ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh quy định Bảng giá đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh về việc thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 319/2022/NQ-HĐND ngày 27/8/2022 của HĐND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 08/TTr-

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

SNNMT ngày 07/3/2025 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 43/BCTĐ-STP ngày 11/02/2025 và Công văn số 393/STP-XDKTVB ngày 07/3/2025 của Sở Tư pháp).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh quy định Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh, với những nội dung như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 của Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh, như sau:

"1. Quy định vị trí thửa đất

1.1. Vị trí thửa đất của nhóm đất nông nghiệp được quy định cụ thể như sau:

- Đất trồng cây hàng năm 03 vị trí (Khu kinh tế Nghi Sơn 02 vị trí).

- Đất trồng cây lâu năm 03 vị trí (Khu kinh tế Nghi Sơn 01 vị trí).

- Đất nuôi trồng thủy sản 02 vị trí (Khu kinh tế Nghi Sơn 01 vị trí).

- Đất làm muối 01 vị trí.

- Đất rừng sản xuất 03 vị trí.

- Đất rừng phòng hộ 03 vị trí.

- Đất rừng đặc dụng 03 vị trí.

(Khu kinh tế Nghi Sơn gồm: 30 xã, phường thuộc thị xã Nghi Sơn; 02 xã: Yên Mỹ, Công Chính thuộc huyện Nông Cống; 03 xã: Thanh Tân, Thanh Kỳ, Yên Lạc thuộc huyện Như Thanh).

1.2. Vị trí đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

- Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất;

- Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, ngách, hẻm (sau đây gọi chung là ngõ) có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất tới vị trí thửa đất) từ 3,0 m trở lên. Hệ số bằng 0,80 so với vị trí 1;

- Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, đoạn đường, phố được quy định trong

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

bảng giá đất tới vị trí thửa đất) từ 2,0 m đến dưới 3,0 m. Hệ số bằng 0,60 so với vị trí 1;

- Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất tới vị trí thửa đất) dưới 2,0 m. Hệ số bằng 0,40 so với vị trí 1.

** Khu kinh tế Nghi Sơn hệ số vị trí được xác định như sau: Vị trí 2, hệ số bằng 0,90 so với vị trí 1; vị trí 3, hệ số bằng 0,80 so với vị trí 1; vị trí 4, hệ số bằng 0,70 so với vị trí 1.*

** Đất kho tàng và khu logistics tại Khu kinh tế Nghi Sơn: Áp dụng cách xác định vị trí 1,2,3,4 (không áp dụng phân lớp, không áp dụng thêm các yếu tố giảm trừ theo quy định tại Điều này).*

Các trường hợp đặc biệt:

a) Trường hợp thửa đất tiếp giáp với một mặt đường có từ 02 mức giá trở lên thì áp dụng theo mức giá cao nhất.

b) Trường hợp thửa đất (vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4) có ngõ nối thông với nhiều đường, đoạn đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, đoạn đường, phố có khoảng cách gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, đoạn đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, đoạn đường, phố có giá đất cao nhất.

c) Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều đường hoặc tiếp giáp với đường và ngõ (trừ khu công nghiệp, cụm công nghiệp):

- Thửa đất tại khu vực ngã ba, ngã tư giao cắt giữa các đường phố mà có mặt tiếp giáp (vị trí 1) với hai đường, phố trở lên thì được tính hệ số bằng 1,2 giá đất của đường, phố có giá đất cao nhất; trường hợp tiếp giáp với hai đường, đoạn đường, phố có giá đất bằng nhau thì giá đất xác định theo đường, đoạn đường, phố của thửa đất có mặt tiếp giáp lớn hơn.

- Thửa đất tiếp giáp 02 đường (mặt tiền và mặt sau hoặc mặt tiền và 01 mặt thoáng là khoảng chia trong một dãy nhà) hoặc thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với đường (phố) và có ít nhất một cạnh (mặt) khác tiếp giáp với ngõ thì được tính hệ số bằng 1,1 của đường, đoạn đường, phố có giá đất cao nhất.

d) Trường hợp thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 trên các đường, đoạn đường, phố nhưng có chiều sâu lớn được xác định hệ số để giảm giá như sau:

- Từ đầu ngõ đến 50m tính hệ số bằng 1,0 của vị trí đó.

- Trên 50m đến 100m tính hệ số bằng 0,80 của vị trí đó.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Trên 100m đến 150m tính hệ số bằng 0,60 của vị trí đó.

- Trên 150m tính hệ số bằng 0,40 của vị trí đó.

đ) Trường hợp thửa đất là đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (trừ khu công nghiệp, cụm công nghiệp), có chiều sâu lớn được phân lớp để xác định hệ số giảm giá như sau:

- Lớp 1. Tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu đến 50m. Hệ số tính là 1,0;

- Lớp 2. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 50m đến 100m. Hệ số tính là 0,80;

- Lớp 3. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 100m đến 150m. Hệ số tính là 0,60;

- Lớp 4. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 150m. Hệ số tính là 0,40.

e) Trường hợp giá đất (của từng vị trí, phân lớp) áp dụng các quy định giảm giá (tại tiết d và đ điểm 1.2 khoản 1 Điều này) thấp hơn mức giá thấp nhất của xã, phường, thị trấn nơi có thửa đất được quy định trong bảng giá thì tính bằng mức giá thấp nhất của xã, phường, thị trấn nơi có thửa đất được quy định trong bảng giá.

f) Trường hợp thửa đất có nhiều mặt tiếp giáp với nhiều đường, phố, ngõ, việc xác định giá đất sau khi giảm do phân lớp đối với lớp cuối cùng của thửa đất nếu thấp hơn giá đất theo vị trí của đường, phố, ngõ, tiếp giáp của lớp đó (tiếp giáp xác định mặt cắt phân lớp theo hướng từ ngoài vào trong) thì giá đất của lớp đó được xác định theo giá đất theo vị trí của đường, phố, ngõ tiếp giáp.

g) Đối với một khu đất của dự án được tách thành nhiều thửa đất do nằm trên địa bàn từ 02 xã, phường, thị trấn trở lên hoặc được giao đất, cho thuê đất theo tiến độ thì giá đất của cả khu đất được xác định như cách xác định giá đất của 01 thửa đất theo các quy định tại quyết định này. Trường hợp khu đất của dự án được tách thành các thửa đất theo quy hoạch thì giá đất của dự án được xác định theo giá đất của từng thửa đất.

2. Sửa đổi, bổ sung các điểm: 2.9, 2.10, 2.11, 2.12, 2.13, 2.14, khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh; khoản 3 và các điểm 5.1, 5.2, 5.3, 5.4 khoản 5 Điều 1 của Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh, như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh, như sau:

"2.8. Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp (Chi tiết tại Bảng 8)".

b) Sửa đổi, bổ sung điểm 2.9 khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh (được điều chỉnh, bổ sung, đính chính tại khoản 1, Điều 1 Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh) như sau:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

"2.9. Giá đất ở (Chi tiết tại Bảng 9) và giữ nguyên Bảng giá kèm theo Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024".

c) Sửa đổi, bổ sung điểm 2.10, 2.11 khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh như sau:

"2.10. Giá đất thương mại, dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (Chi tiết tại Bảng 10)".

d) Sửa đổi điểm 2.12 khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh như sau:

"2.12. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp (không bao gồm công trình sự nghiệp thực hiện dự án xã hội hóa); đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, tín ngưỡng được xác định bằng giá đất cùng mục đích sử dụng tại khu vực lân cận. Trường hợp trong bảng giá đất không có giá loại đất cùng mục đích sử dụng thì được xác định bằng giá đất ở tại khu vực lân cận".

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm 2.13 khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh như sau:

"2.13. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác được xác định bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, đường, đoạn đường tại các xã, phường, thị trấn".

đ) Sửa đổi điểm 2.14 khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh như sau:

"2.14. Giá đất chưa sử dụng: Đất chưa sử dụng khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá đất cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng đã được quy định để xác định giá".

e) Sửa đổi, bổ sung điểm 5.1 khoản 5 Điều 1 của Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh như sau:

"2.15. Đối với đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác: Được xác định bằng giá đất trồng cây hàng năm tại vị trí 1 của cùng xã, phường, thị trấn".

g) Sửa đổi, bổ sung điểm 5.2 khoản 5 Điều 1 của Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh như sau:

"2.16. Giá đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

cốt: Được xác định bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận có mức giá cao nhất của xã, phường, thị trấn nơi thực hiện dự án".

h) Sửa đổi điểm 5.3 khoản 5 Điều 1 của Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh như sau:

"2.17. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

- Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản tại vị trí 2 của cùng xã, phường, thị trấn.

- Đất mặt nước chuyên dùng (không bao gồm đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản): Được xác định bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của vị trí 2 tại khu vực lân cận".

i) Sửa đổi điểm 5.4 khoản 5 Điều 1 của Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh như sau:

"2.18. Giá đất công trình sự nghiệp thực hiện dự án xã hội hóa được xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí tại xã, phường, thị trấn".

Điều 2. Bãi bỏ một số nội dung Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh và của Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh:

1. Bãi bỏ các điểm 2.1, 2.3 khoản 2 Điều 1 Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh.

2. Bãi bỏ các điểm 4.2, 4.3 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh.

3. Bãi bỏ giá đất nông nghiệp của huyện Đông Sơn tại các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, Bảng 5, Bảng 6, Bảng 7 kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh.

4. Bãi bỏ khoản 2 Điều 2 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 2 của Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh.

(Kèm theo Bảng giá các loại đất sửa đổi, bổ sung)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Những nội dung khác không sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ tại Quyết định này, tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019, Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 và Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Căn cứ quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành của pháp luật, UBND các huyện, thị xã, thành phố, tổ chức triển khai thực hiện tại các địa phương, hướng dẫn và thực hiện xác định quyền và nghĩa vụ tài chính trên đất cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Trong quá trình thực hiện, các khu vực, vị trí có biến động trên thị trường; phát sinh các tuyến đường, đoạn đường chưa được quy định trong bảng giá đất hiện hành, UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Chi cục Thuế Khu vực X và các ngành, đơn vị liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Quyết định này, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2025.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Công Thương, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực X, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 7, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;

(để b/c);

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Ban của Tỉnh ủy;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các huyện, thị, thành ủy;
- TTr HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTC.

QDBGĐ 25-8

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thi

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

BẢNG 8: GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 31 /2025/QĐ-UBND ngày 10 / 3 /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP	GIÁ ĐẤT	
		Giá đất đã có hạ tầng, do Nhà nước đầu tư	Giá đất chưa có hạ tầng
A	**CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, TP VÙNG ĐỒNG BẰNG**		
I	**THÀNH PHỐ THANH HÓA**		
1.1	Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga		
1.1.1	Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)		
1.1.1.1	Đường có bề rộng lòng đường từ 21m-30m	2.600	
1.1.1.2	Đường có bề rộng lòng đường từ 14m-15m	2.200	
1.1.1.3	Các đường còn lại có bề rộng lòng đường 7,5m	1.950	
1.1.2	Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga (Giai đoạn 2)		525
1.2	Khu công nghiệp Lễ Môn	1.650	
1.3	Khu công nghiệp Hoàng Long		
1.3.1	Khu vực xã Hoằng Long nay là phường Long Anh		
1.3.1.1	*Từ Quốc lộ 1A đến đầu đường Cán Cờ*	1.100	
1.3.1.2	*Từ ngã 4 đầu đường Cán Cờ qua khu đất thuê của ông Thắng đến hết địa phận xã Hoằng Long nay là phường Long Anh*	1.100	
1.3.1.3	*Đường còn lại trong KCN*	800	
1.3.2	Khu vực xã Hoằng Anh nay là phường Long Anh		
1.3.2.1	*Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Long nay là phường Long Anh đến tiếp giáp Quốc lộ 10*	800	
1.3.3	Khu vực phường Tào Xuyên		
1.3.3.1	*Từ cống chui đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Cần (Nghĩa)*	800	
1.3.3.2	*Đường còn lại trong KCN*	800	
1.4	Cụm công nghiệp Thiệu Dương (tại phường Thiệu Dương)		500
1.5	Cụm công nghiệp Phía Bắc thành phố Thanh hóa (tại phường Thiệu Dương)		500
1.6	Cụm công nghiệp Đông Lĩnh (tại phường Đông Lĩnh)		500
1.7	Cụm công nghiệp Đông Hưng (tại phường An Hưng)		500
1.8	Cụm công nghiệp làng nghề phía Tây thành phố Thanh Hóa (tại phường An Hưng)		500
1.9	Cụm công nghiệp Vức (tại Phường An Hưng)		500
1.10	Cụm công nghiệp phía Đông Bắc thành phố Thanh Hóa (phường Long Anh)		500
1.11	Cụm công nghiệp phía Tây Nam thành phố Thanh Hóa (phường Quảng Thịnh, TP. Thanh Hóa; xã Quảng Trạch; thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương)		500
II	**THỊ XÃ BỈM SƠN**		
2.1	Khu A Khu công nghiệp Bỉm Sơn		500
2.2	Khu B Khu công nghiệp Bỉm Sơn		500
2.3	Cụm công nghiệp Đông Sơn 1, phường Đông Sơn		300
2.4	Cụm công nghiệp Đông Sơn 2, phường Đông Sơn		300
III	**HUYỆN HÀ TRUNG**		
3.1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Bắc khu A - Khu công nghiệp Bỉm Sơn (Khu công nghiệp Hà Long)		500
3.2	Khu công nghiệp Hà Long		375
3.3	Khu công nghiệp Hà Lĩnh		375
3.4	Cụm công nghiệp Hà Dương		400

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP	GIÁ ĐẤT	
		Giá đất đã có hạ tầng, do Nhà nước đầu tư	Giá đất chưa có hạ tầng
3.5	Cụm công nghiệp Hà Phong I		250
3.6	Cụm công nghiệp Hà Lĩnh II		250
3.7	Cụm công nghiệp Hà Tân		250
3.8	Cụm công nghiệp Hà Long I		250
3.9	Cụm công nghiệp Hà Long II		250
3.10	Cụm công nghiệp Hà Long III		250
3.11	Cụm công nghiệp Yến Sơn		250
3.12	Cụm công nghiệp Hà Vinh		250
IV	**HUYỆN NÔNG CỐNG**		
4.1	Cụm công nghiệp Tượng Lĩnh (xã Tượng Lĩnh và xã Thăng Bình)		250
4.2	Cụm công nghiệp Tân Phúc		250
4.3	Cụm công nghiệp Cầu Quan (xã Trung Chính và xã Hoằng Sơn)		250
4.4	Cụm công nghiệp Hoằng Sơn		250
4.5	Cụm công nghiệp Vạn Thắng - Yên Thọ (Xã Vạn Thắng huyện Nông Cống và xã Yên Thọ huyện Như Thanh)		250
4.6	Cụm công nghiệp Tế Nông		250
4.7	Cụm công nghiệp Tân Thọ		250
4.8	Cụm công nghiệp thị trấn Nông Cống		250
4.9	Cụm công nghiệp Thăng Long		250
4.10	Cụm công nghiệp Công Liêm		250
4.11	Cụm công nghiệp Vạn Thiện		250
4.12	Khu công nghiệp Tượng Lĩnh		400
V	**HUYỆN TRIỆU SƠN**		
5.1	Khu công nghiệp phía Tây Thành phố Thanh Hóa (Đồng Tiến, Đồng Thắng)		375
5.2	Cụm công nghiệp Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền		250
5.3	Cụm công nghiệp thị trấn Nưa		250
5.4	Cụm công nghiệp Hợp Thắng I		250
5.5	Cụm công nghiệp Hợp Thắng II		250
5.6	Cụm công nghiệp Hợp Thắng III		250
5.7	Cụm công nghiệp Đồng Thắng II		250
5.8	Cụm công nghiệp Thọ Ngọc I		250
5.9	Cụm công nghiệp Thọ Ngọc II		250
5.10	Cụm công nghiệp làng nghề Xuân Lộc		250
5.11	Cụm công nghiệp Hợp Lý		250
VI	**HUYỆN THỌ XUÂN**		
6.1	Khu Công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng		300
6.2	Cụm công nghiệp Xuân Lai		250
6.3	Cụm công nghiệp Thọ Minh		250
6.4	Cụm công nghiệp Thọ Nguyên		250
6.5	Cụm công nghiệp Xuân Hòa - Thọ Hải		250
6.6	Cụm công nghiệp Xuân Tín - Phú Xuân		250
6.7	Cụm công nghiệp Trường Xuân		250
6.8	Cụm công nghiệp Neo xã Nam Giang		250
6.9	Cụm công nghiệp Xuân Phú (xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân và xã Luận Thành, huyện Thường Xuân)		250
VII	**HUYỆN YÊN ĐỊNH**		
7.1	Cụm công nghiệp Yên Lâm		250
7.2	Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào (Cụm số 01)		300
7.3	Cụm công nghiệp số 02 thị trấn Quán Lào		300
7.4	Cụm công nghiệp Quý Lộc		250
7.5	Cụm công nghiệp Định Tân		250
7.6	Cụm công nghiệp Yên Thịnh		250

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP	GIÁ ĐẤT	
		Giá đất đã có hạ tầng, do Nhà nước đầu tư	Giá đất chưa có hạ tầng
7.7	Cụm công nghiệp Kiểu xã Yên Trường		250
7.8	Cụm công nghiệp thị trấn Thống Nhất		250
7.9	Cụm công nghiệp Định Công		250
7.10	Cụm công nghiệp xã Định Hoà		250
7.11	Khu công nghiệp Phong Ninh		350
7.12	Cụm công nghiệp Định Thành		250
VIII	**HUYỆN THIỆU HÓA**		
8.1	Khu công nghiệp Giang - Quang - Thịnh		375
8.2	Cụm công nghiệp làng nghề Thiệu Đô		250
8.3	Cụm công nghiệp Hậu Hiền (xã Minh Tâm)		250
8.4	Cụm công nghiệp Ngọc Vũ (xã Thiệu Ngọc, Thiệu Vũ)		250
8.5	Cụm công nghiệp số 1 Vạn Hà (xã Thiệu Phú)		250
8.6	Cụm công nghiệp số 2 Vạn Hà(xã Thiệu Phú)		250
IX	**HUYỆN ĐÔNG SƠN (nay là thành phố Thanh Hóa)**		
9.1	Cụm công nghiệp Đông Tiến (phường Rừng Thông và xã Đông Tiến)		350
9.2	Cụm công nghiệp Đông Văn		350
9.3	Cụm công nghiệp Đông Ninh (tại xã Đông Ninh và xã Đông Hoàng)		350
9.4	Cụm công nghiệp Đông Phú		350
9.5	Khu công nghiệp Vức (xã Đông Quang)		200
X	**HUYỆN VĨNH LỘC**		
10.1	Cụm công nghiệp Vĩnh Minh		250
10.2	Cụm công nghiệp Vĩnh Hoà		250
B	**CÁC HUYỆN THỊ XÃ, TP VÙNG VEN BIỂN**		
XI	**THÀNH PHỐ SẦM SƠN**		
11.1	Cụm công nghiệp làng nghề phường Quảng Châu - Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn		300
XII	**HUYỆN QUẢNG XƯƠNG**		
12.1	Khu công nghiệp Lưu Bình		450
12.2	Cụm công nghiệp Quảng Yên		300
12.3	Cụm công nghiệp Nham Thạch		300
12.4	Cụm công nghiệp Cống Trúc		300
12.5	Cụm công nghiệp Tiên Trang		300
12.6	Cụm công nghiệp Quảng Khê, Quảng Chính		300
12.7	Cụm công nghiệp Quảng Ngọc		300
12.8	Cụm công nghiệp Tân Trạch		300
12.9	Cụm công nghiệp Quảng Văn		300
XIII	**HUYỆN HOẰNG HÓA**		
13.1	Khu công nghiệp Phú Quý		375
13.2	Cụm công nghiệp Bắc Hoằng Hóa tại xã Hoằng Kim, Hoằng Quý, Hoằng Phú		300
13.3	Cụm công nghiệp Thắng Thái		300
13.4	Cụm công nghiệp Phú Quý (xã Hoằng Quỳ)		300
13.5	Cụm công nghiệp Hoằng Quỳ (xã Hoằng Quỳ, Hoằng Hợp)		300
13.6	Cụm công nghiệp Hoằng Đông		300
13.7	Cụm công nghiệp Hoằng Sơn		300
13.8	Cụm công nghiệp Đạt Tài (xã Hoằng Hà, Hoằng Đạt)		300
13.9	Khu công nghiệp Bắc Hoằng Hoá		375
XIV	**HUYỆN HẬU LỘC**		
14.1	Khu công nghiệp Đa Lộc		375
14.2	Cụm công nghiệp Tiến Lộc		250
14.3	Cụm công nghiệp Liên - Hoa		250
14.4	Cụm công nghiệp Quang Lộc		250
14.5	Cụm công nghiệp Song Lộc 1		250

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP	GIÁ ĐẤT	
		Giá đất đã có hạ tầng, do Nhà nước đầu tư	Giá đất chưa có hạ tầng
14.6	Cụm công nghiệp Song Lộc 2		250
14.7	Cụm công nghiệp thị trấn Hậu Lộc		250
14.8	Cụm công nghiệp Hòa Lộc		250
14.9	Cụm công nghiệp Châu Lộc		250
14.10	Cụm công nghiệp Thuần Lộc		250
XV	**HUYỆN NGA SƠN**		
15.1	Cụm công nghiệp Long Sơn, xã Nga Tân		250
15.2	Cụm công nghiệp Tam Linh (thị trấn Nga Sơn và xã Nga Văn)		250
15.3	Cụm công nghiệp làng nghề thị trấn Nga Sơn		250
15.4	Cụm công nghiệp Tư Sy (xã Nga Bạch, Nga Thạch, Nga Phượng)		250
15.5	Khu công nghiệp Nga Tân		350
C	**CÁC HUYỆN VÙNG MIỀN NÚI**		
XVI	**HUYỆN NGỌC LẶC**		
16.1	Khu Công nghiệp Ngọc Lặc		200
16.2	Cụm công nghiệp Phúc Thịnh		200
16.3	Cụm công nghiệp Cao Lộc Thịnh		200
16.4	Cụm công nghiệp Minh Tiến		200
16.5	Cụm công nghiệp Ngọc Sơn		200
16.6	Cụm công nghiệp Ngọc Trung		200
XVII	**HUYỆN CẨM THUỶ**		
17.1	Cụm công nghiệp Cẩm Châu		200
17.2	Cụm công nghiệp Cẩm Tú		200
17.3	Cụm công nghiệp Cẩm Sơn (thị trấn Phong Sơn, xã Cẩm Yên)		200
XVIII	**HUYỆN THẠCH THÀNH**		
18.1	Khu công nghiệp Thạch Quảng - huyện Thạch Thành		200
18.2	Cụm công nghiệp Thạch Bình		200
18.3	Cụm công nghiệp Vân Du I		200
18.4	Cụm công nghiệp Vân Du II		200
18.5	Cụm công nghiệp Thành Tân		200
18.6	Cụm công nghiệp Thạch Sơn		200
18.7	Cụm công nghiệp Ngọc Trạo		200
18.8	Cụm công nghiệp Thành Minh		200
18.9	Cụm công nghiệp Thạch Quảng		200
XIX	**HUYỆN THƯỜNG XUÂN**		
19.1	Cụm công nghiệp thị trấn Thường Xuân		100
19.2	Cụm công nghiệp Xuân Phú (xã Luận Thành)		100
19.3	Cụm công nghiệp Xuân Cao 1		100
19.4	Cụm công nghiệp Xuân Cao 2		100
19.5	Cụm công nghiệp Khe Hạ		100
19.6	Cụm công nghiệp Lương Sơn		100
19.7	Cụm công nghiệp Vạn Xuân		100
19.8	Cụm công nghiệp Bát Mọt		100
XX	**HUYỆN NHƯ THANH**		
20.1	Cụm công nghiệp Hải Long - Xuân Khang		200
20.2	Cụm công nghiệp xã Xuân Du		200
20.3	Cụm công nghiệp Vạn Thắng - Yên Thọ (Xã Vạn Thắng huyện Nông Cống và xã Yên Thọ huyện Như Thanh)		200
20.4	Cụm công nghiệp Xuân Phúc		200
XXI	**HUYỆN NHƯ XUÂN**		
21.1	Khu công nghiệp Bãi Trành		200
21.2	Cụm công nghiệp Xuân Hoà		200
21.3	Cụm công nghiệp Thượng Ninh		200
21.4	Cụm công nghiệp Bãi Trành		200
21.5	Cụm công nghiệp Thanh Xuân		200

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP	GIÁ ĐẤT	
		Giá đất đã có hạ tầng, do Nhà nước đầu tư	Giá đất chưa có hạ tầng
21.6	Cụm công nghiệp Thanh Lâm		200
XXII	**HUYỆN LANG CHÁNH**		
22.1	Cụm công nghiệp Bãi Bùi		100
22.2	Cụm công nghiệp Lý Ải		100
XXIII	**HUYỆN BÁ THƯỚC**		
23.1	Cụm công nghiệp Điền Trung		100
23.2	Cụm công nghiệp Tân Lập (TT Cành Nàng)		100
23.3	Cụm công nghiệp Lâm Xa (TT Cành Nàng)		100
23.4	Cụm công nghiệp Thiết Ống		100
XXIV	**HUYỆN QUAN HÓA**		
24.1	Cụm công nghiệp Phú Xuân (tại xã Phú Nghiêm)		100
24.2	Cụm công nghiệp Nam Động		100
XXV	**HUYỆN QUAN SƠN**		
25.1	Cụm công nghiệp Trung Xuân		100
25.2	Cụm công nghiệp Mường Mìn		100
25.3	Cụm công nghiệp Trung Hạ		100
25.4	Cụm công nghiệp Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo		100
XXVI	**HUYỆN MƯỜNG LÁT**		
26.1	Cụm công nghiệp Buốn (thị trấn Mường Lát)		100
XXVII	**KHU KINH TẾ NGHI SƠN**		
27.1	Khu công nghiệp số 1		500
27.2	Khu công nghiệp số 2		500
27.3	Khu công nghiệp số 3		200
27.4	Khu công nghiệp số 4		200
27.5	Khu công nghiệp số 5		200
27.6	Khu công nghiệp số 6		300
27.7	Khu công nghiệp số 6a		300
27.8	Khu công nghiệp Luyện kim		300
27.9	Khu công nghiệp số 11		300
27.10	Khu công nghiệp số 12		200
27.11	Khu công nghiệp số 13		200
27.12	Khu công nghiệp số 15		200
27.13	Khu công nghiệp số 16		150
27.14	Khu công nghiệp số 17		200
27.15	Khu công nghiệp số 18		150
27.16	Khu công nghiệp số 19		150
27.17	Khu công nghiệp số 20		200
27.18	Khu công nghiệp số 21		200
27.19	Khu công nghiệp số 22		250
27.20	Khu công nghiệp số 7		500
27.21	Khu công nghiệp số 10		500
27.22	Khu công nghiệp số 14		300

BẢNG 9: GIÁ ĐẤT Ở

(Kèm theo Quyết định số 31 /2025/QĐ-UBND ngày 10 / 3 /2025 của UBND tỉnh)

I. THÀNH PHỐ THANH HÓA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**	
1	**Tuyến Quốc lộ 1A**	
1.1	Từ đường sắt đến cầu Hạc (Đông Thọ)	35.000
1.2	Từ cầu Hạc đến đường Tô Vĩnh Diện (Trường Thi - Đông Thọ)	40.000
1.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến ngã tư Phan Chu Trinh (Điện Biên)	50.000
1.4	Từ ngã tư PC.Trinh đến ngã tư Đại lộ Lê Lợi (Điện Biên)	60.000
1.5	Từ ngã tư Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Tống Duy Tân (Lam Sơn)	55.000
1.6	Từ ngã ba Tống Duy Tân đến ngã tư Lê Quý Đôn (Ba Đình)	50.000
1.7	Từ ngã tư Lê Quý Đôn đến ngã ba Tịch Điền (Ba Đình)	45.000
1.8	Từ ngã ba Tịch Điền đến đường Mật Sơn; phía Tây đến ngõ Ngọc Lan (Ngọc Trạo)	35.000
1.9	Từ giáp phường Ngọc Trạo đến Bắc Cầu Bố (Đông Vệ)	28.000
1.10	Từ Cầu Bố đến đường CSEDP (Đông Vệ)	25.000
1.11	Từ đường CSEDP đến cầu Quán Nam (Đông Vệ)	20.000
1.12	Đoạn từ Nam cầu Quán Nam đến ngã ba đường tránh QL 1A (Quảng Thịnh)	18.000
1.13	Từ ngã ba đường tránh QL1A đến đường vào thôn Quyết Thắng (Quảng Thịnh)	15.000
1.14	Từ đường vào thôn Quyết Thắng đến hết địa phận thành phố Thanh Hóa (Quảng Thịnh)	15.000
2	**Đường Nguyễn Chí Thanh**	
2.1	Từ Nhà hàng Phù Đổng đến Ngõ 70 - Nguyễn Chí Thanh (Đông Thọ)	25.000
2.2	Từ Ngõ 70 Nguyễn Chí Thanh đến cây xăng Hàm Rồng (Đông Thọ)	20.000
2.3	Từ cây xăng đến Tượng đài TNXP (Hàm Rồng)	18.000
2.4	Từ Tượng đài TNXP đến đầu cầu Hoàng Long (Hàm Rồng)	18.000
2.5	Từ cầu Hoàng Long đến cầu vượt Hoàng Long (Hoằng Long, nay là phường Long Anh)	15.000
2.6	Từ cầu Hoàng Long đến đường rẽ UBND phường Tào Xuyên (Tào Xuyên)	15.000
2.7	Từ đường rẽ UBND P. Tào Xuyên đến Cầu Tào Xuyên (Tào Xuyên)	13.000
2.8	Từ Bắc cầu Tào Xuyên tiếp giáp địa phận xã Hoằng Lý (nay là phường Tào Xuyên)	15.000
2.9	Từ giáp P. Tào Xuyên đến hết địa phận xã Hoằng Lý (nay là phườngTào Xuyên)	12.000
2.10	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quỳ đến tiếp giáp phường Tào Xuyên	10.000
3	**Quốc lộ 45 (tuyến từ Nhồi đi Nông Cống)**	
3.1	Từ giáp xã Quảng Trạch đến giáp Đường vành đai phía Tây (Quảng Thịnh)	5.000
3.2	Từ tiếp giáp Đường vành đai phía Tây đến ngã ba QL 45 đi cầu Đồng Sâm (Quảng Thịnh)	6.000
3.3	Từ ngã ba Quốc lộ 45 (đi Đông Vinh) đến cầu Voi (Quảng Thịnh)	7.000
3.4	Từ ngã ba Quốc lộ 45 đến cầu Đồng Sâm đi Đông Vinh (Quảng Thịnh)	6.000
3.5	Từ ngã ba Quốc lộ 45 từ hộ bà Tiện đến cầu Đồng Sâm (thuộc xã Đông Vinh)	6.000
3.6	Từ giáp phường An Hoạch (nay là phường An Hưng) đến giáp Đông Vinh (An Hưng)	5.000
3.7	Từ ngã tư lệch hộ ông Lê Đình Công đến kênh B20 (An Hưng)	5.000
3.8	Từ ngã ba Nhồi đến ngã tư lệch hộ bà Lê Thị Quyết (An Hưng)	9.600
3.9	Từ giáp đường Nghi sơn - Sao Vàng đến Công ty Tân Thành	12.000
4	**Tuyến Đường Nguyễn Trãi - Quốc lộ 45**	
4.1	Đoạn từ giáp TT Rừng Thông đến cổng Tây phường Đông Lĩnh (Đông Lĩnh)	12.000
4.2	Đoạn từ đến cổng Tây phường Đông Tân đến đường Lăng Viên (Đông Tân - Phú Sơn)	15.000
4.3	Đoạn từ đường Lăng Viên đến ngã tư Trường lái (Phú Sơn)	18.000
4.4	Từ ngã tư vào Trường lái đến ngã tư Phú Thọ (Phú Sơn)	22.000
4.5	Từ ngã tư Phú Thọ đến đường sắt (Phú Sơn)	30.000
4.6	Từ đường sắt đến số nhà 307 Nguyễn Trãi (Tân Sơn)	40.000
4.7	Từ số nhà 305 Nguyễn Trãi đến ngã tư Hạc Thành (Tân Sơn)	45.000
4.8	Từ ngã tư Hạc Thành đến đường Đào Duy Từ (Ba Đình)	50.000
5	**Tuyến Tống Duy Tân - Lê Lai (QL 47)**	
5.1	Từ Trần Phú đến Cao Thắng (Ba Đình)	50.000
5.2	Từ Cao Thắng đến Đào Duy Từ (Lam Sơn)	48.000
5.3	Từ Đào Duy Từ đến Lê Thị Hoa (Lam Sơn)	42.000
5.4	Từ Lê Thị Hoa đến cầu Cốc (Lam Sơn)	35.000
5.5	Từ Cầu Cốc đến cầu Lai Thành (Đông Sơn, Đông Hương)	32.000
5.6	Từ cầu Lai Thành đến đường Phạm Ngũ Lão (Đông Sơn)	26.000
5.7	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến cầu vượt Quốc lộ 47 (Quảng Hưng)	20.000
5.8	Từ cầu vượt Quốc lộ 47 đến hết Nhà máy sữa, phía Nam hết phường Quảng Thành	15.000
5.9	Tiếp theo đến Cống tưới phía Tây Môi – phường Quảng Tâm (cách ngã ba Môi 250m) (đoạn qua phường Quảng Đông-Quảng Phú)	13.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
5.10	Từ cống tưới phía Tây Môi, phường Quảng Tâm (cách ngã ba Môi 250m) đến ngã ba QL47 cũ, QL47 mới thôn Đình Cường (phường Quảng Tâm)	15.000
5.11	Từ ngã ba QL47 cũ, QL47 mới thôn Đình Cường (phường Quảng Tâm) đến hết địa phận thành phố	12.000
6	**Đường Quốc lộ 47 (tuyến từ ngã tư Phú Thọ qua ngã ba Nhồi và phường Đông Tân)**	
6.1	Từ ngã tư Phú Thọ đến cầu Cao (Phú Sơn)	25.620
6.2	Từ Cầu Cao đến cây xăng Minh Hương (An Hưng)	25.322
6.3	Từ cây xăng Minh Hương đến ngã ba Nhồi	24.240
6.4	Từ hộ ông Nguyễn Đình Hùng - ngã 5 Nhồi đến cống Chéo (cống B20) (Đông Tân)	17.000
6.5	Từ cống Chéo đến đường Vành đai phía Tây (Đông Tân)	15.000
6.6	Từ đường Vành đai phía Tây đến thị trấn Rừng Thông (QL 47 cũ)	10.000
6.7	Đoạn nắn: Từ công ty Cầu đến Trạm xá sư đoàn 341 (Đông Tân)	9.000
7	**Đường tránh Quốc lộ 1A (Đường gom 2 bên)**	
7.1	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cầu Bến Ngự (Đông Thọ)	15.000
7.2	Cầu Bến Ngự đến vòng xuyến chim Hạc (Big C cũ) (Đông Thọ)	20.000
7.3	Từ vòng xuyến chim Hạc đến cầu Đông Hải (Đông Hải)	20.000
7.4	Từ cầu Đông Hải đến Quốc lộ 47 (Quảng Hưng)	15.000
7.5	Từ Quốc lộ 47 đến giáp phường Quảng Thịnh (Quảng Hưng)	12.000
7.6	Từ giáp phường Quảng Thành đến đầu Đường tránh (QL1A)	10.000
8	**Đường phát triển toàn diện, KT-XH (CSEDP)**	
8.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến giáp cầu kênh Bắc	25.000
8.2	Từ cầu kênh Bắc đến sông nhà Lê	17.360
8.3	Từ Sông nhà Lê đến Trung tâm đăng kiểm	16.961
8.4	Từ Trung tâm đăng kiểm đến Đỗ Đại	14.000
8.5	Từ Đỗ Đại đến Nhà tang lễ tỉnh	17.000
8.6	Từ Nhà tang lễ tỉnh đến giáp phường Quảng Thành (Đông Vệ)	18.000
8.7	Từ giáp phường Đông Vệ đến hết phường Quảng Thành (Quảng Thành)	16.500
8.8	Từ giáp phường Quảng Thành đến đường Lê Lai (Quảng Hưng)	17.000
9	**Đường Đại lộ Nam Sông Mã**	
9.1	Từ chân cầu Hoàng Long đến cầu vượt kênh Bến Thủy	15.000
9.2	Từ cầu vượt kênh Bến Thủy đến giáp phường Quảng Hưng (Đông Hải)	18.000
9.3	Từ phường Đông Hải đến ngõ 44 Nhân Phong (Quảng Hưng)	15.000
9.4	Từ Ngõ 44 Nhân Phong đến giáp phường Quảng Phú (Quảng Hưng)	10.000
9.5	Từ phường Quảng Phú đến đường 192 (Quảng Phú-Quảng Tâm)	10.000
9.6	Từ đường 192 đến hết phường Quảng Tâm (giáp thành phố Sầm Sơn)	7.500
10	**Đường Ngã ba Voi đi Sầm Sơn (Đại lộ Võ Nguyên Giáp)**	
10.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận phường Đông Vệ (Đông Vệ)	25.000
10.2	Từ phường Đông Vệ đến Đường tránh phía Đông (Quảng Thành)	18.000
10.3	Từ Đường tránh phía Đông đến hết phường hết phường Quảng Thành (Quảng Thành)	12.000
10.4	Đoạn từ phường Quảng Thành đến hết địa phận Quảng Đông (Quảng Đông)	8.500
11	**Tuyến Đường Vành đai phía Tây**	
11.1	Từ phường Hàm Rồng đến hết phường Đông Thọ	12.000
11.2	Từ giáp phường Đông Thọ đến hết phường Đông Cương	10.000
11.3	Từ phường Đông Lĩnh đến hết phường Đông Tân	8.000
11.4	Từ xã Đông Vinh đến tiếp giáp hộ ông Hào phường Quảng Thịnh	6.000
11.5	Từ hộ ông Hào phường Quảng Thịnh đến tiếp giáp QL1A	7.500
12	**Tuyến Đường Đại lộ Đông Tây**	
12.1	Đoạn từ QL 1A đến giáp ranh phường Tân Sơn (Ngọc Trạo)	30.000
12.2	Từ SN 92 đường Kim Đồng đến đường Phan Bội Châu (Đông Vệ)	25.000
12.3	Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường CSEDP (Tân Sơn)	25.000
B	**GIÁ ĐẤT CÁC PHƯỜNG XÃ:**	
I	**PHƯỜNG NGỌC TRẠO:**	
1	Đường Hoàng Văn Thụ: Từ Đại lộ Đông Tây đến hết đường	30.000
2	Đường Lê Hoàn: Từ Lê Quý Đôn đến đường Trần Phú	55.000
3	Đường Tịch Điền: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Văn Thụ	30.000
4	Đường Trịnh Khả: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Quảng Xá	18.000
5	Đường Phạm Bành: Từ Chi Giang 23 đến hết đường	22.000
6	Đường Nguyễn Huy Tự:	
6.1	Từ SN 01A (giáp CTMT) đến SN 02 Tân An	25.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
6.2	Từ cống Tân An đến đường Trịnh Khả (phía Bắc đến hết phường Ba Đình)	20.000
7	Đường Mật Sơn:	
7.1	Từ đường QL1A đến SN 32 Mật Sơn	18.000
7.2	Từ SN 32 đến ngõ 32 Mật Sơn	20.000
8	Ngõ 100 Quang Trung 2: Từ SN 02/100	12.000
9	Ngõ 477 Lê Hoàn: Từ SN 02/477 đến SN 09/477	14.000
10	Đường Lê Ngọc Hân: Từ đường Tịch Điền đến hết đường	20.000
11	Đường Bùi Thị Xuân: Từ đường Tịch Điền đến đường Trần Quang Diệu	16.000
12	Ngõ 33 Hoàng văn Thụ: Từ SN 31C đến hết ngõ	8.000
13	Ngõ 47 Hoàng Văn Thụ: Từ SN 01/47 đến hết ngõ	7.500
14	Đường Trần Quang Diệu: Từ trường TDTT đến đường Bùi Thị Xuân	16.000
15	Các đường ngang thuộc đường Trần Quang Diệu	11.000
16	Ngõ 25 Phạm Bành: Từ SN 01/25 đến SN 25/25	9.000
17	Ngõ 38 Phạm Bành: Từ SN 01/38 đến SN 09/38	8.000
18	Đường Đặng Thai Mai: Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phạm Bành	14.000
19	Ngõ 204 Lạc Long Quân	12.000
20	Ngõ 305 Lạc Long Quân	20.000
21	Đường Ngô Văn Sở: Từ đường Lê Hoàn đến đường Thôi Hữu	18.000
22	Đường Ngô Thì Nhậm: Từ Tân An đến giáp phường Đông Vệ	15.000
23	Từ Ngô Văn Sở đến KTT Công ty Môi trường	14.000
24	Đường Thôi Hữu: Từ đường Ngô Văn Sở đến cánh đồng Đông Vệ	17.000
25	Ngõ 42 Thôi Hữu: Từ SN 02/42 đến SN 22/42	10.000
26	Ngõ 70 Thôi Hữu: Từ SN 02/70 đến SN 22/70	10.000
27	Ngõ 76 Thôi Hữu: Từ SN 01/76 đến SN 25/76	10.000
28	Ngõ 03 Thôi Hữu: Từ SN 01/03 đến SN 05/03	10.000
29	Đường Nguyễn Văn Trỗi:	
29.1	Từ Quốc lộ 1A đến Tân An	25.000
29.2	Từ Tân An đến cánh đồng Đồng Vệ	20.000
30	Ngõ 71 Nguyễn Văn Trỗi	9.000
31	Ngõ 39 Nguyễn Văn Trỗi	9.000
32	Ngõ 01/1 Nguyễn Văn Trỗi	9.000
33	Đường Trần Mai Ninh: Từ đường Tân An đến hết đường	16.000
34	Đường Hồ Nguyên Trừng	
34.1	Đường Hồ Nguyên Trừng: Từ đường Trần Mai Ninh đến ĐL Đông Tây	20.000
34.2	Đường Hồ Nguyên Trừng 1-2	15.000
35	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Từ Ngô Thì Nhậm đến hết đường	14.000
36	Đường Trần Cao Vân 1-2: Từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Sơn	18.000
37	Ngõ Ngọc Lan: Từ Quốc lộ 1A đến hết ngõ	9.000
38	Đường Tân An:	
38.1	Từ Chi Giang 23 đến đường Nguyễn Văn Trỗi	18.000
38.2	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Doanh trại Quân đội	16.000
39	Phố Tuệ Tĩnh: Từ QL1A đến đường Lạc Long Quân	20.000
40	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: Từ SN 32 đến SN 60	15.000
41	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: Từ SN 53 đến SN 95	14.500
42	Ngõ 21 Tuệ Tĩnh: Từ SN 02/21 đến SN 50/21	14.500
43	Ngõ 19 Quang Trung	9.500
44	Ngõ 11 Tân An	8.000
45	Ngõ 19 Nguyễn Huy Tự	8.000
46	Ngõ 35 Tân An	8.000
47	Ngõ 55 Trịnh Khả: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến SN 33/55	9.500
48	Ngõ 75 Nguyễn Huy Tự: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến SN 14/75	8.500
49	Ngõ 32 Mật Sơn	7.000
50	Ngõ 35 Nguyễn Huy Tự	8.000
51	Đường Lạc Long Quân: Đoạn từ cây xăng Quân đội đến QL 1A (Đại lộ Đông Tây - đoạn từ Km2 + 0.80 - Km2 + 214)	35.000
52	Ngõ 55 Nguyễn Huy Tự	9.000
53	Ngõ 68 Kim Đồng	8.000
54	Ngõ 71 Đường Hoàng Văn Thụ	8.000
55	Ngõ 10 Tân An	8.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
II	**PHƯỜNG BA ĐÌNH**	
1	Đường Lê Hoàn:	
1.1	Từ đường Tống Duy Tân đến đường Lê Phụng Hiểu	75.000
1.2	Từ đường Lê Phụng Hiểu đến Lê Quý Đôn	65.000
1.3	Từ đường Lê Quý Đôn đến QL1A	55.000
2	Đường Đinh Công Tráng:	
2.1	Từ Tống Duy Tân đến Lê Phụng Hiểu	65.000
2.2	Từ Lê Phụng Hiểu đến Lê Quý Đôn	60.000
2.3	Từ Lê Quý Đôn đến Lê Hoàn	55.000
3	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Hàn Thuyên đến đường Nguyễn Trãi	45.000
4	Đường Minh Khai: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cửa Tả	45.000
5	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cửa Tả	45.000
6	Đường Cầm Bá Thước: Từ đường Lê Phụng Hiểu đến đường Đào Tấn	20.000
7	Đường Lê Phụng Hiểu	40.000
8	Đường Tịch Điền:	
8.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phan Bội Châu	20.000
8.2	Đoạn từ Trần Phú đến đường Hoàng Văn Thụ	30.000
9	Đường Hoàng Văn Thụ: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	30.000
10	Đường Phạm Bành: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	22.000
11	Đường Cửa Tả: Từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	45.000
12	Đường Phan Bội Châu:	
12.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	50.000
12.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	25.000
13	Đường Nguyễn Huy Tự: Từ Cống Tân An đến đường Trịnh Khả (phía Bắc đến hết phường Ba Đình)	20.000
14	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	40.000
15	Ngõ 23, 63 Phan Bội Châu	10.000
16	Ngõ 04,14, 24 Phạm Bành	10.000
17	Đường Lê Quý Đôn	45.000
18	Đường Hàn Thuyên:	
18.1	Từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu	40.000
18.2	Từ đường Trần Phú đến đường Đào Duy Từ	45.000
18.3	Đường Minh Hiệu	40.000
19	Ngõ Đồng Lực: Từ đường Hàn Thuyên đến hết ngõ	15.000
20	Đường Cửa Tiền: Từ Hạc Thành đến Lê Hồng Phong	16.000
21	Ngõ 07 Cửa Tiền	12.000
22	Đường Phó Đức Chính	25.000
23	Ngõ 1 Phó Đức Chính	18.000
24	Các đường ngang dọc MB 2346	20.000
25	Ngõ 23 Hà Văn Mao	22.000
26	Đường Đinh Chương Dương:	
26.1	Từ Phan Bội Châu đến Nguyễn Trinh Tiếp	25.000
26.2	Đoạn từ đường Đinh Chương Dương đến ngõ nhà Bảng	22.000
27	Đường Lý tự Trọng: Từ Lê Quý Đôn đến hết đường ngang, dọc	22.000
28	Ngõ Đoan Hùng	12.000
29	Đường Đào Tấn: Từ đường Cầm Bá Thước đến lô LK4-7 MBQH Nhà hát nhân dân	25.000
30	Đường Lương Thế Vinh: Từ Hàn Thuyên đến Lê Quý Đôn	28.000
31	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ Hàn Thuyên đến Lê Quý Đôn	35.000
32	Ngõ 17 Nguyễn Bỉnh khiêm	20.000
33	Đường Đào Duy Từ:	
33.1	Từ Tống Duy Tân đến Hàn Thuyên	50.000
33.2	Từ Hàn Thuyên đến Nguyễn Huy Tự	42.000
34	Đường Nguyễn Trinh Tiếp	35.000
35	Đường Lê Thế Long: Từ đường Nguyễn Trãi đến Hàn Thuyên	25.000
36	Ngõ Lê Đình Chinh: Từ Đào Duy Từ đến hết ngõ	15.000
37	Ngõ Lê Thế Bùi: Từ đường Đào Duy Từ đến hết ngõ	15.000
38	Ngõ Nhà Bảng: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	22.000
39	Đường Nguyễn Bá Ngọc: Từ đường Lê Hoàn đến đường Đào Duy Từ	40.000
40	Ngõ Hợp Tiến: Từ Tống Duy Tân đến hết ngõ	18.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
41	Đường Trương Định: Từ đường Phạm Bành đến Phan Bội Châu	20.000
42	Ngõ 47 Lê Hồng Phong	20.000
43	Ngõ 55 Lê Hồng Phong	16.000
44	Ngõ 117 Lê Hồng Phong	15.000
45	Ngõ 87 Hàn Thuyên	16.000
46	Ngõ Nhà xuất bản: Từ đường Trần Phú đến hết ngõ	16.000
47	Ngõ 137 Minh Khai	20.000
48	Ngõ 216 Nguyễn Trãi	16.000
49	MBQH Nhà hát nhân dân	
49.1	Đường Võ Quyết	40.000
49.2	Đường Nguyễn Văn Huyên	42.000
49.3	Từ lô LK4-7 đến Nhà văn hóa phố 1: từ Đào Tấn cũ đến NVH	40.000
50	Đường ngang MBQH 1018, đoạn từ đường Lê Phụng Hiểu đến hết	35.000
52	Ngõ 223, Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết ngõ	15.000
53	Ngõ 358, Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết ngõ	15.000
III	**PHƯỜNG LAM SƠN:**	
1	Đường Cửa Tả: Từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	45.000
2	Đường Lê Hoàn: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tống Duy Tân	80.000
3	Đường Cao Thắng: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tống Duy Tân	70.000
4	Đại Lộ Lê Lợi:	
4.1	Từ đường Trần Phú đến đường Lê Hữu Lập	45.000
4.2	Từ đường Lê Hữu Lập đến cầu Đông Hương	45.000
5	Đường Minh Khai: Từ đường Cửa Tả đến Tượng đài Lê Lợi	45.000
6	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Cửa Tả đến Tượng đài Lê Lợi	45.000
7	Đường Cửa Tả: Từ Trần Phú đến Lê Hồng Phong	48.000
8	Đường Cầm Bá Thước	
8.1	Từ đường Tống Duy Tân đến đường Hàng Sứ	13.000
8.2	Từ đường Hàng Sứ đến hết địa phận phường Lam Sơn	20.000
9	Đường Lê Phụng Hiểu: Từ giáp phường Ba Đình đến Cầm Bá Thước	40.000
10	Đường Mai An Tiêm: Từ Cầu Cốc đến cầu Hội An	23.000
11	Đường Nguyễn Huy Tự: Giáp Ba Đình (phía Bắc), Đông Vệ, Ngọc Trạo (phía Nam) đến Khu đô thị xanh	10.000
12	Đường Lê Hữu Lập: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tống Duy Tân	65.000
13	Đường Lý Thường Kiệt:	
13.1	Từ Trần Phú đến Lê Hoàn	50.000
13.2	Từ Lê Hoàn đến Lê Hữu Lập	48.000
14	Ngõ121 Tống Duy Tân	18.000
15	Ngõ 61,44,112, 24,01,18, 75, 80, 90 Tống Duy Tân	10.000
16	Đường Hàng Than:	
16.1	Từ Trần Phú đến Lê Hữu Lập	45.000
16.2	Từ Lê Hữu Lập đến Lê Thị Hoa	40.000
17	Đường Ngô Từ:	
17.1	Từ Tống Duy Tân đến hết Đền Trần - Phủ Vặng	18.000
17.2	Từ Đền Trần - Phủ Vặng đến Trường dạy nghề Tuấn Hiền	12.000
17.3	Từ Trường dạy nghề Tuấn Hiền đến Nguyễn Huy Tự	9.000
18	Ngõ 30(42), 41,53,28,61, 12 Ngô Từ	8.000
18.1	Ngõ 71,75,87, ngách 19/28 Ngô Từ	7.000
19	Các ngõ khác đường Nguyễn Huy Tự	7.000
20	Đường Hàng Gạo, Hàng Sứ, Hàng Nan: quanh chợ Vườn Hoa cũ	20.000
21	Ngõ 05 Hàng Nan	8.000
22	Đường Phạm Vấn: Từ Tống Duy Tân đến đường Hàng Nan	25.000
23	Ngõ 12 Phạm Vấn (MBQH XN thiết bị trường học)	9.000
24	Ngõ 11, 19 Phạm Vấn	7.500
25	Đường Đinh Lễ: Từ Tống Duy Tân đến Lê Hữu Lập	22.000
26	Ngõ 14,80,02,07,17,27,53,05,89 Đinh Lễ, ngõ Thắng Lợi, Hợp Nhất	8.500
27	Đường QH sau 16 lô, MB 99: từ đường Đinh Lễ đến Lê Thị Hoa	28.000
28	Đường Lê Thị Hoa:	
28.1	Từ Tống Duy Tân đến Đinh Lễ	25.000
28.2	Quanh chợ Vườn Hoa mới	35.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
28.3	Từ Đinh Lễ đến Chợ Vườn Hoa mới	28.000
29	Ngõ 46,32,24,12,03,04 Lê Thị Hoa	8.000
30	Ngõ 04,36,45,33 Cầm Bá Thước	7.000
31	Ngõ 38 Hàng Than	18.000
32	Các đường MBQH 80, 114, 51; đường ngang dọc khu Nam Đại lộ Lê Lợi	25.000
33	Đường MBQH 04: đường Lê Văn kéo dài	25.000
34	Các đường ngang dọc MBQH 04 còn lại	21.000
35	Ngõ chợ rau quả: Từ đường Đinh Liệt đến Mai An Tiêm	18.000
36	Ngõ 145 Tống Duy Tân	15.000
37	Ngõ 27,54,58 Đinh Liệt	12.000
38	Ngõ 27 Mai An Tiêm	8.000
39	Ngõ 20; 25 Ngô Từ	8.000
40	Đường Đinh Liệt kéo dài: Từ đường Tống Duy Tân đến Khách sạn Noriko	22.000
41	Đường trong MB 2160: Từ Đại lộ Lê Lợi đến Trịnh Thị Ngọc Lữ	22.000
42	Ngõ Lê Thị Hoa: Từ đường Đinh Lễ đến đường xung quanh chợ Vườn Hoa	13.000
43	Ngách 02/112, 12/112 Tống Duy Tân	7.000
44	Ngách 02/27, 01/47 Mai An Tiêm	7.000
45	Ngõ 109 Ngô Từ:	
45.1	Từ đường Ngô Từ đến SN 32/109	7.000
45.2	Từ SN 32/109 đến hết ngõ	8.000
46	Ngách 15/71 Ngô Từ	6.000
47	Ngõ 14, ngách 10/23, 23/05 Hàng Nan	7.000
48	Ngõ 66 Đinh Lễ, Ngách 03 Ngõ Hợp Nhất	6.000
49	Ngõ 47 Mai An Tiêm	7.500
50	Đường Lê Khôi từ Nhà văn hóa 7 đến ngách 03 Hợp Nhất	10.000
51	Đường QH mặt bằng 8861 (khu dân cư 72 Hàng Than)	35.000
52	Đường quy hoạch khu nhà ở thương mại 34 Ngô Từ	
52.1	- Mặt cắt đường 13,5m	20.000
52.2	- Mặt cắt đường 11,5m	16.000
53	Đường quy hoạch xung quanh CL2;CL8;CL18;CL19 thuộc MBQH số 1413	20.000
54	MBQH 4012:	
54.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường nhỏ hơn hoặc bằng 7,5 m)	10.000
54.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường > 7,5 m)	12.000
IV	**PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN**	
1	Đường Lê Hoàn:	
1.1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Bến Ngự đến đường Triệu Quốc Đạt	60.000
1.2	Đường Lê Hoàn: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	70.000
2	Ngõ 43 Lê Hoàn	15.000
3	Đường Cao Thắng: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Lê Lợi	60.000
4	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Hạc Thành đến đường Lê Hoàn	45.000
5	Đường Hạc Thành:	
5.1	Từ đường Đại Lộ Lê Lợi đến đường Tô Vĩnh Diện	40.000
5.2	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến trường MN Điện Biên	25.000
6	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Phan Chu Trinh	45.000
7	Đường Lý Nhân Tông: Từ đường Phan Chu Trinh đến giáp phường Đông Thọ	20.000
8	Đường Triệu Quốc Đạt:	
8.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Trần Phú	60.000
8.2	Từ đường Trần Phú đến đường Hạc Thành	40.000
8.3	Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	35.000
9	Ngõ 18 Triệu Quốc Đạt	10.000
10	Đường Trường Thi: Từ đường Trần Phú đến đường Bến Ngự	52.000
11	Ngõ 207 Trường Thi	9.000
12	Ngõ 223 Trường Thi	9.000
13	Đường Hàng Đồng: Từ Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Triệu Quốc Đạt	40.000
14	Phan Chu Trinh:	
14.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường Hạc Thành	60.000
14.2	Từ Hac Thành đến đường Dương Đình Nghệ	55.000
15	Ngõ 156 Triệu Quốc Đạt	14.000
16	Ngõ 86 Triệu Quốc Đạt	14.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
17	Đường Ngô Quyền: Từ đường Trường Thi đến đường Triệu Quốc Đạt	45.000
18	Ngõ 23 Ngô Quyền	12.000
19	Đường Nguyễn Du:	
19.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Trần Phú	60.000
19.2	Từ đường Trần Phú đến đường Hàng Đồng	35.000
20	Tô Vĩnh Diện: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hạc Thành	25.000
21	Trần Oanh: Từ đường Lê Hoàn đến giáp phường Trường Thi	30.000
22	Đường Xuân Diệu: Từ đường Phan Chu Trinh đến Triệu Quốc Đạt	30.000
23	Đường Hồ Xuân Hương: Từ đường Phan Chu Trinh đến Triệu Quốc Đạt	25.000
24	Ngõ 1 Xuân Diệu	16.000
25	Ngõ 1 Hồ Xuân Hương	16.000
26	Đường Trần Quốc Toản: Từ đường Trường Thi đến đường Triệu Quốc Đạt	16.000
27	Ngõ 3 Trần Quốc Toản, từ đường Trần Quốc Toản đến đường Ngô Quyền	14.000
28	Ngõ 01, 05, 07 Trần Quốc Toản	12.000
29	Đường Đông Lân: Từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh Diện	16.000
30	Ngõ 61 Đông Lân	6.000
31	Ngõ 79 Đông Lân	6.000
32	Ngõ 02 Đông Lân	7.000
33	Đường Phạm Văn Hinh: Từ đường Hàng Đồng đến Hạc Thành	18.000
34	Đường Tô Hiến Thành:	
34.1	Mặt đường Hồ Thành: Từ Hạc Thành đến Đại Lộ Lê Lợi	20.000
34.2	3 đường còn lại bao quanh khu dân cư Viện thiết kế kéo về phía Bắc cắt đường Phạm Văn Hinh	16.000
35	Ngõ 66 Tô Hiến Thành	6.000
36	Cửa Hậu	14.000
37	Phan Đình Giót: Đường QH khu dân cư hồ Thành Công	15.000
38	Đường Dụ Tượng: Từ đường Lý Nhân Tông đến Trường MN Điện Biên	12.000
39	Đường Nguyễn Quỳnh: Từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh DIện	12.000
40	Ngõ 26 Nguyễn Quỳnh	5.000
41	Ngõ 40 Nguyễn Quỳnh	5.000
42	Đường Đào Đức Thông: Từ đường Lê Hoàn đến Võ Thị Sáu	18.000
43	Ngõ 44 Lê Hoàn từ đường Lê Hoàn đến hết khu dân cư Sở TM	18.000
44	Ngõ 51 Đào Đức Thông: Từ đường Đào Đức Thông đến đường Trần Oanh	13.000
45	Ngõ 189 Trường Thi	13.000
46	Đường Bến Ngự: Từ đường Trường Thi đến đường Lê Hoàn	30.000
47	Đường Nguyễn Đôn Tiết: Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Triệu Quốc Đạt	25.000
48	Đường QH nội bộ MB 1334	18.000
49	Đường phía sau Kỳ Đài Quảng trường Lam Sơn: Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp phường Đông Thọ	22.000
50	Đường Lê Hữu Kiều	25.000
51	Ngõ 11 Tô Vĩnh Diện	10.000
52	Ngõ 35 Nguyễn Du	11.000
53	Ngõ 35 Tô Vĩnh Diện: Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Đông Lân	11.000
54	Ngõ 58, 76 Tô Vĩnh Diện	7.000
55	Ngõ 69 Tô Vĩnh Diện	6.000
56	Ngõ 16, 22, 30, 32 Đông Lân (< 2m)	4.000
57	Ngõ 40 Lê Hoàn (từ 2m đến 3m) (tiếp giáp với đường Lê Hữu Kiều)	12.000
58	Các đường ngang, dọc khu Vincom (đường còn lại)	45.000
59	Ngõ 46 Tô Vĩnh Diện	6.000
60	Ngõ 29 Đông Lân	4.000
61	Ngõ 15 Phạm Văn Hinh	5.500
62	Ngõ 39 Ngô Quyền	13.000
63	Ngõ 70 Đông Lân	4.000
64	Ngõ 28 Lê Hoàn	7.000
65	Ngõ 229 Trường Thi	6.500
66	Ngõ 16, 105 Tô Vĩnh Diện	5.000
67	Ngõ 27, 60, 74, 78, 88, 96 Ngô Quyền (< 2m)	6.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
68	Ngõ Hậu Thành (từ 2-3m)	8.000
69	Ngách 05 ngõ 02 Đông Lân	4.000
70	Ngõ 03 Phan Chu Trinh (từ 2-3m)	8.000
76	Ngõ 07 Hạc Thành (<2m)	8.000
V	**PHƯỜNG ĐÔNG THỌ**	
1	Đường Đội Cung: Quốc lộ 1A đến đường Đào Duy Anh	35.000
2	Đường Cao Bá Quát:	
2.1	Từ đường Đội Cung đến giáp Trường MN Trường Thi B	18.000
2.2	Từ giáp Trường MN Trường Thi B đến đường Lê Thước	10.000
2.3	Từ đường Hàn Mặc Tử đến nhà ông Năm (cắt ngang đường Lê Thước)	10.000
3	Đường Lê Thước:	
3.1	Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	18.000
3.2	Từ đường Cao Bá Quát đến đường Đào Duy Anh	10.000
3.3	Từ đường Cao Bá Quát đến giáp Trường MN Trường Thi	8.000
4	Đường Thành Thái:	
4.1	Đường Thành Thái: Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Đông Tác	30.000
4.2	Đường Thành Thái: Từ Ngã ba Đông Tác đến giáp khu TĐC lô B-C	20.000
4.3	Đường Thành Thái: Từ khu TĐC lô B-C đến đường tránh Q.Lộ 1A	30.000
5	Đường Dương Đình Nghệ:	
5.1	Từ Ga đến hết khu nhà liên kế HUD 4	50.000
5.2	Từ hết khu nhà liền kề HUD 4 đến Lý Nhân Tông	45.000
5.3	Từ Lý Nhân Tông đến QL 1A (đường Dương Đình Nghệ kéo dài)	38.000
6	Khu Đông Bắc Ga:	
6.1	Đường Lê Văn An: Từ đường Trần Xuân Soạn đến Quảng trường Lam Sơn	30.000
6.2	Đường Nguyễn Bặc: Từ đường Trần Xuân Soạn đến Đặng Tiến Đông	20.000
6.3	Đường Từ Đạo Hạnh: Từ đường Trần Xuân Soạn đến Quảng trường Lam Sơn	30.000
6.4	Đường Lý Thái Tông: Từ đường Lý Nhân Tông đến Ga Thanh Hóa	20.000
6.5	Đường Minh Không: Từ đường Nguyễn Bặc đến KS Phù Đổng	15.000
6.6	Các đường ngang, dọc Đông Dương Đình Nghệ còn lại	15.000
6.7	Các đường ngang, dọc Tây Dương Đình Nghệ còn lại	15.000
7	Đường Ỷ Lan:	
7.1	Đường Triệu Quang Phục; Lý Đạo Thành	
7.1.1	Đường Triệu Quang Phục: Từ đường Ỷ Lan đến Ngõ 141 Lý Nhân Tông	13.000
7.1.2	Đường Lý Đạo Thành: Từ đường Ỷ Lan đến Ngõ 141 Lý Nhân Tông	13.000
7.2	Từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	12.000
7.3	Từ đường sắt đến giáp ranh giới KCN Tây bắc ga	10.000
7.4	Từ giáp ranh giới KCN Tây bắc ga (phố Tân Lập) đến giáp phường Phú Sơn	10.000
8	Ngõ 09 - Ỷ Lan (ngõ sâu < 100m)	7.500
9	Ngõ 28 - Ỷ Lan (ngõ sâu đến 100m)	6.000
10	Ngõ 62 - Ỷ Lan (ngõ sâu đến 100m)	6.000
11	Ngõ 58 - Ỷ Lan	
11.1	Sâu dưới 100m	6.000
11.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.000
12	Ngõ 48 - Ỷ Lan (KCN - phường Phú Sơn)	
12.1	Sâu dưới 100m	5.000
12.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.000
13	Ngõ 66 - Ỷ Lan: (KCN - phường Phú Sơn)	
13.1	Từ đường Ỷ Lan (địa bàn phố Tân Lập) sâu đến 100m	6.000
13.2	Từ hơn 100m đến 150m	5.000
13.3	Từ hơn 150m đến hết ngõ	4.000
14	Ngõ 11 Ỷ Lan 3	12.000
15	Ngõ 80 Ỷ Lan	6.000
16	Đường Lý Nhân Tông:	
16.1	Từ giáp phường Điện Biên đến đường Trần Xuân Soạn	18.000
16.2	Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường sắt Bắc- Nam	16.000
16.3	Từ đường sắt Bắc-Nam đến KCN Tây Bắc Ga	12.000
17	Ngõ 32 Lý Nhân Tông	7.500
18	Ngõ 364 Lý Nhân Tông	6.500
19	Ngõ 350 Lý Nhân Tông	6.500

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
20	Ngõ 332 Lý Nhân Tông	6.500
21	Ngõ 347 Lý Nhân Tông	8.000
22	Ngõ 3711ý Nhân Tông	7.500
23	Ngõ 3411ý Nhân Tông	6.500
24	Ngõ 237 Lý Nhân Tông	6.500
25	Ngõ 95 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	6.000
25.1	Ngõ 97 Lý Nhân Tông	6.500
26	Ngõ 241 Lý Nhân Tông	6.000
27	Ngõ 141 Lý Nhân Tông	
27.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến Ngõ 11 Ỷ Lan	12.000
27.2	Khu tập thêt công ty 480	10.000
27.3	Các ngách còn lại	8.000
28	Ngõ 47 Lý Nhân Tông	6.000
29	Ngõ 82 Lý Nhân Tông	6.000
30	Ngõ 107 Lý Nhân Tông	6.000
31	Ngõ 100 Lý Nhân Tông	4.600
32	Ngõ 106 Lý Nhân Tông	6.500
33	Ngõ 116 Lý Nhân Tông	7.000
34	Ngõ 143 Lý Nhân Tông	7.000
35	Ngõ 358 Lý Nhân Tông	8.000
36	Ngõ 39A - Lý Nhân Tông: Sâu <100 m	7.500
37	Ngõ 193 Lý Nhân Tông	6.000
38	Ngõ Nam: đường Lý Nhân Tông	
38.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến SN 02F	6.000
38.2	Từ đường Lý Nhân Tông - nhà bà Tư (SN 02)	4.600
38.3	Từ nhà bà Lan Bình - hết thửa đất nhà ông Mợi	4.000
39	Ngõ 13 Phố Nam	6.000
40	Đường Tú Xương	
40.1	Từ đường Lý Nhân Tông - Dương Đình Nghệ	10.000
40.2	Từ Nhà văn hóa phố Nam đến 100m cuối đường	8.000
41	Ngõ 236 - Lý Nhân Tông	
41.1	Sâu dưới 100m	6.000
41.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	5.000
42	Ngõ 46 Lý Nhân Tông	
42.1	Sâu dưới 100m	6.000
42.1	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.600
43	Ngõ 65 Lý Nhân Tông	5.000
44	Ngõ 35 Lý Nhân Tông	
44.1	Sâu dưới 50m	5.000
44.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	4.000
45	Ngõ 07 Lý Nhân Tông	
45.1	Sâu dưới 50m	5.000
45.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	4.000
46	Ngõ 34 Lý Nhân Tông	4.000
47	Đường Đình Hương: Từ ngã ba Đình Hương đến ngõ 20 Đình Hương	20.000
48	Ngõ 20 Đình Hương	
48.1	Sâu dưới 100m	6.000
48.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	5.500
49	Đường Trần Đại nghĩa (ngõ 509; ngõ 266 Bà Triệu cũ): Từ đường Bà Triệu đến đương Nguyễn Thị Thập	18.000
50	Đường Hoàng Xuân Viện (ngõ 236 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến đường Trần Đại Nghĩa	22.000
51	Đường Nguyễn Đức Thuận (ngõ 210 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến Trần Đại Nghĩa	22.000
52	Đường Nguyễn Thị Thập (ngõ 176 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến đường Trần Đại Nghĩa	22.000
53	Đường Tôn Quang Phiệt: Từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Thập	22.000
54	Đường Hồ Đắc Dy (ngõ 547 Bà Triệu cũ): Từ đường Bà Triệu đến ngõ 70 Nguyễn Chí Thanh	22.000
55	Ngõ 346 - Bà Triệu	9.000
56	Ngõ 357 - Bà Triệu lòng đường <3,0m	

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
56.1	Sâu dưới 50,0m	6.500
56.2	Sâu dưới 100,0m	5.600
56.3	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.000
57	Ngõ 372 - Bà Triệu	8.500
58	Ngõ 312 - Bà Triệu	9.000
59	Các đường ngang dọc MBQH Công ty 838	8.000
60	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Từ đường sắt Đông Thọ đến ngã ba Đình Hương	20.000
61	Ngõ 304 - Bà Triệu	
61.1	Sâu dưới 100m	7.000
61.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	6.500
62	Ngõ 449 Bà Triệu	
62.1	Từ đường Bà Triệu đến chùa Long Nhương	7.000
62.2	Từ đường Đông Tác đến đoạn 1	6.500
62.3	Các đường còn lại của MBQH số 35 cũ (MBQH số 2788)	5.000
63	Ngõ 431 Bà Triệu:	
63.1	Sâu dưới 50m	6.500
63.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.500
64	Ngõ 407 Bà Triệu: ngõ sâu < 50m	5.500
65	Ngõ 395 Bà Triệu: ngõ sâu < 100m	5.500
66	Ngõ 270 Bà Triệu	
66.1	Sâu dưới 100m (rộng 2,0m)	5.500
66.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m (ngõ rông 4,5m-5m)	5.000
66.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ (rộng <3,5m)	4.500
67	Đường Trần Xuân Soạn: Từ đường Quốc lộ 1A đến đường Lý Nhân Tông	20.000
67.1	Ngõ 51 Trần Xuân Soạn	
-	Sâu đến 50,0m	8.000
-	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5.500
67.2	Ngõ 11 Trần Xuân Soạn	
-	Sâu đến 50,0m	8.000
-	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	5.000
67.3	Ngõ 04 Trần Xuân Soạn	
-	Ngõ sâu 50m	7.000
-	Ngõ sâu từ 50m đến hết ngõ	4.500
67.4	Ngõ 28 Trần Xuân Soạn (sâu dưới 100m)	8.000
67.5	Ngõ 76 Trần Xuân Soạn (sâu dưới 50m)	8.000
67.6	Ngõ 109 lòng đường <3,0m	
-	Sâu dưới 50,0m	7.000
-	Sâu dưới 100,0m	5.500
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	5.000
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngoc	3.500
67.7	Ngõ 93 lòng đường <3,0m	
-	Sâu dưới 50,0m	8.000
-	Sâu dưới 100,0m	6.000
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	5.000
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	3.500
67.8	Ngõ 58 lòng đường <3,0m	
-	Sâu dưới 50,0m	8.000
-	Sâu dưới 100,0m	6.000
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	5.000
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	3.500
67.9	Ngõ Sùng - đường Trần Xuân Soạn	
-	Sâu dưới 100m	8.000
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	6.000
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	5.000
69	Đường Thọ Hạc: Từ QLộ 1A đến Khu QH Đông Bắc Ga	20.000
70	Ngõ Thắng: đường Thọ Hạc	
70.1	Sâu dưới 100m	9.000
70.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	7.000
70.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	6.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
71	Ngõ Đông: từ đường Thọ Hạc:	
71.1	Sâu dưới 100m	7.000
71.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	5.000
72	Ngõ 33 - Thọ Hạc:	
72.1	Sâu dưới 100m	5.000
72.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	3.500
73	Ngõ 43 - Thọ Hạc:	
73.1	Sâu dưới 50m	5.000
73.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.500
74	Ngõ 63 - Thọ Hạc: Ngõ sâu < 100m	5.000
75	Ngõ 77 - Thọ Hạc: Ngõ sâu < 100m	5.000
76	Ngõ 78 - Thọ Hạc:	
76.1	Sâu dưới 50m	5.000
76.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.500
77	Ngõ 58 - Thọ Hạc:	
77.1	Sâu dưới 50m	5.000
77.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.500
78	Ngõ 32 - Thọ Hạc:	
78.1	Sâu dưới 50m	5.000
78.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.500
79	Ngõ 26 - Thọ Hạc: Sâu dưới 100m	5.000
80	Ngõ 14 - Thọ Hạc: Sâu dưới 50m	5.000
81	Đường Đặng Tiến Đông:	
81.1	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Lý Nhân Tông	12.000
81.2	Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp khu QH Đông Bắc Ga	15.000
82	Ngõ 01 Đặng Tiến Đông	
82.1	Sâu dưới 50m	6.000
82.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	5.000
83	Ngõ 08 - Đặng Tiễn Đông: Sâu dưới 100m	6.000
84	Ngõ 22 Đặng Tiến Đông: ngõ sâu < 100m	6.000
85	Ngõ 36 Đặng Tiến Đông	
85.1	Sâu dưới 50m	6.000
85.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	5.000
86	Ngõ 54 Đặng Tiến Đông	
86.1	Sâu dưới 50m	6.000
86.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	4.500
87	Ngõ 60 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	6.000
88	Ngõ 88 - Đặng Tiến Đông	
88.1	Sâu dưới 50m	6.500
88.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	5.000
89	Ngõ 45 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	6.000
90	Ngõ 37 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 50m	6.000
91	Ngõ 37 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	6.000
92	Đường Trần Nguyên Hãn:	
92.1	Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường Đặng Tiến Đông	12.000
92.2	Từ đường Đặng Tiến Đông đến giáp sở LĐTBXH	9.000
93	Ngõ 07 Trần Nguyên Hãn	
93.1	Sâu dưới 100m	7.000
93.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.000
94	Ngõ 06 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	4.000
95	Ngõ 17 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	4.000
96	Ngõ 43 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	4.000
97	Ngõ 53 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	4.000
98	Ngõ 66 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	4.000
99	Ngõ 70 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	4.000
100	Đường Đào Duy Anh: Từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sâng	18.000
101	Đường Lương Đình Của: Từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sâng	18.000
101.1	Ngõ 22 Lương Đình Của	10.000
102	Đường Nguyễn Tuân: Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	18.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
103	Đường Tôn Thất Tùng: Từ Đội Cung đến khu Mai Xuân Dương	13.000
104	Đường khu Điện Cơ: Từ Đội Cung đến sông cầu Sâng	18.000
105	Các đường ngang dọc trong khu MBQH Mai Xuân Dương	
105.1	Đường Việt Bắc, Đường Quán Giò	25.000
105.2	Đường Nguyễn Bính, Đường Lê Chân	18.000
105.3	Khu biệt thự Mai Xuân Dương: Từ đường Quán Giò đến Lê Hồng Sơn	30.000
105.4	Mặt đường Việt Bắc (Khu Biệt thự)	30.000
105.5	Mặt đường Mai Xuân Dương (giáp sân bóng, khu thương mại)	30.000
105.6	Đường Thế Lữ:	
105.6.1	Từ đường Bà Triệu đến Chợ Đông Thọ	15.000
105.6.2	Từ đường Lê Chân đến Lê Hồng Sơn	15.000
105.6.3	Đường Lê Hồng Sơn: Từ đường Đội Cung đến Cù Chính Lan	15.000
106	MB Hoàng Long, phố Đoàn: Từ đường Võ Nguyên Lượng đến Thành Thái	
106.1	Đường có chiều rộng lòng đường >= 7,5 m	12.000
106.2	Đường có chiều rộng lòng đường < 7,5 m	10.000
107	MBQH 35: đường có mặt cắt 20m	10.000
108	MBQH 35: các đường còn lại	8.000
109	Đường Đông Tác:	
109.1	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cống Nam Ngạn	15.000
109.2	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp Nhà máy Cơ khí	9.000
109.3	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Thành Thái	9.000
110	Các đường ngang dọc khu dân cư Z 111	9.000
111	Ngõ 07 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	5.000
112	Ngõ 17 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	5.000
113	Ngõ 49 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	5.000
114	Ngõ 53 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	5.000
115	Ngõ 77 Đông Tác	
115.1	Sâu dưới 100m	5.000
115.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.000
116	Ngõ 85 Đông Tác	
116.1	Sâu dưới 100m	5.000
116.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.000
117	Ngõ 97 Đông Tác	
117.1	Sâu dưới 100m	5.000
117.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.000
118	Ngõ 105 Đông Tác	
118.1	Sâu dưới 100m	5.000
118.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.000
119	Ngõ 115 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	5.000
120	Ngõ 123 Đông Tác	
120.1	Sâu dưới 100m	5.000
120.2	Sâu từ hơn 100m đến 150m	4.000
120.3	Sâu từ hơn 150m đến hết ngõ	3.000
121	Ngõ 135 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	5.000
122	Ngõ 143 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	5.000
123	Ngõ 147 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	5.000
124	Ngõ 139 Đông Tác	
124.1	Sâu dưới 100m	5.000
124.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	3.500
125	Ngõ 44 - Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	5.000
126	Ngõ 20 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	5.000
127	Ngõ 28 - Đông Tác:	
127.1	Sâu dưới 100m	5.000
127.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	4.000
127.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	3.000
128	Ngõ 40 - Đông Tác	
128.1	Sâu dưới 100m	5.000
128.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	4.000
128.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	3.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
129	Ngõ 108 - Đông Tác	
129.1	Ngõ sâu đến 100m từ đầu ngõ	5.000
129.2	Ngõ sâu từ 200m đến hết ngõ	4.000
130	Đường Thành Công	8.000
131	Ngõ 386 - Bà Triệu	7.000
132	Ngõ 16 - Đông Tác	5.000
133	Đường quy hoạch MB khai thác quỹ đất khu đô thị Sông Hạc (Khu đất đấu giá không tính phần đất tái định cư)	
133.1	Đường có chiều rộng lòng đường >= 7,5 m	10.000
133.2	Đường có chiều rộng lòng đường < 7,5 m	9.000
134	Đường Dụ Tượng	
134.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến Trường MN Điện Biên	12.000
134.2	Từ đường Minh Không đến cuối Ngõ 370 Lý Nhân Tông	12.000
135	Đường Dụ Tượng	
135.1	Ngõ 22 Dụ Tượng	5.500
135.2	Ngõ 08 Dụ Tượng	5.500
136	Đường MBQH số 1245/UBND-QLĐT (MB 01 cũ) - trừ đường Bà Triệu	9.000
137	Các Ngõ còn lại Phố Thành Công	6.500
138	Ngõ 166 - Thành Thái (ngõ sâu < 100m)	8.500
139	Ngõ 37 - Đội Cung (ngõ sâu < 100m)	10.000
140	Ngõ 32 - Đội Cung (ngõ sâu < 50m)	7.500
141	Ngõ 69 - Đội Cung:	
141.1	Ngõ sâu < 100m, rộng < 2m	6.500
141.2	Ngõ sâu < 100m, rộng >3,0m	7.500
142	Ngõ 95 - Đội Cung:	
142.1	Ngõ sâu < 100m, rộng < 2m	6.500
142.2	Ngõ sâu < 100m, rộng >3,0m	7.500
143	Ngõ 88 - Đội Cung (đường Đội Cung - khu Mai Xuân Dương)	9.000
144	Ngõ Quang Vinh (đường Đội Cung - hết ngõ)	6.500
145	Ngõ 10 - Hồ Đắc Dy	12.000
146	MBQH tái định cư ven Sông Hạc 194 lô	
146.1	Đường có chiều rộng lòng đường ≥7,5m	9.000
146.2	Đường có chiều rộng lòng đường <7,5m	8.000
147	MBQH Khu dân cư Đông Thọ	
147.1	Đường có lòng đường lớn hơn hoặc bằng 7,5m	14.000
147.2	Đường có lòng đường nhỏ hơn 7,5m	12.000
148	Ngõ 382 Lý Nhân Tông	7.000
149	Ngõ 118 Thành Thái	10.000
150	Đường Nguyễn Phúc Chu: Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến phường Nam Ngạn	25.000
151	Ngõ 195 Lý Nhân Tông	6.500
152	Ngõ 87 Lý Nhân Tông	6.000
153	Ngõ 30 Ỷ Lan	4.500
154	Ngõ 156 Thành Thái	5.500
155	Ngõ 110 Thành Thái	5.500
156	Ngõ 01 Đông Tác	5.500
157	Ngõ 14 Đông Tác	5.000
158	Ngõ 22 Đông Tác	5.000
159	Ngõ 91 Đông Tác	5.500
160	MBQH số 5428 (KDC Bắc sông Hạc)	
160.1	Các lô bám mặt đường Thành Thái	30.000
160.2	Các lô đường nội bộ còn lại	25.000
VI	**PHƯỜNG TÂN SƠN cũ (NAY LÀ PHƯỜNG PHÚ SƠN)**	
1	Đường Triệu Quốc Đạt: Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	35.000
2	Đường Phan Bội Châu:	
2.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	50.000
2.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến ĐL Đông Tây	25.000
3	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu vượt đường sắt đến đường Hạc Thành	40.000
4	Đường Dương Đình Nghệ	
4.1	Từ Nguyễn Trãi đến chân cầu vượt Phú Sơn	40.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.2	Từ chân cầu vượt Phú Sơn đến Triệu Quốc Đạt	35.000
5	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	40.000
6	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	40.000
7	Đường Lê Văn Hưu	
7.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Đại lộ Đông Tây	22.000
7.2	Từ đường Nguyễn Trãi đến Trường MN Phan Đình Phùng	20.000
8	Đường Phạm Ngọc Thạch:	
8.1	Từ đường Lê Văn Hưu đến Ngô Sỹ Liên	15.000
8.2	Từ đường Ngô Sỹ Liên đến hết đường	13.000
9	Phan Huy Chú:	
9.1	Từ Hồ Cửa Đình đến Ngô Sỹ Liên	16.000
9.2	Từ Ngô Sỹ Liên đến hết Ngõ (Ngõ 11 Ngô Sỹ Liên)	15.000
10	Nguyên Hồng: Từ SN 72 đến Trường Tiểu học Tân Sơn	15.000
11	Đường Nam Cao: Từ ngõ 63 đến Ngô Sỹ Liên	15.000
12	Trần Huy liệu: Từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	15.000
13	Nhữ Bá Sỹ: Từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	15.000
14	Lê Tất Đắc: Từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	15.000
15	Đường Phan Huy ích:	
15.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Phan Huy Chú	10.000
15.2	Từ đường Phan Huy Chú đến ĐL Đông Tây	15.000
16	Đường Ngô Sỹ Liên: Từ Nguyễn Trãi đến ĐL Đông Tây	17.000
17	Đường Nguyễn Trung Trực: Từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	18.000
18	Vũ Trọng Phụng: Từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Trung Trực	20.000
19	Nguyễn Gia Thiều: Từ Nguyễn Trãi đến Ngõ 5 Lê Văn Hưu	20.000
20	Đường Cửa Hữu:	
20.1	Từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	13.000
20.2	Từ đường Cọt Cờ đến Nguyễn Khoát	14.000
21	Nguyễn Xuân Khoát: Từ Dương Đình Nghệ đến Cửa Hữu	14.000
22	Ngõ 6 Lê Văn Hưu	11.500
23	Đường Cột Cờ: Từ Dương Đình Nghệ đến Hạc Thành	11.500
24	Cao Điền: Từ Dương Đình Nghệ đến hết	11.500
25	Hoàng Bá Đạt: Từ Dương Đình Nghệ đến hết	11.500
26	Nguyễn Phương: Từ Dương Đình Nghệ đến hết	11.500
27	Lưu Hữu Phước: Từ Dương Đình Nghệ đến hết	15.000
28	Hồ Xuân Hương: Từ Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	10.000
29	Ngõ 1, 3, 5 Lê Văn Hưu	13.000
30	Ngõ 42 Đại lộ Lê Lợi (Khu TT Thủy lợi)	7.000
31	Ngõ 53 Đại lộ Lê Lợi (Khu TT XNK rau quả)	7.000
32	Ngõ 49B Đại lộ Lê Lợi (KTT Thủy sản)	7.000
33	Ngõ 219 Nguyễn Xuân Khoát	6.000
34	Ngõ Phú Cường:	
34.1	Từ Nguyễn Trãi đến SN 15A	17.000
34.2	Từ SN 15A đến hết ngõ	11.000
35	Ngõ 7 TDTT	
35.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	11.000
35.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	9.000
36	Ngõ 1 Cột Cờ	
36.1	Đến sâu 50m	11.000
36.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	9.000
36.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	8.000
37	Ngõ 5 Cột Cờ (Địa chính)	11.000
38	Ngõ 9 Cột cờ (Điện máy)	
38.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	11.000
38.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	9.000
39	Ngõ 63 Nam cao	11.000
40	Ngõ 15 Cửa Hữu	10.000
41	Ngõ 30 Cửa Hữu	
41.1	Đến sâu 50m	10.000
41.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	9.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
42	Ngõ 18 Cửa Hữu	
42.1	Đến sâu 50m	10.000
42.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	9.000
43	Ngõ 10 Phan Huy ích	
43.1	Đến sâu 50m	10.000
43.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	9.000
44	Ngõ 20, 34 Phan Huy ích	8.000
45	Ngõ Giao thông: Từ đường Nguyễn Trung Trực	8.000
46	Ngõ Hội Đồng	
46.4	Ngõ Hội Đồng I: Từ Ngô Sỹ Liên đến Phan Bội Châu	11.000
46.2	Ngõ Hội Đồng II: Bên phía Bắc ngõ Hội đồng1	9.000
46.3	Ngõ Hội Đồng II: Bên phía Nam ngõ Hội đồng1	8.000
47	Ngõ 91 Nguyên Hồng	11.000
48	Ngõ 6 Lê Văn Hưu	10.000
49	Ngõ 18 Lê Văn Hưu	10.000
50	Ngõ 42 Lê Văn Hưu	
50.1	Đến sâu 50m	7.000
50.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	6.000
51	Ngõ 26, 34, 46 Hạc Thành	7.000
52	Ngõ 56, 72 Hạc Thành	8.000
53	Ngõ 16, 26, 40 Phan Bội Châu	7.000
54	Ngõ 44 Phan Bội Châu	
54.1	Đến sâu 50m	7.000
54.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	6.000
54.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	5.000
55	Ngõ 54 Phan Bội Châu	
55.1	Đến sâu 50m	7.000
55.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	6.000
55.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	5.000
56	Ngõ 78 Phan Bội Châu	
56.1	Đến sâu 50m	7.000
56.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	6.000
57	Ngõ 86 Phan Bội Châu	
57.1	Đến sâu 50m	7.000
57.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	6.000
58	Ngõ 94 Phan Bội Châu	5.000
59	Ngõ 104 Phan Bội Châu	5.000
60	Ngõ 118 Phan Bội châu	
60.1	Đến sâu 50m	7.000
60.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	6.000
60.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	5.000
61	Ngõ 130, 146, 154, 190, 202, 208 Phan Bội Châu	6.500
62	Ngõ 139, 112 Dương Đình Nghệ	7.000
63	Ngõ 140 Dương Đình Nghệ	6.000
64	Ngõ 193 Dương Đình Nghệ	8.000
65	Ngõ 27 Ngô Sỹ Liên	
65.1	Đến SN 09	8.000
65.2	Từ SN 09 đến hết ngõ	7.000
66	Ngõ 60 Phan Huy Chú	7.000
67	Ngõ 74 Phan Huy Chú	7.000
68	Ngõ Phan Huy ích từ SN 17 đến SN 31 Phan Huy ích	7.000
69	Ngõ 43 Cửa Hữu (đến Lê Văn Hưu)	8.000
70	Ngõ 239 Nguyễn Trãi	8.000
71	Ngõ 275 Nguyễn Trãi	8.000
72	Ngõ 289 Nguyễn Trãi	
72.1	Đến sâu 50m	8.000
72.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	7.000
73	Ngõ 305, 308, 314, 315 Nguyễn Trãi	7.000
74	Ngõ 18 Cao Điền	

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
74.1	Đến sâu 50m	9.000
74.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	8.000
75	Ngõ 18 Hoàng Bá Đạt	9.000
76	Ngõ 6 Dương Đình Nghệ	8.000
77	Ngõ 8 Dương Đình Nghệ	8.000
78	Ngõ 10 Dương Đình Nghệ	7.000
79	Ngõ 24, 38, 19 Dương Đình Nghệ	8.000
80	Ngõ 80, 92, 132, 160 Dương Đình Nghệ	7.000
81	Ngõ 26 Hồ Xuân Hương	
81.1	Đến sâu 50m	8.000
81.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	8.000
82	Ngõ 28 Hồ Xuân Hương	
82.1	Đến sâu 50m	8.000
82.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	8.000
83	Ngõ 61 Triệu Quốc Đạt	
83.1	Đến sâu 50m	8.000
83.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	8.000
83.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	8.000
84	Ngõ 92 Hạc Thành	8.000
85	Đường ngang dọc MBQH 425	
85.1	Đoạn quay ra Đại lộ Đông Tây	18.000
85.2	Đoạn quay ra hồ Đồng Chiệc	16.000
85.3	Các đường nội bộ còn lại	13.500
86	Ngõ 21 Ngô Sỹ Liên (từ Ngô Sỹ Liên đến số nhà 9/21 Ngô Sỹ Liên)	7.000
87	Ngõ 41 Cửa Hữu (từ Cửa Hữu đến Lê Văn Hưu)	10.000
88	Ngõ 17 Cửa Hữu (từ Cửa Hữu đến Lê Văn Hưu)	10.000
89	Ngõ 45 Nguyễn Trung Trực	8.000
VII	**PHƯỜNG PHÚ SƠN**	
1	Đại lộ Lê Lợi: Từ ngã tư Phú Thọ đến cầu vượt đường sắt	35.000
2	Ngõ 860: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	6.200
3	Ngõ Phú lập: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.500
4	Ngõ Phú Liên: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	10.000
5	MBQH 17	7.500
6	Ngõ Phú Vinh: Từ Nguyễn Trãi đến 100m (phía Đông đường Nguyễn Trãi)	9.000
7	Ngõ Phương Đông từ đường Nguyễn Trãi	10.000
8	Ngõ Phú Quý từ đường Nguyễn Trãi đến đường Đại lộ Đông Tây	15.000
9	Ngõ Chợ Phú Thọ từ đường Nguyễn Trãi	9.000
10	Ngõ 518 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	9.000
11	Ngõ 540 từ đường Nguyễn Trãi đến Cty May Việt Thanh	9.000
12	Ngõ 586 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	9.000
13	Ngõ 594 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	9.000
14	Ngõ 616 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ (ngõ cụt)	9.000
15	MB 17 cũ (bộ đội xăng dầu)	8.200
16	Ngõ 823 (Mb44,1301)	7.000
17	Ngõ Phú Thứ: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000
18	Ngõ Đàn Xã Tắc: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000
19	Đường Lăng Viên: Từ đường Nguyễn Trãi đến MB 7553	12.000
20	Đường Dốc Ga: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường	13.500
21	Mặt bằng XN ô tô Vận tải từ đường Dốc Ga đến hết đường	9.700
22	Ngõ Tân Thảo từ MB XN ô tô vận tải đến hết đường	6.700
23	Ngõ Phú Chung - MBQH 212, ngõ Phú Thành	9.700
24	Ngõ 33 từ đường Dốc Ga đến hết ngõ	7.000
25	Ngõ 65 từ đường Dốc Ga đến hết ngõ	8.200
26	Ngõ 951 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000
27	Đường Phố Tây Ga từ đường Dốc Ga đến ngõ Phú Vinh	5.000
28	Đường Phố Tây Ga từ đường Dốc Ga đến C.Ty Nam Phát	7.000
29	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	15.000
30	Đường Phú Thọ 3 từ Đại lộ Lê Lợi đến hết ngõ	15.000
31	Ngõ Vạn Tiến: Từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	8.200

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
32	Ngõ 38 từ Nguyễn Như Soạn đến hết ngõ	7.000
33	MB Hồ Trắng	7.500
34	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.400
35	Ngõ 708 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.500
36	Ngõ 496 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.200
37	Ngõ 438 Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Phú Liên đến sâu 100m)	8.200
38	Ngõ 80 - Phú Thọ từ đường Lê Lợi đến hết ngõ	7.000
39	Ngõ 823 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000
40	Ngõ 835 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000
41	MB số 2217 (các đường nội bộ)	13.000
42	MB số 2218 (2569)	10.500
43	MB số 1748 (các đường nội bộ)	10.000
44	MB số 34 (các đường nội bộ)	13.000
45	MB số 1636 (các đường nội bộ)	13.500
46	Khu dân cư MBQH 502:	
46.1	MB 502-Đường trục chính từ NGã ba Dốc ga đến hết đường	15.000
46.2	MB 502-Đường nội bộ rộng 5.5m	10.500
46.3	MB 502-Đường nội bộ rộng 7.5m	11.500
46.4	MB 502-Đường nội bộ từ trục chính đến ngõ Đàn Xã Tắc	9.000
46.5	MB 502-Đường nội bộ từ nhà bà Kiệm đến hết nhà bà Cẩm	9.000
47	Ngõ vào nhà ông Tùng rộng 3m	2.500
48	Ngách nối ngõ Lăng Viên	7.000
49	Nghách vào ngõ Tân Thảo	4.500
50	Ngõ Phú Vinh cách trên 100m	4.500
51	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.000
52	Ngõ 708 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.000
53	Ngõ 80 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.000
54	Ngõ Lăng Viên	3.000
55	Ngách thuộc ngõ 33	3.000
56	Ngõ Vạn Tiến cách đường 500m	3.500
57	Ngõ Tân Thảo	3.500
58	Ngõ Phú Thứ	4.500
59	Các ngõ ngang từ Ngõ Đàn Xã Tắc	3.500
60	Ngõ nhà bà Viết Hường < 2m	3.000
61	Ngách thuộc ngõ 860	3.000
62	Khu bộ đội 572-Phú Thọ 3	7.000
63	Ngõ 661 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	13.000
64.1	Ngõ Đông Trại từ đường Nguyễn Trãi đến 100m	7.000
64.2	Ngõ Đông Trại từ 100m đến hết ngõ	5.000
65	Ngõ 859 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.000
66	Ngõ 184 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	4.500
67	Ngõ 136 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	4.500
68	Ngõ 181 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	6.000
69	Ngõ 657 - Phú Thọ 4 (vào nhà bà Hoa), từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.200
70	Ngõ 471 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.200
71	Ngõ 540 từ Cty May Việt Thanh đến hết ngõ	6.000
72	Ngõ 560 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.200
73	Ngõ 438 từ nhà ông Hinh đến hết ngõ	5.200
74	Ngõ 804 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000
75	Ngõ 493 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.200
76	Ngõ Phú Thứ 2: Từ đường chính MB 502 đến hết ngõ	5.200
77	Ngõ 151 Phú Thọ 4: Từ QL 47 đến hết ngõ	8.200
78	Ngõ 500 Nguyễn Trãi	8.200
79	Đường Nguyễn Như Soạn	8.200
80	Ngõ 724 Nguyễn Trãi	6.000
81	Ngõ 38: từ Nguyễn Như Soạn đến hết ngõ	7.000
82	MBQH số 533 (các đường ngang dọc trong MB)	7.000
83	MBQH số 6804	
83.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	11.272

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
83.2	Đường có lòng đường rộng 7.5m	10.500
84	Đường Phú Vinh phía Tây đường Nguyễn Trãi ra đường ĐL Đông Tây	15.000
85	Mặt bằng 17, phố Phú Thọ 1	12.000
86	Mặt bằng 7553 (MB 73 cũ)	
86.1	Đường trục chính nối đường Lăng Viên	11.272
86.2	Các đường nội bộ MB 7553: Lòng đường 14m	11.517
86.3	Các đường nội bộ MB 7553: Lòng đường 7,5m, vỉa hè 5m	10.033
86.4	Các đường nội bộ MB 7553: Lòng đường 7,5m, vỉa hè 2,5m-3m	9.566
86.5	Các đường nội bộ MB 7553 còn lại	8.500
VIII	**PHƯỜNG ĐÔNG VỆ:**	
1	Đường Trịnh Khả:	
1.1	Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Quảng Xá	18.000
1.2	Từ đường Quảng Xá đến đường Lê Thần Tông	10.000
1.3	Từ đường Lê Thần Tông đến đường Lê Thánh Tông	18.000
2	Đường Mật Sơn:	
2.1	Từ QL1A đến hết số nhà 27 đường Mật Sơn	18.000
2.2	Từ SN 27 ngõ 38 Mật Sơn	20.000
2.3	Từ ngõ 38 Mật Sơn đến Cầu Gỗ	16.000
2.4	Từ Cầu Gỗ đến khu dân cư Mỏ Đôlômit	10.000
3	Đường Hải Thượng Lãn Ông:	
3.1	Từ đường Quốc Lộ 1A đến đường vào Trường Chính trị tỉnh	20.000
3.2	Từ đường vào Trường Chính trị đến ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông	25.000
4	Ngõ 33-Hải Thượng Lãn Ông	8.000
5	Ngõ 61 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
6	Ngõ 77 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
7	Ngõ 93 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
8	Ngõ 151 Hải Thượng Lãn Ông	
8.1	Đầu ngõ <= 100	8.000
8.2	> 100 đến hết ngõ	7.000
9	Ngõ 175, từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến MBQH 4884	8.000
10	Ngõ 52 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
11	Ngõ 116 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
12	Ngõ 184 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
13	Ngõ 252 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
14	Ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
15	Đường Nguyễn Huy Tự: Tiếp theo đến KTT trường ĐH Hồng Đức	20.000
16	Đường Nguyễn Phục: Từ đường Quang Trung đến giáp phường Quảng Thắng	16.000
17	Ngõ 11 đường Nguyễn Phục	7.000
18	Ngõ 221 Quang Trung 1 và ngõ 06 Lê Thánh Tông	8.000
19	Ngõ 247 Quang Trung 1	8.000
20	Ngõ 281 Quang Trung 2	9.000
21	Ngõ 282 Quang Trung	9.000
22	Ngõ 325 Quang Trung 2	11.000
23	Ngõ 351 Quang Trung	9.000
24	Ngõ 379 Quang Trung	9.000
25	Ngõ 410 Quang Trung	8.000
26	Ngõ 432 Quang Trung	8.000
27	Ngõ 450 Quang Trung	8.000
28	Ngõ 456 Quang Trung 1	9.000
29	Ngõ 526 Quang Trung 1	10.000
30	Ngõ 550 Quang Trung 1	10.000
31	Ngõ 628 Quang Trung 2	9.000
32	Ngõ 648 Quang Trung 2	10.000
33	Ngõ 686 Quang Trung	9.000
34	Ngõ 670 Quang Trung 2 (đến giáp khu ngõ 77 Hải Thượng Lãn Ông)	12.000
35	Ngõ 716 Quang Trung 2 (đến ngõ 151)	12.000
36	Đường Trần Văn Ơn (từ đường Quang Trung)	18.000
37	Ngõ 01 Trần Văn Ơn	14.000
38	Ngõ 11 Trần Văn Ơn	14.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
39	Ngõ 31 Trần Văn Ơn	14.000
40	Ngõ 53 Trần Văn Ơn (ngõ 51 cũ)	14.000
41	Đường Bùi Sỹ Lâm (từ đường Quang Trung)	18.000
42	Các đường ngang nối Trần Văn Ơn và Bùi Sỹ Lâm	14.000
43	Đường Ngọc Nữ (Ngõ 284): Từ đường Quang Trung đến đường Lê Thần Tông	10.000
44	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: Từ đường Quang Trung đến số nhà 28 Trịnh Thị Ngọc Trúc	10.000
45	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: Từ số nhà 28 Trịnh Thị Ngọc Trúc đến Nhà văn hóa Mật Sơn 1	8.000
46	Đường Ngọc Nữ (Ngõ 284): Từ đường Lê Thần Tông đến sông nhà Lê	10.000
47	Các ngõ ngang, dọc còn lại trong tổ dân phố Mật Sơn 1;2;3	7.000
48	Phùng Khắc Khoan (phía Tây đường Quang Trung)	20.000
49	Phùng Khắc Khoan (phía Đông đường Quang Trung)	
49.1	Từ đường Quang Trung đến số nhà 17 đường Phùng Khắc Khoan	18.000
49.2	Từ số nhà 13 Phùng Khắc Khoan đến đường Trịnh Khả	12.000
50	Ngõ 15 Phùng Khắc Khoan	10.000
51	Ngõ 35 Phùng Khắc Khoan	11.000
52	Ngõ 55 Phùng Khắc Khoan	11.000
53	Lê Khắc Tháo (từ đường Mật Sơn)	11.000
54	Đường Kim Đồng (thuộc MB 931): Từ đường Mật Sơn đến giáp phường Ngọc Trạo	20.000
55	Đường Quảng Xá:	
55.1	Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Sơn	20.000
55.2	Từ đường Nguyễn Sơn đến ngã tư Làng Quảng	15.000
55.3	Từ ngã tư Làng Quảng đến cầu Quảng Xá	10.000
56	Ngõ 29 Quảng Xá	7.000
57	Ngõ 49 Quảng Xá	7.000
58	Ngõ 60 Quảng Xá	7.000
59	Ngõ 29 Quảng Xá (đến Lê Thần Tông)	7.000
60	Ngõ Ngọc Lan	9.000
61	Khu Quy hoạch Đông Vệ: 1,2,3,4	
61.1	Đường Lê Công Khai: Từ đường Quảng Xá đến đường Nguyễn Sơn	18.000
61.2	Đường Trần Cao Vân: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	18.000
61.3	Đường Lê Bá Giác: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	18.000
61.4	Đường Trần Quang Huy: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	18.000
61.5	Đường 20 Nguyễn Sơn: Từ đường Nguyễn sơn đến hết đường	18.000
61.6	Đường 34 Nguyễn Sơn: Từ đường Nguyễn sơn đến hết đường	18.000
62	MBQH 122-Đông Phát các đường ngang dọc và mặt bằng 1811	
62.1	Đường Nguyễn Công Trứ	18.000
62.2	các đường còn lại	15.000
63	Đường Lê Thần Tông: Từ đường Quảng Xá đến đường Trịnh Khả	9.000
64	Đường Lê Thần Tông: Từ đường Lê Khắc Tháo đến đường Trịnh Khả	12.000
65	Ngõ 8 Lê Thần Tông	7.000
66	Ngõ 14 Lê Thần Tông	7.000
67	Ngõ 21 Lê Thần Tông	7.000
68	Ngõ 59 Lê Thần Tông	7.000
69	Ngõ 67 Lê Thần Tông	7.000
70	Ngõ 73 Lê Thần Tông	7.000
71	Ngõ 80 Lê Thần Tông	7.000
72	Ngõ 90 Lê Thần Tông	7.000
73	Ngõ 100 Lê Thần Tông	7.000
74	Ngõ 112 Lê Thần Tông	7.000
75	Các đường ngang dọc còn lại Tổ dân phố Tạnh Xá 1,2	8.000
76	Ngõ 72 Tạnh xá 2	7.500
77	Ngõ 93 Tạnh xá 2	7.000
78	Ngõ 95 Tạnh xá 2	7.000
79	Đường Nguyễn Sơn:	
79.1	Từ đường Kiều Đại đến đường Lê Thần Tông	15.300
79.2	Từ đường Lê Thần Tông đến đường Lạc Long Quân	18.000
80	Ngõ 31 Nguyễn Sơn	9.000
81	Ngõ 35 Nguyễn Sơn	9.000
82	Ngõ 49 Nguyễn Sơn	10.500

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
83	Đường Kiều Đại: Từ QL1A đến hết đường	15.000
84	Các ngõ ngang dọc còn lại Tổ dân phố Kiều Đại	10.000
85	Ngọc Dao: Các đường ngang dọc trong phố Ngọc Dao	10.000
86	Ngõ 33 Ngọc Dao: Từ Lê Thánh Tông đến đường Lương Hữu Khánh	10.000
87	Đường Lương Hữu Khánh:	
87.1	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến ngõ 119 Lê Thánh Tôn	22.000
87.2	Đoạn từ ngõ 119 Lê Thánh Tông đến đường Âu Cơ	12.000
88	Ngõ 20 Lương Hữu Khánh	7.500
89	Ngõ 32 Lương Hữu Khánh	7.500
90	Ngõ 44 Lương Hữu Khánh	7.500
91	Ngõ 52 Lương Hữu Khánh	7.500
92	Ngõ 124 Lương Hữu Khánh	7.000
93	Đường Lê Thánh Tông:	
93.1	Từ đường Quang Trung đến cống tiêu Quảng Đại	18.000
93.2	Từ cống tiêu Quảng Đại đến giáp phường Đông Sơn	17.000
94	Ngõ 33 Lê Thánh Tông	9.000
95	Ngõ 36 Lê Thánh Tông	7.500
96	Ngõ 69 Lê Thánh Tông	9.000
97	Ngõ 119 Lê Thánh Tông	7.500
98	Ngõ 129 Lê Thánh Tông	7.500
99	Ngõ 135 Lê Thánh Tông	7.500
100	Ngõ 141 Lê Thánh Tông	7.500
101	Ngõ 161 Lê Thánh Tông	7.500
102	Ngõ 171 Lê Thánh Tông	7.500
103	Ngõ 150 Lê Thánh Tông	7.500
104	Ngõ 136 Lê Thánh Tông	7.500
105	Ngõ 68 Lê Thánh Tông	7.500
106	Hẻm 107 Lê Thánh Tông	6.000
107	Hẻm 109 Lê Thánh Tông	6.000
108	Các ngõ, hẻm <1,5m	5.000
109	Đường Đại Bi	11.000
110	Ngõ 101 Trịnh Khả	8.000
111	Ngõ 121 Trịnh Khả	8.000
112	Ngõ 125 Trịnh Khả	8.000
113	Ngõ 175 Trịnh Khả	7.500
114	Ngõ 177 Trịnh Khả	
114.1	Đầu ngõ đến <= 100,0 m	8.000
114.2	Từ >100,0 m đến hết ngõ	6.000
115	Ngõ 189 Trịnh Khả	8.000
116	Ngõ 193 Trịnh Khả	8.000
117	Ngõ 195 Trịnh Khả	8.000
118	Ngõ 199 Trịnh Khả	8.000
119	Ngõ 201 Trịnh Khả	8.000
120	Ngõ 205 Trịnh Khả	8.000
121	Ngõ 130 Trịnh Khả	6.000
122	Ngõ 134 Trịnh Khả	6.000
0	Các ngõ của đường Mật Sơn	
123	Ngõ 38 Mật Sơn	12.000
124	Ngõ 42 Mật Sơn	12.000
125	Ngõ 46 Mật Sơn	10.000
126	Ngõ 74 Mật Sơn	10.000
127	Ngõ 76 Mật Sơn	
127.1	Đầu ngõ <= 100m	9.000
127.2	> 100 đến hết ngõ	6.000
128	Ngõ 80 Mật Sơn	6.000
129	Ngõ 82 Mật Sơn	6.000
130	Ngõ 131 Mật Sơn	8.000
131	Ngõ 149 Mật Sơn	6.000
132	Ngõ 147 Mật Sơn	

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
132.1	Đầu ngõ <= 100m	7.500
132.2	> 100 đến hết ngõ	6.500
133	Ngõ 9 Mật Sơn	8.000
134	Ngõ 25 Mật Sơn	8.000
135	Ngõ 31 Mật Sơn	8.000
136	Ngõ 43 Mật Sơn	8.000
137	Ngõ 53 Mật Sơn	8.000
138	Ngõ 71 Mật Sơn	8.000
139	Ngõ 93 Mật Sơn	7.500
140	Đường Lê Trọng Bích	10.000
141	Đường Lạc Long Quân: từ cây xăng Quân đội đến hết đường	35.000
142	Khu dân cư MBQH 1413 , 1131, 790, khu đô thị xanh các đường ngang dọc	
142.1	Đường rộng 28 m, từ Lạc Long Quân đến hết MBQH 790	25.000
142.2	Đường rộng 9,0 m, phía Tây Tecco, từ Lạc Long quân đến Nguyễn Huy Tự	18.000
142.3	Đường rộng 9,0 m phía Đông MBQH 1413, phía Tây khu đô thị Xanh	16.000
142.4	Đường rộng từ 7,0 - 7,5m	11.000
142.5	Đường rộng từ 5,0 - 5,5m	9.000
143	MBQH 530 và MBQH 2125	
143.1	Đường có lòng đường rộng 12,0m-13,0m	22.000
143.2	Đường có lòng đường rộng 9,0-12,0m	20.000
143.3	Đường có lòng đường rộng 7,5m	16.000
143.4	Đường có lòng đường rộng 9,0m	18.000
144	MBQH số 2155 và MBQH 90	
144.1	Đường rộng 24,0m (lòng đường 12m thuộc đường Nguyễn Công Trứ)	18.000
144.2	Đường rộng 24,0m (lòng đường 12m thuộc đường Lê Trang Tông)	13.000
144.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (chưa bao gồm vỉa hè)	12.000
144.4	Đường nội bộ còn lại	11.088
145	Đường nội bộ MBQH số 42 (phía sau Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Công Thương)	9.000
146	Đường nội bộ MBQH số 1078	
146.1	Đường rộng 5,5m	9.000
147	Đường nội bộ MBQH số 5950 và MBQH 931 các đường nội bộ (trừ đường 39m)	
147.1	Đường nội bộ thuộc đường Kim Đồng, đường Mật Sơn	20.000
147.2	Đường nội bộ còn lại	12.000
148	Khu dân cư MBQH 4884	
148.1	Đường nội bộ từ Quốc lộ 1A đến ngõ 175 Hải Thượng Lãn Ông	11.000
148.2	Các đường ngang còn lại của MBQH 4884	9.000
149	Đường nội bộ MBQH 73 (thuộc Tổ dân phố Nguyễn Sơn)	10.000
150	MBQH 1606 Khu đô thị Núi Long	
150.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	14.500
150.2	Đường nội bộ không thuộc các vị trí trên	13.028
151	MBQH 4012:	
151.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường <= 7,5 m)	10.000
151.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường > 7,5 m)	12.000
XIX	**PHƯỜNG ĐÔNG SƠN**	
1	Đường Tản Đà:	
1.1	Từ đường Lê Lai đến SN 46 Tản Đà	18.000
1.2	Từ SN 50 Tản Đà đến giáp đường Lương Đắc Bằng	14.000
2	Đường Phạm Ngũ Lão:	
2.1	Từ đường Lê Lai đến hết Trường Dân tộc nội trú	16.000
2.2	Từ Trường Dân tộc nội trú đến giáp phường Quảng Thành	12.000
3	Đường Nguyễn Công Trứ:	
3.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 06 Nguyễn Công Trứ	14.000
3.2	Từ ngõ 06 Nguyễn Công Trứ đến ngõ 48 Nguyễn Công Trứ	16.138
4	Đường Lê Thánh Tông: Từ đường Lê Lai đến giáp phường Đông Vệ	17.000
5	Yết Kiêu	
5.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 75 Yết Kiêu	13.000
5.2	Từ ngõ 75 Yết Kiêu đến hết đường	9.000
6	Đường Dã Tượng: Từ đường Lê Lai đến giáp phường Đông Hải	13.000
7	Đường Trần Bình Trọng: từ đường Lê Lai đến giáp phường Quảng Hưng	16.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
8	Đường Lương Đắc Bằng	15.000
9	Đường Nguyễn Văn Siêu: Từ đường Lê Lai đến hết đường	10.000
10	Đường Trương Hán Siêu: Từ đường Lê Lai đến hết đường	10.000
II	**Các loại ngõ**	
11	Ngõ Đặng Tất (từ đường Lê Lai)	7.000
12	Ngõ 3 đường Lê lai	8.000
13	Ngõ 17 Đường Lê Lai	7.000
14	Ngõ 49 Đường Lê Lai	6.500
15	Ngõ 71 Đường Lê Lai	6.500
16	Ngõ 133 Đường Lê Lai	16.000
17	Ngõ 139 Đường Lê Lai	8.000
18	Ngõ 161 Đường Lê Lai	10.000
19	Ngõ 198 Đường Lê Lai	10.000
20	Ngõ 141 Đường Lê Lai	8.000
21	Ngõ 230 Đường Lê Lai	8.000
22	Ngõ 300 Đường Lê Lai	7.000
23	Ngõ 326 Đường Lê Lai	10.000
24	Ngõ 342 Đường Lê Lai	10.000
25	Ngõ 426 Đường Lê Lai	6.500
26	Ngõ 417 Đường Lê Lai	6.500
27	Ngõ 16 Dã Tượng	6.500
28	Ngõ 75 Yết Kiêu	5.500
29	Ngõ 417 Lê Thánh Tông	6.500
30	Ngõ 409 Lê Thánh Tông	6.000
31	Ngõ 383 Lê Thánh Tông	5.500
32	Ngõ 369 Lê Thánh Tông	7.000
33	Ngõ 239 Lê Thánh Tông	5.500
34	Ngõ 253 Lê Thánh Tông	5.500
35	Ngõ 261 Lê Thánh Tông	5.500
36	Ngõ 271 Lê Thánh Tông	5.500
37	Ngõ 285 Lê Thánh Tông	5.500
38	Ngõ 295 Lê Thánh Tông	5.500
39	Ngõ 311 Lê Thánh Tông	5.500
40	Ngõ 333 Lê Thánh Tông	5.500
41	Ngõ 353 Lê Thánh Tông	5.500
42	Ngõ 272 Lê Thánh Tông	5.500
43	Ngõ 18 Tản Đà	5.500
44	Ngõ 34 Tản Đà	10.000
45	Ngõ 29 Lê Cảo	5.500
46	Ngõ 59 Lê Cảo	5.500
47	Ngõ 81 Lê Cảo	5.500
48	Phố Lê Phụ	10.000
49	Ngõ 06 Nguyễn Công Trứ	7.000
50	Ngõ 08 Nguyễn Công Trứ	7.000
51	Ngõ 09 Nguyễn Công Trứ	6.000
52	Ngõ 20 Nguyễn Công Trứ	6.000
53	Ngõ 48 Nguyễn Công Trứ	6.000
54	Ngõ 23 Nguyễn Công Trứ	5.500
55	Ngõ 33 Nguyễn Công Trứ	5.500
56	Ngõ 28 Phạm Ngũ Lão	5.500
57	Ngõ 32 Phạm Ngũ Lão	5.500
58	Ngõ 40 Phạm Ngũ Lão	5.500
59	Ngõ 48 Phạm Ngũ Lão	5.500
60	Ngõ 52 Phạm Ngũ Lão	5.500
61	Ngõ 35 Phạm Ngũ Lão	5.500
62	Ngõ 08 Trương Hán Siêu	5.500
63	Ngõ 32 Trương Hán Siêu	6.000
64	Ngõ 08 Đỗ Hành	6.000
65	Ngõ 22 Đỗ Hành	6.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
66	Ngõ 04 Đỗ Hành	6.000
67	Ngõ 12 Đỗ Hành	6.000
68	Ngõ 18 Đỗ Hành	6.000
69	Ngõ 40 Trương Hán Siêu	5.500
70	Ngõ 60 Nguyễn Hữu Liêu	5.500
71	Ngõ 42 Nguyễn Hữu Liêu	5.500
72	Ngõ 74 Nguyễn Hữu Liêu	5.500
73	Mặt bằng 67 (ngõ 230 Lê Lai)	10.000
74	MB XN Đúc cột điện (các đường nội bộ)	14.000
75	MBQH 461-HUD4 (các đường nội bộ) - Ngõ 48 Tản Đà	14.000
76	Ngõ 13 Lương Đắc Bằng	5.500
77	Ngõ 33 Lương Đắc Bằng	6.000
78	Ngõ 37 Lương Đắc Bằng	5.500
79	Ngõ 52 Lương Đắc Bằng	5.500
80	Ngõ 55 Lương Đắc Bằng	5.500
81	Ngõ 63 Lương Đắc Bằng	5.500
82	Ngõ 107 Lương Đắc Bằng	5.500
83	Ngõ 125 Lương Đắc Bằng	5.500
84	Ngõ 147 Lương Đắc Bằng	5.500
85	Ngõ 148 Lương Đắc Bằng	5.500
86	Ngõ 75 Lương Đắc Bằng	5.500
87	Ngõ 100 Trần Bình Trọng	5.500
88	Ngõ 81 Trần Bình Trọng	5.500
89	Ngõ 14 Trần Bình Trọng	8.000
90	Ngõ 38 Trần Bình Trọng	8.000
91	Ngõ 391 Lê Lai	5.500
92	Ngõ 41 Lương Đắc Bằng	5.500
93	Ngõ 27 Lương Đắc Bằng	5.500
94	Ngõ 45 Lương Đắc Bằng	5.500
95	Đường Đỗ Hành (giáp đường Trần Bình Trọng đến hết đường)	13.000
96	Ngõ 51 Yết Kiêu từ đường Yết Kiêu đến <= 100m tính từ đầu ngõ	5.500
97	MB 414 nước mắm Thanh Hương (đường nội bộ)	
97.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	17.000
97.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	18.000
97.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	30.000
98	Các đường nội bộ MBQH 1814 (Khu dân cư Nam Đại học Hồng Đức)	15.000
99	MBQH Khu xen cư 14 Dã Tượng	15.000
100	Ngõ 71 Yết Kiêu	4.000
101	MBQH 1693	9.000
102	Ngõ 105B Yết Kiêu	4.000
103	MBQH 1811	15.000
104	MBQH 4012:	
104.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường <= 7,5 m)	10.000
104.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường > 7,5 m)	12.000
105	Ngõ 67 Lương Đắc Bằng	5.500
106	Ngõ 89 Lương Đắc Bằng	5.500
107	Đường Lê Cảo: từ SN 01 Lê Cảo đến SN 93 Lê Cảo	15.800
108	Đường Nguyễn Hữu Liêu từ MB 1811(Đông Vệ) đến giáp đường Lương Đắc Bằng	10.000
109	Ngõ 395 Lê Thánh Tông	6.000
110	Hoàng Đình Ái: đoạn từ trường MN Happy Home Ngôi nhà hạnh phúc đến giáp đường Lương Đắc Bằng	7.000
X	**PHƯỜNG TRƯỜNG THI:**	
1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Trường Thi đến đường Bến Ngự	52.000
2	Đường Lê Thước: Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	18.000
3	Đường Trường Thi:	
3.1	Đường Trần Phú đến đường Nguyễn Tạo	52.000
3.2	Đường Nguyễn Tạo đến ngã ba Đội Cung	45.000
3.3	Từ ngã ba Đội Cung đến Cầu Sâng	35.000
4	Đường Đội Cung: Từ đường Đào Duy Anh đến đường Trường Thi	35.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
5	Đường Mai An Tiêm: Từ Công viên VH Hội An đến Ngã ba Bến cát	20.000
6	Đường Cao Bá Quát:	
6.1	Từ giáp phường Đông Thọ (Hàn Mặc Tử) đến Cù Chính Lan	15.000
6.2	Từ Cù Chính Lan đến MBQH1988	15.000
6.3	Từ MBQH 1988 đến đường Nguyễn Trường Tộ	25.000
7	Khu dân cư MBQH số 65:	
7.1	Đường Trần Oanh: Từ đường Lê Hoàn đến đường Mai An Tiêm	30.000
7.2	Ngõ 33 Trần Oanh: Từ đường Trần Oanh đến Đào Đức Thông	18.000
7.3	Đào Đức Thông	18.000
7.4	Trần Đức	18.000
7.5	Võ Thị Sáu	18.000
8	Đường Chu Văn An:	
8.1	Từ Quốc lộ 1A đến cổng Trường Hàm Rồng	30.000
8.2	Từ cổng Trường Hàm Rồng đến đường Cù Chính Lan	20.000
9	Đường Bến Ngự: Từ đường Lê Hoàn đến ngã ba Bến Cát	22.000
9.1	Ngõ 12 Bến Ngự: Từ đầu đường đến hết ngõ	12.000
9.2	Ngõ 23 Bến Ngự: Tư đầu đường đến hết ngõ	12.000
9.3	Ngõ Bến Than: Từ đầu đường Bến Ngự đến hết ngõ	15.000
10	Đường Nguyễn Trường Tộ	
10.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường Trường Thi	35.000
11	Ngõ 743 Bà Triệu từ Quốc lộ 1A đến ngõ 01 Chu Văn An	25.000
12	Khu nhà vườn Mai Xuân Dương - MBQH 58	20.000
13	Đường Việt Bắc từ QL 1A đến khu Mai Xuân Dương	30.000
14	Đường Nhà Thờ từ QL 1A đến Nhà thờ Chính toà	30.000
15	Đường Lương Ngọc Quyến	20.000
16	Đường Lò Chum: Từ ngã ba Bến Cát (Bến Ngự) đến cầu 4 voi	15.000
17	Ngõ Đình Giáp Đông: Từ đường Trường Thi đến Trường Trần Xuân Soạn	13.000
18	Ngõ Thanh Xuân (từ đường Trường Thi)	10.000
-	Ngõ Thanh Xuân đoạn từ Phủ Bà đến hết đường	8.000
19	Ngõ 116 Trường Thi	8.500
20	Ngõ Nhà Thờ: Từ đường Trường Thi đến tường Nhà thờ phía Tây	8.500
21	Ngõ Nhà Thờ: Từ tường Nhà thờ phía Đông đến đầu ngõ 44 Nhà Thờ	9.000
22	Ngõ 44 Nhà Thờ	9.000
23	Ngõ 01 Trường Thi: Từ đường Trường Thi đến hộ ông Phong	10.000
24	Ngõ 102 Trường Thi	12.000
25	Ngõ 130 Trường Thi	12.000
26	Ngõ 264 Trường Thi	10.000
27	Ngõ 23 Trường Thi	9.000
28	Ngõ 59 + Ngõ 56 Trường Thi	9.000
29	Ngõ Giáp Bắc (từ đường Trường Thi)	13.000
30	Ngõ 50, 60, 34, 02, 26, 16 Lò Chum	8.000
31	Ngõ 97 Trường Thi	12.000
32	Ngõ 139 Trường Thi (từ đường Trường Thi)	10.000
33	Ngõ giáp Nhà thờ (Hộ bà Lan) từ đường Trường Thi	9.000
34	Đường Trần Thị Nam: Từ đường Trường Thi đến hết đường	20.000
35	Các đường nhánh còn lại của đường Trần Thị Nam	12.000
36	Đường Hồng Nguyên: Từ đường Trường Thi đến đường Lò Chum	20.000
37	Ngõ đường Hồng Nguyên (Ngõ 16 và Ngõ 04 Hông Nguyên)	12.000
38	Đường Nguyễn Tạo: Từ đường Trường Thi đến đường Nguyễn Thái Học	18.000
39	Ngõ 54 Nguyễn Tạo	12.000
40	Các ngõ ngách đường Nguyễn Tạo	8.500
41	Ngõ 1 Chu Văn An: Từ đường Chu Văn An đến Nguyễn Trường Tộ	20.000
41	Đường Quán Giò: Từ đường Chu Văn An đến đường Việt Bắc	25.000
42	Ngõ đường Quán Giò	15.000
43	Đường Cù Chính Lan: Từ đường Quán Giò đến Cao Bá Quát	23.000
44	Đường Nguyễn Thái Học	
44.1	Từ đường Đội Cung đến Nguyễn Tạo	18.000
44.2	Từ đường Nguyễn Tạo đến Cao Bá Quát	18.000
44.3	Các ngõ 48, 50,58,16,28,36 Nguyễn Thái Học	9.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
45	Nguyễn Thượng Hiền: Từ Nguyễn Thiện Thuật đến sông Cầu Sâng	18.000
46	Phạm Hồng Thái: Từ Nguyễn Thượng Hiến đến hết đường	12.000
47	Ngõ 5 Nguyễn Thượng Hiền, từ Nguyễn Thượng Hiền đến hết ngõ	10.000
48	Ngõ 17 Nguyễn Thượng Hiền	9.000
49	Đoàn Thị Điểm: Từ Lường Ngọc Quyến đến sông cầu Sâng	14.000
50	Đoàn Trần Nghiệp: Từ Lường Ngọc Quyến đến sông cầu Sâng	14.000
51	Ngõ 15 Lê Thạch: Từ đường Lê Thạch đến sông cầu Sâng	14.000
55	Ngõ 193 Đội Cung từ Đội Cung đến Lê Thạch	14.000
56	Lê Thạch: Từ Đoàn Trần Nghiệp đến ngõ Tiền Phương	14.000
57	Nguyễn Khuyến: Từ Lê Thạch đến sông cầu Sâng	14.000
58	Đào Duy Anh: Từ giáp phường Đông Thọ đến sông cầu Sâng	18.000
59	Hàn Mặc Tử: Từ Đội Cung đến Trường Tiểu học Minh Khai	18.000
60	Hải Triều: Từ Đội Cung đến hết đường	18.000
61	Nguyễn Thiện Thuật: Từ Công ty 2 đến Nguyễn Thái Học	18.000
62	Ngõ Hàng Hương: Từ Bà Triệu đến hết ngõ	10.000
63	Ngõ 02D Cao Bá Quát	12.000
64	Ngõ 76 Nguyễn Trường Tộ	18.000
65	Đường Tiền Phương: Từ đường Đội Cung đến hết ngõ	18.000
66	Đường Nguyễn Khắc Viện (Khu dân cư mặt bằng 123): Từ đường Nhà Thờ đến hết đường	18.000
67	Khu dân cư mặt bằng 123 (các đường nhánh phía trong)	12.000
68	Ngõ 18;26;32 Mai An Tiêm, Ngõ 14 Trần Oanh	9.000
69	Ngách Ngõ 5 Nguyễn Thượng Hiền	9.000
70	Ngõ 07, 37 Hàn Mặc Tử	10.000
71	Khu dân cư Trường Hàm Rồng (các đường nhánh của đường Cù Chính Lan)	15.000
72	Đường Nguyễn Quyền	18.000
73	Ngõ 21 Nguyễn Thượng Hiền	10.000
74	Ngõ 174 Lò Chum	10.000
75	Ngõ 22 Hải Triều (đến hết ngõ)	10.000
76	Ngõ 12 Tiền Phương	10.000
77	Ngõ 14;20;32 Cao Bá Quát	10.000
78	Ngõ 31 Đào Duy Anh	10.000
79	Ngõ 164 Lò Chum	10.000
80	Ngõ 39 Bến Ngự: Từ đường bến Ngự đến đường Trần Đức	7.500
81	Ngõ Tiền phương: Từ đường Tiền Phương đến Đào Duy Anh	12.000
82	Ngõ 113 đường Trường Thi	10.000
83	Ngõ 11 Đình Giáp Đông	7.500
84	Ngõ 07 Đình Giáp Đông	12.000
85	Ngõ 146 Lò Chum	12.000
86	MBQH số 9756 (Khu xen cư 19 Bến Than)	
86.1	Các lô bám mặt đường Mai An Tiêm	20.000
86.2	Đường nội bộ còn lại MB	15.000
XI	**PHƯỜNG NAM NGẠN:**	
1	Đường Trần Hưng Đạo:	
1.1	Từ cầu Sâng đến chân cầu vượt ĐL Hùng Vương	25.000
1.2	Từ chân cầu vượt Đại lộ Hùng Vương ngã ba Duy Tân	20.000
2	Đường Nguyễn Mộng Tuân	15.000
3	Các đường ngang của Nguyễn Mộng Tuân	12.000
4	Nam Sơn	14.000
5	Đường Phạm Sư Mạnh: Từ đường Nam Sơn đến Trường THCS Nam Ngạn	15.000
6	Đường Nguyễn Chích: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Duy Tân	15.000
7	Đường Duy Tân:	
7.1	Từ đường Nguyễn Chích đến cầu vượt ĐL Hùng Vương	10.000
7.2	Từ cầu vượt ĐL Hùng Vương đến Âu thuyền Bến Ngự	8.000
7.3	Từ Âu thuyền Bến Ngự đến ngã ba Duy Tân (đê Sông Mã)	6.000
8	Khu dân cư MB 1167:	
8.1	Đường Tân Nam	15.000
8.2	Đường Chu Nguyên Lương	15.000
8.3	Các trục đường còn lại trong MBQH 1167	10.000
9	Đường khu dân cư MB 08: Trục từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	15.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
10	Các đường ngang dọc trong MB 08	10.000
11	Khu dân cư MBQH 63:	
11.1	Đường Tân Nam 3, 10	12.000
11.2	Các trục đường còn lại trong MB 63	10.000
12	Đường Trần Khánh Dư:	
12.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Duy Tân	15.000
13	Ngõ 17 Trần Khánh Dư: Từ đường Trần Khánh Dư đến giáp MB 6275	9.000
14	Đường Trần Nhật Duật: từ Nguyễn Chích đến Trần Khánh Dư	10.000
15	Các đường thuộc MB 1905	
15.1	Đoạn từ đường Trần Khánh Dư đến giáp MB 6275	15.000
15.2	Đoạn từ đường Duy Tân đến giáp ngõ 17 Trần Khánh Dư tiếp giáp MB 6275	15.000
15.3	Các đường nội bộ còn lại	12.000
16	Ngõ Nam Kỳ 40 từ đường Trần Hưng Đạo đến SN 34/Nam Kỳ 40	10.000
17	Từ Trần Hưng Đạo đến Chùa Mật Đa, Từ chùa Mật Đa đến hết trường TH Nam Ngạn	7.000
18	Ngõ 14 Trần Hưng Đạo(cũ): nối từ Ngõ Chùa Mật Đa qua ngõ Đúc Tiền đến đường gom	7.000
19	Các ngõ Vườn Quan, Nam Trung, Nam Thượng, Nam Đông, Mật Đa, Đúc Tiền (từ đường Trần Hưng Đạo)	7.000
20	Ngõ 132 T.H.Đạo: Từ Trần Hưng Đạo đến giáp MB9933	7.000
21	Ngõ 132 T.H.Đạo: Tuyến giáp MB9933 đến hết đường	8.000
21	Ngõ 01, 02 Trần Khánh Dư	7.000
23	Ngõ 353 T.H.Đạo	8.000
24	Ngõ 146 T.H.Đạo	8.000
24	Ngõ Đồng Minh (từ đường Trần Hưng Đạo)	7.000
25	Ngõ 393 (từ đường Trần Hưng Đạo)	7.000
26	Ngõ 196 T.H.Đạo	7.000
27	Ngõ 20,27 Nguyễn Mộng Tuân	7.000
29	Ngõ 19 Nam Sơn	7.000
30	Ngõ 07 phố Thống Sơn (từ đường Nam Sơn)	6.000
31	Ngõ 43,53,91,131 Nam Sơn	7.000
35	Ngõ 10 Nguyễn Chích	6.000
36	Ngõ 26 Nguyễn Chích	6.000
37	Ngõ 14 xưởng Đúc tiền (từ đường Trần Hưng Đạo)	5.000
38	Ngõ 160 Duy Tân	5.000
39	Ngõ 61 Nam Sơn	5.500
40	Ngõ 180 Duy Tân	4.000
41	Ngõ 03,04,66 Trần Nhật Duật	5.000
42	Ngõ 64,78,96,54 Trần Hưng Đạo	7.000
43	Ngõ 20 Trần Khánh Dư	7.000
44	Ngõ 113,109 Nam Sơn	5.000
45	Ngõ 04,20 Phạm Sư Mạnh	5.000
46	Khu dân cư MBQH 6275	
46.1	Các đường Nguyễn Văn Bích, Lê Phụ Trần, Đào Tiêu, Nguyễn Phúc Nguyên	15.000
46.2	Các đường còn lại trong MB	10.000
47	Khu dân cư MBQH 1474 (điều chỉnh từ MBQH 85): Các đường nội bộ còn lại	12.000
48	MBQH khu đô thị mới ven sông Hạc: Các đường nội bộ còn lại	10.000
49	Đường MBQH 1752; 1012; 247; 103; 145; 146	8.000
50	Ngõ 102, 106 Trần Hưng Đạo	5.500
51	Ngõ 01, 03 Phạm Sư Mạnh	5.000
52	Ngõ 01, 03 Trần Nhật Duật	5.000
53	Ngõ 64 Trần Nhật Duật	5.000
54	Khu dân cư MBQH 5186	
54.1	Trục đường Phạm Sư Mạnh (Từ Trường THCS đến hết đường)	12.000
54.2	Đoạn đường từ Trần Hưng Đạo đến hết đường	15.000
54.3	Các trục dường còn lại trong MBQH 5186	10.000
54.4	MBQH 5186 từ lô A12 đến lô A33 (mặt cắt rộng 17,5m)	15.000
55	Các đường nội bộ (còn lại) MBQH 9217	12.000
56	Ngõ 77 Trần Hưng Đạo	6.000
57	Ngõ 139 Nam Sơn	6.000
58	Ngõ 192 Trần Hưng Đạo	6.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
59	Ngõ 160, 240 Duy Tân	5.000
60	Ngõ 16 Duy Tân	5.000
61.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	12.000
61.2	Đường nội bộ còn lại	10.000
62	Đường Nguyễn Phúc Chu:Đoạn từ giáp phường Đông Thọ đến đường Trần Hưng Đạo	25.000
XII	**PHƯỜNG HÀM RỒNG**	
1	Đường Bà Triệu (Quốc lộ 1A cũ):	
1.1	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Giáp phường Đông Thọ đến Ngã ba Đình Hương	20.000
1.2	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Từ Ngã ba Đình Hương đến Giếng Tiên	17.000
1.3	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Từ Giếng Tiên đến ngã ba cầu Chui	12.000
2	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Vườn ươm Lâm nghiệp đến cầu Hàm Rồng cũ	13.000
3	Đường Thành Thái: Từ trụ sở PC 22 đến đường Nguyễn Chí Thanh	8.000
4	Đường Trịnh Thế Lợi: Từ ngã ba Cầu Chui đến Trại giam Thanh Lâm	8.000
5	Đường đôi: từ ngã ba đường đôi đến cầu Hàm Rồng cũ	8.000
6	Đường Đông Quang: Từ cầu Chui đến giáp MBQH 2185 (hộ ông Thanh)	7.500
7	Đường Trần Khát Chân: Từ ngã ba Cầu Chui đến đê Sông Mã (đầu cầu Hàm Rồng cũ)	8.000
8	Các đường ngang, dọc MB 2185; 155: Từ hộ bà Bảo đến giáp đường Thành Thái	6.500
9	Các đường ngang, dọc MB 45 ; 230	6.500
10	Đường Phượng Hoàng: Từ ngã 3 hộ bà Thinh đến giáp địa phận Đông Cương	5.000
11	Các vị trí còn lại khu vực xung quanh đường Phượng Hoàng thuộc lớp 2 trở vào	2.500
12	Ngõ 06 Trần Hưng Đạo: Từ đê Hàm Rồng đến khu dân cư XN Cát sỏi	8.000
13	Các ngõ xung quanh đường Bà Triệu thuộc lớp 2 trở vào	5.000
14	Tuyến đường số 2 Kim Quy từ đường Phượng Hoàng đến giáp địa phận phường Đông Cương	5.000
15	Đường đồi C5: Hết vị trí lớp 1 của Đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Đông Quang	4.500
16	Các hộ còn lại sau MB 155: Từ hộ bà Tình đến hộ ông Cảnh	4.000
17	Ngõ 21 (Ngõ 17) Thành Thái từ hộ bà Chum đến hộ ông Vinh	4.000
18	Ngõ 03 Đông Quang: Từ hộ ông Lai đến hộ ông Thành	5.000
19	Ngõ 02 Đông Quang: Từ hộ ông Anh đến hộ ông Tú	4.500
20	Ngõ 78 Đông Quang: Từ hộ bà Nhạ đến hộ ông Do	5.000
21	Ngõ 74 Đông Quang: Từ hộ ông Đăng đến hộ ông Thành	5.000
22	Các ngõ ngách còn lại của đường Đông Quang	3.500
23	Ngõ 17 Trần Khát Chân: Từ NVH đến hộ ông Tuấn Bính	3.500
24	Ngõ Cánh Tiên (sau cây xăng): Từ hộ ông Hoành đến hộ bà Vậy	4.500
25	Ngõ Cánh Tiên (230 Bà Triệu): Từ hộ ông Trường đến hộ ông Thịnh	3.500
26	Đường làng Đông Sơn từ hộ ông Phương đến hộ ông Huệ	4.000
27	Các ngõ làng Đông Sơn từ Ngõ Nhân đến Ngõ Dũng	3.000
28	Ngõ các hộ giữa làng	2.500
29	Khu dân cư Đồng Ngược: Từ Trại giam Thanh Lâm đến giáp phường Thiệu Dương	2.000
30	Đường xuống bến phà hai: cách đường Trịnh Thế Lợi 50m: Từ hộ ông Tuyên Thịnh đến hộ ông Oanh	5.000
31	Các hộ phía trong đường nội bộ khu dân cư bến phà 2: Từ sau hộ ông Oanh đến hộ ông Sáu	4.000
32	Đường Tiên Sơn: Từ hộ ông Hùng Hợp đến hộ ông Sơn Hảo	5.000
33	Đường Yên Ngựa: Từ ngã 3 đường Trịnh Thế Lợi đến ngã 2 đường Phượng Hoàng (hộ bà Luyện)	5.000
34	Ngõ 10 khu phân lân	5.000
35	Ngõ sau trường học	4.000
36	Ngõ 16 Bà Triệu: KTT xây dựng	5.000
37	Ngõ 33 Bà Triệu: Từ hộ bà Nhung đến hộ bà Chiêng	3.000
38	Ngõ 122 Bà Triệu: Từ hộ ông Đài đến hộ bà Sâm	3.500
39	Ngõ 122 Bà Triệu: Từ hộ ông Tùng đến hộ bà Mơ	3.000
40	Ngõ 157 Bà Triệu: Từ hộ ông Có đến hộ ông Cạy	3.000
41	Ngõ 161 Bà Triệu: Từ hộ ông Trung đến hộ bà Dung	3.000
42	Ngõ 171 Bà Triệu: Từ hộ ông Cương đến hộ ông Quỳnh	3.000
43	Ngõ 177 Bà Triệu: Từ hộ bà Nga đến hộ ông Cơ	3.000
44	Ngõ 191 Bà Triệu: Từ hộ bà Quý đến hộ ông Nhâm	3.000
45	Ngõ 205 Bà Triệu: Từ hộ bà Mai đến ông Giang	3.000
46	Ngõ 229 Bà Triệu: Từ hộ bà Hoa đến hộ ông Tuấn	4.000
47	Ngõ 265 Bà Triệu: Từ hộ bà Ninh đến hộ bà Tuất	3.500
48	Ngõ 291 Bà Triêu: Từ hộ ông Dũng đến NVH phố	4.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
49	Ngõ 319 Bà Triệu: Từ hộ ông Thống đến hộ bà Xuyến	5.000
50	Đường Quyết Thắng (ngõ 58 cũ)	6.000
51	Ngõ 1 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Đàn đến hộ ông Hùng	3.000
52	Ngõ 2 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Vân đến hộ ông Bắc (Khu nhà trẻ cũ)	3.000
53	Ngõ 3 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Thành đến hộ bà Canh	3.000
54	Ngõ 4 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Giang đến hộ bà Vượng	3.000
55	Ngõ 5 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Ban đến hộ bà Cẩn	3.000
56	Ngõ 6 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Dần đến hộ bà Nga	3.000
57	Ngõ 7 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Ngôn đến hộ bà Oanh	3.000
58	Ngõ 8 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Lan đến hộ bà Nga	3.000
59	Ngõ 9 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Ngọt đến hộ ông Đức	3.000
60	Ngách còn lại của đường Quyết Thắng	2.500
61	Vị trí 2, tuyến Kim Quy: Từ hộ ông Tân đến hộ bà Loan	2.500
62	Đường Đồng Cổ: Từ hộ ông Tẻo đến C.Ty Hàm Rồng	5.000
63	Các hộ trong ngách đường Đồng Cổ	2.500
64	Đường Đình Hương: Từ ngã ba Đình Hương đến đội xe xăng dầu	13.000
65	Ngõ 31 Đình Hương từ hộ ông Năm đến ông Chương	3.500
66	Ngõ 11(05) Thành Thái: Từ hộ ông Vượng đến hộ ông Hiệp	4.000
67	Ngõ 13 Thành Thái: Từ hộ bà Hảo đến hộ ông Chuyên	4.000
68	Ngõ 22 Thành Thái: Từ hộ ông Thơm đến hộ ông Xược	4.000
69	Ngách 01 Ngõ 10 đường Bà Triệu	4.000
70	Các hộ phía sau khu dân cư ngách 2 đường Quyết Thắng	3.000
71	Lớp 2 đường Trịnh Thế Lợi: Từ đoạn tiếp theo đến trại giam Thanh Lâm (xóm Lò Gốm)	3.000
72	MBQH số 3000 (điều chỉnh từ MBQH số 1130)	
72.1	Đường nội bộ lòng đường 14m	15.000
72.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	13.000
72.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	11.000
72.4	Đường nội bộ lòng đường <7,5m	10.000
XIII	**PHƯỜNG ĐÔNG CƯƠNG**	
1	Đường Đình Hương:	
1.1	Từ Ngã ba Đình Hương đến Đội xe Xăng dầu	15.000
1.2	Từ Đội xe Xăng dầu đến nhà ông Hiền	12.000
1.3	Từ nhà ông Hiền đến đầu làng Giàng	9.000
2	Đường Định Hoà	
2.1	Từ Cổng làng Định Hòa đến Đông Ba	8.500
2.2	Từ Đông Ba đến đường làng Định Hoà đi Đông Lĩnh	6.500
3	Trục chính phố 4; 5; 6 (đường Lê Thuỳ; Lê Duyên; Lê Trung)	4.500
4	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng trên 3,5m	3.500
5	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	2.500
6	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng dưới 2,0m	2.000
7	Đường làng Đại khối	
7.1	Từ Cầu Hà Quan đến ngã ba ông Đức Dục *(Cổng làng cũ)*	8.500
7.2	Từ ngã ba ông Đức Dục đến Trạm bơm làng Đại Khối *(bà Khau cũ)*	8.500
7.3	Đường Ao Quan; Đường Đình Bé; Đường Đông Khối	7.000
8	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng trên 3,5m	3.500
9	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	2.500
10	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng dưới 2,0m	2.000
11	Đường trục Hạc Oa	
11.1	Từ Cổng làng đến ngã ba hộ ông Thịnh	8.500
11.2	Từ Ngã ba nhà ông Thịnh đến đường Phượng Hoàng	7.000
11.3	Đường Đông Thổ: Từ nhà ông Tam đến đường Đình Hương	6.500
11.4	Đường chùa Tăng Phúc	6.000
12	Đường số 2 (Đường Kim Quy)	8.500
13	Đường số 2 (Đường Phượng Hoàng)	7.000
14	Ngõ các phố 7, 8 rộng trên 3,5m	3.500
15	Ngõ các phố 7, 8 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	2.500
16	Ngõ các phố 7, 8 rộng dưới 2,0m	1.500
17	Khu dân cư MBQH 37 (các đường ngang dọc)	8.500
18	Khu dân cư MBQH 404	7.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
19	Các đường nội bộ MB 598; 100	7.000
20	Đường Lê Thành	
20.1	Từ đường Đại Khối đến Đông Ba	8.000
20.2	Từ Đông Ba đến Tây Bắc Ga	6.000
21	Đường Bà Triệu: Từ ngõ 31 đến Nhà hàng Hàm Long	20.000
22	Ngõ 236 Bà Triệu	8.500
23	Ngõ 20 Từ đường Đình Hương - Sông Hạc	7.500
23.1	Ngách của ngõ 20	4.000
24	Ngõ 33 Đình Hương	4.500
25	Ngõ 37 Đình Hương từ đường Đình Hương đến số nhà 11	7.500
25.1	Các vị trí còn lại của ngõ 37	5.000
26	Ngõ 50 Đình Hương; Ngõ 65 Đình Hương	5.000
27	Ngõ 62 Từ đường Đình Hương - số nhà 15 (dương)	7.500
27.1	Các vị trí còn lại của ngõ 62: từ số nhà 15 đến hết ngõ	5.500
28	Ngõ 76; Ngõ 102 ; Ngõ 127 ; Ngõ 205 Đình Hương	7.500
29	Ngõ 116 Đình Hương	7.000
30	Ngõ 156 từ đường Đình Hương đến hết đất ông Ước	7.500
31	Ngõ 156 từ ông Chính đến tường rào xưởng bao bì	7.000
32	Ngõ 245 từ đường Đình Hương đến đất NN	5.500
33	Ngõ 405 ; Ngõ 419; Ngõ 435; Ngõ 441	2.500
34	Đường Văn Chỉ (đường phía sau Chùa Tăng Phúc đi vào núi)	2.500
35	MBQH số 1906 (điều chỉnh từ MBQH số 1204) - KDC phố 6	
35.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	7.000
35.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	6.500
36	MBQH số 3665 (Khu xen cư, xen kẹt)	
36.1	Vị trí số 01:	
36.1.1	Các lô bám mặt đường Ao Quan	7.500
36.1.2	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m	6.500
36.1.3	Các lô đường nội bộ lòng đường 5,5m	5.500
36.2	Vị trí số 03:	
36.2.1	Các lô bám mặt đường Lê Thành	8.000
36.2.2	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m	7.000
36.2.3	Các lô đường nội bộ lòng đường 5,5m	6.000
XIV	**PHƯỜNG ĐÔNG HƯƠNG**	
1	**Đại lộ Lê Lợi:**	
1.1	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu Đông Hương đến đường Đông Hương 2	40.000
1.2	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Đông Hương 2 đến vòng xuyến Big C	30.000
2	**Đường Nguyễn Tĩnh**	
2.1	Từ đường Lê Lai đến Đại lộ Lê Lợi	12.000
2.2	Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường vào UBND phường	11.200
2.3	Từ đường vào UB đến ngã ba Ba Tân	11.000
3	**Đường Hàm Nghi:**	
3.1	Từ Cầu Cốc đến cầu Đông Hương đến SN 533 Hàm Nghi	12.000
3.2	Từ SN 533 Hàm Nghi đến ngã ba Ba Tân	10.000
3.3	Từ Ngã ba Ba Tân đến giáp Đông Hải	
3.3.1	Từ SN 321 Hàm Nghi đến SN 49 Hàm Nghi	10.000
3.3.2	Từ SN 01 Hàm Nghi đến SN 49 Hàm Nghi	7.000
4	Ngõ 121 Nguyễn Hiệu	11.000
5	Ngõ 675 Hàm Nghi	9.000
6	Ngõ 669 Hàm Nghi	9.000
7	Khu dân cư MBQH 131:	
7.1	Đường Nguyễn Hiệu	15.000
7.2	Các đường ngang vuông góc với đường Tân Hương	12.000
7.3	Các đường còn lại trong MBQH 131	11.000
8	MBQH 89	
8.1	Từ đường Lê Lai đến đường Đông Hương 1 (đường Đông Hương 2)	35.000
8.2	Các đường còn lại trong MBQH 89	15.000
9	**Đường phố Cốc hạ 2:**	
9.1	Ngõ 533 Hàm Nghi	8.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
9.2	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến hộ ông Tộ	4.500
9.3	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến nhà ông Lại Đình Giao	4.500
9.4	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến nhà ông Ngô Trường Hiển	4.500
9.5	Từ nhà ông Quới đến nhà ông Khang, bà Mậu	4.500
9.6	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợp đến Nhà văn hóa Cốc Hạ 1	4.500
9.7	Từ Nhà văn hóa Cốc Hạ 1 đến nhà ông Trịnh Tiến Vị	4.500
9.8	Từ nhà ông Quới đến Nhà ông Khang, bà Mậu	4.500
9.9	Từ nhà bà Cam đến hết đường	4.500
9.10	Từ nhà bà Dương Thị Tiệm đến nhà ông Trần Tuấn Hùng	4.500
9.11	Từ Nhà ông Nguyễn Công Hiến đến nhà ông Lê Văn Phong	4.500
9.12	Từ nhà bà Trần Thị Hợi đến hết đường	4.500
9.13	Từ nhà bà Lê Thị Chanh đến hết đường	4.500
9.14	Từ nhà bà Lê Thị Bạo đến hết đường	4.500
9.15	Từ nhà bà Cao Thị Thao đến hết đường	4.500
9.16	Ngõ 551 Hàm Nghi	4.000
10	**Đường phố Cốc hạ 1**	
10.1	Từ đường Hàm Nghi (Trịnh Giang Long) đến hết đường Cốc Hạ 1 (Bà Hiển)	4.500
10.2	Ngõ 403 Hàm Nghi	6.000
10.2.1	Ngách ngõ 403 Hàm Nghi	4.000
10.3	Ngõ 421 Hàm Nghi	
10.3.1	Ngõ 421 Hàm Nghi từ Hàm Nghi đến SN19	3.500
10.3.2	Ngõ 421 Hàm Nghi từ SN20 đến hết ngõ	6.000
10.3.3	Ngách ngõ 421 Hàm Nghi	3.500
11	**Đường phố Ba Tân**	
11.1	Ngõ 42 Nguyễn Tĩnh	
11.1.1	Ngách ngõ 42 Nguyễn Tĩnh	7.000
11.1.2	Ngách 04 Nguyễn Tĩnh	6.500
11.1.3	Ngách 08, 16 Nguyễn Tĩnh	4.000
11.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Tôn Cấn) đến sân bóng Ba Tân	5.000
11.3	Ngõ 25 Nguyễn Tĩnh	5.000
11.4	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Quyết Tinh) đến ngõ Lê Ngọc Trưởng	5.000
11.5	Ngõ 365 Hàm Nghi	5.000
11.6	Ngõ 12 Nguyễn Tĩnh	4.500
11.7	Từ Hàm Nghi (Ông Chí) đến hết đường	4.000
11.8	Các ngõ còn lại của đường Hàm Nghi thuộc phố Ba Tân	4.000
11.9	Các ngõ còn lại của đường Nguyễn Tĩnh thuộc phố Ba Tân	4.000
11.10	Ngách 51/403 Hàm Nghi	4.000
11.11	Đường Đông Hương 3	12.000
12	**Đường phố Phan Đình Phùng**	
12.1	Ngõ 99 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.2	Ngõ 109 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.3	Ngõ 123 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.4	Ngõ 67 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.5	Ngõ 56 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.6	Ngõ 87 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.7	Đường Đông Hương 4	14.000
12.8	Đường Đông Hương 5	14.000
13	**Đường phố Tân Hà:** Từ đường Hàm Nghi (nhà ông Hoàn) đến nhà ông Ngọc	5.000
13.1	Ngõ 49 Hàm Nghi	5.000
13.2	Ngách ngõ 49 Hàm Nghi	4.000
13.3	Ngõ còn lại đường Hàm Nghi phố Tân Hà	4.000
14	**Đường phố Quang Trung:**	
14.1	Ngõ 149 Nguyễn Tĩnh	
14.1.1	Từ đầu ngõ 149 đến SN 18/149	6.500
14.1.2	Từ SN 20/149 đến hết ngõ	5.000
14.1.3	Ngách của ngõ 149 Ng.Tĩnh	4.500
14.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Văn Hiến) đến nhà ông Lãng	5.000
14.3	Ngõ 219 Nguyễn Tĩnh	6.000
14.4	Ngõ 229 Nguyễn Tĩnh	6.500

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
14.5	Ngõ 293 Nguyễn Tĩnh	5.000
14.6	Ngõ 199 Nguyễn Tĩnh	5.500
14.7	Ngõ 179 Nguyễn Tĩnh	5.500
14.8	Ngõ 261 Nguyễn Tĩnh	4.500
14.9	Ngõ 155 Nguyễn Tĩnh	4.500
14.10	Ngõ 249 Nguyễn Tĩnh	5.000
15	**Đường phố Bào Ngoại:**	
15.1	Ngõ 20/355 Nguyễn Tĩnh đến ngõ 421 Nguyễn Tĩnh	5.000
15.2	Ngõ 335 Nguyễn Tĩnh	5.500
15.2.1	Ngách của ngõ 335 Ng.Tĩnh	4.000
15.3	Ngõ 355 Nguyễn Tĩnh	6.000
15.3.1	Ngách của ngõ 355 Ng.Tĩnh	4.500
15.4	Ngõ 421 Nguyễn Tĩnh	6.000
15.4.1	Ngách ngõ 421 Ng.Tĩnh	5.000
15.5	Ngõ 152 Lê Lai	5.500
15.6	Ngõ 152 Lê Lai từ SN 28/152 đến hết ngõ	4.500
15.7	Ngõ 140 Lê Lai	6.000
15.7.1	Ngách ngõ 140 Lê Lai	4.000
15.8	Ngách 10/421 Nguyễn Tĩnh và Ngách 07/140 Lê Lai	4.500
15.9	Ngõ phố Bào Ngoại: Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Xế	4.500
15.10	Ngõ 397 Nguyễn Tĩnh	4.500
15.11	Ngách 38/421 Nguyễn Tĩnh	4.500
15.12	Đường khu tập thể Mỹ thuật	4.500
15.13	Đường khu tập thể May mặc	4.500
15.14	Ngõ 407 Nguyễn Tĩnh	4.000
16	**Đường phố khối 1:**	
16.1	Từ đường Hàm Nghi (Nguyễn Thị Biểu) đến nhà bà Vân	4.500
16.2	Ngõ 631 Hàm Nghi	5.500
16.3	Từ đường Nguyễn Tĩnh (bà Xuân) đến MBQH 131	4.500
17	Từ khu tập thể pháp lý (nhà ông Bình) đến đường Nguyễn Hiệu	4.500
18	Ngõ khối 1: Từ nhà bà Niên đến nhà ông Hữu	4.500
19	Đường phố Hoà Bình: Từ đường Hàm Nghi (nhà ông Sửu) đến KTT Tàu Quốc	5.000
20	Ngõ 02A/102 ĐL Lê Lợi	4.500
21	Ngõ phố Hoà Bình: Từ nhà bà Oanh đến nhà ông Thanh	4.500
22	Từ Hàm Nghi đến số nhà 01/113 ĐL Lê Lợi	15.000
23	MB xí nghiệp Gốm 48	5.000
-	Ngõ 14 Nguyễn Hiệu	4.500
-	Ngõ 410 Hàm Nghi	4.000
-	Ngõ 408 Hàm Nghi	4.000
-	Ngõ 681 Hàm Nghi	4.000
-	Ngõ 687 Hàm Nghi	4.000
-	Ngõ 725 Hàm Nghi	4.000
-	Ngõ 84 Lê Lai	10.000
-	Ngõ 198 Nguyễn Tĩnh	6.000
-	Ngõ 214 Nguyễn Tĩnh	5.500
23.1	**Đường phố Hoà Bình:**	
-	Ngõ 623 Hàm Nghi	7.000
-	Ngõ 605 Hàm Nghi:	
+	Đoạn từ Hàm Nghi đến SN 25/605	5.000
+	Đoạn từ SN 25/605 đến hết ngõ	3.500
-	Ngõ 603 Hàm Nghi	4.500
-	Ngõ 601 Hàm Nghi	5.000
-	Ngách 05, 09, 41 ngõ 601 Hàm Nghi	3.500
-	Ngách 15/601	5.000
-	Ngõ 577 Hàm Nghi	3.500
-	Ngõ 557 Hàm Nghi	3.500
-	Ngõ 02A/78 ĐL Lê Lợi	15.000
24	**MB khu dân cư liên sở**	
24.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	20.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
24.2	Đường có lòng đường rộng 7.5m	15.000
24.3	Đường có lòng đường rộng 5.5m	13.000
25	**Khu đô thị mới Bình Minh:**	
25.1	Các đường nhựa (lòng đường rộng 10,5m) Khu đô thị mới Bắc Đại Lộ Lê Lợi (DA Công ty Bình Minh)	18.000
25.2	Các đường nhựa (lòng đường rộng 7,5m) Khu đô thị mới Bắc Đại Lộ Lê Lợi (DA Công ty Bình Minh)	15.000
25.3	Các đường bê tông	10.000
26	**Đường Đông Hương 2**	
26.1	Đường Lý Nam Đế: Đoạn từ Đại lộ Lê Lợi đến SN 84	18.000
26.2	Đường Lý Nam Đế: Đoạn từ SN 84 đến Hàm Nghi	15.000
27	**Các đường nội bộ MB 2056**	
28	Đường Nguyễn Duy Hiệu (Đông Hương 2): Từ Đông Hương 1 đến Đại Lộ Lê Lợi	35.000
29	Đường Bùi Khắc Nhất	35.000
30	**Các đường nội bộ các MB 2072, 1970, 1418**	
30.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	15.000
30.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	20.000
30.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	30.000
31	**Các đường nội bộ MB 2315; MB 2218; MB 384**	
31.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	15.000
31.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	20.000
31.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	30.000
32	**Các đường MBQH 1876 (khu A)**	
32.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	10.000
32.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	13.000
32.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	16.000
33	**Các đường MBQH 1876 (Khu C):**	
33.1	Đường nội bộ lòng đường rộng =< 7,5 m	12.000
33.2	Đường nội bộ lòng đường rộng > 7,5 m	15.000
34	MBQH số 11657 (điều chỉnh từ MBQH số 8267):	
34.1	Đường nội bộ có lòng đường 10,5m (view hồ)	25.000
34.2	Đường nội bộ có lòng đường 10,5m	16.000
34.3	Đường nội bộ có lòng đường 7,5m	13.000
34.4	Đường nội bộ còn lại	10.000
35	Khu Vinhome	
35.1	Trục đường đôi khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan	45.000
35.2	Đường ngang dọc khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan	38.000
36	Khu Tổ hợp thương mại Melinh Plaza:	
36.1	Trục đường đôi	45.000
36.2	Đường ngang dọc còn lại	38.000
37	MBQH số 4020	
37.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	13.000
37.2	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	10.000
XV	**PHƯỜNG ĐÔNG HẢI**	
1	Đường Trần Thủ Độ đoạn từ Đại lộ Hùng Vương đến Bưu điện phường	15.000
2	Khu dân cư MBQH 934:	
2.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	6.500
2.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	7.000
2.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	8.000
4	MBQH 203: (MB 5B sau trường Đông Hải 1)	
4.1	Đường có lòng đường rộng 7.0 m	9.000
5	MBQH 1171- các lô liền kề	8.000
5.1	Khu nhà vườn MBQH 1171	8.500
6	MBQH 2122:	
6.1	Đường có lòng đường rộng >=7,5 m	9.000
6.2	Các đường khác	7.500
7	MBQH 2107 các đường Ngang dọc(MB 33 cũ)	9.000
8	MBQH 4074 các đường Ngang dọc	9.000
9	MBQH 2589 các đường Ngang dọc	8.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
10	MBQH 1784 các đường Ngang dọc	8.000
11	**Đường phố Đồng Lễ:**	
11.1	Đường Trung tâm phường: Từ Chùa Đồng Lễ đến số nhà 17 phố Đồng Lễ.	10.000
11.2	Từ Đại lộ Hùng Vương đến NVH phố Đồng Lễ	10.000
11.3	Từ nhà ông Thuân đến nhà bà Hiếu	7.000
11.4	Từ nhà ông ái đến nhà ông Thắm	7.000
11.5	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Khâm	7.000
11.6	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	6.000
12	**Đường phố Lai Thành:**	
12.1	Từ NVH thôn đến nhà ông Nhởn	7.200
12.2	Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Anh	9.000
12.3	Từ nhà ông Quyên đến nhà ông Xuyến	7.200
12.4	Từ Nhà ông Xuân đến nhà ông Nhiễm	7.200
12.5	Từ Nhà ông Tú đến nhà ông Vị	7.200
12.6	Từ nhà ông Đại đến nhà ông Dung (kênh B27)	7.200
12.7	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại của phố Lai Thành	6.300
12.8	Đường phố Lai Thành đoạn: Từ ngã ba chung cư Xuân Mai đến giáp đường Dã Tượng	10.800
13	**Phố Tân Thành**	
13.1	Đường Dã Tượng: Từ cầu Đông Hải đến cầu Lai Thành	10.800
14	**Đường phố Lễ Môn:**	
14.1	Đường Lễ Môn:Từ Đại lộ Nam Sông Mã đến NVH Lễ Môn	7.000
14.2	Đường Đỗ Huy Cư: Từ NVH Lễ Môn đến cầu Đông Hải	7.000
14.3	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	6.000
15	**Phố Ái Sơn 1:**	
15.1	Từ Nhà anh Thuần đến cống (ông Giơc)	9.000
15.2	Từ NVH thôn (ông Tạo) đến ĐL. Nam Sông Mã	8.000
15.3	Từ Nhà bà An đến nhà ông Thủy	7.000
15.4	Các đường, ngõ khác	6.000
15.5	Từ Nhà ông Ét đến nhà ông Hải	6.000
15.6	Từ Nhà ông Hạnh đến nhà ông Hùng	6.000
15.7	Từ Nhà bà Dần đến nhà ông Tiến	6.000
16	**Đường phố Ái Sơn 2:**	
16.1	Từ Nhà ông Lực đến dốc đê Sông Mã	6.000
16.2	Từ Nhà ông Hùng đến nhà ông Thuần	6.000
16.3	Từ đường Sơn Vạn đến nhà bà An	6.000
16.4	Từ nhà bà Chữ đến nhà ông Thuật	6.000
16.5	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	5.000
17	**Đường phố Sơn Vạn:**	
17.1	Từ nhà ông Ta đến nhà ông Lại	7.000
17.2	Các đường, ngõ khác	7.000
17.3	Đường Sơn Vạn từ nhà ông Hải đến bãi bóng Xuân Lộc	4.000
17.4	Các ngách, hẻm còn lại của phố Sơn Vạn	3.000
18	**Phố Xuân Minh:**	
18.1	đường Ái Sơn từ nhà bà Thuận đến nhà ông Hùng	7.000
18.2	Các ngõ, ngách, hẻm phố Xuân Minh	4.000
19	Từ vòng xuyến BigC đến chân phía nam cầu Nguyệt Viên (QL 1A Tiểu dự án 2) - Đường Đại Lộ Nguyễn Hoàng	25.000
20	MBQH 2590 các đường ngang dọc	8.000
21	MBQH 2072 các đường ngang dọc	
21.1	Đường có lòng đường rộng 5.5m	15.000
21.2	Đường có lòng đường rộng 7.5m	20.000
21.3	Đường có lòng đường > 10.5m	35.000
22	Đường ngang dọc MB TTTM Đại siêu thị BigC	20.000
23	**Các đường nội bộ MBQH 3241**	
23.1	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	9.500
23.2	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	11.000
23.3	Lòng đường rộng 24m	13.000
23.4	Lòng đường rộng 14m	12.000
24	**Các đường nội bộ MBQH 3241 (Khu Đấu giá)**	

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
24.1	Lòng đường rộng 24m	14.000
24.2	Lòng đường rộng 14m	13.000
24.3	Đường có lòng đường rộng từ 10,5 m đến nhỏ hơn 14m	12.000
24.4	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	10.000
25	**Các đường MBQH 199:**	
25.1	Đường nội bộ (Lòng đường rộng 36 m)	18.000
25.2	Đường nội bộ (Lòng đường rộng 20,5 m)	14.000
25.3	Các đường nội bộ còn lại	11.000
26	**Khu F - MBQH 199:**	
26.1	Đường nội bộ (Lòng đường rộng 30 m)	16.000
26.2	Các đường nội bộ còn lại	13.000
27	**Khu Vinhome**	
27.1	Trục đường đôi khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan	45.000
27.2	Đường ngang dọc khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan	38.000
28	**Khu Tổ hợp thương mại Melinh Plaza:**	
28.1	Trục đường đôi	45.000
28.2	Đường ngang dọc còn lại	38.000
29	Đường nội bộ MBQH 1168	12.000
30	Đường phố Lai Thành đoạn: Từ ngã ba chung cư Xuân Mai đến giáp đường Dã Tượng	10.000
31	Tuyến đường Khu nhà ở xã hội Xuân Mai:	11.000
32	MBQH số 11187 (điều chỉnh từ MBQH số 1792): Đường nội bộ MB	12.000
XVI	**PHƯỜNG QUẢNG HƯNG**	
1	Đường Bạch Đằng	
1.1	Từ đường QL47 đến Đại lộ Nam Sông Mã	10.000
1.2	Từ Đại lộ Nam Sông Mã đến Cảng	8.000
2	Đường Hàm Tử (Trần Bình Trọng): Từ đường Lê Lợi đến giáp phường Đông Sơn	10.000
3	Đường Lê Niệm: Từ đường Bạch Đằng đến phố 3	8.000
4	Đường Lê Niệm: Từ đường Bạch Đằng đến phố 6	5.000
5	Đường Trần Nhân Tông: Từ phố 4 đến phố 7	5.000
6	Đường đê nhà Lê cũ: Từ đường Lê Lợi đến hết MBQH 123	8.000
7	Đường đê nhà Lê cũ: Từ MBQH 123 đến cầu dân dụng	7.000
8	Đường Dã Tượng: Từ cầu dân dụng đến cầu Thống Nhất	5.000
9	Đường Yết Kiêu: Từ cầu dân dụng đến cầu Thống Nhất	5.000
10	Đường Nguyễn Thị Định: Từ MBQH 204 đến hết đường	7.000
11	Đường Thủ Phác: Từ đường Lê Lai đến đường Hàm Tử (MB 1226)	4.000
12	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 154	7.000
13	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 47(MB 1586)	7.000
14	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1279(MB1329)	7.000
15	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 123	7.000
16	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 55; 56; 1226; 691	7.000
17	Các đường trục chính trong các phố	3.000
18	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 07	13.000
19	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 685	7.000
20	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1865	7.000
21	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1669	6.000
22	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 2349; 2348	5.000
23	Các đường ngang, dọc thuộc MB 1265	7.000
24	Các đường nhánh, ngõ hẽm trong các phố	2.500
25	Đường Chương Dương(từ đường Bạch Đằng đến nhà ông Lưu Doãn Dần)	6.000
26	Đương Phạm Ngũ Lão (từ Trường dân tộc nội trú đến hết địa phận Quảng Hưng)	10.000
27	Đường Lê Công Khai: Từ đường Thủ Phác đến nhà bà Phường	3.500
28	Đường Đức Hậu: Từ nhà ông Giao đến nhà ông Nguyền	3.500
29	Các đường ngang dọc MBQH 264	7.000
30	Khu Công nghiệp Lễ Môn	6.000
31	Đường Dã Tượng: Từ cầu dân dụng đến giáp phường Đông Hải	5.000
32	Đường Dã Tượng: Từ cầu Thống Nhất đến giáp Quảng Phú	4.500
33	Đường Yết Kiêu: Từ cầu dân dụng đến giáp phường Đông Hải	5.000
34	Đường Yết Kiêu: Từ cầu Thống Nhất đến giáp Quảng Phú	4.500
34.1	Đường Yết Kiêu: Từ cầu Đông Hải đến giáp phường Đông Sơn	5.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
35	Đường nội bộ MBQH 1808	10.000
36	Đường nội bộ MBQH 204	10.000
37	Đường nội bộ MBQH 11808	8.000
38	MBQH số 3664 (Khu xen cư, xen kẹt)	
38.1	Vị trí số 01: Các lô trong MB	15.000
38.2	Vị trí số 03: Đường nội bộ MB	5.000
38.3	Vị trí số 04:	
38.3.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	8.000
38.3.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	7.000
38.4	Vị trí số 06: Các lô trong MB	15.000
38.5	Vị trí số 09: Đường nội bộ MB	7.000
39	MBQH số 3725 (điều chỉnh từ MBQH số 1185):	
39.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vỉa hè 5m), đường vuông góc với đường gom ĐL Hùng Vương	14.000
39.2	Đường nội bộ còn lại MB	9.000
XVII	**PHƯỜNG QUẢNG THÀNH**	
1	Đường Thanh Chương:	
1.1	Từ Quốc lô 47 đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	11.000
1.2	Từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Chi Lăng	9.500
1.3	Từ đường Chi Lăng đến giáp Quảng Định	6.000
2	Đường Chi Lăng:	
2.1	Từ ngã tư Tân Trọng đến hết phố Minh Trại	6.500
2.2	Từ Cầu Chui đường tránh đến QL 1A	8.000
3	Đường Ngọc Mai:	
3.1	Từ Trần Văn Ơn (Đông Vệ) đến đường Chi Lăng	7.500
3.2	Từ đường Chi Lăng đến ĐL Võ Nguyên Giáp	9.000
3.3	Từ ĐL Võ Nguyên Giáp đến nhà bà Tân	13.000
3.4	Từ nhà bà Tân đến đường CSEDP	10.000
4	Đường Đồng Cuốn:	
4.1	Từ Quốc lô 47 đến nhà Vĩnh Nghĩa phố Thành Long	9.500
4.2	Từ nhà Vĩnh Nghĩa phố Thành Long đến đường Đồng Khoai	8.500
5	Đường Đồng Khoai:	
5.1	Đường Đồng Khoai: Từ đường Ngọc Mai đến hết nhà ông Đại	8.000
5.2	Đường Đồng Khoai: Từ đường tránh đến đường Thanh Chương	10.000
5.3	Đường Đồng Khoai: Từ đường Thanh Chương đến nhà ông Chinh Đâu	7.000
6	Các trục đường Thành Mai	7.000
7	Các trục đường Thành Tráng	7.000
8	Các trục đường Thành Công	6.000
9	Các trục đường Thành Long	6.000
10	Các trục đường Tân Trọng: Phía Bắc Đại lộ Võ Nguyên Giáp	6.000
11	Các trục đường Tân Trọng: Phía Nam Đại lộ Võ Nguyên Giáp	5.000
12	Các trục đường chính Minh Trại	
12.1	Đoạn từ đường Chi Lăng đến đường đi Nghĩa Trang Chợ Nhàng	5.500
12.2	Đường Chi Lăng đến Đại lô Võ Nguyên Giáp	4.500
12.3	Đoạn từ đường Chi Lăng đến hộ ông Huy	4.000
12.4	Đoạn từ Đại lộ Bắc Nam đến Nghĩa trang Chợ Nhàng	7.000
12.5	Đoạn từ nhà ông Ái đến nhà ông Thành, ông Học	4.000
13	Ngõ còn lại phố Tân Trọng (Nam Võ Nguyên Giáp), phố Minh Trại	
13.1	Ngõ còn lại phố Tân Trọng (Nam Võ Nguyên Giáp)	4.500
13.2	Ngõ còn lại phố Minh Trại	3.000
14	MBQH 1227; 1501; 364;	
14.1	Đường nội bộ MBQH 364	12.000
14.2	Đường nội bộ MBQH 1227	8.000
14.3	Đường nội bộ MBQH 1501	12.000
15	Các trục đường phố Thành Yên	9.000
16	Đường MBQH 1855 (các đường nội bộ)	12.000
17	Ngõ còn lại các phố Thành Mai	
17.1	Ngõ còn lại các phố Thành Mai trên 4,0m	5.000
17.2	Ngõ còn lại các phố Thành Mai dưới 4,0m	4.000
18	Đường trục phía Tây-Đông phố Thành Mai	7.500

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
19	Đường trục phía Tây: Đoạn từ đường CSEDP đến nhà bà Minh	6.000
20	Ngõ còn lại các phố Tân Trọng (Bắc Võ Nguyên Giáp), Thành Công, Thành Long, Thành Tráng	
20.1	Ngõ rộng trên 4,0m	6.000
20.2	Ngõ rộng dưới 4,0m	5.500
21	Đường ngang, dọc MBQH 1151; 1854	9.000
22	Ngõ còn lại phố Thành Yên	
22.1	Ngõ rộng trên 4,0m	8.000
22.2	Ngõ rộng dưới 4,0m	7.000
23	Các đường nội MBQH 9933,9966	10.000
24	Các đường nội bộ MBQH 594	
24.1	Lòng đường 7.5m	14.000
24.2	Lòng đường 12m	18.000
24.3	Đường Âu cơ kéo dài (đường đôi)	21.000
25	Đường phố Thành Tráng: Đoạn từ Thanh Chương (nhà Thông Hạnh) đến nhà Tiến Thanh	7.000
26	Đường phố Tân Trọng, Thành Long: Đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Đồng Khoai (ông Xảo-Hạnh)	6.000
27	Đường phố Thành Mai: Đoạn từ đường Chi Lăng đến nhà ông Khu	7.000
28	MBQH số 942, 1502	
28.1	Đường nội bộ lòng đường 12m	16.000
28.2	Đường nội bộ còn lại	12.000
29	MBQH số 3446:	
29.1	Đường Âu cơ kéo dài (đường đôi)	21.000
29.2	Đường có lòng đường 28m (đường đôi)	16.800
29.3	Đường có lòng đường 12m	17.500
29.4	Đường nội bộ có lòng đường 7,5m	16.000
29.5	Đường nội bộ tiếp giáp đường gom	14.000
30	MBQH 30	
30.1	Đường nội bộ MBQH 30 (lòng đường 7,5 m đến 9m)	12.000
30.2	Đường nội bộ MBQH 30 (lòng đường 10,5 m)	14.000
31	Đường trục phố Minh Trại:	
31.1	Đoạn từ nhà ông Phạm Tất Tới đến nhà ông Nguyễn Trọng Dư	7.500
31.2	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Hân đến nhà ông Nguyễn Ngọc Thụ	7.500
31.3	Đường trục phố Thành Yên: Đoạn từ đường Trịnh Kiểm đến nhà bà Chính	12.000
XVIII	**PHƯỜNG QUẢNG THẮNG:**	
1	**Đường Hải Thượng Lãn Ông**	
1.1	Từ ngõ 262 HTLÔ đến ngõ 442	25.000
1.2	Từ ngõ 442 đến cầu Voi	18.000
1.3	Từ cây xăng Yên Anh đến SN 90 Hải Thượng Lãn Ông	25.000
2	Đường Vệ Đà: Ngã ba nhà ông Chi đến Cây đa Bến nước	10.000
3	**Đường Nguyễn Phục**	
3.1	Từ nhà ông Quế (Chính) đến Ngõ 86 Nguyễn Phục	16.000
3.2	Từ ngõ 86 Nguyễn Phục đến ngã tư đường Vệ Yên	13.000
3.3	Từ ngã tư đường Vệ Yên đến Đường vành đai	17.000
3.4	Từ đường vành đai đến cầu Nấp	13.668
4	**Đường Vệ Yên**	
4.1	Từ Cây đa Bến nước đến Đường vành đai	11.000
4.2	Đường An Biên	9.000
5	**Đường Đỗ Đại**	
5.1	Từ NVH phố Vệ Yên 1 đến đường Nguyễn Phục	10.000
5.2	Từ NVH Vệ Yên đến nhà thờ họ Đỗ	11.000
5.3	Từ nhà thờ họ Đỗ đến đường Hà Huy Tập	15.000
6	**Đường Lê Hưng**	
6.1	Từ đường Nguyễn Phục đến Đường vành đai	13.000
6.2	Từ đường vành đai đến hết	
6.2.1	Từ đường vành đai đến nhà văn hóa phố Yên Biên	11.000
6.2.2	Từ nhà Văn hóa phố Yên Biên đến ngõ 95 Lê Hưng	8.000
7	**Đường Phù Lưu**	
7.1	Từ nhà ông Hải phố Phù Lưu 2 đến nhà ông Hoa phố Phù Lưu 1	6.000
7.2	Từ ông Hoa đến bà Thuật và mặt đường MB TĐC số 89	5.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
8	Ngõ thuộc đường vành đai đoạn từ Vệ Yên đến sông nhà Lê	7.000
9	Phố Yên Trường	
9.1	Đường từ HTLÔ đến Đỗ Đại	16.000
9.2	Đường từ Đỗ Đại đến UBND phường	13.000
10	Đường Hà Huy Tập: Từ nhà ông Hồng đến ông Toàn	13.000
11	Đường nội bộ MB 76; 1929 và tuyến giáp Trường nghề	12.000
12	Mặt bằng 5226 đường nội bộ lòng đường rộng 7.5m	10.000
13	Mặt bằng 1484: Đường nội bộ còn lại	10.000
14	Mặt bằng 933; 889,2424: Tuyến giáp chợ	12.000
15	Mặt bằng 889,2424: Tuyến còn lại	10.000
16	Mặt bằng quy hoạch 1858	
16.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 7.5m	12.000
16.2	Đoạn từ Trường Chính trị đến HTLÔ	16.000
17	Mặt bằng quy hoạch 8018	
17.1	Đường nội bộ MBQH 8018 (lòng đường >=9,0 m)	14.000
17.2	Đường nội bộ còn lại của MBQH 8018 (lòng đường <= 7,5 m)	11.000
18	Khu dân cư Trường Chính Trị Tỉnh (đường nội bộ)	10.000
19	Ngõ phố Vệ Yên 1	5.000
19.1	Các ngách thuộc ngõ phố Vệ Yên 1	3.500
20	Ngõ phố Vệ Yên 2	5.000
20.1	Các ngách thuộc ngõ phố Vệ Yên 2	3.500
21	Ngõ phố Vệ Yên 3 và phố Vệ Yên 4: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	6.000
21.1	Các ngách thuộc ngõ phố Vệ Yên 3 và Vệ Yên 4	4.500
22	Ngõ phố Yên Biên: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	4.000
22.1	Các ngách thuộc ngõ phố Yên Biên	3.000
23	Ngõ phố Phù Lưu 1 và phố Phố Phù Lưu 2: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	4.000
23.1	Các ngách thuộc ngõ phố Phù Lưu 1, Phù lưu 2	2.500
24	Ngõ đường Phù Lưu: Khu vực làng nghề	3.000
25	Ngõ 185 Hải Thượng Lãn Ông: Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Chính	10.000
26	Ngõ 378 Hải Thượng Lãn Ông: Từ HTLÔ đến cổng trại rau	10.000
27	Ngõ 488 Hải Thượng Lãn Ông: (khu dân cư y tế dự phòng) đến nhà bà Câu	9.000
28	Ngõ 298 HTLÔ: Từ HTLÔ đến nhà ông Tùng	12.000
29	Ngõ 318 Hải Thượng Lãn Ông	12.000
30	Các ngõ khác của đường H.T.L.Ô	7.000
31	Đường Hà Huy Tập: Từ đường Lê Hưng đến đường Phù Lưu	12.000
32	Đường nội bộ MBQH 1409	10.000
33	Đường nội bộ MBQH 117 (Khu dân cư phía Tây đường CSEDP)	10.000
34	Ngõ 468 Hải thượng Lãn ông	8.000
35	Các ngách thuộc các ngõ phố Hải Thượng Lãn Ông	6.000
36	MBQH số 1788 (KDC Phù Lưu)	
36.1	Đường Nguyễn Phục	13.500
36.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	11.500
37	MBQH số 977 (KDC phía Đông đường CSEDP): Đường nội bộ MB	8.000
XIX	**PHƯỜNG ĐÔNG TÂN**	
1	**Đường tỉnh lộ 517 Gốm - Cầu Trầu**	7.000
2	Đường phố Tân Thọ:	
2.1	Đoạn từ QL45 vào MBQH 73 phú sơn (giáp cổng tây)	9.000
2.2	Đoạn từ QL45 đến nhà ông Lê Thiết Tuất, ngõ còn lại vào thửa 37	4.500
2.3	MBQH 5356	7.000
2.4	Đoạn từ QL 45 (cây xăng Đông Tân) đến NVH phố Tân Thọ, đến nhà ông Nguyễn Xuân Trọng	7.000
2.5	Đoạn giáp nhà ông Nguyễn Xuân Trọng đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng	5.000
2.6	Đoạn từ nhà ông Bùi Ngọc Tuấn đến thửa 60, tờ BĐ 12	5.000
2.7	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng đến nhà các ông, bà Hoàng Thị Sành, đến nhà ông Đào Văn Vang, đến nhà ông Phạm Xuân Tân.	5.000
2.8	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Vũ Bá Cư	5.000
2.9	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Sắc đến nhà bà Phạm Thị Hiên, đến nhà ông Vũ Đình Lai, đến thửa 37, tờ BĐ12	13.500
2.10	Đoạn từ NVH thôn đến nhà ông Vũ Xuân Hà	5.000
2.11	Đường ngõ xóm còn lại thôn Tân Thọ	4.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3	Đường phân lô mặt bằng quy hoạch khu dân cư đồng Hà Đê (lô2, lô3)	9.000
4	**Đường chính Thôn Tân Hạnh:**	
4.1	Đoạn từ cổng Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Dương Văn Doan, đến QL47	5.000
4.2	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Thoa đến nhà ông Hoàng Quốc Tuấn	5.000
4.3	Ngõ xóm còn lại thôn Tân Hạnh	3.000
4.4	Đoạn từ QL45 vào nhà ông Lê Văn Thảo	3.000
4.5	Đường ven kênh B20	2.500
5	**Đường chính thôn Tân Cộng:**	
5.1	Đoạn từ vành đai phía Tây vào KTT Dược	5.000
5.2	Đoạn từ QL47 vào: KTT Đông Y; KTT Dược; vào cầu thôn Tân Tự; vào nhà ông Vũ Văn Lâm; vào nhà ông Hoàng Quốc Tiến; vào nhà ông Lê Văn Hậu; vào nhà ông Lê Xuân Thanh; vào nhà ông Bùi Văn Yên	5.000
5.3	Đoạn từ trạm biến áp đến cầu chùa Nam	5.000
5.4	Đoạn từ nhà Nguyễn Văn Thông đến nhà bà Phạm Thị Thủy; đến nhà Lê Văn Thuộc	5.000
5.5	Ngõ xóm còn lại thôn Tân Cộng	3.000
5.6	Đường khu núi Nam	1.200
6	**Đường trục chính Thôn Tân Lê, Tân Lợi** (từ QL47 vào)	3.500
7	Ngõ xóm còn lại thôn Tân Lê, Tân Lợi	2.500
8	**Đường từ tỉnh lộ 517:** vào khu xóm trại; vào Vũ Thị Thao; vào nhà ông Thiều Văn Anh; vào nhà bà Lê Thị Nhuần; vào nhà ông Nguyễn Đình Kiên; vào nhà ông Nguyễn Phương thôn Tân Lê, Tân Lợi.	2.600
9	Đường mương sông chùa: Từ nhà bà Nguyễn Thị Liên đến nhà ông Nguyễn Đình Vương, đến ông Thiều Văn Nga (thôn Tân Lê)	2.200
10	**Đường thôn Tân Dân**	
10.1	Đoạn từ Thị trấn Rừng Thông đến giáp thôn Tân Tự	3.500
10.2	Đoạn từ QL47 nối với trục đường chính thôn Tân Dân	3.500
10.3	Ngõ xóm còn lại thôn Tân Dân	2.300
11	**Đường thôn Tân Tự**	
11.1	Đoạn từ Thôn Tân Dân đến cống Âu	3.500
11.2	Đoạn từ QL47 nối với trục đường chính thôn Tân Tự	3.500
11.3	Ngõ xóm còn lại thôn Tân Tự	2.300
12	Đường phân lô mặt bằng Quy hoạch khu dân cư Đồng Vườn (lô2, lô3);	5.000
13	Đường làng nghề	5.000
14	Các vị trí còn lại (VTCL);	2.000
15	Đất khai trường ven núi;	1.500
16	Đường Lô 2 Bãi Vác	5.500
17	Khu dân cư Bắc Sơn 1	
17.1	Đường nội bộ: lòng đường 7,5m	9.000
17.2	Đường nội bộ: lòng đường 10,5m	10.000
18	18. MBQH 5303	
18.1	Đường nội bộ MBQH 5303 (lòng đường 7,5m)	6.500
18.2	Đường nội bộ MBQH 5303 (lòng đường >7,5m)	8.000
19	Đường MBQH 8315	
19.1	Đường vuông góc với đường ĐL Đông Tây	11.500
19.2	Đường nội bộ còn lại	10.000
20	MBQH số 3569:	
20.1	Khu TĐC6 (Đường nội bộ song song đường Nghi Sơn Sao Vàng -lòng đường rộng 10,5m)	10.374
XX	**PHƯỜNG ĐÔNG LĨNH**	
1	Đường dọc kênh B19:	
1.1	Từ QL45 đến cổng Trường Quân sự (hộ ông Thuỵ)(Lô 1)	5.500
1.2	Lô 2	4.000
1.3	Từ cổng Trường Quân Sự đến Gara ôtô Lê Nam	4.500
1.4	Từ Gara ôtô Lê Nam đến NVH phố Quyết	6.500
1.5	Từ NVH phố Quyết đến giáp Đông Cương	6.000
2	Từ QL 45 đến nhà ông Nam, ông Thiệu	5.500
3	Đường trục chính xóm Đông, xóm Sơn	4.500
4	Các đường ngõ xóm còn lại thuộc xóm Đông	4.000
5	Các đường ngõ xóm còn lại thuộc xóm Sơn	3.500
6	Đường từ cổng Trường Quân sự (ông Thành Phượng) đến kênh B19 (hộ ông Sáng)	3.500

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
7	Đường từ nhà ông Ty đến giáp xóm Lợi (làng Vĩnh Ngọc)	3.500
8	Từ xóm Lợi đến cầu Thôn Phú	2.800
9	Đường từ nhà ông Thu Binh đến kênh B19 (làng Vân Nhưng)	2.800
10	Đường từ Chợ Nhưng (giáp đường dọc kênh B19) đến KCN Tây Bắc Ga (làng Vân Nhưng)	2.800
11	Đường từ hộ ông Binh đến chợ Nhưng (làng Vân Nhưng)	2.800
12	Đường từ hộ ông Sơn đến hộ ông Duyên (làng Vân Nhưng)	2.800
13	Đường từ cổng Tây xóm Quyết qua làng Mân Trung đến Ngã ba Cồn Lầm	2.800
14	Đường từ hộ ông Xuân đến hộ ông Lợi xóm Phú (làng Mân Trung)	2.800
15	Đường từ cầu xóm Phú đến ngã ba đường Thống Nhất - làng Bản Nguyên	2.400
16	Đường từ cầu xóm Phú (trường THCS) đến nhà ông Quân (xóm Phú)	1.800
17	Đường từ gốc bàng đến Núi Voi (làng Mân Trung)	1.500
18	Đường Thống Nhất: Từ Rừng Thông đến giáp xã Thiệu Giao	2.500
19	Đường từ Hồ Thôn đi xóm Phú	2.000
20	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Vĩnh Ngọc	1.800
21	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Vân Nhưng	1.800
22	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Mân Trung	1.200
23	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Bản Nguyên	1.200
24	Các đường ngõ xóm còn lại của Làng Tân Lương và Làng Hồ	1.000
25	Khu làng nghề, đường phân lô từ QL45 - khu nghĩa địa	
25.1	Đường nội bộ từ QL45 và Vành đai phía Tây vào khu làng nghề	7.000
25.2	Đường nội bộ còn lại	5.500
26	Mặt bằng quy hoạch 6145:	
26.1	Đường nội bộ MBQH 6145 (lòng đường >= 7,5 m)	7.000
26.2	Đường nội bộ MBQH 6145 (lòng đường <= 7,5 m)	6.000
XXI	**PHƯỜNG AN HOẠCH (nay là phường An Hưng)**	
1	Đường liên xã từ ngã ba Nhồi đến đường rẽ đi đường Đồng Si (hộ ông La Thủ Độ);	8.000
2	Đường xã từ đường rẽ đi đường Đồng Si (hộ ông Kiếm Long) -Đến giáp xã Đông Hưng (nay là phường An Hưng);	7.000
3	Đường lô 2, lô 3 khu dân cư xóm Bắc MBQH 685	12.000
4	Đường lô 4, lô 5 MB khu dân cư Bắc Sơn 1; Bắc Sơn 2.	
4.1	Đường nội bộ: lòng đường 7,5m	9.000
4.2	Đường nội bộ: lòng đường 10,5m	10.000
5	Đường ngõ phố của phố Cao Sơn	
5.1	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Tiến Lực đến nhà ông Hà Tấn Phong	9.000
5.2	Các ngõ, ngách của phố Cao Sơn không thuộc các vị trí trên	6.000
6	Đường phố Bắc Sơn: Đoạn từ chợ Cầu Đống – Đến Cầu Sắt; Đoạn phía sau cây xăng Minh Hương, Từ hộ ông Chơng đến khu tập thể Công an.	9.000
7	7. Đường ngõ phố còn lại của Phố Bắc Sơn	
7.1	Ngõ từ nhà ông Mai Văn Hiến đến nhà ông Hoàng Công Sỹ	5.000
7.2	Ngõ giáp chợ Cầu Đống đến nhà ông Mai Văn Thái	5.000
7.3	Ngõ từ nhà ông Lê Đình Cung đến nhà bà Nguyễn Thị Quý	5.000
7.4	Ngõ giáp chợ Cầu Đống đến nhà ông Mai Văn Quyền	4.500
7.5	Ngõ vào nhà ông Lê Thiều Tâm	4.500
7.6	Ngõ từ nhà ông Lê Văn Thé đến nhà ông Lê Xuân Độ	4.500
7.7	Ngõ từ nhà bà Lê Thị Triệu đến nhà ông Trịnh Xuân Chính	4.500
7.8	Các ngõ, ngách của phố Bắc Sơn không thuộc các vị trí trên	3.000
8	Đường phố Trung Sơn từ nhà Văn Hóa Trung tâm – Đến Cầu Gạch.	8.000
9	Đường Đồng Si từ giáp đường xã (hộ ông Nghị) – Đến QL45 (hộ ông Quế);	3.000
10	Đường phố Tân Sơn từ QL 45 (Hộ ông Nguyễn Trung Sơn) – Đến cửa Âu (kênh Bắc); Đoạn từ hộ ông Nguyễn Bá Vang - Đến hộ bà Lê Thị Hoà	4.000
11	Đường ngõ phố còn lại của Phố Tân Sơn	
11.1	Ngõ từ nhà bà Đỗ Thị Hiền đến nhà ông Trần Mạnh Tâm	9.000
11.2	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Như Cách đến nhà ông Võ Hồng Sơn	5.000
11.3	Ngõ từ nhà ông Lưu Quang Hiệp đến nhà ông Lê Minh Sơn	5.000
11.4	Ngõ từ nhà bà Đặng Thị Hợp đến nhà ông Lê Thiều Thanh	5.000
11.5	Các ngõ, ngách của phố Tây Sơn không thuộc các vị trí trên	3.000
12	Đường vào nghĩa địa từ QL 45 - Núi Sản;	4.000
13	Đường vào đồng Chún: Đoạn từ QL 45 – đến kênh B20(hộ ông Lê Minh Hải); Đoạn từ QL 45 - Đến Núi Nhồi;	3.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
14	Đường Phố Trung Sơn – Nam Sơn: từ giáp đường liên xã (nhà ông Be) đến ngã ba sang chợ Cầu Đống (Hộ ông Lê Thiều Hoa)	4.000
15	Đường ngõ phố còn lại của Tây Sơn; Đường ngõ phố Tây Sơn đoạn từ Hộ ông Nguyễn Đình Sơn - đến Hộ bà Trịnh Thị Dung; Đường làng nghề giáp chân núi Nấp	
15.1	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Trọng Long đến nhà ông Lê Văn Chương	3.500
15.2	Ngõ từ nhà ông Lê Đình Phẩm đến nhà ông Lê Đình Bình	3.500
15.3	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Thừa Yến đến nhà bà Nguyễn Thị Vang	3.500
15.4	Ngõ từ nhà ông Lê Đình Lâm đến nhà bà Lê Thị Phương	2.500
15.5	Các ngõ, ngách của phố Tây Sơn không thuộc các vị trí trên	2.500
16	Đường phố Quan Sơn: Đoạn từ Cầu Sắt đến hộ ông Mai Văn Hà	5.000
17	Đường phố Nam Sơn: Đoạn từ Cầu Lâm Sản đến khu đô thị mới Đông Sơn	3.000
18	Các ngõ phố còn lại của phố Quan Sơn	
18.1	Ngõ Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến các nhánh ngõ trong trường nghề	4.000
18.2	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hữu Toàn đến nhà ông Phạm Đình Phú	4.000
18.3	Ngõ từ nhà ông Đào Hữu Dũng đến nhà ông Mai Văn Kiên	2.000
18.4	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hữu Nam đến nhà ông Lê Anh Chiến	4.000
18.5	Các ngõ, ngách của phố Quan Sơn không thuộc các vị trí trên	2.500
19	Đường Buông quai dọc sông nhà Lê từ KTT Công an đến nhà ông Hạt; và từ khu 14 hộ phố Nam Sơn đến đường sắt	5.000
20	Đường Khu tái định cư đồng Bam - đồng Hà (xóm trại)	8.000
21	Đường phân lô khu tái định cư Bam Hà	6.000
22	Khu đô thị mới Đông Sơn	
22.1	Lô đất có mặt tiền quay ra trục đường đôi của khu đô thị: trục từ giáp QL 47 đến đường sắt; trục từ giáp cầu kênh Bắc đến sông Nhà Lê	16.000
22.2	Các lô đất còn lại của Khu đô thị mới Đông Sơn	12.000
23	Đường Quan Sơn: Từ QL 47 (nhà bà Hương) đến hộ ông Huy	5.000
24	Đường ngang, dọc MBQH 2120	3.500
25	Các ngõ còn lại của phố Trung Sơn, Nam Sơn	
25.1	Ngõ từ nhà ông Phạm Đình Hoan đến nhà ông Lê Văn Điệp	3.000
25.2	Ngõ từ nhà bà Lê Thị Cẩn đến nhà ông Nguyễn Đình Long	3.000
25.3	Ngõ từ nhà ông Dương Đức Dinh đến nhà ông Hoàng Văn Minh	3.000
25.4	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hoành Tân đến nhà ông Bùi Đăng Tiệp	3.000
25.5	Ngõ từ nhà ông Đào Khả Ngô đến nhà ông Nguyễn Thừa Tăng	3.000
25.6	Ngõ từ nhà ông Lê Văn Bằng đến nhà ông Nguyễn Đức Thuỳ	3.000
25.7	Ngõ từ nhà ông Lương Văn Tấn đến nhà ông Lê Bá Thai	3.000
25.8	Ngõ từ nhà ông Đỗ Văn Na đến nhà ông Lê Thiều Bình	3.500
25.9	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hữu Linh đến nhà bà Nguyễn Thị Thiện	3.500
25.10	Ngõ từ nhà ông Lê Văn Thanh đến nhà bà Nguyễn Thị Vân	3.500
25.11	Ngõ từ nhà ông Lê Trọng Đông đến nhà ông Nguyễn Hoành Thà	3.500
25.12	Ngõ từ nhà ông Lê Xuân Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn	3.500
25.13	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Trọng Hội đến nhà bà Nguyễn Thị Tâm	2.000
25.14	Ngõ từ nhà ông Dương Hồng Kỳ đến nhà ông Lê Văn Lâm	2.000
25.15	Ngõ từ nhà ông Bùi Văn Phú đến nhà ông Lê Minh Giang	2.000
25.16	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Văn Cử đến nhà bà Lê Thị Là	2.000
25.17	Ngõ từ nhà bà Nguyễn Thị Lý đến nhà ông Nguyễn Hoành Dục	2.000
25.18	Ngõ từ nhà ông Hoàng Văn A đến nhà bà Lê Thị Thanh (Dọc sông nhà Lê)	2.000
25.19	Ngõ từ nhà ông Hoàng Văn A đến nhà ông Lê Đình Nhung	2.000
25.20	Các ngõ, ngách của phố Trung Sơn, Nam Sơn không thuộc các vị trí trên	1.800
XXII	**XÃ ĐÔNG HƯNG (nay là phường An Hưng)**	
1	Đường xã: Từ giáp phường An Hoạch (nay là phường An Hưng) đến Trường Mầm non	6.000
2	Đường xã: Từ Báu Hậu đến nhà Toàn Thống	6.000
3	Đoạn từ ông Chuyên Điều đến cầu Máng	3.000
4	Đường trục thôn Son Toản: Từ nhà Thành Hồng đến nhà ông Lúa Khách. Từ nhà ông Luận Lấn đến nhà ông Văn Tâm	1.500
5	Các đường ngõ xóm của thôn Son Toản	1.200
6	Đường thôn Trần Hưng: Từ Trường Mầm non đến cầu Trắng	3.500
7	Đường thôn Thắng Sơn: Từ nhà ông Long Mai đến nhà văn hóa thôn, từ nhà văn hóa thôn đến nhà bà Hưng, từ nhà văn hóa đến giáp đường sắt.	4.000
8	Các đường ngõ xóm của thôn Quang, Thắng Sơn, Trần Hưng	

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
8.1	Ngõ từ nhà bà Nguyễn Thị Ngợi đến nhà ông Doãn Trọng Tiến	2.000
8.2	Ngõ từ nhà bà Nguyễn Thị Lợi đến nhà ông Ngô Sỹ Yến	1.500
8.3	Ngõ từ nhà ông Vương Huy Cần đến nhà ông Vũ Trọng Hưng; họ bà Lê Ngọc Thuỷ (Núi Ngắng)	1.500
8.4	Ngõ từ nhà ông Trịnh Văn Thanh đến nhà bà Trịnh Thị Huệ	1.500
8.5	Các ngõ còn lại phố Quang, Thắng Sơn, Trần Hưng	1.800
8.6	Các ngách còn lại của phố Quang, Thắng Sơn, Trần Hưng không thuộc các vị trí trên	1.500
9	Các đường ngõ xóm của thôn Nam Hưng	1.200
10	Khu dân cư xóm trại	1.000
11	Khu dân cư cầu Âu	1.800
12	Khu dân cư Đồng Nhờn:	
12.1	Lô 2, 3	6.000
12.2	Lô 4	5.000
13	Các lô phía trong của khu ao cá xóm Quang	3.000
14	Đường ngang dọc trong Cụm công nghiệp Vức cũ	1.500
XXIII	**XÃ ĐÔNG VINH**	
1	Khu dân cư 401, Đồng Sâm của thôn Đa Sỹ	
1.1	Ngõ 479 đường Trịnh Huy Quang	4.500
1.2	Ngõ 547 đường Trịnh Huy Quang	4.500
2	Đường thôn Đa sỹ (2 bên mặt đường) từ nhà ông Trường, ông Thuần đến ngã ba thôn Đồng Cao, thôn Văn Khê	5.000
3	Ngõ trước thôn Đa Sỹ: Từ nhà ông Nhuận, ông Kỳ đến cầu Đa Sỹ sang làng voi phường Quảng Thịnh.	3.000
4	Ngõ giữa thôn Đa Sỹ: Từ nhà ông Bình, ông Thuận đến nhà ông Đông, ông Hùng.	3.000
5	Từ ngã ba Đa Sỹ đi thôn Đồng Cao (đường liên xã đi đến Đông Quang)	5.000
7	Đường thôn Văn Khê: Từ ngã ba bà búp đến cầu Tự lực đi đến Bưu điện văn hóa xã, nhà bà Tuyết, ông Anh hai bên mặt đường.	4.400
8	Hai bên đường từ ngã ba Đa Sỹ đi đến cổng Nhà máy gạch Tự Lực cũ	3.600
6	Các đường ngõ xóm thôn Đa Sỹ, thôn Đồng Cao, thôn Văn Khê	1.800
9	Đường thôn Tam Thọ	1.500
10	Đường Thôn Văn Vật	1.500
11	Các đường ngõ xóm còn lại của thôn Tam Thọ, thôn Văn Vật	1.000
12	Từ điểm Bưu Điện văn hóa xã: Từ hộ ông Thao đến hộ ông Luân; đến đường thôn Văn Khê	3.000
13	Đất bãi khai trường ven núi + Mỏ sét	1.000
14	Hai bên đường thôn Từ nhà ông lảy đến nhà ông Khánh khu vực đồng mã thôn Văn Khê	2.500
15	Các đường ngõ xóm khu vự đồng mã thôn Văn Khê	1.600
16	Đường liên xã đi Đông Quang(từ Quốc lộ 45 đến cống tiêu Cồn Bàn (giáp đất ông Thuần)	5.500
17	Các ngách 11; 27; 14; 20; 22; 24 ngõ 479 đường Trịnh Huy Quang	2.800
18	MBQH số 8195 (KDC thôn Đồng Sâm):	
18.1	Các lô bám mặt đường QL45	6.000
18.2	Đường nội lòng đường 7,5	5.500
18.3	Đường nội lòng đường 5,5	5.000
XXIV	**PHƯỜNG QUẢNG THỊNH**	
1	Từ đầu cầu Quán Nam (phường Quảng Thịnh) đi nghĩa trang chợ Nhàng địa phận phường Quảng Thịnh quản lý	6.000
2	Từ giáp QL 1 A (Siêu thị Minh Nguyên) đến tiếp giáp QL 45	7.000
3	Từ giáp đường quốc lộ1A (Cầu Quán Nam) đến tiếp giáp đường vành đai phía Tây (thôn Tiến Thọ)	7.000
4	Từ tiếp giáp Đường vành đai phía Tây đến UBND xã cũ (thôn Gia Lộc)	7.000
5	Các đường còn lại	3.000
6	MBQH số 6192 (đường nội bộ)	7.000
7	MBQH số 28 (đường nội bộ)	7.000
8	MBQH số 26 (đường nội bộ)	6.000
9	MBQH số 101 (đường nội bộ)	5.000
10	MBQH số 20 (đường nội bộ)	5.000
11	MBQH số 43 (đường nội bộ)	5.000
12	MBQH số 100 (đường nội bộ)	4.000
13	MBQH số 6194 (đường nội bộ)	6.000
14	Đường gom QL1A MBQH số 30	7.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
15	Đường tránh phía Đông đoạn tiếp giáp phường Quảng Thành đến đường tránh TP	10.000
16	Đường tránh phía Tây đoạn từ hộ ông Đàm Lê Hào đến tiếp giáp QL1A	10.000
17	Đường tránh phía Tây đoạn từ hộ ông Đàm Lê Hào đến tiếp giáp xã Đông Vinh	10.000
18	Từ hộ ông Nguyễn Văn Diện đến hộ bà Lê Thị Hoa (khu đồng Giang)	2.500
19	Từ hộ Lê Thị Dũng đến hộ bà Lê Thị Đào (khu đồng Giang).	2.300
20	Từ hộ ông Nguyễn Đình Hùng đến hộ bà Hoàng Thị Hằng (khu đồng Giang)	4.000
21	MBQH số 6425 (điều chỉnh từ MBQH 575) - KDC khuôn viên cây xanh: Đường nội bộ MB	7.000
22	MBQH số 6193:	
22.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	8.000
22.2	Đường nội bộ lòng đường 13m (có dải phân cách giữa)	7.500
22.3	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	7.000
22.4	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	6.000
XXV	**PHƯỜNG QUẢNG CÁT**	
1	Tỉnh lộ 4A	
1.1	Từ giáp địa phận phường Quảng Tâm đến cổng Trường cấp 2 Quảng Cát	9.000
1.2	Từ cổng Trường cấp 2 Quảng Cát đến hết địa phận phường Quảng Cát	8.000
2	Đoạn đường từ 4A đi thôn 1 đến Nghĩa địa phường Q/Thọ	5.000
3	Đoạn đường từ QL47 đến cổng Trường Mầm non thôn 15	4.800
4	Đoạn đường từ Trường Mầm non thôn 15 đến thôn 7	4.000
5	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường Vận Tổng)	3.600
6	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường sau Hội trường UBND phường)	3.600
7	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi xã Quảng Định (đường Đồng Bắt)	3.600
8	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 4A đến thôn 7 (đường Đồng Ngói)	3.600
9	Đường Bê tông từ giáp Quảng Tâm đến đường nhựa thôn 9	5.000
10	Đoạn đường nhựa thôn 9 đến giáp xã Quảng Minh	4.000
11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	2.800
12	Đường trục chính các MBQH: 67, 129, 65, 83, 66, 15, 81, 55	6.000
13	Đường còn lại thuộc các MBQH: 67, 129, 65, 83, 66, 15, 81, 55	5.000
14	Trường mầm non đi Quảng Đông	4.000
15	Đường Thôn Phúc Cường Q.Tâm đến đường nhựa Q.Cát	5.000
16	Cổng làng thôn 1 đi Quảng Minh	4.000
17	MBQH số 3663 (Khu xen cư, xen kẹt):	
17.1	Vị trí số 01:	
17.1.1	Đường nội bộ MB 7,5m	6.000
17.1.2	Đường nội bộ MB 5,5m	5.000
17.2	Vị trí số 02: Đường nội bộ MB	5.000
17.3	Vị trí số 03:	
17.3.1	Đường nội bộ MB 7,5m	6.000
17.3.2	Đường nội bộ MB 5,5m	5.000
17.4	Vị trí số 04: Đường nội bộ MB	5.000
17.5	Vị trí số 09:	
17.5.1	Lô số 01	6.000
17.5.2	Lô số 09	3.500
17.5.3	Các lô đường nội bộ còn lại	5.000
XXVI	**PHƯỜNG QUẢNG PHÚ**	
1	Từ QL 47 (nhà ôn+B2679:B2698g Trung) đến cầu sông Thống Nhất	7.000
2	Đường Nam bờ sông Quảng Châu từ giáp phường Quảng Hưng đến cống ông Nhẩy	3.000
3	Đường Bắc bờ sông Quảng Châu từ giáp phường Quảng Hưng đến hết địa phận thôn 2	2.500
4	Đoạn từ địa phận thôn 2 đến giáp phường Quảng Thọ	2.000
5	Đường đê sông Mã đoạn từ giáp Quảng Hưng đến hết địa phận thôn 9 (Cống cổ Ngư)	2.500
6	Đường trục thôn 6 đoạn từ Đê sông Mã đến bờ sông Quảng Châu (hộ bà Ngoan)	2.500
7	Mặt bằng số 07UB/TN-MT ngày 22/3/2011 (Tái ĐC Nam sông Mã thôn 3; Thôn 4)	4.000
8	Mặt bằng số 27UB/TN-MT ngày 13/9/2010 giáp trường Mầm non phường Quảng Phú.	4.000
9	Mặt bằng số 54 UB/TN-MT ngày 22/11/2010 giáp trường Mầm non phường Quảng Phú	4.000
10	Mặt bằng số 61 UB/TN-MT ngày 15/10/2011 và Mặt bằng số 08 UB/TN- MT ngày 04 tháng 5 năm 2011	4.000
11	Đường trục thôn 1 đoạn từ bờ sông Quảng Châu (hộ ông Đoàn Như Đại) đến đê sông Mã (hộ ông Phạm Khắc Huê)	2.000
12	Đường đê sông Mã tiếp theo địa phận thôn 9 (Cống cổ Ngư) đến hết địa phận thôn 2	2.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
13	Đường trục thôn 2 đoạn từ bờ sông Quảng Châu (hộ ông Nguyễn Khắc Sinh) đến đê sông mã (hộ ông Lê Bá Hay)	2.000
14	Đường bờ sông Trường Lệ đoạn từ hộ ông Chéo đến hộ ông Thái	2.000
15	Đường trục thôn 3 đoạn từ Cầu thôn 3 (hộ ông Lê Doãn Mạnh) đến hộ ông Đoàn Như Thân	2.000
16	Đường trục thôn 7 (từ Bắc bờ sông Quảng Châu (đoạn từ ông Thạo đến ông Mạo) & (bà Mùi đến bà Hạnh)	2.000
17	Đường trục thôn 8 (từ đường Nam bờ sông Quảng Châu (hộ ông Quốc Anh) đến đường QL47 (hộ ông Đài)	3.000
18	MBQH số 83 (đường nội bộ)	
18.1	Đường rộng 10,5m	11.000
18.2	Đường rộng 7,5m	9.000
19	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	
19.1	Các đường trục chính trong các phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9.	1.400
19.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.800
20	MBQH số 31 (đường nội bộ)	
20.1	Đường rộng 5,5m	7.000
20.2	Đường rộng 3,5m	6.000
21	MBQH số 66 (đường nội bộ)	7.000
22	MBQH số 43 (đường nội bộ)	4.000
23	Đường trục chính MBQH 8179 (giao với Đại lộ Nam Sông Mã, trừ đường Đại lộ Nam Sông Mã)	8.000
24	Đường nội bộ MBQH 8179	6.000
25	Đường trục thôn 5 (Phía Nam giáp QL47)	3.000
26	MBQH số 11261 (điều chỉnh từ MB04)	
26.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m	11.000
26.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	9.000
27	BS: MBQH số 47: Đường nội bộ MB	8.000
28	MBQH số 1580 (Khu xen cư, xen kẹt)	
28.1	Vị trí số 15: Đường nội bộ MB	4.000
28.2	Vị trí số 17:	
28.2.1	Các lô mặt đường gom đường Đại lộ Nam Sông Mã	10.000
28.2.2	Các lô đường nội bộ còn lại	4.000
28.3	Vị trí số 25: Các lô mặt đường gom đường Đại lộ Nam Sông Mã	10.000
28.4	Vị trí số 26: Đường nội bộ MB	3.000
XXVII	**PHƯỜNG QUẢNG TÂM**	
1	Tỉnh lộ 4A: Từ ngã ba Môi đến hết địa phận phường Quảng Tâm	8.000
2	Đoạn đường từ QL47 đi đại lộ Nam Sông Mã	8.000
3	Từ Ql 47 vào UBND xã, đi thôn Quang Trung đến kênh chính trạm bơm	
3.1	Đường 192: Từ Quốc lộ 47 đến đại lộ Nam Sông Mã	7.000
3.2	Từ Cổng phụ Trường Đại học công nghiệp TP HCM đến đường 192	4.000
4	Đoạn đường từ Cống đá thôn Thanh Kiên đến địa phận phường Quảng Tâm	4.000
5	Đường từ QL47 dọc theo mương tưới đến hết địa phận phường Quảng Tâm	6.000
6	Đường từ QL47 phía Đông thôn Chiến Thắng đến hết địa phận phường Quảng Tâm	4.500
7	Đường từ QL47 đến đường vào Tiến Thành (phía Đông thôn Đình Cường)	5.000
8	Đường từ QL47 đến đường vào Tiến Thành (phía Tây thôn Đình Cường)	4.500
9	Đường trục từ QL47 đến Bệnh viên 71	6.000
10	Đường trục từ Bệnh viên 71 đến đường QL47 cũ đến giáp phường Quảng Cát	4.500
11	Đường từ mộ Tổ Lê Duy đến hết thôn Tiến Thành	4.000
12	Đường còn lại các thôn Quang Trung, Thanh Kiên, Phú Quý, Chiến Thắng, Phố Môi	3.000
13	Đường còn lại các thôn Tiến Thành, Phúc Cường	2.900
14	Đường nội bộ MBQH 51	6.000
15	Đường nội bộ MBQH 1199	7.000
16	Quốc lộ 47 cũ từ ngã 3 thôn Đình Cường đến hết địa phận QTâm	8.000
17	Đường nội bộ MBQH 50	7.500
18	Đường nội bộ MBQH 2020	7.000
19	Đường trục chính MBQH 8179 (giao với Đại lộ Nam Sông Mã, trừ đường Đại lộ Nam Sông Mã)	8.000
20	Đường nội bộ MBQH 8179	6.000
21	MBQH số 3843 (KDC Phúc Thọ)	
21.1	Các lô bám mặt đường QL47 mới	12.000
21.2	Các lô bám mặt đường QL47 cũ	9.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
21.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	7.500
22	MBQH số 7258 (KDC Đình Cường)	
22.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	8.000
22.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	7.500
XXVIII	**PHƯỜNG QUẢNG ĐÔNG**	
1	**Đường Đông-Định-Đức**	
1.1	Từ tiếp giáp QL47 đến ngã ba hàng phố Đông Quang	9.000
1.2	Từ ngã ba hàng phố Đông Quang đến giáp đại lộ Võ Nguyên Giáp	8.500
1.3	Từ đại lộ Võ Nguyên Giáp đến giáp xã Quảng Định	8.000
2	Từ đường Đông-Định-Đức (đường bờ bắc kênh Bắc-xã Quảng Định) đến hết địa phận phường Quảng Đông	4.500
3	Từ đường Đông-Định-Đức đến nhà Ông Thuấn thôn Xích Ngọc	4.500
4	Từ ngã 3 đường Đông-Định-Đức (thôn Đông Đức) đi Chợ Nhàng	4.500
5	Đường từ Chợ Nhàng đi Quảng Thành (đường đá)	4.500
6	Đường từ nhà ông Bình thôn Đông Đức đi qua MBQH số 42 đến NVH thôn Xích Ngọc	3.600
7	Đường từ nhà ông Minh thôn Đông Đoài (giáp đường Đông-Định-Đức) qua MBQH số 76 đến đường Voi - Sầm Sơn	3.400
8	Từ ngã 3 đường Đông-Định-Đức (trường THPT Nguyễn Huệ) qua thôn Đông Văn đi QL 47	4.200
9	Đường từ Trường mầm non Cộng Khum qua thôn Việt Yên đến QL47	4.000
10	Các đường nội bộ MBQH số 56, 57, 58	4.500
11	Vị trí 2 phía sau QL 47	5.500
12	Các đường còn lại sâu vào trong các thôn	2.000
13	Vị trí 2 phía trong của đường Đông-Định-Đức	3.600
14	Các đường nhánh thôn: Chính Hảo, Đông Văn, Việt Yên	3.500
15	Các đường nhánh thôn: Xích Ngọc, Đông Đức, Đông Quang	3.200
16	MBQH số 2777 (Khu xen cư, xen kẹt)	
16.1	Vị trí số 01: Đường nội bộ MB	4.000
16.2	Vị trí số 02:	
16.2.1	Đường nội bộ MB	4.000
16.2.2	Đường nội bộ MB hướng quay ra nghĩa trang	2.500
16.3	Vị trí số 03: Đường nội bộ MB	4.000
16.4	Vị trí số 04	
16.4.1	Đường Voi đi Sầm Sơn	8.500
16.4.2	Đường nội bộ còn lại	5.500
XXIX	**PHƯỜNG THIỆU DƯƠNG**	
1	Đường Dương Xá: Từ giáp phường Đông Cương đến Ngã ba vào UBND phường Thiệu Dương	8.500
2	Đường Dương Xá: Ngã ba vào UBND Thiệu Dương đến Giáp đê TW	9.000
3	Đường 502: Giáp đường Đình Hương đến phường Thiệu Khánh	
3.1	Đường 502: Giáp đường Đình Hương đến UBND p.Thiệu Dương	8.000
3.2	Đường 502: Từ UBND p.Thiệu Dương đến giáp p.Thiệu Khánh	6.500
4	Dọc đê TW: Từ Nhà A Tuyển T8 đến giáp T.Khánh (phía nội đê)	6.500
5	Dọc đê TW: Từ Nhà A Tuyển T8 đến giáp T.Khánh (phía ngoại đê)	5.500
6	Ven làng nội đê: từ thôn 4 đến thôn 3	4.000
7	Đường nhánh các thôn nội đê	2.000
8	Đường liên thôn ngoại đê: Từ thôn 4 đến phường Hàm Rồng	1.000
9	Tuyến ngoại đê: từ măng két đê đến trục chính các thôn	1.200
10	Tuyến đường từ đền Hạ đến NHV thôn 10	1.500
11	Tuyến đường từ ngã ba ông Chinh đến sông Mã	1.000
12	Ngã ba Hùng Loan đến ông Dương Văn Thanh (Mai)	1.000
13	Các đường nhánh từ trục chính của các thôn (từ thôn 4 đến phường Hàm Rồng)	1.000
14	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
15	Tuyến đường nội đê từ đường Dương xá đến giáp đất sản xuất kinh doanh của hộ ông Trịnh Đạt Dũng phố 8	2.000
16	Đường, Cụm làng nghề Thiệu Dương (Không thuộc đường Đình Hương)	2.000
17	Giáp đường Đình Hương - Giàng đi động Tiên Sơn P. Hàm Rồng	4.000
18	Từ Dốc đê đến nhà ông Chinh Hoa phố 9	3.000
19	Từ nhà ông Chinh Hoa phố 9 đến giáp phường Hàm Rồng	3.500
XXX	**PHƯỜNG THIỆU KHÁNH**	
1	**Đường 502 (kênh B9)**	

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.1	Từ nhà ông Bình Tép đến giáp Thiệu Dương	5.500
1.2	Từ nhà ông Chi Thu đi Núi Đọ	4.500
2	Tuyến đê TW: thôn 9 và thôn Dinh Xá	4.500
3	Tuyến đê TW: từ nhà ông Hùng đi Thiệu Tân	4.000
4	Đường liên thôn từ thôn Phú Ân đến thôn 5	3.000
5	Đường liên thôn, thôn 8 (Từ nhà văn hóa thôn 8 đến Gốc Gạo giáp đê thôn 7)	4.000
6	Các ngõ từ trục đường liên thôn	1.500
7	Chân núi Đọ và trục đường thôn Giang Thanh, hẻm các thôn	1.100
8	Đường liên xã từ UBND xã đi Thiệu Vân	4.500
9	Đường vòng núi tiên thôn Dinh Xá (từ bà Lan đến ông Lộc)	3.000
10	Đường nội bộ MBQH số 11965 khu Đồng Chành thôn 6	3.500
11	Đường nội bộ MBQH số 11965 khu ngã tư thôn 8	3.000
12	Đường nội bộ MBQH số 11965 Đồng Chon thôn 6 từ lô A1-A8	3.000
13	Đường nội bộ MBQH số 11965 Đồng Chon thôn 6, từ lô A9-A30	2.500
14	Đường nội bộ MBQH số 11965 Đồng Chành đến nhà ông Quý Đào	4.000
15	Đường nội bộ MBQH 02 MBGĐ/2012, Cồn Chuối	3.000
16	Đường nội bộ MBQH khu dân cư thôn 3, thôn 4	3.000
17	Đường nội bộ MBQH 01 MBGĐ/2012, Đồng Nành	3.000
18	Đường nội bộ MBQH 01 MBGĐ/2012, Thôn 8 (giáp Trường Mầm Non)	3.000
19	Đường nội bộ MBQH 17 MBGĐ/2012 (Lô 01 đến 29 và từ lô 37 đến 74)	3.000
20	Đường nội bộ MBQH 17 MBGĐ/2012 (Các lô còn lại)	2.500
21	Đường nội bộ MBQH 1871 (Trừ đoạn tiếp giáp Đường 502)	3.500
22	Các lô B16 đến B32 và lô A26 Mặt bằng Thượng Điền (MB1871), phố 5	4.500
23	Đường nội bộ MBQH 4961 (Trừ đoạn tiếp giáp Đường 502 và tuyến đi Thiệu Vân)	4.000
XXXI	**XÃ THIỆU VÂN**	
1	Đường liên thôn	
1.1	Từ ngã tư Vân Tập đến nhà Cổng làng Cổ Ninh thôn 5	4.000
1.2	Từ Cổng làng Cổ Ninh thôn 5 đến Bản tin thôn 8	3.000
1.3	Đường tỉnh lộ 502: Từ Nghĩa địa T.6 đến giáp Thiệu Châu	3.000
1.4	Đường Thanh niên: Từ giáp phường Đông Cương đến ngã tư Vân Tập	4.200
1.5	Đường Thống Nhất: Giáp phường Thiệu Khánh đến giáp xã Thiệu Giao	4.000
1.6	Từ nhà ông Quyền thôn 4 đến Đài tưởng niệm	3.200
2	Đường thôn	
2.1	Trục đường chính các thôn 1,2,3,4,5,6	1.400
2.2	Đường từ nghĩa địa thôn 6 đến đường Bê tông B169	3.200
2.3	Từ Cổng làng Cổ Ninh thôn 5 đến nhà Văn hóa thôn 5	2.000
2.4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
3	Đường MBQH 8033:	
3.1	Đường nội bộ lòng đường rộng > 7,5 m	5.000
3.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5 m	4.000
XXXII	**XÃ HOẰNG LÝ (nay là phường Tào Xuyên)**	
1	Đường huyện lộ	
1.1	Từ tiếp giáp phố Thành Khang 2 đến dốc đê sông Mã	7.000
1.2	Từ trạm biến thế đến giáp địa phận xã Hoằng Hợp	2.500
1.3	Từ tiếp giáp đường sắt Bắc-Nam đến trạm biến thế thôn 7	2.500
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp địa phận xã Hoằng Cát	2.000
1.5	Từ tiếp giáp phố Thành Khang 2 đến ngã 3 (nhà ông Khương)	6.500
1.6	Từ ngã 3 UBND xã đến nhà ông Kỳ (thôn 6)	6.500
1.7	Từ tiếp giáp QL1A đến đê sông Mã	6.500
2	Đường xã	
2.1	Từ ngã 4 ông Cầu (thôn 4) đến dốc đê thôn 1	3.000
2.2	Từ Nhà văn hóa thôn 3 đến trạm biến thế	3.500
2.3	Từ nhà nhà ông Cầu đến chợ Tào mới	4.000
2.4	Ven chân đê khu vực thôn 1,2	4.000
2.5	Từ nhà ông Tới Hoa thôn 7 đến dốc nhà ông Côi	4.000
3	Đường nhánh trong mặt bằng 5991/QĐ-UBND (Khu đồng Chằm)	5.500
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
5	MBQH số 3712 (Khu xen cư, xen kẹt)	
5.1	Vị trí số 1 (thôn 7): Đường nội bộ MB	3.500

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
XXXIII	**XÃ HOẰNG LONG (nay là phường Long Anh)**	
1	**Đường Khu công nghiệp**	
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến đầu đường Cán Cờ	8.000
1.2	Từ ngã 4 đầu đường Cán Cờ qua khu đất thuê của ông Thắng đến hết địa phận xã Hoằng Long	7.000
1.3	Đường còn lại trong KCN	5.000
2	**Đường Cán cờ**	
2.1	Từ KCN đến đường rẽ vào C.ty Hoàng Tuấn	6.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Long (nay là phường Long Anh)	5.000
3	**Đường xã**	
3.1	Từ cây xăng ông Hoành đến ngã 3 đường Tỉnh lộ 510 (đường Đê sông Mã)	7.000
3.2	Từ Đài tưởng niệm xã đến Trạm y tế xã	5.000
3.3	Từ Trạm y tế đến trạm biến áp thôn 3	3.000
3.4	Từ tiếp giáp đường Cán Cờ đi Tỉnh lộ 510 (Đê sông Mã)	3.000
3.5	Đường trong khu tái định cư sau UBND xã	2.500
4	**Đường Tỉnh lộ 510:**	
4.1	Từ cầu Hoàng Long đến ngã 3 đi Đài tưởng niệm xã H.Long	4.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn 3 (ngõ Nông) xã Hoằng Long	4.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã H.Long	3.000
5	Đường còn lại (ngõ ngách trong thôn còn lại)	1.300
6	Ngõ Cao: Tiếp giáp đường đê 510 đến giáp mương tiêu sau làng	1.800
7	Đoạn từ hộ ông Hược đến qua hộ ông Lợi	2.000
8	Đường nối từ ngã 4 trạm biến áp đến hết địa phận xã Hoằng Long (Đường sau làng)	2.000
9	Ngõ Nông: Tiếp giáp đường đê 510 đến giáp mương tiêu sau làng	1.500
10	Đường ngang, dọc tiếp giáp trong MB 8199	2.500
11	Đường xóm Bãi phố 4: Từ đường đê 510 đến mương tiêu sau làng	1.200
12	MBQH số 3711 (Khu xen cư, xen kẹt)	
12.1	Vị trí số 1 (thôn 6): Đường nội bộ MB	2.500
12.2	Vị trí số 4: Đường nội bộ MB	3.500
12.3	Vị trí số 5: Đường nội bộ MB	5.500
XXXIV	**PHƯỜNG HOẰNG QUANG**	
1	Đường tỉnh lộ 510: Từ tiếp giáp địa phận Long Anh đến hết địa phận Hoằng Quang	7.000
2	Từ ngã 3 tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến hết đường giáp địa phận xã Hoằng Lộc (Đường Quang Lộc) - Trừ các lô thuộc MB 11197	8.000
3	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Nguyện (thôn Phù Quang)	2.000
4	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Tiến (thôn Phù Quang)	2.500
5	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà bà Huệ (thôn Phù Quang - Giáp mương tiêu)	2.500
6	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến trạm biến áp (thôn Vĩnh Trị 1)	2.500
7	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà bà Lộc (thôn Vĩnh Trị 2)	2.500
8	Đường từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 đến UBND xã	4.000
9	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông An (thôn Vĩnh Trị 2)	3.000
10	Đường từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 (nhà bà Oanh VT3) đến giáp MBQH 2591	2.500
11	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Bảy (thôn Nguyệt Viên 1)	2.000
12	Đường Cầu (Từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 đến giáp địa phận xã Hoằng Lộc)	3.000
13	Từ nhà văn hóa thôn Phù Quang (thôn 1 cũ) đến nhà bà Huệ thôn Phù Quang	2.000
14	Từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 (Dốc chợ) đến giáp nhà ông Thành (thôn Vĩnh trị 2)	2.000
15	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (chùa Giẽ)	2.000
16	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thành thôn Vĩnh Trị 2)	3.000
17	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà bà Đức thôn Vĩnh Trị 2)	2.000
18	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà bà Khánh thôn Vĩnh Trị 2)	2.000
19	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Chung thôn Vĩnh trị 3)	3.000
20	Từ nhà ông Chính thôn 5 đến nhà bà Thanh thôn Vĩnh Trị 2	1.500
21	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Dũng thôn Vĩnh Trị 2)	2.000
22	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Oanh thôn Nguyệt Viên 1)	2.000
23	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Sơn thôn Nguyệt Viên 1)	2.000
24	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thành thôn Nguyệt Viên 1)	2.000
25	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà bà Thuận thôn Nguyệt Viên 1)	2.000
26	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Tư thôn Nguyệt Viên 2)	2.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
27	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà văn hóa thôn Nguyệt Viên 2)	2.000
28	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thắng thôn Nguyệt Viên 2)	2.000
29	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (Giáp Mương tiêu - cống cồn chùa)	2.000
30	Từ nhà ông Biên thôn Nguyệt Viên 2 đến nhà ông Sáng thôn Nguyệt Viên 2	1.500
31	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Hoa thôn Nguyệt Viên 2)	2.000
32	Từ trạm biến áp thôn 9 đến nhà ông Thắng thôn Nguyệt Viên 2)	2.000
33	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thái thôn Nguyệt Viên 3)	2.000
34	Từ nhà ông Hoa thôn 10 đến nhà ông Ngân thôn Nguyệt Viên 3	2.000
35	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.100
36	Khu tái định cư Cầu Nguyệt Viên (MBQH 2591)	6.000
37	QL 1A Tiểu dự án 2: Từ phía Bắc cầu Nguyệt Viên đến hết địa phận thành phố	7.000
38	MBQH số 11197 (điều chỉnh từ MBQH số 3938)	
38.1	Đường nội bộ lòng đường 15m (đường Quang Lộc)	9.000
38.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	8.000
38.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	6.500
39	MBQH số 3713 (Khu xen cư, xen kẹt)	
39.1	Vị trí số 03: Đường nội bộ MB	3.500
39.2	Vị trí số 04: Đường nội bộ MB	4.500
39.3	Vị trí số 05: Đường nội bộ MB	2.500
XXXV	**XÃ HOẰNG ANH (nay là phường Long Anh)**	
1	**Đường Quốc lộ 10**	
1.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Minh đến cổng chào làng Quan Nội	7.000
1.2	Từ cổng chào làng Quan Nội đến đoạn rẽ vào đường Cánh Cung (ông Mão)	5.000
1.3	Từ ông Mão đến đường vành đai vào KCN	5.000
2	**Đường Khu công nghiệp**	
2.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Long đến tiếp giáp Quốc lộ 10	5.000
2.2	Đường còn lại trong khu công nghiệp	4.500
3	Đường Cán cờ: Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Long (cũ) đến hết địa phận xã Hoằng Anh (cũ)	6.000
4	Đường từ Quốc lộ 10 (nhà Tiến Thong) đến trường Mầm non	1.500
5	Từ cổng chào làng Quan Nội đến Trường Mầm non	1.500
6	Từ Trường Mầm non Quan Nội đến nhà ông Tài Phăng	1.500
7	Từ đường Quốc lộ 10 (nhà ông Long) đến ngã 4 thôn 6	1.500
8	Đường cánh cung (Đường QL 10 cũ)	3.000
9	Đường từ đường cánh cung qua Trường THCS đến nhà ông Tư	1.500
10	Đường từ đường cánh cung (dốc UBND xã) đến NVH Nhữ Xá	1.500
11	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
12	Đường trong MBQH 8191	4.500
13	Đường trong MBQH số 26 phố Nhữ Xá 1	1.500
14	Đường trong MBQH số 25 phố Quan Nội 1	1.500
15	MBQH số 2983 (KDC Quan Nội 5)	
15.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	7.000
15.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vỉa hè 5m)	6.000
15.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vỉa hè 3m)	5.500
15.4	Đường nội bộ lòng đường <7,5m	5.000
16	MBQH số 10003 (KDC, TĐC số 2)	
16.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	5.500
16.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	4.500
XXXVI	**PHƯỜNG HOẰNG ĐẠI**	
1	**Đường tỉnh lộ 510:**	
1.1	Từ tiếp giáp địa phận Hoằng Quang đến Trường THCS Hoằng Đại	3.600
1.2	Đoạn tiếp theo từ Trường THCS Hoằng Đại đến ngã 3 thôn Kiều Tiến	6.000
1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 thôn Kiều Tiến đến nghĩa địa Mồ Cui	4.500
1.4	Đoạn tiếp theo từ nghĩa địa Mồ Cui đến giáp xã Hoằng Lộc	3.600
2	**Đường xã**	
2.1	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến ngõ Đồng	2.400
2.2	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến mương tiêu Đại Tiền	2.400
2.3	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến Đình Tây (thôn Vinh Quang)	2.400
2.4	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến đồng Cầu (thôn Hạnh Phúc)	2.400
2.5	Từ hồ Đồng Tiến đến ông Diệu (thôn Hạnh Phúc)	2.400

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.6	Từ ông Lương (thôn Kiều Tiến) đến ông Thiệp (thôn Quang Hải)	2.400
2.7	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến tiếp giáp xã Hoằng Trạch	2.400
2.8	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến cống ông Chống (thôn Sơn Hà)	2.400
2.9	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến Trạm điện I thôn Đồng Tiến	2.400
2.10	Từ cống ông Cớn đến đê Sông Mã	2.400
3	**Đường thôn**	
3.1	Đường thôn Kiều Tiến	1.800
3.2	Đường thôn Sơn Hà	1.800
3.3	Đường thôn Đồng Tiến	1.800
3.4	Đường thôn Hạnh Phúc	1.800
3.5	Đường thôn Quang Hải	1.800
3.6	Đường thôn Cát Lợi	1.800
4	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
XXXVII	**PHƯỜNG TÀO XUYÊN**	
1	QL1A (cũ): Từ đầu đường rẽ cầu Vượt đến cầu Hàm Rồng cũ	11.000
2	QLộ 10: Từ tiếp giáp xã Hoằng Anh đến đường sắt Bắc-Nam	10.000
3	**Đường Khu công nghiệp**	
3.1	Từ cống chui đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Cần (Nghĩa Sơn 1)	7.000
3.2	Đường còn lại trong KCN	5.000
3.3	Đường KCN: Từ giáp đường QL 10 đến giáp xã Hoằng Long	12.000
4	Từ tiếp giáp QL1A đến giáp xã Hoằng Lý (Đường Thành Khang 1, 2)	11.000
5	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ông Đợi (Đường Phượng Đình 1)	5.000
6	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Châu (Đường Phượng Đình 3)	7.000
7	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ngã 4 nhà ông Đợi (Đường khu hành chính)	11.000
8	Đoạn tiếp theo từ ngã 4 nhà ông Đợi đến đê sông Lạch Trường	6.000
9	Từ ngã 3 UBND phường đến đê sông Lạch Trường	7.000
10	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Tắp (Phượng Đình 1)	6.000
11	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lại Sỹ Thanh (Phượng Đình 1)	7.000
12	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ông Chức (Yên Vực)	8.600
13	Đoạn tiếp theo đến đê Sông Mã	8.000
14	Từ tiếp giáp QL1A cũ (Nghĩa Sơn 2) đến Bưu điện Cầu Tào (đường đê)	8.000
15	Từ tiếp giáp QL1A đến C.ty Súc Sản (Đường ép dầu cũ)	7.000
16	Từ tiếp giáp xã Hoằng Long đến nhà ông Úy (Nghĩa Sơn 3)	7.000
17	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	2.000
18	Đường phố Thành Khang	
18.1	Tiếp giáp QL 1A đến nhà ông Hiệp (phía Nam Cầu Tào)	7.000
18.2	Từ nhà ông Cúc đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng (phía Bắc Cầu Tào)	11.000
18.3	Từ nhà ông Hạ đến nhà ông Đông (đường Thành Khang 2)	5.000
18.4	Từ ngã ba trục đường chính Thành Khang đến nha ông Ban (Thành Khang 2)	5.000
18.5	Từ tiếp giáp QL 1A đến địa phận xã Hoằng Lý (đường đê Sông Mã)	6.000
19	Đường trong khu dân cư Huyền Vũ	2.500
19.1	Từ nhà ông Hậu đến nhà trẻ Phượng Đình 2 (cũ) và đường trong MBQH 18b	7.500
19.2	Từ nhà ông Sơn đến nhà Văn hoá Phượng Đình 2 (đường Phượng Đình 2)	7.000
20	Các tuyến đường số 2;3;3a;3b;4;4a;5 trong khu dân cư Phượng Đình 2, 3	5.500
21	Đường khu TTHC: Đoạn tiếp theo đến trường Mầm non	6.000
22	Đường Yên Trung : Từ nhà ông Năm đến đê Sông Mã	5.000
23	Đường Yên Xuân: Từ ngã ba nhà bà Dàng đến Trường Mầm non	7.000
24	Đường Yên Xuân: Từ nhà ông Biện đến đê Sông Mã	4.500
25	Đường Yên Tân: Từ ngã ba giáp đường Yên Xuân đến nhà ông Trực	5.000
26	Đường Khu TĐC: Từ tiếp giáp Đường An Chương đến hết khu TĐC	9.000
27	Từ tiếp giáp QL 1A cũ (nhà bà Luyến) đến nhà ông Thú (đường Nghĩa Sơn 2)	4.500

II. HUYỆN ĐÔNG SƠN (NAY LÀ THÀNH PHỐ THANH HÓA)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**	
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**	
1	**PHƯỜNG RỪNG THÔNG**	
1.1	Đường QL45 từ giáp Đông Lĩnh - Đoàn QH Lâm nghiệp	12.000
1.2	Đường QL45 từ Đoàn QH Lâm nghiệp - Bảo hiểm XH	12.000
1.3	Đường QL45 từ Bảo hiểm xã hội - đến NVH khu phố Thống Nhất	12.000
1.4	Đường QL45 từ NVH khu phố Thống Nhất - giáp phố Toàn Tân	10.000
1.5	Đường QL 45 giáp khối phố Toàn Tân - giáp xã Đông Tiến	10.000
2	**XÃ ĐÔNG TIẾN**	
2.1	Đường QL45 từ giáp phường Rừng thông - giáp Đông Thanh	9.500
3	**XÃ ĐÔNG THANH**	
3.1	Đường Quốc lộ 45 từ giáp xã Đông Tiến đến giáp UBND xã Đông Thanh (cũ)	7.500
3.2	Đường Quốc lộ 45 từ UBND xã Đông Thanh (cũ) đến giáp Thiệu Hóa	7.500
II	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47**	
1	**PHƯỜNG RỪNG THÔNG**	
1.1	Đường QL47 từ giáp Đông Tân - chợ huyện phường Rừng Thông	12.000
1.2	Đoạn nối QL45-QL 47 (trước UBND huyện)	12.000
1.3	Đường QL 47 từ nhà Khánh Đình - nhà bà Nhấp- ông Hùng;	12.000
1.4	Đường QL 47 từ nhà bà Nhấp - ông Hưởng (thửa 57 tờ bản đồ 10)	10.000
1.5	Đường QL 47 mới từ Đông Tân - Đông Anh (nay là xã Đông Khê)	12.000
2	**Xã Đông Anh (nay thuộc xã Đông Khê)**	
2.1	QL47 từ giáp phường Rừng Thông - giáp nhà ông Hoàn	10.000
2.2	QL 47 mới từ nhà ông Hoàn - giáp Đông Minh	7.000
2.3	QL47 cũ từ hộ ông Hoàn đến giáp Đông Minh	5.000
3	**XÃ ĐÔNG MINH**	
3.1	QL47 từ Đông Anh (cũ) - Đông Khê;	10.000
3.2	QL47 (cũ) từ Đông Anh (cũ) - ngã ba QL 47 mới	7.000
4	**Xã Đông Khê**	
4.1	Đường QL47 từ Đông Minh - Đông Hoàng	9.500
5	**Xã Đông Hoàng**	
5.1	Đường QL47 từ giáp Đông Khê - UBND xã Đông Hoàng	9.500
5.2	Đường QL47 từ giáp UBND xã Đông Hoàng - hết cầu Thiều	9.500
III	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ GỐM - CẦU TRẦU**	
1	**PHƯỜNG RỪNG THÔNG**	
1.1	Đường Tỉnh lộ 517 từ Đông Tân - Đông Thịnh	9.000
2	**PHƯỜNG ĐÔNG THỊNH**	
2.2	Đường TL 517 từ phường Rừng Thông - đi xã Đông Yên	8.000
3	**XÃ ĐÔNG YÊN**	
3.1	Đường TL517 đoạn qua xã Đông Yên	7.500
III	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 515B**	
1	**Xã Đông Hoàng**	
1.1	Đường Tỉnh lộ 515b từ giáp QL47 - Thiệu Lý	4.000
B	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**	
1	**PHƯỜNG RỪNG THÔNG**	
1.1	Dọc kênh Bắc B19 cũ từ khu phố Cao Sơn- khu phố Phượng Lĩnh	6.000
1.2	Đường vào Trường Nguyễn Mộng Tuân	6.000
1.3	Dọc đường Thống Nhất từ khu phố Thống Nhất - Đông Lĩnh	6.500
1.4	Đường vào nghĩa địa KP Thống Nhất (Từ nhà ông Ngà đến nhà ông Ba)	4.500
1.5	Đường từ Đơn vị quân đội - giáp nghĩa địa	4.500
1.6	Khu vực sau núi cáo từ Trung tâm hội nghị - Trường Nguyễn Chích	5.000
1.7	Đường quanh chợ huyện (tính từ lô 2 QL47)	5.000
1.8	Dọc kênh Bắc từ giáp Cầu Cáo - Đông Tân	4.500
1.9	Các đường ngõ, ngách còn lại của các khối phố Thống Nhất - Cao Sơn - Phượng Lĩnh - Nam Sơn	3.000
1.10	Đường vào nhà nghỉ Mai Lâm và các lô đất không bám mặt đường QL45 của mặt bằng QH:1743	5.000
1.12	Đường phường Rừng Thông - Đông Thịnh; Đường vào Trường PTTH Đông Sơn; Đường vào	4.500

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	khu cổ cò khu phố Nhuệ Sâm; Đường QL 47 từ nhà bà Nhấp đi TL 517 khu phố Xuân Lưu	
1.13	Đường trục khu phố Toàn Tân từ Cổng Làng - cầu kênh Bắc	4.000
1.14	Đường trục chính khu phố Nhuệ Sâm, Xuân Lưu, Đông Xuân	3.000
1.15	Đường ngõ phố của phố Nhuệ Sâm, Xuân Lưu, Đông Xuân	2.500
1.16	Khu MBQH 452 (Đồng Đợi); Lô2, lô3, lô4	8.000
1.17	Đường xã từ Đông Anh - cống qua kênh Bắc (Đại Đồng)	4.500
1.18	Ngõ phố còn lại của phố Toàn Tân - Đại Đồng	2.500
1.19	MBQH khu Đồng Mạ khu phố Thống Nhất lô 2,3	8.000
1.20	Đường ngõ xóm còn lại thuộc thôn 6,7 xã Đông Anh cũ chuyển về phường Rừng Thông	2.500
1.21	Đường trục chính TT huyện Đông Sơn (TT mới)	14.000
1.22	Đường BT nối QL47 (ngã ba Cầu Cáo) đi đường TL 517	15.000
1.23	MBQH số 935 từ lô 28-81 (trừ các lô tiếp giáp với QL45)	8.000
1.24	MBQH số 935 từ lô 82-91 (trừ các lô tiếp giáp với QL45)	8.000
1.25	MBQH số 1879 các lô tiếp giáp với mặt đường đôi (mặt đường rộng 28m)	10.000
1.26	MBQH số 1879 - VT lô 2 (sau các lô tiếp giáp với QL47)	9.000
1.27	MBQH số 1879 các lô còn lại (sau các lô tiếp giáp với QL47)	8.000
1.28	MBQH số 2930 các lô còn lại (sau các lô tiếp giáp với đường Tỉnh Lộ)	8.000
1.29	MBQH số 2513 các lô tiếp giáp đường Đại lộ Đông Tây	14.000
1.30	MBQH 2513 đường còn lại	10.000
1.31	Đường QL 45 (từ KP Toàn Tân) nối QL 47 đi xã Đông Anh (mặt cắt 33)	10.000
1.32	Dọc kênh Bắc khu phố Toàn Tân, khu phố Hàm Hạ	3.000
1.33	MBQH 926: Các lô giáp đường BT	15.000
1.34	MBQH 926: Các lô còn lại	10.000
1.35	MBQH 767	8.000
1.36	MBQH 2413 (OM14) các lô tiếp giáp Đại lộ Đông Tây	14.000
1.37	MBQH 2413 (OM14) đường còn lại	10.000
1.38	Khu TĐC Toàn Tân: Các lô giáp đường trục chính	14.000
1.39	Khu TĐC Toàn Tân: Các lô còn lại	8.000
1.40	MBQH 4761 (đường BT) các lô giáp đường BT	15.000
1.41	MBQH 4761 (đường BT) các lô còn lại	12.000
1.42	Dọc kênh Bắc từ giáp Cầu Cáo - Cầu đi Trường Nguyễn Chính (KP. Đông Xuân)	4.500
2	**XÃ ĐÔNG TIẾN**	
2.1	Lô 2,3,4 tại mặt bằng QH dân cư số 707/2010 /QĐ-UBND	4.000
2.2	Đường xã từ cầu qua kênh Bắc - giáp QL45 (Triệu Xá 1)	4.000
2.3	Đoạn QL45 cũ (Kim Sơn - Hiệp Khởi)	8.000
2.4	Đường liên thôn Hiệp Khởi	2.500
2.5	Đường liên thôn Triệu Xá 1;	2.500
2.6	Đường liên thôn Triệu Tiền;	2.000
2.7	Đường liên thôn Triệu Xá 2;	2.000
2.8	Đường liên thôn Nhuận Thạch;	2.000
2.9	Đường thôn Toàn Tân từ cổng làng - Nhà văn hóa;	2.000
2.10	Đường ngõ xóm còn lại của tất cả các thôn trong xã Đông Tiến	1.200
2.11	MBQH số 1190/QĐ-QH ngày 19/8/2015, lô 2, 3, 4	4.000
2.12	MBQH số 1544 (trừ các lô tiếp giáp QL45)- đường QH 20.5 m	6.000
2.13	MBQH số 1544 (trừ các lô tiếp giáp QL45)- đường QH 10,5m	4.500
2.14	MBQH 485	4.000
2.15	Lô 2, 3 tại MBQH số 831	4.000
2.16	MBQH số 769	3.500
2.17	MBQH số 769 lô 2,3	2.500
2.18	Đoạn từ nhà ông Tam đi vào Trường Mầm non mới (MBQH số 1163 - mặt đường rộng 7,5m)	4.000
2.19	MBQH số 1163 các lô còn lại	3.000
3	**XÃ ĐÔNG THANH**	
3.1	Đường Bôn - Thiệu Giao	2.000
3.2	Đường Bôn - Đông Khê	2.100
3.3	Đường trục chính các thôn Phúc Triền 1, Phúc Triền 2, Quỳnh Bôi 1, Quỳnh Bôi 2, Kim Bôi, Thôn Cần, Ngọc Tích, Thôn Kiệm	1.000
3.4	Các đường ngõ xóm còn lại của tất cả các thôn trên địa bàn xã;	600
3.5	MBQH 513 (lô 2) trừ các lô tiếp giáp QL45	2.240
3.6	MBQH 608	1.400

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.7	Từ QL 45 đến nhà Ông Đức Duyên thôn Kim Bôi	2.100
3.8	Đường Nối UBND xã Đông Thanh - đi QL 47 xã Đông Minh	2.100
3.9	Khu Tái định cư Đồng Ngố (trừ các lô tiếp giáp QL45)	3.000
3.10	Khu tái định cư Đồng Rong, Đồng Di	1.400
3.11	MBQH 4869 Lô 2	3.000
3.12	MBQH 3076 Lô 2	2.800
3.13	MB Đồng Nếp	1.400
3.14	MBQH 1165	1.680
5	**XÃ ĐÔNG MINH**	
5.1	Đường từ QL 47 đi xã Đông Hòa (Trục đường 10.5m) đoạn từ nhà ông Thiện đi xã Đông Hoà	6.000
5.2	Đường từ QL 47 (cũ) đi đường Phú Anh Cầu Vạn	4.000
5.3	Đường từ cầu Đá – MB 929 (Cồn Mằn)	4.000
5.4	Đường từ Nghĩa địa Bái Đâu đi MB 929 (Đa Xi)	3.000
5.5	Đường liên thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6	
5.5.1	Đường từ QL 47 đến đường liên thôn thôn 1,2,3	2.000
5.5.2	Đường liên thôn thôn 1,2,3 từ Nhà Ông Thái thôn 1 đi đến nhà Ông Luận thôn 2	2.000
5.6	Đường ngõ xóm của các thôn	1.200
5.7	Đường huyện Đông Minh - Đông Khê- Đông Thanh	6.000
5.8	MBQH số 1622, 1623, 825 - đường đôi	5.000
5.9	Mặt bằng quy hoạch số 1622, 1623, 825 - Đường còn lại	4.000
5.10	MBQH 771	3.000
5.11	Khu dân cư tái định cư đường cao tốc xã Đông Minh (Đồng Vạn, Đồng Bái Nội)	
5.11.1	Tách thành: Các lô giáp Đường từ QL 47 đi xã Đông Hòa (Trục đường 10.5m)	6.000
5.11.2	Các lô còn lại thuộc Khu dân cư	4.000
5.12	Đường nối UBND xã Đông Thanh - đi QL47 (xã Đông Minh)	4.000
5.13	Tuyến đường bờ sông Cầu Ê Trường Tuế	3.000
5.14	Đường huyện từ QL 47 (Nhà máy may Phú Anh) đi Cầu Vạn, Đông Ninh	6.000
5.15	MBQH 3696 (Điểm dân cư thôn 5)	
5.15.1	Tách thành: Các lô giáp đường từ QL 47 (cũ) đi đường Phú Anh Cầu Vạn	6.000
5.15.2	Các lô còn lại thuộc MBQH	4.000
5.16	MBQH KDC mới Đồng Xỉn, thôn 2	4.000
5.17	MBQH 3695 thôn 3, thôn 4	4.000
5.18	Điểm dân cư đồng Chính Sách + Đồng Tượng	4.000
4	**XÃ ĐÔNG ANH (nay là xã Đông Khê)**	
4.1	Đường xã Đông Anh (cũ)- Đông Tiến ;	3.000
4.2	Đường xã từ QL47 giáp hộ ông Hoàn - Trung tâm văn hóa xã giáp đường Đông Anh (cũ) - Đông Tiến	5.000
4.3	Đường xóm Thanh từ hộ ông Sơn đến giáp đường xã Đông Anh (cũ) - Đông Tiến;	2.500
4.4	Đường thôn 1, 2, 3, 4	2.500
4.5	Lô 2 tại mặt bằng QH dân cư số 917 /QĐ-UBND (khu vực QL47)	4.000
4.6	Các đường ngõ xóm của các thôn 1, 2, 3, 4	2.400
4.7	Các lô còn lại của các mặt bằng: MBQH số 606; 495; Khu tái định cư cao tốc xã Đông Anh (cũ); Khu dân cư Đồng Bừng	4.000
4.8	Khu dân cư Đồng Nam (các lô còn lại)	4.000
4.9	MBQH số 2408 các lô còn lại khu Cồn U (Thôn 1)	4.000
4.10	Đường QL 45(mặt cắt 3-3) nối QL 47 (Nhà máy may Phú Anh)	8.000
4.11	Đường huyện từ QL 47 (Nhà máy may Phú Anh) đi Cầu Vạn Đông Ninh	6.000
4.12	MBQH 1879 Nhuệ Sâm (Qua phường Rừng Thông - Đông Anh cũ - Đông Thịnh)	4.500
4.13	MBQH 2623	4.500
4.14	MBQH 4324	4.500
4.15	Điểm dân cư cạnh trường mầm non Đông Anh cũ (nay là Đông Khê)	4.000
4.16	MBQH Cồn cũ Đa Đôi	4.000
6	**XÃ ĐÔNG KHÊ**	
6.1	Khu vực MBQH số 70/QH năm 2010	3.000
6.2	Đường huyện từ Đông Minh - Trại bò Đông Thanh	2.500
6.3	Đường liên thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5	2.200
6.4	Các đường ngõ xóm còn lại các thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5	1.200
6.5	Đường nội bộ MBQH 537	3.500
6.6	Đường nội bộ còn lại MBQH 538	4.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
6.7	Đường nối UBND xã Đông Thanh - đi QL47 xã Đông Minh	5.000
6.8	MBQH đồng Xin (Đông Minh - Đông Khê)	4.500
6.9	Điểm dân cư và nhà văn hóa thôn chợ Rủn, xã Đông Khê	4.000
6.10	Điểm dân cư giáp chùa Thạch Khê, xã Đông Khê	2.500
6.11	MBQH 54 các lô bám đường còn lại	3.500
6.12	Đường đi Đông Ninh từ giáp QL47 đến giáp xã Đông Ninh	6.000
6.13	MBQH 3320	4.000
6.14	MBQH 898 các lô sau đường QL47 giáp MBQH 8467 (Cồn cũ Đa Đôi)	4.000
7	**XÃ ĐÔNG HOÀNG**	
7.1	Đường liên thôn: thôn Học Thượng, Thọ Phật, Hoàng Học, Chùy Lạc Giang, Tâm Binh, Cẩm Tú	2.000
7.2	Các đường thôn, ngõ xóm: thôn Học Thượng, Thọ Phật, Hoàng Học, Trùy Lạc Giang, Tâm Binh, Cẩm Tú	1.000
7.3	MBQH 3073 ngày 20/9/2019	3.000
8	**PHƯỜNG ĐÔNG THỊNH**	
8.1	Đường liên xã từ phường Rừng Thông - Đông Văn	3.500
8.2	Đường trục chính Đà Ninh	3.000
8.3	Các đường ngõ xóm của tất cả các thôn trong xã	1.200
8.4	MBQH 832 (trừ các lô tiếp giáp đường TL 517)	3.500
8.5	Đường liên thôn Đại Từ 1,2,3; Ngọc Lậu 1,2	2.000
8.6	MBQH 767 (Nổ hốc)	4.500
8.7	MBQH 747	5.000
8.8	Đường ngã ba Đông Văn đi đường BT	4.000
8.9	Đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa	6.000
8.10	Đường từ TT TP Thanh Hóa - đi đường nối Nghi Sơn Cảnh hàng không Thọ Xuân	7.000
8.11	MBQH 3220 (vị trí đường đôi)	8.500
8.12	MBQH 3220(vị trí không phải đường đôi)	7.000
8.13	MBQH Hạ tầng khu dân cư dịch vụ Nam QL 47	7.000
8.14	MBQH điểm dân cư nông thôn mới xã Đông Thịnh (Giáp khu dân cư và dịch vụ phía Nam QL 47, gần trường cấp 3 Đông Sơn)	5.000
8.15	MBQH 5361(vị trí đường đôi)	5.000
8.16	MBQH 5361(vị trí không phải đường đôi)	3.500
8.17	MBQH 1879	8.000
8.18	MBQH khu Dân cư Thôn Đại Từ, Đông Thịnh (giáp nhà máy gạch Quang Vinh)	5.000
8.19	MBQH khu Dân cư xã Đông Thịnh (giáp trường THCS xã Đông Thịnh)	5.000
8.20	MBQH dân cư Đồng Mễu	6.000
9	**XÃ ĐÔNG YÊN**	
9.1	Đường liên xã Đông Yên - Đông Hòa - Đông Văn	3.500
9.2	Đường liên thôn Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành	2.000
9.3	Đường ngõ xóm còn lại: Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành	800
9.4	Đường từ TT. thành phố Thanh Hóa - đi đường nối Nghi Sơn Cảng hàng không Thọ Xuân	9.500
9.5	MBQH 1397 các lô còn lại	3.500
9.6	MBQH 1397 các lô giáp đường Tỉnh lộ 517	5.500
9.7	MBQH 837	5.500
9.8	MBQH 3075	3.000
9.9	MBQH Khu dân cư sau sân bóng xã	3.000
9.10	MBQH 4918	
9.10.1	MBQH 4918 các lô bám đường huyện	4.000
9.10.2	MBQH 4918 các lô còn lại không bám đường huyện	3.000
9.11	Các điểm xen cư của các thôn không bám đường liên thôn	1.000
9.12	Các lô đất bám đường Tỉnh lộ 517 thuộc các MBQH	5.500
9.13	MBQH 8496 các lô còn lại không bám Tỉnh lộ 517	3.000
9.14	MBQH 535	
9.14.1	MBQH 535 các lô bám đường huyện	4.000
9.14.2	MBQH 535 các lô còn lại không bám đường huyện	3.000
10	**XÃ ĐÔNG NINH**	
10.1	Từ QL47 vào Công sở xã	6.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
10.2	Từ Công sở xã – Cầu Vạn	5.700
10.3	Đường liên thôn: Hoà Bình, Thế Giới, Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy, Thôn Phù Bình	1.800
10.4	Đường ngõ xóm thôn : Hòa Bình, Thế Giới, Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy, Thôn Phù Bình	1.200
10.5	Đường liên thôn từ Phù Bình đến thôn Phù Chẩn	1.800
10.6	Các ngõ xóm còn lại của thôn Phù Chẩn	1.200
11	**ĐÔNG HÒA**	
11.1	Đường huyện từ Ngã 4 Tân Đại (Ông Duy Cần) - đến Cầu sông B10	3.000
11.2	Đường trục chính các thôn Phú Minh; Hiền Thư; Chính Bình; Cựu Tự; Tân Đại; Thượng Hòa	2.000
11.3	Các đường ngõ xóm còn lại của các thôn trong xã Đông Hòa;	1.000
11.4	Đường Xã từ cầu sông B10 - Đê sông Hoàng	2.200
11.5	Đường vào chợ Đông Hòa	2.200
11.6	Đường vào Bãi Bóng xã Đông Hòa	1.800
11.7	MBQH 2419 lô 2,3,4	3.000
11.8	Điểm dân cư Đồng Cồng - Đồng Đâu thôn Tân Đại	4.000
11.9	Điểm dân cư Nông thôn Giáp đường Cầu Vạn- Phú Anh	4.000
12	**XÃ ĐÔNG VĂN**	
12.1	Đường Liên xã đi Đông Yên đến Đông Phú, phường An Hoạch	4.500
12.2	Đường thôn Văn Thịnh, Văn Đoài, Văn Trung, Văn Châu	3.000
12.3	Các đường ngõ xóm còn lại của tất cả các thôn trong xã Đông Văn	1.500
12.4	Đường vành đai phía Tây thành phố Thanh hóa	9.500
12.5	Đường từ TT, thành phố Thanh hóa - đi đường nối Nghi Sơn Cảng hàng không Thọ Xuân	9.500
12.6	MBQH số 630 lô 2,3	3.000
12.7	MBQH số 935	3.000
12.8	MBQH số 830 lô 2,3	3.000
12.9	MBQH số 3418	
12.9.1	MBQH số 3418 tại các tuyến đường 10,5m	5.500
12.9.2	MBQH số 3418 tại các lô còn lại	5.000
13	**XÃ ĐÔNG PHÚ**	
13.1	Đường liên xã từ cổng trào Đông Phú đi xã Đông Nam, Đông Quang	4.500
13.2	Đường thôn Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiếu Thượng	2.500
13.3	Các ngõ xóm thôn Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiếu Thượng	1.000
13.4	Cụm nghề xã Đông Phú	1.500
13.5	Đường huyện tỉnh lộ 517 đi Quảng Yên đoạn qua xã Đông Phú (Từ giáp xã Đông Văn - đến giáp đường xã Đông Nam đi Đông Quang)	4.500
14	**XÃ ĐÔNG QUANG**	
14.1	Đường huyện từ giáp Đông Vinh - ngã ba Duy Tân;	4.500
14.2	Đường huyện từ Ngã ba Duy Tân - giáp Đông Phú	4.500
14.3	Đường thôn của thôn Minh Thành, thôn 1 Đức Thắng	2.000
14.4	Đường ngõ xóm của các thôn	1.000
14.5	Đường xã các thôn Văn Ba, thôn 1 Đức Thắng, Thịnh Trị 1, Thịnh Trị 2, Thịnh Trị 3	2.500
14.6	Từ Giếng Quan đến giáp xã Đông Nam	4.500
14.17	Đường vành đai phía Tây thành phố Thanh hóa	9.500
14.18	MBQH số 2063 Đồng Ròn	4.500
14.19	MBQH Đồng đa giác thôn 1 Đức Thắng	4.500
14.20	MBQH đồng Rọc Chạm thôn Văn Ba	4.500
15	**XÃ ĐÔNG NAM**	
15.1	Đường huyện từ đông Phú đi đường sắt	4.500
15.2	Đường huyện từ đường sắtcầu lăng	4.500
15.3	Từ nhà ông Nguyện đi cầu Mơ thôn Mai Chữ; Đường xã từ đường huyện đi ông Loan thôn Phú Yên; Đường xã từ ngã ba thôn Thanh Vinh đi ông Trong thôn Hạnh Phúc Đoàn	2.500
15.4	Đường xã từ đường huyện đi cầu ông Lũy thôn Thành Vinh; Đường xã từ đường huyện đi nhà Hoàn Oanh thôn Mai Chữ	2.500
15.5	Các đường Thôn, Thành Vinh, Thôn Tân Chính,Thôn Hạnh Phúc Đoàn,Thôn Sơn Lương, Thôn Phú Yên, Thôn Mai Chữ	1.200
15.6	Các Ngõ xóm, Thành Vinh, Thôn Tân Chính,Thôn Hạnh Phúc Đoàn,Thôn Sơn Lương, Thôn Phú Yên, Thôn Mai Chữ	1.000
15.7	Đường xã từ đường huyện đi nhà hộ ông Sáng thôn Hạnh Phúc Đoàn đi đường nối bãi rác thôn Sơn Lương	2.500

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
15.8	MBQH 933/QDD-UBND ngày 9/3/2029	5.000

III. THÀNH PHỐ SẦM SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	**PHƯỜNG TRƯỜNG SƠN**	
1	**Đường Hồ Xuân Hương**	
1.1	Đoạn từ Núi Trường Lệ - Lê Lợi	36.000
1.2	Đoạn từ đường Lê Lợi - Tây Sơn	45.000
2	**Đường Thanh Niên (đoạn từ chân núi Trường Lệ đến nam Tây Sơn)**	
2.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Lê Lợi	16.000
2.2	Đoạn từ Lê Lợi - Tây Sơn	20.000
3	**Đường Nguyễn Du**	
3.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Lê Lợi	16.000
3.2	Đoạn từ Lê Lợi - Tây Sơn	18.000
4	**Đường Tô Hiến Thành**	
4.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	21.000
4.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	14.000
4.3	Từ đường Nguyễn Du - Đoàn Thị Điểm	10.500
4.4	Từ đường Đoàn Thị Điểm - Lê Lợi	7.200
5	**Đường Lê Lợi**	
5.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	28.000
5.2	Từ đường Nguyễn Du - Lý Tự Trọng	22.000
5.3	Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	15.500
5.4	Từ đường Trần Hưng Đạo - Cầu Bình Hoà	11.800
6	**Đường Đào Duy Từ**	9.500
7	**Đường Lê Hoàn**	
7.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	27.000
7.2	Từ đường Thanh Niên - đường Nguyễn Du	19.000
7.3	Từ đường Nguyễn Du - Nhà ông Bình Phương	13.000
7.4	Từ Nhà Ô Bình - đường Nguyễn Trãi	6.650
8	**Đường Tây Sơn phía Nam**	
8.1	Từ Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	36.000
8.2	Từ đường Nguyễn Du - Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn	21.600
8.3	Từ Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn - Lý Tự Trọng	
8.3.1	Từ Toà án nhân dân đến đường Nguyễn Trãi	11.900
8.3.2	Từ phía Tây đường Nguyễn Trãi đến đường Lý Tự Trọng	7.100
9	**Đường đông Thanh Niên - Hồ Xuân Hương**	
9.1	Đoạn từ Nam KS sông Mã - Nhà Bích Đãi	18.000
9.2	Đoạn vào KS Thảo Hương - Nhà bà Niên	13.000
9.3	Đoạn bắc KS Biển nhớ - Thanh Niên	12.000
9.4	Đoạn bắc nhà Nông Dung - Nhà ông Sang Ân	12.000
9.5	Đoạn vào KS Trung Lan - nhà nghỉ bà Gái	15.000
10	**Đường Đoàn Thị Điểm**	
10.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Tô Hiến Thành	6.500
10.2	Đoạn từ Tô Hiến Thành - Lê Lợi	8.500
11	**Đường Nguyễn Trãi**	8.500
12	**Đường Lý Tự Trọng**	
12.1	Đoạn từ Tây Sơn - Lê Lợi	15.000
12.2	Đoạn từ Lê Lợi - P.đông Chợ (bà Tuyết)	12.500
12.3	Đoạn còn lại: Từ Nhà ông Thuỷ - nhà Thắng Bùi	6.000
13	**Đường Trần Hưng Đạo**	
13.1	Từ Lê Lợi đến đường Bà Triệu	9.200
13.2	Từ Lê Lợi đến hết MBQH khu TĐC Đồng Nấp - Đồng Eo (Phía Tây đường Lê Lợi đến đường Đông Tây MB HUD4)	9.500
13.3	Từ giáp khu TĐC Đồng Nấp - Đồng Eo đến Cống Sông Đơ	8.860
14	**Đường Phan Chu Trinh**	5.000
15	**Đường Nguyễn Tuân**	4.500
16	**Đường Phạm Ngũ Lão (P. Nam nhà Thoa the)**	4.500
17	**Đường Xuân Diệu**	5.000
18	**Đường Phan Đình Giót**	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
19	**Đường Lương Thế Vinh**	8.300
20	**Đường Phạm Bành (từ Lê Lợi đến nhà ông Nguyễn Hữu Thuận)**	
20.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn	7.500
20.2	Đoạn từ giáp khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn đến hết đường Phạm Bành	5.000
21	**Đường Bế Văn Đàn (Tây Sơn - Lê Hoàn)**	4.500
22	**Nguyễn Thiện Thuật (từ Tô Hiến Thành đến Trần Hưng Đạo)**	4.500
23	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**	
23.1	Lê Lợi (đông hội ng. Mù) - nhà bà Loan	8.500
23.2	Nhà ông Khánh - hết dân cư nam chợ	7.582
24	**Đường Phạm Hồng Thái**	
24.1	Từ Lê Lợi - Nhà ông Nghi	8.250
24.2	Nam nhà ông Nghi - hết dân cư (ông Tương)	7.582
25	**Khu Nam Chợ: đường nội bộ đông- tây**	
25.1	Lý Tự Trọng - Minh Khai (cổng chợ phía nam)	7.800
25.2	Các trục đường ngang nội bộ còn lại	7.582
26	**Đường Trần Nguyên Hãn (TDP Sơn Lợi)**	6.500
27	**Đường Tôn Thất Thuyết (TDP Sơn Lợi)**	6.500
28	**Đường Ngô Thì Nhậm (TDP Sơn Lợi)**	6.500
29	**Đường Cầm Bá Thước (TDP Sơn Lợi)**	6.000
30	**Đường Trần Xuân Soạn (TDP Sơn Thắng)**	5.500
31	**Đường Đặng Thai Mai (Bắc TDP Sơn Thắng)**	5.500
32	**Đ. Lương Ngọc Quyến (Nam TDP Sơn Thắng)**	5.000
33	**Đ. Lương Văn Can (Nam TDP Sơn Thắng)**	5.500
34	**Đường Phan Bội Châu (TDP Tài Lộc)**	
34.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Phan Chu Trinh	5.500
34.2	Đoạn từ Phan Chu Trinh - Lê Lợi	6.500
35	**Đường Trương Hán Siêu**	7.000
36	**Đường Cao Bá Quát (TDP Vinh Sơn)**	5.250
37	**Các ngõ còn lại phía Tây đường Thanh Niên**	
37.1	Đường nội bộ khu Tập thể công An (phố núi)	5.500
37.2	Từ Tô Hiến Thành - Phan Chu Trinh	5.000
37.3	Từ Đoàn Thị Điểm - Nhà bà Lộc mót	4.500
38	**Đường nội bộ khu Sơn Lợi 1**	5.000
39	**Đường nội bộ mặt bằng QH khu xen cư mới Sơn Thắng: MB 281**	5.500
40	**Đường nội bộ mặt bằng QH khu xen cư Sơn Lợi II: MB 187**	5.500
41	**Các đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Trung Mới**	5.500
42	**Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư của dự án Sông Đơ**	
42.1	Đường Đông Tây (có mặt cắt 20.5m)	7.350
42.2	Đường Nam Bắc (có mặt cắt 20.5m)	7.350
42.3	Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đơ	6.140
43	**Đường nội bộ khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn (đoạn từ Phạm Bành đến Đoàn Thị Điểm)**	8.000
44	**Đường quy hoạch (từ Lê Lợi đến Bà Triệu)**	11.000
45	**Đường nội bộ Khu trung tâm TM Bãi đỗ xe tập trung TP. Sầm Sơn**	7.500
46	**Đường trên núi Trường Lệ (qua Hòn Trống Mái) đoạn từ Chân núi Trường Lệ (giáp đường Nguyễn Du) đến Ngã ba đường Trương Hán Siêu**	4.500
47	**Đường Nội bộ MBQH khu dân cư đô thị và trung tâm thương mại Sầm Sơn**	8.500
48	**MBQH khu tái định cư Đồng Nấp - Đồng Eo**	
48.1	Đường nội bộ lòng đường 9m và 10,5m	6.500
48.2	Đường nội bộ còn lại	6.000
49	**Các ngõ, ngách còn lại chưa xác định**	3.850
II	**PHƯỜNG BẮC SƠN**	
1	**Đường Hồ Xuân Hương: (Từ Tây Sơn đến đường Lê Thánh Tông)**	45.000
2	**Đường Thanh Niên**	
2.1	Từ Tây Sơn - Tống Duy Tân	20.000
2.2	Từ Tống Duy Tân - Lê Thánh Tông	14.000
3	**Đường Nguyễn Du**	18.000
4	**Đường Ngô Quyền**	12.000
5	**Đường Nguyễn Trãi (từ Tây Sơn đến Lê Thánh Tông)**	8.200
6	**Đường Tây Sơn**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
6.1	Từ Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	24.000
6.2	Từ đường Nguyễn Du - Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn	20.000
6.3	Từ Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn - Lý Tự Trọng	
6.3.1	Từ Toà án nhân dân đến đường Nguyễn Trãi	11.900
6.3.2	Từ phía đường Nguyễn Trãi đến đường Lý Tự Trọng	7.100
7	**Đường Lê Lai**	
7.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	22.000
7.3	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	16.000
8	**Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Hồ Xuân Hương đến Thanh Niên)**	21.000
9	**Đường Bà Triệu**	
9.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	31.500
9.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	25.000
9.3	Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Trãi	20.000
9.4	Từ đường Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng	16.000
9.5	Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	15.200
10	**Đường Tống Duy Tân**	
10.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	24.000
10.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	17.000
10.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	11.500
10.4	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	8.050
11	**Đường Lê Văn Hưu**	
11.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh niên	24.000
11.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	15.000
11.3	Từ đường Nguyễn Du - Lê Hữu Lập	8.500
12	**Đường Lê Thánh Tông**	
12.1	Đoạn từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	24.000
12.2	Đoạn từ Thanh Niên - Nguyễn Du	15.000
12.3	Đoạn từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	11.500
12.4	Đoạn từ Ngô Quyền - Lý Tự Trọng	8.615
12.5	Đoạn từ Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	8.000
13	**Đường Võ Thị Sáu (Lê Lai - Tống Duy Tân)**	13.500
14	**Đường Lê Văn Tám (Tống Duy Tân - Lê Thánh Tông)**	15.000
15	**Đường Trần Quý Cáp (Thanh Niên - Nguyễn Du)**	11.000
16	**Mạc Thị Bưởi**	
16.1	Từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	7.500
16.2	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	6.500
16.3	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (HTX NN)	5.500
17	**Đường Lê Hữu Lập**	
17.1	Từ Mạc Thị Bưởi - hết DC đường sắt	5.500
17.2	Từ Mạc Thị Bưởi - đ.Bà Triệu	6.500
17.3	Từ Bà Triệu - Tống Duy Tân	6.500
17.4	Từ Tống Duy Tân - đ. Lê Văn Hưu	6.000
17.5	Từ Lê Văn Hưu - DC phía bắc (Ninh Nhị)	5.000
18	**Đường Lý Tự Trọng**	
18.1	Từ đường Tây Sơn đến đường Bà Triệu	15.000
18.2	Từ đường Bà Triệu đến đường Lê Thánh Tông	11.500
19	**Tổ dân phố Hợp Thành:**	
19.1	Đường Ngô Văn Sở: (Nguyễn Du - Ngô Quyền)	5.000
19.2	Đường Trần Cao Vân: (Ngô Văn Sở - Lê . T. Tông)	4.500
20	**Tổ dân phố Long Sơn**	
20.1	Đường Trương Định	5.000
20.2	Đoạn từ Bà Hạng - nhà ông Phòng	4.500
21	**Tổ dân phố Lập công và Bình Sơn**	
21.1	Đường Cù Chính Lan (Ngô Quyền - Phan Đình Phùng)	5.000
21.2	Đường Phan Đình Phùng	4.500
22	**Tổ dân phố phố Hoà Sơn**	
22.1	Đường Nguyễn Bá Ngọc: (Thanh Niên - Nguyễn Du)	12.500
22.2	Đường Nguyễn Công Trứ :(Nguyễn Du - Ngô Quyền) :	10.500
22.3	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
22.4	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (chùa)	5.500
22.5	Đ. nội bộ trong khu dân cư đoàn 296	10.500
23	**Đường Huỳnh Thúc Kháng (Từ Đinh Công Tráng - Đường Bà Triệu)**	5.000
24	**Đường Đinh Công Tráng (phía nam Trạm xá)**	5.000
25	**Tổ dân phố Lập Công**	
25.1	Phố Cao Thắng	6.200
25.2	Phố Hoàng Diệu	5.800
25.3	Phố Hà Văn Mao	5.800
26	**Tổ dân phố Khánh Sơn :**	
26.1	Các đường nhánh nội bộ khu Luyện Kim	7.000
26.2	Từ Lê Văn Hưu - DC phía bắc (Ngõ số 48)	7.000
27	**Tổ dân phố Hải Thành**	
27.1	Các nhánh phía đông Đ. Thanh niên	8.500
27.2	Các ngõ ngách còn lại tổ dân phố Hải Thành	5.500
28	**Đường nội bộ khu tập thể BXD :**	11.000
29	**Đường Trần Hưng Đạo (nay là đường QL 47 mới)**	11.500
30	**Đường nội bộ khu dân cư Dịch vụ công cộng Bắc Sơn**	6.125
31	**Các ngõ, ngách còn lại trong các tổ dân phố:**	3.850
III	**PHƯỜNG TRUNG SƠN**	
1	**Đường Hồ Xuân Hương**	45.100
2	**Đường Thanh Niên**	
2.1	Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	14.000
2.2	Đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ (Từ Nguyễn Hồng Lễ đến Hai Bà Trưng)	16.090
3	**Đường Nguyễn Du**	
3.1	Từ đường Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	11.000
3.2	Từ đường Nguyễn Hồng Lễ - Hai bà Trưng	11.213
4	**Đường Ngô Quyền**	
4.1	Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	12.500
4.2	Từ đường Nguyễn Hồng Lễ - Hai bà Trưng	9.500
5	**Đường Nguyễn Trãi**	8.500
6	**Đường Trần Hưng Đạo**	9.500
7	**Đường Lê Thánh Tông**	
7.1	Đoạn từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	24.000
7.2	Đoạn từ Thanh Niên - Nguyễn Du	16.800
7.3	Đoạn từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	11.500
7.4	Đoạn từ Ngô Quyền - Lý Tự Trọng	8.615
7.5	Đoạn từ Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	8.000
8	**Đường Nguyễn Thị Lợi**	
8.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	18.801
8.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	13.200
8.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	7.000
9	**Đường Nguyễn Hồng Lễ**	
9.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	18.801
9.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	13.200
9.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	7.000
9.4	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	6.500
10	**Đường Hai Bà Trưng**	
10.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên cũ	18.801
10.2	Đoạn từ Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	17.138
10.3	Đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du	12.010
10.4	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	8.560
10.5	Từ đường Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	7.672
11	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**	5.500
12	**Đường Nguyễn Khuyến**	
12.1	Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Bỉnh Khiêm	5.500
12.2	Từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm - Trần Hưng Đạo	5.219
13	**Đường Bùi Thị Xuân**	6.000
14	**Đường Đặng Huy Trứ**	5.500
15	**Đường Trần Quang Diệu**	5.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
16	**Đường Trần Tế Xương**	5.000
17	**Phố Nam Hải:**	
17.1	Các nhánh phía Đông Thanh Niên:	
17.1.1	Từ Nhà Nam Hằng - nhà Trường Lệ	7.000
17.1.2	Từ nhà Long Nga - nhà ông Lê	5.500
17.2	Các đường nhánh phía Tây đường Thanh Niên	
17.2.1	Từ nhà ông Vấn - Nhà ông Bá Khanh	5.750
17.2.2	Đoạn từ Tây nhà ông Đá - Nhà ông Số	5.750
17.2.3	Đoạn từ Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thị Lợi	5.250
18	**Tổ dân phố Bắc Kỳ (Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn)**	
18.1	Đoạn từ KS Thiên Sơn - Nhà ông Minh	10.500
18.2	Phía Tây ông Minh - Đường Thanh Niên	9.500
18.3	KS. Linh Màu - Nhà ông Hải Lạc	9.500
18.4	Phía tây ông Lạc - Nhà ông Thêm	9.500
18.5	Nhà ông Minh Hàn - Nhà ông Lành Toạ	9.500
18.6	KS. Sơn Trang - Nhà bà Bê	9.500
18.7	Phía tây bà Bê- đường Thanh Niên	6.500
18.8	Đoạn Từ khách sạn Mai Trang (Hồ Xuân Hương) Đến nhà Long Giới (đường Thanh Niên)	9.500
19	**Tổ dân phố Trung Kỳ (Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn)**	
19.1	Đoạn từ Nhà ông Số - Nhà ông Bằng Ngào	11.000
19.2	Từ nhà ô Thắm - Nhà bà Hoan	10.000
19.3	Đoạn từ nhà Hoàn Hảo - Nhà bà Thảo	11.000
20	**Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Thân Thiện: MBQH số 8500**	5.560
21	**Tổ dân phố Lương Thiện (Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hải - đến Mả Bồ)**	4.500
22	**Tổ dân phố Dũng Liên**	
22.1	Đoạn từ Nhà ông Đoàn Văn Thành đến nhà Tình Nha	4.500
22.2	Đoạn Từ nhà ông Hoàng Thăng Minh (đường Nguyễn Du) đến nhà ông Nguyễn Hữu Tình	4.500
23	**Tổ dân phố Khanh Tiến**	
23.1	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Quý (đường Ngô Quyền) đến nhà ông Đặng Bá Giáo (đường Đặng Huy Trứ)	4.500
23.2	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Tình (đường Nguyễn Trãi) đến nhà ông Cao Sỹ Thăng (đường Trần Hưng Đạo)	4.500
23.3	Từ nhà ông Lê Tiến Dũng (đường Nguyễn Trãi) đến nhà bà Vũ Thị Đáo	4.500
24	**Tổ dân phố Quang Giáp**	
24.1	Từ nhà ông Lê Văn Quyền đến nhà ông Lê Ngọc Hiển	5.000
24.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Tốt đến nhà bà Nguyễn Thị Dân	4.500
25	**Tổ dân phố Vĩnh Thành**	
25.1	Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Lê Văn Mạnh	4.500
25.2	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thủy (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Nguyễn Hữu Toàn	4.500
26	**Tổ dân phố Xuân Phú**	
26.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Nguyễn Thế Tâm	5.000
26.2	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Tục (đường Hai Bà Trưng) đến nhà bà Vũ Thị Lan	4.500
26.3	Từ nhà ông Lữ Trọng Chiến đến nhà ông Nguyễn Hữu Khanh	4.200
27	**Đường ngõ, ngách còn lại trong Tổ dân phố Bắc kỳ, Trung Kỳ**	5.243
28	**MBQH tái định cư trong khu đô thị Quảng trường biển**	
28.1	Đường Thanh Niên cải dịch	16.935
28.2	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (Đoạn từ phía Đông đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ)	13.602
28.3	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn đường quy hoạch nối Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	13.436
28.4	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)	13.166
28.5	Đường quy hoạch nội bộ (phía đông đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ)	13.255
28.6	Đường quy hoạch nội bộ (đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	12.377
28.7	Đường quy hoạch nội bộ (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)	9.167
29	**Đường Nam trục cảnh quan và đường Bắc Trục cảnh quan (Từ Tây đường Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo)**	7.379
30	**MBQH khu tái định cư Khanh Tiến**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
30.1	Đường Lý Tự Trọng	7.654
30.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	5.629
31	**Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH khu tái định cư Bắc Kỳ**	6.185
32	**Đường nội bộ trong MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 2); Thân Thiện (Khu 3) (Trừ các lô tiếp giáp mặt đường Nguyễn Khuyến)**	5.760
33	**MBQH khu tái định cư Vĩnh Thành + MBQH khu tái định cư Xuân Phú**	
33.1	Đường Phạm Ngũ Lão	5.147
33.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	4.609
34	**MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã**	
34.1	Đường Bắc trục cảnh quan (đoạn phía Tây đường Trần Hưng Đạo)	7.379
34.2	Các tuyến đường quy hoạch nội bộ	6.129
35	**Đường ngõ, ngách còn lại trong các Tổ dân phố**	3.500
IV	**PHƯỜNG QUẢNG TIẾN**	
1	**Đường Ngô Quyền**	
1.1	Từ Nam Sông Mã đến đường Nguyễn Sỹ Dũng	9.500
1.2	Từ đường Nguyễn Sỹ Dũng đến đê Sông Mã	6.000
2	**Đường Trần Quang Khải**	
2.1	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng - Ngã tư Thọ Xuân -Toàn Thắng	4.500
2.2	Từ Ngã tư T.Xuân , T. Thắng - Cảng Hới	5.000
3	**Đường Trần Hưng Đạo**	9.500
4	**Đường Trần Khánh Dư**	4.410
5	**Đường Hai Bà Trưng**	
5.1	Từ giáp địa phận phường Quảng Cư đến đường Trần Hưng Đạo	7.672
5.2	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nam Sông Mã	7.700
6	**Đường Hoàng Hoa Thám**	5.661
7	**Đường Trần Bình Trọng**	5.055
8	**Đường Nguyễn Sỹ Dũng**	6.240
9	**Đường Bạch Đằng**	7.500
10	**Đường Tôn Thất Tùng (T. thắng - Hải vượng)**	5.000
11	**Đường Trần Nhật Duật (H.H .Thám - Tân lập)**	4.434
12	**Đường Lý Thường Kiệt (Bảo An -Ninh Thành)**	4.434
13	**Đường Hải đội 2 (Cảng Hới - Ng. Sỹ Dũng)**	4.434
14	**Đường Trần Nhân Tông (đoạn từ giáp địa phận Quảng Cư đến Cầu sông Đơ)**	
14.1	Đoạn từ giáp địa phận Quảng Cư đến đường Trần Hưng Đạo	9.593
14.2	Đoạn từ phía Tây đường Trần Hưng Đạo đến cầu Sông Đơ	8.990
15	**Phố Hoàng Ngân (Từ Trần Quang Khải đến ĐL Nam Sông Mã)**	5.000
16	**Phố Lê Thị Hoa**	4.000
17	**Phố Yết Kiêu**	5.000
18	**Đường QH MB 202**	5.000
19	**Đường nhựa Tân Đức (Tr.H.Đạo- đường ĐL Nam Sông Mã)**	5.000
20	**Phố Lê Chân**	5.000
21	**Đường nội bộ Mặt bằng 78**	5.000
22	**Đường nhựa Tổ dân phố Ninh Thành (T.H.Đ - Q.khải)**	5.000
23	**Đường nhựa trong Tổ dân phố Phúc Đức**	
23.1	Từ đường Trần Hưng Đạo- Trường Tiểu học I	5.000
23.2	Từ đường Trần Hưng Đạo- Chùa Khải Nam	5.000
24	**Từ nhà thờ Nguyễn Viết (Bình Tân) đến đường Tân Đức**	4.500
25	**Từ bà Quyên (ngã ba Toàn Thắng) đến ông Ngà (Hải Vượng)**	4.500
26	**Đường MB tái định cư Bình Tân- Phúc Đức (Bình Tân)**	5.000
27	**Đường nội bộ MB 772**	
27.1	Trục chính nối Đại lộ nam sông Mã	5.661
27.2	Các đường nội bộ trong MB	4.529
28	**Đường Phạm Ngũ Lão**	5.055
29	**Đường QH tại MB Trung Tiến I**	4.529
30	**Các đường quy hoạch còn lại trong MB Bứa**	5.000
31	**Đường Bùi Thị Xuân**	5.000
32	**MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
32.1	Đường Bắc trục cảnh quan (đoạn phía Tây đường Trần Hưng Đạo)	7.379
32.2	Các tuyến đường quy hoạch nội bộ	6.129
33	**Đường, ngõ, ngách, còn lại trong các khu dân cư**	3.551
V	**PHƯỜNG QUẢNG CƯ**	
1	**Đường Hồ Xuân Hương :**	
1.1	Đoạn từ đường Hai bà Trưng - Trần Nhân tông (Mới ĐT)	45.000
1.2	Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến hết đường Hồ Xuân Hương (trong khu du lịch FLC)	30.000
2	**Đường Thanh Niên cũ (Hai Bà Trưng- Trần Nhân Tông)**	12.500
3	**Đường Nguyễn Du cũ**	
3.1	Đoạn thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh	9.130
3.2	Đoạn còn lại	7.500
4	**Đường Nguyễn Du Cải dịch (đoạn từ Hai Bà Trưng - Đê Sông Mã)**	8.099
5	**Đường Ngô Quyền**	9.500
6	**Đường Hai bà Trưng**	
6.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên cũ	18.801
6.2	Đoạn từ Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch	17.138
6.3	Đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du	12.010
6.4	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	8.560
6.5	Từ đường Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	7.700
7	**Đường Hoàng Hoa Thám**	
7.1	Từ đường Ngô Quyền - đường Thành Thắng (Hòa Tồn)	6.800
7.2	Từ đường Thành Thắng (Hòa Tồn) - Thanh Niên cải dịch	5.661
8	**Đ. Hoàng Hoa Thám (Cường Thành) - Đê Sông Mã (đ. Nhựa)**	5.500
9	**Đường Nguyễn Sỹ Dũng**	
9.1	Từ đường Ngô Quyền - Cuối chợ Quảng Cư (Quân Giỏi)	6.500
9.2	Cuối chợ Q. Cư - Nghĩa địa	5.500
10	**Đường nhựa các Tổ dân phố**	
10.1	Thôn Minh cát - Tiến lợi	4.500
10.2	Đường Thu - Hồng	
10.2.1	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ông Hàn)	5.525
10.2.2	Từ đường Nguyễn Du (ông Hàn) - giáp DC đường Thanh Niên cải dịch	5.500
10.2.3	Từ DC đường Thanh Niên cải dịch - đ. Thanh Niên cũ	5.500
11	**Đường dân cư Tổ dân phố : M.Cát, Tr. Chính, C.Vinh, H. Thắng**	
11.1	Đoạn từ Ngõ anh Cánh - Hai Bà Trưng	4.500
11.2	Các tuyến đường : khu DC Minh Ccát, C. Vinh	4.089
11.3	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ngõ ông Vị)	7.000
11.4	Từ đường Nguyễn Du - Ngõ Nhà Khanh Loan (T.Hồng)	5.000
11.5	Ngõ Khanh Loan- Thanh Niên (TN cải dịch)	5.000
11.6	đường Thanh Niên cải dịch- T. Niên cũ (QH mới đang ĐTHT)	5.500
11.7	Từ nhà ông Thưởng - Đường Thu Hồng	3.700
12	**Từ Ngõ ông Dúc - đường Hai Bà Trưng (đ. Đất)**	4.500
13	**Đường dân cư Tổ dân phố Quang Vinh - Thành thắng**	
13.1	Từ Đ.Thành Thắng - Ngõ ông Phạm Gia Lý	5.000
13.2	Ngõ nhà ông Lý - đ. Thanh Niên	5.000
13.3	Từ đường Thanh Niên-Ra biển(đường nhưa)	5.000
13.4	Từ đ. Hoàng Hoa thám - đồn Biên phòng	4.500
13.5	Từ đ. Thành thắng - Qua khu II Mầm non	5.000
14	**Tổ dân phố Thành Thắng**	
14.1	Từ Thành Thắng - Nhà ông Nhượng	4.500
14.2	Từ đường Thành thắng (Dương) - Chân đê S. Mã	4.500
14.3	Đường đất tổ dân phố Thành Thắng	3.700
15	**Đường Trung Chính - Thanh Thái**	
15.1	Từ đường H.H.Thám - Ngô Quyền (ngõ Ô Kiên - Ô Hồng)	4.500
15.2	Đ. Ngô Quyền - Nguyễn Du (ngõ Hồng Thẻ - ô Để)	4.500
16	**Tổ dân phố Minh Cát**	
16.1	Từ Đ. Ng. Sỹ Dũng (Giỏi) - Hoàng Hoa Thám (Bà Hái)	4.500
16.2	Từ Đ. N. Sỹ Dùng (ông Y) - H.Hoa Thám (Ông Kiên).	4.500
16.3	Ngõ nhà Ông Cõn - Dốc Đê Tiến lợi	4.500
16.4	Từ Đ. Ng. Sỹ Dũng (Giỏi) - nhà ông Thừa	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
17	**Tổ dân phố C.Vinh: Từ Đ. Thu Hồng - Ngõ ông Phẩm**	5.534
18	**Đ.nhánh nội bộ khu DC mới Hồng Thắng (Khu 1, 2, 3)**	7.500
19	**Đường Thanh Niên cải dịch**	
19.1	Từ Hai Bà Trưng đến Trần Nhân Tông	16.935
19.2	Từ Trần Nhân Tông đến đê Sông Mã	8.099
20	**Đường các Tổ dân phố tách từ đường đất còn lại**	
20.1	Ngõ ông Trần Ty - Ngõ Ông Khánh Thắng	8.000
20.2	Ngõ ông Trần Ty - Ngõ ông Tiềm Thảo	4.000
20.3	Ngõ ông Nhẫn - Ngõ ông Tăng	4.000
20.4	Đường Bê tông các Tổ dân phố (chiều rộng đường từ 2,5 m trở lên)	4.000
21	**Đường nội bộ trong MB tái định cư Cường Thịnh 1 và 2 và 3**	5.500
22	**Đường Trần Nhân Tông**	
22.1	Từ Đ. Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du cải dịch	31.500
22.2	Từ Nguyễn Du cải dịch - giáp Quảng Tiến	15.750
23	**Đường Nhánh (nối với Đường Bùi Thị Xuân)**	
23.1	Hồ Xuân Hương (Vũ Sơn) - Thanh Niên cũ	12.000
23.2	Đường Thanh Niên Cũ - Nguyễn Du	8.000
23.3	Đường Nguyễn Du - Đường Ngô Quyền (ông Vị)	5.000
24	**Các đường nội bộ trong khu DC của FLC (chỉ áp dụng cho khu nội bộ của khu đô thị FLC đã đầu tư Hạ tầng)**	15.000
25	**Các lô QH còn lại trong mặt bằng Thanh Thái**	4.750
26	**Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông**	
26.1	Đường Đông Tây 2 (trong Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông)	8.099
26.2	Đường nội bộ trong Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông	4.542
27	**Mặt bằng TĐC khu Trung Chính**	
27.1	Đường QH nối từ đường Trần Nhân Tông - Hoàng Hóa Thám	5.500
27.2	Các lô QH còn lại trong Mặt bằng TĐC khu Trung Chính	5.000
28	**Mặt bằng TĐC khu biệt thự cao cấp (MBQH số: 05)**	6.500
29	**Đường nội bộ còn lại thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh**	5.760
30	**Đường, ngõ, ngách còn lại chưa xác định**	3.500
VI	**PHƯỜNG QUẢNG CHÂU**	
1	**Đường Quốc lộ 47 (Từ giáp địa phận xã Quảng Thọ đến đầu cầu Bình Hòa)**	10.800
2	**Đường 4B (Từ Quốc lộ 47 đến giáp địa phận phường Quảng Thọ)**	6.110
3	**Đường 4C**	7.197
4	**Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt cắt đường trên 3.5m**	
4.1	Ngã ba Cửu TDP Châu An đến ngã tư Huyện TDP Châu Chính	3.826
4.2	Ngã tư đường trục xã bà Quyết đến ngã ba Tiến TDP Châu An	3.710
4.3	Ngã tư Quốc lộ 47 ông Thanh đến Ngã ba Chợ Châu Bình	3.710
4.4	Ngã tư đường trục xã từ Ngõ Thành TDP Châu An đến ngã tư ông Trung TDP Châu Thành	3.828
4.5	Đường chi giang 35 từ bà Bình đến ông Tiến TDP Yên Trạch	3.710
4.6	Ngã ba ông Đài TDP Kiều Đại đến ông Dương TDP Yên Trạch	3.710
4.7	Ngã ba đường trục xã từ ông Đào đến ông Tăng Hùng TDP Yên Trạch	3.710
4.8	Ngã tư đường trục xã từ ông Nhuận đến ông Bảng TDP Xuân Phương	3.710
4.9	Ngã tư từ ông Dũng đến ngã năm ông Hùng TDP Kiều Đại	3.710
4.10	Ngã bà từ ông Đài đến ông Hoạt TDP Kiều Đại	3.710
4.11	Từ ông Tình đến ông Báu TDP Châu Lộc	3.710
4.12	Từ ông Châu đến ông Xuân TDP Châu Thành	3.710
5	**Đường Nam Sông Mã (Từ giáp địa phận Quảng Thọ đến Sông Đơ)**	7.538
6	**Đường ven biển (Đường Âu Cơ)**	9.362
7	**Từ QL 47 đến Chi Giang 35**	3.800
8	**Đường Tây Sầm Sơn 3 (theo QH chung)**	7.540
9	**Đường Tây Sầm Sơn 5 (theo QH chung)**	7.540
10	**Từ Kênh điện đến hết Nhà văn hóa Kiều Đại 1 cũ**	4.000
11	**Từ nhà ông Đài đến ngã 3 sông Huyện**	4.000
12	**Từ bờ sông Thống Nhất đến Đê sông Mã**	3.700
13	**Từ Nghè Yên Trạch đến Nghĩa trang Nương Nang**	4.000
14	**Từ đường trục phường đoạn Chợ Xuân Phương đến Kênh Điện, Kiều Đại**	3.826
15	**Trục đường qua Nhà văn hóa Châu An cũ**	
15.1	Từ đường trục phường đoạn nhà anh Kỳ đến Nhà văn hóa Châu An cũ	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
15.2	Từ Nhà văn hóa Châu An cũ đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc	3.800
16	**Từ đường trục chính đoạn nhà anh Lợi đến Nghè Sày**	3.800
17	**Từ cống Quảng Châu đến Quảng Thọ**	3.800
18	**Đường nội bộ MBQH TĐC Xuân Phương 3 (khu 1, khu 2)**	
18.1	Chiều rộng lòng đường 10,5m	5.178
18.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	4.185
19	**Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Nhon**	
19.1	Chiều rộng lòng đường 12,5m	5.185
19.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	4.185
20	**Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Côi, Đồng Bến**	
20.1	Chiều rộng lòng đường 10,5m	5.136
20.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	4.160
21	**Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Hón**	
21.1	Đường cây xanh mặt nước	6.216
21.2	Chiều rộng lòng đường 10,5m; Đường Quảng Châu 1	5.178
21.3	Chiều rộng lòng đường 7,5m	4.185
22	**Đường QH có mặt cắt 48 m (MB TĐC Đồng Hón)**	
23	**Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	3.344
24	**MBQH khu tái định cư Châu Chính**	
24.1	Đường Lê Thánh Tông	7.538
24.2	Đường Quảng Châu 1	5.178
24.3	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	4.185
25	**MBQH khu tái định cư Châu Thành**	
25.1	Đường Lê Thánh Tông	7.538
25.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	4.180
26	**Các đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, TĐC (trừ các MBQH đã có tên cụ thể trong Bảng giá đất)**	4.000
27	**Trường THCS đến tây đường ven biển theo quy hoạch**	3.700
28	**Từ nhà ông Hồng An Chính đến kênh Chi Giang 35**	3.700
29	**Từ nhà ông Hồng An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)**	3.700
30	**Từ đường ven biển (đường Âu Cơ) đến trường mầm non**	3.700
31	**Từ trường mầm non đến tây Hải quân**	3.700
32	**Từ nhà văn hóa Châu Bình đến nhà bà Sách Châu Bình**	3.700
33	**Từ nhà bà Vân Châu Bình đến ông Chinh Châu Bình**	3.700
34	**Từ nhà ông nghĩa Châu Bình đến nhà ông Hải Châu Bình**	3.700
35	**Từ nhà ông Hùng Châu Bình đến ông Hải Châu Bình**	3.700
36	**Từ nhà bà Ngọc Châu Bình đến bà Hoa Châu Bình**	3.700
37	**Từ nhà bà Thủy Châu Bình đến đường ven biển (đường Âu Cơ)**	3.700
38	**Từ ông Sơn An Chinh đến đường ven biển (đường Âu Cơ)**	3.700
39	**Từ bà Khoảng An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)**	3.700
40	**Từ ông Liên An Chính đên đường ven biển (đường Âu Cơ)**	3.700
41	**Từ nhà ông Lương An Chính đên đường ven biển (đường Âu Cơ)**	3.700
42	**Từ nhà ông Sơn An Chính đên nhà ông Thiềng An chính**	3.700
43	**Từ nhà ông Hưng An Chính đến nhà bà Giảng An Chính**	3.700
44	**Từ nhà ông Thương Yến trạch đến nhà ông Trương Yên Trạch**	3.700
45	**Từ nhà ông Hải Yên Trạch đến nhà ông Sơn yên trạch**	3.700
46	**Từ nhà ông Nhân yên trạch đến nhà ông Vinh Yên Trạch**	3.700
47	**Từ nhà ông Đoài yên trạch đến nhà văn hóa Yên trạch**	3.700
48	**Từ thửa số 195 tờ số 15 Yên trạch đến ông Thuận Xuân Phương**	3.700
49	**Từ ông Kỷ Yên Trạch đến ông Hòa Yên Trạch**	3.700
50	**Từ ông Thuyên Xuân Phương đến ông Hiền Xuân Phương**	3.700
51	**Từ bà Giang Xuân Phương đến nhà bà Hinh Xuân Phương**	3.700
52	**Từ ông Khanh Xuân Phương đến bà ông Thành Xuân Phương**	3.700
53	**Từ đền An Dương Vương đến ông Luyến Châu Thành**	3.700
54	**Từ đền An Dương Vương đến ông Toàn Châu Thành**	3.700
55	**Từ ông Đức Châu Thành đến bà Hoa Châu Thành**	3.700
56	**Từ ông Bình Châu Thành đến ông Nhằm Châu Thành**	3.700
57	**Từ ông Chung Xuân Phương đến đền Đông Hải Đại Vương**	3.700
58	**Từ ông Nhân Xuân phương đến ông Thảo Xuân Phương**	3.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
59	**Từ ông Thảo Xuân Phương đến ông Dòng Xuân Phương**	3.700
60	**Từ ông Khánh Xuân Phương đến nhà văn hóa Xuân Phương**	3.700
61	**Từ bà Hậu Xuân Phương đến nhà ông Mạo Xuân Phương**	3.700
62	**Từ nhà ông Thanh Xuân Phương đến nhà bà Việt Xuân Phương**	3.700
63	**Từ nhà ông Hải Xuân Phương đến nhà ông Sơn Xuân phương**	3.700
64	**Từ nhà ông Hách Yên Trạch đến nhà ông Thơ xuân phương**	3.700
65	**Từ nhà ông Đông Yên Trạch đến nhà ông Thơ Yên Trạch**	3.700
66	**Từ nhà ông Mười Kiều Đại đến nhà Ông Thụ Xuân Phương**	3.700
67	**Từ nhà ông Vóc Kiều Đại đến nhà Ông Lương Kiều Đại**	3.700
68	**MBQH khu đô thị sinh thái dọc 2 bờ Sông Đơ (Tổ dân phố Châu Bình)**	
68.1	Đường có mặt cắt 20,5m	7.350
68.2	Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đơ	6.000
VII	**PHƯỜNG QUẢNG VINH**	
1	**Đường 4B**	5.811
2	**Đường 4C**	
2.1	Từ cống Trường Lệ (xã Q/Vinh) Đến ngã ba đường 4C đi An Dương Vương (Q/Vinh)	7.750
2.2	Từ đường 47 (ngã tư đường An Dương Vương) Đến ngã ba đường 4C (xã Q/Vinh)	7.197
2.3	Từ ngã ba đường 4 C (P. Q/Vinh) giáp Quảng Hùng	7.050
3	**Đường trục xã từ đường 4C đi UBND xã đến đường 4B (đường Trần Mai Ninh)**	6.000
4	**Các tuyến đường nhánh nối từ phía đông đường 4C ra biển có mặt cắt đường từ 3m trở lên**	6.034
5	**Đường Voi - Sầm Sơn**	9.000
6	**Đường ven biển (Đường Hùng Vương)**	9.362
7	**Đoạn từ ông Lê Đình Xinh đến ông Trần Phi Thích**	3.810
8	**Đoạn từ ông Ngô Quang Minh đến ngã ba Cát Minh Vinh**	3.800
9	**Đoạn đường từ ngã ba trường Tiểu học Quảng Vinh đến đất màu ông Nguyễn Văn Định tổ dân phố Xuân Thượng**	3.810
10	**Đoạn từ nhà ông Dư Văn Hương tổ dân phố Xuân Thượng đến nhà ông Trương Duy Hiếu đi 4B**	3.810
11	**Đoạn từ ông Đinh Công Vinh tổ dân phố Hồng Hải đến ông Trần Đăng Kền tổ dân phố Phú Khang**	4.000
12	**Các đường nhánh nối từ đường 4B**	
12.1	Từ đường 4B đến nhà ông Dư Công Thái	4.101
12.2	Từ đường 4B đến nhà ông Dư Công Dân	4.101
12.3	Từ đường 4B đến nhà ông Hoàng Quốc Cảnh	4.106
12.4	Từ đường 4B đến nhà ông Trương Duy Quyết	4.600
13	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	
13.1	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C	6.034
13.2	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Hùng Vương	4.150
14	**Đường từ Chợ cá Thanh Minh đến nhà ông Lê Quang Chiến**	5.000
15	**Đường 4B đến nhà ông Trần Xuân Mau**	4.000
16	**Đường 4B đến nhà bà Trần Thị Ngãi**	4.000
17	**Đường từ đường trục xã đến nhà ông Hoàng Quốc Lực**	3.750
18	**Đường từ nhà bà Đỗ Thị Thuận đến nhà ông Trần Phi Nam**	3.750
19	**Đường từ nhà ông Trần Thế Thảo đến nhà ông Lê Văn Quang**	3.750
20	**Đường QH nội bộ MBQH khu tái định cư Thôn 1 Thống Nhất**	5.000
21	**Đường QH nội bộ MBQH khu tái định cư Quảng Vinh (TĐC dự án Toàn Tích Thiện)**	5.500
22	**Đường Bùi Khắc Nhất (Đoạn từ Quốc lộ 47, trước nhà thờ Họ Hồ phường Quảng Thọ đến Tổ dân phố Phú Khang phía sau Nghè 30)**	3.700
23	**Đường từ Tượng Đài Liệt sỹ đi qua trường THCS đến ngã tư nhà ông Lê Quang Hùng Tổ dân phố Hồng Hải**	4.100
24	**Các lô đất thuộc MBQH số 42**	5.000
25	**Các lô đất thuộc MBQH số 91**	5.000
26	**Đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, khu TĐC còn lại (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)**	4.959
27	**Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	3.525
VIII	**PHƯỜNG QUẢNG THỌ**	
1	**Đường Quốc lộ 47/(đường Lê Lợi)**	10.800
2	**Đường 4B/(đường Nguyễn Hoàng)**	6.110

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3	**Từ QL 47 đến đầu xóm vinh/(phố Tố Hữu)**	4.500
4	**Đường QL 47 cũ /(đường Nguyễn Văn Trỗi)**	6.000
5	**Đường liên Tổ dân phố : từ QL 47 (nhà Lan hồng) đến Đại lộ Nam sông Mã /(đường Võ Chí Công)**	4.800
6	**Đường Nam Sông Mã /(đường Trần Nhân Tông)**	7.538
7	**Đường Ven biển/(đường Lạc Long Quân)**	9.362
8	**Tuyến số 5 (đường dân cư Văn phú, từ QL 47 đến thửa đất ông Minh) /(đường Phạm Tiến Năng)**	
8.1	Đoạn từ QL 47 đến hết MB Thọ Văn	6.500
8.2	Từ giáp MB Thọ Văn đến thửa đất ông Minh	4.500
9	**Tuyến số 6 (đường dân cư Đài Trúc, đoạn từ QL 47 qua trường THCS đến ngõ ông Lê Văn Ninh)/(đường Kính Thượng)**	4.500
10	**Tuyến số 7 (đường dân cư Đồn Trại, đoạn từ QL 47 qua trạm ytế đến ngõ ông Tài)/(đường Lê Quang Liệu)**	4.800
11	**Tuyến số 8 (đường dân cư Đài Trúc)đoạn từ QL47 đến trường tiểu học/(Phố Lê Thạch)**	4.800
12	**Tuyến số 10 (đường dân cư Đồn Trại) đoạn từ QL 47 ngõ ông Lê Văn Giang (tiếp giáp với tuyến 17)/(đường Lê Hồng Thịnh)**	4.000
13	**Tuyến số 11 (đường dân cư Kinh Trung), đoạn từ QL 47 (phía đông Hồ Huy) đến giáp Quảng Vinh /(đường Bùi Khắc Nhất)**	4.000
14	**Tuyến số 12 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ QL 47 cũ (A. Dũng) đến giáp xã Quảng Cát/(phố Hàn Mạc Tử)**	4.000
15	**Tuyến số 14 (đường dân cư Vinh Phúc) đoạn từ đường Nam sông Mã qua NVH Thọ Vinh cũ đến ngõ ông Lê văn Dũng**	3.750
16	**Tuyến số 15 (đường dân cư Vinh Phúc) từ Nam sông Mã qua NVH Vinh Phúc đến tuyến số 16/ phố Ngô Tất Tố**	3.750
17	**Tuyến số 16 (đường dân cư Khang thái) từ giáp xã Quảng Tâm (ngõ ông Lê Hữu Khoát) đến NVH Thọ Vinh cũ /(phố Lê Thước)**	3.750
18	**Tuyến số 17 (Đường dân cư Văn Phú đến Kinh Trung) từ đường 4B (ngõ ông cầu) đến TDP Kinh Trung đến giáp xã Quảng Cát /(đường Tô Vĩnh Diện)**	4.000
19	**Tuyến số 18 (đường dân cư Đồn Trại đoạn từ QL 47 cũ (ngõ ông Nguyễn Mạnh Tùng) đến ngõ ông Nguyễn Anh Tiện. (Sữa đường dân cư "Đồn Trại" thành "Hưng Thông" do sai sót)**	3.750
20	**Tuyến số 19 (đường dân cư Văn phú) đoạn từ đường 4B đến ngõ ông Ất, ông Thêu (tiếp giáp tuyến số 5)**	3.750
21	**Tuyến số 20 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ QL 47 (ngõ ông Cường) đến ngõ ông Lê Văn Quang**	3.750
22	**Tuyến số 21 (đường dân cư Văn phú- Đồn trại) đoạn từ đường 4B qua ngõ ông Lê Duy Kiêu đến TDP Đồn trại (ngõ ông Chu văn Công)**	3.750
23	**Tuyến số 22 (đường dân cư Văn Phú- Đồn trại) đoạn tiếp giáp với tuyến số 20 (ngõ chị Vân) đến ngõ ông Lê Văn Thắng (Đồn trại)**	3.750
24	**Tuyến số 23 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ QL 47 (ngõ ông Lê Văn Hoàng) đến tuyến số 22 (ngõ ông Lê Văn Dương**	3.750
25	**Tuyến số 24 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ QL 47 (ngõ ô Lê Viết Hoà) đến QL 47 cũ (ngõ ông Lê Viết Trường)**	3.750
26	**Tuyến số 25 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ QL 47 (ngõ ông Lê Viết Thành) đến QL 47 cũ (Hạt giao thông 4)**	3.750
27	**Tuyến số 26 (đường dân cư Hưng thông) đoạn từ QL 47 (ngõ Hoàng Kim Trọng) đến QQL 47 cũ (qua Nhà nghỉ Thuỳ Dương)**	3.750
28	**Tuyến số 27 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ QL 47 cũ qua phía Tây nhà Hồ Huy đến ngõ ô Đỗ Xuân Sơn**	3.750
29	**Tuyến số 28 (đường dân cư Khang Thái) đoạn từ tuyến số 16 (ngõ ô Lê Hữu Nghĩa) qua ngõ ô Lê Duy Biên và đến tuyến số 13**	3.750
30	**Tuyến số 29 (đường dân cư Khang Thái) qua ngõ ô Hoàng văn Quang và đến tuyến số 13**	3.750
31	**Tuyến số 30 (đường dân cư Đài Trúc) đoạn từ QL 47 phía đông Chợ Quảng thọ đến trạm bơm**	3.750
32	**Tuyến số 31 (đường dân cư Đài Trúc) đoạn từ tuyến số 6 phía bắc Trường THCS (ngõ ông Đỗ văn Ty) đến giáp P. Q. Châu**	3.750
33	**Tuyến số 32 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ tuyến số 17 (ngõ Ngô thị Trí) đến ngõ ô Nguyễn văn Lâm**	3.750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
34	**Tuyến số 33 (đường dân cư Đồn Trại) đoạn từ tuyến số 7 qua NVH Đồn Trại đến tuyến số 11**	3.750
35	**Tuyến số 34 (đường dân cư Kinh Trung) đoạn từ tuyến số 11 (ngõ ô Lê Ngọc Hùng) đến ngõ ô Đỗ Như Nghĩnh**	3.750
36	**MBQH khu tái định cư Thọ Phú**	
35.1	Đường quy hoạch nội bộ, lòng đường 10,5 m	6.015
35.2	Đường nội bộ còn lại	5.517
37	**Tuyến số 35 (từ ngõ ông Nông đến ngõ bà Chinh - thửa 1111- qua nhà VH Thọ Đài cũ)**	4.007
38	**Phố Dương Đình Nghệ (từ phố Tố Hữu đến giáp Q. Châu- qua NVH Đài Trúc)**	4.007
39	**MBQH Khu xen cư Thọ Văn, phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn**	
39.1	Đường Tây Sầm Sơn 1	6.500
39.2	Đường QH nội bộ	5.500
40	**Đường QH trong các MBQH khu dân cư, xen cư, khu TĐC (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)**	4.000
41	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	3.415
IX	**XÃ ĐẠI HÙNG**	
1	**Đường 4A**	6.500
2	**Đường 4B**	5.811
3	**Đường 4C**	7.641
4	**Đường ven biển (Đường Hùng Vương)**	9.362
A	**ĐỊA BÀN XÃ QUẢNG HÙNG (CŨ)**	
1	**Đường trục xã**	
1.1	Từ đường 4A đến đường 4B	5.760
1.2	Từ đường 4B đến giáp Cầu Sông Rào	6.630
1.3	Từ phía Đông Cầu Sông rào ra biển	6.005
2	**Các tuyến đường ngang nối từ đường 4C đi ra biển có mặt cắt đường từ 3m trở lên**	6.005
3	**Đường Quảng Hùng 1**	4.000
4	**Đường liên thôn**	
4.1	Từ đường 4A - hộ ông Nguyễn Như Thắng (Thôn 6)	3.600
4.2	Từ đường Trục xã - ông Nguyễn Văn Tình (Thôn 6) - đường 4A	3.600
4.3	Từ đường Trục xã - phía Đông hộ ông Nguyễn Công Gia (Thôn 5)	3.600
4.4	Từ đường Trục xã - phía Tây hộ ông Nguyễn Công Gia (Thôn 5)	3.600
4.5	Từ đường Trục xã - hộ bà Phạm Thị Quyên (Thôn 5) - giáp xã Quảng Minh	3.600
4.6	Từ đường 4B - hộ ông Lê Vạn Nguyên (Thôn 4)	3.500
4.7	Từ đường 4B - hộ ông Nguyễn Văn Châu (Thôn 4)	3.800
4.8	Từ đường Trục xã - hộ ông Lê Doán Nguyên	3.800
4.9	Từ đường Trục xã - giáp đất Quốc Phòng	3.800
5	**Đường ven sông Rào (MBQH 118, MB TĐC Thôn 2, Thôn 3)**	5.834
6	**Các đường còn lại trong MBQH 118, MB TĐC Thôn 2, Thôn 3**	4.719
7	**Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C**	6.005
8	**Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Ven Biển**	4.460
9	**MBQH khu tái định cư Đồng Hạnh**	
9.1	Đường Ven Sông rào	5.834
9.2	Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH tái định cư Đồng Hạnh	4.719
10	Đường trục xã (Từ đường Hùng Vương đến đường 4C - đoạn mới đầu tư)	9.000
11	**MBQH khu Biệt thự Hùng Sơn**	
11.1	Các lô tiếp giáp với mặt đường 4C và các lô tiếp giáp với đường trục chính (từ đường 4C đến Quảng trường biển)	9.900
11.2	Các lô tiếp giáp đường quy hoạch (tiếp giáp mặt biển, lòng đường rộng 14m)	11.000
11.3	Các lô tiếp giáp với đường QH (lòng đường rộng 11,5m)	8.910
11.4	Các lô tiếp giáp với đường QH (lòng đường rộng 7m)	8.019
12	**Đường trong các MBQH khu dân cư, khu xen cư, khu TĐC (Trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)**	4.000
13	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	3.200
B	**ĐỊA PHẬN XÃ QUẢNG ĐẠI (CŨ)**	
1	Đường liên xã (Từ đường 4B xã Quảng Đại đến giáp xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương)	5.250
2	Đường trục xã (tiếp giáp đường 4B đi ra biển)	
2.1	Đoạn từ đường 4B đến đường 4C	5.500
2.2	Đoạn từ đường4C đi ra biển	5.750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3	**Đường liên thôn**	
3.1	Từ hộ ông Toàn (Thôn Hòa Đông) - hộ ông Bình (Thôn Kênh Lâm)	3.441
3.2	Từ hộ ông Vũ (Thôn Kênh Lâm) - hộ ông Tý (Thôn Kênh Lâm)	3.441
3.3	Từ hộ ông Ban (Thôn Hòa Đông) - hộ ông Phúc (Thôn Kênh Lâm)	3.441
3.4	Từ hộ ông Sơn (Thôn Huệ Nghiêm) - giáp MB đồng Bông, đồng Sác	3.441
3.5	Từ nhà Triều Lý (Thôn Hòa Đông) - giáp MB Bắc 90	3.441
3.6	Từ hộ ông Sùng (Thôn Huệ Nghiêm) - hộ ông Hợi (Thôn Huệ Nghiêm)	3.441
3.7	Từ hộ ông Trần Hữu Phương (Thôn Huệ Nghiêm) - đường 4B	3.441
3.8	Từ hộ ông Quyền (Thôn Hòa Đông) - hộ ông Hoàn (Thôn Kênh Lâm)	3.441
4	**Các tuyến đường nhánh nối từ đường 4C ra biển có MC từ 3m trở lên**	5.750
5	**Đường ven sông Rào (MBQH 90, MB TĐC đồng Bông, đồng Sác)**	5.834
6	**Đường nội bộ (MBQH 90, MB TĐC đồng Bông, đồng Sác)**	
6.1	Đường quy hoạch nội bộ lòng đường 10,5m	5.060
6.2	Đường quy hoạch nội bộ lòng đường 7,5m	4.600
7	**Đường trục Bắc - Nam (phía đông đường 4C)**	5.000
8	**Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C**	4.500
9	**Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Hùng Vương**	3.700
10	**MBQH khu tái định cư phía Bắc mặt bằng 90**	
10.1	Đường N1 có chiều rộng lòng đường 15,0m	5.060
10.2	Đường N7 có chiều rộng lòng đường 10,5m	4.830
10.3	Đường N9 có chiều rộng lòng đường 7,5m	4.600
11	**Các tuyến đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, TĐC (trừ MB TĐC đồng Bông, đồng Sác, MB 90)**	4.000
12	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	3.200
X	**XÃ QUẢNG MINH**	
1	**Đường 4A**	6.500
2	**Đường 4B**	5.811
3	**Đường trục xã**	
3.1	Từ đường 4A đến đường 4B	5.500
3.2	Từ đường 4B đến Sông Rào	5.000
4	**Đường Ba Voi - Sầm Sơn**	7.614
5	**MBQH khu tái định cư Đồng Su**	
5.1	Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 01;02	5.104
5.2	Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 03;04;05	4.019
6	**Các nhánh nối từ đường trục xã**	
6.1	Từ Ông Nguyễn Quang Châu đến ông Dư Công Đại (Giáp Q. Vinh)	3.900
6.2	Từ Ông Nguyễn Đức Tuyết đến Nguyễn Đức Hoạt	3.900
6.3	Từ Ông Lê Văn Ngạc đến Hoàng Văn Nhung	3.500
6.4	Từ Ông Vũ Văn Tùng đến ông Vũ Văn Thoa	3.700
6.5	Từ Ông Hoàng Văn Huệ đến Ông Lê Ngọc Lân	3.500
6.6	Tuyến đường từ bà Trịnh Thị Phiên (Toàn) đến Bà Lê Thị Mai (trước trường học)	3.900
6.7	Tuyến từ Trường Mầm Non đến ông Ngô Tiến Cảnh (Quảng Cát)	3.700
6.8	Từ Ông Lê Doãn Minh đến Nguyễn Trọng Chiến	3.700
6.9	Từ Ông Lê Đình Phấn đến ông Bùi Ngọc Biên	3.700
6.10	Từ Ông Nguyễn Huy Hoa đến bà Đới Thị Nga (giáp Quảng Cát)	3.700
6.11	Từ bà Trịnh Thị Tích đến Trường Chu Văn An	3.700
7	**Ngõ của đường 4B**	
7.1	Từ ông Hoàng Quốc Biện đến Ông Hoàng Văn Nho	3.700
7.2	Từ ông Chu Văn Võ đến ông Phạm Viết Loan	3.900
8	**Ngõ của đường 4A**	
8.1	Từ Ông Đỗ Văn Khôi đến ông Nguyễn Công Thông	3.700
8.2	Từ Bà Nguyễn Thị Siểu đến nhà Ông Lê Thế Thiện	3.700
8.3	Từ Nguyễn Thị Thanh Lý đến bà Lâm Thị Xuân	3.500
8.4	Từ ông Phạm Xuân Nhì đến ông Nguyễn Đình Thông	3.500
8.5	Từ Bà Đỗ Thị Thảo đến ông Đỗ Văn Khanh	3.700
9	**Ngõ của đường trục xã và đường Voi - Sầm Sơn**	
9.1	Từ nhà ông Nguyễn Quang Văn đến nhà ông Lê Ngọc Phượng (đường Ba Voi)	4.000
9.2	Từ nhà ông Lê Văn Tâm (đường Ba Voi) đến nhà ông Nguyễn Quang Hoàn	4.200
9.3	Từ nhà ông Vũ Văn Hùng đến nhà ông Nguyễn Quang Phúc (đường Ba Voi)	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
9.4	Từ nhà ông Lê Văn Tuân (Đường Ba Voi) đến nhà ông Lê Văn Tý	4.200
9.5	Từ nhà bà Lê Thị Hòng đến nhà ông Nguyễn Quang Trân (đường Ba Voi)	4.000
9.6	Từ nhà ông Nguyễn Quang Hải đến nhà ông Nguyễn Quang Tư (Đường Ba Voi)	4.200
9.7	Từ nhà ông Nguyễn Huy An đến đường Ba Voi	4.200
9.8	Từ nhà ông Nguyễn Công Thông đến đường Ba Voi	4.000
9.9	Từ nhà ông Nguyễn Đình Tùng đến nhà ông Lê Thế Sơn	4.200
9.10	Từ nhà ông Phạm Ngọc Quý đến nhà ông Nguyễn Quang Lân	4.000
9.11	Từ đường 4B đến nhà ông Lê Bá Thi	4.200
10	**Các tuyến đường QH trong khu dân cư, khu xen cư, khu TĐC (Trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)**	4.000
11	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	3.200

IV. THỊ XÃ BỈM SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ 1A)**	
1	Đoạn từ địa giới hành chính phường Bắc Sơn (giáp địa phận tỉnh Ninh Bình) đến phía Bắc hầm Dốc Xây khu phố 8, phường Bắc Sơn	7.500
2	Đoạn từ phía Nam hầm Dốc Xây đến phía Bắc nhà ông Mai, Hà (phía Bắc thửa số 9, tờ Bản đồ 66); khu phố 8 phường Bắc Sơn	8.000
3	Đoạn từ nhà ông Mai, Hà (Thửa số 9, tờ bản đồ số 66) đến phía Bắc cầu Ba Lá; khu phố 6, phường Bắc Sơn	9.000
4	Đoạn từ cầu phía Nam cầu Ba Lá (Khu phố 6) đến ngã 3 đường phía Bắc khu Tái định cư Bắc Sơn; khu phố 6 phường Bắc Sơn	9.500
5	Đoạn từ đường phía Bắc khu tái định cư Bắc Sơn đến Bưu điện cũ phường Bắc Sơn; khu phố 4, 6 phường Bắc Sơn	10.000
6	Đoạn từ phía Nam Bưu điện cũ phường Bắc Sơn đến ngã 3 đường Lý Thái Tổ; khu phố 4, 6 phường Bắc Sơn	12.000
7	Đoạn từ ngã ba đường Lý Thái Tổ đến phía Bắc cầu Sòng mới, khu phố 4 phường Bắc Sơn	8.000
8	Đoạn từ phía Nam tường rào cơ sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Thanh Hóa (ngang thửa 13, tờ bản đồ 132 phường Ba Đình) đến tường rào phía Nam Bến xe khách Bỉm Sơn; thuộc khu phố 11 phường Ngọc Trạo và khu phố 2 phường Ba Đình	15.000
9	Đoạn từ tường rào phía Nam Bến xe khách Bỉm Sơn đến ngã tư Bỉm Sơn; thuộc khu phố 11 phường Ngọc Trạo và khu phố 2 phường Ba Đình	18.000
10	Đoạn từ ngã tư Bỉm Sơn đến ngã ba đường Hai Bà Trưng (thửa 97 tờ bản đồ số 84); khu phố Nguyễn Huệ, khu phố 2 phường Ngọc Trạo	22.800
11	Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng (Thửa 98 tờ bản đồ 98) đến ngã ba đường Nguyễn Bính ngang thửa 45 tờ bản đồ 92; khu phố 2 phường Ngọc Trạo	21.600
12	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Bính (thửa 46 tờ bản đồ 92) đến hết địa giới hành chính phường Ngọc Trạo; khu phố 2, phường Ngọc Trạo	20.000
13	Đoạn từ giáp địa giới phường Ngọc Trạo đến ngã ba đường Lương Định Của; khu phố 1 phường Phú Sơn	20.000
14	Đoạn từ ngã ba đường Lương Định Của đến hết địa giới phường Phú Sơn (Bệnh viện ACA); khu phố 5 phường Phú Sơn	18.000
15	Đoạn từ địa giới hành chính xã Quang Trung (giáp phường Phú Sơn) đến thửa 222, tờ bản đồ số 63, thôn 4, xã Quang Trung	20.000
16	Đoạn còn lại đến hết địa giới hành chính xã Quang Trung, thôn 4	15.000
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG**	
1	**PHƯỜNG BẮC SƠN**	
1.1	**Đường Bà Triệu**	
1.1.1	Đoạn giáp ranh giới phường Ngọc Trạo (thửa 90, tờ bản đồ số 207) đến thửa 79 tờ 207; khu phố 1	13.000
1.1.2	Đoạn từ thửa 77 tờ 207 đến phía Nam tường rào UBND phường Bắc Sơn; khu phố 1, 3, 6.	13.000
1.1.3	Đoạn từ UBND phường Bắc Sơn đến cống Hai Thước (thửa số 2, tờ bản đồ số 149); khu phố 6.	9.000
1.1.4	Đoạn từ phía Bắc cống Hai Thước đến Đường Sắt Bắc Nam (Chắn Ba lá), khu phố 6.	8.000
1.2	Đường khu Tái định cư khu phố 6: Từ giáp lô 1 đường Nguyễn Trãi đến hết khu tái định cư	10.000
1.3	**Đường Trần Hưng Đạo**	
1.3.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trãi (thửa 16, tờ bản đồ 174 và thửa 75, tờ bản đồ 175) đến đường Trần Quang Khải (thửa 25, tờ bản đồ 175); khu phố 4	11.000
1.3.2	Đoạn từ thửa 12, tờ bản đồ số 175 và thửa 144, tờ bản đồ số 165 đến Trạm bơm nước (Thửa 13, 22 tờ bản đồ số 152); khu phố 4, 5.	10.000
1.3.3	Đoạn từ thửa 12, 21 tờ bản đồ số 152 đến Đường sắt vào NM xi măng Bỉm Sơn; khu phố 5	8.000
1.4	**Đường Hồ Tùng Mậu**	
1.4.1	Đoạn Từ đường Bà Triệu (thửa đất số 64 và 35 tờ bản đồ số 183 đến đầu Phố Hoàng Diệu (thửa đất số 55 tờ bản đồ số 173); khu phố 3, 9	10.000
1.4.2	Đoạn từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 182 và thửa 56, tờ bản đồ số 173 đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 160 và thửa 38, tờ bản đồ số 161; khu phố 9	9.000
1.4.3	Đoạn từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 160 đến thửa đất số 23 tờ bản đồ số 158; khu phố 10	7.000
1.4.4	Đoạn từ thửa đất số 30, 48 tờ bản đồ số 157 đến thửa đất số 15 tờ bản đồ số 156; khu phố 10, 11	5.000
1.5	**Phố Lê Lai**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.5.1	Đoạn từ giáp lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa số 150, tờ bản đồ số 165) đến giáp Nhà Văn hoá khu phố 4 (thửa số 21, tờ bản đồ số 175 và thửa 129, tờ bản đồ số 166); khu phố 4	7.000
1.5.2	Phố Phạm Ngọc Thạch: Từ thửa số 20 tờ bản đồ số 175 đến thửa số 22, 43 tờ bản đồ số 176; khu phố 4	5.000
1.5.3	Đoạn từ thửa 46, tờ bản đồ số 175 đến thửa 79, tờ bản đồ số 176, khu phố 4	3.000
1.6	Đường phân lô khu phố 4	
1.6.1	Đoạn từ sau lô 1 Phố Lê Lai (thửa số 97 tờ bản đồ 165) đến thửa số 61 tờ bản đồ số 165	2.000
1.6.2	Đoạn từ giáp thửa số 61 tờ bản đồ số 165 đến thửa số 123 tờ bản đồ 166	3.000
1.7	Phố Trần Quang Khải: Từ sau lô 1 Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 23, 36 tờ bản đồ số 175) đến giáp Đường Lý Thái Tổ (thửa 108, 114 tờ bản đồ số 175); khu phố 4	4.000
1.8	**Đường Hoàng Diệu**	
1.8.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Bà Triệu (thửa số 61 tờ bản đồ số 203) đến thửa đất số 48 tờ bản đồ số 202; khu phố 2	5.000
1.8.2	Đoạn từ đất số 30, 35 tờ bản đồ số 202 đến thửa số 1 tờ bản đồ số 192 (ông Liêm); khu phố 2	4.500
1.8.3	Đoạn từ thửa đất số 51, 54 tờ bản đồ số 181 đến thửa đất số 42, 46 tờ bản đồ số 181; khu phố 2.	3.500
1.8.4	Đoạn từ thửa số 41, 47 tờ bản đồ số 181 đến thửa số 33 tờ bản đồ 182; khu phố 9.	3.500
1.9	**Phố Nguyễn Thiện Thuật:**	
1.9.1	Đoạn từ sau lô 1 Đường Trần Hưng Đạo (thửa số 59, 61 tờ bản đồ số số 165) đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 176; khu phố 5	4.500
1.9.2	Đoạn từ sau lô 1 Đường Lý Thái Tổ (thửa 100 tờ bản đồ số 176) đến thửa 13, 27 tờ bản đồ số 176	4.500
1.10	**Đường Lý Thái Tổ**	
1.10.1	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (Thửa đất số 12 tờ bản đồ số số 184) đến thửa số 8 tờ bản đồ số số 184; khu phố 4	6.500
1.10.2	Đoạn từ thửa số 19 tờ bản đồ số số 184 và thửa 114 tờ bản đồ số 175 đến thửa số 95,118 tờ bản đồ số 166; khu phố 4, 5	5.500
1.10.3	Đoạn từ thửa số 94, 117 tờ bản đồ số 166 đến thửa số 101 tờ bản đồ số 167; khu phố 4, 5	4.000
1.10.4	Đoạn từ thửa số 90 tờ bản đồ số 167 đến ngang thửa đất số 89 tờ bản đồ số 167; khu phố 5	4.500
1.11	Phố Triệu Quốc Đạt: Từ sau lô 1 Đường Bà Triệu (Đường vào Nhà máy nước) đến giáp ngã ba Đường Bà Triệu (Sau lô 1 Đường Bà Triệu); khu phố 3	5.000
1.12	Phố Trần Khát Chân: Từ sau lô 1 Đường Trần Hưng Đạo (ngang thửa 9, 10 tờ bản đồ số 166) đến ngang thửa số 96 tờ bản đồ số 166; khu phố 4, 5	5.000
1.13	Phố Nguyễn Du: Từ giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo đến thửa số 47, tờ bản đồ số 202; khu phố 1	3.500
1.14	Phố Thiệu Trị: Đoạn từ thửa 02 tờ bản đồ số 174 đến lô 2 đường Trần Hưng Đạo	6.000
1.15	Phố Vạn Hạnh và các đường còn lại khu tái định cư Nam Đường Hồ Tùng Mậu	6.500
1.16	Đường dân cư khu phố 5: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo thửa 68, 82 tờ bản đồ số 167 đến giáp đường Lý Thái Tổ (thửa 95, 104 tờ bản đồ số 167)	3.000
1.18	Đường Ba Dội: Từ giáp Đường Lý Nhân Tông qua Đèo Ba Dội đến hết khu dân cư khu phố 12, gồm khu phố 5, khu phố 12	1.000
1.19	Đường khu dân cư khu phố 12	1.000
1.20	Các đoạn đường còn lại thuộc các khu dân cư khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 9, trừ các đường dân cư còn lại thuộc tổ 7, khu phố 5	1.200
1.21	Các đoạn đường còn lại thuộc các khu dân cư khu phố 6, 8	1.000
1.22	Các đoạn đường còn lại thuộc khu dân cư khu phố 10 và các đường còn lại của khu dân cư tổ 7, khu phố 5	900
1.23	Đường C-C4 (Khu công nghiệp Bỉm Sơn): Từ giáp đường Bà Triệu (phía Bắc nhà máy ô tô Veam) về phía Tây đến hết địa phận phường Bắc Sơn	3.050
1.24	Phố Lê Lam Châu (Đường D-D3 Khu công nghiệp Bỉm Sơn): Từ giáp Đường Bà Triệu phía Nam Nhà máy ô tô Veam) về phía Tây đến đường Hồ Tùng Mậu	3.100
1.25	Đường Lý Nhân Tông: Từ giáp đường Nguyễn Trãi (phía Bắc Công ty LILAMA5) đến hết địa phận phường Bắc Sơn	5.000
1.26	Phố Xuân Diệu: Từ sau lô 1 Đường Bà Triệu đến thửa 70, 71 tờ bản đồ số 203	4.000
1.27	Phố Đoàn Khuê: khu phố 10	
1.27.1	Từ sau lô 1 đường Hồ Tùng Mậu đến thửa đất số 4,5 tờ bản đồ số 169	3.000
1.27.2	Từ thửa đất số 06, 09 tờ bản đồ số 169 đến hết khu dân cư	3.000
1.28	Đường Dương Tam Kha	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.28.1	Từ sau lô 1 đường Hồ Tùng Mậu đến Nhà văn hóa khu phố 11 (cũ) và thửa đất số 26 tờ bản đồ số 144	3.000
1.28.2	Từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 144 đến hết khu dân cư	1.500
1.29	Đường dân cư khu phố 5 từ thửa 37, tờ bản đồ số 166 đến thửa số 38 tờ bản đồ số 166	2.000
1.30	Phố Nguyễn Cẩn: Đoạn từ giáp Đường Bà Triệu đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 183	4.000
1.30.1	Đoạn từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 183 đến thửa đất số 88, tờ bản đồ số 183	3.000
1.30.2	Đoạn từ thửa đất số đất số 53, tờ bản đồ số 183 đến hết khu dân cư	2.500
1.31	Nhánh rẽ đường Hồ Tùng Mậu từ thửa đất số 02, 22 tờ bản đồ số 182 đến hết khu dân cư khu phố 9	3.000
1.32	Nhánh rẽ đường Hồ Tùng Mậu từ thửa đất số 79, 85 tờ bản đồ số 172 đến hết khu dân cư khu phố 9	3.000
1.33	Các nhánh rẽ còn lại của đường Hồ Tùng Mậu trên địa bàn Khu phố 9	2.500
1.34	Đường dân cư khu phố 10 tửa thửa đất số 22, tờ bản đồ số 160 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 170	2.500
1.35	Các đường thuộc khu tái định cư khu 4+5	5.500
1.36	Nhánh rẽ đường Bà Triệu từ sau lô 1 đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Du, khu phố 1	4.000
1.37	Đường dân cư tổ 8, khu phố 4 từ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 184 đến thửa đất 44, 49 tờ bản đồ số 184	3.600
1.38	Đường dân cư tổ 8, khu phố 4 từ sau thửa đất 44, 49 tờ bản đồ số 184 đến hết khu dân cư	2.500
1.39	Đường dân cư Khu phố 8 từ sau trạm gắc chắn tàu đến giáp địa giới xã Hà Long	2.000
1.40	Nhánh rẽ Quốc lộ 1A từ sau lô 1 Quốc lộ 1A đến gia đình ông Vịnh khu phố 8	2.500
1.41	Phố Lê Đức Thọ	
1.41.1	Đoạn từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 192 đến thửa đất số 04, tờ bản đồ số 201	2.000
1.41.2	Đoạn từ thửa đất số 07, tờ bản đồ số 201 đến giáp địa giới phường Ngọc Trạo	1.800
1.42	Đường dân cư vào Nghĩa trang nhân dân phường Bắc Sơn từ thửa đất số 09, tờ bản đồ số 129 đến hết khu dân cư khu phố 5	1.000
1.43	Các ngõ dân cư còn lại nối với đường Lý Thái Tổ thuộc khu phố 4	2.100
1.44	Đường dân cư khu phố 5:	
1.44.1	Đoạn từ thửa 09, tờ bản đồ số 177 đến thửa số 29 tờ bản đồ số 177	1.600
1.44.2	Đoạn từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 177 đến hết khu dân cư	1.500
1.45	Đường dân cư khu phố 6: Đoạn từ thửa đất số 04 tờ bản đồ số 163 đến hết khu dân cư	2.400
1.46	Đường gom dưới chân cầu vượt đường sắt từ phía Nam cầu Sòng mới đến giáp địa giới phường Ngọc Trạo (thuộc khu phố 3 phường Bắc Sơn và khu phố 11 phường Ngọc Trạo)	4.500
1.47	Các đường còn lại thuộc khu dân cư Đông Quốc lộ 1A, khu phố 4	5.500
2	**PHƯỜNG NGỌC TRẠO**	
2.1	Đường Trần Phú : Từ ngã tư Bỉm Sơn đến cầu Đo Đạc, khu phố 2	27.000
2.2	Đường Nguyễn Văn Cừ	
2.2.1	Đoạn từ ngã tư Bỉm Sơn đến đường sắt Bắc Nam, khu phố 11	17.600
2.2.2	Đoạn từ giáp đường sắt Bắc-Nam đến ngã tư đường Võ Thị Sáu, đường Nguyễn Du. (ngang thửa 16, 60 tờ bản đồ số 75), khu phố 10, 11.	17.600
2.2.3	Đoạn từ ngã tư đường Võ Thị Sáu, Nguyễn Du (ngang thửa 66,18 tờ bản đồ 75) đến ngã ba đường vào cổng phụ Lữ đoàn 368 (thửa 52 tờ bản đồ số 63), khu phố 12	16.000
2.2.4	Đoạn từ ngã 3 cổng phụ Lữ 368 (thửa đất số 53 tờ bản đồ số 63) đến cầu Công ty CP Vật liệu XD Bỉm Sơn. (ngang thửa đất số 50, 26 tờ bản đồ số 71), khu phố 13	14.400
2.2.5	Đoạn từ Cầu Công ty CP Vật liệu XD Bỉm Sơn (ngang thửa đất số 25 tờ bản đồ số 71) đến ngã ba đường Lý Thường Kiệt (ngang thửa 14 tờ bản đồ 70), khu phố 14	12.000
2.2.6	Đoạn từ ngã tư đường Lý Thường Kiệt, Phan Đình Giót (ngang thửa 15,54 tờ bản đồ số 70) đến thửa 75 tờ bản đồ số 70	9.600
2.2.7	Đoạn từ thửa 15 tờ bản đồ 69 đến Cổng Sư đoàn 390, khu phố 14	7.700
2.3	Đường Nguyễn Du: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp địa giới hành chính phường Bắc Sơn, khu phố 11, 12	7.200
2.4	Phố Phan Huy Chú	
2.4.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 42 tờ bản đồ 77, khu phố 2	8.800
2.4.2	Đoạn từ thửa 41 tờ bản đồ 77 đến thửa 46 tờ bản đồ 77, khu phố 2	7.700
2.4.3	Đoạn từ thửa 2 tờ bản đồ 85 đến thửa 17 tờ bản đồ 85, khu phố 2	6.600
2.5	Phố Nguyễn Đình Chiểu	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.5.1	Đoạn từ ngã 3 phố Phan Huy Chú (ngang thửa đất số 115, 137 tờ bản đồ số 76 và thửa 138, tờ bản đồ số 77) đến giáp đường Hai Bà Trưng (thửa 94, tờ bản đồ số 84), khu phố 2	8.800
2.5.2	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng (ngang thửa 100, 124 tờ bản đồ số 84) đến giáp Phố Nguyễn Bính (ngang thửa 41 tờ bản đồ số 84), khu phố 2	7.700
2.6	Đường Hai Bà Trưng: Từ đường Nguyễn Huệ đến ngã 3 đường Đặng Quang (thửa 45 tờ bản đồ số 84), khu phố 2	20.900
2.7	Phố Lý Tự Trọng	
2.7.1	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết đất phía Đông Trạm thuế chợ Bỉm Sơn, khu phố 2	9.900
2.7.2	Đoạn từ thửa 36 tờ bản đồ 85 đến thửa 38 tờ bản đồ 85, khu phố 2	8.800
2.7.3	Đoạn từ thửa 29 tờ bản đồ 83 đến thửa 41 tờ bản đồ 83, khu phố 2	7.700
2.8	Đường Bà Triệu	
2.8.1	Đoạn từ ngã tư nối đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 58, 71 tờ bản đồ 66, khu phố 11	15.600
2.8.2	Đoạn từ thửa số 59 đến thửa số 35 tờ bản đồ 66, khu phố 11	14.500
2.8.3	Đoạn từ thửa số 21 đến thửa số 1 tờ bản đồ số 66, khu phố 11	13.000
2.9	Đường Cù Chính Lan	
2.9.1	Đoạn từ ngã tư UBND Ngọc Trạo đến đường Tô Vĩnh Diện, khu phố 10.	15.600
2.9.2	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Nguyễn Tri Phương, khu phố 10.	14.500
2.9.3	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Đoàn Kết (thửa 155 tờ bản đồ 91), khu phố 10.	13.000
2.9.4	Đoạn từ đường Đoàn Kết đến hết địa giới hành chính phường Ngọc Trạo, khu phố 3.	12.000
2.10	Phố Phan Đình Phùng: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 26 tờ bản đồ 99	10.000
2.11	Đường Võ Thị Sáu	
2.11.1	Đoạn từ sau lô 1đường Nguyễn Văn Cừ (ngang thửa đất số 56, 65 tờ bản đồ 75) đến ngã 4 đường Tô Vĩnh Diện (ngang thửa đất số 172, 170 tờ bản đồ 75), khu phố 6, 10, 12	11.000
2.11.2	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện (ngang thửa đất số 40, 39 tờ bản đồ 83) đến ngã 3 đường Đoàn Kết (ngang thửa đất số 116, 139, 138 tờ bản đồ 91), khu phố 3, 6, 10	9.900
2.12	Đường Tô Vĩnh Diện: Từ đường Cù Chính Lan đến cổng Lữ đoàn 368 (ngang thửa 27 tờ bản đồ 84, thửa 33 tờ bản đồ 83), khu phố 6, 10	9.900
2.13	Phố Nguyễn Bính : Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến hết khu dân cư, khu phố 2	7.700
2.14	Phố Nguyễn Trực: nối từ phố Nguyễn Đình Chiểu đến phố Nguyễn Bính, khu phố 2	6.600
2.15	Đường Hà Huy Tập	
2.15.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 40, 55, tờ bản đồ 76) đến thửa số 64 tờ bản đồ 66, khu phố 11.	8.800
2.15.2	Đoạn từ thửa số 31 tờ bản đồ 66 đến thửa số 9 tờ bản đồ 67, khu phố 11	7.700
2.15.3	Đoạn từ thửa số 42 tờ bản đồ 58 đến giáp đường Nguyễn Trãi, khu phố 11	6.600
2.16	Phố Đào Duy Anh: Nối từ đường Tô Vĩnh Diện đến Phố Mai Hắc Đế	7.700
2.17	Phố Lương Ngọc Quyến	
2.17.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 15 tờ bản đồ 62, khu phố 13	8.800
2.17.2	Đoạn từ sau thửa 15 tờ bản đồ 62 đến giáp địa giới hành chính phường Bắc Sơn, khu phố 13	6.600
2.18	Đường Lý Thường Kiệt	
2.18.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 53 tờ bản đồ 70) đến ngã 3 đường vào Tiểu Đoàn 703 (Xưởng đá xẻ), khu phố 14	7.700
2.18.2	Đoạn từ ngã 3 đường vào Tiểu Đoàn 703 (Xưởng đá xẻ) đến hết địa giới hành chính phường Ngọc Trạo, khu phố 14	6.600
2.19	Phố Trần Bình Trọng: Nối từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Đoàn Kết, khu phố 6	4.400
2.20	Phố Nguyễn Tri Phương	
2.20.1	Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu, khu phố 10	5.500
2.20.2	Đoạn từ sau đường Võ Thị Sáu đến Phố Trần Bình Trọng, khu phố 6	5.500
2.21	Phố Bùi Công Kế: Nối từ sau đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu	6.600
2.22	Phố Mai Hắc Đế	
2.22.1	Từ sau lô 1 đường Cù Chính Lan (thửa 45 tờ bản đồ 91 đến sau lô 1 đường Võ Thị Sáu, khu phố 10	5.500
2.22.2	Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu (thửa 32 tờ bản đồ 91) đến đường Trần Bình Trọng (thửa 33 tờ bản đồ 82)	5.500
2.23	Tuyến đường Gom dọc khu phố 11 phường Ngọc Trạo và khu phố 2 phường Ba Đình (đoạn từ thửa số 3, 5 tờ bản đồ số 58 đến thửa số 60 tờ bản đồ số 67 phường Ngọc Trạo và thửa số 13 tờ bản đồ 132 phường Ba Đình)	5.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.24	Phố Nguyễn Thái Học	
2.24.1	Đoạn nối từ đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu	5.500
2.24.2	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến Phố Trần Bình Trọng, khu phố 6	5.500
2.25	Phố Phan Đình Giót: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 8, 10 tờ bản đồ 70) về phía Tây Bắc hết khu dân cư, khu phố 14	5.500
2.26	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 39 tờ bản đồ 70) đến phía Đông nghĩa địa phường Ngọc Trạo, khu phố 14	4.400
2.27	Phố Trương Hán Siêu: Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Nguyễn Thiếp, khu phố 6	5.500
2.28	Phố Trần Tế Xương: Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Nguyễn Thiếp, khu phố 6	5.500
2.29	Phố Nguyễn Thiếp: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Tô Vĩnh Diện, khu phố 6, 12	8.800
2.30	Phố Nguyễn Phúc Tần	
2.30.1	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến Phố Nguyễn Thiếp, khu phố 12	8.800
2.30.2	Đoạn từ Phố Nguyễn Thiếp đến hết khu dân cư Bắc Lữ đoàn 368, khu phố 12	7.700
2.31	Phố Nguyễn Khuyến: Từ đường Nguyễn Du (qua KDC Bãi phim) đến sau lô 1 đường Bà Triệu (thửa 37, tờ bản đồ 66), khu phố 11	5.500
2.32	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
2.32.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 34 tờ bản đồ 64) đến thửa số 32 tờ bản đồ 64, khu phố 12	6.600
2.32.2	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 22, tờ bản đồ 64) về phía Đông đến thửa số 12 tờ bản đồ 65, khu phố 12	5.500
2.33	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ ngã 3 phía Bắc trường THCS Ngọc Trạo (thửa 22, tờ bản đồ 64) về phía Tây đến Thửa 21 tờ bản đồ số 63, khu phố 12	5.500
2.34	Phố Lý Nam Đế	
2.34.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 27, tờ bản đồ 71) đến thửa 73 tờ bản đồ 71, khu phố 13	4.400
2.34.2	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 74, tờ bản đồ 71) đến thửa 98 tờ bản đồ 71, khu phố 13	3.300
2.35	Phố Ngô Tất Tố	
2.35.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 29, tờ bản đồ 71) đến thửa số 68, 70 tờ bản đồ 71, khu phố 14	4.400
2.35.2	Đoạn từ thửa 70 mảnh bản đồ 71 về phía Nam đến hết phố, khu phố 14	4.400
2.36	Phố Nam Cao: Nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Dương Đình Nghệ, khu phố 14	3.300
2.37	Phố Ngô Sỹ Liên: nối từ đường Lý Thường Kiệt đến Cổn Tiểu đoàn 703	3.300
2.38	Đường khu dân cư khu phố 2: Nối từ đường Trần Phú đến thửa 30 tờ 77 (qua nhà bà Ưng)	7.700
2.39	Đường khu dân cư khu phố 2: Từ Phố Nguyễn Trực (thửa 17 tờ bản đồ 93) đến thửa số 43 tờ bản đồ 93	6.600
2.40	Phố Trương Huy Dực: Từ đường Đặng Quang đến phố Phan Đình Phùng	6.000
2.41	Đường Đặng Quang: Từ thửa 54 tờ bản đồ 93 về phía Bắc đến sau lô 1 đường Hai Bà Trưng, khu phố 2	9.000
2.42	Đường KDC xí nghiệp May 10, khu phố 2	5.500
2.43	Đường khu dân cư khu phố 11: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Du (thửa 84 tờ bản đồ 66) về phía Đông đến đường Nguyễn Khuyến	4.400
2.44	Đường KDC bãi phim phường Ngọc Trạo, khu phố 11: Từ đường Nguyễn Khuyến về phía Bắc đến hết khu dân cư mới	5.500
2.45	Các đường, ngõ còn lại khu phố 11: Từ các đường trục chính đến hết khu dân cư	2.200
2.46	Đường khu dân cư khu phố 12: Từ thửa 89 tờ bản đồ 65 về phía Bắc đến hết khu dân cư.	3.300
2.47	Đường khu dân cư Bắc Trường THCS Ngọc Trạo: Từ đường Bắc Trường THCS Ngọc Trạo (thửa 4 tờ bản đồ 64 về phía Bắc) đến thửa nhà bà Nguyễn Thị Hóa, mảnh bản đồ 57, khu phố 12	4.400
2.48	Đường khu dân cư khu phố 12: Từ thửa 10 tờ bản đồ 56 về phía Đông đến hết khu dân cư	4.400
2.49	Các đường, ngõ còn lại khu phố 12: Từ các đường trục chính đến hết khu dân cư	2.200
2.50	Đường khu dân cư khu phố 13: Từ thửa 50 tờ bản đồ 62 về phía Đông đến thửa 62 tờ bản đồ 62	4.400
2.51	Đường khu dân cư khu phố 13: Tử thửa 45 tờ bản đồ 62 về phía Đông đến thửa 35 tờ bản đồ 62	4.400
2.52	Đường khu dân cư khu phố 13: Từ thửa 86 tờ bản đồ 62 về phía Tây Bắc đến hết khu dân cư	4.400
2.53	Các đường còn lại khu phố 13 (thuộc KDC phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ): Từ các đường trục đến hết khu dân cư	4.400
2.54	Các đường còn lại khu phố 13 (thuộc KDC phía Nam Công ty cổ phần VLXD Bỉm Sơn): Từ các đường trục đến hết khu dân cư	4.400
2.55	Phố Nguyễn Hựu Bình, khu phố 14: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Nam đến hết khu dân cư.	4.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.56	Đường Khu dân cư khu phố 14: Đoạn Từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 29 tờ 61) về phía Bắc đến hết khu dân cư	3.300
2.57	Phố Phạm Văn Huy, khu phố 14: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Bắc đến hết khu dân cư.	4.400
2.58	Các đường còn lại khu phố 14: Từ các trục đường đến hết khu dân cư	2.200
2.59	Đường Khu dân cư Bắc Trạm y tế phường: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến sau lô 1 đường Trần Bình Trọng, khu phố 6.	5.500
2.60	Đường Khu dân cư Nam Trạm y tế phường: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến sau lô 1 đường Trần Bình Trọng, khu phố 6.	4.400
2.61	Đường khu dân cư khu phố 6: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu về phía Tây đến thửa 44 tờ bản đồ 90.	4.400
2.62	Đường khu dân cư (Nối đường Trần Bình Trọng): Từ Thửa 65 tờ bản đồ 90 đi qua đập Bồ Bồ đến thửa 80 tờ bản đồ 90 khu phố 6,3	4.400
2.63	Đường khu dân cư khu phố 3: Từ thửa 9 tờ bản đồ 97 đến thửa 1 tờ bản đồ 89	3.300
2.64	Đường Đoàn Kết: Từ đường Cù Chính Lan (thửa 155 tờ bản đồ 91) về phía Tây đến thửa 63 tờ bản đồ 90, khu phố 3	6.600
2.65	Phố Trần Đại Nghĩa	
2.65.1	Đoạn từ ngã ba đường Đoàn Kết đến thửa 27tờ bản đồ 98, khu phố 3	5.500
2.65.2	Đoạn từ thửa 35, tờ bản đồ 98 đến thửa 87, tờ bản đồ 98, khu phố 3	4.400
2.66	Đường nhánh nối với đường Hà Huy Tập khu phố 11: Từ đường Hà Huy Tập (thửa 41 tờ bản đồ 58) đến thửa 10 tờ bản đồ 58	3.300
2.67	Đường nhánh nối với đường Hà Huy Tập khu phố 11: Từ đường Hà Huy Tập (thửa 23 tờ bản đồ 58) đến thửa 36 tờ bản đồ 58	3.300
2.68	Đường nhánh nối với đường Lương Ngọc Quyến: Từ đthửa 13 tờ bản đồ 62 đến thửa 8 tờ bản đồ 62, khu phố 13	4.400
2.69	Đường Nguyễn Tĩnh, khu phố 13: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư mới CTCPVLXD.	7.700
2.70	Đường khu dân cư mới Công ty CPVLXD khu phố 13: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường khu dân cư mới.	7.700
2.71	Đường khu dân cư Cung Giao thông khu phố 11: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu (Từ nhà ông Tĩnh đến nhà ông Tuấn) khu cung giao thông.	4.400
2.72	Các đường, ngõ còn lại khu phố 3: Từ các đường trục đến hết khu dân cư	2.200
2.73	Các đường, ngõ còn lại các khu dân cư trong phường, từ các đường trục đến hết khu dân cư.	2.000
2.74	Đường dân cư Bắc xưởng mộc: Đoạn từ thửa 31 tờ bản đồ số 57 đến thửa số 119 tờ bản đồ số 64	4.400
2.75	Đường Nguyễn Sỹ Lý, khu phố 14: Đoạn từ đường sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Bắc đến hết khu dân cư.	3.300
3	**PHƯỜNG PHÚ SƠN**	
3.1	**Đường Hai Bà Trưng**	
3.1.1	Đoạn từ ngã 3 đường Đặng Quang đến thửa 17 tờ bản đồ số 16.	15.000
3.1.2	Từ thửa 9 tờ bản đồ số 17 (nhà ông Tá) đến đường Bùi Xương Trạch, khu phố 3.	9.500
3.1.3	Đoạn từ đường Bùi Xương Trạch đến thửa 114 tờ bản đồ số 18	9.000
3.1.4	Đoạn từ khu sinh thái hoàng Gia 2 đến hết địa giơi phường Phú Sơn	7.500
3.2	**Phố Phan Đình Phùng**	
3.2.1	Đoạn từ Phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, khu phố 2	10.000
3.2.2	Đoạn từ đường Đặng Dung đến đường Đặng Quang, Khu phố 2	9.000
3.3	Phố Trương Huy Dực: Từ đường Đặng Quang đến phố Phan Đình Phùng	6.000
3.4	**Đường Phùng Hưng**	
3.4.1	Từ Phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Quang	7.000
3.5	**Phố Trần Quý Cáp**	
3.5.1	Đoạn từ Phố Hoàng Văn Thụ đến phía Tây Trường Mầm non, khu phố 4	5.000
3.5.2	Đoạn từ phía Tây Trường Mầm non đến đường Đặng Dung, khu phố 4	4.500
3.6	**Đường Lương Định Của**	
3.6.1	Đoạn từ Phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Quang, khu phố 5	10.000
3.6.2	Đoạn từ đường Đặng Quang đến Lò giết mổ gia súc, khu phố 5.	9.000
3.7	**Đường Đặng Quang**	
3.7.1	Từ đường Hai Bà Trưng đến thửa 82 tờ 17 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	9.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.7.2	Từ thửa 83 tờ 17 đến thửa 52 tờ 22 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	7.000
3.7.3	Đoạn từ thửa 53 tờ bản đồ số 22 đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4	8.000
3.7.4	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Lương Định Của.	6.000
3.8	**Đường Đặng Dung**	
3.8.1	Đoạn từ Phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4.	6.500
3.8.2	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến Phố Trần Quý Cáp, khu phố 4	5.000
3.8.3	Đoạn từ thửa 20 tờ bản đồ 33 đến đường Lương Định Của	4.500
3.9	**Phố Hoàng Văn Thụ**	
3.9.1	Đoạn từ Phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4.	4.000
3.9.2	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Lương Định Của, khu phố 5	3.500
3.10	Phố Ngô Thì Sĩ: Từ Phố Phan Đình Phùng đến Phố Hoàng Văn Thụ, khu phố 2	4.000
3.11	Phố Ngô Gia Khảm: Từ đường Lương Định Của về phía Nam đến hết đường, khu phố 5	7.000
3.12	**Đường Bùi Xương Trạch**	
3.12.1	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến thửa 21, 22 tờ bản đồ số 29, khu phố 6	7.000
3.12.2	Đoạn từ thửa 36, 38 tờ bản đồ số 29 đến đường Lương Định Của	6.000
3.13	**Đường dân cư khu trụ sở cũ**	5.000
3.14	**Đường dân cư khu Bắc LĐC**	
3.14.1	Tuyến đường bao quanh phía Nam khu dân cư (25m)	10.000
3.14.2	đoạn đường Phía Đông khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của	9.000
3.14.3	Đoạn đường phía Bắc khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của	8.000
3.14.4	03 tuyến đường nội bộ trong khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của	6.500
3.15	Các đường còn lại	2.500
3.16	Đường Đặng Dung: Đoạn từ đường Lương Định Của đến phố Ngô Gia Khảm	4.000
3.17	Phố Nguyễn Cửu Trường: Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Đặng Quang	4.000
3.18	Phố Hoàng Lệ Kha: Đoạn từ phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng	8.000
4	**PHƯỜNG BA ĐÌNH**	
4.1	Đường Trần Phú	
4.1.1	Đoạn từ cầu Đo Đạc đến đường Nguyễn Đức Cảnh	30.000
4.1.2	Đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Chu Văn An	26.000
4.1.3	Đoạn từ ngã 3 đường Chu Văn An đến ngã 3 đường Bùi Thị Xuân	25.000
4.1.4	Đoạn từ phía Tây đường Bùi Thị Xuân đến cầu Cổ Đam	23.000
4.2	**Đường Tôn Thất Thuyết**	
4.2.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 6 tờ 150 (ông Đăng Lan), khu phố 5	15.000
4.2.2	Đoạn từ phía Bắc ông Đăng Lan đến ngã ba Văn phòng Công ty Đông Phương Hồng	13.000
4.2.3	Đoạn từ ngã ba Văn phòng Công ty Đông Phương Hồng đến đường Trần Hưng Đạo, khu phố 7, 8	10.000
4.3	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**	
4.3.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Khu biệt thự Tây đường Nguyễn Đức Cảnh	18.000
4.3.2	Đoạn từ đường phía Bắc khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh đến ngã ba đường đi Văn phòng mỏ sét Nhà máy xi măng Bỉm Sơn, khu phố 4	15.000
4.3.3	Đoạn từ ngã ba đường đi Văn phòng Mỏ sét Nhà máy xi măng Bỉm Sơn đến đường Trần Hưng Đạo, khu phố 7	10.000
4.4	**Phố Lê Chân**	
4.4.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã 3 đường vào nhà ô Chiến (Thửa đất 08; 09 tờ bản đồ 156), khu phố 3	12.000
4.4.2	Đoạn từ ngã 3 nhà ô Bính (thửa 16; 17 tờ bản đồ 156) đến hết khu dân cư, khu phố 3	11.000
4.5	**Nhánh rẽ Phố Lê Chân: từ sau lô 1 Phố Lê Chân về phía Tây đến giáp suối Đo Đạc, khu phố 3**	10.000
4.6	**Phố Lê Hữu Lập: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến phố Lê Đình Chinh**	10.000
4.7	**Phố Tống Duy Tân**	
4.7.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 3	12.000
4.7.2	Các ngõ còn lại nối với phố Tống Duy Tân, khu phố 3	6.000
4.8	**Đường Hồ Xuân Hương**	
4.8.1	Từ phố Tống Duy Tân về phía Đông đến hết khu dân cư Khu phô 6	18.000
4.8.2	Các ngõ còn lại nối với đường Hồ Xuân Hương	6.000
4.9	**Phố Cao Thắng: từ đường Trần Phú phường Ba Đình đến phố Đặng Việt Châu, khu phố 3.**	12.000
4.10	**Ngõ nối với Phố Cao Thắng: từ thửa 12, 40 tờ bản đồ 157 về phía Tây đến hết khu dân cư,**	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Khu phố 3	
4.11	**Ngõ nối với Phố Cao Thắng: từ Phố Cao Thắng về phía Đông đến hết khu dân cư (thửa số 82, 84 tờ bản đồ số 157), khu phố 3**	7.000
4.12	**Ngõ cạnh số nhà 119 nối với đường Trần Phú: Từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư (thửa 54 tờ bản đồ số 157), khu phố 3**	8.000
4.13	**Phố Hoàng Hoa Thám: từ đường Trần Phú đến phố Đào Duy Từ, khu phố 2**	12.000
4.14	**Phố Tô Hiệu**	
4.14.1	Đường khu dân cư: Từ đường Tô Hiệu (đi giữa lô 4 và lô 5 khu dân cư) đến đường Đào Duy Từ, khu phố 2	8.000
4.14.2	Đường Tô Hiệu: Từ ngã 3 đường Hoàng Hoa Thám (giữa lô 2 và lô 3 khu dân cư) đến đường Đào Duy Từ, khu phố 2	8.000
4.15	**Phố Đào Duy Từ**	
4.15.1	Đoạn từ Phố Hoàng Hoa Thám về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 2	8.000
4.15.2	Đoạn từ Phố Hoàng Hoa Thám về phía Tây đến giáp suối Đo Đạc, khu phố 2	8.000
4.16	**Đường Trần Hữu Duyệt: Đoạn Từ đường Đào Duy Từ về phía Bắc (thửa 02 tờ bản đồ 119) đến hết khu dân cư (bà Nghiệm), khu phố 2.**	6.000
4.17	**Phố Phan Bội Châu**	10.000
4.18	**Phố Lương Thế Vinh: Từ đường Trần Phú đến phố Phan Bội Châu, khu phố 3,4**	12.000
4.19	**Các đường khu dân cư Bắc Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 15 nối từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến Phố Lương Thế Vinh**	11.000
4.20	**Phố Đỗ Nhuận: đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh về phía Tây qua trường Mầm Non Ba Đình đến hết khu dân cư**	15.000
4.21	**Phố Văn Cao, Phố Đinh Lễ và Các đường còn lại khu dân cư Bắc cơ giới 15, khu dân cư Bắc Phan Bội Châu và Khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 3, khu phố 4.**	12.000
4.22	**Đường khu dân cư Nam đường Trần Phú Ba Đình**	
4.22.1	Từ đường Trần Phú đến giáp Cầu Tam Điệp mới (trục đường chính 42m)	20.000
4.22.2	Các tuyến đường khu dân cư Nam Trần Phú nối với trục đường chính Quy hoạch 42,0m; khu phố 3, 4	16.000
4.22.3	Các tuyến đường khu dân cư còn lại	12.000
4.23	**Phố Lê Đình Chinh**	
4.23.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 12 tờ bản đồ số 159, khu phố 4	12.000
4.23.2	Đoạn từ thửa 11 tờ bản đồ số 159 đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 4	10.000
4.24	**Đường khu dân cư: Từ Phố Lê Đình Chinh về phía Tây (qua nhà Văn Hoá khu phố 4) đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 4**	8.000
4.25	**Phố Ngô Quyền: Từ đường Trần Phú đến Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã, khu phố 5**	12.000
4.26	**Phố Chu Văn An : Từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 5**	12.000
4.27	**Đường phía Tây tường rào trụ sở UBND thị xã: Từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, khu phố 3**	10.000
4.28	**Phố Nguyễn Bá Ngọc: Từ phố Chu Văn An đến phố Nguyễn Văn Trỗi, khu phố 5**	10.000
4.29	**Phố Lê Văn Hưu: từ đường Trần Phú đến phố Nguyễn Bá Ngọc, khu phố 5**	11.000
4.30	**Phố Trần Xuân Soạn**	
4.30.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến Phố Nguyễn Bá Ngọc, khu phố 5	11.000
4.30.2	Đoạn từ đường Nguyễn Bá Ngọc đến Phố Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	10.000
4.31	**Phố Bùi Thị Xuân**	
4.31.1	Đoạn từ thửa số 45, 80, tờ bản đồ số 166 đến Phố Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	11.000
4.31.2	Đoạn từ thửa số 45, 80 tờ bản đồ số 166 đến đường Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	10.000
4.32	**Phố Mạc Đĩnh Chi: từ phố Trần Nguyên Đán đến phố Bùi Thị Xuân, khu phố 5**	10.000
4.33	**Phố Nguyễn Văn Trỗi : Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 3 tờ bản đồ số 168, khu phố 5, 6**	11.000
4.34	**Đường khu dân cư ao Lắp máy: Từ thửa 81, tờ bản đồ số 165 về phía Nam đến Phố Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5**	8.000
4.35	**Phố Lương Đắc Bằng: từ phố Nguyễn Bá Ngọc đến phố Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5**	10.000
4.36	**Các đường nội khu dân cư Nam trường Tiểu học Ba Đình (Khu dân cư mới), khu phố 5**	10.000
4.37	**Phố Trần Nguyên Đán: Từ phố Chu Văn An đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 5**	10.000
4.38	**Đường khu dân cư: Từ Phố Chu Văn An về phía Tây đến thửa số 39 tờ bản đồ số 164 (ông Cát), khu phố 5**	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.39	**Đường khu dân cư (sau Toà án Thị xã): Từ Phố Trần Xuân Soạn đến Phố Lê Văn Hưu, khu phố 5**	9.000
4.40	**Nhánh rẽ Phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ Phố Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 13, tờ bản đồ số 169, khu phố 6**	7.000
4.41	**Nhánh rẽ phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ phố Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 37, tờ bản đồ số 169, khu phố 6**	7.000
4.42	**Phố Lê Văn Tám: Từ đường Trần Phú đến phố Đinh Công Tráng, khu phố 6**	8.000
4.43	**Phố Đinh Công Tráng: Từ phố Lê Văn Tám đến hết đường (giáp suối) khu phố 6**	8.000
4.44	**Phố Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, khu phố 6**	11.000
4.45	**Phố Lê Chí Trực**	
4.45.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 168 tờ bản đồ số 166, khu phố 6	11.000
4.45.2	Đoạn từ thửa số 01 đến thửa số 85, 126 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	9.000
4.46	**Nhánh rẽ phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 19 đến thửa số 211, tờ bản đồ số 169, khu phố 6**	9.000
4.47	**Phố Trần Quang Diệu: Đoạn từ thửa số 159 đến thửa số 213 tờ bản đồ số 169, khu phố 6.**	8.000
4.48	**Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 49 tờ bản đồ số 169 về phía Đông đến thửa 4, tờ bản đồ 170, khu phố 6**	8.000
4.49	**Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 125 về phía Đông đến thửa số 117, tờ bản đồ số 169, khu phố 6**	8.000
4.50	**Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 181 đến thửa số 231 tờ bản đồ số 169, khu phố 6**	7.000
4.51	**Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường sắt vào NM xi măng Bỉm Sơn đến giáp địa giới hành chính phường Lam Sơn**	8.000
4.52	**Đường Phạm Hùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng 6 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn, khu phố 7**	7.000
4.53	**Phố Lê Huy Toán: từ đường Tôn Thất Thuyết về phía Tây đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 8**	6.000
4.54	**Đường Phạm Hùng: Đoạn Từ cổng 1 Nhà máy XM Bỉm Sơn về phía Đông qua Cổng Công ty CP Bao bì Bỉm Sơn đến Cổng 3 Nhà máy XM Bỉm Sơn, khu phố 7, 11.**	6.000
4.55	**Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ đường Trần Hưng Đạo (đường đi qua Đồn CA 800 cũ) đến đường phía Nam NMXM Bỉm Sơn, khu phố 7, 11**	6.000
4.56	**Đường Phạm Hùng: Đoạn Từ Cổng 3 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn đến Ngã 3 đường Lê Lợi, khu phố 9.**	5.000
4.57	**Phố Nguyễn Phúc Lan: Từ đường Trần Hưng Đạo đến Trạm bơm nước CTXM, khu phố 11.**	6.000
4.58	**Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết Trạm bơm nước CTXM cũ (Trạm bơm 54), khu phố 8**	6.000
4.59	**Đường khu dân cư Khu phố 10: Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp khu dân cư khu phố 10 (Ngã ba nhà ông Chỉ)**	3.000
4.6	**Đường khu dân cư Khu phố 10: Từ nhà ông Lương đến hết khu dân cư khu phố 10, khu dân cư về phía Đông (nhà ông Chân)**	3.000
4.61	**Đường khu dân cư Khu phố 10: Từ nhà ông Thủy đến hết khu dân cư khu phố 10, về phía Tây (đến nhà Hộ Phúc khu phố 10).**	3.000
4.62	**Phố Nguyễn Văn Huệ: Từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 146 về phía Bắc đến hết khu dân cư (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 146)**	8.000
4.63	**Đường Lê Thanh Nghị: Từ đường Phạm Hùng đi qua Trường Cao đẳng nghề LILAMA đến đường sắt vào Ga Công nghiệp Bỉm Sơn, khu phố 7**	6.000
4.64	**Các đường, ngõ khu dân cư còn lại khu phố 7, 8, 9, 11**	4.000
4.65	**Đường dân cư mới: đoạn từ thửa 29 đến thửa 33 tờ bản đồ số 160 (phía sau Siêu thị Tiến Chung)**	7.000
4.66	**Phố Trần Quang Diệu: đoạn từ Khu khu xen cư phía Đông đường Lê Chí Trực đến đường Trần Phú**	10.000
4.67	**Nhánh rẽ Phố Đinh Công Tráng: Từ thửa 18 tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 6**	5.000
4.68	**Nhánh rẽ phố Đinh Công Tráng: Từ thửa 25 tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 6**	5.000
4.69	**Khu dân cư Nam khu phố 6, phường Ba Đình**	
4.69.1	Đoạn nối từ Phố Mạc Đĩnh Chi đến đường Hồ Xuân Hương	11.000
4.69.2	Đoạn nối từ Phố Nguyễn Văn Trỗi đến đường Hồ Xuân Hương	11.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.69.3	Đoạn nối từ Phố Lê Chí Trực đến đường Hồ Xuân Hương	11.000
4.69.4	Các đường còn lại trong khu dân cư	10.000
4.70	**Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 146 tờ 141 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 11**	6.000
4.71	**Phố Nguyễn Phúc Khoát: Từ thửa 77 tờ 141 về phía Nam (qua nhà VH Khu phố 9) đến hết khu dân cư, khu phố 9**	6.000
4.72	**Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 37 tờ 141 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 11**	6.000
4.73	**Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 22 tờ 141 về phía Bắc đến hết khu dân cư, khu phố 11**	6.000
4.74	**Đường Lý Nhân Tông.**	
4.74.1	Đoạn từ giáp địa giới hành chính phường Bắc Sơn đến Cổng 7 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn	6.000
4.74.2	Đoạn còn lại đến hết địa giới hành chính phường Ba Đình	5.000
4.75	**Đường Khu dân mới khu xen cư Bắc khu phố 2 phường Ba Đình**	
4.75.1	Đoạn đường quy hoạch 18.5m: Đoạn từ phố Đào Duy Từ về phía Bắc đến phố Đỗ Nhuận	15.000
4.75.2	Các đoạn đường quy hoạch 13.5m: Nối từ phố Đào Duy Từ về phía Bắc đến phố Đỗ Nhuận (đường phía bắc Trường Mầm non Ba Đình).	12.000
4.76	**Các ngõ còn lại nối đường Trần Phú**	7.000
4.77	**Ngõ vào hộ ông Lam, hộ bà Chung (khu phố 2)**	5.000
4.78	**Ngõ vào hộ bà Lan, bà Thảo, Khu phố 6**	5.000
4.79	**Ngõ vào Khu dân cư mua nhà thanh lý của Công ty Xây dựng số 5 (từ thửa 26, tờ 169 đến thửa 32, tờ 169), Khu phố 6**	5.000
4.80	**Ngõ nối đường Tôn Thất Thuyết: từ sau lô 1 đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 116 tờ bản đồ số 139; Khu phố 8**	7.000
4.81	**Các, đường ngõ còn lại thuộc Khu phố 10**	1.500
5	**PHƯỜNG LAM SƠN**	
5.1	**Đường Trần Phú**	
5.1.1	Đoạn từ cầu Cổ Đam đến đường vào Nhà văn hóa thôn Cổ Đam và thửa 16 tờ bản đồ 112	20.000
5.1.2	Đoạn từ đường vào Nhà văn hóa thôn Cổ Đam (thửa 12, 35 tờ bản đồ số 112) đến phố Lê Đình Kiên (Đoạn từ NVH thôn Cổ Đam đến NVH khu phố 1)	18.000
5.1.3	Đoạn từ đường vào Nhà văn hóa thôn Cổ Đam (thửa 12, 35 tờ bản đồ số 112) đến phố Lê Đình Kiên (Đoạn từ NVH khu phố 1 đến phố Lê Đình Kiên)	15.000
5.1.4	Đoạn từ phố Lê Đình Kiên đến ngã tư 5 tầng	20.000
5.2	**Đường Lê Lợi**	
5.2.1	Đoạn từ cầu Hà Lan đến đường Hà Văn Mao, Khu phố 2	12.000
5.2.2	Đoạn từ đường Hà Văn Mao đến thửa 33 tờ bản đồ 129, Khu phố 4	15.000
5.2.3	Đoạn từ thửa 31 tờ bản đồ 129 đến Phố Tạ Quang Bửu (thửa 22 tờ 109), khu phố 4	12.000
5.2.4	Đoạn từ Phố Tạ Quang Bửu đến giáp với ngã ba đường Trần Hưng Đạo (khu phố 4)	12.000
5.2.5	Từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến ngã tư đường đi mỏ đá (khu phố 4)	10.000
5.3	Đường từ ngã tư đường đi Mỏ đá Công ty XM Bỉm Sơn đến cổng 4B Công ty xi măng Bỉm Sơn	3.000
5.4	Đường Trần Hưng Đạo: từ giáp ranh giới phường Ba Đình (thửa 31 tờ 76) đến ngã ba 53 (thửa 20 tờ 104)	8.000
5.5	**Phố Lê Quý Đôn**	
5.5.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến cổng Trường Lê Quý Đôn, thôn Cổ Đam	8.000
5.5.2	Đoạn từ cổng Trường Lê Quý Đôn đến hết khu dân cư giáp suối, thôn Cổ Đam	4.000
5.6	Phố Phạm Sư Mạnh: từ phố Lê Quý Đôn đến đường Phan Chu Trinh, thôn Cổ Đam	3.000
5.7	**Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (nhà ông Ngạch thửa 6 tờ bản đồ số 106), thôn Cổ Đam**	**6.500**
5.8	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (Hộ bà Nga Tuấn thửa 60 tờ bản đồ số 106), thôn Cổ Đam	**6.500**
5.9	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (ô.Loan thửa 95 tờ bản đồ số 106), thôn Cổ Đam	**6.500**
5.10	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam giáp tường phía Tây Trường	**6.500**

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Trung cấp nghề Bỉm Sơn hết khu dân cư	
5.11	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam giáp tường phía Đông Trường TC nghề Bỉm Sơn hết đường, Thôn Cổ Đam	**6.500**
5.12	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 51 tờ bản đồ số 105, Thôn Cổ Đam	**6.500**
5.13	Phố Đội Cấn: Đoạn nối từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, thôn Cổ Đam	8.000
5.14	Đường song song Đội Cấn : Từ thửa 19 tờ bản đồ số 111 (nhà ông Am) đến thửa 89 tờ bản đồ số 111 (nhà bà Huệ), thôn Cổ Đam	4.000
5.15	Phố Yết Kiêu: Từ đường Trần Phú đến Trung tâm y tế thị xã	8.000
5.16	**Đường Phan Chu Trinh**	
5.16.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết thửa 117 tờ bản đồ số 106, Thôn Cổ Đam	6.500
5.16.2	Đoạn từ thửa 120 tờ bản đồ số 106 đến hết thửa 12 tờ bản đồ số 107 (bà Kiệm), Thôn Cổ Đam	5.000
5.16.3	Đoạn từ thửa 6 tờ bản đồ số 107 đi qua đường Trần Hưng Đạo đến đường vào cổng 4A Nhà máy xi măng Bỉm Sơn, khu phố 6	4.000
5.17	Đường khu dân cư: Từ thửa 36 tờ bản đồ số 107 về phía đông đến ngã 3 phố Hàm Nghi, thôn Cổ Đam	4.000
5.18	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc qua hộ ông Môn giao với phố Ngô Văn Sở, thôn Cổ Đam	5.500
5.19	Đường nối Trần Phú về phía Nam đến hết khu tái định cư (hộ ông Lương) Cổ đam	5.000
5.20	**Phố Ngô Văn Sở**	
5.20.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 62 tờ bản đồ số 107 (ô.Thành), Thôn Cổ Đam	5.500
5.20.2	Đoạn từ thửa 70 tờ bản đồ số 107 đến Phố Hàm Nghi, thôn Cổ Đam	4.000
5.21	**Phố Hàm Nghi**	
5.21.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã ba Phố Ngô Văn Sở, thôn Cổ Đam	5.000
5.21.2	Đoạn từ thửa số 38 tờ bản đồ số 108 (bà Hoa) đến hết đường dân cư, Thôn Cổ Đam	4.000
5.22	**Đường nối Trần Phú (phía Tây Trường THPT Lê Hồng Phong); Từ đường Trần Phú đến thửa 34 tờ bản đồ số 113**	**4.500**
5.23	**Phố Nguyễn Thiện**	
5.23.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết thửa số 12 tờ bản đồ số 119 (nhà ông Do), thôn Nghĩa Môn	4.000
5.23.2	Đoạn từ sau thửa số 12 tờ bản đồ số 119 (nhà ông Do) đến hết khu dân cư, thôn Nghĩa Môn	3.500
5.24	Phố Thi Sách: Từ đường Trần Phú đến đền Cây Vải (phía Tây thị đội), thôn Nghĩa Môn	3.500
5.25	Đường nối Trần Phú: Từ đường Trần Phú Về phía Bắc qua hộ ông Tuấn Mão đến hết dân cư, thôn Nghĩa Môn	3.000
5.26	Đường lô 2: Từ Nhà văn hoá Nghĩa Môn về phía Tây giáp suối (thửa 40 tờ bản đồ số 119), thôn Nghĩa Môn	4.000
5.27	Đường lô 2: Từ Nhà Văn hoá Nghĩa Môn Về phía Đông đến thửa 44 tờ bản đồ số 125 (nhà ông Lanh), thôn Nghĩa Môn	4.000
5.28	**Phố Cao Điển**	
5.28.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến NVH thôn Nghĩa Môn	3.500
5.28.2	Đoạn từ NVH thôn Nghĩa Môn đến thửa 9 tờ 131, thôn Nghĩa Môn	3.000
5.28.3	Đoạn từ thửa 20 tờ 131 về phía Tây đến hết khu dân cư, thôn Nghĩa Môn	2.500
5.29	Đường Cầm Bá Thước: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Quốc Trị, thôn Nghĩa Môn, khu phố 1	3.500
5.30	Đường khu dân cư: Từ đường Cầm Bá Thước về phía Nam đến thửa 62 tờ bản đồ số 125, thôn Nghĩa Môn	3.500
5.31	Đường khu dân cư: Từ thửa 77 tờ bản đồ số 125 về phía Đông đến thửa 79 tờ bản đồ số 125, thôn Nghĩa Môn	3.500
5.32	Các đường còn lại của thôn Thôn Nghĩa Môn	2.000
5.33	Phố Nguyễn Quốc Trị: Từ đường Trần Phú đên thửa 23, 27 tờ bản đồ số 132, khu phố 1, 2, thôn Nghĩa Môn	3.500
5.34	Đường nối Trần Phú: Từ thửa 28 tờ bản đồ số 126 về phía Bắc hết khu dân cư, khu phố 1	3.000
5.35	Đường nối Trần Phú (phía sau dãy đất mượn): Từ thửa 103 tờ bản đồ số 126 về phía Đông đến thửa 49 tờ bản đồ số 134, khu phố 1	3.500
5.36	Đường khu dân cư: Từ thửa 42 tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa 74 tờ bản đồ số 127, khu phố 1	3.000
5.37	Đường khu dân cư: Từ thửa 38 tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa 56 tờ bản đồ số 127, khu	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	phố 1	
5.38	Đường khu dân cư: Từ thửa 18 tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa 27 tờ bản đồ số 127	2.800
5.39	Đường khu dân cư: Từ thửa 11 tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa 25 tờ bản đồ số 127, khu phố 1	2.500
5.40	Đường khu dân cư: Từ thửa 99 tờ bản đồ số 127 đến thửa 106 tờ bản đồ số 127, khu phố 1	2.500
5.41	Đường khu dân cư: Từ thửa 48 tờ bản đồ số 134 đến thửa 21 tờ bản đồ số 134, khu phố 1	3.000
5.42	**Phố Lương Văn Can**	
5.42.1	Đoạn từ đường Nguyễn Quốc Trị (thửa 2 tờ 132) đến cầu sắt sông Tam Diệp, khu phố 2	3.000
5.42.2	Đoạn từ thửa 1 tờ 137 (ông Thế) đến 94 tờ 139 (ông Như), khu phố 2	3.000
5.43	Phố Ngô Thỳ Nhậm: từ đường Trần Phú đến phố Lương Văn Can, khu phố 2	5.000
5.44	Phố Lê Đình Kiên: từ đường Trần Phú đến thửa 54 tờ 139, khu phố 2	5.000
5.45	Phố Phạm Bành: từ đường Trần Phú đến hết đường, khu phố 2	3.500
5.46	Đường khu dân cư: Từ thửa 39 tờ bản đồ số 135 đến thửa 44 tờ bản đồ số 135, khu phố 2	3.000
5.47	Đường khu dân cư: Từ thửa 55 tờ bản đồ số 135 về phía Đông đến thửa 115 tờ bản đồ số 136, khu phố 2	2.500
5.48	Đường khu dân cư: từ thửa 49 tờ 139 đến thửa 58 tờ 139; từ thửa 84 tờ 139 đến thửa 79 tờ 139, khu phố 2	2.500
5.49	Đường nối với đường Trần Phú (giữa Kho Lương thực cũ): Từ đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 60 tờ bản đồ số 140, khu phố 2	2.500
5.50	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Lê Lợi đến phố Lương Văn Can, khu phố 2	3.500
5.51	Đường nối Lê Lợi: Từ thửa số 120 tờ bản đồ số 136 về phía Nam đến thửa 8 tờ bản đồ số 140, khu phố 2	2.500
5.52	Đường dân cư mới: từ thửa 6 tờ 139 về phía Tây đến thửa 33 tờ 139, khu phố 2	4.000
5.53	Phố Tôn Thất Tùng: từ đường Trần Phú đến thửa 50 tờ 129, khu phố 4	3.000
5.54	Đường khu dân cư Bắc siêu thị Lam Sơn: Từ đường Lê Lợi (thửa 29 tờ bản đồ số 136) đến thửa 34 tờ bản đồ số 136, khu phố 4	4.000
5.55	Đường khu dân cư: Từ thửa 45 tờ bản đồ số 129 về phía Đông đến thửa 44 tờ bản đồ số 136, khu phố 4	3.500
5.56	Phố Trần Nhật Duật: Từ đường Lê Lợi đến thửa 67 tờ 117, khu phố 4	3.000
5.57	Đường nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi về phía Tây đến thửa 46 tờ bản đồ số 117, khu phố 4	3.000
5.58	Phố Trần Thái Tông: Từ đường Lê Lợi (thửa 11 tờ 117) đến thửa 22 tờ 117, khu phố 4	3.000
5.59	Đường Nguyễn Cao: Từ đường Lê Lợi qua đất của HTX Tam Sơn đến hết đường, khu phố 4	3.000
5.60	**Phố Tạ Quang Bửu**	
5.60.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết tường rào phía Tây Trường tiểu học Lam Sơn 3, khu phố 4	4.000
5.60.2	Đoạn từ tường rào phía Tây Trường tiểu học Lam Sơn 3 đến đường Trần Hưng Đạo, khu phố 4	2.500
5.61	Đường KDC phía Đông Trường Tiểu học Lam Sơn 3: Từ đường Tạ Quang Bửu (thửa 16 tờ bản đồ số 109) về phía Bắc đến thửa 49 tờ bản đồ số 103, khu phố 4	4.000
5.62	Đường nối Lê Lợi (ngõ 490): Từ thửa 4 tờ bản đồ số 98 về phía Tây đến thửa 01 tờ bản đồ số 89, khu phố 4	2.500
5.63	Các đường, ngõ còn lại trong phường	2.000
5.64	Đường Khu dân cư phía Tây trường Trung cấp nghề: Từ thửa 26 tờ bản đồ 105 đến hết khu dân cư, thôn Cổ Đam	4.000
5.65	Đường khu dân cư phía Bắc Ban chỉ huy quân sự thị xã Bỉm Sơn (Thị Đội), thôn Nghĩa Môn	3.500
5.66	Phố Hải Thượng Lãn Ông: từ đường Trần Phú đến thửa 13 tờ 123, thôn Nghĩa Môn	3.500
6	**PHƯỜNG ĐÔNG SƠN**	
6.1	Đường Lê Lợi	
6.1.1	Đoạn từ cầu Hà Lan đến đường vào Nhà văn hóa khu phố Sơn Nam (gần quán nhà Năng), khu phố Sơn Nam	12.000
6.1.2	Đoạn từ phía Bắc đường vào Nhà văn hóa khu phố Sơn Nam (gần quán nhà Năng) đến tường rào phía Bắc sân vận động 5 tầng, khu phố 8	15.000
6.1.3	Đoạn từ tường rào phía Bắc Sân vận động 5 tầng đến ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai, khu phố 5, 8	13.000
6.1.4	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường phạm Hồng Thái	12.000
6.1.5	Đoạn từ đường phạm Hồng Thái đến ngã từ đường ben la	10.000
6.2	Đường Trần Phú	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
6.2.1	Đoạn từ ngã Tư 5 tầng đến thửa 19 tờ bản đồ 161, khu phố 8	15.000
6.2.2	Đoạn từ tường rào phía Tây tường rào Gara xe ô tô Công ty CPXM Bỉm Sơn đến cầu Chuyên Gia, khu phố 8, 3	13.000
6.3	**Đoạn đường từ ngã ba Benla (ngã ba đường đi Bãi rác) đến cổng số 3 lên Mỏ đá (Hồ khe Gỗ), khu phố Trường Sơn**	**5.000**
6.4	**Đường đi Mỏ đá phụ: Từ đường Benla (cây Xăng) đến Mỏ đá phụ, khu phố Trường Sơn**	**3.500**
6.5	**Đường Lê Trọng Tấn**	
6.5.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp suối, khu phố Trường Sơn	4.000
6.5.2	Đoạn từ giáp suối đến ngã 3 đường Đặng Tiến Đông, khu phố Trường Sơn	3.500
6.6	Đường Trương Định: Từ đường Lê Trọng Tấn đến đường Phùng Khắc Khoan, khu 7, khu phố Trường Sơn	3.500
6.7	**Đường Phạm Hồng Thái**	
6.7.1	Đoạn từ thửa 57 tờ bản đồ số118 (hộ bà Ngần) đến thửa 45 tờ bản đồ số 118 (hộ bà Suý), khu phố 7	4.000
6.7.2	Đoạn từ thửa 44 tờ bản đồ số 118 (nhà bà Hiếu) đến hết đường, khu phố 7	3.800
6.8	**Đường Đoàn Thị Điểm**	
6.8.1	Đoạn từ thửa 142 tờ bản đồ số 118 (nhà bà Hường) đến thửa 164 và 122 tờ bản đồ số 118, khu phố 7	4.000
6.8.2	Đoạn từ thửa 163 và thửa 121 tờ bản đồ số 118 đến hết đường, khu phố 7	3.800
6.9	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**	
6.9.1	Đoạn từ thửa 93, 94 tờ bản đồ số 119 đến thửa 70 tờ bản đồ số 125, khu phố 7	3.800
6.9.2	Đoạn từ thửa 69 tờ bản đồ số 125 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai, khu phố 7, 5	3.600
6.10	**Đường Đặng Trần Côn**	
6.10.1	Đoạn từ ngã 3 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến giáp suối, khu phố 5	3.500
6.10.2	Đoạn từ giáp suối đến đường Phùng Khắc Hoan, khu phố Trường Sơn	3.500
6.11	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**	
6.11.1	Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ số 124 (nhà ông Tỵ) đến thửa 146 tờ bản đồ số 124, khu phố 5	5.500
6.11.2	Đoạn từ giáp thửa 143 tờ bản đồ số 124 đến hết đường, khu phố 5	5.000
6.12	**Đường Nguyễn Trường Tộ**	
6.12.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết khu tập thể Xi măng, khu phố 5	5.500
6.12.2	Đoạn từ thửa 32 tờ bản đồ số 131 (nhà bà Trinh) đến thửa 59 tờ bản đồ số 132 (nhà bà Nhàn), khu phố 5	5.000
6.13	**Đường Nguyễn Xuân**	
6.13.1	Đoạn từ thửa 08 tờ bản đồ số 141 (nhà bà Quy) đến thửa 38 tờ bản đồ số 141 (nhà ông Triều), khu phố 5	4.500
6.13.2	Đoạn từ thửa 20 tờ bản đồ số 142 (nhà bà Thành) đến thửa 34 tờ bản đồ số 142 (nhà bà Xuyên), khu phố 5	4.000
6.13.3	Đoạn từ thửa 44 tờ bản đồ số 142 (nhà bà Mật) đến hết đường, khu phố 5	3.500
6.14	**Đường Lê Đại Hành**	
6.14.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến thửa 11 tờ bản đồ số 141 (nhà bà Đào), khu phố 5	5.500
6.14.2	Đoạn từ thửa 27 tờ bản đồ số 141 đến hết đường, khu phố 5	5.500
6.15	**Đường Kim Đồng: Từ đường Lê Lợi đến giáp Trường THCS Xi măng, khu phố 5**	4.000
6.16	**Đường Phùng Chí Kiên**	
6.16.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 118 tờ bản đồ số 160, khu phố 8	7.000
6.16.2	Đoạn từ thửa 68 tờ bản đồ số 161 đến thửa 30 tờ bản đồ số 167 (nhà ông Chung), khu phố 8	6.000
6.16.3	Đoạn từ sau thửa 30 tờ bản đồ số 167 (nhà ông Chung) đến đường Lê Phụng Hiểu, khu phố 8	6.000
6.17	Đường Phan Kế Toại: Từ ngõ 605 đường Trần Phú (thửa 80 tờ bản đồ số 160) đến đường Phùng Chí Kiên, khu phố 8	7.000
6.18	Đường Hồ Nguyên Trừng: Từ ngõ 605 đường Trần Phú (thửa 133 tờ bản đồ số 160) đến đường Phùng Chí Kiên, khu phố 8	7.000
6.19	Ngõ 605 đường Trần Phú (phía Đông chợ 5 tầng nhà ông Nhiễu, Lĩnh): Từ đường Trần Phú đến đường Hồ Nguyên Trừng	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
6.20	Đường nối Trần Phú: Từ đường Trần Phú (ngõ 645) (thửa 48 tờ bản đồ số 160) đến đường Hồ Nguyên Trừng, khu phố 8	7.000
6.21	Từ đường Lê Lợi đến phố Ngô Đức	6.000
6.22	Từ phố Lê Đức đến khu bể thải khu phố Sơn Nam	5.000
6.23	**Đường Đào Tấn: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến hết khu dân cư, khu phố 3**	**3.500**
6.24	**Đường Nguyễn Gia Thiều: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Đinh Tiên Hoàng, khu phố 3**	**3.500**
6.25	**Đường Trần Nguyên Hãn**	
6.25.1	Đoạn từ cầu chuyên gia đến đường Hàn Mặc Tử-Đinh Tiên Hoàng khu phố 3	5.500
6.25.2	Đoạn từ đường Hàn Mặc Tử-Đinh Tiên Hoàng đến thửa 23 và thửa 18 tờ bản đồ số 179, khu phố Đông Thôn	4.500
6.25.3	Đoạn từ thửa 24 và thửa 17 tờ bản đồ số 179 đến cầu Trung Sơn-Sơn Tây, khu phố Đông Thôn	4.000
6.25.4	Đoạn từ cầu Trung Sơn-Sơn Tây đến thửa 01 tờ bản đồ số 172 (nhà ông Miện), khu phố Sơn Tây	3.200
6.26	**Đường Hàn Mặc Tử: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Ngô Gia Tự, khu phố Đông Thôn**	**3.500**
6.27	Đường Ngô Gia Tự: Từ đường Hàn Mặc Tử đến đường Trần Nguyên Hãn, khu phố Đông Thôn	3.500
6.28	Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Lê Trọng Tấn, KP Đông Thôn, Trường Sơn	3.500
6.29	Đường Phùng Khắc Hoan: Từ đường Lê Trọng Tấn đến hết đường, KP Trường Sơn	3.500
6.30	Đường song song với đường Phùng Khắc Hoan: Từ thửa số 30 tờ bản đồ số 114 về phía Nam đến thửa số 63 tờ bản đồ số 125, KP Trường Sơn	3.200
6.31	**Đường Hồ Quý Ly**	
6.31.1	Đoạn từ đường Lê Trọng Tấn về phía Nam đến thửa 09 tờ bản đồ số 126, khu phố Trường Sơn	3.500
6.31.2	Đoạn từ thửa 13 tờ bản đồ số 126 đến phía Bắc thửa 07 tờ bản đồ số 152, Khu phố Trường Sơn	3.500
6.31.3	Đoạn từ thửa số 07 mảnh bản đồ 152 đến đường Trần Phú (thửa 27 mảnh bản đồ 162), Khu phố 3	4.500
6.32	Phố Khuất Duy Tiến: Từ đường Lê Lợi về phía Đông (thửa 19 tờ bản đồ số 165) đến đường Phùng Chí Kiên (thửa 25 tờ bản đồ số 175)	6.000
6.33	Phố Ngô Đức: Từ đường Lê Phụng Hiểu về phía Bắc (thửa 95 tờ bản đồ số 174) đến đường nhựa phía Bắc khu dân cư Khu phố Sơn Nam (thửa 1 tờ bản đồ số 175)	4.200
6.34	Đoạn đường khu phố 8: Đường Phùng Chí Kiên về phía Đông (Thửa 18 tờ bản đồ số 167) hết khu dân cư (Thửa 5,8 tờ bản đồ số 167)	5.500
6.35	Các đường còn lại thuộc khu nhà thanh lý (Khu A): các đường trục hết khu dân cư khu phố 8, 3	5.000
6.36	Đoạn đường song song phía Bắc đường Nguyễn Xuân: Từ thửa 23 tờ bản đồ số 142 về phía Đông đến hết khu dân cư (thửa 55 tờ bản đồ số 142), khu phố 5	3.000
6.37	Đoạn đường: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Xuân (thửa 10 tờ bản đồ số 142) về phía Bắc đến sau lô 1 đường Nguyễn Trường Tộ, khu phố 5	3.500
6.38	Đoạn đường đối diện Nhà văn hoá khu 5: Từ nhà ông Thuần về phía Đông đến thửa 9 tờ bản đồ số 142, khu phố 5	4.000
6.39	Đoạn đường nối với đường Nguyễn Trường Tộ: Từ thửa 80 tờ bản đồ số 132 về phía Đông đến thửa 89 tờ bản đồ số 132, khu phố 5	4.000
6.40	Đoạn đường nối với đường Nguyễn Trường Tộ: Từ đường Nguyễn Trường Tộ (thửa 79 tờ bản đồ số 132 về phía Bắc đến thửa 29 tờ bản đồ số 132, khu phố 5	4.000
6.41	Các đường nhánh của đường Nguyễn Thị Minh Khai về phía Bắc: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đường, khu phố 5	4.500
6.42	Đoạn đường Nam Xí nghiệp 1 cũ: Từ thửa 35,37 tờ bản đồ số 124 về phía Nam đến hết đường	4.000
6.43	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 95 mảnh bản đồ 119 về phía Tây đến thửa 194, 213 tờ bản đồ số 118	3.800
6.44	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 53 tờ bản đồ số 124 về phía Tây đến thửa 33 tờ bản đồ số 124, khu phố 7	3.800
6.45	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 08 tờ bản đồ số 125 về phía Đông đến giáp suối, khu phố 7	3.800
6.46	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 23 tờ bản đồ số 124 về phía Tây đến thửa 12 tờ bản đồ số 124, khu phố 7	3.800
6.47	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 97 tờ bản đồ số 119 về phía Đông đến giáp suối, khu phố 7	3.800
6.48	Đường nhánh nối với đường Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm (thửa 111 tờ bản đồ số	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	118 về phía Bắc đến thửa 70 tờ bản đồ số 118, khu phố 7	
6.49	Đường nhánh nối với đường Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm (thửa 107 tờ bản đồ số 118 về phía Bắc đến thửa 65 tờ bản đồ số 118, khu phố 7	4.000
6.50	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 100 tờ bản đồ số 113) về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 7	3.500
6.51	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 31 tờ bản đồ số 113) về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 7	3.500
6.52	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 30 mảnh bản đồ 113) về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 7	3.500
6.53	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 11 tờ bản đồ số 113) về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 7	3.500
6.54	Các đường, Ngõ còn lại khu phố 3, 5, 7, 8 và khu phố Sơn Nam	2.500
6.55	Các đường, ngõ còn lại các khu phố Trường Sơn, Sơn Tây và khu phố Đông Thôn	2.000
6.56	Các tuyến đường nội bộ khu nhà ở tập thể B, C tập thể nhà máy xi măng Bỉm Sơn, phường Đông Sơn	5.500
6.57	Đường Phạm Hùng và đường Lê Thế Sơn: Đường vào Nhà máy xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông	
6.57.1	Đường Phạm Hùng: Đoạn từ đường Lê Lợi đến ngã ba Ben la (đi mỏ nhà Nhà máy xi măng Bỉm Sơn), khu phố Trường Sơn	6.000
6.57.2	Đường Lê Thế Sơn: Đoạn từ ngã 3 Benla đến tường rào phía Đông nhà máy rác thải, khu phố Trường Sơn,	5.500
6.57.3	Đường Lê Thế Sơn: Đoạn tiếp theo đế hết địa giới hành chính phường Đông Sơn- giáp xã Hà Vinh, khu phố Trường Sơn	5.000
6.58	Đường Khu dân cư: đoạn nối từ đường Phùng Chí Kiên về phía Đông đến thửa số 5 tờ 167, khu phố 8	5.000
6.59	Đường khu dân cư phía Đông công ty Trường Thành: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến thửa 32 tờ bản đồ 131, khu phố 5	5.500
6.60	Đường nhánh đoạn từ thửa 38 thửa 124 đến thửa 51 tờ 124; (khu phố 5, 7)	4.000
6.61	Đường nhánh đoạn từ thửa 9 thửa 124 đến thửa 249 tờ 118; (khu phố 7)	4.000
6.62	Từ lô số A17 đến A34 thuộc Mặt bằng quy hoạch khu xen cư thôn Điền Lư,xã Hà Lan (nay là khu phố Điền Lư, phường Đông Sơn)	4.000
7	**XÃ QUANG TRUNG**	
7.1	Đường Lê Thánh Tông	
7.1.1	Đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến phía ngã ba đường Lý Thường Kiệt.	10.000
7.1.2	Đoạn từ phía Tây đường Lý Thường Kiệt đến thửa 56 tờ bản đồ số 55 (nhà ông Nguyễn Thế Minh), thôn 6.	8.500
7.1.3	Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ số 55 đến hết địa phận thị xã Bỉm Sơn, thôn 6.	7.000
7.2	Đường Lý Thường Kiệt	
7.2.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Lê Thánh Tông đến thửa 83, 88 tờ bản đồ số 50, thôn 5,3.	6.000
7.2.2	Đoạn từ thửa 68, 84 tờ bản đồ số 50 đến giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo,thôn 3	5.000
7.3	Đường Hàn Thuyên: Từ đường Lê Thánh Tông đến giáp địa giới phường Ngọc Trạo, thôn 6	4.000
7.4	Đường Thanh Niên	
7.4.1	Đoạn từ sau lô1 đường Quốc lộ 1A đến thửa 179 (ông Phạm Văn Mười), tờ bản đồ 64, thôn 4	8.000
7.4.2	Đoạn từ thửa 191, tờ bản đồ 64 đến thửa 6, tờ bản đồ 73, thôn 4.	6.000
7.4.3	Đoạn còn lại đến hết địa giới hành chính xã Quang Trung, thôn 2	6.000
7.5	Đường Trần Khánh Dư: Từ nhà bà Nga, Đăng thôn 4 (thửa 139 tờ 63) đến nhà ông Quyền, Kim (thửa 163 tờ 72), thôn 4	8.000
7.6	Phố Lê Hiển Tông: Từ thửa 224 tờ 63 đến thửa 351 tờ 71, thôn 4	5.000
7.7	Phố Lý Đạo Thành: Từ thửa 196 tờ bản đồ số 55 đến thửa 64 mảnh bản đồ số 54.	5.000
7.8	Phố Từ Đạo Hạnh: Từ thửa 132 đến thửa 275 tờ bản đồ số 55 về phía Nam đến hết khu dân cư	5.000
7.9	Đường Lý Thái Tông: Đoạn từ phía Tây Đường cầu vượt Đường sắt, thôn 4, 5, 6 đến hết địa phận thị xã Bỉm Sơn	10.000
7.10	Đoạn từ sau nhà ông Huynh (thửa 189, tờ bản đồ 64), ngang nhà ông Chương (thửa 190, tờ bản đồ 64) đến giáp phía Đông CTTNHH Quyết Cường, thôn 4.	10.000
7.11	Đường Cù Chính Lan: Đoạn nối từ Đường Lê Thánh Tông đến giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo	10.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
7.12	Đường Từ Thức: Từ thửa 176 tờ 74 đến thửa 23 tờ 83, thôn 2.	5.000
7.13	Đường dân cư thôn 2: Từ thửa 43 (ông Mai Văn Nghĩa), tờ bản đồ số 82 về phía Nam đến hết khu dân cư, thôn 2.	7.500
7.14	Đường Từ Thức: Từ thửa 25 tờ 83 đến thửa 54, tờ 67, thôn 1, 2	5.000
7.15	Đường Đỗ Huy Cư: Từ thửa 53 tờ 67 (Nhà văn hóa thôn 1) đến thửa 26 tờ 53, thôn 1.	6.000
7.16	Đường Đỗ Đại: Từ sau thửa 17 tờ 76 đến thửa 35 ngang thửa 34, tờ 68; thôn 1, 2	4.000
7.17	Đường dân cư thôn 6: Từ thửa 170 ngang thửa 180 (Nguyễn Hoàng Độ), tờ bản đồ số 55 về phía Nam đến hết khu dân cư, thôn 6.	4.000
7.18	Phố Lê Nhân Tông Từ đường Lê Thánh Tông sang đường Lý Thái Tông, Tây Khu dân cư Kiều Lê)	6.000
8	**XÃ HÀ LAN (nay là phường Đông Sơn)**	
8.1	**Đường Hoàng Minh Giám (Bỉm Sơn - Nga Sơn)**	
8.1.1	Đoạn từ Cầu Hà Lan đến cống Trạm bơm Đoài Thôn	8.000
8.1.2	Đoạn từ cống Trạm bơm Đoài Thôn đến ngã 3 đường Hàm Long, Khu phố Đoài Thôn, Điền Lư	8.000
8.2	**Đường Hàm Long: Từ ngã 3 đường Hoàng Minh Giám đến cầu Đa Nam, Khu phố Điền Lư, Khu phố Liên Giang.**	**7.000**
8.3	**Đường Hai Bà Trưng: Từ thửa số 19 tờ bản đồ số 43 đến thửa số 8 tờ bản đồ số 40, Khu phố Đoài Thôn.**	**6.000**
8.4	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ đường Hoàng Minh Giám đến ngã tư Đình Làng Gạo, Khu phố Đoài Thôn.	3.500
8.5	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ ngã tư Đình Làng Gạo về phía Nam đến thửa số 198 tờ bản đồ số 43 (đất ở của hộ ông Tống Văn Dưỡng), Khu phố Đoài Thôn	3.500
8.6	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã 4 Đình làng gạo về phía Tây đến thửa số 28 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Hiền), Khu phố Đoài Thôn.	3.000
8.7	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã tư Đình làng gạo về phía đông đến trường Mầm non, Khu phố Đoài Thôn	3.000
8.8	Đoạn đường: Từ thửa 92 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Trần Anh Cao) đến thửa sô 240 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Tống Hữu Tập), Khu Phố Đoài Thôn.	3.500
8.9	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 46 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Hiền) đến thửa số 107 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Phạm Thị Đức), Khu phố Đoài Thôn.	3.000
8.10	Đoạn đường: Từ thửa số 108 tờ bản đồ số 43 đến thửa số 168 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Nguyễn Văn Ngũ) Khu phố Đoài Thôn.	2.800
8.11	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 157 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Nguyễn Văn Chiến) đến thửa số 191 tờ bản đồ số 43 (đất ở hộ ông Trần Viết Trung), Khu phố Đoài Thôn.	3.000
8.12	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 195 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Tống Viết Tùy) đến thửa số 197 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Trần Văn Mật), Khu phố Đoài Thôn.	3.000
8.13	Đoạn đường: Từ thửa số 151 tờ bản đồ số 43 đến thửa số 237 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Tống Hướng Dương), thôn Đoài Thôn	3.000
8.14	Đoạn đường: Từ thửa số 200 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Hoàng Văn Cậy) đến thửa số 130 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Nguyễn Công Quý), thôn Đoài Thôn.	3.000
8.15	Đoạn đường: Từ thửa số 224, tờ bản đồ địa chính số 44 (đất ở của hộ ông Hoàng Văn Thêm) đến thửa số 214, tờ bản đồ địa chính số 44 (đất ở của hộ ông Tống Văn Luyến), Khu phố Đoài Thôn.	2.800
8.16	Đoạn đường: Từ thửa số 51 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Đỗ Thị Hoa) đến thửa số 21 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Tống Văn Xương), Khu phố Đoài Thôn	2.800
8.17	Đoạn đường: Từ thửa số 79 tờ bản đồ số 44 (hộ bà Tống Thị Bảng) đến thửa số 20 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Nguyễ Văn Lâm), Khu phố Đoài Thôn	2.800
8.18	Đoạn đường: Từ thửa số 86 tờ bản đồ số 44 (hộ bàTrần Thị Liên) đến thửa số 58 tờ bản đồ số 44 (hộ bà Tống Thị Hường), Khu phố Đoài Thôn	2.800
8.19	Đoạn đường: Từ thửa số 112 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Tống Quốc Hùng) đến thửa số 76 tờ bản đồ số 44 (hộ bà Tống Thị Liên), Khu phố Đoài Thôn	2.800
8.20	Đoạn đường: Từ thửa số 111 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Quyền) đến thửa số 60 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Phạm Văn Thỏa), Khu phố Đoài Thôn	2.800
8.21	Đường Hoàng Đình Ái: Đường đi xã Hà Thanh: Từ đường Hoàng Minh Giám đến hết địa giới hành chính xã Hà Lan (Cầu Cải), Khu phố Điền Lư.	5.500
8.22	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã ba đường đi Hành Thanh đến thửa số 56, tờ bản đồ địa chính số 53 (đất ở của hộ bà Nguyễn Thị Sen), Khu phố Điền Lư.	3.000
8.23	Phố Lê Ngọc Hân: Từ thửa số 53 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Đình Hạnh) đến thửa số 31 tờ bản	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	đồ số 52 (hộ ông Phạm Tuấn Nghĩa), thôn Điền Lư.	
8.24	Phố Tống Phước Trị: Từ thửa số 101 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Vũ Thị Chỉ) đến thửa số 145 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Văn Chung), Khu phố Điền Lư.	3.000
8.25	Phố Tây Sơn: Từ trạm y tế xã Hà Lan đến thửa số 160 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Nguyễn Thị Hải), Khu phố Điền Lư.	3.500
8.26	Đoạn đường: Từ thửa số 98 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Phạm Thị Loan) đến thửa số 94 tờ bản đồ số 53 (đất ở của hộ ông Nguyễn Văn Được), Khu phố Điền Lư.	3.000
8.27	Đoạn đường: Từ thửa số 104 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Đức Lư) đến ngã ba đường giáp thửa số 132 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Trương Văn Thắng)	3.000
8.28	Phố Lưu Đình Chất: Từ giáp cây xăng Phương Lâm (đường Hàm Long) đến đường Hoàng Minh Giám (Đê Tam Điệp), thôn Xuân Nội	4.000
8.29	Đường Hoàng Minh Giám đoạn từ Ngã ba Hàm Long đến hết địa giới hành chính xã Hà Lan (nay là phường Đông Sơn)	4.500
8.30	Đoạn đường: Từ Nhà văn hóa thôn Xuân Nội đến thửa 38 tờ bản đồ số 42 (hộ bà Soi), Khu phố Xuân Nội.	3.500
8.31	Đường Nguyễn Đình Giản: Đoạn từ thửa số 78 tờ bản đồ số 49 (hộ ông Vũ Văn Kính) đến thửa số 99 tờ bản đồ số 49 (đất Làng Nghề Xuân Nội), Khu phố Xuân Nội.	3.500
8.32	Đường Nguyễn Đình Giản: Đoạn từ thửa số 02 tờ bản đồ số 56 (Hộ bà Lại thị Quế) đến thửa số 19 tờ bản đồ số 56 (hộ ông Phạm Văn Thiệp), Khu phố Xuân Nội.	3.200
8.33	Đường Lê Thần Tông: Đoạn từ thửa số104 tờ bản đồ 49 Vũ Văn Đồng đến thửa 8, tờ bản đồ địa chính số 48 (đất ở hộ bà Nguyễn Thị Chiên), Khu phố Xuân Nội.	3.000
8.34	Từ thửa số 56 đất lúa (Tây mương T9) đến thửa số 34 tờ bản đồ 47 (đất ở hộ bà Phạm Thị Quyền), Khu phố Xuân Nội.	3.000
8.35	Đoạn đường: Từ thửa số 11 tờ bản đồ số 59 (hộ ông Nguyễn Văn Hương) đến thửa số 18 tờ bản đồ số 59 (hộ ông Đoàn Văn Lợi), Khu phố Liên Giang.	2.500
8.36	Đoạn đường: Từ thửa số 36 tờ bản đồ số 57 (hộ ông Nguyễn Văn Duy) đến thửa số 70 tờ bản đồ số 57 (hộ bà Nguyễn Thị Sáu), Khu phố Liên Giang.	2.500
8.37	Đoạn đường: Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 57 (hộ ông Môn) đến thửa số 15 tờ bản đồ số 57 (hộ ông Thế), Khu phố Liên Giang	2.500
8.38	Đoạn đường: Từ thửa số 32 tờ bản đồ số 60 (hộ ông Trần Đình Hiếu) đến thửa số 11 tờ bản đồ số 60 (hộ ông Trần Thành Khẩn), Khu phố Liên Giang	2.500
8.39	Đường dân cư: đoạn từ ngã ba đường Hàm Long đi Hà Vinh (Nhà thờ Dừa)	6.000
8.40	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.800
8.41	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ thửa 194 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Mai Văn Tuyên) đến thửa 02 tờ bản đồ số 52, Khu phố Đoài Thôn, Điền Lư. (Đường liên Phố Đoài Thôn - Điền Lư)	3.500
8.42	Đoạn từ thửa số 72 tờ bản đồ số 42 (hộ ông Lại Đức Thanh) đến thửa số 32 tờ bản đồ số 49 (hộ ông Vũ Văn sinh), Khu phố Xuân Nội	3.500
8.43	Phố Phạm Công Trứ: Từ trạm bơm Tam Đa đến thửa số 14, tờ bản đồ số 50 (đất ở hộ bà Vũ Thị Đào), Khu phố Xuân Nội.	3.500
8.44	Đoạn đường đê ông đấu	3.500
8.45	Từ thửa 110 tờ bản đồ 59 hộ ông Đoàn Văn Chỉ đến thửa số 63 tờ bản đồ 59 hộ ông Nguyễn Văn Hoạt, Khu phố Liên Giang	2.800
8.46	Từ thửa 74 tờ bản đồ 59 hộ bà Lại Thị Chinh đến thửa số 127 tờ bản đồ 59 hộ ông Vũ Văn Ngọc, Khu phố Liên Giang	2.800
8.47	Từ thửa 33 tờ bản đồ 59 hộ bà Vũ Thị Đoàn đến thửa số 96 tờ bản đồ 59 hộ ông Vũ Văn Thăng, Khu phố Liên Giang	2.500
8.48	Từ thửa 81 tờ bản đồ 57 hộ ông Nguyễn Văn Hạnh đến thửa số 34 tờ bản đồ 57 hộ bà Lại Thị Bản, Khu phố Liên Giang	2.500
8.49	Đoạn ngã ba đường đi Hà Thanh đoạn từ giáp thửa 260 tờ bản đồ số 52 (hộ ông Trương Quốc Khanh) đến phía Nam thửa số 145 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Văn Chung), Khu phố Điền Lư	2.800

V. THỊ XÃ NGHI SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH**	
I	**QUỐC LỘ 1A**	
1	**PHƯỜNG HẢI CHÂU**	
1.1	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ Cầu ghép đến nhà anh Tuấn	7.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.2	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp nhà anh Tuấn đến nhà ông Lê Bá Chinh	9.000
1.3	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp nhà ông Lê Bá Chinh đến đường ra Bến Cá	10.400
1.4	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp đường ra Bến Cá đến đường vào thôn Thanh Bình	9.000
1.5	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp đường vào thôn Thanh Bình đến giáp xã Hải Ninh	8.500
2	**PHƯỜNG HẢI NINH**	
2.1	Đường Lê Đại Hành: Từ giáp phường Hải Châu đến nhà ông Lê Duy Nhung (Km26+500)	8.500
2.2	Đường Lê Đại Hành: Từ nhà ông Vũ Hữu Ly (Km26+500) đến nhà ông Bùi Văn Trọng (Km26+700)	9.500
2.3	Đường Lê Đại Hành: Từ nhà bà Mai Thị Nhủ (Km26+700) đến nhà ông Lê Duy Tốn (Km27+700)	11.000
2.4	Đường Lê Đại Hành: Từ nhà ông Nguyễn Cao Lập (Km27+700) đến nhà bà Mai Thị Xuân (Km28+100)	9.500
2.5	Đường Lê Đại Hành: Từ giáp nhà bà Mai Thị Xuân (Km28+100) đến ngã ba đường vào UBND xã triêu dương (cũ)	8.500
2.6	Đường Lê Đại Hành: Giáp ngã ba đường vào UBND xã Triêu Dương (cũ) đến giáp phường Hải An	7.500
3	**PHƯỜNG HẢI AN**	
3.1	Đường Lê Đại Hành đến đường Lê Thái Tổ (Từ thửa 18, tờ 2 đến thửa 1797 tờ 9)	7.500
4	**PHƯỜNG TÂN DÂN**	
4.1	Đường Lê Thái Tổ: Thôn Thanh Minh: Từ giáp phường Hải An đến nhà ông Bùi Khắc Quý	8.500
4.2	Đường Lê Thái Tổ: Thôn Thanh Minh-Hồ Trung-Hồ Thịnh: Từ nhà ông Vũ Tiến Vinh đến nhà ông Hoàng Văn Dương	9.000
4.3	Đường Lê Thái Tổ: Thôn Hồ Thịnh-Tiền Phong: Từ nhà ông Hoàng Văn Huệ đến nhà ông Phạm Hữu Nài	8.500
4.4	Đường Lê Thái Tổ: Thôn Tiền Phong: Từ giáp nhà ông Phạm Hữu Nài đến giáp xã Hải Lĩnh	8.000
5	**PHƯỜNG HẢI LĨNH**	
5.1	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp UBND Phường đến giáp phường Tân Dân	7.500
5.2	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp đường Đại Thắng 2 đến UBND phường	8.000
5.3	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp Ninh Hải đến đường Đại Thắng 2	7.000
6	**PHƯỜNG NINH HẢI**	
6.1	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp xã Hải Lĩnh đến Cầu Hang	7.000
6.2	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp Cầu Hang đến Cây Xăng (Cống Mợn)	8.000
6.3	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp Cây Xăng (Cống Mợn) đến giáp xã Hải Hòa	8.500
7	**PHƯỜNG HẢI HÒA**	
7.1	Đường Quang Trung: Từ giáp Thị trấn (cũ) đến Cây xăng Hải Hoà	15.600
7.2	Đường Quang Trung: Từ giáp cây xăng Hải Hòa đến cống Đồng Sanh	14.700
7.3	Đường Quang Trung: Từ giáp cống đồng Sanh đến mương cầu Nhớt	12.000
7.4	Đường Quang Trung: Từ giáp mương cầu Nhớt đến giáp C.ty TNHH Kim Anh	10.500
7.5	Đường Quang Trung: Từ C.ty TNHH Kim Anh đến nhà ông Cường	9.800
7.6	Đường Quang Trung: Giáp nhà ông Cường đến tiếp giáp xã Ninh Hải	9.000
7.7	**Đường Quang Trung (thị trấn Tĩnh Gia cũ)**	
7.7.1	Từ giáp xã Hải Hòa (cũ) đến giáp ngõ vào nhà ông Tình, ngõ vào nhà ông Hải Bông	16.800
7.7.2	Từ ngõ nhà ông Hải Bông, ông Tình đến giáp ngã tư (giao QL1A đi KDL Hải Hoà)	20.400
7.7.3	Giáp ngã tư (giao QL1A đi KDL Hải Hoà) đến giáp Cầu Trắng	24.000
7.8	Đường Đào Duy Từ (thị trấn Tĩnh Gia cũ)	
7.8.1	Từ giáp cầu Trắng đến Đông Y huyện	20.500
7.8.2	Từ giáp Đông Y huyện đến giáp phường Nguyên Bình	17.000
8	**XÃ HẢI NHÂN**	
8.1	Đường Quang Trung: Từ nhà bà Sợi đến mương cầu Nhớt	10.500
8.2	Đường Quang Trung: Từ mương cầu Nhớt đến nhà ông Tuấn (phường Hải Hòa)	12.000
9	**PHƯỜNG NGUYÊN BÌNH**	
9.1	Đường Tây Sơn (giáp phường Hải Hoà đến giáp ngã ba đường vào Vincom)	15.000
9.2	Đường Tây Sơn (giáp ngã ba đường vào Vincom đến hết phường Nguyên Bình)	12.000
10	**PHƯỜNG XUÂN LÂM**	
10.1	Đường Tây Sơn: Giáp phường Nguyên Bình đến ngã tư đường vào Sân bay Sao Vàng	12.000
10.2	Đường Tây Sơn: Từ giáp ngã tư đường vào Sân bay Sao Vàng đến giáp xã Trúc Lâm	10.000
11	**PHƯỜNG TRÚC LÂM**	
11.1	Đường Nguyễn Trãi: Từ giáp phường Xuân Lâm đến giáp đường Bà triệu	8.500
11.2	Đường Nguyễn Trãi: từ đường Bà Triệu đến giáp xã Tùng Lâm	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
12	**XÃ TÙNG LÂM**	
12.1	Đường Lê Thánh Tông: Giáp phường Trúc Lâm đến cầu Vằng	8.000
12.2	Đường Nguyễn Trãi: Từ cầu Vằng đến giáp xã Tân Trường	8.000
13	**XÃ TÂN TRƯỜNG:** Đoạn từ giáp xã Tùng Lâm đến giáp phường Mai Lâm	8.000
14	**PHƯỜNG MAI LÂM**	
1.14.1	Đoạn từ giáp xã Tân Trường đến giáp xã Trường Lâm	9.000
15	**XÃ TRƯỜNG LÂM**	
15.1	Từ phường Mai Lâm đến đường Đông Tây 4 (xã Trường Lâm)	9.000
15.2	Từ đường Đông Tây 4 (xã Trường Lâm) đến giáp tỉnh Nghệ An	8.000
16	**QUỐC LỘ 1A CŨ**	
16.1	Xã Trường Lâm: Quốc lộ 1 A cũ	7.200
II	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ**	
1	**ĐƯỜNG 8**	
1.1	**PHƯỜNG HẢI NINH**	
1.1.1	Đường Lê Thái Tông: Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến đường vào Chùa Phúc Long	8.500
1.1.2	Đường Lê Thái Tông:Từ giáp đường vào Chùa Phúc Long đến hết TDP Hồng Phong (thửa 424 tờ BĐ số 10)	7.500
1.1.3	Đường Lê Thái Tông:Đoạn tiếp theo từ giáp TDP Hồng Phong (thửa 424 tờ BĐ số 10) đến giáp nhà ông Lê Huy Thành (thửa 83 tờ BĐ số 13-BĐĐC xã Triêu Dương)	6.500
1.1.2	Đường Lê Thái Tông: Đoạn tiếp theo từ nhà ông Lê Huy Thành (thửa 83 tờ BĐ số 13-BĐĐC xã Triêu Dương) đến giáp xã Thanh Sơn	5.500
1.2	**XÃ THANH SƠN**	
1.2.1	Từ giáp Cầu Đò Trạp đến Cống ông Nguyệt - thôn Sơn Hạ	5.000
1.2.2	Đối diện Từ nhà ông Hải Nhàn đến nhà ông Hùng Lan - Xuân Sơn, Sơn Thượng, Sơn Hạ	6.000
1.2.3	Đối diện Từ nhà ông San đến Bưu điện văn hóa xã - Trung Sơn	7.000
1.2.4	Từ nhà ông Dân đến nhà ông Trọng Lượng - xã Thanh Thủy, Đông Thành	6.000
1.2.5	Từ nhà ông Trung đến nhà ông Đam (thôn Thanh Châu, Trung Thành, Thanh Bình)	5.500
1.2.6	Từ giáp nhà ông Đam đến giáp Cầu Đáy - Thanh Bình	5.000
1.3	**XÃ THANH THỦY**	
1.3.1	Nhà bà Khích (Nhật Tân) đến nhà ông Tạo (Tào Sơn)	5.500
1.3.2	Nhà ông Thêu (Tào Sơn) đến nhà bà Duệ (Thanh Sơn)	7.000
2	**TỈNH LỘ 512 (Đường 12)**	
2.1	**PHƯỜNG TÂN DÂN**	
2.1.1	Từ giáp ngã tư QLộ 1A đến nhà ông Lê Quang Hồng	7.000
2.1.2	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Đại đến nhà ông Bùi Khắc Soạn (Tuyết)	6.000
2.1.3	Từ nhà ông Hồ Văn Hùng (Loan) đến giáp xã Hải An	5.000
2.2	**PHƯỜNG HẢI AN**	
2.2.1	Giáp xã Tân Dân đến Cầu Kênh (Từ thửa 304, tờ 12 đến thửa 15 tờ 11)	5.000
2.2.2	Từ Cầu Kênh đến giáp đất Xã Ngọc Lĩnh (Từ thửa 15, tờ 11 đến thửa 11 tờ 11)	4.500
2.3	**XÃ NGỌC LĨNH**	
2.3.1	Giáp xã Hải An đến giáp xã Hùng Sơn (cũ) nay là xã Các Sơn	4.000
2.4	**XÃ HÙNG SƠN (nay là xã Các Sơn)**	
2.4.1	Đường Dương Tam Kha:Từ giáp xã Ngọc Lĩnh đến Cây Xăng	3.500
2.4.2	Đường Dương Tam Kha:Từ giáp Cây Xăng đến Cầu Đập Đông	4.000
2.4.3	Đường Dương Tam Kha:Từ Cầu Đập Đông đến Kênh C6 thôn Lạn	3.500
2.5	**XÃ CÁC SƠN**	
2.5.1	Đường Dương Tam Kha: Đoạn từ Kênh C6 thôn Lạn đến Cầu Cát	4.000
2.5.2	Đường Dương Tam Kha: Đoạn từ Cầu Cát đến phà Bến Nhạn	3.000
3	**ĐƯỜNG 513**	
3.1	**PHƯỜNG MAI LÂM**	
3.1.1	Đoạn từ Cầu vượt đến giáp phường Tĩnh Hải	8.000
3.1.2	Đoạn từ nhà ông Mai Văn Bộ (Chung) đến giáp phường Hải Thượng	7.200
3.2	**PHƯỜNG TĨNH HẢI**	
3.2.1	Đường Lê Huy Toán (BN3): Từ giáp phường Mai Lâm đến giáp xã Hải Yến (cũ)	7.200
3.3	**XÃ HẢI YẾN (cũ) nay là phường Tĩnh Hải**	
3.3.1	Trạm cảnh sát giao thông đến giáp phường Hải Thượng	7.200
3.4	**PHƯỜNG HẢI THƯỢNG**	
3.4.1	Đường Lê Thế Long: Đoạn từ giáp xã Hải Yến đến ngã ba Nhiệt điện	8.000
3.4.2	Đường Nguyễn Văn Thân: Từ giáp ngã 3 Nhiệt điện đến đường Đông Tây 4	7.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.5	**XÃ HẢI HÀ**	
3.5.1	Đoạn từ Ngã 3 phường Hải Thượng đến hết tuyến đường vào khu vực Cảng container Long Sơn	7.000
3.5.2	Đoạn từ Ngã 3 phường Hải Thượng đến nhà ông Mai Đình Phú	7.000
3.6	**XÃ NGHI SƠN**	
3.6.1	Đường Nguyễn Doãn Chấp: Từ Cống Đê Bắc đến Cảng nước sâu Nghi Sơn	6.000
4	**ĐƯỜNG NGHI SƠN - BÃI TRÀNH**	
4.1	**PHƯỜNG HẢI THƯỢNG**	
4.1.1	Đường NS-BT: Từ Công ty Sakura đến Km4+ 648 (giáp phường Mai Lâm)	6.400
4.2	**PHƯỜNG MAI LÂM**	
4.2.1	Từ giáp Đường 513 đến giáp phường Hải Thượng	5.000
4.3	**XÃ TÂN TRƯỜNG**	
4.3.1	Đường Lê Lai: Giáp cầu vượt đường QL1A đến vòng xuyến cao tốc	5.600
4.3.2	Đường Nguyễn Trinh Thụ: Từ vòng xuyến cao tốc đến giáp xã Tùng Lâm	5.400
4.4	**XÃ TÙNG LÂM**	
4.4.1	Từ giáp xã Tân Trường đến giáp xã Phú Lâm	4.000
4.4.2	đường Nguyễn Văn Giảng: Từ giáp xã Phú Lâm đến đường Hồ Tùng Mậu	4.000
4.4.3	Đường Nguyễn Trinh Thụ: Từ đường Hồ Mậu đến giáp xã Tân Trường	4.000
4.5	**XÃ PHÚ LÂM**	
4.5.1	Từ giáp xã Tùng Lâm đến giáp xã Phú Sơn	4.500
4.6	**XÃ PHÚ SƠN**	
4.6.1	Đoạn từ Km19+260 đến Km 20+00	3.500
4.6.2	Đoạn từ giáp Km20+00 đến Km 20+560	4.000
4.6.3	Đoạn từ giáp Km20+560 đến Km 21+00	3.500
4.6.4	Đoạn từ giáp Km21+00 đến giáp xã Thanh Kỳ	3.000
III	**ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**	
1	**ĐƯỜNG 2B**	
1.1	**XÃ HÙNG SƠN (cũ) nay là xã Các Sơn**	
1.1.1	Đường Tô Hiến Thành:Đoạn từ Đường Dương Tam Kha xã đến nhà ông Dụ	3.500
1.1.2	Đường Tô Hiến Thành: Từ giáp nhà ông Dụ đến cầu qua Kênh Bắc	3.000
1.1.3	Đường Tô Hiến Thành: Từ cầu qua Kênh Bắc đến Tràn ông Đại	2.500
1.1.4	Đường Tô Hiến Thành: Từ giáp Tràn ông Đại đến giáp xã Định Hải	2.200
1.2	**XÃ ĐỊNH HẢI**	
1.2.1	Giáp xã Hải Nhân đến giáp xã Hùng Sơn (cũ) (nay là xã Các Sơn)	2.500
1.3	**XÃ HẢI NHÂN**	
1.3.1	Đường Trung Huy Dực: Từ giáp xã Định Hải đến Bãi rác (Thị Trấn)	2.500
1.3.2	Từ giáp Hồ Ao Quan đến giáp xã Nguyên Bình	3.000
1.3.3	Đường Nguyễn Thiếp: Ngã ba Ao ông Hoàng đến nhà ông Khiêm	3.500
1.4	**PHƯỜNG NGUYÊN BÌNH**	
1.4.1	Giáp xã Hải Nhân đến giáp phường Xuân Lâm	4.500
1.5	**Phường Trúc Lâm**	
1.5.1	Đường Trần Quốc Toản: Giáp phường Xuân Lâm đến hộ ông Lê Văn Ái	3.500
1.6	**XÃ PHÚ LÂM**	
1.6.1	Đường Trung Huy Dực: Từ giáp xã Định Hải đến Bãi rác (Thị Trấn)	4.000
1.6.2	Từ giáp đường Trường Sơn bên Trạm điện, Giáp đường Nghi Sơn - Bãi Tràng trước nhà ông Vui thôn Thanh Tân	5.000
1.6.3	Đường Nguyễn Thiếp: Ngã ba Ao ông Hoàng đến nhà ông Khiêm	4.000
1.6.4	Đường Trung Huy Dực: Từ giáp xã Định Hải đến Bãi rác (Thị Trấn)	3.500
1.7	**XÃ TÂN TRƯỜNG**	
1.7.1	Đoạn từ giáp vòng xuyến đường cao tốc đến giáp xã Trường Lâm	3.500
1.8	**XÃ TRƯỜNG LÂM**	
1.8.1	Đoạn Giáp xã Tân Trường đến giáp đường sắt thôn Trường An	4.000
1.8.2	Đoạn từ Đường sắt đến Quộc lộ 1A Thôn Trường An	4.500
1.8.3	Đoạn từ QL1A đến giáp đất xã Quỳnh Lộc (tỉnh Nghệ An)	4.500
1.9	**PHƯỜNG XUÂN LÂM**	
1.9.1	Đường Trần Quốc Toản: Giáp phường Trúc Lâm (thửa 12, tờ 88) đến giáp xã Nguyên Bình (thửa 12, tờ 15)	3.500
2	**ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 1 (thay Đường 7 cũ)**	
2.1	**PHƯỜNG XUÂN LÂM: Giáp Quốc lộ 1A đến Cầu Dừa giáp Hải Bình.**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.1.1	đường Trần Nhật Duật: Từ Giáp quốc lộ 1A (thửa 89, tờ 118) đến Trạm điện Dự Quần(thửa 79, tờ 118)	8.000
2.1.2	đường Trần Nhật Duật: Từ Trạm điện Dự Quần (thửa 114, tờ 118) đến cầu Dừa (thửa 10, tờ 13) (Giáp Hải Bình)	6.500
2.1.3	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ Quốc lộ 1A (thửa 67, tờ 118) đến đập tràn (thửa 03, tờ 110)	8.000
2.1.4	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ đập tràn (thửa 31, tờ 109) đến giáp phường Trúc Lâm (thửa 09, tờ 108)	6.500
2.2	**PHƯỜNG HẢI BÌNH**	
2.2.1	Từ Cầu Dừa đến giáp nhà ông Lê Văn Thường	6.000
2.2.2	Từ nhà ông Lê Văn Thường đến giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Khanh	6.500
2.2.3	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Khanh đến Trạm điện (ngã 3)	6.000
2.2.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thành đến giáp nhà ông Hà Quyết (ngã tư)	8.400
2.2.5	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Thành đến nhà bà Mạnh (ngã tư)	7.200
2.2.6	Từ nhà ông Hà Quyết (ngã tư) đến nhà ông Dũng (Bàng)	10.800
2.2.7	Từ Bến xe đến nhà ông Lê Văn Như (Tân Hải)	9.600
2.2.8	Từ giáp nhà ông Lê Văn Như (Tân Hải) đến nhà ông Lê Năng Mạnh (Tân Vinh)	7.800
2.2.9	Từ nhà ông Ngô Văn Thuỷ đến giáp nhà ông Hà Văn Việt	6.600
2.2.10	Từ nhà ông Ngô Văn Thuỷ đến giáp phường Tĩnh Hải	5.500
2.3	**PHƯỜNG TĨNH HẢI**	
2.3.1	Từ giáp phường Hải Bình đến nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	6.000
2.4	**PHƯỜNG TRÚC LÂM**	
2.4.1	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ giáp phường Xuân Lâm đến phía đông đường Sắt	6.000
2.4.2	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ phía tây đường sắt đến giáp đường Phạm Ngũ Lão (hộ ông Lê Văn Phương)	5.000
2.4.3	Đường Phạm Ngũ Lão: Từ hộ ông Lê Văn Phương đến giáp xã Phú Lâm	4.000
IV	**ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 2**	
1	**PHƯỜNG TRÚC LÂM**	
1.1	Đường Bà Triệu: Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Ban quản lý KKT Nghi Sơn	8.000
1.2	Đường Bà Triệu: Từ Ban quản lý KKT Nghi Sơn đến cầu Đò Dừa 2	7.000
2	**PHƯỜNG HẢI BÌNH**	
2.1	Từ giáp phường Trúc Lâm đến giáp phường Tĩnh Hải	7.000
3	**PHƯỜNG TĨNH HẢI**	
3.1	Đường Đông Tây 2 đoạn giáp với ngã tư khu Kem đến bãi biển	7.000
V	**ĐƯỜNG BẮC NAM 2**	
1	**PHƯỜNG XUÂN LÂM**	
1.1	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Quốc lộ 1A đến cầu Sông Bạng 2 đến giáp phường Hải Bình	8.000
2	**PHƯỜNG HẢI BÌNH**	
2.1	Từ Giáp cầu sông Bạng 2 đến phường Tĩnh Hải	8.000
3	**PHƯỜNG TĨNH HẢI**	
3.1	Từ giáp xã Hải Bình đến giáp Mai Lâm	7.000
4	**XÃ TÙNG LÂM: Trần Quang Khải**	6.500
5	**PHƯỜNG MAI LÂM**	
5.1	Đoạn từ giáp xã Tùng Lâm đến nhà ông Trần Hữu Nho (Thuyết)	7.200
5.2	Đoạn từ giáp nhà ông Trần Văn Nho (Thuyết) đến giáp phường Tĩnh Hải	7.000
5.3	Đường Bắc Nam 1B: Từ giáp đường Bắc Nam 2 đến giáp Đường 513	7.000
VI	**ĐƯỜNG ĐI CẢNG HÀNG KHÔNG THỌ XUÂN**	
1	**PHƯỜNG XUÂN LÂM**	
1.1	Đường Trần Thánh Tông: Từ giáp Quốc lộ 1A đi cầu Vượt	8.000
1.2	Đường Trần Thánh Tông: Từ giáp cầu Vượt đến giáp phường Nguyên Bình	6.000
2	**PHƯỜNG NGUYÊN BÌNH**	
2.1	Đoạn giáp phường Xuân Lâm đến giáp xã Hải Nhân	5.000
3	**XÃ HẢI NHÂN**	
3.1	Đoạn giáp phường Nguyên Bình đến giáp xã Định Hải	4.000
4	**XÃ ĐỊNH HẢI**	
4.1	Đoạn giáp xã Hải Nhân đến giáp xã Các Sơn	4.000
5	**XÃ CÁC SƠN**	
5.1	Đường Trần Thủ Độ: Tuyến cảng Hàng Không Thọ xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn	4.000
VII	**ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY (ĐOẠN NỐI ĐƯỜNG BN 1B VỚI ĐƯỜNG BN 3)**	
1	**PHƯỜNG MAI LÂM: Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B đến giáp xã Tĩnh Hải**	6.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2	**PHƯỜNG TĨNH HẢI: Đoạn từ giáp Mai Lâm đến bãi biển**	6.400
B	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN (CŨ)**	
I	**XÃ CÁC SƠN**	
1	**Các đường trong xã**	
1.1	Từ đường Dương Tam Kha thôn Phú Sơn đến Trường Mầm non A	2.700
1.2	Đường Nguyễn Tri Phương - Đoạn từ Đường Trần Thủ Độ đến Trường Mầm non A	2.700
1.3	Đường Nguyễn Tri Phương - Đoạn từ Trường Mầm non A đến tây Trạm xá	2.700
1.4	Đường Nguyễn Tri Phương – Đoạn từ Tây trạm xá đến Chi Giang 1	2.700
1.5	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến Cống Hạnh Phúc thôn Trường Sơn	2.400
1.6	Từ Đường Nguyễn Tri Phương đến đến NVH Hoành Sơn	2.400
1.7	Từ Đường Nguyễn Tri Phương đến bà Loan thôn Trường Sơn (Kênh C1)	1.800
1.8	Từ đường Dương Tam Kha đến ông Phạm Hữu Lĩnh thôn Lạn (Khe Nguồn)	2.000
1.9	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Trần Thủ Độ (kênh C3)	2.600
1.10	Từ đường Dương Tam Kha đến thôn Bài xã Anh Sơn (kênh C6)	2.000
1.11	Từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Nguyễn Văn Vệ thôn Lạn	2.200
1.12	Từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Lê Trọng Nông thôn Phú Sơn	2.200
1.13	Từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Nguyễn Văn Thà thôn Phú Sơn	2.200
1.14	Từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Phạm Hữu Toàn (Đê Thị Long) thôn Phú Sơn	2.200
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200
II	**XÃ ANH SƠN**	
1	**Tuyến đường liên xã**	
1.1	Đường Hoàng Diệu đoạn Giáp xã hùng sơn (cũ) cũ đến nhà ông Nhiệm (Q) thôn kiếu	3.500
2	**Tuyến đường liên thôn**	
2.1	Đường Hoàng Diệu đoạn Nhà Anh Vụ thôn Kiếu đến cửa ông Dung thôn Yên Tôn	2.000
2.2	Đường Hoàng Diệu đoạn Nhà ông Dung đến cửa ông Vụ thôn Yên Tôn đi Nông Cống	1.500
2.3	Nhà bà Thời thôn Kiếu đến ông Lê thôn Xuân Thắng	2.500
2.4	Nhà Anh Mười thôn Xuân Thắng ,đến nhà ông Hùng Quyết thôn Xuân Thắng, đến giáp xã Thanh Sơn	2.000
2.5	Nhà ông Thành Yên Tôn đến nhà Thờ thôn An Cư	1.800
2.6	Nhà ông Nhiệm thôn Kiếu đến Nhà ông Đê, đến nhà ông Hân thôn Bài đi xã Các Sơn	2.000
3	**Các tuyến đường trong thôn An Cư**	
3.1	Từ nhà ông Từ (Thôn) đến nhà ông Thắm	1.400
3.2	Từ nhà ông Lễ đến nhà ông Phương	1.400
3.3	Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Trung	1.400
3.4	Từ nhà ông Triệu đến nhà ông Công	1.400
3.5	Từ nhà ông Trị đến cửa ông Nam	1.400
3.6	Từ nhà ông Nhượng đến nhà ông Tôn	1.400
3.7	Từ nhà ông Biên đến nhà ông Tú	1.400
3.8	Từ nhà ông Quê đến nhà Văn Hoá	1.400
3.9	Từ nhà Văn Hoá đến nhà ông Nhạc	1.400
3.10	Từ nhà Anh Chiến đến Nhà ông Gia	1.400
4	**Các tuyến đường trong thôn Yên Tôn**	
4.1	Từ nhà ông Cải (cầu Đình) đến cửa ông Khang	1.500
4.2	Từ nhà Bà Quyền đến Nhà ông Hường	1.400
4.3	Từ nhà Ông Tạo đến Nhà Bà Oanh	1.400
4.4	Từ nhà Ông Tự đến Nhà ông Năm	1.400
4.5	Từ nhà Anh Sơn đến Nhà Bà Thụ	1.300
4.6	Từ nhà Ông Hoà đến Nhà Ông Diệu	1.300
4.7	Từ cầu Ông Việt đến nhà Anh Do	1.300
4.8	Từ nhà Anh Đức đến Nhà ông Dụng	1.300
4.9	Từ nhà Ông Tám đến Bà Tài	1.300
4.10	Từ nhà Ông Huy đến Nhà bà Tường	1.300
4.11	Từ nhà Anh Hoà đến Nhà Anh Sáu	1.300
4.12	Từ nhà Anh Hùng đến Nhà Ông Đường	1.300
5	**Các tuyến đường trong thôn Cổ Trinh**	
5.1	Cửa nhà Ông Khang thôn Yên Tôn đến nhà ông Hoat	1.500
5.2	Từ Anh Đoàn (Q) đến nhà Ông Chủ	1.400
5.3	Từ Anh Quân (T) đến nhà Ông Trí	1.400
5.4	Từ Ông Thái đến nhà Ông Tính	1.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
5.5	Từ Anh Tứ đến nhà Ông Nguyên	1.400
5.6	Từ Anh Lợi đến nhà Ông Chung	1.400
5.7	Từ Ông Nhung đến nhà Ông Viễn	1.400
5.8	Từ Anh Thêu đến Gốc da C11	1.400
5.9	Từ Anh Tiến đến nhà Ông Vạn	1.500
5.10	Từ Ông Nương đến nhà bà Băng	1.500
5.11	Từ Anh Minh đến nhà Anh Chung	1.400
5.12	Từ Anh Đa đến nhà Anh Dụng	1.400
5.13	Từ Anh Dũng đến nhà Ông Chóng	1.400
6	**Các tuyến đường trong thôn Kiều**	
6.1	Nhà ông Nhuận đến nhà Bà Nương	1.800
6.2	Nhà Anh Thuỷ đến nhà Anh Sơn	1.500
6.3	Nhà Anh Thuỷ đến nhà Anh Duần	1.500
6.4	Nhà Ông Hiệu đến nhà Ông Nghía	1.500
6.5	Nhà Ông Dân đến nhà Anh Dồng	1.500
6.6	Nhà Anh Quân đến nhà Anh Giang	1.700
6.7	Nhà Anh Miện đến nhà Bà Sương	1.500
6.8	Nhà Ông Xuân đến nhà Anh Hoàng	1.700
6.9	Nhà Bởi đến nhà ông Tiệm	1.500
6.10	Nhà Ông Nhuân đến nhà Anh Thuận (Q)	1.500
6.11	Nhà Anh Diện đến nhà Ông Hậu (T)	1.600
6.12	Nhà Ông Định đến nhà Ông Tạ	1.500
6.13	Nhà Anh Phương đến nhà Ông Danh	1.500
6.14	Nhà Ông Hậu (T) đến nhà bà Liệu	1.500
6.15	Nhà Anh Nghĩa (N) đến nhà Anh Minh	1.600
7	**Các tuyến đường trong Thôn Bài**	
7.1	Từ cửa ông Đê đến cửa ông Hân	1.600
7.2	Từ nhà Bà Thất đến nhà ông Ân	1.600
7.3	Từ nhà ông Nhiệm đến nhà ông Áng	1.800
7.4	Từ nhà ông Nghị (tôc) đến nhà ông Sỹ	1.400
7.5	Từ nhà bà Bồi đến nhà bà Bốn (Tiến)	1.400
7.6	Từ nhà ông Dân đến nhà bà Thường	1.400
7.7	Từ nhà Bà Ngơn. đến nhà ông Mạnh	1.400
7.8	Từ nhà ông Học đến nhà ông Ái	1.400
7.9	Từ nhà ông Nhàn đến nhà Bà Khang	1.400
7.10	Từ nhà ông Nhiệm đến nhà bà nguyệt	1.600
8	**Các tuyến đường trong thôn Xuân Thắng**	
8.1	Từ nhà Anh Mười (L) đến cửa ông Tương (liệu)	1.800
8.2	Từ nhà Ông Thợn đến Nhà Anh Công (Tú)	1.600
8.3	Từ nhà Ông Trung đến Nhà Anh Từ (Tú)	1.600
8.4	Từ nhà Anh Lưu (Luân) đến Nhà anh Nghĩa	1.400
8.5	Từ nhà Anh Thi đến Nhà ông Tấn	1.400
8.6	Từ nhà Lưu (Luân) đến Nhà Ông Thu	1.200
8.7	Từ nhà Ông Sang đến Nhà ông Chiến (T)	1.600
8.8	Từ nhà Bà Hiệp đến Nhà Anh Xuân (Q)	1.800
8.9	Từ nhà Ông Quynh đến Nhà Bà Đang	1.600
8.10	Từ nhà Anh Xuyên đến Nhà Ông Lực	1.400
8.11	Từ nhà Anh Thời đến Nhà anh Trọng	1.400
8.12	Từ nhà Hiệu đến Nhà anh Quân (T)	1.600
8.13	Từ nhà Ông Dân đến Nhà Ông Sơn	1.400
8.14	Từ nhà Chị Hiền đến Nhà Bà Tĩnh	1.600
8.15	Từ nhà Anh Hạnh (Yến) đến Nhà Ông Nhung	1.400
8.16	Từ nhà Anh Hải (c) đến Nhà ông Chúc (xuân)	1.500
8.17	Từ nhà ông Hùng (L) đến Nhà Ông Thảo	1.400
8.18	Từ nhà Ông Thành (K) đến Nhà ông Hạnh	1.500
8.19	Từ nhà Ông Tuân đến Nhà Anh Đức (tri)	1.600
8.20	Từ nhà Anh Dũng đến Nhà Anh Sỹ (B)	1.400
8.21	Từ nhà Anh Tiến đến Nhà anh Hoàn	1.400
8.22	Từ nhà Ông Hùng (Q) đến nhà Anh Nguyên (T)	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
8.23	Từ nhà Anh Tú đến Nhà ông Sơn	1.400
8.24	Từ nhà Thờ Nhà Ông Du đến Nhà ông Văn	1.600
9	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200
III	**XÃ HÙNG SƠN (Nay là xã Các Sơn)**	
1	**Các trục đường trong xã**	
1.1	**Thôn Song**	
1.1.1	Từ đường Dương Tam Kha đến Nhà NVH thôn	2.400
1.1.2	Từ Nhà VH đến nhà bà Khuyến; Từ cầu Khe đến nhà ông Tính	2.000
1.1.3	Từ đê Hao Hao đến nhà bà khuyến; Từ nhà bà Khuyến đến nhà ông Tính; Từ nhà ông Nghĩa đến nhà ông Huy; Từ nhà ông Bòng đến đê Bòng Bòng; Đường từ Cổng Làng đến đê Bòng Bòng:	1.800
1.1.4	Đoạn từ NVH thôn Song đến nhà ông Hường thôn Phú Sơn	2.000
1.2	**Thôn Đông**	
1.2.1	Từ đường Tô Hiến Thành (Trường Tiểu học) đến kênh Bắc; Từ cống ông Yên đến Ngã ba nhà ông Dũng; Từ Ngã ba nhà ông Dũng đến ông Thao Hiền; Từ SVĐ đến Bảng tin.	1.800
1.2.2	Từ Bảng tin đến nhà Bảy Tuyết đi Cầu Cống; Từ Bảng tin đến nhà ông Bản đi nhà ông Đăng đến ngã ba ông Dũng; Từ kênh Bắc đến nhà bà Hà Năm; Từ nhà Đức lệ đến nhà ông Hương:	1.800
1.3	**Thôn liên Sơn**	
1.3.1	Đoạn từ đường Dương Tam Kha đến NVH	2.400
1.3.2	Từ nhà VH đến Nhà ông Văn Tuấn	2.200
1.3.3	Từ nhà ông Tứ đến Trường Tiểu học; Từ đường nhựa đến nhà ông Ba; Từ Nhà văn hóa đến nhà ông Hoa; Từ nhà ông Tiến đến nhà ông Chính; Từ nhà ông Quân xóm mới đi Cầu Đá Rùa.	2.200
1.4	**Thôn Thống Nhất**	
1.4.1	Từ nhà ông Dênh đến nhà ông Hớn	1.800
1.4.2	Từ Nhà ông Dân Hạnh đến Cổng chào xóm Thượng	2.000
1.4.3	Đoạn từ Cổng chào xóm Thượng đến Cầu Song	2.000
1.4.4	Từ nhà ông Soạn đến nhà ông Hòa; Từ nhà ông Hòa đến Nhà Thờ; Từ nhà thờ đến nhà ông Cần; Từ Nhà thờ đến nhà ông Diệm	1.800
1.4.5	Từ Giáp Thôn Đông đến Nhà Thờ	1.800
IV	**XÃ THANH SƠN**	
1	**Trục đường giao thông chính**	
1.1	Huyện lộ (Đường 8B)	
1.1.1	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Luận - thôn Thanh Bình	4.500
1.1.2	Từ giáp nhà ông Luận đến giáp Cầu Lỗ (giáp xã Ngọc Lĩnh)	4.000
1.2	Các đường trong xã	
1.2.1	Đường liên xã	
1.2.1.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà Bà Hạ - thôn Trung Sơn	3.800
1.2.1.2	Từ giáp Đường 8A đến cống Đồng Nổ (Cửa ông Tuấn Thông)	3.300
1.2.1.3	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Tho - thôn Thanh Châu	2.400
1.2.1.4	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Đệ - thôn Thanh Châu	1.850
1.2.1.5	Từ giáp kênh Bòng Bòng đến nhà thờ Họ giáo - Phượng Áng	1.550
1.2.2	Đường liên thôn	
1.2.2.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà anh Nhân Long - thôn Trung Sơn	2.900
1.2.2.2	Từ nhà ông Miêng đến nhà Bà Lam - thôn Trung Sơn	2.250
1.2.2.3	Từ giáp Đường 8B đến giáp cầu Đám Vật - thôn Văn Phúc	2.000
1.2.2.4	Từ giáp cầu Đám Vật đến giáp nhà ông Nhân - thôn Văn Phúc	1.700
1.2.3	Đường thôn	
1.2.3.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà ôngTình Nghĩa - thôn Trung Sơn	2.750
1.2.3.2	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Miêng - thôn Xuân Sơn	2.750
1.2.3.3	Từ giáp Đường 8A đến Cống ngã ba Cổng mới - thôn Xuân Sơn	2.750
1.2.3.4	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Dũng - thôn Xuân Sơn	2.550
1.2.3.5	Từ nhà ông Minh đến nhà bà Nguyệt Quế - thôn Xuân Sơn	2.400
1.2.3.6	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Ca - thôn Sơn Thượng	2.950
1.2.3.7	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Nhân Hợi - thôn Sơn Thượng	2.550
1.2.3.8	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Tươi - thôn Sơn Thượng	2.550
1.2.3.9	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Nội - thôn Sơn Hạ	2.400
1.2.3.10	Từ Nhà văn hóa thôn đến Ao Làng	2.250
1.2.3.11	Từ nhà ông Tuấn Thông đến nhà ông Trọng - thôn Sơn Thượng	2.000
1.2.3.12	Từ giáp Đường 8A đến nhà bà Loan - thôn Sơn Hạ	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.2.3.13	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Diễn Mạo - thôn Sơn Hạ	2.250
1.2.3.14	Từ nhà ông Cư đến nhà ông Triệu - thôn Sơn Hạ	1.700
1.2.3.15	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Thống - Sơn Hạ	1.700
1.2.3.16	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Dự Vĩnh - thôn Sơn Hạ	1.700
1.2.3.17	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Binh Hoan - thôn Sơn Hạ	1.650
1.2.3.18	Từ nhà ông Hải Lưu đến nhà ông Phú Thọ - Sơn Hạ	1.700
1.2.3.19	Từ nhà ông Hoà đến nhà ông Tâm - thôn Sơn Hạ	1.850
1.2.3.20	Từ nhà ông Tuấn Khanh đến nhà ông Mạnh - thôn Sơn Hạ	2.000
1.2.3.21	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Hương - thôn Đông Thành	2.800
1.2.3.22	Từ giáp Đường 8A đến bà Cúc Lam - thôn Đông Thành	2.550
1.2.3.23	Từ giáp Đường 8A đến nhà bà Cuông - thôn Thanh Châu	2.250
1.2.3.24	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông nhân - thôn Thanh Châu	2.000
1.2.3.25	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Đề - thôn Trung Thành	2.250
1.2.3.26	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Dương - thôn Trung Thành	2.250
1.2.3.27	Từ giáp Đường 8B đến nhà bà Huy - Trung Thành	2.000
1.2.3.28	Từ giáp Đường 8B đến nhà Bà Phương Viêng - Trung Thành	2.000
1.2.3.29	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Dương - thôn Trung Thành	2.000
1.2.3.30	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Hoàn - thôn Trung Thành	2.000
1.2.3.31	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Yên - thôn Thanh Bình	2.000
1.2.3.32	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Cường - thôn Thanh Bình	2.000
1.2.3.33	Từ giáp Đường 8B đến nhà Văn Hóa - thôn Thanh Bình	2.000
1.2.3.34	Từ giáp Đường 8B đến nhà bà ngại - thôn Phúc Lý	2.000
1.2.3.35	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Vệ Hảo - thôn Phúc Lý	2.000
1.2.3.36	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Triều - thôn Phúc Lý	1.700
1.2.3.37	Từ giáp Đường 8B đến Phía nam nhà ông Kính - Phúc Lý	1.550
1.2.3.38	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Linh, cửa ông Huệ Đệ - thôn Trung Thành	2.250
1.3	Tuyến đường còn lại thôn Phượng Áng	1.100
1.4	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
V	**XÃ THANH THỦY**	
1	**Đường liên xã**	
1.1	Giáp đường 8 (Tào Sơn) đến nhà ông Lương (Phượng Cát)	5.000
1.2	Giáp nhà ông Lương (Phượng Cát) đến giáp Cồn Bù (Phượng Cát)	3.000
1.3	Giáp Trạm y tế xã đến nhà ông Thảo (Đồng Minh)	3.400
1.4	Nhà ông Sơn (Tào Sơn) đến nhà ông Tiếu (Tào Sơn)	3.400
1.5	Nhà ông Phòng (Tào Sơn) đến giếng bà Hậu (Tào Sơn)	2.800
2	**Đường Liên Thôn**	
2.1	UBND xã đến Nhà ông Sáng Châu (Nhật Tân)	3.500
2.2	Từ giáp đường 8 (Nhật Tân) đến nhà Nhủ (Nhật Tân)	4.400
2.3	Từ nhà ông Nhủ đến nhà ông Tĩnh Ngưu (Phượng Cát)	3.400
2.4	Nhà bà Ục (Nhật Tân) đến nhà ông Đức Cúc (Phượng Cát)	2.500
2.5	Nhà ông Tài Mạo (Tào Sơn) đến giáp nhà ô Luận (Tào Sơn)	2.500
2.6	Nhà ông Thụ Thị (Nhật Tân) đến nhà ông Nhàn (Phượng Cát)	2.200
2.7	Nhà ông Huống (Tào Sơn) đến giáp nhà ông Khiếu (Tào Sơn)	2.500
2.8	Giáp Nhà ông Oanh (Tào Sơn) đến Nhà ông Thanh (Phượng Cát)	2.350
2.9	Nhà ông Định (Đồng Minh) đến giáp nhà ông Hùng (Đồng Minh)	2.200
2.10	Giáp Nhà ông Thêu (Đồng Minh) đến giáp Nhà văn hóa thôn (Đồng Minh)	2.000
2.11	Nhà ông Lâm (Đồng Minh) đến đất ở ông Dư (Đồng Minh)	2.000
2.12	Nhà bà Lẫn (Đồng Minh) đến đất ở bà Thu (Đồng Minh)	2.000
2.13	Nhà ông Khởi đến nhà ông Huệ (Thanh Sơn)	2.350
2.14	Nhà ông Thanh Bằng (Phượng Cát) đến giáp nhà ông Thảo (Đồng Minh)	1.900
2.15	Nhà ô Thanh (Tào Sơn) đến nhà ông Tiến Xuân (Tào Sơn)	2.000
2.16	Giáp nhà ông Thanh – ông Các đến nhà ông Ngãi (Tào Sơn)	2.350
2.17	Giáp nhà ông Thu Nông (Tào Sơn) đến Cửa Quan (Tào Sơn)	2.200
2.18	Giáp nhà ông Phúc (Tào Sơn) đến Ao Đặp (Tào Sơn)	2.000
2.19	Giáp ông Trung Đán (Tào Sơn) đến nhà bà Hương (Tào Sơn)	3.100
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.300
VI	**XÃ TRIỆU DƯƠNG (Nay là phường Hải Ninh)**	
1	**Các trục đường chính trong xã**	
1.1	Đường Lê Niệm	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.1.1	Từ Cổng chào đến ngõ ông Huynh Thành	3.500
1.1.2	Từ giáp nhà ông Huynh Thành đến nhà Thành Dần	3.000
1.1.3	Giáp nhà Thành Dần đến giáp Đường Lê Thái Tông	2.700
1.1.4	Từ giáp nhà Thành Dần đến giáp đường Lê Thị Ngọc Trần	2.700
1.2	Đường Lê Thị Ngọc Trần	2.500
1.3	Giáp Đường Lê Thái Tông đến ngõ anh Hòe	2.500
1.4	Giáp Đường Lê Thái Tông đến trung tâm văn hóa thôn Đông Lân	2.500
1.5	Giáp đường Lê Niệm đến bảng tin thôn Bắc Sơn	2.500
1.6	Giáp đường Lê Niệm đến Cửa phần, mả	2.500
1.7	Giáp đường Lê Niệm đến Ngõ anh Thưởng	2.500
1.8	Giáp đường Lê Niệm đi ngõ anh Thạo	2.500
1.9	Trước nhà anh Năm đến trước nhà anh Bình	2.500
2	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	2.000
VII	**XÃ NGỌC LĨNH**	
1	**Các tuyến đường liên xã**	
1.1	Đường 8B	
1.1.1	Đường Lương Lâm : Đoạn từ ngõ ông Mơ (thửa 1506, tờ 4) đến giáp Thanh Sơn	3.200
1.1.2	Đường Lương Lâm: đoạn từ cầu kênh bắc đến nhà ông Mơ	4.000
1.1.3	Đường 8B: đoạn từ cầu ngái cát đến áp Kênh bắc	3.800
1.2	Giáp Trạm điện số 2 đến giáp xã Triêu Dương	2.800
1.2.1	Từ trạm điện số 2 đến giáp Hải Ninh	2.800
1.2.3	Từ trạm điện số 2(thửa 496, tờ 9) đến ngõ ông Xô (thửa 652, tờ 13)	2.800
2	**Các trục đường chính trong xã**	
2.1	Từ nhà ông Nhiên đến nhà ông Bảy	1.960
2.2	Từ giáp nhà ông Bảy đến Eo Nái (thôn 10)	1.400
2.3	Từ quán Cung đến ngõ ông Mai Đạo	2.500
2.4	Từ cửa ông Trang đến ông Trúc (thôn 11)	1.400
2.5	Đoạn từ ngõ ông Trúc đến ngõ B9	1.600
2.6	Từ ngõ ông Thuận Nga đến giáp nghĩa địa thôn 12	1.400
2.7	Từ ngõ ông Ngân thôn 11 đến áp B9	1.800
2.8	Cửa ông Mơ đến anh Sinh thôn 13	1.540
2.9	Từ NVH thôn 14 đến B9	1.400
2.10	Từ thửa anh Giới đến Bà Vân thôn 13	1.540
2.11	Từ NVH thôn 14 đến B9	1.400
2.12	Từ Anh Thanh thôn 16 đến anh Bình	1.400
2.13	Ngõ nhà ông Cường (thửa 1189, tờ 5) đến ngõ ông Vân (thửa 970, tờ 5)	1.200
2.14	Ngõ bà Phúc (thửa 1203, tờ 5) đi ngõ ông Bông(thửa 961, tờ 5)	1.200
2.15	Ngõ ông Vy (thửa1181, tờ 5) đến ngõ ông Thìn (thửa 881, tờ 5)	1.200
2.16	Ngõ bà Lặng (thửa 1269, tờ 5) đến ngõ ông Phượng(thửa1760, tờ 5)	1.200
2.17	Ngõ ông Đông (1758, tờ 5) đến ngõ bà Hòng(thửa 1339, tờ 5)	1.200
2.18	Ngõ ông Đa (thửa183, tờ 9) đến ngõ ông Hùng (1333, tờ 5)	1.200
2.19	Ngõ ông Hiếu (thửa 1285, tờ 5) đến ngõ ông Thanh(thửa 1404, tờ 5)	1.400
2.20	Ngõ bà Xớt (thửa 1605, tờ 5) đến ngõ ông Bảy(thửa 1534, tờ 5)	1.400
2.21	Ngõ ông Hùng (thửa 1745, tờ 5) đến ngõ bà Thạo(thửa 1740, tờ 5)	1.400
2.22	Ngõ ông Chu (thửa 19, tờ 9) đến ngõ ông Hà(thửa 1991, tờ 5)	1.400
2.23	Ngõ ông Trung (thửa 1034, tờ 9) đến ngõ mông Duyên(thửa 1028, tờ 9)	1.400
2.24	Ngõ ông Hân (thửa 1498, tờ 9) đến ngõ ông Tám thôn 10 (thửa 257, tờ 13)	1.400
2.25	Ngõ ông Quyền(thửa 489, tờ 13) đến ngõ ông Quyết(thửa 615, tờ 13)	1.400
2.26	Từ ngõ ông Hiếu (thửa 1001, tờ 4)đến ngõ ông Phú (thửa 1474, tờ 4)	1.500
2.27	Từ ngõ ông Hanh(thửa 998, tờ 4) đi ngõ ông Biềng (thửa 232, tờ 8)	1.400
2.28	Từ ngõ bà Mão (thửa 1661, tờ 4)đi ngoc ông Quyền(thửa 1831, tờ 4)	1.200
2.29	Từ trạm điện số 1 (thửa 404, tờ 8) đến ngõ ông Thắng (thửa 1339,tờ 8)	1.400
2.30	Ngõ ông Phong (thửa 2106, tờ 8) đến ngõ bà Hà (thửa 1248, tờ 8)	1.300
2.31	Từ ngõ ông Nam (thửa 1397, tờ 8) đến ngõ ông Thuận (thửa 758, tờ 8)	1.500
2.32	Từ ngõ ông Minh (thửa 119, tờ 12) đến ngõ ông Đông(thửa 479, tờ 12)	1.300
2.33	Từ ngõ ông Cường (thửa 551, tờ 12) đến ngõ ông Thắng(thửa 696, tờ 12)	1.400
2.34	Từ ngõ ông Lâm (thửa 672, tờ 12) đi ngõ ông Hồng (thửa 1062, tờ 12)	1.400
2.35	Từ ngõ nhà ông Thơm(thửa 115, tờ 12) đi ngõ bà Hồng(91, tờ 12)	1.400
2.36	Từ ngõ ông Vân (thửa 440, tờ 12) đi ngõ ông Na(thửa 654, tờ 12)	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.37	Từ ngõ ông Tranh (thửa 928, tờ 11) đi ngõ ông Hòa (445, tờ 11)	1.400
2.38	Từ ngõ ông Lý (thửa 807, tờ 7) đến ngõ bà Hà Diện (thửa 244, tờ 3)	1.300
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.100
VIII	**PHƯỜNG HẢI CHÂU**	
1	**Các đường chính trong phường**	
1.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi thôn Thanh Đông	
1.2	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Đình Xuân Lan (ONT 541 đến ONT 46 DC24)	4.800
1.3	Từ giáp nhà ông Đinh Xuân Lan đến nhà ông Đình Xuân Hội (ONT 407 đến ONT 433 DC24)	4.000
1.4	Từ giáp nhà ông Đình Xuân Hội đến đê Biển (BHK 432 DC24 đến LNK 297 DC12)	3.500
1.5	Đoạn từ giáp Quốc lộ IA đi Đê Biển	
1.5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Trương Công Sáu (ONT 177 đến ONT 180 DC24)	4.800
1.5.2	Từ giáp nhà ông Trương Công Sáu đến nhà ông Trần Quốc Dũng (ONT 181 DC24 đến ONT 184 DC12)	4.000
1.5.3	Từ giáp nhà ông Trần Quốc Dũng đến giáp Đê Biển (ONT 184 DC24 đến ONT 184 DC12)	3.500
1.6	Đoạn từ giáp Quốc lộ IA đi Đê Biển	
1.6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Trương Trọng Tự (ONT 174 đến ONT 132 DC24)	4.000
1.6.2	Từ giáp nhà ông Trương Trọng Tự đến nhà ông Nguyễn Hữu Phượng (ONT 120 đến ONT 126 DC24)	3.800
1.6.3	Từ giáp nhà Nguyễn Hữu Phượng đến nhà ông Đặng Duy Văn (ONT 174 đến ONT 132 DC 24)	3.500
1.7	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi đê biển (Thanh Đông)	
1.7.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà bà Nguyễn Thị Ái (ONT 295 đến ONT 522 DC24)	4.800
1.7.2	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Ái đến nhà ông Lê Ngọc Dũng (ONT 312 đến ONT 281 DC24)	4.480
1.7.3	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Dũng đến NVH thôn (ONT 311 đến DVH 308 DC24)	4.000
1.7.4	Từ giáp NVH thôn đến nhà bà Nguyễn Thị Cấp (ngã tư) (LNK 307 đến ONT 303 DC24)	3.800
1.7.5	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Cấp (ngã tư) đến giáp đê Biển (ONT 242 đến ONT 234 DC12)	3.500
1.8	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi bến cá Liên Hải	
1.8.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Văn Hải (ONT 498 đến ONT 437 DC21)	5.600
1.8.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Phạm Viết Tốp (ngã 3) (ONT 494 đến ONT 572 DC21)	4.800
1.8.3	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Tốp (ngã 3) đến Bến Cá (ONT 536 DC21 đến DVH 148 DC11)	4.000
1.9	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi ngã 3 Nam Châu	
1.9.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Ngọc Sáu (ONT 168 đến ONT 378 DC13)	4.000
1.9.2	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Sáu đến nhà ông Hoàng Văn Thảo (ONT 131 đến ONT 157 DC13)	3.800
1.9.3	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Thảo đến ngã 3 Nam Châu (ONT 132 DC13 đến ONT 345 DC14)	3.500
1.10	Đoạn từ giáp Quốc lộ IA đi Trường Tiểu học	
1.10.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Trường Trung học cơ sở (ONT 593 DC16 đến LNK 560 DC17)	5.600
1.10.2	Từ giáp Trường Trung học cơ sở đến Nhà thờ họ Lê Văn (ONT 424 đến TIN 459 DC17)	4.800
1.10.3	Từ giáp Nhà thờ họ Lê Văn đến Trường Tiểu học (ONT 431 đến ONT 455 DC17)	4.000
1.11	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà bà Lê Thị Châu	
1.11.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Hoàng Xuân Văn (ONT 24 DC21)	5.600
1.11.2	Từ giáp nhà ông Hoàng Xuân Văn đến nhà ông Lê Đình Đảm (ONT 628 đến ONT 26 DC21)	4.800
1.11.3	Từ giáp nhà ông Lê Đình Đảm đến nhà bà Lê Thị Châu (ngã tư) (ONT 27 đến ONT 630 DC21)	4.000
1.12	Đường từ Ngã ba chợ Đón đến Ngã ba Nam Châu	
1.12.1	Từ Ngã ba Chợ Đón đến Bưu điện Văn hóa xã (ONT 375 DC21 đến DVH 551 DC17)	7.200
1.12.2	Từ giáp Bưu điện Văn hóa xã đến ngã 3 Nam Châu (ONT 534 DC17 đến ONT 344 DC14)	6.720
1.12.3	Ngã ba Nam Châu đến hết nhà ông Dương Đức Mạnh (ONT 358 DC14 đến ONT 219 DC08)	6.400
1.12.4	Từ giáp nhà ông Dương Đức Mạnh đến đường vào XN Muối (ONT 189 DC08 đến SKC 148 DC04)	5.400
1.12.5	Từ đường nhựa vào XN Muối đến nhà ông Vũ Văn Nam thửa ODT 32 tờ 04 (Cắt mặt bằng máng súng)	4.000
1.12.6	Xí nghiệp Muối đến giáp nghĩa địa Yên châu (SKC 1296 DC05 đến NTD 198 DC02 và đến hết LMU 15 DC02)	4.000
1.13	Đường 257 trong xã	
1.13.1	Nhà bà Phạm Thị Thoả đến ngã tư bà Thơ Dự (ONT 37 đến ONT 419 và đến ONT 229 DC24)	4.640
1.13.2	Giáp ngã tư bà Thơ Dự đến đường chợ Đón ra đê Biển (ONT 506 DC24 đến ONT 573 DC21 và đến ONT 429 DC21)	5.440
1.13.3	Ngã 3 Chợ Đón đến hội trường thôn Liên Thành (DHC 401 DC21 đến ONT 389 DC21 và đến DHV 554 DC17)	4.640
1.13.4	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Bưởi đến Cống Liên Hải (ONT 86 DC11 đến BCS 100 DC11)	4.000
1.13.5	Từ giáp nhà ông Trần Văn Biên đến nhà ông Nguyễn Văn Lọc (thôn Liên Hải) (ONT 115 đến	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	ONT 359 DC12)	
1.14	Đường từ Chợ Đón đi đê biển	
1.14.1	Nhà bà Nguyễn Thị Thành đến nhà ông Tô Văn Dũng (ONT 411 DC14 đến ONT 01 DC11)	4.000
1.14.2	Nhà ông Phan Văn Toàn đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (ONT 322 DC08 đến ONT 339 DC09)	4.160
1.14.3	Giáp nhà ông Dương Đức Mạnh đến Nhà VH thôn Bắc Châu (ONT 334 DC08 đến DVH 267 DC 09)	4.480
1.14.4	Từ giáp ông Vũ Văn Nam đến cổng Nhà thờ xứ Hòa Yên (ONT 32 DC04 đến TON 529 DC05)	3.500
1.14.5	Nhà ông Hồ Viết Sơn đến ông Nguyễn Văn Nam (ONT 243 đến ONT 252 DC17)	4.640
1.14.6	Đoạn từ QL1A đến nhà Hoàng Văn Thích (thôn Thanh Trung) (ONT 117 đến ONT 151 DC24)	3.040
1.14.7	Đoạn từ QL1A đến giáp nhà ông Trần Văn Do (Đoạn qua NVH thôn Thanh Trung) (ONT 15 đến ONT 30 DC24 và đến ONT 569 DC21)	3.040
1.14.8	Đoạn từ QL1A đi NVH thôn Thanh Bình (ONT 629 DC16 đường bê tông mới đi qua cánh đồng đến ONT 419 DC20)	4.000
1.14.9	Đoạn từ QL1A đến nhà ông Trương Công Quân (thôn Đông Thắng) (ONT 55 đến ONT 16 DC 27 và đến ONT 444 DC24 và đến ONT 600 DC23)	3.000
1.14.10	Đoạn từ QL1A đến nhà bà Vũ Thị Kiệm (thôn Thanh Trung thửa 187 tờ 23)	3.000
1.14.11	Đoạn từ QL1A đến nhà ông Nguyễn Văn Nghị (thôn Đông Thắng) (ONT 09 đến BHK 07 DC27)	3.000
1.14.12	Từ Nhà thờ Họ Lê Bá đến nhà ông Hoàng Văn Hải (thôn Hòa Bình) (ONT 27 DC21 đến ONT 488 DC17 và đến ONT 384 DC17 và đến ONT 279 DC17)	3.040
1.14.13	Từ nhà ông Ngô Đức Thao đến nhà ông Nguyễn Hữu Thường (thôn Thanh Bình) (ONT 487 DC20 đến ONT 190 DC22)	3.000
1.14.14	Từ nhà ông Bùi Khắc Thống (thôn Hòa Bình) đến nhà bà Hồ Thi Hồng (thôn Liên Thành) (ONT 130 DC21 đến ONT 182 DC21 và đến ONT 171 DC21)	3.000
2	Đường ven đê hữu sông Yên, đê Biển: Thôn Bắc Châu đến thôn Thanh đông (BCS 01 tờ số 09 đến thửa ONT 349 DC12).	4.000
6	**Các tuyến đường trong các TPD**	
6.1	Từ Trạm điện Bắc Châu đến đến nhà ông Đỗ Xuân Giáp (ONT 206 tờ 09)	3.400
6.2	Từ Ngã 3 Nam Châu đến nhà ông Lê Ngọc Đạm (ONT 379 tờ 09)	3.000
6.3	Từ nhà bà Nuyễn Thị Quán (ONT 261 tờ 24) đến nhà ông Nguyễn Duy Khiêm (ONT 441 tờ 24).	2.720
6.4	Từ nhà ông Trương Trọng Lợi (ONT 124 tờ 24) đến nhà ông Nguyễn Văn Long (ONT 500 tờ 20)	3.500
6.5	Từ nhà ông Đặng Duy Sơn (ONT 308 tờ 20) đến nhà ông Ngô Đức Thao (ONT 487 tờ 20)	3.000
6.6	Từ nhà bà Trương Thị Duy (ONT 300 tờ 23) đến nhà ông Nguyễn Hữu Chức (ONT 31 tờ 23)	3.200
6.7	Từ QL1A đến nhà ông Đinh Xuân Đan (ONT 396 tờ 24)	3.200
6.8	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (ONT 291 tờ 12) đến nhà ông Bùi Văn Ba (ONT 345 tờ 12)	3.000
6.9	Từ nhà bà Lê Thị Bản (ONT 244 tờ 12) đến cống Thanh Đông (LNK 265 tờ 12)	3.500
6.10	Từ nhà Nguyễn Văn Các (ONT 360 tờ 12) đến nhà ông Trương Công Cường (ONT 18 tờ 12)	4.000
6.11	Từ nhà ông Hoàng Văn Đồng (ONT 144 tờ 12 đến nhà ông Lê Ngọc Thập (ONT 14 tờ 12)	3.000
6.12	Từ nhà ông Phạm Ngọc Kén (ONT 86 tờ 12) đến nhà ông Trương Công Nguyệt (ONT 114 tờ 11)	3.000
6.13	Từ nhà ông Phạm Viết Diệp (ONT 69 tờ 12) đến nhà ông Phùng Tiến Biên (ONT 78 tờ 12)	4.000
6.14	Từ giáp nhà Lê Đình Long (ONT 79 tờ 21) đến nhà Phạm Ngọc Luận (ONT 93 tờ 21) tiếp đến nhà bà Bùi Thị Nhàn (ONT 529 tờ 21)	3.500
6.15	Từ nhà ông Trần Văn Thanh (ONT 416 tờ 17) đến nhà ông Nguyễn Văn Tính (ONT 400 tờ 17)	3.000
6.16	Từ giáp nhà ông Trần Văn Hậm (ONT 388 tờ 17) đến nhà ông Phạm Văn Lạc (ONT 393 tờ 17), tiếp đến nhà ông Nguyễn Văn Tâm (ONT 343 tờ 17)	3.000
6.17	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Tiếp (ONT 300 tờ 17) đến nhà ông Trần Văn Thư (ONT 258 tờ 17)	3.000
6.18	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuyển (ONT 302 tờ 17) đến nhà ông Lê Văn Đình (ONT 171 tờ 17), tiếp đến nhà ông Hoàng Văn Bắc (ONT 27 tờ 17)	3.000
6.19	Từ nhà ông Lê Xuân Hùng (ONT 421 tờ 14) đến nhà ông Hoàng Văn Vuông (ONT 344 tờ 14)	3.000
6.20	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Thu (ONT 23 tờ 17 đến nhà ông Hoàng Văn Vệ (ONT 423 tờ 14)	4.000
6.21	Từ nhà ông Hoàng Văn Nhạn (ONT 403 tờ 14) đến nhà ông Lê Ngọc Kiện (ONT 293 tờ 13), tiếp đến nhà ông Lê Ngọc Xương (ONT 199 tờ 13), tiếp đến nhà ông Lê Ngọc Hân (ONT 115 tờ 13)	3.000
6.22	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Hồng (ONT 302 tờ 14) đến nhà ông Lê Văn Trọng (ONT 375 tờ 14), tiếp đến nhà ông Lê Ngọc Vinh (ONT 331 tờ 14)	3.000
6.23	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Trình (ONT 234 tờ 14) đến nhà ông Hồ Viết Quyền (ONT 46 tờ	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	13)	
6.24	Từ giáp nhà ông Phạm Hồng Tư (ONT 319 tờ 08) đến nhà ông Phạm Hữu Bốn (ODT 301 tờ 08)	3.000
6.25	Từ giáp nhà ông Lê Hồng Cư (ONT 270 tờ 14) đến nhà ông Đỗ Xuân Hàn (ONT 346 tờ 09)	3.000
6.26	Từ giáp nhà ông Phạm Ngọc Thành (ONT 266 tờ 09) đến nhà bà Đỗ Thị Lợi (ONT 289 tờ 08)	3.000
6.27	Từ giáp nhà ông Phạm Hữu Mạo (ONT 285 tờ 08) đến nhà ông Phạm Ngọc Hòa (ONT 223 tờ 08), tiếp đến nhà ông Phạm Ngọc Hoa (ONT 190 tờ 08)	2.500
6.28	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải (ONT 185 tờ 08) đến nhà ông Phạm Viết Khoa (ONT 152 tờ 08), tiếp đến nhà ông Trần Quang Định (ONT 254 tờ 09)	2.500
6.29	Từ nhà ông Trần Văn Thất (ONT 1053 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Hòa (ONT 878 tờ 05)	3.000
6.30	Từ nhà ông Phạm Văn Khôi (ONT 880 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Huế (ONT 1058 tờ 05)	2.500
6.31	Từ nhà ông Trần Văn Quán (ONT 888 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Hòa (ONT 74 tờ 04)	3.000
6.32	Từ nhà ông Trần Văn Tiếp (thửa 269 tờ số 2) đến nhà Trần Văn Lượng (ONT 799 tờ 05) đi qua cổng tây nhà thờ giáo xứ Hoài Yên	3.000
6.33	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dương (ONT 230 tờ 05) đến nhà ông Nguyễn Văn Bộ (ONT 244 tờ 05)	3.000
6.34	Từ nhà ông Trần Văn Khiết (ONT 384 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Căn (ONT 350 tờ 05)	3.000
6.35	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận (ONT 22 tờ 05) đến nhà ông Đậu Văn Sáu (ONT 16 tờ 05)	3.000
6.36	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tồn (ONT 1398 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Quê (ONT 54 tờ 04)	2.500
6.37	Từ nhà ông Lê Xuân Trường (ONT 103 tờ 21) đến nhà anh Lê Đình Toàn (ONT 94 tờ 20)	3.000
6.38	Từ nhà ông Trần Văn Trương (giáp MB máng súng đã làm giá khác) đến bến dò cũ	3.500
7	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.160
IX	**PHƯỜNG HẢI NINH**	
1	**Các đường chính trong xã**	
1.1	Đường Liên thôn	
1.1.1	Từ nhà ông Vũ Hữu Hồng đến nhà ông Vũ Minh Trọng	3.500
1.1.2	Từ nhà ông Lê Minh Long đến nhà ông Lê Duy Quang	4.000
1.1.3	Từ nhà bà Hoàng Thị Oanh đến nhà ông Lê Ngọc Tao	3.200
1.1.4	Từ nhà ông Lê Ngọc Chế đến nhà ông Lê Duy Tám	3.100
1.1.5	Tiếp giáp nhà ông Lê Duy Tám đến giáp xã Hải An	3.000
2	**Các tuyến đường từ đường Lê Đại Hành**	
2.1	Từ nhà ông Vũ Hữu Ly đến giáp Biển	
2.1.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Sỹ Thư	4.500
2.1.2	Từ giáp nhà ông Lê Sỹ Thư đến nhà bà Lê Thị Bình	4.000
2.1.3	Từ nhà ông Lê Đình Minh đến nhà ông Bùi Văn Nhạn	3.500
2.1.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu đến nhà bà Lê Thị Kính	3.200
2.1.5	Từ giáp nhà bà Lê Thị Kính đến giáp Biển	3.000
2.2	Từ CT TNHH Vinh Sơn đến bờ đê thôn Đồng Minh	
2.2.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Đình Sơn	4.200
2.2.2	Từ giáp nhà ông Lê Đình Sơn đến nhà ông Lê Viết Hậu	3.800
2.2.3	Từ giáp nhà ông Lê Viết Hậu đến nhà ông Nguyễn Văn Long	3.500
2.2.4	Từ nhà ông Vũ Hải Lý đến Bờ đê thôn Đồng Minh	3.000
2.3	**Đường Lê Phụng Hiểu**	
2.3.1	Từ giáp Chợ Kho (Đường Lê Đại Hành) đến Công sở UBND xã	7.000
2.3.2	Từ giáp Công sở UBND xã đến nhà ông Lê Duy Long	6.000
2.3.3	Từ giáp nhà ông Lê Duy Long đến nhà ông Lê Văn Sử	5.000
2.3.4	Từ nhà Lê Thị Nguyệt đến nhà ông Hoàng Văn Đậu	5.000
2.3.5	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Đậu đến nhà ông Phạm Văn Phố	5.000
2.3.6	Từ nhà ông Lê Đình Thịnh đến giáp Biển	4.500
2.4	Từ nhà ông Dương Văn Thu đến đường đi Năm Bắc Thành	
2.4.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Nguyễn Văn Thắm	5.000
2.4.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Thắm đến nhà ông Phùng Sỹ Lý	4.500
2.4.3	Từ giáp nhà ông Phùng Sỹ Lý đến nhà ông Bùi Văn Ba	4.000
2.4.4	Từ giáp nhà Bùi Văn Ba đến nhà ông Lê Minh Thành	3.500
2.4.5	Từ giáp nhà ông Lê Minh Thành đến đường đi Nam Bắc Thành	3.000
2.5	Từ nhà ông Lê Văn Thu đến NVH thôn Hồng Kỳ cũ	
2.5.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà bà Đậu Thị Chinh	4.500
2.5.2	Từ nhà ông Lê Đình Đức đến nhà ông Lê Công Phẩm	4.000
2.5.3	Từ nhà bà Lê Thị Tần đến nhà ông Trần Ngọc Sơn	3.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.5.4	Từ giáp nhà ông Trần Ngọc Sơn đến NVH thôn Hồng Kỳ cũ	3.800
2.6	**Đường Lê Lâm**	
2.6.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Đình Quang	5.000
2.6.2	Từ nhà ông Lê Khắc Hải đến nhà bà Lâm Thị Lặng	4.500
2.6.3	Từ giáp nhà bà Lâm Thị Lặng đến nhà ông Lê Đình Sỹ	4.000
2.6.4	Từ giáp nhà ông Lê Đình Sỹ đến nhà ông Lê Duy Bóng	3.500
2.6.5	Từ giáp nhà ông Lê Duy Bóng đến giáp Biển thôn Nam Thành	3.000
2.7	**Từ Đường Lê Đại Hành đến đường Liên Thôn (Nguyễn Anh Trỗi cũ)**	
2.7.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Tiến Nghinh	4.000
2.7.2	Từ giáp nhà ông Lê Tiến Nghinh đến nhà ông Lê Duy Hay	3.500
2.7.3	Từ giáp nhà ông Lê Duy Hay đến đường Nguyễn Anh Trỗi	3.000
2.8	**Đường Lê Bá Trí**	
2.8.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Văn Trung	5.000
2.8.2	Từ giáp nhà ông Lê Văn Trung đến nhà ông Lê Văn Hướng	4.500
2.8.3	Từ giáp nhà ông Lê Văn Hướng đến nhà ông Trần Văn Doãn	4.000
2.8.4	Từ giáp nhà Trần Văn Doãn đến nhà ông Lê Văn Nho	3.500
2.8.5	Từ giáp nhà ông Lê Văn Nho đến bờ đê thôn Nhân Hưng	3.000
2.9	**Từ trước nhà ông Lê Xuân Hoạt đến bờ đê thôn Nhân Hưng**	
2.9.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà bà Lê Thị Mịch	4.000
2.9.2	Từ giáp nhà bà Lê Thị Mịch đến nhà ông Trần Văn Thảo	3.500
2.9.3	Từ giáp nhà ông Trần Văn Thảo đến nhà bà Lê Thị Thống	3.200
2.9.4	Từ giáp nhà bà Lê Thị Thống đến nhà ông Lê Văn Bảy	3.000
2.9.5	Từ giáp nhà ông Lê Văn Bảy đến giáp bờ đê thôn Nhân Hưng	2.500
2.10	**Từ nhà bà Mai Thị Nhủ đến Nhà VH TDP Hạnh Phúc**	
2.10.1	Từ nhà bà Mai Thị Nhủ đến nhà ông Văn Doãn Hường	5.000
2.10.2	Từ giáp nhà ông Văn Doãn Hường đến nhà ông Lê Đình Nghĩa	4.500
2.10.3	Từ giáp nhà ông Lê Đình Nghĩa đến đường đi Rọc Lách	4.000
2.11	Đường từ cổng chào NVH TDP Hồng Phong1 đến xóm 1 TDP Hồng Phong1	
2.11.1	Đường từ cổng chào NVH TDP Hồng Phong1 đến xóm 1 TDP Hồng Phong1	4.000
2.12.2	Từ giáp Nhà VH TDP Hồng Phong đến nhà ông Phượng xóm 1	3.500
2.12.3	Từ nhà ông Phượng xóm 1 đến nhà bà Phùng Thị Đặn xóm 1	3.000
2.13	Đường từ Đường Lê Đại Hành (ông Nguyễn Văn Tình) đến Bờ Đồng TDP Hồng Phong 1	
2.13.1	Từ giáp QL1A (nhà ông Tình) đến nhà ông Lương Tiến Hùng	3.000
2.13.2	Từ giáp nhà ông Lương Tiến Hùng đến giáp bờ đồng TDP Hồng Phong	2.750
3	**Các tuyến đường Liên thôn**	
3.1	Từ nhà ông Nguyễn (T.Bình) đến nhà ông Lê Vũ Nhiên	
3.1.1	Từ giáp nhà ông Nguyễn (TB) đến nhà ông Lê Ngọc Ba	2.550
3.1.2	Từ nhà ông Lê Vũ Tâm (thửa163, tờ 16) đến nhà bà Lê Thị Tải (thửa 74, tờ 21)	2.550
3.1.3	Từ nhà ông Trần Văn Quang đến nhà ông Lê Vũ Nhiên (thửa 19, tờ 24)	2.550
3.2	Từ NVH TDP Thanh Bình đến nhà ông Lê Viết Minh (Nam Thành)	4.000
4	**Các Loại đường trong các tổ dân phố**	
4.1	Từ Cổng Chào xóm 2 đến nhà ông Lê Đình Giản	2.500
4.2	Từ nhà ông Phượng xóm 1 đến nhà bà Phùng Thị Đặn, xóm 1	2.500
4.3	Từ NVH TDP Hồng Phong đến nhà ông Lê Đình Oai, xóm 3	2.500
4.4	Từ Đường 8 nhà ông Thành đến NVH TDP Hồng Phong	2.500
4.5	Từ công sở UBND xã đến nhà ông Lê Công Thao	2.500
4.6	Từ nhà ông Lê Đình Tiến xóm 2 đến giáp phường Hải Châu	2.500
4.7	Từ nhà ông Hậu xóm 2 đến nhà ông Thứ xóm 1	2.500
4.8	Từ nhà ông Bùi Văn Nhạn xóm 1 đến giáp phường Hải Châu	2.500
4.9	Từ nhà ông Môn xóm 3 đến nhà ông Xem, xóm 1	2.500
4.10	Từ nhà ông Trọng xóm 2 đến nhà ông Chính xóm 2	2.500
4.11	Từ nhà ông Huynh xóm 2 đến nhà ông Xuân xóm 2	2.500
4.12	Từ nhà ông Mạnh xóm 3 đến nhà ông Bốn xóm 3	2.500
4.13	Từ nhà ông Hoàng Văn Đậu đến bờ đê thôn Thanh Bình	2.500
4.14	Từ NVH thôn Thanh Bình đến bờ đê thôn Thanh Bình	2.500
4.15	Từ nhà ông Phương đến nhà ông Lê Công Tình (Bắc Thành)	2.500
4.16	Từ NVH TDP Bắc Thành đến bờ Biển TDP Bắc Thành	2.660
4.17	Từ nhà ông Lê Duy Định đến nhà ông Nguyễn Văn Dệt	2.500
4.18	Từ nhà ông Lê Công Binh đến giáp thôn Nam Thành	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.19	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận đến nhà ông Lê Duy Thanh	2.660
4.2	Từ nhà ông Lê Viết Minh đến giáp Biển	2.500
4.21	Từ nhà ông Lê Đình Trọng đến nhà ông Hoàng Văn Sen	2.500
4.22	Từ nhà ông Nguyễn Văn Vinh đến giáp Biển	2.500
4.23	Từ nhà ông Đinh Văn Hòng đến nhà ông Lê Đình Thời	2.500
4.24	Từ nhà ông Lê Đình Phương đến nhà ông Lê Viết Khang	2.500
4.25	Từ Sân vận động đến Ngã ba nhà ông Lê Duy Việt	2.500
4.26	Từ Nhà văn hóa Hồng Kỳ Cũ đến giáp đường Lê Lâm	2.500
4.27	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thiên đến nhà ông Lê Công Ngọt (Bắc Thành)	2.500
4.28	Từ nhà bà Lê Thị Binh đến nhà ông Nguyễn Duy Hay (Hồng Kỳ)	2.500
4.29	Từ nhà ông Trần Hợi (Hồng Kỳ) đến Nhà VH TDP Nhân Hưng	2.500
4.30	Từ nhà ông Nguyễn Duy Tiến đến nhà ông Lê Đình Nam (Hồng kỳ)	2.500
4.31	Đường vào Trường PTTH Tĩnh Gia 2	2.500
4.32	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Huệ (thửa 16, tờ 6) đến nhà ông Lê Công Dũng (thửa 284, tờ 05)	2.500
4.33	Đường từ nhà ông Lê Công Quỳnh (thửa 158, tờ 12) đến nhà ông Lê Đình Thủy (thửa 46, tờ 06)	2.500
4.34	Đường đê ven biển: Từ TDP Hạnh Phúc đến hết TDP Nhân Hưng	3.800
5	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	2.200
X	**PHƯỜNG HẢI AN**	
1	**Các đường chính trong phường**	
1.1	Đường liên phường	
1.1.1	Đường Phạm Thị Ngọc Trần (Từ thửa 15, tờ 11 đến thửa 03 tờ 01)	3.200
1.2	Đường liên phường	
1.2.1	Đường Vũ Uy (Đoạn từ giáp QL1A đến nhà ông Lý - TDP5) (Từ thửa 1630, tờ 05 đến thửa 803 tờ 04)	2.900
1.2.2	Đường Lê Lý (Từ thửa 112, tờ 09 đến thửa 1373 tờ 07)	2.900
1.2.3	Đường Lê Huy Trì (Đoạn từ giáp QL1A đến đường Ngọc Trường -TDP5) (Từ thửa 1074, tờ 05 đến thửa 295 tờ 04)	2.900
1.2.4	Đường Trương Chiến (Từ thửa 896, tờ 09 đến thửa 455 tờ 08)	2.900
1.2.5	Đường Đặng Quang (Từ thửa 1766, tờ 09 đến thửa 322 tờ 08)	2.900
1.2.6	Đường Nguyễn Thái Học (Từ thửa 1647, tờ 09 đến thửa 1712 tờ 09)	3.100
1.2.7	Đường Trương Lôi (Từ thửa 309, tờ 09 đến thửa 384 tờ 10)	3.100
1.2.8	Đường Vũ Uy (Đoạn từ giáp QL1A đến đê biển - TDP1) (Từ thửa 1741, tờ 05 đến thửa 08 tờ 10)	4.000
1.2.9	Đường Lê Huy Trì (Đoạn từ giáp QL1A đến đê biển -TDP1) (Từ thửa 1212, tờ 05 đến thửa 715 tờ 06)	3.000
1.2.10	Từ Giáp QL 1A (Ông Thể) đến khu giãn dân - TDP1	3.100
1.3	Đường Tổ dân phố	
1.3.1	Từ Nhà ông Kiều (TDP1) đến Nhà ông Linh (TDP2) . (Từ thửa 444, tờ 05 đến thửa 919 tờ 06)	3.000
1.3.2	Từ Nhà Bà Ân (giáp Hải Ninh) đến nhà Bà Phượng (TDP2). (Từ thửa 197, tờ 05 đến thửa 1389 tờ 09)	3.100
1.3.3	Từ nhà ông Hồng Tâm (TDP1) đi Đầm Thần (TDP2)(Từ thửa 28, tờ 05 đến thửa 940 tờ 09)	3.000
1.3.4	Từ Nhà Ông Hoan (TDP1) đến nhà ông Cảnh (TDP2) .(Từ thửa 695, tờ 06 đến thửa 1258 tờ 09)	3.000
1.3.5	Từ Trường THCS Hải An đến Trạm xá (Từ thửa 1921- Tờ 5 Hoặc 78, tờ 09 đến thửa 294 tờ 09)	3.000
1.3.6	Từ nhà anh Thạo (TDP3) đến nhà anh Thơ (TDP3) (Từ thửa 306B, tờ 09 đến thửa 332 tờ 08)	2.900
1.3.7	Từ kênh Bắc B6 đến nhà anh Nhu (TDP4) (Từ thửa 1141, tờ 04 đến thửa 1342 tờ 08)	2.600
1.3.8	Từ nhà bà Tình (xóm 6-TDP3) đến nhà Anh Dũng Thanh (TDP3). (Từ thửa 1041, tờ 5 đến thửa 291 tờ 09)	2.800
1.3.9	Từ nhà anh Huynh (TDP4) đến nhà anh Tình (TDP4) . (Từ thửa 222, tờ12 đến thửa 377 tờ 04)	2.800
1.3.10	Từ Cống tiêu Đầm Vực (TDP 4) đến xã triêu dương (cũ) (cũ) (Từ thửa 295, tờ 12 đến thửa 645 tờ 04)	2.700
1.7	Tổ dân phố 1	
1.7.1	Từ nhà Lê Khắc Trung đến nhà anh ông Hoàng Huy Ký . (Từ thửa 368, tờ 5 đến thửa 1188, tờ 05)	2.500
1.7.2	Từ nhà Lê Thị Đa đến nhà anh ông Lê Trọng Đông. (Từ thửa 506, tờ 6 đến thửa 687, tờ 06)	2.500
1.8	Tổ dân phố 2	
1.8.1	Từ nhà Nguyễn Thị Du đến nhà anh ông Lâm Ngọc Kỳ(Từ thửa 1845, tờ 5 đến thửa 1249, tờ 09)	2.200
1.9	Tổ dân phố 3	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.9.1	Từ nhà Lâm Ngọc Đương đến nhà bà Lê Thị Luyện. (Từ thửa 781, tờ 9 đến thửa 1688, tờ 09)	2.900
1.9.2	Từ nhà Lâm Ngọc Châu đến nhà anh ông Lê Hữu Khỏe. (Từ thửa 1420, tờ 9 đến thửa 1682, tờ 09)	3.000
1.9.3	Từ nhà Lê Văn Tài đến nhà anh ông Nguyễn Hải Lý (Từ thửa 612, tờ 5 đến thửa 1450, tờ 05)	2.500
1.9.4	Từ nhà Lê Thị Inh đến nhà anh ông Nguyễn Xuân Ngơn (Từ thửa 909, tờ 5 đến thửa 1452, tờ 05)	2.500
1.10	Tổ dân phố 4	
1.10.1	Từ nhà Lê Thị Bình đến nhà anh ông Lâm Thị Vậy (Từ thửa 648, tờ 8 đến thửa 1175, tờ 08)	2.000
1.10.2	Từ nhà Hoàng Văn Tuấn đến nhà anh Lê Thị Xuyên (Từ thửa thửa 208, tờ 0 8 Đến thửa 1166, tờ 8)	2.200
1.10.3	Từ nhà Lê Văn Binh đến nhà anh Lê Văn Len (Từ thửa thửa 1525, tờ 0 8 Đến thửa 258, tờ 12)	2.200
1.11	Tổ dân phố 5	
1.11.1	Từ nhà Lê Công Toản đến nhà anh ông Lê Văn Chiến (Từ thửa 04, tờ1 đến thửa 68, tờ 04)	2.000
1.11.2	Từ nhà Nguyễn Trọng Năm đến nhà anh ông Nguyễn Trọng Thanh (Từ thửa 90, tờ 4 đến thửa 98, tờ 04)	2.200
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.950
XI	**PHƯỜNG TÂN DÂN**	
1	**Các đường chính trong phường**	
1.1	TDP Hồ Thượng:	
1.1.1	Từ giáp QL1A (ông Lợi Hiếu) đến nhà ông Bùi Khắc Dung	5.700
1.1.2	Từ giáp nhà ông Bùi Khắc Dung đến giáp Biển	4.750
1.1.3	Đường từ ngõ anh Quyền đến nhà ông Lọc	3.800
1.1.4	Từ giáp nhà ông Lọc đến giáp xã Hải An	3.500
1.1.5	Từ ngõ ông Lọc qua nhà ông Bùi Văn Vinh đến nhà ông Bùi Khắc Tô	3.700
1.2	Thôn Thanh Minh - Hồ Thượng	
1.2.1	Từ giáp ngã tư đường 12 (Giáp QL1A) đến nhà ông Bùi Khắc Khanh	6.100
1.2.2	Từ giáp nhà ông Bùi Khắc Khanh đến giáp Biển	5.300
1.2.3	Đoạn từ giáp nhà bà Tống Thị Tập đến nhà ông Lê Công Hiệp (từ thửa 121, tờ BĐĐC số 03 đến hết thửa 122, tờ BĐĐC số 03)	4.200
1.3	TDP Hồ Trung	
1.3.1	Từ QL1A đi Biển	
1.3.1.1	Từ giáp QL1A đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng	5.800
1.3.1.2	Từ nhà ông Hồ Đình Minh đến nhà bà Nguyễn Thị Phúc	5.300
1.3.1.3	Từ giáp nhà ông Hồ Thị Phúc đến giáp Biển	4.800
1.3.2	Giáp đường mương tưới Hồ Trung đến nhà ông Xanh	3.800
1.3.3	Từ giáp nhà ông Xanh đến giáp xã Hải Lĩnh	3.700
1.4	TDP Hồ Thịnh	
1.4.1	Từ giáp ngã ba QL1A đến đất ông Khương Văn Sáng	5.700
1.4.2	Từ giáp đất nhà ông Khương Văn Sáng đến nhà ông Hoàng Văn Hưng	5.040
1.4.3	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Hưng đến giáp Biển	4.850
1.4.4	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Tuyến đến hộ ông Đậu Hữu Dân (từ thửa 557, tờ BĐĐC số 09 đến giáp thửa 193, tờ BĐĐC số 09)	5.040
1.4.5	Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Linh đến nhà ông Hồ Ngọc Vân	3.360
1.4.6	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Sáu đến giáp Xã Hải Lĩnh	3.470
1.5	TDP Tiền Phong + Minh Sơn	
1.5.1	Từ giáp QL1A đến Cầu Quán Tuyết	4.800
1.5.2	Từ giáp Cầu Quán Tuyết đến cống số 4	4.200
1.5.3	Từ giáp hồ Đập Chõ đến ngõ anh Huy	3.360
1.6	Thôn Hồ Trung (Tân Sơn cũ)	
1.6.1	Từ giáp ngã tư QL1A đến nhà bà Hoạt	5.460
1.6.2	Từ nhà ông Hồ Văn Tiếp đếnh nhà bà Lê Thị Quyên	4.800
1.6.3	Đoạn từ giáp nhà bà Lê Thị Quyên đến nhà bà Bùi Thị Nguộc	3.360
1.6.4	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hồ Văn Tiếp đến hết Trạm bơm (từ thửa 83, tờ BĐĐC số 8 đến hết thửa 516, tờ BĐĐC số 08)	3.570
1.6.5	Từ Nhà Ngã Ba Nhà VH Tân Sơn cũ đến nhà ông Hồ Văn Tiếp	4.200
1.7	Đường liên thôn: Hồ Thượng, Hồ Trung	
1.7.1	Từ giáp xã Hải An đến nhà ông Hồ Văn Hiếu	4.400
1.8	TDP Tiền Phong	
1.8.1	Từ giáp QL 1A đất ông Phạm Hữu Long đến nhà ông Lê Quốc Thụy	3.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.8.2	Từ nhà anh Nguyễn Văn Đàn đến đất anh Nguyễn Văn Bảo	2.800
1.8.3	Từ giáp QL 1A đến đất ông Nguyễn Văn Hiên	2.800
1.8.4	Từ đất ông Vũ Sỹ Hoàng đến đất ông Phạm Hữu Câu	2.700
1.9	TDP Hồ Thịnh	
1.9.1	Từ giáp đường Trục Hồ Thịnh đến nhà anh Hồ Ngọc Hùng	2.700
1.10	TDP Hồ Trung	
1.10.1	Từ giáp đường Trục Hồ Trung đến nhà anh Lê Đình Khánh	4.000
1.10.2	Từ đường Trục Hồ Trung đến đất nhà ông Đậu Xuân Thay	2.700
1.11	TDP Thanh Minh	
1.11.1	Từ đường trục Thanh Minh đến nhà thờ họ Hồ Ngọc	3.500
1.11.2	Đường từ giáp QL 1A Trạm Y tế đến đất ông Lê Quang Bình	3.500
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.500
XII	**PHƯỜNG HẢI LĨNH**	
1	**Đường Âu Cơ**	
1.1	Từ giáp Tân Dân đến Cống Phượng	2.800
1.2	Từ cống Phượng thôn Hồng Phong đến cống Hốc Lách thôn Đại Thắng	3.000
1.3	Từ cống Hốc Lách thôn Đại Thắng đến giáp Ninh Hải	2.800
2	**Đường Trần Khát Chân**	
2.1	Từ giáp QL 1A đến nhà văn hóa TDP Tây Sơn	3.000
2.2	Từ giáp NVH thôn Tây Sơn đến nhà ông Cao Văn Thư	2.700
2.3	Từ giáp nhà ông Cao Văn Thư đến giáp xã Định Hải	2.400
2.4	Từ giáp QL1A đến ngã tư đường Âu Cơ	3.300
2.5	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến biển	3.000
3	**Các đường chính trong phường**	
3.1	Đường Phú Thịnh 1	
3.1.1	Từ giáp QL 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	3.100
3.1.2	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến nhà ông Lê Văn Vĩnh	2.100
3.2	Đường Phú Thịnh 2: Từ QL 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	3.300
3.3	Đường Phú Đông 2: Từ ngã tư đường Âu Cơ đi biển	
3.4	Đường Phú Đông 1: Từ nhà ông Đỗ Viết Như đến ngã ba nhà ông Lợi, bà Nhoan	2.100
3.5	Đường Phú Tây 1: Từ giáp QL 1A đến đường Âu Cơ	3.200
3.6	Đường Phú Tây 2: Từ giáp đường Phú Thịnh đến Trường THCS Hải Lĩnh	3.300
3.7	Đường Phú Tây 3: Từ giáp QL1A (giáp nhà ông Nguyễn Văn Đức) đến sông Kênh Than	2.700
3.8	Đường Phú Tây 4: Từ giáp QL1A (giáp nhà ông Lê Đăng Dị) đến nhà ông Khoa	2.100
3.9	Đường Phú Tây 5: Từ giáp QL1A (giáp nhà ông Lê Đăng Dị) đến đầu cầu ông Thao	2.100
3.10	Đường Hồng Phong 1	3.500
3.10.1	Từ giáp nhà ông Lê Văn Thọ đến đồng Chéo	3.300
3.10.2	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Văn Thọ	2.500
3.11	Đường Hồng Phong 2: Từ giáp QL1A giáp nhà ông Thu Nghĩa đến đường liên phường	3.100
3.12	Đường Hồng Phong 3: Từ bà Lưu thôn Đại Thắng đến ông Đại Chiều thôn Hồng Phong	2.400
3.14	Đường Đại Thắng 2	
3.14.1	Từ giáp QL1A đến ngã tư đường Âu Cơ	3.000
3.14.2	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến biển	2.500
3.15	Đường Đại Quang 1	
3.15.1	Từ giáp QL1A đến ngã tư đường Âu Cơ	3.300
3.15.2	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến biển	3.000
3.16	Đường Hoàng Hoa Thám: Đường Hoàng Hoa Thám đi biển	3.000
3.17	Từ giáp Quốc lộ 1 A đi nghĩa trang Liệt sỹ	2.500
3.18	Từ nghĩa trang Liệt Sỹ đến nhà ông Nguyễn Xuân Toan (T140, TBĐ số 31)	2.300
4	**Đường liên thôn**	
4.1	Từ giáp đường Phú Thịnh (giáp nhà ôngTrần Tĩnh Lĩnh) đến nhà bà Châu Quang thôn Hồng Phong	3.000
5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.000
XIII	**XÃ ĐỊNH HẢI**	
1	**Các đường chính trong xã**	
1.1	Đoạn đường giáp xã Hải Lĩnh đến kênh Nam	2.100
1.2	Đoạn đường giáp ngõ ông Lê Sỹ Hiệp đến Ngõ ông Đỗ Đức Ngọc	1.400
1.3	Đoạn đường cửa ông Loát đi cửa ông Nhàn	1.400
1.4	Đoạn đường cửa ông Phùng Văn Tuấn đi cửa ông Đỗ Đức Bình	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.5	Đường thôn 1 đi thôn 9	
1.5.1	Cửa ông Phạm Văn Thọ đi cửa ông Mai Xuân Trọng	1.700
1.5.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thi đến nhà ông Nguyễn Đình Thọ	1.400
1.6	**Đường thôn 6 đến thôn 7**	
1.6.1	Cửa ông Lê Công Bảy đến cửa ông Nguyễn Trọng Dũng	1.700
1.6.2	Đoạn cửa ông Nguyễn Văn Quỳnh đi cửa ông Nguyễn Văn Hội	1.400
1.6.3	Tuyến đường cửa ông Lê Ngọc Vượng đi cửa ông Mai Trọng Phùng (2B)	1.700
1.6.4	Đoạn đường cửa ông Nguyễn Đình Triều đi cửa ông Nguyễn Trọng Vạn	1.400
2	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.100
XIV	**PHƯỜNG NINH HẢI**	
1	**Các đường chính trong phường**	
1.1	Đường Âu Cơ: Từ phường Hải Lĩnh (dọc đường 4B) đến phường Hải Hòa	
1.1.1	Đường Âu Cơ: Từ giáp Cầu Hang (Quốc lộ 1A) đến giáp Đường 4B (nhà bà Toan thôn Sơn Hải)	4.200
1.1.2	Đường Âu Cơ: Từ xã Hải Lĩnh (dọc đường 4B) đến giáp nhà bà Toan (Sơn Hải)	4.500
1.1.3	Đường Âu Cơ: Từ nhà bà Toan (Sơn Hải) đến Hội trường thôn Thống Nhất	5.000
1.1.4	Đường Âu Cơ: Từ giáp Hội trường thôn Đại Tiến đến Hội trường thôn Thống Nhất	5.000
1.1.5	Đường Âu Cơ: Từ Hội trường thôn Thống Nhất đến giáp xã Hải Hoà	4.200
1.2	Tuyến đường động lực: Đoạn từ giáp QL1A đến biển Sơn Hải	6.000
2	**Đường liên thôn**	
2.1	Đường Ngô Thì Nhậm: Giáp QL1A (từ nhà anh Hùng Hà) đến giáp Đường 4B (NVH thôn Thống Nhất)	4.200
2.2	Đường Phạm Huy Ích: Giáp QL1A (nhà ông Quản Văn Sơn) đến giáp đường 4B (nhà Cúc Cường Quang Trung)	4.200
2.3	Đường Đặng Tiến Đông: Giáp QL1A (nhà ông Quản Văn Sơn) đến giáp đường 4B (nhà Cúc Cường Quang Trung)	4.200
2.4	Từ nhà anh Nhinh Sáu (Văn Sơn) đến nhà ông Nhược (Văn Sơn)	3.500
2.5	Từ giáp nhà ông Mai Xuân Việt đến nhà ông Thọ (thôn Đức Thành)	3.500
2.6	Giáp QL1A nhà ông Học đến nhà ông Quý	3.500
2.7	Giáp nhà ông Mai Xuân Tin đến giáp sông Cẩm Lệ	3.500
2.8	Từ NVH thôn Đức Thành đến nhà ông Mai Đức Tứ	2.800
2.9	Giáp QL1A nhà ông Tuấn Đức Thành đến nhà ông Thế	2.800
2.10	QL1A nhà ông Hậu Văn Sơn đến giáp nhà ông Quớn	2.800
2.11	Các tuyến đường trong khu QH 2,1ha thôn Văn Sơn	5.600
2.12	Giáp QL1A (cầu Hang) đến giáp xã Định Hải	2.800
2.13	Giáp đường 4B (nhà bà Toan Sơn Hải) ra biển thôn Sơn Hải	2.800
2.14	Giáp đường 4B (nhà anh Bốn Sơn Hải) ra biển thôn Sơn Hải	4.200
2.15	Giáp đường 4B (nhà anh Thịnh Sơn Hải) ra biển thôn Sơn Hải	4.200
2.16	Giáp đường 4B (nhà anh Quyết thôn Đại Tiến) ra biển thôn Đại Tiến	4.200
2.17	Giáp đường 4B (hội trường thôn Đại Tiến) ra biển thôn Sơn Hải	4.200
2.18	Giáp đường 4B (Hội trường thôn Quang Trung) ra biển thôn Quang Trung	4.200
2.19	Giáp đường 4B (nhà anh Bắc Quang Trung) ra biển thôn Quang Trung	4.200
2.20	Giáp đường 4B (nhà ông chinh thôn Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	4.200
2.21	Giáp đường 4B (nhà bà Tâm thôn Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	4.200
2.22	Giáp đường 4B (nhà ông Lợi thôn Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	4.200
2.23	Giáp đường 4B (Hội TrườngThống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	4.200
2.24	Đoạn từ nhà ông Kháng (thôn Thống Nhất) qua nhà ông Tư đến nhà bà Khế	2.800
2.25	Đoạn nhà ông Kháng thôn Thông Nhất ra biển	2.800
2.26	Đoạn nhà ông Kháng thôn Thông Nhất qua nhà bà Vát, đến nhà ông Lực ra biển	2.800
2.27	Từ nhà ông Lực thôn Thống Nhất đến ông Tin ra biển	2.800
2.28	Đoạn từ Nhà thờ họ Lê (thôn Sơn Hải) đến nhà ông Quân thôn Quang Trung	3.500
2.29	từ ông tuyến (thôn Sơn Hải) đến ông Tuyền (thôn Sơn Hải)	3.500
2.30	Giáp QL1A (nhà ông Anh) đến nhà ông Quớn (thôn Vân Sơn)	3.900
2.31	Từ giáp nhà ông Bốn (Sơn Hải) đến nhà bà Như	3.300
2.32	Từ ông Mười (Sơn Hải) đến NVH Sơn Hải	2.800
2.33	Từ nhà ông Niềm (Sơn Hải) đến giáp xã Hải Lĩnh	3.300
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.500
XV	**XÃ HẢI NHÂN**	
1	**Các đường chính trong xã**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.1	**Tuyến từ QL1A đi đường sắt và hồ Ao Quan**	
1.1.1	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp Quốc lộ 1A đến Nhà ông Đoàn Viêng	7.200
1.1.2	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp nhà ông ĐoànViêng đến nhà ông Hoàn	6.500
1.1.3	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp nhà ông Hoàn đến Ngã 3 Đồng Tâm	6.300
1.1.4	Đường Lê Ngọc Hân: Từ ngã Ba Đồng Tâm đến Bưu điện xã.	5.400
1.1.5	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp Bưu điện đến kênh Nam	4.500
1.1.6	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp kênh Nam đến đường Sắt	2.800
1.1.7	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp đường Sắt đến hồ Ao Quan	2.100
1.1.8	Từ nhà thầy Văn đến nhà bà Sử	4.800
1.1.9	Từ nhà bà Sử đến ông Hiệu	4.000
1.1.10	Từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Do	3.600
1.1.11	Từ nhà ông Do đến nhà ông Liên	3.600
1.1.12	Từ Trường Mầm non đến cửa ông Thuân	2.700
1.1.13	Từ cửa ông Luận Nàng đến cửa ông Thủy Điền	2.100
1.1.14	Từ anh Cường Thủy đi bà Huy	4.200
1.1.15	Từ ông Cường râu giáp QL1A đi ông Hoàn	5.900
1.1.16	Từ ông Hoàn đi bà Phẩm	5.200
1.1.17	Từ giáp nhà ông Huynh đến nhà ông Hà	4.000
1.1.18	Từ giáp nhà ông Hà đến giáp nhà ông Huy (Nhàn)	3.700
1.2	**Tuyến từ Trường Tĩnh Gia 5 đi ngã 3 Đồng Tâm: Phố Lương Nghi**	
1.2.1	Từ giáp Thị trấn (cũ) (Trường Tĩnh Gia 5) đến nhà ông Toàn (Hải)	7.200
1.2.2	Giáp nhà ông Toàn (Hải) đến gốc Cây Thị (đất ông Trung Văn)	6.400
1.2.3	Từ nhà anh Bình đến ngã ba Đồng Tâm	5.600
1.3	**Tuyến từ Trường Tĩnh Gia 5 đi Ga Văn Trai**	
1.3.1	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ nhà bà Trung (Trường BC) đến bà Nam	5.900
1.3.2	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp hộ bà Nam đến hộ ông Tứ (Ngã tư)	5.600
1.3.3	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp hộ ông Tứ (ngã tư) đến nhà ông Hoà	4.900
1.3.4	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp nhà ông Hoà đến giáp kênh Nam (nhà ông Hùng)	4.200
1.3.5	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ nhà ông Bình thôn Văn Nhân đến nhà bà Mâu (Văn Nhân)	4.000
1.3.6	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp nhà bà Mâu (Văn Nhân) đến nhà ông Luận (ngã tư)	3.700
1.3.7	Từ nhà ông Luận Nàng đến đường sắt Bắc Nam	3.300
1.3.8	Từ đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Tín (Xuân Sơn)	2.900
1.3.9	Từ giáp nhà ông Tín đến nhà ông Khang (giáp đường 2B)	2.500
1.3.10	Từ giáp nhà ông Luận (ngã tư) đến nhà ông Du	3.400
1.3.11	Từ giáp nhà ông Du đến nhà ông Nghĩa	2.800
1.3.12	Từ giáp nhà ông Nghĩa đến giáp Ga Văn Trai	2.100
1.4	**Tuyến giáp Thị trấn (cũ) (đường Đỗ Chanh) đi ngã tư Thượng Bắc và nhà ông Hoan**	
1.4.1	Nhà ông Hữu giáp Thị trấn (cũ) đến nhà ông Hoàng	5.600
1.4.2	Từ giáp nhà ông Hoàng đến nhà bà Xuân	4.800
1.4.3	Từ giáp nhà bà Bình Phẩm đến nhà ông Hùng Lưu	4.000
1.4.4	Từ giáp nhà ông Hùng đến ngã tư Thượng Bắc	3.200
1.4.5	Từ Ngã 4 Thượng Bắc đến nhà ông Hoan	3.000
1.4.6	Từ bà Xuân Bình đến ngã tư Thượng Bắc- Thượng Nam	3.900
1.4.7	Từ giáp Thị trấn (cũ) đến nhà ông Văn (Mả Me)	4.550
1.4.8	Từ nhà bà Xuân đến nhà ông Hùng Lưu	3.000
1.4.9	Từ nhà ông Hoan đến nhà ông Bảy	2.200
1.5	**Tuyến giáp Thị trấn (cũ) (đường Lê Hữu Tiến) đi nhà ông Hiếu**	
1.5.1	Từ nhà ông Hùng đến NVH thôn Đồng Tâm	4.900
1.5.2	Từ giáp NVH thôn Đồng Tâm đến nhà bà Yên Quế	4.200
1.5.3	Từ giáp nhà bà Yên Quế đến nhà ông Hiếu Lâm	3.500
1.5.4	Từ nhà ông Huy (giáp Thị trấn (cũ) đến giáp xã Hải Hoà	4.900
1.6	**Đoạn từ nhà ông Hàn đến kênh N3 và nhà ông Hiệp - Phố Trương Quang Diệu**	
1.6.1	Từ Ngã 3 ông Hàn (Bắc Hải) đến NVH thôn Bắc Hải	4.000
1.6.2	Từ giáp NVH thôn Bắc Hải đến kênh N3	3.680
1.6.3	Từ giáp kênh N3 đến Nhà ông Hiệp	2.100
1.6.4	Đoạn từ giáp Ga Văn Trai đến nhà ông Hải (Nhân Sơn)	1.960
1.6.5	Từ nhà ông Sáng (Nhân Sơn) đến Sơn Hậu và Xuân Sơn	1.960
1.6.6	Từ kênh N3 đến nhà ông Mai Xuân Hiền	2.000
1.7	Các tuyến còn lại tại thôn Sơn Hậu, Nhân Sơn, Xuân Sơn	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.7.1	Thôn Nhân Sơn: Đường chiến lược từ giáp nhà ông Cường đến nhà ông Thành (Phượng)	1.500
1.7.2	Thôn Nhân Sơn: Từ giáp nhà bà Hằng đến nhà bà Thúy Hải	1.500
1.7.3	Thôn Sơn Hậu: Từ giáp nhà Thủy Hải (Nhân Sơn đến nhà ông Nguyễn Tiến Hồng	1.500
1.7.4	Thôn Sơn Hậu: Từ giáp nhà bà Xuân đến nhà ông Nhương	1.500
1.8	**Đoạn từ nhà ông Toàn đến cồn Mả me**	
1.8.1	Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Hà	3.000
1.8.2	Từ nhà ông Hà đến cồn Mả me	3.500
1.9	**Các tuyến đường mới trong khu quy hoạch KDC Đồng Tâm mới**	
1.9.1	Tuyến đường giáp kênh Cầu Trắng	11.000
1.9.2	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư quy hoạch	10.000
1.10	**Từ NVH thhôn Văn Nhân đến nhà ông Lý thôn Văn Nhân**	2.000
1.11	**Từ nhà ông Liên đến đường 2B**	3.000
2	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	2.000
XVI	**PHƯỜNG HẢI HÒA**	
1	**Các đường chính trong phường**	
1.1	**Đường ngã tư Thị trấn (cũ) đi biển**	
1.1.1	Từ giáp Thị trấn (cũ) (nhà ông Ngầu thửa 436, tờ BĐ số 12) đến nhà bà Hà (thửa 432, tờ BĐ số 12)	11.800
1.1.2	Từ giáp nhà nhà bà Hà (thửa 432, tờ BĐ số 12) đến nhà ông Đạt	11.000
1.1.3	Từ giáp nhà ông Đạt đến ngã 3 đường đi Bệnh viện Đa khoa huyện	10.100
1.1.4	Từ giáp ngã 3 đường đi Bệnh viện Đa khoa huyện đến Trường Mầm non	9.600
1.1.5	Từ Trường Mầm non đến Cầu Nồi	9.100
1.1.6	Từ Cầu Nồi đến ngã tư Nhân Hưng	11.000
1.1.7	Từ ngã tư Nhân Hưng đến tiếp giáp ông Hoàng Văn Tưởng thửa 288, tờ BĐ 47	13.700
1.1.8	Từ Hoàng Văn Tưởng thửa 288, tờ BĐ 47 đến khu du lịch	14.400
1.2	**Đường Bưu điện đi biển:**	
1.2.1	Giáp Thị trấn (cũ) đến nhà ông Sinh (ngã ba)	10.500
1.2.2	Giáp nhà ông Sinh đến nhà anh Quyết	9.800
1.2.3	Giáp nhà anh Quyết đến ngã ba đường vào Trạm y tế xã	9.400
1.2.4	Giáp ngã ba đường vào Trạm y tế xã đến ngã tư Nhân Hưng	9.000
1.2.5	Từ giáp ngã tư Nhân Hưng đến hết khu TĐC GĐ (bà Nguyễn Thị Tiến thửa 513, tờ bản đồ số 48)	10.500
1.2.6	Từ giáp khu TĐC GĐ (Bà Nguyễn Thị Tiến thửa 513, tờ bản đồ số 48) đến khu du lịch	12.600
1.3	**Đường quốc lộ 1A vào cổng Bệnh viên**	7.800
1.4	**Đường Thị trấn (cũ) đi phường Hải Thanh: Giáp Thị trấn (cũ) đến giáp phường Bình Minh**	11.000
1.5	**Đường Gồ Cao: Giáp đường QL1A đi cầu Nồi đến ngã 3 Đình Làng Chay**	5.500
1.5.1	Đường Gồ Cao: Giáp ông Khuyên thửa 55, tờ 48 đến giáp phường Ninh Hải	5.000
1.6	**Đường thôn Giang Sơn đi Đình Làng Chay**	3.900
1.7	**Đường nhà ông Hạnh đến đường nhà ông Đôi**	5.040
1.8	**Từ Trạm y tế-Bưu điện xã - Cồn Lốc thôn Tiền Phong**	4.200
1.9	**Đường liên thôn: Từ giáp núi Nồi đến giáp núi Chay**	5.040
1.10	**Đường cổng Bệnh viện đi phường Bình Minh:**	
1.10.1	Giáp đường vào cổng Bệnh viện đến giáp đường ngã tư Thị trấn (cũ) đi biển	9.600
1.10.2	Giáp đường ngã tư Thị trấn (cũ) đi biển đến giáp đường Bưu điện đi biển	8.600
1.10.3	Giáp đường Bưu điện đi biển đến giáp xã Bình Minh	7.700
1.10.4	Đoạn từ giáp nhà ông Quyết đến ngã ba đường Thị trấn (cũ) đi biển	7.600
1.10.5	Đoạn từ ngã ba Trạm y tế đi ngã ba đường Thị trấn (cũ) đi biển	4.800
1.10.6	Đường dân cư (Trùng BB3 khu du lịch)	13.600
2	**Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên**	3.800
5	**Các truyến đường trong khu dân cư**	
5.1	**Khu dân cư Trung Chính**	
5.1.1	Đoạn từ nhà bà Viên (thửa 909, tờ 43) đến Nhà Văn Hóa Trung Chính	7.500
5.1.2	Đoạn từ nhà bà Viên (thửa 907, tờ 43) đến Mặt bằng khu dân cư Cửa Bà Tự (Giáp phía Bắc nhà ông Châu Tình thửa thửa 137, tờ 42)	6.800
5.1.3	Đoạn từ nhà ông Châu Tình (thửa 137, tờ 42) đến giáp xã Hải Nhân (Cồn Mả Me)	7.500
5.1.4	Từ giáp nhà ông Hường (thửa 165, tờ 42) đến nhà bà Thọ (thửa 125, tờ 46)	7.500
5.1.5	Từ giáp ông Vân (thửa 1810, tờ 46) đến bà Luận (thửa 210)	6.000
5.2	**Khu dân cư Tân Hòa**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
5.2.1	Đoạn giáp nhà ông Sinh (thửa 1326, tờ 46) đến ngã ba đường Thị trấn (cũ) đi Biển	8.400
5.2.2	Giáp ông Tuế (thửa 1498, tờ 46) đến ông Cường (thửa 1691)	8.400
5.2.3	Khu dân cư (giáp MB Đồng chợ TK6) đến ông Truật (thửa	10.000
5.2.4	Giáp ông Thịnh (thửa 1512, tờ 46) đến bà Điểm (Thửa 1643)	7.800
5.2.5	Giáp ông Đường (thửa 1557, tờ 46) đến ông Lâm (Thửa 1556)	6.000
5.2.6	Từ bà Mỡi (thửa 1619, tờ 46) đến ông Hồng (thửa 1766)	5.000
5.2.7	Từ bà Trung (thửa 1547, tờ 46) đến ông Tân (thửa 44, tờ 49)	7.000
5.3	**Khu dân cư Đông Hải**	
5.3.1	Từ nhà bà Thủy đến nhà ông Hòa (thửa 85, tờ 48)	7.800
5.3.2	Từ nhà bà Lộc đến nhà ông Hồng	4.000
5.3.3	Đường vào công ty cổ phần Hiền Đức Hải Hoà	6.500
5.3.4	Giáp ông Vỹ (thửa 192, tờ 48) đến ông Phương (thửa 327)	5.000
5.3.5	Giáp bà Tuyến (thửa 192, tờ 48) đến ông Thông (thửa 458)	4.000
5.3.6	Từ giáp bà Nở (thửa 557, tờ 48) đến ông Trản (thửa 788)	4.000
5.4	**Khu dân cư Giang Sơn**	
5.4.1	Từ nhà bà Lan đến thửa (thửa 788, tờ 48)	5.400
5.5	**Khu dân cư Tiểu khu 1**	
5.5.1	Đường Sooc Eo Tiểu khu 1: Đoạn giáp nhà ông Tĩnh (Thửa 77, tờ 23) đến ông Lê Trọng Trung (Thửa 68, tờ 17, bản đồ 2020)	8.400
5.6	**Khu dân cư Tiền Phong**	
5.6.1	Từ ông Hải (thửa 162, tờ 46) đến bà Hãnh (thửa 1298, tờ 43)	5.000
5.6.2	Từ bà Lọc (thửa 228, tờ 46) đến ông Bảy (thửa 1122, tờ 43)	5.000
5.6.3	Từ bà Huệ (thửa 86, tờ 46) đến ông Thanh (thửa 1207, tờ 43)	5.000
5.6.4	Từ ông Hạnh (thửa 1034, tờ 43) đến ông Cảnh (thửa 861, tờ 43)	4.500
5.6.5	Từ giáp ông Nội (thửa 84, tờ 46) đến ông Nhương (thưa 1208, tờ 43)	5.000
5.6.6	Từ ông Điệp (thửa 505, tờ 44) đến ông Đòng (thửa 374, tờ 44)	4.500
5.6.7	Từ bà Nguyễn Thị Hạnh (thửa 786, tờ 43) đến ông Ty (thửa 624, tờ 44)	4.500
5.6.8	Từ ông Tâm (thửa 208, tờ 47) đến ông Biên (thửa 786, tờ 44	5.000
5.6.9	Từ ông Nhượng (thửa 148, tờ 47) đến ông Thái (thửa 785, tờ 44)	4.000
5.6.10	Từ bà Hường (thửa 412, tờ 47) đến ông Sự (thửa 689, tờ 47)	4.000
5.7	**Khu dân cư Xuân Hoà**	
5.7.1	Từ ông Huy (thửa 290, tờ 43) đến ông Hùng (thửa 70, tờ 43)	4.500
5.7.2	Từ bà Tài (thửa 428, tờ 43) đến ông Đạo (thửa 957)	4.500
5.8	**Khu dân cư Nhân Hưng**	
5.8.1	Từ nhà bà Minh (thửa 598, tờ 47) đến ông Vớn (thửa 541, tờ 47)	4.500
5.8.2	Từ nhà bà Liên(thửa 1164, tờ 47) đến bà Trảy (thửa 1015, tờ 47)	4.000
5.8.3	Từ nhà ông Chúng(thửa 876, tờ 47) đến bà Bương (thửa 895, tờ 47)	3.000
5.8.4	Từ nhà ông Hươi(thửa 700, tờ 47) đến bà Thuận (thửa 668, tờ 47)	3.000
5.8.5	Từ nhà bà Độ (thửa 612, tờ 47) đến ông Nghiêu (thửa 827, tờ 47)	3.000
5.8.6	Từ nhà ông Thầm (thửa 363, tờ 47) đến ông Liêm (thửa 740, tờ 44)	4.500
5.8.7	Từ nhà bà Tập (thửa 588, tờ 44) đến ông Tiến (thửa 494, tờ 44)	3.000
5.8.8	Từ nhà ông Dũng (thửa 463, tờ 44) đến ông Tam (thửa 250, tờ 44)	3.000
5.9	**Khu dân cư Giang Sơn**	
5.9.1	Từ nhà ông Đáo (thửa 1511, tờ 47) đến ông Tiến (thửa 1504, tờ 47)	3.000
5.9.2	Từ nhà bà Hương (thửa 1684, tờ 47) đến bà Dấn(thửa 1690, tờ 47)	3.000
5.9.3	Từ nhà ông Chiến (thửa 371, tờ 50) đến ông Kiềm (thửa 312, tờ 50)	3.000
5.9.4	Từ nhà ông An (thửa 420, tờ 50) đến bà Tiến (thửa 551, tờ 50)	3.000
5.9.5	Từ đình làng chay đến bà Bim (thửa 157, tờ 50)	3.000
5.10	**Khu dân cư Vinh Tiến**	
5.10.1	Từ nhà bà Cảnh (thửa 1463, tờ 46) đến ông Trung(thửa 376, tờ 49)	3.500
5.10.2	Từ nhà bà Bảy(thửa 1451, tờ 46) đến ông Nghiêu (thửa 377, tờ 49)	3.500
5.10.3	Từ nhà bà Quyên (thửa 1467, tờ 49) đến ông Ngọc (thửa 1783, tờ 49)	4.000
5.10.4	Từ nhà ông Lý TDP Tân Hòa (thửa 1584, tờ 46) đến ông Thanh (thửa 166, tờ 49)	4.000
6	MBQH số 14791/QĐ- UBND ngày 19/12/2021 (Khu dân cư TDP Trung Chính)	
6.3	Đoạn từ lô LK-B06 đến LK-B07	10.000
6.4	Đoạn từ lô LK-C06 đến LK-C07; đoạn từ LK-B16 đến LK-B17	11.000
6.5	Lô số BT-E03 đến BT-D04, tờ BĐ số 46	10.000
6.6	Lô số BT- B06 đến BT- B09, tờ BĐ số 46	9.000
6.7	Lô số BT- A02 đến BT- A05, tờ BĐ số 46	11.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
6.8	Lô số BT- A06 đến BT- A09, tờ BĐ số 46	10.000
XVII	**PHƯỜNG BÌNH MINH**	
1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1	**Đường Thị trấn (cũ) đi xã Hải Thanh**	
1.1.1	Từ giáp xã Hải Hoà đến đường vào Hội người mù	9.300
1.1.2	Từ giáp đường vào Hội người mù đến cầu Đò Bè	8.400
2	**Các đường chính trong phường**	
2.1	**Tổ dân phố Sơn Hải**	
2.1.1	Từ cầu Sơn Hải đến hồ nước Sơn Hải	4.200
2.1.2	Từ nhà ông Huynh đến giáp đất Hải Hoà	4.200
2.1.3	Từ nhà ông Ngữ đến nhà ông Lịch	3.300
2.1.4	Từ giáp đường nhựa (nhà ông Quang) đến nhà bà Thủy	2.400
2.1.5	Từ nhà anh Quang đến nhà anh Quyết	2.600
2.1.6	Từ nhà bà Ngọ đến NVH thôn	2.400
2.1.7	Từ nhà Anh Quyết đến nhà ông Tuy	2.400
2.1.8	Từ nhà anh Thảo đến cửa Anh Nhâm	2.400
2.1.9	Từ quán Phùng đến của Anh Hoài	2.400
2.1.10	Từ nhà Anh Hùng đến Cửa ông Điều	2.400
2.1.11	Từ nhà Anh Hoài đến nhà bà Thúc	2.400
2.1.12	Từ Nhà thờ họ Nguyễn Đình đến Nhà Anh Thu	2.400
2.1.13	Từ giáp đường nhựa đến nhà ông Thiện	2.400
2.1.14	Từ đường nhựa (cửa bà Bản) đến ngã 3 (trước ông Năm)	2.400
2.1.15	Từ Nhà văn hoá thôn đến nhà ông Vui	2.600
2.1.16	Từ nhà ông Cúc đến nhà ông Thiện	3.300
2.2	**Tổ dân phố Đông Tiến**	
2.2.1	Từ Nhà VH thôn đến cầu Sơn Hải	4.000
2.2.2	Từ nhà Anh Tuệ đến nhà anh Á (giáp đường nhựa)	2.600
2.2.3	Từ Sau nhà Anh Hà (Hường) đến cửa Anh Ngư	2.600
2.2.4	Từ nhà anh Tuệ đến nhà Anh Hưng	2.600
2.2.5	Từ nhà Anh Bình (Thanh) đến nhà bà Mơn	2.600
2.3	**Tổ dân phố Phú Minh**	
2.3.1	Từ nhà ông Độ đến nhà Chị Quý	3.900
2.3.2	Từ cửa Anh Tố đến Nhà ông Vinh	3.100
2.3.3	Từ nhà Anh Kiên qua nhà Anh Hoà	3.500
2.3.4	Từ nhà chị Sửu đến Cửa anh Sinh	2.900
2.3.5	Từ nhà ông Bảy đến Nhà Anh Liêu	2.600
2.3.6	Từ nhà bà Vui đến nhà Chị Hồng	2.600
2.3.7	Từ nhà bà Xuân đến nhà ông Tý	2.600
2.3.8	Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Thái	2.600
2.3.9	Từ nhà bà Nguyễn Thị Chiện đến nhà ông Nguyễn Văn Nguyên	3.600
2.4	**Thôn Yên Cầu**	
2.4.1	Từ Bưu điện VH xã đến nhà ông Thụy	4.000
2.4.2	Từ nhà bà Quý đến nhà ông Lượng	3.200
2.4.3	Từ nhà ông viên đến nhà ông Nguyên	2.600
2.4.4	Từ nhà ông Hưởng đến nhà ông Đức	2.600
2.4.5	Từ nhà bà Phương đến nhà ông Thìn	2.600
2.4.6	Từ nhà ông Khánh đến nhà bà Tý	2.600
2.4.7	Từ nhà ông Toàn đến Cửa ông Lợi	2.600
2.5	Thôn Quý Hải	
2.5.1	Từ nhà bà Hân đến Cống Đò Bè (giáp xã Hải Thanh)	3.600
2.5.2	Từ cửa ông Sơn đến NVH Hải Bạng	2.900
2.5.3	Từ nhà bà nhờng đến tái định cư Tân Tiến	2.900
2.5.4	Từ ông Thành Nhị đến nhà ông Năm	2.600
2.5.5	Từ nhà bà Mến đến nhà ông Trung	2.600
2.5.6	Từ sau nhà anh Trí đến nhà ông Dân	2.600
2.5.7	Từ nhà anh Luyện đến nhà ông Mỡi	2.700
2.5.8	Nhà anh Năm (Tám) đến nhà anh Hào	2.600
2.5.9	Từ cửa ông Lợi (Ước) cửa anh Thường (Thông)	2.700
2.5.10	Từ nhà bà Mai đến nhà anh Năm	2.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.5.11	Từ nhà Anh Thanh đến bến đò Bạng cũ	2.700
2.5.12	Từ nhà anh Trí đến nhà anh Chung	3.200
2.5.13	Từ nhà ông Nguyễn Quý Trung đến nhà ông Trần Quang Sửu	3.400
2.6	**Tổ dân phố Thanh Khánh**	
2.6.1	Từ nhà anh Thanh đến nhà ông Bích	4.400
2.6.2	Từ nhà ông Duân đến Chùa Khánh	3.200
2.6.3	Từ nhà anh Tiến đến nhà ông Chung	3.200
2.6.4	Từ nhà ông Chư đến nhà bà Binh	2.900
2.6.5	Từ nhà ông Lĩnh đến Nhà thờ họ Lại	2.600
2.6.6	Từ nhà ông Đỉnh đến nhà ông Sự	2.700
2.6.7	Từ nhà ông tám đến nhà ông Ấn	2.700
2.6.8	Từ nhà anh Quế đến nhà anh Khiển	2.700
2.6.9	Từ nhà bà Hậy đến nhà ông Bảo	2.700
2.6.10	Từ nhà ông Trần Đức Thông đến Chùa Khánh	3.400
2.7	**Tổ dân phố Thanh Đông**	
2.7.1	Từ đường phía Đông Nhà máy dày ANNORA	5.400
2.7.2	Từ cầu Sùng Mư đến giáp xã Xuân Lâm	4.000
2.7.3	Từ Nhà văn hoá thôn đến nhà ông Sạu	2.900
2.7.4	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Uynh	2.900
2.7.5	Từ nhà anh Oai đến nhà anh Tình	2.900
2.7.6	Từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Lợi	3.400
2.7.7	Từ Cửa ông Nguyệt đến nhà ông Hùng	3.100
2.7.8	Từ đường trục xã đến nhà anh Dưỡng	3.100
2.7.9	Từ ngã tư nhà ông Mỹ đến khu giầy Hongfu	7.200
2.7.10	Từ nhà ông Lê Thế Tuyến đến giáp phường Xuân Lâm	4.000
3	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	2.250
XVIII	**PHƯỜNG HẢI THANH**	
1	**Các trục giao thông chính**	
1.1	Đường liên xã: Cầu Đò Bè đến Đền Lạch Bạng	9.600
1.2	Đường ven biển: Đoạn từ núi Thổi đến Núi Do	5.600
1.3	Đoạn từ Cầu Đò Bè đến Cảng cá Lạch Bạng	7.000
2	**Các đường chính trong phường**	
2.1	**Thôn Thượng Hải**	
2.1.1	Đoạn từ bà Thậm đến nhà bà Dịu	4.300
2.1.2	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Phòng	4.300
2.1.3	Đoàn từ nhà ông Vỡ đến Đồn 126	4.300
2.1.4	Đoạn từ ông Thủy đến nhà bà Hoàn	4.300
2.1.5	Đoạn từ nhà bà Giang đến nhà ông Trọng	4.300
2.1.6	Đoạn từ nhà ông Yên đến nhà ông Hinh	4.300
2.1.7	Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà bà Phượng	4.300
2.1.8	Đoạn từ nhà ông Dĩnh đến nhà bà Dương	4.300
2.1.9	Đoạn từ nhà ông Bằng đến nhà ông Hương	3.800
2.1.10	Đoạn từ nhà ông Đức đến nhà ông Hải	3.300
2.1.11	Đoạn từ nhà Hạnh đến nhà ông Anh	3.800
2.1.12	Đoạn tiếp từ nhà ông Hiến đến nhà ông An	3.800
2.1.13	Đoạn từ nhà ông An đến nhà ông Dầu	4.300
2.2	**Thôn Quang Minh**	
2.2.1	Đoạn từ nhà bà Kim đến nhà ông An	4.300
2.2.2	Đoạn từ ông Loan đến nhà ông Tiến	4.300
2.2.3	Đoạn từ nhà Tiến đến nhà ông Tuấn	4.300
2.2.4	Đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà ông Trung	4.300
2.2.5	Đoạn từ nhà ông Chữ đến nhà ông Được	3.800
2.2.6	Đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lượng	2.900
2.2.7	Đoạn từ nhà bà Ngư đến nhà bà Hiệp	4.300
2.3	**Thôn Xuân Tiến**	
2.3.1	Đoạn từ ông Như đến NVH thôn	4.700
2.3.2	Đoạn từ nhà ông Thiện đến nhà ông Kính	4.700
2.3.3	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Đức	4.700
2.3.4	Đoạn từ nhà ông Bưởi đến nhà ông Lưu	4.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.3.5	Đoạn từ nhà bà Phúc đến nhà ông Bàn	4.100
2.4	**Thôn Thanh Xuyên**	
2.4.1	Đoạn từ ông Kựa đến Trường THCS	4.700
2.4.2	Đoạn từ ông Hải đến nhà ông Chính	4.700
2.4.3	Đoàn từ nhà ông Tình đến nhà bà Chỉ	4.100
2.4.4	Đoạn từ nhà ông nin đến nhà ông Lưu	4.100
2.4.5	Đoạn từ nhà Mão đến nhà ông Thoan	4.100
2.4.6	Đoạn từ nhà ông giáp đến nhà ông Sáu	4.100
2.4.7	Đoạn từ nhà ông Thao đến nhà bà Ánh	4.100
2.4.8	Đoạn từ nhà ông Chét đến nhà ông Thanh	4.100
2.4.9	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Đều	4.100
2.4.10	Đoạn từ nhà ông Thúy đến nhà bà Ngoạn	3.100
2.4.11	Đoạn từ nhà ông Thâu đến nhà ông An	4.100
2.4.12	Đoạn từ nhà ông Cao đến nhà ông Hương	3.500
2.5	**Thôn Thanh Đông**	
2.5.1	Đoạn từ nhà ông Hải đến nhà ông Minh	4.700
2.5.2	Đoạn từ nhà ông Quang đến Nhà văn hóa thôn	4.700
2.5.3	Đoạn từ nhà bà Tịu đến nhà bà Lánh	4.100
2.5.4	Đoạn từ nhà ông Công đến nhà bà Nhung	3.100
2.5.5	Đoạn từ nhà ông Long đến nhà ông Hùng	3.100
2.5.6	Đoạn từ nhà bà Ánh đến nhà ông Kựa	4.100
2.5.7	Đoạn từ nhà ông Xuân đến nhà bà Hồng	3.500
2.6	**Thôn Thanh Đình**	
2.6.1	Đoạn từ nhà bà Nhung đến nhà ông Thanh	4.700
2.6.2	Đoạn từ nhà ông Hà đến nhà ông Thảy	4.700
2.6.3	Đoạn từ nhà ông Thứ đến Trường tiểu học	4.100
2.6.4	Đoạn từ nhà ông Văn đến nhà ông Quý	4.100
2.6.5	Đoạn từ nhà ông Thao đến nhà ông Cường	4.100
2.6.6	Đoạn từ nhà ông Lưu đến nhà ông Minh	4.100
2.6.7	Đoạn từ nhà ông Thạch đến nhà bà Mười	3.100
2.6.8	Đoạn từ nhà ông Tăng đến nhà ông Minh	3.100
2.6.9	Đoạn từ nhà ông Bấp đến nhà ông nhu	3.500
2.6.10	Đoạn từ nhà ông Hòa đến nhà ông Sáu	3.100
2.6.11	Đoạn từ Đông Cống Bạng đến Tây Cống Bạng	6.500
2.7	**Thôn Thanh Nam**	
2.7.1	Đoạn Từ nhà bà Nhung đến nhà ông Long	3.100
2.7.2	Đoạn Từ nhà ông Thuấn đến nhá ông Sáu	3.100
2.7.3	Đoạn Từ nhà ông Khải đến nhà ông Quang	3.100
2.7.4	Đoạn từ nhà ông Nguyên đến nhà ông Quang	3.100
2.7.5	Đoạn từ nhà ông Thuận đến nhà ông Sơn	3.100
2.7.6	Đoạn từ nhà ông Khánh đến nhà bà Tố Loan	3.100
2.7.7	Đoạn từ nhà ông Tám đến nhà ông Minh	3.100
2.7.8	Đoạn Từ nhà bà Hồng đến nhà ông Liên	3.100
2.7.9	Đoạn từ nhà ông Phùng đến nhà bà Ve	3.100
2.7.10	Đoạn từ nhà bà Bình đến nhà bà Bu	3.100
3	**Các tuyến đường còn lại thôn Thanh Đình, Thanh Nam**	2.400
4	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	2.880
XIX	**PHƯỜNG NGUYÊN BÌNH**	
1	**Các đường trong phường**	
1.1	**TDC Sơn Thắng**	
1.1.1	Đường Nguyễn Phúc Nguyên	6.000
1.1.2	Giáp nhà ông Huân đến nhà bà Ân	4.800
1.1.3	Đường Nguyễn Hoàng	4.800
1.1.4	Giáp nhà ông Lạc đến nhà ông Bút	4.800
1.2	**TDC Vạn Thắng**	
1.2.1	Từ giáp huyện đội đến đường sắt	6.600
1.2.2	Từ hộ bà Lan (Ngọc) đến nhà ông Muôn	8.000
1.3	**TDC Cao Thắng**	
1.3.1	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.3.2	Từ nhà bà Lan đến nhà ông Minh (Thiết)	6.000
1.3.3	Từ nhà ông Lại đến nhà ông Bắc (Phê)	6.000
1.3.4	Từ giáp QL1A đến giáp NVH thôn Cao Thắng 2	6.000
1.4	**Đường liên phường**	
1.4.1	Trần Oanh: Từ giáp Thị trấn (cũ) đến giáp mương kênh Nam	11.000
1.4.2	Trần Oanh: Từ giáp mương kênh Nam đến đường Sắt	8.000
1.4.3	Trần Oanh: Giáp đường sắt đến đường 2B (Thành Công)	6.000
1.4.4	Giáp đường sắt đến đường Trần Thánh Tông	4.500
1.4.5	Đường Nguyễn Hoàng	4.500
1.5	**Các tuyến đường khác**	
1.5.1	Từ Nhà văn hóa thôn Vạn Thắng 8 cũ đến khu TĐC xã Hải Yến	8.000
1.5.2	Từ nhà ông Giới đến đường phía bắc	6.000
1.5.3	Từ nhà ông Tập Thơ đến đường phía bắc	5.600
1.5.4	Từ nhà ông Thắng Mại đến đường phía bắc	5.600
1.5.5	Từ nhà ông Vang đến nhà ông Hùng	3.500
1.5.6	Đoạn từ ngã tư đường sân bay đến nhà bà Thùy	3.500
1.5.7	Đoạn từ Cầu Khe Cát đi nhà ông Toán	3.500
1.5.8	Đoạn từ cầu chui (Phú Quang) đi đập ông Xờ	3.500
1.5.9	Từ Cầu Khưu đến nhà ông Hạnh (Chinh)	6.000
1.5.10	Từ nhà bà Tuyển đến Ao Làng	6.000
1.5.11	Giáp nhà ông Dũng đến giáp xã Hải Nhân	4.000
1.5.12	Từ nhà bà Lan Ngọc đến Đông Y	5.500
1.5.13	Đường 2B giáp xã Xuân Lâm đến giáp xã Hải Nhân	4.800
1.6	**Khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình (Bản đồ phân lô Khu TĐC xã Hải Yến, tại xã Nguyên Bình do Ban QLKKT Nghi Sơn phê duyệt)**	
1.6.1	Đoạn từ Lô 01 - B1 đến Lô 06 - C06	12.000
1.6.2	Đoạn từ Lô 20 - B2 đến Lô 20 - C3	11.500
1.6.3	Đoạn từ Lô 21 - B2 đến Lô 21 - C6	11.000
1.6.4	Các tuyến đường còn lại trong Khu TĐC	10.000
1.7	**Khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình (Mở rộng khu TĐC Xuân Lâm - Nguyên Bình, giai đoạn 3)**	
1.7.1	Đoạn đường Đông Tây (phía Nam khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3) (Lô 01-D1 đến lô 19-H11)	13.000
1.7.2	Đoạn đường Đông Tây (phía Bắc khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3): Lô 33-D11 đến lô 01-H8 kéo dài đến hết khu H16	12.000
1.7.3	Các tuyến đường còn lại tại khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3	10.000
1.8	Tuyến giáp nhà ông Lai, thửa 202 tờ 37 đến nhà ông Song, thửa 193 tờ 38	9.000
1.9	Từ giáp nhà ông Châu, thửa 592 tờ 36 đến nhà ông Côi, thửa 1059 tờ 36	5.000
2	**Đường trong các TDP**	
2.1	**TDP Vạn Thắng 1:**	
2.1.1	Từ nhà ông Hoàng đến nhà bà Bưởi TDP Vạn Thắng 1	5.000
2.1.2	Từ nhà ông Phú đến nhà ông Sơn TDP Vạn Thắng 1	5.000
2.1.3	Từ nhà ông Diện đến nhà ông Cử TDP Vạn Thắng 1	5.000
2.1.4	Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Sơn Chính TDP Vạn Thắng 1	5.000
2.1.5	Từ nhà Ông Dũng đến nhà ông Long TDP Vạn Thắng 1	5.000
2.2	**TDP Vạn Thắng 2**	
2.2.1	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Cửu	5.000
2.2.1	Từ nhà ông Học đến đường Trần Oanh	5.000
2.2.1	Từ nhà ông Minh đến đường Trần Oanh	5.000
2.2.1	Từ nhà bà Oanh Cúc đến đường trần Oanh	5.000
2.2.1	Giáp Ông Khiên đến nhà bà Đối	3.200
2.2.1	Giáp ông Thịnh đến ông Thường	3.200
2.3	**TDP Quyết Thắng**	
2.3.1	Từ nhà bà Chuyên đến nhà ông Dung	5.000
2.3.2	Từ nhà ông Tường đến nhà ông Minh	4.000
2.3.3	Từ nhà bà Hiền (Hải) đến nhà bà Hợi	4.000
2.3.4	Từ nhà bà Sen đến nhà ông Đựu	4.000
2.3.5	Từ nhà bà La đến nhà ông Thành	4.000
2.3.6	Từ nhà ông Bình đến giáp nhà bà Hoa	4.000
2.4	**TDP Nổ Giáp 1**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.4.1	Nhà ông Hùng đến nhà bà Bình	4.500
2.4.2	Từ nhà bà Duân đến nhà ông Dự	4.500
2.4.3	Từ nhà ông Tú đến nhà ông Long	4.500
2.4.4	Từ nhà văn hoá TDP Nổ Giáp 1 đến nhà ông Dũng Vương	2.000
2.4.5	Từ giáp QL1A đến nhà ông Lưu	2.000
2.4.6	Từ nhà bà Hướng đến nhà ông Hội (TDP Nổ Giap 2)	2.000
2.4.7	Từ nhà ông Đồng đến nhà ông Hài	3.600
2.5	**TDP Nổ Giáp 2**	
2.5.1	Từ nhà ông Thanh (Đơn) đến giáp đường Cầu Khưu đi ông Chinh	4.000
2.5.2	Giáp QL1A đến nhà ông Thưởng.	6.000
2.5.3	Giáp Ao làng đến giáp bà Vấn	4.000
2.5.4	Giáp ông Hoè đến giáp ông Hùng	3.200
2.5.5	Giáp bà Nhân đến giáp nhà anh Anh Lới	4.000
2.6	**TDP Tào Trung**	
2.6.1	Từ giáp đường Trần Oanh đến nhà ông Đạt	4.000
2.6.2	Từ giáp ông Kế đến bà Thuận	3.500
2.6.3	Từ giáp đường 2B (bà Hương đến ông Liên)	3.500
2.6.4	Từ giáp đường 2B (ông Cường đến nhà văn hoá)	3.500
2.6.5	Giáp đường 2B đến giáp nhà ông Hưng	3.500
2.7	**TDP Xuân Nguyên**	
2.7.1	Từ giáp đường giao thông từ cảng hàng không thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn đến khu nghĩa trang nhân dân	4.000
2.7.2	Từ giáp đường giao thông từ cảng hàng không thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn đến đường vào khu nghĩa trang nhân dân	4.000
2.7.3	Giáp đường 2B đến giáo đường Nguyễn Hoàng	4.000
2.7.4	Giáp đường 2B đến giáp nhà ông Hoà	4.000
2.8	**TDP Sơn Thắng**	
2.8.1	Từ giáp đền Đào duy từ đi nhà ông Cử	4.500
2.8.2	Từ giáp bà Mài đi ông Côi	4.000
2.8.3	Từ giáp bà Danh đi ông Chế	4.000
2.8.4	Từ giáp nhà ông Cư đi nhà ông Hoàn	4.000
2.8.5	Từ giáp Ông Hùng đến giáp ông Trí	4.000
2.8.6	Từ giáp ông Sơn đến ông Thành	4.000
2.8.7	Từ giáp ông Đông đến ông Thừu	4.000
3.9	**TDP Phú Quang**	
2.9.1	Từ giáp đường 2B đến giáp ông Chung	3.200
2.9.2	Từ giáp đường 2B đến giáp ông Ngữ	3.200
2.9.3	Từ giáp ông Tiến đến đường phía bắc	3.200
2.9.4	Từ giáp ông Sơn đi ông Tiến đập khe Miễu	3.200
2.9.5	Giáp bà Hằng đi Ông Lương	3.200
9	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	2.500
XX	**XÃ PHÚ LÂM**	
1	**Các trục giao thông chính**	
1.1	Từ ngã ba ông Hồng Ca thôn Thịnh Hùng đến giáp đường Nghi Sơn Bãi Trành (bên đất nhà ông Ba thôn Thanh Tân)	3.000
2	**Các đường chính trong xã**	
2.1	**Thôn Đại Đồng**	
2.1.1	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn đến giáp đất nhà ông Đo	2.000
2.1.2	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (ông Dong) đến giáp nhà ông Hoà	2.000
2.1.3	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (bên nhà ông Niên) đến đi bãi sa ma	2.000
2.1.4	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (ông Niên) đến giáp nhà ông Nam	2.000
2.1.5	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (ông Hoàng Thuỷ) đến giáp đất nhà ông Nam	2.000
2.1.6	Từ giáp nhà ông Thạo (thửa 459, tờ BĐ 25) đến giáp đất nhà ông Tú (thửa 222, tờ BĐ 26)	2.000
2.2	**Thôn Trường Sơn**	
2.2.1	Từ giáp nhà ông Tình (thửa 143, tờ BĐ 32) đến giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn (khe Khổng)	2.000
2.2.2	Từ giáp đường thôn Xuân Lâm Phú Sơn bên cạnh nhà anh Tiến giáp nhà anh Sương thôn Trường Sơn	3.000
2.2.3	Từ giáp đường Xuân Lâm Phú Sơn bên cây xăng Ngọc Hoàng - giáp đất anh Dũng thôn 1	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.2.4	Giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn đến thửa số 56, tờ BĐ 37	2.000
2.3	**Thôn Phú Thịnh**	
2.3.1	Từ giáp đường Xuân Lâm -Phú Sơn (bên trường học) đến giáp đất nhà ông Thử	2.000
2.3.2	Từ giáp đường Xuân Lâm -Phú Sơn (bên nhà anh Hoàn Thúy) đến giáp đất nhà ông Trung	2.000
2.3.3	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (trước nhà anh Sáu) đến giáp đất nhà ông Hải	2.000
2.3.4	Từ giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn (cạnh nhà ông Long) đến đất nhà ông Đức	2.000
2.3.5	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (giáp nhà anh Tăng) đến giáp hồ Khe Đôi	2.000
2.3.6	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn đến giáp đất nhà ông Tình Lanh	2.000
2.3.7	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (bên nhà ông Kỳ) đến giáp đất nhà ông Hùng Màu	2.000
2.3.8	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (bên nhà ông Suất) đến giáp đất nhà Trình	2.000
2.3.9	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (nhà văn hóa thôn Phú Thịnh) đến giáp đất nhà bà Thanh	2.000
2.3.10	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (thửa 760 tờ BĐ 25) đến giáp đất nhà bà Tuấn	2.000
2.4	**Thôn Văn Sơn**	
2.4.1	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (trước nhà chị Hoa Duẫn) đến giáp đất nhà ông Thoại Mùi	2.000
2.4.2	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (bên nhà ông Thanh Nhung) đến giáp đất nhà ông Khoản Chinh	2.000
2.4.3	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (trước nhà anh Hưng) đến giáp đất nhà ông Hiếu Thống	2.000
2.4.4	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (bên nhà anh Nguyên Quyên) đến giáp Kho Đạn (đất QP)	2.000
2.4.5	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn trước nhà anh Thanh Nhung, giáp đất nhà ông Viễn Thanh.	2.000
2.4.6	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn trước nhà anh Thứ đến giáp đất nhà bà Hoàng Thị Lượt	2.000
2.5	**Thôn Hợp Nhất**	
2.5.1	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (trước nhà ông Chuyên), đến giáp đất nhà ông Tú Tuyết - ông Khôi	2.000
2.5.2	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (bên nhà ông Thịnh Lý), đến giáp Đường 2B (ngã ba đường vào nhà Thầy Thanh)	2.500
2.5.3	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (nhà bà Lan Tiến) đến giáp nhà ông Hiên	2.000
2.5.4	Từ ngã ba đất nhà ông Thắng đến đất ông nhà ông Thích	2.000
2.5.5	Từ nhà ông Thảo đến nhà ông Lịch	2.000
2.5.6	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Hùng đến nhà ông Kiên	2.000
2.6	**Thôn Thanh Tân**	
2.6.1	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành trước nhà ông Thận giáp đất ông Khang	2.000
2.6.2	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên nhà ông Dặn giáp đất ông Thạnh	2.000
2.6.3	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên nhà ông Huấn đến giáp đất nhà bà Hiếu	2.000
2.6.4	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (trước nhà ông Lễ) đến giáp đường 2B (trước nhà ông ánh)	2.000
2.6.5	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên đất nhà bà Soạn, giáp đất nhà anh Tuấn.	2.000
2.6.6	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành đến đất nhà ông Phong Hiền, giáp đất nhà bà Hoan	2.000
2.6.7	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch Khu công nghiệp Đồng Vàng	1.800
2.6.8	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch Nhà máy điện năng lượng Mặt Trời 1	1.800
2.6.9	Đường từ giáp đường 2B (dốc bù Đá) đến giáp xã Tùng Lâm	2.000
2.8	**Thôn Thịnh Hùng:**	
2.8.1	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (trước nhà ông Dậu) đến giáp đất nhà ông Dũng	2.000
2.8.2	Từ giáp trạm y tế xã đến giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn	2.000
2.8.3	Giáp nhà ông Vũ Bá Chương đến nhà ông Phạm Văn Thanh	2.000
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
XXI	**XÃ PHÚ SƠN**	
1	**Các đường chính trong xã**	
1.1	Đường Nhà văn hoá Trung Sơn đi hồ Nam Sơn	1.500
1.2	Đường từ chợ Phú Sơn đi Nam Sơn	1.500
1.3	Đường từ dốc Bồ Đá đi Nhà văn hoá Nam Sơn	1.500
1.4	Đường từ dốc Bồ Đá đi Đông Sơn	1.500
1.5	Đường từ chợ Phú Sơn đi Đông Sơn	1.500
1.6	Đường từ Trường học đi khe Đá Sạn	1.500
1.7	Đường từ nghĩa địa Đông Sơn đi Lèn Đá	1.500
1.8	Đường từ Lèn Đá Bắc Sơn đi Nhà thờ Bình Sơn	1.500
1.9	Đường từ ông Trần Lê Ty (Trung Sơn) đi đến nhà ông Nguyễn Văn Thành (Đông Sơn)	1.500
1.10	Đường từ ông Hồ Sỹ Ngoan đi đến ông Nguyễn Văn Lập (Nam Sơn)	1.500
1.11	Đường từ ông Nguyễn Văn Cối đi khe Đá	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.12	Đường từ ông Vi Văn Huy đi khe Đá	1.500
1.13	Từ Nhà văn hóa Bình Sơn đi ông Hoàng Văn Phúc.	1.400
2	**Đường liên thôn**	
2.1	Đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Độ (thửa số 296, tờ số 58) đến nhà ông Lê Đăng Ba (thửa 22, tờ 62)	1.200
2.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Độ (thửa số 296, tờ số 58) đến nhà ông Nguyễn Bá Danh (thửa 152, tờ 58)	1.200
2.3	Đường từ nhà văn hóa Nam Sơn (thửa 865, tờ 59) đi nhà ông Trần Thế Thế Quang (thửa 230, tờ 63)	1.200
2.4	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Luyện (thửa 386, tờ 60) đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thửa 1032, tờ 59)	1.200
2.5	Đường từ nhà ông Trần Mộng Tuấn (thửa 336, tờ 55) đến nhà Nguyễn Ngọc Nhân (thửa 474, tờ 55)	1.200
2.6	Đường từ nhà bà Lê Thị Văn (thửa 80, tờ 55) đến nhà ông Đỗ Văn Thương (85, tờ 55)	1.200
2.7	Đường từ nhà ông Lê Văn Sơn (thửa 416, tờ 51) đến nhà Hoàng Đức Mão (thửa 453, tờ 51)	1.200
2.8	Đường từ nhà ông Đỗ Xuân Trường (thửa 106, tờ 51) đến nhà ông Vũ Xuân Việt (thửa 355, tờ 51)	1.200
2.9	Đường từ nhà ông Lê Văn Tạo (thửa 166, tờ 51) đến nhà ông Phạm Duy Ban (thửa 142, tờ 51)	1.200
2.10	Đường từ nhà bà Lê Thị Khôn (thửa 230, tờ 46) đi nhà ông Nguyễn Hữu Duy (thửa 88, tờ bản đồ 46)	1.200
2.11	Đường từ nhà ông Vi Văn Thành (thửa 222, tờ 46) đi nhà ông Hoàng Văn Hòa (thửa 140, tờ 46)	1.200
2.12	Đường từ nhà ông Đỗ Viết Khang (thửa 279, tờ 46) đi nhà bà Lê Thị Vấn (thửa 14, tờ 47)	1.200
2.13	Đường từ nhà ông Hoàng Đức Bản (thửa 88, tờ 55) đi nhà bà Lê Thị Hê (thửa 173, tờ 51)	1.200
2.14	Đường từ nhà ông Lê Huy Tuân (thửa 349, tờ 56) đến nhà ông Đào Ngọc Lệ (thửa 366, tờ 52)	1.200
2.15	Đường từ nhà ông Vũ Văn Quế (thửa 584, tờ 56) đến nhà văn hóa Bắc Sơn (thửa 59, tờ 52)	1.200
2.16	Đường từ nhà Ngô Thị Hậu (thửa 98, tờ 52) đến nhà ông Lê Quang Long (thửa 140, tờ 48)	1.200
2.17	Đường từ nhà bà Bùi Thị Quýt (thửa 88, tờ 53) đến nhà ông Đậu Xuân Sinh (thửa 78, tờ 49)	1.200
2.18	Đường từ nhà ông Trịnh Xuân Dân (thửa 126, tờ 48) đến nhà ông Nguyễn Đình Phong (thửa 123, tờ 48)	1.200
2.19	Đường từ nhà bà Hoàng Thị Tính (thửa 97, tờ 49) đến nhà Hồ Văn Báo (thửa 49, tờ 49)	1.200
2.20	Đường từ nhà ông Đỗ Viết Vinh (thửa 92, tờ 48) đến nhà ông Nguyễn Thị Tình (thửa 7, tờ 49)	1.200
2.21	Đường từ sân bóng Bắc Sơn (thửa 18, tờ 48) đến nhà ông Vũ Xuân Hùng (thửa 79, tờ 48)	1.200
2.22	Đường từ nhà ông Nguyễn Bá Hoan (thửa 271, tờ 45) đến nhà ông Đậu Văn Đông (thửa 295, tờ 45)	1.200
2.23	Đường từ nhà ông Lê Văn Thắm (thửa 50, tờ 45) đến nhà ông Vi Văn Tỵ (thửa 115, tờ 45)	1.200
2.24	Đoạn từ Giáp xã Hải Nhân đến đường Nguyễn Văn Trỗi	1.200
2.25	Đường từ nhà bà Vũ Thị Chính (thửa 257, tờ 60) đến nhà ông Đỗ Viết Khôi (thửa 470, tờ 60)	1.200
2.26	Đường từ hồ Nam Sơn (thửa 354, tờ 58) đi nhà ông Nguyễn Văn Oanh (thửa 148, tờ 62)	1.200
2.27	Đường từ đập Nam Sơn (thửa 428, tờ 58) đến nhà bà Nguyễn Thị Nhự (thửa 384, tờ 58)	1.200
4	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.100
XXII	**Thị trấn (cũ) TĨNH GIA (nay là phường Hải Hòa)**	
1	**Các đường nội Thị trấn (cũ)**	
1.1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	
1.1.1	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lê Văn Xuyên	23.800
1.1.2	Đoạn từ giáp đường Lê Văn Xuyên đến đến Cầu Gỗ	22.400
1.1.3	Đoạn từ giáp Cầu Gỗ đến đường Lê Thế Sơn	17.600
1.1.4	Đoạn từ Lê Thế Sơn đến giáp Hải nhân	11.200
1.2	**Đường Lương Chí**	
1.2.1	Đoạn từ đường Quang Trung đến hết Đài truyền hình Tĩnh Gia	24.000
1.2.2	Đoạn từ giáp Đài truyền hình Tĩnh gia đến hết sân vận động	19.200
1.2.3	Đoạn từ giáp Sân vận động huyện đến đường Chu Đạt	16.000
1.2.4	Đoạn từ đường Chu Đạt đến giáp Bình Minh	11.200
1.3	**Trần Oanh (TK5):**	
1.3.1	Giáp đường Đào Duy Từ đến giáp đường Lê Thế Sơn	16.000
1.3.2	Giáp đường Lê Thế Sơn đến giáp xã Nguyên Bình	11.200
1.4	**Đường Lê Thế Sơn**	
1.4.1	Đoạn từ giáp xã Hải Nhân đến đường Nguyễn Văn Trỗi	9.600
1.4.2	Đoạn từ giáp Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Trường Mầm non	12.800
1.4.3	Đoạn từ Trường Mầm non đến giáp đường Trần Oanh	16.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.5	Lê Đình Châu (TK6-TK2):	
1.5.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp ngã ba đường phía Nam Chi Cục Thuế	13.600
1.5.2	Giáp đường phía Nam Chi cục Thuế đến giáp đường Lê Huy Tuần	14.400
1.6	**Lê Minh Huân (TK3-TK6): Từ đường Quang Trung đến đường Cổ Đông**	11.200
1.7	**Đường Cổ Đông**	
1.7.1	Đoạn từ Ngô Chân Lưu đến Lê Minh Huân	9.600
1.7.2	Đoạn từ Lê Minh Huân đến giáp xã Hải Hoà	8.000
1.8	**Lương Văn Yên (TK6)**	
1.8.1	Giáp Quốc lộ 1A đến hết Bưu điện huyện	16.000
1.8.2	Giáp Bưu điện huyện đến nhà bà Cành Tươi	12.800
1.8.3	Giáp nhà bà Cành Tươi đến giáp xã Hải Hoà	10.400
1.9	**Chu Đạt (TK4): Từ đường Lương Chí đến Trung tâm GDTX**	11.200
1.10	**Đường Khoa giáp (TK4): Từ Chu Đạt (TK4) đến Giáp xã Bình Minh**	8.000
1.11	**Vũ Tiến Trung (TK7): Từ đường Đào Duy Từ đến đường Đào Duy Từ**	9.600
1.12	**Lâm Thị Lam (TK1): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Lê Thế Sơn**	9.600
1.13	**Đồng Từ (TK2): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Hải nhân**	8.800
1.14	**Đỗ Chanh (TK2):**	
1.14.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến quán Cafe Trung Vĩnh	11.200
1.14.2	Giáp quán Cafe Trung Vĩnh đến giáp xã Hải Nhân	8.800
1.15	**Trần Đức (TK2):**	
1.15.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp ngã ba đường đi nhà ông Thịnh	11.200
1.15.2	Giáp ngã ba đường đi nhà ông Thịnh đến giáp xã Hải Nhân	8.800
1.16	**Đường phía Nam chợ (TK2):**	
1.16.1	Từ giáp đường Quang Trung đến nhà ông Tài Lý	19.200
1.16.2	Từ giáp quán Hồng Hạnh đến nhà ông Hiền	16.000
1.17	**Lê Văn Xuyên:**	
1.17.1	Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà ông Thịnh (ngã ba)	11.200
1.17.2	Giáp nhà ông Thịnh đến giáp xã Hải Nhân	8.800
1.18	**Đường Lê Huy Tuần:**	
1.18.1	Giáp Quốc lộ 1A đến đường Lê Đình Châu	19.200
1.18.2	Giáp đường Lê Đình Châu đến giáp đường Lê Thế Sơn	16.000
1.19	**Đường Ngô Chân Lưu**	
1.19.1	Từ giáp đường Quang Trung đến đường Cổ Đông	19.200
1.19.2	Từ giáp đường Cổ Đông đến nhà ông Nguyễn Trọng Toàn (thửa 190, tờ BĐ số 3)	16.000
1.19.3	Từ ngã 3 giáp nhà ông Nguyễn Trọng Toàn đến giáp xã Hải Hoà	12.800
1.20	Đường phía Nam Chi cục Thuế (TK6): Từ đường Quang Trung đến giáp đường Lê Đình Châu	12.800
1.21	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 68) đến nhà ông Huỳnh Văn Thuận (thửa số 8, tờ bản đồ số 03)	8.800
1.22	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 74) đến nhà ông Bông (thửa số 51, tờ bản đồ số 03)	8.800
1.23	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 175) đến nhà ông Trị (thửa số 183, tờ bản đồ số 03)	12.800
1.24	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 214, tờ bản đồ số 03) đến nhà ông Đảm (thửa số 88, tờ bản đồ số 03)	8.800
1.25	Đường Nguyễn Hữu Tiến (TK1): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp xã Hải Nhân	8.800
1.26	Đường Lương Nghi (TK2): Từ Đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà ông Toàn (thửa số 1, tờ bản đồ số 03)	8.800
1.27	Đường (TK6) từ giáp đường Quang Trung nhà ông Chức (thửa 83, tờ bản đồ số 06), đến đường Quang Trung nhà bà Đức (thửa số 94, tờ bản đồ số 06)	12.800
1.28	Đường (TK6) từ giáp đường Quang Trung nhà ông Bồng (thửa 1671, tờ bản đồ số 06), đến đường Lương Văn Yên (thửa số 182, tờ bản đồ số 06)	8.800
1.29	Đường (TK2) trong khu quy hoạch Dân Cư Đập Đá tiểu khu 6	16.000
1.30	Các tuyến đường trong khu dân cư Đồng Chợ (TK6)	12.800
1.31	Các tuyến đường trong khu dân cư Đồng Chợ (TK4)	16.000
2	**Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên**	5.400
XXIII	**PHƯỜNG XUÂN LÂM**	
1	**Trục đường giao thông chính**	
1.1	Đường TDP Vạn Xuân	
1.1.1	Đường Đinh Công Tráng: Giáp Quốc lộ 1A (thửa 81, tờ 5) đến Nhà văn hoá TDP Vạn Xuân (thửa 17, tờ 75)	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.1.2	Đường Đinh Công Tráng: Từ giáp Nhà văn hoá thôn Vạn Xuân (thửa 03, tờ 86) đến nhà ông Thuận đến đường Bắc Nam 2 (thửa 14, tờ 103)	6.000
1.1.3	Từ nhà ông Thuận(thửa 28, tờ 96) (ngã 3) đến giáp phường Bình Minh (thửa 22, tờ 97)	5.000
1.1.4	Từ nhà bà Đặng Thị Tâm đến giáp xã Bình Minh	3.500
1.1.5	Từ nhà ông Hoàng Văn Thơ (thửa 07, tờ 75) đến nhà ông Phạm Viết Hòa(thửa 12, tờ 87)	3.920
1.1.6	Từ nhà ông Trương Văn Lâm (thửa 12, tờ 86) đến nhà Bà Lê Thị An (Thửa 27, tờ 87)	2.800
2	**Các đường trong phường**	
2.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thửa 58, tờ 96) đi nhà ông Nguyễn Hữu Tới (thửa 9, tờ 103) đến đường Bắc Nam 2 (thửa 64, tờ 103)	4.000
2.2	Từ nhà ông Lê Chí Tự (thửa 02, tờ 86) đến giáp đường Bắc Nam 2(Thửa 101, tờ 95)	3.500
2.3	Các tuyến đường còn lại của TDP Vạn Xuân và TDP Vạn Xuân Thành	2.100
2.4	**TDP Sa Thôn**	
2.4.1	Đường Nguyễn Phương: Từ giáp Quốc lộ 1A(thửa 48, tờ 9) đi nhà ông Hùng (thửa 5, tờ 89) đến Trạm điện Sa Thôn (thửa 22, tờ 79)	5.000
2.4.2	Từ đường sắt (thửa 24, tờ 25) đi Trạm điện Sa Thôn đến nhà bà Nguyễn Thị Hòe (Thửa 21, tờ 81)	3.000
2.4.3	Từ nhà bà Lê Thị Phương (thửa 15, tờ 79) đến nhà Bà Trương Thị Tâm (thửa 29, tờ 61)	3.500
2.4.4	Từ nhà Ông Nguyễn Văn Hà (Thửa 18, tờ 61) đến nhà ông Đỗ Văn Thân (thửa 02, tờ 44)	3.500
2.4.5	Từ nhà ông Đỗ Văn Thân (thửa 02, tờ 44) đến nhà ông Trương Bá Thủy (thửa 8, tờ 46)	3.000
2.4.6	Từ nhà ông Trương Bá Nhanh (thửa 28, tờ 45) đến nhà ông Lê Đăng Ưng (thửa 49, tờ 62)	2.700
2.4.7	Từ nhà ông Đỗ văn Tuân đến nhà ông Nguyễn Bá Ninh	2.700
2.4.8	Từ nhà ông Lê Hữu Luận (thửa 9, tờ 44) đến nhà đất ông Trần Văn Luật (thửa 11, tờ 53)	3.000
2.4.9	Từ nhà ông Ngô Quang Vượng (34, tờ 90) đi ngõ nhà ông Trương Bá Phương (thửa 42, tờ 79)	3.000
2.4.10	Từ nhà bà Lê Thị Tâm (thửa 01, tờ 100) đi nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thửa 12, tờ 99) đến nhà ông Trần Văn Điều (thửa 52, tờ 90)	3.000
2.5	**TDP Dự Quần 1**	
2.5.1	Từ giáp đường Đông Tây 1 đến nhà ông Nguyễn Đức Phương	3.500
2.5.2	Từ giáp đường Đông Tây 1 đến nhà ông Lê Văn Năm	3.800
2.6	**Đường TDP Dự Quần**	
2.6.1	Từ nhà ông Bùi Văn Minh(thửa 16, tờ 120) đến nhà ông Đỗ Văn Sánh (thửa 14, tờ 113)	3.000
2.6.2	Từ nhà ông Nguyễn Đông (thửa 23, tờ 121) đến nhà Đỗ Văn Dũng (thửa 69, tờ 121)	3.000
2.6.3	Từ giáp Quốc lộ 1A (thửa 156, tờ 9) đi nhà ông Lê Văn Ninh (thửa 16, tờ 122) đến nhà ông Nguyễn Quế (thửa 40, tờ 137) (đường đê)	3.500
2.6.4	Từ nhà ông Lê Văn Trương (thửa 20, tờ 129) đến nhà bà Nguyễn Thị Minh (thửa 30, tờ 134)	3.500
2.6.5	Từ nhà bà Đỗ Thị Thanh (thửa 81, tờ 119) đi nhà bà Lê Thị Thanh (thửa 46, tờ 126) đến nhà ông Đỗ Văn Hữu (thửa 31, tờ 127)	3.000
2.6.6	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa 105, tờ 119) đến nhà ông Nguyễn Khắc Sơn (thửa 32, tờ 132)	3.000
2.6.7	Từ nhà Lê Văn Dự (thửa 82, tờ 129) đi nhà ông Nguyễn Tùng (thửa 93, tờ 129) đến nhà ông Phạm Văn Tuấn (Thửa 21, tờ 137)	3.000
2.7	**Đường TDP Sa Thôn 4**	
2.7.1	Từ đường sắt (thửa 345, tờ 122) đến nhà ông Lê Trọng Thọ (Thửa 28, tờ 47)	3.000
2.7.2	Từ đường đi Cảng hàng không Thọ Xuân (thửa 23, tờ 21) đến nhà Hoàng Xuân Đại (thửa 15, tờ 56)	3.000
2.8	**Đường TDP Vạn Xuân**	
2.8.1	**Đường TDP Vạn Xuân Thành**	
2.8.2	Từ nhà Bà Phạm Thị Sáu (thửa 25, tờ 64) đến nhà ông Nguyễn Hữu Đa (thửa 01, tờ 54)	2.600
2.8.3	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Bàng (thửa 17, tờ 73) đến nhà bà Đỗ Thị Hương (thửa 78, tờ 73)	2.600
2.8.4	Từ nhà ông Phạm Văn Thư (thửa 05, tờ 74) đến nhà bà Nguyễn Thị Bính (thửa 70, tờ 73)	2.600
2.8.5	Từ Trường tiểu học (thửa 106, tờ 83) đến nhà ông Nguyễn Hồng Hào (thửa 73, tờ 93)	4.000
2.8.6	Từ nhà ông Nguyễn Duy Bình (Thửa 04, tờ 74) đến nhà Nguyễn Duy Hoàng (thửa 53, tờ 74)	2.550
2.8.7	Từ nhà ông Nguyễn Duy Khương (thửa 49, tờ 74) đến Cầu Sốc (thửa 141, tờ 85)	4.500
2.8.8	Từ nhà ông Lê Thế Ngoạt (thửa 46, tờ 74) đi nhà bà Lê Thị Sơn (thửa 142, tờ 85) đến đường Bắc Nam 2 (thửa 82, tờ 83)	4.000
3	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.500
XXIV	**PHƯỜNG TRÚC LÂM**	
1	**Các đường trong phường**	
1.1	**Đường Bà Triệu**	
1.1.1	Từ giáp Quốc Lộ 1A đến hết trường Cao đẳng Licogi	6.500
1.1.2	Đoạn tiếp theo từ giáp trường Cao đẳng Licogi đến Nhà bia tưởng niệm Liệt sỹ	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.2	**Tổ dân phố Đại Thuỷ**	
1.2.1	Từ hộ ông Nguyễn Văn Nam đến hộ ông Trần Văn Hiếu	2.300
1.2.2	Từ hộ ông Nguyễn Quốc Tịch đến hộ ông Phạm Đình Đạt	2.300
1.2.3	Từ hộ bà Nguyễn Thị Hới đến hộ bà Hoàng Thị Lanh	2.600
1.2.4	Từ hộ ông Phạm Trung Đại đến hộ ông Lê Văn Thọ	2.300
1.2.5	Từ hộ bà Nguyễn Thị Sang đến hộ ông Lê Xuân Sáu	2.300
1.2.6	Từ hộ ông Lê Hữu Được đến hộ ông Lê Lường Công	2.600
1.2.7	Từ hộ ông Lê Văn Bình đến hộ bà Vũ Thị Yến	2.100
1.2.8	Từ hộ ông Mai Văn Do đến hộ ông Lê Xuân Lạc	2.100
1.2.9	Từ hộ ông Trần Văn Hiếu đến hộ ông Lê Quang Thân	2.300
1.2.10	Từ hộ ông Lê Văn Bình đến hộ bà Nguyễn Thị Biên	2.100
1.2.11	Từ hộ ông Lê Quang Tải đến hộ ông Lê Xuân Sáu	2.100
1.2.12	Từ hộ ông Nguyễn Văn Hoàng (Biểu) đến hộ ông Lê Hữu Do	2.100
1.2.13	Từ hộ ông Hoàng Bá Thành đến hộ ông Nguyễn Văn Biểu	2.600
1.2.14	Từ hộ bà Nguyễn Thị Sang đến Sân vận động	2.100
1.2.15	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến hộ ông Phạm Hữu Đồng	2.300
1.2.16	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến hộ ông Nguyễn Đức Huấn	2.100
1.3	**TDP Hữu Lộc**	
1.3.1	Từ hộ ông Trương Bá Toản đến hộ bà Nguyễn Thị Lệ	2.300
1.3.2	Từ hộ ông Nguyễn Văn Năm đến hộ ông Lê Xuân Sơn	2.300
1.3.3	Từ ngã ba hộ ông Lê Quang Sáng đến đập khe Sanh	2.600
1.3.4	Từ hộ ông Lê Đình Hải đến hộ ông Lê Văn Ngọc	2.600
1.3.5	Từ hộ ông Lê Văn Tân đến hộ bà Hoàng Thị Mạu	2.600
1.4	**TDP Giảng Tín**	
1.4.1	Từ đường Bà Triệu đến Nhà văn hóa TDP Giảng Tín	3.200
1.4.2	Từ Nhà văn hóa TDP Giảng tín đến đường Bà Triệu (nhánh phía Đông)	3.200
1.4.3	Từ Nhà văn hóa TDP Giảng tín đến đường Bà Triệu (nhánh phía Tây)	3.200
1.4.4	Từ Quốc lộ 1A đến hộ ông Hà Hữu Trinh	3.200
1.4.5	Từ hộ ông Nguyễn Văn Đông đến giáp đường đi TDP Lan Trà	2.600
1.4.6	Từ Quốc lộ 1A đến hộ ông Nguyễn Văn Viễn	3.200
1.4.7	Từ hộ ông Nguyễn Đình Công đến hộ ông Lê Văn Ong	2.300
1.4.8	Đường xóm Án Đình (từ ngã 3 ao Đinh đế nhà ông Hoàng Bá Thọ)	2.300
1.4.9	Từ đường Bà Triệu đến hộ ông Hoàng Ngọc Tuấn	3.200
1.4.10	Từ hộ ông Đới Xuân Thủy đến đường Bà Triệu	4.500
1.4.11	Từ Đường Bà Triệu đến hộ ông Phạm Xuân Hóa	2.600
1.4.12	Từ hộ ông Phạm Xuân Hóa đến hộ bà Nguyễn Thị Gương	2.300
1.5	**TDP Lan Trà**	
1.5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Nhà văn hóa TDP Lan Trà	3.500
1.5.2	Từ Nhà văn hóa TDP Lan Trà đến hộ bà Nguyễn Thị Phúc	2.600
1.5.3	Các hộ giáp bờ đê	2.300
1.5.4	Từ hộ ông Nguyễn Đình Nhuần đến hộ ông Nguyễn Đình Bình	2.300
1.5.5	Từ hộ ông bà Hoàng Thị Cảnh đến hộ ông Lê Văn Hòa	2.300
1.5.6	Từ hộ bà Bùi Thị Tợi đến hộ ông Phạm Văn Bảo	2.300
1.5.7	Từ Nhà văn hóa thôn đến hộ ông Lê Văn Khanh	2.300
1.5.8	Từ hộ ông Lê Văn Bảy đến hộ ông Phạm Văn Chức	2.300
1.5.9	Từ hộ ông Nguyễn Hữu Tuấn đến hộ bà Lê Thị Tơ	2.300
1.5.10	Từ Quốc lộ 1A đến hộ bà Lê Thị Niềm	3.200
1.5.11	Từ hộ ông Trần Văn Đồng đến hộ ông Nguyễn Văn Giới	2.300
1.5.12	Từ đê Tả Sông Bạng đến hộ ông Lê Văn Truyền	2.300
1.5.13	Từ hộ ông Đỗ Văn Tăng đến hộ ông Nguyễn Văn Hùng	2.300
1.6	**TDP Sơn Trà**	
1.6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến hộ ông Lê Văn Rõ	3.200
1.6.2	Từ hộ ông Lê Văn Rõ đến đập khe Sanh	2.600
1.6.3	Từ hộ ông Lê Xuân Việt đến hộ bà Nguyễn Thị Đa	2.100
1.7	**Khu Tái định cư xã Trúc Lâm**	
1.7.1	Khu TĐC giai đoạn 1	
1.7.1.1	Từ nhà ông Đỗ Văn Khuyến đến nhà bà Nguyễn Thị Hà	6.000
1.7..12	Các tuyến đường còn lại	3.800
1.7.2	**Khu TĐC Trúc Lâm mở rộng**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.7.2.1	Đoạn từ Lô LK4 - 12 đến Lô LK6 - 18	6.000
1.7.2.2	Đoạn từ Lô LK6 - 17 đến Lô LK2 - 20	6.000
1.7.2.3	Đoạn từ Lô LK13 - 8 đến Lô LK12 - 2	6.000
1.7.2.4	Đoạn từ Lô LK12 - 16 đến Lô LK8 - 16	5.500
1.7.2.5	Đoạn từ Lô LK1 - 4 đến Lô LK2 - 20	6.000
1.7.2.6	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	5.000
1.8	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Chiên đến hộ ông Lê Văn Ái	2.600
2	Tuyến đường còn lại thôn Đại Thủy, Sơn Trà, Hữu Lộc.	1.800
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.800
XXV	**XÃ TÙNG LÂM**	
1	**Các đường trong xã**	
1.1	**Đường liên xã**	
1.1.1	Đường Hồ Tùng Mậu: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Sắt	5.000
1.1.2	Đường Hồ Tùng Mậu: Từ giáp đường Sắt 1A đến nhà ông Như	2.600
1.1.3	Đường Hồ Tùng Mậu: Từ tiếp giáp nhà ông Như đến giáp đường NS-BT	2.300
1.2	**Đường liên thôn**	
1.2.1	Từ UBND xã đến giáp đường NS-BT	2.300
1.2.2	Từ giáp ông Hải đến giáp ông Toàn	2.100
1.2.3	Từ giáp ông Huy đến giáp ông Đại	2.100
1.2.4	Từ giáp ông Ngọc đến giáp ông Rạng	2.100
1.3	**Thôn Khoa Trường:**	
1.3.1	Từ giáp bà Vũ đến giáp bà Hương	2.100
1.3.2	Từ giáp QL1A đến giáp ông Quang Dần	2.300
1.4	Thôn Trường Sơn 2: Từ giáp ông Hùng (Quyển) đến giáp ông Bích	2.100
1.4.1	Đường tuyến N2 đường trục chính phía Tây (KKT Nghi Sơn)	2.500
1.5	**Thôn Trường Sơn**	
1.5.1	Từ giáp ông Quỳnh đến giáp bà Bằng	2.100
1.5.2	Từ giáp ông Quế đến giáp ông Quy	1.700
1.5.3	Từ giáp ông Thanh đến giáp ông Hải	1.900
1.5.4	Từ giáp ông Bầy đến giáp ông Sánh	1.700
1.6	**Thôn Trường Sơn**	
1.6.1	Từ giáp ông Hùng (ca) đến giáp ông Thăng	1.900
1.6.2	Từ giáp ông Thảo đến giáp ông Ngọc	1.700
1.7	**Thôn Thế Vinh:**	
1.7.1	Từ giáp ông Hoàn đến giáp ông Đệ	1.700
1.7.2	Từ giáp ông Long (Lạc) đến giáp ông Nho	1.700
1.7.3	Từ giáp ông Phượng đến giáp ông Toàn	1.700
1.7.4	Từ giáp ông Vận đến giáp bà Chiến	1.700
1.7.5	Từ giáp ông Oanh đến giáp ông Xu	1.700
1.7.6	Từ giáp bà Tân đến giáp ông Phượng	1.700
1.7.7	Từ giáp ông Nguyên đến giáp ông Thông	1.700
1.8	**Thôn Lương Bình**	
1.8.1	Từ giáp ông Năm đến giáp ông Tân	1.700
1.8.2	Từ giáp ông Lợi đến giáp bà Đa	1.700
1.8.3	Từ giáp bà Muôn đến giáp ông Thông	1.700
1.8.4	Từ giáp ông Văn đến giáp ông Khánh	1.700
1.8.5	Từ giáp ông Lợi đến giáp ông Miền	1.900
1.8.6	Từ giáp đường NS-BT đến giáp ông Tân	2.100
2	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.200
XXVI	**XÃ TÂN TRƯỜNG**	
1	**Các đường Liên Thôn**	
1.1	**Đường Anh Trỗi**	
1.1.1	Đoạn Tiếp giáp QL1A (hộ ông Phương) đến giáp đường Lê Lai	3.000
1.1.2	Đoạn từ giáp đường Lê Lai (hộ ông Tự) đến giáp vòng xuyến đường Cao Tốc	3.000
1.1.3	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trinh Thụ (hộ ông Bê) đến đường ra Lèn Háp (hộ ông Thụ)	3.500
1.1.4	Đoạn từ giáp phía đường ra Lèn Háp (hộ ông Thụ) đến hộ ông San	2.500
1.2	**Đường Lê Lai**	
1.2.1	Đường Lê Lai: Đoạn từ giáp vòng xuyến đường Cao Tốc đến đường vào mỏ đá Giang Sơn	2.500
1.2.2	Đoạn từ giáp đường vào mỏ đá Giang Sơn đến cổng chính Nhà máy XM Công Thanh	2.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.3	**Thôn Tam Sơn**	
1.3.1	Đoạn từ giáp cổng chính Nhà máy Xi Măng Công Thanh đến Cầu (hộ ông Định)	1.800
1.3.2	Đoạn từ giáp Cầu (hộ ông Định) đến Mỏ đá Tổng hợp Nghi Sơn	1.800
1.4	**Thôn Tân Phúc**	
1.4.1	Đoạn từ giáp Nhà văn hoá thôn đến nhà ông Sơn (Giang)	2.200
1.4.2	Đoạn từ giáp nhà nhà ông Sơn (Giang) đến sân bóng	2.000
1.4.3	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Thêm đến nhà chị Sáu	2.100
1.4.4	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà chị Sáu đến nhà Hương	2.000
1.4.5	Từ giáp nhà ông Tiện đi Cty Nam Phương đến giáp nhà anh Tân	2.000
1.4.6	Từ giáp nhà ông Lượng Nga đến giáp nhà chị Thỉnh	1.800
1.4.7	Từ giáp nhà ông Thành Lợi đến giáp anh Tình Hà	1.800
1.4.8	Từ cống Nề bà Khuyên đến nhà ông Hướng (Bảo)	1.800
1.4.9	Từ giáp nhà ông Hướng (Bảo) đến nhà anh Bắc (Toàn)	1.800
1.4.10	Từ nhà ông Châu đến giáp nhà bà Xuyên	1.820
1.4.11	Đoạn từ nhà ông Phương đến nhà ông Tuấn	1.800
1.5	**Thôn 3**	
1.5.1	Đoạn từ giáp nhà ông Hạnh đến giáp ngã tư anh Quang	2.000
1.5.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư ông Quang lên đến nhà ông Phong, xuống đến ngã ba nhà bà Minh Hồi	2.000
1.5.3	Từ giáp ngã ba nhà bà Minh Hồi đến giáp nhà anh Thu Vui T3	2.000
1.5.4	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà anh Ngọc Thuận đến ngã ba nhà ông Tuyên T3, xuống đến ngã ba nhà ông Khoẻ	2.000
1.5.5	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà anh Tùng Dân đến nhà ông Nhương cũ	1.800
1.5.6	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà chị Long đến nhà ông Thắc cũ	1.800
1.5.7	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư nhà ông Thảo đến nhà ông Thắng	1.800
1.5.8	Đoạn tiếp đường 2B nhà anh Quế thôn 3 đến nhà anh Minh Của	1.800
1.6	**Thôn Thông Bái**	
1.6.1	Đoạn từ giáp nhà Thân (thôn 4 cũ) đến giáp nhà ông Phương (thôn 4 cũ)	2.000
1.6.2	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Hà Yến (Thôn 5 cũ) đến giáp nhà anh Bông (thôn 4 cũ)	1.800
1.6.3	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Bông (T4 cũ) đến giáp nhà bà Loan Thái (T5 cũ)	1.800
1.6.4	Từ giáp ngã ba anh Bông (T4 cũ) đến giáp nhà anh Bình Hồng (T4 cũ)	1.800
1.6.5	Từ giáp nhà anh Bình Hồng (T4 cũ) đến giáp ngã ba nhà anh Bảy (T4 cũ)	1.800
1.6.6	Từ giáp nhà anh Tùng Bảy (T4 cũ) đến giáp nhà anh Thắm (T4 cũ)	1.800
1.6.7	Từ giáp nhà anh Thuân (T4 cũ) đến giáp nhà anh Trường Tỉnh (T4 cũ)	1.800
1.6.8	Từ giáp nhà anh Bình Đạt (T5 cũ) đến giáp ngã ba ông Hồng (T5 cũ)	1.800
1.6.9	Từ ngã tư anh Thế (T4 cũ) đến nhà anh Tỉnh, xuống đến nhà anh Trung Lê (T4 cũ)	1.800
1.6.10	Từ giáp đường anh Trỗi ông Mão đến nhà ông Tý	1.800
1.6.11	Từ giáp đường anh Trỗi ông Hợp đến nhà ông Vinh (Tứ)	1.800
1.7	**Thôn 6**	
1.7.1	Đoạn từ giáp ngã ba nhà anh Thảo đến nhà anh Quy	2.200
1.7.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà ông Chi đến nhà ông Châu	2.200
1.7.3	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà bà Dân đến nhà anh Tâm Mơ	2.000
1.8	**MBQH số 9914/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 (khu TĐC tại thôn 7 phục vụ dự án di dân Lâm Quảng)**	
1.8.1	Đoạn từ lô số LK-03:01 đến lô số LK-03:06A	3.000
1.8.2	Đoạn từ lô số LK-03:07 đến lô số LK-03:12	2.800
1.9	**Thôn 8**	
1.9.1	Đoạn từ giáp ngã tư ông Bang đến giáp nhà ông Nhật T8	2.000
1.9.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư ông Bang đến ngã ba bà Liên Tám T8	2.000
1.9.3	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba bà Liên Tám đến giáp nhà anh Đạt T8	2.000
1.10	**Thôn Quyết Thắng**	
1.10.1	Từ giáp đường Lê Lai đến cống Ngốc	2.000
1.10.2	Từ giáp cống Ngốc đến hộ Nguyễn Bá Toàn	1.900
1.10.3	Từ giáp đường Cao Tốc (hộ bà Công) đến hộ ông Cường (thôn 10 cũ)	1.800
1.10.4		
1.10.5	Từ giáp hộ anh Điệp (thôn 10 cũ) đến hộ bà Thể (thôn 10 cũ)	1.800
1.10.6	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà ông Quang (thôn 9 cũ) đến nhà ông Quý (thôn 9 cũ)	1.800
1.10.8	Đoạn tiếp theo từ ngã ba nhà bà Lượng (thôn 10 cũ) đến ông Kiệm (thôn 10 cũ)	1.800
1.10.9	Từ giáp đường Lê Lai nhà ông Thanh (thôn 10 cũ) đến nhà bà Cúc	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.11	**Thôn Lâm Quảng**	
1.11.1	Từ giáp đường Lê Lai (hộ bà Hoa) đến ngã ba ông Sang	2.000
1.11.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Sang đến nhà ông Khanh (thôn 12 cũ)	1.800
1.11.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Sang đến nhà ông Ngọc (thôn 12 cũ)	1.800
1.11.4	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Quyết đến nhà ông Thắm (thôn 10 cũ)	1.800
1.13	**Thôn 13**	
1.13.1	Đoạn từ giáp ngã ba đường Nguyễn Trinh Thụ (hộ ông Huyên) đến ngã ba hộ ông Hội	1.800
1.13.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba hộ ông Hội đến nhà ông Sáu	1.800
1.13.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba hộ ông Hội đến nhà ông Mão	1.800
1.13.4	Đoạn tiếp theo từ ngã ba hộ ông Tiến đến hộ ôngThao	1.800
1.14	**Thôn Tam Sơn**	
1.14.1	Đoạn từ giáp cổng Nhà máy Xi Măng Công Thanh đến Cầu (hộ ông Định)	1.890
1.14.2	Đoạn từ giáp Cầu (hộ ông Định) đến Mỏ đá Tổng hợp Nghi Sơn	1.800
1.15	**Thôn Đồng Lách: Các tuyến đường trong thôn Đồng Lách**	1.400
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.600
XXVII	**XÃ TRƯỜNG LÂM**	
1	**Các đường chính trong xã**	
1.1	**Đường liên thôn**	
1.1.1	**Đường từ Quốc lộ 1A đi Đê Nhòi**	
1.1.1.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đập tràn Thạch Luyện (thôn Tân Lập)	6.000
1.1.1.2	Đoạn từ đập tràn Thạch Luyện đến đường Sắt	5.500
1.1.1.3	Từ giáp đường sắt đến Trường Mầm non	4.500
1.1.1.4	Từ giáp Trường Mầm non đến đê Nhòi	4.000
1.1.2	Đoạn ngã 3 QL1A đến mỏ cát	4.200
1.1.3	Đoạn cổng phụ Nhà máy bia đến Đập Tràn thôn Hòa Lâm	4.000
1.1.4	**Từ Quốc lộ 1A đi mỏ Sét**	
1.1.4.1	Từ giáp Quốc lô 1A đến cầu Thượng Hoà	6.000
1.1.4.2	Từ giáp cầu Thượng Hoà đến đường Sắt	5.000
1.1.4.3	Từ giáp đường sắt đến đường 2B	3.000
1.1.4.4	Từ giáp đường 2B đến Mỏ Sét	4.000
1.1.5	**Đường từ Quốc lộ 1A đi vào mỏ Đá thôn Tân Lập**	
1.1.5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu mới núi Gáo	5.000
1.1.5.2	Từ cầu mới núi gáo đến tràn Thượng Hoà	4.000
1.1.6	Đoạn ngã 3 đường 2B đến nhà ông Thi, thôn Trường Thanh	3.500
1.1.7	**Đoạn ngã tư Minh Châu đến thôn Tân Thanh**	
1.1.7.1	Từ ngã tư đường 2B đến ngã ba Nhà văn hóa thôn Minh Châu	3.500
1.1.7.2	Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Minh Châu đến hết thôn Tân Thanh	3.400
1.1.8	**Đoạn ngã 3 đường 2B đến nhà ông Giới thôn Minh Lâm**	
1.1.8.1	Từ ngã 3 đường 2B đến nhà ông Dung thôn Minh Lâm	3.500
1.1.8.2	Từ nhà ông Dung thôn Minh Lâm đến nhà ông Giới thôn Minh Lâm	3.400
1.1.9	**Đường vào Nhà máy Bia Thanh Hoa**	4.500
1.1.10	**Đường Đông Tây 4 - Khu Kinh tế Nghi Sơn**	
1.1.10.1	Đoạn từ QL1A đến giáp đường đường sắt	6.000
1.1.10.2	Đoạn từ đường đường sắt đến giáp 2B	4.500
1.1.11	**Thôn Sơn Thủy**	
1.1.11.1	Đoạn từ ngã ba cống chuôi cao tốc đến giáp thôn Minh Lâm	3.400
1.1.11.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Nông đến khe Sang thôn Tân Thanh	3.400
1.1.11.3	Đoạn từ ngã ba xóm 1 đến ngã 3 xóm 3 xuống đến giáp đường 2B, thôn Sơn Thủy	3.400
1.1.12	**Thôn Minh Lâm**	
1.1.12.1	Đoạn từ đường 2B nhà ông Thỏa thôn Bình Minh đến nhà ông Thống Sơn	3.400
1.1.13	**Thôn Trường Thanh**	
1.1.13.1	Đoạn từ đường nhà ông Chúc Bá Lương đến giáp ngã tư ông Quý	3.400
1.1.13.2	Đoạn từ ngã tư ông Quý đến giáp Sân bóng thôn Trường Thanh	3.400
1.1.14	**Thôn Minh Châu**	
1.1.14.1	Đoạn từ ngã tư đường 2B đến Trạm bơm khe bà Mười	2.540
1.1.15	**Đường vào Nhà máy rác thải**	
1.1.15.1	Đoạn từ QL1A đến đường sắt	5.500
1.1.15.2	Đoạn từ đường sắt đến cổng Nhà máy rác thải	4.500
2	**Đường trong các thôn**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.1	**Thôn Ninh Sơn**	
2.1.1	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Tam đến nhà ông Lai	3.200
2.1.2	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Tường đến nhà ông Thể	3.200
2.1.3	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Tâm đến nhà bà Nguyệt	3.200
2.1.4	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Đợt đến nhà bà Đối	3.200
2.1.5	Đoạn từ giáp QL 1A nhà chị Hoa đến nhà ông Đình	3.200
2.1.6	Đoạn từ giáp QL 1A nhà chị Đào đến nhà ông Trần	3.200
2.1.7	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Thao đến nhà chị Diệu	3.200
2.1.8	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Tường đến nhà chị Tâm	3.200
2.1.9	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Nhuận đến nhà bà Oanh	3.200
2.1.10	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Xét đến nhà ông Phương	3.200
2.1.11	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Bình đến nhà ông Thanh	3.200
2.1.12	Đoạn từ giáp QL 1A nhà bà Đại đến nhà ông Ngọc	3.200
2.1.13	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Giáp đến nhà ông Long	3.200
2.1.14	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Thương đến nhà ông Du	3.200
2.1.15	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Phiến đến nhà bà Đông	3.100
2.1.16	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Hải đến nhà ông Phùng	3.200
2.1.17	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Lượng đến nhà ông Cuông	3.200
2.1.18	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Lại đến nhà ông Côi	3.200
2.1.19	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Hạn đến nhà bà Linh	3.200
2.1.20	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Quyền đến nhà bà Hùng	3.200
2.1.21	Đoạn từ giáp QL 1A nhà bà Toàn đến nhà bà Vân	3.200
2.1.22	Đoạn từ giáp QL 1A nhà bà Nam đến nhà bà Đặt	3.200
2.1.23	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Môn đến nhà bà Bình	3.200
2.1.24	Đoạn từ giáp QL 1A nhà bà Quán đến nhà bà Lợi	3.200
2.1.25	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Tuấn đến nhà ông Dũng	3.200
2.2	**Thôn Tân Lập**	
2.2.1	Đoạn từ nhà ông Niêm đến nhà ông Quế	2.900
2.2.2	Đoạn từ nhà bà Nở đến nhà bà Liên	2.900
2.2.3	Đoạn từ nhà anh Thanh Kiên đến nhà ông Tự	2.900
2.2.4	Đoạn từ nhà anh Sơn Tĩnh đến nhà anh Tri Tính	2.900
2.2.5	Đoạn từ nhà Thờ đến nhà anh Thiết	2.900
2.2.6	Đoạn từ ngã ba bảng tin đến nhà anh Thi	2.900
2.3	**Thôn Nam Trường**	
2.3.1	Ngõ 1 từ nhà ông Khoát đến nhà ông Củ	3.000
2.3.2	Ngõ 2 từ nhà ông Thắng đến nhà ông Hiền	3.000
2.3.3	Ngõ 3 từ nhà Cô Hiền đến nhà ông Đại	3.000
2.3.4	Ngõ 4 từ nhà Cô Hải đến nhà ông Thắng	3.000
2.3.5	Ngõ 5 từ nhà ông Lượng đến nhà ông Hoàng	3.000
2.3.6	Ngõ 6 từ nhà ông Huỳnh đến nhà bà Thu	3.000
2.3.7	Ngõ 7 từ nhà ông Thiện đến nhà ông Thinh	3.000
2.3.8	Ngõ 8 từ nhà ông Khánh đến nhà bà Nọng	3.000
2.3.9	Ngõ 10 từ nhà ông Vương đến nhà ông Thắng	3.000
2.3.10	Ngõ 11 từ nhà ông Đức đến nhà bà Năm	3.000
2.3.11	Ngõ 12 từ nhà ông Hưng đến nhà bà Hường	3.000
2.3.12	Ngõ 13 từ nhà ông Thuyết đến nhà bà Nhàn	3.000
2.3.13	Ngõ 14 từ nhà ông Phương đến nhà bà ông Thắng	3.000
2.3.14	Ngõ 15 từ nhà Liên đến nhà bà ông Dương	3.000
2.3.15	Ngõ 16 từ nhà ông Sơn đến nhà bà ông Dương	3.000
2.3.16	Ngõ 17 từ nhà ông Phúc đến nhà bà ông Hải	3.000
2.3.17	Ngõ 18 từ nhà bà Liên đến nhà bà ông Đức	3.000
2.3.18	Ngõ 19 nhà bà Quang Liên đến QL 1A	3.200
2.4	**Thôn Hòa Lâm**	
2.4.1	Đoạn từ đập tràn thôn Hòa Lâm đến nhà chị Tình	3.000
2.4.2	Đoạn từ giáp QL 1A nhà anh Lượng đến nhà bà Cải	3.000
2.4.3	Đoạn từ giáp QL 1A Cầu Lau đến nhà máy gạch Trường Lâm	3.200
2.4.4	Đoạn từ nhà anh Điệp đến nhà anh Thụy Duyên	3.000
2.4.5	Đoạn từ nhà anh Mai Minh đến nhà anh Minh Thanh	3.000
2.4.6	Đoạn từ nhà chị Hương Danh đến nhà ông Mới Phương	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.4.7	Đoạn từ nhà anh Thành Hằng đến nhà bà Liên	2.900
2.5	**Thôn Trường An**	
2.5.1	Tuyến số 1 giáp đường 2B nhà ông Phú Quang đến nhà bà Lế	2.800
2.5.2	Tuyến số 2 giáp đường 2B nhà ông Duẩn đến nhà ông Minh	2.900
2.5.3	Tuyến số 3 giáp đường 2B nhà anh Cừ đến nhà bà Thắm	2.900
2.5.4	Tuyến số 3 giáp đường 2B nhà bà Nhung đến nhà ông Vy	2.900
2.5.5	Tuyến số 5 giáp đường 2B nhà ông Đăng Khoa đến nhà ông Duy	2.900
2.5.6	Tuyến số 6 giáp đường 2B nhà ông Phương đến nhà ông Chiến	2.900
2.5.7	Tuyến số 7 giáp đường 2B nhà ông Tâm đến nhà ông Chinh	3.000
2.5.8	Tuyến số 8 giáp đường 2B nhà ông Thân đến nhà bà Tuyết Luân	3.000
2.6	**Thôn Minh Châu**	
2.6.1	Đoạn từ nhà bà Mùi đến giáp nhà anh Chung	2.800
2.6.2	Đoạn từ nhà Anh Đông đến giáp nhà ông Loan (Huệ)	2.800
2.6.3	Đoạn từ nhà ông Vệ đến giáp đường vào nhà máy rác thải	2.800
2.7	**Thôn Sơn Thủy**	
2.7.1	Đoạn từ nhà anh Thắng Oanh đến đi lò gạch cũ	3.000
2.7.2	Đoạn từ nhà anh Toản Thùy đến nhà ông Tri giáp hầm đường cao tốc	2.900
2.7.3	Đoạn từ đê Nhòi vào khu xóm Lâm nghiệp	2.900
2.7.4	Đoạn từ nhà anh Bản Thùy đến nhà ông Sơn	2.900
2.7.5	Đoạn từ nhà ông Sánh đến nhà bà Liên Sơn	2.900
2.7.6	Đoạn từ nhà ông Niên đến nhà ông Quang	2.900
2.7.7	Đoạn từ nhà ông Công(Xân) đến nhà anh Toản	2.900
2.7.8	Đoạn từ nhà anh Tài (ông Ty) đến nhà anh Huệ	2.900
2.8	**Thôn Trường Cát**	
2.8.1	Đoạn giáp đường đông tây 4 nhà ông Nam đến nhà bà Hòe	3.200
2.8.2	Đoạn giáp đường đông tây 4 nhà ông Hai đến nhà ông Huỳnh	3.200
2.8.3	Đoạn giáp đường 2B nhà ông Dinh đến nhà anh Minh	3.200
2.8.4	Đoạn giáp đường 2B nhà anh Nhương đến nhà anh Diên	3.200
2.8.5	Đoạn giáp đường đông tây 4 nhà cô Toan đến nhà anh Chung	3.200
2.9	**Thôn Trường Sơn**	
2.9.1	Đoạn từ nhà Bà Trúc đến nhà ông Hoàng	3.000
2.9.2	Đoạn từ nhà Ông Nhương đến bà Từ	3.000
2.9.3	Đoạn từ nhà bà Đoài đến nhà ông Công Kỳ	3.000
2.9.4	Đoạn từ nhà bà Lài đến bà Vênh	3.000
2.9.5	Đoạn từ đường trục đến ông Thích	3.000
2.9.6	Đoạn từ nhà ông Tài đến ông Sỹ Hương	3.000
2.9.7	Đoạn từ nhà ông Tao đến bà Hiền	3.000
2.9.8	Đoạn từ nhà ông Lương đến bà Lượt	3.000
2.9.9	Đoạn từ nhà ông Bắc đến ông Thinh	3.000
2.9.10	Đoạn từ nhà ông Bằng đến ông Đạt	3.000
2.9.11	Đoạn từ nhà ông Loan đến ông Tài	3.000
2.9.12	Đoạn từ nhà ông Tiếp đến bà Hóa	3.000
2.9.13	Đoạn từ nhà ông Sự đến ông Môn	3.000
2.9.14	Đoạn từ nhà ông Lân đến ông Bình	3.000
2.9.15	Đoạn từ ông Dụ đến nhà bà Hà	3.000
2.9.16	Đoạn từ nhà bà Hằng đến nhà bà Phong	3.000
2.9.17	Đoạn từ nhà anh Lực đến nhà anh Tuân	3.000
2.9.18	Đoạn từ nhà chị Tình đến Lèn Bà	3.000
2.9.19	Đoạn từ nhà ông Khuyến đến nhà bà Vệ	3.000
2.9.20	Đoạn từ nhà bà Tươi đến nhà ông Huy	3.000
2.9.21	Đoạn từ nhà ông Ngân đến nhà bà Thục	3.000
2.9.22	Đoạn từ đường đông tây 4 đến nhà bà Luyện	3.000
2.9.23	Đoạn từ nhà Chung đến nhà bà Huyền	3.000
2.9.24	Đoạn từ nhà ông Tằm đến nhà bà Tùng	3.000
2.9.25	Đoạn từ nhà ông Miêng đến nhà ông Đạo	3.000
2.9.26	Đoạn từ nhà bà Tình đến nhà ông Lực	3.000
2.9.27	Đoạn từ nhà ông Dụ đến nhà bà Hà	3.000
2.9.28	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Lũy	3.000
2.9.29	Đoạn từ đường đông tây 4 đến nhà ông Bá	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.9.30	Đoạn từ đường đông tây 4 đến nhà bà Tiến	3.000
2.9.31	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến nhà bà Văn	3.000
2.9.32	Đoạn từ nhà ông Thắng đến nhà ông Thư	3.000
2.9.33	Đoạn từ nhà ông Tấn đến nhà anh Điền	3.000
2.9.34	Đoạn từ nhà ông Tân đến nhà anh Quý	3.000
2.9.35	Đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà ông Dụ	3.000
2.9.36	Đoạn từ nhà ông Hợp đến nhà ông Đại	3.000
2.9.37	Đoạn từ nhà ông Mơ đến nhà anh Nguyên	3.000
2.9.38	Đoạn từ nhà ông Hoa đến nhà ông Nghĩa	3.000
2.9.39	Đoạn từ nhà anh Tình đến nhà ông Trung	3.000
2.9.40	Đoạn từ nhà bà Loan đến nhà ông Tý	3.000
2.9.41	Đoạn từ nhà anh Hanh đến nhà ông Nhân	3.000
2.9.42	Đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Thạo	3.000
2.9.43	Đoạn từ đường Trục đến nhà bà Hoa	3.000
2.9.44	Đoạn từ nhà ông Kỳ đến nhà ông Linh	3.000
2.10	**Thôn Bình Minh**	
2.10.1	Đoạn từ ngã 3 đường 2B Anh Oanh đến nhà ông Lại	3.000
2.10.2	Đoạn từ ngã 3 đường 2B Ông Kiên Hảo đến nhà ông Tộ	3.000
2.10.3	Đoạn từ ngã 3 đường 2B Anh Thịnh Hằng đến nhà ông Khuyến	3.000
2.10.4	Đoạn từ ngã 3 đường 2B ông Luật đến nhà ông Khiêm	3.000
2.10.5	Đoạn từ ngã 3 đường 2B bà Đạo đến nhà Anh Luận	3.000
2.10.6	Đoạn từ ngã 3 đường 2B ông Nhâm đến nhà ông Tới	3.000
2.11	**Thôn Trường Thanh**	
2.11.1	Đoạn từ ngã tư ông Quý đến nhà ông Hiên	3.000
2.11.2	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Thi đến nhà anh Biên	3.000
2.11.3	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Thi đến nhà ông Thiện	3.000
2.11.4	Đoạn từ nhà ông Thiện đến nhà anh Toàn	3.000
2.11.5	Đoạn từ nhà bà Sử đến nhà anh Mai	2.800
2.11.6	Đoạn từ nhà ông Huấn đến nhà anh Tám	2.800
2.11.7	Đoạn từ nhà anh vỏi đến nhà ông Hiến	2.800
2.11.8	Đoạn từ nhà bà Quyết đến nhà ông Doanh	2.800
2.11.9	Đoạn từ nhà anh Lệ đến nhà ông Trưởng	2.800
2.11.10	Đoạn từ nhà anh Linh Thỏ đến nhà anh Thuyết	2.800
2.11.11	Đoạn từ nhà anh Linh Thỏ đến nhà anh Minh	2.800
2.11.12	Đoạn từ nhà anh Biên đến nhà bà Ánh	2.800
2.12	**Thôn Minh Lâm**	
2.12.1	Đoạn từ nhà bà Oanh đến nhà Anh Chính giáp thôn Trường Thanh	2.900
2.12.2	Đoạn từ ông Bảo đến nhà ông Dụ	2.900
2.12.3	Đoạn từ ông Giới đến nhà ông Lực	2.800
2.12.4	Đoạn từ anh Thao đến nhà anh Quốc	2.800
2.12.5	Đoạn từ ông Thịnh đến nhà anh Vũ	2.800
2.12.6	Đoạn từ anh Bốn đến nhà anh Ba	2.800
2.12.7	Đoạn từ bà Dục đến nhà ông Bình	2.800
2.12.8	Đoạn từ ông Giáp đến nhà ông Dân	2.800
2.12.9	Đoạn từ ông Doanh đến nhà bà Kính	2.800
2.12.10	Đoạn từ ông Trường đến nhà ông Quân	2.800
2.13	**Thôn Tân Thanh**	
2.13.1	Đoạn từ ngã 3 nhà anh Tuân vào xóm 14 cũ đến nhà ông Đốc	2.800
2.13.2	Đoạn từ nhà ông Hiệp đến nhà Sơn Hà	2.800
2.13.3	Đoạn từ ngã 3 anh Hán đến giáp cao tốc	2.800
2.13.4	Đoạn từ ngã 3 anh Nguyên đến giáp nhà anh Dự	2.800
2.13.5	Đoạn từ nhà ông Đường đến giáp nhà ông Tú	2.800
5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.800
XXVIII	**PHƯỜNG MAI LÂM**	
1	**Các đường trong phường**	
1.1	Đoạn từ giáp đường 513 (nhà ông Trợi) đến giáp đường Bắc Nam 1B (nhà ông Trào)	5.500
1.2	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B (nhà ông Thanh) đến giáp đường Bắc Nam 2	5.200
1.3	Đường xóm Cao Các: Đoạn từ giáp Đường 513 đến nhà ông Lê Văn Lung	5.000
1.4	Đường Trạm điện: Đoạn từ giáp nhà ông Cao Văn Lê (Lý) đến giáp Đường 513 (nhà ông Lê	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Văn Trường)	
1.5	Đường thôn Hữu Nhân: Đoạn từ nhà ông Thành Sợi đến nhà bà Mai Thị Năm (Vượng)	4.500
2	**Khu tái định cư phường Mai Lâm (Bản đồ Khu TĐC giai đoạn 1)**	
2.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (cây xăng Tân Tiến) đến lô 20-A1	5.500
2.2	Đoạn từ Lô 01 - E1 đến Lô 30 - B2	5.200
2.3	Các tuyến đường còn lại trong Khu TĐC	5.200
3	**Đường Thôn:**	
3.1	**Đường Thôn Hữu Lại:**	
3.1.1	Đoạn từ giáp nhà bà Trịnh Thị Mến đến giáp nhà ông Văn Huy Dũng (Vân)	4.800
3.1.2	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Đức đến giáp đường Bắc Nam 2	4.700
3.2	**Đường Thôn Tân Thành**	
3.2.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B đến nhà ông Nguyễn Sỹ Lực (Thùy)	4.800
3.2.2	Đoạn từ giáp nhà bà Mai Thị Chúc (Giáp) đến giáp đường Bắc Nam 1B	4.800
3.2.3	Đoạn từ giáp nhà ông Mai Văn Ngãi đến nhà ông Lê Văn Tuấn (Trịnh)	4.700
3.3	**Đường thôn Kim Sơn + thôn Kim Phú**	
3.3.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà ông Nho) đến giáp đường Đông Tây nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3	4.800
3.3.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Huấn (Bốn) đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng (Đào)	4.800
3.3.3	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà ông Lực) đến giáp đường Đông Tây (nhà bà Nhẫn)	4.800
3.3.4	Đường từ nhà ông Lê Vinh Ga (Duyên) đến giáp xã Tĩnh Hải	4.800
3.3.5	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà bà Hó) đến nhà bà Lê Thị Tươi (thửa số 5, tờ 28-BĐHT 2011)	4.800
3.3.6	Đoạn từ giáp Đường 513 (nhà ông Lê Vinh Khoan) đến nhà bà Cầm Thị Hải	4.800
3.3.7	Đoạn từ giáp đường nhà ông Cao Văn Đồng (Quyên) đến nhà bà Lê Thị Bình	4.800
3.3.8	Đoạn từ nhà bà Ly đến nhà ông Cao Văn Đành	4.300
3.3.9	Đoạn từ giáp đường nhà ông Trần VănThanh (Xem) đến nhà ông Lê Nguyên Loan	4.900
3.3.10	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Nguyễn Sỹ Đồng (Nhiều)	4.800
3.3.11	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông nguyễn Sỹ Chuông (Bơn)	5.000
3.3.12	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Lê Ngọc Hanh (Đắc)	4.800
3.3.13	Đoạn từ đường Nghi Sơn – Bãi Trành đến nhà ông Bùi Đình Kiệm.	4.300
3.3.14	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Mai Văn Thích	4.700
3.3.15	Đoạn từ giáp nhà Lực Thùy đến nhà ông Mai Văn Khuân (Ninh)	4.800
3.3.16	Đoạn từ giáp BN1B đến nhà ông Nguyễn Sỹ Chuyên (Khích)	4.800
3.3.17	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Ba (Thi) đến nhà thờ Họ Mai	4.800
3.3.18	Đoạn từ giáp đường nhà ông Lê Văn Quang (Phúc) đến nhà bà Cao Thị Hương	4.800
3.3.19	Đoạn từ giáp nhà bà Trịnh Thị Nhu đến nhà ông Nguyễn Văn Thanh	4.500
3.3.20	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Cao Văn Ái	4.500
4	**TDP Kim Phú**	
4.1	Đoạn từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hải đến giáp nhà ông Văn Huy Đoan	4.800
4.2	Đoạn từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hội đến ngã ba Cồn Lu	4.800
4.3	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Ngân đến giáp đường Đông Tây đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3	4.800
4.4	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà bà Trâm) đến nhà ông Lê Phi Thường	4.800
5	**TDP Hữu Lại:**	
5.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B đến nhà ông Trịnh Văn Liêu	5.200
6	**Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên**	2.000
XXIX	**XÃ HẢI YẾN (cũ)**	
1	**Các tuyến đường trong xã**	
1.1	Đoạn từ đường 7 giáp nhà anh Huy ra đến biển	3.500
1.2	Đoạn đường 7 giáp nhà bà Nguyễn Thị Hưng đến nhà ông Vũ Văn Khoa (thửa 61, tờ 23)	3.500
1.3	Đoạn từ nhà ông Đình đến nhà ông Thử	3.500
1.4	Từ đường 7 đến nhà ông Cao Xuân Hiệp	3.500
1.5	Đoạn từ nhà ông Cao Xuân Hiệp (Thửa 10 tờ 24) ra đến biển	3.500
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.700
XXX	**PHƯỜNG TĨNH HẢI**	
1	**Các tuyến đường trong xã**	
1.1	**Tổ dân phố Trung Sơn**	
1.1.1	Từ nhà anh Phương đến nhà ông Liên Hoà	4.000
1.1.2	Từ nhà anh Quyết đến nhà ông Liên Hoà	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.1.3	Từ nhà Chị Hưởng đến nhà Chị Tự	4.000
1.1.4	Từ nhà chị Huế đến nhà anh Thiệp	4.000
1.1.5	Từ nhà anh Thanh đến nhà anh Xuân	4.000
1.1.6	Từ anh Điểu đến nhà anh Trí	4.000
1.1.7	Từ bà Liên đến anh Trường	4.000
1.1.8	Từ nhà anh Quyết đến nhà anh Xuân Bình	4.000
1.1.9	Từ nhà anh Quang đến nhà bà Lược	4.000
1.1.10	Từ nhà anh Quý đến nhà anh Thắng Bình	4.000
1.1.11	Từ nhà ông Luận đến nhà ông Khoa	4.000
1.1.12	Từ nhà anh Mùi đến nhà anh Năm Tây	3.300
1.1.13	Từ nhà anh Dũng đến nhà chị Cây	3.300
1.2	**Tổ dân phố Thắng Hải**	
1.2.1	Từ nhà anh Được đến nhà bà Tự	4.000
1.2.2	Từ nhà bà Tự đến nhà anh Ngọ	4.000
1.2.3	Từ nhà anh Mạnh đến nhà chị Chiên	4.000
1.2.4	Từ nhà chị Hồng đến nhà bà Bắc	4.000
1.2.5	Từ nhà bà Bắc đến nhà anh Tự	4.000
1.2.6	Từ nhà chị Bích đến nhà chị Bảo	4.000
1.2.7	Từ nhà ông Hùng Xảo đến nhà anh Thơm Tạo	4.000
1.2.8	Từ nhà ông Biển đến Biển	4.000
1.2.9	Từ nhà anh Thi Tiềm đến nhà ông Lướt	4.000
1.2.10	Từ nhà bà Lạng đến nhà anh Tiến Liệp	4.000
1.2.11	Từ nhà ông Hỷ đến nhà anh Ngân	4.000
1.2.12	Từ nhà ông Hùng Thuận đến nhà ông Cẩn	3.300
1.2.13	Từ nhà bà Tiến Viên đến ông Văn Hưng	3.300
1.2.14	Từ nhà Ngà Xuyến đến ông Hợp Chắm	3.300
1.2.15	Từ nhà Thái Giảng đến ông Tuấn Tú	3.300
1.2.16	Từ nhà anh Vui Lụng đến anh Thi Tiềm	3.300
1.2.17	Từ anh Chơng đến bà Liên Lô	3.300
1.2.18	Từ bà Huyền Tài đến ông Giống	3.300
1.2.19	Từ anh Hoàng Tranh đến Cồn Hồ	3.300
1.2.20	Từ anh Hộ đến anh Long Linh	3.300
1.3	**Tổ dân phố Liên Vinh**	
1.3.1	Từ nhà anh Lào đến nhà ông Mừng	4.000
1.3.2	Từ nhà anh Long đến nhà anh Thưởng	4.000
1.3.3	Từ nhà chị Bình đến Biển	4.000
1.3.4	Từ nhà anh Hường đến nhà anh Trang	4.000
1.3.5	Từ nhà anh Phú đến nhà anh Tới	4.000
1.3.6	Từ nhà anh Phú đến nhà anh Lạc	4.000
1.3.7	Từ nhà ông Lọc đến nhà anh Thành	4.000
1.3.8	Từ nhà anh niên đến nhà ông Ấm	4.000
1.3.9	Từ nhà anh Dũng đến nhà anh Sâm	4.000
1.3.10	Từ nhà anh Thực đến nhà ông Huân	4.000
1.3.11	Từ nhà bà Den đến nhà anh Nhiệm	4.000
1.3.12	Từ nhà ông Minh đến nhà anh Thưởng	4.000
1.3.13	Từ nhà anh Chất đến nhà anh Xường	4.000
1.3.14	Từ nhà anh Lương đến nhà anh Thành	4.000
1.3.15	Từ nhà anh Thuyết đến nhà anh Thiện	4.000
1.3.16	Từ nhà anh Mạnh đến nhà Anh Tương	4.000
1.3.17	Từ nhà anh Thành đến nhà anh Hiệp	4.000
1.3.18	Từ nhà anh niêm đến Đê Đạo	4.000
1.3.19	Từ nhà anh Tới đến phường Mai Lâm	4.000
1.3.20	Từ nhà ông Mừng đến Biển Đông	4.000
1.3.21	Từ nhà anh Xường đến Biển Đông	4.000
1.3.22	Từ nhà chị Niềm đến nhà anh Tương Ân	4.000
1.3.23	Từ nhà anh Du đến đường 7	4.000
1.3.24	Từ đường Đông Tây 2 đến nhà anh Định	3.300
1.3.25	Từ anh Đồng đến anh Sen Tể	3.300
1.3.26	Từ chị Tâm Nhàn đến anh Tư	3.300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.3.27	Từ ông Tam đến bà Hẹ	3.300
1.3.28	Từ ông Khoa đến chị Chung đến bà Den	3.300
1.3.29	Từ anh Lương Mòi đến ông Khuyên Cải	3.300
1.4	**Khu Tái định cư phường Tĩnh Hải**	
1.4.1	Từ nhà bà Lê Thị Thái đến nhà Trọng Công	6.800
1.4.2	Từ nhà Lê Năng Len đến Hội trường Trung Sơn	4.800
1.4.3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Trung đến nhà bà Lê Thị Trâm	4.800
1.4.4	Từ nhà bà Lê Thị Len đến nhà bà Lê Thị Châu	4.500
1.4.5	Từ nhà ông Lê Trọng Hùng đến nhà bà Lê Thị Lẫm	4.800
1.4.6	Từ nhà Lê Năng Len đến nhà bà Lê Thị Len	4.500
2	**Các tuyến đường liên xã**	
2.1	Đường Bắc nam 1B từ khu Tái định cư đến giáp đường Đông Tây	6.400
4	**Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên**	2.700
XXXI	**PHƯỜNG HẢI BÌNH**	
1	**Đường liên xã**	
1.1	Ngã tư bà Mạnh thôn Liên Đình đến bãi Đà thôn Liên Đình	4.200
1.2	Ngã tư bà Mạnh thôn Liên Đình đến Trạm Đảo Mê	4.200
1.3	Anh Hải đến bãi Kè Nhà văn hóa thôn Liên Hưng	4.100
1.4	Từ Âu tàu thuyền đến bãi Đà ông Quang Tập	5.400
1.5	Từ giáp bãi Đà ông Quang Tập đến nhà anh Thanh Nhàn thôn Liên Thịnh	4.800
1.6	Từ nhà ông Mừng Chí đến nhà ông ông Kế Hằng (Nam Hải)	4.000
1.7	Từ nhà ông Quyết Hà đến nhà ông Vân Xoan	8.400
1.8	Từ nhà ông Tuấn Khờ Liên Đình đến bến đò Liên Đình	4.400
1.9	Từ nhà ông Tĩnh Thuần Tiền Phong đến ông Hiền Tiền Phong	4.000
1.10	Từ nhà ông Huy Nghĩa Tiền Phong đến ông Tiệp Hải - Tân Hải	3.800
1.11	Từ nhà ông Trưởng Hợi đến Sân vận động Tân Hải	3.800
1.12	Từ nhà ông Chương Tân Hải đến ông Thống Đoan Hùng	3.800
1.13	Từ nhà ông Quân Tân Hải đến đất nhà nghỉ Tình Biển	4.000
1.14	Từ nhà ông Thông Giao Đoan Hùng đến hết tuyến đường Tân Vinh	4.000
2	**Đường thôn**	
2.1	Từ nhà anh Thắng, Đoan Hùng đến ông Chức Phú Tân Vinh - Bãi biển	3.800
2.2	Từ nhà ông Thông Giao, Đoan Hùng đến ngã tư ông Thúy Thự - Đoan Hùng	3.800
2.3	Từ nhà ông Cả Hối, Đoan Hùng đến Đồng muối ông Bến- Đoan Hùng	3.800
2.4	Từ nhà ông Học Tân Hải đến bà Nen Tân Hải	3.800
2.5	Từ nhà bà Tình Len Tân Vinh đến bà Hồng Tân Vinh	4.000
2.6	Từ nhà anh Trưởng Đoan Hùng đến ngã ba ông Trấn Trang, Đoan Hùng	4.000
2.7	Từ nhà anh Cường Ngân Đoan Hùng đến Trạm muối Mả Nghè	4.000
2.8	Từ nhà ông Hội Tân Vinh đến anh Tuân Tân Vinh	3.800
2.9	Từ nhà anh Hiến Mai - Nam Hải đến ông Linh	4.900
2.10	Từ trạm y tế đến nhà ông Nguyễn Quốc Sự	4.600
3	**Khu TĐC xã Hải Hà tại xã Hải Bình**	
3.1	Khu TĐC giai đoạn 1 (phía Nam đường 7)	
3.1.1	Đoạn từ Lô 01 - A1 đến Lô 27 - C1	4.500
3.1.2	Các tuyến đường còn lại	4.100
3.2	Khu TĐC tại thôn Tiền Phong (phía Bắc đường 7)	
3.2.1	Đoạn từ Lô 95 - DM2 đến Lô 85 - DM5	4.500
3.2.2	Đoạn từ Lô 13 - DM2 đến Lô 39 - DM5	4.300
3.2.3	Các tuyến đường còn lại	4.000
4	Từ hộ ông Nguyễn Mạnh Hùng (thửa 22 tờ 24) đến hộ ông Hoàng Bá Sơn (thửa 6, tờ 24)	4.100
5	Từ hộ bà Bùi Thị Vụ (thửa 28 tờ 24) đến hộ ông Ngô Văn Chính (thửa 173 tờ 24)	4.100
6	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.500
XXXII	**XÃ HẢI THƯỢNG**	
1	**Đường 513 cụt: Đoạn từ đường băng tải đến đoạn giáp đường HCM**	6.100
2	**Các đường trong xã**	
2.1	**Đường liên xã**	
2.1.1	Từ nhà ông An Thúy đến nhà ông Vui Tuyết	5.600
2.2	**Đường số 4 cũ:**	
2.2.1	Đường Ngô Thuyền: từ nhà ông Hùng Trâm đến ông Phương Phết	6.400
2.2.2	Đoạn từ nhà ông Thanh Biên đến nhà bà Hoan (Từ thửa đất số 41, TBĐ 46 đến thửa đất số 107,	5.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	TBĐ 44).	
2.3	**Các tuyến đường liên thôn**	
2.3.1	Đoạn từ nhà ông Phương Dung đến nhà ông Thọ Kính	4.800
2.3.2	Đoạn từ nhà ông Thọ Kính đến nhà anh Thành Ngần	4.800
2.3.3	Đoạn từ nhà ông Chung Mai đến Nhà VH thôn Liên Đình	4.800
2.3.4	Đoạn từ Tượng đài ra đến nhà ông Thái Mận	4.800
2.3.5	Đoạn từ nhà ông Thái Mận xuống đến đoạn giáp Đường 513	4.800
2.3.6	Đoạn nhà từ ông Phóng ra đến đường Đông Tây 4	4.800
2.3.7	Đoạn từ nhà anh Chính Phương vào đến nhà chị Thân	4.800
2.3.8	Đoạn từ nhà ông Thắng xuống đến đoạn giáp Đường 513 ra Cảng	4.800
2.3.9	Đoạn từ Quán 888 đến giáp đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 05, TBĐ 51 đến thửa đất số 107, TBĐ 52).	4.800
2.3.10	Đoạn từ Đường số 4 đến nhà ông Đen (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 49, TBĐ 59 đến thửa đất số 10, TBĐ 59).	4.800
2.3.11	Đoạn từ trường Mầm non NewSun đến nhà Bà Thức (Bắc Hải - Liên Hải). (Từ thửa đất số 32, TBĐ 59 đến thửa đất số 36, TBĐ 68).	4.400
2.3.12	Đoạn từ nhà Thắng Thanh đến đường Đông tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Bắc). (Từ thửa đất số 128, TBĐ 60 đến thửa đất số 17, TBĐ 61).	4.800
2.3.13	Đoạn từ nhà ông Nhân Hưng đến đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Nam). (Từ thửa đất số 43, TBĐ 76 đến thửa đất số 08, TBĐ 70).	4.800
2.3.14	Đoạn từ nhà Đông Thắm đến nhà ông Niên (Nam Hải). (Từ thửa đất số 81, TBĐ 84 đến thửa đất số 03, TBĐ 93).	4.800
2.3.15	Đoạn từ Nhà văn hóa TDP Liên Trung đến nhà Chiến Hoa (Liên Trung). (Từ thửa đất số 14, TBĐ 74 đến thửa đất số 152, TBĐ 75).	4.800
2.3.16	Đoạn từ Thắng Bích đến đường 513 xuống cảng (Liên Trung). (Từ thửa đất số 12, TBĐ 82 đến thửa đất số 03, TBĐ 89).	4.800
2.3.17	Đoạn từ nhà Diện Nam đến nhà Hải Hồng (Liên Đình) (Từ thửa đất số 140, TBĐ 65 đến thửa đất số 45, TBĐ 82)	4.800
2.4	**Khu TĐC thôn Liên Sơn, xã Hải Thượng**	
2.4.1	Các lô nằm trên đường Nghi Sơn - Bãi Trành	6.400
2.4.2	Các vị trí còn lại trong khu TĐC	5.800
2.5	**Đường Đông Tây 4 đi Cảng Nghi Sơn**	
2.5.1	Đường Trịnh Huy Quang: Đoạn từ dốc chuông Mai Lâm đến gipas đường 513	6.300
2.5.2	Đường Nguyễn Doãn Chấp: đoạn từ gipas đường 513 đến giáp xã Nghi Sơn	7.200
3	**Các đường liên thôn còn lại**	
3.1	Đoạn từ giáp Đường 513 đến nhà ông Viễn Chuyên (Bắc Hải). (Từ thửa đất số 36, TBĐ 42 đến thửa đất số 16, TBĐ 42)	4.400
3.2	Đoạn từ nhà bà Hoan đến nhà ông Hộ Hiển (Bắc Hải). (Từ thửa đất số 107, TBĐ 44 đến thửa đất số 19, TBĐ 45)	4.400
3.3	Đoạn từ nhà ông Len đến nhà ông Trinh (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 18, TBĐ 46 đến thửa đất số 27, TBĐ 45)	4.400
3.4	Đoạn từ đường 513 ra đến nhà Thiện Vinh (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 43, TBĐ 46 đến thửa đất số 02, TBĐ 48)	4.400
3.5	Đoạn từ Cổng Nhà máy Xi măng Nghi Sơn đến Nhà hàng, khách sạn Huy Hoàn (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 36, TBĐ 50 đến thửa đất số 06, TBĐ 48)	6.400
3.6	Đoạn từ nhà Tần Thọ đến nhà Sơn Na (Bắc Hải). (Từ thửa đất số 55, TBĐ 52 đến thửa đất số 03, TBĐ 53).	4.800
3.7	Đoạn từ nhà bà Hồng Sâm đến nhà Xoan Phúc (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 116, TBĐ 59 đến thửa đất số 104, TBĐ 59)	4.400
3.8	Đoạn từ nhà Thái Mận đến nhà ông Duy (Cao Bắc) (Từ thửa đất số 127, TBĐ 60 đến thửa đất số 07, TBĐ 60)	4.400
3.9	Đoạn từ nhà Thanh Minh đến nhà Hải Xê (Liên Trung-Nam Hải) (Từ thửa đất số 57, TBĐ 82 đến thửa đất số 88, TBĐ 77)	4.400
3.10	Đoạn từ nhà Tần Thọ đến nhà Thanh Hằng (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 55, TBĐ 52 đến thửa đất số 26, TBĐ 48)	4.400
3.11	Đoạn từ nhà ông Vàng đến nhà bà Hòa (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 41, TBĐ 59 đến thửa đất số 12, TBĐ 59)	4.400
3.12	Đoạn từ nhà Quý Đoàn đến nhà Loan Nhé (Liên Hải) (Từ thửa đất số 83, TBĐ 59 đến thửa đất số 06, TBĐ 68)	4.400
3.13	Đoạn từ nhà Định Huê đến nhà Xuân Tiềm (Liên Hải) (Từ thửa đất số 146, TBĐ 59 đến thửa	4.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	đất số 110, TBĐ 59)	
3.14	Đoạn từ nhà ông Thiết Hồng đến nhà Nga Kỷ (Nam Hải) (Từ thửa đất số 59, TBĐ 85 đến thửa đất số 09, TBĐ 91)	4.400
3.15	Đoạn từ đường 513 xuống cảng đến nhà ông Kiên Hải (Nam Hải) (Từ thửa đất số 124, TBĐ 84 đến thửa đất số 08, TBĐ 92)	4.400
3.16	Đoạn từ nhà ông Phương Thụ đến nhà ông Kỷ Nới (Liên Trung) (Từ thửa đất số 10, TBĐ 83 đến thửa đất số 75, TBĐ 83)	4.400
3.17	Đoạn từ nhà ông Thế Tân đến nhà ông Hiệp Thịnh (Liên Trung) (Từ thửa đất số 61, TBĐ 83 đến thửa đất số 69, TBĐ 83)	4.400
3.18	Đoạn từ nhà Thắng Mận đến nhà Tăng Hiền (Liên Trung – Liên Đình) (Từ thửa đất số 95, TBĐ 75 đến thửa đất số 02, TBĐ 81)	4.400
3.19	Đoạn từ Quỹ tín dụng Nghi Sơn đến nhà Long Thùy (Từ thửa đất số 06, TBĐ 88 đến thửa đất số 109, TBĐ 81)	4.400
3.20	Đoạn từ ông Nguyễn Bá Hà đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Bắc) (Từ thửa đất số 74, TBĐ 68 đến thửa đất số 04, TBĐ 77)	4.400
3.21	Đoạn từ nhà bà Ong (Cao Bắc) đến nhà bà Luận (Cao Nam) (Từ thửa đất số 06, TBĐ 68 đến thửa đất số 04, TBĐ 77)	4.400
3.22	Đoạn từ nhà bà Học Luận (Cao Bắc) đến nhà ông Nghĩa Đào (Cao Nam) (Từ thửa đất số 163, TBĐ 60 đến thửa đất số 06, TBĐ 77))	4.400
3.23	Đoạn từ nhà bà Ước (Cao Bắc) đến Đường 513 ra cảng (Ngọc Sơn) (Từ thửa đất số 79, TBĐ 61 đến Đường 513 ra cảng)	4.400
3.24	Đoạn từ nhà ông Trần Công Kế (Cao Bắc) đến nhà ông Đậu Văn Toàn (Ngọc Sơn) (Từ thửa đất số 56, TBĐ 61 đến Thửa đất số 81, TBĐ 78)	4.400
3.25	Đoạn từ nhà ông Ninh Đường (Cao Nam) đến Đường 513 ra cảng (Ngọc Sơn) (Từ thửa đất số 17, TBĐ 69 đến Đường 513 ra cảng)	4.400
3.26	Đoạn từ nhà ông Cương Vĩnh đến nhà bà Lê Thị Khuyên (Ngọc Sơn) (Từ thửa đất số 155, TBĐ 78 đến Thửa đất số 72, TBĐ 78)	4.400
3.27	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Ưng đến nhà ông Trương Công Khánh (Ngọc Sơn) (Từ thửa đất số 155, TBĐ 78 đến Thửa đất số 72, TBĐ 78)	4.400
3.28	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Bảy đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Ngọc Sơn) (Từ thửa đất số 40, TBĐ 77 đến Thửa đất số 74, TBĐ 70)	4.400
3.29	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bá Nhân đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Nam) (Từ thửa đất số 181, TBĐ 69 đến Thửa đất số 10, TBĐ 62).	4.400
3.30	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Tập đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Bắc) (Từ thửa đất số 67, TBĐ 60 đến Thửa đất số 07, TBĐ 54).	4.400
3.31	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Phòng đến nhà bà Nguyễn Thị Hà (Liên Sơn) (Từ thửa đất số 124, TBĐ 12 đến Thửa đất đo bao Bicromax).	4.800
3.32	Đoạn Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến nhà ông Nguyễn Đình Vân (Liên Sơn) (Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến Thửa đất số 18, TBĐ số 03).	4.400
3.33	Đoạn Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến nhà ông Nguyễn Bá Tảo (Liên Sơn) (Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến Thửa đất số 20, TBĐ số 03).	4.400
3.34	Đoạn Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến nhà bà Lê Thị Tăng (Liên Sơn) (Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến Thửa đất đo bao Bicromax).	4.400
3.35	Đoạn từ Đập tràn Hồ Khe Ải đến băng tải truyền Xi măng Nghi Sơn	3.900
4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.700
XXXIII	**XÃ HẢI HÀ**	
1	**Đường liên xã**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Mai Đình Phú đến hộ ông Mai Đình Muôn	5.100
1.2	Đoạn Từ hộ ông Lê Văn Thọ đến hộ ông Bùi Văn Tài	5.100
1.3	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Lý đến hộ ông Hoàng Văn Anh	5.100
1.4	Đoạn từ hộ ông Phạm Văn Quỳnh đến hộ bà Nguyễn Thị Nguyên	5.100
2	**Đường Liên Thôn**	
2.1	Đoạn từ hộ bà Đào Thị Lân đến hộ ông Bùi Ngọc Hùng	4.500
2.2	Đoạn từ hộ bà Mai Thị La đến hộ ông Dương Văn Hằng	4.500
2.3	Đoạn từ hộ ông Dương Văn Bình đến hộ bà Trần Thị Khương	4.500
2.4	Đoạn từ hộ bà Lê Thị Hương đến hộ ông Trần Văn Hoàn	4.500
2.5	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Lý đến hộ ông Nguyễn Văn Thuỷ	4.500
2.6	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Ngọc đến hộ ông Mai Hưng Bình	4.500
2.7	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thịnh đến hộ ông Mai Văn Sự	4.500
2.8	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Lý đến hộ ông Mai Văn Chính	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.9	Đoạn từ hộ ông Mai Đình Đề đến hộ ông Mai Đình Hợp	4.500
2.10	Đoạn từ hộ Bà Nguyễn Thị Nguyên đến hộ ông Mai Hưng Cương	4.500
2.11	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Nội đến hộ Bà Nguyễn Thị Tuyến	4.500
2.12	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Trọng Hậu đến hộ ông Lê Hữu Duẩn	4.500
2.13	Đoạn từ hộ ông PhạmThị Dung đến hộ bà Lê Thị Lý	4.500
2.14	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thiện đến hộ ông Mai Hưng Cường	4.000
2.15	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Bảy đến hộ ông Mai Văn Trọng	4.000
2.16	Đoạn từ hộ ông Phạm Văn Hùng đến hộ ông Vũ Văn Nguyên	4.000
2.17	Đoạn từ hộ ông Trần Bình Thuần đến hộ ông Lê Văn Nguyện	4.000
2.18	Đoạn từ hộ Bà Lê Thị Lý đến hộ ông Bùi Văn Thắng	4.000
2.19	Đoạn từ hộ ông Mai Quang Trung đến hộ ông Hồ Văn Đồng	4.000
2.20	Đoạn từ hộ ông Hồ Văn Sự đến hộ ông Mai Quang Dũng	4.000
2.21	Đoạn từ hộ ông Lê Hữu Duẩn đến hộ ông Nguyễn Hữu Mậu	4.000
2.22	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Báng đến hộ ông Mai Đình Tri	4.000
2.23	Đoạn từ hộ ông Hồ Văn Vi đến hộ ông Trần Văn Tuấn (Ngọc)	4.000
2.24	Đoạn đường từ hộ ông Lê Hữu Thuận (thửa 9; TBĐ 27) đến hộ ông Nguyễn Văn Quyền (thửa 1; TBĐ 28)	4.500
2.25	Đoạn đường từ hộ ông Mai Đình Hoàng (thửa 13; TBĐ 33) đến hộ ông Trần Văn Đại (thửa 57; TBĐ 32)	4.000
2.26	Đoạn đường từ hộ ông Hồ Công Hưởng (thửa 19; TBĐ 33) đến hộ ông Nguyễn Văn No (thửa 121; TBĐ 32)	4.000
2.27	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Đồng (thửa 17; TBĐ 35) đến hộ ông Dương Văn Tiến (thửa 9; TBĐ 34)	4.500
2.28	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Hoàn (thửa 254; TBĐ 45) đến bến cá thôn Hà Thành (thửa 17; TBĐ 42)	4.500
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.700
XXXIV	**XÃ NGHI SƠN**	
1	**Đường liên xã: Từ giáp Cống Đê Bắc đến Đền Quang Trung (nay là đường Võ Nguyên Lượng)**	8.500
2	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến hết Trường THCS Nghi Sơn	5.500
3	Từ giáp nhà anh Tám Hồng đến Trường Tiểu học Nghi Sơn	5.500
4	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Vợi (thửa 27; TBĐ 18) đến hộ ông Trần Văn Minh (thửa 175; TBĐ 19)	3.000
5	Đoạn đường từ hộ ông Lê Văn Long (thửa 9; TBĐ 18) đến hộ ông Trần Văn Quý (thửa 182; TBĐ 19)	3.000
6	Đoạn đường từ hộ ông Lưu Đình Huân (thửa 346; TBĐ 14) đến hộ ông Mai Văn Ngọc (thửa 246; TBĐ 19)	3.200
7	Đoạn đường từ hộ bà Lưu Thị Tùng (thửa 283; TBĐ 14) đến hộ ông Trần Văn Chạm (thửa 20; TBĐ 19)	3.200
8	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Kỳ (thửa 212; TBĐ 19) đến hộ ông Trần Văn Hiền (Nga) (thửa 315; TBĐ 19)	3.000
9	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Hòa (thửa 343; TBĐ 19) đến hộ ông Trương Công Uất (thửa 309; TBĐ 19)	3.000
10	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Dũng (thửa 278; TBĐ 19) đến hộ ông Trần Văn Phú (thửa 94; TBĐ 20)	3.000
11	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Thường (thửa 278; TBĐ 19) đến hộ ông Hoàng Văn Hải (thửa 300; TBĐ 14)	3.000
12	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Thắng (thửa 278; TBĐ 14) đến hộ ông Phạm Văn Thắng (thửa 85; TBĐ 20)	3.000
13	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Thu (thửa 145; TBĐ 14) đến hộ ông Nguyễn Văn Nhợn (thửa 192; TBĐ 14)	3.000
14	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Hiền (thửa 92; TBĐ 14) đến hộ Bà Hoàng Thị A (thửa 123; TBĐ 14)	3.000
15	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Cừ (thửa 47; TBĐ 14) đến hộ ông Nguyễn Văn Liên (thửa 71; TBĐ 14)	3.000
16	Đoạn đường từ hộ bà Nguyễn Thị Lan (thửa 5; TBĐ 14) đến hộ bà Lưu Thị Hưởng (thửa 13; TBĐ 20)	3.000
17	Đoạn đường từ hộ ông Đồng Xuân Thu (thửa 363; TBĐ 11) đến hộ ông Nguyễn Văn Hạnh (thửa 9; TBĐ 12)	3.000
18	Đoạn đường từ hộ ôngNghiêm Văn Tình (thửa 318; TBĐ 11) đến hộ bà Lê Thị Phe (thửa 7;	3.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	TBĐ 12)	
19	Đoạn đường từ hộ ông Thái Nguyên Sinh (thửa 281; TBĐ 11) đến hộ ông Lê Văn Hồng (thửa 312; TBĐ 11)	3.000
20	Đoạn đường từ hộ ông Nghiêm Văn Sình (thửa 265; TBĐ 11) đến Trạm Hải Đăng (thửa 246; TBĐ 11)	3.000
21	Đoạn đường từ hộ ông Nghiêm Văn Thủy (thửa 227; TBĐ 11) đến ngõ bà Trần Thị Hải (thửa 198; TBĐ 11)	3.000
22	Đoạn đường từ Trạm Hải Đăng (thửa 246; TBĐ 11) đến hộ ông Lê Văn Xô (Thửa 123 TBĐ 11)	3.000
23	Đoạn đường từ hộ ông Trần Quốc Dũng (thửa 212; TBĐ 11) đến hộ ông Phan Văn Lai (Thửa 177 TBĐ 11)	3.200
24	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Huy Luận (thửa 201; TBĐ 11) đến hộ bà Nguyễn Thị Kem (Thửa 128 TBĐ 11)	3.000
25	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Ọt (thửa 651; TBĐ 11) đến hộ bà Lường Thị Lèn (Thửa 44 TBĐ 11)	3.200
26	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Hải (thửa 383; TBĐ 11) đến hộ ông Phạm Văn Lợi (Thửa 103 TBĐ 11)	3.000
27	Đoạn đường từ hộ ông Lưu Văn Lệ (thửa 110; TBĐ 11) đến hộ bà Trần Thị Tiên (Thửa 184 TBĐ 9)	3.000
28	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Minh (thửa 145; TBĐ 11) đến Đền Quan Sát Hải Đại Vương (Thửa 59 TBĐ 9)	3.000
29	Đoạn đường từ hộ ông Lê Văn Ưng (thửa 87; TBĐ 11) đến hộ bà Đậu Thị Quyền (Thửa 54 TBĐ 9)	3.000
30	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Nay (thửa 83; TBĐ 11) đến hộ ông Đậu Văn Dũng (Thửa 152 TBĐ 9)	3.000
31	Đoạn đường từ hộ ông Lê Văn Thiên (thửa 82; TBĐ 11) đến hộ ông Trần văn tiến (Thửa 4 TBĐ 9)	3.000
32	Đoạn đường từ hộ ông Phạm Văn Bình (thửa 142; TBĐ 10) đến hộ ông Lê Văn Việt (Thửa 58 TBĐ 8)	3.200
33	Đoạn đường từ hộ ông Dương Công Huấn (thửa 141; TBĐ 10) đến hộ ông Phạm Văn Tồng (Thửa 59 TBĐ 10)	3.000
34	Đoạn đường từ hộ ông Trần Trí Quyết (thửa 132; TBĐ 10) đến hộ bà Trần Thị Thanh (Thửa 3 TBĐ 10)	3.000
35	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.600

VI. HUYỆN HOẰNG HÓA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	**Đường Quốc lộ**	
1.1	***Quốc lộ 1***	
1.1.1	Từ tiếp giáp huyện Hậu Lộc đến hết xã Hoằng Trinh (giáp Hoằng Trung)	8.000
1.1.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trinh đến hết địa phận xã Hoằng Trung (giáp xã Hoằng Kim)	8.500
1.1.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trung đến hết địa phận xã Hoằng Kim (giáp xã Hoằng Quý)	9.000
1.1.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Kim đến hết địa phận xã Hoằng Quý (giáp xã Hoằng Phú)	8.000
1.1.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quý đến hết địa phận xã Hoằng Phú (giáp xã Hoằng Quỳ)	8.000
1.1.6	Đoạn tiếp theo đến cống N22 Kênh Nam (H.Quỳ)	8.000
1.1.7	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Quỳ (giáp phường Tào Xuyên - TP Thanh Hóa)	9.500
1.2	***Quốc lộ 1 (thuộc Tiểu dự án 2)***	
1.2.1	Từ cầu vượt đường sắt đến hết địa phận xã Hoằng Quỳ giáp xã Hoằng Cát (địa phận xã Hoằng Quỳ)	6.500
1.2.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quỳ đến cầu vượt sông Tào (địa phận H Cát)	6.000
1.2.3	Từ cầu vượt sông Tào đến hết địa phận xã Hoằng Minh giáp xã Hoằng Đồng (địa phận xã Hoằng Đức)	6.000
1.2.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đức đến hết địa phận xã Hoằng Đồng giáp xã Hoằng Thịnh (địa phận Hoằng Đồng)	7.000
1.2.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đồng đến hết địa phận xã Hoằng Thịnh giáp xã Hoằng Lộc (địa phận Hoằng Thịnh)	7.000
1.2.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thịnh đến hết địa phận xã Hoằng Lộc giáp xã Hoằng Quang TP Thanh Hóa	7.000
1.3	***Quốc lộ 10***	
1.3.1	Từ cầu Sài đến cầu Bút Sơn (địa phận Hoằng Xuyên)	5.000
1.3.2	Từ cầu Bút Sơn đến ngã tư chợ Hoằng Đức	6.000
1.3.3	Đoạn từ ngã tư chợ Hoằng Đức đến cầu Gòng 2	5.000
1.3.4	Từ Cầu Gòng 2 đến ngã tư giao nhau với ĐH-HH.40	6.000
1.3.5	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp ngã tư đường rẽ đi Công ty rau quả XNK	10.000
1.3.6	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Thắng (thôn Phú Vinh Tây)	8.500
1.3.7	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (giáp xã Hoằng Đức)	5.000
1.3.8	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Hoằng Đức (giáp phường Long Anh, TP. Thanh Hóa)	5.000
II	**Đường tỉnh**	
2.1	***Tỉnh lộ 509 (Nghĩa trang - Chợ Phủ)***	
2.1.1	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ông Ngân (hết xã Hoằng Kim)	6.500
2.1.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Kim đến hết địa phận xã HoằngTrung (giáp xã Hoằng Trinh)	4.500
2.1.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trung đến nhà ông Cần (Thôn 3, xã Hoằng Trinh)	5.000
2.1.4	Đoạn tiếp theo đến Trường THCS xã Hoằng Trinh	4.500
2.1.5	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Trinh	4.000
2.1.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trinh đến hết địa phận xã Hoằng Sơn (giáp cầu Phủ)	5.000
2.2	***Tỉnh lộ 510 (Hoằng Lộc - Gòng - Chợ Vực)***	
2.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đại (TP Thanh Hóa) đến ngã 4 nhà ông Dược (thôn Bái Đông)	5.000
2.2.2	Từ ngã 4 nhà ông Dược (thôn Bái Đông) đến hết địa phận xã Hoằng Thành (giáp xã Hoằng Lộc)	5.500
2.2.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành qua ngã 4 Quăng đến hết địa phận xã Hoằng Lộc (giáp xã Hoằng Thịnh)	8.000
2.2.4	Đoạn tiếp theo đến hết hết Công ty Quốc Đại (H.Thịnh) - hết xã Hoằng Thịnh	7.000
2.2.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thịnh đến hết địa phận xã Hoằng Thái	7.500
2.2.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thái đến ngã 4 cổng chào xã H.Đồng	8.800
2.2.7	Từ cổng chào xã Hoằng Đồng đến hết xã Hoằng Đồng (giáp TT Bút Sơn)	9.900
2.2.8	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đồng đến ngã 3 nhà ông Sỹ (đường Bút Sơn 29)	9.000
2.2.9	Từ ngã 3 nhà ông Sỹ đến tiếp giáp ngã 3 đường Bút Sơn 27	10.000
2.2.10	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Gòng	12.000
2.2.11	Đoạn tiếp theo đến Cống xả lũ (tiếp giáp xã H.Đạo)	15.000
2.2.12	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn đến đường vào Nghĩa địa thôn Tê Thôn	11.000
2.2.13	Đoạn tiếp theo đến quỹ tín dụng xã Hoằng Đạo	7.500
2.2.14	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Luyện Tây (ông Thoàn)	7.000
2.2.15	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 tiếp giáp ĐH-HH.16	6.500
2.2.16	Đoạn tiếp theo đến đường vào khu di tích Cồn Mả Nhón	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.2.17	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường rẽ đi Ngọc Đỉnh (Hoằng Hà)	6.000
2.2.18	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Đạo (Cầu Choán cũ)	5.500
2.2.19	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạo theo đến ngã 3 rẽ vào sân vận động (hết trường THPT Hoằng Hóa)	4.000
2.2.20	Từ ngã 3 rẽ vào sân vận động (hết trường THPT Hoằng Hóa) đến tiếp giáp ĐT.510B (ngã 3 chợ Vực)	4.500
2.3	***Tỉnh lộ 510B (Trường - Phụ)***	
2.3.1	Từ cảng cá Hoằng Trường đến tiếp giáp ngã 3 nhà ông Thìn Hường (thôn Đại Trường)	12.000
2.3.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Trường (tiếp giáp xã Hoằng Hải)	9.000
2.3.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Hải (giáp xã Hoằng Tiến)	6.000
2.3.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hải đến hết nhà ông Lê Văn Vinh (Chiểu) thửa 142, tờ 34	5.000
2.3.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Đen kênh Trường Phụ	8.000
2.3.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.22	8.000
2.3.7	Đoạn tiếp theo đến Kênh N21	7.000
2.3.8	Đoạn tiếp theo qua ngã 5 đến hết địa phận xã Hoằng Tiến (tiếp giáp xã Hoằng Ngọc)	12.000
2.3.9	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi chùa Hồi Long (đường ĐH-HH.34) (đường rẽ đi H.Thanh)	9.000
2.3.10	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Ngọc (giáp xã Hoằng Đông)	7.000
2.3.11	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chính (thôn Lê Lợi, xã Hoằng Đông)	5.000
2.3.12	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Bưu điện xã H.Đông	6.000
2.3.13	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Đông (giáp xã Hoằng Phụ)	5.000
2.3.14	Đoạn tiếp theo đến Nhà VH thôn Hồng Kỳ	4.500
2.3.15	Đoạn tiếp theo đến Trạm Y tế xã H.Phụ	5.000
2.3.16	Đoạn tiếp theo đến Nhà văn hóa thôn Xuân Phụ	4.000
2.3.17	Đoạn tiếp theo đến trại tôm giống Hải Yến	4.000
2.3.18	Đoạn tiếp theo đến Trạm Hải Đăng	4.000
III	**Đường huyện**	
3.1	***ĐH-HH.01***	
3.1.1	Đoạn từ tiếp giáp QL 1A đến hết xã Hoằng Quý	6.000
3.1.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quý theo đến hết xã Hoằng Phú (tiếp giáp xã Hoằng Phượng)	5.000
3.1.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến hết địa phận Hoằng Phượng (tiếp giáp ĐH-HH.03)	3.500
3.1.4	Từ ngã 3 cống đá (kênh Phượng Quý) đến đường đi UBND xã Hoằng Phú - tuyến nhánh	6.500
3.2	***ĐH-HH.02 (Trung - Xuân)***	
3.2.1	Từ tiếp giáp QL1A đến Cống 8 cửa	3.500
3.2.2	Đoạn tiếp theo đến Trạm Y Tế xã	3.000
3.2.3	Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non	2.500
3.2.4	Đoạn tiếp theo đến cầu sông Ấu 5	2.000
3.2.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Trung (giáp xã Hoằng Xuân)	1.800
3.2.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trung đến Cây đa thôn Xuân Phú	2.500
3.2.7	Đoạn tiếp theo đến phủ Vàng	3.000
3.3	***ĐH-HH.03 (Kim - Giang - Hợp)***	
3.3.1	Từ QL1A đến hết Tượng đài liệt sỹ	4.500
3.3.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.04	6.500
3.3.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Kim (giáp xã Hoằng Phú)	3.800
3.3.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Kim đến hết xã Hoằng Phú (giáp xã Hoằng Phượng)	5.500
3.3.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến hết xã Hoằng Phượng (giáp xã Hoằng Giang)	4.000
3.3.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phượng đến tiếp giáp ĐH-HH.07 (ngã 3 cây xăng Hoằng Giang)	3.000
3.3.7	Đoạn tiếp theo đến Trạm y tế xã	3.200
3.3.8	Đoạn tiếp theo đến quán Duẩn Hương (thôn 6)	3.000
3.3.9	Đoạn tiếp theo đến dốc bà Ái (thôn 6)	3.000
3.3.10	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Giang (tiếp giáp xã Hoằng Hợp) - đến đê Sông Mã	2.500
3.3.11	Từ tiếp giáp xã Hoằng Giang đến hết xã Hoằng Hợp (giáp phường Tào Xuyên - TP Thanh Hóa)	2.200
3.4	***ĐH-HH.04 (Kim - Xuân)***	
3.4.1	Từ QL1A đến tiếp giáp đường ĐH-HH.41 (Kim - Quỳ)	8.500
3.4.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Kim (giáp xã Hoằng Xuân)	6.000
3.4.3	Từ tiếp giáp xã H.Kim đến cầu Nga Phú	4.500
3.4.4	Từ cầu Nga Phú đến đê sông Mã	3.500
3.4.5	Từ cầu Nga Phú đến cầu Vàng (tuyến nhánh)	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.5	***ĐH-HH.05 (Bút - Trinh)***	
3.5.1	Từ ĐT.509 đến cầu kênh N3	4.500
3.5.2	Từ cầu kênh N3 hết xã Hoằng Trinh (giáp xã Hoằng Sơn)	4.000
3.5.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trinh đến hết xã H Sơn (giáp xã Hoằng Xuyên	4.500
3.5.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Sơn đến hết địa phận xã Hoằng Xuyên (giáp xã Hoằng Cát)	4.500
3.5.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Sơn đến tiếp giáp ngã 4 đường ĐH-HH.14 (Quỳ - Xuyên)	5.500
3.5.6	Từ tiếp giáp ngã 4 đường ĐH-HH.14 (Quỳ - Xuyên) đến tiếp giáp đê tả Lạch Trường (ngã 3 Bưu điện)	6.000
3.6	***ĐH-HH.06 (Quý - Phượng)***	
3.6.1	Từ QL 1A (cổng chào làng Phú Khê) đến hết xã H.Quý (tiếp giáp xã H.Phú)	8.000
3.6.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quý đến sân vận động xã Hoằng Phú	3.000
3.6.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Phú (giáp xã Hoằng Phượng)	2.500
3.6.4	Từ ĐH-HH.03 (cầu chợ Dưa) đến ngã tư nhà ông Phượng (Liêu)	4.500
3.6.5	Từ nhà ông Phượng (Liêu) đến nhà ông Phúc (thôn 3)	2.200
3.6.6	Đoạn tiếp theo đến dốc Nghè Gia	1.000
3.7	***ĐH-HH.07 (Phú - Giang)***	
3.7.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1 đến hết xã Hoằng Phú	6.500
3.7.2	Tiếp giáp xã Hoằng Phú đến hết địa phận xã Hoằng Hợp (giáp xã Hoằng Phượng)	3.500
3.7.3	Tiếp giáp xã Hoằng Hợp đến hết địa phận xã Hoằng Phượng (giáp xã Hoằng Giang)	3.000
3.7.4	Đoạn tiếp giáp xã Hoằng Phượng đến ngã 3 cây xăng xã Hoằng Giang	3.000
3.8	***ĐH-HH.08 (Sơn - Trinh)***	
3.8.1	Từ tiếp giáp ĐT.509 đến nhà văn hóa thôn Cổ Bản	2.500
3.8.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Sơn (tiếp giáp ĐH-HH.05)	2.500
3.8.3	Đoạn cải tuyến đường huyện ĐH-HH.08	4.500
3.9	***ĐH-HH.09 (Kim-Trinh-Sơn)***	
3.9.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.08 đến giáp xã Hoằng Trinh	2.500
3.9.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Sơn đến hết xã Hoằng Trinh (giáp xã Hoằng Kim)	3.000
3.9.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trinh đến tiếp giáp đường sắt (7.4.19 bảng cũ)	3.500
3.9.4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐT.509	5.000
3.10	***ĐH-HH.10 (Quỳ - Hợp)***	
3.10.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Hoằng Quỳ (giáp xã Hoằng Hợp)	4.000
3.10.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quỳ đến hết địa phận xã Hoằng Hợp (giáp xã Hoằng Giang)	3.500
3.11	***ĐH-HH.11 (Quỳ - Hợp - Giang)***	
3.11.1	Từ tiếp giáp QL1A đến cổng trường THPT Lưu Đình Chất	4.000
3.11.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Quỳ (giáp xã H.Hợp)	3.500
3.11.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quỳ đến hết địa phận xã Hoằng Hợp (tiếp giáp xã Hoằng Giang)	3.300
3.11.4	Từ tiếp giáp xã H.Hợp đến ngã ba nhà ông Sơn (thôn 5)	2.500
3.11.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nguyên (thôn 5)	3.000
3.11.6	Đoạn tiếp theo đến ngã tư trường THCS	2.500
3.11.7	Đoạn tiếp theo đến đê sông Mã (đền thờ tướng quân Cao Lỗ)	1.800
3.12	***ĐH-HH.12 (Đường tránh quốc lộ 10)***	
3.12.1	Tiếp giáp Quốc lộ 10 (Đê Lạch Trường) đến đường rẽ phố Đức Sơn (thôn 3 cũ)	3.200
3.12.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư chợ Hoằng Đức (tiếp giáp QL10)	3.500
3.12.3	Đoạn từ ngã 4 chợ Hoằng Đức đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (tiếp giáp xã Hoằng Đức)	3.500
3.13	***ĐH-HH.13 (Bút Sơn - Hoằng Trường)***	
3.13.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (Ngã 3 Bút Sơn) đến hết TT Bút Sơn (giáp xã Hoằng Đạt) 43.1.1 cũ	2.700
3.13.2	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn đến hết xã Hoằng Đạt (giáp thôn Ngọc Đỉnh, xã Hoằng Hà)	1.700
3.13.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạt đến cầu Cách	2.000
3.13.4	Từ Cầu Cách đến ngã 3 tiếp giáp ĐH-HH.28 (đường đi thôn Sơn Trang)	1.500
3.13.5	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.28 đến nhà ông Thiện (xóm Đồi)	2.500
3.13.6	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Yến (giáp xã Hoằng Hải)	3.000
3.13.7	Từ tiếp giáp xã Hoằng Yến đến tiếp giáp kênh Trường Phụ	4.000
3.13.8	Đoạn tiếp theo đến trụ sở UBND xã Hoằng Hải	5.000
3.13.9	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510B (ngã tư Thanh Xuân)	6.000
3.13.10	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hải đến ĐT 510B (ngã tư Thanh Xuân)	6.000
3.13.11	Từ tiếp giáp ĐT.510B đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m) - tuyến nhánh	7.500
3.14	***ĐH-HH.13b (Ngọc - Tiến - Yến)***	
3.14.1	Từ tiếp giáp đường ven biển đến hết địa phận xã Hoằng Ngọc (giáp xã Hoằng Tiến)	3.500
3.14.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Ngọc đến tiếp giáp ĐT.510B (tiếp giáp ngã 5 Hoằng Tiến)	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.14.3	Từ ĐT.510B (ngã 5 Hoằng Tiến) đến hết nhà ông Châu (thôn Kim Tân 2)	5.000
3.14.4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp kênh Nguyễn Văn Bé	3.500
3.14.5	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Tiến (giáp xã Hoằng Yến)	3.000
3.14.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến tiếp giáp đường ĐH-HH.13	2.000
3.15	***ĐH-HH.14 (Quỳ - Xuyên)***	
3.15.1	Từ tiếp giáp QL 1A đến hết địa phận xã Hoằng Quỳ (tiếp giáp xã Hoằng Cát)	7.500
3.15.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Cát đến hết địa phận xã Hoằng Xuyên (tiếp giáp Quốc lộ 10)	7.500
3.15.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quỳ đến hết địa phận xã Hoằng Cát (tiếp giáp xã Hoằng Xuyên)	9.000
3.16	***ĐH-HH.15 (Đường Cán cờ)***	
3.16.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A qua cổng chào làng Mỹ Đà đến hết địa phận xã Hoằng Đức (giáp phường Long Anh, TP. Thanh Hóa)	5.000
3.17	***ĐH-HH.16 (Vinh - Lưu - Đạo)***	
3.17.1	Từ cầu kênh N22 (tiếp giáp QL10) đến ngã 4 (nhà ông Muôn)	6.000
3.17.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Vinh (tiếp giáp xã Hoằng Đồng)	4.000
3.17.3	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn đến ngã tư Trạm điện	2.500
3.17.4	Từ ngã tư trạm điện đến ngã 3 đường rẽ đi Hoằng Thịnh	3.000
3.17.5	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 đến hết xã Hoằng Đồng (tiếp giáp xã Hoằng Thịnh)	2.500
3.17.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đồng đến nhà bà Thái thôn Thịnh Hòa	3.500
3.17.7	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 nhà ông Hùng thôn Bình Tây	4.000
3.17.8	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Thịnh (giáp xã H.Lộc)	3.500
3.17.9	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thịnh qua ngã 4 cây đa đến tiếp giáp tiếp giáp ĐT.510	4.000
3.17.10	Từ ĐT.510 đến hết địa phận xã Hoằng Thành (giáp xã H.Trạch)	2.500
3.17.11	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành (ngã 3 Đồng Chăm) đến ngã 4 vào UBND xã	2.000
3.17.12	Đoạn tiếp theo đến gốc Trôi (thôn Hà Đồ)	2.000
3.17.13	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Trạch (tiếp giáp xã HoằngTân)	2.000
3.17.14	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trạch qua Cầu Đỏ đến tiếp giáp xã Hoằng Châu	2.000
3.17.15	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tân đến ngã 3 trường THCS	2.000
3.17.16	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Châu (giáp xã Hoằng Phong)	2.700
3.17.17	Từ tiếp giáp xã Hoằng Châu đến cổng chào Hoằng Phong (giáp xã Hoằng Lưu)	4.000
3.17.18	Từ ngã 4 Đình DTLS đến ngã 3 tiếp giáp ĐH-HH.27 (Châu Tân)	3.000
3.17.19	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phong đến ngã ba Bưu điện (tiếp giáp đường ĐH-HH.25)	3.500
3.17.20	Từ ngã ba Bưu điện (tiếp giáp đường ĐH-HH.25) đến tiếp giáp ngã 4 đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	2.500
3.17.21	Từ tiếp giáp ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến hết xã Hoằng Lưu (tiếp giáp Hoằng Thắng)	2.000
3.17.22	Từ ngã 3 ngõ Toan đến hết hết địa phận xã Hoằng Lưu (cầu Núc Hoằng Phong)	1.500
3.17.23	Từ tiếp giáp xã Hoằng Lưu đến ngã 4 Chợ Đền	3.000
3.17.24	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 thôn Hải Phúc	4.500
3.17.25	Đoạn tiếp theo đến Trường THCS	3.500
3.17.26	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Cây Xăng	4.000
3.17.27	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Thắng (giáp xã H.Đạo)	3.000
3.17.28	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thắng đến tiếp giáp ĐT.510	3.800
3.18	***ĐH-HH.17 (Phúc - Đạt - Hà)***	
3.18.1	Từ ĐH-HH.18 đến kênh N15	6.000
3.18.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà văn hóa TDP Bút Cương	5.000
3.18.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn(giáp xã Hoằng Đạt)	2.500
3.18.4	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn đến ngã 3 đường ĐH-HH.13	1.700
3.18.5	Đoạn tiếp theo đến Trạm y tế xã	1.000
3.18.6	Đoạn tiếp đến Nhà văn hóa thôn Hạ Vũ 2	1.200
3.18.7	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Đạt (giáp xã Hoằng Hà - cống Đồng Thâu)	1.000
3.18.8	Từ NVH thôn Hạ Vũ 2 qua ngã tư thôn Tam Nguyên đến quán nhà ông Liêm (thôn Hạ Vũ 1)	1.000
3.18.9	Từ UBND xã đến Đồng Bần (giáp xã H.Hà)	1.500
3.18.10	Từ ao ông Toán (thôn Trù Ninh) đi đê hữu Lạch Trường (tuyến nhánh)	1.200
3.18.11	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạt (cống Đồng Thâu) đến đê Lạch Trường	1.800
3.18.12	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạt đến cổng làng Đạt Tài (tuyến nhánh)	1.500
3.18.13	Từ cổng làng Đạt Tài đến ngã 3 chùa Tây (tuyến nhánh)	1.800
3.19	***ĐH-HH.17b (Ngọc Đỉnh - Hoằng Đạo)***	
3.19.1	Từ ĐH-HH.13 (ngã 3 trường Tiểu học Ngọc Đỉnh) đến hết xã Hoằng Hà (giáp xã Hoằng Đạo)	2.000
3.19.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hà (Cống 5 cửa) đến tiếp giáp ĐT.510	2.500
3.20	***ĐH-HH.18 (Bút Sơn - Hoằng Đạo)***	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.20.1	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.40 đến ngã tư xóm Bến	6.500
3.20.2	Từ ngã tư xóm Bến qua cầu xóm bến đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (giáp xã Hoằng Đạo)	3.000
3.20.3	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn đến cầu Hiền (thôn Hiền Thôn)	2.000
3.20.4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.18b	2.200
3.21	***ĐH-HH.18b (Đường Bắc Kênh Nam)***	
3.21.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến ngã 4 cống xả lũ (hết địa phận TT Bút Sơn)	3.600
3.21.2	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn đến Cống làng Tê Thôn	4.600
3.21.3	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường Lê Viết Tạo	4.500
3.21.4	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường THCS H.Đạo	4.000
3.21.5	Đoạn tiếp theo đến cầu vào thôn Đạo Ninh	3.600
3.21.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.17b	3.600
3.22	***ĐH-HH.19 (Đường từ cầu Bút Sơn đi QL 10)***	
3.22.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đức đến tiếp giáp Quốc lộ 10	2.500
3.22.2	Từ cầu Bút Sơn đến tiếp giáp thị trấn Bút Sơn	2.500
3.23	***ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)***	
3.23.1	Từ tiếp giáp QL 1A đến tiếp giáp ĐT.510	9.000
3.23.2	Từ tiếp giáp ĐT.510 đến hết địa phận xã Hoằng Thịnh (tiếp giáp xã Hoằng Thái)	6.000
3.23.3	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Thịnh đến hết xã Hoằng Thái (tiếp giáp xã Hoằng Thắng)	6.000
3.23.4	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Thái đến hết địa phận xã Hoằng Lưu	6.000
3.23.5	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Thắng đến hết địa phận xã Hoằng Lưu (tiếp giáp xã Hoằng Phong)	6.000
3.23.6	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Lưu đến tiếp giáp đường Ven Biển	5.000
3.23.7	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Phong đến tiếp giáp ĐT.510B	4.000
3.23.8	Từ tiếp giáp ĐT.510B đến hết địa phận xã Hoằng Đông (tiếp giáp xã Hoằng Phụ)	4.000
3.23.9	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Đông đến đê biển Hoằng Phụ	4.000
3.24	***ĐH-HH.21 (Thành - Tân)***	
3.24.1	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.16 (ngã tư cây xăng) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	6.000
3.24.2	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến hết địa phận xã Hoằng Thắng (giáp xã Hoằng Thành)	5.000
3.24.3	Đoạn tiếp giáp xã Hoằng Thắng đến đường ĐH-HH.25	6.000
3.24.4	Đoạn tiếp giáp đường ĐH-HH.25 đến hết địa phận xã Hoằng Thành	5.000
3.24.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành đến hết địa phận xã Hoằng Trạch (giáp xã Hoằng Châu)	3.000
3.24.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trạch đến hết địa phận xã Hoằng Châu (giáp xã Hoằng Tân)	3.000
3.24.7	Từ tiếp giáp xã Hoằng Châu đến tiếp giáp đê sông Mã	3.000
3.25	***ĐH-HH.22 (Tiến - Thanh - Phụ)***	
3.25.1	Từ ĐT.510B (tiếp giáp MB 78/2020) đến hết địa phận xã Hoằng Tiến	4.000
3.25.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến ngã tư thôn Đại Long	3.000
3.25.3	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 thôn Liên Hà	3.000
3.25.4	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Chợ Hà	2.500
3.25.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Thanh (giáp xã H.Phụ)	2.500
3.25.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thanh đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 ngã 5 cây xăng thôn Sao Vàng	1.500
3.25.7	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến tiếp giáp ĐT.510B	2.000
3.26	***ĐH-HH.23 (Từ ĐT.510B đến chùa Bụt)***	
3.26.1	Từ tiếp giáp ĐT.510B đến tiếp giáp chùa Bụt	11.000
3.27	***ĐH-HH.24 (Trường - Phụ)***	
3.27.1	Từ tiếp giáp ĐT.510B (ngã 3 nhà ông Thư) đến hết địa phận xã Hoằng Trường (tiếp giáp xã Hoằng Hải)	2.500
3.27.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trường đến ngã 4 nhà văn hóa thôn 4 (cũ)	3.000
3.27.3	Từ ngã 4 nhà văn hóa thôn 4 (cũ) đến tiếp giáp ĐH-HH.13	5.000
3.27.4	Từ tiếp giáp ĐH-HH.13 đến ngã 4 nhà văn hóa thôn Đông Hòa (thôn 8 cũ)	4.000
3.27.5	Từ thôn Đông Hòa (thôn 8 cũ) đến hết địa phận xã Hoằng Hải (giáp xã Hoằng Yến)	3.000
3.27.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hải đến hết địa phận xã Hoằng Yến	2.500
3.27.7	Từ tiếp giáp xã Hoằng Yến đến kênh Nguyễn Văn Bé (thôn Kim Sơn)	2.500
3.27.8	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510B (tiếp giáp UBND xã)	3.000
3.27.9	Đoạn tiếp theo đến kênh Nam thôn Phong Lan 1	2.500
3.27.10	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Tiến (giáp xã H.Thanh)	2.000
3.27.11	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến tiếp giáp đường Ngọc - Thanh (chùa Hồi Long)	2.000
3.27.12	Đoạn tiếp theo Từ Đường Ngọc - Thanh đến hết địa phận xã Hoằng Thanh (tiếp giáp xã	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	H.Đông)	
3.27.13	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thanh đến ngã 4 Quang Trung (nhà bà Sáu Hoằng)	1.500
3.27.14	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	2.000
3.27.15	Từ ngã 3 nhà ông Phúc (thôn Quang Trung) đến cổng chào thôn Sao Vàng (xã Hoằng Phụ)	1.500
3.27.16	Từ tiếp giáp giáp xã Hoằng Đông đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (ngã 4 cây xăng thôn Sao Vàng) - MBQH số 71 có bảng giá riêng	2.000
3.28	***ĐH-HH.25 (Lộc - Lưu)***	
3.28.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quang (TP Thanh Hóa) đến hết nhà bà Hường (ngã 3 Ao cá Bác Hồ)	5.000
3.28.2	Đoạn tiếp theo đến Bia Văn Chỉ	6.500
3.28.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp công ty Hoàng Quân	8.500
3.28.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Lộc (tiếp giáp xã Hoằng Thành)	5.000
3.28.5	Từ tiếp giáp xã H.Lộc đến trường THPT HH4	4.500
3.28.6	Đoạn tiếp theo đến Cống Chàng	3.500
3.28.7	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Thành	3.500
3.28.8	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành đến ngã 3 Bưu điện VH xã	3.500
3.29	***ĐH-HH.26 (Thắng - Thịnh - Lộc)***	
3.29.1	Từ ngã 3 thôn Gia Hòa đến hết địa phận xã H.Thắng (giáp xã H.Thái)	4.500
3.29.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thắng đến ngã 3 Trạm Y tế xã	2.500
3.29.3	Từ Trạm Y tế xã đến ngã 3 công viên mini (công sở UBND xã)	2.800
3.29.4	Từ ngã 3 công viên mini (công sở UBND xã) đến tiếp giáp ĐT.510 (ngã 4 xóm Thịnh)	3.000
3.29.5	Từ ĐT.510 đến đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	3.500
3.29.6	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến hết địa phận xã Hoằng Thịnh (giáp xã Hoằng Lộc)	2.000
3.29.7	Từ tiếp giáp xã H.Thịnh đến tiếp giáp HTX nông nghiệp	3.000
3.29.8	Đoạn tiếp theo đến ĐT.510 (Cồn mả loa Hoằng Đại)	3.400
3.30	***ĐH-HH.27 (Châu - Tân)***	
3.30.1	Từ nhà ông Đỉnh (thôn Tiến Thắng) đến hết địa phận xã Hoằng Châu (giáp xã Hoằng Tân - Cầu Tân Châu)	3.000
3.30.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Châu (Cầu Tân Châu) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	3.000
3.31	***ĐH-HH.28 (Yến - Trường)***	
3.31.1	Từ ĐH-HH.13 (ngã 3) đi xóm 1 đến hết xã Hoằng Yến (giáp xã Hoằng Trường)	1.600
3.31.2	Từ tiếp giáp xã HoằngYến đến cảng cá xã H.Trường	3.600
3.32	***ĐH-HH.29 (Công vụ đê)***	
3.32.1	Từ ĐT.510B (ông Cự Hải thửa 247, tờ 34) đến hết địa phận xã Hoằng Tiến	5.500
3.32.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến ngã tư thôn Trung Hải	4.000
3.32.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi UBND xã	3.500
3.32.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư thôn Đông Tây Hải	3.500
3.32.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đại (thôn Tây Xuân Vi)	3.500
3.32.6	Đoạn tiếp theo đến đê Thanh - Phụ	3.000
3.33	***ĐH-HH.30 (Thành - Châu)***	
3.33.1	Từ ĐH-HH.16 đến ngã (Tượng đài)	2.000
3.33.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà ông Thái (thôn 8)	2.500
3.33.3	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 nhà ông Thái (thôn 8) đến tiếp giáp ĐH-HH.25	2.000
3.33.4	Từ ngã 3 nhà ông Thái (thôn 8) đến hết xã H.Thành (giáp xã H.Châu)	2.000
3.33.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành đến hết địa phận xã Hoằng Trạch	2.000
3.33.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành đến ngã tư nhà ông Đạt (thôn Phú Quang)	1.700
3.34	***ĐH-HH.31 (Đường 22m)***	
3.34.1	Từ tiếp giáp khu sinh thái Đồng Hương đến giáp khách sạn Hoàng Hoa (giáp xã Hoằng Tiến)	9.000
3.34.2	Từ cổng nhà khách Hoàng Hoa đến giáp địa phận xã Hoằng Hải	13.000
3.34.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến hết địa phận xã Hoằng Hải	12.000
3.34.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hải đến hết Thiên đường Xứ Thanh	15.000
3.34.5	Từ Thiên đường Xứ Thanh đến hết nhà ông Lê Phạm Lăng	18.000
3.34.6	Đoạn tiếp theo đến tượng đài chiến thắng (xã Hoằng Trường)	23.000
3.35	***ĐH-HH.32 (Thắng - Lưu)***	
3.35.1	Từ ngã 3 thôn Hải Phúc đến ngã tư Hội Quán	3.000
3.35.2	Từ ngã tư Hội Quán đến hết địa phận xã Hoằng Thắng (giáp xã Hoằng Lưu)	2.500
3.35.3	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH-20 đến hết địa phận xã Hoằng Lưu (giáp xã Hoằng Phong)	2.500
3.35.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thắng đến cổng chào thôn Phượng Ngô 2 (tuyến nhánh)	3.000
3.36	***ĐH-HH.33 (Đạo - Tiến)***	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.36.1	Từ ĐT.510 đến cầu Choán (mới)	7.000
3.36.2	Từ ĐT.510 (ngã 4 đường rẽ đi Ngọc Đình) đến đường Tâm Linh (H.Ngọc)	9.000
3.36.3	Đoạn tiếp theo đến kênh N19	11.000
3.36.4	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Hoằng Tiến	13.000
3.37	***ĐH-HH.34 (Ngọc - Thanh)***	
3.37.1	Từ ĐT.510B đến hết xã Hoằng Ngọc (giáp xã Hoằng Thanh)	4.000
3.37.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Ngọc đến tiếp giáp ĐH-HH.22 (ngã 4 cây xăng Vạn Thiện)	3.000
3.37.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư thôn Đại Long	3.000
3.37.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư thôn Trung Hải	3.500
3.37.5	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	3.500
3.38	***ĐH-HH.35 (Bút Sơn - Hoằng Đạo)***	
3.38.1	Từ ngã 5 Gòng (qua chi cục Thuế) đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (tiếp giáp xã Hoằng Đạo)	10.000
3.38.2	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn hết tiếp giáp đường ĐH-HH.16	5.000
3.38.3	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.16 đến cây xăng Hoằng Đạo	4.000
3.39	***ĐH-HH.36 (Ngọc - Đông)***	
3.39.1	Từ đường ĐH-HH.34 (Ngọc - Thanh) đến hết địa phận xã Hoằng Ngọc (giáp xã Hoằng Đông)	3.500
3.39.2	từ tiếp giáp xã Hoằng Ngọc đến UBND xã Hoằng Đông (tiếp giáp ĐT.510)	3.500
3.40	***ĐH-HH.37 (Đường từ chùa Hùng Vương đến công ty Delta)***	
3.40.1	Từ tiếp giáp ĐT.510B đến hết địa phận xã Hoằng Đồng (tiếp giáp xã Hoằng Thái	2.000
3.40.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đồng đến hết địa phận xã Hoằng Thái (giáp xã Hoằng Thắng)	2.000
3.40.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thái đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16 (chùa Hùng Vương)	2.000
3.41	***ĐH-HH.38 (Từ ĐT.509 đi đền thời Lê Phụng Hiểu)***	
3.41.1	Từ tiếp giáp ĐT.509 đến tiếp giáp ĐH-HH.08	2.000
3.42	***ĐH-HH.39 (Từ cổng làng Đạt Tài đi UBND xã Hoằng Hà)***	
3.42.1	Từ cổng làng Đạt Tài đến ngã 3 trạm Y tế	2.500
3.43	***ĐH-HH.40 (Quốc lộ 10 cũ)***	
3.43.1	Từ chân cầu Bút Sơn đến tiếp giáp thị trấn Bút Sơn	1.500
3.43.2	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Đức đến ngã 3 Bút Sơn	2.100
3.43.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ cổng Bắc chợ Bút (cũ)	3.600
3.43.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ UBND thị trấn Bút Sơn	4.600
3.43.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường ĐH-HH.18	5.000
3.43.6	Đoạn tiếp theo đến cầu Gòng	8.000
3.43.7	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Gòng	10.000
3.43.8	Đoạn tiếp theo từ ngã 5 Gòng đến ngã tư đi cầu Gòng 2 (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh Nam)	12.000
3.44	***ĐH-HH.41 (Kim - Quỳ)***	
3.44.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.04 đến tiếp giáp ĐH-HH.03 (giáp Hoằng Phú)	5.000
3.44.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Kim (ĐH-HH.03) đến hết địa phận xã Hoằng Phú	7.500
3.44.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến hết địa phận xã Hoằng Hợp (tiếp giáp xã Hoằng Quỳ)	5.000
3.44.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hợp đến tiếp giáp QL 1A	5.000
3.45	***ĐH-HH.42 (Đường từ đến Tô Hiến Thành đến SVĐ xã Hoằng Trường)***	
3.45.1	Từ tiếp giáp ĐT.510B đến hết địa phận xã Hoằng Tiến (giáp xã Hoằng Hải)	7.500
3.45.2	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Tiến đến hết địa phận xã Hoằng Hải (tiếp giáp xã Hoằng Trường)	7.000
3.45.3	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Hải đến sân vận động xã Hoằng Trường	7.000
3.46	***ĐH-HH.43 (song song QL10)***	
3.46.1	Từ tiếp giáp ngã tư đường ĐH-HH.40 đến ngã tư đường rẽ đi trường tiểu học TT Bút Sơn 1	7.500
3.46.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp Mặt bằng 70 (Phú Vinh Tây)	6.500
3.46.3	Đoạn tiếp theo đến hết lô F17 thuộc Mặt bằng 70 (Phú Vinh Tây)	9.000
3.46.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư cây xăng Hoằng Minh (tiếp giáp QL 1A)	8.000
3.47	***Đường nối QL 1A với QL 45***	
3.47.1	Từ tiếp ĐH-HH.04 đến hết địa phận xã Hoằng Kim (giáp xã Hoằng Xuân)	6.000
3.47.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Kim đến cầu Kênh	5.500
3.47.3	Từ cầu Kênh đến chân cầu qua sông Mã (thôn Hữu Khánh)	6.000
3.47.4	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.41 đi qua sông Ấu đến hết địa phận xã Hoằng Kim (giáp xã Hoằng Trung) - tuyến nhánh	6.000
3.47.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Kim đến tiếp giáp Quốc lộ 1A (nhà máy Z111) - tuyến nhánh	6.000
3.48	***Đường từ QL10 đi KDL Hải Tiến***	
3.48.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.17	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.48.2	Từ tiếp giáp ĐH-HH.17 đến hết tiếp giáp ngã tư đường nội đồng Bút Cương	5.000
3.48.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (giáp xã Hoằng Đạt)	3.500
3.48.4	Từ tiếp giáp TT. Bút Sơn đến hết địa phận xã Hoằng Đạt (tiếp giáp xã Hoằng Hà)	2.500
3.48.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạt đến hết địa phận xã Hoằng Hà (cầu Cách)	2.300
3.48.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hà (cầu Cách) đến tiếp giáp đường Ven Biển	2.000
3.49	***Đường bộ ven biển***	
3.49.1	Từ tiếp giáp huyện Hậu Lộc đến hết địa phận xã Hoằng Yến (tiếp giáp xã Hoằng Ngọc)	3.500
3.49.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Yến qua đường ĐH-HH.33 đến tiếp giáp Tỉnh lộ 510	5.000
3.49.3	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến hết địa phận xã Hoằng Ngọc (tiếp giáp xã Hoằng Đông)	5.000
3.49.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Ngọc đến hết địa phận xã Hoằng Đông (tiếp giáp xã Hoằng Lưu)	4.000
3.49.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đông đến hết địa phận xã Hoằng Lưu (tiếp giáp xã Hoằng Phong)	3.500
3.49.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Lưu đến hết địa phận xã Hoằng Phong (tiếp giáp xã Hoằng Châu)	4.000
3.49.7	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phong đến hết địa phận xã Hoằng Châu	5.000
3.50	***Đường Đê tả Lạch Trường***	
3.50.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Cát đến ngã tư cầu phao cũ	2.000
3.50.2	Đoạn tiếp theo đến dốc thôn Trung Tiến	1.200
3.50.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Xuyên	1.000
3.50.4	Từ tiếp giáp phường Tào Xuyên (TP Thanh Hóa) đến hết xã Hoằng Cát (Đê tả Lạch Trường)	2.200
3.51	***Đường Đê hữu Lạch Trường***	
3.51.1	Từ tiếp giáp QL10 đến cầu Bút Sơn	1.500
3.52	***Đường đê cửa Sông Mã***	
3.52.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đông đến nhà bà Vui (thôn Bắc Sơn)	1.000
3.52.2	Từ nhà ông Thiện Hương (thôn Bắc Sơn) đến nhà ông Phương Đức (thôn Hợp Tân)	1.000
3.52.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510B (nhà bà Liên thôn Tân Xuân)	1.500
3.53	***Đường đê Thanh Phụ***	
3.53.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Thanh (giáp xã Hoằng Phụ)	3.000
3.53.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thanh đến tiếp giáp ĐT.510B (nhà ông Khánh thôn Xuân Phụ)	3.000
IV	**Đường xã**	
4.1	***Xã Hoằng Giang***	
4.1.1	***Đường xã***	
4.1.1.1	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Thức (thôn 1)	1.100
4.1.1.2	Từ ĐH-HH.03 (ngõ ông Tuất) đến đê sông Mã	1.100
4.1.1.3	Từ ĐH-HH.03 đến dốc đê nhà ông Ngọc Lạng	1.100
4.1.1.4	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Diêu (thôn 3)	1.100
4.1.1.5	Từ ĐH-HH.11 đến tiếp giáp ĐH-HH.03 (nhà ông Thắng)	1.200
4.1.1.6	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Hòng Phương (thôn 4)	1.100
4.1.1.7	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Tuất (thôn 3)	1.100
4.1.1.8	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Anh (thôn 3)	1.100
4.1.1.9	Từ nhà ông Long Nguyệt (thôn 5) đến ông Thao Thủy (thôn 6)	1.100
4.1.1.10	Từ đường ĐH-HH.03 (bà Ái) đến ĐH-HH.11 (Trạm biến áp thôn 5)	1.100
4.1.1.11	Từ nhà ông Chiến Nụ qua sân vân vận động xã đến nhà ông Trường Lài	1.200
4.1.1.12	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.07 đến nhà văn hóa thôn 5 (cũ)	2.000
4.1.1.13	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	800
4.2	***Xã Hoằng Xuân***	
4.2.1	***Đường xã***	
4.2.1.1	Từ ĐH-HH.02 đến giáp cầu Xuân Phú	2.500
4.2.1.2	Từ ngã 3 nhà ông Liên qua NVH đến ao ông Tháp	2.000
4.2.1.3	Từ ĐH-HH.04 đến nhà ông Duyên (thôn Nga Phú 1)	2.500
4.2.1.4	Từ ĐH-HH.04 đến nhà ông Sơn (thôn Nga Phú 2)	3.000
4.2.1.5	Từ nhà ông Sơn (thôn Nga Phú 2) đến nhà Văn hóa thôn Mỹ Cầu	1.800
4.2.1.6	Từ ĐH-HH.04 đến ngã tư nhà ông Công (thôn Nga Phú 1)	2.000
4.2.1.7	Từ ĐH-HH.02 đến cầu Xuân Quang	3.000
4.2.1.8	Từ Xuân Quang đến hết địa phận xã Hoằng Xuân (giáp xã Hoằng Phượng)	2.000
4.2.1.9	Từ ĐH-HH.02 đến nhà văn hoá thôn Trà La	1.200
4.2.1.10	Từ nhà văn hóa thôn Trà La đến Cầu Cung	1.500
4.2.1.11	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu Kênh	3.200
4.2.1.12	Từ cầu kênh đến thôn Kênh Thôn	2.500
4.2.1.13	Từ ĐH-HH.02 đến nhà ông Hùng (thôn Tân Khánh)	2.000
4.2.1.14	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu Vàng (cũ)	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.2.1.15	Từ đê sông Mã đến nhà ông Lung (thôn Trà Sơn)	1.100
4.2.1.16	Từ đê sông Mã đến nhà ông Lan (thôn Trà La)	1.000
4.2.1.17	Từ đê sông Mã đến nhà ông Truyền (thôn Hữu Khánh)	2.000
4.2.1.18	Từ đê sông Mã đến các thôn Đại Điền và thôn Hữu Khánh	1.300
4.2.1.19	Từ ông Gia đến nhà ông Tính (thôn Hữu Khánh)	1.000
4.2.1.20	Từ ĐH-HH.02 đến cầu Vàng mới	3.500
4.2.1.21	Từ nhà ông Truyền đi cầu Bầu	1.500
4.2.1.22	Từ cầu Soi đến nhà ông Vũ (thôn Mỹ Cầu)	3.000
4.2.1.23	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	600
4.2.2	***MBQH khu dân cư thôn Đại Điền***	
4.2.2.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.04	6.000
4.2.2.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường xã	5.500
4.3	***Xã Hoằng Phượng***	
4.3.1	***Đường xã***	
4.3.1.1	Từ ĐH-HH.03 đến Nhà văn hóa thôn Phượng Mao	800
4.3.1.2	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Thiệp (thôn Phượng Mao)	800
4.3.1.3	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Bình Tuyên (thôn 6)	800
4.3.1.4	Từ ĐH-HH.06 đến đê sông Mã	800
4.3.1.5	Từ ĐH-HH.06 đến trạm biến thế Long Thành	800
4.3.1.6	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Thắng (thôn 4)	800
4.3.1.7	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Sỹ (thôn 3)	800
4.3.1.8	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn 3	800
4.3.1.9	Từ dốc chợ chùa Gia đến trạm biến thế Phượng Mao	1.000
4.3.1.10	Từ ĐH-HH.03 đến sau nhà ông Quyền lên Kênh Nam (khu mới)	1.800
4.3.1.11	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	600
4.3.2	***MBQH kèm theo QĐ số 2945/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 (thôn Vĩnh Gia 2)***	
4.3.2.1	Đường trục chính MB	4.500
4.3.2.2	Đường nội bộ MB	3.500
4.3.3	***MBQH kèm theo QĐ số 3664/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 (thôn Phượng Mao)***	
4.3.3.1	Đường trục chính MB	4.500
4.3.3.2	Đường nội bộ MB	3.500
4.4	***Xã Hoằng Phú***	
4.4.1	***Đường xã***	
4.4.1.1	Từ ĐH-HH.07 (Cống Phốc) đến ngã ba trạm điện	4.000
4.4.1.2	Từ ngã ba trạm điện đến Trường Tiểu học Hoằng Phú	4.000
4.4.1.3	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Phú Trung	1.400
4.4.1.4	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Trung Tây	1.400
4.4.1.5	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Phú Thượng 1	1.400
4.4.1.6	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Phú Thượng 2	1.400
4.4.1.7	Từ Giếng bông đến gốc Đa thôn Trịnh Thôn	1.200
4.4.1.8	Từ cống Đồng Mách đi đường ĐH-HH.03	3.000
4.4.1.9	Đường dọc mương N5 - từ tiếp giáp đường ĐH-HH.41 đến khu dân cư Phú - Quý	4.200
4.4.1.10	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	1.100
4.5	***Xã Hoằng Quý***	
4.5.1	***Đường xã***	
4.5.1.1	Từ đường sắt Bắc Nam đến hết xã Hoằng Quý (giáp xã Hoằng Xuyên)	5.500
4.5.1.2	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Trọng (thôn Sao Vàng 2)	2.500
4.5.1.3	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn Tự Đông	2.500
4.5.1.4	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn Hảo Nam	4.000
4.5.1.5	Từ ĐH-HH.06 đến Điếm Hảo	2.500
4.5.1.6	Từ ĐH-HH.06 đến khu làng nghề	3.000
4.5.1.7	Từ ĐH-HH.06 đến khu Ao Nghè	3.000
4.5.1.8	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	1.100
4.6	***Xã Hoằng Kim***	
4.6.1	***Đường xã***	
4.6.1.1	Từ QL1A chạy dọc phía Bắc kênh N3 đến trường THPT Hoằng Hóa 2	6.500
4.6.1.2	Từ trường THPT Hoằng Hóa II đến cống Chéo (phía Bắc kênh N3)	8.500
4.6.1.3	Đoạn tiếp giáp ĐH-HH.03 (ngã 3 đường đôi) đến hết MBQH số 112	5.000
4.6.1.4	Từ tiếp giáp MBQH 112 đến hết địa phận xã Hoằng Kim (giáp xã Hoằng Xuân)	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.6.1.5	Từ QL1A đến phía nam cổng Chợ Già mới	3.000
4.6.1.6	Đoạn tiếp theo đến NVH thôn 7 Nghĩa Trang	1.200
4.6.1.7	Từ ĐT.509 đến hết số nhà 27, đường thôn Nghĩa Phú (Ông Nên)	1.200
4.6.1.8	Từ ĐH-HH.03 đến trường THPT HH2	6.500
4.6.1.9	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 19, đường số 02, thôn 1 Nghĩa Trang (ông Dịu)	1.200
4.6.1.10	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 04, đường số 01 thôn Hiệp Thành (Ông Minh)	1.200
4.6.1.11	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 20, đường số 03, thôn 1 Nghĩa Trang (ông Mạnh)	1.200
4.6.1.12	Đoạn tiếp theo tiếp giáp với số nhà 15, đường số 03, thôn 1 Nghĩa Trang (bà Hương)	1.100
4.6.1.13	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 25, đường số 04, thôn 1 Nghĩa Trang (Ông Sáu)	1.200
4.6.1.14	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 17, đường số 01 thôn 2 Nghĩa Trang (ông Hưng Gấm)	1.200
4.6.1.15	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 47, đường số 01 thôn 2 Nghĩa Trang (bà Tuyền Thành)	1.100
4.6.1.16	Từ ĐH-HH.03 đến hết nhà số nhà số nhà 17, đường số 04, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Sơn)	1.200
4.6.1.17	Đoạn tiếp theo đến hết nhà số nhà số nhà 35, đường số 04, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Công)	1.200
4.6.1.18	Từ ĐH-HH.03 đến hết nhà số nhà số nhà 12, đường số 05, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Xuyên)	1.200
4.6.1.19	Từ số nhà số nhà 02, đường số 02, thôn 2 Nghĩa Trang (Ông Sức) đến hết số nhà 19, đường số 02, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Đậu)	1.100
4.6.1.20	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	1.000
4.6.2	***MBQH số 01; 02/MBQH-UBND ngày 12/3/2020***	
4.6.2.1	Các lô đất tiếp giáp đường từ trường THPT Hoằng Hóa II đến cống Chéo	8.500
4.6.2.2	Các lô đất còn lại thuộc đường nội bộ MBQH	6.500
4.6.3	***Khu dân cư Kim Sơn và My Du, xã Hoằng Kim***	
4.6.3.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.09	6.000
4.6.3.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH	5.500
4.6.4	***Khu dân cư 1 Nghĩa Trang và Nghĩa Phú***	
4.6.4.1	Các lô đất thuộc MBQH	7.000
4.7	***Hoằng Trung***	
4.7.1	***Đường xã***	
4.7.1.1	Từ tiếp giáp QL1A đến + 100m về phía Tây (đường vào thôn Dương Thanh)	2.500
4.7.1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà máy gạch Tuynel Sơn Trang	2.200
4.7.1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà ông Bình Hồng (thôn Dương Thanh)	2.000
4.7.1.4	Từ tiếp giáp QL1A đến ngã 3 nhà bà Cường (thôn Ga)	2.000
4.7.1.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Xuyền (thôn Thị Tứ)	1.500
4.7.1.6	Từ đường sắt Bắc Nam (Cổng chào làng Trinh Hà) đến ngã 3 nhà ông Hiếu (Trinh Hà)	1.700
4.7.1.7	Đoạn tiếp theo đến Đình Làng Trinh Hà	1.200
4.7.1.8	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà ông Á (Trinh Hà)	1.100
4.7.1.9	Đoạn tiếp theo đến đền Triệu Việt Vương	1.000
4.7.1.10	Từ ĐT.509 đến nhà ông Hiếu (Trinh Hà)	1.500
4.7.1.11	Từ ĐT.509 đến nhà ông Á (Trinh Hà)	1.500
4.7.1.12	Từ ĐH-HH.02 đến ngã 3 thôn Tự Thiên	2.000
4.7.1.13	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Thọ (thôn Tự Nhiên)	1.500
4.7.1.14	Đoạn từ ngã 3 thôn Tư Nhiên đến nhà bà Nhung (thôn Tự Nhiên)	1.000
4.7.1.15	Từ ĐH-HH.02 đến ngã 3 nhà ông Tuyến Kê (thôn Trung Hậu)	1.500
4.7.1.16	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà ông Định (thôn Trung Hậu)	960
4.7.1.17	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu kênh N1 (thôn Xa Vệ)	960
4.7.1.18	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Vanh (thôn 4 Xa Vệ)	800
4.7.1.19	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Đượm (thôn 4 Xa Vệ)	750
4.7.1.20	Từ công ty may Thái Sơn đến Cầu thôn Trung Hậu	1.500
4.7.1.21	Từ NVH thôn 4 Xa Vệ đến nhà ông Mơi (thôn 4 Xa Vệ)	900
4.7.1.22	Từ núi Bà Triệu (Hoằng Trinh) đến đền Triệu Việt Vương	4.000
4.7.1.23	Từ cầu bà Do (thôn Xa Vệ) đến nhà văn hóa thôn Xa Vệ	3.500
4.7.1.24	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	750
4.7.2	***MBQH kèm theo QĐ số 4834/QĐ-UBND ngày 06/12/2024***	
4.7.2.1	Các lô đất tiếp giáp đường chính (QL1A đi QL45)	7.000
4.7.2.2	Các lô đất thuộc đường nội bộ MBQH	5.000
4.7.3	***MBQH khu dân cư thôn Trinh Hà***	
4.7.3.1	Các lô đất thuộc MBQH	4.500
4.8	***Hoằng Trinh***	
4.8.1	***Đường xã***	
4.8.1.1	Từ tiếp giáp QL1A đến ngõ vào nhà ông Nam (thôn 1 Trung Hòa)	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.8.1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Hương (thôn 1)	1.200
4.8.1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Khiêu (thôn 1)	1.000
4.8.1.4	Từ ĐT.509 đến nhà ông Phiệt (thôn 1 Thanh Nga)	1.300
4.8.1.5	Từ ĐT.509 đến nhà ông Bình (thôn 3 Trinh Nga)	1.300
4.8.1.6	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Trình (thôn 3)	1.200
4.8.1.7	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hai (thôn 3)	1.100
4.8.1.8	Từ ĐT.509 đến nhà ông Hùng (thôn 1)	1.200
4.8.1.9	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Huần (thôn 3)	1.100
4.8.1.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Khơi (thôn 2)	1.000
4.8.1.11	Từ ĐT.509 đến nhà ông Lực (thôn 4)	1.100
4.8.1.12	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Ao (thôn 4)	1.000
4.8.1.13	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Vanh (thôn 4)	1.000
4.8.1.14	Từ ĐT.509 đến nhà ông Tôn (thôn 1)	1.100
4.8.1.15	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Xuyên (thôn 2)	1.000
4.8.1.16	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Trưởng (thôn 2)	1.000
4.8.1.17	Từ ĐH-HH.05 (Bút - Trinh) đến hết địa phận xã Hoằng Trinh (giáp xã Hoằng Kim)	2.000
4.8.1.18	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	900
4.9	***Xã Hoằng Sơn***	
4.9.1	***Đường xã***	
4.9.1.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.38 đến Đài phát thanh thôn Xuân Sơn	1.500
4.9.1.2	Từ ĐT.509 đến nhà ông Thông thôn Lương Quán	1.500
4.9.1.3	Từ ĐT.509 đến nhà ông Toàn (thôn 4)	1.500
4.9.1.4	Từ ĐT.509 đến tiếp giáp xã Mỹ Lộc (Hậu Lộc)	1.500
4.9.1.5	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	900
4.10	***Xã Hoằng Quỳ***	
4.10.1	***Đường xã***	
4.10.1.1	Từ tiếp giáp QL1A đến cổng trường Tiểu học Hoằng Quỳ	6.000
4.10.1.2	Từ trường Tiểu học Hoằng Quỳ đến đình làng thôn Ích Hạ	4.000
4.10.1.3	Từ đình làng thôn Ích Hạ đến tiếp giáp ĐH-HH.11	4.500
4.10.1.4	Từ tiếp giáp QL1A đến đình làng thôn Phúc Tiên	4.500
4.10.1.5	Từ đình làng thôn Phúc Tiên đến tiếp giáp Quốc lộ 1A	4.000
4.10.1.6	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà văn hóa thôn Đông Nam	5.000
4.10.1.7	Từ nhà văn hóa thôn Đông Nam đến ngã 3 nhà bà Nguyên (thôn Trung Tiến)	3.500
4.10.1.8	Từ ngã 3 nhà bà Nguyên (thôn Trung Tiến) đến ngã 3 đến nhà ông Sức (thôn Quỳ Chữ)	2.500
4.10.1.9	Từ ngã 3 nhà bà Nguyên (thôn Trung Tiến) đến nhà bà Thục (thôn Trung Tiến)	3.000
4.10.1.10	Từ tiếp giáp QL1A đến Đình làng thôn Đông Khê	2.800
4.10.1.11	Từ đình làng thôn Đông Khê đến kênh tiêu Hợp Khê	2.500
4.10.1.12	Từ ngã ba nhà ông Đúc đến tiếp giáp bờ hồ thôn Đông Khê	2.500
4.10.1.13	Từ cầu trạm xá đến chợ Quỳ Chữ	6.500
4.10.1.14	Từ trạm y tế xã đến lô số 116 (mặt bằng quy hoạch số 31/MBQH-UBND)	5.000
4.10.1.15	Từ trước UBND xã đến giáp bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	4.200
4.10.1.16	Từ trạm y tế đến nhà Bích Hiền (thôn Phúc Tiên)	6.500
4.10.1.17	Từ tiếp giáp QL1A (nhà ông Tháp) đến nhà ông Bích Quyền (thôn Quỳ Chử)	3.500
4.10.1.18	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	1.000
4.10.2	***MBQH số 231/MBQH-UBND ngày 16/10/2017***	
4.10.2.1	MBQH số 231 - Đường trục chính	3.500
4.10.2.2	MBQH số 231 - Đường nội bộ	3.500
4.10.3	***MBQH kèm theo Quyết định số 3662/QĐ-UBND ngày 16/8/2024***	
4.10.3.1	Các lô đất thuộc đường nội bộ MBQH	3.500
4.10.4	***MBQH số 01/MBQH-UBND ngày 25/01/2021; MBQH số 229/MBQH-UBND ngày 16/10/2017; MBQH số 186/MBQH-UBND ngày 24/8/2018***	
4.10.4.1	Đường nội bộ mặt bằng	4.200
4.11	***Xã Hoằng Hợp***	
4.11.1	***Đường xã***	
4.11.1.1	Từ ĐH-HH.03 đến Bưu điện VH xã	3.500
4.11.1.2	Từ Bưu điện văn hóa xã đến tiếp giáp đường ĐH-HH.07 (Phú - Giang)	3.500
4.11.1.3	Từ ĐH-HH.11 qua cống N10 (Quỳ Thanh) đến giáp làng Quỳ Chử (Hoằng Quỳ)	3.000
4.11.1.4	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Hải (thôn 10)	1.500
4.11.1.5	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.11.2	***MBQH khu dân cư thôn Nhân Hòa 1***	
4.11.2.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.07	4.500
4.11.2.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH	3.500
4.11.3	***MBQH khu dân cư thôn Nhân Hòa 2***	
4.11.3.1	Các lô đất thuộc MBQH	4.500
4.12	***Xã Hoằng Xuyên***	
4.12.1	***Đường xã***	
4.12.1.1	Từ Đê Tả Lạch Trường đến ngã 4 Nhà văn hóa thôn Long Bình	1.500
4.12.1.2	Từ ngã tư nhà văn hóa thôn Long Bình đến ngã tư nhà ông Nên (thôn Long Xuân)	1.200
4.12.1.3	Từ ngã tư nhà ông Nên (thôn Long Xuân) đến tiếp giáp Đê Tả Lạch Trường	800
4.12.1.4	Từ ngã tư nhà ông Nên (Bắc Long) đến Nhà văn hóa thôn Trung Tuyết (cũ)	800
4.12.1.5	Từ Nhà văn hóa thôn Trung Tuyết (cũ) đến hết nhà ông Can (thôn Trung Tuyết)	750
4.12.1.6	Từ đê tả Lạch Trường đến ngã 3 thôn Trung Tiến	800
4.12.1.7	Từ Quốc Lộ 10 đến ngã tư thôn Long Xuân	3.000
4.12.1.8	Từ Cây Xăng đến nhà Ông Minh thôn Thanh Bình (Quốc lộ 10 cũ)	1.500
4.12.1.9	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quý đến tiếp giáp đường ĐH-HH.05	1.000
4.12.1.10	Từ ĐH-HH.05 đến ngã 3 nhà ông Hùng đi Trạm Y tế xã	1.200
4.12.1.11	Từ trạm Y tế xã đến Gốc đa (thôn Thượng Đại)	1.100
4.12.1.12	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Hùng (thôn 3) đến tiếp giáp ĐH-HH.05 (trạm điện)	950
4.12.1.13	Từ tiếp giáp ĐH-HH.05 qua nhà ông Tuyên (thôn Thần Xuân) đến tiếp giáp QL10	900
4.12.1.14	Đoạn từ Trường THCS Hoằng Xuyên (cơ sở 2) đi Trạm y tế	1.200
4.12.1.15	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	700
4.12.2	***MBQH số 89/MBQH-UBND ngày 01/12/2020***	
4.12.2.1	MBQH 89 - Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	8.000
4.12.2.2	MBQH 89 - Đường nội bộ mặt bằng	5.000
4.12.3	***MBQH kèm theo Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 10/6/2024***	
4.12.3.1	Đường trục chính MB (đường xã)	4.500
4.12.3.2	Đường nội bộ	3.500
4.13	***Xã Hoằng Cát***	
4.13.1	***Đường xã***	
4.13.1.1	Từ đê Tả Lạch Trường đến hết thôn Hà Nội (thôn Cát Nội cũ)	1.200
4.13.1.2	Từ Đê Tả Lạch Trường đến trụ sở UBND xã	1.200
4.13.1.3	Từ đê tả Lạch Trường (từ nhà ông Quế) đến kênh tiêu Lý Cát (thôn Ba Đình)	1.500
4.13.1.4	Từ kênh tiêu Lý Cát qua trường THCS đến tiếp giáp đường ĐH-HH.14 (Quỳ - Xuyên)	5.000
4.13.1.5	Từ đê tả Lạch Trường (từ nhà ông Xứng) đến giáp kênh Tiêu Lý Cát (thôn Ba Đình)	1.000
4.13.1.6	Từ đê tả Lạch Trường (từ nhà ông Khanh) đến kênh tiêu Lý Cát (thôn Nam Bình)	900
4.13.1.7	Đường khu TĐC Quốc lộ 1A (tiểu dự án 2) thôn Hà Nội (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến ông Trọng Kim)	1.300
4.13.1.8	Đường khu dân cư thôn Nam Bình năm 2017	1.500
4.13.1.9	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	900
4.13.2	***MBQH số 78/MBQH-UBND ngày 02/10/2020***	
4.13.2.1	MBQH số 78 - Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	9.500
4.13.2.2	MBQH số 78 - Đường trục chính (Bút Trinh)	7.000
4.13.2.3	MBQH số 78 - Đường nội bộ mặt bằng	5.000
4.13.3	***MBQH số 88/MBQH-UBND ngày 01/12/2020***	
4.13.3.1	MBQH số 88 - Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	9.500
4.13.3.2	MBQH số 88 - Đường nội bộ mặt bằng	6.500
4.13.4	***MBQH kèm theo QĐ số 2946/QĐ-UBND ngày 24/7/2024***	
4.13.4.1	Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	9.500
4.13.4.2	Đường nội bộ mặt bằng	6.500
4.13.5	***MBQH kèm theo QĐ số 5019/QĐ-UBND ngày 06/11/2024***	
4.13.5.1	Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	6.500
4.14	***Xã Hoằng Đức***	
4.14.1	***Đường xã***	
4.14.1.1	Từ tiếp giáp QL10 đến ngã 4 đường Cán Cờ (Đền Đồng Cổ)	2.000
4.14.1.2	Từ cổng làng Mỹ Đà đi qua nhà ông Đảm đến hết địa phận xã Hoằng Đức (giáp xã Hoằng Đồng)	1.500
4.14.1.3	Từ tiếp giáp ĐH-HH.15 (đường cán cờ) qua trạm biến thế thôn 6 đến hết địa phận xã Hoằng Đức (giáp xã Hoằng Đồng)	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.14.1.4	Từ trạm biến thế thôn Cự Đà đi thôn Mỹ Đà	1.800
4.14.1.5	Từ tiếp giáp QL10 qua cổng làng Cự Đà đến hết nhà ông Lượng (thôn Cự Đà)	2.000
4.14.1.6	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thảo (thôn Cự Đà)	1.800
4.14.1.7	Từ Đê hữu Lạch Trường đến cầu thôn Nội Tý	1.200
4.14.1.8	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Giảng (thôn Nội Tý)	1.200
4.14.1.9	Từ ngã 3 thôn 2 đến nhà ông Thọ (thôn Nội Tý)	1.200
4.14.1.10	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Trác (thôn Nội Tý)	1.100
4.14.1.11	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Thọ (thôn Nội Tý)	1.000
4.14.1.12	Từ QL10 (trường THCS) đến ngã 3 thôn 8, thôn 10 (Chợ Cóc)	1.800
4.14.1.13	Đoạn tiếp theo đến Cồn Sơn thôn 7	1.200
4.14.1.14	Từ chợ Cóc thôn 8 đến nhà Ông Vân	1.200
4.14.1.15	Từ Bà Hợi (thôn 10) đến Ao cá nhà ông Tự	1.300
4.14.1.16	Từ Quốc lộ 10 (Công ty Đức Minh) đến đường đi bãi rác	2.000
4.14.1.17	Từ Ao cá nhà ông Tự đi đường tránh Quốc Lộ 10	2.000
4.14.1.18	Từ đường QL10 đến nhà ông Cáp (thôn 4)	1.200
4.14.1.19	Từ đường QL10 đến nhà bà Dương (thôn 11)	1.300
4.14.1.20	Từ đường QL10 đến nhà ông Bình Tàng (thôn 11)	1.300
4.14.1.21	Từ đường QL10 qua tượng đài liệt sỹ đến tiếp giáp ĐH-HH.12 (đường tránh QL10)	1.100
4.14.1.22	Từ ĐH-HH.12 (đường tránh Quốc Lộ 10) đến đường nối Quốc Lộ mới (Trung tâm Y tế huyện)	1.500
4.14.1.23	Từ đường Quốc lộ 10 mới đến đường đi bãi rác sông Gòng	1.800
4.14.1.24	Từ Quốc Lộ 10 đi thôn Thịnh Lương (Phú Thịnh)	1.800
4.14.1.25	Từ tránh Quốc lộ 10 đến nhà ông Lợi (thôn 11)	1.300
4.14.1.26	Từ nhà ông Vân (thôn Khang Thọ Hưng) đi đường tránh Quốc lộ 10	1.800
4.14.1.27	Từ nhà ông Quyền đi đường Bãi rác	1.500
4.14.1.28	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	900
4.15	***Xã Hoằng Hà***	
4.15.1	***Đường xã***	
4.15.1.1	Từ ngã ba bưu điện văn hóa xã đến đê Lạch Trường	1.500
4.15.1.2	Các tuyến đường từ ĐH-HH.13 đi thôn Ngọc Đỉnh	1.000
4.15.1.3	Các tuyến đường từ ĐH-HH.17 đến các thôn Đạt Tài 1, thôn Đạt Tài 2, thôn Hà Thái	1.000
4.15.1.4	Đoạn từ Trạm biến áp số 2 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.13 (đi Ngọc Đỉnh)	900
4.15.1.5	Từ ngã tư cổng làng Đạt Tài qua kênh Đồng Nga đến hết địa phận xã Hoằng Hà	2.200
4.15.1.6	Từ tiếp giáp ĐH-HH.17 (Giếng Quán) đến xóm Đồng (nhà bà Đan thôn Đạt Tài 1)	1.500
4.15.1.7	Từ tiếp giáp ĐH-HH.39 đến nhà ông Tập (thôn Đạt Tài 1)	1.500
4.15.1.8	Từ tiếp giáp ĐH-HH.39 qua cổng làng hà Thái đến đê Lạch Trường	1.000
4.15.1.9	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	700
4.16	***Xã Hoằng Đạt***	
4.16.1	***Đường xã***	
4.16.1.1	Từ ĐH-HH.13 đến nhà bà Xoan (thôn Trù Ninh)	560
4.16.1.2	Từ ĐH-HH.13 (chợ Đình) đến ĐH-HH.17	800
4.16.1.3	Từ ĐH-HH.17 đến nhà bà An (thôn Trù Ninh)	600
4.16.1.4	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Sử (thôn Tam Nguyên)	700
4.16.1.5	Từ ĐH-HH.17 đến ngã 3 nhà bà Chiên (thôn Tam Nguyên)	600
4.16.1.6	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Tý (thôn Tam Nguyên)	700
4.16.1.7	Từ đường ĐH-HH.17 đến hết Đê Hữu sông Lạch Trường (giáp xã Hoằng Hà)	700
4.16.1.8	Từ đường ĐH-HH.13 đến cầu Đồng Nga	1.100
4.16.1.9	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Tuất Liêm (thôn Hạ Vũ 2)	600
4.16.1.10	Từ ĐH-HH.17 đến nhà bà Vàng (thôn Trù Ninh)	700
4.16.1.11	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Biểu (thôn Tam Nguyên)	700
4.16.1.12	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	550
4.17	***Xã Hoằng Đồng***	
4.17.1	***Đường xã***	
4.17.1.1	Từ ĐT.510 qua trạm điện 110KV đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	3.000
4.17.1.2	Từ tiếp giáp ĐH-HH.16 đến cầu kênh N20	1.700
4.17.1.3	Từ ĐT.510 (cổng chào xã) đến ĐH-HH.16 (ngã 4 Trạm điện)	3.600
4.17.1.4	Đoạn tiếp theo từ ngã 4 trạm điện đến ngã 4 ao cá Bác Hồ	2.200
4.17.1.5	Từ ĐT.510 đến Nhà Văn hóa thôn 1 Lê Lợi	1.900
4.17.1.6	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã tư ông Nguyên)	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.17.1.7	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 rẽ đi H.Thịnh) qua Trụ sở UBND xã đến đến cầu kênh N20	2.500
4.17.1.8	Đoạn tiếp theo từ cầu kênh N20 đến tiếp giáp Quốc lộ 1A mới (tiểu dự án 2)	3.000
4.17.1.9	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	1.300
4.17.2	***MBQH kèm theo QĐ số 2939/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 (điều chỉnh MB 58)***	
4.17.2.1	Đường trục chính	4.000
4.17.2.2	Đường nội bộ	3.000
4.17.3	***MBQH kèm theo QĐ số 2633/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 (thôn Quang Trung)***	
4.17.3.1	Đường trục chính	4.500
4.17.3.2	Đường nội bộ	3.500
4.18	***Hoằng Thắng***	
4.18.1	***Đường xã***	
4.18.1.1	Từ cầu măng xóm 1 đến trạm biến áp thôn Hồng Nhuệ 1	2.000
4.18.1.2	Từ trạm biến áp thôn Hồng Nhuệ đến nhà ông Hai Lịch	1.500
4.18.1.3	Từ ngã 4 nhà ông Hai Lịch đến ngã tư nhà ông Thảo Toan	2.500
4.18.1.4	Từ ngã tư nhà ông Thảo Toan đến ngã tư nhà ông Tấn Thơm	2.000
4.18.1.5	Từ ngã tư nhà ông Tấn Thơm đến tiếp giáp ĐH-HH.16	2.500
4.18.1.6	Từ ngã tư giáp đường ĐH-HH.16 (trạm Biến áp số 01) đến tiếp giáp đến nhà ông Y	2.500
4.18.1.7	Từ phía bắc chợ đền đến bắc cồn chùa	2.000
4.18.1.8	Từ phía nam chợ Đền đến ngã 4 nhà bà Mai Cúc Tần thôn Hải Phúc 1	2.500
4.18.1.9	Từ ngã 4 nhà bà Mai Cúc Tần thôn Hải Phúc đến trạm viễn thông VINAPHONE	2.000
4.18.1.10	Từ cầu kênh Phong Châu đến giáp kênh 9	3.000
4.18.1.11	Từ nhà ông Tấn Thơm thôn Hồng Nhuệ 2 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	1.300
4.18.1.12	Từ nhà bà Luận Kim (Gia Hòa) đến đường ĐH-HH.16	1.300
4.18.1.13	Từ nhà Ưng Luân (Gia Hòa) đến đường ĐH-HH.16	1.300
4.18.1.14	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	900
4.18.2	***MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 08/6/2021***	
4.18.2.1	MBQH 47 - Đường trục chính (Thịnh Đông)	7.000
4.18.2.2	MBQH số 47 - Đường nội bộ mặt bằng	4.000
4.18.3	***MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 25/5/2020***	
4.18.3.1	Đường trục chính	3.000
4.18.3.2	Đường nội bộ	2.200
4.18.4	***MBQH kèm theo QĐ số 4559/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 (thôn Hải Phúc 1)***	
4.18.4.1	Đường trục chính (Thịnh - Đông)	7.000
4.18.4.2	Đường trục chính (ĐH-HH.21)	7.000
4.18.4.3	Đường nội bộ	4.000
4.19	***Xã Hoằng Đạo***	
4.19.1	***Đường xã***	
4.19.1.1	Từ ĐT.510 đến nhà ông Thoa (thôn Đạo Lý)	1.500
4.19.1.2	Từ ĐT.510 đến tường phía Nam khu di tích	1.500
4.19.1.3	Từ ĐH-HH.18b đến ngã 3 Dư Khánh	1.500
4.19.1.4	Từ ngã 4 đường Dư Khánh đến ngã 4 nhà ông Doạt (Tê Thôn)	1.500
4.19.1.5	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn đến ngã 3 đường rẽ vào đền Cao Tư	5.000
4.19.1.6	Đường từ ĐH-HH.18b (cầu Nhân Đạo) đến ngã 3 Nhân Trạch	1.500
4.19.1.9	Từ tiếp giáp ĐH-HH.18b qua đền Cao Tư đến giáp Sông Gòng	3.000
4.19.1.10	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	900
4.19.2	***MBQH kèm theo QĐ số 5059/QĐ-UBND ngày 10/11/2024 (KDC Đạo Thắng)***	
4.19.2.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.35	5.500
4.19.2.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH	4.000
4.20	***Xã Hoằng Thịnh***	
4.20.1	***Đường xã***	
4.20.1.1	Từ ĐT.510 đến tiếp giáp ĐH-HH.16 (ngã 4 ông Sinh)	2.500
4.20.1.2	Đoạn tiếp theo đến Nhà ông Thực (thôn Đông Anh Vinh)	2.000
4.20.1.3	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã 3 Chợ Đình)	3.000
4.20.1.4	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã 4 ông Hùng thôn Bình Tây)	2.200
4.20.1.5	Từ ĐT.510 đến Nhà Văn hóa Thôn 1 cũ và đến đường ĐH.HH-16	2.200
4.20.1.6	Từ ĐT.510 đến nhà ông Nhung (thôn Bình Tây)	2.200
4.20.1.7	Từ ĐT.510 đến nhà ông Thức (thôn Bình Tây)	2.200
4.20.1.8	Từ ĐĐ.HH-16 đến nhà ông Minh Sào (thôn Tây Anh Vinh)	1.800
4.20.1.9	Từ ĐT.510 đến nhà Tuyết Sơn	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.20.1.10	Từ nhà bà Hoa (thôn Thịnh Hòa) đến nhà bà Dung Sáu (thôn Bắc Đoan Vỹ)	1.800
4.20.1.11	Từ nhà ông Giao đến nhà ông Dũng (thôn Bắc Đoan Vỹ)	1.800
4.20.1.12	Từ tiếp giáp ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) nhà ông Lạn đến tiếp giáp đường HT4	3.500
4.20.1.13	Từ tiếp giáp đường HT4 đến tiếp giáp đường HT6 (nhà ông Tân thôn Nam Đoan Vỹ)	1.800
4.20.1.14	Từ nhà bà Thái Thành đến nhà ông Sáu (thôn Nam Đoan Vỹ)	2.000
4.20.1.15	Từ ĐH-HH.16 (NVH Thôn Bình Tây) đến hết nhà ông Ban (Đường ĐH.HH-26)	2.500
4.20.1.16	Từ nhà ông Vinh đến nhà ông Hào (thôn Nam Đoan Vỹ)	1.800
4.20.1.17	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	1.000
4.21	***Xã Hoằng Thái***	
4.21.1	***Đường xã***	
4.21.1.1	Từ ĐT.510 (ngã 3 Chinh Chính) đến Trường THCS	2.000
4.21.1.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.26 (Trạm Y Tế xã)	1.800
4.21.1.3	Các đường từ ĐT.510 đến thôn 1	1.600
4.21.1.4	Từ ngã 3 nhà ông Liên (Vượng) thôn 2 đến ngã 3 nhà ông Bắc Hà (thôn 1)	1.100
4.21.1.5	Từ ngã 3 nhà ông Cát An (thôn 2) đến nhà ông Vân Oanh (thôn 1)	1.100
4.21.1.6	Từ ĐH-HH.26 (ngã 3 trạm điện) đến ngã 3 nhà ông Phương (thôn 2)	1.300
4.21.1.7	Từ ĐH-HH.26 (nhà ông Phúc thôn 5) đến sân văn hóa thôn 2	1.100
4.21.1.8	Từ ĐH-HH.26 (công viên mini) đến ngã 4 trường Tiểu học Hoằng Thái	1.500
4.21.1.9	Các tuyến đường từ ĐH-HH.26 đến kênh N26A (thôn 3)	1.100
4.21.1.10	Từ ĐH-HH.26 (ngã 3 Bưu điện VH xã) đến kênh N26A (thôn 4)	1.300
4.21.1.11	Từ ĐH-HH.26 đến ngã 3 nhà ông Giới Hường (thôn 5)	1.100
4.21.1.12	Từ ĐH-HH.26 đến ngã 3 nhà ông Thức Hà (thôn 5)	1.100
4.21.1.13	Từ ngã ba nhà ông Chinh Hằng đến kênh tiêu Thành Châu	1.300
4.21.1.14	Từ ĐT.510 đến kênh N22 (giáp kênh N26A)	1.300
4.21.1.15	Đường ĐH-HH.26 (ngã 3 nhà ông Thục Nhị) đến kênh N26A	1.500
4.21.1.16	Từ ngã 4 nhà bà Viên đến tiếp giáp công ty TCE	1.500
4.21.1.17	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	900
4.22	***Xã Hoằng Lộc***	
4.22.1	***Đường xã***	
4.22.1.1	Từ Bảng Môn Đình qua UBND xã đến hết xã đến tiếp giáp ĐT.510 (ngã 4 nhà ông Dược)	4.000
4.22.1.2	Từ ĐH-HH.16 đến NVH thôn Bái Đông	3.100
4.22.1.3	Từ ĐH-HH.16 qua nhà bà Thanh (thôn Đình Nam) đến nhà ông Khâm (thôn Đình Nam)	1.800
4.22.1.4	Từ nhà bà Tiến Hải (thôn Thành Nam) đến nhà ông Trung Huyền (thôn Đông Tiến)	1.700
4.22.1.5	Từ ĐH-HH.16 đến Ao ông Bao (thôn Đông Phú)	1.700
4.22.1.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.25	1.500
4.22.1.7	Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Thuật (thôn Đình Bảng)	1.500
4.22.1.8	Từ ĐH-HH.25 đến nhà bà Thu (thôn Sau)	1.500
4.22.1.9	Từ ĐH-HH.25 đến NVH thôn Hưng Thịnh	1.600
4.22.1.10	Từ ĐH-HH.26 (Trường Mầm non) đến Ao nhà ông Chư (thôn Chùa)	3.100
4.22.1.11	Từ ĐH-HH.25 qua nhà ông Khánh (thôn Đồng Mẫu) đến ngã ba ông Hưng thôn Đông Thịnh	2.200
4.22.1.12	Từ nhà ông Nam (ngã 3 ao Nọc Nàng) đến nhà ông Hưng thôn Đông Thịnh	2.000
4.22.1.13	Các đường tiếp giáp MBQH 5318A	5.000
4.22.1.14	Đường tiếp giáp từ ngã ba Đông Phú qua vườn luồng đến ĐT.510 (MBQH)	5.000
4.22.1.15	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	1.000
4.23	***Xã Hoằng Thành***	
4.23.1	***Đường xã***	
4.23.1.1	Từ ĐH-HH.16 đến nhà bà Nhâm (thôn 1)	1.000
4.23.1.2	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Như (thôn 2)	1.000
4.23.1.3	Từ ĐH-HH.16 đến tiếp giáp ĐT.510	950
4.23.1.4	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Thắng (thôn 5 cũ)	1.000
4.23.1.5	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Gương (thôn 2)	1.000
4.23.1.6	Từ ĐH-HH.16 đến Cồn Ổi (thôn 3 cũ)	1.000
4.23.1.7	Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Vọng (thôn 6)	1.000
4.23.1.8	Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Giới thôn 6	1.000
4.23.1.9	Từ ĐH-HH.30 đến nhà ông Nghiễm (thôn 1)	1.000
4.23.1.10	Từ ĐH-HH.30 đến nhà bà Nho (thôn 5 cũ)	1.000
4.23.1.11	Từ ĐH-HH.30 đến nhà ông Bảy (thôn 7)	1.000
4.23.1.12	Từ nhà ông Hùng (thôn 4 cũ) đến giáp đường 16 (ông Chiến)	950
	Thành đường ĐH-HH.21 (Thành - Tân)	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.23.1.13	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐH-HH.25 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16 (Đường Hoa Lê)	2.000
4.23.1.14	Từ ĐH-HH.25 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.21 (Thành Tân)	1.000
4.23.1.15	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	850
4.24	***Hoằng Trạch***	
4.24.1	***Đường xã***	
4.24.1.1	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Dần (thôn Hà Đồ)	1.000
4.24.1.2	Từ ĐH-HH.16 đến ngõ nhà bà Khuyên (thôn Hà Đồ)	1.100
4.24.1.3	Từ ĐH-HH.16 đến cống Cầu Máng	1.100
4.24.1.4	Từ ĐH-HH.16 đến cống Cầu Dừa	1.300
4.24.1.5	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	750
4.25	***Xã Hoằng Phong***	
4.25.1	***Đường xã***	
4.25.1.1	Đường HP1 - Từ ĐH-HH.16 đến trạm bơm thôn Nam Hội Triều	2.500
4.25.1.2	Đường HP5 - Từ Cầu Núc (giáp xã Hoằng Lưu) đến Cống cũ (ông Doanh thôn Ngọc Long)	2.300
4.25.1.3	Đường HP3 - Từ giáp xã Hoằng Châu đến giáp xã Hoằng Lưu	2.000
4.25.1.4	Từ ĐH-HH.16 đến Cầu Nghè thôn Đình Sen	900
4.25.1.5	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Luận (thôn Đình Sen)	800
4.25.1.6	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Nhớ (thôn Đình Sen)	800
4.25.1.7	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Dần (thôn Đình Sen)	800
4.25.1.8	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Vê (thôn Nam Hạc)	800
4.25.1.9	Từ nhà ông Môn thôn Đình Sen đến nhà ông Thịnh Hương thôn Nam Hạc	1.200
4.25.1.10	Đường HP2 - Từ ĐH-HH.16 đến tiếp giáp đường HP5	3.000
4.25.1.11	Đường HP4 - Đoạn từ nhà ông Kính Lự (thôn Phong Mỹ) đến nhà ông Dưỡng Minh (thôn Đông Ngọc)	1.500
4.25.1.12	Đường HP4 - Từ giáp ngõ anh Tiếp (thôn Phong Mỹ) đến giáp đường HP2	1.000
4.25.1.13	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	700
4.26	***Xã Hoằng Lưu***	
4.26.1	***Đường xã***	
4.26.1.1	Từ ĐH-HH.16 (ngõ ông Phán) đến đầu Bè (thôn Phượng Khê)	1.200
4.26.1.2	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Đoan) đến ngõ ông Hoàn Ý (thôn Phượng Ngô 1)	1.000
4.26.1.3	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Lập) đến ngõ ông Quy (thôn Phượng Ngô 1)	1.000
4.26.1.4	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Phương) đến ngõ ông Mạc (thôn Phượng Ngô 2)	1.000
4.26.1.5	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Tộc) đến nhà ông Lân (thôn Phượng Ngô 1)	1.000
4.26.1.6	Từ ĐH-HH.32 đến ngã 3 nhà ông Hừng (thôn Nghĩa Phú)	1.000
4.26.1.7	Từ ĐH-HH.32 đến ngã 3 đường ĐH-HH.16 (nhà ông Đức thôn Nghĩa Lập)	1.000
4.26.1.8	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Đức Nhàn) đến nhà ông Hường	1.100
4.26.1.9	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Toản) đến ngõ nhà ông Hạnh (thôn Nghĩa Phú)	1.000
4.26.1.10	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Tuyên) đến ĐH-HH.16	1.100
4.26.1.11	Từ ngã 3 ĐH-HH.16 (nhà ông Đỉnh) đến ĐH-HH.32	1.100
4.26.1.12	Từ ĐH-HH.32 đến ngõ nhà ông Biểu (thôn Nghĩa Phú)	1.000
4.26.1.13	Từ ĐH-HH.32 (ngõ ông Thành) đến ngõ nhà ông Cử (Nghĩa Phú)	1.000
4.26.1.14	Từ ĐH-HH.32 (ngõ ông Thành) đến ĐH-HH.16	1.100
4.26.1.15	Từ ĐH-HH.16 đến cổng chào Phượng Khê	2.000
4.26.1.16	Từ ĐH-HH.25 (nhà ông Đạo) đến tiếp giáp ĐH-HH.20 (Thịnh Đông) - Đường Cỏ Ngựa	1.500
4.26.1.17	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Đạo) đến ngã 3 chợ Chùa (tiếp giáp ĐH-HH.16)	1.500
4.26.1.18	Từ ĐH-HH.16 (nhà Châu Lừng) đến giáp ranh xã Hoằng Thắng	1.000
4.26.1.19	Từ tiếp giáp ĐH-HH.20 đến nhà văn hóa thôn Phương Ngô 2	1.500
4.26.1.20	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	700
4.27	***Xã Hoằng Châu***	
4.27.1	***Đường xã***	
4.27.1.1	Từ ngã 4 đình DTLS đến ngã 3 nhà ông Du (thôn Giang Hải)	1.200
4.27.1.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phong (nhà bà Dụ) đến ngã tư nhà ông Đính (thôn Tiến Thắng)	1.200
4.27.1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đê sông Mã	950
4.27.1.4	Từ tiếp giáp ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Cừ) đến ngã 4 nhà ông Đạt (thôn Phú Quang)	1.100
4.27.1.5	Từ ngã 4 nhà ông Đạt (thôn Phú Quang) đến cầu Dừa	950
4.27.1.6	Từ ngã 3 bưu điện đến nhà ông Hân (thôn Châu Phong)	800
4.27.1.7	Từ ngã 3 nhà ông Khánh (thôn Châu Lộc) đến ngã 4 Đình DTLS	800
4.27.1.8	Từ ngã 4 nhà ông Đạt (thôn Phú Quang) đến Ngã 3 nhà ông Sơn (thôn Chung Sơn)	780
4.27.1.9	Từ nhà ông Quých (thôn Chung Sơn) đến nhà bà Được (Thôn Minh Thái)	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.27.1.10	Từ ngã nhà ông Nam Tình (thôn Giang Hải) đến đường rẽ vào nhà VH thôn Tiến Thắng	950
4.27.1.11	Từ ngã ba nghĩa địa thôn Minh Thái đi đường ĐH-HH.16 đến hết xã Hoằng Châu (giáp xã Hoằng Phong)	950
4.27.1.12	Từ Trạm Bơm Đại Giang đến cống đồng Rởm	700
4.27.1.13	Từ ngã 4 nhà ông Minh (thôn Châu Triều) đến đường Hàng Dừa	800
4.27.1.14	Từ ngã 4 nhà ông Thiện (thôn Thanh Thịnh) đến ngõ ông Viện	700
4.27.1.15	Từ ngã 3 nhà bà Duyến đến nhà bà Ngái (thôn Châu Triều) - đường đê sông Mã	700
4.27.1.16	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	680
4.27.2	***MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 31/7/2015***	
4.27.2.1	MBQH số 69 - Đường trục chính	2.500
4.27.2.2	MBQH số 69 - Đường nội bộ mặt bằng	1.500
4.27.3	***MBQH số 78/MBQH-UBND ngày 16/9/2016***	
4.27.3.1	MBQH số 78 - Đường trục chính	2.500
4.27.3.2	MBQH số 78 - Đường nội bộ mặt bằng	1.500
4.27.4	***MBQH số 200/MBQH-UBND ngày 31/8/2017***	
4.27.4.1	MBQH số 200 - Đường trục chính	2.500
4.27.4.2	MBQH số 200 - Đường nội bộ mặt bằng	1.500
4.27.5	***MBQH số 54,55/MBQH-UBND ngày 27/4/2018***	
4.27.5.1	Đường trục chính	4.000
4.27.6	***MBQH số 56/MBQH-UBND ngày 27/4/2018***	
4.27.6.1	MBQH số 56 - Đường nội bộ mặt bằng	2.000
4.27.7	***MBQH số 09/MBQH-UBND ngày 25/4/2019***	
4.27.7.1	MBQH số 09 - Đường trục chính	4.000
4.27.8	***MBQH số 10/MBQH-UBND ngày 25/4/2019***	
4.27.8.1	MBQH số 10 - Đường trục chính	4.000
4.27.8.2	MBQH số 10 - Đường nội bộ mặt bằng	2.500
4.27.9	***MBQH số 21/MBQH-UBND ngày 28/5/2020***	
4.27.9.1	MBQH số 21 - Đường trục chính	3.500
4.27.9.2	MBQH số 21 - Đường nội bộ mặt bằng	2.000
4.27.10	***MBQH số 61/MBQH-UBND ngày 20/7/2020***	
4.27.10.1	MBQH số 61 - Đường trục chính	4.000
4.27.11	***MBQH số 76/MBQH-UBND ngày 20/7/2021***	
4.27.11.1	MBQH số 76 - Đường trục chính	3.500
4.27.12	***MBQH kèm theo QĐ số 4533/QĐ-UBND ngày 09/10/2024***	
4.27.12.1	Đường nội bộ MBQH	3.000
4.27.13	***MBQH kèm theo QĐ số 4534/QĐ-UBND ngày 09/10/2024***	
4.27.13.1	Đường trục chính (đường xã)	3.000
4.27.13.2	Đường nội bộ MBQH	2.500
4.28	***Xã Hoằng Tân***	
4.28.1	***Đường xã***	
4.28.1.1	Từ ĐH-HH.16 (ngã 4 thôn Đồng Lòng) đến đê sông Mã	900
4.28.1.2	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Lâm thôn Cẩm Vinh) đến Đê Sông Mã	900
4.28.1.3	Từ ĐH-HH.16 (ngã 4 cây xăng) đến Đê Sông Mã thôn Trung Hoà	900
4.28.1.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	760
4.29	***Xã Hoằng Yến***	
4.29.1	***Đường xã***	
4.29.1.1	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Lẫn (Thôn Chuế 1)	1.200
4.29.1.2	Từ ĐH-HH.13 đến trường THCS xã	1.000
4.29.1.3	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Chanh (thôn Chuế 1)	900
4.29.1.4	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Hòe (thôn Chuế 2)	900
4.29.1.5	Từ ĐH-HH.13 đến Đập thôn Khang Đoài	1.100
4.29.1.6	Từ ĐH-HH.13 đến hết Nghĩa địa Đồi Mả Đa	950
4.29.1.7	Từ ĐH-HH.13 đến hết thôn Trung Đoài	800
4.29.1.8	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Mai (thôn Khang Đoài)	800
4.29.1.9	Từ ĐH-HH.13 đến nhà bà Cằm (thôn Trung Ngoại)	800
4.29.1.10	Từ ĐH-HH.13 đến hết xã H.Yến (giáp xã H.Hải)	1.600
4.29.1.11	Từ nhà văn hoá thôn Chuế 2 đến nhà văn hoá thôn Trung Đoài	760
4.29.1.12	Từ thôn Chuế 1 đi thôn Chuế 2 đến thôn Khang Đoài	800
4.29.1.13	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	650

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.30	***Xã Hoằng Tiến***	
4.30.1	***Đường xã***	
4.30.1.1	Từ ĐT.510B (Cổng chào Du lịch) đến ngã tư đường giao giữa đường 40m và đường 28m	10.000
4.30.1.2	Từ giáp ĐH-HH.22 (ngã tư Tiền Thôn) đến Cổng làng Đông Thành	2.500
4.30.1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Triều (thôn Đông Thành)	1.500
4.30.1.4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510B	2.500
4.30.1.5	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	1.000
4.30.2	***Đường trong khu du lịch***	
4.30.2.1	Đường 40m	15.000
4.30.2.2	Đường 28m (địa phận xã Hoằng Tiến)	12.000
4.30.2.3	Các tuyến đường phân lô còn lại trong khu du lịch	8.000
4.30.3	***MBQH số 168/MBQH-UBND ngày 08/8/2024***	
4.30.3.1	MBQH 168 - Đường trục chính	9.000
4.30.3.2	MBQH 168 - Đường nội bộ mặt bằng	5.000
4.30.4	***MBQH số 78/MBQH (thôn Tiền Thôn)***	
4.30.4.1	MBQH 78 - Đường trục chính	9.000
4.30.4.2	MBQH 78 - Đường nội bộ mặt bằng	5.000
4.30.5	***MBQH số 24/MBQH-UBND ngày 08/6/2020***	
4.30.5.1	MBQH 24 - Đường nội bộ mặt bằng	5.000
4.30.6	***MBQH số 35/MBQH-UBND ngày 12/6/2020***	
4.30.6.1	MBQH 35 - Đường trục chính	9.000
4.30.6.2	MBQH 35 - Đường nội bộ mặt bằng	5.000
4.31	***Xã Hoằng Hải***	
4.31.1	***Đường xã***	
4.31.1.1	Từ ngã 3 nhà bà Lại (thôn Thanh Xuân) đến tiếp giáp ĐH-HH.24 (cầu Đá thôn Đông Hòa)	2.000
4.31.1.2	Từ ĐH-HH.13 đến ngã 3 đường số 2 thôn Trung Thượng (cổng trường mầm non)	1.500
4.31.1.3	Từ tiếp giáp ĐH-HH.13 (cổng chào làng Trung) đến nhà thờ Họ Đặng (thôn Trung Thượng)	1.500
4.31.1.4	Từ ĐH-HH.24 (nhà ông Thuận) đến nhà văn hóa thôn An Lạc	2.000
4.31.1.5	Từ nhà văn hóa thôn An Lạc đến hết địa phận xã Hoằng Hải (xóm 8 Hoằng Yến)	1.200
4.31.1.6	Từ ĐH-HH.13 (nhà ông Phương) đến tiếp giáp xã Hoằng Trường (nhà bà Hoà)	1.200
4.31.1.7	Từ ĐH-HH.13 đến ngã 3 nhà ông Ngà (đường số 01 thôn Đông Hòa)	1.200
4.31.1.8	Từ ĐH-HH.13 (nhà ông Thành Quỳnh) đến nhà bà Trọng (đường số 03 thôn Trung Thượng)	1.200
4.31.1.9	Từ ĐH-HH.24 (nhà ông Hùng Hằng) đến ông Đức Loan (đường số 06 thôn Trung Thượng)	1.200
4.31.1.10	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Hải (đường số 01 thôn Thanh Xuân)	2.100
4.31.1.11	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Hải (đường số 02 thôn Thanh Xuân)	2.100
4.31.1.12	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Hải (đường số 03 thôn Thanh Xuân)	2.100
4.31.1.13	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Hải (đường số 04 thôn Thanh Xuân)	2.100
4.31.1.14	Từ cầu Nổ Hãy đến tiếp giáp ĐT.510B (nhà ông Hội)	1.500
4.31.1.15	Từ tiếp giáp ĐT.510B (nhà ông Hội) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (nhà ông Đồng)	2.000
4.31.1.16	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	1.000
4.31.2	***MBQH số 64 (Thôn Trung Thượng xã Hoằng Hải)***	
4.31.2.1	MBQH số 64 - Đường chính (đường ĐH-HH.24)	6.000
4.31.2.2	MBQH số 64 - Đường nội bộ mặt bằng	4.000
4.31.3	***Đường trong khu du lịch***	
4.31.3.1	Đường 28m	8.000
4.31.3.2	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.31 đến quảng trường biển xã Hoằng Hải	9.000
4.31.3.3	Các tuyến đường phân lô trong khu du lịch	5.000
4.32	***Xã Hoằng Ngọc***	
4.32.1	***Đường xã***	
4.32.1.1	Từ ĐT.510 đến trường THCS (đường HN2)	2.000
4.32.1.2	Từ ĐT.510 (ngã 3 rẽ vào sân vận động) đến lô C1 MBQH số 70 (đường HN1)	2.000
4.32.1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Đền Lê Trung Giang (đường HN1)	1.500
4.32.1.4	Đoạn tiếp theo đến đường ĐT 510B (đường HN1)	2.000
4.32.1.5	Từ ĐT.510 (nhà ông Lê Văn Năm thôn 5) đến cầu Kênh Nam (nhà ông Hắc Ngọc Cảnh thôn 5)	2.000
4.32.1.6	cầu Kênh Nam (nhà ông Hắc Ngọc Cảnh thôn 5) đến ĐH-HH.33	3.000
4.32.1.7	Từ ĐT.510 (nhà bà Lê Thị Bé thôn 6) đến kênh Nam (ông Bùi Đình Định thôn 6)	2.000
4.32.1.8	Từ kênh Nam (ông Bùi Đình Định thôn 6) đến tiếp giáp ĐH-HH.33	3.000
4.32.1.9	Từ ĐT.510 qua nhà ông Dũng thôn (Đức Tiến) đến ĐH-HH.33	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.32.1.10	Từ ĐT.510 (Bưu điện VH xã) đến hết nhà bà Lê Thị Vân (thôn 4)	1.500
4.32.1.11	Từ ĐT.510 (bà Lê Thị Vinh thôn 5) đến hết nhà ông Lê Văn Biên (thôn 5)	1.500
4.32.1.12	Từ ĐT.510 đến Lò vôi thôn 9	1.500
4.32.1.13	Từ ĐT.510 đến ông Giáo Đài thôn 9	1.500
4.32.1.14	Từ ĐT.510 (Ông Phạm Ngọc Vượng) đến ông Lê Trung Thanh thôn 9	1.500
4.32.1.15	Đoạn tiếp theo (Lê Trung Thanh thôn 9) đến Đê sông Cung (bà Loan thôn 9)	1.200
4.32.1.16	Đoạn tiếp theo (Lê Trung Thanh thôn 9) đến ngã ba đường bờ mương Nhân Ngọc	1.200
4.32.1.17	Đoạn tiếp theo (ngã ba đường bờ mương Nhân Ngọc) đến ĐT510	1.500
4.32.1.18	Từ ĐT.510B (nhà ông Lê Trung Bằng thôn 4) đến hết nhà ông Toàn Trúc (thôn 4)	2.000
4.32.1.19	Từ ĐT.510B (Trường THCS) đến cống qua đê Hồng Đô	2.000
4.32.1.20	Từ ĐT.510B (Ông Linh Thuỷ) đến Nghĩa địa Hồng Đô	2.000
4.32.1.21	Từ ĐT.510B (Ông Thành Thu) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.36	2.000
4.32.1.22	Từ ĐT.510B (Ông Thanh Hương thôn 1) đến nhà Đức Phương (thôn 1)	2.000
4.32.1.23	Từ ĐT.510B (Ông Lê Ngọc Cường thôn 1) đến ĐH-HH.36	2.000
4.32.1.24	Từ ĐT.510B (Ông Đào Xuân Cường thôn 1) đến ĐH-HH.36	2.000
4.32.1.25	Từ ĐT.510B đến nhà bà Hoàng Thị Toàn (thôn 3)	1.500
4.32.1.26	Từ ĐT.510B (Ông Đào Xuân Cường thôn 1) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.36	2.000
4.32.1.27	Từ ĐH-HH.33 đến cầu Cách xã H.Yến (Đường đê sông Cung)	2.000
4.32.1.28	Từ ĐH-HH13b (nhà ông Lê Văn Thành thôn 7) đến Nghè Nhị	1.500
4.32.1.29	Từ nhà ông Đô (thôn 8) đến nhà ông Thoa Trình (thôn 8)	1.500
4.32.1.30	Từ ĐH-HH.13b đến Nghè Nhị	1.500
4.32.1.31	Từ Cồn Thống đến tiếp giáp kênh N19	1.500
4.32.1.32	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	1.000
4.32.2	***MBQH số 33 ngày 12/6/2020***	
4.32.2.1	MB 33 - Đường trục chính (đường ven biển)	7.000
4.32.2.2	MB 33 - Đường nội bộ mặt bằng	5.000
4.32.3	***MBQH số 32a ngày 09/3/2018***	
4.32.3.1	MBQH số 32a - Đường trục chính (ĐH-HH.33)	11.000
4.32.3.2	MBQH số 32a - Đường trục chính (đường ven biển)	7.000
4.32.3.3	MBQH số 32a - Đường nội bộ mặt bằng	5.000
4.32.4	***MBQH khu dân cư thương mại và Chợ Vực***	
4.32.4.1	Các lô đất thuộc MBQH tiếp giáp đường 12m	8.000
4.32.4.2	Các lô đất thuộc MBQH tiếp giáp đường 10m	7.000
4.32.4.3	Các lô đất thuộc MBQH tiếp giáp đường 7m	6.500
4.33	***Xã Hoằng Đông***	
4.33.1	***Đường xã***	
4.33.1.1	Từ ĐT.510B đến nhà bà Nam Trúc (thôn Lê Giang)	1.000
4.33.1.2	Từ ĐT.510B đến nhà ông Hùng Oanh (thôn Phú Xuân)	1.000
4.33.1.3	Từ ĐT.510B đến nhà bà Chuyên (thôn Phú Xuân)	1.000
4.33.1.4	Từ ĐT.510B (ông Hoa Chính) đến nhà bà Ninh Hạnh (thôn Lê Giang)	1.000
4.33.1.5	Từ ĐT.510B đến nhà ông Đồng (thôn Phú Xuân)	1.000
4.33.1.6	Từ ĐT.510B đến nhà ông Nết (thôn Lê Lợi)	1.000
4.33.1.7	Từ ĐT.510B đến nhà ông Bản(thôn Quang Trung)	1.000
4.33.1.8	Từ ĐT.510B đến nhà ông Phú (thôn Lê Lợi)	1.000
4.33.1.9	Từ ĐT.510B đến nhà bà Long(thôn Quang Trung)	1.000
4.33.1.10	Từ ĐT.510B đến Trường Mầm non	1.000
4.33.1.11	Từ ĐH-HH.24 qua Trạm Y tế đến trường THCS	1.000
4.33.1.12	Từ ĐH-HH.24 đến nhà ông Kim (thôn Đông Tân)	1.000
4.33.1.13	Từ ĐT.510B đến nhà ông Nhân Hải (thôn Lê Giang)	1.000
4.33.1.14	Từ ĐT.510B đến nhà ông Sáu suốt (thôn Lê Giang)	1.000
4.33.1.15	Từ ĐT.510B đến ngã 4 nhà ông Hùng Tự (thôn Lê Giang)	1.000
4.33.1.16	Từ ĐT.510B đến Sơn Xuân (thôn Phú Xuân)	1.000
4.33.1.17	Từ ĐT.510B đến Hùng Tình (thôn Phú Xuân)	1.000
4.33.1.18	Từ ĐT.510B đến nhà bà Vượng (thôn Đông Tân)	1.000
4.33.1.19	Từ ĐT.510B đến nhà Huấn Tình (MBQH SỐ 14, 84, Thôn Phú Xuân)	3.500
4.33.1.20	Từ ĐH-HH.24 đến Cồn chút (thôn Phú Xuân)	1.000
4.33.1.21	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	600
4.34	***Xã Hoằng Thanh***	
4.34.1	***Đường xã***	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.34.1.1	Từ tiếp ngã 4 chợ Hà đến hết địa phận xã Hoằng Thanh (giáp thôn Quang Trung, Hoằng Đông)	3.600
4.34.1.2	Từ ĐH-HH.22 (gốc Gạo) đến Kênh Trường Phụ	1.500
4.34.1.3	Từ kênh Trường Phụ đến đường công vụ Đê (thôn Quang Trung)	2.000
4.34.1.4	Từ đường công vụ đê qua nhà ông Bình thôn Quang Trung đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	3.000
4.34.1.5	Từ ĐH-HH.22 (ngã tư Liên Hà) qua UBND xã đến đường công vụ Đê	3.000
4.34.1.6	Từ đường công vụ đê (qua nhà ông Hòng thôn Trung Hải) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	2.000
4.34.1.7	Từ ĐH-HH.22 (ngã tư Chợ Hà) đến đường Công vụ Đê	2.500
4.34.1.8	Từ tiếp giáp đường công vụ đê (thôn Đông Tây Hải) đến giáp khu sinh thái Đồng Hương	3.200
4.34.1.9	Từ đường Công vụ Đê đến nhà ông Thập (thôn Tây Xuân Vi)	2.000
4.34.1.10	Từ đường Công vụ Đê đến nhà bà Long (thôn Tây Xuân Vi)	2.000
4.34.1.11	Từ đường Công vụ Đê đến nhà ông Chiến (thôn Đông Xuân Vi)	2.000
4.34.1.12	Từ kênh Trường - Phụ đến Đường Công vụ Đê nhà ông Lực (thôn Quang Trung)	4.000
4.34.1.13	Từ tiếp giáp đường công vụ đê (thôn Quang Trung) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	2.000
4.34.1.14	Từ kênh ông Mễ đến tiếp giáp đường Ngọc - Thanh	1.500
4.34.1.15	Từ Ông Hạnh thôn Đông Tây Hải đến nhà Ông Trọng thôn Tây Xuân Vi	2.500
4.34.1.16	Từ cầu Ông Mễ thôn Đại Long dọc theo phía Đông kênh trường phụ xuống cầu thôn Đông Tây Hải	3.000
4.34.1.17	Các tuyến đường phân lô còn lại trong khu du lịch	3.200
4.34.1.18	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	1.000
4.35	***Xã Hoằng Phụ***	
4.35.1	***Đường xã***	
4.35.1.1	Từ tiếp giáp ĐT.510B (nhà ông Hải Lan thôn Hồng Kỳ) đến nhà ông Minh Lan thôn Bắc Sơn	1.500
4.35.1.2	Từ ngã 3 nhà ông Thế Liên đến ngã 3 nhà ông Hào Tâm thôn Bắc Sơn	1.500
4.35.1.3	Đoạn tiếp giáp ĐT.510B (ngã 3 nhà ông Kim Côi thôn Hồng Kỳ) đến tiếp giáp đê Tây Biên (nhà ông Cúc Cầu thôn Bắc Sơn)	1.500
4.35.1.4	Từ ĐT.510B đến nhà ông Thanh Nhung (thôn Hợp Tân)	1.500
4.35.1.5	Từ ĐT.510B (chợ Bến) đến nhà ông Nghỉ Đặng (thôn Sao Vàng)	1.600
4.35.1.6	Từ NVH thôn Xuân Phụ đến nhà ông Xâm Lợi (thôn Xuân Phụ)	1.600
4.35.1.7	Từ ĐH-HH.22 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	1.300
4.35.1.8	Từ kênh Trường Phụ đến tiếp giáp xã H.Thanh	1.300
4.35.1.9	Từ tiếp giáp ĐT.510B (Trạm y tế) đến đê Tây Biên (nhà ông Phương Đựng)	1.300
4.35.1.10	Từ tiếp giáp ĐH-HH.24 (ngã 3 nhà ông Thanh Hồng thôn Sao Vàng) đến Kênh Trường - Phụ (thôn Tháng Mười)	1.000
4.35.1.11	Từ tiếp giáp đê Tây biên (nhà ông Trung Thu thôn Bắc Sơn) đến công viên thôn Hợp Tân	1.500
4.35.1.12	Đoạn từ nhà ông Quân Sửu (thôn Hồng Kỳ) đến tiếp giáp đường khu tái định cư thôn Hợp Tân	1.500
4.35.1.13	Từ tiếp giáp ĐT.510B (Trường Tiểu học) đến hết công ty Lê Gia	1.500
4.35.1.14	Từ công ty Lê Gia đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	950
4.35.1.15	Tuyến từ ngã 3 nhà ông Tèo Lý đến ngã 3 nhà ông Tuấn Vân thôn Hồng Kỳ	1.000
4.35.1.16	Từ tiếp giáp ĐT.510B (ngã 4 trạm Y tế) đến tiếp giáp ĐH-HH.20	1.000
4.35.1.17	Từ tiếp giáp đến tiếp giáp ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến tiếp giáp ĐH-HH.22 (nhà ông Thuận Lý thôn Sao Vàng)	1.000
4.35.1.18	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	900
4.35.2	***MBQH số 31/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)***	
4.35.2.1	MBQH 31 - Đường trục chính	9.000
4.35.3	***MBQH số 90/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)***	
4.35.3.1	MBQH 90 - Đường trục chính	7.000
4.35.3.2	MBQH 90 - Đường nội bộ nội bộ	5.000
4.35.4	***MBQH số 14/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)***	
4.35.4.1	MBQH 14 - Đường trục chính	7.000
4.35.4.2	MBQH 14 - Đường nội bộ nội bộ	5.000
4.35.5	***MBQH số 81/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)***	
4.35.5.1	MBQH 81 - Đường trục chính	7.000
4.35.5.2	MBQH 81 - Đường nội bộ nội bộ (đường 10,5m; vỉa hè 5m)	5.000
4.35.5.3	MBQH 81 - Đường nội bộ nội bộ (đường 8m; vỉa hè 5m)	4.000
4.35.6	***Các MBQH xen cư (khu đô thị mới tại xã Hoằng Phụ)***	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.35.6.1	Vị trí số 34 (thôn Hồng Kỳ)	7.000
4.35.6.2	Vị trí số 36 (thôn Sao Vàng)	7.000
4.35.6.3	Vị trí số 32; 33 (thôn Hợp Tân)	8.000
4.35.7	***MBQH kèm theo QĐ số 746/QĐ-UBND ngày 16/02/2024***	
4.35.7.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh Đông)	6.000
4.35.7.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH (đường đôi)	5.500
4.35.7.3	Các lô đất còn lại thuộc đường nội bộ MBQH	4.000
4.36	***Xã Hoằng Trường***	
4.36.1	***Đường xã***	
4.36.1.1	Các đường Từ ĐT.510B đến hết tuyến thuộc các thôn Giang Sơn; Linh Trường; Liên Minh; Hải Sơn; Thành Xuân	3.000
4.36.1.2	Các đường Từ ĐT.510B đến hết tuyến thuộc các thôn Đại Trường, Văn Phong, thôn 1	2.000
4.36.1.3	Từ ngã tư (nhà ông Cảnh) đến nhà ông Chinh (thôn 4)	1.500
4.36.1.4	Từ ngã tư (nhà ông Cảnh) đến nhà ông Trường (thôn 4)	1.500
4.36.1.5	Từ nhà ông Thành (thôn Giang Sơn) đến nhà ông Chính (thôn Thành Xuân)	4.500
4.36.1.6	Từ nhà ông Lục (Giang Sơn) đến trạm Rada 510	4.500
4.36.1.7	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thắng (thôn Thành Xuân)	4.500
4.36.1.8	Đường tái định cư từ thôn 3 đến giáp xã H.Hải	4.500
4.36.1.9	Đường từ thôn Giang Sơn đến thôn Thành Xuân	4.500
4.36.1.10	Từ ĐT.510B đến Khế	5.300
4.36.1.11	Từ ngã 3 nhà ông Thìn Hường (thôn Đại Trường) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	7.000
4.36.1.12	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	1.200
4.36.2	***Đường trong khu du lịch***	
4.36.2.1	Các tuyến đường phân lô còn lại trong khu du lịch	5.000
4.36.3	***MBQH số 62/MBQH-UBND; 26/MBQH-UBND (thôn 1)***	
4.36.3.1	Đường trục chính (phía nam các MBQH)	6.000
4.36.3.2	Đường trục chính (phía bắc các MBQH)	4.000
4.36.3.3	Đường nội bộ MBQH	4.000
4.37	***Thị trấn Bút Sơn***	
4.37.1	***Đường thị trấn***	
4.37.1.1	Từ ĐH-HH.17 (trụ sở công an thị trấn) đến tiếp giáp ĐH-HH.40 (nhà ông Tân Bằng)	3.000
4.37.1.2	Từ ĐH-HH.17 (Ao Lão) đến nhà ông Ba (thôn Bút Cương)	3.500
4.37.1.3	Từ ĐH-HH.17 (Ao Lão) đến nhà bà Liên (TDP Bút Cương)	3.500
4.37.1.4	Từ ĐH-HH.17 (UBND xã) đến nhà ông Tồn (thôn Bút Cương)	2.500
4.37.1.5	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (cầu Gòng) đến cầu Hiền (đường Bắc Sông Gòng)	3.500
4.37.1.6	Từ ĐH-HH.17 (Nhà văn hóa thôn Thọ Văn) đến sông Gòng	2.000
4.37.1.7	Từ QL10 (cầu kênh Nam) đến Công ty rau quả XNK	2.500
4.37.1.8	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường đi ĐT.510 và đi ĐH-HH.16	1.300
4.37.1.9	Từ Đường QL10 đến nhà ông Nga thôn Phú Vinh Tây	1.400
4.37.1.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Ủy (thôn 5)	1.300
4.37.1.11	Từ cầu kênh Nam đến nhà bà Hưng thôn Đại Lộc	1.300
4.37.1.12	Từ đường QL10 qua cầu kênh Nam đến công ty rau quả XNK	2.500
4.37.1.13	Từ công ty rau quả XNK đến tiếp giáp Quốc lộ 10 (nhà ông Hùng thôn Trung Hy)	1.500
4.37.1.14	Từ ĐT.510 đến qua trường Mầm non đến hết nhà ông Chung (TDP Phú Vinh Tây)	2.500
4.37.1.15	Từ nhà ông Chung (TDP Phú Vinh Tây) đến kênh N20	1.500
4.37.1.16	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (nhà ông Muôn)	2.000
4.37.1.17	Từ ĐH-HH.16 (nhà ông Muôn) đến kênh N20	1.500
4.37.1.18	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Thảo (Phúc Sơn)	3.200
4.37.1.19	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Thanh (Phúc Sơn)	3.000
4.37.1.20	Đoạn tiếp theo đến hết TT Bút Sơn (tiếp giáp xã H.Phúc)	2.600
4.37.1.21	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Dung (phố Phúc Sơn)	3.200
4.37.1.22	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đức (phố Phúc Sơn)	3.000
4.37.1.23	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thỏa (Phúc Sơn)	3.200
4.37.1.24	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Toan (phố Phúc Sơn)	3.000
4.37.1.25	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà nhà bà Viên Thắng (phố Phúc Sơn)	3.200
4.37.1.26	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến Qua nhà ông Đăng đến Ngã 3 nhà ô Cảnh (tiếp giáp đường ĐH.HH.17)	3.200
4.37.1.27	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Hồng (Đạo Sơn)	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.37.1.28	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến Hội người mù Hoằng Hóa	5.000
4.37.1.29	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Lâm (Đạo Sơn)	2.500
4.37.1.30	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 vào Cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện qua nhà ông Huy (Đạo Sơn) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.18b	2.600
4.37.1.31	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp đường vào thôn Dư Khánh (xã H.Đạo)	2.600
4.37.1.32	Từ tiếp giáp QL10 đến trạm biến thế xã Hoằng Vinh	2.800
4.37.1.33	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (nhà ông Hùng) qua cổng trường Lương Đắc Bằng đến tiếp giáp ĐH-HH.40	4.500
4.37.1.34	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp đường sau Công an huyện	2.900
4.37.1.35	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Quí (Vinh Sơn)	2.000
4.37.1.36	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Láng (Vinh Sơn)	2.000
4.37.1.37	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thành (Đạo Sơn)	4.000
4.37.1.38	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường QL10	3.500
4.37.1.39	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà anh Hùng (Đạo Sơn)	4.500
4.37.1.40	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường QL10	4.000
4.37.1.41	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến Nghĩa địa thị trấn	2.000
4.37.1.42	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Thanh Phương (Tân Sơn)	2.000
4.37.1.43	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua quỹ Tín dụng đến tiếp giáp đường Tránh QL10	2.500
4.37.1.44	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Thịnh (phố Tân Sơn) đến tiếp giáp đường Tránh QL10	2.500
4.37.1.45	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)	2.300
4.37.1.46	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Tránh QL10	2.300
4.37.1.47	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Phong (Đức Sơn) đến đường Tránh QL10	2.300
4.37.1.48	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thân (Đức Sơn)	1.500
4.37.1.49	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thanh (Đức Sơn)	1.500
4.37.1.50	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Quý (Đức Sơn)	1.500
4.37.1.51	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Cam (Tân Sơn)	1.500
4.37.1.52	Đoạn tiếp theo đến đường đi Nghĩa địa thị trấn	1.500
4.37.1.53	Từ ĐT.510 đến Bưu điện Văn hóa xã	1.800
4.37.1.54	Từ ĐT.510 đến nhà ông Sinh (Trung Sơn)	1.600
4.37.1.55	Từ ĐT.510 đến nhà bà Nhạn (Trung Sơn)	1.600
4.37.1.56	Từ nhà ông Lương (Trung Sơn) đến nhà ông Minh (Trung Sơn)	1.600
4.37.1.57	Từ nhà ông Đắc (Trung Sơn) đến nhà ông Long (Trung Sơn)	1.500
4.37.1.58	Từ nhà ông Hùng (Đạo Sơn) đến nhà ông Từ (Đạo Sơn)	3.200
4.37.1.59	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp sông Gòng	3.500
4.37.1.60	Từ nhà ông Thọ (Đạo Sơn) đến nhà bà Toàn (Hưng Sơn)	1.500
4.37.1.61	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Dần (Đạo Sơn)	1.500
4.37.1.62	Từ nhà anh Mười (Đạo Sơn) đến nhà bà Thuý (Hưng Sơn)	1.500
4.37.1.63	Từ nhà ông Ba (Tân Sơn) đến nhà bà Bởng (Tân Sơn)	2.000
4.37.1.64	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bằng (Tân Sơn)	1.500
4.37.1.65	Từ nhà ông Phương (Tân Sơn) đến nhà bà Thảnh (Tân Sơn)	2.000
4.37.1.66	Từ nhà ông Hanh (Đức Sơn) đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)	1.500
4.37.1.67	Từ nhà ông Cường (Đức Sơn) đến nhà bà Tuyến (Đức Sơn)	1.500
4.37.1.68	Từ nhà bà Bảy (Đức Sơn) đến nhà ông Duyên (Đức Sơn)	1.500
4.37.1.69	Từ nhà bà Nghị (Đức Sơn) đến nhà bà Bính (Đức Sơn)	1.500
4.37.1.70	Từ nhà bà Thu (Đức Sơn) đến nhà bà Trang (Đức Sơn)	1.500
4.37.1.71	Từ nhà bà Lan (Đức Sơn) đến nhà ông Trung (Đức Sơn)	1.500
4.37.1.72	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hải (Đức Sơn)	1.500
4.37.1.73	Từ nhà ông Thuận (Phúc Sơn) đến nhà ông Sử (Phúc Sơn)	2.500
4.37.1.74	Từ nhà bà Quang (Phúc Sơn) đến ngã 3 (Ao ông Ngọc TDP Hoằng Lọc)	1.500
4.37.1.75	Từ nhà ông Lý (Vinh Sơn) đến nhà ông Khoa (Vinh Sơn)	1.500
4.37.1.76	Từ nhà ông Lĩnh (Đạo Sơn) đến nhà ông Tinh (Đạo Sơn)	2.000
4.37.1.77	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Cường (Đạo Sơn) đến đường QL10	5.000
4.37.1.78	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.40 (phía Nam Cầu Gòng) đến QL10	5.200
4.37.1.79	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Tân (Đạo Sơn) đến tiếp giáp xã Hoằng Đạo	4.500
4.37.1.80	Khu dân cư sau Chi cục thuế	6.500
	Thành đường ĐH-HH.35 (Bút Sơn - Hoằng Đạo)	
4.37.1.81	Đoạn tiếp theo đến đường ĐH-HH.16	2.400
4.37.1.82	ĐH-HH.40 đến dân cư sau trạm điện	2.800
4.37.1.83	ĐH-HH.40 đến dân cư sau huyện ủy	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.37.1.84	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Hậu (Phúc Sơn)	2.000
4.37.1.85	Từ Hội người mù đến dân cư sau bệnh viện	1.500
4.37.1.86	Từ nhà ông Lĩnh đến khu dân cư sau truyền thanh	3.200
4.37.1.87	Đoạn đường từ ngã 3 nhà ông Thắng (phố Phú Vinh Tây) tiếp giáp đường ĐH-HH.19 (Áp dụng cho đất ở phía Bắc Kênh Nam)	5.000
4.37.1.88	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.19 đến ngã tư cây xăng Hoằng Minh (phía Bắc QL10)	4.000
4.37.1.89	Từ ngã 3 nhà ông Quý (phố Bút Cương) đến Nghè Bút Cương	2.000
4.37.1.90	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	1.000
4.37.2	***MBQH kèm theo QĐ số 2590/QĐ-UBND ngày 26/6/2024***	
4.37.2.1	Đường trục chính (ĐH-HH.17)	5.000
4.37.2.2	Đường trục chính (đường thị trấn)	5.000
4.37.2.3	Đường nội bộ MBQH	4.000
4.37.3	***MBQH số 31/MBQH-UBND ngày 22/4/2021***	
4.37.3.1	Đường trục chính (ĐH-HH.17)	5.000
4.37.3.2	Đường nội bộ MBQH	4.000

VII. HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**	
1	**QUỐC LỘ 1A**	
1.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Thịnh đến hết địa phận xã Quảng Tân (cũ)	15.000
1.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Tân (cũ) đến hết địa phận thị trấn (cũ)	15.000
1.3	Đoạn từ giáp thị trấn Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Phong (cũ)	10.000
1.4	Đoạn từ giáp địa phận Thị trấn Tân Phong (Quảng Phong cũ) đến ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (đi UBND xã Quảng Nhân)	9.000
1.5	Từ giáp ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (đi UBND xã Quảng Nhân) đến hết địa phận xã Quảng Ninh	11.000
1.6	Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường từ QL 1A xã Quảng Bình đi cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) (Không bao gồm MBQH kèm theo quyết định số 7756/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 khu dân cư phía đông QL1A, xã Quảng Bình)	13.000
1.7	Đoạn từ giáp đường từ QL 1A xã Quảng Bình đi cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) hết địa phận xã Quảng Bình	11.000
1.8	Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Bình đến hết địa phận xã Tiên Trang	7.000
1.9	Đoạn từ giáp địa phận xã Tiên Trang đến Cầu Sông Lý	6.000
1.10	Đoạn từ phía nam Cầu Sông Lý đến đến ngã ba đường vào thôn Ngọc Trà (Quảng Trung)	7.000
1.11	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn Ngọc Trà (Quảng Trung) đến hết địa phận xã Quảng Trung	7.000
2	**QUỐC LỘ 45**	
2.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Thịnh đến hết địa phận xã Quảng Trạch	12.000
2.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Trạch đến hết địa phận xã Quảng Yên (Cầu Vạy)	11.900
3	**TỈNH LỘ 4A**	
3.1	Đoạn thuộc địa phận xã Quảng Lộc	6.000
3.2	Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Trang	8.000
3.3	Đoạn từ địa phận xã Quảng Giao đến hết địa phận xã Quảng Nhân	6.000
3.4	Địa phận xã Quảng Lưu	6.000
4	**ĐƯỜNG HUYỆN: ĐƯỜNG 4B**	
4.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Đại đến hết địa phận xã Quảng Lộc	5.500
4.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Lợi (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Thạch	
4.2.1	Đoạn trong địa phận xã Tiên Trang	6.000
4.2.2	Đoạn trong địa phận xã Quảng Thạch	6.000
5	**ĐƯỜNG HUYỆN: ĐƯỜNG 4C**	
5.1	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Lưu	6.500
5.2	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Thái	7.000
5.3	Đoạn đường 4C địa phận xã Tiên Trang	9.000
5.4	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Thạch	7.000
5.5	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Nham	14.000
5.6	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Hải	7.000
6	**TỈNH LỘ: Đường Quảng Bình (1A) đi Quảng Yên (QL45)**	
6.1	Từ QL1A đến hết địa phận xã Quảng Bình	7.000
6.2	Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Hợp đến giáp nhà ông Khánh, xã Quảng Ngọc	8.000
6.3	Đoạn từ nhà ông Khánh, xã Quảng Ngọc đến giáp địa phận xã Quảng Văn	6.000
6.4	Đoạn qua địa phận xã Quảng Văn	5.500
6.5	Đoạn qua địa phận xã Quảng Yên	8.000
6.6	Đoạn địa phận qua xã Quảng Long	5.000
6.7	Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Bình đến hết địa phận xã Quảng Hợp	6.000
7	**Đường bộ ven biển nối từ tp Sầm Sơn đi khu kinh tế Nghi Sơn đoạn qua địa phận huyện Quảng Xương**	11.000
II	**GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ**	
1	**THỊ TRẤN QUẢNG XƯƠNG (nay là thị trấn Tân Phong)**	
1.1	**Đường Thanh Niên**	
1.1.1	Từ đường 1A đến đầu cống Tân Phong	11.000
1.1.2	Từ đầu cống Tân Phong đến hết địa phận thị trấn (cũ)	9.000
1.2	**Đường Bùi Sỹ Lâm**	
1.2.1	Đường Bùi Sỹ Lâm thị trấn	10.000
1.3	**Đường Hoàng Bùi Hoàn**	
1.3.1	Từ QL1A đến giáp địa phận xã Quảng Trạch	7.000
1.4	**Đường Lê Bùi Vị**	

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.4.1	Từ đường QL1 A đến hết địa phận thị trấn (cũ)	5.000
1.5	**Đường khu trung tâm văn hóa huyện**	
1.5.1	Đường Phạm Tiến Năng	12.000
1.5.2	Đường Nguyễn Bá Ngọc	9.000
1.5.3	Đường Nguyễn Xuân Nguyên: Đoạn từ giáp đường Thanh niên tới giáp MBQH số 396 Thị trấn (cũ)	12.000
1.5.4	Đường Nguyễn Xuân Nguyên: Đoạn từ MBQH số 396 Thị trấn (cũ) đến giáp MBQH số 23	15.000
1.5.5	Đường Vũ Phi Trừ	8.000
1.5.6	Đường Cao Xuân Thăng	8.000
1.5.7	Ven các đường còn lại khu TTVH	8.000
1.5.8	Đường Đa Lộc	6.000
1.5.9	Đường Lê Thế Bùi: Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận thị trấn Quảng Xương (cũ)	7.000
1.5.10	Đường Đắc Thọ	5.000
1.5.11	Đường Lê Hồng Thịnh	9.000
1.5.12	Đường Lê Thế Bùi đi MB 35	5.000
1.5.13	Đường Nguyễn Bá Ngọc đi MB55	5.000
1.9	Đường Đỗ Đức Mậu	3.500
1.10	Phố Đinh Văn Liên	4.000
1.11	Phố Đỗ Xuân Diễn	3.500
1.12	Phố Lê Văn Hiểu	4.000
1.13	Phố Mai Xuân Điểm	5.000
1.14	Đường Thanh Niên kéo dài đi Quốc lộ 45 (Đoạn từ giáp quốc lộ 1A tới hết mặt bằng số 40 xã Quảng Tân (cũ))	11.000
1.15	Đường Thanh Niên kéo dài đi Quốc lộ 45 (Đoạn từ giáp mặt bằng số 40 xã Quảng Tân (cũ) đi Quảng Trạch tới hết Thị trấn Tân Phong	9.690
1.16	Đường Lê Quang Liệu	6.000
1.17	Đường từ nhà ông Hạnh (TDP Tân Hưng) đến nối đường Tân Định (hộ ông Toàn TDP Tân Hưng)	4.000
1.18	MBQH số 07 UB/TN-MT ngày 15/3/2016 thị trấn Quảng Xương	5.000
1.19	MBQH số 23 UB/TN-MT ngày 26/4/2018 thị trấn Quảng Xương	5.000
1.20	MBQH số 14 UB/TN-MT ngày 05/4/2017 thị trấn Quảng Xương	5.000
1.21	MBQH số 15 UB/TN-MT ngày 27/3/2017 thị trấn Quảng Xương	5.000
1.22	MBQH số 08 UB/TN-MT ngày 15/3/2016 thị trấn Quảng Xương	5.000
1.23	MBQH số 08 UB/TN-MT ngày 16/3/2015 thị trấn Quảng Xương	5.000
1.24	MBQH số 05 UB/TN-MT ngày 09/01/2015 thị trấn Quảng Xương	5.000
1.25	MBQH số 28/XD-UB ngày 29/11/2006 thị trấn Quảng Xương (Từ lô 30 đến lô 48)	5.000
1.26	MBQH kèm theo QĐ số 5800/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 (Điều chỉnh mặt bằng quy hoạch số 1048/UB-TNMT ngày 13/3/2020) bao gồm các lô: CLLK: 01 từ lô số 01, 02, 03, 04 và TĐC:01 lô 01, TĐC:02 lô 02, 03, 04, 05 và CLLK:3 từ lô 03 cho đến lô 14	8.900
1.27	MBQH kèm theo QĐ số 5800/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 (Điều chỉnh mặt bằng quy hoạch số 1048/UB-TNMT ngày 13/3/2020) bao gồm các lô: Từ lô TĐC:1 lô 01, TĐC:2 lô 02	10.680
1.28	MBQH số 101/UB/TN-MT ngày 24/05/2013	
1.28.1	Từ lô 01 đến lô 08	3.000
1.29	Các đường ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	2.000
2	**XÃ QUẢNG THÁI**	
2.1	Các đường trong xã	
2.2.1	Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: Từ giáp địa phận xã Quảng Lộc đến đường 4C xã Quảng Thái	5.000
2.2.2	Đường Lưu - Bình -Thái: Từ giáp địa phận xã Quảng Lưu đến đường 4C (xã Quảng Thái)	5.000
2.2.3	Đường Lĩnh -Thái: Từ giáp địa phận xã Quảng Lộc đến hết địa phận xã Quảng Thái.	5.000
2.2.5	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Lưu, phía Nam giáp Quảng Lợi, cũ)	6.000
2.2.6	Đường Quảng Lưu - Quảng Thái: Từ dịa phận xã Quảng Lưu (Trường Tiểu học) đến đường 4C ngõ ông Tình Quảng Thái	4.000
2.2.7	Đường Lưu Thái (Đoạn giáp thôn 1 cũ Quảng Lưu ra đường 4C)	5.000
2.2.8	Đường Quảng Bình - Quảng Thái (Đoạn qua xã Quảng Thái)	5.000
2.2.9	Đường từ 4c ngõ Ông Trung thôn 7 đi nghĩa địa Quảng Lộc	4.000
2.2.10	Đường từ đường Lĩnh Thái đến 4C ngõ ông Quân thôn 10	4.000
2.2.11	Đường từ 4c ngõ Ông Soái thôn 2 đi đường Ven biển	2.000
2.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.4	Mặt bằng số 75/UB/TN-MT ngày 10/07/2018	
2.4.1	Các lô vị trí 1 của mặt bằng	5.000
2.5	Mặt bằng số 139/UB/TN-MT năm 2017	
2.5.1	Từ lô số 1 đến lô số 4 và lô số 7, tờ bản đồ số 12	6.000
2.6	Mặt bằng kèm theo QĐ số 2541/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	
2.6.1	Các lô bám đường gom giáp đường bộ ven biển	9.000
2.6.2	Các lô còn lại	7.000
2.7	Mặt bằng TĐC 2 đường ven biển (MBQH kèm theo QĐ số 4127/QĐ-UBND ngày 29/9/2022)	
2.7.1	Các lô vị trí 1 của mặt bằng	7.000
2.7.2	Đường số 2	6.000
3	**XÃ QUẢNG VĂN**	
3.1	Các đường trong xã	
3.1.1	Đường Nghè Lim: Tiếp giáp đường Bình - Yên đến cổng làng Văn Lâm	3.000
3.1.2	Đường Văn Phong: Tiếp giáp đường Bình Yên đi xã Quảng Long	2.500
3.1.3	Đường từ nhà Ông An đến ông Quang thôn Bái Môn	1.500
3.1.4	Đường từ nhà anh Kiên đến nhà ông Hòa thôn Bái Môn	1.200
3.1.5	Đường từ nhà ông Tỉnh đến nhà bà Trữ thôn Bái Môn	1.500
3.1.6	Đường từ nhà ông Học đến nhà ông Thực thôn Bái Môn	1.500
3.1.7	Đường từ nhà Bà Thanh đến kênh B22 (nhà bà Trụ) thôn Bái Môn	1.500
3.1.8	Đường từ nhà ông Ngọc đến kênh B22 (nhà bà Trụ) thôn Bái Môn	1.500
3.1.9	Đường Gốc Trôi từ nhà ông Bình đến nhà ông Thới thôn Bái Môn	1.500
3.1.10	Đường từ nhà ông Hương đến nhà Vện thôn Bái Môn	1.500
3.1.11	Đường từ nhà ông Công đi qua nhà văn hóa thôn Văn môn đến nhà ông Đoàn thôn Bái Môn	1.500
3.1.12	Đường từ nhà ông Quang đến ông Tiến thôn Quang Minh	1.200
3.1.13	Đường Gốc Trôi từ nhà ông Bảo đến cầu bà Tềnh thôn Quang Minh	1.500
3.1.14	Đường từ nhà ông Đằng đến nhà anh Thiêm thôn Quang Minh	1.500
3.1.15	Đường từ cầu nhà ông Tuấn (Hà) đến nhà ông Doanh (Thùy) thôn Quang Minh	1.500
3.1.16	Đường từ cầu nhà ông Dụng đến Điếm làng (nhà ông Tuấn) thôn Quang Minh	1.800
3.1.17	Đường từ nhà ông Tính đến nhà ông Chất thôn Yên Hưng	2.500
3.1.18	Đường cổng trường tiểu học đến nhà thờ họ Vương	1.500
3.1.19	Đường từ nhà ông Mạnh đến nhà bà Minh Cống Đình, Nhà Văn Hóa thôn Yên Hưng	1.800
3.1.20	Đường từ nhà ông Thanh đến đường Nghè Lim thôn Yên Hưng	1.500
3.1.21	Đường từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Ban thôn Yên Hưng	1.500
3.1.22	Đường từ nhà bà Hương đến đường Nghè Lim thôn Yên Hưng	1.200
3.1.23	Đường từ nhà ông Quang đến nhà bà Gừng thôn Sơn Trang	1.500
3.1.24	Đường từ nhà bà Mơ đến nhà bà Sử thôn Sơn Trang	1.500
3.1.25	Đường từ nhà ông Diễn đến nhà ông Tiến thôn Sơn Trang	2.200
3.1.26	Đường từ Cầu ông Cẩm đến nhà ông Nam thôn Sơn Trang	2.200
3.1.27	Đường từ nhà ông Đạo đến nhà ông Bình thôn Sơn Trang	1.500
3.1.28	Đường từ nhà ông Thân đến nhà ông Thao thôn Sơn Trang	2.000
3.1.29	Đường từ Ngã tư nhà ông Thi đi nhà bà Cơ thôn Sơn Trang	1.500
3.1.30	Đường từ nhà bà Trụ đến kênh B22 thôn Sơn Trang	1.500
3.1.31	Đường từ nhà ông Phương đến nhà ông Quyết thôn Sơn Trang	1.500
3.1.32	Đường từ nhà ông Thiện đi làng Văn Đồng đến Cổng làng Văn Lâm thôn Kim Lâm Đồng	1.200
3.1.33	Đường từ Cổng làng Văn Lâm đến trạm bơm mới thôn Kim Lâm Đồng	1.800
3.1.34	Đường từ nhà bà Việt đến nhà ông Huy thôn Kim Lâm Đồng	1.200
3.1.35	Đường từ ông Tâm đến nhà ông Trưởng thôn Kim Lâm Đồng	1.200
3.1.36	Đường từ Cổng làng Văn Lâm đến nhà ông Huấn thôn Kim Lâm Đồng	1.200
3.1.37	Đường cầu Văn Kim từ nhà ông Hùng đi đập Gốc Đa qua nhà ông Thịnh đến nhà ông Huấn	1.200
3.1.38	Đường đê từ nhà ông Thiều đến xã Quảng Long	1.200
3.1.39	Đường từ nhà bà Luận đến nhà ông Lan Họ giáo thôn Kim Lâm Đồng	1.200
3.1.40	Đường từ Tỉnh Lộ 504 (nhà ông Học) đi Xuân Bảng, xã Quảng Long	2.200
3.1.41	Đường từ Tỉnh Lộ 504 (nhà ông Vẻ) đến ông Đàm thôn Kim Lâm Đồng	2.200
3.1.42	Khu dân cư thôn Quang Minh, xã Quảng Văn (MBQH kèm theo quyết định số 4919/QĐ-UBND ngày 07/09/2020 của UBND huyện Quảng Xương).	3.000
3.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	700
4	**XÃ QUẢNG LONG**	
4.1	Các đường trong xã	

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.1.1	Đường Tri Hòa - Quảng Long: Từ giáp địa phận xã Quảng Hòa đến hết địa phận xã Quảng Long	3.000
4.1.2	Đường liên thôn Lộc Long đi Quảng Văn	1.500
4.1.3	Đường từ giáp Tỉnh lộ 504 (Quảng Bình đi Quảng Yên) đến giáp địa phận xã Quảng Hòa	2.500
4.1.4	Đường thôn từ cầu Xi Long Thọ đến ông Tiệp	1.000
4.1.5	Đường từ ngã tư Lộc Long đến ngã tư nhà văn hóa làng Thổ Ngõ	1.000
4.1.6	Ttuyến đường từ cầu Xuân Bảng đi xã Quảng Văn	1.000
4.1.7	Tuyến đường từ Hợp tác xã DV Nông nghiệp đi cầu Long Thọ.	1.500
4.1.8	Đoạn đường từ Cống Vồng xóm Long Thọ đi đến địa phận xã Quảng Hòa.	2.000
4.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
5	**XÃ QUẢNG LĨNH (nay là xã Tiên Trang)**	
5.1	Các đường trong xã	
5.1.1	Ven đường Lĩnh - Trường (Từ QL 1A đến Cầu Lộc)	3.000
5.1.2	Ven đường Lĩnh - Khê (Từ QL 1A đến kênh 37)	3.000
5.1.3	Ven đường Lĩnh - Thái (đoạn từ QL 1A đến hết địa phận xã Quảng Lĩnh, cũ)	3.000
5.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	700
6	**XÃ QUẢNG GIAO**	
6.1	Các đường trong xã	
6.1.1	Đoạn từ thôn 1 Quảng Giao (giáp Quảng Hùng) đi qua UBND xã Quảng Giao	2.500
6.1.2	Đường Quảng Giao đi Quảng Đại: Từ giáp đường 4A (xã Quảng Giao) đến hết địa phận xã Quảng Giao	5.000
6.1.3	Đường Thanh Niên: Từ tiếp giáp địa phận xã Quảng Đức đến tiếp giáp đường 4 A	6.000
6.1.4	Đường thôn 7 đi thôn 9	2.000
6.1.5	Đường liên thôn từ đường 4A đi qua thôn 9	1.500
6.1.6	Đường thôn 9 đi Quảng Hải	1.500
6.1.7	Đường 4A đi Quảng Hải	2.000
6.1.8	Đường Giao - Hùng (Đường nối từ đường 4A đi qua UBND xã Quảng Hùng, đoạn qua địa phận xã Quảng Giao	5.000
6.1.9	Đường thôn từ Tỉnh lộ 511 đi thôn 8	2.000
6.1.10	Đường ngõ Ô Trung t7 đi ông Bản thôn 9	1.000
6.1.11	Đường ông Văn thôn 9 đi ông Vũ Thôn 9	1.000
6.1.12	Từ bà Pháo thôn 9 đến đường Giao Hải	1.000
6.1.13	Đường từ giáp Giao Đại đi Cồn Lũy Thôn 5	1.000
6.1.14	Đường từ ông Thống thôn 5 đi nhà văn hóa thôn đến tiếp giáp đường Giao Đại	1.500
6.1.15	Anh Thức đi Ông Hiếu thôn Việt Trung	1.000
6.1.16	Đường anh Đức Minh đi ô Tiến thôn VT	1.000
6.1.17	Bà Đệ đi ông Hóa thôn Việt trung	1.000
6.1.18	Ông Đào đi ông Hùng thôn 4	1.500
6.1.19	Đường ô Xớn đi Giao Đại	1.000
6.1.20	Đường 4A đi qua NVH thôn 4 đi ông Hùng thôn 4	2.000
6.1.21	Đường 4A đi Bùi Tây	1.500
6.1.22	Tây trường Mần non đi Anh Tuyến thôn 7	1.000
6.1.23	MBQH kèm theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 9/8/2019	
6.1.23.1	Từ lô DC-A: 01 TBĐ số 6 đến lô DC-A: 21 TBĐ số 6	6.000
6.1.23.2	Từ lô DC-B: 01 TBĐ số 6 đến lô DC-B: 36 TBĐ số 6	6.000
6.1.23.3	Từ lô DC-A: 22 TBĐ số 6 đến lô DC-A:42 TBĐ số 6	4.800
6.1.23.4	Từ lô DC-B: 37 TBĐ số 6 đến lô DC-B: 72 TBĐ số 6	4.800
6.1.23.5	Từ lô DC-E: 01 TBĐ số 6 đến lô DC-E: 21 TBĐ số 6	3.500
6.1.23.6	Từ lô DC-D: 01 TBĐ số 6 đến lô DC-D: 17 TBĐ số 6	3.500
6.1.23.7	Từ lô DC-C: 01 TBĐ số 6 đến lô DC-C: 15 TBĐ số 6	3.500
6.1.24	MBQH 59/UBND-TNMT	
6.1.24.1	Từ lô 01 đến lô 59	4.000
6.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	960
7	**XÃ QUẢNG NGỌC**	
7.1	Các đường trong xã	
7.1.1	Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ ngã ba xã Quảng Ngọc (Bách hóa cũ) đến ngã tư thôn Xuân Mọc, xã Quảng Ngọc	8.000
7.1.2	Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Mọc, xã Quảng Ngọc đến cầu Sông Hoàng (xã Quảng Phúc)	5.520

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
7.1.3	Tuyến đường Quảng Ngọc đi Quảng Khê: Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Mọc, xã Quảng Ngọc đến hết địa phận xã Quảng Ngọc	5.000
7.1.4	Đường từ ngã 4 thôn Xuân Mọc đến giáp thôn Gia Đại (Trừ Đường quy hoạch Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Bất Động)	3.000
7.1.5	Đường quy hoạch Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Bất Động (MB 5769)	3.100
7.1.6	Đoạn từ chợ Hội đến mương huyện	3.000
7.1.7	Đường Ngọc - Hợp (đoạn từ Nghè trắng đến nhà thờ Phúc Lãng) (trừ đoạn quy hoạch MBQH khu dân cư thôn gia Yên MBQH số 5768 ngày 01/10/2021)	3.500
7.1.8	Đường Ngọc - Hợp (đoạn từ Nghè trắng đến nhà thờ Phúc Lãng) (Đoạn quy hoạch MBQH khu dân cư thôn gia Yên MBQH số 5768 ngày 01/10/2021)	3.530
7.1.9	Đường từ ông Hàn đi cống Chuế thuộc thôn Bất Động	1.000
7.1.10	Đường Từ Anh Lịch đi anh Vinh Ái thuộc thôn Bất Động	1.000
7.1.11	Đường từ ông Lành đi Nghĩa Trang thuộc thôn Bất Động	1.000
7.1.12	Đường từ Anh Tỉnh Đi anh Da thuộc thôn Bất Động	1.000
7.1.13	Đoạn từ ông Lương đi anh Tiến thuộc thôn Bất Động	1.000
7.1.14	Đoạn từ Cống Chuế đi A Minh thuộc thôn Bất Động	1.000
7.1.15	Đoạn từ anh Sỹ Minh đi ông Phái thuộc thôn Bất Động	1.000
7.1.16	Đoạn từ ông Đường đi Xuân Mọc thuộc thôn Bất Động	1.000
7.1.17	Đoạn từ ông Bộ đi Bà Sửu thuộc thôn Bất Động	1.000
7.1.18	Đường từ Ngõ ông Viễn đi ngõ ông Phú Son thuộc thôn Gia Đại	1.000
7.1.19	Đoạn từ Ngõ ông Đông Bổn đi ngõ ông Thắng Trị thuộc thôn Gia Đại	1.000
7.1.20	Đường từ Ngõ Vân Đi Ngõ ông Đáp thuộc thôn Gia Đại	1.000
7.1.21	Đường từ ngõ ông Tú Thứ đi ngõ ông Vững thuộc thôn Gia Đại	1.000
7.1.22	Đường từ ngõ ông Sơn Quý đi ngõ ông Huệ Thuật thuộc thôn Gia Đại	1.000
7.1.23	Đường từ ngõ ông Trình đi ngõ bà Quán trước nhà văn hóa thôn thuộc thôn Gia Đại	1.000
7.1.24	Đường số 3: Từ giáp thôn Gia Yên đến giáp thôn Kỳ Vỹ xuống giáp thôn Uy Nam thuộc thôn Uy Bắc	1.500
7.1.25	Đường từ Đầu Làng Xuân Thắng đi Ngõ anh Toàn Dinh thuộc thôn Xuân Thắng	3.500
7.1.26	Đường từ Đầu làng Xuân Thắng đi ngõ anh Sơn Văn thuộc thôn Xuân Thắng	1.000
7.1.27	Đường từ nhà anh Hùng Hợi đến ngõ anh Khoa Dự thuộc thôn Xuân Thắng	1.000
7.1.28	Ngã ba Nhà Văn Hóa thôn đi xóm Trại Cộng thuộc thôn Xuân Thắng	1.000
7.1.29	Cổng Nhà Văn Hóa đĩ Ngõ ông Tâm thuộc thôn Xuân Thắng	1.000
7.1.30	Đường từ Ngõ ông Lợi đi Ngõ anh Huy thuộc thôn Xuân Mọc	1.500
7.1.31	đường từ ngõ anh Hoài đi ngõ Chị Long thuộc thôn Xuân Mọc	1.500
7.1.32	đường từ ngõ ông Học đi ngõ ông Trường thuộc thôn Xuân Mọc	1.500
7.1.33	đường từ cầu Bỡ đi ngõ ông Bòng thuộc thôn Xuân Mọc	1.500
7.1.34	đường từ ngõ anh Toàn đi ngõ ông Viên thuộc thôn Xuân Mọc	1.500
7.1.35	Đường từ nhà ông Thọ đi Cổng Đá thuộc thôn Xuân Mọc	1.500
7.1.36	Đường từ trường Mầm non đi Ngõ ông Sơn thuộc thôn Xuân Mọc	1.500
7.1.37	Đường từ giáp thôn Uy Bắc đi Ngõ anh Tùng Hưu thuộc thôn Kỳ Vỹ	1.500
7.1.38	Đường từ Núi Tạnh đi thôn Thắng Phú thuộc thôn Kỳ Vỹ	1.500
7.1.39	Đường từ nhà ông Vinh đi chùa Nổ thuộc thôn Uy Nam	1.500
7.1.40	Đường Thắng Phú Đi Quốc lộ 1A (Đoạn qua thôn Thắng Phú)	2.500
7.1.41	Đoạn từ nhà ông Lương đến cống ông Ngọ thuộc thôn Thắng Phú	1.000
7.1.42	Đoạn từ cống anh Toàn đến công anh Truyền thuộc thôn Thắng Phú	1.000
7.1.43	Đường từ ngõ Tình Tâm đến ngõ anh Thịnh thuộc thôn Gia Yên	1.000
7.1.44	Từ Chị Mận đi Bà Hường thuộc thôn Gia Yên	1.000
7.1.45	từ Chị Mận đi chị Thu thuộc thôn Gia Yên	1.000
7.1.46	từ Anh Giáp đến bà Huận thuộc thôn Gia Yên	1.000
7.1.47	từ Ngõ ông Mai đến ông Đức thuộc thôn Gia Yên	1.000
7.1.48	từ nhà Chiến Hảo đến anh Đức thuộc thôn Gia Yên	1.000
7.1.49	từ Trạm bơm đến ngõ bà Hợi thuộc thôn Gia Yên	1.000
7.1.50	Từ Trước Điếm đến giáp uy Bắc thuộc thôn Gia Yên	1.000
7.1.51	Từ Anh Minh đến Anh Thao thuộc thôn Gia Yên	1.000
7.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	
7.2.1	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Bất Động	800
7.2.2	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Gia Đại	800
7.2.3	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Uy Bắc	1.000
7.2.4	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Xuân Thắng	800

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
7.2.5	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Xuân Mọc	1.000
7.2.6	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Kỳ Vỹ	1.000
7.2.7	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Uy Nam	1.000
7.2.8	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Thắng Phú	800
7.2.9	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Gia Yên	800
8	**XÃ QUẢNG HOÀ**	
8.1	Các đường trong xã	
8.1.1	Đường từ ngã ba UBND xã Quảng Hòa đi UBND xã Quảng Hợp	4.000
8.1.2	Đường từ Cầu Sông Lý Quảng Hòa đi đường Bình Yên (Đoạn từ cầu sông Lý xã Quảng Hoà đến giáp địa phận xã Quảng Yên)	3.500
8.1.3	Đường Tri Hòa - Quảng Long: Từ giáp địa phận Quảng Phong đến ngã ba đường đi Quảng Hợp - Quảng Long (UBND xã Quảng Hoà)	5.000
8.1.4	Đường Tri Hòa - Quảng Long: Từ ngã ba đường đi Quảng Hợp - Quảng Long đến hết địa phận xã Quảng Hòa	3.500
8.1.5	Đường từ cổng làng Hòa Trinh đi thôn Tân Thái, đến đường cầu sông Lý xã Quảng Hòa đi đường Bình Yên.	1.500
8.1.6	Đường từ cổng làng Hòa Trinh đi thôn Hoà Đông, đến đường Ngã ba UBND xã Quảng Hòa đi UBND xã Quảng Hợp.	1.500
8.1.7	Đường từ nhà văn hóa thôn Hòa Đạt đi qua Nhà văn hóa thôn Tân Thái đến ngã ba ông Phê thôn Tân Thái	1.500
8.1.8	Đường từ ngã ba ông Thế thôn Hòa Đông đi thôn Hòa Thành đến cầu qua sông B22A	1.500
8.1.9	Đường từ nhà bà Hương Thủy thôn Hòa Đông qua ngã tư Cống Hồ đến nhà ông Đường thôn 5	1.500
8.1.10	Đường từ trường mầm non đến nhà ông Xuân thôn Hòa Trinh	2.000
8.1.11	Đường thôn Hoà Trinh từ nhà ông Tiến (Đồng) đến đường từ UBND xã Quảng Hoà đi UBND xã Quảng Hợp	1.500
8.1.12	Đường thôn Hoà Trinh từ hộ ông Nghị Hoà đến hộ bà Đảm	1.200
8.1.13	MBQH số 3018/QĐ-UBND ngày 01/7/2020	3.000
8.1.14	Đường thôn Hòa Triều từ nhà ông Toàn qua nhà văn hóa đến hết địa phận xã Quảng Hòa	1.000
8.1.15	Đường thôn Hòa Thành từ hộ ông Xuân qua nhà văn hóa đến nhà ông Lợi	1.000
8.1.16	Đường thôn Hòa Trinh từ giáp hộ ông Quyền đến hộ ông Thông	1.500
8.1.17	Đường thôn Hòa Đông từ hộ ông Xứ qua nhà ông Dự đến đường ông Thế đi UBND xã Quảng Hợp	1.500
8.1.18	Đường bờ sông từ giáp hộ bà Tam thôn Hòa Văn đến hộ ông Thắng thôn Hòa Đạt	1.500
8.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	700
9	**XÃ QUẢNG ĐỨC**	
9.1	Các đường trong xã	
9.1.1	Đường từ đường Thanh Niên vào thôn Phú Đa đi Quảng Phong	3.500
9.1.2	Đường từ đường Thanh Niên đến hết thôn 3 Phú Đa	3.500
9.1.3	Đường Đông-Định-Đức: Từ đường Thanh Niên (Quảng Đức) đến giáp địa phận xã Quảng Định	5.000
9.1.4	Đường Thanh Niên: Từ giáp địa phận Thị trấn Tân Phong đến hết địa phận xã Quảng Đức	6.000
9.1.5	Đường qua nhà Văn hóa thôn Tiền Thịnh (đoạn từ đường Thanh Niên đến giáp địa phận xã Quảng Định)	3.000
9.1.6	Đường qua nhà Văn hóa thôn Quang Tiền (đoạn từ đường Thanh Niên vào thôn Phú Đa đi Quảng Phong đến đường từ đường Thanh Niên đến hết thôn 3 Phú Đa)	3.600
9.1.7	Đường kênh Định Ninh (Đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã 3 trước nhà Văn hóa cũ thôn Thần Cốc)	3.500
9.1.8	Đường trục xóm Thắng thôn Hà Trung, Đoạn Từ MBQH 3209 đến hết nhà ông Phạm Công Miên *(thửa đất 410 tờ bản đồ số 15*)	2.500
9.1.9	Đường trục xóm Trung thôn Hà Trung (Đoạn từ thửa đất 383 tờ bản đồ số 12 đến thửa đất 499 tờ bản đồ số 12 và đến hết thửa 527 tờ bản đồ số 12)	2.500
9.1.10	Tường đường ngang xóm Thanh (đường số...) từ nhà Hồng Quyền thanh Niên đi nhà Hoan	2.000
9.1.11	Đường từ ngõ Tuấn Minh đường nhựa đến thửa 284 tờ 12	2.000
9.1.12	Tuyến dọc 2 bên kênh B28 (từ thửa 318 tờ 7 đến hết thửa 320 tờ 7)	2.000
9.1.13	Đường trục qua nhà văn hóa thôn An Toàn (Đoạn Từ cổng làng đến thửa đất 42 tờ bản đồ	2.500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	số 7)	
9.1.14	Đường trục nhà văn hóa thôn Phú Đa (Đoạn Từ cổng làng đến tuyến đường nhựa đi thôn 3 Phú Đa)	2.500
9.1.15	Từ thửa 1241 tờ 11 gần đường nhựa đến hết nhà Hải Chính thửa 168 tờ 14	2.000
9.1.16	Từ nhà Thu Hoa thửa 1023 đến nhà ông Luận thửa 1520	2.000
9.1.17	Từ nhà Lê Văn Hoa qua Ninh kim đến Sân bóng Phú Đa	2.000
9.1.18	Đường trục xóm Sơn thôn Thần Cốc (Đoạn từ nhà văn hóa thôn cũ đến ngã 4 vào nhà ông Hùng thửa 166 tờ 9)	2.000
9.1.19	Từ thửa 988 tờ 7 đường Thanh Niên quán xe máy đến sau nhà thửa 188 tờ 11 sau nhà VH thôn Quang Tiền	2.000
9.1.20	Từ Hợp tác xã qua trạm biến áp số 1 đến hết thửa 137 tờ 12 thôn Hà Trung	2.000
9.1.21	Từ lô 22 MBQH Thôn Tiền Thịnh kèm theo QĐ 3281 đi theo đường phía Bắc làng giáp với Quảng Định đến thửa 46 tờ 7	3.000
9.1.22	Tuyến đường nối từ đường Đông Định Đức đến hết nhà ông Chiến	3.000
9.1.23	**MBQH khu dân cư thôn Hà Trung (kèm theo quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 12/7/2021)**	
9.1.23.1	Từ lô CL:01 đến lô CL:54	4.500
9.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	800
10	**XÃ QUẢNG PHONG (nay là thị trấn Tân Phong)**	
10.1	Các đường trong xã	
10.1.1	Từ Ql 1A (Cống Dề) đi đến nhà ông Trung làng Mới	3.500
10.1.2	Từ QL 1A đến nhà ông Triều Hồng	5.000
10.1.3	Đường từ giáp nhà ông Triều Hồng đến đường quai thôn Thanh Trung	3.000
10.1.4	Từ QL 1A đi đến hết làng Xuân Uyên	3.000
10.1.5	Từ QL 1A đến đầu làng Ước Ngoại	3.000
10.1.6	Đường Lê Thế Bùi: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Phong (cũ)	6.000
10.1.7	Đường Thanh Niên: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Phong (cũ)	7.000
10.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	2.000
11	**XÃ QUẢNG TRƯỜNG**	
11.1	Các tuyến đường trong xã	
11.1.1	Đường Quảng Ngọc đi Quảng Khê: Từ giáp địa phận xã Quảng Ngọc đến âu Hòa Trường xã Quảng Trường (Từ thửa số: 189; TBĐ số: 13 ông Hà Văn Thủy đến thửa số: TBĐ số: 18 ông Bùi Huy Quang) (Không bao gồm MBQH khu dân cư thôn Châu Sơn - Phú Cường)	5.000
11.1.2	Đường từ Cầu Lọc xã Quảng Trường từ thửa 842- TBĐ số 14- bà Bùi Thị Thiện đến Thửa 188- TBĐ 17- bà Bùi Thị Hoa- thôn Phú Cường	2.000
11.1.3	Đường từ thửa 188 - TBĐ 17- bà Bùi Thị Hoa đến thửa 521- TBĐ số 17- ông Trương Văn Dũng- thôn Phú Cường	1.500
11.1.4	Đường Quảng Trường - Quảng Hợp; từ ông Luật thôn Đồng Tâm đến bà Nê thôn Đồng Tâm (Từ thửa số: 62: TBĐ số: 08 Phạm Văn Luật đến thửa số 12 TBĐ số: 14 Bà Vũ Thị Nê).	1.000
11.1.5	Đoạn Ngõ Bình Hằng - cầu Tiên Long thôn Đồng Tâm; từ thửa số 532; TBĐ số 09 Hoàng Văn Tỉnh đến thửa số 259; TBĐ số: 14 ông Lê Văn Sỹ)	1.500
11.1.6	Đường liên thôn từ thửa số 447; TBĐ số: 14 ông Phạm Văn Lặng thôn Trường Thành đến thửa số: 708; TBĐ số: 18 ông Nguyễn Ngọc Da thôn Châu Sơn)	1.000
11.1.7	Đoạn đường Lĩnh - Trường - Phúc từ Cầu Lọc xã Quảng Trường từ thửa 842- TBĐ số 14- bà Bùi Thị Thiện đến Thửa 188- TBĐ 17- bà Bùi Thị Hoa- thôn Phú Cường	2.500
11.1.8	Đoạn đường Lĩnh - Trường - Phúc từ thửa 188 - TBĐ 17- bà Bùi Thị Hoa đến thửa 521- TBĐ số 17- ông Trương Văn Dũng- thôn Phú Cường	1.500
11.1.9	Đoạn đường từ thửa 317- TBĐ 13- ông Lê Văn Tuyến đi đến thửa 284- TBĐ số 12 ông Lê Công Hiền- thôn Phú Cường	1.500
11.1.10	Đoạn đường từ thửa 241-TBĐ 17- ông Lê Công Ngữ- thôn Châu Sơn đến thửa 129- TBĐ 20- ông Trần Văn Vang thôn 10 xã Quảng Phúc	1.000
11.1.11	Đường từ bà Nguyễn Thị Nhâm tại thửa 183- TBĐ 12 đến ông Nguyễn Xuân Hà tại thửa số 3- TBĐ 12- thôn Phú Cường	1.000
11.1.12	Đường từ Cầu Tiên Long đi ngõ ông Kỳ Hợp- thôn Đồng Tâm	700
11.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	600
12	**XÃ QUẢNG YÊN**	
12.1	Các tuyến đường trong xã	
12.1.1	Đường từ cầu sông Lý Quảng Hòa đi Tỉnh lộ 504	4.400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
12.1.2	Đường Đa Ba thôn Đoài Đông Yên Cảnh đi Trung Đào (Đoạn từ đầu đường QL 45 đi đường liên xã Quảng Hòa đi Quảng Yên)	4.900
12.1.3	Đường thôn Cổ Duệ đoạn từ đầu đường Tỉnh lộ 504 nhà anh Quang đi trang trại anh Thọ	3.000
12.1.4	Đường liên thôn Khang Bình - Phú Ninh đoạn từ Tỉnh lộ 504 đi QL 45	2.500
12.1.5	Đường thôn Yên Vực từ Cổng làng Vực 1 đi Cầu Dinh về Nhà văn hóa Vực 2	4.600
12.1.6	Đường thôn Yên Vực từ cổng làng Vực 2 đi lên sông Lý	2.500
12.2	Đường, ngõ ngách không thuộc vị trí trên	1.500
12.3	Đường từ đầu đường QL 45 thôn Yên Cảnh phía Tây dọc bờ sông Lý	4.600
12.4	Đường từ đầu đường QL 45 thôn Yên Cảnh nhà ông Hùng đi nhà ông Thăng	4.900
12.5	Đường từ đầu đường QL 45 thôn Đoài Đông nhà ông Phượng đi nhà ông Hoan	4.900
12.6	Đường từ đầu đường Tỉnh Lộ 504 đi nhà ông Tánh thôn Yên Cảnh	4.900
12.7	Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Luyến đi nhà bà Tân	4.500
12.8	Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Hội	4.500
12.9	Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Liễu đến nhà ông Nam	4.500
12.10	Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Vinh	4.500
12.12	Đường thôn Yên Cảnh (Đoạn bờ Đông sông Lý đến Phủ Thánh)	3.000
12.13	Đường thôn Yên Cảnh (Đoạn từ cầu Phủ Thánh đến giáp xã Quảng Trạch)	2.500
12.14	Đường thôn Yên Cảnh (Đoạn ông Đỉnh đến nhà ông Được)	2.000
12.15	Đường thôn Đoài Đông (Đoạn từ cổng làng Yên Đông cũ đến ông Thanh Tánh)	3.000
12.16	Đường thôn Đoài Đông (Đoạn từ QL 45 nhà bà Thuỷ đi Nhà văn hoá thôn đến nhà Bà Ngơn)	3.000
12.17	Đường liên thôn Khang Bình - Cổ Duệ (Đoạn từ QL 45 ông Ưng đi khu tái định cư đến nhà ông Vảng thôn Cổ Duệ)	3.000
12.18	Đường thôn Khang Bình (Đoạn từ QL 45 ông Ưng Xuân đến khu tái định cư bà Oanh)	3.000
12.19	Đường thôn Khang Bình (Đoạn từ QL 45 ông Niên đến nhà bà Tuyền)	2.000
12.20	Đường thôn Khang Bình (Đoạn từ QL 45 ông Nhân đến Nhà văn hoá Yên Bình)	2.000
12.21	Đường thôn Phú Ninh (Đoạn từ QL 45 đi Nhà văn hoá Yên Ninh cũ đến ông Tâm)	2.500
12.22	Đường thôn Phú Ninh (Đoạn từ QL 45 đến nhà bà Tâm)	2.500
12.23	Đường thôn Phú Ninh (Đoạn từ QL 45 đi bà Tám đến nhà ông Phúc)	2.500
12.24	Đường thôn Phú Ninh (Đoạn từ QL 45 bà Kỳ đến nhà ông Tỵ)	2.000
12.25	Đường thôn Trung Đào (Đoạn từ tỉnh lộ 504 đi cống Đô đến đường Quảng Hoà - Quảng Yên)	2.500
12.26	Đường thôn Trung Đào (Đoạn từ tỉnh lộ 504 đến cổng làng Yên Đào)	2.500
12.27	Đường thôn Trung Đào (Đoạn từ tỉnh lộ 504 ông Tiệp đi ông Dũng Túc đến nhà ông Khánh)	2.000
12.28	Đường thôn Trung Đào (Đoạn từ ông Bảy đến nhà ông Tuấn)	2.000
12.29	Đường thôn Cổ Duệ (Đoạn từ tỉnh lộ 504 đến Nhà văn hoá thôn)	2.500
12.30	Đường thôn Cổ Duệ (Đoạn từ Nhà văn hoá Yên Duệ cũ đến nhà ông Nhân)	2.000
12.31	Đường thôn Cổ Duệ (Đoạn từ nhà bà Thuyết đến nhà ông Thoả)	2.000
12.32	Đường thôn Cổ Duệ (Đoạn từ nhà ông Nguyên đến làng trại)	2.500
12.33	Đường thôn Yên Vực (Đoạn từ nhà ông Huỳnh đến nhà ông Anh)	2.000
12.34	MBQH kèm theo Quyết định số 3917/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 (MBQH khu dân cư thôn Trung Đào)	
12.34.1	Từ lô LKB:03 đến lô LKB:23; Từ lô LKC:01 đến lô LKC:14; từ lô LKD:01 đến lô LKD:13; từ lô LKE:01 đến lô LKE:07	5.800
12.35	MBQH kèm theo Quyết định số 3276/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 (MBQH khu dân cư thôn Yên Vực)	
12.35.1	Từ lô LK:01 đến lô LK:15	4.800
13	**XÃ QUẢNG TRẠCH**	
13.1	Các tuyến đường trong xã	
13.1.1	Đường Câu Đồng đi Đa Phú đoạn từ tiếp giáp đường Tân - Trạch (thôn Câu Đồng) đến Nhà văn hóa thôn Mỹ Khê	4.000
13.1.2	Đường Câu Đồng đi Đa Phú đoạn từ Nhà văn hóa thôn Mỹ Khê đến ngã ba đường Đồng Vòng	3.000
13.1.3	Đường Thanh Niên kéo dài đến giáp Quốc lộ 45	8.305
13.1.4	Đường Tân-Trạch: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương (cũ) đến tiếp giáp đường 45 (xã Quảng Trạch)	6.000
13.1.5	Đường nhựa Câu Đồng đi Trạch Hồng	3.500
13.1.6	Đường từ ngã tư Câu Đồng đi Trạch Hồng	3.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
13.1.7	Ngã 3 Đa Phú - đường Đồng Vòng	1.500
13.1.8	Ngã 3 Đa Phú - nhà bà Bích	1.500
13.1.9	Nhà ông Sỹ Trạch Trung - Quảng Phong	1.500
13.1.10	Ngã 3 gốc Vông - đi nhà bà Cựa	1.500
13.1.11	Nhà ông Điện (Mỹ Khê) - nhà ông Chính	1.500
13.1.12	Nhà bà Quang (Câu Đồng) - sông Tân Trạch	1.500
13.1.13	Đường trong khu dân cư mới phía Tây Nam đường Tân Trạch	4.500
13.1.14	Đường từ QL 45 đi nhà ông Liên (Mỹ Trạch)	1.500
13.1.15	Đường từ chợ Cảnh - cầu Đồng Văn	1.500
13.1.16	Quốc lộ 45 cũ	2.000
13.1.17	Đường nhà ông Năm Trạch Hồng đi sông B24	2.500
13.1.18	Đường từ sân thể thao xã đi Trạch Hồng	2.000
13.1.19	MBQH kèm theo QĐ số 3213/QĐ-UBND ngày 9/8/2019	4.500
13.1.20	MBQH kèm theo QĐ số 4128/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	4.500
13.1.21	MBQH số 95 UB/TN-MT ngày 25/9/2018	4.500
13.1.22	MBQH số 115 UB/TN-MT ngày 30/11/2017	4.500
13.1.23	MBQH số 29 UB/TN-MT ngày 3/5/2017	4.500
13.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.200
14	**XÃ QUẢNG PHÚC**	
14.1	Các tuyến đường trong xã	
14.1.1	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn giáp địa phận xã Quảng Vọng đến đê sông Yên xã Quảng Phúc	2.000
14.1.2	Đường từ nhà ông Dinh đi nhà ông Mai thôn Ngọc Đới	500
14.1.3	Đường đi đến Thạch Trụ Đại Vương	500
14.1.4	Đường số 50 . Đoạn từ ông Dũng Khởi thôn Ngọc Bình đi nhà văn hoá thôn Thanh Minh (cũ) đến đê Sông Yên (giáp đất ở ông Nguyên).	800
14.1.5	Đường Trục (Đoạn từ Anh Phương Ngân đến nhà anh Hồi thôn Ngọc Bình	1.000
14.1.6	Đường từ nhà anh Trịnh Đình Dũng đến Cổng ông Mai thôn Ngọc Đới	1.500
14.1.7	Đường Trạm Y tê xã Quảng Phúc (cũ) đi Thạch Trụ Đại Vương thôn Ngọc Đới	1.000
14.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
15	**XÃ QUẢNG NHAM**	
15.1	Các tuyến đường trong xã	
15.1.1	Đường số 01, từ đường 4C thôn Bắc đến đường 257 (từ ông Chinh thôn Bắc đến bà Xuân Nông . Thôn Bắc).	5.000
15.1.2	Đường số 01 (từ đường 4B xã Quảng Thạch đến đường 4C xã Quảng Nham) đoạn từ ông Dương đến ông Sơn thôn Bắc.	5.000
15.1.3	Đường số 02 (hay Đường 257) (từ anh Nông thôn Bắc đến nhà Hà Ngoan thôn Đông); (Qua thôn Bắc, Trung, Bình, Hòa, Hải, Đông)	10.500
15.1.4	Đường số 16 (Đường Đê Sông Yên), (từ ông Vũ thôn Điền đến Ông Long thôn Tân); (Qua thôn Điền, Thanh, Thuận, Tiến)	9.000
15.1.5	Đường số 12 đến đường 02 và đường 18, (từ Cổng đền Phúc đến ông Long đầu thôn Tân); (qua thôn Thanh, Đông, Thuận, Thắng, Đức, Tiến)	10.000
15.1.6	Đường nhựa thôn Tân (từ ông Long đến ông Cúc Dũng); (thôn Tân).	6.800
15.1.7	Đường Thạch Nham (từ Bà Dung thôn Điền đến Ông Gạc thôn Thanh); (Qua thôn Điền,Thanh)	9.000
15.1.8	Đường số 04 (từ ngã ba đường 4B Quảng Thạch đến đường 257 xã Quảng Nham); (đoạn từ bà Thủy thôn Điền đến ông Thành thôn Bình); (qua thôn Điền Bình, Trung)	11.000
15.1.9	Đường số 05 (đoạn từ ông Đức Cẩm thôn Đông đến Bà Vững thôn Thuận); (Thôn Đông, Thuận).	7.000
15.1.10	Đường số 04 (đoạn từ ông Huy thôn Trung đến Ông Tài thôn Trung)	6.000
15.1.11	Đường số 07 (đoạn từ ông Đông thôn Điền đến Ông Dũng Nguyệt thôn Thanh); (Thôn Thanh, Điền)	5.000
15.1.12	Đường số 09 (đoạn từ ông Hùng Loan thôn Thanh đến Ông Tiến thôn Hải); (Thôn Thanh, Hải, Đông)	6.000
15.1.13	(Đường số 15 (đoạn từ ông Biên Hiền thôn Đông đến Bà Chín thôn Thuận). (Thôn Đông, Thuận)	6.000
15.1.14	Đường số 18, (đoạn từ Ngõ 91 từ ông Thắng Lợi thôn Tiến đến Bà Khích thôn Tiến). (Thôn Đức, Tiến)	6.000
15.1.15	Đường số 12 (đoạn từ Ông Tuấn Thôn Thắng đến nhà ông Hải Thôn Thắng); (Thôn Đông, Thắng)	6.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
15.1.16	Đường số 14 (đoạn từ Bà Hân thôn Đức đến nhà Bà Lạc thôn Đức)	6.000
15.1.17	Tuyến đường (đoạn từ Trạm Biên Phòng đến nhà ông Dương thôn Tân). (Thôn Tân)	5.000
15.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	4.000
16	**XÃ QUẢNG KHÊ**	
16.1	Các tuyến đường trong xã	
16.1.1	Tuyến từ Âu Hoà trường – cầu xã	2.500
16.1.2	Tuyến từ QL 1A – cầu xã	3.000
16.1.3	Từ đầu cầu xã đi thôn T5	1.000
16.1.4	Đường Thạch Phương (đoạn từ QLA đến ngã ba chợ làng Hà)	2.000
16.1.5	Đường từ ngã ba đường Thạch Phương đến trường Mầm Non	2.000
16.1.6	Đường cống bà Chây - ngõ Lọc	3.000
16.1.7	Đường Ngõ Thắng - ngõ Tố thôn Kỳ Khôi	800
16.1.8	Đường từ NVH thôn Kỳ Khôi - cống Đồng Đăng thôn 3	800
16.1.9	Đường phía Bắc đê sông Lý(đoạn từ QL1A - Thôn 5 xã Tiên Trang)	1.000
16.1.10	Đường phía Nam đê sông Lý (đoạn từ ngõ Sinh Đoàn - thôn 5 Tiên Trang)	1.000
16.1.11	Đường từ QL1A đến nhà văn hoá thôn 5	1.500
16.1.12	Tuyến từ ngã 4 chợ làng Hà - đê Sông Lý	1.000
16.1.13	Tuyến từ Khuê - Bảy Huân	800
16.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
17	**XÃ QUẢNG HỢP**	
17.1	Các tuyến đường trong xã	
17.1.1	Đường tiếp giáp địa phận xã Quảng Hòa đi qua UBND xã Quảng Hợp đến ngã ba đầu núi Văn Trinh	4.000
17.1.2	Đường từ UBND xã đến SVĐ thôn Hợp Lực	3.500
17.1.3	Đường cụm làng nghề	3.500
17.1.4	Đường thôn Hợp Lực	1.500
17.1.5	Đường thôn Hợp Ém Giang	1.500
17.1.6	Đường thôn Bình Danh	1.500
17.1.7	Đường thôn Phương Cỏ	1.500
17.1.8	Đường thôn Linh Hưng	1.500
17.1.9	Đường từ nhà thờ giáo sư Gia Hà đi Quảng Ngọc	3.000
17.1.10	Các tuyến đường MB 5959	3.500
17.1.11	Đường thôn Hợp Gia	1.500
17.1.12	Tuyến đường ngã ba Quảng Hòa - Quảng Hợp đến Cầu Lý	4.000
17.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.000
18	**XÃ QUẢNG BÌNH**	
18.1	Các tuyến đường trong xã	
18.1.1	Đường Lưu - Bình -Thái: Từ QL 1A đến hết MBQH khu dân cư thôn Xa Thư, xã Quảng Bình (Không bao gồm MBQH kèm theo QĐ số 2333/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 khu dân cư thôn Xa Thư và MBQH kèm theo QĐ số 7756/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 Khu dân cư đông Quốc lô 1A, xã Quảng Bình)	8.670
18.1.2	Đường Lưu - Bình -Thái: đoạn từ giáp MBQH khu dân cư thôn Xa Thư (MBQH kèm theo Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 21/5/2021) đến trạm bơm làng Xa Thư xã Quảng Bình	6.000
18.1.3	Đường Bình Trường	1.500
18.1.4	Đường Trần Cầu	1.500
18.1.5	Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái	7.000
18.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.000
19	**XÃ QUẢNG NHÂN**	
19.1	Các tuyến đường trong xã	
19.1.1	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường 4A	3.000
19.1.2	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp đường 4A đến hết địa phận xã Quảng Nhân (giáp địa phận xã Quảng Hải)	3.000
19.1.3	Đường Ninh - Nhân - Hải (Bắc Cung): Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường 4A (Không bao gồm MBQH kèm theo Quyết định 5766/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 thuộc khu dân cư thôn 3 (VT2), xã Quảng Nhân)	3.000
19.1.4	**MBQH kèm theo Quyết định số 5748/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 (MBQH khu dân cư thôn 3-vị trí 1)**	
19.1.4.1	Từ lô LK-01 tờ BĐ số 11 đến lô LK-18 tờ BĐ số 11.	3.500
19.1.4.2	Từ lô LK-19 tờ BĐ số 11 đến lô LK-20 tờ BĐ số 11.	3.000
19.1.5	**MBQH kèm theo Quyết định số 5767/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 (MBQH khu dân cư**	

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	thôn 6)	
19.1.5.1	Từ lô LK1-01, tờ BĐ số 15 đến lô LK1-15tờ BĐ số 16	3.080
19.1.5.2	Từ lô LK2-01 tờ BĐ số 16 đến lô LK2-05 tờ BĐ số 16	3.080
19.1.5.3	Từ lô LK2-06 tờ BĐ số 16 đến lô LK2-22 tờ BĐ số 16	2.670
19.1.5.4	Từ lô LK2-23 tờ BĐ số 16 đến lô LK2-45 tờ BĐ số 16	2.670
19.1.5.5	Từ lô LK3-01 tờ BĐ số 16 đến lô LK3-08 tờ BĐ số 16	3.260
19.1.6	Đường đi nhà văn hoá thôn 6 đoạn từ UBND xã đi nhà văn hoá thôn (từ thửa 862, TBĐ số 12 đến thửa 274, TBĐ số 16).	1.500
19.1.7	Đường đi nhà văn hoá thôn 5 đoạn nối từ đường Ninh Nhân Hải (Nam cung) đến Nhà văn hoá thôn 5 (Từ thửa 1055 TBĐ số 11 đến thửa 277 TBĐ số 15)	1.500
19.1.8	Đường đi nhà văn hoá thôn 4 đoạn nối từ đường Ninh Nhân Hải (Nam cung) đến đường Ninh Nhân Hải (Bắc cung) (từ thửa 942, TBĐ số 11 đến thửa 298 TBĐ số 10)	1.500
19.1.9	Đường đi nhà văn hoá thôn 3 đoạn nối từ Đường ngõ trường đi đường Ninh Nhân Hải (Bắc cung) (từ thửa 662 TBĐ số 12 đến thửa 193 TBĐ số 12)	1.500
19.1.10	Đường thôn 2 đoạn nối từ đường Ninh Nhân Hải (Bắc cung) đến nhà ông Tám Lý (từ thửa 346 TBĐ số 12 đến thửa 215 TBĐ số 12)	2.000
19.1.11	Đường đi nhà văn hoá thôn 2 đoạn nối từ nhà ông Tám Lý đến nhà bà Trường (từ thửa 215 TBĐ số 12 đến thửa 98 TBĐ số 9)	1.000
19.1.12	Đường từ Bưu điện xã đi Kênh B-30 (từ thửa 759 TBĐ số 12 đến thửa 655 TBĐ số 11)	2.000
19.1.13	Đường qua trạm y tế xã nối đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung) đến đường Ninh Nhân Hải (Nam Cung)	2.500
19.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	700
20	**XÃ QUẢNG NINH**	
20.1	Các tuyến đường trong xã	
20.1.1	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba dốc Đình đường Nhân, Ninh, Hải (Bắc Cung)	3.000
20.1.2	Từ Quốc lộ 1A đến trường THCS xã Quảng Ninh	3.000
20.1.3	Từ Quốc lộ 1A đi qua thôn Ninh Dụ đến đường Cung - Cầu Lý.	2.500
20.1.4	Tuừ Quốc lộ 1A đến Cầu Lý (Quảng Hợp); đường Cung - Cầu Lý (dài 2,4 Km).	3.500
20.1.5	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp QL 1A đến hết địa phận xã Quảng Ninh	4.000
20.1.6	Đường liên xã Đức - Ninh (Đoạn tiếp giáp thôn ước ngoại xã Quảng Phong đến kênh tiêu Định Ninh xã Quảng Ninh	3.000
20.1.7	Đường từ Nhà Ông Thịnh đi sân vận động thôn Ước Thành	2.400
20.1.8	Đường Từ Lô số 01 LK B đến lô số 18 LK C thuộc MBQH số 5158	5.000
20.1.9	Đường từ lô 19 LKC đến lô số 20 LK B Thuộc MBQH số 5158	4.000
20.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.000
21	**XÃ QUẢNG VỌNG (nay là xã Quảng Phúc)**	
21.1	Các tuyến đường trong xã (cũ)	
21.1.1	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn giáp địa phận xã Quảng Ngọc đến đầu cầu sông Hoàng xã Quảng Vọng	3.000
21.1.2	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Từ đầu cầu sông Hoàng xã Quảng Vọng đến hết địa phận xã Quảng Vọng	2.000
21.1.3	Đường từ cầu sông Hoàng đi cầu Ngọc Lẫm Nông Cống	1.500
21.1.4	Đoạn từ trước ông Miêng đến giáp Quảng Trường	1.500
21.1.5	Đoạn từ bà Nhân đến giáp thôn Văn Bình xã Quảng Phúc	500
21.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
22	**XÃ QUẢNG TÂN (nay là thị trấn Tân Phong)**	
22.1	Các tuyến đường trong xã (cũ)	
22.1.1	Từ Ql 1A đi vào UBND xã củ đến hết thôn Tân Tiền	4.000
22.1.2	Từ Ql 1A đi Tân Hưng đi Tân Đoài	3.500
22.1.3	Từ cổng chào thôn Tân Đa đến hết địa phận thôn Tân Đa	3.500
22.1.4	Ven đường từ hiệu thuốc Quảng Xương đi Tân Dục (đến kênh 24)	3.500
22.1.5	Từ QL1A từ hộ bà Cúc Mừng đến hết địa phận thôn Dục Tú	3.500
22.1.6	Từ QL1A từ hộ ông Minh Xê đến hết địa phận thôn Dục Tú	3.500
22.1.7	Từ QL1A từ đội thuế đến ngã tư hộ ông Tâm Lý thôn Dục Tú	3.500
22.1.8	Từ hộ ông Bạo thôn Tân Cổ đến kênh Đồng Quán (hộ ông Bảy) thôn Tân Hậu	4.000
22.1.9	Từ kênh Đồng Quán ông Tuấn Sáng thôn Tân Cổ đến kênh Tân Phong 2 (hộ ông Niên) thôn Tân Hậu	3.500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
22.1.10	Từ bờ phía Đông kênh Tân Phong 2 đến hết thôn Bái Trúc	3.000
	Ven đường Tân Định	
22.1.11	Từ QL1A đến kênh Tân Phong 2 (trừ MBQH số 123 ngày 12/10/20216)	8.000
22.1.12	Từ bờ kênh phía Đông Tân Phong 2 đến hết địa phận Quảng Tân (cũ)	6.000
22.1.13	Đường Tân Hưng đi Tân Cổ giáp MB81 Đông Á từ hộ ông Tùng Trang đến nối đường cột số 06	5.000
22.1.14	Đoạn QL1A Tượng đài liệt sỹ xã Quảng Tân đến hết thôn Tân Tân Hưng (hộ ông Nhu)	3.500
22.1.15	Đường từ đường huyện đội (hộ ông Duy) đến nối đường Tân Định	4.500
22.1.16	Đường Nguyễn Xuân Nguyên địa phận xã Quảng Tân (cũ) đến đường Tân Định (trừ mặt bằng 23)	10.000
22.1.17	Đường từ hộ ông Ngật thôn Tân Thượng đến gia đình ông Tài thôn Tân Thượng	3.500
22.1.18	Các đường nhánh khu MB 40	6.000
22.1.19	Các đường nhánh khu MB 23	10.000
22.1.20	Từ gia đình bà Trinh (Bưu điện Quảng Tân cũ) đến nối đường Tân Định	4.500
22.1.21	Các đường nhánh khu MB 80, MB 81	8.000
22.1.22	Các đường nhánh khu MB Hải Hà	8.000
22.2	Đường Bùi Sỹ Lâm	10.000
22.3	Đường Hoàng Bùi Hoàn (địa phận xã Quảng Tân cũ)	7.000
22.4	Các đường ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	2.000
23	**XÃ QUẢNG LỘC**	
23.1	Các tuyến đường trong xã	
23.1.1	Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: Từ đường 4A qua UBND xã Quảng Lộc đến đường 4B	5.000
23.1.2	Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: Đoạn từ đường 4B đến hết địa phận xã Quảng Lộc	3.500
23.1.3	Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: đoạn từ Kênh Bắc đến đường 4A	2.000
23.1.4	Đường Lĩnh - Thái (đoạn từ Quảng Lĩnh (cũ) đến Kênh Bắc)	3.000
23.1.5	Đường Lĩnh - Thái (đoạn từ Kênh Bắc đến Quảng Thái)	3.000
23.1.6	Đường Triều Công từ 4A đến hết địa phận xã Quảng Lộc (đi Quảng Thái)	3.000
23.1.7	Đường Triều Công: đoạn từ Kênh Bắc đến đường 4A	2.000
23.1.8	Đường từ đường Triều Công qua cổng trường Mâm non đến đường Nga Nam (nhà anh Thu cụm số 6)	2.000
23.1.9	Đường qua MBQH kèm theo QĐ số 5106 ngày 22/09/2020 (điều chỉnh MB01/XDUB, ngày 07/01/2029 cụm số 7 thôn Nga Linh.) đến đường Thái Lĩnh	3.000
23.1.10	Đường Nga Bắc (Đoạn từ đường 4A qua đường 4B đến nhà ông Thành cụm số 6 thôn Nga Linh)	1.500
23.1.11	Từ đường 4A (nhà bà Lệ Luật cụm sô 5) đến đường 4B	1.500
23.1.12	Đường Nga Nam (đoạn từ Kênh Bắc qua nhà văn hoá cụm số 8 đến nhà ông Xoan cụm số 6, thôn Nga Linh	1.500
23.1.13	Đường Đồng Ngói (đoạn từ đường 4A -nhà ông Luyến Xuyến) đến Kênh Bắc	1.500
23.1.14	Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: đoạn từ Kênh Bắc đến đường 4A *(đường Lê Hương đoạn 2)*	2.000
23.1.15	Từ Đường Lê Hương (Cây Xăng anh Doanh Lý) - đến đường Thái Lĩnh)	1.500
23.1.16	Từ Đường Lĩnh Thái (nhà Ông Tính cụm 7) – đến xã Quảng Lợi cũ (Nhà Ông Trịnh Đình Hiền cụm số 7)	1.200
23.1.17	Từ Đường Lê Hương (nhà Ông Nguyễn Mậu Thanh cụm 3) - đến nhà Bà Đào Thị My cụm số 3	1.200
23.1.18	Từ Đường Lê Hương (nhà Ông Phạm Văn Tùng cụm 3) - qua nhà VH thôn 3 đến nhà Bà Bùi Thị Dạo cụm số 3)	1.200
23.1.19	Từ Đường Lê Hương (nhà Ông Đào Văn Quyền cụm 3) - đến đường Nhà Ông Quyền Nhữ cụm số 3)	1.200
23.1.20	Từ Đường Lê Hương (nhà Ông Bùi Ngọc Hòng cụm 3) - đến đường Triều Công (nhà Ông Hợi Bùi cụm số 1)	1.200
23.1.21	Từ Ông Cảnh cụm số 6 đến nhà Ông Đại vẻ cụm 3	1.200
23.1.22	Từ Đường Lê Hương (nhà Ông Nguyễn Mậu Hồng cụm 3) - đến đường Triều Công (nhà Ông Trần Văn Định cụm số 1)- vùng rau sạch	1.200
23.1.23	Từ Đường Lê Hương (nhà Ông Nguyễn Mậu Thanh cụm 3) - đến nhà Bà Đào Thị My cụm số 3- vùng rau sạch	1.200
23.1.24	Từ Đường Lê Hương (nhà Ông Phạm Văn Tùng cụm 3) - qua nhà VH thôn 3 đến nhà Bà Bùi Thị Dạo cụm số 3)	1.200
23.1.25	Từ Đường 4B(nhà anh Nam cụm số 4 đến hết địa phận cụm 3 giáp xã Quảng Thái	1.200
23.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	700

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
24	**XÃ QUẢNG THẠCH**	
24.1	Các tuyến đường trong xã	
24.1.1	Đường từ giáp đường 1A bờ bắc sông Lý (cầu 3/2) đến cống Ngọc Giáp (xã Quảng Thạch)	3.000
24.1.2	Đường từ cống Ngọc Giáp đi đường 4B (xã Quảng Thạch)	7.000
24.1.3	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Lợi, phía Nam giáp Quảng Nham)	
24.1.3.1	Đường trục chính số 1 Thạch Bắc - Thạch Nam	6.000
24.1.3.2	Các đường còn lại Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông	4.000
24.1.4	Đường MBQH 5146 thôn Ngọc Lâm	4.000
24.1.5	**Mặt bằng 4542**	
24.1.5.1	Từ lô CLD 19 đến lô CLD 33	7.008
24.1.6	Đường từ cống Ngọc Giáp đi hướng Quốc lộ 1A đến giáp địa phận xã Quảng Chính	4.000
24.1.7	Đường bờ Nam sông Lý	1.200
24.1.8	Đường bờ Bắc sông Lý	1.200
24.1.9	Đường từ bến tàu sông Lý đến ngã tư đường 4B	3.000
24.1.10	Đường từ ngã tư đường 4B đi ngã tư đường 4C	4.000
24.1.11	Đường từ nhà bà Cầu đường 4B đi đường 4C	3.000
24.1.12	Đường từ nhà văn hóa thôn Thạch Đông đi đê sông Lý	3.000
24.1.13	Đường từ Nhà văn hóa thôn Thạch Trung đến nhà ông Nguyễn Văn Thuấn	1.500
24.1.14	Đường Thạch Đông - Thạch Nam	4.000
24.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	800
25	**XÃ QUẢNG ĐỊNH**	
25.1	Các tuyến đường trong xã	
25.1.1	Đường Ba Voi đi Sầm sơn (Đoạn qua địa phận xã Quảng Định)	10.000
25.1.2	Đường Tân Định Cát (Đoạn qua địa phận xã Quảng Định)	9.000
25.1.3	Đường bờ bắc kênh Bắc: Từ đường Đông-Định-Đức đến giáp xã Quảng Đông - TP.TH	2.500
25.1.4	Đường Đông-Định-Đức: Từ giáp địa phận xã Quảng Đông đến hết địa phận xã Quảng Định	6.000
25.1.5	Đường Phạm Tiến Năng kéo dài	10.000
25.1.6	Đoạn đường từ đường Đông Định Đức - Kênh Bắc thôn Trung Đình	3.000
25.1.7	Đoạn đường từ đường Tân Định Cát (MBQH 16/UB-TNMT ngày 23/8/2010) đến Nhà văn hóa Trung Đình	2.500
25.1.8	Đoạn đường từ nhà ông Sánh đến nhà ông Bằng đường Đông Định Đức thôn Trung Đình	2.000
25.1.9	Đường từ đường Tân Định Cát - Kênh Bắc thôn Định Thanh	3.500
25.1.10	Tuyến đường từ Nhà ông Tuyển đến mương tiêu bà Giành thôn Định Thanh	2.000
25.1.11	Đường từ đường Tân Định Cát (Nhà ông Trung) đến nhà ông Long thôn Định Thanh	2.000
25.1.12	Đoạn đường từ đường Đông Định Đức đến nhà ông Cao thôn Thượng Đình 2	2.500
25.1.13	Đường từ Hộc Đá Bia đến giáp xã Quảng Đức thôn Tiên Vệ	2.000
25.1.14	Tuyến đường đồng Ré từ kênh Bắc thôn Thượng Đình 3 đi đường Thuyền	2.000
25.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.500
26	**XÃ QUẢNG HẢI**	
26.1	Các tuyến đường trong xã	
26.1.1	Đường từ 4B thôn 3 đi 4C thôn 10	5.000
26.1.2	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp địa phận xã Quảng Nhân đến giáp đường 4C	3.500
26.1.3	Đường chợ Đai đi thôn 9	3.000
26.1.4	Từ đường 4B Đình làng Đai đi Quảng Giao	4.000
26.1.5	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Đại, phía Nam giáp Quảng Lưu)	5.000
26.1.6	Đường Trục (Từ trường Mần non đi 4B đến nhà Chị Lý Cường)	2.000
26.1.7	Đường từ nhà ông Long Kính thôn 2 đi nhà a Phúc Hiền 4B	2.000
26.1.8	Đường từ cầu thôn 8 đi cống cao thôn Bồi Nguyên	2.000
26.1.9	Các tuyến đường MB 3367	7.000
26.1.10	MBQH số 67 UB/QĐ-UBND ngày 25/6/2018.	3.500
26.1.11	MBQH số 114 UB/TN-MT ngày 23/11/2018	3.000
26.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.000
27	**XÃ QUẢNG TRUNG**	
27.1	Tuyến đường trong xã	
27.1.1	Từ QL 1A đến chùa xóm Dũng	1.800
27.1.2	Từ QL 1A qua làng Lọc Tiến đến đê Sông Hoàng	1.800
27.1.3	Từ QL1A đến hết làng Thạch Tiến	1.800

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
27.1.4	MBQH số 94UB/TN-MT ngày 28/8/2018	
27.1.4.1	Đường Bái Gai (Từ Quốc lộ 1A thôn Thạch Tiến đến nhà anh Hưng thôn Lộc Tiến).	1.600
27.1.5	MBQH số 78UB/TN-MT ngày 23/6/2016; MBQH số 88UB/TN-MT ngày 6/10/2014.	
27.1.5.1	Đường đê cờ đỏ (Từ nhà Ông Vấn thôn Ngọc Trà 2 đến giáp xã Quảng Chính).	1.800
27.1.6	MBQH số 96 UB/TNMT ngày 24/5/2013	
27.1.6.1	Đường Thanh Niên (từ nhà anh Thịnh Hằng thôn Ngọc Trà 1 đến Ông Chuyên Thôn Lộc Tiến).	1.800
27.1.7	MBQH số 76 UB/TN-MT ngày 23/6/2016	
27.1.7.1	Đường Đê từ Ông Khanh đến cống gốc Da thôn Dũng	1.800
27.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	800
28	**XÃ QUẢNG LƯU**	
28.1	Tuyến đường trong xã	
28.1.1	Đường Lưu - Bình -Thái: Từ trạm bơm làng Xa Thư xã Quảng Bình đến hết địa phận xã Quảng Lưu	6.000
28.1.2	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Hải, phía Nam giáp Quảng Thái)	5.000
28.1.3	Đường Mậu Xương	3.000
28.1.4	Đường Lịch Giang	2.500
28.1.5	Đường Thái Bình	7.000
28.1.6	Đường Mậu Xương đến giáp Quảng Hải (Đường số 5, số 7, số 8)	1.500
28.1.7	Đường Ngõ Cổng từ thôn Mậu Tây đi thôn Mậu Đông	1.500
28.1.8	Đường 4A ra vùng màu (Đường số 37, 39) Thôn Mậu Tây	1.500
28.1.9	Đường số 14 Thôn Hiền Đông	2.000
28.1.10	Đường số 15 Thôn Hiền Đông	1.500
28.1.11	Đường số 16 Thôn Hiền Đông	1.500
28.1.12	Đường số 17 Thôn Hiền Đông	1.500
28.1.13	Đường số 18 Thôn Hiền Đông	1.500
28.1.14	Đường 193 thôn Hiền Đông	1.500
28.1.15	Đường số 19 Thôn Hiền Đông	2.000
28.1.16	Đường Nổ oải Thôn Hiền Tây	1.500
28.1.17	Đường số 19 Thôn Hiền Tây	2.000
28.1.18	Đường số 36 Thôn Hiền Tây	1.500
28.1.19	Đường số 35 Thôn Hiền Tây	1.500
28.1.20	Đường số 34 Thôn Hiền Tây	1.500
28.1.21	Đường số 33 Thôn Hiền Tây	1.500
28.1.22	Đường Tây trường Mầm non thôn Hiền Tây	2.000
28.1.23	Đường 4B ra vùng rau (Đường số 21, số 22, số 27, số 26 thôn Giang Đông)	1.500
28.1.24	Đường số 23, số 29, số 32 thôn Giang Tây	1.500
28.1.25	Đường số 25 thôn Giang Đông	1.500
28.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.000
29	**XÃ QUẢNG CHÍNH**	
29.1	Tuyến đường trong xã	
29.1.1	Từ QL 1A đến đê sông Yên	3.500
29.1.2	Từ QL 1A đến cống Ngọc Giáp (địa phận xã Quảng Chính)	4.000
29.1.3	Từ QL 1A qua UBND xã mới đến Trường THCS Quảng Chính	4.000
29.1.4	Từ QL 1A qua UBND xã cũ đến hộ nhà Bà Diệp	3.500
29.1.5	Đường từ Trường THCS Quảng Chính đến nhà ông Sơn Ngoan thôn Đại Đồng.	2.500
29.1.6	Đường từ nhà ông Tình Hà đến nhà bà Khuyên Toàn thôn Đại Đồng.	2.500
29.1.7	Đường từ nhà Văn hoá thôn Đại Đồng đến kênh B37 (nhà ông Phong Thân) thôn Đại Đồng.	1.500
29.1.8	Đường từ nhà ông Hồ Văn Thanh (Nhẫn) đến nhà ông Nghĩa Chính thôn Đại Đồng.	1.500
29.1.9	Đường từ nhà ông Dân Thuý đến nhà bà Gái Đỉnh thôn Đại Đồng.	1.500
29.1.10	Đường từ nhà bà Đoàn Thị Mùi đến nhà bà Giang Nghị thôn Đại Đồng.	1.500
29.1.11	Đường từ Trạm biến áp thôn Đại Đồng đến nhà bà Hà Măn thôn Đại Đồng.	1.500
29.1.12	Đường bờ đê sông Hoàng từ giáp xã Quảng Trung đến giáp xã Quảng Khê.	1.500
29.1.13	Đường từ Trường THCS Quảng Chính đến Đình làng thôn Phú Lương	3.000
29.1.14	Đường từ QL1A (nhà ông Á) đến trạm biến áp thôn Phú Lương.	2.500
29.1.15	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Nhất (Huỳnh) đến nhà bà Nguyễn Thị Thịnh (Dự) thôn Phú Lương.	2.000
29.1.16	Đường từ nhà bà Chấn Hiền đến nhà ông Đức Mùi thôn Phú Lương.	1.500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
29.1.17	Đường từ kênh B37 đến cống Xuân Lực thôn Phú Lương	2.000
29.1.18	Đường từ nhà bà Thanh Bình đến nhà ông Oánh Chắn và đến nhà bà Lý Da thôn Phú Lương	1.500
29.1.19	Đường từ nhà ông Tuân Thư đến nhà ông Bình Mười thôn Phú Lương.	1.500
29.1.20	Đường từ QL1A đến nhà ông Chinh Hợp thôn Ngọc Diêm 1	2.500
29.1.21	Đường từ nhà ông Chinh Hợp thôn Ngọc Diêm 1 đến nhà ông Thu Soạn thôn Ngọc Diêm 2	2.500
29.1.22	Đường từ nhà ông Sung Lưỡng đến nhà bà Lắm thôn Ngọc Diêm 1	1.500
29.1.23	Đường từ nhà ông Vân Ái đến nhà ông Ba Lễ thôn Ngọc Diêm 1	1.500
29.1.24	Đường từ QL1A đến nhà ông Đạo Phước thôn Ngọc Diêm 2	2.500
29.1.25	Đường từ giáp xã Quảng Thạch (nhà ông Phong) đến nhà ông Hiền Hoan thôn Ngọc Diêm 2	2.500
29.1.26	Đường từ nhà ông Hợp Hường đến nhà ông Huy Thu thôn Ngọc Diêm 2	2.500
29.1.27	Đường từ nhà ông Phép thôn Ngọc Diêm 2 đến đê sông Yên	1.500
29.1.28	Đường từ QL1A đến nhà ông Đoàn Oanh thôn Chính Đa	2.500
29.1.29	Đường từ QL1A đến nhà ông Điếm thôn Chính Đa	2.500
29.1.30	Đường từ QL1A đến nhà bà Bích (Thuỷ) thôn Chính Đa.	2.500
29.1.31	Đường từ đê sông Yên (nhà ông Tuấn Lê) đến nhà ông Quý Rốt đến nhà ông Nguyên Nga đến nhà ông Xả Lan đến nhà ông Hải Ngào đến nhà ông Nhân Vân thôn Chính Đa.	1.500
29.1.32	Đường từ nhà bà Nga Sa đến nhà ông Thu Thịnh đến nhà ông Nam Mận (Đê sông Yên) thôn Chính Đa.	1.500
29.1.33	Đường từ ông Lợi Cần đến nhà bà Bảy Vũ thôn Chính Đa.	1.500
29.1.34	Đường từ nhà ông Tê Cảnh đến nhà ông Đông Bát thôn Chính Đa	1.500
29.1.35	Đường từ nhà ông Hải Hải đến nhà ông Lượng Ngọc thôn Chính Đa.	1.500
29.1.36	Đường từ QL1A (nhà ông Sơn Sùng) đến nhà ông Khải Hương thôn Thanh Xuân.	1.500
29.1.37	Đường từ QL 1A (nhà bà Dự) đến nhà ông Vinh Hiền và đến Trường Tiểu học Quảng Chính.	1.500
29.1.38	Đường từ QL1A (nhà ông Phú Thơ) đến nhà ông Tuấn Dung thôn Thanh Xuân.	4.500
29.1.39	Đường từ nhà ông Lê Ngọc Trọng đến nhà bà Nguyễn Thị Hương thôn Thanh Xuân.	1.500
29.1.40	Đường từ nhà ông Minh Đào đến nhà ông Vũ Văn Hanh thôn Thanh Xuân.	1.500
29.1.41	Đường từ QL1A (nhà ông Hưng Lộc) đến Trạm điện (nhà ông Nguyễn Ngọc Vinh) thôn Thanh Xuân.	1.500
29.1.42	MBQH số 48 UB/TN-MT ngày 30/7/2015	
29.1.42.1	Đoạn đường từ lô 19 đến lô 34	2.500
29.1.43	MBQH số 123 UB/TN-MT ngày 28/12/2017	
29.1.43.1	Đoạn đường từ lô số DC-163 đến lô DC-174	3.000
29.1.44	MBQH kèm theo QĐ số: 943/QĐ-UBND ngày 17/3/2021	
29.1.44.1	Đoạn đường từ lô 30 đến lô số 50, lô 60	3.000
29.1.44.2	Đoạn đường từ lô số 01 đến lô số 07 và từ lô số 51 đến lô số 52	2.000
29.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.000
30	**XÃ QUẢNG LỢI (nay là xã Tiên Trang)**	
30.1	Tuyến đường trong xã (cũ)	
30.1.1	Đường từ ngã năm Tiên Trang theo đường 4B đi thôn Tiên Thắng đến đường 4C	5.000
30.1.2	Đường từ đường 4A (ngã năm Tiên Trang) qua UBND xã đến đường 4C	8.000
30.1.3	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Thái, phía Nam giáp Quảng Thạch)	9.000
30.1.4	MBQH kèm theo QĐ số: 777/QĐ-UBND ngày 23/4/2018:	6.000
30.1.5	MBQH kèm theo QĐ số: 3099/QĐ-UBND ngày 07/7/2020	5.000
30.1.6	MBQH khu dân cư thôn Thủ Lộc kèm theo QĐ số: 2187/QĐ-UBND ngày 21/5/2021:	
30.1.6.1	Từ lô LK-1:01 đến lô LK-1:04; Từ lô LK-1:14 đến lô LK-1:17; từ lô LK-2:01 đến lô LK-2:08; từ lô LK-2:17 đến lô LK-2:29; từ lô LK-3:01 đến lô LK-3:22	6.310
30.1.6.2	Các lô còn lại	6.000
30.1.7	MBQH số 02	6.000
30.1.8	Đường từ ngã năm Tiên Trang đi cổng công ty Soto	8.000
30.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	2.100

VIII. HUYỆN NGA SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 10**	
1	Từ nhà ông Tính xóm 2, đến nhà ông Lệnh xóm 2 (Nga Điền)	6.000
2	Đoạn từ cống Lai Thành đến cầu Điền Hộ mới (Nga Điền)	8.000
3	Đoạn từ cầu Điền Hộ đến nhà ông Nha (Nga Phú)	8.000
4	Đoạn từ nhà ông Nha, Nga Phú đến Khe Niễng (Nga Phú)	6.500
5	Từ Khe Niễng đến nhà bà Hiên Nga Giáp	6.500
6	Đoạn từ giáp Nga Hải đến cầu Bản Giún (Nga Giáp)	7.000
7	Đoạn từ nhà bà Hiên đến đất Nga Giáp (Nga Hải)	7.000
8	Đoạn từ cầu Bản chợ Giún đến bắc nhà anh Tâm, đại lý xe máy (Nga Yên)	16.000
9	Đoạn từ phía Nam nhà anh Tâm đại lý xe máy đến nhà ông Lư thị trấn (Nga Yên)	24.000
10	Đoạn từ nhà ông Lư đến cổng Công An (thị trấn)	24.000
11	Đoạn từ cổng Công an đến nhà ông Thuận (thị trấn)	24.000
12	Đoạn từ nhà ông Huấn đến đường đi chùa Kim Quy (thị trấn)	24.000
13	Đoạn từ đường đi Chùa Kim Quy đến nhà ông Thông (Nga Mỹ,cũ)	24.000
14	Đoạn từ nhà ông Thông đến quán Thanh Lài xóm 2 (Nga Mỹ, cũ)	20.000
15	Đoạn từ quán Thanh Lài, đến ngã năm Hạnh hết đất ở hộ ông Bình (Nga Mỹ, cũ)	20.000
16	Đoạn qua ngã năm Hạnh (đất ở hộ ông Cam), đến hết đường phía Nam ao cá (Nga Mỹ, cũ)	15.000
17	Đoạn từ đường vào ao cá đến giáp đất Nga Trung (Nga Mỹ, cũ)	15.000
18	Đoạn từ nhà ông Thường đến nhà ông Bình (kênh Sao Sa), (Nga Trung)	10.000
19	Đoạn từ giáp Nga Mỹ đến nhà ông Thường (Nga Trung)	10.000
20	Đoạn từ kênh Sao Sa đến nhà ông Quang Đợi thôn 1 (Nga Nhân, cũ)	9.000
21	Đoạn từ phía Nam ông Khôi đến ông Tưởng thôn 1 (Nga Nhân, cũ)	9.000
22	Đoạn phía Nam nhà ông Tưởng đến nhà ông Lai (Nga Thạch)	9.000
23	Từ giáp Nga Nhân đến ông Sơn (Nga Bạch)	9.000
24	Đoạn từ ngã tư Sy đến Trạm viễn thông (Nga Thạch)	9.000
25	Đoạn từ Trạm viễn thông đến Trạm bơm Nam Nga Sơn (Nga Thạch)	8.000
26	Đoạn từ kênh phía Nam đến cầu Thắm (Nga Thạch)	7.000
II	**ĐƯỜNG TỈNH Lộ 23 (524)**	
1	Đoạn từ cầu Báo Văn đến đường vào trại lợn hộ ông Cờ (Nga Lĩnh, cũ)	6.400
2	Đoạn từ đường vào trại lợn nhà ông Cờ đến đường vào nhà ông Tuôn (Nga Lĩnh, cũ)	6.400
3	Từ nhà ông Tuôn đến giáp Nga Nhân (Nga Lĩnh, cũ)	6.400
4	Đoạn từ giáp Nga Lĩnh (cũ) đến phía Tây hộ bà Cung thôn 3, Nga Nhân	6.400
5	Đoạn từ hộ bà Cung đến kênh 19, Nga Nhân (cũ)	6.400
6	Đoạn từ kênh 19 đến Ngã tư Sy, Nga Nhân (cũ)	8.000
7	Từ Quốc lộ 10 đến Công ty Đài Việt (Nga Bạch)	8.000
8	Từ Công ty Đài Việt đến cổng Chùa Hà (Nga Bạch)	6.400
9	Từ cổng Chùa Hà đến giáp Nga Thủy (Nga Bạch)	6.400
10	Đoạn từ Nga Bạch đến Trụ sở UBND xã (Nga Thủy)	6.400
11	Đoạn từ Trụ sở UBND xã đến hết Nhà văn hoá xóm 1 (Nga Thủy)	6.400
12	Từ Nhà văn hoá xóm 1, đến giáp Nga Thanh (Nga Thủy)	6.400
13	Đoạn từ ngã ba hộ bà Việt, đến giáp xã Nga Thủy (Nga Thanh)	7.000
14	Đoạn từ ngã ba nhà bà Việt đến nhà ông Khoá (Nga Thanh)	7.000
15	Đoạn từ nhà ông Khoá đến Bưu điện xã (Nga Thanh)	7.000
16	Đoạn từ Bưu điện đến cầu Hói Đào (Nga Thanh)	
16.1	Đoạn từ Bưu điện đến ngã tư đường vào phủ Quy Nhân	15.000
16.2	Từ ngã tư đường vào phủ Quy Nhân đến cầu Hói Đào	18.000
17	Đoạn từ Cầu Hói Đào đến ngã ba Hồ Vương (Nga Liên)	17.000
18	Đoạn từ ngã ba Hồ Vương đến Nga Thành (Nga Liên)	14.000
19	Đoạn từ hộ ông Vượng đến hết hộ ông Ái (Nga Thành)	6.000
20	Đoạn từ nhà ông Ái đến nhà ông Thắng hồ nam (Nga Thành)	6.000
21	Đoạn từ nhà ông Thắng hồ Nam đến ngõ Hà, Nga An (Nga Thành)	6.000
22	Từ hộ ông Được đến hộ ông Vượng (Nga Thành)	6.000
23	Đoạn từ Nga Thành đến cống Tuần Hậu (Nga An)	5.000
24	Đoạn từ cống Tuần Hậu đến giáp Nga Thái (Nga An)	5.000
25	Đoạn từ bến Lở đến giáp Nga Thái (Nga Phú)	4.000
26	Đoạn từ xóm 7, xã Nga Thái đến UBND xã Nga Thái (Nga Thái)	4.000
27	Từ UBND xã Nga Thái đến giáp đất Nga An (Nga Thái)	4.000
28	Từ Chùa Hà Nga Bạch đến giáp Nga Thủy (đoạn xã Nga Trung)	4.000
29	Đoạn từ thôn 7 đến hết thôn 9 đi Nga Phú (đoạn xã Nga Thái)	8.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
III	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 508**	
1	Đoạn từ cầu Báo Văn đến giáp kênh vào đập ông Sáng (Nga Lĩnh, cũ)	8.400
2	Đoạn từ Nga Lĩnh, cũ đến Nga Văn (Nga Thắng)	5.000
3	Đoạn từ Nga Thắng đến thị trấn Nga Sơn (Nga Mỹ, cũ) (Nga Văn)	5.000
4	Đoạn từ Nga Văn đến nhà ông Hiền, xóm 4 (Nga Mỹ, cũ)	6.000
5	Từ nhà ông Hiền xóm 4, đến đất ở hộ ông Lâm. Ngã năm Hạnh (Nga Mỹ, cũ)	9.000
IV	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ BỈM SƠN - NGA SƠN (527)**	
1	Đoạn từ cầu Đa Nam đến ngã ba đường đi sông Hưng Long (Nga Vịnh)	4.000
2	Đoạn từ đường ngã ba đường đi sông Hưng Long, đến giáp xã Ba Đình (Nga Vịnh)	4.000
3	Từ Nga Vịnh đến nhà ông Lược (Ba Đình)	4.000
4	Đoạn từ nhà ông Lược đến Nga Văn (Ba Đình)	5.000
5	Đoạn từ giáp Ba Đình đến đường Tam Linh Từ Thức (Nga Văn)	5.000
6	Đoạn từ cống xa Loan đến giáp thị trấn (Nga Văn)	8.000
7	Đoạn từ Nga Văn đến nhà bà Khuyên (thị trấn) Đường Ba Đình	9.000
8	Đoạn từ nhà ông Duyên đến nhà bà Kỹ (thị trấn) Đường Ba Đình	10.000
9	Đoạn từ Mậu Tài đến nhà Phúc Đoan (thị trấn) Đường Ba Đình	10.000
10	Đoạn từ cống ông Thọ đến cầu Bệnh viện (thị trấn) Đường Ba Đình	10.000
11	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến nhà ông Cung (thị trấn) Đường Ba Đình	10.000
12	Đoạn từ ông Tú đến QL 10	12.000
V	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 527B**	
1	Đoạn từ ngã ba Tứ Thôn đến giáp xã Nga Trường (xã Nga Vịnh)	3.000
2	Đoạn từ giáp Nga Vịnh đến ngã ba anh Khang (xóm 5), (Nga Trường)	3.000
3	Đoạn từ Ngã ba anh Thành xóm 5, đến hết đất anh Tùng xóm 6 (Nga Trường)	5.000
4	Đoạn từ Ngã tư xóm 6 đến giáp xã Nga Yên (Nga Trường)	5.000
5	Đoạn từ giáp xã Nga Trường đến đường QL 10 (Nga Yên)	10.000
6	Đoạn từ QL 10 đến đường vào xóm Cần Thanh (Nga Yên)	10.000
7	Đoạn từ đường vào xóm Cần Thanh đến cầu Yên Hải (Nga Hải)	8.000
8	Từ cầu Yên Hải đến nhà bà Vê xóm 6 (Nga Liên)	5.000
9	Từ nhà ông Hóa xóm 6, đến sông Ngang Bắc (bán kính ngã ba Cầu Hói 50m)	8.000
10	Từ sông Ngang Bắc đến đường ra Nga Tiến	6.000
11	Đoạn từ đường ra Nga Tiến đến cống Mống Gường	5.000
VI	**ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ VÀ THỊ TRẤN**	
1	**THỊ TRẤN**	
1.1	Đường Hưng Long (Từ Hải Nam đến cầu Hưng Long)	10.000
1.2	Đường Đinh Công Tráng	
1.2.1	Đoạn từ Nga Văn đến giáp Gò Trưng	4.500
1.2.2	Đoạn từ Gò Trưng đến Tây cống Chài	6.750
1.2.3	Đoạn từ nhà bà Bá đến nhà ông Lương	9.000
1.2.4	Từ cầu Kênh đến cầu Hưng Long	10.000
1.2.5	Đoạn từ nhà bà Nhi đến hết đất thị Trấn (đường Đinh Công Tráng)	10.000
1.3	Đường Yên Hạnh	
1.3.1	Đoạn từ nhà ông Hoạt chùa kim quy	9.000
1.3.2	Đoạn từ đất ở ông Hải đến nhà nghỉ Đức Việt	8.000
1.4	Đường Từ Thức kéo dài (Từ nhà máy nước đến đường Yên Hạnh)	
1.4.1	Đường Từ Thức tiểu khu 3 (đoạn từ Nhà Máy nước đến đất ở ông Lợi tiêu khu 3)	8.500
1.4.2	Đường Từ Thức: Đoạn từ Cầu Hưng Long đến kênh N1	12.000
1.4.3	Đường Từ Thức (Đoạn từ kênh N1 đến đường Yên hạnh)	9.000
1.5	Đường Lê Thị Hoa: Đoạn từ nhà bà Khang đến nhà ông Song (hết đường Lê Thị Hoa)	5.800
1.6	Đường Khu dân cư mới Tiểu khu 2 (còn lại)	5.800
1.7	Đường Tiên Phước	
1.7.1	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến UBND thị trấn	8.250
1.7.2	Đoạn từ UBND thị trấn đến mương bà Chiêm	6.000
1.7.3	Đoạn qua mương bà Chiêm đến đường Mậu Tài	3.000
1.7.4	Đoạn từ mương Bà Chiêm đi hết trường Chu Văn An mới	6.000
1.8	Đường Mai Lập Đôn: Đoạn từ nhà bà Cúc đến sau Kho bạc	4.830
1.9	Đường Hoàng Việt Long	
1.9.1	Đoạn từ nhà ông Phố đến ngã ba đường Lê Thị Hoa	6.000
1.9.2	Đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà bà Láy (đường đi cầu Mới)	5.000
1.9.3	Đoạn bà Láy đến cây xăng ông Thạch Tiểu khu 2	6.500

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.10	Đường Mai Lập Đôn (Đoạn từ Trung tâm DSKHH gia đình đến Nhà VH TK Ba Đình)	6.000
1.11	Đoạn từ nhà bà Lan đến nhà bà Niên (Ngõ 197 đường Mai An Tiêm)	6.000
1.12	Đoạn từ nhà bà Nhung đến nhà ông Mỹ	6.000
1.13	Đường Mậu Tài	4.500
1.14	Đường bắc sân vận động (Đường Hoàng Bật Đạt)	7.000
1.15	Đường mới Ao cơ khí tiểu khu Ba Đình (Phố Đinh Chương Dương)	4.830
1.16	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 1	3.500
1.17	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 2	4.600
1.18	Đường từ nhà ông Tài đến nhà bà Nhàn tiểu khu 2	4.600
1.19	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 3	4.600
1.20	Đoạn từ nhà bà Tuyết đến nhà ông Minh	4.600
1.21	Từ nhà ông Minh đến nhà ông Thạch tiểu khu 1	4.500
1.22	Từ Nhà văn hóa Ba Đình đến nhà ông Dư (Phố Đinh Chương Dương)	6.000
1.23	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu Hưng Long	4.500
1.24	Khu dân cư Rọc Âm tiểu khu 1	4.500
1.25	Đoạn từ QL 10 Bưu điện đến Sân vận động huyện (đường Mai Anh Tuấn)	7.500
1.26	Chu Văn An (Từ nhà ông Cường TK 1 đến nhà văn hóa tiểu khu Nga Lộ 2)	4.500
1.27	Từ nhà ông Ba Đoài đến hộ bà Nhàn (Đường Phạm Minh Thanh)	4.600
1.28	Khu dân cư Tây chùa Kim Quy lô 2	5.000
1.29	Khu dân cư Tây chùa Kim Quy lô 3	4.600
1.30	Các tuyến đường trong khu dân cư mới Bắc sông Hưng Long	7.500
1.31	Khu dân cư đượng thông lô 2	4.000
1.32	Khu dân cư phía Tây Hành chính thị trấn Nga Sơn	6.000
1.33	Đường Tuấn Phương Giai đoạn 1	
1.33.1	Tây nhà nghĩ Tuấn Phương đến mương tiêu ông Kỷ (Phố Lưu Đô)	6.500
1.33.2	Nam đường ông Kỷ đến đường núi sến đi Đình Xuân Đài (Phố Lưu Đô)	6.500
1.34	Đường Tuấn Phương Giai đoạn 2	
1.34.1	Đất ở ông Lành tiểu khu Yên Hạnh 1 đến mương tiêu ông Kỷ tiểu khu Yên Hạnh 2 (Phố Nguyễn Viết Toại)	6.500
1.34.2	Nam đường ông Kỷ đến đất ở ông Tựa Hồng tiểu khu Yên Hạnh 2 (Phố Nguyễn Viết Toại)	6.500
1.35	Đường Phạm Bành: Đoạn từ trạm Bơm đông trường cấp 3 đến giáp xã Nga Yên	5.000
1.36	Đường liên xã đi xã Nga Văn: Đoạn từ Trưởng tiểu học Thị Trấn II (Nga Mỹ cũ) đến đất ở ông Thang tiểu khu Nga Lộ 1	3.000
1.37	Các tuyến đường trong khu dân cư phía nam chợ huyện	7.500
1.38	Các tuyến đường trong khu dân cư làng nghề	7.500
1.38.1	Khu dân cư Mỹ Hưng	5.000
1.38.2	Khu dân cư phía nam trạm điện (Nga Mỹ cũ)	4.600
1.38.3	Khu dân cư Thắng Thịnh	5.000
1.38.4	Khu dân cư Trung Bắc	5.000
1.39	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	3.000
1.40	Khu dân cư và dịch vụ thương mai, công cộng Đô thị Bắc Hưng Long (Thị trấn Nga Sơn, xã Nga Yên)	
1.40.1	Vị trí tiếp giáp đường sông Hưng Long	15.000
1.40.2	Các tuyến đường trong Khu dân cư	8.500
2	**XÃ NGA MỸ (nay là thị trấn Nga Sơn)**	
2.1	Đoạn từ đường vào UBND xã (cũ) đến hết đất bà Tớ (Đường Hà Văn Mao)	3.000
2.2	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đất ở ông Sự, ngã năm Hạnh đến đường mới Chi nhánh điện	4.000
2.3	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường mới Chi nhánh điện Nga Sơn đến giáp Nga Hưng (cũ)	3.500
2.4	Đường Lê Tất Đắc: Đoạn từ cầu Rờm đến đường Yên hạnh	5.000
2.5	Đường Lê Thị Hoa kéo dài: Đường mới Chi nhánh điện Nga Sơn đi thị trấn	
2.5.1	Đoạn từ thổ đất ông Phượng đến đường trục ông Lành thôn 1	7.000
2.5.2	Đoạn từ đường trục nam ông Lành (Sau chi nhánh điện) Phố Nguyễn Viết Toại	6.500
2.6	Đoạn từ ông Bình xóm 1, đi UBND xã đến hết đất ông Chinh xóm 4 (Đường Hà Văn Mao)	2.500
2.7	Đường Chu Văn An (Đoạn từ nhà văn hóa tiểu khu Nga lộ 2 đến nhà bà Đào giao đường Bà Triệu)	4.000
2.8	Đông đường Chi nhánh điện	6.000
2.9	Đông Quốc lộ 10 đến bờ ao ông Cam (Đường Nguyễn Thị Minh Khai)	6.500

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.10	Bờ ao ông Cam đến giáp Nga Trung (Đường Nguyễn Thị Minh Khai)	6.500
2.11	Đường Phạm Minh Thanh (Đoạn từ ông Kiên đi Chi nhánh điện)	6.000
2.12	Các đường trên 3m có kết cấu bê tông hoặc nhựa	1.200
2.13	Các đường đất ngõ rộng >3m	1.200
2.14	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1.000
3	**XÃ NGA YÊN**	
3.1	Đoạn từ nhà ông Thắng sửa xe máy đến giáp Nga Hải	5.000
3.2	Đoạn từ cầu Hưng Long đến Trạm bơm số 1 Nga Hưng (cũ)	10.000
3.3	Đoạn từ Trạm bơm số 1 Nga Hưng đến Trạm bơm số 2 Nga Hưng (cũ)	8.000
3.4	Đoạn từ giáp thị trấn đến cống Quay Nga Yên	8.000
3.5	Đoạn từ cống quay Nga Yên đến cầu Yên Hải	7.000
3.6	Đường đi Làng nghề	10.000
3.7	Đường trong khu dân cư Bắc Trường THPT Ba Đình	10.000
3.8	Đường mới từ Trường Trung cấp nghề (cũ) đi ngã tư Trạm y tế xã Nga Yên	12.000
3.9	Đường lô 2 phía Tây Trường Trần Phú (cũ)	8.000
3.10	Đường lô 2 phía Tây Công sở xã	6.000
3.11	Các đường trong khu dân cư thôn Yên Ninh, thôn Yên Khoái, thôn Yên Lộc	
3.11.1	Các đường bê tông từ 5m trở lên	2.200
3.11.2	Các đường bê tông từ 3m đến dưới 5m	1.800
3.12	Các đường ngõ xóm còn lại < 3m	500
3.13	Đoạn ông Chiến đến Nhà máy nước	15.000
3.14	Đoạn từ Nhà máy nước đến hết đất Nga Yên	15.000
3.15	Đường Từ Thức kéo dài (Yên Ninh đi Tỉnh lộ 527B)	14.000
3.16	Đường Từ Thức kéo dài đoạn từ TL527B đi Nga Hải	13.000
3.17	Đường từ ngã tư Trạm y tế xã đi Tỉnh lộ 527B	10.000
3.18	Đoạn từ QL10 đi ngã tư ông Chiến Hòa	10.000
3.19	Đoạn từ phía Đông ông Chiến Hòa đi hết Trường THCS	6.000
3.20	Đoạn từ phía Đông cống ông Thủy đến cồn Đông	5.000
3.21	Đường trục chính trong khu dân cư bắc làng nghề	8.000
3.22	Đường nhánh trong khu dân cư bắc làng nghề	7.000
3.23	Đường trục giữa khu dân cư đông trạm Y tế xã Nga Yên	7.500
3.24	Đường trong khu dân cư đồng Mắc xóm 8	6.000
3.25	Đường trong khu dân cư trại cá	9.000
3.26	Đường từ phía đông trường THCS đến cống ông Thủy xóm 1	5.500
3.27	Đường trong khu dân cư Bắc công sở xã Nga Yên	6.000
3.28	Đường trong khu dân cư Nam công sở xã Nga Yên	6.000
3.29	Đường trong khu dân cư Bắc trường mầm non xã Nga Yên	5.000
3.30	Đường trong khu dân cư Bắc Hưng Long	5.500
3.31	Đường trong khu dân cư Đông chùa đống Cao	6.000
3.32	Đường trong khu dân cư Mỹ Hưng	6.000
3.33	Đường trong khu dân cư Bắc nhà máy nước	8.000
3.34	Đường trong khu dân cư phía bắc trường THCS	6.000
3.36	Khu dân cư và dịch vụ thương mại, công cộng Đô thị Bắc Hưng Long (Thị trấn Nga Sơn, xã Nga Yên)	
3.36.1	Vị trí tiếp giáp đường sông Hưng Long	15.000
3.36.2	Các tuyến đường trong Khu dân cư	8.500
4	**XÃ NGA HƯNG (nay là thị trấn Nga Sơn)**	
4.1	Đoạn từ Nga Mỹ đến Trạm xá Nga Hưng (Đường Trần Hưng Đạo)	3.500
4.2	Đoạn từ Trạm xá đến Đài liệt sỹ Nga Hưng (Đường Trần Hưng Đạo)	3.000
4.3	Đoạn từ Đài liệt sỹ đến trang trại ông Thanh, Nga Hưng (Đường Trần Hưng Đạo)	2.000
4.4	Đoạn từ Thái Hoà đến Nhà văn hoá xóm 3, Nga Hưng (Đường Tố Hữu)	3.000
4.5	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 3 đến Nhà văn hoá xóm 2, Nga Hưng (Đường Tố Hữu)	3.000
4.6	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 2 đến Nga Trung (Đường Tố Hữu)	3.000
4.7	Đoạn từ giáp Nga Mỹ đến Tây Làng Nghề (Đường Yên Hạnh)	4.600
4.8	Đoạn từ ngã tư Làng nghề đến mương nổi (Đường Yên Hạnh)	5.000
4.9	Đoạn từ mương nổi đến xí nghiệp ông Cường (Đường Yên Hạnh)	5.000
4.10	Đoạn từ xí nghiệp ông Cường đến giáp Nga Thanh (Đường Yên Hạnh)	4.000
4.11	Đoạn từ nhà nghỉ Đức Việt đến hết vườn Son (Đường Lê Tất Đắc)	5.000
4.12	Đoạn từ Vườn son đến hết khu dân cư (Đường Lê Tất Đắc)	3.500

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.13	Đoạn từ ông Hảo xóm 6 đến Tiên Sơn (Phố Lê Chân)	3.500
4.14	Đoạn từ nhà ông Thi xóm 4, đến xưởng ông Huân xóm 5 (Đường Mai Hữu Dụng)	2.500
4.15	Đoạn từ Tượng đài đến ông Như xóm 1 (Phố Hoàng Xung Phong)	2.000
4.16	Đoạn từ ông Hành xóm 2, đến hết xóm 1 ra Nga Thủy (Phố Hoàng Xung Phong)	2.000
4.17	Các đường ngõ rộng >3m	1.200
4.18	Đoạn từ ông Tính xóm 8 lên Thái Hóa (Phố Mai Duyên)	2.500
4.19	Đoạn từ ông Tuấn xóm 8 lên Nghè Nhị (Đường La Viện)	2.000
4.20	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	1.000
5	**XÃ NGA THANH**	
5.1	Đoạn từ ngã ba bà Việt đi chùa Kim Quy (Bến xe)	3.000
5.2	Từ giáp Nga Yên đến đường vào trạm BA số 6	4.500
5.3	Đường vào trạm BA số 6 đến Trạm bơm nước xã Nga Thanh	3.000
5.4	Trạm bơm nước xã Nga Thanh đến đường tỉnh 524	4.500
5.5	Đoạn từ ngã ba bà Lệnh đến giáp Nga Tân	2.100
5.6	Đường từ UBND xã Nga Thanh đi Nga Tân	2.000
5.7	Đường đê Ngự Hàm	2.600
5.8	Các đường ngõ rộng >3m	750
5.9	Từ cầu Hói đào đến cống Thánh giá	2.400
5.10	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
5.11	Đường từ kênh Ngang Nam thôn 1 đi đê ngự Hàm 1	1.800
5.12	Đường tây kênh Ngang Nam (từ cống Thánh Giá đến cầu ông Quyết thôn 3)	1.800
5.13	Đường Từ trạm bơm Nga Hưng cũ đi đến nhà ông Lới xóm 7 Nga Thanh.	1.800
5.16	Đoạn từ đường tỉnh 524 (ông Lượng thôn 1) đi kênh Hưng Long	1.000
5.17	Đoạn từ đường tỉnh 524 đi phủ Quy nhân	1.000
5.18	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Tùng thôn 1) đi kênh Ngang Nam	1.000
5.19	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thi thôn1) đi cồn	1.000
5.20	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Khoan thôn 2) đi cồn	1.000
5.21	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Việt thôn 2) đi cồn	1.000
5.22	Đoạn từ đường tỉnh 524 (ông Sơn thôn 2) đi đê Ngự hàm	1.000
5.23	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà bà Gấm thôn 2) đi cồn	1.000
5.24	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Cao thôn 2) đi kênh Hưng Long	1.000
5.25	Đoạn từ đường tỉnh 524 (ông Bính thôn 2) đi kênh Ngang nam	1.000
5.26	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thắng thôn 3) đi qua nhà văn hóa thôn 3 đến đường UBND xã đi Thị trấn Nga Sơn.	1.000
5.27	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Tịnh thôn 3) đi kênh Ngang nam	1.000
5.28	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà bà Mai thôn 4) đi đê Ngự hàm 1	1.000
5.29	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thuyết thôn 4) đi đến nhà ông Thế	1.000
5.30	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Nga thôn 4) đi Nhà văn hoá thôn 4	1.000
5.31	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Sơn thôn 4) đi đê Ngự hàm 1	1.000
5.32	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thạch thôn 4) đi cồn	1.000
5.33	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Lâm thôn 4) đi cồn	1.000
5.34	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thủy thôn 4) đi đê Ngự hàm 1	1.000
5.35	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Chiến thôn 5) đi nhà ông Chinh	1.000
5.36	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Việt thôn 5) đi cồn	1.000
5.37	Đoạn từ đường (nhà bà Thắm Tấn thôn 5) đi nhà ông Sơn	1.000
5.38	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà bà Trợ thôn 5) đi đê Ngự hàm 1	1.000
5.39	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Huệ thôn 6) đi cồn	1.000
5.40	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Hiệu thôn 6) đi nhà bà Hiên	1.000
5.41	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Công thôn 6) đi đê Ngự hàm 1	1.000
5.42	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Huyến thôn 6) đi nhà ông Quảng	1.000
5.43	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thi thôn 6) đi nhà ông Lưu	1.000
5.44	Đường từ nhà ông Hoà đến hết nhà ông Viết (thôn 7)	1.000
5.45	Đường trong khu dân cư Mỹ Hưng	6.000
5.46	Đường trong khu dân cư Bắc công sở xã Nga Thanh	4.200
5.47	Đường trong khu dân cư Nam kênh Hưng Long	4.200
5.48	Khu tái định cư khu 1 địa phận xã Nga Thanh (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)	
5.48.1	Từ giáp khu tái định cư (khu 1) đi giáp xã Nga Tân	4.200
6	**XÃ NGA VĂN**	

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
6.1	Đoạn từ Núi Sến Xuân Đài đến phía Tây nhà ông Thắng thôn 5	1.500
6.2	Đoạn từ phía nhà ông Thắng thôn 5 đến giáp thị trấn Nga Sơn (Nga Mỹ (cũ))	1.800
6.3	Đoạn đường Tam Linh Từ Thức đến giáp thị trấn (đường Bắc sông Hưng Long)	4.500
6.4	Từ Tỉnh lộ 508 đến Nga Trường	2.100
6.5	Các đường ngõ rộng >3m	750
6.6	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
6.7	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức(đoạn Nga Văn)	3.000
6.8	Khu dân cư tây nhà máy WinerVina	1.500
6.9	Khu dân cư phí nam ông Thành thôn 3	1.500
6.10	Đường Kênh Lê Mã Lương đến giáp Nga Trường	3.500
6.11	Từ KCN Bỉm Sơn đến đường ven biển	4.000
7	**XÃ NGA TRƯỜNG**	
7.1	Đoạn từ xã Nga Văn đến ông Minh xóm 4	3.500
7.2	Đoạn từ ông Anh đến Trạm y tế xã	3.700
7.3	Đoạn từ ông Sung xóm 6, đến giáp xã Nga Thiện	3.700
7.4	Đoạn từ ông Khang xóm 5 đến bà Bùng, lên ông Lâm xóm 6	2.100
7.5	Đường liên thôn đoạn từ bà Khang xóm 8, đến ông Bốc 7b, ông Bão 7a	2.500
7.6	Đoạn từ ông Ái 7a đến ông Van, đến ông Đường 7a	2.100
7.7	Đoạn từ đất ông Dĩnh xóm 6, đến ông Hải Nhàn xóm 6	3.000
7.8	Đoạn từ ông Chuân xóm 4b, đến cống Cửa Cày xóm 1	1.500
7.9	Đoạn từ anh Dũng Điệp xóm 3, đến ông Nga Quế xóm 3	1.500
7.10	Đoạn từ Trạm điện xóm 8, đến ông Chính xóm 8, Trung Điền	1.800
7.11	Đoạn từ Chỉnh Chiên đến ông Túy xóm 7b	1.800
7.12	Đoạn từ ông Cảnh đến ông Dần xóm 6 cũ	1.500
7.13	Đoạn từ bà Thùy xóm 2 đến bà Liên xóm 3	1.500
7.14	Đoạn từ ông Chuân đến Cống bà Tấu	1.500
7.15	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
7.16	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Trường đi Nga Thiện)	4.500
7.17	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Trường đi Nga Văn)	4.500
7.18	Khu dân cư phía tây Phủ Trung Điền	2.500
7.19	Khu dân cư rộc (sau Quyết Cường)	2.500
7.20	Khu dân cư Nam đường tỉnh lộ 527B, xã Nga Trường, huyện Nga Sơn	4.000
7.21	Từ đường 527b đi Cống Ngồ sông Hoạt	1.500
7.22	Từ ông Sơn Duyên đến ông Chí thôn Hợp Long 2	2.000
7.23	Từ đường 527b đi Tân Tiến (Đường Quỷnh)	1.500
7.24	Khu dân Choi 2, xã Nga Trường	3.500
7.25	Từ Bà giới đến bà Tấu thôn Mật Kỳ	2.000
7.26	Đường 527b nối đường 527	3.500
7.27	Đường đê sông Hoạt	1.500
7.28	Đường từ KCN Bỉm Sơn đến đường ven biển	4.000
8	**XÃ NGA THIỆN**	
8.1	Đoạn từ đê sông Hoạt đến cống kênh Văn Trường Thiện	3.500
8.2	Đoạn từ cống mới kênh Văn Trường Thiện đến kênh Hào	4.500
8.3	Từ kênh Hào đến Nga Giáp	5.500
8.4	Từ giáp Nga Trường đến Động Từ Thức	7.000
8.5	Đoạn từ giáp thôn 16 Tân Tiến, Nga Trường đến bến Tín	900
8.6	Đoạn dọc hai bên kênh Đội từ thôn 1 đến Đường Thông	2.000
8.7	Các đường ngõ rộng >3m	750
8.8	Đường Tây làng từ thôn 1 đến thôn 7	1.500
8.9	Đoạn từ Từ Thức đi Nga giáp	3.500
8.10	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 1 đi Nga Liên	4.000
8.11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
8.12	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức(đoạn Nga Thiện)	5.000
8.13	Đường từ ông Tảo đi choi Ba	1.500
8.14	Đường khu dân cư mới đường đi động Từ Thức	4.500
8.15	Khu dân cư Sinh thái Động Bạch Á	4.500
8.16	Đường đê sông Hoạt	1.200
9	**XÃ NGA GIÁP**	
9.1	Từ giáp Nga Thiện đến đình Giáp Ngoại	5.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
9.2	Từ đình Giáp Ngoại đến quán bà Hiên	6.000
9.3	Đường từ chợ Giún đến đình Giáp Ngoại	7.000
9.4	Từ đình Giáp Ngoại đến đình Giáp Nội	6.000
9.5	Từ đình Giáp Nội đến Núi Nít	5.000
9.6	Đoạn từ ngõ Ngận đến Ngõ Thung	2.500
9.7	Đoạn từ Bảng tin đến QL 10	4.000
9.8	Đoạn từ QL 10 đi Nga Thành	5.000
9.9	Đoạn từ QL 10 đi đường trục xã (Bắc chợ Giún)	6.000
9.10	Các đường ngõ rộng >3m	750
9.11	Đường bờ hồ từ Hanh Gia đến UBND xã	2.500
9.12	Đường bờ hồ từ UBND xã đến núi Nít	2.300
9.13	Đoạn từ ao ông Thơm Nội 2 đi QL 10	6.000
9.14	Đoạn từ Ngoại 1 đến nhà ông Dương Ngoại 2	2.000
9.15	Đoạn từ nhà ông Thi Ngoại 2 đến Sân văn hóa xã	2.000
9.16	Đoạn từ cầu bản Giún đến Nga Thiện	2.500
9.17	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	500
9.18	Đường du lịch qua đoạn Nga Giáp	3.000
9.19	Đường cầu đá đi cống chăn nuôi Nội 1, Nội 2	3.500
9.20	Đường Từ ông Hùng Nội 1 đi sả Nội	1.500
9.21	Khu dân cư cầu Đá	4.000
9.22	Đoạn Từ nhà ông Nhật đến nhà ông Vân (thôn ngoại 1)	1.500
9.23	Đoạn từ nhà ông Sỹ đến mương sau làng (thôn ngoại 1)	1.500
9.24	Đoạn từ nhà ông Quyết đi Đường QL 10 (thôn ngoại 1)	2.000
9.25	Đoạn từ nhà ông Hoàn đi Choi (thôn ngoại 1)	1.700
9.26	Đoạn từ nhà bà Viên đi mương sau làng (thôn ngoại 1)	1.700
9.27	Đoạn từ ông Bản đi mương sau làng (thôn ngoại 1)	1.500
9.28	Đoạn từ ông Tụng đi Choi (thôn ngoại 1)	1.500
9.29	Đoạn từ nhà ông Trung đi Kênh B5 (thôn ngoại 2)	1.500
9.30	Đoạn từ nhà ông Minh đi NVH ngoại 2	1.300
9.31	Đoạn từ nhà ông Cao đi Chùa Hạc (thôn ngoại 2)	1.700
9.32	Đoạn từ nhà ông Tuất đến nhà ông Hoàn (thôn ngoại 2)	1.300
9.33	Đoạn từ nhà bà Lĩnh đến nhà ông Danh (thôn ngoại 2)	1.200
9.34	Đoạn từ nhà ông Cảo đến nhà ông Thường (thôn ngoại 2)	1.200
9.35	Đoạn từ nhà bà Khuyên đi ông Túc (thôn ngoại 2)	1.200
9.36	Đoạn từ nhà ông Quyến đi ông Việt (thôn ngoại 2)	1.200
9.37	Đoạn từ nhà ông Kiều đi bà Hỹ (thôn ngoại 2)	1.200
9.38	Đoạn từ nhà ông Hải đi bà Quyết (thôn ngoại 2)	1.200
9.39	Đoạn từ nhà bà Đương đi mương cửa nghè (thôn ngoại 2)	1.200
9.40	Đoạn từ nhà ông Tấn đi ông Nam (thôn ngoại 2)	1.200
9.41	Đoạn từ nhà ông Miện đi ông Yên (thôn ngoại 2)	1.200
9.42	Đoạn từ cầu Bản Giún đi Nga Hải (thôn Hanh Gia)	2.400
9.43	Đoạn từ nhà ông Long đến nhà ông Đồng (thôn Hanh Gia)	1.500
9.44	Đoạn từ nhà ông Đồng đến nhà ông Truyện (thôn Hanh Gia)	1.200
9.45	Đoạn từ nhà ông Thiệu đến nhà ông Dậu (thôn Hanh Gia)	1.200
9.46	Đoạn từ ao ông Khính đi ông Tính (thôn Hanh Gia)	1.500
9.47	Đoạn nhà ông Đức đi ông Thạo (thôn Hanh Gia)	1.500
9.48	Đoạn nhà ông Hà ông An (thôn Hanh Gia)	1.500
9.49	Đoạn từ nhà bà Lâm đi ông Tính (thôn Hanh Gia)	1.200
9.50	Đoạn từ ông Sâm đi bà Loan (thôn Hanh Gia)	1.200
9.51	Đoạn từ nhà ông Chấp đến bà Thái (thôn Lục Hải)	1.500
9.52	Đoạn từ nhà ông Lệ đến nhà ông Hiếu (thôn Lục Hải)	1.500
9.53	Đoạn từ nhà ông Cự đến bà Thái (thôn Lục Hải)	1.500
9.54	Đoạn từ ngõ Thứ đến bà Hòa (thôn Lục Hải)	1.400
9.55	Đoạn từ NVH thôn Lục Hải đi đường 10 (thôn Lục Hải)	2.000
9.56	Đoạn từ ao ông Lộc đi đường 10 (thôn Lục Hải)	2.000
9.57	Đoạn từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Thanh (Loan) (thôn Lục Hải)	1.200
9.58	Đoạn Từ ngõ Hòa ra ngõ bà Ky (thôn Lục Hải)	1.200
9.59	Đoạn từ ngõ ông Hưởng đi ngõ ông Thường (thôn Lục Hải)	1.200
9.60	Đoạn từ QL 10 đi đường trục xã (thôn Lục Sơn)	2.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
9.61	Đoạn từ đường trục xã đi ngõ ông Điền (thôn Lục Sơn)	1.500
9.62	Đoạn từ nhà bà Ca đến nhà ông Ngọc (thôn Lục Sơn)	1.700
9.63	Đoạn ông Lựa đến ngõ Nương (thôn Lục Sơn)	1.700
9.64	Đoạn từ ngõ Giới đến ngõ Nương (thôn Lục Sơn)	1.700
9.65	Đoạn từ ngõ Lan đi ngõ Cơ (thôn Lục Sơn)	1.500
9.66	Đoạn từ trục đường xã đi ngõ Thật (thôn Lục Sơn)	1.500
9.67	Đoạn từ nhà ông Phàm đến nhà ông Thắng (thôn Nội 1)	1.200
9.68	Đoạn từ đường trục xã đến nhà ông Long (thôn Nội 1)	1.500
9.69	Đoạn khu dân cư Vườn Nhãn (thôn Nội 1)	1.200
9.70	Đoạn từ nhà ông Thuận đến đường sả (thôn Nội 1)	1.200
9.71	Đoạn từ nhà VH Nội 1 cũ đến nhà ông Lương (thôn Nội 1)	1.200
9.72	Đoạn từ ông Thông Nội 2 đi ông Cử (thôn Nội 1)	1.400
9.73	Đoạn từ ngõ Thắng đến ông Trang (thôn Nội 1)	1.200
9.74	Đoạn từ nhà ông Chiến đến ông Vượng (thôn Nội 1)	1.200
9.75	Đoạn khu ngõ ông Luyến ngõ Lệnh (thôn Nội 1)	1.200
9.76	Đoạn khu ngõ ông Vọng ông Thắm (thôn Nội 1)	1.200
9.77	Đoạn từ ngõ ông Hào đi Sả (thôn Nội 1)	1.500
9.78	Đoạn từ NVH thôn Nội 1 cũ đến nhà ông Kế (thôn Nội 1)	1.200
9.79	Đoạn từ nhà ông Ất đến nhà ông Trang (thôn Nội 1)	1.500
9.80	Đoạn từ nhà ông Choải đi ông Hậu (thôn Nội 2)	1.500
9.81	Đoạn từ nhà ông Thông đi bờ hồ (thôn Nội 2)	1.500
9.82	Đoạn từ nhà ông Sơn Đi ông Sửu (thôn Nội 2)	1.500
9.83	Đoạn từ nhà ông Luật đến nhà ông Cường (thôn Nội 2)	1.500
9.84	Đoạn từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Thanh (thôn Nội 2)	1.500
9.85	Đoạn từ nhà ông Việt đến nhà ông Sơn (thôn Nội 2)	1.500
9.86	Đoạn NVH thôn Nội 2 đi kênh B5 (thôn Nội 2)	1.500
9.87	Đoạn từ ông Cờ đi đường bờ hồ (thôn Nội 2)	1.500
9.88	Đoạn từ nhà ông Thông đi bờ hồ (thôn Nội 2)	1.500
9.89	Đoạn từ nhà ông Mạnh Nội 2 đi nhà ông Cử (thôn Nội 2)	1.200
10	**XÃ NGA THÀNH**	
10.1	Từ cầu Đen đến áp thổ ông Được (giáp Tỉnh lộ 23)	4.500
10.2	Đoạn từ ông Vượng đến cống Hủng	3.000
10.3	Đường Bến Tín Cầu Vàng (từ cống Húng đến đất Nga Giáp)	3.000
10.4	Các đường trục, nhựa, bê tông chính trong xã	1.800
10.5	Các đường bê tông trong xã từ 3 m trở lên	800
10.6	Các đường bê tông còn lại < 3m	500
10.7	Đoạn đường Công ty HMT đến Tây cầu K19	2.400
10.8	Đoạn từ Đông cầu K19 đến Tây cống ông Bền	1.500
10.9	Đường kênh B6 đi bến tín cầu Vàng	4.600
10.10	Đường cửa trỗi đi sông Ngang	4.600
10.11	Đường cống ông Thinh đi cửa Đình	3.000
10.12	Đoạn từ cầu Bắc Trung đi cống ông Trỗi	3.000
11	**XÃ NGA HẢI**	
11.1	Đường Từ Thức nối dài đoạn qua xã Nga Hải	6.900
11.2	Từ Nga Giáp đến Nga Thành (bến Tín cầu Vàng)	
11.2.1	Đoạn từ Trường Mầm non xã Nga Giáp đi QL 10	5.500
11.2.2	Đoạn từ nhà ông Việt đi nhà bà Thìn, thôn Đông Sơn	5.000
11.2.3	Đoạn từ phía Đông nhà bà Thìn đi nhà ông Quang	5.500
11.3	Trục đường Ngã năm Giún đi Nga Liên	
11.3.1	Đoạn từ ông Ga thôn Cần Thanh đến cầu Huyền	5.500
11.3.2	Đoạn từ Đông cầu Huyền đến UBND xã Nga Hải	5.500
11.3.3	Đoạn từ phía Đông UBND xã Nga Hải đến nhà ông Hùng, ông Ngọc thôn Đông Sơn	5.500
11.3.4	Đoạn từ nhà ông Viên đi đến giáp xã Nga Liên	5.500
11.4	Đoạn từ UBND xã Nga Hải đi Trường Mầm non xã Nga Hải	4.000
11.5	Trục đường bê tông chính từ thôn Hải Tiến đến hết thôn Hải Bình	2.100
11.6	Trục bê tông chính của thôn Tây Sơn	1.500
11.7	Trục bê tông chính của thôn Nam Lộc	2.000
11.8	Trục bê tông chính của thôn Đông Sơn	2.000
11.9	Các đường ngõ rộng >3m	750

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
11.10	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
11.11	Đường trong khu dân cư Đông Từ Thức kéo dài (đoạn qua thôn Hải Tiến)	3.000
11.12	Đường trong khu dân cư Đông ông Sự thôn Hải Tiến xã Nga Hải (đi qua công sở UBND xã Nga Hải)	5.000
11.13	Đường tránh Quốc lộ 10 (đoạn qua xã Nga Hải)	6.000
11.14	Đường trong khu dân cư Phía đông ông Sự thôn Hải Tiến	4.000
11.15	Đường trong khu dân cư khoanh vùng ngoài thôn Đông Sơn	4.000
12	**XÃ NGA LIÊN**	
12.1	Từ Đông ngã ba Hồ Vương đến ngã ba cầu Đen	5.500
12.2	Từ cầu Đen đến Đạc 6	4.500
12.3	Từ Đạc 6 đến cầu Vàng Nga Tiến	4.500
12.4	Đường đền Ngọc Liên đến ngã 3 Nga Thành	10.000
12.5	Đoạn đường Ngọc Liên từ nhà ông Diệu xóm 6 đi xã Nga Hải	2.100
12.6	Đoạn dọc hai bên đường sông Ngang đến cầu Đen	3.500
12.7	Đường cầu đen đi Nga Thái (đi xóm 9)	2.500
12.8	Đường Đạc 6 thôn 2 đi thôn 9 (giáp Nga Thái)	3.000
12.9	Các đường ngõ rộng >3m	750
12.10	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
12.11	Các tuyến đường trong khu dân cư Kỳ Tại	7.000
12.12	Đường ông Chúc đi đê Ngự Hàm I thôn 9	2.500
12.13	Đường ông Trung đi đê Ngự Hàm I thôn 2	2.500
12.14	Đường ông Hiên đi đê Ngự Hàm I thôn 3	2.500
12.15	Đường Bà Dung đi đê Ngự Hàm I thôn 4	2.500
12.16	Đường ông Ưng đi đê Ngự Hàm I thôn 5	2.700
12.17	Đường đê Ngự Hàm I	4.000
12.18	Đường tỉnh lộ 524 đi sông Ngang Bắc (Đường ông Thể thôn 7)	5.000
12.19	Đường tỉnh lộ 524 đi sông Ngang Bắc (Đường trước trường mầm non thôn 7)	5.500
12.20	Đường bà Hạt đi ông Hào đi sông Ngang Bắc thôn 8	3.000
12.21	Đường ông Thanh đi ông Hùng đi sông Ngang Bắc thôn 7	4.000
12.22	Đường ông Thắng đi ông Cường đi Sông Ngang Bắc thôn 6	4.000
12.23	Đường ông Chuyên đi nhà thờ Phúc Lạc	4.000
12.24	Khu dân cư giáp nhà thờ giáo xứ Tam Tổng	5.000
12.25	Khu dân cư Nam nhà thờ Phúc Lạc	4.000
13	**XÃ NGA TIẾN**	
13.1	Đường Tân Tiến Thái	3.900
13.2	Đường từ ngã ba Tân Tiến Thái đi đò Càn	3.900
13.3	Đường từ giáp xã Nga Liên đi cầu Vàng	3.900
13.4	Đường giáp xã Nga Liên đi cầu Tân Tiến Thái	3.900
13.5	Đường ngã tư cầu Vàng đi đê II (phía Bắc S Phú Sơn)	3.500
13.6	Đoạn từ Nga ba cầu Tân Tiến Thái đến Mộng Dường II	3.900
13.7	Các đường ngõ rộng >3m	750
13.8	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
13.9	Đường vành đai ven biển thôn 5,6,7	4.600
13.10	Đường từ cống Phú Sơn đi trạm bơm	3.900
13.11	Đường từ Tân Tiến Thái đi nhà văn hóa thôn 1	1.500
13.12	Đường từ nhà thờ Liên Hải đi đê Ngự Hàm	2.000
13.13	khu dân cư phía đông và phía tây đê Ngự Hàm II	750
14	**XÃ NGA THÁI**	
14.1	Từ UBND xã Nga Thái đến ngã tư Bảng tin cũ	1.800
14.2	Đường từ giáp xã Nga Tiến đến xóm 4	1.700
14.3	Từ xóm 4 đến hết xóm 5	1.600
14.4	Từ xóm 6 đến đò Càn 2	1.500
14.5	Đoạn từ ngã tư Quản Tiến đê Ngự Hàm đi Nga Liên	1.500
14.6	Đoạn từ ngã tư Quản Tiến đi đò Càn 1	1.600
14.7	Các đường ngõ rộng >3m	750
14.8	Tường THPT đến Trạm bơm	1.800
14.9	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
14.10	Từ đê ngự hàm vào sông ngang (áp nga Liên)	1.000
14.11	Ngã Tư quản tiến đường vào sông ngang thôn 2	1.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
14.12	Đường trước nhà văn hóa thôn 2 đi nga Liên	1.000
14.13	Từ đê ngự hàm qua nhà văn hóa thôn 4 đến hết khu dân cư	1.000
14.14	Từ A Hậu qua nhà văn hóa thôn 6 đến hết khu dân cư	1.000
14.15	Từ ngã tư bảng tin qua trường học đến hết khu dân cư	1.100
14.16	Đường tỉnh lộ (524) đến cầu ông Lượng (thôn 8)	1.000
14.17	Đường điểm dân cư sau trường THCS	2.500
14.18	Lô 2 Từ anh Việt đến Anh Vinh (khu A Thôn 1)	2.000
15	**XÃ NGA PHÚ**	
15.1	Đường mới sông Voi	
15.1.1	Từ QL10 đến đường bê tông thôn Nhân Sơn	4.500
15.1.2	Từ đường bê tông thôn Nhân Sơn đến đền Mai An Tiêm	4.000
15.2	Các đường ngõ rộng >3m	750
15.3	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
15.4	Khu dân cư mới thôn nhân sơn (Đường trong khu quy hoạch dân cư Bắc Mai An Tiêm thôn Nhân Sơn)	4.500
15.5	Khu tái định cư phục vụ đường giao thông nội bộ trục Đông Tây và nạo vét sông Voi, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2: Đoạn từ làng Nhân Sơn đi sân đền	4.500
16	**XÃ NGA ĐIỀN**	
16.1	Từ nhà ông Trịnh Văn Công đến Nhà thờ Điền Hộ	2.400
16.2	Đoạn từ Nhà thờ Điền Hộ đến nhà ông Chí xóm 1 (đường Tống Cố)	1.800
16.3	Đoạn từ nhà ông Chí đến cầu Chính Đại	1.800
16.4	Đoạn từ cầu Điền Hộ đến hết nhà ông Đoán xóm 3	1.500
16.5	Đoạn từ nhà ông Đoán xóm 3 đến hết xóm 5	1.500
16.6	Đoạn đường Trung Hoành từ bờ đê đến nhà ông Khoát cũ	1.100
16.7	Từ nhà ông Doa đến cống đình (xóm 7)	1.100
16.8	Các đường ngõ rộng >3m	750
16.9	Đường đê mới từ Nhà thờ Điền Hộ, đến nhà ông Hiếu xóm 8	2.300
16.10	Từ nhà ông Thụ ra bờ sông	1.400
16.11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
16.12	Đường khu dân cư Điền hộ mới	4.500
16.13	Đường Vành đai Lai thành Đoạn từ ông Thắng đến ông Cương thôn 3	800
16.14	Đoạn từ ông Trí đến ông Ly thôn 6	1.200
16.15	Đoạn từ bà Tuyến đến ông Thế thôn 6	1.200
16.16	Đoạn từ Đường 10 cũ đến nhà ông Oanh thôn 2	1.200
16.17	Đoạn từ nhà Bà Nguyên đến nhà ông Quang thôn 8	1.100
16.18	Đoạn từ nhà ông Bình đến đường Trung hoành	1.200
17	**XÃ NGA TRUNG (nay là xã Nga Hiệp)**	
17.1	Từ giáp nhà ông Toan đến cây Đa ngã tư xóm 4	4.000
17.2	Từ ngã tư xóm 4 đến Trường Tiểu học Nga Trung	4.000
17.3	Từ Trường Tiểu học Nga trung đến Nga Thủy	3.000
17.4	Từ giáp thị trấn đi qua Trường Trung học đi Tia Sáng Nga Bạch	2.500
17.5	Từ giáp thị trấn qua Đình Đông đến Nga Bạch	2.500
17.6	Các đường ngõ rộng >3m	750
17.7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
17.8	Khu dân cư đông Quốc lộ 10 (đoạn từ giáp Thị trấn đến kênh Sao Sa)	6.000
17.9	Từ ngõ ông Thường đến ngõ ông Đê (Kênh Sao Sa)	1.500
17.10	Từ ngõ ông Tung thôn 1 đến trang kênh 19	1.500
17.11	Từ ngõ bà Tâm đến ngõ ông Châu thôn 1	1.500
17.12	Từ ngõ ông Phương đến ngõ ông Phụng thôn 1	1.500
17.13	Từ ngõ ông Tân đến ngõ bà Dũng thôn 1	1.500
17.14	Từ ngõ ông Hạnh đến Vườn Cửa Cổng thôn 1	1.500
17.15	Từ trang trại ông Hùng thôn 2 đến trang trại ông Tới Nga Bạch	1.500
17.16	Từ Bưu Điện xã Nga Trung đến Sau Sân Văn Hóa Xã	2.000
17.17	Từ ngõ ông Thiện thôn 2 đến kênh Sao Sa	1.500
17.18	Từ ngõ cô Tần thôn 2 đến Kênh Sao Sa	1.200
17.19	Từ ngõ ông Mong đến ngõ bà Hoa thôn 3	1.200
17.20	từ ngõ ông Dân đến nhà văn hóa thôn 3	1.200
17.21	Từ ngõ ông Hanh đến Ngõ ông Kền thôn 3	1.500
17.22	Từ ngõ ông Đô thôn 4 đến Ao Lạch	1.200

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
17.23	Từ ngõ ông Dũng đến ngõ ông Cơ thôn 4	1.200
17.24	Từ ngõ bà Đài đến ngõ ông Hiệp thôn 5	2.000
17.25	Từ cống ông Bình thôn 1 đến trạm bơm số 2 (Thôn 5)	3.000
17.26	Từ giáp khu dân cư Đông QL 10 xã Nga Trung đến hết trang trại cô Hương thôn 3	3.000
18	**XÃ NGA LĨNH (nay là xã Nga Phượng)**	
18.1	Đường từ giáp làng Tam Linh Nga Thắng đến nhà bà Minh (Hùng)	3.000
18.2	Các đường ngõ rộng >3m	750
18.3	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
18.4	Điểm dân cư giáp Nga Thắng (Đường núi Sến Xuân Đài đoạn Từ cầu Thượng Xã Nga Thắng đi tỉnh lộ 508)	4.000
19	**XÃ NGA NHÂN (nay là xã Nga Phượng)**	
19.1	Các Trục chính của thôn, xóm (Đường bê tông)	
19.1.1	Từ nhà ông Hiệp thôn 1 đến nhà ông Toản thôn 1	1.500
19.1.2	Từ nhà ông Bẩy thôn 1 đến nhà bà Thuận thôn 1	1.700
19.1.3	Từ nhà ông Tuấn thôn 1 đến nhà ông Toản thôn 1	1.200
19.1.4	Từ nhà ông Thuấn thôn 1 đến nhà bà Nghi thôn 1	1.500
19.1.5	Từ nhà ông Tại thôn 3 đến nhà bà Ánh thôn 3	1.500
19.1.6	Từ nhà ông Màu thôn 3 đến nhà ông Thoại thôn 3	1.500
19.1.7	Từ nhà bà Sâm thôn 3 đến nhà bà Nương thôn 3	1.500
19.1.8	Từ nhà ông Trung thôn 3 đến nhà bà Cung thôn 3	1.500
19.1.9	Từ trạm Y tế đến nhà ông Phong thôn 4	1.500
19.1.10	Từ nhà bà Phương thôn 4 đến nhà ông Tý thôn 4	1.500
19.1.11	Từ nhà ông Thành đến nhà ông Vân thôn 4	1.700
19.1.12	Từ TL 524 đến cầu Cúp thôn 5	1.500
19.1.13	Từ nhà ông Hòa thôn 5 đến nhà bà Duyên - Bà Thuận thôn 5	1.500
19.1.14	Từ nhà ông Bích thôn 5 đến nhà bà Lâm thôn 5	1.500
19.1.15	Từ nhà ông Dần thôn 5 đến nhà ông Bản thôn 5	1.500
19.1.16	Từ Nhà văn hóa thôn 5 đến cầu Rương thôn 5	1.500
19.1.17	Từ nhà ông Đức thôn 5 đến đường thống nhất 1	1.500
19.1.18	Từ TL 524 đến thôn 5 (qua nhà bà Inh)	1.500
19.2	Các đường trục nhánh của xóm rộng > 3m	750
19.2.1	Từ nhà ông Khanh thôn 1 đến góc ruộng bà mạnh thôn 1	1.200
19.2.2	Từ nhà bà Nhiễu thôn 1 đến nhà bà Phượng thôn 1	1.200
19.2.3	Từ nhà ông Chuyên thôn 1 đến nhà ông Trí thôn 1	1.200
19.2.4	Từ nhà bà Hiệp thôn 1 đến nhà ông Linh thôn 1	1.200
19.2.5	Từ nhà ông Bắc thôn 1 đến nhà ông Thống thôn 1	1.200
19.2.6	Từ nhà ông Điền thôn 1 đến bà Mai thôn 1	1.200
19.2.7	Từ nhà bà Cúc thôn 1 đến nhà ông Thảo thôn 1	1.200
19.2.8	Từ nhà Bà Loan thôn 2, đến đường Thống Nhất thôn 2	1.200
19.2.9	Từ nhà bà Hữu thôn 2 đến nhà ông hùng thôn 2	1.600
19.2.10	Từ nhà ông Tuấn thôn 2 đến nhà bà Thọ thôn 2	1.200
19.2.11	Từ nhà ông Toan thôn 2 đến nhà ông Sinh thôn 2	1.600
19.2.12	Từ ông Hóa thôn 2 đến ông Hải Nga Thạch	1.200
19.2.13	Từ nhà ông Châu Phương thôn 3 đến nhà ông Vân thôn 3	1.200
19.2.14	Từ nhà ông Thành thôn 5 đến nhà bà Nụ thôn 5	1.200
19.2.15	Từ nhà ông Đài đến nhà ông Chung thôn 5	1.200
19.2.16	Từ nhà bà Hân thôn 5 đến nhà ông Nghi thôn 5	1.200
19.3	Từ QL 10 (nhà ông Doanh) đến nhà ông Tiến (kênh 19)	4.000
19.4	Từ nhà ông Hạnh thôn 2 đến nhà ông Hòa thôn 2	3.800
19.5	Từ nhà ông Tuấn thôn 2 đến nhà ông Linh thôn 2	3.800
19.6	Từ nhà bà Xe thôn 2 đến nhà ông Tâm thôn 2	3.800
19.7	Từ Trường Mầm non Nga Nhân đến kênh Sao Sa Nga Nhân	4.000
19.8	Từ nhà ông Hóa thôn 2 đến nhà ông Hiệu thôn 2	3.000
19.9	Từ QL 10 (nhà ông Lai, Nga Thạch) đến Ông Châu Phương thôn 3	4.000
19.10	Đoạn từ phía Tây nhà bà Thuận thôn 1 đến thôn 3	1.700
19.11	Đường ngõ, hẻm không nằm trong các vị trí trên	500
19.12	Ông Mai Toản thôn 1 đến ruộng bà Mạnh	1.200
19.13	Ông Hùng thôn 2 đến ông Nhuận thôn 2	1.500
19.14	Nhà văn hóa thôn 5 đến Ngõ ông Phú thôn 5	1.200

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
19.15	Trang trại ông Tuân đến cầu Ngật Vân Hoàn	1.200
19.16	Sân thể thao thôn 5 đi tỉnh lộ 508	3.500
19.17	Tuyến đường số 4 khu dân cư phát triển kinh tế nam chợ Sy	3.000
19.18	Tuyến đường số 5 khu dân cư phát triển kinh tế nam chợ Sy	3.000
19.19	Đường phía Tây điểm dân cư Rọc Tròm	3.500
19.20	Đường trong khu dân cư sau ông Huề	3.500
19.21	Đường khu dân cư chợ Sy (mở rộng)	
19.21.1	Đường trục trong chính khu dân cư	4.000
19.21.2	Đường nhánh trong khu dân cư	3.000
19.22	Tỉnh lộ 508 qua nhà văn hoá thôn đi đường 524 (Thôn Báo Văn)	2.000
19.23	Cổng làng Hội Kê đi thôn Giải Uấn (Thôn Hội Kê)	2.000
19.24	Từ Kênh Vực Bà Qua nhà văn hoá thôn đi Hội Kê (Thôn Giải Uấn)	2.000
19.25	Bà Khuyên đến nhà ông Quang (Thôn Đồng Đội)	2.000
19.26	Cổng làng Vân Hoàn đến Ngã Tư đường	2.500
20	**XÃ NGA THẠCH**	
20.1	Đoạn từ Trạm bơm Nam Nga Sơn đến phà Thắm (Nga Thạch)	2.700
20.2	Từ Quốc lộ 10 mới đến cổng làng Thanh Lãng	1.500
20.3	Đoạn từ QL 10 đến Nhà văn hóa Trung Thành	2.000
20.4	Các đường ngõ rộng >3m	750
20.5	Từ QL 10 đến Nhà văn hóa Phương Phú 2	1.500
20.6	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
20.7	Từ QL10 đến nhà Văn Hóa Thôn 4 Hậu Trạch	1.500
20.8	Đường phía Tây kênh 19 (đoạn từ Vùng 6 đông đến giáp xã Nga Phượng)	2.000
21	**XÃ NGA THẮNG**	
21.1	Đoạn đường từ Núi sến đến hết đất Nga Thắng	2.500
21.2	Đoạn đường từ Trường Trung học đến bờ sông Hoạt	2.000
21.3	Đoạn đường từ Núi sến đến UBND xã đi Tỉnh lộ 508	2.500
21.4	Đoạn đường từ Tam Linh đến giáp Nga Lĩnh	2.500
21.5	Các đường ngõ rộng >3m	750
21.6	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
21.7	Đoạn từ cống ông Lịch đi bờ sông Hoạt	2.000
21.8	Khu dân cư tập trung đồng Giáp	3.000
21.9	Đường từ trường mầm non đi đê sông Hoạt	1.500
21.10	Đường Xã Liễn đi cống Trung	1.200
21.11	Đường trong khu dân cư Đồng Giáp	3.000
21.12	Đường trong khu dân cư Xa Liễn	3.200
21.13	Đường đê sông Hoạt	1.200
22	**XÃ BA ĐÌNH**	
22.1	Đoạn từ cống Thổ xã Ba Đình, đến giáp xã Nga Vịnh	1.500
22.2	Đoạn từ cầu Cừ đến đê sông Hoạt	1.500
22.3	Các trục đường liên thôn lớn (Đoạn từ cầu Cừ đi Bái Chúa)	1.500
22.4	Các đường ngõ rộng >3m	750
22.5	Đoạn đường từ cầu Mậu Thịnh đi Nga Thắng	2.400
22.6	Đường nam sông Hưng Long từ Mỹ Thành đến Điền Hộ	1.500
22.7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
22.8	Khu dân cư Điền Hộ (Nam Sông Hưng Long)	3.000
22.9	Khu dân cư Mỹ Thành (Nam Sông Hưng Long)	3.000
22.10	Khu dân cư Thượng Thọ (Đường liên xã Đình Vịnh, Thắng)	3.500
22.11	Khu dân cư Trung tâm hành chính xã Ba Đình (Mậu Thịnh)	
22.11.1	Lô 1 - tiếp giáp đường trục chính	4.000
22.11.2	Lô 2 - các lô còn lại	2.000
22.12	Đường đê sông Hoạt	1.200
23	**XÃ NGA VỊNH**	
23.1	Đoạn từ cổng Trường Trung học đi Đường 527B	1.800
23.2	Đoạn từ cổng Trường Trung học đi Nhà văn hóa thôn Nghi Vịnh	1.800
23.3	Cổng đường Bến Năm đi lên đê	1.200
23.4	Đoạn đường từ đê đi đò Dừa	1.000
23.5	Đoạn đường từ đê đi Ba Đình	1.200
23.6	Các đường ngõ rộng >3m	750

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
23.7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
23.8	Đường từ đoạn nhà ông Chiên đi tỉnh lộ 527B	1.200
23.9	Khu dân cư sau UBND xã Nga Vịnh	1.200
23.10	Đường đê sông Hoạt Giang	1.200
24	**XÃ NGA THỦY**	
24.1	Đoạn từ Nga Hưng đến hết nhà ông Phẩm thôn 2	6.000
24.2	Đoạn từ nhà ông Phẩm thôn 2, đến hết nhà ông Vỹ thôn 2	6.500
24.3	Đoạn từ giáp Nga Trung đến hết nhà ông Đệ thôn 5	6.000
24.4	Đoạn từ thổ bà Thuận thôn 8 đến đê thôn 9	5.000
24.5	Đoạn từ thổ ông Xuân đến giáp thổ ông Tích thôn 1	6.000
24.6	Đoạn từ thổ ông Tích đến giáp xã Nga Tân	6.500
24.7	Các đường ngõ rộng >3m	750
24.8	Đường đi thôn 10 cũ: Từ đường Tỉnh lộ 524 (nhà ông Yên, thôn Đô Lương), đến đường đê Ngự Hàm 1	4.000
24.9	Đường đi cống T4: Từ đường Tỉnh lộ 524 (nhà ông Sáng sửa xe máy), đến đường đê Ngự Hàm 1	3.000
24.10	Đường đê Ngự Hàm 1: Từ nhà ông Hải - thôn Hưng Đạo (giáp Nga Thanh) đến Trang trại lợn công nghiệp ông Quyết - thôn Hoàng Long)	4.000
24.11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
24.12	Đường từ đê Nga Bạch đến cống Hoàng Long 1	4.000
24.13	Tuyến trục cồn từ thôn Lê Lợi đến trục đường bắc trường Tiểu học.	1.500
24.14	Tuyến trục cồn từ phía bắc đường trường Tiểu học đến đường vào Nghĩa địa thôn Hưng Đạo	1.000
24.15	Tuyến trục cồn từ phía nam thôn Lê Lợi đến giáp trục đường tỉnh lộ 524 thôn Hoàng Long	1.000
25	**XÃ NGA AN**	
25.1	Đoạn từ Khe Niễng đi cống ông Sơ	3.500
25.2	Đường từ cống Thuần Hậu đến Bưu điện Mai An Tiêm	3.200
25.3	Các trục đường nhựa trong xã	2.100
25.4	Các trục đường liên xóm	1.400
25.5	Các đường ngõ rộng >3m	750
25.6	Đường cửa Đưởng đi Nga Thành (mở rộng đường)	3.000
25.7	Đường Làn Dài (mở Rộng đường)	3.000
25.8	Đường Cửa Đưởng đi Ủy ban (mở rộng đường)	3.000
25.9	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
25.10	Đường chân Thông	700
25.11	Đường ngõ Hà đi Quốc Lộ 10	3.500
25.12	Đường ngõ Hà đi Sông Ngang	3.000
25.13	Khu dân Cư B12 đi sông Ngang	3.000
25.14	Khu dân cư phía tây sông Hoài	3.000
26	**XÃ NGA BẠCH (nay là xã Nga Hiệp)**	
26.1	Từ ông Bình đến Nhà thờ họ Dương	2.000
26.2	Từ ông Bình Quyết đến Bến Cảng	2.000
26.3	Từ ông Lực Bình, Tia Sáng đến NVH thôn Bạch Thắng	2.000
26.4	Từ ông Sơn Oanh đến cổng làng thôn Bạch Đằng	2.000
26.5	Từ ông Sinh đến Ngã tư thôn Bạch Hải	2.000
26.6	Đường Đông Tây liên thôn	
26.6.1	Từ lô cốt đến Cổng làng Bạch Đông	2.000
26.6.2	Trước UBND xã đi Chợ Hôm cũ	1.800
26.6.3	Đường phía Tây chợ	1.800
26.6.4	Từ sau ông Tài đến trại gà bà Oanh	1.800
26.7	Đường trục nhánh các thôn rộng >3m	750
26.8	Đường trục chính liên thôn	
26.8.1	Đường từ TL 524 đến cống Đồng Bèo	3.000
26.8.2	Đường từ TL 524 đến đường đi Cống 4 cửa	3.000
26.9	Đường trục chính các thôn	
26.9.1	Từ NVH thôn Bạch Thắng đến ông Lợi Hòa	2.100
26.9.2	Từ cổng làng đến ngã ba Nghè Hậu	2.100
26.9.3	Từ ngã tư thôn Bạch Hải đến ngã ba ông Cậy	2.100
26.9.4	Từ bến Cảng đến Nghè Hậu	2.100
26.10	Đường trục nhánh các thôn	

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
26.10.1	Từ Nhà thờ họ Dương đến bến Cảng	1.500
26.10.2	Từ nhà ông Cậy đến giáp xã Nga Thủy	1.500
26.10.3	Từ Gốc Gạo đến trại gà ông Hào	1.500
26.10.4	Từ ông Lễ đến Ngọc Huê thôn Bạch Hùng	1.500
26.10.5	Từ Nhà VH thôn Triệu Thành đến bà Oanh	1.500
26.11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
26.12	Từ cống đồng Bèo đến bà Vận	3.000
26.13	Từ ngã ba Nghè Hậu đến nhà Tươi Cường	2.100
26.14	Đạn từ nhà ông Hoa Thái đến giáp đất xã Nga Phượng	3.000
26.15	Đường khu dân cư mới Thành Đồng (sau khu hành chính xã)	
26.15.1	Các tuyến đường giao thông chính trong khu dân cư Thành Đồng	6.000
26.15.2	Các tuyến đường nhánh trong khu dân cư Thành Đồng	4.000
26.16	Đường khu dân cư mới (Phía nam trường tiểu học)	4.000
26.17	Đường từ nhà ông Lợi Hòa xóm 3 đến nhà bà Liêu xóm 2	1.500
26.18	Khu dân cư Bái Hồ	
26.18.1	Đường từ TL 524 đến lô đất LK 4:13 Khu dân cư Bái Hồ (áp kênh hoa tuệ)	4.000
26.18.2	Đường từ TL 524 đến trại gà bà Oanh	5.000
26.18.3	Các tuyến đường nhánh trong KDC cư Bái Hồ	4.000
26.19	Từ thổ cư ông Bình Lục (giáp xã Nga Trung) đến tia sáng Nga Bạch	2.500
27	**XÃ NGA TÂN**	
27.1	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ cầu Tân-Tiến đến Bắc cầu kênh Tân Mỹ	5.000
27.2	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ bắc cầu kênh Tân Mỹ đến Bắc thổ ông Ánh thôn 4	5.000
27.3	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ bắc thổ ông Ánh thôn 4, đến Bắc thổ cư ông Diệm thôn 6	5.000
27.4	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ bắc thổ cư ông Diệm thôn 6 đến hết thôn 8	5.000
27.5	Đường T3: Đoạn từ giáp xã Nga Thanh đến cầu sông 10	5.000
27.6	Đường T3: Đoạn từ Đông cầu sông 10 đến Tây đê 2	4.500
27.7	Đường T3: Đoạn từ tây đê 2 đến cống T3	3.500
27.8	Đường từ đê II đến cống T3 (phía Bắc kênh Tân Hưng)	1.500
27.9	Đường Bắc kênh Tân Hưng (đê I đến đê II)	1.500
27.10	Đường xóm 8 từ giáp Nga Thủy (từ đê I đến đê Ngự Hàm II)	1.500
27.11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	500
27.12	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 6 (từ đê I đến đê II)	1.500
27.13	Đường Bắc Nhà văn hóa xóm 8 (từ đê I đến đê II)	1.500
27.14	Đường Bắc Nhà văn hóa xóm 4 (từ đê I đến đê II)	1.500
27.15	Đường Nam kênh Tân Mỹ (đê I đến sông 10)	1.500
27.16	Đường Bắc kênh Tân Mỹ (đê I đến sông 10)	1.500
27.17	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 3 (đê I đến sông 10)	1.500
27.18	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 2 (đê I đến khu nghĩa địa xóm 2)	1.500
27.19	Đường Bắc kênh Ba Làng (từ đê I đến đê II)	1.500
27.20	Đường phía nam sông Hưng Long (từ điểm giao nhau với đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển - đến Trạm biên phòng Hói Đào)	6.000
27.21	Đường Đông sông 10 (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	1.500
27.22	Đường Tây sông 10 (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	1.500
27.23	Đường đê I (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	3.000
27.24	Đường đê II (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	5.700
27.25	Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển	6.000
27.26	Tuyến đường bộ Ven biển (từ thôn 1; giáp xã Nga Tiến - đến thôn 8; giáp xã Nga Thủy)	6.000
27.27	Khu dân cư phía Bắc và Nam đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển xã Nga Tân, huyện Nga Sơn	5.700
27.28	Khu tái định cư xã Nga Tân (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)	
27.28.1	Đoạn đường từ lô 1 đến lô 14	5.700
27.28.2	Đoạn đường từ lô 15 đến lô 21	5.600

IX. HUYỆN HẬU LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**	
1	**QUỐC LỘ 1A**	
1.1	Đoạn đường từ tiếp giáp huyện Hoằng Hoá đến Cầu Lèn (xã Đồng Lộc, Triệu Lộc, Đại Lộc)	7.500
1.2	Đoạn Quốc lộ 1A cũ: Từ cầu Lèn đến hộ ông Dưa thôn Ngọc Trì, xã Đại Lộc	6.500
1.3	Phía Đông QL 1A (Tính từ hành lang an toàn đường sắt + 25 m): Đoạn đường từ tiếp giáp huyện Hoằng Hoá đến cầu Lèn, xã Đồng Lộc	1.890
2	**QUỐC LỘ 10**	
2.1	Đoạn từ cầu Sài xã Thuần Lộc đến ngã ba đường rẽ thôn Mỹ Quang	8.000
2.2	Quốc lộ 10 cũ: Từ ao Giáp đến Cây Gạo ngoài thôn Yên Thường, xã Thuần Lộc)	3.000
2.3	Ngã ba đường rẽ thôn Mỹ Quang Tinh Anh đến cổng sân vận động xã Thuần Lộc	6.000
2.4	Từ cổng sân vận động xã Thuần Lộc đến Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Hậu Lộc	7.200
2.5	Từ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Hậu Lộc đến hết địa phận xã Mỹ Lộc (Mỹ Lộc)	9.550
2.6	Đường Bà Triệu từ giáp mỹ lộc đến thủy nông thị trấn Hậu Lộc	11.000
2.7	Đường Bà Triệu Từ thủy nông đến cầu Nước Xanh	13.000
2.8	Đường Bà Triệu Từ cầu nước xanh đến Trung Tâm y tế	11.000
2.9	Đường Bà Triệu Từ Trung tâm y tế đến cầu bản(Từ cầu Nước Xanh đến + 200m (thuộc Thịnh Lộc) đến cầu bản)	9.000
2.10	Từ đường rẽ trại lợn cũ (thuộc Thịnh Lộc) đến cầu Bản (Thịnh Lộc)	7.735
2.11	Từ cầu Bản (Hoa Lộc) đến cầu Đầm Giỏ (xã Hoa Lộc)	7.000
2.12	Cầu Đầm Giỏ (xã Hoa Lộc) đến đường rẽ UBND xã Liên Lộc (Hoa Lộc)	6.500
2.13	Từ đường rẽ UBND xã Liên Lộc đến UBND xã Quang Lộc (xã Liên Lộc)	6.000
2.14	Quốc lộ 10 cũ: Từ ngã ba rẽ UBND xã Quang Lộc đến phà Thắm (cũ) (xã Liên Lộc giáp huyện Nga Sơn)	1.500
2.15	Từ đường rẽ UBND xã Quang Lộc đến cầu Thắm (đường QL10)	5.000
2.18	Từ Giáp Thuần Lộc đi Phạm Bành	7.200
3	**TỈNH LỘ**	
3.1	**Đường thị trấn - Quán Dốc huyện**	
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Làng nghề xã Tiến Lộc (thuộc xã Tiến Lộc)	9.300
3.1.2.1	Từ làng nghề xã Tiến Lộc đến Ngã tư Nhà bia xã Lộc Tân (xã Lộc Sơn)	7.000
3.1.2.2	Đường Tố Hữu Từ giáp Lộc Sơn đến Nhà bia Lộc Tân (Thị trấn Hậu Lộc)	9.000
3.1.3	Đường Tố Hữu Từ ngã tư nhà bia Lộc Tân đến ngã tư nối đường Đinh Chương Dương	10.000
3.1.4	Đường Tố Hữu Từ ngã tư nối đường Đinh Chương Dương đến ngã tư Bưu điện Hậu Lộc	12.000
3.1.5.1	Phía Bắc đường thị trấn - Quán Dốc: Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Triệu Lộc	2.522
3.1.5.2	Từ địa phận xã Tiến Lộc đến hết khu làng nghề cơ khí Tiến Lộc	3.000
3.1.5.3	Từ khu làng nghề cơ khí Tiến Lộc đến ngã tư Lộc Sơn đi Thành Lộc - 200 m	2.500
3.2	**Đường Đại Lộc - Ngã tư Nghè đi Tam Hoà - Hoà Lộc**	
3.2.1	Từ giáp Quốc Lộ 1A đến cây xăng Tịnh Lợi (xã Đại Lộc, xã Thành Lộc)	6.000
3.2.2	Từ cây xăng Tịnh Lợi đến đường rẽ Thành Đồng (xã Thành Lộc)	5.500
3.2.3	Từ đường rẽ thôn Thành Đồng (xã Thành Lộc) đến Cống Tổng Phong Lộc - 150m (xã Cầu Lộc, xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc)	4.500
3.2.4	Đoạn đường mới: Từ cống Tổng Phong Lộc - 150m (xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc) đến Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiểu thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc)	3.000
3.2.5	Đường cũ: Từ Cống Tổng Phong Lộc - 150m (xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc) đến Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiểu thôn Tường Lộc xã Quang Lộc)	2.000
3.2.6.1	Từ Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiểu thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc) đến tiếp giáp xã Hoa Lộc	4.500
3.2.6.2	Từ tiếp giáp xã Hoa Lộc đến ngã tư Hoa Lộc	5.000
3.2.7	Từ ngã tư Hoa Lộc đến Trạm bơm Phú Lộc (xã Hoa Lộc, xã Phú Lộc)	6.300
3.2.8	Từ trạm bơm Phú Lộc đến Trường cấp II Phú Lộc (xã Phú Lộc)	4.500
3.2.9	Từ Trường cấp II xã Phú Lộc đi ngã tư Bái Trung (xã Hòa Lộc)	3.500
3.2.10	Từ Ngã tư Bái Trung đến Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền	4.000
3.2.11	Từ Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi Cảng cá (đường mới)	3.000
3.2.12	Từ UBND xã Hoà Lộc đi Cảng cá Hoà Lộc (đường cũ)	3.000
3.3	**Từ Trường THPT Hậu Lộc I đến đê biển (Minh Lộc)**	
3.3.1	Từ ngã 3 Trường THPT Hậu Lộc I đến Ngã tư chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc - 300m (xã Hoa Lộc, Phú Lộc)	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.3.2	Từ ngã 4 chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc - 300m đến ngã tư chợ Cồn Cao + 300 m (xã Hoa Lộc, Phú Lộc)	6.000
3.3.3	Ngã tư chợ Cồn cao + 300 m đến Cầu De (xã Hoa Lộc)	5.000
3.3.4	Từ cầu De đến ngã tư hộ ông Tuyết Trường (xã Minh Lộc)	7.000
3.3.5	Từ ngã tư hộ ông Tuyết Trường đến ngã tư Trường Trung học cơ sở (xã Minh Lộc)	10.000
3.3.6	Từ ngã tư Trường Trung học cơ sở đến đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Minh Thắng (xã Minh Lộc)	12.000
3.3.7	Từ đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Minh Thắng đến ngã ba đê biển (xã Minh Lộc)	12.000
3.4	**Ngã tư Minh Lộc đi Hải Lộc**	
3.4.1	Từ ngã tư minh lộc đến hết đền thánh cả thôn Minh Hải	13.600
3.4.2	Từ đền thánh cả thôn Minh Hải đến giáp địa phận xã Hải Lộc	10.500
3.4.3.1	Từ giáp địa phận xã Hải Lộc (xã Minh Lộc) đến hết nhà thờ Đa Phạn	7.500
3.4.3.2	Từ hết nhà thờ Đa Phạn đến ngã ba rẽ đi chùa Vích	5.500
3.4.4	Từ ngã ba rẽ đi chùa Vích đến ngã ba rẽ đi hội trường thôn Lộc Tiên	4.500
3.4.5	Từ ngã ba rẽ đi hội trường thôn Lộc Tiên đến hết thôn Y Bích	3.500
3.4.6	Từ hết thôn Y Bích đến phủ Trường Nam	3.000
3.5	**Ngã tư Minh Lộc đi Đa Lộc**	
3.5.1	Từ ngã tư Minh Lộc đến Ngã ba UBND xã Hưng Lộc + 100m.	11.000
3.5.2	Từ Ngã ba UBND xã Hưng Lộc + 100m đến hết hội trường mới thôn Hưng Phú, xã Hưng Lộc	9.000
3.5.3	Từ hết hội trường mới thôn Hưng Phú, xã Hưng Lộc đến tiếp giáp địa phận xã Đa Lộc	7.000
3.5.4	Từ tiếp giáp địa phận xã Hưng Lộc đến UBND xã Đa Lộc + 200m (xã Đa Lộc)	5.200
3.5.5	Từ UBND xã Đa Lộc+ 200m đến đê Sông Lèn (xã Đa Lộc)	4.000
4	**ĐƯỜNG HUYỆN.**	
4.1	**Đường Mỹ Lộc - Thành Lộc - Đồng Lộc.**	
4.1.1	Từ giáp Quốc lộ 10 (xã Mỹ Lộc) đến kênh Bắc (xã Mỹ Lộc, xã Lộc Sơn)	4.500
4.1.2	Từ Kênh Bắc đến Mương 10 xã - 300m (xã Lộc Sơn, xã Thành Lộc)	3.000
4.1.3	Từ Mương 10 xã - 300m Núi Eo Mẽo xã Thành Lộc (xã Thành Lộc)	4.000
4.1.4	Eo núi Miễu Thành Lộc hết đất Cầu Lộc	2.800
4.1.5	Từ dốc Cung cung đường Mỹ Lộc - Đồng Lộc đến nhà Khải Loan giáp Cầu Lộc	2.800
4.2	**Đường Tân - Phong:**	
4.2.1	Từ giáp đê sông Lèn xã Phong Lộc đến tiếp giáp xã Tuy Lộc (xã Cầu Lộc, Phong Lộc)	3.500
4.2.2	Từ tiếp giáp xã Tuy Lộc đến đường Tỉnh lộ 526	3.500
4.2.3	Từ đường Tỉnh lộ 526 đến kênh Bắc	4.000
4.2.4	Đường Đinh Chương Dương Từ kênh bắc đến ngã tư đường Tố Hữu(Từ kênh Bắc đến ngã tư chợ Lộc Tân)	6.500
4.3	**Đường Thịnh Lộc - Xuân Lộc - Hoà Lộc**	
4.3.1	Đầu Quốc lộ 10 (đầu phía Đông cầu Nước Xanh) đến đầu thôn 13, xã Phú Lộc (Thịnh Lộc)	4.500
4.3.2	Đầu thôn 13, xã Phú Lộc đến Cầu Máng, xã Xuân Lộc	3.000
4.3.3	Từ cầu Máng đến Ngã tư thôn Bái Trung, xã Hòa Lộc đất Phú Lộc	4.500
4.4	**Đường Quốc lộ 1A vào Nhà máy Giấy**	
4.4.1	Từ giáp QL1A (Quán Dốc) đến khu TĐC Đồng Kẽm (xã Triệu Lộc, Châu Lộc)	4.500
4.4.2	Từ giáp Quốc lộ 1A (Ngã ba Đền Bà Triệu), đến tiếp giáp đường QL1A vào Nhà máy giấy (đối diện mỏ đá) (đường Ba Bông).	4.500
4.5	**Đường Lộc Tân (cũ) - Cầu Lộc**	
4.5.1	Đường Nguyễn Xuân Trạc từ cầu Tống Ngọc đến kênh Bắc	3.000
4.5.2	Đường Nguyễn Xuân Trạc từ kênh bắc đến hết khu Tân Xuân	3.000
4.5.3	Hết đất xã Lộc Tân đến đầu đường mương Mười xã	2.000
4.6	**Đường Ngã tư Bưu điện thị trấn đi Cầu Máng**	
4.6.1	Đường Phạm Bành từ cầu máng đến cửa hàng xăng dầu quân đội	6.500
4.6.2	Đường Phạm Bành từ cửa hàng xăng dầu quân đội đến ngã tư IVORY	7.500
4.6.3	Đường Phạm Bành từ ngã tư IVORY đến ngã tư bưu điện	8.500
4.6.4	Đường từ QL10 đi cầu Hà Phấn Tuy Lộc	4.000
4.6.5	Đường Quang Hưng (QL10 đến trường THCS Hưng lộc)	4.500
II	**TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**	
1	**THỊ TRẤN**	
1.1	Đường Hoàng Bật Đạt (Từ phía Nam cầu Nước Xanh đến cầu Máng)	4.500
1.2	Đường Đinh Chương Dương từ trạm bơm Phú Cường đến ngã tư nối đường Tố Hữu	4.500
1.3	Đường Hữu sông Trà Giang (cầu huyện đội)	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.4	Đường Bà Triệu đi nhà máy nước	3.000
1.5	Các trục tiếp giáp với đường Bà Triệu	3.000
1.6	Đường Hoàng Xung Phong từ đường Bà Triệu đến nhà văn hóa khu Trung Thắng	3.000
1.7	Đường Hoàng Xung Phong từ nhà văn hóa Trung Thắng đến đường Mẹ Tơm	2.500
1.9	Đường Trịnh Ngọc Điệt đến đường Mẹ Tơm	3.000
1.10	Đường chợ Dâu đến nhà Hải Định +100 m	3.000
1.11	Từ đông Tượng đài đến đường Mẹ Tơm	3.000
1.12	Đường Hoàng Tiến Trình	3.000
1.13	Đường ngõ Mụ	2.500
1.14	Đường Nguyễn Tạo	3.200
1.15	Đường Ngõ Thảo	2.800
1.16	Đường Nguyễn Chí Hiền từ đường Bà Triệu đến ngã tư IVORY	4.500
1.17	Đường Nguyễn Chí Hiền từ ngã tư IVORY đến Hòa Lan , xã Xuân Lộc	2.000
1.18	Đường Đông, Tây mương Cây Xanh + 100 m	2.000
1.19	Đường Tâm Ât đi Thuyết Long +100 m	2.800
1.20	Đường Tâm Ât đi Thuyết Long +100 m đến hết đất	2.500
1.21	Đường ông Phong đi ông Cả + 100 m	2.800
1.22	Đường ông Phong đi ông Cả + 100 m đến hết đất	2.500
1.23	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
1.24	Đường Mẹ Tơm	6.700
1.25	Khu đô thị sau thuế cũ (xã Lộc Tân)	5.500
1.26	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư - tái định cư Yên Nội thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	
1.26.1	Đường trục chính MBQH	6.200
1.26.2	Đường trục nhánh MBQH	5.000
1.27	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Minh Hòa thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. được phê duyệt tại Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 04/3/2024	
1.27.1	Đường trục chính MBQH	6.000
1.27.2	Đường trục nhánh MBQH	5.000
1.27.3	Đường 526 nối 526B Từ đường Đinh Chương Dương đến đường Tố Hữu	7.540
2	**XÃ CHÂU LỘC (nay là xã Triệu Lộc)**	
2.1	Từ ông Nam Bình đến Trạm y tế xã Châu Lộc	1.000
2.2	Từ tái định cư Đồng Kẽm đến đê Sông Lèn.	2.000
2.3	Từ Âu số 02 tái định cư Đồng Kẽm đến Cô đôi	2.000
2.4	Từ đê Sông Lèn đến nhà văn hóa thôn Quyết Thắng	800
2.5	Từ hội trường thôn 2 Tam Phong đến đền Cô Tám	1.000
2.6	Từ hội trường thôn đến ông Hòa Bồi (thôn Châu Tử)	800
2.7	Từ hội trường thôn đến ông Hà bờ đê (thôn Châu Tử)	800
2.8	Từ Mầm non đến ông Ngà (thôn Châu Tử)	800
2.9	Từ anh Tuấn đến ông Chung Liên (thôn Châu Tử)	800
2.10	Từ ông Hùng đến ông Hòa (thôn Quyết Thắng)	800
2.11	Từ hội trường thôn đến ông Chính Tòng (thôn Quyết Thắng)	800
2.12	Từ ông Hà Đến giáp Đại Lộc 2 Tuyến (thôn Quyết Thắng)	800
2.13	Từ ông Khuyên đến ông Nhung (Phong Mục)	800
2.14	Từ ông Quãng đến ông Kiêu (Phong Mục)	800
2.15	Từ anh Thiêm đến ông Thuấn (Phong Mục)	800
2.16	Từ bà Vinh đến anh Dự (Phong Mục)	800
2.17	Từ anh Sơn đến Gốc Đa (Tam Đa)	800
2.18	Từ tái định cư đến xóm Đồi ông Thành (Tam Đa)	800
2.19	Từ đường Ba Bông vào khu Than bùn + 200 m (thôn Tam Đa)	800
2.20	Từ đường Ba Bông vào khu Than bùn từ + 200 m đến giáp xã Triệu Lộc (thôn Tam Đa)	800
2.21	Từ ông Nhượng đến ông Cư (thôn Châu Tử)	800
2.22	Từ ông Thế đến giáp xã Đại Lộc (thôn Quyết Thắng)	800
2.23	Từ ông Lâm đến ông Quang (thôn Quyết Thắng)	800
2.24	Từ ông Chính Tòng đến ông Lương (thôn Quyết Thắng)	800
2.25	Từ ông Giáp Sáu đến giáp xã Hoằng Khánh (Hoằng Hoá)	1.000
2.26	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	800
3	**XÃ TRIỆU LỘC**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.1	Từ ngã ba QL1A Phú Thượng đến Cầu Bái Sen	1.000
3.2	Từ Nghè thôn Phú Gia đến hết thôn Gia Lương	800
3.3	Từ ngã ba QL1A Sơn Thượng đến đền Bà Triệu	1.500
3.4	Cầu Bái Sen đến Nghè Eo	1.000
3.5	Từ cầu Mới đến vườn Sang giáp Châu Lộc	600
3.6	Từ cầu Phủ thôn Gia Lương đến ngã ba đường hộ ông Nho	600
3.7	Từ cầu Phủ Gia Lương đến ngã ba Nhà máy gạch	600
3.8	Nghè Eo đến hết khu Đồng Cửa	600
3.9	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
3.10	Từ cầu Bái Sen đến mô hình ông Lân Hiệu	1.000
3.12	Từ cầu Bái Sen đến sân vận động Châu Lộc (cũ) Triệu Lộc	4.500
3.13	Từ cầu Bái Sen đến cầu Tùng Sơn Lăng mộ bà Triệu	2.500
3.14	Từ cầu Tùng Sơn Lăng mộ bà Triệu đến nhà máy gạch sơn trang	2.000
3.15	Từ anh Bình sáng thôn Phú Minh đến anh Thành Hợi thôn Quyết thắng	800
4	**XÃ ĐẠI LỘC**	
4.1	Từ hộ ông Long (P. Ngọc) đến kho xăng Quốc phòng	800
4.2	Từ hộ bà Tâm hộ ông Long vệ (Từ hộ ông Thật (Tân Thành) đến hội trường thôn)	700
4.3	Từ hộ ông Nong (Phú Lý) đến hội trường Phú Lý	1.000
4.4	Từ hộ ông Quang (Y Ngô) đến đê Lèn	700
4.5	Từ hộ ông Tý (Ngọc Trì) đến hộ ông Thắng	700
4.6	Từ hộ ông Cáp (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn	700
4.7	Từ hộ ông Dũng thôn Đại Sơn đến hộ ông Quảng	600
4.8	Từ hộ ông Dũng thôn Đại Sơn đến Nhà văn hoá Tân Thành cũ	600
4.9	Từ hộ ông Vượng thôn Phú Lý đến hộ bà Xuyến (Từ hộ ông Vượng Phú Lý đến hộ ông Phượng)	900
4.12	Từ bà Tư (Ngọc Trì)đến đê sông Lèn (Từ hộ ông Nhì (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn)	900
4.13	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
4.14	Từ hộ ông Duyên (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn	900
4.15	Từ ông Ty (Y Ngô) đến ông Quang	1.500
4.16	Từ nhà ông Hợi (Y Ngô) đến ông Tuấn Tĩnh	900
4.17	Từ hộ ông Quang Y Ngô đến hộ thầy thuấn (Từ nhà ông Ngẫu (Y Ngô) đến Thầy Thuấn)	700
4.18	Từ Hội trường thôn (Phú lý) đến đi sông lèn	700
4.19	Từ hộ ông Vĩnh (Phú lý) đến Núi Sữa	700
4.20	Từ Cầu mới xóm (Tân Thành) đến hộ ông Khải	700
4.21	Từ hộ ông Hiệu (Ngọc trì) đến đê Sông Lèn	900
5	**XÃ ĐỒNG LỘC**	
5.1	Đầu làng Phương Lĩnh đến nhà ông Đính (vành đai)	1.000
5.2	Từ ông Toàn Tính đến nhà bà Thi (Bái Đa) Thôn Phượng Lĩnh	500
5.3	Từ ông Tới Ngân đến khu 2 Mẫu Chín thôn Nhân Hâu	800
5.4	Từ hội trường thôn Đại Phú đến ông Lĩnh Soi thôn Đại Phú	500
5.5	Từ nhà nhà nghỉ Bình Trang đến cầu Lèn cũ thôn Đại Phú	1.700
5.6	Từ nhà ông Cường đến nhà ông Lĩnh Soi thôn Đại Phú	500
5.7	Từ nhà bà Cuộc vào khu bãi cát Phương Độ	500
5.8	Tuyến đường từ nhà bà Hảo đến nhà ông Đặng thôn Phương Độ	600
5.9	Tuyến đường từ nhà bà Hoà Trang đến nhà ông Thính Hưng đường giữa làng thôn Phượng Lĩnh	500
5.10	Các ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	400
5.11	Tuyến đường Đê Sông Lèn từ nhà ông Lịch Dư đến giáp địa phận xã Cầu Lộc.	600
5.12	Tuyến từ nhà Văn hóa thôn Phương Độ đến cống ông Mai	500
5.13	Tuyến từ nhà ông Tha Phương đến cống ông Lộc Mong thôn Phương Độ	500
5.14	Tuyến từ cống ông Mai đi dọc đường làng cũ đến nhà ông Hoàn Huê. Thôn Phương Độ	500
5.15	Tuyến từ ông Thọ Dung thôn Nhân Hậu đến nhà ông Bình Mùi thôn Đại Phú	2.800
5.16	Tuyến đường giữa làng từ bà Lý Thế đến nhà ông Huyên Nghĩa thôn Nhân Hậu	500
5.17	Tuyến từ ông Thư Thảo đến nhà ông Tính Dục Thôn Đại Phú	500
5.18	Tuyến đường trong khu Tái định cư thôn Đại Phú	800
5.19	Tuyến từ ông Đơn Nghĩa đến nhà ông Nguyên Thơm thôn Đại Phú	500
5.20	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới trung tâm xã Đồng Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2939/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	
5.20.1	Đường trục chính MBQH	3.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
5.20.2	Đường trục nhánh MBQH	3.000
6	**XÃ THÀNH LỘC**	
6.1	Từ nhà ông Đồng (thôn 9) đến giáp thôn Thị Trang (T.Lộc)	840
6.2	Từ nhà ông Thể (thôn 5) đến nhà ông Len (thôn 1)	960
6.3	Thành Sơn đi làng Lày (Thành Sơn)	840
6.4	Thành Đông đến Thành Phú (Thành Đông - Thành Phú)	840
6.5	Cống Mã Đồng đến đình Lồi (Thành Tây-Thành Sơn)	840
6.6	Thành Đông (ông Túc) đến Thành Tây (ông Dũng)	840
6.7	Làng Phú Đông đến làng Linh Xá (thôn Thành Phú)	840
6.8	Thôn Thành Sơn đến thôn Thị Trang (Tiến Lộc)	840
6.9	Cống Khang Ninh đến anh Triệu (Thành Ninh)	840
6.10	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	600
6.11	Nhà Văn hóa Thôn Thành Phú đến Nhà thờ họ giáo (Thôn Thành Phú)	700
6.12	Từ trường Mầm Non đến ngã tư hộ ô Tấn Thơm (Thôn Thành Sơn)	700
6.13	Từ Ngã tư hộ nhà Ô Tấn Thơm (Thôn Thành Sơn đi nhà văn hóa Thôn Thành Đông)	700
6.14	Từ đường tỉnh lộ 526 xã Thành Lộc đi xã Đồng Lộc	3.500
6.15	Từ cầu núi chuyền đi hộ ông Thắng lợi (Thôn Thành Ninh)	700
6.16	Từ giếng ông Thướng đi hộ bà Thơm (Thôn Thành Ninh)	700
6.17	Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Thành Tây, xã Thành Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 25/3/2024	
6.17.1	Đường trục chính MBQH	6.000
6.17.2	Đường trục nhánh MBQH	4.800
7	**XÃ CẦU LỘC**	
7.1	Từ đầu đường Mương 10 xã đến Trường Trung học cơ sở	3.000
7.2	Từ nhà ông Toàn Tính đến hộ ông Thành thôn Thiều Xá 2	1.000
7.3	Từ nhà ông Nội (Cầu Tài) đến nhà ông Đồng (Cầu Thọ)	1.000
7.4	Từ nhà ông Thành Sánh đến nhà ông Xiêm (Đông thôn 1)	500
7.5	Từ nhà ông Dân thôn Cầu Thôn đến ông Tha (Thiều Xá 1)	800
7.6	Từ nhà ông Hạo thôn Cầu Thôn đến nhà ông Dìn (Đông thôn 2)	500
7.7	Từ nhà ông Thành Can đến bà Nhi	500
7.8	Từ Trạm bơm thôn Thiều Xá 1 đến cửa đền Thánh thôn Thiều Xá 2	500
7.9	Từ nhà ông đường thôn Cầu Tài đi đến nhà ông Tiến thôn Cầu Thôn	500
7.10	Tuyến đê Sông Lèn: Từ giáp địa giới đê xã Đồng Lộc giáp địa giới xã Phong Lộc	500
7.11	Từ nhà bà Học thôn Cầu Thôn đến hộ bà Lành thôn Cầu Tài	500
7.12	Từ cống Mã Bụt thôn Đông Thôn 2 đến cống ông Thành Sánh	1.000
7.13	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	450
7.14	Đường từ trung tâm xã Cầu Lộc đi Thành Lộc (đường mới làm)	3.000
7.15	Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới trung tâm xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 25/3/2024	
7.15.1	Đường trục chính MBQH	3.000
7.15.2	Đường trục nhánh MBQH	2.400
8	**XÃ TUY LỘC**	
8.1	Từ ngã ba cầu Lạt đi qua Công sở xã Tuy Lộc đến đường Tân Phong	2.000
8.2	Từ đầu thôn Cách đi cầu Hà Phấn	1.500
8.3	Từ cống Thượng Trung đến đường Tân Phong (cầu 31)	1.500
8.4	Đoạn nhà ông Quân đi đến ao ông Toản (thôn Đồng Tiến)	600
8.5	Đoạn nhà bà Hệnh đi đến ông Toát (thôn Đồng Tiến)	600
8.6	Đoạn nhà ông Thao đi đến ông Huấn (thôn Đồng Tiến)	600
8.7	Đoạn nhà ông Hanh đi đến bà Ơn (thôn Đồng Tiến)	600
8.8	Đoạn từ ông Dung đi đến nhà bà Lý (thôn Đồng Tiến)	800
8.9	Đoạn nhà ông Định đi đến ông Phiên (thôn Đồng Tiến)	600
8.10	Đoạn nhà ông Thuần đi đến ông Tấn (thôn Đồng Tiến)	600
8.11	Đoạn nối Bái Mã đi Cần Đu (thôn Phú Đa)	800
8.12	Đoạn nhà ông Học đi đến ông Đinh (thôn Phú Đa)	600
8.13	Đoạn nối Bái Mã đi ông Yêu (thôn Phú Đa)	600
8.14	Từ ông Luyến đi ông Nguyện (thôn Phú Đa)	600
8.15	Từ ông Hùng Phương đi đến ông Chương (thôn Phú Đa)	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
8.16	Từ ông Tới đi ông Tập Giang (thôn Phú Đa)	600
8.17	Từ ông Thụy đi ông Bình (thôn Phú Đa)	600
8.18	Nhà ông Bình đi đến đường mới Tỉnh Lộ 526	600
8.19	Từ nhà ông Đợi đi đến ông Tá (thôn Phú Thọ)	600
8.20	Từ nhà ông Tuyền đến ông Lanh (thôn Phú Thọ)	600
8.21	Từ nhà bà Tuynh đi đến ông Vẽ (thôn Phú Thọ)	600
8.22	Từ đường trục chính đi đến ông Chinh (thôn Phú Thọ)	600
8.23	Từ ao ông Hưng đi đến ông Lan (thôn Phú Thọ)	600
8.24	Từ nhà ông Thực đi đến ông Định (thôn Phú Thọ)	600
8.25	Từ nhà ông Hải My đi đến ông Hùng (thôn Cách)	600
8.26	Từ nhà ông Quý đi đến ông Kim (thôn Cách)	600
8.27	Từ nhà ông Kiều đi đến bà Khuyên (thôn Cách)	600
8.28	Từ nhà ông Đỗ Ngân đi đến ông Ngà (thôn Cách)	600
8.29	Từ nhà bà Gấm đi đến Bà Pha (thôn Cách)	600
8.30	Từ nhà ông Hoàng Lệ đi đến Ngọc Quyến (thôn Cách)	600
8.31	Từ nhà ông Văn Cường đi đến Văn Trường (thôn Cách)	600
8.32	Từ nhà ông Ngọc Liên đi đến Văn Sơn (thôn Cách)	600
8.33	Từ nhà ông Lường Dũng đi đến Văn Vinh (thôn Cách)	600
8.34	Từ nhà ông Vế đi đến ông Trọng Ninh (thôn Thành Tuy)	600
8.35	Từ nhà ông Túc đi đến ông Lê Thông (thôn Thành Tuy)	600
8.36	Từ ông Thông đi đến ông Phán (thôn Trung Hà)	600
8.37	Từ bà Kế đi đến bà Quân (thôn Trung Hà)	600
8.38	Từ bà Khoái đi đến ông Hoành (thôn Trung Hà)	600
8.39	Từ ông Cử đi đến ông Luật (thôn Trung Hà)	600
8.40	Từ bà Tô đi đến ông Đồng (thôn Trung Hà)	600
8.41	Từ ông Mậu đi đến bà Hàng (thôn Trung Hà)	600
8.42	Từ ông Mạnh đi đến ông Điền (thôn Trung Hà)	600
8.43	Từ bà Duyên đi đến ngã ba Quyên Tùng (thôn Phú Thọ)	600
8.44	Từ ông Nam Lợi đi nối đường Tân Phong (thôn Trung Hà)	600
8.45	Từ nhà bà Phin đi đến ông Khánh (thôn Trung Hà)	600
8.46	Từ nhà bà Nga đi đến ông Lộc (thôn Trung Hà)	600
8.47	Từ nhà ông Sỹ đi đến bà Lực (thôn Trung Hà)	600
8.48	Từ nhà ông Dung đi đến ao ông Nho (thôn Trung Hà)	600
8.49	Từ nhà ông Sửu đi đến ao ông Bình (thôn Trung Hà)	600
8.50	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	400
8.51	Tuyến đường từ cống nghè đi ao cá	1.500
9	**XÃ PHONG LỘC (Nay là xã Tuy Lộc)**	
9.1	Từ UBND xã đi đê Trung ương	2.000
9.2	Từ đường kênh đi thôn Phù Lạc và thôn Kỳ Sơn	1.500
9.3	Từ đầu Đường 10 xã đi thôn Lộc Động	1.500
9.4	Từ đê Trung ương đi thôn Chùa (Kỳ Sơn)	1.000
9.5	Từ đê Trung ương đi thôn Cầu	1.000
9.6	Từ anh Quý đến anh Thương thôn Cầu	1.000
9.7	Từ đường kênh đi Trường Mầm non	1.200
9.8	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
9.10	Từ mương B3 đi thôn Phù Lạc (Tuyến 1)	800
9.11	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (Tuyến 2)	800
9.12	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 3)	1.200
9.13	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 4)	800
9.14	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 5)	800
9.15	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 6)	800
9.16	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 7)	1.200
9.17	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 8)	800
9.18	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 9)	800
9.19	Từ Đường Tân Phong đi Nhà Văn hóa thôn Lộc Động	1.200
9.20	Từ đầu Đường mương B3 (thôn Phù Lạc) đi Đê hữu sông lèn	2.000
10	**XÃ VĂN LỘC (nay là xã Thuần Lộc)**	
10.1	Từ đầu QL10 thôn Tinh Anh đến ngã ba đường rẽ đi Hà Xuân	4.550
10.2	Từ Ngã tư Bách hóa đến ngã ba đường vào Trường THP. HL 2	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
10.3	Từ ngã ba chùa Sùng Nghiêm đến ngã ba ao Phỏ thôn Tinh Anh	1.200
10.4	Từ đầu QL 10 (Tinh Phú cũ) đến ngã tư Đường vành đai 3	1.200
10.5	Từ ngã ba ngõ hàng Tinh Anh đến ngã tư đến đường vành đai 3	1.200
10.6	Từ ngã 3 QL10 Tinh Lộc cũ đến ngã ba đường BT Tinh Lộc cũ	1.200
10.7	Từ ngã ba (thôn Mỹ Điện cũ) đến ngã tư đường QP	1.200
10.8	Từ ngã ba đê tả Lạch Trường (Hà Mát cũ) đến hết làng (Văn Xuân cũ)	2.000
10.9	Từ đê tả Lạch Trường (thôn Mỹ Quang cũ) đến đê tả Lạch Trường (thôn Hà Mát cũ)	1.200
10.10	Từ ngã ba thôn Tinh Hoa (ông Nhung Hảo đến nhà ông Lâm Thi)	1.200
10.11	Từ ngã tư bách Hóa đến Cầu Phủ	5.000
10.12	Đường vào xóm Đồn (từ nhà Lan Vượng đến nhà ông Lâm Thi)	1.200
10.13	Đường vào khu Bệnh viện cũ đến khu lương thực cũ	1.000
10.14	Từ sau Công ty Đá quý đến ngã ba Trường THPTHLII	1.000
10.15	Cổng làng thôn Tinh Hoa đến ngã ba đường đi chùa Sùng Nghiêm	3.000
10.16	Ngõ hàng PAM	1.000
10.17	Ngõ Ngân hàng	1.000
10.18	Ngõ chợ Phủ	1.000
10.19	Ngã ba chùa Sùng Nghiêm đến Nhà văn hóa Tinh Phú	1.500
10.20	Đường nội thôn làng Duy Tinh	1.000
10.21	Đường nội thôn làng Điện Quang	1.000
10.22	Đường trục chính thôn Hà Xuân	1.000
10.23	Đường vành đai 3 từ ngã ba cống đền đến ngã ba thôn Tinh Anh	3.000
10.24	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	800
11	**XÃ THUẦN LỘC**	
11.1	Đầu thôn Nhuệ thôn đến hết thôn Bộ Đầu	1.200
11.2	Từ hộ Minh Hảo đến cây gạo trước đình thôn Nhuệ Thôn	1.000
11.3.1	Từ ngõ ông Phẩm đến nhà ông Đông Hân	1.000
11.3.2	Từ nhà ông Đông Hân đến Cây Gạo Ngoài thôn Yên Thường	3.000
11.4	Phủ Bật đến Ván Quan Bộ Đầu	1.000
11.5	Cống Lam Hạ đến ngõ ba Lam Hạ	1.000
11.6	Trạm biến thế 1 đến thôn Lam Thôn (đường Thâu)	2.500
11.7	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	800
12	**XÃ MỸ LỘC**	
12.1	Từ kho B04 đi ngã tư Hàng thôn Hà Liên	1.500
12.2	Đầu QL10 thôn Đại Hữu đi xã Văn Lộc	2.500
12.3	Đầu QL10 thôn Trần Phú đi thôn Minh Quy, đi mộ ăn mày, đi ngã tư hàng thôn Hà Liên	1.200
12.4	Từ cầu Rào đến hết thôn Hà Liên	2.500
12.5	Từ ngõ Bân (Hà Liên) đến ông Đồng đi Minh Quy	1.000
12.6	Từ sau bà Xề Minh Đức đến Liên Quy	1.500
12.7	Từ cổng làng Trần phú đến sau Trường cấp I	1.000
12.8	Từ ngõ Lan Bảy (Vũ Thành) đi Trường dạy nghề	1.200
12.9	Từ ngõ Lan đi hết xóm mới Đại Hữu	1.200
12.10	Từ cổng Nghè (ông Khôi) Đại Hữu đi Hoa Cơ	3.000
12.11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	400
12.12	Từ Miếu đi Ông Hải Hà Liên	1.000
12.13	Nhà Văn Hoá Minh Quy đi Hà Liên. (Tên cũ:Từ Bà Sáp đi Cống Sen Minh Quy)	1.000
12.14	Từ Bà Tư đi bà Thảo Khoan Hồng	700
12.15	Từ Ông Tạo đi Ông Nhường Khoan Hồng	1.000
12.16	Từ Ông Thành đi Ông Tạo Khoan Hồng	1.000
12.17	Từ Cổng làng Vũ Thành đi Nhà Văn Hoá Vũ Thành	1.200
13	**XÃ TIẾN LỘC**	
13.1	Từ cầu Sơn đến Trường Tiểu học (Làng Sơn)	2.500
13.2	Từ nhà ông Chung Khuê đến Đường 526B (Xuân Hội)	1.200
13.3	Từ nhà ông Sơn Lờ đến hết xóm Trại (thôn Bùi)	1.500
13.4	Từ cửa Chuông thôn Bùi đến ngã tư Nghè, thôn Thị Trang	1.500
13.5	Từ giáp đất Mỹ Lộc đến ông Chiến Lan (thôn Ngọ)	2.500
13.6	Từ ông Thỉnh Thuận đến cổng ông Lâm Lăng (thôn Ngọ)	3.000
13.7	Từ cổng ông Lâm Lăng đến Đường 526B	3.500
13.8	Từ ông Tư Kỳ đến giáp thôn Xuân Hội (thôn Bùi)	1.500
13.9	Từ ông Hà Duyên đến nhà Hạnh Ngân (xóm núi thôn Bùi)	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
13.10	Từ giáp thôn Bùi đến K57 (thôn Xuân Hội)	1.200
13.11	Từ cầu Khe Máng đến cầu Máng 1 (thôn Xuân Hội)	800
13.12	Phía Bắc và phía Đông khu vực chợ Sơn	2.500
13.13	Từ nhà Nương Định thôn Ngọ đến Mương B4.5	2.500
13.14	Đường phía Tây làng nghề thôn Ngọ	3.000
13.15	Từ ông Bình Mầu đến Trạm biến áp II (thôn Ngọ)	1.500
13.17	Từ nhà ông Sướng thôn Thị Trang đến ông Tứ Lài (giáp xã Thành Lộc)	1.500
13.18	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	600
13.19	Từ hết xóm Trại thôn Bùi đến Cửa Chuông, thôn Bùi	1.500
13.20	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 điểm dân cư nông thôn Thôn Sơn, xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 07/6/2023	
13.20.1	Đường trục chính MBQH	7.500
13.20.2	Đường trục nhánh MBQH	6.000
14	**XÃ LỘC TÂN (nay là thị trấn Hậu Lộc)**	
14.1	Đường Đinh Chương Dương từ Bái Nghè đến trạm bơm Phú Cường	2.500
14.2	Đường kênh Bắc (từ giáp Lộc Sơn đến Xi Phông)	2.000
14.3	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
15	**XÃ LỘC SƠN**	
15.1	Từ làng mới Lộc Tân đến địa phận xã Cầu Lộc	1.000
15.2	Từ thôn Đa Thượng đến địa phận xã Mỹ Lộc	900
15.3	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	400
15.4	Đường trước thôn La Mát (đoạn từ ông Dân đến ông Bốn)	900
15.5	Đường dọc từ thôn Linh Long đến thôn Khánh Vượng (từ ông Trương Văn Hồng đế đất ở đấu giá của ông Trịnh Minh Sơn)	2.000
15.6	Đường dọc kênh bắc (2 bên) từ nhà bà Sinh đến giáp Thị Trấn	1.000
15.7	Đường dọc kênh B10 (từ đường 526B - 100m đến Kênh Bắc)	1.000
15.8	Đường trục chính thôn Đại Thống (Từ Cống chùa (Kênh Băc) đến Ngã 3 mương B10)	900
16	**XÃ THỊNH LỘC (nay là thị trấn Hậu Lộc)**	
16.1	Đường Lê Hồng Quế từ đường Bà Triệu đến trạm bơm Yên Hòa	3.500
16.2	Đường Lê Hồng Quế từ trạm bơm Yên Hòa đến cầu Hà Phấn	2.000
16.3	Đường Hoàng Xuân Viện	2.500
16.4	Từ ông Chung đến ông Chinh (Làng Do Trung Phú)	1.500
16.5	Từ ông Thọ đến kênh B14 (trục giữa thôn Yên Nội)	1.500
16.6	Đường bờ kênh Bắc bên Nam thôn Yên Nội (điểm cuối QL10 nhà ông Vân Ích)	1.500
16.7	Đường xóm Bãi dứa thôn Yên Nội	1.500
16.8	Từ Nghè đến Anh Tuấn (đường trong làng thôn Hòa Bình)	1.500
16.9	Từ bà Tiền đến ông Đông (đường bờ sông thôn Hòa Bình)	1.500
16.10	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
17	**XÃ XUÂN LỘC**	
17.1	Đường Tây sông Xanh: Từ cống Nguyễn đến cầu Máng	3.000
17.2	Đê Trung ương từ đầu Đông Phú Mỹ đi cống Nguyễn	1.500
17.3	Đê Trung ương từ Cống Nguyễn đi hết đất Đông Hòa	1.500
17.4	Từ Trường THCS đến ngõ anh Hoài Thuyết, thôn Đông Hòa	2.000
17.5	Từ cổng làng Đông Thịnh đến ngõ bà Sánh	1.000
17.6	Từ cầu Đông Thịnh đi UBND xã	1.000
17.7	Từ sau Sinh Quý đi đến nhà anh Hoàn Hà xóm 7 cũ	2.000
17.8	Từ nhà anh Hoàn Hà xóm 7 cũ, đi Tuấn Hiền thôn Xuân Phú	2.000
17.9	Từ cầu Xi trước UBND xã đi cống Tiểu thôn Phú Mỹ	2.500
17.10	Từ cống Tiểu đi ngõ chị Đào thôn Phú Mỹ	2.500
17.11	Đường Đông sông Xanh, từ cống Nguyễn đến cầu Máng	3.000
17.12	Từ ngõ anh Hoài (Thuyết) đi giáp đất thị trấn Hậu Lộc	2.000
17.13	Từ ngõ anh Hoài (Thuyết) đến ngõ anh Vinh Cúc lên đê TW thôn Đông Hòa	1.500
17.14	Đường phân lô dọc vải thôn Đông Thịnh	3.000
17.15	Đường phân lô Cồn Kiêu - Học trò, thôn Phú Mỹ	2.500
17.16	Đường phân lô khu 5 tấn Hữu Nghĩa	2.000
17.17	Từ ngã tư cống Gạch đi gốc đa thôn Đông Hòa	1.000
17.18	Từ ngã ba đình Đông Thượng đi dốc đê TW (ngõ ông Huỳnh thôn Bái Hà Xuân)	1.000
17.19	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	800
17.20	Từ đường Phạm Bành đến ngã tư Đầm Phường thôn Bái Hà Xuân	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
17.21	Từ Đường Phạm Bành đi lên đê phía Đông thôn Phú Mỹ	2.500
18	**XÃ LIÊN LỘC**	
18.1	Đường xã (Đường rẽ Quang Lộc đến đầu Tỉnh lộ 5 thôn 1)	2.000
18.2	Đường xã (Từ đường Cơm Cao đến Mã Lồ (giáp Quang Lộc)	2.200
18.3	Đường trục thôn (Từ đầu Tỉnh lộ 5 thôn 2 đến nhà anh Tuynh thôn 3)	600
18.4	Đường trục liên thôn (Từ anh Dược thôn 1 đến ông Thiều thôn 2)	600
18.5	Đường trục xã (Từ anh Nhượng thôn 1 đến anh Kiên thôn 2)	600
18.6	Đường trục thôn (Từ ông Tỉnh thôn 2 đến anh Thoại thôn 2)	500
18.7	Đường liên xã (Từ thôn 5 (giáp Hoa Lộc) đến kho than thôn 5)	800
18.8	Đường trục thôn (Từ Quốc lộ 10 đến anh Nghĩa thôn 5)	1.000
18.9	Đường trục thôn (Từ kho than thôn 5 đến Nhà văn hóa thôn 8 cũ)	700
18.10	Đường trục thôn (Từ Nhà văn hóa thôn 8 cũ đến anh Chuyên Nhuần)	600
18.11	Đường trục thôn (Từ anh Chuyên Nhuần đến áp Quang Lộc)	600
18.12	Đường trục thôn (Từ ngã ba rẽ UBND xã Quang Lộc đến chợ Quang Lộc)	1.600
18.13	Đường trục thôn (Từ chợ Quang Lộc đến thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc	6.550
18.14	Đường trục xã (Từ cây xăng Liên Lộc đến UBND xã Liên Lộc)	2.500
18.15	Đường trục xã (Từ Nhà văn hỏa thôn 6 cũ đến đường QL10)	1.000
18.16	Đường trục thôn (Từ cồn Luống Cân đến ngõ ông Liên Ban thôn 3)	600
18.17	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	400
18.19	Đường hạ tầng khu dân cư mới xã Liên Lộc	4.800
19	**XÃ QUANG LỘC**	
19.1	Từ ngã ba Thắm rẽ Quang Lộc đến ngã tư chợ	4.500
19.2.1	Từ chợ đến bưu điện	3.500
19.2.2	Từ Bưu điện đến núi chúa	2.000
19.3	Từ chợ đi Yên Khê	2.000
19.4.1	Ngã tư chợ đến trạm bơm	6.550
19.4.2	Từ trạm bơm đến cây xăng	4.500
19.5	Từ đầu đê Quang Tân đến Trạm bơm Tường Lộc	1.000
19.6	Từ cồn Phủ Hiển Vinh đi Núi Tự	800
19.7	Từ ngã ba núi Chúa đến Nhà văn hóa Bạch Đầu	600
19.8	Từ cổng Trường Tiểu học đến nhà văn hóa thôn Hiển Vinh	1.000
19.9	Từ ông Ba núi Chúa đến ông Lai Yên Ổn	1.000
19.10	Từ đầu đường nhựa hộ anh Thiện đến ao Đông	1.600
19.11	Từ Quốc lộ 10 Bái Phủ đi thôn Núi Chúa	1.000
19.12	Từ ao Đông Hiển Vinh đến Bạch Đầu	1.000
19.13	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
19.14	Từ đầu đường nhựa hộ ông Tuấn Trang đến hộ ông Quang Huế thôn Hiển Vinh	1.400
19.16	Từ cổng trường Tiểu học đến hộ ông Tống Văn Anh thôn Hiển Vinh	1.200
19.17	Từ hộ ông Vũ Đạt đến hộ bà Tống Thị Lài thôn Hiển Vinh	800
20	**XÃ HOA LỘC**	
20.1.1	Đường TTX03 (Từ trường tiểu học đễn ngõ ông bào)	5.000
20.1.2	Đường TTX03 (Từ ngõ ông Bào đến NVH thôn 9 cũ)	4.000
20.2	Đường LT số 13 (Từ ao cá Bác Hồ đến Ao Đồn)	2.000
20.3	Đường TT06 (Từ hộ ông Soạn đến hộ ông Đài thôn Hoa Trung)	2.000
20.4	Đường LX01 (Từ ngã ngã ba rẽ UBND (Ngõ ông bào) đến hết khu dân cư thôn Hoa Trường)	2.500
20.5	Đường LX01 (Từ Trạm thuế đến ngõ ông Bào)	5.000
20.6	Đường LXB15 (Từ cống ông tăng đến tiếp giáp xã Phú Lộc (Hoa Trung)	2.000
20.9	Đường ĐX 11 (Từ TL526 đến trang trại ông Sinh Quang (thôn Hoa Trường)	2.000
20.10	Đường TT08 (Từ TL526 đến ngõ ông Do thôn Hoa Trường)	2.000
20.11	Đường TT03 (Từu ngõ ông Thuận đi Ql10 Đông Phú)	1.000
20.12	Đường HĐ06 (Từ nghè Yên Trung đi ngõ ông Hiên "Hoa Trường")	2.000
20.13	Đường LT14 (Từu ngõ bà Huân Hao Trung đi ngõ ông Khánh Hoa Trường	1.500
20.14	Đường TT01 (Từ TL 526 đến Kênh 5 xã thôn Hoa Phú)	1.000
20.15	Đường TT02 (Từ TLQL 10 đến ngõ ông Đồng Văn Sành thôn Hoa Phú	1.000
20.16	Đường TT05 (Từu trường tiểu học đến ngõ bà Bòng thôn Cao Xá)	1.500
20.17	Đường TT07 (Từ NVH thôn Hoa Trường đến TĐ Đông Ngàn)	1.500
20.18	Đường TT04 (Từ NVH thôn Đông Phú đến ngõ bà Hạnh)	1.000
20.19	Đường ĐX07 (Từu SVĐ đến TL526 thôn Cao Xá)	2.000
20.20	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
21	**XÃ PHÚ LỘC**	
21.1	Từ chợ Cồn Cao đến kênh Xinh Phong	3.500
21.2	Từ Xi Phong đến thôn Phú Đa	1.800
21.3	Từ đầu thôn Hậu đến ngã ba thôn Thuần Nhất	1.500
21.4	Từ đầu thôn giữa đến ngã ba ngõ ông Vương thôn Thuần Nhất	1.500
21.5	Từ ngõ ông Ngơi thôn Giữa đến ngã tư ông Thu Nam	1.500
21.6	Ngã ba Trường trung học cơ sờ đến cầu đất thôn Trước	1.500
21.7	Ngã 3 thôn Bái Cù đến thôn Đồng Hóp	1.500
21.8	Từ UBND xã đến thôn Phú Thịnh	1.500
21.9	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	600
21.11	Cổng làng Phú Thịnh đi cống 4 cửa Phú Thịnh	1.500
21.12	Đường 526 anh Nhiều thôn Trước đi mặt bằng quy hoạch 1/500 khu dân cư Mảng Vị thôn Trước	3.500
21.13	Mặt bằng quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu dân cư Củ Lác thôn Giữa	3.500
21.14	Mặt bằng quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu dân cư mặt bằng số 8 và khu Cây Sơn Lò Rèn.thôn Thuần Nhất	3.500
21.15	Mặt bằng quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu dân cư Bái Sắn thôn Hậu đang thực hiện	3.500
22	**XÃ HÒA LỘC**	
22.1	Từ Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi thôn Phú Đa, xã Phú Lộc	2.500
22.2	Từ ngã tư Bái Trung đến xưởng thuyền cũ	
22.2.1	Từ ngã tư Bái Trung đến hộ ông Chinh	3.500
22.2.2	Từ hộ ông Trinh đến xưởng thuyền cũ (Nhà văn hóa thôn Nam Huân)	2.520
22.2.3	Tử Nhà văn hóa thôn Nam Huân đi Đê Trung ương	1.200
22.3	Đường đê chắn sóng từ Hoà Ngư đi Hoà Phú	1.500
22.4	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	540
22.5	Từ gốc đa (Đường ven biển) đi ông Khơ	800
22.6	Từ Nhà văn hóa thôn 5 đi đất ở ông Trịnh Văn Thảo	1.000
22.7	Từ nhà ông Trịnh Minh Xung đi đất ở ông Trịnh Văn Quế	800
22.8	Từ Nhà văn hóa thôn 4 đi đất ở ông Trịnh Văn Lý (Chí)	1.000
22.9	Từ nhà Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi đất ở ông Vũ Đình Quế	1.000
22.10	Từ nhà ông Nguyễn Minh Phương đi Đê tây kênh de (Phủ La lả)	1.000
22.11	Đường phân lô đất mới khu Lắc sáo	2.000
22.12	Ngã tư chợ cũ đi Xưởng tàu thuyền thành thoa	1.500
22.13	Ngã tư Tam Hòa đến Ngã tư chợ cũ đến Nhà văn hóa thôn Nam Huân	1.500
22.14	Ngã tư Tam Hòa đến Nhà bà Phạm Thị Lượt	1.000
22.15	Từ nhà Bà Phạm Thị Bảo đến ông Đào Thế Vui	900
22.16	Từ sau cợ cũ đi nhà ông Hoa Hoa đi đất thầu 50 năm ông Biểu	1.000
22.17	Từ nhà ông Hoàng Văn Mùi đi Đê Trung ương (Tú Lan)	900
22.18	Từ Đất thầu 50 năm anh Trịnh Văn Tuyến đi Đê trung ương	800
22.19	Từ Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đi Trạm Bơm 3	1.000
22.20	Từ nhà ông Đỗ Văn Ngữ đến nhà bà Nguyễn Thi Chi đến ông Thêm và đến Nhà Văn Hóa Thôn Bái Trung 2	1.000
22.21	Từ Nhà Văn Hóa Thôn Bái Trung 1 đi ông Nguyễn Văn Kiêm	800
23	**XÃ MINH LỘC**	
23.1	Từ ngã 3 Cây xăng ông điều đi ngã tư cây xăng Minh Thịnh	
23.1.1	Từ ngã 3 Cây xăng ông điều đi hội trường thôn Minh Hùng	3.700
23.1.2	Từ hội trường thôn Minh Hùng đến hết hộ ông Thạc	4.500
23.1.3	Từ hết hộ ông Thạc đến ngã tư cây xăng Minh Thịnh	7.500
23.2	Từ ngã tư cây xăng Minh Thịnh đến cống đá Minh Thịnh	8.500
23.3	Từ ngã 3 hộ ông Bắc Ngần đến cống đá Minh Thịnh	6.000
23.4	Từ ngã 3 hộ ông Lưu Khảo đến giáp địa phận xã Ngư Lộc	5.000
23.5	Từ ông Niệm đi Ngư Lộc	3.000
23.6	Ngã tư Minh Thọ đến giáp địa phận xã Ngư Lộc	3.800
23.7	Ngã tư Minh Thọ đi cống Ba Bồ	3.800
23.8	Ngã tư Minh Hợp đi cống Ba Bồ	3.800
23.9	Từ ông Trình Minh Hợp đi đê biển	3.000
23.10	Từ ngã ba đê biển đi cống Ba Bồ	7.000
23.11	Từ cống Bà Bồ dọc đê biển đến giáp xã Hải Lộc	4.500
23.12	Từ hộ ông Tâm Trúc dọc đê biển về Ngư Lộc (xã Minh Lộc)	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
23.13	Từ Trường cấp 1,2 Minh Lộc đi bãi rác	
23.13.1	Từ Trường cấp 1 Minh Lộc đến cổng chùa Ngọc Luân	6.000
23.13.2	Từ cổng Chùa Ngọc Luân đi bãi rác	3.000
23.14	Từ ngã ba hộ ông Khanh Thoan đến hộ ông Đồng Liêm	2.500
23.15	Từ ngã ba hộ Đồng Liêm đến giáp xã Hải Lộc	2.500
23.16	Từ cây xăng cũ Minh Hùng đến Ngã ba hộ ông Xô	
23.16.1	Từ cây xăng cũ Minh Hùng đến Trạm bơm 2	4.000
23.16.2	Từ Trạm bơm 2 đến ông Xô	2.000
23.17	Từ ngã ba Nhà máy nước sạch đến nghè Minh Phú	1.800
23.18	Từ ngã ba Chéo Minh Thành đến hộ ông Huân	2.000
23.19	Từ ngã ba hộ ông Ca đến cụm Đền Phủ, thôn Phú Thành	1.500
23.20	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200
23.22	Từ ngã ba hộ ông Thiều Quỳnh đến ông Trình Văn Tám thôn Minh Thịnh	3.000
24	**XÃ HƯNG LỘC**	
24.1.1	Từ trường Mầm non đến hội trường mới thôn Kiến Long	3.000
24.1.2	Từ hội trường mới thôn Kiến Long đến đê sông lèn	2.000
24.2	Từ cổng UBND xã đến ông Hợp Mong (thôn Tây Hòa) (Đường liên thôn số 02 thôn Kiến Long)	
24.2.1	Từ cổng UBND xã đến ông Lễ thôn Kiến Long	2.000
24.2.2	Từ ông Lễ đến ông Hợp Mong thôn Kiến Long	1.500
24.3	Từ ông Lỡi Yên Thịnh đến ông Khánh Yên Hòa	1.500
24.4	Ngã tư Trường Hậu Lộc 4 đến tiếp giáp xã Ngư Lộc (Đường liên xã số 5 thôn Phú Lương)	4.000
24.5	Từ ông Quang thôn Phú Hòa, đến tiếp giáp xã Ngư Lộc (Đường liên xã số 4 thôn Phú Lương	4.000
24.6	Từ ông Quyết thôn Phú Hòa đến đê biển (Đường trục số 2 thôn Hưng Phú)	3.500
24.7	Từ ông Hùng Long đến đê biển (Đường liên xã số 2 xã Hưng Lộc)	3.000
24.8	Từ nghè Ông đến nghè Tám Mái (Đường liên thôn số 01 thôn Kiến Long)	1.500
24.9	Ngõ 04 đường tỉnh lộ 526 thôn Yên Hòa	1.600
24.10	Từ ông Soái đến ông Tuyến Phú Nhi (Đường liên xã số 06 thôn Phú Nhi)	2.000
24.11	Dọc Tuyến đê biển (thuộc xã Hưng Lộc) (Đường liên xã số 01 thôn Hưng Phú)	2.200
24.12	Từ đình làng Kiến Long đến đê sông Lèn (Đường trục số 07 thôn Kiến Long)	1.500
24.13	Từ ông Thụ thôn Kiến Long đến ông Phương (Đường liên thôn số 02 thôn Kiến Long)	1.500
24.14	Từ hội trường thôn Đông Hòa cũ đến ông Hùng Tươi (Đường trục thôn số 05+06 thôn Kiến Long)	1.200
24.15	Từ anh Dư Thái Hòa đến bà Thú Yên Mỹ	1.500
24.16	Từ bà Tuyết đến chị Sen Duyện	1.200
24.17	Từ anh Ngoan Yên Thịnh đến anh Thương Phú	1.200
24.18	Từ sân văn hóa xã đến ông Lành Yên Hòa (Đường trục số 02 thôn Yên Hòa)	2.000
24.19	Từ ông Vui Yên Hòa đến đường 5 (Đường trục số 03 thôn Yên Hòa)	1.500
24.20	Từ Cây Dừa 1 đến ông Tuyến (Đường liên xã số 03 thôn Phú Nhi)	1.500
24.21	Ngã ba Mô thôn Phú Nhi đến sau chùa Nhú Nhi (Đường liên xã số 07 thôn Phú Nhi)	1.500
24.22	Từ ông Tường đến ông Thự (Đường trục thôn số 04 thôn Phú Nhi)	1.500
24.23	Từ ông Dương đến sân bóng Phú Nhi (Đường trục thôn số 06 thôn Phú Nhi)	1.500
24.24	Từ ngã Ba Mô đến ông Nam (Đường trục thôn số 05 thôn Phú Nhi)	1.500
24.25	Từ ông Tấn đến Cồn Đô (Đường trục thôn số 03 thôn Phú Nhi)	1.500
24.26	Từ Trường Tiểu học 2 đến anh Thiên Phú Lương (Ngõ 02 đường tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	3.000
24.27	Từ anh Đắc đến bà Thệ Phú Xuân (Ngõ 05 đường tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	2.500
24.28	Từ ông Thuyên Ba Phú Lương đến đường đi chợ Ngư Lộc (Đường Liên xã số 05 xã Hưng Lộc)	2.000
24.29	Từ ông Chuất đến ông Thẹ Phú Lương (Ngõ 07 đường tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	2.200
24.30	Từ Đường 526 đến Nhà thờ họ Hoàng Phú Vượng cũ (Ngõ 01 đường tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	2.000
24.31	Từ ông Thắng Tân Hưng đến bà Lan Thượng (Đường trục số 02 thôn Hưng Phú)	2.000
24.32	Từ Đường 526 đến ông thông Tân Hưng (Ngõ 19 đường tỉnh lộ 526 thôn Hưng Phú)	2.000
24.33	Ngõ 17 đường tỉnh lộ 526 thôn Hưng Phú	2.000
24.34	Từ ông Chưởng Hưng Bắc đến đê Biển	1.400
24.35	Từ ông Trử thôn Phú Nhi đến ông Bền (Đường liên thôn số 07 thôn Phú Nhi)	1.500
24.36	Từ hội trường thôn Hưng Phú đến ông Khoa Nguyện (Trục đường thôn số 01 thôn Hưng Phú)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
24.37	Ngã tư ông Hậu Thanh đến Cây dừa 01 Phú Nhi (Ngõ số 03 đường Quang Hưng thôn Yên Hòa)	2.000
24.38	Từ Trường Tiểu học 01 đi Nhà máy nước Ngư Lộc (Trục đường thôn số 05 thôn Mỹ Thịnh)	1.000
24.39	Từ ông Thu Hoát (Phú Lương) đến bà Sậu (Đường trục thôn số 03 thôn Hưng Phú)	2.000
24.40	Dọc mương bải Từ Kiến Long đi Hưng Phú	1.500
24.41	Từ chùa Phú Nhi đi Siêu Thị	2.500
24.42	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
24.43	Mặt bằng Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 16/03/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	
24.43.1	Đường trục chính MBQH	3.000
24.43.2	Đường trục nhánh MBQH	2.400
25	**XÃ NGƯ LỘC**	
25.1	Chợ Minh Lộc đến hết địa phận xã Ngư Lộc (Dọc đê biển)	4.500
25.2	Tiếp giáp xã Hưng Lộc đến Ngã tư rẽ vào UBND xã Ngư Lộc - 200 m	4.000
25.3	Ngã tư rẽ vào UBND xã Ngư Lộc - 200 m đến đê biển (kè biển)	5.000
25.4	Từ cống đá Minh Thịnh ngã 3 đường rẽ vào THCS Ngư Lộc	4.000
25.5	Ngã ba đường rẽ vào THCS Ngư Lộc đến đê, kè biển	4.500
25.6	Đoạn đường từ ngã tư thôn Tháng Tây đến đến Trường THCS	7.500
25.7	Ngã ba Nhà bia tưởng nệm đến Nhà VH thôn Thắng Phúc	4.500
25.8	Thôn Chiến Thắng (cổng Trường Tiểu học) đến thôn Thắng Phúc (nhà ông Đại cũ)	4.500
25.9	Ngã ba chợ Minh Lộc đến sân văn hoá xã Ngư Lộc	3.500
25.10	Tiếp giáp xã Hưng Lộc (nhà ông Quyết) đến đê kè biển	4.000
25.11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
25.12	Đường từ nhà ông Hải (giáp xã Hưng lộc) đến nhà ông Hoàn	2.500
25.13	Đường từ nhà bà Thanh (Giáp Hưng Lộc) đến nhà ông Xuân	2.500
25.14	Đường Từ Nhà ông Thế Tươi đến nhà ông Tới Thanh	2.500
25.15	Đường từ nhà ông nhà ông Lộc Hạnh đến nhà ông Cùng Tươi	2.500
25.16	Đường Từ nhà ông Đông đến Nhà bà Tuyết (Cổng trường THCS)	2.500
25.17	Đường từ nhà ông Tuệ đến nhà ông Hằng Vẹn	2.500
25.18	Đường từ nhà ông Lợi Nhung đến nhà ông Bính Thắng	2.500
25.19	Đường Từ nhà ông Tiến đề đến nhà ông Sinh Nhất	2.000
25.20	Đường từ nhà Ông Hùng Thủy đến nhà ông Tuyên Tư	2.000
25.21	Đường từ nhà ông Phúc đến nhà ông Đạt Bê	2.000
25.22	Đường tưg nhà ông Liễn đến giáp xã Minh Lộc	2.000
25.23	Đường từ nhà ông Tuấn Quyên đến tiếp giáp xã Minh Lộc	2.500
25.24	Đường từ bà Đay đến nhà ông Châu Hương	2.500
25.25	Đường từ Trạm y tế xã Ngư Lộc đến nhà ông Lý Thủy	2.500
25.26	Đường từ nhà bà Bích đến nhà ông Thắng	2.000
26	**XÃ ĐA LỘC**	
26.1	Từ ông Hưng Phương đi đê Biển	800
26.2	Từ tư chợ Đa Lộc đến đê Biển	1.500
26.3	Từ ngõ ông Hài đến đê Biển	1.200
26.4	Từ ông Trọng đến Đê Biển	1.200
26.5	Từ đường ông Nghi đến đê kè (PAM)	1.200
26.6	Từ ông Trâm đến đê Kè (PAM)	1.000
26.7	Từ ngõ ông Độ đến Trạm bơm Mỹ Điền	1.500
26.8	Từ sau ông Đạt đến cống Đồng Sú	2.000
26.9	Ông Trung đi ông An Vận	1.500
26.10	Ông Cự đi hội trường thôn Vạn Thắng	1.000
26.11	Ông Sang Bình đi ông Hong	800
26.12	Ông Khánh đi đồn Biên Phòng	1.200
26.13	Ông Trung Bạc đi ông Nhuận.	1.500
26.14	Ông Nhuận Ái đến ông Thực	1.500
26.15	Ông Tính đi ngã tư ông Thủy Tuyết	3.200
26.16	Từ Thủy Tuyết đi ông Phổ Huệ	2.600
26.17	Trạm Biên Phòng đi mương 10 m	1.000
26.18	Ông Tư Gấm đi chùa Liên Hoa	1.200
26.19	Ông Thắng đến bà Lơ Ninh Phú (Chòm cống)	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
26.20	Bà Yến Ưng đi Trường Mầm non	1.000
26.21	Ông Tán Hân đi bến đò	2.000
26.22	Ông Dương Tuyến đi ông Trình	1.000
26.23	Ông Hồng đi ông Cẩn Lâm	1.200
26.24	Ông Phán Mận đi ông Huyền Chạnh	1.000
26.25	Ông Hưng Thanh đi ông Mạnh Oánh	1.000
26.26	Ông Hoa Phước đi đường công vụ số 1	800
26.27	Trường Mầm non đi đê biển	1.500
26.28	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
26.29	Dọc tuyến đê biển từ ông Trung Bạc đến tiếp giáp xã Hưng Lộc	1.200
26.30	Từ hộ ông Tiến Hường đến hộ gia đình ông Hiền Chín (Mỹ Điền)	1.000
26.31	Từ hộ bà Oanh đi Hội trường thôn Mỹ Điền.	1.000
26.32	Từ hộ ông Doanh Thùy đi đến hộ bà Mơ	1.000
26.33	Từ Trạm Y tế đi ông Tạo Dung	1.200
26.34	Từ ông Hân đi ông Hồng Dục	2.000
26.35	Từ ông Hoàn đi ông Toàn	1.200
27	**XÃ HẢI LỘC**	
27.1	Đoạn từ ông Hùng Đào đến hội trường thôn Lộc Tiên	2.000
27.2	Từ ông Nam (Đào) đến giáp đê biển Y Bích	2.000
27.3	Đoạn từ nhà ông Liên Y Bích đến Trạm điện 3 Tân Lộc	2.500
27.4	Từ nhà ông Quân (Thử) đến nhà ông Đạo (Huệ) thôn Tân Hải	3.000
27.5	Từ nhà ông Đạo (Huệ) thôn Tân Hải đến nhà ông Lợi (Lài) thôn Tân Lộc	2.500
27.6	Từ nhà ông Lợi (Lài) thôn Tân Lộc đến ngõ Tỉnh thôn Lộc Tiên	2.000
27.7	Từ ngõ Tỉnh thôn Lộc Tiên đến ao ông Quý (Tần) thôn Y Bích	1.500
27.8	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
27.9	Từ nhà ông Chung (Ngân) đến Ao ông Binh thôn Tân Hải	1.200
27.10	Từ nhà ông Lực (Hưng) đến giáp đê Biển thôn Tân Hải	1.500
27.11	Từ nhà ông Hợp đến nhà ông Tiến (Hoa) thôn Tân Hải	1.500
27.12	Từ nhà ông Tiệp (Thương) đến Ao ông Dương thôn Tân Hải	2.000
27.13	Từ nhà ông Sở (Quý) đến nhà ông Lưu thôn Đa Phạn	2.000
27.14	Từ nhà ông Tuynh (Lan) đến nhàng Truyền thôn Đa Phạn	2.000
27.15	Từ nhà ông Vị đến nhà bà Thể thôn Đa Phạn	1.500
27.16	Từ Trạm điện 2 thôn Đa Phạn đến nhà Bà Hạnh thôn Tân Lộc.	1.000
27.17	Từ nhà ông Dương (Nguyệt) thôn Lạch Trường đến nhà ông Ba (Vần), thôn Tân Lộc	2.000
27.18	Từ nhà ông Lợi (Lài) thôn đến Chùa Vích thôn Tân Lộc	3.000
27.19	Từ nhà ông Hào (Thuỷ) thôn Tân Lộc đến nhà ông Thưởng thôn Lộc Tiên	2.000
27.20	Từ nhà ông Quý (Tần) đến nhà ông Hiên (Hoa) thôn Y Bích	1.000
27.21	Từ nhà ông Linh (Hân) thôn Y Bích đến nhà Bà Hạnh thôn Tân Lộc	2.500
27.22	Từ nhà ông Đồng (Nghĩa) đến nhà bà Tuyết thôn Trường Nam	1.000
27.23	Từ nhà ông Từ (Toan) đến Nghè Trường Nam	1.000
27.24	Tuyến đường phía Bắc khu dân cư mới (từ thửa 567 đến thửa 581 tờ số 7)	2.500
27.25	Tuyến đường giữa khu dân cư mới (từ thửa 286 đến thửa 333 tờ số 10)	2.500
27.26	Tuyến đường phía Nam khu dân cư mới (từ thửa 283 đến thửa 327 tờ số 10)	2.500
27.27	Tuyến đường phía Tây khu dân cư mới (từ thửa 564 tờ số 7 đến thửa 327 tờ số 10)	2.500

X. HUYỆN HÀ TRUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH**	
1	**Quốc lộ 1A mới**	
1.1	Từ đầu cầu đò Lèn đến UBND thị trấn	10.000
1.2	Từ UBND thị trấn đến cống tiêu nước Hà Đông	6.500
1.3	Từ cống tiêu nước Hà Đông đến đường vào đồng Hàn (phía Nam nhà ông Lưu).	5.200
1.4	Từ đường vào đồng Hàn (nhà ông Lưu) đến ngã 3 giáp QL 1A cũ và mới	5.200
1.5	Từ giáp ngã 3 QL1A cũ và mới đến đường vào làng Thịnh Thôn	5.200
1.6	Từ đường vào làng Thịnh Thôn đến nam chợ Vừng xã Hà Yên (cũ).	5.200
1.7	Từ chợ Vừng xã Hà Yên đến cầu Tống Giang	5.200
2	**Quốc lộ 1A cũ**	
2.1	Từ cầu Lèn cũ đến QL 1A mới	6.200
2.2	Từ ngã 3 QL 1A cũ và mới đến cây xăng xã Hà Bình	6.500
3	**Đường đê từ thị trấn đi Hà Ngọc, Hà Sơn**	
3.1	Từ giáp đường sắt đến giáp cống Na, xã Hà Ngọc	2.600
3.2	Từ Trạm bơm cống Na xã Hà Ngọc đến đền Cây Thị	2.000
3.3	Đoạn từ giáp xã Hà Ngọc đến cầu Tứ Quý	960
3.4	Đoạn từ Cầu Tứ Quý đến cống Bông (hết xã Hà Sơn)	1.120
4	**Quốc lộ 217**	
4.1	Từ giáp đường sắt đến hết Cụm làng nghề xã Hà Phong (cũ)	5.400
4.2	Từ giáp Cụm làng nghề Hà Phong đến hết xã Hà Đông	5.000
4.3	Từ giáp xã Hà Đông đến giáp trung tâm xã Hà Lĩnh (nay là thị trấn Hà Lĩnh)	5.000
4.4	Đoạn trung tâm thị trấn: Từ nhà ông Trịnh Quang Chiến thôn Thanh Xá 3 đến nhà ông Niệm thôn Tiên Hòa 2	6.000
4.5	Từ nhà ông Niệm, thôn Tiên Hòa 2 đến hết xã Hà Lĩnh (nay là thị trấn Hà Lĩnh)	5.000
4.6	Từ ngã ba Quốc lộ 217 cũ và mới đến giáp phía Tây chân cầu vượt	3.000
4.7	Quốc lộ 217 mở rộng: Từ phía Đông chân cầu vượt đến giáp Quốc lộ 1A	5.000
5	**Đoạn đường Cụm làng nghề Hà Phong mở rộng**	**5.000**
6	**Đường Tỉnh lộ 508 đi Nga Sơn**	
6.1	Từ giáp cầu sông Chiếu Bạch đến hết đất thị trấn	4.100
6.2	Từ giáp đất thị trấn đến hết thôn Đông Ninh	3.900
6.3	Từ giáp xã Hà Ninh đến hết xã Hà Lâm (cũ)	3.000
6.4	Từ giáp xã Hà Lâm đến hết nhà ông Biên Thêu trung tâm xã Hà Phú (cũ)	3.000
6.5	Khu trung tâm xã: Đoạn từ Nhà ông Biên thêu đến hết Công ty Thanh Vân	4.500
6.6	Từ đường Cựu Chiến Binh đến hết xã Hà Hải	3500
7	**Đường Tỉnh lộ 527 C**	
7.1	Từ giáp QL 1A đến cầu Huyện ủy	5.200
7.2	Từ cầu Huyện ủy đến hết nhà ông Phong	4.800
7.3	Từ giáp nhà ông Phong đến cổng chợ Gáo	3.800
7.4	Từ cổng Chợ Gáo đến hết đất thị trấn	3.200
7.5	Từ giáp thị trấn đến hết nhà ông Thúy Long	2.000
7.6	Từ nhà ông Thúy Long đến ngã ba chợ Mậu	2.200
7.7	Từ ngã ba chợ Mậu đến hết đất Hà Lai	2.000
7.8	Từ giáp xã Hà Lai đến ngã ba giao đường Dương - Vân - Thanh	2.000
7.9	Từ ngã ba giao đường Dương - Vân - Thanh đến hết nhà bà Tính (cạnh nhà ông Triển)	2.500
7.10	Từ nhà bà Tính đến hết đất Hà Thanh (cũ)	2.500
8	**Đường Trung tâm văn hóa huyện**	
8.1	Tại khu bám đường đôi	5.000
9	**Đường từ Hà Bình đi Hà Tân**	
9.1	Từ giáp đường sắt đến hết nhà ông Thành	5.000
9.2	Từ giáp nhà ông Thành đến cầu Nam Thôn	4.500
9.3	Đường Hà Tân - Hà Bình: Từ cầu Nam thôn đến Ngã tư Cổng Ải	4.500
10	**Đường Tỉnh lộ 523**	
10.1	Từ giáp đường sắt đến kênh 3	4.000
10.2	Từ kênh 3 đến kênh 2	4.000
10.3	Từ kênh 2 đến hết đất Hà Tiến	3.000
11	**Đường Dương - Vân - Thanh**	
11.1	Từ giáp QL1A đến cầu chợ huyện	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
11.2	Từ cầu chợ huyện đến hết đất Hà Dương (cũ)	3.500
11.3	Từ giáp đất Hà Dương đến đường vào Trạm xá xã Hà Vân (cũ)	2.000
11.4	Từ đường vào Trạm xá xã Hà Vân (cũ) đến ngã ba giao đường tránh Quốc lộ 527 C	1.700
12	**Đường Quốc Lộ 217 b**	
12.1	Từ giáp Bỉm Sơn đến cầu Long Khê	5.000
12.2	Từ Cầu Long Khê đến giáp Khu tái định cư Lăng miếu Triệu Tường xã Hà Long (thị trấn Hà Long)	4.500
12.3	Từ Khu tái định cư Lăng Miếu Triệu Tường đến đầu đường vào Nhà văn hóa thôn Đông Hậu	6.000
12.4	Từ đầu đường vào Nhà văn hóa thôn Đông Hậu đến hết xã Hà Long (nay là thị trấn Hà Long) (cầu Vạn Bảo)	4.500
13	**Đường Tỉnh lộ 522B**	
13.1	Từ giáp Quốc lộ 217B đến hết đất nhà ông Quyền	3.500
13.2	Từ giáp nhà ông Quyền đến giáp Bỉm Sơn	3.000
13.3	Đoạn từ Quốc Lộ 217B (cây xăng) đến hết xã Hà Long (nay là thị trấn Hà Long) (Cống Phạm)	3.000
13.4	Đoạn từ giáp xã Hà Long (nay là thị trấn Hà Long) đến đường Tỉnh lộ 523	2.000
13.5	Từ ngã ba nhà ông Lát (giáp Tỉnh lộ 523) đến cầu Đen	3.500
13.6	Đường 522 B: Từ cầu Đen đến Trường Mầm non xã Hà Tân.	4.500
13.7	Đường 522 B: Từ Trường mầm non đến tràn Hồ Miễu	4.500
13.8	Từ tràn Hồ Vỹ Liệt đến Quốc lộ 217	1.600
14	**Đường Đông - Sơn**	
14.1	Đoạn giáp QL217 đến giáp xã Hà Sơn	2.500
14.2	Đoạn từ cầu Chí Phúc đến đê sông Lèn	768
14.3	Đoạn từ núi đá Kim Môn đến cầu Chí Phúc	800
15	Đoạn đường giáp tỉnh lộ 527c đến đường tỉnh lộ 508 Quy hoạch chi tiết khu dân cư Bình Sơn	**6.500**
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**	
1	**THỊ TRẤN HÀ TRUNG**	
1.1	Đường chính vào chợ Lèn: Từ giáp QL 1A đến cổng chợ Lèn	10.000
1.2	Đường đê sông Lèn: Đoạn từ giáp chợ Lèn đến giáp xã Hà Phong (cũ)	4.000
1.3	Đường đê sông Chiếu Bạch: Đoạn từ giáp đường đi Hà Lai đến giáp xã Hà Bình	4.000
1.4	Đường đê sông Chiếu Bạch: Đoạn từ giáp đường đi Hà Lai đến giáp đường TL 508	3.200
1.5	Đường khu Nam núi Phấn tiểu khu 5	2.500
1.6	Từ giáp đường sắt đến trường dạy nghề	3.200
1.7	Đường khu vực trại lợn cũ tiểu khu 6	1.500
1.8	Đoạn đường từ Đền Phủ Trung đến bia Chùa Cao TK4	1.200
1.9	Đoạn đường từ giáp QL1A đến khu dân dụng thuốc lá TK3	2.000
1.10	Đoạn đường khu dân cư TK2 đến giáp thôn Tương Lạc xã Hà Phong (cũ)	1.500
1.11	Đường dân cư TK1: Đoạn từ nhà ông Kỳ giáp đường Gom tây đường sắt đến giáp thôn Kim Liên xã Hà Ngọc	1.500
1.12	Đường gom phía Tây đường sắt từ giáp QL 217 đến giáp đê Lèn	4.500
1.13	Các đường còn lại Khu tái định cư QL 1A và Cầu Lèn	3.500
1.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200
2	**XÃ HÀ SƠN**	
2.1	Đoạn từ đê sông Lèn đến Nhà văn hóa Cẩm Sơn (cũ)	720
2.2	Đoạn từ Nhà văn hóa Cẩm Sơn cũ đi Nhà văn hóa thôn Hà Hợp	670
2.3	Đường từ cầu Chí Phúc đi Vĩnh An đi xã Hà Lĩnh	670
2.4	Đường từ đê sông Lèn đi Ngọc Sơn - Giang Sơn 9 đến đường Đông Sơn	670
2.5	Đường từ đê sông Lèn nhà anh Chương đi Nhà văn hoá thôn Giang Sơn 10	670
2.6	Đường đê Hón Bông đoạn từ cống Bông đến ông Hùng Vĩnh An	670
2.7	Đường thôn Vĩnh An (từ nhà ông Lý Sang đi ông Điều đến ông Khai)	480
2.8	Đường thôn Hà Hợp (từ nhà ông Sinh Tươi đi ông Duyến đến nhà ông Kim Khánh)	480
2.9	Đường thôn Cẩm Cường	
2.9.1	Từ nhà ông Noản đi nhà ông Thành	480
2.9.2	Từ nhà ông Kế đi nhà ông Ngọc	480
2.9.3	Từ nhà bà Ân đi nhà ông Dũng	480
2.9.4	Từ nhà ông Phi đi nhà ông Kiệm	480
2.10	Đường thôn Quý Tiến (từ nhà Ông Chỉ đến nhà ông Thanh Yên)	480

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.11	Đường thôn Ngọc Sơn	
2.11.1	Từ cầu Ngọc Sơn đi nhà ông Đính	480
2.11.2	Từ nhà ông Tuy đi nhà ông Sự	480
2.11.3	Từ nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn đi nhà ông Lợi	480
2.11.4	Từ nhà bà Ký đi ông Thịnh	480
2.11.5	Từ chùa Ngọc Sơn đi nhà ông Khoa	480
2.12	Đường thôn Giang Sơn 9 (Từ nhà bà Minh Hồi đến nhà bà Tứ)	480
2.13	Đường thôn Giang Sơn 10 (Từ nhà ông Mừng đi nhà ông Báu)	480
2.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	370
2.15	Đường giao thông Ba Chi Giang Sơn 10 đi Hồ Sun Chí Phúc (điểm đầu nhà Anh Tính Giang Sơn 10, điểm cuối nhà Chinh Chí Phúc)	670
2.16	Đường giao thông từ Giang Sơn 9 đi trường Mầm Non (điểm đầu nhà anh Lợi Tần thôn Giang Sơn 9, điểm cuối nhà anh Đông Lý thôn Quý Tiến	670
2.17	Đường giao thông từ ngã ba Vĩnh An, Chí Phúc đi nhà văn hóa thôn Cẩm Sơn cũ (Thửa đất nông nghiệp anh Điển, điểm cuối nhà văn hóa thôn Cẩm Sơn cũ	670
2.18	Đường giao thông kết nối khu đô thị Hà Lĩnh (nút giao cao tốc tại xã Hà Lĩnh) - Cụm di tích đền Hàn, đền Cô Bơ xã Hà Sơn (đoạn quan địa phận xã Hà Sơn, điểm đầu trang trại anh Thắm, điểm cuối Đất ở khu dân cư mới Đông Hang).	1.000
2.19	Các đường ngang, dọc trong MBQH khu xen cư Bái Cần Xi	600
2.20	Các đường ngang, dọc trong MBQH hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư cao tốc Bắc Nam thuộc thôn Hà Hợp	600
3	**XÃ HÀ TIẾN**	
3.1	Đường đê sông cầu Đen: Đoạn từ giáp đê Cừ đến núi đầu Voi thôn Hương Đạm	1.000
3.2	Từ nhà bà Chuyển thôn Bái Sơn đến nhà ông Trọng Đầm Sen	1.000
3.3	Đường Vào thôn Đồng Tiến: Từ tỉnh lộ 523 đến cống Đại Đao	2.000
3.4	Từ nhà ông Mai Ngọc Tuân đến ngã ba Mào ngựa	1.000
3.5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	450
3.6	Đường trục thôn Yên Phú: Giáp tỉnh lộ 523đi qua nhà văn hóa đến nhà ông Phạm Tiến Luật (tỉnh lộ 523)	800
3.7	Đường trục thôn Cẩm Sơn: Giáp tỉnh lộ 523 đến nhà bà Tống Thị Trò (Đập tràn Bì Bùng 2)	800
3.8	Đường trục thôn Đồng Bồng: Từ nhà ông Tống Văn Khuyên đến nhà bà Tống Thị Gấm	800
3.9	Đường trục thôn Đồng Ô: từ UBND xã đi qua nhà văn hóa thôn đến tỉnh lộ 522B.	800
3.10	Đường trục thôn Bái Sơn: từ nhà bà Nguyễn Thị Thìn đến rú thờ.	800
3.11	Đường trục thôn Đầm Sen: Từ cổng làng đến nhà ông Nguyễn Ngọc Thịnh	800
3.12	Đường trục thôn Bái Sậy: Từ đập tràn đến nhà Nguyễn Thị Cử	800
3.13	Đường trục thôn Hương Đạm, Bồng Sơn: từ núi đầu voi thôn Hương Đạm đến nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa thôn Bồng Sơn.	800
3.14	Đường gom khu dân cư thôn Bái Sơn: Từ nhà ông Bí đến hầm chui cao tốc thôn Bái Sơn.	800
3.15	Đường gom khu dân cư thôn Bái Sơn: Từ nhà bà Du đến xóm Trại thôn Bái Sơn.	800
3.16	Đường từ tỉnh lộ 523 đi di tích Đền Bà	1.000
4	**XÃ HÀ DƯƠNG (nay là xã Yên Dương)**	
4.1	Đường từ cầu chợ huyện đi đền Trần	1.500
4.2	Đường đê sông Chiếu Bạch: Đoạn từ nhà bà Quyên đến giáp Trường PTTH Hà Trung.	2.000
4.3	Đường cái thôn Cao Lũng: Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thành đến hộ ông Khải.	1.200
4.4	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Thắng đến hộ ông Tràng	1.800
4.5	Đường Con thôn Cao Lũng: Đoạn từ hộ ông Lý Hồ Thiện đến giáp Trạm bơm thôn Cao Lũng	1.000
4.6	Đường Sông Sau: Đoạn từ hộ ông Tống Văn Quỳnh đến hộ ông Nguyễn Trọng Thơ	1.000
4.7	Đường xóm Nghè Đông Thôn: Đoạn từ giáp đường Dương Vân Thanh đến giáp Trường tiểu học Hà Dương.	1.000
4.8	Đường Cao Đông Thôn: Đoạn từ nhà ông Tâm đến nhà ông Luyện	1.000
4.9	Đoạn đường Vòng: Từ giáp đất ở lô 2 (hộ bà Nam) đến hết đất ở 27 xuất (hộ bà Bình)	2.000
4.10	Đoạn đường Vòng: Từ hộ nhà bà Bình đến hộ ông Muôn.	2.000
4.11	Đường vào nhà thờ Họ Lại: Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Thủy	800
4.12	Đường Trạm Xá (cũ): Từ hộ Bà Hoa đến hộ ông Hoàng	800
4.13	Đường trục chính vào trung tâm xã Hà Dương (cũ): Từ QL1A đến Đường Vòng	5.000
4.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	500
5	**XÃ HÀ THANH (nay là xã Hoạt Giang)**	
5.1	Đường từ nhà ông Trần Văn Lạc (thôn thanh Trung) đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thôn Tân Chính)	480

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
5.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Đảm (thôn Tân Chính) đến nhà ông Mai Văn Xô (thôn Thanh Trung)	480
5.3	Đường từ nhà ông Lê Văn Dũng (thôn Thanh Yên) đến nhà ông Đỗ Văn Truyền (thôn Thanh Yên)	480
5.4	Đường từ nhà ông Nguyễn văn Tâm (thôn Thanh Giang) đến nhà ông Vũ Mạnh Hùng (thôn Thanh Giang)	480
5.5	Đường từ nhà ông Trương Công Bảy (thôn Thanh Lâm) đến nhà ông Mai Văn Quyền (thôn Thanh Lâm)	480
5.6	Đoạn đường từ nhà bà Hỡi (Tân Chính) đến nhà bà Lưu Thị Hà Thân Tân Chính	384
5.7	Đoạn Nhà bà Vũ Thị Phong (Tân Chính) đến nhà ông Trương Quang Ân Tân (Chính)	384
5.8	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Mão (Tân Chính) đến nhà ông Vũ Văn Tấn (Tân Chính)	384
5.9	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Tiến (Thanh Trung) đến nhà ông Vũ Văn Bảy (Thanh Trung)	384
5.10	Đoạn từ nhà ông Vũ Trường Sơn (Thanh Trung) đến nhà bà Trương Thị Do (Thanh Trung)	384
5.11	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Kỳ (Thanh Yên) đến nhà bà Vũ Thị Tám (Thanh Yên).	384
5.12	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Đạo (Thanh Yên) đến nhà bà Lê Thị Sen (Thanh Yên).	384
5.13	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Truyền (Thanh Yên) đến nhà ông Đỗ Văn Ba (Thanh Yên).	384
5.14	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thành (Thanh Giang) đến nhà Ông Mai Văn Sơn	384
5.15	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Thiện (Thanh Lâm) đến nhà ông Mai Thiên Lý (Thanh Sơn)	384
5.16	Đoạn từ Nhà ông Đào Văn Thịnh (Thanh Sơn) đến nhà ông Trương Văn Phương (Thanh Sơn)	384
5.17	Đoạn từ nhà bà Vũ Thị Huyên (Thanh Sơn) đến nhà ông Mai Văn Thanh (Thanh Sơn)	384
5.18	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	286
6	**XÃ HÀ VÂN (nay là xã Hoạt Giang)**	
6.1	Đoạn từ nhà ông Biếc đi đường Dương Vân Thanh	660
6.2	Đường Làng Vân Điền: Từ giáp đường Dương - Vân -Thanh đến cầu Điền Yên	520
6.3	Đường Cổ Cò: Từ giáp đường Dương-Vân Thanh đến hết UBND xã (cũ)	715
6.4	Đường làng Vân Xá: Đoạn từ Trường Tiểu học đến nhà ông Đốc	390
6.5	Đường liên thôn Vân Thu, Vân Trụ, Vân Cẩm	390
6.6	Đường từ nhà ông Nụ đi đường Thanh Niên	390
6.7	Đường Thanh Niên	1.300
6.8	Đường làng Vân Hưng	390
6.9	Đường làng Vân Yên	390
6.10	Đoạn đường Vả thôn Vân Xá: Từ ông Trịnh đến ông Đốc	840
6.11	Đường trục Vân Trụ: Từ Nhà văn hóa Vân Trụ đến ông Thái đường Thanh Niên	960
6.12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	260
6.13	Đường đê Vân Điền, Đê Vân Hưng	500
6.14	Đoạn từ nhà ông Thăng đến giáp đường Cổ Cò	1.800
6.17	Các đoạn đường trong MBQH khu trung tâm xã Hà Vân cũ	1.800
6.18	Đoạn từ nhà bà Pha đến nhà ông Hoạt (Vân Xá)	300
6.19	Đoạn từ ông Mai Duy Vinh Vân Xá đến nhà Ông Nguyễn Văn Dũng (Vân Thu)	300
6.20	Đoạn từ Ông Mai Thế Thọ đến nhà nhà ông Mai Văn Vân (Vân Yên)	300
6.21	Đoạn từ ông Ngô Ngọc Giang đến ông Ngô Văn Biểu (Vân Thu)	300
6.22	Đoạn từ ông Ngô Văn Tú đến ông Ngô Văn Liên (Vân Thu)	300
7	**XÃ HÀ LÂM (nay là xã Yến Sơn)**	
7.1	Đường đê sông Lèn, đoạn từ giáp Hà Phong đến Đường 508.	800
7.2	Đường liên thôn, đoạn từ Đường 508 đến đê sông Lèn	3.000
7.3	Đường làng trước cổng UBND xã (cũ), đoạn từ giáp đê sông lèn đến nhà anh Công thôn 3	600
7.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	260
7.5	Đường trục trước làng thôn Bình Lâm, từ giáp Thị Trấn Hà Trung đến đường Tỉnh lộ 508b	600
7.6	Đường trục làng thôn Chuế Cầu (Thôn 5 cũ)	500
7.7	Đường từ nhà anh Công thôn 3 đến nhà anh Giang Đào	500
7.8	Đoạn từ nhà ông Hưng đến nhà bà Viêm	500
7.9	Đường mương 19-5 đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà bà Thủy Đính	500
7.10	Đường từ giáp đường 508b đến nhà ông Thoại	500
7.11	Đoạn Từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Vững thôn 7 cũ	500
7.12	Đoạn từ nhà bà Hoa đến đê Sông Lèn nhà ông Lục	500
8	**XÃ HÀ NGỌC**	
8.1	Đường chùa Trần thôn Trần Vũ đoạn từ giáp đê đến Nhà văn hóa thôn 9 cũ	1500
8.2	Đường thôn Trần Vũ (đường Kim Chi đi Kim Liên cũ) từ Trạm bơm Cống Na đến giáp thị	1500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	trấn	
8.3	Đường Đ1 từ Trạm bơm Cống Na đến cầu sắt	1000
8.4	Đường Đ6, đoạn từ cầu sắt đến giáp thị trấn	1500
8.5	Đoạn đường thôn Kim Trần Vũ từ Nhà văn hóa thôn 9 mới đến hết nhà ông Khường	1000
8.6	Đường thôn Kim Phú Na (thôn 8 cũ) đoạn từ Trạm xá đến cầu sắt	1000
8.7	Đường thôn Kim Phú Na (thôn 7 cũ) từ giáp đê đến phủ Bà	1000
8.8	Đường Đ6 từ Núi Đồ đến ngã tư nhà ông Lạp	1300
8.9	Đường thôn Kim Quan Sơn (thôn 5 cũ) đoạn từ giáp đê đến hộ ông Văn	1000
8.10	Đường thôn Kim Quan Sơn (thôn 4 cũ) đoạn từ giáp đê đến công chùa Bùi	1000
8.11	Đường thôn 4 đoạn từ giáp đê đến hộ ông Đát	1000
8.12	Đường Đ6, từ cầu sắt đến Núi Đồ	1500
8.13	Đoạn đường từ tượng đài đến nhà ông Nhàn	700
8.14	Đường thôn 3 đoạn từ giáp đê đến nhà ông Lưu	1000
8.15	Đường thôn 3 đoạn từ giáp đê đến nhà ông Chế	1000
8.16	Đường làng Kim Đề từ nhà bà Tha đến nhà ông Hùng Viên	1000
8.17	Đường thôn Kim Đề (thôn 2 cũ) từ giáp đê đến Nhà văn hóa thôn	1000
8.18	Đường Đ 6, đoạn ngã tư nhà ông Lạp đến Nhà Bà Mến	1300
8.19	Đường từ đê vào thôn Đồng Vườn đến ngã tư nhà ông Hoa	1200
8.20	Đường thôn Đồng Vườn từ ngã tư nhà ông Hoa đến nhà bà Thả	700
8.21	Đường Đ 1, từ cầu sắt đi Hà Đông	1000
8.22	Đường từ Phủ Bà đến Đường Đ6	1000
8.23	Đường từ nhà ông Văn thôn Kim Quan Sơn đến Đường Đ6	1000
8.24	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	600
8.25	Đường thôn Kim Phú Na: từ Cổng làng Kim Phú giáp đường TL 508 đến nhà ông Quán	1.000
8.26	Đường thôn Đồng Vườn: từ Nhà văn hóa thôn 1 cũ đến nhà ông Nguyễn Thanh Bình	600
8.27	Đường đê từ đền cây thị đến giáp Hà Sơn	1.000
9	**XÃ HÀ LAI (Nay là xã Thái Lai)**	
9.1	Đường từ Ngã 3 Chợ Mậu Yên đi đến giáp xã Hà Vân (cũ)	700
9.2	Đường làng Mậu Yên đoạn từ ngã ba Chợ Mậu Yên Trạm y tế xã.	700
9.3	Đoạn đường từ cầu Giá đi Trạm bơm	700
9.4	Đường Hà Lai đi Hà Thái: Đoạn từ giáp đường Hà Lai đi Bỉm Sơn đến giáp Hà Thái (nay là xã Thái Lai)	1.500
9.5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	400
9.6	Đoạn đường từ Gò Súng đến Ao Làng	700
9.7	Đoạn đường từ Ao Làng đến cổng làng Vân Cô	700
9.8	Đoạn đường 527C đi Đơn vị Kho K895 giáp xã Hà Bình	700
9.9	MBQH Khu trung tâm xã Hà Lai (nay là xã Thái Lai)	
9.9.1	Từ lô LK-A: 01 đến lô LK-A: 10	3.980
9.9.2	Từ lô LK-B: 01 đến lô LK-B: 27	4.500
9.9.3	Từ lô LK-C: 01 đến lô LK-C: 05	3.844
9.10	MBQH Khu dân cư Đồng Giữa Thôn 3	
9.10.1	Từ lô 01 đến lô 16	3.200
9.10.2	Từ lô 17 đến lô 26	3.000
9.13	Khu dân cư trung tâm xã (QĐ số 873/QĐ-UBND ngày 18/3/2019) từ lô A107 đến lô A112	2.000
10	**XÃ HÀ LĨNH (Nay là thị trấn Hà Lĩnh)**	
10.1	Đường từ nhà ông Dũng thôn Bái Ân giáp QL 217 đến nhà ông Sơn, thôn Tiên Hòa 3	720
10.2	Đường làng Xóm 2: Đoạn từ nhà ông Hẩy đến nhà ông Tiến Nữ	720
10.3	Đường liên thôn: Từ ngã ba Dìn đến đình làng Thanh Xá	1.500
10.4	Từ ngã ba đường Dìn đến khu dân cư Rừng Ác	720
10.5	Đường liên thôn xóm 7, xóm 8: Từ nhà ông Oai đến nhà ông Nam	720
10.6	Đường từ xóm 4 đến xóm 6, bà Hiên	700
10.7	Đường liên xóm từ nhà bà Mạn đến nhà anh Tình xóm 12	1.000
10.8	Đường xóm 15: Từ nhà ông Hơn đến nhà ông Đề	500
10.9	Đường rừng ác: Từ nhà ông Kiền đến nhà ông ỏi Eo Cò giáp xã Vĩnh Minh	680
10.10	Đường từ Cống Đập Cầu đến nhà ông Hơn xóm 15	680
10.11	Đoạn từ đường QL 217 đến nhà văn hóa thôn Thanh Xá 2.	2.000
10.12	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Thanh Xá 2 đến Ông Dũng hết thị trấn Hà Lĩnh	1.000
10.13	Đường từ cổng làng Bái Ân đến nhà ông Thuật	500
10.14	Đường từ nhà ông Thụy Lài giáp đường QL 217 đến nhà ông Hà Kim Phương	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
10.15	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	400
10.17	Đường từ QL 217 vào khu TĐC dự án đường cao tốc	4.500
10.18	Đường từ Đê Nẫm đến nhà bà Giáo giáp xã Hà Sơn	500
10.19	Đường từ QL 217 (khu công sở) đến Cống Chàng	4.000
10.20	Đường từ Đập Truông đến nhà ông Oanh thôn Thanh Xá 3.	1.000
10.21	Đường giao thông kết nối khu đô thị Hà Lĩnh (nút giao cao tốc tại xã Hà Lĩnh (nay là thị trấn Hà Lĩnh) –Cụm di tích đền Hàn, đền Cô Bơ xã Hà Sơn (đoạn quan địa phận xã Hà Lĩnh (nay là thị trấn Hà Lĩnh), đoạn đường từ Trường mầm non thôn Thanh Xá 1, điểm cuối Giáp xã Hà Sơn).	3.000
11	**XÃ HÀ GIANG**	
11.1	Đường nối từ tỉnh lộ 522B đến đầu thôn Mỹ Dương	1.000
11.2	Đoạn đường từ nhà ông Nanh đến Tượng đài liệt sỹ	600
11.3	Đoạn đường từ Tượng đài liệt sỹ đến nhà ông Kỷ thôn Hòa Thuận	500
11.4	Đường từ nhà ông Kỷ đến nhà ông Thiện thôn Hòa Thuận	500
11.5	Đoạn đường từ nhà ông Hồng thôn Chánh Lộc đến hộ bà Bốn, thôn Quan Chiêm	450
11.6	Đường làng Hòa Thuận: Từ nhà anh Thiện đến nhà chị Hương, thôn Hòa Thuận	300
11.7	Đường làng Mỹ Dương	300
11.8	Đoạn đường từ đình làng Quan Chiêm đến UBND xã	500
11.9	Đường đồi Chè Rú thông Quan Chiêm	250
11.10	Đoạn tiếp theo từ Chè Rú thông Quan Chiêm (từ Nhà văn hóa thôn 4 đến hộ ông Thấn thôn 4)	300
11.11	Đường từ nhà Bà Đê đi đê Mùng 8	300
11.12	Đoạn đường từ nhà ông Phố thôn Hòa Thuận đến nhà ông Thìn thôn Hòa Thuận	250
11.13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	200
11.14	Đường cửa Mương thôn Hòa Thuận	300
11.15	Đường từ nhà văn hóa Thôn Mỹ Dương đến Hồ Đồng cung thôn Mỹ Dương.	500
11.16	Đường giao thông khu trung tâm xã Hà Giang.	800
12	**XÃ HÀ PHONG (nay là thị trấn Hà Trung)**	
12.1	Đường đê Sông Lèn: Đoạn giáp thị trấn đến Trường Mầm non xã Hà Phong (cũ)	1.800
12.2	Đoạn từ nhà ông Báu đến giáp xã Hà Lâm, cũ (Đường đê Sông Lèn)	1.000
12.3	Đường làng thôn Thượng Quý: Từ giáp thị trấn Hà Trung đến UBND xã cũ	800
12.4	Đường thôn Thượng Quý: Đoạn từ ngã ba ông Cứ đến Trạm xá xã	700
12.5	Đường thôn Thượng Quý: Từ cầu Trạm xá đến cầu ngã 3 Ông Ngọc	700
12.6	Đường thôn Thượng Quý: Đoạn từ ngã 3 Ông Cứ đến cầu ngã 3 Ông Ngọc	800
12.7	Đường đi cầu 19/5: Đoạn từ Trường Mầm non đến cầu 19/5 và từ cầu 19/5 đến ngã 3 giáp hộ ông Phi	720
12.8	Đường làng Phong Vận: Đoạn từ giáp thị trấn đến chợ Phong Vận	1.000
12.9	Đường thôn Trang Các: Đoạn từ đầu làng đến giáp thị trấn và từ đầu làng đến chùa Các	1.000
12.10	Đường thôn Tương Lạc: Đoạn từ đê đến sông Lèn và đoạn dọc sông Lèn từ thị trấn đến giáp xã Hà Lâm (cũ)	1.000
12.11	Đường thôn Tương Lạc: Đoạn từ giáp đê Lèn đến cầu Đá	1.000
12.12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	600
13	**XÃ HÀ HẢI**	
13.1	Đường 202: Đoạn từ giáp xã Lĩnh Toại đến đê sông Hoạt	2.000
13.2	Đường Cựu Chiến Binh: Đoạn từ giáp xã Lĩnh Toại đến đê sông Hoạt	1.300
13.3	Đường đi thôn Thạch Quật 1: Đoạn từ UBND xã đến hết thôn Thạch Quật	1.000
13.4	Đường Mương Hà Thái - Hà Hải: Đoạn từ giáp đường 202 đến giáp đường cựu chiến binh	1.500
13.5	Đường đê sông Hoạt	800
13.6	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	500
13.8	Đường Cao: Đoạn từ giáp đường 202 đến Cống Giặt	800
14	**XÃ HÀ LONG (Nay là thị trấn Hà Long)**	
14.1	Đường từ giáp Quốc lộ 217b đến đầu làng Đồng Toàn	3.500
14.2	Đường từ cống ông Giải đến nhà ông Thống Gia Miêu 1	3.000
14.3	Đường từ cống ông Giải đến chân đồi 25 thôn Quảng Bình và ra đến đầu đường Quốc lộ 217b	2.500
14.4	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 522b đến đầu hồ Bến Quân	2.000
14.5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217b Công sở xã	5.000
14.6	Từ công sở xã đến nhà bà Hà thôn Yến Vỹ	3.000
14.7	Đoạn đường từ gốc Đa thôn Hoàng Vân đến ngã 3 Rú Thông, thôn Yến Vỹ	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
14.8	Đoạn từ Trạm y tế đi ông Táu đi Quốc lộ 217b	6.000
14.9	Đoạn từ ông Táu đến Trung đoàn 27	2.000
14.10	Đường trục chính thôn Đại Sơn từ giáp Quốc lộ 217b (nhà ông Dưỡng) đến chân đập Bến Quân	2.000
14.11	Đoạn từ ông Chi đến Trạm bơm Vực Sông	2.000
14.12	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 522b đến nhà ông thu Thôn Gia Miêu	3.000
14.13	Đoạn từ cầu Ba lá đi đội 2 Nông Trường (Nhà văn hóa khu Ba lá)	3.000
14.14	Đoạn từ tràn Kho K820 đi dốc Cao	2.000
14.15	Đoạn giáp Kho K820 đi đền Rồng, đền Nước	1.500
14.16	Tuyến từ Bà Minh Thái đến chân đồi ông Phụ thôn Yến Vỹ	1.500
14.17	Tuyến bám mặt đường B-B3 khu Ba lá	3.500
14.18	Đoạn từ Tỉnh lộ 522b đi Nhà văn hoá thôn Nghĩa Đụng đi Ông Lại	1.500
14.19	Từ QL 522b đi đến nhà ông Quách Văn Chiến	1.500
14.22	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	600
14.23	Từ cầu cơ khí đến cầu Ba Lá	2.000
14.24	Các tuyến thuộc mặt bằng tái định cư Lăng Miếu Triệu Tường	5.000
14.25	Tuyến đường từ ông Chương thôn Yến Vỹ đi bà Vân (Thủy) thôn Hoàng Vân	1.500
14.26	Tuyến đường từ ông Toán thôn Đồng Toàn đi Ông Sơn thôn Đồng Hậu	1.500
14.27	Tuyến đường từ ông Công (Quyên) thôn Đồng Hậu đến nhà ông Lánh thôn Đồng Hậu	1.500
14.28	Tuyến đường từ ông Thích thôn Đồng Hậu đến nhà bà Huệ thôn Đồng Hậu.	800
14.29	Tuyến đường từ nhà ông Mười thôn Hoàng Vân đến nhà ông Tuệ thôn Yên Vỹ	800
14.30	Tuyến đường từ nhà ông Chế (Là) thôn Đồng Hậu đến nhà ông Minh Hòa thôn Quảng Bình	1.500
14.31	Tuyến từ nhà ông Trung (Hằng) đến nhà ông Trường (Đụng 2)	1.500
14.32	Các tuyến đường thuộc mặt bằng Khu tái định cư và dân cư mới xã Hà Long (nay là thị trấn Hà Long)	4.500
15	**XÃ HÀ BẮC**	
15.1	Đoạn đường từ cầu Bắc Yên đến UBND xã Hà Bắc	960
15.2	Từ UBND xã Hà Bắc đến nhà ngã 3 nhà ông Sao, thôn Trạng Sơn	840
15.3	Đường từ ngã ba nhà ông Sao đến giáp đường TL 522	1050
15.4	Đường thôn Bắc Sơn: Đoạn từ nhà ông Quý đến nhà ông Thông và đoạn từ nhà ông Thạnh đến cống Sư Đoàn	1050
15.5	Đê tả sông Hoạt, hữu sông Tống	600
15.6	Từ Quốc lộ 217B đến Tiểu Đoàn 24 cũ	1050
15.7	Từ Quốc lộ 217B đến Tiểu Đoàn 24 mới	1050
15.8	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	360
15.9	Đường từ UBND xã Hà Bắc đến trạm biến áp thôn Trạng Sơn (Hộ ông Đính)	840
15.10	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Tiến đến hộ ông Kháng đến hộ ông Cao)	450
15.11	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Viễn đến hộ ông Đương)	450
15.12	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Đính đến hộ ông Cao)	450
15.13	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Bài đến hộ ông Huân)	450
15.14	Đường làng thôn Trạng Sơn: từ hộ ông Huê đến hộ ông Trụ đến dốc nhà ông Cảnh	450
15.15	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ hộ Bà Thiệp đến nhà ông Thúy	450
15.16	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ Cống ông Thảo đến hộ ông Tống Văn Đầu	450
15.17	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ Hộ ông Quân đến hộ ông Khi	450
15.18	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ Hộ ông Tế đến hộ ông Quân	450
15.19	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ Hộ ông Cát đến hộ ông Điệp đến hộ ông Lộc	450
16	**XÃ HÀ CHÂU**	
16.1	Đường từ xã Hà Hải đến ngã ba Đồng Cầu	1.500
16.2	Đoạn đường từ cổng Trường Tiểu học đến sau làng Nga Châu	1.500
16.3	Đoạn đường từ cổng trường đến ngã ba thôn Ngọc Chuế	1.000
16.4	Đoạn đường trước làng Nga Châu	1.000
16.5	Đường trục chính trong làng Thạch Lễ	700
16.6	Đoạn đường trục chính xóm Núi	700
16.7	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	450
16.8	Đoạn đường sau làng Nga Châu	700
16.9	Đoạn đường từ ngã sáu đi Giếng Dong	700
17	**XÃ HÀ VINH**	
17.1	Đoạn đường đê sông Hoạt từ giáp Bỉm Sơn đến cống Đại Lợi	1.920
17.2	Từ cống Đại Lợi đến cống Bia Tây Làng Rừa	1.680

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
17.3	Đoạn đường từ cống Bia Tây đến Âu Mỹ Quan Trang	800
17.4	Đoạn đường đê ông Bá: Từ Công ty Đức Cường đến nhà ông Tùng Thôn Quý Vinh	1.680
17.5	Đoạn đường từ Cống Đại Lợi đến ngã ba ông Thắng Mến thôn Quý Vinh	400
17.6	Đoạn đường từ cống Cọ đến Trạm bơm số 1 Lương Thôn	500
17.7	Đoạn đường từ đập khe Dứa đến Trạm bơm số 1 Lương Thôn	500
17.8	Đường đê Tam Điệp từ giáp xã Hà Lan đến Âu Mỹ Quan Trang	500
17.9	Đoạn đường từ cầu Quý Vinh đến đường Nhật	400
17.10	Đoạn đường từ cầu ông Nhân đến đê sông Hoạt	400
17.11	Đoạn đường từ ông Kỷ đến ông Thái thôn Đông Thị	400
17.13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	210
17.14	Đường Nhật đoạn từ Nhà thờ Đông Sơn đến Đập Va	500
17.15	Đường từ Đê Tam Điệp (bà Hiên Quy) đến nhà bà Mai Thị Long thôn Quý Vinh.	300
17.16	Đường từ Đê Tam Điệp (ông Củng) đến nhà ông Lê Công Xây thôn Quý Vinh.	300
17.17	Đường từ Đê Tam Điệp (ông Thắng Nhạn) đến nhà ông Tích Sáng thôn Quý Vinh (giáp Bỉm Sơn).	300
17.18	Đường từ Đê Tam Điệp (ông Toan Hà) từ giáp Bỉm Sơn đến nhà ông Tính Hồng thôn Quý Vinh.	300
17.19	Đường từ nhà anh Bắc Giang giáp Bỉm Sơn đến ngã ba Thắng Mến thôn Quý Vinh.	300
17.20	Đường từ ngã ba ông Thành Tính thôn Quý Vinh đến nhà ông Xuân Liễu thôn Lương Thôn .	300
17.21	Đường từ nhà anh Nhân Hảo (Bãi Liệu) đến quán Hồng Sửu thôn Đại Lợi	400
17.22	Đường từ nhà ông Huấn đến ông Tùng thôn Đại Lợi	300
17.23	Đường từ nhà Hùng Cúc đến nhà Dung Hiện thôn Đại Lợi	300
17.24	Đường từ nhà Đô Miên đến anh Len Duyên thôn Đại Lợi	300
17.25	Đường từ quán anh Kiên đến nhà bà Nga thôn Đại Lợi	300
17.26	Đường từ quán ông Cuộn đến nhà ông Nghinh	300
17.27	Đường từ nhà ông Kỳ Huệ đến nhà ông Thực thôn Lương Thôn	300
17.28	Đường từ Sân Vận động đến nhà ông Hoàng Văn Vân thôn Đông Thị	500
17.29	Đường từ Đê sông Hoạt (cống Đình) đến Đường Mới	300
17.30	Đường từ Đê sông Tam Điệp (ông Danh) đến nhà ông Hóa thôn Mỹ Quan	300
17.31	Đường từ Đê sông Tam Điệp (ông Hùng) đến nhà ông Lã Hoa Duyên thôn Mỹ Quan	300
17.32	Đường từ quán Chung Duyên (Đường Nhật) đến nhà ông Tuân Hợp thôn Đông Vinh	400
17.33	Đường từ nhà ông Đơ thôn Đông Vinh đến đường đi Phủ Suối	300
17.34	Đường từ nhà ông Bốn đến nhà Cường Quế thôn Đông Vinh	300
17.35	Đường từ nhà ông Thành Thắm đến nhà ông Sơn Hà thôn Đông Vinh	300
17.36	Đường từ nhà ông Tâm đến nhà ông Cù Huy Tam thôn Đông Vinh	300
17.37	Đường từ nhà ông Thắng Vân đến nhà ông Mừng Huệ Thôn Tây Vinh	300
17.38	Đường từ nhà ông Yên Thêu đến nhà ông Phục thôn Tây Vinh	300
17.39	Đường từ nhà ông Văn Tranh đến nhà Miền thôn Tây Vinh	300
17.40	Đường từ nhà ông Gang đến đường Nhật qua nhà văn hóa thôn Tây Vinh	300
17.41	Đường từ nhà ông Động đến nhà ông Mão thôn Tây Vinh	300
17.42	Đường từ nhà bà Nhàn Sửu đến nhà ông Cường Hệ thôn Tây Vinh	300
17.43	Đường từ nhà ông Doanh đến nhà ông Huệ Xoan thôn Tây Vinh	300
17.44	Đường từ nhà ông Việt Hiên đến đường Cội Trưa thôn Tây Vinh	300
17.45	Đường từ nhà ông Khơi đến nhà ông Khảm thôn Tây Vinh	300
18	**XÃ HÀ TÂN**	
18.1	Đoạn từ cổng làng Vỹ Liệt đến nhà ông Chuân	1.000
18.2	Đoạn từ nhà ông Gia đến nhà ông Sơn thôn Vỹ Liệt	1.500
18.3	Đường từ ngã tư Cổng Ải đi tỉnh lộ 523	3.000
18.4	Đoạn giáp đường tỉnh 522B đến nhà ông Hiếu thôn Quan Tương.	3.500
18.5	Đường từ Nhà Văn hóa thôn Tam Quy đến nhà ông Vín	1.500
18.6	Từ nhà bà Bình đến nhà ông Nghị Toan thôn Đô Mỹ	1.200
18.7	Đường từ nhà Bà Thọ đến nhà ông Di thôn Tam Quy	1.500
18.8	Từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Khiêm thôn Quan Tương	1.500
18.9	Đường từ cầu Nam Thôn đến nhà ông Bằng	2.500
18.10	Đường từ nhà ông Bằng đến Đình Bé thôn Nam Thôn	1.500
18.11	Đường từ nhà bà Gụ đến nhà ông Chính (quanh núi Mưng)	1.000
18.12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	500
18.13	Đường từ nhà ông Hờn đến nhà bà Hoa thôn Nam Thôn (thôn 2 cũ)	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
18.14	Đường từ nhà ông Án đến nhà ông Dự thôn Tân Sơn	1.500
19	**XÃ HÀ PHÚ (nay là xã Lĩnh Toại)**	
19.1	Từ Nhà văn hóa thôn Cụ Thôn đến giáp xã Hà Toại (cũ)	600
19.2	Đường từ nhà anh Thăng thôn Đại Thắng đến nhà bà Hồng	500
19.3	Đường từ nhà anh Thanh đến nhà bà Nhật, thôn Đại Thắng	400
19.4	Đường từ nhà bà Bính đến nhà ông Thông thôn Đại Thắng	400
19.5	Đường Từ nhà Bà Côi đến nhà ông Đàn thôn Đại Sơn	400
19.6	Đoạn từ nhà Ông Thiệp Hồng đến nhà ông Đức Nhạn thôn Đại Sơn	500
19.7	Đoạn từ nhà ông Hữu đến nhà ông Minh Ký Thôn Cụ Thôn	600
19.8	Đường từ nhà anh Quýnh đến NVH thôn Cụ Thôn	650
19.9	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến giáp Nhà văn hóa thôn Cụ Thôn	600
19.10	Từ cầu Quan họ (giáp đường 508) đến nhà bà Tới Long, thôn Đại Sơn	600
19.11	Từ giáp nhà ông Lanh Hương (giáp đường 508) đến nhà ông Khâm thôn Đại Sơn	600
19.12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	320
19.13	Khu Trung tâm Đô Thị Gũ (31ha)	5.000
19.14	Đoạn từ nhà Ông Nghĩa Viễn đến nhà ông Dũng Viễn thôn Đại Sơn	400
19.15	Đường từ nhà Ông Đức Tuyên đến Nhà Ông Nống thôn Cụ Thôn	500
19.16	Đoạn từ Nhà Văn Hóa xã Lĩnh Toại đến Nhà ông Thông (Giáp đê sông Lèn)	800
20	**XÃ HÀ YÊN (nay là xã Yên Dương)**	
20.1	Đoạn từ nhà ông Côn đến nhà ông Thích (Đường làng Yên Xá),	1.000
20.2	Từ cầu cừ đến nhà bà Phùng Thị Đế (Đường gom Tây đường sắt)	1.000
20.3	Từ Tỉnh lộ 523 (đoạn Trung tâm xã Hà Yên) đến giáp cầu Hà Bắc	1.500
20.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	600
21	**XÃ HÀ ĐÔNG**	
21.1	Đường làng khu dân cư Kim Hưng - thôn Hưng Phát: Từ nhà ông Khuê đến Nhà văn hóa khu dân cư Kim Hưng.	800
21.2	Đường làng khu dân cư Kim Hưng - thôn Hưng Phát: Từ Nhà văn hóa khu dân cư Hưng Phát đến hết khu dân cư Kim Hưng - thôn Hưng Phát.	800
21.3	Đường làng khu dân cư Kim Phát - thôn Hưng Phát: Đoạn từ cầu thôn đến cống mới	2.000
21.4	Đường làng Kim Tiên: Đoạn từ cầu UBND đến Trường Mầm non	1.500
21.5	Đường làng Kim Tiên: Đoạn từ Trường Mầm non đến nhà thờ Kim Tiên	800
21.6	Đường làng thôn Kim Sơn: Đoạn từ đường Đông Sơn đến nhà ông Lê Văn Bắc và đoạn từ dốc ông Bền đến nhà ông Vĩnh	800
21.7	Đường làng thôn Kim Sơn: Đường Đông Sơn đến nhà ông Phùng và từ đường Đông Sơn đến nhà bà Vuông	600
21.8	Đường làng khu dân cư Kim Môn - thôn Thành Môn: Đoạn từ nhà ông Lai đến Nhà văn hóa khu dân cư Kim Môn.	800
21.9	Đường làng khu dân cư Kim Môn - thôn Thành Môn: Đoạn giáp đường Đông Sơn đến nhàbà: Lê Thị Thắng	600
21.10	Đường khu dân cư Kim Thành - thôn Thành Môn: Đoạn từ đê Đông Lĩnh đến Gốc Bàng	600
21.11	Đoạn từ Gốc Bàng đến Nhà văn hóa khu dân cư Kim Thành - thôn Thành Môn.	500
21.12	Đường làng khu dân cư Núi Gà - thôn Kim Tiên: Từ cống ông Hoàng đến nhà ông Diễn	500
21.13	Đoạn đường D1: Từ giáp QL217 đến giáp xã Hà Ngọc	3.000
21.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	350
21.16	Đoạn đường từ cầu Kim Phát thôn Hưng Phát đến ly Cung Trần Hồ	800
21.17	Đoạn đường ông Vũ Văn Trọng đến ông Trần Văn Đông thôn Kim Tiên	700
21.18	Đoạn đường từ cầu Kim Tiên đến nhà thờ Tiên Thôn	800
21.19	Đoạn đường từ ông Nguyễn Phú Thiện đến ông Vũ Hữu Tình thôn Kim Tiên.	600
21.20	Đoạn từ nhà ông Vũ Hữu Thuộc đến bà Nguyễn Thị Lý thôn Kim Tiên	600
21.21	Đoạn đường phía tây từ Ông Lê Xuân Nhẫn đến ông Lê Xuân Đàm thôn Kim Tiên	600
21.22	Đoạn đường từ đường Đông Sơn đến nhà ông Khuông thôn Kim Sơn	800
21.23	Đoạn từ đường Đông Sơn đến nhà ông Lê Văn Thành thôn Kim Sơn	900
21.24	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phú Thành khu dân cư Núi Gà đi mương Ông Thắng đến đường D1	500
21.25	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Doãn Tú thôn Kim Sơn đến nhà ông Vũ Văn Khỏe	1.000
21.26	Đoạn từ đường Đông Sơn đến xạ nước, thôn Kim Sơn.	500
21.27	Đoạn từ nhà văn hóa khu dân cư Kim Thành, thôn Thành Môn đến giáp xã Hà Ngọc	500
21.28	Đoạn dãy dừa: từ đường Đông Sơn đến nhà ông Hoàng Trung Thanh, thôn Kim Sơn	1.500
21.29	Đoạn từ nhà ông Hùng Hoài đến nhà ông Lê Văn Ngọ - KDC Kim Phát, thôn Hưng Phát.	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
21.30	Đoạn từ nhà bà: Lê Thị Phát đến trạm biến áp thôn Hưng Phát.	2.000
21.31	Đoạn từ nhà ông Đặng Văn Hải, KDC Kim Thành- thôn Thành Môn đến giáp xã Hà Ngọc	700
21.32	Đường gom bờ kênh (Phía Bắc): từ cổng làng KDC Kim Hưng đến đường đập chùa.	3.000
21.33	Đường gom bờ kênh (Phía Bắc) thôn Kim Tiên: từ nhà ông Đảm đến trạm y tế xã	2.000
22	**XÃ HÀ NINH (nay là xã Yên Sơn)**	
22.1	Đường vào Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ Lâm Nghiệp Thanh Hoá: Đoạn từ giáp đường sắt đến Đập Đồng Trại	1.200
22.2	Đoạn từ nhà bà Nguyệt đến nhà ông Dũng (Đường gom tây đường sắt)	1.500
22.3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Hứa đến giếng làng thôn Phú Nham	750
22.4	Từ xưởng Mai Quân đến nhà Bà Hiền thôn đường Cát	750
22.5	Từ cầu Làng Ninh đến nhà ông Đạt, thôn Đa Quả 2	1.500
22.6	Đoạn từ nhà ông Thường đến nhà ông Thêu	1.500
22.7	Từ cầu Nghè Đỏ đến giáp khe Hà Đông - đến giáp nhà bà Trường	750
22.8	Đoạn từ ngã 4 Trạm xá đến ngã ba Bà Bình	1.200
22.9	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Thạch đến nhà ông Dũng thôn Đường Cát	750
22.10	Đoạn từ cầu ông Gạc đến Nhà văn hóa Đa Quả 2	1.500
22.11	Đoạn từ cống nhà Oanh xuyến đến cống Cửa Phủ	3.000
22.12	Đoạn từ cống Cửa Phủ đến nhà ông Tụng Phú Nham	7.000
22.13	Từ giáp Quốc lộ 1A vào cầu Bác Hồ	2.000
22.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	500
22.15	Đoạn từ nhà ông Đàm đường Cát đến nhà ông Cộng Tây Ninh	1.600
22.22	Đoạn từ nhà ông Hoa Đường Cát đến nhà nhà Hùng Dinh	1.000
22.23	Đoạn từ nhà ông Luận Đa Quả 2 đến nhà ông Biên Đa Quả 2	700
22.24	Đoạn từ nhà ông Bảo đến nhà bà Hạnh thôn Ninh Thôn	700
23	**XÃ HÀ THÁI (Nay là xã Thái Lai)**	
23.1	Đoạn đường từ Núi Ram qua UBND xã đến nhà bà Chấn	1.500
23.2	Đoạn đường từ nhà Bà Vân đến nhà ông Thiệp thôn Tây Mỗ	600
23.3	Đoạn đường từ nhà ông Cảnh thôn Tây Mỗ đến đình Quan	600
23.4	Đoạn đường phía sau UBND xã: Từ nhà Sáng Thành đến nhà Sinh Nhận	600
23.5	Đường làng thôn Thái Minh: Đoạn từ nhà thầy Hùng đến ngã ba thôn Thái Minh	600
23.6	Đường từ ngã ba đình quan đến nhà ông Tám Hợp	600
23.7	Đoạn đường từ nhà ông Chấn đến giap xã Hà Phú	800
23.8	Đoạn đường từ ao Hồ đến nhà ông Mạo	500
23.9	Đoạn đường từ Gốc Đa đến Trường học	800
23.10	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	350
23.11	Từ đường mặt cường qua đồng Ngang đến đường nhà Đỉnh Đua thôn Thái Minh	600
23.12	Tuyến đường thuộc mặt bằng hạ tầng kỹ thuật đất ở khu dân cư đồng ông Xém xã Hà Thái (nay là xã Thái Lai)	4.000
24	**XÃ HÀ TOẠI (nay là xã Lĩnh Toại)**	
24.1	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ giáp xã Hà Phú đến Cống Đá Bùa	2.000
24.2	Đoạn từ cống Đá Bùa đi Trạm bơm	1.000
24.3	Đoạn từ Bưu điện Văn hóa xã đến Nhà Văn Hóa thôn Chế Thôn	520
24.4	Đoạn từ Cổng làng Độ Thôn đến Đình làng Độ Thôn	450
24.5	Đoạn từ trường Mầm Non đến Ngõ ông Quy thôn Chế Thôn	520
24.6	Đoạn từ Trạm bến thế đến ngõ ông Thắng thôn Chế Thôn	800
24.7	Đoạn đường đê từ giáp xã Hà Phú (cũ) đến giáp xã Hà Hải	520
24.8	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	320
24.9	Đoạn từ nhà Bà Gòng đến nhà ông Hải (vinh) thôn Độ Thôn	400
24.10	Đoạn từ nhà ông Tam đến nhà ông Vinh thôn Bang thôn	400
24.11	Đoạn từ nhà ông Ngân đến nhà ông Thanh Tiệc thôn Bang thôn	500
24.12	Đoạn từ nhà ông Ba Hoằng đến nhà ông Hà thôn Chế Thôn	500
24.13	Đoạn từ Giáp đường 508 đi Bái Độ, giáp Đường Ngang thôn Bang Thôn	1.200
25	**XÃ HÀ BÌNH**	
25.1	Đường trục thôn Đông Trung: Đoạn từ nhà ông Đố đến cổng Trường cấp 2	700
25.2	Từ giáp đất công an huyện đến hết trường tiểu học Hà Bình	1.800
25.3	Đường vào nghĩa trang liệt sỹ: Đoạn từ giáp đê sông Chiếu Bạch đến nghĩa trang liệt sỹ	2.000
25.4	Đoạn đường từ Trạm bơm Nhân Lý đến hồ Con Nhạn	3.000
25.5	Đường làng Nhân Lý: Từ nhà ông Phụ đến nhà văn hóa thôn Nhân Lý	2.000
25.6	Từ Nhà văn hóa thôn Nhân Lý đến nghĩa trang	1.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
25.7	Đường kênh Chiếu Bạch: từ giáp đất thị trấn đến đường vào làng Thịnh Thôn	1.200
25.8	Từ đường vào làng Thịnh Thôn đến đường vào trường cấp 3	3.000
25.9	Từ giáp đường sắt đến Nhà văn hóa Ngọc Sơn	800
25.10	Đường vào làng Phú Vinh: Đoạn từ cụm công nghiệp đến hết làng Phú Vinh	1.200
25.11	Từ cổng thôn Thịnh Vinh đến Nhà văn hóa thôn	1.000
25.12	Đường chính làng Xuân Sơn	720
25.13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	480
25.17	Đường làng thôn Xuân Áng (Đoạn từ kênh chiếu Bạch đến nhà ông Phẩm)	800
25.18	Đường làng thôn Xuân Áng (Đoạn từ nhà ông Phẩm đến giáp thôn Xuân Sơn)	700
25.19	Đương sau làng Nhân Lý (Đoạn từ nhà bà Yên đến nhà Nhung Thế)	1.800
25.20	Đường từ Nghĩa trang liệt sỹ huyện đi thôn Xuân Sơn	1500

XI. HUYỆN NÔNG CỐNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**	
I	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH**	
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**	
1.1	**Đoạn xã Hoàng Giang**	
1.1.1	Từ cầu Vạy mới đến giáp ngã tư (giao với đường huyện lộ) thửa 53-289, tờ 13	10.000
1.1.2	Đoạn tiếp theo từ sau ngã tư đến đường xuống khu tái định cư. Thửa 328, tờ 13 - thửa 157, tờ 7	10.500
1.1.3	Từ đường xuống khu tái định cư đến giáp Hoàng Sơn từ thửa 160- 64a tờ 7 (dưới gầm cầu vượt)	5.000
1.1.4	Từ đường xuống khu tái định cư đến giáp Hoàng Sơn từ thửa 160- 64a tờ 7 (đoạn còn lại)	10.000
1.2	**Đoạn xã Hoàng Sơn**	
1.2.1	Từ ông Đông (thửa 655 tờ 14) đến ông Lịch (thửa 614 tờ 14)	9.000
1.2.2	Từ ông Thanh (thửa 137 tờ 14) đến ông Chính (thửa tờ 14)	12.000
1.3	**Đoạn xã Trung Chính**	
1.3.1	Từ giáp xã Hoàng Sơn thửa 16/9-25/9 đến cầu Lăng thửa 476/8- 508/8	11.000
1.3.2	Từ sau cầu Lăng thửa 574/8 đến cống Sông thửa 642/8	12.000
1.3.3	Từ qua cống Sông thửa 27/14 đến ông Cương thửa 153/14	13.000
1.3.4	Từ qua đê ông Đức thửa 200/14 đến cầu Quan thửa 330a/14	15.000
1.4	**Đoạn xã Trung Ý (nay là Trung Chính)**	
1.4.1	Từ ông Cầu đến ông Thoa (thôn 1)	14.000
1.5	**Đoạn xã Trung Thành**	
1.5.1	Từ Nam cầu Quan đến ngã ba đi cầu huyện	14.000
1.5.2	Từ sau ngã ba đi cầu huyện đến trục 3/2 (phía Tây)	13.500
1.5.3	Từ sau ngã ba cầu huyện đến trục 3/2 (phía Đông, ngoại đê)	13.000
1.5.4	Từ sau trục vào 3/2 đến vào trục Lê Mã Lương (phía Tây)	13.000
1.5.5	Từ sau trục 3/2 đến trục Lê Mã Lương (phía Đông, ngoại đê)	12.500
1.5.6	Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Tây)	11.500
1.5.7	Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Đông, ngoại đê)	11.000
1.6	**Đoạn xã Tế Thắng**	
1.6.1	Đoạn từ ông Thư (7/21) đến bắc kênh 38A (84/26)	10.200
1.6.2	Đoạn từ nam kênh 38A (93/26) đến cổng làng Thổ Vị (634/25)	11.000
1.6.3	Đoạn từ cổng làng thôn Thổ Vị (643/25) đến Cổng làng Giá Mai (260/29)	11.200
1.6.4	Đoạn từ cổng làng Giá Mai (313/29) đến giáp cầu Tế Lợi 1 (19/34)	11.000
1.6.5	Tiếp theo đến giáp cầu Tế Lợi 1	10.000
1.7	**Đoạn xã Tế Lợi**	
1.7.1	Từ cầu Tế Lợi 1 đến chợ Chùa Thông (Từ thửa 1A đến thửa 572, tờ số 10)	10.000
1.7.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Tế Lợi 2 (Từ thửa 377, tờ số 10 đến thửa 16, tờ số 17)	11.000
1.7.3	Từ qua cầu Tế Lợi 2 đến ông Hồng (Từ thửa 22 đến thửa 223, tờ bản đồ số 17)	12.000
1.7.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Lịm (Từ thửa 631, tờ số 17 đến khu tái định cư cao tốc)	11.000
1.8	**Đoạn thị trấn Nông Cống**	
1.8.1	Từ cầu Lịm đến ngã ba Thái Hòa	16.000
1.8.2	Từ ngã 3 Thái Hòa đến cầu Chuối mới	16.500
1.8.3	Từ Nam cầu Chuối mới đến ngã ba đường đi Tượng Sơn	17.000
1.8.4	Từ qua ngã ba đi Tượng Sơn (ông Sinh) đến đường vào TK Đông Hòa	18.000
1.8.5	Tiếp giáp từ đường vào TK Đông Hòa đến ngã 3 Tỉnh lộ 505	21.000
1.8.6	Tiếp giáp ngã 3 Tỉnh lộ 505 đến cầu Thanh Ban (giáp xã Vạn Hòa)	22.000
1.9	**Đoạn xã Vạn Hoà**	
1.9.1	Từ nam cầu Ban(thửa 291) đến đường vào thọ sơn (thửa 200)	13.000
1.9.2	Từ qua đường vào thọ sơn (thửa 199, BĐ 28) cây xăng (thửa 276, TBĐ 28)	10.000
1.9.3	Tiếp theo từ ông Phùng(thửa 275 tờ BĐ số 28)đến ông nghĩa (thửa 279 tờ BĐ số 27)	9.500
1.9.4	Từ đường vào Đồng Thọ ông Cường(thửa 242 tờ BĐ số 27)đến thôn thiện na (thửa 169)	9.000
1.9.5	Tiếp theo từ ông Phương kỳ (thửa 154 tờ BĐ số 27) giáp đất xã Vạn Thắng ông Tá (thửa 168 tờ BĐ số 27)	9.000
1.10	**Đoạn xã Vạn Thắng**	
1.10.1	Thửa 104/9 (Vạn Hòa) đến 149/9 và Thửa 935/8 đến 1007/8 (Kênh Bắc)	10.500
1.10.2	Thửa 925/7 (Kênh Bắc) đến 1011/7 (Cổng công ty CP giấy Lam Sơn)	13.000
1.10.3	Thửa 808/7 (Cổng công ty CP giấy Lam Sơn) đến 1011/7 (Ông Khánh)	13.000
1.10.4	Thửa 396/6 (Ông Quynh) đến thửa 685/6 và thửa 8/5 đến thửa 70/5 (Như Thanh)	12.000
2	**TỈNH LỘ 505**	
2.1	**Đoạn thị trấn Nông Cống**	
2.1.1	Từ doanh nghiệp Thanh Niên (tiếp giáp đường Lam Sơn) đến bà Mơ (ngõ 47)	16.000
2.1.2	Tiếp theo từ sau nhà bà Mơ (ngõ 47) đến phía bắc cầu Gạo	14.000
2.1.3	Từ phía Nam cầu Gạo đến cầu khe Ngang	12.000
2.2	**Đoạn xã Thăng Long**	
2.2.1	Từ Cầu Khe Ngang đến ông Chung	8.800
2.2.2	Tiếp theo từ ông Chung đến UBND xã	9.000
2.2.3	Tiếp theo từ UBND xã đến ông Đa (thửa 668-tờ BĐ 15)	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.2.4	Từ ông Thành (thửa 1250-tờ BĐ 15) đến cây xăng Phạm Văn Chung	9.000
2.2.5	Từ cây xăng Phạm Văn Chung đến giáp Thăng Thọ	10.000
2.3	**Đoạn xã Thăng Thọ**	
2.3.1	Đoạn (Tlong127/6 đến 538/11 bắc công cao)	11.000
2.3.2	Đoạn tiếp (Nam cống cao 577/11 đến 1299/12 công liêm)	11.000
2.4	**Đoạn xã Công Liêm**	
2.4.1	Từ giáp xã Thăng Thọ đến đường đi Đoài Đạo	10.000
2.4.2	Từ sau đường đi Đoài Đạo đến đường đi Hậu Áng	10.000
2.4.3	Từ sau đường đi Hậu Áng đến Trạm Mía đường	11.000
2.4.4	Từ sau đường trục thôn đến cống Chùa (Tuy Yên)	10.000
2.4.5	Từ sau cống Chùa đến Trường Tiểu học Công Liêm 2	9.000
2.4.6	Từ sau đường vào thôn (ông Bốn) đến ông Long	8.000
2.5	**Đoạn xã Công Chính (cách Công Liêm đồng lúa)**	
2.5.1	Từ Tân Chính đến Nhà thờ Hoà Giáo (giáp đường vào thôn)	7.000
2.5.2	Tiếp theo từ sau đường vào thôn đến cầu Tân Luật	7.000
2.5.3	Từ sau cầu Tân Luật đến cầu Chuồng + TL 512 đi Tượng Sơn	6.500
2.6	**Đoạn xã Công Bình (nay là Yên Mỹ)**	
2.6.1	Từ cầu chuồng đến Ông Thích (giáp đường trục ra đồng): Hai bên đường	6.500
2.6.2	Ông Thích đến bưu điện	6.500
2.6.3	Bưu điện đến Ông Bảo	7.000
2.7	**Đoạn xã Yên Mỹ**	
2.7.1	Từ Ông Bảo (Bình) đến đập chính Hồ Yên Mỹ (2 bên đường)	7.000
2.7.2	Từ đập chính Hồ Yên Mỹ đến Ông Hường (Do)	7.000
2.7.3	Từ Ông Hường đến Ông Thành (Lan)	6.000
2.7.4	Từ ông Thanh (Lan) đến bà Hoài (Nhất) (cả 2 bên đường)	7.000
3	**TỈNH LỘ 525**	
3.1	**Đoạn xã Minh Thọ cũ (thị trấn Nông Cống)**	
3.1.1	Từ ngã tư Chi nhánh điện đến ngã tư Quốc lộ 45 mới	13.000
3.1.2	Từ sau ngã tư Quốc lộ 45 mới đến Trạm biến áp 110KV	12.000
3.1.3	Từ sau Trạm biến áp 110 KV đến giáp xã Minh Nghĩa	10.000
3.2	**Đoạn xã Minh Nghĩa (cách dân cư Minh Thọ đồng lúa)**	
3.2.1	Từ giáp đất lúa xã Minh Thọ đến cầu Hón (hai bên đường)	9.000
3.2.2	Từ qua cầu Hón đến trụ sở UBND xã Minh Nghĩa (hai bên đường)	10.000
3.2.3	Tiếp theo từ sau trụ sở UBND xã đến giáp Minh Khôi	9.000
3.3	**Đoạn xã Minh Khôi**	
3.3.1	Từ giáp Minh Nghĩa đến ngã ba đi UBND xã	10.000
3.3.2	Từ ngã 3 đi UBND xã đến đường sắt	9.000
3.3.3	Từ sau đường sắt đến cầu Bến Mắm	8.000
3.4	**Đoạn xã Trường Minh:**	
3.4.1	Từ Trạm bơm Bến Mắm đến ông Thiện (phía Bắc, cách kênh tưới)	7.000
3.5	**Đoạn xã Trường Trung:**	
3.5.1	Từ cầu bến Mắm đến giáp xã Trường Sơn (phía Nam)	7.000
3.6	**Đoạn xã Trường Sơn**	
3.6.1	Từ Cồn Đá thửa số 29 tờ 01 đến Cống Quan thửa 327 tờ số 05;	8.800
3.6.2	Từ Cống Quan thửa 126/05 đến Mai Thưởng thửa số 301 tờ số 11.	10.000
3.6.3	Từ Mai Thưởng thửa 301 tờ 11 đến giáp đất Tượng Văn thửa 108 tờ số 14	8.000
3.6.4	Từ sau núi Sắm đến giáp xã Tượng Văn (đường đi Thọ Xương)	7.500
3.7	**Đoạn xã Tượng Văn**	
3.7.1	Từ bà Phương (Thửa 36, tờ 04) đến đường cứu hộ Đê	6.000
3.7.2	Tiếp theo từ sau đường cứu hộ Đê đến Cống Bi	7.000
3.7.3	Tiếp theo từ Cống bi đến cầu Đò Trạp	5.500
4	**TỈNH LỘ 506 (Quốc lộ 47C)**	
4.1	**Đoạn xã Trung Chính**	
4.1.1	Từ ông Tuấn thửa 330/14 đến trường THPT thửa 31/14	11.000
4.1.2	Từ trường THPT thửa 31/14 đến Tượng đài Liệt sỹ thửa 1028/7- 800/7	9.000
4.1.3	Từ ông Phong thửa 825/7-945/7 đến ông Tài thửa 898/6- 919/6	8.000
4.1.4	Từ Chùa Ty thửa 902/6 đến giáp xã Tân Khang thửa 800/6	7.000
4.2	**Đoạn xã Tân Khang**	
4.2.1	Từ Trạm thủy nông(thửa 153) đến bà việt(thửa 57)	3.600
4.2.2	Từ ông Long (thửa 48,T,BĐ12) đến bà Thủy(thửa 845,T,BĐ8)	4.200
4.2.3	Từ ông Hạnh Lơ (thửa 822) đến ông Dũng Vụ (thửa 634)	6.000
4.2.4	Từ ông Tiến (thửa 635) đến Trạm y tế(thửa 347)	5.000
4.2.5	Từ cống chùa Tu (thửa 308) đến ông Dũng Hân(thửa 110)	5.500
4.2.6	Từ cây xăng Hoàng Tiến (thửa 111.T,BĐ08)đến ông Bảy(thửa 47.T,BĐ 03)	7.000
4.2.7	Từ ông Xuân (thửa 37.T,BĐ 03) đến ông Tuấn Luận (thửa 73.T,BĐ 04)	5.500
4.2.8	Từ ông Mợi (thửa 01.T,BĐ 04) đến Sơn (thửa 329.T,BDD)	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.2.9	Từ ông Tôn (thửa 328) đến ông Tuấn (thửa 71)	5.000
4.3	**Đoạn xã Tân Thọ**	
4.3.1	Ông thảo 506/7 - Ông Kiêu 275/7	8.000
4.3.2	Trạm điện 253/7 - Giáp TT Nưa 7/3	8.500
5	**ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG**	
5.1	**Đoạn xã Tân Thọ**	
5.1.1	Giáp TT Nưa - Giáp xã Tân Phúc	7.000
5.2	**Đoạn xã Tân Phúc**	8.000
5.3	**Đoạn xã Trung Chính**	7.000
5.4	**Đoạn xã Hoằng Sơn**	
5.4.1	Từ giáp xã Tân Phúc đến QL 45 (ngã 5)	11.000
5.4.2	Từ Quốc lộ 45 (ngã 5) đến giáp xã Tế Nông(đường sao vàng nghi sơn)	10.000
5.5	**Đoạn xã Trung Ý (nay là Trung Chính)**	**8.000**
5.6	**Đoạn xã Tế Thắng**	**7.000**
5.7	**Đoạn xã Tế Tân (nay là Tế Nông)**	**8.000**
5.8	**Đoạn xã Tế Nông**	
5.8.1	Từ giáp Tế Tân đến Cầu Sông Nhơm	9.000
5.8.2	Tiếp theo đến giáp xã Minh Khôi	9.000
5.9	**Đoạn xã Minh Khôi**	
5.9.1	Từ giáp Tế Nông đến ông Hoan (đường vào UBND xã)	10.000
5.9.2	Từ sau ông Hoan (đường vào UBND xã) đến giáp Trường Minh	10.000
5.10	**Đoạn xã Trường Minh:**	**6.000**
5.11	**Đoạn xã Tượng Lĩnh**	**6.000**
5.12	**Đoạn xã Tượng Sơn**	
5.12.1	Đoạn từ ông Hoạt thôn Phú Triều đến đoạn nhà ông Nông thôn Vinh Sơn (đường NS-SV)	6.500
5.12.2	Đoạn từ ông Nông thôn Vinh Sơn đi đến nhà ông Vang thôn Cát Sơn (đường NS-SV)	6.500
5.12.3	Đoạn từ ông Vang thôn Cát Sơn đến ông Triệu Thái Tượng (đường NS-SV)	6.000
5.12.4	Đoạn từ ông Triệu thôn Thái Tượng đến cầu Thị Long mới (đường NS-SV)	7.500
6	**ĐƯỜNG MINH NGHĨA - HOẰNG GIANG (liên xã)**	
6.1	**Đoạn xã Hoằng Giang**	
6.1.1	Từ ngã tư (Quốc lộ 45) đến Trạm y tế xã (Thửa 318, tờ 13 - thửa 12, tờ 2)	8.000
6.1.2	Từ sau Trạm y tế xã đến cổng chào làng Cao Hậu (Từ thửa 27, tờ 17 - thửa 40, tờ 18)	7.000
6.1.3	Tiếp theo từ cổng chào làng Cao Hậu đến nhà văn hóa	5.500
6.1.4	Thôn(thừ thửa 52, tờ 18 đến thửa 374), tờ 10(LUC)	4.000
6.2	**Đoạn xã Tế Tân (nay là Tế Nông)**	
6.2.1	Đoạn 233/3 đến 836/6	3.500
6.2.2	Đoạn tiếp 836/6 đến 324/9	3.000
6.2.3	Đoạn tiếp 324/9 đến 415/9	2.500
6.3	**Đoạn xã Tế Nông**	
6.3.1	Đoạn từ 257a/2 đến 275/5	3.000
6.3.2	Đoạn từ 323/5 đến 273/10	3.500
6.4	**Đoạn xã Tế Lợi**	
6.4.1	Từ giáp đê đến giáp núi Chay xã Minh Nghĩa (phía Bắc đường)	5.000
6.5	**Đoạn xã Minh Nghĩa**	
6.5.1	Từ thửa 11 tờ số 03 đến thửa số 153 tờ số 06.	5.000
6.5.2	Từ thửa 188 tờ số 06 đến thửa số 860 tờ số 06; Từ thửa 141 tờ số 10 đến thửa số 773 tờ số 10;	6.000
6.6	**Đoạn xã Minh Khôi**	
6.6.1	Từ giáp Minh Nghĩa đến ngã ba Minh Khôi (giáp TL525)	8.000
7	**ĐƯỜNG VẠN THIỆN ĐI TƯỢNG SƠN (Tỉnh lộ 512 kéo dài)**	
7.1	**Đoạn thị trấn Nông Cống**	
7.1.1	Từ ngã 3 đi Tượng Sơn đến giáp Vạn Thiện	15.000
7.2	**Đoạn xã Vạn Thiện**	
7.2.1	Từ ngã ba giáp thị trấn Nông Cống đến ông Long SỐ Thửa 315; tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận). Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000.	13.000
7.2.2	Tiếp theo từ giáp ông Long số thửa (315; tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính đo đạc năm 2000 (thôn Cao Nhuận) đến UBND xã số thửa 132; tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính đo đạc năm 2000.	10.000
7.2.3	Từ Sau UBND xã số thửa 132; tờ bản đồ số 06 đến ngã ba làng Trù số thửa 194; tờ bản đồ số 06 (thôn Làng trù)	9.000
7.2.4	Sau ngã ba làng Trù số thửa 132; tờ bản đồ số 06 đến ông Vui số thửa 297 (a); tờ bản đồ số 06 (làng Mật)	8.000
7.2.5	Tiếp theo đến ông Mùa số thửa 350; tờ bản đồ số 07 (làng Mật)	8.000
7.2.6	Tiếp theo đến cầu Đò Bòn số thửa 580; tờ bản đồ số 13.	7.500
7.3	**Đoạn xã Thăng Bình**	
7.3.1	Từ cầu Đò Bòn đến ông Biên Thành (205 / 01)	5.000
7.3.2	Đoạn tiếp theo đến ông Tuấn Thoại (679/05)	4.500
7.3.3	Đoạn tiếp theo đến ông Trong Thành (274/09)	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
7.3.4	Đoạn tiếp theo đến chợ Gỗ (895 / 09)	5.000
7.3.5	Từ ông Quân (28/15) đến ông Thiết (435/15)	4.000
7.3.6	Đoạn tiếp theo đến xã Tượng Lĩnh (763/ 15)	4.000
7.4	**Đoạn xã Tượng Lĩnh**	
7.4.1	Từ giáp xã Thăng Bình đến giáp xã Tượng Sơn	4.500
7.5	**Đoạn xã Tượng Sơn**	
7.5.1	Từ đê Tượng Lĩnh đến thôn Cát Lễ	4.000
7.5.2	Từ sau ngã ba Cát Lễ đến ngã ba Thị Long	4.500
7.5.3	Từ sau ngã ba Thị Long đến giáp Tỉnh lộ 512	4.500
7.5.4	Đoạn từ Cầu Phà đến cầu Hạnh Phúc (đoạn TL 512)	4.000
8	**ĐƯỜNG THĂNG THỌ ĐI TƯỢNG VĂN (Tỉnh lộ 525 kéo dài)**	
8.1	**Đoạn xã Thăng Thọ**	
8.1.1	Đoạn (Thăng 480/11 đến dũng1252/7)	7.000
8.1.2	Đoạn tiếp (Xuây1212/7 đến Sâm 964/7)	5.500
8.1.3	Đoạn tiếp (Cộng 962/7 đến thắng 891/8)	4.500
8.1.4	Đoạn tiếp (cầu chéo dưới 745/8 đến 151/9 Thăng bình)	4.000
8.1.5	Đoạn tiếp (thía 893/8 đến 794/8 cầu chèo trên)	4.700
8.2	**Đoạn xã Thăng Bình**	
8.2.1	Đoạn từ xã Thăng Thọ đến ông Thường Tất (251/13)	4.000
8.2.2	Đoạn tiếp theo đến ông Dinh Huệ (320 A / 13)	4.500
8.2.3	Đoạn tiếp theo đến bà Báu (48 / 13)	5.000
8.2.4	Đoạn tiếp theo đến chợ Gỗ (895 / 09)	6.000
8.2.5	Đoạn tiếp theo đến ông Quân (911 / 09)	6.000
8.2.6	Đoạn tiếp theo đến ông Thịnh (100 / 15)	5.000
8.2.7	Đoạn tiếp theo đến xã Tượng Lĩnh (197 / 11)	4.500
8.3	**Đoạn xã Tượng Lĩnh**	
8.3.1	Từ giáp xã Thăng Bình đến giáp xã Tượng Văn	4.500
8.4	**Đoạn xã Tượng Văn (cách đồng lúa)**	
8.4.1	Từ ông Danh (thửa 829, tờ 07) giáp xã Tượng Lĩnh đến ông Đáp (Thửa 30, tờ 11)	4.500
8.4.2	Đoạn tiếp theo đến ông Thư (thửa 31, tờ BĐ 07)	3.500
8.4.3	Đoạn tiếp theo từ ông Chinh (thửa 32, tờ 07) đến ông Đức (Thửa 777, tờ 08)	3.500
8.4.4	Đoạn tiếp theo từ ông Sử (Thửa 753, tờ BĐ 08) đến Trạm biến áp xã (thửa 879, tờ BĐ 08)	4.000
8.4.5	Đoạn tiếp theo từ Ông Bình (Thửa 878, tờ BĐ 08)đến ông Lai (Thửa 327, tờ số 13)	5.000
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**	
1	**THỊ TRẤN NÔNG CỐNG**	
1.1	**Đường nội thị (đường Bà Triệu) - QL 45 cũ**	
1.1.1	Từ ngã 3 Thái Hòa đến đường và Bệnh viện Đa khoa	18.000
1.1.2	Từ đường vào Bệnh viện Đa khoa đến phía Bắc cầu Chuối cũ	20.000
1.1.3	Đoạn tiếp theo từ sau cầu Chuối cũ đến bà Thanh (ngã ba Quốc lộ 45)	22.000
1.2	**Đường liên huyện (đi Phú Nhuận, Như Thanh)**	
1.2.1	Từ ngã ba QL 45 cũ đến cổng chào Tập Cát 1	15.000
1.2.2	Tiếp theo từ sau cổng chào Tập Cát 1 đến dốc đê (ông Thảo)	12.000
1.2.3	Đường Đông Tây 6 (17,5m)	13.000
1.3	**Các tuyến TK Vũ Yên**	
1.3.1	Từ cổng làng Vũ Yên đến cầu kênh Bắc (bà Lộc)	4.700
1.3.2	Từ NVH thôn Vũ Yên 2 đến ông Nhàn (Vũ Yên 3)	3.500
1.3.3	Tiếp giáp nhà ông Nhàn đến nhà ông Cảnh	4.500
1.3.4	Từ cổng làng Vũ Yên đến ông Minh (Vũ Yên 3)	4.000
1.3.5	Từ bà Hanh đến đường vào nhà ông Sỹ (Vũ Yên 3)	3.200
1.3.6	Từ ông Lương đến NVH thôn Thái Hoà 1	5.500
1.3.7	Từ Ông Trị thửa 954 đến Ông Lưu thửa 1227	4.000
1.3.8	Từ Ông Minh thửa 1046 đến Ông bà Nga thửa 131	4.000
1.3.9	Từ ông Minh thửa 1006 đến Ông Sắc thửa 950	4.000
1.3.10	Từ Bà Thoa thửa 1098 đến Ông Tý thửa 369	4.000
1.3.11	Từ ông Linh thửa 794 đến Bà Lý thửa 751	4.000
1.3.12	Từ ông Sĩ thửa 622 đến ông Thạch thửa 563	4.000
1.3.13	Từ Ông Sen thửa 705 đến ông Thành thửa 669	4.000
1.3.14	Các tuyến đường khác thuộc TK Vũ Yên	3.000
1.4	**Các tuyến TK Tập Cát 1**	
1.4.1	Từ cổng chào Tập Cát 1 đến ông Vinh (kéo dài đoạn đường)	7.000
1.4.2	Từ ông Siêu đến ông An	6.000
1.4.3	Từ ông Thành đến bà Hợp	4.000
1.4.4	Đường đê từ Cổng chào Tập Cát 2 đến ông Dũng (Tập Cát 1)	4.000
1.4.5	Từ ông Ninh đến ông Thanh (Tập Cát 1)	5.000
1.4.6	Từ nhà ông Tấn đến nhà ông Hạnh	4.500
1.4.7	Từ cổng chào Tập Cát 2 đến đê Bối	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.4.8	Đoạn đê bối, từ Bà Kiểm thửa 698 đến ông Bình thửa 2	3.000
1.4.9	Ông Cảnh thửa 12 đến ông Nam, Ngọc thửa 858	3.000
1.4.10	Ông Đức thửa 855 đến ông Tình 866	3.000
1.4.11	Bà Hợi thửa 779 đến giáp bà Nho thửa 784	3.000
1.4.12	Ông Chính thửa 740 đến ông Tuấn thửa 789	3.000
1.4.13	Ông Thao thửa 59 đến Ký thửa 69	4.000
1.4.14	Bà Vệ thửa 520 đến giáp ông Thắng thửa 515	4.000
1.4.15	Bà Út thửa 439 đến ông Ước thửa 300	4.000
1.4.16	Ông Tuệ thửa 602 đến ông Chung, sinh thửa 564	4.000
1.4.17	Ông Toàn thửa 694 đến ông Cơ thửa 704	4.000
1.4.18	Ông Cử thửa 658 đến ông Nam, Phương thửa 692	4.000
1.4.19	Ông Ngọ thửa 614 đến ông Tiến thửa 691	3.000
1.4.20	Ông Tạo thửa 429 đến ông Việt thửa 524	4.000
1.4.21	Các tuyến đường còn lại của TK Tập Cát 1	3.000
1.5	**Các tuyến TK Tập Cát 2**	
1.5.1	Từ cổng chào Tập Cát 2 đến ông Nhuận	6.500
1.5.2	Từ cổng trào Tập Cát 2 đến ông Sửu	7.000
1.5.3	Từ ông Trác đến ông Hùng	7.000
1.5.4	Từ ngã ba Trường Trần Phú đến bà Vân đi cầu Chuối cũ	7.000
1.5.5	Từ ông Cao đến ông Thắng	6.500
1.5.6	Đoạn từ ông Sửu Nguyên đến ông Thưa	6.500
1.5.7	Từ ông Mạnh đến ông Tuấn (Hồng)	6.500
1.5.8	Đoạn đê bối, từ ông Quý thửa 56 đến giáp trường Trần Phú	3.000
1.5.9	Ông Thu thửa 101 đến bà Yến thửa 98	3.000
1.5.10	Ông Thắng thửa 76 đến giáp ông Kiệm thửa 99	3.000
1.5.11	Ông Hòa thử 128 đến giáp ông Chính thửa 110	3.000
1.5.12	Ông Hàn thửa 129 đến giáp ông Thanh thử 156	4.000
1.5.13	Ông Hiệp thửa 316 đến ông Thu 407	4.000
1.5.14	Bà Hiền thửa 352 đến bà Liên thửa 317	3.000
1.5.15	Ông Hiệp thửa 34 đến ông Sơn thửa 130	4.000
1.5.16	Ông Hùng thửa 160 đến ông Thành thửa 87	4.000
1.5.17	Ông Độ thửa 75 đến ông Luân thửa 117	4.000
1.5.18	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	3.000
1.6	**Các tuyến TK Thái Hòa**	
1.6.1	Từ QL 45 đến Nhà văn hóa Thái Hòa 1 (cũ)	9.000
1.6.2	Từ QL 45 đến ngã 4 đường TK	8.500
1.6.3	Từ ông Khắc đến ông Phương (Thái Hoà 1 cũ)	5.000
1.6.4	Từ ông An đến ông Quyết (Thái Hoà 1 cũ)	9.000
1.6.5	Từ Quốc lộ 45 đến ông Cống (Thái Hoà 2 cũ)	8.000
1.6.6	Từ ông Át đến Quốc lộ 45 cũ	9.000
1.6.7	Từ ông Hào đến ông Định (Quốc lộ 45 cũ đến Quốc lộ 45)	8.000
1.6.8	Từ giáp QL 45 cũ đoạn từ ông Hiệu thửa 327 đến ông Mười thửa 238	9.000
1.6.9	Từ ông Hưng thửa 702 đến ông Đông thửa 746	5.000
1.6.10	Từ sau ông Ngà thửa 596 đến Nhà máy nước Minh Thọ (dọc 2 bên kênh N8)	4.500
1.6.11	Từ ông Nhẫn thửa 309 đến ông Tám thửa 322	3.000
1.6.12	Ông Thắng thửa 5 đến bà Chờ thửa 735	3.000
1.6.13	Ông Dương 177 đến ông Dầu 192	4.000
1.6.14	Bà Thức thửa 306 đến ông Toàn thửa 381	4.000
1.6.15	Từ sau bà Xinh thửa 95 đến bà giáp bà Liên thửa 140	7.000
1.6.16	ông Giang 268 đến giáp QL 45 mới	7.000
1.6.17	ông Trình thửa 115 đến bà Thắm thửa 32	4.000
1.6.18	Ông Quang thửa 260 đến bà Hành thửa 198	4.000
1.6.19	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	3.000
1.7	**Các tuyến TK Lê Xá 1**	
1.7.1	Từ Quốc lộ 45 đến NVH TK Lê Xá 1	9.000
1.7.2	Từ cầu Chuối mới đến Kho B04	8.000
1.7.3	Từ cầu Chuối mới đến Trạm bơm Đa Cáo	8.000
1.7.4	Từ Trạm biến áp xã đến Trạm bơm Đa Cáo	6.000
1.7.5	Từ Quốc lộ 45 mới, từ sau ông Long thửa 508 đến ông Chiến thửa 543	9.000
1.7.6	Từ Tỉnh lộ 525 bà Hiền Ban thửa 101 đến ông Lanh thửa 308	9.800
1.7.7	Ông Thịnh thửa 428 đến ông Bường thửa 304	5.000
1.7.8	TL 525 đến bà Diện thửa 362	9.000
1.7.9	Từ Tỉnh lộ 525 đến ông Hiền thửa 218	9.000
1.7.10	Từ tỉnh lộ 525 đến bà Hải thửa 180	8.500
1.7.11	ông Huân thửa 39 đến ông Cường thửa 120	7.000
1.7.12	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.8	**Các tuyến đường QH mới**	
1.8.1	Đường Đông Tây 6 (17,5m)	11.500
1.8.2	Đường Đông Tây 3 (36 m)	13.000
1.8.3	Đường Đông Tây 7 (12,5 m)	13.000
1.8.4	Đường Đông Tây 8 (5,5 m)	12.500
1.8.5	Đường Đông Tây 9 (5,5 m)	12.500
1.8.6	Đường Đông Tây 4 (20,5 m)	13.000
1.8.7	Đường Đông Tây 11 (17,5m)	13.000
1.8.8	Đường Đông Tây 1 (16,5m)	13.000
1.8.9	Đường Bắc Nam 6 (11,6 m)	12.500
1.8.10	Đường Bắc Nam 7 (17 m)	12.500
1.8.11	Đường Bắc - Nam 7 (10,5m) khu Nam Giang	9.000
1.8.12	Đường Bắc - Nam 2 (7,5m) khu TT Minh Thọ	12.500
1.8.13	Đường Đông - Tây 13 Khu TT Minh Thọ (sau UBND thị trấn)	12.500
1.8.14	Đường Đông - Tây 1(đoạn 7,5m) khu TT Minh Thọ (sau UBND thị trấn)	12.500
1.8.15	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 1	8.200
1.8.16	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 2	6.500
1.8.17	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 3	7.500
1.8.18	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 5	7.500
1.8.19	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 6	6.500
1.8.20	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 7	6.500
1.8.21	Tuyến đường nội bộ MBQH khu TMDV Xuân Hưng	9.000
1.9	**Các Tuyến Tiểu khu Lê Xá 2**	
1.9.1	Từ Trạm bơm Đa Cào đến ông Ngọc	5.000
1.9.2	Từ ông Dưỡng đến ông Ngọc (đê ông Đồng Cổ)	5.000
1.9.3	Từ ông Lành đến cổng chào Lê Xá 2	4.000
1.9.4	Tỉnh lộ 525 từ sau ông Nhất thửa 274 đến ông Bùi thửa 24 (dọc kênh N8)	5.500
1.9.5	Từ tỉnh lộ 525 từ sau ông Biên thửa 268 đến ông Luận thửa 15	5.500
1.9.6	Đoạn đường đê bao làng từ bà thửa 781 đến ông Tý thửa 59	4.000
1.9.7	Từ ông Tuẫn thửa 83 đến ông Quang thửa 59	4.000
1.9.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	2.900
1.10	**Đường Tiểu khu Bắc Giang**	
1.10.1	Từ giáp đường Bà Triệu (ông Nga) đến đường Tỉnh lộ 525 (Đỗ Bí) ngõ 313	7.500
1.10.2	Từ đường Bà Triệu (ông Tiến) đến ông Tạo (ngõ 532)	6.500
1.10.3	Từ đường Bà Triệu (bà Lài) đến ông Thành	7.000
1.10.4	Đoạn đường đê (phía Đông và phía Tây đường bà Triệu	7.000
1.10.5	Từ giáp đường Bà Triệu (ông Lân) đến ông Tiếp (ngõ 333)	6.500
1.10.6	Từ ông Lượng thửa 20 đến ông Minh thửa 39	6.000
1.10.7	Từ sau ông Quyền thửa 67 đến ông Thắng thửa 59 tờ 17	6.000
1.10.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	4.000
1.11	**Đường TK Nam Giang**	
1.11.1	Từ Hạt Kiểm lâm đến ông Hùng	9.000
1.11.2	Từ ông Huệ đến giáp QL 45 mới	8.000
1.11.3	Đường 18 tháng 2	9.000
1.11.4	Đường ĐT NTT 5 (trước Trường Mầm non Hoa Mai)	10.500
1.11.5	Đường BN NTT 2 (khu I, G, H, K)	9.000
1.11.6	Tiếp giáp đường Bà Triệu đến ông Thanh (phố Nam Giang)	9.000
1.11.7	Ông Dũng thửa 880 đến giáp đường bờ Sông	4.400
1.11.8	Ông Trường thửa 910 đến giáp bờ Sông	4.700
1.11.9	Ông Vinh thửa 961 đến giáp đường bờ Sông	4.400
1.11.10	Từ sau ông Hùng thửa 1022 đến giáp đường bờ Sông	4.300
1.11.11	ông Hợp thửa 1025 đến giáp đường bờ Sông	4.400
1.11.12	Bà Thiện thửa 2062 đến giáp đường bờ Sông	4.800
1.11.13	Ông Hoan thửa 797 đến ông Phương thửa 682	4.200
1.11.14	Ông Đề thửa 1084 đến Bà Bảy 1002	4.400
1.11.15	Ông Hợi thửa 854 đến giáp bờ sông	4.200
1.11.16	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	3.500
1.12	**Đường TK Đông Hoà**	
1.12.1	Từ Quốc lộ 45 đến Nhà văn hoá tiểu khu (phố Đông Hoà)	9.000
1.12.2	Từ Nhà văn hoá tiểu khu đến ông Giáp	7.500
1.12.3	Ngõ ông Lợi đến ông Lương	7.000
1.12.4	Ngõ ông Trường đến ông Hảo	5.000
1.12.5	Ngõ ông Bình đến bà Thảo	4.500
1.12.6	Ngõ ông Nghĩa đến ông Kỳ	4.500
1.12.7	Ngõ ông Đào đến ông Giới	4.400
1.12.8	Từ giáp Quốc lộ 45 đến ông Dân (phố Xuân Hoà)	9.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.12.9	Đoạn tiếp theo từ ông Khải đến ông Chính	5.500
1.12.10	Đoạn tiếp theo từ ông Thiết đến ông Sơn	4.800
1.12.11	Ngõ ông Dân đến bà Mơ	4.800
1.12.12	Ngõ ông Đấu đến ông Thêm	4.500
1.12.13	Ngõ ông Chính đến ông Quý	4.500
1.12.14	Ngõ ông Sơn đến ông Hiệu	4.000
1.12.15	Từ ông Giáp đến ông Sắc	3.800
1.12.16	Từ ông Sắc đến sông khe Ngang	3.600
1.12.17	Từ nhà ông Tấm đến ông Sáu (chân núi Én)	4.500
1.12.18	Từ ông Tý thửa 172 đến ông Nam 173	4.000
1.12.19	Ông Bồi thửa 464 đến bà Minh thửa 467	4.500
1.12.20	Ông Xuyên thửa 156 đến ông Hùng thửa 262	3.600
1.12.21	Ông Lưu thửa 263 đến nhà văn hóa	3.500
1.12.22	Bà Mai thửa 399 đến bà Khanh thửa 345 đường sông khe ngang	3.400
1.12.23	ông Sơn thửa 96 đến ông Minh thửa 86	3.700
1.12.24	ông Thanh thửa 56 đến ông Sánh thửa 8	3.800
1.12.25	ông Hợi thửa 278 đến ông Sự thửa 315	3.800
1.12.26	ông Minh thửa 246 đến bà Hòa 248	3.900
1.12.27	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	3.100
1.13	**Đường TK Nam Tiến**	
1.13.1	Từ giáp Quốc lộ 45 đến ông Văn	11.000
1.13.2	Tiếp theo từ sau ông Văn đến Nhà văn hoá tiểu khu	6.500
1.13.3	Từ tỉnh lộ 505 đến NVH của thôn Thiệu Sơn	5.000
1.13.4	Từ Ông Mai thửa 373 đến ông Mạnh thửa 372	4.500
1.13.5	Từ ông Vũ thửa 435 đến ông Phúc thửa 438	4.500
1.13.6	Từ ông Thước thửa 221 đến ông Miền thửa 04, (hai bên đường)	4.200
1.13.7	Ông Thú thửa 252 đến bà Sói thửa 265	5.100
1.13.8	từ ông Hiệu thửa 337 đến ông Minh thửa 330	4.200
1.13.9	từ ông Dương thửa 39 đến ông Thụ thửa 73	3.900
1.13.10	giáp TL 505 đến ông Quyết thửa 226 MBQH	4.800
1.13.11	từ ông Dương thửa 294 đến ông Ngọc thửa 292	4.700
1.13.12	từ ông Hoan thửa 285 đến ông Kế thửa 456	3.600
1.13.13	từ ông Phúc thửa 286 đến ông Thành thửa 455	3.400
1.13.14	từ ông Thành thửa 369 đến ông Trọng thửa 447	3.600
1.13.15	Đoạn đường đê thoát lũ vùng 3	3.800
1.13.16	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	3.500
1.14	**Đường TK Bái Đa**	
1.14.1	Từ QL 45 đến Nhà văn hóa TK Bái Đa	9.000
1.14.2	Từ cầu Chuối cũ (ông Long) đến ông Tuấn (bờ sông)	7.000
1.14.3	Từ ông Vâm đến ông Tuấn	6.500
1.14.4	Từ ông Lưu đến ông Long	5.200
1.14.5	Tiếp giáp từ Nhà văn hóa TK Bái Đa đến nhà ông Thanh	3.800
1.14.6	Từ Nhà văn hóa Hợp Nhất cũ đến ông Hòa	5.000
1.14.7	Từ ông Bình đến ông Lưu	5.000
1.14.8	Từ giáp đường Bà Triệu (Hội người mù) đến ông Niên	6.000
1.14.9	từ ông Lợi thửa 443 đến bà Khương thửa 430	3.900
1.14.10	từ ông Thông thửa 438 đến bà Liên thửa 427	4.800
1.14.11	từ ông Loan thửa 110 đến ông Chữ thửa 13 (khu bờ sông)	3.700
1.14.12	Ông An thửa 452 đến ông Tân thửa 466	3.700
1.14.13	ông Thảo thửa 303 đến ông Hương thửa 308 dọc bờ sông ke ban	3.100
1.14.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	3.100
2	**XÃ HOÀNG GIANG**	
2.1	Đoạn đường QL 45 cũ	
2.1.1	Từ cầu Vạy cũ đến ông Hay (Kim Sơn), thửa 55 - 152	8.000
2.1.2	Đoạn tiếp theo đến ga Yên Thái, thửa 175 -269	8.500
2.1.3	Từ sau ga Yên Thái đến giáp xã Hoằng Sơn, thửa 327, tờ 13 - Thửa 34, tờ 16	8.000
2.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 cũ đến QL 45 mới (thôn Yên Thái), thửa 34, tờ 16 - đến thửa 72, tờ 7	8.000
2.3	Đoạn từ Quốc lộ 45 cũ đến Chùa Vĩnh Thái (thôn Yên Thái), thửa 300, tờ 13 - đến thửa 61, tờ 4	7.000
2.4	Đoạn từ Quốc lộ 45 cũ đến QL 45 mới (thôn Kim Sơn), thửa 155 - đến thửa 290, tờ 13	8.000
2.5	Từ Quốc lộ 45 cũ đến Trung tâm 05-06 (thôn Kim Sơn) từ thửa số 121, t 13 - đến thửa 5, tờ số 1	6.500
2.6	Từ ngã 3 Tháp Lĩnh đến đê (Ngọc Tháp)	6.000
2.7	Đường đê sông Hoàng (Thửa 40, tờ 14 - thửa 252, tờ 14a)	5.000
2.8	Mặt bằng quy hoạch (thôn Văn Đôi)	
2.9	Đường 13/2 (Thửa 212, tờ 19 - thửa 368, tờ 17)	5.000
2.10	**Đường thôn Yên Thái**	
2.10.1	Đường Bãi Chắn(Thửa 105-147, tờ 16)	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.10.2	Từ QL 45 cũ - đường sắt(Thửa 31-45, tờ 16)	6.000
2.10.3	Từ Quốc lộ 45 cũ – ông Thanh nghìn(Thửa số 437-365, tờ 13)	6.000
2.10.4	Tiếp theo đường Yên Thái – Hoàng Sơn từ thửa 348, tờ 13 - Thửa 15, tờ 12	4.500
2.10.5	Đoạn tiếp theo đường vào chùa. thừa thửa số 300, tờ 59 -thửa 34, tờ 4	4.000
2.11	**Đường thôn Kim Sơn**	
2.11.1	Đường cây Gạo (thửa 8, tờ 13 - thửa số 1, tờ 11)	4.500
2.11.2	Đường xóm Đảo(Sau thửa 67- thửa 10, tờ 13)	2.000
2.11.3	Đường xóm cầu Vạy QL 45 cũ đi QL 45 mới(Thửa 56 – 54, tờ 13)	4.000
2.11.4	Đoạn nối đường liên xã – QL 45(Thửa 206 – 164, tờ 13)	5.000
2.11.5	Đường vào mỏ séc cũ(Thửa 255-275, tờ 13)	3.000
2.12	**Đường thôn Văn Đôi**	
2.12.1	Đường cạnh UBND (Thửa 37-30, tờ 14)	6.000
2.12.2	Đường Sau CT Xuân Hiếu(Thửa 328-248, tờ 7)	7.000
2.12.3	Đường số 1(Thửa 59-11, tờ 17)	5.000
2.12.4	Đường số 2(Thửa 94-17, tờ 17)	4.000
2.12.5	Đường số 3(Thửa 115-64, tờ 17)	4.000
2.12.6	Đường số 4 (Thửa 164-108, tờ 17)	4.000
2.12.7	Đường số 5 (Thửa 184-109, tờ 17)	4.000
2.12.8	Đường số 6 (Thửa 209-174, tờ 17)	4.000
2.12.9	Đường số 7 (Thửa 240-173, tờ 17)	4.000
2.13	**Đường thôn Phu Huệ**	
2.13.1	Đường số 1(Thửa 226-138, tờ 8)	3.800
2.13.2	Đường số 2(Thửa 330-357, tờ 8)	3.800
2.13.3	Đường số 3(Thửa 169, tờ 17 - Thửa 263, tờ 8)	3.800
2.13.4	Đường số 4 (Thửa 348-371, tờ 17)	3.800
2.13.5	Đường số 5 (Thửa 429-465, tờ 17)	3.800
2.13.6	Đường số 6 (Thửa 458, tờ 17 - Thửa 79, tờ 19, tờ 17)	3.800
2.14	**Đường thôn Tháp Lĩnh**	
2.14.1	Đường số 1 (Thửa 336 – 320, tờ 17)	3.500
2.14.2	Đường số 2 (Thửa 432-360, tờ 17)	3.500
2.14.3	Đường số 3 (Thửa 272-300, tờ 11a)	3.500
2.14.4	Đường số 4 (Thửa 270-285, tờ 11a	3.500
2.14.5	Đường số 5 (Thửa 43-8, tờ 11a)	3.500
2.15	**Đường thôn Cao Hậu**	
2.15.1	Đường số 1 (Thửa 51-153, tờ 18)	3.000
2.15.2	Đường số 2 (Thửa 18-105, tờ 18)	3.000
2.15.3	Đường số 3 (Thửa 71-18, tờ 18)	3.000
2.15.4	Đường số 4 (Thửa 57-68, tờ 18)	3.000
2.15.5	Đường số 5(Thửa 93-95, tờ 18)	3.000
2.15.6	Đường số 6(Thửa 408-431, tờ 10a)	3.000
2.15.7	Đường số 6(Thửa 416-433, tờ 10a) xóm ông Hữu	3.000
2.16	**Đường Thôn Ngọc Tháp**	
2.16.1	Đường số 1, Sau đê đến đò Sòng(Thửa 273-287, tờ 19)	3.000
2.16.2	Đường số 2, (Thửa 219-156, tờ 19)	3.000
2.16.3	Đường số 3, (Thửa 231-154, tờ 19)	3.000
2.16.4	Đường số 4, (Thửa 233-114, tờ 19)	3.000
2.16.5	Đường số 5, (Thửa 221-122, tờ 19)	3.000
2.16.6	Đường số 6, (Thửa 242-112, tờ 19)	3.000
2.16.7	Đường số 7, (Thửa 277-340, tờ 19)	3.000
2.17	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn**	**2.000**
3	**XÃ HOÀNG SƠN**	
3.1	Từ ông Chung (thửa 77 tờ14) đến ông Thanh (thửa 137 tờ14)	6.500
3.2	Từ ông Quyền (thửa 112 tờ14) đến ông Bê (thửa 169 tờ13)	7.000
3.3	Từ ông Bê (thửa 169 tờ 13) đến ông Trung (thửa 518 tờ 10)	5.500
3.4	Từ ông Quân (thửa 508 tờ 10) đến ông Dẫy (thửa 132 tờ 10)	6.500
3.5	Từ ông Chương (thửa 8tờ10) đến ông Thuận (thửa 30 tờ7)	6.500
3.6	Từ ông Thông (thửa 47tờ7) đến ông Hòng (thửa 231tờ 4)	5.500
3.7	Từ ông Hòng (thửa 231tờ4) đến ông Mão (thửa 45 tờ 4)	5.000
3.8	Từ ông Bê (thuộc tờ 13) đến làng nghề	6.500
3.9	Từ ông Thắng đế(thửa 170 tờ 13) đến giáp Quốc lộ 45	7.000
3.10	Từ bà vân (thửa 900 tờ 14) đến ông chích (thửa 571 tờ 11)	6.500
3.11	Từ ông Phong (thửa 441 tờ 14) đến ông Châu (thửa 78 tờ 16)	6.000
3.12	Từ ông Châu (thửa 78 tờ 16) đến bà Thẩm (thửa 07 tờ 17)	6.000
3.13	Từ ông Minh (thửa 225 tờ 13) đến Quốc lộ 45	7.000
3.14	Từ ông Sự (thửa 130a tờ13) đến ông Hai (thửa 220 tờ13)	5.000
	Thôn Phú Qúy	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.15	Từ ông Bính (thửa 376 tờ14) đến bà Kế (thửa 388 tờ 14)	6.000
3.16	Từ bà Vụ (thửa 509 tờ14) đến ông Hưng (thửa 541 tờ14)	4.800
3.17	Từ ông Khánh (thửa 520 tờ14) đến ông Thắng (thửa 768 tờ14)	4.800
	Thôn Hồi Cù	
3.18	Từ ông Lặp (thửa 48 tờ14) đến ông Phúc (thửa 549 tờ11)	5.500
3.19	Từ ông Cung (thửa 29tờ14) đến ông Thư (thửa 555tờ11)	5.500
3.20	Từ ông La (thửa 189tờ14) đến ông Thìn (thửa 205tờ14)	4.500
3.21	Từ ông Hanh (thửa 215tờ14) đến ông Giai (thửa 229tờ14)	2.500
	Thôn Thanh Liêm	
3.22	Từ ông Thiết (thửa 723tờ10) đến bà Nhàn (thửa 545tờ10)	6.000
3.23	Từ ông Tường (thửa 125 tờ 13) đến ông Mật (thửa 584tờ10)	6.000
3.24	Từ ông An (thửa 163tờ13) đến bà May (thửa 277tờ13)	6.000
	Thôn Yên Mỗ	
3.25	Từ ông Sơn (thửa 209tờ10) đến ông Tình (thửa 413tờ10)	5.000
4	**XÃ TÂN THỌ**	
4.1	Ông Thân 454/7 - Ông Hưng 343/7	4.000
4.2	Bà Việt 418/7 - Trường Mầm Non 755/7	4.500
4.3	Ông Thủy 421/7 - Ông Duẩn 904/6	4.000
4.4	Ông Thủy 421/7 - Ông Duẩn 904/6	4.000
4.5	Cầu chợ 868/7 - 815/6 - Cầu Tre 548/6	4.500
4.6	Ao Cá 831/7 - Ông Thắng 938A/7	3.500
4.7	Ông Hiệp 751/7 - Ông Hào 75/10	4.000
4.8	Ông Hanh 863/6 - Ông Kiên 686/6	3.000
4.9	Cầu Tre 488/6 - Quốc lộ 47C 94/6	5.000
4.10	Ông Quế 752/7 - 155/7 - Ông Luân 272/10	3.000
4.11	Ông Tuân 473/7 - Ông Thành 618A/6	3.000
4.13	Ông Tấn 690/7 - Ông Đắc 769/6	3.000
4.14	Ông Tân 668/7 - Bà Nhẫn 718/6	3.000
4.15	Ông Hóa 838/7 - Ông Văn 831/6	3.000
4.16	Ông Vinh 906/7 - Bà Biên 895/6	3.000
4.17	Ông Thao (thứ) 736/6 - Bà Tại 866/6	3.000
4.18	Ông Bồi 546/6 - Ông Điều 682/6	2.500
4.19	Ông Ba 544/6 - Bà Hiền 685/6	2.500
4.20	Ông Gấc 632/6 - Ông Việt 538/6	2.500
4.21	Đê chi giang 446/7 - Bà Xuân 536A/6	2.500
4.22	Ông Quang 733/6 - Ông Thiện 813/6	2.500
4.23	Ông Minh 939/6 - Ông Đạt 53/9	2.500
4.24	Ông Phiệt 118/6 - Ông Mãi 35/6	2.500
4.25	Ông Việt 135/9 - Ông Bình 51/6	2.500
4.26	Ông Đến 59/10 - Ông Thìn 109/10	2.500
4.27	Ông Mậu 47/10 - 105/10	2.500
4.28	Ông Sâm 888/7 - Bà Là 862/7	2.500
4.29	Ông Thi 655/7 - Ông Kính 560/7	2.500
4.30	Ông Lân 621/7 - Ông Hùng 558/7	2.500
4.31	Ông Bình 783/7 - Ông Huệ 721/7	2.500
4.32	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.500
5	**TÂN PHÚC**	
5.1	Từ giáp Trung Chính đến giáp Tân Thọ (đường liên xã)	6.000
5.2	Đường Hà Liên từ thửa 573/8 đến đường Nghi Sơn-Sao Vàng thửa 460/8;	6.000
5.3	Từ ông Trạo thửa 365/7 đến cống Nắp Cáo thửa 304/5;	3.000
5.4	Từ đường Nắp Cáo thửa 305/5 đến đê Sông Hoàng thửa 159/2 ;	1.500
5.5	Từ cống chéo thửa 90/14 đến đường Nghi Sơn- Sao Vàng thửa 185/14;	6.000
5.6	Từ ông Hồi thửa 283/8 đến bà Huệ thửa 524/8;	3.000
5.7	Đường Vôi Thủy từ thửa 122/11 đến Núi đá thửa 62/9;	3.200
5.8	Đường vào Đông Hang từ anh Giang thửa 298/8 đến Núi đá thửa 591/8;	2.400
5.9	Từ cầu vượt Cao tốc thửa 5a /8 đến cống Nắp Cáo thửa 304/5;	2.400
	TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH TRONG THÔN	
	Thôn Thái Sơn	
5.10	Từ ông Năm thửa 90/11 đến ông Nghị thửa 934/11;	3.000
5.11	Từ Bà Hương thửa 764/11 đến ông Nên thửa 730/11;	3.000
5.12	Từ Bà Hai thửa 459/11 đến ông Đài thửa 388/11;	3.000
5.13	Từ đường Liên xã ông Đức thửa 708/8 đến ông Khánh thửa 409/7;	3.000
5.14	Từ ông Dũng thửa 144/14 đến ông Thư thửa 5/12;	1.500
5.15	Từ ông Thôn thửa 70/11 đến ông Khắc Thửa 45/11;	1.500
5.16	Từ ông Nghị thửa 934/11 đến ông Dục thửa 738/11;	1.500
5.17	Từ ông Nghị thửa 934/11 đến Nhà Văn Hóa thôn Thái Sơn 762/11;	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
5.18	Từ ông Phơn thửa 863a/11 qua nhà văn hóa đến ông Tôn thửa 42/11;	1.500
5.19	Từ ông Khánh thửa 863/11 đến ông Luận thửa 706/11;	1.000
5.20	Từ ông Lộc thửa 662/11 đến ông Quê thửa 533/11;	1.000
5.21	Từ ông Xuân thửa 712/11 đến ông Nụ thửa 641/11;	1.500
5.22	Từ ông Thuật thửa 649/11 đến Bà Lúa thửa 884/11;	1.500
5.23	Từ bà Tạ thửa 531/11 đến ông Cảnh thửa 398/11;	2.000
5.24	Từ ông Đài thửa 388/11 đến ông Kiểm thửa 267/11;	1.500
5.25	Từ ông Đài thửa 388/11 qua bà Rau thửa 220/11 đến ông Năm thửa 855/11;	1.500
5.26	Từ ông Bi thửa 500/11 đến bà Tuyên Thửa 236/11;	1.000
5.27	Từ ông Nên thửa 730/11 đến ông Đài thửa 388/11;	2.000
5.28	Từ ông Chanh thửa 232/11 đến bà Len 224/11;	1.000
	Thôn Định Kim	
5.29	Từ đường Liên xã thửa 883/8 đến bà Thảo thửa 53/8;	2.500
5.30	Từ đường liên xã thửa 801/8 đến ông Sinh thửa 761/8;	2.000
5.31	Từ đường Liên xã ông Hay thửa 708/8 đến ông Khánh thửa 409/7;	1.400
5.32	Từ đường Liên xã ông Nghị thửa 510/8 đến bà Thỏa thửa 529/8;	1.500
5.33	Từ đường Liên xã bà Thỏa thửa 491/8 đến ông Bằng thửa 567/8;	2.000
5.34	Từ ông Đáng thửa 490/8 đến bà Len Thửa 401a/8;	1.500
5.35	Từ đường Liên xã anh Thuận thửa 477/8 đến bà Định thửa 554/8;	1.000
5.36	Từ đường Liên xã bà Cành thửa 353/8 đến anh Cường 444/8 ;	3.000
5.37	Từ đường Liên xã bà Tịnh thửa 330/8 đến ông Thuật thửa 394/8;	2.000
5.38	Từ đường Liên xã ông Vui thửa 331/8 đến Anh Thành thửa 105/8;	2.000
5.39	Từ ông Bình thửa 90/8 đến ông Yên thửa 9/8;	1.000
5.40	Từ ông Đông thửa 561/8 đến ông Tinh thửa 255/8;	1.200
5.41	Từ đường Hà Liên thửa 533/8 đến thửa 469/8;	3.000
	Thôn Ngọc Uyên	
5.42	Từ đường Liên xã bà Quý thửa 403/7 đến ông Nam thửa 253/7;	1.400
5.43	Từ đường Liên xã anh Hưng thửa 321/7 đến ông Thành thửa 208/7	1.500
5.44	Từ đường Liên xã bà Huế thửa 347 đến anh Hai đường LX thửa 381/7;	1.400
5.45	Từ đường Liên xã anh Hay thửa 382 đến anh Thủy thửa 291/7;	1.000
5.46	Từ đường liên xã ông Tính thửa 276/8 đến ông Thịnh thửa 240/8;	1.000
5.47	Từ bà Huế thửa 347/8 đến anh Bình thửa 444/8;	1.000
5.48	Từ đường liên xã Ao Đền thửa 369/8 đến anh Thành thửa 441/8;	1.400
	Thôn Trinh Khiết	
5.49	Từ đường Nấp Cáo thửa 305/5 đến đê sông Hoàng thửa 159/2	1.120
5.50	Đường đê từ ông Dậu thửa 2/4 đến thửa 101/5;	1.500
5.51	Từ Ao làng thửa 265/5 qua thửa 253/5 đến ông Tuấn thửa 185/5;	1.400
5.52	Từ ông Thái thửa 150/5 đến thửa 85/4;	1.000
	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn	540
6	**XÃ TÂN KHANG**	
6.1	Từ Quốc lộ 47C đến cầu Tân Hùng	4.000
6.2	Từ Quốc lộ 47C đến cầu Lai	5.000
6.3	Từ Quốc lộ 47C đến Cầu Đá (khu dân cư mới, và công ty)	5.500
6.4	Từ ông Thảo Quốc lộ 47C đến Cầu mới (qua 2 ao to)	5.000
6.5	Từ Quốc lộ 47C cầu Trạm y tế đến Cây đa (đường Bê tông)	4.800
	Tuyến Đường Thôn Tân Cầu	
6.6	Tuyến 01.Từ Quốc lộ 47C thửa 06(ô Yên) đến thửa 35(ô Nhi) .	2.000
6.7	Tuyến 02.Từ Quốc lộ 47C thửa 185(ô Thắng) đến thửa 151(ô Minh).	2.000
6.8	Tuyến 03. Từ thửa 231(ô Ân) đến thửa 274(ô Thông)	2.500
6.9	Tuyến 04. Từ Thửa 385(ô Quang) đến thửa 415(ôTân)	3.000
6.10	Tuyến 05. Từ thửa 75(ô Nhiên) đến thửa 183(ô Cấp)	2.500
6.11	Tuyến 06. Từ thửa 40(Đình Trung) đến thửa 33(ô Nhiêu)	3.500
6.12	Tuyến 07. Từ thửa 115(ô Tuân) đến thửa 263(ô Phương)	3.000
6.13	Tuyến 08. Từ thửa 410(ô Ka) đến thửa 282(ô Sáu Diệu)	3.500
6.14	Tuyến 09. Khu vực dân cư Tân Hùng.	2.500
6.15	Tuyến 10. Từ thửa 678(ô Lan) đến thửa 530(bà Nhơ)	2.000
6.16	Tuyến 11. Từ thửa 15(ô Chung) đến thửa 07(ô Hảo)	2.500
6.17	Tuyến 12. Từ thửa 29(ô Luyến) đến thửa 19(ô Lưu)	2.500
	Tuyến Đường Thôn Lai Thịnh	
6.18	Tuyến . Từ Quốc lộ 47C thửa 7659 (ô ý),đến thửa 803 ô (Biết).	2.500
6.19	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 69(ô Đắc), đến Thửa 66 (ô Tuấn).	3.000
6.20	Tuyến.Từ thửa 83 (ô Thọ), đến thửa 145(ô Hòe).	2.000
6.21	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 166(ô Hà), đến thửa 174(ô Trường).	3.000
6.22	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 217(UBND), đến thửa 229(Cầu Lai)	3.000
6.23	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 220(ô Tẩn), đến thửa 228(bà Nải)	2.500
6.24	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 866(ô Siêu), đến thửa 924(ô Khang)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
6.25	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 964(b Liên lý), đến thửa 1048(ô Quang)	2.500
6.26	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 1150(ô Uyên), đến thửa 1661(bà Loan	4.000
6.27	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 1193(ô Đại), đến thửa 1155(b Liên)	2.500
6.28	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 59(ô Dũng), đến thửa 50(ô Oanh)	2.500
6.29	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C Thửa 158 (ô Tú), đến thửa 62(ô Nhất)	2.500
6.30	Tuyến Quốc lộ 47C đường mới từ cầu Trạm y tế đến đầu cầu Lai	4.000
6.31	Tuyến khu dân cư Tân Thịnh	5.500
	Tuyến Đường Thôn Tân Sơn	
6.32	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 417(ô Nhân), đến thửa 116(ô Tường)	2.000
6.33	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 505(ô Phúc), đến thửa 474 (ô An)	2.000
6.34	Tuyến, Từ Quốc lộ 47C thửa 602(ô Tiến), đến thửa 543(b Tỵ)	2.500
6.35	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 708, đến thửa 741(ngõ bà Hiền)	3.000
6.36	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 679(ô Ngọc), đến thửa 645(ô Khuê)	2.500
6.37	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa số 745, đến thửa 238(ngõ ô Khoa)	2.500
6.38	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa số 819(ô Thảo) đến số 945(cầu Mới)	3.500
6.39	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa số 915 (ô Sơn), đến thửa 909(ô Sữu)	3.000
6.40	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa số 844, đến thửa 802(ngõ ô Ánh)	2.500
6.41	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa số 991, đến thửa 1048(ngõ Ô Tuấn hàn)	2.500
6.42	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 49, đến thửa 18 (ngõ ô Kim Long)	2.500
6.43	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 94, đến thửa 17(ngõ ông Thọ)	2.000
6.44	Tuyến khu dân cư Tân Minh	2.000
6.45	Tuyến khu dân cư Tân Ấp (khu vực chân núi nưa)	1.000
	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn	1.000
7	**XÃ TRUNG CHÍNH**	
7.1	Từ Quốc lộ 45 đến giáp xã Hoằng Sơn	11.000
7.2	Từ bà Lan (thôn Tống Sở) đến kênh Nam	7.000
7.3	Từ kênh Nam đến ông Chiến (Mau Giáp)	6.000
7.4	Từ chợ Thượng đến kênh Nam	7.000
7.5	Từ kênh Nam đến ông Ban (thông Mau Giáp)	5.500
7.6	Từ ông Lý (thôn Mau Giáp) đến Đường đi xã Hoằng Sơn	4.000
7.7	Từ bà Oanh (thôn Đông Thắng) đến ông Vui (thôn Đông Cao)	6.000
7.8	Từ ông Ngọc (thôn Bi Kiều) đến kênh Nam	7.000
7.9	Từ nhà ông Thành (thôn Bi Kiều) đến giáp xã Trung Ý	9.000
7.11	Đoạn đường từ ông Thành (Dinh) đến nhà văn Hóa thôn Bi Kiều	9.000
	Thôn Đông Cao	
7.12	Từ Cầu Đông Cao ông Tuấn Đường thửa 225/5 đến ông Hùng thửa 265/5	4.000
7.13	Từ ông Đinh thửa thửa 69a/5 đến ông Cương thửa 594/5	3.200
7.14	Từ ông Dị thửa 80a /5 đến ông Chính Hồng thửa 592/5	3.200
7.16	Từ ông Khánh Ước thửa 12/11 đến bà Đây thửa 57/11	3.200
7.17	Từ ông Huấn thửa 10/11đến bà Thái thửa 66/11	3.200
	Thôn Đông Thắng	
7.18	Từ đường Quốc lộ 47C ông Ninh thửa 678/6 đến ông Huân thửa 868/6	6.400
7.19	Từ đường Quốc lộ 47C ông Tuấn thửa 650/6 đến ông Đăng thửa 376/6	5.600
7.20	Từ đường Quốc lộ 47C ông Lanh thửa 651/6 đến ông Vui thửa 543/6 (Tái định cư)	5.600
7.21	Từ đường Quốc lộ 47C bà Hồng thửa 489/6 đến ông Chí thửa 184/5	5.600
7.22	Từ ông Thanh thửa 604/6 đến Cầu Đông Cao ông Tuấn thửa 226/5	5.000
7.23	Từ đường Quốc lộ 47C Bà Tôn thửa 445/6 đến ông Ngọc thửa 145/5	5.600
7.24	Từ đường Quốc lộ 47C ông Cường thửa 392/6 đến Bà Lệ thửa 128/5	5.600
7.25	Từ đường Quốc lộ 47C ông Thiện thửa 350/6 đến ông Nguyên thửa 86/5	5.600
7.26	Từ đường Quốc lộ 47C ông Bổng thửa 321/6 đến ông Tô thửa 55/5	5.600
7.27	Từ ông Long thửa 36/5 đến ông Quyết thửa 38/5	4.000
7.28	Đường giữa Làng từ ông Long thửa 36/5- 463/6 ông Khiêm đến ông Lai thửa 575/6- 952/6 ông Công	4.000
	Thôn Thanh Sơn	
7.29	Từ Quốc lộ 47C Bà Vân thửa 872/7 đến bà Nhiều 843/7	5.600
7.30	Từ Quốc lộ 47C Ông Lịch 839/7 đến ông Linh 809/7	5.600
7.31	Từ Quốc lộ 47C ông Dũng 807/7 đến ông Lưu kênh Nam thửa 523/7	6.400
7.32	Từ kênh Nam thửa 483/7 đến thửa 50/7 xã Tân Phúc	5.000
7.33	Đường giữa làng bà Thơm thửa 736/7 đến ông Cường thửa 812/7	4.000
7.34	Đường giữa làng từ bà Lực từ thửa 682/7 đến thửa 665/7	4.000
7.35	Từ Quốc lộ 47C ông Hợi thửa 777/7 đến ông Hênh 614/7	5.600
7.36	Từ Quốc lộ 47C ông Bình thửa 801/7 đến ông Đúc thửa 703/7	5.600
7.37	Từ Quốc lộ 47C tượng đài Liệt sỹ thửa 800/7 đến ông Mạnh thửa 605/7	5.600
7.38	Từ Quốc lộ 47C ông Bằng thửa 908/7 đến ông Vạn thửa 769/7	5.600
7.39	Từ Quốc lộ 47C ông Hanh thửa 65/12 đến ông Khiêm thửa 93/12	5.600
7.40	Từ Quốc lộ 47C ông Phiên thửa 35/12 đến ông Thuỷ thửa 59/12	5.600
7.41	Từ ông Chung thửa 617/7 đến ông Vân thửa 608/7	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
7.42	Từ ông Quế thửa 824/7 đến ông Điền thửa 674/7	5.000
7.43	Từ ông Hộ thửa 850/6 đến bà Vẽ thửa 927/6	3.500
7.44	Từ bà Ngọc thửa 945/6 đến ông Quý thửa 905/6	4.000
7.45	Từ ông Khải thửa 05/12 đến ông Tuân thửa 30/12	3.500
	Thôn Tống Sở	
7.46	Từ Quốc lộ 47C ông Quyền thửa 896/7 đến bà Phương thửa 694/7 (Kênh Nam)	5.600
7.47	Từ Quốc lộ 47C Bưu điện thửa 936/7 đến ông Đức Hiền thửa 730/7 (Kênh Nam)	5.600
7.48	Từ Quốc lộ 47C ông Luận thửa 1011/7 đến ông Cát thửa 858/7 (Kênh Nam)	5.600
7.49	Từ QL47 tượng đài thửa 01/14 đến ông Trong thửa 549/14	5.600
7.50	Từ ông Công thửa 975/7 đến bà Ngọc thửa 940/7	4.000
7.51	Từ bà Đông thửa 994/7 đến ông Yến thửa 957/7	4.000
7.52	Đường giữa làng 815/7 đến ông Cần 884/7	3.500
7.53	Từ bà Gấm thửa 1025/7 đến ông Vượng thửa 1000/7	4.000
	Thôn Bi Kiều	
7.54	Từ Quốc lộ 47C ông Hưng thửa 76/14 đến ông Hồng thửa 629/14	6.400
7.55	Từ Quốc lộ 47C ông Thuỷ thửa 105/14 đến ông Chất 565/14 (Kênh nam)	6.400
7.56	Từ Quốc lộ 47C ông Thành thửa 136/14 đến ông Mạnh thửa 62/14	6.400
7.57	Từ Quốc lộ 47C bà Nga thửa 200/14 đến ông Thắng thửa 111/14	6.400
7.58	Từ Quốc lộ 47C ông Thuận thửa 285/14 đến nhà văn hoá thôn thửa 584/14 (Kênh nam)	6.400
7.59	Đường giữa làng ông Thân thửa 143/14 đến bà Phương thửa 22/14	5.500
7.60	Đường giữa làng bà Bế thửa 178/14 đến ông Dũng Lan thửa 241/14	5.500
7.61	Từ Quốc lộ 45 ông Thành thửa 180/14 đến ông Đức thửa 634/14	11.000
7.62	Từ Quốc lộ 45 ông Dũng Vân thửa 244/14 đến bà An thửa 384/14	10.000
7.63	Từ Quốc lộ 45 bệnh viện Tâm Đức ông Dũng thửa 642/14 đến ông Văn thửa 514/14 (khu đô thị mới sau Tâm Đức)	9.500
7.64	Từ ông Chung Mùi thửa 32/14 đến bà Thoa Hân thửa 628/14	7.000
	Thôn Mau Giáp	
7.65	Từ kênh Nam bà Lan thửa 751/7 đến ông Văn thửa 651/7	4.500
7.66	Từ kênh nam ông Sơn thửa 668/7 đến ông Ban thửa 632/7	4.500
7.67	Từ ông Hà thửa 596/7đến ông Nghị thửa 490/7	3.000
7.68	Từ bà Nhung Thửa 600/7 đến ông Thế thửa 420/7	3.000
7.69	Từ ông Kiên thửa 603/7 đến ông Xuất thửa 423/7	3.500
7.70	Từ ông Tuấn Huế thửa 266/8 đến bà Liên thửa 291/8 đường giữa làng	3.500
7.71	Từ bà Thơm 282/8 đến ông Thắng thửa 184/8	3.000
7.72	Từ bà Na thửa 284/8 đến ông Đoan thửa 197/8	3.000
7.73	Từ ông Sâm thửa 288/8 đến ông Minh thửa 212/8	3.000
7.74	Từ ông Nam thửa 290a/8 đến ông Muôn thửa 255/8	3.000
7.75	Từ bà Nghĩa thửa 292/8 đến ông Cương thửa 226/8	3.000
7.76	Từ bà Lê Tuệ thửa 317/8 đến ông Hải thửa 361/8	3.000
7.77	Từ ông Tự 283/8 đến ông Tuấn thửa 209/8	3.000
	Thôn Thọ Vinh	
7.78	Từ Quốc lộ 45 bà Hằng thửa10/1 đến Sân vận động xã	12.000
7.79	Từ Quốc lộ 45 ông Thuận thửa 16/1 đến bà Vinh thửa 123/1	12.000
7.80	Từ Sân vận Động thửa 161/1 đến ông Hiền thửa 239/4	10.500
7.81	Từ bà Vinh thửa 123/1 đến ông Lợi thửa 192/4	10.500
7.82	Từ bà Cúc thửa 213/4 đến ông Tùng Hiền thửa 290/5	8.500
7.83	Từ ông Thương thửa 269/4 đến bà Đắc thửa 291/5	8.500
7.84	Từ ông Cường Vân thửa 289/5 đến ông Chuyên thửa 1099/5	6.500
7.85	Từ ông Lương thửa 327/5 đến ông Tuấn Thảo thửa 619/5	6.500
7.86	Từ bà Sử thửa 268/4- ông Hùng Dân thửa 718/4	6.500
7.87	Từ ông Hưng thửa 25/1 đến ông Bảy thửa 297/1	9.000
7.88	Từ bà Vinh thửa 123/1 đến bà Thuỷ thửa 125/1	4.500
7.89	Từ ông Giáp thửa 198/1 đến bà Xuyên thửa 293/1	4.500
7.90	Từ ông Ngọ thửa 364/1 đến ông Lâm thửa 365/1	4.500
7.91	Từ ông Lý thửa 413/1 đến bà Tươi thửa 366/1	4.500
7.92	Từ ông Lai thửa 128/4 đến bà Hoa thửa 93/4	4.500
7.93	Từ ông Nông thửa 330/4 đến ông Thiện thửa 382/4	4.500
7.94	Từ ông Thọ thửa 585/4 đến ông Hiền thửa 467/4	4.500
7.95	Từ ông Thành thửa 567/4 đến ông Tộ thửa 608/4	4.500
7.96	Từ ông Hoàn thửa 606/4 đến ông Minh thửa 598 (Đường ao cá)	4.500
	Thôn Vinh Quang	
7.97	Từ nhà ông Lương thửa 327/5 đến ông Thông thửa 1345/4 đường giữa làng	5.000
7.98	Từ ông Hùng Dân thửa 718/4 đến ông Việt thửa 657/5	4.000
7.99	Từ ông Trung thửa 645/4 đến ông Thành thửa 666/4	4.200
7.100	Từ nhà bà Hoa thửa 730/4 đến ông Trân thửa 1002/4	4.200
7.101	Từ ông Cảnh thửa 720/4 đến bà Nghĩa thửa 794/4	4.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
7.102	Từ bà Thụ thửa 725/4 đến ông Dũng thửa 840/4	4.200
7.103	Từ ông Thắng thửa 671/4 đến ông Bạn thửa 640/4	4.200
7.104	Từ ông Thuý thửa 758/4 đến ông Hưng thửa 923/4	4.200
7.105	Tư ông Lập thửa 694/4 đến ông Tuân thửa 650/4	4.200
7.106	Từ ông Bính thửa 961/4 đến ông Ngọc thửa 792/4	4.200
7.107	Từ ông Tinh thửa 738/5 đến ông Thịnh thửa 374/5	4.200
7.108	Từ ông Tùng thửa 431/5 đến ông Dụng thửa 565/5	4.200
7.109	Từ ông Thịnh 374/5 đến bà Chới thửa 473/5	4.200
7.110	Từ ông Hoan thửa 643/4 đến bà Ninh thửa 563/5	4.200
7.111	Từ ông Luận thửa 1040/4 đến ông Thái thửa 982/5	4.200
7.112	Từ ông Thiệp thửa 658/5 đến bà Xuyên thửa 564/5	4.200
7.113	Từ ông Cộng thửa 764/4 đến ông Ngọc thửa 924/5	4.200
	Thôn Phú Thanh	
7.114	Từ ông Hùng Dân thửa 718/4 đến ông Đạt thửa 20/7	4.200
7.115	Từ ông Hoan thửa 1237/4 đến ông Tung 1235/4	3.500
7.116	Từ ông Thiện thửa 1303/4 đến ông Thắng 1334/4	3.500
7.117	Từ ông Phẩm thửa 59/7 đến ông Bảo thửa 86/7	3.500
7.118	Từ ông Nghị thửa 57/7 đến ông Thiết thửa 91/7	3.500
7.119	Từ ông Hanh thửa 39/7 đến ông Trung thửa 1356/4	3.500
7.120	Từ ông Thuận thửa 68/7 đến bà Lan thửa 121/7	3.500
7.121	Từu bà Tiên thửa 55/7 đến ông Hùng thửa 08/7	3.500
7.122	Từ ông Biên thửa 53/7 đến ông Bính thửa 1357/4	3.500
7.123	Từ ông Vỹ thửa 43/7 đến ông Tiến thửa 11/7	3.500
7.124	Từ ông Quý thửa 81/7 đến ông Thành thửa 112/7	3.500
7.125	Từ ông Sửu thửa 50/7 đến ông Hoàn thửa 78/7	3.500
7.126	Từ ông Phấn thửa 14/7 đến ông Quyền thửa 1342/4	3.500
7.127	Từ ông Hưng thửa 18/7 đến NVH thôn 977/5 (đường giữa làng)	4.200
7.128	Từ bà Ngọ thửa 1090/5 đến nhà ông Thái thửa 01/8	3.500
7.129	Từ ông Hồ thửa 1079/5 đến ông Đông thửa 1086a/5	3.500
7.130	Từ ông Phú thửa 1080/5 đến ông Thuần thửa 1081/5	3.500
7.131	Từ ông Tuyết thửa 1062/5 đến bà Nguyệt 1060/5	3.500
7.132	Từ ông Cúc thửa 1064/5 đến ông Hoè 1082/5	3.500
7.133	Từ ông Cảnh 1058/5 đến bà Dung thửa 986/5	3.500
7.134	Từ ông Dũng thửa 1057/5 đến ông Thuý thửa 1066/5	3.500
7.135	Từ bà Nguyệt thửa 1010/5 đến ông Ngà thửa 1024/5	3.500
7.136	Từ ông Mùi thửa 929/5 đến ông Thao thửa 978/5	3.500
7.137	Từ bà Thi thửa 530/5 đến ông Huynh thửa 556/5	3.500
7.138	Từ NVH thôn thửa 977/5 đến ông Chung thửa 488/5	4.000
	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn	**3.000**
8	**XÃ TRUNG THÀNH**	
8.1	Từ ông Huấn đến đường đi Đông Yên	7.000
8.2	Từ ông Quyên đến đường đi Yên Dân	5.000
	Thôn Yên Quả 1	
8.3	Từ Quốc lộ 45 ông Quân đến ông Sơn Niên (Từ thửa 61 đến thửa số 59- TBĐ số 15)	8.000
8.4	Từ ông Chính đến ông Quế đường đi Lương Mộng (Từ thửa 58 - TBD 15 đến thửa 416 - TBĐ số 14)	7.000
8.5	Từ đường đi Lương Mộng đến Cầu Chùa (Từ thửa 416 -TBĐ 14 đến thửa 819 - TBĐ số 12)	3.000
8.6	Từ QL 45 ông Mạnh đến bà Thắm (Từ thửa 507 đến thửa 510 - TBĐ số 15)	7.000
8.7	Từ Quốc lộ 45 ông Nguyên Tiến đến ông Hưng Sửu (Từ thửa 69- TBĐ 15 đến thửa 874- TBĐ số 09)	7.000
8.8	Từ Quốc lộ 45 ông Thắng đến ông Minh (Từ thửa 788 đến thửa 826- TBĐ số 09)	7.000
8.9	Từ Quốc lộ 45 ông Biết Sông (Từ thửa 790 - TBĐ số 09) đến Sông Nhơm	7.000
8.10	Từ Quốc lộ 45 bà Hoa đến ông Lược (Từ thửa 811 đến thửa 846 - TBĐ số 09)	7.000
8.11	Từ ông Chính Hồng T1 đến Cô Mai T2 (Từ thửa 65 -TBĐ 15 đến thửa 453- TBĐ số 09)	5.500
8.12	Sân Vận động T2 đến ông Đăng (Từ thửa 615 đến thửa 617- TBĐ số 09)	7.000
8.13	Từ bà Hường đến ông Tùng (Từ thửa 454 đến thửa 479- TBĐ số 09)	4.600
8.14	Từ nhà Văn hóa T2 đến ông Long (Từ thửa 805 đến thửa 872 - TBĐ số 09)	4.500
8.15	Từ bà Nấu đến ông Mạnh (Từ thửa 585 đến thửa 240 - TBĐ số 09)	3.500
8.16	Từ Quốc lộ 45 Ngã ba ông Ngọc đi Cầu huyện (Từ thửa 459 -TBĐ 08 đến thửa 13a- TBĐ 02)	8.500
8.17	Từ ông Sáu đến ông Tiến (Từ thửa 249 đến thửa 233 - TBĐ 09)	8.000
8.18	Từ ông Sáu đến ông Hùng (Từ thửa 249 đến thửa 184 - TBĐ 09)	8.000
8.19	Từ bà Hương (Thửa 394 -TBĐ 09) đến Sông Nhơm	6.500
8.20	Từ ông Hải (Thửa 416 -TBĐ 09) đến Sông Nhơm	6.500
8.21	Từ ông Vóc (Thửa 481 -TBĐ 09) đến Sông Nhơm	6.500
8.22	Từ ông Kỹ (Thửa 141- TBĐ 09) đến Sông Nhơm	5.000
8.23	Từ ông Thắng đến bà Tam (Từ thửa 94 đến thửa 262 - TBĐ 09)	6.500
8.24	Từ ông Long đến ông Lệch (Từ thửa 268 đến thửa 325 - TBĐ 09)	6.500
8.25	Từ bà Lý đến ông Châu (Từ thửa 303 đến thửa 269 - TBĐ 09)	6.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Thôn Côn Sơn	
8.26	Từ ông Mợi đến ông Trung (Từ thửa 203 đến thửa 237 - TBĐ 09)	5.000
8.27	Từ bà Hoa đến ông Hải (Từ thửa 40 - TBĐ 09 đến thửa 378 - TBĐ số 08)	5.000
8.28	Từ ông An đến ông Bình (Từ thửa 25 đến thửa 206 - TBĐ số 08)	6.500
8.29	Từ bà Lương đến bà Phùng (Từ thửa 02 đến thửa 151 - TBĐ số 08)	5.000
	Thôn Lương Mộng	
8.30	Từ Giếng Làng đến ông Trung (Từ thửa 386 - TBĐ 08 đến thửa 28 - TBĐ số 07)	4.500
8.31	Từ ô. Bình T3 Đê Cao đến Kênh N8 Trại ô. Toàn (Từ thửa 206 -TBĐ 08 đến thửa 181-TBĐ số 12)	6.500
8.32	Từ ông Cảnh (Thửa 766 đến - TBĐ 08) đến đường Bà Triệu	4.500
8.33	Từ ông Lê Cân đến ông Oai (Từ thửa 262 đến thửa 481-TBĐ số 07)	4.500
8.34	Đường liên thôn Yên Dân (Từ thửa 766 -TBĐ 08 đến thửa 40 - TBĐ 13)	5.000
	Thôn Phú Mỹ	
8.35	Từ ông Sành đến Bà Vụ (Từ thửa 467 đến thửa 664 - TBĐ số 14)	5.000
8.36	Từ ông Giáo đến ông Huân (Từ thửa 508 đến thửa 688 - TBĐ số 14)	5.000
8.37	Từ ông Thắng đến ông Chân (Từ thửa 473 đến thửa 639 - TBĐ số 13)	5.000
	Thôn Yên Dân	
8.38	Từ Cây Đa đường Bà Triệu đến ông Thể (Từ thửa 671 - TBĐ số 12 đến thửa 40 - TBĐ số 13)	5.500
8.39	Từ ông Tư đến ông Công (Từ thửa 381 đến thửa 458 - TBĐ số 13)	4.500
8.40	Từ ông Huấn đến ông Luyện (Từ thửa 664 - TBĐ số 12 đến thửa 489 - TBĐ số 13)	5.000
8.41	Từ ông Huấn T6 kênh N8 đến ông Quế T7 kênh N8 (Từ thửa 664 - TBĐ số 12 đến thửa 48- TBĐ số 5)	5.000
8.42	Từ ông Châu đến ông Kim (Từ thửa 573 - TBĐ số 12 đến thửa 463 - TBĐ số 12)	5.000
8.43	Từ ông Kim đến nhà Văn hóa thôn (Từ thửa 463 - TBĐ số 12 đến thửa 505 - TBĐ số 12)	5.000
8.44	Từ ông Lâm đến ông Thị (Từ thửa 463 - TBĐ số 12 đến thửa 301 - TBĐ số 12)	4.500
8.45	Từ ông Tường đến bà Hoàn (Từ thửa 270 - TBĐ số 12 đến thửa 212 - TBĐ số 13)	4.500
8.46	Từ ông Chính đến ông Quý (Từ thửa 103 - TBĐ số 13 đến thửa 228 - TBĐ số 12)	4.500
8.47	Từ ông Khẩn đến ông Ân (Từ thửa 535 - TBĐ số 12 đến thửa 630 - TBĐ số 12)	4.500
8.48	Từ ông Chính đến ông Thủy (Từ thửa 443 - TBĐ số 12 đến thửa 206 - TBĐ số 12)	4.500
	Thôn Đồng Yên	
8.49	Từ ông Hải đến đường nội đồng ông Song (Từ thửa 238 đến thửa 109 - TBĐ số 06)	3.500
8.50	Từ Bà Hương đến ông Huê (Từ thửa 48 - TBĐ số 05 đến thửa 176 - TBĐ số 06)	3.000
8.51	Từ ông Chiến đến ông Thuận (Từ thửa 124 - TBĐ số 06 đến thửa 14 - TBĐ số 05)	3.000
8.52	Từ ông Hà đến đường nội đồng ông Thuận (Từ thửa 152 đến thửa 177 - TBĐ số 06)	3.000
11	**XÃ TẾ NÔNG**	
11.1	**ĐườngNông Cống – Quảng Xương**	
11.1.1	Đoạn 215/10 đến 588A/11	5.000
11.1.2	Đoạn 463A/11 đến 156A/12	4.000
11.1.3	Đoạn 155/12 đến 345/9	4.000
11.1.4	Đoạn 205/9 đến 99/9	6.500
11.1.5	Đoạn 687/6 đến 634/6	4.000
	Bỏ tuyến	
11.1.6	Đoạn 345/9 đến 323/9	3.000
11.2	**ĐƯỜNG CÁC THÔN**	
	Thôn Đại Đức	
11.2.1	Đoạn 616/3 đến 387/3	2.000
11.2.2	Đoạn 387/3 đến 126/3	1.500
11.2.3	Đoạn 674/3 đến 610a/3	2.000
11.2.4	Đoạn 674/3 đến 489/3	1.500
11.2.5	Đoạn 641/3 đến 486/3	1.500
11.2.6	Đoạn 643/3 đến 487	1.500
11.2.7	Đoạn 275/3 đến 272/3	1.500
11.2.8	Đoạn 351/3 – 388/3	1.500
	Thôn Nhân Nhượng	
11.2.9	Đoạn 860/3 đến 112/7	2.000
11.2.10	Đoạn 112/7 đến 192/7	1.500
11.2.11	Đoạn 85/7 đến 197/7	1.500
11.2.12	Đoạn 85/7 đến 78/7	1.500
11.2.13	Đoạn 154/7 đến 131/ 7đến 80/7	1.500
	Thôn Yên Nông	
11.2.14	Đoạn 694/7 đến 107/10	1.500
11.2.15	Đoạn 107/10 đến 534/7	1.500
11.2.16	Đoạn 635/7 đến 93/11	1.500
11.2.17	Đoạn 111/11 đến 163/11	1.500
11.2.18	Đoạn 638/10 đến 47310	1.500
11.2.19	Đoạn30/10 đến 591/7	1.500
	Thôn Đông Hưng	
11.2.20	Đoạn 1098/10 đến 47/13	2.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
11.2.21	Đoạn 1168/10 đến 395/13	1.500
11.2.22	Đoạn 225/13 đến 4687/13	1.500
11.2.23	Đoạn 373/13 đến 480/13	1.500
11.2.24	Đoạn 415/13 đến 499/13	1.500
11.2.25	Đoạn 113/13814/10	1.500
11.2.26	Đoạn 318/13 đến 172/11	1.500
11.2.27	Đoạn 1074/10 đến 14/13	1.500
11.2.28	Đoạn 117/13 đến 390/13	1.500
11.2.29	Đoạn 443/13 đến 499/13	1.500
11.2.30	Đoạn 552/10 đến 1098/10	2.000
	Thôn Đạt Tiến 2	
11.2.31	Đoạn 934/6 đến 650/6	2.500
11.2.32	Đoạn 933/6 đến 910/6	2.000
11.2.33	Đoạn 930/6 đến 175/9	2.000
11.2.34	Đoạn 948/6 đến 303/9	2.000
11.2.35	Đoạn 910/6 đến 388/9	1.500
11.2.36	Đoạn 290/9 đến 552/10	2.000
	Thôn Đạt Tiến 1	
11.2.37	Đoạn 100/9 đến 09/9	5.000
11.2.38	Đoạn 09/9 đến 107/9	3.000
11.2.39	Đoạn 09/9 đến 1053/5	2.500
11.2.40	Đoạn 1000/5 đến 483/5	2.000
11.2.41	Đoạn 104/9 đến 719/5	1.500
11.2.42	Đoạn 1000/5 đến 469/5	1.500
11.2.43	Đoạn 719/5 đến 240/5	1.500
11.2.44	Đoạn 469/5 đến 400/5	1.500
	Thôn Thịnh Lạc	
11.2.45	Đoạn 202/10 đến 514/5	2.500
11.2.46	Đoạn 1252/2 đến 1159/2	2.500
11.2.47	Đoạn 28/6 đến 118/6	2.500
11.2.48	Đoạn 168//6 đến 09/6	2.500
11.2.49	Đoạn 555/6 đến 774/6	4.000
11.2.50	Đoạn 594/6 đến 370/6	2.500
11.2.51	Đoạn 369/6 đến 405/6	2.500
11.2.52	Đoạn 499/6 đến 542/6	2.500
11.2.53	Đoạn 639a/6 đến 774/6	2.500
11.2.54	Đoạn 1028/02 đến 373/01	2.500
11.2.55	Đoạn 374/01 đến 306/01	1.500
11.2.56	Đoạn 328/01 đến 126/01	1.500
11.2.57	Đoạn 77/05 đến 383/01	3.000
11.2.58	Đoạn 472/6 đến 465/6	2.000
11.2.59	Đoạn 234 A/05 đến 17/05	2.000
11.2.60	Đoạn 549/6 đến 555/6	3.000
	Thôn Châu Sơn	
11.2.61	Đoạn 232/10 đến 460/10	2.500
11.2.62	Đoạn 449/10 đến 554/10	2.000
11.2.63	Đoạn 311/10 đến 270/10	2.000
11.2.64	Đoạn 307/10 đến 563/10	2.000
11.2.65	Đoạn479/10 đến 499/10	3.000
11.2.66	Đoạn 501/11 đến 984/11	3.000
11.2.67	Đoạn 508/11 đến 778/11	3.000
11.2.68	Đoạn 517/11 đến 850/11	3.000
11.2.69	Đoạn 1247/11 đến 908/11	1.500
11.2.70	Đoạn 1253/11 đến 1308/11	2.000
11.2.71	Đoạn 1126/11 đến 1097/11	2.000
	Thôn Hợp Nhất	
11.2.72	Đoạn 488/11 đến 401/11	3.000
11.2.73	Đoạn 449/11 đến 326/6	2.000
11.2.74	Đoạn 365/6 đến 194/6	1.500
11.2.75	Đoạn 350/6 đến 149/6	1.500
11.2.76	Đoạn 257/6 đến 04/6	1.500
11.2.77	Đoạn 409/11 đến 45D/11	3.000
11.2.78	Đoạn 572A/7 đến 364/7	2.000
11.2.79	Đoạn 253/12 đến 87/12	2.000
11.2.80	Đoạn 255/12 đến 492/07	2.000
11.2.81	Đoạn 1148/6 đến 54/12	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
11.2.82	Đoạn 181/12 đến 03/12	2.000
11.2.83	Đoạn 184/12 đến 557/7	2.000
11.2.84	Đoạn 348/12 đến 419/12	2.000
11.2.85	Đoạn 301/12 đến 422/12	2.000
11.2.86	Đoạn 258/12 đến 353/12	2.000
11.2.87	Đoạn 282/12 đến 821/12	2.000
	Thôn Tế Độ	
11.2.88	Đoạn 1157/8 đến 982A/8	2.000
11.2.89	Đoạn 1064/8 đến 977/8	2.000
11.2.90	Đoạn 1000/8 đến 452/8	2.000
11.2.91	Đoạn 690/8 đến 153/8	2.000
11.2.92	Đoạn 160/8 đến 306/8	2.000
11.2.93	Đoạn 952/8 đến 640/8	2.000
11.2.94	Đoạn 956/8 đến 705/8	2.000
11.2.95	Đoạn 887/8 đến 592/8	2.000
11.2.96	Đoạn 273/8 đến 153/8	2.000
11.2.97	Đoạn 381/8 đến 397/8	2.000
11.2.98	Đoạn 323/8 đến 793/8	2.000
11.2.99	Đoạn 587/8 đến 448/8	1.500
11.2.100	Đoạn 493/8 đến 374/8	1.500
11.2.101	Đoạn 88/8 đến 26/8	1.500
11.2.102	Đoạn 118/8 đến 08/8	1.500
11.2.103	Đoạn 163/8 đến 46/8	1.500
11.2.104	Đoạn 190/8 đến 98/8	1.500
12	**XÃ TẾ THẮNG**	
12.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 bà Lài 644/25 đến Đê Dừa 300/26	7.000
12.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 ông Bông 643/25 đến ông Nhựa 468/25	5.500
12.3	Đoạn từ ông Nhựa 468/25 đến ông Cường 182/25	4.500
12.4	Từ ông Nguyên (Đội 5) đến ông Cầu (Đội 5)	6.000
12.5	Từ ông Cường (Đội 7) đến ông Hợp (Đội 9)	3.500
12.6	Từ ông Hùng (Đội 7) đến dọc theo 38A	6.000
	ĐƯỜNG XÃ	
12.7	Đoạn từ giáp Quốc lộ 45 ông Xô 80/26 đến ông Hợp 146/25	6.000
12.8	Đoạn từ ông Cảnh 153/25 đến Kênh N8	4.500
12.9	Đoạn từ giáp Quốc lộ 45 đến cầu Quả Cảm	6.000
12.10	Đoạn từ cầu Quả Cảm đến đường Nghi sơn-Sao Vàng	4.500
	TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH TRONG THÔN	
	Thôn Yên Cách	
12.11	Đoạn từ ông Hưng 376/27 đến bà Xóm 111/22	1.600
12.13	Đoạn từ ông Nhung 8/27 đến ông Học 161/27	1.600
12.14	Đoạn từ Bà Xuân 88/27 đến ông Thiện 85/27	1.600
12.15	Đoạn từ ông Chương 117/27 đến bà Nhiên 159/27	1.600
12.16	Đoạn từ ông Giáp 162/27 đến ông Dân 134/27	1.600
12.17	Đoạn từ bà Phiên 207/27 đến ông Lưu 88/27	1.600
12.18	Đoạn từ ông Thông 264/27 đến bà Sen 269/27	1.600
12.19	Đoạn từ ông Huân 259/27 đến bà Hảo 288/27	1.600
12.20	Đoạn từ ông Giao 311/27 đến ông Ngôn 343/27	1.600
	Thôn Đại Đồng	
12.21	Đoạn từ ông Ánh 228/26 đến cầu Máng 226/30	3.000
12.22	Đoạn từ ông Chí 564/26 đến ông Văn 495/26	2.200
12.23	Đoạn từ ông Khánh 323/26 đến bà Lý 557/26	2.200
12.24	Đoạn từ ông Hán 528/26 đến ông Đớn 161/30	2.200
12.25	Đoạn từ Bà Nghênh 279/26 đến ông Tiến 89/26	2.200
	Thôn Quả Cảm	
12.26	Đoạn từ ông Chất 333/31 đến ông Thịnh 16/31	1.800
12.27	Đoạn từ ông Chanh 125/31 đến ông Thư 152/31	1.800
12.28	Đoạn từ ông Hội 226/31 đến ông Học 287/31	1.800
12.29	Đoạn từ bà Tuyền 236/31 đến bà Hương 337/31	1.800
	Thôn Giá Mai	
12.30	Đoạn từ Quốc lộ 45 ông Thế 892/25 đến ông Mùi 844/25	7.000
12.31	Đoạn từ Quốc lộ 45 ông Hồng 98/25 đến ông Thịnh 876/25	7.000
12.32	Đoạn từ ông Sáu 182/29 đến ông Thông 199/29	5.500
12.33	Đoạn từ ông Ký 308/29 đến ông Thành 280/29	6.000
12.34	Đoạn từ ông Thọ 375/29 đến ông Mâu 373/29	7.000
12.35	Đoạn từ ông Dũng 492/29 đến ông Hào 474/29	3.000
12.36	Đoạn từ ông Kiên 566/29 đến ông Đảng 550/29	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
12.37	Đoạn từ ông Nghĩa 732/29 đến ông Vinh 744/29	1.800
12.38	Đoạn từ ông Hóa 856/29 đến ông Thịnh 876/25	2.200
12.39	Đoạn từ bà Thắm 171/29 đến bà giới 670/29	2.200
	Thôn Đậu Yên	
12.40	Đoạn từ bà Cừ 906/29 đến ông Ngọc 850/29	2.200
12.41	Đoạn từ cổng làng 977/29 đến ông Chước 961/29	2.200
12.42	Đoạn từ ông Bộ 1046/29 đến ông Luận 52/34	2.200
	Thôn Thổ Nam	
12.43	Đoạn từ ông Dô 822/25 đến ông Kiều 661/25	5.500
12.44	Đoạn từ ông Thanh 873/25 đến ông Tứ 810/25	2.000
12.45	Đoạn từ ông Quyền 782/25 đến ông Oánh 502/25	2.000
12.46	Đoạn từ ông Hùng 686/25 đến ông Ngọc 565/25	2.000
12.47	Đoạn từ ông Năm 713/25 đến ông Biện 657/25	2.000
	Thôn Thổ Trung	
12.48	Đoạn từ ông Hùng 19/21 đến ông Tuân 326/25	1.800
12.49	Đoạn từ ông Ước 405/25 đến bà Thưởng 394/25	1.800
12.50	Đoạn từ ông Ngọc 545/25 đến nhà VH thôn 314/25	1.800
	Thôn Thổ Bắc	
12.51	Đoạn từ bà Lượng 483/25 đến ông Mạnh 113/25	1.800
12.52	Đoạn từ ông Trí 265/25 đến bà Sỏi 117/25	1.800
12.53	Đoạn từ ông Vĩ 100/25 đến bà Lai 120/25	1.800
	Thôn Thổ Tân	
12.54	Đoạn từ ông Nam 124/25 đến bà Ngữ 7/24	1.600
12.55	Đoạn từ ông Đạm 181/24 đến ông Long 111/24	1.600
12.56	Đoạn từ ông Khang 167/24 đến bà Khoa 101/24	1.600
12.57	Đoạn từ ông Diện 37/23 đến ông Dũng 26/23	1.300
12.58	Đoạn từ ông Vinh 61/23 đến ông Tại 76/28	1.300
13	**XÃ TẾ LỢI**	
13.1	Đường trục xã (nhựa)	
13.1.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến Trạm y tế xã	8.000
13.1.2	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Tế Lợi	7.500
13.1.3	Đoạn từ sau UBND xã đến giáp đê Sông Nhơm	7.000
13.1.4	Từ giáp đê đến giáp núi Chay xã Minh Nghĩa (phía Bắc đường) (Từ thửa 113, tờ 12 đến thửa 29 tờ bản đồ số 22)	5.000
	Thôn Trường Thọ	
13.2	Từ bà Ghê đến ông Sỹ (Thửa 478, tờ 17 đến thửa 727 tờ 18)	6.500
13.3	Từ ông Nam đến ông Mai (Thửa 867 đến thửa 468, tờ 17)	6.000
13.4	Từ bà Phương đến ông Diện (Từ thửa 510 đến thửa 759 tờ 17)	5.500
13.5	Đường Cồn Mòm (Từ thửa 47 đến thửa 72, tờ số 20)	3.000
13.6	Đường ngách (Từ thửa 399 đến thửa 434 tờ 17)	3.000
	Thôn Yên Bái	
13.7	Từ ông Tỏi đến ông Liêm (Từ thửa 410 đến thửa 356, tờ số 10)	5.500
13.8	Từ ông Tỏi đến bà Hoàn (Từ thửa 410 đến thửa 379, tờ số 10)	5.000
13.9	Đường Xả Vân (Từ thửa 112 đến thửa 157A, tờ bản đồ số 17)	5.500
13.10	MBQH đồng Má (Từ LK1:01 đến LK5:27)	6.500
13.11	MBQH đồng má (Từ LK7:02 đến LK5: 12)	6.500
	Thôn Hữu Cần	
13.14	Đoạn từ ông Thiết đến ông Thanh (Hữu Cần)	6.500
13.15	Khu Xăng Giàu (Từ thửa 612 đến thửa 676, tờ 11)	6.000
13.16	Từ bà Truyện đến ông Văn (Từ thửa 642 đến thửa 624 tờ 11)	5.500
13.17	Từ ông Đại đến ông Tộc (Thửa 732 đến thửa 741)	3.500
13.18	Từ bà Quản đến bà Thảo (Thửa 776 đến thửa 826, tờ 11)	3.500
13.19	Ngách, từ bà Ất đến ông Phong (Thửa 669 đến thửa 549 tờ 11)	3.000
13.20	Từ ông Trình đến ông tinh (Từ thửa 575 đến thửa 846, tờ 11)	6.500
13.21	Đường quy hoạch khu dân cư Đồng Đình	3.500
13.22	Ngách, từ ông Năm đến ông Hùng (Thửa 796 đến thửa 780 tờ 11)	3.000
	Thôn Hữu Kiệm	
13.23	Từ bà Quân đến ông Diện (Từ thửa 269 đến thửa 210, tờ 110	3.000
13.24	Từ bà Xuân đến ông Hùng (Từ thửa 242 đến 110 tờ 11)	2.500
13.25	Từ sau nhà bà Hoài đến ông Vậy (Từ sau thửa 303 đến thửa 193, tờ 11)	2.000
13.26	Từ sau nhà bà Hoài đến ông Tuấn (Từ sau thửa 303 đến thửa 137, tờ 11)	2.000
13.27	Từ Ngõ ông Thuận Đến Ngõ ông Chánh (thửa 335 tờ 07 đến thửa 63 tờ 12)	2.000
	Thôn Liêm Chính, Ba Cương	
13.28	Ngõ Từ thửa 390/11 đến thửa 314/11	5.400
13.29	Ngõ từ thửa 363/11 đến thửa 223/11	2.500
13.30	Ngõ Từ thửa 224/11 đến thửa 389/4	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
13.31	Ngõ Từ thửa 203/11 đến thửa 75/11	3.500
13.32	Ngõ Từ thửa 206/11 đến thửa 101/5	5.500
13.33	Ngõ Từ thửa 567/5 đến thửa 498/5	5.500
13.34	Ngõ Từ thửa 323/5 đến thửa 329/5	2.500
13.35	Ngõ Từ thửa 49/11 đến thửa 192/4	3.000
13.36	Ngõ Từ thửa 179/4 đến thửa 260/5	2.500
13.37	Ngõ Từ thửa 260/5 đến thửa 339/5	5.000
13.38	Ngõ Từ thửa 442/5 đến thửa 5/13	3.000
13.39	Ngõ Từ thửa 786/12 đến thửa 915/12	2.500
14	**XÃ TRƯỜNG GIANG**	
14.1	Từ Cổng xã (thôn 5 cũ) đến đình làng Yên Lai (DHN03)	1.800
14.2	Từ giáp xã Trường Sơn đến Đình Làng Yên Lai	2.000
14.3	Từ Đình Lang Yên Lai đến Ao Bắp thôn Yên Tuấn (thôn 2 cũ)	1.500
14.4	Từ ngã tư UBND xã đến cầu sông Hoàng	2.200
14.5	Từ ông Lợi thôn Đông Hòa đến sân vận động xã	1.500
14.6	Từ ngã tư UBND xã đến ông Nguyễn Loan (thôn Đông Hòa)	1.200
14.7	Từ sân vận động xã đến đê quốc gia	1.000
14.8	Từ ông Vinh Quế đến ông Thông Văn (thôn Trường Thành)	1.200
14.9	Từ ông Minh Dần đến ông Định Thuận (thôn Thượng Hòa)	1.200
14.10	Từ Nhà văn hóa thôn Trường thành củ đến Lăng Cụ Chánh	1.200
14.11	Từ ông Giang (thôn Trường Thành) đến ông Nhơn (thôn Đông Hòa)	1.200
14.12	Từ cầu sông Hoàng đến cầu Quảng Vọng	1.850
	Thôn Yên Tuấn	
14.13	Từ ông Đông (thửa 325) đến bà Mạu (thửa 646), tờ BĐ 25	1.200
14.16	Từ ông Nhỡi (thửa 461) đến ông Hương (thửa 679), tờ BĐ 25	1.400
14.17	Từ Trường Tiểu học 2 (thửa 546a) đến nhà văn hóa (thửa 723), tờ BĐ 25	1.000
14.18	Từ Bà Oai (thửa 97) đến Bà Lam (thửa 28), tờ BĐ 26	1.000
14.19	Từ Đê Sông Yên (thửa 63) đến ông Ngôn (thửa 102), tờ BĐ 26	1.000
14.20	Từ ông Tao (thửa 572), tờ BĐ 25, đến ông Tuấn (thửa 9), tờ BĐ 26	1.200
14.21	Từ thửa 86 đến thửa 55, tờ BĐ 26	1.000
14.22	Từ thửa 24 đến thửa 8, tờ BĐ 26	1.000
14.23	Từ thửa 619 đến thửa 736, tờ BĐ 25	1.200
	Thôn Trường Thành	
14.24	Từ ông Ngánh (thửa 365) đến ông Lâm (thửa 629), tờ BĐ 25	1.200
14.25	Từ bà Hồng (thửa 170a) đến ông Linh (thửa 230), tờ BĐ 24	1.000
14.26	Từ Chợ Đình (thửa 154) đến ông Sơn (thửa 57), tờ BĐ 24	1.200
14.27	Từ thửa 255 đến thửa 279, tờ BĐ 25	1.000
14.28	Từ thửa 172 đến thửa 122, tờ BĐ 24	1.000
14.29	Từ thửa 178 đến thửa 222, tờ BĐ 25	1.000
14.30	Từ thửa 354 đến thửa 380, tờ BĐ 25	1.000
	Thôn Thượng Hòa	
14.31	Từ ông Lực (thửa 50) đến ông Nhơn (thửa 65), tờ BĐ 22	1.200
14.32	Từ bà Hiền (thửa 54) đến ông Khắc (thửa 6), tờ BĐ 22	1.000
14.33	Từ ông Tuân (thửa 63) đến ông Cải (thửa 15), tờ BĐ 22	1.000
14.34	Từ ông Chinh (thửa 18) đến ông Thu (thửa 5), tờ BĐ 21	1.200
14.35	Từ thửa 27 đến thửa 28, tờ BĐ 21	1.200
	Thôn Đông Hòa	
14.36	Từ ông Thắng (thửa 55) đến ông Tấn (thửa 175), tờ BĐ 25	1.200
14.37	Từ ông Chinh (thửa 123) đến ông Cảnh (thửa 7), tờ BĐ 25	1.200
14.38	Từ ông Bình (thửa 331) đến ông Nguyên (thửa 280), tờ BĐ 25	1.000
	Thôn Tân Ngọc	
14.39	Từ ông Luận (thửa 106, tờ BĐ số 19) đến ông Bảng (thửa 1), tờ BĐ 18a	1.400
14.40	Từ ông Sỹ (thửa 24, tờ BĐ 18a) đến ông Đảm (thửa 127), tờ BĐ 19	1.300
14.41	Từ ông Thảo (thửa 120) đến ông Tạo (thửa 60), tờ BĐ 19	1.200
14.42	Từ ông Quang (thửa 50) đến ông Niệm (thửa 36), tờ BĐ 19	1.000
14.43	Từ ông Thái (thửa 28) đến ông Thủy (thửa 8), tờ BĐ 19	1.000
14.44	Từ ông An (thửa 55) đến ông Tiệm (thửa 7), tờ BĐ 19	1.200
14.45	Từ thửa 4 đến thửa 9, tờ BĐ 19	1.000
	Thôn Nguyên Ngọc	
14.46	Từ ông Tuân (thửa 32, tờ BĐ số 19) đến ông Sử (thửa 146), tờ bản đồ 20	1.400
14.47	Từ ông Luận (thửa 123) đến ông Tuyến (thửa 47), tờ bản đồ 19	1.400
14.48	Từ bà Hoa (thửa 152) đến ông bà Đến (thửa 131), tờ bản đồ 20	1.300
14.49	Từ ông Quân (thửa 13, tờ BĐ số 23) đến ông Sinh (thửa 03), tờ bản đồ 20	1.300
14.50	Từ ông Tuân (thửa 32, tờ bản đồ 19) đến ông Chấn (thửa 24), tờ bản đồ 20	1.400
14.51	Từ ông Hoan (thửa 160, tờ bản đồ 20) đến ông Sản (thửa 16), tờ bản đồ 23	1.000
14.52	Từ thửa 153, tờ bản đồ 20 đến thửa 11, tờ bản đồ 23	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
14.53	Từ thửa 128 đến thửa 115, tờ bản đồ 20	1.000
14.54	Từ thửa 84 đến thửa 62, tờ bản đồ 20	1.000
14.55	Từ thửa 118 đến thửa 142, tờ bản đồ 20	1.000
15	**XÃ MINH NGHĨA**	
15.1	Từ thửa 790 đến thửa số 993, Tờ số 09;	2.000
15.2	Từ thửa 44 đến thửa số 97, Tờ số 14 ;	2.000
15.3	Từ thửa 89a , Tờ số 15; Từ thửa 383 đến thửa 596, tờ số 13	4.500
15.4	Từ thửa 167 đến thửa số 351, tờ số 13.	4.500
15.5	Từ thửa 672 đến thửa số 700 , tờ số 6.	3.500
15.6	Từ thửa 603 đến thửa số 140, Tờ số 09	2.000
15.7	Từ thửa 692 đến thửa số 708 ; Tờ số 09	3.000
15.8	Từ thửa 400 đến thửa số 517, Tờ số 12 ;	1.500
15.10	Từ thửa 595 đến thửa số 147 ; Tờ số 09	2.500
	Thôn Cung Điền	
15.11	Từ thửa 872 đến thửa số 897,Tờ số 09; Từ thửa 269 đến thửa số 284, Tờ số 08;Từ thửa 01 đến thửa số 71, Tờ số 12;	2.000
15.12	Từ thửa 854 đến thửa số 918 ; Tờ số 09	2.000
15.13	Từ thửa 141 đến thửa số 146, Tờ số 09	2.000
15.14	Từ thửa 624 đến thửa số 638, Tờ số 09	2.000
15.15	Từ thửa 641 đến thửa số 632 ; Tờ số 09	2.000
15.16	Từ thửa 831 đến thửa số 952 , Tờ số 09. Từ thửa 50 đến thửa số 60, Tờ số 12	2.000
15.17	Từ thửa 816 đến thửa số 956, Tờ số 09;Từ thửa 50 đến thửa số 60, Tờ số 12	2.000
	Thôn Tiền Châu	
15.18	Từ thửa 118 đến thửa số 484, Tờ số 14	1.600
15.19	Từ thửa 01 đến thửa số 48, Tờ số 16 ;	1.600
15.20	Từ thửa 579a đến thửa số 597 , Tờ số 12 ;	1.200
15.21	Từ thửa 518 đến thửa số 555 , Tờ số 12 ;	1.200
15.22	Từ thửa 398 đến thửa số 621, Tờ số 12 ;	1.200
15.23	Từ thửa 13 đến thửa số 101, Tờ số 14 ;	1.200
15.24	Từ thửa 02 đến thửa số 10 , Tờ số 14 ;	1.200
	Thôn Trường Quang	
15.25	Từ thửa 71 đến thửa số 88, Tờ số 14 ;	1.500
15.26	Từ thửa 78 đến thửa số 94, Tờ số 14 ; Từ thửa 71 đến thửa 82, tờ số 15.	1.500
15.27	Từ thửa 76 đến thửa số 206 , Tờ số 15.	1.500
	Thôn Xuân Thành	
15.28	Từ thửa 173 đến thửa số 158, tờ số 10; Từ thửa 164 đến thửa 165 tờ số 10.	1.500
15.29	Từ thửa 144 đến thửa số 895, tờ số 6; Từ thửa 634 đến thửa 667 tờ số 6	2.500
15.30	Từ thửa 905 đến thửa số 907, tờ số 6.	2.500
15.31	Từ thửa 701 đến thửa số 709, tờ số 6.	2.500
15.32	Từ thửa 500 đến thửa số 704, tờ số 6.	2.000
15.33	Từ thửa 528 đến thửa số 531, tờ số 6.	1.500
	Thôn Minh Sơn	
15.34	Từ thửa 151 đến thửa 144; Tờ số 02 Từ thửa 37 đến thửa số 38 tờ số 03	1.600
15.35	Từ thửa 167 đến thửa 195; Tờ số 02	1.600
15.36	Từ thửa 175 đến thửa 182; Tờ số 6; Từ thửa 47 đến thửa 52 tờ số 7	2.000
15.37	Từ thửa 02 đến thửa 36; Tờ số 6; Từ thửa 53 đến thửa 71 tờ số 03	1.500
15.38	Từ thửa 119 đến thửa 139; Tờ số 6.	2.000
	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của các thôn	**1.000**
16	**XÃ MINH KHÔI**	
16.1	Từ phía Đông Đội thuế đến ga Minh Khôi	4.000
16.2	Từ ngã ba ông Hương T10 đến UBND xã	3.000
16.3	Từ ngã ba ông Thành T10 đến ông Chất (thôn 9)	2.000
	Thôn Thống Nhất	
16.4	Từ thửa 210 tờ 13 (ông Hương) đến hết thửa 719 tờ 09 (đến đường sắt)	2.000
16.7	Từ thửa 716 tờ 09 (ông Chí) đến hết thửa 733 tờ 09 (ông Thiệu)	2.000
16.8	Từ thửa 705 tờ 09 (ông Tân) đến hết thửa 69 tờ 08 (ông Đường)	2.000
16.9	Từ thửa 717 tờ 09 (ông Miên) đến hết thửa 148 tờ 09 (ông Lành)	2.000
	Thôn Tân Thắng	-
16.10	Từ thửa 148 tờ 09 (ông Lành) đến hết thửa 161 tờ 09 (ông Thuận)	2.000
16.11	Từ thửa 357 tờ 04 (ông Hồng) đến hết thửa 3 tờ 01 (bà Thăng)	2.000
16.12	Từ thửa 330 tờ 04 (ông Ngoan) đến hết thửa 454 tờ 04 (ông Phượng)	2.000
	Thôn Tiên Lược	-
16.13	Từ thửa 689 tờ 10 (từ đường sắt) đến hết thửa 395 tờ 10 (ông Anh)	2.000
16.14	Từ thửa 756 tờ 10 (Bà Vịnh) đến hết thửa 705 tờ 10 (ông Khẩn)	2.000
16.15	Từ thửa 679 tờ 10 (bà Mến) đến hết thửa 739 tờ 10 (ông Tấn)	2.000
	Thôn Cộng Hòa	-

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
16.16	Từ thửa 299 tờ 10 (ông Anh) đến hết thửa 571 tờ 05 (ông Quý)	2.000
16.17	Từ thửa 89 tờ 10 (ông Hoan) đến hết thửa 68 tờ 10 (ông Tiến)	2.000
16.18	Từ thửa 633 tờ 05 (bà Nết) đến hết thửa 654 tờ 05 (ông Đức)	2.000
16.19	Từ thửa 100 tờ 10 (ông Hải) đến hết thửa 08 tờ 11 (ông Tròn)	2.000
	Thôn Trường Loan	-
16.20	Từ thửa 310 tờ 05 (ông Hùng) đến hết thửa 135 tờ 05 (bà Át)	2.000
16.21	Từ thửa 249 tờ 05 (ông Chiến) đến hết thửa 268 tờ 05 (ông Oanh)	2.000
16.22	Từ thửa 245 tờ 05 (ông Vỹ) đến hết thửa 49 tờ 05 (ông Chiến)	2.000
16.23	Từ thửa 244 tờ 05 (ông Lâm) đến hết thửa 20 tờ 02 (ông Tảo)	2.000
	Thôn Sài Thôn	-
16.24	Từ thửa 42 tờ 14 (ông Đông) đến hết thửa 587 tờ 14 (bà Hoa)	2.000
16.25	Từ thửa 203 tờ 14 (ông Tham) đến hết thửa 466 tờ 14 (ông Tâm)	2.000
16.26	Từ thửa 307 tờ 14 (Bà Tăng) đến hết thửa 621 tờ 14 (ông Trung)	2.000
16.27	Từ thửa 431 tờ 14 (bà Hoa) đến hết thửa 649 tờ 14 (ông Giảng)	2.000
17	**XÃ VẠN HÒA**	
17.1	Từ QL 45 Thôn Thanh Ban (thửa 02.T,BĐ 31)đến ông Phái (thửa 135.T,BĐ 31	4.000
17.2	Từ QL 45 cổng làng Thôn Thanh Ban ông Đê (thửa 226 .TBĐ 28)đến bà Hương (thửa 43.TBĐ 28) giáp Thôn Đồng Thanh	4.000
17.3	Từ QL 45 đi nhà Văn Hóa Thôn Vạn Thọ (thửa số 69 tờ số 28) đến mặt bằng QH năm 2019 lô 01 .	3.000
17.4	Từ QL 45 Tuyến đường lich sử Từ thửa 108 ông Quyền tờ 28 đến thửa 01 tờ 28 (ông Tuấn) thôn Đồng Lương	5.000
17.5	Từ QL 45 đi thôn Tân Dân khu đồng bái, trại nái . Từ Thửa 165;169 đến thửa 114;120 (*hai cung đường tương đương nhau)*	3.000
17.6	Từ QL 45 đi thôn Đồng Thọ thửa 143(ông Chấn) đến thửa 270 (ông Dũng).	3.000
17.7	Tuyến từ đồng Thanh đến đồng Lương . Từ thửa 152 tờ số 25(bà Dần) đến thửa 318 tờ 25 (ông Nông) Thôn Đồng Lương.	2.000
17.8	Thôn Đồng Lương đi cầu Vạn Hòa Từ thửa 259 tờ 25(Vũ Xuân Thịnh) đến thửa 48 tờ 25(ô Cường)	2.500
17.9	Từ cầu Vạn Hòa đến nhà Văn Hóa Thôn Cẩm thửa 50 tờ 25(bà Miên) đến thửa 27 tờ 24 (ông Tuấn)	1.800
17.10	Từ nhà Văn Hóa Thôn Cẩm đến cổng thác cẩm Phúc thửa 54 tờ 25 (ông Vinh) đến cổng thác thửa 15 tờ 23(ông Diễn).	1.800
17.11	Đoạn đường khu dân cư mới Đồng Bái thôn Thanh Ban, Đồng Thọ	1.800
17.12	Đoạn từ cầu Vạn Hòa đến cổng làng Ngọc Bản	1.800
17.13	Tuyến đường còn lại thôn Thanh Ban	2.000
17.14	Các tuyến đường còn lại thôn Vạn Thọ (thọ sơn cũ)	2.000
17.15	Các tuyến đường còn lại thôn Tân Dân	1.500
17.16	Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Thọ	1.500
17.17	Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Thanh	1.200
17.18	Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Lương	1.200
17.19	Đường Thôn Ngọc Bản từ thửa 16 tờ 22(ông Tráng) đến thửa 16 tờ 25 (ông Khới)	2.000
17.21	Đường còn lại Thôn Ngọc Bản	1.000
17.22	Đường còn lại thôn Cẩm	1.000
17.23	Tuyến mặt bằng số 24 năm 2019 từ lô 13 đến lô 28 thôn Ngọc Bản (*tuyến bổ sung)*	2.500
17.24	Tuyến mặt bằng số 24 năm 2019 từ lô 01 đến lô 12 thôn đồng thọ *(tuyến bổ sung)*	3.000
17.25	Tuyến thôn tân Dân từ thửa 22 tờ 28 (ông Tập)giáp thôn đồng Lương đến thửa 111 tờ 27 (ông Hải) giáp thôn Quyết Thắng xã Vạn Thắng *(tuyến bổ sung)*	2.500
17.26	Tuyến từ thửa 72 tờ 34 (ông Thông) đến thửa 47 tờ 34 (ông Quang) Thôn Vạn Trạch cũ tuyến trục chính (*tuyến bổ sung)*	2.500
17.27	Tuyến đường còn lại thôn Vạn Trạch cũ	1.200
18	**XÃ VẠN THẮNG**	
18.1	Thửa 59/11 (QL 45) đến thửa 1159/11 (Mương tiêu)	5.000
18.2	Thửa 409/10 (Mương tiêu) đến 674/10 (Cây đa Lăng Thôn)	4.000
18.3	Thửa 70/15 (Cây đa Lăng Thôn) đến 700/15 (Yên Thọ)	3.500
18.4	Thửa 1/14 đến 30/14 (Bầu Sen) ; Thửa 700/15 đến 705/15 (Khe Trén)	5.000
18.6	Thửa 704/7 (QL 45) đến thửa 914/7 (Đi 3 trường)	5.000
18.7	Thửa 693/7 (QL 45) đến thửa 924/7 (Đi Nhuệ Thôn)	5.000
18.8	Thửa 256/8 (QL 45) đến 1084/8 (Kênh Dân Quân)	4.000
18.9	Thửa 7/12 (kênh Dân Quân) đến 1065/12 (Đường lên nhà thờ xứ Tân Đạo)	3.000
	Thôn Đông Tài	
18.10	Thửa 97a/6 (Ông Thế) đến thửa 662/6 (Ông Đại)	2.500
18.11	Thửa 3/5 (QL 45) đến 59/5 (ông Tâm)	5.000
18.12	Thửa 6/97a (ông Phòng) đến 425/6 (ông Đại)	2.500
18.13	Thửa 87/6 (Ông Luận) đến 255/6 (ông Khanh)	2.500
18.14	Thửa 370/6 (ông Công) đến 472/6 (QL 45)	5.000
18.15	Thửa 24/5 (QL 45) đến 70/5 (ông Hiệp)	5.000
18.16	Thửa 476/6 (QL 45) đến 798/6 (Kênh sông mực)	5.000
	Thôn Phố Mới	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
18.17	Thửa 766/7 (ông Toàn) đến 852/7 (Nhà văn hóa)	4.000
18.18	Thửa 669/7 (Nhà mấy nước) đến 766/7 (ông Lam)	4.000
18.19	Thửa 766/7 (Cổng Lam Sơn) đến 850/7 (Nhà máy nước)	5.000
	Thôn Ban Thọ	
18.20	Thửa 813/7 (ông Minh) đến 795/7 (ông Kiên)	3.200
18.21	Thửa 1033/7 (ông Nhỏ) đến 1064/7 (ông Tráng)	4.000
18.22	Thửa 1/11 (ông Kiệm) đến 17/11 (cây đa Ban Thọ)	3.200
18.23	Thửa 1033/7 (ông Tráng) đến 1160/7 (ông Sơn)	3.200
	Thôn Lăng Thôn	
18.24	Thửa 870/11 (ông Cảnh) đến 910/11 (Ngã ba ông Luật)	4.000
18.25	Thửa 878/11 (ông Khôi) đến 880/11 (ông Kích)	3.200
18.26	Thửa 856/11 (ông Năm) đến 875/11 (ông Biên)	3.200
18.27	Thửa 1119/11 (ông linh) đến 1126/11 (ông Trị)	3.200
18.28	Thửa 1103/11 (Nhà văn hóa) đến 1157/11 (ông Tuấn)	3.200
	Thôn Quỳ Thắng	
18.29	Thửa 541/15 (ông Như) đến 604/15 (ông Lương)	2.700
18.30	Thửa 542/11 (bà Huê) đến 670/15 (ông Toán)	3.200
18.31	Thửa 602/15 (ông Khoát) đến 676/15 (bà Dẻo)	3.200
18.32	Thửa 697/15 (bà Toản) đến 1120/15 (ông Huấn)	3.200
18.33	Thửa 678/15 (ông Công) đến 724/15 (ông Tuyến)	3.200
18.34	Thửa 535/15 (Nhà văn hóa) đến 806/15 (ông Dẻo)	4.300
	Thôn Tân Sơn	
18.35	Thửa 1033/12 (ông Bình) đến 1050/12 (cây đa)	2.000
18.36	Thửa 693/12 (ông Bình) đến 976/12 (ông Chương)	2.000
18.37	Thửa 874/12 (ông Bắc) đến 919/12 (Nhà văn hóa)	2.400
18.38	Thửa 429/16 (Nhà văn Hóa) đến 158/17 (Cuối đồi)	2.000
18.39	Thửa 51/17 (ông Ngọc) đến 111/17 (ông Minh)	2.000
18.40	Thửa 83/17 (ông Tương) đến 124/17 (ông Thành)	2.000
	Thôn Giản Hiền	
18.41	Thửa 694/8 (QL 45) đến 969/8 (ông Hiền)	5.000
18.42	Thửa 922/8 (QL 45) đến 947/8 (ông Thưởng)	5.000
18.43	Thửa 931/8 (QL 45) đến 935/8 (ông Mai)	5.000
18.44	Thửa 717/8 (ông Khang) đến 754/8 (ông Dị)	3.000
18.45	Thửa 694/8 (ông Hiền) đến 754/8 (ông Chiến)	3.000
18.46	Thửa 726/7 (bà Tổng) đến 743/7 (ông Quân)	3.000
18.47	Thửa 670/7 (ông Tấn) đến 758/7 (ông Tý ba)	3.000
18.48	Thửa 673/7 (ông Thái) đến 690/7 (ông Cương)	3.000
18.49	Thửa 727/8 (ông Văn) đến 762/8 (ông Đăng)	3.000
	Thôn Quyết Thắng	
18.50	Thửa 692/8 (QL 45) đến 975/8 (ông Mợi)	5.000
18.51	Thửa 980/8 (QL 45) đến 983/8 (ông Thạch)	5.000
18.52	Thửa 780/8 (ông Đức) đến 885/8 (Ông Băng)	5.000
18.53	Thửa 856/8 (QL 45) đến 997/8 (ông Minh)	5.000
18.54	Thửa 855/8 (ông Nhiệm) đến 900/8 (Nhà văn hóa)	3.000
18.55	Thửa 795/8 (ông Quang) đến 825/8 (bà Quế)	3.000
18.56	Thửa 40/9 (ông Thắng) đến 76/9 (ông Hóa)	5.000
18.57	Thửa 814/8 (Nhà văn hóa) đến 700/8	3.000
18.58	Thửa 1/9 (ông Ngang) đến 8/9 (ông Phương)	3.000
	Thôn Nhuệ Thôn	
18.59	Thửa 468/8 (ông Bình) 454/8 (ông Hòng)	3.000
18.60	Thửa 454/8 (Nhà văn hóa) 646/8 (ông Liệu)	3.000
18.61	Thửa 633/8 (ông Thông) đến 690/8 (ông Châu)	2.000
18.62	Thửa 584/8 (ông Dân) đến 668/8 (ông Diệu)	2.000
18.63	Thửa 586/8 (ông Duyên) đến 674/8 (ông Sáu)	2.000
18.64	Thửa 602/8 (ông Dục) đến 605/8 (ôn g Tuất)	2.000
18.65	Thửa 117/7 (bà Tơ) đến 305/7 (cây đa)	2.000
18.66	Thửa 173/7 (ông Đoan) đến 351/7 (bà Căn)	2.000
	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của các thôn	**1.000**
19	**XÃ VẠN THIỆN**	
19.1	Từ ngã ba giáp thị trấn Nông Cống đến ông Long SỐ Thửa 315; tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận). Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000.	12.000
19.2	Tiếp theo từ giáp ông Long số thửa (315; tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính đo đạc năm 2000 (thôn Cao Nhuận) đến UBND xã số thửa 132; tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính đo đạc năm 2000.	9.000
19.3	Từ Sau UBND xã số thửa 132; tờ bản đồ số 06 đến ngã ba làng Trù số thửa 194; tờ bản đồ số 06 (thôn Làng trù)	8.000
19.4	Sau ngã ba làng Trù số thửa 132; tờ bản đồ số 06 đến ông Vui số thửa 297 (a); tờ bản đồ số 06 (làng Mật)	7.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
19.5	Tiếp theo đến ông Mùa số thửa 350; tờ bản đồ số 07 (làng Mật)	7.200
19.6	Tiếp theo đến cầu Đò Bòn số thửa 580; tờ bản đồ số 13.	6.500
19.7	Từ ông Hòa số thửa 230; tờ bản đồ số 10 đến ông Lô số thửa 465; tờ bản đồ số 11 (Cộng Hoà). Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000.	4.000
19.8	Từ ông Chữ số thửa 134; tờ bản đồ số 01 đến bà Yến số thửa 313; tờ bản đồ số 02(Cao Nhuận). Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000.	11.000
19.9	Từ bà yến số thửa 313; tờ bản đồ số 02 đến bà Thắm số thửa 92; tờ bản đồ số 06 (Cao Nhuận). Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000.	10.000
19.10	Từ nhà ông Lô số thửa 230; tờ bản đồ số 10; đến bà Phấn số thửa 239; tờ bản đồ số 06 (thôn Làng Trù)	6.500
19.11	Từ ông Mùa số thửa 350; Tờ bản đồ 07 đến cầu Liên Minh số thửa 24; tờ bản đồ số 07 (thôn Làng Mật). Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000.	5.000
19.13	Từ ông Dụng số thửa 01; tờ bản đồ số 07; đến ông Bốn số thửa 258; tờ bản đồ số 03 (Liên Minh)	3.500
19.14	Phía Nam từ khu dân cư giáp nhà ông Toàn số thửa 282; tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận) đến giáp mương Thanh Lai (hết đường quy hoạch)	8.000
19.15	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) số thửa 84; tờ bản đồ số 02; đến nhà ông Nguyễn Khắc Ngôn số thửa 09; tờ bản đồ số 02	6.500
19.16	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) số thửa 84; tờ bản đồ số 02; đến hết nhà ông Trường dọc theo Kênh N8 số thửa 51; tờ bản đồ số 02.	7.000
19.17	Từ nhà ông Hòa (thôn Cộng Hòa) số thửa 230; tờ bản đồ số 10 đến nhà ông Lê Thanh Hùng số thửa 80; tờ bản đồ số 04. bản đồ địa chính năm 2000	6.000
19.18	Đoạn từ ngã tư ông Mão (thửa số 614) tờ bản đồ số 12 đi đến ông khôi (thửa số 280) tờ bản đồ số 16, (bản đồ địa chính xã Vạn Thiện) năm 2000.	3.000
	Thôn Liên Minh	
19.19	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) số thửa 84; tờ bản đồ số 02;đến giáp cầu Liên Minh số thửa 21; tờ số 07	3.500
19.20	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) số thửa 84; tờ bản đồ số 02; đến giáp giáp nhà ông Phạm Bá Sửu số thửa 221; tờ bản đồ số 02.	3.000
19.21	Từ nhà ông Dụng Thửa 01 (tờ bản đồ số 07) đến nhà ông Triệu thửa số 84 tờ bản đồ số 02 (dọc kênh N8).	6.000
	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn	**1.200**
20	**XÃ THĂNG LONG**	
20.1	**Tuyến đường Cầu Chậm - Như Thanh (Thập Lý)**	
20.1.1	Từ Cầu Chậm đến ông Nguyên Hằng (thửa 1117-tờ BĐ 09) - thôn Ân Phú	3.500
20.1.2	Tiếp theo từ ông Nguyên Hằng (thửa 1117-tờ BĐ 09) đến ông Tình (thửa 916-tờ BĐ 08) - Thôn Thập Lý, Tân Vinh	3.100
20.2	**Tuyến đường Chợ Chiều - Như Thanh (Vạn Thành)**	
20.2.1	Từ ông Tình (thửa 493-tờ BĐ 21) đến ông Phần (thửa 638-tờ BĐ 20) - thôn Ngọc Chẩm	5.000
20.2.2	Từ bà Xoan (thửa 748-tờ BĐ 20) đến ông Chinh (thửa 138-tờ BĐ 23) - thôn Vạn Thành	4.400
20.2.3	Từ ông Vân (thửa 54-tờ BĐ 03) đến bà Dần (thửa 144-tờ BĐ 03) - thôn Mỹ Quang	3.500
20.2.4	Tiếp theo từ ông Huy (thửa 31-tờ BĐ 05) đến giáp Yên Lạc, Như Thanh - thôn Mỹ Quang	2.000
20.3	**Các tuyến đường thôn**	
20.3.1	Từ ông Đông (thửa 213-tờ BĐ 10) đến Nhà văn hóa thôn Ngư Thôn Đại Bản.	5.000
20.3.2	Tiếp theo từ Nhà văn hóa thôn Ngư Thôn Đại Bản đến ông Năm (thửa 345-tờ BĐ 11)	3.500
20.3.3	Từ ông Quyên (thửa 198-tờ BĐ 11) đến Nhà văn hóa Đại Bản cũ.	2.000
20.3.4	Từ NVH Đại Bản cũ đến ông Xinh	1.800
	Thôn Ốc Thôn	
20.3.5	Từ ông Tâm (thửa 1547-tờ BĐ 09) đến Ngã tư Cống Cang	3.987
20.3.6	Tiếp theo từ Ngã tư Cống Cang đến Nhà văn hóa Ốc Thôn	2.500
20.3.7	Từ NVH Ốc Thôn đến đất kè ông Nắp (thửa 1311-tờ BĐ 11)	1.500
20.3.8	Từ NVH Ốc Thôn đến giáp Thăng Thọ	1.000
	Thôn Ngọc Chẩm	
20.3.9	Từ ông Giang (thửa 436-tờ BĐ 21) đến ông Hoa (thửa 192-tờ BĐ 21)	4.000
20.3.10	Từ ông Nam (thửa 147-tờ BĐ 21) đến ông Hiền (thửa 1404-tờ BĐ 16)	2.500
20.3.11	Từ ông Khanh (thửa 381-tờ BĐ 21) đến Bà Hanh (thửa 65-tờ BĐ 21)	2.000
20.3.12	Từ ông Sơn (thửa 819-tờ BĐ 21) đến ông Trọng (thửa 591-tờ BĐ 21)	2.400
	Thôn Ân Phú	
20.3.13	Từ ông Mỹ (thửa 1271a-tờ BĐ 09) đến ông Lân (thửa 364-tờ BĐ 09)	2.400
20.3.14	Từ ông Cúc (thửa 1207-tờ BĐ 09) đến ông Thơ (thửa 284-tờ BĐ 09)	2.800
20.3.15	Từ ông Kỷ (thửa 1125-tờ BĐ 09) đến ông Liễu (thửa 958-tờ BĐ 09)	2.200
20.3.16	Từ ông Đề (thửa 1127-tờ BĐ 09) đến ông Tăng (thửa 289-tờ BĐ 09)	2.200
	Thôn Tân Giao	
20.3.17	Từ ông Thi (thửa 1379-tờ BĐ 09) đến ông Đại (thửa 111-tờ BĐ 15)	2.400
20.3.18	Từ Ngã 3 cây Đa đến đến ông Lượng (thửa 110-tờ BĐ 15)	1.400
20.3.19	Từ ông Thanh (thửa 1335-tờ BĐ 09) đến ông Thuân (thửa 64-tờ BĐ 15)	2.800
20.3.20	Từ ông Thắng (thửa 94-tờ BĐ 15) đến ông Dưỡng (thửa 491-tờ BĐ 15)	1.600
20.3.21	Từ Bà Nhẫn (thửa 1336-tờ BĐ 09) đến ông Thắng (thửa 47-tờ BĐ 15)	2.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Thôn Tân Vinh	
20.3.22	Từ Ông Sức (thửa 992-tờ BĐ 08) đến ông Dũng (thửa 361-tờ BĐ 08)	2.400
20.3.23	Từ Ông Hội (thửa 264-tờ BĐ 08) đến ông Sơn (thửa 343-tờ BĐ 02)	2.000
20.3.24	Từ Bà Sách (thửa 917-tờ BĐ 08) đến ông Ất (thửa 613-tờ BĐ 08)	2.200
20.3.25	Từ Ông Hương (thửa 550-tờ BĐ 08) đến ông Trung (thửa 16-tờ BĐ 02)	1.700
	Thôn Thập Lý	
20.3.26	Từ Ông Trị (thửa 953-tờ BĐ 08) đến ông Chả (thửa 220-tờ BĐ 14)	2.200
20.3.27	Từ Bà Ánh (thửa 1074-tờ BĐ 08) đến ông Chân (thửa 223-tờ BĐ 14)	2.000
	Thôn Tân Đại	
20.3.28	Từ Ông Đa (thửa 668-tờ BĐ 15) đến ông Chiến (thửa 10-tờ BĐ 19)	2.600
20.3.29	Từ ông Tuy (thửa 28-tờ BĐ 19) đến ông Khởi (thửa 162-tờ BĐ 19)	2.200
20.3.30	Từ ông Tùng (thửa 143-tờ BĐ 19) đến ông Chính (thửa 211-tờ BĐ 19)	2.000
20.3.31	Từ ông Hùng (thửa 147-tờ BĐ 19) đến Bà Đắc (thửa 285-tờ BĐ 19)	1.600
	Thôn Vạn Thành	
20.3.32	Từ ông Triệu (thửa 1054-tờ BĐ 20) đến Nhà Thờ (thửa 466-tờ BĐ 24)	1.600
20.3.33	Từ ông Toản (thửa 1193-tờ BĐ 20) đến ông Lượng (thửa 893-tờ BĐ 24)	1.200
20.3.34	Từ ông Vân (thửa 151-tờ BĐ 23) đến ông Báu (thửa 215-tờ BĐ 23)	1.800
	Thôn Mỹ Quang	
20.3.35	Từ ông Khả (thửa 18-tờ BĐ 20) đến Bà Lân (thửa 125-tờ BĐ 20)	1.600
20.3.36	Từ Bà Thùy (thửa 218-tờ BĐ 20) đến Bà Cải (thửa 231-tờ BĐ 20)	1.800
20.3.37	Từ ông Vân (thửa 151-tờ BĐ 23) đến ông Báu (thửa 215-tờ BĐ 23)	1.800
21	**XÃ THĂNG THỌ**	
	Thôn Thọ Thượng	
21.1	Đoạn (Phố 182/6 đến 131/6 Nghị)	4.000
21.2	Đoạn (Tân 148/6 đến 1/11 Hợp)	4.000
21.3	Đoạn (Vẫn 105/6 đến 253/6 Cầu)	4.000
21.4	Đoạn (Thống 90/6 đến 175/6 Quế)	4.000
21.7	Đoạn (Trí 250/6 đến 134/6 khoát)	2.700
21.8	Đoạn (Trí lệ 135/6 đến 94/6 tăng)	2.700
21.9	Đoạn (cả 80/6 đến 111/6 đạt)	2.700
21.10	Đoạn (Duẫn 82/6 đến 65/6 điệp)	4.000
21.11	Đoạn (Tước71/6 đến 11/6 đảm)	4.000
21.12	Đoạn (Trạch 49/6 đến 873/7 tường)	2.700
21.13	Đoạn (Tuấn 174/6 đến 41/11 Bông)	2.700
21.14	Đoạn (Bông mạ 141/6 đến 315/11 TL 525)	5.000
21.15	Đoạn (Khắc 113/6 đến 128/12 TL 525)	5.000
21.16	Đoạn (hưng52/11 đến 408/11 TL525)	5.000
21.17	Đoạn (Sánh 394/11 đến 1033/7 công T khang)	5.000
21.18	Đoạn (Sáng 396/11 đến 472/11 TL 525	5.000
21.19	Đoạn (Quân 818/7 đến 996/7 hùng môn)	2.700
21.20	Đoạn (khuê 638/7 đến 1240/7 nhe)	2.700
21.21	Đoạn (Tiến1167/7 đến 1415/7 minh)	2.700
21.22	Đoạn (Kỳ 139/6 đến 1106/7 hải)	2.700
21.23	Đoạn (Thường1046/7 đến 1462/7 TL 525	5.000
21.24	Đoạn (Chiến 1511/7 đến 1325/7 định)	2.700
21.25	Đoạn (ngọc 1504/7 đến 44/12 nguyệt lài)	2.700
21.26	Đoạn (chanh 11/12 đến 209; 42/12 luật)	2.700
21.27	Đoạn (Quyền 50/12 đến 16; 77/12 ngọc được)	2.700
21.28	Đoạn (Trung 35/12 đến 147/12 hoà bao)	2.700
21.29	Đoạn (Quyền 235/11 đến 517/11 N2)	5.500
21.30	Đoạn (hùng E130/11 đến 25/11 Trung)	5.500
21.31	Đoạn (quế 253/6 đến 71/6 tước)	4.000
	Thôn Thọ Khang	
21.32	Đoạn (Xây 1212/7 đến 778/7 cầu ván)	4.000
21.33	Đoạn (Thại 1079/7 đến 655/7)	4.000
21.34	Đoạn (Liên 1072/7 đến 12/7)	4.000
21.35	Đoạn (Cộng 962/7 đến 479/7 biếc)	4.000
21.36	Đoạn (Nhạn 428/7 đến 252/7 sở)	2.600
21.37	Đoạn (Đệ 426/7 đến 24/7)	2.500
21.38	Đoạn (Toại 171/7 đến 228/7)	2.500
21.39	Đoạn (Cầu ván 778/7 đến 367/8 thệ)	2.500
21.40	Đoạn (Vương 602/7 đến 597/8)	2.500
21.41	Đoạn (Muôn 600/7 đến 963/7 giao)	2.500
21.42	Đoạn (Lọc 845/7 đến 848/7)	2.500
21.43	Đoạn (Khuyến 915/7 đến 783/7)	2.500
21.44	Đoạn (Định 1325/7 đến 1503/7 khải)	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
21.45	Đoạn (B huê 1324/7 đến 1075/7 diệu)	2.000
21.46	Đoạn (Cảnh 1127/7 đến 1500/7 viên	3.500
21.47	Đoạn (Sáu 1390/7 đến 1261/7 Tđ)	3.000
21.48	Đoạn (Thắng 891/8 đến 187/8 ruông mã ba)	4.000
21.49	Đoạn (Thịnh 19/12 đến 24/12 lệ)	2.500
21.50	Đoạn (Thịnh 19/12 đến 870/12 vui)	2.500
21.51	Đoạn (thuỷ1389/7 đến 1503/7 khải)	2.500
21.52	Đoạn (hiền 1377/7 đến 1502/7 đức đạo)	2.500
	Thôn Thọ Đông	
21.53	Đoạn (tiệp 1389/7 đến 1495/7 đà)	2.000
21.54	Đoạn (niên 1319/7 đến 1498/7 các)	2.000
21.55	Đoạn (Vui1261/7 đến 1135/7 quân)	2.000
21.56	Đoạn (Thả 973/8 đến 931/8 đoan)	2.000
21.57	Đoạn (Cúc 929/8 đến 1338/8 huê)	2.000
21.58	Đoạn (Bồi 1159/8 đến 1043/8 N11)	3.500
21.59	Đoạn (Cử 1119/8 đến 898/8 thích)	2.000
21.60	Đoạn (Huân 1157/8 – 1220 đến 1333/8 mật)	2.000
21.61	Đoạn (505 1250/12 đến 933/12 quyết)	4.000
21.62	Đoạn (Quyết 879/12 đến 802/12 hường)	3.000
21.63	Đoạn (Thuyền 942/12 đến 1266/12 thể)	2.000
21.64	Đoạn (Thuật 569/12 đến 1122/12 lâm)	2.000
21.65	Đoạn (Viên 36/12 đến 1179/12 thuỷ)	2.000
21.66		
21.67	Đoạn (quang 999/12 đến 939/12dũng)	2.000
21.68	Đoạn (đương 1056/12 đến 1002/12 văn)	2.000
21.69	Đoạn (Thơi 1117/12 đến thoả 1061/12)	2.000
21.70	Đoạn (tươi 680/12 đến 630/12 Thương)	2.000
21.71	Đoạn (Giăng 745/12 đến 621/12 Thi Thương)	2.000
21.72	Đoạn (Thọ 110/12 đến 765/12 lúa)	2.000
21.73	Đoạn (Chỉ 4/12 đến 765/13 Quang)	2.000
21.74	Đoạn(lợi 755/12 đến 702/13 ruộng lúa)	2.000
21.75	Đoạn Khánh 831/13 đến 1086/13)	2.000
22	**XÃ THĂNG BÌNH**	
	Thôn Thái Giai	
22.1	Đoan từ ông Trong Thành (274/09) đến ông Ngung (855/05)	2.000
22.2	Từ ông Ngung (855/05) đến ngã ba Làng Thái (471/05)	1.600
	Thôn Ngọ Hạ	
22.3	Từ ông Dần (1010/9) đến ông Vanh (407/13)	1.500
22.4	Từ ông Dinh (320a/13) đến ông khuông (416/13)	1.300
22.5	Từ ông Khuông (416/13) đến NVH thôn Ngọ Thượng (220/14)	1.200
22.6	Từ NVH thôn Ngọ Thượng (220/14) đến ông Thông (376/18)	1.100
22.7	**Thôn Mỹ Giang (thôn Mỹ Trí cũ)**	
22.7.1	Ông Vui (103/04) đến ông Út (30/04)	1.100
	Thôn Thái Lai	
22.8	Từ ông Lễn (624 /04) đến ông Thủy (542 / 05)	1.300
22.11	Từ ông Út (30/04) đến ông Khanh (198/01)	1.300
	Đường Các thôn	
22.12	Từ Ông Trí (245/09) đếnÔng Trung (190 / 09)	1.000
22.13	Từ Ông Quyền (856/05) đến thửa đất 32/ 09	1.000
22.14	Từ ông Thực (433/05 đến ông Nhì (386 / 05)	1.000
22.15	Từ ông Bư (519/05) đến bà Thành (467/05)	1.000
22.16	Từ ông Đặt (434/5) đến ông Bắc (359/05)	1.000
22.17	Từ ông Thuận (672/05) đến ông Thắm (694/05)	1.000
22.18	Từ ông Đen (668/05) đến ông Tươi (575/05)	1.000
22.19	Từ ông Lam (02/09) đến ông Lời (188/09)	1.000
22.20	Từ ông Hoàn (763/05) đến ông Mên (778/05)	1.000
	Thôn Mỹ Giang	
22.21	Từ ông Dồng (155/04) đến ông Dũng (352/04)	1.000
22.22	Từ ông Hiền (132/04) đến ông Quốc (586/04)	900
22.23	Từ bà chiên (656/04) đến ông Dạn (651/04)	900
	Thôn Hồng Sơn	
22.24	Từ Bà thông (734/09) đến thửa đất 733/8)	1.500
22.25	Từ thửa (735/8) đến ông khuyến (630/9)	1.500
	Thôn Ngọ Hạ	
22.26	Bà chất (286/13) đến ông Tuất (307/13)	1.000
22.27	Từ ông Vụ (92/13 đến ông Tuất 280/13)	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
22.28	Từ ông Bồi 27/14) đến ông Đáo (48/14)	1.200
22.29	Từ ông Thứ (75/14) đến ông Tuần (50/14)	1.000
22.30	Từ ông Vui (36/14) đến ông Tuấn (32/14)	900
22.31	Từ nhà văn hóa thôn (357/14) đến Toán (100/14)	1.000
22.32	Từ ông Toán (100/14) đến ông Khối (166/14)	900
22.33	Từ ông Đăng đến ông Đức Tý(81/14)	900
	Thôn Ngọ Thượng	
22.34	Từ ông Thông (376/18) đến bà Mạnh (1315/18)	1.000
22.35	Từ ôngThược (200/14) đến ông Chúc (61/19)	900
22.36	Từ ông Bộ (919/18) đến ông Thanh (1234/18)	900
	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn	**500**
23	**XÃ CÔNG LIÊM**	
23.1	Đường 3/2 (Công Liêm - Tượng Sơn)	
23.2	Sau vị trí 2 Đường Tỉnh lộ 505 – Ông Vinh (Thửa 943 tờ 08)	5.000
23.3	Ông Vinh (Thửa 943 tờ 08) - Hầm chui Cao tốc	3.800
23.4	Hầm chui cao tốc – Công ty may A Huy (Thửa 530 tờ 10)	3.000
23.5	Công ty may A Huy (Thửa 530 tờ 10) – Giáp Tượng Sơn	2.500
	Đường thôn Đoài Đạo	-
23.6	Sau vị trí 2 Tỉnh lộ 505 – Cổng làng Đoài Đạo	4.500
23.7	Cổng làng Đoài Đạo – Đập sen(Thửa 166 tờ 06)	3.500
23.8	Đập sen(Thửa 166 tờ 06)– Ông Chúng (Thửa 8 tờ 06)	2.500
23.9	Ông Huy (Thửa 79 tờ 06) – Ông Sơn (Thửa 310 tờ 06)	2.000
23.10	Ông Chung (Thửa 190 tờ 06) – Ông Trung (Thửa 53 tờ 06)	2.000
23.11	Ông Quyết (Thửa 478 tờ 06) – Ông Trân (Thửa 223 tờ 06)	1.000
23.12	Bà Dân (Thửa 16 tờ 06) – bà Thảo (Thửa 284 tờ 06)	1.000
	Thôn Hậu Áng	
23.13	Sau vị trí 2 tỉnh lộ 505 – Giếng làng Hậu Áng (Thửa 396 tờ 08)	5.000
23.14	Giếng làng Hậu Áng (Thửa 396 tờ 08) – ông Luyện(Thửa 310 tờ 07)	3.500
23.15	Sau vị trí 2 tỉnh lộ 505 – Ông Sơn (Thửa 576 tờ 08)	2.500
23.16	Sau vị trí 2 tỉnh lộ 505 – Ông Hùng (Thửa 2 tờ 07)	3.000
	Thôn Lộc Tuy	
23.18	Nhà Văn Hóa thôn (Thửa 839 tờ 08) – Cuối thôn(Thửa 429 tờ 08)	2.000
23.19	Nhà Văn Hóa thôn (Thửa 839 tờ 08) – Ông Dũng(Thửa 798 tờ 07)	2.000
23.20	Sau vị trí 2 tỉnh lộ 505 – Ông Dũng(Thửa 798 tờ 07)	2.000
	Thôn Tuy Yên	
23.21	Sau vị trí 2 đường tỉnh lộ 505 (Thửa 839 tờ 08) – Trường mầm non (Thửa 973 tờ 07)	3.000
23.22	Sau vị trí 2 đường tỉnh lộ 505 (Thửa 68 tờ 13) – Chùa Phúc Viên(Thửa 115 tờ 08) – Bà Công (Thửa 1052 tờ 08)	2.500
	Thôn Hậu Sơn	
23.23	Tiếp giáp thôn Cự Phú (Thửa 532 tờ 13) – Tiếp giáp thôn Đoài Đạo(Thửa 349 tờ 6)	3.000
23.24	Ông Trinh(Thửa 1020 tờ 13) chay dọc kênh N2 – Ngả tư Hậu Sơn (Thửa 365 tờ 6)	2.000
	Thôn Tân Kỳ	
23.25	Sau Vị trí 2 đường tỉnh lộ 505 (Thửa 394 tờ 08) – Gia đình ông Năm (Thửa 354 tờ 08)	3.500
23.26	Sau Vị trí 2 đường tỉnh lộ 505 (Thửa 201 tờ 08) – Đập Đồng Đông (Thửa 22 tờ 08)	2.500
23.27	Nhà văn hóa thôn (Thửa 128 tờ 08) – Nghĩa địa Tân Kỳ (Thửa 626 tờ 08)	1.000
23.28	Sau Vị trí 2 đường tỉnh lộ 505 (Thửa 739 tờ 14) – Gia đình ông Sơn (Thửa 750 tờ 14)	1.500
	Thôn Sơn Thành	
23.29	Gia đình Ông Bẩy (Thửa 604 tờ 10)– đi xã Thăng Bình(Thửa 03, tờ 10)	1.000
23.30	Gia đình Ông Bẩy (Thửa 604 tờ 10)– đi Nghĩa Địa (Thửa 1258, tờ 10)	1.000
23.31	Gia đình Bà Đào (Thửa 330 tờ 10)– ông Đức (Thửa 103 tờ 16)	800
	Thôn Phú Đa	
23.32	Cổng làng Phú Đa – Đập Đồng Đông(Thửa 85 tờ 15)	2.500
23.33	Gia đình Ông Tú (Thửa 1 tờ 15)– đi thôn Phú Đa(Thửa 395, tờ 15)	1.500
23.34	Gia đình ông Sơn (Thửa 91 tờ 15)– đi ông Kim(Thửa 257, tờ 15)	800
	Thôn Cự Phú	
23.35	Công ty may Trường Thắng – đầu làng Cự Phú (Thửa 561, tờ 13)	5.000
23.36	Đầu làng Cự Phú (Thửa 561, tờ 13) - Nhà văn Hóa thôn Phú Sơn (Thửa 83, tờ 13)	2.500
23.37	Nhà văn Hóa thôn Phú Sơn (Thửa 83, tờ 13) – gia đình ông Hòa(Thửa 13, tờ 15)	1.500
23.38	Chân đập Số 1(Thửa 70, tờ 13) – giáp xã Yên Lạc(Thửa 13, tờ 15)	1.300
23.39	Ngả 3 cự Phú (Thửa 590, tờ 13) – giáp xã Yên Lạc(Thửa 499, tờ 15)	2.000
24	**XÃ CÔNG CHÍNH**	
24.1	**Đường 327**	
24.1.1	Từ TL505 đến ao Hòa Trung	4.000
24.1.2	Ao Hòa Trung đến Ông Nam (thôn Tam Hòa)	3.500
24.1.3	Tiếp theo đến nhà ông Thường	3.000
24.2	Từ Tân Luật đi lên núi Voi	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
24.3	Đường thôn Tân Luật (từ giáp đường 327 đến ông Tình (Màu)	2.500
24.4	Từ Hoà Giáo đi lên núi Voi	1.500
24.5	Từ Tân Chính đi lên núi Voi	1.500
24.6	Từ Hoà Giáo đi Giải Trại	
24.6.1	Từ giáp TL 505 đến cống Bưu	3.000
24.6.2	Từ Cống Bưu đến ông Dũng	2.000
24.7	Đường thôn Hoà Luật, Hoà Trung	800
24.8	Từ Cống Bưu đến ao Lớn Hòa Trung	1.500
24.9	Đường thôn Thái Sơn	800
24.10	Từ Thái Sơn đến Tân Tiến (Mỹ Tân, Mỹ Tiến, Long Thắng)	800
24.11	Đường thôn Mỹ Tân, Mỹ Tiến, Long Thắng (thôn Tân Tiến)	800
24.12	Từ Thái Yên đi Tân Tiến	800
24.13	Đường thôn Hồng Thái, thôn Thái Yên	800
24.14	Đường thôn Rọc Năn	700
24.15	Ông Lơi (thửa 82 tờ 2) - Ông Lưu (thửa 669 tờ 2)	800
24.17	Ông Khuê(Thửa 245 tờ 2) - Ông Hoàng (Thửa 19 tờ 3)	700
24.18	Ông Tú (Thửa 43 tờ 7) - Ông Vui (Thửa 45 tờ 3)	700
24.19	Ông Bình (Thửa 559 tờ 2) - Ông Khải (Thửa 457 tờ 2)	700
24.20	Ông Khắc (Thửa 325 tờ 2) - Tỉnh lộ 505	3.000
24.21	Ông Chức (Thửa 193 tờ 7) - Bà Thành (thửa 70 tờ số 8)	700
24.22	Ông Tuy (Thửa 385a tờ 7) - Ông Nguyên (Thửa 1318 tờ 7)	800
24.23	Bà xuân (345 tờ 7) -ông Hải Thửa 836 tờ 7)	800
24.24	Ông Hóa (Thửa 890 tờ 7) - Ông Nghị 837 tờ 7)	800
24.25	Ông Minh (1018 tờ 7) - ông Độ 545,9.	800
24.26	Ông Vy (thửa 1283 tờ 7 - bà Thêu (1259 tờ 7)	800
24.27	Ông Phương (thửa 499 tờ 7) - Thịnh Màu (thửa 24 tờ 8)	700
24.28	Ông Dũng Thửa 330 tờ 7) - Ông Tính (739 tờ 7)	700
24.29	Đường thôn Tân Luật	800
24.30	Ông Lượng (thửa 1472 tờ 7) - Ông Đạt (thửa 87 tờ 8)	2.000
24.31	Bãi Thánh (thửa 89 tờ 14) - ông Khâm (Thửa 120 tờ 8)	800
24.32	TL 505 (ông Khâm thửa 54 tờ 13) - ông Đại (thửa 123 tờ 8)	2.500
24.33	Ông Lộc (thửa 151 tờ 13 - ông Châu Thửa 498 tờ 13)	800
24.34	Ông Quyên (thửa 343 tờ 13) - ông Toàn Thửa 437 tờ 13)	800
24.35	Ông Khoa (thửa 301 tờ 13) - Ông Cảnh (thửa 516 tờ 13)	800
24.36	Ông Quý (thửa 562 tờ 13) - Ông Nghiêm (thửa 733 tờ 13)	800
24.37	Ông Hùng (thửa 1575 tờ 7) - Ông	800
24.38	TL 505 (Thửa 89) - Ông Sơn (thửa 94 tờ 8)	3.000
24.39	Bà Ý - Cầu Hữu nghị	900
24.40	Ông Ngọc (thửa 247, tờ 17) - Bà Tình (Thửa 40, tờ 16)	800
24.41	Cống Bưu - Ông Dũng (Thửa 1140 tờ 6)	2.000
24.42	Ông Luyến (thửa252 tờ 5) - ông Xuyên Ánh thửa 232tờ 12	800
24.43	Ông Long Tình Thừa 151 tờ 12 - ông Lộc thửa 997 tờ 6	800
24.44	Ông Lộc (thửa 977 tờ 6 - ông Thân Thửa 932 tờ 6)	800
24.45	Ông Thái (thửa 4 tờ 12 - ông Tùng Thửa 1015 tờ 6)	800
24.46	Ông Thưởng (thửa 678 tờ 6 - ông ân Thửa 716 tờ 6)	800
24.47	Ông Thu (thửa 743 tờ 6 - Bà Cúc (Thửa 813 tờ 6)	800
24.48	Ông Kích (thửa 743 tờ 6 - ông Thích Thửa 933 tờ 6)	800
25	**XÃ CÔNG BÌNH (nay là Yên Mỹ)**	
25.1	Từ cầu cấp ké đến ngã ba khe Tre	6.000
25.2	Từ Ông Hùng Hoa (Thửa 195 bđ 19) đến Ông Hiệp (Thửa 81 tờ 09)	7.000
25.3	Ông Minh (Thửa 130 tờ 19) đi Ông Phong (Thửa 1 tờ 18)	4.500
25.4	Từ Ông Cầu (Thửa 422 tờ 10) đến Ông Dũng (Thửa 117 Tờ 07)	3.500
25.5	Từ Ông Hoan (Thửa 185 tờ 07) đến Ông Quế (Thửa 490 tờ 15)	2.500
25.6	Từ Ông Quế (thửa 490 tờ 15) đến Ông Lượng (Tờ bản đồ 14 thửa 33)	2.000
25.7	Từ Ông Quế (Thửa 490 BĐ 15) đến Bà Tình (Thửa 51 tờ bđ 25)	2.000
25.8	Ông Vạn (Thửa 313 bđ 10) đến Ông Nghị (Thửa 522 Bđ 10)	3.500
26	**XÃ YÊN MỸ**	
26.1	TL 505(Ông Hồng thửa 47 bđ 12) đến Ông Phi (Thửa 2 BĐ 12)	3.000
26.2	Từ Ông Phi (Thửa 2 bđ 12) Ngã ba Ông Thanh Tiếp (Thửa 34 tờ bđ 11)	2.000
26.3	Từ TL 505 (Luyện Mai thửa 252 bđ 08) đến Ông Nguyên (Thửa 100 tờ 18)	3.500
26.4	Từ TL505 (Ông Xuyên thửa 194 tờ 19) Bà Thuần (thửa 252 tờ 19)	6.000
26.5	Từ TL505 đến NVH thôn Trung Tâm	5.000
26.6	Từ TL 505 đến Ông Thảo (Thửa 400 bđ 08)	3.000
26.7	Từ chợ Đồn đến nhà ông Cúc Nghiệp (Xuân Thịnh)	4.000
26.8	Từ bà Thuần (thửa 252 tờ 19) đến Ông Cúc nghiệp (Thửa 262 tờ 19)	4.000
26.9	Đường thôn Trung Phú: Từ bà Dân (Vượng) đến Nhà ông Bình (Nga) (cả 2 bên đường)	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
26.10	Đường thôn Trung Phú: Từ bà Lưu đến Ông An (2 bên đường)	3.000
26.11	Đường thôn Xuân Thịnh: từ gđ ông Bình (Đông) đến ông Huấn Bình (cả 2 bên đường)	2.000
26.12	TL 505 Ông Niêm (thửa 262 BĐ 1) đến Ông Tuynh (Thửa 70 tờ 10)	3.500
26.13	TL 505 Bà Thơ (thửa 145 BĐ 10) đến Ông Huấn (thửa 199 BĐ 10) Thôn Yên Nẫm	2.500
26.17	TL 505 Hợp tác xã (thửa 210 BĐ 10) đến Ông Khoa (thửa 312 BĐ 10) Thôn Yên Nẫm	2.500
26.18	TL 505 Bà Thương (thửa 327a BĐ 10) đến Ông Vạn (thửa 313 BĐ 10) Thôn Yên Nẫm	3.500
26.19	TL505 Ông Đua (Thửa 207 tờ 1) đến Ông Vạn (Thửa 313 tờ 10)	2.000
26.20	Ông Đính (Thửa 151 tờ 10) đến Ông Thông (Thửa 46 tờ 10)	1.500
26.21	Ông Phái (Thửa 390 tờ 10) đến Ông Niên (Thửa 470 tờ 10)	1.500
26.22	TL 505 Ông Duy (Thửa 410 tờ 10) đến đến ông Phú (Thửa 666 tờ 10)	4.000
26.23	Ông Thắng (Thửa 680 tờ 10) đến Ông Quyền (Thửa 704 tờ 10)	2.000
26.24	Ông Khương (Thửa 345 tờ 10) đến Ông Minh (Thửa 793 tờ 10)	3.500
26.25	TL 505 đến ông Niên (thửa 740 tờ 10)	4.000
26.26	Từ Ông Thủy (Thửa 87 BĐ 06) đến Ông Phú (Thửa 105 BĐ 06) Phú Đa	2.000
26.27	Ông an (Thửa 47 BĐ 16) đến Ông Nhạc (Thửa 2 BĐ 16) Phú Đa	2.000
26.28	Ông Hoan (Thửa 5 tờ 25) đến Bà Út (Thửa 7 tờ 25)	2.000
26.29	Ông Quế (Thửa 490 BĐ 15) đến Ông Vinh (Thưa 595 BĐ 15) Thôn Ôn Lâm	2.000
26.30	Bà Nhi (Thửa 598 BĐ 15) đến Ông Hải (Thửa 373 tờ 15) Ôn Lâm	1.200
26.31	Ông Lực (Thửa 105 BDD) đến Ông Toàn (Thửa 200 tờ BĐ 16) Thôn Phú Hưng	2.000
26.32	Ông Hoàn (Thửa 414 tờ 16) đến Ông Tuất (Thửa 454 tờ 16)	1.500
26.33	Ông Lượng (Thửa 233 BĐ 8) đến Ông Linh (Thửa 31 BĐ 07) Thôn Yên Bình	2.500
26.34	Ông Hiền (Thửa 112 BĐ 07) đến Bà Len (Thửa 68 BĐ 07) Thôn Yên Bình	2.500
26.35	Ông Tiệu (Thửa 141 BĐ 08) đến Ông Đây (Thửa 25 BĐ 07) Thôn Yên Bình	2.500
26.36	Từ Ông Phong (Thửa 417 BĐ 08) đến Ông Phiên (Thửa 121 BĐ 07) Yên Bình	2.500
26.37	Ông Thực (Thửa 289 BĐ 08) đến Bà Na (Thửa 144 BĐ 18) Yên Bình	2.000
26.38	Ông Hùng (Thửa 39 BĐ 18) đến Ông Hạnh (Thửa 306 BĐ 08) Yên Bình	2.000
26.39	Ông Chính (Thửa 158 tờ 8) đến Ông Thảo (Thửa 400 tờ 8) thôn Trung Tâm	4.500
26.40	Ông Hà (thửa 141 tờ 8) đến Ông Hệ (thửa 106 tờ 8) thôn Trung Tâm	2.000
26.41	Ông Cảnh (Thửa 173 tờ 8) đến Ông Tự (Thửa 166 tờ 8) Thôn Trung Tâm	2.000
26.42	Ông Thành (Thửa 197 tờ 8) đến Bà Phương (Thửa 235 tờ 8)Thôn Trung Tâm	4.000
26.43	Ông Luyến (Thửa 323 tờ 8) đến Ông Dân (Thửa 311 tờ 8) Thôn Trung Tâm	4.500
26.44	Ông Tâm (Thửa 393 tờ 8) đến Ông Hai (Thửa 62 tờ 15) Thôn Trung Tâm	3.500
26.45	Ông Minh (Thửa 3 tờ 16) đến Ông Sơn (Thửa 42 tờ 16) Thôn Trung Tâm	3.500
26.46	Ông Minh (Thửa 3 tờ 16) đến Ông Thanh (Thửa 21 tờ 8) Thôn Trung Tâm	3.500
27	**XÃ TƯỢNG SƠN**	
27.1	Đường từ ngõ ông Thinh (thôn Thái Tượng) đi xã Công Liêm	2.000
27.2	Từ ông Vệ đến ông Thinh (thôn Thái Tượng) (khu trung tâm)	3.000
27.3	Từ Tỉnh lộ 512 đi sân bóng	2.500
27.4	Từ thôn 12 đi Cầu Ron	1.000
27.5	Từ Thôn 13 đi Vinh Sơn	2.000
27.6	Từ Tỉnh lộ xuống đường Nghi Sơn - Sao Vàng	3.000
27.7	Từ đường Nghi Sơn - Sao Vàng xuống Núi nghè	2.000
27.8	Từ hội trường thôn Bòng đến đường ra Đồng Nạp	650
	Thôn Thị Long	
27.10	Từ cổng làng thôn Thị Long (thửa 177, tờ 31) đến đầu Khe Ba (thửa 187, tờ 35)	1.000
27.11	Từ giáp thôn Thái Tượng (thửa 75, tờ 35) đến ngã ba Thị Long (thửa 93, tờ 35)	1.000
27.12	Từ thửa 12, tờ 31 đến thửa 01, tờ 35	800
27.13	Từ Cống Ngốc đến đường NS - SV (thửa 13, tờ 40)	1.100
27.14	Từ đường NS - SV (nhà ông Hoa Thú thửa 2, tờ 40) đến thửa 17, tờ 39	1.000
	Thôn Thái Tượng	
27.15	Từ thửa 64 (ông Sang) đến thửa 67 (ông Lọc), tờ 35	1.600
27.16	Từ thửa 253 (ông Tiến) đến thửa 267 (ông Song), tờ 32	1.600
27.17	Từ thửa 241 (ông Đồng) đến thửa 97 (ông Sỹ), tờ 32	1.500
27.18	Từ thửa 102 (ông Khương) đến thửa 9 (bà Mạch), tờ 32	900
	Thôn Bòng Sơn	
27.19	Từ Núi Nghè đến Hội trường Bòng Sơn	1.000
27.20	Từ thửa 208 (ông Trung) đến thửa 238 (ông Hùng) tờ 36	900
27.21	Từ thửa 155 (bà Cơng) đến thửa 43 (ông Thọ) tờ BĐ 36	800
27.22	Từ Miếu Nghè xuống thửa 29 (ông Chính) tờ BĐ 37	800
	Thôn Kén	
27.23	Từ thửa 34, tờ bản đồ 26 đến thửa 96, tờ BĐ 30	1.000
27.24	Từ thửa 68 đến thửa 58 tờ BĐ 30	900
	Thôn Cát Vinh	
27.25	Từ Tỉnh lộ 512 đến đường SV-NS	1.500
27.26	Từ Tỉnh lộ 512 đi Trạm xá cũ	1.500
27.27	Từ thửa 10 đến thửa 14, tờ BĐ 34	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
27.28	Từ thửa 37, tờ BĐ 32 đến thửa 52, tờ BĐ 28	1.000
27.29	Từ thửa 30 đến thửa 82 tờ BĐ 32	1.000
	Thôn Đức Phú Vân	
27.30	Từ Tỉnh lộ 512 (ông Vinh) đi đường NS-SV	1.500
27.31	Từ Tỉnh lộ 512 đến thửa 69, tờ BĐ 24	1.000
27.32	Từ thửa 64 đến thửa 80, tờ BĐ 24	1.000
27.33	Từ thửa 96 tờ 29 đến thửa 19	1.000
27.34	Từ thửa 13 đến thửa 144, tờ 29	1.000
27.35	Từ thửa 50 tờ BĐ 29 đến thửa 36, tờ BĐ 28	1.000
	Thôn Tân Thịnh	
27.36	Từ đường huyện Nông Cống 04 đến thửa 72, tờ BĐ 28	1.000
27.37	Từ đường huyện Nông Cống 04 đến thửa 48, tờ BĐ 28	1.000
27.38	Từ đường huyện Nông Cống 04 đến thửa 69, tờ BĐ 28	1.000
27.39	Từ đường huyện Nông Cống 04 đến thửa 20, tờ BĐ 27 (ông Thả)	1.000
27.40	Từ cổng làng Trúc Thịnh cũ đến thửa 01, tờ 23 (ông Truyền)	1.000
27.41	Từ thửa 29 (ông Minh Hiền) đến thửa 53 (ông San) tờ 27	900
	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn	**400**
28	**XÃ TƯỢNG VĂN**	
28.1	Đường từ UBND xã đi xã Trường Sơn (Nhựa)	
28.1.1	Từ ông Ngự (thửa 921, tờ BĐ 09) đến cầu mới (đường UBND xã đi Trường Sơn)	4.500
28.1.2	Tiếp theo từ sau cầu mới đến ông Vấn (thửa 1099, tờ 09, Thôn Phú Thứ)	4.000
28.1.3	Tiếp theo từ ông Cẩn (thửa 203, tờ 09) đến anh Phú (thửa 16, tờ 04)	4.000
28.2	Từ bà Bình (cổng làng thôn Đa Hậu) đến Ông Liên (thửa 669, tờ 08)	2.000
28.3	Từ ông Xoan (thửa 238, tờ BĐ 13) đến bà Đào (thửa 432, tờ BĐ 13)	1.000
28.4	Từ Trường THCS đến ông Xoan (thôn Trí Phú)	1.000
28.5	Từ trạm biến áp đến MBQH đất ở (thửa 861, tờ 13)	2.000
28.6	Từ ông Nhàn đến Ông Đoan (thửa 918, tờ 13) thuộc các hộ chân đê	800
28.7	Từ ông Trung (thửa 352, tờ 13) đến ông San (thửa 549, tờ BĐ 10) thuộc các hộ chân đê	800
	Thôn Đa Tiền	
28.11	Từ ông Sâm (thửa 50, tờ BĐ 11) đến ông Huệ (thửa 853, tờ BĐ 08)	2.000
28.12	Từ ông Minh (Thửa 68, tờ BĐ 12) đến Anh Ngàn (thửa 948, tờ BĐ 08)	1.800
28.13	Từ ông Nhàn (thửa 1104, tờ 08) đến ông Phổ (thửa 942, tờ BĐ 08)	1.800
28.14	Từ ông Dục (thửa 945, tờ 08) đến ông Trúc (thửa 941, tờ 08)	1.400
28.15	Từ ông Tăng (thửa 1043, tờ 08) đến ông Minh (thửa 998, tờ 08)	1.300
	Thôn Đa Hậu	
28.16	Từ ông Toàn (thửa 1105, tờ BĐ 08) đến NVH thôn Đa Hậu	2.500
28.17	Từ bà Mùa (thửa 716, tờ 08) đến ông Sen (thửa 574, tờ 08)	1.600
28.18	Từ ông Văn Thành (thửa 728, tờ BĐ 08) đến ông Sỹ Thành (thửa 415, tờ BĐ 08)	1.500
28.19	Từ ông Bính (Thửa 730, tờ BĐ 08) đến Ông Nhâm (thửa 633, tờ 08)	1.500
28.20	Từ ông Năm (thửa 713, tờ BĐ 08) đến ông Thắng (thửa 478, tờ BĐ 08)	1.300
28.21	Từ ông Tới (thửa 156, tờ BĐ 08) đến MBQH (thửa 116, tờ BĐ 08)	1.300
28.22	Từ ông Thái (thửa 174, tờ 08) đến bà Luật (thửa 69, tờ BĐ 08)	1.000
28.23	Từ ông Lĩnh (thửa 36, tờ 08) đến ông Hưng (thửa 309, tờ 03)	1.000
28.24	Từ ông Liên (thửa 137, tờ 08) đến bà Trệnh (thửa 78, tờ 08)	1.300
	Thôn Phú Thứ	
28.25	Từ ông Phương (thửa 171, tờ 09) đến ông Huệ (thửa 131, tờ 09)	1.300
28.26	Từ ông Tưởng (thửa 103, tờ 09) đến Bà Thu (thửa 48, tờ 09)	1.200
28.27	Từ ông Điệp (thửa 33, tờ 09) đến bà Tôn (thửa 21, tờ 04)	1.000
28.28	Từ ông Khoa (thửa 191, tờ 09) đến ông Tới (thửa 29, tờ 04)	1.000
28.29	Từ ông Ân (thửa 54, tờ BĐ 04) đến Bà Tường (thửa 134, tờ BĐ 09)	1.000
	Thôn Quỳnh Tiến	
28.30	Từ trạm y tế xã đến ông Trọng (thửa 617, tờ BĐ 9)	1.200
28.31	Từ ông Bình (thửa 879, tờ BĐ 09) đến bà Hường (thửa 929, tờ BĐ 09)	1.000
28.32	Từ anh Thuận (thửa 779, tờ 09) đến bà Phượng (thửa 818, tờ 09)	1.000
28.33	Từ bà Hiểu (thửa 775, tờ 09) đến Ông Thịnh (thửa 785, tờ BĐ 09)	1.000
28.34	Từ bà Huê (thửa 675, tờ BĐ 08) đến NVH cũ	1.000
28.35	Từ anh Việt (thửa 1003, tờ 09) đến ông Ninh (thửa 52, tờ 13)	1.000
	Thôn Trí Phú	
28.36	Từ ông Cảnh (thửa 960, tờ 13) đến ông Tú (thửa 433, thửa 13)	1.200
28.37	Từ ông Tiêu (thửa 152, tờ 13) đến bà Thức (thửa 19, tờ BĐ 13)	1.000
28.38	Từ ông Ty (thửa 254, tờ 13) đến ông Phương (thửa 66, tờ BĐ 13)	1.000
28.39	Từ ông Thới (thửa 306, tờ BĐ 13) đến ông Cử (thửa 113, tờ BĐ 13)	1.000
28.40	Từ bà Tỏa (thửa 335, tờ 13) đến ông Tài (thửa 137, tờ BĐ 13)	1.000
	Thôn Trúc Đại	
28.41	Từ anh Dũng (thửa 699, tờ 13) đến NVH thôn	1.000
28.42	Từ ông Huyên (thửa 734, tờ BĐ 13) đến	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
28.43	Từ ông Thi (thửa 827, tờ 13) đến ông Tự (thửa 890, tờ 13)	1.000
28.44	Từ Anh Dương (thửa 911, tờ 13) đến giáp đê trung ương	1.000
	Thôn Thọ Xương	
28.45	Từ ông Nhạn (thửa 126, tờ BĐ 13) đến ông Doán (thửa 543, tờ 10)	1.000
28.46	Từ ông Cương (thửa 180, tờ BĐ 13) đến bà Phương (thửa 14, tờ 14)	1.000
28.47	Từ ông Hai (thửa 229, tờ BĐ 13) đến bà Nga (thửa 518, tờ BĐ 10)	1.000
28.48	Từ nhà ông Linh (thửa 495, tờ BĐ 10) đến NVH cũ	1.000
28.49	Từ anh Dũng (thửa 382, tờ BĐ 10) đến anh Trung (thửa 461, tờ BĐ 10)	1.000
	Thôn Hùng Sơn	
28.50	Từ cầu Hùng Sơn đến NVH thôn	1.000
29	**XÃ TƯỢNG LĨNH**	
29.1	Đường trục xã (Từ UBND xã đi Tượng Văn) Thửa 350 tờ 8 đến thửa 234 tờ 9	4.000
29.2	Đường trục xã (Từ UBND xã đi Đường tỉnh 525) Thửa 350 tờ 8 đến thửa 59 tờ 2	4.000
29.3	Đường trục xã (Từ UBND xã đi Đường tỉnh 512) Thửa 350 tờ 8 đến thửa 314 tờ 7	5.000
29.4	Đường trục xã (Từ UBND xã đi ông Chiến Vĩnh Quang thửa 674 tờ 08)	3.000
29.5	Đường Quốc lộ 47 C Trường Minh đi Tượng Sơn từ thửa 10 tờ 01 đến thửa 103 tờ 12	6.000
29.6	Các tuyến đường tại các thôn	600
	Thôn Nga Long	
29.8	Từ Ngõ ông Hùng đến Kênh Nam Sông Mực (t 329a tờ 07 đến thửa 193 tờ 1)	3.000
29.9	Từ Kênh Nam Sông Mực đến Đường Sắt (thửa 193 đến thửa 85 tờ 01)	2.000
29.10	Từ Đường Sắt đến Ngõ ông Khang (thửa 644 tờ 04)	1.500
29.11	Từ Ông Hai (Thửa 188 tờ 01) đến Ông Thư (Thửa 18 tờ 02)	800
29.12	Từ Ông Lương (Thửa 211 tờ 01) đến Bà Lịch (Thửa 360 tờ 01)	1.000
29.13	Từ Ông Hội (Thửa 51 tờ 01) đến Ông Tú Hằng(Thửa 144 tờ 01)	1.000
29.14	Từ ông Chuông (Thửa 52 tờ 01 đến ông Trung Trang(Thửa 122 tờ 01)	1.000
29.15	Từ Bà Lương (Thửa 200 tờ 03) đến Bà Tứ (Thửa 251a tờ 03)	1.000
29.16	Từ Ông Hồng (Thửa 289 tờ 03) đến ông Liễn (Thửa 291 tờ 03)	1.200
29.17	Từ Ông Khang (Thửa 644 tờ 04 đến bà Tốt (Thửa 422 tờ 04)	1.200
29.18	Từ Ông Tuấn Dung (Thửa 69 tờ 07 đến ông Huyên (Thửa 267 tờ 07)	1.000
29.19	Từ Ông Hội (Thửa 5 tờ 3) đến Ông Toàn (thửa 4 tờ 4)	2.500
	Thôn Vĩnh Quang	
29.20	Từ Cổng làng Vĩnh Lại đến đê Thị Long (thửa 247 đến thửa 675 tờ 09)	1.500
29.21	Từ Ngõ ông Thung (thửa 487 tờ 09 đến ông Phượng (thửa 669 tờ 08)	1.000
29.22	Từ Ngõ ông Tươi Vui đến đê Thị Long (thửa 214 đến thửa 620 tờ 09)	1.000
29.23	Từ Ngõ ông Dương đến Ngõ Ông Tâm (thửa 303 đến thửa 226 tờ 13)	1.000
29.24	Từ Ông Ba Vui (Thửa 365 tờ 9) đến ông Vinh Ba (thửa 636 tờ 9)	1.200
29.25	Từ ông Ba Mơn (Thửa 369 tờ 9 đến Ông Rậy (thửa 680 tờ 9)	1.000
29.26	Từ Ông Định Tám (Thửa 83 tờ 13) đến ông Tám (thửa 321 tờ 13)	1.000
29.27	Từ ông Thanh Gấm (Thửa 355 tờ 13) đến ông Lực (Thửa 336 tờ 13)	1.000
29.28	Từ Bà Ánh (thửa 325 tờ 9) đến ông Hiệp (thửa 331 tờ 9)	1.000
29.29	Từ Ông Trọng (thửa 97 tờ 13) đến ông Tân (thửa 475 tờ 13)	1.000
29.30	Từ Ông Khánh (thửa 156 tờ 8) đến ông Sơn (thửa 161 tờ 13)	1.000
	Thôn Nhuyễn Phú Lâm	
29.31	Từ Ngõ bà Thắm đi ngõ Bà Hà (thửa 736 tờ 07 đến thửa 26 tờ 06)	2.000
29.32	Từ Ngõ ông Thuận Đến Ngõ ông Chánh (thửa 335 tờ 07 đến thửa 63 tờ 12)	2.000
29.33	Từ Ông Long (thửa 22 tờ 11) đến Ông Nam Thanh (thửa 332 tờ 11)	1.000
29.34	Từ Bà Nhung (thửa 286 tờ 11) đến Ông Viễn (thửa 220 tờ 11)	800
29.35	Từ Ông Quân Đào (thửa 86 tờ 11) đến Ông Sơn (thửa 11 tờ 11)	1.000
29.36	Từ NVH Nhuyễn Sơn (thửa 373 tờ 0 đến Ông Sách (thửa 308 tờ 07)	1.000
29.37	Từ Ông Vọng (thửa 466 tờ 07) đến Ông Hiển (thửa 432 tờ 07)	1.000
29.38	Từ Ông Hiển (thửa 770 tờ 07) đến Ông Trà (thửa 777 tờ 07)	1.000
29.39	Từ Ông Thủy (thửa 25 tờ 12) đến bà Cần(thửa 24 tờ 11)	1.000
	Thôn Thọ Long	
29.40	Từ Cổng làng Thọ Nga đến ngõ ông Tọa (thửa 340 đến thửa 403 tờ 04)	1.000
29.41	Từ đường trục xã số 2 đến ngõ ông Thoại (thửa 215 đến thửa 241 tờ 04)	1.000
29.42	Cổng Làng Long Vực (Thửa 267 tờ 08) đến Ông Tương (thửa 165 tờ 08)	1.000
29.43	Từ ông Trường (Thửa 257 tờ 04 đến Ông Quế Ngọc(thửa 369 tờ 04)	1.200
29.44	Từ Ông Chính (Thửa 259 tờ 04 đến NVH Thọ Nga(thửa 385 tờ 04)	1.200
29.45	Từ Ông Thức(Thửa 300 tờ 04) đến ông Từ (thửa 362 tờ 04)	1.000
29.46	Từ Bà Tụ (Thửa 206 tờ 04) đến Ông Đạt (thửa 256 tờ 08)	1.200
29.47	Từ Bà Khuyên (Thửa 171 tờ 08) đến ông Dương(thửa 258 tờ 08)	1.200
29.48	Từ Ông Băng (Thửa 261 đến Bà Dung(thửa 76 tờ 09)	1.000
29.49	Từ Ông Chiến(Thửa 172 tờ 08) đến bà Dung (thửa 76 tờ 09)	1.000
30	**XÃ TRƯỜNG MINH**	
30.1	Từ cổng chào xã Trường Minh đến cầu Phú Nẫm (đc mục 30; 30,1)	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
30.2	Từ QL 47B đến ông Thiêm (thôn Minh Côi)	4.000
30.3	Từ ông Tài đến ông Thấn (thôn Phúc Đỗi)	3.500
30.4	Từ ông Vinh (thôn Đặng Đỗi) đến ông Thành (thôn phúc Đỗi)	3.500
30.5	Đường từ Nhà văn hóa thôn Đặng Đỗi (thôn Đỗi Thôn củ) đến khu Cồn Bù	3.500
30.6	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	420
30.7	Từ Cổng Chợ thửa 570 tờ BĐ số 7 Trường Tiêu Học thửa 270 tờ BĐ số 7	4.000
30.8	HTXNN thửa 637 tờ BĐ số 7 Đường nối cao Tốc thửa 892 tờ BĐ 7	5.500
30.9	Bà Hồi thửa 668 tờ BĐ số 7 Đường nối cao Tốc thửa 868 tờ BĐ 7	5.500
30.10	Từ Ông Chính thửa 584 tờ BĐ số 7 Đường nối cao Tốc thửa 195 tờ BĐ 7	5.500
	Thôn Minh Côi	
30.11	Cổng chào thửa 502; tờ BĐ số 4 Nhà Văn hoá thôn 313 tờ BĐ số 4	2.000
30.12	Nhà VH thôn thửa 314 tờ BĐ số 4 Gốc Cây Đa thửa 182 tờ BĐ số 4	1.200
30.13	Ông Cần thửa 345 tơ BĐ 04 Ông Ý thửa 39 tờ BĐ số 4	1.200
30.14	Đê Quốc Gia thửa 125 tờ BĐ số 4 Bà Tải thửa 39 tờ BĐ số 4	1.200
30.15	Nhà VH thôn thửa 382 tờ BĐ số 4 Ông Mạnh thửa 508 tờ BĐ số 4	1.200
30.16	Ông Kiệm thôn thửa 478 tờ BĐ số 4 Ông Bình thửa 548 tờ BĐ số 4	1.200
	Thôn Phú Viên	
30.17	Cổng Chào ông Văn thửa 392; tờ BĐ 8 ông Thụ thửa 972 tờ BĐ số 8	3.000
30.18	Ông Môn thửa 395 tờ BĐ số 8 ông Tuyền thửa 971 tờ BĐ số 8	3.000
30.19	Ông Thành Cổng chào thửa 373 tờ BĐ 8 ông Thư thửa 346 tờ BĐ số 8	2.000
30.20	Từ ông Xinh thửa 535 tờ BĐ số 8 ông Nhi thửa 463 tờ BĐ số 8	1.500
30.21	ông Thuyết thửa 648 tờ BĐ số 8 ông Cường thửa 541 tờ BĐ số 8	1.500
30.22	ông Huy thửa 828 tờ BĐ số 8 Bà Vượn thửa 830 tờ BĐ số 8	1.500
30.23	ông Xảo thửa 221 tờ BĐ số 11 Ông Hải thửa 24 tờ BĐ số 11	1.500
30.24	ông Lượng thửa 55 tờ BĐ số 11 Ông Lời thửa 243 tờ BĐ số 11	1.500
	Thôn Đặng Đỗi	
30.25	Ông Kỳ thửa 569 tờ BĐ số 10 Ông Thống thửa 565 tờ BĐ số 10	2.500
30.26	Nhà VH Phú Đặng thửa 782 tờ BĐ 10 Bà Thông thửa 841 tờ BĐ số 10	2.000
30.27	Ông Sơn thửa 825tờ BĐ số 10 Ông Định thửa 828 tờ BĐ số 11	2.500
30.28	Ông Hỷ thửa 581 Tờ BĐ số 7 Ông Thuật thửa 299 Tơ BĐ số 7	2.500
30.29	Ông Vy thửa 558 Tờ BĐ số 7 Ông Luận thửa 331 Tơ BĐ số 7	2.000
30.30	Bà Tuất thửa 763 Tờ BĐ số 10 Ông Hoạt thửa 772 Tơ BĐ số 10	2.500
30.31	Ông Định thửa 808 Tờ BĐ số 10 Ông Tiến thửa 704 Tơ BĐ số 10	2.500
30.32	Ông Thống thửa 565 Tờ BĐ số 10 Ông Chính thửa 448 Tơ BĐ số 10	2.500
30.33	Ông Phán thửa 469 Tờ BĐ số 10 Ông Huấn thửa 569 Tơ BĐ số 10	2.000
30.34	Ông Đài thửa 531 Tờ BĐ số 10 Ông Thọ thửa 413 Tơ BĐ số 10	2.500
	Thôn Phúc Đỗi	
30.35	Ngõ Ông Thuận thửa 659 Tờ BĐ 07 Sau nhà ông Chính thửa 600 Tờ BĐ	3.000
30.36	Bà Bao thửa 274 Tờ BĐ số 7 ông Thao Hiền thửa 303 Tớ BĐ 07	2.500
30.37	Ông Thảo thửa 120 Tờ BĐ số 7 ông Thôn thửa 115 Tớ BĐ 07	2.500
30.38	Ông Đức thửa 22 Tờ BĐ số 7 ông Doanh thửa 32 Tớ BĐ 07	2.500
30.39	Từ Ông Đô thửa 272 Tờ BĐ số 7 Nhà văn hoá thôn + đến ông Trọng thửa 19 tờ bản đô sô 2	2.500
30.40	Ông Thiết thửa 546 Tờ BĐ số 2 Ông Tập thửa 1012 Tờ BĐ số 2	2.000
30.41	Ông Ba thửa 769 Tờ BĐ 02 Ông Thử thửa 55 Tờ BĐ 02	2.000
30.42	Khu vực Ngoại Đê	2.000
30.43	ÔngThảo thửa 120 Tờ BĐ 07 Bà Trương thửa 79 Tờ BĐ 07	2.000
	Thôn Thạch Lãng	
30.44	Ông Khởi thửa 371 Tờ BĐ 06 Ông Dân thửa 955 Tờ BĐ 06 Giáp Đê Quốc Gia	3.000
30.45	Ông Từ Thơm thửa 378 Tờ BĐ 06 Ông Thoả thửa 842 Tờ BĐ 02 Giáp Đê Quốc Gia	3.000
30.46	Ông Minh thửa 364 Tờ BĐ 06 Ông Hy thửa 280 Tờ BĐ 06	2.000
30.47	Ông Huân thửa 268 Tờ BĐ 06 Ông Quang thửa 227 Tờ BĐ 06	2.000
30.48	Bà Nọ thửa 192 Tờ BĐ 06 giáp đê Ông Tứ thửa 154 Tờ BĐ 06	2.000
30.49	Ông Xâm thửa 57 Tờ BĐ 06 Ông Thới thửa 936 Tờ BĐ 02	2.000
30.50	Ông Hiệu thửa 269 Tờ BĐ 06 Ông Trung thửa 1020 Tờ BĐ 06	2.000
30.51	Ông Toán thửa 28 Tờ BĐ 06 Ông Hợi thửa 1028 Tờ BĐ 06	2.000
30.52	Ông Hợt thửa 1008 Tờ BĐ 06 Bà thửa 1055 Tờ BĐ 02	2.000
	Thôn Phú Nẫm	
30.53	Ông Chính thửa 422 Tờ BĐ sô 6 Ông Đàm thửa 526 Tờ BĐ sô 6	3.000
30.54	Ông Nghĩa thửa 395 Tờ BĐ sô 6 Ông Dậu thửa 570 Tờ BĐ sô 6	3.000
30.55	Ông Nghĩa thửa 395 Tờ BĐ sô 6 Ông Dậu thửa 570 Tờ BĐ sô 6	2.000
30.56	Ông Nghĩa thửa 395 Tờ BĐ sô 6 Ông Dậu thửa 570 Tờ BĐ sô 6	2.000
30.57	Bà Na thửa 527 Tờ BĐ sô 6 Ông Tiến thửa 506 Tờ BĐ sô 6	2.000
31	**XÃ TRƯỜNG SƠN**	
31.1	Từ ngã ba Cồn Đá thửa số 21 tờ 01 đến giáp đất Trường Giang thửa 02 tờ 07	3.000
31.2	Từ tỉnh lộ 525 thửa số 790 tờ số 06 đến giáp đường đi Trường Giang thửa số 56 tờ số 06 (Đường 3/2)	2.500
31.3	Từ tỉnh lộ 525 thửa số 23 tờ số 01 đến thửa số 296 tờ số 04 giáp xã Trường Minh	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Thôn Văn Đô	
31.4	Từ Cổng làng thửa 32 tờ số 09 đến đất UB xã thửa số 77 tờ số 09	1.200
31.6	Từ ông Thế thửa số 453 tờ số 4 đến ông Tỉnh thửa số 507 tớ số 04;	1.200
31.7	Từ ông Tề thửa số 506 tờ số 04 đến ông Luyện thửa số 14 tờ số 09;	1.200
31.8	Từ Bà Điểm. Thửa 12, Tờ 09; đến Ông Chủy Thửa 459, Tờ 04	1.200
31.9	Từ Bà Huệ. Thửa 13, Tờ 09; đến Ông Cảnh Thửa 205, Tờ 09	1.200
31.10	Từ ông Nải. Thửa 133, Tờ 09; đến Ông Sâm Thửa 191, Tờ 09	1.200
31.11	Từ ông Lành. Thửa 79, Tờ 09; đến Ông Lũy 291, Tờ 09	1.200
31.12	Đường Cứu hộ tỉnh lộ 525. Thửa 215, Tờ 05; đến Thửa 46, Tờ 09	2.000
	Thôn Bất Nộ	
31.13	Từ Ông Thu - Thửa 16, Tờ 01; đến Ông Đề Thửa 37, Tờ 01	1.400
31.14	Từ Thửa 13, Tờ 01; đến Ông Khôi Thửa 14, Tờ 04	1.300
31.15	Từ Ông Sức - Thửa 10, Tờ 01; đến Ông Toan - Thửa 19, Tờ 04	1.300
31.16	Từ ông Tương - Thửa 44, Tờ 01; đến Ông Bình - Thửa 18, Tờ 04	1.300
31.17	Từ Ông Cội - Thửa 08, Tờ 04; đến Thửa 95, Tờ 04	1.300
31.18	Từ ông Hợi - Thửa 36, Tờ 04; đến Thửa 102, Tờ 04	2.500
31.19	Từ Thửa 102, Tờ 04; đến Thửa 97, Tờ 04	2.500
31.20	Từ ông Quang - Thửa 104, Tờ 04; đến Thửa 43, Tờ 04	1.300
31.21	Từ ông Lắng - Thửa 120, Tờ 04; đến Thửa 220, Tờ 04	1.300
31.22	Từ ông Đua - Thửa 236, Tờ 04; đến ông Chính - Thửa 241, Tờ 04	1.300
31.23	Từ ông Kỳ - Thửa 201, Tờ 04; đến ông Ngỡ - Thửa 256, Tờ 04	1.300
31.24	Từ Bà Phương - Thửa 235, Tờ 04; đến Trạm biến thế - Thửa 420, Tờ 04	1.300
	Thôn Kim Phú	
31.25	Từ Tỉnh lộ 525 - Thửa 437, Tờ 05; đến cổng làng Kim Phú - Thửa 645, Tờ 05	2.500
31.26	Từ N8 - Thửa 33, Tờ 10; đến cổng làng Kim Phú - Thửa 646, Tờ 10	1.500
31.27	Từ Ông Nhân - Thửa 544, Tờ 05; đến cổng làng Kim Phú - Thửa 641, Tờ 05	1.400
31.28	Từ Ông Khôi - Thửa 622, Tờ 10; đến Hợp tác xã - Thửa 03 Tờ 11	1.500
31.29	Từ ông Hùng - Thửa 120, Tờ 10; đến ông Hòng - Thửa 347, Tờ 10	1.400
31.30	Từ Ông Hùng - Thửa 180, Tờ 10; đến cổng làng bà Học - Thửa 642, Tờ 05	1.400
31.31	Từ Ông Hội - Thửa 25, Tờ 10; đến bà Huy - Thửa 696 Tờ 10	1.400
	Thôn Thọ Sơn	
31.32	Từ ông Sự - Thửa 01, Tờ 11; đến bà Bùi - Thửa 473, Tờ 11	1.400
31.33	Từ ông Thạch - Thửa 391, Tờ 11; đến ông Long - Thửa 532, Tờ 11	1.400
31.34	Từ ông Tình - Thửa 254, Tờ 11; đến ông Tình - Thửa 371, Tờ 11	1.400
31.35	Từ bà Thủy - Thửa 293, Tờ 11; đến ông Hùng- Thửa 354, Tờ 11 ; đến ông Cư - Thửa 389, Tờ 11	1.400
31.36	Từ ông Hùng - Thửa 531, Tờ 11; đến ông Dẫn – thửa 277, tờ 11	1.400
31.37	Đường quy hoạch mới Thửa 457, Tờ 11; đến Thửa 458, tờ 11	2.500
31.38	Từ Thửa 136, Tờ 11; đến bà Can – thửa 168, tờ 11	1.400
31.39	Từ ông Nhàn - Thửa 138, Tờ 11; đến ông Hùng – thửa 35, tờ 11	1.400
31.40	Từ ông Trải - Thửa 39, Tờ 11; đến ông Hoàng – thửa 60, tờ 11	1.700
	Thôn Yên Minh	
31.41	Đường 10/2, từ Công ty May - Thửa 692, Tờ 11; đến bà Đạt - Thửa 765, Tờ 06	1.800
31.42	Từ ông Xơng - Thửa 551, Tờ 11; đến ông Quế - Thửa 587, Tờ 11	1.800
31.43	Từ ông Dũng - Thửa 514, Tờ 11; đến Bà Cúc - Thửa 512, Tờ 11	1.800
31.44	Từ ông Chinh - Thửa 397, Tờ 11; đến ông Đôi- Thửa 431, Tờ 11 ;	1.800
31.45	Từ Bà Lượi - Thửa 303, Tờ 11; đến nhà Văn hóa thôn - Thửa 331, Tờ 11	1.800
31.46	Từ ông Tình - Thửa 236, Tờ 11; đến đất mạ - Thửa 767, Tờ 06	1.500
31.47	Từ ông Cự - Thửa 122, Tờ 11; đến ông Bính- Thửa 111, Tờ 11 ;	1.800
31.48	Từ ông Viên - Thửa 934, Tờ 11; đến ông Xuyên - Thửa 977, Tờ 06	1.500
	Thôn Thành Liên	
31.49	Từ bà Chiến - Thửa 25, Tờ 02; đến bà Sáu - Thửa 90, Tờ 02	1.500
31.50	Từ bà Kề - Thửa 15, Tờ 02; đến bà Tiện - Thửa 84, Tờ 02	1.500
31.51	Từ bà Chức - Thửa 83 Tờ 03; đến ông Giáp - Thửa 97, Tờ 03	1.500
31.52	Từ ông Cường - Thửa 15, Tờ 06; đến ông Minh Thửa 221, Tờ 06	1.500
31.53	Từ ông Thủy - Thửa 62, Tờ 06; đến ao ông Ái Thửa 235, Tờ 06	1.500
31.54	Từ bà Dũng - Thửa 37, Tờ 06; đến bà Dòng, Thửa 141, Tờ 06	1.500
31.55	Từ ông Thưởng - Thửa 44, Tờ 06; đến bà Thu, Thửa 169, Tờ 06	1.500
31.56	Từ ông Trăng - Thửa 127, Tờ 06; đến ông Chuyên, Thửa 173, Tờ 06	1.500
31.57	Từ ông Thiện - Thửa 171, Tờ 07; đến ông Phúc, Thửa 244, Tờ 06	1.500
31.58	Từ bà Túy - Thửa 326, Tờ 06; đến ông Thao, Thửa 10, Tờ 07	1.800
31.59	Từ ông Dân- Thửa 22, Tờ 07; đến ông Kính, Thửa 55, Tờ 07; đến ông Thức Thửa 52, Tờ 07	1.500
	Thôn Trung Yên	
31.60	Từ ông Văn - Thửa 628, Tờ 06; đến ông Hoàn - Thửa 590, Tờ 06	1.500
31.61	Từ ông Hiệu - Thửa 553, Tờ 06; đến ông Xân - Thửa 515, Tờ 06	1.500
31.62	Từ ông Hùng - Thửa 511, Tờ 06; đến đất công ích - Thửa 588, Tờ 06; đến đất ao - Thửa 632, tờ 06; Đến ông Lợi 557, tờ 06	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
31.63	Từ ông Ngợi - Thửa 702, Tờ 06; đến ông Đức - Thửa 793, Tờ 06; đến bà Chơm - Thửa 710, Tờ 06;	1.500
	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	**420**
32	**XÃ TRƯỜNG TRUNG**	
32.1	Từ ông Kiên đến bà Tự (Đ. Bất Nộ - Trường Giang)	3.000
32.2	Từ ông Xự (Trung Liệt) đến cổng làng Yên Lăng	2.000
	Thôn Phượng Đoài	
32.3	Từ ông Ân; thửa 527/15 đến Ô Tân; thửa 676 tờ 9	1.500
32.4	Từ Đê Sông Yên đến Ô Hồng; 107 tờ 8	700
32.5	Từ Đê Ô Mai; thửa 504 tờ 9 đến thửa 92 tờ 9.	700
32.6	Từ Ô Bình; thửa 126 tờ 9 đến 261, tờ 9	1.000
32.7	từ Ô Quang; thửa 303 tờ 9 đến Ô Thắng; thửa 388 tờ 9	1.000
32.8	Từ Ô Lược; thửa 677 tờ 9 đến Ô Vũ ; thửa 621 tờ 9.	1.000
32.9	Từ B Dường; thửa 660 đến Ô Nội; thửa 616 tờ 9	1.000
32.10	B Canh; thửa 59 tờ 14- B Hoa, thửa 31 tờ 14	1.000
32.11	Ô Cận, thửa 83 tờ 14- B Liên thửa 54 tờ 14	1.000
32.12	B Thẻ thửa 277 tờ 15- Ô Ngũ; thửa 393 tờ 15	1.000
32.15	Ô Niên; thửa 459 tờ 15- Ô Thông; thửa 422 tờ 15	1.000
32.16	Ô Nghĩa; thửa 487 tờ 15- Ô Xe; thửa 432 tờ 15	1.000
32.17	Ô Thuật; thửa 528 tờ 15- Ô Dức; thửa 461 tờ 15	1.000
32.18	Ô Khanh; thửa 561 tờ 15- B Thuận; thửa 582 tờ 15	1.000
32.19	Ô Hải; thửa 561 tờ 15- Ô Kỳ; thửa 577 tờ 15	1.000
32.20	Ô Khoa; thửa 497 tờ 15 - Ô Khải; thửa 614 tờ 15	1.000
	Thôn Đông Xuân	
32.21	Cổng chào Đông Xuân-Ô Xúm; thửa 675 tờ 9	3.500
32.22	Đường Liên xã thửa 483 tờ 15 đi thửa 488 tờ 10 Ô Bảo	1.500
32.23	Đường thôn Đông Xuân- Ô Sữu thửa 293 tờ 15	1.500
32.24	Ô Xu; thửa 254 tờ 15 - Ô Sữu; thửa 293 tờ 15	1.000
32.25	Bà Hà; thửa 477 tờ 15- Ô Mùi; thửa 295 tờ 15	1.000
32.26	Ô Chỉnh; thửa 401 tờ 15- Ô Dậu; thửa 325 tờ 15	1.000
32.27	Ô Thịnh; thửa 204 tờ 15- Ô Nhi; thửa 168 tờ 15	1.000
32.28	B Nga; thửa 174 tờ 15- Ô Tưởng; thửa 171 tờ 15	1.000
32.29	Ô Dũng; thửa 134 tờ 15- Ô Tam; thửa 109 tờ 15	1.000
32.30	Ô Tỉnh; thửa 71 tờ 15- Ô Huấn; thửa 79 tờ 15	1.000
32.31	Bà Hy; thửa 768 tờ 10- Ô Thìn; thửa 633 tờ 10	1.000
32.32	Ông Thanh; thửa 358 tờ 10- Ô Nhậu; thửa 485 tờ 10	1.000
32.33	Ô Tiều; thửa 381 tờ 15 - B Tịch; thửa 438 tờ 15	1.000
	Thôn Trung Liệt	
32.34	Ô Vi thửa 309 tờ 16- Ô Thuyết thửa 324 tờ 11	1.200
32.35	B Yến; thửa 327 tờ 15- Ô Tặng. Đường Cứu Hộ	2.000
32.36	Ô Hạo; thửa 118 tờ 16- Đường Cứu Hộ	1.800
32.37	Ô Lai; thửa 255 tờ 16- B Là ; thửa 257 tờ 16	700
32.38	Ô Sữu; thửa 293 tờ 15- B Lâm; thửa 869 tờ 11	700
32.39	Ô Diện; thửa 159 tờ 16- B Loan; thửa 909 tờ 11	700
32.40	Ô Tô; thửa 915 tờ 11- B Tùng; thửa 77 tờ 16	700
32.41	Ô Năm; thửa 162 tờ 16- Ô Miền; thửa 231 tờ 11	1.000
32.42	Bà Ky; thửa 745 tờ 11- Ô Trung; thửa 792 tờ 11	1.000
32.43	Ô Duyên; thửa 791 tờ 11- Ô Tư; thửa 901 tờ 11	1.000
32.44	Ô Nga; thửa 669- Ô Hanh thửa 536 tờ 11	1.000
32.45	Ô Cúc; thửa 641 tờ 11- B Dung thửa 599 tờ 11	1.000
32.46	Ô Vinh; thửa 430 tờ 11- Bà Tự; thửa 295 tờ 11	1.000
32.47	B Hồng; thửa 387- Ô Vũ thửa 228 tờ 11	1.000
32.48	Ô Thuỷ; thửa 374 tờ 11- B Trới; thửa 328 tờ 11	1.000
32.49	Ô Hoa; thửa 258 tờ 11- Ô Lương; thửa 147 tờ 11	1.000
	Thôn Yên Lăng	
32.50	Cổng chào Yên Lăng- Ô Tiến; thửa 342 tờ 12	1.500
32.51	Ô Chữ; thửa 291 tờ 12- Ô Dân; thửa 541 tờ 12	1.500
32.52	B Liệu thửa 128 tờ 12- Ô Bằng; thửa 196 tờ 12	1.000
32.53	B Tăng; thửa 441 tờ 12- Ô Sách; thửa 152 tờ 12	1.000
32.54	Ô Chất; thửa 341 tờ 12- Ô Ích; thửa 179 tờ 12	1.000
32.55	Ô Phú thửa 402 tờ 12- Ô Mười; thửa 347 tờ 12	1.000
32.56	Ô Trường; thửa 352 tờ 12- Ô Hải; thửa 301 tờ 12	1.000
32.57	B Phú thửa 462 tờ 12- Ô Trụ thửa 514 tờ 12	1.000
	Thôn Tín Bản	
32.58	Ông Nga 669 tờ 11- Ông Thông 779, tờ 12	2.700
32.59	Ô Thông; 799 tờ 11- Ô Huấn; 440 tờ 12	1.200
32.60	Ô Thông; thửa 799 tờ 11- Ô Đạt ; thửa 783 tờ 12	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
32.61	B Thiềng thửa 824- Ô Tạc thửa 585 tờ 12	1.000
32.62	Ô Điều thửa 805 tờ 12 - ô Khương; thửa 626 tờ 12	1.000
32.63	Bà Châu thửa 782 tờ 12- Ô Kim thửa 547 tờ 12	1.000
32.64	Bà Châu thửa 782 tờ 12- Ô Lưu; thửa 527 tờ 12	1.000
32.65	Từ thửa 664 tờ 12 đến Ô Luận thửa 679 tờ 12	1.000

XII. HUYỆN TRIỆU SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH**	
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47**	
1	**Địa phận xã Dân Lý**	
1.1	Đoạn từ 2 bên cầu thiều từ ông Dinh, ông Trọng đến ông Toàn Khuyên, ông Ngọc	15.000
1.2	Đoạn từ hộ ông Lê Hảo, bà Khanh đến ông Chỉ, ông Mạnh	14.000
1.3	Đoạn từ bà Xuân; bà Toàn đến ông Sơn; ông Gia Quang	13.000
1.4	Đoạn từ ông Hùng; ông Hiến đến giáp xã Dân Quyền	12.000
2	**Địa phận xã Dân Quyền**	
2.1	Đoạn từ xã Dân Lý đến xã Dân Lực	11.000
3	**Địa phận xã Dân Lực**	
3.1	Đoạn từ cầu Tân Dân Thế đến giáp xã Thọ Thế	10.000
3.2	Từ cầu Tân Dân Thế đến giáp hộ ông Trinh, bà Tú	11.000
3.3	Đoạn thôn Thị Tứ từ hộ ông Trinh đến hộ ông Rong (Ngã tư giao giữ Quốc lộ 47 và 47C)	13.000
3.4	Từ hộ ông Vi đến giáp xã Dân Quyền	11.000
3.5	Đường Gom QL47 khu dân cư Xuân Tiên	9.500
4	**Địa phận xã Thọ Thế**	
4.1	Đoạn từ xã Dân Lực đến xã Thọ Dân	12.000
4.2	Đường gom hành lang Quốc lộ 47 đoạn từ xã Dân Lực đến xã Thọ Dân	9.500
5	**Địa phận xã Thọ Dân**	
5.1	Đoạn từ xã Xuân Thọ đến ông Mạnh, bà Tuấn	12.000
5.2	Đoạn từ hộ ông Hiến đến hộ ông Đức	14.000
5.3	Đoạn từ Bưu điện đến xã Thọ Thế	13.000
6	**Địa phận xã Thọ Cường**	
6.1	Đoạn qua địa phận xã Thọ Cường	8.500
7	**Địa phận xã Thọ Ngọc**	
7.1	Đoạn qua địa phận xã Thọ Ngọc	8.000
8	**Địa phận xã Xuân Thọ**	
8.1	Địa phận xã Xuân Thọ	8.500
II	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47C**	
1	Địa phận xã Xuân Lộc	7.000
2	**Địa phận xã Thọ Phú (xã Thọ Vực cũ)**	
2.1	Từ giáp xã Xuân Lộc đến Kho Lương thực	9.500
2.2	Đoạn từ Kho lương thực đến hộ ông Tuân	10.000
2.3	Từ hộ ông Định đến hộ ông Sơn	9.500
2.4	Đường lô 2 sau nhà xe Hải định	2.000
2.5	Đoạn từ ông Dũng đến hộ ông Lãm	9.000
2.6	Đường Gom QL47C MBQH khu dân cư tập trung	9.200
2.7	Đường Gom QL47C MBQH khu dân cư Thôn 5	9.000
2.8	Đoạn từ cầu Hào đến hộ bà Loan, giáp hộ bà Thắm	7.000
3	**Địa phận xã Thọ Phú**	
3.1	Đoạn từ bà Thắm, ông Tưởng đến Đội thuế, bà Tú	8.000
3.2	Từ ông Tiệu, ông Hợi đến xã Dân Lực	7.500
3.3	Đường Gom QL47C	6.000
4	**Địa phận xã Dân Lực**	
4.1	Từ giáp xã Thọ Phú đến Cầu Sỹ	6.500
4.2	Đoạn từ Cầu Sỹ đến cống TTGD thường xuyên	7.500
4.3	Từ cống TTGD thường xuyên đến hộ ông Lới, ông Năm	9.000
4.4	Đoạn từ hộ ông Trác đến hộ bà Mai	12.000
4.5	Từ hộ ông Tản đến giáp xã Minh Sơn, hộ ông Lưu đế giáp xã Minh Sơn và thị trấn Triệu Sơn	10.000
5	**Địa phận xã Minh Sơn**	
5.1	Từ giáp xã Dân Lực đến giáp thị trấn Triệu Sơn	12.000
6	**Địa phận thị trấn Triệu Sơn**	
6.1	Đoạn từ xã Minh Sơn, xã Dân Lực đến đầu đường Tô Vĩnh Diện và giáp Vật tư nông nghiệp	18.000
6.2	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện và vật tư nông nghiệp đến hết ngân hàng Nông Nghiệp và hết	30.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	hộ ông Phương	
6.3	Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và hộ ông Phương đến đường Lê Tán Tương	22.000
7	**Thị trấn Triệu Sơn (xã Minh Châu cũ)**	
7.1	Đường Lê Tán Tương đến đầu xã An Nông	15.000
8	**Địa phận xã An Nông**	
8.1	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ ông Nam	11.000
8.2	Đường gom hành lang Quốc lộ 47, đoạn từ cây xăng An Nông đến đường đi xã Nông Trường	9.000
9	**Địa phận xã Vân Sơn**	
9.1	Từ xã An Nông đến hộ ông Thọ	11.500
9.2	Các lô đất thuộc Mặt bằng Thôn 10 bám QL47C (giáp công ty Tiên Sơn)	11.500
9.3	Từ hô bà Tuyết đến hộ ông Thành	10.500
9.4	Đường gom QL47C	9.000
9.5	Từ hộ ông Thắng đến hộ ông Quân	10.000
9.6	Từ hộ ông Quân đến hộ ông Phương	9.000
10	**Địa phận xã Nông Trường**	
10.1	Đoạn từ hộ ông Đại đến hộ ông Duẩn	10.500
10.2	Đường gom QL47C	9.000
11	**Địa phận xã Thái Hòa**	
11.1	Đoạn từ hộ ông Long Hường đến hộ ông Thanh	10.000
11.2	Từ hộ ông Vinh đến hộ ông Lâm (đường tàu cũ)	10.500
11.3	Đoạn từ hộ ông Long (Xinh) đến hộ ông Thanh (Chiểu)	8.000
11.4	Từ giáp hộ ông Thanh (Chiểu) đến hộ ông Long (Lý)	7.000
11.5	Đoạn từ hộ Chung đến hộ Thành (Thiềng)	10.500
11.6	Đoạn từ hộ ông Ca đến Cầu Trắng	10.000
11.7	Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp thị trấn nưa	8.000
12	**Địa phận thị trấn Nưa**	
12.1	Đoạn từ giáp xã Thái Hòa đến giáp Nhà máy nước	8.000
12.2	Từ Nhà máy nước đến hết Quỹ tín Dụng, đến đường đi Kênh N8	9.000
12.3	Từ hộ ông Mai, ông Kỳ đến hộ ông Toàn	14.000
12.4	Từ qua hộ ông Toàn đến giáp huyện Nông Cống	10.000
III	**Đường Tỉnh lộ 514**	
1	**Địa phận xã Dân Lý**	
1.1	Đoạn từ hộ ô Khanh; ông Vi đến bà Hằng, ông Chinh	14.000
1.2	Từ hộ ông Định, ông Khoa đến kênh N11	14.000
1.3	Từ kênh N11 đến giáp thị trấn Triệu Sơn	13.000
2	**Địa phận thị trấn Triệu Sơn**	
2.1	Từ xã Dân Lý đến đường Lê Thì Hiến, hết MBQH Đầm Bối	16.000
2.2	Từ đường Lê Thì Hiến, qua MBQH Đầm Bối đến đường Lê Tán Tường, đường nối QL47 và TL514	16.000
2.3	Đoạn từ đường Lê Tán Tương đến đường Trịnh Thị Tế và trường THCS Triệu Thị Trinh	20.000
2.4	Từ đường Trịnh Thì Tế và Trường THCS Triệu Thị Trinh đến đường Nguyễn Hiệu và đường Đoàn Kết	24.000
2.5	Từ đường Nguyễn Hiệu và đường Đoàn Kết Đoạn đến Ngõ Trường Dân Lập, Điện lực Triệu Sơn	30.000
2.6	Đoạn từ Ngõ Trường Dân Lập, Huyện đội đến Ngõ 35 Tô Vĩnh Diện, Ngõ 851 đường Lê Thái Tổ	22.000
2.7	Đoạn từ Ngõ 35 Tô Vĩnh Diện, Ngõ 851 đường Lê Thái Tổ đến đường Nguyễn Thu	20.000
2.8	Đoạn từ đường Nguyễn Thu đến xã Minh Sơn	18.000
3	**Địa phận xã Minh Sơn**	
3.1	Từ giáp thị trấn Triệu Sơn đến giáp xã Hợp Thắng	10.000
4	**Địa phận xã Hợp Thắng**	
4.1	Đoạn từ hộ ông Phúc đến hộ ông Hùng	8.600
4.2	Đoạn từ giáp xã Minh Sơn đến hộ ông Lương	8.600
4.3	Đoạn từ hộ ông Cương đến hộ ông Tích	8.600
4.4	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến giáp xã Hợp Thành	8.600
5	**Địa phận xã Hợp Thành**	
5.1	Đoạn từ Cầu làng Đồng đến Chợ Sim chiều	9.000
5.2	Từ Bưu điện đến hộ ông Thiền, ông Vinh	9.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
5.3	Từ hộ ông Quốc, ông Thị đến xã Hợp Tiến	8.000
5.4	Từ xã Hợp Thắng đến hộ ông Xứng, ông Thám	8.500
5.5	Đoạn từ hộ bà Chinh đến hộ ông Bích	9.000
5.6	Đoạn từ hộ ông Đức đến đường tầu cũ	8.000
5.7	Đoạn từ đường tầu cũ đến hộ ông Chí	8.000
5.8	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Nhợ	8.000
5.9	Đoạn từ hộ ông Hanh đến cầu Bồng Sa	6.000
5.10	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Quảng	8.000
5.11	Đoạn từ hộ bà Phố đến hộ bà Ngoan	8.000
6	**Địa phận xã Hợp Tiến**	
6.1	Từ giáp xã Hợp Lý đến hộ ông Long	6.000
6.2	Từ nghĩa địa Ao Chu đến hộ ông Hưng (giáp cầu)	7.000
6.3	Đoạn từ hộ ông Sỹ (giáp cầu) đến xã Hợp Thành	7.500
6.4	Đoạn từ giáp xã Hợp Thành đến giáp huyện Như Thanh	4.000
6.5	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới đường Tỉnh lộ 514	1.500
7	**Địa phận xã Hợp Lý**	
7.1	Từ xã Hợp Tiến đến hộ ông Thắng	6.000
7.2	Đoạn từ hộ ông Truyền đến Cầu Quang Thanh	7.500
7.3	Đoạn từ Cầu Quang Thanh đến Nhà Văn hóa Thôn Nội Sơn	7.000
7.4	Đoạn từ giáp Nhà văn hóa Thôn Nội Sơn đến giáp xã Thọ Bình	5.000
8	**Địa phận xã Thọ Bình**	
8.1	Đoạn từ hộ ông Khuê đi xã Thọ Tiến	3.500
8.2	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến hộ ông Khuê	3.500
8.3	Đoạn từ hộ ông Hòa đến hộ ông Thái	5.500
8.4	Đoạn từ hộ ông Ba đến hộ ông Hưng	4.500
8.5	Đoạn từ hộ ông Dũng đến Bưu điện	6.300
8.6	Đoạn từ Bưu điện đến hộ Bà Côi	5.100
8.7	Đoạn từ hộ ông Tám đến hộ ông Thông	4.500
9	**Địa phận xã Thọ Tiến**	
9.1	Đoạn từ xã Thọ Sơn đến xã Thọ Bình	4.500
10	**Địa phận xã Thọ Sơn**	
10.1	Đoạn từ giáp huyện Thọ Xuân đến hộ ông Hường	4.500
10.2	Từ hộ ông Sơn đến hộ ông Xinh	6.000
10.3	Đoạn từ hộ ông Thái đến xã Thọ Tiến	4.500
10.4	Từ giáp xã Thọ Tiến đến giáp xã Thọ Bình	4.500
11	**Địa phận xã Triệu Thành**	
11.1	Đoạn từ hộ ông Niên đến hộ ông Dũng	2.700
IV	**QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN - SAO VÀNG)**	
1	**Địa phận xã Tân Ninh (nay là thị trấn Nưa)**	
1.1	Đoạn qua xã Tân Ninh (cũ)	7.000
1.2	Đường gom	3.750
2	**Địa phận xã Thái Hoà**	
2.1	Đoạn ngã tư đường TL 506; QL 47C	10.500
2.2	Đoạn từ hộ ông Chung đến Kênh Nam	6.000
2.3	Ngã tư đường 506 và đường tàu cũ	6.500
2.4	Địa phận còn lại	5.500
2.5	Đường gom	3.750
3	**Địa phận xã Vân Sơn**	
3.1	Từ hộ ông Lộc, ông Nguyên đến hộ bà Phượng	6.500
3.2	Từ hộ bà Minh đến hộ ông Tiệp	9.000
3.3	Khu vực Cồn Mua	5.000
3.4	Đường gom	3.750
4	**Địa phận xã An Nông**	
4.1	Đoạn qua xã An Nông	5.500
4.2	Đường gom	3.750
5	**Địa phận xã Hợp Thắng**	
5.1	Đoạn từ xã Hợp Thành đến xã Vân Sơn	6.500
5.2	Đường gom	3.750
6	**Địa phận xã Hợp Thành**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
6.1	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Tài	8.000
6.2	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ giáp Xuân Du	6.000
6.3	Đoạn từ hộ ông Trung đến hộ ông Tá	7.000
6.4	Đường gom	3.750
7	**Địa phận xã Hợp Tiến**	
7.1	Đoạn từ giáp xã Hợp Thành đến cầu Đồng San, xóm 4	6.500
7.2	Đoạn Từ cầu Đồng San xóm 4 đến cầu Hoàng Thanh (giáp xã Hợp Lý)	5.000
7.3	Đường gom	3.750
8	**Địa phận xã Hợp Lý**	
8.1	Đoạn địa phận xã Hợp Lý	6.000
8.2	Đường gom	3.750
9	**Địa phận xã Thọ Tiến**	
9.1	Đoạn từ xã Thọ Sơn đến xã Hợp Lý	6.000
9.2	Đường gom	3.750
10	**Địa phận xã Thọ Sơn**	
10.1	Đoạn từ giáp thị trấn Sao Vàng đến giáp hộ ông Thông	6.500
10.2	Đoạn hộ ông Thông đến hộ ông Long	7.000
10.3	Từ qua hộ ông Long đến xã Thọ Tiến	6.000
10.4	Đường gom	3.750
11	**Địa phận xã Nông Trường**	6.500
11.1	Đường gom	3.750
12	**Địa phận xã Khuyến Nông**	6.500
12.1	Đường gom	3.750
13	**Địa phận xã Đồng Lợi**	
13.1	Đoạn khu vực Ngã tư đường Nghi Sơn Sao Vàng và đường Tỉnh lộ 517	8.500
13.2	Các vị trí còn lại của xã Đồng Lợi	5.500
13.3	Đường gom	3.750
V	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 517 (ĐƯỜNG NƯA - CẦU TRẦU)**	
1	**Địa phận thị trấn Nưa**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Tú đến hộ ông Hùng	8.000
1.2	Đoạn từ cổng tây đến giáp xã Đồng Lợi (đất NN)	6.000
2	**Địa phận xã Đồng Lợi**	
2.1	Ngã tư đường tỉnh lộ 517	8.000
2.2	Đoạn từ bà Phán đến hộ bà Thơ (thửa số 68 tờ bản đồ số 14)	6.500
2.3	Đoạn từ hộ bà Thắm đến hộ ông Thắng	6.500
2.4	Đoạn từ hộ ông Năng đến hộ bà Ánh	7.500
2.5	Đoạn từ hộ ông Huân đến hộ ông Sơn	7.000
2.6	Đoạn từ hộ ông Lĩnh đến hộ ông Ngoan	7.000
2.7	Đoạn hộ ông Tươi đến hộ ông Cừ	6.500
2.8	Đoạn từ hộ bà Lượng đến hộ ông Vui	7.000
2.9	Đoạn từ hộ ông Cảnh đến hộ ông Chính	7.500
3	**Địa phận xã Đồng Thắng**	
3.1	Đoạn từ xã Đồng Lợi đến xã Đồng Tiến	7.000
4	**Địa phận xã Đồng Tiến**	
4.1	Đoạn từ xã Đồng Lợi đến giáp xã Đồng Thắng	7.000
4.2	Đoạn từ hộ ông Quang đến Cầu gốm	8.000
4.3	Đoạn từ Cầu gốm đến ông Phòng, UBND xã	10.000
4.4	Đoạn từ UB, bà Ran, ông Vui đến hộ ông định, ông Ngọc	8.000
4.5	Đoạn từ ông Khang đên ông Tăng, bà Phước	7.000
4.6	Đoạn từ ông Thường, ông Nam đên ông Bình, Cầu B10	6.700
4.7	Đoạn từ Cầu sông B10 đến hộ ông Cương	6.500
VI	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 517 KÉO DÀI**	
1	**Đoạn qua địa phận xã Tân Ninh nay là thị trấn Nưa**	
1.1	Đoạn từ ngã ba Nưa đến cầu Tây	8.000
1.2	Đoạn từ cầu Tây đến cầu Đình Trung	6.000
1.3	Đoạn từ cầu Đình Trung đến kênh N8	4.500
1.4	Đoạn từ kênh N8 đến di tích Am Tiên (địa phận huyện Triệu Sơn)	3.000
VII	**TỈNH LỘ 520**	
1	**Đoạn qua địa phận xã Triệu Thành**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.2	Từ hộ ông Chương đến giáp huyện Như Thanh	3.000
2	**Đoạn qua địa phận xã Hợp Thành**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Chung đến giáp xã Triệu Thành	4.500
2.2	Đoạn từ hộ ông Vinh đến hộ ông Trác	5.000
IX	**TỈNH LỘ 515 C**	
1	**Địa phận xã Thọ Vực (nay là xã Thọ Phú)**	
1.1	Từ giáp QL47C đến huyện Thiệu Hóa	6.000
2	**Địa phận xã Xuân Lộc**	
2.1	Đoạn từ hộ bà Vân đến hộ ông Thiện	3.000
2.2	Đoạn từ hộ ông Nhạc đến hộ ông Hùng	3.000
2.3	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến Quốc Lộ 47C	5.000
2.4	Đoạn từ hộ ông Phiên đến hộ ông Thuấn	3.000
3	**Xã Xuân Thịnh (nay là xã Xuân Lộc)**	
3.1	Đoạn từ cầu ông Cải đến xã Xuân Lộc cũ (qua trường THCS Xuân Thịnh)	5.000
3.2	Đoạn từ cầu ông cải đến Kênh tiêu	7.000
3.3	Đoạn từ kênh tiêu đến giáp khu đô thị Sao Mai	10.000
4	**Địa phận xã Thọ Dân**	
4.1	Từ giáp QL47C đến hộ ông Bảo	4.500
4.2	Từ giáp hộ ông Bảo đến hộ ông Thành	3.500
4.3	Từ hộ ông Thêm, ông Phượng đến xã Thọ Tân	3.000
4.4	Đoạn từ hộ bà Liên đến hộ ông Thức (Cầu Han)	2.500
5	**Địa phận xã Thọ Tân**	
5.1	Từ giáp xã Thọ Dân đến hết hộ ông Sơn (Thôn 5	2.500
5.2	Từ giáp hộ ông Sơn (Thôn 5) đến xã Minh Sơn	2.800
6	**Địa phận xã Minh Sơn**	
6.1	Từ hộ ông Đại đến giáp thị trấn Triệu Sơn	5.000
6.2	Từ xã Thọ Tân đến hộ bà Tình	4.000
7	**Địa phận Thị Trấn Triệu Sơn**	
7.1	Đường Nguyễn Trinh Cơ: Đoạn từ xã Minh Sơn đến đường Hoàng Văn Ngữ.	5.000
7.2	Đường Hoàng Văn Ngữ: Đoạn từ Nguyễn Trinh Cơ đến Hoàng Sĩ Oánh.	8.000
7.3	Đường Hoàng Sĩ Oánh (đoạn từ Hoàng Văn Ngữ đến TL 514)	10.000
B	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ THỊ TRẤN**	
I	**THỊ TRẤN TRIỆU SƠN**	
1	**Đường phố Lê Lợi**	
1.1	Từ Thửa 229 đến thửa 339; tờ 34 (lô 2 đường TL 514)	3.500
1.2	Đường Nguyễn Trinh Cơ (từ TL 514 đến TL 515C)	8.000
1.3	Các ngõ, ngách còn lại	2.000
2	**Đường Phố Bà Triệu**	
2.1	Đường Nguyễn Lợi Thiệp (từ TL 515C đến đường Nguyễn Trinh Tiếp)	4.500
2.2	Ngõ 13 Đường Hoàng Sỹ Oánh	3.500
2.3	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ ông Xô	4.500
2.4	Đoạn từ hộ ông Võ đến Nhà văn hóa	4.000
2.5	Ngõ 17 Hoàng Văn Ngữ (đoạn từ đường Hoàng Văn Ngữ đến TL 514)	3.500
2.6	Ngõ 66 Nguyễn Trinh Cơ	3.500
2.7	Đoạn từ hộ ông Tăng (Lan) đến hộ ông Thành	2.000
2.8	Ngõ 15 Nguyễn Lợi Thiệp (Từ thửa 166 tờ 35 đến 407; 55 tờ 34)	5.000
2.9	Ngõ 974 đường Lê Thái Tổ	6.500
2.10	Đường Nguyễn Lợi Thiệp (từ xã Minh Sơn đến đường Tô Vĩnh Diện	5.000
2.11	Đoạn từ hộ ông Luân đến hộ ông Cử	3.500
2.12	Khu quy hoạch mới (sân vận động cũ), dãy 2,3,4	8.000
2.13	Đoạn từ hộ ông Khánh, ông Chung đến hộ ông Chấn	3.500
2.14	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của phố Bà Triệu (tờ BĐ 27)	2.000
2.15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của phố Bà Triệu (tờ BĐ 28)	2.000
2.16	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của phố Bà Triệu (tờ BĐ 33)	2.000
2.17	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của phố Bà Triệu (tờ BĐ 34)	2.000
2.18	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của tờ BĐ35	2.000
2.19	Các ngõ, ngách còn lại	2.000
3	**Đường Phố Tân Phong**	
3.1	Đoạn từ hộ bà Thêu đến hộ ông Tiến	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.2	Đoạn từ hộ ông Phương, Lý đến hộ ông Tư, Chiến	4.000
3.3	Đoạn từ hộ ông Thuấn đến NVH phố Tân Phong	5.000
3.4	Ngõ 285 Triệu Quốc Đạt	6.000
3.5	Ngõ 656 Lê Thái Tổ	5.000
3.6	Đoạn từ hộ ông Tráng đến hộ bà Thủy (Minh)	3.000
3.7	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ ông Thịnh	5.000
3.8	Đoạn từ hộ bà Tráng, ông Tòng đến hộ ông Tho, ông Sơn	3.000
3.9	Đoạn từ hộ ông Trịnh Thắng đến hộ ông Bình (Hoa)	3.000
3.10	Đoạn từ hộ ông Giang đến hộ bà Loan	3.000
3.11	Các ngõ, ngách còn lại	2.000
4	**Đường Phố Giắt**	
4.1	Đường lô 2 khu lương thực cũ	6.000
4.2	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Phẩm	5.000
4.3	Khu quy hoạch dân cư mới sau Viện kiểm sát (Dãy 1)	7.000
4.4	Khu quy hoạch dân cư mới sau Viện kiểm sát (Dãy 2)	5.000
4.5	Đường cạnh Công an huyện	6.000
4.6	Đường vào Trường dân lập	7.000
4.7	Đoạn từ hộ bà Thủy đến hộ ông Tâm	4.000
4.8	Đoạn từ hộ bà Thứ đến hộ ông Ngọc	3.000
4.9	Đường phía Bắc chợ Giắt	6.000
4.10	Đoạn từ hộ ông Lương đến hộ ông Hiệp (Phương)	5.000
4.11	Đường cạnh Trường Mầm non cũ	5.000
4.12	Đường cạnh Trạm điện	3.500
4.13	Đường cạnh Ngân hàng (Phía Bắc)	6.000
4.14	Đường cạnh Ngân hàng (Phía Nam)	5.000
4.15	Đoạn từ hộ ông Chính đến hộ ông Hiệp (Lài)	6.000
4.16	Đường vào công Trường Thủy lợi cũ	4.500
4.17	Đường lô 2 khu huyện đội	5.500
4.18	Mặt bằng Sau bà Kha	6.000
4.19	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	2.500
4.20	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của phố Tân Phong	2.000
4.21	Ngõ 09 Nguyễn Thu	12.000
4.22	Đường Tô Vĩnh Diện	20.000
4.23	Đường đi Minh Dân	4.000
4.24	Ngõ 747 Lê Thái Tổ	4.500
4.25	Ngõ 761 Lê Thái Tổ	4.500
5	**Đường Phố Tân Thanh**	
5.1	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên (tờ BĐ 38)	2.000
5.2	Đường Lê Tán Tương	5.000
5.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Hùng	5.000
5.4	Đoạn từ hộ bà Thà đến hộ bà Phương	2.500
5.5	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Liên	2.500
5.6	Đoạn từ hộ ông Vũ Huy đến hộ ông Trịnh Ngọc Ngọc	2.500
5.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên (tờ BĐ 39)	2.000
5.8	Các Ngõ, ngách còn lại	2.000
6	**Đường Phố Tô Vĩnh Diện**	
6.1	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ bà Phượng	4.000
6.2	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Toàn (Nam)	3.000
6.3	Đoạn từ hộ ông Thống đến hộ ông Dũng	4.000
6.4	Đoạn từ hộ ông Viện đến hộ ông Xuân Dũng	5.000
6.5	Đoạn từ hộ ông Dân, bà Minh đến hộ ông Long, ông Dự	4.000
6.6	Đoạn từ hộ bà Phúc đến hộ ông Dương	4.000
6.7	Đoạn từ hộ bà Huyền đến hộ ông Tôn	5.000
6.8	Đoạn đường vào xã Minh Dân cũ	5.000
6.9	Đoạn từ hộ ông Duy Sơn đến hộ ông Thắng	3.500
6.10	Các Ngõ, ngách còn lại	2.200
11.7	Đoạn từ hộ ông Hợi đến hộ ông Thắng (171;108 đến 142; 137 tờ 31)	4.000
11.8	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Trọng (134;219 tờ 31)	3.500
11.9	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Dự (177; 214 tờ 31)	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	XÃ MINH DÂN (nay là TT Triệu Sơn)	
7	**Đường Nguyễn Hiệu**	
7.1	Đường Nguyễn Hiệu (Từ xã Dân Lực đến Lê Giốc)	4.500
7.2	Đường Nguyễn Hiệu (Từ Lê Giốc đến Trịnh Khả)	5.000
7.3	Đường Nguyễn Hiệu (Từ Trịnh Khả và thửa 711, tờ BĐ 14 đến TL 514)	6.000
8	**Đường Trịnh Thì Tế**	
8.1	Đường Trịnh Thì Tế (Từ thửa 175; tờ 10 đến Lê Giốc thửa 857)	2.500
8.2	Đường Trịnh Thì Tế (Từ Lê Giốc đến ngõ 482 Lê Thái Tổ)	3.500
8.3	Đường Trịnh Thì Tế (Từ TL 514 đến Ngõ 482 Lê Thái Tổ)	5.500
9	**Đường Liên Phố**	
9.1	Đường Lê Giốc (Từ thửa 429;430 tờ 10 đến Trịnh Thì Tế	2.500
9.2	Trịnh Khả (Từ Nguyễn Hiệu; Ngõ 482 đến Lê Giốc	2.500
9.3	Ngõ Dân Long 3	4.500
9.4	Ngõ Dân Long 2	4.700
9.5	Ngõ Dân Long 1	5.000
9.6	Khu dân cư mới giáp thị trấn từ hộ ông Phú đến hộ bà Xuân	5.000
9.7	Ngách 01/ Ngõ 154 Lê Thái Tổ	6.000
9.8	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới từ hộ ông Giang đến nhà văn hóa phố	6.000
9.9	Khu lô 2 khu dân cư cũ của Trại giống	6.000
9.10	Khu lô 2 (Đầm Bối) MB cũ	4.500
9.11	Khu lô 2 (Đầm Bối) MB mới	5.500
9.12	Mặt bằng khu vực Đồng Hàn (Tổ dân phố Tân Dân)	7.500
9.13	Đường chính trong Phố	2.000
9.14	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.800
	XÃ MINH CHÂU (nay là TT Triệu Sơn)	
10	**Đường Chu Đạt**	
10.1	Đường Chu Đạt(Từ TL 514 đến xã Dân Lý)	7.000
11	**Đường Lê Tán Tương**	
11.1	Đường Lê Tán Tương (từ TL 514 đến QL 47C)	5.000
12	**Đường Đoàn Kết**	
12.1	Đường Đoàn Kết (Từ TL 514 đến QL 47C)	3.500
12.2	Ngõ 05 Đoàn Kết (thửa 154, tờ 37; thửa 39 tờ 7)	3.500
12.3	Ngõ 31	2.500
12.4	Ngõ 45	2.500
13	**Đường phố**	
13.1	Đường Lê Tán Thiện (từ thửa 125 tờ 39; 2118 tờ 12 đến 932 tờ 12)	3.000
13.2	Đường lô 2 khu Trạm máy kéo cũ	5.000
13.3	Đường Đoàn Kết (từ thửa 589 tờ 8 đến thửa 2062 tờ 12)	3.000
13.4	Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Quang	5.000
13.5	Đoạn từ hộ ông Sợi đến hộ ông Dũng	3.000
13.6	Đoạn từ hộ ông Văn đến hộ ông Bé	4.000
13.7	Đường Lê Tán Thiện (Từ thửa 36 đến thửa 784;785 tờ 12)	6.000
13.8	Đoạn từ hộ ông Đỉnh đến hộ ông Giới	2.500
13.9	Đoạn từ hộ ông Thuận đến hộ ông Luận	5.000
13.10	Đoạn từ hộ ông Thưởng đến hộ ông Thơn	4.000
13.11	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
13.12	Đường chính trong thôn	800
13.13	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
II	**XÃ DÂN LÝ**	
1	Đường huyện (ĐH02)	
1.1	Từ hộ ông Hùng, ông Hiền đến hộ ông Dũng, ông Tần	5.000
1.2	Tư hộ bà Lý đến hộ ông Bình, bà Cầu	3.500
1.3	Từ hộ ông Tư, ông Hợp đến giáp xã Tiến Nông	2.000
1.4	Đoạn từ hộ ông Tuấn, ông Định đến hộ bà Tiến, ông Bình	4.500
1.5	Đoạn từ bà Xuyến, bà Hào đến bà Xuyến Là	3.000
1.6	Đoạn từ giáp hộ bà Xuyến Là đến xã Dân Quyền	1.500
2	Đường khu dân cư	
2.1	Đoạn từ hộ ông Minh (Bích), ông Ước đến hộ ông Minh, ông Chung	2.500
2.2	Từ hộ ông Khánh đến nhà ông Dung; ông Vân	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.3	Từ ông Tám (Lan) đến ông Phương (Nga)	4.500
2.4	Đường từ hộ ông Kiên, bà Lành (LUC) đến hộ ông Ký, bà Tám	1.200
2.5	Khu dân cư từ ông Nguyên (Hương), ông Hùng (Thu) đến ông Nguyên (Hương), ông Hiếu (Hồng)	6.500
2.6	Đường Lô 2 Tỉnh lộ 514 từ hộ ông Phú đến hộ bà Hằng	6.500
2.7	Đoạn từ ông Học, bà Lan đến ông Đông, Nhà văn hoá thôn 12 (cũ)	1.500
2.8	Từ thị trấn Triệu Sơn đến giáp xã Tiến Nông	6.500
2.9	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
2.10	Đường chính trong thôn	800
2.11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
III	**XÃ MINH SƠN**	
1	Đường Đồng Nẫn	
1.1	Đoạn từ hộ bà Nhiễu đến hộ bà Dung, bà Hồng	4.000
1.2	Đoạn từ hộ ông Hà đến hộ ông Việt	1.500
2	Đường thôn	
2.1	Đường Tân Ninh 1: Từ ông Thạo đến Trạm bơm Ninh Phong	3.500
2.2	Đoạn từ hộ ông Nhã đến hộ ông Thùy	3.500
3	Đường Thành Đồng	
3.1	Đoạn từ ông Ngà đến bà Hồng	3.500
3.2	Đoạn từ hộ ông Ngọc đến hộ ông Trung	4.500
3.3	Đường Hoàng Đồng	3.000
3.4	Đoạn từ hộ ông Tiếp đến đến hộ bà Thử, ông Hùng	1.500
4	Mặt bằng quy hoạch	
4.1	Đoạn từ NVH phố Tân Sơn đến hộ ông Hưng	3.000
4.2	Khu mặt bằng quy hoạch đồng khoai	1.500
5	Khu vực Núi Rùa (theo dự án Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng)	
5.1	Đường núi rùa	1.000
5.2	Đoạn 13 hộ phía Nam núi Rùa	1.479
6	Đường Đại Sơn 8: Đoạn 13 hộ phía Nam núi Rùa	1.000
7	Đường chính trong thôn	800
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
9	Đường Hồ Non Kỵ 2	2.000
10	Đường Hồ Non Kỵ 1 (Đoạn từ hộ ông Minh (190/16) đến Giếng làng thôn 1 (430/16)	1.500
11	Đường Đại Sơn 1	3.000
IV	**XÃ HỢP THẮNG**	
1	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Hùng đến cống Tân Lương	2.500
2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Hùng (thôn 7) đến giáp Như Thanh	1.800
3	Đường từ Tỉnh lộ 514 đến UBND xã	5.000
4	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Rô (thôn 2), đến hộ ông Cừ (thôn 5)	1.800
5	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Thập (thôn 5) đến hộ ông Tới (thôn 7)	1.800
6	Đường liên xã đi Xuân Du từ UBND xã đến hộ ông Hùng	1.800
7	Đường liên thôn còn lại toàn xã	800
8	Đường chính trong thôn	600
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	400
V	**XÃ HỢP THÀNH**	
1	MBHQ khu dân cư thôn Diễn Đông; Đường nội bộ rộng 5,5m (dãy 2)	5.500
2	Đường liên thôn	
2.1	Đoạn từ hộ bà Nhâm đến hộ ông Thống	4.000
2.2	Đoạn từ hộ ông Thi đến hộ ông Vịnh	4.000
2.3	Đoạn từ hộ ông Hậu đến hộ ông Trung	4.000
2.4	Đoạn từ hộ ông Hậu đến hộ ông Diện	3.000
2.5	Đoạn từ hộ ông Vũ đến hộ ông Tới	3.000
2.6	Đường vào Chợ Sim sáng	7.500
2.7	Đoạn từ giáp hộ ông Kiếm đến nhà văn hóa thôn Lai triều	3.500
2.8	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Lai triều đến cầu khe chùa	3.000
2.9	Đoạn từ hộ ông Chữ đến hộ ông Mạnh	3.500
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
4	Đường chính trong thôn	800
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
VI	**XÃ HỢP TIẾN**	
1	Đường liên thôn	
1.1	Đoạn từ hộ ông Lập đến hộ ông Thịnh	1.000
1.2	Từ Đường Nghi Sơn đến Nhà văn hóa thôn 4	3.000
1.3	Từ Nhà văn hóa đến đường Tỉnh lộ 514 đi xã Cán Khê, Như Thanh	1.500
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	800
3	Đường chính trong thôn	600
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	400
VII	**XÃ HỢP LÝ**	
1	Đường liên xã đi Thọ Tiến	
1.1	Từ TL415 đến giáp hộ ông Nghĩ	4.500
1.2	Từ hộ ông Nghĩ đi xã Thọ Tiến	1.500
2	Đường khu Đông Thành đi Thọ Dân và Hợp Thắng	1.000
3	Đường đi hồ Nội Sơn	800
4	Đường đi Cán Khê	800
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	800
6	Đường chính trong thôn	600
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	400
VIII	**XÃ THỌ TIẾN**	
1	Đường liên xã	
1.1	Đường liên thôn 1- Đoạn từ Cầu Đồng đang đến nghĩa địa Bái Giang	1.500
1.2	Đường nối 515C đến đường NS-SV (Đoạn từ ông Phương đến ông Nhạ)	3.000
1.3	Từ đường Quốc lộ 47B đến đường TL514	2.000
1.4	ĐX01 đoạn từ ông Phú đến ông Lương	2.500
1.5	ĐX01 - Đoạn từ ông Lương đến ông Sự	2.000
1.6	ĐH01 -Đoạn từ ông Định đến xã Thọ Bình	2.000
2	Đường liên xã đi Hợp Lý	
2.1	ĐH -Đoạn từ ông Tú đến địa phận xã Hợp Lý	2.000
3	Đường xã đi Xuân Thọ	
3.1	Đoạn từ hộ ông Hảo đến cầu Đa Thờ	2.500
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
5	Đường chính trong thôn	800
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
9	Đường liên xã thôn 2 - Đoạn từ ông Qúy (thửa 42, tờ 12) đến địa phận xã Thọ Cường	2.000
10	Đường chính thôn 1 (đoạn MB Bãi lạc)	2.000
IX	**XÃ THỌ BÌNH**	
1	Đường DH4	
1.1	Đoạn từ hộ ông Thược đến hộ ông Đại	1.300
1.2	Đoạn từ hộ ông Lễ đến hộ ông Dương	1.300
1.3	Đoạn từ hộ ông Kiên đến hộ ông Tùng	1.300
2	Đường liên xã đi Thọ Tiến	
2.1	DH1	2.000
2.2	Đoạn từ TL 514 đi xã Cán Khê	2.000
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	800
5	Đường chính trong thôn	600
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	400
X	**XÃ THỌ SƠN**	
1	Đường liên xã đi Thọ Cường	
1.1	Từ giáp QL47B đi xã Thọ Cường	2.500
2	Đường liên xã đi Bình Sơn	
2.1	Từ giáp QL47B đi hộ ông Hớn và hộ ông Lành	3.000
2.2	Từ hộ giáp hộ ông Hớn đến hết hộ ông Đức	2.000
2.3	Từ hộ bà Thanh đến giáp xã Bình Sơn	1.200
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	800
4	Đường chính trong thôn	600
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	400
6	Đường số 04 (đường quy hoạch Vành đai phía Nam khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng)	4.500
XI	**XÃ BÌNH SƠN**	
1	Đường thọ Bình đi tiếp giáp với đường TL519B	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.1	Đoạn từ thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Cán đến bà Lại thị Hoạt	1.000
1.2	Đoạn từ hộ ông Chung đến hộ ông Chính	1.200
1.3	Đoạn từ hộ ông Qúy đến hộ ông Thành	1.000
1.4	Đoạn từ thửa đất hộ ông Ngân Văn Toan đến hộ ông Hà Văn Xuân	1.000
2	Đường TL 519 B	
2.1	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Năm Năm đến hộ ông Lê Hữu Hòa	1.500
3	Đường liên xã đi Thọ Sơn	800
4	Đường liên thôn trong toàn xã	700
5	Đường chính trong thôn	500
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	400
XII	**XÃ TRIỆU THÀNH**	
1	Đường liên thôn	
1.1	Đoạn từ hộ ông Kỹ đến hộ ông Trì	900
1.2	Đoạn từ hộ bà Huê đến hộ bà Kén	1.600
1.3	Đoạn từ hộ ông Lương đến hộ ông Lâm	2.000
1.4	Đoạn từ hộ ông Quyền đến hộ ông Lộc	1.600
1.5	Đoạn từ hộ ông Lộc đến hộ ông Dũng	900
1.6	Đoạn từ hộ ông Thụ đến hộ ông Quý	1.400
1.7	Đoạn từ hộ ông Hội đến hộ Bà Loan	900
1.8	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Hảo	1.600
1.9	đoạn từ nhà ông Mạc đến hộ nhà bà Gấm	1.400
1.10	Đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bà thống	900
1.11	Đường liên thôn còn lại toàn xã	600
1.12	Đường chính trong thôn	500
1.13	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	400
2	MBQH năm 2018 tại Thôn 3, Thôn 4,	3.000
XIII	**THỊ TRẤN NƯA**	
1	Đường lô 2 khu khiến thiết	6.200
2	Đường nội bộ rộng 7m MB thôn 8	5.800
3	Đường liên Phố	
3.1	Đường thị trấn: Đoạn từ hộ ông Luyến đến hộ ông Hiệp	2.700
3.2	Đường liên phố: Từ hộ ông Tiến đến hộ ông Dũng	1.000
3.3	Đường phố: Đoạn từ QL47C đi NVH TDP 1, Chùa Hoa Cải	1.500
3.4	Đường đê kênh Nam: Giáp xã Thái Hòa đến xã Tân Thọ, huyện Nông Cống	1.200
4	Đê sông Nhơm	
4.1	Đoạn từ giáp xã Thái Hòa đến xã Tân Thọ, huyện Nông Cống (Trái Tuyến)	1.500
4.2	Đoạn từ Giáp xã Thái Hòa cầu Ất (Phải tuyến)	1.000
4.3	Đoạn từ Cầu Ất đến hộ ông Chúc (Phải tuyến)	1.500
5	Đường tổ dân phố	
5.1	Đường TDP từ hộ ông Loan đến Nhà văn hoá TDP 9	1.500
5.2	chuyển từ đường đê sông Nhơm sang đổi tên thành đoạn từ hộ ông Nghị đến ông Dung	1.500
5.3	Đường thị trấn: Từ đường Tỉnh lộ 517 kéo dài đến giáp NVH TDP 11	1.500
5.4	Chuyển từ đường TL 517 kéo dài sang - đoạn từ ông Hải đến cầu Mỏ	1.000
5.5	Các đường nhánh trong khu tập thể Mỏ	800
6	Đường liên phố	1.200
7	Đường chính trong tổ dân phố	1.000
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	800
9	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn 2,3,5	
9.1	Đường nội bộ rộng 7,5m	5.850
12	Đường huyện	
12.1	Đoạn từ giáp đường 517 kéo dài đến xã Thái Hòa	2.000
XIV	**XÃ THÁI HÒA**	
1	Đường liên xã (Đường tàu cũ)	
1.1	Đoạn từ hộ ông Quý đến hộ ông Tuyến	2.400
1.2	Đoạn từ hộ ông Tuyến đến Đường 506 (NSTX)	1.800
1.3	Đoạn từ hộ Bà Thập đến hộ ông (Chiến Chuyên)	3.000
1.4	Đoạn từ hộ ông Chiến đến xã Khuyến Nông	2.000
2	Đường liên thôn	
2.1	Đoạn từ hộ ông Hựu đến hộ ông Đông	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.2	Đường liên xã đi thị trấn Nưa	1.800
3	Đoạn từ hộ ông Thủy Gần đến hộ ông Nam	
3.1	Đoạn từ hộ ông Huấn đến thị trấn Nưa	1.500
3.2	Đoạn từ nhà ông Vũ đến nhà ông Sơn	1.200
3.3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
3.4	Đường chính trong thôn	800
3.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
XV	**XÃ NÔNG TRƯỜNG**	
1	Đường Cầu trắng - Đồng Lợi	
1.1	Đoạn từ hộ ông Thuấn đến hộ ông Lâm	7.000
1.2	Lô 2 Đoạn từ hộ ông Thế đến hộ ông Ninh; ông Thịnh	1.200
2	Đường liên xã	
2.1	Đoạn từ hộ ông Sang đến hộ ông Tư	1.200
2.2	Đoạn từ Nhà văn hoá đến hộ bà Gái	1.200
2.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Thắng	1.200
3	Đường liên thôn từ thôn 5 đi thôn 4	
3.1	Đoạn từ hộ ông Dầu đến hộ ông Hương	1.200
3.2	Đoạn từ hộ ông Tình đến Nhà văn hoá	1.200
4	Đường liên xã đi Thái Hoà	
4.1	Đoạn từ Tỉnh lộ 506 đến sông Nổ Hẻn	6.000
4.2	Đoạn từ Tượng đài đến hộ ông Thành	6.500
4.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Chung	6.500
4.4	Đoạn từ hộ ông Thưởng đến hộ ông Dương	6.500
4.5	Đoạn từ hộ bà Hường đến hộ ông Thanh	6.000
5	Đường liên xã đi Khuyến Nông	
5.1	Đoạn từ Cầu đến hộ ông Ngãi	5.500
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
7	Đường chính trong thôn	800
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
XVI	**XÃ VÂN SƠN**	
1	Tỉnh lộ 514C	
1.1	Từ hộ nhà ông Đức, ông Huynh đến cầu Phà	7.500
1.2	Từ hộ ông Minh, ông Thủy đến giáp QL 47B	7.200
1.3	Từ QL 47B đến hộ bà Nga, bà Hà	7.500
1.4	Từ giáp nhà bà Hà đến Cầu Sông	4.500
1.5	Từ Cầu sông đến giáp xã Xuân Du	3.000
2	Đường liên thôn	
2.1	Từ hộ ông Hào đến hộ ông Hiếu	2.000
2.2	Từ hộ bà Thi, ông Sỹ đến hộ bà Sen	2.000
2.3	Đường lô 2 khu dân cư thôn 8	5.500
2.4	Đường lô 2 khu dân cư thôn 7, thôn 8 (Thửa 995, 1151 đến 420, 1163 tờ 14)	5.500
2.5	Đường lô 2 khu Mã Mua thôn 1	2.500
2.6	Đường liên thôn còn lại trong xã	1.000
2.7	Đường chính trong thôn	800
2.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
XVII	**XÃ DÂN LỰC**	
1	Đường thôn Phúc Hải	
1.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Liêm	1.200
2	Đường thôn Đô Xá	
2.1	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến hộ ông Thọ	1.500
2.2	Đoạn từ hộ bà Tuyến đến hộ ông Thọ	1.500
3	Đường thôn Xuân Tiên	
3.1	Đoạn từ hộ ông Hiệp đến hộ ông Hiển	1.200
3.2	Đoạn từ hộ bà Bảy đến hộ ông Thành	1.500
4	Đường thôn Ân Mộc	
4.1	Đoạn từ hộ ông Châu đến hộ ông Ngoan	1.600
4.2	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Chất	800
4.3	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Dưỡng	800
5	Đường thôn Tiên Mộc, từ hộ ông Thơm đến hộ ông Chiến	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
6	Khu dân cư Xuân Tiên	
6.1	Đường nối trực tiếp với đường gom và đoạn phía Tây giáp với đường vào thôn Xuân Tiên	3.800
6.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	3.300
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
7	Đường chính trong thôn	800
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
XVIII	**XÃ THỌ PHÚ**	
1	Đoạn đường trước UBND xã	
1.1	Từ hộ ông Lơ đến hộ Ông Hoan	1.500
1.2	Từ hộ ông Lê đến hộ Ông Phú	1.000
1.3	Từ hộ ông Tùng đến hộ bà Thanh	1.000
1.4	Từ hộ ông Lượng đến hộ ông Tuấn	1.000
1.5	Từ hộ bà Hương đến hộ ông Nam	1.000
1.6	Từ hộ ông Hà đến hộ ông Trường	1.000
1.7	Từ hộ ông Giang đến hộ ông Trang	1.000
1.8	Từ hộ bà Mười đến hộ bà Hường	1.000
2	Các đường còn lại	
2.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
2.2	Đường chính trong thôn	800
2.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
	XÃ THỌ VỰC (NAY LÀ XÃ THỌ PHÚ)	
5	Đường đi xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân	
5.1	Đoạn từ hộ ông Xuân đến giáp Xuân phong	1.500
5.2	Đoạn từ hộ ông Thuận đến hộ ông Lai	1.500
5.3	Đường lô 2 từ hộ ông Dong đến hô ông Sinh	1.000
6	Đường liên thôn từ Bưu điện đi qua UBND xã	
6.1	Đoạn từ hộ ông Hằng đến hộ ông Hậu, ông Hiệu	2.000
6.2	Đoạn từ hộ ông Dạt đến hộ ông Trực; ông Hàng	2.000
6.3	Đoạn từ hộ ông Vui đến hộ bà Huyền	2.000
6.4	Đoạn từ hộ ông Châu đến Cầu Kênh Nam	2.000
6.5	Đoạn từ Cầu Kênh Nam đến hộ ông Chuyên	1.600
6.6	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Mười	1.600
7	Đường thôn	
7.1	Đoạn mặt bằng khu Chợ Chua	1.500
7.2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
10	Đường chính trong thôn	800
11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
12	MBQH khu dân cư chợ Chua năm 2015	
12.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Duy	1.200
12.2	Đoạn từ hộ ông Tới đến hộ ông Mạnh (Dãy 2 MBQH chợ Chua cũ)	600
13	MBQH khu dân cư thôn 1, năm 2020	
13.1	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Phúc	1.600
13.2	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Tần	600
XIX	**XÃ XUÂN LỘC**	
1	1. Đường liên xã	
1.1	Đoạn từ hộ bà Phú đến hộ ông Hùng	1.200
1.2	Đoạn từ hộ ông Ty đến hộ ông Nga	1.000
2	Đường liên thôn	
2.1	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ ông Toàn	1.500
2.2	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ ông Thủy	1.300
2.3	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Bốn	1.200
2.4	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Hậu	1.500
2.5	Đoạn từ hộ ông Tính đến hộ ông Xuân	2.000
2.6	Đoạn từ hộ ông Tân đi hộ ông Mận	1.500
2.7	Đoạn từ hộ ông Chung đi bà Lan	1.500
2.8	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Kỳ	1.500
	XÃ XUÂN THỊNH (NAY LÀ XÃ XUÂN LỘC)	
7	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
8	Đường chính trong thôn	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
10	MBQH điểm dân cư thôn 4, xã Xuân Thịnh phê duyệt tại Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND huyện	
10.1	Các lô đất bám Kênh chi giang 6	3.200
10.2	Đoạn từ Kênh chi giang 6 đến giáp hộ bà Luyện	2.400
10.3	Đoạn từ Kênh chi giang 6 đến giáp hộ ông Phùng	2.400
11	Đường Liên Thôn	
11.1	Đoạn từ ngã tư Phú Vinh đến xã Thọ Phú	2.000
11.2	Đoạn từ hộ ông Ton đi cầu Trãi	2.000
11.3	Đoạn từ nhà bà Hằng đến nhà bà Thiệt	1.300
11.4	Đoạn từ sân vận động xã đến nhà bà Sự	1.300
11.5	Đoạn từ ngã tư Phú Vinh đến nhà ông Thanh	1.300
11.6	Đoạn từ nhà ông Nhi đến MB thôn Hùng Cường	1.300
11.7	Đoạn từ trường mầm non đến nhà bà Quỳ	1.300
12	Đường thôn	
12.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	800
12.2	Đường chính trong thôn	600
12.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	400
XX	**XÃ ĐỒNG LỢI**	
1	Đường liên thôn	
1.1	Đoạn từ hộ ông Đông đến hộ ông Hàng	2.000
1.2	Đoạn từ hộ ông Mởi đến hộ ông Tinh	2.500
1.3	Đoạn từ hộ ông Tĩnh đến hộ ông Tính	2.500
1.4	Đoạn từ hộ ông Thăng đến hộ bà Định	2.500
1.5	Đoạn từ hộ ông Doanh đến hộ ông Đáp	2.500
1.6	Đoạn từ hộ ông Đốc đến hộ bà Phương	2.500
1.7	Đoạn từ hộ ông Thơ đến hộ ông Cầu	2.500
1.8	Đoạn từ Cao Thị Minh đến Phạm Thị Ngọc	2.000
1.9	Đoạn từ ông Tạ Văn Huân đến Trần Thị Phúc	2.000
2	Đường Tàu cũ	
2.1	Đoạn từ hộ ông Tạo đến ông Quân	3.500
2.2	Đoạn từ hộ ông Hữu đến hộ bà Hoạt	3.500
2.3	Đoạn từ Nguyễn Văn Tinh đến Nguyễn Văn Thảo	3.500
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
4	Đường chính trong thôn	800
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	600
XXI	**XÃ ĐỒNG THẮNG**	
1	Đường liên xã đi Đồng Tiến	
1.1	Đoạn từ hộ Ông Liên đến hộ ông Đô	3.800
1.2	Đoạn từ hộ ông Hoàng đến hộ ông Tòng	3.200
1.3	Đoạn từ hộ ông Sáu đến bà Hảo	4.000
1.4	Đoạn từ hộ bà Vân đến Ông tư	3.800
2	Đường nhựa Trung tâm xã	
2.1	Đoạn từ hộ ông Sỹ đến hộ ông Nạnh	4.200
2.2	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Hải	4.500
3	Đường liên thôn toàn xã	1.800
4	Đường chính trong thôn	
4.1	Đoạn từ hộ ông Chung đến hộ ông Minh	2.000
4.2	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Đoan	2.000
4.3	Đoạn từ hộ ông Dũng đến hộ ông Độ	2.000
4.4	Đoạn từ ông Nho đến Bà Thược	3.000
4.5	Đường chính trong thôn còn lại toàn xã	1.000
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	
5.1	Đoạn từ hộ ông Kiên đến hộ ông Thách	2.500
5.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
6	Khu vực đất SXKD tại khu làng nghề đá (Núi Vàng)	1.200
XXII	**XÃ ĐỒNG TIẾN**	
1	Đường đê Sông Hoàng	
1.1	Đoạn từ hộ ông Thông đến hộ ông Thao	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.2	Đoạn từ hộ ông Gượng đến hộ ông Thọ, ông Tuyến	2.700
1.3	Đoạn từ Trạm bơm đến Nhà văn hóa	3.000
1.4	Đoạn từ Nhà văn hóa đến bà Ánh	5.500
1.5	Đoạn từ hộ ông Thăng hộ ông Vương	4.500
1.6	Đoạn từ hộ Ông Nguyên đến Ông Trăm (Đồng xá)	2.000
1.7	Đoạn từ hộ ông Quang, Đoan đến hộ ông Luyến, ông Chinh	2.500
1.8	Đoạn từ hộ ông Trường hộ ông Toàn	3.500
1.9	Đoạn từ hộ ông sau ông Phòng đi Trạm Bơm B4 10	1.800
2	Đường liên thôn làng Phúc Ấm	
2.1	Đoạn từ hộ ông Diễn đến hộ bà Nhân	3.500
2.2	Đoạn từ hộ ông Thái ông Bình đến ông Cấp, ông Hòa	3.000
2.3	Đoạn từ hộ ông Cương đến Ông Chung, Kênh B4 10	3.700
3	Đường liên thôn làng Đồng Vinh	
3.1	Đoạn từ hộ ông Học đến hộ ông Dậu	1.400
3.2	Đoạn từ hộ ông Tiến, ông Toàn đến hộ ông Cát, ông Tiến	1.800
3.3	Đoạn từ hộ ông Sơn đến Nhà văn hoá	1.800
4	Đường liên thôn Làng Đồng Vàng	
4.1	Đoạn từ Cống mau đến Nhà văn Hóa	2.300
4.2	Đoạn từ hộ ông Hòa, ông Nhuận đến hộ bà San ông Tới	2.300
5	Đường từ Tỉnh lộ 517 đi ông nhì thôn Đồng Xá 1	
5.1	Đoạn từ Tỉnh lộ 517 đi Trường THCS Đồng Tiến	4.500
5.2	Đoạn từ Trường THCS Đồng Tiến đi ông Nhì	1.800
6	Đường liên thôn Làng Đồng Bèo	
6.1	Đường bê tông từ Cầu Đình đi Đồng Bèo	2.300
6.2	Đường Đồng Bèo đi Đông Phú từ hộ ông Nhiễn đi Nhà văn hóa đến hộ ông Bay	2.000
7	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
10	Đường chính trong thôn	800
11	Các ngõ, ngách còn lại	700
12	Đường nối từ Trung tâm TP Thanh Hóa đi đường nối Khu KT Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân (đoạn qua xã Đồng Tiến)	4.750
13	Đường Đồng Xá đi đường thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân	6.900
14	Đường nội bộ MBQH khu dân cư Trúc Chuẩn 4 năm 2018 (nay là thôn Trúc Chuẩn 2)	3.000
15	MBQH điều chỉnh quy hoạch khu dân cư thôn Trúc Chuẩn 2, xã Đồng Tiến	3.000
XXIII	**XÃ DÂN QUYỀN**	
1	Đường bê tông liên xã	
1.1	Đoạn từ hộ ông Thôn đến Bưu điện xã	3.000
1.2	Từ Cầu thôn 1 (Ông Ba) đến Nhà văn hoá thôn 3	2.500
1.3	Đoạn từ Trường Mầm non đến Trường Tiểu học B	3.000
1.4	Đoạn từ Trạm y tế xã đến Trường tiểu học A	3.000
1.5	Từ hộ ông Quế đi xã Dân Lý	2.500
1.6	Ngã ba Mày Đáy đi QL 47	5.000
1.7	Ông Thành đi QL 47	5.000
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	800
3	Đường chính trong thôn	600
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
XXIV	**XÃ XUÂN THỌ**	
1	Đường liên thôn	
1.1	ĐX04: Từ hộ ông Sáng ĐH03 đến giáp xã Thọ Cường	1.000
1.2	ĐX01: Từ nhà ông Bách đến NVH Thôn 5	1.200
1.3	ĐX03: Từ bà Tỵ, ông Độ đi hộ ông Việt, ông Loan	1.000
1.4	ĐX01: Đoạn từ hộ Ông Minh Thôn 2 đến hộ ông Anh thôn 3	1.200
1.5	ĐX02: Từ ông Thanh đến hộ ông ông Thôn	1.000
2	Đường liên xã	
2.1	ĐX05: Đoạn từ hộ ông Nho đến giáp xã Thọ Cường	1.200
2.2	ĐH03: Từ giáp xã Thọ Dân đến hộ ông Hoà, ông Minh, ông Thành	1.500
2.3	ĐH03: MBQH Thôn 9, Thôn 10 và xen cư Thôn 4	4.500
2.4	ĐH03: Từ hộ bà Vang, bà Hài đến giáp xã Thọ Cường	1.200
2.5	ĐH01: Từ Cầu Hoan đi hộ ông Ty	2.500
4,0	ĐH 01: Từ hộ bà Huyền đến xã Thọ Tiến	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	800
6	Đường chính trong thôn	700
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
XXV	**XÃ THỌ THẾ**	
1	Đường liên Thôn	
1.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Thọ	3.000
1.2	Đoạn từ hộ ông Chúc đến hộ ông Yến	3.000
1.3	Đoạn từ hộ ông Chính đến hộ ông Bảo	3.000
1.4	Đoạn từ hộ ông Bảo đến hộ ông Hồng	3.000
1.5	Đoạn từ hộ ông Môn đến hộ ông Nguyên	1.500
1.6	Đoạn từ hộ ông Vỹ đến hộ ông Tiên	2.500
1.7	Đoạn từ hộ ông Tiên đến hộ ông Chung	1.500
1.8	Đoạn từ hộ ông Ước đến hộ ông Thanh	1.500
1.9	Đoạn từ hôộ bà Nga đến hộ bà Thủy	2.000
1.10	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Tào	1.500
2	Đường liên xã Thọ Tân đi Thọ Phú	
2.1	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến ông Bích	4.000
2.2	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Ngôi	4.000
2.3	Đoạn từ hộ ông Lần, ông Lợi đến hộ ông Đạo	4.000
2.4	Đoạn từ hộ ông Thanh đến ông Đạo	4.000
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
4	Đường chính trong thôn	800
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
XXVI	**XÃ THỌ DÂN**	
1	Đường liên xã đi Hợp Lý	
1.1	Từ hộ bà Tính đến hộ ông Tiện, đến giáp xã Hợp Lý	800
2	Đường liên thôn	
2.1	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Minh	1.200
2.2	Từ hộ ông Nam đến Miếu	1.500
2.3	Từ đô thị Sao Mai đến giáp xã Thọ Ngọc	1.000
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	800
5	Đường chính trong thôn	700
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
XXVII	**XÃ THỌ TÂN**	
1	Đường huyện DH5 từ tỉnh lộ 515C đi xã Thọ Thế	1.500
2	MBQH số 7353/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	1.500
3	Đường liên thôn	
3.1	Mặt bằng xen cư thôn 2	1.500
3.2	Mặt bằng xen cư thôn 4	1.500
4	Đường liên thôn toàn xã	1.000
5	Đường chính trong thôn	800
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
XXVIII	**XÃ THỌ NGỌC**	
1	Đường từ nhà máy giày ADIANA xã Thọ Dân đến đường DH10	1.800
2	Đường liên thôn	
2.1	Đường DH 10: Từ Quốc lộ 47 đi UBND xã	3.000
2.2	Đường DH 10: Từ UBND xã đến hộ ông Phúc	2.500
2.3	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến Nhà VH thôn 2	2.000
2.4	Từ NVH Thôn 2 đến đường ĐH 10	1.500
2.5	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến cầu Ngọc Mỹ	1.200
3	Đường khu vực Chợ Song	
3.1	Đoạn từ hộ ông Đông đến hộ ông Bình	1.200
3.2	Đoạn từ bà Phú, bà Lan đến đường DH 10	1.200
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
5	Đường chính trong thôn	800
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
7	MBQH khu dân cư Đồng Quán	
7.1	Đường nối 3 Quốc lộ	4.500
7.2	Đường bám trục đường huyện đi UBND xã Thọ Ngọc	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
7.3	Đường nội bộ	3.000
XXIX	**XÃ THỌ CƯỜNG**	
1	Đường liên xã	
1.1	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Đồng	1.200
1.2	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ bà Thanh	1.200
1.3	Đoạn từ hộ bà Mai đến hộ bà Bôn	1.200
1.4	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Chung	2.500
1.5	Đoạn từ hộ ông Vang đến hộ ông Châu (Quyền)	2.500
1.6	Đoạn từ hộ ông Hồi đến hộ ông Thân, cổng UBND xã	2.500
1.7	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Thông	2.500
1.8	Đoạn từ hộ ông Diệu đến hộ ông Hùng (Tuyển)	2.500
1.9	Đoạn từ ông Quang Vần đến hộ ông Khánh	1.200
1.10	Đoạn từ ông Nam đến hộ ông Liêm (Chế)	1.200
1.11	Đoạn mặt bằng dân cư thôn 7	2.500
1.12	Đoạn mặt bằng dân cư thôn 6	2.500
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
3	Đường chính trong thôn	800
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
XXX	**XÃ KHUYẾN NÔNG**	
1	Đường liên xã, Cầu trắng đi Đồng Lợi	
1.1	Từ hộ ông Bằng, giáp xã Tiến Nông đến hộ ông Hồi	4.500
1.2	Từ hộ ông Cao đến hộ bà Liệu	5.500
1.3	Đoạn từ hộ ông Đợi đến hộ bà Tần	3.000
2	Đường tàu cũ: Từ hộ ông Thập, ông Trung đến giáp xã Thái Hòa	2.500
3	Đường tàu cũ: Từ hộ ông Tâm đến giáp xã Đồng Lợi	4.000
4	Đê Sông Hoàng từ giáp xã Tiến Nông đến giáp xã Đồng Tiến	1.000
5	Đường liên thôn	
5.1	Đoạn từ hộ ông Khóa đến hộ ông Cử	1.200
5.2	Đoạn UBND xã đến hộ ông Châm	1.500
5.3	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Nghi	1.200
5.4	Đoạn từ hộ ông Mùi đến hộ bà Thống	1.500
5.5	Đoạn từ hộ ông Đáp đến hộ bà Nhánh	1.200
5.6	Đoạn từ hộ ông Quân đến hộ ông Tuấn	1.200
5.7	Đoạn từ bà Bến đến ông Ngà	1.500
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
10	Đường chính trong thôn	800
11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
XXXI	**XÃ TIẾN NÔNG**	
1	Tỉnh lộ 514C	
1.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Triệu	6.000
1.2	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn đến Trạm y tế mới	6.000
1.3	Đoạn từ hộ ông Thạo đến hộ ông Hùng	6.000
1.4	Đoạn từ hộ ông Phái đến hộ ông Đức	6.000
1.5	Đoạn từ hộ ông Vinh đến hộ ông Viên	6.000
1.6	Đoạn mặt bằng QH thôn 6+7	6.000
2	Đường đê sông Hoàng	
2.1	Đoạn từ hộ ông Quang đến xã Khuyến Nông	3.000
3	Đường Cầu trắng đi Đồng Lợi	
3.1	Từ xã Dân Lý đến xã Khuyến Nông	6.000
4	Đường đi qua xóm 4	
4.1	Đoạn từ hộ ông Tư đến hộ ông Sỷ	3.000
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000
6	Đường chính trong thôn	800
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
XXXII	**XÃ AN NÔNG**	
1	Đường liên thôn	
1.1	Đoạn từ hộ ông Khanh đến hộ ông Dũng	2.200
1.2	Hộ ông Hợp đến hộ ông Sơn	2.000
1.3	Đoạn từ hộ ông Sửu đến hộ ông Thiện	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.4	Đoạn từ hộ bà Oanh đến hộ ông Giáp	2.000
1.5	Đoạn từ hộ ông Thái đến hộ ông Tình (giáp kênh nỏ hẽn)	1.800
1.6	Đoạn từ hộ ông Cộng, ông Quế đến hộ ông Xuân	2.000
1.7	Đoạn từ nhà ông Bốn đến hộ ông Tâm	2.000
1.8	Đoạn từ hộ ông Ninh đến hộ Bà Gấm	2.000
1.9	Từ QL47C đi chùa Quần Hậu, đoạn từ phía sau hộ ông Dũng, ông Toàn đến giáp hộ ông Dung, Sân Vận động	5.000
1.10	Từ QL47C đi chùa Quần Hậu, đoạn từ hộ ông Dung, Sân Vận động đến hộ ông Trí	2.000
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	
2.1	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Hiền	1.200
2.2	Từ hộ bà Biên, ông Hùng đến hộ ông ông Căn, đến hộ Khoát, ông Sơn	1.200
2.3	Đoạn từ hộ ông Vui đến hộ ông Nguyên	1.200
2.4	Đoạn từ ông Giống đến hộ ông Quy	1.200
2.5	Đoạn từ hộ bà Chới đến hộ ông Giấy	1.200
2.6	Đoạn từ hộ ông An đến hộ ông Thủy	
3	Đường chính trong thôn	1.000
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	700
XXXIII	**KHU ĐÔ THỊ MỚI SAO MAI XÃ XUÂN THỊNH VÀ XÃ THỌ DÂN**	
1	Nhà phố thương mại, liền kề	
1.1	Các lô đất bám đường đôi rộng 14m	10.000
1.2	Các lô đất bám đường rộng 10,5m	7.000
1.3	Các lô đất bám đường rộng 7,5m	5.500
2	Biệt thự	
2.1	Các lô đất bám đường rộng 10,5m	5.500
2.2	Các lô đất bám đường rộng 7,5m	5.500

XIII. HUYỆN THỌ XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 47**	
1.1	**Đoạn qua xã Xuân Sơn (nay là xã Xuân Sinh)**	
1.1.1	Từ giáp huyện Triệu Sơn đến nhà anh Chung Thanh (Thửa 91, tờ 15TĐ)	4.000
1.1.2	Từ anh Kiên Mến (Thửa 682, tờ 15TĐ) đến nhà anh Tư Hằng (Thửa 27, tờ 15TĐ)	5.000
1.2	**Đoạn qua xã Xuân Thắng (nay là thị trấn Sao Vàng)**	
1.2.1	Từ ngã ba đường 506 đến nhà ông Thành (thửa 487, tờ BĐ 9)	6.500
1.2.2	Từ nhà ông Thành (Thửa 487, tờ BĐ 9) đến cách ngã tư Xuân Thắng 50 m	8.500
1.2.3	Ngã tư Xuân Thắng trong vòng bán kính 50 m	9.000
1.2.4	Từ ngã tư Xuân Thắng 50 m đến Trường cấp 2 Xuân Thắng	8.500
1.2.5	Từ Trường cấp 2 Xuân Thắng đến hết địa phận Xuân Thắng	8.000
1.2.6	Quốc lộ 47 đi đường HCM	6.000
1.3	**Đoạn qua xã Xuân Phú**	
1.3.1	Đoạn từ hộ ông Phú (Thửa 126, tờ BĐ 5) đến giáp xã Xuân Thắng (QL47 mới)	6.000
1.4	**Đoạn qua TT. Sao Vàng**	
1.4.1	Giáp địa phận xã Xuân Thắng (T244, T249, TBĐ số 5), Đường Sao Vàng đến thửa 153a, thửa 156 Tờ BĐ số 5 (cách ngã tư đội thuế 50m).	8.500
1.4.2	Cách ngã tư đội thuế 50m đường Sao Vàng đến qua ngã tư chợ về phía TT Lam Sơn 100 m đường Lê Hiến Tông (Từ thửa số 157 Ô Chương,154 bà Tâm, tờ BĐ số 2 đến T.93-1 Ô Căn, T.145 Ô Thanh tờ BĐ số 01)	9.000
1.4.3	Cách ngã tư chợ Sao Vàng 100m đường Lê Hiến Tông từ T.88 Ô Khâm, T.143 Ô Dũng, đến Ngã ba T.84-1bà Hạnh, T.102 bà Lạc Đường Lê Hiến Tông (Tờ BĐ số 01)	8.500
1.4.4	Từ nhà Ô.Mơ Hội T.83 và T.103 bà Sâm, đường Lê Hiến Tông đến Ngã ba vào đội 12 T.72 Ô Lý, T.81-1 bà Hạnh đường Lê Hiến Tông (Tờ BĐ số 1).	7.500
1.4.5	Ngã ba vào đội 12 Trần Hoành T79-7, T35-24, TBĐ số 1 TBĐ số 1 đi đến hết cây xăng dầu Thanh Hóa đường T32-29, T34-17 Lê Hiến Tông	6.500
1.4.6	Từ Cây xăng dầu Thanh Hóa T32-28, T34-16, TBĐ số 1, đường Lê Hiến Tông đến hết địa phận thị trấn Sao Vàng, đường Lê Hiến Tông	5.500
1.5	**Đoạn qua xã Thọ Lâm**	
1.5.1	Từ giáp địa phận Sao Vàng (Ô Dũng Thửa 155, Tờ 23) Đến Núi Trầu (Thửa 649, Tờ 21a, đo 2009)	2.500
1.6	**Đoạn qua xã Thọ Xương**	
1.6.1	Từ núi Trầu đến đường rẽ đi Đường Hồ Chí Minh (Thọ Xương)	6.000
1.6.2	Từ đường rẽ đi đường HCM đến ngã tư đường 15 Trạm điện 110 (Thọ Xương)	6.000
1.6.3	Từ giáp TT. Lam Sơn đến đường Hồ Chí Minh (Thọ Xương)	8.000
1.6.4	Từ đường Hồ Chí Minh đến Hội trường xã Thọ Xương	7.000
1.6.5	Từ Hội trường xã Thọ Xương đến giáp xã Xuân Bái	8.000
1.7	**Đoạn qua TT. Lam Sơn**	
1.7.1	Đường Lê Lai đoạn từ (Thửa 173, tờ BĐ 23) đến giáp địa phận xã Thọ Xương (Thửa 15, tờ BĐ 22)	7.000
1.7.2	Đường Lê Thái Tông đoạn từ Bắc cầu Khe Mục thửa 65, đến điểm giao với đường Lê Lai	8.500
1.7.3	Đường Lê Thái Tông đoạn từ Nam cầu Khe Mục (thửa 70, tờ BĐ 26) đến điểm giao với đường Trịnh Thị Ngọc Lữ (thửa 95, tờ BĐ 39)	6.000
1.7.4	Đường Lê Thánh Tông (từ thửa 104, tờ BĐ 40) đến giao điểm với đường Trịnh Thị Ngọc Lữ (thửa 87, tờ BĐ 39)	4.500
1.8	**Đoạn qua xã Xuân Bái**	
1.8.1	Từ giáp xã Thọ Xương đến ngã tư đi thôn 4	7.000
1.8.2	Từ ngã tư đi thôn 4 đến ông Giáp Quyết Thắng 2	6.000
1.8.3	Từ ông Giáp Quyết Thắng 2 đến cầu Bái Thượng	5.000
2	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
2.1	**Đoạn qua xã Xuân Phú**	
2.1.1	Thôn đội 3 từ hộ ông Tám Lan Anh (thửa 17, tờ BĐ 5), đến đầu thôn Hố Dăm hộ bà Lụa (thửa 281, tờ BĐ 5)	6.000
2.1.2	Từ thôn Hố Dăm hộ ông Tỉnh Hiên (thửa 16, tờ BĐ 5) đến hộ ông Hải Hố Dăm (thửa 314, tờ BĐ 5)	7.000
2.1.3	Từ thôn Hố dăm hộ ông Lân Thái (thửa 374, tờ BĐ 5) đến Dốc 81 (thửa 17, tờ 18)	5.500
2.1.4	Từ Dốc 81 (thửa 40, tờ BĐ 18) đến hết thôn Làng Bài (thửa 294, tờ BĐ 25) hộ ông Thông.	4.500
2.2	**Đoạn qua xã Thọ Xương**	
2.2.1	Từ giáp địa phận xã Xuân Phú đến kênh Bắc	4.000
2.2.2	Từ kênh Bắc đến cầu Lam Kinh	5.000
2.3	**Đoạn qua TT. Lam Sơn**	
2.3.1	Từ Cầu Lam Kinh đến giáp huyện Ngọc Lặc	2.800
3	**QUỐC LỘ 47 C**	
3.1	**Đoạn qua xã Thọ Lộc**	
3.1.1	Đoạn giáp huyện Triệu Sơn đến cầu K3	6.000
3.1.2	Đoạn cầu K3 đến đường vào cầu Vội	6.000
3.1.3	Đoạn cầu Vội đến giáp xã Nam Giang	6.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.2	**Đoạn qua xã Nam Giang**	
3.2.1	Đoạn từ giáp xã Thọ Lộc (thửa 273, tờ BĐ 2) đến cầu Phúc Như	7.000
3.2.2	Từ cầu Phúc Như đến ông Thành Hiền (phố Neo)	8.500
3.2.3	Từ ông Thành Hiền đến hết địa phận Bắc Lương (thửa 926, tờ BĐ 8)	7.500
3.3	**Đoạn qua xã Bắc Lương**	
3.3.1	Từ giáp xã Nam Giang đến đầu xã Tây Hồ	7.000
3.4	**Đoạn qua xã Tây Hồ**	
3.4.1	Từ giáp xã Bắc Lương đến hộ ông Huyên (tờ BĐ 13, thửa 83) (UBND xã Tây Hồ)	6.000
3.4.2	Từ UBND xã Tây Hồ đến ngã ba đường vào Xuân Quang, nhà Bia	6.500
3.4.3	Từ ngã ba đường vào Xuân Quang nhà chị Giao (thửa 18, tờ BĐ 13) đến cống kênh C3	10.000
3.5	**Đoạn qua TT. Thọ Xuân**	
3.5.1	Từ cống trên kênh C3 đến đến Cầu 3/2	14.000
3.5.2	Từ đầu Cầu 3/2 đến Cây xăng Ô. Hanh (Khu 7)	14.000
3.5.3	Từ cây xăng Ô. Hanh (Khu 7) đến cổng Công an huyện	16.000
3.5.4	Từ cổng công an huyện đến ngã tư TT Thương mại	20.000
3.5.5	Từ ngã tư T.T Thương mại đến Ngân hàng Nông nghiệp	18.000
3.5.6	Từ giáp Ngân hàng nông nghiệp đến giáp xã Xuân Trường	15.000
3.6	**Đoạn qua xã Xuân Trường**	
3.6.1	Giáp đất thị trấn Thọ Xuân đến ngã Ba vào Nhà thờ Xuân Trường.	9.000
3.6.2	Từ ngã ba vào Nhà thờ Xuân Trường đến chợ Xuân Trường	7.000
3.6.3	Từ chợ Xuân Trường đến hết địa phận xã Xuân Trường	4.000
3.7	**Đoạn qua xã Xuân Hòa**	
3.7.1	Giáp xã Xuân Trường (Thửa 308, tờ BĐ:11) đến Ngã 3 Dốc đi lên đê (Xuân Hoà) (Thửa 1472, tờ BĐ:6)	2.500
3.7.2	Ngã 3 Dốc đi lên đê (Thửa 1472, tờ BĐ:6) đến hết địa phận xã Xuân Hòa (Xuân Hoà) (Thửa 1148, tờ BĐ:6)	6.000
3.8	**Đoạn qua xã Thọ Hải**	
3.8.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Hòa đến ông Thành Hương I Thọ Hải	5.500
3.8.2	Đoạn từ ông Thành Hương I đến ông Hoa Phấn Thôn	6.500
3.8.3	Đoạn từ ông Bình Phấn Thân đến ông Công thôn Hải Thành.	6.000
3.8.4	Đoạn từ Hưng thôn Hải Thành đến giáp xã Thọ Diên	4.000
3.9	**Đoạn qua xã Thọ Diên**	
3.9.1	Từ giáp Thọ Hải đến nhà ông Nguyễn Xuân Thảo	3.000
3.9.2	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thảo đến Trường Tiểu học Thọ Diên	3.500
3.9.3	Từ Trường Tiểu học (Thọ Diên) đến hết giáp Thọ Lâm	4.500
3.10	**Đoạn qua xã Thọ Lâm**	
3.10.1	Từ giáp địa phận xã Thọ Diên (Ô Quyền, Thửa 35; Tờ 3) đến đường vào Trạm y tế (Ô Thịnh Thửa 143; Tờ 8)	3.000
3.10.2	Từ đường vào Trạm y tế (Ô. Lâm thửa 144; Tờ 3) đến hết Trường TH (Thửa 207; Tờ BĐ 8)	4.000
3.10.3	Từ địa phận Trường Tiểu học T. Lâm (Ông Cường Thửa 205; Tờ 7) đến giáp thị trấn Lam Sơn.	5.000
3.11	**Đoạn qua TT. Lam Sơn**	
3.11.1	Đường Lê Thái Tổ đoạn từ cầu Mục Sơn Bờ tả (Thửa 7, tờ BĐ 21) đến điểm giao với đường Lê Lai, Nguyễn Trãi (Thửa 102; Thửa 83, tờ BĐ 25)	5.500
3.11.2	Đường Nguyễn Trải từ điểm giao với đường Lê Thái Tổ (Thửa 55, tờ BĐ 25) đến giáp địa phận xã Thọ Lâm (thửa 1, tờ 25)	4.800
3.12	**Đoạn qua xã Xuân Lam (nay là thị trấn Lam Sơn)**	
3.12.1	Đường Lê Thạch từ đầu cầu Mục Sơn ngã tư Xuân Lam	4.300
3.12.2	Đường Lê Thạch từ ngã tư đến hết địa phận xã Xuân Lam	3.500
4	**TỈNH LỘ 506 B**	
4.1	**Đoạn qua xã Xuân Vinh (nay là xã Trường Xuân)**	
4.1.1	Từ giáp huyện Thiệu Hoá đến đầu xã Xuân Tân	1.800
4.2	**Đoạn qua xã Xuân Tân (nay là xã Trường Xuân)**	
4.2.1	Từ nhà A Duẫn (Thửa 1334, Tờ 05) đến nhà Ô Bòng (Thửa 1384 , Tờ 05). Từ nhà anh Sơn Thuý (Thửa 1385, Tờ 06) đến nhà A Cương (Thửa 775, Tờ 06). Từ Nhà Ô Chân (Thửa 788, Tờ 06) đến nhà Ô Năm Thu (Thửa 485, Tờ 07)	1.800
4.2.2	Từ nhà A Tuấn Bom (Thửa 1571 Tờ 05) đến nhà A Duẫn (Thửa 1334, Tờ 05). Từ ao xen cư nhà Ô Bòng (Thửa 1385, Tờ 05) đến nhà A Sơn Thuý (Thửa 842, Tờ 06). Từ nhà A Thống (Thửa 776, Tờ 06) đến nhà A Hà (Thửa 787, Tờ 06)	1.800
4.3	**Đoạn qua xã Xuân Lai**	
4.3.1	Đoạn từ đầu xã Xuân Tân đến đường đi vào thôn Phong Lai	1.000
4.3.2	Đoạn từ đường đi vào thôn Phong Lai đến nhà chị Dung (tờ 7, thửa 175)	1.500
4.3.3	Đoạn từ nhà chị Dung (thửa 175, tờ 7) đến ngã tư đường Thọ Xuân - Yên Định	3.000
4.3.4	Đoạn từ ngã tư đường Thọ Xuân - Yên Định đến nhà anh Mựu (tờ 7, thửa 74)	3.000
4.3.5	Đoạn từ bà Liên (Tờ 6, thửa 114) đến hết xã Xuân Lai	2.000
4.4	**Đoạn qua xã Xuân Yên (nay là xã Phú Xuân)**	
4.4.1	Từ ông Trịnh Hữu Giới (thửa số 388, tờ 19) (MB khu dân cư Đồng Me Trong) đến ông Nguyễn Văn Hợp (thửa số 359, tờ 19) (MB khu dân cư Đồng Me Trong)	5.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.4.2	Từ bà Mai Thị Hương thửa số 478, tờ 20 (lô số 50 MB khu dân cư Ao Chúa) đến bà Đỗ Thị Thảo thửa số 479, tờ 20 (lô số 31 MB khu dân cư Đồng Me Trong).	5.000
4.5	**Đoạn qua xã Phú Yên (nay là xã Phú Xuân)**	
4.5.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Yên đến giáp xã Xuân Tín	5.000
4.6	**Đoạn qua xã Xuân Tín**	
4.6.1	Đoạn từ giáp xã Phú Yên đến ngã tư đường đi xã Quảng Phú	2.500
4.6.2	Đoạn từ ngã tư đường đi xã Quảng Phú đến hết đất xã Xuân Tín	2.500
4.7	**Đoạn qua xã Thọ Lập**	
4.7.1	Đoạn từ đầu xã Thọ Lập, nhà Lưu Thúy (thửa 61, tờ 12) đến hết đất Thọ Lập, nhà ông Nghĩa (thửa 1598, tờ 10)	2.000
4.8	**Đoạn qua xã Thọ Minh (nay là xã Thuận Minh)**	
4.8.1	Từ giáp Thọ Lập (Thửa 34, Tờ 5) đến Ngã tư T7 (Thửa 32, Tờ 9)	1.000
4.8.2	Từ Ngã tư T4 (Thửa 603, Tờ 8) đến Ngã tư hội trường (Thửa 667, Tờ 8)	800
4.8.3	Từ Ngã tư T7 (Thửa 453, Tờ 4) đến Nhà Ô Tuấn T6 (Thửa 366a, Tờ 4); Từ Ô Tuấn T6 (Thửa 366a, Tờ 4) đến Ngã tư T4 (Thửa 604, Tờ 8); Từ Ngã tư Hội trường (Thửa 735, Tờ 8) đến hết địa phận xã Thọ Minh	700
4.9	**Đoạn qua xã Xuân Thiên**	
4.9.1	Đoạn từ giáp xã Thọ Minh đến Ông Khang thôn Cộng Lực (tờ 12, thửa 105)	1.500
4.9.2	Đoạn từ Ông Bá thôn Cộng Lực (tờ 12, thửa 124) đến Ông Nguyên thôn Đại Đồng (Tờ 11,Thửa 734)	2.400
4.9.3	Từ ông Tuất thôn Đại Đồng (Tờ 11, Thửa 732) đến hết địa phận xã Xuân Thiên.	1.500
4.10	**Đoạn qua xã Xuân Lam (nay là thị trấn Lam Sơn)**	
4.10.1	Từ giáp xã Xuân Thiên đến nhà Ông Hoan (tờ 15 ,T212)	2.000
4.10.2	Từ nhà Ông Minh (tờ 15, Thửa 352) đến ngã tư Xuân Lam Ông Hà (Tờ 14, Thửa 253)	3.000
5	**TỈNH LỘ 506 C (TỪ XÃ XUÂN VINH ĐI THỌ TRƯỜNG)**	
5.1	**Đoạn qua xã Xuân Vinh (nay là xã Trường Xuân)**	
5.1.1	Từ giáp xã Yên Thịnh, huyện Yên Định đến giáp đất Thọ Trường	1.800
5.2	**Đoạn qua xã Thọ Trường (nay là xã Trường Xuân)**	
5.2.1	Đoạn bà Nương thôn Long Linh Ngoại 2 (Tờ 11, Thửa 194) đến giáp đất xã Xuân Vinh	1.800
6	**QL 47B**	
6.1	**Đoạn qua xã Tây Hồ**	
6.1.1	Từ ngã ba hộ chị Giang (Thửa 58, Tờ 13) đến hộ bà Thanh (Thửa 25, Tờ 17).	3.500
6.1.2	Đoạn từ nhà ông Yên (Thửa 29- Tờ 17) đến anh Hùng, giáp Xuân Quang (Thửa 214, Tờ 17)	3.000
6.2	**Đoạn qua xã Xuân Quang (nay là xã Xuân Sinh)**	
6.2.1	Từ giáp xã Tây Hồ đến giáp xã Xuân Sơn	3.500
6.3	**Đoạn qua xã Xuân Sơn (nay là xã Xuân Sinh)**	
6.3.1	Từ giáp xã Xuân Quang (Thửa 19,47,48; Tờ 05) đến ngã tư Trung tâm xã Xuân Sơn (Tờ 05, Thửa 335 - nhà bà Ninh)	2.500
6.3.2	Từ ngã tư xã Xuân Sơn (Tờ 05, Thửa 334-nhà ông Thành) đến tiếp giáp đường QL 47 (Tờ 09, Thửa 770)	5.000
7	**QUỐC LỘ 47 B**	
7.1	Từ ngã tư Bến xe đến cổng làng Văn hóa (bà Tạc) TT Thọ Xuân	14.000
7.2	Từ cổng VH đến ngã tư cổng làng Nam Thượng (về phía Hạnh Phúc) TT Thọ Xuân	12.000
7.3	Từ cổng làng Nam Thượng đến kênh C3 (xã Tây Hồ)	9.500
7.4	Từ kênh C3 Tây Hồ đến cầu xã Hạnh Phúc	9.500
7.5	Từ giáp xã Xuân Yên đến công sở xã Xuân Lai (tờ 6, thửa 588)	3.500
7.6	Từ cây xăng (tờ 6, thửa 585) đến Ngã tư đường 506B (tờ 7, thửa 110)	7.000
7.7	Từ ngã tư đường 506B (tờ 7, thửa 85) đến hết xã Xuân Lai (tờ 7, thửa 451)	7.000
7.8	Từ giáp địa phận xã Xuân Lai đến Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn (Xuân Minh)	7.500
7.9	Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn đến đến cầu Vàng (Xuân Minh)	6.500
8	**TỈNH LỘ 515**	
8.1	Từ ngã ba tiếp giáp đê đến đầu địa phận xã Thọ nguyên (xã Xuân Khánh)	2.500
8.2	Đoạn từ giáp địa phận xã Xuân Khánh đi đến trụ sở UBND xã Thọ Nguyên (xã Thọ Nguyên).	7.350
8.3	Đoạn từ trụ sở UBND xã Thọ Nguyên đi đến hết địa phận xã Thọ Nguyên về phía xã Xuân Thành (xã Thọ Nguyên)	7.350
8.4	Từ đầu địa phận xã Xuân Thành đến hết địa phận xã Xuân Thành về phía xã Hạnh Phúc (xã Xuân Thành)	3.500
8.5	Từ đầu địa phận xã Hạnh Phúc đến đường vào Cửa hàng mua bán cũ (xã Hạnh Phúc)	4.500
8.6	Từ đường vào Cửa hàng mua bán cũ đến đường Tỉnh lộ Thọ xuân -Yên Định (xã Hạnh Phúc)	5.000
8.7	Đường Lam Sơn từ chợ đầu mối đến kênh C3 giáp địa phận thị trấn Thọ Xuân (xã Hạnh Phúc)	12.500
8.8	Đường Lam Sơn từ Trung tâm văn hóa huyện đến kênh C3	15.000
9	**TỈNH LỘ 514 XÃ XUÂN THẮNG (nay là thị trấn Sao Vàng)**	
9.1	Từ giáp Triệu Sơn đến Ngã ba Xuân Thắng (Xuân Thắng)	4.000
10	**TỈNH LỘ 519 B**	
10.1	**Đoạn qua xã Xuân Phú**	
11.1.1	Đoạn từ Khe ngang thôn 12 đến hộ ông Dân Thúy Cửa Trát (Thửa 303, Tờ 14)	3.300
11.1.2	Đoạn từ ông Nhận Cửa Trát (Thửa 269, Tờ 14) đến ông Khéo Bàn Lai (Thửa 389, Tờ 14)	2.500
11.1.3	Đoạn từ hộ ông Đệ thôn Bàn Lai (Thửa 80, Tờ 21) đến hộ ông Dương Bàn Lai (Thửa 113, Tờ 22)	2.000
B	**GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ**	
1	**THỊ TRẤN SAO VÀNG**	

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.1	**Các trục đường giao thông chính**	
1.1.1	Ngã tư đội thuế (T159-10, T124-16, TBĐ số 2) đường Lê Thần Tông đi Cty TNHH LS-SV đường Nguyễn Mậu Tuyên đến Ngã 4 chợ (Thửa 155-1 Tờ BĐ số 1, T165-3, TBĐ số 2)	6.500
1.1.2	Ngã tư đội thuế Sao Vàng đường Lê Thần Tông (T130, T131-5 TBĐ số 2) đến cổng UBND (T117, T132, TBĐ số 2) đường Lê Thần Tông	6.500
1.1.3	Ngã ba Quốc lộ 47 (T13, T54-21, TBĐ số 2) đường Sao Vàng đến cổng Trung đoàn 923 đường Sao Vàng	5.000
1.1.4	Ngã tư Quốc lộ 47 (T90-15, TBĐ số 1, T126-5, TBĐ số 2) phố Lê Tân đi vào chợ đến (thửa 83-1. TBĐ số 2) phố Lê Tân	5.000
1.2	**Các đường:**	
1.2.1	Cổng UBND thị trấn (T 116, T134, TBĐ số 2) đường Lê Thần Tông đi về hướng Đông 100m đường Lê Thần Tông (Thửa 139a, thửa 111-7. Tờ BĐ số 02)	6.000
1.2.2	Cách UBND TT 100m đường Lê Thần Tông (Thửa 140; thửa 68-1 Tờ BĐ số 02) đến (thửa 68-40 TBĐ số 2; Thửa số 13 TBĐ số 3) đường Lê Thần Tông.	5.500
1.2.3	Từ nhà ông Toán đường Lê Thần Tông (T9, TBĐ số 3 đến T34, TBĐ số 3) ngã ba đường vào sân bay đường Lê Thần Tông;	4.500
1.2.4	Từ ngã 3 đường Lê Thần Tông vào Ga hàng không đến đường Lê Dụ Tông hết đất Sao Vàng	4.200
1.2.5	Ngã tư Xuân Thắng T204A, TBĐ số 5 đường Trịnh Khắc Phục đi về phía Đông, đến T313, TBĐ số 5 hết địa phận thị trấn Sao Vàng. Cổng Công ty TNHH LS-SV T166, TBĐ số 2, đường Nguyễn Mậu Tuyên đến ngã 3 nhà ông Long Thắm Khu 5 đi ra Quốc lộ 47 T242, TBĐ số 5 đường Trịnh Khắc Phục	4.000
1.2.6	Ngã ba vào đội 12 đường Trần Hoành, T78, T81- 4, tờ BĐ số 1 đến Nhà văn hóa khu 1 (khu 6 cũ) thửa số 175 đường Trần Hoành	4.500
1.2.7	Từ Nhà VH khu phố 1 (khu 6 cũ) T175, T174, tờ BĐ số 1 đường Trần Hoành đến hết đường Trần Hoành địa phận TT Sao Vàng ;	4.000
1.2.8	Ngã ba vào Trường Tiểu học phố Lê Sao đi QL 47 đường Sao Vàng. Từ sau nhà Hội Mơ T53,51, TBĐ số 1 phố Nguyễn Lỗi đến nhà Ô Nghĩa, Khu 1 T25, TBĐ số 1 phố Nguyễn Lỗi. Đường vào Ông Long T104C, T148 ngõ Lê Thần Tông khu phố 4, đến nhà Ông Hà Năm khu phố 4 T47 tờ BĐ số 2; Từ thửa số 92-3 ngõ Lê Hiến Tông nhà Ô Tâm đến T88a nhà bà Dục tờ BĐ số 01.	3.500
1.2.9	Phố Lý Băng đến Nhà văn hoá khu 1; Phố Lê Trọng Bích Nhà văn hóa khu 2 đến T94, T96, TBĐ 2 phố Lê Hoàng Dục. Phố Đỗ Huy Kỳ vào Nhà VH khu 4 đến Ngã 3 cống.	3.500
1.2.10	Từ ngã 3 cống khu 4 phố Đỗ Huy Kỳ nhà Ô Dũng (thửa số 3 Tờ BĐ số 05) đến nhà bà Khương (T136a, TBĐ số 5) phố Đỗ Huy Kỳ (Khu phố 4); Phố Lê Quan Sát (T93 TBĐ số 5 đến T8 tờ BĐ số 05) phố Lê Quan Sát (Khu phố 4); Từ nhà Ông Thanh phố Nguyễn Lỗi (T9 tờ BĐ số 01) đến nhà ông Quang Lâm phố Nguyễn Lỗi (T12 tờ BĐ số 01) khu phố 1; Từ ngõ Lê Hiến Tông (T58 tờ BĐ số 1) đến nhà bà Nga bà Thoa (T26,27 tờ BĐ số 01) ngõ Nguyễn Lỗi (T15 TBĐ số 02) phố Lê Tân đến bà Hương (T236 TBĐ số 2) phố Lê Tân; Từ nhà Ô Thành phố Lê Khả Lãng (T110 Tờ BĐ số 1) đến nhà ông Nguyên thửa 179 phố Lê Khả Lãng (Khu phố 1); Từ Nhà văn hóa phố Lê Tranh đến nhà Bà Cam (T145 tờ BĐ số 5) phố Lê Tranh.	3.200
1.2.11	Ngã tư Quốc lộ 47 phố Lê Tân đi vào chợ đến (thửa 83-1. TBĐ) số 2 phố Lê Tân	4.500
1.3	Các đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	2.500
2	**THỊ TRẤN LAM SƠN**	
2.1	Đường Lê Thái Tổ đoạn từ cầu Mục Sơn bờ hữu (Th 367, T16) đến Khu di tích Lam Kinh (Th81, T11)	4.000
2.2	Đường Lê Lai đoạn từ (Th 54, T 24) đến điểm giao với đường Lê Thái Tổ (Th 99, T 25)	6.500
2.3	Đường Lê Lai đoạn từ (Th 4, T 24) đến điểm giao với Đường Lê Khôi (Th 105 T 23)	8.500
2.4	Đường tránh cầu Khe Mục từ thửa 186 TBĐ 24 đến thửa 61 TBĐ 27;	4.000
2.5	Đường Lê Khôi thửa 138, tờ 23 đến thửa 8, tờ 23	5.400
2.6	Đường trục khu 1 (Th50, T21) đến (Th34, T20); Từ (Th 191, T25) đến (Th202, T25)	1.600
2.7	Đường Lê Văn An từ (Th28, T26) đến giáp địa phận xã Thọ Lâm (Th115, T25)	4.000
2.8	Đường Nguyễn Nhữ Lãm Từ (Th 229, T30) đến (Th192, T31)	1.700
2.9	Cổng khu Nông Nghiệp công nghệ cao CTCP MĐ Lam Sơn đến giao điểm Đường Hồ Chí Minh (từ Th 184 đến Th 189)	5.500
2.10	Đường Trịnh Thị Ngọc Lữ từ giao điểm với đường Lê Thái Tổ nối Đường Hồ Chí Minh (từ Th 137 ,T 39 đến Th 180, T 39)	3.000
2.11	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.500
2.12	Phố Lê Liễu: Từ thửa 53 tờ 29 đến thửa 63 tờ 29; Từ thửa 226 tờ 29 đến thửa 208 tờ 29	1.700
2.13	Phố Bùi Bị: Từ thửa 275 tờ 29 đến thửa 279 tờ 29; Từ thửa 302 tờ 29 đến thửa 290 tờ 29	1.700
2.14	Phố Lê Bồi: Từ thửa 142 tờ 29 đến thửa 207 tờ 29; Từ thửa 350 tờ 29 đến thửa 337 tờ 29	1.700
2.15	MBQH số 842b ngày 9/5/2016 khu Tập thể nhà máy giấy Mục Sơn, thị trấn Lam Sơn	2.000
2.16	Ngõ 86, Lê Thái Tông: Từ thửa 41 tờ 26 đến thửa 140 tờ 26	2.000
2.17	Mặt bằng QH số 5158/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 Khu dân cư Đoàn Kết thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân	
2.17.1	Từ LK-2:15 đến LK-2:17; Từ LK-4:1 đến LK-4:3	3.340
2.17.2	Từ LK-1:1 đến LK-1:19; Từ LK-2:1 đến LK-2:14; Từ LK-3:4 đến LK-3:7	3.000
3	**THỊ TRẤN THỌ XUÂN**	
3.1	**Các trục đường giao thông chính**	
3.1.1	Đường Lê Lợi: Cách ngã tư TT Thương mại đi đê Hữu sông Chu	5.600
3.1.2	Đường Lê Hoàn: Ngã tư TT Thương mại đến nhà bà Như khu 4 (Thửa 394 - tờ 42)	5.800
3.1.3	Khu TT Hội nghị huyện và khu dân cư mới Bãi ngô + Đồng Lầm (khu 5)	4.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.1.4	Đường Trần Hưng Đạo -Từ nhà ông Năm (Thửa 117, tờ 48) Khu 5 đến nhà ông Thư (thửa 477, tờ 46)	5.000
3.1.5	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Trường THCS Lê Thánh Tông đến ông Vinh Lượt (Thửa 140- tờ 45)	4.000
3.1.6	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Trạm xá đến nhà ông Kỳ Khu 2 (Thửa 475-tờ 42)	3.600
3.1.7	Đường Lê Văn Linh: Từ ngã 3 Trường Tiểu học đến Trạm xá thị trấn.	3.500
3.1.8	Đường Lê Văn Linh: Từ Trạm xá thị trấn đến Cầu Nam Thành	2.500
3.1.9	Đường Trần Quang Khải: Từ nhà ông Càng (Thửa 9 - Tờ 50) đến ông Hải (thửa 386, tờ 48)	4.000
3.1.10	Đường Trần Quang Khải: Từ nhà ông Sen (Thửa 379-Tờ 48) đến Cầu Trắng Xuân Trường	3.000
3.1.11	Từ ngã ba Cổng Ba cửa TT. Thọ Xuân đến cổng làng Nam Thượng -Tây Hồ	3.500
3.1.13	Dân cư Khu 3, 4 nằm ngoài đê sông Chu	1.800
3.1.14	Đường Lê Hoàn: Từ nhà ông Thanh (Thửa 348- Tờ 42) đến giáp sông Tiêu thủy	2.500
3.1.15	Ngõ 139 đường Lê Lợi + Ngõ 24 đường Trần Hưng Đạo (Khu 4)	3.000
3.2	**Các đường:**	
3.2.1	Các ngõ 179 ; 196; 182; 167; Đường Lê Hoàn (Khu 1)	2.000
3.2.2	Ngõ 156 Đường Lê Hoàn (Khu 1)	3.250
3.2.3	Các ngõ 63; 88 đường Lê Lợi + 42; đường Lê Văn Linh (Khu 1)	2.000
3.2.4	Các ngõ 130; 108; 92; 116; 119 đường Lê Hoàn (Khu 2)	2.000
3.2.5	Các ngõ 66; 55; 21; đường Lê Hoàn + Ngõ 39 Lê Hoàn đoạn Nhà ông Tươi (Thửa 170-Tờ 43) đến ông Cường (Thửa 175 -tờ 43) + Ngõ 13 đường Lê Hoàn từ nhà ông Hùng (Thửa 99-Tờ 43) đến Nhà ông Sơn (Thửa 177- Tờ 43) Khu 3	2.200
3.2.6	Các ngõ 23 đường Lê Văn Linh (Khu 3)	2.500
3.2.7	Các ngõ 4;3 đường Lê Văn Linh (Khu 3)	1.800
3.2.8	Các ngõ 57; 61; 79; 87; 95;107;115;125; 127; 137; đường Trần Hưng Đạo (Khu 4)	2.500
3.2.9	Các ngõ 215; 227; 233; 241; 247; 253; đường Lê Lợi (Khu 5)	2.000
3.2.10	Các ngõ 154 đường Lê Lợi + 237; 225 đường Trần Hưng Đạo (Khu 5)	2.500
3.2.11	Các ngõ 69; 57; 27; 15; 7; 98 đường Trần Quang Khải (Khu 6)	1.800
3.2.12	Các ngõ 283; 301; 268 đường Lê Lợi (Khu 6)	2.000
3.2.13	Khu TĐC đường Cầu Kè, các lô phía trong vị trí 2 (Lô đất LK01, LK02, LK05, LK06) MBQH số 1211/QĐ-UBND ngày 1/7/2019	3.800
3.2.14	Khu TĐC đường Cầu Kè, các lô phía trong vị trí 3 (Lô đất LK03, LK04) MBQH số 1211/QĐ-UBND ngày 1/7/2019	3.000
3.2.14	Khu dân cư xung quanh sân vận động thị trấn Thọ Xuân	2.200
3.2.15	Khu dân cư Trạm thú y các lô phía trong đường Tỉnh lộ 515	6.000
3.2.18	Phố Phạm Bôi khu 5 (từ 294, tờ 45 đến thửa 417, tờ 45)	4.000
3.2.19	Đường Phạm Ngũ Lão khu 5 (từ thửa 482, tờ 45 đến thửa 417, tờ 45)	4.000
3.2.20	Khu dân cư dọc Hồ xuân Trường khu 5 (từ thửa 390, tờ 45 đến thửa 82, tờ 48)	3.500
3.2.21	Phố Hà Duyên Đạt (từ thửa 313 đến 164, tờ 43)	2.000
3.2.22	Phố Lê Đình Ân (từ thửa 316 đến 165, tờ 45)	2.500
3.3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	
3.4	Đường phân lô Khu dân cư Chợ Phủ Thọ (khu1) (MBQH số 2163/QĐ-UBND ngày 05/10/2021)	2.500
4	**XÃ THỌ THẮNG (nay là xã Xuân lập)**	
4.1	**Đường liên xã**	
4.1.1	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/ Tờ 4 đến đường rẽ SVĐ (thửa 50/ tờ 4);	1.500
4.1.2	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/tờ 4) đến đường đi xã Xuân Lập (thửa 136/tờ 3)	1.000
4.1.3	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/tờ 4) đến nhà ông Lưỡng	500
4.2	**Đường thôn, xóm**	
4.2.1	Tiếp theo đến đê Cầu Chày (Thửa 29/ tờ 4 đến thửa 5/tờ 4)	400
4.2.2	Tiếp theo (Thửa 589/tờ 4) đến hết đường kênh Bắc; Đoạn xóm Trại Mía (Thửa 222/tờ 5)	350
4.2.3	Tiếp theo đến hết xóm Trại Mía (thửa 222, tờ 5) đến đường rẽ vào làng Đại Thắng (thửa 649, tờ 6)	400
4.2.4	Đoạn Ông Nhân (thửa 135/tờ 3) đến Ông Toán (thửa 175/tờ 3); Đoạn từ nhà bà Phương (thửa 1119/tờ 3) đến Ông Tâm (thửa 62 tờ 3); Đoàn NVH Thọ Long (thửa 94/tờ 3 đến Ông Tâm (thửa 62/tờ 3); Đoạn ông Thuận (thửa 78, tờ 3) đến ông Chân (thửa 24, tờ 3).	300
4.2.5	Đoạn Ông Kính (thửa 45/tờ3) đến ông Tới (thửa 26/tờ 3); Đoạn Ông Thoả (thửa 38/tờ 3) đến ông Bừng (thửa 12/tờ 3); Đoạn Ông Tuyên (thửa 48/tờ 3) đến Ông Vy (thửa 7/tờ 3)	300
4.2.6	Đường Từ Ô Thuật (thửa 42/tờ 4) đến ông Liên (thửa 107/tờ 4); Đoạn từ thửa 244, tờ 4 đến thửa 61, tờ 4; Đoạn từ nhà ông Nhân (thửa 185, tờ 4 đến Sông đê Cầu Chày (thửa 48. tờ 4)	300
4.2.7	Tuyến Ông Nở (Thửa 246, tờ 4) đến Ông Lại (thửa 62/tờ 4); Tuyến Ông Hảo Hưng (thửa 165, tờ 4) đến ông Thanh (thửa 28, tờ 4).	300
4.2.8	Tuyến Ông Ân (thửa 34/tờ 5) NVH (thửa 219/tờ 6); Nhà NVH (thửa 219/tờ 6) đến ông Sĩ (Thửa 225/tờ 6); Đoạn còn lại đến đê sông Cầu Chày (thửa 109/tờ 6); Đoạn Ông Lơi (thửa 282/tờ 6) đến Ông Vinh (thửa 190/tờ 6)	300
4.2.9	Đoạn Ông Quế (thửa 48, tờ 5) đến Ông Cư (thửa 111/tờ 5); Đoạn Ông Cộng (thửa 289, tờ 6) đến Ông Thuyết (thửa 406 tờ 6); Đoạn Ông Hoè (thửa 230 tờ 6) đến Ông Đông (thửa 181, tờ 6); Đoạn ông Khôn (thửa 260, tờ 6) đến Ông Sàng (thửa 182, tờ 6); Đoạn Ông Nhập (thửa 248, tờ 6) đến Ông Biên (thửa ,215 tờ 6).	300
4.2.10	Đoạn Ông Thiên (thửa 280/tờ 6) đến Ông Đức (thửa 200/tờ 6); Đoạn Ông Kim (thửa 30/tờ 5) đến Ông Lập (thửa 16/tờ 5); Đoạn Ông Thuận (thửa 176/tờ 6) đến Ông Đặng (thửa 137/tờ 6)	300

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	250
5	**XÃ XUÂN TRƯỜNG**	
5.1	**Các trục đường giao thông chính**	
5.1.1	Từ Anh Mai thôn 3 (Thửa 102,Tờ 19) đến Cầu Trắng.	3.500
5.1.2	Từ Cầu Trắng đến (Thửa 52; Tờ 20); Từ Cầu Trắng đến Anh Thắng hồ cá (Thửa 1; Tờ 20)	2.700
2.1.3	Từ Anh Lượng T5 (Thửa 74, Tờ 23) đến Chị Tiến T5 (Thửa 136, Tờ 23); Từ Anh Thức T3 (Thửa 524, Tờ 19); đến đường vào Hợp tác xã (Thửa 661, Tờ 19)	1.500
5.2	**Đường liên thôn**	
5.2.1	Từ cổng Trạm Rada đến Thôn 5 (Thửa 42, Tờ 20)	2.500
5.3	**Các đường thôn, xóm**	
5.3.1	Khu dân cư Dịch vụ Thương mại và sinh thái thôn 6. Tuyến đường chính, từ QL47C vào dọc đường ven hồ Xuân Trường.	4.000
5.3.2	Khu dân cư DVTM và sinh thái thôn 6: Các tuyến đường nhánh.	3.000
5.3.3	Từ nhà chị Xuân (Thửa 94,Tờ 19) đến anh Thành (Thửa 691,Tờ 19) giáp với Trường Tiểu Học thôn 6;	1.200
5.3.4	Từ kho anh Thành (Thửa 584; Tờ 15) đến nhà bà Đua (Thửa 578;Tờ 19)	960
5.3.5	Từ Chùa Tạu T1(Thửa 28, Tờ 14) dọc theo bờ kênh C1b (Phía đồng) đến Trạm bơm T5)	2.500
5.3.6	Từ bà Bích (Thửa 561;Tờ 19) đến ô. Ất (Thửa 688;Tờ 19); Từ ô Châu (Thửa 649;Tờ 15) đến ô Bối (Thửa 354;Tờ 15); Giáp với đất Thị Trấn Thọ Xuân Hồ Anh Đại Từ (Thửa 667;Tờ4) đến (Thửa 542; Tờ 15)	840
5.3.7	Từ giáp Bà Tuyết (Thửa 789; Tờ 19) đến ô Tuấn T4 (Thửa 872; Tờ 19); Từ ô Trình (Thửa 535; Tờ 19) đến ô Quế (Thửa 384; Tờ 15).	720
5.3.8	Từ bà Ký (Thửa 63; Tờ 14) đến ô Đại (Thửa 151; Tờ 14) Thôn 1	600
5.3.9	Từ nhà ô Hứa (Thửa187; Tờ 4) đến Anh Sửu (Tài) (Thửa 301; Tờ 15) Thôn 1	600
5.3.10	Từ ô Sơn Tuân (Thửa172; Tờ 14) đến anh Chiến T1 (Thửa 232; Tờ 14)	600
5.3.11	Từ ô Mạnh (Thửa 317; Tờ 15) đến ô Hiệp T2 (Thửa 725; Tờ 15);	600
5.3.12	Từ ông Bảo (Thửa 506; Tờ 15) đến ô Thự (Thửa 234; Tờ 19) thôn 2.	600
5.3.13	Từ ô Huyên T1 (Thửa 12;Tờ 18) đến đất thầu a Chiến (Thửa 43; Tờ 18)	600
5.3.14	Ngõ nhà thờ đạo Từ ô Phán (Thửa 596; Tờ 15) đến nhà Chị Loan (Thửa 356 ;Tờ 19) Thôn 3.	600
5.3.15	Từ anh Hiệu (Thửa 104 ;Tờ 19) đến anh Cường Hợi (Thửa 517;Tờ 19) Thôn 3.	600
5.3.16	Từ ô Nam Huệ (Thửa 373; Tờ 19) ô Nghiêm (Thửa 642; Tờ 19) Thôn 4.	600
5.3.17	Từ ô Hòe (Thửa 635; Tờ 19) đến ô Quán T5 (Thửa 769; Tờ 19)	600
5.3.18	Từ ô Khuông (Thửa 48; Tờ 20) đến giáp với đất trạm ra đa dự bị 60 (Thửa13; Tờ 23)	600
5.3.19	Từ nhà chị Ngoan (Thửa 379; Tờ 19) đến ô Dũng Nghi (Thửa 317; Tờ 19) Thôn 6	600
5.3.20	Từ ô Bản (Thửa 97; Tờ 19) đến ô Bảy (Thửa 161; Tờ 19) Thôn 6	600
5.3.21	Đường ven đê Từ Anh Khắc (Thửa 313; Tờ 15) đến giáp thị trấn TX;	600
5.3.22	Từ ô Thạch (Thửa 440;Tờ 15) đến ô Dũng (Thửa 309; Tờ 15) Thôn 3;	600
5.3.23	Từ ô Thống (Thửa 463;Tờ 15) đến ô Thanh (Thửa 459; Tờ 19) Thôn 6;	600
5.3.24	Từ anh Tâm (Thửa 101;Tờ 14) đến anh Lợi X (Thửa 131;Tờ 14) Thôn 1;	540
5.3.25	Từ nhà chị Oanh (Thửa 1105;Tờ 19) đến ô Hóa (Thửa 1094; Tờ 19) Thôn 5;	540
5.3.26	Từ ô Thành Bao (Thửa 1143;Tờ 19) đến ô Dũng (Thửa 1136; Tờ 19) Thôn 5;	540
5.3.27	Từ ô Vinh (Thửa 1177;Tờ 19) đến ô Sỹ (Thửa 1142; Tờ 19) Thôn 5;	540
5.3.28	Từ ô Ngoạn (Thửa 26; Tờ 20) đến bà Lợi (Thửa 17; Tờ 20) Thôn 5;	540
5.3.29	Từ ô Cần (Thửa 28; Tờ 20) đến ô Hội (Thửa 23;Tờ 19) thôn 5;	540
5.3.30	Từ ô Thuyết (Thửa 45; Tờ 20) đến ô Phượng (Thửa 1343;Tờ 19) Thôn 5;	540
5.3.31	Từ bà Từ (Thửa 1047; Tờ 19) đến bà Đàn (Thửa 1049 ;Tờ 19) Thôn 5;	540
5.3.32	Từ ao xu (Thửa 892; Tờ 19) đến ô Xuân (Thửa 947;Tờ 19) Thôn 5;	540
5.3.33	Từ ô Đường (Thửa 997;Tờ 19) đến ô Thọ (Thửa 1031; Tờ 19);	540
5.3.34	Từ ô Minh K (Thửa 43; Tờ 19) đến ô Ban (Thửa 95; Tờ 19) Thôn 6;	540
5.3.35	Từ ô Hùng Lan (Thửa 399; Tờ 15) đến nhà chị Hậu (Thửa 312; Tờ 19) Thôn 2;	540
5.3.36	Ngõ giáp chùa Tạu Từ anh Huy (Thửa 120; Tờ 4) đến Bà Hương (Thửa27; Tờ 14) Thôn 1	480
5.3.37	Từ ô Truật (Thửa 486; Tờ 15) đến ô Vinh (Thửa 8; Tờ 19) Thôn 2;	480
5.3.38	Từ ô Giáp (Thửa 548; Tờ 19) đến nhà chị Nga Minh (Thửa 683; Tờ 19) thôn 4	480
5.3.39	Từ ô Tráng (Thửa827; Tờ 19) đến ô Tuấn (Thửa 737; Tờ 19) Thôn 5;	480
5.3.40	Từ ô Quân (Thửa 839; Tờ 19) đến ô Sáu Tình (Thửa 784; Tờ 19) Thôn 5	480
5.3.41	Từ ô Dần (Thửa 880; Tờ 19) đến ô Khôi (Thửa 834; Tờ 19) Thôn 5;	480
5.3.42	Từ ô Hòng (Thửa 933; Tờ 19) đến ô Nông (Th 884 ;Tờ 19);	480
5.3.43	Khu dân cư mới Đồng Bông T4.	1.500
5.3.44	Từ ô Hợi (Thửa 475 ;Tờ 7) giáp hồ cá (Thửa 351 ;Tờ 7)	480

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
5.3.45	Từ ô Mơi (Thửa 177 ;Tờ 7) đến ô Hai T8 (Thửa 143 ;Tờ 7);	480
5.3.46	Từ ô Mùi (Thửa 111; Tờ 7) đến ô Tương T8 (Thửa 65 ;Tờ 7)	480
5.3.47	Từ kho A. Thành.(Th789; Tờ 4) đến ô Điều T9.(Thửa 840 Tờ 4)	480
5.3.48	Từ chị Tuất (Thửa 691,Tờ 4) đến chị Sơn T9 (Thửa 724, Tờ 4)	480
5.3.49	Từ ô Mạnh tính (Thửa 815,Tờ 4) đến chị Cử (Thửa 699 Tờ 4)	480
5.3.50	Từ ô Bốn Liên (Thửa 817 Tờ 4) đến ô Tục T9 (Thửa 701, Tờ 4);	480
5.3.51	Từ giáp đất anh Sơn T9 (Thửa 853, Tờ 4) đến đất ông Định T2 (Th 705,Tờ 4)	480
5.3.52	Từ anh Thọ (Thửa 413, Tờ 3) đến A. Liên T1 (Thửa 415 Tờ 3);	480
5.3.53	Từ bà Chuộng (Thửa 411, Tờ 3) đến ô Huệ T1 (T 447, Tờ 3);	420
5.3.54	Từ anh Mùi (Thửa 418, Tờ 3) đến anh Thôn T1 (Thửa 457, Tờ 3)	420
5.3.55	Từ A. Hà Tân (Thửa 651, Tờ 3) đến đất thầu anh Chiến (Thửa 735, Tờ 3);	420
5.3.56	Từ Anh Bẩm (Thửa 697, Tờ 3) đến đất thầu anh Chiến (Thửa 794, Tờ 3)	420
5.3.57	Từ ô Cự (Thửa 572, Tờ 3) đến bà Yên T2 (Thửa 575, Tờ 3)	420
5.3.58	Từ nhà ô Tuyển (Thửa 824, Tờ 3) đến bà Xuyên Hương (Thửa 874, Tờ 3)	420
5.3.59	Từ ô Xuân K (Thửa 45, Tờ 7) đến bà Chung T4 (Thửa 74, Tờ 7)	420
5.3.60	Từ ô Tần (Thửa 135, Tờ 7) đến nhà bà Nhàn P (Thửa 80, Tờ 7);	420
5.3.61	Từ ô Minh Hiển (Thửa 215, Tờ 7) đến ô Mạu (Thửa 288, Tờ 7);	420
5.3.62	Từ ô Tâm Nhạ (Thửa 231, Tờ 7) đến ô Chức Sáu (Thửa 291, Tờ 7)	420
5.3.63	Từ ô Thống (Thửa 44, Tờ 11) đến ô Thành (Thửa 67, Tờ 11);	420
5.3.64	Từ ô Thịnh (Thửa 45, Tờ 11) đến ô Thành (Thửa 67, Tờ 11);	360
5.3.65	Từ ô Chỉnh (Thửa 320, Tờ 11) đến ô Cao (Thửa 50, Tờ 11)	360
5.3.66	Từ ô Sáu Cúc T1 (Thửa 443, Tờ 3) đến ô Duyên Q (Thửa 446, Tờ 3);	360
5.3.67	Từ anh Lưu (Thửa 472, Tờ 3) đến chị Minh Minh T1(Thửa 514, Tờ 3);	360
5.3.68	Từ bà Niêm (Thửa 563, Tờ 3) đến anh Chức T1 (Thửa 615, Tờ 3)	360
5.3.69	Từ ô Sơn Đạo (Thửa 672, Tờ3) đến ô Chung (Thửa 769, Tờ 3)	360
5.3.70	Từ ô Huỳnh (Thửa 1506, Tờ6) đến đất công ích đồng Chân Mạ (Th 221, Tờ 7)	360
5.3.71	Từ ô Bảo (Thửa 204, Tờ 3) đến ô Phương T5 (Thửa 157, Tờ 3)	300
5.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	240
6	**XÃ XUÂN VINH (nay là xã Trường Xuân)**	
6.1	**Các đường thôn, xóm**	
6.1.1	Tờ BĐ 20 từ Nguyễn Thị Hội (Cốc Thôn) thửa 470 đến Nguyễn Đức Lợi (Cốc Thôn) thửa 431	1.500
6.1.2	Tờ BĐ 13 từ Ngô Quang Liễu (Cao Phú) thửa 162 đến Lưu Đình Mạnh (Cao Phú) thửa 194	600
6.1.3	Tờ BĐ 15 từ Ngô Đình Cảnh (Cốc Thôn) thửa 257 đến Nguyễn Thị Vạn (Cốc Thôn) thửa 596	800
6.1.4	Tờ BĐ 15 từ Phạm Văn Lý (Thành Vinh) thửa 418 đến Hoàng Thị Quế (Thành Vinh) thửa 597	800
6.1.5	Tờ BĐ 20 từ Nguyễn Đình Dũng (Thành Vinh) thửa 464 đến Nguyễn Quang Huỳnh (Thành Vinh) thửa 507	800
6.1.6	Tờ BĐ 19 từ Nguyễn Đình Ngọc (Thành Vinh) thửa 154 đến Dương Văn Hạnh (Thành Vinh) thửa 119	800
6.1.7	Tờ BĐ 20 từ Lê Xuân Minh (Cốc Thôn) thửa 122 đến Ngô Đình Bình (Cốc Thôn) thửa 133	800
6.1.8	Tờ BĐ 15 từ Trần Quốc Ẩm (Thành Vinh) thửa 603 đến Nguyễn Đình Thư (Thành Vinh) thửa 462, tờ 20	600
6.1.9	Tờ BĐ 15 từ Phạm Văn Thông (Cốc Thôn) thửa 591 đến Phạm Văn Biết (Cốc Thôn) thửa 494	600
6.1.10	Tờ BĐ 15 từ Ngô Đình Nghĩa (Cốc Thôn) thửa 388 đến Lê Xuân Đương (Cốc Thôn) thửa 391	600
6.1.11	Tờ BĐ 15 từ Trịnh Văn Ngọc (Cốc Thôn) thửa 613 đến Ngô Huy sàng (Cốc Thôn) thửa 369	600
6.1.12	Tờ BĐ 15 từ Lê Thanh Xuân (Cốc Thôn) thửa 425 đến Ngô Văn Thao (Cốc Thôn) thửa 374	600
6.1.13	Tờ BĐ 16 từ Lưu Xuân Phi (Cao Phú) thửa 19 đến Nguyễn Thị Khuyên (Cao Phú) thửa 127	600
6.1.14	Tờ BĐ 16 từ Trịnh Đình Tính (Cao Phú) thửa 80 đến Hà Đình Khương (Cao Phú) thửa 126	600
6.1.15	Tờ BĐ 16 từ Lưu Đình Lượng (Cao Phú) thửa 144 đến Lưu Thị Hạnh (Cao Phú) thửa 159	600
6.1.16	Tờ BĐ 16 từ Hà Xuân Hưng (Cao Phú) thửa 59 đến Lưu Xuân Tùng (Cao Phú) thửa 15	600
6.1.17	Tờ BĐ 16 từ Hà Xuân Đê (Cao Phú) thửa 180 đến Lưu Đình Cường (Cao Phú) thửa 184	600
6.1.18	Tờ BĐ 16 từ Lưu Đình Hòe (Cao Phú) thửa 109 đến Hà Đình Cường (Cao Phú) thửa 151	600
6.1.19	Tờ BĐ 17 từ Nguyễn Đăng Chung (Thọ Tiến) thửa 405 đến Nguyễn Văn Nhường (Thọ Tiến) thửa 151	600
6.1.20	Tờ BĐ 20 từ Ngô Thị Lại (Thành Vinh) thửa 386 đến Nguyễn Đình Chỉnh (Thành Vinh) thửa 12	600
6.1.21	Tờ BĐ 20 từ Nguyễn Thị Đoan (Thành Vinh) thửa 469 đến Nguyễn Thanh Bình (Thành Vinh) thửa 14	800
6.1.22	Tờ BĐ 20 từ Nguyễn Thị Thành (Phú Hậu 1) thửa 742 đến Nguyễn Văn Oanh (Phú Hậu 1) thửa 807	600
6.1.23	Tờ BĐ 20 từ Nguyễn Thị Nghìn (Phú Hậu 1) thửa 927 đến Nguyễn Đức Huê (Phú Hậu 1) thửa 1078	600
6.1.24	Tờ BĐ 21 từ Hoàng Văn Thịnh (Phú Hậu 2) thửa 700 đến Đỗ Văn Thông (Phú Hậu 2) thửa 1177	600
6.1.25	Tờ BĐ 21 từ Trịnh Ngọc Hùng (Phú Hậu 2) thửa 1107 đến Nguyễn Đức Tuệ (Phú Hậu 2) thửa 1231	600
6.1.26	Tờ BĐ 22 từ Nguyễn Đình Đào (Thọ Tiến) thửa 420 đến Nguyễn Thị Mượt (Thọ Cần) thửa 567	600
6.1.27	Tờ 20 từ Nguyễn Ngọc Hùng (Thành Vinh) thửa 613 đến Dương Văn Kế (Thành Vinh) thửa 616	800
6.1.28	Tờ 20 từ Hà Ngọc Quế (Phú Hậu 1) thửa 645 đến Đỗ Hùng Sơn (Phú Hậu 1) tờ 21, thửa 494	1.000
6.1.29	Tờ 20 từ Lê Thị Tỷ (Cốc Thôn) thửa 15 đến Ngô Đình Ngọc (Cốc Thôn) thửa 436	800
6.1.30	Tờ 15 từ Lưu Đình Sàng (Cao Phú) thửa 53 đến Trần Văn Nam (Cao Phú) thửa 66	600
6.1.31	Tờ 15 từ Lưu Đình Quyền (Cao Phú) thửa 91 đến Hà Đình Tuận (Cao Phú) thửa 95	600
6.1.32	Tờ 15 từ Vũ Văn Ngọc (Cao Phú) thửa 113 đến Hà Xuân Uyển (Cao Phú) tờ 16, thửa 95	600
6.1.33	Tờ 16 từ Hà Thị Sen (Cao Phú) thửa 146 đến Hà Thị Công (Cao Phú) thửa 149.	600
6.1.34	Tờ 16 từ Hà Xuân Nhiệm (Cao Phú) thửa 323 đến Lưu Xuân Hương (Cao Phú) thửa 332	600
6.1.35	Tờ 20 từ Ngô Minh Loan (Cốc Thôn) thửa 203 đến Ngô Xuân Chung (Cốc Thôn) thửa 1244	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
6.1.36	Từ 20 từ Lưu Thị Phương (Cốc Thôn) thửa 19 đến Đỗ Thị Mai (Cốc Thôn) thửa 145	600
6.1.37	Từ 20 từ Nguyễn Thị Thành (Thành Vinh) thửa 559 đến Nguyễn Đình Nam (Thành Vinh) thửa 634	600
6.1.38	Từ 20 từ Nguyễn Đình Thắng (Thành Vinh) thửa 785 đến Nguyễn Đình Xây (Thành Vinh) thửa 1004	600
6.1.39	Từ 20 từ Nguyễn Tất Tuân (Phú Hậu 1) thửa 725 đến Nguyễn Thị Xô (Phú Hậu 1) thửa 795	600
6.1.40	Từ 20 từ Đỗ Văn Tiến (Phú Hậu 1) thửa 874 đến Hoàng Văn Huỳnh (Phú Hậu 1) thửa 912	600
6.1.41	Từ 20 từ Nguyễn Thị Lan (Phú Hậu 1) thửa 999 đến Nguyễn Văn Thọ (Phú Hậu 2) thửa 1146	600
6.1.42	Từ 20 từ Nguyễn Đức Thoan (Phú Hậu 1) thửa 1086 đến Nguyễn Thị Thiệu (Phú Hậu 1) thửa 1121	600
6.1.43	Từ 21 từ Nguyễn Thị Tuân (Phú Hậu 1) thửa 613 đến Hà Văn Bình (Phú Hậu 2) thửa 493	600
6.1.44	Từ 21 từ Nguyễn Thanh Thiện (Phú Hậu 2) thửa 439 đến Nguyễn Đình Dũng (Phú Hậu 2) thửa 610	600
6.1.45	Từ 21 từ Nguyễn Đăng Thụ (Phú Hậu 2) thửa 698 đến Đỗ Văn Hùng (Phú Hậu 2) thửa 1036	600
6.1.46	Từ 21 từ Nguyễn Doãn Đức (Phú Hậu 2) thửa 705 đến Nguyễn Đức Phúc (Phú Hậu 2) thửa 1181	600
6.1.47	Từ 22 từ Nguyễn Văn Nhung (Thọ Tiến) thửa 515 đến Nguyễn Trọng Lợi (Thọ Tiến) thửa 601	600
6.1.48	Từ 23 từ Nguyễn Xuân Lập (Thọ Tiến) thửa 103 đến Nguyễn Minh Sức (Thọ Tiến) thửa 104	600
6.2	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	300
6.3	Đường phân lô Hạ tầng khu dân cư Đồng Lũy xã Trường Xuân, huyện Thọ Xuân (MBQH số 732/QĐ-UBND ngày 4/4/2022)	2.000
6.4	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Trạm Trộn thôn Ngọc Quang (MBQH số 2161/QĐ-UBND ngày 05/10/2021)	1.800
7	**XÃ XUÂN TÂN (nay là xã Trường Xuân)**	
7.1	**Các trục đường giao thông**	
7.1.1	Từ nhà A Long (T216, Tờ BĐS 10) đến nhà A Hượng (T1362, Tờ BĐS 05).Từ nhà A Nguyên (T1465, Tờ BĐS 06) đến nhà ông Quyền (T1015, Tờ BĐS 06). Từ nhà A Tiến (T1592, Tờ BĐS 06) đến lăng Lê Đột (T212, Tờ BĐS 2).Từ nhà A Thuấn (T426, Tờ BĐS 07), đến Nhà VH làng Ngọc Quang (T697, Tờ BĐS 07). Từ nhà A Thơm (T275, Tờ BĐS 07) đến nhà A Tần (T291 Tờ BĐS 07).	500
7.1.2	Từ nhà A Nhi (T304 Tờ BĐS 07) đến nhà A Toàn (T 660 Tờ BĐS 07)	400
7.1.3	Từ nhà A Duyên (Thửa1395 Tờ 05) đến nhà A Khâm (Thửa 1539, Tờ 05).Từ nhà Bà Xoan (Thửa 31, Tờ 10) đến Nhà A Sáu Nga (Thửa 161, Tờ 10).Từ nhà Bà Nhạn (Thửa 146, Tờ 10) đến nhà A Thư (Thửa 212, Tờ 10).Từ Nhà Ô Trung (Thửa 246, Tờ 10) đến nhà A San Lới (Thửa 176, Tờ 10). Từ nhà Bà Dưỡn (Thửa 85, Tờ 10) đến nhà bà Lới (Thửa 164, Tờ 10). Từ Nhà A Tấn Cơ (Thửa 1061, Tờ 06) đến Nhà A Quế Thảo (Thửa 116, Tờ 10).Từ Nhà A Tấn Cơ (Thửa 1061, Tờ 06) đến Nhà A Quế Thảo (Thửa 116, Tờ 10). Từ Nhà Ô Đức (Thửa 475, Tờ 06) đến nhà Ô Nhuân (Thửa 229, Tờ 06). Từ nhà A Thanh Thiệu (Thửa 218, Tờ 02) đến nhà Ô Hùng (Thửa 128, Tờ 02). Từ nhà A Bính (Thửa 512, Tờ 06) đến nhà A Thắng Quyết (Thửa 732, Tờ 06). Từ nhà A Thọ Xã Đội (Thửa 300, Tờ 06) đến nhà Bà Lâm (Thửa 461, Tờ 07) Từ nhà Ô Hưởng (Thửa 154, Tờ 08) đến nhà A Trường Đoàn xã (Thửa 335, Tờ 08).	400
7.1.4	**Các đường:**	
7.1.5	Từ nhà A Tấn (Thửa 156, Tờ 10) đến nhà A Toán (Thửa 45, Tờ 10). Từ nhà A Đông (Thửa 120, Tờ 09) đến nhà A Mơn (Thửa 126, Tờ 09). Từ nhà A Tuấn (Thửa 1553,Tờ 05) đến nhà A Hùng (Thửa 1521, Tờ 05).Từ Nhà A Hoan (Thửa 1371 Tờ 06) đến Nhà Ô Thung (Thửa 1191 Tờ 06). Từ nhà Ô Đốc (Thửa 726, Tờ 06) đến nhà A Sơn Minh (Thửa 316, Tờ 06).Từ nhà Dâu (Thửa 101, Tờ 06) đến nhà Ô Huy đôn (Thửa 03, Tờ 06).	400
7.1.6	Đường từ UBND xã đến đồng Bịp	900
7.1.7	Đường phân lô khu đồng Mau	900
7.1.8	Đường phân lô khu Đồng Cổ từ trạm trộn thôn Ngọc Quang đến nhà ông Nghĩa	500
7.1.9	Đường phân lô khu Đồng Cổ từ trạm trộn thôn Ngọc Quang đến nhà ông Hường	500
7.1.10	Từ trục đường UBND xã đi nhà ông Thịnh	500
7.1.11	Đường phân lô khu Sáu sào	400
7.2	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	300
8	**XÃ XUÂN MINH**	
8.1	**Các trục đường giao thông**	
8.1.1	Đoạn từ Cây xăng - A. Vinh Sơn (thửa 33, tờ 18)	5.000
8.1.2	Đoạn từ a. Vinh Sơn (thửa 33, tờ 18) - giáp Xuân Lập	4.000
8.1.3	Từ a Hùng Tính (thửa 541, tờ 15) đến a. Lý Thảo (thửa 441, tờ 16);	1.200
8.1.4	Từ Tiến Châu đến (thửa 405, tờ 15) đến C Luân (thửa 516, tờ 15);	1.000
8.1.5	Từ a Sơn Hoa (thửa 356, tờ 15) đến a. Tiến Châu (thửa 405, tờ 15);	1.000
8.1.6	Từ Hà Nhưỡng (thửa 626, tờ 15) đến Sơn Giang (thửa 204, tờ 15);	1.200
8.1.7	Từ Thông Tới (thửa 2, tờ 15) đến Thái Xuân (thửa 293, tờ 15);	1.000
8.1.8	Từ C Luân (thửa 516, tờ 15) đến a Dân (thửa 88, tờ 16);	1.200
8.1.9	Từ ô. Vơng (thửa 609, tờ 15) đến ông Thụ Tình (thửa 341, tờ 15);	2.500
8.1.10	Từ bà Hà Dân (thửa 271, tờ 15) đến Ông Năm Trường (thửa 110, tờ 15);	1.000
8.1.11	Từ a Quân Nương (thửa 457, tờ 16) đến ô Đảm (thửa 386, tờ 16)	1.000
8.1.12	Từ a Thường Nụ (thửa 451, tờ 16) đến a Khôi thửa 355, tờ 16);	1.000
8.1.13	Từ ô Tình (thửa 442, tờ 16) đến a Sơn Huy (thửa 312, tờ 16);	1.000
8.1.14	Từ a Lý Thảo (thửa 441, tờ 16) đến a Chính Luân (thửa 255, tờ 16);	1.000
8.1.15	Từ a Dân (thửa 88, tờ 16) đến đường Tỉnh lộ;	1.200
8.1.16	Từ ô Hội (thửa 72, tờ 16) đến ô Tuận (thửa 54, tờ 16);	800
8.1.17	Từ a Tạo (thửa 57, tờ 16) đến ô Thụ (thửa 10, tờ 16);	800

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
8.1.18	Từ Năm Trường (thửa 110, tờ 15) đến ô Hải Vóc (thửa 66, tờ 15)	800
8.1.19	Từ ô Hải Vóc (thửa 66, tờ 15) đến Nhà văn hóa thôn (thửa 61, tờ 15);	800
8.1.20	Từ ô Khôi (thửa 257, tờ 15) đến ô Loan (thửa 11, tờ 15);	1.200
8.1.21	Từ a Văn (thửa 222, tờ 16) đến a Vinh (thửa 38, tờ 17);	800
8.1.22	Từ a Ninh (thửa 220, tờ 16) đến a Nguyên (thửa 371, tờ 16);	800
8.1.23	Từ c Huê (thửa 74, tờ 18) đến ô Châu (thửa 264, tờ 18);	1.000
8.1.24	Từ ô Châu (thửa 264, tờ 18) đến ô Hữu (thửa 293, tờ 18);	1.000
8.1.25	Từ Hùng Lan (thửa 100, tờ 18) đến ô ảnh (thửa 333, tờ 18);	1.200
8.1.26	Từ Trạm điện (thửa 77, tờ 18) đến bà Liệu (thửa 152, tờ 18);	2.500
8.1.27	Từ ông Quang Bảy (thửa 161, tờ 18) đến a Lưu (thửa 328, tờ 18);	1.000
8.1.28	Từ ô Hược (thửa 201, tờ 18) đến a Khanh Hoè (thửa 32, tờ 19);	1.000
8.1.29	Từ ô Đức Dần (thửa 20, tờ 19) đến a Lương Giang (thửa 332, tờ 18)	1.200
8.2	**Các đường:**	
8.2.1	Từ ô Xuây (thửa 276, tờ 15) đến a Bình Duy (thửa 342, tờ 15);	600
8.2.2	Từ ô Du (thửa 184, tờ 15) đến ô Nông (thửa 232, tờ 15);	600
8.2.3	Từ a Bảo Bình (thửa 250, tờ 15) đến ánh Nhi (thửa 209, tờ 16);	600
8.2.4	Từ a Nguyên (thửa 371, tờ 16) đến a Tài (thửa 48, tờ 17);	600
8.2.5	Từ a Lưu (thửa 328, tờ 18) đến a Tấn Sánh (thửa 360, tờ 18);	600
8.2.6	Từ a Hải Sáu (thửa 178, tờ 18) đến ô. Đức Dần (thửa 20, tờ 19);	600
8.2.7	Từ a Chương Toán (thửa 115, tờ 18) đến Hiền Tốn (thửa 132, tờ 18);	600
8.2.8	Từ Năm Lâm (thửa 492, tờ 15) đến Biên Tuyển (thửa 311, tờ 15);	600
8.2.9	Từ Vĩnh Hà (thửa 538, tờ 15) đến Tiến Bảy (thửa 306, tờ 15);	600
8.2.10	Từ ô Càn (thửa 444, tờ 16) đến Nhà trẻ cũ (thửa 350, tờ 16);	600
8.2.11	Từ Chung Mai (thửa 206, tờ 15) đến Thành Hoa (thửa 252, tờ 15)	600
8.2.12	Từ giáp địa phận xã Xuân Lại đến Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn	3.000
8.2.13	Từ Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn đến Cầu Vàng	2.700
8.2.14	Từ nhà ông Dân (thửa 88, tờ 16) đến nhà Hoạt Hùng (thửa 10, tờ 17)	800
8.2.15	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
8.2.16	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Tổng tiểu thôn Phong Cốc Từ lô A01 đến A09	6.400
8.2.17	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Tổng tiểu thôn Phong Cốc Từ lô A10 đến A18	4.500
8.2.18	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Quan Rện thôn Vinh Quang Từ lô 01 đến 16	6.000
8.2.19	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Quan Rện thôn Vinh Quang Từ lô 17 đến 35	3.500
9	**XÃ XUÂN LAI**	
9.1	**Các trục đường giao thông chính**	
9.1.1	Đoạn từ ông Vũ (Tờ 6; T 576) đến chị Thủy (Tờ 6; T 101); Đoạn từ chị Hương (Tờ 7; T178) đến anh Phú (Tờ 7; T307); Đoạn từ ông Xuân (Tờ 7; T 90) đến ông Nhung (Tờ 7; T 220)	1.000
9.1.2	Từ ông Biên (Tờ 7; T 360) đến ông Ô.Lai (tờ 7; thửa 231); Từ Ô.Sơn (tờ 7; thửa 278) đến Ô.Cường (Tờ 7; T 286); Từ ông Lam (Tờ 7; T 516) đến ông Vựng (Tờ 6; T 561); Từ Ô.Hùng (tờ 6; thửa 656) đến Ô.Ngọc (tờ 7; thửa 258).	800
9.1.3	Đoạn từ ông Lân (Tờ 9; T153) đến ông Đước (Tờ 9; T181);	700
9.1.4	Khu dân cư 2 bên đường đôi đi vào đền thờ Lê Hoàn đoạn từ xã Xuân Lai đến giáp xã Xuân Lập, MBQH số 760/QĐ-UBND ngày 6/5/2019	6.000
9.1.5	Đường phân lô trong đường đôi đi vào đền thờ Lê Hoàn đoạn từ xã Xuân Lai đến giáp xã Xuân Lập, MBQH số 760/QĐ-UBND ngày 6/5/2019	3.500
9.2	**Các đường:**	
9.2.1	Từ ông Dụ (Tờ 6; T 263) đến ông Hải (Tờ 6; T62); Từ ông Luyện (Tờ 6; T 359) đến ông Hạo (Tờ 6; T 74); Từ bà ứng (Tờ 6; T 363) đến bà Châu (Tờ 6; T 55); Từ Bà Tích (Tờ 6; T 610) đến ông Nguyện (Tờ 6; T 83); Từ ông Sơn (Tờ 6; T 444) đến ông Tông (Tờ 6; T 86);Từ bà Hà (Tờ 6; T 504) đến ông Tháp (Tờ 6; T 142); Từ ông Thắng thôn 8 (Tờ 6; Thửa 516) đến ông Lộc thôn 9 (Tờ 6; T 38); Từ ông Xuân thôn 8 (Tờ 6; T 465) đến ông Sơn thôn 7(Tờ 6; T 97); Từ ông Cam (Tờ 6; Thửa 304) đến ông Sơn (Tờ 6; T 105); Từ ông Uyên (Tờ 6; T 623) đến ông Liên (Tờ 6; T 519); Từ ông Hạnh (Tờ 6; T 475) đến ông Hiếu (Tờ 6; T 394); Từ ông Mựu (Tờ 6; T 310) đến ông Ngọc (Tờ 7; T 258); Từ ông Ban (Tờ 7; T 242) đến bà Liên (Tờ 7; T 273).;Từ ông Ngọc thôn 5 (Tờ 7; T 299) đến ông Ba thôn 4 (Tờ 7; T 402); Từ ông Mai thôn 10 (Tờ 6; T 261) đến bà Bính thôn 8 (Tờ 6; T 622).	600
9.2.2	Từ ông Ngọc thôn 5 (Tờ 7; Thửa 299) đến ông Ba thôn 4 (Tờ 7; Thửa 402); Từ ông Mai thôn 10 (Tờ 6; thửa 261) đến bà Bính thôn 8 (Tờ 6; thửa 622); Từ ông Hùng (Tờ 7; thửa 387 đến ông Thắng (Tờ 7; thửa 420); Từ ông Tiến (Tờ 9; thửa 180) đến ông Long (Tờ 9; thửa 149); Từ ông Tường (Tờ 9; thửa 11) đến ông Thanh (Tờ 9; thửa 57).	600
9.2.3	Từ ông Yên (Tờ 9; Thửa 44) đến ông Hải (Tờ 9; thửa 1); Từ ông Cương (Tờ 9; Thửa 175) đến ông Hợp (Tờ 9; thửa 242; Từ ông Chung (Tờ 9; thửa 119) đến ông Loan (Tờ 9; thửa 48); Từ ông Cường (Tờ 9; Thửa 131) đến ông Tâm (Tờ 9; thửa 49); Từ ông Tất (Tờ 9; Thửa 233) đến ông Thơm (Tờ 9; thửa 53); Từ ông Minh (Tờ 9; Thửa 326) đến ông Sen (Tờ 9; thửa379); Từ ông Thuần (Tờ 9; Thửa 229) đến ông Thanh (Tờ 9; thửa 139); Từ bà Tâm (Tờ 9; Thửa 374) đến ông Kế (Tờ 9; thửa 390);Từ ông Phúc (Tờ 9; Thửa 258) đến ông Dũng (Tờ 9; thửa 164); Từ ông Cường (Tờ 9; Thửa 371) đến ông Huỳnh (Tờ 9; Thửa 392); Từ ông Hiếu (Tờ 9; Thửa 369) đến ông Tấn (Tờ 9; Thửa 434); Từ ông Ước (Tờ 9; Thửa 261) đến ông Bình (Tờ 9; Thửa 161); Từ ông Thạo (Tờ 9; Thửa 264) đến bà Nức (Tờ 9; Thửa 159); Từ ông Tính (Tờ 9; Thửa 334) đến ông ái (Tờ 9; thửa 470); Từ ông Tấn (Tờ 9; Thửa 268) đến ông Ninh (Tờ 9; Thửa	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	144); Từ ông Lại (Tờ 9; Thửa 337) đến ông Loan (Tờ 9; Thửa 453); Từ ông Tái (Tờ 9; Thửa 219) đến ông Thắng (Tờ 9; Thửa 57); Từ ông Kế (Tờ 9; Thửa 273)	
9.2.4	Từ ông Tiến (tờ 9, thửa 180) đến ông Long (tờ 9, thửa 149)	500
9.3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	300
9.4	Đường phân lô khu xen cư đất ở thôn 3 xã Xuân Lai (lô 03, lô 04)	1.000
10	**XÃ XUÂN LẬP**	
10.1	**Các trục đường giao thông chính**	
10.1.1	Từ xã Xuân Minh đi xã Phú Yên	3.500
10.2	**Các đường:**	
10.2.1	Từ đền Lê Hoàn đến ngã ba đường liên xã giáp ô Tuấn;	4.500
10.2.2	Từ ông Khiên (thửa 902, tờ 30) thôn Trung Lập 1 - ông Khương (thửa 857, tờ 30);	800
10.2.3	Từ ông Phượng (thửa 735, tờ 31) Trung lập 2-đền Tống Văn Mẫn (thửa 1336, tờ 30) thôn Vũ Hạ	800
10.2.4	Từ ông Lương (thửa 78, tờ 31)Trung Lập 3-ô Sơn (thửa 218, tờ 33) thôn Trung Lập 1;	550
10.2.5	Từ ông Lương (thửa 78, tờ 31) Trung Lập 3-ô Thi (thửa 134, tờ 34) thôn Trung Lập 2;	800
10.2.6	Từ ông Hùng (thửa 958, tờ 30) Vũ Hạ - ông Quyên (thửa 158, tờ 33) thôn Vũ Hạ;	550
10.2.7	Từ ông Phố (thửa 1273, tờ 30) Vũ Hạ-ông Bình (thửa 1406, tờ 30) thôn Vũ Hạ;	550
10.2.8	Từ ông Trường (thửa 169, tờ 33) Vũ Hạ - ông Công (thửa 909, tờ 30) thôn Vũ Hạ;	550
10.2.9	Từ ông Tuấn (thửa 102, tờ 32) thôn Vũ Thượng - ông Xuân (thửa 204, tờ 33) Vũ Thượng;	550
10.2.10	Từ ông Thủy (thửa 370, tờ 20) thôn Vũ Thượng - ông Tiến (thửa 142, tờ 22) Vũ Thượng;	550
10.2.11	Từ ông Dân (thửa 425, tờ 33) thôn Vũ Thượng - ông Tôn (thửa 157, tờ 32) Vũ Thượng;	550
10.2.12	Từ ông Thuyết (thửa 988, tờ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Quân (thửa 725, tờ 32) Phú Xá 1;	550
10.2.13	Từ ông Sự (thửa 917, tờ 32) thôn Phú Xá 1 - ông Thuật (thửa 1048, tờ 30) Vũ Thượng;	550
10.2.14	Từ ông Xoan (thửa 634, tờ 32) thôn Phú Xá 2- ông Sính (thửa 1051, tờ 32) Phú Xá 2;	550
10.2.15	Từ ông Tá (thửa 831, tờ 31) thôn Phú Xá 2 - ông Tài (thửa 1034, tờ 30) Vũ Thượng;	550
10.2.16	Từ ông Hán (thửa 918, tờ 30) thôn Vũ Hạ - ông Sức (thửa 1004, tờ 30) Vũ Thượng;	800
10.2.17	Từ ông Cương (thửa 608, tờ 31) thôn Trung Lập 2 - ông Mậu (thửa 1122, tờ 30) Vũ Hạ;	550
10.2	**Đường ngõ, xóm**	
10.2.1	Từ ông Mưu (thửa 656, tờ 32) thôn Phú Xá 1- ông Tuý (thửa 474, tờ 32) Phú Xá 1;	450
10.2.2	Từ ông Lanh (thửa 645, tờ 32) thôn Phú Xá 1- ông Quyện (thửa 345, tờ 32) Phú Xá 1;	450
10.2.3	Từ ông Hưng (thửa 653, tờ 32) thôn Phú Xá 1 - ông Xuất (thửa 282, tờ 32) Phú Xá 1;	450
10.2.4	Từ ông Lát (thửa 1251, tờ 30) Trung Lập 1 - ông Hùng (thửa 1093, tờ 30) Trung Lập 1;	450
10.2.5	Từ ông Khoan (thửa 1280, tờ 30) Trung Lập 1 - ông Bứp (thửa 1089, tờ 30) Trung Lập 1;	450
10.2.6	Từ bà Loan (thửa 723, tờ 31) Trung Lập 2 - ông Nguyệt (thửa 616, tờ 31) Trung Lập 2;	450
10.2.7	Từ ông Cẩn (thửa 614, tờ 18) Trung Lập 2 - ông Định (thửa 725, tờ 31) Trung Lập 2;	450
10.2.8	Từ ông Thành (thửa 729, tờ 31) Trung Lập 2 - bà Cảng (thửa 622, tờ 31) Trung Lập 2;	450
10.2.9	Từ ông Thiệu (thửa 85, tờ 33) Trung Lập 1 - ông Lực (thửa 110, tờ 33) Trung Lập 1;	450
10.2.10	Từ ông Dương (thửa 903, tờ 30) Trung Lập 3 - ông Quang (thửa 565, tờ 31) Trung Lập 3;	450
10.2.11	Từ ông Lẩu (thửa 303 tờ 30) Trung Lập 3 - ông Long (thửa 241, tờ 31) Trung Lập 3;	450
10.2.12	Từ ông Tính (Thửa 1405, tờ 30) Trung Lập 3 - ông Do (thửa 318, tờ 31) Trung Lập 3;	450
10.2.13	Từ ông Cường (thửa 82, tờ 33) Trung Lập 1 - ông Thức (thửa 73, tờ 34) Trung Lập 1;	450
10.2.14	Từ ông Giao (thửa 752, tờ 31) Trung Lập 2 - ông Thanh (thửa 132, tờ 34) Trung Lập 2;	450
10.2.15	Từ ông Cẩn (thửa 50, tờ 34) Trung Lập 2 - ông Quang (thửa 43, tờ 34) Trung Lập 2;	450
10.2.16	Từ ông Tuyên (thửa 70, tờ 34) Trung Lập 2 - ông Chung (thửa 66, tờ 34) Trung Lập 2;	450
10.2.17	Từ ông Hằng (thửa 24, tờ 34) Trung Lập 2 - ông Thắng (thửa 27, tờ 34) Trung Lập 2;	450
10.2.18	Từ ông Soạn (thửa 612, tờ 31) Trung Lập 2 - ông Liễu (thửa 28, tờ 34) Trung Lập 2;	450
10.2.19	Từ ông Long (thửa 770, tờ 31) Trung Lập 2 - ông Mở (thửa 776, tờ 31) Trung Lập 2;	450
10.2.20	Từ ông Niễu (thửa 747, tờ 31) Trung Lập 2 - ông Quốc (thửa 610, tờ 31) Trung Lập 2;	450
10.2.21	Từ ông Quang (thửa 336, tờ 31) Trung Lập 3 - ông Hạnh (thửa 652, tờ 31) Trung Lập 3;	450
10.2.22	Từ ông Thực (thửa 358, tờ 31) Trung Lập 3 - ông Vinh (thửa 338, tờ 31) Trung Lập 3;	450
10.2.23	Từ ông Thành (thửa 425 tờ 31) Trung Lập 3 - bà Tới (thửa 424, tờ 31) Trung Lập 3;	450
10.2.24	Từ ông Hồng (thửa 550 tờ 31) Trung Lập 3-ông Nhi (thửa 564, tờ 31) Trung Lập 3;	450
10.2.25	Từ ông Am (thửa 936, tờ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Cảnh (thửa 810, tờ 32) Phú Xá 2;	450
10.2.26	Từ ông Quang (thửa 904, tờ 32) thôn Phú Xá 2- ông Hiếu (thửa 975, tờ 32) Phú Xá 2;	450
10.2.27	Từ ông Kiêu (thửa 817, tờ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Xây (thửa 761, tờ 32) Phú Xá 2	450
10.2.28	Từ ông Khoát (thửa 1025, tờ 32) Phú Xá - ông Tá (thửa 769, tờ 32) Phú Xá 2;	450
10.2.29	Từ ông Tăng (thửa 1012, tờ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Sơn (thửa 663, tờ 32) Phú Xá 2;	450
10.2.30	Từ ông Vinh (thửa 885, tờ 32) Phú Xá - ông Công (thửa 1060, tờ 32) Phú Xá	450
10.2.31	Từ ông Thức (thửa 837, tờ 32) Phú Xá 2 - bà Tịch (thửa 989, tờ 32) Phú Xá 2.	450
10.3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	300
10.4	**Đường ngõ, xóm**	
10.4.1	Từ ông Sơn (thửa 797, tờ 30) thôn Vũ Hạ - giáp ông Bốn (thửa 580, tờ 30) Vũ Hạ;	1.000
10.5	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư sân bóng Trung lập 1 xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân	2.000
11	**XÃ XUÂN HƯNG**	
11.1	**Các trục đường giao thông chính**	
11.1.1	Từ ngã 4 chợ (cầu C2) đến thửa 1105 tờ 5	3.000
11.1.2	Đoạn tiếp theo từ thửa 1173 tờ BĐ số 5 đến Ô Cường Thục thửa 1119 tờ 4	2.400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
11.1.3	Từ A Bảo (thửa 983, tờ 10) đến sông Nông Giang; Từ Ô Hội (thửa 1104, tờ 5) đến A Phương Nhuần (thửa 906, tờ 9) Xuân Hội; Từ Ngã 3 Ô Lâm (thửa 23, tờ 9) đến A Tuấn (thửa 130, tờ 9);	1.000
11.1.4	Từ ngã 4 chợ (cầu C2) đến Ô Nghệ (thửa 1036 tờ 6) ;	2.000
11.1.5	Đoạn từ ngã 4 chợ cầu C2 đến thửa 843 tờ 10	3.000
11.1.6	Đoạn còn lại từ thửa 920 đến cống lủ Xuân Thanh	2.400
11.1.7	Đoạn tiếp theo từ A Dong (thửa 641 tờ 4) đến A Quang Thu- Ô Luý (thửa 12 tờ 3)	2.000
11.1.8	Từ Ô Nghệ (Th 1036, T 6) đến Cầu Hon (Th 275, T 6)	1.600
11.1.9	Từ ngã 4 cống lũ Xuân Thanh đến giáp Ngọc Lạp (Th1033,T13)	2.000
11.1.10	Từ A Kỳ (thửa 229 tờ 9) đến Ô Nụ (thửa 517, tờ 9); Từ Ô Ý (thửa 278, tờ 9) đến Ô Hưng (thửa 225, tờ 9); Từ Bà Túc (thửa 859, tờ 5) đến Cầu Hon (thửa 506, tờ 5 A Thực); Từ Bưu Điện đến Ô Hỷ (Thửa 678, tờ 5); Từ A Hiếu (Thửa 218, tờ 10) đến Ô Ấm (Th 157, T10); Từ A Hà (Th 559, T10) đến A Đạo (Th 439, T10); Từ Ô Cam (Th 543, T9) đến A Tuy (Th 676, T9) đến A Chất Hướng (Th 982, T9) Xuân Vinh; Từ A Tuy (thửa 676 tờ 9) đến A Thượng (thửa 593 tờ 10); Từ A Thành Thắm (thửa 631 tờ 9 đến giáp A Bào (thửa 483 tờ 10) Xuân Phú; Từ Cống Lũ (thửa 1924 tờ 10) đến A Tuấn Thanh (thửa 1861 tờ 10); Từ Bà Duyên (Tâm) (thửa tờ) đến Ô Quế (thửa tờ) Phúc Hưng.	600
11.1.11	Từ Ô Bình Sang (Th 506, T 4) đến Bà Chè (Th 426, T 4); từ A Dũng Bình (Th 507 tờ 4) đến A Tảo (thửa 27 tờ 4).	500
11.1.12	Từ A Long (thửa 559, tờ 9) đến A Thọ (thửa 924, tờ 9); Từ Ô Mậu (thửa 202, tờ 8) đến Ô Sơn (thửa 203, tờ 8); Từ A Bút (thửa 1165, tờ 5) đến A Tăng Chúc (thửa 1248 tờ 5) Xuân Khoa; Từ Ô Liên (thửa 627, tờ 5) đến A Hiệu (thửa 708, tờ 5); Từ Ô Thành (Xuân) (thửa 857, tờ 6) đến A Thông (thửa 72, tờ 5) ; Từ Ô Tuấn Ngọt (thửa 626, tờ 6) đến A Thời (thửa 629, tờ 5); Từ A Tư (thửa 565, tờ 5) đến A Nam Bốn (thửa 372, tờ 6); Từ Ô Ngoãn (thửa 335, tờ 5) (Bờ sông) đến A Trai (thửa 943, tờ 6); Từ Đính (thửa 569, tờ 6) đến Ô Cát (thửa 700, tờ 6); Từ A Đạo (thửa 439, tờ 10) đến A Ban (thửa 883, tờ 10); Từ Ô Hải Bình (thửa 1430, tờ 10) đến A Quân (thửa 1429, tờ 10); Từ A Phiếu (thửa 119, tờ 10) đến A Mùi (thửa 1226, tờ 6); Từ A Hải Phượng (thửa 1361, tờ 10) đến A Lộc Hà (thửa 565, tờ 10); Từ A Dục (thửa 83, tờ 13) đến A Mạc (thửa 310, tờ 13), Anh Sắc (thửa 473 tờ 13); Từ Ô Hoàn (thửa 94, tờ 13) đến Ô Nhất (thửa 865, tờ 13); Từ A Dục (thửa 83, tờ 13) đến Chị Thuý, X Vinh (thửa 1012, tờ 9); Từ A Hùng Bình (thửa 1860, tờ 13) đến Ô Toàn (thửa 558, tờ 10); Từ Bà Mau (thửa 17 tờ 13) đến A Thái Lý (thửa 1723, tờ 10); Từ Bà Nhinh (thửa, tờ) đến Ô Quỳnh (thửa tờ) Phúc Hưng; Từ Ô Quỳnh (thửa tờ) đến A Ba (thửa, tờ); từ A Phúc (thửa, tờ) đến A Long Khánh (thửa, tờ).	500
11.2	**Các đường:**	
11.2.1	Đoạn từ A Quang Thu (thửa 54, tờ 3) đến A Dân (thửa 31, tờ 3), từ Ô Nông (thửa 50, tờ 3) đến A Ất P (thửa 30, tờ 3), từ Ô Giáp (thửa 56, tờ 3)	400
11.2.2	A Hải (thửa 45, tờ 3), từ Ô Nhiên (thửa 288, tờ 4) đến A Nhã (thửa 293, tờ 4), từ Ô Đoan (thửa 477, tờ 4) đến Ô Thành Thanh (thửa 422, tờ 4), từ A Tuấn Khuyến (thửa 533, tờ 4) đến Ô Hợi (thửa 356, tờ 4), Từ A Dõn (thửa 482, tờ 4) đến Ô Lợi (thửa 299, tờ 4), từ Ô Thực (thửa 439, tờ 4) đến bà Quế (thửa 359, tờ 4).	400
11.2.3	Tuấn Khuyến (thửa 533, tờ 4) đến Ô Hợi (thửa 356, tờ 4), Từ A Dân (thửa 482, tờ 4) đến Ô Lợi (thửa 299, tờ 4), từ Ô Thực (thửa 439, tờ 4) đến bà Quế (thửa 359, tờ 4)	400
11.2.4	Từ A Hùng Lệ (thửa 534b, tờ 4) đến Ô Chấn- Ô Nhung B (thửa 754, tờ 4), từ Ô Tâm (thửa 593, tờ) đến Ô Yên (thửa 767, tờ 4), từ A Trường (thửa 595, tờ 4) đến A Tứ (thửa 801, tờ 4)	400
11.2.5	Từ Ô Lý Ý (thửa 207, tờ 8) đến Ô Vượng (thửa 332, tờ 8) từ A Thao (thửa 26, tờ 9) đến Ô Hải (thửa 34, tờ 9), từ A Phú (thửa 284, tờ 8) đến A Vượng (thửa 332, tờ 8) ,	400
11.2.6	Từ A Dân (thửa 210, tờ 8) đến Ô Liên (thửa 322, tờ 9), từ A Chung (thửa 139, tờ 9) đến Ô Chuyên (thửa 1323, tờ 9), từ nhà VH (thửa 229, tờ 9) đến A Dục (thửa 465, tờ 9), từ A Long (thửa 559, tờ 9) đến Chị Hiếu (thửa 561, tờ 9), từ A Bạo (thửa 266, tờ 9) đến chị Tình (thửa 315, tờ 9), từ A Trai (thửa 279, tờ 9) đến A Sinh (thửa 339, tờ 9); từ A Mậu (thửa 202, tờ 8) đến A Tú (thửa 392, tờ 9), từ Ô Sơn (thửa 203, tơ 8) đến Chị Nho (thửa 154, tờ 8), từ A Diễn (thửa 265, tờ 8) đến A Oanh (thửa 240, tờ 8).	400
11.2.7	Đoạn từ Ô Thắng đến cầu Hon (thửa 506, tờ 5 A Thực), từ Ô Chỉnh (thửa 669, tờ 9) đến Ô Ất (thửa 425, tờ 9), từ Bà Xen (thửa 903, tờ 5) đến Ô chúc (thửa 782, tờ 9), từ Ô Ất (thửa 1105A, tờ 5) đến A Đặng (thửa 1111, tờ 5).	400
11.2.8	Đoạn từ A Đạo (thửa 1096, tờ 6) đến Chị Bừng (thửa 1047, tờ 5), từ A Tuấn Đạo (thửa 948, tờ 6) đến A Phương Nhuần (thửa 906, tờ 9), từ A Vũ (thửa 679, tờ 5) đến A Tiệp (thửa 1286, tờ 5)	400
11.2.9	Từ Chị Bừng (thửa 1047, tờ 5), đến A Huynh (thửa 752, tờ 6), từ A Đoan (thửa 562, tờ 5) đến A Hanh (thửa 417, tờ 5), từ A Thìn (thửa 231, tờ 5) đến chị Lợi (thửa 233, tờ 5)	400
11.2.10	A Lọc (thửa 106, tờ 5) đến Ô Lợi (thửa 172, tờ 5), A Mùi (thửa 288, tờ 5), từ Bà Canh (thửa 905, tờ 6) đến Ô Hoá (thửa 992, tờ 6), từ A Oanh (thửa 707, tờ 6) đến A Tặng (thửa 878, tờ 6).	400
11.2.11	Từ Ô Lưu (thửa 1000, tờ 6) đến A Huân (thửa 1035, tờ 6), từ Ô Hiếu (thửa 430, tờ 6) đến Ô Thoan (thửa 806, tờ 6), từ A Chiến Dân (thửa 672, tờ 6) đến A Hoan (thửa 809, tờ 6).	400
11.2.12	A Chiến (thửa 672 tờ 6) đến A vũ Chiến (thửa 668 tờ 6), từ A Dô (thửa 619 tờ 6) đến A Thoại (thửa 486 tờ 6), từ Ô Xứng (thửa 613 tờ 6) đến A Sáu Tình (thửa 397 tờ),	400
11.2.13	Từ A Thưởng L (thửa 759, tờ 6) đến A Bảy Chính (thửa 660, tờ 6), từ A Thưởng 7 (thửa 703, tờ 6) đến Ô Chương (thửa 388, tờ 6)(Đ càn),	400
11.2.14	A Ngẫu (thửa 673, tờ 6) đến Ô Mạo (thửa 717, tờ 6), từ Ô Huyên (thửa 473, tờ 6) đến A Tư 6 (thửa 508, tờ 6), từ Ô Đính (thửa 569, tờ 6) đến A Tôn (thửa 439, tờ 6) đến Bà Chúc (thửa 282, tờ 5), từ chị Tám T (thửa 479, tờ 6) đến A Long (thửa 337, tờ 5).	400
11.2.15	Từ A Phiếu (thửa 119, tờ 10) đến A Mùi (thửa 1226, tờ 6); Từ A Hải Phượng (thửa 1361, tờ 10) đến A Lộc Hà (thửa 565, tờ 10)	400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
11.2.16	Từ Ô Đoá (thửa 768, tờ 10) đến Ô Nga (thửa 982, tờ 10), Từ Ô Ưng (thửa 794, tờ 10)	400
11.2.17	đến A Công (thửa 916, tờ 10),từ A Thiện (thửa 795, tờ 10) đến A Khiếu (thửa 917, tờ 10)	400
11.2.18	Từ A Đảm (thửa 1262, tờ 6) đến A Lộc Hoàn (thửa 188, tờ 10), từ A Phiếu (thửa 119, tờ 10) đến A Thưởng (thửa 21, tờ 10), từ Bà Vinh (thửa 339, tờ 10)	400
11.2.19	A Huyên (thửa 84, tờ 10), từ A Bảng Sánh (thửa 337, tờ 10) đến A Hoàng S (thửa 156, tờ 10) từ Bà Bánh (thửa 919, tờ 10) đến A Trải (thửa 722, tờ 10), từ A Thái Tất (thửa 1508, tờ 10) đến A Tính Chuông (thửa 1500, tờ 10).	400
11.2.20	Đoạn từ Ô Tư (thửa 589, tờ 10) đến Bà Thuận (thửa 587, tờ 9), từ A Ba (thửa 987, tờ 10) đến Bà Trà (thửa 930, tờ 10), từ A Tưởng (thửa 986, tờ 10) đến A Lâu (thửa 927, tờ 9).	400
11.2.21	Từ Nhà VH (thửa 628, tờ 9) đến bà Đức (thửa 549, tờ 9), từ nhà VH (thửa 62,8 tờ 9) đến Ô Phẩm (thửa 551, tờ 9)- A Thành Bình (thửa 539, tờ 9), từ Ô Đường (thửa 672, tờ 9) đến A Thành Bền (thửa 709, tờ 9)- Ô Tính (thửa 772, tờ 9).	400
11.2.22	Từ Bà Xuyến (thửa 741, tờ 9) - A Thắng Hà (thửa 815, tờ 9), từ A Chung (thửa 1163, tờ 9) đến A Vững (thửa 814, tờ 9).	400
11.2.23	Từ chị Liên (thửa 671, tờ 9) đến ô Viết (thửa 842, tờ 9), Bà Ty (thửa 725, tờ), A Thắng (thửa 1023, tờ 9), Bà Lý (thửa 1162, tờ 9), từ A Trình (thửa 744, tờ 9) đến A Tú (thửa 743, tờ 9), từ ô Điều (thửa 950, tờ)	400
11.2.24	Đến Ô Tuyên (thửa 953, tờ 9), Từ A Chất Hướng (thửa 982, tờ 9) đến A Tịnh- A Cấp (thửa 1068, tờ 9), từ Bà Yến (thửa 849, tờ 9) đến A Bình (thửa 816, tờ 9)	400
11.2.25	Từ A Thanh Hà (thửa 1008, tờ 9) đến A Nam (thửa 957, tờ 9).	400
11.2.26	Từ A Hùng Bình (thửa 1860, tờ 13) đến Ô Toàn (thửa 558, tờ 10); Từ Bà Mau (thửa 17, tờ 13) đến A Thái Lý (thửa 1723, tờ 10)	400
11.2.27	Đoạn từ Cường (thửa 1940, tờ 10) đến Ô Tuy (thửa 1722, tờ 10), từ A Hùng Điệp (thửa 1859, tờ 10) đến Ô Liên (thửa 1721, tờ 10), từ A Tuấn Thanh (thửa 1861, tờ 10) đến A Thành Đào (thửa 1862, tờ 10)- A Xuân Tuyến (thửa 1716, tờ 10).	400
11.2.28	Từ A Lực (thửa 164, tờ 3) đến Ô Minh Ngọc (thửa 86, tờ 13), từ Ô Kích (thửa 226, tờ 13) đến Vườn A Nhất (thửa 548, tờ 13), từ Ô Cần (thửa 396, tờ 13) đến Ô Thanh Thục (thửa 454, tờ 13), từ A Tháp (thửa 834, tờ) đến Bà Thịnh (787 thửa, tờ 13), từ A Màu (thửa 63, tờ 13) đến Chị Thanh Phi (thửa 394, tờ 13), từ A Dũng hoan (thửa 713, tờ 13) đến A Văn(thửa 754, tờ 13), từ Bà Côi (thửa 730, tờ 13) đến Bà Ve (thửa 772, tờ 13), từ A Thành Thắm (thửa 789, tờ 13) đến Ô Hinh (thửa 452, tờ 10), từ Ô Thương (thửa 753, tờ 13) đến A Kiện (thửa 709, tờ 13).	400
11.2.29	Đoạn từ A Hậu Thuỷ (thửa tờ) đến Ô Cường (thửa tờ), từ A Yên (thửa tờ) đến A Sáng (thửa tờ), từ ô Duẫn (thửa tờ) đến Chị Huệ (thửa tờ), từ A Thành L (thửa tờ) đến A Chung(thửa tờ), từ ô Thiết (thửa tờ) đến A Đại (thửa tờ), từ Ô Sơn (thửa tờ) đến Ô Thức(thửa tờ), từ A Khang (thửa tờ) đến A Thự (thửa tờ), từ A Khang (thửa tờ) đến A Văn Q (thửa tờ), từ Ô Hoạch (thửa tờ) đến ô Huynh (thửa tờ), từ Bà Minh 5 (thửa tờ) đến Ô Yên (thửa tờ), từ Ô Đỗ Cường (thửa tờ) đến Ô Sự (thửa tờ), từ Ô Nguyên (thửa tờ) đến vườn Bà Vân (thửa tờ), từ Ô Tài (thửa tờ) đến Ô Hiệp (thửa tờ).	400
11.3	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	280
11.4	**Khu dân cư mới phía Bắc và phía Nam đường đi TT hành chính mới của huyện (MBQH số 3764/QĐ-UBND ngày 10/7/2024)**	
11.4.1	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư mới phía Bắc và phía Nam đường đi TT hành chính mới của huyện (Từ LK-01:16 đến LK-01:26; LK-02:11 đến LK-02:20; LK-03:11 đến LK- 03:20; LK-06:01 đến LK-06:07; LK-05:01 đến LK-05:09; LK-04:01 đến LK-04:06)	5.000
11.4.2	Đường phân lô các vị trí còn lại	3.000
12	**XÃ PHÚ YÊN (nay là xã Phú Xuân)**	
12.1	**Các trục đường giao thông chính**	
12.1.1	Đoạn từ K8 (A.Linh Thôn 1) thửa 161, TBĐ 12 đến K10 anh Vinh T5 (thửa 142, TBĐ 12)	500
12.1.2	Đoạn từ đốc đê thôn 5 (anh Công) (thửa 300, TBĐ 15) đến ngã tư đường Tỉnh lộ 506 B	1.200
12.1.3	Đoạn từ Ngã tư đường Tỉnh lộ 506 B đến hết Đồng trước thôn 6 (anh Bộ) (thửa 13, TBĐ 13)	2.000
12.1.4	Đoạn từ dốc đê chợ Láng T8, Ô Lai (thửa 354, TBĐ 15) đến nhà anh Tiến T10 (thửa 91, TBĐ 17)	1.000
12.1.5	Đoạn từ ngã ba NVH thôn 1 (thửa 57, TBĐ 12) đến dốc đê UB (thửa 245, TBĐ 15)	1.200
12.1.6	Đoạn từ anh Lực thôn 8 (thửa 408, TBĐ 15) đến ông Lý thôn 10 (thửa 142, TBĐ 17)	600
12.2	**Các đường:**	
12.2.1	Thôn 1, từ ông Sinh (thửa 7, TBĐ 12) đến đốc đê anh Vinh (thửa 162, TBĐ 12);	500
12.2.2	Thôn 2, đoạn từ anh Hơn (thửa 41, TBĐ 12) đến dốc đê anh Kiến (thửa 39, TBĐ 14); Từ ông Được (thửa 97, TBĐ 12) đến dốc đê ông Đức Nhân (thửa 125, TBĐ 12); Từ anh Lai (thửa 23, TBĐ 12) đến bà Tâm (thửa 98,TBĐ 12).	500
12.2.3	Thôn 3, Đoạn từ anh Đáng (thửa 254, TBĐ 12) đến anh Ngọc (thửa 166.TBĐ 14); Đoạn từ anh Đáng (thửa 254, TBĐ 12) đến anh Ngọc (thửa 166.TBĐ 14); Đoạn từ anh Chung (thửa 130, TBĐ 14) đến dốc đê anh Ngọc (thửa 137, TBĐ 14); Đoạn từ anh Ngọc Thoa (thửa 135, 12) đến anh Đáng (thửa 253, TBĐ 12)	500
12.2.4	Thôn 4, Đoạn từ ông Khương (thửa 214, TBĐ 15) đến chị Liên (thửa 82, TBĐ 15); Đoạn từ ông Khải (thửa 84, TBĐ 15) đến Anh Tuấn (thửa 45, TBĐ 15); Đoạn từ chị Thanh (thửa 34, TBĐ 15) đến dốc đê anh Sáng (thửa 150, TBĐ 15); Đoạn từ ông Huệ (thửa 78, TBĐ 15) đến ông Sung (thửa 181, TBĐ 14).	500
12.2.5	Thôn 5, Đoạn từ ngã tư UB xã (thửa 245, TBĐ 15) đến ông Nhuần (thửa 183, TBĐ 16); Đoạn từ ông Thao (thửa 193, TBĐ 15) đến ông Vân (thửa 315, TBĐ 15); Đoạn từ anh Tuân (thửa 188, TBĐ 15) đến bà Sáu (thửa 322, TBĐ 15); Đoạn từ chị Hòa Tài (thửa 174, TBĐ 15) Đến anh Luông (thửa 203, TBĐ 16); Đoạn từ chị Khính (thửa 184, TBĐ 15) đến anh Loan (thửa 326, TBĐ 16)	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
12.2.6	Thôn 5, từ đường Tỉnh lộ 506 B đi anh Mừng	600
12.2.7	Thôn 6, Đoạn từ anh Bốn (thửa 10, TBĐ 16) đến anh Tuấn (thửa 31, TBĐ 13); Đoạn từ anh Hoàn (thửa 52, TBĐ 13) đến ông Hợp (thửa 1, TBĐ 16); Đoạn từ ông Dục (thửa 41, TBĐ 13) đến ông Lợi(thửa 16, TBĐ 13); Đoạn từ anh Phương (thửa 8, TBĐ 16) đến anh Long (thửa 45, TBĐ 16); Đoạn từ anh Quản (thửa 122, TBĐ 16) đến anh Binh (thửa 116, TBĐ 16);	500
12.2.8	Thôn 7, Ngã ba anh Sơn (thửa 93, TBĐ 16) đến anh Lân (thửa 15, TBĐ 16)	500
12.2.9	Thôn 7, NVH thôn 7 (thửa 109, tờ 16) đến nhà anh Vân (thửa 166, tờ 16); Từ ông Cử (thửa 97, tờ 16) đến ông Nga (thửa 132, tờ 16)	500
12.2.10	Thôn 8, Đoạn từ anh Đức (371, TBĐ 15) đến anh Lực (thửa 142, TBĐ 15); Đoạn từ bà Trọng (thửa 344, TBĐ 15) đến anh Khải (thửa 403, TBĐ 15); Đoạn từ anh Công (thửa 359, TBĐ 15) đến anh Hiếu (thửa 430, TBĐ 15); Đoạn từ anh Bằng (thửa 394, TBĐ 15) đến ông Hiếu (thửa 469, TBĐ 15); Đoạn từ anh Thế (thửa 362, TBĐ 15) đến anh Hoằng (thửa 53, TBĐ 15)	500
12.2.11	Thôn 9, Đoạn từ dốc đê anh Hải (thửa 668, TBĐ 15) đến bà Phiệt (thửa 39, TBĐ 17); Đoạn từ chị Phấn (thửa 520, TBĐ 15) đến anh Lân (thửa 539, TBĐ 15); Đoạn từ anh Châu (thửa 513, TBĐ 15) đến ông Loan (thửa 1, TBĐ 17)	500
12.2.12	Thôn 10, Đoạn từ ông Khuyến (thửa 596, TBĐ 15) đến bà Hiền (thửa 88, TBĐ 17); Đoạn từ ông Nguyệt (thửa 96, TBĐ 17) đến ông Lý (thửa 142, TBĐ 17); Đoạn từ chị Quán Thửa 22, TBĐ 17) đến ông Huề (thửa 626, TBĐ 15); Đoạn từ ông Nga (thửa 561, TBĐ 15) đến bà Hùy (thửa 104, TBĐ 17).	500
12.3	**Các ngõ chính :**	
12.3.1	Thôn 1, Đoạn từ Ô. Sơn (Thửa 156, TBĐ 12) đến A. Hiền (thửa 237, TBĐ 12); Đoạn từ anh Hùng Chân (thửa 77, TBĐ 12) đến ông Lỡ (thửa 13, TBĐ 12); Đoạn từ ông Sinh (thửa 7, TBĐ 12) đến anh Thành Y (thửa 3, TBĐ 12); Đoạn từ anh Long Châu (thửa 8, TBĐ 12) đến A. Quang (thửa 32a, TBĐ 12)	300
12.3.2	Thôn 2, đoạn từ ông Vệ (thửa 185, TBĐ 12) đến anh Long (thửa 140, TBĐ 12)	300
12.3.3	Thôn 3, đoạn từ ông Được (thửa 58, TBĐ 14) đến anh Tứ Hùng (thửa 22, TBĐ 14); Đoạn từ ông Quyết (thửa 149, TBĐ 14) đến anh Thái (thửa 105, TBĐ 14); Đoạn từ bà Đính (thửa 102, TBĐ 14) đến anh Sừ (thửa 103, TBĐ 14); đoạn từ anh Thanh (thửa 216, TBĐ 12) đến anh Dũng (thửa 217, TBĐ 12); Đoạn từ ông Hào (thửa 226, TBĐ 12) đến ông Lệ (thửa 225, TBĐ 12)	300
12.3.4	Thôn 4, Đoạn từ anh Hải (thửa 125, TBĐ 15) đến ông Phê (thửa 64, TBĐ 15); Đoạn từ ông Trung (thửa 157, TBĐ 15) đến anh Sừ (thửa 196, TBĐ 15); Đoạn từ anh Quang (Thửa 33, TBĐ 15) đến ông Thiện (thửa 48, TBĐ 15)	300
12.3.5	Thôn 5, Đoạn từ ông An (thửa 170, TBĐ 15) đến bà Hằng (thửa 181, TBĐ 15); Thôn 6, Đoạn từ ông Luận (thửa 24, TBĐ 13) đến anh Phương (thửa 26, TBĐ 13); Thôn 7, Đoạn từ anh Bòng (thửa 99, TBĐ 16) đến anh Phượng (thửa 58, TBĐ 16); Đoạn từ anh Hậu (thửa 62, TBĐ 16) đến bà Mận (thửa 61, TBĐ 16); Thôn 9, Đoạn từ ông Tường (thửa 540, TBĐ 15) đến ông Dung (thửa 523, TBĐ 15); Đoạn từ ông Tường (thửa 540, TBĐ 15) đến anh Năm (thửa 490, TBĐ 15).	300
12.4	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	300
13	**XÃ THỌ LẬP**	
13.1	**Các trục đường giao thông chính**	
13.1.1	Từ nhà bà Mẫn (Thửa 1368, tờ 11) đến nhà Ô Thứ, Ô. Tính (Thửa 58, tờ 10)	4.000
13.1.2	Từ giáp Ô Tính (Thửa 58, Tờ 10) đến nhà Ô Lại (Thửa 950, Tờ 7)	2.500
13.1.3	Từ giáp bà Lộc, Ô.Thanh (thửa 152, Tờ 12) đến giáp ông Do, Ô.Chính (Thửa 29, tờ 13)	800
13.1.4	Từ giáp ông Hòa (thửa 328 tờ 10) đến ngã ba cống Ô.Phi	1.500
13.1.5	Từ ô Hải Nam (thửa 1627, tờ 11) đến ông Nguyên Nhật (thửa 1345, tờ 6) giáp cống Khe Vàng	2.500
13.1.6	Từ ông Thuỷ (thửa 1257, tờ 11) đến Ô. Ý (thửa 1167, tờ 11).	700
13.1.7	Từ Ô.Cảnh (thửa 995, tờ 11) đến ngã tư Ô.Duyên (thửa 774, tờ 11)	600
13.1.8	Từ ông Mai Hào (thửa 783 tờ 7) đến bà Thêu (thửa 593 tờ 3); từ sau ông Vũ Tâm (Ô Dần Thửa 357, tờ 6) đến giáp đất Thọ Minh	550
13.1.9	Từ Ô Minh (thửa 760, tờ 11) đến Ô Mai Thao (Thửa 774 tờ 11)	500
13.1.10	Từ ông Vũ Thư (thửa 428, tờ 7) đến ông Đinh Thuỷ (thửa 649, tờ 6)	350
13.1.11	Nhà ông Lê Khắc Thanh (thửa 4, tờ 5) đến ông Lê Hữu Ngà (thửa 142, tờ 7) thôn 13	250
13.2	**Các đường:**	
13.2.1	Từ sau bà Huỳnh, ô Tài (Th 41, T 9) đến bà Học (Th 328a, T 9) Thôn 2 Phúc Bồi.	350
13.2.2	Từ Ô Phan Hảo (Th 326, T9) đến Ô Thái (Th 170, T9) thôn 2 Phúc Bồi.	250
13.2.3	Từ nhà văn hoá thôn 2 Phúc Bồi (thửa 384, tờ 9) đến Ô Lê Hữu Tuyên (thửa 561, tờ 9)	250
13.2.4	Từ Ô Phan Hùng (thửa 541, tờ 9) đến Ô Phạm Thuỷ (thửa 537, tờ 9) thôn 3 PB	250
13.2.5	Từ bà Thiết (thửa 974 a, tờ 11) đến Ô Cang (thửa 1451, tờ 10) thôn 1 YT; Từ bà Vơn (thửa 1375, tờ 11) đến bà Nguyễn Thị Thắng (thửa 1479a, tờ 11) thôn 1 YT; Từ Ô Nguyễn Tiến (thửa 1656, tờ 10) đến Ô Trần Chính (thửa 29, tờ 13) thôn 1 YT; Từ bà Thoa (thửa 1585, tờ 10) đến bà Nhẫn (thửa 1581, tờ 10) thôn 1 YT; Từ Ô Tự (thửa 1210, tờ 11) đến Ông ĐôngThu (thửa 1145, tờ 11);Từ Ô An thôn 2YT (Thửa 1227) đến Ô Tấn (thửa 1161, tờ 11);Từ bà Mai (thửa 991, tờ 11) đến Ô Xương (thửa 877, tờ 11) thôn 2 YT; Từ Ô Canh (thửa 683, tờ 11) đến Ô Tiến (thửa 348, tờ 11) thôn 2YT; Từ bà Bích (thửa 994, tờ 11) đến Ô Hợp (thửa 380, tờ 11) thôn 2 YT;Từ Ô Mai Văn Minh (thửa 678, tờ 11) đến bà Nhường (thửa 273, tờ 11) thôn 2 YT; Từ Ô Trịnh Hùng (thửa 564, tờ 11) đến Ô Nguyễn Tình (thửa 644, tờ 11) thôn 2 YT.	350
13.2.6	Từ nhà ông Lê Trung Chính (Thửa 1192, tờ 11) đến bà Bừng (thửa 1354, thôn 3) Yên Trường; Từ ông Vũ Khải (thửa 1244) ông Nguyễn Văn Lý (thửa 1298, tờ 11) thôn 3 Yên Trường; Từ ông Lại Sơn (thửa 1243, tờ 11) đến ông Lại văn Hà (thửa 50, tờ 11) thôn 3 Yên Trường; Từ nhà ông Nguyễn Dự (thửa 1297, tờ 11) đến ông Học (thửa 137, tờ 12) thôn 3 Yên Trường; Từ Sau Ô Duyệt, bà Liên (thửa 125, tờ 12) Lê Văn	350

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Trường (thửa 145, tờ 12) thôn 3 Yên Trường;	
13.2.7	Từ bà Nhẫn (thửa 93, tờ 12) đến Ô Lê Quy (thửa 105, tờ 12) thôn 3 YT	200
13.2.8	Từ Ông Nguyễn Văn Tiến (thửa 197, tờ 9) đến bà Lưu Thị Sửu (thửa 527, tờ 9) thôn 3 Phúc Bồi	250
13.2.9	Từ sau ông Trần Văn Trường (thửa 483, tờ 9) đến bà Trịnh Thị Thái (thửa 530, tờ 9) thôn 3 Phúc Bồi	250
13.2.10	Tự Ô Hiếu (thửa 22 tờ 12) đến Ô Bình (thửa 35 tờ 12);	200
13.2.11	Từ bà sau bà Lâm Thủy, bà Lọc (thửa 488, tờ 10) đến bà Hải (thửa 143, tờ 10) Thôn 3 Pbồi; Từ Ô Đỗ Chuẩn đến bà Dược (thửa 233 tờ 10) thôn 3 PB	350
13.2.12	Từ Ô. Sâm (thửa 845, tờ 9) đến bà Cóc (thửa 548, tờ 9) thôn 2 P Bồi; Từ Ô An Chuật (thửa 462, tờ 6) đến bà Hà (thửa 572, tờ 3) thôn 1 PB; Từ Ô Hồ Quyết (thửa 844, tờ 6) đến Ô Bằng (Hồng) (thửa 867, tờ 3) ; Từ Đỗ Thỡn (thửa 421, tờ 6) đến ông Đỗ Cường (thửa 930, tờ 3) thôn 1 Phúc Bồi;	300
13.2.13	Từ ông Trọng (thửa 195, tờ 11) đến ông Nguyễn Sơn (thửa 123, tờ 11) thôn 2 Yên Trường; Từ ông Vang (thửa 276, tờ 11) đến bà Sinh (thửa 426, tờ 11) thôn 1 YT; Từ nhà bà Mai Thao (thửa 1065, tờ 8) đến ông Trần Hùng (thửa 1064, tờ 8) thôn 2 Yên Trường; Từ ông Hoàng Trường (thửa 1019, tờ 8) đến ông Đỗ Sơn (thửa 57, tờ 11) thôn 2 Yên Trường;	350
13.2.14	Từ ông Luận A Ý (thửa 952, tờ 11) đến ông Lâm Cường (thửa 923, tờ 11) thôn 3 Yên Trường;	400
13.2.15	Từ bà Tâm (thửa 761, tờ 11) đến ông Chiến (thửa 1056, tờ số 8) thôn 3 YT.	400
13.2.16	Tù ông Khang (thửa 927, tờ 11) đến ông Thái Hùng (thửa 505, tờ 11) thôn 3 Yên Trường; Từ ông Nguyễn Lương (thửa 497, tờ 11) đến ông Trịnh Tâm (thửa 567, tờ 11) thôn 3 Yên trường; Từ bà Thể (thửa 1036, tờ 11) đến ông Định (thửa 1093, tờ 11) thôn 3 Yên Trường.	300
13.2.17	Từ Ông Cao Hữu Quân (thửa 1375, tờ 10) đến ông Tống Đức Luân (thửa 631, tờ 9) thôn 3 Phúc Bồi; Từ ông Trần Văn Nam (thửa 534, tờ số 10) đến ông Lê Mạnh Quân (thửa 624, tờ số 10) thôn 3 Phúc Bồi; Từ bà Trương Thị Dung (thửa 706, tờ số 7) đến ông Đỗ Văn Thành (thửa 601, tờ số 7) thôn 3 Phúc Bồi	300
13.2.18	Từ bà Lạc (thửa 43, tờ 6) đến ông Duyến (thửa 241, tờ 4) thôn 1 Phúc Bồi	250
13.3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	200
13.4	Các lô đất tại Khu vực nhà trẻ thôn 2 Phúc Bồi xã Thọ Lập theo MBQH số 2163/QĐ-UBND ngày 20/8/2022)	1.700
13.5	Các lô đất tại Khu vực Bái Dài thôn 3 Phúc Bồi xã Thọ Lập theo MBQH số 2163/QĐ-UBND ngày 20/8/2022)	2.000
13.6	Các lô đất tại Khu trước nhà văn hoá thôn 2 Phúc Bồi xã Thọ Lập theo MBQH số 1652/QĐ-UBND ngày 26/8/2019)	1.200
13.7	Đường dọc hàng thôn 3 Phúc bồi từ thửa 1805 tờ 10 đến thửa 1810 tờ 10	1.000
13.8	Đoạn đường canh trung thôn 3 Yên trường Từ anh Tuấn thửa 1956 tờ 11 đến anh Quang thửa 1954 tờ 11	500
13.9	Đoạn đường thôn 1 Yên trường từ ông Thái Hữu Tiến thửa 1629 tờ 10 đến ông Trịnh Đình Hoàn thửa 1621 tờ 10	350
13.10	Đường trục thôn 1 Yên trường: Đoạn đường cây cậy, cổ bù thôn 1 Yên trường từ lô 01 (thửa 2000) đến lô 29 (thửa 1972)	1.000
13.11	Đoạn đường từ sau nhà ông Lê Khắc Khang thửa 1055 tờ 11 đi kênh chính bắc	1.000
14	**XÃ XUÂN TÍN**	
14.1	**Các trục đường giao thông chính**	
14.1.1	Từ ô Thà xóm 18 đến ô Hảo Nhân xóm 27; Từ ô Là Báu xóm 23 đến ô Hậu Quyết xóm 23	1.000
14.1.2	Từ ô Sinh Cường P.Lịch đến ô Hải Tằm Phủ Lịch;	1.000
14.2	**Các đường:**	
14.2.1	Từ ông Cường Tám 20 đến ông Tuấn Thư xóm 26	1.000
14.2.2	Từ ô Tuấn Thư xóm 26 đến ô giáo Cần x27; Từ ô Cường Tám 20 đến bà Bình Canh xóm 18	800
14.2.3	Từ ông Hùng Lành xóm cồn đến ông Hưng Bòng xóm 16	500
14.2.4	Từ ông Mỡ Dậu trại nu đến bà Sính xóm Phủ Lịch	400
14.2.5	Khu trung tâm Văn hoá - Thể thao và đất ở dân cư các lô đất phía trong theo MBQH số 261b/QĐ-UBND ngày 4/2/2016	2.500
14.3	**Đường Trung tâm xã**	
14.3.1	Từ Tỉnh Lộ 506B (tờ số 13) đến ông Hoa Lan (tờ số 13, thửa số 1336) thay thế cho đoạn từ ông Minh Đức (tờ số 13, thửa số 572) đến ông Hoa Lan (tờ số 13, thửa số 1336)	500
14.3.2	Từ bà Minh Miễn xóm 20 (tờ số 13, thửa 927) đến ông Luyện máy xóm 19 (tờ số 13, thửa 1322) thay thế cho đoạn từ Tỉnh lộ 506B đến ông Luyện máy xóm 19 (tờ số 13, thửa 1322)	500
14.3.3	Từ ô Là Báu X23 (TS 13, thửa 1408) đến Tỉnh lộ 506B	1.000
14.3.4	Từ đường Tỉnh lộ 506B đi Ông Long Vinh (TS 14, thửa 987)	600
14.3.5	Từ đường Tỉnh lộ 506B đi Ông Quế Lệ (TS 14, Thửa 1099)	600
14.4	**Các đường trục thôn**	300
14.4.1	Từ ông Dung Đường (tờ số 13, thửa 842) đến ông Hiền Minh (tờ số 13, thửa số 1310) xóm 18	300
14.4.2	Từ ông Đàn Thìn (tờ số 13, thửa số 497) xóm 20 đến bà Gắng xóm 19 (tờ số 13, thửa số 1317)	300
14.4.3	Từ ông Hoá xóm 21(tờ số 13, thửa số 1056) đến ông Thụ xóm 21 (tờ số 13, thửa số 1392)	300
14.4.4	Từ ông Cường Sen (tờ số 14, thửa số 1075) đến ông Bày Hào (tờ số 14, thửa số 1383) xóm 25	300
14.4.5	Từ anh Long Vinh (tờ số14, thửa số 987) đến ông Thọ Sâm xóm 25 (tờ số 14, thửa số 1321)	300
14.5	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250
14.6	Tuyến từ ông Nhung xóm 27 (Thửa 1353, tờ 14) đi Tỉnh lộ 506B	1.500
14.7	Tuyến từ ông Hào Loan xóm 26 (Thửa 1006, tờ 14) đến Tỉnh lộ 506B	1.000
14.8	Tuyến ông Mạnh Toàn xóm 26 (Thửa 1195, tờ 14) đi Tỉnh lộ 506B	1.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
14.9	**Đường phân lô Khu Trung tâm văn hóa-thể thao và đất ở dân cư xã Xuân Tín**	
14.9.1	Đường trục chính mặt bằng (tiếp giáp đường tỉnh lộ 506b Đoạn từ giáp xã Xuân Yên đến giáp xã Xuân Tín)	5.000
14.9.2	Đường phân lô các vị trí còn lại	2.500
14.10	**Mặt bằng QH số 883/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 Khu dân cư mới dọc tuyến đường tỉnh lộ 506B đoạn từ Thọ Lập đi xã Xuân Tín (Vị trí 2 xã Xuân Tín)**	
14.10.1	Đường phân lô mặt bằng (Từ lô LK4:01 đến LK4:03)	3.000
14.11	**Từ nhà Ông Hữu thửa 17, tờ bản đồ 13 đến ông Nở, thửa 71 tờ bản đồ số 13**	2.800
15	**XÃ QUẢNG PHÚ**	
15.1	**Các trục đường giao thông chính**	
15.1.1	Từ cầu nha (thửa 38, tờ 41) đến ngã 3 anh Nhân X9 (thửa 175, tờ 37); Từ ông Kỳ (thửa 13, tờ 29) đến ngã 3 cống Đồng Khoai (thửa 205, tờ 22)	1.200
15.1.2	Từ anh Nhân (thửa 175, tờ 37) đến ngã 3 ông Mão (thửa 107, tờ 37)	2.500
15.1.3	Từ ông Mão X9 (thửa 107, tờ 37) đến bên trên chợ ông Kỳ (thửa 13, tờ 29)	2.500
15.1.4	Từ cống Đồng Khoai (thửa 205, tờ 22) đến dốc đá Luận X11 (thửa 3, tờ 15)	800
15.2	**Các đường:**	
15.2.1	Từ cây xăng (thửa 100, tờ 36) đến gốc đê ông Tý X6 (thửa 258, tờ 36);	1.200
15.2.2	Từ ngã 3 cô Tý (thửa 415, tờ 29) đến cống Khô Mộc (thửa 296, tờ 29)	1.000
15.2.3	Từ anh Toàn (thửa 66, tờ 36 đến gốc ông Hinh (thửa 26, tờ 37);	1.000
15.2.4	Từ trạm bơm Núc (thửa 107, tờ 27) đến đường vòng ô Bích X3 (thửa 207, tờ 12)	800
15.2.5	Từ dốc ông Hinh (thửa 26, tờ 37) đến ngã 3 Ô Oánh X10 (thửa 40, tờ 30); Trước Trạm y tế xã (từ 248, tờ 29 đến thửa 259, tờ 29);	1.000
15.2.6	Từ đường nhựa Anh Chi X8 (thửa 182, tờ 37 đến ông Long X13 (thửa 72a, tờ 38).	800
15.2.7	Từ cống đồng Khoai (thửa 194, tờ 22) đến giáp Đội thắng Lợi (thửa 190, tờ 220)	1.200
15.2.8	Từ cống Khô Mộc (thửa 296, tờ 29) đến ngã 3 nhà VH Xom 15 (thửa 531, tờ 29); Từ cổng anh Đức X17 (thửa 253, tờ 22) Đến ngã 3 Chị Bốn (Thửa 206, tờ 22)	800
15.2.9	Đoạn Bến cống X6 Từ thửa 376 tờ 28 đến thửa 338 tờ 28	400
15.2.10	Từ đường vòng ô Bích (thửa 207, tờ 12) đến dốc Minh Tiến (thửa 109, tờ 11)	500
15.3	**Các đường ngõ trong thôn**	
15.3.1	Từ ngã 3 ông thân X 9 (thửa 138 tờ 36 đến ngã 3 anh Huy (thửa 36 tờ 37)	700
15.3.2	Từ Ngã 4 liên X7 đến sân bóng X7;	700
15.3.3	Từ Ngã 3 anh nhân X9 (thửa 200, tờ 37) đến ông Viện X9 (thửa 371, tờ 37); Từ ngã 3 Ô Năng X15 Vòng ô Xuân (thửa 59, tờ 29) đến Ô Tường (thửa 152, tờ 28).	550
15.3.4	Từ anh Dũng X15 (thửa 274, tờ 22) đến ông Thực X15 (thửa 191, tờ 28);	800
15.3.5	Từ ngã 4 bà Bường X7 (thửa 348, tờ 29) đến ngã 3 ông Đoan (thửa 324, tờ 29);	1.000
15.3.6	Từ ngã 3 ông Nhị X6 (thửa 136, tờ 36 đến ngã 3 Ô thắng X7 (thửa 522, tờ 29); Từ ngã ông Thắng X7 (thửa 419, tờ 29) đến gốc Bà Hội X7 (thửa 530, tờ 29); Từ Anh Hưng X7 (thửa 320, tờ 29) đến ngã 3 ông Luân X7 (thửa 334, tờ 29).	500
15.3.7	Từ ngã anh Quang X8 (thửa 312, tờ 37) nhà VH xóm 14 (thửa 203, tờ 37); Từ ông Đinh X13 (thửa 76, tờ 37) đến anh Nguyên X10 (thửa 49, tờ 30); Từ ngã 3 nhà VH xóm 12 (thửa 97, tờ 30) đến anh Phúc (thửa 38, tờ 30); Từ ô Chi X12 (thửa 55, tờ 30) đến ông Đông (thửa 69, tờ 30); Từ dốc ông Thư X12 (thửa 113, tờ 30) đến anh Nhân X12 (thửa 22, tờ 30); Từ anh Tứ X8 (thửa 395, tờ 37) đến nhà VH Xóm 8 (thửa 386, tờ 37)	500
15.3.8	Từ anh Lượng (thửa 178, tờ 19) đến ông Quỳnh, ông Chinh x4 (thửa 121, tờ 19);	800
15.3.9	Từ đường đá Anh Thành X8 (thửa 510, tờ 37) đến ông Sách (thửa 549, tờ 37); Từ Anh Chinh xóm 15, (thửa 2, tờ 21) đến anh Nghĩa X16 (thửa 106, tờ 28); Từ ngã 4 anh Thực X16 (thửa 191, tờ 28) đến anh Năm X15 (thửa 183, tờ 29); Từ ô liên X3 (thửa 42, tờ 19) vòng đến ô Dương X2 (thửa 95, tờ 13); Từ ngã 3 ông Tình X3 đến Chị Ân	500
15.3.10	Từ ngã 3 ông Đoan (thửa 324, tờ 29) đến anh Phú xóm 10 (thửa 20, tờ 30); (Đoạn anh Phú X10 (từ thửa 21, tờ 30, đến Sân bóng x10 thửa 09, tờ 31)	1.000
15.3.11	Từ ngã 3 chú Chất X9 đến chị Loan NT;	800
15.3.12	Từ ông Viện X9 (thửa 371, tờ 37) đến gốc đê thổ bà Lài X9 (thửa 630, tờ 36); Từ ngã 3 Long X13 (thửa 40, tờ 38) đến Chị Lập X13 (thửa 61, tờ 31); Từ ngã 3 ông Khảm X10 (thửa 70, tờ 30) đến anh Như (thửa 28, tờ 30); Từ ông Khấn X13 (thửa 7, tờ 32) đến ngã 3 Chị Lập X13 (thửa 61, tờ 31);	550
15.3.13	Từ anh Lâm X15 (thửa 35, tờ 21) đến anh Công X15 (thửa 2, tờ 28);	500
15.3.14	Từ đập Bầu Song X8 đến anh Dần X8; Từ Anh Nhung X8 (thửa 343, tờ 37) đến anh Tuyến (thửa 336, tờ 37); Từ đường đá Anh Thành (thửa 476, tờ 37) đến ông Thịnh,Công (thửa 415, tờ 37); Từ Tường X16, Đến ông Nhường X 16; Từ dốc anh Luận X11 (thửa 16, tờ 15 vòng đến Bà Sen (thửa 118, tờ 15); Từ anh Hiền X11 (thửa 5, tờ 22) đến anh Trung (thửa 3, tờ 23); Từ anh Phương (thửa 302, tờ 27) đến ông Tuyên X5 (thửa 63, tờ 26)	350
15.3.15	Từ anh Nghĩa (thửa 89, tờ 27) đến anh Việt (thửa 280, tờ 20); Từ Anh Thiệm X5 (thửa 275, tờ 20) đến anh Thủy (thửa 273, tờ 20); Từ ông Quỳnh x4 (thửa 121, tờ 19) đến qua gốc Trinh (thửa 131, tờ 19); Từ gốc Đá xóm 1 (Thửa 19, tờ 1), đến ngã 3 ông Cần (thửa 92, tờ 1); Từ Lê Sơn (thửa 13, tờ 1) đến anh Châu (thửa 65, tờ); Từ Chị Bính (thửa 72, tờ 1) đến Nhà thờ vòng a Quý (thửa 31, tờ 7)	350
15.3.16	Từ ngã 3 chú Chất X9, đến ngã 3 ông Hoành	800
15.3.17	Từ ông Tam X9 (thửa 641, thờ 36) đến anh Thìn (thửa 266, tờ 36); Từ ngã ông Hợi (thửa 196, tờ 36) đến ô Tân X6 (thửa 319, tờ 36); Từ Cống nhà Dòng (thửa 176, tờ 36) đến đến khu ô Cảnh (thửa 127, tờ 36);	350

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Từ dốc đên ông Tý (thửa 315, tờ 36) đến anh Hùng X6 (thửa 477, tờ 36)	
15.3.18	Từ nhà VH Xóm 13 (thửa 109, tờ 31) đến ông Vinh, Toàn (thửa 34, tờ 31); Từ cổng Tính X10 đến anh Giảng X10; Từ ngã 3 ông Khá đi anh Tiến vòng Đến anh Hùng; Từ ô An X9 (thửa 165, tờ 30) đến ngã 3 Ô Đoan X9 (thửa 324, tờ 29); Từ ông Quyền X14 vòng đến Anh Tới x14; Từ ngã anh Khoa X14 đến anh Thành X14	300
15.3.19	Từ anh Vinh X15 (thửa 21, tờ 28) vòng đến anh Phú (thửa 24, tờ 27); Từ anh Thái X15 (thửa 22, tờ 28) đến ông Thành X16 (thửa 140, tờ 28); Từ ngã ông Mùi vòng đến anh Khấn X 16; Từ Anh Sỹ X11(thửa 18, tờ 15) vòng đến ông Quang (thửa 219, tờ 15); Từ anh Lành X5 (thửa 279, tờ 27) đến sân bóng X5 (thửa 33, tờ 34); Từ Ngã 3 a Bình (thửa 278, tờ 20) đến Bà Nhiên (thửa 92, tờ 27); Từ gốc bà Nhiệm Vòng.	300
15.3.20	Từ dốc Trinh (thửa 131, tờ 19) vòng đến ông Điện (thửa 151, tờ 19); Từ ông Hoàn xóm 4 (thửa 101, tờ 19) vòng đến ô Khẩn (thửa 25, tờ 18); Từ ông Cung (Thửa 86, tờ 13) vòng bà Tỵ đến ô Phương (thửa 54, tờ 12); Từ anh Trọng (thửa 96, tờ 13) đến ông Quyết (thửa 3, tờ 13); Từ ngã 3 ông Quý x2 (thửa 52, tờ 12) đến anh Quế X2 (thửa 11, tờ 12); Từ ôThanh (thửa 145, tờ 12) đến ông Thinh (thửa 98, tờ 12); Từ Đập Nhân Trần (thửa 80, tờ 12) đến A Tân (thửa 21, tờ 12)	300
15.3.21	Từ ông Liên X3 vòng Trần Cầu; Từ ngã 3 Trương Hùng X3 (thửa 178, tờ 12) đến ông Khoái (thửa 66, tờ 19); Từ ngã 3 Trương Hùng X3 (thửa 178, tờ 12) đến Ô Vấn (thửa 71, tờ 11); Từ ông Cần (thửa 92, tờ 1) đến A Khương (thửa 102, tờ 1); Từ dốc anh Thi (thửa 35, tờ 7) đến dốc đá bà Liên (thửa 27 tờ)	300
15.3.22	Từ Ô Tình (thửa 113, tờ 7) đến ông ái (thửa 150, tờ 7)	300
15.3.23	Đoạn Nhà văn hóa xóm 5	400
15.3.24	Từ Ông Trường x1 (thửa 81, tờ số 6) đến Ô Nghĩa (thửa 164, tờ số 6)	300
15.4	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	200
15.5	Đường phân lô mặt bằng khu xen cư xóm 13 xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân) (MBQH số 2162 ngày 20/8/2022)	1.200
15.6	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Đồng Chành, Đồng Nếp thôn 6, thôn 15, xã Quảng Phú	1.600
16	**XÃ THỌ MINH (nay là xã Thuận Minh)**	
16.1	**Các trục đường giao thông chính**	
16.1.1	Từ đường đê thôn 1 Yên Lược (Thửa 143, Tờ 13) đến Bác Phúc Thôn 2 Yên Lược (Thửa 7, Tờ 8)	1.200
16.1.2	Từ Nhà Ô Vũ Thôn 1 Yên Lược (Thửa 192, Tờ 13) đến nhà Ô Mãi Long Thịnh (Thửa 123, Tờ 10),	900
16.1.3	Từ Ngã tư Long Thịnh (Thửa 247, Tờ 10) đến nhà bà Cần thôn Long Thịnh (Thửa 342, Tờ 10)	1.000
16.1.4	Từ đường đê Long Thịnh (Thửa 531, Tờ 10) đến Ngã tư thôn Long Thịnh (Thửa 246, Tờ 10)	800
16.1.5	Từ đường liên xã (Thửa 1494, Tờ 9) đến Trạm biến thế số 1 (Thửa 1488, Tờ 9)	900
16.1.6	Từ Km 00 thôn 4 Yên Lược (Thửa 54, Tờ 2) đến giáp nhà Ô Vũ T1 Yên Lược (Thửa 192, Tờ 13); Từ nhà Ô Việt T1 Yên Lược (Thửa 680, Tờ 9) đến giáp T2 Yên Lược (Thửa 680, Tờ 9); Từ giáp T2 (Thửa 682, Tờ 9); Từ giáp T1 (thửa 655, tờ 9) đến ông Ngân T2 (thử 122, tờ 9); Từ giáp T4 (Thửa 806, Tờ 9) đến Ngã tư Trường học (Thửa 442, Tờ); Từ ngã tư T2 (Thửa 603, Tờ 8) đến giáp T3 (Thửa 360, Tờ 8)	700
16.1.7	Từ nhà Ô Hiệp T1 Yên Lược (Thửa 876, Tờ 9) đến nhà Ô Hải T1 Yên Lược (Thửa 830, Tờ 8); Từ nhà Ô Quý T3 Yên Lược (Thửa 430, Tờ 9) đến nhà ông Duật T2 Yên Lược (Thửa 193, Tờ 9); Từ nhà B Thuận thôn Long Thịnh (Thửa 464, Tờ 5) đến Nhà Ô Hưng (Thửa 104, Tờ 5); Từ nhà Ô Hưng thôn Long Thịnh (Thửa 739, Tờ 10) đến Nhà Ô Thành (Thửa 193, Tờ 10); Từ nhà Ô Khả T2 Yên Lược (Thửa 271, Tờ 9) đến Nhà B Dây T1 Yên Lược (Thửa 149, Tờ 1NT)	500
16.1.8	Từ nhà Ô Nam Thôn Long Thịnh (Thôn 8 cũ) (Thửa 80, Tờ 5) đến Nhà Ô Thao thôn Long Thịnh (Thôn 8 cũ) (Thửa 43, Tờ 5)	300
16.1.9	Từ nhà Ô Nghi thôn Long Thịnh (Thôn 8 cũ) (Thửa 130, Tờ 9) đến Nhà Ô Tiến thôn Long Thịnh (Thôn 8 cũ) (Thửa 459, Tờ 4)	250
16.1.10	Từ đường đê thôn 4 Yên Lược (Thôn 10 cũ) (Thửa 277, Tờ 2) đến Nhà bà Thúy (Thường Thôn 10 cũ) (Thửa 256, Tờ 2)	300
16.1.11	Từ giáp xã Xuân Châu cũ (Thửa 44, Tờ 1NT) đến cống Đá (Thửa 149, Tờ 1NT)	250
16.2	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên Xã Thọ Minh	250
16.3	Từ giáp Thọ Lập (Thửa 34, Tờ 5) đến Ngã tư thôn Long Thịnh (Thôn 7 cũ) (Thửa 32, Tờ 9)	1.200
16.4	Từ Ngã tư thôn 3 Yên Lược (Thôn 4 cũ) (Thửa 603, Tờ 8) đến Ngã tư hội trường Thọ Minh cũ (Thửa 667, Tờ 8)	1.200
16.5	Từ Ngã tư Thôn Long Thịnh (Thôn 7 cũ) (Thửa 453, Tờ 4) đến Nhà Ô Tuấn thôn Long Thịnh (Thôn 6 cũ (Thửa 366a, Tờ 4).	900
16.6	Từ Ô Tuấn Thôn Long Thịnh (Thôn 6 cũ (Thửa 366a, Tờ 4) đến Ngã tư thôn 3 Yên Lược (Thôn 4 cũ) (Thửa 604, Tờ 8).	1.000
16.7	Từ Ngã tư Hội trường xã Thọ Minh Cũ (Thửa 735, Tờ 8) đến hết địa phận ngã 6 đường TL 506 B mới	1.200
17	**XÃ XUÂN CHÂU (nay là xã Thuận Minh)**	
17.1	**Các trục đường giao thông chính**	
17.1.1	Từ ngã tư ao cá Bác Hồ (Thửa 623, Tờ 13) đến Bưu điện văn hóa (thửa 408, Tờ 13)	1.200
17.1.2	Từ ông Vĩ thôn 8 (Thửa 226) đến ông Phương thôn 8 (thửa 88 tờ 8)	1.100
17.1.3	Từ nhà ông Bạo thôn 10 (thửa 189, tờ 2) đến bà Bông thôn 10 (thửa 14, tờ 2).	900
17.1.4	Từ ông Viễn thôn 1 (Thửa 20, Tờ 23) đến Ngã tư ao cá Bác Hồ (Thửa 632 ,Tờ 13)	1.200
17.1.5	Từ ông Hương thôn 8 (Thửa 74, Tờ 13) đến ông Vĩ thôn 8 (Thửa 226, Tờ 8)	1.100
17.1.6	Từ ông Phương thôn 8 (Thửa 88, Tờ 8) đến ông Sáu thôn 9 (thửa 213, tờ 07)	1.000
17.1.7	Từ bà Đông thôn 10 (thửa 14, tờ 02) đến ông Lâm thôn 10 (thửa 14, tờ 2)	700
17.1.8	Từ Ô.Long thôn 9 tờ 7 đến Ô.Bạo thôn 10 (thửa 189, tờ 2)	1.000
17.1.9	Từ ông Bạo thôn 10 (Thửa 189, Tờ 2) đến Ô.Định thôn 12 (thửa 138, tờ 5).	850

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
17.1.10	Từ ông Sáu thôn 9 (thửa 213, tờ 07) đến anh Long (H) thôn 9 (thửa 65, tờ 7)	850
17.1.11	Từ bà Xuân thôn 7 (thửa 399, tờ 13) đến ông Hương thôn 8 (thửa 74, tờ 13)	1.000
17.1.12	Tư ông Hùng thôn 1 thửa 41 tờ 21 đến ông Linh tờ 22 thửa 17 (đi xã Thọ Lập)	700
17.2	**Các đường**	
17.2.1	Từ ngã 3 ông Ngân Thôn 2 thửa 640 Tờ 17 đến bà Hương thôn 4 thửa 114 Tờ 17	250
17.2.2	Từ ngã 3 anh Hồng Thôn 4 thửa 372 Tờ 17 đến ông Lâm Thôn 7 thửa 433 Tờ 13	350
17.2.3	Từ nhà văn hóa thôn 5 thửa 160 Tờ 14 đến ông Sơn thôn 6 thửa 167 Tờ 16	400
17.2.4	Từ nhà văn hóa thôn 7 thửa 134 Tờ 14 đến ông Hoàn thôn 9 thửa 206 Tờ 7	300
17.2.5	Từ ông Sinh thôn 8 Thửa 157 Tờ 8 đến ông Huy thôn 9 thửa 226 Tờ 7	250
17.2.6	Từ ông Phước thôn 9 thửa 214 Tờ 7 đến ông Trọng thôn 11 (tờ 12 thửa 19 đất NT)	300
17.2.7	Từ ông Sinh thôn 8 Thửa 157 Tờ 8 đến ông Huy thôn 9 thửa 226 Tờ 7	250
17.2.8	Từ ông Tâm Úc xóm 1 thửa 409 Tờ 21 đến ông Khải xóm 1 thửa 414 tờ 21; Từ ông Hợi xóm 1 thửa 178 tờ 22 đến bà Lương xóm 1 thửa 1000 tờ 22; Từ ông Luận xóm 1 thửa 267 tờ 21 đến ông Lợi xóm 1 thửa 288 Tờ 21; Từ bà Tý xóm 1 thửa 189 Tờ 21 đến ông Thanh xóm 1 thửa 259 Tờ 21; Từ Trụ sở xóm 2 thửa 471 tờ 17 đến Ngã tư ông Thắng (B) xóm 2 thửa 65, tờ 18; Từ Ngã tư ông Thắng xóm 2 thửa 65 tờ 18 đến ông Yến xóm 2 thửa 600 tờ 17; Từ trụ sở xóm 3 (thửa 628 tờ 17) đến ông Toán xóm 3 (thửa 26 tờ 21); Từ trụ sở xóm 3 (thửa 628 tờ 17) đến ông Toàn xóm 3 thửa 663 tờ 17; Từ ông Chuyền xóm 3 thửa 511 tờ 17 đến ông Minh xóm 3 thửa 517 tờ 17; Từ ông Bạch xóm 8 thửa 229 tờ 8 đến ông Mạnh xóm 8 thửa 357 tờ 8.	300
17.2.9	Từ Ngã tư ông Mẫn xóm 1 thửa 146 Tờ 22 đến thửa 143 tờ 22 (Đất NN); Từ ông Út xóm 1 thửa 116 Tờ 21 đến ông Hồi xóm 1 thửa 71 Tờ 22; Từ ông Thái xóm 2 thửa 529 tờ 17 đến ông Hùng xóm 2 thửa 108 tờ 18; Từ ông Vinh xóm 3 thửa 695 tờ 17 đến ông Hỷ xóm 3 thửa 52 tờ 21; Từ ông Tám (Tới) xóm 4 thửa 199 tờ 17 đến ông Lân xóm 4 thửa 12 tờ 17; Từ bà Sử xóm 5 thửa 97 tờ 14 đến đập Bầu Trầu xóm 5 thửa 7 tờ 14;	250
17.2.10	Từ ông Dung thôn 6 thửa 121 tờ 16 đến ông Cường thôn 6 thửa 252 tờ 16	300
17.2.11	Từ ông Hùng thôn 8 thửa 337 tờ 8 đến và Cẩn thôn 8 thửa 331 tờ 8	250
17.2.12	Từ ông Đức xóm 8 thửa 228 tờ 13 đến ông Nghĩa xóm 8 thửa 351 tờ 13; Từ ông Cường xóm 10 thửa 179 tờ 2 đến ông Y xóm 10 thửa 86 tờ 2 (đất NT); Từ ông Thìn xóm 10 (đất NT) đến Ngã 3 ông Phục xóm 10 (đất NT); Từ ông Hương xóm 12 thửa 151 tờ 6 đến ông Ngọc xóm 12 thửa 184 tờ 6.	220
17.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên xã Xuân Châu cũ	200
17.4	Các lô đất khu Cồng Đình, Xóm Ka, thôn 4, xã Thuận Minh (xã Xuân Châu cũ) thuộc MBQH 2505/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 lô từ A:01 đến lô A:38)	2.200
18	**XÃ XUÂN LAM (nay là thị trấn Lam Sơn)**	
18.1	**Các trục đường giao thông chính**	
18.1.1	Đường Phạm Thị Ngọc Trần đoạn từ Ông Sáu (Tờ 13, T8) đến Bà Ưng (Tờ 14, T249).	1.500
18.1.2	Đường phạm thị Ngọc Trần đoạn từ Bà Thu (Tờ 13, T39) đến Ông Toanh (Tờ 13, T29).	2.500
18.1.4	Đường Lê Thái Tổ từ ngã tư nhà Ban quản lý Khu di tích Lam Kinh đến hết đường Lê Thái Tổ	1.500
18.1.5	Khu tái định cư xã Xuân Lam, các lô đất phía trong MBQH số 2599/QĐ-UBND ngày 24/11/2016	3.000
18.2	**Đường Liên Thôn:**	
18.2.1	Từ đất nhà ông Thanh (Tờ 14, T320) đến đất nhà ông Trực (Tờ 14, T414); Từ đất nhà ông Hưng (Tờ 14, T41) đến đất nhà ông Dân (Tờ 15, T242); Từ đất nhà bà Liên (Tờ 15, T 181) đến đất nhà ông Trung (Tờ 16, T 85); Từ đất nhà bà Sớn (Tờ 16, T 150) đến đất nhà ông Du (Tờ 16, T 126)	700
18.3	**Các đường:**	
18.3.1	Từ đất nhà ông Thọ (Tờ 14, T 281 đến đất nhà ông Chánh (Tờ 14, T 187); Từ đất nhà ông Quý (Tờ 14, T 383) đến đất nhà ông Bàn (Tờ 14, T 392); Từ đất nhà bà Thìn (Tờ 14, T 224) đến đất nhà ông Quyết (Tờ 14, T 151); Từ đất nhà ông Hưng (Tờ 14, T 06) đến đất nhà bà Bính (Tờ 14, T 03); Từ đất nhà ông Thảo (Tờ 14, T54 đến đất nhà ông Lưu (Tờ 14, T 431)	500
18.3.2	Từ đất nhà ông Tòng (Tờ 14, T 231) đến đất nhà ông Khoá (Tờ 14, T131); Từ đất nhà ông Tám (Tờ 14, T 157) đến đất nhà ông Soan (Tờ 14, T92); Từ đất nhà ông Quyến (Tờ 14, T125) đến đất nhà ông Nhật (Tờ14, T81); Từ đất nhà bà Quy (Tờ 14, T 83) đến đất nhà ông Thiện (Tờ 14, T 45); Từ đất nhà ông Viện (Tờ 14, T 38) đến đất nhà bà Thết (Tờ 14, T14); Từ đất nhà ông Hùng (Tờ 14, T 21) đến đất nhà ông Ngà (Tờ 14, T 430);	400
18.3.3	Từ đất nhà ông Thuận (Tờ 15, T 87) đến đất nhà ông Thuỷ (Tờ 15, T272); Từ đất nhà ông Mạo (Tờ 15, T 308) đến đất nhà ông Ngọc (Tờ 15, T332); Từ đất nhà ông Thuỷ (Tờ 15, T 334) đến đất nhà ông Ninh (Tờ 15, T343); Từ đất nhà ông Bảy (Tờ 15, T 276) đến đất nhà ông Tân (Tờ 15, T338); Từ ông Hoan (Tờ 15 thửa 322) đến nhà ông Dũng (tờ 15 thửa 337); Từ nhà ông Quảng (tờ 14 thửa 114) đến nhà ông Thuỷ (tờ 15 thửa 272)	300
18.3.4	Từ đất nhà bà An (Tờ 15, T 165) đến đất nhà ông Thạch (Tờ 15, T 57); Từ đất nhà bà Văn (Tờ 15, T136) đến đất nhà ông Đào (Tờ 15, T 97); Từ đất nhà ông Cần (Tờ 15, T 183) đến đất nhà ông Tấn (Tờ 15, T 34); Từ đất nhà ông Cân (Tờ 16, T 92) đến đất nhà ông Hoan (Tờ 15, T 05); Từ đất nhà ông Duẩn (Tờ 16, T 81) đến đất nhà ông Hợi (Tờ 15, T 01); Từ đất nhà ông Hàn (Tờ 16, T 53) đến đất nhà ông Chính (Tờ 12, T 03); Từ đất nhà bà Tính (Tờ 16, T 71) đến đất nhà ông Hải (Tờ 16, T 55); Từ đất nhà ông Trung (Tờ 16, T 85) đến đất nhà ông Ngọc (Tờ 16, T115); Từ đất nhà ông Lơ (Tờ 15, T 46) đến đất nhà ông Thành (Tờ 12, T 01)	500
18.3.5	Từ đất nhà bà Thịnh (Tờ 15, T227) đến đất nhà ông Lại (Tờ 15, T 290); Từ đất nhà ông Nhương (Tờ 15, T 95) đến đất nhà bà Thót (Tờ 15, T 74); Từ đất nhà ông Uyển (Tờ 15, T 45) đến đất nhà bà Diệu (Tờ 15, T 102); Từ đất nhà ông Luận (Tờ 16, T 111) đến đất nhà ông Đính (Tờ 16, T 131); Từ đất nhà ông ếch (Tờ	400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	16, T 50) đến đất nhà ông Ly (Tờ 16, T 37); Từ đất nhà ông Quỳnh (Tờ 16, T 87) đến đất nhà ông Bốn (Tờ 16, T 117); Từ đất nhà bà Vân (Tờ 16, T 44) đến đất nhà ông Đước (Tờ 12, T 04); Từ đất nhà ông Tiếp (Tờ 15, T 29) đến đất nhà ông Cương (Tờ 16, T 18)	
18.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300
18.5	**Khu dân cư Mũ Cao (MBQH số 5410/QĐ-UBND ngày 10/10/2024)**	
18.5.1	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Mũ Cao (LK-A:01 đến LK-A:03)	5.000
18.5.2	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Mũ Cao (LK-A:04 đến LK-A:09; BT:01 đến BT:09; LK-B:01 đến LK-B:03; LK-C:01 đến LK-C:11; LK-D:01 đến LK-D:15)	4.000
18.5.3	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Mũ Cao (LK-B:04 đến LK-B:09; LK-C:12 đến LK-C:22; LK-D:18 đến LK-D:30; LK-E:01 đến LK-E:13; LK-F:01 đến LK-F:10)	3.000
18.6	**Quyết định số 6530/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Đồng Bông, thị trấn Lam Sơn (Vị trí số 9, Diện tích khoảng 20ha)**	
18.6.1	Tuyến D01: Từ lô BT-A:01 đến lô BT-A:09	5.600
18.6.2	Tuyến D01:Từ lô LK-E:01 đến lô LK-E:14; Từ lô LK-F:01 đến lô LK-F:05; Từ lô LK-I:01 đến lô LK-I:05; Từ lô LK-J:01 đến lô LK-J:14.	7.000
18.6.3	Từ lô LK-N:43 đến lô LK-N:70	5.000
18.6.4	Tuyến N03	4.000
18.6.5	Tuyến D05	3.500
18.6.6	Các vị trí còn lại thuộc mặt bằng	3.000
19	**XÃ XUÂN THIÊN**	
19.1	**Các trục đường giao thông chính**	
19.1.1	Từ Kiên Thọ, Ngọc Lặc đến ông Sang thôn Tân Thành (tờ 12, thửa 228); Từ ông Thạo thôn Quảng ích 1 (tờ 12, thửa 506) đến Sông Chu	800
19.1.2	Từ ông Trường Tân Thành TBĐ 12 Thửa 256a Đến Ông Bình Quảng ích 1 TBĐ 12 Thửa 505	1.500
19.2	**Các đường:**	
19.2.1	Đường phân lô khu dân cư công sở mới xã Xuân Thiên, các lô đất phía trong MBQH số 1421/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	3.000
19.2.2	Từ ông Trường thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 874 Đến ông Nê thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 581; Từ Long Quảng PhúcTBĐ 12 thửa 526 đến ông Kỳ Quảng Phúc TBĐ12 thửa 308; Từ ôngYên thôn Quảng Phúc TBĐ 11 thửa 623, đến ông Thông thôn Quảng Phúc TBĐ12 thửa 1208; Từ ông Mầm thôn Hòa Bình TBĐ12 thửa 493, đến ông Khải thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 817; Từ ông Minh thôn Thống Nhất TBĐ 12 thửa 87 đến ông Kỳ thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 789	400
19.2.3	Từ ông Khang thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 105 đến ông Tính thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 1242; Từ ông An thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 207 đến TBĐ ông Sơn thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 355; Từ ông Sơn Bá thôn Cộng LựcTBĐ 12 thửa 355 đến ông Hiền Viễn thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 211; Từ ông Quý thôn Quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 705 đến bà Ngân thôn Quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 1149	400
19.2.4	Từ ông Thông Quảng Phúc TBĐ12 thửa 1208 đến ông Ngánh thôn Quảng Phúc TBĐ12 thửa1200; Từ ông Kỳ thôn Quảng Phúc TBĐ12 thửa 308 đến bà Hòa thôn Quảng Phúc TBĐ11 thửa 183; Từ ông Khải thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 817 đến ông Tuấn thôn Hòa Bình TBĐ12 thửa 1182; Từ ông Tính thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 1241 đến bà Gái thôn Cộng Lực TBĐ 13 thửa 170	250
19.2.5	Từ ông Sơn Bá thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 355 đến ông Hải Quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 797; Từ bà Ngân thôn Quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 1149 đến ông Hanh thôn Quảng ích 1 TBĐ12 thửa 1191; Từ ông Thảo thôn Đồng Cỗ TBĐ 1 thửa 119 đến ông Trường thôn Đồng Cỗ TBĐ 4 thửa 61	350
19.3	**Đường Ngõ Trong Thôn**	
19.3.1	Từ ông Khóa thôn Hiệp Lực TBĐ 15 thửa 16 đến ông Ngặn thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 939; Từ ông Màu thôn Hiệp Lực TBĐ14 thửa 64 đến ông Hòa thôn Hiệp Lực TBĐ 14 thửa 34; Từ ông Đa thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 771 đến ông Toán thôn Hiệp Lực TBĐ 14 thửa 29; Từ ông Nghệ thôn Hiệp Lực TBĐ 14 thửa 9 đến ông Kỳ thôn Hiệp Lực TBĐ 14 thửa 9	350
19.3.2	Từ ông Liên thôn Hiệp Lực TBĐ 15 thửa 16 đến ông Giềng thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 982; Từ ông Ngọt thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 999 đến ông Thủy thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 905; Từ ông Văn thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 857 đến ông Hẩy thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 718; Từ ông Oanh thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 949 đến ông Giặt thôn Hiệp Lực TBĐ11 thửa 870	350
19.3.3	Từ ông Thuyết thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 862 đến ông Viên thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 524; từ ông Tuất thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 732 đến ông Vinh thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 444 ;Từ ông Cường thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 414 đến Tuấn anh thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 12; Từ bà Mè thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 180 đến ông Mao thôn Tân Thành TBB 7 thửa 839	350
19.3.4	Từ ông Bắc thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 409 đến ông Tần thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 173; Từ ông Hội thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 343 đến ông Dung thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 151; Từ ông Phê thôn Thống Nhất TBĐ 12 thửa 2 đến ông Toàn thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 812; Từ ông Cạnh thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 736 đến ông Hợp thôn Thống Nhất TBĐ7 thửa 711	350
19.3.5	Từ ông Thi thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 643 đến ông Thục thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 501; Từ bà Hợi thôn Quảng ích 2 TBĐ 13 thửa 198 đến ông Hội thôn Quảng ích 2 TBĐ 13 thửa 206; Từ ông Hội thôn Quảng ích 2 TBĐ 13 thửa 206 đến ông Xuân thôn Quảng ích 2TBĐ 12 thửa 664; Từ ông Minh thôn Quảng ích 2 TBĐ 12 thửa 908 đến ông Tiến thôn Quảng ích 2 TBĐ 12 thửa 751	350
19.3.6	Từ ông Lạp thôn Hiệp Lực tờ 11 thửa 869 đến bà Bền thôn Hiệp Lực tờ 11 thửa 795; Từ ông Mùi thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 927 đến bà Mận thôn Hiệp Lực TBĐ11 thửa 824; Từ ông Thành thôn Hiệp Lực TBĐ 15 thửa 26 đến ông Sấy thôn Hiệp Lực TBĐ11 thửa 802; Từ ông Mùi thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa	250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	927 đến ông Bạo thôn Hiệp Lực TBĐ11 thửa 722; Từ ông Mơn thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 632 Đến ông Hùng thôn Hiệp Lực TBĐ14 thửa 45; Từ ông Phùng thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 783 đến ông Đào thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 670	
19.3.7	Từ ông Mừng thôn Đại Đồng TBĐ11 thửa 695 đến ông Hồng thôn Đại Đồng TBĐ11 thửa 780; Từ ông Chân thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 698 đến ông Hưng thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 503; Từ ông Hanh thôn Đại Đồng TBĐ11 thửa 610 đến Bà Thắng thôn Đại ĐồngTBĐ 11 thửa 503; Từ bà Khuyên thôn Đại ĐồngTBĐ11 thửa 550 đến ông Phác thôn Đại ĐồngTBĐ 11 thửa 526; Từ ông Đông thôn Đại Đồng TBĐ11 thửa 467 đến ông Việt thôn Đại Đồng TBĐ11 thửa 407; Từ ông Hải thôn Quảng Phúc TBĐ11 thửa 491 Đến ông Thanh thôn Quảng PhúcTBĐ 11 thửa 344	250
19.3.8	Từ chùa Quảng PhúcTBĐ 11 thửa 556 đến ông Hùng thôn Quảng Phúc TBĐ 11 thửa 450; Từ ông Nguyên thôn Quảng Phúc TBĐ11 thửa734 đến Bà Điều thôn Quảng Phúc TBĐ 11 thửa 574; Từ ông Hương thôn Quảng Phúc TBĐ11 thửa 759 Đến ông Thịnh thôn Quảng Phúc TBĐ11 thửa 765; Từ Bà Ngữ thôn Quảng Phúc TBĐ 12 thửa 1118 đến ông Hội thôn Quảng Phúc TBĐ11 thửa 851; Từ ông thủy thôn Quảng Phúc TBĐ11 thửa 228 đến ông Thanh thôn Quảng Phúc TBĐ 11 thửa 344; Từ ông Sơn thôn Quảng Phúc TBĐ11 thửa 619 đến ông Bòng thôn Quảng Phúc TBĐ 11 thửa 332	250
19.3.9	Từ ông Trự thôn Quảng Phúc, tờ 12 thửa 922 đến ông Hữu thôn Quảng Phúc tờ 12 thửa 1206; Từ Bà Hiệp thôn Quảng Phúc TB 12 thửa 667 đến ông Hậu thôn Quảng Phúc TBĐ 12 thửa 1206; Từ ông Tuấn anh thôn Hòa Bình TBĐ12 thửa 12 đến ông Dung thôn Quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 605; Từ ông Tự thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 497 đến ông ông Hân thôn Hòa Bình TBĐ12 thửa 615; Từ ông Long thôn Hòa Bình TBĐ12 thửa 687 đến Bà Kỳ thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 825; Từ Bà Biên thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 681 đến ông Tuấn Được thôn Hòa Bình TBĐ12 thửa 1182	250
19.3.10	Từ ông Quang thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 642 đến ông Khải thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 817; Từ ông Sơn thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 450 Đến ông Hải thôn Quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 351; Từ ông Bình thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 133 đến ông Tám thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 278; Từ ông Hội thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 28 đến ông Diện thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 812; Từ ông Thuận thôn Tân Thành TBĐ 7 thửa 820 đến ông Nhiễu thôn Tân Thành TBĐ 11 thửa 184; Từ ông Tuấn thôn Tân Thành TBĐ7 thửa 797 đến ông Tham thôn Tân Thành TBĐ 7 thửa 714; Từ Bà Lý thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 54 đến ông An thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 65	250
19.3.11	Từ ông Hợp thôn Thống Nhất tờ 7 thửa 711 đến Bà Bảy thôn Thống Nhất tờ 7 thửa 637; Từ ông Vóc thôn Thống Nhất tờ 7 thửa 505 Đến ông Đức thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 547; Từ ông Lương thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 518 Đến ông Tân thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 471; Từ ông Bình thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 642 đến ông Liên thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 731; Từ ông Thanh thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 523 Đến ông Tân Khóa thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 471; Từ ông Mão thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 127 đến ông Viễn thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 429; Từ ông Đông Cát thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 461 đến ông Lâm thôn Cộng Lực TBĐ 13 thửa 5; Từ ông Sinh thôn Quảng ích 2 TBĐ 13 thửa 17 Đến Bà Hợi thôn Quảng ích 13TBĐ 12 thửa 198	250
19.3.12	Từ Bà Bảy thôn Thống Nhất TBĐ7 thửa 637 đến ông Kỳ thôn Thống Nhất TBĐ7 thửa 812; Từ ông Dần thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 146 Đến ông Viên thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 167; Từ ông Hào thôn Cộng Lực TBĐ 13 thửa 45 Đến ông Quý thôn Cộng Lực TBĐ 13 thửa 144; Từ ông Tinh thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 44 Đến ông Toàn thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 11từ ông Xuân thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 6 đến ông Chung chuyên thôn Đồng Cỗ tờ 1 thửa 72; Từ ông Lê thôn Đồng Cỗ tờ 5 thửa 22 đến Bà Hợi thôn Đồng Cỗ tờ 1 thửa 118;	200
19.3.13	Từ ông Quang Tôn thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 54 đến ông Tuấn thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 99; Từ ông ý thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 45 đến ông Đông thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 88; Từ Bà Thanh thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 142 đến ông Ba thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 142;Từ ông Độ thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 129 đến ông Toán thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 121; Từ ông Trường thôn Đồng Cỗ TBĐ 4 thửa 61 đến ông Lạo thôn Đồng Cỗ TBĐ 4 thửa 37; Từ ông Dạn thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 320 đến ông Chất thôn Đồng Cỗ TBĐ 4 thửa 31	200
19.3.14	Từ ông Hưng thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 358 đến ông Yến thôn Đồng Cỗ TBĐ 4 thửa 36; Từ ông Quang thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 371 đến ông Thể thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 41; Từ Bà Lai thôn Quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 1112 đến ông Sơn thôn Quảng ích 1 TBĐ thửa 657; Từ ông Toản thôn Quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 878 đến Bà Chân thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 875	200
19.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	
19.5	Các lô đất ở khu tái định cư Ổ Gà theo MBQH 2856/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND huyện Thọ Xuân.	400
20	**XÃ XUÂN THẮNG (nay là thị trấn Sao Vàng)**	
20.1	**Các trục đường giao thông chính**	
20.1.1	Đoạn từ QL47 đến Cảng hàng không Thọ Xuân	5.500
20.1.2	Từ nhà ông Minh xóm 1 (thửa 12 -Tờ số 1) đến nhà ông Hòe (thửa 35- tờ 2)	4.000
20.2.1	**Các đường:**	
20.2.2	Từ Thửa 92 tờ 04- thửa CDK đến ông Hùng xóm 2 (Thửa 120- Tờ 4);	3.500
20.2.3	Từ nhà bà Lý xóm 2 (thửa 122 - Tờ 4) đến nhà ông Ngọ xóm 4 (Thửa 7 Tờ số 3);	3.500
20.2.4	Từ nhà ông Đích xóm 4 (thửa 10 - Tờ 3) đến nhà văn hoá xóm 4 (Thửa 73 Tờ số 3);	3.500
20.2.5	Từ nhà ông Tú xóm 4 (thửa 85 - Tờ 3) đến ông Thông xóm 4 (Thửa 412 Tờ số 8)	2.500
20.2.6	Từ nhà ông Bình xóm 4 (thửa 11 - Tờ 8) đến ông Minh xóm 5 (Thửa 593 Tờ số 8); Từ nhà ông Khẩn xóm 5 (thửa 68 - Tờ 13) đến (Thửa 314 Tờ số 13); Từ nhà ông Chung xóm 5 (thửa 88 - Tờ 8) đến (Thửa 181 Tờ số 14); Từ nhà bà Hẻo xóm 6 (thửa 12 - Tờ 20) đến (Thửa 334 Tờ số 20); Từ nhà ông Nhất xóm 7 (thửa 45 - Tờ 23) đến nhà văn hoá xóm 8 (Thửa 404 Tờ số 23); Từ nhà ông Thạo xóm 6 (thửa 25 - Tờ 23)	2.500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	đến (Thửa 64 Tờ số 19); Từ nhà ông Lưu xóm 6 (thửa 53 - Tờ 20) đến ngã ba xóm 12 (Thửa7 Tờ số 23)	
20.2.7	Nhà Ông Cương xóm 11 thửa 242 đến Nhà Ông Xuân xóm 1 thửa 124 tờ 5; Nhà Ông Quân xóm 11 thửa 232 đến Nhà Ông Căng xóm 11 thửa 9	2.700
20.2.8	Nhà Bà Tân xóm 1 đến Nhà Ông Chọi xóm 1 thửa 1 tờ 2; Trạm y tế xã đến Nhà Ông ấm xóm 4 thửa 46 tờ 8; Nhà Ông Thất xóm 4 thửa 148 tờ 9 đến Nhà Ông Việt xóm 5 thửa 546 tờ 8; từ nhà Ông Trọng xóm 10 thửa 76 tờ 10 đến nhà Ông Lan xóm 10 thửa 704 tờ 9; Cổng chào xóm 13 đến giáp đường 514; Tư nhà Bà Thìn xóm 2 thửa 226 tờ 9 đến Nhà Ông Quy xóm 2 thửa 290 tờ 4	2.700
20.2.9	Nhà Bà Lộc xóm 3 Thửa 748 tờ 9 đến Bà Thanh xóm 3 thửa 171 tờ 9	2.500
20.2.10	Từ Ô.Thái (thửa 106 tờ 10) đến Ô.Toàn Thôn 10 (thửa 119 tờ 10)	2.500
20.2.11	Từ Ô.Vượng (thửa 315 tờ 9) đến bà Hiền thôn 2 (thửa 387 tờ 4); từ Ô.Nghĩa Thôn 14 đến đoạn nối QL47 đi đường HCM	2.800
20.2.12	Từ Nhà văn hóa thôn 5 đến Ông Bạo thôn 5 thửa 52 tờ 14; Từ SVĐ thôn 6 đến Ông Vệ thôn 6 thửa 190 tờ 19; Từ Trạm điện thôn 7 đến Ô. Biên thôn 7 thửa 74 tờ 24; Từ ngã ba bà Lâm thôn 7 thửa 335 tờ 20 đến Ông Hà thôn 7 thửa 88 tờ 24; Từ Ô. Vị thôn 7 thửa 345 tờ 19 đến Ô. Thực thôn 7 thửa 335 tờ 19; Từ Ô. Long thôn 6 Thửa 64 tờ 19 đến Ô. Thường thôn 9 thửa 7 tờ 12; Từ Ô. Học thôn 11 đến C.Liên thôn 11; Từ Ô. Lê Huy Vinh thôn 11 đến bà Phạm Thị Nhung thôn 11; Từ Ô. Lê Duy Lược thôn 11 đến Ông Trần Văn Tơ thôn 11; Từ bà Mai Thị Nghìn thôn 12 đến nhà VH thôn 12; Từ bà Phạm Thị Xinh thôn 12 đến bà Lê Thị Sáu thôn 12;Từ nhà bà Liên thôn 12 đến bà Võ thị vân Anh thôn 12;Từ Ngã ba Ông Đỗ Viết Nghĩa thôn 14 đến Ông Vũ Ngọc Anh thôn 14.	2.800
20.2.13	Từ Ô. Thỏa thôn 8 thửa 278 tờ 23 đến Ô. Bình thôn 8 thửa 349 tờ 23; Từ thửa 280 hồ Dong thôn 8 đến Ô.Thức thôn 8 thửa 204 tờ 24; Từ Bà Lê Thị Bình thôn đến Ông Nguyễn Văn Tài thôn 13; Từ Ông Hà Đình Long thôn đến Ông Nguyễn Văn Tú thôn 13; Từ Ông Phan Trọng Yến thôn 13 đến Ông Nguyễn Văn Sáu thôn 13;	1.000
20.2.15	Quốc lộ 47b từ nhà ông Tự đến hết địa phận Xuân Thắng	4.000
20.2.16	Cảng hàng không Thọ Xuân - Nghi Sơn (đoạn qua địa phận xã Xuân Thắng)	4.000
20.2.17	Đường khu công nghiệp tuyến 12,15,17,4	4.500
20.2.18	Từ ông Đích thửa 10 tờ 3 đến ông Tỉnh thôn 4 thửa 26 tờ 3	1.800
20.2.19	Từ Ông Hiên thôn 5 thửa 227 tờ 13 đến ông Ổn thôn 5 thửa 312 tờ 13	2.800
20.2.20	Từ Ông Cường thôn thửa 432 tờ 13 đến ông Định thôn 9 thửa 4 tờ 12	1.800
20.2.21	Từ nhà ông Tính thôn 5 đến ông thể thôn 4	1.800
20.2.22	Từ nhà ông Cam Thửa 3 tờ 19 đến ông Trường xóm 6	2.300
20.2.23	Từ nhà bà Minh thôn 2 đến bà Oanh thôn 2	2.500
20.2.24	Từ nhà ông Thủy xóm 9 thửa 94 tờ 18 đến nhà ông Linh thửa 151 tờ 18	3.000
20.2.25	Từ Sân Vận động thôn 7 đến ông Thức thôn 8	1.500
20.2.26	Từ Quốc lộ 47 đến nhà ông Ái thôn 10 thửa 82 tờ 10	1.800
20.2.27	Từ nhà Bà Lương thôn 3 thửa 22 tờ 14 đến nhà ông Khăm thôn 3	2.500
20.2.28	Từ đường 514 đến bà Lê Thị Vân Anh thôn 12	2.500
20.2.29	Từ nhà ông Minh xóm 1 thửa 12 tờ 1 đến nhà bà Hòa thôn 1 thửa 49 tờ 1	2.000
20.2.30	Từ nhà ông Hạnh xóm 1 thửa 39 tờ 5 đến nhà bà Lương thôn 1 thửa 35 tờ	2.000
20.2.31	Từ nhà Bà Diến thôn 1 thửa 83 tờ 1 đến nhà Bà Châm thửa 228 tờ 2	2.000
20.2.32	Từ nhà ông Dũng xóm 11 thửa 259 tờ TĐ 11 đến thửa 282 35 tờ TĐ 11	2.300
20.2.33	Từ nhà Ô Phòng thôn 7 thửa 76 tờ 23 đến Ô Nông thôn 7 thửa 95 tờ 23	800
20.2.34	Từ nhà Bà Lý thôn 14 thửa 497 tờ 8 đến nhà ô Bắc thôn 9 thửa 575 tờ 8	2.000
20.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500
20.4	Vị trí : Từ 127-3 đến thửa 127-10 và thửa đất 164-1 đến thửa đất số 164-17, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ địa chính thị trấn Sao Vàng)	3.000
20.5	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư Trước làng thôn 7	2.500
21	**XÃ XUÂN BÁI**	
21.1	**Các trục đường giao thông chính**	
21.1.1	Từ bà Trà thửa 254, tờ 41(minh thành 2) đến ông Dũng(huệ), thửa 199, tờ 40, thôn Hồng Kỳ	2.000
21.1.2	Từ ông Sơn(liên) thửa 177, tờ 40 đến ông Bạo(hường) tờ 36, thửa 507(thôn Hồng Kỳ)	1.500
21.1.3	Từ anh Sáu nem, thửa 906, tờ 40. Đến anh Phú Liên, thửa 648, tờ 40(Thôn Minh thành 1)	1.500
21.1.4	Từ ông Chín Hà, thửa 574, tờ 40 Đến ông Phú, thửa 311, tờ 40(Thôn Minh thành 1)	1.500
21.1.5	Từ ô Bái Thơ, thửa 606, tờ 40 Đến ô Thiện thửa 665, tờ 40 (Minh thành 1)	1.500
21.1.6	Từ ông Phú Liên thửa 648, tờ 40(Minh thành 1) đến ông Phú Ty, thửa 311, tờ 40(Minh thành 1)	1.500
21.1.7	Từ Ba vy thửa 431, tờ 43 Đến Cầu trắng tờ 43(thôn Quyết thắng 1)	1.500
21.1.8	Từ anh Hùng thửa 398, tờ 36(thôn Hồng Phong) đi Thọ Xương thửa 613, tờ 37	1.500
21.1.9	Từ Cầu Bam thửa 48, tờ 48 đến ông Bền thửa 3, tờ 48(thôn Xuân Tân)	1.200
21.1.10	Từ anh Phú thửa 90, tờ 8 (thôn 4) đến Bờ Hồ thôn 6 thửa 56, tờ 7	1.300
21.1.11	Từ Bờ hồ thửa 50, tờ 7 (thôn 6) đến bà Vang thửa 26, tờ 4 (thôn 8)	1.200
21.1.12	Từ bà Vang thửa 26, tờ 4 (thôn 8) đến bờ Nán thửa 1, tờ 2	900
21.1.13	Từ Ông Ba vy, thửa 341, tờ 43(Quyết thắng 1) Đến ông Bê Hường, thửa 51, tờ 47(Thôn Xuân Tân	600
21.1.14	Từ Ông Cao thửa 68, tờ 47(Xuân Tân) Đến ông Hùng, thửa 47, tờ 48(Xuân Tân)	700
21.1.15	Từ Ông Trần Anh Tuấn, thửa 49, tờ 48 Đến ông Chu Văn Sáng, thửa 81, tờ 49	800
21.2	**Các đường :**	
21.2.1	Từ ông Phương thửa 391, tờ 40(Minh thanh 1) Đến đường Bà Trà thửa 397(Minh thành 1);	1.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
21.2.2	Từ ông Cư thửa 1170, tờ 40(Quyết thắng 2) Đến bà Lâm thửa 1017, tờ 40; Từ ông Tuấn cồ thửa 53, tờ 43 Đến ông Lai 151, tờ 43 (Quyết thắng 2); Từ ông Mịch thửa 1012, tờ 40 Đến bà Lâm thửa 1017, tờ 40 (Quyết thắng 2); Từ ông Tuấn(lươn) thửa 700, tờ 40 Đến bà Mạc thửa 779, tờ 40(Minh thành 1); Từ ông Hợi thửa 820, tờ 40 Đến bà Kết thửa 876, tờ 40(Minh thành 1)	900
21.2.3	Từ ông Phú (liên) thửa 664, tờ 40 Đến ông Hồng thửa 803, tờ 40(Minh thành 1)	1.000
21.2.4	Từ ông Mão thửa 633, tờ 40 Đến ông Lợi thửa 1144, tờ 40 (Minh thành 2)	1.300
21.2.5	Từ ông Sang thửa 810, tờ 40 Đến ông Tăng, thửa 974, tờ 40 (Minh thành 1); Từ ông Thặn thửa 860, tờ 40 Đến ông Phương thửa 922, tờ 40(Minh thành 2)	900
21.2.6	Từ ông Doanh thửa 1143, tờ 40(Minh thành 2) Đến ông Lý thửa 116, tờ 43 (Quyết thắng 2); Từ ông Thân thửa 165, tờ 43 Đến ông Chênh thửa 203, tờ 43 (Quyết thắng 2)	800
21.2.7	Từ ông Chinh thửa 38, tờ 43 Đến ông Dũng thửa 324, tờ 44(Hồng Sơn)	800
21.2.8	Từ Cầu trắng thửa 224, tờ 43 (Quyết thắng 1) Đến ông Chinh thửa 39, tờ 43(Quyết thắng 1)	1.000
21.2.9	Từ ông Hùng thửa 535, tờ 40 Đến ông Quyết thửa 798, tờ 40 (Minh thành 1); Từ bà Hồng thửa 178, tờ 40 Đến ông Phượng thửa 127, tờ 40 (Hồng Kỳ); Từ ông Liên thửa 373, tờ 36 Đến ông Khanh thửa 224, tờ 37(Hồng Phong); Từ ông Luận thửa 361, tờ 36 Đến bà Châu thửa 440, tờ 36 (Hồng Kỳ); Từ ông Hùng Hương thửa 274, tờ 36 Đến ông Chung thửa 194, tờ 36 (Hồng Phong); Từ Cầu trắng thửa 229, tờ 43 Đến đỉnh dốc thửa 374, tờ 43 (Quyết thắng 1)	700
21.3	**Các đường:**	
21.3.1	Từ ông Thể thửa 326, tờ 11 đến bà Cúc thửa 322, tờ 11(Quyết Thắng 2); Từ bà Ninh thửa 105 tờ 14 đến ông Long thửa 133 tờ 14 (Quyết Thắng 1); Từ bà Mão thửa 485 tờ 11 đến ông Vui thửa 482 tờ 11 (Quyết Thắng 2); Từ ông Hán thửa 319, tờ 11 đến ông Việt thửa 287, tờ 11 (Quyết Thắng 2); Từ ông Tính thửa 106, tờ 14 Đến ông Mạnh thửa 22, tờ 19 (Quyết Thắng 1); Từ ông Thắng (Tráng) thửa 16 tờ 12 Đến ông Hùng (thửa 126, tờ 12 (Thôn 3); Từ ông Kênh thửa 27, tờ 9 đến ông Tấn thửa 20, tờ 9 (Thôn 4); Từ bà Yến thửa 150, tờ 8 đến ông Du thửa 152, tờ 8 (Thôn 4)	400
21.3.2	Từ bà Ly thửa 139, tờ 8 đến ông Vinh thửa 101, tờ 8 (Thôn 4); Từ ông Chủ thửa 182, tờ 8 đến ông Tâm thửa 160, tờ 8 (Thôn 4); Từ ông Thành (ái) thửa 56, tờ 8 đến ông Tình thửa 72, tờ 8 (Thôn 5); Từ ông Cường (Qúy) thửa 153, tờ 6 đến ông Sơn thửa 151, tờ 6 (Thôn 5); Từ ông Vui thửa 19, tờ 8 đến ông Toản thửa 107, tờ 7 (Thôn 6); Từ ông Thủy thửa 49, tờ 5 đến ông Tiệp thửa 88, tờ 5 (Thôn 7); Từ Ông Tường thửa 8, tờ 6 đến ông Ngàu thửa 31, tờ 6 (Thôn 7); Từ Ông Vinh thửa 80, tờ 4 đến bà Hạnh thửa 86, tờ 4 (Thôn 8); Từ Ông Tuyên thửa 25, tờ 4 đến ông Tuấn thửa 71, tờ 4 (Thôn 8); Từ Ông Trung (Đức) thửa 17, tờ 4 đến ông Trung (Hồng) thửa 1, tờ 5 (thôn 8).	400
21.3.3	Từ ông Tiến thửa 22, tờ 6 đến ông Gia thửa 101, tờ 4 (thôn 7); Từ ông Liên thửa 50, tờ 6 đến ông Long thửa 14, tờ 6 (Thôn 7); Từ ông Tuyến thửa 36, tờ 5 đến ông Cảnh thửa 86, tờ 5 (thôn 7); Từ ông Tươi thửa 14, tờ 24 đến ông Bính thửa 5, tờ 24 (thôn 1);	300
21.3.4	Đoạn từ bà Trà đến đường ngang đi mương Co (khu đồng thôn 4)	800
21.3.5	Đoạn từ bà Bia đến đường ngang đi mương Co (khu đồng thôn 4)	1.000
21.3.6	Khu dân cư Đồng Bưu (Bờ Hón) đến Bà Tám	2.000
21.3.7	Đoạn từ giáp khu dân cư TT Lam Sơn đến đường Tránh cầu Khe Mục (khu dân cư thôn 1)	3.000
21.3.8	Đoạn từ cầu tránh cầu Khe Mục (khu dân cư thôn 1)	3.000
21.3.9	Đoạn các trục đường còn lại khu dân cư thôn 1	2.500
21.3.10	Đoạn từ ngã 3 thôn Quyết Thắng 2 đến Cầu Trắng	3.500
21.3.11	Đoạn từ nhà ông Tùng (cận) đến nhà ông khánh (Quyết Thắng 1)	300
21.3.12	Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Thịnh (Tràng) thôn Quyết Thắng 1	300
21.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200
21.5	Đoạn từ hộ ông Tân(tờ BĐ 37; thửa 289) đến hộ bà Hòa(tờ BĐ 37; thửa 264), thôn Hồng Phong	700
21.6	Đoạn từ ông Luyện(thửa 64, tờ 49) Đến bà Mai, thửa 84, tờ 49(thôn Xuân Tân).	500
21.7	Đoạn từ ông Ba(thửa 49, tờ 47) Đến ông Tuất(thửa 12, tờ 47) Thôn Xuân Tân.	500
21.8	Đoạn từ Ông Đông, thửa 341, tờ 44 Đến Ông Chung Hằng, thửa 400, tờ 44(thôn Hồng Sơn)	500
21.9	Đoạn từ Ông Cường Thủy, thửa 34, tờ 47 Đến Bà Mùa , thửa 2, tờ 47 (thôn Xuân Tân)	500
21.10	Đoạn từ ông Thuấn thửa 171, tờ 36 Đến ông Trung thửa 178, tờ 36 (thôn Hồng Phong)	500
21.11	Đoạn từ hộ ông Nho(tờ BĐ 44; thửa 2) đến hộ bà Tình(tờ BĐ 41; thửa 353)	500
21.12	Đoạn từ hộ ông Học thửa 1086, tờ 40) đến hộ bà Mão (thửa 510, tờ 41), thôn Minh thành 2	500
21.13	Đoạn từ hộ ông Lợi (rèn), thửa 328, tờ 41 đến hộ ông Hưng, thửa 358, tờ 41(thôn Minh thành 2).	700
21.14	Đoạn từ ông Sơn(râu), thửa 350, tờ 41 đến hộ bà Ngô Thị Phương, thửa 320, tờ 41(thôn Minh thành 2)	700
22	**XÃ THỌ XƯƠNG**	
22.1	Từ ngã tư đường 15 trạm điện 110 đến Đường Hồ chí Minh	4.000
22.2	Từ Đường Hồ Chí Minh đến Nhà máy cồn	4.000
22.3	Từ giáp xã Xuân Phú đến ngã tư Trạm điện 110KV	4.000
22.4	Giá đất tại các thôn trong xã	
22.4.1	**Thôn Hữu Lễ**	
22.4.1.1	Từ ông Thọ thửa 110 tờ BĐ 36 đến bà Lan thôn Hữu Lễ 2 thửa 926 tờ BĐ 36; Từ ông Hải Khang thửa 316 tờ BĐ 36 đến cầu trắng Kênh Bắc;	1.000
22.4.1.2	Từ nhà văn hóa Hữu lễ 1 thửa 876 đến ô Luận Hữu Lễ 3 thửa 349. Tờ 36	500
22.4.1.3	Từ ông Nghị Thửa 16 tờ 36 đến ông Hào thửa 68 tờ 36; Từ ông Huấn thửa 22 tờ 36 đến ông Tiến thửa 1093 tờ 36; Từ ông Hậu thửa 139 tờ 36 đến bà Hương thửa 1071 tờ 36; Từ ông Khẩn thửa 258 tờ 36 đến	400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	ông Linh thửa 313 tờ 36; Từ ông Dân thửa 433 tờ 36 đến ông Dũng thửa 533 tờ 36; Từ bà Mỳ thửa 600 tờ 36 đến ông Huấn thửa 622 tờ 36; Từ ông Điều thửa 654 tờ 36 đến ông Công thửa 703 tờ 36; Từ ông Tài thửa 742 tờ 36 đến ông Trọng thửa 925 tờ 36.	
22.4.1.4	Từ ông Hoan thửa 146 tờ 36 đến ông Bắc thửa 227 tờ 37; Từ bà Hoa thửa 150 tờ 36 đến bà Hưng thửa 620 tờ 37; Từ ông Lâm thửa 237 tờ 36 đến ông Nam thửa 2075 tờ 36; Từ ông Sướng thửa 2044 tờ 36 đến bà Lý thửa 403 tờ 36; Từ ông Manh thửa 399 tờ 36 đến bà Sáu thửa 425 tờ 36; Từ ông Luy thửa 610 tờ 36 đến ông Vun thửa 612 tờ 36; Từ nhà ông Thượng thửa 1034 đến ông Thiệu thửa 669 tờ 36; Từ ông Mảo thửa 729 tờ 36 đến bà Cư thửa 756 tờ 36; Từ nhà ông Thuỷ thửa 809 tờ 36 đến ông Dân thửa 2053 tờ 36;	350
22.4.1.5	Từ cầu Trắng Kênh Bắc đến Hồ Bặn	500
22.4.1.6	Từ ông Phi thửa 825 tờ 36 đến ô Quý thửa 17 tờ 41; Từ ông Ước thửa 16 tờ 41 đến ô Bình thửa 586 tờ 37.	350
22.4.1.7	Từ ông Tâm thửa 541 tơ BĐ 37 đến ông Tiến thửa 526 tơ BĐ 37; Từ ông Sáng thửa 997 tờ BĐ 36 đến ô Lễ thửa 512 tơ BĐ 37; Từ ông Minh thửa 961 tơ BĐ 36 đến ô Thể thửa 940 tơ BĐ 36	350
22.4.1.8	Các vị trí còn lại của 4 thôn Hữu Lễ	350
22.4.2	**Thôn Luận Văn**	
22.4.2.1	Từ ông Nguyệt thửa 711, tờ 29 đến ông Thể thửa 524, tờ 32.	600
22.4.2.2	Từ ông Nãi thửa 220 tờ 32 đến nhà bà Hồng thửa 391 tờ 32; Từ ông Hà thửa 481 tờ 32 đến ô Biện 413 tờ 32	400
22.4.2.3	Từ ông Hỷ thửa 415 tờ 32 đến ô Diệp thửa 422 tờ 32; Từ ông Thao 286 tờ 32 đến nhà VH thôn.	400
22.4.2.4	Từ ông Đầu thửa 223 tờ BĐ 32 đến ô Thoa thửa 284 tờ BĐ 32	350
22.4.2.5	Từ ông Nam thửa 224 tờ BĐ 32 đến ô Bảo thửa 504 tờ BĐ 32;	300
22.4.2.6	Từ ông Dư thửa 4 tờ BĐ 29 đến nhà Bà Quý thửa 159 tờ BĐ 29; Từ ông Hơn thửa 825 tờ BĐ 29 đến ô Trường thửa 717 tờ BĐ 30; Từ ông Ngọc thửa 21 tờ BĐ 32 đến bà Dung thửa 2 tờ BĐ 33.	400
22.4.2.7	Từ ông Thái thửa 791 tờ 29 đến ô Tân 812 tờ 29 ; Từ ông Tục 807 tờ 29 đến bà Hoa Hiếu 754 tờ 29	300
22.4.2.8	Các vị trí còn lại của thôn Luận Văn 1.	300
22.4.3	**Thôn Thủ Trinh và 7**	
22.4.3.1	Từ đường Hồ Chí Minh đến Ông Chung thôn 7 (Thửa 600, Tờ 29); Từ ông Cần (thửa 592, tờ 29) đến ông Giang (thửa 622, tờ 29)	600
22.4.3.2	Từ ông Dần (Thửa 516, tờ 29) đến ông Tâm (thửa 299, tờ 29); Từ ông Xuân (thửa 247 tờ BĐ 29) đến ô Khương (Thửa 502 tờ BĐ 29); Từ ô Sự (thửa 269 tờ BĐ 29) đến ô Tuyển (thửa 549 tờ BĐ 29); Từ bà Đồng Loan (thửa 285 tờ BĐ 29) đến bà Kiên (thửa 548 tờ BĐ 29)	400
22.4.3.3	Từ ông Tới thửa 242 đến ô Xuân vui thửa 280; Từ ông Xuân Vui thửa 280 đến Bà Tươi thửa 474; Từ bà Giai thửa 431 tờ BĐ 29 đến ô Tý thửa 484 tờ BĐ 29	400
22.4.3.4	Từ ông Soạn thửa 253 tờ 29 đến ông Tới thửa 242 tờ 29; Từ ông Năm thửa 431 tờ 29 đến ô Dực thửa 262 tờ 29	400
22.4.3.5	Từ ông Thực thửa 107 tờ BĐ 27đến ô Nhâm thửa 53 tờ BĐ 27	350
22.4.3.6	Các vị trí còn lại thôn Thủ Trinh và thôn 7	300
22.4.4	**Thôn 8**	
22.4.4.1	Từ giáp TT Lam Sơn đến ông Ba thửa 413, tờ 30.	500
22.4.4.2	Từ ông Hành thửa 531 tờ BĐ 30 đến ô Khang thửa 533 tờ BĐ 30	400
22.4.4.3	Từ bà Phúc Thưởng thửa 365 tờ BĐ 30 đến ông Bính thửa 217 tờ BĐ 30; Từ ông Nha thửa 437 tơ BĐ 30 đến ô Gia thửa 245 tờ BĐ 30	400
22.4.4.4	Từ ô Nho thửa 443 tơ BĐ 30 đến ô Hưng thửa 280 tơ BĐ 30; Từ ô Hiếu thửa 470 tơ BĐ 30 đến ô Tuấn thửa 541 tơ BĐ 30; Từ ô Sâm M Ngoại thửa 665 tơ BĐ 30 đến ô Phấn thửa 734 tơ BĐ 30	350
22.4.4.5	Từ bà Thanh thửa 636 tơ BĐ 30 đến ô Đại thửa 633 tơ BĐ 30; Từ nhà văn hoá thửa 33 tơ BĐ 31 đến ô Quang Nê thủa 16 tơ BĐ 33	350
22.4.4.6	Các vị trí còn lại hết thôn 8	350
22.4.5	**Thôn 9**	
22.4.5.1	Từ ngã tư đường 15 trạm điện 110 đến Đường Hồ chí Minh	3.000
22.4.5.2	Từ Đường Hồ Chí Minh đến Nhà máy cồn	2.500
22.4.5.3	Từ Ông Tuấn thửa 39 tờ BĐ 44 đến Ông Long Thửa 14 tơ BĐ 44	300
22.4.5.4	Từ Nhà văn hoá thửa 24 tơ BĐ 44 đến giáp làng Ngọc	350
22.4.5.5	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	300
22.5	**Mặt bằng quy hoạch số 2278/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 Khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa**	
22.5.1	Đoạn đường: Từ đường QL47 đến kênh Bắc	6.000
22.6	**Quyết định số 4873/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại thị trấn Lam Sơn (vị trí số 7, diện tích khoảng 10 ha), huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá**	
22.6.1	Từ lô TĐC-A:01 đến lô TĐC-A:27; Từ lô LK-B:01 đến lô LK-B:18.	9.500
22.6.2	Tuyến N02 (rộng 31m)	7.500
22.6.3	Tuyến đường số 34 (rộng 25m)	7.000
22.6.4	Tuyến D02 (rộng 20,5m)	6.000
22.6.5	Đường số 38 (rộng 25m)	6.000
22.6.6	Tuyến D01 (rộng 17,5m); Tuyến N03 (rộng 17,5m); Tuyến N04 (rộng 17,5m); Tuyến D03 (rộng 17,5m).	4.500
23	**XÃ THỌ LÂM**	
23.1	**Các trục đường giao thông chính**	
23.1.1	Từ ngã 3 Đăng Lâu (Bà Lý, Thửa 932; Tờ BĐ số 9) đến giáp ranh xã Xuân Hưng.	1.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
23.1.2	Từ dốc cầu Tráng thôn Quần Ngọc đến Quốc lộ 47A (Ô.Quý Thửa 654, Tờ BĐ số: 21a Đo đạc năm 2009)	700
23.2	**Các đường:**	
23.2.1	Giáp Ông Thọ thôn 1 Thửa: 435, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.2	Giáp Ông Lâm thôn 1 Thửa: 344, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.3	Giáp Bà Vân thôn 1 Thửa: 339, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.4	Giáp Ô. Thục thôn 1. Thửa 522, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.5	Giáp Ô. Hưng thôn 1. Thửa 327, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.6	Giáp Ông Sơn thôn 1 Thửa: 348a, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.7	Giáp ông Trình thôn 2 Thửa: 281, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.8	Giáp ông A thôn 2 Thửa: 279, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.9	Giáp ông Khoa thôn 2 Thửa: 729, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.10	Giáp ông Dân thôn 2 Thửa: 726, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.11	Giáp ông Hải thôn 2 Thửa: 723, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.12	Giáp ông Dung thôn 2 Thửa: 592, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.13	Giáp ông Bình thôn 2 Thửa: 546, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.14	Giáp ông Tâm thôn 2 Thửa: 523, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.15	Giáp ông Tuyên thôn 2 Thửa: 486, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.16	Giáp ông Long thôn 2 Thửa: 671, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.17	Giáp ông Liên thôn 2 Thửa: 653, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.18	Giáp ông Hàm thôn 3 Thửa: 454. Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.19	Giáp ông Phương thôn 3 Thửa: 422. Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.20	Giáp ông Trung thôn 3 Thửa: 424. Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.21	Giáp ông Thực thôn 3 Thửa: 386, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.22	Giáp Bà Quang thôn 3 Thửa: 320, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.23	Giáp Ông Đượm thôn 3 Thửa: 303, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.24	Giáp Ông Bính thôn 3 Thửa: 258, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.25	Giáp Bà Tấn thôn 3 Thửa: 257, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.26	Giáp Bà Chung thôn 3 Thửa: 210, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.27	Giáp Ông Cường thôn 3 Thửa: 205, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.28	Giáp Bà Quyên thôn 3 Thửa: 220, Tờ BĐ 08, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.29	Giáp Ông Lâm thôn 3 Thửa: 144, Tờ BĐ 08, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.30	Giáp ông Thịnh thôn 4 Thửa: 143, Tờ BĐ 08, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.31	Giáp ông Hạnh thôn 4 Thửa: 433. Tờ BĐ 03, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.32	Giáp ông Huấn thôn 4 Thửa: 369, Tờ BĐ 03, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.33	Giáp Ông Thuận thôn 4 Thửa: 68, Tờ BĐ 08, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.34	Giáp Ông Lắt thôn 4 Thửa: 550, Tờ BĐ 03, đến giáp sông Nông giang	400
23.2.35	Giáp ông Phong thôn 5Thửa 247 Tờ BĐ 3 đến giáp sông Nông giang	400
23.2.36	Giáp ông Thảo thôn 5Thửa 143 Tờ BĐ 3 đến giáp sông Nông giang	400
23.3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	250
23.4	**Các trục đường giao thông liên xã**	
23.4.1	Từ ông Lê Văn Minh Thửa 17, tờ 31 thôn Điền Trạch. Đến Thửa 72, tờ 30 hộ ông Trịnh Vinh Loan (thôn Điền Trạch);	700
23.4.2	Từ dốc cầu trắng thôn Quần Ngọc. Đến đường vào Lò Gạch thôn Quần Ngọc Ông Nguyễn Văn Đình Thửa 479 tờ số 9 thôn Quần Ngọc;	3.400
23.5	**Đường liên thôn**	
23.5.1	Từ nhà văn hoá thôn Quyết Tâm thửa 138 tờ bản đồ số 11 đến thửa 139 tờ 12 bà Trịnh Thị Bình (thôn Tân Phúc);	500
23.5.2	Từ ông Lực thửa 51, tờ bản đồ số 13 thôn Đăng Lâu. Đến thửa 23, tờ 12 nhà văn hoá thôn thôn Tân Phúc;	500
23.5.3	Từ cầu Ngã Tư Thôn Quyết Tâm. Đến nhà văn hoá thôn Quyết Tâm Thửa 138 tờ 11;	3.100
23.6	**Các đường thôn, xóm**	
23.6.1	Từ thửa 675 tờ bản đố số 6 ông Cao văn Dự đến nhà văn hoá thôn Quyết Tâm thửa 138 tờ 11	400
23.6.2	Từ ông Hà Văn Thành thửa thôn Quyết Tâm, 144 tờ bản đồ số 11 đến thửa 195 tờ bản đồ số 10 hộ ông Đào Văn Hợi	400
23.6.3	Từ thửa 195 tờ bản đồ số 10 ông Đào Văn Hợi, thôn Quyết Tâm. Đến giáp thửa 71 tờ bản đồ số 10 hộ ông Phường	500
23.6.4	Đường QH mới xen cư Núi Bạt thôn 1. Từ thửa 387 tờ bản đồ số 10 ông Phạm Đình Sáu đến thửa 187 tờ bản đồ số 5 hộ ông Lê Văn Luân	1.400
23.6.5	Giáp Ô. Thuý Thôn 1. Thửa 308, Tờ BĐ 06. Đến Giáp thửa 320, tờ bản đồ số 5 hộ ông Trịnh Vinh Phú	400
23.6.6	Giáp Ô. Sơn Thôn 1. Thửa 438a, Tờ BĐ 06. Đến Giáp sông Nông giang	400
23.6.7	Giáp Ô. HùngThôn 1. Thửa 345, Tờ BĐ 06. Đến Giáp sông Nông giang	400
23.6.8	Giáp ông Điệp Thôn 5 Thửa 570, Tờ BĐ 3 đến Giáp sông Nông giang	400
23.6.9	Giáp Ô. Thông Thôn Quần Ngọc. Thửa 58, Tờ BĐ 09. Đến Giáp thửa 40, tờ bản đồ số 9 hộ ông Phạm Đăng Tuyên	400
23.6.10	Giáp Ô. Cương Thôn Quần Ngọc. Thửa 523, Tờ BĐ 09. Đến Giáp thửa 798, tờ bản đồ số 9 hộ ông Nguyễn Văn Thông;	400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
23.6.11	Giáp Ô. Quý Thôn Đăng Lâu. Thửa 897, Tờ BĐ 09. Đến Giáp thửa 803, tờ bản đồ số 9 hộ ông Nguyễn Mạnh Tài;	400
23.6.12	Giáp Ô. Thao Thôn Điền Trạch. Thửa 149, Tờ BĐ 22. Đến Giáp thửa 145, tờ bản đồ số 22 hộ ông Việt;	400
23.6.13	Giáp Ô. Sơn Thôn Điền Trạch. Thửa 77, Tờ BĐ 17. Đến Giáp thửa 24 tờ bản đồ số 22 hộ ông Thiệu	400
23.6.14	Giáp Ô. Lê Khắc Minh, Thôn Đội 4. Thửa 38, Tờ BĐ 27. Đến Giáp thửa 149 tờ bản đồ số 27 hộ ông Mai Văn Toàn (thôn Đội 4)	400
23.7	Đường phân lô hạ tầng Xen cư thôn Tân Phúc xã Thọ Lâm (Vị trí 1) (MBQH số 3484/QĐ-UBND ngày 01/7/2024)	1.800
23.8	Đường phân lô hạ tầng Xen cư thôn Tân Phúc xã Thọ Lâm (Vị trí 2) (MBQH số 3481/QĐ-UBND ngày 01/7/2024)	1.200
24	**XÃ THỌ TRƯỜNG (nay là xã Trường Xuân)**	
24.1	**Đường Liên thôn thôn 2 đến thôn 6**	
24.1.1	Đoạn nhà Ô Văn thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 146 đến nhà ông Vinh Lập Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ số 22 thửa 30	1.000
24.1.2	Đoạn nhà Bà Kỳ Long Linh Ngoại 2 tờ bản đồ 11 thưa 145 đến nhà ông Vân Long Linh Ngoại 2 tờ bản đồ 11 thửa số 79	800
24.1.3	Đoạn nhà ông Đức Trường Long Linh Ngoại 2 tờ bản đồ 11 thửa 103 đến Trạm y tế xã tờ bản đồ 6 thửa 464	800
24.1.4	Đoạn nhà ông Linh Tiền Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 125 đến nhà ông Hải Hanh Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 18 thửa 446	800
24.1.5	Đoạn nhà ông Chanh thôn Căng Hạ tờ BĐ 26 thửa số 118 đến nhà ông Huấn Căng Hạ1 tờ BĐ 26 thửa số 309	600
24.2	**Đường thôn**	800
24.2.1	Đoạn nhà ông Dớn thôn Long Linh Nội tờ bản đồ số 4 đến nhà ông Hiền kết thôn Long Linh Nội tờ bản đồ số 3 thửa số 3	800
24.2.2	Đoạn nhà ông Nam Việt thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 4 thửa số 52 đến nhà ông Huấn thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 4 thửa 193	600
24.2.3	Đoạn nhà bà Sinh Hải thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 239 đến nhà ông Be thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 394	600
24.2.4	Đoạn nhà ông Hợp thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 18 thửa 70, đến nhà ông Thành Chuông thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 17 thửa số 18	600
24.2.5	Đoạn nhà ông trụ Hoan thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 18 thửa số 7, đến nhà ông Mạnh thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 12 thửa 656	600
24.2.6	Đoạn nhà Văn hoá thôn 4 cũ tờ BĐ số 12 thửa 666 đến nhà ông Quý Lan thôn Long Linh Ngoại 1tờ BĐ số 17 thửa số 1	600
24.2.7	Đoạn từ nhà ông Tụ Hợp thôn Long Linh Ngoại 2 tờ bản đồ số 11 thửa 292 đến nhà ông Tâm Tích thôn Long Linh Ngoại 2	600
24.2.8	Đoạn nhà ông Cương Hà thôn thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐsố 11 thửa 270 đến nhà ông Trụ Cân thôn thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 12 thửa 240	600
24.2.9	Đoạn nhà ông Sơn Loan thôn thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa số 227 đến nhà ông Cúc thôn thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 150	600
24.2.10	Đoạn ông Dũng Thịnh thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 3 thửa 156 đến ông Quỳnh Chén thôn Long Linh Nộ tờ BĐ số 7, thửa 83	600
24.2.11	Đoạn nhà ông Đan thôn 7 tờ BĐ số 7 thửa 115 đến nhà chị Lan Vui thôn 7 tờ bản đồ số 7 thửa 142	600
24.2.12	Đoạn từ nhà văn hoá thôn 4 cũ tờ bản đồ 12 thửa 666 đến nhà ông Lư thôn thôn Long Linh ngoại 1.tờ bản đồ 12 thửa 309.	600
24.2.13	Đoạn nhà ông Trình Thuyết thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 18 thửa số 6 đến ông Lan Lân thôn Long Linh Ngoại 1tờ BĐ 18 thửa số 4 A	600
24.2.14	Đoạn nhà ông Long Thìn thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 100 đến nhà ông Châm Hồng thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 171	600
24.2.15	Đoạn nhà ông Trạo thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ số 6 thửa 472 đến nhà ông Linh Tiền thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 125	600
24.2.16	Đoạn nhà ông Thơm Thuỷ thôn Căng Hạ tờ BĐ số 23 thửa 671 đến nhà Bà khoá thôn Căng Hạ tờ BĐ số 23 thửa 661	500
24.2.17	Đoạn nhà ông Vị thôn Căng Hạ tờ BĐ 26 thửa 124 đến nhà ông Thắng Quynh thôn Căng Hạ tờ BĐ 26 thửa 242	500
24.2.18	Đoạn nhà ông Lực thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ số 18 thửa số 1 đến nhà Bà Sinh hảI thôn Long Linh Ngoại 1tờ bản đồ 18 thửa 239	500
24.2.19	Đoạn từ ông Long Thìn thôn Long Linh Ngoại 2 tờ bản đồ 11 thửa 100 đến nhà ông Lư thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 12 thửa 309	500
24.2.20	Đoạn từ ông Châu tâm thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 18 thửa 74 đến nhà ông Duẩn Thơm thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 17 thửa 12	500
24.2.21	Đoạn từ ông Dũng Thịnh thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 3 thửa 156 đến nhà ông Vẫy thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 3 thửa 101	500
24.2.22	Đoạn từ nhà Bà Cấn thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 4 thửa 140 đến nhà ông Dung cây thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 7 thửa 146	500
24.2.23	Đoạn từ ông Thành Là thôn Long Linh Mới tờ BĐ số 29 thửa số 119 đến nhà ông Quý Bé thôn Long	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Linh Mới tờ BĐ 29 thửa 58	
24.2.24	Đoạn từ ông Thịnh Lan thôn Căng Hạ tờ BĐ 23 thửa 490 đến nhà ông Hùng Sinh thôn Căng Hạ tờ BĐ 23 thửa 822	500
24.2.25	Đoạn từ nhà ông Đế thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa số 582 đến ông Tuấn Lan thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 536	400
24.2.26	Đoạn từ ông Thuyết Duyên thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ số 18 thửa số 361 đến bà Toan Anh thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 18 thửa số 133	400
24.2.27	Đoạn từ nhà ông Tư Bản thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 139 đến nhà ông phúc Hiệu thôn Long Linh Ngoại 1tờ bản đồ 18 thửa 84	400
24.2.28	Đoạn từ nhà ông Tuyên Chiến thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 108 đến nhà ông Hiếu Hiền thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 87	400
24.2.29	Đoạn từ nhà ông Sơn Trình thôn Long Linh Mới tờ bản đồ 29 thửa số 126 đến nhà ông Thìn thôn Long Linh Mới tờ bản đồ 29 thửa 19	400
24.2.30	Đoạn từ nhà ông Minh Gắng thôn Long Linh Mới tờ BĐ 29 thửa 16 đến nhà ông Hùng Sảnh thôn Long Linh Mới tờ bản đồ 29 thửa 53	400
24.2.31	Đoạn từ dốc đê ông Thụ Hương thôn Căng Hạ thửa 866 tờ bản đồ 23 đến ông Minh phương thôn Căng Hạ thửa 669 tờ bản đồ 23	600
24.2.32	Đoạn ông Tiến chúc thôn Căng Hạ tờ bản đồ 23 thửa 890 đến ông Thành Hòa thôn Căng Hạ tờ bản đồ 26 thửa 123	600
24.2.33	Đoạn từ ông Đào Nhàn thôn Căng Hạ thửa 214 tờ bản đồ 26 đến ông Cư thôn Căng Hạ thửa 271 tờ bản đồ 26	500
24.2.34	Đoạn ông Khương Vân tờ bản đồ 18 thửa 527 đến anh Nam Thơ tờ bản đồ 18 thửa 508	600
24.2.35	Đoạn ông Vỹ Yến thôn long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 296 đến ông Bắc Toán thôn long Linh Ngoại 1 tờ 18 thửa 651	600
24.2.36	Đoạn ông Vượng Thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 137 đến ông Uyển thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 185	500
24.2.37	Đoạn từ đường liên Hương đến ông Bình Hải thôn Long Linh Nội tờ bản đồ 6 thửa 111	600
24.2.38	Đoạn ông Minh Gắng tờ BĐ 29 thửa 16 đến Bà Quý BĐ 29 thửa 120	400
24.3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	300
25	**XÃ XUÂN SƠN (nay là xã Xuân Sinh)**	
25.1	**Các trục đường giao thông chính**	
25.1.1	Từ ngã tư TT Xã tờ số 05 thửa số 328 nhà ông Tâm 240,278,196,165,105, Tờ số 01 Thửa số 20,21,22, đến 30 giáp địa phận Xuân Giang	
25.1.1.1	Từ ngã tư TT xã nhà Tâm Hiên đến nhà anh Thiên Hoa	4.000
25.1.1.2	Từ nhà bà Hiền đến giáp địa phận xã Xuân Giang	3.000
25.1.2	Từ ngã tư TT xã tờ số 05 thửa số 328 nhà ông Bình 334,387, tờ 04 thửa số 440,439,560,559,654,638,818,826,824,887, tiếp giáp đường vành đai	
25.1.2.1	từ ngã tư TT xã đến cầu Bích Phương	3.000
25.1.2.2	Từ cầu Bích Phương (thửa 65, tờ số 10) đến nhà thờ Ngọc Lạp (thửa 530, tờ số 03)	2.000
25.1.5	Từ giáp Xuân Hưng (thửa 01, tờ số 02) đến Vườn Thánh Ngọc Lạp (thửa 57, tờ số 02)	1.000
25.1.6	Từ giáp nhà anh Long Lạc (thửa 93, tờ số 07) đến nhà ông Thủy (thửa 164, tờ số 07)	1.200
25.1.7	Đường đôi vào cảng Hàng Không - Đoạn qua xã Xuân Sơn	2.000
25.2	**Các đường:**	
25.2.1	Từ bờ hồ xóm 5 (thửa 134 tờ số 10) đến hết thôn Hoàng Kim (thửa 140, tờ số 17)	500
25.2.2	Từ ngã ba Anh Giao (thửa số 38, tờ số 15) đến hết thôn Đồng Đình (thửa 98, tờ số 16)	500
25.2.3	Từ nhà ông Lưu Thành Sơn (Thửa 806, tờ số 09) đến nhà ông Thiện (thửa 652, tờ số 15)	500
25.2.4	Từ nhà Du Thơ (thửa 691, tờ số 08) đến hết hồ nhà Hà Khải (thửa 129, tờ số 07)	800
25.2.5	Từ cổng trào Đội 13 (thửa 65, tờ 13TĐ) đến tiếp giáp đường vành đai (thửa 167, tờ số 07)	1.000
25.2.6	Từ nhà ông Truật đội 13 (thửa số 98, tờ số 13TĐ) đến nhà Hiệp Anh (Thửa 109, tờ số 13TĐ)	800
25.2.7	Từ nhà Bà Quế đội 13 (thửa 87, tờ số 13TĐ) đến nhà Dung Cường (thửa 79, tờ số 13TĐ)	500
25.2.8	Từ nhà ông Thiện Bích Phương (thửa 816, tờ số 04) đến nhà anh Hưng (thửa số 185, tờ số 09)	500
25.3	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	400
25.4	**Mặt bằng Khu dân cư tái định cư thôn Thành Sơn (MBQH số 2359/QĐ-UBND ngày 23/11/2020)**	
25.4.1	Tuyến đường các lô từ lô 01 đến lô 20	6.000
25.5	**Mặt bằng Khu dân cư tái định cư thôn Bích Phương (MBQH số 280/QĐ-UBND ngày 02/03/2021)**	
25.5.1	Tuyến đường các lô từ lô 01 đến lô 14	6.000
25,6	**Mặt bằng Khu dân cư tái định cư thôn Bột Thượng xã Xuân Sinh (MBQH số 2359/QĐ-UBND ngày 23/11/2020)**	
25.6.1	Tuyến đường các lô từ lô 01 đến lô 19	6.500
25.6.2	Đường phân lô các vị trí còn lại (Các lô từ lô 20 đến lô 31)	3.600
26	**XÃ XUÂN QUANG (nay là xã Xuân Sinh)**	
26.1	**Các trục đường giao thông chính**	
26.1.1	Từ cầu Ban Lăng đi đến sân bóng xã Xuân Quang	2.000
26.2	**Các đường:**	
26.2.1	Đường bờ hồ từ anh Mai: Thửa 601 tờ 14 đến nhà Anh Trung: thửa 11 tờ 08	800
26.2.2	Đoạn từ anh Hai: thửa 07 tờ 08 đến anh Đương: thửa 103 tờ 14	800

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
26.2.3	Đoạn từ bà Tình: Thửa 317 tờ 09 đến nhà ông Cường: Thửa 197 tờ 09	500
26.2.4	Đoạn từ anh Hoa: Thửa 298 tờ 09 đến nhà anh Huân : Thửa 411 tờ 09	500
26.2.5	Đoạn từ anh Hùng Mai: Thửa 269 tờ 09 đến nhà ông Thiết: Thửa 21 tờ 09	500
26.2.6	Đoạn từ dốc sông nhà chị Việt: Thửa 34 tờ 09 Đến dốc sông nhà anh Văn: Thửa 19 tờ 03	500
26.2.7	Đoạn từ anh Quy: Thửa 38 tờ 08 đến nhà ông ái: Thửa 218 tờ 08	500
26.2.8	Đoạn từ ông ái: Thửa 218 tờ 08 đến nhà Bà Lý: Thửa 377 tờ 07	500
26.2.9	Đoạn từ bà Lý: Thửa 377 tờ 07 đến nhà ông Đường: Thửa 171 tờ 13	500
26.2.10	Đoạn từ anh Tâm: Thửa 55 tờ 08 đến Đồng Đa Dư: Thửa 117 tờ 07	500
26.2.11	Đoạn từ anh Thọ: Thửa 118 tờ 07 đến nhà Bà Hữu thửa 41 tờ 12	400
26.2.13	Đoạn từ bà Hữu: Thửa 41 tờ 12 đến nhà anh Lễ: Thửa 271 tờ 12	400
26.2.14	Đoạn từ anh Lễ: Thửa 271 tờ 12 đến nhà anh Thả: Thửa 131 tờ 08	500
26.2.15	Đoạn từ anh Trung: Thửa 11 tờ 08 đến nhà anh Vui: Thửa 107 tờ 03	500
26.3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	400
27	**XÃ XUÂN PHONG**	
27.1	**Các trục đường giao thông liên xã**	
27.1.1	Từ nhà Ô Sáu (Thửa 759-Tờ 18) đến nhà ông Chung (Thửa 578 - Tờ 18)	2.200
27.2	**Các đường liên thôn:**	
27.2.1	Từ nhà Ô. Thành (thửa 291 tờ 13) đến cống Chùa thôn 9	1.700
27.2.2	Từ nhà Ô Hồi thôn 4 (Thửa 410 - Tờ 14) đến nhà Ô Lĩnh thôn 2 (Thửa 869 - Tờ 11); Từ nhà B Lừng thôn 2 (Thửa 659 - Tờ 11) đến nhà Ô Cuông thôn 2 (Thửa 789 - Tờ 11); Từ nhà Ô Định thôn 1 (Thửa 538 - Tờ 11 đến nhà Ô Tiến thôn 2 (Thửa 656 - Tờ 11); Từ nhà Ô Thái thôn 3 (Thửa 13 - Tờ 14) đến nhà Ô Tơ thôn 1 (Thửa 630 - Tờ 11); Từ nhà Ô Thông thôn 1 (Thửa 560 - Tờ 11) đến nhà Ô Chí thôn 2 (Thửa 407 - Tờ 11); Từ nhà Ô Tới T6 (Thửa 786 - Tờ 14) đến nhà Ô Tích T5 (Thửa 632 - Tờ 14); Từ nhà Ô Giang T6 (Thửa 706 - Tờ 14) đến chợ Dừa; Từ nhà Bà Thọ (Thửa 120 - Tờ 18) đến B Chỉ T7 (Thửa 128 - Tờ 18); Từ nhà Ô Cương xóm 7 thôn 3 (Thửa 173 - Tờ 18) đến Ô Cảnh (Thửa 375 - Tờ 18); Từ nhà Ô Tạo (Thửa 547 - Tờ 18) đến nhà Ô Minh (Thửa 922 - Tờ 18); Từ nhà Ô Bình (Thửa 531 - Tờ18) đến B Chân (Thửa 600 - Tờ 18).	500
27.2.3	Từ nhà ông Tình (thửa 579 tờ 18) đến giáp xã Xuân Khánh	2.200
27.3	**Các đường thôn**	
27.3.1	Từ nhà Ô Xuân (Thửa 633 - Tờ 18) đến nhà Ô Tịnh (Thửa 956 - Tờ 19); Từ nhà Ô Xuân (Thửa 527 - Tờ 18) đến nhà Ô Sơn (Thửa 957 - Tờ 19); Từ nhà Bà Bát (Thửa 816 - Tờ 19) đến nhà Ô Hà (Thửa 879 - Tờ 19); Từ nhà Ô Giao (Thửa 425 - Tờ 14) đến nhà Ô Tư (Thửa 287 - Tờ 14); Từ nhà Bà Bảy (Thửa 887 - Tờ 14) đến nhà Ô Vinh (Thửa 568 - Tờ 14); Từ nhà Bà Nhàn (Thửa 699 - Tờ 14) đến nhà Ô Ngọc (Thửa 810 - Tờ 14); Từ nhà Ô Đạo (Thửa 176 - Tờ 18) đến nhà Ô Hợi (Thửa 280 - Tờ 19); Từ nhà Ô Lịch (Thửa 227 - Tờ 18) đến nhà Ô Xuân (Thửa 232 - Tờ 18).	500
27.3.2	Từ nhà Ô Dự Hoa thôn 2 (Thửa 268 - Tờ 11) đến nhà Ô Bình thôn 2 (Thửa 813 - Tờ 11); Từ nhà Ô Sự thôn 2 (Thửa 330 - Tờ 11 đến nhà Ô Cán thôn 2 (Thửa 584 - Tờ 11); Từ nhà Ô Chức (Thửa 738 - Tờ 11) đến nhà Ô Trường (Thửa 783 - Tờ 11); Từ nhà Bà Lấy (Thửa 281 - Tờ 14) đến nhà bà Nê (Thửa 191 - Tờ 14); Từ nhà Bà Thử (Thửa 677 - Tờ 14) đến nhà Ô Long (Thửa 583 - Tờ 14); Từ nhà Ô Hoa (Thửa 646 - Tờ 14) đến nhà Ô Bân (Thửa 545 - Tờ 14); Từ nhà Ông Nhất (Thửa 660 - Tờ 14) đến nhà bà Gấm (Thửa 516 - Tờ 14); Từ nhà Ô Công (Thửa 716 - Tờ 14) đến nhà B Ngọ (Thửa 652 - Tờ 14); Từ nhà Ô Sơn (Thửa 359 - Tờ 19) đến nhà Ô Duẩn (Thửa 366 - Tờ 19); Từ nhà Ô Tới (Thửa 684 - Tờ 18) đến nhà Ô Tâm (Thửa 752 - Tờ 18); Từ nhà B Đoan (Thửa 681 - Tờ 18) đến nhà B Mai (Thửa 687 - Tờ 18); Từ nhà Ô Minh (Thửa 1029 - Tờ 19) đến nhà Ô Thanh (Thửa 1097 - Tờ 19); Từ nhà Ô Hà (Thửa 876 - Tờ 19) đến nhà Ô Tĩnh (Thửa 1306 - Tờ 19).	400
27.3.3	Từ nhà B Thành (Thửa 421 - Tờ 11) đến nhà Ô Cẩm thôn 2 (Thửa 561 - Tờ 11); Từ nhà Ô Vinh (Thửa 356 - Tờ 11 đến nhà Ô Nhân (Thửa 593 - Tờ 11); Từ nhà Ô Đông (Thửa 674 - Tờ 11) đến nhà Ông Cân (Thửa 153 - Tờ 14); Từ nhà Ô Châu (Thửa 319 - Tờ 14) đến nhà Ô Tới (Thửa 394 - Tờ 14); Từ nhà Ô Chiến (Thửa 272 - Tờ 14) đến nhà Ô Đoan (Thửa 311 - Tờ 14); Từ nhà Ô Chung (Thửa 455 - Tờ 14) đến nhà Ô Sang (Thửa 240 - Tờ 14); Từ nhà Ô Quang (Thửa 386 - Tờ 14) đến nhà Bà Cấn (Thửa 323 - Tờ 14); Từ nhà B Cân (Thửa 338 - Tờ 14) đến nhà Ô Chí (Thửa 276 - Tờ 14); Từ nhà Ô Khoa (Thửa 289 - Tờ 14) đến nhà Ô Hoa (Thửa 206 - Tờ 14); Từ nhà B Nam (Thửa 190 - Tờ 14) đến nhà Ô Tiến (Thửa 137 - Tờ 14); Từ nhà Ô Sửu (Thửa 94 - Tờ 14) đến nhà Ô Thao (Thửa 540 - Tờ 11); Từ nhà B Tơ (Thửa 518 - Tờ 14) đến nhà Ô Kiều (Thửa 438 - Tờ 14); Từ nhà Ô Tuấn (Thửa 519 - Tờ 14) đến nhà Ô An (Thửa 440 - Tờ 14); Từ nhà Ô Sỹ (Thửa 483 - Tờ 14) đến nhà Ô Toàn (Thửa 441 - Tờ 14); Từ nhà Ô Quân (Thửa 730 - Tờ 14) đến nhà Ô Lanh (Thửa 675 - Tờ 14);	350
27.3.4	Từ nhà Bà Hoa (Thửa 605 - Tờ 14) đến nhà Ô Thưởng (Thửa 599 - Tờ 14); Từ nhà Ô Thắng (Thửa 594 - Tờ 14) đến nhà Ô Thể (Thửa 514 - Tờ 14); Từ nhà Ô Gấm (Thửa 596 - Tờ 14) đến nhà Ô Dư (Thửa 551 - Tờ 14); Từ nhà Ô Khắc (Thửa 358 - Tờ 18) đến nhà Ô ứng (Thửa 220 - Tờ 18); Từ nhà Ô Thành (Thửa 361 - Tờ 18) đến nhà Ô Bình (Thửa 223 - Tờ 18); Từ nhà Ô Sơn (Thửa 194 - Tờ 19) đến nhà Bà Bảy(Thửa 115 - Tờ 19); Từ nhà Ô Định (Thửa 445 - Tờ 19) đến nhà Ô Tiến (Thửa 451 - Tờ 19); Từ nhà Ô Dũng (Thửa 368 - Tờ 18) đến nhà Ô Lanh (Thửa 537 - Tờ 19); Từ nhà Ô Cử (Thửa 456 - Tờ 18) đến nhà Ô Vinh (Thửa 557 - Tờ 18); Từ nhà Ô Chải (Thửa 939 - Tờ số 19) đến nhà Ô Bằng (Thửa 889 - Tờ số 19); Từ nhà B Dân (Thửa 748 - Tờ 18) đến nhà Ô Chung (Thửa 686 - Tờ 18); Từ nhà Ô Hai (Thửa 580 - Tờ số 19) đến nhà bà Thành (Thửa 880 - Tờ số 19); Từ nhà Ô Hậu (Thửa 1091 - tờ số 19) đến nhà Ô Chính (Thửa 1028 - tờ số 19); Từ nhà Ô Hơn (Thửa 1096 - tờ số 19) đến nhà Ô Hiệu (Thửa 1094 - tờ số 19).	300
27.3.5	Từ nhà Ông Dương (Thửa 1124- tờ 19) đến Ô Hùng (thửa 1166 tờ 19); Từ nhà Ông Hiếu (thửa 1088- tờ	250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	19) đến nhà ông Thành (Thửa 1164-tờ 19).	
27.3.6	Từ trạm điện thôn 1 đến ngã tư đồng Chiến	1.500
27.3.7	Tuyến đường tránh Mộ Vua	1.700
27.4	**Tuyến nội thôn**	500
27.4.1	Tuyến đường từ ông Phú (thửa 1175-tờ 14) đến ông Sơn (thửa 1182-tờ 14)	1.000
27.5	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	200
27.6	**Khu dân cư tập trung Én Màu xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân (MBQH số 1232/QĐ-UBND ngày 20/3/2023)**	
27.6.1	Đường phân lô (Từ lô LK-1:1 đến LK-1:3; LK-2:1 đến LK-2:14)	1.500
27.6.2	Đường phân lô các vị trí còn lại (Từ lô LK-1:4 đến LK-1:9; Từ lô LK-2:15 đến LK-2:25; LK-3:1 đến LK-3:13; Từ lô LK-4:1 đến LK-4:11; Từ lô LK-5:1 đến LK-5:11; Từ lô LK-6:1 đến LK-6:8)	1.200
28	**XÃ NAM GIANG**	
28.1	**Các trục đường giao thông chính**	
28.1.1	Từ nhà bà Cảnh, thửa 473 tờ 2 đến nhà ông Thắng, thửa 78 tờ 2	850
28.1.2	Từ nhà ông Thành, thửa 31 tờ 2 đến giáp Bắc Lương, thửa 09 tờ 2	730
28.2	**Các đường:**	
28.2.1	Đoạn từ nhà bà Cảnh, thửa 1154 tờ 03	850
28.2.2	Từ Cầu Neo đến nhà ông Sầm (thửa 998 tờ 02) Qua trường Mầm Non Đến Cầu mùng 3/2	730
28.2.3	Từ nhà ông Bảy (thửa 1012 tờ 02) đến nhà ông Hoản (thửa 1077 tờ 02); Từ Cầu 3/2 đến nhà ông Thanh, thửa 280 tờ 7;Từ nhà ông Sơn, thửa 355 tờ 3 đến nhà ông Gia, thửa 400 tờ 3; Từ nhà ông Tuấn, thửa 396 tờ 3 đến nhà ông Như, thửa 457 tờ 3;	600
28.2.4	Từ nhà ông Thạc, thửa 1127 tờ 3 đến nhà bà Hường, thửa	550
28.2.5	Từ nhà ông Nhuận, thửa 1106 tờ 02 đến nhà ông Hận, thửa 1288 tờ 02; Từ nhà ông Biểu, thửa 422 tờ 7 đến nhà VH Thôn Kim Bảng, thửa 907 tờ 7; Từ nhà ông Học, thửa 668 tờ 3 đến nhà ông Thơ, thửa 608 tờ 03; Từ nhà ông Thành, thửa 933 tờ 3 đến nhà bà Tân, thửa 743a tờ 3;	600
28.2.6	Từ nhà ông Hoàn, thửa 1021 tờ 3 đến nhà bà Ngọc, thửa 868 tờ 3; Từ nhà bà Đoán, thửa 782 tờ 3 đến nhà ông Chân, thửa 551 tờ 3;Từ nhà ông Dũng, thửa 869 tờ 3 đến nhà anh Quang, thửa 620 tờ 3; Từ nhà ông Tiến, thửa 787 tờ 3 đến nhà ông ích, thửa 495 tờ 3; Từ nhà ông Nộn đến nhà ông Lạc;Từ nhà ông Đông, thửa 391 tờ 2 đến cổng Kho B04, thửa 48 tờ 01;Từ nhà ông Sơn, thửa 304 tờ 2 đến nhà ông Khoa, thửa 316 tờ 2.	500
28.2.7	Từ nhà ông Hiến, thửa 151 tờ 2 đến nhà Bà Chuyên, thửa 206 tờ 2	450
28.2.8	Từ nhà ông Bình, thửa 315 tờ 2 đến giáp xã Tây Hồ, thửa 47 tờ 01;Từ nhà ông Tuấn, thửa 202 tờ 2 đến nhà ông Sơn, thửa 204 tờ 2; Từ nhà ông Tiêu, thửa 165 tờ 2 đến nhà Bà Hàn, thửa 132 tờ 2;Từ nhà ông Quế, thửa 245 tờ 2 đến nhà ông Giang, thửa 243 tờ 2; Từ nhà ông Chung, thửa 327 tờ 2 đến nhà ông Tuấn, thửa 440 tờ 2; Từ nhà ông Lương, thửa 505 tờ 2 đến nhà ông Hiệp, T331 tờ 2;Từ nhà V H Thôn thửa 439 tờ 2 đến nhà ông Nghĩa, thửa 32 tờ 2;Từ nhà bà Hải, thửa 1124 tờ 2 đến Ông Hà thửa 1163 tờ 2; Từ nhà bà Hải, thửa 1124 tờ 2 đến Ông Hà thửa 1163 tờ 2; Từ nhà ông Bộ thửa 829 tờ 2 đến nhà ông Lâm thửa 726 tờ 2; Từ nhà ông Lâm thửa 1073 tờ 2 đến nhà Ông Hiền thửa 867 tờ 2;Từ nhà ông Phụng thửa 691 tờ 2 đến nhà Ông Sách T57 tờ 1;Từ bờ sông Nông Giang T680 tờ 2 đến nhà Ông Lâm T 1046 tờ 2; Từ nhà bà Liên thửa 806 tờ 2 đến bờ Kênh Nam thửa 914 tờ 2; Từ nhà ông Long thửa 988 tờ 2 đến nhà Ô Báu thửa 1032 tờ 2; Từ nhà ông Thống thửa 1022 tờ 2 đến nhà Ông Hòe thửa 908 tờ 2; Từ nhà ông Viễn thửa 804 tờ 2 đến bờ sông Nông Giang thửa 702 tờ 2;Từ nhà ông Trường thửa 983 tờ 2 đến ông Thành thửa 1197 tờ 2;Từ nhà ông Hoan thửa 148 tờ 7 đến ông Nhong thửa 11 tờ 7;Từ nhà Bà Hoạch thửa 231 tờ 7 đến ông Hòa thửa 73 tờ 7.	400
28.2.9	Từ nhà ông Thặn T23 Tờ 7 đến Ô Duẫn T1282 tờ 3; Từ nhà ông Lợi T163 tờ 7 đến Ô Tính T220 tờ 7; Từ nhà ông Diễn T354 tờ 7 đến Ô Trường T933 tờ 2;Từ nhà ông Trung T567 tờ 7 đến Ô Duyên T636 tờ 7; Từ nhà ông Thăng T908 tờ 7 đến Ô Lương 1132 tờ 7; Từ nhà bà Thao T827 tờ 7 đến Ô Hùng T822 tờ 7; Từ nhà ông Thanh T697 tờ 8 đến Ô cần T1128 tờ 7;Từ nhà ông Toàn T577 tờ 3 đến bờ sông N. Giang T426 tờ 3; Từ nhà ông Then T538 tờ 3 đến Bờ sông T430 tờ 3; Từ nhà ông Nga T504 tờ 3 đến bờ sông T440 tờ 3; Từ nhà ông Ngát T503 tờ 3 đến bờ sông T438 tờ 3; Từ nhà Ô bảo T 832 tờ 3 đến bờ sông T429 tờ 3; Từ nhà ông Hùng T691 tờ 3 đến Bà Choát T662 tờ 3; Từ nhà bà Tường T432 tờ 3 đến ông Xếp T787 tờ 3; Từ nhà ông Trường T485 tờ 3 đến Ô Hiến T650 tờ 3; Từ nhà ông Dưỡng T436 tờ 3 đến Ô Khâm T487 tờ 3; Từ nhà ông Chiến T356 tờ 3 đến Ô Tân T387 tờ 3; Từ nhà ông Khắc T391 tờ 3 đến Ô Tý T858 tờ 4.	400
28.2.10	Từ nhà ông Cảng T 639 tờ 7 đến Ô Thành T879 tờ 8; Từ nhà ông Biện T316 tờ 3 đến Ông Kiểu T 100 tờ 3; Từ nhà ông Tài T378 tờ 3 đến Ô Tấn T 161 tờ 3;Từ nhà bà Cạnh T212 tờ 3 đến Ô Long T 125 tờ 3;Từ nhà ông Tiến T226 tờ 3 đến ông Khâm T155 tờ 3;Từ nhà ông Binh T176 tờ 3 đến ông Thượng T 124 tờ 3; Từ nhà anh Tới T92 tờ 3 đến Ô Dện T663 tờ 4; Từ nhà ông Tiêm T175 tờ 3 đến A Hội T116 tờ 3; Từ nhà ông Hạnh T172 tờ 3 đến Ô Hương T94 tờ 3; Từ nhà anh Giới (Th 271a, T 3) đến Ô Nông (Th 867, T 4); Từ nhà Ô Thiếc (Th 261, T 2) đến bà Cải (Th 279, T 1); Từ bà Biểu (Th 664, T 2) đến Ô Chói (Th 291, T 1); Từ Ô Thành (Th 369, T 2) đến Ô Nhi (Th 37, T 1).	350
28.2.11	Từ nhà Ô Thảo, thửa 89 tờ 2 đến bà Nhi, thửa 57 tờ 2; Từ Ô Thanh T21 tờ 2 đến Ô Mậu, thửa 03 tờ 2; từ Ô Võ, T 294 tờ 2 đến Ô Thắng T 59 tờ 2; từ Ô Năm T 175 tờ 2đến Ô Oánh, T 286 tờ 2; từ Ô Tuấn, thửa 230 tờ 2 đến Ô Dinh, T 234 tờ 2; Từ ông Võ, T 294 tờ 2 đến Ô Hải, thửa 293 tờ 2; từ Ô Vinh, thửa 1247 tờ 2 đến Ô Liệu, T110 tờ 7; từ Ô Châu T1075 tờ 2 đến Ô Khảm T 10 tờ 7; tờ Ô Do T1018 tờ 2 đến Ô Duy T 785 tờ 2; từ Ô Văn T728 tờ 2 đến bà Viên, T 717 tờ 2; Từ Ô Hạnh, T720 tờ 2 đến bà Ân T776 tờ 2; tờ Ô Sức, T 1099 tờ 2 đến Ô Kim, T1138 tờ 2; từ Ô Sơn,T 972 tờ 2 đến Ô Oánh, T985 tờ 2; tờ Ô Tú, T1259 tờ 2 đến Ô Việt, T1153 tờ 2; từ Ô Chớn, T17 tờ 7 đến Ô Đồng T1252 tờ 2; từ bà Duyên, T424 tờ 7 đến Ô	300

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Tân, T207 tờ 7; từ bà Cau, T289 tờ 7 đến Ô Cồn T290 tờ 7.	
28.2.12	Đoạn nhà ông Hiếu Lệ (thửa 1043 - tờ 8) đến Cầu Kim Bảng	800
28.2.13	Bà Ỵ (thửa 1195 tờ 3) đến cầu mới Phong Lạc (thửa 1188 tờ 3)	500
28.2.14	Cầu mới Phong Lạc (thửa 394 tờ 3) đến Nhà văn hoá thôn Phong Lạc	400
28.3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	250
28.4	**Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Tường, thôn Phong Lạc 2, xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân (MBQH số 2161/QĐ-UBND ngày 20/8/2022)**	2.000
28.5	**Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Hà phố Neo, xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân**	2.000
28.6	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân (MBQH 2479/QĐ-UBND ngày 28/10/2021) (giai đoạn 1)**	
28.6.1	Giáp đường quốc lộ 47C(Từ lô LK-1:10 đến LK-1:18; Từ lô LK-1:37 đến LK-1:54)	6.500
28.6.2	Giáp đường nối 3 quốc lộ 217 với quốc lộ 45 và quốc lộ 47(Từ lô LK-2:11 đến LK-2:25; Từ lô LK-3:12 đến LK-3:15)	6.500
28.6.3	Tuyến đường đôi chiều rộng 30m (Từ lô LK-9:19 đến LK-9:36; Từ lô LK-10:19 đến LK-10:36;Từ lô LK-4:6 đến LK-4:9; LK-3:1; Từ LK-11:1 đến LK-11:18; Từ LK-12:1 đến LK-12:18; LK-1:1)	5.000
28.6.4	Đường phân lô các vị trí còn lại	3.000
29	**XÃ TÂY HỒ**	
29.1	**Các trục đường giao thông chính**	
29.1.1	Cách cầu kênh C3 50m đi trại ông Ý (Đi vào mộ Vua Lê Dụ Tông)	2.000
29.2	**Đường liên thôn:**	
29.2.1	Đường phân lô khu dân cư Đồng bỏ, thôn 1 xã Tây Hồ	1.600
29.2.2	Từ cổng làng Nam Thượng, giáp hộ ông Thiện (thửa số 137- TBĐ 4) đến ngã tư ông Kế, giáp hộ anh Cúc (thửa số 52 TBĐ 20);	1.600
29.2.3	Đoạn từ nhà Ông Cai (thửa số 165 – TBĐ 18)- nhà Ông Hùng (thửa 188-TBĐ17)	800
29.2.4	Đoạn từ nhà ông Tuân thửa 448 tờ 8 đến nhà ông ý thửa 105 tờ 9	800
29.3	**Các ngõ:**	
29.3.1	Ngõ nhà anh Thức (thửa số 265- Tờ số 4) đến nhà chị Hoan Thảo (Thửa số 174- tờ số 4); Đoạn Từ A. Xoay (thửa 294- Tờ 4), ông Hải (thửa 288- tờ 4) đến chị Hải (Thửa 198- tờ 4), anh Kim (thửa 199- tờ 4); Đoạn từ Ngõ nhà anh Nghị (thửa số 27- Tờ số 9), chị Hảo (thửa số 4- tờ số 9) đến nhà anh Hữu (Thửa số 253- tờ số 4); Đoạn từ ngõ nhà anh Khánh (thửa số 66- Tờ số 9), đến nhà bà Thục (Thửa số 43- tờ số 9; Đoạn từ Ngõ nhà bà Nguyên (thửa số 46- Tờ số 9) đến nhà ông Bình (Thửa số 12- tờ số 9); Đoạn từ ô.Giang (thửa 109- Tờ 9), ông Cần (thửa 126- tờ 9) đến bà Lý (Thửa 190-tờ 9), ông Chung (thửa 189-tờ 9); Đoạn từ Ngõ nhà bà Ca(thửa số 113- Tờ số 9), ông Vấn (thửa số 123- tờ số 9) đến nhà ông Thi (Thửa số 76- tờ số 9); Đoạn từ bà Điểm (thửa 233 - Tờ 13) đến Ông Đạo (Thửa 200 - tờ 13), bà Giá (thửa 289 - tờ 13); Đoạn từ Ô. Tuyên (thửa 160 - Tờ 13) đến ông Nguyên (thửa 136- tờ 13) đến nhà ông Tính (Thửa 227- tờ 13)	500
29.3.2	Ngõ nhà ông Tự (thửa số 371 - Tờ số 13) đến nhà ông Toàn (Thửa số 409- tờ số 13); Đoạn từ Ngõ nhà ông Hùng (thửa số 4 - Tờ số 13) đến nhà ông Đài (Thửa số 272- tờ số 9); Đoạn từ Ngõ nhà ông Ký (thửa số 12- Tờ số 13) đến nhà ông Cơ (Thửa số 214 - tờ số 13); Đoạn từ bà Đính (thửa 145 Tờ 13), Ô.Việt (thửa 176 tờ 13) đến Ô. Sáng (Thửa 184 tờ 13), bà Nguyệt (thửa 181 tờ 13)	500
29.3.3	Từ bà Mơn (thửa 89- Tờ 9) đến Ô. Cường (Thửa 62- tờ 9), ông Học (thửa 50- tờ 9) Từ Ô. Giang (thửa 109- Tờ 9), ông Cần (thửa 126- tờ 9) đến bà Lý (Thửa 190- tờ 9), ông Chung (thửa 189- tờ 9); Đoạn từ Ô. Giang (thửa109-Tờ 9), ông Cần (thửa 126-tờ 9) đến bà Lý (Thửa 190- tờ 9), ông Chung (thửa 189-tờ 9); Đoạn từ Ngõ nhà bà Ca (thửa số 113- Tờ số 9), ông Vân (thửa số 123- tờ số 9) đến nhà ông Thi (Thửa số 76- tờ số 9); Đoạn Từ bà Điểm (thửa 233 - Tờ 13) đến bà Thanh (Thửa 23 - tờ 13), bà Giá (thửa 289 - tờ 13); Đoạn từ Ô. Tuyên (thửa 160 Tờ 13) đến Ô. Nguyên (thửa 136- tờ 13) đến nhà ông Tính (Thửa 227- tờ 13); Đoạn từ bà Mậu (thửa 247 Tờ 13), Ô. Hùng (thửa 284 tờ 13) đến bà Thả (Thửa 245 tờ 13), ông Tính (thửa 298 tờ 13)	300
29.3.4	Ngõ nhà ông Tăng (thửa số 151- Tờ số 19) đến nhà ông Huân (Thửa số 38- tờ số 19); Đoạn từ Ngõ nhà chị Hà (thửa số 64- Tờ số 19) đến nhà anh Tâm (Thửa số 85 - tờ số 19); Đoạn từ Ngõ nhà anh Hữu (thửa số 1- Tờ số 19) đến nhà bà Ngân (Thửa số 162- tờ số 17); Ngõ nhà ông Tánh (thửa số 75- Tờ số 20) đến nhà ông Mạnh (Thửa số 115- tờ số 20); Ngõ nhà ông Hạnh (thửa số 43- Tờ số 20) đến nhà bà Tơ (Thửa số 102- tờ số 20); Ngõ nhà ông Hơn (thửa số 22 - Tờ số 20) đến nhà ông Thường (Thửa số 98 - tờ số 20); Ngõ nhà ông Tiền (thửa số 311- Tờ số 18) đến nhà ông Khuy (Thửa số 62- tờ số 20); Ngõ nhà ông Thường (thửa số 288 Tờ số 18) đến nhà ông Hinh (Thửa số 63- tờ số 20); Ngõ nhà bà Gái (thửa số 279- Tờ số 18) đến nhà ông Dũng (Thửa số 319- tờ số 18); Từ Ô. Việt (thửa số 236- Tờ số 18) - ông Thuỷ (thửa số 123- tờ số18)	500
29.3.5	Từ nhà ông Vinh thửa 168 tờ 9 đến nhà ông Mới thửa 306 tờ 9; Từ nhà ông Đồng Lựu Thửa 278 tờ 9 đến nhà chị Huê Thêu thửa 294 tờ 4; Từ nhà ông Hoàng thửa 300 tờ 18 đến nhà bà Ngân thửa 162 tờ 17; Từ nhà ông Thêm thửa 135 tờ 17 đến nhà ông Dân thửa 146 tờ 17; Từ nhà Bà Mậu thửa 247 tờ 13 đến Bà Thả thửa 245 tờ 13; Từ nhà ông Viết thửa 176 tờ 13 đến nhà ông Sáng thửa 184 tờ 13; từ nhà ông Do thửa 173 tờ 19 đến nhà ông Thuỵ thửa 118 tờ 19.	500
29.3.6	Đoạn từ nhà ông Lâm Tình (thửa 499, tờ 14) đến nhà ông Chung (thửa 505, tờ 14)	1.100
29.3.7	Đoạn từ nhà ông Chương (thửa 365, tờ 04) đến nhà ông Tuấn (thửa 398, tờ 04) đến ông Vũ (thửa 387, tờ 04)	2.000
29.3.8	Đoạn nhà bà Thực (thửa 43, tờ 09) đến nhà ông Thành (thửa 128, tờ 09). Đoạn nhà bà Thực (thửa 43, tờ 09) đến nhà ông Thành (thửa 128, tờ 09). Đoạn nhà ông Cường (thửa 143, tờ 09) đến nhà ông Tuấn (thửa	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	174, tờ 09). Đoạn nhà ông Đông (thửa 133, tờ 17) đến nhà ông Toàn (thửa 173, tờ 17). Đoạn nhà ông Chiến (thửa 112, tờ 17) đến nhà ông Chung (thửa 88, tờ 17). Đoạn nhà ông Kỳ (thửa 4, tờ 19) đến nhà ông anh Sơn Tuân (thửa 38, tờ 19). Đoạn nhà ông Tánh (thửa 75, tờ 20) đến nhà ông Mạnh (thửa 115, tờ 20). Đoạn nhà bà phới (thửa 1, tờ 19) đến nhà ông Sáo (thửa 186, tờ 17). Đoạn nhà ông May (thửa 159, tờ 17) đến nhà ông Toan (thửa 160, tờ 17) đến nhà ông Vui (thửa 211, tờ 17). Đoạn nhà ông Việt (thửa 229, tờ 18) đến nhà ông Hấn (thửa 178, tờ 18). Đoạn nhà ông Nhuần (thửa 227, tờ 18) đến nhà ông Quang (thửa 153, tờ 18). Đoạn nhà bà Dung (thửa 174, tờ 18) đến nhà ông Khải (thửa 124, tờ 18). Đoạn nhà bà Ngoan (thửa 247, tờ 18) đến nhà ông Thống (thửa 282, tờ 18). Đoạn nhà chị Gái (thửa 279, tờ 18) đến nhà ông Đăng (thửa 319, tờ 18). Đoạn nhà ông Lục (thửa 375, tờ 18) đến nhà ông Khuy. Đoạn từ nhà văn hóa thôn 7 (thửa 175, tờ 19) đến nhà chị Sao (thửa 147, tờ 19).	
29.4	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	300
29.5	**Đoạn từ giáp Trung tâm Y tế huyện Thọ Xuân đến nhà ông Cường Hòa**	500
29.6	Đường phân lô Khu dân cư Bảng Tin xã Tây Hồ	4.000
30	**XÃ HẠNH PHÚC (nay là thị trấn Thọ Xuân)**	
30.1	**Các trục đường giao thông chính**	
30.1.1	Khu đô thị ngôi sao thửa 377; 378 - lô 2; thửa 379; 380; 381; 383 (xã Hạnh Phúc)	4.100
30.1.2	Khu đô thị ngôi sao thửa 385; 386 (xã Hạnh Phúc)	3.380
30.1.3	Khu đô thị ngôi sao thửa 392; 393 - lô 2; thửa 390; 391; 394; 396 (xã Hạnh Phúc)	3.300
30.1.4	Khu đô thị ngôi sao thửa 387; 388 (xã Hạnh Phúc)	2.740
30.1.5	Đường từ UBND xã ra Bờ Chùa (từ nhà anh Quân thôn Vĩnh Nghi thửa 990, tờ 5 cũ (Nay là tờ 18) đến nhà anh Tám thửa 946, tờ 5cũ (nay là tờ 18)	2.000
30.1.6	Đoạn từ UBND xã đi thôn 4 cũ (từ Bà Thương thôn Vĩnh Nghi thửa 1006 đến A.Châu thôn Vĩnh Nghi thửa 1017 tờ bản đồ số 5 cũ (nay là tờ 18)	1.500
30.1.7	Đoạn từ nhà anh Thuận thôn Vĩnh Nghi thửa 69, tờ 14 đến nhà ông Ba thôn Vĩnh Nghi thửa 88, tờ 12	800
30.1.8	Đoạn từ nhà ông Thanh thôn Vĩnh Nghi thửa 89, tờ 12 đến nhà ông Ngoan thôn Quân Bình thửa 17, tờ 12	750
30.1.9	Đoạn từ nhà ông Hải thôn Vĩnh Nghi thửa 177, tờ 14 đến nhà Ông Niên thôn vĩnh nghi thửa 138, tờ 14	800
30.1.10	Đoạn từ Anh Miên thôn Quân Bình đến bà Sơn thôn Quân Bình ; Đoạn từ anh Đoài thôn Quân Bình đến bà Hiền thôn Quân Bình	600
30.1.11	Đường mới khu dân cư Đình Phủ thôn Quân Bình : Từ thửa số 340, Tờ BĐ số 18 đến thửa 461; Tờ bản đồ số 18	1.500
30.2	**Các đường:**	
30.2.1	**Đường khu Quận Bình từ thửa 8 tờ 12 đến thửa 105 tờ 14, từ thửa 15 tờ 12 đến thửa 159 tờ 12, từ thửa 94 tờ 12 đến thửa 19 tờ 12**	500
30.2.2	Đường khu Vĩnh Nghi từ thửa 127 tờ 12 đến thửa 111 tờ 14, từ thửa 133 tờ 12 đến thửa 168 tờ 14, từ thửa 188 tờ 12 đến thửa 176 tờ 14	550
30.2.3	Đường khu Đồng Thôn từ thửa 26 tờ 11 đến thửa 104 tờ 13, từ thửa 7 tờ 11 đến thửa 106 tờ 11, từ thửa 103 tờ 11 đến thửa 98 tờ 11, thửa 116 tờ 13 đến thưa 109 tờ 11, từ thửa 77 tờ 11 đến thửa 74 tờ 13	550
30.3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	300
30.4	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mở rộng TT Thọ Xuân**	
30.4.1	Các lô đất giáp đường Lam Sơn	15.500
30.4.2	Đường phân lô các vị trí còn lại	8.000
31	**XÃ XUÂN THÀNH (nay là xã Xuân Hồng)**	
31.1	**Các trục đường giao thông chính**	
31.1.1	Đường Nam-Bắc-Thành (từ B Ngãi, thửa 621, tờ 13 - Ô Dũng, thửa 1065, tờ 13)	1.200
31.1.2	Đường băng kết từ nhà Ông Vang (thửa 34 tờ 12) đến Ông Lưu (thửa 370 tờ 13)	600
31.1.3	Đường băng kết từ nhà ông Luyện (thửa 369 tờ 13) - nhà ông Chính (thửa 19 tờ 14)	600
31.1.4	Đường liên thôn từ nhà ông Dũng (thửa 9 tờ 12) - nhà ông Cát (thửa 1440 tờ 13)	700
31.1.5	Đường liên thôn từ Ông Lư (thửa 762 tờ 13) - Bà Thuần (thửa 60 tờ 14)	500
31.1.6	Đường Thôn 5 (thửa 777 tờ 13) - Kênh C3 (thửa 1068 tờ 13)	1.000
31.2	**Các đường trục thôn.**	
31.2.1	Đường phân lô khu dân cư Đa Con (từ thửa 991-1049; 903-1057; 831-979, tờ 13).	1.200
31.2.2	Khu dân cư Lò vôi (từ thửa 835-917-920)	1.200
31.2.3	Đường phân lô khu dân cư Điếm Bông (từ thửa 1081, tờ 13 - thửa 457, tờ 14. Từ thửa 953 - thửa 1027, tờ 13. Từ thửa 1013, tờ 13 - thửa 402, tờ 14. Từ thửa 949, tờ 13 - thửa 454, tờ 14. Từ thửa 364 - 451, tờ 14).	1.200
31.2.4	Ô Công (thửa 36 tờ 13) - Ô Thành (thửa 524 tờ 13); Ô Long (thửa 48 tờ 13) - Ô Tiếp (thửa 526 tờ 13); Ô Tâm (thửa 61 tờ 13) - Ô Kỳ (thửa 528 tờ 13); Ô Đàn (thửa 104 tờ 13) - Ô Giao (thửa 599 tờ 13); Ô Hiện (thửa 156 tờ 13) - B Hà (thửa 627 tờ 13); Ô Hiền (thửa 285 tờ 13) - Ô Thái (thửa 717 tờ 13)	400
31.2.5	Ô Hạnh (thửa 21 tờ 12) - B Là (thửa 81 tờ 12); Ô Bá (thửa 14 tờ 12) - Ô Phi (thửa 519 tờ 13); Ô Kế (thửa 355 tờ 13) - B Thủy (thửa 638 tờ 13); B Bính (thửa 376 tờ 13) - Ô Thú (thửa 725 tờ 13); Ô Xuân (thửa 374 tờ 13) - Ô Bang (thửa 935 tờ 13); Ô Thục (thửa 463 tờ 13) - Ô Viên (thửa 857 tờ 13); Ô Sơn (thửa 279 tờ 13) - B Độ (thửa 181 tờ 14).	400
31.2.6	Ô Thanh (thửa 83 tờ 14) - Ô Quang (thửa 96 tờ 14); Ô Vân (thửa 653 tờ 13) - Ô Hải (thửa 134 tờ 14)	300
31.2.7	Khu dân cư Ruộng Mẫu (thửa 964, 926, 1002, 100)	850
31.3	**Các đường ngang thôn.**	
31.3.1	Ô Lai (thửa 65 tờ 12) - Ô Hà (thửa 57 tờ 12); Ô Hải (thửa 1443 tờ 13) - Ô Chinh (thửa 242 tờ 13); Ô Căn (thửa 187 tờ 13) - B Hiệng (thửa 248 tờ 13); Ô Sinh (thửa 510 tờ 13) - Ô Lợi (thửa 428 tờ 13); Ô Thơ (thửa 335 tờ 13) - Ô Hùng (thửa 396 tờ 13); Ô Việt (thửa 139 tờ 13) - Ô Mai (thửa 164 tờ 13); Ô Loan	300

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	(thửa 437 tờ 13) - B Thái (thửa 502 tờ 13); Ô Hà (thửa 347 tờ 13) - Ô Văn (thửa 493 tờ 13); Đoạn từ Ô Mão (thửa 490 tờ 13) - B Sinh (thửa 586 tờ 13); Ô Lâm (thửa 640 tờ 13) - Ô Thái (thửa 670 tờ 13); Ô Lân (thửa 650 tờ 13) - B Hường (thửa 665 tờ 13); Ô Thành (thửa 218 tờ 14) - Ô Hy (thửa 221 tờ 14); Ô Mao (thửa 127 tờ 14) - Ô Mạnh (thửa 33 tờ 14); Ô Đồng (thửa 59 tờ 14) - Ô Bắc. (th 46 tờ 14); B Năm (th 845 tờ 13) - Trạm y tế (thửa 1041 tờ 13).	
31.4	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	200
31.5	Đường thôn	
31.5.1	Đoạn đường trong Mặt bằng, đồng Bông, Lò Gạch, Cổng Xóm, Ruộng Mẫu. (Xuân Thành cụm 1)	1.100
31.5.2	Đoạn đường trong mặt Bằng Đồng Dạc (Thọ Nguyên cũ)	1.800
31.5.3	Đoạn đường Sau trường thôn Vân Lộ (Thọ Nguyên cũ)	700
31.5.4	Đoạn đường từ cầu Tây đến hết địa phận xã Xuân Khánh về phía Xuân Phong	700
31.5.5	Đoạn đường từ Trường THCS Xuân Khánh về phía cầu Gỗ	500
31.5.6	Đoạn đồng Hầu Mã Quan	500
36.3	**Khu dân cư Đồng Ruộng Mẫu thôn 4**	
31.5.1	Đường gom giáp đường tỉnh lộ 515	5.000
31.5.2	Đường phân lô các vị trí còn lại	3.000
32	**XÃ THỌ NGUYÊN (nay là xã Xuân hồng)**	
32.1	**Các trục đường giao thông chính**	
32.1.1	Đoạn giáp Xuân Khánh hộ Ô.Tuyến thửa 702 tờ 6 - đến Căng Nam hộ Ô. Sâm thửa 482 tờ 6; B328; Từ thôn Căng Nam hộ Ô. Phối thửa 582 Tờ 14 đến ngã tư đường đi Phong Bái hộ Ô. Ngọc thửa 652 tờ 14	1.400
32.1.2	Thôn Căng Nam: Đoạn từ ông Lâm thửa 455 tờ14 đến hộ ông Hưng thửa 583 tờ 14; Từ hộ bà Loan thửa 286 đến ông Chấn thửa 546 tờ 14; Đoạn Thôn Căng Thịnh: Đoạn từ bà Hiệp thửa 233 tờ 14 đến ông Thứ thửa 489 tờ 14; Đoạn Thôn Căng Bình: Đoạn từ ông Ba thửa 152 tờ 14 đến ông Hoà Lạc thửa 351 tờ 14; Đoạn Thôn Căng Trung: Đoạn từ ông Dũng thửa 60 tờ 14 đến ông Thưởng thửa 205 tờ 14; Từ ông Vinh thửa 139 đến ông Hậu Thửa 17 tờ 14	450
32.1.3	Từ hộ ông Ban thửa 38 tờ 14 đến hộ ông Sơn thửa 135 tơ 14	300
32.1.4	Thôn đồng Dọc: Đoạn từ ông Giáp thửa 380 tờ 14 đến hộ ông Tự thửa 484 tờ 14; từ ông Trường thửa 207 tờ 14 đến hộ ông Công thửa 424 tờ 14; Đoạn Thôn Phong Bái: Đoạn từ hộ ông Sinh thửa 58 tờ 13 đến hộ ông Hùng thửa 131 tờ 13; Đoạn Thôn Tiến Lập: Đoạn từ hộ ông Chính thửa 566 tờ 14 đến hộ bà Phương thửa 13 tờ 15; Đoạn Thôn Liên Phô: Đoạn từ gốc cây Gạo hộ bà Hằng thửa 20 tờ 10 đến hộ ông Biển thửa 153 tờ 10 đi Trạm điện số 01; Đoạn từ ông Vân thửa 7 tờ 10 đến hộ Ban Thửa 34 tờ 11	450
32.1.5	Thôn Vân Lộ: Đoạn đường 19 từ hộ ông Tiếu 362 tờ 12 đến hộ cô Giáo Đào thửa 469 tờ 12;	400
32.1.6	Đoạn từ đê sông Chu hộ ông Nhạc thửa 69 tờ 12 Đến hộ bà Liêu thửa 437 tờ 12	400
32.1.7	Đoạn từ hộ ông Dũng thửa 13 tờ 12 đến hộ ông Ngạn thửa 145 tờ 12; Từ hộ ông Huê thửa 212 tờ 12 đến hộ ông Dịu thửa 287 tờ 12	350
32.2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	200
32.3	**Đường phân lô Khu dân cư Đồng Dạc**	3.500
33	**XÃ XUÂN KHÁNH (nay là xã Xuân Hồng)**	
33.1	***Đường liên xã***	
33.1.1	Đoạn từ Ô Dũng (thửa 1100, tờ số 11) đến a Chung Nhân (thửa 887, từ số 11)	1.500
33.1.2	Đoạn từ Chị Hiền (thửa 903, tờ số 11) đến a Tuấn Hà (thửa 1059, từ số 11)	1.300
33.1.3	Đoạn từ Ông Chương (thửa 1056, tờ số 11) đến Ông Minh Vinh (thửa 69, tờ số 14)	1.000
33.1.4	Đoạn từ anh Phương (thửa 831, tờ 14) đến chị Hiền (Thửa 796, tờ 14)	800
33.1.5	Đoạn từ thửa 1035, tờ 1 đến thửa 832, tờ 14	800
33.1.6	Đoạn từ Ô Phúc Luận (thửa 56, tờ số 15) đến Ông Năm (thửa 282, tờ 15)	700
33.1.7	Đoạn từ Ô Hai Vả (thửa 262, tờ số 14) đến Ô Chương (thửa 337, tờ số14)	700
33.2	***Trục đường trung tâm xã (thuộc thôn 3)***	
33.2.1	Đoạn từ ông Phúc (thửa số 1045, tờ số 11) đến ông Minh Hội (thửa 61, tờ số 12)	480
33.3	***Đường liên thôn***	
33.3.1	Đoạn từ ông Tâm Cội (thửa số 231, tờ số 15) đến anh Cường Chung (thửa 336, tờ số 15)	420
33.4	***Đường trục chính của các thôn***	
33.4.1	Đoạn từ a Hùng Tuyết (thửa 580, tờ số 11) đến a Chương Hoa (thửa 311, tờ số 11) đường trục chính thôn 1	420
33.4.2	Đường trục chính thôn 2: Đoạn từ anh Thương Hương (thửa 836, tờ số 11) đến Ông Trác (thửa 3, tờ số 12)	420
33.4.3	Đường trục chính thôn 3: Đoạn từ ông Hùng Lan (thửa 889, tờ số 11) đến ông Đàn Hạnh (thửa 21, tờ số 12)	420
33.5	***Đường trục chính thôn 4***	
33.5.1	Đoạn từ a Thống Hằng (thửa số 1052, tờ số 11) đến Ô Tương Phương (thửa số 98, tờ số 12)	420
33.5.2	Đoạn từ a Thịnh Cường (thửa số 26, tờ số 15) đến Ông Cần (thửa số 159, tờ số 12)	420
33.5.3	Đoạn từ chị Mừng (thửa số 102, tờ số 12) đến chị Dung (thửa số 130, tờ số 12)	420
33.5.4	Đường trục chính thôn 5: Đoạn từ nhà ông Hiệp (thửa số 146, tờ số 15) đến nhà ông Khanh Quynh (thửa số 81, tờ số 15)	420
33.6	***Đường trục chính thôn 6***	
33.6.1	Đoạn từ a Hải Nga (thửa số 114, tờ số 15) đến a Đốc Lan (thửa 420, tờ số 15)	420
33.6.2	Đoạn từ a Long Lan (thửa 360, tờ số 15) đến chị Hinh (thửa 160, tờ số 15)	420

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
33.7	**Nhóm các đường**	
33.7.1	Từ ông Ngợi Lan (thửa 489, tờ số 11) đến ông Tâm Mỳ (thửa 420, tờ số 11)	360
33.7.2	Từ ông Dung Liên (thửa 755, tờ số 11) đến ông Diện Thoa (thưả 732, tờ số 11)	360
33.7.3	Từ ông Tuất (thửa 794, tờ số 11) đến anh Quế Vinh (thửa 93, tờ số 12)	360
33.7.4	Từ Anh Thanh Lan (thửa 935, tờ số 11) đến Ô Thông Tuyết (thửa 891, tờ số 11)	360
33.7.5	Từ ông Chuyên Học (thửa 49, tờ số 12) đến bà Tuyết Gia (thửa 55, tờ số 12)	360
33.7.6	Từ ông Lê Ngọc Hùng (thửa 900, tờ số 11) đến ông Thiết (thửa 936, tờ số 11)	360
33.7.7	Từ ông Tháp (thửa 454, tờ số 15) đến chị Năm (thửa 413, tờ số 15)	360
33.7.8	Từ Anh Hải Yên (thửa 307, tờ số 15) đến anh Thủy Bình (thửa 565, tờ số 15)	300
33.7.9	Từ ông Đường (thửa 343, tờ số 15) đến ông Tý Xuân (thửa 352, tờ số 15)	360
33.8	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	200
33.9	**Từ trường trung học cơ sở Xuân Hồng (cơ sở 3) đi cầu gỗ.**	1.500
34	**XÃ XUÂN PHÚ**	
34.1	**Các đường:**	
34.1.1	**Đường xã**	
34.1.1.1	Đoạn từ ông Chiêu Hố Dăm (Th 253, Tờ 11) đến hộ ông Trung Trình Đồng Luồng (Th 352, Tờ 12)	3.000
34.1.1.2	Đoạn từ hộ ông Bảy Chiến Đồng Luồng (Th 394, Tờ 12) đến hộ bà Phú thôn 12 (Th 44, Tờ 12)	2.500
34.1.1.3	Đoạn từ NVH thôn Đồng Luồng (Th 629, Tờ 12) đến hộ ông Vận thôn Làng Bài (Th 232, Tờ 25)	2.000
34.1.1.4	Đoạn từ nhà ông Đại thôn Đồng Lương (Th 779, tờ 12) đến ông Lương Văn Vinh thôn Bàn Lai (Th 489, tờ 14) - Đường tuyến số 4 mới.	4.000
34.1.2	**Đường thôn - đội 3**	
34.1.2.1	Đoạn từ hộ ông Đường (Th198, Tờ 5) đến hộ bà Yến (Th 142, Tờ 5)	1.500
34.1.3	**Thôn Hố Dăm**	
34.1.3.1	Đoạn từ nhà ông Bảy Hố Dăm (Th 279, Tờ) đến ông Bảy Đá Dựng (Th 446, Tờ 6)	2.000
34.1.3.2	Đoạn từ hộ ông Hùng (Th 254, Tờ 5) đến hộ ông Anh (Th 491, Tờ 5, đất đấu giá)	2.000
34.1.3.3	Từ nhà ông Thanh đến nhà bà Tiến	1.500
34.1.3.4	Từ nhà ông Bộ đến nhà ông Lập	1.000
34.1.3.5	từ nhà ông Tiễn đến nhà ông Kiệm	5.000
34.1.4	**Thôn Đồng Luồng**	
34.1.4.1	Đoạn từ hộ ông Sáu (Th 328, Tờ 12) đến hộ bà Chuyển thôn Cửa Trát (Th 543, Tờ 13)	1.500
34.1.4.2	Đoạn từ hộ ông Năm (Th 579, Tờ 13) đến hộ ông Thanh (Th 604, Tờ 12)	1.200
34.1.4.3	Đoạn từ hộ ông Tài Đồng Luồng (Th546, Tờ 13) đến hộ ông Huấn thôn Cửa Trát (Th 419, Tờ 13)	1.200
34.1.4.4	Từ nhà ông Thuận đến nhà ông Hòa (Đường ra Trạm Y tế xã)	1.500
34.1.4.5	Từ nhà ông Bộ đến nhà ông Lập	1.000
34.1.4.6	từ nhà ông Tiễn đến nhà ông Kiệm	500
34.1.5	**Thôn Làng Bài**	
34.1.5.1	Đoạn từ ông Vĩnh (Th 224, Tờ 18) đến hộ ông Quý (Th286, Tờ 17)	700
34.1.5.2	Từ nhà anh Quang Thanh đến dầu dốc 81 (cũ)	700
34.1.5.3	Từ nhà anh Đô đến nhà ông Hữu	500
34.1.6	**Thôn Đá Dựng**	
34.1.6.1	Đoạn từ ông Đọa Đồng Luồng (Th 280, Tờ 12) đến ông Hậu thôn Đá Dựng (Th 325, Tờ 6)	2.500
34.1.6.2	Đoạn từ ông Bình thôn Đá Dựng (Th 334, Tờ 6) đến ông Tuấn thôn Đồng Cốc (Th 37, Tờ 13)	1.500
34.1.6.3	Đoạn từ ông Chung (Th 51, Tờ 6) đến giáp Xưởng Phân	1.000
34.1.6.4	Đoạn từ ông Hợi Đá Dựng (Th 190, Tờ 6) đến ông Đức thôn Đồng Cốc (Th 60, Tờ 7)	1.500
34.1.6.5	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Đường	700
34.1.6.6	Từ nhà ông Ngọ đến nhà ông Đạo Ơn	500
34.1.6.7	Từ nhà bà Thủy Hải đến nhà ông Sáu Tám	700
34.1.6.8	Từ nhà bà Vân Quý đến nhà bà Cúc	500
34.1.7	**Thôn Đồng Cốc**	
34.1.7.1	Đoạn từ NVH Đồng Cốc (Th 671, Tờ 7) đến ông Sơn (Th 458, Tờ 7)	1.500
34.1.7.2	Đoạn từ ông Thiệu (Th 672, Tờ 7) đến ông Được (Th 677, Tờ 7)	700
34.1.7.3	Đoạn từ ông Nòi (Th 43, Tờ 13) đến ông Bình (Th 433, Tờ 13)	800
34.1.7.4	Từ nhà ông Việt đến nhà ông Hậu	1.500
34.1.7.5	Từ nhà Việt đến nhà ông Hùng Minh	1.500
34.1.8	**Thôn Cửa Trát**	
34.1.8.1	Đoạn từ ông Kính thôn Cửa Trát (Th 849, Tờ 13) đến ông Thiết thôn Bàn Lai (Th 7, Tờ 21)	1.000
34.1.8.2	Từ nhà ông Thực đến nhà ông Chiều	1.000
34.1.8.3	Từ nhà ông Dân Thúy đến nhà ông Sinh Tâm	1.000
34.1.9	**Thôn Bàn Lai**	
34.1.9.1	Đoạn từ ông Lộc (Th 549, Tờ 14) đến bà Gan (Th 19, Tờ 21)	1.000
34.1.9.2	Đoạn từ ông Xuân (Th 533, Tờ 14) đến ông Chiến (Th 575, Tờ 14)	1.000
34.1.9.3	Từ nhà ông Phú đến chị Lợi	1.000
34.1.10	**Thôn Ba Ngọc**	
34.1.10.1	Đoạn từ ông Mùi (Th 30, Tờ 26) đến ông Vinh (Th 197, Tờ 27)	500
34.1.11	**Thôn Làng Pheo**	
34.1.11.1	Đoạn từ Trạm điện (Th 84, Tờ 31) đến NVH thôn Làng Pheo (Th185, Tờ 32)	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
34.1.11.2	Đoạn từ ông Tuấn (Th 235, Tờ 32) đến ông Mói (Th 35, Tờ 33)	400
34.1.12	**Thôn Làng Sung**	
34.1.12.1	Đoạn từ hộ ông Lâm Làng Sung (Th 36, Tờ 31) đến giáp xã Luận Thành (Th 49, Tờ 36)	1.000
34.2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	450
34.3	Đường phân lô điểm dân cư khu trong đường số 4 thôn Bàn Lai 41 lô(MB QH số 1830/QĐ-UBND ngày 15/9/2020)	2.000
34.4	Đoạn từ ngã Ba Đường Hồ Chí Minh đến cầu Tổ Rồng huyện Thường Xuân (đoạn qua xã Xuân Phú)	3.000
34.5	Đoạn từ hộ ông Hải Hố Dăm (thửa 17 tờ BĐ số 18) đến trang trại lợn Xuân Phú	2.000
34.6	Hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú, diện tích khoảng 3,4 ha (QĐ 1080/QĐ-UBND ngày 20/3/2024)	
34.6.1	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú TDC:01 đến TDC:08; LK-A:01 đến LK-A:09)	7.200
34.6.2	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú (TDC:09 đến TDC:15; LK-B:01 đến LK-B:28; LK-C:01 đến LK-C:20)	5.500
34.6.3	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú (TDC:16 đến TDC:21; BT:01 đến BT:06; LK-C:21 đến LK-C:40)	4.000
35	**XÃ THỌ DIÊN**	
35.1	**Các trục đường giao thông liên xã**	
35.1.1	Đoạn từ TL 506 nhà Ô Long Thôn 13 (Thửa 1087 tờ 05) đến Cầu Trắng Ô Long Thôn 1 (thửa 1456 tờ 05)	2.500
35.2	**Các đường giao thông liên thôn**	
35.2.1	Đoạn từ Lò vôi thôn 1 (ST 1091 ; TBĐ 05) đến Trạm xá thôn 7 (ST 917 TBĐ 06)	1.500
35.2.2	Từ đốc Ô Bính thôn 8 (ST 1061 ; TBĐ 06) đến Ô Bình thôn 9 (ST 1090 ; TBĐ 06)	1.000
35.2.3	Đoạn từ đốc Làng Ô Tám thôn 11 ST 641 ; TBĐ 07 đến Ngã tư Ô Liệu thôn 12 ST 434 ; TBĐ 07	1.000
35.2.4	Đoạn thuộc các thôn 12,1,2,3,4,5,6,7 bên trong các trục liên thôn từ Lò vôi TBĐ 05; đến Trạm xá thôn 7 TBĐ 06	500
35.2.5	Đoạn thuộc các thôn 8,9 bên trong các trục đường liên thôn đốc Ô Bính thôn 8,TBĐ 06 đến Ô bình thôn 9 TBĐ 06	400
35.2.6	Đoạn thuộc các thôn 10,11,12 bên trong các trục liên thôn bên trong các trục liên thôn từ đốc làng Ô Tám thôn 11 TBĐ 07 đến ngã tư Ô Liệu thôn 11 TBĐ 07	400
35.2.7	Đoạn khu vực Sáu Mẫu ST 205 Ô Thông đến ST 229 Ô Định thôn 1 TBĐ 04	350
35.2.8	Đoạn khu dân cư mới Sáu Mẫu bên trong đường liên xã từ thửa 158 tờ bản đồ 04 đến thửa 1224 tờ BĐ số 5.	350
35.3	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	300
35.4	Cổng chính chợ Đường từ ông Trần Văn Dũng thửa 728, tờ 5 đến giáp cổng chợ nhà ông Phạm Văn Ngọc thửa 582, tờ 5	2.000
35.5	Cổng phụ chợ Đường từ nhà ông Lưu Đình Dũng thửa 695, tờ 5 đến giáp chợ nhà ông Trần Văn Thành thửa 590, tờ 5	1.500
35.6	Đường làng nghề từ giáp chợ Đường nhà ông Nguyễn Văn Lâm thửa 458, tờ 5 đến nhà ông Lê Hữu Sáng thửa 521, tờ 5	1.000
35.7	Các trục nối QL47C đi đường Làng nghề từ chợ Đường đến nhà ông Lê Hữu Sáng thửa 521, tờ 5	500
35,8	Đường phân lô Khu dân cư Đồng 6 mẫu thôn 1 xã Thọ Diên	2.000
36	**XÃ THỌ HẢI**	
36.1	**Các đường xã, thôn**	
36.1.1	Đường phân lô khu dân cư mới (tại MBQH 2610/QĐ-UBND ngày 24/11/2016) thuộc các thôn Hương I, Hương II, Phấn Thôn	2.000
36.1.2	Từ Bà Thia thửa 1423 tờ BĐ số 6 đến ô Vượng thửa 824 tờ BĐ số 6.	800
36.1.3	Từ ô Thực thửa 1332 tờ BĐ số 6 đến ô Tân thửa 967 tờ BĐ số 6; Từ Bà Luận thửa 902 tờ BĐ số 6 đến ô Hải thửa 908 tờ BĐ số 6; Từ Bà Thúy thửa 1421 tờ BĐ số 6 đến ô Quý thửa 1420 tờ BĐ số 6.	600
36.1.4	Từ ô Định thửa 870 tờ BĐ số 6 đến ô Đông thửa 608 tờ BĐ số 6; Từ ô Lương thửa 1075 tờ BĐ số 6 đến bà Kích thửa 1407 tờ BĐ số 6; Từ ô Dụng thửa 1194 tờ BĐ số 6 đến ô Sáng thửa 1160 tờ BĐ số 6; Từ Bà Phương thửa 1265 tờ BĐ số 6 đến ô Thắm thửa 1230 tờ BĐ	450
36.1.5	Từ ô Hương thửa 1072 tờ BĐ số 6 đến ô Dũng Hương II thửa 1288 tờ BĐ số 6; Từ ô Tuấn thửa 1223 tờ BĐ số 6 đến Bà Hà Hương II thửa 1550 tờ BĐ số 6; Từ ông Báu thửa 1338 đến ô Cảng thửa 1334 tờ BĐ số 6	450
36.1.6	Từ ô Thắng thửa 774 tờ BĐ số 6 đến ô Thọ thửa 604 tờ BĐ số 6; Từ ô Đề thửa 603 tờ BĐ số 6 đến ông Cấn Hương II thửa 915 tờ BĐ số 5;	400
36.1.7	Từ bà Mến thửa 1537 tờ BĐ số 6 đến ô Thao thửa 1398 tờ BĐ số 6; Từ ô Xước thửa 1560 tờ BĐ số 6 đến ông Hinh thửa 1207 tờ BĐ số 6; Đoạn từ ông Đáo thửa 1613 tờ BĐ số 6 đến ông Dũng thửa 1354 tờ BĐ số 6;	700
36.1.8	Từ bà Khiêm thửa 150 tờ BĐ 11 đến ông Lập thửa 916 tờ BĐ số 5;	700
36.1.9	Từ ông Tâm thửa 73 tờ BĐ số 11đến ông Lượng thửa 79 tờ BĐ số 11;	600
36.1.10	Từ ông Thực thửa 1357 tờ BĐ số 6 đến ông Vẻ thửa 997 tờ BĐ số 5; Từ ô Tạo thửa 1410 tờ BĐ số 6 đến Bà Thân thửa 1084 tờ BĐ số 5;	500
36.1.11	Từ nhà bà Nhớ thửa 297 tờ BĐ số 11 đến ông Báu thửa 1038 tờ BĐ số 11;	1.400
36.1.12	Đường quy hoạch mới sau chợ Hương từ thửa 1893 tờ BĐ 10 đến thửa 1819 tờ BĐ 11.	1.000
36.1.13	Từ nhà ô Tam thửa số 213 tờ BĐ số 11 đến ô Hách thửa 912 tờ BĐ số 11;	600
36.1.14	Từ nhà ô Biểu thửa 236 tờ BĐ số 11 đến bà Là thửa 366 tờ BĐ số 11; Từ nhà ô Hùng thửa 358 tờ BĐ số	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	11 đến ô Nhuần thửa 440 tờ BĐ số 11;	
36.1.15	Từ nhà ô Thái thửa 574 tờ BĐ số 11 đến nhà bà Thành thửa 448 tờ BĐ số 11; Từ nhà ô Chín thửa 688 tờ BĐ số 11 đến ô Sáu thửa 506 tờ BĐ số 11;	500
36.1.16	Từ ô Thao thửa 904 tờ BĐ số 11 đến nhà ô Huyên thửa 837 tờ BĐ số 11; Từ ô Phương thửa 1009 tờ BĐ số 11đến ô Mạng thửa 803 tờ BĐ số 11; Từ ô Quê thửa 136 tờ BĐ số 11 đến ô Doan thửa 239 tờ BĐ số 11;	500
36.1.17	Từ nhà ô Sáu thửa 307 tờ BĐ só 11 đến ô Cát thửa 770 tờ BĐ số 11; Từ ô Võ thửa 765 tờ BĐ số 11 đến ông Nghị thửa 695 tờ BĐ số 11;	400
36.1.18	Từ ô Vũ thửa 944 tờ BĐ số 11 đến ông Dũng thửa 938 tờ BĐ số 11; Từ ông Sáu thửa 602 tờ BĐ số 11 đến ô Vang thửa 571 tờ BĐ số 11	400
36.1.19	Từ ô Bảy thửa 151 tờ BĐ số 11 đến ông Bích thửa 917 tờ BĐ số 5; Từ ô Lung thửa 173 tờ BĐ số 10 đến ông Văn thửa 1077 tờ BĐ số 5;	600
36.1.20	Từ ông Quân thửa 262 tờ BĐ số 10 đến ô Năm thửa 11 tờ BĐ số 10; Từ bà Lan thửa 231 tờ BĐ số 10 đến ô Châu thửa 1091 tờ BĐ số 5; Từ ô Hiệp thửa 25 tờ BĐ số 10 đến ô Dũng thửa 76 tờ BĐ số 10;	600
36.1.21	Từ ông Đại thửa 261 tờ BĐ số 10 đến ông Lý thửa 12 tờ BĐ số 10; Từ ô Thắng thửa 132 tờ BĐ số 10 đến ông Thuận thửa 135 tờ BĐ số 10; Từ ông Thính thửa 1087 tờ BĐ số 5 đến ông Vu thửa 1138 tờ BĐ số 5;	500
36.1.22	Từ ông Chấn thửa 1157 tờ BĐ số 10 đến bà Hồng thửa 1105 tờ BĐ số 10; Từ ông Khảm thửa 1158 tờ BĐ số 10 đến ông Thủy thửa 1480 tờ BĐ số 10;	400
36.1.23	Từ ông Hùng thửa 1355 tờ BĐ số 10 đến ô Thanh thửa 1156 tờ BĐ số 10;	400
36.1.24	Từ ô Thiện thửa 93 tờ BĐ số 9 đến ông Hoàn thửa 391 tờ BĐ số 9; Từ ông Thịnh thửa 73 tờ BĐ số 9 đến ông Hạng thửa 164 tờ BĐ số 9;	400
36.1.25	Từ ông Đu thửa 86 tờ BĐ số 9 đến ông Văn thửa 770 tờ BĐ số 4;	400
36.1.26	Đoạn từ ông Tiến thửa 118 tờ BĐ số 4 đến bà Lý thửa 48 tờ BĐ số 4;	400
36.1.27	Từ bà Hạnh thửa 37 tờ BĐ số 9 đến ông Xô thửa 166 tờ BĐ số 9;	400
36.1.28	Từ bà Hà thửa 993 tờ BĐ số 5 đến ông Ban thửa 1078 tờ BĐ số 5; Từ Bà Tính thửa 188 tờ BĐ số 10 đến ô Bình thửa 229 tờ BĐ số 10;	350
36.1.29	Từ Bà Thoa thửa 1410 tờ BĐ số 10 đến ông Sơn thửa 1406 tờ BĐ số 10; Từ ông Thông thửa 1481 tờ BĐ số 10 Đến ông Duyên thửa 1558 tờ BĐ số 10;	350
36.1.30	Từ ông Đài thửa 154 tờ BĐ số 9 đến Bà Cợi thửa 290 tờ BĐ số 9; Từ bà Giáp thửa 377 tờ BĐ số 9 đến ông Kiện thửa 459 tờ BĐ số 9 ; Từ ông Tài thửa 465 tờ BĐ số 9 đến ông Lý thửa 644 tờ BĐ số 9;	350
36.1.31	Từ ô Tiến thửa 773 tờ 4 đến ông Dần thửa 725 tờ 4; Từ ô Đãi thửa 29 tờ 9 đến ông Chi thửa 714 tờ 4;	350
36.1.32	Từ ông Đông thửa 25 tờ BĐ số 4 đến ông Quý thửa 19 tờ BĐ số 4;	350
36.1.33	Từ ông Ninh thửa 38 tờ BĐ số 9 đến bà Hợp thửa 858 tờ BĐ số 4;	350
36.1.34	Đoạn Nhà ô Ký thửa 34 tờ BĐ số 10 đến ô Chương thửa 1134 tờ BĐ số 5; Đoạn nhà bà Hoàn thửa 73 tờ BĐ số 10 đến ô Hòa thửa 126 tờ BĐ số 10 ;Đoạn ô Huệ thửa 918 tờ BĐ số 5 đến ông Trang thửa 102 tờ BĐ số10;	300
36.1.35	Từ ông Thủy thửa 406 tờ BĐ số 10 đến ô Quý thửa 222 tờ BĐ số 10 ; Từ ông Oánh thửa 386 tờ BĐ số 10 đến ô Cường Công Thành thửa 833 tờ BĐ số 5;	300
36.1.36	Từ bà Liễu thửa 384 tờ BĐ số 10 đến bà Thu thửa 809 tờ BĐ số 9; Từ bà Thu thửa 809 tờ BĐ số 9 đến ông Kim thôn Ngọc Thành thửa 204 tờ BĐ số 9;	300
36.1.37	Từ ông Thìn thửa 135 tờ BĐ số 9 đến ông Luận thửa 741 tờ BĐ số 4; Từ ông Vui thửa 627 tờ BĐ số 4 đến ông Hợi thửa 740 tờ BĐ số 4; Từ ông Tài thửa 737 tờ BĐ số 4 đến ông Bạo thửa 805 tờ BĐ số 4;	300
36.1.38	Từ ông Diêm thửa 808 tờ BĐ số 4 đến ông Dũng thửa 42 tờ BĐ số 9; Từ bà Tâm thửa 101 tờ BĐ số 9 đến ông Đồng thửa 41 tờ BĐ số 9; Từ ông Cường thửa 506 tờ BĐ số 4 đến ông Cát thửa 572 tờ BĐ số 4;	300
36.1.39	Từ ông Thái thửa 49 tờ BĐ số 4 đến ông Dũng thửa 57 tờ BĐ số 4; Từ bà Liên thửa 26 tờ BĐ số 4 đến bà Hương thửa 24 tờ BĐ số 4;	300
36.1.40	Từ ông Ân thửa 683 tờ BĐ số 4 đến ông Tuyến thửa 657 tờ BĐ số 4; Từ ông Sen thửa 770 tờ BĐ số 4 đến ông Diện thửa 559 tờ BĐ số 4; Từ ông Quản thửa 593 tờ BĐ số 4 đến ông Mùi thửa 504 tờ BĐ số 4;	300
36.1.41	Từ ông Tuyên thửa 646 tờ BĐ số 10 đến ô Điểm thửa 1546 tờ BĐ số 10; Từ Bà Thìn thửa 649 tờ BĐ số 10 đến bà Quyên thửa 693 tờ BĐ số 10; Từ ông Cống thửa 754 tờ BĐ số 10 đến ô Khảm thửa 1104 tờ BĐ số 10;	500
36.1.42	Từ sân bóng Đến Bà Hòa thôn Hải Mậu thửa 523 tờ BĐ số 4 ; Từ ô Tải thửa 290 tờ BĐ số 10 đến ông Giảng thửa 137 tờ BĐ số 9;	500
36.1.43	Từ ông Thế thửa 385 tờ BĐ số 4 đến ông Xế thửa 620 tờ BĐ số 4;	500
36.1.44	Từ ông Chất thửa 12 tờ BĐ số 9 Đến ông Trì thửa 505 tờ BĐ số 4;	500
36.2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	200
36.3	Tuyến đường nội bộ Mặt bằng khu dân cư Xuân Hòa - Thọ Hải, huyện Thọ Xuân thuộc Mặt bằng quy hoạch chi tiết 2480/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 (Các lô từ LK-D:21 đến LK-D:28)	2.500
37	**XÃ XUÂN HÒA**	
37.1	**Các trục đường giao thông chính**	
37.1.1	Ô. Nguyễn Bá Lân (Thửa 1522, Tbđ:3) đến Ô Bùi Văn Lô (Thửa 1524,Tbđ:3)	1.000
37.1.2	Ô. Đỗ Văn Quyền (Thửa 1613, Tbđ:6) đến Ô. Lê Văn Thống (Thửa 1061,Tbđ:6)	1.000
37.1.3	Ô. Lê Huy Hiệu (Thửa 1364,Tbđ:3) đến Ô Nguyễn Văn Tâm (Thửa 1328,Tbđ:3)	800
37.1.4	Ô. Thê (Thửa 1430,Tbđ:3) đến Ô Thụ (Thửa 539,Tbđ:7)	900
37.1.5	Ô Tam (Thửa 234,Tbđ:11) đến Ô Túc (Thửa 383,Tbđ:11), Ô. Trường (Thửa 1260,Tbđ:3) đến Đồng Màu (Thửa 943, Tbđ:3).	400
37.1.6	Ô.Nghĩa (Thửa 1439,Tbđ:6) đến Ô.Lâm (Thửa 1554,TBĐ:6), Ô Đề (Thửa 1025,Tbđ:3) đến A Khương	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	(Thửa 1276,Tbđ:7)	
37.1.7	Ô. Đỗ Văn Cúc (Thửa 358,Tbđ:4) đến Đường Hà	550
37.1.8	Ô Ngợi (Thửa 1095,Tbđ:3) đến A Tuấn (Thửa 190,Tbđ:2) Ô.Tâm (Thửa 1359,Tbđ:3) đến Ô.Chuyền (Thửa 1083,Tbđ:3),Ô.Hào (Thửa 1529,Tbđ:3) đến Ô.Năm (Thửa 1438,Tbđ:3), A.Thọ (Thửa 153,Tbđ:2) đến Ô. Đỉnh (Thửa 1548,Tbđ:3)	400
37.1.9	Ô.Thỏa (Thửa 1371,Tbđ:3) đến Bà Mùi (Thửa 1230,Tbđ:3), A Bình (Thửa 1211,Tbđ:3) - A Chiến (Thửa 978,Tbđ:3), Ô Hớn (Thửa 1013,Tbđ:3) - A Quế (Thửa 930,Tbđ:3), Ô Thịnh (Thửa 1139,Tbđ:3) - A Tấn (Thửa 939,Tbđ:3), Ô Hùng (Thửa 969,Tbđ:3)- A Thư (Thửa 1077,Tbđ:3), A Hiếu (Thửa 1078,Tbđ:3)- Bà Điều (Thửa 1181,Tbđ:3), Ô Thạch (Thửa 1172,Tbđ:3)- Ô Quyền (Thửa 1220,Tbđ:3), Ô Toàn (Thửa 980,Tbđ:3)- A Hợi (Thửa 893,Tbđ:3), A Thành (Thửa 1045,Tbđ:3)- Ô Vinh (Thửa 1395,Tbđ:3), A Ngôn (Thửa 1428a,Tbđ:3) - A Long (Thửa 1101,Tbđ:3), Ô Đa (Thửa 1326,Tbđ:3) - A Bích (Thửa 1293,Tbđ:3) ,Ô. Hồng (Thửa 1697,Tbđ:3) - A. Huân (Thửa 1339,Tbđ:3), A. Đức (Thửa 27,Tbđ:7) - Ô. Hiền (Thửa 427,Tbđ:4), B. Châm (Thửa 124,Tbđ:7) - Ô. Kỳ (Thửa 434,Tbđ:4), A. Lân (Thửa 319,Tbđ:4) - A. Tuyến (Thửa 454,Tbđ:4), A. Nguyện (Thửa 1536,Tbđ:3) - A. Thọ (Thửa 262,Tbđ:4), A Thụ (Thửa 1434,Tbđ:3) đến A Hoàn (Thửa 1657,Tbđ:3), Ô Bản (Thửa 1628,Tbđ:3) đến A Hùng (Thửa 1271,Tbđ:3), Ô Dần (Thửa 1297,Tbđ:3) đến Bà Thúy (Thửa 1494,Tbđ:3), A. Tâm (Thửa 167,Tbđ:11) - A. Giám (Thửa 444,Tb)	350
37.1.10	Ô. Vệ (1100,Tbđ:3) đến Bà Quyền (1001,Tbđ:3), Ô. Thạch (1172,Tbđ:6) đến Ô Chiến (978,Tbđ:3), Ô.Tính (888,Tbđ:3) đến đường Hà ,Ô.Trường (416,Tbđ:7) đến Ô Đàm (266,Tbđ:7), Ô Lam (1153,Tbđ:7) đến Ô Thảo (1088,Tbđ:7), Ô. Khải (145,Tbđ:10) đến Ô. Bạn (255,Tbđ:10); Ô.Thơm (195,Tbđ:4) đến Ô Hảo (140,Tbđ:4), Ô. Khóa (343,Tbđ:7) đến Ô.Lanh (92,Tbđ:7), A. Chính (403,Tbđ:4) đến Ô. Thành (334,Tbđ:4), B. Nghĩa (540,Tbđ:4) - Ô. Thống (493,Tbđ:4), A. Chức (356,Tbđ:4) - Ô. Địch (518,Tbđ:4), B. Nở (519,Tbđ:4) - A. Chưởng (110,Tbđ:7), Ô. Lợi (386,Tbđ:4) đến Ô. Phấn (421,Tbđ:4), Ô. Sinh (70,Tbđ:7) đến Ô.Sơn (294,Tbđ:4), Ô Cử (1129,Tbđ:3) đến Ô Sơn (378,Tbđ:2), A Vui (178,Tbđ:2) đến A Chung (225,Tbđ:2), Ô Nông (224,Tbđ:2) đến Ô Bái (258,Tbđ:2), A Đệ (195,Tbđ:2) đến A Tư (291,Tbđ:2), A Hòa (116,Tbđ:2) đến Ô Gia (103,Tbđ:2), Ô Dân (142,Tbđ:2) đến A Quyên (107,Tbđ:2), A Tâm (161,Tbđ:2) đến Ô Hát (124,Tbđ:2), Ô lý (174,Tbđ:2) đến Bà Sợi (128,Tbđ:2), Ô Khiêm (963,Tbđ:3) đến A Sự (922,Tbđ:3), Ô Nhung (966,Tbđ:3) đến Ô Ký (1069,Tbđ:3), Ô Trường (1071,Tbđ:3) đến A Long (928,Tbđ:3), Ô	300
37.1.11	Ông Thêu, Ô thìn, Ông Phú,Ô Bường, Ô Tại (Thửa 102,Tbđ: 2) đến Ô Biện (Thửa 927,Tbđ: 3), Ô Nhung (Thửa 1098,Tbđ: 3) đến A thuận (Thửa 347,Tbđ:2) Thường, A Xuất, Ô Cừ, A Bàng, A Văn, Ô Đính, Ô Đằng, Ô Biết, Ô Huấn, Bà Hạnh, A Tuyển, Ô Hợp, A Qui, Ô. Khuê, A Hiệu (Thửa 1530,Tbđ:3) - Bà Năm (Thửa 1560,Tbđ:3), Ô. Khâm, B. Miêng, Ô. Hào, A. Xưởng, Ô. Quế, Ô. Oanh, B. Vê - B. Văn, Ô. Quy, A. Thực, A. Mẫn - Ô. Long, Ô. Khẩn, A. Tuyên - A. Hùng, A. Bảy Huấn, A. Xuân - B. Thìn, Ô. Căng, Ô. Tảo, Ô. Xuân, Ô. Tự, A. Liên (Thửa 314,Tbđ:7) - A. Thọ (Thửa 312,Tbđ:7), B. Huấn, Ô. Cội, Ô. Thước, B. Nguyên, B. Tuế, Ô. Tăng, Ô. Tài, A. Hà, Ô. Thụ, Ô. Tuấn, B. Biểu, A. Thụ, A. Quý, B. Quán, Ô. Thú, Ô. Ninh. Ô Phức, A Tuyên, A. Hiếu - A. Bảy, B. Chung, A. Thao (Thửa 1552,Tbđ:6) - A. Khanh (Thửa 21,Tbđ:10), Ô. Phụng, A. Thọ (Thửa 254,Tbđ:10) - B. Khẩn (Thửa 293,Tbđ:10), Ô. Hấp.	250
37.2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	200
37.3	Tuyến từ cổng làng Phúc Thượng (thửa 1865, tờ 7) đến NVH thôn Thọ Khang (thửa 1894, tờ 7)	450
37.4	MBQH số: 299 ngày 25/02/2020 đất ở tái định cư đến Quốc mẫu Phạm Thị Ngọc Trần, thôn Thượng Vôi, xã Xuân Hòa.	2.500
38	**XÃ XUÂN GIANG**	
38.1	**Các trục đường giao thông chính**	
38.1.1	Đoạn từ chợ Rạng thửa 98 tờ BĐ 20 đến ông Lợi thôn 6 thửa 153 tờ BĐ 16	1.500
38.1.2	Đoạn từ ông Vu thôn 6, thửa 56 tờ BĐ 16 đi cầu Trường Giang; Đoạn từ ông Xuân thửa 98 tờ BĐ 20 đến ông Dũng thôn 13 thửa 216 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Kiên thôn 1 thửa tờ BĐ 6 đi bà Ngà thôn 1 thửa 104 tờ BĐ 17;	1.200
38.1.3	Đoạn từ trang trại ông ý đi cầu Ba lăng đi Xuân Quang	2.500
38.1.4	Đoạn từ ông Máy thôn 1 thửa 157A tờ BĐ 17 đi cầu Ba Lăng, đi Xuân Quang	2.000
	Các đường giao thông:	
38.1.5	Đoạn từ ông Hùng thôn 6, thửa 143 tờ BĐ 16 đến ông Thảo thôn 4 thửa 52 tờ BĐ 20	1.000
38.1.6	Đoạn từ ông Chung thôn 4 thửa 302 tờ BĐ 16 đến ông Năm thôn 3 thửa 115 tờ BĐ 16	700
38.1.7	Đoạn từ ông Chung thôn 4 thửa 114 tờ BĐ 16 đến bà Xuyên thôn 2 thửa 75 tờ BĐ 17	800
38.1.8	Đoạn từ cầu Quần Hồi thửa 705 tờ BĐ 4 đến ông Chọn thôn 10 thửa 147 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Đoạn thôn 5 thửa 61 tờ BĐ 16 đến ông Binh thôn 4 thửa 116 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Nghì thôn 7 thửa 181 tờ BĐ 15	800
38.1.9	Đoạn từ nhà ông Hồ thôn 12 thửa 53 tờ 19 đi ông Vân thôn 11 thửa 47 tờ BĐ 18; Từ cống Hàng Đa thửa 398 tờ BĐ 9 đến ông Dũng thôn 12 thửa 196 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Vượng thôn 8 thửa 173 tờ 14 đến ông Đội thôn 10 thửa 1 tờ 14.	400
	Các đường:	
38.1.10	Đoạn từ ông Tú thôn 1 thửa 38 tờ BĐ 17 đến ông Trà thôn 1 thửa 7 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Vy thôn 1 thửa 30 tờ BĐ 17 đến ông Thảo thôn 1 thửa 1 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Bàng thôn 1 thửa 84 tờ BĐ 17 đến ông Toán thôn 1 thửa 158 tờ BĐ 17; Đoạn từ bà Ngoan thôn 2 thửa 166 tờ BĐ 17 đến bà Được thôn 2 thửa 114 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Sơn thôn 3 thửa 94 tờ BĐ 16 đến ông Phú thôn 3 thửa 127 tờ BĐ 17;	350
38.1.11	Đoạn từ ông Hùng thôn 6 thửa 150 tờ BĐ15 đến ông Lãm thôn 6 thửa 55 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Bọc thôn 6 thửa 272 tờ BĐ 16 đến ông Hạnh thôn 6 thửa 68 tờ BĐ 20; Đoạn từ ông Bàn thôn 8 thửa 109 tờ BĐ 15 đến ông Hiếu thôn 9 thửa 92 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Thiệp thôn 8 thửa 1 tờ BĐ 19 đến ông Chính thôn 9 thửa 203 tờ BĐ 15; Đoạn từ ông Hoá thôn 2 thửa 177 tờ BĐ 17 đến bà Hồ thôn 2 thửa 72 tờ 17	350

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
38.1.12	Đoạn từ ông Hai thôn 10 thửa 140 tờ BĐ 14 đến bà Hoàn thôn 9 thửa 171 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Lục thôn 8 thửa 231 tờ BĐ 14 đến ông Tuyển thôn 8 thửa 10 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Chế thôn 8 thửa 196 tờ BĐ 14 đến ông Tùng thôn 9 thửa 6 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Xuyến thôn 9 thửa 201 tờ BĐ 14 đến ông Quyết thôn 9 thửa 1 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Ngọc thôn 10 thửa 207 tờ BĐ 14 đến ông chuyền thôn 10 thửa 219 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Lọc thôn 9 thửa 35 tờ BĐ 14 đến ông Cao, ông Thìn thôn 10 thửa 43 tờ BĐ14; Đoạn từ ông Cả thôn 9 thửa79 tờ 14 đến ông Diễn thôn 10 thửa117 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Nhân thôn 13 thửa 86 tờ BĐ 19 đến ông Chỉ thôn 13 thửa 111 tờ BĐ 19	450
38.1.13	Đoạn từ ông Tuấn thôn 1 thửa 90 tờ BĐ 17 đến ông Việt thôn 1 thửa 95 Tờ BĐ 17	500
38.1.14	Đoạn từ ông Thú thôn 5 thửa 246 tờ BĐ 16 đến ông Thanh thôn 5 thửa11 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Bang thôn 10 thửa 214 tờ BĐ 14 đến ông Choắt thôn 10 thửa71 tờ BĐ 14	450
38.1.15	Đoạn từ bà Hoà thôn 1 thửa17 tờ BĐ 17 đến ông Đông thôn 1 thửa 20 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Phiệt thôn 2 thửa 145 tờ BĐ 17 đến ông Đạo thôn 2 thửa 138 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Ngọt thôn 3 thửa 191 tờ BĐ 17 đến ông Thường thôn 3 thửa 304 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Tường thôn 2 thửa 190 tờ BĐ 17 đến ông Đông thôn 3 thửa 121 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Bốn thôn 4 thửa 92 tờ BĐ 16 đến ông Thuận thôn 4 thửa 19 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Lịch thôn 4 thửa 294 tờ BĐ 16 đến ông ái thôn 4 thửa 18 tờ BĐ 16	350
38.1.16	Đoạn từ ông Trịnh thôn 4 thửa 239 tờ BĐ 16 đến ông Đức thôn 4 thửa 119 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Tự thôn 5 thửa 68 tờ BĐ 16 đến ông Cải thôn 5 thửa 3 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Dũng thôn 6 thửa 270 tờ BĐ 16 đến ông Ngữ thôn 6 thửa 215 tờ 15; Đoạn từ ông Bao thôn 8 thửa 86 tờ BĐ 15 đến ông Phòng thôn 8 thửa 91 tờ BĐ 15; Đoạn từ ông Thà thôn 6 thửa 158 tờ BĐ 15 đến bà Lãng thôn 6 thửa 41 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Thặt thôn 6 thửa 164 tờ BĐ15 đến ông Thực thôn 6 thửa50 tờ BĐ 19	350
38.1.17	Đoạn từ ông Thư thôn 7 thửa 73 tờ BĐ 15 đến ông Lực thôn 7 thửa64 tờ BĐ 15; Đoạn từ ông Hào thôn 7 thửa 190 tờ BĐ 15 đến ông Tình thôn 7 thửa 12 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Tuất thôn 8 thửa 201 tờ BĐ 15 đến ông Mãi thôn thửa 4 tờ BĐ 19; Đoàn từ ông Ba thôn 12 thửa 129 tờ BĐ 19 đến ông Cấp, ông Cường thôn 12 thửa 189 tờ19; Đoạn từ ông Lợi thôn 12 thửa 153 tờ BĐ 19 đến ông Dũng thôn 12 thửa 196 tờ BĐ 19; Đoạn từ bà Mừng thôn 12 thửa 211 tờ BĐ 19 đến Nhà văn hoá thôn thửa 75 tờ BĐ 19	350
38.1.18	Đoạn từ ông Tuấn thôn 11 thửa 34 tờ BĐ 18 đến bà Kỹ thôn 11 thửa 205 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Quốc thôn 11 thửa 60 tờ BĐ 18 đến ông Quý thôn 11 thửa 7 tờ BĐ 22; Đoạn từ ông Tân thôn 13 thửa 149 tờ BĐ 20 đến ông Dong thôn 13 thửa 100 tờ BĐ 20; Đoạn từ bà Dân thôn 13 thửa 103 tờ BĐ 20 đến ông Phú thôn 13 thửa 156 tờ BĐ 20	350
38.1.19	Đoạn từ bà Thơm thôn 4 thửa125 tờ BĐ 16 đến bà Khiên thôn 4 thửa 208 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Câu thôn 7 thửa174 tờ BD 15 đến ông ưng thôn 7 thửa 24 tờ BĐ 19	300
38.1.20	Từ nhà ông Chung thôn 4 (thửa 52 tờ 20) đi Cầu Ba Lăng	850
38.1.21	Đoạn từ ông Vân thôn 11 thửa 47 tờ bản đồ số 18 đi Xuân Hưng	600
38.2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	300
38.3	Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Chằn thôn 5, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân (MBQH số 2767/QĐ-UBND ngày 15/3/2024)	2.400
38.4	Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Chằm, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân (MBQH số 2767/QĐ-UBND ngày 15/3/2024)	2.000
38.5	Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đồng Đình đồng Chùa thôn 1, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân (Giai đoạn 2,3) (MBQH số 1106/QĐ-UBND ngày 07/7/2021)	3.000
39	**XÃ XUÂN YÊN (nay là xã Phú Xuân)**	
39.1	**Các trục đường giao thông chính**	
39.1.1	Từ thửa số 37 đến thửa số 1 tờ 18. Từ thửa số 3 đến thửa số 125 tờ 17.	2.000
39.1.2	Từ ngã ba Bưu điện thửa số 126 tờ 14 đến ông Nguyễn Đình Hồng thửa 103 tờ 14 đến ông Lê Đình Hoàn thửa 869 tờ 21.	1.500
39.1.3	Từ ngã tư ông Trịnh Đình Hùng thửa 503 tờ 14 đến thửa 230 tờ 22.	1.200
39.1.4	Từ ngã ba Bưu điện thửa số 126 tờ 14 đến ông Lê Văn Sơn thửa 301 tờ 13	1.000
39.1.5	Từ bà Nguyễn Thị Thông thửa 300 tờ 13 đến ông Vũ Đình Nam thửa 72 tờ 13	1.000
39.1.6	Từ ông Vũ Văn Bốn thửa 44 tờ 13 đến ông Vũ Văn Long thửa 2 tờ 13 (giáp xã Phú Yên)	1.000
39.1.7	Từ ngã ba Bưu điện thửa 126 tờ 14 đến ông Lê Văn Biên thửa 60 tờ 14	1.200
39.1.8	Từ ông Đỗ Đình Chân thửa 185 tờ 13 đến ông Vũ Đình Mạnh thửa 5 tờ 13	800
39.1.9	Từ thửa số 647 tờ 21 đến chân dốc đê thôn 10 thửa số 249 tờ 19	800
39.1.10	Từ ông Trịnh Đình Thư thửa 121 tờ 12 đến đường 506b	800
39.2	**Các đường:**	
39.2.1	Từ ông Đỗ Đình Chân thửa 185 tờ 13 đến hộ ông Vũ Đình Mạnh thửa 5 tờ 13	800
39.2.2	Từ ông Lê Minh Nhượng thửa 273 tờ 13 đến bà Vũ Thị Hượng thửa 209 tờ 13; Từ ngã 3 Tượng đài thửa 126 tờ 14 đến ông Trịnh Đăng Khẩn thửa 131 tờ 14 đến ông Lê Xuân Hùng thửa 219 tờ 14;	600
39.2.3	Từ Trạm bơm thửa 184 tờ 13 đến ông Lê Đình Ba thửa 9 tờ 13; Từ ông Trịnh Đình Lan thửa 209 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Thoa thửa 68 tờ 12.	500
39.2.4	Từ ông Trịnh Đình Luyến thửa 24 tờ 13 đến ông Vũ văn Năm thửa 127 tờ 13; Từ ông Nguyễn Văn Tý thửa 88 tờ 13 đến ông Vũ Văn Dân thửa 89 tờ 13; Từ ông Lê Đình Hùng thửa 101 tờ 13 đến ông Lê Đình Thuận thửa 112 tờ 13; Từ ông Đỗ Đình Phong thửa 206 tờ 13 đến ông Vũ Đình Thống thửa 173 tờ 13; Từ ông Lê Đình Giàu thửa 218 tờ 13 đến bà Vũ Thị Ngoạn thửa 323 tờ 13; Từ bà Đỗ Thị Ba thửa 342 tờ 13 đến ông Nguyễn Trọng Hoa thửa 356 tờ 13; Từ ông Lê Đình Hiếu thửa 2 tờ 14 đến Trịnh Đình Được thửa 10 tờ 14	500
39.2.5	Từ ông Trịnh Đình Lâm thửa 106 tờ 14 đến ông Lê Đình Đáng thửa 110 tờ 14; Từ ông Vũ Bá Lâm thửa 106 tờ 14 đến ông Lê Đình Chuyền thửa 43 tờ 14; Từ ông Nguyễn Huy Thuần thửa 303B tờ 14 đến ông	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Trịnh Đình Đức thửa 254 tờ 14; Từ ông Lê Xuân Hồng thửa 138 tờ 14 đến ông Vũ Bá Sơn thửa 207 tờ 14; Từ ông Nguyễn Trọng Thích thửa 376 tờ 14 đến ông Lê Đình Hoàn thửa 222 tờ 14; Từ ông Nguyễn Đình Khanh thửa 238 tờ 14 đến bà Lê Thị Đàn thửa 125 tờ 14.	
39.2.6	Từ ông Lê Thế Ngào thửa 386 tờ 14 đến ông Lê Văn Tấn thửa 41 tờ 15; Từ bà Lê Thị Lụa thửa 278 tờ 14 ông Lê Huy Báo thửa 338 tờ 14; Từ ông Thiều văn Lợi thửa 231 tờ 14 đến ông Lê Huy Sâm thửa 67 tờ 15; Từ ông Nguyễn Văn Hoà thửa 62 tờ 15 đến ông Nguyễn Văn Thanh thửa 22 tờ 15; Từ bà Hoàng Thị Bàu thửa 27 tờ 15 đến ông Trịnh Đình Ngọc thửa 3 tờ 15; Từ ông Trịnh Ngọc Thắng thửa 10 tờ 15 đến ông Lê Huy Luân thửa 12 tờ 15; Từ ông Nguyễn Đình Dĩnh thửa 265 tờ 14 đến ông Lê Đình Quang thửa 320 tờ 14	500
39.2.7	Từ bà Lê Thị Biểu thửa 319 tờ 14 đến ông Nguyễn Đình Nhạc thửa 27 tờ 16; Từ bà Đỗ Thị Lý thửa 13 tờ 16 đến ông Lê Thế Thắng thửa 23 tờ 16; Từ ông Lê Huy Hùng thửa 18 tờ 16 đến ông Trịnh Đình Thích thửa 20 tờ 16; Từ bà Lê Thị Toàn thửa 397 tờ 14 đến ông Trịnh Đình Hải thửa 390 tờ 14; Từ ông Trịnh Đình Phượng thửa 69 tờ 12 đến ông Lê Đình Vạn thửa 204 tờ 12; Từ ông Trịnh Minh Lâm thửa 90 tờ 12 đến ông Lê Đình Tiến thửa 184 tờ 12;	500
39.2.8	Từ ông Trịnh Ngọc Hậu thửa 89 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Vấn thửa 47 tờ 12; Từ ông Trịnh Hữu Vui thửa 88 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Viễn thửa 120 tờ 12; Từ ông Trịnh Minh Phượng thửa 50 tờ 12 đến bà Nguyễn Thị Hanh thửa 76 tờ 12; Từ bà Trịnh Thị Oanh thửa 59 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Như; Từ ông Trịnh Đình Vui thửa 55 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Nhuận thửa 35 tờ 12; Từ ông Lê Trung Lam thửa 32 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Bản thửa 17 tờ 12.	500
39.2.9	Từ ông Trịnh Minh Thiệp tờ 12 đến ông Lê Đình Hoan thửa 79 tờ 12	500
39.2.10	Từ hộ ông Nguyễn Thị Thành thửa 194 tờ 14 đến hộ ông Lê Huy Bê thửa 344 tờ 14 đến thửa 261 tờ 22	800
39.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300
39.40	**Mặt bằng Khu dân cư Đồng Mương (MBQH số 2086/QĐ-UBND ngày 11/8/2022)**	
39.40.1	Đường trục chính mặt bằng (tiếp giáp đường Quốc lộ 47B từ lô A:01 đến lô A:19)	6.000
39.40.2	Đường nội bộ mặt bằng các vị trí còn lại (Từ lô A:20 đến lô A:37; Từ lô B:01 đến B:20)	3.500
40	**XÃ THỌ LỘC**	
40.1	**Các trục đường giao thông chính**	
40.1.1	Từ bà Dần tờ 1 thửa 10 đến ô Hùng tờ 1 thửa 4 thôn 1; từ bà Sự tờ 1 thửa 6 đến ô Quang tờ 1 thửa 5 T.1; Từ ô Xuân tờ 2 thửa 775 đến ô Minh tờ 2 thửa 587 thôn 1; Từ ô Cảnh tờ 2 thửa 571 T1 đến ô Sơn tờ 2 thửa 1056 thôn 2; Từ ô Thanh tờ 6 thửa 6 đến ô Tình tờ 6 thửa 169 T2; Từ ô Phúc tờ 6 thửa 566 T3 đến B. Hoạt tờ 6 thửa 30 T3; từ bà Ty tờ 6 thửa 213 đến ô Thạo tờ 6 thửa 503 thôn 3; Từ ô Cử tờ 6 thửa 545 đến ô Thảo tờ 6 thửa 917, từ ô Kỳ tờ 6 thửa 546 đến ô Hiên tờ 6 thửa 803; Từ bà Xinh tờ 6 thửa 727 đến ô Hiền tờ 6 thửa 637 T4; Từ ô Sâm tờ 6 thửa 1000 đến ô Thu tờ 6 T 1777; Từ bà Loan tờ 6 thửa 1409 đến ô Lân tờ 6 T 1859 T4; Từ ô Hạnh tờ 6 thửa 1878 đến ô Lợi tờ 6 thửa 1953; Từ ô Đàm tờ 10 thửa 119 đến ô Ngân tờ 6 thửa 1872 T5; Từ ô Lâm tờ 6 thửa 2164 đến ô Chương tờ 10 thửa 480 T5; Từ ô Hùng tờ 10 thửa 585 T6 đến ô Tâm tờ 10 thửa 555 T5; Từ bà Vậy tờ 10 thửa 512 đến ô Thảo tờ 10 thửa 838 thôn 6; Từ ô Ngọc tờ 10 thửa 507 đến B.Nhuận tờ 10 thửa 486 T6; Từ B. Núp tờ 10 thửa 118 đến ô Hoan Nghinh ờ 10 thửa 427	1.200
40.1.2	Từ ô Hiền tờ 2 thửa 641 đến ô Thanh tờ 2 thửa 444 T1; Từ bà Ư tờ 2 thửa 345 T1 đến ô Thông tờ 2 thửa 505 thôn 1; Từ ô Ngọc tờ 2 thửa 1008 T1 đến ô Lâm tờ 2 thửa 914 T2; Từ bà Phương tờ 2 thửa 499 đến B.Hiên tờ 2 thửa 30 thôn 1; Từ ông Yên tờ 2 thửa 67 đến ông Dung tờ 2 thửa 501 thôn 1; Từ ông Chích tờ 2 thửa 142 đến ông Định tờ 2 thửa 503 thôn 1; Từ ô Chưởng tờ 2 thưả 489 đến bà Thọ tờ 2 thửa 212 thôn 1; Từ ô Thông tờ 2 thửa 505 đến bà Luân tờ 2 thửa 293 thôn 1; Từ ô Tới tờ 6 thửa 170 đến bà Thi tờ 2 thửa 855 T2; Từ ô Hùng tờ 6 thửa 648 đến bà Liễu tờ 6 thửa 654; Từ ô Tiêu tờ 6 thửa 712 đến ô Củng tờ 6 thửa 1013; Từ bà Vấn tờ 6 thửa 646 đến ô Phẩm tờ 6 thửa 1014 T3; Từ ô Bê tờ 6 thửa 474 đến ô Lan tờ 2 thửa 1044 T2; Từ ô Hải tờ 6 thửa 410 đến ô Đề tờ 6 thửa 180; Từ ô Sơn tờ 6 thửa 412 đến ô Sơn tờ 6 thửa 256 T3.	800
40.1.3	Từ bà Phòng tờ 6 thửa 561 đến ô Hợp tờ 6 thửa 555; Từ ô Sáu tờ 6 thửa 915 đến ô Đại tờ 6 thửa 914 T4; Từ ô Toàn tờ 6 thửa 1311 đến ô Sánh tờ 6 thửa 1414; Từ ô Sỹ tờ 6 thửa 1588 đến ô Kỷ tờ 6 thửa 1677 T4; Từ ông Long tờ 6 thửa 423 đến bà Chức tờ 6 thưả 550 thôn 4; Từ ông Khái tờ 6 thửa 1315 đến ông Dinh tờ 6 thửa 1188 thôn 4; Từ bà Nguyên tờ 6 thửa 1766 T4 đến ô Dung tờ 6 thửa 1868 T5; Từ Lê Minh Thiệu tờ 1938 T5 đến Lê Hữu Vinh tờ 6 thửa 1930 T4; Từ ô Tỵ tờ 6 thửa 2105 T5 đến bà Hoan tờ 6 thửa 2098 T5; Từ ô Hoàn tờ 6 thửa 2172 đến ô Quế tờ 10 thửa 513; Từ ô Nhuận tờ 10 thửa 333 đến ô Lộc tờ 10 thửa 330 T5; Từ ô Hùng tờ 10 thửa 502 đến ô Tao tờ 10 thửa 426; Từ bà Thới tờ 11 thửa 360 đến ông Thực tờ 11 thưả 361 thôn 6; Từ bà Bích tờ 10 thửa 35 T6 đến bà Phương tờ 10 thửa 674 T6; Từ ô Nhạc tờ 10 thửa 116 T6 đến Lê Minh Tính tờ 10 thửa 49 T5.	800
40.1.4	Từ ô Thắm tờ 2 thửa 819 T1 đến bà Hằng tờ 2 thửa 1014 T2; Từ bà Châu tờ 2 thửa 701 T1 đến ô Bảy tờ 2 thửa 823 T2; Từ ô Hưng tờ 2 thửa 430 đến anh Thiết tờ 2 thửa 356 thôn 1; Từ ô Long tờ 2 thửa 210 đến bà Lự tờ 2 thưả 135 T2; Từ ô Khắc tờ 2 thửa 31 đến ô Vang tờ 2 thửa 368 thôn 1; Từ ô Hưởng tờ 4 thửa 40 đến bà Hoa tờ 4 thửa 23 T1.	600
40.1.5	Từ ô Na tờ 6 thửa 64 đến ô Tám tờ 2 thửa 1051; Từ ô Vinh tờ 2 thửa 1013 đến ô Kỷ tờ 6 thửa 22; Từ bà Loan tờ 6 thửa 239 đến ô Chỉ tờ 6 thửa 395 T2; Từ ô Hanh tờ 6 thửa 241 đến bà Tỵ tờ 6 thửa 443 thôn 2.	600
40.1.6	Từ ô Toan tờ 6 thửa 479 T3 đến bà Đầm tờ 6 thửa 216 T2; Từ ô Lan tờ 6 thửa 1044 T3 đến ô Mùi tờ 2 thửa 854 T2; Từ ô Bồng tờ 6 thửa 129 T3 đến Lê Bá Lâm tờ 6 thửa 348 T3	600
40.1.7	Từ ô Nhỏ tờ 6 thửa 338 T4 đến ô Tân T4 tờ 6 thửa 636; Từ ô Sửu tờ 6 thửa 1092 T4 đến ô Ninh tờ 6 thửa	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	1304 T4	
40.1.8	Từ ô Trường tờ 6 thửa 1004 T8 đến ô Son tờ 6 thửa 1091 T4; Từ ô Ba tờ 6 thửa 1195 đến ô Nghi tờ 6 thửa 1505 T4	600
40.1.9	Từ ô Thanh Tờ 6, Thửa 2006 đến ô Thuỷ Tờ 10, Thửa 26; Từ bà Mai Tờ 6, Thửa 1506 đến ô Hùng Tờ 6, Thửa 1769; Từ ô Thứ Tờ 10, Thửa 124 đến ô Đàm Tờ 10, Thửa 331; Từ bà Hẹ Tờ 10, Thửa 477 đến ô Ngọc Tờ 10, Thửa 37	600
40.1.10	Từ bà Mơ tờ 10 thửa 768 đến ô Hợi tờ 10 thửa 575 ; Từ ô Châu tờ 10 thửa 1147 đến ô Nguyên tờ 10 thửa 777; Từ bà Sen tờ 10 thửa 429 T6 đến ô Bảy tờ 10 thửa 557 T6.	600
40.1.11	Từ ô Lễ tờ 10 thửa 213 đến ô Dong tờ 10 thửa 495 T6; Từ ô Thắng tờ 10 thửa 494 T6 đến ô Hợi tờ 10 thửa 683 T6; từ ô Sảo tờ 11 thửa 187 đến ô Định tờ 11 thửa 244 thôn 6.	600
40.2	**Các ngõ:**	
40.2.1	Từ ô Tính tờ 2 thửa 488 đến ô Lâm tờ 2 thửa 291 T1; Từ ô Tốt tờ 2 thửa 280 đến ô Khoa tờ 2 thửa 277 T1; Từ ô Độ tờ 2 thửa 76 đến ô Liệu tờ 2 thửa 139 T1; Từ ô Cảnh tờ 2 thửa 141 đến ô Cử tờ 2 thửa 98 T1; Từ bà Thịnh tờ 2 thửa 658 đến ô Dân tờ 2 thửa 707 T1; Từ ô Đượm tờ 2 thửa 638 đến ô Toán tờ 2 thửa 586 T1; Từ bà Huân tờ 2 thửa 509 đến ô Đạc tờ 2 thửa 556 T1; Từ bà Phương tờ 2 thửa 736 đến ô Cư tờ 2 thửa 700 T1; Từ ô đạo tờ 2 thửa 581 đến bà Ngọt tờ 2 thửa 580 T1; Từ ô Thiết tờ 2 thửa 1053 đến ô Hiếu tờ 2 thửa 1054 T2.	400
40.2.2	Từ Lê Ngọc Hùng tờ 6 thửa 24 T2 đến bà Kiện tờ 6 thửa 25 T2; Từ ô Đức tờ 6 thửa 411 đến bà Trọng tờ 6 thửa 355; Từ ô Lương tờ 6 thửa 709 đến ô Lâm tờ 6 thửa 348 T3	400
40.2.3	Từ ô Lệ tờ 2 thửa 917 đến ô Duyên tờ 2 thửa 947; Từ ô Khích tờ 6 thửa 141 đến ô Học tờ 6 thửa 141; Từ ô Tạ tờ 6 thửa 396 T2 đến ô Giang tờ 6 thửa 95 T2; từ bà Hiền tờ 6 thửa 441 đến ô Sơn tờ 6 thửa 362 T2.	400
40.2.4	Từ ô Sinh tờ 6 thửa 708 đến bà Toan tờ 6 thửa 738; Từ ô Lương tờ 6 thửa 709 đến ô Thỉnh tờ; Từ ô Ninh tờ 6 thửa 711 đến ô Ngữ tờ 6 thửa 735; Từ ô Bình tờ 6 thửa 908 đến ô Phùng tờ 6 thửa 1011 T3; Từ ô Phương tờ 6 thửa 818 đến ô Tăng tờ 6 thửa 801 T3; Từ ô Mạnh tờ 6 thửa 714 đến bà Yên tờ 6 thửa 732 T3.	400
40.2.5	Từ ô Mạnh tờ 6 thửa 172 đến ô Tần tờ 6 thửa 171; Từ bà Kết tờ 6 thửa 27 đến ô Ninh tờ 2 thửa 1018; Từ ô Hưởng tờ 6 thửa 208 đến ô Tường tờ 6 thửa 100 T2; Từ ô Khải tờ 6 thửa 248 đến ô Mạnh tờ 6 thửa 249 T2; Từ ô Lâm tờ 6 thửa 366 đến ô Soạn tờ 6 thửa 322 T2;	400
40.2.6	Từ bà Liên tờ 6 thửa 491 đến bà Sáu tờ 6 thửa 427; Từ bà Tữu tờ 6 thửa 635 đến bà Tảo tờ 6 thửa 634 T7; Từ ô Minh tờ 6 thửa 807 T7 đến bà Phượng tờ 6 thửa 911 T7	400
40.2.7	Từ ô Hùng tờ 6 thửa 1510 đến ô Thuấn tờ 6 thửa 1594; Từ ô Hùng tờ 6 thửa 1598 đến bà Hiếu tờ 6 thửa 1674; Từ ô Giai tờ 6 thửa 1196 đến bà Ưng tờ 6 thửa 1194; Từ ô Lâm tờ 6 thửa 1298 đến bà Ty tờ 6 thửa 1299 T4; Từ ô Vinh tờ 6 thửa 1189 đến ô Dung tờ 6 thửa 1303 T4; Từ ô Phụng tờ 6 thửa 1202 đến ô Bảy tờ 6 thửa 1201; Từ ô Đồng tờ 6 thửa 1090 đến bà Hát tờ 6 thửa 1099 T4	400
40.2.8	Từ ô Lâm tờ 6 thửa 1516 đến ô Hiến tờ 6 thửa 1500; Từ ô Châu tờ 6 thửa 1948 đến ô Nga tờ 6 thửa 1870 ; Từ ô Tình tờ 6 thửa 1959 đến bà Lân tờ 6 thửa 1950; Từ ô Tiếp tờ 6 thửa 2029 đến ô Tam tờ 6 thửa 2028 T5	400
40.2.9	Từ Lê Minh Chưởng tờ 6 thửa 1975 T5 đến ô Thành tờ 6 thửa 2022 T4; Từ Lê Bá Oánh tờ 6 thửa 1857 T5 đến Lê Bá Thơi tờ 6 thửa 1875 T5	400
40.2.10	Từ bà Ký Tờ 6, Thử 2056 đến ô Len Tờ 6, Thửa 2057; Từ ô Lương Tờ 6, Thửa 2135 đến ô Vận Tờ 6, Thửa 2136; Từ ô Hải Tờ 10, Thửa 304 đến ô Ngân Tờ 10, Thửa 100; Từ ô Hường Tờ 10, Thửa 329 đến ô Dương Tờ 10, Thửa 320	400
40.2.11	Từ bà Tự tờ 10 thửa 509 đến ô Long tờ 10 thửa 508; Từ ô Điểm tờ 10 thửa 402 đến ô Thành tờ 10 thửa 404 T5; Từ ô Sơn tờ 10 thửa 95 đến bà Suốt tờ 10 thửa 56 T5; Từ ô Hưng tờ 6 thửa 2099 đến ô Hùng tờ 6 2102 T5; Từ ô Ninh tờ 10 thửa 29 đến bà Dậu tờ 10 thửa 44 T5; từ ô Tâm tờ 6 thửa 2110 đến ô Thật tờ 6 thửa 2119 T5; Từ ô Bái tờ 10 thửa 33 đến ô Dinh tờ 10 thửa 40 T6; Từ ô Hợi tờ 10 thửa 217 đến ô Thành tờ 10 thửa 328 T6; Từ ô Thoa tờ 6 thửa 1767 đến ô Khuê tờ 6 thửa 1768 T5; Từ ô Bảy tờ 6 thửa 1854 đến ô Len tờ 6 thửa 1855 T5; Từ ô Lai tờ 6 thửa 1776 đến ô Chí tờ 6 thửa 1679 T4; Từ ô An tờ 6 thửa 1775 đến ô Hiệu tờ 6 thửa 1763; Từ ô Thức tờ 10 thửa 505 đến ô Tý tờ 10 thửa 504; Từ ô Thỉnh tờ tờ 10 thửa 582 đến bà Luân tờ 10 thửa 564; Từ ô Mạnh tờ 10 thửa 580 đến bà Quế tờ 10 thửa 566; Từ ô Thông tờ 10 thửa 684 đến ô Thảo tờ 10 thửa 767 T6.	400
40.2.12	Từ ô Đạo Tờ 10, Thửa 676 đến bà Giao Tờ 10, Thửa 576; Từ ô Đạm Tờ 10, Thửa 770 đến ô Lưu Tờ 10, Thửa 771; Từ ô Tý Tờ 11, Thửa 357 đến ô Sự Tở 11, Thửa 350; Từ ô Thanh Tờ 10, Thửa 499 đến ô Lan Tờ 10, Thửa 570	400
40.2.13	Từ ô Tý tờ 10 thửa 421 T11 đến ô Thắng tờ 10 thửa 419 T6	400
40.2.14	Đoạn từ cầu K1 đi Quốc Lộ 47C	2.500
40.2.15	Đoạn từ cầu Ải đi Quốc Lộ 47C	2.500
40.2.16	Đoạn từ cầu Vội đi Quốc Lộ 47C	2.500
40.2.17	Đoạn từ cầu K3 đi Quốc Lộ 47C	2.500
40.2.18	Đường phân lô trong khu dân cư mới xã Thọ Lộc (tại MBQH số 2263/QĐ-UBND ngày 14/10/2019)	2.500
40.3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	300
41	**XÃ BẮC LƯƠNG**	
41.1	**Các trục đường giao thông chính**	
41.1.1	Từ Khánh Liệu (Thửa 1385, tờ 6) Đến Lâm Thu (Thửa 1398, tờ 6)	4.000
41.1.2	Từ Bà Lâm Ngọc (Thửa 665, tờ 5) Đến ông Ngọc Hồng (Thửa 1372, tờ 6); Từ Ngọc Hồng (Thửa 1372, tờ 6) Đến bà Phương (Thửa 1392, tờ 6); Từ Trung Nhung (Thửa 1505, tờ 6) đến ông Phúc Toàn (Thửa 1567, tờ 6)	3.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
41.1.3	Cầu Phúc Như (Thửa 779, tờ 11) đến ông Lịch (Thửa 72, tờ 11);Từ Hùng Phượng (Thửa 1399, tờ 6) đến ông Lịch (Thửa 72, tờ 11);Từ Thành Đấu (Thửa 1396,Tờ 6) đến ô Thành Đà (Thửa 1371,Tờ 6)	2.500
41.1.2		1.300
41.1.4	Từ ông Lịch (Thửa 72, tờ 11) đến ông Triều (Thửa 58, tờ 11)	2.000
41.1.5	Từ ông Ba Thảnh (Thửa 1708, tờ 6) đến ông Hùng Gái (Thửa 1954, tờ 6);Từ Hồng Quy (Thửa 1470, tờ 6) đến ông Lam (Thửa 1609, tờ 7);	1.500
41.1.6	Từ Đình Mỹ Hạ (Thửa 1487, tờ 6) đến ông Dũng (Thửa 860, tờ 6)	1.200
41.2	**Các đường:**	
41.2.1	Từ ông Phán (Thửa 1513, tờ 6) đến ông Bắc (Thửa 93, tờ 9); Từ ô Hùng Dần (Thửa 10, tờ 10) đến ông Dực (Thửa 105, tờ 9);	900
41.2.2	Từ ô Hùng Dần (Thửa 10, tờ 10) đến Soan Ngân (Thửa 117, tờ 9); Từ ô Phán (Thửa 1513, tờ 6) đến ông Châu Dần (Thửa 3,tờ 10); Từ Quỳnh Viên (Thửa 25, tờ 10) đến ô Cường (Thửa 149, tờ 10)	700
41.2.3	Từ Cố Tuynh (Thửa 89,tờ 9) đến Sơn Loan (Thửa 147,tờ 10); Từ ông Thảnh (Th1516, tờ 6) đến cố Tuynh (Thửa 89,tờ 9); Từ Tuấn Hoa (Thửa 1528, tờ 6) đến Cảnh Thanh (Thửa 1533,tờ 6)	700
41.2.4	Từ ông Ba Thảnh (Thửa 1708, tờ 6) đến ông Khánh Mong (Thửa 1573,tờ 6); Từ Khang Sáng (Thửa 1729, tờ 6) đến ông Hội (Thửa 1691, tờ 6)	700
41.2.5	Từ Ngọ Đình (Thửa 1805, tờ 6) đến Phởi Hằng (Thửa 1789, tờ 6); Từ Giáp Lệ (Thửa số 1740, tờ 6) đến Hân Văn (Thửa 1603, tờ 6); Từ Hân Văn (Thửa 1603, tờ 6) đến ông Tuấn Cân (Thửa số 1735, tờ 6)	700
41.2.6	Từ ô Hùng (Thửa 1399, tờ 6) đến bà Phượng (Thửa 1316, tờ 6); Từ Thắng Dịu (Thửa số 1408, tờ 6) đến ông Bôn (Thửa số 1286, tờ 6); Từ ô Tâm Trang (Thửa 1413, tờ 6) đến Thiệu Lý (Thửa số 1049, tờ 6)	700
41.2.7	Từ ô Hoè (Thửa 1419, tờ 6) đến anh Luận (Thửa 1170, tờ 6); Từ Thịnh Oanh (Thửa 1423, tờ 6) đến bà Thợi (Thửa số 1084, tờ 6); Từ chị Hiền (Thửa số 1427, tờ 6) đến anh Lộc (Thửa 879, tờ 6)	700
41.2.8	Từ ô Dịu Dàng (Thửa 1433, tờ 6) đến ông Quang (Thửa 881, tờ 6); Từ Khanh Đậu (Thửa 1436, tờ 6) đến ông Vinh (Thửa 867, tờ 6); Từ ông Phú (Thửa 1438, tờ 6) đến anh Kỳ (Thửa 863, tờ 6)	700
41.2.9	Từ Thành Nhu (Thửa 1443, tờ 6) đến Thi Lý (Thửa 1114, tờ 6); Từ Năm Nhưỡng (Thửa 907, tờ 6) đến ông Tỳ (Thửa 839, tờ 6); Từ ông Dũng (Thửa 860, tờ 6) đến Dũng Tiền (Thửa 835, tờ 6); Từ Thi Lý (Thửa 1114, tờ 6) đến anh Quang (Thửa 904, tờ 6)	700
41.2.10	Từ Lý Thảo (Thửa 1460, tờ 6) đến Khoa Thanh (Thửa 1130, tờ 6); Từ ông Mỡ (Thửa 1480, tờ 6) đến Cảnh Tình (Thửa 1629, tờ7)	700
41.2.11	Từ Ô. Kỳ (Thửa 1898, tờ 7) đến Ô. Niên Hoa (Thửa 1659, tờ 7); Từ Chất Thảo (Thửa 1900, tờ 7) đến Vinh Loan (Thửa số 1625, tờ 7); Từ Liêm Thông (Thửa số 1956, tờ 7) đến Xuân Hồng (Thửa số 1623, tờ 7)	700
41.2.12	Từ Đình Trung Thôn (Thửa 2015, tờ 7) đến Dương Thuý (Thửa 2023, tờ 7); Từ Dương Thuý (Thửa 2023, tờ 7) đến ông Văn (Thửa 64, tờ 11)	700
41.2.13	Từ Long Vũ (Thửa 1887, tờ 7) đến Triều Đệ (Thửa 58, tờ 11); Từ ô Vững (Thửa 1786, tờ 7) đến Mặn Tuấn (Thửa 1781, tờ 7)	700
41.2.14	Từ Trường cấp 1 (Thửa 1589, tờ 6) đến Huế Hương (Thửa 103, tờ 11); Từ Cơ Lịch (Thửa 1585, tờ 6) đến Luận Lan (Thửa 1830, tờ 6)	700
41.2.15	Từ Hoan Nhượng (Thửa 1837, tờ 6) đến ô Đệ (Thửa 104, tờ 10); Từ Diện Hát (Thửa 1762, tờ 6) đến ông Sức (Thửa 119, tờ 10); Từ ô Xê (Thửa 1667, tờ 6) đến Hùng Hoa (Thửa 1655, tờ 6)	700
41.2.16	Từ Khoa Thanh (Thửa 1130, tờ 6) đến ông Diện (Thửa 724, tờ 7); Từ Khuyến Khải (Thửa 833, tờ 6) đến Hưng Hà (Thửa số 868, tờ 7)	700
41.2.17	Từ Bà Sàng (Thửa 1251, tờ 7) đến Thi Cương (Thửa 858, tờ 7); Từ ô Chấn (Thửa 1402, tờ 7) đến ông Kinh (Thửa 870, tờ 7); Từ chị Vinh (Thửa 1121, tờ 6) đến ông Chấn (thửa 1402, tờ 7)	700
41.2.18	Từ ông Kinh (Thửa 870, tờ 7) đến Thuật Lọc (Thửa 872, tờ 7); Từ Choang Loan (Thửa 1415, tờ 7) đến Thuật Lọc (Thửa 872, tờ 7); Từ Tư Đại (Thửa 1257, tờ 7) đến Bà Lâm (Th1425, tờ 7)	700
41.2.19	Từ Hùng Nhàn (Thửa 1564, tờ 7) đến Thể Hoan (Thửa 1776, tờ 7); Từ Thiêm Liên (Thửa 1479, tờ 7) đến ông Ngọ (Thửa số 1579, tờ 7); Từ Thể Hoan (Thửa 1776, tờ 7) đến ông Tho (Thửa 1384, tờ 7)	700
41.2.20	Từ ông Khườn (Thửa 1683, tờ 7) đến Nam Nhân (Thửa1548, tờ 6); Từ Hợi Thu (Thửa 1767, tờ7) đến Sơn Xuân (Thửa 1387, tờ 7); Từ ông Tho (Thửa 1384, tờ 7) đến Sơn Xuân (Thửa 1387, tờ 7)	700
41.2.21	Từ bà Thợi (Thửa 1084, tờ 6) đến ông Khoa (thửa 1151, tờ 6) ; Từ ông Ới (Thửa 1095, tờ 6) đến ông Mốn (Thửa 1109, tờ 6); Từ Sơn Thanh (Thửa 1848, tờ 6) đến ông Ba (Thửa 1876, tờ 6); Từ Trường Thơ (Thửa 1750, tờ 6) đến Đào Liên (Thửa 1676, tờ 6); Từ Phúc Thao (Thửa 57, tờ 10) đến ông Hoà (Thửa 67, tờ 10); Từ ông Dinh (Thửa 1446, tờ 6) đến bà Huyên (Thửa 1246, tờ 6); Từ bà Hoà (Thửa 1462, tờ 6) đến ông T ơ (Thửa 1453, tờ 6); Từ Ông Xe (Thửa 726, tờ 7) đến anh Bình (Thửa 722,tờ 7); Từ ông Mậu (Thửa 865, tờ 7) đến Xy Vinh (Thửa 848, tờ 6); Từ Dương Thuý (Thửa 2023, tờ 7) đến Nhà Thờ (Thửa 1809, tờ 7); Từ ông Đài (Thửa 1592, tờ 7) đến ông Vận (Thửa 1549, tờ 7)	500
41.2.22	Từ Đình Mỹ Hạ (Thửa 1487, tờ 6) đến ông Hào (Thửa 1893, tờ 6), (các trục đường giao thông)	2.000
41.2.23	Đường phân lô tuyến số 2 khu bờ Nam trên (thửa 712, tờ 5)- (thửa 764, tờ 5)	3.200
41.2.24	Đường phân lô tuyến số 3 khu bờ Nam trên (thửa 729, tờ 5)- (thửa 784, tờ 5)	2.200
41.2.25	Đường phân lô khu Lò đậu (thửa 560, tờ 5)- thửa 510, tờ 5)	3.000
41.2.26	Đường cái Hoa (từ thửa 47, tờ 11) - Thửa 1775, tờ 70)	1.500
41.2.27	Từ cầu Phúc Như (thửa 779, 11) - ông Đài (thửa 775, 11)	1.200
41.3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	200
41.4	Đường phân lô khu dân cư thôn Mỹ Hạ xã Bắc Lương (MBQH số 1226/QĐ-UBND ngày 22/7/2021)	3.500

XIV. HUYỆN THIỆU HÓA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**	
I	**QUỐC LỘ 45**	
1	**Địa phận xã Thiệu Trung**	
1.1	Đoạn từ giáp Đông Thanh đến nhà ông Chinh Tuấn Thiệu Trung	10.000
1.2	Đoạn từ nhà ông Phát đến nhà Dũng Hiền	11.000
1.3	Đoạn từ nhà anh Cừ Thiệu Trung đến giáp Thiệu Đô (cũ)	12.500
2	**Địa phận xã Thiệu Đô (cũ)**	
2.1	Đoạn từ giáp Thiệu Trung đến Bưu điện Ba Chè	15.000
2.2	Đoạn từ giáp Bưu điện Ba Chè đến Cầu Thiệu Hoá	18.000
3	**Địa phận thị trấn Vạn Hà (cũ)**	
3.1	Đoạn từ Cầu Thiệu Hoá đến bờ Kênh Nam	24.000
3.2	Đoạn từ Bờ Bắc Kênh Nam đường đi Đỉnh Tân	22.000
3.3	Đoạn từ đường đi Đỉnh Tân đến giáp xã Thiệu Phú (cũ)	19.000
4	**Địa phận xã Thiệu Phú (cũ)**	
4.1	Đoạn từ giáp Thị trấn đến ngã ba rẽ vào UB xã T.Phú	18.000
4.2	Đoạn từ ngã ba rẽ vào UB xã Thiệu Phú (cũ) đến kênh B04	15.000
4.3	Đoạn từ kênh B04 đến giáp xã Thiệu Long	10.000
5	**Địa phận xã Thiệu Long**	
5.1	Đoạn từ giáp xã Thiệu Phú (cũ) đến Cầu Kịt thôn Minh Đức	12.000
5.2	Đoạn từ Cầu Kịt thôn Minh Đức đến đường rẽ vào UBND xã	13.000
5.3	Đoạn đường rẽ vào UBND xã đến nhà ông Be thôn Phong Phú	11.000
5.4	Đoạn từ nhà ông Be thôn Phong Phú đến giáp xã Định Bình	10.000
II	**TỈNH LỘ 515 (Ba Chè đi Thiệu Toán)**	
1	**Địa phận xã Thiệu Đô (cũ)**	
1.1	Ngã Ba Chè đến Trạm điện 220 T.Vận	11.000
2	**Địa phận xã Thiệu Vận**	
2.1	Giáp trạm điện đến cống thôn 3 T.Vận	9.000
2.2	Cống thôn 3 T. Vận đến cầu Thiệu Lý	8.500
2.3	Cầu Thiệu Lý đến Trường Tiểu học T.Vận	8.000
2.4	Trường tiểu học T.Vận đến giáp xã Thiệu Tâm (cũ)	5.000
3	**Địa phận xã Thiệu Tâm (cũ)**	
3.1	Giáp Thiệu Vận đến nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	3.500
3.2	Từ nhà văn hóa thôn Đồng Tâm đến dốc Cầu Phao	3.800
3.3	Cầu phao đến nhà Quý Hải xã Thiệu Tâm (cũ)	4.500
3.4	Nhà Ông Quý đến cây xăng xã Thiệu Tâm (cũ)	7.500
3.5	Từ cây xăng nhà ông ông Quý đến cầu Trắng	8.000
4	**Địa phận xã Thiệu Chính và Thiệu Toán**	
4.1	Giáp xã Thiệu Tâm đến giáp Cổng Làng Dân Vượng	5.500
4.2	Từ Cổng Làng Dân Vượng đến giáp xã Thiệu Toán	6.000
4.3	Giáp xã Thiệu Chính đến cầu kè	5.500
4.4	Cầu kè xã Thiệu Toán đến dốc đê Sông Chu	5.000
III	**ĐƯỜNG 515C**	
1	**Địa phận xã Thiệu Chính**	
1.1	Ngã ba Đu đến hết nhà ông Tường Quyền	6.000
1.2	Nhà ông Tường Quyền đến giáp Thọ Vực	5.500
IV	**ĐƯỜNG TỈNH 516C**	
1	**Địa phận xã Thiệu Phú (cũ)**	
1.1	Quốc lộ 45 đến giáp xã Thiệu Duy	9.000
2	**Địa phận xã Thiệu Duy**	
2.1	Giáp xã Thiệu Duy đến cầu Khánh Hội	7.000
2.2	Cầu Khánh Hội đến sân vận động	7.000
2.3	Sân vận động đến ngã ba nhà ông Tùng	7.000
3	**Địa phận xã Thiệu Giang**	
3.1	Ngã ba ông Tùng đến đê Cầu Chày	8.000
V	**ĐƯỜNG TỈNH TỪ VẠN HÀ ĐI THIỆU NGỌC 506B**	
1	**Địa phận xã Thiệu Ngọc**	
1.1	Giáp Thọ Xuân đến mương N4	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.2	Mương N4 đến Thôn Cẩm Vân	7.500
2	**Địa phận xã Thiệu Vũ**	
2.1	giáp xã Thiệu Ngọc đến CT XD Ngọc Sơn	7.200
2.2	CT XD Ngọc Sơn đến giáp xã Thiệu Tiến	7.200
3	**Địa phận xã Thiệu Công và Thiệu Tiến**	
3.1	Địa phận Thiệu Tiến	7.500
3.2	Địa phận xã Thiệu Công	7.000
4	**Địa phận xã Thiệu Phúc và Thiệu Phú (cũ)**	
4.1	Giáp xã Thiệu Tiến đến cầu Nháng	7.000
4.2	Giáp Cầu Nháng (Thiệu Phúc) đến giáp thị trấn Vạn Hà (cũ)	7.000
5	**Địa phận thị trấn Vạn Hà (cũ)**	
5.1	Giáp xã Thiệu Phúc, Thiệu Phú đi QL 45	7.500
VI	**ĐƯỜNG TỈNH 502 (KÊNH B9)**	
1	**Địa phận xã Thiệu Châu (cũ)**	
1.1	Giáp xã Thiệu Đô (cũ) đến giáp xã Thiệu Vân (Địa phận Thiệu Châu cũ)	6.000
2	**Địa phận xã Thiệu Đô (cũ)**	
2.1	Từ QL45 đến nhà văn hóa thôn 7	7.400
2.2	Từ nhà văn hóa thôn 7 đến giáp xã Thiệu Châu (cũ)	7.500
VII	**ĐƯỜNG TỈNH 515 B (THIỆU LÝ - ĐÔNG HOÀNG)**	
1	**Địa phận xã Thiệu Lý**	
1.1	Cầu Thiệu Lý đến ngã Ngã tư giao đường huyện ĐH.TH06 Thiệu Lý- Tâm	9.000
1.2	Ngã tư giao đường huyện đến Trường mầm non Thiệu Lý	8.000
1.3	Trường Mầm non T.Lý đến giáp Đông Hoàng	8.000
VIII	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN**	
1	**Đường ĐH.TH02 Vạn Hà đi Thiệu Duy**	
1.1	Đường QL 45 vào đường trường THPT Thiệu Hoá	7.500
1.2	Từ trường THPT Thiệu Hóa đến giáp Thiệu Nguyên	6.000
1.3	Địa phận xã Thiệu Nguyên	5.500
1.4	Địa phận xã Thiệu Duy	5.000
2	**Đường ĐH.TH07 Thiệu Châu đi Thiệu Giao - Bôn**	4.500
3	**Tỉnh lộ 504 đoạn qua xã Thiệu Giao**	8.000
4	**Đường ĐH.TH05 Thiệu Viên- TT Hậu Hiền-Hoà -Chính**	4.500
5	**Đường ĐH.TH06 Thiệu Lý-Tâm**	
5.1	Địa phận xã Thiệu Lý	5.500
5.2	Giáp xã Thiệu Lý đến đường vào UBND xã Thiệu Viên	5.000
5.3	Từ đường vào UBND xã Thiệu Viên đến giáp xã Thiệu Tâm (cũ)	4.500
6	**Đường ĐH.TH01 Thiệu Long đi Thiệu Tiến**	
6.1	Địa phận xã Thiệu Long	6.000
6.2	Giáp xã Thiệu Long đến đầu cầu Cổ Bầu	6.000
6.3	Từ cầu Cổ Bầu đế nhà anh Hoàng	6.000
6.4	Từ nhà anh Hoàng đến giáp xã Thiệu Thành	6.000
6.5	Địa phận xã Thiệu Thành	6.000
6.6	Địa phận xã Thiệu Tiến	5.000
7	**Đường ĐH.TH03 Thiệu Giang, Thiệu Duy đi Thiệu Quang**	
7.1	Địa phận xã Thiệu Giang	7.000
7.2	Địa phận xã Thiệu Quang (từ giáp xã Thiệu Giang đến đường trục xã)	7.500
7.3	Địa phận xã Thiệu Duy	4.000
B	**ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ**	
I	**THỊ TRẤN THIỆU HÓA**	
	THỊ TRẤN VẠN HÀ CŨ	
1.1	**Đường vào Chợ Vạn**	
1.1.1	Từ Nhà Ông Hòa TK 4 đến đỉnh đê	12.000
1.2	**Đường Trí Cẩn**	
1.2.1	Kênh Nam từ ông Bình đến ông Tuyến TK1	6.500
1.2.2	Từ Ông Bào TK 1 đến Dốc đê	5.500
1.3	**Đường Trí Hưng**	
1.3.1	Từ Kênh Nam đến Nhà bà Nga TK 3	7.000
1.3.2	Từ Nhà Bà Nguyên TK4 đến Dốc Đê	6.500
1.4	**Đ. Nguyễn Quang Minh**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.4.1	Từ Trường Tiểu học V.Hà đến Đường Trí Hưng	7.500
1.4.2	Từ Nhà Ông Sánh TK3 đến Đường Trí Cẩn	7.000
1.4.3	Từ Nhà Ông Thành Ngọc đến Đường Đi THPT	7.500
1.4.4	Từ Nhà Ông Quý TK 5 đến Nhà Ông Bặt TK5	6.000
1.5	**Đường Đinh Lễ**	
1.5.1	Từ THCS Vạn Hà đến Kho Thanh Mạnh	7.000
1.5.2	Từ Nhà Ông Phong TK 2 đến Nhà VH T.K 2	7.000
1.6	**Tuyến đường khu công chức mới quy hoạch (Khu vực Mũu) TK 2**	
1.6.1	Từ Nhà ông Tính TK 2 đến Đài Truyền Thanh	6.500
1.6.2	Từ Nhà anh Thành TK 2 đến Nhà ông Giáp TK 3	6.500
1.6.3	Các đoạn đường còn lại trong khu vực đã QH và mới QH	5.700
1.7	Đường Phía Đông Sân VĐ: từ Đ.Nguyễn Quang Minh đến K.Nam	6.500
1.8	Đường Vào Trạm Y tế: Từ Nhà Ông Kim TK 3 Trạm Y Tế	6.500
1.9	Các Đoạn đường ngang nối các Tiểu Khu	
1.9.1	Từ Nhà Ông Ta TK1 đến Đường Trí Hưng	3.500
1.9.2	Từ Nhà Ông Loan TK4 đến Đường Vào Chợ Vạn	3.500
1.9.3	Từ Nhà Anh Hân TK1 đến Đường Trí Hưng	3.500
1.9.4	Từ Nhà Ông Nghênh TK4 đến Quốc Lộ 45	4.000
1.9.5	Từ Nhà Anh Huấn TK1 đến Đường Trí Hưng	3.500
1.10	**Các đoạn đường ngang nối các Tiểu khu**	
1.10.1	Từ Nhà Bà Thông TK3 đến Quốc lộ 45	6.500
1.10.2	Từ Nhà Bà Cam TK1 đến đường Trí Hung	3.500
1.10.3	Từ Nhà Ông Khánh TK1 đến đường Trí Hưng	3.500
1.10.4	Từ Nhà Vinh Hoa TK4 đến đường Kiến Hưng 1	3.500
1.10.5	Từ Nhà Bà Kiện TK3 đến đường Kiến Hưng 1	3.500
1.10.6	Từ Nhà Anh Phố TK5 đến đường Nguuyễn Quang Minh	4.500
1.10.7	Từ Nhà Anh Vượng TK5 đến nhà bà Nghị TK4	3.500
1.10.8	Từ Đường Trí Cẩn đến đường Trí Hưng	5.000
1.10.9	Từ Đường Trí Hưng đến Quốc lộ 45	6.500
1.11	**Đường Nguyễn Quán Nho**	
1.11.1	Từ Bưu Điện đến nhà anh Viên TK5	7.500
1.11.2	Từ Nhà Anh Chiến út đến Nhà anh Chính TK8	5.000
1.11.3	Từ Nhà Mẫu Giáo 3 đến nhà bà Huệ TK6	5.000
1.11.4	Từ Nhà Anh Khanh đến nhà ông Đắc TK6	5.000
1.12	**Đường Kiến Hưng 1**	
1.12.1	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà bà Thảo TK5	7.000
1.12.2	Tù Nhà Anh Nam đến Đê sông Chu	4.500
1.12.3	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến Nhà Thu Huân TK4	4.500
1.13	**Đường Dương Hòa 4**	
1.13.1	Từ Nhà Anh Phát đến đường Nguyễn Quang Minh	5.500
1.13.2	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà bà Thảo TK5	4.000
1.14	Đường Dương Hòa 1: Từ Nhà Anh Vượng TK5 đến nhà anh Tỉnh TK5	4.000
1.15	Đường Dương Hòa 2:Từ Nhà Anh Bình TK6 đến nhà bà Bằng TK6	4.000
1.16	Đường Dương Hòa 3: Từ Đê Sông Chu đến hết khu dân cư	4.000
1.17	Đường Kiến Hưng 2: Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà ông Vĩnh TK3	4.000
1.18	Đường vào trường cấp 3 đến nhà Bà Nguyệt TK 5	4.000
1.19	Xung quang bờ hồ Kiến Hưng	4.500
1.20	Tuyến ngõ ống còn lại đường Kênh Nam từ ngõ 7 đến ngõ 12	4.000
1.21	Các tuyến ngõ ống, đường xương cá trong các khu dân cư cũ	3.000
1.22	Đường khu dân cư mới mở Mạ từ ông Tuyến đến ông Nguyện	5.500
1.23	Đường khu dân cư mới Mả Tháp	4.500
1.23.1	Đường từ bà Nguyệt đến giáp đường bê tông (bà Hiền)	4.500
1.23.2	Đường từ bà Nhung đến chị Long	3.500
1.24	Đường khu dân cư Tây Bắc thị trấn Vạn Hà	6.500
1.25	Đường khu dân cư Đông Bắc QL45	6.500
1.26	Khu đô thị Tây Bắc TT Vạn Hà (nay là TT Thiệu Hóa)	
1.26.1	Đường Bắc Nam 1 (Từ đường Tỉnh lộ 506B đi đường Đông Tây 1)	9.000
1.26.2	Đường Đông Tây 1 (Từ Quốc lộ 45 đi thôn Đinh Tân, xã Thiệu Phú (cũ) (cũ))	9.000
1.26.3	Các tuyến còn lại trong khu đô thị Tây Bắc TT Thiệu Hóa	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	XÃ THIỆU ĐÔ CŨ	
1	Đê tuyến 2: Từ Giáp QL 45 đến kênh B9	7.500
2	Đường vào XN May 10	
2.1	Từ Đường 515 đến giáp Thiệu Trung	4.400
2.2	Từ Ngã 3 QL 45 đến đường vào CT May	9.000
3	Đường liên thôn	
3.1	Từ Kênh B 9 đến Các trục chính thôn 7-10	4.000
3.2	Từ Đê dự phòng đến các trục chính Trà Thượng	4.000
4	Đường vào B.Viện Đa khoa huyện: Từ Giáp QL 45 đến cổng Bệnh viện	9.000
5	Đường phân luồng học sinh: Từ giáp QL 45 đến Đê tuyến 2	8.000
6	Đê tuyến 2 từ nhà Ông Toán đến Nhà VH thôn 7	3.500
7	Trục chính giữa làng từ nhà Ô Chính thôn 2 đến ông Hồng thôn 1	3.500
8	Các trục chính của các thôn 3,4,5,6	3.500
9	Các trục chính đường làng Hồng Đô	3.500
10	Tuyến Bê tông từ nhà ông Hùng đến nhà ông Bường	3.500
11	Các trục đường phụ làng Cổ Đô + Trà Thượng	2.500
12	Các đường ngõ còn lại Làng Hồng Đô	2.500
13	Các đường ngõ còn lại của Làng Cổ Đô + Trà Thượng + Ba Chè	2.500
14	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch giáp QL45	10.000
15	Khu dân cư xã Thiệu Đô (nay là TT Thiệu Hóa)	
15.1	Đường Đông Tây 1	8.000
15.2	Đường Đông Tây 6	8.000
15.3	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	7.500
	XÃ THIỆU PHÚ CŨ	
1	Đường liên thôn	
1.1	Từ giáp QL 45 đến thôn Đình Tân	5.100
1.2	Từ giáp QL 45 đến thôn Tra Thôn	5.000
2	Đường thôn	
2.1	Ven trục đường chính của các thôn	3.500
2.2	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	2.500
3	Đường 506B vào làng Đình Tân	4.500
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	2.000
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG MỚI	
1	**Đường Nguyễn Quán Nho**	
1.1	Từ nhà Anh Lê Văn Tiến đến nhà anh Hanh	4.000
2	**Tuyến đường chân đê sông Chu**	
2.1	Đoạn từ Hạt đề điều đến nhà đình Làng Dương Hoà	4.000
2.2	Đoạn từ đình làng Dương Hoá đến ông Phùng Văn Thuận Tk6	4.000
2.3	Đoạn từ đầu tuyến đê giáp đường vào chợ Vạn đến nhà ông Liêm	3.000
2.4	Đoạn từ chân đê Sông Chu từ đầu cầu Vạn Hà khu phố 7 đến khu phố 12	4.000
2.5	Đoạn từ chân đê sông Chu từ đầu cầu Vạn Hà đến giáp xã Thiệu Vận	4.000
3	khu dân cư mới quy hoạch dọc sông nhà Lê	
3.1	Đoạn tiếp giáp đường từ ngã ba chè vào CT may 10	7.500
3.2	Trong khu dân cư mới quy hoạch dọc sông nhà Lê	6.000
4	khu dân cư Cổ Đô, phía nam đường tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hóa	
4.1	Đoạn đường tỉnh 502	7.500
4.2	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch Bắc Cổ Đô	4.500
4.3	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch Nam Cổ Đô	4.500
5	Khu đô thị phía Bắc thị trấn Thiệu Hóa tuyến đường từ Quốc lộ 45 đi khu phố Đỉnh Tân	12.000
6	Các tuyến đường trong cụm công nghiệp Vạn Hà	9.000
7	Các tuyến đường trong khu dân cư Dọc Bún mới quy hoạch khu phố Vĩnh Điện	9.000
8	Đường tránh Ba Chè	12.000
9	QL 45 Cải Dịch	11.000
10	Trung tâm hành chính mới	13.000
II	**XÃ THIỆU TRUNG**	
1	Đường vào xã	
1.1	Từ Cầu kênh Bắc đến Nhà VH thôn 5	6.000
1.2	Từ Cầu Kênh Bắc đến giáp Đông Thanh	4.500
1.3	Từ Nhà Anh Huy Hà đến Đông Sú thôn 6	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.4	Từ Nhà Anh Long Oanh đến cầu Bến Diệc	4.500
1.5	Từ Cầu Bến Diệc đến Trường Tiểu học	4.000
2	Khu vực X300 thôn 1	3.200
3	Các trục đường chính của 6 thôn	1.500
4	Các ngõ phụ của 6 thôn +khu vực còn lại	1.000
5	Từ anh Thịnh Túy đến anh Trường Yến khu Trường Đảng	3.500
6	Khu dân cư mới Trường Đảng cũ	3.500
8	Khu dân cư mới Mã Quang - Cồn Ác	4.000
9	Khu dân cư tái định cư xã Thiệu Trung	
9.1	Đường 2 (Bắc - Nam) và các đường còn lại	8.400
9.2	Đường 3 (Bắc - Nam)	6.600
10	Từ Đầu Kênh cầu Thiệu Trung đến Trạm y tế thôn 1	4.100
11	Khu dân cư mới Mã Nhiên	3.500
III	**XÃ THIỆU VẬN**	
1	Đường liên thôn từ TL 515 đến đê Sông Chu	3.500
2	Đường thôn	
2.1	Các đường trục chính từ thôn 1 đến T4	2.500
2.2	Các đường nhánh từ thôn 1 đến T4	1.600
2.3	Các đường trục chính từ thôn Quy Xá đến thôn Lạc Đô	1.600
3	Đường Dương Đình Nghệ	4.000
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
5	Đường nhánh từ UBND xã đến cầu kênh B9	3.000
6	Điểm dân cư Đồng Ải, thôn Quy Xá, xã Thiệu Vận	4.950
7	Điểm dân cư Ngán Chùa, thôn 3, xã Thiệu Vận,	4.150
8	Đường nhánh từ thôn 5 đến thôn Lạc Đô	1.200
IV	**XÃ THIỆU LONG**	
1	Đường liên thôn	
1.1	Từ giáp QL 45 đến Trạm Bơm Phú Lai	4.000
1.2	Từ giáp QL 45 đến thôn Minh Đức	3.200
2	Các trục đường chính của các thôn	2.500
3	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	1.500
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
6	Điểm dân cư đâu giá thông Minh Đức	
6.1	Tuyến đường rộng 7,5m	3.750
6.2	Tuyến đường rộng 5,5m (vỉa hè 5m)	3.400
V	**XÃ THIỆU TOÁN**	
1	Đường liên thôn:Từ giáp Tỉnh lộ 515 đến Nhà V.Hoá các thôn	4.500
2	Đường thôn	
2.1	Từ Nhà V.Hoá các thôn đến trục chính trong thôn	2.500
2.2	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	2.200
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
VI	**XÃ THIỆU CHÍNH**	
1	Đường liên xã: Từ cống Đa Quán đến giáp xã Thiệu Hòa	5.000
2	Đường liên thôn	
2.1	Trục đường chính các thôn	3.000
2.2	Trục đường nhánh các thôn	2.500
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
VII	**THỊ TRẤN HẬU HIỀN**	
	XÃ THIỆU TÂM CŨ	
1	Đường liên thôn	
1.1	Từ Ngã ba chợ đến cầu Kênh Bắc	6.000
1.2	Từ Cầu Kênh Bắc đến Trường THCS	5.000
1.3	Từ Trường THCS đến cầu màng Thái Lai	3.500
1.4	Từ giáp xã Thiệu Viên nhà VH Đồng Tiến 1	3.500
1.5	Từ Nhà VH Đồng Tiến 1 đến Trạm xá	3.500
2	Đường thôn	
2.1	Từ Nhà ông Năm Trân đến ông Ngung thôn Thái Ninh	2.500
2.2	Từ ông Ngung thôn Thái Ninh đến ông Ba Bình thôn Thái Bình	2.500
3	Các tuyến rẽ từ trục chính các thôn	2.300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
	XÃ THIỆU MINH CŨ	
2	Phố Đồng Minh đến bến giặt	4.000
7	**khu dân cư mới phía Bắc thôn Đồng Thanh, xã Minh Tâm, huyện Thiệu Hóa**	
7.1	Tuyến đường rộng 15 m	6.000
7.2	Tuyến D2, D3 đường rộng 7,5m	5.000
7.3	Tuyến D1 đường rộng 10,5 m	5.500
7.4	Tuyến N1 đường rộng 10,5 m	5.200
7.5	Tuyến N2 đường rộng 7,5 m	5.200
7.6	Các trục đường dọc công viên và nhà văn hoá	5.200
7.7	Tuyến N4 đường rộng 7,5 m	5.200
7.8	Tuyến D3 đoạn giao từ N4 đến D1	4.000
VIII	**XÃ TÂN CHÂU**	
	XÃ THIỆU CHÂU CŨ	
1	Đường Châu Giao: Từ Cầu đá Thôn 7 đến giáp Thiệu Giao	5.500
2	Đường liên xã	
2.1	Từ Cầu đá Thôn 7 đến Trường Mầm non	4.500
2.2	Từ Trường THCS đến nhà ông Tân Thôn 1	3.500
3	Đê dân sinh: Từ Nhà Anh Văn T.9 đến nhà chị Nhàn T5	3.000
4	Đường thôn	
4.1	Trục đường chính các thôn	3.000
4.2	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	2.500
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
	XÃ THIỆU TÂN CŨ	
1	Đê dân sinh: Từ Trường THCS đến giáp xã T.Châu (cũ)	3.000
2	Đường liên xã	
2.1	Từ Trường THCS đến giáp xã Thiệu Khánh	2.800
2.2	Từ Cống Nghè đến giáp xã Thiệu vân	3.500
3	Đường liên Thôn	
3.1	Từ Nhà ông DânThôn 2 đến nhà ông Việt thôn 4	2.500
3.2	Từ Trụ sở UBND xã đến cổng ông Xương	2.500
3.3	Từ Trạm y tế đến cổng ông Xương	2.500
3.4	Đường còn lại: từ ông Lê Văn Xuân đến Hà Thị Cơ	2.500
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
5	Đường liên thôn: từ ông Hà Thanh Vân đến Đỗ Duy Tuân	2.500
IX	**XÃ THIỆU LÝ**	
1	Đường liên xã	
1.1	Ngã tư đường ĐH.TH06 đi xã Thiệu Trung	5.000
1.2	Từ giao đường ĐH.TH06 đến ông Giao Tùng thôn 4	4.500
1.3	Từ Nhà bà năm thôn 3 đến giáp Thiệu Viên	4.000
2	Đường liên thôn	
2.1	Trục đường chính liên thôn, nội thôn	3.800
2.2	Đường nhánh từ Trục đường chính liên thôn	1.700
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
5	Khu dân cư thôn 2, xã Thiệu Lý (Đồng Băng)	
5.1	Tuyến đường rộng 7,0m	7.050
5.2	Tuyến đường rộng 5,5m	5.050
X	**XÃ THIỆU DUY**	
1	Ngã ba tỉnh lộ 516C đến đến nga ba giao đường Kênh Nam thôn Xử Nhân 3	4.200
2	Trục đê TW đi UB xã	
2.1	đường hành lang chân đê TW	3.500
2.2	Từ bà Thu đến Bái Kẽ	3.000
3	Đường liên thôn	
3.1	Từ nhà ông Thanh đến nhà bà Tuất thôn Khánh Hội	4.000
3.2	Tuyến đê Mậu Khê Khánh Hội	3.500
3.3	Đê Sông Mậu Khê thôn Đông Mỹ	3.300
3.4	Từ Nhà VH Thôn Đông Hoà đến nhà ông Chức	3.800
3.5	Từ đường 516C đến nhà ông Đoài	3.500
3.6	Từ ông Dũng đến ông Thành, ông Vần đến ông Kiêu thôn Đông Hoà	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.7	Đê Cự Khánh, Phú Điền	2.300
4	Các trục đường chính các thôn	
4.1	Các trục đường chính thôn Đông Hoà	2.200
4.2	Các trục đường chính thôn Khánh Hội, thôn Đông Mỹ	2.200
4.3	Các trục đường chính các thôn: Cự Khánh, Phú Điền, Xử Nhân 1, Xử Nhân 3	2.000
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
6	Khu dân cư Đồng Trau, thôn Đông Mỹ, xã Thiệu Duy, huyện Thiệu Hóa	5.400
XI	**XÃ THIỆU QUANG**	
1	**Làng Chí Cường**	
1.1	Từ Chợ Thiệu Quang đến Trạm bơm	7.000
1.2	Từ Chợ Thiệu Quang giáp đê TW	4.200
1.3	Trục đường chính Làng Chí Cường	
1.3.1	Từ Nhà ông Hùng Sậy đến nhà bà Gióng	4.000
1.3.2	Từ bà Gióng đến đê cầu chày thôn Chí Cường1	3.000
1.3.3	Từ bà Gióng đến trường tiểu học	3.500
1.3.4	Từ Nhà ông Lai đến nhà ông Chức	3.500
1.3.5	Ven đê Sông Mã	2.500
1.3.6	Ven đê Sông Cầu Chày và trục chính còn lại	2.300
1.3.7	Các đường ngõ còn lại	1.000
2	**Làng Nhân Cao**	
2.1	Từ Trường cấp 1 đến Dốc bàng	3.000
2.2	Từ Dốc Bàng đến nhà ông Lới	3.000
2.3	Từ Nhà ông Bôi đến Trạm y tế xã	3.500
2.4	Từ ông Khanh đến ông Thạnh thôn Nhân Cao 1	3.000
2.5	Ven đê Sông Mã	2.500
2.6	Ven đê Sông Cầu Chày và trục chính còn lại	1.500
2.7	Các đường ngõ còn lại	1.000
3	**Làng Chấu Trướng**	
3.1	Trục Chính đình làng đến ao chùa	3.000
3.2	Từ Ông Thám đến Ông Tĩnh	3.000
3.3	Ven đê Sông Mã	3.000
3.4	Ven đê Sông Cầu Chày và trục chính còn lại	1.500
3.5	Các đường ngõ còn lại	1.000
4	Khu dân cư, tái định cư xã Thiệu Quang	
4.1	Tuyến đường rộng 8,0m vĩa hè 5m	7.050
4.2	Tuyến đường trục số 2	4.440
4.3	Tuyến đường trục số 3	3.990
XII	**XÃ THIỆU GIANG**	
1	Trục đường chính các thôn + Ven đê Xuống các xóm	4.500
2	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	3.000
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
4	Đường Kênh N11	3.000
5	Đường trước làng Vân Điền – Đa Lộc	3.000
6	Đường Xóm Chùa Trung Thôn	3.000
7	Đường trước làng Thôn 2, Thôn 1	3.000
8	Đường giữa làng Thôn 1	3.000
XIII	**XÃ THIỆU GIAO**	
1	Đường liên xã	
1.1	Từ Cầu ông Tái đến giáp xã Thiệu Châu	4.500
1.2	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư chợ Đại Bái	5.500
1.3	Từ ngã tư chợ Đại Bái đến cầu ông Tái	4.000
1.4	Từ Nhà văn hóa thôn Giao Sơn đến đường Thống Nhất	3.500
2	Đường liên thôn	
2.1	Trục đường chính các thôn Đại Đồng, Đồng Lực, Đồng Tâm	4.000
2.2	Trục đường chính các thôn Liên Minh, Giao Sơn	4.500
2.3	Từ Nhà ông Trinh đến nhà ông Kỳ thôn Giao Sơn	3.500
2.4	Từ Nhà ông Thiết đến nhà ông Hiền thôn Giao Thành	3.500
2.5	Từ Nhà ông Lương đến nhà ông Út thôn Giao Thành	3.500
2.6	Từ Nhà ông Ngọc đến nhà ông Bình thôn Giao Đông	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.7	Từ Ngã tư Chợ Đại Bái đến nhà ông Minh thôn Bình Minh	3.200
3	Đường nhánh từ trục chính các thôn	2.500
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
6	khu Dân cư Cửa Đình, thôn Giao Sơn, xã Thiệu Giao	
6.1	09 lô có đường hướng thẳng vào thửa đất và ở đường cụt	3.600
6.2	15 lô đối diện công viên cây xanh	4.350
6.3	125 lô còn lại:	4.050
XIV	**XÃ THIỆU VIÊN**	
1	**Đường liên xã**	
1.1	Từ giáp Thiệu Lý đến Cầu thôn 2	3.800
1.2	Từ Ngã ba xã đến hết trụ sở UB	3.500
1.3	Từ sát trụ sở UB đến cầu Anh Trỗi	3.500
1.4	Từ Cầu Thôn 2 đến hết thôn 1	3.500
1.5	Từ Cầu anh Trỗi đến cổng nổ đào 2	
1.5.1	Từ Cầu anh Trỗi đến đường rẽ TT Hậu Hiền	3.500
1.5.2	Đường rẽ TT Hậu Hiền đến cống Nổ Đào	3.500
2	**Đường liên thôn**	
2.1	Từ Cống ông Đợi đến nhà ông Cúc T8	3.000
2.2	Từ Trường Tiểu học đến ngã ba Đ Xẩm	3.000
2.3	Từ Thôn 2 đến thôn 6	3.000
2.4	Từ Thôn 1, thôn 7	2.500
3	Đường nhánh từ trục chính các thôn	2.500
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
XV	**XÃ THIỆU HÒA**	
1	Đường xã thôn Thái Dương	3.000
2	Đường xã thôn Thái Hanh đi Dân Lực	
2.1	Đường ĐH.TH05 đến nhà ông Côn	3.000
2.2	Nhà ông Côn đi Dân Lực	3.000
3	Đường xã UBND đi cổng làng Dân Ái	3.000
4	Đường xã Trạm ytế đi Dân Quyền	
4.1	Từ Trạm Y tế đi ngã ba ông Minh	3.000
4.2	Ngã ba ông Minh đến giáp Dân Quyền	3.000
5	Đường xã UBND đi Thọ Phú và trục chính các thôn	3.000
6	Đường Kênh N5	3.000
7	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	2.000
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
XVI	**XÃ THIỆU THỊNH**	
1	Các trục nhựa chính liên thôn	
1.1	Đường Phùng Nhuệ	3.500
1.2	Đường dốc chợ (đê Sông Mã đến tượng đài liệt sỹ)	3.500
1.3	Đường Bỗng (Đê Sông Mã đến giáp đường Phùng Nhuệ)	3.500
2	Đường ven làng	
2.1	Từ nhà canh đê đến Cống Doãng Nỗ	3.000
2.2	Từ Cống Doãng Nỗ đến ngã ba Trạm xá	3.000
2.3	Từ nhà canh đê đến Dốc Lầu	3.000
3	Các trục chính trong thôn	
3.1	Từ Nhà VH Đương Phong đến nhà anh Bằng	2.500
3.2	từ Nhà ông Dung len đến cổng Bi Đô	2.000
3.3	Từ Nhà ông Đức đến nhà chị Đào	2.000
3.4	Tù Bưu điện VH xã đến nhà anh Tiến Lài	2.000
4	Các đường ngõ trong thôn	1.600
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
XVII	**XÃ THIỆU HỢP**	
1	**Đường liên thôn**	
1.1	Từ Nhà ông Năm Sánh dốc đê T W Quản Xá đến nhà ông Tám Đàm Quản Xá 1	3.500
1.2	Từ ông Năm Hồng dốc đê TW Quản Xá đến nhà ông Tám Đàm Quản Xá 1	3.500
1.3	Bà Phấn dốc đê Nam Bằng 1 đến nhà Hân Dung Nam Bằng 2	3.500
1.4	Ông Lưu Cấu dốc đê TW đến nhà văn hóa Nam Bằng 2	3.500
1.5	Từ dốc đê Trường tiểu học đến cống Nam Bắc	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.6	Từ Nhà Thường Vận đến Nhà văn hóa Bắc Bằng	3.500
1.7	Từ Gốc bàng Chấn long 1 đến ngã ba ông Đáo CL2	3.500
1.8	Từ Dốc đê Mạo khê khu tái định cư đến nhà ông Thảo Bình	3.000
1.9	Từ Nhà ông Đáo Chấn Long 2 đến nhà ông Lịch Chấn Long 2	3.000
1.10	Từ ông Khải Thắng Long đến nhà ông Thịnh Lâm và đến cổng 2 cửa Thắng Long	3.000
2	**Đường thôn**	
2.1	Các ngõ chính thôn Nam Bằng 1+2 và thôn Bắc Bằng	2.000
2.2	Các ngõ hẻm thôn Nam Bằng 1+2 và thôn Bắc Bằng	1.000
2.3	Các ngõ chính thôn Chấn Long và Quản Xá	1.800
2.4	Các ngõ hẻm thôn Chấn Long và Quản Xá	1.000
2.5	Các ngõ chính Thắng Long + Hợp Thắng	1.800
3	**Dọc đê TW**	
3.1	Thôn Nam Bằng 1: Từ ông Dũng Chanh trở lên đến dốc Trường THCS	3.000
3.2	Thôn Nam Bằng 1: Từ cổng 01 cửa đến trường tiểu học	3.200
3.3	Thôn Nam Bằng 1: Từ dốc Trường tiểu học đến ông Ba Thân (ngã ba chợ Chệnh)	3.500
3.4	Thôn Năm Bằng 1: Từ Trường Mầm non đến nhà ông Hào Nghệ	4.500
3.5	Thôn Nam Bằng 1: Từ dốc nhà ông Hào Nghệ đến dốc nhà ông Hòng tuyển	3.500
3.6	Thôn Nam Bằng 1: Từ Dốc Nhà Lan Phương đến ông Dũng Chanh	3.000
3.7	Thôn Quản Xá: Từ nhà ông Tỵ đến dốc nhà ông Năm Hồng Quản xá 2 cũ	3.000
3.8	Thôn Quản Xá: Từ ông Tám Đàm đến nhà ông Hà Nghị	2.500
3.9	Thôn Quản Xá: Từ nhà ông Sỹ Quản Xá 2 cũ đến ông Năm Sánh	3.500
3.10	Thôn Quản Xá: Từ ông Năm Sánh đến nhà ông Thụ	3.500
3.11	Thôn Chấn Long: Từ Dốc tái định cư đến Dốc BT cổng 10 cửa	3.500
4	Đường Cửa Nghè từ hộ ông Loan đến ông Khóa	3.000
5	Từ nhà Bà Hiền tuẩn (đê Mậu Khê) đến nhà bà Huy Thư	2.500
6	Khu dân cư thôn Chấn Long, xã Thiệu Hợp	
6.1	Tuyến đường rộng 7,5m	3.200
6.2	Tuyến đường rộng 5,5m	2.950
XVIII	**XÃ THIỆU NGUYÊN**	
1	Đường Bê tông liên thôn	
1.1	Từ cổng lang Nguyên Tiến đến hất địa phận thôn Nguyên Thằng	3.500
1.2	các trục đường ngang giáp ranh các thôn	3.000
2	Các trục đường trong thôn	3.000
3	Đường lề đê TW	3.000
4	Các đường nhánh từ trục chính thôn	2.800
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
7	Hông ông Nguyễn Chí Huynh đến Nguyễn Thị Lam giáp đê TW	1.500
XIX	**XÃ THIỆU NGỌC**	
1	Đường liên thôn	
1.1	Từ Nhà ông Vân Tân Bình đến cầu Trắng	4.500
1.2	Từ Trạm biến thế làng Mới đến Nhà Ông Thái Thôn Ngọc Sơn	4.000
1.3	Từ Ngã tư nhà Ô.Vân đến Đê sông Chu	3.800
1.4	Từ Ngã tư nhà Ô.Vân đến nhà anh Lý	3.800
1.5	Từ Ngã tư nhà Ô.Vân đến mương N4	3.800
1.6	Từ Nhà bà Lân Thạo đến chân đê sông Chu	3.500
1.7	Từ Nhà bà Lân Thạo đến Nhà ông Cộng Xuyên	3.500
1.8	Từ Nhà Ông Vang T.Phong đến nhà ông Lưu	3.500
1.9	Từ Ngõ anh An Tân Bình 1 đến Chợ lăng	3.000
1.10	Dọc đê Sông Chu: Từ Nhà anh Thảo đếnn hết C.Xuyên	3.000
2	Trục giao thông chính các thôn còn lại + Cụm dân cư thôn Tân Bình và thôn Triệu Phong	3.000
3	Cụm dân cư thôn Làng Mới, Ngọc Sơn, Ngọc Thiện	2.500
4	Các đường ngõ còn lại tại xã +Cụm dân cư thôn Chấn Xuyên	1.000
XX	**XÃ THIỆU THÀNH**	
1	Đường liên thôn	
1.1	Từ TH 04 đến Bà Vui thôn Thành Đức	4.500
1.2	Từ Bà Vui thôn Thành Đức đến Thôn T.Giang	3.500
1.3	Từ Nhà anh Nam đến Nhà anh Đức Thành Bảo	3.500
2	Trục chính các thôn + Dọc đê Cầu Chày	3.000
3	Đường nhánh từ trục chính các thôn	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4	Đường ông Quế đi ông Sử Thành Tiến	2.500
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
6	Từ nhà văn hoá thôn Thành Thượng đến cổng làng Thành Sơn	3.000
7	Từ cổng làng Thành Sơn đến núi Mấu	3.500
8	Từ quán ông Đoàn Thành Thượng đến nhà ông Hồng thôn Thành Đông	3.500
9	Từ quán ông Đoàn Thành Thượng đi dọc mương đến nhà ông Thắng thôn Thành Thượng	3.000
10	Từ nhà ông Hành Dung đến nhà ông Phố thôn Thanh Tiến	3.500
11	Đường từ nhà ông Biền Thành Đông đi Xuân Quân	3.000
12	Điểm dân cư thôn Thành Thiện, xã Thiệu Thành	
12.1	Trục đường Đông - Tây	2.100
12.2	Trục đường Bắc - Nam	2.000
13	Điểm dân cư Đường Cái Trong, thôn Thành Thượng, xã Thiệu Thành	
13.1	Tuyến đường rộng 9,0m	4.500
13.2	Tuyến đường rộng 7,5m	4.085
13.3	Tuyến đường rộng 5,5m	3.730
XXI	**XÃ THIỆU VŨ**	
1	Đường thôn	
1.1	Từ Công ty XD Ngọc Sơn đến ông Phiệt	4.500
1.2	Từ ông Sơn đến anh Biểu	4.000
1.3	Từ Dốc nhà ông Trung đến hết cổng làng thôn Cẩm Vân	4.000
1.4	Từ Nhà anh Linh Kế ông Điện	4.000
1.5	Từ ông Tuấn đến TBA và từ ông Uý đến ông Thái	3.500
2	Đường thôn Lam Vĩ: Từ Nhà anh Quế đến Nhà bà Huệ và từ ông Khanh đến ông Hoà	3.500
3	đường dọc đê TW giáp Thiệu Tiến đến hết Yên Lộ	3.300
4	Các trục đường chính còn lại của các thôn	3.000
5	Các trục đường nhánh của các thôn	2.200
6	Từ TBA Yên Lộ đến đường Thống Nhất	3.500
7	Từ dốc ông Sơn Soi đến Ông Ly	3.500
8	Từ ông Linh Kế đến cây xăng	3.500
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
11	Từ nhà ông Đính đến ông Tuấn Hoà	2.800
12	Từ nhà ông Thoại đến ông Thế thôn Lam Đạt	2.800
13	Khu dân cư đồng bào sinh sống trên sông chưa có đất ở và khu dân cư Đồng Sau Cách thôn Lam Đạt	
13.1	Tuyến đường rộng 5,5m	3.800
13.2	Tuyến còn lại	3.000
XXII	**XÃ THIỆU TIẾN**	
1	Đường qua UB: Từ giáp kênh Nam đến dốc đê sông Chu	4.500
2	Các trục đường chính liên thôn	4.000
3	Các trục đường trong thôn	3.000
4	Dọc đê TW; Từ giáp T.Phúc đến giáp Thiệu Vũ	3.000
5	Đường Quan Gia; Từ giáp kênh Nam đến nhà anh Quyền Phúc lộc 2	4.500
6	Đường liên thôn: từ Ngã tư Kênh Nam đến Dốc Chợ Là	3.000
7	Đường nhánh từ trục chính các thôn	2.200
8	Giáp xã Thiệu Phúc đến giáp xã Thiệu Vũ	6.000
9	Từ đường 506B vào nhà thờ Họ Vương Phúc Lộc 1	3.500
11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
XXIII	**XÃ THIỆU CÔNG**	
1	Đường liên thôn	
1.1	Từ Chợ Vước đến nhà anh Khương	3.500
1.2	Từ Chợ Vước đến nhà anh Kim	3.500
1.3	Từ Nhà anh Hoàng đến nhà anh Trung	3.500
1.4	Từ Nhà anh Việt đến nhà VH Liên Minh	3.000
1.5	Từ Nhà Kim đến nhà anh Tiến	3.000
1.6	Từ Nhà VH Liên Minh đến nhà anh Chung	3.000
1.7	Từ Nhà anh Tiến đến nhà anh Khánh	3.000
1.8	Từ Nhà anh Khánh đến giáp trại giống	3.000
1.9	Các đoạn liên thôn còn lại	2.500
2	Các trục chính liên thôn và trong thôn còn lại	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3	Các đường nhánh từ trục chính các thôn ngõ còn lại	1.000
4	Đường trục xã	
4.1	Từ Chợ Vước đến đường Thiệu Long - Thiệu Tiến	3.500
XXIV	**XÃ THIỆU PHÚC**	
1	Trục đường chính các thôn	3.800
2	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	2.700
3	Dọc đê TW Dọc hai phía đê Sông Chu	3.000
4	Đoạn từ đường 506B đến hết UBND xã	4.000
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.000
C	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG MỚI**	
1	**Đường nối QL 1A đến QL 45**	
1.1	Tại xã Thiệu Quang (từ cầu xuân Quan đến giáp xã Thiệu Giang)	8.000
1.2	Tại địa phận xã Thiệu Giang	8.000
1.3	Tại địa phận xã Thiệu Long	8.000
2	**Đường giao thông nối QL 217 với QL 45 và QL 47**	
2.1	Địa phận xã Thiệu Ngọc	8.000
3	**Đường tránh Ngã Ba Chè từ Thiệu Trung đến thị trấn Thiệu Hoá**	
3.1	địa phận thị trấn Thiệu Hoá	10.000
3.2	Địa phận xã Thiệu Trung	9.500
4	**Đường Quốc lộ 45 cải dịch, đoạn từ nút giao đường ĐH.TH05 (Kênh Nam) đi nút giao với đường Quốc lộ 1- Quốc lộ 45**	
4.1	Thị trấn Thiệu Hoá	9.000
4.2	Thiệu Duy	8.000
4.3	Thiệu Long	8.000
5	**Đường giao thông Nam Sông Chu, đoạn từ xã Thiệu Vận đi xã Minh Tâm**	
5.1	Địa phận xã Thiệu Vận	6.000
5.2	Địa phận xã Thiệu Viên	6.000
5.3	Địa phận thị trấn Hậu Hiền	6.000
6	**Đường trung tâm hành chính mới**	
6.1	Từ giáp QL 45 đến nút giao đường QL 45 cải dịch	10.000
6.2	Đoạn từ kênh Nam đến đường tỉnh 515C	7.000

XV. HUYỆN YÊN ĐỊNH

ĐVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**	
I	**QUỐC LỘ 45**	
1	**XÃ ĐỊNH BÌNH**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Thiệu Long huyện Thiệu Hoá đến hộ bà Hoa Hạnh	10.000
1.2	Đoạn từ hộ bà Hoa Hạnh đến cổng đường vào làng Tân Sen	10.000
1.3	Đoạn từ hộ ông Dũng Hợp đến Cầu Si	12.000
1.4	Đoạn từ cầu Si đến hộ bà Hưng (phía Tây QL45)	14.000
1.5	Đoạn từ cầu Si đến hộ ông Khanh (phía Đông QL45)	14.000
1.6	Đoạn từ cây xăng ông Phước đến giáp thị trấn Quán Lào (phía Bắc QL45)	18.000
1.7	Đoạn từ hộ bà Hằng đến giáp thị trấn Quán Lào (phía nam QL45)	18.000
2	**THỊ TRẤN QUÁN LÀO**	
2.1	Đoạn từ giáp xã Định Bình đến ngã ba đi cầu Yên Hoành	22.000
2.2	Đoạn từ ngã tư đường đi cầu Yên Hoành đến bờ kênh B6	22.000
2.3	Đoạn từ bờ kênh B6 đến ngã tư Quán Lào	25.000
2.4	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định (cả hai bên đường QL45)	25.000
2.5	Đoạn từ giáp Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định đến ngã tư đèn xanh đèn đỏ đi xã Định Tăng (cả hai bên đường QL45)	22.000
2.6	Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ đi xã Định Tăng đến giáp xã Định Long (cả hai bên đường QL45)	20.000
3	**XÃ ĐỊNH LONG**	
3.1	Đoạn từ giáp thị trấn Quán Lào đến hết Bệnh viện Đa khoa	18.000
3.2	Đoạn từ ngã tư hết Bệnh viện Đa khoa đến giáp ông Chung (Giầy da), phía Nam đường QL45	18.000
3.3	Đoạn từ ông Chung (Giầy da) đến giáp xã Định Liên, phía Nam đường QL45	18.000
4	**XÃ ĐỊNH LIÊN**	
4.1	Đoạn giáp xã Định Long đến hết Sân vận động xã	18.000
4.2	Đoạn từ hết Sân vận động đến hộ ông Lới (thôn DT2)	14.000
4.3	Đoạn từ giáp hộ ông Lới (thôn DT2) đến ngã tư giáp hộ ông Phiêu	14.000
4.4	Đoạn từ giáp hộ ông Phiêu đến ngã tư đoạn đường cua	12.000
4.5	Đoạn từ ngã tư đoạn đường cua đến giáp xã Yên Thái	12.000
5	**XÃ YÊN THÁI**	
5.1	Đoạn từ giáp xã Định Liên đến Dốc Ngõ sau (giáp hộ ông Sáng)	7.000
5.2	Đoạn từ Dốc Ngõ sau thôn Lê Xá 1 đến giáp xã Yên Phong	7.000
5.3	Đoạn từ giáp hộ ông Tình đến ngã tư UBND xã Yên Thái phía Đê sông Mã	7.000
6	**XÃ YÊN PHONG**	
6.1	Đoạn từ giáp xã Yên Thái đến Trường THCS	10.000
6.2	Đoạn từ Trường THCS đến ngã ba đường nắn (phía Đông)	10.000
6.3	Đoạn từ ngã ba đường nắn (phía Đông) đến Trạm bơm Nam sông Mã	10.000
6.4	Đoạn từ Trạm bơm Nam sông Mã đến giáp xã Yên Trường	12.000
7	**XÃ YÊN TRƯỜNG**	
7.1	Đoạn giáp Yên Phong đến ngã 3 đường vào Trường THPT YĐ II	22.000
7.2	Đoạn từ ngã b vào trường THPT Yên Định II - ngã ba vào nhà văn hóa thôn Phố Kiểu, trái tuyến đến hết nhà Long Mai	24.000
7.3	Đoạn từ ngã 3 đường vào Trường THPT YĐ II đến Cầu Kiểu (giáp huyện Vĩnh Lộc)	26.000
8	**QUỐC LỘ 45 CŨ**	
8.1	Đoạn đi qua xã Định Bình	1.200
8.2	Tuyến đường QL45 cũ (Từ BV đa khoa Trí Đức Thành đi qua đường QL45 đi Định Tăng đến ngã ba giao với QL45 mới)	7.000
9	**Đường tránh QL45 vào CCN phía Tây Bắc thị trấn Quán Lào**	
9.1	Đoạn đi qua thị trấn Quán Lào	
9.1.1	Đoạn từ giáp xã Định Bình đến giáp ngã tư giao với đường từ QL 45 đi xã Định Tăng (Cây xăng Giang Sơn)	7.000
9.1.2	Đoạn từ giáp ngã tư giao với đường từ QL 45 đi xã Định Tăng (Cây xăng Giang Sơn) đến ngã ba giao TL 516B	7.000
9.1.3	Đoạn từ ngã ba giao TL 516B đến ngã tư đường đi Thiết Đinh (Giáp bồn hoa)	8.000
9.1.4	Đoạn từ ngã tư Thiết Đinh đến giáp xã Định Liên	6.500

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
9.2	Đoạn qua xã Định Bình	
9.2.1	Đoạn từ nhà ông Hoàn (Phê), thôn Kênh Khê đến giáp Mặt bằng Cầu Bản	8.000
9.2.2	Đoạn từ Mặt bằng Trước Đình đến Thị trấn Quán Lào	8.000
9.3	Đoạn qua xã Định Liên	
9.3.1	Đoạn từ giáp thị trấn Quán Lào đến giáp mặt bằng Đồng Tran	10.000
9.3.2	Đoạn từ bằng Đồng Tran đến giáp Quốc Lộ 45	10.000
10	**Đường nối QL 45 đi xã Định Tăng**	
10.1	Đoạn đi qua xã Định Tường (nay là thị trấn Quán Lào)	
10.1.1	Đoạn từ ngã tư QL 45 (Siêu thị điện máy HC) đến giáp Mặt bằng khu 3 TT Quán Lào	12.800
10.1.2	Đoạn từ mặt bằng khu 3 đến ngã tư giao với Đường tránh QL 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc TT Quán Lào	12.800
10.1.3	Đoạn từ ngã tư giao với Đường tránh QL 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc TT Quán Lào đến giáp mặt bằng Bối Lim	9.000
10.1.4	Đoạn từ mặt bằng Bối Lim đến giáp xã Định Tăng	9.000
10.2	Đoạn đi qua xã Định Tăng	
10.2.1	Đoạn từ giáp Thị trấn Quán Lào đến đê Cầu Chày	7.000
II	**TỈNH LỘ 518 (QL 47B)**	
1	**XÃ YÊN TRƯỜNG**	
1.1	Đoạn từ ngã ba Kiểu đến ngã ba đi Yên Hùng	6.600
1.2	Đoạn từ ngã ba đi Yên Hùng -hết ngã ba đi Bái Đồng Tiên	6.000
2	**XÃ YÊN BÁI (NAY LÀ XÃ YÊN TRƯỜNG)**	
2.1	Đường TL 518B, đoạn từ giáp xã Yên Trường đến hết ngã ba đi Bái Đồng Tiên	6.000
2.2	Đường TL 518B, đoạn từ sau ngã ba đi Bái Đồng Tiên đến hết ngã tư Trạm Biến thế Phú Đức	4.000
2.3	Đường TL 518, đoạn từ Trạm Biến thế đến giáp xã Yên Trung	4.000
3	**XÃ YÊN TRUNG**	
3.1	Đoạn từ giáp Yên Bái đến đường vào Trạm bơm nhà Lang	3.500
3.2	Đoạn đường vào Trạm bơm nhà Lang đến giáp Yên Tâm	3.500
4	**XÃ YÊN TÂM**	
4.1	Đoạn giáp xã Yên Trung đến hộ ông Lân thôn Mỹ Quan	4.000
4.2	Đoạn từ ông Thành đến nhà ông Tuân	3.500
4.3	Đoạn từ ông Tô đến giáp xã Yên Lâm	3.500
5	**XÃ QUÝ LỘC (NAY LÀ THỊ TRẤN QUÝ LỘC)**	
5.1	Đoạn từ giáp dân cư thôn Phong Mỹ đến ngã ba đi thị trấn Quý Lộc	2.500
6	**XÃ YÊN LÂM (NAY LÀ THỊ TRẤN YÊN LÂM)**	
6.1	**Đường Lê Đại Hành:** Đoạn từ xã Yên Tâm đến hết đường đi xứ đồng Cầu Đò, tổ dân phố Phong Mỹ	2.000
6.2	**Đường Lê Đại Hành:** Đoạn từ Trạm điện Phong Mỹ đến hết hộ ông Như, tổ dân phố Phong Mỹ	2.100
6.3	**Đường Lê Đại Hành:** Đoạn từ đất hộ bà Uyển tổ dân phố Phong Mỹ đi đến hết đất hộ ông Nhàn Tơ, tổ dân phố Phong Mỹ	2.000
6.4	**Đường Lê Đại Hành:** Đoạn đường đi Đồng Mốc giáp dân cư tổ dân phố Phong Mỹ đến ngã ba đi thị trấn Quý Lộc	2.000
6.5	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ đất hộ ông Yên tổ dân phố Đông Sơn đến hết hộ ông Long Côi, tổ dân phố Đông Sơn	2.000
6.6	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ đường đi tổ dân phố Diệu Sơn (hộ ông Minh Sáng, tổ dân phố Đông Sơn) đến hết đất hộ bà Ghi tổ dân phố Đông Sơn	2.400
6.7	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ đường đi tổ dân phố Diệu Sơn (giáp đất hộ bà Ghi tổ dân phố Đông Sơn), đến hết đất hộ ông Chỉ tổ dân phố Hành Chính	4.000
6.8	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ nhà bà Định Quyết đến hết đất hộ ông Thành Hòa, tổ dân phố Hành Chính	4.200
6.9	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ giáp hộ ông Thành Hòa tổ dân phố Hành Chính đến hết đất hộ ông Thanh Vậy, tổ dân phố Hành Chính	3.600
6.10	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ đường đi Z4 (từ hộ bà Na Triệu) đến hết cây xăng Thắm Bình	2.400
6.11	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ giáp cây xăng Thắm Bình đến giáp xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	2.000
III	**Tuyến đường từ QL45 nối Định Liên đi QL47B xã Yên Trường.**	
3.1	Đoạn từ Đường tránh vào cụm công nghiệp đến giáp xã Yên Thái	8.000
3.2	Đoạn từ xã Yên Thái đến giáp xã Định Liên	8.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
3.3	Đoạn từ xã Định Liên đến giáp xã Yên Thái	8.000
3.4	Đoạn từ xã Yên Thái đến giáp xã Yên Ninh	8.000
3.5	Đoạn từ xã Yên Ninh đến giáp xã Yên Phong	8.000
3.6	Đoạn từ xã Yên Phong đến giáp xã Yên Trường	8.000
3.7	Đoạn từ giáp Yên Phong đến Quốc Lộ 47B	8.000
IV	**TỈNH LỘ 516 B**	
1	**THỊ TRẤN QUÁN LÀO**	
1.1	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến ngã ba hộ ông Hanh	9.000
1.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Tiến đến giáp xã Định Tường	7.000
2	**XÃ ĐỊNH TƯỜNG (NAY LÀ THỊ TRẤN QUÁN LÀO)**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Nghị giáp thị trấn Quán Lào đến UBND xã (cũ)	6.000
2.2	Đoạn từ UBND xã đến ngã tư hộ ông Khải	5.000
2.3	Đoạn từ ngã tư hộ ông Khải đến giáp xã Định Tăng	5.000
3	**XÃ ĐỊNH TĂNG**	
3.1	Đoạn từ giáp xã Định Tường đến Trạm Bơm (giáp Chợ)	4.000
3.2	Đoạn từ Trạm bơm đến đường vào UBND xã	4.500
3.3	Đoạn từ đường vào UBND xã đến hộ ông Xuân	4.500
3.4	Đoạn từ hộ ông Xuân đến cống Đầu Cổng	4.000
3.5	Đoạn từ Cống Đầu cổng đến Cầu Khải	4.000
4	**XÃ YÊN LẠC (NAY LÀ XÃ YÊN NINH)**	
4.1	Đoạn từ giáp Cầu Khải đến Nhà văn hóa (Phác Thôn 2)	4.000
4.2	Đoạn từ Nhà văn hóa (Phác Thôn 2) đến ngã tư Cổng Trống (thôn Hanh Cát 1)	4.500
4.3	Đoạn từ ngã tư Cổng Trống (thôn Hanh Cát 1) đến Cống đồng Mơ	4.000
4.4	Đoạn từ Cống đồng Mơ đến giáp xã Yên Thịnh	3.500
5	**XÃ YÊN THỊNH**	
5.1	Đoạn từ giáp Yên Lạc đến ngã tư đường QL 47B	3.500
5.2	Đoạn từ ngã tư đường QL 47B đến giáp xã Yên Phú	3.000
6	**XÃ YÊN PHÚ**	
6.1	Đoạn giáp xã Yên Thịnh đến Mương xây qua đường (Trạm bơm 2)	3.000
6.2	Đoạn từ mương xây đến hộ ông Gia (thôn 6)	3.000
6.3	Đoạn từ nhà ông Gia đến mương máy nước	3.500
6.4	Đoạn từ mương máy nước đến giáp xã Yên Giang (cũ)	3.000
7	**XÃ YÊN GIANG (NAY LÀ XÃ YÊN PHÚ)**	
7.1	Đoạn giáp xã Yên Phú đến hộ ông Trường (Thao)	3.000
7.2	Đoạn từ hộ ông Trường (Thao) đến hộ ông Định (Tường)	3.500
7.3	Đoạn từ hộ ông Định (Tường) đến bờ Đê	3.000
7.4	Đoạn từ bờ đê đến Cầu Nẵm	3.500
7.5	Đoạn từ Cầu Nẵm đến hộ ông Tự (Hời)	3.000
7.6	Đoạn từ anh Lưu Tuyết đến giáp TT Thống Nhất	3.000
8	**THỊ TRẤN THỐNG NHẤT**	
8.1	Đoạn từ giáp xã Yên Giang đến ngã ba hộ ông Cương Nở (khu 3/2)	2.000
8.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Lương (khu 3/2) đến ngã 3 cống Đá Ong	3.500
8.3	Đoạn từ ngã ba cống Đá Ong đến ngã ba đường đi chợ Thống Nhất	5.000
8.4	Đoạn từ ngã ba đường đi chợ Thống Nhất đến hộ ông Chiến Hải (phố 2)	4.800
8.5	Đoạn từ hộ ông Chiến Hải đến ngã ba Thành Hoè (khu phố 3)	3.500
8.6	Đoạn từ ngã ba Thành Hoè (khu phố 3) đến hết khu phố 4, giáp xã Cao Thịnh	2.500
9	**XÃ ĐỊNH BÌNH (lấy từ tuyến đường Tân Bình)**	
9.1	Đoạn từ Cây xăng Quốc lộ 45 đến ngã ba cống Tân Bình	4.500
9.2	Đoạn từ ngã ba cống Tân Bình đến giáp xã Định Tân	4.000
9.3	Đường trong khu dân cư Cồn Đu, Đắc trí	5.000
9.4	Đường trong khu dân cư Bài Thai (Ấp trú + Tân Sen)	2.000
10	**XÃ ĐỊNH HƯNG**	
10.1	Đoạn giáp Định Bình đến giáp Định Tân	2.000
11	**XÃ ĐỊNH TÂN (lấy từ tuyến đường Tân Bình)**	
11.1	Đoạn từ giáp xã Định Bình đến Đình Làng Yên Định.	2.400
11.2	Đoạn từ giáp Đình Làng Yên Định đến đường đê sông Mã.	2.400
12	**XÃ YÊN HÙNG**	
12.1	Đoạn từ giáp Xuân Châu, xã Yên Thịnh đến giáp Phúc Tỉnh, xã Yên Thịnh	3.500
V	**TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ 516C**	

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
1	**XÃ ĐỊNH BÌNH**	
1.1	Đoạn từ ngã ba cống Tân Bình đến hết MBQH 1297 vị trí 1 thôn Đắc trí	3.500
1.2	Đoạn từ MBQH 1297 vị trí 1 thôn Đắc trí đến hết thôn Đắc Trí	3.500
1.3	Đoạn từ hết thôn Đắc trí đến giáp xã Định Hòa	2.500
1.4	Đoạn nối TL 516 B (từ thôn Công Bình) đến giáp xã Định Hòa	6.500
2	**XÃ ĐỊNH HÒA**	
2.1	Từ giáp xã Định Bình đế giáp MBQH KDC Phang Thôn	2.400
2.2	Từ cây xăng xã Định Hoà đến đường rẽ vào trường cấp 1,2 (phía Nam đường)	2.400
2.3	Đoạn từ đường rẽ vào Trường cấp 1,2 đến đường rẽ vào Trạm y tế (phía Nam đường)	2.600
2.4	Đoạn từ đường rẽ vào Trạm y tế đến ngã ba đường bê tông sau làng (phía Nam đường)	2.500
2.5	Đoạn từ ngã ba đường bê tông sau làng đến giáp xã Định Thành (phía Nam đường)	2.200
2.6	Đoạn từ hộ ông Hiển đến Trạm y tế xã (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	2.600
2.7	Đoạn từ Trạm y tế xã đến hộ ông Dũng Vân (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	2.400
2.8	Đoạn từ hộ ông Dũng Vân đến giáp xã Định Thành (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	2.200
3	**XÃ ĐỊNH THÀNH**	
3.1	Đoạn xã Định Hòa đến hộ ông Thọ (thôn 6)	1.700
3.2	Đoạn từ hết ông Thọ (thôn 6) đến ông Thắm (thôn 7)	1.800
3.3	Đoạn từ hết ông Thắm (thôn 7) đến hết hộ ông Sơn (thôn 9)	1.500
3.4	Đoạn từ hết hộ ông Sơn (thôn 9) đến giáp xã Định Công	1.500
4	**XÃ ĐỊNH CÔNG**	
4.1	Đoạn xã Định Thành đến ngã tư hộ ông Vịnh (thôn 2)	1.500
4.2	Đoạn từ ngã tư hộ ông Vịnh (thôn 2) đến cống tiêu giáp Trường cấp 2	1.500
4.3	Đoạn từ cống tiêu giáp Trường cấp 2 đến hết hộ ông Đức Phương (thôn Khang Nghệ)	1.500
4.4	Đoạn từ hết hộ ông Toản Can (Khang Nghệ) đến ngã ba đê Sông Mã (Khang Nghệ)	1.500
4.5	Đoạn từ hết hộ ông Toản Can (Khang Nghệ) đến đường rẽ đi cầu Vĩnh An (Khang Nghệ) Khu dân cư đông Mã bên phải	2.500
VI	**TỈNH LỘ 528**	
1	**THỊ TRẤN QUÁN LÀO**	
1.1	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến hết Chợ Quán Lào (2 bên đường khu 4 và Lý Yên)	8.400
1.2	Đoạn từ hộ ông Bình Thé (hết chợ Quán Lào) đến đường đi vào Trường cấp 3 (2 bên đường khu 4 và Lý Yên)	7.200
2	**XÃ ĐỊNH TƯỜNG (NAY LÀ THỊ TRẤN QUÁN LÀO)**	
2.1	Đoạn từ NVH khu phố Lý Yên đến hết đất ở hộ bà Minh	4.800
2.2	Đoạn từ Đất ở hộ ông Cường (Giáp đường đi vào Nghĩa địa Lý Yên) đến giáp xã Định Hưng	3.600
3	**XÃ ĐỊNH HƯNG**	
3.1	Đoạn từ giáp Trại giống Định Tường đến hết cây xăng	3.000
3.2	Đoạn từ giáp cây xăng đến giáp Định Hải	2.400
4	**XÃ ĐỊNH HẢI**	
4.1	Đoạn từ giáp xã Định Hưng đến hộ bà Đoan Lượng (Sét Thôn)	1.600
4.2	Đoạn từ hộ ông Thảo Giang đến hộ bà An Tuyết (Sét Thôn)	1.600
VII	**TỈNH LỘ YÊN BÁI-CẦU VÀNG (QL 47B)**	
1	**XÃ YÊN BÁI (NAY LÀ XÃ YÊN TRƯỜNG)**	
1.1	Đường TL Yên Bái - Cầu Vàng: Đoạn từ hộ ông Chung (Phú Đức) đến hết Cầu Nổ (kênh 19/05)	4.000
1.2	Đường TL Yên Bái - Cầu Vàng: Đoạn từ Cầu Nổ (kênh 19/05) đến giáp Yên Hùng	4.000
2	**XÃ YÊN HÙNG**	
2.1	Đoạn từ giáp xã Yên Thịnh đến giáp xã Yên Bái	2.500
3	**XÃ YÊN THỊNH**	
3.2	Đoạn từ giáp cầu Vàng đến xã Yên Hùng	2.500
VIII	**TỈNH LỘ 518B**	
1	**XÃ YÊN TRƯỜNG**	
1.1	Đoạn từ ngã ba Kiểu (đường vào UBND) - ngã tư hộ ông Đây	9.600
1.2	Đoạn từ hộ ông Đây - ngã ba hộ ông Thành Nết	8.000
1.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Thành Nết - dốc đê hộ ông Tuấn Mộc	8.000
1.4	Đoạn từ dốc Đê (nhà ông Tuấn Mộc) - giáp Yên Thọ	3.000
2	**XÃ YÊN THỌ**	
2.1	Đoạn từ giáp xã Yên Trường đến hộ bà Nở thôn 8	2.000
2.2	Đoạn từ hộ bà Nở thôn 8 đến hộ bà Hằng Sơn thôn 8	2.000
2.3	Đoạn từ hộ bà Hằng thôn 8 đến hộ ông Thanh thôn 5	2.500

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
2.4	Đoạn từ hộ ông Thanh thôn 5 đến giáp xã Quý Lộc	2.000
3	**XÃ QUÝ LỘC (NAY LÀ THỊ TRẤN QUÝ LỘC)**	
3.1	Đoạn từ giáp xã Yên Thọ đến hộ ông Thiết	3.000
3.2	Đoạn từ hộ ông Vân đến hộ ông Tiến	3.000
3.3	Đoạn từ hộ ông Lưu đến hộ ông Vũ Cát	3.000
3.4	Đoạn từ hộ ông Thám đến hộ ông Tuyển	3.500
3.5	Đoạn từ hộ ông Thăng đến hộ ông Lập	4.000
3.6	Đoạn từ hộ Huân đến giáp hộ ông Màu Xê	5.000
3.7	Đoạn từ hộ ông Hùng Thu đến hộ ông Bắc Mai	6.000
3.8	Đoạn từ hộ ông Phi thôn 2 đến hộ ông Thiềng	2.500
3.9	Đoạn từ hộ ông Thiệp đến hộ ông Khâm	2.000
3.10	Đoạn từ hộ ông Trung Mão đến cầu Suông (Cẩm Vân)	1.500
IX	**TỈNH LỘ 518C**	
1	**THỊ TRẤN YÊN LÂM**	
1.1	**Đường Phan Bội Châu:** Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 518 (Bưu điện) đi đến kênh Cửa Đạt (cống ông Hiên)	900
1.2	**Đường Phan Bội Châu:** Đoạn từ giáp kênh Cửa Đạt, đến hết đất lâm nghiệp hộ ông Hòa tổ dân phố Đông Sơn	900
1.3	**Đường Phan Bội Châu:** Đoạn từ giáp hộ ông Hòa tổ dân phố Đông Sơn, đến ngã ba đường làng Nghề	1.100
1.4	**Đường Tôn Thất Thuyết:** Đoạn từ giáp hộ ông Chính Lan tổ dân phố Đông Sơn, đi ngã ba tổ dân phố Phúc Trí	950
1.5	**Đường Tôn Thất Thuyết:** Đoạn từ ngã ba Phúc Trí, đi ngã tư làng mới xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	950
1.6	Đoạn từ ngã ba giáp đất hộ ông Yên thôn Đông Sơn, đi giáp đất xã Quý Lộc	1.100
2	**THỊ TRẤN QUÝ LỘC**	
2.1	Đoạn từ Mão Hai đến cống Tụng công	4.500
2.2	Đoạn từ cống Tụng Công đến đất nhà ông Vương (Yên Lâm)	5.000
2.3	Đoạn từ ông Vương đến giáp xã Yên Lâm	3.000
2.4	Đoạn từ nhà ông Toản Thiện đến nhà ông Khanh thôn 7	3.500
X	**TỈNH LỘ 516 D**	
1	**XÃ ĐỊNH TIẾN**	
1.1	Đoạn từ giáp đê sông Mã (cống tiêu Yên Thôn), đến giáp xã Định Tân	2.500
1	**XÃ ĐỊNH TÂN**	
1.1	Đoạn qua xã Định Tân	1.500
2	**XÃ ĐỊNH HƯNG**	
2.1	Đoạn từ ngã 3 Tân Bình, đến ngã ba Đa Tráng (giáp xã Định Long)	2.500
3	**XÃ ĐỊNH LONG**	
3.1	Đoạn từ giáp xã Định Hưng đến ngã ba Phúc Thôn	2.000
3.2	Đoạn từ ngã ba Phúc Thôn đến giáp NVH Là Thôn	2.500
3.3	Đoạn từ Nhà văn hoá Là Thôn đến giáp xã Định Liên	2.500
4	**XÃ ĐỊNH LIÊN**	
4.1	Đoạn từ giáp xã Định Long đến Đình Vực Phác	3.000
4.2	Đoạn từ Đình Vực Phác đến hộ ông Nhuận (thôn DT2)	4.000
4.3	Đoạn ngã ba Sân vận động đến Đường tránh QL45	6.000
4.4	Đoạn đường tránh QL45 đến giáp xã Yên Ninh	4.000
5	**XÃ YÊN NINH**	
5.1	Đoạn từ giáp xã Định Liên đến Cống qua đường kênh 19/5	2.000
5.2	Đoạn từ Cống qua đường Kênh 19/5 đến Đình Nhất	2.000
5.3	Đoạn từ giáp Đình Nhất đến Trường cấp 1,2	3.000
5.4	Đoạn từ hết Trường cấp 1,2 đến ngã ba Cây Cáo, đường rẽ đi xã Yên Lạc	2.000
5.5	Đoạn từ ngã ba Cây Cáo, đường rẽ đi xã Yên Lạc đến giáp xã Yên Hùng	2.000
6	**XÃ YÊN HÙNG**	
6.1	Đoạn từ giáp xã Yên Ninh đến hộ ông Ba Tàu	1.800
6.2	Đoạn từ hộ ông Ba Tàu đến hộ ông Thái Xoan	2.000
6.3	Đoạn từ hộ ông Thái Xoan đến đường Tỉnh lộ cầu Vàng, Yên Bái	1.800
XI	**TỈNH LỘ 506 C**	
1	**XÃ YÊN THỊNH**	
1.1	Đoạn từ ngã ba ông Nghĩa thôn 5 đến mương tự chảy	1.500

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
1.2	Đoạn từ mương tự chảy đến giáp xã Trường Xuân	1.200
2	**XÃ YÊN LẠC (NAY LÀ XÃ YÊN NINH)**	
2.1	Đoạn từ ngã tư Châu thôn 1 đến giáp thôn Trịnh Xá 2	1.500
3	**XÃ YÊN NINH**	
3.1	Đoạn từ giáp thôn Châu thôn 2 đến ngã ba đường (Định Liên - Yên Hùng)	1.500
3.2	Đoạn từ ngã ba đường (Định Liên - Yên Hùng), đến giáp xã Yên Phong	1.500
4	**XÃ YÊN PHONG**	
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến kênh Thống Nhất	2.500
4.2	Đoạn từ kênh Thống Nhất đến Cống Diệc	1.500
4.3	Đoạn từ Cống Diệc đến giáp xã Yên Ninh	1.500
XII	**ĐƯỜNG VÀNH ĐAI THỊ TRẤN**	
1	**XÃ ĐỊNH TƯỜNG (NAY LÀ THỊ TRẤN QUÁN LÀO)**	
1.1	Đoạn giáp xã Định Bình đến giáp xã Định Hưng	4.000
2	**XÃ ĐỊNH HƯNG**	
2.1	Đoạn giáp xã Định Tường (cũ) đến giáp xã Định Long	4.000
3	**XÃ ĐỊNH LONG**	
3.1	Đoạn giáp xã Định Hưng đến giáp MBQH Khu dân cư Phúc thôn	7.500
3.2	Đoạn từ MBQH Khu dân cư Phúc thôn đến giáp xã Định Liên	7.500
4	**XÃ ĐỊNH LIÊN**	
XIII	**ĐƯỜNG TỪ QL45 ĐI CẦU YÊN HOÀNH**	
1	**THỊ TRẤN QUÁN LÀO**	
1.1	Đoạn ngã 4 QL45 đến Kênh Tiêu Tân Bình	13.800
2	**XÃ ĐỊNH TƯỜNG (NAY LÀ THỊ TRẤN QUÁN LÀO)**	
2.1	Đoạn từ Kênh Tiêu Tân Bình đến ngã Tư đường tránh phía Bắc	10.000
2.2	Đoạn từ Ngã Tư đường tránh phía Bắc đến giáp xã Định Hưng	10.000
3	**XÃ ĐỊNH HƯNG**	
3.1	Đoạn từ giáp thị trấn Quán Lào đến ngã tư cây xăng Vệ thôn	8.000
3.2	Đoạn từ cây xăng Vệ thôn đến giáp xã Định Tân	7.500
4	**XÃ ĐỊNH TÂN**	
4.1	Đoạn giáp xã Định Tường đến Cầu Yên Hoành	7.000
B	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ,THỊ TRẤN**	
I	**THỊ TRẤN QUÁN LÀO**	
1	**Tuyến đường liên xã.**	
1.1	Đường đi Sân vận động từ Quốc lộ 45, đến Đài truyền thanh huyện	6.900
1.2	Đoạn từ Đài truyền thanh huyện đến giáp xã Định Tường (cũ)	4.500
2	**Tuyến các đường trong thị trấn.**	
2.1	Đường trong khu I.	
2.1.1	Đoạn từ Nhà thi đấu huyện đến xí nghiệp Tân Bình	4.500
2.1.2	Đoạn từ đền Ngọ Tư Thành đến giáp Bệnh viện Đa khoa	3.900
2.1.3	Đoạn từ ngã ba hộ bà Hảo đến Nhà văn hoá khu 1	2.100
2.1.4	Đoạn từ hộ ông Xuân đến hộ ông Lâm Tuất	3.900
2.1.5	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45	2.700
2.1.6	Đoạn từ hộ ông Lâm Tuất đến giáp xã Định Long	2.700
2.1.7	Đoạn từ hộ ông Vân đến hộ ông Bổ	2.100
2.1.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
2.2	Đường trong khu II.	
2.2.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 (Ngã ba Bưu điện) đến hộ bà Lắm giáp xã Định Tường (cũ)	3.900
2.2.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 (hộ ông Khang) đến (hộ ông Tào) giáp xã Định Tường (cũ)	3.900
2.2.3	Các tuyến đường tổ dân cư Mõ trích	2.100
2.2.4	Các tuyến ngõ trong khu nối ra trục đường chính	2.500
2.2.5	Các trục đường còn lại	2.100
2.3	Đường trong khu III.	
2.3.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hanh đến hộ ông Thuyết (qua kênh B6)	3.900
2.3.2	Đoạn từ Ngã ba Quốc Lộ 45 (giáp thương mại) đến ngã tư Trường Mầm non	3.900
2.3.3	Các đường xương cá nối ra Quốc lộ 45	3.900
2.3.4	Các đường xương cá nối Kênh B6	2.100
2.3.5	Đường song song và các đường rẽ ra Quốc lộ 45 từ Kênh B6 đến giáp Định Tường (cũ)	2.700
2.3.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
2.3.7	Tuyến đường dọc bờ kênh B30-1 9Từ QL45 đến giáp KP Thành Phú)	3.900

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
2.4	Đường trong khu IV	
2.4.1	Đoạn từ Quốc Lộ 45 đến hết Trạm y tế	3.900
2.4.2	Các đường xương cá ra Quốc Lộ 45	3.900
2.4.3	Đường song song với QL45 lô 1 và đường ra Quốc lộ 45 (từ đường ra cầu Yên Hoành đến giáp xã Định Bình)	3.900
2.4.4	Các đường còn lại khu vực Quy hoạch Cụm Thương mại Dịch vụ từ đường đi cầu Yên Hoành đến giáp xã Định Bình	3.900
2.4.5	Các đường nối ra kênh B6 từ đường đi cầu Yên Hoành đến giáp kênh B6	3.900
2.4.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
2.4.7	Tuyến đường dọc kênh B30-1 (Từ giáp KP Lý Yên đến QL45)	3.900
2.5	Đường trong Khu V	
2.5.1	Đoạn từ Quốc Lộ 45 đến Trường Yên Định I	5.100
2.5.2	Đoạn từ ngã ba (giáp Trường Yên Định I) đến đình làng Lý Yên	3.900
2.5.3	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến ngã ba đường Trường Trần Ân Chiêm	3.900
2.5.4	Đường Trường Trân Ân Chiêm (từ Trường Yên Định I đến hộ bà Xuân khu 1)	3.900
2.5.5	Các đường xương cá Cụm dân cư khu vực Nhà máy nước	2.700
2.5.6	Các hộ dân cư trong khu vực chợ Quán Lào	5.100
2.5.7	Đoạn Quốc lộ 45 giáp hộ ông Nho khu 5 đến hộ bà Lọc Hướng	3.900
2.5.8	Đường dọc bờ ao khu Nhà máy nước từ hộ ông Hải Thục đến ngã ba đường nhựa	2.700
2.5.9	Đường dọc hồ khu 2 (các hộ sau Quốc lộ 45)	3.600
2.5.10	Các tuyến đường khu đô thị mới (khu 4) thị trấn Quán Lào (Trừ các lô giáp mặt đường đi cầu Yên Hoành)	6.300
3	**Đường trong khu dân cư mới và dân cư quy hoạch khu 3, phía nam thị trấn Quán Lào (giáp xã Định Tường, cũ)**	3.300
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	1.500
7	**Đường trong MBQH khu dân cư số 1**	8.000
8	**Đường trong MBQH khu dân cư Cằn Me, khu 1**	6.000
9	**MBQH số 2046 ngày 24/6/2023 khu dân cư Mã Họ, khu phố Thiết Đinh**	
9.1	Tuyến đường nối với đường tránh QL45 (mặt đường rộng 7,5m): lô LK1:01-LK1:03; LK2:07-LK2:16	5.800
9.2	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: lô LK1:04-LK1:07; LK2:17-LK2:26	5.500
9.3	Tuyến đường đi Khu dân cư mặt đường rộng 7,5m: LK2:01-LK2:06	6.000
II	**THỊ TRẤN THỐNG NHẤT**	
1	**Tuyến đường liên xã (ATK)**	
1.1	Đoạn từ ngã ba đường đi chợ đến ông Thủy Dung (khu phố 2)	3.700
1.2	Đoạn từ ông Thủy Dung (Khu phố 2) đến Cầu Bãi Lai	3.100
1.3	Đoạn từ Cầu Bãi Lai đi ngã ba Nhà văn hoá Thăng Long đến ngã ba hộ ông Hùng Thanh	2.000
1.4	Đoạn từ hộ ông Hùng Thanh đến giáp xã Cao Thịnh	1.500
2	**Tuyến đường trục trong thị trấn**	
2.1	Đoạn từ ngã ba Tượng đài Liệt sỹ đến hết Trường cấp II, III	2.500
2.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Cương Nỡ (khu 3/2) đi hết khu Sơn Phòng đến hết Sân bóng (khu Thắng Lợi)	700
2.3	Đoạn ngã ba hộ ông Thành Hoè (khu phố 3) đến hết khu Sao Đỏ (giáp xã Quảng Phú)	700
3	**Tuyến đường liên khu phố**	
3.1	Đoạn từ hộ ông Quang Hạnh đến giáp khu phố Thắng Lợi	750
4	**Các đường trong phố**	
4.1	Khu Phố 1	
4.1.1	Đoạn từ hộ bà Chuyền - Sỹ đến hộ bà Ân - Huyền	1.350
4.1.2	Đoạn từ hộ bà Ân - Huyền đến hộ bà An - Thanh	1.200
4.1.3	Đoạn từ hộ bà Bình - Tài đến hộ bà Kim - Điều	1.350
4.1.4	Đoạn từ hộ bà Kim Điều đến hộ bà Hợp Thuận	1.200
4.1.5	Đoạn từ hộ bà Hoa Hùng đến hộ bà Thanh Chiến	1.350
4.1.6	Đoạn từ hộ bà Thanh - Chiến đến hộ bà Chi - Nam	1.200
4.1.7	Đoạn từ hộ bà Hồng đến hộ bà Mai - Thanh	1.100
4.1.8	Đoạn từ hộ bà Giới - Lịch đến hộ bà Sen - Hoan	1.350
4.1.9	Đoạn từ hộ bà Sen Hoan đến hộ bà Hưng Nghiêm	1.100
4.1.10	Đoạn từ hộ bà Nhật - Thảo đến hộ bà Yến - Thành	1.350
4.1.11	Đoạn từ hộ bà Yến - Thành đến hộ bà Hoà - Quảng	1.200
4.1.12	Đoạn từ hộ bà Dung Long đến hộ bà Trang Huy	1.350

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
4.1.13	Đoạn từ hộ bà Phượng Vào đến hộ bà Thủy Cảnh	1.500
4.1.14	Đoạn từ hộ bà Lĩnh Chung đến hộ bà Ninh Phong	1.100
4.1.15	Đoạn từ hộ bà Ân - Huyền đến hộ bà Lĩnh - Chung	1.350
4.1.16	Đoạn từ hộ bà Yên Hoa đến hộ bà Thục	1.350
4.1.17	Đoạn từ hộ bà Thục đến hộ ông Kỳ - Hồng	1.200
4.1.18	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ ông Nguyên	1.350
4.1.19	Đoạn từ hộ bà Đùa đến hộ bà Lan – Tân	900
4.1.20	Đoạn từ hộ bà Đằng đến hộ bà Anh	900
4.1.21	Đoạn từ hộ bà Nhinh đến hộ bà Cúc	1.100
4.1.22	Đoạn từ hộ bà Loan đến hộ ông Trung - Thắng	1.100
4.1.23	Đoạn từ hộ bà Dung Thương đến hộ ông Tuân - Nhi	1.100
4.2	Khu Phố 2	
4.2.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến giáp đất xã Cao Thịnh	900
4.2.2	Đoạn từ hộ bà Liễu - Hiệp đến hộ bà Lanh	600
4.2.3	Từ đường tỉnh lộ 516B - đến hết đất hộ ông Thanh Thái khu phố 2	700
4.3	Khu Phố 3	
4.3.1	Đoạn từ hộ bà Hoa - Hà đến hộ bà Dung	1.100
4.3.2	Đoạn từ hộ bà Tuyến - Thành đến hộ bà Bưởi	900
4.3.3	Đoạn từ hộ bà Lâm - Đức đến hộ bà Quế - Bích	900
4.3.4	Đoạn từ hộ bà Tâm - Viên đến hộ bà Hải - Tuyền	900
4.3.5	Đoạn từ hộ bà Hải - Tuyền đến hộ bà Minh	650
4.3.6	Đoạn từ hộ bà Ân - Việt đến hộ bà Âu - Thiệu	950
4.3.7	Đoạn từ hộ bà Huyền - Liên đến hộ bà Vân - Thắng	800
4.3.8	Đoạn từ hộ bà Vân - Thắng đến hộ bà Thuý Tuyến	650
4.3.9	Đoạn từ hộ bà Hương - Đông đến hộ bà Hải Tuyền	800
4.3.10	Đoạn từ hộ bà Khanh - Vững đến hộ bà Tá	800
4.3.11	Đoạn từ hộ bà Hà - Tâm đến hộ bà Khoa	550
4.4	Khu Phố 3/2	
4.4.1	Đoạn từ hộ bà Trúc - Hải đến hộ bà Nê, bà Nhuần	950
4.4.2	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ bà Ta, bà Đoán	700
4.4.3	Đoạn từ hộ bà Hà - ước đến hộ bà Phương - Đại	800
4.4.4	Đoạn từ Nhà văn hoá đến hộ ông Ca, bà Long	800
4.4.5	Đoạn từ hộ Quang - Hải đến hộ Nghiêm - Phương	700
4.4.6	Đoạn từ hộ bà Sen - Lang đến hộ ông Xuông	700
4.4.7	Đoạn từ hộ bà Mão - Hồ đến hộ ông Bốn - Quế	500
4.4.8	Đoạn từ hộ bà Ngọc - Quang đến hộ bà Liên - Hải	800
4.4.9	Đoạn từ hộ bà Hưng đến hộ bà Cúc - Minh, giáp xã Yên Giang	650
4.4.10	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ ông Chuẩn	650
4.4.11	Đoạn từ hộ ông Ngạp đến giáp xã Yên Giang)	1.200
4.5	Khu Phố Thăng Long	
4.5.1	Đoạn từ hộ ông Sơn - Thành đến hộ bà Điếu	700
4.5.2	Đoạn từ hộ bà Điếu đến hộ ông Vinh - Tươi	550
4.5.3	Đoạn từ hộ bà Bảy - Quang đến hộ ông Thuyết	500
4.5.4	Đoạn từ hộ bà Như - Phẩm đến hộ bà Thu - Bình	600
4.5.5	Đoạn từ hộ bà Liên - Lộc đến hộ ông Trường - Thuý	600
4.5.6	Đoạn từ hộ bà Ngàn đến hộ bà Thuận	500
4.6	Khu Phố 4	
4.6.1	Đoạn từ hộ ông Cảnh Đề đến hộ ông Dực - Hạnh	800
4.6.2	Đoạn từ hộ ông Cảnh Đề đến hộ ông Hải	1.400
4.6.3	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Lặng - Hoa	700
4.6.4	Đoạn từ hộ bà Xim - Thụ đến hộ ông Thư - Hoa	800
4.6.5	Đoạn từ hộ ông Thọ đến hộ bà Lý	900
4.6.6	Đoạn từ hộ bà Diện - Bốn đến hộ bà Cúc	800
4.6.7	Đoạn từ hộ bà Mai - Sơn đến hộ bà Hạnh	800
4.6.8	Đoạn từ hộ bà Lý đến hộ bà Hà - Dương	700
4.6.9	Đoạn từ hộ bà Vỡ đến hộ ông Suyết - Phấn	550
4.6.10	Đoạn từ hộ ông Nghĩa đến hộ ông Tiêu	500
4.6.11	Đoạn từ hộ ông Sự - Sự đến hộ bà Khuyên	500
4.7	Khu Phố Sao Đỏ	

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
4.7.1	Đoạn từ hộ bà Tính Thắng đến hộ ông Hoà Khánh	650
4.7.2	Đoạn từ hộ bà Nhỏi đến hộ ông Đương Thìn	650
4.7.3	Đoạn từ hộ ông Kỳ Thanh đến hộ bà Thảo	650
4.7.4	Đoạn từ hộ bà Năm Sơn đến hộ ông Trường Hương	700
4.7.5	Đoạn từ hộ bà Tính - Thắng đến hộ bà Nhỏi	700
4.7.6	Đoạn từ hộ ông Hoà (Khánh) đến hộ bà Nụ	650
4.7.7	Đoạn từ hộ ông Búp đến hộ ông Đức - Sơn	650
4.7.8	Đoạn từ hộ bà Thiết - Hải đến hộ ông Tý -Thìn	550
4.7.9	Các đường trong QH cụm Thương mại Dịch vụ dự án Bò sữa	900
4.7.10	Đoạn từ hộ ông Đương - Thìn đến hộ ông An - Vê	500
4.8	Khu Phố Sơn Phòng	
4.8.1	Đoạn từ hộ bà Đào đến hộ ông Thoa - Hùng	550
4.8.2	Đoạn từ hộ Nhà văn hoá đến hộ bà Luyến - Chiến	500
4.8.3	Đoạn từ hộ ông Tâm - Sáng đến hộ ông Đồng	500
4.9	Khu Phố Thắng Lợi	
4.9.1	Đoạn từ hộ bà Toán đến hộ bà Nhật	550
4.9.2	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Ngân - Hằng	550
4.9.3	Đoạn từ hộ bà Thú đến hộ ông Hiếu - Hoa	500
4.9.4	Đoạn từ hộ ông Hạnh - Mai đến hộ ông Toản Sương	550
4.9.5	Đoạn từ hộ ông Năm - Nhàn đến hộ ông Vân - Tuyết	500
4.9.6	Đoạn từ hộ bà Lan Thắng đến hộ ông Chung Hường	500
4.9.7	Đoạn từ hộ ông Tý đến hộ ông Dực - Huệ	500
4.9.8	Đoạn từ hộ bà Na - Nghị đến hộ ông Quân - Lan	450
4.9.9	Đoạn từ hộ bà Hiền - Quảng đến hộ ông Hiền - Tiền	450
5	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
III	**XÃ YÊN PHÚ**	
1	**Tuyến đường liên xã đi Yên Bái**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Mộc đến hết đất Yên Phú, giáp Yên Bái	1.000
2	**Tuyến đê sông Cầu Chày**	550
3	**Đường trục các thôn**	
3.1	Các đường trục thôn Trịnh Lộc nối ra Tỉnh lộ 516B	550
3.2	Các đường còn lại trong thôn Trịnh Lộc	450
3.3	Đoạn từ hộ bà Thanh thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Huấn thôn Bùi Hạ 2	650
3.4	Đoạn từ hộ bà Loan thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Ninh thôn Bùi Hạ 2	650
3.5	Đoạn từ hộ ông Thọ thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Mẫn thôn Bùi Hạ 2	650
3.6	Các đường còn lại trong thôn Bùi Hạ 2	550
3.7	Đoạn từ hộ ông Bằng thôn Bùi Hạ 1 đến hộ ô Thưởng thôn Bùi Hạ 1	650
3.8	Đoạn từ hộ ông Quang thôn Bùi Hạ 1 đến Nhà văn hoá thôn Bùi Hạ 1	650
3.9	Đoạn từ hộ ông Đồng Thông thôn Bùi Hạ 1, đến ông Tám thôn Bùi Hạ 1	550
3.10	Các đường còn lại trong thôn Bùi Hạ 1	550
IV	**XÃ YÊN LÂM (NAY LÀ THỊ TRẤN YÊN LÂM)**	
1	**Tỉnh lộ Minh Sơn - Thành Minh**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Cẩm Vân đến đất ông Quế Tùng thôn Thắng Long	700
1.2	Đoạn giáp TL 518 hộ ông Diệp tổ dân phố Hành Chính, đến hộ ông Chính Lan tổ dân phố Đông Sơn giáp TL 518C	1.300
2	**Đường Liên Huyện**	
2.1	**Đường Tô Hiến Thành:** Đoạn từ ngã ba Phong Mỹ giáp hộ ông Thỉnh Tám, đến ngã ba đội Phong Mỹ (TDP Phong Mỹ)	700
2.2	**Đường Tô Hiến Thành:** Đoạn từ ngã ba đội Phong Mỹ (TDP Phong Mỹ), đến hết xã Yên Lâm giáp Phú Xuân, xã Yên Tâm	700
2.3	**Đường Tô Hiến Thành:** Đoạn từ ngã ba đội Phong Mỹ (tổ dân phố Phong Mỹ), đến ngã ba Phúc Trí, thị trấn Yên Lâm	700
2.4	**Đường Tôn Thất Thuyết:** Đoạn giáp hộ ông Chính Lan thôn Đông Sơn, đi ngã ba Trạm điện trung gian	950
2.5	**Đường Nguyễn Phục:** Đoạn từ ngã ba Trạm điện trung gian đi 61, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	700
2.6	**Đường Tôn Thất Thuyết:** Đoạn từ ngã ba Trạm điện trung gian, đi ngã ba cây xăng Thắm Bình	950
2.7	Đoạn ngã ba thôn Phong Mỹ (đội Lúa) đi xã Yên Tâm	700

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
3	**Đường liên xã**	
3.1	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai:** Đoạn từ giáp đất hộ ông Lưu Thái tổ dân phố Hành Chính, đi giáp xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	700
3.2	**Đường Trần Khát Chân:** Đoạn từ giáp đất hộ ông Sáu Toàn đến cống Bai	700
3.3	**Đường Trần Khát Chân:** Đoạn từ cống Bai đến giáp xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	700
4	**Tuyến đường từ trung tâm thị trấn đến các tổ dân phố**	
4.1	**Phố Hoàng Xung Phong:** Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 518 (tràn Cao Khánh), đến ngã ba giáp nhà ông Thời TDP Cao Khánh	800
4.2	**Phố Đinh Công Tráng:** Đoạn từ giáp đất hộ bà Định Quyền tổ dân phố Hành Chính, đi hết đất hộ ông Đoàn xã tổ dân phố Hành Chính	900
4.3	**Phố Đinh Công Tráng:** Đoạn từ giáp đất hộ ông Đoàn xã tổ dân phố Hành Chính, đến hết đất hộ ông Hiệp Toàn TDP Thắng Long	900
4.4	**Phố Đinh Công Tráng:** Đoạn từ giáp đất hộ ông Hiệp Toàn tổ dân phố Thắng Long đến NVH TDP Thắng Long	800
4.5	**Đường Phan Bội Châu:** Đoạn từ TL 518 sau đất hộ bà Nhàn Quyền tổ dân phố Đông Sơn, đến hết đất NVH tổ dân phố Diệu Sơn	800
4.6	**Đường Phan Bội Châu**: Đoạn từ giáp NVH tổ dân phố Diệu Sơn đến hết hộ ông Công Chuyền	900
4.7	**Đường Hồ Quý Ly:** Đoạn từ hộ ông Đạt tổ dân phố Đông Sơn đi hết kênh Cửa Đạt	650
4.8	**Đường Hồ Quý Ly:** Đoạn từ giáp kênh Cửa Đạt đến hết đất hộ ông Đằng, tổ dân phốn Quan Trì	700
4.9	Đoạn từ sau đất hộ ông Vinh thôn Phúc Trì đến hết NVH thôn Phúc Trì	650
4.10	Đoạn từ sau đất hộ ông Hòa thôn Phong Mỹ đến NVH thôn Phong Mỹ 2 cũ	650
5	**Đường trục chính nội các tổ dân phố**	
5.1	**Đường trục chính nội tổ dân phố Cao Khánh**	
5.1.1	Đoạn từ giáp NVH tổ dân phố Cao Khánh đi đến ngã ba giáp hộ ông Sơn Lương	650
5.2	**Đường trục chính nội tổ dân phố Thắng Long**	
5.2.1	**Phố Tống Duy Tân:** Đoạn từ ngã ba hộ ông Chung Mùi đi đến hết đất hộ ông Nhung Bốn	650
5.2.2	**Phố Cao Bá Điển:** Đoạn từ ngã ba hộ bà Thụy Nhật đi đến ngã tư hộ ông Lợi Hà	650
5.3	**Đường trục chính nội tổ dân phố Diệu Sơn**	
5.3.1	**Phố Hồ Nguyên Trừng:** Đoạn giáp hộ ông Lan Diệp đến hết hộ ông Hoàng Du	650
5.3.2	Đoạn từ hộ ông Lai đến hộ ông Tiến Tâm	650
5.3.3	**Phố Hồ Nguyên Trừng:** Đoạn giáp hộ ông Tâm Lương đến hết hộ ông Thư	650
5.3.4	**Phố Hà Văn Mao:** Đoạn giáp hộ ông Cam Đường tổ dân phố Thắng Long đi hết hộ ông Ích	650
5.3.5	Đoạn nhà Ba Thể đến hết hộ ông Nhung Hồng	650
5.3.6	Đoạn giáp hộ ông Toàn Liêm thôn Hành Chính, đến hết hộ ông Tuyên Nhường	800
5.4	**Đường trục chính nội tổ dân phố Đông Sơn**	
5.4.1	**Đường Hồ Quý Ly**: Đoạn giáp hộ ông Long Côi đến ngã tư hộ bà Bắc, tổ dân phố Diệu Sơn	700
5.4.2	**Phố Nguyễn Xuân Soạn:** Đoạn giáp hộ ông Minh Thảo đến kênh Cửa Đạt	700
5.4.3	**Phố Nguyễn Xuân Soạn:** Đoạn từ hộ ông Mạnh Xế đến đất ông Đệ	700
5.5	**Đường trục chính nội tổ dân phố Phúc Trí**	
5.5.1	**Phố Nguyễn Cẩn:** Đoạn giáp NVH tổ dân phố đến giáp đất hộ ông Thực	650
5.5.2	Đoạn giáp cống bà Tám Con đến hết đất hộ ông Huỳnh Nhân	650
5.6	Đường trục chính nội thôn Phong Mỹ	
5.6.1	Đoạn từ giáp hộ ông Chương Xuân (tổ dân phố Phong Mỹ cũ), đến hộ ông Hóa Dục (tổ dân phố Phong Mỹ cũ)	650
5.6.2	Đoạn giáp hộ bà Thiết (Phong Mỹ cũ) đến hết hộ bà Vinh Long (Phong Mỹ cũ)	650
5.6.3	Đoạn giáp hộ bà Vượng (Phong Mỹ cũ) đến hộ bà Nga (Phong Mỹ cũ)	650
5.6.4	Đoạn giáp hộ ông Tơ (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết đất ông Lan (Phong Mỹ 1 cũ)	650
5.6.5	Đoạn giáp đất ông Tư (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết đất ông Lĩnh Mậu (Phong Mỹ 1 cũ)	650
5.6.6	Đoạn hộ ông Nhập (Phong Mỹ 1 cũ) đến giáp đất ông Thuần Tơ (Phong Mỹ 1 cũ)	650
5.6.7	Đoạn từ ông Bộ Lệ (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết hộ ông Do Dy	650
5.6.8	Đoạn giáp hộ ông Long đến giáp đất ông Lan (Phong Mỹ 1 cũ)	650
5.6.9	Đoạn từ giáp hộ bà Hạnh đến hết đất bà Cúc (Phong Mỹ 1 cũ)	650
5.6.10	Đoạn từ giáp đất ông Hiến đến hết đất ông Chung (Phong Mỹ 1 cũ)	650
5.6.11	Đoạn giáp đất ông Hiệu đến giáp đất ông Lung (Phong Mỹ 2 cũ)	650
5.6.12	Đoạn giáp đất ông Xếp đến hết đất ông Thuận (Phong Mỹ 2 cũ)	650
5.6.13	Đoạn giáp đất ông Hòe đến hết đất ông Viện (Phong Mỹ 2 cũ)	900
5.6.14	Đoạn từ ngã tư giáp đất ông Viện đến hết đất bà Thới	900
5.6.15	Đoạn giáp đết ông Yên đến giáp đất ông Việt (Phong Mỹ 2 cũ)	650

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
5.6.16	Đoạn giáp đất ông Doan đến giáp đất ông Ngọc (Phong Mỹ 2 cũ)	650
5.7	Các trục nội thôn khác	
5.7.1	Các đường trục khác của các thôn Cao Khánh, Hành Chính, Thắng Long, Diệu Sơn, Đông Sơn, Quan Trì, Phúc Trí, Phong Mỹ	550
5.7.2	Các trục đường của Cụm làng nghề khai thác, sản xuất, chế biến đá Yên Lâm	450
5.7.3	Các trục đường Hạ tầng khu dân cư Móc Mọ Hành Chính.	3.500
6	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
9	**MBQH số 1325 ngày 09/5/2023 khu dân cư Trại Bò, Tổ dân phố Hành Chính**	
9.1	Tuyến đường nối với TL518 (mặt đường rộng 7,5m: lô CLA:44-49; CLB:25-30; CLC:30-35; CLD:22-27	2.000
9.2	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLA:07; CLA:08; CLA:10-19; CLA:30-36	2.000
9.3	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLA:9; CLA:20-29; CLA:37-43; CLB:01-06; CLB:13-18	2.000
9.4	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLB:7-12; CLB:19-24; CLC:07-13; CLC20-24	2.000
9.5	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLC:14-CLC:19; CLC:25-CLC:29; CLD:05-CLD:09; CLD:14-CLD:17	2.000
9.6	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLD:10-CLD:13; CLD:18-CLD:21	2.000
9.7	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLA:01-LCA:06; CLC:01-CLC:06; CLD:01-CLD:04	2.000
V	**XÃ YÊN TÂM**	
1	**Tuyến đường liên xã**	
1.1	Đoạn từ nhà ông Thọ (giáp xã Yên Trung) đến hết đất xã Yên Tâm (giáp xã Yên Phú)	800
1.2	Đoạn từ ngã ba Đồn đến ngã ba Trường Tiểu học	2.400
1.3	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến Cầu Trắng xã Yên Giang	
1.2.1	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến xưởng may Chị Sáng	800
1.2.2	Đoạn từ xưởng may Chị Sáng đến Cầu Trắng xã Yên Giang	800
1.4	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến giáp xã Yên Giang	
1.4.1	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến hộ ông Dương Xá Lập	1.000
1.4.2	Đoạn từ hộ ông Dương Xá Lập đến giáp xã Yên Giang	1.000
2	**Tuyến đường liên thôn**	
2.1	Đường trục từ Đường 518 thôn Mỹ Quan, đến thôn Phú Xuân	
2.1.1	Đoạn từ hộ ông Tường đến hộ ông Hùng Oanh	650
2.1.2	Đoạn từ hộ ông Hùng Oanh đến thôn Phú Xuân	700
2.2	Đường từ hộ ông Sơn (Phú Xuân) đến ngã ba làng Đa Vìn	800
2.3	Đoạn từ ông Vụ (giáp thị trấn Yên Lâm) đến Trạm biến áp Phú Xuân (Xuân Trường)	800
3	**Tuyến đường các thôn**	
3.1	Đường trục các thôn Mỹ Hòa, Mỹ Quan, (Mỹ Lương, Mỹ Lợi thôn cũ), thôn mới Lương Lợi	500
3.2	Đường trục các thôn (Phú Xuân, Yên Trường, Thành Xá, Thành Lập, Thành Hưng, Tân Hưng thôn cũ). Thôn mới	400
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
5	**MBQH số 2194 ngày 04/7/2023 Khu dân cư mới, cây Vông thôn Xuân Trường, xã Yên Tâm, huyện Yên Định**	
5.1	Các lô đất bám trục đường chính lòng đường rộng 7,5 m từ lô LK 3: 01 đến LK 3: 07 và lô LK 1:01 đến LK 1:28	2.000
5.2	Các trục đường ngang dọc nội bộ MBQH lòng đường rộng 7.5 m	1.200
VI	**XÃ YÊN GIANG (NAY LÀ XÃ YÊN PHÚ)**	
1	**Tuyến đường liên xã**	
1.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Đức (Cáp) đến đường bê tông cây Trắm đi Bái Muôn.	1.000
1.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Đức (Cáp) đến giáp xã Yên Tâm.	1.000
1.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Tự (Hởi) đi Cầu Trắng, đến giáp xã Yên Tâm	900
1.4	Đoạn từ hộ bà Bình Phong đi Cầu Trắng	1.000
2	**Tuyến đê sông Cầu Chày**	560
3	**Tuyến đường liên thôn, xóm**	
3.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Quân (thôn 4 cũ) đến cống Bến thôn Đa Nẫm	750
3.2	Đoạn từ cống Bến đến nhà ông Minh Huân thôn 7(cũ)	650
3.3	Đoạn từ hộ ông Hạnh Bắc đến Nhà văn hóa (thôn 2 cũ), thôn Bùi Thượng	700
3.4	Đoạn từ nhà ông Hoa Lý đến hộ ông Thành Tịch, thôn Bùi Thượng	650
3.5	Đoạn từ hộ ông Khuân (thôn 2) đến hộ ông Dung Luyến (thôn 2)	500
3.6	Đoạn từ hộ ông Dần (thôn 5) đến hộ ông Nhân Phượng (thôn 5)	400
3.7	Đoạn từ hộ ông Vĩnh (thôn 5) đến hộ bà Thuý (thôn 5)	400

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
3.8	Đoạn từ hộ ông Căn (thôn 6) đến hộ ông Thân (thôn 6)	400
3.9	Đoạn từ hộ ông Bình (thôn 6) đến hộ ông Đạt (thôn 6)	400
3.10	Đoạn từ hộ ông Minh Huân (thôn 7) đến hộ ông Tân Thưởng (thôn 7)	500
3.11	Đoạn từ hộ ông Hải Lý (thôn 7) đến hộ ông Mạnh (thôn 7)	400
3.12	Đoạn từ hộ bà Xuyến (thôn 7) đến hộ ông Ý Hà (thôn 7)	400
3.13	Đoạn từ hộ bà Tuyết (thôn 8) đến hộ anh Vũ Minh (thôn 8)	400
3.14	Đoạn từ hộ ông Toàn Hằng (thôn 8) đến hộ ông Năng Lý (thôn 8)	400
3.15	Tuyến từ nhà anh Sáu Hải đến hết hộ nhà ông Vinh, thôn Bùi Thượng	820
3.16	Tuyến từ giáp nhà ông Vinh đến dốc đê bái Chăn nuôi, thôn Bùi Thượng	550
3.17	Đoạn từ nhà ông Tạo đến nhà anh Sinh, thôn Bùi Thượng	400
3.18	Đoạn từ nhà anh Thụ đến nhà anh Toại, thôn Bùi Thượng	400
3.19	Đoạn từ nhà anh Hoàng Sáu đến nhà anh Năm Nhị thôn Bùi Thượng	400
3.20	Đoạn từ nhà anh Đốc Mai đến hộ ông Mai Hường, thôn Bùi Thượng	400
3.21	Đoạn từ nhà bà Tư Năm đến hộ ông Mai Hương, thôn Bùi Thượng	400
3.22	Đoạn từ nhà ông Thích đến hộ bà Hoan Hát, thôn Bùi Thượng	400
3.23	Đoạn từ nhà anh Giang (Hiển) đến hộ anh Nhân Nhịp, thôn Đa Nẫm	400
3.24	Đoạn từ nhà anh Chính Thủy đến Nhà văn hóa (thôn 6 cũ) thôn Đa Nẫm	400
3.25	Đoạn từ nhà anh Quân Lương đến hộ bà Nguyên Ngôn, thôn Đa Nẫm	400
4	**Các ngõ ngách còn lại**	350
VII	**XÃ YÊN HÙNG**	
1	**Tuyến từ hộ ông Ba tàu đi xã Yên Trường**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Ba Tàu đến đường rẽ Phủ Cua	1.500
1.2	Đoạn từ đường rẽ Phủ Cua đến giáp Yên Trường	1.300
2	**Tuyến đường trong các thôn**	
2.1	Thôn Yên Thành	
2.1.1	Đoạn cổng Thang đến Nhà văn hóa thôn	560
2.1.2	Đoạn từ hộ bà Lan đến hộ ông Sỹ	500
2.1.3	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ ông Hải	560
2.1.4	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ bà Đạt	400
2.1.5	Đoạn từ hộ ông Hiền Dũng đến hộ ông Thảo	400
2.1.6	Các đường còn lại trong thôn	400
2.2	Thôn Hòa Thượng	
2.2.1	Đoạn từ hộ ông Hữu Châu đến nhà bà Lòng	500
2.2.2	Đoạn từ Văn phòng thôn đến nhà ông Trưng	500
2.2.3	Đoạn từ hộ ông Quang Thả đến hộ ông Đức Nga	560
2.2.4	Đoạn từ hộ ông Chánh đến hộ ông Huệ	560
2.2.5	Đoạn từ hộ ông Xuân Bào đến hộ ông Thắng	560
2.2.6	Đoạn từ hộ ông Lan Minh đến hộ bà Thục Diện	400
2.2.7	Đoạn dọc bờ kênh Nam từ cầu Trường đến giáp xã Yên Thịnh	560
2.2.8	Đoạn từ cổng chào Yên Nông đến hộ bà Khanh	400
2.2.9	Các đường còn lại trong thôn	400
2.3	Thôn Sơn Cường	
2.3.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến đường rẽ bái Cộng Trịnh	560
2.3.2	Đoạn từ hộ ông Biền qua hộ ông Hồng Hương đến cầu ông Dỗ	500
2.3.3	Đoạn từ ao ông Sâm, đến VP thôn đến hộ ông Lĩnh Mai	500
2.3.4	Đoạn từ hộ ông Biền đến hộ ông Phì, dọc bờ kênh 19/5	400
2.3.5	Đoạn Cầu Trường đến Cầu Lũ	800
2.3.6	Đoạn Cầu Lũ đến hộ ông Đình Phì; từ ông Vàng đi Cầu Sắt	560
2.3.7	Đoạn Cầu Lũ đến giáp Yên Phong	560
2.3.8	Các đường còn lại trong thôn	400
2.4	Thôn Thành Thái	
2.4.1	Đoạn từ hộ Thắng Thọ đến Cầu sắt	560
2.4.2	Đoạn từ hộ ông Hồng đến hộ ông Quý	560
2.4.3	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ ông Số đến bái Hàn	400
2.4.4	Đoạn từ hộ ông Hùng Nghiên đến VP thôn	560
2.4.5	Đoạn từ Phủ Cua đến hộ ông Tuyển	560
2.4.6	Các đường còn lại trong thôn	400
3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
4	**MBQH thôn Sơn Cường theo QĐ 2314/QĐ - UBND ngày 24/06/2024 của UBND huyện**	

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
	Yên Định	
4.1	Tuyến đường mặt đường rộng 7,5m (lô CL-02:06 đến CL-02:12; CL-03:01 đến CL-03:05; CL-04:07 đến CL-04:14; CL-05:05 đến CL-05:12; CL-06:01 đến CL-05:08)	3.000
4.2	Các lô biệt thự trong MBQH	2.000
4.3	Các lô còn lại trong tuyến đường nội bộ thuộc MBQH	2.500
VIII	**XÃ YÊN NINH**	
1	**Các đường trục trong làng Bích Động**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Quyến đến hộ ông Tỉnh	500
1.2	Các đường còn lại trong làng	400
2	**Các đường trục trong làng Trịnh Xá**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Tuấn (Trịnh Xá 1) đến hộ bà Xếp (Trịnh Xá 1)	700
2.2	Đoạn từ hộ bà Cuốn đến hộ ông Dương	560
2.3	Đoạn từ hộ ông Quốc đến hộ ông Tiếu	560
2.4	Đoạn từ hộ bà Thêm đến hộ ông Toàn	500
2.5	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến hộ ông Bắc	560
2.6	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Thường	560
2.7	Đoạn từ hộ ông Oanh đến hộ ông Hưng	500
2.8	Đoạn từ hộ ông Vị đến hộ ông Thắng	500
2.9	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Chính	560
2.10	Đoạn từ hộ ông Kế đến hộ ông Kiên	500
2.11	Các đường còn lại trong làng	400
3	**Các đường trục trong làng Ngọc Đô**	
3.1	Các đường trục trong làng	500
3.2	Các đường còn lại trong làng	400
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
5	**MBQH khu dân cư thôn Trịnh xá 3, xã Yên Ninh, huyện Yên Định**	
5.1	Đoạn từ đường TL 516 D nối Đường TL 506 C	1.000
5.2	Đoạn giữa từ đường TL 516 D đến bờ kênh tiêu	1.500
5.3	Đoạn từ sau lô LK1: 01 mặt bằng đồng Ma đến cống lũ	1.000
6	**MBQH số 1505 ngày 11/5/2023 khu Dân cư mới Ngọc Đô - Bổ sung hồ sơ số liệu**	
6.1	Từ lô LK : A - 01 đến LK: A-10	3.000
6.2	Từ lô LK : A - 11 đến LK: A-20	2.500
6.3	Từ lô LK : B - 01 đến LK: B-10	3.000
6.4	Từ lô LK : B - 11 đến LK: B-20	2.500
6.5	Từ lô LK : C - 01 đến LK: C-10	3.000
6.6	Lô LK : C - 11	3.000
6.7	Từ lô LK : C - 12 đến LK: C-17	2.500
6.8	Từ lô LK : C - 18 đến LK: C-28	2.500
6.9	Lô LK : D-07	2.200
6.10	Từ LK : D - 01 đến LK: D - 06	2.200
6.11	Từ LK : D - 08 đến LK : D - 13	2.200
6.12	Từ LK D: - 14 đến LK: D - 20	2.200
6.13	Từ LK: E - 01 đến LK: E - 10	2.200
6.14	Từ LK: E - 11 đến LK: E - 20	2.200
6.15	Từ LK : F - 01 đến LK: F - 10	2.200
6.16	Từ LK : F - 11 đến LK: F - 20	2.200
IX	**XÃ YÊN LẠC (NAY LÀ XÃ YÊN NINH)**	
1	**Tuyến đường liên xã**	
1.1	Đoạn từ ngã tư Chợ Yên Lạc, đến giáp đường Tỉnh lộ 506C	1.500
1.2	Đoạn từ ngã tư hộ ông Nở (Châu Thôn 1) đến giáp thôn Bích Động	1.100
2	**Tuyến đê Cầu Chày (đoạn Cầu Khải đến Cầu Bụt)**	560
3	**Tuyến đường liên thôn**	
3.1	Đoạn từ Nhà văn hóa (thôn Phác Thôn 2) đến ngã tư ông Hiển (Hanh Cát 1)	650
3.2	Đoạn từ ngã tư Châu thôn 1 đến hộ ông Cúc (Châu Thôn 1)	650
3.3	Đoạn từ ngã tư hộ ông Thắng (Châu thôn 2) đến ngã tư Hộ ông Thuận (Châu Thôn 1)	560
4	**Tuyến đường các thôn**	
4.1	Đường thôn Hanh cát 1,2	
4.1.1	Các đường trục nối ra Tỉnh lộ 516B	700
4.1.2	Các đường trục nối với đường liên xã	650

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
4.1.3	Các đường trục còn lại	600
4.2	Đường thôn Phác Thôn 1, 2	
4.2.1	Các đường trục nối ra Tỉnh lộ 516B	650
4.2.2	Các đường trục còn lại	560
4.3	Đường thôn Châu Thôn 1,2	
4.3.1	Các đường trục trong thôn Châu Thôn 1 nối ra Tỉnh lộ 516B	650
4.3.2	Các đường trục trong thôn Châu Thôn 1, 2 nối ra đường Tỉnh lộ 506C	560
4.3.3	Các đường trục còn lại trong thôn Châu Thôn 1, 2	550
5	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
X	**XÃ YÊN THỊNH**	
1	Từ nhà ông Kỳ thôn 4 đến hộ bà Đằng thôn 4 - 516B cũ	2.000
2	Đoạn từ nhà bà Đằng thôn 4 đến ngã ba hộ nhà ông Quang Duyên thôn 2	2.500
3	Đoạn từ ngã ba hộ nhà ông Quang Duyên thôn 2 đến ngã ba QL47B	2.000
4	**Tuyến đê sông Cầu Chày (đoạn từ Hón Nu đến Cầu Bụt)**	560
6	**Tuyến đường liên thôn**	
6.1	Đoạn từ Chợ Vàng đến UBND xã Yên Thịnh	2.000
6.2	Đoạn từ Trạm y tế đến hộ Lâm Cận thôn 3	1.500
6.3	Đoạn từ hộ Lâm Cận đến hộ ông Thuận	1.200
6.4	Đoạn từ hộ ông Thuận đến đình làng Văn Đức	1.000
6.5	Đoạn từ đình làng Văn Đức đến hết làng Văn Đức	800
6.6	Tuyến đường từ chợ Vàng mới đến ngã ba đường TL516B mới	4.600
6.7	Các lô đất thuộc tuyến đường nội bộ MBQH Khu dân cư mới Sâu Xỉa	2.600
7	**Tuyến đường các thôn**	
7.1	Các đường trục trong các thôn 1, 2	800
7.2	Các đường còn lại trong các thôn 1, 2	600
7.3	Các đường trục trong thôn 3	600
7.4	Các đường còn lại trong thôn 3	400
7.5	Các đường trục trong thôn 4	800
7.6	Các đường còn lại trong thôn 4	600
7.7	Các đường trục trong thôn 5 làng Xuân Châu	800
7.8	Các đường còn lại trong thôn 5 làng Xuân Châu	600
7.9	Các đường trục trong thôn 5 làng Đồng Nhân	600
7.10	Các đường còn lại trong thôn 5 làng Đồng Nhân	400
8	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
XI	**XÃ QUÝ LỘC (NAY LÀ THỊ TRẤN QUÝ LỘC)**	
1	**Tuyến đường liên xã**	
1.1	Tuyến đường đê sông Mã	
1.1.1	Đoạn từ hộ ông Phinh đến hộ ông Thắng thôn 8	2.000
1.1.2	Đoạn từ hộ bà Hanh thôn 2 đến hộ ông Thủy thôn 3	1.500
1.1.3	Đoạn từ hộ ông Mạnh thôn 2 đến ngã ba Đường 518B với đê sông Mã	2.500
1.2	Tuyến đường Quý Lộc đi Yên Lâm	
1.2.1	Đoạn từ hộ ông Tân Tình đến hộ ông Giao	6.500
1.2.2	Đoạn từ hộ ông Thạch đến hộ ông Hưng	5.000
1.2.3	Đoạn từ hộ ông Mạnh Dân đến hộ ông Nuôi	3.000
1.2.4	Đoạn từ hộ ông Mão Hai đến Cửa Luỹ	2.500
2	**Tuyến đường liên thôn**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Cường Sinh thôn 1 đến ngã ba Núi Trẹ	1.500
2.2	Đoạn từ ông Sơn thôn 2 đến nhà bà Hằng Na	2.000
2.3	Đoạn từ hộ ông Dũng thôn 2 đến hộ ông Hoá thôn 1	2.000
2.4	Đoạn từ hộ ông Thanh thôn 1 đến giáp Núi Trẹ	2.000
2.5	Đoạn từ giáp dốc A Lãng đến hộ ông Oánh Phúc thôn 10	1.000
3	**Đường trục các thôn**	
3.1	Đường trục các thôn 2, 3, 6, 7	1.500
3.2	Đường trục các thôn 1, 4, 5, 8, 9	1.500
3.3	Đường trục các thôn 10, 12 (cũ)	1.000
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
XII	**XÃ YÊN THỌ**	
1	**Đường liên huyện Yên Thọ đi Yên Trung**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Yên Trường đến giáp xã Yên Trung (đường Lạc Tụ)	1.200

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
1.2	Đường từ đê sông Mã đến giáp xã Yên Trung (đê Thọ Tiến)	1.100
2	**Tuyến đường liên thôn**	
2.1	Tuyến các đường nối ra đê sông Mã (nội đê) thuộc các thôn (thôn 3, thôn 5, thôn 8)	650
2.2	Tuyến các đường nối ra đê sông Mã (ngoại đê) thuộc các thôn (thôn 1, 2, 4, 6, 7, 9, 10, 12)	560
2.3	Đoạn từ Nhà văn hoá Đa Nê thôn 2 đến đê sông Mã	560
2.4	Đoạn từ hộ ông Hạ thôn 1 nối ra đê sông Mã	560
2.5	Đoạn từ hộ bà Thảo thôn 6 đến hộ ông Bằng thôn 10	500
3	**Đường trục các thôn**	
3.1	Đoạn từ hộ ông Bằng thôn 10 đến hộ ông Thành thôn 9	400
3.2	Đoạn từ hộ ông Châu thôn 8 đến hộ ông Cầm thôn 8	560
3.3	Đoạn từ hộ ông Khải thôn 5 đến hộ ông An thôn 5	560
3.4	Đoạn từ hộ ông Hiền thôn 5 đến đường đê sông Mã	650
3.5	Đoạn từ hộ ông Khanh thôn 11 đến hộ ông Học thôn 11	400
3.6	Đoạn từ hộ ông Hiền thôn 5 đến hộ ông Bắc thôn 5	650
3.7	Đoạn từ Nhà văn hoá Đa Nê đến hộ ông Chinh thôn 1	500
3.8	Các trục còn lại (ngoại đê)	400
3.9	Các trục còn lại (nội đê)	400
3.10	Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Thái đi Thị trấn Quý Lộc	1.200
3.11	Đoạn từ ngã ba Đa Cổng đến Khu dân cư mới Đan Nê 2	2.500
3.12	Đường nội bộ trong MBQH Khu dân cư Đan Nê 2	1.500
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
XIII	**XÃ YÊN TRUNG**	
1	**Tuyến đường liên xã:**	
1.1	Đoạn từ ngã ba Yên Trung đến giáp Yên Trường (đường Lạc Tụ)	1.350
1.2	Đoạn từ Phú Lời đến giáp Yên Thọ (đê Tho Tiến)	1.100
1.3	Đoạn từ Ngã ba Yên Trung đến giáp Phú Lời	1.100
1.4	Đoạn từ điểm nối tỉnh lộ 518 (nhà Trịnh Xuân Thắng) đến ngã ba Yên Trung	1.300
1.5	Đường liên xã Yên Tâm- Yên Trung- Yên Phú	600
2	**Tuyến đường thôn:**	
2.1	Đường trục các cụm dân cư: Thọ Khang, Tân Tiến	400
2.2	Đường trục thôn: Long Tiến	560
2.3	Đường trục các thôn Thọ Lọc, Lạc Trung, Nam Thạch	560
2.4	Đường trục cụm dân cư: Thọ Cường	560
2.5	Đường trục cụm dân cư: Hà Thành	560
3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
XIV	**XÃ YÊN TRƯỜNG**	
1	**Tuyến đường liên xã:**	
1.1	Đoạn từ cầu Kiểu - dốc đê (nhà ông Tuấn Mọc)	5.000
1.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thanh Nết - hộ ông Kỳ	1.700
1.3	Đoạn từ hộ ông Kỳ đến Lạc Tụ giáp Yên Trung	2.500
1.4	Đoạn từ ngã tư ông Đây đi ngã tư Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp	5.000
1.5	Đoạn từ ngã tư Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp đi Yên Bái (đường dìa hồ)	2.000
1.6	Đoạn từ nhà ông Tĩnh (giáp Trường Tiểu học) đi Yên Bái (đường bê tông giữa làng)	1.500
1.7	Đoạn QL 47 đến giáp xã Yên Hùng	2.500
2	**Các tuyến đường thôn**	
2.1	Các đường trục phố Kiểu	
2.1.1	Đoạn từ siêu thị Kiểu đến Trạm quản lý đường sông	5.600
2.1.2	Đường kè đê sông Mã (từ Trạm quản lý đường sông đến giáp xã Yên Phong)	4.000
2.1.3	Đoạn từ hộ ông Thân (Chính) đến đường kè Kiểu	3.200
2.1.4	Đoạn từ hộ ông Hiểu đến đường kè Kiểu	3.300
2.1.5	Đoạn từ hộ ông Tính đến Nhà VH thôn	3.200
2.1.6	Đoạn từ hộ bà Dục đến đường kè Kiểu	5.600
2.1.7	Đoạn đường vào khu quy hoạch đất sau Ngân hàng Kiểu (và sau dân cư lô 1)	1.350
2.1.8	Đoạn từ siêu thị Kiểu đến hộ bà Dung	1.700
2.1.9	Các đường còn lại trong phố Kiểu 1	850
2.1.10	Đoạn từ hộ ông Thảo đến hộ ông Cúc	2.000
2.1.11	Đoạn từ hộ ông Tấn đến hộ ông Xứng	1.350
2.1.12	Đoạn từ hộ ông Phúc đến hộ ông Hinh	1.500
2.1.13	Đoạn từ hộ ông Tính đến hộ bà Phin (Hợp)	850

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
2.1.14	Đoạn từ hộ bà Thuần đến hộ ông Lân	850
2.1.15	Đoạn từ ngã ba ông Thôn Mít đến ngã ba ông Hậu	3.200
2.1.16	Các đường còn lại trong thôn phố Kiều 2	700
2.2	Các đường trục thôn Thạc Quả	
2.2.1	Đoạn từ hộ ông Ba đến nhà ông Thịnh (Xếch)	2.500
2.2.2	Đoạn từ hộ bà Long Tuyết đến hộ ông Thiên Thám	2.900
2.2.3	Đoạn từ hộ ông Lanh Lãm đến hộ ông Dân Hải	4.000
2.2.4	Đoạn từ hộ ông Kim đến hộ ông Thiên Thám	1.700
2.2.5	Đoạn từ hộ ông Thiên Thám đến hộ ông Hinh	850
2.2.6	Đoạn từ hộ ông Tân Mai đến hộ ông Đăng	1.350
2.2.7	Các đường còn lại trong thôn Thạc Quả (Thạc Quả 2 cũ)	700
2.2.8	Các trục thôn Thạc Quả (Đông Khê cũ)	850
2.2.9	Đoạn từ hộ bà Năm thôn Thạc Quả đến hộ ông Hoan Hưng	4.000
2.3	Các đường trục thôn Lưu Khê	
2.3.1	Đoạn từ hộ bà Lào Lại đến hộ bà Cử (Lợi)	1.000
2.3.2	Đoạn từ hộ ông Cường đến hộ bà Cơ	2.500
2.3.3	Đoạn từ hộ ông Cạy đến hộ ông Chơn	1.400
2.3.4	Đoạn từ hộ bà Đức đến hộ ông Hoa	1.100
2.3.5	Đoạn từ hộ ông Thưởng đến hộ ông Giàng	2.000
2.3.6	Đoạn từ hộ bà Hạnh đến hộ bà Lược	2.000
2.3.7	Đoạn từ hộ ông Tung đến hộ bà Quang	1.100
2.3.8	Đoạn từ NVH thôn Lưu Khê 2 đến hộ ông Chung	1.100
2.3.9	Tỉnh lộ 518C (nối từ QL 47B đến hộ ông Phúc)	3.500
2.3.10	Các đường xương cá nối từ đường rìa hồ với đường giữa làng	900
2.3.11	Các đường còn lại trong thôn Lưu Khê	700
3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
XV	**XÃ YÊN BÁI (nay là xã Yên Trường)**	
1	**Tuyến đường liên xã:**	
1.1	Đoạn từ ngã 3 Yên Phúc đến giáp Yên Phú	2.000
1.2	Đoạn đường rìa hồ (Đoạn từ giáp Yên Trường - hộ bà Kê Yên Lý)	1.500
1.3	Đoạn đường rìa hồ (Đoạn từ hộ bà Kê - giáp Yên Trung)	1.000
1.4	Đoạn từ đường giữa làng (từ Yên Trường đến hộ bà Kê thôn Yên Lý)	1.200
2	**Các tuyến đường trục trong các thôn**	
2.1	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến đường rìa hồ	1.000
2.2	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến Trường THCS Yên Bái	1.000
2.3	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến Máy bơm Yên Lý	1.000
2.4	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến hộ bà Nhãng thôn Yên Phúc	1.000
2.5	Đoạn từ hộ ông Vịnh đến hộ ông Sơn thôn Trường Sinh	850
2.6	Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ ông Khoa thôn Trường Sinh	700
2.7	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Sinh thôn Tâm Đông	850
2.8	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Tỵ thôn Tâm Đông	700
3	**Các đường còn lại trong các thôn**	
3.1	Các đường xương cá nối từ đường rìa hồ với đường giữa làng	600
3.2	Đoạn từ hộ bà Ót đến hộ bà Thoả thôn Tâm Đông	700
3.3	Các đường xương cá nối với đường Tỉnh lộ 518	700
3.4	Đoạn từ hộ ông Vy đến hộ ông Hoà thôn Yên Sơn	600
3.5	Đoạn từ hộ ông Tưởng đến hộ ông Bảy	600
3.6	Bốn ngõ, xóm (ngõ ông Vỳ, ngõ ông Cúc, ngõ ông Tôm, ngõ bà Tâm)	600
3.7	Đoạn từ hộ ông Lệ đến hộ ông Nghĩa thôn Yên Phúc	700
3.8	Đoạn từ Nhà thờ họ Trịnh đến hộ ông Tư Yên Phúc	700
3.9	Đoạn từ hộ bà Phường đi Nhà văn hoá thôn Yên Lọc, đến bà Ý thôn Yên Lọc	700
3.10	Đoạn từ hộ ông Nội đến hộ ông Hiệu (Yên Lọc)	700
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
XVI	**XÃ YÊN PHONG**	
1	**Đường các thôn**	
1.1	Đường kênh Tây	1.100
1.2	Các đường trục từ Quốc lộ 45 đến các kênh: kênh Thống Nhất, kênh Bắc, kênh Nam	1.100
1.3	Đường nhựa từ kênh Thống Nhất đi Bái Chùa	1.200
1.4	Các đường xương cá nối ra Quốc lộ 45; nối kênh Tây	880

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
1.5	Đường trục từ cầu Tam Đa đi thôn 10	700
1.6	Các đường trục thôn 10: Bái Chùa, Lò Gạch	500
1.7	Các đường ngang trong các thôn 2,3,4,5,6,7,8,9	800
1.8	Các đường còn lại trong các thôn 2,3,4,5,6,7,8,9	560
1.9	Đường trong khu dân cư mới thôn Lý Nhân	600
1.10	Đường trong khu dân cư mới thôn Phượng Lai	600
1.11	Đường trong khu dân cư mới thôn Thị Thư	600
2	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
XVII	**XÃ YÊN THÁI**	
1	**Tuyến đường đê sông Mã (Đoạn từ giáp Yên Phong đến hộ ông Lân Huệ)**	880
2	**Tuyến đường liên xã**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Lý (giáp Quốc lộ 45),đến kênh Bắc Nam Sông Mã	1.350
2.2	Đoạn từ kênh Bắc Nam Sông Mã đến giáp xã Yên Ninh	1.000
3	**Tuyến đường các thôn**	
3.1	Thôn Phù Hưng	
3.1.1	Các đường nối ra Quốc Lộ 45	1.000
3.1.2	Các đường trục trong thôn (khu vực nội đê)	700
3.1.3	Các đường trục từ đê sông Mã nối ra Bãi Sông	500
3.2	Thôn Lê Xá	
3.2.1	Các đường nối ra Quốc Lộ 45	1.000
3.2.2	Các đường trục trong thôn	700
3.3	Thôn Mỹ Bi	
3.3.1	Đường trục giữa làng	560
3.3.2	Các đường khác trong thôn	450
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
6	**MBQH số 335 ngày 09/02/2023 khu dân cư Phù Hưng 1, xã Yên Thái**	
6.1	Các lô Biệt thự thuộc MBQH	2.700
6.2	Tuyến đường nối với QL45 (đường và vỉa hè rộng 28m): LK1:08-LK1:14; LK4:08-LK4:14; LK5:08-LK5:14; LK7:01-LK7:03	3.000
6.3	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK7:04-LK7:10; LK5:15-LK5:21; LK6:04-LK6:06; LK8:01-LK8:11; LK9:12-LK9:16; LK10:09-LK10:15	2.500
6.4	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 10,5m): LK5:01-LK5:07; LK6:01-LK6:03; LK9:01-LK9-05; LK10:01-LK10:04; LK4:15-LK4:21; LK3:14-LK3:21; LK12:11-LK12:15; LK11:10-LK11:13	2.900
6.5	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK4:01-LK4:07; LK3:01-LK3:07; LK12:01-LK12:04; LK11:01-LK11:03; LK1:15-LK1:21; LK2:15-LK2:21; LK14:11-LK14:14; LK13:08-LK13:12	2.700
6.6	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK1:01-LK1:07; LK2:01-LK2:07	2.700
6.7	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK15:01-LK15:07; LK14:01-LK14:04; LK13:01-LK13:05	2.500
6.8	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK9:06-LK9:11; LK12:05-LK12:11; LK14:05-LK14:10	2.500
6.9	Tuyến đường nối với QL45 (mặt đường rộng 7,5m): LK3:08-LK3:13; LK2:08-LK2:14	2.500
6.10	Tuyến đường nối với QL45 (mặt đường rộng 7,5m): LK10:05-LK10:08; LK11:04-LK11:09; LK13:06; LK13:07	2.500
XVIII	**XÃ ĐỊNH HOÀ**	
1	**Tuyến đường đê Cầu Chày (đoạn giáp xã Định Thành đến giáp xã Định Bình)**	560
2	**Tuyến đường Liên xã Định Hoà - Định Tiến**	
2.1	Đoạn từ ngã tư hộ ông Dũng Vân đến đường vào khu vực Lò Vôi	880
2.2	Đoạn từ đường vào khu vực Lò Vôi đến giáp xã Định Tiến	700
3	**Tuyến đường liên làng, liên thôn**	
3.1	Thôn Phang Thôn	
3.1.1	Đoạn từ hộ ông Phúc Kỳ đến hộ ông Ngọc Vinh	880
3.1.2	Các đường còn lại trong thôn Phang Thôn	700
3.2.3	Đoạn từ chùa Thiên Phúc đến hộ ông Tiên thôn Phang Thôn	700
3.2	Thôn Thung Thượng	
3.2.1	Đoạn từ hộ ông Ngọc Vinh đến UBND xã	880
3.2.2	Các đường còn lại trong thôn Thung Thượng	700
3.3	Thôn Thung Thôn	
3.3.1	Đoạn từ ngã ba chợ cũ (hộ ông Mười Hồng) đến ngã ba đường vào UBND xã	1.500

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
3.3.2	Đoạn từ UBND xã đến hộ ông Lâu	880
3.3.3	Đoạn từ hộ ông Xô đến đình làng Nhì	880
3.3.4	Đoạn đình làng Nhì đến hộ ông Thọ Thông	880
3.3.5	Đoạn đình làng Nhì đến hộ ông Xây Túc	880
3.3.6	Đoạn từ hộ ông Sạn đến hộ ông Tập	560
3.3.7	Đoạn từ hộ ông Thì Điệp đến hộ ông Liên Vân	880
3.3.8	Đoạn từ hộ ông Diệu Thanh đến hộ ông Thắng	880
3.3.9	Đoạn từ hộ ông Ngọc Tình thôn Thung Thôn đến đập thôn Mai Trung	650
3.3.10	Đoạn từ hộ ông Xây Túc thôn Tố Lai đến hộ ông Sơn Đông thôn Phang Thôn	700
3.3.11	Đoạn từ hộ ông Ngô Ngọc Anh thôn Thung Thôn đến thửa đất số 292 tờ bản đồ số 34 đất lúa	1.200
3.3.12	Đoạn từ Trạm y tế thôn Thung Thôn, xã Định Hòa, Đến đường 516C mới	1.200
3.3.13	Các đường còn lại trong thôn Thung Thôn	650
3.4	Thôn Tổ Lai	
3.4.1	Đoạn từ hộ ông Xây Túc đến đập Đún	880
3.4.2	Các đường còn lại trong thôn Tổ Lai	700
3.5	Thôn Mai Trung	
3.5.1	Đoạn từ hộ ông Từ Lan đến Trạm bơm Hòa Long	880
3.5.2	Đoạn từ hộ ông Khang đến hộ bà Yến Bút	560
3.5.3	Các đường còn lại trong thôn Mai Trung	700
3.6	Thôn Nội Hà	
3.6.1	Đoạn từ Trạm bơm Hòa Long đến chân đê (Nội Hà)	880
3.6.2	Đoạn từ hộ ông Học đến hộ ông Thiều	560
3.6.3	Đoạn từ hộ ông Tám Thi đến hộ ông Để	560
3.6.4	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Định	560
3.6.5	Các đường còn lại trong thôn Nội Hà	700
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
XIX	**XÃ ĐỊNH BÌNH**	
1	**Tuyến đường đê sông Cầu Chày.**	560
2	**Đường trục các thôn**	
2.1	Đường trục ra Quốc Lộ 45	700
2.2	Các đường xương cá trong làng Mỹ Nga, Ấp Trú, Tân Sen, Kênh Khê, Căng lập, Công Bình, Đắc Trí	560
3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
7	**MBQH 2214 Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm xen cư Cầu Bản, Kênh Khê, xã Định Bình, huyện Yên Định, tại Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 06/7/2023**	
7.1	Ngoài mặt đường 15 m	10.000
7.2	Đường trong khu dân cư Cầu Bản, Kênh Khê	6.000
XX	**XÃ ĐỊNH THÀNH**	
1	**Tuyến đường Đê sông Cầu Chày.**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Hòa đến giáp xã Định Công	700
2	**Tuyến đường các Thôn.**	
2.1	Các đường trục làng Bái Ân	600
2.2	Các đường trục làng Tường Vân	600
2.3	Các đường trục làng Hải Quật	600
2.4	Các đường trục thôn 5, thôn 10	500
3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
5	**MBQH Khu dân cư thôn Bái Ân, xã Định Thành, huyện Yên Định**	
5.1	Đoạn đường từ hô ông Đông đến Gốc trôi thôn Bái Ân 2	2.000
5.2	Đoạn đường từ tỉnh lộ 516c đến ngã ba hộ ông Vinh thôn Bái Ân 2	2.000
XXI	**XÃ ĐỊNH CÔNG**	
1	**Tuyến đường đê sông Mã, sông Cầu Chày**	
1.1	Đê sông Mã (đoạn ngã ba sông Cầu Chày đến giáp xã Định Tiến)	500
1.2	Đê Cầu Chày (đoạn từ Nhà thờ Công Giáo đến giáp xã Định Thành)	560
2	**Khu vực chợ mới trung tâm xã**	
2.1	Đường trục chính trước mặt Chợ (Vị trí 1)	2.700
2.2	Các đường trục xung quanh Chợ (Vị trí 2)	2.500
3	**Tuyến đường các Thôn**	
3.1	Các đường trục thôn Cẩm Chướng 1	600
3.2	Các đường trục thôn Cẩm Chướng 2	650

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
3.3	Các đường trục thôn Phú Khang (thôn Khang Nghệ cũ)	500
3.4	Các đường trục thôn Phú Khang (Phú Ninh cũ)	400
3.5	Các đường trục thôn Quan Yên	600
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
XXII	**XÃ ĐỊNH TÂN**	
1	**Đường Liên xã**	
1.1	Đoạn từ giáp thôn Hổ Thôn xã Định Hưng, đến cổng làng Yên Hoành	1.500
1.2	Đoạn từ giáp cổng làng Hoành đến đường đê sông Mã	800
2	**Đường Đê Sông Mã**	
2.1	Đoạn từ giáp xã Định Hải đến Trạm Biến áp số 2	560
2.2	Đoạn từ Trạm Biến áp số 2 đến giáp Hồ Ấu	650
2.3	Đoạn từ giáp Hồ Ấu đến giáp xã Định Tiến	560
3	**Đường liên thôn**	
3.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Thảo Bao (thôn Yên Hoành 2) đến ngã ba hộ ông Lới	1.100
3.2	Đoạn từ Đình làng Yên Định đến hộ ông Vọng Nương	1.500
3.3	Đoạn từ giáp hộ ông Hữu Phương đến đường đi cầu Yên Hoành	2.500
3.4	Đoạn từ giáp hộ ông Chung Hiếu đến đường đi cầu Yên Hoành	2.500
3.5	Đoạn từ giáp hộ ông Vọng Nương đến đường đi cầu Yên Hoành	2.500
3.6	Đoạn từ hộ Thọ Nhung đến đường đi cầu Yên Hoành	2.500
3.7	Đoạn từ Nhà văn hoá Yên Hoành 1 đến đường mới Cầu Hoành	2.500
4	**Đường các thôn**	
4.1	Các đường trục thôn làng Yên Hoành	700
4.2	Các đường trục thôn làng Yên Định	650
4.3	Đoạn từ giáp hộ ông Thuần (Kênh Thôn) đến mương tưới B1	700
4.4	Các đường trục thôn làng Kênh Thôn	560
4.5	Các đường trục thôn Tân Long	500
4.6	Đường vòng quanh núi Yên Hoành, Yên Định	500
4.7	Đoạn từ hộ Thục Chế đến hộ Lan Hoàng	500
4.8	Đoạn từ hộ Vi Quế đến hộ Luyến Theo	500
4.9	Đoạn từ hộ Đắc Lọc đến hộ Sơn Thái	500
4.1	Đoạn từ hộ Nhật Biểu đến đê Sông Mã	500
4.11	Đoạn từ hộ ông Phương đến bà Minh	500
4.12	Đoạn từ hộ ông Đan đến hộ Tuyến Ngọc	500
4.13	Đoạn từ hộ ông Luận đến hộ ông Liên	700
4.14	Đoạn từ hộ ông Đềm đến Đồng Nang	700
4.15	Đoạn từ hộ ông Sáu Hải đến Giếng Làng	700
5	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
XXIII	**XÃ ĐỊNH TIẾN**	
1	**Tuyến đường đê sông Mã.**	
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Tân đến giáp xã Định Công	1.000
2	**Tuyến đường liên xã**	
2.1	Đoạn từ giáp xã Định Hoà đến đường Tỉnh lộ 516D	1.000
3	**Tuyến đường trung tâm xã**	
3.1	Đoạn từ hộ ông Luân (giáp đê sông Mã) đến hộ ông Đồng Bình (thôn 4)	3.000
3.2	Đoạn từ Nghè Mỹ Lộc đến hết chợ trung tâm xã	2.500
3.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Khiêm (thôn 3) đến ngã ba đường rẽ đi Trạm y tế.	2.000
4	**Tuyến đường các thôn.**	
4.1	Đoạn từ Nhà máy sấy đến ngã ba hộ ông Nhặt thôn Tam Đồng	2.000
4.2	Đoạn từ giáp đường nhựa dọc theo mương B1, đến cống nghè Mỹ Lọc	3.500
4.3	Đoạn từ cống Nấp Vân, đến giáp hộ ông Bính Toán đất mới thôn Tam Đồng	2.000
4.4	Đoạn từ giáp hộ ông Văn thôn Lang Thôn đến giáp đường Tỉnh lộ 516D	3.000
4.5	Đoạn từ cống Trạm bơm (thôn 1) đến ngã ba hộ ông Khiêm (thôn 3)	3.000
4.6	Đoạn từ mương B1 đến hộ ông Hân (thôn 7)	2.000
4.7	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Trạm y tế đến Trạm bơm tiêu Yên Thôn	1.500
4.8	Đoạn từ hộ ông Ban Cử (thôn 9) đến hộ ông Chiến giáp cầu Yên Thôn	2.000
4.9	Đoạn từ hộ ông Xuyên (thôn 13) đến hộ ông Túy (thôn 16)	2.000
4.10	Các đường xương cá làng Lang thôn và Làng Mỹ Lược	500
4.11	Các đường xương cá làng Duệ thôn và làng Yên Thôn	450
4.12	Các đường xương cá làng Tam Đồng	450

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
5	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
6	**MBQH số 3802 ngày 26/10/2023 khu dân cư mới Đường Ngang, làng Lang Thôn, xã Định Tiến, huyện Yên Định**	
6.1	LK-01:01 đến LK-01:06	3.500
6.2	LK-02:01 đến LK-02:08	3.000
6.3	LK-03:01 đến LK-03:06	3.500
6.4	LK-04:01 đến LK-04:10	3.000
6.5	LK-04:11 đến LK-04:20	3.500
7	**MBQH 3803 ngày 26/10/2023 khu dân cư mới Nước Mạ, Lang Thôn, xã Định Tiến, huyện Yên Định**	
7.1	LK-01:01 đến LK-01:06	3.000
7.2	LK-03:01 đến LK-03:06	3.000
7.3	LK-03:16 đến LK-03:24	3.000
7.4	LK-04:13 đến LK-04:24	3.000
7.5	LK-05:01 đến LK-05:08	3.000
7.6	LK-06:09 đến LK-06:15	3.000
7.7	LK-07:01 đến LK-07:03	3.000
7.8	LK-01:07 đến LK-01:18	2.500
7.9	LK-02:01 đến LK-02:12	2.500
7.10	LK-03:07 đến LK-03:15	2.500
7.11	LK-04:01 đến LK-04:12	2.500
7.12	LK-06:01 đến LK-06:08	2.500
7.13	LK-06:16 đến LK-06:17	2.500
7.14	LK-07:04 đến LK-07:05	2.500
XXIV	**XÃ ĐỊNH LONG**	
1	**Tuyến đường liên xã**	
1.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đường vào UBND xã đến MBQH KDC Phúc Thôn	5.000
1.2	Đoạn từ NVH Là Thôn đến giáp đê sông Mã	1.350
2	**Tuyến các đường thôn**	
2.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến Trại Lợn	1.300
2.2	Đường kẹp song song với QL 45 từ hộ ông Tuấn đến giáp Định Liên	2.700
2.3	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 hết Bệnh viện Đa khoa	2.000
2.4	Đoạn từ Nhà văn hoá Tân ngữ đến hộ bà Hà	1.100
2.5	Đoạn từ Trường Mầm non đến hộ ông Thú	1.100
2.6	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 (hộ ông Loát) đến Nhà văn hoá thôn Tân Ngữ	2.500
2.7	Các đường trong khu dân cư mới	3.700
2.8	Các trục đường trong thôn Là Thôn đến PhúcThôn	700
2.9	Đường trong khu dân cư Cầu Nun (Tân Ngữ 1)	2.500
2.10	Đường trong khu dân cư Sào Bái (Tân Ngữ 1)	2.500
2.11	Đường trong khu dân cư Sau Chợ Bản (Tân Ngữ 2)	4.000
2.12	Các trục đường trong thôn Là Thôn;	700
2.13	Các trục đường trong thôn Phúc thôn;	700
2.14	Các trục đường trong thôn Tân Ngữ 1	900
2.15	Các trục đường trong thôn Tân Ngữ 2	900
2.16	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45	1.600
3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
5	**MBQH số 333 ngày 09/02/2023 khu dân cư Tân Ngữ 2, xã Định Long**	
5.1	Tuyến các đường thôn; đoạn từ Quốc lộ 45 đến cổng phụ công ty giày da Alena: lô LK2:01-10	10.000
5.2	Tuyến đường thôn, tuyến đường trong khu dân cư chợ Bản thôn Tân Ngữ 2 (giai đoạn 2) có mặt đường rộng 7,5m	6.000
5.3	Tuyến đường thôn; đoạn từ cổng phụ công ty giày da Alena đến hộ ông Việt (Tân Ngữ 2) có mặt đường rộng 10,5 m	7.000
5.4	Tuyến đường thôn, tuyến đường trong khu dân cư chợ Bản thôn Tân Ngữ 2 (giai đoạn 2) có mặt đường rộng 25m	9.000
6	**MBQH khu dân cư Phúc Thôn, xã Định Long**	
6.1	Tuyến đường liên xã, các lô đất bám trục đường tránh phía Nam (lô CL1:01đến CL1:08; CL2:01đến CL2:09; CL3:01 đến CL3:1; CL4:01; CL4:23)	7.500
6.2	Tuyến đường liên xã, các lô đất bám trục đường đi vào ngã ba Phúc Thôn (lô CL4:12 đến CL4:22; CL5:12 đến CL5:22; CL6:08 đến CL6:12)	5.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
6.3	Lô biệt thự BT1:09; BT1:10; BT2:01; BT:02	4.000
6.4	Các lô biệt thự BT1:01 đến BT1:08; BT1:11 đến BT:18; BT2:03 đến BT2:09	3.500
6.5	Các lô thuộc tuyến đường nội bộ còn lại của MBQH	4.000
XXV	**XÃ ĐỊNH LIÊN**	
1	**Tuyến đường liên thôn**	
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến hộ ông Chương (Vực Phác)	3.000
1.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 giáp cây xăng đến hết Nhà máy gạch Tuynel	4.000
1.3	Các đường trong khu dân cư mới (không giáp QL 45)	3.700
2	**Tuyến đường thôn**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Hùng Thanh thôn 8 đến hộ bà Cạy (thôn Vực Phác)	1.300
2.2	Đường trục làng Duyên Thượng	1.200
2.3	Đường trục làng Vực Phác	1.000
2.4	Đường còn lại của làng Duyên Thượng, Vực Phác	600
2.5	Đường trục làng Bái Thủy	900
2.6	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45 của các thôn còn lại	1.300
2.7	Đường song song và các đường làng Vực Phác ra Quốc lộ 45 từ Trường Mầm non đến nghĩa trang liệt sỹ huyện	2.900
2.8	Đường song song và các đường ra Quốc lộ 45 khu vực từ đường vào Nhà máy gạch Tuynel đến giáp kênh B4 về giáp xã Định Long	2.900
2.9	Các đường còn lại của làng Bái Thủy	400
2.10	Đường trong khu dân cư mới Quán Nước	2.000
3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
7	**Đoạn từ ngã tư Đèn xanh đỏ (SVD) đến giáp mặt bằng thôn duyên thượng 2**	12.000
8	**Đoạn từ mặt bằng thôn Duyên thượng 2 đến ngã tư đèn xanh đỏ đường tránh 45-47**	12.000
XXVI	**XÃ ĐỊNH TƯỜNG (NAY LÀ THỊ TRẤN QUÁN LÀO)**	
1	**Tuyến đường liên xã**	
1.1	Đoạn từ SVĐ huyện đến hết đất ở hộ ông Chính (đường đi ra đồng)	4.500
1.2	Đoạn từ hộ ông Long Lợi (Đường đi ra đồng) đến đường tránh QL 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc TT Quán Lào	3.300
1.3	Đoạn từ đường tránh QL 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc TT Quán Lào đến ngã tư Cồn Sóc Thiết Đinh	1.700
1.4	Đoạn từ ngã tư Cồn Sóc Thiết Đinh đến giáp xã Định Tăng	1.300
2	**Tuyến đường đê Sông Cầu Chày**	
2.1	Đường dọc đê sông Cầu Chày, thôn Bối Lim	560
3	**Tuyến đường các thôn**	
3.1	Đoạn từ văn phòng thôn Lý Yên đi vào Trường THPT Yên Định 1	4.000
3.2	Đoạn từ hộ ông Khương (giáp khu 2) đến ngã ba giáp đất SXKD hộ Toàn (khu phố Thành Phú)	2.500
3.3	Đoạn từ ngã ba thôn Thiết Đinh đến UBND xã	2.600
3.4	Các đường khu dân cư mới Dọc Mau thôn Thành Phú	2.600
3.5	Các đường trục khu phố Lý Yên nối ra Tỉnh lộ 528	2.200
3.6	Các đường trục khác trong thôn Lý Yên	650
3.7	Tuyến đường dọc bờ kênh B30-1 (Từtránh phía bắc đến giáp KP 4)	2.500
3.8	Đoạn từ cổng làng Thành Phú đến ngã ba giao với đường liên xã khu phố Thiết Đinh	2.500
3.9	Đoạn từ hộ ông Huy (giáp khu 2) đến hộ bà Thủy (khu phố Thành Phú)	2.500
3.10	Đoạn từ hộ bà Hải Ba đến hết Trường Tiểu học Định Tường (khu phố Thành Phú)	2.000
3.11	Các đường xương cá nối ra tỉnh lộ 516B (khu phố Thành Phú)	1.700
3.12	Các đường xương cá nối ra các đường trục khu phố Thành Phú	1.700
3.13	Tuyến đường Dọc bờ kênh B30-1 thuộc KP Thành Phú (Từ giáp K3 đến giáp KP Ngọc Sơn)	2.500
3.14	Các đường còn lại trong thôn Thành Phú	650
3.15	Các đường ngõ phố khu phố Thiết Đinh nối ra đường trục chính	1.000
3.16	Các đường khu dân cư mới Đồng Lách thôn Thiết Đinh	2.500
3.17	Các đường còn lại trong thôn Thiết Đinh	650
3.18	Tuyến đường trục sau làng Thiết Đinh (Từ Đường tránh phía nam đến hết đất ở hộ ông Túc Ban (ngã tư)	1.000
3.19	Đoạn từ Hộ ông Hưng Ngãi (ngã tư) đến giáp xã Định Tăng	800
3.20	Các đường trục thôn Ngọc Sơn	1.000
3.21	Các đường còn lại trong thôn Ngọc Sơn	650
3.22	Các đường ngõ phố nối ra đường tỉnh lộ 516B (KP Ngọc Sơn)	1.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
3.23	Các đường ngõ ngang nối với đường ngõ phố ra tỉnh lộ 516B (KP Ngọc Sơn)	750
3.24	Đường dọc bờ kênh B30-1 (từ giáp KP Thành Phú đến giáp xã Định Tăng)	1.000
3.25	Các tuyến đường trong khu dân cư Mã Thông	650
3.26	Các đường trục thôn Bối Lim	650
3.27	Các đường còn lại trong thôn Bối Lim	400
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
XXVII	**XÃ ĐỊNH TĂNG**	
1	**Tuyến đường liên xã**	
1.1	Đoạn từ giáp thôn Thiết Đinh xã Định Tường đến ngã ba Đường 516C	1.200
1.2	Đoạn từ ngã ba Trường học đến hộ ông Thanh Thiêm	1.100
1.3	Đoạn từ ngã ba Phú cẩm đến giáp xã Thiệu Vũ, Thiệu Hoá	880
1.4	Đoạn từ ngã ba Phú Cẩm đến giáp xã Thiệu Thành, Thiệu Hoá	560
1.5	Đoạn từ ngã ba Phú Cẩm đến giáp xã Thiệu Ngọc, Thiệu Hoá	560
1.6	Đoạn từ hội trường thôn Phú Thọ, đến cống Bối Lim	560
2	**Tuyến đường đê Sông Cầu Chày**	
2.1	Đoạn từ hộ ông Thanh Thiêm đến ngã ba Phú Cẩm	880
2.2	Các tuyến đê còn lại	560
3	**Tuyến đường liên thôn.**	
3.1	Đoạn từ hộ ông Lịch đến hộ bà Giang Nấu	700
3.2	Đoạn từ ngã ba ông Khôi đến hộ ông Hoạt (đoạn đường vào UBND xã)	700
3.3	Đoạn từ hộ ông Trúc Đào đi ngã ba Phú Thọ đến Phú Cẩm	560
3.4	Đường cứu nạn	2.000
4	**Đường trong thôn**	
4.1	Các đường trục trong các thôn Bái Trại, Thạch Đài, Hoạch Thôn, Phú Thọ, Phú Cẩm	500
4.2	Các đường trục trong thôn Phú Cường	400
5	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
7	**MBQH số 4240 ngày 14/11/2022 khu dân cư mới thôn Bái Trại, xã Định tăng, huyện Yên Định**	
7.1	Các lô biệt thự trong MBQH	1.500
7.2	Đường từ nhà văn hóa thôn Bái Trại 1 đi đường nối QL45: LK8:01-11	2.500
7.3	Đường dọc theo mương B6: LK8:12-14; LK7:15-20; LK6:01-17	2.000
7.4	Các tuyến còn lại trong mặt bằng	1.700
XVIII	**XÃ ĐỊNH HƯNG**	
1	**Tuyến đường Liên xã**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Minh Mai đến giáp Ái Thôn	880
1.2	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến cống kênh Bắc (giáp xã Định Tân)	880
1.3	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Đồng Tình đi Trịnh Điện (Định Hải) cống kênh Bắc	880
1.4	Đoạn từ cầu Trường Mầm non đến TL 516B	1.300
1.5	Đoạn từ Nhà văn hóa Duyên Hy đến TL 516B	1.300
2	**Tuyến đường xuống UBND xã Định Hưng**	
2.1	Đoạn từ ngã 3 hộ ông Dự đến hết hộ ông Đảm	1.300
2.2	Đoạn từ hộ ông Đảm đến cầu Hạ Mã	1.300
3	**Đường các thôn**	
3.1	Thôn Đồng Tình	
3.11	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường Tỉnh Lộ 528	560
3.12	Các đường còn lại trong thôn	400
3.2	Thôn Duyên Hy	
3.2.1	Đoạn cống tiêu KCN đến cống tiêu ông Châu	880
3.2.2	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường Tỉnh Lộ 528, đường liên thôn	560
3.2.3	Các đường còn lại trong thôn	400
3.3	Thôn Vệ	
3.3.1	Đường từ hộ ông Tuyển Huyên đến hộ bà Bé Sang	880
3.3.2	Đường từ hộ ông Hảo Ngoan đến hộ ông Tường Mai	750
3.3.3	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường liên thôn	560
3.3.4	Các đường còn lại trong thôn	400
3.4	Hồ Thôn	
3.4.1	Đường từ cổng làng đến hộ ông Sèo	750
3.4.2	Đường bờ kênh Bắc từ hộ ông Hoạch đến hộ ông Phương Hoa	560
3.4.3	Các đường còn lại trong thôn	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường phố	Giá đất ở
4	**Đường khu dân cư mới Cửa Thần, Vệ thôn**	1.300
5	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
6	**MBQH số 2112 ngày 28/06/2023 khu dân cư Hồ Thôn, Định Hưng (giai đoạn 1)**	
6.1	Các lô giáp mặt đường TL 516B đi Cầu Hoành: LK1:01-19	7.500
6.2	Tuyến đường nội bộ: LK1:20-38	4.000
6.3	Tuyến đường nội bộ: LK2:01-28	3.500
XXIX	**XÃ ĐỊNH HẢI**	
1	**Tuyến đường đê sông Mã**	
1.1	Đoạn từ hộ bà Hoá Ái (Sét Thôn) đến giáp xã Định Tân	650
2	**Đường liên xã**	
2.1	Đoạn từ giáp thôn Đồng Tình, xã Định Hưng đến hộ ông Thả Nghị thôn Trịnh Điện	600
2.2	Đoạn từ hộ ông Ngân Hiệp (Sét Thôn) đến hộ ông Thuần (Sét Thôn giáp đê sông Mã)	450
2.3	Đoạn từ giáp làng Vệ, xã Định Hưng đến đê sông Mã	550
3	**Tuyến đường các Thôn**	
3.1	Các đường trục các thôn (Sét Thôn, Thịnh Thôn, Trịnh Điện, Ái Thôn, Duyên Lộc)	500
3.2	Đường nội đồng giáp tỉnh lộ 528 đến Lô LKA 01 (Mặt bằng quy hoạch ngày 17/6/2019).	1.200
3.3	Đường nội đồng từ giáp Lô LKA 01 (Mặt bằng quy hoạch ngày 17/6/2019) đến Cống chia nước Thịnh Thôn (Phía nam đường).	3.100
3.4	Đường nội đồng từ giáp Cống chia nước Thịnh Thôn đến đường liên xã thôn Trịnh Điện (Ao Đình thôn Trịnh Điện).	550
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	350
6	**MBQH số 919 ngày 30/03/2023 khu dân cư Bông ngoài, Sét thôn, xã Định Hải**	
6.1	Tuyến đường quy hoạch các lô Biệt thự	3.000
6.2	Tuyến đường đi thôn Thịnh Thôn (mặt đường rộng 7,5m): LK1:01; LK1:02	3.500
6.3	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK1:03-16	3.500
6.4	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK3:01-06; LK4:01-06	3.500
6.5	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK3:11-16; LK4:11-16; LK5:01-08; LK9:01-06; LK8:01-06; LK7:01-08	3.500
6.6	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 9m: LK6:20-23; LK7:15-22; LK8:14-19; LK9:12-17	3.500
6.7	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK2:08-14; LK3:07-10; LK9:07-11	3.500
6.8	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK2:01-07; LK3:17-20; LK9:18-21; LK4:07-10; LK8:07-13	3.500
6.9	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK4:17-20; LK8:20-25; LK5:12-14; LK7:09-14	3.500
6.10	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK5:09-11; LK7:23-27; LK6:01-19	3.500

XVI. HUYỆN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**	
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**	
1	Đoạn từ giáp ranh giới huyện Cẩm Thủy; Đến thửa đất số 6, 8 tờ bản đồ số 06 xã Vĩnh Quang (xã Vĩnh Quang)	4.500
2	Đoạn từ thửa đất số 13, 9 tờ bản đồ số 06 xã Vĩnh Quang; Đến thửa đất số 330, 287 tờ bản đồ số 07 xã Vĩnh Quang (xã Vĩnh Quang)	6.000
3	Từ đất số 331, 288 tờ bản đồ số 07 xã Vĩnh Quang đến hết ranh giới xã Vĩnh Quang giáp Vĩnh Yên (xã Vĩnh Quang)	4.500
4	Đoạn từ giáp ranh giới xã Vĩnh Quang giáp Vĩnh Yên thửa số 17, 67 đến ngã tư nhà ông Đức Dung thửa số 53,821. Tờ bản đồ số 01, 03. Đo vẽ năm 2001 (xã Vĩnh Yên)	4.000
5	Đoạn từ ngã tư nhà ông Đức Dung thửa số 53,821 đến ngã tư nhà ông Phong, Ông Hòa thửa số : 799,111,163 . Tờ bản đồ số 3, 4. Đo vẽ năm 2001 (xã Vĩnh Yên)	4.500
6	Đoạn từ ngã tư nhà ông Phong, Ông Hòa thửa số 124, 150,149 đến giáp mương kênh Bắc, Ông Hải thửa số 202,208,231.Tờ bản đồ số 4. Đo vẽ năm 2001 (xã Vĩnh Yên)	3.500
7	Đoạn từ giáp mương Kênh Bắc đến nhà ông Cảng Hội giáp bên đường thống nhất Thửa số: 254,288 .Tờ bản đồ số 4. Đo vẽ năm 2001 (xã Vĩnh Yên)	4.500
8	Đoạn từ giáp nhà ông Vinh Nhất thửa số 291 bên giáp đường thống nhất điểm cuối đến giáp ngã ba rẽ vào đường tây giai thửa số 382 (Vĩnh Tiến đường chánh thành nhà hồ) đất nhà ông Đắc.Tờ bản đồ số 4. Đo vẽ năm 2001 (xã Vĩnh Yên)	4.000
9	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào đường tây giai giáp đất (nhà ông Đắc) giáp thửa số 382,25 đi đường chánh thành nhà hồ đến giáp ranh giới đất (Vĩnh Tiến) thửa số : 594. Tờ bản đồ số 8. Đo vẽ năm 2001 (xã Vĩnh Yên)	3.000
10	Đoạn từ giáp ranh giới xã Vĩnh Tiến; Đến thửa số 44, 139 tờ BĐ số 21 xã Vĩnh Long (đất ở ông Mạnh Hà) (xã Vĩnh Long)	5.000
11	Đoạn từ thửa số 141,94 tờ BĐ số 21 xã Vĩnh Long đến thửa 224,339, tờ bản đồ số 21 (cổng văn chỉ) (xã Vĩnh Long)	5.500
12	Đoạn từ thửa số 245 tờ BĐ số 21 xã Vĩnh Long đến thửa 554, 658, tờ bản đồ số 21 (UBND xã) (xã Vĩnh Long)	6.500
13	Đoạn từ thửa số 686 tờ BĐ số 21 xã Vĩnh Long đến đất ở bà Vũ Minh Phượng (Đông Môn) (xã Vĩnh Long)	8.500
14	Đoạn từ đất ở ông Trịnh Tiến Hảo đến đất ở ông Trịnh Văn Hoành (xã Vĩnh Long)	10.000
15	Đoạn từ thửa 1109 tờ bản đồ số 22 xã Vĩnh Long (Nha khoa Quỳnh Anh); Đến cây xăng nhà ông Hùng (điểm giao Ql 45+217) (xã Vĩnh Long)	8.000
16	Đường Trần Khát Chân đoạn từ điểm giao Đường Tống Duy Tân Đến giáp Bệnh viện Đa khoa huyện (Thị trấn)	13.000
17	Đường Trần Khát Chân đoạn từ Bệnh viện Đa khoa huyện đến Nghĩa trang liệt sỹ (Thị trấn)	12.000
18	Đường Trần Khát Chân đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ đến nhà ông Hải (Thị trấn)	7.000
19	Đường Trần Khát Chân đoạn giáp nhà ông Hải đến Cầu Công (Thị trấn)	7.000
20	Đoạn từ cầu Công đến đường rẽ vào khu trang trại đi xã Vĩnh Phúc (xã Vĩnh Hoà)	6.500
21	Đoạn từ cầu đường rẽ vào khu trang trại đi xã Vĩnh Phúc đến đường rẽ vào UBND xã Vĩnh Hòa (xã Vĩnh Hoà)	6.000
22	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Vĩnh Hòa đến nhà Anh Quyết Thu (xã Vĩnh Hoà) (xã Vĩnh Hoà)	4.000
23	Đoạn từ nhà Anh Quyết Thu đến giáp ranh giới xã Vĩnh Hùng (xã Vĩnh Hoà) (xã Vĩnh Hoà)	3.000
24	Đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Hùng giáp xã Vĩnh Hoà; Đến đỉnh Dốc 20 xã Vĩnh Hùng (xã Vĩnh Hùng)	4.000
25	Đoạn từ đỉnh dốc 20 xã Vĩnh Hùng; Đến đất ở Ông Quyền (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Hùng) (xã Vĩnh Hùng)	6.000
26	Đoạn từ đất ở ông Quyền (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Hùng); Đến đường rẽ vào Cầu Yên Hoành xã Vĩnh Hùng (xã Vĩnh Hùng)	10.000
27	Đoạn từ đường rẽ vào Cầu Yên Hoành; Đến đường rẽ vào Phủ Trịnh (xã Vĩnh Hùng)	11.000
28	Đoạn từ đường rẽ vào Phủ Trịnh; Đến hết ranh giới Vĩnh Hùng giáp ranh giới xã Minh Tân (xã Vĩnh Hùng)	12.000
29	Đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Hùng giáp xã Minh Tân; Đến cầu Bồng Trung, thôn 5, xã Minh Tân (xã Minh Tân)	10.000
30	Đoạn từ cầu Bồng Trung, thôn 5, xã Minh Tân; Đến đất ở nhà Ông Phạm Văn Tuân (thửa đất số 1029, tờ bản đồ số 4), xã Vĩnh Minh cũ (xã Minh Tân)	11.000
31	Đoạn từ nhà Hòa Loan (thửa đất số 990 tờ bản đồ số 4) xã Vĩnh Minh cũ; Đến đất ở nhà ông Nguyễn Hồng Quân (thửa đất số 1883, tờ bản đồ số 5), xã Vĩnh Minh cũ (xã Minh Tân)	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
32	Đoạn từ đất ở nhà Ông Nguyễn Hồng Sâm (thửa đất số 2749, tờ bản đồ số 5) xã Vĩnh Minh cũ; Đến hết ranh giới xã Minh Tân giáp Vĩnh Thịnh (xã Minh Tân)	12.000
33	Đoạn từ ranh giới xã Minh Tân giáp Vĩnh Thịnh; Đến thửa 793, 751A tờ bản đồ số 15 xã Vĩnh Thịnh (xã Vĩnh Thịnh)	12.000
34	Đoạn từ thửa 794, 751 tờ bản đồ số 15 xã Vĩnh Thịnh đến cách chợ Vĩnh Thịnh đi Hà Trung 400 mét (xã Vĩnh Thịnh)	13.000
35	Đoạn từ cách chợ Vĩnh Thịnh đi Hà Trung 400 mét; Đến hết ranh giới xã Vĩnh Thịnh giáp Hà Trung (xã Vĩnh Thịnh)	6.000
II	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217 + 45 (Đoạn trùng nhau)**	
1	Đoạn từ cây xăng ông Hùng Vĩnh Long; Đến hết ranh giới xã Vĩnh Long đi về phía thị trấn (xã Vĩnh Long)	8.000
2	Đoạn từ hết ranh giới xã Vĩnh Long giáp Vĩnh Tiến; Đến thửa 1417 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến (xã Vĩnh Tiến)	8.000
3	Đoạn từ thửa 1416 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến; Đến thửa 1498 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến (xã Vĩnh Tiến)	8.000
4	Đoạn từ thửa 1389 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến; Đến thửa 1439 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến (xã Vĩnh Tiến)	9.000
5	Đoạn từ thửa 1438 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến; Đến vị trí đội thuế huyện, đối diện bến xe (Vĩnh Tiến) (xã Vĩnh Tiến)	10.000
6	Đoạn từ đội thuế huyện cũ (Vĩnh Tiến); Đến hết ranh giới xã Vĩnh Tiến và Vĩnh Thành cũ giáp thị trấn (xã Vĩnh Tiến)	11.000
7	Đường Tống Duy Tân Đoạn từ giáp ranh giới xã Vĩnh Tiến đến cổng trường Tây Đô (Thị trấn)	12.000
8	Đường Tống Duy Tân Đoạn từ cổng trường Tây Đô đến nhà ông Kính Anh (đầu đường Đường Lê Văn Bảo) (Thị trấn)	13.000
9	Đường Tống Duy tân Đoạn từ đầu đường Đường Lê Văn Bảo (giáp nhà ông Kính Anh) đến nhà ông Chèo (đối diện đường Trịnh Tuệ) (Thị trấn)	14.000
10	Đường Tống Duy Tân Đoạn từ đầu đường Đường Trịnh Tuệ (Nhà Bà Liêm và ông Phượng) đến hết đường Tống Duy Tân hướng đi Kiểu (nhà ông Đàn - Số nhà 406 cuối đường) (Thị trấn)	15.000
III	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**	
1	Đoạn từ giáp ranh giới sử dụng đất huyện Thạch Thành; Đến điểm giao giữa đường QL 45 với Đê Vĩnh Long (xã Vĩnh Long)	1.000
2	Từ điểm giao giữa đường Ql 45 với đê Vĩnh Long đến QL 45 đoạn rẽ vào Đại La (thửa 774 tờ 18) (xã Vĩnh Long)	3.500
3	Từ QL 45 đoạn rẽ vào Đại La (thửa 774, tờ 18) đến trung tâm làng Bèo (đường rẽ vào UBND xã V. Long) (xã Vĩnh Long)	4.500
4	Đoạn từ thửa 481, 451 (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Long); Đến thửa 742,1116 tờ bản đồ số 22 xã Vĩnh Long (xã Vĩnh Long)	6.000
5	Đoạn đường từ thửa 1177, 781, tờ bản đồ số 22 xã Vĩnh Long; Đến điểm giao giữa QL 45 và 217 (cây xăng Vĩnh Long và đến thửa 1088) (xã Vĩnh Long)	7.000
6	Đường Trịnh Khả Đoạn từ Khối Đoàn Thể đến Đường Giao với đường Trần Nhân Tông (hết UBND huyện) (Thị trấn)	14.000
7	Đường Trịnh Khả Đoạn từ điểm giao đường Trần Nhân Tông (UBND thị trấn và nhà Bà Tơ) đến điểm giao đường Trịnh Huy Quang (Đường vào trường Tiểu học thị trấn và Mầm non Vĩnh Thành) (Thị trấn)	13.000
8	Đường Trịnh Khả Đoạn từ điểm giao đường Trần Huy Quang (Đường vào trường Tiểu học thị trấn và Mầm non Vĩnh Thành) đến Nhà ông Thông + số nhà 104 (Thị trấn)	12.000
9	Đường Trịnh Khả Đoạn từ giáp Nhà ông Thông + số nhà 104 đến điểm giao đường Phạm Văn Hinh (Nhà ông Sơn) (Thị trấn)	11.000
10	Đường Trịnh Khả Đoạn từ điểm giao đường Phạm Văn Hinh (Nhà ông Sáng) xuống điểm giao đường Trần Tiến Quân (hết Công an huyện + số nhà 196) (Thị trấn)	10.000
11	Đường Trịnh Khả Đoạn từ điểm giao đường Trần Tiến Quân (nhà ông Bảo Bốn + số nhà 198) đến Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, Giáo dục thường xuyên + Số nhà 222 (Thị trấn)	9.000
12	Đường Trịnh Khả Đoạn từ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, Giáo dục thường xuyên + Số nhà 224 đến Đường Võ Quyết (giáp Trạm thủy nông) (Thị trấn)	8.000
13	Đường Trịnh Khả Đoạn từ Đường Võ Quyết (giáp Trạm thủy nông) đến điểm giao đường Lưu Hưng hiếu (ngã tư Hà Lương) (Thị trấn)	8.000
14	Đường Trịnh Khả Đoạn từ Đường Lưu Hưng hiếu (ngã tư Hà Lương) đến hết ranh giới đất thị trấn Giáp ranh giới đất thị trấn giáp xã Ninh Khang (Thị trấn)	8.000
15	Đoạn từ ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc giáp xã Ninh Khang đi Kiểu; Đến hết ranh giới thửa đất của Đê Điều (đường rẽ vào thôn Thọ Vực) (xã Ninh Khang)	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
16	Đoạn từ ranh giới thửa đất Đê Điều (đường rẽ vào thôn Thọ Vực); Đến ranh giới cây xăng nhà ông Điểm xã Ninh Khang (xã Ninh Khang)	5.500
17	Đoạn từ ranh giới cây xăng nhà ông Điểm (xã Ninh Khang); Đến trụ sở UBND xã Ninh Khang (xã Ninh Khang)	5.500
18	Đoạn từ trụ sở UBND xã Ninh Khang; Đến đường rẽ vào trường THCS Vĩnh Ninh (xã Ninh Khang)	5.000
19	Đoạn từ đường rẽ vào trường THCS; Đến ranh giới đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Kỳ Ngãi về phía Tây (Phía Đông Nam là đất ở Ô. Trường) (xã Ninh Khang)	4.500
20	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Kỳ Ngãi về phía Tây (Phía Đông Nam là đất ở Ông Trường); Đến hết ranh giới Kỳ Ngãi giáp thôn Phi Bình (xã Ninh Khang)	4.500
21	Đoạn từ ranh giới Kỳ Ngãi giáp thôn Phi Bình; Đến giáp Cầu Kiểu (xã Ninh Khang)	4.500
IV	**ĐƯỜNG TL 522 (xã)**	
1	Đoạn đường TL 522 từ giáp ranh thị trấn Vĩnh Lộc đến đường Trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc (xã Vĩnh Phúc)	8.000
2	Đoạn đường nối với QL 45 + 217 đi đường Lê Văn Tân (Tỉnh lộ 522 từ đất ông Tâm) đến hết rah giới đất thị trấn giáp ranh xã Vĩnh Phúc (Thị trấn)	8.000
V	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523C (xã)**	
1	Ven đường TL 523c đoạn từ điểm đấu nối đường QL217 (Thửa số 1061a tờ BĐ số 16) đến giáp thôn Đồi Mỏ (thửa 534 tờ bản đồ số 10) (xã Vĩnh Long)	3.000
2	Ven đường TL523 từ nhà ông Liệu thôn Đồi Mỏ (thửa số 453 tờ BĐ số 10) đến nhà Văn hóa Thôn Đồi Thợi (xã Vĩnh Long)	2.200
3	Ven đường TL523 từ Nhà văn hóa thôn Đồi Thợi đến hết ranh giới xã Vĩnh Long, giáp xã Thạch Long huyện Thạch Thành (thửa số 06 tờ BĐ số 08) (Vĩnh Long) (xã Vĩnh Long)	1.700
VI	**ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**	
1	Tuyến đường nối với đường Ql 217 thuộc xã V. Quang, gồm: Đoạn từ cách điểm giao đường QL 217 sau ranh giới thửa đất vị trí 01 QL217; Đến trung tâm xã (xã Vĩnh Quang)	3.000
2	Các tuyến đường nối với đường QL 217 thuộc xã Vĩnh Yên gồm : Đoạn từ cách điểm giao đường QL 217 sau ranh giới thửa vị trí 01 QL 217 ; Đến trung tâm xã (các tuyến đường xã Vĩnh Yên) - Trừ đường Thống Nhất (xã Vĩnh Yên)	2.000
3	Đoạn từ cửa Bắc Thành Nhà Hồ; Đến cửa Nam Thành Nhà Hồ (xã Vĩnh Tiến) (xã Vĩnh Tiến)	2.000
4	Đoạn từ cửa Nam Thành Nhà Hồ; Đến ranh giới sử dụng đất nhà Văn hoá thôn Xuân Giai (thửa đất 95, 63- tờ số 09) (xã Vĩnh Tiến)	5.000
5	Đoạn từ ranh giới sử dụng đất nhà Văn hoá thôn Xuân Giai (thửa đất 95, 63 tờ số 09); Đến đường rẽ vào UBND xã Vĩnh Tiến (Thửa đất 876, 877- tờ BĐ số 09) (xã Vĩnh Tiến)	5.000
6	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Vĩnh Tiến (Thửa đất 876, 877 tờ 09); Đến thửa 1079, 117 tờ bản đồ số 09 xã Vĩnh Tiến (xã Vĩnh Tiến)	7.000
7	Đoạn từ thửa 1079, 117 tờ bản đồ số 09 xã Vĩnh Tiến Thành Nhà Hồ; Đến Đền Tam Tổng (thửa số 14 tờ 13) (xã Vĩnh Tiến)	7.000
8	Đoạn từ vị trí đất Đền Tam Tổng (thửa 14 tờ 13); Đến thửa 274 tờ bản đồ số 13, xã Vĩnh Tiến (xã Vĩnh Tiến)	9.000
9	Đoạn từ thửa 274 tờ bản đồ số 13, xã Vĩnh Tiến; Đến thửa 320 tờ bản đồ số 13, xã Vĩnh Tiến (xã Vĩnh Tiến)	9.000
10	Tuyến đường phụ cận Thành Nhà Hồ thuộc xã Vĩnh Tiến (xã Vĩnh Tiến)	2.000
11	Đoạn đường Trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc thuộc xã Vĩnh Phúc (xã Vĩnh Phúc)	10.000
12	Đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc (đoạn từ điểm giao với quốc lộ 217), đầu đường Mai Xuân Điểm đến hết ranh giới đất thị trấn giáp xã Vĩnh Phúc) (Thị trấn)	8.000
13	Phố Phạm Đốc đoạn nối Đường Tống Duy Tân đến hết ranh giới đất thị trấn giáp xã Vĩnh Tiến (Thị trấn)	3.600
14	Ngõ 1 Đường Tống Duy Tân (Thị trấn)	3.600
15	Ngõ 2 Đường Tống Duy Tân (Thị trấn)	3.600
16	Các ngõ còn lại nối với đường Tống Duy Tân (Thị trấn)	3.600
17	Ngõ 2 phố Lê Văn Bảo (Thị trấn)	3.600
18	Phố Lê Văn Thiệp đoạn nối Đường Tống Duy Tân đến thửa đất số 319 tờ BĐ số 3 (Ao gần Quán Sammi) bản đồ thị trấn Vĩnh Lộc (Thị trấn)	3.600
19	Phố Phạm Đốc đoạn ranh giới đất thị trấn giáp xã Vĩnh Tiến (từ Mương Quảng Nam) đến cổng làng Thành Nhân (Thị trấn)	2.600
20	Phố Phạm Đốc đoạn cổng lang Thành Nhân đến điểm giao đường Hồ Quý Ly (Thị trấn)	2.600
21	Phố Phạm Đốc đoạn cổng lang Thành Nhân đến điểm giao đường Hồ Quý Ly (Thị trấn)	2.600
22	Phố Lê Văn Thiệp đoạn từ thửa đất số 319 tờ BĐ số 3 (Ao NTS gần Quán Sammi) bản đồ thị trấn Vĩnh Lộc đến mương Yên Tôn (Thị trấn)	2.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
23	Đường Lê Văn Thiệp đoạn từ mương Yên Tôn đến điểm giao đường Vũ Uy (Thị trấn)	2.600
24	Đoạn từ điểm giao đường Vũ Uy (Vườn Thánh) đến điểm giao đường Hồ Quý Ly (Nhà Dòng) (Thị trấn)	2.600
25	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217 + 45 (có khoảng cách từ điểm giao với đường QL từ mét thứ 25 đến 100 mét), đường trung tâm tại các xã Ninh Khang, Minh Tân, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hùng, Vĩnh Long	2.500
26	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217 + 45 (có khoảng cách từ điểm giao với đường QL từ mét thứ 101đến 200 mét), đường trung tâm tại các xã Ninh Khang, Minh Tân, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hùng, Vĩnh Long	2.000
27	Đường Trịnh Kiểm đoạn điểm giao Đường Tống Duy Tân đến nhà bà Hương (thửa đất 796, Tờ BĐ 6); Bà Vĩnh (Thửa 191, tờ BĐ 19) (hướng ra Sông Mã) (Thị trấn)	7.000
28	Đường Trịnh Kiểm đoạn nhà Hải Hợp và Trường THCS Vĩnh Thành đến điểm giao đường Vũ Uy (hướng ra Sông Mã) (Thị trấn)	7.000
29	Đường Trịnh Kiểm đoạn điểm giao đường Vũ Uy đến điểm giao đường Hồ Quý Ly (hướng ra Sông Mã) (Thị trấn)	7.000
30	Đường Trịnh Kiểm đoạn điểm giao đường Tống Duy Tân (giáp trường PTTH Vĩnh Lộc) đến hết ranh giới đất thị trấn giáp xã Vĩnh Phúc (Thị trấn)	7.000
31	Phố Đặng Văn Hỷ đoạn từ Giáp nhà Nhà văn hóa Khu 2 + nhà ông Ba đến nhà ông Ngọc + điểm giao Ngõ 3, Phố Đặng Văn Hỷ (hết số nhà 42) (Thị trấn)	6.000
32	Phố Đặng Văn Hỷ đoạn từ nhà số 43 + điểm giao Ngõ 3, Phố Đặng Văn Hỷ đến hết nhà ông Thiện (số nhà 60) + Điểm giao với đường Vũ Uy (Thị trấn)	6.000
33	Phố Đặng Văn Hỷ đoạn từ nhà ông Đồng (số nhà 62) + Điểm giao với đường Vũ Uy đến Đường Hồ Quý Ly (Thị trấn)	6.000
34	Phố Hồ Nguyên Trừng đoạn từ điểm giao Phố Trần Nhân Tông (đối diện cổng chùa Giáng) đến điểm giao với Đường Trần Khát Chân (Thị trấn)	8.000
35	Phố Trần Tiến Quân (Công an huyện và Đàn Tế Nam Giao) (Thị trấn)	6.000
36	Phố Võ Quyết (Thủy Nông hướng ra Sông Mã) (Thị trấn)	4.000
37	Đường Trần Hữu Hỡi đoạn từ mét 25 đến 100 hướng đi xã Vĩnh Khang (cũ) đến hết đất thị trấn Giáp ranh xã Ninh Khang (Đường mới Vĩnh Khang) (Thị trấn)	4.000
38	Đường Trần Hữu Hỡi đoạn từ mét 101 đến 200 hướng đi xã Vĩnh Khang (cũ) đến hết đất thị trấn Giáp ranh xã Ninh Khang (Đường mới Vĩnh Khang) (Thị trấn)	4.000
39	Đường Trần Hữu Hỡi đoạn từ mét 201 đến hết đất thị trấn Giáp ranh xã Ninh Khang (Đường mới Vĩnh Khang) (Thị trấn)	3.000
40	Các ngõ còn lại tiếp giáp với đường Tống Duy Tân (Thị trấn)	3.000
41	Đường nối với Quốc lộ 217 đi Thạch Thành (đường Việt Yên) thuộc xã Vĩnh Hùng, cách điểm giao Quốc lộ 217 < 200 mét (xã Vĩnh Hùng)	3.000
42	Đường nối với Quốc lộ 217 đi Thạch Thành (đường Việt Yên) thuộc xã Vĩnh Hùng, cách điểm giao Quốc lộ 217 từ 200 mét - 400 mét (xã Vĩnh Hùng)	2.800
43	Đường nối với Quốc lộ 217 đi Thạch Thành (đường Việt Yên) thuộc xã Vĩnh Hùng, cách điểm giao Quốc lộ 217 > 400 mét đến giáp ranh giới huyện Thạch Thành (xã Vĩnh Hùng)	2.600
B	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**	
1	**THỊ TRẤN VĨNH LỘC**	
1.1	Ngõ 2, phố Phạm Đốc đoạn điểm giao với Phố Phạm Đốc đến hết đất thị trấn Vĩnh Lộc giáp ranh xã Vĩnh Tiến (nhà ông Đê)	3.000
1.2	Ngõ 1, phố Phạm Đốc đoạn điểm giao với Phố Phạm Đô Đốc đến điểm giao với Ngõ 2 Đường Tống Duy Tân (Sau nhà ông Tiến Hà)	3.000
1.3	Ngõ 2, phố Lê Văn Bảo (Phòng Gim đến cổng trường Tây Đô)	4.000
1.4	Phố Lê Văn Bảo đoạn điểm giao đường Tống Duy Tân đến hết ranh giới đất thị trấn giáp xã Vĩnh Phúc	4.000
1.5	Các tuyến đường nối từ đường QL 45 + 217 có chiều rộng > 5 mét; Đến giáp ranh giới các xã Vĩnh Tiến, Vĩnh Thành cũ, Vĩnh Phúc	4.500
1.6	Phố Trịnh Tuệ đoạn nối Đường Tống Duy Tân đến Mương Quảng Nam (Cổng Làng Nhân Lộ)	5.000
1.7	Phố Trịnh Tuệ đoạn Mương Quảng Nam (Cổng Làng Nhân Lộ) đến hết Sân Bóng Nhân Lộ	4.000
1.8	Phố Trịnh Tuệ đoạn Sân Bóng Nhân Lộ đến điểm giao đường Vũ Uy	3.500
1.9	Phố Trịnh Tuệ đoạn điểm giao đường Vũ Uy đến điểm giao đường Hồ Quý Ly	3.000
1.10	Phố Trịnh Tuệ đoạn điểm giao đường Tống Duy Tân đến hết ranh giới đất thị trấn giáp xã Vĩnh Phúc	5.000
1.11	Ngõ 1, Phố Lê Văn Tân (Bên hông Bảo hiểm XH)	4.000
1.12	Phố Trịnh Huy Quang đoạn từ điểm giao Đường Trịnh Khả đến điểm giao Phố Hồ Nguyên Trừng (nhà ông Văn Phương)	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.13	Phố Phạm Văn Hinh (từ nhà ông Ký) đến điểm giao Phố Hồ Nguyên Trừng (Nhà bà Mơ)	4.000
1.14	Ngõ 3 phố Phạm Văn Hinh	3.000
1.15	Ngõ 1, Phố Trịnh Huy Quang	3.000
1.16	Ngõ 2, Phố Hồ Nguyễn Trừng	3.000
1.17	Ngõ 1, Phố Phạm Văn Hinh	2.500
1.18	Các ngõ thuộc khu phố 2 có chiều rộng >5m	1.500
1.19	Các ngõ thuộc khu phố 1, 3 có chiều rộng >5m	1.300
1.20	Phố Hồ Nguyên Trừng đoạn từ điểm giao Phố Trịnh Huy Quang (Từ Nhà ông Trình) đến nhà bà Tuyết, ông Hòa (Khu phố 3)	3.000
1.21	Các ngõ thuộc khu phố 1,2,3 có chiều rộng 4 - 5m	1.500
1.24	Các ngõ thuộc khu phố 1,2,3 có chiều rộng 3 - 4m	1.000
1.25	Phố Hồ Nguyên Trừng đoạn từ điểm giao Phố Trần Nhân Tông (đối diện cổng chùa Giáng) đến nhà bà Vũ Thị Huệ	2.000
1.26	Phố Hồ Nguyên Trừng đoạn từ nhà ông Hòa, bà Oanh đến hết phố (Cuối đàn tế)	1.000
1.27	Các ngõ thuộc khu phố 1,2,3 có chiều rộng 2 - 3m	600
1.28	Các ngõ, ngách còn lại không thuộc vị trí trên	500
1.29	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư khu phố 3 (phía sau Huyện ủy) thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	
1.29.1	Tuyến đường số 1, số 2: rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5m	4.600
1.29.2	Tuyến đường số 3, số 4: rộng 5m, vỉa hè 5m	4.400
1.30	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư Cao San (Mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè 5m)	4.000
1.31	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư Đồng giữa (thị trấn Vĩnh Lộc)	
1.31.1	Tuyến đường có chiều rộng mặt đường 15m, vỉa hè mỗi bên 5m	4.000
1.31.2	Tuyến đường có chiều rộng mặt đường 10m, vỉa hè mỗi bên 5m	3.800
1.31.3	Tuyến đường có chiều rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m	3.600
2	**THỊ TRẤN VĨNH LỘC (xã Vĩnh Thành cũ)**	
2.1	Đường Hồ Quý Ly (Dọc Sông Mã)	3.000
2.2	Đường Lưu Hưng Hiếu đoạn từ điểm giao đường Trịnh Khả (Ngã tư Hà Lương) đến Chùa Hà Lương	3.000
2.3	Đường Lưu Hưng Hiếu đoạn từ điểm giao đường Trịnh Khả (Ngã tư Hà Lương) đến thửa đất 1381 tờ bản đồ số 9	3.000
2.4	Đường Trần Hữu Hỡi đoạn từ Điểm giao Đường Trịnh Khả (Nhà ông Luận thửa đất 909) đến nhà ông Lâm (thửa đất số 852)	2.000
2.5	Đường Trần Hữu Hỡi đoạn từ giáp nhà ông Lâm (thửa đất số 852) đến đường Hồ Quý Ly)	1.600
2.6	Các Ngõ thuộc Khu phố Thành Nhân, Nhân Lộ, Cao Mật, Giáng, Hà Lương có chiều rộng >5m	1.200
2.7	Các Ngõ thuộc Khu phố Thành Nhân, Nhân Lộ, Cao Mật, Giáng, Hà Lương có chiều rộng 4-5m	1.000
2.8	Các Ngõ thuộc Khu phố Thành Nhân, Nhân Lộ, Cao Mật, Giáng, Hà Lương có chiều rộng 3-4m	800
2.9	Các Ngõ thuộc Khu phố Thành Nhân, Nhân Lộ, Cao Mật, Giáng, Hà Lương có chiều rộng 2-3m	600
2.10	Các khu vực còn lại	500
2.11	Đường Lương Hưng Hiếu đoạn từ điển giao Vũ Văn Huyền đến điểm giao đường Hoàng Xung Phong	500
2.12	Đường Hoàng Xung Phong	450
2.13	Đường Vũ Văn Huyền	450
2.14	Phố Mai Xuân Điểm	700
2.15	Các Ngõ trong khu dân cư thuộc khu phố Phụng Công, Khu phố Đún Sơn có chiều rộng >5m	450
2.16	Các Ngõ trong khu dân cư thuộc khu phố Phụng Công, Khu phố Đún Sơn có chiều rộng 4-5m	370
2.17	Các Ngõ trong khu dân cư thuộc khu phố Phụng Công, Khu phố Đún Sơn có chiều rộng 3-4m	250
2.18	Các Ngõ trong khu dân cư thuộc khu phố Phụng Công, Khu phố Đún Sơn có chiều rộng 2-3m	200
2.19	Đường Ngõ, Ngách thuộc khu phố Phụng Công, Khu phố Đún Sơn không thuộc vị trí trên	150
3	**XÃ VĨNH QUANG**	
3.1	Đoạn đường từ điểm giao QL 217 thôn Eo Lê đến nhà Bà Hoàn Tùng (thửa đất 115, tờ bản đồ số 06)	1.500
3.2	Đoạn đường Đê Sông Mã từ nhà bà Tuyến Bốn (thửa đất số 930, tờ bản đồ số 06) chạy dài đến giáp xã Vĩnh Yên.	2.500
3.3	Thôn Cẩm Hoàng 1: Tuyến đường từ điểm giao Đê Sông Mã đến nhà văn hoá thôn Cẩm Hoàng 1 (thửa đất số 553, tờ bản đồ số 10)	1.500
3.4	Thôn Cẩm Hoàng 1: Tuyến đường từ nhà văn hoá thôn Cẩm Hoàng 1 đến nhà Ông Lục Oanh (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10)	1.000
3.5	Tuyến đường từ nhà Ông Duân Yến (thửa đất số 659, tờ bản đồ số 10) thôn Cẩm Hoàng 1 đến nhà Bà Cành Dưỡng (thửa đất số 880, tờ bản đồ số 09) thôn Cẩm Hoàng 2	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.6	Các tuyến đường khu vực Mồ Chùa thôn Cẩm Hoàng (thuộc các MBQH số: 1552, 1553, 963, 809)	1.500
3.7	Thôn Lê Sơn: Tuyến đường từ điểm giao Đê Sông Mã đến nhà văn hoá thôn Lê Sơn (thửa đất số 217, tờ bản đồ số 10)	1.000
3.8	Thôn Lê Sơn: Tuyến đường từ nhà văn hoá thôn Lê Sơn đến nhà Ông Viện Xuân (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 10)	500
3.9	Thôn Lê Sơn: Từ nhà Ông Lai Tu (thửa đất số 471, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Hoè Trực (thửa đất số 303, tờ bản đồ số 10)	1.000
3.13	Thôn Cẩm Hoàng 2: Từ nhà Ông Long Tần (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 09) đến nhà Ông Lạc Hằng (thửa đất số 167, tờ bản đồ số 09)	500
3.14	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà Trường An (thửa 159, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Dũng (thửa 72, tờ bản đồ số 10)	1.000
3.15	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà Hợi Nhã (thửa đất số 278, tờ bản đồ số 10) đến nhà Bà Phiếu Tư (tờ bản đồ 354, tờ bản đồ số 10)	1.200
3.16	Thôn Eo Lê: Từ nhà Ông Biền (thửa đất số 114, tờ bản đồ số 06) đến nhà Ông Oai Cúc (thửa đất số 202, tờ bản đồ số 06)	750
3.17	Thôn Eo Lê: Từ nhà Ông Diện Hoàn (thửa đất số 164, tờ bản số 06) đến nhà Ông Tuân Quyên (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 06)	500
3.18	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng > 5m	700
3.19	Thôn Cẩm Hoàng 2: Tuyến đường từ nhà Ông Bình Oanh (thửa 755, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Phàu Thanh (thửa đất số 109, tờ bản đồ số 09) thôn Cẩm Hoàng 2	1.000
3.20	Thôn Cẩm Hoàng 2: Tuyến đường từ nhà Ông Bình Lai (thửa 99, tờ bản đồ số 09) đến nhà Ông Đằng Lan (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 09) thôn Cẩm Hoàng 2	800
3.21	Thôn Eo Lê: Từ nhà Ông Toàn Thắng (Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 01) đến nhà Bà Dương (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 01)	900
3.22	Thôn Eo Lê: Các thửa đất thuộc Lô 2 Quốc lộ 217	1.200
3.23	Các tuyến còn lại có chiều rộng từ 4 - 5m	600
3.24	Thôn Cẩm Hoàng 2: Từ nhà Ông Thoa Vui (thửa đất 915, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Thu Xoan (Thửa đất 153, tờ bản đồ số 09)	600
3.25	Thôn Cẩm Hoàng 2: Từ nhà Bà Hà Khanh (thửa đất số 107, tờ bản đồ số 09) đến nhà Ông Thịnh Lý (thửa đất số 169, tờ bản đồ số 09)	600
3.26	Thôn Cẩm Hoàng 2: Từ nhà Ông Bốn Du (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 09) đến nhà Bà Nương Định (Thửa đất số 133, tờ bản đồ số 09)	600
3.27	Thôn Lê Sơn: Từ nhà Ông Chỉnh Tuyết (thửa đất số 228, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Đạt Thảo (thửa đất số 301, tờ bản đồ số 10)	600
3.28	Thôn Tiến Ích 2: Từ nhà Ông Duy Lan (thửa đất số 542, tờ bản đồ số 6) đến nhà Ông Từng Hằng (thửa đất số 368, tờ bản đồ số 06)	900
3.29	Thôn Tiến Ích 2: Từ nhà Bà Hải Hà (Thửa 541, tờ bản đồ số 06) đến nhà đến nhà Ông Thuật Kim (thửa đất số 367, tờ bản đồ số 06)	850
3.30	Thôn Tiến Ích 2: Từ nhà Ông Nghiêm Hương (thửa đất số 420, tờ bản đồ số 06) đến nhà bà Nhung Đàn (thửa 340, tờ bản đồ số 06)	800
3.31	Các tuyến đường khu Đồng Rễnh thôn Tiến Ích 2	800
3.32	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng từ 3 - 4 m	600
3.33	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà Bà Mơi Thành (thửa đất số 479, tờ bản đồ số 10) đến nhà Bà Cúc Chính (thửa đất số 578, tờ bản đồ số 10)	500
3.34	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà Ông Trung Hoa (thửa đất số 399, tờ bản đồ số 10) đến nhà bà Ông Sỹ Hoa (thửa đất số 676, tờ bản đồ số 10)	500
3.35	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà Ông Sơn Len (thửa đất số 317, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Hồng Thường (thửa đất số 488, tờ bản đồ số 10)	500
3.36	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà Ông Hùng Bàn (thửa đất số 128, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Ứng Tú (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10)	500
3.37	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà bà Hương Thảo (thửa đất số 270, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Minh Cải (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 10)	500
3.38	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà Ông Ký Quyên (thửa đất số 272, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Du Hương (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 10)	500
3.39	Thôn Tiến Ích 2: Từ nhà Ông Cẩn Thuỳ (Thửa 80, tờ bản đồ số 10) đến nhà Bà Thu Quyết (Thửa 18, tờ bản đồ số 10)	500
3.40	Thôn Tiến Ích 2: Từ nhà Ông Hải Tích (Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 10) đến nhà Bà Thuý Sự (Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 10)	500
3.41	Thôn Tiến Ích 2: Từ nhà Ông Minh Hội (thửa đất số 25) đến nhà Bà Phương Đương (thửa đất số 51)	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.42	Thôn Tiến Ích 2: Từ nhà Ông Bảo Vân (thửa đất số 02, tờ 10) đến nhà Bà Hiếu Lẫy (thửa 46, tờ bản đồ số 02)	500
3.43	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2-3 m còn lại	400
3.44	Các khu vực còn lại	300
3.45	Đất ở nông thôn các thửa tại tờ bản đồ số 2 điểm giao QL 217 đến nhà văn hoá thôn Quan Nhân.	500
3.46	Đất ở nông thôn các thửa tại tờ bản đồ số 2 từ nhà Ông Dũng Hà (Thửa đất số 55) đến nhà Ông Khoa Sinh (Thửa đất số 14)	500
3.47	Các thửa đất ở còn lại thuộc tờ bản đồ số 02	300
3.48	Tuyến đường dọc kênh Tây	2.000
3.49	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Eo Lê, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc	
3.49.1	Tuyến đường huyện VL 02 mặt đường rộng 9m, vỉa hè mỗi bên 10m	2.000
3.49.2	Các tuyến đường còn lại mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m.	1.800
4	**XÃ VĨNH YÊN**	
4.1	Đoạn 02 bên đường thống nhất đến điểm cuối Mương kênh nam thửa số 297,288, Tờ bản đồ số 4, đến thửa 766,805 tờ bản đồ số 07. Đo vẽ năm 2001.	2.000
4.2	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà bà Đảm chiều thửa số 769 điểm cuối nhà Ông Tiến từ thửa số 1293, 1321) Tờ bản đồ số 10. Đo vẽ năm 2001.	1.000
4.3	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà Ông Đặng, Bà Bình , Bà xuân thửa số 796,792,793,794. Tờ bản đồ số 10, điểm cuối ngã tư trường cấp 1 , thửa số 668,490), Tờ bản đồ số 11. Đo vẽ năm 2001 .	1.200
4.4	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu ngã tư trường cấp 1 thửa số : 448,561.632, điểm cuối nhà ông Lộc, Nụ; Bà Phương) .thửa số 807,811, Tờ bản đồ số 11. Đo vẽ năm 2001.	1.100
4.5	Đoạn đường chính chạy dọc gần sông mã từ làng thượng thửa số 696,726 tờ bản đồ số 12 đến điểm cuối hết thọ đồn giáp Vĩnh Tiến thửa số 10,31,47, tờ bản đồ số 15 (trừ các thửa đất tại mục 3.2)	1.000
4.6	Đoạn đường chính chạy dọc gần sông mã từ làng thượng thửa số 696,726 tờ bản đồ số 12 đến điểm cuối hết thọ đồn giáp Vĩnh Tiến thửa số 10,31,47, tờ bản đồ số 15 (trừ các thửa đất tại mục 3.2)	900
4.7	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà bà Khuông Thửa số 543,622 điểm cuối nhà Ông Nam,thửa số 565,493) Tờ bản đồ số 10 . Đo vẽ năm 2001. Thôn Yên tôn hạ	800
4.8	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà bà Khuông, thửa số 543,544 điểm cuối nhà Ông Tình chung, thửa số 174,175) Tờ bản đồ số 10 . Đo vẽ năm 2001 .Thôn Yên tôn hạ .	700
4.9	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà Ông Hồng Nhàn thửa số 768 điểm cuối nhà Ông Nam thửa số 565,534) Tờ bản đồ số 10 . Đo vẽ năm 2001.Thôn Yên tôn hạ	900
4.10	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà Ông B Năm Thửa số 544,623 điểm cuối nhà Ông Thới tình 780,781)Tờ bản đồ số 10 . Đo vẽ năm 2001 . Thôn Phù Lưu .	900
4.11	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà Ông Mạc, thửa số 628,627 điểm cuối nhà Chị Đảm Chiều 768,769) Tờ bản đồ số 10 . Đo vẽ năm 2001 . Thôn Phù Lưu .	800
4.12	Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà ông Tăng Thửa số 602,603,648 điểm cuối nhà chị Ngọc chợ thửa số 767,789 và điểm nối ra công làng thửa số 727,744,758,775) Tờ bản đồ số 11. Đo vẽ năm 2001. Thôn Yên tôn thượng .	900
4.13	Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu ngã ba Đình thửa số 656,702 điểm cuối trạm điện thửa số 395,403) Tờ bản đồ số 11. Đo vẽ năm 2001.	700
4.14	Tuyến đường khu dân cư (Điểm đầu trạm điện thửa số 395,379 điểm cuối từ nhà chị phương quyết thửa số 129,130 nối đi ra đường thống nhất thửa số 28,905) Tờ bản đồ số 11. Đo vẽ năm 2001.Thôn Yên tôn thượng .	800
4.15	Tuyến đường khu dân cư (Điểm đầu nhà Ông Oanh thửa số 696,648 điểm cuối giáp ranh nhà ông Khanh thửa số 764,765). Tờ bản đồ số 12. Đo vẽ năm 2001. Thôn Thọ Đồn .	1.000
4.16	Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu giáp khu đất mới ông Đạt thửa số 532,533 điểm cuối nhà ông Thọ Chược thửa số 318,307) .Tờ bản đồ số 3, 4. Đo vẽ năm 2001 .Thôn Mỹ xuyên .	900
4.17	Tuyến đường khu dân cư (Điểm đầu giáp khu đất mới ông Đạt Thửa số 533,484 điểm cuối giáp MBQH đất ở nhà ông Đương thửa số 412,448,444) Tờ bản đồ số 3. Đo vẽ năm 2001 . Thôn Mỹ xuyên	800
4.18	Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu từ nhà anh Dũng Chiều thửa số 21,15 điểm cuối hết nhà bà Tàu Nghinh thửa số 31,50 giáp ranh đất Vĩnh Long) .Tờ bản đồ số 3, 4. Đo vẽ năm 2001 . Thôn Mỹ Sơn .	900
4.19	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét.(Không bao gồm các tuyến đường đã liệt kê ở các thôn trên	600
4.20	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4- 5 m.	500
4.21	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng 3-4 m.	400
4.22	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng 2-3 m.	350
4.23	Các khu vực còn lại	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.24	Đất ở nông thôn các thửa tại tờ bản đồ số 2, 3 các thửa giáp đất lâm nghiệp khu Đồi voi tại tờ bàn đồ số 01 (các thửa số 9,11,12…..203,215,227) . Trừ các thửa 02 bên đường (Điểm đầu từ nhà anh Dũng Chiều thửa số 15,21 điểm cuối hết nhà bà Tàu Nghinh thửa số 31,51,52 giáp ranh đất Vĩnh Long). Tờ bản đồ số 3,4. Đo vẽ năm 2001 .	260
4.25	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư Thôn Mỹ Sơn	2.000
4.26	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư Mã Nền cây trôi	1.500
5	**XÃ VĨNH TIẾN**	
5.1	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217+ 45, khoảng cách từ điểm giao đường QL < 200 mét	750
5.2	Đoạn đường chính của xã chạy dọc gần sông Mã từ giáp làng Thọ Đồn xã Vĩnh Yên; Đến giáp xã Vĩnh Thành	1.000
5.3	Từ UBND đến giáp đất nhà bà Đặng Thị Hải (Thửa 726 tờ bản đồ 12)	900
5.4	Từ UBND đến giáp đường QL 45 vào Thành nhà hồ, nhà ông Triệu Văn Đạt (Thửa 1365 tờ bản đồ 09)	900
5.5	Từ UBND xã đi thôn Tây Giai, nhà ông Vũ Văn Tùng	900
5.6	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	900
5.7	Phương Giai: Từ QL 45 (ông Lê Văn Hiền, Lành) đến ông Quyết Bích (Thửa 884 tờ bản đồ 13)	750
5.8	Phương Giai: Từ QL 45 (B. Đún) đến ô Lê Hữu Duy (Thủa 987 tờ bản đồ 13)	750
5.9	Phương Giai: Từ QL 45 (Ô. Tuấn Nga) đến ông Mai Ngọc Đạo (Phượng) (thửa 1719 tờ bản đồ 13)	750
5.10	Phương Giai: Từ anh Chúc Lan (thửa 755 tờ bản đồ 13)đến ông Lê Văn Thắng (Hương) (thửa 966 tờ bản đồ 13)	750
5.11	Thổ Phụ: Từ nhà Lê Thị Lý Giáp(thửa 414 tờ bản đồ 12) Phú Lĩnh đến giáp ranh thị trấn bà Cao Thị Hiền	750
5.12	Thổ Phụ: Từ đất ở anh Tuấn Thơm (Thửa 743 tờ bản đồ 12) đến đê sông mã	750
5.13	Tây Giai: Từ đất ông Vũ Văn Tùng đến Trương Trọng Thái (Thửa 776 tờ bản đồ 08)	750
5.14	Tây Giai: Từ đất bà Phạm Thị Diễn đến ông Trương Trọng Hà (thửa 1653 tờ bản đồ 08)	750
5.15	Phú Lĩnh: Từ Nhà văn hóa thôn đến nhà chị Lý thôn Thổ Phụ (thửa 414 tờ bản đồ 12)	750
5.16	Phú Lĩnh: Từ đất ở ông Phạm Văn Đàm (thửa 116 tờ bản đồ 12) đi đất ở ông Thứ (thửa 82 tờ bản đồ 11)	750
5.17	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	650
5.18	Xuân Giai: Từ Trịnh Thị Hồng đến ông Trịnh Văn Dũng (Thửa 472 tờ bản đồ 09)	650
5.19	Xuân Giai: Từ Ông Trịnh Văn Đốc (Thửa 516 tờ bản đồ 09) đến ông Trần Văn Tùng (Thửa 1574 tờ bản đồ 09)	650
5.20	Xuân Giai: Từ ông Tiết Văn Tuấn đến ông Trần Văn Liên (thửa 1589 tờ bản đồ 09)	650
5.21	Xuân Giai: Từ đất ông Tiết Văn Độ (Thửa 378 tờ bản đồ 09) đến bà Cúc (Trình)(Thửa 1845 tờ bản đồ 08)	650
5.22	Xuân Giai: Từ đất ông Trịnh Văn Kiều (Thửa 662 tờ bản đồ 09) đến ông Tiết Minh Phương (Thửa 1516 tờ bản đồ 09)	650
5.23	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	550
5.24	Phương Giai: từ ô Tình Quen đi ông Kiên Hời (Thủa 1825 tờ bản đồ 13)	550
5.25	Phương Giai: từ ông Trần Ngọc Sơn (Thửa 876 tờ bản đồ 13) đi ông Lê Hồng Thanh (Thửa 981 tờ bản đồ 13)	550
5.26	Thổ Phụ: Từ đất bà Lê Thị Thục (Thửa 796 tờ bản đồ 12) đến ông Nguyễn Đức Mùi (Thửa 771 tờ bản đồ 12)	550
5.27	Thổ Phụ: Từ đất bà Lương Thi Xuyến (Thửa 540 tờ bản đồ 12) đến Dương Đình Vượng	550
5.28	Tây Giai: Từ đất ông Trương Trọng Lợi (Thửa 702 tờ bản đồ 07) đến ông Dương Văn Chiến (thửa 304 tờ bản đồ 07)	550
5.29	Tây Giai: Từ đất ông Trương Nguyên Hồng (Thửa 327 tờ bản đồ 07) đến ông Trương Bá Thư (Thửa 469 tờ bản đồ 07)	550
5.30	Phú Lĩnh: Từ Phạm Ngọc Đàm (Thửa 116 tờ bản đồ 12) đến Trịnh Thị Đào (Thửa 749 tờ bản đồ 12)	550
5.31	Phú Lĩnh: Từ ông Ngô văn Thú đến Phạm Văn Thạo (Thửa 13 tờ bản đồ 11)	550
5.32	Phú Lĩnh: Từ sân bóng đi ông Nguyễn Văn Toàn (Thửa 15 tờ bản đồ 11)	550
5.33	Phú Lĩnh: Từ ông Trần văn Thụ đi ông Nguyễn Văn Thư (Thửa 273 tờ bản đồ 12)	550
5.34	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	280
5.35	Các khu vực khác còn lại tại các thôn (trừ khu vực giáp Thọ Đồn)	160
5.36	Khu vực còn lại giáp Thọ Đồn	130
5.37	Đường QH mới vị trí khu gốc xoan thôn Phương Giai sau bến xe xã Vĩnh Tiến nối với đường QL 45 và trục đường chính thị trấn (QH 6-12m)	1.600
5.38	Đường QH khu dân cư Ao Lác thôn Phương Giai (QH 5-8m)	850

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
5.39	Đường nối từ trường cấp 2 đi xuống thôn Phương Giai (QH đường 4-7m)	850
6	**XÃ NINH KHANG (xã Vĩnh Ninh cũ)**	
6.1	Từ đường QL 45 (thửa 834, tờ 7) đến nhà ông Nghĩa - Thọ Vực (thửa 553, tờ 7)	3.000
6.2	Từ Đê Điều (thửa 284, tờ 7) đến trạm Bơm Ninh Khang Thôn Thọ Vực (thửa 220, tờ 3)	4.000
6.3	Từ Ngã ba Phi Bình (Bà Mai, thửa 314, tờ 9) đến nhà Bà Khuyến (thửa 333, tờ 9)	1.500
6.4	Từ đường QL 45 (UBND xã) (thửa 744, tờ 7) đến nhà ông Đạo - Thọ Vực (thửa 319, tờ 7)	3.000
6.5	Từ đường QL 45 (nhà ông Tuấn) (thửa 779, tờ 7) đến nhà ông Sừ - Thọ Vực (thửa 266, tờ 7)	2.000
6.6	Từ đường QL 45 (nhà ông Điệp) (thửa 988, tờ 6) đến nhà ông Thụ - Yên Lạc (thửa 151, tờ 6)	1.500
6.7	Từ nhà ông Tấn Thọ Vực (thửa 221, tờ 7) đến Bà Hồng - Yên Lạc (thửa 805, tờ 1)	1.500
6.9	Từ nhà Bà Khuyến Phi Bình (thửa 333, tờ 7) đến nhà ông Hùng cuối thôn Phi Bình (thửa 1386, tờ 7)	1.200
6.10	Từ nhà ông Khoản (thửa 1518, tờ 6) (QL45) đến nhà Bà Dân thôn Kỳ Ngãi (thửa 440, tờ 5)	1.000
6.11	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5m thuộc xã Vĩnh Ninh cũ	500
6.12	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4m thuộc xã Vĩnh Ninh cũ	400
6.13	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét thuộc xã Vĩnh Ninh cũ	300
6.14	Các khu vực khác còn lại tại các thôn thuộc xã Vĩnh Ninh cũ	200
6.15	Đất DC ven chân đồi không thuận lợi giao thông (Kỳ Ngãi, Yên Lạc)	180
7	**XÃ NINH KHANG (xã Vĩnh Khang cũ)**	
7.1	Từ nhà ông Đắc cuối thôn Phi Bình đến nhà ông Duy thôn Khang Hồ	2.000
7.2	Từ Trạm Bơm Vĩnh Khang đến nhà ông Tuấn Thủy thôn Khang Tân	2.000
7.3	Từ nhà ông Quý thôn Khang Hải đến nhà ông Xưởng thôn Khang Hồ	2.000
7.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	500
7.5	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	400
7.6	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	300
7.7	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	200
8	**XÃ VĨNH LONG**	
8.1	Từ Qlộ 217 đến Chợ Đông Môn	3.000
8.2	Từ Chợ Đông Môn đến Cửa đông Thành Nhà Hồ	2.800
8.3	Từ UBND xã đi Nhà thi đấu đa năng xã	3.000
8.4	Từ nhà thi đấu đa năng tới cổng phụ công ty may	2.500
8.5	Từ cổng phụ công ty may đến đất ở Bà Láng (Quốc lộ 45)	2.200
8.6	Xuân Áng: từ nhà ông Lam (Tỉnh lộ 523C, thửa 982/ tờ 15) đi nhà ông Lai (Thửa 936/ tờ 15)	2.000
8.7	Đồi Mỏ: từ nhà ông Liệu (ĐT.523C, thửa 453/ tờ số 10) đi nhà ông Hà Văn Thành (Thửa 440/ tờ số 11)	1.500
8.8	Cầu Mư: Các đoạn đường giao thông nông thôn đấu nối với quốc lộ 45 và Quốc lộ 217	1.200
8.9	Cầu Mư: Từ ông Thung (thửa 469/ tờ BĐ 26) đến Bà Thúy(thửa 539/ tờ BĐ 20)	1.200
8.10	Thôn Bèo: Từ nhà Tùng (Vân) (Thửa 781/ Tờ 22) đi nhà Vân Ngọc (thửa 545/ tờ 23)	1.200
8.11	Thôn Bèo: Từ đất ở Hoàng (Loan) (thửa 800, tờ 22) đi nhà ông Thức (thửa 545, tờ 23)	1.200
8.12	Thôn Bèo: từ Quốc lộ 45 (chợ bèo) đến ông Hướng (Thắm) (Thửa 634/ tờ 22)	1.200
8.13	Thôn Bèo: từ đất ở ông Trần Quốc Oai (Thửa 687, tờ 22) đến ông Hiền(Thành)(Thửa 549/ tờ 22)	1.200
8.14	Thôn Bèo: từ đất ở Giản(Lĩnh) (Thửa 631/ tờ 22) đến ông Lưu Văn Cường (thửa 521/ tờ BĐ 22)	1.200
8.15	Thôn Bèo: từ đất ở ông Trần Thanh Nghị (Thửa 152/ tờ 22) đến bà Vũ Thị Chờ (Thửa 302/ tờ 22)	1.200
8.16	Thôn Bèo: từ đất ở ông Đỗ Xuân Hòa (Thửa 85/ tờ 22)đến ông Hồ Ngọc Thanh(Thửa 189/ tờ 22)	1.200
8.17	Thôn Bèo: từ đất ở Bà Trần Thị Minh(Thửa 41/ tờ 22) đến ông Trịnh Văn Suốt(Thửa 1113/ tờ 23)	1.200
8.18	Thôn Bèo: từ đất ở ông Trần Tiến Quân(Thửa 748/ tờ 18) đi ông Đinh Trọng Côn(Thửa 58/ tờ 23)	1.200
8.19	Thôn Bèo: từ ông Hoàng Văn Thường (thửa 455, tờ 22) đi ông Trần Văn Minh (Thửa 33, tờ 23)	1.200
8.20	Đông Môn: Các tuyến đường giao thông đấu nối với quốc lộ 217 (Có khoảng cách dưới 200 m)	1.500
8.21	Đông Môn: Từ bà Tiết Thị Kim (thửa 246/ tờ 20) đi ông Vũ Đình Nhật (thửa 68/ tờ 25) (Đường ven chân Thành Nhà Hồ)	1.200
8.22	Đông Môn: từ đất ở bà Ngọc Trung đi đất ở ông Lắm	1.500
8.23	Đông Môn: từ đất ở Ông Hào (Lan) đi đất ở ông Vũ Nguyên Minh(Toan)	1.500
8.24	Xuân Áng: từ đất ông Hà Văn Hậu (Quốc lộ 217) (thửa 1567/ tờ BĐ 21) đi ông Vũ Nguyên Long (thửa 1558/ tờ BĐ 21)	1.200
8.25	Xuân Áng: Các tuyến đường giao thông nông thôn đấu nối với tỉnh lộ 523C	1.200
8.26	Xuân Áng: Từ nhà Bà Hà Thị Luyện (Thửa 940, tờ BĐ 16) đi đất ở bà Nguyễn Thị Tha (thửa 1659, tờ 16)	1.200
8.27	Cẩm Bào: Các tuyến đường giao thông nông thôn đấu nối với quốc lộ 217 và tỉnh lộ 523C	1.200
8.28	Cẩm Bào: Từ đất ở ông Huyên (Thủy) (thửa 1028/ tờ BĐ 15) đi đất ở ông Nguyễn Văn Khang (thửa 1140/ tờ BĐ 15)	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
8.29	Cẩm Bào: Từ đất ở ông Phạm Văn Hưng(thửa 105/ tờ BĐ 20) đi đất ở ông Phạm Văn Nghĩa (thửa 1182/ tờ BĐ 15)	1.200
8.30	Cẩm Bào: Từ đất ở ông Phạm Văn Hưng(thửa 105/ tờ BĐ 20) đi đất ở ông Hoàng Văn Hào(thửa 1011/ tờ BĐ 15)	1.200
8.31	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	900
8.32	Cầu Mư: Từ đất ở ông trịnh Xuân Nghiệm (thửa 263/ tờ 26) đi đất ở ông Trịnh Văn Cương(thửa 447/ tờ 26)	1.000
8.33	Cầu Mư: Từ đất ở Bà Trịnh Thị Huệ (thửa 1395/ tờ BĐ 22) đến ông Trịnh Văn Chinh (thửa 1060, tờ 22)	1.000
8.34	Bèo: từ đất ở ông Hồ Ngọc Đính (thửa 11, tờ 23) đi đất ở ông Đinh Trọng Nguyên (thửa 72, tờ 23)	1.000
8.35	Bèo: từ đất ở ông Lê Văn Nghi (Thửa 817, tờ 18) đi đất ở bà Lê Thị Phiên (Thửa 28, tờ 23)	1.000
8.36	Đông Môn: Từ ông Vũ Cao Bí(Thửa 862/ tờ 21) đi ông Vũ Đình Thiện(Thủy) (thửa 736/ tờ BĐ 21)	1.000
8.37	Xuân Áng: từ ông Hà Thanh Long (thửa 1069, tờ 15) đi ông Lê Văn Hiệu (thửa 1103, tờ 16)	1.000
8.38	Cẩm Bào: từ ông Vũ Đình Liên (thửa 1169a, tờ 15) đi ông Phạm Văn Huy(thửa 1197, tờ 15)	1.000
8.39	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	600
8.40	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	550
8.41	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	350
8.42	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	250
8.43	Thành phong: từ nhà văn hóa đến trường tiểu học	1.000
8.44	Thành Phong: Từ đất ở ông Chu Hải Thanh(thửa 547, tờ 9) đi đất ở ông Nguyễn Công Vinh (thửa 508, tờ 9)	1.000
8.45	Đồi Mỏ: từ nhà văn hóa đi ông Vũ Xuân Hưng (thửa 452/ tờ BĐ 10)	1.000
8.46	Đồi Mỏ: từ bà Lê Thị Thúy (thửa 451/ tờ BĐ 10) đi ông Hà Văn Thành (thửa 440/ tờ BĐ 11)	800
8.47	Đồi Mỏ: từ ông Hà Văn Bái(Tỉnh lộ 523c) (thửa 854/ tờ BĐ 7) đi đất ở ông Hà Văn Thành(thửa 440/ tờ BĐ 11)	800
8.48	Đồi Mỏ: từ ông Vũ Nguyên Thục (Tỉnh lộ 523c) đi ông Nguyễn Ngọc Dũng	1.000
8.49	Tân Lập: Từ đất ở bà Cầm (thửa 538, tờ 06) đi ông Quách Văn Tặng (thửa 57, tờ 06)	800
8.50	Đồi Thợi: từ đất ở ông Ngà(Tỉnh lộ 523c) đi đất ở ông Lê Văn Huấn	1.000
8.51	Đồi Thợi: từ đất ở ông Phạm Hồng Kỳ (Tỉnh lộ 523c) (thửa 175, tờ 7) đi đất ở bà Trần Thị Trường (thửa 415, tờ 7)	1.000
8.52	Đồi Thợi: từ đất ở ông Nguyễn Văn Tường (Tỉnh lộ 523c) đi đất ở ông Hoàng Văn Lơi (thửa 327, tờ số 07)	1.000
8.53	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	600
8.54	Thành Phong: Từ ông Hoàng Văn Tâm (Thửa 182, tờ 09) đi ông Vũ Văn Dũng (Thửa 215, tờ 09)	900
8.55	Thành Phong: từ ông Lữ Trọng Hán (thửa 159, tờ 09) đi ông Bạch Mai Hoàn(thửa 201, tờ 09)	900
8.56	Đồi Thợi: từ bà Phạm Thị Tâm(Nho) (Tỉnh lộ 523c) đi bà Lê Thị Thanh (thửa 851, tờ 07)	900
8.57	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	500
8.58	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	350
8.59	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	260
8.60	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	220
8.61	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư Xuân Áng, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	
8.61.1	Các tuyến đường số 1,4,5: rộng 7,5m, vỉa hè 5m	2.000
8.61.2	Các tuyến đường số 2, 3: rộng 7,5m, vỉa hè rộng 3,5m	1.700
9	**XÃ VĨNH PHÚC**	
9.1	Đoạn đường nối QL 45+217 từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc đến ngã 4 Đình làng Bái Xuân	5.000
9.2	Đoạn đường nối QL 45+217 từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc đến nhà ông Vũ Xuân Đạt (thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 11)	5.000
9.3	Đoạn đường nối QL 45+217 từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc đến NVH thôn Đồng Minh	5.000
9.4	Đoạn đường từ ngã 4 Đình làng Bái Xuân đến đường Trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc	3.000
9.5	Đoạn đường từ nhà ông Vũ Duy Xuân (thửa đất số 922, tờ bản đồ số 11) đến đường Trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc	3.000
9.6	Đoạn đường từ NVH thôn Đồng Minh đến đường Trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc	3.000
9.7	Đoạn đường từ TL 522 đến ngã 4 thôn Văn Hanh	800
9.8	Đoạn đường từ ngã 4 thôn Văn Hanh đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa đất số 202, tờ bản đồ số 17)	1.200
9.9	Đoạn đường từ nhà ông Bùi Văn Khoa (thửa đất số 481, tờ bản đồ số 17) đến giáp ranh giới xã Vĩnh Hòa	600
9.10	Đoạn đường TL 522 từ đường Trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc đến đê hữu sông Bưởi	3.000
9.11	Đoạn đường TL 522 từ đê hữu sông Bưởi đến cầu Phúc Hưng	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
9.12	Đoạn đường từ TL 522 đến ngã 4 Đình làng Bái Xuân	1.800
9.13	Đoạn đường từ ngã 4 Đình làng Bái Xuân đi trường Tiểu học và THCS Vĩnh Phúc	1.200
9.14	Tuyến đường từ TL 522 qua trường Mầm non Vĩnh Phúc đến NVH thôn Đồng Minh	1.200
9.15	Đoạn đường từ nhà bà Trịnh Thị Láng (thửa đất số 29, tờ bản đồ 15) đến nhà ông Hoàng Văn Tuyên (thửa đất số 1148, tờ bản đồ 11)	1.200
9.16	Đoạn đường từ ngã 4 ao thôn Đồng Minh đến nhà ông Vũ Quang Thịnh (thửa đất số 918, tờ bản đồ số 11)	1.600
9.17	Các tuyến đường trong KDC thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng > 5 mét	1.000
9.18	Đoạn đường từ đường Trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc đến hết nhà bà Trịnh Thị Oanh (thửa đất số 1290, tờ bản đồ số 11)	2.000
9.21	Đoạn đường từ sau nhà bà Trịnh Thị Oanh (thửa đất số 1290, tờ bản đồ số 11) đến đê hữu sông Bưởi	1.000
9.22	Đoạn đường TL 522 từ cầu Phúc Hưng đến giáp ranh giới xã Vĩnh Hưng	3.000
9.23	Các tuyến đường trong KDC thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 4-5 mét	1.200
9.24	Các tuyến đường trong KDC thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 3-4 mét	800
9.25	Các tuyến đường trong KDC thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 2-3 mét	600
9.26	Khu vực còn lại thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh	400
9.27	Tuyến đường từ TL 522 đi đê hữu sông Bưởi đến giáp ranh giới xã Vĩnh Long	1.000
9.28	Đoạn đường từ TL 522 đi đê sông Bưởi đến giáp ranh giới xã Vĩnh Hưng	1.000
9.29	Đoạn đường từ TL 522 đến Cầu Máng	2.000
9.30	Đoạn đường từ đến nhà bà Đặng Thị Nhàn (thửa đất số 701, tờ bản đồ số 04)	1.600
9.31	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Hiệu (thửa đất số 49, tờ bản đồ số 17) đến NVH thôn Văn Hanh	1.000
9.32	Đoạn đường từ NVH thôn Tân Phúc đến đê tả sông Bưởi	1.500
9.33	Đoạn đường từ nhà ông Lê Văn Thành (thửa đất số 362, tờ bản đồ số 08)đến nhà ông Hoàng Văn Tuấn (thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 04)	1.300
9.34	Các tuyến đường trong KDC không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng > 5 mét	1.200
9.35	Các tuyến đường trong KDC không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 4-5 mét	800
9.36	Các tuyến đường trong KDC không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 3-4 mét	600
9.37	Các tuyến đường trong KDC không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 2-3 mét	400
9.38	Khu vực còn lại không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh	300
9.39	Các tuyến đường thuộc KDC tập trung thôn Đồng Minh	4.000
9.40	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc (Mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5m)	3.000
9.41	Các tuyến đường thuộc MBQH Đất ở Khu Đồng Minh (Tờ chỉ)	3.500
9.42	Các tuyến đường thuộc MBQH đất ở Quán Hạt (sau cây xăng Tuấn Huyền)	2.000
9.43	Các tuyến đường thuộc MBQH Bái Xuân Hoa (Đường trục chính TT thị trấn Vĩnh Lộc)	
9.43.1	Tuyến đường trục chính trung tâm bề rộng mặt đường 24m, vỉa hè mỗi bên rộng 7m	8.000
9.43.2	Tuyến đường huyện VL 28 có bề rộng mặt đường 25m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	7.800
9.43.3	Tuyến đường tỉnh 516 có bề rộng mặt đường 24m, vỉa hè mỗi bên rộng 10m	7.500
9.44	Tuyến đường VL 12 có bề rộng mặt đường 17m, vỉa hè mỗi bên rộng 4m	6.000
9.45	Tuyến đường VL 11 có bề rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 4m	5.000
10	**XÃ VĨNH HƯNG**	
10.1	Tuyến đường từ Đập Mang Mang đến công ty Quang Thành Thắng có chiều dài 6,5km, chiều rộng 7-10m.	1.000
10.2	Đoạn đường từ nhà ông Đạt thôn 4 thửa số 426 đến Nhà ông Tám thôn 5, thửa số 22, có chiều dài 1,800 m, chiều rộng 8 m	700
10.3	Đoạn đường thôn 8 từ nhà ông Duân thửa số 829 đến Nhà ông Lâm thửa số 867 có chiều dài 850 m, có chiều rộng 6 m	500
10.4	Đoạn đường từ nhà ông Đạo thửa số 1451, đến Nhà ông Bảy thửa số 289 có chiều dài 560 m, chiều rộng 6 m	500
10.5	Đoạn đường từ nhà ông Sơn thửa số đến Nhà ông Thép thửa số có chiều dài 450 m, chiều rộng 6 m	500
10.6	Đoạn đường Dốc Đa thôn 1, từ nhà ông Thi thửa số 275 đến Nhà ông Thắng thửa số 334 thôn 3 có chiều dài 850 m, chiều rộng 6 m	450
10.7	Đoạn đường Dốc Eo thôn 1, từ nhà ông Bộ thửa số 358 đến Nhà ông Khánh thửa số 515 thôn 4 chiều dài 750 m, chiều rộng 6 m	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
10.8	Đoạn đường Dốc Cái thôn 3, từ nhà ông Thuyết đến Nhà ông Minh Hường có chiều dài 500 m, chiều rộng 5 m	450
10.9	Đoạn đường thôn 7 từ nhà bà Văn đến Nhà ông Đồng thửa số thôn 7 có chiều dài 400 m, chiều rộng 5 m	450
10.10	Đoạn đường thôn 7 từ nhà ông Nghị thửa số 1076 đến Nhà ông An có chiều dài 350 m, chiều rộng 5 m	450
10.12	Đoạn đường thôn 6 từ nhà ông Chung thửa số 1162 đến Trường Mầm Non khu B thửa số 990 có chiều dài 400 m, chiều rộng 6 m	450
10.13	Đoạn đường từ nhà ông Hạnh thửa số 1284 đến Nhà ông Thêm thửa số 132 có chiều dài 300 m, chiều rộng 5 m	450
10.14	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	300
10.15	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	250
10.16	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	200
10.17	Khu vực còn lại	180
10.18	Đất dân cư ven chân đồi không thuận lợi giao thông	150
10.19	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư thôn 3 (Đa Hàng dưới), xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	
10.19.1	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	2.000
10.19.2	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 3m	1.700
11	**XÃ VĨNH HÒA**	
11.1	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã từ Lợi Chấp đến thôn Quang Biểu	800
11.2	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã thuộc thôn Quang Biểu từ giáp thôn Lợi Chấp đến trạm y tế xã Vĩnh Hòa	1.000
11.3	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã từ sân bóng thôn Nghĩa Kỳ đến nhà văn hóa thôn Giang Đông	800
11.4	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã từ nhà văn hóa thôn Giang Đông đến giáp xã Vĩnh Hùng	600
11.5	Tuyến đường đê ven sông mã từ thửa 1122, 1091 đến 1454 tờ BĐ số 20	1.500
11.6	Đường từ QL217 đi Vĩnh Hưng (Vào nhà máy Bimivina)	600
11.7	Đường từ QL217 đi vào UBND xã Vĩnh Hòa	1.200
11.8	Tuyến đường từ QL217 đến nhà văn hóa thôn Nhật Quang	1.000
11.9	Tuyến đường từ nhà văn hóa thôn Nhật Quang đến giáp thôn Lợi Chấp	800
11.10	Tuyến đường từ QL217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã. Đoạn từ QL217 đến nhà ông Lê Duy Hùng (Thôn Pháp Ngỡ).	1.200
11.12	Tuyến đường từ QL217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã. Đoạn từ nhà ông Lê Duy Hùng (Thôn Pháp Ngỡ) đến hết nhà Bà Long (Thôn Pháp Ngỡ).	1.000
11.13	Tuyến đường từ QL217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã. Đoạn từ nhà Bà Long (Thôn Pháp Ngỡ) đến nhà Ông Nguyễn Đăng Thắng (Thôn Pháp Ngỡ).	800
11.14	Tuyến đường từ QL217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã. Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Đăng Thắng (Thôn Pháp Ngỡ) đến nhà văn hóa thôn Hữu Chấp.	1.000
11.15	Tuyến đường từ QL217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã. Đoạn từ nhà văn hóa thôn Hữu Chấp đến điểm nối trục chính đường vào UBND xã.	1200
11.16	Tuyến đường từ đường vào UBND xã qua nhà văn hóa thôn Bồng Phồn nối ra đường QL217. Đoạn từ đường vào UBND xã đến nhà Ông Nguyễn Viết Năm.	1.200
11.17	Tuyến đường từ đường vào UBND xã qua nhà văn hóa thôn Bồng Phồn nối ra đường QL217. Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Viết Năm đến nhà văn hóa thôn Bồng Phồn.	1.000
11.18	Tuyến đường từ đường vào UBND xã qua nhà văn hóa thôn Bồng Phồn nối ra đường QL217. Đoạn từ nhà văn hóa thôn Bồng Phồn ra đến đường nhánh nối QL217.	800
11.19	Tuyến đường thuộc thôn Lợi Chấp đoạn giáp thôn Nhật Quang đến đê Sông Bưởi	800
11.20	Các tuyến còn lại trong khu dân cư có chiều rộng >5m	600
11.21	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	450
11.22	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	400
11.23	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	350
11.24	Khu vực còn lại	250
11.25	Đất dân cư ven chân đồi không thuận lợi giao thông	200
11.26	Các tuyến đường thuộc MBQH MBQH Điểm dân cư Bồng Phồn, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	
11.26.1	Tuyến có mặt đường đối ngoại rộng 9m, vỉa hè rộng 10m	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
11.26.2	Tuyến đường nội khu rộng 6m; 7,5m, vỉa hè rộng 3,5-5m	3.500
11.27	Tuyến đường ven đê từ thôn Nhật Quang đến thôn Lợi Chấp	600
11.28	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư Bãi Bằng	
11.28.1	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 9m, vỉa hè mỗi bên rộng 10m	4.000
11.28.2	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	3.500
12	**XÃ VĨNH HÙNG**	
12.1	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL < 200 mét	6.000
12.2	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL > 200 mét và các tuyến đường trung tâm của xã	5.800
12.3	Tuyến đường (Đê) ven sông Mã từ giáp Vĩnh Hoà Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Tân	5.500
12.4	Tuyến từ nhà ông Lê Văn Cảnh (thửa 127a, tờ 26) - Đến nhà ông Lê Đình Toàn (thửa 1071, tờ 24) thôn Đông Thắng	5.000
12.5	Tuyến Từ nhà ông Lê Văn Hợp (thửa 139, tờ 27) - Đến nhà bà Hoàng Thị Túc (thửa 133, tờ 24) Xóm Đông Thắng	5.000
12.6	Tuyến khe sau làng: Tuyến từ nhà ông Lê Văn Thạo (thửa 965, tờ 17) - Đến nhà ông Hoàng Văn Giang Hiền (thửa 1169, tờ 17) sóc sơn 2	3.000
12.7	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Năm (thửa 1494, tờ 23) - Đến nhà ông Lê Đăng Thế (thửa 181, tờ 23) Xóm Đoài	3.000
12.8	Tuyến từ nhà bà Lê Thị Hòa (thửa 32, tờ 26) - Đến nhà ông Hoàng Đạt Thanh (thửa 1004 , tờ 24) Xóm Trung	3.000
12.9	Tuyến từ nhà Văn Hóa xóm Hát (đình) (thửa 79, tờ 26) - Đến nhà ông Hoàng Đạt Thanh (thửa 1053, tờ 24) Xóm Hát	3.000
12.10	Tuyến từ nhà Lê Thị Tấn Thạo (thửa 294, tờ 26) - Đến nhà ông Lê Văn Bảo (thửa 11, tờ 25) Xóm Hát	3.000
12.11	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	1.200
12.12	Tuyến đi sóc sơn 2 - sóc sơn 3: Từ nhà ông Lê Đăng Phương (thửa 9463, tờ 17) đến nhà Hoàng Đạt Tài (thửa 46, tờ 17) sóc sơn 2.	700
12.13	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa 11, tờ 22) đến nhà Hoàng Thị Thân (thửa 43, tờ 22) sóc sơn 1	700
12.14	Tuyến từ ông Hoàng Đạt Kế (thửa 271, tờ 18) đến nhà ông Hoàng Đạt Hòa (thửa 350, tờ 18) sóc sơn 1.	700
12.15	Tuyến từ nhà ông Phạm NGọc Lâm (thửa 1210, tờ 17) đến nhà ông Hoàng Đạt Tài (thửa 1136, tờ 17) sóc sơn 2.	700
12.18	Khu vực còn lại	500
12.19	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	1.200
12.20	Tuyến đường từ nhà ông Lê Văn Nghĩa (thửa 246, tờ 18) đến nhà ông Bùi Văn Phán (thửa 169, tờ 18), đến nhà ông Ngô Thọ Quý (thửa 94, tờ 18) thôn Việt Yên	1.000
12.21	Tuyến từ nhà ông Trịnh Quốc Kiến (thửa 107, tờ 07) đến nhà ông Bùi Văn Diễn (thửa 20, tờ 07) thôn Đồng Mực.	1.000
12.22	Tuyến từ nhà ông Lê Đăng Lái (thửa 168, tờ 18) đến nhà ông Trịnh Văn Hòa (thửa 49, tờ 18) thôn Việt Yên.	600
12.23	Tuyến từ nhà Văn hóa Đồng Mực (thửa 1221, tờ 06) đến nhà ông Bùi Văn Khuất (thửa 237, tờ 11) thôn Đồng Mực.	600
12.24	Tuyến từ nhà ông Trịnh Bốn (thửa 1036, tờ 9) đến nhà ông Lê Văn Sỹ (thửa 235, tờ 9) Xóm Mới.	600
12.25	Tuyến từ nhà ông Hoàng Đình Hòa (thửa 593, tờ 9) đến nhà ông Triệu Quốc Hương (thửa 238, tờ 9) xóm Mới.	600
12.26	Tuyến từ nhà ông Ngô Thọ Quý (thửa 30, tờ 18) đến nhà ông Lê Văn Cương (thửa 100, tờ 18) thôn Việt yên.	400
12.27	Tuyến từ Nhà thờ Đồng Mực (thửa 104, tờ 07) đến nhà ông Nguyễn Văn Dung (thửa 81, tờ 07) thôn Đồng Mực.	400
12.28	Tuyến từ nhà ông Trịnh Văn Tượng (thửa 38, tờ 11) đến nhà ông Bùi Văn Bản (thửa 201, tờ 11) thôn Đồng Mực.	400
12.29	Tuyến từ nhà bà Lê Thị Niên (thửa 734, tờ 6) đến nhà ông Bùi Văn Chế (thửa 1180, tờ 6) thôn Đồng Mực.	400
12.30	Khu vực còn lại thuộc thôn Đồng Mực, Xóm mới (xã Vĩnh Hùng)	300
12.31	Tuyến đường cầu Mới Yên Hoành (xã Vĩnh Hùng)	6.000
12.32	Các tuyến đường trong khu TĐC cồn Vông (xã Vĩnh Hùng)	5.000
13	**XÃ MINH TÂN**	
13.1	Tuyến đường (Đê) ven sông Mã từ giáp Vĩnh Hùng - Đến giáp cầu mương tiêu, thôn 5, xã Minh	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Tân	
13.2	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có K/C từ điểm giao với đường QL < 200 mét	4.500
13.3	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL > 200 mét và các tuyến đường trung tâm của xã	4.000
13.4	Đoạn từ đất ở nhà Ông Vũ Văn Hùng (thửa 77, tờ bản đồ số 13), đến đường ngõ ngang (Đường Ông Khôn), xã Vĩnh Tân cũ	1.100
13.5	Đoạn từ đất ở nhà Bà Vũ Thị Ưng (thửa 381, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà Bà Phạm Thị Vinh (thửa 91, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân cũ	1.100
13.6	Đoạn từ đất ở nhà Ông Tống Huy Thục (thửa 13, tờ bản đồ số 13), đến đất ở nhà Ông Đỗ Xuân Truật (thửa 95, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân cũ	1.100
13.7	Đoạn từ đất ở nhà Ông Mai Tiến Ngọc (thửa 90, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà Ông Lê Đức Thắng (thửa 135 tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân cũ	1.100
13.8	Đoạn từ đất ở nhà Ông Phạm Văn Anh (thửa 584, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà Ông Lê Văn Thanh (thửa 62, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh cũ	1.100
13.9	Đoạn từ đất ở nhà Ông Trần Quốc Trung (thửa 1412, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà Ông Trịnh Ngọc Thu (thửa 379, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh cũ	1.100
13.10	Đoạn từ đất ở nhà Ông Đỗ Xuân Hùng (thửa 355, tờ bản đồ số 7), đến đất ở nhà Trịnh Thị Tuyết (thửa 114, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh cũ	1.100
13.11	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng > 5 mét	1.000
13.12	Đoạn từ đất ở nhà Bà Vũ Thị Lý (thửa 437, tờ bản đồ số 14), đến đường ngõ ngang (Đường Ông Khôn) xã Vĩnh Tân cũ	900
13.13	Đoạn từ đất ở nhà Ông Trịnh Văn Thắng (thửa 178, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà Bà Phạm Thị Tuyết (thửa 898, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh cũ	700
13.17	Đoạn từ đất ở nhà Bà Hoàng Thị Thoan (thửa 295, tờ bản đồ số 7), đến đất ở nhà Ông Vũ Đình Hùng (thửa 108, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh cũ	700
13.18	Đoạn từ đất ở nhà Ông Hoàng Văn Hải (thửa 397, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà Bà Ngô Thị Cương (thửa 86, tờ bản đồ số 7)	700
13.19	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng từ 4 - 5 mét	600
13.20	Đoạn từ đất ở nhà Bà Nguyễn Thị Đợi (thửa 95, tờ bản đồ số 13), đếnđất ở nhà Ông Tống Văn Xuân (thửa 16, tờ bản đồ số 13), xã Vĩnh Tân cũ	500
13.21	Đoạn từ đất ở nhà Bà Nguyễn Thị Đoán (thửa 85, tờ bản đồ số 13), đến đường ngõ ngang (Đường Ông Khôn), xã Vĩnh Tân cũ	500
13.22	Đoạn từ đất ở nhà Ông Hoàng Xuân Ái (thửa 408, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà Ông Lê Thái Bạt (thửa 85, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân cũ	500
13.23	Đoạn từ đất ở nhà Ông Hoàng Văn Tiến (thửa 485, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà Bà Tống Thị Truyền (thửa 23, tờ bản đồ số 14)	500
13.24	Đoạn từ đất ở nhà Ông Đỗ Ngọc Bích (thửa 416, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà Ông Đỗ Văn Thắng (thửa 21, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân cũ	500
13.25	Đoạn từ đất ở nhà Ông Phạm Văn Khoán (thửa 180a, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà Bà Tống Thị Toàn (thửa 225, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân cũ	500
13.26	Đoạn từ đất ở nhà Ông Đỗ Văn Tố (thửa 684, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà Ông Trịnh Văn Hoàn (thửa 264, tờ bản đồ số 9), xã Vĩnh Minh cũ	500
13.27	Đoạn từ đất ở nhà Ông Đoàn Văn Hoàn (thửa 591, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà Bà Vũ Thị Đạt (thửa 352, tờ bản đồ số 8)	500
13.28	Đoạn từ đất ở nhà Ông Nguyễn Văn Thú (thửa 698, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà Ông Nguyễn Văn Tròn (thửa 438, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh cũ	500
13.29	Đoạn từ đất ở nhà Ông Đỗ minh Vương (thửa 391, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà Ông Đỗ Văn Vinh (thửa 519, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh cũ	500
13.30	Đoạn từ đất ở nhà Ông Mai Xuân Phương (thửa 883, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà Ông Phạm Văn Đại (thửa 664, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh cũ	500
13.31	Đoạn từ đất ở nhà Ông Lâm Văn Thốn (thửa 1129, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà Ông Đỗ Văn Khâm (thửa 476, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh cũ	500
13.32	Đoạn từ đất ở nhà Ông Trịnh Huy Thu (thửa 309, tờ bản đồ số 7), đến đất ở nhà Ông Trần Văn Đức (thửa 151, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh cũ	500
13.33	Đoạn từ đất ở nhà Ông Trần Văn Thưởng (thửa 147, tờ bản đồ số 7), đến đất ở nhà Ông Trịnh Huy Du (thửa 332, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh cũ	500
13.34	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng từ 3 - 4 mét	450
13.35	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	400
13.36	Khu vực còn lại	350
13.37	Đoạn từ đất ở nhà Bà Nguyễn Thị Đoán (thửa 770a, tờ bản đồ số 5), đến đất ở nhà Bà Vũ Thị	550

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Nguyệt (thửa 23, tờ bản đồ số 1), xã Vĩnh Tân cũ	
13.38	Đoạn từ đất ở nhà Ông Lê Văn Hải (thửa 27, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà Ông Hoàng Văn Thái (thửa 124, tờ bản đồ số 9), xã Vĩnh Tân cũ	550
13.39	Đoạn từ đất ở nhà Ông Mai Văn Thạch (thửa 132, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà Hoàng Xuân Hùng (thửa 12, tờ bản đồ số 9)	350
13.40	Đoạn từ đất ở nhà Ông Hoàng Văn Ấm (thửa 90, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà Ông Nguyễn Văn Đơ (thửa 817, tờ bản đồ số 5), xã Vĩnh Tân cũ	350
13.41	Đoạn từ đất ở nhà Bà Hoàng Thị Hưởng (thửa 627, tờ bản đồ số 5), đến đất ở nhà Ông Hà Đức Thọ (thửa 612, tờ bản đồ số 5) xã Vĩnh Tân cũ	350
13.42	Đoạn từ đất ở nhà Bà Trần Thị Hà (thửa 51, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà Bà Vũ Thị Thịnh (thửa 485, tờ bản đồ số 5), xã Vĩnh Tân cũ	350
13.43	Các tuyến đường có chiều rộng 4-5m còn lại	280
13.44	Đoạn từ đất ở nhà Hà Văn Vân (thửa 759, tờ bản đồ số 5), đến đất ở nhà Bà Lê Thị Huệ (thửa 28, tờ bản đồ số 9), xã Vĩnh Tân cũ	250
13.45	Đoạn từ đất ở nhà Hà Văn Vân (thửa 759, tờ bản đồ số 5), đến đất ở nhà Bà Lê Thị Huệ (thửa 28, tờ bản đồ số 9), xã Vĩnh Tân cũ	250
13.46	Các tuyến đường có chiều rộng 3-4m còn lại	200
13.47	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2-3 mét	180
13.48	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư	150
14	**XÃ MINH TÂN (xã Vĩnh Minh cũ)**	
14.1	Tuyến đường (Đê) ven sông Mã từ thôn 5 xã Minh Tân đến hết ranh giới xã Minh Tân	1.300
15	**XÃ VĨNH THỊNH**	
15.1	Thôn Đoài: từ đất ông Trịnh Văn Minh đến đất nhà bà Trần Thị Nguyệt	4.000
15.2	Thôn Trung: từ đất nhà bà Trần Thị Thơm đến đất nhà ông Mai Xuân Sửu	4.000
15.3	Thôn Xanh: từ đất Trường Tiểu Học Vĩnh Thịnh đến đất nhà ông Lê Văn Thanh	4.000
15.4	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Đỗ Văn Thanh đến đất nhà ông Trịnh Văn Tân	4.000
15.5	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Nguyễn Tứ Đại đến đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng	4.000
15.6	Thôn Đoài: từ Cổng Làng Đoài đến đất nhà ông Trịnh Văn Minh	4.500
15.7	Thôn Trung: từ Cổng Làng Trung đến đất nhà bà Trần Thị Thơm	4.500
15.8	Thôn Xanh: từ Cổng Làng Xanh đến đất Trường Tiểu Học Vĩnh Thịnh	4.500
15.9	Thôn Xanh: từ Đất ở nhà ông Hà Văn Thắng đến đất ở nhà ông Trịnh Văn Tân	4.500
15.10	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Hoàng Văn Thanh đến đất nhà ông Nguyễn Tứ Đại	4.500
15.13	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Hoàng Văn Thanh đến đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng	4.500
15.14	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Trịnh Văn Tân đến đất nhà ông Lê Văn Thanh	3.000
15.15	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Lê Văn Thanh đến đất nhà ông Nguyễn Văn Hải	2.800
15.16	Thôn Đông: từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hải đến đất nhà ông Nguyễn Văn Vận	2.600
15.17	Thôn Trung: từ đất nhà ông Mai Xuân Sửu đến đất nhà ông Hoàng Văn Dương	3.000
15.18	Thôn Đoài: từ đất bà Trần Thị Nguyệt đến đất nhà ông Đỗ Văn Cánh	3.000
15.19	Thôn Trung: từ đất nhà ông Nguyễn Văn Phú đến cầu Đá	3.000
15.20	Thôn Đông: từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hải đến đất nhà ông Hoàng Thanh Hạnh	2.500
15.21	Thôn Đoài: từ đất ông Mai Xuân Sửu đến đất nhà ông Lê Văn Hà	2.500
15.22	Thôn Đoài: từ đất ông Hoàng Xuân Trường đến đất nhà ông Lê Văn Huy	2.500
15.23	Thôn Đoài: từ đất ông Trịnh Văn Dũng đến đất nhà ông Mai Văn Sơn	2.500
15.24	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Nguyễn Văn Phòng đến đất nhà ông Nguyễn Văn Hân	2.500
15.25	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Trần Công Ca đến đất nhà ông Nguyễn Thanh Chinh	2.500
15.26	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Trần Công Ca đến đất nhà ông Nguyễn Thanh Chinh	2.000
15.27	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Nguyễn Sỹ Hy đến đất nhà ông Mai Thanh Tuấn	2.000
15.28	Thôn Đoài: từ đất ông Hoàng Văn Tâm đến đất nhà ông Hoàng Văn Tiến	2.000
15.29	Thôn Đông: từ đất ông Hoàng Văn Tư đến đất nhà ông Nguyễn Văn Thịnh	2.000
15.30	Thôn Đông: từ đất nhà ông Nguyễn Quang đến đất nhà bà Hoàng Thị Khơi	2.000
15.31	Thôn Đoài: từ đất ông Hoàng Văn Khanh đến đất nhà ông Lê Xuân Lượng	1.500
15.32	Thôn Đoài: từ đất ông Hoàng Văn Thành đến đất nhà ông Đặng Văn Duyên	1.500
15.33	Thôn Đoài: từ đất ông Trịnh Đình Thiện đến đất nhà ông Hoàng Văn Hùng	1.500
15.34	Thôn Trung: từ đất ông Nguyễn Văn Sáu đến đất nhà ông Hoàng Văn Thành	1.500
15.35	Thôn xanh: từ đất ông Nguyễn Văn Đồng đến đất nhà ông Hoàng Văn Dũng	1.500
15.36	Thôn Đoài: từ đất bà Trần Thị Thanh đến đất nhà ông Đỗ Văn Mạnh	1.500
15.37	Thôn Trung: từ đất nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến đất nhà ông Nguyễn Văn Mai	1.500
15.38	Thôn Đông: từ đất nhà ông Nguyễn Văn Huế đến đất nhà ông Hoàng Thanh Thuận	1.500
15.39	Thôn Đoài: từ đất ông Mai Xuân Sửu đến đất nhà ông Lê Văn Hà	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
15.40	Thôn Đoài: từ đất ông Hoàng Văn Minh đến đất nhà ông Lê Văn Hoàng	1.500
15.41	Thôn Đoài: từ đất ông Trịnh Văn Dũng đến đất nhà ông Mai Văn Hoàng	1.500
15.42	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Nguyễn Văn Phong đến đất nhà ông Nguyễn Văn Cường	1.500
15.43	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Trần Văn Ninh đến đất nhà ông Nguyễn Văn Thú	1.500
15.44	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Trần Văn Mùi đến đất nhà ông Nguyễn Văn Bối	1.500
15.45	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng từ 3 - 4 mét	1.500
15.46	Thôn Đoài: từ đất ông Hoàng Hữu Minh đến đất nhà ông Hoàng VănTăng	1.000
15.47	Thôn Đoài: từ đất ông Lê Văn Ba đến đất nhà ông Lê Văn Kim	1.000
15.48	Thôn Đoài: từ đất ông Lê Văn Thìn đến đất nhà ông Lê Văn Phúc	1.000
15.49	Thôn Đoài: từ đất ông Lê Văn Phúc đến đất nhà ông Lê Văn Hội	1.000
15.50	Thôn Đông: từ đất ông Trần Văn Mạnh đến đất nhà bà Nguyễn Thị Đẹp	1.000
15.51	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	1.000
15.52	Đường nối QL 217 đến làng Xanh	4.500
15.53	Đoạn từ đất ở nhà ông Khanh đến đất ở nhà ông Nguyễn Văn Dần	3.500
15.54	Đoạn từ đất nhà ôngThanh Thanh Tùng đến đất nhà ông Lê Đình Quý	3.500
15.55	Khu vực còn lại	800
16	**XÃ VĨNH AN**	
16.1	Tuyến đường từ Eo Cò chạy vào UBND xã Vĩnh An giao tuyến đường (Đê sông Mã) ven sông Mã	2.500
16.2	Tuyến đường (Đê sông Mã) ven sông Mã từ giáp Vĩnh Minh; Đến giáp huyện Hà Trung	2.000
16.3	Tuyến đường từ Ông Phạm Văn Quyền thôn 5 (thửa đất số 722tờ bàn đồ 08 đến ông Đức thôn 9 thửa đất số 99 tờ bàn đồ số 10.	1.500
16.4	Tuyến đường từ ông Xuyện thôn 4 thửa đất số92 tờ bàn đồ 08 đến Chùa Linh Ứng Thôn 4 (thửa đất số 714 tờ bàn đồ 08)	1.500
16.5	Tuyến đường từ ông Tuấn thôn 4 (thửa đất số 924 tờ bàn đồ 8) đến gia đình ôngThànhThôn 4 (thửa đất số 515 tờ bàn đồ 05)	1.500
16.6	Tuyến đường khu tái định cư thôn 8 Từ bà viện (thửa đất số 1741tờ bàn đồ14) đến gia đình ông Đặng Đức Thảo (thửa đất số 1780 tờ bàn đồ14)	1.500
16.7	Tuyến đường từ Trịnh Thị Hoạt Thôn 3 (thửa đất số 237 tờ bàn đồ 07) đến gia đình ông Tỉnh Hương Thôn 3 (thửa đất số 247 tờ bàn đồ 7)	1.300
16.8	Tuyến đường từ nhà văn hóa Thôn 9 đến hộ gia đình ông Chung thôn 9 (thửa đất số 12a tờ bàn đồ 11)	1.300
16.10	Tuyến đường từ gia đình bà Trịnh Thị Bình Thôn 1 (thửa đất số 86 tờ bàn đồ .07) đến gia đình Nguyễn Văn Hiếu Thôn 2 (thửa đất số 73 tờ bàn đồ 07)	1.200
16.11	Tuyến đường từ gia đình ông Nguyễn Văn Lý Thôn 1 (thửa đất số 21 tờ bàn đồ 07) đến gia đình bà Trần Thị Dung Thôn 1 (thửa đất số 69 tờ bàn đồ 07	1.200
16.12	Tuyến đường từ nhà văn hóa thôn 2 (thửa đất số 335 tờ bàn đồ 03) đến gia đình ông Nghệ Thôn 2 (thửa đất số 107 tờ bàn đồ 07)	1.200
16.13	Tuyến đường từ gia đình bà Nguyễn Thị Tại Thôn 1 (thửa đất số 144 tờ bàn đồ .07) đến gia đình Lê Thị Vuông Thôn 1 (thửa đất số 210 tờ bàn đồ 07)	1.200
16.14	Tuyến đường từ gia đình bà Tạ Văn Hồng thôn 3 (thửa đất số 179 tờ bàn đồ 07) đến gia đình ông Lê Văn Kỳ Thôn 3 (thửa đất số 322 tờ bàn đồ .07)	1.200
16.15	Tuyến đường từ gia đình bà Thọ thôn 2 (thửa đất số 103 tờ bàn đồ 7) đến gia đình ông Thanh Tùng Thôn 2 (thửa đất số 112 tờ bàn đồ 7)	1.200
16.16	Tuyến đường từ gia đình ông Hà Văn Thủy thôn 3 (thửa đất số 94 tờ bàn đồ 08) đến gia đình ông Trần Văn Nam thôn 3 (thửa đất số 967 tờ bàn đồ 08)	1.200
16.17	Tuyến đường từ Nhà văn hóa Thôn 4 (thửa đất số 252 tờ bàn đồ 08) đến gia đình ông Thảo Thôn 4 (thửa đất số 607 tờ bàn đồ 4).	1.200
16.18	Tuyến đường từ gia đình ông Lê Văn Hoạt Thôn 5 (thửa đất số 254 tờ bàn đồ 08) đến gia đình Lê Văn Tuân Thôn 5 (thửa đất số 698 tờ bàn đồ 08	1.200
16.19	Tuyến đường từ Trạm Bơm Thôn 5 đến gia đình ông Lê Văn Đức Thôn 5 (thửa đất số 11 tờ bàn đồ 09)	1.200
16.20	Tuyến đường từ gia đình ông Hà Văn Tốn Thôn 7 (thửa đất số 530 tờ bàn đồ 13) đến gia đình ông Hà Thanh Liêm Thôn 7 (thửa đất số 570 tờ bàn đồ 13).	1.200
16.21	Tuyến đường từ gia đình ông Nguyễn Văn Triệu Triệu thôn 8 (thửa đất số 201 tờ bàn đồ 15) đến gia đình bà Luyên Thôn 8 (thửa đất số 1405 tờ bàn đồ 14	1.200
16.22	Tuyến đường từ gia đình bà Nhung thôn 9 (thửa đất số 29 tờ bàn đồ 10) đến gia đình đê Bù Đề thôn 9.	1.200
16.23	Tuyến đường từ gia đình ông Mười thôn 1(thửa đất số 63 tờ bàn đồ 07) đến gia đình bà Nhung Thôn 1 (thửa đất số 260 tờ bàn đồ 03)	900
16.24	Tuyến đường từ gia đình bà Điểm thôn 1(thửa đất số 07 tờ bàn đồ 159) đến gia đình ông Quyết	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Thôn 3 (thửa đất số 215 tờ bàn đồ 07)	
16.25	Tuyến đường từ gia đình Trịnh Thị Hồng thôn 3 (thửa đất số 290 tờ bàn đồ 07) đến gia đình ông Lê Văn Tuân Thôn 3 (thửa đất số 207 tờ bàn đồ 07)	900
16.26	Tuyến đường từ gia đình bà Hà Thị Thanh thôn 3 (thửa đất số 157 tờ bàn đồ 07) đến gia ông Hoàn Thống Thôn 3 (thửa đất số 120 tờ bàn đồ 07)	900
16.27	Tuyến đường từ gia đình Hà Văn Quyết Thôn 3 (thửa đất số 100 tờ bàn đồ 07) đến gia đình ông Trần Văn Tạo Thôn 3 (thửa đất số 184a tờ bàn đồ 7)	900
16.28	Tuyến đường từ gia đình ông Trung thôn 8 (thửa đất số 1635tờ bàn đồ 14) đến gia đình ông Nguyễn Chí Lý Thôn 8 (thửa đất số 1628 tờ bàn đồ 14)	900
16.29	Khu vực còn lại	600
16.30	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn 8, xã Vĩnh An (mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5 m)	2.000
16.31	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư tập trung thôn 3 Đồng Lũy sau trường xã Vĩnh An	
16.31.1	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	2.000
16.31.2	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 3m	1.800

XVII. HUYỆN THẠCH THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**	
1	**QUỐC LỘ 45**	
1.1	Đoạn Từ Dốc Giang đến giáp Đền Phố Cát, thị trấn Vân Du (xã Thành Vân, cũ)	2.000
1.2	Đoạn Từ đền Phố Cát đến giáp đất Nhà văn hóa khu phố Phố Cát	6.500
1.3	Đoạn từ Nhà văn hoá khu phố Phố Cát đến giáp cây xăng Thành Vân	8.000
1.4	Đoạn từ cây xăng Thành Vân đến giáp nhà văn hóa khu phố Vân Du	5.000
1.5	Đoạn từ nhà Văn Hóa khu phố Vân Du đến Dốc Đồng Khanh giáp danh xã Thành Thọ .	3.000
1.6	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Vân đến giáp hộ ông Phạm Văn Tuấn thôn Đồng Khanh xã Thành Thọ	3.000
1.7	Đoạn từ hộ ông Phạm Văn Tuấn thôn Đồng Khanh đến giáp danh xã Thành Kim (Thành Thọ)	4.500
1.8	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Thọ đến ngã ba Dốc Trầu (xã Thành Kim, cũ)	5.000
1.9	Đoạn từ ngã 3 Dốc Trầu đến giáp cầu Nổ Soái (xã Thành Kim, cũ)	12.000
1.10.	Đoạn từ cầu Nổ Soái đến giáp đường rẽ vào UBND xã Thành Kim địa phận thị trấn Kim Tân	16.000
1.11	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thành Kim đến giáp đất Chi cục Thuế Thạch Thành (Kim Tân)	18.000
1.12	Đoạn từ Chi cục Thuế đến giáp trụ sở UBND huyện (Kim Tân)	12.000
1.13	Đoạn từ trụ sở UBND huyện đến giáp xã Thành Hưng (Kim Tân)	10.000
1.14	Đoạn từ giáp thị trấn Kim Tân đến giáp đất bà Ngọc thôn Hợp Thành, xã Thành Hưng	5.000
1.15	Đoạn đường từ hộ bà Ngọc (cuối thôn Hợp Thành) đến hết khu Gò Than thôn Phú Thành	3.000
1.16	Đoạn từ giáp khu Gò Than thôn Phú Thành đến giáp cầu Cổ Tế (Thành Hưng)	900
1.17	Đoạn từ cầu Cổ Tế đến hết hộ ông Phạm Văn Huân xã Thạch Long	1.500
1.18	Đoạn từ giáp hộ ông Phạm văn Huân đến Cống Bèo (Thạch Long)	1.300
2	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
2.1	Đoạn từ giáp Hoà Bình đến giáp xã Thạch Quảng thuộc địa bàn xã Thạch Lâm	2.000
2.2	Đoạn từ giáp đất xã Thạch Lâm đến nhà ông Phúc Hoa xã Thạch Quảng	3.000
2.3	Đoạn từ giáp nhà ông Phúc Hoa xã Thạch Quảng đến cầu Quảng Trung xã Thạch Quảng	3.000
2.4	Đoạn từ Cầu Quảng Trung đến hết bến xe khách xã Thạch Quảng	5.000
2.5	Đoạn từ nhà ông Thắng Tươi xã Thạch Quảng đến hết đất nhà ông Huân xã Thạch Quảng .	3.000
2.6	Đoạn từ giáp nhà ông Huân đến giáp đất xã Cẩm Tú huyện Cẩm Thủy.	2.500
3	**QL 217B**	
3.1	Đoạn Từ cầu Vạn Bảo đến giáp nhà ông Thái thôn Tân Lý xã Thành Tâm	3.500
3.2	Đoạn nhà ông Thái thôn Tân Lý đến nhà ông Hảo thôn Tân Liên (Thành Tâm)	4.000
3.3	Đoạn Từ nhà ông Hảo thôn Tân Liên đến Dốc Lụi (giáp thị trấn Vân Du)	4.000
3.4	Đoạn từ Dốc Lụi giáp danh xã Thành Tâm đến nhà ông Hải (Ái), khu phố 4, thị trấn Vân Du	4.000
3.5	Đoạn từ giáp nhà ông Hải Ái, khu phố 4 đến đường rẽ vào khu phố 4 (Lọng Ngọc cũ)	5.000
3.6	Đoạn từ đường rẽ vào khu phố 4 (Thôn Lọng Ngọc cũ) đến đường rẽ vào Khu phố 2 và khu phố Phố Cát (cạnh Siêu Thị Ngọc Nhâm).	8.000
3.7	Đoạn từ đường rẽ vào khu phố 2 và khu phố Phố Cát (cạnh Siêu Thị Ngọc Nhâm) đến hết đất nhà ông Hải Thanh, Khu phố Phố Cát.	8.000
3.8	Đoạn từ nhà ông Hải Thanh khu phố Phố Cát đến Cầu Sậy giáp xã Thành Tân (xã Thành Vân, cũ)	4.000
3.9	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Vân đến ngã tư Đồng Phú xã Thành Tân	3.500
3.10	Đoạn từ nhà bà Thanh (ngã tư Đồng Phú) thôn Đồng Phú đến giáp danh xã Thành Công (Thành Tân)	3.500
3.11	Đoạn giáp xã Thành Tân đến đến nhà ông Nguyễn Văn Thành thôn Đồng Thượng xã Thành Công	2.000
3.12	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thành thôn Đồng Thượng đến cầu Bông Bụt xã Thành Công	2.000
3.13	Đoạn từ cầu Bông Bụt đến hồ Đầm Lung xã Thành Công	2.500
3.14	Đoạn từ hồ Đầm Lung đến giáp xã Thành Minh (Thành Công)	5.000
3.15	Đoạn từ giáp xã Thành Công đến giáp Trạm biến áp thôn Cốc, xã Thành Minh	1.300
3.16	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Cốc đến giáp bảng tin Thôn Mặc, xã Thành Minh	1.300
3.17	Đoạn từ bảng tin Thôn Mặc đến giáp đất hộ ông Thắng thôn Minh Quang, xã Thành Minh	800
3.18	Đoạn từ đất hộ ông Thắng thôn Minh Quang đến giáp đất ông Lê Văn Viện thôn Minh Hải,, xã Thành Minh	2.000
3.19	Đoạn từ đất ông Lê Văn Viện thôn Minh Hải đến giáp hộ ông Trương Văn Luận thôn Mỹ Đàm	1.000
3.20	Đoạn từ hộ ông Trương Văn Luận thôn Mỹ Đàm đến giáp ranh xã Thành Trực (Thành Minh)	500
3.21	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Minh đến ranh xã Thành Vinh (Thành Trực)	500
3.22	Đoạn từ giáp xã Thành Trực đến giáp hội trường thôn Bãi Cháy xã Thành Vinh	1.000
3.23	Đoạn từ hội trường thôn Bãi Cháy đến đường ra cầu phao thôn Lộc Phượng I, xã Thành Vinh	3.200
3.24	Đoạn từ đường đi cầu phao thôn Lộc Phượng I đến đường vào Trạm biến áp thôn Cự Nhan	3.200
3.25	Đoạn từ đường vào Trạm biến áp thôn Cự Nhan đến giáp kênh mương cấp 1 thôn Quyết Thắng	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.26	Đoạn từ kênh mương cấp I thôn Quyết Thắng đến giáp xã Thành Mỹ	3.000
3.27	Đoạn từ giáp xã Thành Vinh đến đường vào thôn Lệ Cẩm 1 (Thành Mỹ)	2.000
3.28	Đoạn từ đường vào Thôn Lệ Cẩm 1 đến ngã ba Tây Hương đi Thành Yên (Thành Mỹ)	2.500
3.29	Đoạn từ ngã ba Tây Hương đi Thành Yên đến giáp khu chợ cũ xã Thành Mỹ	3.000
3.30	Đoạn từ khu chợ cũ xã Thành Mỹ đến giáp xã Thạch Quảng (Thành Mỹ)	2.500
3.31	Đoạn từ cầu Thạch Quảng đến giáp đường Hồ Chí Minh thuộc địa phận xã Thạch Quảng	2.500
4	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523C**	
4.1	Đoạn từ ngã ba thôn 3 đi xã Vĩnh Long huyện Vĩnh Lộc (Thạch Long)	1.200
4.2	Đoạn từ ngã ba thôn 3 đến giáp ranh xã Thạch Đồng (Thạch Long)	1.200
4.3	Đoạn từ giáp thôn 6 xã Thạch Long đến giáp thôn An Đình xã Thạch Bình (Thạch Đồng)	1.500
4.4	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Đồng đến giáp ranh xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy (thuộc địa phận xã Thạch Bình)	300
4.5	Mặt bằng số 01/2019/QHCT khu dân cư thôn Đại Dương, xã Thạch Đồng: Các lô đất tiếp giáp mặt đường tỉnh lộ 523C	3.000
5	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 516**	
5.1	Đoạn từ cầu cứng Kim Tân đến đê Hữu Sông Bưởi thuộc xã Thạch Định	1.600
5.2	Đoạn từ đê Hữu Sông Bưởi đến giáp ranh xã Thạch Tân (nay là xã Thạch Bình) thuộc địa bàn xã Thạch Định	2.000
5.3	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Định đến ngã ba bà Lanh xã Thạch Tân (cũ)	2.500
5.4	Đoạn từ ngã ba Bà Lanh đến giáp Cống Bầu Khuyên xã Thạch Tân (cũ)	3.500
5.5	Đoạn từ Cống Bầu Khuyên đến cây xăng giáp xã Thạch Bình	2.500
5.6	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Tân (Km3 +15)đến nhà ông Dinh thôn Yên Thanh (xã Thạch Bình)	1.500
5.7	Đoạn từ nhà ông Dinh (Km3 +640) thôn Yên Thanh đến đường rẽ vào UBND xã Thạch Bình (Km4 + 65) .	1.200
5.8	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thạch Bình (Km4 +65) đến giáp ranh xã Thạch Sơn	1.000
5.9	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Bình đến giáp đất nhà ông Lâm thôn Minh Sơn, xã Thạch Sơn	1.200
5.10	Đoạn từ đất nhà Ông Lâm thôn Minh Sơn đến giáp cổng Trạm y tế xã Thạch Sơn	3.000
5.11	Đoạn từ cổng Trạm y tế đến ngã 3 mương Vó ấm xã Thạch Sơn	1.200
5.12	Đoạn từ ngã 3 mương Vó ấm đến Km 10 ngã 3 vào thôn Bái Đằng (Thạch Sơn)	1.200
5.13	Đoạn từ Km 10 ngã 3 vào thôn Tân Sơn đến giáp ranh xã Thạch Cẩm.	800
5.14	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Sơn đến hết đất hộ ôngViệt thôn Xuân Tiến, xã Thạch Cẩm	1.000
5.15	Đoạn từ hộ ông Việt thôn Xuân Tiến đến giáp đất hộ ông Phán thôn Cẩm Lợi 1	2.500
5.16	Đoạn từ đất hộ ông Phán thôn Cẩm Lợi 1 đến ngã tư thôn Thạch Yến	2.500
5.17	Đoạn từ ngã tư thôn Thạch Yến đến giáp ranh hộ ông Huân thôn Thạch Môn	2.000
5.18	Đoạn từ đất hộ ông Huân thôn Thạch Môn đến giáp ranh xã Thạch Quảng.	2.000
5.19	Đoạn từ giáp xã Thạch cẩm đến giáp đường Hồ Chí Minh thuộc xã Thạch Quảng	2.500
6	**TỈNH LỘ 516B (nay là Tỉnh lộ 516)**	
6.1	Đoạn từ Hiệu sách thị trấn Kim Tân đến hết đất nhà ông Xướng KP5 (Kim Tân)	8.000
6.2	Đoạn từ nhà ông Yên đến giáp Trường TTGDTX (Kim Tân)	6.000
6.3	Đoạn từ giáp Trung tâm giáo dục thường xuyên đến giáp xã Thành Kim (Kim Tân)	5.000
6.4	Đoạn từ tiếp giáp thị trấn Kim Tân đến giáp ngã ba Bà Chắt xã Thành Kim	3.000
6.5	Đoạn từ ngã ba Bà Chắt đến giáp cầu Đồng Nga (giáp xã Thành Tiến).(Thành Kim)	2.500
6.6	Đoạn từ cầu Đồng Nga đến ngã ba đường rẽ vào thôn 4 xã Thành Tiến	3.000
6.7	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 4 đến ngã ba rẽ vào thôn 5 xã Thành Tiến.	3.000
6.8	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 5 đến giáp ranh xã Thành Long. (Thành Tiến)	2.000
6.9	Đoạn giáp ranh xã Thành Tiến đến ngã 3 Gốc Đa thuộc địa phận xã Thành Long	2.000
6.10	Đoạn từ ngã 3 giáp ranh xã Thành Tiến đến giáp đường rẽ vào Đơn vị T974 thuộc địa phận xã Thành Long	2.000
6.11	Đoạn từ đường rẽ vào đơn vị T974 đến giáp ranh với xã Vĩnh Hùng. (Thành Long)	1.500
7	**TỈNH LỘ 523**	
7.1	Đoạn từ Km 9+900 (ranh giới giữa nhà ông Hán và Nhà ông Cừ) đến Km 10+400 (Đường rẽ lên bãi tha ma Mả Cọ), thuộc địa phận xã Ngọc Trạo	1.500
7.2	Đoạn từ Km 10+400 (đường rẽ lên bãi tha ma Mả Cọ) đến km 10+600 (hết chợ Ngọc Trạo); Thửa Đất có mặt đường tiếp giáp với Đoạn từ km 9+700 đến Km 9+900.	1.500
7.3	Đoạn từ Km 10+600 (hết chợ Ngọc Trạo) đến giáp ranh xã Hà Tiến; huyện Hà Trung. Thửa đất có mặt đường tiếp giáp với Đoạn từ km 9+700 (Hết nhà ông Tôn Đô Biên) đến giáp ranh xã Thành An.	500
7.4	Đoạn từ giáp ranh xã Ngọc Trạo đến đến đường rẽ đi thôn Thạch cừ (trước Nhà mầm non) xã Thành An	1.000
7.5	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Thạch Cừ đến đường vào nhà Văn hóa thôn Dỹ Thắng, xã Thành An	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
7.6	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Dĩ Thắng đến giáp ranh xã Thành Thọ (Thành An)	1.000
7.7	Đoạn từ giáp ranh xã Thành An đến giáp chợ Hoa Sói xã Thành Thọ	1.500
7.8	Đoạn từ chợ Hoa Sói đến giáp Bưu điện văn hoá xã Thành Thọ	3.000
7.9	Đoạn từ Bưu điện văn hoá đến giáp Nhà văn hoá thôn Cầu rồng xã Thành Thọ	3.000
7.10	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Cầu Rồng đến ngã ba vào Bệnh viện cũ xã Thành Thọ	3.500
7.11	Đoạn từ ngã ba Bệnh viện cũ đến giáp xã Thành Kim (Thành Thọ)	5.000
7.12	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Thọ đến giáp Quốc lộ 45 địa phận xã Thành Kim	6.000
7.13	Đoạn từ ngã ba Dốc trầu đến Nhà nghỉ Kim Thành (Thành Kim)	4.000
7.14	Đoạn từ giáp đất Nhà nghỉ Kim Thành đến hết Chùa Cảnh Yên	3.000
7.15	Đoạn từ giáp đất Chùa Cảnh Yên đến giáp ranh Thành Trực;	2.000
7.16	Đoạn từ cầu Đá Bàn đến giáp Hộ Ông Hùng xã Thành Trực	1.500
7.17	Đoạn từ hộ ông Hùng đến giáp đập Đá Bạc xã Thành Trực	600
7.18	Đoạn từ Đập Đá bạc đến giáp hộ Bà Ngữ xã Thành Trực	500
7.19	Đoạn từ hộ bà Ngữ đến giáp hộ ông Hoàn xã Thành Trực	600
7.20	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến giáp hộ ông Căn xã Thành Trực	500
7.21	Đoạn từ hộ ông Căn đến giáp hộ ông Phương xã Thành Trực	450
7.22	Đoạn từ hộ ông Phương đến giáp hộ Bà Dung xã Thành Trực	400
7.23	Đoạn từ hộ bà Dung Thành Trực đến giáp xã Thành Vinh	600
8	**TỈNH LỘ 522**	
8.1	Đoạn từ ngã ba thôn Đồng Ngư đến giáp ranh xã Thành Thọ (Thành An)	1.200
8.2	Đoạn từ ngã ba thôn Dỹ Thắng đến thôn Đồng Ngư (Thành An)	1.200
8.3	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Bùi Văn Điệp thôn Hòa Lễ đến giáp ranh xã Thành Tâm (Thành An)	1.500
8.4	Đoạn từ giáp xã Thành An đến giáp ranh xã Thành Long (Thành Thọ)	1.200
8.5	Đoạn từ giáp ranh với xã Thành Thọ đến Sân vận động thôn Thành Minh (Thành Long)	1.200
8.6	Đoạn từ Sân vận động thôn Thành Minh đến ngã tư Trung tâm xã. (Thành Long)	2.500
8.7	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 516B. (Thành Long)	2.500
8.8	Đoạn từ giáp ranh Quốc lộ 217B đến nhà ông Xuân thôn Quỳnh Sinh, xã Thành Tâm	2.500
8.9	Đoạn từ giáp ranh nhà ông Xuân thôn Quỳnh Sinh, xã Thành Tâm đến giáp ranh xã Thành An.	1.500
II	**ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**	
1	**THỊ TRẤN KIM TÂN**	
1.1	Đường vào cổng chợ Thành Kim đến kênh N5	8.700
1.2	Đường vào bệnh viện huyện đến kênh N5	1.900
1.3	Từ nhà Ô.Tuấn đi Đồi lau đến giáp xã Thành Kim (cũ)	1.900
1.4	Từ giáp nhà Ô. Phàn đến kênh N5	1.900
1.5	Từ giáp nhà Ô. Hậu Dung đến kênh N5	1.900
1.6	Từ giáp nhà bà Hạnh Bắc đến kênh N5	1.900
1.7	Từ giáp hạt Kiểm lâm đến kênh N5	1.900
1.8	Từ giáp nhà Ô.Thủy đến kênh N5	1.900
1.9	Từ giáp cửa hàng T. Nghiệp đến kênh N5	1.900
1.10	Từ giáp nhà ông Kiên Lương đến kênh N5	1.900
1.11	Từ giáp Bưu điện huyện vào khu phố 4	1.900
1.12	Từ Trạm thực vật đến nhà may Tiên Sơn	1.900
1.13	Từ giáp nhà ông Cảnh KP4 đến giáp xã Thành Kim (cũ) về phía đường	1.900
1.14	Từ nhà ông Cảnh KP4 đến giáp xã Thành Kim (cũ) về phía mương N1	900
1.15	Từ Đài truyền hình đến giáp Trường tiểu học thị trấn	900
1.16	Từ nhà bà Hạnh KP2 đến nhà ông Ba KP2	900
1.17	Đoạn từ giáp nhà bà Hồng Xuyên đến nhà ông Giao khu phố 2	900
1.18	Từ giáp nhà ông Thống đến nhà ông Trường KP2	900
1.19	Từ giáp nhà ông Khôi KP2 đến nhà ông Bình KP2	900
1.20	Từ giáp nhà ông Chi đến nhà ông Trương KP2	900
1.21	Từ giáp nhà ông Tước KP2 đến nhà ông Yên KP2	900
1.22	Từ giáp nhà ông Lanh đến nhà bà Hậu KP1	700
1.23	Từ giáp Đài truyền hình đến nhà ông Lược KP4	900
1.24	Từ giáp nhà bà Lan KP4 đến nhà ông Truỳ KP4	700
1.25	Từ giáp nhà ông Việt KP6 đến trạm bơm Kim Hưng về phía đồng	700
1.26	Đường từ nhà ông Biên đến giáp nhà ông Nghê KP5	900
1.27	Từ giáp nhà ông Thành Ngân đến nhà ông Thành Tuyết KP6	700
1.28	Từ giáp nhà ông Lưu KP6 đến nhà ông Chính KP6	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.29	Từ giáp nhà bà Giang KP6 đến lô 41	900
1.30	Đường nhánh dọc kênh N6 từ nhà ông Tân đến nhà Yến Ba KP4	800
1.31	Từ giáp nhà ông Ư KP4 đến giáp nhà ông Thuấn KP4	800
1.32	Từ giáp nhà ông Thân KP2 đến giáp xã Thành Kim	600
1.33	Từ giáp nhà bà Trang KP6 đến trạm bơm Kim Hung	600
1.34	Từ giáp nhà ông Hoàn KP4 đến giáp đất nhà ông Quang KP 4	600
1.35	Từ giáp nhà bà Điểm KP3 đến nhà ông Tâm KP3	600
1.36	Từ giáp nhà bà Chiến KP2 đến nhà ông Tình KP2	700
1.37	Từ giáp nhà ông Nghĩa KP3 đến nhà ông Trường tới KP3	700
1.38	Từ giáp nhà ông Hân KP3 đến nhà ông Thành Thủy khu phố 3	700
1.39	Từ giáp nhà ông Đức KP3 đến nhà ông Long khu phố 3	600
1.40	Từ giáp nhà ông Niệm KP1 đến nhà ông Tiến Vui KP1	700
1.41	Từ giáp nhà Văn hoá KP1 đến nhà ông Trung KP1	700
1.42	Đường ngõ vào nhà ông Kiệm và nhà ông Phong KP5	900
1.43	Đường ngõ vào nhà ông Tự KP5	900
1.44	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với các đoạn đường nêu trên	600
1.45	Từ giáp nhà ông Lân khu B đồng hậu đến nhà ông Hạnh	900
1.46	Từ giáp nhà ông Hùng Phượng KP3 đến nhà ông Ba KP3	700
1.47	Đường giáp nhà Bà Thảo đến giáp xã Thành Kim	1.900
1.48	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với QL 45, Tỉnh lộ 516B không thuộc các đoạn đường đã nêu trên	600
1.49	Đường dọc kênh N5 từ Bưu Điện huyện đến Bệnh viện huyện Thạch Thành	2.300
1.50	Từ giáp nhà bà Duyên KP1 đến nhà ông Khang KP1	1.900
1.51	Từ lô số 13 đến lô số 40 (khu đất đấu giá đồng sâu xa)	900
1.52	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với các đoạn đường nêu trên	600
1.53	Đường phân lô khu phố 3 (khu đất đấu giá Đồng Giặc), đoạn từ giáp đường	1.900
1.54	Đường quy hoạch từ lô số 25 đến lô số 36. Khu đấu giá Đồng Sáu Đa KP6	800
1.55	Đường nhánh quy hoạch Lộ 2 từ giáp đất nhà ông Minh KP5 đến giáp đất nhà ông Cường KP5	700
1.56	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	500
2	**THỊ TRẤN VÂN DU**	
2.1	Đường tiếp giáp với QL 217B từ nhà Văn hóa khu phố 1 đến nhà ông Lan khu phố 1(cầu đội 6)	700
2.2	Đường tiếp giáp với QL 217B từ giáp đất nhà ông Khoan Duyến , khu phố 3 và khu phố 2 đến cạnh nhà ông Sơn khu phố 3 và khu phố 2	1.000
2.3	Đường rẽ vào nhà văn hóa khu phố 3 cạnh nhà ông Duyên Khuê khu phố 3 đến giáp đất nhà ông Đệ khu phố 3	500
2.4	Đường tiếp giáp QL 217 B cạnh đất nhà bà Ngọc Tuyên khu phố 3 đến cuối đường cạnh nhà ông Xuân Toán khu phố 3	800
2.5	Đường từ nhà ông Sơn khu phố 3 đến ngã 4, nhà bà Hiền Chinh khu phố 3.	700
2.6	Đường từ nhà ông Sơn Đạt (ngã 4) khu phố 3 đến ngã ba nhà văn hóa khu phố Long Vân.	600
2.7	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố Long Vân đến cuối đường khu phố Long Vân (Giáp xã Thành Tâm)	500
2.8	Đường rẽ vào nhà văn hóa khu phố 2 (cạnh nhà ông Chức) đến cuối đường hết đất ông Tâm khu phố 2	500
2.9	Đường từ giáp đất nhà ông Sương đến cuối đường hết đất nhà bà Cảnh Thọ khu phố 2	400
2.10	Đường từ nhà bà Nga Giới khu phố 1 đến cuối đường giáp đất ông Thành Quỳnh khu phố 1	400
2.11	Đoạn từ nhà ông Tám khu phố 2 đến đất nhà bà Ánh Hiền khu phố 2	500
2.12	Đường cạnh nhà bà Thuận khu phố 1 đến cuối đường giáp đất nhà bà Khoảng khu phố 1	400
2.13	Đường Ngã 3 cạnh nhà bà Dung khu phố 1 đến ngã tư giáp đất nhà ông.Phái Xây, khu phố1	400
2.14	Đoạn từ nhà bà Sang Nên khu phố 2 đến đất nhà ông Ước Vân khu phố 2	500
2.15	Đoạn từ nhà bà Tú khu phố 1 (cạnh câu lạc bộ Người Cao Tuổi) đến cuối đường giáp đất nhà bà Giao khu phố 4	400
2.16	Đoạn từ nhà ông Thành Quỳnh khu phố 1 đến ngã 4 giáp đất nhà ông Phái Xây , khu phố 1	400
2.17	Đoạn từ nhà ông Hùng Cần khu phố 4 đến ngã 3 cạnh đất nhà ông Khay khu phố 4	300
2.18	Đoạn tiếp giáp QL 217B Từ nhà ông Đồng Lâm khu phố Long Vân đến hết đất đất nhà bà Huệ khu phố Long Vân	500
2.19	Đoạn từ ngã ba nhà ông Khay khu phố 4 đến hết đất nhà ông Bá và đến hết đất nhà ông Văn khu phố 4.	200
2.20	Đường nội khu khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường QL 217B vào sâu đến 100 m	1.500
2.21	Đường nội khu khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường QL217B vào sâu từ trên	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	100 m trở lên	
2.22	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên có chiều sâu đến 100 m nối với các tuyến đường chính trong khu phố 1; khu phố 2; khu phố 3; mà chưa được nêu trên	300
2.23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
2.24	Đường tiếp giáp với QL217B từ nhà ông Chi Thỏa khu phố 3 đến đất nhà ông Hùng khu phố 3	800
2.25	Đường nội khu mặt bằng khu dân cư khu phố 2, thị trấn Vân Du	7.000
2.26	Đường tiếp giáp với QL 217B (rẽ vào khu phố Lọng Ngọc cũ) Từ đất nhà ông Tư Nga đến đất nhà ông Hùng Cần Khu phố 4	500
3	**XÃ THÀNH HƯNG**	
3.1	Đường đoạn từ hộ ông Bang thôn Hợp Thành đến sân vận động xã	1.000
3.2	Đoạn từ QL 45 đến hộ ông Hào thôn Hợp Tiến	500
3.3	Đoạn từ giáp QL 45 đến Cống Bể thôn Phú Thành	400
3.4	Đường ngõ. hẻm nối trực tiếp với Quốc lộ 45 (chiều sâu từ Quốc lộ 45 vào không quá 100m) có mặt cắt ngõ. hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	300
3.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với quốc lộ 45 (chiều sâu từ Quốc lộ 45 vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	250
3.6	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	200
3.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
3.8	Các tuyến đường thuộc MBQH khu dân cư thôn Liên Hưng	1.200
4	**XÃ THÀNH LONG**	
4.1	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến Tràn Bai Căn Thành Sơn	400
4.2	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến thôn Thành Minh	500
4.3	Đường liên thôn đoạn từ Tràn Bai Căn Thành Sơn đến hết đội Ngọc Long	200
4.4	Đường liên thôn đoạn từ Nhà sứ Vân Lung đến hết đồi Miễu thôn Eo Bàn.	200
4.5	Đường từ Trường THCS đến giáp xã Thành Sơn	200
4.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Thành An- Vĩnh Hùng, đường 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	200
4.7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Thành An- Vĩnh Hùng, đường 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2- 3 m chưa được nêu trên	180
4.8	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	160
4.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
5	**XÃ NGỌC TRẠO**	
5.1	Đoạn từ ngã ba Bia đến đường ra Đồng Bông (Nhà ông Thảo).	800
5.2	Đường tiếp giáp với đường Ngọc Trạo đi Thành Tâm đoạn từ ngã ba ra Đồng Bông (hết nhà ông Thảo) đến ngã ba Trường tiểu học Ngọc Trạo.	500
5.3	Đường tiếp giáp với đường liên xã Ngọc Trạo đi Thành Tâm Đoạn từ Trường tiểu học Ngọc Trạo đến giáp ranh xã Thành Tâm.	250
5.4	Đường đi ngọc An từ ngã ba cầu Bản đến Trường trung học.	800
5.5	Đường liên thôn Ngọc Trạo đi Ngọc An đoạn từ Trường trung học co sở đến đường vào trụ sở đội thôn Ngọc An.	260
5.6	Từ giáp Tỉnh lộ 523 đi Ngọc Long, Dọc Dành	500
5.7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	250
5.8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	250
5.9	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	200
5.10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
5.11	Đường Minh Ba đi xã Ngọc Trạo, đoạn từ giáp ranh xã Thành Tâm đến tiếp giáp đường Ngọc Trạo đi Thành Tâm	500
6	**XÃ THÀNH AN**	
6.1	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Bùi Văn Lộc đến nhà ông Bùi Văn Đinh. Đoạn từ nhà ông Bùi văn Đinh đến nhà ông Bùi Văn Tính thôn Dỹ Tiến	400
6.2	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thạch Cừ đến giáp ranh xã Ngọc Trạo	400
6.3	Đoạn ngã ba thôn Đồng Ngư đi thôn Thạch Cừ	300
6.4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thạch Cừ đến hết đường nhựa của thôn (theo hướng tây đi Đồng Ngư)	300
6.5	đoạn ngã ba nhà ông Thoại thôn Dỹ Tiến đi thôn Phú Cốc xã Thành Thọ	300
6.6	Đoạn từ ngã ba thôn Dỹ Tiến đi thôn Thạch Cừ	300
6.7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
6.8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	250
6.9	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu tren.	200
6.10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
7	**XÃ THÀNH TIẾN**	
7.1	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 3 đến ngã ba rẽ vào hội trường thôn 1.	250
7.2	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 4 đến hội trường thôn 4.	160
7.3	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 5 đến hội trường thôn 5.	160
7.4	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên	100
7.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
8	**XÃ THÀNH THỌ**	
8.1	Đoạn từ UBND xã đi thôn Phú Cốc đến giáp ranh thị trấn Vân Du	1.200
8.2	Đường liên thôn từ tiếp giáp QL45 đến hết đất ở hộ ông Đàm Việt Bắc	1.500
8.3	Đường liên thôn: thôn Đồng Khanh, thôn Cầu Rồng, thôn Đự, thôn Trạc, thôn Phú Cốc, thôn Bùi, thôn Thọ Trường.	300
8.4	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523, Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	300
8.5	Đường liên thôn từ hộ ông Lựu thôn TRạc đến hộ ông Cường thôn Thọ Trường	300
8.6	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523, Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	300
8.7	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	150
8.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
8.9	Đường liên thôn từ hộ ông Thắng đến hết đất ông Sơn thôn Phú Cốc	1.000
9	**XÃ THÀNH KIM (nay là thị trấn Kim Tân)**	
9.1	Đoạn từ cống tiêu (ông Chín) qua Trạm y tế đến công tiêu (giáp ông Tư) thôn 11iên Sơn	1.900
9.2	Đoạn từ cống tiêu (ông Chín) dọc kênh N5 đến Bệnh viện cũ	2.800
9.3	Đoạn từ cống mương N5 giáp Trường Tiểu học Thành Kim đến ngã ba nhà ông Tuyên Thôn 5 Tân Sơn	900
9.4	Đoạn từ cống mương N5 giáp đất ông Bình thôn 5 Tân Sơn đến giáp đất ông Hà thôn 6 Tân Sơn	900
9.5	Đoạn từ cống mương N5 giáp đất ông Văn đến giáp đất ông Huy thôn 5 Tân Sơn	2.000
9.6	Đoạn từ Trường Phạm Văn Hinh đến ngã ba giáp đất Bà Hải	1.500
9.7	Đoạn từ ngã ba bà Hải qua ngã ba giáp đất ông Xá đến ngã ba bà Chắt thôn 2 Liên Sơn	1.200
9.8	Đoàn từ Ngã ba ông Xá đến giáp đất ông Hành thôn 11iên Sơn	1.200
9.9	Từ trụ sở UBND xã qua Nhà văn hoá thôn 6 Tân Sơn đến ngã ba nhà Thanh Đan	1.500
9.10	Đoạn từ giáp hộ ông Lợi Sử đến Ngã ba NVH thôn 7 Tân Sơn	1.200
9.11	Đoạn từ ngã ba NVH thôn 7 Tân Sơn rẽ trái đến chân đê Đồi Cà	600
9.12	Đoạn từ ngã ba NVH thôn 7 Tân Sơn rẽ phải đến chân đê Đồi Cà	600
9.13	Đoạn giáp ranh khu 1 thị trấn Kim Tân qua ngã ba Đồng Kéo đến ngã tư giáp đất ông Hợp thôn 2 Tân Sơn	2.000
9.14	Đoạn từ ngã tư ông Hợp qua NVH thôn 2 Tân Sơn đến đầu đê Đồi Lau giáp đất ông Hoành	1.000
9.15	Đoạn giáp đất thị trấn Kim Tân (cạnh đất ông Dũng) qua ngã ba giáp đất ông Thắng đến công tiêu Hón Bầu thôn 2 Tân Sơn	1.000
9.16	Đoạn từ Trạm Bơm Ngọc Sơn qua NVH thôn 3 Tân Sơn (cũ) đến giáp đất ông Kim	600
9.17	Đoạn từ Nhà máy nước thị trấn Kim Tân đến NVH thôn Phú Sơn	800
9.18	Đoạn giáp thị trấn Kim Tân (cạnh đất ông Lam) đến ngã ba đường rẽ Bái Khoai	1.500
9.19	Đoạn từ ngã ba Bái Khoai đến đầu đê thôn 2 Liên Sơn giáp đất ông Thuỳ	1.300
9.20	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 45. đường Phạm Văn Hinh, tỉnh lộ 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	1.300
9.21	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 45, đường Phạm Văn Hinh, Tỉnh lộ 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	1.100
9.22	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	1.200
9.23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
10	**XÃ THÀNH TRỰC**	
10.1	Đoạn từ ngã ba đá bàn đến giáp chân Dốc Lim thôn Xuân Thành	400
10.2	Đất từ chân Dốc Lim thôn Xuân Thành đến giáp đập Tràn	350
10.3	Từ đập Tràn đến giáp Thành Công	250
10.4	Đoạn từ Thành Trực đi cầu Thạch Tân	400
10.5	Đoạn từ cổng chào thôn Vọng Thủy đến hộ ông Ty thôn Chính Thành	200
10.6	Đất bám mặt đường đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thủ Chính đến Trạm biến thế thôn Thủ Chính	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
10.7	Đất bám mặt đường đoạn từ Trạm biến thế thôn Thủ Chính đến giáp Thành Công	200
10.8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	250
10.9	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	200
10.10	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	150
10.11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
11	**XÃ THÀNH VINH**	
11.1	Đường từ giáp Quốc lộ 217B ra cầu phao thôn Lộc Phượng 1	700
11.2	Đường liên thôn từ Nhà văn hoá thôn Quyết Thắng đi hồ Bai cái	600
11.3	Đường đoạn từ UBND xã Thành Vinh đi xã Thành Minh	500
11.4	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 217B vào Nhà văn hóa thôn Anh Thành đi thôn Lệ Cẩm, xã Thành Mỹ	500
11.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 3m trở lên chưa được nêu trên	400
11.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên	300
11.7	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	200
11.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
12	**XÃ THÀNH MỸ**	
12.1	Đường từ gốc gạo ngã ba Thành Mỹ đến cầu Phao Thành Mỹ - Thạch Quảng	350
12.2	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3m trở lên	300
12.3	Đường ngõ. hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m.	200
12.4	Các ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3m trở lên	160
12.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
12.6	Đường đi Thành Yên, đoạn từ QL 217B đến giáp ranh xã Thành Yên	300
12.7	Đường vào hang con moong, đoạn từ giáp QL217B đến giáp ranh xã Thành Yên	500
13	**XÃ THẠCH LÂM**	
13.1	Đường liên thôn từ nhà ông Đạm thôn Thống Nhất đến nhà ông Thanh thôn Thống Nhất, dọc tuyến đường liên thôn.	1.500
13.2	Đường liên thôn từ nhà ông nhà ông Thanh thôn Thống Nhất đến nhà ông Nguyên khu vực Thác Mây	1.000
13.3	Từ nhà ông Nguyên khu vực Thác Mây đến nhà ông Thăng thôn Đăng Thượng	500
13.4	Đường gom dân sinh từ đất nhà ông Đinh Văn Toàn đến đất nhà ông Bùi Văn Mùa	300
13.5	Dọc theo tuyến đường từ đất nhà ông Bùi Quang ảnh thôn Biện đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Hòa khu vực Tái định cư. Đường vào thôn Đồi khu Bái Vô	300
13.6	Đường vào thôn Nội Thành khu hội trường thôn, đường vào thôn Nghéo chưa qua sông Bưởi	300
13.7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ. hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	200
13.8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	160
13.9	Thửa đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	160
13.10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
14	**XÃ THẠCH QUẢNG**	
14.1	Đường đoạn từ đường HCM đến giáp xã Thạch Tượng	1.000
14.2	Đường đoạn từ đường HCM đến trường Cấp III Thạch Thành 4	1.500
14.3	Đường đoạn từ đường HCM đến nhà ông Hanh thôn Quảng Cư xã Thạch Quảng.	1.000
14.4	Đường từ trường cấp 3 đi cầu phao Thành Mỹ	1.000
14.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh, đường Quốc lộ 217b và Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	800
14.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh, đường Quốc lộ 217b và Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	500
14.7	Đường trong khu tái định cư đường Hồ Chí Minh.	1.000
14.8	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	500
14.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
14.10	Đường nội khu mặt bằng khu dân cư thôn Quảng Thắng, Quảng Cộng, xã Thạch Quảng	3.900
15	**XÃ THẠCH TƯỢNG**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
15.1	Đất tiếp giáp xã Thạch Quảng đến nhà ông Ngọt thôn Tượng Liên dọc theo tuyến đường trục xã	1.000
15.2	Đất tính từ nhà ông Ngọt thôn Tượng Liên dọc theo tuyến đường trục xã đến nhà ông Tiến thôn Tượng Sơn	600
15.3	Tuyến đường từ nhà ông Định thôn Tượng Phong đi thôn Lâm Thành xã Thạch Quảng	600
15.4	Tuyến đường từ nhà ông Thao Thôn Tượng Liên đi Cẩm Quý Cẩm Thủy	600
15.5	Đất bám mặt đường đoạn từ ngã ba Hồ Vốc Lậm đi thôn Tượng Phong	400
15.6	Đường đoạn đường bê tông từ đất ông Chắc đến đất hộ bà Bắm	200
15.7	Đất mặt đường dọc theo tuyến đường thôn Tượng Liên đến Trường mầm non Tượng Sơn	500
15.8	Đất doc theo tuyến đường từ hội trường thôn Tượng liên 1 đi làng Rong sau 40m	200
15.9	Đất từ Trường mầm non Tượng Sơn đi nhà ông Hiệp	200
15.10	Đất bám mặt ngõ rộng từ 3m trở lên nối với trụcđường liên thôn liên xã chưa nêu trên	150
15.11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
15.12	Đường từ ngã ba Cành Gió đến đất ông Hải thôn Tượng Phong	500
15.13	Đường từ trường Tiểu học 2 đến đất ông Tình Lý thôn Tượng Sơn	500
15.14	Đường khu Tái định cư từ đường bê tông đến hết lô LK1-05	500
15.15	Đường khu tái định cư: các đoạn còn lại	400
16	**XÃ THẠCH CẨM**	
16.1	Đường từ ngã tư thôn Thạch Yến và thôn Đồng Tiến đến giáp xã Cẩm Tú huyện Cẩm Thủy	400
16.2	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	500
16.3	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	250
16.4	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	200
16.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
16.6	Đường từ TL 516 đi cầu phao Thành Vinh	400
16.7	Đường giao thông MB khu dân cư thôn Xuân Long	1.200
16.8	Đường giao thông MB khu dân cư thôn Cẩm Lợi 2	1.500
17	**XÃ THẠCH SƠN**	
17.1	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ nhà ông Lâm thôn Minh Sơn đến Cổng trạm y tế xã có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 100m.	500
17.2	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516, đoạn từ nhà ông Lâm thôn Minh Sơn đến giáp ranh xã Thạch Bình và đoạn từ cổng Trạm y tế đến ngã 3 mương vó ấm có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	350
17.3	Đất tiếp giáp mặt ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã 3 mương vó ấm đến ngã 3 đường vào Hồ Hón Giáng có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	350
17.4	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã 3 đường vào Hồ Hón Giáng đến Km 10 ngã 3 vào thôn Tân Sơn có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	350
17.5	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ Km 10 ngã 3 vào thôn Bái Đằng đến giáp ranh xã Thạch Cẩm có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	250
17.6	Đoạn từ ngã 3 gốc đa thôn Minh Sơn đến ngã 3 đường vào đập đống cốc thôn Đồng Hương không thuộc các vị trí nêu trên.	800
17.7	Đoạn từ ngã 3 hộ ông Tài thôn Minh Sơn đến Hội trường thôn Bình Sậy không thuộc các vị trí nêu trên.	500
17.8	Đoạn từ ngã 3 gốc đa thôn Minh Sơn đến ngã 3 đường vào thôn Bình Sậy không thuộc các vị trí nêu trên.	220
17.9	Đoạn từ ngã 3 hộ Ông Phương đến đập Đống Cốc không thuộc các vị trí nêu trên.	220
17.10	Đất tiếp giáp mặt đường đoạn từ ngã 3 hộ Ông Ngần đến ngã 3 hộ Ông Thứ không thuộc các vị trí nêu trên.	220
17.11	Đoạn từ ngã 3 Hội trường thôn Liên Sơn đến mương vó ấm không thuộc các vị trí nêu trên.	300
17.12	Đoạn từ ngã 3 hộ Ông Hải đến ngã 3 đường ngang xóm 2 Liên Sơn không thuộc các vị trí nêu trên.	220
17.13	Đoạn từ ngã 3 hộ Ông Thìn đến cổng nhà Ông Chung không thuộc các vị trí nêu trên.	200
17.14	Đất tiếp giáp với các trục đường còn lại trong xã có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên.	160
17.15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
17.16	Các lô đất thuộc MBQH KDC thôn Bình Sậy tiế giáp với tuyến đường đoạn từ ngã ba hộ ông Tài thôn Minh Sơn đến Hội trường thôn Bình Sậy	2.400
17.17	Các tuyến đường còn lại thuộc MBQH KDC thôn Bình Sậy	1.500
18	**XÃ THẠCH BÌNH**	
18.1	Đoạn từ cửa hàng Thương nghiệp (giáp Tỉnh lộ 516) đến cầu Bờ Đa	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
18.2	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 516 qua UBND xã đến ngã ba thôn án Long	1.000
18.3	Đoạn nhà ông Sáu thôn án Sơn đến nhà bà Kết thôn án Sơn; Đoạn từ Nhà văn hoá thôn án Long đến Đình Tam Thánh; Đoạn từ Cống đá thôn án Đình đến đầu Đê án Long; Đoạn ngã ba thôn án Long đến Nhà văn hoá thôn án Kim; Đoạn ngã ba thôn án Long đến Nhà văn hoá thôn án Long; Đoạn từ ngã ba thôn án Phượng đến Cống Vòng; Đoạn từ ngã ba thôn án Kim đến giếng Đồng Lúng; Đoạn giáp Cống tiêu thôn án Đình đến ngã 5 thôn án Đình	250
18.4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Gò La đến Giếng Thép thôn Bằng Phú; Đoạn từ ngã ba Đống xây đến Nhà văn hoá thôn Gò La; Đoạn từ nhà thờ họ thôn Bằng Lợi đến Gốc Đa thôn Bằng Lợi; Đoạn từ ngã năm thôn án Đình đến nhà ông Duyên thôn án Đình.	200
18.5	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	160
18.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
18.7	Đường ngõ, hẽm nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 516 (chiều sâu vào đến 100m), có mặt cắt từ 3m trở lên	250
18.8	Đường ngõ, hẽm nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 523C (chiều sâu vào đến 100m), có mặt cắt từ 3m trở lên	150
19	**XÃ THẠCH TÂN (nay là xã Thạch Bình)**	
19.1	Đoạn từ trụ sở khu 2 đi đồi than xã Thạch Đồng; Đoạn từ trụ sở khu 3 đi đồi than xã Thạch Đồng; Đoạn từ trụ sở khu 1 đi Đồi; Tang Mang khu 1; Đoạn từ đất bà Hoan Thìn khu 3 đến hết xóm Bầu Lẹn ra cầu cứng; Đoạn từ ngã ba bà cẩm và ngã ba ông Tùng đi Thạch Bình; Đoạn ngã ba nhà Sơn Ban khu 2 đi nhà ông Thông khu 2 giáp xã Thạch Đồng.	350
19.2	Đường ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ tiếp giáp xã Thạch Định đến ngã 3 Bà Lanh (khu 1) có chiều sâu ngõ hẻm không quá 50 m.	300
19.3	Đoạn ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã 3 Bà Lanh (khu 1) đến cống Bầu Khuyên (khu 4) đến cây xăng Thạch Bình có chiều sâu ngõ hẻm không quá 50 m.	350
19.4	Đoạn từ nhà ông Kim tuyến khu 3 đến Nhà văn hoá khu 3. Đoạn từ nhà bà Thâu khu 1 đến Nhà văn hoá khu 1	500
19.5	Đoạn từ nhà ông Lan Hiếu khu 1 đến ngã ba hộ ông Tùng Thìn khu 2. Đoạn từ nhà bà Huê Kỳ khu 1 đến Nhà văn hoá khu 2.	250
19.6	Đoạn từ ngã 3 Bà Lanh đến chân cầu sang Thành Trực	1.500
19.7	Đất đoạn từ chân đồi Cây Sữa khu 3 đến nhà văn hoá khu 3.	500
19.8	Đất đoạn từ hộ ông Tài khu 4 đến chân Đê Mốc Láo. Đoạn từ Mốc lộ giới 3X khu 4 giáp xã Thạch Bình đến khu mặt lẻ giáp khu 2 và đi đồi cao khu 4.	250
19.9	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường 516 có chiều sâu đến 100 m không thuộc các vị trí nêu trên.	250
19.10	Đường mới khu quy hoạch dân cư tại khu 3	1.500
19.11	Đường ngõ, hẻm còn lại trong xã có mặt cắt từ 3m tở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	160
19.12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
20	**XÃ THẠCH ĐỊNH**	
20.1	Đất giáp đê hữu đoạn từ cầu Cứng Thạch Định giáp Thành Trực đến hộ ông Tran Minh Tâm Thạch An.	600
20.2	Đê Thạch Định về phía sông và phía đồng ở các thôn Định Hưng	600
20.3	Đê Thạch Định về phía sông và phía đồng ở các thôn Định Tân và Thạch An	400
20.4	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với Đường 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên	400
20.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với Đường 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m	300
20.6	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên và ngõ hẻm nối trực tiếp với đường 516 có mặt cắt dưới 2 m	250
20.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
20.8	Đường từ tiếp giáp đường TL 516 (bà Thủy) đến đê Hữu sông Bưởi (ông Dương)	600
21	**XÃ THẠCH ĐỒNG**	
21.1	Đường Thạch Long, Thạch Định từ nhà ông Đồng thôn Đồng Trạch đến ngã ba trụ sở UBND xã + 100m về phía Đông +200 m về phía Tây	600
21.2	Đường Thạch Long, Thạch Định từ nhà ông Đồng thôn Đồng Trạch đến cổng sảnh giáp xã Thạch Long; Đất mặt đường trong thôn từ Nhà thờ họ giáo Dương giao đến nhà ông Nguyễn Quốc Hùng thôn Đồng Thịnh.	400
21.3	Đường liên thôn Đồng Trạch đi Đại Dương từ Trạm y tế đến Tỉnh lộ 523c; Đường từ ngã ba tiểu học 1 đến Nhà văn hoá thôn Phú Ninh; Đường từ cổng nhà ông Đỗ Đức Lự thôn Phú An đến giáp thôn	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Án Đình xã Thạch Bình; Đất mặt đường các trục đường còn lại trong xã có chiều rộng từ 4 m trở lên	
21.4	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối với trục đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	200
21.5	Các ngõ, hẻm còn lại	150
21.6	Đường nội khu MBQH khu dân cư thôn Đại Dương, xã Thạch Đồng (không bao gồm các lô đất tiếp giáp đường TL 523C)	1.500
22	**XÃ THẠCH LONG**	
22.1	Đoạn từ ngã 3 QL 45 đến hộ ông Vũ Văn Hai .	2.000
22.2	Từ hộ ông Vũ Văn Hai đến giáp Tỉnh lộ 523C	2.000
22.3	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên và nối trực tiếp với trục đường chính trong xã	400
22.4	Đường có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m không thuộc các trường hợp nêu trên và nối trực tiếp với trục đường chính trong xã	300
22.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
22.6	Đường từ nhà ông Nha thôn 2 đến nhà ông Thông thôn 2; Đường từ nhà ông Hổ thôn 1 đến tỉnh lộ 523C; Đường từ nhà ông Đài thôn 4 đi thôn 5 đến nhà bà Tiến thôn 3	600
23	**XÃ THÀNH YÊN**	
23.1	Đoạn từ đập Trạm y tế xã đến đập Thành Trung	400
23.2	Đoạn từ Trạm y tế xã đến đỉnh dốc Zơ	300
23.3	Đoạn từ đập Thành Trung đến Quốn Giang	250
23.4	Đoạn từ Trạm y tế xã đến Bạn Sút	200
23.5	Đoạn từ nhà ông Đạn đến Lồng Thụ	200
23.6	Đoạn từ nhà ông Quế Thành Trung đến nhà ông Hà thung Lim. Đoạn từ sân bóng Thành Tân đến đỉnh dốc Thung Lược	200
23.7	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	160
23.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
24	**XÃ THÀNH MINH**	
24.1	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối với đường QL 217B có chiều sâu từ Tỉnh lộ vào đến 100 m	450
24.2	Đường ngõ, hẻm rộng từ 2 đến dưới 3 m nối với đường QL 217B có chiều sâu từ Tỉnh lộ vào đến 100 m	300
24.3	Đường thôn Minh Hải đi thôn Minh Lộc, Cẩm Bộ.	300
24.4	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với trục đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	300
24.5	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m nối trực tiếp với các đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	200
24.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
24.7	Đường rẽ vào UBND xã, đoạn từ tiếp giáp đường QL 217B đến nhà ông Dũng, thôn Minh Hải	1.500
25	**XÃ THÀNH CÔNG**	
25.1	Đường từ ngã tư Bông Bụt đến cổng Trường THCS Thành Công	500
25.2	Đoạn đường từ ngã ba Chùa Trường Châu đến ngã ba cổng Nhà Diêu	300
25.3	Đất giáp mặt đường đoạn từ giáp ranh xã Thành Trực đến giáp ranh xã Thành Minh.	400
25.4	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 3m trở lên chưa được nêu trên	200
25.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên	150
25.6	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	150
25.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
25.8	Đường nội khu MBQH khu dân cư thôn Đồng Đa, xã Thành Công (không bao gồm các lô đất tiếp giáp QL 217B)	1.800
25.9	Đường liên thôn; Đoạn từ ngã ba đập tràn thôn Đồng Hội đến giáp thôn Bái Đang xã Thành Tân	200
26	**XÃ THÀNH TÂN**	
26.1	Đường đoạn từ thôn Đồng Phú đi Dốc Đâm tiếp giáp với Lâm Trường.	350
26.2	Đường từ ngã ba hộ ông Lực thôn Bái Đang đi Đồng Hội xã Thành Công.	300
26.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông sắc thôn Tiên Hương đi Cát Thành đến giáp danh xã Thành Trực.	400
26.4	Đường đoạn từ Dốc Giang đi Thạch Lỗi đến đê Cảnh Yên Thành Kim.	300
26.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	500
26.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường QL 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
26.7	Đường ngõ, hẻm còn lại không thuộc trường hợp nêu trên có mặt cắt từ 3 m trở lên	300
26.8	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 2m đến dưới 3 m nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc trường hợp nêu trên	250
26.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
26.11	Đường từ giáp xã Thành Thọ đi Chùa Cảnh Yên	300
27	**XÃ THÀNH VÂN (nay là thị trấn Vân Du)**	
27.1	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường QL 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào đến 100 m	1.200
27.2	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường QL 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào từ 100 m trở lên.	800
27.3	Đường có mặt cắt dưới 3 m nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường QL 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào đến 100 m .	700
27.4	Đường có mặt cắt dưới 3 m nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường QL 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào từ 100 m trở lên .	500
27.5	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Quốc lộ 45 và đường nối trực tiếp với Quốc lộ 217b có chiều sâu từ đường vào đến 100 m của các vị trí còn lại không thuộc các vị trí nêu trên	600
27.6	Đoạn từ ngã ba từ đất nhà ông Bằng Lan khu phố Phố Cát đến đến hết khu phố Phố Cát (giáp khu phố Yên Lão)	600
27.7	Đoạn từ nhà ông Hòa Thúy khu phố Phố Cát đến đất Nhà Ông Bằng lan cạnh Hồ Đồng Kết, khu phố Phố Cát	500
27.8	Đường vào nhà văn hóa khu Phố Tiên Quang đoạn từ ngã ba (cạnh đất ông Kiên khu phố Tiên Quang) vào đến hết khu phố Tiên Quang	400
27.9	Đường vào khu phố Tiên Quang (từ Quốc lộ 45) đến hết khu phố Tiên Quang giáp xã Thành Tân	400
27.10	Đường khu phố Yên Lão, tiếp giáp với đường khu phố Phố Cát đến hết khu phố Yên Lão (giáp khu phố Sơn Để)	500
27.11	Đường khu phố Sơn Để, tiếp giáp với đường khu phố Yên Lão đến hết khu phố Sơn Để (giáp với thôn Phù Bản xã Thành Tân)	500
27.12	Đường, từ QL 45 đi qua giáp ranh 2 khu phố : Xóm Sắn, Vân Du đến giáp ranh xã Thành Thọ	400
27.13	Đường vào khu phố 7, đoạn từ ngã 3 tiếp giáp với đường Quốc lộ 45 đến giáp ranh với xã thành thọ không thuộc các vị trí nêu trên.	300
27.14	Đoạn vào khu công nghệ tiếp giáp với QL 45 từ nhà bà Dung Hồ đến khu trang trại Chung Thủy, khu trang trại Quyền Anh (giáp với xã Thành Tân) không thuộc các vị trí nêu trên.	300
27.15	Đường vào trạm quản lý bảo vệ rừng Thành Vân đoạn ngã 3 tiếp giáp với đường quốc lộ 45 đến tiếp giáp với huyện Hà Trung không thuộc các vị trí nêu trên.	200
27.16	Đoạn từ ngã 3 nhà Văn Hoá khu phố 1, đi vào khu phố 1 (thôn 1 cũ) đến giáp đất Hà Trung không thuộc các vị trí nêu trên.	200
27.17	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
27.18	Đoạn đường tránh đền Phố Cát	6.500
27.19	Đường có mặt cắt dưới 3 m nối trực tiếp với đường Quốc lộ 45 và đường nối trực tiếp với Quốc lộ 217b có chiều sâu từ đường vào đến 100 m trở lên của các vị trí còn lại không thuộc vị trí nêu trên	400
28	**XÃ THÀNH TÂM**	
28.1	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với QL 217b có chiều sâu vào đến 100 m	600
28.2	Đường ngõ, hẻm rộng từ 2m đến dưới 3 m nối trực tiếp với QL 217b có chiều sâu vào đến 100 m	500
28.3	Đường vào thôn Ngọc Thành từ giáp ranh thôn Yên Thịnh đi vào thôn Ngọc Tâm	400
28.4	Đường vào máng tràn thôn Tân Liên từ giáp QL 217b đến giáp danh thôn Minh Ba	300
28.5	Đường vào máng tràn thôn Vạn Bảo từ giáp QL 217b đến giáp danh xã Ngọc Trạo	400
28.6	Đường vào đồng Bèo thôn Tân Lý từ giáp QL 217b trên đến bãi Đồng Bèo	400
28.7	Đường rộng trên 3m trở lên nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên.	300
28.8	Đường rộng từ 2 đến dưới 3m nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên.	250
28.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
28.10	Đường Minh Ba đi xã Ngọc Trạo, đoạn từ giáp TL 522 đến giáp ranh xã Ngọc Trạo	500
28.11	Đường từ Cống Da Bót (nhà ông Thảo) đến giáp ranh xã Ngọc Trạo	500
28.13	Đường từ nhà văn hóa thôn Tân Thịnh đến nhà Thắng Tỉnh giáp Hồ Quèn Kìm	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
28.14	Đường từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thông thôn Tân Lý	300

XVIII. HUYỆN CẨM THỦY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:**	
1	**QUỐC LỘ 217**	
1.1	Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng đường rẽ đi vào Nông trường Phúc Do	1.500
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp MBQH Điểm dân cư thôn Đồng Trạm	2.500
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng)	3.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân	1.700
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Minh thôn Sành, Cẩm Ngọc	1.500
1.6	Đoạn tiếp theo đến Cầu ngán 1 - Trạm y tế (xã Cẩm Ngọc)	1.800
1.7	Đoạn tiếp theo đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc)	2.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc	3.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba TDP Tử Niêm)	3.500
1.10	Đoạn từ đầu khu dân cư mới đến giáp đường HCM (TDP Dương Đình Huệ)	5.500
1.11	Đoạn từ giáp đường HCM (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH KDC Vốc Sâu, TDP Đại Quang (tránh tây QL217)	5.500
1.12	Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ TDP Đại Quang tiếp theo đến hết đất thị trấn Phong Sơn	5.500
1.13	Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất	3.000
1.14	Đoạn tiếp theo đến đường vào cổng trào thôn Sổ	3.500
1.15	Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình	4.000
1.16	Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình	2.000
1.17	Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch	2.000
1.18	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành	4.000
1.19	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành	2.500
1.20	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành	2.000
1.21	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành	1.200
2	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
2.1	Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến giáp MBQH KDC Hai Dòng (xã Cẩm Tú)	1.200
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú	3.500
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở KDC TDP Đồng Chạ	5.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp KDC TDP Dương Đình Huệ	2.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông)	5.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Cẩm Thuỷ	7.500
2.7	Đoạn tiếp theo từ cầu Cẩm Thủy đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy	8.000
2.8	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn)	5.000
2.9	Đoạn tiếp theo đến hết KDC tổ dân phố Linh Thung	3.000
2.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất TT Phong Sơn	2.000
2.11	Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ)	1.800
2.12	Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ	3.000
2.13	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Châu	2.000
3	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 518**	
3.1	Đoạn từ giáp đường HCM đến hết trường Mầm Non Cẩm Châu	3.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập	1.200
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu	1.000
3.4	Từ giáp đất Cẩm Châu đến cầu Bai Trắm, xã Cẩm Tâm	500
3.5	Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH KDC thôn An Tâm, xã Cẩm Tâm	2.000
3.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tâm giáp xã Yên Lâm - huyện Yên Định	1.000
4	**ĐƯỜNG VÂN YÊN SƠN (518B)**	

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.1	Đoạn từ giáp đường HCM đến hết TT Phong Sơn (Đường Nguyễn Vĩnh Lộc)	1.500
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ở hộ ông Nguyễn Ngọc Yên, thôn Yên Duyệt	1.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên	1.200
4.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở hộ ông Trịnh Đình Ly, thôn Trâm Lụt	2.000
4.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đường rẽ xuống cầu phao cũ xã Cẩm Vân	1.200
4.6	Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, xã Cẩm Vân	3.000
4.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc - huyện Yên Định	1.000
5	**ĐƯỜNG NGỌC - LONG (đi Thạch Thành)(Tỉnh lộ 523C)**	
5.1	Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc	1.500
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc	800
5.3	Đoạn tiếp theo đến trường mầm non xã Cẩm Long	800
5.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú	1.500
5.5	Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long	600
6	**ĐƯỜNG 217 ĐI CẨM PHÚ - CẨM LONG**	
6.1	Đoạn từ giáp đường QL 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới, xã Cẩm Phú	800
6.2	Đoạn từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh (Cẩm Phú)	1.200
6.3	Đoạn từ cầu Bai Phiên đến giáp đường TL 523C (xã Cẩm Long)	800
7	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523B (LIÊN HUYỆN CẨM TÚ - CẨM QUÝ)**	
7.1	Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E (nhà Thái Dung-xã Cẩm Tú)	2.600
7.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành	2.000
7.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú	1.000
7.4	Đoạn từ giáp xã Cẩm Tú đến hết thôn Quý Sơn, xã Cẩm Quý	1.000
7.5	Đoạn tiếp theo từ giáp thôn Quý Sơn, xã Cẩm Quý đến Bưu điện xã Cẩm Quý	1.200
7.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất trường Mầm non thôn Quý Thanh	800
7.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước	400
8	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523E**	
8.1	Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ)	2.000
8.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ)	1.500
8.3	Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Tràn (Cẩm Tú)	1.000
8.4	Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú)	1.500
8.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú)	1.000
8.6	Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú)	600
8.7	Đoạn từ giáp Cẩm Tú đến xã Cẩm Lương	500
8.8	Đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An, xã Cẩm Lương	1.000
8.9	Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non vòng ra đầu cầu cứng xã Cẩm Lương	1.000
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**	
1	**THỊ TRẤN PHONG SƠN (Thị trấn Cẩm Thuỷ cũ)**	
1.1	**Đường Thống Nhất**	
1.1.1	**Đoạn từ điểm đầu đường thống nhất (giáp sông Mã) đến ngã tư (hết đất Kho Bạc nhà nước)**	**3.000**
1.1.2	**Đoạn tiếp theo đến đường rẽ sang cầu Cẩm Giang**	7.500
1.1.3	**Đoạn tiếp theo đến ngã tư TDP Đại Quang (đèn xanh, đèn đỏ)**	6.000
1.1.4	**Các ngõ tiếp giáp với đường Thống Nhất**	
1.1.4.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Thống Nhất có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.500
1.1.4.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Thống Nhất có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.800
1.1.4.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Thống Nhất có mặt cắt ngõ trên 5m	2.000
1.2	Đường Đoàn Kết	
1.2.1	Đoạn từ giáp đường Thống Nhất đến cầu Cẩm Thủy	*3.000*
1.2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường Đoàn Kết (giáp Phố Nguyễn Bá Ngọc)	*1.500*
1.2.3	Các ngõ tiếp giáp với đường đoàn kết	
1.2.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Đoàn Kết có mặt cắt ngõ dưới 3m	800
1.2.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Đoàn Kết có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.2.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Đoàn Kết có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
1.3	Đường Độc Lập	500
1.3.1	Các ngõ tiếp giáp với đường Độc Lập	
1.3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Độc Lập có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
1.3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Độc Lập có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
1.3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Độc Lập có mặt cắt ngõ trên 5m	300
1.4	Đường Tây Sơn	
1.4.1	Đoạn từ ngã ba (điểm nối Quốc lộ 217 nhà ông Hóa Chức) TDP Đại Quang đến ngã tư đèn xanh đèn đỏ - TDP Đại Quang	*4.000*
1.4.1.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba (điểm nối Quốc lộ 217 nhà ông Hóa Chức) TDP Đại Quang đến ngã tư đèn xanh đèn đỏ - TDP Đại Quang	
1.4.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba (điểm nối Quốc lộ 217) TDP Đại Quang đến ngã tư đèn xanh đèn đỏ - TDP Đại Quang có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.200
1.4.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba (điểm nối Quốc lộ 217) TDP Đại Quang đến ngã tư đèn xanh đèn đỏ - TDP Đại Quang có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.500
1.4.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba (điểm nối Quốc lộ 217) TDP Đại Quang đến ngã tư đèn xanh đèn đỏ - TDP Đại Quang có mặt cắt ngõ trên 5m	2.000
1.4.2	Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết KDC TDP Đại Quang	*2.000*
1.4.2.1	Các ngõ tiếp giáp Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết KDC TDP Đại Quang	
1.4.2.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết KDC TDP Đại Quang có mặt cắt ngõ dưới 3m	700
1.4.2.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết KDC TDP Đại Quang có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000
1.4.2.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết KDC TDP Đại Quang có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
1.4.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh	*1.000*
1.4.3.1	Các ngõ tiếp giáp Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh	
1.4.3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
1.4.3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
1.4.3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ trên 5m	600
1.4.4	Đoạn tiếp theo từ ngã ba tiếp nối Đường TL 518B đến hết đất thị trấn Phong Sơn (giáp xã Cẩm Yên)	*800*
1.4.4.1	Các ngõ tiếp giáp Đoạn tiếp theo từ ngã ba tiếp nối Đường TL 518B đến hết đất thị trấn Phong Sơn (giáp xã Cẩm Yên)	
1.4.4.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ ngã ba tiếp nối Đường TL 518B đến hết đất thị trấn Phong Sơn (giáp xã Cẩm Yên) có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
1.4.4.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ ngã ba tiếp nối Đường TL 518B đến hết đất thị trấn Phong Sơn (giáp xã Cẩm Yên) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
1.4.4.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ ngã ba tiếp nối Đường TL 518B đến hết đất thị trấn Phong Sơn (giáp xã Cẩm Yên) có mặt cắt ngõ trên 5m	500
1.5	Phố Trương Công Man	8.000
1.5.1	Các ngõ tiếp giáp với Phố Trương Công Man	
1.5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Trương Công Man có mặt cắt ngõ dưới 3m	2.000
1.5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Trương Công Man có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	2.500
1.5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Trương Công Man có mặt cắt ngõ trên 5m	3.000
1.6	Đoạn đường từ giáp phố Trương Công Man đi vào Tòa án nhân dân huyện chạy xung quanh khu TM-DV và nhà ở Thị trấn Phong Sơn (sân vận động cũ)	3.000
1.7	Phố Lê Văn Thiệp	1.500
1.7.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Lê Văn Thiệp	
1.7.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Văn Thiệp có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.000
1.7.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Văn Thiệp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	800
1.7.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Văn Thiệp có mặt cắt ngõ trên 5m	600
1.8	Phố Nguyễn Bá Ngọc	1.500
1.8.1	Các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Bá Ngọc	
1.8.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Bá Ngọc có mặt cắt ngõ dưới 3m	600
1.8.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Bá Ngọc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	800
1.8.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Bá Ngọc có mặt cắt ngõ trên 5m	1.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.9	Phố Võ Quyết	1.000
1.9.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Võ Quyết	
1.9.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Võ Quyết có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
1.9.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Võ Quyết có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
1.9.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Võ Quyết có mặt cắt ngõ trên 5m	600
1.10	Phố Lê Lam Châu	1.000
1.10.1	Các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Lam Châu	
1.10.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Lam Châu có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
1.10.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Lam Châu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
1.10.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Lam Châu có mặt cắt ngõ trên 5m	600
1.11	Phố Quách Lê Thanh	
1.11.1	Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất (giáp Kho Bạc) đến ngã ba dốc Chi nhánh VPĐK Đất đai.	*4.000*
1.11.1.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất (giáp Kho Bạc) đến ngã ba dốc Chi nhánh VPĐK Đất đai.	
1.11.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất (giáp Kho Bạc) đến ngã ba dốc Chi nhánh VPĐK Đất đai có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.000
1.11.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất (giáp Kho Bạc) đến ngã ba dốc Chi nhánh VPĐK Đất đai có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.200
1.11.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất (giáp Kho Bạc) đến ngã ba dốc Chi nhánh VPĐK Đất đai có mặt cắt ngõ trên 5m	1.500
1.11.2	Đoạn tiếp theo đến hết phố Quách Lê Thanh (đến ngã ba giáp đường Thống Nhất - Hạt Kiểm lâm)	*2.000*
1.11.2.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết phố Quách Lê Thanh (đến ngã ba giáp đường Thống Nhất - Hạt Kiểm lâm)	
1.11.2.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết phố Quách Lê Thanh (đến ngã ba giáp đường Thống Nhất - Hạt Kiểm lâm) có mặt cắt ngõ dưới 3m	800
1.11.2.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết phố Quách Lê Thanh (đến ngã ba giáp đường Thống Nhất - Hạt Kiểm lâm) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000
1.11.2.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết phố Quách Lê Thanh (đến ngã ba giáp đường Thống Nhất - Hạt Kiểm lâm) có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
1.12	Phố Nguyễn Doãn Chấp	2.000
1.12.1	Các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Doãn Chấp	
1.12.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ dưới 3m	800
1.12.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000
1.12.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
1.13	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quang	
1.13.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quang có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	800
1.13.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quang có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1.000
1.13.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quangg có chiều rộng mặt đường trên 5m	1.200
1.14	Đoạn từ giáp đường Thống Nhất đến đường Lê Quý Đôn (đường đi vào Trung tâm dạy nghề)	2.500
1.15	Đoạn tiếp theo từ Đường Lê Quý Đôn đi Trung tâm dạy nghề tiếp theo đến ngã ba tiếp giáp Phố Ngô Thuyền	2.000
1.16	Trục đường lô 2 khu Xí nghiệp tổ Đại Quang	1.500
1.17	Đoạn từ đường Thống Nhất đi Trường Trung học phổ thông Cẩm Thuỷ 1 (Cấp 3)	3.000
1.18	Đoạn từ đường Thống Nhất đi khu dân cư, xen cư (Máy kéo cũ) tổ Hòa Bình và đường lô trong khu dân cư máy kéo.	3.000
1.19	Đoạn từ giáp đường Thống Nhất đến cầu cứng Cẩm Giang	3.000
1.20	Phố Nguyễn Trãi	7.000
1.20.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Trãi	
1.20.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ dưới 3m	2.000
1.20.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	2.500
1.20.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ trên 5m	3.000
1.21	Phố Lê Quý Đôn	
1.21.1	Đoạn từ giáp Phố Trương Công Man đến ngã tư giao cắt với Phố Ngô Thuyền (đường vào	*7.000*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Gò Khẳng)	
1.21.1.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp Phố Trương Công Man đến ngã tư giao cắt với Phố Ngô Thuyền (đường vào Gò Khẳng)	
1.21.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ dưới 3m	2.000
1.21.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	2.500
1.21.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ trên 5m	3.000
1.21.2	Đoạn tiếp theo đến giáp Quốc lộ 217 mới (đường Thành Công)	*5.000*
1.21.2.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp Quốc lộ 217 mới (đường Thành Công)	
1.21.2.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.500
1.21.2.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.800
1.21.2.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ trên 5m	2.000
1.22	Phố Ngô Thuyền	2.000
1.22.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Ngô Thuyền	
1.22.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (giáp Điện lực) đến tiếp giáp với đường Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ dưới 3m	800
1.22.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (giáp Điện lực) đến tiếp giáp với đường Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000
1.22.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (giáp Điện lực) đến tiếp giáp với đường Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
	XÃ CẨM SƠN (nay là thị trấn Phong Sơn)	
1.23	Khu dân cư bàn trái TDP Đại Đồng	1.500
1.24	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Đại Đồng, Hoàng Giang	
1.24.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Đại Đồng, Hoàng Giang có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	800
1.24.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Đại Đồng, Hoàng Giang có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1.000
1.24.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Đại Đồng, Hoàng Giang có chiều rộng mặt đường trên 5m	1.200
1.25	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ	
1.25.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	300
1.25.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	400
1.25.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ có chiều rộng mặt đường trên 5m	500
1.26	Đường Võ Nguyên Giáp	
1.26.1	Đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp QL 217) đến cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý.	*3.500*
1.26.1.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp QL 217) đến cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý.	
1.26.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp QL 217) đến cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý có mặt cắt ngõ dưới 3m	800
1.26.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp QL 217) đến cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000
1.26.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp QL 217) đến cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
1.26.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất TDP Nghĩa Dũng	*5.000*
1.26.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh	*7.500*
1.26.3.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh	
1.26.3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.500
1.26.3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.800
1.26.3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ trên 5m	2.000
1.26.4	Đoạn đường từ đường HCM đến bến Cửa Hà	*2.500*
1.26.4.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường HCM đến bến Cửa Hà	
1.26.4.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường HCM đến bến Cửa Hà có mặt cắt ngõ	800

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	dưới 3m	
1.26.4.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường HCM đến bến Cửa Hà có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000
1.26.4.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường HCM đến bến Cửa Hà có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
1.27	Phố Văn Tiến Dũng - Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự)	3.500
1.27.1	Các ngõ tiếp giáp với Phố Văn Tiến Dũng - Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự)	
1.27.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự) có mặt cắt ngõ dưới 3m	800
1.27.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự)có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000
1.27.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự) có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
1.38	Phố Hà Công Thái (TDP Tử Niêm)	700
1.28.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Hà Công Thái (TDP Tử Niêm)	
1.28.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Hà Công Thái có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
1.28.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Hà Công Thái có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
1.28.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Hà Công Thái có mặt cắt ngõ trên 5m	500
1.29	Phố Cao Đình Độ	600
1.29.1	Các ngõ tiếp giáp với Phố Cao Đình Độ	
1.29.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Cao Đình Độ có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
1.29.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Cao Đình Độ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
1.29.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Cao Đình Độ có mặt cắt ngõ trên 5m	500
1.30	Phố Tố Hữu	600
1.30.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Tố Hữu	
1.30.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Tố Hữu có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
1.30.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Tố Hữu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
1.30.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Tố Hữu có mặt cắt ngõ trên 5m	500
1.31	Các đoạn đường trong TDP Cửa Hà	
1.31.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong TDP Cửa Hà có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	800
1.31.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong TDP Cửa Hà có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	1.000
1.31.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong TDP Cửa Hà có chiều rộng mặt đường trên 5m	1.200
1.32	Phố Tô Vĩnh Diện	1.000
1.32.1	Các ngõ tiếp giáp với Phố Tô Vĩnh Diện	
1.32.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Tô Vĩnh Diện có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
1.32.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Tô Vĩnh Diện có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
1.32.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Tô Vĩnh Diện có mặt cắt ngõ trên 5m	600
1.33	Đoạn đường trong các TDP Nghĩa Dũng, Dương Huệ	
1.33.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Nghĩa Dũng, Dương Huệ có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	600
1.33.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Nghĩa Dũng, Dương Huệ có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	700
1.33.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Nghĩa Dũng, Dương Huệ có chiều rộng mặt đường trên 5m	800
1.34	Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong)	1.000
1.34.1	Các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong)	
1.34.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong) có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
1.34.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
1.34.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong) có mặt cắt ngõ trên 5m	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.35	Các đoạn đường trong các TDP Đồng Chạ, Phong Ý, Tử Niêm	
1.35.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các các TDP Đồng Chạ, Phong Ý, Tử Niêm có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	300
1.35.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các các TDP Đồng Chạ, Phong Ý, Tử Niêm có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	400
1.35.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các các TDP Đồng Chạ, Phong Ý, Tử Niêm có chiều rộng mặt đường trên 5m	500
1.36	Đoạn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp (bến Cửa Hà) chạy dọc bờ sông (qua gầm cầu Cẩm Thủy) xuống đến thửa đất số 473, tờ bản đồ 48, thị trấn Phong Sơn.	1.200
1.37	Các đường, ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH	
1.37.1	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở KDC TDP Đồng Chạ	
1.37.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở KDC TDP Đồng Chạ có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.000
1.37.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở KDC TDP Đồng Chạ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.200
1.37.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở KDC TDP Đồng Chạ có mặt cắt ngõ trên 5m	1.500
1.37.2	Đoạn tiếp theo từ KDC TDP Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông)	
1.37.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với KDC TDP Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.200
1.37.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với KDC TDP Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.500
1.37.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với KDC TDP Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông) có mặt cắt ngõ trên 5m	2.000
1.37.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy	
1.37.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.800
1.37.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	2.000
1.37.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ trên 5m	2.500
1.37.4	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn)	
1.37.4.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.200
1.37.4.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.500
1.37.4.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn) có mặt cắt ngõ trên 5m	2.000
1.37.5	Đoạn tiếp theo đến hết KDC tổ dân phố Linh Thung	
1.37.5.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết KDC tổ dân phố Linh Thung có mặt cắt ngõ dưới 3m	800
1.37.5.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết KDC tổ dân phố Linh Thung có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000
1.37.5.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết KDC tổ dân phố Linh Thung có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200
1.37.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất TT Phong Sơn	
1.37.6.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất TT Phong Sơn có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
1.37.6.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất TT Phong Sơn có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
1.37.6.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất TT Phong Sơn có mặt cắt ngõ trên 5m	600
1.38	Các ngõ tiếp giáp QUỐC LỘ 217	
1.38.1	Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba TDP Tử Niêm)	
1.38.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba TDP Tử Niêm) - Quốc lộ 217 có mặt cắt ngõ dưới 3m	700

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.38.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba TDP Tử Niêm) - Quốc lộ 217 có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	800
1.38.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba TDP Tử Niêm) - Quốc lộ 217 có mặt cắt ngõ trên 5m	1.000
1.38.2	Đoạn từ giáp đường HCM (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH KDC Vốc Sâu, TDP Đại Quang (tránh tây QL217)	
1.38.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường HCM (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH KDC Vốc Sâu, TDP Đại Quang (tránh tây QL217) có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.200
1.38.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường HCM (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH KDC Vốc Sâu, TDP Đại Quang (tránh tây QL217) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.500
1.38.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường HCM (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH KDC Vốc Sâu, TDP Đại Quang (tránh tây QL217) có mặt cắt ngõ trên 5m	2.000
1.38.3	Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ TDP Đại Quang tiếp theo đến hết đất thị trấn Phong Sơn	
1.38.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ TDP Đại Quang tiếp theo đến hết đất thị trấn Phong Sơn có mặt cắt ngõ dưới 3m	1.200
1.38.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ TDP Đại Quang tiếp theo đến hết đất thị trấn Phong Sơn có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.500
1.38.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ TDP Đại Quang tiếp theo đến hết đất thị trấn Phong Sơn có mặt cắt ngõ trên 5m	2.000
1.39	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523E	
1.39.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ)	
1.39.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	600
1.39.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	800
1.39.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	1.000
1.39.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ)	
1.39.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	500
1.39.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ)có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	600
1.39.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	800
2	**XÃ CẨM BÌNH**	
2.1	Đoạn từ QL 217 vào cầu Làng Vinh	1.200
2.2	Cầu Làng Vinh đến Sân bóng thôn 1 Bình Hòa	800
2.3	Đoạn từ QL 217 vào đến Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1 thôn Chợ	1.000
2.4	Đường bốn Cẩm đi qua xã Cẩm Bình	800
2.5	Đường trong các thôn: Bình Yên, Sẻ, Vinh, thôn 5 Bình Hòa, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn	
2.5.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn: Bình Yên, Sẻ, Vinh, thôn 5 Bình Hòa, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	200
2.5.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn: Bình Yên, Sẻ, Vinh, Thôn 5 Bình Hòa, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn	250
2.5.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn: Bình Yên, Sẻ, Vinh, thôn 5 Bình Hòa, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn có chiều rộng mặt đường trên 5m	300
2.6	Đường trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô	
2.6.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô có chiều rộng mặt đường dưới 3m	250
2.6.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	300
2.6.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô có chiều rộng mặt đường trên 5m	350
2.7	Các ngõ tiếp giáp Đường Quốc Lộ 217	
2.7.1	Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất	

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.7.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
2.7.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	600
2.7.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất có mặt cắt ngõ trên 5m	800
2.7.2	Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình	
2.7.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ dưới 3m	600
2.7.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	800
2.7.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ trên 5m	1.000
2.7.3	Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình	
2.7.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
2.7.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
2.7.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ trên 5m	600
2.8	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 tại thôn Tô di theo hướng đường Cẩm Bình đi đến giáp đất Cẩm Châu	600
2.9	Các đường lô trong MBQH KDC Trại cá, thôn Chợ, xã Cẩm Bình.	1.500
2.10	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến thửa đất ở ông Lê Xuân Bình, thôn Hạc Sơn	1.000
2.11	Đoạn từ Kênh chính B đến nhà ông Cao Ngọc Điểm, thôn Hạc Sơn	500
2.12	Đoạn từ Kênh chính B đến nhà ông Phạm Minh Tuấn, thôn Hạc Sơn	500
2.13	Đoạn từ ngã ba ông Lê Đăng Hanh thôn 5 Bình Hòa giáp thôn Xanh	400
2.14	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Lê Công Thức Bình Hòa 1 đến ngã ba nhà ông Quách Văn Thương thôn 1 Bình Hòa	400
3	**XÃ CẨM THẠCH**	
3.1	Đoạn từ QL 217 đến đầu cầu treo	1.200
3.2	Đoạn từ QL 217 đến cầu Thăng làng Cốc	1.000
3.3	Từ QL 217 đến cổng UBND xã	1.200
3.4	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén	
3.4.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	300
3.4.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	400
3.4.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén có chiều rộng mặt đường trên 5m	500
3.5	Đoạn từ QL 217 đến chùa Rồng	1.000
3.6	Đoạn từ cầu Thăng làng Cốc đến nhà ông Tế thôn Trảy	500
3.7	Đoạn từ QL 217 đến nhà ông Vừng thôn Chiềng Đông	700
3.8	Đoạn Từ QL217 đến cầu bê tông đi xã Cẩm Lương	3.000
3.9	Đoạn Từ cầu bê tông suối Bai Làng đến cầu Cành Nầu (thôn Bẹt) (tuyến đường 4 Cẩm)	500
3.10	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vàn Thung, Cốc, Trảy, Bẹt	
3.10.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vàn Thung, Cốc, Trảy, Bẹt có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	200
3.10.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vàn Thung, Cốc, Trảy, Bẹt có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	250
3.10.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vàn Thung, Cốc, Trảy, Bẹt có chiều rộng mặt đường trên 5m	300
3.11	Các ngõ tiếp giáp đường Quốc lộ 217	
3.11.1	Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch	
3.11.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch có mặt cắt ngõ dưới 3m	500
3.11.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	700
3.11.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch có mặt cắt ngõ trên 5m	800
3.11.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành	
3.11.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	dưới 3m	
3.11.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	800
3.11.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	1.000
4	**XÃ CẨM THÀNH**	
4.1	Đoạn đường từ QL 217 cũ đi vào đến chợ Vạc	1.200
4.2	Đoạn từ QL 217 đến ngã ba thôn Ngọc khạt (ông Thành)	500
4.3	Đoạn từ ngã ba thôn Ngọc khạt (ông Thành) đến giáp Bá Thước	500
4.4	Đoạn từ QL 217 đến hết đất thôn Chanh	500
4.5	Đoạn từ ngã ba thôn Chanh cũ đi Cẩm Liên đến hết đất xã Cẩm Thành (đường 4 Cẩm)	500
4.6	Đoạn đường từ giáp QL 217 cũ (thôn Thành Long) đi Cẩm Liên đến hết đất xã Cẩm Thành	600
4.7	Đoạn từ hết đất thôn Chiềng Chanh đến hết thôn Muốt	300
4.8	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long	
4.8.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	250
4.8.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	300
4.8.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long có chiều rộng mặt đường trên 5m	400
4.9	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phâng Khánh, Nâm Trẹn, Chiềng Tranh, Cánh Én, Muốt, Ngọc Khạt	
4.9.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phâng Khánh, Nâm Trẹn, Chiềng Tranh, Cánh Én, Muốt, Ngọc Khạt có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	200
4.9.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phâng Khánh, Nâm Trẹn, Chiềng Tranh, Cánh Én, Muốt, Ngọc Khạt có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	250
4.9.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phâng Khánh, Nâm Trẹn, Chiềng Tranh, Cánh Én, Muốt, Ngọc Khạt có chiều rộng mặt đường trên 5m	300
4.10	Các đường, đoạn đường trong thôn Bèo Bọt	200
4.11	Đoạn từ ngã tư đầu dốc mỏ cuội đi chợ Vạc đến ngã tư tiếp giáp đường QL 217 mới	3.000
4.12	Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường QL 217 mới đi UBND xã Cẩm Thành đến ngã ba giáp đường Ql 217 mới	2.000
4.13	Các ngõ tiếp giáp đường Quốc lộ 217	
4.13.1	Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành	
4.13.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	500
4.13.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	700
4.13.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	800
4.13.2	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành	
4.13.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
4.13.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp vớiĐoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
4.13.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	600
4.13.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành	
4.13.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
4.13.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
4.13.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	500
5	**XÃ CẨM LIÊN**	
5.1	Đoạn đường từ giáp đất xã Cẩm Thành đến đập Bai Bụng	600
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết Đài truyền hình, từ ngã ba Trường tiểu học đến hết cổng chào thôn Thạch Minh	800
5.3	Đoạn từ cổng chào thôn Thạch Minh đến thôn Duồng xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	500
5.4	Đường 4 Cẩm đi qua địa bàn xã	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
5.5	Đoạn đường từ cổng trào thôn Thạch An đến nhà văn hóa thôn Thạch An tiếp theo đến trường mầm non	300
5.6	Đoạn đường từ nhà ông Chuyên đến nhà ông Trường thôn Ninh Sơn	300
5.7	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn của xã	
5.7.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	200
5.7.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	250
5.7.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	300
6	**XÃ CẨM LƯƠNG**	
6.1	Đoạn đường từ cầu treo đi đến ngã ba tiếp giáp đường 523E (nhà ông Phạm Trần Kiếm thôn Kim Mẫm 2 cũ)	700
6.2	Đoạn từ Trường Mầm non đến ngã ba bãi đỗ xe cũ thôn Lương Ngọc	2.000
6.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba bãi đỗ xe cũ thôn Lương Ngọc đến cửa hang Suối Cá	2.500
6.4	Đoạn từ ngã ba Suối cá đến ngã ba nhà ông Bùi Văn Kiện thôn Lương Ngọc	1.500
6.5	Đoạn ngã ba giáp nhà ông Bùi Văn Kiện thôn Lương Ngọc đến tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Tương thôn Hòa Thuận tiếp giáp đường 523E	800
6.6	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Lương Thuận cũ tiếp giáp đường 532E đến hết đường nhựa thôn Lương Thuận Cũ	400
6.7	Đoạn từ đỉnh đồi phóng đến nhà ông Doãn Văn Han; Từ NVH thôn Xủ Xuyên đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Bình (Hoan) thôn Xủ Xuyên	400
6.8	Đoạn từ thôn Kim Mẫm đến đỉnh dốc Đồi Phóng	450
6.9	Đoạn từ ngã ba Trường Mầm non đến tiếp giáp đường đi Xủ Xuyên (đường tránh lũ)	2.000
6.10	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hòa Thuận, Kim Mẫm, Xủ Xuyên, Lương Ngọc	
6.10.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	200
6.10.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	300
6.10.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	400
6.11	Đoạn từ nhà bà Khương đến nhà bà Hắng thôn Lương Ngọc	500
6.12	Đoạn từ ngã ba Suối cá đến Nhà hàng đồi sim thôn Lương Ngọc	500
6.13	Các ngõ tiếp giáp tỉnh lộ 523E	
6.13.1	Đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An, xã Cẩm Lương	
6.13.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
6.13.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
6.13.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	500
7	**XÃ CẨM TÚ**	
7.1	Đoạn đường từ ngã ba đường HCM (thôn Thuần Lương) đến giáp đường Tỉnh lộ 523B thôn Lương Thành.	800
7.2	Đoạn từ đường TL 523E rẽ đi hết rừng Lim xã Cẩm Tú, giáp xã Cẩm Quý	400
7.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Cẩm Hoa, Thuần Lương, Lương Thành, Bình Xuyên	
7.3.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Cẩm Hoa, Thuần Lương, Lương Thành, Bình Xuyên có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	300
7.3.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Cẩm Hoa, Thuần Lương, Lương Thành, Bình Xuyên có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	400
7.3.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Cẩm Hoa, Thuần Lương, Lương Thành, Bình Xuyên có chiều rộng mặt đường trên 5m	500
7.4	Các đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thái Bình, Bắc Sơn, Liên Sơn, Thái Học	
7.4.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Thái Bình, Bắc Sơn, Liên Sơn, Thái Học có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	250
7.4.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Thái Bình, Bắc Sơn, Liên Sơn, Thái Học có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	300
7.4.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Thái Bình, Bắc Sơn, Liên Sơn, Thái Học có chiều rộng mặt đường trên 5m	350
7.5	Đoạn từ bảng tin xã Cẩm Tú đi giáp Đá Rỗ, TDP Dương Đình Huệ, TT Phong Sơn	600
7.6	Đoạn từ giáp Nhà máy An Phước đi giáp TDP Đồng Chạ, TT Phong Sơn (Tuyến đường Phong - Tú - Ngọc)	1.000
7.7	Đoạn từ ngã tư Thái Dung đến giáp ngã ba Bàn Sảy thôn Cẩm Hoa	1.000
7.8	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH	

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
7.8.1	Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú)	
7.8.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
7.8.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
7.8.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	500
7.8.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú	
7.8.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ dưới 3m	500
7.8.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	700
7.8.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ trên 5m	1.000
7.9	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN CẨM TÚ - CẨM QUÝ (Tỉnh lộ 523B)	
7.9.1	Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E	
7.9.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E có mặt cắt ngõ dưới 3m	500
7.9.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	700
7.9.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E có mặt cắt ngõ trên 5m	800
7.9.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành	
7.9.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
7.9.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
7.9.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	600
7.9.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú	
7.9.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
7.9.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
7.9.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ trên 5m	500
7.10	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523E	
7.10.1	Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ)	
7.10.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	400
7.10.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	500
7.10.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	600
7.10.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ)	
7.10.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
7.10.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
7.10.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	500
7.10.3	Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Tràn (Cẩm Tú)	
7.10.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Tràn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
7.10.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Tràn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
7.10.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Tràn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	500
7.10.4	Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú)	
7.10.4.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
7.10.4.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
7.10.4.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	500
7.10.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú)	
7.10.5.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
7.10.5.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
7.10.5.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	500
7.10.6	Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú)	
7.10.6.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
7.10.6.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
7.10.6.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	400
7.10.7	Đoạn đường từ ngã ba (giáp đường đi Đá Rỗ) đi đến đền Cùng, thôn Liên Sơn	*500*
8	XÃ CẨM GIANG	
8.1	Đoạn từ ngã ba Ngả Ải đi hết đất trụ sở UBND xã	600
8.2	Từ đầu cầu dốc đò cáp đến Làng Bến giáp với TL 523E	500
8.3	Đoạn đường trục xã từ Ngã tư làng Chiềng, Giang Hồng 1 đi làng Móng, Giang Hồng 2	300
8.4	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Giang Sơn, Giang Trung, Giang Hồng 1, Giang Hồng 2	
8.4.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	200
8.4.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	300
8.4.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	350
8.5	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523E	
8.5.1	Đoạn từ giáp Cẩm Tú đến xã Cẩm Lương	
8.5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp Cẩm Tú đến xã Cẩm Lương có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
8.5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp Cẩm Tú đến xã Cẩm Lương có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
8.5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp Cẩm Tú đến xã Cẩm Lương có mặt cắt ngõ trên 5m	350
9	XÃ CẨM QUÝ	
9.1	Đoạn đường từ Bưu điện văn hoá xã Cẩm Quý đến chân dốc Vống	1.200
9.2	Đoạn đường từ rừng Lim giáp đất xã Cẩm Tú, đến hết khu dân cư chân dốc Vống, thôn Quý Lâm	500
9.3	Đoạn từ giáp khu dân cư chân dốc Vống thôn Quý Lâm đến giáp đất Bá Thước và từ chân dốc Vống đi xã Cẩm Giang	400
9.4	Đoạn đường từ UBND xã (từ ngã ba) đến hết đất hộ Cao Văn Quyền (thôn Quý Tân)	600
9.5	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn của xã	
9.5.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	200
9.5.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	250
9.5.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	300
9.6	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN CẨM TÚ - CẨM QUÝ (Tỉnh lộ 523B)	
9.6.1	Đoạn từ giáp xã Cẩm Tú đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý	
9.6.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
9.6.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
9.6.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý có mặt cắt ngõ trên 5m	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
9.6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất trường Mầm non thôn Quý Thanh	
9.6.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất trường Mầm non thôn Quý Thanh có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
9.6.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất trường Mầm non thôn Quý Thanh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
9.6.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất trường Mầm non thôn Quý Thanh có mặt cắt ngõ trên 5m	350
9.6.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước	
9.6.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
9.6.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
9.6.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước có mặt cắt ngõ trên 5m	300
10	XÃ CẨM NGỌC	
10.1	Đoạn đường từ QL 217 đi Nhà máy chế biến mủ Cao Su	400
10.2	Tuyến đường liên xã Cẩm Ngọc đi Cẩm Phong (đến giáp đất thôn đồng Chạ)	500
10.3	Đoạn từ QL 217 nhà ông Dương Khắc Hiệp đến hết đất nhà ông Trương Minh Đăng (thôn Sống)	400
10.4	Đoạn từ QL 217 nhà ông Phạm Hồng Thái đi đến nhà ông Lê Thành Long rẽ đến ông Dương Văn Minh, rẽ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuân giáp đường Ngọc - Phong (thôn Sống)	400
10.5	Đoạn từ giáp QL 217 nhà ông Hà Trung Thực đi đến thửa số 529, tờ số 27, rẽ phải đến thửa 288, tờ số 27 (tiếp giáp đường bê tông từ QL 217 đi NVH thôn Sống)	400
10.6	Đoạn từ QL 217 nhà ông Lê Xuân Tùng đến nhà ông Phùng Đình Quân (thôn Sống)	350
10.7	QL 217 nhà ông Đoàn Văn Dũng đến nhà ông Dương Văn Chúc (thôn Sống)	350
10.8	QL 217 nhà ông Nguyễn Ngọc Hào đến nhà ông Đoàn Văn Vinh, mặt đường rộng 3m (thôn Sống)	400
10.9	Đoạn từ đường QL 217 đi nhà Văn Hóa thôn Phúc Ngán Vải đến nhà ông Trương Quỳnh Gan tiếp rẽ phải đi ngã bà nhà ông Trương Công Hương tiếp rẽ trái ra giáp đường TL 523C	300
10.10	Từ Ngã ba nhà ông Trương Quỳnh Gan đến ngã ba nhà bà Trương Thị Quang rẽ phải nối ra giáp TL 523C (thôn Phúc Ngán Vải)	350
10.11	Đoạn từ QL 217 nhà ông Nguyễn Ngọc Đại (Hằng) đi Nhà văn hoá thôn Kìm (đến hết đất nhà ông Đào Điểm)	350
10.12	Đoạn từ QL 217 nhà ông Dương Khắc Hinh đi nhà Văn Hóa thôn nối tiếp đến chân đập Eo Gió (thôn Kìm)	350
10.13	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sống	
10.13.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sống có chiều rộng mặt đường dưới 3m	200
10.13.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sống có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	300
10.13.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sống có chiều rộng mặt đường trên 5m	400
10.14	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kìm	
10.14.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kìm có chiều rộng mặt đường dưới 3m	200
10.14.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kìm có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	250
10.14.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kìm có chiều rộng mặt đường trên 5m	300
10.15	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sành	
10.15.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sành có chiều rộng mặt đường dưới 3m	150
10.15.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sành có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	200
10.15.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sành có chiều rộng mặt đường trên 5m	250
10.16	CÁC NGÕ TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 217	
10.16.1	Đoạn tiếp theo từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc)	
10.16.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc) có mặt cắt ngõ dưới 3m	250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
10.16.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
10.16.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc) có mặt cắt ngõ trên 5m	400
10.16.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc	
10.16.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc có mặt cắt ngõ dưới 3m	350
10.16.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
10.16.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc có mặt cắt ngõ trên 5m	500
10.17	CÁC NGÕ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG NGỌC - LONG (đi Thạch Thành)(Tỉnh lộ 523C)	
10.17.1	Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc	
10.17.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
10.17.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
10.17.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc có mặt cắt ngõ trên 5m	400
10.17.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc	
10.17.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
10.17.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
10.17.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc có mặt cắt ngõ trên 5m	350
11	XÃ CẨM LONG	
11.1	Đường Tân - Phú - Long (từ Eo Lê xã Cẩm Tân đi Cẩm Phú, Cẩm Long)	400
11.2	Các đường, đoạn đường nằm trong các thôn Minh Long, Tân Long, Phi Long, Vân Ngọc, Long Tiến, Cao Long	200
11.3	Các ngõ tiếp giáp với Các đường, đoạn đường nằm trong các thôn Minh Long, Tân Long, Phi Long, Vân Ngọc, Long Tiến, Cao Long	
11.3.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	150
11.3.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	200
11.3.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	250
11.4	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG 217 ĐI CẨM PHÚ - CẨM LONG	
11.4.1	Đoạn Từ giáp xã Cẩm Phú đến giáp đường TL 523C (xã Cẩm Long)	
11.4.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp xã Cẩm Phú đến giáp đường TL 523C (xã Cẩm Long) có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
11.4.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp xã Cẩm Phú đến giáp đường TL 523C (xã Cẩm Long) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
11.4.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp xã Cẩm Phú đến giáp đường TL 523C (xã Cẩm Long) có mặt cắt ngõ trên 5m	300
11.5	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG NGỌC - LONG (đi Thạch Thành)(Tỉnh lộ 523C)	
11.5.1	Đoạn tiếp theo đến trường mầm non xã Cẩm Long	
11.5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến trường mầm non xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
11.5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến trường mầm non xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
11.5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến trường mầm non xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ trên 5m	300
11.5.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú	
11.5.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
11.5.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
11.5.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ trên 5m	400
11.5.3	Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long	
11.5.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ dưới 3m	200

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
11.5.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
11.5.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ trên 5m	300
12	XÃ CẨM PHÚ	
12.1	Đoạn từ chân dốc con giáp xã Cẩm Tân đến giáp đường Phú - Long	500
12.2	Từ ngã ba ông Cầu thôn Hoàng Thịnh đến ngã tư ông Huấn, thôn Thanh Phúc	400
12.3	Từ ngã ba ông Huấn thôn Thanh Phúc đến giáp xã Cẩm Tân	300
12.4	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn của xã	
12.4.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	200
12.4.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	250
12.4.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	300
12.5	ĐƯỜNG 217 ĐI CẨM PHÚ - CẨM LONG	
12.5.1	Từ giáp đường QL 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới, xã Cẩm Phú	
12.5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp đường QL 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới, xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
12.5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp đường QL 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới, xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
12.5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp đường QL 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới, xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ trên 5m	300
12.5.2	Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh (Cẩm Phú)	
12.5.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh (Cẩm Phú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
12.5.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh (Cẩm Phú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
12.5.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh (Cẩm Phú) có mặt cắt ngõ trên 5m	400
12.5.3	Từ cầu Bai Phiên đến hết đất xã Cẩm Phú	
12.5.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai Phiên đến hết đất xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
12.5.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai Phiên đến hết đất xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
12.5.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai Phiên đến hết đất xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ trên 5m	300
12.6	Đường lô trong MBQH Điểm dân cư sau trường tiểu học thôn Tiến Long, xã Cẩm Phú	1.200
13	XÃ CẨM TÂN (xã Phúc Do cũ)	
13.1	Đoạn từ ngã ba Cây Bàng đi qua khu dân cư thôn Phúc Tân, đến ngã ba nhà ông Thảnh, đi ngã ba ông Phan tính cả thửa 39, tờ 28 đi đến ngã ba Trường THPT Cẩm Thủy 2.	500
13.2	Đoạn từ ngã tư Sân Bóng đi đến nhà ông Kỳ Dung (thôn Phúc Tân)	500
13.3	Đoạn tiếp theo tính từ ngã ba Sân bóng cũ trường THPT Cẩm Thủy 2 đến hết đất khu dân cư thôn Phúc Tân (hướng ra QL 217)	400
	XÃ CẨM TÂN	
13.4	Đoạn từ QL 217 đến hết chợ Cẩm Tân	1.200
13.5	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 (giáp cây xăng) đến giáp đất ông Sơn Hà (thôn Phúc Tân)	1.200
13.6	Đoạn từ nhà ông Sơn Hà thôn Phúc Tân đi đến giáp xã Cẩm Phú	1.000
13.7	Đoạn từ đường QL 217 đi đến giáp xã Cẩm Phú (Đường Tân - Phú - Long) (ven Hồ Eo Lê)	500
13.8	Đoạn từ đường QL 217 (Công ty may) đến giáp đất Trạm biến thế thôn Do Trung	500
13.9	Đoạn từ đường QL 217 (công trào thôn Do Trung) đến hết đất Hồ ông Vân (thôn Do Trung)	500
13.10	Đoạn từ đường QL 217 (khu quy hoạch Đồng Đậu) đi đến giáp Cống Tây (thôn Do Trung)	500
13.11	Các đường, đoạn đường nằm trong các thôn của xã	
13.11.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	200
13.11.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	300
13.11.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	350
13.12	Các ngõ tiếp giáp đường Quốc lộ 217	
13.12.1	Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng đường rẽ đi vào nông trường Phúc Do	
13.12.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng đường rẽ đi vào nông trường Phúc Do có mặt cắt ngõ dưới 3m	250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
13.12.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc giáp ngã ba cây xăng đường rẽ đi vào nông trường Phúc Do có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
13.12.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng đường rẽ đi vào nông trường Phúc Do có mặt cắt ngõ trên 5m	400
13.12.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng)	
13.12.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng) có mặt cắt ngõ dưới 3m	350
13.12.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
13.12.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng) có mặt cắt ngõ trên 5m	500
13.12.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân	
13.12.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
13.12.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
13.12.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân có mặt cắt ngõ trên 5m	400
13.13	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 đến đầu cầu cứng Cẩm Vân	2.000
14	XÃ CẨM VÂN	
14.1	Đoạn từ ngã tư Sân vận động đi đến hết đất KDC Vân Trai cũ	500
14.2	Đoạn từ cống trào Quan Phác đi tỉnh lộ 518B	400
14.3	Đoạn từ Công ty Nicotex Thanh Thái đến giáp đường TL 518B	400
14.4	Đường Tránh lũ từ Trạm bơm đầu núi Mầu xã Cẩm Vân đi TT Quý Lộc, huyện Yên Định	500
14.5	Đường tiếp giáp TL 518B (từ ngã 5) thôn Tường Yên đi thôn Đồi Chông nối tiếp đi TT Yên Lâm, huyện Yên Định	500
14.6	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Tiên Lăng, Tường Yên, Đồi Vàng, Đồi Chông, Quan Phác, Vân Quan, Vân Bằng, Vân Cát	
14.6.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	200
14.6.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	300
14.6.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	400
14.7	Các ngõ tiếp giáp đường Vân Yên Sơn (tỉnh lộ 518B)	
14.7.1	Đoạn tiếp theo đến giáp đường rẽ xuống cầu phao cũ xã Cẩm Vân	
14.7.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đường rẽ xuống cầu phao cũ xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
14.7.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đường rẽ xuống cầu phao cũ xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
14.7.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đường rẽ xuống cầu phao cũ xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ trên 5m	400
14.7.2	Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, xã Cẩm Vân	
14.7.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
14.7.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
14.7.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ trên 5m	500
14.7.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc - huyện Yên Định	
14.7.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc - huyện Yên Định có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
14.7.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc - huyện Yên Định có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
14.7.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc - huyện Yên Định có mặt cắt ngõ trên 5m	400
14.8	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 518 (trường Tiểu học) đi hết khu dân cư thôn Đồi Chông (hướng đi thôn Vân Băng)	500
14.9	Đường cứu hộ, cứu nạn tránh lũ từ thôn Vân Cát xã Cẩm Vân đi thị trấn Quý Lộc	500
14.10	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 518 đến giáp cầu cứng Cẩm Vân	3.000
15	XÃ CẨM YÊN	
15.1	Đoạn từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 518B đến ngã tư TTVH xã	800
15.2	Đoạn từ ngã tư TTVH xã đến hết Trường tiểu học và THCS Cẩm Yên	800

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
15.3	Các đường, đoạn đường nằm trong các thôn của xã	
15.3.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	150
15.3.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	200
15.3.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	250
15.4	Đường cứu hộ, cứu nạn tránh lũ từ xã Cẩm Yên đi thị trấn Phong Sơn; (Đoạn tiếp giáp đường 518B đến hết đất giáp đất thị trấn Phong Sơn)	500
15.5	Các ngõ bám đường Vân Yên Sơn (tỉnh lộ 518B)	
15.5.1	Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên	
15.5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
15.5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
15.5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ trên 5m	300
15.5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở hộ ông Trịnh Đình Ly, thôn Trâm Lụt	
15.5.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở hộ ông Trịnh Đình Ly, thôn Trâm Lụt có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
15.5.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở hộ ông Trịnh Đình Ly, thôn Trâm Lụt có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
15.5.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở hộ ông Trịnh Đình Ly, thôn Trâm Lụt có mặt cắt ngõ trên 5m	400
15.5.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên	
15.5.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
15.5.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
15.5.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ trên 5m	300
16	XÃ CẨM CHÂU	
16.1	Đoạn từ đường HCM đến hết đường bê tông thôn Đồng Thanh	400
16.2	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến ngã ba Giếng Đầm thôn Trung Chính	400
16.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ	
16.3.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ có chiều rộng mặt đường dưới 3m	200
16.3.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	250
16.3.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ có chiều rộng mặt đường trên 5m	300
16.4	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính	
16.4.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính có chiều rộng mặt đường dưới 3m	150
16.4.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	200
16.4.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính có chiều rộng mặt đường trên 5m	250
16.5	Các ngõ tiếp giáp đường Hồ Chí Minh	
16.5.1	Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ)	
16.5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
16.5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ)có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
16.5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ) có mặt cắt ngõ trên 5m	400
16.5.2	Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ	
16.5.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
16.5.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
16.5.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ có mặt cắt ngõ trên 5m	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
16.5.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Châu	
16.5.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Châu có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
16.5.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Châu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
16.5.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Châu có mặt cắt ngõ trên 5m	400
16.6	Các ngõ bám đường tỉnh lộ 518	
16.6.1	Đoạn từ giáp đường HCM đến hết trường Mầm Non Cẩm Châu	
16.6.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường HCM đến hết trường Mầm Non Cẩm Châu có mặt cắt ngõ dưới 3m	300
16.6.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường HCM đến hết trường Mầm Non Cẩm Châu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400
16.6.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường HCM đến hết trường Mầm Non Cẩm Châu có mặt cắt ngõ trên 5m	500
16.6.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập	
16.6.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
16.6.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
16.6.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập có mặt cắt ngõ trên 5m	400
16.6.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu	
16.6.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
16.6.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
16.6.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu có mặt cắt ngõ trên 5m	300
16.7	Đường từ thôn Sơn Lập (giáp Tỉnh lộ 518) đi qua NVH thôn Sơn Lập, NVH thôn Phú Sơn đến giáp đường Hồ Chí Minh	400
17	XÃ CẨM TÂM	
17.1	Đường từ ngã ba Yên Cư đi Công ty Nicotex Thanh Thái đến giáp đất xã Cẩm Vân	400
17.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn của xã	
17.2.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	150
17.2.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	180
17.2.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	230
17.3	Các ngõ tiếp giáp tỉnh lộ 518	
17.3.1	Từ giáp đất Cẩm Châu đến cầu Bai Trắm	
17.3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Từ giáp đất Cẩm Châu đến cầu Bai Trắm có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
17.3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Từ giáp đất Cẩm Châu đến cầu Bai Trắm có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
17.3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Từ giáp đất Cẩm Châu đến cầu Bai Trắm có mặt cắt ngõ trên 5m	300
17.3.2	Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH KDC thôn An Tâm, xã Cẩm Tâm	
17.3.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH KDC thôn An Tâm, xã Cẩm Tâm có mặt cắt ngõ dưới 3m	250
17.3.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH KDC thôn An Tâm, xã Cẩm Tâm có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	300
17.3.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH KDC thôn An Tâm, xã Cẩm Tâm có mặt cắt ngõ trên 5m	350
17.3.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tâm giáp xã Yên Lâm - huyện Yên Định	
17.3.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tâm giáp xã Yên Lâm - huyện Yên Định có mặt cắt ngõ dưới 3m	200
17.3.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tâm giáp xã Yên Lâm - huyện Yên Định có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	250
17.3.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tâm giáp xã Yên Lâm - huyện Yên Định có mặt cắt ngõ trên 5m	300
17.4	Đường xã Cẩm Tâm Đi Cẩm Yên. Đoạn đường từ giáp tỉnh lộ 518 từ nhà bà Đinh Thị Anh thôn An Tâm hết đất xã Cẩm Tâm.	300

XIX. HUYỆN NGỌC LẶC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**	
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
1.1	Đoạn Từ giáp đất huyện Cẩm Thủy đến Nhà văn hóa thôn Quang Thái Bình qua thôn Ngù xẻ đến quán Thanh Trúc thôn bái E (xã Quang Trung)	1.200
1.2	Đoạn từ quán Thanh Thúc (thửa 256, tờ bản đồ số 17) qua thôn Bái E đến cầu làng Ràm thôn Ràm Duộng (thửa 420, tờ bản đồ số 16)	3.000
1.3	Đoạn từ cầu làng Ràm thôn Ràm Duộng (giáp thửa 420 tờ bản đò số 16) đến hết thôn Hợp Lộc, xã Quang Trung (thửa 748, tờ bản đồ số 15)	3.000
1.4	Đoạn từ giáp thôn Hợp Lộc, xã Quang Trung, qua ngã ba dốc Khế, đến giáp đất xã Ngọc Khê cũ (hết đất xã Quang Trung	3.500
1.5	Đoạn từ giáp đất xã Quang Trung đến cầu làng Ao	4.000
1.6	Đoạn từ giáp cầu Làng Ao đến Cầu làng Ngòn	6.000
1.7	Đoạn từ cầu Làng Ngòn đến cầu Trắng	7.000
1.8	Đoàn từ cầu Trắng đến hết đất thị trấn Ngọc Lặc	4.000
1.9	Đoạn từ giáp đất TT Ngọc Lặc qua ngã 3 làng Bót Thuận Quỳnh đến cửa hàng xăng dầu Hương Khuê (địa phận xã Minh Sơn)	3.000
1.10	Đoạn từ giáp cửa hàng xăng dầu Hương Khuê qua thôn Giữa đến giáp đất xã Minh Tiến đến đất xã Minh Sơn (địa phận xã Minh Sơn)	2.500
1.11	Đoạn từ giáp đất xã Minh Sơn qua thôn 10, thôn Minh Thành hết đất xã Minh Tiến đến ngã ba chân dốc Trường Lào làng Xuân Thành (xã Kiên Thọ).	2.200
1.12	Đoạn từ ngã ba chân dốc Trường Lào làng Xuân Thành đến ngã tư đường HCM nhà ông Báo Thọ Liên (xã Kiên Thọ)	2.500
1.13	Đoạn từ ngã tư đường Hồ Chí Minh nhà ông Báo Thọ Liên đến cầu làng Trọc (xã Kiên Thọ)	3.000
1.14	Đoạn từ cầu làng Trọc đến giáp ngã tư đường HCM làng Thọ Phú (xã Kiên Thọ)	2.500
1.15	Đoạn từ ngã tư đường HCM làng Thọ Phú (nhà ông Hà) qua Hồ áng Bòn làng Thọ Phú, cầu Trà Si đến cầu Lam Kinh giáp đất Thọ Xương, huyện Thọ Xuân (xã Kiên Thọ)	3.000
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15 A (Đường Lê Hoàn- Đường Phố Cống)**	
2.1	Giáp đất huyện Lang Chánh qua dốc Bai Chạ nhà ông Tự, ngã ba đường vào làng Mỏ (nhà ông Đức), cột điện 35KV làng Mống Mỏ, đến cầu Xương Cài (hết đất xã Mỹ Tân) đến Chân dốc Nán phía Đông (địa phận Mỹ Tân, Ngọc Khê cũ)	
2.1.1	*Đoạn từ giáp huyện Lang Chánh đến nhà ông Lường Văn Nhượng, thôn Mỏ*	1.000
2.1.2	*Đoạn từ nhà ông Trần Văn Sáng, thôn Mỏ đến cây xăng xã Mỹ Tân.*	1.600
2.1.3	*Đoạn từ giáp cây xăng xã Mỹ Tân đến cầu Xương Cài, giáp đất thị trấn Ngọc Lặc*	1.200
2.1.4	*Từ giáp đất xã Mỹ Tân đến đường vào Thiền Viện Trúc Lâm Bàn Bù*	2.000
2.2	Đoạn từ đường vào thiền viện Trúc Lâm Bàn Bù đến cây Đa làng Tran Thượng	3.000
2.3	Đoạn từ cây đa khu phố Tran đến ngã ba đường vào nhà văn hóa khu phố Tran, thị trấn Ngọc Lặc	5.500
2.4	Đoạn từ ngã ba đường vào nhà văn hóa khu phố Tran đến giáp đất ông Thủy, giáp đất ông Tính phố Lê Hoàn, thị trấn Ngọc Lặc	9.000
2.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Duyên Thường, ông Tính đến nhà ông Cải Thân - giáp đất Kiểm Lâm, thị trấn Ngọc Lặc	15.000
2.6	Đoạn từ ông Xiêm Kim đến Thủy Nam và bên phía Kiểm lâm hết đất ông Trác (TT Ngọc Lặc)	17.000
2.7	Đoạn từ đất nhà ông Hồng Nguyên qua ngã 4 đường HCM đến Bưu Điện, Ngõ vào mặt bằng Việt Hung (TT Ngọc Lặc)	22.000
2.8	Đoạn từ nhà bà Thanh Đáo qua cầu Trắng, đến chỉ giới an toàn cầu Tầng (TT Ngọc Lặc)	22.000
2.9	Đoạn từ chỉ giới an toàn cầu Tầng qua cửa hàng Thương Mại, chợ Cống đến hết đất nhà ông Long, Hùng Đức (TT Ngọc Lặc)	22.000
2.10	Đoạn từ hết nhà ông Long, Hùng Đức đến qua đường vào Trường Mầm non đến nhà ông Thư ánh, UBND thị trấn Ngọc Lặc (TT Ngọc Lặc)	18.000
2.11	Đoạn từ hết Trường THCS, hết đất Huyện ủy (cũ) qua Đoạn 2 giao thông đến hết nhà ông Đức, ông Thu (Nên) (TT Ngọc Lặc)	16.000
2.12	Đoạn từ nhà ông Hợi Hoành, ông Được đến Cây Xăng, nhà ông Trương Tiến Lên (TT Ngọc Lặc)	14.000
2.13	Đoạn từ hết cây xăng bãi màu Hạ Sơn, đối diện nhà ông Trương Tiến Lên đến Ngã ba đường đi ra sông giữa Bãi Màu Hạ Sơn (TT Ngọc Lặc)	15.000
2.14	Đoạn từ đường đi ra sông giữa bãi Bãi Màu Hạ Sơn qua Chi nhánh Điện 35 đến ngã ba đường HCM trước Trạm mía đường Lam Sơn	15.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.15	Đường 15A cũ: Từ nhà ông Lực làng Bót đến nhà ông Tân làng Mơ (xã Minh Sơn)	600
2.16	Đường 15A cũ: Từ nhà chị Dung Tố đến đường Minh Sơn đi Cao Ngọc (xã Minh Sơn)	1.500
2.17	Đoạn từ nhà ông Ngọc Mai thôn Mơ theo đường 15A cũ đến hết đất công sở UBND xã (hết đất xã Minh Sơn)	1.500
2.18	Đoạn từ nhà ông Chín Hồng đến nhà Soái Thảo	3.000
2.19	Đoạn nhà ông Vân Hà Thôn Minh Thành đến hết nhà ông Châu Thôn 2 (xã Minh Sơn)	1.100
2.20	Đoạn từ đường 15A cũ ngã Ba Si (Nhà ông Thanh sửa đài) đến ngã tư đường HCM (nhà ông Báo làng Thọ Liên) - (xã Kiên Thọ)	3.000
2.21	Đường 15A cũ giáp đường HCM (bà Nhân làng Thọ Liên) đến dốc Trường Lào làng Thành Công (xã Kiên Thọ)	600
2.22	Đường từ Ngã 3 Trường Lào (đường HCM) đến giáp đất xã Xuân Châu (xã Kiên Thọ)	1.500
2.23	Đường 15A cũ giáp Cầu Trọc (Nhà ông Hiển đầu cầu Trọc) đến Dốc Quanh làng Kiên Minh (xã Kiên Thọ)	1.500
2.24	Đường 15A giáp dốc Quanh làng Kiên Minh (ông Thịnh) đến ngã tư đường HCM (nhà ông Hà làng Thọ Phú)	1.500
2.25	Đoạn từ ngã tư đường HCM (Nhà ông Hà Xuân Tĩnh làng Thọ Phú) đến giáp thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân (xã Kiên Thọ)	3.000
3	**TỈNH LỘ 519**	
3.1	Ngã ba dốc Khế đến Ngã ba nhà Dung Nhân (phía Thúy Sơn), hết đất Bưu điện Phố 1 (xã Quang Trung, Thúy Sơn)	7.000
3.2	Đoạn từ hết đất Bưu điện Phố 1 đến ngã ba nhà ông Xuân Hoa (phía xã Quang Trung) và từ nhà Hồng Lợi đến ngã ba nhà ông Thân(phía xã Thúy Sơn)	7.500
3.3	Từ ngã ba qua nhà ông Xuân Hoa đến ngã ba nhà ông Tiến Lài (hết đất xã Quang Trung) đến Nút giao giữa đường 519 với đường HCM (phía xã Ngọc Khê) và từ Nhà ông Thủy -tỵ đến hết đất Công ty Tân Á (phía xã Thúy Sơn)	5.000
4	**TỈNH LỘ 516 B (từ Minh Sơn đi Lam Sơn, Minh Tiến, Ngọc Trung, Cao Thịnh)**	
4.1	Đoạn từ đường HCM ngã 3 phố Châu đến giáp đất xã Lam Sơn	1.600
4.2	Đoạn từ giáp đất Minh Sơn đến cổng chào thôn Trung Tâm, xã Lam Sơn	1.200
4.3	Đoạn từ cổng chào thôn Trung Tâm, xã Lam Sơn đến ngã 3 đường vào UBND xã Minh Tiến cũ	1.400
4.4	Ngã 3 đường vào UBND xã Minh Tiến cũ đến Trạm y tế xã	1.600
4.4	Đoạn từ cổng Trạm y tế qua Chi nhánh Ngân hàng đến cầu Ông Bỉnh và đoạn qua UBND xã Lam Sơn)	2.500
4.5	Đoạn từ giáp UBND xã Lam Sơn đến ngã ba Bảng tin	1.800
4.6	Đoạn từ ngã 3 Bảng tin (khu Chế biến) đến hết đất nhà ông Ban (đường rẽ hồ Thân)	1.100
4.7	Đoạn từ hết đất nhà ông Ban (hồ Thân) qua thôn 7, đến Cầu Trắng giáp đất xã Ngọc Trung	1.000
4.8	Đoạn từ cầu Trắng giáp xã Lam Sơn qua thôn Minh Lâm, Cao Thịnh-Trạm mũ Cao su 1 của Công ty TNHH Bò sữa Thống Nhất - đi qua thị trấn Thống Nhất đến hết đất ở hộ ông Thắng (làng Cao Thắng) giáp đất huyện Yên Định (xã Cao Thịnh)	500
5	**ĐƯỜNG ATK (an toàn khu)**	
5.1	Từ đường Hồ Chí Minh (thửa 398, tờ bản đồ số 17) đến nhà bà Khích thôn Quang Phú (thửa 805, tờ bản đồ số 17)	850
5.2	Đoạn từ nhà bà Khích thôn Quang Phú (thửa 804, tờ bản đồ số 17) đến Cầu Chạ giáp đất xã Đồng Thịnh (thửa 116, tờ bản đồ số 24)	600
5.3	Đoạn từ cầu Chạ(giáp đất xã Quang Trung); qua làng Lim, nhà văn hoá làng Mới, ngã ba UBND xã Đồng Thịnh đến trạm y tế xã Đồng Thịnh	550
5.4	Đoạn từ trạm y tế xã Đồng Thịnh đi qua Làng Mùn, Làng Chiềng, Làng Me đến xã Lộc Thịnh qua Làng Hép đến Ngã 3 rẽ vào Làng Ngã Hón	400
5.5	Đoạn từ Nhà Ông Phòng Làng Ngã Hón đi qua làng Cò Chè, qua Công ty Cổ phần Nam Phát Thanh Hóa đến Cống Bụi Luồng thôn Lộc Phát	500
5.6	Đoạn từ Nhà Ông Lộc, Ông Phúc thôn Lộc Phát đến Cống 61 hết đất xã Lộc Thịnh giáp xã Cao Thịnh	500
5.7	Đoạn từ Cống 61 giáp đất xã Lộc Thịnh kéo dài qua ngã 4 Cao Khánh đến ngã 3 Cây Phượng (hết xã Cao Thịnh giáp Thống nhất, Yên định)	550
6	**ĐƯỜNG TRUNG TÂM ĐÔ THỊ**	
6.1	Đoạn từ nút giao với Đường bao phía Đông (khu phố Ngọc Minh) đến nút giao đường HCM	4.000
6.2	Đoạn từ nhà ông Kịch (nút giao đường HCM) đến nút giao với đường 519	5.000
6.3	Từ nút giao đường 519 đến giáp trường TH 1 và ngã 3 nhà ông Mạnh (khu phố Ngọc Sơn)	6.000
6.4	Đoạn từ nhà ông Quang bảy- Giáp Trường tiểu học 1 đến cầu suối Ngù (xã Thúy Sơn)	5.000
7	**ĐOẠN ĐƯỜNG BAO PHÍA ĐÔNG**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
7.1	Đoạn ngã ba giáp Trường lái đến giáp đất nhà ông Ứng, ông Mạnh (khu phố Quang Hưng)	2.500
7.2	Đoạn từ đất nhà ông Ứng, ông Mạnh đến nút giao với đường Trung tâm đô thị	2.000
8	**ĐƯỜNG QUỐC PHÒNG TỪ ĐƯỜNG HCM (ông Tuấn) đi xã Ngọc Sơn**	
8.1	Từ Ngã ba đường HCM (ông Tuấn) đến ngã 3 nhà ông Thắng (khu phố Cao Thượng)	3.000
8.2	Từ ngã 3 nhà ông Thắng đến hết đất ông Phong (khu phố Cao Thượng)	1.200
8.3	Giáp đất ông Phong đến Ngã 3 đi xã Ngọc Sơn, xã Ngọc Liên (ông Mạnh khu phố Cao Thượng)	1.000
8.4	Từ ngã 3 đi xã Ngọc Sơn (ông Mạnh KP Cao Thượng) đến cống hồ Đầm Săm	700
8.5	Từ cống hồ Đầm Săm đến giáp đất xã Ngọc Sơn (xã Ngọc Khê cũ)	500
8.6	Ngã 3 đi xã Ngọc Sơn, xã Ngọc Liên (ông Mạnh KP Cao Thượng) đến giáp đất xã Ngọc Liên	500
8.7	Đoạn giáp đất xã Ngọc Khê cũ qua ngã ba nhà Ông Nhân thôn Kim Thuỷ, đến nhà ông Vấn thôn Kim Thủy, xã Ngọc Sơn (thửa 503, tờ bản đồ số 17)	400
8.8	Đoạn từ ông Vấn (thửa 503, tờ bản đồ số 17), thôn Kim Thủy qua Ngã 3 thôn Linh Sơn (nhà ông Hợp), qua ngã ba nhà ông Hùng (Vương) thôn Linh Sơn đến giáp đất xã Ngọc Trung (Dốc đá) - (xã Ngọc Sơn)	600
9	**Đường từ QL 15A ngã ba chợ Dốc Cá đi Ngọc Khê, Mỹ Tân**	
9.1	Đoạn từ ngã 3 chợ Ngọc Khê (ông Thủy) đến giáp đất Trung tâm chính trị huyện ngã 3 đường rẽ vào khu phố Tran thị trấn Ngọc Lặc	7.000
9.2	Từ giáp đất Trung tâm chính trị huyện, đường rẽ vào khu phố Tran đến hết đất ông Chức (dốc làng Quạc)	3.500
9.3	Từ hết đất đất ông Chức (dốc làng Quạc) đến hết đất trường mầm non khu phố Cao Nguyên	2.500
9.4	Từ nhà văn hóa Cao Nguyên đến ngã ba thôn Mỏ (nhà ông Tri) giáp QL 15A (xã Mỹ Tân)	
9.4.1	Từ nhà văn hóa Cao Nguyên đến giáp đất xã Mỹ Tân, hồ Cống Khê (địa phận thị trấn)	2.000
9.4.2	Từ nhà ông Lý giáp đất thị trấn qua ngã ba nhà ông Thiên giáp đất xã Cao Ngọc (xã Mỹ Tân)	800
9.4.3	Từ nhà ông Thiên thôn Beo đến trường tiểu học thôn Thi Mốc (xã Mỹ Tân)	800
9.4.4	Từ trường tiểu học thôn Thi Mốc đến nhà văn hóa thôn Mới (xã Mỹ Tân)	1.000
9.4.5	Từ nhà văn hóa thôn Mới đến ngã ba thôn Mỏ (nhà ông Tri) giáp QL 15A (xã Mỹ Tân)	800
10	**Đường từ đường HCM xã Minh Sơn đi xã Cao Ngọc**	
10.1	Đoạn từ đường HCM ngã 3 đi Cao Ngọc đến nhà ông Lượng làng Bót (xã Minh Sơn)	2.000
10.2	Đoạn từ nhà ông Lượng làng Bót đến hết đất xã Minh Sơn giáp đất xã Cao Ngọc (xã Minh Sơn)	1.200
10.3	Từ giáp đất xã Minh Sơn qua làng Nghiện, làng Lỏ, làng Thau đến hết đất nhà ông Nhất làng Cọn (xã Cao Ngọc)	
10.3.1	Từ giáp đất xã Minh Sơn qua làng Nghiện, làng Lỏ, đến đầu Làng Thau (thửa 485, tờ 09)	800
10.3.2	Từ đầu Làng Thau đến hết thửa 307, tờ 09	1.500
10.4	Đoạn từ nhà ông Nhất đến ngã ba trung tâm xã (xã Cao Ngọc)	2.000
11	**11. Tỉnh lộ 506E**	
11.1	Từ đường HCM ngã ba Si đến Cầu Kênh Chính (xã Kiên Thọ)	3.000
11.2	Từ Cầu Kênh Chính đến nhà Ông Huệ Rèn (xã Nguyệt Ấn)	
11.2.1	Từ Cầu Kênh Chính đến hết Kiên Thọ (xã Kiên Thọ)	1.500
11.2.2	Từ giáp Kiên Thọ đến nhà Ông Huệ Rèn (xã Nguyệt Ấn)	800
11.3	Từ nhà Ông Huệ Rèn đến ngã 4 nhà ông Xinh con ông Xuyến thôn Liên cơ (xã Nguyệt Ấn)	2.000
11.4	Từ nhà Ông Xinh con ông Xuyến thôn Liên cơ, qua Nhà Ông Sơn Hà đến nhà cô Lới làng Minh Thạch (xã Nguyệt Ấn)	2.000
11.5	Đoạn từ nhà Cô Lới làng Minh Thạch đến cầu Chẻ Mẻ (xã Nguyệt Ấn)	1.500
11.6	Đoạn từ cầu Chẻ Mẻ đến ngã 3 Lương Bình	1.000
11.7	Đoạn từ ngã 3 Lương Bình đến nhà ông Minh Lương Bình (xã Nguyệt Ấn)	800
11.8	Đoạn từ nhà Ông Minh Lương Bình xã Nguyệt Ấn đến giáp đất làng Thượng xã Phùng Minh (xã Nguyệt Ấn)	800
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**	
1	**THỊ TRẤN NGỌC LẶC**	
1.1	Ngõ từ sau nhà Lương Thị Lan đến hết đất TT (phố Lê Đình Chinh)	1.800
1.2	Ngõ ngang từ đường 15A đi (Ông Phát - Thái Cúc) đến đường HCM	2.000
1.3	Ngõ ngang từ đường 15A đi ra sông (Sau Cúc Trí - Bà Xuân Anh)	1.800
1.4	Từ đường 15A (nhà bà Nhung) đến nhà nghỉ Hải Anh	1.500
1.5	Đoạn từ sau nhà bà Sen đến Nhà ông Nhị	1.800
1.6	Đoạn từ hết nhà ông Nhị đến Trạm Thủy văn	1.400
1.7	Đoạn từ Trạm Thủy văn đến đến nhà ông Khải	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.8	Ngõ ngang từ đường 15A lên đường HCM (Ông Cường - Bà Phái) đường Cụt đến hết đất TT	1.500
1.9	Đoạn từ sau nhà ông Tuấn Ngà, ông Chung đến Nhà bà Vân + bà Trang	2.500
1.10	Đoạn từ hết nhà bà Vân + bà Trang đến MB 127	2.000
1.11	Đoạn sau nhà Ông Phương đến nhà Ông Lương	2.500
1.12	Đoạn từ hết nhà Ông Lương đến hết đất TT	2.000
1.13	Đoạn sau nhà Bà Nhật ông Anh đến hết đất TT (hết phố Lê Đình Chinh)	2.500
1.14	Ngõ ngang từ đường 15A lên đường HCM (Cây xăng - Ông Đức) hết đất TT	2.500
1.15	Đoạn sau nhà Ông Thu + Nhà ông Hợi đến hết đất TT	2.000
1.16	Ngõ ngang từ đường 15A đi ra sông (Ông Được - Ông Đức) đến bờ sông.	1.800
1.17	Đoạn hết nhà Hoa Dũng + bà Thủy đến nhà Ông Bảo Ngần	1.800
1.18	Đoạn hết nhà Ông Bảo Ngần đến nhà Ông Thái Lân	1.500
1.19	Đoạn hết nhà Ông Thái Lân đến hết đất TT	1.500
1.20	Đoạn sau ông Khoa+ông Thắng đến hết nhà ông Quyên + bà Huế	2.500
1.21	Đoạn từ hết nhà ông Quyên +bà Huế đến hết đất TT	2.000
1.22	Đoạn sau bà Mai,nhà ông Lương đến Nhà ông Hoàn, nhà bà Cẩn	2.500
1.23	Đoạn Nhà ông Hoàn, nhà bà Cẩn đến hết đất TT (hết phố Nguyễn Trãi)	2.000
1.24	Đoạn từ sau nhà ông Thắng Tĩnh + ông Hoan đến hết nhà bà Đông + ông Cường (phố Nguyễn Du)	2.000
1.25	Đoạn từ hết nhà bà Đông + ông Cường đến hết đất TT	1.800
1.26	Đoạn từ sau nhà ông Bảy đến Nhà ông Hồng	3.000
1.27	Đoạn từ sau nhà ông Hồng đến hết đất TT	2.800
1.28	Đoạn từ sau nhà ông Hiền đến Nhà bà Mầu + ông Cần	3.000
1.29	Đoạn từ nhà bà Mầu + ông Cần đến hết đất TT	3.000
1.30	Đoạn từ sau nhà ông Long đến Nhà ông Bình	2.800
1.31	Đoạn từ sau nhà ông Bình đến hết đất TT	2.200
1.32	Đoạn từ Nhân, bà Mầu - Tới (xưởng mộc) Ngõ đi theo đường địa giới hành chính đến Ngã ba Trường mầm non, Nhà ông Thư - Hoa (hết phố Nguyễn Du)	2.500
1.33	Đoạn từ sau nhà bà Thúy, bà Duyên đến Hết nhà bà Thanh + ông Thịnh	2.500
1.34	Đoạn từ sau nhà bà Thanh + ông Thịnh đến hết đất TT	2.000
1.35	Đoạn từ sau ông Sơn Thuý đến nhà ông Chiến + ông Nguyễn Văn Bình	2.000
1.36	Đoạn từ sau ông Chiến + ông Nguyễn Văn Bình đến ông Trường + ông Cường	2.500
1.37	Đoạn từ sau ông Thế (tiệm vàng) đến hết Trường Mầm non	6.000
1.38	Đoạn từ hết Trường MN đến hết đất thị trấn	3.500
1.39	Ngõ ngang vào Trường Tiểu học (Kho Bạc - ông Long) đến trường Tiểu học	3.000
1.40	Đoạn từ sau ông Hùng Đức đến hết nhà ông Sơn	3.500
1.41	Đoạn từ sau ông Sơn đến nhà ông Chiến (hết phố Lê Lợi)	3.000
1.42	Đoạn từ sau nhà ông Thoả đến Nhà ông Sơn, ông Thành (phố Lê Thánh Tông)	7.000
1.43	Đoạn từ sau nhà ông Sơn, ông Thành đến giáp nhà ông Tuấn, bà Tình	7.000
1.44	Đoạn từ nhà ông Tuấn, bà Tình đến hết đất TT	6.000
1.45	Đoạn Sau đất QLTT đến ông Lâm	2.000
1.46	Ngõ ngang từ đường 15A đi lên đường HCM (Sau ông Vinh - Tiến Đính) đến giáp đất Ngọc Khê (hết phố Lê Thánh Tông)	6.000
1.47	Ngõ ngang từ đường 15A vào khu dân cư MBQH 54 (phố Lê Lai)	6.000
1.48	Ngõ ngang đường vào lô 2,3 MBQH khu dân cư Cầu Trắng, Cầu Tầng	6.000
1.49	Ngõ ngang đường vào khu dân cư sau Bưu điện từ ông Thọ đến ông Lưu và đoạn từ sau nhà ông Thọ đến Nhà ông Hải	4.000
1.50	Đoạn từ sau nhà ông Thành Ngưu, ông Hân đến Nhà ông Vang, ông Tuấn	4.500
1.51	Đoạn từ sau nhà ông Vang, ông Tuấn đến hết đất TT	4.000
1.52	Ngõ từ nhà ông Dìn đến ông Hạnh, bà Hương	4.000
1.53	Đoạn từ đường 519 củ đến ngã tư (lô 2) MB 113 (nhà Hồng Hải)	9.000
1.54	Đoạn từ nhà văn hóa phố Lê Duẩn (MBQH 113) lô 2 và lô 3 đến giáp MB 110	7.500
1.55	Đoạn từ nhà ông Vinh đến hết MB 110, giáp sau Ngân Hàng (lô 2)	7.000
1.56	Đoạn từ nhà ông Vinh đến hết MB 110, giáp sau Ngân Hàng (lô 2) đến hết MB 110, giáp sau Ngân Hàng (lô 3)	7.000
1.57	Đoạn giáp nhà văn hóa Phố Lê Duẩn(lô 3, MB 113) đến hết MBQH 113 (giáp ông Bùi Hồng Quang)	7.000
1.58	Mặt bằng QH khu xen cư cầu Ngòn, đối diện lô 2, MB 113, thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 04 đến lô số 22)	9.000
1.59	Mặt bằng QH khu xen cư cầu Ngòn, đoạn đối diện Nhà Văn Hóa phố Lê Duẩn đến ngã ba Vào Lô 2 (từ lô 23 đến lô 28)	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.60	Mặt bằng QH khu xen cư Cầu Ngòn, lô 2, 3, khu dân cư Cầu Ngòn thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 29 đến lô số 47 và từ lô số 54 đến lô số 72)	7.500
1.61	Mặt bằng QH khu xe cư Cầu Ngòn, đường bao ven sông, thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 76 đến lô số 89)	9.000
1.62	Mặt bằng QH khu xen cư Cầu Ngòn, các lô thuộc trục đường 519 cũ (Từ Bảo Việt đến Cầu chui, bên phải) thuộc Phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc.	9.000
1.63	Đường vào Bệnh viên Đa khoa KV Ngọc Lặc đến cổng bệnh viện	18.000
1.64	Ngõ ngang từ đường 15A vào Huyện ủy mới	7.000
1.65	Ngõ ngang từ ông Tường Liên đến nhà ông Giang (phố Lê Duẩn)	6.000
1.66	Ngõ ngang đường 15a (nhà ông Thư) vào MB 110 (phố Lê Hoàn)	7.000
1.67	Ngõ ngag đường 15a vào khu dân cư sau ông Cải	3.000
1.68	Ngõ ngang đường 15a nhà bà Lập vào hết thị trấn	2.500
1.69	Ngõ ngang từ ông Tiến đến nhà bà Dung	1.200
1.70	Ngõ ngang ông Minh, ông Hùng đến hết thị trấn	2.000
1.71	ngõ ngang ông Biên - bà Ý đến Hết thị trấn (hết phố Lê Hoàn)	2.500
1.72	Từ nhà anh Trường đến nhà anh Huynh (phố Trần Phú)	3.000
1.73	Đoạn từ khu nhà trọ của ông Chỉnh đến nhà ông Thăng phố Lê Duẩn (Khu bệnh viện)	4000
1.74	Đoạn từ thửa đất số 189, TBĐ 29 MB KDC Lê Duẩn đến khu nhà trọ ông Chỉnh, phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc (khu Bệnh Viện)	16000
1.75	Đoạn từ thửa đất số 190, TBĐ 29 MB KDC Lê Duẩn qua cổng Bệnh Viện ĐKKV Ngọc Lặc đến khu nhà trọ của ông Chỉnh, phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc	18000
1.76	Đường Phạm Vấn từ ngã ba Lê Thạch đến giáp đất xã Ngọc Liên	2000
1.77	Đoạn từ Ngã ba ông Tiến Lài đến nút giao đường HCM (bên trái tuyến)	5.000
1.78	Đoạn từ Ngã ba nhà ông Xuân Hoa đi lên đường HCM đến nhà ông Tính	3.500
1.79	Đoạn giáp đất lô 1 đường HCM (đầu làng) đến hết đất hội trường của làng Quang Hưng	600
1.80	Đoạn từ hết đất hội trường của làng Quang Hưng đến giáp đất xã Ngọc Liên	450
1.81	Từ giáp đất lô 1 (MBQH Quang Hưng) đến giáp đất Nhà văn hóa Khu phố Quang Hưng	2.500
1.82	Các ngõ, ngách còn lại của các phố thuộc thị trấn Ngọc Lặc	1.000
1.83	Các ngõ, ngách còn lại của phố 1	1.000
1.84	Các ngõ ngách còn lại làng Quang Hưng	800
1.85	Đoạn từ Ngã ba ông Tiến Lài đến nút giao đường HCM (bên phải tuyến)	7.000
1.86	Đường Đinh Liệt từ nút giao với đường HCM đến hết đất khu phố Hưng Sơn	3.000
1.87	Đường Đinh Liệt từ giáp khu phố Hưng Sơn qua Khu phố Cao Nguyên đến giáp xã Cao Ngọc	2.000
1.88	Đoạn từ Ngã tư đường HCM (khu phố Hưng Sơn) đường Lê Thánh Tông (đi vào chợ cống) đến giáp đất ông Sơn, ông Thành phố Lê Thánh Tông	7.000
1.89	Khu dân cư còn lại của các khu phố Cao Thượng, Hạ sơn, Ngọc Minh, Hưng Sơn	1.000
1.90	Từ ngã ba Đường HCM đi Nhà văn hóa khu phố Ngọc Minh	1.500
1.91	Từ ngã ba đường HCM nhà Vinh-Lệ đi đến hồ Đầm Thi khu phố Ngọc Minh	2.000
1.92	Từ đường HCM (nhà ông Tỉnh Việt) đến hết đất khu phố Hưng Sơn	2.000
1.93	Ngõ dân cư Phía đông đường HCM của khu phố Hưng Sơn, Hạ Sơn	2.000
1.94	Đoạn từ đường 519 nhà ông Toàn Vân đến Nhà Ông Bình, khu phố 1 Ngọc Khê, thị trấn Ngọc Lặc	2.000
1.95	Các ngõ còn lại trong khu phố Tran	300
1.96	Ngõ khu phố 1 Ngọc Khê còn lại và dân cư khu phố Ngọc Minh phía tây Đường HCM	1.000
1.97	Từ đường 15A vào khu phố Tân Thành đến hết sân vận động khu phố Tân Thành	350
1.98	Các ngõ, ngách còn lại của các khu phố Cao Xuân, Vân Hòa, Tân Thành, Cao Nguyên, Cao Phong	150
1.99	Đường ngang từ đường 519 (Hải Tâm) đi nhà bà Ca	2.000
1.100	Đoạn từ nhà anh Hùng Hà (vào Nhà VH thôn Xuân Sơn) đến hết đất ông Huyền	2.000
1.101	Từ giáp đất ông Huyền đến nhà ông Bình Tuệ	2.000
1.102	Đoạn từ giáp nhà ông Hà Thọ Chì đến suối Ngù	2.000
1.103	Đoạn từ ngã 3 bà Lộc Nam đến nhà ông Hà Thọ Chì	2.000
1.104	Từ giáp đất nhà ông Quang Bảy đến cầu suối Ngù	1.000
1.105	Đoạn từ nhà anh Thịnh Tăng đến hết đất anh Hùng Inh	2.000
1.106	Từ giáp đất anh Hùng Inh đến trại chăn nuôi cũ	1.200
1.107	Đoạn từ ngã 3 anh Hùng Inh đến nhà Sơn Đào	1.500
1.108	Đoạn đường từ ngã 3 Lộc Nam đến nhà ông Quang Bảy	1.200
1.109	Tư ông Huyền theo đường QH đến ngã ba ông Tỵ	1.500
1.110	Đoạn từ Ngã 3 nhà anh Tỵ (đường vào Biên phòng) đến nhà ông Vũ	3.000
1.111	Từ nhà Minh Hạnh đến Biên Phòng	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.112	Đường ngõ giáp Biên phòng	2.000
1.113	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của khu phố Xuân Sơn	1.200
1.114	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của khu phố Ngọc Sơn	800
2	**XÃ THÚY SƠN**	
	Đường Quốc phòng từ Ngã 3 dốc Khế đi Thạch Lập	
2.1	Đoạn đường HCM - dốc Khế đến ngã ba đi K822 đi Thạch Lập (xã Thuý Sơn)	1.500
2.2	Đoạn từ ngã 3 rẽ đi K822 đến đến giáp đất xã Thạch Lập	1.000
	Đường từ đường 519 (Lợi Hồng) đi làng Nhàng (xã Thuý Sơn)	
2.3	Đoạn từ nhà Lợi Hồng đến nhà Hợp Phượng	2.200
2.4	Từ nhà anh Chung Bình đến Nhà ông Lượng (làng Nhàng)	1.000
	Đường ngang từ đường 519 (Thịnh Tăng) đi suối Ngù (xã Thuý Sơn)	
2.5	Đoạn từ ngã ba làng Nhàng đến thôn Vân Sơn	400
2.6	Đoạn từ Vân Sơn đi thôn Thanh Bình	250
2.7	Đoạn từ cầu suối ngù đến thôn Lương Sơn, Thanh Bình	700
2.8	Đường từ cầu suối Ngù đến Thôn Hồng Sơn	400
2.9	Đường từ thôn Thanh Bình đến Khe Cạn (Phú Sơn)	800
2.10	Đường từ thôn Thanh Bình đến hết thôn Phú Sơn	500
2.11	Đường từ cầu Khe Cạn (Phú Sơn) đến Trung Sơn, ngã 3 Tam Đồng	500
2.12	Đoạn từ ngã 3 Tam Đồng đến làng Chon	500
2.13	Đường từ Tam Đồng đi Đông Sơn đến hết thôn Hoa Cao	500
2.14	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của thôn Giang Sơn (khu từ nhà ông Lượng giáp về phía thôn Xuân Sơn)	300
2.15	Phần còn lại các ngõ, ngách của thôn Giang Sơn	200
2.16	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
3	**XÃ QUANG TRUNG**	
3.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thịnh đến Nhà ông Thức làng Quang Bái	400
3.2	Đoạn từ Trường Tiểu học Quang Trung 1 đến Đập Bai Manh	200
3.3	Đoạn từ Đập Bai Manh đến Ngã ba rẽ đi Đồng Thịnh (Nhà Ông Đông)	200
3.4	Từ đường Hồ Chí Minh (tạp hóa Hải Tuyến thửa 734, tờ bản đồ số: 16) đến giáp Ao mùn thôn Thuận Hòa (Thửa 651, tờ bản đồ số 22)	1.500
3.5	Ao Mùn Làng Quang Thuận đến giáp đường điện 500 KV	400
3.6	Giáp đường điện 500 KV đến giáp đất xã Ngọc Liên	500
3.7	Đoạn từ giáp ngã tư Q.Hoà (Ông Ngọc) đến hết nhà bà Hợp đường đi qua làng Quang Phú.	200
3.8	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh qua trường Mầm non khu lẻ thôn Hợp Lộc đến cầu Bái Đàn thôn Lưu Phúc	1.200
3.9	Đoạn từ đường HCM (Nhà ông Hưng - Luyện) đến hết làng Quang Hợp	200
3.10	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
4	**XÃ MINH SƠN**	
4.1	Đường HCM từ ngã 3 đi vào cổng Trường nội trú và đi ra sông cầu Chày	400
4.2	Đường HCM từ ngã 3 đi thôn Minh Thái đến ngã 3 lên Trường Nghề Miền núi	300
4.3	Đường HCM từ ngã 3 nhà hàng Dũng Hằng đến hồ Minh Thái	300
4.4	Từ đường HCM đến cầu Tràn bến Đệch (giáp xã Ngọc Trung)	1.500
4.5	Từ Đường HCM đi tràn Khe Cái giáp thôn Minh Thuận	1.500
4.6	Đoạn từ nhà ông Nam thôn Muỗng đến Trung tâm thôn Minh Thuận	500
4.7	Đường HCM từ ngã 3 Bưu điện văn hoá xã đi chợ phố Châu	800
4.8	Đường từ ngã 3 trạm thuế phố Châu vào đến ngã 3 nhà ông Hoà Bí thư xã	400
4.9	Đường HCM từ ngã 3 (nhà ông Chung làng Giữa) đi đến Trường Mầm non	500
4.10	Đường HCM đi theo đường 15A cũ đến cung QLĐB2 vòng sang đường HCM	350
4.11	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn Minh Châu 2, thôn Minh Liên	350
4.12	Từ đường HCM đi nhà ông Thành Lý	2.000
4.13	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
5	**XÃ MINH TIẾN**	
5.1	Từ nhà ông Bách giáp đất xã Lam Sơn đến cầu Suối Giác	1.200
5.2	Từ cầu suối Giác qua bãi Bàn Xú đến ngã ba đường HCM	1.200
5.3	Đoạn từ ngã ba hội trường thôn Minh Thanh đến cầu ông Bỉnh	400
5.4	Đoạn từ Bưu điện VH đến cầu suối giác thôn Thanh Sơn	200
5.5	Đoạn từ Cầu ông Bỉnh đến nhà ông Quân giáp đất Lam Sơn	800
5.6	Đoạn từ giáp đất thôn 9 xã Lam Sơn đến Ngã ba nhà bà Thảo Lan	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
5.7	Đoạn từ ngã ba Thảo Lan đến nhà ông Châu thôn Minh Cơ	400
5.8	Đoạn tư nhà ông Châu thôn Minh Cơ đến giáp xã Xuân Châu	300
5.9	Tuyến đường từ Trường cấp 2 Lam Sơn đến giáp đất thôn 6 xã Lam Sơn	300
5.10	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	200
6	**XÃ KIÊN THỌ**	
6.1	Từ giáp Quốc lộ 15A (Ngã Ba Si) đến cầu Kênh Chính Nam thôn Kiên Minh	3.000
6.2	Đoạn từ cầu Kênh Chính Nam, thôn Kiên Minh đến giáp xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân	2.000
6.3	Đoạn từ Đường HCM làng Thọ Phú qua nhà ông Hà Sơn đến giáp đất xã Phúc Thịnh	1.500
6.4	Đường ngã Tư từ đường HCM đi làng Đức Thịnh đến ngã tư Trường TH khu Đức Thịnh	300
6.5	Đoạn từ đường HCM nhà ông Cao làng Kiên Minh đến sân vận động làng Kiên Minh	300
6.6	Từ ngã ba nhà ông Phúc Ba Si đến Cầu Đàng Phang giáp làng Bào xã Phúc Thịnh	1.500
6.7	Từ Cầu Đàng Phang giáp làng Bào xã Phúc Thịnh, ngõ Nhà ông Nghinh Thọ Liên - Kiên Thọ	250
6.8	Đoạn từ chân dốc Trám đường 15 A cũ làng Thọ Liên đến nhà ông Tráo làng Thành Sơn	450
6.9	Đoạn từ nhà ông Tráo làng Thành Sơn giáp đất làng Môn Tía xã Nguyệt Ấn	300
6.10	Đường từ nhà ông Thành xóm 4 làng Thành Sơn đến đền Lê Lai đến ngã ba nhà ông Tính Thẩm Thành Sơn	300
6.11	Đường 15 A củ nhà ông Hiến xóm 2 làng Thọ Liên đến xóm 3 làng Thọ Liên	300
6.12	Đường từ nhà ông Ân làng Thọ Liên đến nhà ông Nấng giáp làng Thành Công	300
6.13	Đường từ ngã tư đường HCM nhà ông Hải Thành Công đến nhà ông Cao Quán làng Xuân Thành	360
6.14	Đường từ ngã ba đường HCM chân dóc Trường Lào Đi làng Xuân Thành -Thọ Sơn	360
6.15	Đoạn từ ngã 3 đường HCM nhà ông Bình làng Xuân Thành đến cầu đội 10 Nông trường Sông Âm	450
6.16	Đoạn từ đội 10 NT Sông âm đến cầu suối Than giáp đất xã Xuân Châu	360
6.17	Đường từ ngã ba nhà ông Hải làng 11 đến Đ11 NT Sông Âm giáp xã Thọ Minh,Thọ Xuân	200
6.18	Đường từ ngã ba 15 A củ giáp bà Sơn Thọ Phú đến đội 1 Nông trường Sông Âm đi Đức Thịnh	350
6.19	Đoạn từ ngã tư Trường TH khu Đức Thịnh đến nhà Ông Bùi Văn Thái	200
6.20	Đoạn từ giáp ngã tư Trường TH khu Đức Thịnh đến sân vận động làng Đức Thịnh	200
6.21	Đoạn từ Nhà Ông Hà Công Tố làng Thọ Liên đến nhà Ông Bùi Văn Hạ xóm 3 làng Thọ Liên	250
6.22	Đường từ ngã ba 15 A củ nhà Ông Huynh làng Đội 1 đến nhà Ông Hoàng Hữu Tiền làng đội 1	400
6.23	Đường từ 15 A củ Nhà Ông Dung Sen xóm 1 Thọ Phú đến nhà Ông Phạm Lương Bằng Thọ Phú	400
6.24	Đường từ 15 A củ Nhà Ông Hữu Năm xóm 1 Thọ Phú đến nhà Ông Phạm Minh Chỉ Thọ Phú	360
6.25	Đoạn từ nhà Ông Phạm Minh Chỉ Thọ Phú đến nhà Bà Sơn 15 A cũ	300
6.26	Đoạn từ nhà Ông Nhu đường HCM đến nhà ông Phạm Lương Bằng	400
6.27	Đoạn từ Hồ áng Bòn HCM làng Thọ Phú đến nhà ông Đàm xóm 2 làng Thọ Phú	300
6.28	Đoạn từ nhà ông Dậu đến hết mặt bằng Lô 2 khu Đồng Bông	1.000
6.29	Từ đường HCM (nhà Ô.Kim) đến nhà ông Doãn Luân xóm 4 thôn Thọ Phú	400
6.30	Từ đường HCM nhà Ô. Lê Năng Tỉnh đến nhà ô. Phạm Văn Dũng thôn Thọ Phú	400
6.31	Từ Trường Mầm non đến nhà Ô. Bùi Văn Bảo thôn Thọ Phú	300
6.32	Từ nhà Ô. Phạm Lương Bằng đến nhà ô. Nguyễn Văn Bình thôn Thọ Phú	250
6.33	Từ đường HCM đến Hồ Công thôn Thành Công	250
6.34	Từ đường HCM đến nhà bà Lê Thị Lan thôn Thọ Phú	250
6.35	Từ nhà ông Nhàn (đường HCM) đến nhà Ô. Đinh Công Vinh thôn Thọ Liên	300
6.36	Từ đường Ba Si đi Xuân Thiên (nhà bà Giang) đến nhà ông Hà Công Tố thôn Thọ Liên	250
6.37	Từ đường HCM vào khu di tích lịch sử Lam Kinh	1.000
6.38	Từ thôn Đức Thịnh qua thôn 11 đến giáp thôn Xuân Thành	500
6.39	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	200
7	**XÃ LAM SƠN**	
7.1	Từ giáp cầu nhà ông Bỉnh đến hết đất thôn 9, xã Lam Sơn (giáp đất xã Minh Tiến)	1.200
7.2	Đường từ ngã 3 bảng tin (khu chế biến) đến hết đất Trường Tiểu học & THCS giáp đất xã Minh Tiến	1.600
7.3	Đoạn từ ngã 4 trung tâm thôn 6 đến Ngã 3 thôn Minh Thủy	400
7.4	Đoạn từ Ngã 3 thôn Minh Thủy đến Cầu trắng giáp đất xã Ngọc Trung	350
7.5	Đường từ ngã 4 trung tâm thôn 6 đi thôn 6 đến nhà bà quế hết đất thôn 6.	400
7.6	Từ ngã tư thôn 6 đi nhà ông Thương thôn 5	500
7.7	Đoạn từ nhà ông bình tư thôn trụ sở qua ngã 4 thôn 12 đến giáp đất bà Lý Tấn	300
7.8	Khu dân cư MBQH thôn Trụ Sở lô 2	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
7.9	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	200
8	**XÃ NGỌC TRUNG**	
8.1	Đoạn từ giáp đất xã Ngọc Sơn đi qua thôn Xuân Minh đến ngã ba đường vào thôn Trung Thành (nhà ông Đông thôn Xuân Minh)	800
8.2	Đoạn từ ngã ba đường vào thông Trung Thành (nhà ông Đông) đến ngã tư thôn Thọ Phú	2.000
8.3	Đoạn từ ngã tư thôn Thọ Phú đến đến ngã 3 rẽ vào thôn Trung Thành (đi Minh Xuân).	400
8.4	Đoạn từ ngã tư làng Mồn thôn Thọ Phú đến nghĩa địa thôn Thọ Phú	500
8.5	Đoạn từ Nghĩa địa thôn Thọ Phú đến nhà ông Luận Chi (thôn Minh Lâm)	200
8.6	Đoạn từ nhà ông Luận Chí thôn Minh Lâm đến ngã 3 thôn Minh Lâm (đường 516B)	500
8.7	Đoạn đường từ ngã tư thôn Thọ Phú đến ngã 3 rẽ vào thôn Trung Thành (đi thôn Minh Xuân).	200
8.8	Đoạn từ ngã 3 thôn Trung Thành đến hết đất thôn Minh Xuân (cổng chào thôn Minh Xuân).	400
8.9	Đoạn từ ngã tư thôn Thọ Phú đến ngã ba nhà anh Cảm (thôn Thọ Phú)	400
8.10	Đoạn từ ngã ba nhà anh Cảm (thôn Thọ Phú) đi thôn Yên Thắng, đến giáp đất xã Cao Thịnh đường 516B	400
8.11	Đoạn từ ngã ba nhà anh Cảm (thôn Thọ Phú) đi thôn Ngọc Tân, thôn Tân Mỹ ra ngã 3 thôn Xuân Minh giáp đường ATK (nhà ông An thông Xuân Minh).	200
8.12	Đoạn đường từ ngã ba (ông Đông) đi Minh Thành đến đường Quốc Phòng	200
8.13	Đoạn từ Nhà VH thôn Trung Thành đến nhà ông Nam thôn Trung Thành	250
8.14	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
9	**XÃ NGỌC SƠN**	
9.1	Đoạn giáp đất xã Ngọc Liên (ngã ba thôn Tiền Phong đường vào Chi bộ Bắc Sơn) đến ngã ba thôn Minh Tiến (nhà ông Chúc)	800
9.2	Đoạn từ ngã ba thôn Minh Tiến (nhà ông Chúc) đến giáp đất xã Ngọc Trung (làng Sanh)	700
9.3	Đoạn từ ngã ba thôn Kim Thủy (nhà ông Nhân) đến ngã tư thôn thanh Sơn (nhà ông Toàn)	500
9.4	Đoạn từ ngã tư thôn Thanh Sơn (nhà ông Toàn) đến ngã ba dốc Cây Đa (Cò Nẵng)	700
9.5	Đoạn từ ngã 4 ông Toàn đến nhà ngã 4 Mốc Lim (ông Điệp).	500
9.6	Đường từ ngã 4 Mốc Lim (ông Điệp) đến hết ngã 3 Quán Hổ.	500
9.7	Đoạn từ trung tâm xã (ông Thảo) đến hết đất trường tiểu học Ngọc Sơn.	700
9.8	Đoạn từ hết đất Trường tiểu học Ngọc sơn đến ngã ba thôn Minh Tiến (nhà ông Chúc).	700
9.9	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Đông đến nhà bia Bắc Sơn.	500
9.10	Đoạn từ Ngã 3 dốc Cây Đa (Ông Thanh) đến ngã 3 thôn Linh Sơn (gốc cây U).	500
9.11	Đoạn từ ngã 3 thôn Linh Sơn (gốc cây U) đến ngã 3 ông Hoạt (thôn Hoành Sơn).	600
9.12	Đường từ ngã 3 Cây Đa (Cò Nẵng) thôn Thanh Sơn đến ngã 3 (ông Hợp) thôn Linh Sơn.	600
9.13	Đoạn từ ngã 3 ông Dốc thôn Điền Sơn 1 đến hết đất làng Chẩu thôn Điền Sơn 1.	500
9.14	Đoạn từ hết đất làng Chẩu thôn Điền Sơn 1 đến ngã 3 nhà ông Mão thôn Điền Sơn 3.	500
9.15	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	250
10	**XÃ NGỌC LIÊN**	
10.1	Đoạn từ Đập Mũi Trâu giáp đất Quang Trung, qua ngã ba thôn 2 nhà anh Hậu đến trạm điện thôn 3	800
10.2	Đoạn từ trạm điện thôn 3 đến Trường THPT Bắc Sơn	1.200
10.3	Đoạn từ Trường THPT Bắc Sơn đến Trường THCS	1.500
10.4	Đoạn từ hết đất Trường THCS đến cổng chào thôn 7	800
10.5	Đoạn từ cổng chào thôn 7 đến hết thôn 8 giáp đất xã Ngọc Sơn	800
10.6	Đoạn từ đầu khu phố Ngọc Minh đến Giáp làng Bái xã Ngọc Sơn	300
10.7	Tuyến đường từ ngã ba nhà anh Hùng thôn 4 đến Giáp đất Khu phố Quang Hưng, thị trấn Ngọc Lặc	400
10.8	Từ giáp đất khu phố Ngọc Minh thị trấn Ngọc Lặc đến trạm điện thôn 3 (ngã 3 Kim Ngọc, xã Ngọc Liên)	350
10.9	Đoạn từ Trường THCS Vào Cầu treo	500
10.10	Đoạn từ Cầu Treo đến Nhà VH thôn 11 đến giáp đất xã Đồng Thịnh	250
10.11	Đoạn từ UBND xã đi nhà anh Đính thôn 6 đến gốc cây Vả giáp đất xã Ngọc Sơn	200
10.12	Đoạn Nhà Văn hoá làng Tổ đến công làng Trại Bái	200
10.13	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
11	**XÃ ĐỒNG THỊNH**	
11.1	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Loan làng Lim đi Đầm Chu vòng sang lang Mới giáp đường ATK, và đoạn từ nhà ông Lịch làng Lim đi nhà ông Báo làng Đồi Đỏ đến ngã ba làng Chiềng	300
11.2	Đường từ trung tâm UBND xã đi ngã ba Bai Sơn đến giáp đất xã Ngọc Liên	300
11.3	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
12	**XÃ CAO THỊNH**	
12.1	Đường từ ngã 3 thôn Z111 (nhà ông Văn) đến nhà ông Sao (làng Bứa) đến giáp đường 516B	400
12.2	Cống đồng Vốc đến Cống ỉa Lòi, làng cao Thắng	300
12.3	Đoạn từ ngã 3 làng Mai đến ngã ba làng Lim Còm	350
12.4	Đoạn từ hộ bà Chỉnh ngã Tư Cao Khánh đến cổng Trại 5	350
12.5	Đoạn từ hộ ông Lê Duy Long ngã T4 Cao Khánh đi xã Yên Lâm	450
12.6	Đoạn từ nhà ông Vinh Làng Bứa đến đường 516b (trạm mủ cao su 1)	400
12.7	Đoạn từ Ngã ba 61giáp với đường tỉnh lộ 518D đi thị trấn Yên Lâm	300
12.8	Đoạn từ ngã ba 61 giáp với đường tỉnh lộ 518D đi xóm Bùi thôn Khang Ninh	250
12.9	Đoạn từ ông Cổn làng Cao Sơn đi cống Đồng Vốc làng Cao Thắng	300
12.10	Đoạn từ 516B đến nhà ông Hùng, làng Bứa	800
12.11	Đoạn từ nhà ông Vững, làng Bứa đến nhà ông Tiến làng Mai	250
12.12	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	200
13	**XÃ LỘC THỊNH**	
13.1	Đoạn từ nhà ông Phúc, ông Hải thôn Lộc Phát đến nhà Bà Tươi, bà Hạnh thôn Lộc Tiến	300
13.2	Đoạn từ Nhà Ông Cơ làng Cò Chè đến UBND xã rẽ về trường Mầm Non và trạm Y tế giáp nhà ông Phi	500
13.3	Đoạn từ nhà ông Phi, bà Năm đi thôn Lộc Tiến giáp xã Cẩm Tâm	300
13.4	Đoạn từ Trường mầm non đến hết thôn Lộc Thành (giáp đất xã Đồng Thịnh)	300
13.5	Đoạn từ Nhà ông Phòng làng Ngã Hón hết đất làng Ngã Hón giáp xã Cao Thịnh	300
13.6	Đoạn từ Cây Đa Lộc Phát đến nhà ông Trương Văn Phúc	300
13.7	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	200
14	**XÃ THẠCH LẬP**	
14.1	Ngã Ba chợ đến nhà ông Thức làng Minh Tiến	1.000
14.2	Đoạn hết nhà ông Thức (Minh Tiến) đến nhà ông Hiệu (Đô Ung).	1.000
14.3	Đoạn hết nhà ông Hiệu (Đô Ung) đến Hồ Tuồng (Lập Thắng)	800
14.4	Đoạn hết Hồ Tuồng (Lập Thắng) đến giáp đất xã Điền Thượng (Bá Thước)	600
14.5	Đoạn từ ngã ba chợ đến Nhà ông Lưu (Lương Thiện) giáp xã Thuý Sơn	1.000
14.6	Đoạn từ nhà ông Ý (Thạch Yến) đến giáp đất làng Quang Thủy xã Quang Trung	400
14.7	Các ngõ ngách còn lại trong xã	200
15	**XÃ MỸ TÂN**	
15.1	Từ ngã ba thôn Vải đến nhà sân bóng đá nhà ông Nhất	800
15.2	Đoạn từ cầu CARE thôn Vải (nhà ông Thoa) đi thôn Hạ Mý đến ngã 3 đá khuôn, thôn Hạ Mý (nhà ông Đồng)	300
15.3	Đoạn từ ngã 3 Làng Hồ (nhà ông Sửu) đi thôn Hạ Mý, thôn Chả Thượng đến ngã 3 Chả Thượng (nhà ông Chinh)	400
15.4	Đoạn từ ngã 3 Trạm y tế xã Mỹ Tân đi thôn Cao Sơn xã Vân Am đến nhà ông Bùi Văn Đào, thôn Mới (thửa 289 tờ số 18)	400
15.5	Đoạn từ ngã 3 (nhà Trường Tiểu học Mỹ Tân) đi thôn Hạ Mý đến hết MBQH khu dân cư Làng Thi	400
15.6	Đoạn từ ngã 3 thôn Mống (nhà ông Cân – thửa số 1227, tờ bản đồ số 7) đi nhà văn hóa thôn đến cổng chào thôn (ngã 4 – trường Mầm Non)	500
15.7	Đoạn từ thửa 166, tờ bản đồ số 8 (nhà ông Thiên, thôn Mống) đến hết MBQH khu dân cư mới thôn Mống (giáp sân bóng đá thôn Mống)	500
15.8	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	200
16	**XÃ CAO NGỌC**	
16.1	Ngã ba làng Lỏ đi làng cây thị (đến hết nhà văn hóa thôn Xam)	350
16.2	Đoạn từ ngã 3 TT xã đến Nhà ông Hà làng Vìn	2.000
16.3	Đoạn từ Ngã 3 đường đi làng Vìn (Ô.Hà) đến ngã 3 đi làng Chò Tráng	900
16.4	Đoạn từ Ngã 3 đường đi làng Chò Tráng đến giáp đất xã Vân Am	900
16.5	Đoạn từ làng Nhỏi đến Đi làng Chò Tráng (đến thửa 35, tờ bản đồ số 7)	350
16.6	Đoạn từ ngã 3 TT xã đến nhà ông Dân làng Ủng	2.000
16.7	Đoạn từ nhà ông Dân làng Ủng đến giáp đất thị trấn Ngọc Lặc, Mỹ Tân	900
16.8	Đoạn từ ngã ba thôn Ngọc Thành (thửa 21, tờ bản đồ số 01) đến giáp xã Ngọc Khê cũ (hết thửa 52, tờ bản đồ 01) tuyến đường AFD số 4	1.500
16.9	Đoạn từ ngã 3 làng Ban (Trường tiểu học) đến hết Bãi Bùi (đến hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 05)	350
16.10	Đường từ Thôn Ngọc Thanh (thửa 281, tờ bản đồ 06) đi Thôn Lỏ đến giáp hồ Đồng Thuận (thửa 82, tờ bản đồ 10)	350
16.11	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	250
17	**XÃ VÂN AM**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
17.1	Đoạn từ nhà ông phiên Bến Liếu đến đường vào làng Âm	700
17.2	Đoạn từ đường vào làng Âm đi làng Tráng đến giáp đất xã Phùng Giáo	350
17.3	Đoạn từ nhà ông Phiên bến Liếu đến nhà ông Chí cầu Nan thôn Vân Thịnh	350
17.4	Đoạn từ nhà ông Chí cầu Nan thôn Vân Thịnh đến giáp xã Cao Ngọc	350
17.5	Đoạn từ ngã 3 làng Tráng đi làng Mết, làng Rẽ đến đất làng Chầm, xã Phùng Giáo	250
17.6	Đoạn từ cầu Liếu đi nhà ông Quang thôn Đắm Vân Giang	350
17.7	Đoạn Tử cầu nan đến ngã 3 đi làng giỏi Thượng	250
17.8	Từ ngã ba nhà ông Quang (thôn Đắm Vân Giang) đến ngã ba nhóm hai thôn Thuận Bà	250
17.9	Từ ngã ba nhà ông Quang đi khu hai Giao Thiện	250
17.10	Từ Tram điện số 5 đi đến nhà ông Nga thôn Đóng	250
17.11	Từ ngã ba ông Kiều thôn Giỏi đi Cao Sơn đến giáp đất xã Mỹ Tân	250
17.12	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	150
18	**XÃ PHÙNG GIÁO**	
18.1	Đoạn từ nhà ông Sửu Làng Lương Bình Nguyệt ấn đến ngã 3 làng Lau	600
18.2	Đoạn từ ngã 3 Chợ Bằng đi làng Bằng qua làng Hợp Thành đến nhà ông Phong đội 3 cũ	600
18.3	Đường từ suối nhà ông Phụng đi làng Tráng Vân Am	350
18.4	Ngã ba ông Định làng chầm đi làng rẽ xã Vân Am	600
18.5	Ngã ba làng lau (ông Đồng) đến ngã ba làng Phùng Sơn (bàn Vân Thái)	600
18.6	Ngã ba làng lau (ông Đồng) đi Nguyệt Sơn xã Nguyệt Ấn	350
18.7	Ngã ba làng chuối (ông Phán) đi làng Rềnh xã Nguyệt Ấn	250
18.8	Từ nhà ông Thắng làng Môn đi qua trung tâm làng Môn đến giáp thôn Minh Lãi xã Phùng Minh	300
18.9	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	200
19	**XÃ PHÙNG MINH**	
19.1	Trung tâm xã đến Ngã 3 đi xã Phúc Thịnh	600
19.2	Đoạn từ nhà bà Hạnh (trung tâm xã) đi thôn Lương Bình xã Nguyệt Ấn	600
19.3	Từ nhà văn hóa thôn Hạ đi Cầu Mui	600
19.4	Từ nhà ông Hoan thôn Mui đến nhà bà Sơn thôn Minh Lải	300
19.5	Từ trung tâm UBND xã đến nhà văn hóa thôn Cốc	300
19.6	Từ trung tâm UBND xã đến nhà văn hóa thôn Chu	300
19.7	Từ nhà ông Ngọc Liên đến dốc đá thôn Minh Hòa	300
19.8	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	200
20	**XÃ NGUYỆT ẤN**	
20.1	Đoạn từ nhà ông Làn (liên cơ 1) đến nhà anh Tình làng Ươu	2.000
20.2	Đoạn từ nhà anh Tình Làng ươu đến Kho phân Thanh Luật	2.000
20.3	Đoạn từ kho Phân thanh Luật đến Chân đập đồng tiến	1.500
20.4	Đoạn từ nhà Chị Lan làng Xăm đến Nhà anh Toàn làng Mới	400
20.5	Đoạn từ Nhà anh Toàn làng Mới đến Nhà bà Độ làng Mới	400
20.6	Đoạn từ Nhà bà Độ làng Mới đến Nhà anh Toàn làng Xăm	400
20.7	Đoạn từ Nhà anh Lịch làng Mời đến Nhà anh Đồng Bảng Lãng	400
20.8	Đoạn từ Nhà anh Đồng Bảng Lãng đến Nhà ông Nhạc đội Bốn	400
20.9	Đoạn từ Nhà ông Nhạc đội Bốn đến Nhà anh Phước đội Bốn	500
20.10	Đoạn từ Nhà anh Phước Đội 4 đến Nhà ông Quân Bảng Lãng	400
20.11	Đoan từ Nhà ông Quân Bảng Lãng đến giáp đất xã Phùng Giáo	400
20.12	Đoạn từ ngã 3 Đội 4 đến Nhà ông Tược (Ao Đội 4)	500
20.13	Đoạn từ nhà Ông Tược (Ao Đội 4) đến Nhà Ông Sang (Đội 4)	500
20.14	Đoạn từ giáp đất Nông trường S. Âm đến Suối Pheo	400
20.15	Đoạn từ trạm điện làng mót đến hết nhà ông sáng làng Mót	400
20.16	Đoạn từ Suối Pheo đến Nhà Ông Khoa, Ông Văn (L. Pheo)	400
20.17	Đoạn từ nhà Ông Văn (L. Pheo) đến Nhà Ông Vân (L. Pheo)	400
20.18	Đoạn từ nhà Ông Vân (L. Pheo) đến Nhà Ông Thăng (L. Pheo)	400
20.19	Đoạn từ nhà Ông Thăng (L. Pheo) đến Nhà Ông Toán (Môn Tía)	500
20.20	Nhà Ông Toán (Môn Tía) đến Nhà Ông Tâm	500
20.21	Đoạn nhà Ông Tâm đến Nhà Ông Dụng	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
20.22	Đoạn Nhà Ông Dụng đến Kiên Thọ	350
20.23	Đoạn từ Trạm điện đến Hết sân vận động Sông Âm	700
20.24	Đoạn từ hết sân vận động đến Chân dốc Cơ giới (Anh Dương)	600
20.25	Chân dốc Cơ giới (Anh Dương) đến hết nghĩa trang Nông Trường	350
20.26	Các ngõ ngách thuộc các thôn trong xã có mặt cát ngõ từ 3 đến 5m trở lên	350
20.27	Đầu bãi Gò Đống (Đồng keo) đến hết nhà Ông Phượng (Đồng Cạn)	350
20.28	Các đường làng thôn Liên Cơ 1, Liên Cơ 2, Liên Cơ 3	400
20.29	Đoạn từ ngã 3 nhà SHCĐ làng Đồng Keo (cũ) đến đất làng Quên xã Phúc Thịnh	350
20.30	Đoạn từ ngã 3 nhà SHCĐ làng Đồng Keo (cũ) đến nhà bà Hằng Làng Bào xã Phúc Thịnh	400
20.31	Đoạn từ ngã 3 nhà SHCĐ làng Đồng Keo (cũ) đến nghĩa Địa Liên Cơ 1,2,3.	350
20.32	Đoạn từ cổng Làng Ươu đến cổng Làng Mót.	400
20.33	Đoạn từ cổng Làng Mót đến giáp ngã 3 đường nhựa NT3.	400
20.34	Đoạn từ ngã 3 đường nhựa ông Chính làng mới(cũ) đến giếng cổ Làng Rềnh	350
20.35	Đoạn từ cổng làng Mới (cũ) đến nhà ông Trường làng Mới	350
20.36	Đoạn từ nhà ông Trường làng Mới đến nhà ông Lưu làng Bứa xã Phùng Giáo.	350
20.37	Đoạn từ nhà ông Xích làng Môn Tía đến giáp đất làng Hoán Ngang xã Minh Tiến.	350
20.38	Đoạn từ ngã 3 Trường Mầm non khu lẽ làng Pheo đến Hồ Pheo	350
20.39	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	250
21	**XÃ PHÚC THỊNH**	
21.1	Từ ngã ba Cò Mót đến Thọ phú xã Kiên Thọ	400
21.2	Từ ngã ba Làng Quên đến nhà ông Khôi Làng Trạc	400
21.3	Từ ông Biên Làng Trạc đến giáp đất xã Nguyệt Ấn	300
21.4	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến ông Giới	600
21.5	Từ ông Hoà Cò Mót đến bà Phượng Làng Bào	300
21.6	Từ Bà Phượng Làng Bào đến giáp đất xã Kiên Thọ	400
21.7	Từ nhà ông Thanh Làng Bái đến suối Cồn	300
21.8	Từ ông Toán Cò Mót đến cây xăng ông Ngọc	600
21.9	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	200

XX. HUYỆN NHƯ THANH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**	
A	**TUYẾN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**	
1	**Địa phận thị trấn Bến Sung**	
1.1	Dọc hai bên đường từ giáp xã Vạn Thắng-Nông Cống đến hạt Kiểm Lâm	8.000
1.2	Dọc hai bên đường từ nhà bà Yến Thọ (nhà Bình Thìn) đến Ngân Hàng Nông nghiệp (Cửa hàng Thương Mại Miền Núi)	10.000
1.3	Dọc hai bên đường từ đất nhà bà Nhung Khánh (thửa 187), đất ông Vàn (thửa 133) đến đất nhà ông Sơn, nhà Chung Huệ.	12.000
1.4	Dọc hai bên tuyến đường từ đất nhà ông Văn, ông Ngọc (bà Diện) đến giáp đường rẽ vào cầu Châu, Chi cục Thuế	15.000
1.5	Dọc hai bên tuyến đường từ đất nhà bà Vượng, ông Bình nhà thuốc đông **y** đến đất nhà ông Lượng (công sở thị trấn cũ)	18.000
1.6	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà ông Lương (hiệu thuốc tây) đến giáp cầu Khe Rồng	20.000
1.7	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp cầu Khe Rồng đến nhà nghỉ Bạch Lim, nhà Tuấn Hảo.	18.000
1.8	Dọc hai bên tuyến đường từ đất nhà bà Hiền Hằng, nhà ông Sắc Nguyệt đến đường vào nhà văn hóa KP Vĩnh Long 2, nhà Khoa Sâm.	15.000
1.9	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đường vào nhà văn hóa KP Vĩnh Long 2, đất nhà ông Ngọc Nhung đến giáp đất xã Hải Long	11.000
2	**Địa phận xã Hải Long**	
2.1	Dọc hai bên đường từ giáp TT Bến Sung đến giáp cầu Đá Phai, thôn Vĩnh Lợi	8.000
2.2	Dọc 2 bên đường QL45 từ cầu Đá Phai, thôn Vĩnh Lợi, đến giáp cầu Quyết Tâm	5.000
2.3	Dọc 2 bên đường QL45 từ cầu Quyết Tâm Đoạn đến hết đất ông Nguyễn Đăng Vinh (thửa 470, tờ bản đồ số 08), ông Nguyễn Phú Lập (thửa 507, tờ bản đồ số 08)	7.000
2.4	Dọc 2 bên đường QL45 từ giáp đất ông Nguyễn Đăng Vinh (thửa 470, tờ bản đồ số 08), ông Nguyễn Phú Lập (thửa 507, tờ bản đồ số 08) đến hết đất xã Hải Long (giáp xã Xuân Khang).	4.000
3	**Địa phận xã Xuân Khang**	
3.1	Từ hộ ông Hồ Công Đồng (thửa 22, tờ BĐ 39) đến hết đất ông Lê Kim Hiếu (thửa 43, tờ BĐ 34)	3.000
3.2	Từ ông Lê Kim Hiếu (thửa 43, tờ BĐ 34) đến suối Xuân Lộc (thửa 84, tờ 28)	2.000
3.3	Từ suối Xuân Lộc (Từ thửa 84, tờ BĐ 28) đến hết đất ông Thành Năng(thửa 251, tờ BĐ 20)	2.000
3.4	Từ giáp ông Thành năng (thửa 251, tờ BĐ 20) đến hết đất ông Lũy(thửa 20, tờ BĐ 20)	2.700
3.5	Từ ông Lũy (thửa 20, tờ BĐ 20) đến hết đất ông Cao Viết Thắng (thửa279, tờ BĐ16)	1.500
3.6	Từ giáp đất ông Cao Viết Thắng (thửa 279, tờ BĐ 16) đến hết đất ông Kỳ (thửa 160, tờ BĐ 16)	1.000
3.7	Từ giáp đất ông Kỳ (thửa 160, tờ BĐ 16) đến đường rẽ vào khu LócBóc	750
3.8	Từ đường rẽ vào khu Lóc Bóc đến đường rẽ vào khu Ao Trời	800
3.9	Từ đường rẽ vào khu Ao Trời đến hết đất Xuân Khang	600
B	**TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ 514**	
4	**Địa phận xã Cán Khê**	
4.1	Từ giáp cầu Bồng Sa (giáp Triệu Sơn) đến đất nhà ông Nhu thôn 10	800
4.2	Từ giáp đất ông Nhu đến đất ông Quyến thôn 10	1.000
4.3	Từ đất ông Hoa đến đất bà Vinh thôn 10	1.300
4.4	Từ nhà bà Vuông (thôn 7) đến ông Thông (thôn 7)	2.200
4.5	Từ Trạm kiểm lâm đến Trạm y tế xã	3.500
4.6	Từ nhà ông Như (thôn 3) đến cầu 15 (thôn 3)	2.000
4.7	Từ nhà ông Lập đến nhà ông Dậu thôn 2	1.000
4.8	Từ nhà bà Kim (thôn 3) đến nhà ông Cự	700
5	**Địa phận xã Xuân Thọ (nay là xã Cán Khê)**	
5.1	Từ giáp đất ông Cự đến nhà ông Tuân (thôn Đông)	700
5.2	Từ giáp nhà ông Tuân (thôn Đông) đến nhà ông Luân (thôn Mó 2)-XuânThọ	1.000
5.3	Từ giáp đất nhà ông Luân (thôn Mó 2) lên đến đỉnh dốc Mó (thôn Mó1) điểm tiếp giáp Như Xuân	600
C	**TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ 505**	
6	**Địa phận xã Thanh Tân**	
6.1	Dọc 2 bên tuyến đường từ đất Thanh Tân (hộ ông Tiến) đến hộ ông Khuyến (thôn Đồng Lấm)-Thanh Tân	700
6.2	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp nhà ông Khuyến đến ngã ba, hộ ông Dũng (thôn Đồng Lấm)	900
6.3	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Dũng đến hộ ông Lệ (thôn Đồng Lấm)-Thanh Tân	1.200
6.4	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Lệ đến Bưu Điện 1, xã Thanh Tân	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
D	**Tỉnh Lộ 520**	
7	**Địa phận xã Xuân Du**	
7.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Triệu Thành (Triệu Sơn) đi Ngã ba Kiểm lâm	1.500
7.2	Dọc hai bên tuyến đường từ Ngã ba Kiểm lâm đến hết đất Xuân Du	1.200
8	**Địa phận xã Phượng Nghi**	
8.1	Từ ông Bùi Văn Thu tới ông Đỗ Xuân Ngọc	2.200
8.2	Từ ông Nguyễn Văn Thành tới ông Trương Văn Nhiên	2.800
8.3	Từ ông Trương Công Mạnh tới ông Trương Văn Hiếu	2.200
9	**Địa phận xã Mậu Lâm**	
9.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp xã Phượng Nghi đến đất hộ ông Bắc thôn Đồng Nghiêm	1.500
9.2	Từ giáp đất hộ ông Bắc đến nhà ông Năm thôn Đồng Nghiêm	2.000
9.3	Từ giáp đất hộ ông Năm thôn Đồng Nghiêm đến đất Bà Hứa thôn Bái Gạo 2	3.200
9.4	Đoạn từ giáp nhà bà Hứa thôn Bái Gạo 2 đến nhà Ông Tha Bái Gạo 1	3.000
9.5	Đoạn từ giáp nhà nhà Ông Tha Bái Gạo 1 đến nhà ông Trọng thôn Hợp Tiến	1.800
9.6	Từ giáp ông Trọng đến trường Tiểu học Mậu Lâm 1 thôn Đồng Yên	2.000
9.7	Đoạn từ trường Tiểu học Mậu Lâm 1 thôn Đồng Yên đến dốc Gắm (hết đất Mậu Lâm).	2.000
10	**Địa phận xã Hải Long**	
10.1	Dọc hai bên tuyến đường từ đỉnh dốc Eo Gắm đến đất hộ ông Quyền (Đinh Văn Công) thôn Vĩnh Lợi	2.100
10.2	Dọc hai tuyến đường từ giáp đất hộ ông Quyền đến hết đất hộ ông Trương Công Nòng	3.000
11	**Địa phận thị trấn Bến Sung**	
11.1	Từ tiếp giáp thị trấn Bến Sung đến phía Bắc cầu Xuân Sơn (thửa 225, tờ bản đồ số 6 đến thửa 202, tờ bản đồ số 10)	12.000
11.2	Từ phía Nam cầu Xuân Sơn đến nhà trẻ kho K826	6.000
11.3	Từ giáp nhà trẻ kho K826 đến giáp Trường Mầm non thị trấn và giáp đất ông Nguyễn Duy Quế	5.000
11.4	Dọc hai bên theo trục đường từ nhà ông Thắng Hợp (ngã ba Vân Thành) đến hết đất Hải Vân (cũ)	3.500
12	**Địa phận xã Xuân Phúc**	
12.1	Đoạn dọc 2 bên đường từ giáp đất thị trấn Bến Sung đến ngã ba thôn Trại Quan	2.000
12.2	Đoạn dọc 2 bên đường từ giáp ngã ba thôn Trại Quan (chợ Xuân Phúc) đến Cầu Tràn	2.500
12.3	Đoạn dọc 2 bên đường từ cầu tràn đến hết đất ông Lê Văn Chung	1.800
12.4	Đoạn dọc 2 bên đường từ hết đất ông Lê Văn Chung đến ngã ba vào thôn Bái Con	2.300
12.5	Đoạn từ ngã 3 thôn Bái Con đến đất bà Lê Thị Thanh thôn Rộc Răm	1.000
12.6	Đoạn dọc 2 bên đường từ nhà bà Lê Thị Thanh, đến đỉnh dốc Eo Điếm (giáp xã Phúc Đường cũ)	800
13	**Địa phận xã Phúc Đường (nay là xã Xuân Phúc)**	
13.1	Đoạn dọc 2 bên đường hết đỉnh dốc Eo Điếm đến hết đất ông Trần Ngọc Gấm	700
13.2	Đoạn dọc 2 bên đường từ hết đất ông Trần Ngọc Gấm đến Cầu Khe Thùng	900
13.3	Đoạn dọc 2 bên đường từ Cầu Khe Thùng đến nhà ông Lê Ngọc Hà thôn Bái Thất	1.800
13.4	Đoạn dọc 2 bên đường từ nhà ông Lê Ngọc Hà Hà thôn Bái Thất đến nhà ông Nguyễn Văn Nghiêm thôn Tiên Thắng (giáp xã Thanh Tân)	900
14	**Địa phận xã Thanh Tân**	
14.1	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba hộ ông cầu (thôn Đồng Lấm) đi Yên Lạc đến hộ bà Lô Thị Tuyết	800
14.2	Dọc hai bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ bà Lô Thị Tuyết (thôn Đồng Lấm) đến hộ ông Lê Văn Thép thôn Tân Mỹ	800
14.3	Dọc hai bên đường ngã ba hộ ông Thép thôn Tân Mỹ đến hộ ông Lò Văn Tam thôn Tân Mỹ	600
E	**TỈNH LỘ 520C**	
15	**Địa phận xã Xuân Khang (từ Quốc lộ 45 đi xã Tân Bình huyện Như Xuân)**	
15.1	Từ Nhà Văn Hóa thôn Đồng Hơn đến nhà văn hóa Xuân Tiến	1.400
15.2	Từ Nhà Văn Hóa thôn Xuân Tiến đến tràn cây Bi (thửa số 8,11 tờ BĐ 24)	1.100
15.3	Từ giáp tràn Cây Bi đến giáp xã Tân Bình	750
F	**TỈNH LỘ 529**	
16	**Địa phận xã Thanh Tân**	
16.1	Dọc hai bên tuyến đường từ hộ ông Đào Xuân Giao (thôn Tân Thành) đi Bò Lăn đến hộ ông Toàn (Trung Tiến)	500
16.2	Dọc hai bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Toàn (thôn Trung Tiến) đến hết Bò Lăn	400
G	**Tuyến đường nối đường ngang Hồ Chí Minh (Đường Nghi Sơn - Bãi Trành)**	
17	**Địa phận xã Thanh Kỳ**	
17.1	Từ giáp đất xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn đến ngã tư thôn Kim Đồng, xã Thanh Kỳ	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
17.2	Từ ngã tư thôn Kim Đồng, xã Thanh Kỳ đến cầu Thanh Trung	2.700
17.3	Từ cầu Thanh Trung đến hết đất xã Thanh Kỳ (Giáp xã Thanh Tân)	1.600
18	**Địa phận xã Thanh Tân**	
18.1	Dọc 2 bên tuyến đường từ giáp đầu cầu Thanh Kỳ đến Trạm công an huyện	1.800
18.2	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp Trạm công an huyện đến hộ ông Phạm Bá Vinh (thôn Tân Tiến)- Thanh Tân	3.000
18.3	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp từ hộ ông Phạm Bá Vinh đến hộ bà Nghiệp (thôn Tân Tiến)- Thanh Tân	1.600
18.4	Tiếp giáp từ hộ bà Nghiệp đến hộ ông Lê Đăng Tiến (thôn Tân Tiến)	1.000
18.5	Từ tiếp giáp hộ ông Lê Đăng Tiến (thôn Tân Tiến) đi Bãi Tranh đến hộ ông Lê Đình Linh (thôn Thanh Quang)	800
18.6	Từ giáp hộ ông Lê Đình Linh đến hết địa phận xã Thanh Tân	600
19	**Địa phận xã Xuân Thái**	
19.1	Từ giáp ranh giới xã Thanh Tân (huyện Như Thanh) đến giáp ranh giới xã Xuân Bình (huyện Như Xuân)	700
H	**Tuyến Đường nối hai Cảng Thọ Xuân - Nghi Sơn**	
20	**Địa phận xã Xuân Du**	
20.1	Dọc hai bên đường từ đất nhà ông Đang thôn 13 đến hết đất nhà ông Tụ thôn 10	3.000
I	**TỈNH LỘ 505 B**	
21	**Địa phận xã Yên Thọ**	
21.1	Từ giáp xã Thăng Long đến tiếp giáp khu dân cư tại thửa 1568 tờ 20	2.500
21.2	Từ thửa thửa 1568 tờ 20 đến hết thửa đất ở ông Lê Văn Phúc thô Xuân Mới (tại thửa 414 tờ 12)	3.000
21.3	Từ tiếp giáp thửa ở ông Lê Văn Phúc thôn Xuân Mới (tại thửa 414 tờ 12)đến giáp xã Xuân Phúc	2.500
22	**Địa phận xã Xuân phúc**	
22.1	Đoạn dọc 2 bên đường từ giáp xã Yên Thọ (Hà Thọ Thái) hết đất kho K828	2.000
22.2	Đoạn dọc 2 bên đường từ nhà bà Bùi Thị Cúc đến giáp ngã ba thôn Trại Quan	2.500
22.3	Đoạn dọc 2 bên đường từ nhà anh Nhữ Văn Lâm đến hết đất ông Nhữ Văn Chính (Nhữ Văn Phúc)	1.000
22.4	Đoạn dọc 2 bên đường từ đất ông Trần Danh Thao đến giáp đất Xuân Thái	850
23	**Địa phận xã Xuân Thái**	
23.1	Từ đỉnh dốc Cục tiếp giáp Xuân Phúc đến cầu Sập	600
23.2	Từ hộ ông Cao Văn Hản (giáp cầu Sập) đến hết đất nhà ông Đỗ Quang Khanh	650
23.3	Từ đất nhà bà Bùi Thị Tình đến đất nhà ông Huy Phiên (lô 01 khu đất đấu giá) dọc theo đường nhựa đến Cầu thôn Cây Nghia	800
23.4	Từ giáp cầu thôn Cây Nghia đến hết đất nhà ông Quách Văn Thiệp thôn Làng Lúng	650
23.5	Từ hết đất nhà ông Vi Văn Lãi thôn Làng Lúng đến đỉnh dốc mã	750
23.6	Từ tiếp giáp đỉnh Dốc Mã đến đỉnh Dốc Giang	550
23.7	Từ giáp đỉnh dốc Giang đến Trạm bảo vệ lâm trường Thanh Kỳ và hộ ông An - thôn Thanh Xuân	500
K	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 514C**	
24	**Địa phận xã Xuân Du**	
24.1	Từ giáp ngã ba Kiểm lâm đến đất ông Ngôn thôn 3	1.700
24.2	Từ giáp đất ông Ngôn thôn 3 đến đất bà Thương	3.500
24.3	Từ dất bà Thảo đến cổng trào thôn 5	4.000
24.4	Từ giáp cổng chào thôn 5 đến đất ông Huân	3.500
24.5	Từ đất ông Sơn Tòng đầu thôn 6 đến hết thôn 9	3.000
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**	
25	**THỊ TRẤN BẾN SUNG**	
25.1	**Dọc 2 bên đường từ ngã ba đi vườn QG Bến En và vào chợ Bến Sung**	
25.1.1	Từ ngã tư đi đến Trụ sở Điện lực tiếp giáp ranh giới xã Hải Vân (cũ)	10.000
25.1.2	Từ ngã tư vòng xuyến đi vào chợ Bến Sung	20.000
25.1.3	Từ ngã ba đi Bến En (đất ông Long) đi qua cổng chợ đến hết đất ông Ngọc (Công ty 172).	14.000
25.2	**Xung quanh chợ mới thị trấn Bến Sung**	
25.2.1	Dọc hai bên các tuyến đường phía Tây chợ Bến Sung	6.000
25.2.2	Dọc hai bên các tuyến đường phía Đông chợ Bến Sung	6.000
25.2.3	Dọc hai bên các tuyến đường phía sau (phía Nam) chợ Bến Sung	6.000
25.2.4	Lô đất giáp Công viên cây xanh khu TTTM quay mặt vào đền Phủ Sung	7.000
25.2.5	Hai bên tuyến đường từ tiếp giáp đất ông Ngọc đi sau lưng UBND thị trấn Bến Sung đến ngã tư vào Trường tiểu học thị trấn.	10.000
25.3	**Dọc 2 bên đường tuyến Kho bạc đi xã Phú Nhuận**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
25.3.1	Từ Kho bạc đến cống khu phố Hải Ninh	8.000
25.3.2	Từ nhà a Sỹ (ông Tuyết) đến cống khu phố Hải Tiến (khu hồ cá)	7.000
25.3.3	Từ nhà ông Thành đến hết đất thị trấn giáp xã Phú Nhuận	4.500
25.4	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố Xuân Điền (Trừ QL45)**	
25.4.1	Từ tiếp giáp đất ông Đường Vinh vào giáp thôn Yên Trung	4.000
25.4.2	Từ tiếp giáp đất ông Phượng Đằng đến đất ông Hoà Thuý (Đường bê tông)	3.500
25.4.3	Từ ngã ba giáp đất ông Tân đến Ngã ba trạm điện	1.500
25.4.4	Từ tiếp giáp đất ông Thắng Tỉnh vào khu cầu bê tông qua sông Nông Giang	1.200
25.4.5	Từ tiếp giáp đất ông Hiền Dung vào khu đất 2 hộ ông Luân, ông Thành	1.500
25.4.6	Từ tiếp giáp đất ông Hòa Thúy đến đất hộ ông Dũng; Từ tiếp giáp đất hộ ông Côi đi đến đất hộ ông Mùi; Từ tiếp giáp trạm điện đến đất ông Thành Ái	1.200
25.4.7	Từ đất bà Sen đến giáp sông Nông Giang (cổng kho CK1)	2.000
25.4.8	Giáp đất ông Đệ đến hết đất ông Ngần	1.200
25.4.9	Tiếp giáp đất ông Lực Lương đến hết đất bà Hằng	1.500
25.4.10	Tiếp giáp đất ông Hiếu đất đất bà Châm	1.200
25.4.11	Tiếp giáp đất bà Bính đến đất ông Đức	1.200
25.4.12	Giáp đất bà Quản đến đất hộ bà Thanh	1.500
25.5	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố 4 (Trừ QL45)**	
25.5.1	Từ tiếp giáp đất ông Như Xuân vào đến đất ông Dũng Nhuần	1.500
25.5.2	Từ tiếp giáp đất bà Nụ Đệ đến cầu máng bắc	1.200
25.5.3	Từ tiếp giáp đất ông Thọ đến hết trục đường chính giáp sông Khe Rồng; giáp đất Nhà văn hóa khu phố 4 đến hết đất ông Du, đất ông Trường và đất bà Xuân.	1.500
25.5.4	Từ tiếp giáp đất ông Cấu Xoan đến giáp sông Nông Giang (Đường Bê tông cũ)	3.000
25.5.5	Từ tiếp giáp đất bà Chế, ông Bình (theo đường bờ kênh) đến hết đất bà Chọn.	1.200
25.5.6	Từ tiếp giáp đất bà Thanh Quang đến hết đất ông Vân, ông Tân (phía sau Chợ cũ).	1.500
25.5.7	Từ tiếp giáp đất ông Thạo Nhàn vào hết đất ông Hợp,bà Hường (Khu tập thể ngân hàng cũ)	1.500
25.5.8	Từ cầu Lâm Trường đến hết đất hộ ông Huynh; Từ giáp đất ông Long đến hết đất bà Nga.	1.500
25.5.9	Từ giáp trục đường Quốc lộ 45 vào hết đất ông Khánh và từ giáp trục đường Quốc lộ 45 vào hết đất Bà Hải;	1.500
25.5.10	Giáp đất ông Bình, bà Nụ đi vào hết đất bà Duyên và vào đến hết đất ông Sáng.	3.000
25.5.11	Từ giáp đất bà Kiều theo đường bờ kênh đến hết đất ông Hoạt và đất bàThúy.	2.000
25.6	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố 2 (Trừ QL45):**	
25.6.1	Từ đất Nhà văn hoá khu phố 2 đến hết đất ông Trung Thanh	2.000
25.6.2	Từ tiếp giáp đất ông Nhị đến hết đất Đài phát thanh - Truyền hình huyện	3.000
25.6.3	Từ tiếp giáp đất ông Thạch đến hết đất ông Công	2.000
25.6.4	Từ tiếp giáp đất ông Thạch đến hết đất ông Phong Thi	2.000
25.6.5	Từ tiếp giáp đất bà Lan, bà Lênh đến hết đất ông Hùng và ông Hưng;	2.000
25.6.6	Từ tiếp giáp đất ông Công đến hết đất ông Tân	1.500
25.6.7	Từ giáp đất bà Hồng, ông Tuấn đến giáp đất ông Hùng, ông Hưng; từ giáp đất ông Tú, ông Dương vào đến hết đất ông Ngọc; từ giáp đất bà Yến đến hết đất ông Thu; phía sau nhà văn hóa khu phố 2 từ đất bà Dung đến Hết đất ông Khoái; từ giáp đất ông Chung đến hết đất ông Dũng, bà Hiệp; Từ giáp đất ông Bình, ông Thái đến giáp đất ông Phong Thi; từ giáp đất ông Chương, ông Doanh đến hết đất ông Dương Vân;từ giáp đất ông Phong đến hết đất ông Trình, bà Hương;	1.500
25.7	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố 1 (Trừ QL45):**	
25.7.1	Từ tiếp giáp đất ông Ngọ đến hết đất ông Nam	2.500
25.7.2	Từ tiếp giáp đất ông Thính, đất bà Ái đến hết đất Trường Tiểu học thị trấn	6.000
25.7.3	Từ tiếp giáp ngã tư đi Trường Tiểu học thị trấn đến hết đất bà Tần.	4.000
25.7.4	Từ tiếp giáp cây xăng thương mại đến hết đất ông Dũng, ông Vinh.	5.000
25.7.5	Từ giáp đất ông Dũng vào giáp đất thôn cầu Máng xã Hải Vân.	3.000
25.7.6	Từ tiếp giáp đất bà Vượng đến đất ông Sỹ (giáp cầu Châu).	4.000
25.7.7	Giáp đất ông Thịnh đến hết đất ông Xinh và bà Thu	1.200
25.8	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố 3 (Trừ QL45)**	
25.8.1	Từ tiếp giáp đất ông Hùng Châu đến hết đất ông Thơm và đường đi vào hết đất ông Tỵ;	3.000
25.8.2	Từ tiếp giáp đất ông Thìn Quy đến hết đất ông Thắng Hà	3.000
25.8.3	Từ tiếp giáp đất ông Thắng Hà đến cầu Châu khu nhà tập thể Bệnh viện cũ	1.500
25.8.4	Từ tiếp giáp đất ông Thông đến hết đất ông Hải Vượng	3.000
25.8.5	Từ tiếp giáp đất ông Tuấn Dung vào đường nối hai Đền	5.000
25.8.6	Từ tiếp giáp đất ông Chinh Nhủ (nhà ông Trung) vào cổng Trường PTTH Như Thanh	6.000
25.8.7	Từ tiếp giáp đất ông Huân Tính vào hết đất ông Chính Mùi	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
25.8.8	Từ tiếp giáp đất ông Tháp Dung vào hết đất ông Thực	2.500
25.8.9	Từ tiếp giáp đất ông Dùng đến hết đất bà Thước, bà Thu.	3.000
25.8.10	Từ tiếp giáp đất ông Nhân đến đường nối hai Đền	8.000
25.8.11	Từ giáp đất bà Tụ đến hết đất ông Sơn; Từ giáp đất ông Trung đến hết đất ông Hùng; giáp đất ông Thanh vào hết đất bà Nhật.	2.000
25.9	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc KP Vĩnh Long 1-Vĩnh Long 2 (Trừ QL45):**	
25.9.1	Từ UBND huyện đến khu Tượng đài quay ra đến giáp đất ông Dũng.	7.000
25.9.2	Từ tiếp giáp đất công an huyện đến hết đất Nhà văn hoá khu phố Vĩnh Long 1	5.000
25.9.3	Từ đất ông Dũng Bình (Phía Nam) đến cổng đền Khe Rồng	7.000
25.9.4	Từ nhà ông Oanh Thanh vào hết đất ông Bồng Châu, ông Dũng Được.	7.000
25.9.5	Từ tiếp giáp đất ông Hùng Tụ đến đất ông Thụ quay ra đến tiếp giáp đất ông Ân	6.000
25.9.6	Từ tiếp giáp đất nhà nghỉ Thanh Xuân đến hết đất ông Long;	2.500
25.9.7	Từ tiếp giáp đất ông Bồng Châu đến hết đất bà Dung;	2.000
25.9.8	Từ đất ông Dũng Được đến hết đất ông Thành giáp đất xã Hải Long.	3.000
25.9.9	Từ tiếp giáp đất ông Hiền, bà Thủy đến hết đất ông Xuân.	1.500
25.9.10	Từ giáp đất ông Long đến giáp đất ông Kiền và đất ông Phúc; Từ tiếp giáp đất ông Tuấn đến hết đất hộ bà Tuyên, ông Triều.	1.500
25.9.11	Từ giáp đất bà Hoa đến hết đất bà Thi; Từ giáp đất ông Thưởng, ông Hợi đến hết đất ông Thanh và ông Hoành; Từ đất ông Hiền bà Thúy đến hết đất ông Bình, ông Huy;	2.000
25.9.12	Từ giáp đất ông Thụ đến giáp đất nghĩa trang Vĩnh Long;	3.000
25.10	**Dọc 2 bên các tuyến đường thuộc khu phố Hải Ninh - Hải Tiến**	
25.10.1	Từ giáp đất ông Chuyên (Khu BHXH huyện) vào hết đất bà Hiền Bài	3.000
25.10.2	Các đoạn đường: Từ tiếp giáp nhà ông Tuyết đến hết đất ông Lâm; Từ tiếp giáp đất ông Quý, bà Duyên đến hết đất ông Bản; Từ tiếp giáp đất ông Viên đến hết đất ông Đàm; Từ tiếp giáp đất ông Tuy đến hết đấtông Trị; Từ tiếp giáp đất ông Hùng đến hết đất ông Vui; từ tiếp giáp đất ông Quyến đến hết đất ông Thạch; Từ tiếp giáp đất ông Đồng đến hết đất ông Tuấn; Từ tiếp giáp đất ông Thắng đến hết đất ông Thắm.	1.500
25.10.3	Giáp đất hộ ông Lâm đến nhà ông Như; giáp đất hộ ông Dũng đến nhà ông Bình; Giáp đất hộ ông Sáng đến hết đất bà Chung; Giáp đất ông Tới đến đất bà Sử; Từ đất ông Huy đến đất bà Thuộc; Giáp đất ông Dương đến đất ông Thoan; từ giáp đất ngã ba ông Trường đến hết đất ông Đảm Sự, ngõ sang nhà ông Hồng; từ giáp đất bà Hường đến đất ông Quý; từ giáp đất ông Tân Long đến hết đất bà Kỳ; từ giáp đất bà Sinh đến hết đất ông Thanh Văn;	1.500
25.10.4	Từ giáp ngã ba đường liên xã đi Phú Nhuận đến Cầu Đồng Bưu	2.000
25.10.5	Từ giáp ngã ba đường liên xã đi Phú Nhuận đến hết đất bãi rác thị trấn	1.500
25.11	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:**	
25.11.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	2.000
25.11.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	1.500
25.11.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	1.200
	Xã Hải Vân cũ (nay là Thị trấn Bến Sung)	
25.12	**Đường tránh Tỉnh lộ 520**	
25.12.1	Từ nhà bà Tĩnh đến giáp đất nhà ông Thiều	3.500
25.12.2	Từ đất nhà ông Thiều đến giáp đất nhà ông Lâm	3.000
25.13	**Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba Vân Thanh đi Bến En**	
25.13.1	Từ giáp đất nhà bà Vân (thửa 129, tờ bản đồ số 39) đến hết thửa 107 tờ bản đồ số 39 khu phố Vân Thành	4.000
25.13.2	Từ giáp chân dốc Yên Ngựa (giáp với đường Vạn Thiện đi Bến En) đến bờ đập Bến En	3.500
25.14	**Dọc 2 bên tuyến đường liên xã, liên thôn**	
25.14.1	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà Bà Cát đến ngã ba đi Kim Sơn (đối diện trường mầm non Nobel)	8.000
25.14.2	Dọc tuyến đường nối hai Đền đoạn từ ngã ba đi Kim Sơn (đối diện trường mầm non Nobel) đến đất Trường THCS thị trấn	6.000
25.14.3	Dọc tuyến đường bê tông nối hai Đền đoạn từ Trường PTTH Như Thanh đến Đền Khe Rồng đến	4.000
25.14.4	Dọc hai bên trục đường từ Trung Tâm Chính trị đến giáp đất nhà bà Hợp (thôn Kim Sơn)	4.000
25.14.5	Dọc 2 bên đường từ nhà ông Tá đến nhà ông Trung thôn Kim sơn	1.500
25.14.6	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Trần Tiến Hưng đến Trạm khí tượng Như Xuân thuộc thôn Kim Sơn	8.000
25.14.7	Dọc hai bên trục đường từ giáp đất Trạm khí tượng đến ngã ba Sải Vàng (nhà ông Ngọ, ông Hùng (thôn Kim Sơn)	6.000
25.14.8	Dọc hai bên theo trục đường từ hội trường thôn Kim Sơn đến hết đất ông Lê Đình Thắng	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
25.14.9	Dọc 2 bên đường Từ hết ngã ba cầu Sải Vàng đến hết đất, Phạm Thị Toan thôn Kim Sơn	2.000
25.14.10	Từ nhà ông Nghị đến nhà ông Thành thôn Kim Sơn	1.200
25.14.11	Dọc 2 bên đường từ nhà ông Nam đến giáp sông Mực thôn Kim sơn	1.500
25.14.12	Dọc 2 bên đường sông Nông Giang từ hồ sông Mực đến Trạm bơm thủy nông	1.200
25.14.13	Dọc hai bên theo trục đường từ nhà giáp hết đất ông Thịnh đến hết đất ông Hùng Hồng thôn Xuân Phong	3.000
25.14.14	Toàn bộ khu (Bách Hoá cũ) phía sau đền Phủ Sung	1.500
25.14.15	Dọc hai bên theo trục đường từ hết đất Trạm y tế xã đến nhà ông Phú Linh	4.000
25.14.16	Dọc 2 bên đường từ tràn Đồng Mười đến giáp xã Yên Thọ	2.000
25.14.17	Dọc 2 bên đường từ Nhà văn hóa thôn Đồng Mười đến hết đất Nguyễn Viết Hoan	1.500
25.14.18	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Tạ Duyên Minh, Nguyễn Quốc Hòa đến hết đất ông Nguyễn Viết Hoan thôn Đồng Mười	1.500
25.14.19	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Nguyễn Viết Chiến, Lê Văn Phong (thôn Đồng Mười đến giáp đất nhà văn hóa thôn cầu Máng	1.500
25.14.20	Dọc 2 bên sông Nông Giang từ hết đất ông Lê Quyết Tâm đến hết đất ông Lê Ngọc Hải (Cống Cầu Máng), thuộc thôn Cầu Máng	1.500
25.14.21	Từ hết Cống Cầu Máng đến hết đất bà Nguyễn Thị Lãm	1.100
25.14.22	Dọc 2 bên đường từ giáp vị trí giá đất đường Bến En đi Trung tâm thị trấn Bến Sung đến hết đất ông Lê Ngọc Hà thôn Cầu Máng	1.500
25.14.23	Dọc 2 bên đường từ đất bà Đỗ Thị Tọa đến hết đất ông Trần Phúc Mơi thôn Cầu Máng	1.500
25.14.24	Dọc 2 bên đường từ đất ông Hoàng Ngọc Thỉnh, Hà Minh Ngọc (CầuMáng) đến hết đất quy hoạch Công An huyện	3.000
25.14.25	Dọc 2 bên đường từ đất ông Hoàng Ngọc Lan đến hết đất ông Hà VănKỳ thôn Cầu Máng	1.500
25.14.26	Dọc 2 bên ngõ vào từ đất ông Ngô Văn Sáu đến hết đất ông NguyễnVăn Dặn thôn Xuân Lai	1.500
25.14.27	Dọc 2 bên ngõ vào từ hết đất ông Bùi Văn Xuyến vào đập Xuân Lai	1.500
25.14.28	Dọc 2 bên ngõ từ hết đất ông Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Phú đến hết đất ông Quách Văn Thịnh thôn Xuân Lai	1.500
25.14.29	Dọc 2 bên đường từ đất ông Lê Văn Thành vào hết khu Đồng Bèo thôn Xuân Lai	1.500
25.14.30	Từ đất nhà bà Thịnh đến đất nhà ông Bút, đến đất nhà ông Nguyễn VănLoan thôn Cầu Máng	1.500
25.14.31	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Sơn đến hết đất nhà ông Nguyễn HữuDuẫn thôn Cầu Máng	1.200
25.14.32	Từ đất nhà ông Nguyễn Trọng Nga đến hết đất nhà ông Lê Văn Lợi thôn Vân Thành	1.500
25.14.33	Từ nhà ông Lê Văn Liên đến hết đất nhà ông Lê Chung Chính thônVân Thành	2.000
25.14.34	Đường vào hang Lò Cao kháng chiến thôn Đồi Dẻ	3.000
25.14.35	Toàn bộ lô 2 phía Đông nhà trẻ K826 thôn Đồi Dẻ	2.500
25.14.36	Từ đất nhà ông Lê Thế Phới đến hết đất nhà bà Lê Thị Hoà, đến đất nhà ông Vũ Ngọc Minh thôn Đồi Dẻ	1.500
25.14.37	Toàn bộ khu lô hai từ nhà ông Đinh văn Quảng, ông Lê Ngọc Hùng, đến hết đất nhà ông Đỗ Xuân Uý thôn Đồi Dẻ	1.500
25.14.38	Từ đất nhà ông Quách Văn Sinh đến hết đất nhà ông Nguyễn TiếnTrung thôn Đồi Dẻ	2.000
25.14.39	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Dục đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Đông thôn Đồng Mười	1.500
25.14.40	Từ nhà bà Lê Thị Quy đến hết đất nhà ông Nguyễn Viết Thiết. Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thái đến hết đất nhà ông Nguyễn Tiến Vận thôn Đồng Mười	1.500
25.14.41	Từ đất nhà ông Nguyễn Tiến Nghĩa đến hết đất nhà ông Nguyễn ViếtBảo thôn Đồng Mười	1.200
25.14.42	Từ nhà ông Trịnh Thanh Văn đến hết đất nhà ông Tạ Văn Phương. Từ đất nhà ông Tạ Duyên Hùng đến hết đất nhà bà Lê Thị Quán thôn Đồng Mười	1.500
25.14.43	Từ nhà bà Lê Thị Toản đến nhà ông Vũ Thế Côi thôn Đồng Mười	1.200
25.14.44	Từ đất nhà ông Tạ Văn Hanh đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Hà thôn Đồng Mười	1.500
25.14.45	Từ đất nhà ông Doãn Hồng Ngọc đến đất nhà ông Nguyễn Văn Tĩnh thôn Xuân Phong. Toàn bộ khu vực phía sau nhà bà Trương Thị Liên	2.500
25.14.46	Toàn bộ khu vực phía sau nhà bà Phan Thị Trí thôn Xuân Phong	3.000
25.14.47	Từ nhà ông Nguyễn Viết Cường thôn Kim Sơn đến giáp đất nhà ôngHùng Hồng thôn Xuân Phong	2.000
25.14.48	Từ đất nhà bà Lâm Thị Thanh Hương đến hết đất nhà ông Nguyễn TinhNhuệ, bà Trần Thị Lương	2.000
25.14.49	Từ đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chiến đến hết đất nhà bà Nguyễn ThịThiện thôn Kim Sơn	2.000
25.14.50	Từ đất nhà ông Quách Văn Chính đến hết đất nhà ông Lê Xuân Ky thôn Kim Sơn	1.500
25.14.51	Từ đất nhà bà Vũ Thị An đến đất nhà ông Phạm Tấn Minh, ôngNguyễn Xuân Tân, đến đất ông Nguyễn Phùng Long thôn Kim Sơn	1.500
25.14.52	Toàn bộ khu phía sau nhà ông Phạm Công Bằng, ông Nguyễn HuyHoàng thôn Kim Sơn	1.200
25.14.53	Toàn bộ khu phía sau nhà ông Võ Nguyên Lạng, bà Khang thị Hiền	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
25.15	**Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	1.000
25.16	**Đoạn đường từ giáp đất ông Tiến Lộc đến hết đất bà Lanh khu phố Đồi Dẻ**	2.500
25.17	**Đoạn đường từ giáp đất ông Huân đến hết đất ông Nguyên khu phố Đồi Dẻ**	1.500
25.18	**Đoạn đường từ giáp đất ông Đức đến hết đất ông Hanh khu phố Đồi Dẻ**	1.500
25.19	**Đoạn đường từ giáp đất ông Bùi Văn Hoan đến hết đất sân thể thao khu phố Xuân Lai**	1.200
25.20	**Đoạn đường từ đất ông Bùi Văn Hiên đến hết đất ông Lê Văn Ý khu phố Xuân Lai**	1.200
25.21	**Đoạn đường từ đất ông Bùi Minh Thành đến hết đất ông Bùi Minh Thanh khu phố Xuân Lai**	1.200
25.22	**Đoạn đường từ đất ông Nguyễn Hữu Nông đến hết đất ông Lê Đình Tình khu phố Vân Thành**	1.500
26	**XÃ HẢI LONG**	
26.1	**Dọc đường vành đai phía Tây (đường nhựa Hải Long - Thị trấn Bến Sung)**	
26.1.1	Dọc 2 bên đường đoạn từ NVH Hải Xuân đến giáp Khe Khoai	3.500
26.1.2	Dọc 2 bên đường đoạn từ Khe Khoai đến giáp KP Kim Sơn, TT Bến Sung	3.000
26.2	**Tuyến đường thôn Hải Thanh - thôn Hải Tân - thôn Hải Xuân.**	
26.2.1	Dọc hai bên tuyến đường ngang từ QL 45 đi vào Nhà văn hoá thôn Hải Thanh đoạn từ hết đất hộ ông Nguyễn Văn Hùng đến hết đất Nhà văn hóa thôn Hải Thanh	1.500
26.2.2	Dọc hai bên đường đất ông Trương Xuân Cường (thôn Hải Thanh) đến hết đất Lê Danh Trung.	1.000
26.2.3	Dọc 2 bên đường từ đất ông Nguyễn Phú Biên đến giáp đất ông Trịnh Đình Dũng (Trương Ngọc Chi) và đến hết đất ông Lê Bá Trường	1.000
26.3	**Dọc hai bên tuyến đường thôn Hải Xuân - Khu tái định cư - Tân Long.**	
26.3.1	Từ đất ông Mai đến hết khu trại Hang, Bãi Trắng)	800
26.3.2	Dọc 2 bên đường từ Nhà văn hóa thôn Đồng Xuân qua khu dân cư thôn Đồng Xuân đến hết đất nhà Lân Thơ (thôn Đồng Lớn)	800
26.3.3	Từ giáp đất nhà Lân Thơ (thôn Đồng Lớn) đến khe Nước Lạnh)	800
26.4	**Dọc hai bên tuyến đường từ UBND xã đi Khu cầu Đất (Thôn Hải Hòa).**	
26.4.1	Đoạn từ UBND xã Hải Long đến hết đất hộ ông Lường Khắc Tiện	800
26.5	**Tuyến đường vào cụm CN: Từ lô 2 đường Tỉnh lộ 520 đến Quốc Lộ 45 vào hết đất khu dịch vụ thương mại và nhà ở Gò Tượng, xã Hải Long**	2.500
26.6	**Thôn Vĩnh Lợi**	
26.6.1	Dọc 2 bên tuyến đường từ đất ông Hà Văn Lợi đến hết đất ông Đinh Văn Sử	1.000
26.6.2	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Đinh Văn Sử đến hết đất ông Lô Văn Tuấn, Lô Văn Hùng	800
26.6.3	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Lục Văn Thành đến đất ông Đinh Văn Sử	1.000
26.6.4	Dọc 2 bên đường từ đất ông Lục Đại Cương đến giáp đất ông Lô Văn Điền	950
26.6.5	Dọc 2 bên đường đoạn từ ruộng lúa ông Lô Văn Đại đến hết đất ông Trương Văn Thủy	500
26.6.6	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Đinh Văn Chất theo 2 tuyến đến hết đất ông Lô Cao Sơn và ông Lục Văn Nhi	700
26.7	**Thôn Hải Hòa**	
26.7.1	Dọc 2 bên đường đoạn từ UBND xã Hải Long đến hết đất hộ ông Lường Khắc Tiện	800
26.7.2	Dọc 2 bên đường đoạn từ hết đất ông Lường Khắc Tiện đến hết đất ông Trương Ngọc Nam	600
26.7.3	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Hạnh (Nguyễn Hữu Vinh) thôn Hải Hòa đến tiếp giáp thị trấn Bến Sung (huyện đội)	3.000
26.8	**Thôn Đồng Hải**	
26.8.1	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Nguyễn Doãn Tùng đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà	1.200
26.8.2	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Lê Thế Trường đến đất ông Nguyễn Doãn Thới đến hết đất ông Nguyễn Viết Tường	800
26.8.3	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Lê Đình Đức đến hết đất ông Hoàng Ngọc Vinh	2.500
26.8.4	Đoạn từ hết đất ông Hoàng Ngọc Vinh đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Hoàng	900
26.8.5	Dọc hai bên đường từ giáp đất ông Nguyễn Tiến Kiều (thửa 104 tờ 20) qua sau NVH Đồng Hải, đi qua cổng chào Đồng Hải (giáp TT Bến Sung)	3.000
26.9	**Các tuyến đường ngõ, ngách nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau**	
26.9.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3m trở lên	420
26.9.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 đến dưới 3m	400
26.9.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 trở xuống	350
26.10	**Từ ngã tư NVH thôn Hải Thanh đi theo 2 nhánh đến hết đất ông Đỗ Văn Thụy (thửa 343, TBĐ 09) và từ ông Nguyễn Danh Ninh (thửa 322, TBĐ 09) đến hết đất ông Lường Tiến Phú (thửa 326, TBĐ 09)**	600
26.11	**Từ đất bà Bùi Thị Lư (thửa 73, TBĐ 14) đến hết đất bà Quách Thị Lợi (thửa 310, TBĐ 14)**	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
26.12	**Từ ao ông Nguyễn Văn Công (thửa 809, TBĐ 14) đến hết đất ông Trần Đại (thửa 53, TBĐ 19)**	500
26.13	**Các tuyến đường ngõ, ngách nối với trục chính thôn tại khu Cầu Đất – thôn Hải Hòa**	400
26.14	**Các tuyến đường ngõ, ngách còn lại nối với Đường từ Quốc lộ 45 đi TL520 (Đường vành đai phía Tây)**	600
26.15	**Các tuyến đường ngõ, ngách nối với Quốc lộ 45**	700
27	**XÃ CÁN KHÊ**	
27.1	**Dọc hai bên tuyến đường nhựa Cán Khê đi Phượng Nghi: Đoạn qua thôn Đồng Bún**	
27.1.1	Từ đất ông Luyện (giáp đội thuế) đến đất ông Nhị thôn 7	1.600
27.1.2	Từ đất bà Vuông đến đất bà Hồng (thôn 7)	1.200
27.1.3	Từ đất ông Đồng đến NVH thôn 6	750
27.1.4	Từ nhà ông Trọng đến đất ông Thiệu (thôn 5)	600
27.1.5	Từ giáp đất hộ ông Thiệu đến Hang Dơi (hết đất Cán Khê)	500
27.2	**Dọc hai bên tuyến đường liên xã đi xã Hợp Lý-Triệu Sơn:**	
27.2.1	Từ giáp đất ông Thôn đến đất ông Văn	1.500
27.2.2	Từ đất bà Hồng đến đất bà Bình	1.000
27.2.3	Từ đất bà Bòng đến đất ông Tuấn (hết đất Cán Khê)	750
27.3	**Dọc hai bên các tuyến đường liên thôn:**	
27.3.1	Từ đất ông Đông đến đất ông Đường (thôn 2)	900
27.3.2	Từ giáp đất ông Đường đến NVH thôn 1	450
27.3.3	Từ đất bà Vân (thôn 2) đến nhà ông Vĩnh (thôn 8)	500
27.3.4	Từ giáp đất UBND xã đến đất ông Chiên (thôn 7)	1.200
27.3.5	Từ đất ông Chắc (thôn 7) đến đất NVH thôn 4	400
27.3.6	Từ đất bà Nhi đến đất ông Binh (thôn 3)	600
27.3.7	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đất nhà ông Len đến tràn thôn 8	1.200
27.3.8	Đoạn từ nhà ông Khánh thôn 7 qua nhà ông Chiên đến sau Trường cấp2	1.200
27.3.9	Đoạn đường khai hoang từ Trường Mầm non đến nhà ông Sơn Phương thôn 3	900
27.3.10	Đoạn từ nhà ông Hưng cổng Trường cấp 1 đến nhà ông Đức thôn 10	900
27.3.11	Đoạn từ nhà ông Khánh cành thôn 1 đến nhà bà Khang thôn 1	500
27.3.12	Đoạn đường từ tràn thôn 8 đến nhà ông Hương vững	600
27.3.13	Đoạn đường từ nhà ông Hùng đến NVH thôn 11	500
27.4	**Tại thôn 3:**	
27.4.1	Đoạn từ đất bà Sen đến đất bà Nguyệt.	500
27.4.2	Đoạn từ đất bà Nghĩa đến đất ông Hương.	450
27.4.3	Đoạn từ đất ông Khuy đến đất ông Từ.	450
27.5	**Tại thôn 7:**	
27.5.1	Đoạn từ đất ông Sự đến đất ông Thậu.	350
27.5.2	Đoạn từ đất Phòng đến đất ông Đảng.	350
27.6	**Tại thôn 10:**	
27.6.1	Đoạn từ đất ông Quân đến đất ông Mai.	450
27.6.2	Đoạn từ đất ông Nhu đến đất ông Phúc.	450
27.6.3	Đoạn từ đất bà Mão đến đất ông Hiền.	400
27.7	**Tuyến đường trước làng thôn 5 (từ nhà ông Nhượng đi bà Hường giáp xã Triệu Thành, Triệu Sơn)**	450
27.8	**Tuyến đường Bến Đá, thôn 9 đi thôn 12 giáp xã Thọ Bình, Triệu Sơn**	450
	XÃ XUÂN THỌ (nay là xã Cán Khê)	
27.9	**Dọc hai bên các tuyến đường liên thôn :**	
27.9.1	Từ đất nhà ông Cường (giáo viên) đến đất nhà ông Thơ Hồng (thôn Chanh)	500
27.9.2	Từ giáp đất Hội trường BQLRPH Sim đến nhà ông Lai (thôn đông)	400
27.9.3	Từ giáp đất bà Tâm thôn mó 2 dọc theo đường cấp phối lên đến đất nhà ông Huê (thôn mó 1).	450
27.9.4	Từ giáp ông Thơ thôn Chanh đến ngã ba thôn chanh (lối rẽ đi nhà ông Thành, ông Đản và đi sang Phượng Nghi)	350
27.10	**Dọc hai bên các tuyến đường nội thôn :**	
27.10.1	Tuyến đường mó Nội thôn Mó 2: Từ nhà ông Tình đến đất nhà bà Bông thôn Mó 2	350
27.10.2	Đường Ngọc Đông thôn Bản Đông: Từ đất nhà ông Thịnh vào nhà ông Đảm, bà Hiền thôn Bản Đông	350
27.10.3	Đường Mó 1: Từ nhà ông Sự đi vào giáp đất ông Uôn thôn Mó 1 và từ nhà ông Kích đi vào giáp đất ông Thỏa và đường rẽ ngang nhà ông Cần	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
27.10.4	Đường từ nhà ông Bình thôn Mó 2 đi sâu vào nhà ông Sự, ông Hùng thôn Mó 2	300
27.11	**Các đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc vị trí trên**	300
27.12	**Từ nhà văn hoá thôn 4 đến đất ông Phong**	300
27.13	**Từ giáp đất ông Đức thôn 5 đến nghĩa địa thôn 5**	300
27.14	**Từ giáp đất ông Long thôn 5 đến đất bà Hoà thôn 5**	300
27.15	**Từ giáp đất ông Huy thôn 6 đến đất ông Hiền (giáp xã Triệu Thành)**	300
27.16	**Từ đất ông Huy (thôn 1) đến giáp đất ông Khánh Cành**	300
28	**XÃ XUÂN DU**	
28.1	**Dọc 2 bên tuyến đường vào chùa Phủ Na: Đoạn từ nhà anh Minh sức đến hết đất anh Bảy thôn 5**	2.500
28.2	**Tuyến đường từ Ngã 3 anh Khắc đi nga ba anh Giang thôn 12 và đến hết địa phận thôn 13 đi Hợp Thành, Triệu Sơn**	
28.2.1	Từ giáp ngã ba anh Khắc đến nhà ông Phé thôn 5	3.000
28.2.2	Từ nhà ông Hồng Bình thôn 5 đến hết hết đất anh Mạnh Hương thôn 4	2.500
28.2.3	Từ giáp đất anh Mạnh Hương thôn 4 đến cầu chùa hết địa phận thôn 13 xã Xuân Du	2.300
28.3	**Dọc hai bên tuyến đường từ anh Giang thôn 12 đến hết địa phận thôn 10 đi xã Hợp Thắng huyện Triệu Sơn**	1.000
28.4	**Tuyến đường từ Giáp anh Thủy thôn 10 đi vào giáp anh Vũ thôn 9**	2.000
28.5	**Dọc hai bên tuyến đường Phượng Nghi đi Cán Khê: Từ đất AnhTiến thôn 1 đến đất Anh Đông thôn 1**	500
28.6	**Dọc hai bên các trục đường chính của các thôn**	
28.6.1	**Thôn 2: Đoạn từ đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Tùng Thoa; Đoạn từ đất nhà ông Luyện đến đất nhà ông Thái**	
28.6.1.1	Thôn 2: Đoạn từ đất ông Luyện đến đất ông Thái	700
28.6.1.2	Thôn 2: Đoạn từ đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Tùng Thoa;	500
28.6.2	**Thôn3: Đoạn từ Cổng trào thôn 3 đến đất nhà ông Phượng Sức; Đoạn từ đất nhà ông Tiệp đến đất nhà ông Hào; Đoạn từ đất nhà ông Thục đến đất nhà ông Toàn;**	
28.6.2.1	Thôn 3: Đoạn từ Cổng trào thôn 3 đến đất nhà ông Mai Phượng	700
28.6.2.2	Thôn 3: Đoạn từ đất nhà ông Tiệp đến ngã ba Giếng làng	700
28.6.2.3	Thôn 3: Đoạn từ đất nhà ông Thục đến đất nhà ông Toàn;	500
28.6.3	**Thôn 4: Đoạn từ đất ông Kỷ đến đất nhà bà Ang; Đoạn từ đất nhà bà Thu đến đất nhà bà Miễn;**	
28.6.3.1	Thôn 4: Đoạn từ đất ông Tình Vuông đến đất nhà bà Ang;	500
28.6.3.2	Thôn 4: Đoạn từ đất nhà bàThu đến đất bà Giá;	500
28.6.3.3	Thôn 4: Đoạn từ đất đất ông Tâm đến đất nhà bà Miễn;	450
28.6.4	**Thôn 5: Đoạn từ ông Bình Cử đến đất nhà ông Nhựa; Đoạn từ đất nhà ông Long Cử đến đất nhà ông Minh**	
28.6.4.1	Thôn 5: Đoạn từ ông Bình Cử đến đất nhà ông Bình Thoa;	700
28.6.4.2	Thôn 5: Đất ông Dũng Tý đến đất ông Mạnh Hường	600
28.6.5	**Thôn 6: Đoạn từ ông Hiệp đến đất nhà ông Dung Hòa; Đoạn từ đất nhà ông Huê đến đất nhà văn hóa thôn 6; Đoạn từ đất nhà ông Long Vận đến đất nhà ô Hùng Dũng**	
28.6.5.1	Thôn 6: Đoạn từ ông Sơn Tòng đến đất nhà ông Quang;	500
28.6.5.2	Thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Tuấn Huê đến đất nhà văn hóa thôn 6;	700
28.6.5.3	Thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Long Vận đến đất nhà ô Phú Dũng	700
28.6.6	**Thôn 7: Đoạn từ ông Thiệp đến đất nhà ông Thinh Hường; Đoạn từ đất nhà ông Huy đến đất nhà ông Bằng Lát; Đoạn từ đất nhà ông Sơn Đức đến đất nhà ô Mai Tự**	
28.6.6.1	Thôn 7 (cũ) nay là thôn 6: Đoạn từ đất bà Thuỷ đến đất nhà ông Thanh;	700
28.6.6.2	Thôn 7 (cũ) nay là thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Hoàng đến đất bà Bảy;	500
28.6.6.3	Thôn 7 (cũ) nay là thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Sơn Lộc đến đất nhà ô Mai Tự	700
28.6.7	**Thôn 8: Đoạn từ bà Liên Du đến đất nhà ông Quang; Đoạn từ cổng trào thôn 8 đến đất nhà ông Cần; Đoạn từ đất nhà ông Mông đến đất nhà ô Lệ Xanh;**	
28.6.7.1	Thôn 8: Đoạn từ bà Liên Du đến đất nhà ông Quang	600
28.6.7.2	Thôn 8: Đoạn từ cổng trào thôn 8 đến đất nhà ông Cần	700
28.6.7.3	Thôn 8: Đoạn từ đất nhà ông Mông đi ông Tuấn đến đất nhà ô Lệ Xanh;	600
28.6.8	**Thôn 9: Đoạn từ cổng trào thôn 9 đến đất nhà ông Đô; Đoạn từ đất bà Thiềng đến đất nhà ông Nguyên; Đoạn từ đất nhà ông Trình đến đất ông Hường**	
28.6.8.1	Thôn 9: Đoạn từ cổng trào thôn 9 đến đất nhà ông Đô;	700
28.6.8.2	Thôn 9: Đoạn từ đất nhà ông Trình đến đất ông Hường	700
28.6.8.3	Thôn 9: Đoạn từ đất bà Thiềng đến đất nhà ông Nguyên;	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
28.6.9	**Thôn 10: Đoạn từ đất ông Phúc đến đất nhà ông Cẩn; Đoạn từ đất ông Đức đến đất nhà ông Quyết**	
28.6.9.1	Thôn 10: Đoạn từ đất ông Tý đến đất nhà ông Cẩn;	700
28.6.9.2	Thôn 10: Từ đất nhà văn hoá thôn 10 đi đất ông Lục	700
28.6.10	**Thôn 11: Đoạn từ đất ông Thông đến đất nhà ông Chuẩn, ông Đoán; Đoạn từ đất bà Kim đến đất nhà ông Sơn Vụ; Đoạn từ đất nhà ông Lĩnh đến đất ông Bích**	
28.6.10.1	Thôn 11: Đoạn từ đất ông Thông đến đất nhà ông Chuẩn, ông Đoán;	700
28.6.10.2	Thôn 11: Đoạn từ đất bà Kim đến đất nhà bà Phương Sơn	700
28.6.10.3	Thôn 11: Đoạn từ đất nhà ông Truyền đi đất ông Bích	700
28.6.11	**Thôn 12: Đoạn từ đất bà Xô đến đất nhà ông Ký**	500
28.6.12	**Thôn 13: Đoạn từ đất bà Tứ đến đất nhà ông Hạ; Đoạn từ đất bà Ven đến đất nhà ông Toan, Văn**	
28.6.12.1	Thôn 13: Đoạn từ đất bà Tứ đến đất nhà ông Hạ;	700
28.6.12.2	Thôn 13: Đoạn từ đất bà Ven đến đất nhà ông Toan, Văn	500
28.6.13	**Thôn 14: Đoạn từ đất ông Cối đến đất nhà ông Huyền; Đoạn từ đất ông Trí đến đất nhà ông Thuận**	
28.6.13.1	Thôn 14: Đoạn từ đất ông Cối đến đất nhà ông Chính;	500
28.6.13.2	Thôn 14: Đoạn từ đất ôngTrí đến đất nhà ông Thuận	700
28.7	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:**	
28.7.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	500
28.7.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	400
28.7.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	300
28.8	**Thôn 1: Đất ông Năm đến đất ông Thắng**	400
28.9	**Thôn 1: Hồ Dọc Môn đi đất bà Vân**	400
28.10	**Thôn 5: Từ đất ông Lợi đi đất bà Vẫy**	500
28.11	**Thôn 5: Từ đất ông Đậu phương đi đất ông Quyền**	500
28.12	**Thôn 6: Từ đất ông Cử đến đất ông Quyết**	500
28.13	**Thôn 6: Từ đấtbà Lâm đến đất bà Hoa**	500
28.14	**Thôn 6: Từ đất ông Hoàng đi đất bà Toàn**	700
28.15	**Thôn 6: Từ đất ông Bình đi đất ông Hoà**	500
28.16	**Thôn 10: Đất ông Nhu đến đất ông Lục**	500
28.17	**Thôn 10: Đất ông Phúc Thang đến đất bà Tâm Bình**	500
28.18	**Thôn 10: Đất ông Khánh đi đất ông Trọng**	500
28.19	**Thôn 10: Đất ông Hiển đi ông Hải Ý**	500
28.20	**Thôn 10: Đất bà Nụ đi đất ông Hiệp**	500
28.21	**Thôn 13: Đất ông Hợi đến đất đất ông Hoạt**	500
28.22	**Thôn 14: Đất ông Ty đi đất ông Dương**	500
28.23	**Thôn 14: Đất ông Đạt đi đất ông Dương Hoà**	500
28.24	**Thôn 14: Đất ông Đài đi đất ông Lem**	500
28.25	**Thôn 14: Từ cổng trào đi đập Cây Si**	500
29	**XÃ PHƯỢNG NGHI**	
29.1	**Thôn Đồng Phông**	
29.1.1	Từ bà Nguyễn Thị Giới tới ông Bùi Văn Kiên	700
29.1.2	Từ ông Nguyễn Đình Ánh tới ông Trương Văn Thiết	600
29.1.3	Từ ông Quách Văn Mai tới ông Bùi Văn Thìn	500
29.1.4	Từ ông Nguyễn Đình Ny tới bà Hà Thị Tè	350
29.1.5	Từ ông Bùi Văn Thiều tới ông Bùi Văn Duy	300
29.1.6	Từ ông Hà văn Hải tới ông Hoàng Văn Huân	300
29.1.7	Từ ông Trương Văn Tiến tới bà Trương Thị Định	300
29.2	**Thôn Khe Xanh**	
29.2.1	Từ ông Bùi Xuân Thúy tới ông Hà Văn Riến	800
29.2.2	Từ ông Trương Văn Điệp tới ông Quách văn Hường	300
29.2.3	Từ ông Quách Văn Chân tới ông Bùi Văn Lực	300
29.2.4	Từ ông Quách Văn Hoan tới ông Bùi Văn Thương	500
29.2.5	Từ tràn ông Thượng tới ông Bùi Văn Lương	350
29.2.6	Từ ông Nguyễn Văn Tuấn đến giáp thôn 6- Cán Khê	300
29.3	**Thôn Đồng Tâm**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
29.3.1	Từ ông Nguyễn Đình Thành tới ông Quách Văn Nguyện	850
29.3.2	Từ ông Quách Văn Liêu tới ông Bùi Văn Thân	350
29.3.3	Từ ông Bùi Văn Dương tới ông Quách Văn Hướng	300
29.4	**Thôn Cộng Thành**	
29.4.1	Từ trường Mầm non tới ông Quách Văn Đồng	500
29.4.2	Từ bà Quách Thị Thư đi nhà máy keo	450
29.4.3	Từ ông Quách văn Nhân tới bà Nguyễn Thị Đằng	400
29.4.4	Từ ông Bùi Văn Đông tới dốc ông	500
29.4.5	Từ ông Trương Công Thỏa tới bà Quách Thị Liễu	300
29.5	**Thôn Bái Đa 1**	
29.5.1	Từ ông Trương Công Nam tới ông Trương Văn Chiến	700
29.5.2	Từ bà Trương Thị Lệ tới ông Bùi Văn Quảng	600
29.5.3	Từ ông Bùi Văn Quyền tới ông Bùi Văn Hoài	300
29.5.4	Từ ông Trương Công Cự tới ông Trương Văn Thu	300
29.5.5	Từ ông Trương Văn Cường tới ông Trương Văn Kính	350
29.5.6	Từ ông Trương Văn Quân tới ông Trương Văn Tựu	650
29.5.7	Từ ông Quách Văn Quang tới ông Nguyễn Đình Cường	650
29.5.8	Từ Trương Văn Bình tới bàTrương Thị Trang	650
29.6	**Thôn Bái Đa 2**	
29.6.1	Từ ông Trương Văn Thân tới ông Bùi Văn Bôi,ông Thẩm	500
29.6.2	Từ ông Quách Văn Tuân tới ông Trương Văn Phố	400
29.6.3	Từ ông Bùi Văn Phượng tới ông cầu cây sung	400
29.6.4	Từ bà Quách Thị Hằng tới ông Trương Công Khai	300
29.6.5	Từ ông Trương Thế Mẹo đến bà Trương Thị Vui	300
29.7	**Thôn Bãi Hưng**	
29.7.1	Cống chào đập Đồng Giữa tới ông Quách Văn Sáng	400
29.7.2	Cống chào đập Đồng Giữa tới ông Nguyễn Hồng Giai	400
29.7.3	Từ ông Đỗ Xuân Bình tới ông Nguyễn Viết Cương	350
29.7.4	Từ ông Quách Văn Toàn tới ông Bùi Văn Điền	300
29.7.5	Từ ông Quách Văn Tanh tới ông Quách Văn Hóa	300
29.7.6	Từ ông Bùi Văn Xuyên tới ông Bùi Văn Rậu	350
29.7.7	Từ ông Nguyễn Bá Hội tới ông Nguyễn Viết Long	300
29.8	**Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	300
30	**XÃ MẬU LÂM**	
30.1	**Dọc hai bên tuyến đường Mậu Lâm đi Phú Nhuận**	
30.1.1	Từ nhà anh Tuyến (thôn Bái Gạo 2) đến nhà giáp nhà anh Lâm (thôn Bái Gạo 2).	2.000
30.1.2	Từ giáp đất nhà ông Lâm (Bái Gạo 2) đến tràn Cây Si	1.000
30.1.3	Từ giáp tràn Cây Si đến đất hộ ông Niệt thôn Đồng Mọc	1.200
30.1.4	Từ giáp nhà ông Niệt đến hết đất Mậu Lâm (giáp xã Phú Nhuận)	2.000
30.2	**Dọc hai bên tuyến đường từ Đập Mậu Lâm đến ngã ba Chợ Chiều**	
30.2.1	Từ giáp đập Mậu Lâm đến giáp cầu Đồng Tiến	800
30.2.2	Từ Cầu Đồng Tiến đến ngã ba vào nhà anh Đồng Thôn Đồng Mọc	700
30.2.3	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp nhà Ông Trúc đi Nhà văn hoá thôn Bái Gạo 2	750
30.3	**Dọc hai bên các tuyến đường chính(trục đường lớn) của các thôn, đường liên thôn**	
30.3.1	Đường liên thôn; Đoạn từ ngã ba anh Bùi Văn Thử thôn Đồng Mọc đi nhà Văn hoá thôn Liên Minh (cũ) vòng xuống hết đất ở ông Phạm Văn Sinh thôn Liên Minh (cũ)	600
30.3.2	Đường liên thôn: Đoạn từ ao ông Kiên thôn Đồng Nghiêm đến ngã ba nhà văn hoá thôn Đồng Vinh (cũ) nay là thôn Đồng Xuân	700
30.3.3	Đường liên thôn: Đoạn từ đập Mậu Lâm đến hết đất ông Lực thôn Tiến Tâm	600
30.3.4	Đường liên thôn:Từ ngã ba ông Quyết thôn Đồng Yên qua nhà Văn hoá thôn Yên Thọ qua ngã ba trường Mầm Non đến giáp đất thôn Tân Phú xã Phú Nhuận	600
30.3.5	Đường liên thôn:Từ ngã ba ông Quyền thôn Bái Gạo 2 đi ngã ba Ông Trung thôn Bái Gạo 1	600
30.3.6	Đường liên thôn:Đoạn từ giáp nhà văn hoá thôn Đồng Nghiêm cũ đi qua thôn Cầu Hồ đến ngã ba bảng tin thôn Phúc Tân cũ (nay là thôn Cầu Hồ)	600
30.3.7	Đường nội thôn Yên Thọ:Đoạn từ ngã ba ông Linh đi ngã ba trường Mầm non	350
30.3.8	Đường nội thôn Bái Gạo 2 đoạn từ tượng đài xã đến ngã ba ông Thơ và đoạn từ ông Lâm đến hết đất ông Quế	400
30.3.9	Đường nội thôn Bái Gạo 1đoạn từ ngã ba Anh Luận đi đập cây sú; đoạn từ ngã ba ông Bình đi hết	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	đất ông Vận và đoạn từ ngã ba anh Hoà đến hết đất ông Bồi	
30.3.10	Đường nội thôn Đồng Tiến :Đoạn từ cầu Đồng Tiến qua nhà văn hoá thôn đến ngã ba ông Lĩnh; Đoạn qua ngã ba ông Chấn đến hết đất ông Trung; đoạn ngã ba Trạm bơm đi qua nhà ông Hoá đến ngã ba ông Lĩnh	350
30.3.11	Đường nôi thôn Tâm Tiến: Đoạn từ ngã ba Cổng trào qua ngã ba ông Thanh đi qua nhà văn hoá thôn qua ngã ba ông Bình vòng về ngã ba ông Thanh	350
30.3.12	Đường nội thôn Đồng Vinh (nay là thôn Đồng Xuân) Từ ngã ba ông Dũng đến hết đất ông Trần Thế Tuyên	350
30.3.13	Đường nội thôn Đồn Mọc Đoạn từ ngã ba ông Dũng đến ngã ba Bà Vinh; đoạn ngã ba Chợ Chiều đến giáp cầu Đồng Tiến	350
30.3.14	Đường nội thôn Đồng Nghiêm: Đoạn từ nhà ông Hà Văn Xuân đến hết đất ông Hà Văn Chính; Đoạn từ nhà ông Hà Văn Tím đến hết đất ông Phạm Nhất Á, Đoạn từ giáp đất bà Lê Thị Chung đi đập Rộc Ang và đoạn từ đất ông Nguyễn Khắc Dũng đến hết đất ông Lê Phương Phan.	350
30.3.15	Đường nội thôn Đồng Bớp: Đoạn từ giáp đất ông Phạm Trí Mạnh đến hết đất ông Nguyễn Hữu Diện và đoạn dốc ông Dung đi qua nhà Ông Lý , qua ông Bản đi đến hết đất bà Thiền	350
30.3.16	Đường nội thôn Hợp Tiến: Đoạn từ ngã ba Bảng tin đến hết đất ông Khánh và đoạn từ ngã ba Ông Du đến đập Ngọc Sớm	350
30.3.17	Đường nội thôn Đồng Yên Đoạn từ trường Cấp 1 đi đến khe cái Làng mới: Đoạn từ ngã ba trường cấp 1 đi đập Trạm xá; Đoạn từ giáp đất bà Chung đi đến đập Trạm xá	350
30.3.18	Đường nội thôn Rộc Môn từ giáp xã Phượng Nghi đến ngã ba ông Bột	350
30.4	**Tại Thôn Bái Gạo 1**	
30.4.1	Đoạn từ giáp ngã ba ông Tập qua nhà anh Chuyển đi ngã ba nhà ông Giang	350
30.4.2	Đoạn từ giáp ngã ba ông Khảm đi ông Ăm	350
30.5	**Tại thôn Đồng Mọc**	
30.5.1	Đoạn từ ngã ba Ông Dũng đến hết nhà bà Mận	350
30.5.2	Đoạn từ ngã ba Ông Quân đi ông Cần vòng qua ao ông Nhất	350
30.5.3	Đoạn từ ngã ba ông Điển đi đến hết đất bà Thoa vòng qua ông Phương	350
30.6	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:**	
30.6.1	Đoạn giáp ngã ba ông Tứ đến hết đất ông Trà	350
30.6.2	Đoạn từ nhà ông Chiến đi bà Điểm	350
30.6.3	Đoạn từ giáp nhà ông Khoản đi ông Lộc	350
30.7	**Tại thôn Đồng Bớp**	
30.7.1	Đoạn từ ngã ba bà Hoà đến hết đất ông Thênh	350
30.8	**Tại Thôn Đồng Yên**	
30.8.1	Đoạn giáp ngã ba ông Minh đi ông Trung	350
30.8.2	Đoạn từ giáp ngã ba ông Hằng đến giáp đất ông Thiệu	350
30.8.3	Đoạn từ giáp ngã ba ông Ba đi qua nhà ông Dũng đến hết đất ông Dương	350
30.9	**Đường nội thôn Liên Minh cũ nay là thôn Đồng Mọc: Đoạn từ ngã ba ông Bang đi ông Đào Xuân Cường.**	350
30.10	**Tại thôn Yên Thọ: Đoạn từ ngã ba ao cá qua nhà ông Thi vòng đến ngã ba ông Cường**	350
30.11	**Tại thôn Bái Gạo 2: Đoạn từ ngã ba ông Huy đi ngã ba ông Cao Thanh Tuyền**	350
30.12	**Tại thôn Bái Gạo 2: Đoạn từ ngã ba ông Vụ đến ngã ba ông Luân**	350
30.13	**Ngã ba trường Mầm non thôn Bái Gạo 2 đi ngã ba ông Chung thôn Bái Gạo 1**	350
30.14	**Tại thôn Bái Gạo 2: Đoạn từ giap ông Tập Năm đến ngã ba ông Tá**	600
30.15	**Tại thôn Đồng Yên Đoạn từ ngã ba Bà Huê đến hết đất ông Hoè**	350
30.16	**Từ ngã ba ông Bùi Văn Công đến ngã ba đến ngã ba ông Lê Sỹ Thức thôn Cầu Hồ**	350
30.17	**Ngã ba nhà văn hoá thôn Cầu Hồ đến hết đất ông Quách Văn Tha**	350
30.18	**Từ nhà ong Vũ Minh Hướng đến hết đất ông Nguyễn Đăng Tuân**	350
30.19	**Đường, ngõ ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	350
31	**XÃ PHÚ NHUẬN**	
31.1	**Từ giáp thị trấn Bến sung đến hết đất xã Phú nhuận (giáp xã Minh Thọ, huyện Nông Cống)**	
31.1.1	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bến Sung đến giáp cầu Trắng thôn Phú Quang	3.000
31.1.2	Đoạn từ cầu Trắng thôn Phú Quang đến giáp Bưu điện văn hóa xã thôn Thanh sơn	3.500
31.1.3	Đoạn Từ đất nhà ông Khuê (Khu cấp dân cư mới) phía đối diện là đường vào thôn Thanh Sơn- đến hết đất Chợ Nỗ rắc	3.500
31.1.4	Đoạn từ nhà ông Khu (mua lại nhà bà Nương) đến hết đất nhà ông Hội thôn Phú Sơn	2.500
31.1.5	Đoạn từ nhà ông Hội thôn Phú Sơn đến hết đất xã Phú nhuận giáp đất thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
31.2	**Tuyến đường từ ngã ba Biêu điện xã Phú Nhuận đi xã Mậu Lâm**	
31.2.1	Đoạn từ nhà ông Khuê (phía Trường Mầm non) đến hết đất gia đình ông Chức	3.000
31.2.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Chức thôn Thanh sơn đến đất nhà ông Lương Minh Tâm (thôn Phú Phượng 2)	2.000
31.2.3	Đoạn từ đất giáp nhà ông Lương Minh Tâm (thôn Phú Phượng 2) đến Nhà văn hoá thôn Phú Phượng 1	3.000
31.2.4	Đoạn từ giáp Nhà văn hoá thôn Phú Phượng 1 đến giáp đất xã Mậu Lâm	2.000
31.3	**Khu chợ Phú Phượng: Từ đất nhà ông Tâm đến hết đất nhà ông Hàn Ngọc Thanh**	3.000
31.4	**Tuyến đường từ ngã ba thôn Phú nhuận (Đất gia đình ông Lê Văn Hợi) đến hết đất thôn Eo Son xã Phú Nhuận giáp đất xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống**	
31.4.1	Đoạn từ ngã ba thôn Phú Nhuận (Đất gia đình ông Lê Văn Hợi) đến hết lô đất hộ ông Lê Văn Nam (giáp đương đi ra ao Ba Lòng)	3.000
31.4.2	Đoạn từ đất hộ ông Lê Văn Thanh - thôn Đồng Sình đến giáp đất xã Vạn Hoà - huyện Nông Cống	2.250
31.5	**Các trục đường thôn Phú Quang**	
31.5.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Huy Tính đi vào trang trại bò sữa đến trạm bơm Phú Quang	1.300
31.5.2	Đoạn từ giáp đất bà Trương Thị Thức đến đất nhà ông Kiều Văn Quy đi ra khu bãi rác nhà Nguyễn Hữu Khoa và từ nhà ông Quách Văn Năm đi vào nhà ông Mai Văn Hợp giáp chân Đập Cây mè; Đoạn từ đất nhà ông Quách Văn Tới đến hết đất nhà ông Đinh Văn Lan ;	500
31.5.3	Đoạn từ đất nhà ông Chu Văn Tài đến đất nhà bà Bùi Thị Nai, đến hết đất nhà ông Quách Văn Dị; Đoạn Từ đất nhà ông Tươi đến hết đất nhà ông Nghè; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Trung đến hết đất khu Thung thuyền	500
31.5.4	Đoạn từ nhà Bà Nguyễn Thị Thơm đến hết đất nhà ông Phan Dũng. Từ đất nhà ông Quách Dũng đến hết đất nhà ông Phạm Văn Chung	1.300
31.6	**Các trục đường trong thôn Thanh sơn**	
31.6.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Đăng Khoa đến hết đất nhà ông Bùi Đình Cán. Từ đất nhà ông Lê Văn Ủy đến hết đất nhà ông Mai Xuân Phòng	1.000
31.6.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Xuân Lương đến hết đất nhà ông Lê Văn Hưng. Từ đất nhà ông Bùi Ngọc Sơn đến hết đất nhà ông Lê Văn Học. Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Danh đến hết đất nhà ông Nguyễn Xuân Mai	1.000
31.6.3	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Ngọ đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Hơn; Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hơn đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tư; Đoạn từ đất nhà ông Trần Quang Hoạt đến hết đất nhà ông Lê Đình Thảo.	800
31.6.4	Từ đất ông Nguyễn Hoàng Huynh đến hết đất nhà Bà Lê Thị Nghĩa. Từ đất nhà ông Lê Văn Tài đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lãng	1.000
31.7	**Các trục đường trong thôn Phú Nhuận:**	
31.7.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Đức Ba giáp thôn Phú Quang đến hết đất nhà ông Trương Đức Huy giáp xã Mậu lâm	1.000
31.7.2	Đoạn từ nhà bà Hương Sơn đến ngã ba ông Minh; Từ nhà bà Hương vòng quanh khu đồi đến nhà ông Khoáng; Từ nhà ông Kiếm đến nhà ông Uyên	1.000
31.7.3	Đoạn từ nhà ông Uyên đến nhà ông Thu	400
31.7.4	Đoạn từ nhà ông Tâm Hùng đến nhà ông Bình Tính và từ nhà ông Bình Tính đến nhà bà Tâm	800
31.8	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 1:**	
31.8.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Như Hùng đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Việt; Đoạn từ đất nhà ông Vóc đến hết đất nhà ông Nguyễn Thọ Hải, Từ đất nhà bà Lê Thị Ngân đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Tình	1.600
31.9	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 2:**	
31.9.1	Đoạn từ đất nhà ông Hàn Ngọc Văn giáp thôn Phú Phượng 1 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hân (Giáp đất thôn Phú Phượng 3); Đoạn từ đất nhà ông Lê Ngọc Quý đến hết đất nhà ông Lương Minh Thắng	1.400
31.10	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 3**	
31.10.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Tùng (giáp đất thôn Phú Phượng 2 Lê Văn Hân) đến Ngã ba đường đi Phú Phượng 4 (nhà ông Đôn Na)	1.000
31.10.2	Đoạn từ đất nhà ông Hàn Thanh Tùng đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Kính. Từ đất nhà ông Hàn Ngọc Lơ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hiệp. Từ đất nhà ông Đặng Mai An đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Quây	800
31.11	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 4:**	
31.11.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Tường đến hết đất nhà ông Lê Minh Đức; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bách Sáu đến hết đất nhà ông Tô Xuân Trung, Từ đất nhà ông Lê Ngọc Xuân đến hết đất	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	nhà ông Tô Quang Thảo, Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Huy đến hết đất nhà ông Lê Minh Thảo, Từ đất nhà Bà Nguyễn Thị Mai đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dân; Từ đất nhà ông Lê Ngọc Lập đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngợi	
31.12	**Các trục đường trong thôn Khe sình**	
31.12.1	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Tiến đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Hải; Đoạn từ đất nhà Bà Hoàng Thị Giác đến hết đất nhà ông Lê Nhân Bòng	1.000
31.12.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Mão đến hết đất nhà ông Quách Văn Do giá; Đoạn từ đất nhà ông Lê Nhân Chính Đến hết đất nhà ông Quách Văn Chiến giá; Đoạn từ đất nhà ông Lê Nhân Ốn đến hết đất nhà Bà Lê Thị Dược	500
31.13	**Các trục đường trong thôn Bồng Sơn**	
31.13.1	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Bột đến hết đất nhà ông Bùi Văn Viện	700
31.13.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Viện đến hết đất nhà ông Quách Văn Yên giá; Đoạn từ nhà Bà Bùi Thị Tâm đến hết đất nhà ông Bùi Văn Phong; Đoạn từ nhà ông Lê Đăng Chung đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Căn	500
31.14	**Các trục đường trong thôn Đức Nhuận (cũ)**	
31.14.1	Đoạn từ nhà Bà Nguyễn Thị Dung đến Nhà văn hóa thôn	700
31.14.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Khắc Hùng đi sung quanh khu đồi tròn đến hết đất nhà Bà Nguyễn Thị Thênh; Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Thủy đến hết đất nhà ông; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Khâm đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Nhâm Chân (Mua của bà Bùi Thị Thanh)	500
31.15	**Các trục đường trong thôn Đồng sình:**	
31.15.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Văn Quyết đến hết đất nhà Bà Trần Thị Du (giáp đất thôn Eo Son) ; Đoạn từ nhà ông Lê Văn Thuật đến hết đất nhà ông Trương Văn Sinh; Đoạn từ đất nhà ông Cao Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hải	800
31.15.2	Đoạn từ nhà bà Nghĩa đến nhà ông Phòng; Đoạn từ nhà ông Đơ đến nhà ông Ký	800
31.16	**Các trục đường trong thôn Thung Khế**	
31.16.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Chinh (giáp đất thôn Eo Son) đi vào làng Thung khế đến hết ngã tư đi vào thôn Thung Khế	1.000
31.16.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Đình Tài (giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Ái) thôn Eo Son đến hết đất nhà Bà Quách Thị Lưu và từ đất nhà ông Quách Văn Luận đến hết đất nhà ông Quách Văn Hoàng; Từ đất nhà Bà Trương Thị Tám đến hết đất nhà Bà Lê Thị Thể. Từ đất nhà ông Lê Thế Giao đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chinh; Khu phía sau Nhà văn hóa thôn Phú Cường	800
31.17	**Các trục đường trong thôn Eo Son**	
31.17.1	Đoạn từ đất nhà Bà Trần Thị Kỳ (giáp thôn Đồng Sình Trần Thị Du) đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Ân; Đoạn từ đất nhà ông Trần Văn Thường đến hết đất nhà ông Lê Văn Thưởng	800
31.17.2	Đoạn từ đất nhà Trần văn Tân đến hết đất nhà ông Ngô Văn Luân; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khâm đến hết đất nhà ông Trần Văn Cương	800
31.17.3	Đoạn từ đất nhà ông Ngô Văn Lâm đến hết đất nhà Bà Trần Thị Khen	500
31.17.4	Đoạn từ nhà ông Vũ Đình Cầu đến hết đất Nhà văn hóa thôn theo trục đường đến hết đất nhà ông Trần Văn Tân	1.000
31.18	**Thôn Phú Sơn**	
31.18.1	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Vẹn đến nhà ông Mai Đình Dân	700
31.18.2	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Đình Hội đến nhà ông Lê Văn Hoa	700
31.18.3	Đoạn từ nhà bà Tống Thị Hồng đến nhà bà Nguyễn Thị Nhẫn	700
31.18.4	Đoạn từ nhà văn hóa thôn đến nhà ông Lê Đức Tân	700
31.18.5	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Nhuần đến nhà ông Đồng Văn Khang	700
31.18.6	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thiều vòng quanh đồi tròn đến nhà ông Tống Văn Lâm	700
31.19	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:**	
31.19.1	Các vị trí có mặt đường rộng trên 3m	400
31.19.2	Các vị trí có mặt đường rộng từ 3m đến 2m	400
31.19.3	Các vị trí có mặt đường rộng nhỏ hơn 2m	350
31.20	**Tuyến đường từ giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Hơn đến hết đất hộ ông Đoàn Công Bình (thôn Thanh Sơn)**	500
31.21	**Đoạn từ giáp đất hộ ông Lê Viết Chính đến hết đất hộ ông Nguyễn Văn Lụa (thôn Phú Phượng 2)**	1.500
32	**XÃ XUÂN KHANG**	
32.1	**Dọc hai bên các tuyên đường chính nối từ QL 45 đi các thôn**	
32.1.1	Từ giáp Quốc lộ 45 (Thửa 356, tờ 16) đến hết Nhà văn hóa thôn Phượng Xuân (Thửa 339 tờ 17)	600
32.1.2	Từ giáp Quốc lộ 45 (đoạn nhà ông Triều Xuân Lộc) tại thửa 669, 679, tờ 21 đến hết đất ông Lái	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	thửa 27 tờ bản đồ 18	
32.1.3	Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn bà Xa thôn Xuân Sinh - Thửa 1025, tờ 28) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Toán thôn Xuân Thành (Thửa 68 tờ bản đồ 28)	800
32.1.4	Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn ông Đường Xuân Hội thôn Xuân Hưng - Thửa 272 tờ 34), đến ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn Xuân Cường (Thửa 69, 98 tờ 35)	600
32.1.5	Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn ông Hồ Công Hà thôn Xuân Hưng, thửa 704 tờ 34 và thửa 341 tờ 38), đến hết đất ông Quách Văn Triều thôn Xuân Cường (Thửa 215, 216, tờ 34)	1.200
32.1.6	Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn nhà ông Nhật Hương thôn Đồng Hơn - Thửa157, 154 tờ 20) đến ngã ba tiếp giáp giữa Trạch Khang và Xuân Lộc(Tại thửa 702, 92 tờ 21)	800
32.1.7	Từ ngã ba ông Hồ Công Biên thôn Xuân Lộc (Thửa 467, 539 tờ 21)đến hết đất nhà văn hóa thôn Xuân Thành (Thửa 372, 414 tờ 28)	700
32.1.8	Từ giáp Quốc lộ 45 (suối Xuân Lộc thôn Xuân Lộc - Thửa 80, 77 tờ bản đồ 27) đến điểm giao cắt với đường Xuân Lộc đi Xuân Thành (Thửa 131 và 166, tờ 27)	800
32.2	**Các trục đường nội thôn**	
32.2.1	**Thôn Đồng Mưa**	
32.2.1.1	Các tuyến từ QL 45 (Thửa 59, 53 tờ 14) đi Ao Trời (Thửa 34 tờ 08)	350
32.2.1.2	Từ giáp QL 45(Tại thửa 185 tờ 14) đến hết đất bà Giang (Thửa 206 tờ14)	350
32.2.1.3	Từ QL 45 (Tại thửa 200 tờ 15) đến hết đất ông Lục Văn Quynh (Thửa233, 242 tờ 15)	350
32.2.1.4	Từ Quốc lộ 45 (Tại thửa 130, 154 tờ 15) đến hết đất ông Ngoan (Thửa02 tờ 09)	350
32.2.1.5	Từ Quốc lộ 45 (Tại thửa 196, 195 tờ 15 đến mỏ đá Đồng Mưa	350
32.2.2	**Thôn Xuân Hòa**	
32.2.2.1	Từ Quốc lộ 45 (Tại thửa 200, 169, tờ 16) đến ngã ba nhà ông Trương Thị Yến, Quách Văn Thú (Thửa 137, 184, tờ 16)	350
32.2.3	**Thôn Phượng Xuân**	
32.2.3.1	Từ nhà văn hóa thôn (Thửa 255 và 258, tờ 11) đến đập Cây Thị (Thửa 399, tờ 04)	400
32.2.3.2	Từ ngã ba ông Long (Thửa 351, 302, tờ 11) đến đập Eo Lim (Thửa 20, tờ 11) và nhánh đường đi giáp đất xã Phượng Nghi	400
32.2.4	**Thôn Xuân Tiến**	
32.2.4.1	Từ Quốc lộ 45 (Tại thửa 65, 67, tờ 20) đến hết đất ngã ba ông PhạmVăn Chương (Thửa 165, 209, tờ 19)	400
32.2.4.2	Từ Quốc lộ 45 (Tại thửa 121 và 122 tờ 20) đến ngã ba ông Lê Văn Thư(Thửa 305 và 264, tờ 20)	400
32.2.4.3	Từ Tỉnh lộ 520 C đoạn ông Vũ Văn Sơn (Thửa 18, 16 tờ 25) đến hết đất ông Đới Văn Lương (Thửa 89 tờ 25)	400
32.2.5	**Thôn Đồng Hơn**	
32.2.5.1	Từ quốc lộ 45 (đoạn ông Nguyễn Đình Bốn- thửa 227, tờ 20) đến hết đất bà Trịnh Thị Uyển (Thửa 271, tờ 20)	400
32.2.6	**Thôn Xuân Hưng**	
32.2.6.1	Từ quốc lộ 45 (đoạn ông Nguyễn Thiên Long - thửa 187, tờ 34) đến hết đất ông Hồ Công Phú (Thửa 57, 115, tờ 38).	800
32.3	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất (trừ đường Quốc lộ 45)**	
32.3.1	Các vị trí có mặt cắt đường trên 3m	350
32.3.2	Các vị trí có mặt cắt đường từ 3m trở xuống	300
32.4	**Từ Quốc lộ 45 thửa số 755 tờ bản đồ số 34 đi đến thửa 87 tờ bản đồ sô 38 giáp đất ông Tân (thôn Xuân Hưng)**	1.000
32.5	**Từ tỉnh lộ 520c sân vận đông thôn Xuân Tiến đi ngã ba ông Phạm Văn Chưởng thửa 165,209 của tờ bản đồ số 19 (xuân Tiến)**	400
32.6	**Từ thửa 548 Hồ Bến Ván tờ bản đồ số 11 thôn Xuân Hòa đi ngã ba thôn Xuân Lộc-Trạch Khang thửa 92,120 của tờ BĐ số 21.**	500
32.7	**Từ nhà Văn Hóa thôn Xuân Cường đi đến thửa 40 tờ BĐ 29 đường mòn đi Xuân Thành**	350
32.8	**Từ ngã ba nhà Văn Hóa thôn Xuân Cường thửa thửa 69 tờ 35 đi đến thửa số 03 tờ 30 (Xuân Cường)**	350
32.9	**Từ ngà ba nhà Văn Hóa thôn Xuân Lộc thửa 54 tờ BĐ 22 đến ông Nguyễn Trọng Châu thửa 17 tờ BĐ số 18**	400
32.10	**Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Toán thửa 68 tờ BĐ 28 đến thửa số 01 tờ BĐ 23 (thôn Xuân Thành)**	350
32.11	**Từ ngã ba Xuân Thành thửa 908 tờ BĐ 28 ông Lê Ngọc Hà đi đến nhà ông Bùi Văn Nhạc thửa 125 tờ BĐ 29 (thôn Xuân Thành)**	400
32.12	**Từ ngã ba NVH Xuân Thành thửa 370,471 tờ BĐ 28 đến ông Quách Văn Thế thửa 30,33 tờ**	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	BĐ 29 thôn Xuân Thành	
32.13	**Các tuyến đường ngõ, ngách đấu nối với đường Quốc lộ 45 có chiều sâu từ 100m đến 300m**	400
32.14	**Đoạn từ đường 520c nhà ông Mạc Văn Sinh (thửa số 6 tờ BĐ 24 đến nhà bà Hát (thửa 126 tờ BĐ số 19)**	350
33	**XÃ YÊN THỌ**	
33.1	**Tuyến đường huyện (Từ điểm giao quốc lộ 45 đến điểm giao tỉnh lộ 505B tại thôn Xuân Mới)**	
33.1.1	Đoạn giáp huyện Nông Cống đến ngã tư thôn Xuân Mới điểm giao với tỉnh lộ 505B (Không bao gồm các đoạn đường, phía đường đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật gồm vỉa hè, rảnh thoát nước, đường điện chiếu sáng tại các điểm dân cư thôn Quần Thọ, và MB thôn Tân Thọ - Xuân Thọ)	2.800
33.1.2	Đoạn đường huyện tại mặt bằng dân cư thôn Quần Thọ đã đầu tư hạ tầng năm 2023 từ LK 2-26 đến LK 6-31	3.750
33.2	**Tuyến đường xã từ ngã tư Yên Xuân đến giáp thôn Thập Lý xã Thăng Long (đất ở cả 2 bên tuyến đường)**	
33.2.1	Từ ngã tư Yên Xuân đến ngã tư Thống Nhất	1.500
33.2.2	Từ ngã tư Thống Nhất đến giáp sông Nông Giang	1.500
33.2.3	Từ giáp sông Nông Giang đến giáp thôn Thập Lý xã Thăng Long	1.000
33.3	**Tuyến đường khu vực thôn Yên Trung.**	
33.3.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ giáp Xuân Điền qua ngã tư hộ ông Tự đi hướng nam qua nga ba gốc đa chạy đến quốc lộ 45; Từ ngã tư ông Tự đi hướng bắc đến ngã ba ông Lê Huy Chung; Từ ngã tư ông Tự đi về hướng đông đến hết đất ở ông Thức	800
33.3.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ ngã bà ông Nguyễn Văn Huyền tại thửa 88 tờ 01 đi về hướng đông đến hết thửa đất ở ông Lê Sỹ Ngân (tại thửa 227 tờ 02) ông Lê Khắc Vụ - thửa 15 tờ 02; Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Chinh thửa 54 tờ 03 đi về hướng nam đến ngã ba ông Long rẻ hướng đông đến ngã tư nhà văn hóa	700
33.4	**Thôn Quần Thọ:**	
33.4.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Xuân thửa 179 tờ 06 đến sông Nông Giang; Từ đường huyện đoạn ngã tư ông Đào Tuyết thửa 332 tờ 06 đi về phía đông đến ngã tư, rẽ hướng bắc đến đất ông Võ Duy Hùng thửa 195 tờ 06; Từ đường huyện đoạn ngã tư ông Đào Tuyết thửa 332 tờ 06 đi về phía tây đến ngã ba hộ ông Sơn rẽ hướng nam đến ngã ba ông Lưu rẽ hướng tây đến bờ đập Bu Bu; Từ ngã ba ông Lưu (thửa 595 tờ 06) đi về hướng nam qua đất bà Khanh thửa 75 tờ 09 rẽ hướng đông đến điểm giao cắt với đường huyện tại thửa 126 tờ 09; Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Lượng thửa 192 tờ 09 đến sông Nông Giang.	650
33.4.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: ngã bà từ thửa đất ông Sơn (thửa 340 tờ 06 đến hết đất ở ông Trịnh Hồng Quang (thửa 142 tờ 06); từ bờ đập tại thửa đất ông Đông (thửa 03 tờ 05) đi về hướng tây đến hết thửa 11 tờ 05 của ông Lê Khắc Xây; Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Hộ (thửa 1004 tờ 06 đi về hướng tây đến hết thửa đất ở ông Phạm Sỹ Lượng (thửa 78 tờ 06)	500
33.5	**Thôn Tân Thọ:**	
33.5.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Sáng thửa 285 tờ 09 đi về hướng đông đến sông Nông Giang; Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Duyên thửa 340 tờ 09 đi về hướng tây đến hết đất ông Trịnh Cao Sơn tại thửa 465 tờ 09; Từ đất ở ông Lê Xuân Phúc thửa 390 tờ 09 đi về hướng nam đến giáp thôn Xuân Mới tại thửa 768 tờ 09	700
33.5.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba ông Giang thửa 462 tờ 09 đi về hướng nam đến ngã ba bà Viên Thị Cảnh thửa 718 tờ 09; Từ ngã bà ông Trịnh Cao Sơn thửa 465 tờ 09 đi về hướng nam đến ngã ba ông Trịnh Văn Chiến (Thửa 716 tờ 09); Từ ngã ba ông Bùi Văn Tập (Thửa 768 tờ 09 đi về hướng tây đến hết thửa đất ông Lê Xuân Thắng (Thửa 24 tờ 08)	600
33.6	**Thôn Xuân Mới (Sáp nhập từ Thôn Xuân Thọ và Thôn Chợ Mới)**	
33.6.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ điểm giao cắt đường huyện đoạn ngã ba ông ông Hà Thức tại thửa 1015 tờ 09 đi về hướng tây qua nga ba ông Hoàng Sỹ Hùng rẻ hướng bắc đến giáp thôn Tân Thọ tại ngã ba ông Tập thửa 768 tờ 09; Từ điểm giao cắt đường huyện đoạn ngã tư ông Mạnh thửa số 06 tờ 12 đi về hướng tây đến ngã ba ông Thường rẻ về hướng nam đến giáp xã Xuân Phúc	700
33.6.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba ông Hoàng Sỹ Hùng (thửa 1002 tờ 09 đi về hướng tây đến ngã ba bà Lượt rẻ hướng nam đến ngã ba ông Khoa tại thửa 1138 tờ 09, rẻ hướng đông đến ngã ba ông Mẫn tại thửa 1141 tờ 09, rẻ hướng bắc đến ngã ba ông Lê Duy Đặt (thửa 1001 tờ 09); Từ ngã bà ông Phạm Văn Tỵ (thửa 1145 tờ 09 đi về hướng đông đến ngã ba ông Lê Duy Ba thửa 1148 tờ 09, rẻ hướng bắc đến ngã ba ông Lê Duy Cần thửa 1125 tờ 09; Từ thửa đất ở bà Trần Thị Hanh (1128 tờ 09 đi về hướng đông đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Hẹn	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	(thửa 1146 tờ 09)	
33.7	**Thôn Tân Thịnh:**	
33.7.1	Dọc hai bên đường trục chính từ điểm giao cắt đường tỉnh lộ 505B đoạn ngã tư ông Quý thửa 558 tờ 13 đi về hướng đông bắc đến sông Nông Giang (Không bao gồm khu vực đoạn đường đã được đầu tư hạ tầng của dự án khu dân cư tái định cư Cự Thịnh)	1.000
33.7.2	Dọc hai bên đường trục chính từ điểm giao cắt đường tỉnh lộ 505B đoạn ngã tư ông Quý thửa 614 tờ 13 đi về hướng tây đến hết thửa đất ông Nguyễn Văn Cấu (Thửa 523 tờ 12); Phía phải đường đoạn từ ngã ba ông Quang Gia đi về phía nam đến đường Vạn Thiện - Bến En	800
33.7.3	Dọc 2 bên các tuyến đường nhánh thôn gồm: Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Cấu (Thửa 523 tờ 12) đi về hướng tây đến điểm giao cắt đường Vạn Thiện - Bến En; Từ ngã ba bà Hòa (thửa 388 tờ 13) đi về hướng bắc đến ngã ba ông Thạo (thửa 100 tờ 13); Từ ngã bà ông Việt thửa 509 tờ 12 đi về hướng nam đến điểm giao cắt với đường Vạn Thiện - Bến En; Từ ngã ba ông Hòa đi hướng tây đến trạm xá rẻ hướng tây bắc đến ngã ba nhà văn hóa;	600
33.8	**Thôn Minh Thịnh**	
33.8.1	Từ ngã ba ông Nga Yên đoan tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 907 tờ 13 đi về hướng đông đến hết khu dân cư tại thửa 833, 876 tờ 13	1.000
33.8.2	Từ ngã ba tư trường mầm non đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 1023, 1063 tờ 13 đi về hướng tây đến ngã ba ông Phạm Viết Hoàn rẻ hướng nam đến ngã ba ông Thao Dục rẻ hướng đông đến giáp thôn Hợp Thịnh tại thửa 393 tờ 16 trái tuyến – thửa 445 tờ 16 phải tuyến	650
33.8.3	Dọc hai bên đường nhánh thôn các gồm các tuyến: Từ ngã ba ông Trịnh Viết Sơn tại thửa 113 tờ 15 đi về hướng tây đến hết đất ở ông Hoàng Văn Quang tại thửa 52 tờ 15; Từ ngã ba ông Sửu tại thửa 410 tờ 15 đi về hướng nam đến ngã ba ông Cần, rẻ hướng đông đến hết đất ông Trịnh Thanh Mạnh tại thửa 249 tờ 16.	550
33.9	**Thôn Hợp Thịnh (Sáp nhập thôn Xuân Thịnh vào):**	
33.9.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ Ngã tư ông Nguyễn Xuân Bốn đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 279 tờ 16 đi về hướng tây đến giáp thôn Minh Thịnh tại thửa 393 tờ 16 phải tuyến – thửa 445 tờ 16 trái tuyến; Từ Ngã tư ông Nguyễn Xuân Bốn đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 279 tờ 16 đi về hướng nam đến sông Nông Giang; Từ ngã ba bà Xoan Long đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 552 tờ 16 đi về hướng tây đến ngã ba nhà văn hóa thửa 624, 632 tờ 16	600
33.9.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ Ngã tư ông Hiền Thủy đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 484 tờ 16 đi về hướng đông đến ngã ba ông Nhâm; Từ Ngã tư ông Hiền Thủy đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 472 tờ 16 đi về hướng tây đến hết đất ông Thảo thửa 626 tờ 16; Từ ngã ba ông Lê Văn Bốn tại thửa 596 tờ 16 đi về hướng nam qua đất ông Nhiệm Yên Xuân đến ngã ba ông Sơn thôn Yên Xuân thửa 854 tờ 19.	400
33.10	**Thôn Yên Xuân :**	
33.10.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba ông Hòa đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 1294 tờ 17 đi về hướng tây đến hết đất ở ông Nguyễn Văn Kỳ thửa 848 tờ 16; Từ ngã ba ông Chiến đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 02 tờ 20 đi về hướng tây nam quan ngã bà ông Dũng đi về hướng nam đến hết thửa đất ở ông Trương Văn Tuấn (thửa 97 tờ 19); Từ ngã tư Yên Xuân đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B đi về hướng tây dọc trục đường chính mới được nâng cấp cải tạo năm 2024 đến điểm cuối hết đất ông Quách Văn Lịch tại thửa 391 tờ 19	600
33.11	**Thôn Hùng Sơn (Sáp nhập Thôn Tân Hùng vào):**	
33.11.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba bà Thoán đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 01 tờ 23 đi về hướng tây bắc qua ngã ba ông Cỏi chếch hướng tây nam đến hết đất ông Hoàng Phúc Nội tại thửa 17 tờ 22 phải tuyến- đến hết thửa 20 tờ 22 trái tuyến; Đoan từ ngã ba cánh đồng đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 1318 tờ 20 đến hết đất ông Cỏi thửa 1406 tờ 20; Từ ngã ba Hùng Sơn đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B phải tuyến thửa 14 tờ 23, trái tuyến thửa 17 tờ 23 đi về hướng nam đến hết thửa đất ở ông Thanh tại thửa 61 tờ 23 phải tuyến, hết thửa đất ở ông Bình thửa 70 tờ 23 trái tuyến; Đoạn từ giáp bờ đập Chẩm khê tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 274 tờ 21 đến hết đất ở bà Nguyễn Thị Lợi thửa 248 tờ 21	600
33.11.2	Từ đập Chẩm Khê tại sân vận động Hùng Sơn (Thửa 1541 tờ 20 đi về hướng bắc đến ngã tư ông Đỗ Đức Tùng tại thửa 1207 tờ 20	500
33.12	**Thôn Thống Nhất:**	
33.12.1	Từ ngã tư Thống Nhất đi về hướng nam đến hết đất ở ông Lê Văn Tuấn thửa 249 tờ 21 trái tuyến, hết đất ông Xưa thửa 245 tờ 21 phải tuyến	750
33.12.2	Dọc 2 bên các tuyến đường nhánh thôn gồm các đoạn: Từ ngã tư Thống Nhất đi về hướng nam đến hết đất ở ông Lê Văn Tư thôn Chẩm Khê thửa 874 tờ 18 trái tuyến, hết đất ông Thiện thửa 896 tờ 18 phải tuyến; Từ ngã ba ông Tuấn Hoài đi về hướng tây đến ngã ba ông Mán tại thửa 1060 tờ 20, rẻ về hướng bắc đến ngã ba ông Trình rẻ hướng đông đến đất ông Lê Bá Thành tại	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	thửa 169 tờ 21.	
33.13	**Thôn Chẩm Khê:**	
33.13.1	Từ ngã ba ông Đức đoạn tiếp giáp đường xã (thửa 716 tờ 18 đi về hướng đông đến hết nhà văn hóa thôn tại thửa 663 tờ 18	650
33.14	**Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	400
34	**XÃ YÊN LẠC**	
34.1	**Dọc hai bên đường theo trục đường liên xã Yên thọ - Yên lạc đi Thanh Tân**	
34.1.1	Từ nhà ông Lê Ngọc Linh thôn Đồng Yên (giáp đất Nông Cống) đi về phía Nam đến rốc đồi Hòn Vuông thôn Đồng Yên	800
34.1.2	Từ nhà ông Bùi Văn Chín thôn Đồng Yên (chân rốc đồi Hòn Vuông) đi về phía Nam đến ngã ba đường vào Nhà văn hoá thôn Đồng Yên	1.200
34.1.3	Từ giáp đường vào Nhà văn hoá thôn Đồng Yên đi về phía Nam đến ngã ba nhà ông Phạm Công Vệ (thôn Ao Mè).	1.400
34.1.4	Từ nhà ông Lê Văn Thảo thôn Ao Mè đi về phía Nam đến chân dốc ông Nguyễn Văn Gia thôn Tân Long	700
34.1.5	Từ cổng làng thôn Tân Long đi về phía Nam đến nhà ông Lê Đình Lịch	1.500
34.1.6	Từ nhà ông Vũ Văn Tính thôn Tân Long đi về phía Nam đến nhà Anh Cao Đình Dũng	1.600
34.1.7	Từ nhà ông Thuần thôn Tân Long đi về phía Nam đến nhà ông Ngô Văn Lợi.	1.600
34.1.8	Từ cầu ông Ới đi về phía Nam đến ngã ba ông Nguyễn Hữu Kỳ thôn Tân Long.	1.500
34.1.9	Từ nhà bà Nguyễn Thị Chấn thôn Tân Long đi về phía Tây đến Nhà văn hóa thôn Tân Xuân	900
34.1.10	Từ Nhà văn hóa thôn Tân Xuân đi về phía Tây Nam đến Đập Khe Tre thôn Tân Xuân (giáp xã Thanh Tân)	800
34.2	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn từ thôn Đồng Trung đi thôn Đồng Yên: Từ nhà ông Đặng Ngọc Nhung thôn Đồng yên đi về phía Tây đến ngã ba nhà ông Lường Văn Nhuần thôn Đồng Yên**	400
34.3	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Đồng Trung đi thôn Cự Phú - Công Liêm**	
34.3.1	Từ cổng chào thôn Đồng Trung đi về phía đông đến giáp thôn Cự Phú xã Công Liêm	1.000
34.4	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Đồng Trung-Ba Cồn.**	
34.4.1	Từ nhà ông Bùi Đình Duẩn thôn Đồng Trung đi về phía Nam đến nhà ông Lê Văn Toản	600
34.5	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ba Cồn đi thôn Tân Long**	
34.5.1	Từ nhà bà Lê thị Thủy thôn Ba Cồn đi về phía Đông Nam đến nhà ông Nguyễn văn Lương xóm Mỹ Lạc thôn Tân Long	600
34.6	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Tân Tiến.**	
34.6.1	Từ anh Cao Văn thành thôn Ao Mè đi về phía nam đến ngã ba anh Vinh thôn Tân Tiến.	700
34.7	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Tân Long**	
34.7.1	Từ nhà ông Bùi Văn Thị thôn Ao Mè đi về phía Đông Nam đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn Yến thôn Tân Long	700
34.8	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Đồng Yên**	
34.8.1	Từ nhà Bà Quách Thị Luận thôn Ao Mè đi về phía Tây Bắc đến ngã ba nhà ông Đỗ Viết Trung thôn Tân Đồng Yên	450
34.9	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Tân Long đi thôn Rọc Năm xã Công Chính**	
34.9.1	Từ nhà Bbà Lê Thị Nỡ đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Lường Văn Trò thôn Tân Long.	500
34.9.2	Từ ngã ba nhà ông Lường Văn Hóa thôn Tân Long đi về phía Đông đến nhà ông Cao Đình Thông giáp thôn Rọc Năn xã Công Chính	350
34.10	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Tân Long đi thôn Phú Đa xã Công Bình**	
34.10.1	Từ nhà ông Khương Hữu Văn đi về phía Nam đến Cầu khe Cát giáp thôn Phú Đa	800
34.11	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Tân Xuân đi thôn dân cư mới xã Thanh Tân**	
34.11.1	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hiếu đi về phía Tây đến nhà bà Bùi Thị Minh	500
34.12	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Đồng Yên.**	
34.12.1	Từ nhà ông Lường Văn Nguyên đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Võ Duy Phương thôn Đồng Yên	400
34.12.2	Từ nhà ông Lường Đình Khởi đi về phía Bắc đến nhà ông Thành Danh thôn Đồng Yên	350
34.12.3	Từ ngã ba nhà ông Võ Duy Phương đi về phía Đông đến nhà ông Đặng Văn Hòa thôn Đồng Yên	350
34.12.4	Từ nhà ông Lường Minh Châu đi về phía Tây đến nhà ông Lường Vương thôn Đồng Yên	350
34.12.5	Từ nhà ông Bùi Văn Mười đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Trình thôn Đồng Yên	370
34.12.6	Từ nhà ông Lê Văn Tập đi về phía Đông đến nhà Bà Từ Long thôn Đồng Yên	350
34.12.7	Từ nhà ông Trần Văn Điểm đi về phía Bắc đến nhà ông Hoàng Văn Quý thôn Đồng Yên	350
34.12.8	Từ Cống số 2 Ao Sen đi về phía Đông đến nhà ông Đặng Ngọc Cấn thôn Đồng Yên	450
34.12.9	Từ nhà ông Lường Đình Dương đi về phía Tây đến nhà ông Đặng Văn Viễn thôn Đồng Yên	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
34.12.10	Từ nhà ông Linh đi về phía Nam đến Bờ Đập Rẫy Cồ thôn Đồng Yên	350
34.12.11	Đoạn Từ Nhà bà Viên thị Lý đi về phí Tây đến nhà ông Bùi Đình Văn	350
34.13	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Đồng Trung.**	
34.13.1	Từ nhà bà Lê thị Từ đi về phía Nam đến ngã ba nhà ông Vũ Hồng Hương thôn Đồng Trung.	350
34.13.2	Từ nhà bà Lê Thị Thống đi về phía Đông đến nhà ông Lê Hữu Vinh thôn Đồng Trung.	500
34.13.3	Từ nhà ông Bùi Văn Nguyên (bờ Đập khe Lau) đi về phía Tây đến nhà ông Lê Mạnh Tuấn thôn Đồng Trung.	350
34.13.4	Đoạn Từ nhà ông Hồng đi về phía Nam đến nhà bà Quách Thị Nùng	350
34.14	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Ba Cồn**	
34.14.1	Từ nhà ông Bùi Văn Thú đi về phía Tây Nam đến nhà ông Nguyễn Xuân Thế thôn Ba Cồn	350
34.14.2	Từ nhà ông Bùi Văn Hóa thôn ba Cồn đi về phía Tây đến nhà ông Bùi Văn Đức thôn Ba Cồn.	350
34.14.3	Từ nhà ông Cao Đình Mơ đi về phía Đông Nam đến ngã ba nhà ông Phan Huy Tuyết thôn Ba Cồn.	350
34.14.4	Từ Nhà văn hóa thôn ba Cồn đi về phía Tây đến nhà ông Trương Văn Lý thôn Ba Cồn.	500
34.14.5	Từ nhà Bà Xuân đi về phía Đông đến nhà ông Nguyễn Văn Tám thôn Ba Cồn.	350
34.14.6	Từ nhà Bà Viên Thị Sức đi về phía Đông đến nhà ông Cao Đức Vinh thôn Ba Cồn.	350
34.15	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Ao Mè.**	
34.15.1	Từ nhà ông Cao Văn Tính đi về phía Tây đến nhà ông Quách Văn Lý	350
34.15.2	Từ nhà ông Lê Bá Dạn đi về phía Tây đến nhà ông Viên Đình Tiến	350
34.15.3	Từ nhà ông Trần Công Cường (Ý) đi về phía Đông Nam đến nhà ông Lê Văn Giáp (Lan)	350
34.15.4	Từ nhà ông Trần Công Sơn đến nhà ông Trần Công Quân	350
34.15.5	Đoạn từ Nhà ông Lê Duy Tuyển đi về phía Tây Bắc đến nhà ông Phạm Công Cảnh	350
34.15.6	Đoạn từ nhà ông Phạm công Thoả đi về phí Bắc đến nhà ông Phạm công Thuận	350
34.15.7	Đoạn từ nhà ông Viên Đình Nam đi về phía Bắc đến nhà ông Lê Đình Lân	350
34.16	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Tân Long.**	
34.16.1	Từ nhà Bà Đỗ Thị Thanh xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông đến nhà ông Lê Minh Khá	500
34.16.2	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Thuận xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông đến nhà ông Sáu Lập giáp xóm Rọc Năn	400
34.16.3	Từ nhà ông Lê Duy Khánh xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông Nam đến Trường Mầm non Tân Long	500
34.16.4	Từ nhà ông Lê Đình Lịch đi về phía Đông đến nhà bà Lường Thị Sen	700
34.16.5	Từ nhà Cao Đình Dưỡng đi về phía Đông đến nhà ông Lê Viết Hùng	350
34.16.6	Ong Lường Văn Hóa đi về phía Tây đến nhà ông Cao Đình Thành	450
34.16.7	Từ nhà ông Trương Công Cảnh đi về phía Đông đến nhà ông Lê Vạn Các	350
34.16.8	Từ nhà ông Cao Đình Nam đi về phía Đông Đến nhà ông Nguyễn Hữu Đoàn	350
34.16.9	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Nguyên đi về phía Nam đến nhà ông Nguyễn Hữu Hoàn	350
34.16.10	Từ nhà ông Đỗ Xuân Tân đi về phía Tây đến nhà bà Nguyễn Thị Oanh	400
34.16.11	Từ nhà ông Lê Hữu Tường đi về phía Tây đến nhà ông Nguyễn Hữu Hân	400
34.16.12	Từ nhà ông Lê Viết Sơn đi về phía Đông Đến nhà ông Lê Viết Thuận	400
34.16.13	Từ nhà ông Khương Hữu Dũng đi về phía Đông đến nhà ông Lê Viết Trung	450
34.16.14	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuân đi về phía Nam đến nhà ông Lê Viết Luân	350
34.16.15	Đoạn từ Nhà ông Hạnh Hoạt đi về phía Đông đến nhà ông Lê Duy Khánh	350
34.16.16	Đoạn từ nhà ông Cao Đình Thú đi về phí Đông Bắc đến nhà Bà Cao thị Bình (Thiết)	350
34.16.17	Đoạn từ nhà bà Mã Thị lợi đi về phía Bắc đến nhà bà Hoàng thị Dương	350
34.17	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Tân Xuân**	
34.17.1	Từ nhà bà Nguyễn Thị Định đi về phía Tây đến Cống tràn ông Cao Ngọc Dũng	350
34.17.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Tám đi về phía Tây đến nhà ông Đỗ Xuân Văn	350
34.17.3	Từ nhà ông Đỗ Xuân Chính đến nhà ông Đỗ Xuân Tâm (Nương)	350
34.18	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Tân Tiến**	
34.18.1	Từ nhà ông Cao Văn Đại đi về phía Đông đến nhà ông Lê Văn Giáp (Lan)	350
34.18.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Bình đi về phía Bắc đến Đập Ao Lác	500
34.18.3	Từ nhà ông Lường Văn Hùng đi về phía Nam đến nhà ông Lê Xuân Quân	400
34.18.4	Từ nhà Lê Văn Việt (Giang) đi về phía Nam đến nhà Lê Văn Việt (Xuyên)	400
34.18.5	Từ nhà ông Lê Văn Hạnh đi về phía Nam đến nhà Lê Văn Thơm	400
34.18.6	Từ nhà ông Lê Xuân Bộ đi về phía Bắc đến nhà bà Nguyễn Thị Niện	400
34.18.7	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Thể đến ngã tư nhà ông Đại	350
34.18.8	Đoạn từ nhà ông Dũng đến ông Dung	350
34.19	**Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc vị trí trên**	300
35	**XÃ THANH TÂN**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
35.1	**Các tuyến đường liên thôn**	
35.1.1	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba giáp hộ ông Vũ ĐứcThân đi thôn Thanh Vinh đến hết thôn Thanh Vinh	350
35.1.2	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba hộ bà Lê Thị Thoan (thôn Tân Thành) đi Khe Cát đến hộ ông Lê Văn Ba (thôn Thanh Xuân)	350
35.1.3	Dọc hai bên đường từ Nhà văn hóa thôn Tân Thành đi Thanh Xuân đến hộ ông Lê Hữu Lộc thôn Thanh Xuân	350
35.1.4	Từ tiếp giáp hộ ông Lê Văn Ba (thôn Thanh Xuân) đến Trạm bảo vệ rừng tiểu khu 649 của Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ	350
35.1.5	Dọc hai bên đường từ ngã ba hộ ông Lê Trần Đạt thôn Thanh Quang đi Khe Cát đến Trường Tiểu học Thanh Tân II	350
35.1.6	Dọc hai bên đường từ ngã ba hộ ông Tân thôn Vườn Dâu cũ đến nhà bà Xoan	350
35.2	**Tại thôn Tân Hùng: Dọc hai bên đường từ cầu tràn thôn Trung Tiến đi thôn Tân Hùng đến cầu tràn thôn Tân Hùng**	350
35.3	**Tại thôn Khả La: Dọc hai bên đường từ hộ ông Phạm Huy Nghị đến hộ ông Lê Văn Sanh,**	350
35.4	**Tại thôn Thanh Quang: Dọc hai bên đường từ hô ông Lương Văn Tuyên đi qua Nhà văn hóa thôn Thanh Quang đến hộ ông Nguyễn Văn Phán thôn Thanh Quang.**	350
35.5	**Tại thôn Đồng Lấm: Dọc hai bên đường từ hộ ông Hà Văn Nghĩa đến hộ ông Hà Văn Tiếp**	350
35.6	**Từ hộ bà Hà thị Thanh đến hộ bà Lê Thị Thúy thôn Hợp Nhất**	400
35.7	**Từ giáp hộ ông Lô Văn Lệ đến hộ ông Nguyễn Văn Công thôn Đồng Lấm**	500
35.8	**Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	300
35.9	**Từ nhà ông Lô Văn Cự đến nhà ông Lê Trí Phượng thôn Khả La**	350
35.10	**Từ đầu đường Nghi Sơn- Bãi Tranh đến nhà ông Sáu thôn Tân Quang**	350
35.11	**Từ đầu đường Nghi Sơn- Bãi Tranh (gần trường mầm non Khu C) đến nhà ông Hà Văn Thoa thôn (Tân Quang)**	350
35.12	**Từ trường tiểu học Thanh Tân II khu lẻ đến nhà ông Lương Văn Thắng thôn Khe Cát.**	350
35.13	**Từ nhà ông Lương Xuân Dân đến nhà ông Lê Văn Lan Khe Cát**	350
35.14	**Thôn Bò Lăn Từ nhà ông Thu đến nhà ông Dần**	300
36	**XÃ THANH KỲ**	
36.1	**Dọc hai bên tuyến đường đi thôn Đồng Tâm, Đồng Tiến**	
36.1.1	Từ đất hộ ông Trần Văn Hiệu đến đất hộ ông Nguyễn Bá Nhân (thôn Thanh Sơn)	1.300
36.1.2	Từ đất hộ ông Nguyễn Hữu Cường đến đất hộ ông Ngân Bình Luyện (thôn Thanh Sơn)	1.100
36.1.3	Từ đất hộ ông Ngân Bình Luyện đến đất hộ ông Lương Văn Việt (thôn Thanh Xuân)	500
36.1.4	Từ đất ông Lương Văn Việt đến đất ông Lương Văn Trường (thôn Đồng Ván)	500
36.1.5	Từ đất hộ ông Lương Văn Trường đến Trạm biến áp Đồng Tâm - Đồng Tiến	500
36.2	**Dọc các tuyến đường thôn Thanh Sơn**	
36.2.1	Từ đất hộ ông Lường Kế Toàn đến đất hộ ông Ngân Văn Luân	500
36.2.2	Từ đất hộ ông Lưu Đình Thực đến đất hộ ông Lô Văn Nguyên	1.000
36.2.3	Từ đất hộ ông Hà Công Hùng đến đất hộ ông Hà Văn Tuyền	500
36.2.4	Từ đất NVH thôn Bái Ổi (cũ) đến đất hộ ông Lương Hồng Kích	500
36.3	**Dọc các tuyến đường thôn Kim Đồng**	
36.3.1	Từ đất hộ ông Ngân Văn Điệp (Cổng trào) đến đất hộ ông Hà Khắc Sinh	900
36.3.2	Từ đất hộ ông Nguyễn Đình Như đến đất hộ ông Lương Văn Hùng	600
36.3.3	Từ đất hộ bà Hà Thị Phúc đến đất hộ ông Lương Văn Hoài	600
36.3.4	Từ đất hộ ông Hà Khắc Sinh đến đất hộ ông Nguyễn Văn Ngọc	600
36.3.5	Từ đất hộ ông Hà Văn Ngà đến đất hộ ông Lương Văn Khánh	600
36.3.6	Từ đất hộ ông Lê Duy Đại đến đất hộ ông Ngân Công Đoàn	600
36.3.7	Từ đất bà Hà Thị Sâm đến đất hộ ông Trịnh Trọng Vĩnh	600
36.4	**Dọc các tuyến đường thôn Thanh Trung**	
36.4.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Dũng (thôn Thanh Trung) đến ngã tư Kỳ Thượng	700
36.4.2	Từ đất hộ ông Hà Kế Hoạch (thôn Thanh Trung) đến ngã tư Kỳ Thượng	900
36.4.3	Từ đất hộ bà Hà Thị Lâm đến đất nhà Bà Nguyễn Thị Niên (thôn Thanh Trung)	300
36.4.4	Từ đất hộ bà Hà Thị Thiệp đến đất nhà ông Hà Văn Phận (thôn Thanh Trung)	450
36.4.5	Từ đất hộ bà Trần Thị Ngoan đến đất hộ ông Vũ Trí Đức (thôn Thanh Trung)	400
36.4.6	Từ đất hộ ông Lô Văn Luân (thôn Thanh Sơn) đến đất nhà ông Lương Anh Tuấn (thôn Thanh Trung)	700
36.4.7	Từ đất hộ ông Lương Văn Minh đến giáp đất hộ ông Hà Văn Hanh (thôn Thanh Trung)	500
36.5	**Dọc các tuyến đường thôn Kỳ Thượng**	
36.5.1	Từ đất hộ bà Hoàng Thị Quyên đến đất hộ ông Lương Văn Dũng	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
36.5.2	Từ đất hộ ông Lường Tú Hường đến đất hộ ông Lê Thanh Bình	600
36.5.3	Từ đất hộ ông Hoàng Ngọc Sơn đến đất hộ ông Nguyễn Văn Tĩnh	600
36.5.4	Từ đất hộ ông Lê Văn Tuấn đến đất hộ ông Lường Tú Du	600
36.5.5	Từ đất hộ ông Hà Văn Lý đến đất hộ ông Ngân Văn Hoa	600
36.6	**Dọc các tuyến đường thôn Bái Sim**	
36.6.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Thoại đến giáp mỏ Quặng Sắt Thanh Kỳ	800
36.6.2	Từ đất hộ ông Nguyễn Văn An đến đất hộ ông Vi Đại Dinh	700
36.6.3	Từ đất hộ ông Nguyễn Văn Ngọc (thôn Kim Đồng đến đất hộ ông Lê Huy Dinh (thôn Bái Sim)	700
36.6.4	Từ đất hộ ông Ngân Văn Biềng đến đất hộ bà Vi Thị Hậu	700
36.6.5	Từ Trạm biến áp (thôn Bái Sim) đến đất hộ ông Trần Văn Quyền	600
36.6.6	Từ đất nông nghiệp hộ ông Vũ Đức An đến đất hộ bà Hoàng Thị Vân	600
36.6.7	Từ đất hộ ông Vi Ngọc Chiến đến đất hộ ông Vi Xuân Tăng	400
36.7	**Dọc các tuyến đường thôn Thanh Xuân**	
36.7.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Khuyên đến hộ bà Lô Thị Tý	350
36.7.2	Từ đất hộ ông Lương Văn Thạch đến đất hộ ông Lương Văn Xuận	350
36.7.3	Từ đất hộ ông Lô Văn Thoa đến đất hộ ông Hà Văn Công	350
36.7.4	Từ đất hộ ông Vi Văn Sinh đến đất hộ ông Lương Văn Hương	350
36.7.5	Từ đất hộ ông Hà Xuân Thường đến đất hộ ông Lô Đình Thăng	350
36.7.6	Từ đất hộ ông Hà Văn Tập đến đất hộ bà Lô Thị Chòn	350
36.7.7	Từ đất hộ ông Lữ Đình Chinh đến đất hộ ông Lương Văn Tuân	350
36.7.8	Từ đất nông nghiệp hộ ông Lương Văn Mậu đến đất ở hộ ông Vi Văn Bình	350
36.8	**Dọc các tuyến đường thôn Đồng Ván**	
36.8.1	Từ cầu thôn Đồng Ván đến đất hộ bà Lương Thị Đót	350
36.8.2	Từ đất hộ ông Lương Văn Kỳ đến đất hộ ông Lương Văn Phong	350
36.9	**Dọc các tuyến đường thôn Đồng Tâm**	
36.9.1	Từ đất hộ ông Lò Hải Việt đến trường Tiểu học khu lẻ Đồng Tâm - Đồng Tiến	600
36.9.2	Từ đất hộ ông Lương Văn Hồng đến đất hộ ông Hà Văn Chiều	600
36.9.3	Từ đất hộ ông Lò Văn Hải đến đất hộ ông Nguyễn Trường Sơn	350
36.9.4	Từ giáp đất hộ ông Lương Phúc Thanh đến đất hộ ông Lương Văn Ái	350
36.9.5	Từ đất hộ ông Lương Văn Phòng đến đất hộ ông Hà Văn Chiệm	350
36.10	**Dọc các tuyến đường thôn Đồng Tiến**	
36.10.1	Từ giáp trường Tiểu học khu lẻ Đồng Tâm - Đồng Tiến đến đất hộ ông Hà Giang Nam	600
36.10.2	Từ đất hộ ông Lê Thanh Huấn đến đất hộ ông Lương Văn Bành	400
36.11	**Đường ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	300
37	**XÃ XUÂN PHÚC**	
37.1	**Đoạn từ ngã ba thôn Bái Con đến đỉnh dốc Eo Điếm**	
37.1.1	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà bà Lê Thị Hoa (giáp ngã ba vào thôn Bái Con) đến hết nhà ông Quách Văn Quy	550
37.2	**Các trục đường chính của thôn Rộc Răm**	
37.2.1	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Hội đến đất ông Bùi Văn Chùng thôn Đồng Quốc; Đoạn từ nhà ông Hà Văn Thân đến đất ông Hà Văn Luân; Đoạn từ nhà ông Qách Văn Hòa đến đất ông Lê Duy Giám; Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Nem đến đất ông Bùi Văn Hùng; Đoạn từ nhà ông Lục Văn Thương đến đất ông Lê Văn Lực	400
37.2.2	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Hiệu thôn Rộc Răm đến hết đất ông Ngân Văn Chung thôn Bái Con nối với tuyến đường EU đầu tư.	400
37.3	**Các trục đường chính trong thôn Bái Con**	
37.3.1	Đoạn từ giáp đất Nhà văn hóa thôn Bái Con đến ngã ba nhà ông Lưu Thái Tú	400
37.3.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Thượng đến đất nhà ông Lê Tiến Dũng; đoạn từ nhà ông Lê Văn Hợp đến nhà ông Vũ Văn Lý	400
37.4	**Các trục đường chính trong thôn Đồng Quốc**	
37.4.1	Đoạn từ hết đất nhà ông Lê Văn Hữu đến đến hết đất nhà bà Quách Thị Huấn; Đoạn từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Phước đến hết đất nhà ông Lê Đăng Cường; Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Quang Phương đến hết đất nhà ông Lê Đăng Quang.	400
37.4.2	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Lý (đập Đồng Quốc), đến nhà ông Bùi Văn Toản	500
37.4.3	Đoạn từ nhà ông Bùi Thanh Chuân đến Trường bắn xã Xuân Phúc	400
37.5	**Các trục đường chính trong thôn Đồng Quạ**	
37.5.1	Đoạn từ nhà ông Lê Đăng Cảm đến nhà bà Bùi Thị Bông, Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hương đến nhà ông Lê Văn Hùng, đoạn Từ Nhà bà Lương Thị Lý đến nhà ông Lương Văn Hải, đoạn từ nhà bà Trần Thị Sâm đến nhà ông Lê Đăng Khương.	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
37.5.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Thu đến nhà ông Bùi Văn Huynh; Đoạn từ nhà ông Quách Văn Nực đến nhà ông Bùi Văn Mạnh; Đoạn từ nhà Bà Hoàng Thị Do đến nhà ông Lương Văn Chin; Đoạn từ nhà ông Lương Văn Cường đến nhà ông Lương Văn Nhanh đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Dũng đến nhà ông Bùi Văn Chúc	600
37.6	**Các trục đường chính trong thôn Trại Quan**	
37.6.1	Đoạn từ giáp đất bà Lương Thị Toàn đến đất ông Lê Văn Long; Đoạn từ đầu đập thôn Trại Quan đến hết hộ ông Quách Văn Thủy,	700
37.6.2	Đoạn từ hội trường thôn Đồng Xã đến nhà ông Quách Văn Ái	700
37.6.3	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Thỏi đến đất đồi ông Mai Văn Sử thôn Nước trong	700
37.7	**Các trục đường chính trong thôn Đồng Xã**	
37.7.1	Đoạn từ nhà ông Nhữ Văn Tình đến nhà ông Hà Văn Minh	700
37.7.2	Đoạn từ hội trường thôn Đồng Xã đến nhà ông Quách Đức Ái	650
37.7.3	Đường vào Bãi đá Công ty TNHH Anh Việt Hương, đoạn từ đất bà Quế đến đất bà Trương Thị Chung	1.000
37.8	**Các trục đường chính trong thôn Nước Trong**	
37.8.1	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Ngọc đến đất ông Hà Thọ Cảnh giáp xã Yên Thọ	700
	XÃ PHÚC ĐƯỜNG (nay là xã Xuân Phúc)	
37.9	**Tuyến đường từ nhà ông Hà thôn Bái Thất đến đập Khe Dài**	500
37.10	**Tuyến đường từ nhà bà Lê Thị Thoa đến đi Nhà máy đường Nông Cống**	
37.10.1	Tuyến đường từ giáp nhà bà Lê Thị Thoa đến hết đất ông Ngô Thọ Sinh	600
37.10.2	Tuyến đường từ hết đất ông ông Ngô Thọ Sinh đi Nhà máy đường Nông Cống	500
37.11	**Dọc theo 2 bên các tuyến đường liên thôn**	
37.11.1	Dọc 2 bên đường Tuyến từ đất ông Nguyễn Minh Quang thôn Phúc Minh đến nhà ông Lê Văn Danh thôn Nam Sơn	400
37.11.2	Dọc 2 bên Tuyến giáp từ nhà Lê Văn Danh thôn Nam Sơn đến nhà ông Lê Xuân Thảo	350
37.11.3	Dọc 2 bên Từ giáp UBND xã đến nhà ông Lê Văn Thượng thôn Nam Sơn	500
37.11.4	Dọc 2 bên Từ nhà ông Trần Quốc Khánh thôn Nam Sơn đến nhà ông Nguyễn Xuân Lam thôn Nam Sơn	400
37.11.5	Dọc 2 bên Từ nhà ông Quách Văn Lực thôn Bái Thất đến nhà ông Nguyễn Thế Lộc thôn Hồng Sơn	400
37.11.6	Dọc 2 bên Từ nhà ông Phạm Văn Tý thôn Hồng Sơn đến nhà ông Lê Bá Tư thôn Hồng Sơn	400
37.11.7	Dọc 2 bên Từ nhà ông Lê Xuân Lĩnh thôn Phúc Minh đến nhà ông Đinh Hữu Lâm thôn Nam Sơn	350
37.11.8	Dọc 2 bên Từ nhà Đỗ Công Phương thôn Nam Sơn đến tràn thôn Nam Sơn	350
37.11.9	Dọc 2 bên Từ dốc Cây đa phòng không đến hết nhà bà Hồ Thị Xê thôn Phúc Minh	350
37.11.10	Dọc 2 bên Từ dốc Cây đa phòng không đến nhà ông Lưu Doãn Kiệm thôn Phúc Minh	350
37.11.11	Dọc 2 bên Từ nhà ông Lê Thị Bình (Thuyết) đên nhà ông Nguyễn Xuân Trình thôn Tiên Thắng	350
37.11.12	Dọc 2 bên Tuyến nối từ đường Tỉnh lộ 520 đến nhà ông Đỗ Quang Lức thôn Tiên Thắng	350
37.11.13	Dọc 2 bên Từ nhà ông Hà Văn Huynh thôn Tiên Thắng đến nhà ông Lê Văn Vinh Vinh thôn Tiên Thắng	350
37.11.14	Từ nhà ông Phạm Văn Châu thôn Tiên Thắng (thửa 269, tờ BĐ 17) đến nhà ông Hoàng Văn Chính thôn Tiên Thắng (thửa 291, tờ BĐ 17)	350
37.11.15	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lương Thôn Phúc Minh (thửa 136, tờ BĐ 07) đến nhà ông Hoàng Văn Thuỷ thôn Phúc Minh (thửa 06, tờ BĐ 11)	350
37.11.16	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Tâm Vinh (thửa 158, tờ BĐ 10) đến nhà ông Vũ Viết Quang (thửa 25, tờ 10)	350
37.11.17	Từ giáp Tỉnh lộ 520 đến nhà ông Lê Như Giáp (thửa 236, tờ BĐ 17)	350
37.11.18	Giáp Tỉnh lộ 520 đến hết khu tái đinh cư Bái Giềng (thửa 264, tờ BĐ 17)	350
37.12	Tại thôn Phúc Minh: Từ nhà ông Lương Bá Ngọc đến nhà ông Dương Đình Thanh.	350
37.13	Tuyến từ nhà ông Dương Đình Đồng thôn Nam Sơn đến nhà ông Lương Trọng Bảo thôn Nam Sơn	350
37.14	Tại thôn Nam Sơn: Từ giáp đất ở nhà ông Nguyễn Văn Loan (đấu giá năm 2014) đến nhà ông Nguyễn Văn Hiệp.	350
37.15	**Tại thôn Bái Thất:**	
37.15.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Dương Văn Hưng	350
37.15.2	Từ nhà ông Trần Thanh Nuôi đến nhà ông Lê Văn Lực	350
37.16	**Tại thôn Tiên Thắng:**	
37.16.1	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Chính đến nhà Phạm Văn Tuấn	350
37.16.2	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nghiêm đến nhà ông Lê Văn Vinh	350
37.16.3	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 520 đến nhà ông Phạm Văn Hùng	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
37.17	**Tại thôn Phúc Minh: Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Thủy đến nhà ông Vũ Trọng Hoà**	
37.17.1	Từ nhà bà Phạm Thị Thu (Viễn) thôn Phúc Minh đến hết đường đi Chợ Đập	350
37.17.2	Tuyến nhà Vũ Trọng Hùng (Huế) thôn Phúc Minh đến nhà ông Nguyễn Hữu Tập thôn Phúc Minh	350
37.17.3	Tuyến đường nội thôn sau Trường THCS xã vào nhà bà Dương Thịn Cần	350
37.18	**Tại thôn Phúc Minh: Tuyến từ nhà ông Lê Văn Sơn đến nhà ông Dương Đình Như**	350
37.19	**Các tuyến đường ngõ, ngách nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau**	
37.19.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	320
37.19.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng dưới 3 m	300
38	**XÃ XUÂN THÁI**	
38.1	**Dọc hai bên các tuyến đường thôn**	
38.1.1	**Thôn Yên Khang**	
38.1.1.1	Từ Giáp đất hộ bà Bùi Thị Liên đến hết đất hộ ông Đinh Thị Huyền, Từ Giáp đất hộ ông Tính, hộ bà Mậu đến hết đất hộ ông Bùi Văn Thường và từ giáp đất hộ ông Phạm Văn Thuật đến hết đất hộ ông Lê Văn Hùng. Từ đất hộ bà Đinh Thị Hiền đến đất hộ ông Bùi Văn Vương	320
38.1.2	**Thôn Đồng Lườn**	
38.1.2.1	Từ đất hộ ông Biền giáp đấy hộ ông Nguyệt ngã ba cầu Đồng Lườn đến hết đất hộ ông Huynh. Từ giáp đất ông Chu Đình Phúc đến đất ông Quách Văn Huệ.	350
38.1.2.2	Từ tiếp giáp hộ ông Nguyễn Văn Huynh đến hết đất hộ Nguyễn Văn Hường, từ đất hộ ông Lê Trung Bình đến hết đất hộ ông Cao Văn Thảo, Từ hộ ông Lô Văn Ngay đến hết đất hộ ông Bùi Văn Vinh và từ hộ ông Huyền quy nghĩa địa đến hộ ông Toán.I29	320
38.1.3	**Thôn Cây Nghia**	
38.1.3.1	Từ giáp đất hộ ông Huy Phiên ngã ba đi vào Trường mầm Non (khu 2)	350
38.1.3.2	Từ đất hộ ông Kỉn, ông Hùng đến hết đất hộ Trương Văn Tú; Từ ngã ba Nhà văn hoá Cây Nghia đến tường rào phía sau công sở xã; Từ đất hộ ông Diệp đến hết đất hộ ông Đảo và từ đất hộ ông Long đến hết đất hộ ông Mừng, ông Quy. Từ giáp đất ông Đỗ Quang Khanh đến đất ông Hà Văn Nguyện.	320
38.1.4	**Thôn Ấp Cũ**	
38.1.4.1	Từ hộ ông Giáp, ông Bình đến ngã ba thửa đất hộ ông Thu. Từ đất hộ ông Nguyễn Trọng Ba đến đất hộ ông Nguyễn Thế Trang.	350
38.1.4.2	Từ cầu tràn Cây Si đến hết đất hộ ông Vi Văn Phương và đất hộ ông Thu đến hết đất hộ ông Bùi Văn Mận. Từ giáp đất hộ ông Bùi Văn Triệu đến đất hộ ông Lô Văn Tương.	320
38.1.5	**Thôn Làng Lúng**	
38.1.5.1	Từ hộ ông Vi Xuân Thi đến hết đất hộ ông Vi Văn Cần; Từ giáp đất hộ ông Quách Văn Hoà đến hết đất hộ ông Quách Văn Hợp; Từ giáp đất hộ ông Chung đến hộ ông Nhật và vào hộ bà Quyền; Từ giáp đất hộ ông Hà Văn Lý đến hết đất hộ ông Hà Văn Nhót; Từ giáp đất hộ ông Vui đến hết đất hộ ông Phương; Từ giáp đất hộ ông Lợi đến hết đất hộ ông Đồng; Từ giáp đất hộ ông Dũng đến hết đất hộ bà Toán và Từ hộ ông Binh đến hết hộ bà Định	320
38.1.6	**Thông Đồng Cốc**	
38.1.6.1	Từ giáp đất hộ ông Tư Loan đến hết đất hộ ông Chất; Từ ngã ba Dốc Mã đến hộ ông Hữu; Từ giáp hộ ông Sinh đến hết hộ ông Nghia và Từ giáp đất hộ ông Lâm đến hết đất hộ ông Mùi	320
38.1.7	**Thôn Ba Bái**	
38.1.7.1	Từ giáp đất hộ ông Dương đến hết hộ ông Thắng,Từ ngã ba (hộ ông Điền) đến hết đất hộ ông Thuyên, hộ bà Quách Thị Bảy; Từ giám đường liên xã đến hộ ông Bùi Ngọc Sơn và từ giáp đất hộ ông Phú đến hết đất hộ bà Đam	320
38.1.8	**Thôn Quảng Đại**	
38.1.8.1	Từ Dốc Đá đến hộ ông Luân; Từ dốc Nghĩa địa đến Dốc Chùa; Từ giáp đất hộ ông Vệ đến hết đất hộ ông Niên; Từ giáp hộ ông Hà Văn Vinh đến hết đất hộ ông Thể; Từ hộ ông Minh đến hộ ông Thuỷ và từ giáp đường liên xã đến hộ ông Hải	320
38.1.9	**Thôn Yên Vinh**	
38.1.9.1	Từ giáp hộ ông Hùng Iểng đến hết đất hộ ông Giáp; Từ đất hộ ông Lương Minh Giáp; Từ đất hộ ông Hà Văn Ước	320
38.1.10	**Thôn Thanh Xuân**	
38.1.10.1	Từ giáp hộ ông Quỳnh đến nghĩa địa; Từ giáp Nhà văn hoá thôn đến hết đất hộ ông Hùng Chiến; Từ giáp đất hộ ông Duyên Thịnh đến hết đất hộ ông Hiền Bành và giáp hộ ông Vân Thuỷ đến hết đất hộ ông Quế Lo	320
38.2	**Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	300

XXI. HUYỆN LANG CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**	
I	**QUỐC LỘ 15 A**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Trường Phương đến nhà ông Ba Quý, Nhà ông Đắc đến nhà bà Phương (thị trấn).	3.850
1.2	Đoạn từ nhà Hạnh Thăng đến đập tràn khu phố Chí Linh	2.450
1.3	Đoạn từ ngã ba Làng Nê Cắm đến nhà ông Hảo đối diện công ty Lâm nghiệp	3.000
1.4	Đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bà Hằng. Từ Toà Án đến giáp nhà ông Hùng Thiết	
1.4.1	Đoạn từ nhà bà Niên Tuân đến nhà bà Hằng, Khu phố Nguyễn Trãi, thị trấn Lang Chánh	2.050
1.4.2	Từ Toà án huyện đến hộ ông Hùng Thiết, Khu phố Nguyễn Trãi, thị trấn Lang Chánh	2.150
1.5	Đoạn từ hộ ông Hải Vân giáp (xã Đồng Lương) đến hộ ông Hoàng Quốc Toàn (thôn Tỉu)	1.600
1.6	Đoạn từ hộ ông Phiên (thôn Tỉu) đến hộ ông Tham giáo (thôn Tỉu)	
1.6.1	Đoạn từ hộ ông Phiên (thôn Tỉu) đến hộ bà Tải (Khu phố Tỉu)	800
1.6.2	Đoạn từ tiếp giáp hộ bà Tải (Khu phố Tỉu) đến hộ ông Tham giáo (Khu phố Tỉu)	600
1.7	Đoạn từ nhà ông Nam (thé) đến hết Trung tâm Bồi dưỡng chính trị.	2.350
1.8	Đoạn từ nhà ông Chung Thanh đến Công ty Lâm nghiệp	2.200
1.9	Đoạn từ nhà ông Tiền Bồng đến hết nhà ông Lợi xã Đồng Lương	1.600
1.10	Đoạn từ qua nhà ông Nam Thé đến hết hộ bà Xét làng Cốc Mốc, xã Đồng Lương	
1.10.1	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Mão, thôn Cui đến hộ bà Lê Thị Châu, thôn Quắc Quên, xã Đồng Lương	1.050
1.10.2	Đoạn từ hộ ông Lê Văn Thao, thôn Quắc Quên đến hộ bà Sét, thôn Cốc Mốc, xã Đồng Lương	1.200
1.11	Đoạn từ nhà ông Thu đến hết dốc sáp Ong	600
1.12	Đoạn từ qua nhà ông Chung (Bé) làng Cắm đến giáp Ngọc Lặc (xã Đồng Lương)	
1.12.1	Đoạn từ qua nhà ông Chung (Bé), thôn Nê Cắm, đến đường vào bãi rác tập trung của huyện	800
1.12.2	Đoạn từ đường vào bãi rác tập trung của huyện đến địa giới hành chính huyện Ngọc Lặc	600
2	**TỈNH LỘ 530: THỊ TRẤN - YÊN KHƯƠNG**	
2.1	Đoạn từ nhà ông Toan đến nhà ông Kim Lân vòng ra đến Ngân hàng (thị trấn)	8.250
2.2	Đoạn từ nhà Châu Nguyệt đến ngã ba bến xe, thị trấn Lang Chánh	7.200
2.3	Từ nhà Long The đến nhà ông Khảm Tần	6.000
2.4	Đoạn từ nhà ông Nuôi đến nhà bà Nhị (thị trấn)	3.000
2.5	Đoạn từ nhà bà Mưng đến giáp cầu treo Quang Hiến	3.000
2.6	Đoạn Từ nhà bà Cáy khu phố Chiềng Trải đến giáp cầu Quang Hiến mới (thị trấn)	3.600
2.7	Đoạn từ đầu cầu treo Quang Hiến đến hết đất ông Sơn (thôn Phống Bàn)	1.800
2.8	Đoạn từ cầu cứng Hón Oi đến hết đất ông Phúc Tính (Thôn Phống Bàn)	3.000
2.9	Đoạn từ hộ ông Cảnh (thôn Phống Bàn) đến hộ ông Thuận (thôn Trùng)	2.050
2.10	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thuận đến hộ ông Đính (thôn trùng)	500
2.11	Đoạn giáp đất ông Đính (thôn Trùng) đến giáp xã Trí Nang	150
2.12	Đoạn từ hộ bà Khai (cầu Giàng) đến hộ ông Chỉnh Bản Giàng (xã Trí Nang)	500
2.13	Đoạn qua hộ ông Chỉnh đến hộ ông Viện Bản Cảy (xã Trí Nang)	1.000
2.14	Đoạn từ hộ ông Thao (Bản Cảy) đến hộ ông Giáp (bản En) (xã Trí Nang)	380
2.15	Đoạn từ hộ ông Tăng (bản En) đến hết (bản Hắc) (xã Trí Nang)	200
2.16	Đoạn từ ngã tư chợ đến hộ ông Vi Văn Nguyên.	900
2.17	Từ trường THCS đến đầu cầu Ngàm, (Yên Thắng)	900
2.18	Đoạn từ Ngã tư chợ đến cầu trường THCS Yên Thắng	1.000
2.19	Đoạn từ nhà ông Sơn bản Yên Thành đến nhà ông Năn bản Vần Ngoài (xã Yên Thắng)	150
2.20	Đoạn từ nhà Ông Năn bản Vần Ngoài đến cầu Ngàm	200
2.21	Đoạn từ hộ ông Lai (bản Chiềng Nưa) đến hộ ông Soạn (bản Chiềng Nưa).	350
2.22	Đoạn từ nhà ông Sao (bản Yên Bình) đến nhà ông Phương (bản Yên Bình)	180
2.23	Đoạn từ nhà ông Chinh (bản Xăng Hằng) đến nhà ông Tùng (bản Xăng Hằng)	250
3	**TỈNH LỘ 530 B: THỊ TRẤN - LÂM PHÚ**	
3.1	Đoạn từ nhà Huy Oanh đến hết nhà Oanh Ngọc, Quên Huệ, ông Bảo	6.500
3.2	Đoạn từ nhà Hòa Nhung đến giáp nhà Nam Lợi	5.400
3.3	Đoạn từ hộ ông Nam Lợi Vực Chếnh đến hộ ông Huyền Kiều (Chiềng Ban)	2.500
4	**QUỐC LỘ 16 (Đường vành đai biên giới)**	
4.1	Đoạn từ hộ ông Ợn (bản Pốc) đến hóng Co Mạ phía sau phân viện (xã Yên Thắng)	1.000
4.2	Đoạn từ qua Hóng Co Mạ phía sau Phân Viện đến Lò Văn Tân bản Vặn (xã Yên Thắng)	300
4.3	Đoạn từ nhà Ông Lương Văn Thâm bản Ngàm Pốc đến giáp ranh đất xã Yên Khương	300
4.4	Đoạn từ nhà ông Tân bản Vặn đến hết bản vặn xã Yên Thắng	150
4.5	Đoạn từ nhà ông Đức (bản Chí Lý Nặm Đanh) đến hộ ông Luân (bản Giàng)	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**	
1	**THỊ TRẤN LANG CHÁNH**	
1.1	Đường Thị trấn đi Làng Cui	
1.1.1	Đoạn từ Hiệu sách đến phòng Giáo dục huyện	8.250
1.1.2	Đoạn từ nhà ông Huy Viện Kiểm sát đến nhà ông Quế Hội (thị Trấn)	4.950
1.1.3	Đoạn từ nhà Loan Nhất đến nhà ông Hoan Giang (thị Trấn)	4.560
1.1.4	Đoạn từ nhà Thắng Hoa đến ngã ba làng Cui	3.000
1.1.5	Đoạn từ Liên đoàn Lao động huyện đến nhà ông Hải Thùy	1.800
1.2	Đường Thanh Niên: Từ nhà văn hóa Chiềng Trải đến nhà Tám Thọ,	1.100
1.3	Đường nội thị trấn:	
1.3.1	Đoạn từ ông Sơn đến nhà bà Thành Hằng, từ cổng trường Nội Trú đến nhà Thành Xuân	3.000
1.3.2	Đoạn từ nhà Hạnh Côi đến nhà bà Liên, từ nhà ông Nhượng đến hết Bệnh viện Đa Khoa, từ nhà ông Tiến Dương đến hết nhà ông Việt Việt,	3.000
1.3.3	Đoạn từ nhà Tuấn Thoa đến sân bóng Chiềng Trải.	2.450
1.3.4	Đoạn từ Trung tâm học tập cộng đồng đến hết nhà Lâm Tuyết, từ nhà Xuân Dung đến nhà Cẩn Hương, khu gia đình UBND huyện cũ;	1.800
1.3.5	Từ nhà Sơn Liên đến giáp nhà ông Toan (Sơn)	3.000
1.3.6	Đoạn nhà ông Hưng Nam Chiềng Trải đến nhà ông Thanh, từ nhà ông Hoãn khu phố Chiềng trải đến hết nhà ông Quyến bản Trải	1.800
1.3.7	Đoạn từ nhà ông Sinh đến nhà ông Nam Lưu (Thị Trấn)	2.400
1.3.8	Các đường, ngõ phía sau Công ty Thương nghiệp; khu vực phía sau huyện đội; Khu vực nhà ông Chuyên chợ cũ.	800
1.3.9	Các đường ngõ Bản Trải, Bản Lưỡi, khu vực nhà Máy nước (Từ nhà ông Hùng Tiệp đến nhà bà Thực)	960
1.3.10	Các đường ngõ Khu vực phía sau BQL rừng phòng hộ; Khu vực sau bảo dưỡng, khu vực công nhân Đoạn quản lý đường bộ 2.	850
1.3.11	Đoạn từ giáp nhà ông Long đến nhà bà Thân (Đường đi làng Giáng)	1.200
1.3.12	Đường nội thị trấn: Khu vực phía sau ngân hàng Nông nghiệp	960
1.3.13	Các tuyến đường ngõ ngách khác	500
1.4	Vành đai thị trấn (xã Quang Hiến)	960
2	**XÃ QUANG HIẾN (nay là thị trấn Lang Chánh)**	
2.1	Đường Quang Tân đi làng Oi:	
2.1.1	Đoạn từ hộ ông Ngoãn (Quang Tân) đến hộ ông Khanh (Làng Phống)	1.200
2.1.2	Đoạn từ hộ ông Định (làng Oi) đến hộ ông Minh(làng Oi)	250
2.1.3	Đoạn qua hộ ông Minh Làng Oi đến hết làng Oi	180
2.2	Đường làng Bàn đi làng Chiếu	
2.2.1	Đoạn từ hộ ông Tuấn Trang đến hộ ông Tuấn	450
2.2.2	Đoạn từ giáp đất ông Tuấn đến nga 3 vào cụm công nghiệp Bãi Bài	600
2.2.3	Đoạn từ đất hộ bà Ân đến hết đất thôn Phống Bàn	450
2.2.4	Đoạn từ hộ ông Anh (thôn Chiếu Bang) đến hết đất hộ ông Lê Văn Hiền	400
2.2.5	Đoạn từ giáp đất ông Lê Văn Hiền đến hết đất thôn Chiếu Bang	300
2.3	Đoạn từ hộ ông Sơn khiêm (thôn Phống Bàn) đến ngã 3 rẽ sân bóng (thôn Ảng)	500
2.4	Đoạn từ ngã 3 rẽ sân bóng (thôn Ảng) đến hộ ông Minh (thôn Ảng)	400
2.5	Đoạn từ đất hộ ông Tá đến ngã 3 rẽ chùa mèo	550
2.6	Đoạn từ hộ bà Minh đến ông Lê Xuân Mộng	420
2.7	Đường thị trấn đi làng Giáng: Đoạn từ hộ ông Nguyên làng Giáng đến hết làng Giáng	500
2.8	Các ngõ ngách:	
2.8.1	Ngõ ngách thôn Quang Tân	360
2.8.2	Ngõ ngách các bản: Chiềng Ban, Tỉu, Phống	150
2.8.3	Ngõ ngách các bản: Trùng, Bàn, Bang , Chiếu, Ảng, Oi, Giáng	150
3	**XÃ ĐỒNG LƯƠNG**	
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 15A đi Tân Phúc Đồng Lương: Đoạn từ nhà ông Lưu đến hộ ông Thanh làng Mốc	480
3.2	Đoạn đường làng Quên đi Chiềng Khạt: Đoạn từ ông Dịch làng Quên đến nhà ông Chi làng Khạt	240
3.3	Đường làng Khạt đi làng Thung: Từ qua nhà ông nhà ông Huê làng Khạt đến hết nhà ông Huấn làng Khạt	220
3.4	Đường đi làng Nê, Chỏng: Đoạn từ qua nhà ông Tiến Bồng đến đập tràn làng Nê, Đoạn từ nhà ông Muôn đến đập tràn làng Chỏng.	220
3.5	Đường Chiềng Khạt đi làng Nê, Cắm, Chỏng: Đoạn từ ngã ba đường nhà ông Xoan đến làng Xuốm, Chỏng, Nê, Cắm	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.6	Các ngõ, ngách.	
3.6.1	Ngõ ngách làng Cui	90
3.6.2	Ngõ ngách làng Cốc Mốc, Quên Quắc,	80
3.6.3	Ngõ ngách làng: Khạt, Xuốm Chỏng, Nê Cắm, Thung	80
4	**XÃ TÂN PHÚC**	
4.1	Đường Thị Trấn đi Lâm Phú:	
4.1.1	Đoạn từ hộ bà Hiến (Tân Thành) đến ngã ba hộ ông Nguyễn Hữu Trang	900
4.1.2	Đoạn từ hộ bà Lê Thị Thu đến hộ ông Lê Văn Tân - Tân Thành	450
4.1.3	Đoạn từ hộ ông Thuận Tân Thành đến hộ ông Lê Đức Thuận thôn Tân Thủy	400
4.1.4	Đoạn từ hộ ông Ngoan Tân Thủy đến hộ ông Định thôn Tân Thủy	380
4.1.5	Đoạn từ hộ bà Thu Tân Thủy đến hộ ông Thắm Tân Thủy	450
4.1.6	Đoạn từ hộ ông Ỉn (Tân Lập) đến hết thôn Tân Lập.	200
4.2	Đường Tân Thành đi Chạc Rạnh: Đoạn từ hộ ông Huyến (Tân Thành) đến hộ ông Chính (Tân Phong)	360
4.3	Đường Tân Phong đi Quốc lộ 15A: Đoạn từ hộ ông Đông (Tân Phong) đến hộ ông Trân (Tân Tiến)	250
4.4	Đường Tân tiến đi Chạc Rạnh: Đoạn từ qua hộ ông Trân (Tân Tiến) đến hết thôn Chạc Rạnh	200
4.5	Đường vào thôn Sơn Thủy: Đoạn từ hộ ông Pháp (Sơn Thủy) đến hộ ông Huế (Sơn Thủy)	90
4.6	Đường vào Tân Sơn: Đoạn từ hộ ông Bồng (Thôn Tân Sơn) đến hộ ông Phúc(Tân Sơn)	80
4.7	Các ngõ ngách	
4.7.1	Ngõ ngách các thôn: Tân Thành, Tân Thủy, Tân Phong, Tân Lập, Tân Bình, Tân Sơn	80
4.7.2	Ngõ ngách các thôn:Tân Cương, Tân Biên,	80
4.7.3	Ngõ ngách thôn Tân Tiến	80
5	**XÃ TAM VĂN**	
5.1	Đường Thị Trấn đi Lâm Phú:	
5.1.1	Đoạn từ Bưu điện Văn hóa xã Tam Văn đến Cổng Nhà Văn hóa bản Lọng	360
5.1.2	Đoạn từ Cổng Nhà văn hóa Bản Lọng đến mốc địa giới giữa Tam Văn, lâm Phú	250
5.1.3	Từ Bưu điện Văn hóa xã đến cột mốc địa giới giữa Tam Văn, Tân Phúc	300
5.2	Đường đi Bản Phá: Đoạn từ Đầu Cầu treo (bản Lọng) đến đến đầu hồi đất Nhà Ông Phấn (Bản Phá).	130
5.3	Các ngõ ngách.	
5.3.1	Ngõ ngách các bản: Lọng, Cú, U	90
5.3.2	Ngõ ngách các bản: Căm, Lót, Phá	90
6	**XÃ TRÍ NANG**	
6.1	Đường Trí Nang đi Giao An: Đoạn từ hộ bà Xuân (Cầu Giàng) đến hết nhà ông Tom (bản Vìn)	
6.1.1	Đường Trí Nang đi Giao An: Đoạn từ hộ bà Xuân (Cầu Giàng) đến hộ bà Hiền (Bản Giàng Vìn)	400
6.1.2	Đường Trí Nang đi Giao An: Đoạn từ đoạn tiếp giáp hộ Bà Hiền đến hộ ông Tom (bản Giàng Vìn)	360
6.2	Đường vào bản Giàng: Đoạn từ hộ ông Yêng (bản Giàng) đến hộ ông Hoạt (bản Giàng)	100
6.3	Đường vào bản Cảy: Đoạn từ Trường Mầm non (bản Cảy) đến hết (bản Cảy)	80
6.4	Đường từ ngã ba kiểm lâm làng En đến mỏ Cao lanh	180
6.5	Đoạn từ nhà ông Néng đến hết bản Năng Cát	230
6.6	Đường vào bản Hắc: Từ hộ bản Khánh (bản Hắc) đến hộ ông Am (bản Hắc)	80
6.7	Các ngõ ngách:	
6.7.1	Ngõ ngách bản Năng Cát	200
6.7.2	Ngõ ngách các bản: Bản Giàng Vìn, Bản En, Bản Hắc, Bản Cáy	90
7	**XÃ GIAO AN**	
7.1	Đoạn giáp xã Trí Nang đến đập tràn làng Chiềng Nang	350
7.2	Từ Đập tràn làng Chiềng Nang đến hộ ông Hùng Làng Viên	400
7.3	Từ hộ ông Hùng Làng Viên đến giáp xã Giao Thiện	300
7.4	Đường UBND xã đi Chiềng Nang: Đoạn từ UBND xã đến ngã ba làng Chiềng Nang	300
7.5	Đường Làng Ang đi làng Trô: Đoạn từ hộ ông Cầu đến hộ ông Quang làng Ang; Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Thắng làng Bắc Nặm; Đoạn từ hộ ông Lâm đến hộ ông Oanh làng Trô.	300
7.6	Các ngõ ngách.	
7.6.1	Ngõ ngách thôn Trô	80
7.6.2	Ngõ ngách.các thôn: Chiềng Nang, Bắc Nặm, Ang, Viên	80
8	**XÃ GIAO THIỆN**	
8.1	Đường Giao Thiện đi Lương Sơn huyện Thường Xuân:	
8.1.1	Đoạn từ hộ ông Mao (ngã ba làng Poọng) đến cây xăng ông Nguyễn Hữu Hùng (làng Poọng)	1.200
8.1.2	Đoạn từ cổng chào ông Ngọc chon (làng Poọng) đến hộ ông Lý Phương (làng Poọng).	600
8.1.3	Từ cây xăng ông Hùng (làng Poọng) đến cơ sở sản xuất ông Phạm Ngọc Thanh (làng Poọng)	720

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Đề xuất bỏ	
8.1.4	Đoạn từ cơ sở sản xuất ông Thanh đến hết làng Nghịu Tượt	400
8.2	Đường Pọng đi Lăn sổ: Đoạn từ hộ ông Mao (làng Poọng) đến hộ ông Tiếp (làng Chiềng Lằn)	600
8.3	Đường Bến Lậm đi Khụ I: Đoạn từ hộ ông Dũng (Bến Lậm) đến hộ ông Nam (Khụ I)	250
8.4	Đường Khụ I đi Khụ II: Từ hộ ông Canh (khụ I) đến hộ ông Nghĩa (Khụ II)	250
8.5	Đường Khụ I đi Poọng: Từ hộ ông Nam (Khụ I) đến hộ ông Lương Văn Tiên (Khụ I)	250
8.6	Đường Chiềng Lằn đi Húng: Đoạn từ hộ ông Tiếp (Chiềng Lằn) đến hộ ông Duyên (Chiềng Lằn)	150
8.7	Đường Lằn sổ đi Chiềng Lẹn: Từ ông Tòng đến hộ ông Hậu giáp sông sạo (Chiềng Lẹn).	150
8.8	Đường thôn Húng: Đoạn từ hôn Ông Tuấn vì đến hộ ông Vi Thanh Hùng	100
8.9	Đoạn từ ngã ba đập tràn sông Sạo đến xưởng sản xuất ông Chiến (làng Poọng)	400
8.10	Đoạn từ ông Xoan (khụ 1) đến hộ ông Điển Khụ 1	200
8.11	Từ ông Thắng đến ông Thanh (Nghịu Tượt)	250
8.12	Các ngõ ngách: Húng, Chiềng Lằn, Khụ 1, Khụ, Poọng, Nghịu, Tượt,	80
9	**XÃ YÊN THẮNG**	
9.1	Đường đi làng Peo:	
9.1.1	Đoạn từ trường mẫu giáo thôn Vần đến nhà ông Lương Vần trong	100
9.1.2	Đoạn từ qua nhà ông Lương (vần trong) đến nhà ông Quyết (làng Peo); Từ nhà ông Công làng ngàm đến hết nhà ông Quyết (làng peo)	100
9.2	Đường vào Vần Ngoài: Từ nhà ông Nọc Vần ngoài đến hộ ông Chủ (Vần ngoài).	100
9.3	Đường vào làng Vặn	
9.3.1	Đoạn từ nhà ông Nghị (Vặn) đến hết nhà ông Xoan Vặn	100
9.3.2	Đoạn từ nhà ông Huy làng Vặn đến giáp Yên Khương	100
9.4	Đường đi Yên Khương: Từ nhà ông Lò văn Ứng (làng Ngàm) đến giáp đường đi Yên Khương	100
9.5	Đường vào làng Tráng: Từ nhà ông Lai làng Tráng đến hộ ông Hôm làng Tráng.	100
9.6	Đường vào Vần Trong: Từ nhà ông Tới Vần Trong đến hộ ông Con Vần Trong	100
9.7	Các ngõ ngách:	
9.7.1	Ngõ ngách các thôn: Ngàm	100
9.7.2	Ngõ ngách các thôn: Vần trong, Vần Ngoài, Tráng, Yên Thành, Peo, Cơn, Vịn, Pốc, Vặn	90
9.8	Đường đi bản Cơn, bản Vịn: Đoạn từ cầu Ngàm đến hết bản Vịn	100
10	**XÃ YÊN KHƯƠNG**	
10.1	Đường 135: Đoạn đường từ nhà ông Thắm (bản Giàng) đến nhà ông May (bản Giàng)	250
10.2	Đường xã	
10.2.1	Đoạn từ hộ bà Mai (bản Chiềng Nưa) đến hộ ông Phúc (bản Chiềng Nưa)	250
10.2.2	Đoạn từ nhà ông Sơn (bản Bôn) đến nhà ông Tăm (bản Bôn)	380
10.2.3	Đoạn từ nhà ông Viện (bản Bôn) đến nhà ông Cường (bản Xã)	250
10.3	Đường liên thôn	
10.3.1	Đường từ nhà anh Thiết (bản xã) đến nhà ông Chúc (bản Xã)	120
10.3.2	Đường từ nhà anh Ợn (bản Bôn) đến nhà ông Vinh (bản Tứ Chiềng)	120
10.3.3	Đường từ nhà ông Bảy (bản Tứ Chiềng) đến nhà ông Mính (Bản Tứ Chiềng)	120
10.3.4	Đường từ nhà ông Xệp (bản Mè) đến nhà ông Tong (bản Chí Lý Nặm Đanh).	120
10.3.5	Đoạn từ nhà ông Hiền (bản Chiềng Nưa) đến nhà ông Mẫn (bản Chiềng Nưa)	100
10.3.6	Đoạn từ nhà ông Ngọc (bản Xẳng Hằng) đến nhà ông Chuyên (bản Xẳng Hằng)	100
10.4	Các ngõ ngách khác con lại trong xã	80
11	**XÃ LÂM PHÚ**	
11.1	Đường thị trấn đi Lâm Phú	
11.1.1	Đoạn từ hộ ông Niệm (bản cháo Pi) đến hộ ông En (Bản Đôn)	420
11.1.2	Đoạn từ hộ ông Sáng (bản Tiên) đến hộ ông Toàn (bản Tiên)	240
11.1.3	Đoạn từ hộ ông Tầm (bản Tiên) đến hộ ông Toàn (bản Tiên)	200
11.1.4	Đoạn từ ngã ba hộ ông Toàn (bản Tiên) đến hộ ông Hơn (bản Cháo Pi)	240
11.1.5	Đoạn từ hộ ông Tâm (bản Đôn) đến hộ ông Nhóm (Bản Ngày)	240
11.1.6	Đoạn từ hộ ông Lụa (Bản Ngày) đến hết (bản Tiến)	120
11.2	Đường Nà Đang: Đoạn từu ngã ba đường lâm nghiệp (bản Ngày) đến hết bản Nà Đang	100
11.3	Đoạn từ nhà bà Phượng (bản Đôn) đến nhà văn hóa xã Lâm Phú	100
11.4	Đoạn từ nhà ông Thái (bản Tiến) đến nhà ông Nhất bản Tiến.	100
11.5	Các ngõ ngách	
11.5.1	Các ngõ ngách trong các bản: Đôn, Cháo Pi, Poọng	100
11.5.2	Các ngõ ngách trong các bản: Tiến, Tiên, Ngày, Buốc, Nà Đang.	100

XXII. HUYỆN BÁ THƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1	**QUỐC LỘ 217**	
1.1	Đoạn đường giáp Cẩm Thủy đến hết thôn Trúc (Điền Trung).	1.800
1.2	Đoạn đường từ đầu thôn Kéo đến đầu Trường Hà Văn Mao (Điền Trung).	3.000
1.3	Đoạn đường từ Hà Văn Mao đến cầu Đại Lạn (Điền Trung)	3.750
1.4	Đoạn từ cầu Đại Lạn đến thửa 60, tờ BĐ 25 (ông Lợi Vân); (Điền Lư)	7.500
1.5	Đoạn từ thửa 579 và thửa 529, tờ BĐ 25, đến thửa 12 tờ BĐ 24 (Bùi Thị Hiền); (Điền Lư)	4.500
1.6	Đoạn tiếp giáp thửa 12, tờ BĐ 24 đến hết thôn Bái Tôm, thửa 01, tờ BĐ 06 (hộ Nguyễn Tất Hùng); (Điền Lư)	2.700
1.7	Đoạn ngã 3 Lâm Trường Làng Đào (Điền Quang) - hết thôn Khước (Điền Quang)	3.200
1.8	Đoạn tiếp giáp thôn Thôn Khước đi thôn Luyện đến hết địa phận Bái Tôm (Điền Quang)	2.000
1.9	Đoạn từ giáp Điền Lư + Điền Quang đến hết thôn Bái Tôm (Ái Thượng).	2.000
1.10	Đoạn từ đầu thôn Tôm đến hết thôn Thung (Ái Thượng)	2.600
1.11	Đoạn từ đầu thôn Trung Tâm đến Hón La (Ái Thượng)	2.600
1.12	Đoạn từ Hón La đến cầu Đắm (Ái Thượng)	2.450
1.13	Từ Cổng chào thị trấn đến cầu Mùn	4.000
1.14	Đoạn Cầu Mùn đến đường đi Tân Lập (phố 2, Lâm Xa)	5.500
1.15	Đoạn từ số nhà 71 phố 5 đến số nhà 56 phố 4 (TT Cành Nàng)	13.500
1.16	Đoạn từ số nhà 55 phố 4 đến đầu phố 3 (TT Cành Nàng)	16.500
1.17	Đoạn từ cuối phố 2 đến đầu phố (TT Cành Nàng)	18.000
1.18	Đoạn từ cuối phố 1 đến số nhà 20 phố 1 (TT Cành Nàng)	18.000
1.19	Đoạn từ số nhà 19 đến đầu phố 1 (TT Cành Nàng)	13.500
1.20	Đoạn đầu phố 1, thị trấn Cành Nàng đến thôn Vận Tải (xã Lâm Xa, cũ)	5.000
1.21	Đoạn từ đầu thôn Vận tải đến hết thôn Vận Tải (xã Lâm Xa, cũ)	3.200
1.22	Đoạn từ đầu làng Tráng, Lâm Xa đến hết thôn Suối, Thiết ống (Lâm Xa (cũ) và Thiết Ông)	2.250
1.23	Đoạn từ đầu thôn Quyết Thắng đến Ngã ba đi Km 0 hết địa phận Thiết Ống (Thiết Ống)	2.700
1.24	Đoạn từ Km 0 đến hết thửa đất 108 tờ BĐ 15 (nhà ông Nam); (Thiết Kế)	2.500
1.25	Đoạn giáp nhà ông Nam (thửa đất 108 tờ BĐ 15) đến đập tràn Km2 (Thiết Kế)	1.200
1.26	Đoạn từ đập tràn Km2 đến giáp ranh Kỳ Tân (Thiết Kế)	550
1.27	Đoạn từ Km 2- Km 5 (Kỳ Tân)	360
1.28	Đoạn từ Km 6- Km 7 (Kỳ Tân)	400
1.29	Đoạn từ Km 8 - Km 9, làng Khà (Kỳ Tân)	800
1.30	Đoạn từ Km 10 - Km 11 (Kỳ Tân)	400
1.31	Đoạn từ Km 12 - Km 13 thôn Buốc giáp Quan Sơn (Kỳ Tân)	350
2	**QUỐC LỘ 15A**	
2.1	Đoạn từ Km 0 đến (thửa số 7) nhà ông Tài (Thiết Kế)	2.000
2.2	Đoạn tiếp từ hộ ông Tài đến đập tràn làng Cha (Thiết Kế)	900
2.3	Đoạn Làng Cha - làng Luồng - làng Kế -làng Khung đến làng Chảy Kế giáp Quan Hóa (Thiết Kế)	850
2.4	Đoạn ngã ba Đồng Tâm 1 - Dốc Na Pan (Thiết Ống)	1.800
2.5	Đoạn từ dốc Na Pan - làng Đô - làng Cú - làng Trệch -làng Hang giáp Lang Chánh (Thiết Ống)	1.650
3	**TỈNH LỘ 521 B**	
3.1	Đoạn Cầu La Hán đến Ngã 3 đi Hón Tràm (Ban Công)	2.300
3.2	Ngã 3 đi Hón Tràm đến thôn Sát (Ban Công)	1.200
3.3	Đoạn chợ cầu Treo - Trung tâm xã Ban Công (Ban Công)	1.300
3.4	Đoạn Trung Tâm xã đi ngã 3 làng Tôm (Ban Công)	1.000
3.5	Đoạn ngã 3 làng Tôm (Ban Công) đến tràn suối Tech (Ban Công)	600
3.6	MBQH điểm dân cư nông thôn thôn Tôm	2.000
3.7	Đoạn tràn suối Tếch đi hết Thành Lâm (Thành Lâm), từ thửa đất số 238, tờ BĐ số 44, đến giáp địa giới xã Lũng Niêm	300
3.8	Đoạn giáp Thành Lâm đến Cây Xăng (Lũng Niêm)	600
3.9	Đoạn giáp cây xăng đến đầu ngã 3 nhà ông Thu (Lũng Niêm)	1.600
3.10	Đoạn ngã 3 nhà ông Thư đi tràn Hón Ngài (Lũng Niêm)	2.000
3.11	Đoạn từ Cầu Hón Ngài đến hết Trạm Kiểm Lâm (Cổ Lũng)	2.000
3.12	Đoạn từ Trạm Kiểm Lâm đến ngã 3 làng Phía (Cổ Lũng)	1.200
3.13	Đoạn ngã 3 Làng Phía đến hết thôn Nang giáp Lũng Cao (Cổ Lũng)	750
3.14	Đoạn đầu làng Cao đến Ngã 3 làng Cao đi nhà ông Hà Văn Soạt (Lũng Cao)	750
3.15	Đoạn từ ông Hà Văn Soạt (làng Cao) đi thôn Nủa (Lũng Cao)	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.16	Đoạn từ Ngã 3 làng Cao đi nhà ông Ngân Như Luyện làng Cao (Lũng Cao)	750
3.17	Đoạn nhà Ông Luyện (làng Cao) đi Son Bá Mười giáp tỉnh Hòa Bình (Lũng Cao)	600
4	**TỈNH LỘ 521 C**	
4.1	Đoạn ngã 3 làng Tôm đến thôn Cốc giáp xã Thành Lâm (Ban Công)	600
4.2	Đoạn đầu thôn Cốc đi hết thôn Leo (Thành Lâm)	625
4.3	Đoạn đầu thôn Đôn đi hết Thành Lâm (Thành Lâm)	1.500
4.4	Từ nhà ông Hà Trọng Thuỷ, thôn Nông Công (thửa đất số 349, tờ bản đồ số 174) đến nhà ông Hà Văn Bằng, Bản Pù Luông (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 84)	1.200
4.5	Từ nhà ông Hoàng Xuân Hải, thôn Pà Ban (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 56 đến nhà ông Ngân Văn Chôi, thôn Eo Kén (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 18)	1.000
5	**TỈNH LỘ 523 B**	
5.1	Đoạn Ngã 3 Điền Lư (thửa 906-26) hộ bà Vinh Bình đến hết thửa 801-26 hộ Bình Thêu (Điền Lư)	4.500
5.2	Đoạn tiếp giáp (thửa 801 tờ BĐ 26) hộ ông Nguyễn Mạnh Huy đến hết Trạm y tế (Điền Lư)	3.300
5.3	Đoạn tiếp giáp Trạm y tế (thửa 664, tờ BĐ 26) đến hết Trạm Truyền hình (Điền Lư)	1.600
5.4	Đoạn tiếp giáp Đài Truyền hình đến thửa 131 tờ BĐ 26 (Bà Hoan Thức); (Điền Lư)	1.150
5.5	Đoạn từ thửa 114 tờ BĐ 26 đến Cầu kẹm (Điền Lư)	750
5.6	Đoạn Câù Kẹm đi hết xã Lương Ngoại (Lương Ngoại)	600
5.7	Đoạn dốc Vắt -Hón Lải (từ thửa 106 đến hết thửa 132 tờ BĐ 15); (Lương Trung)	1.200
5.8	Đoạn Hón Lải đến đường đi làng Xi (từ thửa 126 đến hết thửa 124, tờ BĐ 15)(Lương Trung) ubnd	1.000
5.9	Đoạn đường đi làng Xi giáp đất ông Nhị (từ thửa 118 đến hết thửa 101(15);(Lương Trung) ubnd	1.600
5.10	Đoạn ông Nhị đến hết ông Tha (từ thửa 115 đến thửa 14, tờ BĐ16); (Lương Trung)	2.000
5.11	Đoạn từ giáp ông Tha đến hết ông Linh (từ thửa 15 đến thửa 63, tờ BĐ 16);(Lương Trung)	675
5.12	Đoạn từ giáp ông Linh đến hết làng Quang (từ thửa 98 đến thửa 173, tờ BĐ 16)(Lương Trung)	495
5.13	Đoạn ông Chuyên-Hết ông Tích (từ thửa 203, tờ BĐ 16 đến thửa 222, tờ BĐ 17); (Lương Trung)	675
5.14	Đoạn từ giáp ông Tích-hết giáp Lương Nội (từ thửa 208 tờ17 đến thửa 01 tờ 06) (Lương Trung)	330
5.15	Đoạn giáp Lương Trung đến đập tràn Mó Tôm (Lương Nôi)	375
5.16	Đoạn đập tràn Mó Tôm đi Cầm Quý (Lương Nội)	300
6	**TỈNH LỘ 523 D**	
6.1	Đoạn ngã ba đường đi Hón Tràm đến giáp làng Chu Tân Lập (Ban Công)	1.200
6.2	Đoạn từ đầu làng Chu (Tân Lập) đến tiếp giáp Chiềng Ai Hạ Trung (Tân Lập, cũ)	
6.2.1	Ngã ba Hồng Sơn đến Chiềng Ai (đường Hà Công Thái)	2.000
6.2.2	Ngã ba Hồng Sơn đến Làng Mòn (đường Hà Thọ Lộc)	2.000
6.2.3	Từ Làng Mòn đến giáp xã Ban Công (đường Trịnh Khả)	2.000
6.3	Đoạn đường từ Chiềng Ai - Cò Con (Hạ Trung)	280
6.4	Đoạn Cò Con đến Má Cộn (Hạ Trung)	400
6.5	Đoạn Má Cộn đi làng Khiêng (Hạ Trung)	240
6.6	Đoạn từ giáp thôn Khiêng, Hạ Trung đến giáp nhà ông Trung Quốc Trạm thôn Ry Lương Nội (Lương Nội)	200
6.7	Đoạn từ nhà ông Trương Quốc Trạm thôn Ry đến giáp Trường THCS (Lương Nội)	250
6.8	Đoạn đầu Trường THCS đến giáp đường Tỉnh lộ 523B ngã 3 Mó Tôm (Lương Nội)	300
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**	
1	**THỊ TRẤN CÀNH NÀNG**	
1.1	Đường Tống Duy tân	
1.1.1	Đoạn đường từ đầu phố 1 đến SN 02 phố 1	3.000
1.1.2	Đoạn từ SN 02 đến SN 16 phố 1	3.800
1.1.3	Đoạn từ SN 02 phố 2 đến SN 56 phố 2	5.000
1.1.4	Đoạn từ SN 33 phố 3 đến SN 28 phố 4	5.000
1.1.5	Đoạn SN 30 phố 4 đến SN 15 phố 5	3.600
1.2	Đường Nguyễn Kim	1.000
1.3	Các trục ngang từ đường QL 217 sang đường 2 TTCN	3.000
1.4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	510
2	**XÃ LƯƠNG NGOẠI**	
2.1	Các đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 523B đi Dần Long, Ngọc Sinh, Giầu Cả, đi Cốc Cáo	
2.1.1	**Giáp tỉnh lộ 523B đi Dân Long**	
2.1.1.1	Nhà Văn hoá thôn Măng đi thôn Dần Long: Thửa 67, tờ BĐ số 35 đến thửa 136, tờ BĐ số 34	400
2.1.1.2	Đoạn từ thửa 76, tờ BĐ số 34 đến thửa số 9, tờ BĐ số 28	400
2.1.1.3	Đoạn từ thửa 842, tờ BĐ 23 đến thửa 198, tờ bản đồ số 22	400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.1.1.4	Đoạn từ thửa 1193, tờ BĐ 16 đến thửa 74, tờ bản đồ số 23	400
2.1.2	**Thôn Măng**	
2.1.2.1	(Đoạn từ thửa 70 đi thửa đất số 87, tờ BĐ số 35)	400
2.1.2.2	Phà đò Kẹm cũ: Tỉnh lộ 523b đi ông Thường (thửa 275, tờ BĐ số 35)	400
2.1.2.3	Đoạn cổng làng VH đi ông Kỳ: Thửa 114 đến thửa 530, Tờ BĐ số 35	400
2.1.3	**Giáp tỉnh lộ 523B đi Ngọc Sinh đi Cốc Cáo**	
2.1.3.1	Thửa đất số 114, đến thửa 285, tờ BĐ 39	400
2.1.3.2	Thửa đất số 904, đến thửa 934, tờ BĐ 36	400
2.1.3.3	Thửa đất số 804, tờ BĐ số 36 đến thửa 214, tờ BĐ số 30	400
2.1.3.4	Thửa đất số 826 đến thửa 730, tờ BĐ số 17	400
2.1.3.5	Thửa đất số 361 đến thửa 150, tờ BĐ số 36	400
2.1.4	**Giáp tỉnh lộ 523B đi thôn Giầu Cả đi thôn Đạo đi thôn Cốc Cáo.**	
2.1.4.1	Thửa đất số 738 đến thửa 62, tờ BĐ số 37	400
2.1.4.2	Thửa đất số 746 đến thửa 897, tờ BĐ số 37	400
2.1.4.3	Thửa đất số 356 đến thửa 305, tờ BĐ số 37	400
2.1.4.4	Thửa đất số 444, tờ BĐ số 37, đến thửa 12, tờ BĐ số 32	400
2.1.4.5	Thửa đất số 688 đến thửa 67, tờ BĐ số 11	400
2.1.4.6	Thửa đất số 72 đến thửa 626, tờ BĐ số 10	400
2.1.4.7	Thửa đất số 92 đến thửa 713, tờ BĐ số 17	400
2.1.4.8	Thửa đất số 1060 đến thửa 1179, tờ BĐ số 16	400
2.1.5	Giáp tỉnh lộ 523b thôn Giầu Cả	
2.1.5.1	Thửa đất số 678, tờ BĐ số 37, đến thửa đất 39, tờ BĐ số 38.	400
2.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	240
3	**XÃ ÁI THƯỢNG**	
3.1	Đoạn đường từ thôn Giỏi đi Điền Quang	400
3.2	Đoạn Ngã ba thôn Trung Tâm đi UBND xã.	900
3.3	Đoạn từ UBND xã đến hết thôn Trênh (giáp xã Điền Lư)	400
3.4	Đoạn ngã ba thôn Mý đi bến đò thôn Mý (đường đi Hạ Trung)	280
3.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	240
4	**XÃ HẠ TRUNG**	
4.1	Đoạn thôn Cộn đi thôn Khiêng	220
4.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
4.4	Đoạn giáp thị trấn (giáp xã Tân Lập cũ) đến thửa đất số 194, tờ bản đồ số 103 (hộ ông Bùi Xuân Quyền)	240
4.5	Đoạn từ thửa đất số 194 tờ bản đồ 103 (ông Bùi Xuân Quyền thôn Cò Con) đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 94 (ông Trương Ngọc Quang, thôn Cộn	260
5	**XÃ TÂN LẬP (nay là thị trấn Cành Nàng)**	
5.1	Đường Lê Trang Tông	1.000
5.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	240
6	**XÃ LƯƠNG TRUNG**	
6.1	Đoạn cổng chào sau Bưu điện đến đập tràn (từ thửa 142 đến hết thửa 171, tờBĐ 15)	400
6.2	Đoạn từ đập tràn đến hết đất ông Khang (từ thửa 03 đến hết thửa 264 , tờ BĐ 23)	440
6.3	Đoạn từ giáp ông Khang đếnTrại bò (từ thửa 251, tờ BĐ 23 đến thửa 367 tờ BĐ 24)	480
6.4	Đoạn từ giáp Trại bò đến đường vào ông Tý (từ giáp thửa 367 tờ BD 24 đến thửa 123, tờ BĐ 43)	400
6.5	Đoạn từ giáp đường vào ông Tý- Eo Chim (từ thửa 128, tờ BĐ 43 đến thửa 120, tờ BĐ 44)	480
6.6	Đoạn từ ngã ba Trung Thủy đi Rộc Lụt (từ thửa 240, tờ BĐ 23 đến thửa 576, tờ BĐ 32)	288
6.7	Đoạn từ Rộc Lụt đến Nhà văn hoá thôn Sơn Thủy (từ thửa 627, tờ BĐ 32 đến thửa 281, tờ BĐ 40)	280
6.8	Trung tâm thôn Chòm Mốt (từ thửa 1 đến thửa 5, tờ BĐ 31)	280
6.9	Trung tâm thôn Quang Trung (từ thửa 68 đến thửa 198, tờ BĐ 15)	360
6.10	Trung tâm thôn Phú Sơn (từ thửa 97 đến thửa 136, tờ BĐ 8)	280
6.11	Trung tâm thôn Trung Sơn (từ thửa 74 đến thửa 69, tờ BĐ36; từ thửa 252 đến thửa 279, tờ BĐ 27)	280
6.12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
7	**XÃ CỔ LŨNG**	
7.1	Đoạn từ ngã ba thôn Phìa đến tràn Nà Khà	750
7.2	Đoạn từ cầu Nà Khà đến hết thôn Khuyn	450
7.3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Duẩn thôn Ấm-Hiêu đến nhà ông Đức thôn Ấm- Hiêu (đường lên thác Hiêu)	525
7.4	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thỉnh, thôn Nà Khà đến nhà ông Cói, thôn Lọng gần Nhà bia Tưởng niệm	450

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
7.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thuật thôn Lọng đi thôn Đốc, đi đến tràn thôn Lác	450
7.6	Đoạn ngã ba nhà cô Thảo, thôn Lọng đi hết thôn Tến Mới	450
7.7	Đoạn từ thôn Tến Mới đi hết thôn Eo Điều	300
7.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	180
7.9	Khu vực đất dự án sắp xếp, ổn định dân cư thôn La Ca, xã Cổ Lũng	200
8	**XÃ THÀNH LÂM**	
8.1	Đoạn QL 521C (thôn Cốc) đi UBND xã Thành Lâm, từ thửa đất số 737, tờ BĐ số 44 đến thửa đất số 62, tờ BĐ số 30.	300
8.2	UBND xã đi đến ngã ba làng Đôn, từ thửa đất số 67, tờ BĐ số 30 đến thửa đất số 128,653, tờ BĐ số 17	400
8.3	Ngã ba làng Đôn đến QL 521C (thôn Đôn), từ thửa đất số 657, tờ BĐ số 17 đến thửa đất số 110 tờ BĐ số 11.	450
8.4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	240
8.5	Từ ngã ba thôn Đôn đi Nhà văn hóa thôn Đôn, đi xã Lũng Niêm (Thôn Đôn), từ thửa đất số 1126, tờ BĐ số 13 đến thửa đất số 1152, tờ BĐ số 13. đi xã Lũng Niêm.	450
8.6	Ngã ba làng Đôn đến QL 521C (thôn Đôn, thôn Leo), từ thửa đất số 82 tờ BĐ số 17 đến thửa 656 tờ BĐ số 16.	450
9	**XÃ ĐIỀN LƯ**	
9.1	Đoạn ngã 3 Kẹm đi thôn Chênh Ái Thượng	500
9.2	Đoạn tiếp giáp QL 217 từ thửa 275, tờ BĐ 25 (hộ Cao Văn Sơn) đến cống Tràn hết thửa 98, tờ BĐ 25 (hộ Bùi Xuân Kỷ)	500
9.3	Đoạn tiếp giáp QL 217 từ thửa 587, tờ 25 (Bà Lê Thị Mai) đến hết thửa 536, tờ 25 (Hộ Ông Lê Hai)	2.400
9.4	Đoạn tiếp giáp QL 217 từ thửa 593, tờ BĐ 26 (Đào Đức Thô) Trường THCS Điền Lư, thửa 618, tờ BĐ 25	3.000
9.5	Đoạn tiếp giáp QL 217 từ thửa 784, tờ BĐ 26 (Trương Xuân Sỹ) đến hết thửa 738, tờ BĐ 26 (hộ bà Sâm Nghĩa)	1.200
9.6	Đoạn từ cổng chào Điền Tiến đi hết thửa 131, tờ BĐ 15 (Điền Giang)	400
9.7	Đoạn giáp hộ ông Hương (thửa 983,984 tờ BĐ 22) đến ngã 3 đi hội trường thôn Võ (thửa 96 tờ BĐ 14)	400
9.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
9.9	Đoạn từ hộ ông Tám (thửa 495) đến hộ ông Hải(thửa 400) tờ bản đồ 25 (Thôn Chiềng Lẫm)	2.000
9.10	Đoạn từ hộ ông Lợi (thửa 398) đến hộ ông Đồng Giáp (thửa 221) tờ bản đồ 25 (Thôn Chiềng Lẫm)	1.500
9.11	Đoạn từ hộ ông Hùng (thửa 184) đến hộ ông Hiếu (thửa 115) tờ bản đồ 25(Thôn Chiềng Lẫm)	800
9.12	Đoạn từ bà Nguyệt (thửa 90) đến ông Thiết (thửa 84) tờ bản đồ 25 (Thôn Chiềng Lẫm)	500
9.13	Đoạn từ ông Long (thửa 672 đến ông Hà Văn Khoa (thửa 436) tờ 26 Thôn Triu	700
9.14	Đoạn từ ông Sơn Thương (thửa 559) đến hộ ông Bùi Văn Doanh (thửa 394) và từ bà Lê Thị Luật (thửa 575) đến ông Nguyễn Văn Giang (thửa 474) tờ 26	700
9.15	Đoạn từ ông Bảy Sen (thửa 393) tờ 26 và từ ông Việt (thửa 363) tờ 26 đi đến hộ ông Lợi (thửa 329) ngã ba đi hội trường thôn Võ tờ 14	400
9.16	Đoạn tiếp giáp QL217 đến thửa 848 tờ 25	500
9.17	Đoạn giáp thửa 534 (Hộ ông Cần) đến thửa 400 tờ 25	1.000
9.18	Đoạn từ 398 đến thửa 47 tờ 25	500
9.19	Đoạn tiếp giáp thửa 575 đến thửa 474 tờ 26	500
9.20	Đoạn tiếp giáp thửa 575 đến thửa 474 tờ 26	500
9.21	Đoạn từ thửa 672 đến thửa 95 tờ bản đồ 26	350
9.22	Đoạn từ thửa 871 đến thửa 745 tờ bản đồ 26	500
10	**XÃ THIẾT ỐNG**	
10.1	Đoạn ngã 3 cầu Hón Nga - (ngã 3 Liên Thành) thôn Dốc	1.080
10.2	Đoạn ngã 3 Liên Thành (thôn Dốc) đi Liên Thành, đi thôn Sặng	300
10.3	Đoạn ngã 3 Làng Chun đến hết Trạm biến thế 110KV	900
10.4	Đoạn từ hết Trạm 110KV đi Liên thành	450
10.5	Đoạn ngã 3 chợ Đồng Tâm đi ngã 3 Trường Tiểu học 1 Thiết Ống	1.000
10.6	Đoạn tiếp giáp QL 15A đi hết thôn Thúy	300
10.7	Đoạn tiếp giáp QL 217 đi hết thôn Cốc	300
10.8	Đoạn QL217 cũ (Bá Lộc) từ thửa 128 đến thửa 198, tờ BĐ 30	600
10.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
10.12	Từ thôn Thiết Giang đi quan thôn Cả (xã Ban Công) đến TL521B (từ thửa số 55 tờ bản đồ số 3 đến	250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	thửa số 116 tờ bản đồ số 17)	
10.13	Đường nối từ thôn Nán ra Ql217 (Từ thửa số 17 tờ bản đồ số 26 đến thửa số 5 tờ bản đồ số 18)	250
11	**XÃ ĐIỀN HẠ**	
11.1	Đoạn giáp Điền Trung đến hết làng Xăm	225
11.2	Đoạn từ đầu làng Né đi Thành Điền đến hết làng Nam	225
11.3	Đoạn từ đầu làng Bứng đến hết làng Bứng (giáp Điền Thượng)	225
11.4	Đoạn ngã 3 cổng chào Thành Điền đi làng Đèn đến hết làng Duồng (giáp Cẩm Thủy)	180
11.5	Đoạn ngã 3 cổng chào Thành Điền đi làng Đớn	150
11.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
1.17	Đường từ cổng chào thôn Sèo đi Điền Quang (từ thửa đất số 589 tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 4)	150
12	**XÃ VĂN NHO**	
12.1	Đoạn đường nhựa từ QL 217 - đến ngã 3 làng Lè	800
12.2	Đoạn từ Ngã 3 làng Lè đi làng Đác	600
12.3	Đoạn từ (nhà ông Khương) ngã ba thôn Đác đi Hang Cá thần Văn Nho	600
12.4	Đoạn từ Hang Cá thần Văn Nho đến nhà ông Thanh Kẻo Hiềng	315
12.5	Đoạn ngã ba thôn Tổ Lè (tại nhà ông Pếu) đi thôn Kịnh, thôn Chuông Cải.	315
12.6	Đoạn từ nhà ông Ngư thôn Chuông Cải đi Chiêng Mới đến ngã ba thôn Cha Kỷ.	120
12.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100
12.8	Đoạn Ngã ba km số 2 thôn khung xã Thiết Kế đến ngã ba thôn Tổ Lè	200
12.9	Đoạn ngã ba thôn Poọng đi hang cá thần đến nhà Ông Thanh Thôn Kẻo Hiềng Xã Văn Nho	200
12.10	Đoạn Ngã ba Thôn Tổ Lè đến ngã ba Thôn Chiềng Mới, Thôn Cha Kỷ	150
13	**XÃ KỲ TÂN**	
13.1	Đoạn Km 5 đi thôn Bo Thượng	250
13.2	Đoạn Km 7 đi thôn Bo Thượng	200
13.3	Đoạn Km 8 đi thôn Pặt và đi xã Văn Nho	250
13.4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
13.6	Từ QL 217(Km10 thôn Buốc từ thửa đất số 102 tờ bản đồ số 14 đến thửa đất số 02 tờ bản đồ số 13)	200
14	**XÃ THIẾT KẾ**	
14.1	Các đoạn đường tiếp giáp với Đường 2 thị trấn Cành Nàng	300
14.2	Đường trong khu tái định cư (Trừ các lô vị trí giáp QL 15)	200
14.3	Khu TĐC nhà máy thủy điện Bá Thước 1 (trừ các lô tiếp giáp QL15A)	200
14.4	Tiếp giáp QL15 đến thửa đất số 102 tờ bản đồ số 5	300
14.5	Tiếp giáp QL15 đến thửa đất số 135 tờ bản đồ số 6	300
14.6	Khu tái định cư nhà máy thủy điện Bá Thước 1 (Trừ các lô vị trí giáp QL 15)	200
15	**XÃ LÂM XA (nay là thị trấn Cành Nàng)**	
15.1	Đoạn từ QL 217 đến ông Hà Thành Công thôn Vận Tải, xã Lâm Xa (cũ)	3.000
15.2	Đoạn từ QL 217 (Bưu điện xã) đến Nhà văn hóa thôn Sán, xã Lâm Xa (cũ)	400
15.3	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Sán, xã Lâm Xa đi ông Bùi Thế Mai đến ngã 3 thôn Sán, thôn Cành Nàng xã Lâm Xa (cũ)	400
15.4	Đoạn từ QL 217 đến ngã 3 thôn Sán, thôn Cành Nàng xã Lâm Xa (cũ)	400
15.5	Đoạn từ nhà ông Hà Ngọc sếp đến Nhà văn hóa thôn Sán, xã Lâm Xa (cũ)	400
15.6	Đoạn từ ngã 3 thôn Sán, thôn Cành Nàng xã Lâm Xa đi thôn Cành Nàng - thôn Nú - thôn Mốt đến ngã 3 Nhà văn hóa thôn Đắm, xã Lâm Xa (cũ)	400
15.7	Đoạn từ QL 217 đến ngã 3 (nhà ông Phạm Ngọc Minh) thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa	600
15.8	Đoạn từ ngã 3 (nhà ông Phạm Ngọc Minh) thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa (cũ) đến Nhà văn hóa thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa (cũ)	600
15.9	Đoạn từ Trường Mầm Non thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa (cũ) đến nhà ông Phạm Xuân Nhân thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa (cũ)	800
15.10	Đoạn từ QL 217 đến Nhà văn hóa thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa	800
15.11	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa đến nhà ông Hà Xuân Thiền thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa (cũ)	600
15.12	Đoạn từ QL 217 (Đối diện Chợ TT Cành Nàng) đi dốc sỏ đến nhà ông Trương Công Ngoan thôn Nú, xã Lâm Xa (cũ)	800
15.13	Đoạn từ QL 217 đi Nhà văn hóa thôn Nú, xã Lâm Xa (cũ) đến Ngã 3 nhà ông Bùi Xuân Cách thôn Nú, xã Lâm Xa (cũ)	800
15.14	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Nú, xã Lâm Xa đi nhà ông Nguyễn Thế Chí đến Ngã 3 nhà ông Bùi Xuân Bạch thôn Nú, xã Lâm Xa (cũ)	800

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
15.15	Đoạn từ QL 217 đến Trường Tiểu học thôn Mốt, xã Lâm Xa (cũ)	800
15.16	Đoạn từ Trường Tiểu học thôn Mốt, xã Lâm Xa đến Ngã 3 thôn Mốt, xã Lâm Xa (cũ) (nhà ông Bùi Đình Loan)	800
15.17	Đoạn từ Trường Tiểu học thôn Mốt, xã Lâm Xa đến nhà ông Trương Quý Ngọc thôn Mốt, xã Lâm Xa (cũ)	800
15.18	Đường Cầm bá Thước	800
15.19	Đoạn từ QL 217 (nhà ông Hà Văn Nguyên) đến nhà ông Hà Văn Thực thôn Đắm, xã Lâm Xa (cũ)	600
15.20	đường Phan Đình Phùng	1.000
15.21	Đoạn từ QL 217 đến cầu Tân Lập	800
15.22	Đoạn từ QL 217 đến Nhà văn hóa Phố 2, xã Lâm Xa (cũ)	600
15.23	Đường Tôn Thất Thuyết (Đoạn từ Quốc lộ 217 đến nhà văn hoá thôn Đắm, xã Lâm Xa (cũ))	800
15.24	Đường Tôn Thất Thuyết (Đoạn từ Quốc lộ 217 (nhà ông Hà Văn Nguyên) đến nhà ông Hà Văn Thực thôn Đắm, xã Lâm Xa (cũ))	800
15.25	Đoạn từ nhà Trịnh Văn Hiếu Phố 2, Lâm Xa đến nhà Lê Văn Tươi Phố 2, Lâm Xa (cũ)	600
15.26	Đường Hà Thái Công	2.400
15.27	Đường Tống Duy Tân	600
15.28	Đoạn từ QL 217 đến nhà Hà Thị Dung Phố 2, xã Lâm Xa (cũ)	600
15.29	Đoạn từ QL 217 đến nhà Hà Thị Dung Phố 2, xã Lâm Xa (cũ)	240
16	**XÃ BAN CÔNG**	
16.1	Tuyến đường ĐT.521B thôn La Hán điểm đầu từ nhà ông Hà Văn Lợi điểm cuối nhà ông Nguyễn Văn Quang.	280
16.2	Đoạn thôn La Hán đi thôn Chiều Lau	300
16.3	Đoạn thôn La Hán đi thôn Cả	350
16.4	Đoạn Tỉnh lộ 512B đi bến phà La Hán cũ	600
16.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200
17	**XÃ THÀNH SƠN**	
17.1	Các trục tiếp giáp tỉnh lộ 521C đi các thôn	
17.1.1	Từ nhà ông Đông, thôn Nông Công (thửa đất số 62, tờ bản đồ số 173) đến nhà ông Ân, thôn Nông Công (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 173)	400
17.1.2	Từ nhà ông Đóng, thôn Nông Công (thửa đất số 1038, tờ bản đồ số 165) đến nhà ông Đậu, thôn Nông Công (thửa đất số 979, tờ bản đồ số 165)	400
17.1.3	Từ nhà ông Hinh, thôn Nông Công (thửa đất số 798, tờ bản đồ số 165) đến nhà ông Quang, thôn Nông Công (thửa đất số 744, tờ bản đồ số 165)	400
17.1.4	Từ nhà ông Chiến, thôn Nông Công (thửa đất số 925, tờ bản đồ số 165) đến nhà ông Đạt, thôn Nông Công (thửa đất số 917, tờ bản đồ số 165)	400
17.1.5	Từ nhà ông Lấm, thôn Nông Công (thửa đất số 754, tờ bản đồ số 165) đến nhà ông Biệt, thôn Nông Công (thửa đất số 916, tờ bản đồ số 165)	400
17.1.6	Từ nhà bà Tình, thôn Nông Công (thửa đất số 389, tờ bản đồ số 165) đến nhà ông Dượn, thôn Nông Công (thửa đất số 386, tờ bản đồ số 165)	400
17.1.7	Từ nhà ông Ân, thôn Nông Công (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 173) đến nhà ông Biển, thôn Nông Công (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 173)	400
17.1.8	Từ nhà ông Lập, thôn Nông Công (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 164) đến nhà ông Chánh, thôn Nông Công (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 164)	400
17.1.9	Từ nhà ông Hình, thôn Báng (thửa đất số 632, tờ bản đồ số 155) đến nhà ông Nguyên, thôn Báng (thửa đất số 374, tờ bản đồ số 154)	400
17.1.10	Từ nhà ông Hoà, thôn Báng (thửa đất số 330, tờ bản đồ số 154) đến nhà ông Tưới, thôn Báng (thửa đất số 375, tờ bản đồ số 154)	400
17.1.11	Từ nhà ông Hưng, thôn Báng (thửa đất số 236, tờ bản đồ số 154) đến nhà ông Chung, thôn Báng (thửa đất số 235, tờ bản đồ số 154)	400
17.1.12	Từ nhà ông Ích, thôn Báng (thửa đất số 121, tờ bản đồ số 154) đến nhà ông Nhương, thôn Báng (thửa đất số 244, tờ bản đồ số 143)	400
17.1.13	Từ nhà ông Lay, thôn Báng (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 142) đến nhà ông Lá, thôn Báng (thửa đất số 255, tờ bản đồ số 143)	400
17.1.14	Từ nhà ông Lá, thôn Báng (thửa đất số 255, tờ bản đồ số 142) đến nhà ông Chăm, thôn Báng (thửa đất số 199, tờ bản đồ số 143)	400
17.1.15	Từ nhà ông Uẩn, thôn Báng (thửa đất số 595, tờ bản đồ số 144) đến nhà ông Thích, thôn Báng (thửa đất số 450, tờ bản đồ số 143)	400
17.1.16	Từ nhà ông Dũng, thôn Báng (thửa đất số 604, tờ bản đồ số 144) đến nhà ông Thích, thôn Báng (thửa đất số 450, tờ bản đồ số 143)	400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
17.1.17	Từ nhà ông Tư, thôn Báng (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 142) đến nhà ông Tiệp, thôn Báng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 129)	400
17.1.18	Từ nhà ông Bệnh, thôn Báng (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 142) đến nhà ông Dựng, thôn Báng (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 142)	400
17.1.19	Từ nhà ông Tân, thôn Báng (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 142) đến nhà ông Thu, thôn Báng (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 142)	400
17.1.20	Từ nhà ông Ót, thôn Báng (thửa đất số 443, tờ bản đồ số 128) đến nhà ông Du, thôn Báng (thửa đất số 440, tờ bản đồ số 128)	400
17.1.21	Từ nhà ông Do, thôn Báng (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 129) đến nhà ông Tiệp, thôn Báng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 129)	400
17.1.22	Từ nhà ông Tiệp, thôn Báng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 129) đến nhà ông Tý, thôn Báng (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 130)	400
17.1.23	Từ nhà ông Thường, Bản Pù Luông (thửa đất số 89, tờ bản đồ số 128) đến nhà ông Thô, Bản Pù Luông (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 127)	400
17.1.24	Từ nhà ông Đại, Thôn Kho Mường (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 130) đến nhà ông Biên, thôn Báng (thửa đất số 120, tờ bản đồ số 131)	400
17.1.25	Từ nhà ông Trường, Bản Pù Luông (thửa đất số 56, tờ bản đồ số 114) đến nhà ông Uổn, Bản Pù Luông (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 114)	400
17.1.26	Từ nhà ông Trường, Bản Pù Luông (thửa đất số 56, tờ bản đồ số 114) đến nhà ông Yến, Bản Pù Luông (thửa đất số 652, tờ bản đồ số 113)	400
17.1.27	Từ nhà ông Đạm, Bản Pù Luông (thửa đất số 473, tờ bản đồ số 113) đến nhà ông Yến, Bản Pù Luông (thửa đất số 652, tờ bản đồ số 113)	400
17.1.28	Từ nhà ông Nguyên, Bản Pù Luông (thửa đất số 523, tờ bản đồ số 99) đến nhà ông Nghiêm, Bản Pù Luông (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 98)	400
17.1.29	Từ nhà ông Sáng, Bản Pù Luông (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 99) đến nhà ông Nhi, Bản Pù Luông (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 98)	400
17.1.30	Từ nhà ông Đoạn, Bản Pù Luông (thửa đất số 218, tờ bản đồ số 99) đến nhà ông Hớp, Bản Pù Luông (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 100)	400
17.1.31	Từ thửa đất ông Sỏi, thôn Pà Ban (thửa đất số 136, tờ bản đồ số 43) đến nhà ông Thao, thôn Pà Ban (thửa đất số 117, tờ bản đồ số 30)	400
17.1.32	Từ nhà ông Sa, thôn Pà Ban (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 67) đến nhà ông Bản, thôn Pà Ban (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 67)	400
17.1.33	Từ nhà văn hoá, thôn Pà Ban (thửa đất số 204, tờ bản đồ số 42) đến nhà ông Trai, thôn Pà Ban (thửa đất số 197, tờ bản đồ số 42)	400
17.1.34	Từ nhà ông Mua, thôn Pà Ban (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 42) đến nhà ông Nhần, thôn Pà Ban (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 42)	400
17.1.35	Từ nhà ông Dáp, thôn Pà Ban (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 41) đến nhà ông Ngấy, thôn Pà Ban (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 41)	400
17.1.36	Từ nhà ông Bụt, thôn Pà Ban (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 41) đến nhà ông Bốt, thôn Pà Ban (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 41)	400
17.1.37	Từ nhà ông Điên, thôn Eo Kén (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 28) đến nhà ông Dinh, thôn Eo Kén (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 28)	400
17.1.38	Từ nhà ông Hanh, thôn Eo Kén (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 28) đến nhà ông Dinh, thôn Eo Kén (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 28)	400
17.1.39	Từ thửa đất ông Huấn, thôn Eo Kén (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 29) đến nhà ông Thơn, thôn Eo Kén (thửa đất số 348, tờ bản đồ số 19)	400
17.1.40	Từ thửa đất ông Bỏ, thôn Eo Kén (thửa đất số 93, tờ bản đồ số 18) đến hửa đất ông Bí, thôn Eo Kén (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 9)	400
17.1.41	Từ nhà ông Thưa, thôn Eo Kén (thửa đất số 464, tờ bản đồ số 10) đến nhà ông Đạt, thôn Eo Kén (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 10)	400
17.1.42	Từ thửa đất ông Sin, thôn Eo Kén (thửa đất số 80, tờ bản đồ số 20) đến hửa đất ông Cảnh, thôn Eo Kén (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 20)	400
17.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	250
17.3	Đường Thôn Kho Mường	
17.3.1	Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Ngoan (thửa số 413, tờ bản đồ 103) đến nhà ông Lò Văn Thuộc (thửa số 460, tờ bản đồ 103), thôn Kho Mường	375
17.3.2	Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Hiên (thửa số 2, tờ bản đồ 118) đến nhà ông Hà Trung Thông (thửa số 5, tờ bản đồ 132, thôn Kho Mường	250
17.3.3	Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Tiên (thửa số 445, tờ bản đồ 103)đến nhà ông Lò Trung Thành (thửa	375

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	số 23, tờ bản đồ 102), thôn Kho Mường	
17.3.4	Đoạn từ nhà ông Lò Trung Thành (thửa số 23, tờ bản đồ 102) đến nhà ông Lò Văn Lục (thửa số 2, tờ bản đồ 102), thôn Kho Mường	250
18	**XÃ LŨNG CAO**	
18.1	Đoạn từ làng Nủa đi làng Kịt	300
18.2	Đoạn từ làng Nủa đi Pốn Thành Công	300
18.3	Đoạn từ làng Cao đi xóm Hương (thôn Cao)	300
18.4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300
19	**XÃ LŨNG NIÊM**	
19.1	Đoạn ngã 3 nhà ông Thư (giáp đương 521B) đi UBND xã cũ	2.000
19.2	Đường 2 phố Đoàn	1.600
19.3	Đoạn UBND xã đi ngã ba hai thôn (Lặn Trong + Lặn Ngoài)	500
19.4	Đoạn ngã 3 hai thôn Lặn trong đi làng Bồng	400
19.5	Đoạn từ bà Hoa phố Đoàn đến nhà ông Toàn thôn Đủ	600
19.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	240
19.7	Đoạn từ cổng chào thôn Lặn ngoài đến nhà văn hoá thôn Lặn ngoài (từ thửa 347; 349 TBĐ 51 đến thửa 318 TBĐ 43)	500
19.8	Đoạn từ Cổng trào thôn Đòn đến nhà ông Cỏ thôn Đòn (thửa 388, TBĐ 63 đến thửa 496, TBĐ 58)	400
19.9	Đoạn từ Cổng trào thôn Đủ đến nhà ông Ứa thôn Đủ (thửa 60, TBĐ 68 đến thửa 421, TBĐ 62)	300
19.10	Từ ngã ba khu Bả đến nhà ông Anh khu Ươi (thửa 392, TBĐ 50 đến thửa 131, TBĐ 49)	300
20	**XÃ ĐIỀN QUANG**	
20.1	Từ thửa 21, TBĐ 14 đến thửa 183, TBĐ 35	1.000
20.2	Từ thửa 124, TBĐ 35 đến thửa 43, TBĐ 34	800
20.3	Từ thửa 211, TBĐ 35 đến thửa 54, TBĐ 40	800
20.4	Từ thửa 395, TBĐ 36 đến thửa 96, TBĐ 36	800
20.5	Từ thửa 128, TBĐ 20 đến thửa 808, TBĐ 19	800
20.6	Từ thửa 820, TBĐ 12 đến thửa 71, TBĐ 4	800
20.7	Từ thửa 310, TBĐ 13, đến thửa 68, TBĐ 6	500
20.8	Từ cách QL 217 50m đến thửa 71, TBĐ 11	500
20.9	Từ thửa 487, TBĐ 13 đến thửa 985, TBĐ 28	500
20.10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	400
20.11	Ngã ba thôn Khước Luyện đi thôn Khò(Từ thửa 212, TBĐ 13, đến thửa 310, TBĐ 12)	800
20.12	Ngã ba thôn Mười đi thôn Đồi Muốn(Từ thửa 1367, TBĐ 11, đến thửa 157, TBĐ 25)	500
20.13	Ngã ba thôn Un đi thôn Mười(Từ thửa 201, TBĐ 20, đến thửa 57, TBĐ 19)	500
20.14	Ngã ba thôn Khò đi thôn Mít(Từ thửa 91, TBĐ 11, đến thửa 281, 397, TBĐ 4)	500
20.15	Ngã ba nhóm Ấm đi nhóm Vền(Từ thửa 24, TBĐ 35, đến thửa 359, TBĐ 35	500
21	**XÃ ĐIỀN TRUNG**	
21.1	Các đoạn tiếp giáp đường QL 217 Điền Thái, đi rằm Tám, đi làng Cò, đi Làng Kéo	500
21.2	Đoạn ngã ba Đại Lạn đi đến hội trường thôn Muỗng Do	750
21.3	Đoạn hội trường thôn Muỗng Do đến giáp thôn Cun Láo	650
21.4	Đoạn giáp thôn Muỗng Do đi Điền Hạ	500
21.5	Đoạn QL217cũ từ ngã 3 cây xăng Điền Trung đến thửa 8 tờ BĐ 21	1.200
21.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	180
21.10	**Thôn xịa**	
21.10.1	QL 217 đến ông Phạm Văn Hiển	400
21.10.2	Nhà ông Phạm Văn Hiển đến Đập II	250
21.10.3	Đập II đến nhà ông Nguyễn Hữu Sinh	200
21.10.4	Đập II đến nhà Trần Văn Quế	200
21.10.5	Từ nhà ông Trần Văn Quế đến QL 217	400
21.10.6	QL 217 đến hội trường thôn	400
21.11	**Điền Thái**	
21.11.1	QL 217 (Nhà Hùng Hà) đến nhà ông Hoàng Văn Tính	400
21.11.2	QL 217 (Nhà Vân Thường) đến nhà ông Quý (Châu)	400
21.11.3	QL 217 (Nhà ông Thận) đến nhà ông Lê Văn Lâm	400
21.11.4	Nhà ông Lê Văn Lâm đến nhà ông Nguyễn Văn Bình	200
21.11.5	Nhà Quý Châu đến nhà Hoa Mười	250
21.12	**Cun Láo**	
21.12.1	Dốc Van đến nhà ông Hà Ngọc Lâm	200

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
21.13	**Khu đấu giá Thôn Giát (tờ bản đồ số 15)**	
21.13.1	Từ QL217 đến hết lô LK05 và LK07	3.200
21.13.2	Từ LK08-07 đến LK02-01	6.200
21.13.3	Từ LK04-18 đến LK01A-01	3.000
22	**XÃ ĐIỀN THƯỢNG**	
22.1	Đoạn từ làng Bít đến ngã 3 đi Điền Hạ	300
22.2	Đoạn từ ngã 3 đi Điền Hạ đến Trung tâm xã	600
22.3	Đoạn từ trung tâm xã đi làng Xay Luồi	300
22.4	Đoạn từ ngã ba thôn Chiềng Má đi Thượng Sơn	300
22.5	Đoạn từ Mỏ Rọc thôn Bít đi Khu Quán	600
22.6	Đoạn từ ngã ba Chiềng Mưng đi thôn Xay Luồi	150
22.7	đường thôn Bá đi thôn Lau	150
22.8	Đường thôn Lau đi Chiềng Mưng	150
22.9	Đoạn từ Mỏ Rọc thôn Bít đi ngã ba thôn Lau	300
22.10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150
23	**XÃ LƯƠNG NỘI**	
23.1	Đường từ nhà ông Trương Văn Hiến (thôn Đòn) đến nhà ông Nguyễn Hữu Quế (thôn Chông)	200
23.2	Đường từ nhà ông Bùi Dương Đài (thôn Són) đến nhà bà Trương Thị Thường (thôn Khai)	200
23.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	150

XXIII. HUYỆN THƯỜNG XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH**	
1	**Đường Hồ chí Minh**	
	Xã Luận Thành	
1.1	Đoạn giáp địa giới xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân đến nhà bà Hải thôn Sơn Minh (thửa 476, tờ BĐ 8), xã Luận Thành	4.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hạnh thôn Cao Tiến xã Luận Thành (thửa 299, tờ BĐ 20)	5.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Kiên, thôn Tiến Hưng 1 (thửa 774, tờ BĐ 26)	8.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Tân Thành (thửa 96, tờ BĐ 31)	5.000
	Xã Tân Thành	
1.5	Đoạn từ giáp đất xã Luận Thành đến cầu Thành Viên 2 xã Tân Thành	3.000
1.6	Đoạn từ cầu Thành Viên 2 xã Tân Thành đến giáp xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	1.500
2	**Quốc lộ 47**	
	Xã Xuân Dương	
2.1	Đoạn từ Cầu Bái Thượng đến ông Bá (thửa 60, tờ BĐ 40) thôn 1 Thống Nhất xã Xuân Dương	4.000
2.2	2.2 Đoạn tiếp theo đến hộ ông Cành thửa 335, tờ BĐ 31 thôn Thống Nhất 3, Xuân Dương	3.000
2.3	2.3 Đoạn tiếp theo đến nhà Lâm Hạnh (thửa 504, tờ BĐ 30) thôn 3 Thống Nhất, xã Xuân Dương	4.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp thị trấn Thường Xuân	8.000
	Thị trấn Thường Xuân	
2.4	Đoạn giáp xã Xuân Dương đến đường vào Trường Mầm non Khu 4 Thị trấn (Đường lê Lợi)	12.500
2.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngọc Phụng	20.000
	Xã Ngọc Phụng	
2.6	Đoạn giáp đất thị trấn đến hộ ông Trần Văn Thịnh thôn Hoà Lâm xã Ngọc Phụng (thửa 664, tờ BĐ 23)	9.000
2.7	Đoạn từ hộ ông Thịnh (thửa 664) xã Ngọc Phụng + 100 m đến nhà ông Phong (thửa 452, tờ BĐ 23), xã Ngọc Phụng	6.500
2.8	Đoạn từ nhà ông Thiệp (thửa 413) đến Nhà văn hóa thôn Hòa Lâm	7.000
2.9	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thắng (thửa 92, tờ BĐ 23)	6.200
2.10	Đoạn từ hộ bà Ten thửa đến Cầu Ván xã Ngọc Phụng	3.000
2.11	Đoạn từ Cầu Ván xã Ngọc Phụng đến nhà ông Phúc (thửa 362, tờ BĐ 10) thôn xã Ngọc Phụng	3.500
2.12	Đoạn từ hộ ông Dân (thửa 405) đến ông Mười (thửa 65 tờ BĐ 10) Xuân Lập, xã Ngọc Phụng	4.000
2.13	Đoạn từ ông Thứ (thửa 55, tờ BĐ số 10) đến Cầu Tràn +100m thôn Xuân Thành, xã Ngọc Phụng	2.200
2.14	Đoạn từ giáp Cầu Tràn thôn Xuân Thành, xã Ngọc Phụng + 100m đến giáp đất xã Lương Sơn	1.000
	Xã Lương Sơn	
2.15	Đoạn từ giáp xã Ngọc Phụng đến thửa 05, tờ BĐ 79	450
2.16	Đoạn tiếp theo đến ông Chúng thôn Minh Quang xã Lương Sơn (thửa 123, tờ BĐ 78)	1.050
2.17	Đoạn từ giáp Cầu ông Chúng thôn Minh Quang xã Lương Sơn (thửa 110, từ BĐ 78) đến hộ ông Trần Văn Thuỷ thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 900, tờ BĐ 66)	1.950
2.18	Đoạn đường từ giáp nhà ông Thuỷ thôn Trung Thành (thửa 923, tờ BĐ 66) đến nhà ông Sơn thôn Trung Thành, xã Lương Sơn	750
2.19	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 117, tờ BĐ 76) đến Dốc Cáy thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 124, tờ BĐ 77), (Cuối đường dốc Cáy)	450
2.20	Đoạn từ giáp nhà ông Doãn thôn Trung Thành (thửa 885, tờ BĐ 66) đến giáp ngõ vào quán Cà phê Tuấn Hải (thửa 33, tờ BĐ 66)	5.000
2.21	Đoạn từ giáp ngõ vào quán cà phê Tuấn Hải (thửa 33, tờ BĐ 66) đến nhà ông Hoa Nga thôn Lương Thiện giáp cầu số 2	6.000
2.22	Đoạn tiếp theo đến Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn, xã Lương Sơn (thửa 398, tờ BĐ 55)	3.000
2.23a	Đoạn từ giáp Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn đến thửa 654, tờ BĐ 45	3.000
2.23b	Đoạn tiếp theo đến Trường Tiểu học Lương Sơn 2 (thửa 283, tờ BĐ 35)	2.000
2.24	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Xem thôn Ngọc Thượng (thửa 89, tờ BĐ 24) xã Lương Sơn	750
2.25	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Nhân (Quốc lộ 47)	300
	Xã Yên Nhân	
2.26	Đoạn giáp xã Lương Sơn đến Hoán Mướp thôn Lửa, xã Yên Nhân	200
2.27	Đoạn tiếp theo đến Cầu thôn Lửa, xã Yên Nhân	400
2.28	Đoạn từ giáp nhà ông Tuyên Lương thôn Chiềng, xã Yên Nhân đến hộ ông Lang Hồng Thuyện thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân	800
2.29	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Quanh thôn Na nghịu xã Yên Nhân	400
2.30	Đoạn từ giáp nhà ông Quanh thôn Na nghịu xã Yên Nhân đến nhà ông Vi M Tâm thôn My, xã	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Yên Nhân	
2.31	Đoạn từ giáp nhà ông Tâm thôn My, xã Yên Nhân đến nhà ông Hà Thanh Mố thôn My, xã Yên Nhân	400
2.32	Đoạn từ giáp nhà ông Hà Thanh Mố thôn My, xã Yên Nhân đến giáp xã Bát Mọt	300
	Xã Bát Mọt	
2.33	Đoạn từ giáp xã Yên Nhân đến nhà ông Luyện thôn Chiềng xã Bát Mọt	250
2.34	Đoạn từ giáp nhà ông Luyện thôn Dưn đến nhà ông Hợi thôn Chiềng xã Bát Mọt	450
2.35	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Khăm thôn Cạn xã Bát Mọt	550
2.36	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Duẫn (thửa 330, tờ BĐ 56) thôn Cạn, xã Bát Mọt	600
2.37	Đoạn tiếp theo đến Đồn Biên phòng (thửa 215, tờ BĐ 51), xã Bát Mọt	400
2.38	Đoạn tiếp theo đến Trạm biên Phòng xã Bát Mọt (thửa số 212, tờ BĐ số 51)	450
3	**Quốc lộ 16**	
	Xã Yên Nhân	
3.1	Đoạn từ nhà ông Lang Văn Én đến chợ Yên Nhân	800
3.2	Đoạn từ cầu Na Nghịu đến nhà ông Cán thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân	400
3.3	Đoạn cầu thôn Lửa đến nhà ông Chung thôn Lửa, xã Yên Nhân	400
4	**Tỉnh lộ 519**	
	Thị trấn Thường Xuân	
4.1	Đoạn từ Cây xăng Công ty Thương nghiệp Miền Núi đến Nhà văn hóa khu 2 thị trấn	16.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Cẩm (cũ)	12.000
4.3	Đoạn giáp thị trấn đến nhà ông Cầm Bá Dậu xã Xuân Cẩm (thửa 270, tờ BĐ 29)	12.000
4.4	Đoạn từ đất hộ ông Cầm Bá Thước (thửa 287, tờ BĐ tờ 29) đến nhà ông Trịnh Văn Bốn xã Xuân Cẩm (thửa 648, tờ BĐ 29)	8.000
4.5	Đoạn từ nhà ông Trịnh Văn Bốn xã Xuân Cẩm (thửa 648, tờ BĐ 29) đến Trạm thủy văn xã Xuân Cẩm	4.000
4.6	Đoạn tiếp theo đến Cầu Cửa Đạt	2.500
	Xã Vạn Xuân	
4.7	Đoạn từ cầu Cửa Đạt thửa 01, tờ BĐ 91 đến thửa 26, tờ bản đồ 102, xã Vạn Xuân	1.200
4.8	Đoạn tiếp theo đến Cầu Thác Làng	450
4.9	Từ đầu cầu Thác Làng đến nhà anh Nghĩa Thái (thửa số 28, tờ BĐ 138)	450
4.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chính Nhung, thửa 32 tờ bản đồ 138	300
4.11	Đoạn tiếp theo đến cầu Sông Luộc	600
4.12	Từ đầu cầu Sông Luộc đến Xưởng băm Keo (thửa 90, tờ BĐ 151)	1.050
4.13	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chính Hương, thửa 49, tờ bản đồ 150	750
4.14	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chiến Luân, thửa 126 tờ bản đồ 162	1.050
4.15	Đoạn tiếp theo đến cầu Bù Đồn	1.050
4.16	Đoạn từ Cầu Bù Đồn - thửa 794, tờ bản đồ 161 nhà ông Lê Đình Kế (cánh đồng Bù Đồn)	750
4.17	Đoạn tiếp theo đến hộ ông Cầm Bá Mùi, thửa 814, tờ bản đồ 160	1.050
4.18	Đoạn tiếp theo đến hộ ông Sáu, thửa 79 tờ bản đồ 160	750
4.19	Đoạn tiếp theo đến ông Hoàng Viết Đại, thửa 105 tờ bản đồ 134	450
4.20	Đoạn tiếp theo đến đập phụ Hón Can	300
5	**Tỉnh lộ 519B**	
	Xã Vạn Xuân	
5.1	Đoạn từ nhà ông Chiến Luân (thửa 126, tờ BĐ 162) xã Vạn Xuân đến Cây xăng Liên Hoan, xã Vạn Xuân (thửa 205, tờ bản đồ 162)	1.050
5.2	Đoạn tiếp theo thửa 240 tờ bản đồ 162 đến giáp xã Xuân Lộc	300
	Xã Xuân Lộc	
5.3	Đoạn giáp xã Vạn Xuân đến nhà ông Nguyễn Văn Tám thôn Pà Cầu, xã Xuân Lộc (thửa 04, tờ BĐ 09)	300
5.4	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tám thôn Pà Cầu (thửa 04, tờ BĐ 09) đến giáp nhà ông Cầm Bá Lưu thôn Chiềng (thửa 130, tờ BĐ 29)	480
5.5	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Lưu thôn Chiềng (thửa 130, tờ BĐ 29) đến cầu Hón Vành thôn Chiềng, xã Xuân Lộc	675
5.6	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Xuân Lộc	1.400
5.7	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lục Văn Thinh thửa số 109, tờ BĐ 36	1.000
5.8	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Thắng	480
	Xã Xuân Thắng	
5.9	Đoạn đường từ tràn Hón Lung giáp xã Xuân Lộc đến nhà ông Vi Văn Quy thôn Dín, xã Xuân Thắng	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
5.10	Đoạn đường từ nhà ông vi Văn Quy thôn Dín, xã Xuân Thắng đến nhà ông Vi Thế Truyền thôn Tân Thắng, xã Xuân Thắng	1.200
5.11	Đoạn đường từ nhà ông Vi Thế Truyền thôn Tân Thắng, xã Xuân Thắng đến đập tràn thôn Xem Đót, xã Xuân Thắng	800
5.12	Đoạn đường từ đập tràn thôn Xem Đót xã Xuân Thắng đến nhà ông Vi Văn Thêm giáp xã Tân Thành.	700
	Xã Tân Thành	
5.13	Đoạn giáp xã Xuân Thắng đến Nhà văn hóa thôn Thành Lai, xã Tân Thành (thửa 124, tờ BĐ 53)	300
5.14	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Thành Lai đến cầu Khếu thôn Thành Thượng (thửa 592, tờ BĐ 38)	500
5.15	Đoạn từ Trạm viễn thông (thửa 509, tờ BĐ 38) đến Cầu tràn Thành Nàng.	500
5.16	Đoạn từ Cầu tràn Thành Nàng xã Tân Thành (thửa 325, tờ BĐ 20) đến giáp xã Luận Khê.	300
	Xã Luận Khê	
5.17	Đoạn giáp xã Tân Thành đến nhà Lê Văn Nứa thôn Yên Mỹ (thửa 227, tờ BĐ 53)	330
5.18	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cầm Văn Chốm thôn An Nhân (thửa 18, tờ BĐ 52)	480
5.19	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Luận Thành	330
	Xã Luận Thành	
5.20	Đoạn giáp xã Luận Khê đến nhà ông Đinh Quang Trường thôn Liên Thành, xã Luận Thành (thửa 171, tờ BĐ 25)	600
5.21	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Trần Văn Trung (Ái) thôn Liên Thành xã Luận Thành	800
5.22	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lê Văn Minh thôn Liên Thành, xã Luận Thành (thửa 15, tờ BĐ 25)	2.500
5.23	Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Na thôn Tiến Hưng 1, xã Luận Thành (thửa 120, tờ BĐ 26)	2.500
5.24	Đoạn từ cầu Hón Na đến nhà ông Nguyễn Xuân Quảng thôn Tiến Hưng 2, xã Luận Thành (thửa 101, tờ BĐ 28)	1.000
5.25	Đoạn tiếp theo đến xã Bình Sơn huyện Triệu Sơn	750
II	**ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ**	
1	**THỊ TRẤN THƯỜNG XUÂN**	
1.1	**Đường Lê Văn An**	
1.1.1	Đoạn đường từ quán bà Tình Lan khu 2 (thửa 7, tờ BĐ 13) đến nhà ông Lữ Đoàn Quân (thửa 17, tờ BĐ 12)	6.000
1.1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Năm Quăn khu 2 (thửa 19, tờ BĐ 12)	3.500
1.1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cầm Bá Pán khu 2 (thửa 443, tờ BĐ 13)	3.500
1.1.4	Đoạn từ nhà ông Dũng Thuỷ (thửa 174, tờ BĐ 13) đến nhà ông Sơn Thiêm (thửa 256, tờ BĐ 13), Ngõ 51 đường Lê Văn An	3.500
1.1.5	Đoạn từ hộ ông Lữ Đoàn Quân (thửa 17, tờ BĐ 12) đến hộ ông Thuỵ Hào khu 2 (thửa 326, tờ BĐ 8), Ngõ 26 Đường Lê Văn An	3.500
1.2	**Đường Lê Ninh**	
1.2.1	Đoạn tiếp giáp đường Cầm Bá Thước đến thửa đất hộ ông Lương Văn Nhàn	4.000
1.2.2	Đoạn tiếp giáp thửa đất hộ ông Lương Thanh Nhàn đến Trường Bắn Huyện đội	3.000
1.3	**Đường Bùi Quốc Hưng**	
1.3.1	Đoạn từ Đài truyền thanh (thửa 465, tờ BĐ 09) đến đất nhà ông Sơn Là (thửa 10, tờ BĐ 12)	5.000
1.3.2	Đoạn nối từ đường Bùi Quốc Hưng đến thửa đất số 54 tờ bản đồ số 12 Ngõ 13 đường Bùi Quốc Hưng	3.500
1.4	**Đường Lê Văn Linh**	
1.4.1	Từ Trung tâm y tế (thửa 67, tờ BĐ 09) đến hộ ông Lương Đình Luyện (thửa 272, tờ BĐ 09)	6.000
1.4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Lê Lai	5.000
1.4.3	Đoạn từ ông Ân Khu 1, thửa 217, tờ BĐ số 5 đến thửa 44, tờ BĐ số 5 giáp xã Ngọc Phụng	3.500
1.4.4	Đoạn từ thửa 493, tờ bản đồ 13 đến nhà ông Bắc Hóa, tờ bản đồ 13	6.000
1.5	**Đường Lê Liễu**	
1.5.1	Đoạn từ hộ bà Loan thửa 415, tờ BĐ 09 đến hộ ông Hiền Dung thửa 271, tờ BĐ 09	7.000
1.5.2	Đoạn từ hộ ông Lan Hòa thửa 417, tờ BĐ 09 đến hộ ông Khăm thửa 437, tờ BĐ 09. Ngõ 10, đường Lê Liễu	5.000
1.6	**Đường Nguyễn Trãi**	
1.6.1	Đoạn từ Cửa hàng Dược (thửa 164, tờ BĐ 14) đến nhà ông Khấu (thửa 172, tờ BĐ 10)	4.200
1.6.2	Đoạn từ Trụ sở UBND thị trấn (thửa 167, tờ BĐ 13) đến hộ ông Trọng, tờ 18 khu 4	6.000
1.6.3	Đoạn qua hộ ông Trọng đến hộ ông Sỹ, tờ BĐ 18	4.500
1.6.4	Đoạn từ hộ ông Cát khu 3 (thửa 48, tờ BĐ 14 đến hộ ông Thiềm khu 3 (thửa 39, tờ BĐ 14). Ngõ 20 đường Nguyễn Trãi	3.500
1.6.5	Đoạn đường nối từ thửa 467, tờ bản đồ số 13 giáp đường Nguyễn Trãi đến thửa 493, tờ bản đồ số 13 giáp đường Lê Văn Linh	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.6.6	Đoạn đường nối từ thửa 461, tờ bản đồ số 13 giáp đường Nguyễn Trãi đến thửa 500, tờ bản đồ số 13 giáp đường Lê Văn Linh	5.000
1.6.7	Đoạn đường nối từ thửa 471, tờ bản đồ số 13 đến thửa 478, tờ bản đồ số 13	5.000
1.6.8	Đoạn đường nối từ thửa 450, tờ bản đồ số 13 đến thửa 503, tờ bản đồ số 13	5.000
1.7	**Đường Đinh Lan**	
1.7.1	Đoạn từ nhà ông Pháp khu 2 (thửa 148, tờ BĐ 8) đến hộ ông Trịnh Đức Minh khu 2 (thửa 267, tờ BĐ 08)	5.000
1.7.2	Đoạn từ nhà bà Dũng (thửa 113, tờ BĐ 09) đến nhà ông Trung (thửa 06, tờ BĐ 09)	5.000
1.7.3	Đoạn giáp ông Trung thửa 06, tờ BĐ 09 đến thửa 222, tờ BĐ số 5	5.000
1.8	**Đường Xuân Khao**	
1.8.1	Đoạn từ hộ ông Bình Căn khu 3 (thửa 253, tờ BĐ 09) đến hộ ông Lê Ngọc Dũng khu 3 (thửa 146, tờ BĐ 9)	5.000
1.8.2	Đoạn từ hộ ông Thành Do, thửa 145, tờ số 09 đến giáp kênh Thường Xuân	5.000
1.8.3	Đoạn từ hộ bà Hoặc cũ thửa 132, tờ BĐ số 9 đến thửa 252, tờ BĐ 05, đất hộ bà Ngoan	3.500
1.9	**Đường Lê Lai**	
1.9.1	Đoạn từ hộ ông Hanh Hường khu 1 (thửa 173, tờ BĐ 8) đến hộ ông Bảy Hạ khu 1 (thửa 146, tờ BĐ 04)	5.000
1.9.2	Đoạn từ hộ ông Nghiêm khu 1 (thửa 136, tờ BĐ 05) đến hộ ông Ân khu 1 (thửa 217, tờ BĐ 05)	5.000
1.9.3	Từ hộ bà Chính Bình khu 1 đến hộ ông Mạnh, từ thửa 154 đến thửa 104, tờ bản đồ số 5. Ngõ 37 Đường Lê Lai	3.500
1.9.4	Đoạn Từ thửa 202 tở BĐ số 5 đến hộ ông Trịnh Văn Hải thửa 61 tờ BĐ số 6	2.000
1.9.5	Đoạn từ thửa 167 tờ bản đồ số 5 đến thửa số 223 tờ bản đồ số 5	2.000
1.9.6	Đoạn Giáp nhà ông Trịnh Văn Hải đến giáp ông Huỳnh Thị Liên thửa 92 tờ 15 (tiếp đường Lê Lai) bổ sung mới	2.000
1.10	**Đường Xuân Liên**	
1.10.1	Đoạn từ hộ bà Lan khu 3, thửa 364, tờ BĐ số 9 đến thửa 117, tờ BĐ số 04	5.500
1.10.2	Đoạn từ thửa 116, tờ số 4 đến thửa 1, tờ bản đồ số 4 hộ bà Hồng	4.500
1.11	**Các Ngõ Đường Lê Lợi**	
1.11.1	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Đình Thường (thửa 195, tờ BĐ 09) đến giáp đường Xuân Liên (Ngõ Lê Lợi Mới)	5.000
1.11.2	Từ hộ ông Phục khu 1 đến hộ ông Ngọ Duy Đại khu 1 (thửa 77 đến thửa 72 tờ Bản đồ số 4). Ngõ 405 đường Lê Lợi	3.500
1.11.3	Từ hộ ông Tình Thanh khu 1 đến hộ ông Hội khu 1 (thửa 54 đến thửa 73 tờ bản đồ số 4). Ngõ 413 đường Lê Lợi	3.500
1.11.4	Đoạn từ Trạm BA số 5 khu 4 (thửa 435, tờ BĐ 14) đến hộ ông Bình Bang (thửa 33, tờ BĐ 19)	3.500
1.11.5	Đoạn từ ông Sơn Khang (thửa 484, tờ BĐ 14) đến hộ ông Côn (thửa 42, tờ BĐ 19). Ngõ 143/Lê Lợi	3.500
1.11.6	Đoạn từ hộ ông Thụ Hạnh khu 4 (thửa 306, tờ BĐ 14) đến hộ ông Xuân Hân (thửa 221, tờ BĐ 14). Ngõ 180/Lê Lợi	3.000
1.11.7	Đoạn từ hộ ông Kiên Tuyết khu 4 (thửa 370, tờ BĐ 14) đến hộ ông Hưng Cầm (thửa 147, tờ BĐ 14). Ngõ 154/Lê Lợi	3.000
1.11.8	Đoạn từ hộ ông Hương Thu khu 4 (thửa 416, tờ BĐ số) đến hộ bà Thanh Hạnh (thửa 40, tờ BĐ 15). Ngõ 144/Lê Lợi	3.500
1.11.9	Đoạn từ hộ ông Biển Sinh (thửa 424, tờ BĐ 14) đến hộ ông Kiệt Đãi (thửa 364, tờ BĐ 14), khu 4	3.000
1.11.10	Đoạn từ hộ ông Liên Nhung (thửa 156, tờ BĐ số 15) đến ông Tình Tuyết (thửa 122, tờ BĐ 15), khu 4, Ngõ 84/Lê Lợi	3.000
1.11.11	Đoạn từ hộ ông Khánh khu 4 (thửa 38, tờ BĐ 20) đến ông Diệp khu 5 (thửa 99 tờ BĐ 20). Ngõ 79/Lê Lợi	3.000
1.11.12	Đoạn từ hộ ông Nam Nghinh khu 5 (thửa 14, tờ BĐ 20) đến hộ ông Luật khu 5 (thửa 150, tờ BĐ15). Ngõ 60/Lê Lợi	3.000
1.11.13	Đoạn từ hộ ông Dũng Hạnh khu 5 (Thửa 20, tờ BĐ 20) đến hộ ông Mạch Quang Tâm khu 5 (thửa 110, tờ BĐ15). Ngõ 32/Lê Lợi	3.000
1.11.14	Đoạn từ hộ Hùng Tuấn khu 5 (thửa 102, tờ BĐ 20) đến ông Liên Hợp khu 5 (thửa 125, tờ BĐ 20). Ngõ 51/Lê Lợi	3.000
1.11.15	Đoạn từ hộ ông Lưu Gái khu 5, thửa 186, tờ BĐ 20 đến thửa 114 tờ BĐ số 20. Ngõ 41/Lê Lợi	3.000
1.11.16	Đoạn từ hộ ông Mạch Quang Tỵ, thửa 89 tờ BĐ số 20 đến hộ ông Trường khu 5 thửa 113 tờ 20, Ngõ 35/Lê Lợi	3.000
1.11.17	Đoạn từ hộ ông Tình Oanh khu 5, thửa 57 tờ BĐ số 20 đến hộ Anh Tuấn thửa 126 tờ BĐ số 15. Ngõ 12/Lê Lợi	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.11.18	Đoạn Từ Thửa đất số 70 tờ bản đồ số 04 đến nhà ông Hội khu 1 thửa số 73 tờ bản đồ số 04	4.000
1.12	**Các Ngõ Đường Cầm Bá Thước**	
1.12.1	Ngõ 04 đường Cầm Bá Thước, từ thửa 563 tờ bản đồ số 9 đến thửa 345 tờ bản đồ số 9	12.000
1.12.2	Ngõ 22 Cầm Bá Thước, từ thửa 310 tờ BĐ số 8, đến thửa 297 tờ BĐ số 9	4.000
1.12.3	Đoạn từ thửa sô 324 tờ bản đồ số 8 đến thửa số 350 tờ BĐ số 8	3.000
1.13	**Đường Đinh Liệt**	
1.13.1	Đoạn từ hộ bà Lợi Tú khu 2, thửa 191 tờ BĐ số 8 đến hộ bà Bạo khu 2, thửa 8 tờ BĐ số 8	3.500
1.13.2	Đoạn từ hộ bà Chiến Long, thửa 193 tờ BĐ 8, đến thửa 344 tờ BĐ 9 hộ ông Trần Thanh Sơn khu 2 .	3.500
1.14	**Đường Xuân Mỹ**	
1.14.1	Đoạn từ hộ ông Minh khu 2, thửa 107 tờ BĐ 8 đến hộ ông Thịnh khu 1, thửa 11 tờ BĐ 8	3.500
1.15	**Đường Lê Bồi**	
1.15.1	Đoạn từ hộ ông Tiến Khương khu 2, thửa 248 tờ BĐ số đến hộ ông Quyên Hoà khu 2	3.000
1.16	**Đường Trương Lôi**	
1.16.1	Đoạn từ hộ ông Quế Chung, thửa 181 tờ BĐ 09 đến hộ bà Sáu khu 3	3.000
1.16.2	Đoạn từ nhà ông Thành Do thửa 145, tờ bđ 09 đến dọc sân bóng khu 3	3.000
1.17	**Đường Vũ Uy**	
1.17.1	Đoạn từ hộ ông Hậu Hồng khu 3, thửa 201 tờ BĐ số 9, đến hộ ông Sâm Hiên khu 3, thửa 307 tờ số 09	3.000
1.17.2	Đoạn từ thửa 182 tờ bản đồ 9, đến thửa số 5 tờ bản đồ 9	3.000
1.18	**Đường Trịnh Khả**	
1.18.1	Đoạn từ hộ ông Trịnh Đình Khoa (thửa 253, tờ BĐ số 14) đến hộ ông Hà Xuân Hường (thửa 103, tờ 14)	3.000
1.18.2	Đoạn từ thửa 388, tờ BĐ 14 của hộ ông Lê Duy Lâm đến hộ ông Ngọ Láu cũ, thửa 42 tờ BĐ 19 (Ngõ 10, Đường Trịnh Khả)	3.000
1.18.3	Đoạn từ hộ ông Sinh Sâm (thửa 43, tờ BĐ 19) đến hộ ông Xuân Chỉ (thửa 135, tờ BĐ 21). Ngõ 10, Đường Trịnh Khả	3.000
1.18.4	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thụ (thửa 561, tờ BĐ 14) đến hộ ông Huấn khu 4 (thửa 103, tờ BĐ 19). Ngõ 08 Đường Trịnh Khả	3.000
1.18.5	Đoạn từ hộ ông Huấn, thửa 103 đến thửa 137 tờ BĐ 19. Ngõ 08, đường Trịnh Khả	3.000
1.18.6	Đoạn từ hộ ông Ngà (thửa 92, tờ BĐ 19) đến hộ ông Hoa Lỡ khu 4 (thửa 136, tờ BĐ 19). Ngõ 22/8, Đường Trịnh Khả	3.000
1.18.7	Đoạn từ hộ ông Tỉnh Thủy (thửa 45, tờ BĐ 19) đến hộ ông Dục Lân khu 4 (Thửa 84, tờ BĐ 19). Ngõ 16/10, Đường Trịnh Khả	3.000
1.18.8	Đoạn từ thửa 80 tờ bản đồ 20 đến thửa 119 tờ bản đồ 20	3.000
1.18.9	Đoạn từ thửa 561 tờ bản đồ 14 đến Trường Mầu non thị trấn	3.500
1.18.10	Đoạn Từ nhà Ông Ninh K4 thửa đất số 69 tờ bản đồ 19 đến nhà ông Nguyễn Văn Hoa thửa đất số 119 tờ bản đồ số 20	3.000
1.19	**Đường Lê Nhân Chú**	
1.19.1	Thửa 17 tờ 10-Hộ Lê Hòa Quang -Thửa 117 tờ 15-Trịnh Bá Đồng	3.000
1.19.2	Thửa 97 tờ 15 (hộ ông Trần Văn Quân) - Thửa 85 tờ 15 (hộ ông Minh Cần)	3.000
1.19.3	Đoan Từ nhà ông Tài thửa số 165 tờ bản đồ số 10 đến hộ ông Lê Trọng Nam thửa 121 tờ BĐ số 10	2.500
1.19.4	Đoan từ ông Lê Thọ Tuấn thửa đất số 203 tờ bản đồ số 10 đến nhà ông Nguyễn Xuân Toán thửa đất số 162 tờ bản đồ 10	2.500
1.20	**Đường Lê Lý**	
1.20.1	Thửa 03 tờ BĐ số 21 (Cửa hàng Xuân Dương cũ) -Thửa 90 tờ BĐ số 15 (hộ ông Đỗ Quanh Cảnh, khu 5).	2.500
1.20.2	Thửa 113 tờ BĐ số 15 (hộ Lê Thọ Cam) -Thửa 89 tờ BĐ số 15 (hộ ông Lê Huy Sáu khu 5)	2.500
1.20.3	Thửa 06 tờ BĐ số 21 (hộ bà Khương Thị Sinh)-Thửa 18 tờ BĐ số 21 (hộ ông Mạch Quang Vượng, khu 5)	3.000
1.21	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	700
1.22	**Mặt bằng khu dân cư phía Bắc trung tâm hành chính huyện**	
1.22.5	Từ lô D17 đến lô D31	7.000
1.22.6	Từ lô A01 đến lô A16	5.000
1.22.7	Từ lô C04 đến lô C15	7.000
1.22.8	Từ lô C34 đến lô C45	6.000
1.22.9	Từ lô BTA06 đến lô BTA11	7.000
1.22.10	Từ lô BTA01 đến lô BTA05	7.000
1.23	***Mặt bằng khu dân cư thị trấn, đường đi Tổ Rồng (02 đoạn)***	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
-	Từ lô CL1.1 đến lô CL 1.21	4.500
-	Từ lô CL2.11 đến Lô CL 2.19	4.000
1.24	***Đường nối tuyến đường Lê Lai (01 đoạn)***	
-	Đoạn Từ Nhà ông Lê Xuân Hợi khu phố 1 thửa 57 tờ BĐ số 10 đến hộ ông Lê Văn Sáu khu phố 5 thửa 111 tờ BĐ số 15	1.000
2	**XÃ NGỌC PHỤNG**	
2.1	**Đường liên xã**	
2.1.1	Đoạn từ Chợ Ngọc Phụng (thửa 373, tờ BĐ 23) đến HTX chế biến Lâm sản Ngọc Phụng.	1.200
2.2	**Đường liên thôn**	
2.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Thanh giáp bà Soạn Ten (thửa 49,tờ BĐ 23) thôn Hưng Long đến nhà ông Thiết (thửa 1036, tờ BĐ 18), thôn Hòa Lâm	800
2.2.2	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Đăng Thủy (thửa 963, tờ BĐ 18) đến hộ ông Hoàng Trung Thành (thửa 912, tờ BĐ 18).	700
2.2.3	Đoạn từ nhà ông Bộ (thửa 1042, tờ BĐ 18) đến nhà bà Ninh (thửa 252, tờ BĐ 235), thôn Hưng Long	400
2.2.4	Đoạn từ nhà bà Thục (thửa 37, tờ BĐ 23) đến nhà ông Vinh (thửa 144, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	500
2.2.5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn V Dân, thôn X.Lập đến nhà ông Trịnh V Thường, thôn Xuân Lập	800
2.2.6	Đoạn từ nhà ông Thắng (thửa 469, tờ BĐ 10) đến nhà ong Quyết (thửa 480, tờ BĐ 10) thôn Xuân Lập	600
2.3	**Đường nội thôn**	
2.3.1	Đoạn đường từ nhà ông Côn (thửa 529 tờ BĐ 23), đến nhà ông Sự (thửa 524, tờ BĐ 23) thôn Hòa Lâm	800
2.3.2	Đoạn đường từ hộ ông Phú (thửa 686, tờ BĐ 23), đến nhà ông Đồng (thửa 670, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	800
2.3.3	Đoạn đường từ hộ ông Bắc (thửa 412, tờ BĐ 23), đến nhà ông Long (thửa 364, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	800
2.3.4	Đoạn đường từ hộ ông Tùng (thửa 288, tờ BĐ 23), đến nhà ông Trực (thửa 286, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	800
2.3.5	Đoạn đường từ nhà văn hóa thôn Hòa Lâm (thửa 291, tờ BĐ 23), đến nhà bà Ngân (thửa 311, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	600
2.3.6	Đoạn đường từ chợ Ngọc Phụng (thửa 373, tờ BĐ 23), đến nhà ông Vinh (thửa 144, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	500
2.3.7	Đoạn đường từ hộ bà Quế (thửa 318, tờ BĐ 23), đến nhà bà Sữu (thửa 478, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	500
2.3.8	Đoạn đường từ ông Lực (thửa 700, tờ BĐ 23), đến nhà ông Tường (thửa 722, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	400
2.3.9	Đoạn đường từ nhà ông Tại (thửa 99, tờ BĐ 23), đến nhà ông Sơn (thửa 631, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	400
2.3.10	Đoạn đường từ hộ ông Long (thửa 199, tờ BĐ 17), đến nhà ông Hồng (thửa 146, tờ BĐ 17), thôn Xuân Thắng	400
2.3.11	Đoạn đường từ hộ ông Thành (thửa 1279, tờ BĐ 11), đến nhà ông Hộ (thửa 1154, tờ BĐ 11), thôn Xuân Thắng	400
2.3.12	Đoạn đường từ hộ ông Việt (thửa 388, tờ BĐ 10), đến nhà ông Văn (thửa 553, tờ BĐ 11), thôn Xuân Thắng	500
2.3.13	Đoạn đường từ nhà ông Thành (thửa 365, tờ BĐ 17), đến nhà ông Sang (thửa 383, tờ BĐ 17), thôn Xuân Thắng	400
2.3.14	Đoạn đường từ nhà ông Tân (thửa 295, tờ BĐ 17), đến nhà ông Việt (thửa 324, tờ BĐ 17), thôn Xuân Thắng	370
2.3.15	Đoạn đường từ nhà ông Hải (thửa 425, tờ BĐ 10), đến nhà ông Thành (thửa 620, tờ BĐ 11), thôn Xuân Thắng	400
2.3.16	Đoạn đường từ nhà ông Sơn (thửa 300, tờ BĐ 10), đến nhà ông Viện (thửa 309, tờ BĐ 10), thôn Xuân Thắng	400
2.3.17	Đoạn đường từ nhà ông Thành (thửa 40, tờ BĐ 10), đến nhà ông Tình (thửa 1358, tờ BĐ 6), thôn Xuân Lập	400
2.3.18	Đoạn đường từ hộ ông Tám (thửa 370, tờ BĐ 10), đến nhà ông Chung (thửa 436, tờ BĐ 10), thôn Xuân Lập	400
2.3.19	Đoạn đường từ hộ ông Nha (thửa 260, tờ BĐ 10), đến nhà ông Sơn (thửa 123, tờ BĐ 10), thôn Xuân Lập	500
2.3.20	Đoạn đường từ hộ ông Tám (thửa 166, tờ BĐ 10), đến nhà ông Mão (thửa 11, tờ BĐ 10), thôn	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Xuân Lập	
2.3.21	Đoạn đường từ hộ ông Tới (thửa 129, tờ BĐ 10), đến nhà ông Tần (thửa 07, tờ BĐ 10), thôn Xuân Lập	400
2.3.22	Đoạn đường từ hộ ông Tân (thửa 211, tờ BĐ 10), đến nhà ông Thôn (thửa 319, tờ BĐ 10), thôn Xuân Lập	400
2.3.23	Đoạn từ ông Bốn thửa 343, đến ông Đông thửa 415 tờ BĐ 10, thôn Xuân Lập	370
2.3.24	Đoạn từ ông Tám thửa 370, đến ông Thanh thửa 447 tờ BĐ 10, thôn Xuân Lập	370
2.3.25	Đoạn đường từ hộ ông Thanh (thửa 395, tờ BĐ 05) đến nhà ông Khoa (thửa 422, tờ BĐ 06), thôn Xuân Thành	370
2.3.26	Đoạn từ ông Bình (thửa 774, tờ BĐ 17), đến bà Hương (thửa 05, tờ BĐ 16), thôn Xuân Thắng	370
2.3.27	Đoạn từ ông Du, thửa 576 tờ BĐ 23, đến Cầu Tràn giáp xã Xuân Cẩm	370
2.3.28	Đoạn từ nhà ông Tấn (thửa 123 tờ BĐ 16) đến nhà ông Ngọc (thửa 5 tờ BĐ 16) thôn Xuân Thắng xã Ngọc Phụng	400
2.3.29	Đoạn từ thửa số 300, tờ BĐ số 10 đến thửa số 309 tờ BĐ số 10	500
2.3.30	Đoạn từ thửa số 241, tờ BĐ số 10 đến thửa số 160 tờ BĐ số 10	500
2.3.31	Đoạn từ thửa số 344, tờ BĐ số 10 đến thửa số 419 tờ BĐ số 10	500
2.3.32	Đoạn từ thửa số 220, tờ BĐ số 10 đến thửa số 377 tờ BĐ số 10	500
2.3.33	Đoạn từ thửa số 134, tờ BĐ số 10 đến thửa số 397 tờ BĐ số 10	500
2.3.34	Đoạn từ thửa số 449, tờ BĐ số 10 đến thửa số 476 tờ BĐ số 10	500
2.3.35	Đoạn từ thửa số 694, tờ BĐ số 23 đến thửa số 631 tờ BĐ số 23	550
2.3.36	Đoạn từ thửa số 700, tờ BĐ số 23 đến thửa số 722 tờ BĐ số 23	500
2.3.37	Đoạn từ thửa số 568, tờ BĐ số 17 đến thửa số 441 tờ BĐ số 17	500
2.3.38	Đoạn từ thửa số 199, tờ BĐ số 17 đến thửa số 146 tờ BĐ số 17	500
2.3.39	Đoạn từ thửa số 5, tờ BĐ số 16 đến thửa số 123 tờ BĐ số 16	500
2.4	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	340
3	**XÃ VẠN XUÂN**	
3.1	**Đường liên xã**	
3.1.1	Đoạn đường từ ngã tư cây xăng Liên Hoàn đến giáp xã Xuân Chinh	480
3.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Mùi đến giáp xã Xuân Lẹ	480
3.2	**Đường liên thôn**	
3.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Phú làng Ná Nọt đến nhà ông Cò Bắc, thôn Lùm Nưa	300
3.2.2	Đoạn đường từ nhà ông Liếu Đăng thôn Na Mén đến nhà ông Nghĩa đi thôn Ná Mén	300
3.2.3	Đoạn từ nhà ông Thông Thiết thôn Ná Mén đến nhà ông Tình thôn Cang Khèn	400
3.2.4	Đoạn đường từ nhà ông Hoan đến nhà ông Phúc thôn Lùm Nưa	300
3.2.5	Đoạn đường từ nhà ông Thanh Sáu thôn Khằm (thửa 396 tờ 147), đến nhà ông Lại thôn Quạn (thửa 499, tờ BĐ 134).	250
3.2.6	Đoạn đường từ nhà bà Nhung thôn Hang Cáu (thửa 63, tờ BĐ 148), đến nhà ông Thân thôn Quạn (thửa 294, tờ BĐ 148)	240
3.2.7	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Vinh (thửa 359, tờ 134 đến nhà ông Lại (thửa 499, tờ 134)	240
3.2.8	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tiến (thửa 928, tờ BĐ 160), đến nhà ông Cầm Bá Khơi (thửa 962, tờ BĐ 160)	400
3.2.9	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Trường (thửa 783, tờ BĐ 161), đến Nhà văn hóa thôn Cang Khèn (thửa 265, tờ BĐ 168)	300
3.2.10	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Luận (thửa số 844, tờ BĐ 161), đến ông Cầm Bá Chiến (thửa 6, tờ BĐ 168)	300
3.2.11	Đoạn từ nhà ông Cầm Minh Tham (thửa 1176, tờ BĐ 161), đến hộ ông Vi Xuân Tiến (thửa 61, tờ BĐ 168)	300
3.2.12	Đoạn từ nhà ông Hoàng Hữu Nhỡ (thửa 238, tờ BĐ 161), đến ông Cầm Bá Huế (thửa 166, tờ BĐ 162)	300
3.2.13	Đoạn từ nhà ông Cầm Ngọc Cấp (thửa 135, tờ BĐ 162) đến bà Cầm Thị Máy (thửa 61, tờ BĐ 162)	300
3.2.14	Đoạn từ nhà ông Cầm Bá Quí (thửa 63, tờ BĐ 162), đến ông Cầm Bá Khâm (thửa 42, tờ BĐ 162)	300
3.2.15	Đoạn từ nhà ông Tống Văn Hùng (thửa 742, tờ BĐ 162), đến ông Nguyễn Văn Thọ (thửa 66, tờ BĐ 162)	350
3.2.16	Đoạn từ nhà ông Cầm Trung Phương (thửa 48, tờ BĐ 162), đến bà Lê Thị Huân (thửa 67, tờ BĐ 162)	350
3.2.17	Đoạn từ nhà ông Vi Mạnh Hùng (thửa 149, tờ BĐ 162), đến Chợ Vạn Xuân (thửa 178, tờ BĐ 162)	480
3.2.18	Đoạn từ nhà ông Cầm Bá Hải (thửa 39, tờ BĐ 151), đến hộ ông Nguyễn Hữu Cảnh (thửa 19, tờ BĐ 151)	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.2.19	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Thảo (thửa 294, tờ BĐ 148), đến nhà ông Hà Văn Nột (thửa 465, tờ BĐ 147)	300
3.2.20	Đoạn đường từ nhà ông Lữ Văn Thơ (thửa 419, tờ BĐ 146), đến nhà ông Đỗ Doãn Quế (thửa 260, tờ BĐ 146)	240
3.2.21	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Bá Hạnh (thửa 362, tờ BĐ 147), đến nhà ông Lê Văn Chi (thửa 49, tờ BĐ 146)	240
3.2.22	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Diệu (thửa 29, tờ BĐ 146) đến nhà ông Cầm Bá Thoại (thửa 346, tờ BĐ 147)	240
3.2.23	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Bình Ngọ (thửa 409, tờ BĐ 147), đến nhà bà Nhất (thửa 335, tờ BĐ 147)	240
3.2.24	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Viết Quang (thửa 179, tờ BĐ 147) đến nhà ông Lò Văn Chái (thửa 17, tờ BĐ 147)	240
3.2.25	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Biên (thửa 404, tờ BĐ 135), đến nhà ông Vi Văn Đến (thửa 171, tờ BĐ 135)	240
3.2.26	Đoạn đường từ nhà ông Lang Văn Quyền (thửa 172, tờ BĐ 135) đến nhà ông Lê Đình Trọng (thửa 215, tờ BĐ 135)	220
3.2.27	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Thỏa (thửa 121, tờ BĐ 135), đến nhà ông Vi Văn Ái (thửa 76, tờ BĐ 135)	220
3.2.28	Đoạn đường từ nhà ông Kim Bát thôn Cang Khèn, đến nhà ông Khanh Nương, thôn Lùm Nưa	300
3.3	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	200
4	**XÃ XUÂN CAO**	
4.1	**Đường liên xã**	
4.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Bảy Tân (thửa 288, tờ BĐ số 30); đến nhà ông Văn Hằng (thửa 215, tờ BĐ 30); đến nhà ông Tập Tăng (thửa số 405, tờ BĐ 30), thôn Quyết Thắng 1	1.550
4.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Vũ Thảo (thửa 73, tờ BĐ 21); đến nhà bà Lụa, (thửa 64, tờ BĐ 21); đến nhà bà Trâm (thửa 121, tờ BĐ 22), thôn Trung Nam	1.550
4.1.3	Đoạn đường từ sân bóng Tổ Rồng (tờ BĐ 02), thôn Xuân Minh 1, đi thôn Xuân Minh 2, Xuân Thắng, đến nhà ông Hà Công Băng thôn Xuân Minh 2	1.550
4.1.4	Đoạn đường từ nhà ông Hà Công Băng thôn Xuân Minh 2 đến nhà ông Lượng, bà Thư (thửa 302, tờ BĐ 30), thôn Quyết Thắng 1	1.350
4.1.5	Đoạn đường từ nhà ông Tâm, bà Nguyệt (thửa 30 tờ BĐ 21), đến nhà ông Toàn (thửa 164, tờ BĐ 10), thôn Trung nam	1.350
4.1.6	Đoạn đường từ nhà ông Toán, bà Chính (thửa 102, tờ BĐ 22), thôn Trung Nam, đến nhà ông Quy (Cầu Sập) (thửa 85, tờ BĐ 12) thôn Quyết Tiến	1.550
4.1.7	Đoạn từ nhà ông Hồng, bà Liên (thửa 113, tờ BĐ 30), thôn Quyết Thắng 1, đến nhà ông Vẽ, bà Mai (thửa số 203, tờ BĐ 22), thôn Trung Nam	1.350
4.1.8	Đoạn từ nhà ông Thu (thửa 64, tờ BĐ 38), đến nhà ông Bích (thửa 297, tờ BĐ 38), thôn Xuân Thắng	1.350
4.1.9	Đoạn từ nhà ông Thao Hạnh (thửa 418, tờ BĐ 30), thôn Quyết Thắng 1, đến nhà ông Hồ Đức Thiện (thửa 34, tờ BĐ 51), thôn Quyết Thắng 1.	1.350
4.1.10	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Đình Tường đến nhà ông Nguyễn Đình Vũ thôn Thành Tiến	1.350
4.1.11	Đường từ sân bóng Tổ Rồng đi thôn Thanh Cao xã Thọ Thanh	500
4.1.12	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Nhà (thửa 277, tờ BĐ số 11) thôn Quyết Tiến đến nhà ông Nguyễn Công Hùng (thửa số 170, tờ BĐ số 12) thôn Quyết Tiến)	750
4.1.13	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Nhà (thửa 277, tờ BĐ số 11) thôn Quyết Tiến đến nhà ông Nguyễn Ngọc Bính (thửa số 18, tờ BĐ số 8) thôn Quyết Thắng 2)	750
4.1.14	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Long (thửa số 26, tờ BĐ số 03) thôn Xuân Minh 1 đến cầu Tổ rồng thôn Xuân Minh 1)	750
4.1.15	Đoạn từ nhà ông Thao Hạnh (thửa 418, tờ BĐ 30), thôn Quyết Thắng 1, đến nhà ông Hồ Đức Thiện (thửa 34, tờ BĐ 51), thôn Quyết Thắng 1.	650
4.1.16	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Đình Tường (thửa 01, tờ BĐ số 41) thôn Thành Tiếnđến nhà ông Nguyễn Đình Vũ (thửa 34, tờ BĐ số 51)thôn Thành Tiến	650
4.2	**Đường liên thôn**	
4.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Quân, bà Ninh (thửa 329, tờ BĐ 30), thôn Quyết Thắng 1 đi thôn Vinh Quang, đến nhà ông Côi (thửa 178, tờ BĐ 10), thôn Thanh Tiến	1.350
4.2.2	Đoạn từ nhà ông Toàn (thửa 164, tờ BĐ 10), thôn Trung nam đến nhà ông Đào Bá Hải (thửa 19, tờ BĐ số 9)thôn Trung Nam	500
4.2.3	Đoạn từ Nhà ông Trịnh Bá Quang (thửa 107, tờ BĐ số 21) thôn Trung Nam đến nhà ông Nguyễn Ngọc Sinh (thửa 161, tờ BĐ số 22) thôn Quyết Tiến	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.3	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	300
5	**XÃ XUÂN CẨM (Nay là thị trấn Thường Xuân)**	
5.1	**Đường liên xã**	
5.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Trần Tiến Báu, thôn Thôn Chính (thửa 178, tờ BĐ 29), đến nhà ông Nguyễn Văn Bảy, thôn Trung Chính (thửa 28, tờ BĐ 29)	3.000
5.2	**Đường liên thôn**	
5.2.1	Từ nhà ông Lê Hạnh Chân, thôn Trung Chính (thửa 148, tờ BĐ 30), đến nhà ông Hà Đình Tuyên, thôn Trung Chính (thửa 239, tờ BĐ 30)	3.000
5.2.2	Đoạn từ nhà ông Hà Đình Tuyên đến nhà ông Lưu Thanh Xuyến, thôn Trung Chính (thửa 272, tờ BĐ 30)	2.000
5.2.3	Đoạn từ nhà ông Hà Đình Tuyên đến nhà ông Trịnh Xuân Vụ, vòng lên ông Trịnh Văn Thiệu, thôn Xuân Quang	2.000
5.2.4	Đoạn đường từ nhà bà Trịnh Thị Tâm, thôn Xuân Quang (thửa 385, tờ BĐ 29), đến các đường chính của các thôn Xuân Quang (hộ ông Hà Hồng Phong), Trung Chính (hộ ông Lương Văn Nam).	2.500
5.2.5	Đoạn từ nhà ông Hà Hồng Phong thôn Xuân Quang, đến nhà ông Hà Văn Viện thôn Xuân Minh	2.000
5.2.6	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Viện thôn Xuân Minh (thửa 316, tờ BĐ 44), đến hộ ông Hà Văn Tiến ra ngã ba (thửa 539, tờ BĐ 44)	2.000
5.2.7	Đoạn đường từ cầu Đòn đến Nhà văn hóa thôn Tiến Sơn 1	2.000
5.2.8	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Ân (thửa 50, tờ BĐ 29), đến nhà ông Lương Văn Thỏa (thửa 165, tờ BĐ 29)	2.000
5.3	**Đường nội thôn**	
5.3.1	Đoạn đường từ hộ ông Lê Xuân Liên (thửa 63, tờ BĐ 30), đến hộ ông Lê Xuân Liên (thửa 07, tờ BĐ 30), thôn Trung Chính	2.500
5.3.2	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Thảo (thửa 132), đến hộ ông Trần Xuân Bình (thửa 163, tờ BĐ 30), thôn Trung Chính	2.500
5.3.3	Đoạn đường từ hộ ông Trịnh Minh Đức (thửa 145, tờ BĐ 30), đến hộ bà Phạm Thị Đồng (thửa 217, tờ BĐ 30), thôn Trung Chính	2.500
5.3.4	Đoạn đường từ hộ ông Lưu Bá Bình (thửa 159, tờ BĐ 29), đến hộ bà Hà Thị Phượng (thửa 210, tờ BĐ 29), thôn Trung Chính	2.500
5.3.5	Đoạn đường từ hộ ông Cầm Bá Tấn (thửa 283, tờ BĐ 29), đến hộ ông Lương Xuân Thức (thửa 12, tờ BĐ 28), thôn Trung Chính	2.500
5.3.6	Đoạn đường từ hộ ông Lương Văn Đức (thửa 202, tờ BĐ 29), đến hộ bà Hà Thị Bun (thửa 168, tờ BĐ 29), thôn Trung Chính	2.000
5.3.7	Đoạn đường từ hộ ông Lương Công Le (thửa 817, tờ BĐ 29), đến hộ ông Lương Quý Sao (thửa 281, tờ BĐ 29), thôn Trung Chính	2.000
5.3.8	Đoạn đường từ hộ bà Lương Thị Chiến (thửa 471, tờ BĐ 29), đến hộ bà Lê Thị Tuyết (thửa 413, tờ BĐ 29), thôn Trung Chính	2.000
5.3.9	Đoạn đường từ hộ ông Lương Văn Ót (thửa 522, tờ BD 30), đến hộ ông Bùi Xuân Mão (thửa 39, tờ BĐ 36), thôn Xuân Quang	2.000
5.3.10	Đoạn đường từ hộ ông Hà Hồng Phong (thửa 548, tờ BĐ 29), đến hộ ông Hà Bình Khuyên (thửa 110, tờ BĐ 36), thôn Xuân Quang	2.000
5.3.11	Đoạn đường từ bà Trịnh Thị Tâm (thửa 385, tờ BĐ 29), đến nhà ông Lương Văn Ân, thôn Xuân Quang	2.000
5.3.12	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Tâm đến nhà ông Lương Thanh Liêm, thôn Xuân Quang	2.000
5.3.13	Đoạn đường từ hộ ông Lục Văn Minh (thửa 178, tờ BĐ 42), đến hộ ông Lương Minh Thông (thửa 168, tờ BĐ 42), thôn Tiến Sơn 1	2.000
5.3.14	Đoạn đường từ hộ ông Lương Công Tuyên (thửa 250, tờ BĐ 42), đến hộ ông Lục Văn Đại (thửa 245, tờ BĐ 42), thôn Tiến Sơn 1	2.000
5.4	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	500
6	**XÃ XUÂN CHINH**	
6.1	**Đường liên xã**	
6.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Táo thôn Thông (thửa 456, tờ BĐ 13), đến nhà ông Cầm Bá Huân thôn Chinh (thửa 168, tờ BĐ 21)	336
6.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Huân thôn Chinh, đến nhà ông Cầm Bá Mùi thôn Chinh	216
6.1.3	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Cương thôn Thông, đến nhà ông Cầm Bá Dũng thôn Thông (thửa 425, tờ BĐ 13)	216
6.1.4	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Hoan thôn Hành (thửa 300, tờ BĐ 07), đến nhà ông Cầm Bá Cương, thôn Thông	216

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
6.1.5	Đường nhựa từ thôn Hành, xã Xuân Chinh đi xã Xuân Lộc	216
6.1.6	Đường nhựa từ thôn Thông, xã Xuân Chinh đi xã Xuân Lẹ	216
6.1.7	Đường từ đội 2 thôn Hành đi thôn Dài, xã Xuân Lẹ	200
6.1.8	Đường 45-48 qua địa bàn xã	200
6.2	**Đường liên thôn**	
6.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Hèo (thửa 514, tờ BĐ 27), đến nhà ông Cầm Bá Nhi (thửa 425, tờ BĐ 27), thôn Tú Tạo	200
6.2.2	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Dơi (thửa 455, tờ BĐ 27), đến nhà ông Vi Văn Thay (thửa 369, tờ BĐ 35), thôn Cụt Ạc	200
6.2.3	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Thi (thửa 230, tờ BĐ 28), đến nhà ông Cầm Bá Chung (thửa 240, tờ BĐ 28), thôn thôn Chinh	200
6.2.4	Đoạn từ nhà bà Lương Thị Hiền thôn Chinh (thửa 87, tờ BĐ 21), đến nhà ông Cầm Bá Miên thôn Chinh (thửa 278, tờ BĐ 28)	200
6.2.5	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Tài thôn Hành (thửa 345, tờ BĐ 14), đến nhà ông Cầm Bá Nhật thôn Chinh (thửa 66, tờ BĐ 29), đường thôn Xeo	200
6.2.6	Đoạn đường từ nhà ông Vi Hồng Mão thôn Giang đến nhà ông Lương Văn Đức thôn Giang (thửa 242, tờ BĐ 53)	200
6.2.7	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Thắm thôn Chinh (thửa số 152, tờ BĐ 21), đến nhà ông Cầm Bá Bền thôn Chinh (thửa 130, tờ BĐ 27) nối đường 45-48 tại thôn Tú Ạc	200
6.3	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	150
7	**XÃ LUẬN THÀNH**	
7.1	**Đường liên xã**	
7.1.1	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Mọi thôn Sơn Cao (thửa 43, tờ BĐ 09), đến giáp xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân (thửa 07, tờ BĐ 09)	800
7.1.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Tứ thôn Sơn Minh (thửa 298, tờ BĐ 08), đến nhà ông Lê Văn Hùng thôn Sơn Cao (thửa 21, tờ BĐ 09)	1.000
7.1.3	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Bảy thôn Cao Tiến (thửa 59, tờ BĐ 13), đến đất bà Nguyễn Thị Hương thôn Cao Tiến	1.200
7.1.8	Đoạn từ nhà ông Lương Hùng Ót thôn Cao Tiến (thửa 287, tờ BĐ 25), đến nhà ông Nguyễn Văn Sa thôn Thiệu Hợp (thửa 232, tờ BĐ 12)	800
7.1.9	Các đường nhánh tiếp giáp vị trí 1 của đường Hồ Chí Minh cách không quá 200m	1.500
7.1.10	Đoạn từ nhà ông Vi Hồng Thu thôn Tiến Hưng 1 (thửa 478 tờ BĐ 26), đến nhà ông Lại Công Phụng (thửa 79, tờ BĐ 26)	600
7.1.11	Đoạn từ nhà ông Lê Xuân Bình (thửa 49, tờ BĐ 02), đến giáp xã Xuân Cao	600
7.2	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	300
7.3	Từ nhà ông Lê Văn Téng (thửa số 20, tờ bản đồ số 02 đến hết khu tái định cư dự án CCN Khe Hạ	800
8	**XÃ XUÂN THẮNG**	
8.1	**Đường liên thôn**	
8.1.1	Đoạn đường từ Bưu Điện văn hoá xã đến nhà ông Dũng Duẩn, thôn Dín	600
8.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Vinh Hảo thôn Dín, đến Trường Tiểu học thôn Xương	600
8.1.3	Đoạn nối trục đường chính của thôn Xương với đường 519B	350
8.2	**Đường nội thôn**	
8.2.1	Các trục đường chính của các thôn	450
8.2.2	Đoạn từ trục chính thôn Xem Đót đến trường Tiểu học thôn Xem Đót	350
8.3	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	200
9	**XÃ XUÂN LỘC**	
9.1	**Đường liên xã**	
9.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Quản Văn Chung thôn Chiềng (thửa 327, tờ BĐ 29), đến nhà ông Vi Văn Êm thôn Chiềng (thửa 41, tờ BĐ số 28)	900
9.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Đỗ Xuân Khoa thôn Vành (thửa 83, tờ BĐ 35), đến Lục Văn Chung thôn Quẻ (thửa 59, tờ BĐ 34)	480
9.1.3	Đoạn đường từ nhà bà Tào Thị Ninh thôn Chiềng (thửa 104, tờ BĐ số 36), đến nhà ông Lục Đăng Thao thôn Vành (thửa 27, tờ BĐ số 42)	480
9.1.4	Đoạn từ nhà ông Lục Văn Trung thôn Quẻ (Thửa 75 tờ BĐ 34) đến nhà ông Vi Văn Xuân thôn Quẻ (Thửa 4; tờ BĐ 34)	320
9.2	**Đường liên thôn**	
9.2.1	Đoạn từ nhà thửa 269 tờ BĐ 22, đến nhà ông Hà Văn Thìn, thửa 264, tờ BĐ số 22	250
9.2.2	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Vượng thôn Pà Cầu (thửa 42, tờ BĐ 29), đến nhà ông Hoàng Văn Thắm thôn Pà Cầu (thửa 576, tờ BĐ 22)	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
9.3	**Đường nhánh, ngõ, ngách trong xã**	200
10	**XÃ BÁT MỘT**	
10.1	**Đường liên thôn**	
10.1.1	Đoạn từ ngã ba thôn Đục đến ngã ba thôn Vịn tại nhà ông Vi văn Chung (thửa số 256 , tờ BĐ số 160) đến ngã ba đường đi bộ; từ nhà ông chung đến nhà ông Lang Văn Quý (thửa số 69, tờ bản đồ số159) đường đi cây di sản	250
10.1.2	Đoạn từ ngã ba thôn Chiềng nhà ông Tâm (thửa số 675, tờ BĐ số72) đến hết khu dân cư thôn Phống xã Bát Mọt	250
10.1.3	Đoạn đường từ ngã ba đi thôn Ruộng đến ông Dân thôn Cạn	250
10.1.4	Đoạn đường từ nhà ông Lang Văn Quýnh thôn Chiềng (thửa số 43, tờ BĐ số 57) đến ngã ba thôn Chiềng nhà ông Tâm thửa số 710, BĐ số 72)(đoạn có nhà ở)	250
10.1.5	Đoạn từ nhà ông Vi Xuân Phòng Thôn Khẹo (thửa số 39, tờ BD số 66) đến nhà ông Vi Văn Ngọc (thửa số 46, tờ BĐ 66) thôn Khẹo	250
10.1.6	Đoạn từ nhà ông Lang Văn Long thôn Chiềng (thửa số 19, tờ BD số 72) đến nhà ông Lang Văn Quý (thửa số 675, tờ BD số 72) thôn Chiềng	250
10.1.7	Đoạn từ giáp đường QL 47 (thửa số 14, tờ BĐ số 75) đến nhà ông Lương Đình Khuyên (thửa số 12, tờ BD số 76) thôn Dưn	250
10.1.8	Đoạn từ giáp đường QL 47 (thửa số 414, tờ BĐ số 56) đến nhà ông Vi Văn Thơ (thửa số 89, tờ BĐ số 70) Thôn Cạn.	250
10.2	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	150
11	**XÃ LƯƠNG SƠN**	
11.1	**Đường liên huyện Lang Chánh**	
11.1.1	Đoạn từ Ngã 3 tiếp giáp đường 47 (thửa 19, tờ BĐ 25), đến cầu đi Giao Thiện, huyện Lang Chánh (thửa 15, tờ BĐ 16); (Đường đi Lang Chánh)	360
11.2	**Đường liên thôn**	
11.2.1	Đường 30A, ngã 3 đấu nối đường 47 giáp hộ ông Chớn đến ngã tư ông Tám Hiền, thôn Lương Thiện	480
11.2.2	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn, đến ngã ba nhà ông Thủy thôn Ngọc Sơn (thửa 225, tờ BĐ 46), (Đường 30A, thôn Ngọc Sơn)	600
11.2.3	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (thửa 610, tờ BĐ 55), đến Trường Tiểu học Lương Sơn 2 thửa 722, tờ BĐ 35 (Đường 30A thôn Ngọc Sơn, Lương Thịnh, khu Trại bò)	600
11.2.4	Đoạn đường từ nhà ông Việt thôn Lương Thiện (thửa 5, tờ BĐ 68), đến nhà ông Thành (thửa số, tờ BĐ 68), (Đường 30A thôn Lương Thiện)	360
11.2.5	Đoạn đường từ nhà ông Tiên Hằng thôn Lương Thiện (thửa 1020, tờ BĐ 56), đến nhà ông Văn Dếnh thôn Lương Thiện (thửa 1091, tờ BĐ 56) (Ngã tư giáp hộ ông Tám Hiền đoạn đường 30A thôn Lương Thiện)	300
11.3	**Đường nội thôn**	
11.3.1	Đoạn đường từ nhà ông Ánh Sơn thôn Ngọc Sơn (thửa 45, tờ BĐ 66), đến nhà ông giáp nhà ông Lê Duy Thọ (thửa 178, tờ BĐ 66) đối diện Ngã ba đường (thôn Ngọc Sơn)	600
11.3.2	Đoạn từ hộ ông Lê Duy Thọ (thửa 178, tờ BĐ 66) đến giáp Quốc lộ 47 (Khu quy hoạch mới thôn Ngọc Sơn. Đoạn chia tách từ đoạn hộ ông Ánh, thôn Ngọc Sơn)	1.000
11.3.3	Đoạn đường từ giáp đường 47 đến nhà ông Hướng thôn Ngọc Sơn (thửa 341, tờ BĐ 67), (Đoạn chia tách từ đoạn hộ ông Ánh, thôn Ngọc Sơn)	800
11.3.4	Đoạn đường từ ngã ba ông Hùng Thủy (thửa 1069, tờ BĐ 56), đến ngã ba nhà ông Tám Hiền thôn Lương Thiện (thửa 927, tờ BĐ 56)	600
11.3.5	Đoạn đường từ nhà ông Cao Huệ thôn Lương Thiện (thửa 504, tờ BĐ 56) đến Trường Mầm non cụm 4 thôn Ngọc Sơn (thửa 184, tờ BĐ 56)	600
11.3.6	Đường từ nhà ông ánh Tiện thôn Trung Thành (thửa 701, tờ BĐ 66), đến nhà ông Tới thôn Trung Thành (thửa 554, tờ BĐ 67) (Trung Thành)	1.000
11.3.7	Đoạn đường từ nhà ông Quang Hiền thôn Trung Thành (thửa 844, tờ BĐ 66), đến nhà ông Mong rẽ ra Nhà VH thôn Trung Thành (thửa 860, tờ BĐ 66), (Trung Thành)	500
11.3.8	Đoạn từ đường 47 (thửa 616, tờ BĐ 78), đi vào thôn Ngọc Minh (thửa 53, tờ BĐ 88), (Minh Quang, Minh Ngọc)	300
11.3.9	Từ Nhà văn hóa thôn Minh Quang (thửa 254, tờ BĐ 78), đến nhà bà Thanh thôn Minh Quang (thửa 641, tờ BĐ 78) (thôn Minh Quang)	500
11.3.10	Đoạn đường từ nhà ông Quảng Hạnh thôn Lương Thịnh (thửa 57, tờ BĐ 45), đến nhà ông Trung Đào thôn Lương Thịnh (thửa 79, tờ BĐ 45), (thôn Lương Thịnh)	300
11.3.11	Đoạn đường từ nhà ông Thủy Cụm 4 thôn Ngọc Sơn (thửa 01, tờ BĐ 56), đến nhà ông Lưu Tại thôn Ngọc Sơn (thửa 145, tờ BĐ 45) (thôn Ngọc Sơn)	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
11.3.12	Các đoạn đường khu dân cư Ngọc Sơn Mặt bằng 894, Ngọc Sơn 2, thuộc Lô 2 (thôn Ngọc Sơn, mới quy hoạch, đấu giá 2017)	600
11.3.13	Đoạn đường từ nhà ông Khánh thôn Lương Thiện (thửa 1255, tờ BĐ 56), đến nhà ông Doanh Cụm 3 thôn Lương Thiện (thửa 261, tờ BĐ 67), (Gần khu ông Biếu thôn Lương Thiện)	300
11.3.14	Đoạn đường từ nhà ông Hùng Thủy thôn Lương Thiện thửa số 900, tờ BĐ 56 đến nhà bà Tâm thôn Lương Thiện thửa 626, tờ BĐ 56 (nối đường 47 đến Ngã tư giáp kênh bắc, đường 30A thôn Lương Thiện)	300
11.3.15	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	300
12	**XÃ LUẬN KHÊ**	
12.1	**Đường liên thôn**	
12.1.1	Đoạn đường từ đập tràn sông Đăn đến nhà ông Lê Huy Hải thôn Hợp Nhất (thửa 02, tờ BĐ 08)	270
12.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Vi Nguyên Hà thôn Yên Mỹ (thửa 189, tờ BĐ 53), đến nhà ông Lang Văn Nguyệt thôn Hún	270
12.1.3	Đoạn đường từ nhà ông Vi Xuân Vượng thôn Yên Mỹ (thửa 169, tờ BĐ 54), đến nhà ông Vi Văn Phương thôn Thắm	270
12.1.4	Đoạn đường từ ngã ba thôn An Nhân đến Trường Mầm non thôn Chiềng	270
12.2	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	150
13	**XÃ TÂN THÀNH**	
13.1	**Đường liên xã**	
13.1.1	Đoạn từ cầu Bà Hiền thôn Thành Lãm (thửa 158, tờ BĐ 39), đến (thửa 225, tờ BĐ 39), thôn Thành Thượng. Từ (thửa 496, tờ BĐ 38) đến (thửa 557, tờ BĐ 38) cầu Khếu, thôn Thành Thượng.	1.000
13.1.2	Đoạn từ ngã ba nhà bà Huỳnh Đại, thửa 107, tờ BĐ 30, đến thửa 196, tờ BĐ 30; Thửa số 7 tờ BĐ 40 đến thửa 32 tờ 40, giáp nhà Huệ Hoàn	650
13.1.3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Huỳnh Đại thửa 42, tờ BĐ 40, đến thửa 79, tờ 40, giáp xã Thượng Ninh.	500
13.2	**Đường liên thôn**	
13.2.1	Đoạn nhà ông Nguyễn Văn Thuận thửa 258 tờ BĐ 16 đến ông Hà Văn Tình thửa 94 tờ BĐ 16 (Đường 15A cũ)	300
13.3	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	200
14	**XÃ THỌ THANH**	
14.1	**Đường xã và liên xã**	
14.1.1	Đoạn từ cống Nổ Đá đến Nhà văn hoá thôn 3	2.000
14.1.2	Đoạn từ hộ bà Phùng Thị Liên (thửa 428, tờ BĐ số 10), đến nhà ông Lê Doãn Hà (thửa 54, tờ BĐ 05) cách 100m đến xã Xuân Dương, theo đường liên xã Xuân Dương-Thọ Thanh-Xuân Cao	1.000
14.1.3	Đoạn từ nhà ông Việt đến giáp đất thị trấn	1.150
14.1.4	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Sang thôn Thanh Cao thửa 548 tờ 8 đến hộ ông Nguyễn Văn Long thôn Xuân Minh xã Xuân Cao (đường từ QL 47 đi Cầu Tổ Rồng) thửa 166 tờ 16	520
14.2	**Đường liên thôn**	
14.2.1	Đoạn từ trạm hộ bà Lê Thị Hoa thôn 2 thửa 460 tờ BĐ số 04 đi Biến áp đi thôn Hồng Kỳ đến hộ ông Lê Văn Lim thửa 83 tờ BĐ số 9 lô 1 (mặt đường)	500
14.2.2	Đoạn từ Trường Tiểu học đến nhà ông Lê Đình Châu, thôn Đông Xuân	500
14.2.3	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Ái thôn 1 (thửa 12, tờ BĐ số 3), đến nhà ông Lê Văn Lim thôn Hồng Kỳ (thửa 83, tờ BĐ số 9)	500
14.3	**Đường nội thôn**	
14.3.1	Đoạn từ nhà bà Nhạn (thửa 326, tờ BĐ 04), đến nhà bà Lê Thị Hải (thửa 246, tờ BĐ 04) cách 50m đến xã Xuân Dương	400
14.3.2	Đoạn từ nhà ông Lê Công Ninh (thửa 527, tờ BĐ 04), đến nhà ông Đỗ Văn Báu (thửa đất 365, tờ BĐ 04) cách 50m đến xã Xuân Dương	400
14.3.3	Đoạn từ nhà bà Lê Hữu Chung (thửa 658, tờ BĐ 04), đến nhà bà Trần Thị Lớp (thửa 470, tờ BĐ 04)	400
14.3.4	Đoạn từ nhà ông Lê Hữu Hiên (thửa 816, tờ BĐ 04), đến nhà ông Đào Quang Sáu (thửa 680, tờ BĐ 04)	400
14.3.5	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Đường (thửa 356, tờ BĐ 10), đến nhà ông Lê Doãn Quyết (thửa 533, tờ BĐ 04)	400
14.4	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	340
15	**XÃ YÊN NHÂN**	
15.1	Đoạn từ cầu tràn Tá Phan thôn My đến thửa 97 tờ bản đồ số 101 (nhà văn hóa) thôn Khong, xã Yên Nhân	300
15.2	Đoạn tiếp theo đến thửa 87 tờ bản đồ số 104 (nhà văn hóa) thôn Lửa, xã Yên Nhân	200
15.3	Đoạn từ Cầu tràn thôn Mỏ đến nhà ông Hà Thanh Doãn thửa số 106 tờ bản đồ số 86 thôn Mỏ, xã	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Yên Nhân	
15.4	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	150
16	**XÃ XUÂN DƯƠNG**	
16.1	**Đường liên xã**	
16.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Thành (thửa 58, tờ BĐ 38), đến ông Sơn (thửa 145, tờ BĐ 38), thôn Thống Nhất 3	2.000
16.1.2	Đoạn từ ông Sơn (thửa 129, tờ BĐ 38) đi đến Nổ Đá Thọ Thanh	2.000
16.1.3	Đoạn đường từ thôn Tân Lập đi xã Ngọc Phụng	500
16.1.4	Đoạn từ nhà ông Hạnh Hân thôn 1 (thửa 20, tờ BĐ 41), đến nhà ông Phương Liên thôn 1 (thửa 35, tờ BĐ 41)	650
16.1.5	Đoạn đường giáp đất thị trấn Thường Xuân đến đất ông Lê Xuân Tình	600
16.1.6	Đoạn từ nhà ông Chiến thôn 2 đến Trạm y tế xã mới	600
16.1.7	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đinh Văn Nam thửa 79, tờ BĐ 20	500
16.2	**Đường liên thôn**	
16.2.1	Đường từ nhà ông Phùng thôn 2 (thửa 291, tờ BĐ 31), đến nhà ông Tâm thôn 2 (thửa 197, tờ BĐ 31)	780
16.2.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thuật thửa 46, tờ BĐ 31	780
16.2.3	Đoạn tiếp theo đến Bản tin Xuân Thịnh	420
16.2.4	Đường liên thôn 1 và thôn 2	420
16.2.5	Đoạn đường từ cây xăng Khiên Thành đến nhà ông Công (thửa 20, tờ BĐ 40)	430
16.2.6	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lê Thọ Tăng thửa 44 tờ bản đồ 31	450
16.2.7	Từ nhà ông Tuyển Nga thôn 3 đến nhà ông Thuận Vinh thôn 3, đường giáp thị trấn	420
16.2.8	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Có thửa 26, tờ BĐ 29	420
16.2.9	Từ nhà ông Hùng Nhan thôn 1 (thửa số 368, tờ BĐ 33), đến đất điện nhất (thửa số 367, tờ BĐ 33)	420
16.2.10	Đoạn từ ông Chiến (thửa 464, tờ BĐ 30), đến ông Thuận (thửa 508, tờ BĐ 30)	500
16.2.11	Đoạn tiếp theo đến ông Kiểm thửa 250, tờ BĐ 30	400
16.2.12	Đoạn ông Tính (thửa 443, tờ BĐ 30), đến bà Mơ (thửa 373, tờ BĐ 30)	500
16.2.13	Đoạn tiếp theo đến ông Liêm thửa 197, tờ bản đồ 30, thôn Thống Nhất 3	480
16.2.14	Đoạn ông Cương thửa 89, tờ BĐ 25 đến thửa 75, tờ BĐ 21	340
16.2.15	Đoạn bà Nhẫn thôn Xuân Thịnh (thửa 70, tờ BĐ 21) đến ông Mến thôn Vụ Bản (thửa 215, tờ BĐ 15)	420
16.2.16	Các đường nhánh tiếp giáp đường Mục Sơn - Cửa Đạt còn lại đến 200m	500
16.3	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	340
17	**XÃ XUÂN LỆ**	
17.1	**Đường liên xã**	
17.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Lân (thửa 192, tờ BĐ 76) thôn Xuân Ngù, đến nhà bà Vi Thị Quan (Vinh) (thửa 884, tờ BĐ 76), thôn Bàn Tạn	540
17.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Hải (thửa 462, tờ BĐ 76), đến nhà ông Lương Văn Quý (thửa 219, tờ BĐ 77) thôn Xuân Ngù	500
17.1.3	Đoạn đường từ nhà bà Cầm Thị Đào thôn Xuân Ngù (thửa 72, tờ bản đồ 77) đến Tràn Hón Cò thôn Chẻ Dài	280
17.1.4	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Tùng (thửa 218, tờ bản đồ 77) đến giáp ranh xã Xuân Chinh	300
17.2	**Đường liên thôn**	
17.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Lữ Văn Hùng (thửa 63 tờ BĐ 89), đến nhà ông Lò Quang Điện (thửa 97, tờ BĐ 88), thôn Bàn Tạn	250
17.2.2	Đoạn đường từ ngã ba nhà Dung Loan thôn Xuân Ngù (thửa 473 tờ bản đồ 76) đến Tràn Suối Lẹ thôn Lẹ Tà	250
17.3	**Đường nội thôn**	
17.3.1	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Lại (thửa 272 tờ BĐ 76), đến nhà bà Cầm Thị Hiền (thửa 646, tờ BĐ 76), thôn Xuân Ngù	350
17.4	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	150

XXIV. HUYỆN NHƯ XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:**	
I	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**	
1.1	**Địa phận xã Thượng Ninh**	
1.1.1	Đoạn từ ranh giới huyện Thường Xuân đến (Thửa số 68 - tờ bản đồ số 33)	2.800
1.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa số 120 - tờ bản đồ số 33) đến cầu Thượng Ninh 2 (thửa 539-tờ bản đồ 46)	3.000
1.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa số 624 - tờ bản đồ số 46) đến ranh giới xã Yên Lễ (cũ)	2.340
1.2	**Địa phận xã Yên Lễ (cũ), nay là thị trấn Yên Cát**	
1.2.1	Đoạn từ ranh giới xã Thượng Ninh đến hết thửa đất số 9 và 37, tờ bản đồ 29	2.600
1.2.2	Đoạn tiếp theo đến QL 45A giao với đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 483, tờ bản đồ 29)	1.500
1.2.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới phía đông thửa đất của Khách Sạn Như Xuân và ranh giới phía đông thửa đất của Đội quản lý thị trường số 13	2.000
1.2.4	Đoạn tiếp theo đến ranh giới thị trấn Yên Cát	7.000
1.2.5	Đoạn từ ranh giới thị trấn Yên Cát (cầu Xuân Chính 1) đến cầu Xuân Chính 2	2.000
1.2.6	Đoạn tiếp theo từ cầu Xuân chính 2 đến ranh giới xã Hóa Quỳ	1.600
1.3	**Địa phận thị trấn Yên Cát**	
1.3.1	Đoạn từ ranh giới xã Yên Lễ đến Cầu Chui	6.000
1.3.2	Tiếp theo từ Cầu Chui đến cầu Xuân Chính 1	2.000
1.4	**Địa phận xã Hóa Quỳ**	
1.4.1	Đoạn từ ranh giới xã Yên Lễ (nay là thị trấn Yên Cát) đến Cầu Luống Đồng (Thửa 699 đến thửa 726, tờ bản đồ số 29)	2.160
1.4.2	Đoạn từ Cầu Luống Đồng đến đỉnh dốc 3 tầng (Thửa 317, tờ bản đồ số 29 đến thửa 119, tờ bản đồ số 33)	1.680
1.4.3	Đoạn đỉnh dốc 3 tầng đến giáp xã Xuân Quỳ từ giáp thửa 199 tờ bản đồ 33 đến hết địa phận xã	1.200
1.5	**Địa phận xã Xuân Quỳ**	
1.5.1	Đoạn từ ranh giới xã Hóa Quỳ (Thửa: 124- Tờ BĐ: 18) đến Cống khe Hón Tráng (Thửa: 73- Tờ BĐ: 17)	1.200
1.5.2	Đoạn tiếp theo Cống khe Hón Tráng (Thửa: 234- Tờ BĐ: 17) đến cầu Lá Sơ (Thửa: 777 - Tờ BĐ: 16)	1.400
1.5.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Xà Manh- hết ranh giới xã Xuân Quỳ.	1.200
1.6	**Địa phận xã Xuân Hòa**	
1.6.1	Đoạn từ ranh giới xã Xuân Quỳ đến đường vào Đá Chai (Thửa:19- Tờ BĐ:1)	1.100
1.6.2	Đoạn từ (Thửa: 9 - Tờ BĐ: 3) đến nhánh II đường vào thôn Ngòi (Thửa: 27- Tờ BĐ: 7)	1.200
1.6.3	Đoạn từ (thửa 32 - Tờ bản đồ số 7) đến đường vào thôn Giăng (Thửa số 69 - tờ bản đồ số 9)	2.160
1.6.4	Đoạn từ (Thửa: 52- Tờ BĐ: 9) đến hết ranh giới xã Xuân Hòa	1.100
1.7	**Địa phận xã Bãi Trành**	
1.7.1	Đoạn từ ranh giới xã Xuân Hòa đến (Thửa: 70 và 115- Tờ BĐ: 4)	1.200
1.7.2	Đoạn tiếp theo từ cầu ông Đông (thửa 89 và 100 - TBĐ số 4) đến Cống nhà ông Sơn (thửa 65 và thửa 90 TBĐ số 10)	1.500
1.7.3	Đoạn tiếp theo (thửa 76 và 87 TBĐ 10) đến đường rẽ vào khu sản xuất thôn 3 (thửa 119 TBĐ 12 và thửa số 6 TBĐ 19)	2.000
1.7.4	Đoạn tiếp theo nhà bà Nhung thôn 3 (thửa 1 và thửa 15 TBĐ 19) đến cống nhà ông Bình Liên thôn cầu (thửa 491 và thửa 769 TBĐ 20)	2.800
1.7.5	Đoạn tiếp theo từ nhà Vân Phượng (thửa 504 và thửa 548 TBĐ 20) đến hết ranh giới	2.100
1.8	**Địa phận xã Xuân Bình**	
1.8.1	Đoạn từ giáp xã Bãi Trành đến hết địa phận xã Xuân Bình	1.500
II	**QUỐC LỘ 45**	
2.1	**Địa phận xã Yên Lễ (cũ)**	
2.1.1	Đoạn từ ranh giới huyện Như Thanh đến ngã ba giao với đường HCM (Thửa: 441- Tờ BĐ 29)	800
2.1.2	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Ré giao với đường HCM (Từ thửa: 480 và 373- Tờ BĐ:37) đến cầu Yên Cát I (Gồm cả địa phận thị trấn Yên Cát).	9.000
2.2	**Địa phận TT Yên Cát**	
2.2.1	Đoạn từ cầu Yên Cát I đến đường 15A (Gồm cả địa phận xã Yên Lễ)	10.000
III	**QUỐC LỘ 15A**	
3.1	**Địa phận thị trấn Yên Cát**	
3.1.1	**Đường Yên Cát- Thanh Quân** (Thửa: 70 và 68 - Tờ BĐ: 05) đến thửa 3;6- Tờ BĐ: 02 (cả địa phận xã Yên Lễ)	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3.1.2	Đoạn tiếp theo từ ngã tư giao với đường HCM (Thửa 132 và 125- Tờ BĐ:05) đến cầu Yên Cát 3 (Thửa: 254 và 117- Tờ BĐ:09).	10.000
3.1.3	Đoạn tiếp theo từ cầu Yên Cát 3 (Thửa: 247 và 251- Tờ BĐ:09) đến cầầu Yên Cát số 4 (Thửa: 49,55 – Tờ BĐ:16)	8.000
3.1.4	Đoạn tiếp theo Cầu Yên Cát số 4, (Thửa:09 tờ BĐ:15; Thửa:56 tờ BĐ:16) đến thửa (Thửa: 30 tờ BĐ:15, thửa: 160 tờ BĐ: 16)	7.000
3.2	**Địa phận xã Yên Lễ (cũ), nay là thị trấn Yên Cát**	
3.2.1	Đoạn từ ngã ba thôn Quế giao với đường HCM (Thửa: 606- Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Sơn thôn Yên Phú (Thửa: 475- Tờ BĐ: 19)	700
3.2.2	Đoạn từ nhà ông Nho thôn Thắng Sơn (Thửa: 26- Tờ BĐ: 27) đến nhà ông Ba thôn Thắng Sơn (Thửa: 45 - Tờ BĐ: 27)	480
3.2.3	Đoạn từ giáp thị trấn Yên Cát (Thửa: 41 và 48 Tờ BĐ: 15 - thị trấn Yên Cát) ngã ba giao với đường HCM.	2.500
3.2.4	Đoạn từ nhà ông Dương thôn Xuân Chính (Thửa: 244 - Tờ BĐ: 44) đến ranh giới xã Hóa Quỳ.	700
VI	**TỈNH LỘ 514**	
4.1	**Địa phận xã Thượng Ninh**	
4.1.1	Đoạn từ Đội Thuế (Thửa 467 và 488 Tờ BĐ 34) đến cầu nhà Bà (Nhà ông Thành)	1.440
4.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa 268 và 285 Tờ BĐ 35) đến ngã ba thôn Khe Khoai Nhà ông Hân	1.120
4.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 58 và 79- Tờ BĐ: 24) đến đỉnh Dốc Mó (Thửa: 3- Tờ BĐ: 15)	600
V	**ĐƯỜNG BÃI TRÀNH - NGHI SƠN**	
5.1	**Địa phận xã Xuân Bình**	
5.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Bãi Trành (Thửa: 47- Tờ BĐ: 39) đến Cống Vòm (Thửa: 132- Tờ BĐ: 39)	3.000
5.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 204- Tờ BĐ: 39) đến hết thôn 12 (Thửa: 148- Tờ BĐ: 19); Bản đồ hiện tạng sử dụng đất Nông trường Bãi Trành	2.500
5.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 148- Tờ BĐ: 19); Bản đồ hiện tạng sử dụng đất Nông trường Bãi Trành đến hết ranh giới xã Xuân Bình	1.500
5.2	**Địa phận xã Bãi Trành**	
5.2.1	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (Thửa: 133- Tờ BĐ: 19 và (Thửa: 430- Tờ BĐ: 20) đến cống nhà ông Hảo Minh (thửa 81 và thửa 171 TBĐ 20)	3.500
5.2.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Việt Hoa đến Cống Vòm (thửa 104 TBĐ 21)	3.000
5.2.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Bãi Trành	2.000
B	**GIÁ CÁC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN.**	
I	**XÃ TÂN BÌNH**	
1.1	**Đường Tân Bình đi Xuân Khang**	
1.1.1	Đoạn từ dốc Trực (Thửa: 360- Tờ BĐ:19) đến dốc ông Nhân thôn Tân Lập (Thửa: 248- Tờ BĐ: 20)	500
1.1.2	Đoạn tiếp theo (Thửa 205,206 tờ BĐ 20) đến nhà bà Khân thôn Tân Thắng (Thửa 123 tờ BĐ 20)	800
1.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 46, 48- Tờ BĐ: 20) đến Tràn lô 4 thôn Đức Bình (Thửa: 126, 128 - Tờ BĐ: 22)	400
1.1.4	Đoạn tiếp theo (Thửa:109 - Tờ BĐ: 22) đến hết ranh giới xã Tân Bình.	300
1.2	**Đường đi thôn Tân Sơn**	
1.2.1	Đoạn từ UBND xã (Thửa 111,115 tờ BĐ 20) đến nhà ông Hiền thôn Tân Sơn (Thửa 381,408 tờ BĐ 12)	800
1.2.2	Đoạn tiếp theo (Thửa: 335, 356 - Tờ BĐ: 12) đến hết ranh giới xã Tân Bình.	500
1.3	**Đường liên thôn**	
1.3.1	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sơn (Thửa: 06- Tờ BĐ: 06) đi dốc Nầm (Thửa: 16- Tờ BĐ: 01)	200
1.3.2	Đoạn từ ngã ba đường đi Dốc Vả (Thửa: 153, 186 - Tờ BĐ: 12) đến chân dốc Vả (Thửa:12- Tờ BĐ: 11)	200
1.3.3	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Lập (Thửa 98,105 Tờ BĐ 26) đi hết thôn Mai Thắng (Thửa 45 tờ BĐ 41)	400
1.3.4	Đoạn từ dốc ông Ninh (Thửa: 76, 77- Tờ BĐ: 20) đi Đồng Bừa (Thửa: 168, 170- Tờ BĐ: 13)	200
1.3.5	Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Bình (Thửa: 144, 146- Tờ BĐ: 29) đi đến thôn Mai Thắng (Thửa: 116, 187- Tờ BĐ: 27)	200
1.3.6	Đoạn từ ngã ba nhà anh Chúc (Thửa: 109, 110 - Tờ BĐ: 23) đến nhà bà Vượng (Thửa: 12- Tờ BĐ: 37)	150
1.3.7	Đoạn từ nhà bà Hoa (thửa 109 và thửa 110- Tờ BĐ 23) đến nhà bà Bài (thửa 12- Tờ BĐ 37)	200
1.4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	130
II	**XÃ BÌNH LƯƠNG**	
2.1	**Đường Yên Cát đi Tân Bình**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.1.1	Đoạn giáp TT Yên Cát (Thửa số 10 tờ BĐ 1) đến cống Đồng Nàu	700
2.1.2	Đoạn tiếp theo từ cống Đồng Nàu đến Nhà văn hóa thôn Thắng Lộc	900
2.1.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Tân Bình	700
2.2	**Đường liên thôn**	
2.2.1	Đoạn ranh giới TT Yên Cát (Thửa: 14 - Tờ BĐ: 02) đến trạm Y Tế cũ (Thửa 628 - Tờ BD: 02)	700
2.2.2	Đoạn Quang Trung vào Làng Gió (Thửa 25 - Tờ BĐ 7) đến Sân vận động Làng Gió (Thửa số 391 - Tờ BĐ 7)	400
2.2.3	Đoạn từ Cống Đồng Nàu đến Sân Vận Động thôn Làng Gió (Số thửa 391 - Tờ BĐ số 07)	300
2.2.4	Đoạn tiếp từ sân vận động vào đến Nhà văn hóa Đồng Thổ (Thửa đất 104 - Tờ BĐ số 17)	300
2.2.5	Đoạn tiếp đến thôn Làng Sao	200
2.2.6	**Đường Vào Làng Lườn:** Đoạn từ Cột điện 500KV đến giáp ranh giới xã Hóa Quỳ	200
2.2.7	**Đường vào Đồng Cần:** Đoạn từ Ngã ba đường nhựa thửa đất số 24 - Tờ BĐ 15 đến (Thửa số 220 và 289 - Tờ BĐ 14)	200
2.2.8	**Đường từ Thôn Thắng Lộc đi thôn Làng Mài:** Đoạn từ ngã Ba Thắng Lộc (Thửa số 456 - Tờ BĐ 8) đến Cống Khe Đồng Cò Làng Sao.	500
2.2.9	Đoạn tiếp theo từ Khe Đồng Cò đến đầu Dốc Bươn (Thửa đất số 124-Tờ BĐ số 23)	400
2.2.10	Đoạn tiếp theo từ Chân Dốc Bươn số thửa 145 - Tờ BĐ số 23) đến Cầu nước ngập (Số thửa 431 - Tờ BĐ số 39).	300
2.2.11	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Làng Mài	200
2.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	130
III	**THỊ TRẤN YÊN CÁT**	
3.1	**Các đường nội thị**	
3.1.1	***Đường Z:*** Đoạn từ (Thửa: 99 và 107 - Tờ BĐ: 09) đến (Thửa: 116 và 135- Tờ BĐ: 09)	8.000
3.1.2	***Đường Z đi thôn Yên Thắng, xã Yên Lễ:*** Đoạn từ (Thửa: 163 tờ BĐ: 4; thửa: 32 tờ BĐ: 03) đến thửa 206 tờ 25 - BĐ địa chính xã Yên Lễ)	1.500
3.1.3	Đường Thanh niên đoạn từ (Thửa 12 và 17: tờ BĐ 12) đến thửa 267 và 269 – tờ 09) bản đồ địa chính thị trấn Yên Cát	5.000
3.1.4	***Đường từ Khu Phố 4 đến ranh giới xã Bình Lương:*** Đoạn từ (Thửa: 114- Tờ BĐ: 16) đến (Thửa: 17 - Tờ BĐ: 16) và cả địa phận xã Yên Lễ.	1.500
3.1.5	***Đường 135 đi Thôn Lúng:*** Đoạn từ (Thửa: 135 và140 - Tờ BĐ: 4) đến Ao Xí (Thửa: 24 và 39- Tờ BĐ: 05)	1.200
3.1.6	***Đường thôn Lúng:*** Đoạn từ (Thửa: 127 và 86- Tờ BĐ: 04) nối đường Hồ Chí Minh (Thửa: 84- Tờ BĐ: 04)	800
3.1.7	***Đường từ Khu Phố I:*** Đoạn từ (Thửa: 285- Tờ BĐ: 09) đến ranh giới xã Bình Lương (Thửa: 37- Tờ BĐ: 17)	800
3.1.8	Đường Quốc lộ 45 nối Với đường Thanh niên : Đoạn liên đoàn Lao động huyện(Thửa 132- Tờ BĐ số 10) đến (Thửa 216 và 220 - Tờ BĐ số 10)	5.000
3.1.9	Đường Đội nối đường Thanh niên : Đoạn QL 45 (Thửa 2 Tờ BĐ số 11) đến (Thửa 235 và 232 -Tờ BĐ số 11)	8.000
3.1.10	***Đường 30a đi thôn Thăng Bình:*** Đoạn từ đường Thanh Niên (Thửa: 356 và 375- Tờ BĐ: 11) đến nhà văn hoá thôn Thăng Bình (Thửa: 225 và 220- Tờ BĐ: 11)	2.000
3.1.11	***Đường vào nghĩa địa Khu Phố 4:*** Đoạn từ (Thửa 93 và 94- Tờ BĐ: 16) đến (Thửa: 97 và 98 - Tờ BĐ: 16)	800
3.1.12	Đoạn từ tiếp theo từ (Thửa 154- Tờ BĐ: 16) đến (Thửa: 102- Tờ BĐ: 16).	500
3.1.13	Đường Quốc lộ 45 nối Với đường Thanh Niên : Đoạn từ huyện đội (Thửa 56 và 64- Tờ BĐ số 11) đến ngã tư đường thanh niên (Thửa 115 và 777 – Tờ BĐ số 11) và đi hết địa phận xã Yên Lễ cũ	5.000
3.1.14	***Đoạn từ đường Thanh Niên vào trại giam Thanh Lâm***: Từ (thửa 194 và 186 tờ BĐ 11) đến Nhà văn hóa thôn Thăng Bình (thửa 103 và 113 tờ BĐ 12)	2.000
3.1.15	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 230 và 115 - Tờ BĐ: 12) đến cổng Trại Giam (Thửa: 311- Tờ BĐ: 12)	1.500
3.1.16	Đường một chiều (đường đôi) từ QL 45 nối đường HCM	9.300
3.1.17	Đường hai chiều (đường đơn) từ QL 45 nối đường HCM	7.000
3.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	200
IV	**XÃ YÊN LỄ (cũ), nay là thị trấn Yên Cát**	
4.1	**Đường Yên Cát- Thanh Quân:** Đoạn từ thửa 236 tờ bản đồ 27 đến Trường THCS (Thửa: 249- Tờ BĐ: 17) bao gồm: cả địa phận thị trấn Yên Cát.	1.200
	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận Yên Lễ	800
4.2	**Đường Yên Lễ - Cát Vân:** Đoạn từ nhà bà Xuân thôn Yên Thịnh (Thửa: 57- Tờ BĐ: 44) đến nhà ông Thuỷ, thôn Yên Thịnh (Thửa: 284- Tờ BĐ: 35)	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Lễ.	600
4.3	**Đường Thanh Niên:** Đoạn từ nhà ông Nhất, thôn Mỹ Ré (Thửa: 621 và 605 - Tờ BĐ: 37) đến hết địa phận Yên Lễ	2.000
4.4	**Đường 30A:** Đoạn từ QL45 (Thửa: 529- Tờ BĐ: 37) đi đường HCM (Thửa: 644- Tờ BĐ: 37)	2.000
	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Lý thôn Thanh Yên (Thửa: 28- Tờ BĐ: 36) đến nhà ông Thăng thôn Thanh Yên (Thửa: 28- Tờ BĐ: 27)	1.200
4.5	**Đường thôn Cát Tiến đi xã Tân Bình:** Đoạn từ (Thửa 157- Tờ BĐ: 30) đến nhà ông Thực thôn Cát Tiến (Thửa: 361- Tờ BĐ: 30)	500
	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 379- Tờ BĐ: 30) đến hết địa phận Yên Lễ	400
4.6	**Đường liên thôn**	
4.6.1	***Đường thôn Yên Thắng:*** Đoạn từ nhà ông Thăng (Thửa: 221- Tờ BĐ: 35) đến (Thửa: 206- Tờ BĐ: 35)	1.200
	Đoạn tiếp theo từ thửa đất số: 192 và 194- Tờ BĐ:) đến nhà ông Thương (Thửa: 335- Tờ BĐ: 25)	800
	Đoạn từ (Thửa: 598- Tờ BĐ: 26) đến (Thửa: 596- Tờ BĐ: 26).	200
4.6.2	***Đường thôn Yên Thắng đi thôn Thắng Sơn:***Đoạn từ (Thửa: 540 - Tờ BĐ: 26) đến (Thửa: 468- Tờ BĐ: 17) thôn Thắng Sơn	500
	Đoạn từ nhà ông Ngọ (Thửa: 238 - Tờ BĐ: 27) đến ngã ba Yên Thắng (Thửa: 49- Tờ BĐ: 35)	700
4.6.3	***Đường thôn Quế:*** Đoạn từ nhà Bà Quyết (Thửa: 288 và 333 - Tờ BĐ: 12) đến thửa 387- Tờ BĐ: 12)	200
	Đoạn tiếp theo (Thửa: 331-Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Bông thôn Quế (Thửa: 376-Tờ BĐ; 13)	150
	Đoạn từ nhà ông Sơn (Thửa: 292 - Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Duẩn (Thửa: 229 - Tờ BĐ: 12)	200
4.6.4	***Đường thôn Quế đi Phú Lễ:*** Đoạn nhà ông Nghĩa (Thửa: 252- Tờ BĐ: 12) đến (Thửa: 48- Tờ BĐ: 14) thôn Phú Lễ.	300
4.6.5	***Đường thôn Yên Thắng đi thôn Trung Thành:*** Đoạn từ (Thửa: 287 - Tờ BĐ: 25) đến nhà bà Tốt (Thửa: 722- Tờ BĐ: 16) thôn Trung Thành.	400
4.6.6	***Đường thôn Trung Thành:*** Đoạn từ nhà ông Chanh (Thửa: 11 - Tờ BĐ: 25) đến thửa: 647 - Tờ BĐ:16)	250
	Đoạn từ nhà ông Lâm (Thửa: 37- Tờ BĐ: 25) đến nhà ông Sanh (Thửa: 467- Tờ BĐ: 17)	250
	Đoạn từ nhà ông Giới (Thửa: 53 - Tờ BĐ:17) đến nhà ông Chiêm (Thửa: 133 - Tờ BĐ: 16)	250
4.6.7	***Đường thôn Thắng Sơn:*** Đoạn từ nhà ông Tuyến (Thửa: 176 - Tờ BĐ: 26) đến nhà ông Sơn (Thửa: 55 - Tờ BĐ;27)	250
	Đoạn từ nhà ông Tỵ (Thửa: 375 - Tờ BĐ:17) đến nhà ông Tiếng (Thửa: 43 – Tờ BĐ: 27)	250
	Đoạn từ nhà ông Hồng (Thửa: 204 - Tờ BĐ: 17) đến nhà ông Quyến (Thửa: 87 - Tờ BĐ: 17)	150
4.6.8	***Đường thôn Thanh Yên đi thôn Mỹ Ré:*** Đoạn từ nhà ông Hà (Thửa: 299 - Tờ BĐ: 28) đến đập Cá Mè (Thửa; 189 - Tờ BĐ 28) thôn Mỹ Ré	400
4.6.9	***Đường thôn Mỹ Ré:*** Đoạn từ thửa: 202 và 201- Tờ BĐ: 37) đến (Thửa: 2 - Tờ BĐ: 37)	400
4.6.10	***Đường thôn Thanh Yên:*** Đoạn từ thửa: 217 - Tờ: BĐ 28) đến nhà bà Cần (Thửa: 283 - Tờ BĐ: 27)	300
4.6.11	***Đường thôn Yên Phú đi thôn Cát Tiến:*** Đoạn từ thửa (Thửa: 667- Tờ BĐ: 12) đến (Thửa: 39 - Tờ: BĐ 30c) thôn Cát Tiến	400
4.6.12	***Đường thôn Yên Phú:*** Đoạn từ nhà ông Kẻ (Thửa: 79 - Tờ BĐ: 20) đến (Thửa: 214- Tờ BĐ: 20)	200
4.6.13	***Đường thôn Xuân Chính:*** Đoạn từ nhà ông Thân (Thửa: 166 - Tờ BĐ: 43) đến nhà ông Vĩnh (Thửa: 121 - Tờ BĐ:43)	200
4.6.14	***Đường thôn Yên Thịnh:*** Đoạn từ (Thửa: 363 - Tờ BĐ: 35) đến nhà ông Việt (Thửa: 26 - Tờ BĐ: 43)	150
4.6.15	***Đường thôn Yên Xuân:*** Đoạn từ nhà ông Tính (Thửa: 233 - Tờ BĐ: 34) đến nhà ông Yên (Thửa: 246 - Tờ BĐ: 43)	150
4.7	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	130
V	**XÃ CÁT TÂN**	
5.1	**Đường Yên Cát- Thanh Quân**	
5.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Yên Lễ (Thửa: 819 và 825- Tờ BĐ:24) đến nhà ông Khoa thôn Cát Xuân (Thửa: 514 và 513- Tờ BĐ: 24)	700
5.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 479 và 515- Tờ BĐ: 24) đến nhà ông Muôn (Thửa: 708- Tờ BĐ 19)	1.000
5.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 631 và 604 - Tờ BĐ: 19) đến nhà ông Vinh thôn Tân Lợi (Thửa: 175 và 209 - Tờ BĐ: 19)	800
5.1.4	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 201 - Tờ BĐ: 19) đến nhà ông Giáp thôn Cát Lợi (Thửa: 372, 388 - Tờ BĐ: 19)	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
5.1.5	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 511 - Tờ BĐ: 19) đến ranh giới xã Cát Vân	700
5.2	**Đường Quốc phòng.**	
5.2.1	Đoạn từ ông Hưng (Thửa:146 và 31- Tờ BĐ: 19) đến nhà ông Thành thôn Tân Lợi (Thửa:11 - Tờ BĐ:19)	700
5.2.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 229 và 231- Tờ BĐ:14) đến hết thôn Cát Thịnh (Thửa: 51 và 17- Tờ BĐ: 06)	600
5.3	**Đường Yên Lễ - Cát Vân (Đoạn qua xã Cát Tân)**	700
5.4	**Đường liên thôn:**	
5.4.1	***Đường thôn Cát Xuân:*** Đoạn từ nhà ông Tý (Thửa: 693 và 696- Tờ BĐ: 24) đến nhà ông Hà (Thửa: 774- Tờ BĐ: 24)	350
	Đoạn từ Trạm Cà Pê (Thửa: 39- Tờ BĐ: 28) đến (Thửa: 125- Tờ BĐ: 28)	250
5.42	***Đường thôn Tân Xuân đi thôn Thanh Vân:*** Đoạn từ nhà ông Nam (Thửa: 780-Tờ BĐ: 19) đến nhà ông Thanh (Thửa: 05 và 06- Tờ BĐ: 27)	600
5.4.3	***Đường thôn Tân Thanh đi thôn Cát Lợi:*** Đoạn từ nhà ông Hiệu (Thửa: 160- Tờ BĐ: 22) đến nhà ông Hóa (Thửa: 13- Tờ BĐ: 23)	300
5.4.4	***Đường thôn Phụ Vân:*** Đoạn từ ông Tọa (Thửa 255- Tờ BĐ 13) đến nhà ông Thiết (Thửa:95- Tờ BĐ: 08)	150
5.4.5	***Đường thôn Tân Lợi:*** Đoạn từ nhà ông Trung (Thửa 204- Tờ BĐ 14) đến nhà bà Hồng (Thửa: 11- Tờ BĐ: 14)	200
5.5	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	130
VI	**XÃ XUÂN BÌNH**	
6.1	**Đường 135**	
6.1.1	Đoạn từ đường Nghi Sơn- Bãi Trành đến Cống Ba Ngăn (Thửa: 1429- Tờ BĐ: 31)	1.100
6.1.2	Đoạn tiếp theo: - Nhánh 1: Từ Cống Ba Ngăn (Thửa:1192- Tờ BĐ: 31) đến hết thôn Hùng Tiến (Thửa:1130- Tờ BĐ: 31) - Nhánh 2: Từ ngã tư thôn Hùng Tiến đến tràn Cầu Máng (Thửa: 470- Tờ BĐ: 31)	800
6.1.3	Đoạn tiếp theo từ thôn Hùng Tiến (Thửa 1140 và 1093- Tờ BĐ 31) đến Đập Đồng Cần (Thửa số: 330- Tờ BĐ 32)	600
6.2	**Đường liên thôn**	
6.2.1	***Đường từ Thôn Hào đi thôn Mít:*** Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến ngã ba Trường tiểu học (thửa: 173- Tờ BĐ: 55)	600
	Đoạn tiếp theo từ ngã ba Trường tiểu học (Thửa:123- Tờ BĐ: 55) đến giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (Thửa: 150- Tờ BĐ: 39)	500
	Đoạn tiếp theo từ ngã tư thôn Mít (Thửa: 163- Tờ BĐ: 47) đến hết đường cấp phối (Thửa: 159- Tờ BĐ: 47)	150
6.2.2	***Đường từ Thôn 12 đi Thôn 7:*** Đoạn từ Công Sở xã Xuân Bình (Thửa: 112- Tờ BĐ: 42) đến hết đường cấp phối thôn 7 (Thửa: 179- Tờ BĐ: 34)	200
6.2.3	***Đường thôn 5 đi thôn Hào:*** Đoạn từ ngã ba thôn 5 (Thửa: 163- Tờ BĐ: 49) đến ngã ba đi thôn Mít (Thửa: 131- Tờ BĐ: 48)	200
	Đoạn tiếp theo (Thửa: 110- Tờ BĐ: 48) đến ngã ba Trường tiểu học khu thôn Hào (Thửa: 189- Thửa: 55)	150
6.2.4	***Đường Thôn Mơ:*** Đoạn từ trụ sở Nông trường Bãi Trành (Thửa: 267- Tờ BĐ: 30) đến ngã ba đường đi tràn Cây Lội (Thửa: 1112- Tờ BĐ: 31)	400
6.2.5	***Đường vành đai Hồ Đồng Cần:*** Đoạn từ cống Đập Đồng Cần thôn Xuân Hợp (Thửa: 250- Tờ BĐ: 32) đến tràn Cầu Máng thôn Xuân Phú (Thửa: 248- Tờ BĐ: 31)	300
6.2.6	***Đường thôn Mơ đi đường 135:*** Đoạn từ ngã tư đi tràn thôn Sim (Thửa 1198 - TBĐ 31) đến ngã tư đường 135.	400
6.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	130
VII	**XÃ THANH PHONG**	
7.1	**Đường Xuân Quỳ- Thanh Quân.**	
7.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thanh Hòa đến tràn nhà Nghĩa Nga thôn Tân Phong (thửa 161,163; BĐ 26)	600
7.1.2	Đoạn tiếp theo từ thôn Tân Phong (thửa 691,693; tờ BĐ 26) đến thôn Hai Huân cống nước qua đường Hời Tọc (thửa 119,131; BĐ 18)	700
7.1.3	Đoạn tiếp theo từ thôn Hai Huân (thửa 94,118; BĐ 18) đến khu Ná Mối thôn Quang Hùng (thửa 116,60; BĐ 17)	800
7.1.4	Đoạn tiếp theo từ thôn Quang Hùng (thửa 59;BĐ 17 và thửa 615; BĐ 12) đến ranh giới xã Thanh Quân (thửa 39,33; BĐ 5)	600
7.2	**Đường liên thôn**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
7.2.1	Đường thôn Quang Hùng đi xã Thanh Xuân (thửa 490,491; BĐ 52) đến ranh giới xã Thanh Xuân	400
7.2.2	Đường thôn Tân Phong đi xã Thanh Lâm từ ngã ba làng Mèn (thửa 165,266; BĐ 27) đến ranh giới xã Thanh Lâm.	500
7.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	100
VIII	**XÃ THANH QUÂN**	
8.1	**Đường Xuân Quỳ - Thanh Quân (ĐT 520B)**	
8.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thanh Phong đến tràn khe bò	700
8.1.2	Đoạn tiếp theo từ tràn khe bò đến tràn Sông Chàng	900
8.1.3	Đoạn tiếp theo từ tràn Sông Chàng đến đỉnh dốc Ná Kẹm (thửa 539 tờ bản đồ số 30)	900
8.1.4	Đoạn tiếp theo (thửa 449 - 534 tờ bản đồ số 30) đến ngã ba Tủng.	1.200
8.2	**Đường Yên Cát - Thanh Quân (ĐT 520D):** Đoạn từ ranh giới xã Thanh Sơn đến nhà ông Tuyên thôn Ná Cà 2 (thửa 139-140 Tờ BĐ 30)	1.200
8.3	**Đường liên thôn**	
8.3.1	Đoạn từ giáp (thửa 52,Tờ BĐ 30) đến hết thôn Thống Nhất chân dốc Đền chín gian	800
8.3.2	Đoạn từ thôn Ná Cà 1 (thửa 818 tờ BĐ 40) đến thôn Thống Nhất (thửa 1139 - Tờ BĐ 18)	500
8.3.3	Đoạn từ thôn Kẻ Lạn (thửa 36 - Tờ BĐ 29) đến thôn Thanh Hương cũ (thửa 759 - Tờ BĐ 19)	400
8.3.4	Đoạn từ thôn Ná Cà 2 thửa 543,554 tờ 30 đến thôn Kẻ Lạn (thửa 670 và 671) tờ bản đồ 29	400
8.4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	100
IX	**XÃ THANH SƠN**	
9.1	**Đường Yên Cát- Thanh Quân**	
9.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thanh Xuân đến cầu nhà ông Lương Văn Ương (Thửa 145,147; tờ bản đồ số: 36)	550
9.1.2	Đoạn tiếp theo từ cầu nhà ông Lương Văn Ương (Thửa 139,134; tờ bản đồ số: 36) đến ngã ba Đồng Sán (Thửa 560,509; tờ bản đồ số: 34)	700
9.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa 561,487; tờ bản đồ số: 34) đến nhà Ông Lang Minh Tiến thôn Quăn 1 (Thửa 1343,1279; tờ bản đồ số: 33)	800
9.1.4	Đoạn tiếp theo từ (Thửa 1342,1278; tờ bản đồ số: 33) đến nhà Ông: Lang Văn Đoàn thôn Quăn 1 (Thửa 1310,1273; tờ bản đồ số: 33)	700
9.1.5	Đoạn tiếp theo từ (Thửa : 1325- Tờ BĐ: 33) đến ranh giới xã Thanh Quân.	700
9.2	**Đường an toàn khu- ATK**	
9.2.1	Đoạn từ thôn Ná Cọ (Thửa: 87- Tờ BĐ: 36) đến thôn Hón Tĩnh (Thửa: 17- Tờ BĐ: 19) .	150
9.2.2	Đường 135 từ thôn Đồng Sán (Thửa 62,68; tờ bản đồ số: 36) đến nhà Ông Lang Mạnh Hùng thôn Đồng Chạng (Thửa 29, 30; tờ bản đồ số: 33)	150
9.3	**Đường liên thôn.**	
9.3.1	Đoạn từ thôn Quăn I (Thửa: 1248- Tờ BĐ: 33) đến hết thôn Kẻ Sui (Thửa: 414- Tờ BĐ: 32)	150
9.3.2	Đoạn từ thôn Quăn 1 (Thửa 1248,1269; tờ bản đồ số: 33) đến nhà Ông Lương Hồng Nam thôn Kẻ Mạnh 1 (Thửa 414,352; tờ	150
9.3.3	Đoạn từ nhà Ông Lương Văn Vũ thửa (Thửa 687,84; tờ bản đồ số: 35) đến (Thửa 283; tờ bản đồ số: 35)	250
9.3.4	Đoạn từ nhà Ông Vi Trọng Thủy (Thửa 576,625; tờ bản đồ số: 35) đến (Thửa 343; tờ bản đồ số: 35)	250
9.3.5	Đoạn từ nhà Ông Lò Văn Đức (Thửa 803,720; tờ bản đồ số: 35) đến (Thửa 629,578; tờ bản đồ số: 35)	250
9.3.6	Đoạn từ nhà Ông: Lữ Trung Tuyến (Thửa 485,586; tờ bản đồ số: 34) đến (Thửa 196,273; tờ bản đồ số: 34)	250
9.3.7	Đoạn phần ranh Trạm Y Tế (Thửa 474; tờ bản đồ số: 34) đến (Thửa 212, 213; tờ bản đồ số: 34)	700
9.3.8	Đoạn từ nhà bà Lang Thị Tuấn (Thửa 495,596; tờ bản đồ số: 34) đến (Thửa 659,665; tờ bản đồ số: 33)	350
9.3.9	Đoạn từ nhà Ông Lục Cao Qúy (Thửa 615,653; tờ bản đồ số: 34) đến hết đồng Cỏ Chảnh (Thửa137,111; tờ bản đồ số: 42)	300
9.3.10	Đoạn từ nhà Ông Lục Hà Trung (Thửa 655,641; tờ bản đồ số: 34) đến hết (Thửa 1384,1391; tờ bản đồ số: 33)	300
9.4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	100
X	**XÃ THANH LÂM**	
10.1	**Đường Xuân Quỳ - Thanh Xuân.**	
10.1.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Quỳ đến cầu Ông Quang Quế (Thửa số 68 và 69 Tờ BĐ số 44)	200
10.1.2	Đoạn từ giáp (Thửa số 70 và 71 Tờ BĐ số 44) đến Cống Khe Tạng (Thửa số 704 và 705 Tờ BĐ số 29)	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
10.1.3	Đoạn tiếp theo từ Cống Khe Tạng Tờ BĐ số 29 đến Ao Kèn Thửa số 108 và 125 (Tờ BĐ số 12)	400
10.1.4	Đoạn tiếp theo từ Ao Kèn (Thửa số 58 và Thửa 85 Tờ BĐ số 12) đến Tràn Khe Heo (Thửa số 118 và 184 Tờ BĐ số 7)	300
10.1.5	Đoạn từ tràn Khe Heo (Thửa số 94 và thửa 110 đến giáp ranh xã Thanh Xuân Tờ BĐ số 7)	250
10.2	**Đường liên thôn**	
10.2.1	Đoạn từ thửa 96 và thửa 124 Đến Sông Chàng Tràn Làng Chảo Xắng	200
10.2.2	Đoạn từ ngã ba Làng Lự 2 (Thửa số 45 và 64 Tờ BĐ số 11) đến Sông Chàng Tràn Làng Chảo (Tờ BĐ số 11)	250
10.2.3	Đoạn từ Sông Chàng Tràn Làng Chảo (Thửa số 756 và thửa 730 Tờ BĐ số 11) Đến giáp ranh xã Thanh Phong	250
10.2.4	Đoạn từ ngã ba thôn Đoàn Trung 2 (Thửa số 294, Tờ BĐ số 30 và thửa 13, Tờ BĐ số 36) Đường qua thôn Làng Kha Đến giáp ranh xã Thanh Hòa và xã Thanh Phong (Thửa số 26 và thửa số 49 Tờ BĐ số 28)	250
10.2.5	Đoạn từ ngã ba đầu Làng Kha (Thửa số 90 và thửa 98, tờ BĐ số 28) đến Trường Cấp II (Thửa số 458, tờ BĐ số 20)	250
10.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	100
XI	**XÃ THƯỢNG NINH**	
11.1	**Đường liên thôn**	
11.1.1	Đoạn ngã ba Khe Khoai nhà ông Long (Thửa 84 và 128 Tờ BĐ 36) đến Nhà văn hóa thôn Khe Khoai (Thửa 366 tờ BĐ 36)	600
11.1.2	Đoạn thôn Khe Khoai (Thửa 375 tờ 36) đến NVH thôn Đồng Ngấn (Thửa 6 tờ BĐ 39)	500
11.1.3	Đoạn từ thôn Xuân Thượng (Thửa:147 và 172- Tờ BĐ: 4) đến ranh giới huyện Thường Xuân (Thửa: 3- Tờ BĐ: 3)	500
11.1.4	Đoạn thôn Xuân Thượng (Thửa: 236- Tờ BĐ:11) đến nhà ôn Đào (Thửa: 69- Tờ BĐ: 11).	500
11.1.5	Đoạn thôn Xuân Thượng đi Đông Xuân từ nhà ông Ngọc (Thửa: 538- Tờ BĐ: 11) đến nhà ông Thiệng thôn (Thửa: 215- Tờ BĐ: 22)	500
11.1.6	Đường thôn Xuân Thượng (Thửa: 233- Tờ BĐ: 22) đến thôn Đông Xuân đoạn ra đường 514 nhà Ông Sơn (Thửa 248 và 282- Tờ BĐ: 34)	400
11.1.7	Đoạn thôn Xuân Thượng từ nhà ông Ất (Thửa: 236- Tờ BĐ: 22) đến nhà ông Hạ thôn Đông Xuân (Thửa: 351- Tờ BĐ: 23)	400
11.1.8	Đoạn thôn Tiến Thành (Thửa: 11-Tờ BĐ: 10d) đến thôn Xuân Thượng (Thửa: 340-Tờ BĐ: 31)	500
11.1.9	Đoạn thôn Tiến Thành (Thửa: 82-Tờ BĐ: 10a) đến thôn Đồng Tâm (Thửa: 53 và 79-Tờ BĐ: 33)	1.020
11.1.10	Đoạn thôn Đông Tâm (Thửa: 247-Tờ BĐ: 46) đến thôn Đông Chành (Thửa: 437, 463 - Tờ BĐ: 44)	700
11.1.11	Đoạn tiếp theo Hội trường thôn Đồng Chành (Thửa: 490, 459 - Tờ BĐ: 44) đến thôn Đồng Hả (Thửa: 337- Tờ BĐ: 43)	600
11.1.12	Đoạn tiếp theo thôn Đồng Hả (Thửa: 322- Tờ BĐ: 43) đến thôn Đồng Hả (Thửa: 35- Tờ BĐ: 31)	500
11.1.13	Đường thôn Đồng Tâm (Thửa: 437-Tờ BĐ: 45) đi vào NVH Bến Ván Cũ (Thửa: 158 - Tờ BĐ: 56)	500
11.1.14	Đường thôn Đồng Thanh (Thửa: 356 tờ 57) đến thôn Đồng Minh (nhà Ông giới Thửa: 121 tờ 57)	500
11.1.15	Đường thôn Đồng Thanh (Thửa: 543 tờ 57 đến 534)	500
11.1.16	Đường thôn Đức Thắng từ (Thửa: 569 tờ 58) đến thôn Đồng Thanh (nhà Ông Tiến Thửa: 729 tờ 58)	400
11.1.17	Đường thôn Đức Thắng từ (Thửa: 27 và 59- Tờ BĐ: 67) đến thôn Đồng Thanh (Thửa: 419 và 477- Tờ BĐ: 58)	500
11.1.18	Đường thôn Từ HT thôn Đức Thắng từ (Thửa: 194 và 176- Tờ BĐ: 59) đến khu Rẫy Bái (Thửa 421 và 73- Tờ BĐ: 59)	500
11.1.19	Đường thôn Đức Thắng từ (Thửa: 227 và 298- Tờ BĐ: 58) đến thôn Đông Xuân (Thửa: 400 và 401- Tờ BĐ: 35)	500
11.1.20	Đường thôn Đồng Minh (Thửa: 689,656 Tờ BĐ: 47) đến nhà Khu Cây U (Thửa: 386 và 669 - Tờ BĐ: 47)	500
11.1.21	Đường thôn Đồng Minh (Thửa: 81- Tờ BĐ: 57) đi thôn Đồng Chành HT (thôn Bến Ván cũ Thửa: 197- Tờ BĐ: 56)	400
11.1.22	Đường thôn Đức Thắng (Nhà ông Thống) đi Trại Lợn	500
11.2	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	130
XII	**XÃ CÁT VÂN**	
12.1	**Đường Yên Cát – Thanh Quân**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
12.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Cát Tân (Thửa: 86- Tờ BĐ: 22) đến nhà ông Tuân (Thửa: 147- Tờ BĐ: 22) thôn Vân Hòa	700
12.1.2	Đoạn tiếp theo từ nhà Ông Tuân đến cầu Khe Rào (Thửa 100- tờ BĐ: 22) thôn Vân Thương	1.300
12.1.3	Đoạn tiếp theo (Thửa 365-Tờ BĐ:21) đến Trạm Y tế (Thửa 182- Tờ BĐ: 21) thôn Vân Thành	1.300
12.1.4	Đoạn Trạm Y Tế (Thửa 266-Tờ BĐ:21) đến cầu ông Quang (Thửa 622- Tờ BĐ: 20) thôn Vân Thành	1.100
12.1.5	Đoạn tiếp theo (Thửa: 621-Tờ BĐ: 20) đến nhà ông Mai (Thửa: 46- Tờ BĐ: 26) thôn Vân Thành	600
12.1.6	Đoạn tiếp theo (Thửa: 46-Tờ BĐ: 26) đến hết ranh giới xã Cát Vân	400
12.2	**Đường Yên Lễ - Cát Vân:** Đoạn từ nhà Ông Tuấn (thửa 394 tờ BĐ 21) đến hết ranh giới xã Cát Vân (thửa 294 tờ 22)	600
12.3	**Đường Quốc phòng.**	
12.3.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mùi thôn Vân Thương (Thửa: 148- Tờ BĐ: 21) đến nhà ông Cầu (Thửa: 457-Tờ BĐ: 15) thôn Vân Thọ	500
12.3.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 458- Tờ BĐ: 15) đến đỉnh dốc Cây Sến (Thửa: 24- Tờ BĐ: 13) thôn Vân Trung	350
12.3.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 14- Tờ BĐ: 13) thôn Vân Trung đến hết ranh giới xã Cát Vân	250
12.4	**Đường Liên Thôn**	
12.4.1	***Đường thôn Vân Tiến đi thôn Vân Phúc:***Từ ngã ba trường Tiểu học khu lẻ (Thửa: 81-Tờ BĐ: 12)-Vân Tiến đến Vân Phúc (Thửa: 07-Tờ BĐ: 18)	250
12.4.2	***Đường thôn Vân Thành đi thôn Vân Trung*:** Từ nhà ông Hiệp thôn Vân Thành (Thửa 410-Tờ BĐ 20) đến nhà ông Ninh thôn Vân Trung (Thửa 381- Tờ BĐ 14)	300
12.4.3	**Đoạn thôn Vân Thành đi thôn Vân Thượng:** Từ nhà ông Dinh thôn Vân Thành (thửa 712 tờ 20) đến Đập Bừa Rằm (thửa 117 tờ BĐ 26) Thôn Vân Thượng.	510
12.4.4	***Đường đi thôn Vân Hoà:*** Từ nhà ông Nghị thôn Vân Hoà (Thửa: 16- Tờ BĐ: 27) đến Nhà ông Trung (Thửa: 1261 - Tờ BĐ: 26) thôn Vân Thượng	250
12.4.5	***Đường đi thôn Vân Thương, thôn Vân Bình đến thôn Vân Thọ:*** Từ Tràn thôn Vân Thương (Thửa: 403 Tờ BĐ: 15) đến Nhà ông Chiến thôn Vân Thọ (Thửa: 163- Tờ BĐ: 14)	300
12.4.6	***Đường đi thôn Vân Sơn:*** Từ nhà ông Công thôn Vân Sơn (Thửa: 155- Tờ BĐ: 20) đến nhà Thành thôn Vân Sơn (Thửa: 03- Tờ BĐ: 21)	300
12.4.7	Đường thôn Vân Hòa ông Thi đi Đập Vân Hòa: Đoạn từ (thửa: 160 đến thửa 241-Tờ BĐ:	300
12.5	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	130
XIII	**XÃ HÓA QUỲ**	
13.1	**Đường Yên Lễ- Cát Vân:** Đoạn thuộc ranh giới xã Hoá Quỳ (Thửa: 91- Tờ BĐ: 08) đến (Thửa: 02- Tờ BĐ: 08)	600
13.2	**Đường liên thôn**	
13.2.1	Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh (Thửa: 281 - Tờ BĐ: 24) đến cổng Nhà máy Sắn (Thửa: 379 - Tờ BĐ: 24)	800
13.2.2	Đường Hoá Quỳ Cát Tân đoạn giáp đường Hồ Chí Minh (Thửa 204, tờ bản đồ số 24 đến thửa 45, tờ bản đồ số 19);	1.500
13.2.3	Đường Hóa Qùy Cát Tân đoạn từ ngã ba Lèn Ớt đến hết làng mới Tân Thịnh (Thửa:134-Tờ BD: 23 và 292-Tờ BĐ: 24)	600
13.2.4	Đường Hoá Quỳ Cát Tân đoạn từ thửa 35, tờ bản đồ số 19 đến Đập tràn Xóm Đon (thửa 67, tờ bản đồ số 18);	1.200
13.2.5	Đường Hoá Quỳ Cát Tân đoạn từ Đập tràn Xóm Đon (thửa 68, tờ bản đồ số 18); đến Đập tràn thôn Đồng Tâm (thửa 81, tờ bản đồ số 08);	1.000
13.2.6	Đường Hoá Quỳ Cát Tân đoạn tiếp Đập tràn thôn Đồng Tâm (thửa 80, tờ bản đồ số 08) đến (thửa 78, tờ bản đồ số 08);	1.200
13.2.7	Đoạn từ cuối làng mới Tân Thịnh (Thửa: 13- Tờ BĐ: 23) đến hết Làng Lũ Liên Hiệp (Thửa: 165 - Tờ BĐ: 18)	500
13.2.8	Đoạn vào Làng Quảng Giao từ (Thửa: 93- Tờ BĐ: 29) đến Khe Quyền (Thửa: 686 -Tờ BĐ: 29)	400
13.2.9	Đoạn vào Trạm chế biến mủ Cao Su từ (Thửa: 769- Tờ BĐ: 29) đến (Thửa: 713 và 829- Tờ BĐ: 29)	500
13.2.10	Đoạn ngã ba Luống Đồng từ (Thửa: 427- Tờ BĐ: 30) đến Dốc Lụy (Thửa: 135- Tờ BĐ: 34)	500
13.2.11	Đoạn từ Dốc Luy (Thửa: 136- Tờ BĐ: 34) đến Dốc Thất Tình (Thửa: 21- Tờ BĐ: 40)	400
13.2.12	Đoạn từ ngã ba Luống Đồng (Thửa: 143- Tờ BĐ: 34) đến hết Làng Ngọc Re (Thửa: 303, 467- Tờ BĐ: 34)	400
13.2.13	Đoạn từ cuối Hạt 8 cũ (Thửa: 205- Tờ BĐ: 25) đến đường vào đập Hón Man (Thửa: 261- Tờ BĐ: 25)	400
13.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	130

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
XIV	**XÃ XUÂN QUỲ**	
14.1	**Đường Xuân Quỳ - Thanh Quân.**	
14.1.1	Đoạn từ ngã ba thôn Xuân Thành (Thửa: 275- Tờ BĐ: 17) đến tràn Hón Tráng (Thửa: 149- Tờ BĐ: 17)	1.400
14.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 81- Tờ BĐ: 17) đến ngã ba Sông Quyền (Thửa: 305- Tờ BĐ: 16)	1.200
14.1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba Sông Quyền (Thửa: 284 - Tờ BĐ: 16) đến Cống cuối đồng (Thửa 410 - Tờ BĐ 16)	1.500
14.1.4	Đoạn tiếp theo từ Cống cuối đồng (Thửa: 434 - Tờ BĐ: 16) đến Khe ông Nguyên (Thửa 126 - Tờ BĐ 15)	1.300
14.1.5	Đoạn tiếp theo từ khe ông Nguyên (Thửa: 108- Tờ BĐ: 15) đến Cống khe ông Học Hường (Thửa: 6 - Tờ BĐ: 14)	1.200
14.1.6	Đoạn tiếp theo từ Cống khe ông Học Hường (Thửa: 16 - Tờ BĐ: 14) đến nhà ông Vấn (Thửa: 59- Tờ BĐ: 14)	1.000
14.2	**Đường liên thôn**	
14.2.1	***Đường từ Làng Quyền đi Xóm Chuối:*** Đoạn từ (Thửa: 247- Tờ BĐ: 16) đến đường vào nghĩa địa làng Quyền (Thửa: 127- Tờ BĐ: 16)	900
	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 156- Tờ BĐ: 16) đến Nhà văn hoá xóm Chuối (Thửa: 422- Tờ BĐ: 11)	800
	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Toàn (Thửa: 410- Tờ BĐ: 11) đến nhà ông Than đường Vành Đai (Thửa: 167- Tờ BĐ: 11)	700
14.2.2	**Đường vành đai:** Đoạn từ nhà ông Khoa (Thửa: 133- Tờ BĐ: 11) đến nhà bà Danh thôn Xuân Hương (Thửa: 77- Tờ BĐ: 10)	600
	Đoạn từ Tràn Ba Khe thôn Xuân Thành (Thửa: 29 - Tờ BĐ 18) đến nhà ông Nguyệt (Thửa: 319 - Tờ BĐ 17)	1.000
	Đoạn từ nhà ông Lương Xuân Hoan thôn Xuân Thành (Thửa: 480 - Tờ BĐ 16) đến nhà ông Nguyễn Huy Lực (Thửa: 502 - Tờ BĐ 16)	1.000
	Đoạn từ nhà ông Lương Xuân Tuấn thôn Xóm Chuối (Thửa: 249 - Tờ BĐ 11) đến nhà ông Trương Văn Vân (Thửa: 108 - Tờ BĐ 11)	600
	Đoạn từ nhà ông Bắc Nghĩa thôn Xuân Thành (Thửa: 747 - Tờ BĐ 16) đến nhà ông Lương Xuân Sơn (Thửa: 774 - Tờ BĐ 16)	1.000
14.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	130
XV	**XÃ XUÂN HÒA**	
15.1	**Đường vào thôn Ngòi:** Nhánh I: Từ nhà ông Phong (Thửa: 158- Tờ BĐ: 7) đến nhà ông Dương (Thửa: 39- Tờ BĐ: 34)	600
	Nhánh II: Từ nhà ông Xuân (Thửa: 299- Tờ BĐ: 7) đến nhà bà Tuyết (Thửa: 119- Tờ BĐ: 34)	600
15.2	**Đường vào thôn Nghịu:** Từ nhà ông Tuyến (Thửa: 108- Tờ BĐ: 9) đến nhà ông Bương (Thửa: 58- Tờ BĐ: 36)	600
15.3	**Đường vào thôn Giăng:** Từ nhà ông Oi (Thửa: 275- Tờ BĐ: 9) đến (Thửa: 502- Tờ BĐ: 36)	600
15.4	**Đường vào thôn Đồng Trình:** Từ ngã ba đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Bình (Thửa: 18 và 32- Tờ BĐ: 27)	500
15.5	**Đường vào thôn 8:** Từ nhà bà Hồng (Thửa: 46 và 45- Tờ BĐ: 7) đến nhà ông Hạnh (Thửa: 126- Tờ BĐ: 8)	600
15.6	**Đường thôn Thanh Niên:** Cụm I: Từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Hùng	500
	Cụm II: Từ nhà ông Mỹ đến nhà ông Hùng	500
	Cụm III: Từ nhà ông Chuẩn đến nhà ông Duy	500
15.7	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	130
XVI	**XÃ BÃI TRÀNH**	
16.1	**Đường trung tâm cụm xã:** Đường 135 từ nhà Ông Vân (Thửa: 579 và 590- Tờ BĐ: 20) đến nhà Ông Hiệp (Thửa: 118 và 152- Tờ BĐ: 20)	1.700
16.2	**Đường liên thôn:**	
16.2.1	***Đường nội thôn 10***	
	Đoạn 1: Từ C2 đi xóm 7: Đoạn từ nhà ông Đức (thửa 24 và 25 TBĐ 15) đến hết nhà ông Sanh (thửa 52 và 56 TBĐ 15)	250
	Đoạn 2: Tiếp theo (thửa 63 và 52 TBĐ 15), qua Nhà văn hóa thôn Má cũ đến hết ranh giới xã Bãi Trành đi Nghệ An	200
	Đoạn 3: Từ nhà ông Thịnh (thửa 68 TBĐ 23) đến nhà ông Năm (thửa 87 TBĐ 23)	200
	Đoạn 4: từ đất ông Ươm (thửa 75 TBĐ 23) đến nhà ông Uẩn (thửa 87 TBĐ 23)	200
16.2.2	***Đường nội thôn 3***	
	Đoạn 1: Từ nhà bà Long (thửa 81 và 87 TBĐ 12) đến nhà bà Tuyết (thửa 65 và 71 TBĐ 12)	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Đoạn 2: Từ nhà ông Nghề (thửa 124 TBĐ 12) đến nhà ông Đoan (thửa 115 và 145 TBĐ 12)	400
	Đoạn 3: Từ nhà bà Huê (thửa 113 và 114 TBĐ 12) đến nhà bà Thược (thửa 111 và 112 TBĐ 12)	300
16.2.3	***Đường từ thôn Chôi Trờn đi thôn Me: Đoạn từ nhà ông Đẩu (Thửa 202 và 228- Tờ BĐ: 27) đến ông Hùng (Thửa: 325- Tờ BĐ: 28)***	250
16.2.4	***Đường nội thôn Me***	
	Đoạn 1: Từ nhà ông Hùng (Thửa: 325- Tờ BĐ: 28) đến nhà Bà Lệ (Thửa: 147 và 115- Tờ BĐ: 28)	250
	Đoạn 2: Từ nhà Bà Lệ (Thửa: 147 và 115- Tờ BĐ: 28) đến nhà ông Dậu (Thửa: 40- Tờ BĐ: 28).	250
	Đoạn 3: Từ bà Lệ (Thửa: 147 và 115- Tờ BĐ: 28) đến nhà ông Nghĩa (Thửa: 233- T ờ BĐ: 28).	250
	Đoạn 4: Từ nhà ông Chức (Thửa: 38 và 66- Tờ BĐ: 28) đến nhà ông Trung (Thửa: 64 - Tờ BĐ: 21)	200
16.2.5	***Đường nội bộ thôn Xuân Khánh:***	
	Đoạn 1: Từ nhà ông Thỏa (Thửa 250 và 251- Tờ BĐ: 27) đến nhà ông Công (Thửa 32 và 33- Tờ BĐ: 27)	400
	Đoạn 2: Từ nhà ông Hà (Thửa: 277 và 278- Tờ BĐ: 27) theo trục chính qua tràn Xuân Khánh đến hết khu dân cư thuộc thôn Xuân Khánh	200
	Đoạn 3: Từ nhà ông Bình (Thửa: 221- Tờ BĐ: 27) đến nhà ông Vui (Thửa: 172- Tờ BĐ: 27)	400
16.2.6	***Đường thôn Nhà Máy:***	
	Nhánh 1: Đoạn từ nhà bà Diên (Thửa: 48- Tờ BĐ:13) đến nhà Bà Bích (Thửa: 21- Tờ BĐ: 13)	500
	Nhánh 2: Đoạn từ thửa 48 nhà bà Diên đến hết nhà ông Hạnh (Thửa 22 và 25- Tờ BĐ: 13)	500
16.2.7	***Đường thôn Cầu:*** Đoạn từ nhà ông Vinh (Thửa: 204 và 195- Tờ BĐ: 20) đến nhà ông Sơn (Thửa: 16 - Tờ BĐ: 20)	500
16.2.8	***Đường nội bộ thôn Hồ:***	
	Đoạn từ nhà Bà Soạn (Thửa: 494- Tờ BĐ: 20) đến nhà ông Thông (Thửa: 423 - Tờ BĐ: 20)	600
	Nhánh 1: Đoạn từ nhà ông Thông (Thửa: 423- Tờ BĐ: 20) đến nhà Bà Chưu (Thửa: 373 - Tờ BĐ: 20)	600
	Nhánh 2: Đoạn từ nhà ông Thông (Thửa: 423 - Tờ BĐ: 20) đến nhà Bà Thơm (Thửa: 310 - Tờ BĐ: 20)	600
16.2.9	***Đường nội bộ thôn 6:***	
	Nhánh 1: Đoạn từ nhà ông Hiệp (Thửa: 175- Tờ BĐ: 9) đến nhà ông Hậu (Thửa: 208 - Tờ BĐ: 9)	300
	Nhánh 2: Đoạn từ nhà ông Hiệp (Thửa: 175- Tờ BĐ: 9) đến nhà bà Hường (Thửa: 194 - Tờ BĐ: 9)	300
16.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	130
XVII	**XÃ THANH HÒA**	
17.1	**Đường Xuân Quỳ - Thanh Quân.**	
17.1.1	Đoạn từ ranh giới trại giam Thanh Lâm đến nhà ông Tiến thôn Tân Hiệp (thửa 703-Tờ BĐ: 12)	800
17.1.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Tâm (Thửa 673- Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Tuấn (Thửa 309- Tờ BĐ: 12)	900
17.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa số 250 - tờ bản đồ số 12) đến ranh giới xã Thanh Phong	800
17.2	**Đường đi hôn Thanh Sơn:** Đoạn từ Trại giam Thanh Lâm - Phân trại C3 đến hết thôn	600
17.3	**Đường Thanh Hòa - Thanh Lâm:** Đoạn từ nhà bà Liên (thửa số 10- Tờ BĐ: 4) đến ranh giới xã Thanh Lâm	500
17.4	**Đường nội bộ thôn Tân Thành:** Đoạn từ nhà ông Hồng (thửa 278 - Tờ BĐ số 4) đi theo trục đường bê tông đến hết nhà ông Tiến (thửa số 131 - Tờ BĐ: 11)	130
17.4.1	Đoạn từ nhà ông Chính (thửa 37 - Tờ BĐ: 11) đi qua Nhà văn hoá thôn đến hết nhà nhà ông Hiển (thửa số 161 - Tờ BĐ: 4)	100
17.4.2	Đoạn từ nhà ông Quyền (thửa 135 - Tờ BĐ: 4) đến hết nhà ông Quang (thửa số 2 - Tờ BĐ: 5)	130
17.5	**Đường nội bộ thôn Tân Hiệp:** Đoạn nhà ông Thành (thửa 464 - Tờ BĐ 12) đi qua Nhà văn hoá thôn Tân Hiệp cũ đến hết nhà ông Thân (thửa 290 - Tờ BĐ: 11)	130
17.5.1	Đoạn từ nhà ông Cảnh (thửa 339 - Tờ BĐ: 12) đến hết nhà ông Khiều (thửa 366 - Tờ BĐ: 12)	130
17.5.2	Đoạn từ nhà ông Thạch (thửa số 42 - Tờ BĐ: 12) đến hết nhà ông Đức (thửa 314 - Tờ BĐ: 12)	130
17.6	**Đường nội bộ thôn Tân Hòa:** Đoạn từ nhà ông Thanh (thửa số 154 - Tờ BĐ: 19) đến hết nhà ông Tươi (thửa số 383 - Tờ BĐ: 19)	130
17.7	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	100
XVIII	**XÃ THANH XUÂN**	
18.1	**Đường Yên Cát - Thanh Quân**	
18.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Cát Vân đến cầu ông Thanh Thụ	500
18.1.2	Đoạn từ cầu ông Thanh Thụ đến dốc đá Mỏn Mồ thửa 230 tờ bản đồ 26	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
18.1.3	Đoạn tiếp theo (Thửa 460-Tờ BĐ 26) đến Cầu đá Anh Vương (Thửa 78 – tờ BĐ 16)	1.000
18.1.4	Đoạn tiếp theo từ cầu đá anh Vương(thửa 87 - tờ bản đồ 16) đến cầu Xuân Hoà	700
18.1.5	Đoạn tiếp theo từ cầu Xuân Hoà đến hết ranh giới xã Thanh Xuân	450
18.2	**Đường liên thôn**	
18.2.1	Đường đi thôn Thanh Bình(thửa 87- Tờ BĐ 16) đến(thửa 233 - tờ bản đồ 23)	700
18.2.2	Đoạn ngã ba ông Thắng Thuỷ(thửa 235 tờ BĐ 13) đến ranh giới xã Thanh Lâm	500
18.2.3	Đoạn từ ngã ba ông Thắng Thuỷ(thửa 234 tờ BĐ 13 đến ranh giới xã Thanh Phong	500
18.2.4	Đường đi thôn Thanh Thuỷ(thửa 318 Tờ bản đồ 17) đến hết thôn	500
18.2.5	Đường thôn Đồng Phống(thửa 189 - tờ BĐ 27 đến thôn Thanh Thuỷ(thửa 16 tờ BĐ 19)	500
18.2.6	Đường đi Làng Cảng(thửa 705 - Tờ BĐ 27) đến hết làng	500
18.2.7	Đoạn từ nhà ông Lương thôn Lâm Chính(thửa 298 tờ BĐ 17) đến nhà ông May thôn Thanh Thuỷ(thửa 309, tờ BĐ 17)	450
18.2.8	Đoạn từ nhà ông Mến (thửa 357 tờo BĐ 26) đến nhà ông Ý(thửa 643, tờ BĐ 27)	400
18.2.9	Đoạn từ nhà Ông Tương(thửa 367, tờ BĐ 17) đến hộ ông Khuyến (thửa 199 tờ BĐ 25)	450
18.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	100

XXV. HUYỆN QUAN HÓA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH**	
1	**QUỐC LỘ 15** ***(Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)***	
1.1	Từ Giáp ranh huyện Bá Thước nhà ông Lê Văn Bình xưởng Hà Long *(Bản Cang, Phú Nghiêm)*	720
1.2	Từ xưởng Hà Long đến tiếp giáp hộ ông Ngân Thanh Lượng (bản Chăm)	720
1.3	Từ hộ ông Ngân Thanh Lượng đến Bia tưởng niệm *(Bản Chăm, Phú Nghiêm)*	850
1.4	Từ Bia tưởng niệm đến hộ bà Cao Thị Đào bản Cổi Khiêu *(xã Phú Nghiêm)*	820
1.5	Từ hộ bà Cao Thị Đào đến cầu Na Sài cũ *(xã Phú Nghiêm)*	850
1.6	Từ đầu cầu Na Sài đến đường vào Nghĩa địa thị trấn (Khu 4)	2.640
1.7	Từ tiếp giáp đường vào Nghĩa địa thị trấn đến hộ ông Trương Văn Mễu, Hồ Văn Hải (khu 3)	3.100
1.8	Từ hộ ông Lê Văn Bình đến cầu Huối Mạ, (Khu 1, khu 2 Thị trấn)	3.100
1.9	Từ cầu Huối mạ đến nhà ông Dương Đình Luận (Khu phố Hồi Xuân)	2.650
1.10	Từ tiếp giáp ông Dương Đình Luận (ngã 3 phố Hồi Xuân, đường QL 15 mới) đến hộ Cao Thị Chắn (Cầu Hồi Xuân)	1.500
1.11	Từ Cầu Hồi Xuân đến hộ Phạm Văn Thuyền (khu bể bơi)	720
1.12	Từ hộ Phạm Văn Thuyền đến hết khu phố Mướp (ngã 3 vào bản Giá)	480
1.13	Đoạn từ thuỷ điện Hồi Xuân đến cuối bản Tân Sơn mới (Bản Tân Sơn)	660
1.14	Từ hộ ông Cao Văn Mơ đến cầu Suối Éo	780
1.15	Khu cầu Suối Éo đến hộ ông Hà Văn Khánh (bản Pan)	700
1.16	Từ hộ ông Lương Minh Yêu đến Hà Văn Thoa (bản Mỏ)	660
1.17	Từ hộ ông Hà Văn Cảnh đến hộ ông Hà Minh Túc (giáp ranh xã Phú Lệ)	660
1.18	Đoạn Đường từ hộ ông Hà Văn Hồi (Bản Sại) đến giáp ranh xã Phú Thanh	770
1.19	Từ đầu Bản Đỏ đến ngã ba đường 521B, xã Phú Thanh	660
1.20	Từ ngã ba đường 521B đến Trạm Kiểm Lâm, xã Phú Thanh	990
1.21	Từ trạm Kiểm Lâm, xã Phú Thanh đến suối Ma Ham, xã Phú Thanh	840
1.22	Từ suối Ma Ham, xã Phú Thanh đến km 28 *(Tiếp giáp Mai Châu)*	1.160
2	**TỈNH LỘ 521B** ***(Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)***	
2.1	Từ ngã ba đường 521B đến hết Bản Trung Tân, xã Phú Thanh	770
3	**TỈNH LỘ 521C (cũ)** ***(Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)***	
3.1	Từ đầu Bản Tân Phúc đến cuối Bản Tân Phúc, xã Phú Lệ *(Hộ ông Tính đến hộ ông Quyền)*	440
3.2	Từ đầu Bản Đuốm đến cuối Bản Đuốm, xã Phú Lệ *(Từ hộ ông Hậu đến hộ ông Ngơn)*	330
3.3	Từ Keo Đó đến hộ ông Hà Văn Sáu (bản Sại)	500
4	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15C**	
4.1	Từ cầu Hồi Xuân đến hết ranh giới Khu du lịch sinh thái Hang Phi, xã Nam Xuân	550
4.2	Từ suối Lúc Pán (Hang Phi) đến hộ ông Hà Văn Mến	550
4.3	Từ nhà Hà Văn Mến đến Suối Bút, xã Nam Xuân	550
4.4	Từ hộ ông Hà Văn Cẩm bản Bút Xuân đến Ngân Văn Ước bản Nam Tân	550
4.5	Từ hộ ông Vũ Quốc Doanh bản Nam Tân Lê Xuân Khanh bản Nam Tân	660
4.6	Từ Trường tiểu học xã Nam Xuân đến hộ ông Lò Văn Hạnh (Trung tâm xã)	770
4.7	Từ hộ ông Lương Văn Luận Bản Khuông đến hộ ông Lương Văn Huê bản Khuông, xã Nam Xuân	660
4.8	Từ hộ ông Ngân Văn Tư Bản Khuông đến cầu Ka đông bản Khuông, xã Nam Xuân	440
4.9	Từ hộ ông Ngân Văn Xơi (Bản Lếp) đến hộ ông Lương Văn Toán (Bản Phố Mới, xã Nam Tiến)	440
4.10	Từ hộ ông Nguyễn Khắc Trứ đến hộ bà Phạm Thị Phương (Bản Phố Mới, xã Nam Tiến)	1.080
4.11	Từ hộ bà Vi Thị Hẹm (Bản Ngà, xã Nam Tiến) đến giáp bản Khương Làng, xã Nam Động	440
4.12	Từ hộ ông Lộc Văn Minh đến hộ bà Len Thị Khương (Bản Khương Làng, xã Nam Động)	500
4.13	Trung tâm xã Nam Động (Từ nhà ông Lương Văn Việt đến nhà ông Hà Văn Hải)	1.100
4.14	Từ hộ ông Đặng Đình Tân đến hộ ông Hà Văn Huân (bản Chiềng)	940
4.15	Từ nhà ông Huệ *(hạt giao thông 3)* đến nhà ông Phạm Văn Tuấn, xã Nam Động	770
4.16	Từ hộ Hà Văn Tiến *(giáp ranh giới xã Nam Động)* đến hộ ông Hà Văn Thuỷ *(bản Dôi, xã Thiên Phủ)*	840
4.17	Từ giáp hộ Hà Văn Thuỷ đến Hà Thị Thân (bản Dôi, xã Thiên Phủ)	660
4.18	Từ hộ ông Hà Văn Nâu (Bản Dôi) đến hộ ông Hoàng Trọng Toàn (Tám Hà) (Bản Chong, xã Thiên Phủ)	610
4.19	Từ giáp hộ ông Hoàng Trọng Toàn đến hộ Mai Văn Phượng (bản Chong, xã Thiên Phủ)	770
4.20	Từ giáp hộ Mai Văn Phượng đến giáp ranh giới xã Hiền Chung	550
4.21	Từ hộ ông Lò Văn Quỳnh (bản Chại) đến hộ Lò Thị Phương (Bản Bó)	610

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.22	Khu Trung tâm xã Hiền Chung *(từ thửa đất ông Nguyễn Văn Loan đến hết thửa đất hộ ông Hà Văn Khiên)*	770
4.23	Từ hộ ông Vi Văn Bon đầu đến hộ Vi Thị Thoả (Bản Hán)	610
4.24	Từ hộ ông Hà Văn Luyện đến Vi Thị Tuyết bản Lóp Hai, xã Hiền Chung	500
4.25	Từ hộ ông Vi Văn Dân đầu Bản Chiềng Hin đến hộ ông Phạm Ất Mão cuối Bản Chiềng Hin, xã Hiền Kiệt	550
4.26	Từ tiếp giáp hộ ông Phạm Ất Mão đến thửa đất ông Nguyễn Văn Kỳ, bản Poong 1, xã Hiền Kiệt	770
4.27	Khu Trung tâm xã Hiền Kiệt *(Từ thửa đất hộ bà Nguyễn Thị Tình* (Kiên) *đến hết thửa đất hộ ông Lộc Văn Nhiệt)*	900
4.28	Từ thửa đất hộ ông Lộc Văn Liêm đến thửa đất hộ ông Lò Khăm Thê (Bản Poong 1), xã Hiền Kiệt	770
4.29	Từ thửa đất hộ ông Đỗ Đình Thảo đến thửa đất hộ ông Hà Văn Dân (Bản Poong 2),xã Hiền Kiệt	550
4.30	Từ hộ ông Lộc Văn Toan (bản San) đến giáp ranh xã Trung Lý, huyện Mường Lát	500
5	**ĐƯỜNG VẠN MAI - TRUNG SƠN (Tỉnh lộ 521)**	
5.1	Từ hộ ông Lương Văn Chắc đến hộ ông Lương Văn Minh *(bản Uôn) xã Phú Thanh*	610
5.2	Từ hộ ông Lương Văn Chắc *(bản Uôn)* đến cầu Suối Cải (*xã Phú Thanh)*	550
5.3	Từ suối Cải đến cầu suối Pu *(Tân Hương) xã Thành Sơn*	550
5.4	Từ cầu suối Pu đến hộ ông Phạm Bá Điểm *(bản Sơn Thành) xã Thành Sơn*	550
5.5	Từ Phạm Bá Điểm đến suối Co Sôm *(bản Thành Yên)*	660
5.6	Từ suối Co Sôm đến suối Co Bông *(bản Thành Tân)*	440
5.7	Từ suối Co Bông đến nhà ông Lương Văn Cấm *(bản Bó)*	440
5.8	Từ nhà ông Phạm Bá Chời đến suối Đon Luông (bản Pạo)	720
5.9	Từ ngã ba vào bản Co Me đến Keo Đắm	550
6	**QUỐC LỘ 16 (từ ngã 3 khu TĐC Pom Chốn, bản Ta Bán, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa đi xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La)**	
6.1	Từ ngã ba Pom Chốn đến hộ ông Ngân Văn Hồn khu Pa Búa	440
B	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN *(Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)***	
1	**THỊ TRẤN HỒI XUÂN**	
1.1	Đường vào Sân bóng: Từ thửa đất hộ bà Đỗ Thị Côi đến sân bóng	2.100
1.2	Đường vào chợ huyện Quan Hóa: Từ thửa đất hộ Bà Nguyễn Thị Hường đến hết thửa đất hộ ông Nguyễn Hữu Bình	3.600
1.3	Trục đường dọc sông Mã từ khu 1 đến khu 4	
1.3.1	Từ hộ bà Nguyễn Thị Hoạt khu phố 1 đến hộ bà Nguyễn Thị Ngọ khu phố 2	1.560
1.3.2	Từ Liên đoàn Lao động huyện, hộ ông Lục Đình Kim khu phố 3 đến hộ ông Ngân Tiến Nhẫn (khu 5) trục đường Sông Mã	1.200
1.3.3	Từ tiếp giáp hộ ông Ngân Tiến Nhẫn (khu 5) đến hộ bà Hà Thị Đào (khu 6) trục đường Sông Mã	960
1.4	***Đường nhánh khu 2***	
1.4.1	Từ hộ ông Nguyễn Minh Hình, hộ bà Hà Thị Bình đến hộ bà Nguyễn Thị Chương, hộ ông Doãn Văn Sướng	1.680
1.4.2	Từ hộ ông Cao Văn Minh, Hà Văn Chưởng, Lưu Đình Diễn đến hộ ông Trịnh Xuân Tý, Lưu Thị Thanh Tú	1.680
1..4.3	Từ cuối thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thuấn đến hết thửa đất hộ bà Hồng Tiểu Vân	960
1.4.4	Từ hộ bà Lê Thị Nguyệt, Lục Đình Kim đến hộ Nguyễn Văn Ngọc, Lê Trọng Lâm	960
1.5	***Các ngõ ngách còn lại sau đường Quốc lộ 15 và sau các nhánh đường xương cá từ khu 1 đến khu 2***	960
1.6	***Đường nhánh xương cá Khu 3 từ hộ ông Tống Văn Huệ đến hết thửa đất ông Phạm Bá Thích***	880
1.7	***Đường vào suối Đứa***	
1.7.1	Từ thửa đất bà ông Ngân Văn Nghệ đến thửa đất ông Hà Văn U	1.200
1.7.2	Các đường, ngõ còn lại sau Quốc lộ 15 và nhánh đường xương cá Khu 3	1.200
	Bỏ vị trí	-
1.8	***Đường nhánh khu 3 (Suối Đứa ra sông Mã): Từ thửa đất hộ ông Hà Văn Nguyễn, đến giáp thửa đất hộ ông Hà Công Chính.***	1.200
1.9	***Đường vào suối Noong Lệch về phía Bắc từ hộ ông Lê Trọng Thủy đến hộ ông Trần Ngọc Khánh (tiếp giáp đường mới khu 1 đến khu 7)***	840
1.10	***Đường dọc suối Noong Lệch phía Nam (ra sông Mã) từ thửa đất hộ ông Lữ Ngọc Quý, đến hết thửa đất hộ ông Nguyễn Công Sơn***	1.200
1.11	**** Đường vào khu Bệnh viện Quan Hóa***	
1.11.1	Nhánh 1: Từ thửa đất hộ bà Cung Thị Mai, bà Lê Thị Hạnh đến hết thửa đất hộ ông Đồng Khắc	2.760

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
	Dũng Bệnh viện	
1.11.2	Nhánh 2: Từ ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Ngọc Thành đến hết thửa đất hộ ông Lê Văn Tình	960
	Bỏ vị trí	
1.11.3	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	650
1.12	* Đường xương cá (khu 5) từ thửa đất hộ ông Hà Văn Đào đến hết thửa đất hộ bà Vi Thị Chật	960
1.13	* Đường xương cá (khu 5) từ thửa đất hộ ông Lê Văn Kinh đến hết thửa đất hộ ông Lò Khăm Liêm	840
1.14	* Đường ra bến Phụ (khu 5) từ sau thửa đất hộ ông Tống Văn Hòa, Nguyễn Ngọc Toàn đến hết thửa đất hộ ông Tống Văn Hòa, ông Lê Bá Khôn	700
1.15	* Các đường ngõ ngách còn lại sau đường QL 15A từ hộ bà Đinh Thị Dục đến hộ ông Lương Văn Bường bên trong mặt đường	910
1.16	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	720
1.17	**** Đường vào xã Phú Nghiêm***	
1.17.1	Từ thửa đất hộ ông Lê Văn Luận, bà Phạm Thị Minh đến hết thửa đất hộ ông Quách Văn Dũng, hộ ông Nguyễn Tiến Lực	1.440
1.17.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	880
	**** Đường vào khu phố Ban***	-
1.18.1	Từ thửa đất hộ ông Lê Văn Định đến hết thửa đất hộ ông Hà Văn Thuân	2.160
1.18.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	960
2	**XÃ PHÚ NGHIÊM**	
2.1	**** Trục đường nhựa Na Sài đi bản Vinh Quang***	
2.1.1	Các hộ mặt đường từ thửa đất hộ bà Hà Thị Huyền (bản Pọng KaMe) đến tiếp giáp hộ bà Hà Thị Nhật *(bản Pọng KaMe)*	550
2.1.2	Các hộ mặt đường từ thửa đất hộ hộ bà Hà Thị Nhật (bản Pọng KaMe) đến thửa đất ông Lương Văn Tạo *(Bản Đồng Tâm)*	720
2.1.3	Các hộ mặt đường từ Suối Háng đến hộ bà Lương Thị Chung *(Bản Đồng Tâm)*	400
2.1.4	Các hộ mặt đường từ hộ bà Lương Thị Chung đến hộ ông Hà Văn Miên *(Bản Vinh Quang)*	330
2.2	**** Trục đường liên bản: Poọng KaMe, Đồng Tâm***	
2.2.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Phạm Bá Uyên *(Bản Poọng KaMe)* đến hộ ông Phạm Duy Cộng *(Bản Đồng Tâm)*	330 -
2.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	220
2.3	**** Đoạn đường nhánh trong bản Pọng Ka Me***	
2.3.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Bùi Văn Mười đến hộ ông Phạm Bá Dựng *(bản Ca Me)*	280
2.3.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Cao Văn Sỹ đến hộ ông Cao Văn Chắc *(bản Pọng Ka Me)*	280
2.3.3	Các đường ngõ còn lại trong bản Pọng, Ka Me, Vinh Quang	200
2.3.4	Các hộ mặt đường tự hộ ông Vi Văn Tiến đến hộ ông Vi Văn Lem (*Bản Pọng, Ka Me)*	200
2.3.5	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Dũng đến hộ ông Trương Văn Mùi (*Bản Vinh Quang*)	200
3	**XÃ PHÚ NGHIÊM**	
2.4	**Bản Cỗi Khiêu**	
2.4.1	**** Bản Khiêu cũ***	440
2.4.2	**** Bản Cỗi cũ***	
2.4.2.1	Từ hộ ông Thường đến hộ Bà Biến	550
2.4.2.2	Từ hộ ông Thiêm đến hộ ông Phim	550
2.4.2.3	Từ hộ ông Hiệp đến hộ ông Sự	550
2.4.2.4	Từ hộ ông Thông đến hộ ông Thu	550
2.4.2.5	Từ hộ ông Cao Văn Trường đến nhà ông Đinh Hữu Viên	800
2.4.2.6	Từ hộ ông Nguyễn Văn Bảo đến xưởng HTX Hợp Phát	1.050
2.5	**** Bản Chăm: Các đường, ngõ, bản Chăm***	600
2.6	**** Bản Cang: Các đường, ngõ bản Cang***	600
2.7	***Đường từ cầu Na Sài (cầu cũ) đi xã Trung Xuân, Huyện Quan Sơn***	520
2.8	***Các đường, ngõ bản Cỗi Khiêu không nằm trong các vị trí trên***	525
4	**XÃ NAM XUÂN**	
4.1	**** Các đường, ngõ còn lại khu Trung Tâm xã***	550
4.2	**** Bản Bút Xuân***	
4.2.1	Đường chính trong bản từ hộ ông Hà Văn Thú đến hộ ông Hà Văn Khiêm	440
4.2.2	Đường chính trong bản hộ ông Lộc Văn Thứ đến hộ ông Hà Văn Bơi	440
4.2.3	Đoạn đường chính trong bản hộ ông Hà Văn Khang đến hộ ông Hà Đình Tạ	440
4.2.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	220

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
4.3	**** Bản Bút:***	
4.3.1	Đoạn từ hộ ông Ngân Văn Nậm đến hộ ông Hà Văn Nua (Bản Bút)	440
4.3.2	Từ hộ ông Hà Văn Nhợi đến hộ ông Hà Văn Phia (Đường đi hồ Pha Đay)	330
4.3.3	Đường từ hộ ông Hà Văn Nhợi đến hộ ông Hà Văn Quyên	330
4.3.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	220
4.4	**** Bản Nam Tân:***	
4.4.1	Đoạn đường chính của bản từ hộ ông Hà Văn Đoạn đến hộ ông Hà Văn Quân	440
4.4.2	Đoạn đường Xóm 2 *(Hin đón)* bản Nam Tân	330
4.4.3	Các đường ngõ khác trong Bản Nam Tân	220
4.5	**** Bản Khuông:***	
4.5.1	Đoạn đường từ hộ bà Lương Văn Đua đến hộ ông Ngân Văn Tiên	440
4.5.2	Đoan đường Từ hộ ông Lương Văn Đạo đến hộ ông Ngân Văn Đin	330
4.5.3	Khu vực xóm 2, 3, 4 và các đường ngõ còn lại trong bản	330
4.6	** Bản Đun Pù: Toàn bộ bản Đun Pù*	220
5	**XÃ NAM TIẾN**	
5.1	***Các đoạn đường nhánh Khu Trung tâm xã:***	660
5.2	***Các đoạn đường Bản Ngà:***	385
5.3	***Các đoạn đường Bản Ken:***	385
5.4	***Các đoạn đường Bản Lếp:***	385
5.5	***Từ hộ Len Văn Chất (bản Ngà) đến giáp bản Khương Làng (Đường mới)***	380
5.6	**** Bản Khang:***	
5.6.1	Các hộ mặt đường chính từ Len Văn Thiêu (bản Khang) đến hộ ông Hà Văn Tiến (bản Cốc 3)	330
5.6.2	Từ hộ ông Vi Văn Long (bản Cua) đến hộ ông Đinh Văn Cắm (bản Cụm)	330
5.6.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	195
6	**XÃ NAM ĐỘNG**	
6.1	***Các đoạn đường Khu Trung tâm xã:***	770
6.2	**** Bản Khương Làng: Từ nhà ông Xuộn đến cầu treo bản Khương Làng***	275
6.3	***Từ hộ Lò Văn Ấm đến giáp bản Bất***	300
6.4	***Từ hộ ông Lộc Văn Thuấn đến giáp bản Ngà, xã Nam Tiến(Đường mới)***	300
6.5	***Các đoạn đường Bản KhươngLàng***	220
6.6	***Các đoạn đường Bản Chiềng:***	440
6.7	**** Bản Bất:***	
6.7.1	Từ nhà ông Lộc Văn Lâm đến nhà ông Bùi Văn Thuân	330
6.7.2	Từ nhà ông Lương Văn Toản đến giáp bản Khương Làng	280
6.7.3	Các đường, ngõ khác trong bản	195
6.8	**** Bản Lở:***	
6.8.1	Từ giáp bản Chiềng đến giáp bản Bâu (trục đường chính)	330
6.8.2	Khu Tái định cư bản Lở Từ Lò Khăm Quý đến Lương Văn Na; từ Len Văn Bước đến Hà Văn Uý	210
6.8.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	195
6.9	**** Bản Bâu:***	
6.9.1	Từ tiếp giáp bản Lở đến tiếp giáp bản Sủa, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	330
6.9.2	Từ hộ ông Lương Văn Tuân đến giáp bản Nót	250
6.9.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	195
6.10	**** Bản Nót:***	
6.10.1	Từ giáp bản Bâu đến giáp bản Dồi, xã Thiên Phủ	330
6.10.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	180
7	**XÃ THIÊN PHỦ**	
7.1	***Các đoạn đường, ngõ Khu Trung tâm xã (bản Dôi):***	750
7.2	***Các đoạn đường, ngõ Bản Dôi:***	360
7.3	***Các đoạn đường Bản Sài:***	280
7.4	***Các đoạn đường Bản Chong:***	330
7.5	***Các đoạn đường Bản Sắng:***	280
7.6	***Trục đường liên thôn từ Suối Cang đi Bản Lớt Dồi, xã Thiên Phủ***	
7.6.1	Từ hộ ông Nguyễn Văn Tiến *(Bản Chong)* đến hộ ông Hà Văn Tình *(bản Chong)*	330
7.6.2	Các đường, ngõ khác trong Bản Chong	280
7.6.3	Từ hộ ông Ngân Tiến Sinh *(bản Háng)* đến hộ ông Vi Văn Vọng *(bản Háng)*	280
7.6.4	Các đường, ngõ khác trong Bản Háng	220
7.6.5	Từ Vi Văn Vọng (bản Háng) đến hộ ông Hà Văn Đết *(bản Hàm)*	280

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
7.6.6	Các đường, ngõ khác trong Bản Hàm	220
7.6.7	Từ hộ ông Hà Văn Hùng *(bản Lớt Dồi)* đến hộ ông Ngân Văn Thế *(bản Lớt Dồi)*	220
7.6.7	Các đường, ngõ khác trong Bản Lớt Dồi	130
7.7	**** Trục đường liên bản bản Bản Sài, xã Thiên Phủ***	
7.7.1	Từ hộ ông Ngân Văn Thức đến hộ ông Hà Văn Hùng *(bản Sài)*	280
7.7.2	Các đường, ngõ khác trong Bản Sài	220
8	**XÃ HIỀN CHUNG**	
8.1	***Các đoạn đường Khu Trung tâm xã:***	610
8.2	***Các đoạn đường Bản Chại***	280
8.3	***Các đoạn đường Bản Bó:***	280
8.4	***Các đoạn đường, ngõ Bản Lớp Hai:***	220
8.5	**** Bản Hán:***	
8.5.1	Các hộ mặt đường chính từ đầu Bản đến cuối Bản	200
8.5.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	120
8.7	**** Bản Pheo:***	
8.7.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Yên từ đầu Bản đến cuối Bản	180
8.7.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	120
8.8	**** Bản Yên:***	
8.8.1	Các hộ mặt đường chính Pheo - Yên từ đầu Bản đến cuối Bản	130
8.8.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	100
9	**XÃ HIỀN KIỆT**	
9.1	***Các đoạn đường Khu Trung tâm xã:***	610
9.2	***Các đoạn đường Bản Chiềng Hin:***	330
9.3	***Các đoạn đường Bản Poong 1:***	390
9.4	***Các đoạn đường Bản Poong 2:***	330
9.5	**** Các đoạn đường, ngõ bản San:***	220
9.6	**** Các đoạn đường, ngõ bản Chiềng Căm:***	280
9.7	**** Đường đi Bản Cháo, Ho:***	
9.7.1	Các hộ mặt đường chính từ QL 15C đi bản Cháo, Ho	110
9.7.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	100
10	**XÃ PHÚ XUÂN**	
10.1	***Các đoạn đường Trung tâm xã:***	
10.2	**** Đường Bản Éo đi bản Tân Sơn:***	
10.2.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Tân Sơn Từ hộ ông Hà Văn Luận đến hộ ông Cao Văn Hoàng (bản Éo)	440
10.2.2	Các hộ mặt đường chính đi Bản Tân Sơn Từ hộ Cao Thị Cúc đến hộ ông Phạm Bá Đính	350
10.2.3	Các hộ mặt đường chính đi Bản Tân Sơn Từ hộ ông Đinh Văn Chương đến hộ ông Phạm Bá Hận	350
10.2.4	Các đường, ngõ khác trong Bản	330
10.3	**** Bản Thu Đông:***	
10.3.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Biểu đến hộ ông Hà Văn Long	440
10.3.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Duyệt đến hộ ông Hà Văn Bảo	280
10.4	**** Bản Vui:***	
10.4.1	Các hộ mặt đường chính từ bản Bá, đi bản Vui từ hộ ông Hà Văn Sâm đến đến hết bản Vui	330
	Bỏ do gộp đoạn	
10.4.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	220
10.5	**** Bản Giá:***	
10.5.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Giá Từ hộ ông Hà Văn Ninh đến hết bản Giá	330
10.5.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	220
10.5.3	**** Khu tái định cư Bản Sa Lắng:***	330
11	**XÃ PHÚ XUÂN**	
11.1	Các đoạn đường, ngõ bản Mỏ	500
11.2	Các đường, ngõ khác trong bản Pan	390
11.3	* Các đường, ngõ khác trong bản Bản Bá	280
11.4	Các hộ mặt đường chính đi Bản Mí từ hộ ông Hà Văn Linh đến hết bản Mí	390
11.5	Các đường, ngõ khác trong Bản Phé	330
11.6	* Các đường, ngõ khác trong bản Bản Mí:	330

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
12	**XÃ PHÚ SƠN**	
12.1	**** Bản Chiềng:***	
12.1.1	Đoạn đường từ nhà bà Hà Thị Hận đến hộ Lương Văn Thịnh *(Bản Chiềng)*	440
12.1.2	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ Lương Văn Thịnh đến hộ ông Lương Văn ngự *(Trung tâm xã)*	440
12.1.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	330
12.2	**** Bản Ôn:***	
12.2.1	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ ông Lương Văn Yên đến hộ ông Hà Xuân Hoan *(Bản Ôn)*	390
12.2.2	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ ông Hà Xuân Hoan đến hộ ông Hà Văn Muôn *(Bản Ôn)*	390
12.2.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	280
12.3	**** Bản Tai Giác:***	
12.3.1	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ ông Lương Văn Hơi đến hộ ông Phạm Ngọc Sỹ *(Bản Tai Giác)*	330
12.3.2	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ ông Phạm Ngọc Sỹ đến hộ ông Lương Văn Thoản *(Bản Tai Giác)*	330
12.3.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	220
12.4	**** Bản Khoa:***	
12.4.1	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Mợi đến hộ ông Hà Văn Quyết *(Bản Khoa)*	280
12.4.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	220
12.5	**** Bản Suối Tôn:***	
12.5.1	Các hộ mặt đường Khoa Suối Tôn từ hộ ông Mùa A Lo đến trường học *(Bản Suối Tôn)*	220
12.5.2	Đoạn đường tiếp theo đến hộ ông Giàng A Chu *(Bản Suối Tôn)*	110
13	**XÃ PHÚ LỆ**	
13.1	**** Bản Sại:***	
13.1.1	Các hộ mặt đường từ QL 15 cuối bản Sại	330
13.1.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Khối đến tỉnh lộ 521C	390
13.1.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	280
13.2	**** Bản Tân Phúc:***	
13.2.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Vượng đến hộ ông Hà Văn Thuyên	220
13.2.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	180
13.3	**** Bản Đuốm:***	
13.3.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Cận đến hộ ông Hà Văn Thưởng	220
13.3.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Thắng đến hộ ông Hà Văn Bình	220
13.3.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	180
13.4	**** Bản Hang:***	
13.4.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Huệ đến hộ ông Vi Thế Thiệp	220
13.4.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	180
14	**XÃ PHÚ THANH**	
14.1	**** Bản Đở: Các đường, ngõ còn lại trong Bản***	550
14.2	**** Bản Trung Tân: Các đường, ngõ còn lại trong Bản***	550
14.3	**** Bản Uôn:***	
14.3.1	Các đường, ngõ khác trong Bản	550
14.4	**** Bản Chăng:***	
14.4.1	Các hộ mặt đường chính *(Từ đầu Bản đến cuối Bản)*	390
14.4.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	330
14.5	**** Bản Páng:***	
14.5.1	Các hộ mặt đường chính *(Từ đầu Bản đến cuối Bản)*	500
14.5.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	440
14.6	**** Bản En:***	
14.6.1	Các hộ mặt đường chính *(Từ đầu Bản đến cuối Bản)*	390
14.6.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	330
15	**XÃ THÀNH SƠN**	
15.1	**** Bản Tân Hương:***	
15.1.1	Các đường, ngõ khác trong Bản	440
15.2	**** Khu Trung tâm xã Thành Sơn (Bản Sơn Thành):***	
15.2.1	Các hộ mặt đường chính Trung tâm cụm xã Từ hộ ông Hà Công Nội đến hộ ông Hà Văn Nghĩa	770
15.2.2	Các đường, ngõ khác trong khu Trung Tâm	660

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
15.3	**** Bản Thành Yên:***	
15.3.1	Các hộ mặt đường chính tỉnh lộ 521 từ hộ ông Phạm Bá Điểm đến Thủy điện Thành Sơn	440
15.3.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	330
15.4	**** Bản Thành Tân:***	
15.4.1	Từ hộ ông Hà Văn Thuỷ đến hộ ông Hà Văn Hoả	440
15.4.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	330
15.5	**** Bản Bai:***	
15.5.1	Các hộ mặt đường chính của bản từ đầu bản đến cuối bản	330
15.5.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	220
15.6	**** Bản Pu:***	
15.6.1	Các hộ mặt đường chính của Bản Từ đầu Bản đến cuối Bản	220
15.6.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	110
15.7	**** Bản Bước:***	
15.7.1	Các hộ mặt đường chính của bản từ đầu Bản đến cuối Bản	180
15.7.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	110
16	**XÃ TRUNG THÀNH**	
16.1	**** Bản Chiềng:***	
16.1.1	Các hộ mặt đường từ đầu cầu cứng đến hộ ông Đinh Công Dức *(đường Bản Chiềng đi Bản Tân Lập)*	330
16.1.2	Khu Tái định cư bản Chiềng từ hộ ông Đinh Văn Luân đến hộ ông Phạm Bá Thiếu	200
16.1.3	Các hộ mặt đường Từ hộ ông Đinh Văn Nướng đến hộ ông Phạm Bá Liều *(đường Đi Bản Phai)*	280
16.1.4	Các hộ mặt đường từ hộ ông Phạn Bá Kỷ đến hộ ông Phạm Bá Học *(đường đi Bản Tang, Sạy)*	280
16.1.5	Các đường, ngõ khác trong Bản	220
16.2	**** Bản Phai:***	
16.2.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Hà Văn Tuấn đến hộ Hà Thị Khuyên	220
16.2.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	180
16.3	**** Bản Tang:***	
16.3.1	Các hộ mặt đường đi Bản Sạy từ hộ ông Hà Văn Phong đến hộ bà Hà Thị Lại (Đường bản Chiềng đi bản Sạy)	220
16.3.2	Khu TĐC bản Tang từ hộ ông Hà văn Huệ đến hộ ông Hà Văn Thánh	150
16.3.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	110
16.4	**** Bản Sậy:***	
16.4.1	Các hộ mặt đường chính của Bản Sạy từ hộ ông Hà Văn Lê đến hết thửa đất ông Hà Văn Mừng	180
16.4.2	Khu TĐC bản Sạy từ hộ ông Hà Văn Thoái đến hộ ông Đinh Văn Chung	150
16.4.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	110
16.5	**** Bản Cá:***	
16.5.1	Các hộ mặt đường chính Bản Cá từ hộ ông Phạm Bá Thiệm đến hộ ông Hà Văn Khoát (Đường đi bản Tân Lập)	280
16.5.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Lượng (đầu đập tràn) đến hộ ông Phạm Bá Duyệt (đường bản Cá đi bản Buốc Hiềng)	200
16.5.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	220
16.6	**** Bản Buốc Hiềng***	
16.6.1	Các hộ trong bản	110
16.7	**** Bản Tân Lập:***	
16.7.1	Các hộ mặt đường trục chính từ hộ ông Phạm Bá Toản đến hộ ông Hà Văn Lập (Đường bản Chiềng đi bản Tân Lập)	280
16.7.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	220
16.8	**** Bản TiếnThắng:***	
16.8.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Cương đến hộ ông Hà Văn Đông *(Đường đi Tân Lập)*	280
16.8.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	180
17	**XÃ TRUNG SƠN**	
17.1	**** Khu Trung tâm xã (Bản Pạo):***	
17.1.1	Các đường, ngõ khác trong khu và bản Pạo trong	440
17.2	**** Bản Bó:***	
17.2.1	Các đường, ngõ khác trong Bản Bó	280
17.3	**** Bản Co Me:***	
17.3.1	Các hộ mặt đường Từ hộ ông Phạm Minh Hoạ đến hộ bà Phạm Thị Loan	330
17.3.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	280

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
17.4	**** Bản Chiềng:***	
17.4.1	Các hộ giáp mặt đường chính	330
17.4.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	280
17.5	**** Bản Pượn:***	
17.5.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Vi Văn Huy đến hộ ông Vi Văn Huyến	280
17.5.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	180
17.6	**** Các điểm tái định cư thủy điện Trung Sơn***	-
17.6.1	Điểm tái định cư Keo Đắm *(Bản Ta Bán)*	330
17.6.2	Điểm tái định cư Pom Chốn *(Bản Ta Bán)*	330
17.6.3	Điểm tái định cư Pa Púa *(Bản Ta Bán)*	390
17.6.4	Điểm tái định cư Co Pùng *(Bản Ta Bán)*	330
17.6.5	Điểm tái định cư Tổ Xước *(Bản Ca Me)*	330
17.6.6	Điểm tái định cư bản Chiềng	440
17.6.7	Điểm tái định cư bản Co Me	440
17.6.8	Khu vực UBND xã và Trạm y tế (đường vào khu chợ)	550
17.6.9	Khu vực Tà Bục bản (Tà Bán)	330
17.6.10	Điểm tái định cư bản Pạo	400
17.6.11	Điểm tái định cư bản Bó	300

XXVI. HUYỆN QUAN SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**	
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**	
1	Đoạn từ đầu bản Lang xã Trung Hạ, tính 2 bên đường lên hết bản Lang xã Trung Hạ.	950
2	Đoạn từ đầu đất bản Bá xã Trung Hạ, tính 2 bên đường đến giáp đất bản Din, xã Trung Hạ.	1.300
3	Đoạn từ đầu đất bản Din xã Trung Hạ, tính 2 bên đường đến cầu ranh giới hai xã Trung Hạ và xã Trung Tiến	1.700
4	Đoạn từ cầu km 22 tính 2 bên đường lên qua đường sang bản Toong xã Trung Tiến 500m (năm trăm mét)	2.100
5	Đoạn từ đầu bản Lốc xã Trung Tiến, tính 2 bên đường lên đến đường sang bản Lầm xã Trung Tiến	650
6	Đoạn từ đường sang Bản Lầm xã Trung Tiến, tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Chè xã Trung Tiến.	1.050
7	Đoạn từ đầu bản Bách xã Trung Thượng, tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Bách xã Trung thượng	780
8	Đoạn từ đầu bản Ngàm xã Trung Thượng, tính 2 bên đường lên đến hết bản Ngàm xã Trung Thượng	950
9	Đoạn từ đầu đất bản Bôn xã Trung Thượng, tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Bôn xã Trung Thượng	650
10	Đoạn từ đầu đất thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến trạm hạ thế km34 thị trấn Sơn Lư	3.700
11	Đoạn từ Trạm hạ thế Km 34 thị trấn Sơn lư, tính 2 bên đường lên đến cầu cứng thị trấn Sơn Lư	4.200
12	Đoạn từ cầu cứng thị trấn Sơn Lư, tính 2 bên đường lên đến trường Mầm non khu 1, thị trấn Sơn Lư	4.800
13	Đoạn từ Trường mầm non khu 1, thị trấn Sơn lư, tính 2 bên đường lên đến giáp đất khu Păng, thị trấn Sơn Lư	3.500
14	Đoạn từ từ giáp đất khu 1, thị trấn Sơn lư tính 2 bên đường lên đến Suối Sún (km38) khu Păng, thị trấn Sơn Lư	2.550
15	Đoạn từ Suối sún (km 38) Khu Phăng thị trấn Sơn Lư lê đến hết đất Khu Păng, thị trấn Sơn Lư.	2.800
16	Đoạn từ đầu đất khu Bon thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến hết đất Khu Hao thị trấn Sơn Lư	850
17	Đoạn từ đầu đất Khu Hẹ thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến hết đất thị trấn Sơn Lư	850
18	Đoạn từ đầu đất bản Bun xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến cầu Km 54 xã Sơn Điện	850
19	Đoạn từ đập tràn Km 54 xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến hạt giao thông xã Sơn Điện	1.050
20	Đoạn từ qua Hạt giao thông bản Ban xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Ban xã Sơn Điện	780
21	Đoạn từ đầu bản Na Lộc xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến cây xăng xã Sơn Điện	1.300
22	Đoạn từ dưới cây xăng xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến qua nhà ông Hiền trạm truyền hình 100 m (một trăm mét)	2.100
23	Đoạn từ đầu bản Na Nghịu xã Sơn Điện tính 2 bên đường đến hết bản Na Nghịu xã Sơn Điện	780
24	Đoạn từ đập tràn bản Nhài xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến cầu suối Yên xã Mường Mìn	650
25	Đoạn từ cầu Suối Yên xã Mường Mìn tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Luốc Lầu xã Mường Mìn	1.050
26	Đoạn từ đầu bản Mìn xã Mường Mìn tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Mìn xã Mường Mìn	600
27	Đoạn từ đầu bản Sộp Huối xã Na Mèo tính 2 bên đường lên đến hết bản Sộp Huối xã Na Mèo	780
28	Đoạn từ đầu Km 83 xã Na Mèo tính 2 bên đường lên đến giáp đất Bản Na Mèo	650
29	Đoạn từ dưới đường vào phân viện bản Na Mèo xã Na Mèo 300 m (ba trăm mét) tính 2 bên đường lên đến cống Suối Ấu bản Na Mèo, xã Na Mèo	2.350
30	Đoạn từ cầu Suối Ấu bản Na Mèo, xã Na Mèo giáp nhà ông Xuân tính 2 bên đường lên đến CK Na Mèo	3.150
31	Đoạn từ giáp đất xã Mường Mìn tính hai bên đường lên đến giáp đất bản Sộp Huối xã Na Mèo	780
B	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**	
I	**THỊ TRẤN SƠN LƯ**	
1	Đoạn từ Quốc lộ 217 tính 2 bên đường vào đến hết nhà bà Quyên (thửa 128 tờ 34) đầu sân chợ thị trấn Sơn Lư	3.300
2	Đoạn từ nhà bà Trọng (thửa 127, tờ 34) tính 2 bên đường đến bờ kè sông Lò, các hộ thuộc xung quanh khu vực sân chợ thị trấn Sơn lư	2.100
3	Đoạn từ nhà Bà Hiền Thoát (thửa số 117, tờ 34) khu 4 tính 2 bên đường ra đến bờ kè sông Lò thị trấn Sơn lư	2.250
4	Đoạn từ cây xăng thị trấn Sơn Lư ra đến bờ kè Sông Lò	2.250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
5	Đoạn từ hiệu sách Quan Sơn ra đến bờ kè Sông Lò	2.250
6	Đoạn từ Hộ ông Lò Văn Thu (thửa 297, tờ 34) khu 1 tính 2 bên đường đến Trạm y tế thị trấn và đường đi lên đồi truyền hình huyện.	2.250
7	Đoạn từ Hộ ông Đỗ Đình Thành (thửa 350, tờ 34) khu 1, thị trấn tính 2 bên đường đến qua hộ ông Hà Văn Hắng (thửa 284, tờ 34) khu 1, thị trấn 100 m.	2.250
8	Đoạn từ UB Dân số khu 5 tính 2 bên đường đến Bờ kè Sông Lò	2.250
9	Đoạn từ hộ ông Hiển (thửa 96, tờ 28) khu 6 tính 2 bên đường đến bãi bắn sau đến hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ 28) khu 5	2.000
10	Đoạn từ Hộ ông Ngân Văn Hoà (thửa 24, tờ 22) khu 6 tính 2 bên đường vào đến Bãi rác cũ thị trấn Sơn Lư	2.000
11	Đoạn từ Trung tâm chính trị vào 100 m (một trăm mét) tính 2 bên đường đến hết đường quy hoạch xuống cầu Phà Lò	2.800
12	Đoạn từ giáp đất khu 5 tính 2 bên đường vào đến giáp đất xã Sơn Hà (Đường Trung Thượng - Sơn Lư)	780
13	Đoạn từ ngã 3 khu 2 đi Sơn Hà tính 2 bên đường đi ra đến Sông Lò	780
14	Đoạn từ giáp Trường PTTH tính 2 bên đường ra đến Sông Lò	780
15	Đoạn từ hộ Lê Khắc Tâm (thửa 155, tờ 41) khu 1 tính 2 bên đường ra đến Sông Lò	780
16	Đoạn từ Quốc lộ 217 bến xe khách Quan Sơn đi vào đến cuối tuyến đường	1.600
17	Đoạn đường nối Quốc lộ 217 tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Nhinh (thửa 11, tờ 02) khu 5 và các hộ sau bến xe thị trấn Quan Sơn	1.300
18	Đoạn đường nối từ hộ ông Hà Văn Thực (thửa 57, tờ 22) tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Phong (thửa 02, tờ 22) khu 5	650
19	Đoạn đường nối từ hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ 28) tính 2 bên đường vào đến hộ ông Hà Văn Tuyến (thửa 05, 28) khu 5	780
20	Đoạn đường nối từ hộ ông Vi Văn Thịnh (thửa 78, tờ BĐ 41) khu 2 tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Làng xã Sơn Hà	780
21	Đoạn từ QL 217 tại suối Ban Trường thị trấn Sơn Lư tính hai bên đường vào phía sau trường thị trấn	650
22	Đoạn từ giáp đường vào bãi bắn tính hai bên đường vào đến hết đất bãi bắn (Đường quy hoạch)	1.300
23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	380
24	Đoạn từ QL 16 đi theo Đường giao thông nội vùng thị trấn Sơn Lư qua cầu cứng đến đất Ông Nguyễn Văn Hải, khu phố Păng, thị trấn Sơn Lư (thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 59, bản đồ tỷ lệ 1/2000)	500
25	Đoạn từ cầu Quan Sơn tính 2 bên đường đến giáp đất xã Sơn Hà (Quốc lộ 16).	2.700
26	Đoạn từ Quốc lộ 217 đi qua Trạm y tế thị trấn Sơn Lư tính ra 2 bên đường ra đến Sông Lò	380
27	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Dăng (thửa 15, tờ 61) tính 2 bên đường đến hết đất Khu Păng	420
28	Đoạn từ Bưu điện văn hoá thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường ra đến bờ Sông Lò	350
29	Đoạn từ Km 449+200 Quốc lộ 217 thuộc địa phận Khu Bon tính 2 bên đường đến giáp đất xã Tam lư	700
30	Đoạn từ đầu Khu Bìn tính 2 bên đường đến giáp đất Khu Sỏi	350
31	Đoạn từ giáp đất Khu Bìn tính 2 bên đường đến hết đất Khu Sỏi	280
32	Đoạn từ giáp đất bản Làng xã Sơn Hà ra đến đường Quốc lộ 16	350
33	Đoạn từ Quộc lộ 217 tại Km 37 tính hai bên đường xuống đến bờ Sông Lò	1.400
34	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	110
II	**XÃ TRUNG XUÂN**	
1	**Trục đường giao thông liên xã**	
1.1	Đoạn từ giáp đất xã Trung Hạ theo trục chính đường vào xã Trung Xuân đến giáp đất bản Piềng Phố	330
1.2	Đoạn từ đầu bản Piềng Phố tính 2 bên đường đến hết đất bản Piềng Phố	550
1.3	Đoạn từ đầu bản Phú Nam tính 2 bên đường đến hết đất bản Phú Nam	260
1.4	Đoạn từ đầu bản Phụn tính 2 bên đường đến đập thủy điện Trung Xuân	260
1.5	Đoạn từ đầu đất bản La tính 2 bên đường đến hết đất bản La	260
1.6	Đoạn từ đầu bản Cạn tính 2 bên đường đến hết đất bản cạn	260
1.7	Đoạn từ đầu bản Cạn tính 2 bên đường đến hết đất bản Muống (đường bên kia Sông Lò)	260
1.8	Đoạn từ Đập thủy điện tính hai bên đường đến giáp đất huyện Quan Hóa	330
1.9	Đoạn từ đầu bản Cạn tính hai bên đường đến giáp đất xã Trung Hạ (đường bên kia sông)	230
1.10	Đoạn từ giáp đường đi Quan Hóa tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Phú Nam	260
1.11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	110
III	**XÃ TRUNG HẠ**	
1	**Trục đường giao thông liên xã**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.1	Đoạn từ đầu bản Lang tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lang	260
1.2	Đoạn từ đầu bản Lang tính 2 bên đường vào đến đất Bản Xanh	260
1.3	Đoạn từ đường QL217 bản Bá tính 2 bên đường đến hết đất Bản Xanh	260
1.4	Đoạn từ km19 bản Xầy tính 2 bên đường đến hết đất bản Xầy (giáp xã Lâm phú huyện Lang Chánh)	460
1.5	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Tiếng (thửa 194, tờ 57) bản Din đến hộ ông Vi Văn Nút (thửa 149, tờ 57) Bản Din	650
1.6	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Anh (thửa 264, tờ 57) bản Din đến hộ ông Hà Văn Khánh (thửa 165, tờ 57) Bản Din	460
1.7	Đoạn từ đầu bản Lợi tính 2 bên đường đến hết đất bản Lợi	260
1.8	Đoạn từ Quốc lộ 217 tại Km 18 tính hai bên đường vào đến giáp đất xã Trung Xuân	330
1.9	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 tính hai bên đường ra đến Xưởng chế biến lâm sản bản Din	650
1.10	Đoạn từ giáp đất xã Trung Xuân bên kia sông tính hai bên đường đến cầu treo bản Lợi xã Trung Hạ	260
1.11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	110
IV	**XÃ TRUNG TIẾN**	
1	**Trục đường giao thông liên xã**	
1.1	Đoạn từ hộ ông Đỗ Bá Cư (thửa 25, tờ 84) Km 22 đi vào phía trong đồi BQL rừng PH Sông Lò km 22	530
1.2	Đoạn từ hộ ông Lê Trường Sơn (thửa 5 tờ 83) Km 22 tính 2 bên đường đến Trường Tiểu học xã Trung Tiến	530
1.3	Đoạn từ hộ ông Lê Văn Lào (thửa 67 tờ 83) Km 22 tính 2 bên đường đến hộ ông Mạc Văn Tượng (thửa 20, tờ 84) Km 22	530
1.4	Đoạn từ đầu Bản Tong xã Trung Tiến tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Tong xã Trung Tiến	780
1.5	Đoạn từ giáp đất bản Tong tính 2 bên đường vào đến hết đất 2 bản Đe Pọng và Đe Nọi	400
1.6	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Quyến (thửa 31, tờ 91) bản Lốc tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lốc	260
1.7	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Đoàn (thửa 183, tờ 90) bản Lầm tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lầm	260
1.8	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Thành (thửa 52, tờ 94) bản Chè tính 2 bên đường đến hết đất bản Cum	260
1.9	Đoạn từ hộ ông Lương Văn La (thửa 1, tờ 96) bản Chè đến hộ ông Lương Văn Duyên Bản Chè	260
1.10	Đoạn giáp đất bản Tong tính hai bên đường vào đến cầu Đe Trung Tiến (Đường cứu hộ)	330
1.11	Đoạn từ giáp Cầu Đe tính hai bên đường vào đến giáp đất xã Trung Thượng (đường cứu hộ)	330
1.12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	110
V	**XÃ TRUNG THƯỢNG**	
1	**Trục đường giao thông liên xã**	
1.1	Đoạn từ UBND xã Trung Thượng tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Ngàm	400
1.2	Đoạn từ hộ ông Lữ Văn Sắng thửa 86, tờ 112) bản Ngàm vào đến hộ ông Lữ Văn Loan (thửa 710, tờ 112) bản Ngàm xã Trung Thượng	330
1.3	Đoạn từ QL 217 đi qua bản Mẩy tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Bàng xã Trung Thượng	260
1.4	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Hào (thửa 19, tờ 108) bản Mẩy đến hộ ông Ngân Văn Chợt (thửa 01, tờ 109) bản Mẩy xã Trung Thượng	260
1.5	Đoạn từ đầu bản Khạn tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Khạn xã Trung Thượng	240
1.6	Đoạn từ giáp đất xã Trung Tiến tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Ngàm (đường cứu hộ)	330
1.7	Đoạn từ giáp đất bản Bách xã Trung Thượng tính hai bên đường ra đến đất bản Mẩy (đường cứu hộ)	330
1.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	110
VI	**XÃ SƠN HÀ**	
1	**Trục đường giao thông liên xã**	
1.1	Đoạn từ cầu Sơn Hà tính 2 bên đường đến cầu Bản Hạ	680
1.2	Đoạn từ hộ Bà Vi Thị Hân (thửa 118, tờ 142) bản Hạ tính 2 bên đường đến giáp ranh giới bản Làng	600
1.3	Đoạn từ hộ Lộc Văn Quang (thửa 11, tờ 143) bản Hạ tính 2 bên đường đến Bưu điện văn hoá xã Sơn Hà	600
1.4	Đoạn từ hộ ông Ngân Văn Điểm (thửa 61, tờ 143) bản Hạ 2 tính 2 bên đường đến hết đất bản Na Ơi	300
1.5	Đoạn từ hộ ông Lò Văn Thân (thửa 113, tờ 143) bản Hạ 2 tính 2 bên đường đến hết đất bản Lầu	300
1.6	Đoạn từ cầu bản Hạ tính 2 bên đường đến hết đất bản Xum	380
1.7	Đoạn từ giáp đất thị trấn đến hết đất bản Làng	280

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1.8	Đoạn từ hộ bà Hà Thị Định (thửa 65, tờ 133) bản Làng đến giáp đất Sơn Lư	350
1.9	Đoạn từ giáp đất khu 2 thị trấn tính hai bên đường ra đến giáo đất bản Păng xã Sơn Lư	350
1.10	Đoạn từ đầu bản Nà Sẳng tính hai bên đường vào đến hết đất bản Nà Sẳng	280
1.11	Đoạn từ Quốc lộ 16 tính hai bên đường vào đến đập tràn bản Hạ	560
1.12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	110
VII	**XÃ TAM LƯ**	
1	**Trục đường giao thông liên xã**	
1.1	Đoạn từ đầu bản Hát tính 2 bên đường đến hết bản Hậu	520
1.2	Đoạn từ Bưu điện văn hoá xã Tam Lư tính 2 bên đường đến bờ Sông Lò bản Hậu	260
1.3	Đoạn từ hộ bà Hà Thị Cươi bản Hậu tính 2 bên đường đến bờ Sông Lò bản Hậu	260
1.4	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Học bản Hậu tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Tình	260
1.5	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Mún bản Hậu tính 2 bên đường đến Trường TH xã Tam Lư	330
1.6	Đoạn từ câù treo xã Tam Lư đến hết đất bản Piềng Khoé	260
1.7	Đoạn từ câù treo xã Tam Lư đến hết đất bản Muống	260
1.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	110
VIII	**XÃ TAM THANH**	
1	**Trục đường giao thông liên xã**	
1.1	Đoạn từ bên dưới Đồn 501 xã Tam Thanh 400 m đến đập tràn bản Piềng Pa	650
1.2	Đoạn từ hộ ông Lò Văn Mun bản Piềng Pa đến cầu treo xã Tam Thanh bản Piềng Pa	650
1.3	Đoạn từ ông Lò Văn Tiệm bản Piềng Pa đến hết đất bản Piềng Pa	650
1.4	Đoạn từ đầu bản Phe đi qua bản Cha Lung đến hết đất bản Pa	260
1.5	Đoạn từ đầu cầu treo xã Tam Thanh đến hết đất Bản Ngàm	260
1.6	Đoạn từ giáp đất bản Ngàm đến hết đất Bản Mò	260
1.7	Đoạn từ đập tràn bản Bôn đến cầu cứng bản Kham	400
1.8	Đoan từ cầu cứng bản Kham tính 2 bên đường lên đến suối Khua bản Kham.	260
1.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	110
IX	**XÃ SƠN ĐIỆN**	
1	**Trục đường giao thông liên xã**	
1.1	Đoạn từ đập tràn Suối Bun đến hết đất Bản Bun	330
1.2	Đoạn từ đầu cầu cứng Bản Xuân Sơn lên đến hết đất khu tái định cư Pom ca Thảy và Suối cá nuôi cá tầm; Đoạn từ ngã 3 đập tràn bản Xuân Sơn (Hộ Ông hà văn từ) lên đến giáp đất bản Bâu, xã Nam Động, huyện Quan Hóa	260
1.3	Đoạn từ đầu đất bản Ngàm đến hết đất bản Ngàm	330
1.4	Đoạn từ đường QL 217 đi vào đến hết đất bản Xa Mang	260
1.5	Đoạn từ hộ ông Phạm Hồng Sâm bản Nhài vào đến hết đất bản Nhài	250
1.6	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Nấn bản Tân Sơn vào đến hết bản Tân Sơn	250
1.7	Đoạn từ hộ ông Hà Ngọc Thiết bản Na Nghịu vào đến hết bản Na Nghịu	250
1.8	Đoạn từ hộ ông Lộc Văn Liên bản Na Nghịu vào đến hộ ông Nguyễn Văn Toàn bản Na Nghịu	250
1.9	Đoạn từ hộ ông Len Văn Thương bản Na Lộc vào đến hết đất bản Na Lộc	250
1.10	Đoạn từ hộ ông Len Văn Toan bản Na Lộc vào đến Lương Văn Lưu bản Na Lộc	250
1.11	Đoạn từ hộ ông Lộc Văn Sơn bản Na Phường vào đến hết đất bản Na Phường	250
1.12	Đoạn từ đầu bản Na Hồ đến hết đất bản Na Hồ	250
1.13	Đoạn từ đầu bản Ngàm tính hai bên đường đến giáp đất bản Na Hồ	250
1.14	Đoạn từ trường cấp 2 xã Sơn Điện (Km 61) tính hai bên đường ra đến Sông Luồng	250
1.15	Đoạn từ sân bóng đá UBND xã Sơn Điện tính hai bên đường chạy sau UBND xã đến vườn ươm BQL rừng phòng hộ Na Mèo	250
1.16	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	110
X	**XÃ MƯỜNG MÌN**	
1	**Trục đường giao thông liên xã**	
1.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 đi xã Sơn Thủy vào đến tượng đài liệt sĩ xã Mường Mìn.	1.300
1.2	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Miên Bản Luốc Lầu đến đất bản Luốc Lầu.	250
1.3	Đoạn từ đường QL 217 đường đi vào Đồn 499 vào hết đất bản Mìn (Đường vào bản Yên)	250
1.4	Đoạn từ giáp đất bản Mìn vào đến Đồn 499	250
1.5	Đoạn từ cầu treo Bản Bơn đến hết đất bản Bơn	250
1.6	Đoạn từ Trạm y tế cũ xã Mường Mìn đến hộ ông Phạm Bá Thuật bản Chiềng	250
1.7	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Sinh bản Chiềng đến hết đất bản Chiềng	250
1.8	Từ Tượng đài liệt sỹ xã Mường Mìn tính hai bên đường đến giáp đất xã Sơn Thủy	650
1.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	110
XI	**XÃ SƠN THUỶ**	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
1	**Trục đường giao thông liên xã**	
1.1	Đoạn từ đầu bản Thủy Sơn theo Quốc lộ 16 đến hết đất ông Vũ Đình Vinh (thửa đất số: 248; tờ bản đồ: 243) bản Chung Sơn và từ UBND xã theo Đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo đến hết đất bản Chung Sơn.	600
1.2	Đoạn từ giáp đất ông Vũ Đình Vinh (thửa đất số: 248; tờ bản đồ: 243) bản Chung Sơn theo Quốc lộ 16 đi qua bản Muống, bản Hiết đến hết bản Chanh	400
1.3	Đoạn từ Quốc lộ 16 (bản Muống) đến hết bản Cóc	250
	Bỏ tuyến đường	
1.4	Đoạn từ Đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo (bản Xuân Thành) đi bản Thủy Thành đến ngã ba đi bản Khà	250
1.5	Đoạn từ giáp đất bản Ché Lầu xã Na Mèo qua bản Mùa Xuân đến hết bản Khà	210
1.6	Đoạn từ ngã ba bản Mùa Xuân đến hết bản Xía Nọi.	250
	Bỏ tuyến đường	
1.7	Đoạn từ giáp đất bản Chung Sơn theo Đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo đến hết bản Xuân Thành	400
1.8	Đoạn từ Quốc lộ 16 (bản Chung Sơn) đi Na Tuồng, bản Thủy Sơn đến hết đất ông Phạm Văn Thúc (thửa đất số: 171; tờ bản đồ: 264).	220
1.9	Các đường ngõ, ngách không nằm các vị trí trên	110
XII	**XÃ NA MÈO**	
1	**Trục đường giao thông liên xã**	
1.1	Đoạn từ đập tràn đầu bản Hiềng đến giáp đất bản Bo, đường liên xã Na Mèo - Sơn Thủy	250
1.2	Đoạn từ giáp đất bản Hiềng đến hết đất bản Bo, đường liên xã Na Mèo - Sơn Thủy	250
1.3	Đoạn từ Trường tiểu học Bản Hiềng ra đến Sông Luồng	250
1.4	Đoạn từ Sông Luồng đất bản Hiềng đến hết đất bản Sa Ná	250
1.5	Đoạn từ giáp đất Bản Sa Ná đến hết đất Bản Son	250
1.6	Đoạn từ giáp đất bản Son đến hết đất bản Ché Lầu	210
1.7	Đoạn từ hộ Lữ Văn Chốn bản Sộp Huối đến hộ Vi Văn Huy bản Sộp Huối	300
1.8	Đoạn từ hộ Ngân Văn Vượng bản Sộp Huối đến giáp đất bản Na Pọng	300
1.9	Đoạn từ giáp đất bản Sộp Huối đến hết đất bản Pọng	300
1.10	Đoạn từ giáp đất bản Pọng đến hết đất bản Cha Khót	250
1.11	Đoạn từ hộ Vi Văn Tấm bản Na Mèo đến hộ Lữ Văn Thể bản Na Mèo	480
1.12	Đoạn từ cầu bản Na Mèo đến tính 2 bên đến đường vào bãi rác bản Na Mèo	550
1.13	Đoạn từ cổng Biên phòng cửa Khẩu Na Mèo ra đến đường QL 217 Và từ đường QL 217 vào qua phân viện Na Mèo.	1.600
1.14	Từ hộ bà Vi Thị Ten bản Na Mèo đến hộ Vi Văn Áo bản Na Mèo	480
1.15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	110

XXVII. HUYỆN MƯỜNG LÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**	
I	**QUỐC LỘ 15 C**	
1	**Địa phận xã Trung Lý**	
1.1	Từ Km 49 +200 đến Km 50 +800 bản Pá Quăn 1+2	350
1.2	Từ Km 52+400 đến Km 61 bản Khằm 1+ 2, suối Mạ	350
1.3	Từ Km 61 đến Km 65 bản Táo	400
1.4	Từ Km 65 đến Km 68 bản Táo	330
2	**Địa phận xã Nhi Sơn**	
2.1	Từ Km 69 đến Km 72 bản Kéo Té	180
2.2	Từ Km 72 đến Km 75 bản Kéo Hượn	230
2.3	Từ Km 75 đến Km 77 bản Chim	280
2.4	Từ Km 77 đến Km 80+400 bản Pá Hộc	230
2.5	Từ Km 80+400 đến Km 82+400 bản Cặt	230
2.6	Từ Km 82+400 đến Km 85 bản Lốc Há	180
3	**Địa phận xã Pù Nhi**	
3.1	Từ Km 85 đến Km 88 thuộc bản Pù Toong	250
3.2	Từ Km 88 đến Km 90+200 thuộc bản Na Tao	400
3.3	Từ Km 90+200 đến Km 93 thuộc bản Đông Ban	230
3.4	Từ Km 93 đến Km 94+300 thuộc bản Hạ Sơn giáp địa giới thị trấn Mường Lát	400
4	**Địa phận thị trấn Mường Lát**	
4.1	Từ km 94+300 giáp địa giới xã Pù Nhi đến km 97+000 thuộc Khu 1 (cổng chào thị trấn Mường Lát, hết thửa đất số 30, tờ bản đồ số 27)	500
4.2	Từ Km 97+000 đến Hạt Kiểm lâm (Khu 2) (đi hết thửa 491 tờ bản đồ số 10)	1.200
4.3	Từ Hạt Kiểm lâm Mường Lát (từ thửa số 521, tờ bản đồ số 10) đến Hạt Giao thông 7 Khu 4 (đi hết thửa số 34, tờ bản đồ số 9)	2.500
4.4	Từ thửa đất giáp (thửa số 34, tờ bản đồ số 9) đến Km 102 giáp địa giới xã Tén Tằn	700
	Địa phận thị trấn Mường Lát	
4.5	Từ Km 102 đến Km 104+150 thuộc khu phố Buốn	380
4.6	Từ Km 104+150 đến Km 106+500	350
4.7	Từ Km 106+500 đến Km 110+500 khu phố Chiềng Cồng	350
4.8	Đoạn Km 110+500 khu phố Chiềng Cồng đến Km 111+330 ngã ba Tén Tằn	1.050
II	**QUỐC LỘ 16**	
1	**Địa phận xã Trung Lý**	
1.1	Đoạn đường QL16 từ ngã ba bản Táo bắt đầu từ thửa đất số 26, tờ bản đồ số 692 đến hết thửa đất số 18, tờ bản đồ số 693 (địa phận bản Táo)	330
1.2	Đoạn đường QL16 (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 693) đi bản Xa Lao, bản Nà Ón đến cầu Chiềng Nưa	180
2	**Địa phận xã Mường Lý**	
2.1	Đoạn QL 16 qua bản Mau (từ Km 11+500 đến Km 13+900)	200
2.2	Đoạn QL 16 qua bản Kít (từ Km 17+200 đến 17+900)	130
2.3	Đoạn QL 16 qua bản Tài Chánh (từ Km 22+000 đến Km 24+000 cổng chào, đường rẽ lên TĐC, giáp bản Nàng 1)	180
2.4	Đoạn QL 16 qua bản Nàng 1 (từ Km 26+100 đến 28+600 cầu suối Muống)	240
2.5	Đoạn QL 16 qua bản Muống 2 (từ Km 28+600 cầu suối Muống đến Km 29+000 đỉnh dốc Muống 2)	240
2.6	Đoạn QL 16 qua bản Muống 2 (từ Km 29+000 đi hết bản Muống 2, giáp bản Xa Lung tại Km 29+700)	230
2.7	Đoạn QL 16 qua bản Xa Lung (từ Km 29+700 đến 32+200)	230
2.8	Đoạn QL 16 qua bản Chiềng Nưa (từ Km 35+100 đến hết Km 36+200, đầu cầu Chiềng Nưa)	240
III	**TỈNH LỘ 521E (ĐT.521E)**	
1	**Địa phận thị trấn Mường Lát**	
1.1	Đoạn Km 0+000 (ĐT.521E) giao với QL-15C ngã ba Tén Tằn (tại Km 111+330) đến Km 0+450 (ĐT.521E)	700
1.2	Đoạn Km 0+450 đến Km 4+600 suối Mòng (giáp địa giới hành chính xã Quang Chiểu)	350
2	**Địa phận xã Quang Chiểu**	
2.1	Đoạn Km 4+600 Suối Mường, giáp địa giới hành chính xã Tén Tằn (cũ) đến Km 6+300 bản Mòng	300
2.2	Đoạn Km 6+300 đến Km 7+100 thuộc bản Pùng	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
2.3	Đoạn Km 7+100 đến Km 10+250 thuộc bản Xim	300
2.4	Đoạn Km 10+250 đến Km 11+500 thuộc bản Bàn	300
2.5	Đoạn Km 11+500 đến Km 12+600 thuộc bản Poọng	350
2.6	Đoạn Km 12+600 đến Km 16+900 thuộc bản Sáng	300
3	**Địa phận xã Mường Chanh**	
3.1	Đoạn Km 16+900 đến Km 18+100 thuộc bản Na Chừa	250
3.2	Đoạn Km 18+100 đến Km 19+600 thuộc bản Ngố	250
3.3	Đoạn Km 19+600 đến Km 20+600 thuộc bản Chai Ngoài	400
3.4	Đoạn Km 20+600 đến Km 23+883 qua các bản: Piềng Tặt, Na Hào, Bóng, Cang	230
3.5	Đoạn Km 23+883 đến Km 25+883 tại mốc biên giới Việt Lào (Mốc 294) thuộc bản Na Hin	300
IV	**TỈNH LỘ 521D (ĐT.521D)**	
1	**Địa phận thị trấn Mường Lát**	
1.1	Từ Km 0+000 (thửa số 392, tờ BĐ số 10) đến Km 0+925 đầu cầu cứng thị trấn Mường Lát	2.200
2	**Địa phận xã Tam Chung**	
2.1	Đoạn từ đầu cầu cứng Km 1+180 (TL.521D) đến Km 8+000 giáp địa giới hành chính xã Mường Lý (hết khu tái định cư suối Áng)	130
3	**Địa phận xã Mường Lý**	
3.1	Từ Km 9+200 giáp địa giới hành chính xã Tam Chung đến Km 10+410 ngã 3 bản Cha Lan	180
3.2	Từ Km 10+000 đến Km 13+070 cống suối Chiềng Nưa	250
3.3	Từ Km 13+070 đến Km 13+700 ngã 3 cầu Chiềng Nưa (giao với Quốc lộ 16 tại Km 29+600)	250
B	**ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**	
I	**THỊ TRẤN MƯỜNG LÁT**	
1	Đoạn đường quanh đồi kho bạc (từ thửa đất số 331, tờ BĐ số 10 đến hết thửa đất số 165; tờ BĐ số 10)	1.200
2	Đoạn đường quanh Trường nội trú (từ thửa đất số 252, 274 tờ bản đồ số 10 đến hết thửa đất số 463, tờ bản đồ số 10)	1.200
3	Đường ra Trung tâm y tế dự phòng	1.200
4	Đường vào làng học sinh	1.200
5	Đoạn đường quanh đồi truyền hình (từ thửa 213, tờ bản đồ số 10 đến hết thửa 524, 120 tờ bản đồ số 10)	1.200
6	Đoạn xuống Trường Tiểu học thị trấn Mường Lát	650
7	Đoạn xuống cổng Trường cấp III (hết thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	1.200
8	1,04	1.150
9	Đường xuống Thủy điện (cũ) từ thửa đất số 450, tờ BĐ số 10 qua xuống suối Poong đi bản Pom Khuông (giáp địa giới xã Tam Chung)	650
10	Các ngõ, ngách còn lại thuộc các khu 1, 2, 3, 4	210
11	Đường dân sinh khu 3	650
12	Từ Km 111+330 ngã ba Tén Tằn đi G5 đến giáp Lào	1.050
13	Đường vào khu phố Piềng Mòn	280
14	Đường vào các khu phố Na Khà, Chiên Pục, Piềng Làn, Đoàn Kết	250
15	Đoạn trục chính, ngõ đường nông thôn mới khu phố Tén Tằn	180
16	Các ngõ, ngách còn lại thuộc các khu phố Tén Tằn, Buốn, Chiềng Cồng, Chiên Pục, Đoàn Kết, Na Khà, Piềng Mòn	80
III	**XÃ QUANG CHIỂU**	
1	Đường vào bản Bàn, Hạm, Cúm	250
2	Đường vào bản Pùng đi bản Qua	250
3	Đường vào các bản Suối Tút, Con Dao, Co Cài	200
4	Đường vào bản Pù Đứa	180
5	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	130
6	Khu Tái định cư bản Qua	300
7	Khu Tái định cư bản Xim	130
IV	**XÃ MƯỜNG CHANH**	
1	Từ từ cầu tràn vào bản Chai trong 1,5 km	250
2	Đường vào bản Lách	150
3	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	100
4	Khu Tái định cư bản Na Chừa	250
V	**XÃ TAM CHUNG**	
1	Đoạn Trung tâm xã tính từ Trường Mầm non xã Tam Chung đến đầu cầu cứng (giao TL.521D)	280
2	Đoạn đường từ BCH quân sự huyện (mới) vòng khu tái định cư đến cầu cứng suối Lát (bản Lát)	230

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3	Đường đi bản Pom Khuông	180
4	Đường vào bản Poọng	130
5	Đường từ bản Pom Khuông đi vào bản Cân, Tân Hương	130
6	Đường vào các bản Phái, Suối Loóng, Ón, Hin Phăng	110
7	Đoạn đường từ BCH quân sự huyện (mới) đi bản Đoàn Kết (bên sông Mã)	130
8	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	80
9	Khu tái định cư bản Lát Tam Chung	230
10	Khu Tái định cư bản Poọng	130
11	Khu Tái định cư bản Ón	110
VI	**XÃ PÙ NHI**	
1	Đường vào các bản: Pha Đén, Hua Pù, Cá Nọi, Cá Tớp, Cơm, Pù Quăn, Pù Ngùa	150
2	Đường mới từ bản Na Tao đi Quang Chiểu	150
3	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	80
VII	**XÃ NHI SƠN**	
1	Đường mới đi bản Cân, Tân Hương, xã Tam Chung	130
2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	80
3	Khu Tái định cư bản Pá Hộc	230
VIII	**XÃ TRUNG LÝ**	
1	Đường vào bản Co Cài	180
2	Đoạn đường nối QL16 đi vào hết bản Ma Hắc	130
3	Đoạn đường nối QL16 (tại bản Xa Lao) đi vào hết bản Tung	130
4	Đoạn nối từ QL16 vào các bản Tà Cóm, Cánh Cộng, Ca Giáng, Pá Búa, Hộc, Lìn	130
5	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	80
6	Khu tái định cư Tổ Chiềng	
6.1	Các lô tại đường Nà Ón đi Tà Cóm	160
6.2	Các lô tại đường giao thông nội vùng	140
7	Khu tái định cư bản Lìn	150
8	Khu tái định cư bản Nà Ón	160
IX	**XÃ MƯỜNG LÝ**	
1	Đường vào bản Nàng 2	110
2	Đường vào bản Xì Lồ, Muống 2	130
3	Đường từ QL 16 vào các bản gồm Xì Lồ, Trung Tiến, Ún, Trung Thắng, Sài Khao.	130
4	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	80
5	Khu tái định cư bản Nàng 1- Các lô đường giao thông nội vùng	200
6	Khu tái định cư Tài Chánh- Các lô đường giao thông nội vùng	150
7	Đường vào bản Muống 1	110
8	Đất trong bản Trung Thắng khu nhà trường	90
9	Đường Suối Lóng đi Sài Khao	130
10	Khu Tái định cư bản Ún	130
11	Đường Nội bản Cha Lan	100

BẢNG 10: GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Quyết định số 31 /2025/QĐ-UBND ngày 10 / 3 /2025 của UBND tỉnh)

I. THÀNH PHỐ THANH HÓA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
1	**Tuyến Quốc lộ 1A**		
1.1	Từ đường sắt đến cầu Hạc (Đông Thọ)	14.347	11.956
1.2	Từ cầu Hạc đến đường Tô Vĩnh Diện (Trường Thi - Đông Thọ)	16.956	14.130
1.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến ngã tư Phan Chu Trinh (Điện Biên)	19.564	16.304
1.4	Từ ngã tư PC.Trinh đến ngã tư Đại lộ Lê Lợi (Điện Biên)	32.607	27.173
1.5	Từ ngã tư Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Tống Duy Tân (Lam Sơn)	21.521	17.934
1.6	Từ ngã ba Tống Duy Tân đến ngã tư Lê Quý Đôn (Ba Đình)	20.868	17.390
1.7	Từ ngã tư Lê Quý Đôn đến ngã ba Tịch Điền (Ba Đình)	18.260	15.217
1.8	Từ ngã ba Tịch Điền đến đường Mật Sơn; phía Tây đến ngõ Ngọc Lan (Ngọc Trạo)	14.347	11.956
1.9	Từ giáp phường Ngọc Trạo đến Bắc Cầu Bố (Đông Vệ)	13.043	10.869
1.10	Từ Cầu Bố đến đường CSEDP (Đông Vệ)	9.130	7.608
1.11	Từ đường CSEDP đến cầu Quán Nam (Đông Vệ)	7.174	5.978
1.12	Đoạn từ Nam cầu Quán Nam đến ngã ba đường tránh QL 1A (Quảng Thịnh)	5.217	4.348
1.13	Từ ngã ba đường tránh QL1A đến đường vào thôn Quyết Thắng (Quảng Thịnh)	5.217	4.348
1.14	Từ đường vào thôn Quyết Thắng đến hết địa phận thành phố Thanh Hóa (Quảng Thịnh)	5.217	4.348
2	**Đường Nguyễn Chí Thanh**		
2.1	Từ Nhà hàng Phù Đổng đến Ngõ 70 - Nguyễn Chí Thanh (Đông Thọ)	8.478	7.065
2.2	Từ Ngõ 70 Nguyễn Chí Thanh đến cây xăng Hàm Rồng (Đông Thọ)	7.174	5.978
2.3	Từ cây xăng đến Tượng đài TNXP (Hàm Rồng)	7.174	5.978
2.4	Từ Tượng đài TNXP đến đầu cầu Hoàng Long (Hàm Rồng)	6.521	5.435
2.5	Từ cầu Hoàng Long đến cầu vượt Hoàng Long (Hoằng Long, nay là phường Long Anh)	4.304	3.587
2.6	Từ cầu Hoàng Long đến đường rẽ UBND phường Tào Xuyên (Tào Xuyên)	4.304	3.587
2.7	Từ đường rẽ UBND P. Tào Xuyên đến Cầu Tào Xuyên (Tào Xuyên)	3.065	2.554
2.8	Từ Bắc cầu Tào Xuyên tiếp giáp địa phận xã Hoằng Lý (nay là phườngTào Xuyên)	3.587	2.989
2.9	Từ giáp P. Tào Xuyên đến hết địa phận xã Hoằng Lý (nay là phườngTào Xuyên)	2.609	2.174
2.10	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quỳ đến tiếp giáp phường Tào Xuyên	2.348	1.956
3	**Quốc lộ 45 (tuyến từ Nhồi đi Nông Cống)**		
3.1	Từ giáp xã Quảng Trạch đến giáp Đường vành đai phía Tây (Quảng Thịnh)	1.956	1.630
3.2	Từ tiếp giáp Đường vành đai phía Tây đến ngã ba QL 45 đi cầu Đồng Sâm (Quảng Thịnh)	2.282	1.902
3.3	Từ ngã ba Quốc lộ 45 (đi Đông Vinh) đến cầu Voi (Quảng Thịnh)	2.609	2.174
3.4	Từ ngã ba Quốc lộ 45 đến cầu Đồng Sâm đi Đông Vinh (Quảng Thịnh)	2.282	1.902
3.5	Từ ngã ba Quốc lộ 45 từ hộ bà Tiện đến cầu Đồng Sâm (thuộc xã Đông Vinh)	2.282	1.902
3.6	Từ giáp phường An Hoạch (nay là phường An Hưng) đến giáp Đông Vinh (An Hưng)	2.282	1.902
3.7	Từ ngã tư lệch hộ ông Lê Đình Công đến kênh B20 (An Hưng)	1.826	1.522
3.8	Từ ngã ba Nhồi đến ngã tư lệch hộ bà Lê Thị Quyết (An Hưng)	3.130	2.609
3.9	Từ giáp đường Nghi sơn - Sao Vàng đến Công ty Tân Thành	2.935	2.446
4	**Tuyến Đường Nguyễn Trãi - Quốc lộ 45**		
4.1	Đoạn từ giáp TT Rừng Thông đến cổng Tây phường Đông Lĩnh (Đông Lĩnh)	4.891	4.076
4.2	Đoạn từ đến cổng Tây phường Đông Tân đến đường Lăng Viên (Đông Tân - Phú Sơn)	7.174	5.978
4.3	Đoạn từ đường Lăng Viên đến ngã tư Trường lái (Phú Sơn)	8.478	7.065
4.4	Từ ngã tư vào Trường lái đến ngã tư Phú Thọ (Phú Sơn)	9.782	8.152
4.5	Từ ngã tư Phú Thọ đến đường sắt (Phú Sơn)	14.999	12.499
4.6	Từ đường sắt đến số nhà 307 Nguyễn Trãi (Tân Sơn)	22.173	18.477

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.7	Từ số nhà 305 Nguyễn Trãi đến ngã tư Hạc Thành (Tân Sơn)	24.781	20.651
4.8	Từ ngã tư Hạc Thành đến đường Đào Duy Từ (Ba Đình)	27.390	22.825
5	**Tuyến Tống Duy Tân - Lê Lai (QL 47)**		
5.1	Từ Trần Phú đến Cao Thắng (Ba Đình)	26.086	21.738
5.2	Từ Cao Thắng đến Đào Duy Từ (Lam Sơn)	26.086	21.738
5.3	Từ Đào Duy Từ đến Lê Thị Hoa (Lam Sơn)	22.825	19.021
5.4	Từ Lê Thị Hoa đến cầu Cốc (Lam Sơn)	19.564	16.304
5.5	Từ Cầu Cốc đến cầu Lai Thành (Đông Sơn, Đông Hương)	10.434	8.695
5.6	Từ cầu Lai Thành đến đường Phạm Ngũ Lão (Đông Sơn)	8.478	7.065
5.7	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến cầu vượt Quốc lộ 47 (Quảng Hưng)	6.521	5.435
5.8	Từ cầu vượt Quốc lộ 47 đến hết Nhà máy sữa, phía Nam hết phường Quảng Thành	4.891	4.076
5.9	Tiếp theo đến Cống tưới phía Tây Môi - phường Quảng Tâm (cách ngã ba Môi 250m) (đoạn qua phường Quảng Đông-Quảng Phú)	3.261	2.717
5.10	Từ cống tưới phía Tây Môi, phường Quảng Tâm (cách ngã ba Môi 250m) đến ngã ba QL47 cũ, QL47 mới thôn Đình Cường (phường Quảng Tâm)	3.913	3.261
5.11	Từ ngã ba QL47 cũ, QL47 mới thôn Đình Cường (phường Quảng Tâm) đến hết địa phận thành phố	3.913	3.261
6	**Đường Quốc lộ 47 (tuyến từ ngã tư Phú Thọ qua ngã ba Nhồi và phường Đông Tân)**		
6.1	Từ ngã tư Phú Thọ đến cầu Cao (Phú Sơn)	10.434	8.695
6.2	Từ Cầu Cao đến cây xăng Minh Hương (An Hưng)	8.478	7.065
6.3	Từ cây xăng Minh Hương đến ngã ba Nhồi	7.826	6.521
6.4	Từ hộ ông Nguyễn Đình Hùng - ngã 5 Nhồi đến cống Chéo (cống B20) (Đông Tân)	6.521	5.435
6.5	Từ cống Chéo đến đường Vành đai phía Tây (Đông Tân)	4.891	4.076
6.6	Từ đường Vành đai phía Tây đến thị trấn Rừng Thông (QL 47 cũ)	4.891	4.076
6.7	Đoạn nắn: Từ công ty Cầu đến Trạm xá sư đoàn 341 (Đông Tân)	2.935	2.446
7	**Đường tránh Quốc lộ 1A (Đường gom 2 bên)**		
7.1	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cầu Bến Ngự (Đông Thọ)	4.956	4.130
7.2	Cầu Bến Ngự đến vòng xuyến chim Hạc (Big C cũ) (Đông Thọ)	4.956	4.130
7.3	Từ vòng xuyến chim Hạc đến cầu Đông Hải (Đông Hải)	6.000	5.000
7.4	Từ cầu Đông Hải đến Quốc lộ 47 (Quảng Hưng)	6.000	5.000
7.5	Từ Quốc lộ 47 đến giáp phường Quảng Thịnh (Quảng Hưng)	4.565	3.804
7.6	Từ giáp phường Quảng Thành đến đầu Đường tránh (QL1A)	3.261	2.717
8	**Đường phát triển toàn diện, KT-XH (CSEDP)**		
8.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến giáp cầu kênh Bắc	8.804	7.337
8.2	Từ cầu kênh Bắc đến sông nhà Lê	4.565	3.804
8.3	Từ Sông nhà Lê đến Trung tâm đăng kiểm	3.587	2.989
8.4	Từ Trung tâm đăng kiểm đến Đỗ Đại	3.587	2.989
8.5	Từ Đỗ Đại đến Nhà tang lễ tỉnh	5.608	4.674
8.6	Từ Nhà tang lễ tỉnh đến giáp phường Quảng Thành (Đông Vệ)	5.217	4.348
8.7	Từ giáp phường Đông Vệ đến hết phường Quảng Thành (Quảng Thành)	4.239	3.532
8.8	Từ giáp phường Quảng Thành đến đường Lê Lai (Quảng Hưng)	4.565	3.804
9	**Đường Đại lộ Nam Sông Mã**		
9.1	Từ chân cầu Hoàng Long đến cầu vượt kênh Bến Thủy	3.913	3.261
9.2	Từ cầu vượt kênh Bến Thủy đến giáp phường Quảng Hưng (Đông Hải)	5.217	4.348
9.3	Từ phường Đông Hải đến ngõ 44 Nhân Phong (Quảng Hưng)	2.609	2.174
9.4	Từ Ngõ 44 Nhân Phong đến giáp phường Quảng Phú (Quảng Hưng)	2.609	2.174
9.5	Từ phường Quảng Phú đến đường 192 (Quảng Phú-Quảng Tâm)	1.956	1.630
9.6	Từ đường 192 đến hết phường Quảng Tâm (giáp thành phố Sầm Sơn)	1.956	1.630
10	**Đường Ngã ba Voi đi Sầm Sơn (Đại lộ Võ Nguyên Giáp)**		
10.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận phường Đông Vệ (Đông Vệ)	5.869	4.891
10.2	Từ phường Đông Vệ đến Đường tránh phía Đông (Quảng Thành)	5.087	4.239
10.3	Từ Đường tránh phía Đông đến hết phường hết phường Quảng Thành (Quảng	4.956	4.130

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Thành)		
10.4	Đoạn từ phường Quảng Thành đến hết địa phận Quảng Đông (Quảng Đông)	2.478	2.065
11	**Tuyến Đường Vành đai phía Tây**		
11.1	Từ phường Hàm Rồng đến hết phường Đông Thọ	3.913	3.261
11.2	Từ giáp phường Đông Thọ đến hết phường Đông Cương	3.261	2.717
11.3	Từ phường Đông Lĩnh đến hết phường Đông Tân	2.935	2.446
11.4	Từ xã Đông Vinh đến tiếp giáp hộ ông Hào phường Quảng Thịnh	1.956	1.630
11.5	Từ hộ ông Hào phường Quảng Thịnh đến tiếp giáp QL1A	2.935	2.446
12	**Tuyến Đường Đại lộ Đông Tây**		
12.1	Đoạn từ QL 1A đến giáp ranh phường Tân Sơn (Ngọc Trạo)	11.739	9.782
12.2	Từ SN 92 đường Kim Đồng đến đường Phan Bội Châu (Đông Vệ)	11.739	9.782
12.3	Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường CSEDP (Tân Sơn)	11.739	9.782
B	**GIÁ ĐẤT CÁC PHƯỜNG XÃ:**		
I	**PHƯỜNG NGỌC TRẠO:**		
1	Đường Hoàng Văn Thụ: Từ Đại lộ Đông Tây đến hết đường	8.580	7.150
2	Đường Lê Hoàn: Từ Lê Quý Đôn đến đường Trần Phú	19.564	16.304
3	Đường Tịch Điền: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Văn Thụ	11.739	9.782
4	Đường Trịnh Khả: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Quảng Xá	5.869	4.891
5	Đường Phạm Bành: Từ Chi Giang 23 đến hết đường	4.891	4.076
6	Đường Nguyễn Huy Tự:		
6.1	Từ SN 01A (giáp CTMT) đến SN 02 Tân An	6.521	5.435
6.2	Từ cổng Tân An đến đường Trịnh Khả (phía Bắc đến hết phường Ba Đình)	4.565	3.804
7	Đường Mật Sơn:		
7.1	Từ đường QL1A đến SN 32 Mật Sơn	6.521	5.435
7.2	Từ SN 32 đến ngõ 32 Mật Sơn	6.521	5.435
8	Ngõ 100 Quang Trung 2: Từ SN 02/100	4.565	3.804
9	Ngõ 477 Lê Hoàn: Từ SN 02/477 đến SN 09/477	5.217	4.348
10	Đường Lê Ngọc Hân: Từ đường Tịch Điền đến hết đường	5.217	4.348
11	Đường Bùi Thị Xuân: Từ đường Tịch Điền đến đường Trần Quang Diệu	5.869	4.891
12	Ngõ 33 Hoàng văn Thụ: Từ SN 31C đến hết ngõ	3.587	2.989
13	Ngõ 47 Hoàng Văn Thụ: Từ SN 01/47 đến hết ngõ	3.261	2.717
14	Đường Trần Quang Diệu: Từ trường TDTT đến đường Bùi Thị Xuân	5.217	4.348
15	Các đường ngang thuộc đường Trần Quang Diệu	4.565	3.804
16	Ngõ 25 Phạm Bành: Từ SN 01/25 đến SN 25/25	4.239	3.532
17	Ngõ 38 Phạm Bành: Từ SN 01/38 đến SN 09/38	3.587	2.989
18	Đường Đặng Thai Mai: Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phạm Bành	4.565	3.804
19	Ngõ 204 Lạc Long Quân	2.935	2.446
20	Ngõ 305 Lạc Long Quân	4.239	3.532
21	Đường Ngô Văn Sở: Từ đường Lê Hoàn đến đường Thôi Hữu	5.869	4.891
22	Đường Ngô Thì Nhậm: Từ Tân An đến giáp phường Đông Vệ	5.869	4.891
23	Từ Ngô Văn Sở đến KTT Công ty Môi trường	5.869	4.891
24	Đường Thôi Hữu: Từ đường Ngô Văn Sở đến cánh đồng Đông Vệ	5.869	4.891
25	Ngõ 42 Thôi Hữu: Từ SN 02/42 đến SN 22/42	4.565	3.804
26	Ngõ 70 Thôi Hữu: Từ SN 02/70 đến SN 22/70	4.565	3.804
27	Ngõ 76 Thôi Hữu: Từ SN 01/76 đến SN 25/76	4.565	3.804
28	Ngõ 03 Thôi Hữu: Từ SN 01/03 đến SN 05/03	4.565	3.804
29	Đường Nguyễn Văn Trỗi:		
29.1	Từ Quốc lộ 1A đến Tân An	7.826	6.521
29.2	Từ Tân An đến cánh đồng Đồng Vệ	6.521	5.435
30	Ngõ 71 Nguyễn Văn Trỗi	3.913	3.261
31	Ngõ 39 Nguyễn Văn Trỗi	3.913	3.261
32	Ngõ 01/1 Nguyễn Văn Trỗi	3.913	3.261
33	Đường Trần Mai Ninh: Từ đường Tân An đến hết đường	4.565	3.804
34	Đường Hồ Nguyên Trừng		
34.1	Đường Hồ Nguyên Trừng: Từ đường Trần Mai Ninh đến ĐL Đông Tây	4.565	3.804

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
34.2	Đường Hồ Nguyên Trừng 1-2	4.565	3.804
35	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Từ Ngô Thì Nhậm đến hết đường	4.565	3.804
36	Đường Trần Cao Vân 1-2: Từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Sơn	5.869	4.891
37	Ngõ Ngọc Lan: Từ Quốc lộ 1A đến hết ngõ	3.913	3.261
38	Đường Tân An:		
38.1	Từ Chi Giang 23 đến đường Nguyễn Văn Trỗi	7.826	6.521
38.2	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Doanh trại Quân đội	5.869	4.891
39	Phố Tuệ Tĩnh: Từ QL1A đến đường Lạc Long Quân	5.940	4.950
40	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: Từ SN 32 đến SN 60	4.565	3.804
41	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: Từ SN 53 đến SN 95	4.239	3.532
42	Ngõ 21 Tuệ Tĩnh: Từ SN 02/21 đến SN 50/21	4.239	3.532
43	Ngõ 19 Quang Trung	4.239	3.532
44	Ngõ 11 Tân An	3.261	2.717
45	Ngõ 19 Nguyễn Huy Tự	3.261	2.717
46	Ngõ 35 Tân An	3.261	2.717
47	Ngõ 55 Trịnh Khả: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến SN 33/55	4.239	3.532
48	Ngõ 75 Nguyễn Huy Tự: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến SN 14/75	3.587	2.989
49	Ngõ 32 Mật Sơn	2.609	2.174
50	Ngõ 35 Nguyễn Huy Tự	3.261	2.717
51	Đường Lạc Long Quân: Đoạn từ cây xăng Quân đội đến QL 1A (Đại lộ Đông Tây - đoạn từ Km2 + 0.80 - Km2 + 214)	11.739	9.782
52	Ngõ 55 Nguyễn Huy Tự	3.600	2.700
53	Ngõ 68 Kim Đồng	3.200	2.400
54	Ngõ 71 Đường Hoàng Văn Thụ	3.200	2.400
55	Ngõ 10 Tân An	3.200	2.400
II	**PHƯỜNG BA ĐÌNH**		
1	Đường Lê Hoàn:		
1.1	Từ đường Tống Duy Tân đến đường Lê Phụng Hiểu	32.607	27.173
1.2	Từ đường Lê Phụng Hiểu đến Lê Quý Đôn	29.346	24.455
1.3	Từ đường Lê Quý Đôn đến QL1A	26.086	21.738
2	Đường Đinh Công Tráng:		
2.1	Từ Tống Duy Tân đến Lê Phụng Hiểu	26.086	21.738
2.2	Từ Lê Phụng Hiểu đến Lê Quý Đôn	22.825	19.021
2.3	Từ Lê Quý Đôn đến Lê Hoàn	19.564	16.304
3	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Hàn Thuyên đến đường Nguyễn Trãi	16.304	13.586
4	Đường Minh Khai: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cửa Tả	16.304	13.586
5	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cửa Tả	16.304	13.586
6	Đường Cầm Bá Thước: Từ đường Lê Phụng Hiểu đến đường Đào Tấn	5.217	4.348
7	Đường Lê Phụng Hiểu	16.304	13.586
8	Đường Tịch Điền:		
8.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phan Bội Châu	6.521	5.435
8.2	Đoạn từ Trần Phú đến đường Hoàng Văn Thụ	11.739	9.782
9	Đường Hoàng Văn Thụ: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	13.043	10.869
10	Đường Phạm Bành: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	9.782	8.152
11	Đường Cửa Tả: Từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	14.347	11.956
12	Đường Phan Bội Châu:		
12.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	19.564	16.304
12.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	9.782	8.152
13	Đường Nguyễn Huy Tự: Từ Cống Tân An đến đường Trịnh Khả (phía Bắc đến hết phường Ba Đình)	6.521	5.435
14	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	16.956	14.130
15	Ngõ 23, 63 Phan Bội Châu	3.913	3.261

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16	Ngõ 04,14, 24 Phạm Bành	3.913	3.261
17	Đường Lê Quý Đôn	18.260	15.217
18	Đường Hàn Thuyên:		
18.1	Từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu	16.304	13.586
18.2	Từ đường Trần Phú đến đường Đào Duy Từ	18.260	15.217
18.3	Đường Minh Hiệu	16.304	13.586
19	Ngõ Đồng Lực: Từ đường Hàn Thuyên đến hết ngõ	6.521	5.435
20	Đường Cửa Tiền: Từ Hạc Thành đến Lê Hồng Phong	6.521	5.435
21	Ngõ 07 Cửa Tiền	5.217	4.348
22	Đường Phó Đức Chính	9.782	8.152
23	Ngõ 1 Phó Đức Chính	6.521	5.435
24	Các đường ngang dọc MB 2346	6.521	5.435
25	Ngõ 23 Hà Văn Mao	9.782	8.152
26	Đường Đinh Chương Dương:		
26.1	Từ Phan Bội Châu đến Nguyễn Trinh Tiếp	9.782	8.152
26.2	Đoạn từ đường Đinh Chương Dương đến ngõ nhà Bảng	7.826	6.521
27	Đường Lý tự Trọng: Từ Lê Quý Đôn đến hết đường ngang, dọc	7.826	6.521
28	Ngõ Đoan Hùng	5.217	4.348
29	Đường Đào Tấn: Từ đường Cầm Bá Thước đến lô LK4-7 MBQH Nhà hát nhân dân	9.782	8.152
30	Đường Lương Thế Vinh: Từ Hàn Thuyên đến Lê Quý Đôn	11.739	9.782
31	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ Hàn Thuyên đến Lê Quý Đôn	13.043	10.869
32	Ngõ 17 Nguyễn Bỉnh khiêm	7.826	6.521
33	Đường Đào Duy Từ:		
33.1	Từ Tống Duy Tân đến Hàn Thuyên	20.868	17.390
33.2	Từ Hàn Thuyên đến Nguyễn Huy Tự	18.260	15.217
34	Đường Nguyễn Trinh Tiếp	13.043	10.869
35	Đường Lê Thế Long: Từ đường Nguyễn Trãi đến Hàn Thuyên	9.782	8.152
36	Ngõ Lê Đình Chinh: Từ Đào Duy Từ đến hết ngõ	5.217	4.348
37	Ngõ Lê Thế Bùi: Từ đường Đào Duy Từ đến hết ngõ	5.217	4.348
38	Ngõ Nhà Bảng: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.826	6.521
39	Đường Nguyễn Bá Ngọc: Từ đường Lê Hoàn đến đường Đào Duy Từ	13.043	10.869
40	Ngõ Hợp Tiến: Từ Tống Duy Tân đến hết ngõ	5.869	4.891
41	Đường Trương Định: Từ đường Phạm Bành đến Phan Bội Châu	6.521	5.435
42	Ngõ 47 Lê Hồng Phong	7.826	6.521
43	Ngõ 55 Lê Hồng Phong	5.869	4.891
44	Ngõ 117 Lê Hồng Phong	5.217	4.348
45	Ngõ 87 Hàn Thuyên	5.869	4.891
46	Ngõ Nhà xuất bản: Từ đường Trần Phú đến hết ngõ	5.217	4.348
47	Ngõ 137 Minh Khai	7.826	6.521
48	Ngõ 216 Nguyễn Trãi	5.217	4.348
49	MBQH Nhà hát nhân dân		
49.1	Đường Võ Quyết	13.043	10.869
49.2	Đường Nguyễn Văn Huyên	16.304	13.586
49.3	Từ lô LK4-7 đến Nhà văn hóa phố 1: từ Đào Tấn cũ đến NVH	13.043	10.869
50	Đường ngang MBQH 1018, đoạn từ đường Lê Phụng Hiểu đến hết	11.739	9.782
52	Ngõ 223, Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết ngõ	5.217	4.348
53	Ngõ 358, Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết ngõ	5.217	4.348
III	**PHƯỜNG LAM SƠN:**		
1	Đường Cửa Tả: Từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	14.347	11.956
2	Đường Lê Hoàn: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tống Duy Tân	39.128	32.607
3	Đường Cao Thắng: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tống Duy Tân	29.346	24.455
4	Đại Lộ Lê Lợi:		
4.1	Từ đường Trần Phú đến đường Lê Hữu Lập	26.086	21.738
4.2	Từ đường Lê Hữu Lập đến cầu Đông Hương	22.825	19.021

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đường Minh Khai: Từ đường Cửa Tả đến Tượng đài Lê Lợi	16.304	13.586
6	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Cửa Tả đến Tượng đài Lê Lợi	16.304	13.586
7	Đường Cửa Tả: Từ Trần Phú đến Lê Hồng Phong	14.347	11.956
8	Đường Cầm Bá Thước		
8.1	Từ đường Tống Duy Tân đến đường Hàng Sứ	5.869	4.891
8.2	Từ đường Hàng Sứ đến hết địa phận phường Lam Sơn	4.565	3.804
9	Đường Lê Phụng Hiểu: Từ giáp phường Ba Đình đến Cầm Bá Thước	14.999	12.499
10	Đường Mai An Tiêm: Từ Cầu Cốc đến cầu Hội An	9.782	8.152
11	Đường Nguyễn Huy Tự: Giáp Ba Đình (phía Bắc), Đông Vệ, Ngọc Trạo (phía Nam) đến Khu đô thị xanh	3.913	3.261
12	Đường Lê Hữu Lập: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tống Duy Tân	26.086	21.738
13	Đường Lý Thường Kiệt:		
13.1	Từ Trần Phú đến Lê Hoàn	19.564	16.304
13.2	Từ Lê Hoàn đến Lê Hữu Lập	18.260	15.217
14	Ngõ121 Tống Duy Tân	7.174	5.978
15	Ngõ 61,44,112, 24,01,18, 75, 80, 90 Tống Duy Tân	3.913	3.261
16	Đường Hàng Than:		
16.1	Từ Trần Phú đến Lê Hữu Lập	19.564	16.304
16.2	Từ Lê Hữu Lập đến Lê Thị Hoa	16.304	13.586
17	Đường Ngô Từ:		
17.1	Từ Tống Duy Tân đến hết Đền Trần - Phủ Vặng	5.217	4.348
17.2	Từ Đền Trần - Phủ Vặng đến Trường dạy nghề Tuấn Hiền	5.217	4.348
17.3	Từ Trường dạy nghề Tuấn Hiền đến Nguyễn Huy Tự	4.565	3.804
18	Ngõ 30(42), 41,53,28,61, 12 Ngô Từ	3.587	2.989
18.1	Ngõ 71,75,87, ngách 19/28 Ngô Từ	2.935	2.446
19	Các ngõ khác đường Nguyễn Huy Tự	2.935	2.446
20	Đường Hàng Gạo, Hàng Sứ, Hàng Nan: quanh chợ Vườn Hoa cũ	5.217	4.348
21	Ngõ 05 Hàng Nan	3.587	2.989
22	Đường Phạm Vấn: Từ Tống Duy Tân đến đường Hàng Nan	5.869	4.891
23	Ngõ 12 Phạm Vấn (MBQH XN thiết bị trường học)	4.565	3.804
24	Ngõ 11, 19 Phạm Vấn	3.587	2.989
25	Đường Đinh Lễ: Từ Tống Duy Tân đến Lê Hữu Lập	6.521	5.435
26	Ngõ 14,80,02,07,17,27,53,05,89 Đinh Lễ, ngõ Thắng Lợi, Hợp Nhất	4.239	3.532
27	Đường QH sau 16 lô, MB 99: từ đường Đinh Lễ đến Lê Thị Hoa	11.086	9.239
28	Đường Lê Thị Hoa:		
28.1	Từ Tống Duy Tân đến Đinh Lễ	6.521	5.435
28.2	Quanh chợ Vườn Hoa mới	14.347	11.956
28.3	Từ Đinh Lễ đến Chợ Vườn Hoa mới	11.200	8.400
29	Ngõ 46,32,24,12,03,04 Lê Thị Hoa	3.587	2.989
30	Ngõ 04,36,45,33 Cầm Bá Thước	2.935	2.446
31	Ngõ 38 Hàng Than	7.174	5.978
32	Các đường MBQH 80, 114, 51; đường ngang dọc khu Nam Đại lộ Lê Lợi	9.130	7.608
33	Đường MBQH 04: đường Lê Văn kéo dài	7.826	6.521
34	Các đường ngang dọc MBQH 04 còn lại	6.521	5.435
35	Ngõ chợ rau quả: Từ đường Đinh Liệt đến Mai An Tiêm	5.869	4.891
36	Ngõ 145 Tống Duy Tân	4.891	4.076
37	Ngõ 27,54,58 Đinh Liệt	4.239	3.532
38	Ngõ 27 Mai An Tiêm	3.587	2.989
39	Ngõ 20; 25 Ngô Từ	3.587	2.989
40	Đường Đinh Liệt kéo dài: Từ đường Tống Duy Tân đến Khách sạn Noriko	7.826	6.521
41	Đường trong MB 2160: Từ Đại lộ Lê Lợi đến Trịnh Thị Ngọc Lữ	7.826	6.521
42	Ngõ Lê Thị Hoa: Từ đường Đinh Lễ đến đường xung quanh chợ Vườn Hoa	4.891	4.076
43	Ngách 02/112, 12/112 Tống Duy Tân	2.935	2.446
44	Ngách 02/27, 01/47 Mai An Tiêm	2.935	2.446
45	Ngõ 109 Ngô Từ:		

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
45.1	Từ đường Ngô Từ đến SN 32/109	2.935	2.446
45.2	Từ SN 32/109 đến hết ngõ	2.282	1.902
46	Ngách 15/71 Ngô Từ	2.282	1.902
47	Ngõ 14, ngách 10/23, 23/05 Hàng Nan	2.935	2.446
48	Ngõ 66 Đinh Lễ, Ngách 03 Ngõ Hợp Nhất	2.282	1.902
49	Ngõ 47 Mai An Tiêm	3.261	2.717
50	Đường Lê Khôi từ Nhà văn hóa 7 đến ngách 03 Hợp Nhất	3.913	3.261
51	Đường QH mặt bằng 8861 (khu dân cư 72 Hàng Than)	13.043	10.869
52	Đường quy hoạch khu nhà ở thương mại 34 Ngô Từ		
52.1	- Mặt cắt đường 13,5m	5.217	4.348
52.2	- Mặt cắt đường 11,5m	4.565	3.804
53	Đường quy hoạch xung quanh CL2;CL8;CL18;CL19 thuộc MBQH số 1413	6.521	5.435
54	MBQH 4012:		
54.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường nhỏ hơn hoặc bằng 7,5 m)	3.913	3.261
54.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường > 7,5 m)	4.239	3.532
55	MBQH số 12223 (Khu xen cư phố 21):		
55.1	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	3.200	2.400
55.2	Đường nội bộ lòng đường 10,0m	3.600	2.700
55.3	Đường nội bộ có có lòng đường 12,0m	4.000	3.000
IV	**PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN**		
1	Đường Lê Hoàn:		
1.1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Bến Ngự đến đường Triệu Quốc Đạt	29.346	24.455
1.2	Đường Lê Hoàn: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	42.000	35.000
2	Ngõ 43 Lê Hoàn	5.869	4.891
3	Đường Cao Thắng: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Lê Lợi	26.086	21.738
4	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Hạc Thành đến đường Lê Hoàn	26.086	21.738
5	Đường Hạc Thành:		
5.1	Từ đường Đại Lộ Lê Lợi đến đường Tô Vĩnh Diện	16.956	14.130
5.2	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến trường MN Điện Biên	11.739	9.782
6	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Phan Chu Trinh	18.260	15.217
7	Đường Lý Nhân Tông: Từ đường Phan Chu Trinh đến giáp phường Đông Thọ	7.826	6.521
8	Đường Triệu Quốc Đạt:		
8.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Trần Phú	35.868	29.890
8.2	Từ đường Trần Phú đến đường Hạc Thành	22.825	19.021
8.3	Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	19.564	16.304
9	Ngõ 18 Triệu Quốc Đạt	3.913	3.261
10	Đường Trường Thi: Từ đường Trần Phú đến đường Bến Ngự	18.260	15.217
11	Ngõ 207 Trường Thi	2.935	2.446
12	Ngõ 223 Trường Thi	2.935	2.446
13	Đường Hàng Đồng: Từ Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Triệu Quốc Đạt	17.608	14.673
14	Phan Chu Trinh:		
14.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường Hạc Thành	22.825	19.021
14.2	Từ Hac Thành đến đường Dương Đình Nghệ	19.564	16.304
15	Ngõ 156 Triệu Quốc Đạt	7.174	5.978
16	Ngõ 86 Triệu Quốc Đạt	7.174	5.978
17	Đường Ngô Quyền: Từ đường Trường Thi đến đường Triệu Quốc Đạt	16.304	13.586
18	Ngõ 23 Ngô Quyền	3.587	2.989
19	Đường Nguyễn Du:		
19.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Trần Phú	35.868	29.890
19.2	Từ đường Trần Phú đến đường Hàng Đồng	16.304	13.586
20	Tô Vĩnh Diện: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hạc Thành	11.739	9.782
21	Trần Oanh: Từ đường Lê Hoàn đến giáp phường Trường Thi	14.347	11.956
22	Đường Xuân Diệu: Từ đường Phan Chu Trinh đến Triệu Quốc Đạt	14.347	11.956
23	Đường Hồ Xuân Hương: Từ đường Phan Chu Trinh đến Triệu Quốc Đạt	13.043	10.869
24	Ngõ 1 Xuân Diệu	8.478	7.065

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25	Ngõ 1 Hồ Xuân Hương	8.478	7.065
26	Đường Trần Quốc Toản: Từ đường Trường Thi đến đường Triệu Quốc Đạt	8.478	7.065
27	Ngõ 3 Trần Quốc Toản, từ đường Trần Quốc Toản đến đường Ngô Quyền	7.174	5.978
28	Ngõ 01, 05, 07 Trần Quốc Toản	6.195	5.163
29	Đường Đông Lân: Từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh Diện	6.521	5.435
30	Ngõ 61 Đông Lân	2.935	2.446
31	Ngõ 79 Đông Lân	2.935	2.446
32	Ngõ 02 Đông Lân	3.587	2.989
33	Đường Phạm Văn Hinh: Từ đường Hàng Đồng đến Hạc Thành	7.174	5.978
34	Đường Tô Hiến Thành:		
34.1	Mặt đường Hồ Thành: Từ Hạc Thành đến Đại Lộ Lê Lợi	6.521	5.435
34.2	3 đường còn lại bao quanh khu dân cư Viện thiết kế kéo về phía Bắc cắt đường Phạm Văn Hinh	5.869	4.891
35	Ngõ 66 Tô Hiến Thành	2.935	2.446
36	Cửa Hậu	6.521	5.435
37	Phan Đình Giót: Đường QH khu dân cư hồ Thành Công	7.174	5.978
38	Đường Dụ Tượng: Từ đường Lý Nhân Tông dến Trường MN Điện Biên	5.869	4.891
39	Đường Nguyễn Quỳnh: Từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh DIện	5.869	4.891
40	Ngõ 26 Nguyễn Quỳnh	2.282	1.902
41	Ngõ 40 Nguyễn Quỳnh	2.282	1.902
42	Đường Đào Đức Thông: Từ đường Lê Hoàn đến Võ Thị Sáu	8.478	7.065
43	Ngõ 44 Lê Hoàn từ đường Lê Hoàn đến hết khu dân cư Sở TM	10.434	8.695
44	Ngõ 51 Đào Đức Thông: Từ đường Đào Đức Thông đến đường Trần Oanh	7.174	5.978
45	Ngõ 189 Trường Thi	7.174	5.978
46	Đường Bến Ngự: Từ đường Trường Thi đến đường Lê Hoàn	15.651	13.043
47	Đường Nguyễn Đôn Tiết: Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Triệu Quốc Đạt	10.434	8.695
48	Đường QH nội bộ MB 1334	9.130	7.608
49	Đường phía sau Kỳ Đài Quảng trường Lam Sơn: Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp phường Đông Thọ	7.174	5.978
50	Đường Lê Hữu Kiều	10.434	8.695
51	Ngõ 11 Tô Vĩnh Diện	5.217	4.348
52	Ngõ 35 Nguyễn Du	5.869	4.891
53	Ngõ 35 Tô Vĩnh Diện: Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Đông Lân	5.869	4.891
54	Ngõ 58, 76 Tô Vĩnh Diện	3.587	2.989
55	Ngõ 69 Tô Vĩnh Diện	2.935	2.446
56	Ngõ 16, 22, 30, 32 Đông Lân (< 2m)	1.630	1.359
57	Ngõ 40 Lê Hoàn (từ 2m đến 3m) (tiếp giáp với đường Lê Hữu Kiều)	5.869	4.891
58	Các đường ngang, dọc khu Vincom (đường còn lại)	27.000	22.500
59	Ngõ 46 Tô Vĩnh Diện	2.935	2.446
60	Ngõ 29 Đông Lân	1.630	1.359
61	Ngõ 15 Phạm Văn Hinh	2.282	1.902
62	Ngõ 39 Ngô Quyền	7.174	5.978
63	Ngõ 70 Đông Lân	1.600	1.200
64	Ngõ 28 Lê Hoàn	2.800	2.100
65	Ngõ 229 Trường Thi	2.600	1.950
66	Ngõ 16, 105 Tô Vĩnh Diện	2.000	1.500
67	Ngõ 27, 60, 74, 78, 88, 96 Ngô Quyền (< 2m)	2.400	1.800
68	Ngõ Hậu Thành (từ 2-3m)	3.200	2.400
69	Ngách 05 ngõ 02 Đông Lân	1.600	1.200
70	Ngõ 03 Phan Chu Trinh (từ 2-3m)	3.200	2.400
76	Ngõ 07 Hạc Thành (<2m)	3.200	2.400

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
V	**PHƯỜNG ĐÔNG THỌ**		
1	**Đường Đội Cung:** Quốc lộ 1A đến đường Đào Duy Anh	11.739	9.782
2	**Đường Cao Bá Quát:**		
2.1	Từ đường Đội Cung đến giáp Trường MN Trường Thi B	8.478	7.065
2.2	Từ giáp Trường MN Trường Thi B đến đường Lê Thước	3.913	3.261
2.3	Từ đường Hàn Mặc Tử đến nhà ông Năm (cắt ngang đường Lê Thước)	3.913	3.261
3	**Đường Lê Thước:**		
3.1	Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	5.217	4.348
3.2	Từ đường Cao Bá Quát đến đường Đào Duy Anh	3.913	3.261
3.3	Từ đường Cao Bá Quát đến giáp Trường MN Trường Thi	3.261	2.717
4	**Đường Thành Thái:**		
4.1	Đường Thành Thái: Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Đông Tác	7.174	5.978
4.2	Đường Thành Thái: Từ Ngã ba Đông Tác đến giáp khu TĐC lô B-C	6.521	5.435
4.3	Đường Thành Thái: Từ khu TĐC lô B-C đến đường tránh Q.Lộ 1A	6.521	5.435
5	**Đường Dương Đình Nghệ:**		
5.1	Từ Ga đến hết khu nhà liên kế HUD 4	16.304	13.586
5.2	Từ hết khu nhà liền kề HUD 4 đến Lý Nhân Tông	11.739	9.782
5.3	Từ Lý Nhân Tông đến QL 1A (đường Dương Đình Nghệ kéo dài)	11.739	9.782
6	**Khu Đông Bắc Ga:**		
6.1	**Đường Lê Văn An:** Từ đường Trần Xuân Soạn đến Quảng trường Lam Sơn	9.782	8.152
6.2	**Đường Nguyễn Bặc:** Từ đường Trần Xuân Soạn đến Đặng Tiến Đông	9.782	8.152
6.3	**Đường Từ Đạo Hạnh:** Từ đường Trần Xuân Soạn đến Quảng trường Lam Sơn	9.782	8.152
6.4	Đường Lý Thái Tông: Từ đường Lý Nhân Tông đến Ga Thanh Hóa	9.130	7.608
6.5	Đường Minh Không: Từ đường Nguyễn Bặc đến KS Phù Đổng	5.217	4.348
6.6	Các đường ngang, dọc Đông Dương Đình Nghệ còn lại	7.826	6.521
6.7	Các đường ngang, dọc Tây Dương Đình Nghệ còn lại	7.826	6.521
7	**Đường Ỷ Lan:**		
7.1	Đường Triệu Quang Phục; Lý Đạo Thành		
7.1.1	Đường Triệu Quang Phục: Từ đường Ỷ Lan đến Ngõ 141 Lý Nhân Tông	5.400	4.500
7.1.2	Đường Lý Đạo Thành: Từ đường Ỷ Lan đến Ngõ 141 Lý Nhân Tông	5.400	4.500
7.2	Từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	5.869	4.891
7.3	Từ đường sắt đến giáp ranh giới KCN Tây bắc ga	2.935	2.446
7.4	Từ giáp ranh giới KCN Tây bắc ga (phố Tân Lập) đến giáp phường Phú Sơn	2.935	2.446
8	Ngõ 09 - Ỷ Lan (ngõ sâu < 100m)	2.935	2.446
9	Ngõ 28 - Ỷ Lan (ngõ sâu đến 100m)	2.282	1.902
10	Ngõ 62 - Ỷ Lan (ngõ sâu đến 100m)	1.956	1.630
11	Ngõ 58 - Ỷ Lan		
11.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
11.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.630	1.359
12	**Ngõ 48 - Ỷ Lan (KCN - phường Phú Sơn)**		
12.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
12.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.630	1.359
13	**Ngõ 66 - Ỷ Lan: (KCN - phường Phú Sơn)**		
13.1	Từ đường Ỷ Lan (địa bàn phố Tân Lập) sâu đến 100m	1.956	1.630
13.2	Từ hơn 100m đến 150m	1.826	1.522
13.3	Từ hơn 150m đến hết ngõ	1.630	1.359
14	Ngõ 11 Ỷ Lan 3	5.217	4.348
15	Ngõ 80 Ỷ Lan	1.956	1.630
16	**Đường Lý Nhân Tông:**		
16.1	Từ giáp phường Điện Biên đến đường Trần Xuân Soạn	7.826	6.521
16.2	Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường sắt Bắc- Nam	6.521	5.435
16.3	Từ đường sắt Bắc-Nam đến KCN Tây Bắc Ga	5.217	4.348
17	Ngõ 32 Lý Nhân Tông	2.935	2.446
18	Ngõ 364 Lý Nhân Tông	2.282	1.902

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19	Ngõ 350 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
20	Ngõ 332 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
21	Ngõ 347 Lý Nhân Tông	3.261	2.717
22	Ngõ 3711ý Nhân Tông	2.935	2.446
23	Ngõ 3411ý Nhân Tông	2.282	1.902
24	Ngõ 237 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
25	Ngõ 95 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	2.282	1.902
25.1	Ngõ 97 Lý Nhân Tông	2.609	2.174
26	Ngõ 2411ý Nhân Tông	2.282	1.902
27	Ngõ 141 Lý Nhân Tông		
27.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến Ngõ 11 Ỷ Lan	3.261	2.717
27.2	Khu tập thêt công ty 480	2.609	2.174
27.3	Các ngách còn lại	2.282	1.902
28	Ngõ 47 Lý Nhân Tông	2.400	1.800
29	Ngõ 82 Lý Nhân Tông	2.400	1.800
30	Ngõ 107 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
31	Ngõ 100 Lý Nhân Tông	1.826	1.522
32	Ngõ 106 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
33	Ngõ 116 Lý Nhân Tông	2.609	2.174
34	Ngõ 143 Lý Nhân Tông	2.609	2.174
35	Ngõ 358 Lý Nhân Tông	3.261	2.717
36	Ngõ 39A - Lý Nhân Tông: Sâu <100 m	2.935	2.446
37	Ngõ 193 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
38	Ngõ Nam: đường Lý Nhân Tông		
38.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến SN 02F	2.282	1.902
38.2	Từ đường Lý Nhân Tông - nhà bà Tư (SN 02)	1.826	1.522
38.3	Từ nhà bà Lan Bình - hết thửa đất nhà ông Mợi	1.500	1.250
39	Ngõ 13 Phố Nam	2.282	1.902
40	Đường Tú Xương		
40.1	Từ đường Lý Nhân Tông - Dương Đình Nghệ	2.609	2.174
40.2	Từ Nhà văn hóa phố Nam đến 100m cuối đường	1.956	1.630
41	Ngõ 236 - Lý Nhân Tông		
41.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
41.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.630	1.359
43	Ngõ 46 Lý Nhân Tông		
43.1	Sâu dưới 100m	2.282	1.902
43.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.826	1.522
44	Ngõ 65 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
45	Ngõ 35 Lý Nhân Tông		
45.1	Sâu dưới 50m	1.826	1.522
45.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	1.500	1.250
46	Ngõ 07 Lý Nhân Tông		
46.1	Sâu dưới 50m	1.956	1.630
46.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	1.500	1.250
47	Ngõ 34 Lý Nhân Tông	1.500	1.250
48	Đường Đình Hương: Từ ngã ba Đình Hương đến ngõ 20 Đình Hương	6.521	5.435
49	Ngõ 20 Đình Hương		
49.1	Sâu dưới 100m	2.282	1.902
49.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.956	1.630
50	Đường Trần Đại nghĩa (ngõ 509; ngõ 266 Bà Triệu cũ): Từ đường Bà Triệu đến đương Nguyễn Thị Thập	5.869	4.891
51	Đường Hoàng Xuân Viện (ngõ 236 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến đường Trần Đại Nghĩa	5.869	4.891
52	Đường Nguyễn Đức Thuận (ngõ 210 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến Trần Đại Nghĩa	5.869	4.891

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
53	Đường Nguyễn Thị Thập (ngõ 176 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến đường Trần Đại Nghĩa	5.869	4.891
54	Đường Tôn Quang Phiệt: Từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Thập	5.869	4.891
55	Đường Hồ Đắc Dy (ngõ 547 Bà Triệu cũ): Từ đường Bà Triệu đến ngõ 70 Nguyễn Chí Thanh	5.869	4.891
56	Ngõ 346 - Bà Triệu	3.587	2.989
57	Ngõ 357 - Bà Triệu lòng đường <3,0m		
57.1	Sâu dưới 50,0m	2.609	2.174
57.2	Sâu dưới 100,0m	2.087	1.739
57.3	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.761	1.467
58	Ngõ 372 - Bà Triệu	3.587	2.989
59	Ngõ 312 - Bà Triệu	4.239	3.532
60	Các đường ngang dọc MBQH Công ty 838	3.587	2.989
61	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Từ đường sắt Đông Thọ đến ngã ba Đình Hương	9.782	8.152
62	Ngõ 304 - Bà Triệu		
62.1	Sâu dưới 100m	2.935	2.446
62.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.282	1.902
63	Ngõ 449 Bà Triệu		
63.1	Từ đường Bà Triệu đến chùa Long Nhương	2.609	2.174
63.2	Từ đường Đông Tác đến đoạn 1	2.282	1.902
63.3	Các đường còn lại của MBQH số 35 cũ (MBQH số 2788)	1.696	1.413
64	Ngõ 431 Bà Triệu:		
64.1	Sâu dưới 50m	2.282	1.902
64.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.630	1.359
65	Ngõ 407 Bà Triệu: ngõ sâu < 50m	2.282	1.902
66	Ngõ 395 Bà Triệu: ngõ sâu < 100m	2.282	1.902
67	Ngõ 270 Bà Triệu		
67.1	Sâu dưới 100m (rộng 2,0m)	2.282	1.902
67.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m (ngõ rông 4,5m-5m)	1.956	1.630
67.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ (rộng <3,5m)	1.630	1.359
68	Đường Trần Xuân Soạn: Từ đường Quốc lộ 1A đến đường Lý Nhân Tông	7.174	5.978
68.1	Ngõ 51 Trần Xuân Soạn		
-	Sâu đến 50,0m	3.913	3.261
-	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	2.282	1.902
68.2	Ngõ 11 Trần Xuân Soạn		
-	Sâu đến 50,0m	3.261	2.717
-	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2.282	1.902
68.3	Ngõ 04 Trần Xuân Soạn		
-	Ngõ sâu 50m	2.935	2.446
-	Ngõ sâu từ 50m đến hết ngõ	2.282	1.902
68.4	Ngõ 28 Trần Xuân Soạn (sâu dưới 100m)	2.282	1.902
68.5	Ngõ 76 Trần Xuân Soạn (sâu dưới 50m)	2.935	2.446
68.6	Ngõ 109 lòng đường <3,0m		
-	Sâu dưới 50,0m	3.261	2.717
-	Sâu dưới 100,0m	2.413	2.011
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	2.087	1.739
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngoc	1.761	1.467
68.7	Ngõ 93 lòng đường <3,0m		
-	Sâu dưới 50,0m	3.261	2.717
-	Sâu dưới 100,0m	2.413	2.011
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	2.087	1.739
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1.761	1.467
68.8	Ngõ 58 lòng đường <3,0m		
-	Sâu dưới 50,0m	3.261	2.717

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
-	Sâu dưới 100,0m	2.413	2.011
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	2.087	1.739
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1.761	1.467
68.9	Ngõ Sùng - đường Trần Xuân Soạn		
-	Sâu dưới 100m	2.609	2.174
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	2.282	1.902
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1.956	1.630
70	Đường Thọ Hạc: Từ QLộ 1A đến Khu QH Đông Bắc Ga	6.521	5.435
71	Ngõ Thắng: đường Thọ Hạc		
71.1	Sâu dưới 100m	2.609	2.174
71.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	2.282	1.902
71.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1.956	1.630
72	Ngõ Đông: từ đường Thọ Hạc:		
72.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
72.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.500	1.250
73	Ngõ 33 - Thọ Hạc:		
73.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
73.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.500	1.250
74	Ngõ 43 - Thọ Hạc:		
74.1	Sâu dưới 50m	2.282	1.902
74.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1.956	1.630
75	Ngõ 63 - Thọ Hạc: Ngõ sâu < 100m	2.282	1.902
76	Ngõ 77 - Thọ Hạc: Ngõ sâu < 100m	1.956	1.630
77	Ngõ 78 - Thọ Hạc:		
77.1	Sâu dưới 50m	2.282	1.902
77.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1.956	1.630
78	Ngõ 58 - Thọ Hạc:		
78.1	Sâu dưới 50m	2.282	1.902
78.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1.956	1.630
79	Ngõ 32 - Thọ Hạc:		
79.1	Sâu dưới 50m	1.956	1.630
79.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1.500	1.250
80	Ngõ 26 - Thọ Hạc: Sâu dưới 100m	1.956	1.630
81	Ngõ 14 - Thọ Hạc: Sâu dưới 50m	1.956	1.630
82	Đường Đặng Tiến Đông:		
82.1	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Lý Nhân Tông	5.217	4.348
82.2	Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp khu QH Đông Bắc Ga	5.869	4.891
83	Ngõ 01 Đặng Tiến Đông		
83.1	Sâu dưới 50m	2.282	1.902
83.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1.956	1.630
84	Ngõ 08 - Đặng Tiễn Đông: Sâu dưới 100m	2.282	1.902
85	Ngõ 22 Đặng Tiến Đông: ngõ sâu < 100m	2.282	1.902
86	Ngõ 36 Đặng Tiến Đông		
86.1	Sâu dưới 50m	2.282	1.902
86.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1.956	1.630
87	Ngõ 54 Đặng Tiến Đông		
87.1	Sâu dưới 50m	1.956	1.630
87.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1.500	1.250
88	Ngõ 60 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	2.282	1.902
89	Ngõ 88 - Đặng Tiến Đông		
89.1	Sâu dưới 50m	2.609	2.174
89.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2.282	1.902
90	Ngõ 45 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	1.956	1.630
91	Ngõ 37 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 50m	1.956	1.630
92	Ngõ 37 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	1.956	1.630

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
93	Đường Trần Nguyên Hãn:		
93.1	Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường Đặng Tiến Đông	4.565	3.804
93.2	Từ đường Đặng Tiến Đông đến giáp sở LĐTBXH	3.913	3.261
94	Ngõ 07 Trần Nguyên Hãn		
94.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
94.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.500	1.250
95	Ngõ 06 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	1.500	1.250
96	Ngõ 17 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	1.500	1.250
97	Ngõ 43 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	1.500	1.250
98	Ngõ 53 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	1.500	1.250
99	Ngõ 66 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	1.500	1.250
100	Ngõ 70 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	1.500	1.250
101	Đường Đào Duy Anh: Từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sâng	5.217	4.348
102	Đường Lương Đình Của: Từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sâng	5.217	4.348
102.1	Ngõ 22 Lương Đình Của	4.000	3.000
103	Đường Nguyễn Tuân: Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	5.217	4.348
104	Đường Tôn Thất Tùng: Từ Đội Cung đến khu Mai Xuân Dương	5.217	4.348
105	Đường khu Điện Cơ: Từ Đội Cung đến sông cầu Sâng	5.217	4.348
106	Các đường ngang dọc trong khu MBQH Mai Xuân Dương		
106.1	Đường Việt Bắc, Đường Quán Giò	8.478	7.065
106.2	Đường Nguyễn Bính, Đường Lê Chân	8.478	7.065
106.3	**Khu biệt thự Mai Xuân Dương:** Từ đường Quán Giò đến Lê Hồng Sơn	8.478	7.065
106.4	Mặt đường Việt Bắc (Khu Biệt thự)	8.478	7.065
106.5	Mặt đường Mai Xuân Dương (giáp sân bóng, khu thương mại)	8.478	7.065
106.6	**Đường Thế Lữ:**		
106.6.1	Từ đường Bà Triệu đến Chợ Đông Thọ	8.478	7.065
106.6.2	Từ đường Lê Chân đến Lê Hồng Sơn	8.478	7.065
106.6.3	**Đường Lê Hồng Sơn:** Từ đường Đội Cung đến Cù Chính Lan	8.478	7.065
107	MB Hoàng Long, phố Đoàn: Từ đường Võ Nguyên Lượng đến Thành Thái		
107.1	Đường có chiều rộng lòng đường >= 7,5 m	5.217	4.348
107.2	Đường có chiều rộng lòng đường < 7,5 m	4.565	3.804
108	MBQH 35: đường có mặt cắt 20m	3.587	2.989
109	MBQH 35: các đường còn lại	3.261	2.717
110	Đường Đông Tác:		
110.1	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cống Nam Ngạn	5.217	4.348
110.2	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp Nhà máy Cơ khí	3.261	2.717
110.3	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Thành Thái	3.600	2.700
111	Các đường ngang dọc khu dân cư Z 111	3.261	2.717
112	Ngõ 07 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	1.956	1.630
113	Ngõ 17 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	1.956	1.630
114	Ngõ 49 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	1.956	1.630
115	Ngõ 53 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	1.956	1.630
116	Ngõ 77 Đông Tác		
116.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
116.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.500	1.250
117	Ngõ 85 Đông Tác		
117.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
117.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.500	1.250
118	Ngõ 97 Đông Tác		
118.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
118.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.500	1.250
119	Ngõ 105 Đông Tác		
119.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
119.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.630	1.359
120	Ngõ 115 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	1.956	1.630

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
121	Ngõ 123 Đông Tác		
121.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
121.2	Sâu từ hơn 100m đến 150m	1.630	1.359
121.3	Sâu từ hơn 150m đến hết ngõ	1.304	1.087
122	Ngõ 135 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	1.956	1.630
123	Ngõ 143 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	1.956	1.630
124	Ngõ 147 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	1.956	1.630
125	Ngõ 139 Đông Tác		
125.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
125.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.630	1.359
126	Ngõ 44 - Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	1.956	1.630
127	Ngõ 20 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	1.956	1.630
128	Ngõ 28 - Đông Tác:		
128.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
128.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	1.826	1.522
128.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1.630	1.359
129	Ngõ 40 - Đông Tác		
129.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
129.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	1.826	1.522
129.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1.630	1.359
130	Ngõ 108 - Đông Tác		
130.1	Ngõ sâu đến 100m từ đầu ngõ	1.956	1.630
130.2	Ngõ sâu từ 200m đến hết ngõ	1.630	1.359
131	Đường Thành Công	3.261	2.717
132	Ngõ 386 - Bà Triệu	2.935	2.446
133	Ngõ 16 - Đông Tác	1.956	1.630
134	Đường quy hoạch MB khai thác quỹ đất khu đô thị Sông Hạc (Khu đất đấu giá không tính phần đất tái định cư)		
134.1	Đường có chiều rộng lòng đường >= 7,5 m	5.869	4.891
134.2	Đường có chiều rộng lòng đường < 7,5 m	5.217	4.348
135	Đường Dụ Tượng		
135.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến Trường MN Điện Biên	5.869	4.891
135.2	Từ đường Minh Không đến cuối Ngõ 370 Lý Nhân Tông	5.869	4.891
136	Đường Dụ Tượng		
136.1	Ngõ 22 Dụ Tượng	1.956	1.630
136.2	Ngõ 08 Dụ Tượng	1.956	1.630
137	Đường MBQH số 1245/UBND-QLĐT (MB 01 cũ) - trừ đường Bà Triệu	4.565	3.804
138	Các Ngõ còn lại Phố Thành Công	2.609	2.174
139	Ngõ 166 - Thành Thái (ngõ sâu < 100m)	3.913	3.261
140	Ngõ 37 - Đội Cung (ngõ sâu < 100m)	4.891	4.076
141	Ngõ 32 - Đội Cung (ngõ sâu < 50m)	3.587	2.989
142	Ngõ 69 - Đội Cung:		
142.1	Ngõ sâu < 100m, rộng < 2m	2.609	2.174
142.2	Ngõ sâu < 100m, rộng >3,0m	3.587	2.989
143	Ngõ 95 - Đội Cung:		
143.1	Ngõ sâu < 100m, rộng < 2m	2.609	2.174
143.2	Ngõ sâu < 100m, rộng >3,0m	3.587	2.989
144	Ngõ 88 - Đội Cung (đường Đội Cung - khu Mai Xuân Dương)	4.565	3.804
145	Ngõ Quang Vinh (đường Đội Cung - hết ngõ)	2.609	2.174
146	Ngõ 10 - Hồ Đắc Dy	5.217	4.348
147	MBQH tái định cư ven Sông Hạc 194 lô		
147.1	Đường có chiều rộng lòng đường ≥7,5m	5.217	4.348
147.2	Đường có chiều rộng lòng đường <7,5m	4.565	3.804
148	MBQH Khu dân cư Đông Thọ		
148.1	Đường có lòng đường lớn hơn hoặc bằng 7,5m	5.869	4.891

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
148.2	Đường có lòng đường nhỏ hơn 7,5m	5.217	4.348
149	Ngõ 382 Lý Nhân Tông	2.935	2.446
150	Ngõ 118 Thành Thái	5.217	4.348
151	Đường Nguyễn Phúc Chu: Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến phường Nam Ngạn	5.869	4.891
152	Ngõ 195 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
153	Ngõ 87 Lý Nhân Tông	3.261	2.717
154	Ngõ 30 Ỷ Lan	2.282	1.902
155	Ngõ 156 Thành Thái	2.935	2.446
156	Ngõ 110 Thành Thái	2.935	2.446
157	Ngõ 01 Đông Tác	2.609	2.174
158	Ngõ 14 Đông Tác	2.935	2.446
159	Ngõ 22 Đông Tác	2.935	2.446
160	Ngõ 91 Đông Tác	2.200	1.650
161	MBQH số 5428 (KDC Bắc sông Hạc)		
161.1	Các lô bám mặt đường Thành Thái	12.000	9.000
161.2	Các lô đường nội bộ còn lại	10.000	7.500
162	MBQH Khu tái định cư KĐT mới ven sông Hạc (Khu TĐC - MBQH số 3037)		
162.1	Đường nội bộ lòng đường >= 7,5m	3.456	2.592
162.2	Đường nội bộ lòng đường < 7,5m	3.000	2.250
163	MBQH số 3514 (KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):		
163.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	6.000	4.500
163.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	5.200	3.900
163.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	4.400	3.300
163.4	Đường nội bộ lòng đường < 7,5m	4.000	3.000
164	MBQH số 1985 (TTTM và nhà phố Eden thuộc KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):		
164.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	7.200	5.400
VI	**PHƯỜNG TÂN SƠN cũ (NAY LÀ PHƯỜNG PHÚ SƠN)**		
1	Đường Triệu Quốc Đạt: Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	16.956	14.130
2	Đường Phan Bội Châu:		
2.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	19.564	16.304
2.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến ĐL Đông Tây	9.130	7.608
3	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu vượt đường sắt đến đường Hạc Thành	18.260	15.217
4	Đường Dương Đình Nghệ		
4.1	Từ Nguyễn Trãi đến chân cầu vượt Phú Sơn	16.304	13.586
4.2	Từ chân cầu vượt Phú Sơn đến Triệu Quốc Đạt	16.304	13.586
5	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	16.956	14.130
6	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	10.434	8.695
7	Đường Lê Văn Hưu		
7.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Đại lộ Đông Tây	8.478	7.065
7.2	Từ đường Nguyễn Trãi đến Trường MN Phan Đình Phùng	7.174	5.978
8	Đường Phạm Ngọc Thạch:		
8.1	Từ đường Lê Văn Hưu đến Ngô Sỹ Liên	7.174	5.978
8.2	Từ đường Ngô Sỹ Liên đến hết đường	5.869	4.891
9	Phan Huy Chú:		
9.1	Từ Hồ Cửa Đình đến Ngô Sỹ Liên	6.521	5.435
9.2	Từ Ngô Sỹ Liên đến hết Ngõ (Ngõ 11 Ngô Sỹ Liên)	6.195	5.163
10	Nguyên Hồng: Từ SN 72 đến Trường Tiểu học Tân Sơn	6.521	5.435
11	Đường Nam Cao: Từ ngõ 63 đến Ngô Sỹ Liên	6.521	5.435
12	Trần Huy liệu: Từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	6.521	5.435
13	Nhữ Bá Sỹ: Từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	6.521	5.435
14	Lê Tất Đắc: Từ Phan Huy ích đến Ngô Sỹ Liên	6.521	5.435
15	Đường Phan Huy ích:		
15.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Phan Huy Chú	4.565	3.804

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.2	Từ đường Phan Huy Chú đến ĐL Đông Tây	6.521	5.435
16	Đường Ngô Sỹ Liên: Từ Nguyễn Trãi đến ĐL Đông Tây	7.174	5.978
17	Đường Nguyễn Trung Trực: Từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	7.826	6.521
18	Vũ Trọng Phụng: Từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Trung Trực	10.434	8.695
19	Nguyễn Gia Thiều: Từ Nguyễn Trãi đến Ngõ 5 Lê Văn Hưu	10.434	8.695
20	Đường Cửa Hữu:		
20.1	Từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	6.521	5.435
20.2	Từ đường Cọt Cờ đến Nguyễn Khoát	7.174	5.978
21	Nguyễn Xuân Khoát: Từ Dương Đình Nghệ đến Cửa Hữu	6.521	5.435
22	Ngõ 6 Lê Văn Hưu	6.521	5.435
23	Đường Cột Cờ: Từ Dương Đình Nghệ đến Hạc Thành	6.521	5.435
24	Cao Điển: Từ Dương Đình Nghệ đến hết	6.521	5.435
25	Hoàng Bá Đạt: Từ Dương Đình Nghệ đến hết	6.521	5.435
26	Nguyễn Phương: Từ Dương Đình Nghệ đến hết	6.521	5.435
27	Lưu Hữu Phước: Từ Dương Đình Nghệ đến hết	5.217	4.348
28	Hồ Xuân Hương: Từ Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	4.565	3.804
29	Ngõ 1, 3, 5 Lê Văn Hưu	6.195	5.163
30	Ngõ 42 Đại lộ Lê Lợi (Khu TT Thủy lợi)	2.935	2.446
31	Ngõ 53 Đại lộ Lê Lợi (Khu TT XNK rau quả)	2.935	2.446
32	Ngõ 49B Đại lộ Lê Lợi (KTT Thủy sản)	2.935	2.446
33	Ngõ 219 Nguyễn Xuân Khoát	2.282	1.902
34	Ngõ Phú Cường:		
34.1	Từ Nguyễn Trãi đến SN 15A	8.478	7.065
34.2	Từ SN 15A đến hết ngõ	5.217	4.348
35	Ngõ 7 TDTT		
35.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	4.239	3.532
35.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3.587	2.989
36	Ngõ 1 Cột Cờ		
36.1	Đến sâu 50m	4.239	3.532
36.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	3.587	2.989
36.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	3.261	2.717
37	Ngõ 5 Cột Cờ (Địa chính)	4.239	3.532
38	Ngõ 9 Cột cờ (Điện máy)		
38.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	4.239	3.532
38.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3.587	2.989
39	Ngõ 63 Nam cao	4.891	4.076
40	Ngõ 15 Cửa Hữu	4.239	3.532
41	Ngõ 30 Cửa Hữu		
41.1	Đến sâu 50m	4.239	3.532
41.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3.587	2.989
42	Ngõ 18 Cửa Hữu		
42.1	Đến sâu 50m	4.891	4.076
42.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	4.239	3.532
43	Ngõ 10 Phan Huy ích		
43.1	Đến sâu 50m	4.239	3.532
43.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3.587	2.989
44	Ngõ 20, 34 Phan Huy ích	2.935	2.446
45	Ngõ Giao thông: Từ đường Nguyễn Trung Trực	4.239	3.532
46	Ngõ Hội Đồng		
46.4	Ngõ Hội Đồng I: Từ Ngô Sỹ Liên đến Phan Bội Châu	4.891	4.076
46.2	Ngõ Hội Đồng II: Bên phía Bắc ngõ Hội đồng1	3.587	2.989
46.3	Ngõ Hội Đồng II: Bên phía Nam ngõ Hội đồng1	2.935	2.446

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
47	Ngõ 91 Nguyên Hồng	4.891	4.076
48	Ngõ 6 Lê Văn Hưu	3.913	3.261
49	Ngõ 18 Lê Văn Hưu	3.913	3.261
50	Ngõ 42 Lê Văn Hưu		
50.1	Đến sâu 50m	2.935	2.446
50.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	2.609	2.174
51	Ngõ 26, 34, 46 Hạc Thành	2.935	2.446
52	Ngõ 56, 72 Hạc Thành	3.261	2.717
53	Ngõ 16, 26, 40 Phan Bội Châu	2.935	2.446
54	Ngõ 44 Phan Bội Châu		
54.1	Đến sâu 50m	3.261	2.717
54.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	2.935	2.446
54.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	2.282	1.902
55	Ngõ 54 Phan Bội Châu		
55.1	Đến sâu 50m	3.261	2.717
55.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	2.935	2.446
55.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	2.282	1.902
56	Ngõ 78 Phan Bội Châu		
56.1	Đến sâu 50m	3.261	2.717
56.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	2.935	2.446
57	Ngõ 86 Phan Bội Châu		
57.1	Đến sâu 50m	2.935	2.446
57.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	2.609	2.174
58	Ngõ 94 Phan Bội Châu	2.935	2.446
59	Ngõ 104 Phan Bội Châu	2.935	2.446
60	Ngõ 118 Phan Bội châu		
60.1	Đến sâu 50m	2.935	2.446
60.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	2.609	2.174
60.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	2.282	1.902
61	Ngõ 130, 146, 154, 190, 202, 208 Phan Bội Châu	2.935	2.446
62	Ngõ 139, 112 Dương Đình Nghệ	2.935	2.446
63	Ngõ 140 Dương Đình Nghệ	2.609	2.174
64	Ngõ 193 Dương Đình Nghệ	3.587	2.989
65	Ngõ 27 Ngô Sỹ Liên		
65.1	Đến SN 09	4.800	4.000
65.2	Từ SN 09 đến hết ngõ	2.935	2.446
66	Ngõ 60 Phan Huy Chú	2.935	2.446
67	Ngõ 74 Phan Huy Chú	2.935	2.446
68	Ngõ Phan Huy ích từ SN 17 đến SN 31 Phan Huy ích	2.935	2.446
69	Ngõ 43 Cửa Hữu (đến Lê Văn Hưu)	3.587	2.989
70	Ngõ 239 Nguyễn Trãi	3.587	2.989
71	Ngõ 275 Nguyễn Trãi	3.587	2.989
72	Ngõ 289 Nguyễn Trãi		
72.1	Đến sâu 50m	3.587	2.989

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
72.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	2.935	2.446
73	Ngõ 305, 308, 314, 315 Nguyễn Trãi	2.935	2.446
74	Ngõ 18 Cao Điền		
74.1	Đến sâu 50m	4.239	3.532
74.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3.587	2.989
75	Ngõ 18 Hoàng Bá Đạt	4.239	3.532
76	Ngõ 6 Dương Đình Nghệ	3.261	2.717
77	Ngõ 8 Dương Đình Nghệ	3.261	2.717
78	Ngõ 10 Dương Đình Nghệ	2.935	2.446
79	Ngõ 24, 38, 19 Dương Đình Nghệ	3.261	2.717
80	Ngõ 80, 92, 132, 160 Dương Đình Nghệ	2.609	2.174
81	Ngõ 26 Hồ Xuân Hương		
81.1	Đến sâu 50m	2.935	2.446
81.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	2.282	1.902
82	Ngõ 28 Hồ Xuân Hương		
82.1	Đến sâu 50m	2.935	2.446
82.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	2.282	1.902
83	Ngõ 61 Triệu Quốc Đạt		
83.1	Đến sâu 50m	3.587	2.989
83.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	2.935	2.446
83.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	2.282	1.902
84	Ngõ 92 Hạc Thành	3.261	2.717
85	Đường ngang dọc MBQH 425		
85.1	Đoạn quay ra Đại lộ Đông Tây	9.782	8.152
85.2	Đoạn quay ra hồ Đồng Chiệc	8.804	7.337
85.3	Các đường nội bộ còn lại	7.826	6.521
86	Ngõ 21 Ngô Sỹ Liên (từ Ngô Sỹ Liên đến số nhà 9/21 Ngô Sỹ Liên)	3.587	2.989
87	Ngõ 41 Cửa Hữu (từ Cửa Hữu đến Lê Văn Hưu)	6.000	5.000
88	Ngõ 17 Cửa Hữu (từ Cửa Hữu đến Lê Văn Hưu)	6.000	5.000
89	Ngõ 45 Nguyễn Trung Trực	3.200	2.400
VII	**PHƯỜNG PHÚ SƠN**		
1	Đại lộ Lê Lợi: Từ ngã tư Phú Thọ đến cầu vượt đường sắt	18.260	15.217
2	Ngõ 860: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.282	1.902
3	Ngõ Phú lập: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.282	1.902
4	Ngõ Phú Liên: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.239	3.532
5	MBQH 17	3.261	2.717
6	Ngõ Phú Vinh: Từ Nguyễn Trãi đến 100m (phía Đông đường Nguyễn Trãi)	3.913	3.261
7	Ngõ Phương Đông từ đường Nguyễn Trãi	4.239	3.532
8	Ngõ Phú Quý từ đường Nguyễn Trãi đến đường Đại lộ Đông Tây	4.565	3.804
9	Ngõ Chợ Phú Thọ từ đường Nguyễn Trãi	5.400	4.500
10	Ngõ 518 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.400	4.500
11	Ngõ 540 từ đường Nguyễn Trãi đến Cty May Việt Thanh	5.400	4.500
12	Ngõ 586 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.400	4.500
13	Ngõ 594 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.400	4.500
14	Ngõ 616 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ (ngõ cụt)	5.217	4.348
15	MB 17 cũ (bộ đội xăng dầu)	3.587	2.989
16	Ngõ 823 (Mb44,1301)	2.935	2.446
17	Ngõ Phú Thứ: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.935	2.446
18	Ngõ Đàn Xã Tắc: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.935	2.446
19	Đường Lăng Viên: Từ đường Nguyễn Trãi đến MB 7553	3.587	2.989
20	Đường Dốc Ga: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường	5.869	4.891
21	Mặt bằng XN ô tô Vận tải từ đường Dốc Ga đến hết đường	4.239	3.532
22	Ngõ Tân Thảo từ MB XN ô tô vận tải đến hết đường	2.935	2.446
23	Ngõ Phú Chung - MBQH 212, ngõ Phú Thành	4.239	3.532
24	Ngõ 33 từ đường Dôc Ga đến hết ngõ	2.935	2.446

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25	Ngõ 65 từ đường Dốc Ga đến hết ngõ	3.587	2.989
26	Ngõ 951 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.935	2.446
27	Đường Phố Tây Ga từ đường Dốc Ga đến ngõ Phú Vinh	2.935	2.446
28	Đường Phố Tây Ga từ đường Dốc Ga đến C.Ty Nam Phát	3.913	3.261
29	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	5.869	4.891
30	Đường Phú Thọ 3 từ Đại lộ Lê Lợi đến hết ngõ	5.869	4.891
31	Ngõ Vạn Tiến: Từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	3.587	2.989
32	Ngõ 38 từ Nguyễn Nhữ Soạn đến hết ngõ	2.935	2.446
33	MB Hồ Trắng	3.261	2.717
34	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.500	1.250
35	Ngõ 708 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.956	1.630
36	Ngõ 496 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.282	1.902
37	Ngõ 438 Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Phú Liên đến sâu 100m)	3.587	2.989
38	Ngõ 80 - Phú Thọ từ đường Lê Lợi đến hết ngõ	2.935	2.446
39	Ngõ 823 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.935	2.446
40	Ngõ 835 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.935	2.446
41	MB số 2217 (các đường nội bộ)	5.543	4.619
42	MB số 2218 (2569)	4.565	3.804
43	MB số 1748 (các đường nội bộ)	4.239	3.532
44	MB số 34 (các đường nội bộ)	5.543	4.619
45	MB số 1636 (các đường nội bộ)	5.543	4.619
46	Khu dân cư MBQH 502:		
46.1	MB 502-Đường trục chính từ NGã ba Dốc ga đến hết đường	5.869	4.891
46.2	MB 502-Đường nội bộ rộng 5.5m	3.587	2.989
46.3	MB 502-Đường nội bộ rộng 7.5m	4.565	3.804
46.4	MB 502-Đường nội bộ từ trục chính đến ngõ Đàn Xã Tắc	3.587	2.989
46.5	MB 502-Đường nội bộ từ nhà bà Kiệm đến hết nhà bà Cầm	3.587	2.989
47	Ngõ vào nhà ông Tùng rộng 3m	848	706
48	Ngách nối ngõ Lăng Viên	2.935	2.446
49	Nghách vào ngõ Tân Thảo	1.826	1.522
50	Ngõ Phú Vinh cách trên 100m	1.956	1.630
51	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.174	978
52	Ngõ 708 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.174	978
53	Ngõ 80 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.174	978
54	Ngõ Lăng Viên	1.174	978
55	Ngách thuộc ngõ 33	1.174	978
56	Ngõ Vạn Tiến cách đường 500m	1.500	1.250
57	Ngõ Tân Thảo	1.500	1.250
58	Ngõ Phú Thứ	1.826	1.522
59	Các ngõ ngang từ Ngõ Đàn Xã Tắc	1.500	1.250
60	Ngõ nhà bà Viết Hường < 2m	1.174	978
61	Ngách thuộc ngõ 860	1.174	978
62	Khu bộ đội 572-Phú Thọ 3	2.935	2.446
63	Ngõ 661 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.543	4.619
64.1	Ngõ Đông Trại từ đường Nguyễn Trãi đến 100m	2.935	2.446
64.2	Ngõ Đông Trại từ 100m đến hết ngõ	2.152	1.793
65	Ngõ 859 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.935	2.446
66	Ngõ 184 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	1.956	1.630
67	Ngõ 136 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	1.956	1.630
68	Ngõ 181 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	2.609	2.174
69	Ngõ 657 - Phú Thọ 4 (vào nhà bà Hoa), từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.826	1.522
70	Ngõ 471 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.282	1.902
71	Ngõ 540 từ Cty May Việt Thanh đến hết ngõ	3.587	2.989
72	Ngõ 560 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.282	1.902
73	Ngõ 438 từ nhà ông Hinh đến hết ngõ	2.282	1.902

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
74	Ngõ 804 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.935	2.446
75	Ngõ 493 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.282	1.902
76	Ngõ Phú Thứ 2: Từ đường chính MB 502 đến hết ngõ	2.282	1.902
77	Ngõ 151 Phú Thọ 4: Từ QL 47 đến hết ngõ	3.587	2.989
78	Ngõ 500 Nguyễn Trãi	3.587	2.989
79	Đường Nguyễn Nhữ Soạn	3.587	2.989
80	Ngõ 724 Nguyễn Trãi	2.609	2.174
81	Ngõ 38: từ Nguyễn Nhữ Soạn đến hết ngõ	2.935	2.446
82	MBQH số 533 (các đường ngang dọc trong MB)	2.935	2.446
83	MBQH số 6804		
83.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	4.891	4.076
83.2	Đường có lòng đường rộng 7.5m	3.587	2.989
84	Đường Phú Vinh phía Tây đường Nguyễn Trãi ra đường ĐL Đông Tây	5.217	4.348
85	Mặt bằng 17, phố Phú Thọ 1	5.217	4.348
86	Mặt bằng 7553 (MB 73 cũ)		
86.1	Đường trục chính nối đường Lăng Viên	4.239	3.532
86.2	Các đường nội bộ MB 7553: Lòng đường 14m	2.935	2.446
86.3	Các đường nội bộ MB 7553: Lòng đường 7,5m, vỉa hè 5m	2.935	2.446
86.4	Các đường nội bộ MB 7553: Lòng đường 7,5m, vỉa hè 2,5m-3m	2.935	2.446
86.5	Các đường nội bộ MB 7553 còn lại	2.935	2.446
87	MBQH Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ: Đường nội bộ MB		
87.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	6.000	4.500
87.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	5.400	4.050
88	Đại lộ Đông Tây: Đoạn từ đường Trần Bảo đến giáp đường Đại lộ Lê Lợi	7.200	5.400
VIII	**PHƯỜNG ĐÔNG VỆ:**		
1	Đường Trịnh Khả:		
1.1	Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Quảng Xá	5.217	4.348
1.2	Từ đường Quảng Xá đến đường Lê Thần Tông	3.261	2.717
1.3	Từ đường Lê Thần Tông đến đường Lê Thánh Tông	4.891	4.076
2	Đường Mật Sơn:		
2.1	Từ QL1A đến hết số nhà 27 đường Mật Sơn	6.521	5.435
2.2	Từ SN 27 ngõ 38 Mật Sơn	7.826	6.521
2.3	Từ ngõ 38 Mật Sơn đến Cầu Gỗ	5.217	4.348
2.4	Từ Cầu Gỗ đến khu dân cư Mỏ Đôlômit	3.587	2.989
3	Đường Hải Thượng Lãn Ông:		
3.1	Từ đường Quốc Lộ 1A đến đường vào Trường Chính trị tỉnh	9.782	8.152
3.2	Từ đường vào Trường Chính trị đến ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông	10.434	8.695
4	Ngõ 33-Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446
5	Ngõ 61 Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446
6	Ngõ 77 Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446
7	Ngõ 93 Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446
8	Ngõ 151 Hải Thượng Lãn Ông		
8.1	Đầu ngõ <= 100	2.935	2.446
8.2	> 100 đến hết ngõ	2.609	2.174
9	Ngõ 175, từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến MBQH 4884	2.935	2.446
10	Ngõ 52 Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446
11	Ngõ 116 Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446
12	Ngõ 184 Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446
13	Ngõ 252 Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446
14	Ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446
15	Đường Nguyễn Huy Tự: Tiếp theo đến KTT trường ĐH Hồng Đức	3.913	3.261
16	Đường Nguyễn Phục: Từ đường Quang Trung đến giáp phường Quảng Thắng	4.891	4.076
17	Ngõ 11 đường Nguyễn Phục	2.282	1.902
18	Ngõ 221 Quang Trung 1 và ngõ 06 Lê Thánh Tông	2.935	2.446
19	Ngõ 247 Quang Trung 1	2.935	2.446

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
20	Ngõ 281 Quang Trung 2	3.261	2.717
21	Ngõ 282 Quang Trung	3.261	2.717
22	Ngõ 325 Quang Trung 2	3.587	2.989
23	Ngõ 351 Quang Trung	3.261	2.717
24	Ngõ 379 Quang Trung	3.261	2.717
25	Ngõ 410 Quang Trung	2.935	2.446
26	Ngõ 432 Quang Trung	2.935	2.446
27	Ngõ 450 Quang Trung	2.935	2.446
28	Ngõ 456 Quang Trung 1	3.261	2.717
29	Ngõ 526 Quang Trung 1	3.587	2.989
30	Ngõ 550 Quang Trung 1	3.587	2.989
31	Ngõ 628 Quang Trung 2	3.261	2.717
32	Ngõ 648 Quang Trung 2	3.587	2.989
33	Ngõ 686 Quang Trung	3.261	2.717
34	Ngõ 670 Quang Trung 2 (đến giáp khu ngõ 77 Hải Thượng Lãn Ông)	3.261	2.717
35	Ngõ 716 Quang Trung 2 (đến ngõ 151)	3.913	3.261
36	Đường Trần Văn Ơn (từ đường Quang Trung)	3.261	2.717
37	Ngõ 01 Trần Văn Ơn	2.282	1.902
38	Ngõ 11 Trần Văn Ơn	2.282	1.902
39	Ngõ 31 Trần Văn Ơn	2.282	1.902
40	Ngõ 53 Trần Văn Ơn (ngõ 51 cũ)	2.282	1.902
41	Đường Bùi Sỹ Lâm (từ đường Quang Trung)	3.261	2.717
42	Các đường ngang nối Trần Văn Ơn và Bùi Sỹ Lâm	2.935	2.446
43	Đường Ngọc Nữ (Ngõ 284): Từ đường Quang Trung đến đường Lê Thần Tông	3.913	3.261
44	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: Từ đường Quang Trung đến số nhà 28 Trịnh Thị Ngọc Trúc	3.913	3.261
45	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: Từ số nhà 28 Trịnh Thị Ngọc Trúc đến Nhà văn hóa Mật Sơn 1	2.935	2.446
46	Đường Ngọc Nữ (Ngõ 284): Từ đường Lê Thần Tông đến sông nhà Lê	3.913	3.261
47	Các ngõ ngang, dọc còn lại trong tổ dân phố Mật Sơn 1;2;3	2.609	2.174
48	Phùng Khắc Khoan (phía Tây đường Quang Trung)	5.869	4.891
49	Phùng Khắc Khoan (phía Đông đường Quang Trung)		
49.1	Từ đường Quang Trung đến số nhà 17 đường Phùng Khắc Khoan	3.913	3.261
49.2	Từ số nhà 13 Phùng Khắc Khoan đến đường Trịnh Khả	3.261	2.717
50	Ngõ 15 Phùng Khắc Khoan	2.609	2.174
51	Ngõ 35 Phùng Khắc Khoan	2.935	2.446
52	Ngõ 55 Phùng Khắc Khoan	2.935	2.446
53	Lê Khắc Tháo (từ đường Mật Sơn)	2.935	2.446
54	Đường Kim Đồng (thuộc MB 931): Từ đường Mật Sơn đến giáp phường Ngọc Trạo	3.000	2.500
55	Đường Quảng Xá:		
55.1	Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Sơn	5.869	4.891
55.2	Từ đường Nguyễn Sơn đến ngã tư Làng Quảng	3.913	3.261
55.3	Từ ngã tư Làng Quảng đến cầu Quảng Xá	2.935	2.446
56	Ngõ 29 Quảng Xá	2.609	2.174
57	Ngõ 49 Quảng Xá	2.609	2.174
58	Ngõ 60 Quảng Xá	2.609	2.174
59	Ngõ 29 Quảng Xá (đến Lê Thần Tông)	2.609	2.174
60	Ngõ Ngọc Lan	3.587	2.989
61	Khu Quy hoạch Đông Vệ: 1,2,3,4		
61.1	Đường Lê Công Khai: Từ đường Quảng Xá đến đường Nguyễn Sơn	5.869	4.891
61.2	Đường Trần Cao Vân: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	5.869	4.891

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
61.3	Đường Lê Bá Giác: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	5.869	4.891
61.4	Đường Trần Quang Huy: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	5.869	4.891
61.5	Đường 20 Nguyễn Sơn: Từ đường Nguyễn sơn đến hết đường	5.869	4.891
61.6	Đường 34 Nguyễn Sơn: Từ đường Nguyễn sơn đến hết đường	5.869	4.891
62	MBQH 122-Đông Phát các đường ngang dọc và mặt bằng 1811		
62.1	Đường Nguyễn Công Trứ	5.869	4.891
62.2	các đường còn lại	4.565	3.804
63	Đường Lê Thần Tông: Từ đường Quảng Xá đến đường Trịnh Khả	3.261	2.717
64	Đường Lê Thần Tông: Từ đường Lê Khắc Tháo đến đường Trịnh Khả	3.913	3.261
65	Ngõ 8 Lê Thần Tông	2.282	1.902
66	Ngõ 14 Lê Thần Tông	2.282	1.902
67	Ngõ 21 Lê Thần Tông	2.282	1.902
68	Ngõ 59 Lê Thần Tông	2.282	1.902
69	Ngõ 67 Lê Thần Tông	2.282	1.902
70	Ngõ 73 Lê Thần Tông	2.282	1.902
71	Ngõ 80 Lê Thần Tông	2.282	1.902
72	Ngõ 90 Lê Thần Tông	2.282	1.902
73	Ngõ 100 Lê Thần Tông	2.282	1.902
74	Ngõ 112 Lê Thần Tông	2.282	1.902
75	Các đường ngang dọc còn lại Tổ dân phố Tạnh Xá 1,2	2.935	2.446
76	Ngõ 72 Tạnh xá 2	2.609	2.174
77	Ngõ 93 Tạnh xá 2	2.282	1.902
78	Ngõ 95 Tạnh xá 2	2.282	1.902
79	Đường Nguyễn Sơn:		
79.1	Từ đường Kiều Đại đến đường Lê Thần Tông	3.913	3.261
79.2	Từ đường Lê Thần Tông đến đường Lạc Long Quân	3.913	3.261
80	Ngõ 31 Nguyễn Sơn	2.282	1.902
81	Ngõ 35 Nguyễn Sơn	2.282	1.902
82	Ngõ 49 Nguyễn Sơn	2.282	1.902
83	Đường Kiều Đại: Từ QL1A đến hết đường	3.587	2.989
84	Các ngõ ngang dọc còn lại Tổ dân phố Kiều Đại	2.282	1.902
85	Ngọc Dao: Các đường ngang dọc trong phố Ngọc Dao	3.261	2.717
86	Ngõ 33 Ngọc Dao: Từ Lê Thánh Tông đến đường Lương Hữu Khánh	3.261	2.717
87	Đường Lương Hữu Khánh:		
87.1	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến ngõ 119 Lê Thánh Tôn	5.543	4.619
87.2	Đoạn từ ngõ 119 Lê Thánh Tông đến đường Âu Cơ	3.587	2.989
88	Ngõ 20 Lương Hữu Khánh	2.609	2.174
89	Ngõ 32 Lương Hữu Khánh	2.609	2.174
90	Ngõ 44 Lương Hữu Khánh	2.609	2.174
91	Ngõ 52 Lương Hữu Khánh	2.609	2.174
92	Ngõ 124 Lương Hữu Khánh	2.282	1.902
93	Đường Lê Thánh Tông:		
93.1	Từ đường Quang Trung đến cống tiêu Quảng Đại	4.891	4.076
93.2	Từ cống tiêu Quảng Đại đến giáp phường Đông Sơn	3.913	3.261
94	Ngõ 33 Lê Thánh Tông	3.261	2.717
95	Ngõ 36 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
96	Ngõ 69 Lê Thánh Tông	3.261	2.717
97	Ngõ 119 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
98	Ngõ 129 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
99	Ngõ 135 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
100	Ngõ 141 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
101	Ngõ 161 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
102	Ngõ 171 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
103	Ngõ 150 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
104	Ngõ 136 Lê Thánh Tông	2.609	2.174

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
105	Ngõ 68 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
106	Hẻm 107 Lê Thánh Tông	2.282	1.902
107	Hẻm 109 Lê Thánh Tông	2.282	1.902
108	Các ngõ, hẻm <1,5m	1.956	1.630
109	Đường Đại Bi	3.261	2.717
110	Ngõ 101 Trịnh Khả	2.935	2.446
111	Ngõ 121 Trịnh Khả	2.935	2.446
112	Ngõ 125 Trịnh Khả	2.935	2.446
113	Ngõ 175 Trịnh Khả	2.609	2.174
114	Ngõ 177 Trịnh Khả		
114.1	Đầu ngõ đến <= 100,0 m	2.935	2.446
114.2	Từ >100,0 m đến hết ngõ	2.282	1.902
115	Ngõ 189 Trịnh Khả	2.935	2.446
116	Ngõ 193 Trịnh Khả	2.935	2.446
117	Ngõ 195 Trịnh Khả	2.935	2.446
118	Ngõ 199 Trịnh Khả	2.935	2.446
119	Ngõ 201 Trịnh Khả	2.935	2.446
120	Ngõ 205 Trịnh Khả	2.935	2.446
121	Ngõ 130 Trịnh Khả	2.282	1.902
122	Ngõ 134 Trịnh Khả	2.282	1.902
123	Ngõ 38 Mật Sơn	2.609	2.174
124	Ngõ 42 Mật Sơn	2.609	2.174
125	Ngõ 46 Mật Sơn	2.609	2.174
126	Ngõ 74 Mật Sơn	2.609	2.174
127	Ngõ 76 Mật Sơn		
127.1	Đầu ngõ <= 100m	2.609	2.174
127.2	> 100 đến hết ngõ	1.956	1.630
128	Ngõ 80 Mật Sơn	2.282	1.902
129	Ngõ 82 Mật Sơn	2.282	1.902
130	Ngõ 131 Mật Sơn	2.935	2.446
131	Ngõ 149 Mật Sơn	2.282	1.902
132	Ngõ 147 Mật Sơn		
132.1	Đầu ngõ <= 100m	2.609	2.174
132.2	> 100 đến hết ngõ	2.282	1.902
133	Ngõ 9 Mật Sơn	2.935	2.446
134	Ngõ 25 Mật Sơn	2.935	2.446
135	Ngõ 31 Mật Sơn	2.935	2.446
136	Ngõ 43 Mật Sơn	2.935	2.446
137	Ngõ 53 Mật Sơn	2.935	2.446
138	Ngõ 71 Mật Sơn	2.935	2.446
139	Ngõ 93 Mật Sơn	2.609	2.174
140	Đường Lê Trọng Bích	3.261	2.717
141	Đường Lạc Long Quân: từ cây xăng Quân đội đến hết đường	11.739	9.782
142	Khu dân cư MBQH 1413 , 1131, 790, khu đô thị xanh các đường ngang dọc		
142.1	Đường rộng 28 m, từ Lạc Long Quân đến hết MBQH 790	6.521	5.435
142.2	Đường rộng 9,0 m, phía Tây Tecco, từ Lạc Long quân đến Nguyễn Huy Tự	5.217	4.348
142.3	Đường rộng 9,0 m phía Đông MBQH 1413, phía Tây khu đô thị Xanh	4.565	3.804
142.4	Đường rộng từ 7,0 - 7,5m	4.239	3.532
142.5	Đường rộng từ 5,0 - 5,5m	2.935	2.446
143	MBQH 530 và MBQH 2125		
143.1	Đường có lòng đường rộng 12,0m-13,0m	6.521	5.435
143.2	Đường có lòng đường rộng 9,0-12,0m	5.217	4.348
143.3	Đường có lòng đường rộng 7,5m	4.565	3.804
143.4	Đường có lòng đường rộng 9,0m	7.200	5.400
144	MBQH số 2155 và MBQH 90		

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
144.1	Đường rộng 24,0m (lòng đường 12m thuộc đường Nguyễn Công Trứ)	6.521	5.435
144.2	Đường rộng 24,0m (lòng đường 12m thuộc đường Lê Trang Tông)	6.521	5.435
144.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (chưa bao gồm vỉa hè)	4.891	4.076
144.4	Đường nội bộ còn lại	3.913	3.261
145	Đường nội bộ MBQH số 42 (phía sau Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Công Thương)	2.935	2.446
146	Đường nội bộ MBQH số 1078		
146.1	Đường rộng 5,5m	2.935	2.446
147	Đường nội bộ MBQH số 5950 và MBQH 931 các đường nội bộ (trừ đường 39m)		
147.1	Đường nội bộ thuộc đường Kim Đồng, đường Mật Sơn	3.000	2.500
147.2	Đường nội bộ còn lại	3.000	2.500
148	Khu dân cư MBQH 4884		
148.1	Đường nội bộ từ Quốc lộ 1A đến ngõ 175 Hải Thượng Lãn Ông	3.587	2.989
148.2	Các đường ngang còn lại của MBQH 4884	2.609	2.174
149	Đường nội bộ MBQH 73 (thuộc Tổ dân phố Nguyễn Sơn)	3.261	2.717
150	MBQH 1606 Khu đô thị Núi Long		
150.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	3.261	2.717
150.2	Đường nội bộ không thuộc các vị trí trên	2.609	2.174
151	MBQH 4012:		
151.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường <= 7,5 m)	3.913	3.261
151.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường > 7,5 m)	4.239	3.532
152	MBQH số 1606 (Khu đô thị Núi Long) thuộc khu vực đất giao cho tổ chức		
152.1	Đường CSEDP	6.944	5.208
152.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m	5.800	4.350
152.3	Đường nội bộ không thuộc các vị trí trên	5.211	3.908
153	MBQH số 2865:		
153.1	Đường Âu Cơ	8.400	6.300
153.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	5.800	4.350
153.3	Đường nội bộ còn lại lòng đường < 7,5m	5.400	4.050
154	Đường nội bộ Khu chung cư cho người thu nhập thấp (thuộc Cty Tân Thành 1)	5.000	3.750
XIX	**PHƯỜNG ĐÔNG SƠN**		
1	Đường Tản Đà:		
1.1	Từ đường Lê Lai đến SN 46 Tản Đà	5.869	4.891
1.2	Từ SN 50 Tản Đà đến giáp đường Lương Đắc Bằng	4.565	3.804
2	Đường Phạm Ngũ Lão:		
2.1	Từ đường Lê Lai đến hết Trường Dân tộc nội trú	5.217	4.348
2.2	Từ Trường Dân tộc nội trú đến giáp phường Quảng Thành	3.913	3.261
3	Đường Nguyễn Công Trứ:		
3.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 06 Nguyễn Công Trứ	5.217	4.348
3.2	Từ ngõ 06 Nguyễn Công Trứ đến ngõ 48 Nguyễn Công Trứ	3.261	2.717
4	Đường Lê Thánh Tông: Từ đường Lê Lai đến giáp phường Đông Vệ	5.280	4.400
5	Yết Kiêu		
5.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 75 Yết Kiêu	4.565	3.804
5.2	Từ ngõ 75 Yết Kiêu đến hết đường	3.261	2.717
6	Đường Dã Tượng: Từ đường Lê Lai đến giáp phường Đông Hải	4.565	3.804
7	Đường Trần Bình Trọng: từ đường Lê Lai đến giáp phường Quảng Hưng	4.620	3.850
8	Đường Lương Đắc Bằng	4.565	3.804
9	Đường Nguyễn Văn Siêu: Từ đường Lê Lai đến hết đường	3.261	2.717
10	Đường Trương Hán Siêu: Từ đường Lê Lai đến hết đường	3.261	2.717
II	**Các loại ngõ**		
11	Ngõ Đặng Tất (từ đường Lê Lai)	2.609	2.174
12	Ngõ 3 đường Lê lai	2.935	2.446
13	Ngõ 17 Đường Lê Lai	2.609	2.174

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Ngõ 49 Đường Lê Lai	2.282	1.902
15	Ngõ 71 Đường Lê Lai	2.282	1.902
16	Ngõ 133 Đường Lê Lai	3.261	2.717
17	Ngõ 139 Đường Lê Lai	2.935	2.446
18	Ngõ 161 Đường Lê Lai	3.587	2.989
19	Ngõ 198 Đường Lê Lai	3.587	2.989
20	Ngõ 141 Đường Lê Lai	2.935	2.446
21	Ngõ 230 Đường Lê Lai	2.935	2.446
22	Ngõ 300 Đường Lê Lai	2.282	1.902
23	Ngõ 326 Đường Lê Lai	3.587	2.989
24	Ngõ 342 Đường Lê Lai	3.587	2.989
25	Ngõ 426 Đường Lê Lai	2.282	1.902
26	Ngõ 417 Đường Lê Lai	2.282	1.902
27	Ngõ 16 Dã Tượng	2.282	1.902
28	Ngõ 75 Yết Kiêu	1.956	1.630
29	Ngõ 417 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
30	Ngõ 409 Lê Thánh Tông	2.282	1.902
31	Ngõ 383 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
32	Ngõ 369 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
33	Ngõ 239 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
34	Ngõ 253 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
35	Ngõ 261 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
36	Ngõ 271 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
37	Ngõ 285 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
38	Ngõ 295 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
39	Ngõ 311 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
40	Ngõ 333 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
41	Ngõ 353 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
42	Ngõ 272 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
43	Ngõ 18 Tản Đà	1.956	1.630
44	Ngõ 34 Tản Đà	3.587	2.989
45	Ngõ 29 Lê Cảo	1.956	1.630
46	Ngõ 59 Lê Cảo	1.956	1.630
47	Ngõ 81 Lê Cảo	1.956	1.630
48	Phố Lê Phụ	3.587	2.989
49	Ngõ 06 Nguyễn Công Trứ	2.609	2.174
50	Ngõ 08 Nguyễn Công Trứ	2.609	2.174
51	Ngõ 09 Nguyễn Công Trứ	2.282	1.902
52	Ngõ 20 Nguyễn Công Trứ	2.282	1.902
53	Ngõ 48 Nguyễn Công Trứ	2.282	1.902
54	Ngõ 23 Nguyễn Công Trứ	1.956	1.630
55	Ngõ 33 Nguyễn Công Trứ	1.956	1.630
56	Ngõ 28 Phạm Ngũ Lão	1.956	1.630
57	Ngõ 32 Phạm Ngũ Lão	1.956	1.630
58	Ngõ 40 Phạm Ngũ Lão	1.956	1.630
59	Ngõ 48 Phạm Ngũ Lão	1.956	1.630
60	Ngõ 52 Phạm Ngũ Lão	1.956	1.630
61	Ngõ 35 Phạm Ngũ Lão	1.956	1.630
62	Ngõ 08 Trương Hán Siêu	1.956	1.630
63	Ngõ 32 Trương Hán Siêu	2.282	1.902
64	Ngõ 08 Đỗ Hành	2.282	1.902
65	Ngõ 22 Đỗ Hành	2.282	1.902
66	Ngõ 04 Đỗ Hành	2.282	1.902
67	Ngõ 12 Đỗ Hành	2.282	1.902
68	Ngõ 18 Đỗ Hành	2.282	1.902

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
69	Ngõ 40 Trương Hán Siêu	1.956	1.630
70	Ngõ 60 Nguyễn Hữu Liêu	1.956	1.630
71	Ngõ 42 Nguyễn Hữu Liêu	1.956	1.630
72	Ngõ 74 Nguyễn Hữu Liêu	1.956	1.630
73	Mặt bằng 67 (ngõ 230 Lê Lai)	3.587	2.989
74	MB XN Đúc cột điện (các đường nội bộ)	3.587	2.989
75	MBQH 461-HUD4 (các đường nội bộ) - Ngõ 48 Tản Đà	3.587	2.989
76	Ngõ 13 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
77	Ngõ 33 Lương Đắc Bằng	2.282	1.902
78	Ngõ 37 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
79	Ngõ 52 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
80	Ngõ 55 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
81	Ngõ 63 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
82	Ngõ 107 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
83	Ngõ 125 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
84	Ngõ 147 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
85	Ngõ 148 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
86	Ngõ 75 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
87	Ngõ 100 Trần Bình Trọng	1.956	1.630
88	Ngõ 81 Trần Bình Trọng	1.956	1.630
89	Ngõ 14 Trần Bình Trọng	2.935	2.446
90	Ngõ 38 Trần Bình Trọng	2.935	2.446
91	Ngõ 391 Lê Lai	1.956	1.630
92	Ngõ 41 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
93	Ngõ 27 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
94	Ngõ 45 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
95	Đường Đỗ Hành (giáp đường Trần Bình Trọng đến hết đường)	4.565	3.804
96	Ngõ 51 Yết Kiêu từ đường Yết Kiêu đến <= 100m tính từ đầu ngõ	1.956	1.630
97	MB 414 nước mắm Thanh Hương (đường nội bộ)		
97.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	5.543	4.619
97.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	5.869	4.891
97.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	6.195	5.163
98	Các đường nội bộ MBQH 1814 (Khu dân cư Nam Đại học Hồng Đức)	3.261	2.717
99	MBQH Khu xen cư 14 Dã Tượng	3.587	2.989
100	Ngõ 71 Yết Kiêu	1.630	1.359
101	MBQH 1693	2.935	2.446
102	Ngõ 105B Yết Kiêu	1.630	1.359
103	MBQH 1811	3.913	3.261
104	MBQH 4012:		
104.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường <= 7,5 m)	3.913	3.261
104.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường > 7,5 m)	4.239	3.532
106	Ngõ 67 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
107	Ngõ 89 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
108	Đường Lê Cảo: từ SN 01 Lê Cảo đến SN 93 Lê Cảo	6.320	4.740
109	Đường Nguyễn Hữu Liêu từ MB 1811(Đông Vệ) đến giáp đường Lương Đắc Bằng	4.000	3.000
110	Ngõ 395 Lê Thánh Tông	2.400	1.800
111	Hoàng Đình Ái: đoạn từ trường MN Happy Home Ngôi nhà hạnh phúc đến giáp đường Lương Đắc Bằng	2.800	2.100
112	MBQH số 2485 (Khu dân cư HĐ-2 thuộc khu dân cư Trường đại học Hồng Đức):		
112.1	Các lô mặt đường Lê Phụ và từ lô CL-05:01 đến CL-05:17 (chưa tính lô có hệ số đầu ve)	6.455	4.841
112.2	Các lô mặt đường Lê Cảo	6.327	4.745
112.3	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m (đối diện công viên, cây xanh, tiếp xúc	4.785	3.589

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	mặt thoáng)		
112.4	Các lô đường nội bộ còn lại lòng đường 7,5m và lô CL-04:27	4.350	3.263
112.5	Lô CL-05:18	6.327	4.745
X	**PHƯỜNG TRƯỜNG THI:**		
1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Trường Thi đến đường Bến Ngự	26.086	21.738
2	Đường Lê Thước: Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	5.869	4.891
3	Đường Trường Thi:		
3.1	Đường Trần Phú đến đường Nguyễn Tạo	18.260	15.217
3.2	Đường Nguyễn Tạo đến ngã ba Đội Cung	16.304	13.586
3.3	Từ ngã ba Đội Cung đến Cầu Sâng	13.043	10.869
4	Đường Đội Cung: Từ đường Đào Duy Anh đến đường Trường Thi	11.739	9.782
5	Đường Mai An Tiêm: Từ Công viên VH Hội An đến Ngã ba Bến cát	6.521	5.435
6	Đường Cao Bá Quát:		
6.1	Từ giáp phường Đông Thọ (Hàn Mặc Tử) đến Cù Chính Lan	6.521	5.435
6.2	Từ Cù Chính Lan đến MBQH1988	5.217	4.348
6.3	Từ MBQH 1988 đến đường Nguyễn Trường Tộ	6.521	5.435
7	Khu dân cư MBQH số 65:		
7.1	Đường Trần Oanh: Từ đường Lê Hoàn đến đường Mai An Tiêm	14.347	11.956
7.2	Ngõ 33 Trần Oanh: Từ đường Trần Oanh đến Đào Đức Thông	8.478	7.065
7.3	Đào Đức Thông	8.478	7.065
7.4	Trần Đức	8.478	7.065
7.5	Võ Thị Sáu	8.478	7.065
8	Đường Chu Văn An:		
8.1	Từ Quốc lộ 1A đến cổng Trường Hàm Rồng	9.782	8.152
8.2	Từ cổng Trường Hàm Rồng đến đường Cù Chính Lan	7.174	5.978
9	Đường Bến Ngự: Từ đường Lê Hoàn đến ngã ba Bến Cát	8.478	7.065
9.1	Ngõ 12 Bến Ngự: Từ đầu đường đến hết ngõ	4.239	3.532
9.2	Ngõ 23 Bến Ngự: Tư đầu đường đến hết ngõ	4.239	3.532
9.3	Ngõ Bến Than: Từ đầu đường Bến Ngự đến hết ngõ	4.239	3.532
10	Đường Nguyễn Trường Tộ		
10.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường Trường Thi	9.782	8.152
11	Ngõ 743 Bà Triệu từ Quốc lộ 1A đến ngõ 01 Chu Văn An	7.174	5.978
12	Khu nhà vườn Mai Xuân Dương - MBQH 58	8.478	7.065
13	Đường Việt Bắc từ QL 1A đến khu Mai Xuân Dương	9.782	8.152
14	Đường Nhà Thờ từ QL 1A đến Nhà thờ Chính toà	9.782	8.152
15	Đường Lương Ngọc Quyến	6.521	5.435
16	Đường Lò Chum: Từ ngã ba Bến Cát (Bến Ngự) đến cầu 4 voi	6.521	5.435
17	Ngõ Đình Giáp Đông: Từ đường Trường Thi đến Trường Trần Xuân Soạn	6.521	5.435
18	Ngõ Thanh Xuân (từ đường Trường Thi)	5.543	4.619
-	Ngõ Thanh Xuân đoạn từ Phủ Bà đến hết đường	2.935	2.446
19	Ngõ 116 Trường Thi	4.239	3.532
20	Ngõ Nhà Thờ: Từ đường Trường Thi đến tường Nhà thờ phía Tây	4.239	3.532
21	Ngõ Nhà Thờ: Từ tường Nhà thờ phía Đông đến đầu ngõ 44 Nhà Thờ	3.587	2.989
22	Ngõ 44 Nhà Thờ	3.587	2.989
23	Ngõ 01 Trường Thi: Từ đường Trường Thi đến hộ ông Phong	4.239	3.532
24	Ngõ 102 Trường Thi	4.891	4.076
25	Ngõ 130 Trường Thi	4.239	3.532
26	Ngõ 264 Trường Thi	3.587	2.989
27	Ngõ 23 Trường Thi	3.587	2.989
28	Ngõ 59 + Ngõ 56 Trường Thi	3.587	2.989
29	Ngõ Giáp Bắc (từ đường Trường Thi)	6.195	5.163
30	Ngõ 50, 60, 34, 02, 26, 16 Lò Chum	2.935	2.446
31	Ngõ 97 Trường Thi	4.239	3.532
32	Ngõ 139 Trường Thi (từ đường Trường Thi)	3.587	2.989
33	Ngõ giáp Nhà thờ (Hộ bà Lan) từ đường Trường Thi	3.587	2.989

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
34	Đường Trần Thị Nam: Từ đường Trường Thi đến hết đường	5.869	4.891
35	Các đường nhánh còn lại của đường Trần Thị Nam	4.565	3.804
36	Đường Hồng Nguyên: Từ đường Trường Thi đến đường Lò Chum	7.826	6.521
37	Ngõ đường Hồng Nguyên (Ngõ 16 và Ngõ 04 Hông Nguyên)	4.891	4.076
38	Đường Nguyễn Tạo: Từ đường Trường Thi đến đường Nguyễn Thái Học	6.521	5.435
39	Ngõ 54 Nguyễn Tạo	5.543	4.619
40	Các ngõ ngách đường Nguyễn Tạo	3.587	2.989
41	Ngõ 1 Chu Văn An: Từ đường Chu Văn An đến Nguyễn Trường Tộ	9.130	7.608
41	Đường Quán Giò: Từ đường Chu Văn An đến đường Việt Bắc	8.478	7.065
42	Ngõ đường Quán Giò	5.543	4.619
43	Đường Cù Chính Lan: Từ đường Quán Giò đến Cao Bá Quát	9.130	7.608
44	Đường Nguyễn Thái Học		
44.1	Từ đường Đội Cung đến Nguyễn Tạo	6.521	5.435
44.2	Từ đường Nguyễn Tạo đến Cao Bá Quát	5.869	4.891
44.3	Các ngõ 48, 50,58,16,28,36 Nguyễn Thái Học	3.587	2.989
45	Nguyễn Thượng Hiền: Từ Nguyễn Thiện Thuật đến sông Cầu Sâng	6.521	5.435
46	Phạm Hồng Thái: Từ Nguyễn Thượng Hiến đến hết đường	5.869	4.891
47	Ngõ 5 Nguyễn Thượng Hiền, từ Nguyễn Thượng Hiền đến hết ngõ	5.543	4.619
48	Ngõ 17 Nguyễn Thượng Hiền	4.239	3.532
49	Đoàn Thị Điểm: Từ Lường Ngọc Quyến đến sông cầu Sâng	5.869	4.891
50	Đoàn Trần Nghiệp: Từ Lường Ngọc Quyến đến sông cầu Sâng	5.543	4.619
51	Ngõ 15 Lê Thạch: Từ đường Lê Thạch đến sông cầu Sâng	5.543	4.619
55	Ngõ 193 Đội Cung từ Đội Cung đến Lê Thạch	5.543	4.619
56	Lê Thạch: Từ Đoàn Trần Nghiệp đến ngõ Tiền Phương	5.543	4.619
57	Nguyễn Khuyến: Từ Lê Thạch đến sông cầu Sâng	5.543	4.619
58	Đào Duy Anh: Từ giáp phường Đông Thọ đến sông cầu Sâng	5.543	4.619
59	Hàn Mặc Tử: Từ Đội Cung đến Trường Tiểu học Minh Khai	5.543	4.619
60	Hải Triều: Từ Đội Cung đến hết đường	5.543	4.619
61	Nguyễn Thiện Thuật: Từ Công ty 2 đến Nguyễn Thái Học	5.543	4.619
62	Ngõ Hàng Hương: Từ Bà Triệu đến hết ngõ	4.891	4.076
63	Ngõ 02D Cao Bá Quát	4.239	3.532
64	Ngõ 76 Nguyễn Trường Tộ	6.847	5.706
65	Đường Tiền Phương: Từ đường Đội Cung đến hết ngõ	6.521	5.435
66	Đường Nguyễn Khắc Viện (Khu dân cư mặt bằng 123): Từ đường Nhà Thờ đến hết đường	6.521	5.435
67	Khu dân cư mặt bằng 123 (các đường nhánh phía trong)	4.239	3.532
68	Ngõ 18;26;32 Mai An Tiêm, Ngõ 14 Trần Oanh	2.935	2.446
69	Ngách Ngõ 5 Nguyễn Thượng Hiền	3.587	2.989
70	Ngõ 07, 37 Hàn Mặc Tử	4.239	3.532
71	Khu dân cư Trường Hàm Rồng (các đường nhánh của đường Cù Chính Lan)	5.543	4.619
72	Đường Nguyễn Quyền	6.521	5.435
73	Ngõ 21 Nguyễn Thượng Hiền	4.239	3.532
74	Ngõ 174 Lò Chum	4.891	4.076
75	Ngõ 22 Hải Triều (đến hết ngõ)	4.239	3.532
76	Ngõ 12 Tiền Phương	4.891	4.076
77	Ngõ 14;20;32 Cao Bá Quát	4.239	3.532
78	Ngõ 31 Đào Duy Anh	4.239	3.532
79	Ngõ 164 Lò Chum	4.239	3.532
80	Ngõ 39 Bến Ngự: Từ đường bến Ngự đến đường Trần Đức	2.609	2.174
81	Ngõ Tiền phương: Từ đường Tiền Phương đến Đào Duy Anh	4.565	3.804
82	Ngõ 113 đường Trường Thi	3.913	3.261
83	Ngõ 11 Đình Giáp Đông	2.609	2.174
84	Ngõ 07 Đình Giáp Đông	4.565	3.804
85	Ngõ 146 Lò Chum	4.565	3.804
86	MBQH số 9756 (Khu xen cư 19 Bến Than)		

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
86.1	Các lô bám mặt đường Mai An Tiêm	8.000	6.000
86.2	Đường nội bộ còn lại MB	6.000	4.500
XI	**PHƯỜNG NAM NGẠN:**		
1	Đường Trần Hưng Đạo:		
1.1	Từ cầu Sâng đến chân cầu vượt ĐL Hùng Vương	9.130	7.608
1.2	Từ chân cầu vượt Đại lộ Hùng Vương ngã ba Duy Tân	6.521	5.435
2	Đường Nguyễn Mộng Tuân	5.869	4.891
3	Các đường ngang của Nguyễn Mộng Tuân	3.913	3.261
4	Nam Sơn	3.913	3.261
5	Đường Phạm Sư Mạnh: Từ đường Nam Sơn đến Trường THCS Nam Ngạn	3.913	3.261
6	Đường Nguyễn Chích: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Duy Tân	5.869	4.891
7	Đường Duy Tân:		
7.1	Từ đường Nguyễn Chích đến cầu vượt ĐL Hùng Vương	3.587	2.989
7.2	Từ cầu vượt ĐL Hùng Vương đến Âu thuyền Bến Ngự	2.935	2.446
7.3	Từ Âu thuyền Bến Ngự đến ngã ba Duy Tân (đê Sông Mã)	2.609	2.174
8	Khu dân cư MB 1167:		
8.1	Đường Tân Nam	4.565	3.804
8.2	Đường Chu Nguyên Lương	4.565	3.804
8.3	Các trục đường còn lại trong MBQH 1167	3.913	3.261
9	Đường khu dân cư MB 08: Trục từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	4.565	3.804
10	Các đường ngang dọc trong MB 08	3.587	2.989
11	Khu dân cư MBQH 63:		
11.1	Đường Tân Nam 3, 10	3.913	3.261
11.2	Các trục đường còn lại trong MB 63	3.261	2.717
12	Đường Trần Khánh Dư:		
12.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Duy Tân	4.565	3.804
13	Ngõ 17 Trần Khánh Dư: Từ đường Trần Khánh Dư đến giáp MB 6275	3.600	3.000
14	Đường Trần Nhật Duật: từ Nguyễn Chích đến Trần Khánh Dư	3.261	2.717
15	Các đường thuộc MB 1905		
15.1	Đoạn từ đường Trần Khánh Dư đến giáp MB 6275	4.565	3.804
15.2	Đoạn từ đường Duy Tân đến giáp ngõ 17 Trần Khánh Dư tiếp giáp MB 6275	3.913	3.261
15.3	Các đường nội bộ còn lại	3.587	2.989
16	Ngõ Nam Kỳ 40 từ đường Trần Hưng Đạo đến SN 34/Nam Kỳ 40	4.239	3.532
17	Từ Trần Hưng Đạo đến Chùa Mật Đa, Từ chùa Mật Đa đến hết trường TH Nam Ngạn	2.282	1.902
18	Ngõ 14 Trần Hưng Đạo(cũ): nối từ Ngõ Chùa Mật Đa qua ngõ Đúc Tiền đến đường gom	2.282	1.902
19	Các ngõ Vườn Quan, Nam Trung, Nam Thượng, Nam Đông, Mật Đa, Đúc Tiền (từ đường Trần Hưng Đạo)	2.100	2.750
20	Ngõ 132 T.H.Đạo: Từ Trần Hưng Đạo đến giáp MB9933	2.282	1.902
21	Ngõ 132 T.H.Đạo: Tuyến giáp MB9933 đến hết đường	1.500	1.250
21	Ngõ 01, 02 Trần Khánh Dư	2.282	1.902
23	Ngõ 353 T.H.Đạo	2.609	2.174
24	Ngõ 146 T.H.Đạo	2.282	1.902
24	Ngõ Đồng Minh (từ đường Trần Hưng Đạo)	2.282	1.902
25	Ngõ 393 (từ đường Trần Hưng Đạo)	2.282	1.902
26	Ngõ 196 T.H.Đạo	2.282	1.902
27	Ngõ 20,27 Nguyễn Mộng Tuân	2.282	1.902
29	Ngõ 19 Nam Sơn	2.282	1.902
30	Ngõ 07 phố Thống Sơn (từ đường Nam Sơn)	2.282	1.902
31	Ngõ 43,53,91,131 Nam Sơn	2.282	1.902
35	Ngõ 10 Nguyễn Chích	2.282	1.902
36	Ngõ 26 Nguyễn Chích	2.282	1.902
37	Ngõ 14 xưởng Đúc tiền (từ đường Trần Hưng Đạo)	1.500	1.250
38	Ngõ 160 Duy Tân	1.500	1.250

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
39	Ngõ 61 Nam Sơn	1.956	1.630
40	Ngõ 180 Duy Tân	1.174	978
41	Ngõ 03,04,66 Trần Nhật Duật	1.500	1.250
42	Ngõ 64,78,96,54 Trần Hưng Đạo	1.500	1.250
43	Ngõ 20 Trần Khánh Dư	1.500	1.250
44	Ngõ 113,109 Nam Sơn	1.500	1.250
45	Ngõ 04,20 Phạm Sư Mạnh	1.500	1.250
46	Khu dân cư MBQH 6275		
46.1	Các đường Nguyễn Văn Bích, Lê Phụ Trần, Đào Tiêu, Nguyễn Phúc Nguyên	3.913	3.261
46.2	Các đường còn lại trong MB	2.935	2.446
48	Khu dân cư MBQH 1474 (điều chỉnh từ MBQH 85): Các đường nội bộ còn lại	3.900	3.250
49	MBQH khu đô thị mới ven sông Hạc: Các đường nội bộ còn lại	4.000	3.000
50	Đường MBQH 1752; 1012; 247; 103; 145; 146	3.200	2.400
51	Ngõ 102, 106 Trần Hưng Đạo	1.956	1.630
52	Ngõ 01, 03 Phạm Sư Mạnh	1.956	1.630
53	Ngõ 01, 03 Trần Nhật Duật	1.956	1.630
54	Ngõ 64 Trần Nhật Duật	1.500	1.250
55	Khu dân cư MBQH 5186		
55.1	Trục đường Phạm Sư Mạnh (Từ Trường THCS đến hết đường)	4.239	3.532
55.2	Đoạn đường từ Trần Hưng Đạo đến hết đường	4.239	3.532
55.3	Các trục dường còn lại trong MBQH 5186	3.261	2.717
55.4	MBQH 5186 từ lô A12 đến lô A33 (mặt cắt rộng 17,5m)	4.239	3.532
56	Các đường nội bộ (còn lại) MBQH 9217	3.913	3.261
57	Ngõ 77 Trần Hưng Đạo	2.282	1.902
58	Ngõ 139 Nam Sơn	2.282	1.902
59	Ngõ 192 Trần Hưng Đạo	2.282	1.902
60	Ngõ 160, 240 Duy Tân	1.630	1.359
61	Ngõ 16 Duy Tân	1.630	1.359
62.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	4.565	3.804
62.2	Đường nội bộ còn lại	3.913	3.261
63	Đường Nguyễn Phúc Chu:Đoạn từ giáp phường Đông Thọ đến đường Trần Hưng Đạo	5.869	4.891
64	MBQH số 3514 (KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):		
64.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	6.000	4.500
64.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	5.200	3.900
64.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	4.400	3.300
64.5	Đường nội bộ lòng đường < 7,5m	4.000	3.000
65	MBQH số 1985 (TTTM và nhà phố Eden thuộc KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):		
65.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	7.200	5.400
65.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	6.240	4.680
65.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	5.280	3.960
65.4	Đường nội bộ lòng đường < 7,5m	4.800	3.600
XII	**PHƯỜNG HÀM RỒNG**		
1	Đường Bà Triệu (Quốc lộ 1A cũ):		
1.1	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Giáp phường Đông Thọ đến Ngã ba Đình Hương	10.434	8.695
1.2	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Từ Ngã ba Đình Hương đến Giếng Tiên	7.174	5.978
1.3	Quốc lộ 1A(cũ)-Bà Triệu: Từ Giếng Tiên đến ngã ba cầu Chui	5.217	4.348
2	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Vườn ươm Lâm nghiệp đến cầu Hàm Rồng cũ	3.261	2.717
3	Đường Thành Thái: Từ trụ sở PC 22 đến đường Nguyễn Chí Thanh	3.913	3.261
4	Đường Trịnh Thế Lợi: Từ ngã ba Cầu Chui đến Trại giam Thanh Lâm	3.261	2.717
5	Đường đôi: từ ngã ba đường đôi đến cầu Hàm Rồng cũ	4.565	3.804

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đường Đông Quang: Từ cầu Chui đến giáp MBQH 2185 (hộ ông Thanh)	3.587	2.989
7	Đường Trần Khát Chân: Từ ngã ba Cầu Chui đến đê Sông Mã (đầu cầu Hàm Rồng cũ)	3.913	3.261
8	Các đường ngang, dọc MB 2185; 155: Từ hộ bà Bảo đến giáp đường Thành Thái	3.261	2.717
9	Các đường ngang, dọc MB 45 ; 230	3.261	2.717
10	Đường Phượng Hoàng: Từ ngã 3 hộ bà Thinh đến giáp địa phận Đông Cương	1.956	1.630
11	Các vị trí còn lại khu vực xung quanh đường Phượng Hoàng thuộc lớp 2 trở vào	1.500	1.250
12	Ngõ 06 Trần Hưng Đạo: Từ đê Hàm Rồng đến khu dân cư XN Cát sỏi	2.935	2.446
13	Các ngõ xung quanh đường Bà Triệu thuộc lớp 2 trở vào	1.956	1.630
14	Tuyến đường số 2 Kim Quy từ đường Phượng Hoàng đến giáp địa phận phường Đông Cương	1.956	1.630
15	Đường đồi C5: Hết vị trí lớp 1 của Đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Đông Quang	2.282	1.902
16	Các hộ còn lại sau MB 155: Từ hộ bà Tình đến hộ ông Cảnh	1.956	1.630
17	Ngõ 21 (Ngõ 17) Thành Thái từ hộ bà Chum đến hộ ông Vinh	1.956	1.630
18	Ngõ 03 Đông Quang: Từ hộ ông Lai đến hộ ông Thành	2.282	1.902
19	Ngõ 02 Đông Quang: Từ hộ ông Anh đến hộ ông Tú	1.891	1.576
20	Ngõ 78 Đông Quang: Từ hộ bà Nhạ đến hộ ông Do	1.956	1.630
21	Ngõ 74 Đông Quang: Từ hộ ông Đăng đến hộ ông Thành	1.956	1.630
22	Các ngõ ngách còn lại của đường Đông Quang	1.500	1.250
23	Ngõ 17 Trần Khát Chân: Từ NVH đến hộ ông Tuấn Bính	1.891	1.576
24	Ngõ Cánh Tiên (sau cây xăng): Từ hộ ông Hoành đến hộ bà Vậy	2.282	1.902
25	Ngõ Cánh Tiên (230 Bà Triệu): Từ hộ ông Trường đến hộ ông Thịnh	1.630	1.359
26	Đường làng Đông Sơn từ hộ ông Phương đến hộ ông Huệ	1.956	1.630
27	Các ngõ làng Đông Sơn từ Ngõ Nhân đến Ngõ Dũng	1.500	1.250
28	Ngõ các hộ giữa làng	1.174	978
29	Khu dân cư Đồng Ngược: Từ Trại giam Thanh Lâm đến giáp xã Thiệu Dương	978	815
30	Đường xuống bến phà hai: cách đường Trịnh Thế Lợi 50m: Từ hộ ông Tuyên Thịnh đến hộ ông Oanh	1.500	1.250
31	Các hộ phía trong đường nội bộ khu dân cư bến phà 2: Từ sau hộ ông Oanh đến hộ ông Sáu	1.174	978
32	Đường Tiên Sơn: Từ hộ ông Hùng Hợp đến hộ ông Sơn Hảo	1.956	1.630
33	Đường Yên Ngựa: Từ ngã 3 đường Trịnh Thế Lợi đến ngã 2 đường Phượng Hoàng (hộ bà Luyện)	1.956	1.630
34	Ngõ 10 khu phân lân	1.956	1.630
35	Ngõ sau trường học	1.500	1.250
36	Ngõ 16 Bà Triệu: KTT xây dựng	1.956	1.630
37	Ngõ 33 Bà Triệu: Từ hộ bà Nhung đến hộ bà Chiêng	1.630	1.359
38	Ngõ 122 Bà Triệu: Từ hộ ông Đài đến hộ bà Sâm	1.956	1.630
39	Ngõ 122 Bà Triệu: Từ hộ ông Tùng đến hộ bà Mơ	1.630	1.359
40	Ngõ 157 Bà Triệu: Từ hộ ông Có đến hộ ông Cạy	1.630	1.359
41	Ngõ 161 Bà Triệu: Từ hộ ông Trung đến hộ bà Dung	1.630	1.359
42	Ngõ 171 Bà Triệu: Từ hộ ông Cương đến hộ ông Quỳnh	1.630	1.359
43	Ngõ 177 Bà Triệu: Từ hộ bà Nga đến hộ ông Cơ	1.630	1.359
44	Ngõ 191 Bà Triệu: Từ hộ bà Quý đến hộ ông Nhâm	1.630	1.359
45	Ngõ 205 Bà Triệu: Từ hộ bà Mai đến ông Giang	1.630	1.359
46	Ngõ 229 Bà Triệu: Từ hộ bà Hoa đến hộ ông Tuấn	1.956	1.630
47	Ngõ 265 Bà Triệu: Từ hộ bà Ninh đến hộ bà Tuất	1.630	1.359
48	Ngõ 291 Bà Triêu: Từ hộ ông Dũng đến NVH phố	1.956	1.630
49	Ngõ 319 Bà Triệu: Từ hộ ông Thống đến hộ bà Xuyến	2.935	2.446
50	Đường Quyết Thắng (ngõ 58 cũ)	2.935	2.446
51	Ngõ 1 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Đàn đến hộ ông Hùng	1.800	1.500
52	Ngõ 2 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Vân đến hộ ông Bắc (Khu nhà trẻ cũ)	1.630	1.359

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
53	Ngõ 3 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Thành đến hộ bà Canh	1.630	1.359
54	Ngõ 4 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Giang đến hộ bà Vượng	1.630	1.359
55	Ngõ 5 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Ban đến hộ bà Cẩn	1.630	1.359
56	Ngõ 6 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Dần đến hộ bà Nga	1.630	1.359
57	Ngõ 7 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Ngôn đến hộ bà Oanh	1.200	900
58	Ngõ 8 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Lan đến hộ bà Nga	1.200	900
59	Ngõ 9 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Ngọt đến hộ ông Đức	1.800	1.500
60	Ngách còn lại của đường Quyết Thắng	1.500	1.250
61	Vị trí 2, tuyến Kim Quy: Từ hộ ông Tân đến hộ bà Loan	1.174	978
62	Đường Đồng Cổ: Từ hộ ông Tẻo đến C.Ty Hàm Rồng	2.609	2.174
63	Các hộ trong ngách đường Đồng Cổ	1.174	978
64	Đường Đình Hương: Từ ngã ba Đình Hương đến đội xe xăng dầu	6.521	5.435
65	Ngõ 31 Đình Hương từ hộ ông Năm đến ông Chương	1.956	1.630
66	Ngõ 11(05) Thành Thái: Từ hộ ông Vượng đến hộ ông Hiệp	1.956	1.630
67	Ngõ 13 Thành Thái: Từ hộ bà Hảo đến hộ ông Chuyên	1.956	1.630
68	Ngõ 22 Thành Thái: Từ hộ ông Thơm đến hộ ông Xược	1.956	1.630
69	Ngách 01 Ngõ 10 đường Bà Triệu	1.956	1.630
70	Các hộ phía sau khu dân cư ngách 2 đường Quyết Thắng	1.304	1.087
71	Lớp 2 đường Trịnh Thế Lợi: Từ đoạn tiếp theo đến trại giam Thanh Lâm (xóm Lò Gốm)	1.304	1.087
72	MBQH số 3000 (điều chỉnh từ MBQH số 1130)		
72.1	Đường nội bộ lòng đường 14m	3.587	2.989
72.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	3.587	2.989
72.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	3.587	2.989
72.4	Đường nội bộ lòng đường <7,5m	3.587	2.989
73	MBQH số 3514 (KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):		
73.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	6.000	4.500
73.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	5.200	3.900
73.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	4.400	3.300
73.4	Đường nội bộ lòng đường < 7,5m	4.000	3.000
XIII	**PHƯỜNG ĐÔNG CƯƠNG**		
1	Đường Đình Hương:		
1.1	Từ Ngã ba Đình Hương đến Đội xe Xăng dầu	6.521	5.435
1.2	Từ Đội xe Xăng dầu đến nhà ông Hiền	4.565	3.804
1.3	Từ nhà ông Hiền đến đầu làng Giàng	3.587	2.989
2	Đường Định Hoà		
2.1	Từ Cổng làng Định Hòa đến Đông Ba	2.609	2.174
2.2	Từ Đông Ba đến đường làng Định Hoà đi Đông Lĩnh	2.282	1.902
3	Trục chính phố 4; 5; 6 (đường Lê Thuỳ; Lê Duyên; Lê Trung)	1.630	1.359
4	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng trên 3,5m	1.174	978
5	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	717	598
6	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng dưới 2,0m	456	380
7	Đường làng Đại khối		
7.1	Từ Cầu Hà Quan đến ngã ba ông Đức Dục *(Cổng làng cũ)*	2.282	1.902
7.2	Từ ngã ba ông Đức Dục đến Trạm bơm làng Đại Khối *(bà Khau cũ)*	1.630	1.359
7.3	Đường Ao Quan; Đường Đình Bé; Đường Đông Khối	1.630	1.359
8	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng trên 3,5m	1.174	978
9	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	717	598
10	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng dưới 2,0m	456	380
11	Đường trục Hạc Oa		
11.1	Từ Cổng làng đến ngã ba hộ ông Thịnh	2.609	2.174
11.2	Từ Ngã ba nhà ông Thịnh đến đường Phượng Hoàng	1.630	1.359
11.3	Đường Đông Thổ: Từ nhà ông Tam đến đường Đình Hương	1.630	1.359
11.4	Đường chùa Tăng Phúc	1.630	1.359
12	Đường số 2 (Đường Kim Quy)	2.935	2.446

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Đường số 2 (Đường Phượng Hoàng)	2.282	1.902
14	Ngõ các phố 7, 8 rộng trên 3,5m	1.174	978
15	Ngõ các phố 7, 8 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	652	543
16	Ngõ các phố 7, 8 rộng dưới 2,0m	391	326
17	Khu dân cư MBQH 37 (các đường ngang dọc)	2.609	2.174
18	Khu dân cư MBQH 404	1.956	1.630
19	Các đường nội bộ MB 598; 100	1.956	1.630
20	Đường Lê Thành		
20.1	Từ đường Đại Khối đến Đông Ba	2.609	2.174
20.2	Từ Đông Ba đến Tây Bắc Ga	2.282	1.902
21	Đường Bà Triệu: Từ ngõ 31 đến Nhà hàng Hàm Long	6.521	5.435
22	Ngõ 236 Bà Triệu	3.261	2.717
23	Ngõ 20 Từ đường Đình Hương - Sông Hạc	2.739	2.282
23.1	Ngách của ngõ 20	1.435	1.196
24	Ngõ 33 Đình Hương	1.956	1.630
25	Ngõ 37 Đình Hương từ đường Đình Hương đến số nhà 11	2.739	2.282
25.1	Các vị trí còn lại của ngõ 37	2.152	1.793
26	Ngõ 50 Đình Hương; Ngõ 65 Đình Hương	2.152	1.793
27	Ngõ 62 Từ đường Đình Hương - số nhà 15 (dương)	2.739	2.282
27.1	Các vị trí còn lại của ngõ 62: từ số nhà 15 đến hết ngõ	1.956	1.630
28	Ngõ 76; Ngõ 102 ; Ngõ 127 ; Ngõ 205 Đình Hương	3.652	3.043
29	Ngõ 116 Đình Hương	2.739	2.282
30	Ngõ 156 từ đường Đình Hương đến hết đất ông Ước	3.652	3.043
31	Ngõ 156 từ ông Chính đến tường rào xưởng bao bì	2.739	2.282
32	Ngõ 245 từ đường Đình Hương đến đất NN	2.282	1.902
33	Ngõ 405 ; Ngõ 419; Ngõ 435; Ngõ 441	783	652
34	Đường Văn Chỉ (đường phía sau Chùa Tăng Phúc đi vào núi)	652	543
35	MBQH số 1906 (điều chỉnh từ MBQH số 1204) - KDC phố 6		
35.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	2.282	1.902
35.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.100	1.750
36	MBQH số 3665 (Khu xen cư, xen kẹt)		
36.1	Vị trí số 01:		
36.1.1	Các lô bám mặt đường Ao Quan	3.000	2.250
36.1.2	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.600	1.950
36.1.3	Các lô đường nội bộ lòng đường 5,5m	2.200	1.650
36.2	Vị trí số 03:		
36.2.1	Các lô bám mặt đường Lê Thành	3.200	2.400
36.2.2	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.800	2.100
36.2.3	Các lô đường nội bộ lòng đường 5,5m	2.400	1.800
37	MBQH số 1851 (Khu dân cư, tái định cư Cầu Sinh): Đường nội bộ	3.400	2.550
38	MBQH số 1906: Đường nội bộ lòng đường 5,5m	1.674	1.256
39	MBQH số 3665 (vị trí 06): Đường nội bộ	3.000	2.250
XIV	**PHƯỜNG ĐÔNG HƯƠNG**		
1	**Đại lộ Lê Lợi:**		
1.1	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu Đông Hương đến đường Đông Hương 2	15.651	13.043
1.2	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Đông Hương 2 đến vòng xuyến Big C	11.086	9.239
2	**Đường Nguyễn Tĩnh**		
2.1	Từ đường Lê Lai đến Đại lộ Lê Lợi	3.587	2.989
2.2	Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường vào UBND phường	3.587	2.989
2.3	Từ đường vào UB đến ngã ba Ba Tân	3.261	2.717
3	**Đường Hàm Nghi:**		
3.1	Từ Cầu Cốc đến cầu Đông Hương đến SN 533 Hàm Nghi	3.261	2.717

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2	Từ SN 533 Hàm Nghi đến ngã ba Ba Tân	2.739	2.282
3.3	Từ Ngã ba Ba Tân đến giáp Đông Hải		
3.3.1	Từ SN 321 Hàm Nghi đến SN 49 Hàm Nghi	2.282	1.902
3.3.2	Từ SN 01 Hàm Nghi đến SN 49 Hàm Nghi	2.282	1.902
4	Ngõ 121 Nguyễn Hiệu	3.587	2.989
5	Ngõ 675 Hàm Nghi	3.587	2.989
6	Ngõ 669 Hàm Nghi	2.739	2.282
7	Khu dân cư MBQH 131:		
7.1	Đường Nguyễn Hiệu	5.869	4.891
7.2	Các đường ngang vuông góc với đường Tân Hương	4.565	3.804
7.3	Các đường còn lại trong MBQH 131	4.239	3.532
8	MBQH 89		
8.1	Từ đường Lê Lai đến đường Đông Hương 1 (đường Đông Hương 2)	5.543	4.619
8.2	Các đường còn lại trong MBQH 89	4.239	3.532
9	**Đường phố Cốc hạ 2:**		
9.1	Ngõ 533 Hàm Nghi	2.609	2.174
9.2	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến hộ ông Tộ	1.630	1.359
9.3	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến nhà ông Lại Đình Giao	1.630	1.359
9.4	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến nhà ông Ngô Trường Hiền	1.630	1.359
9.5	Từ nhà ông Quới đến nhà ông Khang, bà Mậu	1.630	1.359
9.6	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợp đến Nhà văn hóa Cốc Hạ 1	1.630	1.359
9.7	Từ Nhà văn hóa Cốc Hạ 1 đến nhà ông Trịnh Tiến Vị	1.630	1.359
9.8	Từ nhà ông Quới đến Nhà ông Khang, bà Mậu	1.630	1.359
9.9	Từ nhà bà Cam đến hết đường	1.630	1.359
9.10	Từ nhà bà Dương Thị Tiệm đến nhà ông Trần Tuấn Hùng	1.630	1.359
9.11	Từ Nhà ông Nguyễn Công Hiển đến nhà ông Lê Văn Phong	1.630	1.359
9.12	Từ nhà bà Trần Thị Hợi đến hết đường	1.630	1.359
9.13	Từ nhà bà Lê Thị Chanh đến hết đường	1.630	1.359
9.14	Từ nhà bà Lê Thị Bạo đến hết đường	1.630	1.359
9.15	Từ nhà bà Cao Thị Thao đến hết đường	1.630	1.359
9.16	Ngõ 551 Hàm Nghi	1.600	1.200
10	**Đường phố Cốc hạ 1**		
10.1	Từ đường Hàm Nghi (Trịnh Giang Long) đến hết đường Cốc Hạ 1 (Bà Hiển)	1.630	1.359
10.2	Ngõ 403 Hàm Nghi		
10.2.1	Ngách ngõ 403 Hàm Nghi	1.600	1.200
10.3	Ngõ 421 Hàm Nghi		
10.3.1	Ngõ 421 Hàm Nghi từ Hàm Nghi đến SN19	1.400	1.050
10.3.2	Ngõ 421 Hàm Nghi từ SN20 đến hết ngõ	2.400	1.800
10.3.3	Ngách ngõ 421 Hàm Nghi	1.400	1.050
11	**Đường phố Ba Tân**		
11.1	Ngõ 42 Nguyễn Tĩnh		
11.1.1	Ngách ngõ 42 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
11.1.2	Ngách 04 Nguyễn Tĩnh	2.600	1.950
11.1.3	Ngách 08, 16 Nguyễn Tĩnh	1.600	1.200
11.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Tôn Cấn) đến sân bóng Ba Tân	2.282	1.902
11.3	Ngõ 25 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
11.4	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Quyết Tinh) đến ngõ Lê Ngọc Trưởng	2.282	1.902
11.5	Ngõ 365 Hàm Nghi	2.282	1.902
11.6	Ngõ 12 Nguyễn Tĩnh	1.956	1.630
11.7	Từ Hàm Nghi (Ông Chí) đến hết đường	2.282	1.902
11.8	Các ngõ còn lại của đường Hàm Nghi thuộc phố Ba Tân	1.630	1.359
11.9	Các ngõ còn lại của đường Nguyễn Tĩnh thuộc phố Ba Tân	1.600	1.200
11.10	Ngách 51/403 Hàm Nghi	1.600	1.200
11.11	Đường Đông Hương 3	4.800	3.600
12	**Đường phố Phan Đình Phùng**		

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.1	Ngõ 99 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
12.2	Ngõ 109 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
12.3	Ngõ 123 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
12.4	Ngõ 67 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
12.5	Ngõ 56 Nguyễn Tĩnh	2.200	1.650
12.6	Ngõ 87 Nguyễn Tĩnh	2.200	1.650
12.7	Đường Đông Hương 4	5.600	4.200
12.8	Đường Đông Hương 5	5.600	4.200
13	**Đường phố Tân Hà:** Từ đường Hàm Nghi (nhà ông Hoàn) đến nhà ông Ngọc	2.282	1.902
13.1	Ngõ 49 Hàm Nghi	2.000	1.500
13.2	Ngách ngõ 49 Hàm Nghi	1.600	1.200
13.3	Ngõ còn lại đường Hàm Nghi phố Tân Hà	1.600	1.200
14	**Đường phố Quang Trung:**		
14.1	Ngõ 149 Nguyễn Tĩnh	2.400	2.000
14.1.1	Từ đầu ngõ 149 đến SN 18/149	2.600	1.950
14.1.2	Từ SN 20/149 đến hết ngõ	2.000	1.500
14.1.3	Ngách của ngõ 149 Ng.Tĩnh	1.800	1.350
14.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Văn Hiến) đến nhà ông Lãng	2.282	1.902
14.3	Ngõ 219 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
14.4	Ngõ 229 Nguyễn Tĩnh	2.609	2.174
14.5	Ngõ 293 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
14.6	Ngõ 199 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
14.7	Ngõ 179 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
14.8	Ngõ 261 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
14.9	Ngõ 155 Nguyễn Tĩnh	1.800	1.350
14.10	Ngõ 249 Nguyễn Tĩnh	2.000	1.500
15	**Đường phố Bào Ngoại:**		
15.1	Ngõ 20/355 Nguyễn Tĩnh đến ngõ 421 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
15.2	Ngõ 335 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
15.2.1	Ngách của ngõ 335 Ng.Tĩnh	1.600	1.200
15.3	Ngõ 355 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
15.3.1	Ngách của ngõ 355 Ng.Tĩnh	1.800	1.350
15.4	Ngõ 421 Nguyễn Tĩnh	2.609	2.174
15.4.1	Ngách ngõ 421 Ng.Tĩnh	2.000	1.500
15.5	Ngõ 152 Lê Lai	1.956	1.630
15.6	Ngõ 152 Lê Lai từ SN 28/152 đến hết ngõ	1.630	1.359
15.7	Ngõ 140 Lê Lai	2.282	1.902
15.7.1	Ngách ngõ 140 Lê Lai	1.600	1.200
15.8	Ngách 10/421 Nguyễn Tĩnh và Ngách 07/140 Lê Lai	1.630	1.359
15.9	Ngõ phố Bào Ngoại: Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Xế	1.304	1.087
15.10	Ngõ 397 Nguyễn Tĩnh	1.630	1.359
15.11	Ngách 38/421 Nguyễn Tĩnh	1.630	1.359
15.12	Đường khu tập thể Mỹ thuật	1.630	1.359
15.13	Đường khu tập thể May mặc	1.630	1.359
15.14	Ngõ 407 Nguyễn Tĩnh	1.600	1.200
16	**Đường phố khối 1:**		
16.1	Từ đường Hàm Nghi (Nguyễn Thị Biểu) đến nhà bà Vân	1.630	1.359
16.2	Ngõ 631 Hàm Nghi	2.935	2.446
16.3	Từ đường Nguyễn Tĩnh (bà Xuân) đến MBQH 131	1.630	1.359
17	Từ khu tập thể pháp lý (nhà ông Bình) đến đường Nguyễn Hiệu	1.630	1.359
18	Ngõ khối 1: Từ nhà bà Niên đến nhà ông Hữu	1.304	1.087
19	Đường phố Hoà Bình: Từ đường Hàm Nghi (nhà ông Sửu) đến KTT Tàu Quốc	1.630	1.359
20	Ngõ 02A/102 ĐL Lê Lợi	1.630	1.359
21	Ngõ phố Hoà Bình: Từ nhà bà Oanh đến nhà ông Thanh	1.630	1.359

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22	Từ Hàm Nghi đến số nhà 01/113 ĐL Lê Lợi	3.587	2.989
23	MB xí nghiệp Gốm 48	2.282	1.902
-	Ngõ 14 Nguyễn Hiệu	1.800	1.350
-	Ngõ 410 Hàm Nghi	1.600	1.200
-	Ngõ 408 Hàm Nghi	1.600	1.200
-	Ngõ 681 Hàm Nghi	1.600	1.200
-	Ngõ 687 Hàm Nghi	1.600	1.200
-	Ngõ 725 Hàm Nghi	1.600	1.200
-	Ngõ 84 Lê Lai	4.000	3.000
-	Ngõ 198 Nguyễn Tĩnh	2.400	1.800
-	Ngõ 214 Nguyễn Tĩnh	2.200	1.650
23.1	**Đường phố Hoà Bình:**		
-	Ngõ 623 Hàm Nghi	2.800	2.100
-	Ngõ 605 Hàm Nghi:		
+	Đoạn từ Hàm Nghi đến SN 25/605	2.000	1.500
+	Đoạn từ SN 25/605 đến hết ngõ	1.400	1.050
-	Ngõ 603 Hàm Nghi	1.800	1.350
-	Ngõ 601 Hàm Nghi	2.000	1.500
-	Ngách 05, 09, 41 ngõ 601 Hàm Nghi	1.400	1.050
-	Ngách 15/601	2.000	1.500
-	Ngõ 577 Hàm Nghi	1.400	1.050
-	Ngõ 557 Hàm Nghi	1.400	1.050
-	Ngõ 02A/78 ĐL Lê Lợi	6.000	4.500
24	**MB khu dân cư liên sở**		
24.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	6.521	5.435
24.2	Đường có lòng đường rộng 7.5m	5.543	4.619
24.3	Đường có lòng đường rộng 5.5m	4.565	3.804
25	**Khu đô thị mới Bình Minh:**		
25.1	Các đường nhựa (lòng đường rộng 10,5m) Khu đô thị mới Bắc Đại Lộ Lê Lợi (DA Công ty Bình Minh)	7.174	5.978
25.2	Các đường nhựa (lòng đường rộng 7,5m) Khu đô thị mới Bắc Đại Lộ Lê Lợi (DA Công ty Bình Minh)	5.869	4.891
25.3	Các đường bê tông	5.217	4.348
26	**Đường Đông Hương 2**		
26.1	Đường Lý Nam Đế: Đoạn từ Đại lộ Lê Lợi đến SN 84	5.217	4.348
26.2	Đường Lý Nam Đế: Đoạn từ SN 84 đến Hàm Nghi	3.913	3.261
27	**Các đường nội bộ MB 2056**		
28	Đường Nguyễn Duy Hiệu (Đông Hương 2): Từ Đông Hương 1 đến Đại Lộ Lê Lợi	7.174	5.978
29	Đường Bùi Khắc Nhất	6.521	5.435
30	**Các đường nội bộ các MB 2072, 1970, 1418**		
30.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	5.869	4.891
30.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	6.195	5.163
30.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	6.521	5.435
31	**Các đường nội bộ MB 2315; MB 2218; MB 384**		
31.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	5.217	4.348
31.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	5.543	4.619
31.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	5.869	4.891
32	**Các đường MBQH 1876 (khu A)**		
32.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	4.891	4.076
32.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	5.217	4.348
32.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	5.543	4.619
33	**Các đường MBQH 1876 (Khu C):**		
33.1	Đường nội bộ lòng đường rộng =< 7,5 m	3.913	3.261
33.2	Đường nội bộ lòng đường rộng > 7,5 m	4.239	3.532

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
34	MBQH số 11657 (điều chỉnh từ MBQH số 8267):		
34.1	Đường nội bộ có lòng đường 10,5m (view hồ)	2.609	2.174
34.2	Đường nội bộ có lòng đường 10,5m	2.609	2.174
34.3	Đường nội bộ có lòng đường 7,5m	2.609	2.174
34.4	Đường nội bộ còn lại	2.609	2.174
35	Khu Vinhome		
35.1	Trục đường đôi khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan	22.825	19.021
35.2	Đường ngang dọc khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan	18.260	15.217
36	Khu Tổ hợp thương mại Melinh Plaza:		
36.1	Trục đường đôi	22.825	19.021
36.2	Đường ngang dọc còn lại	18.260	15.217
37	MBQH số 4020		
37.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	5.200	3.900
37.2	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	4.000	3.000
38	Khu Vinhome:		
38.1	Trục đường đôi khu Hướng Dương, Mẫu Đơn	18.000	13.500
38.2	Đường ngang dọc khu Hướng Dương, Mẫu Đơn	15.200	11.400
39	MBQH số 2672/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 (Khu dân cư phường Đông Hương): Đường nội bộ lòng đường 7,5m	3.200	2.400
40	MBQH số 5220/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 (Khu dân cư và thương mại A-TM3): Đường nội bộ mặt bằng	4.011	3.008
41	MBQH số 3065 (Khu tổ hợp dịch vụ thương mại nhà ở - chung cư):		
41.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	6.000	4.500
41.2	Đường nội bộ lòng đường <= 7,5m	4.800	3.600
XV	**PHƯỜNG ĐÔNG HẢI**		
1	Đường Trần Thủ Độ đoạn từ Đại lộ Hùng Vương đến Bưu điện phường	6.521	5.435
2	Khu dân cư MBQH 934:		
2.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	3.261	2.717
2.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	3.587	2.989
2.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	3.913	3.261
4	MBQH 203: (MB 5B sau trường Đông Hải 1)		
4.1	Đường có lòng đường rộng 7.0 m	4.239	3.532
5	MBQH 1171- các lô liền kề	3.587	2.989
5.1	Khu nhà vườn MBQH 1171	3.587	2.989
6	MBQH 2122:		
6.1	Đường có lòng đường rộng >=7,5 m	4.239	3.532
6.2	Các đường khác	3.587	2.989
7	MBQH 2107 các đường Ngang dọc(MB 33 cũ)	5.217	4.348
8	MBQH 4074 các đường Ngang dọc	5.217	4.348
9	MBQH 2589 các đường Ngang dọc	2.609	2.174
10	MBQH 1784 các đường Ngang dọc	3.261	2.717
11	**Đường phố Đồng Lễ:**		
11.1	Đường Trung tâm phường: Từ Chùa Đồng Lễ đến số nhà 17 phố Đồng Lễ.	3.913	3.261
11.2	Từ Đại lộ Hùng Vương đến NVH phố Đồng Lễ	3.913	3.261
11.3	Từ nhà ông Thuân đến nhà bà Hiếu	2.282	1.902
11.4	Từ nhà ông ái đến nhà ông Thắm	2.282	1.902
11.5	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Khâm	2.282	1.902
11.6	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	2.348	1.956
12	**Đường phố Lai Thành:**		
12.1	Từ NVH thôn đến nhà ông Nhởn	2.609	2.174
12.2	Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Anh	3.261	2.717
12.3	Từ nhà ông Quyên đến nhà ông Xuyến	2.609	2.174
12.4	Từ Nhà ông Xuân đến nhà ông Nhiễm	2.609	2.174
12.5	Từ Nhà ông Tú đến nhà ông Vị	2.609	2.174
12.6	Từ nhà ông Đại đến nhà ông Dung (kênh B27)	2.609	2.174

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.7	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại của phố Lai Thành	2.282	1.902
12.8	Đường phố Lai Thành đoạn: Từ ngã ba chung cư Xuân Mai đến giáp đường Dã Tượng	4.320	3.240
13	**Phố Tân Thành**		
13.1	Đường Dã Tượng: Từ cầu Đông Hải đến cầu Lai Thành	3.913	3.261
14	**Đường phố Lễ Môn:**		
14.1	Đường Lễ Môn:Từ Đại lộ Nam Sông Mã đến NVH Lễ Môn	2.282	1.902
14.2	Đường Đỗ Huy Cư: Từ NVH Lễ Môn đến cầu Đông Hải	2.282	1.902
14.3	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	1.956	1.630
15	**Phố Ái Sơn 1:**		
15.1	Từ Nhà anh Thuần đến cống (ông Giơc)	2.282	1.902
15.2	Từ NVH thôn (ông Tạo) đến ĐL. Nam Sông Mã	2.282	1.902
15.3	Từ Nhà bà An đến nhà ông Thủy	2.282	1.902
15.4	Các đường, ngõ khác	1.956	1.630
15.5	Từ Nhà ông Ét đến nhà ông Hải	1.956	1.630
15.6	Từ Nhà ông Hạnh đến nhà ông Hùng	1.956	1.630
15.7	Từ Nhà bà Dần đến nhà ông Tiến	1.956	1.630
16	**Đường phố Ái Sơn 2:**		
16.1	Từ Nhà ông Lực đến dốc đê Sông Mã	2.282	1.902
16.2	Từ Nhà ông Hùng đến nhà ông Thuần	2.282	1.902
16.3	Từ đường Sơn Vạn đến nhà bà An	2.282	1.902
16.4	Từ nhà bà Chữ đến nhà ông Thuật	2.282	1.902
16.5	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	1.956	1.630
17	**Đường phố Sơn Vạn:**		
17.1	Từ nhà ông Ta đến nhà ông Lại	1.956	1.630
17.2	Các đường, ngõ khác	1.956	1.630
17.3	Đường Sơn Vạn từ nhà ông Hải đến bãi bóng Xuân Lộc	1.630	1.359
17.4	Các ngách, hẻm còn lại của phố Sơn Vạn	1.174	978
18	**Phố Xuân Minh:**		
18.1	đường Ái Sơn từ nhà bà Thuận đến nhà ông Hùng	2.282	1.902
18.2	Các ngõ, ngách, hẻm phố Xuân Minh	1.630	1.359
19	Từ vòng xuyến BigC đến chân phía nam cầu Nguyệt Viên (QL 1A Tiểu dự án 2) - Đường Đại Lộ Nguyễn Hoàng	7.174	5.978
20	MBQH 2590 các đường ngang dọc	2.609	2.174
21	MBQH 2072 các đường ngang dọc		
21.1	Đường có lòng đường rộng 5.5m	5.869	4.891
21.2	Đường có lòng đường rộng 7.5m	6.195	5.163
21.3	Đường có lòng đường > 10.5m	6.521	5.435
22	Đường ngang dọc MB TTTM Đại siêu thị BigC	5.543	4.619
23	**Các đường nội bộ MBQH 3241**		
23.1	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	5.700	4.750
23.2	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	6.600	5.500
23.3	Lòng đường rộng 24m	5.200	3.900
23.4	Lòng đường rộng 14m	4.800	3.600
24	**Các đường nội bộ MBQH 3241 (Khu Đấu giá)**		
24.1	Lòng đường rộng 24m	5.600	4.200
24.2	Lòng đường rộng 14m	5.200	3.900
24.3	Đường có lòng đường rộng từ 10,5 m đến nhỏ hơn 14m	4.800	3.600
24.4	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	4.000	3.000
25	**Các đường MBQH 199:**		
25.1	Đường nội bộ (Lòng đường rộng 36 m)	6.521	5.435
25.2	Đường nội bộ (Lòng đường rộng 20,5 m)	5.869	4.891
25.3	Các đường nội bộ còn lại	5.217	4.348
26	**Khu F - MBQH 199:**		
26.1	Đường nội bộ (Lòng đường rộng 30 m)	6.195	5.163

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26.2	Các đường nội bộ còn lại	5.543	4.619
27	**Khu Vinhome**		
27.1	Trục đường đôi khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan	22.825	19.021
27.2	Đường ngang dọc khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan	18.260	15.217
28	**Khu Tổ hợp thương mại Melinh Plaza:**		
28.1	Trục đường đôi	22.825	19.021
28.2	Đường ngang dọc còn lại	18.260	15.217
29	Đường nội bộ MBQH 1168	5.217	4.348
30	Đường phố Lai Thành đoạn: Từ ngã ba chung cư Xuân Mai đến giáp đường Dã Tượng	3.913	3.261
31	Tuyến đường Khu nhà ở xã hội Xuân Mai:	5.217	4.348
32	MBQH số 11187 (điều chỉnh từ MBQH số 1792): Đường nội bộ MB	4.800	3.600
33	MBQH số 1643: Đường nội bộ lòng đường 5,5m	3.200	2.400
34	MBQH số 75: (Dự án số 4)		
34.1	Đường nội bộ lòng đường <= 7,0m	5.200	3.900
34.2	Đường nội bộ lòng đường 10,0m	6.400	4.800
34.3	Đường nội bộ lòng đường >10,0m	7.200	5.400
XVI	**PHƯỜNG QUẢNG HƯNG**		
1	Đường Bạch Đằng		
1.1	Từ đường QL47 đến Đại lộ Nam Sông Mã	3.587	2.989
1.2	Từ Đại lộ Nam Sông Mã đến Cảng	3.261	2.717
2	Đường Hàm Tử (Trần Bình Trọng): Từ đường Lê Lợi đến giáp phường Đông Sơn	3.587	2.989
3	Đường Lê Niệm: Từ đường Bạch Đằng đến phố 3	2.282	1.902
4	Đường Lê Niệm: Từ đường Bạch Đằng đến phố 6	1.956	1.630
5	Đường Trần Nhân Tông: Từ phố 4 đến phố 7	1.956	1.630
6	Đường đê nhà Lê cũ: Từ đường Lê Lợi đến hết MBQH 123	3.261	2.717
7	Đường đê nhà Lê cũ: Từ MBQH 123 đến cầu dân dụng	2.282	1.902
8	Đường Dã Tượng: Từ cầu dân dụng đến cầu Thống Nhất	1.956	1.630
9	Đường Yết Kiêu: Từ cầu dân dụng đến cầu Thống Nhất	1.956	1.630
10	Đường Nguyễn Thị Định: Từ MBQH 204 đến hết đường	2.609	2.174
11	Đường Thủ Phác: Từ đường Lê Lai đến đường Hàm Tử (MB 1226)	1.956	1.630
12	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 154	2.609	2.174
13	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 47(MB 1586)	2.282	1.902
14	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1279(MB1329)	2.282	1.902
15	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 123	2.609	2.174
16	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 55; 56; 1226; 691	2.609	2.174
17	Các đường trục chính trong các phố	1.630	1.359
18	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 07	3.913	3.261
19	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 685	2.609	2.174
20	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1865	2.609	2.174
21	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1669	2.282	1.902
22	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 2349; 2348	2.087	1.739
23	Các đường ngang, dọc thuộc MB 1265	2.609	2.174
24	Các đường nhánh, ngõ hẽm trong các phố	1.174	978
25	Đường Chương Dương(từ đường Bạch Đằng đến nhà ông Lưu Doãn Dần)	1.956	1.630
26	Đương Phạm Ngũ Lão (từ Trường dân tộc nội trú đến hết địa phận Quảng Hưng)	3.587	2.989
27	Đường Lê Công Khai: Từ đường Thủ Phác đến nhà bà Phường	1.761	1.467
28	Đường Đức Hậu: Từ nhà ông Giao đến nhà ông Nguyền	1.630	1.359
29	Các đường ngang dọc MBQH 264	3.587	2.989
30	Khu Công nghiệp Lễ Môn	1.956	1.630
31	Đường Dã Tượng: Từ cầu dân dụng đến giáp phường Đông Hải	1.630	1.359
32	Đường Dã Tượng: Từ cầu Thống Nhất đến giáp Quảng Phú	1.630	1.359
33	Đường Yết Kiêu: Từ cầu dân dụng đến giáp phường Đông Hải	1.630	1.359

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
34	Đường Yết Kiêu: Từ cầu Thống Nhất đến giáp Quảng Phú	1.630	1.359
34.1	Đường Yết Kiêu: Từ cầu Đông Hải đến giáp phường Đông Sơn	2.000	1.500
35	Đường nội bộ MBQH 1808	2.609	2.174
36	Đường nội bộ MBQH 204	3.261	2.717
37	Đường nội bộ MBQH 11808	2.282	1.902
38	MBQH số 3664 (Khu xen cư, xen kẹt)		
38.1	Vị trí số 01: Các lô trong MB	6.000	4.500
38.2	Vị trí số 03: Đường nội bộ MB	2.000	1.500
38.3	Vị trí số 04:		
38.3.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	3.200	2.400
38.3.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.800	2.100
38.4	Vị trí số 06: Các lô trong MB	6.000	4.500
38.5	Vị trí số 09: Đường nội bộ MB	2.800	2.100
39	MBQH số 3725 (điều chỉnh từ MBQH số 1185):		
39.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vỉa hè 5m), đường vuông góc với đường gom ĐL Hùng Vương	5.600	4.200
39.2	Đường nội bộ còn lại MB	3.600	2.700
XVII	**PHƯỜNG QUẢNG THÀNH**		
1	Đường Thanh Chương:		
1.1	Từ Quốc lô 47 đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	3.261	2.717
1.2	Từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Chi Lăng	3.261	2.717
1.3	Từ đường Chi Lăng đến giáp Quảng Định	1.956	1.630
2	Đường Chi Lăng:		
2.1	Từ ngã tư Tân Trọng đến hết phố Minh Trại	1.050	1.902
2.2	Từ Cầu Chui đường tránh đến QL 1A	3.587	2.989
3	Đường Ngọc Mai:		
3.1	Từ Trần Văn Ơn (Đông Vệ) đến đường Chi Lăng	3.587	2.989
3.2	Từ đường Chi Lăng đến ĐL Võ Nguyên Giáp	3.261	2.717
3.3	Từ ĐL Võ Nguyên Giáp đến nhà bà Tân	5.200	3.900
3.4	Từ nhà bà Tân đến đường CSEDP	3.261	2.717
4	Đường Đồng Cuốn:		
4.1	Từ Quốc lô 47 đến nhà Vĩnh Nghĩa phố Thành Long	2.609	2.174
4.2	Từ nhà Vĩnh Nghĩa phố Thành Long đến đường Đồng Khoai	2.282	1.902
5	Đường Đồng Khoai:		
5.1	Đường Đồng Khoai: Từ đường Ngọc Mai đến hết nhà ông Đại	2.700	2.250
5.2	Đường Đồng Khoai: Từ đường tránh đến đường Thanh Chương	2.700	2.250
5.3	Đường Đồng Khoai: Từ đường Thanh Chương đến nhà ông Chinh Đâu	2.700	2.250
6	Các trục đường Thành Mai	2.282	1.902
7	Các trục đường Thành Tráng	2.282	1.902
8	Các trục đường Thành Công	1.956	1.630
9	Các trục đường Thành Long	1.956	1.630
10	Các trục đường Tân Trọng: Phía Bắc Đại lộ Võ Nguyên Giáp	1.956	1.630
11	Các trục đường Tân Trọng: Phía Nam Đại lộ Võ Nguyên Giáp	1.630	1.359
12	Các trục đường chính Minh Trại		
12.1	Đoạn từ đường Chi Lăng đến đường đi Nghĩa Trang Chợ Nhàng	1.956	1.630
12.2	Đường Chi Lăng đến Đại lô Võ Nguyên Giáp	1.956	1.630
12.3	Đoạn từ đường Chi Lăng đến hộ ông Huy	1.630	1.359
12.4	Đoạn từ Đại lộ Bắc Nam đến Nghĩa trang Chợ Nhàng	1.956	1.630
12.5	Đoạn từ nhà ông Ái đến nhà ông Thành, ông Học	1.956	1.630
13	Ngõ còn lại phố Tân Trọng (Nam Võ Nguyên Giáp), phố Minh Trại		
13.1	Ngõ còn lại phố Tân Trọng (Nam Võ Nguyên Giáp)	1.174	978
13.2	Ngõ còn lại phố Minh Trại	1.174	978
14	MBQH 1227; 1501; 364;		
14.1	Đường nội bộ MBQH 364	2.282	1.902
14.2	Đường nội bộ MBQH 1227	2.282	1.902

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14.3	Đường nội bộ MBQH 1501	2.282	1.902
15	Các trục đường phố Thành Yên	2.282	1.902
16	Đường MBQH 1855 (các đường nội bộ)	3.261	2.717
17	Ngõ còn lại các phố Thành Mai		
17.1	Ngõ còn lại các phố Thành Mai trên 4,0m	1.630	1.359
17.2	Ngõ còn lại các phố Thành Mai dưới 4,0m	1.630	1.359
18	Đường trục phía Tây-Đông phố Thành Mai	2.282	1.902
19	Đường trục phía Tây: Đoạn từ đường CSEDP đến nhà bà Minh	2.282	1.902
20	Ngõ còn lại các phố Tân Trọng (Bắc Võ Nguyên Giáp), Thành Công, Thành Long, Thành Tráng		
20.1	Ngõ rộng trên 4,0m	1.380	1.150
20.2	Ngõ rộng dưới 4,0m	1.380	1.150
21	Đường ngang, dọc MBQH 1151; 1854	2.935	2.446
22	Ngõ còn lại phố Thành Yên		
22.1	Ngõ rộng trên 4,0m	1.680	1.400
22.2	Ngõ rộng dưới 4,0m	1.680	1.400
23	Các đường nội MBQH 9933,9966	1.956	1.630
24	Các đường nội bộ MBQH 594		
24.1	Lòng đường 7.5m	2.609	2.174
24.2	Lòng đường 12m	2.935	2.446
24.3	Đường Âu cơ kéo dài (đường đôi)	3.261	2.717
25	Đường phố Thành Tráng: Đoạn từ Thanh Chương (nhà Thông Hạnh) đến nhà Tiến Thanh	2.282	1.902
26	Đường phố Tân Trọng, Thành Long: Đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Đồng Khoai (ông Xảo-Hạnh)	1.956	1.630
27	Đường phố Thành Mai: Đoạn từ đường Chi Lăng đến nhà ông Khu	2.609	2.174
28	MBQH số 942, 1502		
28.1	Đường nội bộ lòng đường 12m	6.400	4.800
28.2	Đường nội bộ còn lại	4.800	3.600
29	MBQH số 3446:		
29.1	Đường Âu cơ kéo dài (đường đôi)	8.400	6.300
29.2	Đường có lòng đường 28m (đường đôi)	6.720	5.040
29.3	Đường có lòng đường 12m	7.000	5.250
29.4	Đường nội bộ có lòng đường 7,5m	6.400	4.800
29.5	Đường nội bộ tiếp giáp đường gom	5.600	4.200
30	MBQH 30		
30.1	Đường nội bộ MBQH 30 (lòng đường 7,5 m đến 9m)	2.609	2.174
30.2	Đường nội bộ MBQH 30 (lòng đường 10,5 m)	2.935	2.446
31	Đường trục phố Minh Trại:		
31.1	Đoạn từ nhà ông Phạm Tất Tới đến nhà ông Nguyễn Trọng Dư	3.000	2.250
31.2	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Hân đến nhà ông Nguyễn Ngọc Thụ	3.000	2.250
31.3	Đường trục phố Thành Yên: Đoạn từ đường Trịnh Kiểm đến nhà bà Chính	4.800	3.600
32	MBQH số 456 (KĐT mới thuộc KĐT Nam thành phố): Khu tái định cư		
32.1	Đường Đông Sơn 7 (rộng 45m)	8.329	6.247
32.2	Đường QH rộng 24m	7.019	5.264
32.3	Đường QH rộng 24m (lô giáp vị trí cây xanh)	7.721	5.791
32.4	Đường nội bộ còn lại	4.775	3.581
32.5	Đường nội bộ còn lại (lô tiếp giáp mặt thoáng)	5.253	3.940
33	MBQH số 2865:		
33.1	Đường Âu Cơ	8.400	6.300
33.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	5.800	4.350
33.3	Đường nội bộ còn lại lòng đường < 7,5m	5.400	4.050
34	Đường Đông Sơn 6: Đoạn từ đường CSEDP đến đường trục phía Đông phố Thành Yên	6.720	5.040
35	Đường nội bộ Khu nhà ở xã hội tại Khu dân cư Đông Nam KĐT Đông Phát	5.400	4.050

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	(KDC Tân Thành ECO2)		
XVIII	**PHƯỜNG QUẢNG THẮNG:**		
1	**Đường Hải Thượng Lãn Ông**		
1.1	Từ ngõ 262 HTLÔ đến ngõ 442	9.782	8.152
1.2	Từ ngõ 442 đến cầu Voi	5.869	4.891
1.3	Từ cây xăng Yên Anh đến SN 90 Hải Thượng Lãn Ông	10.000	7.500
2	Đường Vệ Đà: Ngã ba nhà ông Chi đến Cây đa Bến nước	2.935	2.446
3	**Đường Nguyễn Phục**		
3.1	Từ nhà ông Quế (Chính) đến Ngõ 86 Nguyễn Phục	4.239	3.532
3.2	Từ ngõ 86 Nguyễn Phục đến ngã tư đường Vệ Yên	3.587	2.989
3.3	Từ ngã tư đường Vệ Yên đến Đường vành đai	3.261	2.717
3.4	Từ đường vành đai đến cầu Nấp	2.609	2.174
4	**Đường Vệ Yên**		
4.1	Từ Cây đa Bến nước đến Đường vành đai	2.935	2.446
4.2	Đường An Biên	2.609	2.174
5	**Đường Đỗ Đại**		
5.1	Từ NVH phố Vệ Yên 1 đến đường Nguyễn Phục	2.935	2.446
5.2	Từ NVH Vệ Yên đến nhà thờ họ Đỗ	3.261	2.717
5.3	Từ nhà thờ họ Đỗ đến đường Hà Huy Tập	3.587	2.989
6	**Đường Lê Hưng**		
6.1	Từ đường Nguyễn Phục đến Đường vành đai	2.935	2.446
6.2	Từ đường vành đai đến hết		
6.2.1	Từ đường vành đai đến nhà văn hóa phố Yên Biên	1.630	1.359
6.2.2	Từ nhà Văn hóa phố Yên Biên đến ngõ 95 Lê Hưng	1.630	1.359
7	**Đường Phù Lưu**		
7.1	Từ nhà ông Hải phố Phù Lưu 2 đến nhà ông Hoa phố Phù Lưu 1	1.630	1.359
7.2	Từ ông Hoa đến bà Thuật và mặt đường MB TĐC số 89	1.630	1.359
8	Ngõ thuộc đường vành đai đoạn từ Vệ Yên đến sông nhà Lê	1.956	1.630
9	Phố Yên Trường		
9.1	Đường từ HTLÔ đến Đỗ Đại	5.217	4.348
9.2	Đường từ Đỗ Đại đến UBND phường	3.913	3.261
10	Đường Hà Huy Tập: Từ nhà ông Hồng đến ông Toàn	5.217	4.348
11	Đường nội bộ MB 76; 1929 và tuyến giáp Trường nghề	3.913	3.261
12	Mặt bằng 5226 đường nội bộ lòng đường rộng 7.5m	3.261	2.717
13	Mặt bằng 1484: Đường nội bộ còn lại	3.261	2.717
14	Mặt bằng 933; 889,2424: Tuyến giáp chợ	3.913	3.261
15	Mặt bằng 889,2424: Tuyến còn lại	3.261	2.717
16	Mặt bằng quy hoạch 1858		
16.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 7.5m	3.913	3.261
16.2	Đoạn từ Trường Chính trị đến HTLÔ	4.565	3.804
17	Mặt bằng quy hoạch 8018		
17.1	Đường nội bộ MBQH 8018 (lòng đường >=9,0 m)	3.913	3.261
17.2	Đường nội bộ còn lại của MBQH 8018 (lòng đường <= 7,5 m)	2.935	2.446
18	Khu dân cư Trường Chính Trị Tỉnh (đường nội bộ)	3.261	2.717
19	Ngõ phố Vệ Yên 1	1.630	1.359
19.1	Các ngách thuộc ngõ phố Vệ Yên 1	1.400	1.050
20	Ngõ phố Vệ Yên 2	1.630	1.359
20.1	Các ngách thuộc ngõ phố Vệ Yên 2	1.400	1.050
21	Ngõ phố Vệ Yên 3 và phố Vệ Yên 4: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	1.956	1.630
21.1	Các ngách thuộc ngõ phố Vệ Yên 3 và Vệ Yên 4	1.800	1.350
22	Ngõ phố Yên Biên: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	978	815
22.1	Các ngách thuộc ngõ phố Yên Biên	1.200	900
23	Ngõ phố Phù Lưu 1 và phố Phố Phù Lưu 2: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	1.304	1.087

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
23.1	Các ngách thuộc ngõ phố Phù Lưu 1, Phù lưu 2	1.000	750
24	Ngõ đường Phù Lưu: Khu vực làng nghề	978	815
25	Ngõ 185 Hải Thượng Lãn Ông: Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Chính	2.935	2.446
26	Ngõ 378 Hải Thượng Lãn Ông: Từ HTLÔ đến cổng trại rau	2.609	2.174
27	Ngõ 488 Hải Thượng Lãn Ông: (khu dân cư y tế dự phòng) đến nhà bà Câu	2.609	2.174
28	Ngõ 298 HTLÔ: Từ HTLÔ đến nhà ông Tùng	2.935	2.446
29	Ngõ 318 Hải Thượng Lãn Ông	3.587	2.989
30	Các ngõ khác của đường H.T.L.Ô	2.282	1.902
31	Đường Hà Huy Tập: Từ đường Lê Hưng đến đường Phù Lưu	2.609	2.174
32	Đường nội bộ MBQH 1409	2.609	2.174
33	Đường nội bộ MBQH 117 (Khu dân cư phía Tây đường CSEDP)	2.609	2.174
34	Ngõ 468 Hải thượng Lãn ông	3.200	2.400
35	Các ngách thuộc các ngõ phố Hải Thượng Lãn Ông	2.400	1.800
36	MBQH số 1788 (KDC Phù Lưu)		
36.1	Đường Nguyễn Phục	5.400	4.050
36.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	4.600	3.450
37	MBQH số 977 (KDC phía Đông đường CSEDP): Đường nội bộ MB	3.200	2.400
38	MBQH số 3791:		
38.1	Mặt đường CSEDP		
38.1.1	Lô LK06-35:	6.593	4.945
38.1.2	Lô LK09-15:	6.500	4.875
38.1.3	Lô LK06-19, LK07-01; LK08-18; LK09-29	7.463	5.597
38.1.4	Các lô còn lại mặt đường CSEDP	6.784	5.088
38.2	Mặt đường Nguyễn Phục		
38.2.1	Lô LK03-01; LK04-06	5.314	3.985
38.2.2	Lô LK06-01	5.417	4.063
38.2.3	Các lô còn lại mặt đường Nguyễn Phục	5.467	4.100
38.3	Các lô đường nội bộ		
38.3.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,25m - Khu LK01	5.304	3.978
38.3.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,25m - Khu LK02; khu TĐC01 đến TĐC04	5.227	3.920
38.3.3	Lô LK06-18, LK08-17; LK 09-01	5.503	4.127
38.3.4	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,25m - Khu LK07, LK08	5.532	4.149
38.3.5	Lô LK09-14	5.213	3.910
38.3.6	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m - Khu LK06 đến LK09	5.002	3.752
38.3.7	Đường nội bộ còn lại lòng đường rộng 7,5m	4.941	3.706
39	Đường nội bộ Khu nhà ở xã hội tại phường Quảng Thắng (thuộc Khu vực di tích thắng cảnh Mật Sơn)	4.941	3.706
XIX	**PHƯỜNG ĐÔNG TÂN**		
1	**Đường tỉnh lộ 517 Gốm - Cầu Trầu**	2.935	2.446
2	Đường phố Tân Thọ:		
2.1	Đoạn từ QL45 vào MBQH 73 phú sơn (giáp cổng tây)	2.935	2.446
2.2	Đoạn từ QL45 đến nhà ông Lê Thiết Tuất, ngõ còn lại vào thửa 37	1.800	1.350
2.3	MBQH 5356	2.935	2.446
2.4	Đoạn từ QL 45 (cây xăng Đông Tân) đến NVH phố Tân Thọ, đến nhà ông Nguyễn Xuân Trọng	2.935	2.446
2.5	Đoạn giáp nhà ông Nguyễn Xuân Trọng đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng	2.000	1.500
2.6	Đoạn từ nhà ông Bùi Ngọc Tuấn đến thửa 60, tờ BĐ 12	2.935	2.446
2.7	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng đến nhà các ông, bà Hoàng Thị Sành, đến nhà ông Đào Văn Vang, đến nhà ông Phạm Xuân Tân.	2.935	2.446
2.8	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Vũ Bá Cư	2.935	2.446
2.9	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Sắc đến nhà bà Phạm Thị Hiên, đến nhà ông Vũ Đình Lai, đến thửa 37, tờ BĐ12	2.935	2.446
2.10	Đoạn từ NVH thôn đến nhà ông Vũ Xuân Hà	2.935	2.446
2.11	Đường ngõ xóm còn lại thôn Tân Thọ	2.152	1.793
3	Đường phân lô mặt bằng quy hoạch khu dân cư đồng Hà Đê (lô2, lô3)	2.935	2.446

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	**Đường chính Thôn Tân Hạnh:**		
4.1	Đoạn từ cổng Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Dương Văn Doan, đến QL47	2.217	1.848
4.2	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Thoa đến nhà ông Hoàng Quốc Tuấn	2.217	1.848
4.3	Ngõ xóm còn lại thôn Tân Hạnh	1.500	1.250
4.4	Đoạn từ QL45 vào nhà ông Lê Văn Thảo	1.500	1.250
4.5	Đường ven kênh B20	783	652
5	**Đường chính thôn Tân Cộng:**		
5.1	Đoạn từ vành đai phía Tây vào KTT Dược	2.217	1.848
5.2	Đoạn từ QL47 vào: KTT Đông Y; KTT Dược; vào cầu thôn Tân Tự; vào nhà ông Vũ Văn Lâm; vào nhà ông Hoàng Quốc Tiến; vào nhà ông Lê Văn Hậu; vào nhà ông Lê Xuân Thanh; vào nhà ông Bùi Văn Yên	2.217	1.848
5.3	Đoạn từ trạm biến áp đến cầu chùa Nam	2.217	1.848
5.4	Đoạn từ nhà Nguyễn Văn Thông đến nhà bà Phạm Thị Thủy; đến nhà Lê Văn Thuộc	2.217	1.848
5.5	Ngõ xóm còn lại thôn Tân Cộng	1.500	1.250
5.6	Đường khu núi Nam	456	380
6	**Đường trục chính Thôn Tân Lê, Tân Lợi** (từ QL47 vào)	1.826	1.522
7	Ngõ xóm còn lại thôn Tân Lê, Tân Lợi	1.109	924
8	**Đường từ tỉnh lộ 517:** vào khu xóm trại; vào Vũ Thị Thao; vào nhà ông Thiều Văn Anh; vào nhà bà Lê Thị Nhuần; vào nhà ông Nguyễn Đình Kiên; vào nhà ông Nguyễn Phương thôn Tân Lê, Tân Lợi.	1.109	924
9	Đường mương sông chùa: Từ nhà bà Nguyễn Thị Liên đến nhà ông Nguyễn Đình Vương, đến ông Thiều Văn Nga (thôn Tân Lê)	783	652
10	**Đường thôn Tân Dân**		
10.1	Đoạn từ Thị trấn Rừng Thông đến giáp thôn Tân Tự	1.500	1.250
10.2	Đoạn từ QL47 nối với trục đường chính thôn Tân Dân	1.500	1.250
10.3	Ngõ xóm còn lại thôn Tân Dân	978	815
11	**Đường thôn Tân Tự**		
11.1	Đoạn từ Thôn Tân Dân đến cống Âu	1.500	1.250
11.2	Đoạn từ QL47 nối với trục đường chính thôn Tân Tự	1.500	1.250
11.3	Ngõ xóm còn lại thôn Tân Tự	1.109	924
12	Đường phân lô mặt bằng Quy hoạch khu dân cư Đồng Vườn (lô2, lô3);	2.282	1.902
13	Đường làng nghề	1.956	1.630
14	Các vị trí còn lại (VTCL);	652	543
15	Đất khai trường ven núi;	326	272
16	Đường Lô 2 Bãi Vác	2.217	1.848
17	Khu dân cư Bắc Sơn 1		
17.1	Đường nội bộ: lòng đường 7,5m	3.261	2.717
17.2	Đường nội bộ: lòng đường 10,5m	3.587	2.989
18	18. MBQH 5303		
18.1	Đường nội bộ MBQH 5303 (lòng đường 7,5m)	1.500	1.250
18.2	Đường nội bộ MBQH 5303 (lòng đường >7,5m)	2.152	1.793
19	Đường MBQH 5303 - Khu đất đấu giá phường Đông Tân:		
20	Đường MBQH 8315		
20.1	Đường vuông góc với đường ĐL Đông Tây	2.935	2.446
20.2	Đường nội bộ còn lại	2.935	2.446
21	MBQH số 3569:		
21.1	Khu TĐC6 (Đường nội bộ song song đường Nghi Sơn Sao Vàng -lòng đường rộng 10,5m)	4.150	3.112
22	Đại lộ Đông Tây:		
22.1	Đoạn từ giáp Phú Sơn đến đường Vành đai phía Tây	7.000	5.250
22.2	Đoạn từ đường Vành đai phía Tây đến giáp thị trấn Rừng Thông, H.Đông Sơn	6.800	5.100
23	Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn (đoạn qua địa phận phường Đông Tân TPTH)	6.939	5.204

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24	MBQH số 3569:		
24.1	Đường nội bộ vuông góc đường Nghi Sơn Sao Vàng	4.562	3.421
24.2	Đường nội bộ song song đường Nghi Sơn Sao Vàng (lòng đường rộng 10,5m)	4.352	3.264
24.3	Đường nội bộ song song đường Nghi Sơn Sao Vàng (lòng đường rộng 7,5m)	4.150	3.112
25	MBQH Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ:		
25.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	6.000	4.500
25.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	5.400	4.050
XX	**PHƯỜNG ĐÔNG LĨNH**		
1	Đường dọc kênh B19:		
1.1	Từ QL45 đến cổng Trường Quân sự (hộ ông Thụy)(Lô 1)	2.282	1.902
1.2	Lô 2	1.956	1.630
1.3	Từ cổng Trường Quân Sự đến Gara ôtô Lê Nam	1.500	1.250
1.4	Từ Gara ôtô Lê Nam đến NVH phố Quyết	1.304	1.087
1.5	Từ NVH phố Quyết đến giáp Đông Cương	2.400	1.800
2	Từ QL 45 đến nhà ông Nam, ông Thiệu	2.282	1.902
3	Đường trục chính xóm Đông, xóm Sơn	1.826	1.522
4	Các đường ngõ xóm còn lại thuộc xóm Đông	1.500	1.250
5	Các đường ngõ xóm còn lại thuộc xóm Sơn	1.174	978
6	Đường từ cổng Trường Quân sự (ông Thành Phượng) đến kênh B19 (hộ ông Sáng)	1.174	978
7	Đường từ nhà ông Ty đến giáp xóm Lợi (làng Vĩnh Ngọc)	1.174	978
8	Từ xóm Lợi đến cầu Thôn Phú	913	761
9	Đường từ nhà ông Thu Binh đến kênh B19 (làng Vân Nhưng)	913	761
10	Đường từ Chợ Nhưng (giáp đường dọc kênh B19) đến KCN Tây Bắc Ga (làng Vân Nhưng)	913	761
11	Đường từ hộ ông Binh đến chợ Nhưng (làng Vân Nhưng)	913	761
12	Đường từ hộ ông Sơn đến hộ ông Duyên (làng Vân Nhưng)	913	761
13	Đường từ cổng Tây xóm Quyết qua làng Mân Trung đến Ngã ba Cồn Lầm	913	761
14	Đường từ hộ ông Xuân đến hộ ông Lợi xóm Phú (làng Mân Trung)	913	761
15	Đường từ cầu xóm Phú đến ngã ba đường Thống Nhất - làng Bản Nguyên	783	652
16	Đường từ cầu xóm Phú (trường THCS) đến nhà ông Quân (xóm Phú)	587	489
17	Đường từ gốc bàng đến Núi Voi (làng Mân Trung)	587	489
18	Đường Thống Nhất: Từ Rừng Thông đến giáp xã Thiệu Giao	913	761
19	Đường từ Hồ Thôn đi xóm Phú	652	543
20	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Vĩnh Ngọc	587	489
21	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Vân Nhưng	587	489
22	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Mân Trung	391	326
23	Các đường, ngõ xóm còn lại thuộc làng Bản Nguyên	391	326
24	Các đường ngõ xóm còn lại của Làng Tân Lương và Làng Hồ	261	217
25	Khu làng nghề, đường phân lô từ QL45 - khu nghĩa địa		
25.1	Đường nội bộ từ QL45 và Vành đai phía Tây vào khu làng nghề	2.800	2.100
25.2	Đường nội bộ còn lại	2.200	1.650
26	Mặt bằng quy hoạch 6145:		
26.1	Đường nội bộ MBQH 6145 (lòng đường >= 7,5 m)	2.022	1.685
26.2	Đường nội bộ MBQH 6145 (lòng đường <= 7,5 m)	1.826	1.522
27	MBQH số 3716 (Khu xen cư, xen kẹt):		
27.1	Vị trí số 02: Đường nội bộ mặt bằng		
27.1.1	Các lô nằm trên mặt đường kênh B19	5.000	3.750
27.1.2	Các lô đường nội bộ còn lại	3.200	2.400
27.2	Vị trí số 03: Đường nội bộ mặt bằng		
27.2.1	Các lô có đường rộng 17,5m	3.200	2.400
27.2.2	Các lô đường nội bộ còn lại	2.600	1.950
XXI	**PHƯỜNG AN HOẠCH (nay là phường An Hưng)**		
1	Đường liên xã từ ngã ba Nhồi đến đường rẽ đi đường Đồng Si (hộ ông La Thủ Độ);	2.935	2.446

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đường xã từ đường rẽ đi đường Đồng Si (hộ ông Kiếm Long) -Đến giáp xã Đông Hưng (nay là phường An Hưng);	2.609	2.174
3	Đường lô 2, lô 3 khu dân cư xóm Bắc MBQH 685	3.913	3.261
4	Đường lô 4, lô 5 MB khu dân cư Bắc Sơn 1; Bắc Sơn 2.		
4.1	Đường nội bộ: lòng đường 7,5m	3.587	2.989
4.2	Đường nội bộ: lòng đường 10,5m	3.913	3.261
5	Đường ngõ phố của phố Cao Sơn		
5.1	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Tiến Lực đến nhà ông Hà Tấn Phong	2.700	2.250
5.2	Các ngõ, ngách của phố Cao Sơn không thuộc các vị trí trên	2.700	2.250
6	Đường phố Bắc Sơn: Đoạn từ chợ Cầu Đống – Đến Cầu Sắt; Đoạn phía sau cây xăng Minh Hương, Từ hộ ông Chong đến khu tập thể Công an.	3.261	2.717
7	7. Đường ngõ phố còn lại của Phố Bắc Sơn		
7.1	Ngõ từ nhà ông Mai Văn Hiến đến nhà ông Hoàng Công Sỹ	1.500	1.250
7.2	Ngõ giáp chợ Cầu Đống đến nhà ông Mai Văn Thái	1.500	1.250
7.3	Ngõ từ nhà ông Lê Đình Cung đến nhà bà Nguyễn Thị Quý	1.500	1.250
7.4	Ngõ giáp chợ Cầu Đống đến nhà ông Mai Văn Quyền	1.500	1.250
7.5	Ngõ vào nhà ông Lê Thiều Tâm	1.500	1.250
7.6	Ngõ từ nhà ông Lê Văn Thé đến nhà ông Lê Xuân Độ	1.500	1.250
7.7	Ngõ từ nhà bà Lê Thị Triệu đến nhà ông Trịnh Xuân Chính	1.500	1.250
7.8	Các ngõ, ngách của phố Bắc Sơn không thuộc các vị trí trên	1.500	1.250
8	Đường phố Trung Sơn từ nhà Văn Hóa Trung tâm – Đến Cầu Gạch.	2.609	2.174
9	Đường Đồng Si từ giáp đường xã (hộ ông Nghị) – Đến QL45 (hộ ông Quế);	1.630	1.359
10	Đường phố Tân Sơn từ QL 45 (Hộ ông Nguyễn Trung Sơn) – Đến cửa Âu (kênh Bắc); Đoạn từ hộ ông Nguyễn Bá Vang - Đến hộ bà Lê Thị Hoà	1.956	1.630
11	Đường ngõ phố còn lại của Phố Tân Sơn		
11.1	Ngõ từ nhà bà Đỗ Thị Hiền đến nhà ông Trần Mạnh Tâm	1.380	1.150
11.2	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Như Cách đến nhà ông Võ Hồng Sơn	1.380	1.150
11.3	Ngõ từ nhà ông Lưu Quang Hiệp đến nhà ông Lê Minh Sơn	1.380	1.150
11.4	Ngõ từ nhà bà Đặng Thị Hợp đến nhà ông Lê Thiều Thanh	1.380	1.150
11.5	Các ngõ, ngách của phố Tây Sơn không thuộc các vị trí trên	1.380	1.150
12	Đường vào nghĩa địa từ QL 45 - Núi Sản;	652	543
13	Đường vào đồng Chún: Đoạn từ QL 45 – đến kênh B20(hộ ông Lê Minh Hải); Đoạn từ QL 45 - Đến Núi Nhồi;	1.304	1.087
14	Đường Phố Trung Sơn – Nam Sơn: từ giáp đường liên xã (nhà ông Be) đến ngã ba sang chợ Cầu Đống (Hộ ông Lê Thiều Hoa)	1.956	1.630
15	Đường ngõ phố còn lại của Tây Sơn; Đường ngõ phố Tây Sơn đoạn từ Hộ ông Nguyễn Đình Sơn - đến Hộ bà Trịnh Thị Dung; Đường làng nghề giáp chân núi Nấp		
15.1	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Trọng Long đến nhà ông Lê Văn Chương	900	750
15.2	Ngõ từ nhà ông Lê Đình Phẩm đến nhà ông Lê Đình Bình	900	750
15.3	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Thừa Yến đến nhà bà Nguyễn Thị Vang	900	750
15.4	Ngõ từ nhà ông Lê Đình Lâm đến nhà bà Lê Thị Phương	900	750
15.5	Các ngõ, ngách của phố Tây Sơn không thuộc các vị trí trên	900	750
16	Đường phố Quan Sơn: Đoạn từ Cầu Sắt đến hộ ông Mai Văn Hà	1.956	1.630
17	Đường phố Nam Sơn: Đoạn từ Cầu Lâm Sản đến khu đô thị mới Đông Sơn	1.800	1.500
18	Các ngõ phố còn lại của phố Quan Sơn		
18.1	Ngõ Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến các nhánh ngõ trong trường nghề	1.304	1.087
18.2	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hữu Toàn đến nhà ông Phạm Đình Phú	1.304	1.087
18.3	Ngõ từ nhà ông Đào Hữu Dũng đến nhà ông Mai Văn Kiên	1.200	1.000
18.4	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hữu Nam đến nhà ông Lê Anh Chiến	1.304	1.087
18.5	Các ngõ, ngách của phố Quan Sơn không thuộc các vị trí trên	1.304	1.087
19	Đường Buông quai dọc sông nhà Lê từ KTT Công an đến nhà ông Hạt; và từ khu 14 hộ phố Nam Sơn đến đường sắt	2.609	2.174
20	Đường Khu tái định cư đồng Bam - đồng Hà (xóm trại)	2.609	2.174
21	Đường phân lô khu tái định cư Bam Hà	1.956	1.630

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22	Khu đô thị mới Đông Sơn		
22.1	Lô đất có mặt tiền quay ra trục đường đôi của khu đô thị: trục từ giáp QL 47 đến đường sắt; trục từ giáp cầu kênh Bắc đến sông Nhà Lê	5.217	4.348
22.2	Các lô đất còn lại của Khu đô thị mới Đông Sơn	3.913	3.261
23	Đường Quan Sơn: Từ QL 47 (nhà bà Hương) đến hộ ông Huy	1.630	1.359
24	Đường ngang, dọc MBQH 2120	1.500	1.250
25	Các ngõ còn lại của phố Trung Sơn, Nam Sơn		
25.1	Ngõ từ nhà ông Phạm Đình Hoan đến nhà ông Lê Văn Điệp	848	706
25.2	Ngõ từ nhà bà Lê Thị Cần đến nhà ông Nguyễn Đình Long	848	706
25.3	Ngõ từ nhà ông Dương Đức Dinh đến nhà ông Hoàng Văn Minh	848	706
25.4	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hoành Tân đến nhà ông Bùi Đăng Tiệp	848	706
25.5	Ngõ từ nhà ông Đào Khả Ngô đến nhà ông Nguyễn Thừa Tăng	848	706
25.6	Ngõ từ nhà ông Lê Văn Bằng đến nhà ông Nguyễn Đức Thuỳ	848	706
25.7	Ngõ từ nhà ông Lương Văn Tấn đến nhà ông Lê Bá Thai	848	706
25.8	Ngõ từ nhà ông Đỗ Văn Na đến nhà ông Lê Thiều Bình	848	706
25.9	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hữu Linh đến nhà bà Nguyễn Thị Thiện	848	706
25.10	Ngõ từ nhà ông Lê Văn Thanh đến nhà bà Nguyễn Thị Vân	848	706
25.11	Ngõ từ nhà ông Lê Trọng Đông đến nhà ông Nguyễn Hoành Thà	848	706
25.12	Ngõ từ nhà ông Lê Xuân Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn	848	706
25.13	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Trọng Hội đến nhà bà Nguyễn Thị Tâm	848	706
25.14	Ngõ từ nhà ông Dương Hồng Kỳ đến nhà ông Lê Văn Lâm	848	706
25.15	Ngõ từ nhà ông Bùi Văn Phú đến nhà ông Lê Minh Giang	848	706
25.16	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Văn Cử đến nhà bà Lê Thị Là	848	706
25.17	Ngõ từ nhà bà Nguyễn Thị Lý đến nhà ông Nguyễn Hoành Dục	848	706
25.18	Ngõ từ nhà ông Hoàng Văn A đến nhà bà Lê Thị Thanh (Dọc sông nhà Lê)	848	706
25.19	Ngõ từ nhà ông Hoàng Văn A đến nhà ông Lê Đình Nhung	848	706
25.20	Các ngõ, ngách của phố Trung Sơn, Nam Sơn không thuộc các vị trí trên	848	706
26	MBQH số 1606 (Khu đô thị Núi Long):		
26.1	Đường CSEDP	6.944	5.208
26.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m	5.800	4.350
26.3	Đường nội bộ không thuộc các vị trí trên	5.211	3.908
27	MBQH số 2776 (giáp MB 434):		
27.1	Vị trí số 01:		
27.1.1	Đường QH lòng đường 20m	4.400	3.300
27.1.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	3.000	2.250
27.1.3	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	2.602	1.952
27.2	Vị trí số 02:		
27.2.1	Đường QH có lòng đường rộng 10,5m	4.000	3.000
27.2.2	Đường QH có lòng đường rộng 7,5m	2.800	2.100
27.3	Vị trí số 03:		
27.3.1	Đường QH có lòng đường rộng 7,5m	3.000	2.250
27.3.2	Đường QH có lòng đường rộng 5,5m	2.600	1.950
27.3.3	Đường nội bộ còn lại	2.000	1.500
27.4	Vị trí số 04:		
27.4.1	Đường QH có lòng đường rộng 34m (gồm cả dãy phân cách giữa)	4.400	3.300
27.4.2	Đường nội bộ có lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5,0m	3.400	2.550
27.4.3	Đường nội bộ có lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3,0m	3.000	2.250
27.5	MBQH 11648 (Khu dân cư phố Nam Sơn):		
27.5.1	Khu TĐC01: Từ lô 01 đến 04	1.600	1.200
27.5.2	Khu TĐC02: Từ lô 01 đến 09	1.600	1.200
XXII	**XÃ ĐÔNG HƯNG (nay là phường An Hưng)**		
1	Đường xã: Từ giáp phường An Hoạch (nay là phường An Hưng) đến Trường Mầm non	2.609	2.174
2	Đường xã: Từ Báu Hậu đến nhà Toàn Thống	2.609	2.174
3	Đoạn từ ông Chuyên Điều đến cầu Máng	1.630	1.359

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Đường trục thôn Son Toản: Từ nhà Thành Hồng đến nhà ông Lúa Khách. Từ nhà ông Luận Lấn đến nhà ông Văn Tâm	652	543
5	Các đường ngõ xóm của thôn Son Toản	456	380
6	Đường thôn Trần Hưng: Từ Trường Mầm non đến cầu Trắng	1.304	1.087
7	Đường thôn Thắng Sơn: Từ nhà ông Long Mai đến nhà văn hóa thôn, từ nhà văn hóa thôn đến nhà bà Hưng, từ nhà văn hóa đến giáp đường sắt.	1.630	1.359
8	Các đường ngõ xóm của thôn Quang, Thắng Sơn, Trần Hưng		
8.1	Ngõ từ nhà bà Nguyễn Thị Ngợi đến nhà ông Doãn Trọng Tiến	720	600
8.2	Ngõ từ nhà bà Nguyễn Thị Lợi đến nhà ông Ngô Sỹ Yến	720	600
8.3	Ngõ từ nhà ông Vương Huy Cần đến nhà ông Vũ Trọng Hưng; họ bà Lê Ngọc Thuỷ (Núi Ngăng)	720	600
8.4	Ngõ từ nhà ông Trịnh Văn Thanh đến nhà bà Trịnh Thị Huệ	720	600
8.5	Các ngõ còn lại phố Quang, Thắng Sơn, Trần Hưng	720	600
8.6	Các ngách còn lại của phố Quang, Thắng Sơn, Trần Hưng không thuộc các vị trí trên	720	600
9	Các đường ngõ xóm của thôn Nam Hưng	522	435
10	Khu dân cư xóm trại	326	272
11	Khu dân cư cầu Âu	783	652
12	Khu dân cư Đồng Nhờn:		
12.1	Lô 2, 3	1.500	1.250
12.2	Lô 4	783	652
13	Các lô phía trong của khu ao cá xóm Quang	783	652
14	Đường ngang dọc trong Cụm công nghiệp Vức cũ	600	450
XXIII	**XÃ ĐỒNG VINH**		
1	Khu dân cư 401, Đồng Sâm của thôn Đa Sỹ		
1.1	Ngõ 479 đường Trịnh Huy Quang	1.150	1.035
1.2	Ngõ 547 đường Trịnh Huy Quang	1.150	1.035
2	Đường thôn Đa sỹ (2 bên mặt đường) từ nhà ông Trường, ông Thuần đến ngã ba thôn Đồng Cao, thôn Văn Khê	1.359	1.223
3	Ngõ trước thôn Đa Sỹ: Từ nhà ông Nhuận, ông Kỳ đến cầu Đa Sỹ sang làng voi phường Q.Thịnh.	815	734
4	Ngõ giữa thôn Đa Sỹ: Từ nhà ông Bình, ông Thuận đến nhà ông Đông, ông Hùng.	815	734
5	Từ ngã ba Đa Sỹ đi thôn Đồng Cao (đường liên xã đi đến Đông Quang)	1.359	1.223
7	Đường thôn Văn Khê: Từ ngã ba bà búp đến cầu Tự lực đi đến Bưu điện văn hóa xã, nhà bà Tuyết, ông Anh hai bên mặt đường.	1.196	1.076
8	Hai bên đường từ ngã ba Đa Sỹ đi đến cổng Nhà máy gạch Tự Lực cũ	978	880
6	Các đường ngõ xóm thôn Đa Sỹ, thôn Đồng Cao, thôn Văn Khê	489	440
9	Đường thôn Tam Thọ	380	342
10	Đường Thôn Văn Vật	380	342
11	Các đường ngõ xóm còn lại của thôn Tam Thọ, thôn Văn Vật	272	245
12	Từ điểm Bưu Điện văn hóa xã: Từ hộ ông Thao đến hộ ông Luân; đến đường thôn Văn Khê	815	734
13	Đất bãi khai trường ven núi + Mỏ sét	261	235
14	Hai bên đường thôn Từ nhà ông lảy đến nhà ông Khánh khu vực đồng mã thôn Văn Khê	652	587
15	Các đường ngõ xóm khu vự đồng mã thôn Văn Khê	435	391
16	Đường liên xã đi Đông Quang(từ Quốc lộ 45 đến cống tiêu Cồn Bàn (giáp đất ông Thuần)	2.200	1.650
17	Các ngách 11; 27; 14; 20; 22; 24 ngõ 479 đường Trịnh Huy Quang	1.120	840
18	MBQH số 8195 (KDC thôn Đồng Sâm):		
18.1	Các lô bám mặt đường QL45	2.400	1.800
18.2	Đường nội lòng đường 7,5	2.200	1.650
18.3	Đường nội lòng đường 5,5	2.000	1.500
XXIV	**PHƯỜNG QUẢNG THỊNH**		

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ đầu cầu Quán Nam (phường Quảng Thịnh) đi nghĩa trang chợ Nhàng địa phận phường Q/Thịnh quản lý	1.630	1.467
2	Từ giáp QL 1 A (Siêu thị Minh Nguyên) đến tiếp giáp QL 45	1.359	1.223
3	Từ giáp đường quốc lộ1A (Cầu Quán Nam) đến tiếp giáp đường vành đai phía Tây (thôn Tiến Thọ)	1.902	1.712
4	Từ tiếp giáp Đường vành đai phía Tây đến UBND xã cũ (thôn Gia Lộc)	1.902	1.712
5	Các đường còn lại	1.087	978
6	MBQH số 6192 (đường nội bộ)	2.446	2.201
7	MBQH số 28 (đường nội bộ)	1.359	1.223
8	MBQH số 26 (đường nội bộ)	1.359	1.223
9	MBQH số 101 (đường nội bộ)	1.196	1.076
10	MBQH số 20 (đường nội bộ)	1.196	1.076
11	MBQH số 43 (đường nội bộ)	1.196	1.076
12	MBQH số 100 (đường nội bộ)	815	734
13	MBQH số 6194 (đường nội bộ)	1.196	1.076
14	Đường gom QL1A MBQH số 30	2.174	1.956
15	Đường tránh phía Đông đoạn tiếp giáp phường Quảng Thành đến đường tránh TP	2.717	2.446
16	Đường tránh phía Tây đoạn từ hộ ông Đàm Lê Hào đến tiếp giáp QL1A	2.446	2.201
17	Đường tránh phía Tây đoạn từ hộ ông Đàm Lê Hào đến tiếp giáp xã Đông Vinh	1.902	1.712
18	Từ hộ ông Nguyễn Văn Diện đến hộ bà Lê Thị Hoa (khu đồng Giang)	1.250	1.125
19	Từ hộ Lê Thị Dũng đến hộ bà Lê Thị Đào (khu đồng Giang).	1.087	978
20	Từ hộ ông Nguyễn Đình Hùng đến hộ bà Hoàng Thị Hằng (khu đồng Giang)	1.250	1.125
21	MBQH số 6425 (điều chỉnh từ MBQH 575) - KDC khuôn viên cây xanh: Đường nội bộ MB	2.800	2.100
22	MBQH số 6193:		
22.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	3.200	2.400
22.2	Đường nội bộ lòng đường 13m (có dải phân cách giữa)	3.000	2.250
22.3	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	2.800	2.100
22.4	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.400	1.800
XXV	**PHƯỜNG QUẢNG CÁT**		
1	Tỉnh lộ 4A		
1.1	Từ giáp địa phận phường Quảng Tâm đến cổng Trường cấp 2 Quảng Cát	1.522	1.369
1.2	Từ cổng Trường cấp 2 Quảng Cát đến hết địa phận phường Quảng Cát	1.196	1.076
2	Đoạn đường từ 4A đi thôn 1 đến Nghĩa địa phường Q/Thọ	652	587
3	Đoạn đường từ QL47 đến cổng Trường Mầm non thôn 15	598	538
4	Đoạn đường từ Trường Mầm non thôn 15 đến thôn 7	543	489
5	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường Vận Tổng)	489	440
6	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường sau Hội trường UBND xã)	489	440
7	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi xã Quảng Định (đường Đồng Bắt)	489	440
8	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 4A đến thôn 7 (đường Đồng Ngói)	489	440
9	Đường Bê tông từ giáp Quảng Tâm đến đường nhựa thôn 9	543	489
10	Đoạn đường nhựa thôn 9 đến giáp phường Quảng Minh	489	440
11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	380	342
12	Đường trục chính các MBQH: 67, 129, 65, 83, 66, 15, 81, 55	652	587
13	Đường còn lại thuộc các MBQH: 67, 129, 65, 83, 66, 15, 81, 55	543	489
14	Trường mầm non đi Quảng Đông	543	489
15	Đường Thôn Phúc Cường Q.Tâm đến đường nhựa Q.Cát	706	636
16	Cổng làng thôn 1 đi Quảng Minh	652	587
17	MBQH số 3663 (Khu xen cư, xen kẹt):		
17.1	Vị trí số 01:		
17.1.1	Đường nội bộ MB 7,5m	2.400	1.800
17.1.2	Đường nội bộ MB 5,5m	2.000	1.500
17.2	Vị trí số 02: Đường nội bộ MB	2.000	1.500

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.3	Vị trí số 03:		
17.3.1	Đường nội bộ MB 7,5m	2.400	1.800
17.3.2	Đường nội bộ MB 5,5m	2.000	1.500
17.4	Vị trí số 04: Đường nội bộ MB	2.000	1.500
17.5	Vị trí số 09:		
17.5.1	Lô số 01	2.400	1.800
17.5.2	Lô số 09	1.400	1.050
17.5.3	Các lô đường nội bộ còn lại	2.000	1.500
18	MBQH số 3663 (Vị trí TĐC số 10):		
18.1	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	1.400	1.050
18.2	Đường nội bộ lòng đường 3,0m	1.600	1.200
XXVI	**PHƯỜNG QUẢNG PHÚ**		
1	Từ QL 47 (nhà ôn+B2679:B2698g Trung) đến cầu sông Thống Nhất	1.359	1.223
2	Đường Nam bờ sông Quảng Châu từ giáp phường Quảng Hưng đến cống ông Nhẩy	978	880
3	Đường Bắc bờ sông Quảng Châu từ giáp phường Quảng Hưng đến hết địa phận thôn 2	815	734
4	Đoạn từ địa phận thôn 2 đến giáp phường Quảng Thọ	652	587
5	Đường đê sông Mã đoạn từ giáp Quảng Hưng đến hết địa phận thôn 9 (Cống cổ Ngự)	815	734
6	Đường trục thôn 6 đoạn từ Đê sông Mã đến bờ sông Quảng Châu (hộ bà Ngoan)	815	734
7	Mặt bằng số 07UB/TN-MT ngày 22/3/2011 (Tái ĐC Nam sông Mã thôn 3; Thôn 4)	815	734
8	Mặt bằng số 27UB/TN-MT ngày 13/9/2010 giáp trường Mầm non phường Quảng Phú.	815	734
9	Mặt bằng số 54 UB/TN-MT ngày 22/11/2010 giáp trường Mầm non phường Quảng Phú	815	734
10	Mặt bằng số 61 UB/TN-MT ngày 15/10/2011 và Mặt bằng số 08 UB/TN- MT ngày 04 tháng 5 năm 2011	815	734
11	Đường trục thôn 1 đoạn từ bờ sông Quảng Châu (hộ ông Đoàn Như Đại) đến đê sông Mã (hộ ông Phạm Khắc Huê)	543	489
12	Đường đê sông Mã tiếp theo địa phận thôn 9 (Cống cổ Ngự) đến hết địa phận thôn 2	543	489
13	Đường trục thôn 2 đoạn từ bờ sông Quảng Châu (hộ ông Nguyễn Khắc Sinh) đến đê sông mã (hộ ông Lê Bá Hay)	543	489
14	Đường bờ sông Trường Lệ đoạn từ hộ ông Chéo đến hộ ông Thái	543	489
15	Đường trục thôn 3 đoạn từ Cầu thôn 3 (hộ ông Lê Doãn Mạnh) đến hộ ông Đoàn Như Thân	543	489
16	Đường trục thôn 7 (từ Bắc bờ sông Quảng Châu (đoạn từ ông Thạo đến ông Mạo) & (bà Mùi đến bà Hạnh)	543	489
17	Đường trục thôn 8 (từ đường Nam bờ sông Quảng Châu (hộ ông Quốc Anh) đến đường QL47 (hộ ông Đài)	978	880
18	MBQH số 83 (đường nội bộ)		
18.1	Đường rộng 10,5m	1.630	1.467
18.2	Đường rộng 7,5m	1.413	1.272
19	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên		
19.1	Các đường trục chính trong các phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9.	600	540
19.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	600	540
20	MBQH số 31 (đường nội bộ)		
20.1	Đường rộng 5,5m	1.304	1.174
20.2	Đường rộng 3,5m	1.141	1.027
21	MBQH số 66 (đường nội bộ)	1.304	1.174
22	MBQH số 43 (đường nội bộ)	815	734
23	Đường trục chính MBQH 8179 (giao với Đại lộ Nam Sông Mã, trừ đường Đại lộ Nam Sông Mã)	2.174	1.956

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24	Đường nội bộ MBQH 8179	1.902	1.712
25	Đường trục thôn 5 (Phía Nam giáp QL47)	815	734
26	MBQH số 11261 (điều chỉnh từ MB04)		
26.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m	4.400	3.300
26.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	3.600	2.700
27	BS: MBQH số 47: Đường nội bộ MB	3.200	2.400
28	MBQH số 1580 (Khu xen cư, xen kẹt)		
28.1	Vị trí số 15: Đường nội bộ MB	1.600	1.200
28.2	Vị trí số 17:		
28.2.1	Các lô mặt đường gom đường Đại lộ Nam Sông Mã	4.000	3.000
28.2.2	Các lô đường nội bộ còn lại	1.600	1.200
28.3	Vị trí số 25: Các lô mặt đường gom đường Đại lộ Nam Sông Mã	4.000	3.000
28.4	Vị trí số 26: Đường nội bộ MB	1.200	900
XXVII	**PHƯỜNG QUẢNG TÂM**		
1	Tỉnh lộ 4A: Từ ngã ba Môi đến hết địa phận phường Quảng Tâm	2.174	1.956
2	Đoạn đường từ QL47 đi đại lộ Nam Sông Mã	1.902	1.712
3	Từ Ql 47 vào UBND phường, đi thôn Quang Trung đến kênh chính trạm bơm		
3.1	Đường 192: Từ Quốc lộ 47 đến đại lộ Nam Sông Mã	1.902	1.712
3.2	Từ Cổng phụ Trường Đại học công nghiệp TP HCM đến đường 192	1.087	978
4	Đoạn đường từ Cống đá thôn Thanh Kiên đến địa phận phường Quảng Tâm	1.087	978
5	Đường từ QL47 dọc theo mương tưới đến hết địa phận phường Quảng Tâm	1.359	1.223
6	Đường từ QL47 phía Đông thôn Chiến Thắng đến hết địa phận phường Quảng Tâm	1.087	978
7	Đường từ QL47 đến đường vào Tiến Thành (phía Đông thôn Đình Cường)	1.087	978
8	Đường từ QL47 đến đường vào Tiến Thành (phía Tây thôn Đình Cường)	1.087	978
9	Đường trục từ QL47 đến Bệnh viên 71	1.359	1.223
10	Đường trục từ Bệnh viên 71 đến đường QL47 cũ đến giáp phường Quảng Cát	1.087	978
11	Đường từ mộ Tổ Lê Duy đến hết thôn Tiến Thành	870	783
12	Đường còn lại các thôn Quang Trung, Thanh Kiên, Phú Quý, Chiến Thắng, Phố Môi	815	734
13	Đường còn lại các thôn Tiến Thành, Phúc Cường	706	636
14	Đường nội bộ MBQH 51	1.087	978
15	Đường nội bộ MBQH 1199	1.630	1.467
16	Quốc lộ 47 cũ từ ngã 3 thôn Đình Cường đến hết địa phận QTâm	1.739	1.565
17	Đường nội bộ MBQH 50	1.359	1.223
18	Đường nội bộ MBQH 2020	1.630	1.467
19	Đường trục chính MBQH 8179 (giao với Đại lộ Nam Sông Mã, trừ đường Đại lộ Nam Sông Mã)	2.174	1.956
20	Đường nội bộ MBQH 8179	1.902	1.712
21	MBQH số 3843 (KDC Phúc Thọ)		
21.1	Các lô bám mặt đường QL47 mới	4.800	3.600
21.2	Các lô bám mặt đường QL47 cũ	3.600	2.700
21.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	3.000	2.250
22	MBQH số 7258 (KDC Đình Cường)		
22.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	3.200	2.400
22.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	3.000	2.250
23	MBQH số 3847:		
23.1	Đường có lòng đường 17,5m (vuông góc Đại lộ NSM)	4.000	3.000
23.2	Đường nội bộ còn lại	3.200	2.400
24	MBQH số 3849:		
24.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vỉa hè 4-5m)	2.865	2.149
24.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vỉa hè 3m)	2.744	2.058
24.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m, gồm: Từ lô A1 đến A5; B1 đến B5; C1 đến C6	2.628	1.971
24.4	Đường nội bộ lòng đường 7,5m, gồm: Từ lô A15 đến A19; B1 đến B15	2.729	2.047

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XXVIII	**PHƯỜNG QUẢNG ĐÔNG**		
1	**Đường Đông-Định-Đức**		
1.1	Từ tiếp giáp QL47 đến ngã ba hàng phố Đông Quang	1.630	1.467
1.2	Từ ngã ba hàng phố Đông Quang đến giáp đại lộ Võ Nguyên Giáp	3.400	2.550
1.3	Từ đại lộ Võ Nguyên Giáp đến giáp xã Quảng Định	1.359	1.223
2	Từ đường Đông-Định-Đức (đường bờ bắc kênh Bắc-xã Quảng Định) đến hết địa phận phường Quảng Đông	1.087	978
3	Từ đường Đông-Định-Đức đến nhà Ông Thuấn thôn Xích Ngọc	1.250	1.125
4	Từ ngã 3 đường Đông-Định-Đức (thôn Đông Đức) đi Chợ Nhàng	1.141	1.027
5	Đường từ Chợ Nhàng đi Quảng Thành (đường đá)	1.087	978
6	Đường từ nhà ông Bình thôn Đông Đức đi qua MBQH số 42 đến NVH thôn Xích Ngọc	978	880
7	Đường từ nhà ông Minh thôn Đông Đoài (giáp đường Đông-Định-Đức) qua MBQH số 76 đến đường Voi - Sầm Sơn	924	831
8	Từ ngã 3 đường Đông-Định-Đức (trường THPT Nguyễn Huệ) qua thôn Đông Văn đi QL 47	1.141	1.027
9	Đường từ Trường mầm non Cộng Khum qua thôn Việt Yên đến QL47	1.087	978
10	Các đường nội bộ MBQH số 56, 57, 58	1.196	1.076
11	Vị trí 2 phía sau QL 47	1.630	1.467
12	Các đường còn lại sâu vào trong các thôn	761	685
13	Vị trí 2 phía trong của đường Đông-Định-Đức	1.196	1.076
14	Các đường nhánh thôn: Chính Hảo, Đông Văn, Việt Yên	978	880
15	Các đường nhánh thôn: Xích Ngọc, Đông Đức, Đông Quang	870	783
16	MBQH số 2777 (Khu xen cư, xen kẹt)		
16.1	Vị trí số 01: Đường nội bộ MB	1.600	1.200
16.2	Vị trí số 02:		
16.2.1	Đường nội bộ MB	1.600	1.200
16.2.2	Đường nội bộ MB hướng quay ra nghĩa trang	1.000	750
16.3	Vị trí số 03: Đường nội bộ MB	1.600	1.200
16.4	Vị trí số 04		
16.4.1	Đường Voi đi Sầm Sơn	3.400	2.550
16.4.2	Đường nội bộ còn lại	2.200	1.650
17	MBQH số 938:		
17.1	Đường nội bộ rộng 13,5m	1.600	1.200
17.2	Đường nội bộ rộng 17,5m	1.800	1.350
17.3	Đường nội bộ rộng 25,0m	2.000	1.500
XXIX	**PHƯỜNG THIỆU DƯƠNG**		
1	Đường Dương Xá: Từ giáp phường Đông Cương đến Ngã ba vào UBND phường Thiệu Dương	2.337	2.103
2	Đường Dương Xá: Ngã ba vào UBND Thiệu Dương đến Giáp đê TW	2.446	2.201
3	Đường 502: Giáp đường Đình Hương đến phường Thiệu Khánh		
3.1	Đường 502: Giáp đường Đình Hương đến UBND p.Thiệu Dương	1.500	1.350
3.2	Đường 502: Từ UBND p.Thiệu Dương đến giáp p.Thiệu Khánh	1.500	1.350
4	Dọc đê TW: Từ Nhà A Tuyến T8 đến giáp T.Khánh (phía nội đê)	1.630	1.467
5	Dọc đê TW: Từ Nhà A Tuyến T8 đến giáp T.Khánh (phía ngoại đê)	1.359	1.223
6	Ven làng nội đê: từ thôn 4 đến thôn 3	1.087	978
7	Đường nhánh các thôn nội đê	543	489
8	Đường liên thôn ngoại đê: Từ thôn 4 đến phường Hàm Rồng	272	245
9	Tuyến ngoại đê: từ măng két đê đến trục chính các thôn	326	293
10	Tuyến đường từ đền Hạ đến NHV thôn 10	245	220
11	Tuyến đường từ ngã ba ông Chinh đến sông Mã	245	220
12	Ngã ba Hùng Loan đến ông Dương Văn Thanh (Mai)	217	196
13	Các đường nhánh từ trục chính của các thôn (từ thôn 4 đến phường Hàm Rồng)	217	196
14	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	190	171

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Tuyến đường nội đê từ đường Dương xá đến giáp đất sản xuất kinh doanh của hộ ông Trịnh Đạt Dũng phố 8	543	489
16	Đường, Cụm làng nghề Thiệu Dương (Không thuộc đường Đình Hương)	800	600
17	Giáp đường Đình Hương - Giàng đi động Tiên Sơn P. Hàm Rồng	1.600	1.200
18	Từ Dốc đê đến nhà ông Chinh Hoa phố 9	1.200	900
19	Từ nhà ông Chinh Hoa phố 9 đến giáp phường Hàm Rồng	1.400	1.050
20	MBQH số 4863:		
20.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	3.000	2.250
20.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.400	1.800
XXX	**PHƯỜNG THIỆU KHÁNH**		
1	**Đường 502 (kênh B9)**		
1.1	Từ nhà ông Bình Tép đến giáp Thiệu Dương	1.522	1.369
1.2	Từ nhà ông Chi Thu đi Núi Đọ	978	880
2	Tuyến đê TW: thôn 9 và thôn Dinh Xá	1.250	1.125
3	Tuyến đê TW: từ nhà ông Hùng đi Thiệu Tân	652	587
4	Đường liên thôn từ thôn Phú Ân đến thôn 5	815	734
5	Đường liên thôn, thôn 8 (Từ nhà văn hóa thôn 8 đến Gốc Gạo giáp đê thôn 7)	978	880
6	Các ngõ từ trục đường liên thôn	462	416
7	Chân núi Đọ và trục đường thôn Giang Thanh, hẻm các thôn	326	293
8	Đường liên xã từ UBND xã đi Thiệu Vân	1.087	978
9	Đường vòng núi tiên thôn Dinh Xá (từ bà Lan đến ông Lộc)	815	734
10	Đường nội bộ MBQH số 11965 khu Đồng Chành thôn 6	1.087	978
11	Đường nội bộ MBQH số 11965 khu ngã tư thôn 8	815	734
12	Đường nội bộ MBQH số 11965 Đồng Chon thôn 6 từ lô A1-A8	815	734
13	Đường nội bộ MBQH số 11965 Đồng Chon thôn 6, từ lô A9-A30	543	489
14	Đường nội bộ MBQH số 11965 Đồng Chành đến nhà ông Quý Đào	1.087	978
15	Đường nội bộ MBQH 02 MBGĐ/2012, Cồn Chuối	815	734
16	Đường nội bộ MBQH khu dân cư thôn 3, thôn 4	815	734
17	Đường nội bộ MBQH 01 MBGĐ/2012, Đồng Nành	543	489
18	Đường nội bộ MBQH 01 MBGĐ/2012, Thôn 8 (giáp Trường Mầm Non)	815	734
19	Đường nội bộ MBQH 17 MBGĐ/2012 (Lô 01 đến 29 và từ lô 37 đến 74)	815	734
20	Đường nội bộ MBQH 17 MBGĐ/2012 (Các lô còn lại)	543	489
21	Đường nội bộ MBQH 1871 (Trừ đoạn tiếp giáp Đường 502)	815	734
22	Các lô B16 đến B32 và lô A26 Mặt bằng Thượng Điền (MB1871), phố 5	1.800	1.350
23	Đường nội bộ MBQH 4961 (Trừ đoạn tiếp giáp Đường 502 và tuyến đi Thiệu Vân)	1.600	1.200
XXXI	**XÃ THIỆU VÂN**		
1	Đường liên thôn		
1.1	Từ ngã tư Vân Tập đến nhà Cổng làng Cổ Ninh thôn 5	1.087	978
1.2	Từ Cổng làng Cổ Ninh thôn 5 đến Bản tin thôn 8	815	734
1.3	Đường tỉnh lộ 502: Từ Nghĩa địa T.6 đến giáp Thiệu Châu	815	734
1.4	Đường Thanh niên: Từ giáp phường Đông Cương đến ngã tư Vân Tập	1.141	1.027
1.5	Đường Thống Nhất: Giáp phường Thiệu Khánh đến giáp xã Thiệu Giao	1.087	978
1.6	Từ nhà ông Quyền thôn 4 đến Đài tưởng niệm	870	783
2	Đường thôn		
2.1	Trục đường chính các thôn 1,2,3,4,5,6	380	342
2.2	Đường từ nghĩa địa thôn 6 đến đường Bê tông B169	870	783
2.3	Từ Cổng làng Cổ Ninh thôn 5 đến nhà Văn hóa thôn 5	543	489
2.4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	217	196
3	Đường MBQH 8033:		
3.1	Đường nội bộ lòng đường rộng > 7,5 m	1.087	978
3.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5 m	978	880
XXXII	**XÃ HOẰNG LÝ (nay là phường Tào Xuyên)**		
1	Đường huyện lộ		
1.1	Từ tiếp giáp phố Thành Khang 2 đến dốc đê sông Mã	815	734

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Từ trạm biến thế đến giáp địa phận xã Hoằng Hợp	489	440
1.3	Từ tiếp giáp đường sắt Bắc-Nam đến trạm biến thế thôn 7	489	440
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp địa phận xã Hoằng Cát	435	391
1.5	Từ tiếp giáp phố Thành Khang 2 đến ngã 3 (nhà ông Khương)	1.196	1.076
1.6	Từ ngã 3 UBND xã đến nhà ông Kỳ (thôn 6)	815	734
1.7	Từ tiếp giáp QL1A đến đê sông Mã	815	734
2	Đường xã		
2.1	Từ ngã 4 ông Cầu (thôn 4) đến dốc đê thôn 1	435	391
2.2	Từ Nhà văn hóa thôn 3 đến trạm biến thế	435	391
2.3	Từ nhà nhà ông Cầu đến chợ Tào mới	489	440
2.4	Ven chân đê khu vực thôn 1,2	435	391
2.5	Từ nhà ông Tới Hoa thôn 7 đến dốc nhà ông Côi	435	391
3	Đường nhánh trong mặt bằng 5991/QĐ-UBND (Khu đồng Chằm)	815	734
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	380	342
5	MBQH số 3712 (Khu xen cư, xen kẹt)		
5.1	Vị trí số 1 (thôn 7): Đường nội bộ MB	1.400	1.050
XXXIII	**XÃ HOẰNG LONG (nay là phường Long Anh)**		
1	**Đường Khu công nghiệp**		
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến đầu đường Cán Cờ	2.413	2.011
1.2	Từ ngã 4 đầu đường Cán Cờ qua khu đất thuê của ông Thắng đến hết địa phận xã Hoằng Long	2.217	1.848
1.3	Đường còn lại trong KCN	1.761	1.467
2	**Đường Cán cờ**		
2.1	Từ KCN đến đường rẽ vào C.ty Hoàng Tuấn	1.761	1.467
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Long (nay là phường Long Anh)	1.369	1.141
3	**Đường xã**		
3.1	Từ cây xăng ông Hoành đến ngã 3 đường Tỉnh lộ 510 (đường Đê sông Mã)	1.043	870
3.2	Từ Đài tưởng niệm xã đến Trạm y tế xã	1.761	1.467
3.3	Từ Trạm y tế đến trạm biến áp thôn 3	1.043	870
3.4	Từ tiếp giáp đường Cán Cờ đi Tỉnh lộ 510 (Đê sông Mã)	717	598
3.5	Đường trong khu tái định cư sau UBND xã	848	706
4	**Đường Tỉnh lộ 510:**		
4.1	Từ cầu Hoằng Long đến ngã 3 đi Đài tưởng niệm xã H.Long	1.435	1.196
4.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn 3 (ngõ Nông) xã Hoằng Long	1.174	978
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã H.Long	1.043	870
5	Đường còn lại (ngõ ngách trong thôn còn lại)	489	408
6	Ngõ Cao: Tiếp giáp đường đê 510 đến giáp mương tiêu sau làng	783	652
7	Đoạn từ hộ ông Hược đến qua hộ ông Lợi	978	815
8	Đường nối từ ngã 4 trạm biến áp đến hết địa phận xã Hoằng Long (Đường sau làng)	1.043	870
9	Ngõ Nông: Tiếp giáp đường đê 510 đến giáp mương tiêu sau làng	652	543
10	Đường ngang, dọc tiếp giáp trong MB 8199	978	815
11	Đường xóm Bãi phố 4: Từ đường đê 510 đến mương tiêu sau làng	480	360
12	MBQH số 3711 (Khu xen cư, xen kẹt)		
12.1	Vị trí số 1 (thôn 6): Đường nội bộ MB	1.000	750
12.2	Vị trí số 4: Đường nội bộ MB	1.400	1.050
12.3	Vị trí số 5: Đường nội bộ MB	2.200	1.650
13	MBQH số 10004 (KDC, TĐC số 01):		
13.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	2.990	2.243
13.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.720	2.040
14	MBQH số 3711 (Vị trí số 3): Đường nội bộ MB	2.326	1.744
XXXIV	**PHƯỜNG HOẰNG QUANG**		
1	Đường tỉnh lộ 510: Từ tiếp giáp địa phận Long Anh đến hết địa phận Hoằng Quang	1.435	1.196
2	Từ ngã 3 tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến hết đường giáp địa phận xã Hoằng Lộc	1.761	1.467

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	(Đường Quang Lộc) - Trừ các lô thuộc MB 11197		
3	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Nguyện (thôn Phù Quang)	489	408
4	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Tiến (thôn Phù Quang)	717	598
5	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà bà Huệ (thôn Phù Quang - Giáp mương tiêu)	848	706
6	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến trạm biến áp (thôn Vĩnh Trị 1)	717	598
7	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà bà Lộc (thôn Vĩnh Trị 2)	717	598
8	Đường từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 đến UBND xã	2.087	1.739
9	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông An (thôn Vĩnh Trị 2)	717	598
10	Đường từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 (nhà bà Oanh VT3) đến giáp MBQH 2591	717	598
11	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Bẩy (thôn Nguyệt Viên 1)	717	598
12	Đường Cầu (Từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 đến giáp địa phận xã Hoằng Lộc)	848	706
13	Từ nhà văn hóa thôn Phù Quang (thôn 1 cũ) đến nhà bà Huệ thôn Phù Quang	717	598
14	Từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 (Dốc chợ) đến giáp nhà ông Thành (thôn Vĩnh trị 2)	554	462
15	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (chùa Giẽ)	717	598
16	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thành thôn Vĩnh Trị 2)	848	706
17	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà bà Đức thôn Vĩnh Trị 2)	717	598
18	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà bà Khánh thôn Vĩnh Trị 2)	717	598
19	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Chung thôn Vĩnh trị 3)	717	598
20	Từ nhà ông Chính thôn 5 đến nhà bà Thanh thôn Vĩnh Trị 2	717	598
21	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Dũng thôn Vĩnh Trị 2)	717	598
22	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Oanh thôn Nguyệt Viên 1)	717	598
23	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Sơn thôn Nguyệt Viên 1)	717	598
24	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thành thôn Nguyệt Viên 1)	717	598
25	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà bà Thuận thôn Nguyệt Viên 1)	554	462
26	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Tư thôn Nguyệt Viên 2)	717	598
27	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà văn hóa thôn Nguyệt Viên 2)	717	598
28	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thắng thôn Nguyệt Viên 2)	717	598
29	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (Giáp Mương tiêu - cống cồn chùa)	717	598
30	Từ nhà ông Biên thôn Nguyệt Viên 2 đến nhà ông Sáng thôn Nguyệt Viên 2	554	462
31	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Hoa thôn Nguyệt Viên 2)	717	598
32	Từ trạm biến áp thôn 9 đến nhà ông Thắng thôn Nguyệt Viên 2)	717	598
33	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thái thôn Nguyệt Viên 3)	717	598
34	Từ nhà ông Hoa thôn 10 đến nhà ông Ngân thôn Nguyệt Viên 3	848	706
35	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	489	408
36	Khu tái định cư Cầu Nguyệt Viên (MBQH 2591)	1.761	1.467
37	QL 1A Tiểu dự án 2: Từ phía Bắc cầu Nguyệt Viên đến hết địa phận thành phố	3.130	2.609
38	MBQH số 11197 (điều chỉnh từ MBQH số 3938)		
38.1	Đường nội bộ lòng đường 15m (đường Quang Lộc)	3.600	2.700
38.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	3.200	2.400
38.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.600	1.950
39	MBQH số 3713 (Khu xen cư, xen kẹt)		
39.1	Vị trí số 03: Đường nội bộ MB	1.400	1.050
39.2	Vị trí số 04: Đường nội bộ MB	1.800	1.350
39.3	Vị trí số 05: Đường nội bộ MB	1.000	750
XXXV	**XÃ HOẰNG ANH (nay là phường Long Anh)**		
1	**Đường Quốc lộ 10**		
1.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Minh đến cổng chào làng Quan Nội	1.956	1.630
1.2	Từ cổng chào làng Quan Nội đến đoạn rẽ vào đường Cánh Cung (ông Mão)	1.696	1.413
1.3	Từ ông Mão đến đường vành đai vào KCN	1.696	1.413
2	**Đường Khu công nghiệp**		
2.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Long đến tiếp giáp Quốc lộ 10	1.826	1.522
2.2	Đường còn lại trong khu công nghiệp	1.630	1.359
3	Đường Cán cờ: Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Long (cũ) đến hết địa phận xã Hoằng Anh (cũ)	1.435	1.196

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Đường từ Quốc lộ 10 (nhà Tiến Thong) đến trường Mầm non	522	435
5	Từ cổng chào làng Quan Nội đến Trường Mầm non	522	435
6	Từ Trường Mầm non Quan Nội đến nhà ông Tài Phăng	522	435
7	Từ đường Quốc lộ 10 (nhà ông Long) đến ngã 4 thôn 6	522	435
8	Đường cánh cung (Đường QL 10 cũ)	717	598
9	Đường từ đường cánh cung qua Trường THCS đến nhà ông Tư	522	435
10	Đường từ đường cánh cung (dốc UBND xã) đến NVH Nhữ Xá	522	435
11	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	293	245
12	Đường trong MBQH 8191	1.630	1.359
13	Đường trong MBQH số 26 phố Nhữ Xá 1	600	450
14	Đường trong MBQH số 25 phố Quan Nội 1	600	450
15	MBQH số 2983 (KDC Quan Nội 5)		
15.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	2.800	2.100
15.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vỉa hè 5m)	2.400	1.800
15.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vỉa hè 3m)	2.200	1.650
15.4	Đường nội bộ lòng đường <7,5m	2.000	1.500
16	MBQH số 10003 (KDC, TĐC số 2)		
16.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	2.200	1.650
16.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1.800	1.350
XXXVI	**PHƯỜNG HOẰNG ĐẠI**		
1	**Đường tỉnh lộ 510:**		
1.1	Từ tiếp giáp địa phận Hoằng Quang đến Trường THCS Hoằng Đại	783	652
1.2	Đoạn tiếp theo từ Trường THCS Hoằng Đại đến ngã 3 thôn Kiều Tiến	1.304	1.087
1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 thôn Kiều Tiến đến nghĩa địa Mồ Cui	978	815
1.4	Đoạn tiếp theo từ nghĩa địa Mồ Cui đến giáp xã Hoằng Lộc	783	652
2	**Đường xã**		
2.1	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến ngõ Đồng	522	435
2.2	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến mương tiêu Đại Tiền	522	435
2.3	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến Đình Tây (thôn Vinh Quang)	522	435
2.4	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến đồng Cầu (thôn Hạnh Phúc)	522	435
2.5	Từ hồ Đồng Tiến đến ông Diệu (thôn Hạnh Phúc)	522	435
2.6	Từ ông Lương (thôn Kiều Tiến) đến ông Thiệp (thôn Quang Hải)	522	435
2.7	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến tiếp giáp xã Hoằng Trạch	522	435
2.8	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến cống ông Chống (thôn Sơn Hà)	522	435
2.9	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến Trạm điện I thôn Đồng Tiến	522	435
2.10	Từ cống ông Cớn đến đê Sông Mã	522	435
3	**Đường thôn**		
3.1	Đường thôn Kiều Tiến	391	326
3.2	Đường thôn Sơn Hà	391	326
3.3	Đường thôn Đồng Tiến	391	326
3.4	Đường thôn Hạnh Phúc	391	326
3.5	Đường thôn Quang Hải	391	326
3.6	Đường thôn Cát Lợi	391	326
4	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	228	190
5	MBQH số 6455:		
5.1	Đường trục chính mặt bằng	3.200	2.400
5.2	Đường nội bộ mặt bằng	2.000	1.500
6	MBQH số 6859:		
6.1	Đường trục chính mặt bằng	3.400	2.550
6.2	Đường nội bộ mặt bằng	2.200	1.650
7	MBQH số 12100:		
7.1	Đường trục chính mặt bằng	3.200	2.400
7.2	Đường nội bộ mặt bằng	2.200	1.650
XXXVII	**PHƯỜNG TÀO XUYÊN**		
1	QL1A (cũ): Từ đầu đường rẽ cầu Vượt đến cầu Hàm Rồng cũ	2.478	2.065

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	QLộ 10: Từ tiếp giáp xã Hoằng Anh đến đường sắt Bắc-Nam	2.217	1.848
3	**Đường Khu công nghiệp**		
3.1	Từ cống chui đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Cần (Nghĩa Sơn 1)	1.891	1.576
3.2	Đường còn lại trong KCN	1.761	1.467
3.3	Đường KCN: Từ giáp đường QL 10 đến giáp xã Hoằng Long	2.087	1.739
4	Từ tiếp giáp QL1A đến giáp xã Hoằng Lý (Đường Thành Khang 1, 2)	2.087	1.739
5	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ông Đợi (Đường Phượng Đình 1)	1.043	870
6	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Châu (Đường Phượng Đình 3)	1.174	978
7	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ngã 4 nhà ông Đợi (Đường khu hành chính)	2.413	2.011
8	Đoạn tiếp theo từ ngã 4 nhà ông Đợi đến đê sông Lạch Trường	848	706
9	Từ ngã 3 UBND phường đến đê sông Lạch Trường	1.435	1.196
10	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Tắp (Phượng Đình 1)	1.043	870
11	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lại Sỹ Thanh (Phượng Đình 1)	1.043	870
12	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ông Chức (Yên Vực)	1.630	1.359
13	Đoạn tiếp theo đến đê Sông Mã	1.109	924
14	Từ tiếp giáp QL1A cũ (Nghĩa Sơn 2) đến Bưu điện Cầu Tào (đường đê)	978	815
15	Từ tiếp giáp QL1A đến C.ty Súc Sản (Đường ép dầu cũ)	1.174	978
16	Từ tiếp giáp xã Hoằng Long đến nhà ông Úy (Nghĩa Sơn 3)	1.174	978
17	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	554	462
18	Đường phố Thành Khang		
18.1	Tiếp giáp QL 1A đến nhà ông Hiệp (phía Nam Cầu Tào)	1.826	1.522
18.2	Từ nhà ông Cúc đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng (phía Bắc Cầu Tào)	2.087	1.739
18.3	Từ nhà ông Hạ đến nhà ông Đông (đường Thành Khang 2)	1.043	870
18.4	Từ ngã ba trục đường chính Thành Khang đến nha ông Ban (Thành Khang 2)	1.043	870
18.5	Từ tiếp giáp QL 1A đến địa phận xã Hoằng Lý (đường đê Sông Mã)	1.174	978
19	Đường trong khu dân cư Huyền Vũ	1.435	1.196
19.1	Từ nhà ông Hậu đến nhà trẻ Phượng Đình 2 (cũ) và đường trong MBQH 18b	1.761	1.467
19.2	Từ nhà ông Sơn đến nhà Văn hoá Phượng Đình 2 (đường Phượng Đình 2)	1.435	1.196
20	Các tuyến đường số 2;3;3a;3b;4;4a;5 trong khu dân cư Phượng Đình 2, 3	1.043	870
21	Đường khu TTHC: Đoạn tiếp theo đến trường Mầm non	1.761	1.467
22	Đường Yên Trung : Từ nhà ông Năm đến đê Sông Mã	1.043	870
23	Đường Yên Xuân: Từ ngã ba nhà bà Dàng đến Trường Mầm non	1.174	978
24	Đường Yên Xuân: Từ nhà ông Biện đến đê Sông Mã	1.043	870
25	Đường Yên Tân: Từ ngã ba giáp đường Yên Xuân đến nhà ông Trực	1.043	870
26	Đường Khu TĐC: Từ tiếp giáp Đường An Chương đến hết khu TĐC	1.761	1.467
27	Từ tiếp giáp QL 1A cũ (nhà bà Luyến) đến nhà ông Thú (đường Nghĩa Sơn 2)	848	706
28	MBQH số 17500:		
28.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m (vuông góc QL 1A cũ)	4.204	3.153
28.2	Đường nội bộ còn lại lòng đường rộng 10,5m	3.972	2.979
28.3	Đường nội bộ không thuộc các vị trí trên	3.632	2.724
29	MBQH số 1535: Đường nội bộ MB	1.600	1.200

II. HUYỆN ĐÔNG SƠN (NAY LÀ THÀNH PHỐ THANH HÓA)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**		
1	**PHƯỜNG RỪNG THÔNG**		
1.1	Đường QL45 từ giáp Đông Lĩnh - Đoàn QH Lâm nghiệp	3.587	2.989
1.2	Đường QL45 từ Đoàn QH Lâm nghiệp - Bảo hiểm XH	3.913	3.261
1.3	Đường QL45 từ Bảo hiểm xã hội - đến NVH khu phố Thống Nhất	3.587	2.989
1.4	Đường QL45 từ NVH khu phố Thống Nhất - giáp phố Toàn Tân	2.282	1.902
1.5	Đường QL 45 giáp khối phố Toàn Tân - giáp xã Đông Tiến	1.956	1.630
2	**XÃ ĐÔNG TIẾN**		
2.1	Đường QL45 từ giáp phường Rừng Thông - giáp Đông Thanh	1.630	1.467
3	**XÃ ĐÔNG THANH**		
3.1	Đường Quốc lộ 45 từ giáp xã Đông Tiến đến giáp UBND xã Đông Thanh (cũ)	1.630	1.467
3.2	Đường Quốc lộ 45 từ UBND xã Đông Thanh (cũ) đến giáp Thiệu Hóa	1.359	1.223
II	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47**		
1	**PHƯỜNG RỪNG THÔNG**		
1.1	Đường QL47 từ giáp Đông Tân - chợ huyện phường Rừng Thông	4.369	3.641
1.2	Đoạn nối QL45-QL 47 (trước UBND huyện)	4.369	3.641
1.3	Đường QL 47 từ nhà Khánh Đình - nhà bà Nhấp- ông Hùng;	4.369	3.641
1.4	Đường QL 47 từ nhà bà Nhấp - ông Hưởng (thửa 57 tờ bản đồ 10)	2.282	1.902
1.5	Đường QL 47 mới từ Đông Tân - Đông Anh (nay là xã Đông Khê)	3.261	2.717
2	**Xã Đông Anh (nay thuộc xã Đông Khê)**		
2.1	QL47 từ giáp phường Rừng Thông - giáp nhà ông Hoàn	2.446	2.201
2.2	QL 47 mới từ nhà ông Hoàn - giáp Đông Minh	2.174	1.956
2.3	QL47 cũ từ hộ ông Hoàn đến giáp Đông Minh	1.630	1.467
3	**XÃ ĐÔNG MINH**		
3.1	QL47 từ Đông Anh (cũ) - Đông Khê;	2.174	1.956
3.2	QL47 (cũ) từ Đông Anh (cũ) - ngã ba QL 47 mới	1.630	1.467
4	**Xã Đông Khê**		
4.1	Đường QL47 từ Đông Minh - Đông Hoàng	2.174	1.956
5	**Xã Đông Hoàng**		
5.1	Đường QL47 từ giáp Đông Khê - UBND xã Đông Hoàng	2.174	1.956
5.2	Đường QL47 từ giáp UBND xã Đông Hoàng - hết cầu Thiều	2.446	2.201
III	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ GỐM - CẦU TRẦU**		
1	**PHƯỜNG RỪNG THÔNG**		
1.1	Đường Tỉnh lộ 517 từ Đông Tân - Đông Thịnh	1.956	1.630
2	**PHƯỜNG ĐÔNG THỊNH**		
2.2	Đường TL 517 từ phường Rừng Thông - đi xã Đông Yên	1.630	1.359
3	**XÃ ĐÔNG YÊN**		
3.1	Đường TL517 đoạn qua xã Đông Yên	1.630	1.467
III	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 515B**		
1	**Xã Đông Hoàng**		
1.1	Đường Tỉnh lộ 515b từ giáp QL47 - Thiệu Lý	978	880
B	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**		
1	**PHƯỜNG RỪNG THÔNG**		
1.1	Dọc kênh Bắc B19 cũ từ khu phố Cao Sơn- khu phố Phượng Lĩnh	2.282	1.902
1.2	Đường vào Trường Nguyễn Mộng Tuân	2.282	1.902
1.3	Dọc đường Thống Nhất từ khu phố Thống Nhất - Đông Lĩnh	1.630	1.359
1.4	Đường vào nghĩa địa KP Thống Nhất (Từ nhà ông Ngà đến nhà ông Ba)	1.304	1.087
1.5	Đường từ Đơn vị quân đội - giáp nghĩa địa	1.304	1.087
1.6	Khu vực sau núi cáo từ Trung tâm hội nghị - Trường Nguyễn Chích	1.304	1.087
1.7	Đường quanh chợ huyện (tính từ lô 2 QL47)	1.956	1.630
1.8	Dọc kênh Bắc từ giáp Cầu Cáo - Đông Tân	1.630	1.359
1.9	Các đường ngõ, ngách còn lại của các khối phố Thống Nhất - Cao Sơn - Phượng Lĩnh - Nam Sơn	978	815

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.10	Đường vào nhà nghỉ Mai Lâm và các lô đất không bám mặt đường QL45 của mặt bằng QH:1743	1.304	1.087
1.12	Đường phường Rừng Thông - Đông Thịnh; Đường vào Trường PTTH Đông Sơn; Đường vào khu cổ cò khu phố Nhuệ Sâm; Đường QL 47 từ nhà bà Nhấp đi TL 517 khu phố Xuân Lưu	1.304	1.087
1.13	Đường trục khu phố Toàn Tân từ Cổng Làng - cầu kênh Bắc	978	815
1.14	Đường trục chính khu phố Nhuệ Sâm, Xuân Lưu, Đông Xuân	652	543
1.15	Đường ngõ phố của phố Nhuệ Sâm, Xuân Lưu, Đông Xuân	652	543
1.16	Khu MBQH 452 (Đồng Đợi); Lô2, lô3, lô4	1.435	1.196
1.17	Đường xã từ Đông Anh - cống qua kênh Bắc (Đại Đồng)	848	706
1.18	Ngõ phố còn lại của phố Toàn Tân - Đại Đồng	652	543
1.19	MBQH khu Đồng Mạ khu phố Thống Nhất lô 2,3	1.304	1.087
1.20	Đường ngõ xóm còn lại thuộc thôn 6,7 xã Đông Anh cũ chuyển về phường Rừng Thông	652	543
1.21	Đường trục chính TT huyện Đông Sơn (TT mới)	2.935	2.446
1.22	Đường BT nối QL47 (ngã ba Cầu Cáo) đi đường TL 517	2.413	2.011
1.23	MBQH số 935 từ lô 28-81 (trừ các lô tiếp giáp với QL45)	2.282	1.902
1.24	MBQH số 935 từ lô 82-91 (trừ các lô tiếp giáp với QL45)	1.826	1.522
1.25	MBQH số 1879 các lô tiếp giáp với mặt đường đôi (mặt đường rộng 28m)	2.282	1.902
1.26	MBQH số 1879 - VT lô 2 (sau các lô tiếp giáp với QL47)	2.282	1.902
1.27	MBQH số 1879 các lô còn lại (sau các lô tiếp giáp với QL47)	1.956	1.630
1.28	MBQH số 2930 các lô còn lại (sau các lô tiếp giáp với đường Tỉnh Lộ)	1.630	1.359
1.29	MBQH số 2513 các lô tiếp giáp đường Đại lộ Đông Tây	4.043	3.369
1.30	MBQH 2513 đường còn lại	2.739	2.282
1.31	Đường QL 45 (từ KP Toàn Tân) nối QL 47 đi xã Đông Anh (mặt cắt 33)	1.956	1.630
1.32	Dọc kênh Bắc khu phố Toàn Tân, khu phố Hàm Hạ	652	543
1.33	MBQH 926: Các lô giáp đường BT	2.413	2.011
1.34	MBQH 926: Các lô còn lại	2.087	1.739
1.35	MBQH 767	2.087	1.739
1.36	MBQH 2413 (OM14) các lô tiếp giáp Đại lộ Đông Tây	4.043	3.369
1.37	MBQH 2413 (OM14) đường còn lại	2.739	2.282
1.38	Khu TĐC Toàn Tân: Các lô giáp đường trục chính	2.935	2.446
1.39	Khu TĐC Toàn Tân: Các lô còn lại	2.609	2.174
1.40	MBQH 4761 (đường BT) các lô giáp đường BT	2.413	2.011
1.41	MBQH 4761 (đường BT) các lô còn lại	2.087	1.739
1.42	Dọc kênh Bắc từ giáp Cầu Cáo - Cầu đi Trường Nguyễn Chính (KP. Đông Xuân)	978	815
1.51	MBQH số 520 ngày 07/02/2024 khu dân cư Đồng Nhưng		
1.51.1	Trục đường đôi có lòng đường rộng 45m	4.200	3.150
1.51.2	Trục đường có lòng đường >= 10,5m	3.200	2.400
1.51.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại của mặt bằng quy hoạch	2.800	2.100
1.52	MBQH số 2931 ngày 11/9/2023		
1.52.1	Các lô tiếp giáp đường trục chính của MB khu dân cư OM17 - CX 7	4.200	3.150
1.52.2	Các lô còn lại của MB khu dân cư OM17 - CX 7	3.200	2.400
1.53	Đường QL45 cũ (Nối QL45 đi kim Sơn Đông Tiến)	2.800	2.100
1.54	MBQH 1561/QĐ-UBND ngày 28/5/2023 Khu đô thị mới số 01, thị trấn Rừng Thông (Khu dân cư mới số 01, Thị trấn Rừng Thông)		
1.54.1	Tuyến đường trục trung tâm (Tuyến N1) có lòng đường rộng 55m	4.200	3.150
1.54.2	Tuyến đường nối QL45 với QL47 có lòng đường rộng 36m	3.800	2.850
1.54.3	Tuyến T1 đường chính có lòng đường rộng 34m	3.600	2.700
1.54.4	Tuyến trục cảnh quan đường N6 + N7 Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,50m	3.200	2.400
1.54.5	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m	2.800	2.100
1.55	MBQH 1926/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 Khu dân cư mới số 02, thị trấn Rừng Thông, (Khu đô thị mới Rừng Thông)		
1.55.1	Tuyến đường vành đai 2.5 có lòng đường rộng 45m	4.200	3.150

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.55.2	Tuyến đường Lê Hy phân khu số 09 có lòng đường rộng 52m	4.200	3.150
1.55.3	Tuyến đường trục chính có lòng đường rộng 10,5m	3.800	2.850
1.55.4	Các tuyến đường nội bộ có lòng đường rộng 7,5m	3.200	2.400
1.56	MBQH 3335/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 Khu dân cư mới OM42, OM43, OM44 (Khu dân cư mới phía Đông Bắc đường trục chính đô thị)		
1.56.1	Đường đôi trục trung tâm có có lòng đường rộng 75m	4.200	3.150
1.56.2	Tuyến đường chính có lòng đường rộng 36m	4.000	3.000
1.56.3	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,50m	3.600	2.700
1.56.4	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng > = 7,50m	2.800	2.100
1.57	MBQH 7336/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 Điểm dân cư phía Đông Bắc đường trục chính đô thị thuộc thị trấn Rừng Thông (khu tái định cư phục vụ dự án đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn qua Đông)		
1.57.1	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 15,0m (Giáp QL 45) và trục chính	3.800	2.850
1.57.2	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m	2.400	1.800
1.58	MBQH 8811/QĐ-UBND ngày 30/10/2021 Khu dân cư mới phía Tây Nam Quốc Lộ 47, thị trấn Rừng Thông		
1.58.1	Đường đôi trục trung tâm có có lòng đường rộng 52m	4.200	3.150
1.58.2	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,50m	4.000	3.000
1.58.3	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m	2.800	2.100
1.59	MBQH (OM4-11)	2.400	1.800
1.60	MBQH 2652 (OM 39, 40)		
1.60.1	Tuyến trục chính MBQH	4.200	3.150
1.60.2	Các tuyến nội bộ còn lại MBQH	2.800	2.100
1.61	MBQH 3066 (HH17)		
1.61.1	Các lô giáp QL 47	4.000	3.000
1.61.2	Các lô đường nội bộ còn lại MBQH	2.800	2.100
1.62	MB 925		
1.62.1	Các lô giáp QL 47	4.000	3.000
1.62.2	Các lô giáp đường vào bệnh viện	3.200	2.400
1.62.3	Các tuyến đường còn lại	2.600	1.950
1.63	MBQH 924	3.200	2.400
1.64	MBQH (OM 19)	3.200	2.400
2	**XÃ ĐÔNG TIẾN**		
2.1	Lô 2,3,4 tại mặt bằng QH dân cư số 707/2010 /QĐ-UBND	652	587
2.2	Đường xã từ cầu qua kênh Bắc - giáp QL45 (Triệu Xá 1)	978	880
2.3	Đoạn QL45 cũ (Kim Sơn - Hiệp Khởi)	978	880
2.4	Đường liên thôn Hiệp Khởi	391	352
2.5	Đường liên thôn Triệu Xá 1;	456	411
2.6	Đường liên thôn Triệu Tiền;	359	323
2.7	Đường liên thôn Triệu Xá 2;	359	323
2.8	Đường liên thôn Nhuận Thạch;	326	293
2.9	Đường thôn Toàn Tân từ cổng làng - Nhà văn hóa;	391	352
2.10	Đường ngõ xóm còn lại của tất cả các thôn trong xã Đông Tiến	196	176
2.11	MBQH số 1190/QĐ-QH ngày 19/8/2015, lô 2, 3, 4	978	880
2.12	MBQH số 1544 (trừ các lô tiếp giáp QL45)- đường QH 20.5 m	1.174	1.056
2.13	MBQH số 1544 (trừ các lô tiếp giáp QL45)- đường QH 10,5m	913	822
2.14	MBQH 485	978	880
2.15	Lô 2, 3 tại MBQH số 831	978	880
2.16	MBQH số 769	652	587
2.17	MBQH số 769 lô 2,3	326	293
2.18	Đoạn từ nhà ông Tam đi vào Trường Mầm non mới (MBQH số 1163- mặt đường rộng 7,5m)	978	880
2.19	MBQH số 1163 các lô còn lại	652	587
2.23	MBQH 2713 QĐ 3327/QĐ-UBND ngày 23/10/2023		
2.23.1	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,5m	2.400	1.800
2.23.2	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m	1.800	1.350

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.24	MBQH 1544 Quyết định 2502/QĐ-UBND ngày 09/10/2018		
2.24.1	Đường trục chính MBQH giáp QL 45 lòng đường rộng 10,5m	3.800	2.850
2.24.2	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m	2.400	1.800
2.25	MBQHĐC số 520 ngày 07/02/2024 khu dân cư Đồng Nhưng		
2.25.1	Trục đường đôi có lòng đường rộng 45m	4.200	3.150
2.25.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại của mặt bằng quy hoạch	2.800	2.100
2.26	MBQH 7336/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 Điểm dân cư phía Đông Bắc đường trục chính đô thị thuộc thị trấn Rừng Thông (khu tái định cư phục vụ dự án đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn qua Đông Thanh - Đông Tiến)		
2.26.1	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 15,0m (Giáp QL 45) và trục chính mặt bằng	3.800	2.850
2.26.2	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,5m	2.400	1.800
2.27	MBQH 7335/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 Điểm dân cư thôn Triệu Xá 1, xã Đông Tiến (khu tái định cư phục vụ dự án đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn qua Đông Thanh - Đông Tiến)		
2.27.1	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 8,0m	2.400	1.800
2.27.2	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m	1.600	1.200
2.28	MBQH 4133/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 Điểm xen cư nông thôn và chợ xã Đông Tiến		
2.28.1	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,50m	2.200	1.650
2.28.2	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m	1.800	1.350
2.29	Đường Liên thôn Kim Sơn	1.200	900
2.30	Tuyến đường dọc nhà văn hóa thôn Kim Sơn	1.200	900
2.31	Các đường ngõ xóm có chiều rộng lòng đường >= 5m	720	540
3	**XÃ ĐÔNG THANH**		
3.1	Đường Bôn - Thiệu Giao	543	489
3.2	Đường Bôn - Đông Khê	815	734
3.3	Đường trục chính các thôn Phúc Triền 1, Phúc Triền 2, Quỳnh Bôi 1, Quỳnh Bôi 2, Kim Bôi, Thôn Cần, Ngọc Tích, Thôn Kiệm	272	245
3.4	Các đường ngõ xóm còn lại của tất cả các thôn trên địa bàn xã;	163	147
3.5	MBQH 513 (lô 2) trừ các lô tiếp giáp QL45	870	783
3.6	MBQH 608	543	489
3.7	Từ QL 45 đến nhà Ông Đức Duyên thôn Kim Bôi	815	734
3.8	Đường Nối UBND xã Đông Thanh - đi QL 47 xã Đông Minh	815	734
3.9	Khu Tái định cư Đồng Ngổ (trừ các lô tiếp giáp QL45)	815	734
3.10	Khu tái định cư Đồng Rong, Đồng Di	543	489
3.11	MBQH 4869 Lô 2	815	734
3.12	MBQH 3076 Lô 2	1.087	978
3.13	MB Đồng Nếp	543	489
3.14	MBQH 1165	652	587
5	**XÃ ĐÔNG MINH**		
5.1	Đường từ QL 47 đi xã Đông Hòa (Trục đường 10.5m) đoạn từ nhà ông Thiện đi xã Đông Hoà	1.630	1.467
5.2	Đường từ QL 47 (cũ) đi đường Phú Anh Cầu Vạn	815	734
5.3	Đường từ cầu Đá – MB 929 (Cồn Măn)	815	734
5.4	Đường từ Nghĩa địa Bái Đâu đi MB 929 (Đa Xi)	815	734
5.5	Đường liên thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6		
5.5.1	Đường từ QL 47 đến đường liên thôn thôn 1,2,3	652	587
5.5.2	Đường liên thôn thôn 1,2,3 từ Nhà Ông Thái thôn 1 đi đến nhà Ông Luận thôn 2	652	587
5.6	Đường ngõ xóm của các thôn	489	440
5.7	Đường huyện Đông Minh - Đông Khê- Đông Thanh	1.087	978
5.8	MBQH số 1622, 1623, 825 - đường đôi	1.087	978

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.9	Mặt bằng quy hoạch số 1622, 1623, 825 - Đường còn lại	978	880
5.10	MBQH 771	978	880
5.11	Khu dân cư tái định cư đường cao tốc xã Đông Minh (Đồng Vạn, Đồng Bái Nội)		
5.11.1	Tách thành: Các lô giáp Đường từ QL 47 đi xã Đông Hòa (Trục đường 10.5m)	1.087	978
5.11.2	Các lô còn lại thuộc Khu dân cư	1.087	978
5.12	Đường nối UBND xã Đông Thanh - đi QL47 (xã Đông Minh)	1.630	1.467
5.13	Tuyến đường bờ sông Cầu Ê Trường Tuế	652	587
5.14	Đường huyện từ QL 47 (Nhà máy may Phú Anh) đi Cầu Vạn, Đông Ninh	1.359	1.223
5.15	MBQH 3696 (Điểm dân cư thôn 5)		
5.15.1	Tách thành: Các lô giáp đường từ QL 47 (cũ) đi đường Phú Anh Cầu Vạn	1.087	978
5.15.2	Các lô còn lại thuộc MBQH	1.087	978
5.16	MBQH KDC mới Đồng Xỉn, thôn 2	1.630	1.467
5.17	MBQH 3695 thôn 3, thôn 4	1.087	978
5.18	Điểm dân cư đồng Chính Sách + Đồng Tượng	1.087	978
5.25	MBQH 828 ngày 30/3/2018	1.000	750
5.26	MBQH 2916 ngày 31/12/2015	1.600	1.200
5.27	Đường gom hai bên chân cầu vượt QL47 qua cao tốc Bắc Nam	1.200	900
5.28	Đường gom dân sinh cao tốc Bắc Nam	800	600
5.29	Đường từ QL 47 cũ đến nhà ông Thiện thôn 3	1.000	750
5.30	MBQH 1164 ngày 20/4/2021 Điểm dân cư nông thôn tại Đồng Trỗ, Đồng Ngang, Thôn 1, Thôn 2, xã Đông Minh (MBQH điều chỉnh số 858;1693/QĐ-UBND)		
5.30.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	2.400	1.800
5.30.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m	1.600	1.200
5.31	MBQH 3693 ngày 29/10/2020 điểm dân cư nông thôn (cạnh nhà Văn Hóa thôn 1), xã Đông Minh		
5.31.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	2.400	1.800
5.31.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m	1.600	1.200
5.31.3	Đường có chiều rộng lòng đường 5,5m	1.400	1.050
5.32	MBQH 3694 (MBQH điều chỉnh số 3741/QĐ-UBND)		
5.32.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	2.400	1.800
5.32.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m (trừ các lô LK B 37 - đến lô LKB41)	1.600	1.200
5.32.3	Các lô LK B 37 - đến lô LKB41	1.000	750
4	**XÃ ĐÔNG ANH (nay là xã Đông Khê)**		
4.1	Đường xã Đông Anh (cũ)- Đông Tiến ;	1.087	978
4.2	Đường xã từ QL47 giáp hộ ông Hoàn - Trung tâm văn hóa xã giáp đường Đông Anh (cũ) - Đông Tiến	1.304	1.174
4.3	Đường xóm Thanh từ hộ ông Sơn đến giáp đường xã Đông Anh (cũ) - Đông Tiến;	815	734
4.4	Đường thôn 1, 2, 3, 4	978	880
4.5	Lô 2 tại mặt bằng QH dân cư số 917 /QĐ-UBND (khu vực QL47)	1.304	1.174
4.6	Các đường ngõ xóm của các thôn 1, 2, 3, 4	1.200	1.080
4.7	Các lô còn lại của các mặt bằng: MBQH số 606; 495; Khu tái định cư cao tốc xã Đông Anh (cũ); Khu dân cư Đồng Bừng	1.304	1.174
4.8	Khu dân cư Đồng Nam (các lô còn lại)	1.304	1.174
4.9	MBQH số 2408 các lô còn lại khu Cồn U (Thôn 1)	1.087	978
4.10	Đường QL 45(mặt cắt 3-3) nối QL 47 (Nhà máy may Phú Anh)	1.956	1.761
4.11	Đường huyện từ QL 47 (Nhà máy may Phú Anh) đi Cầu Vạn Đông Ninh	1.359	1.223
4.12	MBQH 1879 Nhuệ Sâm (Qua phường Rừng Thông - Đông Anh cũ - Đông Thịnh)	1.630	1.467
4.13	MBQH 2623	1.630	1.467
4.14	MBQH 4324	1.630	1.467
4.15	Điểm dân cư cạnh trường mầm non Đông Anh cũ (nay là Đông Khê)	1.630	1.467
4.16	MBQH Cồn cũ Đa Đôi	1.630	1.467
4.19	MBQH số 788 ngày 11/3/2020 (MB cạnh nhà văn hoá thôn Viên Khê 1)	1.800	1.350
4.20	MBQH số 1769 ngày 27/10/2015	1.800	1.350

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.21	MBQH số 1330 ngày 08/9/2014	1.800	1.350
6	**XÃ ĐÔNG KHÊ**		
6.1	Khu vực MBQH số 70/QH năm 2010	978	880
6.2	Đường huyện từ Đông Minh - Trại bò Đông Thanh	783	704
6.3	Đường liên thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5	456	411
6.4	Các đường ngõ xóm còn lại các thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5	261	235
6.5	Đường nội bộ MBQH 537	978	880
6.6	Đường nội bộ còn lại MBQH 538	978	880
6.7	Đường nối UBND xã Đông Thanh - đi QL47 xã Đông Minh	1.304	1.174
6.8	MBQH đồng Xin (Đông Minh - Đông Khê)	1.087	978
6.9	Điểm dân cư và nhà văn hóa thôn chợ Rủn, xã Đông Khê	1.359	1.223
6.10	Điểm dân cư giáp chùa Thạch Khê, xã Đông Khê	543	489
6.11	MBQH 54 các lô bám đường còn lại	1.087	978
6.12	Đường đi Đông Ninh từ giáp QL47 đến giáp xã Đông Ninh	1.087	978
6.13	MBQH 3320	1.630	1.467
6.14	MBQH 898 các lô sau đường QL47 giáp MBQH 8467 (Cồn cũ Đa Đôi)	1.630	1.467
6.16	MBQH số 3164 ngày 06/9/2022 (MB Đồng Xin thôn 4, thôn 5)	1.800	1.350
6.17	MBQH số 928 ngày 9/3/2019 (Các tuyến đường trong mặt bằng)	1.600	1.200
6.18	Đường xã từ Quốc lộ 47 đến cầu 74	1.000	750
6.19	Đường xã từ Quốc lộ 47 giáp nhà văn hoá thôn Chợ Rủn đến cầu Bắc Giáp	800	600
6.20	MBQH Đông Khê, Đông Ninh		
6.20.1	Đường trục chính (Giáp Quốc lộ 47)	3.800	2.850
6.20.2	Các tuyến đường còn lại MBQH	2.000	1.500
6.21	MBQH số 3208 ngày 12/10/2023 (Điều chỉnh cục bộ MBQH số 607 ngày 24/4/2017) MBQH nhà Thánh	4.000	3.000
6.22	MBQH số 2265 ngày 16/7/2024 (Điều chỉnh cục bộ MBQH Đồng Cự Bản thôn 4, thôn 5)	1.800	1.350
7	**XÃ ĐÔNG HOÀNG**		
7.1	Đường liên thôn: thôn Học Thượng, Thọ Phật, Hoàng Học, Chùy Lạc Giang, Tâm Binh, Cẩm Tú	326	293
7.2	Các đường thôn, ngõ xóm: thôn Học Thượng, Thọ Phật, Hoàng Học, Trùy Lạc Giang, Tâm Binh, Cẩm Tú	196	176
7.3	MBQH 3073 ngày 20/9/2019	815	734
7.7	MBQH 1014 ngày 29/03/2024		
7.7.1	Đường có chiều rộng lòng đường 7,50 m giáp đường Quốc lộ 47	6.000	4.500
7.7.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,50 m giáp đường Tỉnh lộ 515B	3.200	2.400
7.7.3	Các đường nội bộ còn lại mặt bằng	2.200	1.650
7.8	MBQH 3439		
7.8.1	Đường trục chính mặt bằng	2.400	1.800
7.8.2	Tuyến đường tiếp giáp đường trục chính	2.000	1.500
7.8.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.600	1.200
8	**PHƯỜNG ĐÔNG THỊNH**		
8.1	Đường liên xã từ phường Rừng Thông - Đông Văn	1.304	1.087
8.2	Đường trục chính Đà Ninh	652	543
8.3	Các đường ngõ xóm của tất cả các thôn trong xã	391	326
8.4	MBQH 832 (trừ các lô tiếp giáp đường TL 517)	978	815
8.5	Đường liên thôn Đại Từ 1,2,3; Ngọc Lậu 1,2	548	456
8.6	MBQH 767 (Nổ hốc)	1.174	978
8.7	MBQH 747	652	543
8.8	Đường ngã ba Đông Văn đi đường BT	1.630	1.359
8.9	Đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa	2.609	2.174
8.10	Đường từ TT TP Thanh Hóa - đi đường nối Nghi Sơn Cảnh hàng không Thọ Xuân	1.956	1.630
8.11	MBQH 3220 (vị trí đường đôi)	1.956	1.630
8.12	MBQH 3220(vị trí không phải đường đôi)	1.956	1.630
8.13	MBQH Hạ tầng khu dân cư dịch vụ Nam QL 47	1.956	1.630

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.14	MBQH điểm dân cư nông thôn mới xã Đông Thịnh (Giáp khu dân cư và dịch vụ phía Nam QL 47, gần trường cấp 3 Đông Sơn)	1.304	1.087
8.15	MBQH 5361(vị trí đường đôi)	1.304	1.087
8.16	MBQH 5361(vị trí không phải đường đôi)	1.304	1.087
8.17	MBQH 1879	1.956	1.630
8.18	MBQH khu Dân cư Thôn Đại Từ, Đông Thịnh (giáp nhà máy gạch Quang Vinh)	1.956	1.630
8.19	MBQH khu Dân cư xã Đông Thịnh (giáp trường THCS xã Đông Thịnh)	1.630	1.359
8.20	MBQH dân cư Đồng Mẫu	1.304	1.087
8.22	MBQH 9653 điểm dân cư nông thôn Đại Từ 1 và chợ xã Đông Thịnh (Cạnh chợ Đông Thịnh)		
8.22.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	3.000	2.250
8.22.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m	2.400	1.800
8.23	MBQH số 1836 khu dân cư mới số 3 xã Đông Thịnh		
8.23.1	Đường đôi	3.600	2.700
8.23.2	Đường có chiều rộng lòng đường 16 m	3.200	2.400
8.23.3	Đường có chiều rộng lòng đường >= 10 m	2.800	2.100
8.23.4	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m	2.400	1.800
8.26	Đoạn đường từ ông Trận đến MHQH 9637(đến thửa đất ông Phú Hảo)	800	600
8.27	Đoạn đường từ nhà ông Biết đến nhà ông Rạng (cạnh nhà VH Đại Từ 3)	1.000	750
8.28	Đoạn đường từ nhà bà Xoan đến đường MBQH 1036 (đến thửa đất bà Nhân)	800	600
8.29	Đoạn đường từ đường trục chính thôn Đà Ninh (ông Đệ) đến đường MBQH 832 (đến thửa đất bà Vân)	1.000	750
8.30	Đoạn đường từ hộ ông Long Màu đến đường đi Đông Văn (đường BT).	1.000	750
8.31	MBQH 9637		
8.31.1	Đường đôi	3.400	2.550
8.31.2	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	2.800	2.100
8.31.3	Đường nội bộ còn lại MBQH	2.400	1.800
8.32	MBQH 1300 xã Đông Thịnh	3.200	2.400
8.33	MBQH 543 xen cư khu chợ	2.400	1.800
8.34	MBQH xen cư Ngọc Lậu	2.000	1.500
9	**XÃ ĐÔNG YÊN**		
9.1	Đường liên xã Đông Yên - Đông Hòa - Đông Văn	815	734
9.2	Đường liên thôn Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành	543	489
9.3	Đường ngõ xóm còn lại: Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành	400	360
9.4	Đường từ TT. thành phố Thanh Hóa - đi đường nối Nghi Sơn Cảng hàng không Thọ Xuân	1.630	1.467
9.5	MBQH 1397 các lô còn lại	543	489
9.6	MBQH 1397 các lô giáp đường Tỉnh lộ 517	1.630	1.467
9.7	MBQH 837	1.630	1.467
9.8	MBQH 3075	1.087	978
9.9	MBQH Khu dân cư sau sân bóng xã	1.359	1.223
9.10	MBQH 4918		
9.10.1	MBQH 4918 các lô bám đường huyện	1.630	1.467
9.10.2	MBQH 4918 các lô còn lại không bám đường huyện	1.087	978
9.11	Các điểm xen cư của các thôn không bám đường liên thôn	500	450
9.12	Các lô đất bám đường Tỉnh lộ 517 thuộc các MBQH	1.630	1.467
9.13	MBQH 8496 các lô còn lại không bám Tỉnh lộ 517	1.087	978
9.14	MBQH 535		
9.14.1	MBQH 535 các lô bám đường huyện	1.630	1.467
9.14.2	MBQH 535 các lô còn lại không bám đường huyện	1.087	978
9.15	Đường nối QL47 (Bệnh viện huyện Đông Sơn) đi xã Quảng Yên huyện Quảng Xương	2.400	1.800
9.16	Đường Kênh Cầu Ê - Trường Tuế	1.000	750

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.17	MBQH số 2250 ngày 15/7/2024 Điểm xen cư nông thôn Đường Đông Văn - Đông Yên, xã Đông Yên		
9.17.1	Đường có chiều rộng lòng đường 16 m (Đường liên xã Đông Yên - Đông Văn)	2.400	1.800
9.17.2	Đường có chiều rộng lòng đường >= 7,5 m	2.000	1.500
9.17.3	Đường có chiều rộng lòng đường 5,5 m	1.600	1.200
9.18	MBQH số 2251 ngày 15/7/2024 Điểm dân cư nông thôn, thôn Yên Cẩm 2, xã Đông Yên		
9.18.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	2.000	1.500
9.18.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5 m	1.800	1.350
10	**XÃ ĐÔNG NINH**		
10.1	Từ QL47 vào Công sở xã	1.359	1.223
10.2	Từ Công sở xã – Cầu Vạn	815	734
10.3	Đường liên thôn: Hoà Bình, Thế Giới, Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy, Thôn Phù Bình	408	367
10.4	Đường ngõ xóm thôn : Hòa Bình, Thế Giới, Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy, Thôn Phù Bình	272	245
10.5	Đường liên thôn từ Phù Bình đến thôn Phù Chẩn	272	245
10.6	Các ngõ xóm còn lại của thôn Phù Chẩn	136	122
10.13	MBQH số 930/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 (Điểm xen cư Đồng Đất Mạ - thôn Hữu Mộc)	1.600	1.200
10.14	MBQH số 3806/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 (Điểm dân cư nông thôn thôn Thế Giới, thôn Thành Huy, thôn Hòa Bình)		
10.14.1	Đường có lòng đường rộng 10.5m	1.920	1.440
10.14.2	Các tuyến đường còn lại MBQH	1.680	1.260
10.15	MBQH3739/QĐ-UBND ngày 7/10/2019 xã Đông Khê, Đông Ninh	2.000	1.500
10.16	MBQH 4920/QĐ-UBND ngày 9/12/2014 (Điểm dân cư thôn Hoà Bình, sau nhà máy may)	1.600	1.200
10.17	MBQH 542/QĐ-UBND ngày 7/2/2024 (Điểm dân cư Cồn Căng thôn Hoà Bình)	1.600	1.200
10.18	MBQH 3384/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 (Điểm xen cư trước công sở UBND xã Đông Ninh)	2.340	1.755
10.19	MBQH7117 ngày 23/8/2024 (Điểm dân cư thôn Hoà Bình, giáp nhà máy may)	1.800	1.350
11	**ĐÔNG HÒA**		
11.1	Đường huyện từ Ngã 4 Tân Đại (Ông Duy Cần) - đến Cầu sông B10	652	587
11.2	Đường trục chính các thôn Phú Minh; Hiền Thư; Chính Bình; Cựu Tự; Tân Đại; Thượng Hòa	272	245
11.3	Các đường ngõ xóm còn lại của các thôn trong xã Đông Hòa;	163	147
11.4	Đường Xã từ cầu sông B10 - Đê sông Hoàng	435	391
11.5	Đường vào chợ Đông Hòa	543	489
11.6	Đường vào Bãi Bóng xã Đông Hòa	435	391
11.7	MBQH 2419 lô 2,3,4	435	391
11.8	Điểm dân cư Đồng Cồng - Đồng Đâu thôn Tân Đại	652	587
11.9	Điểm dân cư Nông thôn Giáp đường Cầu Vạn- Phú Anh	652	587
11.10	MBQH 476, ngày 08/02/2021	1.600	1.200
11.11	MBQH 752, ngày 11/3/2024 điểm dân cư nông thôn xã Đông Hòa (giai đoạn II)	1.800	1.350
11.12	Đường huyện Đông Minh - đến ngã 4 Tân Đại (Ông Duy Cần)	1.200	900
11.13	Đường Huyện ngã 3 trường Tiểu học & THCS - Bá Tám	720	540
11.14	Đường huyện Từ ông Lê Quang An - đi Đông Yên	960	720
12	**XÃ ĐÔNG VĂN**		
12.1	Đường Liên xã đi Đông Yên đến Đông Phú, phường An Hoạch	1.902	1.712
12.2	Đường thôn Văn Thịnh, Văn Đoài, Văn Trung, Văn Châu	1.087	978
12.3	Các đường ngõ xóm còn lại của tất cả các thôn trong xã Đông Văn	652	587
12.4	Đường vành đai phía Tây thành phố Thanh hóa	2.174	1.956
12.5	Đường từ TT, thành phố Thanh hóa - đi đường nối Nghi Sơn Cảng hàng	1.630	1.467

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	không Thọ Xuân		
12.6	MBQH số 630 lô 2,3	1.087	978
12.7	MBQH số 935	543	489
12.8	MBQH số 830 lô 2,3	435	391
12.9	MBQH số 3418		
12.9.1	MBQH số 3418 tại các tuyến đường 10,5m	1.359	1.223
12.9.2	MBQH số 3418 tại các lô còn lại	1.359	1.223
12.18	MBQH số 3086/QĐ - UBND ngày 30/9/2019 các tuyến đường nội bộ mặt bằng	2.000	1.500
12.19	MBQH số 4046/QĐ - UBND ngày 23/10/2019 các tuyến đường nội bộ mặt bằng		
12.19.1	Tuyến đường giáp Đông Yên, Đông Văn	2.400	1.800
12.19.2	Các tuyến nội bộ còn lại	2.000	1.500
12.20	MBQH số 3554/QĐ - UBND ngày 16/10/2020 các tuyến đường nội bộ mặt bằng	2.000	1.500
12.21	MBQH số 3178/ QĐ - UBND ngày 09/10/2023 (Văn Bắc)		
12.21.1	Các lô đất tiếp giáp đường chính MBQH (tại các tuyến đường 517 đi Quảng Yên)	2.400	1.800
12.21.2	Các lô tiếp giáp đường có chiều rộng lòng đường 10,5m	2.200	1.650
12.21.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại của mặt bằng	2.000	1.500
12.22	MBQH số 1272		
12.22.1	Các lô tiếp giáp đường chính MBQH	2.000	1.500
12.22.2	Các lô còn lại đường nội bộ MBQH	1.800	1.350
12.23	Đường 517 đi Quảng Yên	2.400	1.800
12.24	Các tuyến đường thôn Văn Bắc, thôn Văn Nam, thôn Văn Thắng	1.200	900
12.25	Đường thôn Văn Bắc(Từ nhà ông Sử Lê đến nhà ông Chính Kiệm)	1.200	900
12.26	Đường thôn Văn Nam(Từ Cồn Tre đến Nhà Văn hóa thôn Văn Thắng)	1.200	900
12.27	MBQH số 510/QĐ ngày 25/02/2022		
12.27.1	Đườngcó chiều rộng lòng đường 10,5m	2.200	1.650
12.27.2	Đườngcó chiều rộng lòng đường 7,5m	2.000	1.500
12.28	Đường thôn Văn Nam từ nhà ông Chính đến nhà bà Dung Thao	1.400	1.050
12.29	Các tuyến đường gom từ trung tâm thành phố Thanh Hóa đi Cảng Hàng không Thọ Xuân từ thôn Văn Thịnh, Văn Bắc, Văn Đoài, Văn Trung	1.400	1.050
13	**XÃ ĐÔNG PHÚ**		
13.1	Đường liên xã từ cổng trào Đông Phú đi xã Đông Nam, Đông Quang	815	734
13.2	Đường thôn Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiếu Thượng	380	342
13.3	Các ngõ xóm thôn Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiếu Thượng	163	147
13.4	Cụm nghề xã Đông Phú	543	489
13.5	Đường huyện tỉnh lộ 517 đi Quảng Yên đoạn qua xã Đông Phú (Từ giáp xã Đông Văn - đến giáp đường xã Đông Nam đi Đông Quang)	1.902	1.712
13.11	MBQH số 3080 phê duyệt ngày 24/7/2020 (thôn Hoàng Văn)	1.200	900
13.12	MBQH số 9531 phê duyệt ngày 09/12/2021 (Xen cư Công sở thôn Chiếu Thượng)	1.600	1.200
13.13	MBQH 2248		
13.13.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	2.400	1.800
13.13.2	Đường còn lại nội bộ mặt bằng	1.600	1.200
13.14	MBQH 4919	1.800	1.350
13.15	Đường từ đường trục chính xã 203 đến núi Hoàng Nghiêu	2.000	1.500
14	**XÃ ĐÔNG QUANG**		
14.1	Đường huyện từ giáp Đông Vinh - ngã ba Duy Tân;	1.359	1.223
14.2	Đường huyện từ Ngã ba Duy Tân - giáp Đông Phú	1.359	1.223
14.3	Đường thôn của thôn Minh Thành, thôn 1 Đức Thắng	815	734
14.4	Đường ngõ xóm của các thôn	435	391
14.5	Đường xã các thôn Văn Ba, thôn 1 Đức Thắng, Thịnh Trị 1, Thịnh Trị 2,	815	734

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Thịnh Trị 3		
14.6	Từ Giếng Quan đến giáp xã Đông Nam	543	489
14.7	Đường xã từ cầu Min xã Đông Phú đến đường sắt thôn 1 Đức Thắng	800	600
14.8	Tuyến đường từ đường huyện (Hộ ông Dược) đến hộ ông Quế thôn Văn Ba	600	450
14.9	Tuyến đường từ đường huyện (Hộ ông Dũng) đến kênh B20 thôn 2 Thịnh Trị	1.000	750
14.10	Tuyến đường từ đường huyện (Hộ ông Chấp) đi khu công nghiệp núi Vức khu vực Đồng Sày thôn 1 Thịnh Trị	600	450
14.11	Tuyến đường từ đường huyện từ hộ ông Cương đi ông Cường khu vực Đồng Sày thôn 1 Thịnh Trị	600	450
14.12	Đường từ vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa đi xã Đông Nam	2.000	1.500
14.13	MBQH 2267, ngày 21/7/2021 thôn 1, 2, 3 Thịnh Trị khu A, B, C (Các lô đất bám mặt đường từ đường vành đai phía Tây Tp Thanh Hóa đi xã Đông Nam)		
14.13.1	Các lô giáp mặt đường Đông Quang, Đông Nam	2.800	2.100
14.13.2	Các lô tiếp giáp đường nội bộ mặt bằng	2.000	1.500
14.14	Đường thôn 1, 2, 3 Thịnh Trị, thôn Văn Ba	800	600
14.15	MBQH số 768 ngày 27/3/2019 khu đồng Bằn thôn Văn Ba	1.600	1.200
14.16	MBQH số 7546/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 điểm dân cư nông thôn, thôn Văn Ba	1.800	1.350
14.17	Đường vành đai phía Tây thành phố Thanh hóa	2.174	1.956
14.18	MBQH số 2063 Đồng Ròn	1.087	978
14.19	MBQH Đồng đa giác thôn 1 Đức Thắng	543	489
14.20	MBQH đồng Rọc Chạm thôn Văn Ba	543	489
15	**XÃ ĐÔNG NAM**		
15.1	Đường huyện từ đông Phú đi đường sắt	815	734
15.2	Đường huyện từ đường sắtcầu lăng	815	734
15.3	Từ nhà ông Nguyện đi cầu Mơ thôn Mai Chữ; Đường xã từ đường huyện đi ông Loan thôn Phú Yên; Đường xã từ ngã ba thôn Thanh Vinh đi ông Trong thôn Hạnh Phúc Đoàn	815	734
15.4	Đường xã từ đường huyện đi cầu ông Lũy thôn Thành Vinh; Đường xã từ đường huyện đi nhà Hoàn Oanh thôn Mai Chữ	652	587
15.5	Các đường Thôn, Thành Vinh, Thôn Tân Chính,Thôn Hạnh Phúc Đoàn,Thôn Sơn Lương, Thôn Phú Yên, Thôn Mai Chữ	272	245
15.6	Các Ngõ xóm, Thành Vinh, Thôn Tân Chính,Thôn Hạnh Phúc Đoàn,Thôn Sơn Lương, Thôn Phú Yên, Thôn Mai Chữ	163	147
15.7	Đường xã từ đường huyện đi nhà hộ ông Sáng thôn Hạnh Phúc Đoàn đi đường nối bãi rác thôn Sơn Lương	1.000	750
15.8	MBQH 933/QDD-UBND ngày 9/3/2029	2.000	1.500
15.10	Đường giao thông từ xã Đông Nam đến đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa, tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn đến đường huyện	2.000	1.500
15.11	MBQH số 4177 + 7543 thôn Mai Chữ		
15.11.1	Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 15 m	2.000	1.500
15.11.2	Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 11,5 m	1.800	1.350
15.11.3	Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 7,5m	1.600	1.200
15.12	MBQH số 541 ngày 07/02/2024 thôn Hạnh Phúc Đoàn Giai đoạn II		
15.12.1	Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 7,5m	1.800	1.350
15.13	MBQH 3078	2.000	1.500
15.14	MBQH 3079	2.000	1.500

III. THÀNH PHỐ SẦM SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	**PHƯỜNG TRƯỜNG SƠN**		
1	**Đường Hồ Xuân Hương**		
1.1	Đoạn từ Núi Trường Lệ - Lê Lợi	19.564	16.304
1.2	Đoạn từ đường Lê Lợi - Tây Sơn	27.000	22.500
2	**Đường Thanh Niên (đoạn từ chân núi Trường Lệ đến nam Tây Sơn)**		
2.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Lê Lợi	7.826	6.521
2.2	Đoạn từ Lê Lợi - Tây Sơn	11.739	9.782
3	**Đường Nguyễn Du**		
3.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Lê Lợi	7.826	6.521
3.2	Đoạn từ Lê Lợi - Tây Sơn	10.800	9.000
4	**Đường Tô Hiến Thành**		
4.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	10.434	8.695
4.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	6.521	5.435
4.3	Từ đường Nguyễn Du - Đoàn Thị Điểm	5.217	4.348
4.4	Từ đường Đoàn Thị Điểm - Lê Lợi	3.913	3.261
5	**Đường Lê Lợi**		
5.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	13.043	10.869
5.2	Từ đường Nguyễn Du - Lý Tự Trọng	9.130	7.608
5.3	Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	7.500	6.250
5.4	Từ đường Trần Hưng Đạo - Cầu Bình Hoà	6.789	5.657
6	**Đường Đào Duy Từ**	4.891	4.076
7	**Đường Lê Hoàn**		
7.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	11.739	9.782
7.2	Từ đường Thanh Niên - đường Nguyễn Du	9.782	8.152
7.3	Từ đường Nguyễn Du - Nhà ông Bình Phương	5.843	4.869
7.4	Từ Nhà Ô Bình - đường Nguyễn Trãi	2.609	2.174
8	**Đường Tây Sơn phía Nam**		
8.1	Từ Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	14.347	11.956
8.2	Từ đường Nguyễn Du - Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn	9.782	8.152
8.3	Từ Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn - Lý Tự Trọng		
8.3.1	Từ Toà án nhân dân đến đường Nguyễn Trãi	3.913	3.261
8.3.2	Từ phía Tây đường Nguyễn Trãi đến đường Lý Tự Trọng	2.609	2.174
9	**Đường đông Thanh Niên - Hồ Xuân Hương**		
9.1	Đoạn từ Nam KS sông Mã - Nhà Bích Đãi	9.782	8.152
9.2	Đoạn vào KS Thảo Hương - Nhà bà Niên	6.521	5.435
9.3	Đoạn bắc KS Biển nhớ - Thanh Niên	5.869	4.891
9.4	Đoạn bắc nhà Nông Dung - Nhà ông Sang Ân	5.869	4.891
9.5	Đoạn vào KS Trung Lan - nhà nghỉ bà Gái	7.826	6.521
10	**Đường Đoàn Thị Điểm**		
10.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Tô Hiến Thành	3.261	2.717
10.2	Đoạn từ Tô Hiến Thành - Lê Lợi	3.913	3.261
11	**Đường Nguyễn Trãi**	3.913	3.261
12	**Đường Lý Tự Trọng**		
12.1	Đoạn từ Tây Sơn - Lê Lợi	5.869	4.891
12.2	Đoạn từ Lê Lợi - P.đông Chợ (bà Tuyết)	5.869	4.891
12.3	Đoạn còn lại: Từ Nhà ông Thuỷ - nhà Thắng Bùi	1.956	1.630
13	**Đường Trần Hưng Đạo**		
13.1	Từ Lê Lợi đến đường Bà Triệu	5.520	4.600
13.2	Từ Lê Lợi đến hết MBQH khu TĐC Đồng Nấp - Đồng Eo (Phía Tây đường Lê Lợi đến đường Đông Tây MB HUD4)	5.700	4.750
13.3	Từ giáp khu TĐC Đồng Nấp - Đồng Eo đến Cống Sông Đơ	3.913	3.261
14	**Đường Phan Chu Trinh**	1.956	1.630
15	**Đường Nguyễn Tuân**	1.304	1.087
16	**Đường Phạm Ngũ Lão (P. Nam nhà Thoa the)**	1.304	1.087

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	**Đường Xuân Diệu**	1.956	1.630
18	**Đường Phan Đình Giót**	1.304	1.087
19	**Đường Lương Thế Vinh**	4.980	4.150
20	**Đường Phạm Bành (từ Lê Lợi đến nhà ông Nguyễn Hữu Thuận)**		
20.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn	3.913	3.261
20.2	Đoạn từ giáp khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn đến hết đường Phạm Bành	1.956	1.630
21	**Đường Bế Văn Đàn (Tây Sơn - Lê Hoàn)**	1.304	1.087
22	**Nguyễn Thiện Thuật (từ Tô Hiến Thành đến Trần Hưng Đạo)**	1.304	1.087
23	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**		
23.1	Lê Lợi (đông hội ng. Mù) - nhà bà Loan	3.913	3.261
23.2	Nhà ông Khánh - hết dân cư nam chợ	2.609	2.174
24	**Đường Phạm Hồng Thái**		
24.1	Từ Lê Lợi - Nhà ông Nghi	3.261	2.717
24.2	Nam nhà ông Nghi - hết dân cư (ông Tương)	2.609	2.174
25	**Khu Nam Chợ: đường nội bộ đông- tây**		
25.1	Lý Tự Trọng - Minh Khai (cổng chợ phía nam)	2.609	2.174
25.2	Các trục đường ngang nội bộ còn lại	1.956	1.630
26	**Đường Trần Nguyên Hãn (TDP Sơn Lợi)**	1.956	1.630
27	**Đường Tôn Thất Thuyết (TDP Sơn Lợi)**	1.956	1.630
28	**Đường Ngô Thì Nhậm (TDP Sơn Lợi)**	1.956	1.630
29	**Đường Cầm Bá Thước (TDP Sơn Lợi)**	1.630	1.359
30	**Đường Trần Xuân Soạn (TDP Sơn Thắng)**	1.304	1.087
31	**Đường Đặng Thai Mai (Bắc TDP Sơn Thắng)**	1.304	1.087
32	**Đ. Lương Ngọc Quyến (Nam TDP Sơn Thắng)**	1.304	1.087
33	**Đ. Lương Văn Can (Nam TDP Sơn Thắng)**	1.304	1.087
34	**Đường Phan Bội Châu (TDP Tài Lộc)**		
34.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Phan Chu Trinh	1.304	1.087
34.2	Đoạn từ Phan Chu Trinh - Lê Lợi	1.956	1.630
35	**Đường Trương Hán Siêu**	2.609	2.174
36	**Đường Cao Bá Quát (TDP Vinh Sơn)**	1.630	1.359
37	**Các ngõ còn lại phía Tây đường Thanh Niên**		
37.1	Đường nội bộ khu Tập thể công An (phố núi)	1.956	1.630
37.2	Từ Tô Hiến Thành - Phan Chu Trinh	1.630	1.359
37.3	Từ Đoàn Thị Điểm - Nhà bà Lộc mót	1.304	1.087
38	**Đường nội bộ khu Sơn Lợi 1**	1.630	1.359
39	**Đường nội bộ mặt bằng QH khu xen cư mới Sơn Thắng: MB 281**	1.956	1.630
40	**Đường nội bộ mặt bằng QH khu xen cư Sơn Lợi II: MB 187**	1.956	1.630
41	**Các đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Trung Mới**	1.956	1.630
42	**Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư của dự án Sông Đơ**		
42.1	Đường Đông Tây (có mặt cắt 20.5m)	3.913	3.261
42.2	Đường Nam Bắc (có mặt cắt 20.5m)	3.913	3.261
42.3	Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đơ	3.261	2.717
43	**Đường nội bộ khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn (đoạn từ Phạm Bành đến Đoàn Thị Điểm)**	3.261	2.717
44	**Đường quy hoạch (từ Lê Lợi đến Bà Triệu)**	3.913	3.261
45	**Đường nội bộ Khu trung tâm TM Bãi đỗ xe tập trung TP. Sầm Sơn**	3.261	2.717
46	**Đường trên núi Trường Lệ (qua Hòn Trống Mái) đoạn từ Chân núi Trường Lệ (giáp đường Nguyễn Du) đến Ngã ba đường Trương Hán Siêu**	1.304	1.087
47	**Đường Nội bộ MBQH khu dân cư đô thị và trung tâm thương mại Sầm Sơn**	3.913	3.261
48	**MBQH khu tái định cư Đồng Nấp - Đồng Eo**		
48.1	Đường nội bộ lòng đường 9m và 10,5m	3.900	3.250
48.2	Đường nội bộ còn lại	3.600	3.000
49	**Các ngõ, ngách còn lại chưa xác định**	978	815
50	MB xây dựng Khu dân cư phía Nam chợ Trường Sơn (MB số 146/XD/UBTH ngày 22/12/2003 của UBND tỉnh Thanh Hóa)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
50.1	Từ lô số 75 đến lô số 79	3.033	2.275
51	MBQH Khu đô thị sinh thái dọc hai bờ sông Đơ (Quyết định số 4346/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa		
51.1	Lô TĐC 1-14; Lô TĐC2-16; Lô TĐC 2-18; Lô TĐC 2-24; Lô TĐC2-54; Lô TĐC2-61; Lô TĐC 3-36; Lô TĐC 3-37 và lô TĐC 3-44	2.456	1.842
II	**PHƯỜNG BẮC SƠN**		
1	**Đường Hồ Xuân Hương: (Từ Tây Sơn đến đường Lê Thánh Tông)**	27.000	22.500
2	**Đường Thanh Niên**		
2.1	Từ Tây Sơn - Tống Duy Tân	11.739	9.782
2.2	Từ Tống Duy Tân - Lê Thánh Tông	7.826	6.521
3	**Đường Nguyễn Du**	10.800	9.000
4	**Đường Ngô Quyền**	6.521	5.435
5	**Đường Nguyễn Trãi (từ Tây Sơn đến Lê Thánh Tông)**	3.913	3.261
6	**Đường Tây Sơn**		
6.1	Từ Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	14.347	11.956
6.2	Từ đường Nguyễn Du - Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn	9.782	8.152
6.3	Từ Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn - Lý Tự Trọng		
6.3.1	Từ Toà án nhân dân đến đường Nguyễn Trãi	3.913	3.261
6.3.2	Từ phía đường Nguyễn Trãi đến đường Lý Tự Trọng	2.609	2.174
7	**Đường Lê Lai**		
7.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	11.739	9.782
7.3	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	7.826	6.521
8	**Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Hồ Xuân Hương đến Thanh Niên)**	11.739	9.782
9	**Đường Bà Triệu**		
9.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	13.043	10.869
9.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	9.782	8.152
9.3	Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Trãi	6.521	5.435
9.4	Từ đường Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng	5.217	4.348
9.5	Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	3.913	3.261
10	**Đường Tống Duy Tân**		
10.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	13.043	10.869
10.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	9.782	8.152
10.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	6.521	5.435
10.4	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	3.913	3.261
11	**Đường Lê Văn Hưu**		
11.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh niên	11.739	9.782
11.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	7.826	6.521
11.3	Từ đường Nguyễn Du - Lê Hữu Lập	5.100	4.250
12	**Đường Lê Thánh Tông**		
12.1	Đoạn từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	13.043	10.869
12.2	Đoạn từ Thanh Niên - Nguyễn Du	7.826	6.521
12.3	Đoạn từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	6.521	5.435
12.4	Đoạn từ Ngô Quyền - Lý Tự Trọng	5.169	4.308
12.5	Đoạn từ Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	3.913	3.261
13	**Đường Võ Thị Sáu (Lê Lai - Tống Duy Tân)**	7.174	5.978
14	**Đường Lê Văn Tám (Tống Duy Tân - Lê Thánh Tông)**	8.478	7.065
15	**Đường Trần Quý Cáp (Thanh Niên - Nguyễn Du)**	5.217	4.348
16	**Mạc Thị Bưởi**		
16.1	Từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	3.261	2.717
16.2	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	2.609	2.174
16.3	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (HTX NN)	1.956	1.630
17	**Đường Lê Hữu Lập**		
17.1	Từ Mạc Thị Bưởi - hết DC đường sắt	2.282	1.902
17.2	Từ Mạc Thị Bưởi - đ.Bà Triệu	2.935	2.446
17.3	Từ Bà Triệu - Tống Duy Tân	2.935	2.446
17.4	Từ Tống Duy Tân - đ. Lê Văn Hưu	2.609	2.174

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.5	Từ Lê Văn Hưu - DC phía bắc (Ninh Nhị)	1.956	1.630
18	**Đường Lý Tự Trọng**		
18.1	Từ đường Tây Sơn đến đường Bà Triệu	5.217	4.348
18.2	Từ đường Bà Triệu đến đường Lê Thánh Tông	5.217	4.348
19	**Tổ dân phố Hợp Thành:**		
19.1	Đường Ngô Văn Sở: (Nguyễn Du - Ngô Quyền)	1.956	1.630
19.2	Đường Trần Cao Vân: (Ngô Văn Sở - Lê . T. Tông)	1.304	1.087
20	**Tổ dân phố Long Sơn**		
20.1	Đường Trương Định	1.956	1.630
20.2	Đoạn từ Bà Hạng - nhà ông Phòng	1.630	1.359
21	**Tổ dân phố Lập công và Bình Sơn**		
21.1	Đường Cù Chính Lan (Ngô Quyền - Phan Đình Phùng)	1.956	1.630
21.2	Đường Phan Đình Phùng	1.304	1.087
22	**Tổ dân phố phố Hoà Sơn**		
22.1	Đường Nguyễn Bá Ngọc: (Thanh Niên - Nguyễn Du)	6.521	5.435
22.2	Đường Nguyễn Công Trứ :(Nguyễn Du - Ngô Quyền) :	5.217	4.348
22.3	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	3.261	2.717
22.4	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (chùa)	1.956	1.630
22.5	Đ. nội bộ trong khu dân cư đoàn 296	5.217	4.348
23	**Đường Huỳnh Thúc Kháng (Từ Đinh Công Tráng - Đường Bà Triệu)**	1.956	1.630
24	**Đường Đinh Công Tráng (phía nam Trạm xá)**	1.956	1.630
25	**Tổ dân phố Lập Công**		
25.1	Phố Cao Thắng	1.304	1.087
25.2	Phố Hoàng Diệu	1.304	1.087
25.3	Phố Hà Văn Mao	1.304	1.087
26	**Tổ dân phố Khánh Sơn :**		
26.1	Các đường nhánh nội bộ khu Luyện Kim	2.609	2.174
26.2	Từ Lê Văn Hưu - DC phía bắc (Ngõ số 48)	2.609	2.174
27	**Tổ dân phố Hải Thành**		
27.1	Các nhánh phía đông Đ. Thanh niên	3.913	3.261
27.2	Các ngõ ngách còn lại tổ dân phố Hải Thành	1.956	1.630
28	**Đường nội bộ khu tập thể BXD :**	5.869	4.891
29	**Đường Trần Hưng Đạo (nay là đường QL 47 mới)**	3.913	3.261
30	**Đường nội bộ khu dân cư Dịch vụ công cộng Bắc Sơn**	3.675	3.063
31	**Các ngõ, ngách còn lại trong các tổ dân phố:**	978	815
32	**MBQH khu dân cư Dịch vụ công cộng Bắc Sơn (Quyết định số 5874/QĐ-UBND ngày 07/11/2018; Quyết định số 3733/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 và Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn**		
32.1	Từ Lô A2 đến A6; lô B1 đến B15; lô B33 đến B35	3.446	2.585
32.2	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Lý Tự Trọng)	2.450	1.838
III	**PHƯỜNG TRUNG SƠN**		
1	**Đường Hồ Xuân Hương**	27.060	22.550
2	**Đường Thanh Niên**		
2.1	Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	6.195	5.163
2.2	Đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ (Từ Nguyễn Hồng Lễ đến Hai Bà Trưng)	3.261	2.717
3	**Đường Nguyễn Du**		
3.1	Từ đường Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	6.600	5.500
3.2	Từ đường Nguyễn Hồng Lễ - Hai bà Trưng	6.728	5.607
4	**Đường Ngô Quyền**		
4.1	Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	5.778	4.815
4.2	Từ đường Nguyễn Hồng Lễ - Hai bà Trưng	5.700	4.750
5	**Đường Nguyễn Trãi**	5.100	4.250
6	**Đường Trần Hưng Đạo**	5.700	4.750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	**Đường Lê Thánh Tông**		
7.1	Đoạn từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	11.739	9.782
7.2	Đoạn từ Thanh Niên - Nguyễn Du	7.826	6.521
7.3	Đoạn từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	6.521	5.435
7.4	Đoạn từ Ngô Quyền - Lý Tự Trọng	5.169	4.308
7.5	Đoạn từ Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	3.913	3.261
8	**Đường Nguyễn Thị Lợi**		
8.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	8.478	7.065
8.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	5.217	4.348
8.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	3.261	2.717
9	**Đường Nguyễn Hồng Lễ**		
9.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	11.281	9.401
9.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	7.826	6.521
9.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	3.261	2.717
9.4	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	2.609	2.174
10	**Đường Hai Bà Trưng**		
10.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên cũ	11.281	9.401
10.2	Đoạn từ Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	7.963	6.636
10.3	Đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du	7.206	6.005
10.4	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	5.136	4.280
10.5	Từ đường Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	4.603	3.836
11	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**	1.956	1.630
12	**Đường Nguyễn Khuyến**		
12.1	Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Bỉnh Khiêm	2.609	2.174
12.2	Từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm - Trần Hưng Đạo	3.131	2.610
13	**Đường Bùi Thị Xuân**	1.956	1.630
14	**Đường Đặng Huy Trứ**	1.304	1.087
15	**Đường Trần Quang Diệu**	1.304	1.087
16	**Đường Trần Tế Xương**	1.304	1.087
17	**Phố Nam Hải:**		
17.1	Các nhánh phía Đông Thanh Niên:		
17.1.1	Từ Nhà Nam Hằng - nhà Trường Lệ	3.261	2.717
17.1.2	Từ nhà Long Nga - nhà ông Lê	2.282	1.902
17.2	Các đường nhánh phía Tây đường Thanh Niên		
17.2.1	Từ nhà ông Vấn - Nhà ông Bá Khanh	1.304	1.087
17.2.2	Đoạn từ Tây nhà ông Đá - Nhà ông Số	1.304	1.087
17.2.3	Đoạn từ Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thị Lợi	652	543
18	**Tổ dân phố Bắc Kỳ (Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn)**		
18.1	Đoạn từ KS Thiên Sơn - Nhà ông Minh	4.565	3.804
18.2	Phía Tây ông Minh - Đường Thanh Niên	3.913	3.261
18.3	KS. Linh Màu - Nhà ông Hải Lạc	3.913	3.261
18.4	Phía tây ông Lạc - Nhà ông Thêm	3.913	3.261
18.5	Nhà ông Minh Hàn - Nhà ông Lành Toạ	3.913	3.261
18.6	KS. Sơn Trang - Nhà bà Bê	3.913	3.261
18.7	Phía tây bà Bê- đường Thanh Niên	2.609	2.174
18.8	Đoạn Từ khách sạn Mai Trang (Hồ Xuân Hương) Đến nhà Long Giới (đường Thanh Niên)	3.913	3.261
19	**Tổ dân phố Trung Kỳ (Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn)**		
19.1	Đoạn từ Nhà ông Số - Nhà ông Bằng Ngào	3.913	3.261
19.2	Từ nhà ô Thắm - Nhà bà Hoan	3.261	2.717
19.3	Đoạn từ nhà Hoàn Hảo - Nhà bà Thảo	3.913	3.261
20	**Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Thân Thiện: MBQH số 8500**	3.261	2.717
21	**Tổ dân phố Lương Thiện (Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hải - đến Mả Bồ)**	1.304	1.087
22	**Tổ dân phố Dũng Liên**		
22.1	Đoạn từ Nhà ông Đoàn Văn Thành đến nhà Tình Nha	1.304	1.087
22.2	Đoạn Từ nhà ông Hoàng Thăng Minh (đường Nguyễn Du) đến nhà ông	1.304	1.087

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Nguyễn Hữu Tình		
23	**Tổ dân phố Khanh Tiến**		
23.1	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Quý (đường Ngô Quyền) đến nhà ông Đặng Bá Giáo (đường Đặng Huy Trứ)	1.304	1.087
23.2	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Tình (đường Nguyễn Trãi) đến nhà ông Cao Sỹ Thăng (đường Trần Hưng Đạo)	1.304	1.087
23.3	Từ nhà ông Lê Tiến Dũng (đường Nguyễn Trãi) đến nhà bà Vũ Thị Đáo	1.304	1.087
24	**Tổ dân phố Quang Giáp**		
24.1	Từ nhà ông Lê Văn Quyền đến nhà ông Lê Ngọc Hiển	1.956	1.630
24.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Tốt đến nhà bà Nguyễn Thị Dân	1.304	1.087
25	**Tổ dân phố Vĩnh Thành**		
25.1	Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Lê Văn Mạnh	1.630	1.359
25.2	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thủy (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Nguyễn Hữu Toàn	1.630	1.359
26	**Tổ dân phố Xuân Phú**		
26.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Nguyễn Thế Tâm	1.956	1.630
26.2	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Tục (đường Hai Bà Trưng) đến nhà bà Vũ Thị Lan	1.630	1.359
26.3	Từ nhà ông Lữ Trọng Chiến đến nhà ông Nguyễn Hữu Khanh	1.304	1.087
27	**Đường ngõ, ngách còn lại trong Tổ dân phố Bắc kỳ, Trung Kỳ**	1.304	1.087
28	**MBQH tái định cư trong khu đô thị Quảng trường biển**		
28.1	Đường Thanh Niên cải dịch	10.161	8.468
28.2	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (Đoạn từ phía Đông đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ)	8.161	6.801
28.3	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn đường quy hoạch nối Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	8.062	6.718
28.4	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)	7.900	6.583
28.5	Đường quy hoạch nội bộ (phía đông đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ)	7.953	6.628
28.6	Đường quy hoạch nội bộ (đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	7.426	6.189
28.7	Đường quy hoạch nội bộ (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)	5.500	4.584
29	**Đường Nam trục cảnh quan và đường Bắc Trục cảnh quan (Từ Tây đường Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo)**	4.427	3.690
30	**MBQH khu tái định cư Khanh Tiến**		
30.1	Đường Lý Tự Trọng	4.592	3.827
30.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	3.377	2.815
31	**Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH khu tái định cư Bắc Kỳ**	3.711	3.093
32	**Đường nội bộ trong MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 2); Thân Thiện (Khu 3) (Trừ các lô tiếp giáp mặt đường Nguyễn Khuyến)**	3.456	2.880
33	**MBQH khu tái định cư Vĩnh Thành + MBQH khu tái định cư Xuân Phú**		
33.1	Đường Phạm Ngũ Lão	3.088	2.574
33.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	2.765	2.305
34	**MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã**		
34.1	Đường Bắc trục cảnh quan (đoạn phía Tây đường Trần Hưng Đạo)	4.427	3.690
34.2	Các tuyến đường quy hoạch nội bộ	3.677	3.065
35	**Đường ngõ, ngách còn lại trong các Tổ dân phố**	652	543
40	**MBQH tái định cư trong khu đô thị Quảng trường biển (Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 04/7/2018; Quyết định số 4905/QĐ-UBND ngày 20/11/2019 và Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa**		
40.1	Từ lô I.1-TĐC21:04 đến lô I.1-TĐC21:11	7.520	5.640
40.2	(Từ lô I.1-TĐC14A:04 đến lô I.1-TĐC14A:19); (Từ lô I.1-TĐC14B:05 đến	6.855	5.141

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	lô I.1-TĐC14B:19)		
40.3	(Từ lô I.1-TĐC14A:01 đến lô I.1-TĐC14A:03); (Từ lô I.1-TĐC15:01 đến lô I.1-TĐC15:21); (Từ lô I.1-TĐC13:01 đến lô I.1-TĐC13:21).	6.774	5.081
40.4	(Từ lô I.1-TĐC14B:01 đến lô I.1-TĐC14B:04); (Từ lô I.1-TĐC18:22 đến lô I.1-TĐC18:42); (Từ lô I.1-TĐC19:01 đến lô I.1-TĐC19:21); (Từ lô I.1-TĐC21:01 đến lô I.1-TĐC21:03).	6.436	4.827
40.5	Từ lô I.1-TĐC19:40 đến lô I.1-TĐC19:42	5.441	4.081
40.6	(Từ lô I.1-TĐC18:01 đến lô I.1-TĐC18:03); (Từ lô I.1-TĐC17:01 đến lô I.1-TĐC17:06); (Từ lô I.1-TĐC16:01 đến lô I.1-TĐC16:05; (Từ lô I.1-TĐC15:40 đến lô I.1-TĐC15:42)	5.374	4.031
40.7	Lô I.1-TĐC13:22; (Từ lô I.1-TĐC12:24 đến lô I.1-TĐC12:40); lô I.1-TĐC12:01; (Từ lô I.1-TĐC9:06 đến lô I.1-TĐC9:17); (Từ lô I.1-TĐC6:01 đến lô I.1-TĐC6:06); (Từ lô I.1-TĐC5:01 đến lô I.1-TĐC5:04).	5.266	3.950
40.8	(Từ lô I.1-TĐC19:22 đến lô I.1-TĐC19:39); (Từ lô I.1-TĐC20:01 đến lô I.1-TĐC20:24); (Từ lô I.1-TĐC21:12 đến lô I.1-TĐC21:16).	5.302	3.977
40.9	(Từ lô I.1-TĐC18:04 đến lô I.1-TĐC18:21); (Từ lô I.1-TĐC17:07 đến lô I.1-TĐC17:42); (Từ lô I.1-TĐC14B:20 đến lô I.1-TĐC14B:30); (Từ lô I.1-TĐC14A:20 đến lô I.1-TĐC14A:31); (Từ lô I.1-TĐC16:06 đến lô I.1-TĐC16:39); (Từ lô I.1-TĐC15:22 đến lô I.1-TĐC15:39).	4.951	3.713
40.10	Lô I.1-TĐC3:01; (Từ lô I.1-TĐC3:21 đến lô I.1-TĐC3:31); (Từ lô I.1-TĐC4:01 đến lô I.1- TĐC4:21).	4.804	3.603
40.11	(Từ lô I.1-TĐC3:02 đến lô I.1-TĐC3:07); (Từ lô I.1-TĐC5:05 đến lô I.1-TĐC5:27)	4.485	3.364
40.12	(Từ lô I.1-TĐC13:23 đến lô I.1-TĐC13:42); (Từ lô I.1-TĐC10:01 đến lô I.1-TĐC10:31); (Từ lô I.1-TĐC11A:01 đến lô I.1-TĐC11A:14); (Từ lô I.1-TĐC11B:01 đến lô I.1-TĐC11B:16); (Từ lô I.1-TĐC12:02 đến lô I.1-TĐC12:23); (Từ lô I.1-TĐC3:08 đến lô I.1-TĐC3:20); (Từ lô I.1-TĐC4:22 đến lô I.1TĐC4:41); (Từ lô I.1-TĐC5:28 đến lô I.1-TĐC5:49); (Từ lô I.1-TĐC6:07 đến lô I.1-TĐC6:49); (Từ lô I.1-TĐC7:01 đến lô I.1-TĐC7:36); (Từ lô I.1-TĐC8:01 đến lô I.1-TĐC8:33); (Từ lô I.1-TĐC9:01 đến lô I.1-TĐC9:05); (Từ lô I.1-TĐC9:18 đến lô I.1-TĐC9:29)	3.667	2.750
40.13	(Từ lô I.1-TĐC2A:01 đến lô I.1-TĐC2A:25); (Từ lô I.1-TĐC2B:01 đến lô I.1-TĐC2B:25); (Từ lô I.1-TĐC2C:01 đến lô I.1-TĐC2C:20); (Từ lô I.1-TĐC2D:01 đến lô I.1-TĐC2D:20); (Từ lô I.1-TĐC2E:01 đến lô I.1-TĐC2E:19); (Từ lô I.1-TĐC2F:01 đến lô I.1-TĐC2F:24); (Từ lô I.1-TĐC1A:01 đến lô I.1-TĐC1A:25); (Từ lô I.1-TĐC1B:01 đến lô I.1-TĐC1B:25); (Từ lô I.1-TĐC1C:01 đến lô I.1-TĐC1C:20); (Từ lô I.1-TĐC1D:01 đến lô I.1-TĐC1D:20); (Từ lô I.1- TĐC1E:01 đến lô I.1-TĐC1E:20); (Từ lô I.1-TĐC1F:01 đến lô I.1-TĐC1F:25).	2.952	2.214
41	**MBQH khu tái định cư Vĩnh Thành (Quyết định số 234/QĐUBND ngày 14/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
41.1	(Từ lô TĐC-2:10 đến lô TĐC-2:12); (Từ lô TĐC-4:07 đến lô TĐC-4:13); (Từ lô TĐC-5:01 đến	2.952	2.214

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	lô TĐC-5:03).		
41.2	(Từ lô TĐC-2:01 đến lô TĐC-2:09); (Từ lô TĐC-1:02 đến lô TĐC-1:10); (Từ lô TĐC-3:01 đến lô TĐC-3:09); (Từ lô TĐC-4:01 đến lô TĐC-4:06).	2.059	1.544
41.3	Các lô còn lại thuộc MBQH	1.844	1.383
42	**MBQH khu tái định cư Xuân Phú (Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 và Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
42.1	Từ lô CL-A:01 đến lô CL-A:03.	3.069	2.302
42.2	(Từ lô CL-A:04 đến lô CL-A:25); (Từ lô CL-B:40 đến lô CL-B:70)	2.059	1.544
42.3	(Từ lô CL-A:04 đến lô CL-A:25); (Từ lô CL-B:40 đến lô CL-B:70)	1.844	1.383
43	**MBQH khu tái định cư Khanh Tiến (Quyết định số 240/QĐUBND ngày 15/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
43.1	(Từ lô TĐC-1:01 đến lô TĐC-1:12); (Từ lô TĐC-2:01 đến lô TĐC-2:17); lô TĐC-4:01.	3.062	2.296
43.2	Các lô còn lại thuộc MBQH. 5.62	2.252	1.689
44	**MBQH khu tái định cư Bắc Kỳ (Quyết định số 1050/QĐUBND ngày 05/3/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
44.1	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Nguyễn Du)	2.474	1.856
45	**MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 2) - Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 và Quyết định số 5356/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn.**		
45.1	(Từ lô TĐC-1:01 đến lô TĐC-1:10); (Từ lô TĐC-5:14 đến lô TĐC-5:21).	2.952	2.214
45.2	(Từ lô TĐC-2:09 đến lô TĐC-2:13); (Từ lô TĐC-3:01 đến lô TĐC-3:26); (Từ lô TĐC-4:06 đến lô TĐC-4:29); (Từ lô TĐC-5:01 đến lô TĐC-5:13).	2.304	1.728
45.3	Từ lô TĐC-2:01 đến lô TĐC-2:08	2.248	1.686
46	**MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 3) - Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 và Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày30/01/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn**		
46.1	Từ lô TĐC-01:16 đến lô TĐC-01:20.	2.952	2.214
46.2	Từ lô TĐC-01:01 đến lô TĐC-01:15	2.088	1.566
IV	**PHƯỜNG QUẢNG TIẾN**		
1	**Đường Ngô Quyền**		
1.1	Từ Nam Sông Mã đến đường Nguyễn Sỹ Dũng	5.700	4.750
1.2	Từ đường Nguyễn Sỹ Dũng đến đê Sông Mã	2.609	2.174
2	**Đường Trần Quang Khải**		
2.1	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng - Ngã tư Thọ Xuân -Toàn Thắng	1.630	1.359
2.2	Từ Ngã tư T.Xuân , T. Thắng - Cảng Hới	1.956	1.630
3	**Đường Trần Hưng Đạo**	5.700	4.750
4	**Đường Trần Khánh Dư**	1.630	1.359
5	**Đường Hai Bà Trưng**		
5.1	Từ giáp địa phận phường Quảng Cư đến đường Trần Hưng Đạo	2.609	2.174
5.2	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nam Sông Mã	2.609	2.174
6	**Đường Hoàng Hoa Thám**	2.609	2.174
7	**Đường Trần Bình Trọng**	1.630	1.359
8	**Đường Nguyễn Sỹ Dũng**	1.956	1.630
9	**Đường Bạch Đằng**	3.913	3.261
10	**Đường Tôn Thất Tùng (T. thắng - Hải vượng)**	1.630	1.359
11	**Đường Trần Nhật Duật (H.H .Thám - Tân lập)**	1.304	1.087
12	**Đường Lý Thường Kiệt (Bảo An -Ninh Thành)**	1.304	1.087
13	**Đường Hải đội 2 (Cảng Hới - Ng. Sỹ Dũng)**	1.304	1.087
14	**Đường Trần Nhân Tông (đoạn từ giáp địa phận Quảng Cư đến Cầu sông Đơ)**		
14.1	Đoạn từ giáp địa phận Quảng Cư đến đường Trần Hưng Đạo	5.756	4.797
14.2	Đoạn từ phía Tây đường Trần Hưng Đạo đến cầu Sông Đơ	5.394	4.495

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	**Phố Hoàng Ngân (Từ Trần Quang Khải đến ĐL Nam Sông Mã)**	1.630	1.359
16	**Phố Lê Thị Hoa**	1.304	1.087
17	**Phố Yết Kiêu**	1.304	1.087
18	**Đường QH MB 202**	1.304	1.087
19	**Đường nhựa Tân Đức (Tr.H.Đạo- đường ĐL Nam Sông Mã)**	1.304	1.087
20	**Phố Lê Chân**	1.304	1.087
21	**Đường nội bộ Mặt bằng 78**	1.304	1.087
22	**Đường nhựa Tổ dân phố Ninh Thành (T.H.Đ - Q.khải)**	1.304	1.087
23	**Đường nhựa trong Tổ dân phố Phúc Đức**		
23.1	Từ đường Trần Hưng Đạo- Trường Tiểu học I	1.304	1.087
23.2	Từ đường Trần Hưng Đạo- Chùa Khải Nam	1.304	1.087
24	**Từ nhà thờ Nguyễn Viết (Bình Tân) đến đường Tân Đức**	1.304	1.087
25	**Từ bà Quyên (ngã ba Toàn Thắng) đến ông Ngà (Hải Vượng)**	1.304	1.087
26	**Đường MB tái định cư Bình Tân- Phúc Đức (Bình Tân)**	1.304	1.087
27	**Đường nội bộ MB 772**		
27.1	Trục chính nối Đại lộ nam sông Mã	1.956	1.630
27.2	Các đường nội bộ trong MB	1.630	1.359
28	**Đường Phạm Ngũ Lão**	3.033	2.528
29	**Đường QH tại MB Trung Tiến I**	1.956	1.630
30	**Các đường quy hoạch còn lại trong MB Bứa**	1.956	1.630
31	**Đường Bùi Thị Xuân**	1.956	1.630
32	**MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã**		
32.1	Đường Bắc trục cảnh quan (đoạn phía Tây đường Trần Hưng Đạo)	4.427	3.690
32.2	Các tuyến đường quy hoạch nội bộ	3.677	3.065
33	**Đường, ngõ, ngách, còn lại trong các khu dân cư**	652	543
35	**MBQH khu tái định cư Trung Tiến khu 2 (Quyết định số 8384/QD-UBND ngày 14/12/2016 và Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
35.1	(Từ lô CL-10:01 đến lô CL-10:03); (Từ lô CL-11:03 đến lô CL-11:09);	3.837	2.878
35.2	(Từ lô CL-04:20 đến lô CL-04:22); (Từ lô CL-09:01 đến lô CL-09:04); (Từ lô CL-08:01 đến lô CL-08:04)	2.264	1.698
35.3	(Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:05); (Từ lô CL-05:01 đến lô CL-05:06); lô CL-07:01; lô CL- 02:01; (Từ lô CL-01:20 đến lô CL-01:25),	2.022	1.517
35.4	(Từ lô CL-01:26 đến lô CL-01:38); (Từ lô CL-03:06 đến lô CL-03:12); (Từ lô CL-04:01 đến lô CL-04:19); (Từ lô CL-05:14 đến lô CL-05:20); (Từ lô CL-06:12 đến lô CL-06:19); (Từ lô CL-08:05 đến lô CL-08:16); (Từ lô CL-09:05 đến lô CL-09:15); (Từ lô CL-10:04 đến lô CL-10:20); lô CL-11:01; lô CL-11:02.	2.022	1.517
35.5	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Nguyễn Sỹ Dũng)	1.812	1.359
36	**MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã (Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 04/7/2018; Quyết định số 4905/QĐUBND ngày 20/11/2019 và Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)**		
36.1	(Từ lô I.3-TĐC2:05 đến lô I.3-TĐC2:21); (Từ lô I.3-TĐC5:01 đến lô I.3-TĐC5:14); (Từ lô I.3- TĐC8A:01 đến lô I.3-TĐC8A:04).	3.080	2.310
36.2	Lô I.3-TĐC1:01; I.3-TĐC1:31; lô I.3-TĐC4:01; Từ lô I.3-TĐC4:24 đến lô I.3-TĐC4:45; (Từ lô I.3-TĐC6:20 đến lô I.3-TĐC6:25); (Từ lô I.3-TĐC7:20 đến lô I.3-TĐC7:24); (Từ lô I.3- TĐC8B:12 đến lô I.3-TĐC8B:15)	2.952	2.214
36.3	Các lô TĐC còn lại thuộc MBQH	2.452	1.839
V	**PHƯỜNG QUẢNG CƯ**		
1	**Đường Hồ Xuân Hương :**		
1.1	Đoạn từ đường Hai bà Trưng - Trần Nhân tông (Mới ĐT)	27.000	22.500
1.2	Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến hết đường Hồ Xuân Hương (trong khu du lịch FLC)	18.000	15.000
2	**Đường Thanh Niên cũ (Hai Bà Trưng- Trần Nhân Tông)**	3.261	2.717

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	**Đường Nguyễn Du cũ**		
3.1	Đoạn thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh	5.478	4.565
3.2	Đoạn còn lại	3.587	2.989
4	**Đường Nguyễn Du Cải dịch (đoạn từ Hai Bà Trưng - Đê Sông Mã)**	4.859	4.050
5	**Đường Ngô Quyền**	3.913	3.261
6	**Đường Hai bà Trưng**		
6.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên cũ	5.217	4.348
6.2	Đoạn từ Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch	3.913	3.261
6.3	Đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du	3.913	3.261
6.4	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	3.913	3.261
6.5	Từ đường Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	2.609	2.174
7	**Đường Hoàng Hoa Thám**		
7.1	Từ đường Ngô Quyền - đường Thành Thắng (Hòa Tồn)	3.913	3.261
7.2	Từ đường Thành Thắng (Hòa Tồn) - Thanh Niên cải dịch	2.087	1.739
8	**Đ. Hoàng Hoa Thám (Cường Thành) - Đê Sông Mã (đ. Nhựa)**	1.956	1.630
9	**Đường Nguyễn Sỹ Dũng**		
9.1	Từ đường Ngô Quyền - Cuối chợ Quảng Cư (Quân Giỏi)	2.609	2.174
9.2	Cuối chợ Q. Cư - Nghĩa địa	1.956	1.630
10	**Đường nhựa các Tổ dân phố**		
10.1	Thôn Minh cát - Tiến lợi	1.304	1.087
10.2	Đường Thu - Hồng		
10.2.1	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ông Hàn)	3.315	2.763
10.2.2	Từ đường Nguyễn Du (ông Hàn) - giáp DC đường Thanh Niên cải dịch	2.609	2.174
10.2.3	Từ DC đường Thanh Niên cải dịch - đ. Thanh Niên cũ	2.609	2.174
11	**Đường dân cư Tổ dân phố : M.Cát, Tr. Chính, C.Vinh, H. Thắng**		
11.1	Đoạn từ Ngõ anh Cánh - Hai Bà Trưng	783	652
11.2	Các tuyến đường : khu DC Minh Ccát, C. Vinh	978	815
11.3	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ngõ ông Vị)	783	652
11.4	Từ đường Nguyễn Du - Ngõ Nhà Khanh Loan (T.Hồng)	978	815
11.5	Ngõ Khanh Loan- Thanh Niên (TN cải dịch)	1.304	1.087
11.6	đường Thanh Niên cải dịch- T. Niên cũ (QH mới đang ĐTHT)	1.304	1.087
11.7	Từ nhà ông Thưởng - Đường Thu Hồng	783	652
12	**Từ Ngõ ông Dúc - đường Hai Bà Trưng (đ. Đất)**	1.304	1.087
13	**Đường dân cư Tổ dân phố Quang Vinh - Thành thắng**		
13.1	Từ Đ.Thành Thắng - Ngõ ông Phạm Gia Lý	1.630	1.359
13.2	Ngõ nhà ông Lý - đ. Thanh Niên	1.630	1.359
13.3	Từ đường Thanh Niên-Ra biển(đường nhưa)	1.630	1.359
13.4	Từ đ. Hoàng Hoa thám - đồn Biên phòng	1.304	1.087
13.5	Từ đ. Thành thắng - Qua khu II Mầm non	1.630	1.359
14	**Tổ dân phố Thành Thắng**		
14.1	Từ Thành Thắng - Nhà ông Nhượng	1.304	1.087
14.2	Từ đường Thành thắng (Dương) - Chân đê S. Mã	1.304	1.087
14.3	Đường đất tổ dân phố Thành Thắng	978	815
15	**Đường Trung Chính - Thanh Thái**		
15.1	Từ đường H.H.Thám - Ngô Quyền (ngõ Ô Kiên - Ô Hồng)	1.304	1.087
15.2	Đ. Ngô Quyền - Nguyễn Du (ngõ Hồng Thẻ - ô Để)	1.304	1.087
16	**Tổ dân phố Minh Cát**		
16.1	Từ Đ. Ng. Sỹ Dũng (Giỏi) - Hoàng Hoa Thám (Bà Hái)	1.304	1.087
16.2	Từ Đ. N. Sỹ Dùng (ông Y) - H.Hoa Thám (Ông Kiên).	1.304	1.087
16.3	Ngõ nhà Ông Cõn - Dốc Đê Tiến lợi	1.304	1.087
16.4	Từ Đ. Ng. Sỹ Dũng (Giỏi) - nhà ông Thừa	1.304	1.087
17	**Tổ dân phố C.Vinh: Từ Đ. Thu Hồng - Ngõ ông Phẩm**	978	815
18	**Đ.nhánh nội bộ khu DC mới Hồng Thắng (Khu 1, 2, 3)**	2.609	2.174
19	**Đường Thanh Niên cải dịch**		
19.1	Từ Hai Bà Trưng đến Trần Nhân Tông	3.913	3.261
19.2	Từ Trần Nhân Tông đến đê Sông Mã	4.859	4.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
20	**Đường các Tổ dân phố tách từ đường đất còn lại**		
20.1	Ngõ ông Trần Ty - Ngõ Ông Khánh Thắng	978	815
20.2	Ngõ ông Trần Ty - Ngõ ông Tiềm Thảo	978	815
20.3	Ngõ ông Nhẫn - Ngõ ông Tăng	978	815
20.4	Đường Bê tông các Tổ dân phố (chiều rộng đường từ 2,5 m trở lên)	978	815
21	**Đường nội bộ trong MB tái định cư Cường Thịnh 1 và 2 và 3**	2.609	2.174
22	**Đường Trần Nhân Tông**		
22.1	Từ Đ. Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du cải dịch	10.434	8.695
22.2	Từ Nguyễn Du cải dịch - giáp Quảng Tiến	6.521	5.435
23	**Đường Nhánh (nối với Đường Bùi Thị Xuân)**		
23.1	Hồ Xuân Hương (Vũ Sơn) - Thanh Niên cũ	4.565	3.804
23.2	Đường Thanh Niên Cũ - Nguyễn Du	3.261	2.717
23.3	Đường Nguyễn Du - Đường Ngô Quyền (ông Vị)	1.956	1.630
24	**Các đường nội bộ trong khu DC của FLC (chỉ áp dụng cho khu nội bộ của khu đô thị FLC đã đầu tư Hạ tầng)**	5.217	4.348
25	**Các lô QH còn lại trong mặt bằng Thanh Thái**	2.609	2.174
26	**Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông**		
26.1	Đường Đông Tây 2 (trong Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông)	4.859	4.050
26.2	Đường nội bộ trong Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông	2.725	2.271
27	**Mặt bằng TĐC khu Trung Chính**		
27.1	Đường QH nối từ đường Trần Nhân Tông - Hoàng Hóa Thám	3.261	2.717
27.2	Các lô QH còn lại trong Mặt bằng TĐC khu Trung Chính	2.935	2.446
28	**Mặt bằng TĐC khu biệt thự cao cấp (MBQH số: 05)**	3.587	2.989
29	**Đường nội bộ còn lại thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh**	3.456	2.880
30	**Đường, ngõ, ngách còn lại chưa xác định**	652	543
33	**MBQH khu tái định cư Công Vinh (Quyết định số 1982/QĐUBND ngày 06/5/2019; Quyết định số 3703/QĐUBND ngày 26/10/2023 và Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
33.1	(Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:05); (Từ lô CL-02:01 đến lô CL-02:16); (Từ lô CL-08:01 đến lô CL-08:06)	3.652	2.739
33.2	Các lô TĐC còn lại thuộc MBQH.	2.304	1.728
34	**MBQH khu dân cư, tái định cư Cánh đồng Sông Đông (Quyết định số 7637/QĐ-UBND ngày 24/10/2016; Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 và Quyết định số 3424/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
34.1	(Từ lô N19 đến lô N36); (Từ lô M24 đến lô M48); Lô O01; (Từ lô R01 đến lô R26); (Từ lô S01 đến lô S19)	3.240	2.430
34.2	(Từ lô C05 đến lô C32); (Từ lô F01 đến lô F23); (Từ lô O34 đến lô O66); (Từ lô P01 đến lô P20); (Từ lô Q01 đến lô Q16).	3.240	2.430
34.3	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ đường Cường Thành đến đê Sông Mã).	1.817	1.363
35	MBQH khu xen cư, tái định cư Vườn Gáo (Quyết định số 5565/QĐ-UBND ngày 16/9/2021)		
35.1	(Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:03); Lô CL-03:26; (Từ lô CL-02:20 đến lô CL-02:24)	3.424	2.568
35.2	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Thu Hồng)	2.168	1.626
VI	**PHƯỜNG QUẢNG CHÂU**		
1	**Đường Quốc lộ 47 (Từ giáp địa phận xã Quảng Thọ đến đầu cầu Bình Hòa)**	5.895	4.913
2	**Đường 4B (Từ Quốc lộ 47 đến giáp địa phận phường Quảng Thọ)**	2.282	1.902
3	**Đường 4C**	2.609	2.174
4	**Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt cắt đường trên 3.5m**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1	Ngã ba Cửu TDP Châu An đến ngã tư Huyện TDP Châu Chính	1.304	1.087
4.2	Ngã tư đường trục xã bà Quyết đến ngã ba Tiến TDP Châu An	1.304	1.087
4.3	Ngã tư Quốc lộ 47 ông Thanh đến Ngã ba Chợ Châu Bình	1.304	1.087
4.4	Ngã tư đường trục xã từ Ngõ Thành TDP Châu An đến ngã tư ông Trung TDP Châu Thành	1.304	1.087
4.5	Đường chi giang 35 từ bà Bình đến ông Tiến TDP Yên Trạch	1.304	1.087
4.6	Ngã ba ông Đài TDP Kiều Đại đến ông Dương TDP Yên Trạch	1.304	1.087
4.7	Ngã ba đường trục xã từ ông Đào đến ông Tăng Hùng TDP Yên Trạch	1.304	1.087
4.8	Ngã tư đường trục xã từ ông Nhuận đến ông Bảng TDP Xuân Phương	1.304	1.087
4.9	Ngã tư từ ông Dũng đến ngã năm ông Hùng TDP Kiều Đại	1.304	1.087
4.10	Ngã bà từ ông Đài đến ông Hoạt TDP Kiều Đại	1.304	1.087
4.11	Từ ông Tình đến ông Báu TDP Châu Lộc	1.304	1.087
4.12	Từ ông Châu đến ông Xuân TDP Châu Thành	1.304	1.087
5	**Đường Nam Sông Mã (Từ giáp địa phận Quảng Thọ đến Sông Đơ)**	4.523	3.769
6	**Đường ven biển (Đường Âu Cơ)**	4.891	4.076
7	**Từ QL 47 đến Chi Giang 35**	1.956	1.630
8	**Đường Tây Sầm Sơn 3 (theo QH chung)**	4.524	3.770
9	**Đường Tây Sầm Sơn 5 (theo QH chung)**	4.524	3.770
10	**Từ Kênh điện đến hết Nhà văn hóa Kiều Đại 1 cũ**	1.696	1.413
11	**Từ nhà ông Đài đến ngã 3 sông Huyện**	1.565	1.304
12	**Từ bờ sông Thống Nhất đến Đê sông Mã**	978	815
13	**Từ Nghè Yên Trạch đến Nghĩa trang Nương Nang**	1.826	1.522
14	**Từ đường trục phường đoạn Chợ Xuân Phương đến Kênh Điện, Kiều Đại**	1.304	1.087
15	**Trục đường qua Nhà văn hóa Châu An cũ**		
15.1	Từ đường trục phường đoạn nhà anh Kỳ đến Nhà văn hóa Châu An cũ	1.956	1.630
15.2	Từ Nhà văn hóa Châu An cũ đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc	1.696	1.413
16	**Từ đường trục chính đoạn nhà anh Lợi đến Nghè Sày**	1.696	1.413
17	**Từ cống Quảng Châu đến Quảng Thọ**	1.304	1.087
18	**Đường nội bộ MBQH TĐC Xuân Phương 3 (khu 1, khu 2)**		
18.1	Chiều rộng lòng đường 10,5m	3.107	2.589
18.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	2.511	2.093
19	**Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Nhon**		
19.1	Chiều rộng lòng đường 12,5m	3.111	2.593
19.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	2.511	2.093
20	**Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Côi, Đồng Bến**		
20.1	Chiều rộng lòng đường 10,5m	3.082	2.568
20.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	2.496	2.080
21	**Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Hón**		
21.1	Đường cây xanh mặt nước	3.730	3.108
21.2	Chiều rộng lòng đường 10,5m; Đường Quảng Châu 1	3.107	2.589
21.3	Chiều rộng lòng đường 7,5m	2.511	2.093
22	**Đường QH có mặt cắt 48 m (MB TĐC Đồng Hón)**		
23	**Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	652	543
24	**MBQH khu tái định cư Châu Chính**		
24.1	Đường Lê Thánh Tông	4.523	3.769
24.2	Đường Quảng Châu 1	3.107	2.589
24.3	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	2.511	2.093
25	**MBQH khu tái định cư Châu Thành**		
25.1	Đường Lê Thánh Tông	4.523	3.769
25.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	2.508	2.090
26	**Các đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, TĐC (trừ các MBQH đã có tên cụ thể trong Bảng giá đất)**	1.600	1.200
27	**Trường THCS đến tây đường ven biển theo quy hoạch**	1.480	1.110
28	**Từ nhà ông Hồng An Chính đến kênh Chi Giang 35**	1.480	1.110
29	**Từ nhà ông Hồng An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)**	1.480	1.110

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
30	**Từ đường ven biển (đường Âu Cơ) đến trường mầm non**	1.480	1.110
31	**Từ trường mầm non đến tây Hải quân**	1.480	1.110
32	**Từ nhà văn hóa Châu Bình đến nhà bà Sách Châu Bình**	1.480	1.110
33	**Từ nhà bà Vân Châu Bình đến ông Chinh Châu Bình**	1.480	1.110
34	**Từ nhà ông nghĩa Châu Bình đến nhà ông Hải Châu Bình**	1.480	1.110
35	**Từ nhà ông Hùng Châu Bình đến ông Hải Châu Bình**	1.480	1.110
36	**Từ nhà bà Ngọc Châu Bình đến bà Hoa Châu Bình**	1.480	1.110
37	**Từ nhà bà Thủy Châu Bình đến đường ven biển (đường Âu Cơ)**	1.480	1.110
38	**Từ ông Sơn An Chinh đến đường ven biển (đường Âu Cơ)**	1.480	1.110
39	**Từ bà Khoảng An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)**	1.480	1.110
40	**Từ ông Liên An Chính đên đường ven biển (đường Âu Cơ)**	1.480	1.110
41	**Từ nhà ông Lương An Chính đên đường ven biển (đường Âu Cơ)**	1.480	1.110
42	**Từ nhà ông Sơn An Chính đên nhà ông Thiềng An chính**	1.480	1.110
43	**Từ nhà ông Hưng An Chính đến nhà bà Giảng An Chính**	1.480	1.110
44	**Từ nhà ông Thương Yến trạch đến nhà ông Trương Yên Trạch**	1.480	1.110
45	**Từ nhà ông Hải Yên Trạch đến nhà ông Sơn yên trạch**	1.480	1.110
46	**Từ nhà ông Nhân yên trạch đến nhà ông Vinh Yên Trạch**	1.480	1.110
47	**Từ nhà ông Đoài yên trạch đến nhà văn hóa Yên trạch**	1.480	1.110
48	**Từ thửa số 195 tờ số 15 Yên trạch đến ông Thuận Xuân Phương**	1.480	1.110
49	**Từ ông Kỷ Yên Trạch đến ông Hòa Yên Trạch**	1.480	1.110
50	**Từ ông Thuyên Xuân Phương đến ông Hiền Xuân Phương**	1.480	1.110
51	**Từ bà Giang Xuân Phương đến nhà bà Hinh Xuân Phương**	1.480	1.110
52	**Từ ông Khanh Xuân Phương đến bà ông Thành Xuân Phương**	1.480	1.110
53	**Từ đền An Dương Vương đến ông Luyến Châu Thành**	1.480	1.110
54	**Từ đền An Dương Vương đến ông Toàn Châu Thành**	1.480	1.110
55	**Từ ông Đức Châu Thành đến bà Hoa Châu Thành**	1.480	1.110
56	**Từ ông Bình Châu Thành đến ông Nhằm Châu Thành**	1.480	1.110
57	**Từ ông Chung Xuân Phương đến đền Đông Hải Đại Vương**	1.480	1.110
58	**Từ ông Nhân Xuân phương đến ông Thảo Xuân Phương**	1.480	1.110
59	**Từ ông Thảo Xuân Phương đến ông Dòng Xuân Phương**	1.480	1.110
60	**Từ ông Khánh Xuân Phương đến nhà văn hóa Xuân Phương**	1.480	1.110
61	**Từ bà Hậu Xuân Phương đến nhà ông Mạo Xuân Phương**	1.480	1.110
62	**Từ nhà ông Thanh Xuân Phương đến nhà bà Việt Xuân Phương**	1.480	1.110
63	**Từ nhà ông Hải Xuân Phương đến nhà ông Sơn Xuân phương**	1.480	1.110
64	**Từ nhà ông Hách Yên Trạch đến nhà ông Thơ xuân phương**	1.480	1.110
65	**Từ nhà ông Đông Yên Trạch đến nhà ông Thơ Yên Trạch**	1.480	1.110
66	**Từ nhà ông Mười Kiều Đại đến nhà Ông Thụ Xuân Phương**	1.480	1.110
67	**Từ nhà ông Vóc Kiều Đại đến nhà Ông Lương Kiều Đại**	1.480	1.110
68	**MBQH khu đô thị sinh thái dọc 2 bờ Sông Đơ (Tổ dân phố Châu Bình)**		
68.1	Đường có mặt cắt 20,5m	2.940	2.205
68.2	Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đơ	2.400	1.800
27	**MBQH Khu tái định cư Xuân Phương 3, Khu 1 (Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn**		
27.1	(Từ lô CL-05:17 đến lô CL-05:32); (Từ Lô CL-06:21 đến lô CL-06:40); (Từ lô CL-07:16 đến lô CL-07:30); (Từ Lô CL-08:12 đến lô CL-08:23)	3.015	2.261
27.2	Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:06	3.015	2.261
27.3	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH.	1.674	1.256
28	**MBQH Khu tái định cư Xuân Phương 3, Khu 2 (Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 2/5/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
28.1	(Từ lô TĐC-01:01 đến lô TĐC-01:06); (Từ lô TĐC-03a:01 đến lô TĐC-03a:09); (Từ lô TĐC- 03b:01 đến lô TĐC-03b:08).	3.015	2.261
28.2	(Từ lô TĐC-08:18 đến lô TĐC-08:34); (Từ lô TĐC-09:14 đến lô TĐC-09:26); (Từ lô TĐC- 10:16 đến lô TĐC-10:28)	3.015	2.261
28.3	(Từ lô TĐC-03b:09 đến lô TĐC-03b:12); (Từ lô TĐC-04b:06 đến lô TĐC-04b:13); (Từ lô TĐC-05b:06 đến lô TĐC-05b:13); Từ lô TĐC-06b:06 đến lô TĐC-06b:13); (Từ lô TĐC-7:01 đến lô TĐC-07:17); (Từ lô TĐC-10:07 đến lô TĐC-10:15)	2.071	1.553

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28.4	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH.	1.674	1.256
29	**MBQH Khu tái định cư Đồng Hón (Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
29.1	Từ lô TĐC-01:01 đến lô TĐC-01:18	3.015	2.261
29.2	(Từ lô TĐC-08:02 đến lô TĐC-08:18); (Từ lô TĐC 10:05 đến lô TĐC 10:24); (Từ lô TĐC 12:05 đến lô TĐC 12:21).	3.015	2.261
29.3	(Từ lô TĐC-01:19 đến lô TĐC-01:22); (Từ lô TĐC-02:21 đến lô TĐC-02:28); (Từ lô TĐC- 03:21 đến lô TĐC-03:28); (Từ lô TĐC-04:21 đến lô TĐC-04:28); (Từ lô TĐC-06:01 đến lô TĐC-06:16); (Từ lô TĐC-07:20 đến lô TĐC-07:26); (Từ lô TĐC-08:19 đến lô TĐC-08:22); (Từ lô TĐC-09:01 đến lô TĐC-09:08); (Từ lô TĐC-10:01 đến lô TĐC-10:04).	2.486	1.865
29.4	(Từ lô TĐC 11:18 đến lô TĐC 11:25); (Từ lô TĐC 12:22 đến lô TĐC 12:25)	2.062	1.547
29.5	(Từ lô TĐC-01:35 đến lô TĐC-01:38); (Từ lô TĐC-02:01 đến lô TĐC-02:08); (Từ lô TĐC-03:01 đến lô TĐC -03:08); (Từ lô TĐC-04:01 đến lô TĐC-04:08); (Từ lô TĐC-05:01 đến lô TĐC -05:16); (Từ lô TĐC-07:01 đến lô TĐC 07:07); Lô TĐC - 08:01	2.071	1.553
29.6	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	1.674	1.256
30	**MBQH Khu tái định cư Châu Chính (Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
30.1	(Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:17); (Từ Lô CL-02:01 đến Lô CL-02:03)	3.015	2.261
30.2	(Từ lô CL-11:14 đến lô CL-11:26); (Từ lô CL-12:01 đến lô CL-12:13); (Từ lô CL-13:01 đến lô CL-13:10); (Từ lô CL-14:01 đến lô CL-14:11); (Từ lô CL-15:03 đến lô CL-15:20); (Từ lô CL-17:01 đến lô CL-17:10).	3.015	2.261
30.3	(Từ lô CL- 17:11 đến lô CL- 17:16); (Từ lô CL-18:01 đến CL-18:03); (Từ lô CL-20:10 đến lô CL-20:18); (Từ lô CL-21:01 đến lô CL-21:05).	3.015	2.261
30.4	(Từ lô CL-01:31 đến lô CL-01:34); (Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:08); (Từ lô CL-04:18 đến lô CL-04:35); (Từ lô CL-09:01 đến lô CL-09:04); Lô CL-11:01.	2.062	1.547
30.5	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	1.674	1.256
31	**MBQH Khu tái định cư Châu Thành (Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
31.1	(Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:15); (Từ lô CL-02:01 đến lô CL-02:14); (Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:13); (Từ lô CL-14:01 đến lô CL-14:14); (Từ lô CL-15:01 đến lô CL-15:14).	3.016	2.262
31.2	(Từ lô CL-03:14 đến lô CL-03:17); (Từ lô CL-10:01 đến lô CL-10:12); (Từ lô CL-11:01 đến lô CL-11:11); (Từ lô CL-12:01 đến lô CL-12:08).	3.016	2.262
31.3	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	1.674	1.256
32	**MBQH Khu tái định cư Đồng Nhon (Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 18/7/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
32.1	Từ lô TĐC 01:05 đến lô TĐC 01:27	3.016	2.262
32.2	(Từ lô TĐC 01:01 đến lô TĐC 01:04); Lô TĐC 02:01 và lô TĐC 02:02	2.074	1.556
32.3	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	1.674	1.256
33	**MBQH Khu tái định cư Đồng Côi - Đồng Bến (Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 16/03/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
33.1	Các lô bám mặt đường trung tâm nối từ đường Nam Sông Mã đến khu dân cư (chiều rộng lòng đường 10,5m).	2.054	1.541
33.2	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH.	1.664	1.248
34	**MBQH Khu tái định cư Đồng Me (Quyết định số 3134/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
34.1	Từ lô TĐC 12:17 đến lô TĐC 12:19.	3.015	2.261
34.2	Các lô tiếp giáp với đường quy hoạch nội bộ mặt sông Thống Nhất	1.898	1.424
34.3	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	1.674	1.256
35	**MBQH Khu tái định cư Yên Trạch**		
35.1	Lô LK 05	1.638	1.229
VII	**PHƯỜNG QUẢNG VINH**		
1	**Đường 4B**	2.935	2.446
2	**Đường 4C**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1	Từ cống Trường Lệ (xã Q/Vinh) Đến ngã ba đường 4C đi An Dương Vương (Q/Vinh)	3.261	2.717
2.2	Từ đường 47 (ngã tư đường An Dương Vương) Đến ngã ba đường 4C (xã Q/Vinh)	3.261	2.717
2.3	Từ ngã ba đường 4 C (P. Q/Vinh) giáp Quảng Hùng	2.609	2.174
3	**Đường trục xã từ đường 4C đi UBND xã đến đường 4B (đường Trần Mai Ninh)**	1.956	1.630
4	**Các tuyến đường nhánh nối từ phía đông đường 4C ra biển có mặt cắt đường từ 3m trở lên**	1.956	1.630
5	**Đường Voi - Sầm Sơn**	1.304	1.087
6	**Đường ven biển (Đường Hùng Vương)**	4.891	4.076
7	**Đoạn từ ông Lê Đình Xinh đến ông Trần Phi Thích**	2.286	1.905
8	**Đoạn từ ông Ngô Quang Minh đến ngã ba Cát Minh Vinh**	978	815
9	**Đoạn đường từ ngã ba trường Tiểu học Quảng Vinh đến đất màu ông Nguyễn Văn Định tổ dân phố Xuân Thượng**	978	815
10	**Đoạn từ nhà ông Dư Văn Hương tổ dân phố Xuân Thượng đến nhà ông Trương Duy Hiếu đi 4B**	978	815
11	**Đoạn từ ông Đinh Công Vinh tổ dân phố Hồng Hải đến ông Trần Đăng Kền tổ dân phố Phú Khang**	978	815
12	**Các đường nhánh nối từ đường 4B**		
12.1	Từ đường 4B đến nhà ông Dư Công Thái	1.304	1.087
12.2	Từ đường 4B đến nhà ông Dư Công Dân	1.304	1.087
12.3	Từ đường 4B đến nhà ông Hoàng Quốc Cảnh	1.304	1.087
12.4	Từ đường 4B đến nhà ông Trương Duy Quyết	1.630	1.359
13	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**		
13.1	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C	1.304	1.087
13.2	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Hùng Vương	978	815
14	**Đường từ Chợ cá Thanh Minh đến nhà ông Lê Quang Chiến**	1.304	1.087
15	**Đường 4B đến nhà ông Trần Xuân Mau**	1.304	1.087
16	**Đường 4B đến nhà bà Trần Thị Ngãi**	1.304	1.087
17	**Đường từ đường trục xã đến nhà ông Hoàng Quốc Lực**	1.500	1.125
18	**Đường từ nhà bà Đỗ Thị Thuận đến nhà ông Trần Phi Nam**	1.500	1.125
19	**Đường từ nhà ông Trần Thế Thảo đến nhà ông Lê Văn Quang**	978	815
20	**Đường QH nội bộ MBQH khu tái định cư Thôn 1 Thống Nhất**	2.000	1.500
21	**Đường QH nội bộ MBQH khu tái định cư Quảng Vinh (TĐC dự án Toàn Tích Thiện)**	2.200	1.650
22	**Đường Bùi Khắc Nhất (Đoạn từ Quốc lộ 47, trước nhà thờ Họ Hồ phường Quảng Thọ đến Tổ dân phố Phú Khang phía sau Nghè 30)**	1.480	1.110
23	**Đường từ Tượng Đài Liệt sỹ đi qua trường THCS đến ngã tư nhà ông Lê Quang Hùng Tổ dân phố Hồng Hải**	1.640	1.230
24	**Các lô đất thuộc MBQH số 42**	2.000	1.500
25	**Các lô đất thuộc MBQH số 91**	2.000	1.500
26	**Đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, khu TĐC còn lại (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)**	1.984	1.488
27	**Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	652	543
VIII	**PHƯỜNG QUẢNG THỌ**		
1	**Đường Quốc lộ 47/(đường Lê Lợi)**	5.876	4.896
2	**Đường 4B/(đường Nguyễn Hoàng)**	3.150	2.625
3	**Từ QL 47 đến đầu xóm vinh/(phố Tố Hữu)**	1.956	1.630
4	**Đường QL 47 cũ /(đường Nguyễn Văn Trỗi)**	1.956	1.630
5	**Đường liên Tổ dân phố : từ QL 47 (nhà Lan hồng) đến Đại lộ Nam sông Mã /(đường Võ Chí Công)**	2.282	1.902
6	**Đường Nam Sông Mã /(đường Trần Nhân Tông)**	4.523	3.769
7	**Đường Ven biển/(đường Lạc Long Quân)**	4.891	4.076
8	**Tuyến số 5 (đường dân cư Văn phú, từ QL 47 đến thửa đất ông Minh) /(đường Phạm Tiến Năng)**		
8.1	Đoạn từ QL 47 đến hết MB Thọ Văn	2.600	1.950

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.2	Từ giáp MB Thọ Văn đến thửa đất ông Minh	1.800	1.350
9	**Tuyến số 6 (đường dân cư Đài Trúc, đoạn từ QL 47 qua trường THCS đến ngõ ông Lê Văn Ninh)/(đường Kính Thượng)**	1.630	1.359
10	**Tuyến số 7 (đường dân cư Đồn Trại, đoạn từ QL 47 qua trạm ytế đến ngõ ông Tài)/(đường Lê Quang Liệu)**	1.630	1.359
11	**Tuyến số 8 (đường dân cư Đài Trúc)đoạn từ QL47 đến trường tiểu học/(Phố Lê Thạch)**	2.282	1.902
12	**Tuyến số 10 (đường dân cư Đồn Trại) đoạn từ QL 47 ngõ ông Lê Văn Giang (tiếp giáp với tuyến 17)/(đường Lê Hồng Thịnh)**	2.282	1.902
13	**Tuyến số 11 (đường dân cư Kinh Trung), đoạn từ QL 47 (phía đông Hồ Huy) đến giáp Quảng Vinh /(đường Bùi Khắc Nhất)**	1.304	1.087
14	**Tuyến số 12 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ QL 47 cũ (A. Dũng) đến giáp xã Quảng Cát/(phố Hàn Mạc Tử)**	1.304	1.087
15	**Tuyến số 14 (đường dân cư Vinh Phúc) đoạn từ đường Nam sông Mã qua NVH Thọ Vinh cũ đến ngõ ông Lê văn Dũng**	978	815
16	**Tuyến số 15 (đường dân cư Vinh Phúc) từ Nam sông Mã qua NVH Vinh Phúc đến tuyến số 16/ phố Ngô Tất Tố**	978	815
17	**Tuyến số 16 (đường dân cư Khang thái) từ giáp xã Quảng Tâm (ngõ ông Lê Hữu Khoát) đến NVH Thọ Vinh cũ /(phố Lê Thước)**	978	815
18	**Tuyến số 17 (Đường dân cư Văn Phú đến Kinh Trung) từ đường 4B (ngõ ông cầu) đến TDP Kinh Trung đến giáp xã Quảng Cát /(đường Tô Vĩnh Diện)**	1.304	1.087
19	**Tuyến số 18 (đường dân cư Đồn Trại đoạn từ QL 47 cũ (ngõ ông Nguyễn Mạnh Tùng) đến ngõ ông Nguyễn Anh Tiện. (Sữa đường dân cư "Đồn Trại" thành "Hưng Thông" do sai sót)**	978	815
20	**Tuyến số 19 (đường dân cư Văn phú) đoạn từ đường 4B đến ngõ ông Ất, ông Thêu (tiếp giáp tuyến số 5)**	978	815
21	**Tuyến số 20 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ QL 47 (ngõ ông Cường) đến ngõ ông Lê Văn Quang**	978	815
22	**Tuyến số 21 (đường dân cư Văn phú- Đồn trại) đoạn từ đường 4B qua ngõ ông Lê Duy Kiêu đến TDP Đồn trại (ngõ ông Chu văn Công)**	978	815
23	**Tuyến số 22 (đường dân cư Văn Phú- Đồn trại) đoạn tiếp giáp với tuyến số 20 (ngõ chị Vân) đến ngõ ông Lê Văn Thắng (Đồn trại)**	978	815
24	**Tuyến số 23 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ QL 47 (ngõ ông Lê Văn Hoàng) đến tuyến số 22 (ngõ ông Lê Văn Dương**	978	815
25	**Tuyến số 24 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ QL 47 (ngõ ô Lê Viết Hoà) đến QL 47 cũ (ngõ ông Lê Viết Trường)**	978	815
26	**Tuyến số 25 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ QL 47 (ngõ ông Lê Viết Thành) đến QL 47 cũ (Hạt giao thông 4)**	978	815
27	**Tuyến số 26 (đường dân cư Hưng thông) đoạn từ QL 47 (ngõ Hoàng Kim Trọng) đến QQL 47 cũ (qua Nhà nghỉ Thuỳ Dương)**	978	815
28	**Tuyến số 27 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ QL 47 cũ qua phía Tây nhà Hồ Huy đến ngõ ô Đỗ Xuân Sơn**	978	815
29	**Tuyến số 28 (đường dân cư Khang Thái) đoạn từ tuyến số 16 (ngõ ô Lê Hữu Nghĩa) qua ngõ ô Lê Duy Biên và đến tuyến số 13**	978	815
30	**Tuyến số 29 (đường dân cư Khang Thái) qua ngõ ô Hoàng văn Quang và đến tuyến số 13**	978	815
31	**Tuyến số 30 (đường dân cư Đài Trúc) đoạn từ QL 47 phía đông Chợ Quảng thọ đến trạm bơm**	978	815
32	**Tuyến số 31 (đường dân cư Đài Trúc) đoạn từ tuyến số 6 phía bắc Trường THCS (ngõ ông Đỗ văn Ty) đến giáp P. Q. Châu**	978	815
33	**Tuyến số 32 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ tuyến số 17 (ngõ Ngô thị Trí) đến ngõ ô Nguyễn văn Lâm**	978	815
34	**Tuyến số 33 (đường dân cư Đồn Trại) đoạn từ tuyến số 7 qua NVH Đồn Trại đến tuyến số 11**	978	815
35	**Tuyến số 34 (đường dân cư Kinh Trung) đoạn từ tuyến số 11 (ngõ ô Lê Ngọc Hùng) đén ngõ ô Đỗ Như Nghĩnh**	978	815
36	**MBQH khu tái định cư Thọ Phú**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
35.1	Đường quy hoạch nội bộ, lòng đường 10,5 m	3.609	3.008
35.2	Đường nội bộ còn lại	3.310	2.759
37	**Tuyến số 35 (từ ngõ ông Nông đến ngõ bà Chinh - thửa 1111- qua nhà VH Thọ Đài cũ)**	1.603	1.202
38	**Phố Dương Đình Nghệ (từ phố Tố Hữu đến giáp Q. Châu- qua NVH Đài Trúc)**	1.603	1.202
39	**MBQH Khu xen cư Thọ Văn, phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn**		
39.1	Đường Tây Sầm Sơn 1	2.600	1.950
39.2	Đường QH nội bộ	2.200	1.650
40	**Đường QH trong các MBQH khu dân cư, xen cư, khu TĐC (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)**	1.600	1.200
39	**MBQH Khu tái định cư Thọ Phú (theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
39.1	(Từ lô LK-C:01 đến LK-C:03); (Từ Lô LK-C:31 đến LK-C:33); Lô LK-E:01; Lô LK-K:01; (Từ lô LK-K:24 đến LK-K:28); (Từ lô LK-L:17 đến LK-L:31)	2.444	1.833
39.2	(Từ lô LK-C:04 đến LK-C:17); Lô LK-D:30; (Từ lô LK- E:02 đến LK-E:08); (Từ lô LK-F:01 đến LK-F:03); (Từ lô LK-F:32 đến LK-F:34); Lô LK-G:01.	2.406	1.805
39.3	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp đường Ven Biển)	2.207	1.655
40	**MBQH trung tâm hành chính thành phố Sầm Sơn (theo Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn**		
40.1	(Từ lô TĐC-A:01 đến TĐC-A:21); (Từ lô TĐC-B:01 đến TĐC-B:21)	3.745	2.809
40.2	(Từ lô TĐC-A:33 đến TĐC-A:35); (Từ lô TĐC-B:33 đến TĐC-B:35)	2.844	2.133
40.3	(Từ lô TĐC-A:33 đến TĐC-A:35); (Từ lô TĐC-B:33 đến TĐC-B:35)	2.616	1.962
41	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	652	543
IX	**XÃ ĐẠI HÙNG**		
1	**Đường 4A**	1.902	1.712
2	**Đường 4B**	1.902	1.712
3	**Đường 4C**	2.174	1.956
4	**Đường ven biển (Đường Hùng Vương)**	4.076	3.668
A	**ĐỊA BÀN XÃ QUẢNG HÙNG (CŨ)**		
1	**Đường trục xã**		
1.1	Từ đường 4A đến đường 4B	2.717	2.446
1.2	Từ đường 4B đến giáp Cầu Sông Rào	3.315	2.984
1.3	Từ phía Đông Cầu Sông rào ra biển	3.003	2.702
2	**Các tuyến đường ngang nối từ đường 4C đi ra biển có mặt cắt đường từ 3m trở lên**	1.630	1.467
3	**Đường Quảng Hùng 1**	815	734
4	**Đường liên thôn**		
4.1	Từ đường 4A - hộ ông Nguyễn Như Thắng (Thôn 6)	652	587
4.2	Từ đường Trục xã - ông Nguyễn Văn Tình (Thôn 6) - đường 4A	652	587
4.3	Từ đường Trục xã - phía Đông hộ ông Nguyễn Công Gia (Thôn 5)	652	587
4.4	Từ đường Trục xã - phía Tây hộ ông Nguyễn Công Gia (Thôn 5)	652	587
4.5	Từ đường Trục xã - hộ bà Phạm Thị Quyên (Thôn 5) - giáp xã Quảng Minh	652	587
4.6	Từ đường 4B - hộ ông Lê Vạn Nguyên (Thôn 4)	598	538
4.7	Từ đường 4B - hộ ông Nguyễn Văn Châu (Thôn 4)	761	685
4.8	Từ đường Trục xã - hộ ông Lê Doán Nguyên	761	685
4.9	Từ đường Trục xã - giáp đất Quốc Phòng	761	685
5	**Đường ven sông Rào (MBQH 118, MB TĐC Thôn 2, Thôn 3)**	2.917	2.625
6	**Các đường còn lại trong MBQH 118, MB TĐC Thôn 2, Thôn 3**	2.360	2.124
7	**Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C**	1.087	978
8	**Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Ven Biển**	815	734
9	**MBQH khu tái định cư Đồng Hạnh**		
9.1	Đường Ven Sông rào	2.917	2.625
9.2	Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH tái định cư Đồng Hạnh	2.360	2.124
10	Đường trục xã (Từ đường Hùng Vương đến đường 4C - đoạn mới đầu tư)	3.600	2.700
11	**MBQH khu Biệt thự Hùng Sơn**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.1	Các lô tiếp giáp với mặt đường 4C và các lô tiếp giáp với đường trục chính (từ đường 4C đến Quảng trường biển)	3.960	2.970
11.2	Các lô tiếp giáp đường quy hoạch (tiếp giáp mặt biển, lòng đường rộng 14m)	4.400	3.300
11.3	Các lô tiếp giáp với đường QH (lòng đường rộng 11,5m)	3.564	2.673
11.4	Các lô tiếp giáp với đường QH (lòng đường rộng 7m)	3.208	2.406
12	**Đường trong các MBQH khu dân cư, khu xen cư, khu TĐC (Trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)**	1.600	1.200
13	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	543	489
16	MBQH khu tái định cư Đồng Hạnh (theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 28/6/2018; Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 và Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
16.1	Các lô TĐC còn lại thuộc MBQH (Không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường ven Sông Rào)	1.888	1.416
17	MBQH khu tái định cư Thôn 2, Thôn 3 (theo Quyết định số 2884/QĐ-UBND ngày 06/7/2018; Quyết định số 2811/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
17.1	(Từ lô CL-A:26 đến CL-A:31); (Từ lô CL-B:21 đến CL-B:28); (Từ lô CL-C:29 đến CL-C:36);(Từ lô CL-D:26 đến CL-D:29)	2.334	1.750
17.2	Các lô còn lại thuộc MBQH	1.888	1.416
B	**ĐỊA PHẬN XÃ QUẢNG ĐẠI (CŨ)**		
1	Đường liên xã (Từ đường 4B xã Quảng Đại đến giáp xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương)	1.630	1.467
2	Đường trục xã (tiếp giáp đường 4B đi ra biển)		
2.1	Đoạn từ đường 4B đến đường 4C	1.902	1.712
2.2	Đoạn từ đường4C đi ra biển	2.174	1.956
3	**Đường liên thôn**		
3.1	Từ hộ ông Toàn (Thôn Hòa Đông) - hộ ông Bình (Thôn Kênh Lâm)	815	734
3.2	Từ hộ ông Vũ (Thôn Kênh Lâm) - hộ ông Tý (Thôn Kênh Lâm)	815	734
3.3	Từ hộ ông Ban (Thôn Hòa Đông) - hộ ông Phúc (Thôn Kênh Lâm)	815	734
3.4	Từ hộ ông Sơn (Thôn Huệ Nghiêm) - giáp MB đồng Bông, đồng Sác	815	734
3.5	Từ nhà Triều Lý (Thôn Hòa Đông) - giáp MB Bắc 90	815	734
3.6	Từ hộ ông Sùng (Thôn Huệ Nghiêm) - hộ ông Hợi (Thôn Huệ Nghiêm)	815	734
3.7	Từ hộ ông Trần Hữu Phương (Thôn Huệ Nghiêm) - đường 4B	815	734
3.8	Từ hộ ông Quyền (Thôn Hòa Đông) - hộ ông Hoàn (Thôn Kênh Lâm)	815	734
4	**Các tuyến đường nhánh nối từ đường 4C ra biển có MC từ 3m trở lên**	1.630	1.467
5	**Đường ven sông Rào (MBQH 90, MB TĐC đồng Bông, đồng Sác)**	1.902	1.712
6	**Đường nội bộ (MBQH 90, MB TĐC đồng Bông, đồng Sác)**		
6.1	Đường quy hoạch nội bộ lòng đường 10,5m	2.530	2.277
6.2	Đường quy hoạch nội bộ lòng đường 7,5m	2.300	2.070
7	**Đường trục Bắc - Nam (phía đông đường 4C)**	1.902	1.712
8	**Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C**	1.087	978
9	**Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Hùng Vương**	815	734
10	**MBQH khu tái định cư phía Bắc mặt bằng 90**		
10.1	Đường N1 có chiều rộng lòng đường 15,0m	2.024	1.518
10.2	Đường N7 có chiều rộng lòng đường 10,5m	1.932	1.449
10.3	Đường N9 có chiều rộng lòng đường 7,5m	1.840	1.380
11	**Các tuyến đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, TĐC (trừ MB TĐC đồng Bông, đồng Sác, MB 90)**	1.087	978
12	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	543	489
X	**XÃ QUẢNG MINH**		
1	**Đường 4A**	2.446	2.201
2	**Đường 4B**	2.446	2.201
3	**Đường trục xã**		
3.1	Từ đường 4A đến đường 4B	1.359	1.223
3.2	Từ đường 4B đến Sông Rào	1.087	978

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	**Đường Ba Voi - Sầm Sơn**	3.807	3.426
5	**MBQH khu tái định cư Đồng Su**		
5.1	Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 01;02	2.552	2.297
5.2	Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 03;04;05	2.010	1.809
6	**Các nhánh nối từ đường trục xã**		
6.1	Từ Ông Nguyễn Quang Châu đến ông Dư Công Đại (Giáp Q. Vinh)	1.087	978
6.2	Từ Ông Nguyễn Đức Tuyết đến Nguyễn Đức Hoạt	1.087	978
6.3	Từ Ông Lê Văn Ngạc đến Hoàng Văn Nhung	706	636
6.4	Từ Ông Vũ Văn Tùng đến ông Vũ Văn Thoa	815	734
6.5	Từ Ông Hoàng Văn Huệ đến Ông Lê Ngọc Lân	706	636
6.6	Tuyến đường từ bà Trịnh Thị Phiên (Toàn) đến Bà Lê Thị Mai (trước trường học)	1.087	978
6.7	Tuyến từ Trường Mầm Non đến ông Ngô Tiến Cảnh (Quảng Cát)	815	734
6.8	Từ Ông Lê Doãn Minh đến Nguyễn Trọng Chiến	815	734
6.9	Từ Ông Lê Đình Phấn đến ông Bùi Ngọc Biên	815	734
6.10	Từ Ông Nguyễn Huy Hoa đến bà Đới Thị Nga (giáp Quảng Cát)	815	734
6.11	Từ bà Trịnh Thị Tích đến Trường Chu Văn An	815	734
7	**Ngõ của đường 4B**		
7.1	Từ ông Hoàng Quốc Biện đến Ông Hoàng Văn Nho	815	734
7.2	Từ ông Chu Văn Võ đến ông Phạm Viết Loan	1.087	978
8	**Ngõ của đường 4A**		
8.1	Từ Ông Đỗ Văn Khôi đến ông Nguyễn Công Thông	815	734
8.2	Từ Bà Nguyễn Thị Siểu đến nhà Ông Lê Thế Thiện	815	734
8.3	Từ Nguyễn Thị Thanh Lý đến bà Lâm Thị Xuân	706	636
8.4	Từ ông Phạm Xuân Nhì đến ông Nguyễn Đình Thông	706	636
8.5	Từ Bà Đỗ Thị Thảo đến ông Đỗ Văn Khanh	815	734
9	**Ngõ của đường trục xã và đường Voi - Sầm Sơn**		
9.1	Từ nhà ông Nguyễn Quang Văn đến nhà ông Lê Ngọc Phượng (đường Ba Voi)	1.600	1.200
9.2	Từ nhà ông Lê Văn Tâm (đường Ba Voi) đến nhà ông Nguyễn Quang Hoàn	1.680	1.260
9.3	Từ nhà ông Vũ Văn Hùng đến nhà ông Nguyễn Quang Phúc (đường Ba Voi)	1.600	1.200
9.4	Từ nhà ông Lê Văn Tuân (Đường Ba Voi) đến nhà ông Lê Văn Tý	1.680	1.260
9.5	Từ nhà bà Lê Thị Hòng đến nhà ông Nguyễn Quang Trân (đường Ba Voi)	1.600	1.200
9.6	Từ nhà ông Nguyễn Quang Hải đến nhà ông Nguyễn Quang Tư (Đường Ba Voi)	1.680	1.260
9.7	Từ nhà ông Nguyễn Huy An đến đường Ba Voi	1.680	1.260
9.8	Từ nhà ông Nguyễn Công Thông đến đường Ba Voi	1.600	1.200
9.9	Từ nhà ông Nguyễn Đình Tùng đến nhà ông Lê Thế Sơn	1.680	1.260
9.10	Từ nhà ông Phạm Ngọc Quý đến nhà ông Nguyễn Quang Lân	1.600	1.200
9.11	Từ đường 4B đến nhà ông Lê Bá Thi	1.680	1.260
10	**Các tuyến đường QH trong khu dân cư, khu xen cư, khu TĐC (Trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)**	1.600	1.200
11	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	543	489
11	MBQH khu tái định cư Đồng Su (theo Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)		
11.1	MBQH khu tái định cư Đồng Su (theo Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	3.046	2.284
11.2	Đường QH nối từ đường Voi - Sầm Sơn đi vào (tuyến Nam Bắc số 01, 02)	2.042	1.531
11.3	Các lô còn lại thuộc MBQH	1.608	1.206

IV. THỊ XÃ BỈM SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ 1A)**		
1	Đoạn từ địa giới hành chính phường Bắc Sơn (giáp địa phận tỉnh Ninh Bình) đến phía Bắc hầm Dốc Xây khu phố 8, phường Bắc Sơn	4.500	3.750
2	Đoạn từ phía Nam hầm Dốc Xây đến phía Bắc nhà ông Mai, Hà (phía Bắc thửa số 9, tờ Bản đồ 66); khu phố 8 phường Bắc Sơn	3.815	3.179
3	Đoạn từ nhà ông Mai, Hà (Thửa số 9, tờ bản đồ số 66) đến phía Bắc cầu Ba Lá; khu phố 6, phường Bắc Sơn	3.835	3.195
4	Đoạn từ cầu phía Nam cầu Ba Lá (Khu phố 6) đến ngã 3 đường phía Bắc khu Tái định cư Bắc Sơn; khu phố 6 phường Bắc Sơn	4.695	3.913
5	Đoạn từ đường phía Bắc khu tái định cư Bắc Sơn đến Bưu điện cũ phường Bắc Sơn; khu phố 4, 6 phường Bắc Sơn	6.000	5.000
6	Đoạn từ phía Nam Bưu điện cũ phường Bắc Sơn đến ngã 3 đường Lý Thái Tổ; khu phố 4, 6 phường Bắc Sơn	7.200	6.000
7	Đoạn từ ngã ba đường Lý Thái Tổ đến phía Bắc cầu Sòng mới, khu phố 4 phường Bắc Sơn	4.800	4.000
8	Đoạn từ phía Nam tường rào cơ sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Thanh Hóa (ngang thửa 13, tờ bản đồ 132 phường Ba Đình) đến tường rào phía Nam Bến xe khách Bỉm Sơn; thuộc khu phố 11 phường Ngọc Trạo và khu phố 2 phường Ba Đình	8.902	7.418
9	Đoạn từ tường rào phía Nam Bến xe khách Bỉm Sơn đến ngã tư Bỉm Sơn; thuộc khu phố 11 phường Ngọc Trạo và khu phố 2 phường Ba Đình	10.173	8.478
10	Đoạn từ ngã tư Bỉm Sơn đến ngã ba đường Hai Bà Trưng (thửa 97 tờ bản đồ số 84); khu phố Nguyễn Huệ, khu phố 2 phường Ngọc Trạo	13.680	11.400
11	Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng (Thửa 98 tờ bản đồ 98) đến ngã ba đường Nguyễn Bính ngang thửa 45 tờ bản đồ 92; khu phố 2 phường Ngọc Trạo	12.960	10.800
12	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Bính (thửa 46 tờ bản đồ 92) đến hết địa giới hành chính phường Ngọc Trạo; khu phố 2, phường Ngọc Trạo	12.000	10.000
13	Đoạn từ giáp địa giới phường Ngọc Trạo đến ngã ba đường Lương Định Của; khu phố 1 phường Phú Sơn	11.739	9.782
14	Đoạn từ ngã ba đường Lương Định Của đến hết địa giới phường Phú Sơn (Bệnh viện ACA); khu phố 5 phường Phú Sơn	7.826	7.043
15	Đoạn từ địa giới hành chính xã Quang Trung (giáp phường Phú Sơn) đến thửa 222, tờ bản đồ số 63, thôn 4, xã Quang Trung	5.543	4.989
16	Đoạn còn lại đến hết địa giới hành chính xã Quang Trung, thôn 4	5.478	4.565
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG**		
1	**PHƯỜNG BẮC SƠN**		
1.1	**Đường Bà Triệu**		
1.1.1	Đoạn giáp ranh giới phường Ngọc Trạo (thửa 90, tờ bản đồ số 207) đến thửa 79 tờ 207; khu phố 1	4.304	3.587
1.1.2	Đoạn từ thửa 77 tờ 207 đến phía Nam tường rào UBND phường Bắc Sơn; khu phố 1, 3, 6.	3.730	3.109
1.1.3	Đoạn từ UBND phường Bắc Sơn đến cống Hai Thước (thửa số 2, tờ bản đồ số 149); khu phố 6.	3.522	2.935
1.1.4	Đoạn từ phía Bắc cống Hai Thước đến Đường Sắt Bắc Nam (Chắn Ba lá), khu phố 6.	3.130	2.609
1.2	Đường khu Tái định cư khu phố 6: Từ giáp lô 1 đường Nguyễn Trãi đến hết khu tái định cư	2.348	1.956
1.3	**Đường Trần Hưng Đạo**		
1.3.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trãi (thửa 16, tờ bản đồ 174 và thửa 75, tờ bản đồ 175) đến đường Trần Quang Khải (thửa 25, tờ bản đồ 175); khu phố 4	4.304	3.587
1.3.2	Đoạn từ thửa 12, tờ bản đồ số 175 và thửa 144, tờ bản đồ số 165 đến Trạm bơm nước (Thửa 13, 22 tờ bản đồ số 152); khu phố 4, 5.	3.587	2.989
1.3.3	Đoạn từ thửa 12, 21 tờ bản đồ số 152 đến Đường sắt vào NM xi măng Bỉm Sơn; khu phố 5	3.228	2.690
1.4	**Đường Hồ Tùng Mậu**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4.1	Đoạn Từ đường Bà Triệu (thửa đất số 64 và 35 tờ bản đồ số 183 đến đầu Phố Hoàng Diệu (thửa đất số 55 tờ bản đồ số 173); khu phố 3, 9	3.391	2.826
1.4.2	Đoạn từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 182 và thửa 56, tờ bản đồ số 173 đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 160 và thửa 38, tờ bản đồ số 161; khu phố 9	3.052	2.543
1.4.3	Đoạn từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 160 đến thửa đất số 23 tờ bản đồ số 158; khu phố 10	2.830	2.359
1.4.4	Đoạn từ thửa đất số 30, 48 tờ bản đồ số 157 đến thửa đất số 15 tờ bản đồ số 156; khu phố 10, 11	1.506	1.255
1.5	**Phố Lê Lai**		
1.5.1	Đoạn từ giáp lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa số 150, tờ bản đồ số 165) đến giáp Nhà Văn hoá khu phố 4 (thửa số 21, tờ bản đồ số 175 và thửa 129, tờ bản đồ số 166); khu phố 4	2.119	1.766
1.5.2	Phố Phạm Ngọc Thạch: Từ thửa số 20 tờ bản đồ số 175 đến thửa số 22, 43 tờ bản đồ số 176; khu phố 4	1.696	1.413
1.5.3	Đoạn từ thửa 46, tờ bản đồ số 175 đến thửa 79, tờ bản đồ số 176, khu phố 4	1.611	1.342
1.6	Đường phân lô khu phố 4		
1.6.1	Đoạn từ sau lô 1 Phố Lê Lai (thửa số 97 tờ bản đồ 165) đến thửa số 61 tờ bản đồ số 165	1.200	1.000
1.6.2	Đoạn từ giáp thửa số 61 tờ bản đồ số 165 đến thửa số 123 tờ bản đồ 166	1.187	989
1.7	Phố Trần Quang Khải: Từ sau lô 1 Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 23, 36 tờ bản đồ số 175) đến giáp Đường Lý Thái Tổ (thửa 108, 114 tờ bản đồ số 175); khu phố 4	2.348	1.956
1.8	**Đường Hoàng Diệu**		
1.8.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Bà Triệu (thửa số 61 tờ bản đồ số 203) đến thửa đất số 48 tờ bản đồ số 202; khu phố 2	2.191	1.826
1.8.2	Đoạn từ đất số 30, 35 tờ bản đồ số 202 đến thửa số 1 tờ bản đồ số 192 (ông Liêm); khu phố 2	1.865	1.554
1.8.3	Đoạn từ thửa đất số 51, 54 tờ bản đồ số 181 đến thửa đất số 42, 46 tờ bản đồ số 181; khu phố 2.	1.441	1.201
1.8.4	Đoạn từ thửa số 41, 47 tờ bản đồ số 181 đến thửa số 33 tờ bản đồ 182; khu phố 9.	1.409	1.174
1.9	**Phố Nguyễn Thiện Thuật:**		
1.9.1	Đoạn từ sau lô 1 Đường Trần Hưng Đạo (thửa số 59, 61 tờ bản đồ số số 165) đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 176; khu phố 5	1.878	1.565
1.9.2	Đoạn từ sau lô 1 Đường Lý Thái Tổ (thửa 100 tờ bản đồ số 176) đến thửa 13, 27 tờ bản đồ số 176	1.878	1.565
1.10	**Đường Lý Thái Tổ**		
1.10.1	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (Thửa đất số 12 tờ bản đồ số số 184) đến thửa số 8 tờ bản đồ số số 184; khu phố 4	2.504	2.087
1.10.2	Đoạn từ thửa số 19 tờ bản đồ số số 184 và thửa 114 tờ bản đồ số 175 đến thửa số 95,118 tờ bản đồ số 166; khu phố 4, 5	2.035	1.696
1.10.3	Đoạn từ thửa số 94, 117 tờ bản đồ số 166 đến thửa số 101 tờ bản đồ số 167; khu phố 4, 5	1.696	1.413
1.10.4	Đoạn từ thửa số 90 tờ bản đồ số 167 đến ngang thửa đất số 89 tờ bản đồ số 167; khu phố 5	1.780	1.484
1.11	Phố Triệu Quốc Đạt: Từ sau lô 1 Đường Bà Triệu (Đường vào Nhà máy nước) đến giáp ngã ba Đường Bà Triệu (Sau lô 1 Đường Bà Triệu); khu phố 3	1.878	1.565
1.12	Phố Trần Khát Chân: Từ sau lô 1 Đường Trần Hưng Đạo (ngang thửa 9, 10 tờ bản đồ số 166) đến ngang thửa số 96 tờ bản đồ số 166; khu phố 4, 5	1.878	1.565
1.13	Phố Nguyễn Du: Từ giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo đến thửa số 47, tờ bản đồ số 202; khu phố 1	1.441	1.201
1.14	Phố Thiệu Trị: Đoạn từ thửa 02 tờ bản đồ số 174 đến lô 2 đường Trần Hưng Đạo	3.522	2.935
1.15	Phố Vạn Hạnh và các đường còn lại khu tái định cư Nam Đường Hồ Tùng Mậu	2.035	1.696
1.16	Đường dân cư khu phố 5: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo thửa 68, 82 tờ bản đồ số 167 đến giáp đường Lý Thái Tổ (thửa 95, 104 tờ bản đồ số 167)	1.174	978
1.18	Đường Ba Dội: Từ giáp Đường Lý Nhân Tông qua Đèo Ba Dội đến hết khu dân cư khu phố 12, gồm khu phố 5, khu phố 12	456	380
1.19	Đường khu dân cư khu phố 12	600	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.20	Các đoạn đường còn lại thuộc các khu dân cư khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 9, trừ các đường dân cư còn lại thuộc tổ 7, khu phố 5	509	424
1.21	Các đoạn đường còn lại thuộc các khu dân cư khu phố 6, 8	424	353
1.22	Các đoạn đường còn lại thuộc khu dân cư khu phố 10 và các đường còn lại của khu dân cư tổ 7, khu phố 5	339	283
1.23	Đường C-C4 (Khu công nghiệp Bỉm Sơn): Từ giáp đường Bà Triệu (phía Bắc nhà máy ô tô Veam) về phía Tây đến hết địa phận phường Bắc Sơn	1.174	978
1.24	Phố Lê Lam Châu (Đường D-D3 Khu công nghiệp Bỉm Sơn): Từ giáp Đường Bà Triệu phía Nam Nhà máy ô tô Veam) về phía Tây đến đường Hồ Tùng Mậu	1.174	978
1.25	Đường Lý Nhân Tông: Từ giáp đường Nguyễn Trãi (phía Bắc Công ty LILAMA5) đến hết địa phận phường Bắc Sơn	2.119	1.766
1.26	Phố Xuân Diệu: Từ sau lô 1 Đường Bà Triệu đến thửa 70, 71 tờ bản đồ số 203	1.272	1.060
1.27	Phố Đoàn Khuê: khu phố 10		
1.27.1	Từ sau lô 1 đường Hồ Tùng Mậu đến thửa đất số 4,5 tờ bản đồ số 169	1.272	1.060
1.27.2	Từ thửa đất số 06, 09 tờ bản đồ số 169 đến hết khu dân cư	1.017	848
1.28	Đường Dương Tam Kha		
1.28.1	Từ sau lô 1 đường Hồ Tùng Mậu đến Nhà văn hóa khu phố 11 (cũ) và thửa đất số 26 tờ bản đồ số 144	933	777
1.28.2	Từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 144 đến hết khu dân cư	626	522
1.29	Đường dân cư khu phố 5 từ thửa 37, tờ bản đồ số 166 đến thửa số 38 tờ bản đồ số 166	717	598
1.30	Phố Nguyễn Cẩn: Đoạn từ giáp Đường Bà Triệu đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 183	1.565	1.304
1.30.1	Đoạn từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 183 đến thửa đất số 88, tờ bản đồ số 183	1.467	1.223
1.30.2	Đoạn từ thửa đất số đất số 53, tờ bản đồ số 183 đến hết khu dân cư	1.174	978
1.31	Nhánh rẽ đường Hồ Tùng Mậu từ thửa đất số 02, 22 tờ bản đồ số 182 đến hết khu dân cư khu phố 9	1.291	1.076
1.32	Nhánh rẽ đường Hồ Tùng Mậu từ thửa đất số 79, 85 tờ bản đồ số 172 đến hết khu dân cư khu phố 9	1.174	978
1.33	Các nhánh rẽ còn lại của đường Hồ Tùng Mậu trên địa bàn Khu phố 9	1.017	848
1.34	Đường dân cư khu phố 10 tửa thửa đất số 22, tờ bản đồ số 160 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 170	1.017	848
1.35	Các đường thuộc khu tái định cư khu 4+5	1.878	1.565
1.36	Nhánh rẽ đường Bà Triệu từ sau lô 1 đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Du, khu phố 1	1.565	1.304
1.37	Đường dân cư tổ 8, khu phố 4 từ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 184 đến thửa đất 44, 49 tờ bản đồ số 184	1.526	1.272
1.38	Đường dân cư tổ 8, khu phố 4 từ sau thửa đất 44, 49 tờ bản đồ số 184 đến hết khu dân cư	1.017	848
1.39	Đường dân cư Khu phố 8 từ sau trạm gắc chắn tàu đến giáp địa giới xã Hà Long	848	706
1.40	Nhánh rẽ Quốc lộ 1A từ sau lô 1 Quốc lộ 1A đến gia đình ông Vịnh khu phố 8	1.017	848
1.41	Phố Lê Đức Thọ		
1.41.1	Đoạn từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 192 đến thửa đất số 04, tờ bản đồ số 201	848	706
1.41.2	Đoạn từ thửa đất số 07, tờ bản đồ số 201 đến giáp địa giới phường Ngọc Trạo	626	522
1.42	Đường dân cư vào Nghĩa trang nhân dân phường Bắc Sơn từ thửa đất số 09, tờ bản đồ số 129 đến hết khu dân cư khu phố 5	456	380
1.43	Các ngõ dân cư còn lại nối với đường Lý Thái Tổ thuộc khu phố 4	848	706
1.44	Đường dân cư khu phố 5:		
1.44.1	Đoạn từ thửa 09, tờ bản đồ số 177 đến thửa số 29 tờ bản đồ số 177	626	522
1.44.2	Đoạn từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 177 đến hết khu dân cư	470	391
1.45	Đường dân cư khu phố 6: Đoạn từ thửa đất số 04 tờ bản đồ số 163 đến hết khu dân cư	1.017	848
1.46	Đường gom dưới chân cầu vượt đường sắt từ phía Nam cầu Sòng mới đến giáp địa giới phường Ngọc Trạo (thuộc khu phố 3 phường Bắc Sơn và khu phố 11 phường Ngọc Trạo)	1.565	1.304
1.47	Các đường còn lại thuộc khu dân cư Đông Quốc lộ 1A, khu phố 4	2.022	1.685
1.48	Đoạn từ thửa số 1, tờ bản đồ số 56, đến thửa số 29 tờ bản đồ số 56 Bản đồ địa	1.400	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	chính phường Bắc Sơn năm 2011 (Trạm chắn tàu)		
1.49	Đoạn từ phía sau lô 1 từ thửa số 7 và số 9 đến thửa số 18 và thửa 19, tờ bản đồ số 57 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011	2.200	1.650
1.50	Đoạn nhánh rẽ xuống Đền Rồng từ thửa số 14 và thửa 34, tờ bản đồ số 56, đến thửa số 1 và thửa 7, tờ bản đồ số 55 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011	1.600	1.200
1.51	Các ngõ đường Bà Triệu:		
1.51.1	Đoạn từ sau thửa số 11, 12 tờ bản đồ số 164 đến 23,24; tờ bản đồ số 149 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011	1.400	1.050
1.51.2	Đoạn từ thửa số 19,20; tờ bản đồ số 149 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011đến đường DD3	1.320	990
1.51.3	Đoạn từ trạm chắn đường sắt thửa số 18,21 tờ bản đồ số 75; đến thửa số 6, tờ bản đồ số 75 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011	1.240	930
1.52	Đoạn từ thửa số 1, tờ bản đồ số 75, đến thửa số 1, tờ bản đồ số 66 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011	1.000	750
1.53	Đường vào tổ 8, khu phố 4 đoạn từ thửa số 25 và 40, tờ bản đồ số 184 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011 đến hết tổ 8, khu phố 4.	2.600	1.950
1.54	Các ngõ đường Triệu Quốc Đạt		
1.54.1	Nhánh rẽ đường Triệu Quốc Đạt: Đoạn từ thửa số 70 và 71, tờ bản đồ số 203, đến thửa số 2 và thửa số 27; tờ bản đồ số 207 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011	1.400	1.050
1.54.2	Nhánh rẽ đường Triệu Quốc Đạt lên Nhà máy nước: Đoạn từ thửa số từ thửa số 4 và thửa số 17, tờ bản đồ số 203 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011 đến cổng nhà máy nước	1.000	750
1.55	Các ngõ đường Nguyễn Du		
1.55.1	Nhánh rẽ đường Nguyễn du: Từ thửa số 79 và thửa số 90, tờ bản đồ số 202, đến thửa số 28 và 40, từ bản đồ số 201 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011	1.080	810
2	**PHƯỜNG NGỌC TRẠO**		
2.1	Đường Trần Phú : Từ ngã tư Bỉm Sơn đến cầu Đo Đạc, khu phố 2	11.739	9.782
2.2	Đường Nguyễn Văn Cừ		
2.2.1	Đoạn từ ngã tư Bỉm Sơn đến đường sắt Bắc Nam, khu phố 11	9.326	7.771
2.2.2	Đoạn từ giáp đường sắt Bắc-Nam đến ngã tư đường Võ Thị Sáu, đường Nguyễn Du. (ngang thửa 16, 60 tờ bản đồ số 75), khu phố 10, 11.	6.098	5.081
2.2.3	Đoạn từ ngã tư đường Võ Thị Sáu, Nguyễn Du (ngang thửa 66,18 tờ bản đồ 75) đến ngã ba đường vào cổng phụ Lữ đoàn 368 (thửa 52 tờ bản đồ số 63), khu phố 12	5.321	4.435
2.2.4	Đoạn từ ngã 3 cổng phụ Lữ 368 (thửa đất số 53 tờ bản đồ số 63) đến cầu Công ty CP Vật liệu XD Bỉm Sơn. (ngang thửa đất số 50, 26 tờ bản đồ số 71), khu phố 13	5.087	4.239
2.2.5	Đoạn từ Cầu Công ty CP Vật liệu XD Bỉm Sơn (ngang thửa đất số 25 tờ bản đồ số 71) đến ngã ba đường Lý Thường Kiệt (ngang thửa 14 tờ bản đồ 70), khu phố 14	3.913	3.261
2.2.6	Đoạn từ ngã tư đường Lý Thường Kiệt, Phan Đình Giót (ngang thửa 15,54 tờ bản đồ số 70) đến thửa 75 tờ bản đồ số 70	2.922	2.435
2.2.7	Đoạn từ thửa 15 tờ bản đồ 69 đến Cổng Sư đoàn 390, khu phố 14	1.793	1.494
2.3	Đường Nguyễn Du: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp địa giới hành chính phường Bắc Sơn, khu phố 11, 12	1.565	1.304
2.4	Phố Phan Huy Chú		
2.4.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 42 tờ bản đồ 77, khu phố 2	5.021	4.185
2.4.2	Đoạn từ thửa 41 tờ bản đồ 77 đến thửa 46 tờ bản đồ 77, khu phố 2	4.304	3.587
2.4.3	Đoạn từ thửa 2 tờ bản đồ 85 đến thửa 17 tờ bản đồ 85, khu phố 2	3.587	2.989
2.5	Phố Nguyễn Đình Chiểu		
2.5.1	Đoạn từ ngã 3 phố Phan Huy Chú (ngang thửa đất số 115, 137 tờ bản đồ số 76 và thửa 138, tờ bản đồ số 77) đến giáp đường Hai Bà Trưng (thửa 94, tờ bản đồ số 84), khu phố 2	5.021	4.185
2.5.2	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng (ngang thửa 100, 124 tờ bản đồ số 84) đến giáp Phố Nguyễn Bính (ngang thửa 41 tờ bản đồ số 84), khu phố 2	4.304	3.587
2.6	Đường Hai Bà Trưng: Từ đường Nguyễn Huệ đến ngã 3 đường Đặng Quang (thửa 45 tờ bản đồ số 84), khu phố 2	7.174	5.978
2.7	Phố Lý Tự Trọng		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.7.1	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết đất phía Đông Trạm thuế chợ Bỉm Sơn, khu phố 2	5.021	4.185
2.7.2	Đoạn từ thửa 36 tờ bản đồ 85 đến thửa 38 tờ bản đồ 85, khu phố 2	4.663	3.886
2.7.3	Đoạn từ thửa 29 tờ bản đồ 83 đến thửa 41 tờ bản đồ 83, khu phố 2	3.913	3.261
2.8	Đường Bà Triệu		
2.8.1	Đoạn từ ngã tư nối đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 58, 71 tờ bản đồ 66, khu phố 11	4.663	3.886
2.8.2	Đoạn từ thửa số 59 đến thửa số 35 tờ bản đồ 66, khu phố 11	4.695	3.913
2.8.3	Đoạn từ thửa số 21 đến thửa số 1 tờ bản đồ số 66, khu phố 11	4.304	3.587
2.9	Đường Cù Chính Lan		
2.9.1	Đoạn từ ngã tư UBND Ngọc Trạo đến đường Tô Vĩnh Diện, khu phố 10.	4.663	3.886
2.9.2	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Nguyễn Tri Phương, khu phố 10.	4.069	3.391
2.9.3	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Đoàn Kết (thửa 155 tờ bản đồ 91), khu phố 10.	2.582	2.152
2.9.4	Đoạn từ đường Đoàn Kết đến hết địa giới hành chính phường Ngọc Trạo, khu phố 3.	2.152	1.793
2.10	Phố Phan Đình Phùng: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 26 tờ bản đồ 99	3.730	3.109
2.11	Đường Võ Thị Sáu		
2.11.1	Đoạn từ sau lô 1đường Nguyễn Văn Cừ (ngang thửa đất số 56, 65 tờ bản đồ 75) đến ngã 4 đường Tô Vĩnh Diện (ngang thửa đất số 172, 170 tờ bản đồ 75), khu phố 6, 10, 12	3.228	2.690
2.11.2	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện (ngang thửa đất số 40, 39 tờ bản đồ 83) đến ngã 3 đường Đoàn Kết (ngang thửa đất số 116, 139, 138 tờ bản đồ 91), khu phố 3, 6, 10	2.935	2.446
2.12	Đường Tô Vĩnh Diện: Từ đường Cù Chính Lan đến cổng Lữ đoàn 368 (ngang thửa 27 tờ bản đồ 84, thửa 33 tờ bản đồ 83), khu phố 6, 10	3.228	2.690
2.13	Phố Nguyễn Bính : Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến hết khu dân cư, khu phố 2	3.287	2.739
2.14	Phố Nguyễn Trực: nối từ phố Nguyễn Đình Chiểu đến phố Nguyễn Bính, khu phố 2	2.511	2.092
2.15	Đường Hà Huy Tập		
2.15.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 40, 55, tờ bản đồ 76) đến thửa số 64 tờ bản đồ 66, khu phố 11.	3.130	2.609
2.15.2	Đoạn từ thửa số 31 tờ bản đồ 66 đến thửa số 9 tờ bản đồ 67, khu phố 11	2.459	2.049
2.15.3	Đoạn từ thửa số 42 tờ bản đồ 58 đến giáp đường Nguyễn Trãi, khu phố 11	1.950	1.625
2.16	Phố Đào Duy Anh: Nối từ đường Tô Vĩnh Diện đến Phố Mai Hắc Đế	1.956	1.630
2.17	Phố Lương Ngọc Quyến		
2.17.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 15 tờ bản đồ 62, khu phố 13	1.252	1.043
2.17.2	Đoạn từ sau thửa 15 tờ bản đồ 62 đến giáp địa giới hành chính phường Bắc Sơn, khu phố 13	848	706
2.18	Đường Lý Thường Kiệt		
2.18.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 53 tờ bản đồ 70) đến ngã 3 đường vào Tiểu Đoàn 703 (Xưởng đá xẻ), khu phố 14	2.119	1.766
2.18.2	Đoạn từ ngã 3 đường vào Tiểu Đoàn 703 (Xưởng đá xẻ) đến hết địa giới hành chính phường Ngọc Trạo, khu phố 14	1.696	1.413
2.19	Phố Trần Bình Trọng: Nối từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Đoàn Kết, khu phố 6	1.696	1.413
2.20	Phố Nguyễn Tri Phương		
2.20.1	Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu, khu phố 10	1.865	1.554
2.20.2	Đoạn từ sau đường Võ Thị Sáu đến Phố Trần Bình Trọng, khu phố 6	1.526	1.272
2.21	Phố Bùi Công Kế: Nối từ sau đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu	1.722	1.435
2.22	Phố Mai Hắc Đế		
2.22.1	Từ sau lô 1 đường Cù Chính Lan (thửa 45 tờ bản đồ 91 đến sau lô 1 đường Võ Thị Sáu, khu phố 10	1.722	1.435
2.22.2	Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu (thửa 32 tờ bản đồ 91) đến đường Trần Bình Trọng (thửa 33 tờ bản đồ 82)	1.291	1.076
2.23	Tuyến đường Gom dọc khu phố 11 phường Ngọc Trạo và khu phố 2 phường Ba Đình (đoạn từ thửa số 3, 5 tờ bản đồ số 58 đến thửa số 60 tờ bản đồ số 67 phường Ngọc Trạo và thửa số 13 tờ bản đồ 132 phường Ba Đình)	1.565	1.304

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.24	Phố Nguyễn Thái Học		
2.24.1	Đoạn nối từ đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu	1.865	1.554
2.24.2	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến Phố Trần Bình Trọng, khu phố 6	1.526	1.272
2.25	Phố Phan Đình Giót: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 8, 10 tờ bản đồ 70) về phía Tây Bắc hết khu dân cư, khu phố 14	1.187	989
2.26	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 39 tờ bản đồ 70) đến phía Đông nghĩa địa phường Ngọc Trạo, khu phố 14	1.174	978
2.27	Phố Trương Hán Siêu: Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Nguyễn Thiếp, khu phố 6	1.865	1.554
2.28	Phố Trần Tế Xương: Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Nguyễn Thiếp, khu phố 6	1.722	1.435
2.29	Phố Nguyễn Thiếp: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Tô Vĩnh Diện, khu phố 6, 12	2.152	1.793
2.30	Phố Nguyễn Phúc Tần		
2.30.1	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến Phố Nguyễn Thiếp, khu phố 12	2.152	1.793
2.30.2	Đoạn từ Phố Nguyễn Thiếp đến hết khu dân cư Bắc Lữ đoàn 368, khu phố 12	1.761	1.467
2.31	Phố Nguyễn Khuyến: Từ đường Nguyễn Du (qua KDC Bãi phim) đến sau lô 1 đường Bà Triệu (thửa 37, tờ bản đồ 66), khu phố 11	1.409	1.174
2.32	Đường Huỳnh Thúc Kháng		
2.32.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 34 tờ bản đồ 64) đến thửa số 32 tờ bản đồ 64, khu phố 12	1.865	1.554
2.32.2	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 22, tờ bản đồ 64) về phía Đông đến thửa số 12 tờ bản đồ 65, khu phố 12	1.409	1.174
2.33	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ ngã 3 phía Bắc trường THCS Ngọc Trạo (thửa 22, tờ bản đồ 64) về phía Tây đến Thửa 21 tờ bản đồ số 63, khu phố 12	1.409	1.174
2.34	Phố Lý Nam Đế		
2.34.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 27, tờ bản đồ 71) đến thửa 73 tờ bản đồ 71, khu phố 13	1.291	1.076
2.34.2	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 74, tờ bản đồ 71) đến thửa 98 tờ bản đồ 71, khu phố 13	1.004	837
2.35	Phố Ngô Tất Tố		
2.35.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 29, tờ bản đồ 71) đến thửa số 68, 70 tờ bản đồ 71, khu phố 14	1.526	1.272
2.35.2	Đoạn từ thửa 70 mảnh bản đồ 71 về phía Nam đến hết phố, khu phố 14	1.017	848
2.36	Phố Nam Cao: Nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Dương Đình Nghệ, khu phố 14	1.017	848
2.37	Phố Ngô Sỹ Liên: nối từ đường Lý Thường Kiệt đến Cổn Tiểu đoàn 703	848	706
2.38	Đường khu dân cư khu phố 2: Nối từ đường Trần Phú đến thửa 30 tờ 77 (qua nhà bà Ưng)	1.722	1.435
2.39	Đường khu dân cư khu phố 2: Từ Phố Nguyễn Trực (thửa 17 tờ bản đồ 93) đến thửa số 43 tờ bản đồ 93	1.722	1.435
2.40	Phố Trương Huy Dực: Từ đường Đặng Quang đến phố Phan Đình Phùng	1.722	1.435
2.41	Đường Đặng Quang: Từ thửa 54 tờ bản đồ 93 về phía Bắc đến sau lô 1 đường Hai Bà Trưng, khu phố 2	2.035	1.696
2.42	Đường KDC xí nghiệp May 10, khu phố 2	3.300	2.750
2.43	Đường khu dân cư khu phố 11: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Du (thửa 84 tờ bản đồ 66) về phía Đông đến đường Nguyễn Khuyến	1.004	837
2.44	Đường KDC bãi phim phường Ngọc Trạo, khu phố 11: Từ đường Nguyễn Khuyến về phía Bắc đến hết khu dân cư mới	1.148	956
2.45	Các đường, ngõ còn lại khu phố 11: Từ các đường trục chính đến hết khu dân cư	783	652
2.46	Đường khu dân cư khu phố 12: Từ thửa 89 tờ bản đồ 65 về phía Bắc đến hết khu dân cư.	848	706
2.47	Đường khu dân cư Bắc Trường THCS Ngọc Trạo: Từ đường Bắc Trường THCS Ngọc Trạo (thửa 4 tờ bản đồ 64 về phía Bắc) đến thửa nhà bà Nguyễn Thị Hóa, mảnh bản đồ 57, khu phố 12	1.096	913
2.48	Đường khu dân cư khu phố 12: Từ thửa 10 tờ bản đồ 56 về phía Đông đến hết khu dân cư	1.096	913
2.49	Các đường, ngõ còn lại khu phố 12: Từ các đường trục chính đến hết khu dân cư	626	522
2.50	Đường khu dân cư khu phố 13: Từ thửa 50 tờ bản đồ 62 về phía Đông đến thửa 62	626	522

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	tờ bản đồ 62		
2.51	Đường khu dân cư khu phố 13: Tử thửa 45 tờ bản đồ 62 về phía Đông đến thửa 35 tờ bản đồ 62	626	522
2.52	Đường khu dân cư khu phố 13: Từ thửa 86 tờ bản đồ 62 về phía Tây Bắc đến hết khu dân cư	626	522
2.53	Các đường còn lại khu phố 13 (thuộc KDC phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ): Từ các đường trục đến hết khu dân cư	509	424
2.54	Các đường còn lại khu phố 13 (thuộc KDC phía Nam Công ty cổ phần VLXD Bỉm Sơn): Từ các đường trục đến hết khu dân cư	456	380
2.55	Phố Nguyễn Hựu Bình, khu phố 14: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Nam đến hết khu dân cư.	522	435
2.56	Đường Khu dân cư khu phố 14: Đoạn Từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 29 tờ 61) về phía Bắc đến hết khu dân cư	574	478
2.57	Phố Phạm Văn Huy, khu phố 14: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Bắc đến hết khu dân cư.	626	522
2.58	Các đường còn lại khu phố 14: Từ các trục đường đến hết khu dân cư	391	326
2.59	Đường Khu dân cư Bắc Trạm y tế phường: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến sau lô 1 đường Trần Bình Trọng, khu phố 6.	1.526	1.272
2.60	Đường Khu dân cư Nam Trạm y tế phường: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến sau lô 1 đường Trần Bình Trọng, khu phố 6.	1.526	1.272
2.61	Đường khu dân cư khu phố 6: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu về phía Tây đến thửa 44 tờ bản đồ 90.	1.526	1.272
2.62	Đường khu dân cư (Nối đường Trần Bình Trọng): Từ Thửa 65 tờ bản đồ 90 đi qua đập Bồ Bồ đến thửa 80 tờ bản đồ 90 khu phố 6,3	1.187	989
2.63	Đường khu dân cư khu phố 3: Từ thửa 9 tờ bản đồ 97 đến thửa 1 tờ bản đồ 89	1.017	848
2.64	Đường Đoàn Kết: Từ đường Cù Chính Lan (thửa 155 tờ bản đồ 91) về phía Tây đến thửa 63 tờ bản đồ 90, khu phố 3	1.578	1.315
2.65	Phố Trần Đại Nghĩa		
2.65.1	Đoạn từ ngã ba đường Đoàn Kết đến thửa 27tờ bản đồ 98, khu phố 3	1.187	989
2.65.2	Đoạn từ thửa 35, tờ bản đồ 98 đến thửa 87, tờ bản đồ 98, khu phố 3	1.017	848
2.66	Đường nhánh nối với đường Hà Huy Tập khu phố 11: Từ đường Hà Huy Tập (thửa 41 tờ bản đồ 58) đến thửa 10 tờ bản đồ 58	783	652
2.67	Đường nhánh nối với đường Hà Huy Tập khu phố 11: Từ đường Hà Huy Tập (thửa 23 tờ bản đồ 58) đến thửa 36 tờ bản đồ 58	783	652
2.68	Đường nhánh nối với đường Lương Ngọc Quyến: Từ đthửa 13 tờ bản đồ 62 đến thửa 8 tờ bản đồ 62, khu phố 13	783	652
2.69	Đường Nguyễn Tĩnh, khu phố 13: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư mới CTCPVLXD.	783	652
2.70	Đường khu dân cư mới Công ty CPVLXD khu phố 13: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường khu dân cư mới.	1.409	1.174
2.71	Đường khu dân cư Cung Giao thông khu phố 11: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu (Từ nhà ông Tĩnh đến nhà ông Tuấn) khu cung giao thông.	1.878	1.565
2.72	Các đường, ngõ còn lại khu phố 3: Từ các đường trục đến hết khu dân cư	456	380
2.73	Các đường, ngõ còn lại các khu dân cư trong phường, từ các đường trục đến hết khu dân cư.	456	380
2.74	Đường dân cư Bắc xưởng mộc: Đoạn từ thửa 31 tờ bản đồ số 57 đến thửa số 119 tờ bản đồ số 64	1.043	870
2.75	Đường Nguyễn Sỹ Lý, khu phố 14: Đoạn từ đường sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Bắc đến hết khu dân cư.	522	435
2.77	Đường cải tạo đê Tam điệp: Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hai Bà Trưng	4.400	3.300
2.78	Đường khu dân cư khu B trường Tiểu học Ngọc Trạo (được UBND thị xã Bỉm Sơn phê duyệt tại Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 21/12/2021): Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lương Ngọc Quyến	2.800	2.100
2.79	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 phía Tây xưởng mộc từ 3, tờ bản đồ 63 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Nam đến hết khu dân cư.	1.000	750
2.80	Đường khu dân cư: Đoạn từ thửa 45 ngang thửa 65 tờ bản đồ 62 Bản đồ địa chính	1.200	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Tây đến hết khu dân cư.		
2.81	Đường khu dân cư: Đoạn từ thửa 8 tờ bản đồ 56 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011về phía Bắc đến hết khu dân cư, khu phố 12	800	600
2.82	Đường khu dân cư: Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 56 về phía Tây hết khu dân cư, khu phố 12	1.000	750
2.83	Đường khu dân cư: Đoạn từ thửa 27, tờ bản dồ 61 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 14	800	600
2.84	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 đường Lý Thường Kiệt từ thửa 11, tờ bản đồ 78 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Nan đến hết khu dân cư, khu phố 14	800	600
2.85	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau thửa 17 tờ bản đồ 70 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Bắc đến hết khu dân cư, khu phố 14	1.200	900
2.86	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1 tờ bản đồ 87 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Bắc đến hết khu dân cư, khu phố 14	800	600
2.87	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Nguyễn Hữu Bỉnh, từ thửa 61, ngang thửa 80 tờ bản đồ 71 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 đến nhà ông Lê Văn Đạt, khu phố 14	800	600
2.88	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 2 Phố Ngô Sỹ Liên về phía Tây đến hết khu dân cư, khu phố 14	800	600
2.89	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Nguyễn Tĩnh về phía Nam đến hết khu dân cư (thửa 37, tờ bản đồ 97 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011) , khu phố 3	800	600
2.90	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Nguyễn Tĩnh về phía Nam đến hết thửa 35 tờ bản đồ số 97 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011, khu phố 3	800	600
2.91	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Đoàn Kết từ thửa 148, tờ bản dồ số 91 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Nam đến hết khu dân cư khu phố 3	1.000	750
2.92	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Đoàn Kết từ thửa 150, tờ bản đồ 91 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Nam đến hết khu dân cư khu phố 3	1.000	750
2.93	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố trần Đại Nghĩa từ thửa 29, tờ bản đồ 98 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Tây đến hết khu dân cư, khu phố 3	1.600	1.200
2.94	Đường khu dân cư: Đoạn từ đường Cù Chính Lan từ thửa 8 tờ bản đồ 98 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 đến giáp Phố Trần Đại Nghĩa, khu phố 3	1.600	1.200
2.95	Đường khu dân cư: Đoạn từ thửa 6 đến thửa 23 tờ bản đồ 66 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo, khu phố 11	1.200	900
2.96	Đường khu dân cư phía bắc Đoàn Địa chất 306: Đoạn từ sau lô 1 Đường Hà Huy Tập (Từ thửa 21, tờ bản đồ 67 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011) về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 11	1.200	900
2.97	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 6	800	600
2.98	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 10	1.000	750
2.99	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 12	800	600
2.100	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 13	800	600
3	**PHƯỜNG PHÚ SƠN**		
3.1	**Đường Hai Bà Trưng**		
3.1.1	Đoạn từ ngã 3 đường Đặng Quang đến thửa 17 tờ bản đồ số 16.	5.869	4.891
3.1.2	Từ thửa 9 tờ bản đồ số 17 (nhà ông Tá) đến đường Bùi Xương Trạch, khu phố 3.	2.348	1.956
3.1.3	Đoạn từ đường Bùi Xương Trạch đến thửa 114 tờ bản đồ số 18	2.504	2.087
3.1.4	Đoạn từ khu sinh thái hoàng Gia 2 đến hết địa giơi phường Phú Sơn	1.956	1.630
3.2	**Phố Phan Đình Phùng**		
3.2.1	Đoạn từ Phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, khu phố 2	3.913	3.261
3.2.2	Đoạn từ đường Đặng Dung đến đường Đặng Quang, Khu phố 2	3.130	2.609
3.3	Phố Trương Huy Dực: Từ đường Đặng Quang đến phố Phan Đình Phùng	1.565	1.304
3.4	**Đường Phùng Hưng**		
3.4.1	Từ Phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Quang	2.348	1.956

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.5	**Phố Trần Quý Cáp**		
3.5.1	Đoạn từ Phố Hoàng Văn Thụ đến phía Tây Trường Mầm non, khu phố 4	1.956	1.630
3.5.2	Đoạn từ phía Tây Trường Mầm non đến đường Đặng Dung, khu phố 4	1.330	1.109
3.6	**Đường Lương Định Của**		
3.6.1	Đoạn từ Phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Quang, khu phố 5	2.582	2.152
3.6.2	Đoạn từ đường Đặng Quang đến Lò giết mổ gia súc, khu phố 5.	1.956	1.630
3.7	**Đường Đặng Quang**		
3.7.1	Từ đường Hai Bà Trưng đến thửa 82 tờ 17 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	2.035	1.696
3.7.2	Từ thửa 83 tờ 17 đến thửa 52 tờ 22 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	2.035	2.035
3.7.3	Đoạn từ thửa 53 tờ bản đồ số 22 đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4	1.565	1.304
3.7.4	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Lương Định Của.	1.174	978
3.8	**Đường Đặng Dung**		
3.8.1	Đoạn từ Phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4.	2.191	1.826
3.8.2	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến Phố Trần Quý Cáp, khu phố 4	1.800	1.500
3.8.3	Đoạn từ thửa 20 tờ bản đồ 33 đến đường Lương Định Của	1.565	1.304
3.9	**Phố Hoàng Văn Thụ**		
3.9.1	Đoạn từ Phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4.	1.956	1.630
3.9.2	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Lương Định Của, khu phố 5	1.409	1.174
3.10	Phố Ngô Thì Sĩ: Từ Phố Phan Đình Phùng đến Phố Hoàng Văn Thụ, khu phố 2	1.565	1.304
3.11	Phố Ngô Gia Khảm: Từ đường Lương Định Của về phía Nam đến hết đường, khu phố 5	2.348	1.956
3.12	**Đường Bùi Xương Trạch**		
3.12.1	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến thửa 21, 22 tờ bản đồ số 29, khu phố 6	1.956	1.630
3.12.2	Đoạn từ thửa 36, 38 tờ bản đồ số 29 đến đường Lương Định Của	1.565	1.304
3.13	**Đường dân cư khu trụ sở cũ**		
3.14	**Đường dân cư khu Bắc LĐC**		
3.14.1	Tuyến đường bao quanh phía Nam khu dân cư (25m)	4.695	3.913
3.14.2	đoạn đường Phía Đông khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của	3.130	2.609
3.14.3	Đoạn đường phía Bắc khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của	3.130	2.609
3.14.4	03 tuyến đường nội bộ trong khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của	2.348	1.956
3.15	Các đường còn lại		
3.16	Đường Đặng Dung: Đoạn từ đường Lương Định Của đến phố Ngô Gia Khảm	991	826
3.17	Phố Nguyễn Cửu Trường: Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Đặng Quang	978	815
3.18	Phố Hoàng Lệ Kha: Đoạn từ phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng	2.315	1.929
3.21	Các ngõ nối với đường Hai Bà Trưng		
3.21.1	Từ thửa 36 tờ bản đồ số 16 đến thửa 22, thửa 37 tờ bản đồ số 16 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	2.000	1.500
3.21.2	Từ thửa 22 tờ bản đồ số 17 đến thửa 24 tờ bản đồ số 22 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	2.280	1.710
3.21.3	Từ thửa 6 tờ bản đồ số 17 đến thửa 43 tờ bản đồ số 17; Từ thửa 30 tờ bản đồ số 18 đến thửa 113, thửa 138 tờ bản đồ số 18 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.720	1.290
3.21.4	Từ thửa 28 tờ bản đồ số 17 đến thửa 27 tờ bản đồ số 17; Từ thửa 17 tờ bản đồ số 24 đến thửa 20 tờ bản đồ số 24; Từ thửa 3 tờ bản đồ số 30 đến thửa 10 tờ bản đồ số 30; Từ thửa 7 tờ bản đồ số 30 đến thửa 21 tờ bản đồ số 30, từ thửa 12 tờ bản đồ số 30 đến thửa 13 tờ bản đồ số 31, từ thửa 14 tờ bản đồ số 30 đến thửa 19 tờ bản đồ số 31;	1.160	870
3.21.5	Từ thửa 4 tờ bản đồ số 18 đến thửa 31 tờ bản đồ số 18 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.440	1.080
3.22	Các ngõ nối với đường Bùi Xương Trạch		
3.22.1	Thửa 14 tờ bản đồ số 18 đến thửa 44 tờ bản đồ số 17; từ thửa 41 tờ bản đồ số 18 đến thửa 61 tờ bản đồ số 18; từ thửa 103 tờ bản đồ số 18 đến thửa 119 tờ bản đồ số 18; từ thửa 49 tờ bản đồ số 23 đến thửa 40, thửa 59 tờ bản đồ số 23; Từ thửa 24 tờ bản đồ số 35 đến thửa 22, thửa 42 tờ bản đồ số 35; từ thửa 72 tờ bản đồ số 34 đến thửa 95 tờ bản đồ số 34, thửa 11 tờ bản đồ số 38 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.160	870

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.22.2	Từ thửa 77 tờ bản đồ số 18 đến thửa 80 tờ bản đồ số 18; từ thửa 97 tờ bản đồ số 18 đến thửa 86 tờ bản đồ số 17; từ thửa 7 tờ bản đồ số 23 đến thửa 18 tờ bản đồ số 23; từ thửa 22 đến thửa 64 tờ bản đồ số 23; Từ thửa 67 tờ bản đồ số 23 đến thửa 111 tờ bản đồ số 23, thửa 12 tờ bản đồ số 29; Từ thửa 107 tờ bản đồ số 23 đến thửa 44 tờ bản đồ số 29 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.440	1.080
3.22.3	Từ thửa 20 tờ bản đồ số 29 đến thửa 57 tờ bản đồ số 29; Từ thửa 81 tờ bản đồ số 29 đến thửa 88 tờ bản đồ số 29; Từ thửa 2 tờ bản đồ số 35 đến thửa 7 tờ bản đồ số 35; Từ thửa 50 tờ bản đồ số 35 đến thửa 57 tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.040	780
3.22.4	Từ thửa 60 tờ bản đồ số 29 đến thửa 78 tờ bản đồ số 29 ; từ thửa 4 tờ bản đồ số 35 đến thửa 60 tờ bản đồ số 35 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.320	990
3.23	Các ngõ nối với phố Hoàng Văn Thụ	1.040	780
3.23.1	Từ thửa 10 tờ bản đồ số 27 đến thửa 29 tờ bản đồ số 27; Từ thửa 43 tờ bản đồ 27 đến thửa 45 tờ bản đồ số 27; Từ thửa 84 tờ bản đồ số 26 đến thửa 140 tờ bản đồ số 27; Từ thửa 105 tờ bản đồ số 26 đến thửa 6 tờ bản đồ số 32 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.040	780
3.24	Các ngõ nối với phố Ngô Thì Sỹ		
3.34.1	Từ thửa 183 tờ bản đồ số 21 đến thửa 161 tờ bản đồ số 21 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.040	780
3.25	Các ngõ nối với đường Đặng Dung		
3.25.1	Từ thửa 61 tờ bản đồ số 22 đến thửa 62 tờ bản đồ số 22 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.120	840
3.25.2	Từ thửa 79 tờ bản đồ số 22 đến thửa 76 tờ bản đồ số 22; Từ thửa 101 tờ 22 đến thửa 96 tờ bản đồ số 22; Từ thửa 117 tờ bản đồ số 22 đến thửa 105 tờ bản đồ số 22, đến thửa 120 tờ bản đồ số 22 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.440	1.080
3.25.3	Từ thửa 122 tờ bản đồ số 22 đến thửa 151 tờ bản đồ số 22 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.320	990
3.25.4	Từ thửa 196 tờ bản đồ số 22 đến thửa 197 tờ bản đồ số 22; từ thửa 131 tờ bản đồ số 22 đến thửa 132 tờ bản đồ số 22; từ thửa 75 tờ bản đồ số 27 đến thửa 37 tờ bản đồ số 28, thửa 70 tờ bản đồ số 28; từ thửa 82 tờ bản đồ số 27 đến thửa 66 tờ bản đồ số 27 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.160	870
3.26	Các ngõ nối với đường Đặng Quang		
3.26.1	Từ thửa 30 tờ bản đồ số 16 đến thửa 32 tờ bản đồ số 16; từ thửa 15 tờ bản đồ số 17 đến thửa 21 tờ bản đồ số 17; từ thửa 39 tờ bản đồ số 17 đến thửa 40 tờ bản đồ số 17; từ thửa 120 tờ bản đồ số 17 đến thửa 16 tờ bản đồ số 22; từ thửa 39 tờ bản đồ số 33 đến thửa 35 tờ bản đồ số 33 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.160	870
3.26.2	Từ thửa 26 tờ bản đồ số 34 đến thửa 38 tờ bản đồ số 34; Từ thửa 38 tờ bản đồ số 33 đến thửa 36 tờ bản đồ số 33 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	960	720
3.26.3	Từ thửa 62 tờ bản đồ số 34 đến thửa 8 tờ bản đồ số 33 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.040	780
3.27	Các ngõ nối với phố Phan Đình Phùng		
3.27.1	Từ thửa 46 tờ bản đồ số 21 đến thửa 51 tờ bản đồ số 21 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.160	870
3.27.2	Từ thửa 58 tờ bản đồ số 22 đến thửa 94 tờ bản đồ số 22 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.440	1.080
3.28	Các ngõ nối với đường Lương Định Của		
3.28.1	Từ thửa 7 tờ bản đồ số 32 đến thửa 5 tờ bản đồ số 32, Từ thửa 79 tờ bản đồ số 33 đến thửa 70 tờ bản đồ số 33, Từ thửa 75 tờ bản đồ số 33 đến thửa 78 tờ bản đồ số 33 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.440	1.080
3.29	Các ngõ nối với phố Trần Quý Cáp		
3.29.1	Từ thửa 114 tờ bản đồ số 27 đến thửa 117 tờ bản đồ số 27 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	1.440	1.080
3.30	Các ngõ nối với phố Ngô Gia Khảm		
3.30.1	Từ thửa 61 tờ bản đồ số 33 đến thửa 101 tờ bản đồ số 33; Từ thửa 92 tờ bản đồ số 33 đến thửa 8 tờ bản đồ số 37; Từ thửa 12 tờ bản đồ số 37 đến thửa 31 tờ bản đồ số 37; Từ thửa 4 tờ bản đồ số 36 đến thửa 39 tờ bản đồ số 37; Từ thửa 9 tờ bản đồ số 36 đến thửa 43 tờ bản đồ số 37; Từ thửa 43 tờ bản đồ số 36 đến thửa 46 tờ bản	1.440	1.080

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	đồ số 36 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011		
3.31	Các ngõ nối với phố Nguyễn Cửu Trường		
3.31.1	Từ thửa 85 tờ bản đồ số 28 đến thửa 84 tờ bản đồ số 28; Từ thửa 87 tờ bản đồ số 28 đến thửa 98 tờ bản đồ số 28 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011	960	720
4	**PHƯỜNG BA ĐÌNH**		
4.1	Đường Trần Phú		
4.1.1	Đoạn từ cầu Đo Đạc đến đường Nguyễn Đức Cảnh	11.739	9.782
4.1.2	Đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Chu Văn An	10.565	8.804
4.1.3	Đoạn từ ngã 3 đường Chu Văn An đến ngã 3 đường Bùi Thị Xuân	9.782	8.152
4.1.4	Đoạn từ phía Tây đường Bùi Thị Xuân đến cầu Cổ Đam	8.608	7.174
4.2	**Đường Tôn Thất Thuyết**		
4.2.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 6 tờ 150 (ông Đằng Lan), khu phố 5	3.600	3.000
4.2.2	Đoạn từ phía Bắc ông Đằng Lan đến ngã ba Văn phòng Công ty Đông Phương Hồng	2.739	2.282
4.2.3	Đoạn từ ngã ba Văn phòng Công ty Đông Phương Hồng đến đường Trần Hưng Đạo, khu phố 7, 8	2.282	1.902
4.3	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**		
4.3.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Khu biệt thự Tây đường Nguyễn Đức Cảnh	4.695	3.913
4.3.2	Đoạn từ đường phía Bắc khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh đến ngã ba đường đi Văn phòng mỏ sét Nhà máy xi măng Bỉm Sơn, khu phố 4	2.739	2.282
4.3.3	Đoạn từ ngã ba đường đi Văn phòng Mỏ sét Nhà máy xi măng Bỉm Sơn đến đường Trần Hưng Đạo, khu phố 7	2.282	1.902
4.4	**Phố Lê Chân**		
4.4.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã 3 đường vào nhà ô Chiến (Thửa đất 08; 09 tờ bản đồ 156), khu phố 3	3.913	3.261
4.4.2	Đoạn từ ngã 3 nhà ô Bính (thửa 16; 17 tờ bản đồ 156) đến hết khu dân cư, khu phố 3	3.522	2.935
4.5	**Nhánh rẽ Phố Lê Chân: từ sau lô 1 Phố Lê Chân về phía Tây đến giáp suối Đo Đạc, khu phố 3**	3.130	2.609
4.6	**Phố Lê Hữu Lập: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến phố Lê Đình Chinh**	3.130	2.609
4.7	**Phố Tống Duy Tân**		
4.7.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 3	4.695	3.913
4.7.2	Các ngõ còn lại nối với phố Tống Duy Tân, khu phố 3	2.348	1.956
4.8	**Đường Hồ Xuân Hương**		
4.8.1	Từ phố Tống Duy Tân về phía Đông đến hết khu dân cư Khu phô 6	4.402	3.668
4.8.2	Các ngõ còn lại nối với đường Hồ Xuân Hương	2.348	1.956
4.9	**Phố Cao Thắng: từ đường Trần Phú phường Ba Đình đến phố Đặng Việt Châu, khu phố 3.**	3.913	3.261
4.10	**Ngõ nối với Phố Cao Thắng: từ thửa 12, 40 tờ bản đồ 157 về phía Tây đến hết khu dân cư, Khu phố 3**	3.130	2.609
4.11	**Ngõ nối với Phố Cao Thắng: từ Phố Cao Thắng về phía Đông đến hết khu dân cư (thửa số 82, 84 tờ bản đồ số 157), khu phố 3**	2.739	2.282
4.12	**Ngõ cạnh số nhà 119 nối với đường Trần Phú: Từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư (thửa 54 tờ bản đồ số 157), khu phố 3**	3.130	2.609
4.13	**Phố Hoàng Hoa Thám: từ đường Trần Phú đến phố Đào Duy Từ, khu phố 2**	4.304	3.587
4.14	**Phố Tô Hiệu**		
4.14.1	Đường khu dân cư: Từ đường Tô Hiệu (đi giữa lô 4 và lô 5 khu dân cư) đến đường Đào Duy Từ, khu phố 2	3.130	2.609
4.14.2	Đường Tô Hiệu: Từ ngã 3 đường Hoàng Hoa Thám (giữa lô 2 và lô 3 khu dân cư) đến đường Đào Duy Từ, khu phố 2	3.130	2.609
4.15	**Phố Đào Duy Từ**		
4.15.1	Đoạn từ Phố Hoàng Hoa Thám về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 2	3.391	2.826
4.15.2	Đoạn từ Phố Hoàng Hoa Thám về phía Tây đến giáp suối Đo Đạc, khu phố 2	3.391	2.826
4.16	**Đường Trần Hữu Duyệt: Đoạn Từ đường Đào Duy Từ về phía Bắc (thửa 02 tờ bản đồ 119) đến hết khu dân cư (bà Nghiệm), khu phố 2.**	2.543	2.119
4.17	**Phố Phan Bội Châu**	3.913	3.261
4.18	**Phố Lương Thế Vinh: Từ đường Trần Phú đến phố Phan Bội Châu, khu phố**	4.695	3.913

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	3,4		
4.19	**Các đường khu dân cư Bắc Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 15 nối từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến Phố Lương Thế Vinh**	3.913	3.261
4.20	**Phố Đỗ Nhuận: đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh về phía Tây qua trường Mầm Non Ba Đình đến hết khu dân cư**	4.565	3.804
4.21	**Phố Văn Cao, Phố Đinh Lễ và Các đường còn lại khu dân cư Bắc cơ giới 15, khu dân cư Bắc Phan Bội Châu và Khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 3, khu phố 4.**	3.522	2.935
4.22	**Đường khu dân cư Nam đường Trần Phú Ba Đình**		
4.22.1	Từ đường Trần Phú đến giáp Cầu Tam Điệp mới (trục đường chính 42m)	8.478	7.065
4.22.2	Các tuyến đường khu dân cư Nam Trần Phú nối với trục đường chính Quy hoạch 42,0m; khu phố 3, 4	6.782	5.652
4.22.3	Các tuyến đường khu dân cư còn lại	5.087	4.239
4.23	**Phố Lê Đình Chinh**		
4.23.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 12 tờ bản đồ số 159, khu phố 4	3.522	2.935
4.23.2	Đoạn từ thửa 11 tờ bản đồ số 159 đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 4	3.130	2.609
4.24	**Đường khu dân cư: Từ Phố Lê Đình Chinh về phía Tây (qua nhà Văn Hoá khu phố 4) đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 4**	2.504	2.087
4.25	**Phố Ngô Quyền: Từ đường Trần Phú đến Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã, khu phố 5**	4.239	3.532
4.26	**Phố Chu Văn An : Từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 5**	4.663	3.886
4.27	**Đường phía Tây tường rào trụ sở UBND thị xã: Từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, khu phố 3**	3.130	2.609
4.28	**Phố Nguyễn Bá Ngọc: Từ phố Chu Văn An đến phố Nguyễn Văn Trỗi, khu phố 5**	3.815	3.179
4.29	**Phố Lê Văn Hưu: từ đường Trần Phú đến phố Nguyễn Bá Ngọc, khu phố 5**	4.239	3.532
4.30	**Phố Trần Xuân Soạn**		
4.30.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến Phố Nguyễn Bá Ngọc, khu phố 5	3.913	3.261
4.30.2	Đoạn từ đường Nguyễn Bá Ngọc đến Phố Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	3.130	2.609
4.31	**Phố Bùi Thị Xuân**		
4.31.1	Đoạn từ thửa số 45, 80, tờ bản đồ số 166 đến Phố Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	3.913	3.261
4.31.2	Đoạn từ thửa số 45, 80 tờ bản đồ số 166 đến đường Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	3.130	2.609
4.32	**Phố Mạc Đĩnh Chi: từ phố Trần Nguyên Đán đến phố Bùi Thị Xuân, khu phố 5**	3.130	2.609
4.33	**Phố Nguyễn Văn Trỗi : Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 3 tờ bản đồ số 168, khu phố 5, 6**	3.913	3.261
4.34	**Đường khu dân cư ao Lắp máy: Từ thửa 81, tờ bản đồ số 165 về phía Nam đến Phố Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5**	2.739	2.282
4.35	**Phố Lương Đắc Bằng: từ phố Nguyễn Bá Ngọc đến phố Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5**	3.130	2.609
4.36	**Các đường nội khu dân cư Nam trường Tiểu học Ba Đình (Khu dân cư mới), khu phố 5**	3.130	2.609
4.37	**Phố Trần Nguyên Đán: Từ phố Chu Văn An đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 5**	3.130	2.609
4.38	**Đường khu dân cư: Từ Phố Chu Văn An về phía Tây đến thửa số 39 tờ bản đồ số 164 (ông Cát), khu phố 5**	3.130	2.609
4.39	**Đường khu dân cư (sau Toà án Thị xã): Từ Phố Trần Xuân Soạn đến Phố Lê Văn Hưu, khu phố 5**	3.522	2.935
4.40	**Nhánh rẽ Phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ Phố Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 13, tờ bản đồ số 169, khu phố 6**	2.191	1.826
4.41	**Nhánh rẽ phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ phố Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 37, tờ bản đồ số 169, khu phố 6**	2.191	1.826
4.42	**Phố Lê Văn Tám: Từ đường Trần Phú đến phố Đinh Công Tráng, khu phố 6**	3.130	2.609
4.43	**Phố Đinh Công Tráng: Từ phố Lê Văn Tám đến hết đường (giáp suối) khu phố 6**	2.739	2.282
4.44	**Phố Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, khu**	3.913	3.261

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	phố 6		
4.45	**Phố Lê Chí Trực**		
4.45.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 168 tờ bản đồ số 166, khu phố 6	3.913	3.261
4.45.2	Đoạn từ thửa số 01 đến thửa số 85, 126 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	3.130	2.609
4.46	**Nhánh rẽ phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 19 đến thửa số 211, tờ bản đồ số 169, khu phố 6**	3.130	2.609
4.47	**Phố Trần Quang Diệu: Đoạn từ thửa số 159 đến thửa số 213 tờ bản đồ số 169, khu phố 6.**	2.504	2.087
4.48	**Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 49 tờ bản đồ số 169 về phía Đông đến thửa 4, tờ bản đồ 170, khu phố 6**	2.504	2.087
4.49	**Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 125 về phía Đông đến thửa số 117, tờ bản đồ số 169, khu phố 6**	2.504	2.087
4.50	**Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 181 đến thửa số 231 tờ bản đồ số 169, khu phố 6**	2.504	2.087
4.51	**Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường sắt vào NM xi măng Bỉm Sơn đến giáp địa giới hành chính phường Lam Sơn**	2.739	2.282
4.52	**Đường Phạm Hùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng 6 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn, khu phố 7**	2.348	1.956
4.53	**Phố Lê Huy Toán: từ đường Tôn Thất Thuyết về phía Tây đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 8**	1.956	1.630
4.54	**Đường Phạm Hùng: Đoạn Từ cổng 1 Nhà máy XM Bỉm Sơn về phía Đông qua Cổng Công ty CP Bao bì Bỉm Sơn đến Cổng 3 Nhà máy XM Bỉm Sơn, khu phố 7, 11.**	1.956	1.630
4.55	**Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ đường Trần Hưng Đạo (đường đi qua Đồn CA 800 cũ) đến đường phía Nam NMXM Bỉm Sơn, khu phố 7, 11**	2.348	1.956
4.56	**Đường Phạm Hùng: Đoạn Từ Cổng 3 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn đến Ngã 3 đường Lê Lợi, khu phố 9.**	1.409	1.174
4.57	**Phố Nguyễn Phúc Lan: Từ đường Trần Hưng Đạo đến Trạm bơm nước CTXM, khu phố 11.**	2.348	1.956
4.58	**Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết Trạm bơm nước CTXM cũ (Trạm bơm 54), khu phố 8**	2.348	1.956
4.59	**Đường khu dân cư Khu phố 10: Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp khu dân cư khu phố 10 (Ngã ba nhà ông Chỉ)**	626	522
4.6	**Đường khu dân cư Khu phố 10: Từ nhà ông Lương đến hết khu dân cư khu phố 10, khu dân cư về phía Đông (nhà ông Chân)**	626	522
4.61	**Đường khu dân cư Khu phố 10: Từ nhà ông Thủy đến hết khu dân cư khu phố 10, về phía Tây (đến nhà Hộ Phúc khu phố 10).**	626	522
4.62	**Phố Nguyễn Văn Huệ: Từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 146 về phía Bắc đến hết khu dân cư (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 146)**	2.348	1.956
4.63	**Đường Lê Thanh Nghị: Từ đường Phạm Hùng đi qua Trường Cao đẳng nghề LILAMA đến đường sắt vào Ga Công nghiệp Bỉm Sơn, khu phố 7**	1.565	1.304
4.64	**Các đường, ngõ khu dân cư còn lại khu phố 7, 8, 9, 11**	939	783
4.65	**Đường dân cư mới: đoạn từ thửa 29 đến thửa 33 tờ bản đồ số 160 (phía sau Siêu thị Tiến Chung)**	2.739	2.282
4.66	**Phố Trần Quang Diệu: đoạn từ Khu khu xen cư phía Đông đường Lê Chí Trực đến đường Trần Phú**	5.087	4.239
4.67	**Nhánh rẽ Phố Đinh Công Tráng: Từ thửa 18 tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 6**	1.565	1.304
4.68	**Nhánh rẽ phố Đinh Công Tráng: Từ thửa 25 tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 6**	1.565	1.304
4.69	**Khu dân cư Nam khu phố 6, phường Ba Đình**		
4.69.1	Đoạn nối từ Phố Mạc Đĩnh Chi đến đường Hồ Xuân Hương	3.913	3.261
4.69.2	Đoạn nối từ Phố Nguyễn Văn Trỗi đến đường Hồ Xuân Hương	3.522	2.935
4.69.3	Đoạn nối từ Phố Lê Chí Trực đến đường Hồ Xuân Hương	3.130	2.609
4.69.4	Các đường còn lại trong khu dân cư	2.974	2.478
4.70	**Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 146 tờ 141 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 11**	1.565	1.304

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.71	**Phố Nguyễn Phúc Khoát: Từ thửa 77 tờ 141 về phía Nam (qua nhà VH Khu phố 9) đến hết khu dân cư, khu phố 9**	1.565	1.304
4.72	**Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 37 tờ 141 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 11**	1.565	1.304
4.73	**Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 22 tờ 141 về phía Bắc đến hết khu dân cư, khu phố 11**	1.565	1.304
4.74	**Đường Lý Nhân Tông.**		
4.74.1	Đoạn từ giáp địa giới hành chính phường Bắc Sơn đến Cổng 7 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn	1.565	1.304
4.74.2	Đoạn còn lại đến hết địa giới hành chính phường Ba Đình	1.174	978
4.75	**Đường Khu dân mới khu xen cư Bắc khu phố 2 phường Ba Đình**		
4.75.1	Đoạn đường quy hoạch 18.5m: Đoạn từ phố Đào Duy Từ về phía Bắc đến phố Đỗ Nhuận	4.239	3.532
4.75.2	Các đoạn đường quy hoạch 13.5m: Nối từ phố Đào Duy Từ về phía Bắc đến phố Đỗ Nhuận (đường phía bắc Trường Mầm non Ba Đình).	3.815	3.179
4.76	**Các ngõ còn lại nối đường Trần Phú**	2.478	2.065
4.77	**Ngõ vào hộ ông Lam, hộ bà Chung (khu phố 2)**	1.304	1.087
4.78	**Ngõ vào hộ bà Lan, bà Thảo, Khu phố 6**	1.304	1.087
4.79	**Ngõ vào Khu dân cư mua nhà thanh lý của Công ty Xây dựng số 5 (từ thửa 26, tờ 169 đến thửa 32, tờ 169), Khu phố 6**	1.630	1.359
4.80	**Ngõ nối đường Tôn Thất Thuyết: từ sau lô 1 đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 116 tờ bản đồ số 139; Khu phố 8**	1.630	1.359
4.81	**Các, đường ngõ còn lại thuộc Khu phố 10**	326	272
4.82	ngõ nối đường Tôn Thất Thuyết: Sau lô một đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 07, tờ bản đồ số 150 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 5.	1.600	1.200
4.83	ngõ nối đường Tôn Thất Thuyết: Sau lô một đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 85, tờ bản đồ số 138; Sau lô một đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 86, 87, tờ bản đồ số 138 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011 khu phố 8.	1.800	1.350
4.84	ngõ nối đường Nguyễn Đức Cảnh: Từ thửa 2, 9 tờ bản đồ số 122 đến thửa đất số 27 tờ bản đồ số 123; Từ thửa 19 tờ bản đồ số 111 đến thửa đất số 30, 37, 38, 39, 51, 56 tờ bản đồ số 124; Từ thửa 15 tờ bản đồ số 111 đến thửa đất số 12 tờ bản đồ số 124; Từ thửa 140 tờ bản đồ số 112 đến thửa đất số 13 tờ bản đồ số 124 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 8.	1.800	1.350
4.85	ngõ nối đường Phạm Hùng: Từ thửa 11 tờ bản đồ số 113 đến thửa đất số 33 tờ bản đồ số 104 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 7	1.800	1.350
4.86	ngõ nối đường Phạm Hùng: Từ sau lô một đường Phạm Hùng từ thửa 39 tờ bản đồ số 104 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 7	1.600	1.200
4.87	ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 85, 112 tờ bản đồ số 112 về phía đông đến hết thửa đất số 114, ,tờ bản đồ số 113, khu phố 7	1.600	1.200
4.88	ngõ nối đường Lê Thanh Nghị: Từ thửa 22, 30 tờ bản đồ số 99 về phía Bắc đến hết khu dân cư, khu phố 7	1.600	1.200
4.89	ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 114, 115 tờ bản đồ số 126 về phía Bắc đến thửa đất số 82, tờ bản đồ số 126 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011 khu phố 11	1.600	1.200
4.90	ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 7 tờ bản đồ số 124 về phía Nam đến thửa đất số 8, ,tờ bản đồ số 124 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011 khu phố 8	1.200	900
4.91	ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 126 tờ bản đồ số 112 về phía Đông đến thửa đất số 110, tờ bản đồ số 113, Từ thửa 131 tờ bản đồ số 113 về phía Đông đến thửa đất số 121 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 7,8	1.200	900
4.92	ngõ nối phố Nguyễn Phúc Nguyên: Từ thửa 44, tờ bản đồ số 138 về phía Tây đến thửa đất số 67, tờ bản đồ số 138; Từ thửa 40, 41, tờ bản đồ số 139 về phía Đông đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 139; Từ thửa 110, 114, tờ bản đồ số 139 về phía Tây đến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 153; Từ thửa 101, 118, tờ bản đồ số 139 về phía Đông đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 139 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 8	1.400	1.050
4.93	Các ngõ còn lại nối với phố Nguyễn Phúc Nguyên	1.200	900
4.94	Các ngõ còn lại nối với đường Tôn Thất Thuyết	1.400	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.95	Các ngõ còn lại nối với đường Trần Hưng Đạo, khu phố 7, 8, 9,11	1.200	900
4.96	Ngách dân cư từ thửa 174, tờ bản đồ số tờ 125, đến thửa đất số 177 tờ bản đồ số 125, khu phố 11	1.200	900
4.97	ngõ nối phố Nguyễn Phúc Lan: Từ thửa đất số 58 tờ bản đồ số 140 về phía Đông đến thửa đất số 141, tờ bản đồ số 141; Từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 154 về phía Nam đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 154 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 9,11	1.200	900
4.98	Các ngõ còn lại nối với phố Nguyễn Phúc Lan	1.000	750
4.99	ngõ nối phố Nguyễn Phúc Khoát: Từ thửa đất số 157, tờ bản đồ số 141 về phía Tây đến thửa đất số 177, tờ bản đồ số 141, khu phố 9	1.280	960
4.100	ngõ nối phố Nguyễn Phúc Khoát: Từ thửa đất số 160, tờ bản đồ số 141 về phía Đông đến thửa đất số 94, tờ bản đồ số 141, khu phố 9	1.200	900
4.101	Các ngõ còn lại nối với phố Nguyễn Phúc Khoát	1.000	750
4.102	Ngách dân cư từ thửa 95, tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa đất số 111 tờ bản đồ số 127; Ngách dân cư từ thửa 68, tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa đất số 107 tờ bản đồ số 127; Ngách dân cư từ thửa 72, tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 127 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 9	1.200	900
4.103	Ngách dân cư từ thửa 54, tờ bản đồ số 126 về phía Đông đến thửa đất số 79 tờ bản đồ số 126; Ngách dân cư từ thửa 57, tờ bản đồ số 126 về phía Tây đến thửa đất số 36 tờ bản đồ số 126 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 11	1.200	900
4.104	Ngách dân cư từ thửa 65, tờ bản đồ số 114 về phía Đông đến thửa đất số 28 tờ bản đồ số 127, khu phố 11	1.040	780
4.105	Đường Khu dân cư phía Tây đường Lê Chân (Được UBND thị xã Bỉm Sơn phê duyệt QH tại Quyết định số 1735/QĐ-UBND ngày 24/8/2022)	4.040	3.030
5	**PHƯỜNG LAM SƠN**		
5.1	**Đường Trần Phú**		
5.1.1	Đoạn từ cầu Cổ Đam đến đường vào Nhà văn hóa thôn Cổ Đam và thửa 16 tờ bản đồ 112	6.261	5.217
5.1.2	Đoạn từ đường vào Nhà văn hóa thôn Cổ Đam (thửa 12, 35 tờ bản đồ số 112) đến phố Lê Đình Kiên (Đoạn từ NVH thôn Cổ Đam đến NVH khu phố 1)	5.087	4.239
5.1.3	Đoạn từ đường vào Nhà văn hóa thôn Cổ Đam (thửa 12, 35 tờ bản đồ số 112) đến phố Lê Đình Kiên (Đoạn từ NVH khu phố 1 đến phố Lê Đình Kiên)	5.087	4.239
5.1.4	Đoạn từ phố Lê Đình Kiên đến ngã tư 5 tầng	5.511	4.592
5.2	**Đường Lê Lợi**		
5.2.1	Đoạn từ cầu Hà Lan đến đường Hà Văn Mao, Khu phố 2	3.391	2.826
5.2.2	Đoạn từ đường Hà Văn Mao đến thửa 33 tờ bản đồ 129, Khu phố 4	4.695	3.913
5.2.3	Đoạn từ thửa 31 tờ bản đồ 129 đến Phố Tạ Quang Bửu (thửa 22 tờ 109), khu phố 4	4.239	3.532
5.2.4	Đoạn từ Phố Tạ Quang Bửu đến giáp với ngã ba đường Trần Hưng Đạo (khu phố 4)	3.913	3.261
5.2.5	Từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến ngã tư đường đi mỏ đá (khu phố 4)	6.521	5.435
5.3	Đường từ ngã tư đường đi Mỏ đá Công ty XM Bỉm Sơn đến cổng 4B Công ty xi măng Bỉm Sơn	1.800	1.500
5.4	Đường Trần Hưng Đạo: từ giáp ranh giới phường Ba Đình (thửa 31 tờ 76) đến ngã ba 53 (thửa 20 tờ 104)	2.100	1.750
5.5	**Phố Lê Quý Đôn**		
5.5.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến cổng Trường Lê Quý Đôn, thôn Cổ Đam	3.130	2.609
5.5.2	Đoạn từ cổng Trường Lê Quý Đôn đến hết khu dân cư giáp suối, thôn Cổ Đam	2.087	1.739
5.6	Phố Phạm Sư Mạnh: từ phố Lê Quý Đôn đến đường Phan Chu Trinh, thôn Cổ Đam	1.800	1.500
5.7	**Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (nhà ông Ngạch thửa 6 tờ bản đồ số 106), thôn Cổ Đam**	1.526	1.272
5.8	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (Hộ bà Nga Tuấn thửa 60 tờ bản đồ số 106), thôn Cổ Đam	1.526	1.272
5.9	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (ô.Loan thửa 95 tờ bản đồ số 106), thôn Cổ Đam	1.526	1.272

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.10	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam giáp tường phía Tây Trường Trung cấp nghề Bỉm Sơn hết khu dân cư	1.761	1.467
5.11	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam giáp tường phía Đông Trường TC nghề Bỉm Sơn hết đường, Thôn Cổ Đam	1.996	1.663
5.12	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 51 tờ bản đồ số 105, Thôn Cổ Đam	1.996	1.663
5.13	Phố Đội Cấn: Đoạn nối từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, thôn Cổ Đam	2.582	2.152
5.14	Đường song song Đội Cấn : Từ thửa 19 tờ bản đồ số 111 (nhà ông Am) đến thửa 89 tờ bản đồ số 111 (nhà bà Huệ), thôn Cổ Đam	1.467	1.223
5.15	Phố Yết Kiêu: Từ đường Trần Phú đến Trung tâm y tế thị xã	2.323	1.936
5.16	**Đường Phan Chu Trinh**		
5.16.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết thửa 117 tờ bản đồ số 106, Thôn Cổ Đam	2.296	1.913
5.16.2	Đoạn từ thửa 120 tờ bản đồ số 106 đến hết thửa 12 tờ bản đồ số 107 (bà Kiệm), Thôn Cổ Đam	1.878	1.565
5.16.3	Đoạn từ thửa 6 tờ bản đồ số 107 đi qua đường Trần Hưng Đạo đến đường vào cổng 4A Nhà máy xi măng Bỉm Sơn, khu phố 6	1.174	978
5.17	Đường khu dân cư: Từ thửa 36 tờ bản đồ số 107 về phía đông đến ngã 3 phố Hàm Nghi, thôn Cổ Đam	848	706
5.18	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc qua hộ ông Môn giao với phố Ngô Văn Sở, thôn Cổ Đam	1.865	1.554
5.19	Đường nối Trần Phú về phía Nam đến hết khu tái định cư (hộ ông Lương) Cổ đam	1.865	1.554
5.20	**Phố Ngô Văn Sở**		
5.20.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 62 tờ bản đồ số 107 (ô.Thành), Thôn Cổ Đam	2.119	1.766
5.20.2	Đoạn từ thửa 70 tờ bản đồ số 107 đến Phố Hàm Nghi, thôn Cổ Đam	1.291	1.076
5.21	**Phố Hàm Nghi**		
5.21.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã ba Phố Ngô Văn Sở, thôn Cổ Đam	1.578	1.315
5.21.2	Đoạn từ thửa số 38 tờ bản đồ số 108 (bà Hoa) đến hết đường dân cư, Thôn Cổ Đam	1.467	1.223
5.22	**Đường nối Trần Phú (phía Tây Trường THPT Lê Hồng Phong); Từ đường Trần Phú đến thửa 34 tờ bản đồ số 113**	1.467	1.223
5.23	**Phố Nguyễn Thiện**		
5.23.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết thửa số 12 tờ bản đồ số 119 (nhà ông Do), thôn Nghĩa Môn	1.865	1.554
5.23.2	Đoạn từ sau thửa số 12 tờ bản đồ số 119 (nhà ông Do) đến hết khu dân cư, thôn Nghĩa Môn	978	815
5.24	Phố Thi Sách: Từ đường Trần Phú đến đền Cây Vải (phía Tây thị đội), thôn Nghĩa Môn	1.696	1.413
5.25	Đường nối Trần Phú: Từ đường Trần Phú Về phía Bắc qua hộ ông Tuấn Mão đến hết dân cư, thôn Nghĩa Môn	1.526	1.272
5.26	Đường lô 2: Từ Nhà văn hoá Nghĩa Môn về phía Tây giáp suối (thửa 40 tờ bản đồ số 119), thôn Nghĩa Môn	1.174	978
5.27	Đường lô 2: Từ Nhà Văn hoá Nghĩa Môn Về phía Đông đến thửa 44 tờ bản đồ số 125 (nhà ông Lanh), thôn Nghĩa Môn	1.174	978
5.28	**Phố Cao Điền**		
5.28.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến NVH thôn Nghĩa Môn	1.696	1.413
5.28.2	Đoạn từ NVH thôn Nghĩa Môn đến thửa 9 tờ 131, thôn Nghĩa Môn	1.291	1.076
5.28.3	Đoạn từ thửa 20 tờ 131 về phía Tây đến hết khu dân cư, thôn Nghĩa Môn	1.272	1.060
5.29	Đường Cầm Bá Thước: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Quốc Trị, thôn Nghĩa Môn, khu phố 1	1.956	1.630
5.30	Đường khu dân cư: Từ đường Cầm Bá Thước về phía Nam đến thửa 62 tờ bản đồ số 125, thôn Nghĩa Môn	1.663	1.386
5.31	Đường khu dân cư: Từ thửa 77 tờ bản đồ số 125 về phía Đông đến thửa 79 tờ bản đồ số 125, thôn Nghĩa Môn	1.174	978
5.32	Các đường còn lại của thôn Thôn Nghĩa Môn	1.200	1.000
5.33	Phố Nguyễn Quốc Trị: Từ đường Trần Phú đên thửa 23, 27 tờ bản đồ số 132, khu phố 1, 2, thôn Nghĩa Môn	1.878	1.565

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.34	Đường nối Trần Phú: Từ thửa 28 tờ bản đồ số 126 về phía Bắc hết khu dân cư, khu phố 1	1.467	1.223
5.35	Đường nối Trần Phú (phía sau dãy đất mượn): Từ thửa 103 tờ bản đồ số 126 về phía Đông đến thửa 49 tờ bản đồ số 134, khu phố 1	2.087	1.739
5.36	Đường khu dân cư: Từ thửa 42 tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa 74 tờ bản đồ số 127, khu phố 1	1.800	1.500
5.37	Đường khu dân cư: Từ thửa 38 tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa 56 tờ bản đồ số 127, khu phố 1	1.467	1.223
5.38	Đường khu dân cư: Từ thửa 18 tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa 27 tờ bản đồ số 127	1.174	978
5.39	Đường khu dân cư: Từ thửa 11 tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa 25 tờ bản đồ số 127, khu phố 1	978	815
5.40	Đường khu dân cư: Từ thửa 99 tờ bản đồ số 127 đến thửa 106 tờ bản đồ số 127, khu phố 1	978	815
5.41	Đường khu dân cư: Từ thửa 48 tờ bản đồ số 134 đến thửa 21 tờ bản đồ số 134, khu phố 1	978	815
5.42	**Phố Lương Văn Can**		
5.42.1	Đoạn từ đường Nguyễn Quốc Trị (thửa 2 tờ 132) đến cầu sắt sông Tam Diệp, khu phố 2	978	815
5.42.2	Đoạn từ thửa 1 tờ 137 (ông Thế) đến 94 tờ 139 (ông Như), khu phố 2	978	815
5.43	Phố Ngô Thỳ Nhậm: từ đường Trần Phú đến phố Lương Văn Can, khu phố 2	2.119	1.766
5.44	Phố Lê Đình Kiên: từ đường Trần Phú đến thửa 54 tờ 139, khu phố 2	2.119	1.766
5.45	Phố Phạm Bành: từ đường Trần Phú đến hết đường, khu phố 2	1.956	1.630
5.46	Đường khu dân cư: Từ thửa 39 tờ bản đồ số 135 đến thửa 44 tờ bản đồ số 135, khu phố 2	1.761	1.467
5.47	Đường khu dân cư: Từ thửa 55 tờ bản đồ số 135 về phía Đông đến thửa 115 tờ bản đồ số 136, khu phố 2	1.330	1.109
5.48	Đường khu dân cư: từ thửa 49 tờ 139 đến thửa 58 tờ 139; từ thửa 84 tờ 139 đến thửa 79 tờ 139, khu phố 2	1.330	1.109
5.49	Đường nối với đường Trần Phú (giữa Kho Lương thực cũ): Từ đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 60 tờ bản đồ số 140, khu phố 2	1.500	1.250
5.50	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Lê Lợi đến phố Lương Văn Can, khu phố 2	1.956	1.630
5.51	Đường nối Lê Lợi: Từ thửa số 120 tờ bản đồ số 136 về phía Nam đến thửa 8 tờ bản đồ số 140, khu phố 2	978	815
5.52	Đường dân cư mới: từ thửa 6 tờ 139 về phía Tây đến thửa 33 tờ 139, khu phố 2	2.152	1.793
5.53	Phố Tôn Thất Tùng: từ đường Trần Phú đến thửa 50 tờ 129, khu phố 4	1.800	1.500
5.54	Đường khu dân cư Bắc siêu thị Lam Sơn: Từ đường Lê Lợi (thửa 29 tờ bản đồ số 136) đến thửa 34 tờ bản đồ số 136, khu phố 4	2.400	2.000
5.55	Đường khu dân cư: Từ thửa 45 tờ bản đồ số 129 về phía Đông đến thửa 44 tờ bản đồ số 136, khu phố 4	1.761	1.467
5.56	Phố Trần Nhật Duật: Từ đường Lê Lợi đến thửa 67 tờ 117, khu phố 4	1.369	1.141
5.57	Đường nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi về phía Tây đến thửa 46 tờ bản đồ số 117, khu phố 4	1.369	1.141
5.58	Phố Trần Thái Tông: Từ đường Lê Lợi (thửa 11 tờ 117) đến thửa 22 tờ 117, khu phố 4	1.467	1.223
5.59	Đường Nguyễn Cao: Từ đường Lê Lợi qua đất của HTX Tam Sơn đến hết đường, khu phố 4	1.467	1.223
5.60	**Phố Tạ Quang Bửu**		
5.60.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết tường rào phía Tây Trường tiểu học Lam Sơn 3, khu phố 4	1.435	1.196
5.60.2	Đoạn từ tường rào phía Tây Trường tiểu học Lam Sơn 3 đến đường Trần Hưng Đạo, khu phố 4	978	815
5.61	Đường KDC phía Đông Trường Tiểu học Lam Sơn 3: Từ đường Tạ Quang Bửu (thửa 16 tờ bản đồ số 109) về phía Bắc đến thửa 49 tờ bản đồ số 103, khu phố 4	1.956	1.630
5.62	Đường nối Lê Lợi (ngõ 490): Từ thửa 4 tờ bản đồ số 98 về phía Tây đến thửa 01 tờ bản đồ số 89, khu phố 4	1.043	870
5.63	Các đường, ngõ còn lại trong phường	587	489

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.64	Đường Khu dân cư phía Tây trường Trung cấp nghề: Từ thửa 26 tờ bản đồ 105 đến hết khu dân cư, thôn Cổ Đam	2.087	1.739
5.65	Đường khu dân cư phía Bắc Ban chỉ huy quân sự thị xã Bỉm Sơn (Thị Đội), thôn Nghĩa Môn	1.761	1.467
5.66	Phố Hải Thượng Lãn Ông: từ đường Trần Phú đến thửa 13 tờ 123, thôn Nghĩa Môn	1.565	1.304
5.70	Các đường dân cư phía Bắc nối đường Phạm Sư Mạnh từ thửa 10 về phía Đông đến thửa 31 tờ 100 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.120	840
5.71	Các đường dân cư phía Bắc nối đường Phan Chu Trinh từ thửa 54 tờ 106 về phía Bắc đến thửa 2 tờ 101 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.120	840
5.72	Đường dân cư nối đường Phan Chu Trinh: thửa 49 và thửa 96 tờ 107 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.120	840
5.73	Đường dân cư nối đường Đội Cấn: Từ thửa 49 về phía Tây đến thửa 43 tờ 111 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.400	1.050
5.74	Phố Ngô Văn Sở từ thửa 59 tờ 107 về phía Bắc đến thửa 53 tờ 107 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.120	840
5.75	Phố Ngô Văn Sở (kéo dài) từ thửa 39 tờ 107 về phía Bắc đến hết khu dân cư thửa 1 tờ 108 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.120	840
5.76	Đường nối đường Trần Phú: từ thửa 39 về phía Bắc đến thửa 19 tờ 113 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	800	600
5.77	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư của khu phố 1	800	600
5.78	Đường dân cư nối phố Lương Văn Can: Đoạn từ thửa 18 tờ 133 về phía Đông đến thửa 74 tờ 134 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	800	600
5.79	Đường nối đường Lê Lợi. Nam tường rào UBND phường cũ (thửa 109 đến 119 tờ 136 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011), khu phố 2	1.600	1.200
5.80	Đường nối đường Lê Lợi: Phía Bắc cầu Hà Lan từ thửa 24 tờ 142 đến thửa 8 tờ 141 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.400	1.050
5.81	Đường nối đường Lê Lợi: Từ thửa 18 tờ 136 về phía Tây đến thửa 53 tờ 129 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.400	1.050
5.82	Đường nối đường Phan Chu Trinh (tổ 12): từ thửa 13 tờ 93 về phía Tây đến thửa 2 tờ 82 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 (giáp địa giới phường Ba Đình)	1.400	1.050
5.83	Đường nối đường Phan Chu Trinh (tổ 12): từ thửa 1 tờ 92 về phía Bắc đến thửa 14 tờ 83 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.400	1.050
5.84	Các đường ngõ phía Bắc nối đường dân cư tổ 12, khu phố 6	800	600
5.85	Phố Nguyễn Hữu Cảnh	1.600	1.200
5.86	Phố Nguyễn Hữu Dật	1.600	1.200
5.87	Đường nối đường Trần Hưng Đạo: từ thửa 27 tờ 86 về phía Nam đến thửa 155 tờ 85 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.200	900
5.88	Phố Nguyễn Phúc Chu	1.600	1.200
5.89	Đường nối đường Nguyễn Phúc Chu: Thửa 97, 98 tờ 86 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	800	600
5.90	Đường nối đường Nguyễn Phúc Chu: Từ thửa 109 tờ 86 về phía Đông đến thửa 19 tờ 95 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.000	750
5.91	Đường Phạm Hùng: Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Lê Lợi	1.600	1.200
5.92	Đường dân cư mới, Mặt bằng QH Khu đô thị Nam Cổ Đam (Được UBND thị xã Bỉm Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 20/7/2018)		
5.92.1	Đường N5, N1, N13	4.800	3.600
5.92.2	Đường N13, N15, N16	4.000	3.000
5.92.3	Đường 12, N17, N8, N3	3.800	2.850
5.92.4	Các đường lô còn lại	3.400	2.550
6	**PHƯỜNG ĐÔNG SƠN**		
6.1	Đường Lê Lợi		
6.1.1	Đoạn từ cầu Hà Lan đến đường vào Nhà văn hóa khu phố Sơn Nam (gần quán nhà Năng), khu phố Sơn Nam	3.652	3.043
6.1.2	Đoạn từ phía Bắc đường vào Nhà văn hóa khu phố Sơn Nam (gần quán nhà Năng) đến tường rào phía Bắc sân vận động 5 tầng, khu phố 8	4.304	3.587
6.1.3	Đoạn từ tường rào phía Bắc Sân vận động 5 tầng đến ngã 3 đường Nguyễn Thị	3.913	3.261

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Minh Khai, khu phố 5, 8		
6.1.4	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường phạm Hồng Thái	7.826	6.521
6.1.5	Đoạn từ đường phạm Hồng Thái đến ngã từ đường ben la	6.521	5.435
6.2	Đường Trần Phú		
6.2.1	Đoạn từ ngã Tư 5 tầng đến thửa 19 tờ bản đồ 161, khu phố 8	4.304	3.587
6.2.2	Đoạn từ tường rào phía Tây tường rào Gara xe ô tô Công ty CPXM Bỉm Sơn đến cầu Chuyên Gia, khu phố 8, 3	3.391	2.826
6.3	Đoạn đường từ ngã ba Benla (ngã ba đường đi Bãi rác) đến cổng số 3 lên Mỏ đá (Hồ khe Gỗ), khu phố Trường Sơn	848	706
6.4	Đường đi Mỏ đá phụ: Từ đường Benla (cây Xăng) đến Mỏ đá phụ, khu phố Trường Sơn	456	380
6.5	**Đường Lê Trọng Tấn**		
6.5.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp suối, khu phố Trường Sơn	626	522
6.5.2	Đoạn từ giáp suối đến ngã 3 đường Đặng Tiến Đông, khu phố Trường Sơn	538	448
6.6	Đường Trương Định: Từ đường Lê Trọng Tấn đến đường Phùng Khắc Khoan, khu 7, khu phố Trường Sơn	522	435
6.7	**Đường Phạm Hồng Thái**		
6.7.1	Đoạn từ thửa 57 tờ bản đồ số118 (hộ bà Ngần) đến thửa 45 tờ bản đồ số 118 (hộ bà Suý), khu phố 7	1.174	978
6.7.2	Đoạn từ thửa 44 tờ bản đồ số 118 (nhà bà Hiếu) đến hết đường, khu phố 7	848	706
6.8	**Đường Đoàn Thị Điểm**		
6.8.1	Đoạn từ thửa 142 tờ bản đồ số 118 (nhà bà Hường) đến thửa 164 và 122 tờ bản đồ số 118, khu phố 7	1.272	1.060
6.8.2	Đoạn từ thửa 163 và thửa 121 tờ bản đồ số 118 đến hết đường, khu phố 7	848	706
6.9	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**		
6.9.1	Đoạn từ thửa 93, 94 tờ bản đồ số 119 đến thửa 70 tờ bản đồ số 125, khu phố 7	717	598
6.9.2	Đoạn từ thửa 69 tờ bản đồ số 125 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai, khu phố 7, 5	835	696
6.10	**Đường Đặng Trần Côn**		
6.10.1	Đoạn từ ngã 3 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến giáp suối, khu phố 5	626	522
6.10.2	Đoạn từ giáp suối đến đường Phùng Khắc Hoan, khu phố Trường Sơn	848	706
6.11	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**		
6.11.1	Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ số 124 (nhà ông Tỵ) đến thửa 146 tờ bản đồ số 124, khu phố 5	1.630	1.359
6.11.2	Đoạn từ giáp thửa 143 tờ bản đồ số 124 đến hết đường, khu phố 5	1.076	897
6.12	**Đường Nguyễn Trường Tộ**		
6.12.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết khu tập thể Xi măng, khu phố 5	1.578	1.315
6.12.2	Đoạn từ thửa 32 tờ bản đồ số 131 (nhà bà Trinh) đến thửa 59 tờ bản đồ số 132 (nhà bà Nhàn), khu phố 5	1.174	978
6.13	**Đường Nguyễn Xuân**		
6.13.1	Đoạn từ thửa 08 tờ bản đồ số 141 (nhà bà Quy) đến thửa 38 tờ bản đồ số 141 (nhà ông Triều), khu phố 5	1.174	978
6.13.2	Đoạn từ thửa 20 tờ bản đồ số 142 (nhà bà Thành) đến thửa 34 tờ bản đồ số 142 (nhà bà Xuyên), khu phố 5	848	706
6.13.3	Đoạn từ thửa 44 tờ bản đồ số 142 (nhà bà Mật) đến hết đường, khu phố 5	626	522
6.14	**Đường Lê Đại Hành**		
6.14.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến thửa 11 tờ bản đồ số 141 (nhà bà Đào), khu phố 5	1.630	1.359
6.14.2	Đoạn từ thửa 27 tờ bản đồ số 141 đến hết đường, khu phố 5	1.174	978
6.15	**Đường Kim Đồng: Từ đường Lê Lợi đến giáp Trường THCS Xi măng, khu phố 5**	1.291	1.076
6.16	**Đường Phùng Chí Kiên**		
6.16.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 118 tờ bản đồ số 160, khu phố 8	1.793	1.494
6.16.2	Đoạn từ thửa 68 tờ bản đồ số 161 đến thửa 30 tờ bản đồ số 167 (nhà ông Chung), khu phố 8	1.291	1.076
6.16.3	Đoạn từ sau thửa 30 tờ bản đồ số 167 (nhà ông Chung) đến đường Lê Phụng Hiểu, khu phố 8	848	706
6.17	Đường Phan Kế Toại: Từ ngõ 605 đường Trần Phú (thửa 80 tờ bản đồ số 160) đến đường Phùng Chí Kiên, khu phố 8	1.956	1.630

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.18	Đường Hồ Nguyên Trừng: Từ ngõ 605 đường Trần Phú (thửa 133 tờ bản đồ số 160) đến đường Phùng Chí Kiên, khu phố 8	1.435	1.196
6.19	Ngõ 605 đường Trần Phú (phía Đông chợ 5 tầng nhà ông Nhiễu, Lĩnh): Từ đường Trần Phú đến đường Hồ Nguyên Trừng	1.793	1.494
6.20	Đường nối Trần Phú: Từ đường Trần Phú (ngõ 645) (thửa 48 tờ bản đồ số 160) đến đường Hồ Nguyên Trừng, khu phố 8	2.446	2.038
6.21	Từ đường Lê Lợi đến phố Ngô Đức	939	783
6.22	Từ phố Lê Đức đến khu bể thải khu phố Sơn Nam	3.261	2.717
6.23	**Đường Đào Tấn: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến hết khu dân cư, khu phố 3**	783	652
6.24	**Đường Nguyễn Gia Thiều: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Đinh Tiên Hoàng, khu phố 3**	783	652
6.25	**Đường Trần Nguyên Hãn**		
6.25.1	Đoạn từ cầu chuyên gia đến đường Hàn Mặc Tử-Đinh Tiên Hoàng khu phố 3	939	783
6.25.2	Đoạn từ đường Hàn Mặc Tử-Đinh Tiên Hoàng đến thửa 23 và thửa 18 tờ bản đồ số 179, khu phố Đông Thôn	626	522
6.25.3	Đoạn từ thửa 24 và thửa 17 tờ bản đồ số 179 đến cầu Trung Sơn-Sơn Tây, khu phố Đông Thôn	470	391
6.25.4	Đoạn từ cầu Trung Sơn-Sơn Tây đến thửa 01 tờ bản đồ số 172 (nhà ông Miện), khu phố Sơn Tây	456	380
6.26	**Đường Hàn Mặc Tử: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Ngô Gia Tự, khu phố Đông Thôn**	626	522
6.27	Đường Ngô Gia Tự: Từ đường Hàn Mặc Tử đến đường Trần Nguyên Hãn, khu phố Đông Thôn	456	380
6.28	Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Lê Trọng Tấn, KP Đông Thôn, Trường Sơn	456	380
6.29	Đường Phùng Khắc Hoan: Từ đường Lê Trọng Tấn đến hết đường, KP Trường Sơn	626	522
6.30	Đường song song với đường Phùng Khắc Hoan: Từ thửa số 30 tờ bản đồ số 114 về phía Nam đến thửa số 63 tờ bản đồ số 125, KP Trường Sơn	522	435
6.31	**Đường Hồ Quý Ly**		
6.31.1	Đoạn từ đường Lê Trọng Tấn về phía Nam đến thửa 09 tờ bản đồ số 126, khu phố Trường Sơn	509	424
6.31.2	Đoạn từ thửa 13 tờ bản đồ số 126 đến phía Bắc thửa 07 tờ bản đồ số 152, Khu phố Trường Sơn	456	380
6.31.3	Đoạn từ thửa số 07 mảnh bản đồ 152 đến đường Trần Phú (thửa 27 mảnh bản đồ 162), Khu phố 3	626	522
6.32	Phố Khuất Duy Tiến: Từ đường Lê Lợi về phía Đông (thửa 19 tờ bản đồ số 165) đến đường Phùng Chí Kiên (thửa 25 tờ bản đồ số 175)	1.291	1.076
6.33	Phố Ngô Đức: Từ đường Lê Phụng Hiểu về phía Bắc (thửa 95 tờ bản đồ số 174) đến đường nhựa phía Bắc khu dân cư Khu phố Sơn Nam (thửa 1 tờ bản đồ số 175)	626	522
6.34	Đoạn đường khu phố 8: Đường Phùng Chí Kiên về phía Đông (Thửa 18 tờ bản đồ số 167) hết khu dân cư (Thửa 5,8 tờ bản đồ số 167)	848	706
6.35	Các đường còn lại thuộc khu nhà thanh lý (Khu A): các đường trục hết khu dân cư khu phố 8, 3	626	522
6.36	Đoạn đường song song phía Bắc đường Nguyễn Xuân: Từ thửa 23 tờ bản đồ số 142 về phía Đông đến hết khu dân cư (thửa 55 tờ bản đồ số 142), khu phố 5	456	380
6.37	Đoạn đường: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Xuân (thửa 10 tờ bản đồ số 142) về phía Bắc đến sau lô 1 đường Nguyễn Trường Tộ, khu phố 5	626	522
6.38	Đoạn đường đối diện Nhà văn hoá khu 5: Từ nhà ông Thuần về phía Đông đến thửa 9 tờ bản đồ số 142, khu phố 5	522	435
6.39	Đoạn đường nối với đường Nguyễn Trường Tộ: Từ thửa 80 tờ bản đồ số 132 về phía Đông đến thửa 89 tờ bản đồ số 132, khu phố 5	678	565
6.40	Đoạn đường nối với đường Nguyễn Trường Tộ: Từ đường Nguyễn Trường Tộ (thửa 79 tờ bản đồ số 132 về phía Bắc đến thửa 29 tờ bản đồ số 132, khu phố 5	587	489

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.41	Các đường nhánh của đường Nguyễn Thị Minh Khai về phía Bắc: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đường, khu phố 5	678	565
6.42	Đoạn đường Nam Xí nghiệp 1 cũ: Từ thửa 35,37 tờ bản đồ số 124 về phía Nam đến hết đường	717	598
6.43	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 95 mảnh bản đồ 119 về phía Tây đến thửa 194, 213 tờ bản đồ số 118	587	489
6.44	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 53 tờ bản đồ số 124 về phía Tây đến thửa 33 tờ bản đồ số 124, khu phố 7	2.280	1.900
6.45	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 08 tờ bản đồ số 125 về phía Đông đến giáp suối, khu phố 7	522	435
6.46	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 23 tờ bản đồ số 124 về phía Tây đến thửa 12 tờ bản đồ số 124, khu phố 7	522	435
6.47	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 97 tờ bản đồ số 119 về phía Đông đến giáp suối, khu phố 7	522	435
6.48	Đường nhánh nối với đường Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm (thửa 111 tờ bản đồ số 118 về phía Bắc đến thửa 70 tờ bản đồ số 118, khu phố 7	783	652
6.49	Đường nhánh nối với đường Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm (thửa 107 tờ bản đồ số 118 về phía Bắc đến thửa 65 tờ bản đồ số 118, khu phố 7	783	652
6.50	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 100 tờ bản đồ số 113) về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 7	848	706
6.51	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 31 tờ bản đồ số 113) về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 7	717	598
6.52	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 30 mảnh bản đồ 113) về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 7	717	598
6.53	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 11 tờ bản đồ số 113) về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 7	717	598
6.54	Các đường, Ngõ còn lại khu phố 3, 5, 7, 8 và khu phố Sơn Nam	456	380
6.55	Các đường, ngõ còn lại các khu phố Trường Sơn, Sơn Tây và khu phố Đông Thôn	456	380
6.56	Các tuyến đường nội bộ khu nhà ở tập thể B, C tập thể nhà máy xi măng Bỉm Sơn, phường Đông Sơn	939	783
6.57	Đường Phạm Hùng và đường Lê Thế Sơn: Đường vào Nhà máy xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông		
6.57.1	Đường Phạm Hùng: Đoạn từ đường Lê Lợi đến ngã ba Ben la (đi mỏ nhà Nhà máy xi măng Bỉm Sơn), khu phố Trường Sơn	939	783
6.57.2	Đường Lê Thế Sơn: Đoạn từ ngã 3 Benla đến tường rào phía Đông nhà máy rác thải, khu phố Trường Sơn,	848	706
6.57.3	Đường Lê Thế Sơn: Đoạn tiếp theo đế hết địa giới hành chính phường Đông Sơn-giáp xã Hà Vinh, khu phố Trường Sơn	626	522
6.58	Đường Khu dân cư: đoạn nối từ đường Phùng Chí Kiên về phía Đông đến thửa số 5 tờ 167, khu phố 8	626	522
6.59	Đường khu dân cư phía Đông công ty Trường Thành: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến thửa 32 tờ bản đồ 131, khu phố 5	939	783
6.60	Đường nhánh đoạn từ thửa 38 thửa 124 đến thửa 51 tờ 124; (khu phố 5, 7)	652	543
6.61	Đường nhánh đoạn từ thửa 9 thửa 124 đến thửa 249 tờ 118; (khu phố 7)	652	543
6.62	Từ lô số A17 đến A34 thuộc Mặt bằng quy hoạch khu xen cư thôn Điền Lư,xã Hà Lan (nay là khu phố Điền Lư, phường Đông Sơn)	900	750
6.62	Đường Nội bộ khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Thị Minh Khai, khu phố 5, phường Đông Sơn	2.200	1.650
6.63	Đường giao thông từ KCN Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa	2.600	1.950
6.64	Từ thửa 23 tờ bản đồ số 112 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011 đến tường rào phía bắc thửa đất đền bà Quán; Từ thửa đất số 17 tờ bản đồ số 116 đến thửa 8 tờ bản đồ số 111; Từ thửa số 9 tơ 111 đến thửa 4 tờ bản đồ số 112; Từ thửa 19 tờ bản đồ số 103 đất UBND phường đến thửa 12 tờ bản đồ số 104, Trường Sơn	1.400	1.050
6.65	Đường Lê Trọng Tấn: Từ ngã ba đường Đặng Tiến Đông đến thửa số 10 tờ bản đồ số 115 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Trường Sơn	1.400	1.050
6.66	Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 121 (Đất nông trường Hà Trung) đến thửa 10 tờ bản đồ	1.280	960

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	số 133 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Trường Sơn		
6.67	Từ thửa 42 tờ bản đồ số 113 (UBND phường) đến thửa 88 tờ bản đồ số 113; Từ thửa 77 tờ bản đồ số 113 đến thửa 58 tờ bản đồ số 113; Từ thửa 80 tờ bản đồ số 113 đến thửa 65 tờ bản đồ số 113; Từ thửa 50 tờ bản đồ số 119 đến thửa 68 tờ bản đồ số 119 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Khu phố 7	1.120	840
6.68	Đường nối đường Đoàn Thị Điểm về phía bắc đến thửa 70 tờ bản đồ số 119 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011 (UBND phường), Khu phố 7	1.280	960
6.69	Từ thửa 77 tờ bản đồ số 118 đến thửa 278 tờ bản đồ số 118; Từ thửa 192 tờ bản đồ số 118 đến thửa 215 tờ bản đồ số 118; Từ thửa 172 tờ bản đồ số 118 đến thửa 243 tờ bản đồ số 118; Từ thửa 68 tờ bản đồ số 125 đến thửa 64 tờ bản đồ số 125 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Khu phố 7	1.200	900
6.70	Từ thửa 76 tờ bản đồ số 118 đến thửa 54 tờ bản đồ số 119 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Khu phố 7	1.120	840
6.71	Đường nội bộ khu thanh lý nhà công ty xây dựng số 5, khu phố 7	1.120	840
6.72	Từ thửa 61 tờ bản đồ số 132 đến thửa 71 tờ bản đồ số 132; Từ thửa 84 tờ bản đồ số 142 đến thửa 22 tờ bản đồ số 151 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Khu phố 5	1.200	900
6.73	Từ thửa 60 tờ bản đồ số 131 đến thửa 62 tờ bản đồ số 131 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Khu phố 5	1.280	960
6.74	Từ thửa 10 tờ bản đồ số 141 đến thửa 57 tờ bản đồ số 131 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Khu phố 5	1.400	1.050
6.75	Phố Lê Chủ: Từ thửa số 62 tờ bản đồ số 174 đến thửa117 tờ bản đồ số 175 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Sơn Nam	1.600	1.200
6.76	Phố Đặng Văn Hỷ: Từ thửa số 73 tờ bản đồ số 174 đến thửa 97 tờ bản đồ số 175 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Sơn Nam	1.600	1.200
6.77	Phố Lưu Đô: Từ thửa số 32 tờ bản đồ số 175 đến thửa 50 tờ bản đồ số 175 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Sơn Nam	1.600	1.200
6.78	Phố Bùi Đạt: Từ thửa số 96 tờ bản đồ số 174 đến thửa 8 tờ bản đồ số 166 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Sơn Nam	1.600	1.200
6.79	Đường nội bộ khu chuyên gia, khu phố 3	1.200	900
6.80	Từ thửa số 28 tờ bản đồ số 152 đến thửa 8 tờ bản đồ số 152; Từ thửa số 27 tờ bản đồ số 168 đến thửa 02 tờ bản đồ số 168 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, khu phố 3	1.280	960
6.81	Từ thửa số 23 tờ bản đồ số 152 thửa 23 tờ bản đồ số 151; Từ thửa số 64 tờ bản đồ số 162 h đến thửa 14 tờ bản đồ số 168 (UBND phường) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011 khu phố 3	1.400	1.050
6.82	Từ thửa số 17 tờ bản đồ số 178 đến thửa 11 tờ bản đồ số 178; Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 178 đến thửa 47 tờ bản đồ số 178; Từ thửa số 51 tờ bản đồ số 178 đến thửa 39 tờ bản đồ số 178 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Đông Thôn	1.200	900
6.83	Đường Trịnh Quang Huy: Từ thửa số 02 tờ bản đồ số 179 đến thửa 23 tờ bản đồ số 181 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Đông Thôn	1.400	1.050
6.84	Từ thửa số 18 tờ bản đồ số 188 đến thửa 30 tờ bản đồ số 189; Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 188 đến thửa 23 tờ bản đồ số 188; Từ thửa số 12 tờ bản đồ số 187 đến thửa 25 tờ bản đồ số 187; Từ thửa số 19 tờ bản đồ số 178 đến thửa 12 tờ bản đồ số 177 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Đông Thôn	1.120	840
6.85	Đường nối đường Trần Nguyên Hãn và Trịnh Quang Huy, Đông Thôn	1.120	840
6.86	Đường Hà Văn Ban: từ thửa 44 tờ bản đồ số 172 đến thửa 7 tờ bản đồ số 172 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Sơn Tây	1.200	900
6.87	Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 172 đến thửa 9 tờ bản đồ số 172; Từ thửa số 52 tờ bản đồ số 172 đến thửa 72 tờ bản đồ số 182 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Sơn Tây.	1.200	900
6.88	Từ thửa số 46 tờ bản đồ số 181 đến thửa 74 tờ bản đồ số 182; Từ thửa số 39 tờ bản đồ số 182 đến thửa 42 tờ bản đồ số 182; Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 182 đến thửa 9 tờ bản đồ số 182; Từ thửa số 22 tờ bản đồ số 182 đến thửa 6 tờ bản đồ số 182 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Sơn Tây.	1.000	750
7	**XÃ QUANG TRUNG**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.1	Đường Lê Thánh Tông		
7.1.1	Đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến phía ngã ba đường Lý Thường Kiệt.	3.532	3.179
7.1.2	Đoạn từ phía Tây đường Lý Thường Kiệt đến thửa 56 tờ bản đồ số 55 (nhà ông Nguyễn Thế Minh), thôn 6.	2.935	2.641
7.1.3	Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ số 55 đến hết địa phận thị xã Bỉm Sơn, thôn 6.	2.473	2.225
7.2	Đường Lý Thường Kiệt		
7.2.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Lê Thánh Tông đến thửa 83, 88 tờ bản đồ số 50, thôn 5,3.	1.902	1.712
7.2.2	Đoạn từ thửa 68, 84 tờ bản đồ số 50 đến giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo,thôn 3	1.272	1.145
7.3	Đường Hàn Thuyên: Từ đường Lê Thánh Tông đến giáp địa giới phường Ngọc Trạo, thôn 6	848	763
7.4	Đường Thanh Niên		
7.4.1	Đoạn từ sau lô1 đường Quốc lộ 1A đến thửa 179 (ông Phạm Văn Mười), tờ bản đồ 64, thôn 4	1.956	1.761
7.4.2	Đoạn từ thửa 191, tờ bản đồ 64 đến thửa 6, tờ bản đồ 73, thôn 4.	1.766	1.590
7.4.3	Đoạn còn lại đến hết địa giới hành chính xã Quang Trung, thôn 2	1.413	1.272
7.5	Đường Trần Khánh Dư: Từ nhà bà Nga, Đăng thôn 4 (thửa 139 tờ 63) đến nhà ông Quyền, Kim (thửa 163 tờ 72), thôn 4	1.413	1.272
7.6	Phố Lê Hiến Tông: Từ thửa 224 tờ 63 đến thửa 351 tờ 71, thôn 4	1.174	1.056
7.7	Phố Lý Đạo Thành: Từ thửa 196 tờ bản đồ số 55 đến thửa 64 mảnh bản đồ số 54.	1.060	954
7.8	Phố Từ Đạo Hạnh: Từ thửa 132 đến thửa 275 tờ bản đồ số 55 về phía Nam đến hết khu dân cư	815	734
7.9	Đường Lý Thái Tông: Đoạn từ phía Tây Đường cầu vượt Đường sắt, thôn 4, 5, 6 đến hết địa phận thị xã Bỉm Sơn	1.956	1.761
7.10	Đoạn từ sau nhà ông Huynh (thửa 189, tờ bản đồ 64), ngang nhà ông Chương (thửa 190, tờ bản đồ 64) đến giáp phía Đông CTTNHH Quyết Cường, thôn 4.	1.956	1.761
7.11	Đường Cù Chính Lan: Đoạn nối từ Đường Lê Thánh Tông đến giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo	1.956	1.761
7.12	Đường Từ Thức: Từ thửa 176 tờ 74 đến thửa 23 tờ 83, thôn 2.	870	783
7.13	Đường dân cư thôn 2: Từ thửa 43 (ông Mai Văn Nghĩa), tờ bản đồ số 82 về phía Nam đến hết khu dân cư, thôn 2.	571	514
7.14	Đường Từ Thức: Từ thửa 25 tờ 83 đến thửa 54, tờ 67, thôn 1, 2	870	783
7.15	Đường Đỗ Huy Cư: Từ thửa 53 tờ 67 (Nhà văn hóa thôn 1) đến thửa 26 tờ 53, thôn 1.	783	704
7.16	Đường Đỗ Đại: Từ sau thửa 17 tờ 76 đến thửa 35 ngang thửa 34, tờ 68; thôn 1, 2	647	582
7.17	Đường dân cư thôn 6: Từ thửa 170 ngang thửa 180 (Nguyễn Hoàng Độ), tờ bản đồ số 55 về phía Nam đến hết khu dân cư, thôn 6.	870	783
7.18	Phố Lê Nhân Tông Từ đường Lê Thánh Tông sang đường Lý Thái Tông, Tây Khu dân cư Kiều Lê)	2.400	1.800
7.19	Các ngõ nối đường Lê Thánh Tông	1.600	1.200
7.20	Các ngõ nối đường Lý Thường Kiệt	1.280	960
7.21	Các ngõ nối đường Hàn Thuyên		
7.21.1	ngõ vào thửa 130, thửa 58, thửa 73 tờ bản đồ số 48, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011	1.280	960
7.22	Các ngõ nối đường Thanh Niên		
7.22.1	ngõ vào thửa 182, thửa 161, đến thửa 234 tờ bản đồ số 63, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011	2.000	1.500
7.22.2	ngõ từ thửa 14 - đến thửa 121 tờ bản đồ số 73; ngõ từ thửa số 6 đến thửa 78 tờ bản đồ số 82, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011	1.600	1.200
7.23	Các ngõ nối đường Trần Khánh Dư		
7.23.1	ngõ thửa 200 đến thửa 186- ngõ thửa 198- ngõ thửa 233 tờ bản đồ số 63; ngõ từ thửa 43 tờ bản đồ số 63 đến thửa 11 tờ bản đồ số 64, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011	1.600	1.200
7.24	Các ngõ nối Phố Lý Đạo Thành		
7.24.1	ngõ vào thửa 251, ngõ vào thửa 253, ngõ vào thửa 177 tờ bản đồ số 55; ngõ vào phía Bắc thửa 123, ngõ vào thửa 72 tờ bản đồ số 54; ngõ vào thửa 222 tờ bản đồ số 55, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011	1.600	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.25	Các ngõ nối đường Từ Thức		
7.25.1	Ngõ vào thửa 97 tờ bản đồ số 74, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011	2.400	1.800
7.25.2	ngõ vào thửa 95 tờ bản đồ số 74; Từ thửa 131 đến thửa 97, Từ thửa 171 đến thửa 107, Từ thửa 190 đến thửa 122, Từ thửa 200 đến thửa 160, Từ thửa 201 đến thửa 202 tờ bản đồ số 75, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011.	1.200	900
7.25.3	Từ thửa 109 đến thửa 102 tờ bản đồ số 75, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011	1.600	1.200
7.25.4	Từ thửa 146 đến thửa 111, Từ thửa 86 đến thửa 49, Từ thửa 46 đến thửa 48, Từ thửa 38 đến thửa 37 tờ bản đồ số 82, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011	2.600	1.950
7.25.5	ngõ Sau nhà ông Hải từ thửa 20 tờ bản đồ số 83 đến thửa 153; ngõ Sau thửa 154 tờ bản đồ số 75 đến thửa 83; ngõ Sau thửa 45 tờ bản đồ số 75 đến thửa 70 tờ bản đồ số 76, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011.	1.200	900
7.26	Các ngõ nối đường Đỗ Huy Cư		
7.26.1	ngõ vào thửa 142- ngang thửa 167 tờ bản đồ số 59, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011.	1.400	1.050
7.26.2	ngõ thửa 111 tờ bản đồ số 58 qua thửa 71 về phía Đông ra đất chân mạ, ngang thửa 50 tờ bản đồ số 59; ngõ thửa 12 tờ bản đồ số 58 đến thửa 46 , ngang thửa 33 tờ bản đồ số 53; ngõ từ thửa 46 đến thửa 38 ngang thửa 37 tờ bản đồ số 53, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011.	1.200	900
7.26.3	ngõ từ thửa 42 đến thửa 36 tờ bản đồ số 53; ngõ từ thửa 26 đến thửa 19 tờ bản đồ số 53; ngõ chân đên vào thửa 32 ngang thửa 23 tờ bản đồ số 53, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011.	1.000	750
7.26.4	ngõ chân đên từ thửa 2 đến thửa 8 tờ bản đồ số 53; ngõ chân đên từ thửa 48 tờ bản đồ số 54, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011.	1.000	750
7.27	Các ngõ nối với đường Đỗ Đại		
7.27.1	ngõ thửa 34 đến thửa 67 tờ bản đồ số 76; ngõ vào thửa 53; ngõ vào thửa 119 và thửa 123; ngõ vào thửa 125 và thửa 131 tờ bản đồ số 67; ngõ vào thửa 97, ngõ vào thửa 91, ngõ vào thửa 88 tở bản đồ số 68 Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011	1.200	900
7.27.2	ngõ chân đê vào thửa 14, ngõ chân đê vào thửa 64 tờ bản đồ số 68- ngõ chân đê vào thửa 13 đến thửa 65 tờ bản đồ số 59, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011.	1.200	900
7.28	Các ngõ nối với Phố Đỗ Huy Kỳ		
7.28.1	Từ thửa 211 ngang thửa 13 đến thửa 44 tờ bản đồ số 59, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011	1.800	1.350
7.28.2	ngõ vào thửa 94 ngang thửa 80; ngõ vào thửa 119 ngang thửa 82; ngõ vào thửa 63 ngang thửa 56; ngõ vào thửa 49 ngang thửa 59 tờ bản đồ số 59; ngõ vào thửa 99 tờ bản đồ số 60 Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011	1.000	750
7.29	Các ngõ nối phố Đỗ Đức Mậu		
7.29.1	Từ thửa 1 ngang thửa 31 tờ bản đồ số 58 đến thửa 35 tờ bản đồ số 59, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011.	1.600	1.200
7.29.2	Ngõ vào thửa 29 tờ bản đồ số 59, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011.	1.000	750
7.29.3	Đường kênh KT2 đoạn từ thửa 18 tờ bản đồ số 65 đến thửa 152 tờ bản đồ số 58, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011.	1.600	1.200
7.29.4	Đường Chân đê qua các thửa 47 - thửa 54 tờ bản đồ số 59; Từ kênh KT2 từ thửa 104 đi về phía Đông đến thửa 112 tờ bản đồ số 74 Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011.	1.400	1.050
7.29.5	Phố Lê Nhân Tông (Từ đường Lê Thánh Tông sang đường Lý Thái Tông) Tây khu dân cư Kiều Lê	2.800	2.100
7.30	Mặt bằng khu dân cư phía Đông Bắc cầu vượt đường sắt, xã Quang Trung (MBQH được UBND thị xã Bỉm Sơn phê duyệt tại Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 22/02/2022)		
7.30.1	Các đường trong khu dân cư có mặt đường 7,5m	2.600	1.950
7.30.2	Đường khu dân cư có mặt đường rộng 18,0m	4.000	3.000
8	**XÃ HÀ LAN (nay là phường Đông Sơn)**		
8.1	**Đường Hoàng Minh Giám (Bỉm Sơn - Nga Sơn)**		
8.1.1	Đoạn từ Cầu Hà Lan đến cống Trạm bơm Đoài Thôn	1.696	1.413
8.1.2	Đoạn từ cống Trạm bơm Đoài Thôn đến ngã 3 đường Hàm Long, Khu phố Đoài Thôn, Điền Lư	1.526	1.272

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.2	**Đường Hàm Long: Từ ngã 3 đường Hoàng Minh Giám đến cầu Đa Nam, Khu phố Điền Lư, Khu phố Liên Giang.**	1.356	1.130
8.3	**Đường Hai Bà Trưng: Từ thửa số 19 tờ bản đồ số 43 đến thửa số 8 tờ bản đồ số 40, Khu phố Đoài Thôn.**	678	565
8.4	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ đường Hoàng Minh Giám đến ngã tư Đình Làng Gạo, Khu phố Đoài Thôn.	489	408
8.5	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ ngã tư Đình Làng Gạo về phía Nam đến thửa số 198 tờ bản đồ số 43 (đất ở của hộ ông Tống Văn Dưỡng), Khu phố Đoài Thôn	489	408
8.6	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã 4 Đình làng gạo về phía Tây đến thửa số 28 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Hiền), Khu phố Đoài Thôn.	489	408
8.7	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã tư Đình làng gạo về phía đông đến trường Mầm non, Khu phố Đoài Thôn	489	408
8.8	Đoạn đường: Từ thửa 92 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Trần Anh Cao) đến thửa sô 240 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Tống Hữu Tập), Khu Phố Đoài Thôn.	489	408
8.9	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 46 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Hiền) đến thửa số 107 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Phạm Thị Đức), Khu phố Đoài Thôn.	489	408
8.10	Đoạn đường: Từ thửa số 108 tờ bản đồ số 43 đến thửa số 168 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Nguyễn Văn Ngũ) Khu phố Đoài Thôn.	456	380
8.11	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 157 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Nguyễn Văn Chiến) đến thửa số 191 tờ bản đồ số 43 (đất ở hộ ông Trần Viết Trung), Khu phố Đoài Thôn.	489	408
8.12	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 195 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Tống Viết Tùy) đến thửa số 197 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Trần Văn Mật), Khu phố Đoài Thôn.	489	408
8.13	Đoạn đường: Từ thửa số 151 tờ bản đồ số 43 đến thửa số 237 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Tống Hướng Dương), thôn Đoài Thôn	456	380
8.14	Đoạn đường: Từ thửa số 200 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Hoàng Văn Cậy) đến thửa số 130 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Nguyễn Công Quý), thôn Đoài Thôn.	456	380
8.15	Đoạn đường: Từ thửa số 224, tờ bản đồ địa chính số 44 (đất ở của hộ ông Hoàng Văn Thêm) đến thửa số 214, tờ bản đồ địa chính số 44 (đất ở của hộ ông Tống Văn Luyến), Khu phố Đoài Thôn.	456	380
8.16	Đoạn đường: Từ thửa số 51 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Đỗ Thị Hoa) đến thửa số 21 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Tống Văn Xương), Khu phố Đoài Thôn	456	380
8.17	Đoạn đường: Từ thửa số 79 tờ bản đồ số 44 (hộ bà Tống Thị Bảng) đến thửa số 20 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Nguyễ Văn Lâm), Khu phố Đoài Thôn	456	380
8.18	Đoạn đường: Từ thửa số 86 tờ bản đồ số 44 (hộ bàTrần Thị Liên) đến thửa số 58 tờ bản đồ số 44 (hộ bà Tống Thị Hường), Khu phố Đoài Thôn	456	380
8.19	Đoạn đường: Từ thửa số 112 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Tống Quốc Hùng) đến thửa số 76 tờ bản đồ số 44 (hộ bà Tống Thị Liên), Khu phố Đoài Thôn	456	380
8.20	Đoạn đường: Từ thửa số 111 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Quyền) đến thửa số 60 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Phạm Văn Thỏa), Khu phố Đoài Thôn	456	380
8.21	Đường Hoàng Đình Ái: Đường đi xã Hà Thanh: Từ đường Hoàng Minh Giám đến hết địa giới hành chính xã Hà Lan (Cầu Cải), Khu phố Điền Lư.	783	652
8.22	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã ba đường đi Hành Thanh đến thửa số 56, tờ bản đồ địa chính số 53 (đất ở của hộ bà Nguyễn Thị Sen), Khu phố Điền Lư.	489	408
8.23	Phố Lê Ngọc Hân: Từ thửa số 53 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Đình Hạnh) đến thửa số 31 tờ bản đồ số 52 (hộ ông Phạm Tuấn Nghĩa), thôn Điền Lư.	489	408
8.24	Phố Tống Phước Trị: Từ thửa số 101 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Vũ Thị Chỉ) đến thửa số 145 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Văn Chung), Khu phố Điền Lư.	489	408
8.25	Phố Tây Sơn: Từ trạm y tế xã Hà Lan đến thửa số 160 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Nguyễn Thị Hải), Khu phố Điền Lư.	489	408
8.26	Đoạn đường: Từ thửa số 98 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Phạm Thị Loan) đến thửa số 94 tờ bản đồ số 53 (đất ở của hộ ông Nguyễn Văn Được), Khu phố Điền Lư.	489	408
8.27	Đoạn đường: Từ thửa số 104 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Đức Lư) đến ngã ba đường giáp thửa số 132 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Trương Văn Thắng)	489	408
8.28	Phố Lưu Đình Chất: Từ giáp cây xăng Phương Lâm (đường Hàm Long) đến đường Hoàng Minh Giám (Đê Tam Điệp), thôn Xuân Nội	783	652
8.29	Đường Hoàng Minh Giám đoạn từ Ngã ba Hàm Long đến hết địa giới hành chính xã	489	408

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Hà Lan (nay là phường Đông Sơn)		
8.30	Đoạn đường: Từ Nhà văn hóa thôn Xuân Nội đến thửa 38 tờ bản đồ số 42 (hộ bà Soi), Khu phố Xuân Nội.	489	408
8.31	Đường Nguyễn Đình Giản: Đoạn từ thửa số 78 tờ bản đồ số 49 (hộ ông Vũ Văn Kính) đến thửa số 99 tờ bản đồ số 49 (đất Làng Nghè Xuân Nội), Khu phố Xuân Nội.	489	408
8.32	Đường Nguyễn Đình Giản: Đoạn từ thửa số 02 tờ bản đồ số 56 (Hộ bà Lại thị Quế) đến thửa số 19 tờ bản đồ số 56 (hộ ông Phạm Văn Thiệp), Khu phố Xuân Nội.	489	408
8.33	Đường Lê Thần Tông: Đoạn từ thửa số104 tờ bản đồ 49 Vũ Văn Đồng đến thửa 8, tờ bản đồ địa chính số 48 (đất ở hộ bà Nguyễn Thị Chiên), Khu phố Xuân Nội.	587	489
8.34	Từ thửa số 56 đất lúa (Tây mương T9) đến thửa số 34 tờ bản đồ 47 (đất ở hộ bà Phạm Thị Quyền), Khu phố Xuân Nội.	489	408
8.35	Đoạn đường: Từ thửa số 11 tờ bản đồ số 59 (hộ ông Nguyễn Văn Hương) đến thửa số 18 tờ bản đồ số 59 (hộ ông Đoàn Văn Lợi), Khu phố Liên Giang.	489	408
8.36	Đoạn đường: Từ thửa số 36 tờ bản đồ số 57 (hộ ông Nguyễn Văn Duy) đến thửa số 70 tờ bản đồ số 57 (hộ bà Nguyễn Thị Sáu), Khu phố Liên Giang.	489	408
8.37	Đoạn đường: Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 57 (hộ ông Môn) đến thửa số 15 tờ bản đồ số 57 (hộ ông Thế), Khu phố Liên Giang	489	408
8.38	Đoạn đường: Từ thửa số 32 tờ bản đồ số 60 (hộ ông Trần Đình Hiếu) đến thửa số 11 tờ bản đồ số 60 (hộ ông Trần Thành Khẩn), Khu phố Liên Giang	489	408
8.39	Đường dân cư: đoạn từ ngã ba đường Hàm Long đi Hà Vinh (Nhà thờ Dừa)	783	652
8.40	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	228	190
8.41	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ thửa 194 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Mai Văn Tuyên) đến thửa 02 tờ bản đồ số 52, Khu phố Đoài Thôn, Điền Lư. (Đường liên Phố Đoài Thôn - Điền Lư)	489	408
8.42	Đoạn từ thửa số 72 tờ bản đồ số 42 (hộ ông Lại Đức Thanh) đến thửa số 32 tờ bản đồ số 49 (hộ ông Vũ Văn sinh), Khu phố Xuân Nội	489	408
8.43	Phố Phạm Công Trứ: Từ trạm bơm Tam Đa đến thửa số 14, tờ bản đồ số 50 (đất ở hộ bà Vũ Thị Đào), Khu phố Xuân Nội.	489	408
8.44	Đoạn đường đê ông đấu	391	326
8.45	Từ thửa 110 tờ bản đồ 59 hộ ông Đoàn Văn Chỉ đến thửa số 63 tờ bản đồ 59 hộ ông Nguyễn Văn Hoạt, Khu phố Liên Giang	342	285
8.46	Từ thửa 74 tờ bản đồ 59 hộ bà Lại Thị Chinh đến thửa số 127 tờ bản đồ 59 hộ ông Vũ Văn Ngọc, Khu phố Liên Giang	391	326
8.47	Từ thửa 33 tờ bản đồ 59 hộ bà Vũ Thị Đoàn đến thửa số 96 tờ bản đồ 59 hộ ông Vũ Văn Thăng, Khu phố Liên Giang	411	342
8.48	Từ thửa 81 tờ bản đồ 57 hộ ông Nguyễn Văn Hạnh đến thửa số 34 tờ bản đồ 57 hộ bà Lại Thị Bản, Khu phố Liên Giang	411	342
8.49	Đoạn ngã ba đường đi Hà Thanh đoạn từ giáp thửa 260 tờ bản đồ số 52 (hộ ông Trương Quốc Khanh) đến phía Nam thửa số 145 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Văn Chung), Khu phố Điền Lư	470	391
1	Từ thửa 4 tờ bản đồ số 27 (UBND phường) đến thửa 6 tờ bản đồ số 28 Bản đồ địa chính xã Hà Lan (cũ) năm 2011, Đoài Thôn	2.000	1.500
2	Thửa 6 tờ bản đồ số 43 đến thửa 49 tờ bản đồ số bản đồ số 43; Từ thửa 52 tờ bản đồ số 44 đến thửa 54 tờ bản đồ số 44; Từ thửa 4 tờ bản đồ số 51 đến thửa 12 tờ bản đồ số 51; Từ thửa 150 tờ bản đồ số 44 đến thửa 22 tờ bản đồ số 45 Bản đồ địa chính xã Hà Lan (cũ) năm 2011, Đoài Thôn	1.000	750
3	Từ thửa 154 tờ bản đồ số 43 đến thửa 186 tờ bản đồ số bản đồ số 43; Từ thửa 79 tờ bản đồ số 43 đến thửa 98 tờ bản đồ số 43; Từ thửa 149 tờ bản đồ số 44 đến thửa 193 tờ bản đồ số 51 Bản đồ địa chính xã Hà Lan (cũ) năm 2011, Đoài Thôn	1.200	900
4	Từ thửa 51 tờ bản đồ số 42 đến thửa 25 tờ bản đồ số 49 Bản đồ địa chính xã Hà Lan (cũ) năm 2011, Xuân Nội	1.400	1.050
5	Từ thửa 15 tờ bản đồ số 42 Bản đồ địa chính xã Hà Lan (cũ) năm 2011 đến đường giao thông từ KCN Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa, Xuân Nội	1.600	1.200
6	Từ thửa 4 tờ bản đồ số 47 (đất UB) đến thửa 4 tờ bản đồ số 55 Bản đồ địa chính xã Hà Lan (cũ) năm 2011, Xuân Nội	1.120	840
7	Từ thửa 36 tờ bản đồ số 48 đến thửa 45 tờ bản đồ số 48 Bản đồ địa chính xã Hà Lan	1.000	750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	(cũ) năm 2011, Xuân Nội		
8	Từ thửa 56 tờ bản đồ số 59 đến thửa 59 tờ bản đồ số 59; Từ thửa 24 tờ bản đồ số 59 đến thửa 60 tờ bản đồ số 59; Từ thửa 26 tờ bản đồ số 60 đến thửa 53 tờ bản đồ số 60 Bản đồ địa chính xã Hà Lan (cũ) năm 2011, Liên Giang	1.000	750
9	Từ thửa 138 tờ bản đồ số 59 đến thửa 94 tờ bản đồ số 59 Bản đồ địa chính xã Hà Lan (cũ) năm 2011, Liên Giang	1.200	900

V. THỊ XÃ NGHI SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH**		
I	**QUỐC LỘ 1A**		
1	**PHƯỜNG HẢI CHÂU**		
1.1	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ Cầu ghép đến nhà anh Tuấn	3.815	3.179
1.2	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp nhà anh Tuấn đến nhà ông Lê Bá Chinh	4.304	3.587
1.3	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp nhà ông Lê Bá Chinh đến đường ra Bến Cá	5.087	4.239
1.4	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp đường ra Bến Cá đến đường vào thôn Thanh Bình	4.304	3.587
1.5	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp đường vào thôn Thanh Bình đến giáp xã Hải Ninh	4.239	3.532
2	**PHƯỜNG HẢI NINH**		
2.1	Đường Lê Đại Hành: Từ giáp phường Hải Châu đến nhà ông Lê Duy Nhung (Km26+500)	4.695	3.913
2.2	Đường Lê Đại Hành:Từ nhà ông Vũ Hữu Ly (Km26+500) đến nhà ông Bùi Văn Trọng (Km26+700)	5.478	4.565
2.3	Đường Lê Đại Hành: Từ nhà bà Mai Thị Nhủ (Km26+700) đến nhà ông Lê Duy Tốn (Km27+700)	6.261	5.217
2.4	Đường Lê Đại Hành: Từ nhà ông Nguyễn Cao Lập (Km27+700) đến nhà bà Mai Thị Xuân (Km28+100)	5.478	4.565
2.5	Đường Lê Đại Hành:Từ giáp nhà bà Mai Thị Xuân (Km28+100) đến ngã ba đường vào UBND xã triêu dương (cũ)	4.695	3.913
2.6	Đường Lê Đại Hành:Giáp ngã ba đường vào UBND xã Triêu Dương (cũ) đến giáp phường Hải An	3.913	3.261
3	**PHƯỜNG HẢI AN**		
3.1	Đường Lê Đại Hành đến đường Lê Thái Tổ (Từ thửa 18, tờ 2 đến thửa 1797 tờ 9)	3.913	3.261
4	**PHƯỜNG TÂN DÂN**		
4.1	Đường Lê Thái Tổ: Thôn Thanh Minh: Từ giáp phường Hải An đến nhà ông Bùi Khắc Quý	4.239	3.532
4.2	Đường Lê Thái Tổ: Thôn Thanh Minh-Hồ Trung-Hồ Thịnh: Từ nhà ông Vũ Tiến Vinh đến nhà ông Hoàng Văn Dương	4.663	3.886
4.3	Đường Lê Thái Tổ: Thôn Hồ Thịnh-Tiền Phong: Từ nhà ông Hoàng Văn Huệ đến nhà ông Phạm Hữu Nài	4.239	3.532
4.4	Đường Lê Thái Tổ: Thôn Tiền Phong: Từ giáp nhà ông Phạm Hữu Nài đến giáp xã Hải Lĩnh	3.815	3.179
5	**PHƯỜNG HẢI LĨNH**		
5.1	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp UBND Phường đến giáp phường Tân Dân	3.652	3.043
5.2	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp đường Đại Thắng 2 đến UBND phường	3.815	3.179
5.3	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp Ninh Hải đến đường Đại Thắng 2	3.652	3.043
6	**PHƯỜNG NINH HẢI**		
6.1	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp xã Hải Lĩnh đến Cầu Hang	4.108	3.424
6.2	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp Cầu Hang đến Cây Xăng (Cống Mợn)	4.239	3.532
6.3	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp Cây Xăng (Cống Mợn) đến giáp xã Hải Hòa	4.695	3.913
7	**PHƯỜNG HẢI HÒA**		
7.1	Đường Quang Trung: Từ giáp Thị trấn (cũ) đến Cây xăng Hải Hoà	8.478	7.065
7.2	Đường Quang Trung: Từ giáp cây xăng Hải Hòa đến cống Đồng Sanh	7.989	6.657
7.3	Đường Quang Trung: Từ giáp cống đồng Sanh đến mương cầu Nhớt	6.521	5.435
7.4	Đường Quang Trung: Từ giáp mương cầu Nhớt đến giáp C.ty TNHH Kim Anh	5.706	4.755
7.5	Đường Quang Trung: Từ C.ty TNHH Kim Anh đến nhà ông Cường	5.299	4.416
7.6	Đường Quang Trung: Giáp nhà ông Cường đến tiếp giáp xã Ninh Hải	4.891	4.076
7.7	**Đường Quang Trung (thị trấn Tĩnh Gia cũ)**		
7.7.1	Từ giáp xã Hải Hòa (cũ) đến giáp ngõ vào nhà ông Tình, ngõ vào nhà ông Hải Bông	10.080	8.400
7.7.2	Từ ngõ nhà ông Hải Bông, ông Tình đến giáp ngã tư (giao QL1A đi KDL Hải Hoà)	12.240	10.200
7.7.3	Giáp ngã tư (giao QL1A đi KDL Hải Hoà) đến giáp Cầu Trắng	14.400	12.000
7.8	Đường Đào Duy Từ (thị trấn Tĩnh Gia cũ)		
7.8.1	Từ giáp cầu Trắng đến Đông Y huyện	12.300	10.250
7.8.2	Từ giáp Đông Y huyện đến giáp phường Nguyên Bình	10.200	8.500
8	**XÃ HẢI NHÂN**		
8.1	Đường Quang Trung: Từ nhà bà Sợi đến mương cầu Nhớt	4.782	4.304
8.2	Đường Quang Trung: Từ mương cầu Nhớt đến nhà ông Tuấn (phường Hải Hòa)	4.565	4.108
9	**PHƯỜNG NGUYÊN BÌNH**		
9.1	Đường Tây Sơn (giáp phường Hải Hoà đến giáp ngã ba đường vào Vincom)	7.043	5.869
9.2	đường Tây Sơn (giáp ngã ba đường vào Vincom đến hết phường Nguyên Bình)	6.652	5.543
10	**PHƯỜNG XUÂN LÂM**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.1	Đường Tây Sơn: Giáp phường Nguyên Bình đến ngã tư đường vào Sân bay Sao Vàng	6.261	5.217
10.2	Đường Tây Sơn: Từ giáp ngã tư đường vào Sân bay Sao Vàng đến giáp xã Trúc Lâm	5.869	4.891
11	**PHƯỜNG TRÚC LÂM**		
11.1	Đường Nguyễn Trãi: Từ giáp phường Xuân Lâm đến giáp đường Bà triệu	5.100	4.250
11.2	Đường Nguyễn Trãi: từ đường Bà Triệu đến giáp xã Tùng Lâm	4.800	4.000
12	**XÃ TÙNG LÂM**		
12.1	Đường Lê Thánh Tông: Giáp phường Trúc Lâm đến cầu Vằng	3.913	3.522
12.2	Đường Nguyễn Trãi: Từ cầu Vằng đến giáp xã Tân Trường	3.913	3.522
13	**XÃ TÂN TRƯỜNG:** Đoạn từ giáp xã Tùng Lâm đến giáp phường Mai Lâm	3.913	3.522
14	**PHƯỜNG MAI LÂM**		
1.14.1	Đoạn từ giáp xã Tân Trường đến giáp xã Trường Lâm	4.695	3.913
15	**XÃ TRƯỜNG LÂM**		
15.1	Từ phường Mai Lâm đến đường Đông Tây 4 (xã Trường Lâm)	3.913	3.522
15.2	Từ đường Đông Tây 4 (xã Trường Lâm) đến giáp tỉnh Nghệ An	3.532	3.179
16	**QUỐC LỘ 1A CŨ**		
16.1	Xã Trường Lâm: Quốc lộ 1 A cũ	3.522	2.935
II	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ**		
1	**ĐƯỜNG 8**		
1.1	**PHƯỜNG HẢI NINH**		
1.1.1	Đường Lê Thái Tông: Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến đường vào Chùa Phúc Long	3.522	2.935
1.1.2	Đường Lê Thái Tông:Từ giáp đường vào Chùa Phúc Long đến hết TDP Hồng Phong (thửa 424 tờ BĐ số 10)	3.000	2.250
1.1.3	Đường Lê Thái Tông:Đoạn tiếp theo từ giáp TDP Hồng Phong (thửa 424 tờ BĐ số 10) đến giáp nhà ông Lê Huy Thành (thửa 83 tờ BĐ số 13-BĐĐC xã Triêu Dương)	2.600	1.950
1.1.2	Đường Lê Thái Tông: Đoạn tiếp theo từ nhà ông Lê Huy Thành (thửa 83 tờ BĐ số 13-BĐĐC xã Triêu Dương) đến giáp xã Thanh Sơn	2.739	2.282
1.2	**XÃ THANH SƠN**		
1.2.1	Từ giáp Cầu Đò Trạp đến Cống ông Nguyệt - thôn Sơn Hạ	1.522	1.369
1.2.2	Đối diện Từ nhà ông Hải Nhàn đến nhà ông Hùng Lan - Xuân Sơn, Sơn Thượng, Sơn Hạ	1.956	1.761
1.2.3	Đối diện Từ nhà ông San đến Bưu điện văn hóa xã - Trung Sơn	2.282	2.054
1.2.4	Từ nhà ông Dân đến nhà ông Trọng Lượng - xã Thanh Thủy, Đông Thành	1.956	1.761
1.2.5	Từ nhà ông Trung đến nhà ông Đạm (thôn Thanh Châu, Trung Thành, Thanh Bình)	1.761	1.585
1.2.6	Từ giáp nhà ông Đạm đến giáp Cầu Đáy - Thanh Bình	1.630	1.467
1.3	**XÃ THANH THỦY**		
1.3.1	Nhà bà Khích (Nhật Tân) đến nhà ông Tạo (Tào Sơn)	1.956	1.761
1.3.2	Nhà ông Thêu (Tào Sơn) đến nhà bà Duệ (Thanh Sơn)	2.282	2.054
2	**TỈNH LỘ 512 (Đường 12)**		
2.1	**PHƯỜNG TÂN DÂN**		
2.1.1	Từ giáp ngã tư QLộ 1A đến nhà ông Lê Quang Hồng	3.130	2.609
2.1.2	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Đại đến nhà ông Bùi Khắc Soạn (Tuyết)	2.739	2.282
2.1.3	Từ nhà ông Hồ Văn Hùng (Loan) đến giáp xã Hải An	2.348	1.956
2.2	**PHƯỜNG HẢI AN**		
2.2.1	Giáp xã Tân Dân đến Cầu Kênh (Từ thửa 304, tờ 12 đến thửa 15 tờ 11)	1.956	1.630
2.2.2	Từ Cầu Kênh đến giáp đất Xã Ngọc Lĩnh (Từ thửa 15, tờ 11 đến thửa 11 tờ 11)	1.565	1.304
2.3	**XÃ NGỌC LĨNH**		
2.3.1	Giáp xã Hải An đến giáp xã Hùng Sơn (cũ) nay là xã Các Sơn	1.304	1.174
2.4	**XÃ HÙNG SƠN (nay là xã Các Sơn)**		
2.4.1	Đường Dương Tam Kha:Từ giáp xã Ngọc Lĩnh đến Cây Xăng	1.174	1.056
2.4.2	Đường Dương Tam Kha:Từ giáp Cây Xăng đến Cầu Đập Đông	1.304	1.174
2.4.3	Đường Dương Tam Kha:Từ Cầu Đập Đông đến Kênh C6 thôn Lạn	1.174	1.056
2.5	**XÃ CÁC SƠN**		
2.5.1	Đường Dương Tam Kha: Đoạn từ Kênh C6 thôn Lạn đến Cầu Cát	1.304	1.174
2.5.2	Đường Dương Tam Kha: Đoạn từ Cầu Cát đến phà Bến Nhạn	1.060	954
3	**ĐƯỜNG 513**		
3.1	**PHƯỜNG MAI LÂM**		
3.1.1	Đoạn từ Cầu vượt đến giáp phường Tĩnh Hải	3.756	3.130
3.1.2	Đoạn từ nhà ông Mai Văn Bộ (Chung) đến giáp phường Hải Thượng	3.522	2.935
3.2	**PHƯỜNG TĨNH HẢI**		
3.2.1	Đường Lê Huy Toán (BN3): Từ giáp phường Mai Lâm đến giáp xã Hải Yến (cũ)	3.522	2.935
3.3	**XÃ HẢI YẾN (cũ) nay là phường Tĩnh Hải**		
3.3.1	Trạm cảnh sát giao thông đến giáp phường Hải Thượng	3.522	2.935
3.4	**PHƯỜNG HẢI THƯỢNG**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.4.1	Đường Lê Thế Long: Đoạn từ giáp xã Hải Yến đến ngã ba Nhiệt điện	4.304	3.587
3.4.2	Đường Nguyễn Văn Thân: Từ giáp ngã 3 Nhiệt điện đến đường Đông Tây 4	3.913	3.261
3.5	**XÃ HẢI HÀ**		
3.5.1	Đoạn từ Ngã 3 phường Hải Thượng đến hết tuyến đường vào khu vực Cảng container Long Sơn	3.261	2.935
3.5.2	Đoạn từ Ngã 3 phường Hải Thượng đến nhà ông Mai Đình Phú	3.261	2.935
3.6	**XÃ NGHI SƠN**		
3.6.1	Đường Nguyễn Doãn Chấp: Từ Cống Đê Bắc đến Cảng nước sâu Nghi Sơn	2.690	2.421
4	**ĐƯỜNG NGHI SƠN - BÃI TRÀNH**		
4.1	**PHƯỜNG HẢI THƯỢNG**		
4.1.1	Đường NS-BT: Từ Công ty Sakura đến Km4+ 648 (giáp phường Mai Lâm)	3.130	2.609
4.2	**PHƯỜNG MAI LÂM**		
4.2.1	Từ giáp Đường 513 đến giáp phường Hải Thượng	3.000	2.500
4.3	**XÃ TÂN TRƯỜNG**		
4.3.1	Đường Lê Lai: Giáp cầu vượt đường QL1A đến vòng xuyến cao tốc	2.282	2.054
4.3.2	Đường Nguyễn Trinh Thụ: Từ vòng xuyến cao tốc đến giáp xã Tùng Lâm	1.956	1.761
4.4	**XÃ TÙNG LÂM**		
4.4.1	Từ giáp xã Tân Trường đến giáp xã Phú Lâm	1.630	1.467
4.4.2	đường Nguyễn Văn Giảng: Từ giáp xã Phú Lâm đến đường Hồ Tùng Mậu	1.630	1.467
4.4.3	Đường Nguyễn Trinh Thụ: Từ đường Hồ Mậu đến giáp xã Tân Trường	1.630	1.467
4.5	**XÃ PHÚ LÂM**		
4.5.1	Từ giáp xã Tùng Lâm đến giáp xã Phú Sơn	1.630	1.467
4.6	**XÃ PHÚ SƠN**		
4.6.1	Đoạn từ Km19+260 đến Km 20+00	1.554	1.399
4.6.2	Đoạn từ giáp Km20+00 đến Km 20+560	1.902	1.712
4.6.3	Đoạn từ giáp Km20+560 đến Km 21+00	1.554	1.399
4.6.4	Đoạn từ giáp Km21+00 đến giáp xã Thanh Kỳ	1.141	1.027
III	**ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**		
1	**ĐƯỜNG 2B**		
1.1	**XÃ HÙNG SƠN (cũ) nay là xã Các Sơn**		
1.1.1	Đường Tô Hiến Thành:Đoạn từ Đường Dương Tam Kha xã đến nhà ông Dụ	1.141	1.027
1.1.2	Đường Tô Hiến Thành: Từ giáp nhà ông Dụ đến cầu qua Kênh Bắc	1.065	959
1.1.3	Đường Tô Hiến Thành: Từ cầu qua Kênh Bắc đến Tràn ông Đại	989	890
1.1.4	Đường Tô Hiến Thành: Từ giáp Tràn ông Đại đến giáp xã Định Hải	978	880
1.2	**XÃ ĐỊNH HẢI**		
1.2.1	Giáp xã Hải Nhân đến giáp xã Hùng Sơn (cũ) (nay là xã Các Sơn)	978	880
1.3	**XÃ HẢI NHÂN**		
1.3.1	Đường Trung Huy Dực: Từ giáp xã Định Hải đến Bãi rác (Thị Trấn)	1.141	1.027
1.3.2	Từ giáp Hồ Ao Quan đến giáp xã Nguyên Bình	1.272	1.145
1.3.3	Đường Nguyễn Thiếp: Ngã ba Ao ông Hoàng đến nhà ông Khiêm	1.554	1.399
1.4	**PHƯỜNG NGUYÊN BÌNH**		
1.4.1	Giáp xã Hải Nhân đến giáp phường Xuân Lâm	1.865	1.554
1.5	**Phường Trúc Lâm**		
1.5.1	Đường Trần Quốc Toản: Giáp phường Xuân Lâm đến hộ ông Lê Văn Ái	1.461	1.217
1.6	**XÃ PHÚ LÂM**		
1.6.1	Đường Trung Huy Dực: Từ giáp xã Định Hải đến Bãi rác (Thị Trấn)	1.201	1.081
1.6.2	Từ giáp đường Trường Sơn bên Trạm điện, Giáp đường Nghi Sơn - Bãi Tràng trước nhà ông Vui thôn Thanh Tân	1.315	1.184
1.6.3	Đường Nguyễn Thiếp: Ngã ba Ao ông Hoàng đến nhà ông Khiêm	1.174	1.056
1.6.4	Đường Trung Huy Dực: Từ giáp xã Định Hải đến Bãi rác (Thị Trấn)	1.109	998
1.7	**XÃ TÂN TRƯỜNG**		
1.7.1	Đoạn từ giáp vòng xuyến đường cao tốc đến giáp xã Trường Lâm	1.750	1.575
1.8	**XÃ TRƯỜNG LÂM**		
1.8.1	Đoạn Giáp xã Tân Trường đến giáp đường sắt thôn Trường An	1.413	1.272
1.8.2	Đoạn từ Đường sắt đến Quộc lộ 1A Thôn Trường An	1.625	1.462
1.8.3	Đoạn từ QL1A đến giáp đất xã Quỳnh Lộc (tỉnh Nghệ An)	1.625	1.462
1.9	**PHƯỜNG XUÂN LÂM**		
1.9.1	Đường Trần Quốc Toản: Giáp phường Trúc Lâm (thửa 12, tờ 88) đến giáp xã Nguyên Bình (thửa 12, tờ 15)	2.100	1.750
2	**ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 1 (thay Đường 7 cũ)**		
2.1	**PHƯỜNG XUÂN LÂM: Giáp Quốc lộ 1A đến Cầu Dừa giáp Hải Bình.**		
2.1.1	đường Trần Nhật Duật: Từ Giáp quốc lộ 1A (thửa 89, tờ 118) đến Trạm điện Dự Quần(	3.913	3.261

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	thửa 79, tờ 118)		
2.1.2	đường Trần Nhật Duật: Từ Trạm điện Dự Quần (thửa 114, tờ 118) đến cầu Dừa (thửa 10, tờ 13) (Giáp Hải Bình)	3.522	2.935
2.1.3	đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ Quốc lộ 1A (thửa 67, tờ 118) đến đập tràn (thửa 03, tờ 110)	3.913	3.261
2.1.4	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ đập tràn (thửa 31, tờ 109) đến giáp phường Trúc Lâm (thửa 09, tờ 108)	3.261	2.717
2.2	**PHƯỜNG HẢI BÌNH**		
2.2.1	Từ Cầu Dừa đến giáp nhà ông Lê Văn Thường	3.522	2.935
2.2.2	Từ nhà ông Lê Văn Thường đến giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Khanh	3.756	3.130
2.2.3	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Khanh đến Trạm điện (ngã 3)	3.600	3.000
2.2.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thành đến giáp nhà ông Hà Quyết (ngã tư)	5.040	4.200
2.2.5	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Thành đến nhà bà Mạnh (ngã tư)	4.320	3.600
2.2.6	Từ nhà ông Hà Quyết (ngã tư) đến nhà ông Dũng (Bàng)	6.480	5.400
2.2.7	Từ Bến xe đến nhà ông Lê Văn Như (Tân Hải)	5.760	4.800
2.2.8	Từ giáp nhà ông Lê Văn Như (Tân Hải) đến nhà ông Lê Năng Mạnh (Tân Vinh)	4.680	3.900
2.2.9	Từ nhà ông Ngô Văn Thuỷ đến giáp nhà ông Hà Văn Việt	3.960	3.300
2.2.10	Từ nhà ông Ngô Văn Thuỷ đến giáp phường Tĩnh Hải	3.300	2.750
2.3	**PHƯỜNG TĨNH HẢI**		
2.3.1	Từ giáp phường Hải Bình đến nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	2.739	2.282
2.4	**PHƯỜNG TRÚC LÂM**		
2.4.1	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ giáp phường Xuân Lâm đến phía đông đường Sắt	2.282	1.902
2.4.2	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ phía tây đường sắt đến giáp đường Phạm Ngũ Lão (hộ ông Lê Văn Phương)	1.826	1.522
2.4.3	Đường Phạm Ngũ Lão: Từ hộ ông Lê Văn Phương đến giáp xã Phú Lâm	1.552	1.293
IV	**ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 2**		
1	**PHƯỜNG TRÚC LÂM**		
1.1	Đường Bà Triệu: Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Ban quản lý KKT Nghi Sơn	3.913	3.261
1.2	Đường Bà Triệu: Từ Ban quản lý KKT Nghi Sơn đến cầu Đò Dừa 2	3.522	2.935
2	**PHƯỜNG HẢI BÌNH**		
2.1	Từ giáp phường Trúc Lâm đến giáp phường Tĩnh Hải	3.522	2.935
3	**PHƯỜNG TĨNH HẢI**		
3.1	Đường Đông Tây 2 đoạn giáp với ngã tư khu Kem đến bãi biển	3.522	2.935
V	**ĐƯỜNG BẮC NAM 2**		
1	**PHƯỜNG XUÂN LÂM**		
1.1	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Quốc lộ 1A đến cầu Sông Bạng 2 đến giáp phường Hải Bình	3.913	3.261
2	**PHƯỜNG HẢI BÌNH**		
2.1	Từ Giáp cầu sông Bạng 2 đến phường Tĩnh Hải	3.913	3.261
3	**PHƯỜNG TĨNH HẢI**		
3.1	Từ giáp xã Hải Bình đến giáp Mai Lâm	3.522	2.935
4	**XÃ TÙNG LÂM: Trần Quang Khải**	2.935	2.641
5	**PHƯỜNG MAI LÂM**		
5.1	Đoạn từ giáp xã Tùng Lâm đến nhà ông Trần Hữu Nho (Thuyết)	3.522	2.935
5.2	Đoạn từ giáp nhà ông Trần Văn Nho (Thuyết) đến giáp phường Tĩnh Hải	3.443	2.869
5.3	Đường Bắc Nam 1B: Từ giáp đường Bắc Nam 2 đến giáp Đường 513	3.443	2.869
VI	**ĐƯỜNG ĐI CẢNG HÀNG KHÔNG THỌ XUÂN**		
1	**PHƯỜNG XUÂN LÂM**		
1.1	Đường Trần Thánh Tông: Từ giáp Quốc lộ 1A đi cầu Vượt	3.913	3.261
1.2	Đường Trần Thánh Tông: Từ giáp cầu Vượt đến giáp phường Nguyên Bình	3.130	2.609
2	**PHƯỜNG NGUYÊN BÌNH**		
2.1	Đoạn giáp phường Xuân Lâm đến giáp xã Hải Nhân	2.739	2.282
3	**XÃ HẢI NHÂN**		
3.1	Đoạn giáp phường Nguyên Bình đến giáp xã Định Hải	2.348	1.956
4	**XÃ ĐỊNH HẢI**		
4.1	Đoạn giáp xã Hải Nhân đến giáp xã Các Sơn	2.119	1.766
5	**XÃ CÁC SƠN**		
5.1	Đường Trần Thủ Độ: Tuyến cảng Hàng Không Thọ xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn	1.766	1.590
VII	**ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY (ĐOẠN NỐI ĐƯỜNG BN 1B VỚI ĐƯỜNG BN 3)**		
1	**PHƯỜNG MAI LÂM: Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B đến giáp xã Tĩnh Hải**	3.130	2.609
2	**PHƯỜNG TĨNH HẢI: Đoạn từ giáp Mai Lâm đến bãi biển**	2.560	1.920
B	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN (CŨ)**		
I	**XÃ CÁC SƠN**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	**Các đường trong xã**		
1.1	Từ đường Dương Tam Kha thôn Phú Sơn đến Trường Mầm non A	1.141	1.027
1.2	Đường Nguyễn Tri Phương - Đoạn từ Đường Trần Thủ Độ đến Trường Mầm non A	1.141	1.027
1.3	Đường Nguyễn Tri Phương - Đoạn từ Trường Mầm non A đến tây Trạm xá	1.141	1.027
1.4	Đường Nguyễn Tri Phương – Đoạn từ Tây trạm xá đến Chi Giang 1	1.141	1.027
1.5	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến Cống Hạnh Phúc thôn Trường Sơn	989	890
1.6	Từ Đường Nguyễn Tri Phương đến đến NVH Hoành Sơn	989	890
1.7	Từ Đường Nguyễn Tri Phương đến bà Loan thôn Trường Sơn (Kênh C1)	761	685
1.8	Từ đường Dương Tam Kha đến ông Phạm Hữu Lĩnh thôn Lạn (Khe Nguồn)	837	753
1.9	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Trần Thủ Độ (kênh C3)	1.065	959
1.10	Từ đường Dương Tam Kha đến thôn Bài xã Anh Sơn (kênh C6)	837	753
1.11	Từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Nguyễn Văn Vệ thôn Lạn	880	660
1.12	Từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Lê Trọng Nông thôn Phú Sơn	880	660
1.13	Từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Nguyễn Văn Thà thôn Phú Sơn	880	660
1.14	Từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Phạm Hữu Toàn (Đê Thị Long) thôn Phú Sơn	880	660
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	587	528
II	**XÃ ANH SƠN**		
1	**Tuyến đường liên xã**		
1.1	Đường Hoàng Diệu đoạn Giáp xã hùng sơn (cũ) cũ đến nhà ông Nhiệm (Q) thôn kiếu	1.060	954
2	**Tuyến đường liên thôn**		
2.1	Đường Hoàng Diệu đoạn Nhà Anh Vụ thôn Kiếu đến cửa ông Dung thôn Yên Tôn	761	685
2.2	Đường Hoàng Diệu đoạn Nhà ông Dung đến cửa ông Vụ thôn Yên Tôn đi Nông Cống	600	450
2.3	Nhà bà Thời thôn Kiếu đến ông Lê thôn Xuân Thắng	761	685
2.4	Nhà Anh Mười thôn Xuân Thắng ,đến nhà ông Hùng Quyết thôn Xuân Thắng, đến giáp xã Thanh Sơn	800	600
2.5	Nhà ông Thành Yên Tôn đến nhà Thờ thôn An Cư	761	685
2.6	Nhà ông Nhiệm thôn Kiếu đến Nhà ông Đê, đến nhà ông Hân thôn Bài đi xã Các Sơn	761	685
3	**Các tuyến đường trong thôn An Cư**		
3.1	Từ nhà ông Từ (Thôn) đến nhà ông Thắm	700	630
3.2	Từ nhà ông Lễ đến nhà ông Phương	700	630
3.3	Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Trung	700	630
3.4	Từ nhà ông Triệu đến nhà ông Công	700	630
3.5	Từ nhà ông Trị đến cửa ông Nam	700	630
3.6	Từ nhà ông Nhượng đến nhà ông Tôn	700	630
3.7	Từ nhà ông Biên đến nhà ông Tú	700	630
3.8	Từ nhà ông Quê đến nhà Văn Hoá	700	630
3.9	Từ nhà Văn Hoá đến nhà ông Nhạc	700	630
3.10	Từ nhà Anh Chiến đến Nhà ông Gia	700	630
4	**Các tuyến đường trong thôn Yên Tôn**		
4.1	Từ nhà ông Cải (cầu Đình) đến cửa ông Khang	750	675
4.2	Từ nhà Bà Quyền đến Nhà ông Hường	700	630
4.3	Từ nhà Ông Tạo đến Nhà Bà Oanh	700	630
4.4	Từ nhà Ông Tự đến Nhà ông Năm	700	630
4.5	Từ nhà Anh Sơn đến Nhà Bà Thụ	520	390
4.6	Từ nhà Ông Hoà đến Nhà Ông Diệu	520	390
4.7	Từ cầu Ông Việt đến nhà Anh Do	520	390
4.8	Từ nhà Anh Đức đến Nhà ông Dụng	520	390
4.9	Từ nhà Ông Tám đến Bà Tài	520	390
4.10	Từ nhà Ông Huy đến Nhà bà Tường	520	390
4.11	Từ nhà Anh Hoà đến Nhà Anh Sáu	520	390
4.12	Từ nhà Anh Hùng đến Nhà Ông Đường	520	390
5	**Các tuyến đường trong thôn Cổ Trinh**		
5.1	Cửa nhà Ông Khang thôn Yên Tôn đến nhà ông Hoat	750	675
5.2	Từ Anh Đoàn (Q) đến nhà Ông Chủ	700	630
5.3	Từ Anh Quân (T) đến nhà Ông Trí	560	420
5.4	Từ Ông Thái đến nhà Ông Tính	560	420
5.5	Từ Anh Tứ đến nhà Ông Nguyên	560	420
5.6	Từ Anh Lợi đến nhà Ông Chung	560	420
5.7	Từ Ông Nhung đến nhà Ông Viễn	560	420
5.8	Từ Anh Thêu đến Gốc da C11	560	420
5.9	Từ Anh Tiến đến nhà Ông Vạn	600	450
5.10	Từ Ông Nương đến nhà bà Bằng	600	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.11	Từ Anh Minh đến nhà Anh Chung	560	420
5.12	Từ Anh Đa đến nhà Anh Dụng	560	420
5.13	Từ Anh Dũng đến nhà Ông Chóng	560	420
6	**Các tuyến đường trong thôn Kiếu**		
6.1	Nhà ông Nhuận đến nhà Bà Nương	706	636
6.2	Nhà Anh Thuỷ đến nhà Anh Sơn	600	450
6.3	Nhà Anh Thuỷ đến nhà Anh Duần	600	450
6.4	Nhà Ông Hiệu đến nhà Ông Nghía	600	450
6.5	Nhà Ông Dân đến nhà Anh Dồng	600	450
6.6	Nhà Anh Quân đến nhà Anh Giang	680	510
6.7	Nhà Anh Miện đến nhà Bà Sương	600	450
6.8	Nhà Ông Xuân đến nhà Anh Hoàng	680	510
6.9	Nhà Bởi đến nhà ông Tiệm	600	450
6.10	Nhà Ông Nhuân đến nhà Anh Thuận (Q)	600	450
6.11	Nhà Anh Diện đến nhà Ông Hậu (T)	640	480
6.12	Nhà Ông Định đến nhà Ông Tạ	600	450
6.13	Nhà Anh Phương đến nhà Ông Danh	600	450
6.14	Nhà Ông Hậu (T) đến nhà bà Liệu	600	450
6.15	Nhà Anh Nghĩa (N) đến nhà Anh Minh	640	480
7	**Các tuyến đường trong Thôn Bài**		
7.1	Từ cửa ông Đê đến cửa ông Hân	734	660
7.2	Từ nhà Bà Thất đến nhà ông Ân	734	660
7.3	Từ nhà ông Nhiệm đến nhà ông Áng	720	540
7.4	Từ nhà ông Nghị (tôc) đến nhà ông Sỹ	560	420
7.5	Từ nhà bà Bồi đến nhà bà Bốn (Tiến)	560	420
7.6	Từ nhà ông Dân đến nhà bà Thường	560	420
7.7	Từ nhà Bà Ngơn. đến nhà ông Mạnh	560	420
7.8	Từ nhà ông Học đến nhà ông Ái	560	420
7.9	Từ nhà ông Nhàn đến nhà Bà Khang	560	420
7.10	Từ nhà ông Nhiệm đến nhà bà nguyệt	640	480
8	**Các tuyến đường trong thôn Xuân Thắng**		
8.1	Từ nhà Anh Mười (L) đến cửa ông Tương (liệu)	761	685
8.2	Từ nhà Ông Thọn đến Nhà Anh Công (Tú)	640	480
8.3	Từ nhà Ông Trung đến Nhà Anh Từ (Tú)	640	480
8.4	Từ nhà Anh Lưu (Luân) đến Nhà anh Nghĩa	560	420
8.5	Từ nhà Anh Thi đến Nhà ông Tấn	560	420
8.6	Từ nhà Lưu (Luân) đến Nhà Ông Thu	480	360
8.7	Từ nhà Ông Sang đến Nhà ông Chiến (T)	640	480
8.8	Từ nhà Bà Hiệp đến Nhà Anh Xuân (Q)	720	540
8.9	Từ nhà Ông Quynh đến Nhà Bà Đang	640	480
8.10	Từ nhà Anh Xuyên đến Nhà Ông Lực	560	420
8.11	Từ nhà Anh Thời đến Nhà anh Trọng	560	420
8.12	Từ nhà Hiệu đến Nhà anh Quân (T)	640	480
8.13	Từ nhà Ông Dân đến Nhà Ông Sơn	560	420
8.14	Từ nhà Chị Hiền đến Nhà Bà Tĩnh	640	480
8.15	Từ nhà Anh Hạnh (Yến) đến Nhà Ông Nhung	560	420
8.16	Từ nhà Anh Hải (c) đến Nhà ông Chúc (xuân)	600	450
8.17	Từ nhà ông Hùng (L) đến Nhà Ông Thảo	560	420
8.18	Từ nhà Ông Thành (K) đến Nhà ông Hạnh	600	450
8.19	Từ nhà Ông Tuân đến Nhà Anh Đức (tri)	640	480
8.20	Từ nhà Anh Dũng đến Nhà Anh Sỹ (B)	560	420
8.21	Từ nhà Anh Tiến đến Nhà anh Hoàn	560	420
8.22	Từ nhà Ông Hùng (Q) đến nhà Anh Nguyên (T)	640	480
8.23	Từ nhà Anh Tú đến Nhà ông Sơn	560	420
8.24	Từ nhà Thờ Nhà Ông Du đến Nhà ông Văn	640	480
9	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	587	528
11	MBQH TĐC số 03 phục vụ GPMB KCN số 20		
11.1	Đoạn đường từ lô LK-02:08 đến lô LK-02:14; từ lô LK-03:01 đến lô LK-03:04; từ lô LK-04:08 đến lô LK-04:14; từ lô LK-05:08 đến lô LK-05:14; từ lô LK-06:09 đến lô LK-06:16; từ lô LK-04:08 đến lô LK-04:14; từ lô LK-09:01 đến lô LK-09:10 và lô LK-08:09	1.400	1.050
11.2	Đoạn đường từ lô LK-01:01 đến lô LK-01:06; từ lô LK-02:01 đến lô LK-02:07; từ lô	1.240	930

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	LK-04:01 đến lô LK-04:07; từ lô LK-05:01 đến lô LK-05:07; từ lô LK-06:01 đến lô LK-06:08; từ lô LK-07:01 đến lô LK-07:10; từ lô LK-08:01 đến lô LK-08:08		
III	**XÃ HÙNG SƠN (Nay là xã Các Sơn)**		
1	**Các trục đường trong xã**		
1.1	**Thôn Song**		
1.1.1	Từ đường Dương Tam Kha đến Nhà NVH thôn	989	890
1.1.2	Từ Nhà VH đến nhà bà Khuyến; Từ cầu Khe đến nhà ông Tính	837	753
1.1.3	Từ đê Hao Hao đến nhà bà khuyến; Từ nhà bà Khuyến đến nhà ông Tính; Từ nhà ông Nghĩa đến nhà ông Huy; Từ nhà ông Bòng đến đê Bòng Bòng; Đường từ Cổng Làng đến đê Bòng Bòng:	761	685
1.1.4	Đoạn từ NVH thôn Song đến nhà ông Hường thôn Phú Sơn	800	600
1.2	**Thôn Đông**		
1.2.1	Từ đường Tô Hiến Thành (Trường Tiểu học) đến kênh Bắc; Từ cống ông Yên đến Ngã ba nhà ông Dũng; Từ Ngã ba nhà ông Dũng đến ông Thao Hiền; Từ SVĐ đến Bảng tin.	761	685
1.2.2	Từ Bảng tin đến nhà Bảy Tuyết đi Cầu Cống; Từ Bảng tin đến nhà ông Bản đi nhà ông Đăng đến ngã ba ông Dũng; Từ kênh Bắc đến nhà bà Hà Năm; Từ nhà Đức lệ đến nhà ông Hương:	761	685
1.3	**Thôn liên Sơn**		
1.3.1	Đoạn từ đường Dương Tam Kha đến NVH	913	822
1.3.2	Từ nhà VH đến Nhà ông Văn Tuấn	837	753
1.3.3	Từ nhà ông Tứ đến Trường Tiểu học; Từ đường nhựa đến nhà ông Ba; Từ Nhà văn hóa đến nhà ông Hoa; Từ nhà ông Tiến đến nhà ông Chính; Từ nhà ông Quân xóm mới đi Cầu Đá Rùa.	761	685
1.4	**Thôn Thống Nhất**		
1.4.1	Từ nhà ông Dênh đến nhà ông Hớn	761	685
1.4.2	Từ Nhà ông Dân Hạnh đến Cổng chào xóm Thượng	777	699
1.4.3	Đoạn từ Cổng chào xóm Thượng đến Cầu Song	777	699
1.4.4	Từ nhà ông Soạn đến nhà ông Hòa; Từ nhà ông Hòa đến Nhà Thờ; Từ nhà thờ đến nhà ông Cần; Từ Nhà thờ đến nhà ông Diệm	761	685
1.4.5	Từ Giáp Thôn Đông đến Nhà Thờ	761	685
IV	**XÃ THANH SƠN**		
1	**Trục đường giao thông chính**		
1.1	Huyện lộ (Đường 8B)		
1.1.1	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Luận - thôn Thanh Bình	1.201	1.081
1.1.2	Từ giáp nhà ông Luận đến giáp Cầu Lỗ (giáp xã Ngọc Lĩnh)	1.130	1.017
1.2	Các đường trong xã		
1.2.1	Đường liên xã		
1.2.1.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà Bà Hạ - thôn Trung Sơn	1.900	1.710
1.2.1.2	Từ giáp Đường 8A đến cống Đồng Nổ (Cửa ông Tuấn Thông)	1.650	1.485
1.2.1.3	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Tho - thôn Thanh Châu	1.200	1.080
1.2.1.4	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Đệ - thôn Thanh Châu	925	833
1.2.1.5	Từ giáp kênh Bòng Bòng đến nhà thờ Họ giáo - Phượng Áng	775	698
1.2.2	Đường liên thôn		
1.2.2.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà anh Nhân Long - thôn Trung Sơn	1.450	1.305
1.2.2.2	Từ nhà ông Miêng đến nhà Bà Lam - thôn Trung Sơn	1.125	1.013
1.2.2.3	Từ giáp Đường 8B đến giáp cầu Đám Vật - thôn Văn Phúc	1.000	900
1.2.2.4	Từ giáp cầu Đám Vật đến giáp nhà ông Nhân - thôn Văn Phúc	850	765
1.2.3	Đường thôn		
1.2.3.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà ôngTình Nghĩa - thôn Trung Sơn	1.375	1.238
1.2.3.2	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Miêng - thôn Xuân Sơn	1.375	1.238
1.2.3.3	Từ giáp Đường 8A đến Cống ngã ba Cống mới - thôn Xuân Sơn	1.375	1.238
1.2.3.4	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Dũng - thôn Xuân Sơn	1.275	1.148
1.2.3.5	Từ nhà ông Minh đến nhà bà Nguyệt Quế - thôn Xuân Sơn	1.200	1.080
1.2.3.6	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Ca - thôn Sơn Thượng	1.475	1.328
1.2.3.7	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Nhân Hợi - thôn Sơn Thượng	1.275	1.148
1.2.3.8	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Tươi - thôn Sơn Thượng	1.275	1.148
1.2.3.9	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Nội - thôn Sơn Hạ	1.200	1.080
1.2.3.10	Từ Nhà văn hóa thôn đến Ao Làng	1.125	1.013
1.2.3.11	Từ nhà ông Tuấn Thông đến nhà ông Trọng - thôn Sơn Thượng	1.000	900
1.2.3.12	Từ giáp Đường 8A đến nhà bà Loan - thôn Sơn Hạ	1.000	900
1.2.3.13	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Diễn Mạo - thôn Sơn Hạ	1.125	1.013
1.2.3.14	Từ nhà ông Cư đến nhà ông Triệu - thôn Sơn Hạ	850	765

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2.3.15	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Thống - Sơn Hạ	850	765
1.2.3.16	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Dự Vĩnh - thôn Sơn Hạ	850	765
1.2.3.17	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Binh Hoan - thôn Sơn Hạ	825	743
1.2.3.18	Từ nhà ông Hải Lưu đến nhà ông Phú Thọ - Sơn Hạ	850	765
1.2.3.19	Từ nhà ông Hoà đến nhà ông Tâm - thôn Sơn Hạ	925	833
1.2.3.20	Từ nhà ông Tuấn Khanh đến nhà ông Mạnh - thôn Sơn Hạ	1.000	900
1.2.3.21	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Hương - thôn Đông Thành	1.400	1.260
1.2.3.22	Từ giáp Đường 8A đến bà Cúc Lam - thôn Đông Thành	1.275	1.148
1.2.3.23	Từ giáp Đường 8A đến nhà bà Cuông - thôn Thanh Châu	1.125	1.013
1.2.3.24	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông nhân - thôn Thanh Châu	1.000	900
1.2.3.25	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Đề - thôn Trung Thành	1.125	1.013
1.2.3.26	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Dương - thôn Trung Thành	1.125	1.013
1.2.3.27	Từ giáp Đường 8B đến nhà bà Huy - Trung Thành	1.000	900
1.2.3.28	Từ giáp Đường 8B đến nhà Bà Phương Viêng - Trung Thành	1.000	900
1.2.3.29	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Dương - thôn Trung Thành	1.000	900
1.2.3.30	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Hoàn - thôn Trung Thành	1.000	900
1.2.3.31	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Yên - thôn Thanh Bình	1.000	900
1.2.3.32	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Cường - thôn Thanh Bình	1.000	900
1.2.3.33	Từ giáp Đường 8B đến nhà Văn Hóa - thôn Thanh Bình	1.000	900
1.2.3.34	Từ giáp Đường 8B đến nhà bà ngại - thôn Phúc Lý	1.000	900
1.2.3.35	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Vệ Hảo - thôn Phúc Lý	1.000	900
1.2.3.36	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Triều - thôn Phúc Lý	850	765
1.2.3.37	Từ giáp Đường 8B đến Phía nam nhà ông Kính - Phúc Lý	775	698
1.2.3.38	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Linh, cửa ông Huệ Đệ - thôn Trung Thành	1.125	1.013
1.3	Tuyến đường còn lại thôn Phượng Áng	550	495
1.4	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	750	675
V	**XÃ THANH THỦY**		
1	**Đường liên xã**		
1.1	Giáp đường 8 (Tào Sơn) đến nhà ông Lương (Phượng Cát)	1.766	1.590
1.2	Giáp nhà ông Lương (Phượng Cát) đến giáp Cồn Bù (Phượng Cát)	1.369	1.233
1.3	Giáp Trạm y tế xã đến nhà ông Thảo (Đồng Minh)	1.522	1.369
1.4	Nhà ông Sơn (Tào Sơn) đến nhà ông Tiếu (Tào Sơn)	1.700	1.530
1.5	Nhà ông Phòng (Tào Sơn) đến giếng bà Hậu (Tào Sơn)	1.400	1.260
2	**Đường Liên Thôn**		
2.1	UBND xã đến Nhà ông Sáng Châu (Nhật Tân)	1.522	1.369
2.2	Từ giáp đường 8 (Nhật Tân) đến nhà Nhủ (Nhật Tân)	1.446	1.301
2.3	Từ nhà ông Nhủ đến nhà ông Tĩnh Ngưu (Phượng Cát)	1.446	1.301
2.4	Nhà bà Ục (Nhật Tân) đến nhà ông Đức Cúc (Phượng Cát)	989	890
2.5	Nhà ông Tài Mạo (Tào Sơn) đến giáp nhà ô Luận (Tào Sơn)	1.060	954
2.6	Nhà ông Thụ Thị (Nhật Tân) đến nhà ông Nhàn (Phượng Cát)	913	822
2.7	Nhà ông Huống (Tào Sơn) đến giáp nhà ông Khiếu (Tào Sơn)	1.060	954
2.8	Giáp Nhà ông Oanh (Tào Sơn) đến Nhà ông Thanh (Phượng Cát)	989	890
2.9	Nhà ông Định (Đồng Minh) đến giáp nhà ông Hùng (Đồng Minh)	913	822
2.10	Giáp Nhà ông Thêu (Đồng Minh) đến giáp Nhà văn hóa thôn (Đồng Minh)	837	753
2.11	Nhà ông Lâm (Đồng Minh) đến đất ở ông Dư (Đồng Minh)	837	753
2.12	Nhà bà Lẫn (Đồng Minh) đến đất ở bà Thu (Đồng Minh)	837	753
2.13	Nhà ông Khởi đến nhà ông Huệ (Thanh Sơn)	989	890
2.14	Nhà ông Thanh Bằng (Phượng Cát) đến giáp nhà ông Thảo (Đồng Minh)	761	685
2.15	Nhà ô Thanh (Tào Sơn) đến nhà ông Tiến Xuân (Tào Sơn)	837	753
2.16	Giáp nhà ông Thanh – ông Các đến nhà ông Ngãi (Tào Sơn)	989	890
2.17	Giáp nhà ông Thu Nông (Tào Sơn) đến Cửa Quan (Tào Sơn)	913	822
2.18	Giáp nhà ông Phúc (Tào Sơn) đến Ao Đặp (Tào Sơn)	837	753
2.19	Giáp ông Trung Đán (Tào Sơn) đến nhà bà Hương (Tào Sơn)	1.413	1.272
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	650	585
VI	**XÃ TRIỆU DƯƠNG (Nay là phường Hải Ninh)**		
1	**Các trục đường chính trong xã**		
1.1	Đường Lê Niệm		
1.1.1	Từ Cổng chào đến ngõ ông Huynh Thành	1.950	1.625
1.1.2	Từ giáp nhà ông Huynh Thành đến nhà Thành Dần	1.800	1.500
1.1.3	Giáp nhà Thành Dần đến giáp Đường Lê Thái Tông	1.620	1.350
1.1.4	Từ giáp nhà Thành Dần đến giáp đường Lê Thị Ngọc Trần	1.620	1.350
1.2	Đường Lê Thị Ngọc Trần	1.461	1.217

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Giáp Đường Lê Thái Tông đến ngõ anh Hòe	1.461	1.217
1.4	Giáp Đường Lê Thái Tông đến trung tâm văn hóa thôn Đông Lân	1.461	1.217
1.5	Giáp đường Lê Niệm đến bảng tin thôn Bắc Sơn	1.369	1.141
1.6	Giáp đường Lê Niệm đến Cửa phần, mả	1.369	1.141
1.7	Giáp đường Lê Niệm đến Ngõ anh Thưởng	1.369	1.141
1.8	Giáp đường Lê Niệm đi ngõ anh Thạo	1.369	1.141
1.9	Trước nhà anh Năm đến trước nhà anh Bình	1.500	1.250
2	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200	1.000
VII	**XÃ NGỌC LĨNH**		
1	**Các tuyến đường liên xã**		
1.1	Đường 8B		
1.1.1	Đường Lương Lâm : Đoạn từ ngõ ông Mơ (thửa 1506, tờ 4) đến giáp Thanh Sơn	1.272	1.145
1.1.2	Đường Lương Lâm: đoạn từ cầu kênh bắc đến nhà ông Mơ	1.272	1.145
1.1.3	Đường 8B: đoạn từ cầu ngái cát đến áp Kênh bắc	1.272	1.145
1.2	Giáp Trạm điện số 2 đến giáp xã Triêu Dương	1.060	954
1.2.1	Từ trạm điện số 2 đến giáp Hải Ninh	1.060	954
1.2.3	Từ trạm điện số 2(thửa 496, tờ 9) đến ngõ ông Xô (thửa 652, tờ 13)	1.060	954
2	**Các trục đường chính trong xã**		
2.1	Từ nhà ông Nhiên đến nhà ông Bảy	980	882
2.2	Từ giáp nhà ông Bảy đến Eo Nái (thôn 10)	700	630
2.3	Từ quán Cung đến ngõ ông Mai Đạo	1.065	959
2.4	Từ cửa ông Trang đến ông Trúc (thôn 11)	700	630
2.5	Đoạn từ ngõ ông Trúc đến ngõ B9	761	685
2.6	Từ ngõ ông Thuận Nga đến giáp nghĩa địa thôn 12	700	630
2.7	Từ ngõ ông Ngân thôn 11 đến áp B9	761	685
2.8	Cửa ông Mơ đến anh Sinh thôn 13	770	693
2.9	Từ NVH thôn 14 đến B9	700	630
2.10	Từ thửa anh Giới đến Bà Vân thôn 13	770	693
2.11	Từ NVH thôn 14 đến B9	700	630
2.12	Từ Anh Thanh thôn 16 đến anh Bình	700	630
2.13	Ngõ nhà ông Cường (thửa 1189, tờ 5) đến ngõ ông Vân (thửa 970, tờ 5)	480	360
2.14	Ngõ bà Phúc (thửa 1203, tờ 5) đi ngõ ông Bông(thửa 961, tờ 5)	480	360
2.15	Ngõ ông Vy (thửa1181, tờ 5) đến ngõ ông Thìn (thửa 881, tờ 5)	480	360
2.16	Ngõ bà Lặng (thửa 1269, tờ 5) đến ngõ ông Phượng(thửa1760, tờ 5)	480	360
2.17	Ngõ ông Đông (1758, tờ 5) đến ngõ bà Hòng(thửa 1339, tờ 5)	480	360
2.18	Ngõ ông Đa (thửa183, tờ 9) đến ngõ ông Hùng (1333, tờ 5)	480	360
2.19	Ngõ ông Hiếu (thửa 1285, tờ 5) đến ngõ ông Thanh(thửa 1404, tờ 5)	560	420
2.20	Ngõ bà Xớt (thửa 1605, tờ 5) đến ngõ ông Bảy(thửa 1534, tờ 5)	560	420
2.21	Ngõ ông Hùng (thửa 1745, tờ 5) đến ngõ bà Thạo(thửa 1740, tờ 5)	560	420
2.22	Ngõ ông Chu (thửa 19, tờ 9) đến ngõ ông Hà(thửa 1991, tờ 5)	560	420
2.23	Ngõ ông Trung (thửa 1034, tờ 9) đến ngõ mông Duyên(thửa 1028, tờ 9)	560	420
2.24	Ngõ ông Hân (thửa 1498, tờ 9) đến ngõ ông Tám thôn 10 (thửa 257, tờ 13)	560	420
2.25	Ngõ ông Quyền(thửa 489, tờ 13) đến ngõ ông Quyết(thửa 615, tờ 13)	560	420
2.26	Từ ngõ ông Hiếu (thửa 1001, tờ 4)đến ngõ ông Phú (thửa 1474, tờ 4)	600	450
2.27	Từ ngõ ông Hanh(thửa 998, tờ 4) đi ngõ ông Biềng (thửa 232, tờ 8)	560	420
2.28	Từ ngõ bà Mão (thửa 1661, tờ 4)đi ngoc ông Quyền(thửa 1831, tờ 4)	480	360
2.29	Từ trạm điện số 1 (thửa 404, tờ 8) đến ngõ ông Thắng (thửa 1339,tờ 8)	560	420
2.30	Ngõ ông Phong (thửa 2106, tờ 8) đến ngõ bà Hà (thửa 1248, tờ 8)	520	390
2.31	Từ ngõ ông Nam (thửa 1397, tờ 8) đến ngõ ông Thuận (thửa 758, tờ 8)	600	450
2.32	Từ ngõ ông Minh (thửa 119, tờ 12) đến ngõ ông Đông(thửa 479, tờ 12)	520	390
2.33	Từ ngõ ông Cường (thửa 551, tờ 12) đến ngõ ông Thắng(thửa 696, tờ 12)	560	420
2.34	Từ ngõ ông Lâm (thửa 672, tờ 12) đi ngõ ông Hồng (thửa 1062, tờ 12)	560	420
2.35	Từ ngõ nhà ông Thơm(thửa 115, tờ 12) đi ngõ bà Hồng(91, tờ 12)	560	420
2.36	Từ ngõ ông Vân (thửa 440, tờ 12) đi ngõ ông Na(thửa 654, tờ 12)	520	390
2.37	Từ ngõ ông Tranh (thửa 928, tờ 11) đi ngõ ông Hòa (445, tờ 11)	560	420
2.38	Từ ngõ ông Lý (thửa 807, tờ 7) đến ngõ bà Hà Diện (thửa 244, tờ 3)	520	390
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	550	495
VIII	**PHƯỜNG HẢI CHÂU**		
1	**Các đường chính trong phường**		
1.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi thôn Thanh Đông		
1.2	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Đinh Xuân Lan (ONT 541 đến ONT 46 DC24)	2.739	2.282
1.3	Từ giáp nhà ông Đinh Xuân Lan đến nhà ông Đinh Xuân Hội (ONT 407 đến ONT 433	2.282	1.902

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	DC24)		
1.4	Từ giáp nhà ông Đình Xuân Hội đến đê Biển (BHK 432 DC24 đến LNK 297 DC12)	1.826	1.522
1.5	Đoạn từ giáp Quốc lộ IA đi Đê Biển		
1.5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Trương Công Sáu (ONT 177 đến ONT 180 DC24)	2.543	2.119
1.5.2	Từ giáp nhà ông Trương Công Sáu đến nhà ông Trần Quốc Dũng (ONT 181 DC24 đến ONT 184 DC12)	2.282	1.902
1.5.3	Từ giáp nhà ông Trần Quốc Dũng đến giáp Đê Biển (ONT 184 DC24 đến ONT 184 DC12)	1.826	1.522
1.6	Đoạn từ giáp Quốc lộ IA đi Đê Biển		
1.6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Trương Trọng Tự (ONT 174 đến ONT 132 DC24)	2.119	1.766
1.6.2	Từ giáp nhà ông Trương Trọng Tự đến nhà ông Nguyễn Hữu Phượng (ONT 120 đến ONT 126 DC24)	1.865	1.554
1.6.3	Từ giáp nhà Nguyễn Hữu Phượng đến nhà ông Đặng Duy Văn (ONT 174 đến ONT 132 DC 24)	1.696	1.413
1.7	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi đê biển (Thanh Đông)		
1.7.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà bà Nguyễn Thị Ái (ONT 295 đến ONT 522 DC24)	2.543	2.119
1.7.2	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Ái đến nhà ông Lê Ngọc Dũng (ONT 312 đến ONT 281 DC24)	2.556	2.130
1.7.3	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Dũng đến NVH thôn (ONT 311 đến DVH 308 DC24)	2.282	1.902
1.7.4	Từ giáp NVH thôn đến nhà bà Nguyễn Thị Cấp (ngã tư) (LNK 307 đến ONT 303 DC24)	2.009	1.674
1.7.5	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Cấp (ngã tư) đến giáp đê Biển (ONT 242 đến ONT 234 DC12)	1.826	1.522
1.8	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi bến cá Liên Hải		
1.8.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Văn Hải (ONT 498 đến ONT 437 DC21)	3.195	2.663
1.8.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Phạm Viết Tốp (ngã 3) (ONT 494 đến ONT 572 DC21)	2.739	2.282
1.8.3	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Tốp (ngã 3) đến Bến Cá (ONT 536 DC21 đến DVH 148 DC11)	2.282	1.902
1.9	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi ngã 3 Nam Châu		
1.9.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Ngọc Sáu (ONT 168 đến ONT 378 DC13)	2.282	1.902
1.9.2	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Sáu đến nhà ông Hoàng Văn Thảo (ONT 131 đến ONT 157 DC13)	2.009	1.674
1.9.3	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Thảo đến ngã 3 Nam Châu (ONT 132 DC13 đến ONT 345 DC14)	2.009	1.674
1.10	Đoạn từ giáp Quốc lộ IA đi Trường Tiểu học		
1.10.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Trường Trung học cơ sở (ONT 593 DC16 đến LNK 560 DC17)	3.195	2.663
1.10.2	Từ giáp Trường Trung học cơ sở đến Nhà thờ họ Lê Văn (ONT 424 đến TIN 459 DC17)	2.739	2.282
1.10.3	Từ giáp Nhà thờ họ Lê Văn đến Trường Tiểu học (ONT 431 đến ONT 455 DC17)	2.282	1.902
1.11	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà bà Lê Thị Châu		
1.11.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Hoàng Xuân Văn (ONT 24 DC21)	3.195	2.663
1.11.2	Từ giáp nhà ông Hoàng Xuân Văn đến nhà ông Lê Đình Đảm (ONT 628 đến ONT 26 DC21)	2.739	2.282
1.11.3	Từ giáp nhà ông Lê Đình Đảm đến nhà bà Lê Thị Châu (ngã tư) (ONT 27 đến ONT 630 DC21)	2.282	1.902
1.12	Đường từ Ngã ba chợ Đón đến Ngã ba Nam Châu		
1.12.1	Từ Ngã ba Chợ Đón đến Bưu điện Văn hóa xã (ONT 375 DC21 đến DVH 551 DC17)	4.108	3.424
1.12.2	Từ giáp Bưu điện Văn hóa xã đến ngã 3 Nam Châu (ONT 534 DC17 đến ONT 344 DC14)	3.835	3.195
1.12.3	Ngã ba Nam Châu đến hết nhà ông Dương Đức Mạnh (ONT 358 DC14 đến ONT 219 DC08)	3.652	3.043
1.12.4	Từ giáp nhà ông Dương Đức Mạnh đến đường vào XN Muối (ONT 189 DC08 đến SKC 148 DC04)	3.104	2.587
1.12.5	Từ đường nhựa vào XN Muối đến nhà ông Vũ Văn Nam thửa ODT 32 tờ 04 (Cắt mặt bằng máng súng)	2.282	1.902
1.12.6	Xí nghiệp Muối đến giáp nghĩa địa Yên châu (SKC 1296 DC05 đến NTD 198 DC02 và đến hết LMU 15 DC02)	2.282	1.902
1.13	Đường 257 trong xã		
1.13.1	Nhà bà Phạm Thị Thoả đến ngã tư bà Thơ Dự (ONT 37 đến ONT 419 và đến ONT 229 DC24)	2.648	2.206
1.13.2	Giáp ngã tư bà Thơ Dự đến đường chợ Đón ra đê Biển (ONT 506 DC24 đến ONT 573 DC21 và đến ONT 429 DC21)	3.104	2.587
1.13.3	Ngã 3 Chợ Đón đến hội trường thôn Liên Thành (DHC 401 DC21 đến ONT 389 DC21 và đến DHV 554 DC17)	2.648	2.206
1.13.4	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Bưởi đến Cống Liên Hải (ONT 86 DC11 đến BCS 100 DC11)	2.282	1.902

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.13.5	Từ giáp nhà ông Trần Văn Biên đến nhà ông Nguyễn Văn Lọc (thôn Liên Hải) (ONT 115 đến ONT 359 DC12)	2.282	1.902
1.14	Đường từ Chợ Đón đi đê biển		
1.14.1	Nhà bà Nguyễn Thị Thành đến nhà ông Tô Văn Dũng (ONT 411 DC14 đến ONT 01 DC11)	2.282	1.902
1.14.2	Nhà ông Phan Văn Toàn đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (ONT 322 DC08 đến ONT 339 DC09)	2.374	1.978
1.14.3	Giáp nhà ông Dương Đức Mạnh đến Nhà VH thôn Bắc Châu (ONT 334 DC08 đến DVH 267 DC 09)	2.556	2.130
1.14.4	Từ giáp ông Vũ Văn Nam đến cổng Nhà thờ xứ Hòa Yên (ONT 32 DC04 đến TON 529 DC05)	1.552	1.293
1.14.5	Nhà ông Hồ Viết Sơn đến ông Nguyễn Văn Nam (ONT 243 đến ONT 252 DC17)	2.648	2.206
1.14.6	Đoạn từ QL1A đến nhà Hoàng Văn Thích (thôn Thanh Trung) (ONT 117 đến ONT 151 DC24)	1.735	1.446
1.14.7	Đoạn từ QL1A đến giáp nhà ông Trần Văn Do (Đoạn qua NVH thôn Thanh Trung) (ONT 15 đến ONT 30 DC24 và đến ONT 569 DC21)	1.735	1.446
1.14.8	Đoạn từ QL1A đi NVH thôn Thanh Bình (ONT 629 DC16 đường bê tông mới đi qua cánh đồng đến ONT 419 DC20)	2.282	1.902
1.14.9	Đoạn từ QL1A đến nhà ông Trương Công Quân (thôn Đông Thắng) (ONT 55 đến ONT 16 DC 27 và đến ONT 444 DC24 và đến ONT 600 DC23)	1.552	1.293
1.14.10	Đoạn từ QL1A đến nhà bà Vũ Thị Kiệm (thôn Thanh Trung thửa 187 tờ 23)	1.552	1.293
1.14.11	Đoạn từ QL1A đến nhà ông Nguyễn Văn Nghị (thôn Đông Thắng) (ONT 09 đến BHK 07 DC27)	1.552	1.293
1.14.12	Từ Nhà thờ Họ Lê Bá đến nhà ông Hoàng Văn Hải (thôn Hòa Bình) (ONT 27 DC21 đến ONT 488 DC17 và đến ONT 384 DC17 và đến ONT 279 DC17)	1.735	1.446
1.14.13	Từ nhà ông Ngô Đức Thao đến nhà ông Nguyễn Hữu Thường (thôn Thanh Bình) (ONT 487 DC20 đến ONT 190 DC22)	1.552	1.293
1.14.14	Từ nhà ông Bùi Khắc Thống (thôn Hòa Bình) đến nhà bà Hồ Thi Hồng (thôn Liên Thành) (ONT 130 DC21 đến ONT 182 DC21 và đến ONT 171 DC21)	1.552	1.293
2	Đường ven đê hữu sông Yên, đê Biển: Thôn Bắc Châu đến thôn Thanh đông (BCS 01 tờ số 09 đến thửa ONT 349 DC12).	2.282	1.902
4	MBQH số 5321/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 (Khu TĐC phường Hải Châu phục vụ GPMB dự án ĐTXD Đường bộ ven biển đoạn Quảng Xương - Nghi Sơn)		
4.1	Đoạn từ lô số ĐC-01 đến lô đất số ĐC-17	1.580	1.185
4.2	Đoạn từ lô số ĐC-33 đến lô đất số ĐC-47	1.500	1.125
5	MBQH số 5199/QĐ-UBND ngày 07/8/2019		
5.1	Đoạn từ lô số 01 đến lô 18	2.200	1.650
6	**Các tuyến đường trong các TPD**		
6.1	Từ Trạm điện Bắc Châu đến đến nhà ông Đỗ Xuân Giáp (ONT 206 tờ 09)	1.360	1.020
6.2	Từ Ngã 3 Nam Châu đến nhà ông Lê Ngọc Đạm (ONT 379 tờ 09)	1.200	900
6.3	Từ nhà bà Nuyễn Thị Quán (ONT 261 tờ 24) đến nhà ông Nguyễn Duy Khiêm (ONT 441 tờ 24).	1.088	816
6.4	Từ nhà ông Trương Trọng Lợi (ONT 124 tờ 24) đến nhà ông Nguyễn Văn Long (ONT 500 tờ 20)	1.400	1.050
6.5	Từ nhà ông Đặng Duy Sơn (ONT 308 tờ 20) đến nhà ông Ngô Đức Thao (ONT 487 tờ 20)	1.200	900
6.6	Từ nhà bà Trương Thị Duy (ONT 300 tờ 23) đến nhà ông Nguyễn Hữu Chức (ONT 31 tờ 23)	1.280	960
6.7	Từ QL1A đến nhà ông Đinh Xuân Đan (ONT 396 tờ 24)	1.280	960
6.8	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (ONT 291 tờ 12) đến nhà ông Bùi Văn Ba (ONT 345 tờ 12)	1.200	900
6.9	Từ nhà bà Lê Thị Bản (ONT 244 tờ 12) đến cống Thanh Đông (LNK 265 tờ 12)	1.400	1.050
6.10	Từ nhà Nguyễn Văn Các (ONT 360 tờ 12) đến nhà ông Trương Công Cường (ONT 18 tờ 12)	1.600	1.200
6.11	Từ nhà ông Hoàng Văn Đồng (ONT 144 tờ 12 đến nhà ông Lê Ngọc Thập (ONT 14 tờ 12)	1.200	900
6.12	Từ nhà ông Phạm Ngọc Kén (ONT 86 tờ 12) đến nhà ông Trương Công Nguyệt (ONT 114 tờ 11)	1.200	900
6.13	Từ nhà ông Phạm Viết Diệp (ONT 69 tờ 12) đến nhà ông Phùng Tiến Biên (ONT 78 tờ 12)	1.600	1.200
6.14	Từ giáp nhà Lê Đình Long (ONT 79 tờ 21) đến nhà Phạm Ngọc Luận (ONT 93 tờ 21) tiếp đến nhà bà Bùi Thị Nhàn (ONT 529 tờ 21)	1.400	1.050
6.15	Từ nhà ông Trần Văn Thanh (ONT 416 tờ 17) đến nhà ông Nguyễn Văn Tính (ONT 400 tờ 17)	1.200	900
6.16	Từ giáp nhà ông Trần Văn Hậm (ONT 388 tờ 17) đến nhà ông Phạm Văn Lạc (ONT 393 tờ 17), tiếp đến nhà ông Nguyễn Văn Tâm (ONT 343 tờ 17)	1.200	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.17	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Tiếp (ONT 300 tờ 17) đến nhà ông Trần Văn Thư (ONT 258 tờ 17)	1.200	900
6.18	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuyển (ONT 302 tờ 17) đến nhà ông Lê Văn Đình (ONT 171 tờ 17), tiếp đến nhà ông Hoàng Văn Bắc (ONT 27 tờ 17)	1.200	900
6.19	Từ nhà ông Lê Xuân Hùng (ONT 421 tờ 14) đến nhà ông Hoàng Văn Vuông (ONT 344 tờ 14)	1.200	900
6.20	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Thu (ONT 23 tờ 17 đến nhà ông Hoàng Văn Vệ (ONT 423 tờ 14)	1.600	1.200
6.21	Từ nhà ông Hoàng Văn Nhạn (ONT 403 tờ 14) đến nhà ông Lê Ngọc Kiện (ONT 293 tờ 13), tiếp đến nhà ông Lê Ngọc Xương (ONT 199 tờ 13), tiếp đến nhà ông Lê Ngọc Hân (ONT 115 tờ 13)	1.200	900
6.22	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Hồng (ONT 302 tờ 14) đến nhà ông Lê Văn Trọng (ONT 375 tờ 14), tiếp đến nhà ông Lê Ngọc Vinh (ONT 331 tờ 14)	1.200	900
6.23	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Trình (ONT 234 tờ 14) đến nhà ông Hồ Viết Quyền (ONT 46 tờ 13)	1.200	900
6.24	Từ giáp nhà ông Phạm Hồng Tư (ONT 319 tờ 08) đến nhà ông Phạm Hữu Bốn (ODT 301 tờ 08)	1.200	900
6.25	Từ giáp nhà ông Lê Hồng Cư (ONT 270 tờ 14) đến nhà ông Đỗ Xuân Hàn (ONT 346 tờ 09)	1.200	900
6.26	Từ giáp nhà ông Phạm Ngọc Thành (ONT 266 tờ 09) đến nhà bà Đỗ Thị Lợi (ONT 289 tờ 08)	1.200	900
6.27	Từ giáp nhà ông Phạm Hữu Mạo (ONT 285 tờ 08) đến nhà ông Phạm Ngọc Hòa (ONT 223 tờ 08), tiếp đến nhà ông Phạm Ngọc Hoa (ONT 190 tờ 08)	1.000	750
6.28	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải (ONT 185 tờ 08) đến nhà ông Phạm Viết Khoa (ONT 152 tờ 08), tiếp đến nhà ông Trần Quang Định (ONT 254 tờ 09)	1.000	750
6.29	Từ nhà ông Trần Văn Thất (ONT 1053 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Hòa (ONT 878 tờ 05)	1.200	900
6.30	Từ nhà ông Phạm Văn Khôi (ONT 880 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Huế (ONT 1058 tờ 05)	1.000	750
6.31	Từ nhà ông Trần Văn Quán (ONT 888 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Hòa (ONT 74 tờ 04)	1.200	900
6.32	Từ nhà ông Trần Văn Tiếp (thửa 269 tờ số 2) đến nhà Trần Văn Lượng (ONT 799 tờ 05) đi qua cổng tây nhà thờ giáo xứ Hoài Yên	1.200	900
6.33	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dương (ONT 230 tờ 05) đến nhà ông Nguyễn Văn Bộ (ONT 244 tờ 05)	1.200	900
6.34	Từ nhà ông Trần Văn Khiết (ONT 384 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Căn (ONT 350 tờ 05)	1.200	900
6.35	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận (ONT 22 tờ 05) đến nhà ông Đậu Văn Sáu (ONT 16 tờ 05)	1.200	900
6.36	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tồn (ONT 1398 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Quê (ONT 54 tờ 04)	1.000	750
6.37	Từ nhà ông Lê Xuân Trường (ONT 103 tờ 21) đến nhà anh Lê Đình Toàn (ONT 94 tờ 20)	1.200	900
6.38	Từ nhà ông Trần Văn Trương (giáp MB máng súng đã làm giá khác) đến bến dò cũ	1.400	1.050
7	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.296	1.080
IX	**PHƯỜNG HẢI NINH**		
1	**Các đường chính trong xã**		
1.1	Đường Liên thôn		
1.1.1	Từ nhà ông Vũ Hữu Hồng đến nhà ông Vũ Minh Trọng	2.100	1.750
1.1.2	Từ nhà ông Lê Minh Long đến nhà ông Lê Duy Quang	2.374	1.978
1.1.3	Từ nhà bà Hoàng Thị Oanh đến nhà ông Lê Ngọc Tao	1.865	1.554
1.1.4	Từ nhà ông Lê Ngọc Chế đến nhà ông Lê Duy Tám	1.780	1.484
1.1.5	Tiếp giáp nhà ông Lê Duy Tám đến giáp xã Hải An	1.696	1.413
2	**Các tuyến đường từ đường Lê Đại Hành**		
2.1	Từ nhà ông Vũ Hữu Ly đến giáp Biển		
2.1.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Sỹ Thư	2.700	2.250
2.1.2	Từ giáp nhà ông Lê Sỹ Thư đến nhà bà Lê Thị Bình	2.400	2.000
2.1.3	Từ nhà ông Lê Đình Minh đến nhà ông Bùi Văn Nhạn	2.100	1.750
2.1.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu đến nhà bà Lê Thị Kính	1.917	1.598
2.1.5	Từ giáp nhà bà Lê Thị Kính đến giáp Biển	1.735	1.446
2.2	Từ CT TNHH Vinh Sơn đến bờ đê thôn Đồng Minh		
2.2.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Đình Sơn	2.520	2.100
2.2.2	Từ giáp nhà ông Lê Đình Sơn đến nhà ông Lê Viết Hậu	2.280	1.900
2.2.3	Từ giáp nhà ông Lê Viết Hậu đến nhà ông Nguyễn Văn Long	2.100	1.750
2.2.4	Từ nhà ông Vũ Hải Lý đến Bờ đê thôn Đồng Minh	1.800	1.500
2.3	**Đường Lê Phụng Hiểu**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3.1	Từ giáp Chợ Kho (Đường Lê Đại Hành) đến Công sở UBND xã	3.815	3.179
2.3.2	Từ giáp Công sở UBND xã đến nhà ông Lê Duy Long	3.391	2.826
2.3.3	Từ giáp nhà ông Lê Duy Long đến nhà ông Lê Văn Sử	2.967	2.473
2.3.4	Từ nhà Lê Thị Nguyệt đến nhà ông Hoàng Văn Đậu	2.543	2.119
2.3.5	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Đậu đến nhà ông Phạm Văn Phố	2.204	1.837
2.3.6	Từ nhà ông Lê Đình Thịnh đến giáp Biển	1.950	1.625
2.4	Từ nhà ông Dương Văn Thu đến đường đi Năm Bắc Thành		
2.4.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Nguyễn Văn Thắm	2.543	2.119
2.4.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Thắm đến nhà ông Phùng Sỹ Lý	2.204	1.837
2.4.3	Từ giáp nhà ông Phùng Sỹ Lý đến nhà ông Bùi Văn Ba	1.950	1.625
2.4.4	Từ giáp nhà Bùi Văn Ba đến nhà ông Lê Minh Thành	1.780	1.484
2.4.5	Từ giáp nhà ông Lê Minh Thành đến đường đi Nam Bắc Thành	1.735	1.446
2.5	Từ nhà ông Lê Văn Thu đến NVH thôn Hồng Kỳ cũ		
2.5.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà bà Đậu Thị Chinh	2.543	2.119
2.5.2	Từ nhà ông Lê Đình Đức đến nhà ông Lê Công Phẩm	2.374	1.978
2.5.3	Từ nhà bà Lê Thị Tần đến nhà ông Trần Ngọc Sơn	2.100	1.750
2.5.4	Từ giáp nhà ông Trần Ngọc Sơn đến NVH thôn Hồng Kỳ cũ	1.917	1.598
2.6	**Đường Lê Lâm**		
2.6.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Đình Quang	2.713	2.261
2.6.2	Từ nhà ông Lê Khắc Hải đến nhà bà Lâm Thị Lặng	2.556	2.130
2.6.3	Từ giáp nhà bà Lâm Thị Lặng đến nhà ông Lê Đình Sỹ	2.374	1.978
2.6.4	Từ giáp nhà ông Lê Đình Sỹ đến nhà ông Lê Duy Bóng	2.009	1.674
2.6.5	Từ giáp nhà ông Lê Duy Bóng đến giáp Biển thôn Nam Thành	1.800	1.500
2.7	**Từ Đường Lê Đại Hành đến đường Liên Thôn (Nguyễn Anh Trỗi cũ)**		
2.7.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Tiến Nghinh	2.374	1.978
2.7.2	Từ giáp nhà ông Lê Tiến Nghinh đến nhà ông Lê Duy Hay	2.100	1.750
2.7.3	Từ giáp nhà ông Lê Duy Hay đến đường Nguyễn Anh Trỗi	1.800	1.500
2.8	**Đường Lê Bá Trí**		
2.8.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Văn Trung	2.543	2.119
2.8.2	Từ giáp nhà ông Lê Văn Trung đến nhà ông Lê Văn Hướng	2.374	1.978
2.8.3	Từ giáp nhà ông Lê Văn Hướng đến nhà ông Trần Văn Doãn	2.009	1.674
2.8.4	Từ giáp nhà Trần Văn Doãn đến nhà ông Lê Văn Nho	1.826	1.522
2.8.5	Từ giáp nhà ông Lê Văn Nho đến bờ đê thôn Nhân Hưng	1.735	1.446
2.9	**Từ trước nhà ông Lê Xuân Hoạt đến bờ đê thôn Nhân Hưng**		
2.9.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà bà Lê Thị Mịch	2.374	1.978
2.9.2	Từ giáp nhà bà Lê Thị Mịch đến nhà ông Trần Văn Thảo	2.100	1.750
2.9.3	Từ giáp nhà ông Trần Văn Thảo đến nhà bà Lê Thị Thống	1.865	1.554
2.9.4	Từ giáp nhà bà Lê Thị Thống đến nhà ông Lê Văn Bảy	1.735	1.446
2.9.5	Từ giáp nhà ông Lê Văn Bảy đến giáp bờ đê thôn Nhân Hưng	1.461	1.217
2.10	**Từ nhà bà Mai Thị Nhủ đến Nhà VH TDP Hạnh Phúc**		
2.10.1	Từ nhà bà Mai Thị Nhủ đến nhà ông Văn Doãn Hường	2.739	2.282
2.10.2	Từ giáp nhà ông Văn Doãn Hường đến nhà ông Lê Đình Nghĩa	2.119	1.766
2.10.3	Từ giáp nhà ông Lê Đình Nghĩa đến đường đi Rọc Lách	1.780	1.484
2.11	Đường từ cổng chào NVH TDP Hồng Phong1 đến xóm 1 TDP Hồng Phong 1		
2.11.1	Đường từ cổng chào NVH TDP Hồng Phong1 đến xóm 1 TDP Hồng Phong 1	2.374	1.978
2.12.2	Từ giáp Nhà VH TDP Hồng Phong đến nhà ông Phượng xóm 1	1.780	1.484
2.12.3	Từ nhà ông Phượng xóm 1 đến nhà bà Phùng Thị Đặn xóm 1	1.415	1.179
2.13	Đường từ Đường Lê Đại Hành (ông Nguyễn Văn Tình) đến Bờ Đồng TDP Hồng Phong 1		
2.13.1	Từ giáp QL1A (nhà ông Tình) đến nhà ông Lương Tiến Hùng	1.800	1.500
2.13.2	Từ giáp nhà ông Lương Tiến Hùng đến giáp bờ đồng TDP Hồng Phong	1.650	1.375
3	**Các tuyến đường Liên thôn**		
3.1	Từ nhà ông Nguyễn (T.Bình) đến nhà ông Lê Vũ Nhiên		
3.1.1	Từ giáp nhà ông Nguyễn (TB) đến nhà ông Lê Ngọc Ba	1.530	1.275
3.1.2	Từ nhà ông Lê Vũ Tâm (thửa163, tờ 16) đến nhà bà Lê Thị Tải (thửa 74, tờ 21)	1.530	1.275
3.1.3	Từ nhà ông Trần Văn Quang đến nhà ông Lê Vũ Nhiên (thửa 19, tờ 24)	1.530	1.275
3.2	Từ NVH TDP Thanh Bình đến nhà ông Lê Viết Minh (Nam Thành)	1.643	1.369
4	**Các Loại đường trong các tổ dân phố**		
4.1	Từ Cổng Chào xóm 2 đến nhà ông Lê Đình Giản	1.441	1.201
4.2	Từ nhà ông Phượng xóm 1 đến nhà bà Phùng Thị Đặn, xóm 1	1.356	1.130
4.3	Từ NVH TDP Hồng Phong đến nhà ông Lê Đình Oai, xóm 3	1.441	1.201
4.4	Từ Đường 8 nhà ông Thành đến NVH TDP Hồng Phong	1.441	1.201
4.5	Từ công sở UBND xã đến nhà ông Lê Công Thao	1.500	1.250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.6	Từ nhà ông Lê Đình Tiến xóm 2 đến giáp phường Hải Châu	1.356	1.130
4.7	Từ nhà ông Hậu xóm 2 đến nhà ông Thứ xóm 1	1.314	1.095
4.8	Từ nhà ông Bùi Văn Nhạn xóm 1 đến giáp phường Hải Châu	1.314	1.095
4.9	Từ nhà ông Môn xóm 3 đến nhà ông Xem, xóm 1	1.441	1.201
4.10	Từ nhà ông Trọng xóm 2 đến nhà ông Chính xóm 2	1.441	1.201
4.11	Từ nhà ông Huynh xóm 2 đến nhà ông Xuân xóm 2	1.461	1.217
4.12	Từ nhà ông Mạnh xóm 3 đến nhà ông Bốn xóm 3	1.461	1.217
4.13	Từ nhà ông Hoàng Văn Đậu đến bờ đê thôn Thanh Bình	1.461	1.217
4.14	Từ NVH thôn Thanh Bình đến bờ đê thôn Thanh Bình	1.461	1.217
4.15	Từ nhà ông Phương đến nhà ông Lê Công Tình (Bắc Thành)	1.461	1.217
4.16	Từ NVH TDP Bắc Thành đến bờ Biển TDP Bắc Thành	1.596	1.330
4.17	Từ nhà ông Lê Duy Định đến nhà ông Nguyễn Văn Dệt	1.461	1.217
4.18	Từ nhà ông Lê Công Bình đến giáp thôn Nam Thành	1.461	1.217
4.19	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận đến nhà ông Lê Duy Thanh	1.596	1.330
4.2	Từ nhà ông Lê Viết Minh đến giáp Biển	1.500	1.250
4.21	Từ nhà ông Lê Đình Trọng đến nhà ông Hoàng Văn Sen	1.461	1.217
4.22	Từ nhà ông Nguyễn Văn Vinh đến giáp Biển	1.461	1.217
4.23	Từ nhà ông Đinh Văn Hòng đến nhà ông Lê Đình Thời	1.415	1.179
4.24	Từ nhà ông Lê Đình Phương đến nhà ông Lê Viết Khang	1.461	1.217
4.25	Từ Sân vận động đến Ngã ba nhà ông Lê Duy Việt	1.461	1.217
4.26	Từ Nhà văn hóa Hồng Kỳ Cũ đến giáp đường Lê Lâm	1.461	1.217
4.27	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thiên đến nhà ông Lê Công Ngọt (Bắc Thành)	1.461	1.217
4.28	Từ nhà bà Lê Thị Binh đến nhà ông Nguyễn Duy Hay (Hồng Kỳ)	1.500	1.250
4.29	Từ nhà ông Trần Hợi (Hồng Kỳ) đến Nhà VH TDP Nhân Hưng	1.356	1.130
4.30	Từ nhà ông Nguyễn Duy Tiến đến nhà ông Lê Đình Nam (Hồng kỳ)	1.500	1.250
4.31	Đường vào Trường PTTH Tĩnh Gia 2	1.500	1.250
4.32	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Huệ (thửa 16, tờ 6) đến nhà ông Lê Công Dũng (thửa 284, tờ 05)	1.500	1.250
4.33	Đường từ nhà ông Lê Công Quỳnh (thửa 158, tờ 12) đến nhà ông Lê Đình Thủy (thửa 46, tờ 06)	1.500	1.250
4.34	Đường đê ven biển: Từ TDP Hạnh Phúc đến hết TDP Nhân Hưng	2.119	1.766
5	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	1.320	1.100
6	MBQH số 3073/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 (khu vực TDP Hồng Phong 1)		
6.1	Đoạn từ lô đất số LK:A-24 đến lô đất số LK:A-40 và lô đất số LK:A-01	5.200	3.900
6.2	Đoạn từ lô đất số LK:A-02 lô đất số LK:A-06; từ lô đất số LK:B-01 lô đất số LK:B-08; từ lô đất số LK:C-01 lô đất số LK:C-14; từ lô đất số LK:E-32 lô đất số LK:E-37 và lô đất số LK:E-01; từ lô đất số LK:A-07 lô đất số LK:A-21; từ lô đất số LK:D-01 lô đất số LK:D-06; từ lô đất số LK:B-09 lô đất số LK:B-13	3.600	2.700
6.3	Đoạn từ lô đất số LK:B-14 lô đất số LK:B-19; từ lô đất số LK:C-15 lô đất số LK:C-28; từ lô đất số LK:D-24 lô đất số LK:D-38; lô đất số LK:A-24, LK:A-23; từ lô đất số LK:D-07 lô đất số LK:D-19; từ lô đất số LK:E-15 lô đất số LK:E-22; từ lô đất số LK:B-09 lô đất số LK:B-13	3.200	2.400
6.4	Đoạn từ lô đất số LK:E-05 đến lô đất số LK:E-14; từ lô đất số LK:E-23 đến lô đất số LK:E-31	2.800	2.100
7	MBQH số 7969/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 (khu vực TDP Nhân Hưng-Hồng Kỳ)		
7.1	Từ lô LK-A:01 đến LK-A:10 và Lô LK-A:21 , Lô LK-C:01 và các lô Từ lô LK-C:05 đến lô LK-C:12	3.200	2.400
7.2	Từ lô LK-A:11 đến lô LK-A:20, từ lô LK-B:01 đên lô LK-B:09; Từ lô LK-C:13 đến lô LK-C:20, Từ lô LK-D:03 đến lô LK-D:05, Từ lô LK-E:01 đến lô LK-E:11	2.800	2.100
7.3	Từ lô LK-A:22 đến lô LK-A:24, Từ lô LK-B:01 đến LK-B:02, từ lô LK-C:02 đến LK-C:04, Từ lô LK-D:01 đên LK-D:02	3.000	2.250
8	MBQH số 4451/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 (Khu tái định cư đường ven biển)	-	-
8.1	Từ lô ĐC3-1 đến lô ĐC1-12	1.320	990
8.2	Các lô đất còn lại	1.100	825
X	**PHƯỜNG HẢI AN**		
1	**Các đường chính trong phường**		
1.1	Đường liên phường		
1.1.1	Đường Phạm Thị Ngọc Trần (Từ thửa 15, tờ 11 đến thửa 03 tờ 01)	1.917	1.598
1.2	Đường liên phường		
1.2.1	Đường Vũ Uy (Đoạn từ giáp QL1A đến nhà ông Lý - TDP5) (Từ thửa 1630, tờ 05 đến thửa 803 tờ 04)	1.740	1.450
1.2.2	Đường Lê Lý (Từ thửa 112, tờ 09 đến thửa 1373 tờ 07)	1.740	1.450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2.3	Đường Lê Huy Trì (Đoạn từ giáp QL1A đến đường Ngọc Trường -TDP5) (Từ thửa 1074, tờ 05 đến thửa 295 tờ 04)	1.740	1.450
1.2.4	Đường Trương Chiến (Từ thửa 896, tờ 09 đến thửa 455 tờ 08)	1.740	1.450
1.2.5	Đường Đặng Quang (Từ thửa 1766, tờ 09 đến thửa 322 tờ 08)	1.740	1.450
1.2.6	Đường Nguyễn Thái Học (Từ thửa 1647, tờ 09 đến thửa 1712 tờ 09)	1.860	1.550
1.2.7	Đường Trương Lôi (Từ thửa 309, tờ 09 đến thửa 384 tờ 10)	1.860	1.550
1.2.8	Đường Vũ Uy (Đoạn từ giáp QL1A đến đê biển - TDP1) (Từ thửa 1741, tờ 05 đến thửa 08 tờ 10)	1.917	1.598
1.2.9	Đường Lê Huy Trì (Đoạn từ giáp QL1A đến đê biển -TDP1) (Từ thửa 1212, tờ 05 đến thửa 715 tờ 06)	1.800	1.500
1.2.10	Từ Giáp QL 1A (Ông Thể) đến khu giãn dân - TDP1	1.860	1.550
1.3	Đường Tổ dân phố		
1.3.1	Từ Nhà ông Kiều (TDP1) đến Nhà ông Linh (TDP2) . (Từ thửa 444, tờ 05 đến thửa 919 tờ 06)	1.689	1.408
1.3.2	Từ Nhà Bà Ân (giáp Hải Ninh) đến nhà Bà Phượng (TDP2). (Từ thửa 197, tờ 05 đến thửa 1389 tờ 09)	1.689	1.408
1.3.3	Từ nhà ông Hồng Tâm (TDP1) đi Đầm Thần (TDP2)(Từ thửa 28, tờ 05 đến thửa 940 tờ 09)	1.689	1.408
1.3.4	Từ Nhà Ông Hoan (TDP1) đến nhà ông Cành (TDP2) .(Từ thửa 695, tờ 06 đến thửa 1258 tờ 09)	1.689	1.408
1.3.5	Từ Trường THCS Hải An đến Trạm xá (Từ thửa 1921- Tờ 5 Hoặc 78, tờ 09 đến thửa 294 tờ 09)	1.800	1.500
1.3.6	Từ nhà anh Thạo (TDP3) đến nhà anh Thơ (TDP3) (Từ thửa 306B, tờ 09 đến thửa 332 tờ 08)	1.740	1.450
1.3.7	Từ kênh Bắc B6 đến nhà anh Nhu (TDP4) (Từ thửa 1141, tờ 04 đến thửa 1342 tờ 08)	1.560	1.300
1.3.8	Từ nhà bà Tình (xóm 6-TDP3) đến nhà Anh Dũng Thanh (TDP3). (Từ thửa 1041, tờ 5 đến thửa 291 tờ 09)	1.643	1.369
1.3.9	Từ nhà anh Huynh (TDP4) đến nhà anh Tình (TDP4) . (Từ thửa 222, tờ12 đến thửa 377 tờ 04)	1.552	1.293
1.3.10	Từ Cống tiêu Đầm Vực (TDP 4) đến xã triêu dương (cũ) (cũ) (Từ thửa 295, tờ 12 đến thửa 645 tờ 04)	1.552	1.293
1.5	MBQH số 2381D/MBQH ngày 03/8/2015 (Khu vực Cầu Kênh, Tổ dân phố 4)		
1.5.1	Đoạn từ lô lô số 01 đến lô số 11	1.800	1.350
1.6	Mặt bằng khu dân cư TDP1-2: Tại QĐ số: 7910/QĐ- UBND ngày 16/7/2021. Điều chỉnh theo QĐ số: 9356/QĐ- UBND ngày 27/9/2022		
1.6.1	Đoạn từ lô số: CL- A01 đến A03; CL- B01 đến B04; CL- C01 đến C 04	2.600	1.950
1.6.2	Đoạn từ lô số: CL- B13 đến B16; CL- C13 đến C16; CL- D01 đến D04	2.800	2.100
1.6.3	Đoạn từ lô số: CL- D13, D14; CL- E01 đến E05; CL- F01 đến F04 thuộc tờ BĐ số 05 và CL- E16 đến E20;CL- F15 đến F18	3.200	2.400
1.6.4	Đoạn từ lô số: CL- C05 đến C12; CL- D05 đến D12 và CL- E 06 đến DE15	2.200	1.650
1.6.5	Đoạn từ lô số: CL- A04 đến A13; CL- B05 đến B12 và CL- B17 đến B24; CL- C17 đến C24; CL- D15 đến D22; CL- C17 đến C24; CL- E21 đến E39; CL- F05 đến F14 và CL- F19 đến F28	2.400	1.800
1.7	Tổ dân phố 1		
1.7.1	Từ nhà Lê Khắc Trung đến nhà anh ông Hoàng Huy Ký . (Từ thửa 368, tờ 5 đến thửa 1188, tờ 05)	1.000	750
1.7.2	Từ nhà Lê Thị Đa đến nhà anh ông Lê Trọng Đông. (Từ thửa 506, tờ 6 đến thửa 687, tờ 06)	1.000	750
1.8	Tổ dân phố 2		
1.8.1	Từ nhà Nguyễn Thị Du đến nhà anh ông Lâm Ngọc Kỳ(Từ thửa 1845, tờ 5 đến thửa 1249, tờ 09)	880	660
1.9	Tổ dân phố 3		
1.9.1	Từ nhà Lâm Ngọc Đương đến nhà bà Lê Thị Luyện. (Từ thửa 781, tờ 9 đến thửa 1688, tờ 09)	1.160	870
1.9.2	Từ nhà Lâm Ngọc Châu đến nhà anh ông Lê Hữu Khỏe. (Từ thửa 1420, tờ 9 đến thửa 1682, tờ 09)	1.200	900
1.9.3	Từ nhà Lê Văn Tài đến nhà anh ông Nguyễn Hải Lý (Từ thửa 612, tờ 5 đến thửa 1450, tờ 05)	1.000	750
1.9.4	Từ nhà Lê Thị Inh đến nhà anh ông Nguyễn Xuân Ngơn (Từ thửa 909, tờ 5 đến thửa 1452, tờ 05)	1.000	750
1.10	Tổ dân phố 4		
1.10.1	Từ nhà Lê Thị Bình đến nhà anh ông Lâm Thị Vậy (Từ thửa 648, tờ 8 đến thửa 1175, tờ 08)	800	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.10.2	Từ nhà Hoàng Văn Tuấn đến nhà anh Lê Thị Xuyên (Từ thửa thửa 208, tờ 0 8 Đến thửa 1166, tờ 8)	880	660
1.10.3	Từ nhà Lê Văn Bình đến nhà anh Lê Văn Len (Từ thửa thửa 1525, tờ 0 8 Đến thửa 258, tờ12)	880	660
1.11	Tổ dân phố 5		
1.11.1	Từ nhà Lê Công Toản đến nhà anh ông Lê Văn Chiến (Từ thửa 04, tờ1 đến thửa 68, tờ 04)	800	600
1.11.2	Từ nhà Nguyễn Trọng Năm đến nhà anh ông Nguyễn Trọng Thanh (Từ thửa 90, tờ 4 đến thửa 98, tờ 04)	880	660
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.170	975
XI	**PHƯỜNG TÂN DÂN**		
1	**Các đường chính trong phường**		
1.1	TDP Hồ Thượng:		
1.1.1	Từ giáp QL1A (ông Lợi Hiếu) đến nhà ông Bùi Khắc Dung	2.465	2.054
1.1.2	Từ giáp nhà ông Bùi Khắc Dung đến giáp Biển	2.054	1.712
1.1.3	Đường từ ngõ anh Quyền đến nhà ông Lọc	1.643	1.369
1.1.4	Từ giáp nhà ông Lọc đến giáp xã Hải An	1.506	1.255
1.1.5	Từ ngõ ông Lọc qua nhà ông Bùi Văn Vinh đến nhà ông Bùi Khắc Tô	1.598	1.331
1.2	Thôn Thanh Minh - Hồ Thượng		
1.2.1	Từ giáp ngã tư đường 12 (Giáp QL1A) đến nhà ông Bùi Khắc Khanh	2.648	2.206
1.2.2	Từ giáp nhà ông Bùi Khắc Khanh đến giáp Biển	2.282	1.902
1.2.3	Đoạn từ giáp nhà bà Tống Thị Tập đến nhà ông Lê Công Hiệp (từ thửa 121, tờ BĐĐC số 03 đến hết thửa 122, tờ BĐĐC số 03)	1.826	1.522
1.3	TDP Hồ Trung		
1.3.1	Từ QL1A đi Biển		
1.3.1.1	Từ giáp QL1A đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng	2.556	2.130
1.3.1.2	Từ nhà ông Hồ Đình Minh đến nhà bà Nguyễn Thị Phúc	2.282	1.902
1.3.1.3	Từ giáp nhà ông Hồ Thị Phúc đến giáp Biển	2.100	1.750
1.3.2	Giáp đường mương tưới Hồ Trung đến nhà ông Xanh	1.643	1.369
1.3.3	Từ giáp nhà ông Xanh đến giáp xã Hải Lĩnh	1.598	1.331
1.4	TDP Hồ Thịnh		
1.4.1	Từ giáp ngã ba QL1A đến đất ông Khương Văn Sáng	2.465	2.054
1.4.2	Từ giáp đất nhà ông Khương Văn Sáng đến nhà ông Hoàng Văn Hưng	2.191	1.826
1.4.3	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Hưng đến giáp Biển	2.100	1.750
1.4.4	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Tuyển đến hộ ông Đậu Hữu Dân (từ thửa 557, tờ BĐĐC số 09 đến giáp thửa 193, tờ BĐĐC số 09)	2.191	1.826
1.4.5	Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Linh đến nhà ông Hồ Ngọc Vân	1.461	1.217
1.4.6	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Sáu đến giáp Xã Hải Lĩnh	1.506	1.255
1.5	TDP Tiền Phong + Minh Sơn		
1.5.1	Từ giáp QL1A đến Cầu Quán Tuyết	2.100	1.750
1.5.2	Từ giáp Cầu Quán Tuyết đến cống số 4	1.552	1.293
1.5.3	Từ giáp hồ Đập Chõ đến ngõ anh Huy	1.461	1.217
1.6	Thôn Hồ Trung (Tân Sơn cũ)		
1.6.1	Từ giáp ngã tư QL1A đến nhà bà Hoạt	2.204	1.837
1.6.2	Từ nhà ông Hồ Văn Tiếp đếnh nhà bà Lê Thị Quyên	1.950	1.625
1.6.3	Đoạn từ giáp nhà bà Lê Thị Quyên đến nhà bà Bùi Thị Nguộc	1.461	1.217
1.6.4	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hồ Văn Tiếp đến hết Trạm bơm (từ thửa 83, tờ BĐĐC số 8 đến hết thửa 516, tờ BĐĐC số 08)	1.552	1.293
1.6.5	Từ Nhà Ngã Ba Nhà VH Tân Sơn cũ đến nhà ông Hồ Văn Tiếp	1.680	1.260
1.7	Đường liên thôn: Hồ Thượng, Hồ Trung		
1.7.1	Từ giáp xã Hải An đến nhà ông Hồ Văn Hiếu	1.917	1.598
1.8	TDP Tiền Phong		
1.8.1	Từ giáp QL 1A đất ông Phạm Hữu Long đến nhà ông Lê Quốc Thụy	1.280	960
1.8.2	Từ nhà anh Nguyễn Văn Đàn đến đất anh Nguyễn Văn Bảo	1.120	840
1.8.3	Từ giáp QL 1A đến đất ông Nguyễn Văn Hiên	1.120	840
1.8.4	Từ đất ông Vũ Sỹ Hoàng đến đất ông Phạm Hữu Câu	1.080	810
1.9	TDP Hồ Thịnh		
1.9.1	Từ giáp đường Trục Hồ Thịnh đến nhà anh Hồ Ngọc Hùng	1.080	810
1.10	TDP Hồ Trung		
1.10.1	Từ giáp đường Trục Hồ Trung đến nhà anh Lê Đình Khánh	1.600	1.200
1.10.2	Từ đường Trục Hồ Trung đến đất nhà ông Đậu Xuân Thay	1.080	810
1.11	TDP Thanh Minh		
1.11.1	Từ đường trục Thanh Minh đến nhà thờ họ Hồ Ngọc	1.400	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.11.2	Đường từ giáp QL 1A Trạm Y tế đến đất ông Lê Quang Bình	1.400	1.050
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.409	1.174
3	MBQH số 14605/QĐ- UBND ngày 16/12/2021 (Mặt bằng khu dân cư Hồ Thịnh)		
3.1	Đoạn từ lô CL-A01 đến lô đất số CL-A12; Đoạn từ lô CL- B01 đến lô đất số CL- B08;	2.800	2.100
3.2	Đoạn từ lô CL- A13 đến lô đất số CL A-24; Đoạn từ lô CL- B09 đến lô đất số CL- B17;	2.600	1.950
3.3	Đoạn khu biệt thự BT-A gồm 06 lô biệt thự; Đoạn khu biệt thự BT- B gồm 06 lô biệt thự	2.400	1.800
3.4	Đoạn từ lô CL- C01 đến lô đất số CL- C18	2.200	1.650
3.5	Đoạn từ lô CL- D01 đến lô đất số CL- D18	2.000	1.500
4	MBQH số 14606/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 (Mặt bằng khu dân cư Hồ Trung)		
4.1	Đoạn khu biệt thự lô đất BT-A01 đến lô đất khu biệt thự BT- A28	3.200	2.400
4.2	Đoạn từ lô CL- A01 đến lô đất số CL-A18; Đoạn từ lô CL- B01 đến lô đất số CL- B07; Đoạn từ lô CL - C01 đến lô đất CL- C05	3.000	2.250
4.3	Đoạn từ lô CL- D01 đến lô đất số CL-D20;	2.600	1.950
4.4	Đoạn từ lô CL- E01 đến lô đất số CL-E11	2.400	1.800
5	MBQH số 8107/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 (Khu Tái định cư Hồ Trung - Hồ Thịnh)		
5.1	Đoạn từ lô số TDC-02:01 đến TDC-02:04, TDC-02:17; từ lô số TDC-03:01 đến TDC-05:14	1.600	1.200
5.2	Đoạn từ lô số TDC-02:05 đến TDC-02:09; từ lô số TDC-02:10 đến TDC-02:16	1.520	1.140
5.3	Đoạn từ lô số TDC-03:13 đến TDC-03:23; từ lô số TDC-04:01 đến TDC-04:08	1.480	1.110
5.4	Đoạn từ lô số TDC-04:09 đến TDC-04:16; từ lô số TDC-05:02 đến TDC-05:12	1.480	1.110
6	MBQH số 5119/QĐ-UBND ngày 09/8/2018 (Khu Tái định cư Hồ Đông - Hồ Nam)		
6.1	Đoạn từ lô số TDC-01:01 đến TDC-03:16	1.160	870
XII	**PHƯỜNG HẢI LĨNH**		
1	**Đường Âu Cơ**		
1.1	Từ giáp Tân Dân đến Cống Phượng	1.680	1.400
1.2	Từ cống Phượng thôn Hồng Phong đến cống Hốc Lách thôn Đại Thắng	1.800	1.500
1.3	Từ cống Hốc Lách thôn Đại Thắng đến giáp Ninh Hải	1.680	1.400
2	**Đường Trần Khát Chân**		
2.1	Từ giáp QL 1A đến nhà văn hóa TDP Tây Sơn	1.800	1.500
2.2	Từ giáp NVH thôn Tây Sơn đến nhà ông Cao Văn Thư	1.620	1.350
2.3	Từ giáp nhà ông Cao Văn Thư đến giáp xã Định Hải	1.440	1.200
2.4	Từ giáp QL1A đến ngã tư đường Âu Cơ	1.980	1.650
2.5	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến biển	1.735	1.446
3	**Các đường chính trong phường**		
3.1	Đường Phú Thịnh 1		
3.1.1	Từ giáp QL 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	1.860	1.550
3.1.2	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến nhà ông Lê Văn Vĩnh	1.260	1.050
3.2	Đường Phú Thịnh 2: Từ QL 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	1.980	1.650
3.3	Đường Phú Đông 2: Từ ngã tư đường Âu Cơ đi biển		
3.4	Đường Phú Đông 1: Từ nhà ông Đỗ Viết Như đến ngã ba nhà ông Lợi, bà Nhoan	1.260	1.050
3.5	Đường Phú Tây 1: Từ giáp QL 1A đến đường Âu Cơ	1.920	1.600
3.6	Đường Phú Tây 2: Từ giáp đường Phú Thịnh đến Trường THCS Hải Lĩnh	1.980	1.650
3.7	Đường Phú Tây 3: Từ giáp QL1A (giáp nhà ông Nguyễn Văn Đức) đến sông Kênh Than	1.620	1.350
3.8	Đường Phú Tây 4: Từ giáp QL1A (giáp nhà ông Lê Đăng Dị) đến nhà ông Khoa	1.260	1.050
3.9	Đường Phú Tây 5: Từ giáp QL1A (giáp nhà ông Lê Đăng Dị) đến đầu cầu ông Thao	1.260	1.050
3.10	Đường Hồng Phong 1	2.100	1.750
3.10.1	Từ giáp nhà ông Lê Văn Thọ đến đồng Chéo	1.980	1.650
3.10.2	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Văn Thọ	1.500	1.250
3.11	Đường Hồng Phong 2: Từ giáp QL1A giáp nhà ông Thu Nghĩa đến đường liên phường	1.860	1.550
3.12	Đường Hồng Phong 3: Từ bà Lưu thôn Đại Thắng đến ông Đại Chiều thôn Hồng Phong	1.440	1.200
3.14	Đường Đại Thắng 2		
3.14.1	Từ giáp QL1A đến ngã tư đường Âu Cơ	1.800	1.500
3.14.2	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến biển	1.369	1.141
3.15	Đường Đại Quang 1		
3.15.1	Từ giáp QL1A đến ngã tư đường Âu Cơ	1.980	1.650
3.15.2	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến biển	1.461	1.217
3.16	Đường Hoàng Hoa Thám: Đường Hoàng Hoa Thám đi biển	1.800	1.500
3.17	Từ giáp Quốc lộ 1 A đi nghĩa trang Liệt sỹ	1.000	750
3.18	Từ nghĩa trang Liệt Sỹ đến nhà ông Nguyễn Xuân Toan (T140, TBĐ số 31)	920	690
4	**Đường liên thôn**		
4.1	Từ giáp đường Phú Thịnh (giáp nhà ôngTrần Tĩnh Lĩnh) đến nhà bà Châu Quang thôn Hồng Phong	1.800	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200	1.000
6	MBQH theo QĐ số 1105/QĐ-UBND ngày 18/02/2020, Khu vực TDP Đại Thắng		
6.1	Đoạn từ lô số LK-01:01, đến lô số LK-01:15	3.600	2.700
6.2	Đoạn từ lô số LK-01:16, đến lô số LK-01:30	3.200	2.400
6.3	Đoạn từ lô số LK-02:01, đến lô số LK-02:06	3.200	2.400
6.4	Đoạn từ lô số LK-02:07, đến lô số LK-02:17; Đoạn từ lô số LK-03:01, đến lô số LK-03:06; Đoạn từ lô số LK-03:07, đến lô số LK-03:17; Đoạn từ lô số LK-03:18, đến lô số LK-03:28; Đoạn từ lô số LK-04:01, đến lô số LK-04:06	2.200	1.650
6.5	Đoạn từ lô số LK-05:01, đến lô số LK-05:26; và Đoạn từ lô số LK-06:01, đến lô số LK-06:13	2.600	1.950
6.6	Đoạn từ lô số LK-06:14, đến lô số LK-06:26 TBĐ số 26 BĐĐC	3.000	2.250
XIII	**XÃ ĐỊNH HẢI**		
1	**Các đường chính trong xã**		
1.1	Đoạn đường giáp xã Hải Lĩnh đến kênh Nam	1.050	945
1.2	Đoạn đường giáp ngõ ông Lê Sỹ Hiệp đến Ngõ ông Đỗ Đức Ngọc	700	630
1.3	Đoạn đường cửa ông Loát đi cửa ông Nhàn	700	630
1.4	Đoạn đường cửa ông Phùng Văn Tuấn đi cửa ông Đỗ Đức Bình	850	765
1.5	Đường thôn 1 đi thôn 9		
1.5.1	Cửa ông Phạm Văn Thọ đi cửa ông Mai Xuân Trọng	850	765
1.5.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thi đến nhà ông Nguyễn Đình Thọ	700	630
1.6	**Đường thôn 6 đến thôn 7**		
1.6.1	Cửa ông Lê Công Bảy đến cửa ông Nguyễn Trọng Dũng	850	765
1.6.2	Đoạn cửa ông Nguyễn Văn Quỳnh đi cửa ông Nguyễn Văn Hội	700	630
1.6.3	Tuyến đường cửa ông Lê Ngọc Vượng đi cửa ông Mai Trọng Phùng (2B)	850	765
1.6.4	Đoạn đường cửa ông Nguyễn Đình Triều đi cửa ông Nguyễn Trọng Vạn	700	630
2	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	550	495
3	MBQH số 1051/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 (Khu dân cư Sốc Mít, thôn Hồng Kỳ)		
3.1	Đoạn từ lô số 01 đến lô số 14	1.080	810
3.2	Các lô đất còn lại	1.000	750
XIV	**PHƯỜNG NINH HẢI**		
1	**Các đường chính trong phường**		
1.1	Đường Âu Cơ: Từ phường Hải Lĩnh (dọc đường 4B) đến phường Hải Hòa		
1.1.1	Đường Âu Cơ: Từ giáp Cầu Hang (Quốc lộ 1A) đến giáp Đường 4B (nhà bà Toan thôn Sơn Hải)	2.520	2.100
1.1.2	Đường Âu Cơ: Từ xã Hải Lĩnh (dọc đường 4B) đến giáp nhà bà Toan (Sơn Hải)	2.609	2.174
1.1.3	Đường Âu Cơ: Từ nhà bà Toan (Sơn Hải) đến Hội trường thôn Thống Nhất	2.609	2.174
1.1.4	Đường Âu Cơ: Từ giáp Hội trường thôn Đại Tiến đến Hội trường thôn Thống Nhất	1.630	1.359
1.1.5	Đường Âu Cơ: Từ Hội trường thôn Thống Nhất đến giáp xã Hải Hoà	2.520	2.100
1.2	Tuyến đường động lực: Đoạn từ giáp QL1A đến biển Sơn Hải	2.400	1.800
2	**Đường liên thôn**		
2.1	Đường Ngô Thì Nhậm: Giáp QL1A (từ nhà anh Hùng Hà) đến giáp Đường 4B (NVH thôn Thống Nhất)	2.520	2.100
2.2	Đường Phạm Huy Ích: Giáp QL1A (nhà ông Quản Văn Sơn) đến giáp đường 4B (nhà Cúc Cường Quang Trung)	2.520	2.100
2.3	Đường Đặng Tiến Đông: Giáp QL1A (nhà ông Quản Văn Sơn) đến giáp đường 4B (nhà Cúc Cường Quang Trung)	2.520	2.100
2.4	Từ nhà anh Nhinh Sáu (Văn Sơn) đến nhà ông Nhược (Văn Sơn)	2.100	1.750
2.5	Từ giáp nhà ông Mai Xuân Việt đến nhà ông Thọ (thôn Đức Thành)	2.100	1.750
2.6	Giáp QL1A nhà ông Học đến nhà ông Quý	2.100	1.750
2.7	Giáp nhà ông Mai Xuân Tin đến giáp sông Cầm Lệ	2.100	1.750
2.8	Từ NVH thôn Đức Thành đến nhà ông Mai Đức Tứ	1.680	1.400
2.9	Giáp QL1A nhà ông Tuấn Đức Thành đến nhà ông Thế	1.680	1.400
2.10	QL1A nhà ông Hậu Văn Sơn đến giáp nhà ông Quớn	1.680	1.400
2.11	Các tuyến đường trong khu QH 2,1ha thôn Văn Sơn	3.360	2.800
2.12	Giáp QL1A (cầu Hang) đến giáp xã Định Hải	1.680	1.400
2.13	Giáp đường 4B (nhà bà Toan Sơn Hải) ra biển thôn Sơn Hải	1.680	1.400
2.14	Giáp đường 4B (nhà anh Bốn Sơn Hải) ra biển thôn Sơn Hải	2.520	2.100
2.15	Giáp đường 4B (nhà anh Thịnh Sơn Hải) ra biển thôn Sơn Hải	2.520	2.100
2.16	Giáp đường 4B (nhà anh Quyết thôn Đại Tiến) ra biển thôn Đại Tiến	2.520	2.100
2.17	Giáp đường 4B (hội trường thôn Đại Tiến) ra biển thôn Sơn Hải	2.520	2.100
2.18	Giáp đường 4B (Hội trường thôn Quang Trung) ra biển thôn Quang Trung	2.520	2.100
2.19	Giáp đường 4B (nhà anh Bắc Quang Trung) ra biển thôn Quang Trung	2.520	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.20	Giáp đường 4B (nhà ông chinh thôn Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	2.520	2.100
2.21	Giáp đường 4B (nhà bà Tâm thôn Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	2.520	2.100
2.22	Giáp đường 4B (nhà ông Lợi thôn Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	2.520	2.100
2.23	Giáp đường 4B (Hội TrườngThống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	2.520	2.100
2.24	Đoạn từ nhà ông Kháng (thôn Thống Nhất) qua nhà ông Tư đến nhà bà Khế	1.680	1.400
2.25	Đoạn nhà ông Kháng thôn Thông Nhất ra biển	1.680	1.400
2.26	Đoạn nhà ông Kháng thôn Thông Nhất qua nhà bà Vát, đến nhà ông Lực ra biển	1.680	1.400
2.27	Từ nhà ông Lực thôn Thống Nhất đến ông Tin ra biển	1.680	1.400
2.28	Đoạn từ Nhà thờ họ Lê (thôn Sơn Hải) đến nhà ông Quân thôn Quang Trung	2.100	1.750
2.29	từ ông tuyến (thôn Sơn Hải) đến ông Tuyền (thôn Sơn Hải)	2.100	1.750
2.30	Giáp QL1A (nhà ông Anh) đến nhà ông Quớn (thôn Vân Sơn)	2.340	1.950
2.31	Từ giáp nhà ông Bốn (Sơn Hải) đến nhà bà Như	1.980	1.650
2.32	Từ ông Mười (Sơn Hải) đến NVH Sơn Hải	1.680	1.400
2.33	Từ nhà ông Niềm (Sơn Hải) đến giáp xã Hải Lĩnh	1.980	1.650
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.174	978
4	MBQH số 4451/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 (Dự án Động lực)		
4.1	Đoạn từ lô số TDC1:01 đến lô số TDC1:03	2.400	1.800
4.2	Đoạn từ lô số TDC2:01 đến lô số TDC4:05	2.260	1.695
4.3	Đoạn từ lô số TDC1:04 đến lô số TDC1:11; Từ lô số TDC2:11 đến lô số TDC2:15; Từ lô số TDC2:06 đến lô số TDC2:10; Từ lô số TDC3:11 đến lô số TDC3:15; từ lô số TDC5:11 đến lô số TDC5:13; Đoạn từ lô số TDC3:06 đến lô số TDC3:10; từ lô số TDC4:11 đến lô số TDC4:15; Đoạn từ lô số TDC5:01 đến lô số TDC6:20	1.760	1.320
4.7	Đoạn từ lô số TDC4:06 đến lô số TDC4:10	1.800	1.350
4.8	Đoạn từ lô số TDC6:21 đến lô số TDC6:32	2.000	1.500
XV	**XÃ HẢI NHÂN**		
1	**Các đường chính trong xã**		
1.1	**Tuyến từ QL1A đi đường sắt và hồ Ao Quan**		
1.1.1	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp Quốc lộ 1A đến Nhà ông Đoàn Viêng	3.652	3.043
1.1.2	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp nhà ông ĐoànViêng đến nhà ông Hoàn	3.469	2.891
1.1.3	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp nhà ông Hoàn đến Ngã 3 Đồng Tâm	3.195	2.663
1.1.4	Đường Lê Ngọc Hân: Từ ngã Ba Đồng Tâm đến Bưu điện xã.	2.739	2.282
1.1.5	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp Bưu điện đến kênh Nam	2.282	1.902
1.1.6	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp kênh Nam đến đường Sắt	1.680	1.400
1.1.7	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp đường Sắt đến hồ Ao Quan	1.260	1.050
1.1.8	Từ nhà thầy Văn đến nhà bà Sử	2.739	2.282
1.1.9	Từ nhà bà Sử đến ông Hiệu	2.282	1.902
1.1.10	Từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Do	1.956	1.630
1.1.11	Từ nhà ông Do đến nhà ông Liên	1.956	1.630
1.1.12	Từ Trường Mầm non đến cửa ông Thuân	1.435	1.196
1.1.13	Từ cửa ông Luận Nàng đến cửa ông Thủy Điền	1.260	1.050
1.1.14	Từ anh Cường Thủy đi bà Huy	2.520	2.100
1.1.15	Từ ông Cường râu giáp QL1A đi ông Hoàn	3.540	2.950
1.1.16	Từ ông Hoàn đi bà Phẩm	3.120	2.600
1.1.17	Từ giáp nhà ông Huynh đến nhà ông Hà	2.282	1.902
1.1.18	Từ giáp nhà ông Hà đến giáp nhà ông Huy (Nhàn)	2.100	1.750
1.2	**Tuyến từ Trường Tĩnh Gia 5 đi ngã 3 Đồng Tâm: Phố Lương Nghi**		
1.2.1	Từ giáp Thị trấn (cũ) (Trường Tĩnh Gia 5) đến nhà ông Toàn (Hải)	3.815	3.179
1.2.2	Giáp nhà ông Toàn (Hải) đến gốc Cây Thị (đất ông Trung Văn)	3.652	3.043
1.2.3	Từ nhà anh Bình đến ngã ba Đồng Tâm	3.195	2.663
1.3	**Tuyến từ Trường Tĩnh Gia 5 đi Ga Văn Trai**		
1.3.1	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ nhà bà Trung (Trường BC) đến bà Nam	3.540	2.950
1.3.2	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp hộ bà Nam đến hộ ông Tứ (Ngã tư)	3.360	2.800
1.3.3	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp hộ ông Tứ (ngã tư) đến nhà ông Hoà	2.940	2.450
1.3.4	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp nhà ông Hoà đến giáp kênh Nam (nhà ông Hùng)	2.520	2.100
1.3.5	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ nhà ông Bình thôn Văn Nhân đến nhà bà Mâu (Văn Nhân)	2.400	2.000
1.3.6	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp nhà bà Mâu (Văn Nhân) đến nhà ông Luận (ngã tư)	2.220	1.850
1.3.7	Từ nhà ông Luận Nàng đến đường sắt Bắc Nam	1.320	990
1.3.8	Từ đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Tín (Xuân Sơn)	1.160	870
1.3.9	Từ giáp nhà ông Tín đến nhà ông Khang (giáp đường 2B)	1.000	750
1.3.10	Từ giáp nhà ông Luận (ngã tư) đến nhà ông Du	2.040	1.700
1.3.11	Từ giáp nhà ông Du đến nhà ông Nghĩa	1.680	1.400
1.3.12	Từ giáp nhà ông Nghĩa đến giáp Ga Văn Trai	1.260	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4	**Tuyến giáp Thị trấn (cũ) (đường Đỗ Chanh) đi ngã tư Thượng Bắc và nhà ông Hoan**		
1.4.1	Nhà ông Hữu giáp Thị trấn (cũ) đến nhà ông Hoàng	2.967	2.473
1.4.2	Từ giáp nhà ông Hoàng đến nhà bà Xuân	2.543	2.119
1.4.3	Từ giáp nhà bà Bình Phẩm đến nhà ông Hùng Lưu	2.119	1.766
1.4.4	Từ giáp nhà ông Hùng đến ngã tư Thượng Bắc	1.826	1.522
1.4.5	Từ Ngã 4 Thượng Bắc đến nhà ông Hoan	1.630	1.359
1.4.6	Từ bà Xuân Bình đến ngã tư Thượng Bắc- Thượng Nam	2.340	1.950
1.4.7	Từ giáp Thị trấn (cũ) đến nhà ông Văn (Mả Me)	2.730	2.275
1.4.8	Từ nhà bà Xuân đến nhà ông Hùng Lưu	1.800	1.500
1.4.9	Từ nhà ông Hoan đến nhà ông Bảy	880	660
1.5	**Tuyến giáp Thị trấn (cũ) (đường Lê Hữu Tiến) đi nhà ông Hiếu**		
1.5.1	Từ nhà ông Hùng đến NVH thôn Đồng Tâm	2.940	2.450
1.5.2	Từ giáp NVH thôn Đồng Tâm đến nhà bà Yên Quế	2.520	2.100
1.5.3	Từ giáp nhà bà Yên Quế đến nhà ông Hiếu Lâm	2.100	1.750
1.5.4	Từ nhà ông Huy (giáp Thị trấn (cũ) đến giáp xã Hải Hoà	2.940	2.450
1.6	**Đoạn từ nhà ông Hàn đến kênh N3 và nhà ông Hiệp - Phố Trương Quang Diệu**		
1.6.1	Từ Ngã 3 ông Hàn (Bắc Hải) đến NVH thôn Bắc Hải	1.630	1.359
1.6.2	Từ giáp NVH thôn Bắc Hải đến kênh N3	1.500	1.250
1.6.3	Từ giáp kênh N3 đến Nhà ông Hiệp	1.260	1.050
1.6.4	Đoạn từ giáp Ga Văn Trai đến nhà ông Hải (Nhân Sơn)	1.176	980
1.6.5	Từ nhà ông Sáng (Nhân Sơn) đến Sơn Hậu và Xuân Sơn	1.176	980
1.6.6	Từ kênh N3 đến nhà ông Mai Xuân Hiền	800	600
1.7	Các tuyến còn lại tại thôn Sơn Hậu, Nhân Sơn, Xuân Sơn	660	550
1.7.1	Thôn Nhân Sơn: Đường chiến lược từ giáp nhà ông Cường đến nhà ông Thành (Phượng)	600	450
1.7.2	Thôn Nhân Sơn: Từ giáp nhà bà Hằng đến nhà bà Thúy Hải	600	450
1.7.3	Thôn Sơn Hậu: Từ giáp nhà Thủy Hải (Nhân Sơn đến nhà ông Nguyễn Tiến Hồng	600	450
1.7.4	Thôn Sơn Hậu: Từ giáp nhà bà Xuân đến nhà ông Nhương	600	450
1.8	**Đoạn từ nhà ông Toàn đến cồn Mả me**		
1.8.1	Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Hà	1.800	1.500
1.8.2	Từ nhà ông Hà đến cồn Mả me	2.100	1.750
1.9	**Các tuyến đường mới trong khu quy hoạch KDC Đồng Tâm mới**		
1.9.1	Tuyến đường giáp kênh Cầu Trắng	5.217	4.348
1.9.2	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư quy hoạch	4.565	3.804
1.10	**Từ NVH thhôn Văn Nhân đến nhà ông Lý thôn Văn Nhân**	978	815
1.11	**Từ nhà ông Liên đến đường 2B**	1.630	1.359
2	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.174	978
XVI	**PHƯỜNG HẢI HÒA**		
1	**Các đường chính trong phường**		
1.1	**Đường ngã tư Thị trấn (cũ) đi biển**		
1.1.1	Từ giáp Thị trấn (cũ) (nhà ông Ngầu thửa 436, tờ BĐ số 12) đến nhà bà Hà (thửa 432, tờ BĐ số 12)	5.478	4.565
1.1.2	Từ giáp nhà nhà bà Hà (thửa 432, tờ BĐ số 12) đến nhà ông Đạt	5.087	4.239
1.1.3	Từ giáp nhà ông Đạt đến ngã 3 đường đi Bệnh viện Đa khoa huyện	4.695	3.913
1.1.4	Từ giáp ngã 3 đường đi Bệnh viện Đa khoa huyện đến Trường Mầm non	4.435	3.695
1.1.5	Từ Trường Mầm non đến Cầu Nồi	4.239	3.532
1.1.6	Từ Cầu Nồi đến ngã tư Nhân Hưng	4.891	4.076
1.1.7	Từ ngã tư Nhân Hưng đến tiếp giáp ông Hoàng Văn Tưởng thửa 288, tờ BĐ 47	6.358	5.299
1.1.8	Từ Hoàng Văn Tưởng thửa 288, tờ BĐ 47 đến khu du lịch	7.826	6.521
1.2	**Đường Bưu điện đi biển:**		
1.2.1	Giáp Thị trấn (cũ) đến nhà ông Sinh (ngã ba)	4.891	4.076
1.2.2	Giáp nhà ông Sinh đến nhà anh Quyết	4.565	3.804
1.2.3	Giáp nhà anh Quyết đến ngã ba đường vào Trạm y tế xã	4.369	3.641
1.2.4	Giáp ngã ba đường vào Trạm y tế xã đến ngã tư Nhân Hưng	4.174	3.478
1.2.5	Từ giáp ngã tư Nhân Hưng đến hết khu TĐC GĐ (bà Nguyễn Thị Tiến thửa 513, tờ bản đồ số 48)	4.891	4.076
1.2.6	Từ giáp khu TĐC GĐ (Bà Nguyễn Thị Tiến thửa 513, tờ bản đồ số 48) đến khu du lịch	6.847	5.706
1.3	**Đường quốc lộ 1A vào cổng Bệnh viên**	3.913	3.261
1.4	**Đường Thị trấn (cũ) đi phường Hải Thanh: Giáp Thị trấn (cũ) đến giáp phường Bình Minh**	5.478	4.565
1.5	**Đường Gồ Cao: Giáp đường QL1A đi cầu Nồi đến ngã 3 Đình Làng Chay**	2.543	2.119
1.5.1	Đường Gồ Cao: Giáp ông Khuyên thửa 55, tờ 48 đến giáp phường Ninh Hải	2.000	1.500
1.6	**Đường thôn Giang Sơn đi Đình Làng Chay**	2.340	1.950

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7	**Đường nhà ông Hạnh đến đường nhà ông Đôi**	2.348	1.956
1.8	**Từ Trạm y tế-Bưu điện xã - Cồn Lốc thôn Tiền Phong**	1.956	1.630
1.9	**Đường liên thôn: Từ giáp núi Nồi đến giáp núi Chay**	2.348	1.956
1.10	**Đường cổng Bệnh viện đi phường Bình Minh:**		
1.10.1	Giáp đường vào cổng Bệnh viện đến giáp đường ngã tư Thị trấn (cũ) đi biển	3.913	3.261
1.10.2	Giáp đường ngã tư Thị trấn (cũ) đi biển đến giáp đường Bưu điện đi biển	3.522	2.935
1.10.3	Giáp đường Bưu điện đi biển đến giáp xã Bình Minh	3.130	2.609
1.10.4	Đoạn từ giáp nhà ông Quyết đến ngã ba đường Thị trấn (cũ) đi biển	2.739	2.282
1.10.5	Đoạn từ ngã ba Trạm y tế đi ngã ba đường Thị trấn (cũ) đi biển	1.956	1.630
1.10.6	Đường dân cư (Trùng BB3 khu du lịch)	6.847	5.706
2	**Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.565	1.304
5	**Các tuyến đường trong khu dân cư**		
5.1	**Khu dân cư Trung Chính**		
5.1.1	Đoạn từ nhà bà Viên (thửa 909, tờ 43) đến Nhà Văn Hóa Trung Chính	3.261	2.717
5.1.2	Đoạn từ nhà bà Viên (thửa 907, tờ 43) đến Mặt bằng khu dân cư Cửa Bà Tự (Giáp phía Bắc nhà ông Châu Tình thửa thửa 137, tờ 42)	2.935	2.446
5.1.3	Đoạn từ nhà ông Châu Tình (thửa 137, tờ 42) đến giáp xã Hải Nhân (Cồn Mả Me)	3.261	2.717
5.1.4	Từ giáp nhà ông Hường (thửa 165, tờ 42) đến nhà bà Thọ (thửa 125, tờ 46)	3.261	2.717
5.1.5	Từ giáp ông Vân (thửa 1810, tờ 46) đến bà Luận (thửa 210)	2.400	1.800
5.2	**Khu dân cư Tân Hòa**		
5.2.1	Đoạn giáp nhà ông Sinh (thửa 1326, tờ 46) đến ngã ba đường Thị trấn (cũ) đi Biển	3.913	3.261
5.2.2	Giáp ông Tuế (thửa 1498, tờ 46) đến ông Cường (thửa 1691)	3.360	2.520
5.2.3	Khu dân cư (giáp MB Đồng chợ TK6) đến ông Truật (thửa	4.000	3.000
5.2.4	Giáp ông Thịnh (thửa 1512, tờ 46) đến bà Điểm (Thửa 1643)	3.120	2.340
5.2.5	Giáp ông Đường (thửa 1557, tờ 46) đến ông Lâm (Thửa 1556)	2.400	1.800
5.2.6	Từ bà Mới (thửa 1619, tờ 46) đến ông Hồng (thửa 1766)	2.000	1.500
5.2.7	Từ bà Trung (thửa 1547, tờ 46) đến ông Tân (thửa 44, tờ 49)	2.800	2.100
5.3	**Khu dân cư Đông Hải**		
5.3.1	Từ nhà bà Thủy đến nhà ông Hòa (thửa 85, tờ 48)	3.913	3.261
5.3.2	Từ nhà bà Lộc đến nhà ông Hồng	1.956	1.630
5.3.3	Đường vào công ty cổ phần Hiền Đức Hải Hoà	2.600	1.950
5.3.4	Giáp ông Vỹ (thửa 192, tờ 48) đến ông Phương (thửa 327)	2.000	1.500
5.3.5	Giáp bà Tuyến (thửa 192, tờ 48) đến ông Thông (thửa 458)	1.600	1.200
5.3.6	Từ giáp bà Nở (thửa 557, tờ 48) đến ông Trản (thửa 788)	1.600	1.200
5.4	**Khu dân cư Giang Sơn**		
5.4.1	Từ nhà bà Lan đến thửa (thửa 788, tờ 48)	2.935	2.446
5.5	**Khu dân cư Tiểu khu 1**		
5.5.1	Đường Sooc Eo Tiểu khu 1: Đoạn giáp nhà ông Tĩnh (Thửa 77, tờ 23) đến ông Lê Trọng Trung (Thửa 68, tờ 17, bản đồ 2020)	3.913	3.261
5.6	**Khu dân cư Tiền Phong**		
5.6.1	Từ ông Hải (thửa 162, tờ 46) đến bà Hãnh (thửa 1298, tờ 43)	2.000	1.500
5.6.2	Từ bà Lọc (thửa 228, tờ 46) đến ông Bảy (thửa 1122, tờ 43)	2.000	1.500
5.6.3	Từ bà Huệ (thửa 86, tờ 46) đến ông Thanh (thửa 1207, tờ 43)	2.000	1.500
5.6.4	Từ ông Hạnh (thửa 1034, tờ 43) đến ông Cảnh (thửa 861, tờ 43)	1.800	1.350
5.6.5	Từ giáp ông Nội (thửa 84, tờ 46) đến ông Nhương (thưa 1208, tờ 43)	2.000	1.500
5.6.6	Từ ông Điệp (thửa 505, tờ 44) đến ông Đòng (thửa 374, tờ 44)	1.800	1.350
5.6.7	Từ bà Nguyễn Thị Hạnh (thửa 786, tờ 43) đến ông Ty (thửa 624, tờ 44)	1.800	1.350
5.6.8	Từ ông Tâm (thửa 208, tờ 47) đến ông Biên (thửa 786, tờ 44	2.000	1.500
5.6.9	Từ ông Nhượng (thửa 148, tờ 47) đến ông Thái (thửa 785, tờ 44)	1.600	1.200
5.6.10	Từ bà Hường (thửa 412, tờ 47) đến ông Sự (thửa 689, tờ 47)	1.600	1.200
5.7	**Khu dân cư Xuân Hoà**		
5.7.1	Từ ông Huy (thửa 290, tờ 43) đến ông Hùng (thửa 70, tờ 43)	1.800	1.350
5.7.2	Từ bà Tài (thửa 428, tờ 43) đến ông Đạo (thửa 957)	1.800	1.350
5.8	**Khu dân cư Nhân Hưng**		
5.8.1	Từ nhà bà Minh (thửa 598, tờ 47) đến ông Vớn (thửa 541, tờ 47)	1.800	1.350
5.8.2	Từ nhà bà Liên(thửa 1164, tờ 47) đến bà Trảy (thửa 1015, tờ 47)	1.600	1.200
5.8.3	Từ nhà ông Chúng(thửa 876, tờ 47) đến bà Bương (thửa 895, tờ 47)	1.200	900
5.8.4	Từ nhà ông Hươi(thửa 700, tờ 47) đến bà Thuận (thửa 668, tờ 47)	1.200	900
5.8.5	Từ nhà bà Độ (thửa 612, tờ 47) đến ông Nghiêu (thửa 827, tờ 47)	1.200	900
5.8.6	Từ nhà ông Thầm (thửa 363, tờ 47) đến ông Liêm (thửa 740, tờ 44)	1.800	1.350
5.8.7	Từ nhà bà Tập (thửa 588, tờ 44) đến ông Tiến (thửa 494, tờ 44)	1.200	900
5.8.8	Từ nhà ông Dũng (thửa 463, tờ 44) đến ông Tam (thửa 250, tờ 44)	1.200	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.9	**Khu dân cư Giang Sơn**		
5.9.1	Từ nhà ông Đáo (thửa 1511, tờ 47) đến ông Tiến (thửa 1504, tờ 47)	1.200	900
5.9.2	Từ nhà bà Hương (thửa 1684, tờ 47) đến bà Dần(thửa 1690, tờ 47)	1.200	900
5.9.3	Từ nhà ông Chiến (thửa 371, tờ 50) đến ông Kiềm (thửa 312, tờ 50)	1.200	900
5.9.4	Từ nhà ông An (thửa 420, tờ 50) đến bà Tiến (thửa 551, tờ 50)	1.200	900
5.9.5	Từ đình làng chay đến bà Bim (thửa 157, tờ 50)	1.200	900
5.10	**Khu dân cư Vinh Tiến**		
5.10.1	Từ nhà bà Cảnh (thửa 1463, tờ 46) đến ông Trung(thửa 376, tờ 49)	1.400	1.050
5.10.2	Từ nhà bà Bảy(thửa 1451, tờ 46) đến ông Nghiêu (thửa 377, tờ 49)	1.400	1.050
5.10.3	Từ nhà bà Quyên (thửa 1467, tờ 49) đến ông Ngọc (thửa 1783, tờ 49)	1.600	1.200
5.10.4	Từ nhà ông Lý TDP Tân Hòa (thửa 1584, tờ 46) đến ông Thanh (thửa 166, tờ 49)	1.600	1.200
6	MBQH số 14791/QĐ- UBND ngày 19/12/2021 (Khu dân cư TDP Trung Chính)		
6.1	Đoạn từ lô số LK- A08 đến lô số LK-C01; Đoạn từ lô số BT- E03 đến lô số LK-D04; Đoạn từ lô số LK- B09 đến lô số LK-B01; Đoạn từ lô số LK- A09 đến lô số LK-A01; Đoạn từ lô số LK- K07 đến lô số LK-K15; Đoạn từ lô số LK- B08 đến lô số LK-Q02; Đoạn từ lô số LK- C19 đến lô số LK-D07; Đoạn từ lô số LK- Y01 đến lô số LK-M01.	4.000	3.000
6.2	Đoạn từ lô số BT- F01 đến lô số LK- D08; Đoạn từ lô số LK- C08 đến lô số LK-M02.	4.400	3.300
6.3	Đoạn từ lô LK-B06 đến LK-B07	4.000	3.000
6.4	Đoạn từ lô LK-C06 đến LK-C07; đoạn từ LK-B16 đến LK-B17	4.400	3.300
6.5	Lô số BT-E03 đến BT-D04, tờ BĐ số 46	4.000	3.000
6.6	Lô số BT- B06 đến BT- B09, tờ BĐ số 46	3.600	2.700
6.7	Lô số BT- A02 đến BT- A05, tờ BĐ số 46	4.600	3.450
6.8	Lô số BT- A06 đến BT- A09, tờ BĐ số 46	4.000	3.000
7	MBQH số 5570/QĐ- UBND ngày 22/7/2024 (Khu tái định cư Tổ dân phố Tiền Phong, phường Hải Hòa phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng Đường Hải Hòa - Bình Minh)		
7.1	Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-07	2.600	1.950
7.2	Đoạn từ lô số ĐC1-08 đến lô số ĐC1-12; Đoạn từ lô số ĐC1-20 đến lô số TĐC1-25	2.400	1.800
7.3	Đoạn từ lô số ĐC1-13 đến lô số TĐC1-19	2.200	1.650
8	MBQH theo QĐ số: 4864/QĐ- UBND ngày 28/6/2024; khu vực tổ dân phố Đông Hải, phường Hải Hòa (Khu tái định cư để thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn)		
8.1	Lô TDC1-01	6.480	4.860
8.2	Đoạn từ lô số TDC1-01 đến lô đất số TDC1-05	3.200	2.400
8.3	Đoạn từ lô số TDC1-06 đến lô đất số TDC1-10	2.800	2.100
8.4	Đoạn từ lô số TDC2-01 đến lô đất số TDC2-10	2.640	1.980
8.5	Đoạn từ lô số TDC2-11 đến lô đất số TDC2-15; Đoạn từ lô số TDC3-01 đến lô đất số TDC3-10	2.400	1.800
8.6	Đoạn từ lô số TDC3-11 đến lô đất số TDC3-17	2.100	1.575
9	MBQH số 3609/QĐ- UBND ngày 29/4/2022, Khu tái định cư Tổ dân phố Xuân Hòa, phường Hải Hòa phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng Đường Hải Hòa - Bình Minh, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)		
9.1	Lô ĐC1-01, lô ĐC1-10	3.200	2.400
9.2	Đoạn từ lô số ĐC1-02 đến lô số ĐC1-18	2.600	1.950
9.3	Đoạn từ lô số ĐC1-11 đến lô số ĐC1-16	2.400	1.800
9.4	Đoạn từ lô số ĐC1-19 đến lô số ĐC1-40	2.000	1.500
10	MBQH số 5440/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 (Lô đất đối ứng thực hiện dự án đầu tư xây dựng Đường Hải Hòa - Bình Minh, đối với phần diện tích 6,79 ha được giao đất giai đoạn 1)		
10.1	Đoạn từ lô số LK.A4.10 đến lô đất số LK.A6.2.28	5.200	3.900
10.2	Đoạn từ lô số BT.A3.14 đến lô đất số BT.A3.23; Đoạn từ lô số BT.A3.2 đến lô đất số BT.A3.11; Đoạn từ lô số LK.A6.2.1 đến lô đất số BT.A3.24; Đoạn từ lô số LK.A6.2.2 đến lô đất số LK.A6.2.26.	4.800	3.600
10.3	Đoạn từ lô số BT.B1.1 đến lô đất số BT.B1.10; Đoạn từ lô số LK.B2.50 đến lô đất số LK.B3.7; Đoạn từ lô số LK.B4.44 đến lô đất số LK.B5.20	4.400	3.300
11	Mặt bằng khu tái định cư dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 2B, thị xã Nghi Sơn		
11.1	Đoạn từ giáp trạm thú y đến giáp đường Lương Nghi	11.200	8.400
XVII	**PHƯỜNG BÌNH MINH**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	**Đường Thị trấn (cũ) đi xã Hải Thanh**		
1.1.1	Từ giáp xã Hải Hoà đến đường vào Hội người mù	5.478	4.565
1.1.2	Từ giáp đường vào Hội người mù đến cầu Đò Bè	4.565	3.804

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	**Các đường chính trong phường**		
2.1	**Tổ dân phố Sơn Hải**		
2.1.1	Từ cầu Sơn Hải đến hồ nước Sơn Hải	2.282	1.902
2.1.2	Từ nhà ông Huynh đến giáp đất Hải Hoà	2.465	2.054
2.1.3	Từ nhà ông Ngữ đến nhà ông Lịch	1.950	1.625
2.1.4	Từ giáp đường nhựa (nhà ông Quang) đến nhà bà Thủy	1.440	1.200
2.1.5	Từ nhà anh Quang đến nhà anh Quyết	1.560	1.300
2.1.6	Từ nhà bà Ngọ đến NVH thôn	1.440	1.200
2.1.7	Từ nhà Anh Quyết đến nhà ông Tuy	1.440	1.200
2.1.8	Từ nhà anh Thảo đến cửa Anh Nhâm	1.440	1.200
2.1.9	Từ quán Phùng đến của Anh Hoài	1.440	1.200
2.1.10	Từ nhà Anh Hùng đến Cửa ông Điều	1.440	1.200
2.1.11	Từ nhà Anh Hoài đến nhà bà Thúc	1.440	1.200
2.1.12	Từ Nhà thờ họ Nguyễn Đình đến Nhà Anh Thu	1.440	1.200
2.1.13	Từ giáp đường nhựa đến nhà ông Thiện	1.440	1.200
2.1.14	Từ đường nhựa (cửa bà Bản) đến ngã 3 (trước ông Năm)	1.440	1.200
2.1.15	Từ Nhà văn hoá thôn đến nhà ông Vui	1.560	1.300
2.1.16	Từ nhà ông Cúc đến nhà ông Thiện	1.643	1.369
2.2	**Tổ dân phố Đông Tiến**		
2.2.1	Từ Nhà VH thôn đến cầu Sơn Hải	2.119	1.766
2.2.2	Từ nhà Anh Tuệ đến nhà anh Á (giáp đường nhựa)	1.552	1.293
2.2.3	Từ Sau nhà Anh Hà (Hường) đến cửa Anh Ngư	1.552	1.293
2.2.4	Từ nhà anh Tuệ đến nhà Anh Hưng	1.552	1.293
2.2.5	Từ nhà Anh Bình (Thanh) đến nhà bà Mơn	1.552	1.293
2.3	**Tổ dân phố Phú Minh**		
2.3.1	Từ nhà ông Độ đến nhà Chị Quý	1.917	1.598
2.3.2	Từ cửa Anh Tố đến Nhà ông Vinh	1.735	1.446
2.3.3	Từ nhà Anh Kiên qua nhà Anh Hoà	1.735	1.446
2.3.4	Từ nhà chị Sửu đến Cửa anh Sinh	1.643	1.369
2.3.5	Từ nhà ông Bảy đến Nhà Anh Liêu	1.552	1.293
2.3.6	Từ nhà bà Vui đến nhà Chị Hồng	1.552	1.293
2.3.7	Từ nhà bà Xuân đến nhà ông Tý	1.552	1.293
2.3.8	Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Thái	1.552	1.293
2.3.9	Từ nhà bà Nguyễn Thị Chiện đến nhà ông Nguyễn Văn Nguyên	1.956	1.630
2.4	**Thôn Yên Cầu**		
2.4.1	Từ Bưu điện VH xã đến nhà ông Thụy	2.119	1.766
2.4.2	Từ nhà bà Quý đến nhà ông Lượng	1.917	1.598
2.4.3	Từ nhà ông viên đến nhà ông Nguyên	1.552	1.293
2.4.4	Từ nhà ông Hưởng đến nhà ông Đức	1.552	1.293
2.4.5	Từ nhà bà Phương đến nhà ông Thìn	1.552	1.293
2.4.6	Từ nhà ông Khánh đến nhà bà Tý	1.552	1.293
2.4.7	Từ nhà ông Toàn đến Cửa ông Lợi	1.552	1.293
2.5	Thôn Quý Hải		
2.5.1	Từ nhà bà Hân đến Cống Đò Bè (giáp xã Hải Thanh)	1.917	1.598
2.5.2	Từ cửa ông Sơn đến NVH Hải Bạng	1.552	1.293
2.5.3	Từ nhà bà nhờng đến tái định cư Tân Tiến	1.740	1.450
2.5.4	Từ ông Thành Nhị đến nhà ông Năm	1.552	1.293
2.5.5	Từ nhà bà Mến đến nhà ông Trung	1.552	1.293
2.5.6	Từ sau nhà anh Trí đến nhà ông Dân	1.552	1.293
2.5.7	Từ nhà anh Luyện đến nhà ông Mỡi	1.620	1.350
2.5.8	Nhà anh Năm (Tám) đến nhà anh Hào	1.552	1.293
2.5.9	Từ cửa ông Lợi (Ước) cửa anh Thường (Thông)	1.620	1.350
2.5.10	Từ nhà bà Mai đến nhà anh Năm	1.552	1.293
2.5.11	Từ nhà Anh Thanh đến bến đò Bạng cũ	1.620	1.350
2.5.12	Từ nhà anh Trí đến nhà anh Chung	1.780	1.484
2.5.13	Từ nhà ông Nguyễn Quý Trung đến nhà ông Trần Quang Sửu	1.826	1.522
2.6	**Tổ dân phố Thanh Khánh**		
2.6.1	Từ nhà anh Thanh đến nhà ông Bích	2.289	1.908
2.6.2	Từ nhà ông Duân đến Chùa Khánh	1.917	1.598
2.6.3	Từ nhà anh Tiến đến nhà ông Chung	1.917	1.598
2.6.4	Từ nhà ông Chư đến nhà bà Bình	1.735	1.446
2.6.5	Từ nhà ông Lĩnh đến Nhà thờ họ Lại	1.552	1.293

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.6.6	Từ nhà ông Đỉnh đến nhà ông Sự	1.620	1.350
2.6.7	Từ nhà ông tám đến nhà ông Ấn	1.620	1.350
2.6.8	Từ nhà anh Quế đến nhà anh Khiển	1.620	1.350
2.6.9	Từ nhà bà Hậy đến nhà ông Bảo	1.620	1.350
2.6.10	Từ nhà ông Trần Đức Thông đến Chùa Khánh	1.826	1.522
2.7	**Tổ dân phố Thanh Đông**		
2.7.1	Từ đường phía Đông Nhà máy dày ANNORA	3.222	2.685
2.7.2	Từ cầu Sùng Mư đến giáp xã Xuân Lâm	2.374	1.978
2.7.3	Từ Nhà văn hoá thôn đến nhà ông Sạu	1.643	1.369
2.7.4	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Uynh	1.643	1.369
2.7.5	Từ nhà anh Oai đến nhà anh Tình	1.643	1.369
2.7.6	Từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Lợi	1.917	1.598
2.7.7	Từ Cửa ông Nguyệt đến nhà ông Hùng	1.735	1.446
2.7.8	Từ đường trục xã đến nhà anh Dưỡng	1.735	1.446
2.7.9	Từ ngã tư nhà ông Mỹ đến khu giầy Hongfu	4.108	3.424
2.7.10	Từ nhà ông Lê Thế Tuyến đến giáp phường Xuân Lâm	1.826	1.522
3	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	1.350	1.125
4	MBQH số 7643/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 (TDP Đông Tiến – Phú Minh)		
4.1	Đoạn từ lô LK-14: 01 đến lô LK- 16: 13	2.600	1.950
4.2	Đoạn từ lô LK-01: 15 đến lô LK- 12: 01; Đoạn từ lô LK-01: 15 đến lô LK- 01: 28; Đoạn từ lô LK-02: 01 đến lô LK- 13: 04; Đoạn từ lô LK-07: 01 đến lô LK- 09: 12; Đoạn từ lô HT-04 đến lô LK- 15: 08;	2.520	1.890
4.3	Đoạn từ lô LK-16: 01 đến lô LK- 16: 12; Đoạn từ lô LK-17:18 đến lô LK- 18: 08; Đoạn từ lô LK-19:01 đến lô LK- 20:09; Đoạn từ lô LK-20:16 đến lô LK- 19:18;	2.200	1.650
4.4	Đoạn từ lộ BT2-01 đến lô BT2-04	1.600	1.200
5	MBQH số 4694/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 (Khu tái định cư để thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn)		
5.1	Đoạn đường từ lô đất số TDC1:01 đến lô đất số TDC2:04	2.000	1.500
5.2	Đoạn đường từ lô đất số TDC1:24 đến lô đất số TDC3:12	1.800	1.350
5.3	Đoạn đường từ lô đất số TDC2:05 đến lô đất số TDC4:11	1.600	1.200
5.4	Đoạn đường từ lô đất số TDC1:05 đến lô đất số TDC3:11	1.560	1.170
XVIII	**PHƯỜNG HẢI THANH**		
1	**Các trục giao thông chính**		
1.1	Đường liên xã: Cầu Đò Bè đến Đền Lạch Bạng	5.760	4.800
1.2	Đường ven biển: Đoạn từ núi Thổi đến Núi Do	3.360	2.800
1.3	Đoạn từ Cầu Đò Bè đến Cảng cá Lạch Bạng	4.200	3.500
2	**Các đường chính trong phường**		
2.1	**Thôn Thượng Hải**		
2.1.1	Đoạn từ bà Thậm đến nhà bà Dịu	2.580	2.150
2.1.2	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Phòng	2.580	2.150
2.1.3	Đoàn từ nhà ông Võ đến Đồn 126	2.580	2.150
2.1.4	Đoạn từ ông Thủy đến nhà bà Hoàn	2.580	2.150
2.1.5	Đoạn từ nhà bà Giang đến nhà ông Trọng	2.580	2.150
2.1.6	Đoạn từ nhà ông Yên đến nhà ông Hinh	2.580	2.150
2.1.7	Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà bà Phượng	2.580	2.150
2.1.8	Đoạn từ nhà ông Dĩnh đến nhà bà Dương	2.580	2.150
2.1.9	Đoạn từ nhà ông Bằng đến nhà ông Hương	2.280	1.900
2.1.10	Đoạn từ nhà ông Đức đến nhà ông Hải	1.980	1.650
2.1.11	Đoạn từ nhà Hạnh đến nhà ông Anh	2.280	1.900
2.1.12	Đoạn tiếp từ nhà ông Hiến đến nhà ông An	2.280	1.900
2.1.13	Đoạn từ nhà ông An đến nhà ông Dầu	2.580	2.150
2.2	**Thôn Quang Minh**		
2.2.1	Đoạn từ nhà bà Kim đến nhà ông An	2.580	2.150
2.2.2	Đoạn từ ông Loan đến nhà ông Tiến	2.580	2.150
2.2.3	Đoạn từ nhà Tiến đến nhà ông Tuấn	2.580	2.150
2.2.4	Đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà ông Trung	2.580	2.150
2.2.5	Đoạn từ nhà ông Chữ đến nhà ông Được	2.280	1.900
2.2.6	Đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lượng	1.740	1.450
2.2.7	Đoạn từ nhà bà Ngư đến nhà bà Hiệp	2.580	2.150
2.3	**Thôn Xuân Tiến**		
2.3.1	Đoạn từ ông Như đến NVH thôn	2.820	2.350
2.3.2	Đoạn từ nhà ông Thiện đến nhà ông Kính	2.820	2.350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3.3	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Đức	2.820	2.350
2.3.4	Đoạn từ nhà ông Bưởi đến nhà ông Lưu	2.460	2.050
2.3.5	Đoạn từ nhà bà Phúc đến nhà ông Bàn	2.460	2.050
2.4	**Thôn Thanh Xuyên**		
2.4.1	Đoạn từ ông Kựa đến Trường THCS	2.820	2.350
2.4.2	Đoạn từ ông Hải đến nhà ông Chính	2.820	2.350
2.4.3	Đoàn từ nhà ông Tình đến nhà bà Chỉ	2.460	2.050
2.4.4	Đoạn từ nhà ông nin đến nhà ông Lưu	2.460	2.050
2.4.5	Đoạn từ nhà Mão đến nhà ông Thoan	2.460	2.050
2.4.6	Đoạn từ nhà ông giáp đến nhà ông Sáu	2.460	2.050
2.4.7	Đoạn từ nhà ông Thao đến nhà bà Ánh	2.460	2.050
2.4.8	Đoạn từ nhà ông Chét đến nhà ông Thanh	2.460	2.050
2.4.9	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Đều	2.460	2.050
2.4.10	Đoạn từ nhà ông Thúy đến nhà bà Ngoạn	1.860	1.550
2.4.11	Đoạn từ nhà ông Thâu đến nhà ông An	2.460	2.050
2.4.12	Đoạn từ nhà ông Cao đến nhà ông Hương	2.100	1.750
2.5	**Thôn Thanh Đông**		
2.5.1	Đoạn từ nhà ông Hải đến nhà ông Minh	2.820	2.350
2.5.2	Đoạn từ nhà ông Quang đến Nhà văn hóa thôn	2.820	2.350
2.5.3	Đoạn từ nhà bà Tịu đến nhà bà Lánh	2.460	2.050
2.5.4	Đoạn từ nhà ông Công đến nhà bà Nhung	1.860	1.550
2.5.5	Đoạn từ nhà ông Long đến nhà ông Hùng	1.860	1.550
2.5.6	Đoạn từ nhà bà Ánh đến nhà ông Kựa	2.460	2.050
2.5.7	Đoạn từ nhà ông Xuân đến nhà bà Hồng	2.100	1.750
2.6	**Thôn Thanh Đình**		
2.6.1	Đoạn từ nhà bà Nhung đến nhà ông Thanh	2.820	2.350
2.6.2	Đoạn từ nhà ông Hà đến nhà ông Thảy	2.820	2.350
2.6.3	Đoạn từ nhà ông Thứ đến Trường tiểu học	2.460	2.050
2.6.4	Đoạn từ nhà ông Văn đến nhà ông Quý	2.460	2.050
2.6.5	Đoạn từ nhà ông Thao đến nhà ông Cường	2.460	2.050
2.6.6	Đoạn từ nhà ông Lưu đến nhà ông Minh	2.460	2.050
2.6.7	Đoạn từ nhà ông Thạch đến nhà bà Mười	1.860	1.550
2.6.8	Đoạn từ nhà ông Tăng đến nhà ông Minh	1.860	1.550
2.6.9	Đoạn từ nhà ông Bấp đến nhà ông nhu	2.100	1.750
2.6.10	Đoạn từ nhà ông Hòa đến nhà ông Sáu	1.860	1.550
2.6.11	Đoạn từ Đông Cống Bạng đến Tây Cống Bạng	3.900	3.250
2.7	**Thôn Thanh Nam**		
2.7.1	Đoạn Từ nhà bà Nhung đến nhà ông Long	1.860	1.550
2.7.2	Đoạn Từ nhà ông Thuấn đến nhá ông Sáu	1.860	1.550
2.7.3	Đoạn Từ nhà ông Khải đến nhà ông Quang	1.860	1.550
2.7.4	Đoạn từ nhà ông Nguyên đến nhà ông Quang	1.860	1.550
2.7.5	Đoạn từ nhà ông Thuận đến nhà ông Sơn	1.860	1.550
2.7.6	Đoạn từ nhà ông Khánh đến nhà bà Tố Loan	1.860	1.550
2.7.7	Đoạn từ nhà ông Tám đến nhà ông Minh	1.860	1.550
2.7.8	Đoạn Từ nhà bà Hồng đến nhà ông Liên	1.860	1.550
2.7.9	Đoạn từ nhà ông Phùng đến nhà bà Ve	1.860	1.550
2.7.10	Đoạn từ nhà bà Bình đến nhà bà Bu	1.860	1.550
3	**Các tuyến đường còn lại thôn Thanh Đình, Thanh Nam**	1.440	1.200
4	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.728	1.440
5	MBQH số 7014/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 (Khu dân cư Thanh Xuyên)		
5.1	Đoạn đường bám đường Âu neo đậu tàu thuyền: Từ lô số 02 đến lô số 129	3.600	2.700
5.2	Các lô đất còn lại	2.880	2.160
6	MBQH theo quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 10/4/2018; Khu vực TDP Quang Minh, phường Hải Thanh		
6.1	Đoạn từ lô số 02 đến lô số 47	2.400	1.800
7	MBQH xen cư Thượng Hải theo QĐ số 5844/QĐ-UBND ngày 19/9/2023; Khu vực: giáp Tiểu chủng viện, TDP Thượng Hải		
7.1	Đoạn từ lô số 01 đến lô số 06	1.600	1.200
8	MBQH xen cư Thượng Hải theo QĐ số 5654/Q-UBND ngày 30/8/2018; Khu vực: TDP Thượng Hải		
8.1	Đoạn từ lô số 01 đến lô số 06	2.800	2.100
XIX	**PHƯỜNG NGUYỄN BÌNH**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	**Các đường trong phường**		
1.1	**TDC Sơn Thắng**		
1.1.1	Đường Nguyễn Phúc Nguyên	2.967	2.473
1.1.2	Giáp nhà ông Huân đến nhà bà Ân	1.369	1.141
1.1.3	Đường Nguyễn Hoàng	1.630	1.359
1.1.4	Giáp nhà ông Lạc đến nhà ông Bút	1.461	1.217
1.2	**TDC Vạn Thắng**		
1.2.1	Từ giáp huyện đội đến đường sắt	1.461	1.217
1.2.2	Từ hộ bà Lan (Ngọc) đến nhà ông Muôn	2.543	2.119
1.3	**TDC Cao Thắng**		
1.3.1	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	3.195	2.663
1.3.2	Từ nhà bà Lan đến nhà ông Minh (Thiết)	2.282	1.902
1.3.3	Từ nhà ông Lại đến nhà ông Bắc (Phê)	2.282	1.902
1.3.4	Từ giáp QL1A đến giáp NVH thôn Cao Thắng 2	2.282	1.902
1.4	**Đường liên phường**		
1.4.1	Trần Oanh: Từ giáp Thị trấn (cũ) đến giáp mương kênh Nam	4.239	3.532
1.4.2	Trần Oanh: Từ giáp mương kênh Nam đến đường Sắt	3.391	2.826
1.4.3	Trần Oanh: Giáp đường sắt đến đường 2B (Thành Công)	2.739	2.282
1.4.4	Giáp đường sắt đến đường Trần Thánh Tông	1.826	1.522
1.4.5	Đường Nguyễn Hoàng	1.826	1.522
1.5	**Các tuyến đường khác**		
1.5.1	Từ Nhà văn hóa thôn Vạn Thắng 8 cũ đến khu TĐC xã Hải Yến	2.543	2.119
1.5.2	Từ nhà ông Giới đến đường phía bắc	1.826	1.522
1.5.3	Từ nhà ông Tập Thơ đến đường phía bắc	1.369	1.141
1.5.4	Từ nhà ông Thắng Mại đến đường phía bắc	1.826	1.522
1.5.5	Từ nhà ông Vang đến nhà ông Hùng	1.096	913
1.5.6	Đoạn từ ngã tư đường sân bay đến nhà bà Thùy	1.096	913
1.5.7	Đoạn từ Cầu Khe Cát đi nhà ông Toán	1.096	913
1.5.8	Đoạn từ cầu chui (Phú Quang) đi đập ông Xờ	1.096	913
1.5.9	Từ Cầu Khưu đến nhà ông Hạnh (Chinh)	1.369	1.141
1.5.10	Từ nhà bà Tuyến đến Ao Làng	1.369	1.141
1.5.11	Giáp nhà ông Dũng đến giáp xã Hải Nhân	1.252	1.043
1.5.12	Từ nhà bà Lan Ngọc đến Đông Y	1.369	1.141
1.5.13	Đường 2B giáp xã Xuân Lâm đến giáp xã Hải Nhân	1.826	1.522
1.6	**Khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình (Bản đồ phân lô Khu TĐC xã Hải Yến, tại xã Nguyên Bình do Ban QLKKT Nghi Sơn phê duyệt)**		
1.6.1	Đoạn từ Lô 01 - B1 đến Lô 06 - C06	6.261	5.217
1.6.2	Đoạn từ Lô 20 - B2 đến Lô 20 - C3	5.511	4.592
1.6.3	Đoạn từ Lô 21 - B2 đến Lô 21 - C6	4.239	3.532
1.6.4	Các tuyến đường còn lại trong Khu TĐC	3.391	2.826
1.7	**Khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình (Mở rộng khu TĐC Xuân Lâm - Nguyên Bình, giai đoạn 3)**		
1.7.1	Đoạn đường Đông Tây (phía Nam khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3) (Lô 01-D1 đến lô 19-H11)	6.261	5.217
1.7.2	Đoạn đường Đông Tây (phía Bắc khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3): Lô 33-D11 đến lô 01-H8 kéo dài đến hết khu H16	5.087	4.239
1.7.3	Các tuyến đường còn lại tại khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3	3.391	2.826
1.8	Tuyến giáp nhà ông Lai, thửa 202 tờ 37 đến nhà ông Song, thửa 193 tờ 38	2.282	1.902
1.9	Từ giáp nhà ông Châu, thửa 592 tờ 36 đến nhà ông Côi, thửa 1059 tờ 36	1.630	1.359
2	**Đường trong các TDP**		
2.1	**TDP Vạn Thắng 1:**		
2.1.1	Từ nhà ông Hoàng đến nhà bà Bưởi TDP Vạn Thắng 1	2.000	1.500
2.1.2	Từ nhà ông Phú đến nhà ông Sơn TDP Vạn Thắng 1	2.000	1.500
2.1.3	Từ nhà ông Diện đến nhà ông Cử TDP Vạn Thắng 1	2.000	1.500
2.1.4	Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Sơn Chính TDP Vạn Thắng 1	2.000	1.500
2.1.5	Từ nhà Ông Dũng đến nhà ông Long TDP Vạn Thắng 1	2.000	1.500
2.2	**TDP Vạn Thắng 2**		
2.2.1	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Cửu	2.000	1.500
2.2.1	Từ nhà ông Học đến đường Trần Oanh	2.000	1.500
2.2.1	Từ nhà ông Minh đến đường Trần Oanh	2.000	1.500
2.2.1	Từ nhà bà Oanh Cúc đến đường trần Oanh	2.000	1.500
2.2.1	Giáp Ông Khiên đến nhà bà Đối	1.280	960

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2.1	Giáp ông Thịnh đến ông Thường	1.280	960
2.3	**TDP Quyết Thắng**		
2.3.1	Từ nhà bà Chuyên đến nhà ông Dung	2.000	1.500
2.3.2	Từ nhà ông Tường đến nhà ông Minh	1.600	1.200
2.3.3	Từ nhà bà Hiền (Hải) đến nhà bà Hợi	1.600	1.200
2.3.4	Từ nhà bà Sen đến nhà ông Đựu	1.600	1.200
2.3.5	Từ nhà bà La đến nhà ông Thành	1.600	1.200
2.3.6	Từ nhà ông Bình đến giáp nhà bà Hoa	1.600	1.200
2.4	**TDP Nổ Giáp 1**		
2.4.1	Nhà ông Hùng đến nhà bà Bình	1.800	1.350
2.4.2	Từ nhà bà Duân đến nhà ông Dự	1.800	1.350
2.4.3	Từ nhà ông Tú đến nhà ông Long	1.800	1.350
2.4.4	Từ nhà văn hoá TDP Nổ Giáp 1 đến nhà ông Dũng Vương	800	600
2.4.5	Từ giáp QL1A đến nhà ông Lưu	800	600
2.4.6	Từ nhà bà Hướng đến nhà ông Hội (TDP Nổ Giap 2)	800	600
2.4.7	Từ nhà ông Đồng đến nhà ông Hài	1.440	1.080
2.5	**TDP Nổ Giáp 2**		
2.5.1	Từ nhà ông Thanh (Đơn) đến giáp đường Cầu Khưu đi ông Chinh	1.600	1.200
2.5.2	Giáp QL1A đến nhà ông Thưởng.	2.400	1.800
2.5.3	Giáp Ao làng đến giáp bà Vấn	1.600	1.200
2.5.4	Giáp ông Hoè đến giáp ông Hùng	1.280	960
2.5.5	Giáp bà Nhân đến giáp nhà anh Anh Lới	1.600	1.200
2.6	**TDP Tào Trung**		
2.6.1	Từ giáp đường Trần Oanh đến nhà ông Đạt	1.600	1.200
2.6.2	Từ giáp ông Kế đến bà Thuận	1.400	1.050
2.6.3	Từ giáp đường 2B (bà Hương đến ông Liên)	1.400	1.050
2.6.4	Từ giáp đường 2B (ông Cường đến nhà văn hoá)	1.400	1.050
2.6.5	Giáp đường 2B đến giáp nhà ông Hưng	1.400	1.050
2.7	**TDP Xuân Nguyên**		
2.7.1	Từ giáp đường giao thông từ cảng hàng không thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn đến khu nghĩa trang nhân dân	1.600	1.200
2.7.2	Từ giáp đường giao thông từ cảng hàng không thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn đến đường vào khu nghĩa trang nhân dân	1.600	1.200
2.7.3	Giáp đường 2B đến giáo đường Nguyễn Hoàng	1.600	1.200
2.7.4	Giáp đường 2B đến giáp nhà ông Hoà	1.600	1.200
2.8	**TDP Sơn Thắng**		
2.8.1	Từ giáp đền Đào duy từ đi nhà ông Cử	1.800	1.350
2.8.2	Từ giáp bà Mài đi ông Côi	1.600	1.200
2.8.3	Từ giáp bà Danh đi ông Chế	1.600	1.200
2.8.4	Từ giáp nhà ông Cư đi nhà ông Hoàn	1.600	1.200
2.8.5	Từ giáp Ông Hùng đến giáp ông Trí	1.600	1.200
2.8.6	Từ giáp ông Sơn đến ông Thành	1.600	1.200
2.8.7	Từ giáp ông Đông đến ông Thừu	1.600	1.200
3.9	**TDP Phú Quang**		
2.9.1	Từ giáp đường 2B đến giáp ông Chung	1.280	960
2.9.2	Từ giáp đường 2B đến giáp ông Ngữ	1.280	960
2.9.3	Từ giáp ông Tiến đến đường phía bắc	1.280	960
2.9.4	Từ giáp ông Sơn đi ông Tiến đập khe Miễu	1.280	960
2.9.5	Giáp bà Hằng đi Ông Lương	1.280	960
3	MBQH số 5656/QĐ-UBND ngày 23/07/2024 (khu TĐC Nguyên Bình phục vụ GPMB đường Hải Hoà - Bình Minh)		
3.1	Đoạn từ lô số CL-01:13 đến lô số CL-02:10	2.500	1.875
3.2	Đoạn từ lô số CL-01:01 đến lô số CL-01:10	1.620	1.215
4	MBQH số 5332/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 (khu TĐC Nguyên Bình phục vụ GPMB thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn)		
4.1	Đoạn từ lô số TDC1:01 đến lô số CL-02:03; Đoạn từ lô số TDC1:22 đến lô số CL-01:38	2.500	1.875
4.2	Đoạn từ lô số TDC1:07 đến lô số CL-01:21	1.620	1.215
5	MBQH khu TĐC Nguyên Bình phục vụ GPMB CCN số 17		
5.1	Đoạn từ lô số TDC-03:1 đến lô số TDC-05:28	1.920	1.440
5.2	Các đoạn đường còn lại trong mặt bằng	1.800	1.350
6	MBQH số 2721/QĐUBND ngày 06/4/2021 (Khu dân cư Vạn Thắng 1 - phía Nam đường từ QL1A đi UBND phường)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Đoạn từ lô số CL-01:01 đến lô số CL-01:07	5.200	3.900
6.2	Đoạn từ lô số từ CL-01:08 đến lô số CL-01:18; và từ lô số CL-01:19 đến lô số CL-01:29; Đoạn từ lô số CL-03:01 đến lô số CL-03:10; từ lô số CL02:01 đến lô số CL-02:07	4.400	3.300
6.3	Đoạn từ lô số CL-04:01 đến lô sô CL-04:29	4.000	3.000
7	MBQH số 12045/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 (Khu dân cư Vạn Thắng 1 - phía Bắc đường từ QL1A đi UBND phường)		
7.1	Đoạn từ lô số C1 đến lô số C3 và lô số D1	2.640	1.980
7.2	Đoạn từ lô số B7 đến lô số D2; từ lô số A01 đến lô số A12	2.200	1.650
8	MBQH số 2586/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND thị xã Nghi Sơn (dự án Khu nhà ở thuộc khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia)		
8.1	Đoạn từ lô SH-22:01 đến lô SH-1:06	5.200	3.900
8.2	Đoạn từ lô SH-12:01 đến lô SH-12:10; Đoạn từ lô SH-2:12 đến lô SH-9:12	4.800	3.600
8.3	Đoạn từ lô LK-19:01 đến lô LK-19:10; Đoạn từ lô LK-15:01 đến lô LK-18:06; Đoạn từ lô SH-13:01 đến lô SH-20:12; Đoạn từ lô LK-4:14 đến lô LK-12:01; Đoạn từ lô LK-3:01 đến lô LK-3:14; Đoạn từ lô LK-14:16 đến lô LK-14:30; Đoạn từ lô LK-1:14 đến lô LK-13:15; Đoạn từ lô SH-10:01 đến lô SH-11:05	4.400	3.300
9	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.174	978
XX	**XÃ PHÚ LÂM**		
1	**Các trục giao thông chính**		
1.1	Từ ngã ba ông Hồng Ca thôn Thịnh Hùng đến giáp đường Nghi Sơn Bãi Trành (bên đất nhà ông Ba thôn Thanh Tân)	1.141	1.027
2	**Các đường chính trong xã**		
2.1	**Thôn Đại Đồng**		
2.1.1	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn đến giáp đất nhà ông Đo	913	822
2.1.2	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (ông Dong) đến giáp nhà ông Hoà	913	822
2.1.3	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (bên nhà ông Niên) đến đi bãi sa ma	913	822
2.1.4	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (ông Niên) đến giáp nhà ông Nam	913	822
2.1.5	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (ông Hoàng Thuỷ) đến giáp đất nhà ông Nam	913	822
2.1.6	Từ giáp nhà ông Thạo (thửa 459, tờ BĐ 25) đến giáp đất nhà ông Tú (thửa 222, tờ BĐ 26)	800	600
2.2	**Thôn Trường Sơn**		
2.2.1	Từ giáp nhà ông Tình (thửa 143, tờ BĐ 32) đến giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn (khe Khổng)	913	822
2.2.2	Từ giáp đường thôn Xuân Lâm Phú Sơn bên cạnh nhà anh Tiến giáp nhà anh Sương thôn Trường Sơn	913	822
2.2.3	Từ giáp đường Xuân Lâm Phú Sơn bên cây xăng Ngọc Hoàng - giáp đất anh Dũng thôn 1	913	822
2.2.4	Giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn đến thửa số 56, tờ BĐ 37	800	600
2.3	**Thôn Phú Thịnh**		
2.3.1	Từ giáp đường Xuân Lâm -Phú Sơn (bên trường học) đến giáp đất nhà ông Thử	913	822
2.3.2	Từ giáp đường Xuân Lâm -Phú Sơn (bên nhà anh Hoàn Thúy) đến giáp đất nhà ông Trung	913	822
2.3.3	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (trước nhà anh Sáu) đến giáp đất nhà ông Hải	913	822
2.3.4	Từ giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn (cạnh nhà ông Long) đến đất nhà ông Đức	913	822
2.3.5	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (giáp nhà anh Tăng) đến giáp hồ Khe Đôi	913	822
2.3.6	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn đến giáp đất nhà ông Tình Lanh	913	822
2.3.7	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (bên nhà ông Kỳ) đến giáp đất nhà ông Hùng Màu	913	822
2.3.8	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (bên nhà ông Suất) đến giáp đất nhà Trình	913	822
2.3.9	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (nhà văn hóa thôn Phú Thịnh) đến giáp đất nhà bà Thanh	800	600
2.3.10	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (thửa 760 tờ BĐ 25) đến giáp đất nhà bà Tuấn	800	600
2.4	**Thôn Văn Sơn**		
2.4.1	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (trước nhà chị Hoa Duẫn) đến giáp đất nhà ông Thoại Mùi	913	822
2.4.2	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (bên nhà ông Thanh Nhung) đến giáp đất nhà ông Khoản Chinh	913	822
2.4.3	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (trước nhà anh Hưng) đến giáp đất nhà ông Hiếu Thống	913	822
2.4.4	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (bên nhà anh Nguyên Quyên) đến giáp Kho Đạn (đất QP)	913	822
2.4.5	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn trước nhà anh Thanh Nhung, giáp đất nhà ông Viễn Thanh.	913	822
2.4.6	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn trước nhà anh Thứ đến giáp đất nhà bà Hoàng Thị Lượt	800	600
2.5	**Thôn Hợp Nhất**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.5.1	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (trước nhà ông Chuyên), đến giáp đất nhà ông Tú Tuyết - ông Khôi	913	822
2.5.2	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (bên nhà ông Thịnh Lý), đến giáp Đường 2B (ngã ba đường vào nhà Thầy Thanh)	913	822
2.5.3	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (nhà bà Lan Tiến) đến giáp nhà ông Hiên	913	822
2.5.4	Từ ngã ba đất nhà ông Thắng đến đất ông nhà ông Thích	913	822
2.5.5	Từ nhà ông Thảo đến nhà ông Lịch	652	587
2.5.6	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Hùng đến nhà ông Kiên	800	600
2.6	**Thôn Thanh Tân**		
2.6.1	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành trước nhà ông Thận giáp đất ông Khang	913	822
2.6.2	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên nhà ông Dặn giáp đất ông Thạnh	913	822
2.6.3	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên nhà ông Huấn đến giáp đất nhà bà Hiếu	913	822
2.6.4	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (trước nhà ông Lễ) đến giáp đường 2B (trước nhà ông ánh)	913	822
2.6.5	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên đất nhà bà Soạn, giáp đất nhà anh Tuấn.	913	822
2.6.6	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành đến đất nhà ông Phong Hiền, giáp đất nhà bà Hoan	913	822
2.6.7	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch Khu công nghiệp Đồng Vàng	720	540
2.6.8	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch Nhà máy điện năng lượng Mặt Trời 1	720	540
2.6.9	Đường từ giáp đường 2B (dốc bù Đá) đến giáp xã Tùng Lâm	800	600
2.8	**Thôn Thịnh Hùng:**		
2.8.1	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (trước nhà ông Dậu) đến giáp đất nhà ông Dũng	913	822
2.8.2	Từ giáp trạm y tế xã đến giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn	800	600
2.8.3	Giáp nhà ông Vũ Bá Chương đến nhà ông Phạm Văn Thanh	800	600
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	587	528
4	MBQH khu TĐC xã Phú Lâm phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam		
4.1	Đoạn đường từ lô DC2-01 đến lô DC1-03	1.120	840
4.2	Các tuyến đường còn lại trong MBQH	1.040	780
5	MBQH khu TĐC xã Phú Lâm phục vụ dự án khu công nghiệp Đồng Vàng	-	-
5.1	Đoạn từ lô số LK-06:12 đến lô số LK-07:08, từ lô số LK-12:01 đến lô số LK-12:03 (tuyến số 2);	1.600	1.200
5.2	Đoạn từ lô số LK-07:07 đến lô số LK-11:08, từ lô số LK-14:04 đến lô số LK-12:04 (tuyến số 3); Đoạn từ lô số LK-02:01 đến lô số LK-03:07, từ lô số LK-04:01 đến lô số LK-04:16, từ lô số LK-10:01 đến lô số LK-11:05, từ LK-09:10 đến lô số LK-08:01, từ lô số LK-05:09 đến lô số LK-05:01, từ lô số LK-01:12 đến lô số LK-01:22 (tuyến số 6); Đoạn từ lô số LK-02:07 đến lô số LK-03:06 (tuyến số 7); Đoạn từ lô số LK-05:18 đến lô số LK-05:10, từ lô số LK-08:18 đến lô LK-09:11, từ lô số LK-07:07 đến lô số LK-06:01 (tuyến số 5); Đoạn từ lô số LK-01:01 đến lô số LK-01:11 (tuyến số 4)	1.440	1.080
5.3	Đoạn từ lô số LK-04:06 đến lô số LK-04:11, từ lô số LK-10:13 đến lô số LK-11:10 (tuyến số 13)	1.280	960
5.4	Đoạn từ lô số LK-12:04 đến lô số LK-11:09.	1.440	1.080
6	MBQH khu TĐC xã Phú Lâm phục vụ dự án Điện Mặt Trời	-	-
6.1	Đường Đông Tây 1 kéo dài đoạn từ lô số LK-01:01 đến lô số LK-01:03, từ lô số LK-06:01 đến lô số LK-06:06, từ lô số LK-08:01 đến lô số LK-08:06, từ lô số LK-10:01 đến lô số LK-10:03	1.600	1.200
6.2	Đoạn từ lô số LK-01:04 đến lô số LK-03:05, từ lô số LK-04:07 đến lô số LK-04:01; Đoạn từ LK-06:22 đến lô số LK-07:09, từ lô số LK-05:07 đến LK-05:12; Đoạn từ lô số LK-06:07 đến lô số LK-07:10, từ lô số LK-09:06 đến lô đến lô số LK-08:16; Đoạn từ lô số LK-08:07 đến lô số LK-09:07, từ LK-10:04 đến lô số LK-10:08;	1.440	1.080
6.3	Đoạn từ lô số LK-04:08 đến lô số LK-04:16, từ lô số LK-05:01 đến lô số LK-05:06	1.280	960
XXI	**XÃ PHÚ SƠN**		
1	**Các đường chính trong xã**		
1.1	Đường Nhà văn hoá Trung Sơn đi hồ Nam Sơn	706	636
1.2	Đường từ chợ Phú Sơn đi Nam Sơn	706	636
1.3	Đường từ dốc Bồ Đá đi Nhà văn hoá Nam Sơn	706	636
1.4	Đường từ dốc Bồ Đá đi Đông Sơn	706	636
1.5	Đường từ chợ Phú Sơn đi Đông Sơn	706	636
1.6	Đường từ Trường học đi khe Đá Sạn	706	636
1.7	Đường từ nghĩa địa Đông Sơn đi Lèn Đá	706	636
1.8	Đường từ Lèn Đá Bắc Sơn đi Nhà thờ Bình Sơn	706	636
1.9	Đường từ ông Trần Lê Ty (Trung Sơn) đi đến nhà ông Nguyễn Văn Thành (Đông Sơn)	706	636
1.10	Đường từ ông Hồ Sỹ Ngoan đi đến ông Nguyễn Văn Lập (Nam Sơn)	723	651
1.11	Đường từ ông Nguyễn Văn Cối đi khe Đá	723	651
1.12	Đường từ ông Vi Văn Huy đi khe Đá	723	651

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.13	Từ Nhà văn hóa Bình Sơn đi ông Hoàng Văn Phúc.	685	616
2	**Đường liên thôn**		
2.1	Đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Độ (thửa số 296, tờ số 58) đến nhà ông Lê Đăng Ba (thửa 22, tờ 62)	480	360
2.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Độ (thửa số 296, tờ số 58) đến nhà ông Nguyễn Bá Danh (thửa 152, tờ 58)	480	360
2.3	Đường từ nhà văn hóa Nam Sơn (thửa 865, tờ 59) đi nhà ông Trần Thế Thế Quang (thửa 230, tờ 63)	480	360
2.4	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Luyện (thửa 386, tờ 60) đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thửa 1032, tờ 59)	480	360
2.5	Đường từ nhà ông Trần Mộng Tuấn (thửa 336, tờ 55) đến nhà Nguyễn Ngọc Nhân (thửa 474, tờ 55)	480	360
2.6	Đường từ nhà bà Lê Thị Văn (thửa 80, tờ 55) đến nhà ông Đỗ Văn Thương (85, tờ 55)	480	360
2.7	Đường từ nhà ông Lê Văn Sơn (thửa 416, tờ 51) đến nhà Hoàng Đức Mão (thửa 453, tờ 51)	480	360
2.8	Đường từ nhà ông Đỗ Xuân Trường (thửa 106, tờ 51) đến nhà ông Vũ Xuân Việt (thửa 355, tờ 51)	480	360
2.9	Đường từ nhà ông Lê Văn Tạo (thửa 166, tờ 51) đến nhà ông Phạm Duy Ban (thửa 142, tờ 51)	480	360
2.10	Đường từ nhà bà Lê Thị Khôn (thửa 230, tờ 46) đi nhà ông Nguyễn Hữu Duy (thửa 88, tờ bản đồ 46)	480	360
2.11	Đường từ nhà ông Vi Văn Thành (thửa 222, tờ 46) đi nhà ông Hoàng Văn Hòa (thửa 140, tờ 46)	480	360
2.12	Đường từ nhà ông Đỗ Viết Khang (thửa 279, tờ 46) đi nhà bà Lê Thị Vấn (thửa 14, tờ 47)	480	360
2.13	Đường từ nhà ông Hoàng Đức Bản (thửa 88, tờ 55) đi nhà bà Lê Thị Hê (thửa 173, tờ 51)	480	360
2.14	Đường từ nhà ông Lê Huy Tuân (thửa 349, tờ 56) đến nhà ông Đào Ngọc Lệ (thửa 366, tờ 52)	480	360
2.15	Đường từ nhà ông Vũ Văn Quế (thửa 584, tờ 56) đến nhà văn hóa Bắc Sơn (thửa 59, tờ 52)	480	360
2.16	Đường từ nhà Ngô Thị Hậu (thửa 98, tờ 52) đến nhà ông Lê Quang Long (thửa 140, tờ 48)	480	360
2.17	Đường từ nhà bà Bùi Thị Quýt (thửa 88, tờ 53) đến nhà ông Đậu Xuân Sinh (thửa 78, tờ 49)	480	360
2.18	Đường từ nhà ông Trịnh Xuân Dân (thửa 126, tờ 48) đến nhà ông Nguyễn Đình Phong (thửa 123, tờ 48)	480	360
2.19	Đường từ nhà bà Hoàng Thị Tính (thửa 97, tờ 49) đến nhà Hồ Văn Báo (thửa 49, tờ 49)	480	360
2.20	Đường từ nhà ông Đỗ Viết Vinh (thửa 92, tờ 48) đến nhà ông Nguyễn Thị Tình (thửa 7, tờ 49)	480	360
2.21	Đường từ sân bóng Bắc Sơn (thửa 18, tờ 48) đến nhà ông Vũ Xuân Hùng (thửa 79, tờ 48)	480	360
2.22	Đường từ nhà ông Nguyễn Bá Hoan (thửa 271, tờ 45) đến nhà ông Đậu Văn Đông (thửa 295, tờ 45)	480	360
2.23	Đường từ nhà ông Lê Văn Thắm (thửa 50, tờ 45) đến nhà ông Vi Văn Tỵ (thửa 115, tờ 45)	480	360
2.24	Đoạn từ Giáp xã Hải Nhân đến đường Nguyễn Văn Trỗi	480	360
2.25	Đường từ nhà bà Vũ Thị Chính (thửa 257, tờ 60) đến nhà ông Đỗ Viết Khôi (thửa 470, tờ 60)	480	360
2.26	Đường từ hồ Nam Sơn (thửa 354, tờ 58) đi nhà ông Nguyễn Văn Oanh (thửa 148, tờ 62)	480	360
2.27	Đường từ đập Nam Sơn (thửa 428, tờ 58) đến nhà bà Nguyễn Thị Nhự (thửa 384, tờ 58)	480	360
3	MBQH khu TĐC xã Phú Sơn phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam		
3.1	Đoạn từ lô số DC-01 đến lô số DC-17	1.120	840
4	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	550	495
XXII	**Thị trấn (cũ) TĨNH GIA (nay là phường Hải Hòa)**		
1	**Các đường nội Thị trấn (cũ)**		
1.1	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
1.1.1	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lê Văn Xuyên	13.304	11.086
1.1.2	Đoạn từ giáp đường Lê Văn Xuyên đến đến Cầu Gỗ	11.869	9.891
1.1.3	Đoạn từ giáp Cầu Gỗ đến đường Lê Thế Sơn	9.326	7.771
1.1.4	Đoạn từ Lê Thế Sơn đến giáp Hải nhân	6.391	5.326
1.2	**Đường Lương Chí**		
1.2.1	Đoạn từ đường Quang Trung đến hết Đài truyền hình Tĩnh Gia	11.739	9.782
1.2.2	Đoạn từ giáp Đài truyền hình Tĩnh gia đến hết sân vận động	10.173	8.478
1.2.3	Đoạn từ giáp Sân vận động huyện đến đường Chu Đạt	8.478	7.065
1.2.4	Đoạn từ đường Chu Đạt đến giáp Bình Minh	6.391	5.326
1.3	**Trần Oanh (TK5):**		
1.3.1	Giáp đường Đào Duy Từ đến giáp đường Lê Thế Sơn	7.826	6.521

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3.2	Giáp đường Lê Thế Sơn đến giáp xã Nguyên Bình	6.391	5.326
1.4	**Đường Lê Thế Sơn**		
1.4.1	Đoạn từ giáp xã Hải Nhân đến đường Nguyễn Văn Trỗi	5.478	4.565
1.4.2	Đoạn từ giáp Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Trường Mầm non	6.782	5.652
1.4.3	Đoạn từ Trường Mầm non đến giáp đường Trần Oanh	7.826	6.521
1.5	Lê Đình Châu (TK6-TK2):		
1.5.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp ngã ba đường phía Nam Chi Cục Thuế	6.652	5.543
1.5.2	Giáp đường phía Nam Chi cục Thuế đến giáp đường Lê Huy Tuấn	7.043	5.869
1.6	**Lê Minh Huân (TK3-TK6): Từ đường Quang Trung đến đường Cổ Đông**	6.391	5.326
1.7	**Đường Cổ Đông**		
1.7.1	Đoạn từ Ngô Chân Lưu đến Lê Minh Huân	5.478	4.565
1.7.2	Đoạn từ Lê Minh Huân đến giáp xã Hải Hoà	4.565	3.804
1.8	**Lương Văn Yên (TK6)**		
1.8.1	Giáp Quốc lộ 1A đến hết Bưu điện huyện	8.478	7.065
1.8.2	Giáp Bưu điện huyện đến nhà bà Cành Tươi	6.782	5.652
1.8.3	Giáp nhà bà Cành Tươi đến giáp xã Hải Hoà	5.934	4.945
1.9	**Chu Đạt (TK4): Từ đường Lương Chí đến Trung tâm GDTX**	6.391	5.326
1.10	**Đường Khoa giáp (TK4): Từ Chu Đạt (TK4) đến Giáp xã Bình Minh**	4.565	3.804
1.11	**Vũ Tiến Trung (TK7): Từ đường Đào Duy Từ đến đường Đào Duy Từ**	5.478	4.565
1.12	**Lâm Thị Lam (TK1): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Lê Thế Sơn**	5.478	4.565
1.13	**Đồng Từ (TK2): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Hải nhân**	5.021	4.185
1.14	**Đỗ Chanh (TK2):**		
1.14.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến quán Cafe Trung Vĩnh	6.391	5.326
1.14.2	Giáp quán Cafe Trung Vĩnh đến giáp xã Hải Nhân	4.565	3.804
1.15	**Trần Đức (TK2):**		
1.15.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp ngã ba đường đi nhà ông Thịnh	5.934	4.945
1.15.2	Giáp ngã ba đường đi nhà ông Thịnh đến giáp xã Hải Nhân	4.565	3.804
1.16	**Đường phía Nam chợ (TK2):**		
1.16.1	Từ giáp đường Quang Trung đến nhà ông Tài Lý	7.826	6.521
1.16.2	Từ giáp quán Hồng Hạnh đến nhà ông Hiền	7.826	6.521
1.17	**Lê Văn Xuyên:**		
1.17.1	Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà ông Thịnh (ngã ba)	5.478	4.565
1.17.2	Giáp nhà ông Thịnh đến giáp xã Hải Nhân	3.913	3.261
1.18	**Đường Lê Huy Tuấn:**		
1.18.1	Giáp Quốc lộ 1A đến đường Lê Đình Châu	9.391	7.826
1.18.2	Giáp đường Lê Đình Châu đến giáp đường Lê Thế Sơn	7.826	6.521
1.19	**Đường Ngô Chân Lưu**		
1.19.1	Từ giáp đường Quang Trung đến đường Cổ Đông	7.826	6.521
1.19.2	Từ giáp đường Cổ Đông đến nhà ông Nguyễn Trọng Toàn (thửa 190, tờ BĐ số 3)	7.826	6.521
1.19.3	Từ ngã 3 giáp nhà ông Nguyễn Trọng Toàn đến giáp xã Hải Hoà	6.782	5.652
1.20	Đường phía Nam Chi cục Thuế (TK6): Từ đường Quang Trung đến giáp đường Lê Đình Châu	6.782	5.652
1.21	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 68) đến nhà ông Huỳnh Văn Thuận (thửa số 8, tờ bản đồ số 03)	4.565	3.804
1.22	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 74) đến nhà ông Bông (thửa số 51, tờ bản đồ số 03)	4.565	3.804
1.23	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 175) đến nhà ông Trị (thửa số 183, tờ bản đồ số 03)	5.087	4.239
1.24	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 214, tờ bản đồ số 03) đến nhà ông Đảm (thửa số 88, tờ bản đồ số 03)	4.565	3.804
1.25	Đường Nguyễn Hữu Tiến (TK1): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp xã Hải Nhân	4.565	3.804
1.26	Đường Lương Nghi (TK2): Từ Đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà ông Toàn (thửa số 1, tờ bản đồ số 03)	4.565	3.804
1.27	Đường (TK6) từ giáp đường Quang Trung nhà ông Chức (thửa 83, tờ bản đồ số 06), đến đường Quang Trung nhà bà Đức (thửa số 94, tờ bản đồ số 06)	5.478	4.565
1.28	Đường (TK6) từ giáp đường Quang Trung nhà ông Bổng (thửa 1671, tờ bản đồ số 06), đến đường Lương Văn Yên (thửa số 182, tờ bản đồ số 06)	4.565	3.804
1.29	Đường (TK2) trong khu quy hoạch Dân Cư Đập Đá tiểu khu 6	7.826	6.521
1.30	Các tuyến đường trong khu dân cư Đồng Chợ (TK6)	6.261	5.217
1.31	Các tuyến đường trong khu dân cư Đồng Chợ (TK4)	7.174	5.978
2	**Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên**	3.130	2.609
XXIII	**PHƯỜNG XUÂN LÂM**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	**Trục đường giao thông chính**		
1.1	Đường TDP Vạn Xuân		
1.1.1	Đường Đinh Công Tráng: Giáp Quốc lộ 1A (thửa 81, tờ 5) đến Nhà văn hoá TDP Vạn Xuân (thửa 17, tờ 75)	3.652	3.043
1.1.2	Đường Đinh Công Tráng: Từ giáp Nhà văn hoá thôn Vạn Xuân (thửa 03, tờ 86) đến nhà ông Thuận đến đường Bắc Nam 2 (thửa 14, tờ 103)	3.195	2.663
1.1.3	Từ nhà ông Thuận(thửa 28, tờ 96) (ngã 3) đến giáp phường Bình Minh (thửa 22, tờ 97)	2.922	2.435
1.1.4	Từ nhà bà Đặng Thị Tâm đến giáp xã Bình Minh	2.100	1.750
1.1.5	Từ nhà ông Hoàng Văn Thơ (thửa 07, tờ 75) đến nhà ông Phạm Viết Hòa(thửa 12, tờ 87)	2.352	1.960
1.1.6	Từ nhà ông Trương Văn Lâm (thửa 12, tờ 86) đến nhà Bà Lê Thị An (Thửa 27, tờ 87)	1.643	1.369
2	**Các đường trong phường**		
2.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thửa 58, tờ 96) đi nhà ông Nguyễn Hữu Tới (thửa 9, tờ 103) đến đường Bắc Nam 2 (thửa 64, tờ 103)	2.400	2.000
2.2	Từ nhà ông Lê Chí Tự (thửa 02, tờ 86) đến giáp đường Bắc Nam 2(Thửa 101, tờ 95)	2.100	1.750
2.3	Các tuyến đường còn lại của TDP Vạn Xuân và TDP Vạn Xuân Thành	1.260	1.050
2.4	**TDP Sa Thôn**		
2.4.1	Đường Nguyễn Phương: Từ giáp Quốc lộ 1A(thửa 48, tờ 9) đi nhà ông Hùng (thửa 5, tờ 89) đến Trạm điện Sa Thôn (thửa 22, tờ 79)	2.739	2.282
2.4.2	Từ đường sắt (thửa 24, tờ 25) đi Trạm điện Sa Thôn đến nhà bà Nguyễn Thị Hòe (Thửa 21, tờ 81)	1.800	1.500
2.4.3	Từ nhà bà Lê Thị Phương (thửa 15, tờ 79) đến nhà Bà Trương Thị Tâm (thửa 29, tờ 61)	2.100	1.750
2.4.4	Từ nhà Ông Nguyễn Văn Hà (Thửa 18, tờ 61) đến nhà ông Đỗ Văn Thân (thửa 02, tờ 44)	2.100	1.750
2.4.5	Từ nhà ông Đỗ Văn Thân (thửa 02, tờ 44) đến nhà ông Trương Bá Thủy (thửa 8, tờ 46)	1.800	1.500
2.4.6	Từ nhà ông Trương Bá Nhanh (thửa 28, tờ 45) đến nhà ông Lê Đăng Ưng (thửa 49, tờ 62)	1.620	1.350
2.4.7	Từ nhà ông Đỗ văn Tuân đến nhà ông Nguyễn Bá Ninh	1.620	1.350
2.4.8	Từ nhà ông Lê Hữu Luận (thửa 9, tờ 44) đến nhà đất ông Trần Văn Luật (thửa 11, tờ 53)	1.800	1.500
2.4.9	Từ nhà ông Ngô Quang Vượng (34, tờ 90) đi ngõ nhà ông Trương Bá Phương (thửa 42, tờ 79)	1.800	1.500
2.4.10	Từ nhà bà Lê Thị Tâm (thửa 01, tờ 100) đi nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thửa 12, tờ 99) đến nhà ông Trần Văn Điều (thửa 52, tờ 90)	1.800	1.500
2.5	**TDP Dự Quần 1**		
2.5.1	Từ giáp đường Đông Tây 1 đến nhà ông Nguyễn Đức Phương	2.100	1.750
2.5.2	Từ giáp đường Đông Tây 1 đến nhà ông Lê Văn Năm	2.280	1.900
2.6	**Đường TDP Dự Quần**		
2.6.1	Từ nhà ông Bùi Văn Minh(thửa 16, tờ 120) đến nhà ông Đỗ Văn Sánh (thửa 14, tờ 113)	1.800	1.500
2.6.2	Từ nhà ông Nguyễn Đông (thửa 23, tờ 121) đến nhà Đỗ Văn Dũng (thửa 69, tờ 121)	1.800	1.500
2.6.3	Từ giáp Quốc lộ 1A (thửa 156, tờ 9) đi nhà ông Lê Văn Ninh (thửa 16, tờ 122) đến nhà ông Nguyễn Quế (thửa 40, tờ 137) (đường đê)	2.100	1.750
2.6.4	Từ nhà ông Lê Văn Trương (thửa 20, tờ 129) đến nhà bà Nguyễn Thị Minh (thửa 30, tờ 134)	2.100	1.750
2.6.5	Từ nhà bà Đỗ Thị Thanh (thửa 81, tờ 119) đi nhà bà Lê Thị Thanh (thửa 46, tờ 126) đến nhà ông Đỗ Văn Hữu (thửa 31, tờ 127)	1.800	1.500
2.6.6	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa 105, tờ 119) đến nhà ông Nguyễn Khắc Sơn (thửa 32, tờ 132)	1.800	1.500
2.6.7	Từ nhà Lê Văn Dự (thửa 82, tờ 129) đi nhà ông Nguyễn Tùng (thửa 93, tờ 129) đến nhà ông Phạm Văn Tuấn (Thửa 21, tờ 137)	1.800	1.500
2.7	**Đường TDP Sa Thôn 4**		
2.7.1	Từ đường sắt (thửa 345, tờ 122) đến nhà ông Lê Trọng Thọ (Thửa 28, tờ 47)	1.643	1.369
2.7.2	Từ đường đi Cảng hàng không Thọ Xuân (thửa 23, tờ 21) đến nhà Hoàng Xuân Đại (thửa 15, tờ 56)	1.643	1.369
2.8	**Đường TDP Vạn Xuân**		
2.8.1	**Đường TDP Vạn Xuân Thành**		
2.8.2	Từ nhà Bà Phạm Thị Sáu (thửa 25, tờ 64) đến nhà ông Nguyễn Hữu Đa (thửa 01, tờ 54)	1.560	1.300
2.8.3	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Bàng (thửa 17, tờ 73) đến nhà bà Đỗ Thị Hương (thửa 78, tờ 73)	1.560	1.300
2.8.4	Từ nhà ông Phạm Văn Thư (thửa 05, tờ 74) đến nhà bà Nguyễn Thị Bính (thửa 70, tờ 73)	1.560	1.300
2.8.5	Từ Trường tiểu học (thửa 106, tờ 83) đến nhà ông Nguyễn Hồng Hào (thửa 73, tờ 93)	2.282	1.902
2.8.6	Từ nhà ông Nguyễn Duy Bình (Thửa 04, tờ 74) đến nhà Nguyễn Duy Hoàng (thửa 53, tờ 74)	1.530	1.275
2.8.7	Từ nhà ông Nguyễn Duy Khương (thửa 49, tờ 74) đến Cầu Sốc (thửa 141, tờ 85)	2.700	2.250
2.8.8	Từ nhà ông Lê Thế Ngoạt (thửa 46, tờ 74) đi nhà bà Lê Thị Sơn (thửa 142, tờ 85) đến đường Bắc Nam 2 (thửa 82, tờ 83)	2.400	2.000
3	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	MBQH số 5743/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 (Khu dân cư Dự Quần)		
4.1	Đoạn từ lô LK: A01 đến lô LK: D 11	3.280	2.460
4.2	Đoạn từ lô LK: A29 đến lô LK: D 12; Đoạn từ lô LK: A14 đến lô LK: A 16; Đoạn từ lô LK: C02 đến lô LK: C 04; Đoạn từ lô LK D02 đến lô LK: D 04;	3.040	2.280
4.3	Đoạn từ lô LK LE 01 đến lô LK: LE 04; Đoạn từ lô LK LE 16 đến lô LK: LE 19; Đoạn từ lô LK LE 20 đến lô LK: LE 28	2.880	2.160
5	MBQH số 5332/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 (Khu tái định cư thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn)		
5.1	Đoạn giáp đường bắc nam 2: Từ lô TĐC 01 đến lô TĐC 07	4.280	3.210
5.2	Đoạn từ lô TĐC 08 đến lô số TĐC 14	3.852	2.889
6	MBQH khu TĐC phục vụ di dân phường Hải Thượng tại phường Xuân Lâm để GPMB KCN Luyện Kim		
6.1	Giáp quốc lộ 1A: Từ lô A1 đến lô N 18	2.800	2.100
6.2	Đoạn từ lô C8 đến lô H12; Đoạn từ lô A 2 đến lô C 7	2.240	1.680
6.3	Đoạn từ lô A 6 đến lô G30 A đi lô N17; Đoạn từ lô F 39 đến lô F 29 A; Đoạn từ lô B 36 đến lô B29	1.760	1.320
6.4	Đoạn từ lô L 30 đến lô M 21; Đoạn từ Lô E 40 đến lô E 29; từ lô số K28 đên lô K20; Đoạn từ Lô C40 đến lô C29; lô D40 đến lô D29; lô H20 đến lô H13; Đoạn từ lô A32 đến lô C25; Đoạn từ lô N32 đến lô H25	1.680	1.260
7	MBQH số 3887/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 (Khu Tái định cư thôn Thành)		
7.1	Đoạn đường từ lô số A2-13 đến lô số A2-18A; từ lô số A1-21 đến lô số A1-28 kéo dài	2.800	2.100
7.2	Đoạn đường từ lô số A1-13 đến lô số A1-18 kéo dài	3.200	2.400
XXIV	**PHƯỜNG TRÚC LÂM**		
1	**Các đường trong phường**		
1.1	**Đường Bà Triệu**		
1.1.1	Từ giáp Quốc Lộ 1A đến hết trường Cao đẳng Licogi	2.600	1.950
1.1.2	Đoạn tiếp theo từ giáp trường Cao đẳng Licogi đến Nhà bia tưởng niệm Liệt sỹ	1.800	1.350
1.2	**Tổ dân phố Đại Thuỷ**		
1.2.1	Từ hộ ông Nguyễn Văn Nam đến hộ ông Trần Văn Hiếu	1.380	1.150
1.2.2	Từ hộ ông Nguyễn Quốc Tịch đến hộ ông Phạm Đình Đạt	1.380	1.150
1.2.3	Từ hộ bà Nguyễn Thị Hới đến hộ bà Hoàng Thị Lanh	1.560	1.300
1.2.4	Từ hộ ông Phạm Trung Đại đến hộ ông Lê Văn Thọ	1.380	1.150
1.2.5	Từ hộ bà Nguyễn Thị Sang đến hộ ông Lê Xuân Sáu	1.380	1.150
1.2.6	Từ hộ ông Lê Hữu Được đến hộ ông Lê Lường Công	1.560	1.300
1.2.7	Từ hộ ông Lê Văn Bình đến hộ bà Vũ Thị Yến	1.260	1.050
1.2.8	Từ hộ ông Mai Văn Do đến hộ ông Lê Xuân Lạc	1.260	1.050
1.2.9	Từ hộ ông Trần Văn Hiếu đến hộ ông Lê Quang Thân	1.369	1.141
1.2.10	Từ hộ ông Lê Văn Bình đến hộ bà Nguyễn Thị Biên	1.260	1.050
1.2.11	Từ hộ ông Lê Quang Tài đến hộ ông Lê Xuân Sáu	1.260	1.050
1.2.12	Từ hộ ông Nguyễn Văn Hoàng (Biểu) đến hộ ông Lê Hữu Do	1.260	1.050
1.2.13	Từ hộ ông Hoàng Bá Thành đến hộ ông Nguyễn Văn Biểu	1.560	1.300
1.2.14	Từ hộ bà Nguyễn Thị Sang đến Sân vận động	840	630
1.2.15	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến hộ ông Phạm Hữu Đồng	920	690
1.2.16	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến hộ ông Nguyễn Đức Huấn	840	630
1.3	**TDP Hữu Lộc**		
1.3.1	Từ hộ ông Trương Bá Toản đến hộ bà Nguyễn Thị Lệ	1.380	1.150
1.3.2	Từ hộ ông Nguyễn Văn Năm đến hộ ông Lê Xuân Sơn	1.380	1.150
1.3.3	Từ ngã ba hộ ông Lê Quang Sáng đến đập khe Sanh	1.560	1.300
1.3.4	Từ hộ ông Lê Đình Hải đến hộ ông Lê Văn Ngọc	1.560	1.300
1.3.5	Từ hộ ông Lê Văn Tân đến hộ bà Hoàng Thị Mạu	1.560	1.300
1.4	**TDP Giảng Tín**		
1.4.1	Từ đường Bà Triệu đến Nhà văn hóa TDP Giảng Tín	1.643	1.369
1.4.2	Từ Nhà văn hóa TDP Giảng tín đến đường Bà Triệu (nhánh phía Đông)	1.643	1.369
1.4.3	Từ Nhà văn hóa TDP Giảng tín đến đường Bà Triệu (nhánh phía Tây)	1.461	1.217
1.4.4	Từ Quốc lộ 1A đến hộ ông Hà Hữu Trinh	1.369	1.141
1.4.5	Từ hộ ông Nguyễn Văn Đông đến giáp đường đi TDP Lan Trà	1.040	780
1.4.6	Từ Quốc lộ 1A đến hộ ông Nguyễn Văn Viễn	1.369	1.141
1.4.7	Từ hộ ông Nguyễn Đình Công đến hộ ông Lê Văn Ong	1.369	1.141
1.4.8	Đường xóm Ân Đình (từ ngã 3 ao Đình đế nhà ông Hoàng Bá Thọ)	1.278	1.065
1.4.9	Từ đường Bà Triệu đến hộ ông Hoàng Ngọc Tuấn	1.369	1.141
1.4.10	Từ hộ ông Đới Xuân Thủy đến đường Bà Triệu	2.700	2.250
1.4.11	Từ Đường Bà Triệu đến hộ ông Phạm Xuân Hóa	1.040	780

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4.12	Từ hộ ông Phạm Xuân Hóa đến hộ bà Nguyễn Thị Gương	920	690
1.5	**TDP Lan Trà**		
1.5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Nhà văn hóa TDP Lan Trà	1.643	1.369
1.5.2	Từ Nhà văn hóa TDP Lan Trà đến hộ bà Nguyễn Thị Phúc	1.040	780
1.5.3	Các hộ giáp bờ đê	1.380	1.150
1.5.4	Từ hộ ông Nguyễn Đình Nhuần đến hộ ông Nguyễn Đình Bình	1.380	1.150
1.5.5	Từ hộ ông bà Hoàng Thị Cảnh đến hộ ông Lê Văn Hòa	1.380	1.150
1.5.6	Từ hộ bà Bùi Thị Tợi đến hộ ông Phạm Văn Bảo	1.380	1.150
1.5.7	Từ Nhà văn hóa thôn đến hộ ông Lê Văn Khanh	1.369	1.141
1.5.8	Từ hộ ông Lê Văn Bảy đến hộ ông Phạm Văn Chức	1.369	1.141
1.5.9	Từ hộ ông Nguyễn Hữu Tuấn đến hộ bà Lê Thị Tơ	1.369	1.141
1.5.10	Từ Quốc lộ 1A đến hộ bà Lê Thị Niềm	1.643	1.369
1.5.11	Từ hộ ông Trần Văn Đồng đến hộ ông Nguyễn Văn Giới	1.369	1.141
1.5.12	Từ đê Tả Sông Bạng đến hộ ông Lê Văn Truyền	1.278	1.065
1.5.13	Từ hộ ông Đỗ Văn Tăng đến hộ ông Nguyễn Văn Hùng	920	690
1.6	**TDP Sơn Trà**		
1.6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến hộ ông Lê Văn Rõ	1.643	1.369
1.6.2	Từ hộ ông Lê Văn Rõ đến đập khe Sanh	1.461	1.217
1.6.3	Từ hộ ông Lê Xuân Việt đến hộ bà Nguyễn Thị Đa	1.260	1.050
1.7	**Khu Tái định cư xã Trúc Lâm**		
1.7.1	Khu TĐC giai đoạn 1		
1.7.1.1	Từ nhà ông Đỗ Văn Khuyến đến nhà bà Nguyễn Thị Hà	3.130	2.609
1.7..12	Các tuyến đường còn lại	2.280	1.900
1.7.2	**Khu TĐC Trúc Lâm mở rộng**		
1.7.2.1	Đoạn từ Lô LK4 - 12 đến Lô LK6 - 18	3.261	2.717
1.7.2.2	Đoạn từ Lô LK6 - 17 đến Lô LK2 - 20	3.261	2.717
1.7.2.3	Đoạn từ Lô LK13 - 8 đến Lô LK12 - 2	3.261	2.717
1.7.2.4	Đoạn từ Lô LK12 - 16 đến Lô LK8 - 16	2.935	2.446
1.7.2.5	Đoạn từ Lô LK1 - 4 đến Lô LK2 - 20	2.400	1.800
1.7.2.6	Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên	2.609	2.174
1.8	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Chiên đến hộ ông Lê Văn Ái	1.174	978
2	Tuyến đường còn lại thôn Đại Thủy, Sơn Trà, Hữu Lộc.	522	435
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.080	900
XXV	**XÃ TÙNG LÂM**		
1	**Các đường trong xã**		
1.1	**Đường liên xã**		
1.1.1	Đường Hồ Tùng Mậu: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Sắt	1.766	1.590
1.1.2	Đường Hồ Tùng Mậu: Từ giáp đường Sắt 1A đến nhà ông Như	1.300	1.170
1.1.3	Đường Hồ Tùng Mậu: Từ tiếp giáp nhà ông Như đến giáp đường NS-BT	1.150	1.035
1.2	**Đường liên thôn**		
1.2.1	Từ UBND xã đến giáp đường NS-BT	1.150	1.035
1.2.2	Từ giáp ông Hải đến giáp ông Toàn	1.050	945
1.2.3	Từ giáp ông Huy đến giáp ông Đại	1.050	945
1.2.4	Từ giáp ông Ngọc đến giáp ông Rạng	1.050	945
1.3	**Thôn Khoa Trường:**		
1.3.1	Từ giáp bà Vũ đến giáp bà Hương	1.050	945
1.3.2	Từ giáp QL1A đến giáp ông Quang Dần	1.150	1.035
1.4	Thôn Trường Sơn 2: Từ giáp ông Hùng (Quyền) đến giáp ông Bích	1.050	945
1.4.1	Đường tuyến N2 đường trục chính phía Tây (KKT Nghi Sơn)	1.250	1.125
1.5	**Thôn Trường Sơn**		
1.5.1	Từ giáp ông Quỳnh đến giáp bà Bằng	1.050	945
1.5.2	Từ giáp ông Quế đến giáp ông Quy	850	765
1.5.3	Từ giáp ông Thanh đến giáp ông Hải	950	855
1.5.4	Từ giáp ông Bầy đến giáp ông Sánh	850	765
1.6	**Thôn Trường Sơn**		
1.6.1	Từ giáp ông Hùng (ca) đến giáp ông Thăng	950	855
1.6.2	Từ giáp ông Thảo đến giáp ông Ngọc	850	765
1.7	**Thôn Thế Vinh:**		
1.7.1	Từ giáp ông Hoàn đến giáp ông Đệ	850	765
1.7.2	Từ giáp ông Long (Lạc) đến giáp ông Nho	850	765
1.7.3	Từ giáp ông Phượng đến giáp ông Toàn	850	765
1.7.4	Từ giáp ông Vận đến giáp bà Chiến	850	765

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7.5	Từ giáp ông Oanh đến giáp ông Xu	850	765
1.7.6	Từ giáp bà Tân đến giáp ông Phượng	850	765
1.7.7	Từ giáp ông Nguyên đến giáp ông Thông	850	765
1.8	**Thôn Lương Bình**		
1.8.1	Từ giáp ông Năm đến giáp ông Tân	850	765
1.8.2	Từ giáp ông Lợi đến giáp bà Đa	850	765
1.8.3	Từ giáp bà Muôn đến giáp ông Thông	850	765
1.8.4	Từ giáp ông Văn đến giáp ông Khánh	850	765
1.8.5	Từ giáp ông Lợi đến giáp ông Miền	950	855
1.8.6	Từ giáp đường NS-BT đến giáp ông Tân	1.050	945
2	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	587	528
3	MBQH khu TĐC xã Tùng Lâm phục vụ dự án KCN Đồng Vàng		
3.1	Đoạn từ lô số TĐC-E12 đến lô số TĐC-E01, từ lô số TĐC-B12 đến lô số TĐC-B01; từ lô số TĐC-A40 đến lô số TĐC-A.01;	1.120	840
3.2	Các đoạn đường còn lại trong mặt bằng	1.040	780
XXVI	**XÃ TÂN TRƯỜNG**		
1	**Các đường Liên Thôn**		
1.1	**Đường Anh Trỗi**		
1.1.1	Đoạn Tiếp giáp QL1A (hộ ông Phương) đến giáp đường Lê Lai	1.293	1.164
1.1.2	Đoạn từ giáp đường Lê Lai (hộ ông Tự) đến giáp vòng xuyến đường Cao Tốc	1.217	1.096
1.1.3	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trinh Thụ (hộ ông Bê) đến đường ra Lèn Háp (hộ ông Thụ)	1.750	1.575
1.1.4	Đoạn từ giáp phía đường ra Lèn Háp (hộ ông Thụ) đến hộ ông San	1.217	1.096
1.2	**Đường Lê Lai**		
1.2.1	Đường Lê Lai: Đoạn từ giáp vòng xuyến đường Cao Tốc đến đường vào mỏ đá Giang Sơn	1.217	1.096
1.2.2	Đoạn từ giáp đường vào mỏ đá Giang Sơn đến cổng chính Nhà máy XM Công Thanh	1.027	924
1.3	**Thôn Tam Sơn**		
1.3.1	Đoạn từ giáp cổng chính Nhà máy Xi Măng Công Thanh đến Cầu (hộ ông Định)	900	810
1.3.2	Đoạn từ giáp Cầu (hộ ông Định) đến Mỏ đá Tổng hợp Nghi Sơn	900	810
1.4	**Thôn Tân Phúc**		
1.4.1	Đoạn từ giáp Nhà văn hoá thôn đến nhà ông Sơn (Giang)	1.100	990
1.4.2	Đoạn từ giáp nhà nhà ông Sơn (Giang) đến sân bóng	1.000	900
1.4.3	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Thêm đến nhà chị Sáu	1.050	945
1.4.4	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà chị Sáu đến nhà Hương	1.000	900
1.4.5	Từ giáp nhà ông Tiện đi Cty Nam Phương đến giáp nhà anh Tân	1.000	900
1.4.6	Từ giáp nhà ông Lượng Nga đến giáp nhà chị Thỉnh	900	810
1.4.7	Từ giáp nhà ông Thành Lợi đến giáp anh Tình Hà	900	810
1.4.8	Từ cống Nề bà Khuyên đến nhà ông Hướng (Bảo)	900	810
1.4.9	Từ giáp nhà ông Hướng (Bảo) đến nhà anh Bắc (Toàn)	900	810
1.4.10	Từ nhà ông Châu đến giáp nhà bà Xuyên	910	819
1.4.11	Đoạn từ nhà ông Phương đến nhà ông Tuấn	900	810
1.5	**Thôn 3**		
1.5.1	Đoạn từ giáp nhà ông Hạnh đến giáp ngã tư anh Quang	1.000	900
1.5.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư ông Quang lên đến nhà ông Phong, xuống đến ngã ba nhà bà Minh Hồi	1.000	900
1.5.3	Từ giáp ngã ba nhà bà Minh Hồi đến giáp nhà anh Thu Vui T3	1.000	900
1.5.4	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà anh Ngọc Thuận đến ngã ba nhà ông Tuyên T3, xuống đến ngã ba nhà ông Khoẻ	1.000	900
1.5.5	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà anh Tùng Dân đến nhà ông Nhương cũ	900	810
1.5.6	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà chị Long đến nhà ông Thắc cũ	900	810
1.5.7	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư nhà ông Thảo đến nhà ông Thắng	900	810
1.5.8	Đoạn tiếp đường 2B nhà anh Quế thôn 3 đến nhà anh Minh Của	900	810
1.6	**Thôn Thông Bái**		
1.6.1	Đoạn từ giáp nhà Thân (thôn 4 cũ) đến giáp nhà ông Phương (thôn 4 cũ)	1.000	900
1.6.2	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Hà Yến (Thôn 5 cũ) đến giáp nhà anh Bông (thôn 4 cũ)	900	810
1.6.3	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Bông (T4 cũ) đến giáp nhà bà Loan Thái (T5 cũ)	900	810
1.6.4	Từ giáp ngã ba anh Bông (T4 cũ) đến giáp nhà anh Bình Hồng (T4 cũ)	900	810
1.6.5	Từ giáp nhà anh Bình Hồng (T4 cũ) đến giáp ngã ba nhà anh Bảy (T4 cũ)	900	810
1.6.6	Từ giáp nhà anh Tùng Bảy (T4 cũ) đến giáp nhà anh Thắm (T4 cũ)	900	810
1.6.7	Từ giáp nhà anh Thuân (T4 cũ) đến giáp nhà anh Trường Tinh (T4 cũ)	900	810
1.6.8	Từ giáp nhà anh Bình Đạt (T5 cũ) đến giáp ngã ba ông Hồng (T5 cũ)	900	810
1.6.9	Từ ngã tư anh Thế (T4 cũ) đến nhà anh Tỉnh, xuống đến nhà anh Trung Lê (T4 cũ)	900	810
1.6.10	Từ giáp đường anh Trỗi ông Mão đến nhà ông Tý	900	810

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.6.11	Từ giáp đường anh Trỗi ông Hợp đến nhà ông Vinh (Tứ)	900	810
1.7	**Thôn 6**		
1.7.1	Đoạn từ giáp ngã ba nhà anh Thảo đến nhà anh Quy	1.100	990
1.7.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà ông Chi đến nhà ông Châu	1.100	990
1.7.3	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà bà Dân đến nhà anh Tâm Mơ	1.000	900
1.8	**MBQH số 9914/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 (khu TĐC tại thôn 7 phục vụ dự án di dân Lâm Quảng)**		
1.8.1	Đoạn từ lô số LK-03:01 đến lô số LK-03:06A	1.200	900
1.8.2	Đoạn từ lô số LK-03:07 đến lô số LK-03:12	1.120	840
1.9	**Thôn 8**		
1.9.1	Đoạn từ giáp ngã tư ông Bang đến giáp nhà ông Nhật T8	1.000	900
1.9.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư ông Bang đến ngã ba bà Liên Tám T8	1.000	900
1.9.3	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba bà Liên Tám đến giáp nhà anh Đạt T8	1.000	900
1.10	**Thôn Quyết Thắng**		
1.10.1	Từ giáp đường Lê Lai đến cống Ngốc	1.000	900
1.10.2	Từ giáp cống Ngốc đến hộ Nguyễn Bá Toàn	950	855
1.10.3	Từ giáp đường Cao Tốc (hộ bà Công) đến hộ ông Cường (thôn 10 cũ)	900	810
1.10.4			
1.10.5	Từ giáp hộ anh Điệp (thôn 10 cũ) đến hộ bà Thể (thôn 10 cũ)	900	810
1.10.6	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà ông Quang (thôn 9 cũ) đến nhà ông Quý (thôn 9 cũ)	900	810
1.10.8	Đoạn tiếp theo từ ngã ba nhà bà Lượng (thôn 10 cũ) đến ông Kiệm (thôn 10 cũ)	900	810
1.10.9	Từ giáp đường Lê Lai nhà ông Thanh (thôn 10 cũ) đến nhà bà Cúc	900	810
1.11	**Thôn Lâm Quảng**		
1.11.1	Từ giáp đường Lê Lai (hộ bà Hoa) đến ngã ba ông Sang	1.000	900
1.11.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Sang đến nhà ông Khanh (thôn 12 cũ)	900	810
1.11.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Sang đến nhà ông Ngọc (thôn 12 cũ)	900	810
1.11.4	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Quyết đến nhà ông Thắm (thôn 10 cũ)	900	810
1.13	**Thôn 13**		
1.13.1	Đoạn từ giáp ngã ba đường Nguyễn Trinh Thụ (hộ ông Huyên) đến ngã ba hộ ông Hội	900	810
1.13.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba hộ ông Hội đến nhà ông Sáu	900	810
1.13.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba hộ ông Hội đến nhà ông Mão	900	810
1.13.4	Đoạn tiếp theo từ ngã ba hộ ông Tiến đến hộ ôngThao	900	810
1.14	**Thôn Tam Sơn**		
1.14.1	Đoạn từ giáp cổng Nhà máy Xi Măng Công Thanh đến Cầu (hộ ông Định)	945	851
1.14.2	Đoạn từ giáp Cầu (hộ ông Định) đến Mỏ đá Tổng hợp Nghi Sơn	900	810
1.15	**Thôn Đồng Lách: Các tuyến đường trong thôn Đồng Lách**	391	352
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	587	528
3	MBQH số 3704/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 (Khu TĐC phục vụ cao tốc Bắc Nam)		
3.1	Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-20	1.200	900
3.2	Các đoạn đường còn lại trong mặt bằng	1.120	840
4	MBQH số 9914/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 (khu TĐC tại thôn 7 phục vụ dự án di dân Lâm Quảng)		
4.1	Đoạn từ lô số LK-01:01 đến lô số LK-02:05	1.400	1.050
4.2	Đoạn từ lô số LK-02:06 đến lô số LK-01:12; từ lô số LK-03:10 đến lô số LK-03:01; Đoạn từ lô số LK-04:07 đến lô số LK-05:01, từ lô số LK-06:14 đến lô số LK-06:01; Đoạn từ lô số LK-06:15 đến LK-07:08; từ lô số LK-10:14 đến lô số LK-11:09; từ lô số LK-08:01 đến lô số LK-08:04; Đoạn từ lô số LK-12:01 đến lô số LK-14:02; Đoạn từ lô số LK-09:01 đến lô số LK-09:10	1.200	900
4.3	Đoạn từ lô số LK-03:11 đến lô số LK-03:20, từ lô số LK-04:06 đến lô số LK-04:01	1.120	840
XXVII	**XÃ TRƯỜNG LÂM**		
1	**Các đường chính trong xã**		
1.1	**Đường liên thôn**		
1.1.1	**Đường từ Quốc lộ 1A đi Đê Nhòi**		
1.1.1.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đập tràn Thạch Luyện (thôn Tân Lập)	1.750	1.575
1.1.1.2	Đoạn từ đập tràn Thạch Luyện đến đường Sắt	1.446	1.301
1.1.1.3	Từ giáp đường sắt đến Trường Mầm non	1.369	1.233
1.1.1.4	Từ giáp Trường Mầm non đến đê Nhòi	1.065	959
1.1.2	Đoạn ngã 3 QL1A đến mỏ cát	1.141	1.027
1.1.3	Đoạn cổng phụ Nhà máy bia đến Đập Tràn thôn Hòa Lâm	1.065	959
1.1.4	**Từ Quốc lộ 1A đi mỏ Sét**		
1.1.4.1	Từ giáp Quốc lô 1A đến cầu Thượng Hoà	1.750	1.575
1.1.4.2	Từ giáp cầu Thượng Hoà đến đường Sắt	1.369	1.233

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1.4.3	Từ giáp đường sắt đến đường 2B	1.141	1.027
1.1.4.4	Từ giáp đường 2B đến Mỏ Sét	989	890
1.1.5	**Đường từ Quốc lộ 1A đi vào mỏ Đá thôn Tân Lập**		
1.1.5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu mới núi Gáo	1.506	1.356
1.1.5.2	Từ cầu mới núi gáo đến tràn Thượng Hoà	1.141	1.027
1.1.6	Đoạn ngã 3 đường 2B đến nhà ông Thi, thôn Trường Thanh	822	740
1.1.7	**Đoạn ngã tư Minh Châu đến thôn Tân Thanh**		
1.1.7.1	Từ ngã tư đường 2B đến ngã ba Nhà văn hóa thôn Minh Châu	837	753
1.1.7.2	Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Minh Châu đến hết thôn Tân Thanh	837	753
1.1.8	**Đoạn ngã 3 đường 2B đến nhà ông Giới thôn Minh Lâm**		
1.1.8.1	Từ ngã 3 đường 2B đến nhà ông Dung thôn Minh Lâm	822	740
1.1.8.2	Từ nhà ông Dung thôn Minh Lâm đến nhà ông Giới thôn Minh Lâm	822	740
1.1.9	**Đường vào Nhà máy Bia Thanh Hoa**	1.453	1.308
1.1.10	**Đường Đông Tây 4 - Khu Kinh tế Nghi Sơn**		
1.1.10.1	Đoạn từ QL1A đến giáp đường đường sắt	1.625	1.462
1.1.10.2	Đoạn từ đường đường sắt đến giáp 2B	1.272	1.145
1.1.11	**Thôn Sơn Thủy**		
1.1.11.1	Đoạn từ ngã ba cống chuôi cao tốc đến giáp thôn Minh Lâm	837	753
1.1.11.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Nông đến khe Sang thôn Tân Thanh	837	753
1.1.11.3	Đoạn từ ngã ba xóm 1 đến ngã 3 xóm 3 xuống đến giáp đường 2B, thôn Sơn Thủy	837	753
1.1.12	**Thôn Minh Lâm**		
1.1.12.1	Đoạn từ đường 2B nhà ông Thỏa thôn Bình Minh đến nhà ông Thống Sơn	837	753
1.1.13	**Thôn Trường Thanh**		
1.1.13.1	Đoạn từ đường nhà ông Chúc Bá Lương đến giáp ngã tư ông Quý	837	753
1.1.13.2	Đoạn từ ngã tư ông Quý đến giáp Sân bóng thôn Trường Thanh	837	753
1.1.14	**Thôn Minh Châu**		
1.1.14.1	Đoạn từ ngã tư đường 2B đến Trạm bơm khe bà Mười	837	753
1.1.15	**Đường vào Nhà máy rác thải**		
1.1.15.1	Đoạn từ QL1A đến đường sắt	1.625	1.462
1.1.15.2	Đoạn từ đường sắt đến cổng Nhà máy rác thải	1.272	1.145
2	**Đường trong các thôn**		
2.1	**Thôn Ninh Sơn**		
2.1.1	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Tam đến nhà ông Lai	1.280	960
2.1.2	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Tường đến nhà ông Thể	1.280	960
2.1.3	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Tâm đến nhà bà Nguyệt	1.280	960
2.1.4	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Đợt đến nhà bà Đối	1.280	960
2.1.5	Đoạn từ giáp QL 1A nhà chị Hoa đến nhà ông Đình	1.280	960
2.1.6	Đoạn từ giáp QL 1A nhà chị Đào đến nhà ông Trần	1.280	960
2.1.7	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Thao đến nhà chị Diệu	1.280	960
2.1.8	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Tường đến nhà chị Tâm	1.280	960
2.1.9	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Nhuận đến nhà bà Oanh	1.280	960
2.1.10	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Xét đến nhà ông Phương	1.280	960
2.1.11	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Bình đến nhà ông Thanh	1.280	960
2.1.12	Đoạn từ giáp QL 1A nhà bà Đại đến nhà ông Ngọc	1.280	960
2.1.13	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Giáp đến nhà ông Long	1.280	960
2.1.14	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Thương đến nhà ông Du	1.280	960
2.1.15	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Phiến đến nhà bà Đông	1.240	930
2.1.16	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Hải đến nhà ông Phùng	1.280	960
2.1.17	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Lượng đến nhà ông Cuông	1.280	960
2.1.18	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Lại đến nhà ông Côi	1.280	960
2.1.19	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Hạn đến nhà bà Linh	1.280	960
2.1.20	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Quyền đến nhà bà Hùng	1.280	960
2.1.21	Đoạn từ giáp QL 1A nhà bà Toàn đến nhà bà Vân	1.280	960
2.1.22	Đoạn từ giáp QL 1A nhà bà Nam đến nhà bà Đặt	1.280	960
2.1.23	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Môn đến nhà bà Bình	1.280	960
2.1.24	Đoạn từ giáp QL 1A nhà bà Quán đến nhà bà Lợi	1.280	960
2.1.25	Đoạn từ giáp QL 1A nhà ông Tuấn đến nhà ông Dũng	1.280	960
2.2	**Thôn Tân Lập**		
2.2.1	Đoạn từ nhà ông Niêm đến nhà ông Quế	1.160	870
2.2.2	Đoạn từ nhà bà Nở đến nhà bà Liên	1.160	870
2.2.3	Đoạn từ nhà anh Thanh Kiên đến nhà ông Tự	1.160	870
2.2.4	Đoạn từ nhà anh Sơn Tĩnh đến nhà anh Tri Tính	1.160	870

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2.5	Đoạn từ nhà Thờ đến nhà anh Thiết	1.160	870
2.2.6	Đoạn từ ngã ba bảng tin đến nhà anh Thi	1.160	870
2.3	**Thôn Nam Trường**		
2.3.1	Ngõ 1 từ nhà ông Khoát đến nhà ông Củ	1.200	900
2.3.2	Ngõ 2 từ nhà ông Thắng đến nhà ông Hiền	1.200	900
2.3.3	Ngõ 3 từ nhà Cô Hiền đến nhà ông Đại	1.200	900
2.3.4	Ngõ 4 từ nhà Cô Hải đến nhà ông Thắng	1.200	900
2.3.5	Ngõ 5 từ nhà ông Lượng đến nhà ông Hoàng	1.200	900
2.3.6	Ngõ 6 từ nhà ông Huỳnh đến nhà bà Thu	1.200	900
2.3.7	Ngõ 7 từ nhà ông Thiện đến nhà ông Thinh	1.200	900
2.3.8	Ngõ 8 từ nhà ông Khánh đến nhà bà Nọng	1.200	900
2.3.9	Ngõ 10 từ nhà ông Vương đến nhà ông Thắng	1.200	900
2.3.10	Ngõ 11 từ nhà ông Đức đến nhà bà Năm	1.200	900
2.3.11	Ngõ 12 từ nhà ông Hưng đến nhà bà Hường	1.200	900
2.3.12	Ngõ 13 từ nhà ông Thuyết đến nhà bà Nhàn	1.200	900
2.3.13	Ngõ 14 từ nhà ông Phương đến nhà bà ông Thắng	1.200	900
2.3.14	Ngõ 15 từ nhà Liên đến nhà bà ông Dương	1.200	900
2.3.15	Ngõ 16 từ nhà ông Sơn đến nhà bà ông Dương	1.200	900
2.3.16	Ngõ 17 từ nhà ông Phúc đến nhà bà ông Hải	1.200	900
2.3.17	Ngõ 18 từ nhà bà Liên đến nhà bà ông Đức	1.200	900
2.3.18	Ngõ 19 nhà bà Quang Liên đến QL 1A	1.280	960
2.4	**Thôn Hòa Lâm**		
2.4.1	Đoạn từ đập tràn thôn Hòa Lâm đến nhà chị Tình	1.200	900
2.4.2	Đoạn từ giáp QL 1A nhà anh Lượng đến nhà bà Cải	1.200	900
2.4.3	Đoạn từ giáp QL 1A Cầu Lau đến nhà máy gạch Trường Lâm	1.280	960
2.4.4	Đoạn từ nhà anh Điệp đến nhà anh Thụy Duyên	1.200	900
2.4.5	Đoạn từ nhà anh Mai Minh đến nhà anh Minh Thanh	1.200	900
2.4.6	Đoạn từ nhà chị Hương Danh đến nhà ông Mới Phương	1.200	900
2.4.7	Đoạn từ nhà anh Thành Hằng đến nhà bà Liên	1.160	870
2.5	**Thôn Trường An**		
2.5.1	Tuyến số 1 giáp đường 2B nhà ông Phú Quang đến nhà bà Lế	1.120	840
2.5.2	Tuyến số 2 giáp đường 2B nhà ông Duẩn đến nhà ông Minh	1.160	870
2.5.3	Tuyến số 3 giáp đường 2B nhà anh Cừ đến nhà bà Thắm	1.160	870
2.5.4	Tuyến số 3 giáp đường 2B nhà bà Nhung đến nhà ông Vy	1.160	870
2.5.5	Tuyến số 5 giáp đường 2B nhà ông Đăng Khoa đến nhà ông Duy	1.160	870
2.5.6	Tuyến số 6 giáp đường 2B nhà ông Phương đến nhà ông Chiến	1.160	870
2.5.7	Tuyến số 7 giáp đường 2B nhà ông Tâm đến nhà ông Chinh	1.200	900
2.5.8	Tuyến số 8 giáp đường 2B nhà ông Thân đến nhà bà Tuyết Luân	1.200	900
2.6	**Thôn Minh Châu**		
2.6.1	Đoạn từ nhà bà Mùi đến giáp nhà anh Chung	1.120	840
2.6.2	Đoạn từ nhà Anh Đông đến giáp nhà ông Loan (Huệ)	1.120	840
2.6.3	Đoạn từ nhà ông Vệ đến giáp đường vào nhà máy rác thải	1.120	840
2.7	**Thôn Sơn Thủy**		
2.7.1	Đoạn từ nhà anh Thắng Oanh đến đi lò gạch cũ	1.200	900
2.7.2	Đoạn từ nhà anh Toản Thùy đến nhà ông Tri giáp hầm đường cao tốc	1.160	870
2.7.3	Đoạn từ đê Nhòi vào khu xóm Lâm nghiệp	1.160	870
2.7.4	Đoạn từ nhà anh Bản Thùy đến nhà ông Sơn	1.160	870
2.7.5	Đoạn từ nhà ông Sánh đến nhà bà Liên Sơn	1.160	870
2.7.6	Đoạn từ nhà ông Niên đến nhà ông Quang	1.160	870
2.7.7	Đoạn từ nhà ông Công(Xân) đến nhà anh Toản	1.160	870
2.7.8	Đoạn từ nhà anh Tài (ông Ty) đến nhà anh Huệ	1.160	870
2.8	**Thôn Trường Cát**		
2.8.1	Đoạn giáp đường đông tây 4 nhà ông Nam đến nhà bà Hòe	1.280	960
2.8.2	Đoạn giáp đường đông tây 4 nhà ông Hai đến nhà ông Huỳnh	1.280	960
2.8.3	Đoạn giáp đường 2B nhà ông Dinh đến nhà anh Minh	1.280	960
2.8.4	Đoạn giáp đường 2B nhà anh Nhương đến nhà anh Diên	1.280	960
2.8.5	Đoạn giáp đường đông tây 4 nhà cô Toan đến nhà anh Chung	1.280	960
2.9	**Thôn Trường Sơn**		
2.9.1	Đoạn từ nhà Bà Trúc đến nhà ông Hoàng	1.200	900
2.9.2	Đoạn từ nhà Ông Nhương đến bà Từ	1.200	900
2.9.3	Đoạn từ nhà bà Đoài đến nhà ông Công Kỳ	1.200	900
2.9.4	Đoạn từ nhà bà Lài đến bà Vênh	1.200	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.9.5	Đoạn từ đường trục đến ông Thích	1.200	900
2.9.6	Đoạn từ nhà ông Tài đến ông Sỹ Hương	1.200	900
2.9.7	Đoạn từ nhà ông Tao đến bà Hiền	1.200	900
2.9.8	Đoạn từ nhà ông Lương đến bà Lượt	1.200	900
2.9.9	Đoạn từ nhà ông Bắc đến ông Thinh	1.200	900
2.9.10	Đoạn từ nhà ông Bằng đến ông Đạt	1.200	900
2.9.11	Đoạn từ nhà ông Loan đến ông Tài	1.200	900
2.9.12	Đoạn từ nhà ông Tiếp đến bà Hóa	1.200	900
2.9.13	Đoạn từ nhà ông Sự đến ông Môn	1.200	900
2.9.14	Đoạn từ nhà ông Lân đến ông Bình	1.200	900
2.9.15	Đoạn từ ông Dụ đến nhà bà Hà	1.200	900
2.9.16	Đoạn từ nhà bà Hằng đến nhà bà Phong	1.200	900
2.9.17	Đoạn từ nhà anh Lực đến nhà anh Tuân	1.200	900
2.9.18	Đoạn từ nhà chị Tình đến Lèn Bà	1.200	900
2.9.19	Đoạn từ nhà ông Khuyến đến nhà bà Vệ	1.200	900
2.9.20	Đoạn từ nhà bà Tươi đến nhà ông Huy	1.200	900
2.9.21	Đoạn từ nhà ông Ngân đến nhà bà Thục	1.200	900
2.9.22	Đoạn từ đường đông tây 4 đến nhà bà Luyện	1.200	900
2.9.23	Đoạn từ nhà Chung đến nhà bà Huyền	1.200	900
2.9.24	Đoạn từ nhà ông Tằm đến nhà bà Tùng	1.200	900
2.9.25	Đoạn từ nhà ông Miêng đến nhà ông Đạo	1.200	900
2.9.26	Đoạn từ nhà bà Tình đến nhà ông Lực	1.200	900
2.9.27	Đoạn từ nhà ông Dụ đến nhà bà Hà	1.200	900
2.9.28	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Lũy	1.200	900
2.9.29	Đoạn từ đường đông tây 4 đến nhà ông Bá	1.200	900
2.9.30	Đoạn từ đường đông tây 4 đến nhà bà Tiến	1.200	900
2.9.31	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến nhà bà Văn	1.200	900
2.9.32	Đoạn từ nhà ông Thắng đến nhà ông Thư	1.200	900
2.9.33	Đoạn từ nhà ông Tấn đến nhà anh Điền	1.200	900
2.9.34	Đoạn từ nhà ông Tân đến nhà anh Quý	1.200	900
2.9.35	Đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà ông Dụ	1.200	900
2.9.36	Đoạn từ nhà ông Hợp đến nhà ông Đại	1.200	900
2.9.37	Đoạn từ nhà ông Mơ đến nhà anh Nguyên	1.200	900
2.9.38	Đoạn từ nhà ông Hoa đến nhà ông Nghĩa	1.200	900
2.9.39	Đoạn từ nhà anh Tình đến nhà ông Trung	1.200	900
2.9.40	Đoạn từ nhà bà Loan đến nhà ông Tý	1.200	900
2.9.41	Đoạn từ nhà anh Hanh đến nhà ông Nhân	1.200	900
2.9.42	Đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Thạo	1.200	900
2.9.43	Đoạn từ đường Trục đến nhà bà Hoa	1.200	900
2.9.44	Đoạn từ nhà ông Kỳ đến nhà ông Linh	1.200	900
2.10	**Thôn Bình Minh**		
2.10.1	Đoạn từ ngã 3 đường 2B Anh Oanh đến nhà ông Lại	1.200	900
2.10.2	Đoạn từ ngã 3 đường 2B Ông Kiên Hảo đến nhà ông Tộ	1.200	900
2.10.3	Đoạn từ ngã 3 đường 2B Anh Thịnh Hằng đến nhà ông Khuyến	1.200	900
2.10.4	Đoạn từ ngã 3 đường 2B ông Luật đến nhà ông Khiêm	1.200	900
2.10.5	Đoạn từ ngã 3 đường 2B bà Đạo đến nhà Anh Luận	1.200	900
2.10.6	Đoạn từ ngã 3 đường 2B ông Nhâm đến nhà ông Tới	1.200	900
2.11	**Thôn Trường Thanh**		
2.11.1	Đoạn từ ngã tư ông Quý đến nhà ông Hiên	1.200	900
2.11.2	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Thi đến nhà anh Biên	1.200	900
2.11.3	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Thi đến nhà ông Thiện	1.200	900
2.11.4	Đoạn từ nhà ông Thiện đến nhà anh Toàn	1.200	900
2.11.5	Đoạn từ nhà bà Sử đến nhà anh Mai	1.120	840
2.11.6	Đoạn từ nhà ông Huấn đến nhà anh Tám	1.120	840
2.11.7	Đoạn từ nhà anh vỏi đến nhà ông Hiến	1.120	840
2.11.8	Đoạn từ nhà bà Quyết đến nhà ông Doanh	1.120	840
2.11.9	Đoạn từ nhà anh Lệ đến nhà ông Trưởng	1.120	840
2.11.10	Đoạn từ nhà anh Linh Thỏ đến nhà anh Thuyết	1.120	840
2.11.11	Đoạn từ nhà anh Linh Thỏ đến nhà anh Minh	1.120	840
2.11.12	Đoạn từ nhà anh Biên đến nhà bà Ánh	1.120	840
2.12	**Thôn Minh Lâm**		
2.12.1	Đoạn từ nhà bà Oanh đến nhà Anh Chính giáp thôn Trường Thanh	1.160	870

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.12.2	Đoạn từ ông Bảo đến nhà ông Dụ	1.160	870
2.12.3	Đoạn từ ông Giới đến nhà ông Lực	1.120	840
2.12.4	Đoạn từ anh Thao đến nhà anh Quốc	1.120	840
2.12.5	Đoạn từ ông Thịnh đến nhà anh Vũ	1.120	840
2.12.6	Đoạn từ anh Bốn đến nhà anh Ba	1.120	840
2.12.7	Đoạn từ bà Dục đến nhà ông Bình	1.120	840
2.12.8	Đoạn từ ông Giáp đến nhà ông Dân	1.120	840
2.12.9	Đoạn từ ông Doanh đến nhà bà Kính	1.120	840
2.12.10	Đoạn từ ông Trường đến nhà ông Quân	1.120	840
2.13	**Thôn Tân Thanh**		
2.13.1	Đoạn từ ngã 3 nhà anh Tuân vào xóm 14 cũ đến nhà ông Đốc	1.120	840
2.13.2	Đoạn từ nhà ông Hiệp đến nhà Sơn Hà	1.120	840
2.13.3	Đoạn từ ngã 3 anh Hán đến giáp cao tốc	1.120	840
2.13.4	Đoạn từ ngã 3 anh Nguyên đến giáp nhà anh Dự	1.120	840
2.13.5	Đoạn từ nhà ông Đường đến giáp nhà ông Tú	1.120	840
3	MBQH số 13787/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 Phê duyệt điều chỉnh mặt bằng phân lô Khu tái định cư xã Trường Lâm thị xã Nghi Sơn phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam đoạn qua thị xã Nghi Sơn (lần 2)		
3.1	Đoạn từ lô số DC1-01 đến lô số DC1-11, từ lô số DC2-01 đến lô số DC2-05	1.144	858
3.2	Đoạn từ lô số DC1-12 đến lô số DC1-22; Đoạn từ lô số DC3-01 đến lô số DC3-11; Đoạn từ lô số DC2-06 đến lô số DC2-10	1.040	780
4	MBQH số 8391/QĐ-UBND ngày 9/9/2022 (khu TĐC phục vụ dự án đấu nối nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2)		
4.1	Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-04; từ lô số ĐC2-01A đến lô số DC2-08; từ lô số DC2-09 đến lô số DC2-16, từ lô số DC3-01 đến lô số DC3-03	1.200	900
4.2	Đoạn từ lô số DC2-17 đến lô số DC2-24, từ lô số DC2-25 đến lô số DC2-32; Đoạn từ lô số DC3-04 đến lô số DC3-10; Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-04; từ lô số ĐC2-01A đến lô số DC2-08; từ lô số DC2-09 đến lô số DC2-16, từ lô số DC3-01 đến lô số DC3-03	1.080	810
5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	587	528
XXVIII	**PHƯỜNG MAI LÂM**		
1	**Các đường trong phường**		
1.1	Đoạn từ giáp đường 513 (nhà ông Trợi) đến giáp đường Bắc Nam 1B (nhà ông Trào)	3.104	2.587
1.2	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B (nhà ông Thanh) đến giáp đường Bắc Nam 2	2.922	2.435
1.3	Đường xóm Cao Các: Đoạn từ giáp Đường 513 đến nhà ông Lê Văn Lung	2.739	2.282
1.4	Đường Trạm điện: Đoạn từ giáp nhà ông Cao Văn Lê (Lý) đến giáp Đường 513 (nhà ông Lê Văn Trường)	2.739	2.282
1.5	Đường thôn Hữu Nhân: Đoạn từ nhà ông Thành Sợi đến nhà bà Mai Thị Năm (Vượng)	2.556	2.130
2	**Khu tái định cư phường Mai Lâm (Bản đồ Khu TĐC giai đoạn 1)**		
2.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (cây xăng Tân Tiến) đến lô 20-A1	2.217	1.848
2.2	Đoạn từ Lô 01 - E1 đến Lô 30 - B2	2.087	1.739
2.3	Các tuyến đường còn lại trong Khu TĐC	2.087	1.739
3	**Đường Thôn:**		
3.1	**Đường Thôn Hữu Lại:**		
3.1.1	Đoạn từ giáp nhà bà Trịnh Thị Mến đến giáp nhà ông Văn Huy Dũng (Vân)	2.739	2.282
3.1.2	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Đức đến giáp đường Bắc Nam 2	2.648	2.206
3.2	**Đường Thôn Tân Thành**		
3.2.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B đến nhà ông Nguyễn Sỹ Lực (Thùy)	2.739	2.282
3.2.2	Đoạn từ giáp nhà bà Mai Thị Chúc (Giáp) đến giáp đường Bắc Nam 1B	2.739	2.282
3.2.3	Đoạn từ giáp nhà ông Mai Văn Ngãi đến nhà ông Lê Văn Tuấn (Trịnh)	2.648	2.206
3.3	**Đường thôn Kim Sơn + thôn Kim Phú**		
3.3.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà ông Nho) đến giáp đường Đông Tây nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3	2.739	2.282
3.3.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Huấn (Bốn) đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng (Đào)	2.739	2.282
3.3.3	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà ông Lực) đến giáp đường Đông Tây (nhà bà Nhẫn)	2.739	2.282
3.3.4	Đường từ nhà ông Lê Vinh Ga (Duyên) đến giáp xã Tĩnh Hải	2.648	2.206
3.3.5	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà bà Hó) đến nhà bà Lê Thị Tươi (thửa số 5, tờ 28-BĐHT 2011)	2.648	2.206
3.3.6	Đoạn từ giáp Đường 513 (nhà ông Lê Vinh Khoan) đến nhà bà Cầm Thị Hải	2.739	2.282
3.3.7	Đoạn từ giáp đường nhà ông Cao Văn Đồng (Quyên) đến nhà bà Lê Thị Bình	1.920	1.440
3.3.8	Đoạn từ nhà bà Ly đến nhà ông Cao Văn Đành	1.720	1.290
3.3.9	Đoạn từ giáp đường nhà ông Trần VănThanh (Xem) đến nhà ông Lê Nguyên Loan	1.960	1.470
3.3.10	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Nguyễn Sỹ Đồng (Nhiều)	1.920	1.440

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3.11	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông nguyễn Sỹ Chuông (Bơn)	2.000	1.500
3.3.12	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Lê Ngọc Hanh (Đắc)	1.920	1.440
3.3.13	Đoạn từ đường Nghi Sơn – Bãi Trành đến nhà ông Bùi Đình Kiệm.	1.720	1.290
3.3.14	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Mai Văn Thích	1.880	1.410
3.3.15	Đoạn từ giáp nhà Lực Thùy đến nhà ông Mai Văn Khuân (Ninh)	1.920	1.440
3.3.16	Đoạn từ giáp BN1B đến nhà ông Nguyễn Sỹ Chuyên (Khích)	1.920	1.440
3.3.17	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Ba (Thi) đến nhà thờ Họ Mai	1.920	1.440
3.3.18	Đoạn từ giáp đường nhà ông Lê Văn Quang (Phúc) đến nhà bà Cao Thị Hương	1.920	1.440
3.3.19	Đoạn từ giáp nhà bà Trịnh Thị Nhu đến nhà ông Nguyễn Văn Thanh	1.800	1.350
3.3.20	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Cao Văn Ái	1.800	1.350
4	**TDP Kim Phú**		
4.1	Đoạn từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hải đến giáp nhà ông Văn Huy Đoan	1.826	1.522
4.2	Đoạn từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hội đến ngã ba Cồn Lu	1.761	1.467
4.3	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Ngân đến giáp đường Đông Tây đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3	1.696	1.413
4.4	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà bà Trâm) đến nhà ông Lê Phi Thường	1.696	1.413
5	**TDP Hữu Lại:**		
5.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B đến nhà ông Trịnh Văn Liêu	2.087	1.739
6	**Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên**	978	815
XXIX	**XÃ HẢI YẾN (cũ)**		
1	**Các tuyến đường trong xã**		
1.1	Đoạn từ đường 7 giáp nhà anh Huy ra đến biển	2.100	1.750
1.2	Đoạn đường 7 giáp nhà bà Nguyễn Thị Hưng đến nhà ông Vũ Văn Khoa (thửa 61, tờ 23)	2.100	1.750
1.3	Đoạn từ nhà ông Đình đến nhà ông Thử	2.100	1.750
1.4	Từ đường 7 đến nhà ông Cao Xuân Hiệp	2.100	1.750
1.5	Đoạn từ nhà ông Cao Xuân Hiệp (Thửa 10 tờ 24) ra đến biển	1.400	1.050
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.620	1.350
XXX	**PHƯỜNG TĨNH HẢI**		
1	**Các tuyến đường trong xã**		
1.1	**Tổ dân phố Trung Sơn**		
1.1.1	Từ nhà anh Phương đến nhà ông Liên Hoà	2.282	1.902
1.1.2	Từ nhà anh Quyết đến nhà ông Liên Hoà	2.282	1.902
1.1.3	Từ nhà Chị Hưởng đến nhà Chị Tự	2.282	1.902
1.1.4	Từ nhà chị Huế đến nhà anh Thiệp	2.282	1.902
1.1.5	Từ nhà anh Thanh đến nhà anh Xuân	2.282	1.902
1.1.6	Từ anh Điều đến nhà anh Trí	2.282	1.902
1.1.7	Từ bà Liên đến anh Trường	2.282	1.902
1.1.8	Từ nhà anh Quyết đến nhà anh Xuân Bình	2.282	1.902
1.1.9	Từ nhà anh Quang đến nhà bà Lược	2.282	1.902
1.1.10	Từ nhà anh Quý đến nhà anh Thắng Bình	2.282	1.902
1.1.11	Từ nhà ông Luận đến nhà ông Khoa	1.600	1.200
1.1.12	Từ nhà anh Mùi đến nhà anh Năm Tây	1.320	990
1.1.13	Từ nhà anh Dũng đến nhà chị Cây	1.320	990
1.2	**Tổ dân phố Thắng Hải**		
1.2.1	Từ nhà anh Được đến nhà bà Tự	2.282	1.902
1.2.2	Từ nhà bà Tự đến nhà anh Ngọ	2.282	1.902
1.2.3	Từ nhà anh Mạnh đến nhà chị Chiên	2.282	1.902
1.2.4	Từ nhà chị Hồng đến nhà bà Bắc	2.282	1.902
1.2.5	Từ nhà bà Bắc đến nhà anh Tự	2.282	1.902
1.2.6	Từ nhà chị Bích đến nhà chị Bảo	2.282	1.902
1.2.7	Từ nhà ông Hùng Xảo đến nhà anh Thơm Tạo	2.282	1.902
1.2.8	Từ nhà ông Biển đến Biển	2.282	1.902
1.2.9	Từ nhà anh Thi Tiềm đến nhà ông Lướt	2.282	1.902
1.2.10	Từ nhà bà Lạng đến nhà anh Tiến Liệp	2.282	1.902
1.2.11	Từ nhà ông Hỷ đến nhà anh Ngân	2.282	1.902
1.2.12	Từ nhà ông Hùng Thuận đến nhà ông Cẩn	1.320	990
1.2.13	Từ nhà bà Tiến Viên đến ông Văn Hưng	1.320	990
1.2.14	Từ nhà Ngà Xuyến đến ông Hợp Chắm	1.320	990
1.2.15	Từ nhà Thái Giảng đến ông Tuấn Tú	1.320	990
1.2.16	Từ nhà anh Vui Lụng đến anh Thi Tiềm	1.320	990
1.2.17	Từ anh Chơng đến bà Liên Lô	1.320	990
1.2.18	Từ bà Huyền Tài đến ông Giống	1.320	990

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2.19	Từ anh Hoàng Tranh đến Cồn Hồ	1.320	990
1.2.20	Từ anh Hộ đến anh Long Linh	1.320	990
1.3	**Tổ dân phố Liên Vinh**		
1.3.1	Từ nhà anh Lào đến nhà ông Mừng	2.282	1.902
1.3.2	Từ nhà anh Long đến nhà anh Thưởng	2.282	1.902
1.3.3	Từ nhà chị Bình đến Biển	2.282	1.902
1.3.4	Từ nhà anh Hường đến nhà anh Trang	2.282	1.902
1.3.5	Từ nhà anh Phú đến nhà anh Tới	2.282	1.902
1.3.6	Từ nhà anh Phú đến nhà anh Lạc	2.282	1.902
1.3.7	Từ nhà ông Lọc đến nhà anh Thành	2.282	1.902
1.3.8	Từ nhà anh niên đến nhà ông Ấm	2.282	1.902
1.3.9	Từ nhà anh Dũng đến nhà anh Sâm	2.282	1.902
1.3.10	Từ nhà anh Thực đến nhà ông Huân	2.282	1.902
1.3.11	Từ nhà bà Den đến nhà anh Nhiệm	2.282	1.902
1.3.12	Từ nhà ông Minh đến nhà anh Thưởng	2.282	1.902
1.3.13	Từ nhà anh Chất đến nhà anh Xường	2.282	1.902
1.3.14	Từ nhà anh Lương đến nhà anh Thành	2.282	1.902
1.3.15	Từ nhà anh Thuyết đến nhà anh Thiện	2.282	1.902
1.3.16	Từ nhà anh Mạnh đến nhà Anh Tương	2.282	1.902
1.3.17	Từ nhà anh Thành đến nhà anh Hiệp	2.282	1.902
1.3.18	Từ nhà anh niêm đến Đê Đạo	2.282	1.902
1.3.19	Từ nhà anh Tới đến phường Mai Lâm	2.282	1.902
1.3.20	Từ nhà ông Mừng đến Biển Đông	2.282	1.902
1.3.21	Từ nhà anh Xường đến Biển Đông	2.282	1.902
1.3.22	Từ nhà chị Niềm đến nhà anh Tương Ân	1.600	1.200
1.3.23	Từ nhà anh Du đến đường 7	1.600	1.200
1.3.24	Từ đường Đông Tây 2 đến nhà anh Định	1.320	990
1.3.25	Từ anh Đồng đến anh Sen Tề	1.320	990
1.3.26	Từ chị Tâm Nhàn đến anh Tư	1.320	990
1.3.27	Từ ông Tam đến bà Hẹ	1.320	990
1.3.28	Từ ông Khoa đến chị Chung đến bà Den	1.320	990
1.3.29	Từ anh Lương Mòi đến ông Khuyên Cải	1.320	990
1.4	**Khu Tái định cư phường Tĩnh Hải**		
1.4.1	Từ nhà bà Lê Thị Thái đến nhà Trọng Công	2.282	1.902
1.4.2	Từ nhà Lê Năng Len đến Hội trường Trung Sơn	1.956	1.630
1.4.3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Trung đến nhà bà Lê Thị Trâm	1.956	1.630
1.4.4	Từ nhà bà Lê Thị Len đến nhà bà Lê Thị Châu	1.826	1.522
1.4.5	Từ nhà ông Lê Trọng Hùng đến nhà bà Lê Thị Lẫm	1.956	1.630
1.4.6	Từ nhà Lê Năng Len đến nhà bà Lê Thị Len	1.826	1.522
2	**Các tuyến đường liên xã**		
2.1	Đường Bắc nam 1B từ khu Tái định cư đến giáp đường Đông Tây	2.560	1.920
3	**MBQH số 11659/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 (khu dân cư Liên Vinh)**		
3.1	Đoạn đường Tĩnh Hải - cảng cá từ lô CL-E:04 đến lô CL-E:06; từ lô CL-D:18 đến lô CL-D:28	3.000	2.250
3.2	Đoạn đường từ lô CL-A:10 đến lô CL-A:12; từ lô CL-C:06 đến lô CL-C:10; từ lô CL-C:22 đến lô CL-C:26; Đoạn đường từ lô CL-C:01 đến lô CL-C:05; từ lô CL-C:17 đến lô CL-C:21; từ lô CL-B:17 đến lô CL-B:28; Đoạn đường từ lô CL-A:01 đến lô CL-A:03; từ lô CL-B:01 đến lô CL-B:08; từ lô lô CL-B:18 đến lô CL-B:26; Đoạn đường từ lô CL-A:04 đến lô CL-A:06; từ lô CL-A:07 đến lô CL-A:09.	2.800	2.100
3.6	Các lô đất Biệt thự: Đoạn đường từ lô đất số BT-A:01 đến BT-B:03	2.400	1.800
4	**Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.620	1.350
XXXI	**PHƯỜNG HẢI BÌNH**		
1	**Đường liên xã**		
1.1	Ngã tư bà Mạnh thôn Liên Đình đến bãi Đà thôn Liên Đình	2.520	2.100
1.2	Ngã tư bà Mạnh thôn Liên Đình đến Trạm Đảo Mê	2.520	2.100
1.3	Anh Hải đến bãi Kè Nhà văn hóa thôn Liên Hưng	2.460	2.050
1.4	Từ Âu tàu thuyền đến bãi Đà ông Quang Tập	3.240	2.700
1.5	Từ giáp bãi Đà ông Quang Tập đến nhà anh Thanh Nhàn thôn Liên Thịnh	2.880	2.400
1.6	Từ nhà ông Mừng Chí đến nhà ông ông Kế Hằng (Nam Hải)	2.400	2.000
1.7	Từ nhà ông Quyết Hà đến nhà ông Vân Xoan	5.040	4.200
1.8	Từ nhà ông Tuấn Khờ Liên Đình đến bến đò Liên Đình	2.640	2.200
1.9	Từ nhà ông Tĩnh Thuần Tiền Phong đến ông Hiền Tiền Phong	2.400	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.10	Từ nhà ông Huy Nghĩa Tiền Phong đến ông Tiệp Hải - Tân Hải	2.280	1.900
1.11	Từ nhà ông Trưởng Hợi đến Sân vận động Tân Hải	2.280	1.900
1.12	Từ nhà ông Chương Tân Hải đến ông Thống Đoan Hùng	2.280	1.900
1.13	Từ nhà ông Quân Tân Hải đến đất nhà nghỉ Tình Biển	2.400	2.000
1.14	Từ nhà ông Thông Giao Đoan Hùng đến hết tuyến đường Tân Vinh	2.400	2.000
2	**Đường thôn**		
2.1	Từ nhà anh Thắng, Đoan Hùng đến ông Chức Phú Tân Vinh - Bãi biển	2.280	1.900
2.2	Từ nhà ông Thông Giao, Đoan Hùng đến ngã tư ông Thúy Thự - Đoan Hùng	2.280	1.900
2.3	Từ nhà ông Cả Hối, Đoan Hùng đến Đồng muối ông Bến- Đoan Hùng	2.280	1.900
2.4	Từ nhà ông Học Tân Hải đến bà Nen Tân Hải	2.280	1.900
2.5	Từ nhà bà Tình Len Tân Vinh đến bà Hồng Tân Vinh	2.400	2.000
2.6	Từ nhà anh Trưởng Đoan Hùng đến ngã ba ông Trấn Trang, Đoan Hùng	2.400	2.000
2.7	Từ nhà anh Cường Ngân Đoan Hùng đến Trạm muối Mả Nghè	2.400	2.000
2.8	Từ nhà ông Hội Tân Vinh đến anh Tuân Tân Vinh	2.280	1.900
2.9	Từ nhà anh Hiến Mai - Nam Hải đến ông Linh	2.940	2.450
2.10	Từ trạm y tế đến nhà ông Nguyễn Quốc Sự	1.840	1.380
3	**Khu TĐC xã Hải Hà tại xã Hải Bình**		
3.1	Khu TĐC giai đoạn 1 (phía Nam đường 7)		
3.1.1	Đoạn từ Lô 01 - A1 đến Lô 27 - C1	2.282	1.902
3.1.2	Các tuyến đường còn lại	2.022	1.685
3.2	Khu TĐC tại thôn Tiền Phong (phía Bắc đường 7)		
3.2.1	Đoạn từ Lô 95 - DM2 đến Lô 85 - DM5	2.282	1.902
3.2.2	Đoạn từ Lô 13 - DM2 đến Lô 39 - DM5	2.152	1.793
3.2.3	Các tuyến đường còn lại	1.956	1.630
4	Từ hộ ông Nguyễn Mạnh Hùng (thửa 22 tờ 24) đến hộ ông Hoàng Bá Sơn (thửa 6, tờ 24)	2.022	1.685
5	Từ hộ bà Bùi Thị Vụ (thửa 28 tờ 24) đến hộ ông Ngô Văn Chính (thửa 173 tờ 24)	2.022	1.685
6	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.304	1.087
7	MBQH số 2511/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 (TDP Đoan Hùng)		
7.1	Đoạn từ lô số LK-A:01 đến lô đất số LK-B:08 (Trục đường 7); Đoạn từ lô số LK-C:01 đến lô đất số LK-E:03 (Trục đường Bắc Nam 2).	5.600	4.200
7.2	Đoạn từ lô số LK-A:05 đến lô đất số LK-E:07; Đoạn từ lô số LK-C:04 đến lô đất số LK-C:06; Đoạn từ lô số LK-E:04 đến lô đất số LK-E:06; Đoạn từ lô số LK-B:17 đến lô đất số LK-B:18.	4.400	3.300
XXXII	**XÃ HẢI THƯỢNG**		
1	**Đường 513 cụt: Đoạn từ đường băng tải đến đoạn giáp đường HCM**	2.891	2.602
2	**Các đường trong xã**		
2.1	**Đường liên xã**		
2.1.1	Từ nhà ông An Thúy đến nhà ông Vui Tuyết	2.663	2.397
2.2	**Đường số 4 cũ:**		
2.2.1	Đường Ngô Thuyền: từ nhà ông Hùng Trâm đến ông Phương Phết	3.043	2.739
2.2.2	Đoạn từ nhà ông Thanh Biên đến nhà bà Hoan (Từ thửa đất số 41, TBĐ 46 đến thửa đất số 107, TBĐ 44).	2.240	1.680
2.3	**Các tuyến đường liên thôn**		
2.3.1	Đoạn từ nhà ông Phương Dung đến nhà ông Thọ Kính	2.400	2.160
2.3.2	Đoạn từ nhà ông Thọ Kính đến nhà anh Thành Ngần	2.400	2.160
2.3.3	Đoạn từ nhà ông Chung Mai đến Nhà VH thôn Liên Đình	2.400	2.160
2.3.4	Đoạn từ Tượng đài ra đến nhà ông Thái Mận	2.400	2.160
2.3.5	Đoạn từ nhà ông Thái Mận xuống đến đoạn giáp Đường 513	2.400	2.160
2.3.6	Đoạn nhà từ ông Phóng ra đến đường Đông Tây 4	2.400	2.160
2.3.7	Đoạn từ nhà anh Chính Phương vào đến nhà chị Thân	2.400	2.160
2.3.8	Đoạn từ nhà ông Thắng xuống đến đoạn giáp Đường 513 ra Cảng	2.400	2.160
2.3.9	Đoạn từ Quán 888 đến giáp đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 05, TBĐ 51 đến thửa đất số 107, TBĐ 52).	1.920	1.440
2.3.10	Đoạn từ Đường số 4 đến nhà ông Đen (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 49, TBĐ 59 đến thửa đất số 10, TBĐ 59).	1.920	1.440
2.3.11	Đoạn từ trường Mầm non NewSun đến nhà Bà Thức (Bắc Hải - Liên Hải). (Từ thửa đất số 32, TBĐ 59 đến thửa đất số 36, TBĐ 68).	1.760	1.320
2.3.12	Đoạn từ nhà Thắng Thanh đến đường Đông tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Bắc). (Từ thửa đất số 128, TBĐ 60 đến thửa đất số 17, TBĐ 61).	1.920	1.440
2.3.13	Đoạn từ nhà ông Nhân Hưng đến đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Nam). (Từ thửa đất số 43, TBĐ 76 đến thửa đất số 08, TBĐ 70).	1.920	1.440
2.3.14	Đoạn từ nhà Đông Thắm đến nhà ông Niên (Nam Hải). (Từ thửa đất số 81, TBĐ 84 đến	1.920	1.440

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	thửa đất số 03, TBĐ 93).		
2.3.15	Đoạn từ Nhà văn hóa TDP Liên Trung đến nhà Chiến Hoa (Liên Trung). (Từ thửa đất số 14, TBĐ 74 đến thửa đất số 152, TBĐ 75).	1.920	1.440
2.3.16	Đoạn từ Thắng Bích đến đường 513 xuống cảng (Liên Trung). (Từ thửa đất số 12, TBĐ 82 đến thửa đất số 03, TBĐ 89).	1.920	1.440
2.3.17	Đoạn từ nhà Diện Nam đến nhà Hải Hồng (Liên Đình) (Từ thửa đất số 140, TBĐ 65 đến thửa đất số 45, TBĐ 82)	1.920	1.440
2.4	**Khu TĐC thôn Liên Sơn, xã Hải Thượng**		
2.4.1	Các lô nằm trên đường Nghi Sơn - Bãi Trành	2.174	1.956
2.4.2	Các vị trí còn lại trong khu TĐC	1.902	1.712
2.5	**Đường Đông Tây 4 đi Cảng Nghi Sơn**		
2.5.1	Đường Trịnh Huy Quang: Đoạn từ dốc chuông Mai Lâm đến gipas đường 513	2.755	2.480
2.5.2	Đường Nguyễn Doãn Chấp: đoạn từ gipas đường 513 đến giáp xã Nghi Sơn	3.179	2.861
3	**Các đường liên thôn còn lại**		
3.1	Đoạn từ giáp Đường 513 đến nhà ông Viễn Chuyên (Bắc Hải). (Từ thửa đất số 36, TBĐ 42 đến thửa đất số 16, TBĐ 42)	2.119	1.908
3.2	Đoạn từ nhà bà Hoan đến nhà ông Hộ Hiển (Bắc Hải). (Từ thửa đất số 107, TBĐ 44 đến thửa đất số 19, TBĐ 45)	1.760	1.320
3.3	Đoạn từ nhà ông Len đến nhà ông Trinh (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 18, TBĐ 46 đến thửa đất số 27, TBĐ 45)	1.760	1.320
3.4	Đoạn từ đường 513 ra đến nhà Thiện Vinh (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 43, TBĐ 46 đến thửa đất số 02, TBĐ 48)	1.760	1.320
3.5	Đoạn từ Cổng Nhà máy Xi măng Nghi Sơn đến Nhà hàng, khách sạn Huy Hoàn (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 36, TBĐ 50 đến thửa đất số 06, TBĐ 48)	2.560	1.920
3.6	Đoạn từ nhà Tần Thọ đến nhà Sơn Na (Bắc Hải). (Từ thửa đất số 55, TBĐ 52 đến thửa đất số 03, TBĐ 53).	1.920	1.440
3.7	Đoạn từ nhà bà Hồng Sâm đến nhà Xoan Phúc (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 116, TBĐ 59 đến thửa đất số 104, TBĐ 59)	1.760	1.320
3.8	Đoạn từ nhà Thái Mận đến nhà ông Duy (Cao Bắc) (Từ thửa đất số 127, TBĐ 60 đến thửa đất số 07, TBĐ 60)	1.760	1.320
3.9	Đoạn từ nhà Thanh Minh đến nhà Hải Xê (Liên Trung-Nam Hải) (Từ thửa đất số 57, TBĐ 82 đến thửa đất số 88, TBĐ 77)	1.760	1.320
3.10	Đoạn từ nhà Tần Thọ đến nhà Thanh Hằng (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 55, TBĐ 52 đến thửa đất số 26, TBĐ 48)	1.760	1.320
3.11	Đoạn từ nhà ông Vàng đến nhà bà Hòa (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 41, TBĐ 59 đến thửa đất số 12, TBĐ 59)	1.760	1.320
3.12	Đoạn từ nhà Quý Đoàn đến nhà Loan Nhé (Liên Hải) (Từ thửa đất số 83, TBĐ 59 đến thửa đất số 06, TBĐ 68)	1.760	1.320
3.13	Đoạn từ nhà Định Huê đến nhà Xuân Tiềm (Liên Hải) (Từ thửa đất số 146, TBĐ 59 đến thửa đất số 110, TBĐ 59)	1.760	1.320
3.14	Đoạn từ nhà ông Thiết Hồng đến nhà Nga Kỷ (Nam Hải) (Từ thửa đất số 59, TBĐ 85 đến thửa đất số 09, TBĐ 91)	1.760	1.320
3.15	Đoạn từ đường 513 xuống cảng đến nhà ông Kiên Hải (Nam Hải) (Từ thửa đất số 124, TBĐ 84 đến thửa đất số 08, TBĐ 92)	1.760	1.320
3.16	Đoạn từ nhà ông Phương Thụ đến nhà ông Kỷ Nới (Liên Trung) (Từ thửa đất số 10, TBĐ 83 đến thửa đất số 75, TBĐ 83)	1.760	1.320
3.17	Đoạn từ nhà ông Thế Tân đến nhà ông Hiệp Thịnh (Liên Trung) (Từ thửa đất số 61, TBĐ 83 đến thửa đất số 69, TBĐ 83)	1.760	1.320
3.18	Đoạn từ nhà Thắng Mận đến nhà Tăng Hiền (Liên Trung – Liên Đình) (Từ thửa đất số 95, TBĐ 75 đến thửa đất số 02, TBĐ 81)	1.760	1.320
3.19	Đoạn từ Quỹ tín dụng Nghi Sơn đến nhà Long Thùy (Từ thửa đất số 06, TBĐ 88 đến thửa đất số 109, TBĐ 81)	1.760	1.320
3.20	Đoạn từ ông Nguyễn Bá Hà đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Bắc) (Từ thửa đất số 74, TBĐ 68 đến thửa đất số 04, TBĐ 77)	1.760	1.320
3.21	Đoạn từ nhà bà Ong (Cao Bắc) đến nhà bà Luận (Cao Nam) (Từ thửa đất số 06, TBĐ 68 đến thửa đất số 04, TBĐ 77)	1.760	1.320
3.22	Đoạn từ nhà bà Học Luận (Cao Bắc) đến nhà ông Nghĩa Đào (Cao Nam) (Từ thửa đất số 163, TBĐ 60 đến thửa đất số 06, TBĐ 77))	1.760	1.320
3.23	Đoạn từ nhà bà Ước (Cao Bắc) đến Đường 513 ra cảng (Ngọc Sơn) (Từ thửa đất số 79, TBĐ 61 đến Đường 513 ra cảng)	1.760	1.320
3.24	Đoạn từ nhà ông Trần Công Kế (Cao Bắc) đến nhà ông Đậu Văn Toàn (Ngọc Sơn) (Từ thửa đất số 56, TBĐ 61 đến Thửa đất số 81, TBĐ 78)	1.760	1.320
3.25	Đoạn từ nhà ông Ninh Đường (Cao Nam) đến Đường 513 ra cảng (Ngọc Sơn) (Từ thửa	1.760	1.320

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	đất số 17, TBĐ 69 đến Đường 513 ra cảng)		
3.26	Đoạn từ nhà ông Cương Vĩnh đến nhà bà Lê Thị Khuyên (Ngọc Sơn) (Từ thửa đất số 155, TBĐ 78 đến Thửa đất số 72, TBĐ 78)	1.760	1.320
3.27	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Ưng đến nhà ông Trương Công Khánh (Ngọc Sơn) (Từ thửa đất số 155, TBĐ 78 đến Thửa đất số 72, TBĐ 78)	1.760	1.320
3.28	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Bảy đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Ngọc Sơn) (Từ thửa đất số 40, TBĐ 77 đến Thửa đất số 74, TBĐ 70)	1.760	1.320
3.29	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bá Nhân đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Nam) (Từ thửa đất số 181, TBĐ 69 đến Thửa đất số 10, TBĐ 62).	1.760	1.320
3.30	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Tập đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Bắc) (Từ thửa đất số 67, TBĐ 60 đến Thửa đất số 07, TBĐ 54).	1.760	1.320
3.31	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Phòng đến nhà bà Nguyễn Thị Hà (Liên Sơn) (Từ thửa đất số 124, TBĐ 12 đến Thửa đất đo bao Bicromax).	1.920	1.440
3.32	Đoạn Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến nhà ông Nguyễn Đình Vân (Liên Sơn) (Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến Thửa đất số 18, TBĐ số 03).	1.760	1.320
3.33	Đoạn Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến nhà ông Nguyễn Bá Tảo (Liên Sơn) (Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến Thửa đất số 20, TBĐ số 03).	1.760	1.320
3.34	Đoạn Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến nhà bà Lê Thị Tăng (Liên Sơn) (Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến Thửa đất đo bao Bicromax).	1.760	1.320
3.35	Đoạn từ Đập tràn Hồ Khe Ải đến băng tải truyền Xi măng Nghi Sơn	1.560	1.170
4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.350	1.215
XXXIII	**XÃ HẢI HÀ**		
1	**Đường liên xã**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Mai Đình Phú đến hộ ông Mai Đình Muôn	2.261	2.035
1.2	Đoạn Từ hộ ông Lê Văn Thọ đến hộ ông Bùi Văn Tài	2.261	2.035
1.3	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Lý đến hộ ông Hoàng Văn Anh	2.261	2.035
1.4	Đoạn từ hộ ông Phạm Văn Quỳnh đến hộ bà Nguyễn Thị Nguyên	2.261	2.035
2	**Đường Liên Thôn**		
2.1	Đoạn từ hộ bà Đào Thị Lân đến hộ ông Bùi Ngọc Hùng	1.978	1.780
2.2	Đoạn từ hộ bà Mai Thị La đến hộ ông Dương Văn Hằng	1.978	1.780
2.3	Đoạn từ hộ ông Dương Văn Bình đến hộ bà Trần Thị Khương	1.978	1.780
2.4	Đoạn từ hộ bà Lê Thị Hương đến hộ ông Trần Văn Hoàn	1.978	1.780
2.5	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Lý đến hộ ông Nguyễn Văn Thuỷ	1.978	1.780
2.6	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Ngọc đến hộ ông Mai Hưng Bình	1.978	1.780
2.7	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thịnh đến hộ ông Mai Văn Sự	1.978	1.780
2.8	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Lý đến hộ ông Mai Văn Chính	1.978	1.780
2.9	Đoạn từ hộ ông Mai Đình Đề đến hộ ông Mai Đình Hợp	1.978	1.780
2.10	Đoạn từ hộ Bà Nguyễn Thị Nguyên đến hộ ông Mai Hưng Cương	1.978	1.780
2.11	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Nội đến hộ Bà Nguyễn Thị Tuyến	1.978	1.780
2.12	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Trọng Hậu đến hộ ông Lê Hữu Duẩn	1.978	1.780
2.13	Đoạn từ hộ ông PhạmThị Dung đến hộ bà Lê Thị Lý	1.978	1.780
2.14	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thiện đến hộ ông Mai Hưng Cường	1.826	1.643
2.15	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Bảy đến hộ ông Mai Văn Trọng	1.826	1.643
2.16	Đoạn từ hộ ông Phạm Văn Hùng đến hộ ông Vũ Văn Nguyên	1.826	1.643
2.17	Đoạn từ hộ ông Trần Bình Thuần đến hộ ông Lê Văn Nguyện	1.826	1.643
2.18	Đoạn từ hộ Bà Lê Thị Lý đến hộ ông Bùi Văn Thắng	1.826	1.643
2.19	Đoạn từ hộ ông Mai Quang Trung đến hộ ông Hồ Văn Đồng	1.826	1.643
2.20	Đoạn từ hộ ông Hồ Văn Sự đến hộ ông Mai Quang Dũng	1.826	1.643
2.21	Đoạn từ hộ ông Lê Hữu Duẩn đến hộ ông Nguyễn Hữu Mầu	1.826	1.643
2.22	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Báng đến hộ ông Mai Đình Tri	1.826	1.643
2.23	Đoạn từ hộ ông Hồ Văn Vi đến hộ ông Trần Văn Tuấn (Ngọc)	1.826	1.643
2.24	Đoạn đường từ hộ ông Lê Hữu Thuận (thửa 9; TBĐ 27) đến hộ ông Nguyễn Văn Quyền (thửa 1; TBĐ 28)	1.800	1.350
2.25	Đoạn đường từ hộ ông Mai Đình Hoàng (thửa 13; TBĐ 33) đến hộ ông Trần Văn Đại (thửa 57; TBĐ 32)	1.600	1.200
2.26	Đoạn đường từ hộ ông Hồ Công Hưởng (thửa 19; TBĐ 33) đến hộ ông Nguyễn Văn No (thửa 121; TBĐ 32)	1.600	1.200
2.27	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Đồng (thửa 17; TBĐ 35) đến hộ ông Dương Văn Tiến (thửa 9; TBĐ 34)	1.800	1.350
2.28	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Hoàn (thửa 254; TBĐ 45) đến bến cá thôn Hà Thành (thửa 17; TBĐ 42)	1.800	1.350
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.350	1.215

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XXXIV	**XÃ NGHI SƠN**		
1	**Đường liên xã: Từ giáp Cống Đê Bắc đến Đền Quang Trung (nay là đường Võ Nguyên Lượng)**	4.250	3.825
2	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến hết Trường THCS Nghi Sơn	2.609	2.348
3	Từ giáp nhà anh Tám Hồng đến Trường Tiểu học Nghi Sơn	2.609	2.348
4	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Vợi (thửa 27; TBĐ 18) đến hộ ông Trần Văn Minh (thửa 175; TBĐ 19)	1.200	900
5	Đoạn đường từ hộ ông Lê Văn Long (thửa 9; TBĐ 18) đến hộ ông Trần Văn Quý (thửa 182; TBĐ 19)	1.200	900
6	Đoạn đường từ hộ ông Lưu Đình Huân (thửa 346; TBĐ 14) đến hộ ông Mai Văn Ngọc (thửa 246; TBĐ 19)	1.280	960
7	Đoạn đường từ hộ bà Lưu Thị Tùng (thửa 283; TBĐ 14) đến hộ ông Trần Văn Chạm (thửa 20; TBĐ 19)	1.280	960
8	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Kỳ (thửa 212; TBĐ 19) đến hộ ông Trần Văn Hiền (Nga) (thửa 315; TBĐ 19)	1.200	900
9	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Hòa (thửa 343; TBĐ 19) đến hộ ông Trương Công Uất (thửa 309; TBĐ 19)	1.200	900
10	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Dũng (thửa 278; TBĐ 19) đến hộ ông Trần Văn Phú (thửa 94; TBĐ 20)	1.200	900
11	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Thường (thửa 278; TBĐ 19) đến hộ ông Hoàng Văn Hải (thửa 300; TBĐ 14)	1.200	900
12	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Thắng (thửa 278; TBĐ 14) đến hộ ông Phạm Văn Thắng (thửa 85; TBĐ 20)	1.200	900
13	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Thu (thửa 145; TBĐ 14) đến hộ ông Nguyễn Văn Nhợn (thửa 192; TBĐ 14)	1.200	900
14	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Hiền (thửa 92; TBĐ 14) đến hộ Bà Hoàng Thị A (thửa 123; TBĐ 14)	1.200	900
15	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Cừ (thửa 47; TBĐ 14) đến hộ ông Nguyễn Văn Liên (thửa 71; TBĐ 14)	1.200	900
16	Đoạn đường từ hộ bà Nguyễn Thị Lan (thửa 5; TBĐ 14) đến hộ bà Lưu Thị Hưởng (thửa 13; TBĐ 20)	1.200	900
17	Đoạn đường từ hộ ông Đồng Xuân Thu (thửa 363; TBĐ 11) đến hộ ông Nguyễn Văn Hạnh (thửa 9; TBĐ 12)	1.200	900
18	Đoạn đường từ hộ ôngNghiêm Văn Tình (thửa 318; TBĐ 11) đến hộ bà Lê Thị Phe (thửa 7; TBĐ 12)	1.280	960
19	Đoạn đường từ hộ ông Thái Nguyên Sinh (thửa 281; TBĐ 11) đến hộ ông Lê Văn Hồng (thửa 312; TBĐ 11)	1.200	900
20	Đoạn đường từ hộ ông Nghiêm Văn Sình (thửa 265; TBĐ 11) đến Trạm Hải Đăng (thửa 246; TBĐ 11)	1.200	900
21	Đoạn đường từ hộ ông Nghiêm Văn Thủy (thửa 227; TBĐ 11) đến ngõ bà Trần Thị Hải (thửa 198; TBĐ 11)	1.200	900
22	Đoạn đường từ Trạm Hải Đăng (thửa 246; TBĐ 11) đến hộ ông Lê Văn Xô (Thửa 123 TBĐ 11)	1.200	900
23	Đoạn đường từ hộ ông Trần Quốc Dũng (thửa 212; TBĐ 11) đến hộ ông Phan Văn Lai (Thửa 177 TBĐ 11)	1.280	960
24	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Huy Luận (thửa 201; TBĐ 11) đến hộ bà Nguyễn Thị Kem (Thửa 128 TBĐ 11)	1.200	900
25	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Ọt (thửa 651; TBĐ 11) đến hộ bà Lường Thị Lèn (Thửa 44 TBĐ 11)	1.280	960
26	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Hải (thửa 383; TBĐ 11) đến hộ ông Phạm Văn Lợi (Thửa 103 TBĐ 11)	1.200	900
27	Đoạn đường từ hộ ông Lưu Văn Lệ (thửa 110; TBĐ 11) đến hộ bà Trần Thị Tiên (Thửa 184 TBĐ 9)	1.200	900
28	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Minh (thửa 145; TBĐ 11) đến Đền Quan Sát Hải Đại Vương (Thửa 59 TBĐ 9)	1.200	900
29	Đoạn đường từ hộ ông Lê Văn Ưng (thửa 87; TBĐ 11) đến hộ bà Đậu Thị Quyền (Thửa 54 TBĐ 9)	1.200	900
30	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Nay (thửa 83; TBĐ 11) đến hộ ông Đậu Văn Dũng (Thửa 152 TBĐ 9)	1.200	900
31	Đoạn đường từ hộ ông Lê Văn Thiên (thửa 82; TBĐ 11) đến hộ ông Trần văn tiến (Thửa 4 TBĐ 9)	1.200	900
32	Đoạn đường từ hộ ông Phạm Văn Bình (thửa 142; TBĐ 10) đến hộ ông Lê Văn Việt (Thửa 58 TBĐ 8)	1.280	960

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
33	Đoạn đường từ hộ ông Dương Công Huấn (thửa 141; TBĐ 10) đến hộ ông Phạm Văn Tồng (Thửa 59 TBĐ 10)	1.200	900
34	Đoạn đường từ hộ ông Trần Trí Quyết (thửa 132; TBĐ 10) đến hộ bà Trần Thị Thanh (Thửa 3 TBĐ 10)	1.200	900
35	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.300	1.170

BẢNG GIÁ TMDV KHU DU LỊCH HẢI HOÀ, ĐẤT KHO TÀNG VÀ KHU LOGISTICS (3 KHU) TẠI KHU KINH TẾ NGHI SƠN

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường đoạn đường	Giá đất thương, mại dịch vụ
1	**Khu du lịch Hải Hòa**	
1.1	Đường ven biển C-C3	14.086
1.2	Các tuyến đường còn lại trong Khu du lịch	10.434
2	**Đất kho tàng và Khu Logistics tại Khu kinh tế Nghi Sơn**	
2.1	Tại xã Trường Lâm và Tân Trường (KT-05)/73	598
2.2	Tại phường Mai Lâm (KT-01)/54	1.413
2.3	Tại xã Hải Hà (KT-03)/54	1.956

**(Giá đất thương mại, dịch vụ tại Mục 2 đất kho tàng và khu Logistics tại Khu kinh tế Nghi Sơn không áp dụng đối với trường hợp phân lớp để xác định hệ số giảm giá)*

VI. HUYỆN HOẰNG HÓA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	**Đường Quốc lộ**		
1.1	***Quốc lộ 1***		
1.1.1	Từ tiếp giáp huyện Hậu Lộc đến hết xã Hoằng Trinh (giáp Hoằng Trung)	1.956	1.761
1.1.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trinh đến hết địa phận xã Hoằng Trung (giáp xã Hoằng Kim)	2.092	1.883
1.1.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trung đến hết địa phận xã Hoằng Kim (giáp xã Hoằng Quý)	2.092	1.883
1.1.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Kim đến hết địa phận xã Hoằng Quý (giáp xã Hoằng Phú)	3.478	2.609
1.1.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quý đến hết địa phận xã Hoằng Phú (giáp xã Hoằng Quỳ)	1.614	1.453
1.1.6	Đoạn tiếp theo đến cống N22 Kênh Nam (H.Quỳ)	2.119	1.908
1.1.7	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Quỳ (giáp phường Tào Xuyên - TP Thanh Hóa)	2.473	2.225
1.2	***Quốc lộ 1 (thuộc Tiểu dự án 2)***		
1.2.1	Từ cầu vượt đường sắt đến hết địa phận xã Hoằng Quỳ giáp xã Hoằng Cát (địa phận xã Hoằng Quỳ)	1.494	1.345
1.2.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quỳ đến cầu vượt sông Tào (địa phận H Cát)	1.315	1.184
1.2.3	Từ cầu vượt sông Tào đến hết địa phận xã Hoằng Minh giáp xã Hoằng Đồng (địa phận xã Hoằng Đức)	2.282	2.054
1.2.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đức đến hết địa phận xã Hoằng Đồng giáp xã Hoằng Thịnh (địa phận Hoằng Đồng)	3.261	2.935
1.2.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đồng đến hết địa phận xã Hoằng Thịnh giáp xã Hoằng Lộc (địa phận Hoằng Thịnh)	2.609	2.348
1.2.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thịnh đến hết địa phận xã Hoằng Lộc giáp xã Hoằng Quang TP Thanh Hóa	2.609	2.348
1.3	***Quốc lộ 10***		
1.3.1	Từ cầu Sài đến cầu Bút Sơn (địa phận Hoằng Xuyên)	1.391	1.252
1.3.2	Từ cầu Bút Sơn đến ngã tư chợ Hoằng Đức	1.956	1.761
1.3.3	Đoạn từ ngã tư chợ Hoằng Đức đến cầu Gòng 2	1.902	1.712
1.3.4	Từ Cầu Gòng 2 đến ngã tư giao nhau với ĐH-HH.40	2.609	2.174
1.3.5	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp ngã tư đường rẽ đi Công ty rau quả XNK	4.891	4.076
1.3.6	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Thắng (thôn Phú Vinh Tây)	4.239	3.532
1.3.7	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (giáp xã Hoằng Đức)	2.348	1.956
1.3.8	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Hoằng Đức (giáp phường Long Anh, TP. Thanh Hóa)	1.973	1.775
II	**Đường tỉnh**		
2.1	***Tỉnh lộ 509 (Nghĩa trang - Chợ Phủ)***		
2.1.1	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà ông Ngân (hết xã Hoằng Kim)	1.359	1.223
2.1.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Kim đến hết địa phận xã HoằngTrung (giáp xã Hoằng Trinh)	1.087	978
2.1.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trung đến nhà ông Cần (Thôn 3, xã Hoằng Trinh)	1.016	915
2.1.4	Đoạn tiếp theo đến Trường THCS xã Hoằng Trinh	1.304	1.174
2.1.5	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Trinh	1.016	915
2.1.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trinh đến hết địa phận xã Hoằng Sơn (giáp cầu Phủ)	1.087	978
2.2	***Tỉnh lộ 510 (Hoằng Lộc - Gòng - Chợ Vực)***		
2.2.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đại (TP Thanh Hóa) đến ngã 4 nhà ông Dược (thôn Bái Đông)	1.315	1.184
2.2.2	Từ ngã 4 nhà ông Dược (thôn Bái Đông) đến hết địa phận xã Hoằng Thành (giáp xã Hoằng Lộc)	2.391	1.793
2.2.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành qua ngã 4 Quăng đến hết địa phận xã Hoằng Lộc (giáp xã Hoằng Thịnh)	3.804	3.424
2.2.4	Đoạn tiếp theo đến hết hết Công ty Quốc Đại (H.Thịnh) - hết xã Hoằng Thịnh	2.853	2.568
2.2.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thịnh đến hết địa phận xã Hoằng Thái	2.772	2.494
2.2.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thái đến ngã 4 cổng chào xã H.Đồng	4.400	3.960
2.2.7	Từ cổng chào xã Hoằng Đồng đến hết xã Hoằng Đồng (giáp TT Bút Sơn)	4.950	4.455
2.2.8	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đồng đến ngã 3 nhà ông Sỹ (đường Bút Sơn 29)	3.522	2.935
2.2.9	Từ ngã 3 nhà ông Sỹ đến tiếp giáp ngã 3 đường Bút Sơn 27	3.913	3.261
2.2.10	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Gòng	5.511	4.592
2.2.11	Đoạn tiếp theo đến Cống xả lũ (tiếp giáp xã H.Đạo)	8.478	7.065
2.2.12	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn đến đường vào Nghĩa địa thôn Tê Thôn	5.500	4.950
2.2.13	Đoạn tiếp theo đến quỹ tín dụng xã Hoằng Đạo	3.750	3.375
2.2.14	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Luyện Tây (ông Thoàn)	3.500	3.150
2.2.15	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 tiếp giáp ĐH-HH.16	2.690	2.421
2.2.16	Đoạn tiếp theo đến đường vào khu di tích Cồn Mả Nhón	2.092	1.883
2.2.17	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường rẽ đi Ngọc Đỉnh (Hoằng Hà)	2.446	2.201
2.2.18	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Đạo (Cầu Choán cũ)	1.304	1.174

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2.19	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạo theo đến ngã 3 rẽ vào sân vận động (hết trường THPT Hoằng Hóa)	1.304	1.174
2.2.20	Từ ngã 3 rẽ vào sân vận động (hết trường THPT Hoằng Hóa) đến tiếp giáp ĐT.510B (ngã 3 chợ Vực)	1.902	1.712
2.3	***Tỉnh lộ 510B (Trường - Phụ)***		
2.3.1	Từ cảng cá Hoằng Trường đến tiếp giáp ngã 3 nhà ông Thìn Hường (thôn Đại Trường)	2.717	2.446
2.3.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Trường (tiếp giáp xã Hoằng Hải)	1.902	1.712
2.3.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Hải (giáp xã Hoằng Tiến)	1.902	1.712
2.3.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hải đến hết nhà ông Lê Văn Vinh (Chiều) thửa 142, tờ 34	1.902	1.712
2.3.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Đen kênh Trường Phụ	2.717	2.446
2.3.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.22	2.717	2.446
2.3.7	Đoạn tiếp theo đến Kênh N21	2.717	2.446
2.3.8	Đoạn tiếp theo qua ngã 5 đến hết địa phận xã Hoằng Tiến (tiếp giáp xã Hoằng Ngọc)	2.989	2.690
2.3.9	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi chùa Hồi Long (đường ĐH-HH.34) (đường rẽ đi H.Thanh)	2.717	2.446
2.3.10	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Ngọc (giáp xã Hoằng Đông)	1.902	1.712
2.3.11	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chính (thôn Lê Lợi, xã Hoằng Đông)	1.630	1.467
2.3.12	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Bưu điện xã H.Đông	1.902	1.712
2.3.13	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Đông (giáp xã Hoằng Phụ)	1.630	1.467
2.3.14	Đoạn tiếp theo đến Nhà VH thôn Hồng Kỳ	1.630	1.467
2.3.15	Đoạn tiếp theo đến Trạm Y tế xã H.Phụ	1.902	1.712
2.3.16	Đoạn tiếp theo đến Nhà văn hóa thôn Xuân Phụ	1.739	1.304
2.3.17	Đoạn tiếp theo đến trại tôm giống Hải Yến	1.359	1.223
2.3.18	Đoạn tiếp theo đến Trạm Hải Đăng	1.359	1.223
III	**Đường huyện**		
3.1	***ĐH-HH.01***		
3.1.1	Đoạn từ tiếp giáp QL 1A đến hết xã Hoằng Quý	1.359	1.223
3.1.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quý theo đến hết xã Hoằng Phú (tiếp giáp xã Hoằng Phượng)	2.174	1.630
3.1.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến hết địa phận Hoằng Phượng (tiếp giáp ĐH-HH.03)	1.522	1.141
3.1.4	Từ ngã 3 cống đá (kênh Phượng Quý) đến đường đi UBND xã Hoằng Phú - tuyến nhánh	2.826	2.119
3.2	***ĐH-HH.02 (Trung - Xuân)***		
3.2.1	Từ tiếp giáp QL1A đến Cổng 8 cửa	1.136	1.022
3.2.2	Đoạn tiếp theo đến Trạm Y Tế xã	1.016	915
3.2.3	Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non	837	753
3.2.4	Đoạn tiếp theo đến cầu sông Ấu 5	543	489
3.2.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Trung (giáp xã Hoằng Xuân)	538	484
3.2.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trung đến Cây đa thôn Xuân Phú	815	734
3.2.7	Đoạn tiếp theo đến phủ Vàng	799	719
3.3	***ĐH-HH.03 (Kim - Giang - Hợp)***		
3.3.1	Từ QL1A đến hết Tượng đài liệt sỹ	815	734
3.3.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.04	2.826	2.119
3.3.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Kim (giáp xã Hoằng Phú)	652	587
3.3.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Kim đến hết xã Hoằng Phú (giáp xã Hoằng Phượng)	601	540
3.3.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến hết xã Hoằng Phượng (giáp xã Hoằng Giang)	696	626
3.3.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phượng đến tiếp giáp ĐH-HH.07 (ngã 3 cây xăng Hoằng Giang)	495	445
3.3.7	Đoạn tiếp theo đến Trạm y tế xã	489	440
3.3.8	Đoạn tiếp theo đến quán Duẩn Hương (thôn 6)	495	445
3.3.9	Đoạn tiếp theo đến dốc bà Ái (thôn 6)	489	440
3.3.10	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Giang (tiếp giáp xã Hoằng Hợp) - đến đê Sông Mã	389	350
3.3.11	Từ tiếp giáp xã Hoằng Giang đến hết xã Hoằng Hợp (giáp phường Tào Xuyên - TP Thanh Hóa)	380	342
3.4	***ĐH-HH.04 (Kim - Xuân)***		
3.4.1	Từ QL1A đến tiếp giáp đường ĐH-HH.41 (Kim - Quỳ)	815	734
3.4.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Kim (giáp xã Hoằng Xuân)	543	489
3.4.3	Từ tiếp giáp xã H.Kim đến cầu Nga Phú	1.087	978
3.4.4	Từ cầu Nga Phú đến đê sông Mã	878	790
3.4.5	Từ cầu Nga Phú đến cầu Vàng (tuyến nhánh)	598	538
3.5	***ĐH-HH.05 (Bút - Trinh)***		
3.5.1	Từ ĐT.509 đến cầu kênh N3	435	391
3.5.2	Từ cầu kênh N3 hết xã Hoằng Trinh (giáp xã Hoằng Sơn)	380	342
3.5.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trinh đến hết xã H Sơn (giáp xã Hoằng Xuyên	456	411
3.5.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Sơn đến hết địa phận xã Hoằng Xuyên (giáp xã Hoằng Cát)	870	783

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.5.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Sơn đến tiếp giáp ngã 4 đường ĐH-HH.14 (Quỳ - Xuyên)	870	783
3.5.6	Từ tiếp giáp ngã 4 đường ĐH-HH.14 (Quỳ - Xuyên) đến tiếp giáp đê tả Lạch Trường (ngã 3 Bưu điện)	2.609	1.956
3.6	***ĐH-HH.06 (Quý - Phượng)***		
3.6.1	Từ QL 1A (cổng chào làng Phú Khê) đến hết xã H.Quý (tiếp giáp xã H.Phú)	2.282	2.054
3.6.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quý đến sân vận động xã Hoằng Phú	777	699
3.6.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Phú (giáp xã Hoằng Phượng)	601	540
3.6.4	Từ ĐH-HH.03 (cầu chợ Dưa) đến ngã tư nhà ông Phượng (Liêu)	2.250	2.025
3.6.5	Từ nhà ông Phượng (Liêu) đến nhà ông Phúc (thôn 3)	1.087	978
3.6.6	Đoạn tiếp theo đến dốc Nghè Gia	435	391
3.7	***ĐH-HH.07 (Phú - Giang)***		
3.7.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1 đến hết xã Hoằng Phú	815	734
3.7.2	Tiếp giáp xã Hoằng Phú đến hết địa phận xã Hoằng Hợp (giáp xã Hoằng Phượng)	424	382
3.7.3	Tiếp giáp xã Hoằng Hợp đến hết địa phận xã Hoằng Phượng (giáp xã Hoằng Giang)	435	391
3.7.4	Đoạn tiếp giáp xã Hoằng Phượng đến ngã 3 cây xăng xã Hoằng Giang	598	538
3.8	***ĐH-HH.08 (Sơn - Trinh)***		
3.8.1	Từ tiếp giáp ĐT.509 đến nhà văn hóa thôn Cổ Bản	424	382
3.8.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Sơn (tiếp giáp ĐH-HH.05)	424	382
3.8.3	Đoạn cải tuyến đường huyện ĐH-HH.08	424	382
3.9	***ĐH-HH.09 (Kim-Trinh-Sơn)***		
3.9.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.08 đến giáp xã Hoằng Trinh	1.087	815
3.9.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Sơn đến hết xã Hoằng Trinh (giáp xã Hoằng Kim)	380	342
3.9.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trinh đến tiếp giáp đường sắt (7.4.19 bảng cũ)	897	807
3.9.4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐT.509	2.174	1.630
3.10	***ĐH-HH.10 (Quỳ - Hợp)***		
3.10.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Hoằng Quỳ (giáp xã Hoằng Hợp)	1.739	1.304
3.10.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quỳ đến hết địa phận xã Hoằng Hợp (giáp xã Hoằng Giang)	1.522	1.141
3.11	***ĐH-HH.11 (Quỳ - Hợp - Giang)***		
3.11.1	Từ tiếp giáp QL1A đến cổng trường THPT Lưu Đình Chất	1.130	1.017
3.11.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Quỳ (giáp xã H.Hợp)	918	827
3.11.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quỳ đến hết địa phận xã Hoằng Hợp (tiếp giáp xã Hoằng Giang)	571	514
3.11.4	Từ tiếp giáp xã H.Hợp đến ngã ba nhà ông Sơn (thôn 5)	448	404
3.11.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nguyên (thôn 5)	636	572
3.11.6	Đoạn tiếp theo đến ngã tư trường THCS	652	587
3.11.7	Đoạn tiếp theo đến đê sông Mã (đền thờ tướng quân Cao Lỗ)	598	538
3.12	***ĐH-HH.12 (Đường tránh quốc lộ 10)***		
3.12.1	Tiếp giáp Quốc lộ 10 (Đê Lạch Trường) đến đường rẽ phố Đức Sơn (thôn 3 cũ)	1.272	1.145
3.12.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư chợ Hoằng Đức (tiếp giáp QL10)	1.750	1.575
3.12.3	Đoạn từ ngã 4 chợ Hoằng Đức đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (tiếp giáp xã Hoằng Đức)	2.100	1.750
3.13	***ĐH-HH.13 (Bút Sơn - Hoằng Trường)***		
3.13.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (Ngã 3 Bút Sơn) đến hết TT Bút Sơn (giáp xã Hoằng Đạt) 43.1.1 cũ	1.620	1.350
3.13.2	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn đến hết xã Hoằng Đạt (giáp thôn Ngọc Đình, xã Hoằng Hà)	734	660
3.13.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạt đến cầu Cách	601	540
3.13.4	Từ Cầu Cách đến ngã 3 tiếp giáp ĐH-HH.28 (đường đi thôn Sơn Trang)	598	538
3.13.5	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.28 đến nhà ông Thiện (xóm Đồi)	522	470
3.13.6	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Yến (giáp xã Hoằng Hải)	571	514
3.13.7	Từ tiếp giáp xã Hoằng Yến đến tiếp giáp kênh Trường Phụ	1.467	1.321
3.13.8	Đoạn tiếp theo đến trụ sở UBND xã Hoằng Hải	1.750	1.575
3.13.9	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510B (ngã tư Thanh Xuân)	2.038	1.834
3.13.10	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hải đến ĐT 510B (ngã tư Thanh Xuân)	1.087	978
3.13.11	Từ tiếp giáp ĐT.510B đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m) - tuyến nhánh	3.261	2.446
3.14	***ĐH-HH.13b (Ngọc - Tiến - Yến)***		
3.14.1	Từ tiếp giáp đường ven biển đến hết địa phận xã Hoằng Ngọc (giáp xã Hoằng Tiến)	870	783
3.14.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Ngọc đến tiếp giáp ĐT.510B (tiếp giáp ngã 5 Hoằng Tiến)	1.956	1.467
3.14.3	Từ ĐT.510B (ngã 5 Hoằng Tiến) đến hết nhà ông Châu (thôn Kim Tân 2)	1.413	1.272
3.14.4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp kênh Nguyễn Văn Bé	1.223	1.100
3.14.5	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Tiến (giáp xã Hoằng Yến)	1.043	939
3.14.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến tiếp giáp đường ĐH-HH.13	870	652
3.15	***ĐH-HH.14 (Quỳ - Xuyên)***		
3.15.1	Từ tiếp giáp QL 1A đến hết địa phận xã Hoằng Quỳ (tiếp giáp xã Hoằng Cát)	1.087	978
3.15.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Cát đến hết địa phận xã Hoằng Xuyên (tiếp giáp Quốc lộ 10)	489	440

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.15.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quỳ đến hết địa phận xã Hoằng Cát (tiếp giáp xã Hoằng Xuyên)	1.087	978
3.16	***ĐH-HH.15 (Đường Cán cờ)***		
3.16.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A qua cổng chào làng Mỹ Đà đến hết địa phận xã Hoằng Đức (giáp phường Long Anh, TP. Thanh Hóa)	1.766	1.590
3.17	***ĐH-HH.16 (Vinh - Lưu - Đạo)***		
3.17.1	Từ cầu kênh N22 (tiếp giáp QL10) đến ngã 4 (nhà ông Muôn)	3.600	3.000
3.17.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Vinh (tiếp giáp xã Hoằng Đồng)	2.400	2.000
3.17.3	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn đến ngã tư Trạm điện	1.196	1.076
3.17.4	Từ ngã tư trạm điện đến ngã 3 đường rẽ đi Hoằng Thịnh	1.500	1.350
3.17.5	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 đến hết xã Hoằng Đồng (tiếp giáp xã Hoằng Thịnh)	1.239	1.115
3.17.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đồng đến nhà bà Thái thôn Thịnh Hòa	652	587
3.17.7	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 nhà ông Hùng thôn Bình Tây	706	636
3.17.8	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Thịnh (giáp xã H.Lộc)	598	538
3.17.9	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thịnh qua ngã 4 cây đa đến tiếp giáp tiếp giáp ĐT.510	1.875	1.687
3.17.10	Từ ĐT.510 đến hết địa phận xã Hoằng Thành (giáp xã H.Trạch)	783	704
3.17.11	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành (ngã 3 Đồng Chăm) đến ngã 4 vào UBND xã	706	636
3.17.12	Đoạn tiếp theo đến gốc Trôi (thôn Hà Đồ)	734	660
3.17.13	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Trạch (tiếp giáp xã HoằngTân)	522	470
3.17.14	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trạch qua Cầu Đỏ đến tiếp giáp xã Hoằng Châu	831	748
3.17.15	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tân đến ngã 3 trường THCS	870	783
3.17.16	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Châu (giáp xã Hoằng Phong)	1.027	924
3.17.17	Từ tiếp giáp xã Hoằng Châu đến cổng chào Hoằng Phong (giáp xã Hoằng Lưu)	706	636
3.17.18	Từ ngã 4 Đình DTLS đến ngã 3 tiếp giáp ĐH-HH.27 (Châu Tân)	1.027	924
3.17.19	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phong đến ngã ba Bưu điện (tiếp giáp đường ĐH-HH.25)	1.087	978
3.17.20	Từ ngã ba Bưu điện (tiếp giáp đường ĐH-HH.25) đến tiếp giáp ngã 4 đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	1.087	978
3.17.21	Từ tiếp giáp ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến hết xã Hoằng Lưu (tiếp giáp Hoằng Thắng)	870	783
3.17.22	Từ ngã 3 ngõ Toan đến hết hết địa phận xã Hoằng Lưu (cầu Núc Hoằng Phong)	750	675
3.17.23	Từ tiếp giáp xã Hoằng Lưu đến ngã 4 Chợ Đền	978	880
3.17.24	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 thôn Hải Phúc	1.304	1.174
3.17.25	Đoạn tiếp theo đến Trường THCS	978	880
3.17.26	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Cây Xăng	1.304	1.174
3.17.27	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Thắng (giáp xã H.Đạo)	978	880
3.17.28	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thắng đến tiếp giáp ĐT.510	1.900	1.710
3.18	***ĐH-HH.17 (Phúc - Đạt - Hà)***		
3.18.1	Từ ĐH-HH.18 đến kênh N15	3.600	3.000
3.18.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà văn hóa TDP Bút Cương	3.000	2.500
3.18.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn(giáp xã Hoằng Đạt)	1.304	1.087
3.18.4	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn đến ngã 3 đường ĐH-HH.13	652	587
3.18.5	Đoạn tiếp theo đến Trạm y tế xã	489	440
3.18.6	Đoạn tiếp đến Nhà văn hóa thôn Hạ Vũ 2	600	540
3.18.7	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Đạt (giáp xã Hoằng Hà - cống Đồng Thâu)	489	440
3.18.8	Từ NVH thôn Hạ Vũ 2 qua ngã tư thôn Tam Nguyên đến quán nhà ông Liêm (thôn Hạ Vũ 1)	489	440
3.18.9	Từ UBND xã đến Đồng Bần (giáp xã H.Hà)	742	668
3.18.10	Từ ao ông Toán (thôn Trù Ninh) đi đê hữu Lạch Trường (tuyến nhánh)	353	318
3.18.11	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạt (cống Đồng Thâu) đến đê Lạch Trường	495	445
3.18.12	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạt đến cổng làng Đạt Tài (tuyến nhánh)	571	514
3.18.13	Từ cổng làng Đạt Tài đến ngã 3 chùa Tây (tuyến nhánh)	696	626
3.19	***ĐH-HH.17b (Ngọc Đỉnh - Hoằng Đạo)***		
3.19.1	Từ ĐH-HH.13 (ngã 3 trường Tiểu học Ngọc Đỉnh) đến hết xã Hoằng Hà (giáp xã Hoằng Đạo)	696	626
3.19.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hà (Cống 5 cửa) đến tiếp giáp ĐT.510	1.223	1.100
3.20	***ĐH-HH.18 (Bút Sơn - Hoằng Đạo)***		
3.20.1	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.40 đến ngã tư xóm Bến	2.152	1.793
3.20.2	Từ ngã tư xóm Bến qua cầu xóm bến đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (giáp xã Hoằng Đạo)	1.696	1.413
3.20.3	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn đến cầu Hiền (thôn Hiền Thôn)	870	783
3.20.4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.18b	978	880
3.21	***ĐH-HH.18b (Đường Bắc Kênh Nam)***		
3.21.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến ngã 4 cống xả lũ (hết địa phận TT Bút Sơn)	2.160	1.800
3.21.2	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn đến Cổng làng Tê Thôn	2.300	2.070

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.21.3	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường Lê Viết Tạo	2.250	2.025
3.21.4	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường THCS H.Đạo	2.000	1.800
3.21.5	Đoạn tiếp theo đến cầu vào thôn Đạo Ninh	1.800	1.620
3.21.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.17b	1.800	1.620
3.22	***ĐH-HH.19 (Đường từ cầu Bút Sơn đi QL 10)***		
3.22.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đức đến tiếp giáp Quốc lộ 10	652	543
3.22.2	Từ cầu Bút Sơn đến tiếp giáp thị trấn Bút Sơn	543	489
3.23	***ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)***		
3.23.1	Từ tiếp giáp QL 1A đến tiếp giáp ĐT.510	1.087	978
3.23.2	Từ tiếp giáp ĐT.510 đến hết địa phận xã Hoằng Thịnh (tiếp giáp xã Hoằng Thái)	1.087	978
3.23.3	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Thịnh đến hết xã Hoằng Thái (tiếp giáp xã Hoằng Thắng)	815	734
3.23.4	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Thái đến hết địa phận xã Hoằng Lưu	815	734
3.23.5	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Thắng đến hết địa phận xã Hoằng Lưu (tiếp giáp xã Hoằng Phong)	815	734
3.23.6	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Lưu đến tiếp giáp đường Ven Biển	1.087	978
3.23.7	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Phong đến tiếp giáp ĐT.510B	1.739	1.304
3.23.8	Từ tiếp giáp ĐT.510B đến hết địa phận xã Hoằng Đông (tiếp giáp xã Hoằng Phụ)	1.739	1.304
3.23.9	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Đông đến đê biển Hoằng Phụ	1.739	1.304
3.24	***ĐH-HH.21 (Thành - Tân)***		
3.24.1	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.16 (ngã tư cây xăng) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	2.609	1.956
3.24.2	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến hết địa phận xã Hoằng Thắng (giáp xã Hoằng Thành)	2.174	1.630
3.24.3	Đoạn tiếp giáp xã Hoằng Thắng đến đường ĐH-HH.25	815	734
3.24.4	Đoạn tiếp giáp đường ĐH-HH.25 đến hết địa phận xã Hoằng Thành	2.119	1.908
3.24.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành đến hết địa phận xã Hoằng Trạch (giáp xã Hoằng Châu)	652	587
3.24.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trạch đến hết địa phận xã Hoằng Châu (giáp xã Hoằng Tân)	543	489
3.24.7	Từ tiếp giáp xã Hoằng Châu đến tiếp giáp đê sông Mã	652	587
3.25	***ĐH-HH.22 (Tiến - Thanh - Phụ)***		
3.25.1	Từ ĐT.510B (tiếp giáp MB 78/2020) đến hết địa phận xã Hoằng Tiến	1.875	1.687
3.25.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến ngã tư thôn Đại Long	1.130	1.017
3.25.3	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 thôn Liên Hà	1.130	1.017
3.25.4	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Chợ Hà	1.109	998
3.25.5	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Thanh (giáp xã H.Phụ)	1.076	968
3.25.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thanh đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 ngã 5 cây xăng thôn Sao Vàng	750	675
3.25.7	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến tiếp giáp ĐT.510B	978	880
3.26	***ĐH-HH.23 (Từ ĐT.510B đến chùa Bụt)***		
3.26.1	Từ tiếp giáp ĐT.510B đến tiếp giáp chùa Bụt	3.750	3.375
3.27	ĐH-HH.24 (Trường - Phụ)		
3.27.1	Từ tiếp giáp ĐT.510B (ngã 3 nhà ông Thư) đến hết địa phận xã Hoằng Trường (tiếp giáp xã Hoằng Hải)	1.087	815
3.27.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trường đến ngã 4 nhà văn hóa thôn 4 (cũ)	870	783
3.27.3	Từ ngã 4 nhà văn hóa thôn 4 (cũ) đến tiếp giáp ĐH-HH.13	1.125	1.012
3.27.4	Từ tiếp giáp ĐH-HH.13 đến ngã 4 nhà văn hóa thôn Đông Hòa (thôn 8 cũ)	1.087	978
3.27.5	Từ thôn Đông Hòa (thôn 8 cũ) đến hết địa phận xã Hoằng Hải (giáp xã Hoằng Yến)	870	783
3.27.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hải đến hết địa phận xã Hoằng Yến	1.087	815
3.27.7	Từ tiếp giáp xã Hoằng Yến đến kênh Nguyễn Văn Bé (thôn Kim Sơn)	826	743
3.27.8	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510B (tiếp giáp UBND xã)	1.239	1.115
3.27.9	Đoạn tiếp theo đến kênh Nam thôn Phong Lan 1	1.239	1.115
3.27.10	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Tiến (giáp xã H.Thanh)	870	783
3.27.11	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến tiếp giáp đường Ngọc - Thanh (chùa Hồi Long)	696	626
3.27.12	Đoạn tiếp theo Từ Đường Ngọc - Thanh đến hết địa phận xã Hoằng Thanh (tiếp giáp xã H.Đông)	647	582
3.27.13	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thanh đến ngã 4 Quang Trung (nhà bà Sáu Hoằng)	459	413
3.27.14	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	495	445
3.27.15	Từ ngã 3 nhà ông Phúc (thôn Quang Trung) đến cổng chào thôn Sao Vàng (xã Hoằng Phụ)	459	413
3.27.16	Từ tiếp giáp giáp xã Hoằng Đông đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (ngã 4 cây xăng thôn Sao Vàng) - MBQH số 71 có bảng giá riêng	815	734
3.28	***ĐH-HH.25 (Lộc - Lưu)***		
3.28.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quang (TP Thanh Hóa) đến hết nhà bà Hường (ngã 3 Ao cá Bác Hồ)	2.500	2.250
3.28.2	Đoạn tiếp theo đến Bia Văn Chỉ	3.250	2.925

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.28.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp công ty Hoàng Quân	4.250	3.825
3.28.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Lộc (tiếp giáp xã Hoằng Thành)	2.065	1.859
3.28.5	Từ tiếp giáp xã H.Lộc đến trường THPT HH4	956	861
3.28.6	Đoạn tiếp theo đến Cống Châng	897	807
3.28.7	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Thành	897	807
3.28.8	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành đến ngã 3 Bưu điện VH xã	1.223	1.100
3.29	***ĐH-HH.26 (Thắng - Thịnh - Lộc)***		
3.29.1	Từ ngã 3 thôn Gia Hòa đến hết địa phận xã H.Thắng (giáp xã H.Thái)	783	704
3.29.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thắng đến ngã 3 Trạm Y tế xã	837	753
3.29.3	Từ Trạm Y tế xã đến ngã 3 công viên mini (công sở UBND xã)	826	743
3.29.4	Từ ngã 3 công viên mini (công sở UBND xã) đến tiếp giáp ĐT.510 (ngã 4 xóm Thịnh)	1.125	1.012
3.29.5	Từ ĐT.510 đến đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	1.304	1.174
3.29.6	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến hết địa phận xã Hoằng Thịnh (giáp xã Hoằng Lộc)	783	704
3.29.7	Từ tiếp giáp xã H.Thịnh đến tiếp giáp HTX nông nghiệp	1.500	1.350
3.29.8	Đoạn tiếp theo đến ĐT.510 (Cồn mả loa Hoằng Đại)	1.700	1.530
3.30	***ĐH-HH.27 (Châu - Tân)***		
3.30.1	Từ nhà ông Đinh (thôn Tiến Thắng) đến hết địa phận xã Hoằng Châu (giáp xã Hoằng Tân - Cầu Tân Châu)	1.304	978
3.30.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Châu (Cầu Tân Châu) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	1.304	978
3.31	ĐH-HH.28 (Yến - Trường)		
3.31.1	Từ ĐH-HH.13 (ngã 3) đi xóm 1 đến hết xã Hoằng Yến (giáp xã Hoằng Trường)	800	720
3.31.2	Từ tiếp giáp xã HoằngYến đến cảng cá xã H.Trường	1.800	1.620
3.32	***ĐH-HH.29 (Công vụ đê)***		
3.32.1	Từ ĐT.510B (ông Cự Hải thửa 247, tờ 34) đến hết địa phận xã Hoằng Tiến	1.413	1.272
3.32.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến ngã tư thôn Trung Hải	1.652	1.487
3.32.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi UBND xã	1.630	1.467
3.32.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư thôn Đông Tây Hải	1.293	1.164
3.32.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đại (thôn Tây Xuân Vi)	1.293	1.164
3.32.6	Đoạn tiếp theo đến đê Thanh - Phụ	1.413	1.272
3.33	***ĐH-HH.30 (Thành - Châu)***		
3.33.1	Từ ĐH-HH.16 đến ngã (Tượng đài)	658	592
3.33.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà ông Thái (thôn 8)	717	646
3.33.3	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 nhà ông Thái (thôn 8) đến tiếp giáp ĐH-HH.25	543	489
3.33.4	Từ ngã 3 nhà ông Thái (thôn 8) đến hết xã H.Thành (giáp xã H.Châu)	538	484
3.33.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành đến hết địa phận xã Hoằng Trạch	870	652
3.33.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành đến ngã tư nhà ông Đạt (thôn Phú Quang)	739	554
3.34	***ĐH-HH.31 (Đường 22m)***		
3.34.1	Từ tiếp giáp khu sinh thái Đồng Hương đến giáp khách sạn Hoàng Hoa (giáp xã Hoằng Tiến)	1.902	1.712
3.34.2	Từ cổng nhà khách Hoàng Hoa đến giáp địa phận xã Hoằng Hải	1.359	1.223
3.34.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến hết địa phận xã Hoằng Hải	2.717	2.446
3.34.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hải đến hết Thiên đường Xứ Thanh	3.532	3.179
3.34.5	Từ Thiên đường Xứ Thanh đến hết nhà ông Lê Phạm Lăng	1.630	1.467
3.34.6	Đoạn tiếp theo đến tượng đài chiến thắng (xã Hoằng Trường)	9.999	7.500
3.35	***ĐH-HH.32 (Thắng - Lưu)***		
3.35.1	Từ ngã 3 thôn Hải Phúc đến ngã tư Hội Quán	978	880
3.35.2	Từ ngã tư Hội Quán đến hết địa phận xã Hoằng Thắng (giáp xã Hoằng Lưu)	1.087	815
3.35.3	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH-20 đến hết địa phận xã Hoằng Lưu (giáp xã Hoằng Phong)	880	792
3.35.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thắng đến cổng chào thôn Phượng Ngô 2 (tuyến nhánh)	870	783
3.36	***ĐH-HH.33 (Đạo - Tiến)***		
3.36.1	Từ ĐT.510 đến cầu Choán (mới)	1.494	1.345
3.36.2	Từ ĐT.510 (ngã 4 đường rẽ đi Ngọc Đình) đến đường Tâm Linh (H.Ngọc)	2.446	2.201
3.36.3	Đoạn tiếp theo đến kênh N19	2.826	2.543
3.36.4	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Hoằng Tiến	2.989	2.690
3.37	***ĐH-HH.34 (Ngọc - Thanh)***		
3.37.1	Từ ĐT.510B đến hết xã Hoằng Ngọc (giáp xã Hoằng Thanh)	1.413	1.272
3.37.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Ngọc đến tiếp giáp ĐH-HH.22 (ngã 4 cây xăng Vạn Thiện)	1.359	1.223
3.37.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư thôn Đại Long	1.359	1.223
3.37.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư thôn Trung Hải	1.630	1.467
3.37.5	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	1.750	1.575
3.38	***ĐH-HH.35 (Bút Sơn - Hoằng Đạo)***		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.38.1	Từ ngã 5 Gòng (qua chi cục Thuế) đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (tiếp giáp xã Hoằng Đạo)	4.891	4.076
3.38.2	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn hết tiếp giáp đường ĐH-HH.16	2.174	1.630
3.38.3	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.16 đến cây xăng Hoằng Đạo	1.739	1.304
3.39	***ĐH-HH.36 (Ngọc - Đông)***		
3.39.1	Từ đường ĐH-HH.34 (Ngọc - Thanh) đến hết địa phận xã Hoằng Ngọc (giáp xã Hoằng Đông)	815	734
3.39.2	từ tiếp giáp xã Hoằng Ngọc đến UBND xã Hoằng Đông (tiếp giáp ĐT.510)	1.522	1.141
3.40	ĐH-HH.37 (Đường từ chùa Hùng Vương đến công ty Delta)		
3.40.1	Từ tiếp giáp ĐT.510B đến hết địa phận xã Hoằng Đông (tiếp giáp xã Hoằng Thái	870	652
3.40.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đông đến hết địa phận xã Hoằng Thái (giáp xã Hoằng Thắng)	815	734
3.40.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thái đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16 (chùa Hùng Vương)	815	734
3.41	***ĐH-HH.38 (Từ ĐT.509 đi đền thời Lê Phụng Hiểu)***		
3.41.1	Từ tiếp giáp ĐT.509 đến tiếp giáp ĐH-HH.08	870	652
3.42	ĐH-HH.39 (Từ cổng làng Đạt Tài đi UBND xã Hoằng Hà)		
3.42.1	Từ cổng làng Đạt Tài đến ngã 3 trạm Y tế	1.087	815
3.43	***ĐH-HH.40 (Quốc lộ 10 cũ)***		
3.43.1	Từ chân cầu Bút Sơn đến tiếp giáp thị trấn Bút Sơn	652	489
3.43.2	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Đức đến ngã 3 Bút Sơn	1.260	1.050
3.43.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ cổng Bắc chợ Bút (cũ)	2.160	1.800
3.43.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ UBND thị trấn Bút Sơn	2.760	2.300
3.43.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường ĐH-HH.18	3.000	2.500
3.43.6	Đoạn tiếp theo đến cầu Gòng	4.239	3.532
3.43.7	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Gòng	4.891	4.076
3.43.8	Đoạn tiếp theo từ ngã 5 Gòng đến ngã tư đi cầu Gòng 2 (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh Nam)	5.869	4.891
3.44	***ĐH-HH.41 (Kim - Quỳ)***		
3.44.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.04 đến tiếp giáp ĐH-HH.03 (giáp Hoằng Phú)	815	734
3.44.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Kim (ĐH-HH.03) đến hết địa phận xã Hoằng Phú	815	734
3.44.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến hết địa phận xã Hoằng Hợp (tiếp giáp xã Hoằng Quỳ)	706	636
3.44.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hợp đến tiếp giáp QL 1A	761	685
3.45	***ĐH-HH.42 (Đường từ đền Tô Hiến Thành đến SVĐ xã Hoằng Trường)***		
3.45.1	Từ tiếp giáp ĐT.510B đến hết địa phận xã Hoằng Tiến (giáp xã Hoằng Hải)	1.359	1.223
3.45.2	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Tiến đến hết địa phận xã Hoằng Hải (tiếp giáp xã Hoằng Trường)	1.359	1.223
3.45.3	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Hải đến sân vận động xã Hoằng Trường	1.630	1.467
3.46	***ĐH-HH.43 (song song QL10)***		
3.46.1	Từ tiếp giáp ngã tư đường ĐH-HH.40 đến ngã tư đường rẽ đi trường tiểu học TT Bút Sơn 1	4.500	3.750
3.46.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp Mặt bằng 70 (Phú Vinh Tây)	3.900	3.250
3.46.3	Đoạn tiếp theo đến hết lô F17 thuộc Mặt bằng 70 (Phú Vinh Tây)	5.380	4.483
3.46.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư cây xăng Hoằng Minh (tiếp giáp QL 1A)	4.800	4.000
3.47	***Đường nối QL 1A với QL 45***		
3.47.1	Từ tiếp ĐH-HH.04 đến hết địa phận xã Hoằng Kim (giáp xã Hoằng Xuân)	2.609	1.956
3.47.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Kim đến cầu Kênh	978	880
3.47.3	Từ cầu Kênh đến chân cầu qua sông Mã (thôn Hữu Khánh)	815	734
3.47.4	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.41 đi qua sông Âu đến hết địa phận xã Hoằng Kim (giáp xã Hoằng Trung) - tuyến nhánh	2.609	1.956
3.47.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Kim đến tiếp giáp Quốc lộ 1A (nhà máy Z111) - tuyến nhánh	2.609	1.956
3.48	***Đường từ QL10 đi KDL Hải Tiến***		
3.48.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.17	1.956	1.467
3.48.2	Từ tiếp giáp ĐH-HH.17 đến hết tiếp giáp ngã tư đường nội đồng Bút Cương	2.174	1.630
3.48.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (giáp xã Hoằng Đạt)	1.522	1.141
3.48.4	Từ tiếp giáp TT. Bút Sơn đến hết địa phận xã Hoằng Đạt (tiếp giáp xã Hoằng Hà)	652	587
3.48.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạt đến hết địa phận xã Hoằng Hà (cầu Cách)	652	587
3.48.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hà (cầu Cách) đến tiếp giáp đường Ven Biển	706	636
3.49	***Đường bộ ven biển***		
3.49.1	Từ tiếp giáp huyện Hậu Lộc đến hết địa phận xã Hoằng Yến (tiếp giáp xã Hoằng Ngọc)	1.087	978
3.49.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Yến qua đường ĐH-HH.33 đến tiếp giáp Tỉnh lộ 510	1.087	978
3.49.3	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến hết địa phận xã Hoằng Ngọc (tiếp giáp xã Hoằng Đông)	1.087	978
3.49.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Ngọc đến hết địa phận xã Hoằng Đông (tiếp giáp xã Hoằng Lưu)	1.087	978
3.49.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đông đến hết địa phận xã Hoằng Lưu (tiếp giáp xã Hoằng Phong)	1.087	978
3.49.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Lưu đến hết địa phận xã Hoằng Phong (tiếp giáp xã Hoằng Châu)	1.087	978

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.49.7	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phong đến hết địa phận xã Hoằng Châu	1.087	978
3.50	***Đường Đê tả Lạch Trường***		
3.50.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Cát đến ngã tư cầu phao cũ	389	350
3.50.2	Đoạn tiếp theo đến dốc thôn Trung Tiến	359	323
3.50.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Xuyên	299	269
3.50.4	Từ tiếp giáp phường Tào Xuyên (TP Thanh Hóa) đến hết xã Hoằng Cát (Đê tả Lạch Trường)	913	822
3.51	***Đường Đê hữu Lạch Trường***		
3.51.1	Từ tiếp giáp QL10 đến cầu Bút Sơn	456	411
3.52	***Đường đê cửa Sông Mã***		
3.52.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đông đến nhà bà Vui (thôn Bắc Sơn)	435	326
3.52.2	Từ nhà ông Thiện Hương (thôn Bắc Sơn) đến nhà ông Phương Đức (thôn Hợp Tân)	435	326
3.52.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510B (nhà bà Liên thôn Tân Xuân)	652	489
3.53	***Đường đê Thanh Phụ***		
3.53.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Thanh (giáp xã Hoằng Phụ)	1.304	978
3.53.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thanh đến tiếp giáp ĐT.510B (nhà ông Khánh thôn Xuân Phụ)	1.304	978
IV	**Đường xã**		
4.1	***Xã Hoằng Giang***		
4.1.1	***Đường xã***		
4.1.1.1	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Thức (thôn 1)	413	372
4.1.1.2	Từ ĐH-HH.03 (ngõ ông Tuất) đến đê sông Mã	348	313
4.1.1.3	Từ ĐH-HH.03 đến dốc đê nhà ông Ngọc Lạng	367	330
4.1.1.4	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Diêu (thôn 3)	261	235
4.1.1.5	Từ ĐH-HH.11 đến tiếp giáp ĐH-HH.03 (nhà ông Thắng)	269	242
4.1.1.6	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Hòng Phương (thôn 4)	269	242
4.1.1.7	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Tuất (thôn 3)	269	242
4.1.1.8	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Anh (thôn 3)	269	242
4.1.1.9	Từ nhà ông Long Nguyệt (thôn 5) đến ông Thao Thủy (thôn 6)	261	235
4.1.1.10	Từ đường ĐH-HH.03 (bà Ái) đến ĐH-HH.11 (Trạm biến áp thôn 5)	269	242
4.1.1.11	Từ nhà ông Chiến Nụ qua sân vân vận động xã đến nhà ông Trường Lài	522	391
4.1.1.12	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.07 đến nhà văn hóa thôn 5 (cũ)	870	652
4.1.1.13	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	342	308
1.6	***Khu dân cư MBQH số 25 (Thôn Trinh Thọ xã Hoằng Giang)***		
1.6.1	MBQH số 25 - Đường nội bộ	1.600	1.200
4.2	***Xã Hoằng Xuân***		
4.2.1	***Đường xã***		
4.2.1.1	Từ ĐH-HH.02 đến giáp cầu Xuân Phú	489	440
4.2.1.2	Từ ngã 3 nhà ông Liên qua NVH đến ao ông Tháp	478	430
4.2.1.3	Từ ĐH-HH.04 đến nhà ông Duyên (thôn Nga Phú 1)	598	538
4.2.1.4	Từ ĐH-HH.04 đến nhà ông Sơn (thôn Nga Phú 2)	652	587
4.2.1.5	Từ nhà ông Sơn (thôn Nga Phú 2) đến nhà Văn hóa thôn Mỹ Cầu	489	440
4.2.1.6	Từ ĐH-HH.04 đến ngã tư nhà ông Công (thôn Nga Phú 1)	598	538
4.2.1.7	Từ ĐH-HH.02 đến cầu Xuân Quang	685	616
4.2.1.8	Từ Xuân Quang đến hết địa phận xã Hoằng Xuân (giáp xã Hoằng Phượng)	800	600
4.2.1.9	Từ ĐH-HH.02 đến nhà văn hoá thôn Trà La	600	540
4.2.1.10	Từ nhà văn hóa thôn Trà La đến Cầu Cung	516	465
4.2.1.11	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu Kênh	516	465
4.2.1.12	Từ cầu kênh đến thôn Kênh Thôn	413	372
4.2.1.13	Từ ĐH-HH.02 đến nhà ông Hùng (thôn Tân Khánh)	413	372
4.2.1.14	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu Vàng (cũ)	416	374
4.2.1.15	Từ đê sông Mã đến nhà ông Lung (thôn Trà Sơn)	413	372
4.2.1.16	Từ đê sông Mã đến nhà ông Lan (thôn Trà La)	413	372
4.2.1.17	Từ đê sông Mã đến nhà ông Truyền (thôn Hữu Khánh)	413	372
4.2.1.18	Từ đê sông Mã đến các thôn Đại Điền và thôn Hữu Khánh	413	372
4.2.1.19	Từ ông Gia đến nhà ông Tính (thôn Hữu Khánh)	413	372
4.2.1.20	Từ ĐH-HH.02 đến cầu Vàng mới	522	470
4.2.1.21	Từ nhà ông Truyền đi cầu Bầu	522	470
4.2.1.22	Từ cầu Soi đến nhà ông Vũ (thôn Mỹ Cầu)	1.304	978
4.2.1.23	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	258	232
4.2.2	***MBQH khu dân cư thôn Đại Điền***		
4.2.2.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.04	2.400	1.800
4.2.2.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường xã	2.200	1.650

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.3	***Xã Hoằng Phượng***		
4.3.1	***Đường xã***		
4.3.1.1	Từ ĐH-HH.03 đến Nhà văn hóa thôn Phượng Mao	304	274
4.3.1.2	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Thiệp (thôn Phượng Mao)	304	274
4.3.1.3	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Bình Tuyên (thôn 6)	304	274
4.3.1.4	Từ ĐH-HH.06 đến đê sông Mã	304	274
4.3.1.5	Từ ĐH-HH.06 đến trạm biến thế Long Thành	304	274
4.3.1.6	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Thắng (thôn 4)	304	274
4.3.1.7	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Sỹ (thôn 3)	304	274
4.3.1.8	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn 3	304	274
4.3.1.9	Từ dốc chợ chùa Gia đến trạm biến thế Phượng Mao	408	367
4.3.1.10	Từ ĐH-HH.03 đến sau nhà ông Quyền lên Kênh Nam (khu mới)	489	440
4.3.1.11	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	177	159
4.3.2	***MBQH kèm theo QĐ số 2945/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 (thôn Vĩnh Gia 2)***		
4.3.2.1	Đường trục chính MB	1.956	1.467
4.3.2.2	Đường nội bộ MB	1.522	1.141
4.3.3	***MBQH kèm theo QĐ số 3664/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 (thôn Phượng Mao)***		
4.3.3.1	Đường trục chính MB	1.956	1.467
4.3.3.2	Đường nội bộ MB	1.522	1.141
4.4	***Xã Hoằng Phú***		
4.4.1	***Đường xã***		
4.4.1.1	Từ ĐH-HH.07 (Cống Phốc) đến ngã ba trạm điện	636	572
4.4.1.2	Từ ngã ba trạm điện đến Trường Tiểu học Hoằng Phú	568	511
4.4.1.3	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Phú Trung	508	457
4.4.1.4	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Trung Tây	508	457
4.4.1.5	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Phú Thượng 1	508	457
4.4.1.6	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Phú Thượng 2	508	457
4.4.1.7	Từ Giếng bông đến gốc Đa thôn Trịnh Thôn	389	350
4.4.1.8	Từ cống Đồng Mách đi đường ĐH-HH.03	598	538
4.4.1.9	Đường dọc mương N5 - từ tiếp giáp đường ĐH-HH.41 đến khu dân cư Phú - Quý	435	391
4.4.1.10	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	359	323
5.7	***Khu dân cư MB số 07 (thôn Phú Trung, xã Hoằng Phú)***		
5.7.1	MB 07 - Đường trục chính 28,5m	3.400	2.550
5.7.1	MB 07 - Đường nội bộ	2.800	2.100
5.8	***Khu dân cư MBQH 83/MBQH-UBND ngày 26/11/2020***		
5.8.1	MB 83 - Đường trục chính	2.400	1.800
5.8.2	MB 83 - Đường nội bộ	2.400	1.800
5.9	***Khu dân cư - Mặt bằng KQ4 (MBQH số 91/MBQH-UBND ngày 1/12/2020)***		
5.9.1	MB 91 - Đường trục chính	4.480	3.360
5.9.2	MB 91 - Đường nội bộ	3.200	2.400
4.5	***Xã Hoằng Quý***		
4.5.1	***Đường xã***		
4.5.1.1	Từ đường sắt Bắc Nam đến hết xã Hoằng Quý (giáp xã Hoằng Xuyên)	418	377
4.5.1.2	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Trọng (thôn Sao Vàng 2)	571	514
4.5.1.3	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn Tự Đông	571	514
4.5.1.4	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn Hảo Nam	571	514
4.5.1.5	Từ ĐH-HH.06 đến Điếm Hảo	571	514
4.5.1.6	Từ ĐH-HH.06 đến khu làng nghề	587	528
4.5.1.7	Từ ĐH-HH.06 đến khu Ao Nghè	565	509
4.5.1.8	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	522	470
4.6	***Xã Hoằng Kim***		
4.6.1	***Đường xã***		
4.6.1.1	Từ QL1A chạy dọc phía Bắc kênh N3 đến trường THPT Hoằng Hóa 2	652	587
4.6.1.2	Từ trường THPT Hoằng Hóa II đến cống Chéo (phía Bắc kênh N3)	3.695	2.772
4.6.1.3	Đoạn tiếp giáp ĐH-HH.03 (ngã 3 đường đôi) đến hết MBQH số 112	538	484
4.6.1.4	Từ tiếp giáp MBQH 112 đến hết địa phận xã Hoằng Kim (giáp xã Hoằng Xuân)	1.522	1.141
4.6.1.5	Từ QL1A đến phía nam cống Chợ Già mới	815	734
4.6.1.6	Đoạn tiếp theo đến NVH thôn 7 Nghĩa Trang	448	404
4.6.1.7	Từ ĐT.509 đến hết số nhà 27, đường thôn Nghĩa Phú (Ông Nên)	418	377
4.6.1.8	Từ ĐH-HH.03 đến trường THPT HH2	628	565
4.6.1.9	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 19, đường số 02, thôn 1 Nghĩa Trang (ông Dịu)	456	411
4.6.1.10	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 04, đường số 01 thôn Hiệp Thành (Ông Minh)	456	411

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.6.1.11	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 20, đường số 03, thôn 1 Nghĩa Trang (ông Mạnh)	456	411
4.6.1.12	Đoạn tiếp theo tiếp giáp với số nhà 15, đường số 03, thôn 1 Nghĩa Trang (bà Hương)	359	323
4.6.1.13	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 25, đường số 04, thôn 1 Nghĩa Trang (Ông Sáu)	380	342
4.6.1.14	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 17, đường số 01 thôn 2 Nghĩa Trang (ông Hưng Gấm)	380	342
4.6.1.15	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 47, đường số 01 thôn 2 Nghĩa Trang (bà Tuyền Thành)	359	323
4.6.1.16	Từ ĐH-HH.03 đến hết nhà số nhà số nhà 17, đường số 04, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Sơn)	380	342
4.6.1.17	Đoạn tiếp theo đến hết nhà số nhà số nhà 35, đường số 04, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Công)	359	323
4.6.1.18	Từ ĐH-HH.03 đến hết nhà số nhà số nhà 12, đường số 05, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Xuyên)	380	342
4.6.1.19	Từ số nhà số nhà 02, đường số 02, thôn 2 Nghĩa Trang (Ông Sức) đến hết số nhà 19, đường số 02, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Đậu)	359	323
4.6.1.20	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	293	264
4.6.2	***MBQH số 01; 02/MBQH-UBND ngày 12/3/2020***		
4.6.2.1	Các lô đất tiếp giáp đường từ trường THPT Hoằng Hóa II đến cống Chéo	3.695	2.772
4.6.2.2	Các lô đất còn lại thuộc đường nội bộ MBQH	2.826	2.119
4.6.3	***Khu dân cư Kim Sơn và My Du, xã Hoằng Kim***		
4.6.3.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.09	2.400	1.800
4.6.3.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH	2.200	1.650
4.6.4	Khu dân cư 1 Nghĩa Trang và Nghĩa Phú		
4.6.4.1	Các lô đất thuộc MBQH	2.800	2.100
7.7	***Khu dân cư MBQH 103 (thôn 5, thôn 6, thôn 7 xã Hoằng Kim)***		
7.7.1	MBQH 103 - Đường trục chính 15m	3.400	2.550
7.7.2	MBQH 103 - Đường nội bộ	2.600	1.950
4.7	***Hoằng Trung***		
4.7.1	***Đường xã***		
4.7.1.1	Từ tiếp giáp QL1A đến + 100m về phía Tây (đường vào thôn Dương Thanh)	1.076	968
4.7.1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà máy gạch Tuynel Sơn Trang	956	861
4.7.1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà ông Bình Hồng (thôn Dương Thanh)	706	636
4.7.1.4	Từ tiếp giáp QL1A đến ngã 3 nhà bà Cường (thôn Ga)	706	636
4.7.1.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Xuyền (thôn Thị Tứ)	543	489
4.7.1.6	Từ đường sắt Bắc Nam (Cổng chào làng Trinh Hà) đến ngã 3 nhà ông Hiếu (Trinh Hà)	658	592
4.7.1.7	Đoạn tiếp theo đến Đình Làng Trinh Hà	543	489
4.7.1.8	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà ông Á (Trinh Hà)	489	440
4.7.1.9	Đoạn tiếp theo đến đền Triệu Việt Vương	435	391
4.7.1.10	Từ ĐT.509 đến nhà ông Hiếu (Trinh Hà)	543	489
4.7.1.11	Từ ĐT.509 đến nhà ông Á (Trinh Hà)	543	489
4.7.1.12	Từ ĐH-HH.02 đến ngã 3 thôn Tự Thiên	543	489
4.7.1.13	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Thọ (thôn Tự Nhiên)	489	440
4.7.1.14	Đoạn từ ngã 3 thôn Tư Nhiên đến nhà bà Nhung (thôn Tự Nhiên)	500	450
4.7.1.15	Từ ĐH-HH.02 đến ngã 3 nhà ông Tuyến Kê (thôn Trung Hậu)	538	484
4.7.1.16	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà ông Định (thôn Trung Hậu)	480	432
4.7.1.17	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu kênh N1 (thôn Xa Vệ)	480	432
4.7.1.18	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Vanh (thôn 4 Xa Vệ)	400	360
4.7.1.19	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Đượm (thôn 4 Xa Vệ)	326	293
4.7.1.20	Từ công ty may Thái Sơn đến Cầu thôn Trung Hậu	522	470
4.7.1.21	Từ NVH thôn 4 Xa Vệ đến nhà ông Mơi (thôn 4 Xa Vệ)	391	352
4.7.1.22	Từ núi Bà Triệu (Hoằng Trinh) đến đền Triệu Việt Vương	543	489
4.7.1.23	Từ cầu bà Do (thôn Xa Vệ) đến nhà văn hóa thôn Xa Vệ	1.522	1.141
4.7.1.24	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	375	338
4.7.2	***MBQH kèm theo QĐ số 4834/QĐ-UBND ngày 06/12/2024***		
4.7.2.1	Các lô đất tiếp giáp đường chính (QL1A đi QL45)	2.800	2.100
4.7.2.2	Các lô đất thuộc đường nội bộ MBQH	2.000	1.500
4.7.3	***MBQH khu dân cư thôn Trinh Hà***		
4.7.3.1	Các lô đất thuộc MBQH	1.800	1.350
4.8	***Hoằng Trinh***		
4.8.1	***Đường xã***		
4.8.1.1	Từ tiếp giáp QL1A đến ngõ vào nhà ông Nam (thôn 1 Trung Hòa)	326	293
4.8.1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Hương (thôn 1)	272	245
4.8.1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Khiêu (thôn 1)	261	235
4.8.1.4	Từ ĐT.509 đến nhà ông Phiệt (thôn 1 Thanh Nga)	326	293
4.8.1.5	Từ ĐT.509 đến nhà ông Bình (thôn 3 Trinh Nga)	359	323
4.8.1.6	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Trình (thôn 3)	299	269
4.8.1.7	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hai (thôn 3)	269	242

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.8.1.8	Từ ĐT.509 đến nhà ông Hùng (thôn 1)	299	269
4.8.1.9	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Huần (thôn 3)	245	220
4.8.1.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Khơi (thôn 2)	217	196
4.8.1.11	Từ ĐT.509 đến nhà ông Lực (thôn 4)	269	242
4.8.1.12	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Ao (thôn 4)	261	235
4.8.1.13	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Vanh (thôn 4)	261	235
4.8.1.14	Từ ĐT.509 đến nhà ông Tôn (thôn 1)	269	242
4.8.1.15	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Xuyên (thôn 2)	261	235
4.8.1.16	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Trưởng (thôn 2)	261	235
4.8.1.17	Từ ĐH-HH.05 (Bút - Trinh) đến hết địa phận xã Hoằng Trinh (giáp xã Hoằng Kim)	870	652
4.8.1.18	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	348	313
10.5	***Khu dân cư - MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021***		
10.5.1	MB 60 - Đường trục chính	2.800	2.100
10.5.2	MB 60 - Đường nội bộ	2.000	1.500
4.9	***Xã Hoằng Sơn***		
4.9.1	***Đường xã***		
4.9.1.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.38 đến Đài phát thanh thôn Xuân Sơn	380	342
4.9.1.2	Từ ĐT.509 đến nhà ông Thông thôn Lương Quán	489	440
4.9.1.3	Từ ĐT.509 đến nhà ông Toàn (thôn 4)	489	440
4.9.1.4	Từ ĐT.509 đến tiếp giáp xã Mỹ Lộc (Hậu Lộc)	489	440
4.9.1.5	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	348	313
4.10	***Xã Hoằng Quỳ***		
4.10.1	***Đường xã***		
4.10.1.1	Từ tiếp giáp QL1A đến cổng trường Tiểu học Hoằng Quỳ	870	783
4.10.1.2	Từ trường Tiểu học Hoằng Quỳ đến đình làng thôn Ích Hạ	706	636
4.10.1.3	Từ đình làng thôn Ích Hạ đến tiếp giáp ĐH-HH.11	571	514
4.10.1.4	Từ tiếp giáp QL1A đến đình làng thôn Phúc Tiên	587	528
4.10.1.5	Từ đình làng thôn Phúc Tiên đến tiếp giáp Quốc lộ 1A	565	509
4.10.1.6	Từ tiếp giáp QL1A đến nhà văn hóa thôn Đông Nam	774	697
4.10.1.7	Từ nhà văn hóa thôn Đông Nam đến ngã 3 nhà bà Nguyên (thôn Trung Tiến)	495	445
4.10.1.8	Từ ngã 3 nhà bà Nguyên (thôn Trung Tiến) đến ngã 3 đến nhà ông Sức (thôn Quỳ Chữ)	424	382
4.10.1.9	Từ ngã 3 nhà bà Nguyên (thôn Trung Tiến) đến nhà bà Thục (thôn Trung Tiến)	424	382
4.10.1.10	Từ tiếp giáp QL1A đến Đình làng thôn Đông Khê	424	382
4.10.1.11	Từ đình làng thôn Đông Khê đến kênh tiêu Hợp Khê	380	342
4.10.1.12	Từ ngã ba nhà ông Đúc đến tiếp giáp bờ hồ thôn Đông Khê	380	342
4.10.1.13	Từ cầu trạm xá đến chợ Quỳ Chữ	1.182	1.064
4.10.1.14	Từ trạm y tế xã đến lô số 116 (mặt bằng quy hoạch số 31/MBQH-UBND)	946	851
4.10.1.15	Từ trước UBND xã đến giáp bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	815	734
4.10.1.16	Từ trạm y tế đến nhà Bích Hiền (thôn Phúc Tiên)	2.826	2.119
4.10.1.17	Từ tiếp giáp QL1A (nhà ông Tháp) đến nhà ông Bích Quyền (thôn Quỳ Chữ)	1.522	1.141
4.10.1.18	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	293	264
4.10.2	MBQH số 231/MBQH-UBND ngày 16/10/2017		
4.10.2.1	MBQH số 231 - Đường trục chính	1.522	1.141
4.10.2.2	MBQH số 231 - Đường nội bộ	1.522	1.141
4.10.3	***MBQH kèm theo Quyết định số 3662/QĐ-UBND ngày 16/8/2024***		
4.10.3.1	Các lô đất thuộc đường nội bộ MBQH	1.522	1.141
4.10.4	***MBQH số 01/MBQH-UBND ngày 25/01/2021; MBQH số 229/MBQH-UBND ngày 16/10/2017; MBQH số 186/MBQH-UBND ngày 24/8/2018***		
4.10.4.1	Đường nội bộ mặt bằng	1.826	1.369
4.11	***Xã Hoằng Hợp***		
4.11.1	***Đường xã***		
4.11.1.1	Từ ĐH-HH.03 đến Bưu điện VH xã	571	514
4.11.1.2	Từ Bưu điện văn hóa xã đến tiếp giáp đường ĐH-HH.07 (Phú - Giang)	459	413
4.11.1.3	Từ ĐH-HH.11 qua cống N10 (Quỳ Thanh) đến giáp làng Quỳ Chử (Hoằng Quỳ)	408	367
4.11.1.4	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Hải (thôn 10)	380	342
4.11.1.5	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	196	176
4.11.2	***MBQH khu dân cư thôn Nhân Hòa 1***		
4.11.2.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.07	1.800	1.350
4.11.2.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH	1.400	1.050
4.11.3	***MBQH khu dân cư thôn Nhân Hòa 2***		
4.11.3.1	Các lô đất thuộc MBQH	1.800	1.350
4.12	***Xã Hoằng Xuyên***		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.12.1	***Đường xã***		
4.12.1.1	Từ Đê Tả Lạch Trường đến ngã 4 Nhà văn hóa thôn Long Bình	389	350
4.12.1.2	Từ ngã tư nhà văn hóa thôn Long Bình đến ngã tư nhà ông Nên (thôn Long Xuân)	329	296
4.12.1.3	Từ ngã tư nhà ông Nên (thôn Long Xuân) đến tiếp giáp Đê Tả Lạch Trường	342	308
4.12.1.4	Từ ngã tư nhà ông Nên (Bắc Long) đến Nhà văn hóa thôn Trung Tuyết (cũ)	283	254
4.12.1.5	Từ Nhà văn hóa thôn Trung Tuyết (cũ) đến hết nhà ông Can (thôn Trung Tuyết)	247	223
4.12.1.6	Từ đê tả Lạch Trường đến ngã 3 thôn Trung Tiến	367	330
4.12.1.7	Từ Quốc Lộ 10 đến ngã tư thôn Long Xuân	522	470
4.12.1.8	Từ Cây Xăng đến nhà Ông Minh thôn Thanh Bình (Quốc lộ 10 cũ)	489	440
4.12.1.9	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quý đến tiếp giáp đường ĐH-HH.05	293	264
4.12.1.10	Từ ĐH-HH.05 đến ngã 3 nhà ông Hùng đi Trạm Y tế xã	600	540
4.12.1.11	Từ trạm Y tế xã đến Gốc đa (thôn Thượng Đại)	550	495
4.12.1.12	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Hùng (thôn 3) đến tiếp giáp ĐH-HH.05 (trạm điện)	475	428
4.12.1.13	Từ tiếp giáp ĐH-HH.05 qua nhà ông Tuyên (thôn Thần Xuân) đến tiếp giáp QL10	413	372
4.12.1.14	Đoạn từ Trường THCS Hoằng Xuyên (cơ sở 2) đi Trạm y tế	516	465
4.12.1.15	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	245	220
4.12.2	***MBQH số 89/MBQH-UBND ngày 01/12/2020***		
4.12.2.1	MBQH 89 - Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	3.478	2.609
4.12.2.2	MBQH 89 - Đường nội bộ mặt bằng	2.174	1.630
4.12.3	***MBQH kèm theo Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 10/6/2024***		
4.12.3.1	Đường trục chính MB (đường xã)	1.956	1.467
4.12.3.2	Đường nội bộ	1.522	1.141
4.13	***Xã Hoằng Cát***		
4.13.1	***Đường xã***		
4.13.1.1	Từ đê Tả Lạch Trường đến hết thôn Hà Nội (thôn Cát Nội cũ)	435	391
4.13.1.2	Từ Đê Tả Lạch Trường đến trụ sở UBND xã	408	367
4.13.1.3	Từ đê tả Lạch Trường (từ nhà ông Quế) đến kênh tiêu Lý Cát (thôn Ba Đình)	647	582
4.13.1.4	Từ kênh tiêu Lý Cát qua trường THCS đến tiếp giáp đường ĐH-HH.14 (Quỳ - Xuyên)	2.174	1.630
4.13.1.5	Từ đê tả Lạch Trường (từ nhà ông Xứng) đến giáp kênh Tiêu Lý Cát (thôn Ba Đình)	326	293
4.13.1.6	Từ đê tả Lạch Trường (từ nhà ông Khanh) đến kênh tiêu Lý Cát (thôn Nam Bình)	342	308
4.13.1.7	Đường khu TĐC Quốc lộ 1A (tiểu dự án 2) thôn Hà Nội (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến ông Trọng Kim)	571	514
4.13.1.8	Đường khu dân cư thôn Nam Bình năm 2017	489	440
4.13.1.9	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	342	308
4.13.2	***MBQH số 78/MBQH-UBND ngày 02/10/2020***		
4.13.2.1	MBQH số 78 - Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	4.130	3.098
4.13.2.2	MBQH số 78 - Đường trục chính (Bút Trinh)	3.043	2.282
4.13.2.3	MBQH số 78 - Đường nội bộ mặt bằng	2.174	1.630
4.13.3	***MBQH số 88/MBQH-UBND ngày 01/12/2020***		
4.13.3.1	MBQH số 88 - Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	4.130	3.098
4.13.3.2	MBQH số 88 - Đường nội bộ mặt bằng	2.826	2.119
4.13.4	***MBQH kèm theo QĐ số 2946/QĐ-UBND ngày 24/7/2024***		
4.13.4.1	Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	4.130	3.098
4.13.4.2	Đường nội bộ mặt bằng	2.826	2.119
4.13.5	***MBQH kèm theo QĐ số 5019/QĐ-UBND ngày 06/11/2024***		
4.13.5.1	Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	2.826	2.119
13.5	***Khu dân cư MBQH số 07 (thôn Nam Thọ, xã Hoằng Cát)***		
13.5.1	MBQH 07 - Đường trục chính (đường Quỳ - Xuyên)	4.000	3.000
13.5.2	MBQH 07 - Đường nội bộ	2.800	2.100
4.14	***Xã Hoằng Đức***		
4.14.1	***Đường xã***		
4.14.1.1	Từ tiếp giáp QL10 đến ngã 4 đường Cán Cờ (Đền Đồng Cổ)	897	807
4.14.1.2	Từ cổng làng Mỹ Đà đi qua nhà ông Đảm đến hết địa phận xã Hoằng Đức (giáp xã Hoằng Đồng)	723	651
4.14.1.3	Từ tiếp giáp ĐH-HH.15 (đường cán cờ) qua trạm biến thế thôn 6 đến hết địa phận xã Hoằng Đức (giáp xã Hoằng Đồng)	448	404
4.14.1.4	Từ trạm biến thế thôn Cự Đà đi thôn Mỹ Đà	783	587
4.14.1.5	Từ tiếp giáp QL10 qua cổng làng Cự Đà đến hết nhà ông Lượng (thôn Cự Đà)	448	404
4.14.1.6	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thảo (thôn Cự Đà)	508	457
4.14.1.7	Từ Đê hữu Lạch Trường đến cầu thôn Nội Tý	329	296
4.14.1.8	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Giảng (thôn Nội Tý)	359	323
4.14.1.9	Từ ngã 3 thôn 2 đến nhà ông Thọ (thôn Nội Tý)	359	323

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.14.1.10	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Trác (thôn Nội Tý)	326	293
4.14.1.11	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Thọ (thôn Nội Tý)	326	293
4.14.1.12	Từ QL10 (trường THCS) đến ngã 3 thôn 8, thôn 10 (Chợ Cóc)	761	685
4.14.1.13	Đoạn tiếp theo đến Cồn Sơn thôn 7	565	509
4.14.1.14	Từ chợ Cóc thôn 8 đến nhà Ông Vân	565	509
4.14.1.15	Từ Bà Hợi (thôn 10) đến Ao cá nhà ông Tự	650	585
4.14.1.16	Từ Quốc lộ 10 (Công ty Đức Minh) đến đường đi bãi rác	870	652
4.14.1.17	Từ Ao cá nhà ông Tự đi đường tránh Quốc Lộ 10	897	807
4.14.1.18	Từ đường QL10 đến nhà ông Cáp (thôn 4)	598	538
4.14.1.19	Từ đường QL10 đến nhà bà Dương (thôn 11)	587	528
4.14.1.20	Từ đường QL10 đến nhà ông Bình Tàng (thôn 11)	587	528
4.14.1.21	Từ đường QL10 qua tượng đài liệt sỹ đến tiếp giáp ĐH-HH.12 (đường tránh QL10)	456	411
4.14.1.22	Từ ĐH-HH.12 (đường tránh Quốc Lộ 10) đến đường nối Quốc Lộ mới (Trung tâm Y tế huyện)	456	411
4.14.1.23	Từ đường Quốc lộ 10 mới đến đường đi bãi rác sông Gòng	897	807
4.14.1.24	Từ Quốc Lộ 10 đi thôn Thịnh Lương (Phú Thịnh)	897	807
4.14.1.25	Từ tránh Quốc lộ 10 đến nhà ông Lợi (thôn 11)	538	484
4.14.1.26	Từ nhà ông Vân (thôn Khang Thọ Hưng) đi đường tránh Quốc lộ 10	897	807
4.14.1.27	Từ nhà ông Quyền đi đường Bãi rác	543	489
4.14.1.28	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	359	323
19.6	***Khu dân cư MBQH 25 (thôn Bái Chén, xã Hoằng Đức)***		
19.6.1	MBQH 25 - Đường nội bộ 7,5m	2.200	1.650
4.15	***Xã Hoằng Hà***		
4.15.1	***Đường xã***		
4.15.1.1	Từ ngã ba bưu điện văn hóa xã đến đê Lạch Trường	353	318
4.15.1.2	Các tuyến đường từ ĐH-HH.13 đi thôn Ngọc Đình	283	254
4.15.1.3	Các tuyến đường từ ĐH-HH.17 đến các thôn Đạt Tài 1, thôn Đạt Tài 2, thôn Hà Thái	283	254
4.15.1.4	Đoạn từ Trạm biến áp số 2 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.13 (đi Ngọc Đình)	450	405
4.15.1.5	Từ ngã tư cổng làng Đạt Tài qua kênh Đồng Nga đến hết địa phận xã Hoằng Hà	538	484
4.15.1.6	Từ tiếp giáp ĐH-HH.17 (Giếng Quán) đến xóm Đồng (nhà bà Đan thôn Đạt Tài 1)	326	293
4.15.1.7	Từ tiếp giáp ĐH-HH.39 đến nhà ông Tập (thôn Đạt Tài 1)	652	489
4.15.1.8	Từ tiếp giáp ĐH-HH.39 qua cổng làng hà Thái đến đê Lạch Trường	435	326
4.15.1.9	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	310	279
4.16	***Xã Hoằng Đạt***		
4.16.1	***Đường xã***		
4.16.1.1	Từ ĐH-HH.13 đến nhà bà Xoan (thôn Trù Ninh)	280	252
4.16.1.2	Từ ĐH-HH.13 (chợ Đình) đến ĐH-HH.17	389	350
4.16.1.3	Từ ĐH-HH.17 đến nhà bà An (thôn Trù Ninh)	300	270
4.16.1.4	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Sử (thôn Tam Nguyên)	342	308
4.16.1.5	Từ ĐH-HH.17 đến ngã 3 nhà bà Chiên (thôn Tam Nguyên)	300	270
4.16.1.6	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Tý (thôn Tam Nguyên)	342	308
4.16.1.7	Từ đường ĐH-HH.17 đến hết Đê Hữu sông Lạch Trường (giáp xã Hoằng Hà)	342	308
4.16.1.8	Từ đường ĐH-HH.13 đến cầu Đồng Nga	538	484
4.16.1.9	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Tuất Liêm (thôn Hạ Vũ 2)	283	254
4.16.1.10	Từ ĐH-HH.17 đến nhà bà Vàng (thôn Trù Ninh)	293	264
4.16.1.11	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Biểu (thôn Tam Nguyên)	293	264
4.16.1.12	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	275	248
21.7	***Khu dân cư MBQH 37 (thôn Trù Ninh, xã Hoằng Đạt)***		
24.7.1	MBQH 37 - Đường trục chính 9,5m	2.400	1.800
24.7.2	MBQH 37 - Đường nội bộ 7,5m	2.000	1.500
21.8	***Khu dân cư MBQH 36 (thôn Trù Ninh, xã Hoằng Đạt)***		
21.8.1	MBQH 36 - Đường trục chính 9,5 m	2.400	1.800
4.17	***Xã Hoằng Đồng***		
4.17.1	***Đường xã***		
4.17.1.1	Từ ĐT.510 qua trạm điện 110KV đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	1.272	1.145
4.17.1.2	Từ tiếp giáp ĐH-HH.16 đến cầu kênh N20	850	765
4.17.1.3	Từ ĐT.510 (cổng chào xã) đến ĐH-HH.16 (ngã 4 Trạm điện)	1.800	1.620
4.17.1.4	Đoạn tiếp theo từ ngã 4 trạm điện đến ngã 4 ao cá Bác Hồ	1.100	990
4.17.1.5	Từ ĐT.510 đến Nhà Văn hóa thôn 1 Lê Lợi	950	855
4.17.1.6	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã tư ông Nguyên)	1.400	1.260
4.17.1.7	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 rẽ đi H.Thịnh) qua Trụ sở UBND xã đến đến cầu kênh N20	1.130	1.017
4.17.1.8	Đoạn tiếp theo từ cầu kênh N20 đến tiếp giáp Quốc lộ 1A mới (tiểu dự án 2)	1.500	1.350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.17.1.9	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	650	585
4.17.2	***MBQH kèm theo QĐ số 2939/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 (điều chỉnh MB 58)***		
4.17.2.1	Đường trục chính	1.739	1.304
4.17.2.2	Đường nội bộ	1.304	978
4.17.3	***MBQH kèm theo QĐ số 2633/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 (thôn Quang Trung)***		
4.17.3.1	Đường trục chính	1.956	1.467
4.17.3.2	Đường nội bộ	1.522	1.141
4.18	***Hoằng Thắng***		
4.18.1	***Đường xã***		
4.18.1.1	Từ cầu măng xóm 1 đến trạm biến áp thôn Hồng Nhuệ 1	706	636
4.18.1.2	Từ trạm biến áp thôn Hồng Nhuệ đến nhà ông Hai Lịch	652	489
4.18.1.3	Từ ngã 4 nhà ông Hai Lịch đến ngã tư nhà ông Thảo Toan	1.087	815
4.18.1.4	Từ ngã tư nhà ông Thảo Toan đến ngã tư nhà ông Tấn Thơm	706	636
4.18.1.5	Từ ngã tư nhà ông Tấn Thơm đến tiếp giáp ĐH-HH.16	1.087	815
4.18.1.6	Từ ngã tư giáp đường ĐH-HH.16 (trạm Biến áp số 01) đến tiếp giáp đến nhà ông Y	1.087	815
4.18.1.7	Từ phía bắc chợ đền đến bắc cồn chùa	706	636
4.18.1.8	Từ phía nam chợ Đền đến ngã 4 nhà bà Mai Cúc Tần thôn Hải Phúc 1	706	636
4.18.1.9	Từ ngã 4 nhà bà Mai Cúc Tần thôn Hải Phúc đến trạm viễn thông VINAPHONE	870	652
4.18.1.10	Từ cầu kênh Phong Châu đến giáp kênh 9	389	350
4.18.1.11	Từ nhà ông Tấn Thơm thôn Hồng Nhuệ 2 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	609	548
4.18.1.12	Từ nhà bà Luận Kim (Gia Hòa) đến đường ĐH-HH.16	609	548
4.18.1.13	Từ nhà Ưng Luân (Gia Hòa) đến đường ĐH-HH.16	609	548
4.18.1.14	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	380	342
4.18.2	***MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 08/6/2021***		
4.18.2.1	MBQH 47 - Đường trục chính (Thịnh Đông)	3.043	2.282
4.18.2.2	MBQH số 47 - Đường nội bộ mặt bằng	1.739	1.304
4.18.3	***MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 25/5/2020***		
4.18.3.1	Đường trục chính	1.304	978
4.18.3.2	Đường nội bộ	956	717
4.18.4	***MBQH kèm theo QĐ số 4559/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 (thôn Hải Phúc 1)***		
4.18.4.1	Đường trục chính (Thịnh - Đông)	3.043	2.282
4.18.4.2	Đường trục chính (ĐH-HH.21)	3.043	2.282
4.18.4.3	Đường nội bộ	1.739	1.304
4.19	***Xã Hoằng Đạo***		
4.19.1	***Đường xã***		
4.19.1.1	Từ ĐT.510 đến nhà ông Thoa (thôn Đạo Lý)	598	538
4.19.1.2	Từ ĐT.510 đến tường phía Nam khu di tích	598	538
4.19.1.3	Từ ĐH-HH.18b đến ngã 3 Dư Khánh	598	538
4.19.1.4	Từ ngã 4 đường Dư Khánh đến ngã 4 nhà ông Doạt (Tê Thôn)	495	445
4.19.1.5	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn đến ngã 3 đường rẽ vào đền Cao Tư	2.174	1.630
4.19.1.6	Đường từ ĐH-HH.18b (cầu Nhân Đạo) đến ngã 3 Nhân Trạch	652	489
4.19.1.9	Từ tiếp giáp ĐH-HH.18b qua đền Cao Tư đến giáp Sông Gòng	1.304	978
4.19.1.10	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	359	323
4.19.2	***MBQH kèm theo QĐ số 5059/QĐ-UBND ngày 10/11/2024 (KDC Đạo Thắng)***		
4.19.2.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.35	2.200	1.650
4.19.2.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH	1.600	1.200
22.8	***MBQH số 104,109 ngày 04/01/2022 điều chỉnh MBQH số 37,38 ngày 12/6/2020***		
22.8.1	Đường trục chính	2.400	1.800
22.8.2	Đường nội bộ	2.000	1.500
4.20	***Xã Hoằng Thịnh***		
4.20.1	***Đường xã***		
4.20.1.1	Từ ĐT.510 đến tiếp giáp ĐH-HH.16 (ngã 4 ông Sinh)	870	783
4.20.1.2	Đoạn tiếp theo đến Nhà ông Thực (thôn Đông Anh Vinh)	734	660
4.20.1.3	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã 3 Chợ Đình)	918	827
4.20.1.4	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã 4 ông Hùng thôn Bình Tây)	870	783
4.20.1.5	Từ ĐT.510 đến Nhà Văn hóa Thôn 1 cũ và đến đường ĐH.HH-16	870	783
4.20.1.6	Từ ĐT.510 đến nhà ông Nhung (thôn Bình Tây)	870	783
4.20.1.7	Từ ĐT.510 đến nhà ông Thức (thôn Bình Tây)	870	783
4.20.1.8	Từ ĐĐ.HH-16 đến nhà ông Minh Sào (thôn Tây Anh Vinh)	696	626
4.20.1.9	Từ ĐT.510 đến nhà Tuyết Sơn	783	704
4.20.1.10	Từ nhà bà Hoa (thôn Thịnh Hòa) đến nhà bà Dung Sáu (thôn Bắc Đoan Vỹ)	696	626
4.20.1.11	Từ nhà ông Giao đến nhà ông Dũng (thôn Bắc Đoan Vỹ)	696	626

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.20.1.12	Từ tiếp giáp ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) nhà ông Lạn đến tiếp giáp đường HT4	1.369	1.233
4.20.1.13	Từ tiếp giáp đường HT4 đến tiếp giáp đường HT6 (nhà ông Tân thôn Nam Đoan Vỹ)	783	587
4.20.1.14	Từ nhà bà Thái Thành đến nhà ông Sáu (thôn Nam Đoan Vỹ)	783	704
4.20.1.15	Từ ĐH-HH.16 (NVH Thôn Bình Tây) đến hết nhà ông Ban (Đường ĐH.HH-26)	761	685
4.20.1.16	Từ nhà ông Vinh đến nhà ông Hào (thôn Nam Đoan Vỹ)	565	509
4.20.1.17	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	489	440
26.6	***Khu dân cư MBQH 64 (thôn Thịnh Hòa, xã Hoằng Thịnh)***		
26.6.1	MBQH 64 - Đường trục chính 39m	3.600	2.700
26.6.2	MBQH 64 - Đường nội bộ 8m	2.400	1.800
26.7	***Khu dân cư MBQH 72 (thôn Bắc Đoan Vỹ, Hoằng Thịnh)***		
26.7.1	MBQH 72 - Đường trục chính 10,5 m	3.000	2.250
26.7.2	MBQH 72 - Đường nội bộ	2.000	1.500
4.21	***Xã Hoằng Thái***		
4.21.1	***Đường xã***		
4.21.1.1	Từ ĐT.510 (ngã 3 Chỉnh Chính) đến Trường THCS	826	743
4.21.1.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.26 (Trạm Y Tế xã)	799	719
4.21.1.3	Các đường từ ĐT.510 đến thôn 1	687	619
4.21.1.4	Từ ngã 3 nhà ông Liên (Vượng) thôn 2 đến ngã 3 nhà ông Bắc Hà (thôn 1)	465	418
4.21.1.5	Từ ngã 3 nhà ông Cát An (thôn 2) đến nhà ông Vân Oanh (thôn 1)	465	418
4.21.1.6	Từ ĐH-HH.26 (ngã 3 trạm điện) đến ngã 3 nhà ông Phương (thôn 2)	516	465
4.21.1.7	Từ ĐH-HH.26 (nhà ông Phúc thôn 5) đến sân văn hóa thôn 2	465	418
4.21.1.8	Từ ĐH-HH.26 (công viên mini) đến ngã 4 trường Tiểu học Hoằng Thái	465	418
4.21.1.9	Các tuyến đường từ ĐH-HH.26 đến kênh N26A (thôn 3)	465	418
4.21.1.10	Từ ĐH-HH.26 (ngã 3 Bưu điện VH xã) đến kênh N26A (thôn 4)	435	391
4.21.1.11	Từ ĐH-HH.26 đến ngã 3 nhà ông Giới Hường (thôn 5)	465	418
4.21.1.12	Từ ĐH-HH.26 đến ngã 3 nhà ông Thức Hà (thôn 5)	465	418
4.21.1.13	Từ ngã ba nhà ông Chinh Hằng đến kênh tiêu Thành Châu	416	374
4.21.1.14	Từ ĐT.510 đến kênh N22 (giáp kênh N26A)	435	391
4.21.1.15	Đường ĐH-HH.26 (ngã 3 nhà ông Thục Nhị) đến kênh N26A	435	391
4.21.1.16	Từ ngã 4 nhà bà Viên đến tiếp giáp công ty TCE	440	396
4.21.1.17	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	413	372
27.6	Khu dân cư - MBQH 87/MBQH-UBND ngày 15/9/2021	2.000	1.500
4.22	***Xã Hoằng Lộc***		
4.22.1	***Đường xã***		
4.22.1.1	Từ Bảng Môn Đình qua UBND xã đến hết xã đến tiếp giáp ĐT.510 (ngã 4 nhà ông Dược)	1.467	1.321
4.22.1.2	Từ ĐH-HH.16 đến NVH thôn Bái Đông	1.550	1.395
4.22.1.3	Từ ĐH-HH.16 qua nhà bà Thanh (thôn Đình Nam) đến nhà ông Khâm (thôn Đình Nam)	900	810
4.22.1.4	Từ nhà bà Tiến Hải (thôn Thành Nam) đến nhà ông Trung Huyền (thôn Đông Tiến)	850	765
4.22.1.5	Từ ĐH-HH.16 đến Ao ông Bao (thôn Đông Phú)	850	765
4.22.1.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.25	750	675
4.22.1.7	Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Thuật (thôn Đình Bảng)	750	675
4.22.1.8	Từ ĐH-HH.25 đến nhà bà Thu (thôn Sau)	750	675
4.22.1.9	Từ ĐH-HH.25 đến NVH thôn Hưng Thịnh	800	720
4.22.1.10	Từ ĐH-HH.26 (Trường Mầm non) đến Ao nhà ông Chư (thôn Chùa)	1.550	1.395
4.22.1.11	Từ ĐH-HH.25 qua nhà ông Khánh (thôn Đồng Mẫu) đến ngã ba ông Hưng thôn Đông Thịnh	1.100	990
4.22.1.12	Từ nhà ông Nam (ngã 3 ao Nọc Nàng) đến nhà ông Hưng thôn Đông Thịnh	870	652
4.22.1.13	Các đường tiếp giáp MBQH 5318A	2.174	1.630
4.22.1.14	Đường tiếp giáp từ ngã ba Đông Phú qua vườn luồng đến ĐT.510 (MBQH)	2.174	1.630
4.22.1.15	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	500	450
4.23	***Xã Hoằng Thành***		
4.23.1	***Đường xã***		
4.23.1.1	Từ ĐH-HH.16 đến nhà bà Nhâm (thôn 1)	500	450
4.23.1.2	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Như (thôn 2)	500	450
4.23.1.3	Từ ĐH-HH.16 đến tiếp giáp ĐT.510	448	404
4.23.1.4	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Thắng (thôn 5 cũ)	500	450
4.23.1.5	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Gương (thôn 2)	500	450
4.23.1.6	Từ ĐH-HH.16 đến Cồn Ổi (thôn 3 cũ)	500	450
4.23.1.7	Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Vọng (thôn 6)	500	450
4.23.1.8	Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Giới thôn 6	500	450
4.23.1.9	Từ ĐH-HH.30 đến nhà ông Nghiễm (thôn 1)	500	450
4.23.1.10	Từ ĐH-HH.30 đến nhà bà Nho (thôn 5 cũ)	500	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.23.1.11	Từ ĐH-HH.30 đến nhà ông Bảy (thôn 7)	500	450
4.23.1.12	Từ nhà ông Hùng (thôn 4 cũ) đến giáp đường 16 (ông Chiến)	475	428
4.23.1.13	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐH-HH.25 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16 (Đường Hoa Lê)	706	636
4.23.1.14	Từ ĐH-HH.25 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.21 (Thành Tân)	435	326
4.23.1.15	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	425	383
29.7	Khu dân cư MBQH 29 (thôn 6, xã Hoằng Thành): Đường trục chính	3.200	2.400
4.24	***Hoằng Trạch***		
4.24.1	***Đường xã***		
4.24.1.1	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Dần (thôn Hà Đồ)	500	450
4.24.1.2	Từ ĐH-HH.16 đến ngõ nhà bà Khuyên (thôn Hà Đồ)	550	495
4.24.1.3	Từ ĐH-HH.16 đến cống Cầu Máng	550	495
4.24.1.4	Từ ĐH-HH.16 đến cống Cầu Dừa	650	585
4.24.1.5	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	375	338
4.25	***Xã Hoằng Phong***		
4.25.1	***Đường xã***		
4.25.1.1	Đường HP1 - Từ ĐH-HH.16 đến trạm bơm thôn Nam Hội Triều	391	352
4.25.1.2	Đường HP5 - Từ Cầu Núc (giáp xã Hoằng Lưu) đến Cống cũ (ông Doanh thôn Ngọc Long)	389	350
4.25.1.3	Đường HP3 - Từ giáp xã Hoằng Châu đến giáp xã Hoằng Lưu	318	286
4.25.1.4	Từ ĐH-HH.16 đến Cầu Nghè thôn Đình Sen	293	264
4.25.1.5	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Luận (thôn Đình Sen)	247	223
4.25.1.6	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Nhớ (thôn Đình Sen)	247	223
4.25.1.7	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Dần (thôn Đình Sen)	247	223
4.25.1.8	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Vê (thôn Nam Hạc)	247	223
4.25.1.9	Từ nhà ông Môn thôn Đình Sen đến nhà ông Thịnh Hương thôn Nam Hạc	326	293
4.25.1.10	Đường HP2 - Từ ĐH-HH.16 đến tiếp giáp đường HP5	391	352
4.25.1.11	Đường HP4 - Đoạn từ nhà ông Kính Lự (thôn Phong Mỹ) đến nhà ông Dưỡng Minh (thôn Đông Ngọc)	326	293
4.25.1.12	Đường HP4 - Từ giáp ngõ anh Tiếp (thôn Phong Mỹ) đến giáp đường HP2	380	342
4.25.1.13	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	212	191
31.6	Khu dân cư MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 15/7/2021: Đường trục chính	1.600	1.200
4.26	***Xã Hoằng Lưu***		
4.26.1	***Đường xã***		
4.26.1.1	Từ ĐH-HH.16 (ngõ ông Phán) đến đầu Bè (thôn Phượng Khê)	489	440
4.26.1.2	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Đoan) đến ngõ ông Hoàn Ý (thôn Phượng Ngô 1)	326	293
4.26.1.3	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Lập) đến ngõ ông Quy (thôn Phượng Ngô 1)	326	293
4.26.1.4	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Phương) đến ngõ ông Mạc (thôn Phượng Ngô 2)	348	313
4.26.1.5	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Tộc) đến nhà ông Lân (thôn Phượng Ngô 1)	326	293
4.26.1.6	Từ ĐH-HH.32 đến ngã 3 nhà ông Hừng (thôn Nghĩa Phú)	326	293
4.26.1.7	Từ ĐH-HH.32 đến ngã 3 đường ĐH-HH.16 (nhà ông Đức thôn Nghĩa Lập)	326	293
4.26.1.8	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Đức Nhàn) đến nhà ông Hường	367	330
4.26.1.9	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Toản) đến ngõ nhà ông Hạnh (thôn Nghĩa Phú)	326	293
4.26.1.10	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Tuyên) đến ĐH-HH.16	342	308
4.26.1.11	Từ ngã 3 ĐH-HH.16 (nhà ông Đểnh) đến ĐH-HH.32	342	308
4.26.1.12	Từ ĐH-HH.32 đến ngõ nhà ông Biểu (thôn Nghĩa Phú)	326	293
4.26.1.13	Từ ĐH-HH.32 (ngõ ông Thành) đến ngõ nhà ông Cử (Nghĩa Phú)	326	293
4.26.1.14	Từ ĐH-HH.32 (ngõ ông Thành) đến ĐH-HH.16	342	308
4.26.1.15	Từ ĐH-HH.16 đến cổng chào Phượng Khê	870	783
4.26.1.16	Từ ĐH-HH.25 (nhà ông Đạo) đến tiếp giáp ĐH-HH.20 (Thịnh Đông) - Đường Cỏ Ngựa	685	616
4.26.1.17	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Đạo) đến ngã 3 chợ Chùa (tiếp giáp ĐH-HH.16)	685	616
4.26.1.18	Từ ĐH-HH.16 (nhà Châu Lừng) đến giáp ranh xã Hoằng Thắng	326	293
4.26.1.19	Từ tiếp giáp ĐH-HH.20 đến nhà văn hóa thôn Phương Ngô 2	424	382
4.26.1.20	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	266	240
32.8	***Khu dân cư MBQH 20 (thôn Nghĩa Phú, Hoằng Lưu)***		
32.8.1	MB 20 - Đường trục chính	2.200	1.650
32.8.2	MB 20 - Đường nội bộ	1.600	1.200
4.27	***Xã Hoằng Châu***		
4.27.1	***Đường xã***		
4.27.1.1	Từ ngã 4 đình DTLS đến ngã 3 nhà ông Du (thôn Giang Hải)	600	540
4.27.1.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phong (nhà bà Dụ) đến ngã tư nhà ông Đỉnh (thôn Tiến Thắng)	600	540
4.27.1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đê sông Mã	475	428
4.27.1.4	Từ tiếp giáp ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Cừ) đến ngã 4 nhà ông Đạt (thôn Phú Quang)	550	495
4.27.1.5	Từ ngã 4 nhà ông Đạt (thôn Phú Quang) đến cầu Dừa	475	428

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.27.1.6	Từ ngã 3 bưu điện đến nhà ông Hân (thôn Châu Phong)	400	360
4.27.1.7	Từ ngã 3 nhà ông Khánh (thôn Châu Lộc) đến ngã 4 Đình DTLS	400	360
4.27.1.8	Từ ngã 4 nhà ông Đạt (thôn Phú Quang) đến Ngã 3 nhà ông Sơn (thôn Chung Sơn)	390	351
4.27.1.9	Từ nhà ông Quých (thôn Chung Sơn) đến nhà bà Được (Thôn Minh Thái)	500	450
4.27.1.10	Từ ngã nhà ông Nam Tình (thôn Giang Hải) đến đường rẽ vào nhà VH thôn Tiến Thắng	475	428
4.27.1.11	Từ ngã ba nghĩa địa thôn Minh Thái đi đường ĐH-HH.16 đến hết xã Hoằng Châu (giáp xã Hoằng Phong)	475	428
4.27.1.12	Từ Trạm Bơm Đại Giang đến cống đồng Rởm	304	228
4.27.1.13	Từ ngã 4 nhà ông Minh (thôn Châu Triều) đến đường Hàng Dừa	348	261
4.27.1.14	Từ ngã 4 nhà ông Thiện (thôn Thanh Thịnh) đến ngõ ông Viện	304	228
4.27.1.15	Từ ngã 3 nhà bà Duyến đến nhà bà Ngái (thôn Châu Triều) - đường đê sông Mã	304	228
4.27.1.16	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	340	306
4.27.2	MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 31/7/2015		
4.27.2.1	MBQH số 69 - Đường trục chính	1.087	815
4.27.2.2	MBQH số 69 - Đường nội bộ mặt bằng	652	489
4.27.3	MBQH số 78/MBQH-UBND ngày 16/9/2016		
4.27.3.1	MBQH số 78 - Đường trục chính	1.087	815
4.27.3.2	MBQH số 78 - Đường nội bộ mặt bằng	652	489
4.27.4	MBQH số 200/MBQH-UBND ngày 31/8/2017		
4.27.4.1	MBQH số 200 - Đường trục chính	1.087	815
4.27.4.2	MBQH số 200 - Đường nội bộ mặt bằng	652	489
4.27.5	***MBQH số 54,55/MBQH-UBND ngày 27/4/2018***		
4.27.5.1	Đường trục chính	1.739	1.304
4.27.6	***MBQH số 56/MBQH-UBND ngày 27/4/2018***		
4.27.6.1	MBQH số 56 - Đường nội bộ mặt bằng	870	652
4.27.7	***MBQH số 09/MBQH-UBND ngày 25/4/2019***		
4.27.7.1	MBQH số 09 - Đường trục chính	1.739	1.304
4.27.8	***MBQH số 10/MBQH-UBND ngày 25/4/2019***		
4.27.8.1	MBQH số 10 - Đường trục chính	1.739	1.304
4.27.8.2	MBQH số 10 - Đường nội bộ mặt bằng	1.087	815
4.27.9	***MBQH số 21/MBQH-UBND ngày 28/5/2020***		
4.27.9.1	MBQH số 21 - Đường trục chính	1.522	1.141
4.27.9.2	MBQH số 21 - Đường nội bộ mặt bằng	870	652
4.27.10	***MBQH số 61/MBQH-UBND ngày 20/7/2020***		
4.27.10.1	MBQH số 61 - Đường trục chính	1.739	1.304
4.27.11	***MBQH số 76/MBQH-UBND ngày 20/7/2021***		
4.27.11.1	MBQH số 76 - Đường trục chính	1.522	1.141
4.27.12	***MBQH kèm theo QĐ số 4533/QĐ-UBND ngày 09/10/2024***		
4.27.12.1	Đường nội bộ MBQH	1.304	978
4.27.13	***MBQH kèm theo QĐ số 4534/QĐ-UBND ngày 09/10/2024***		
4.27.13.1	Đường trục chính (đường xã)	1.304	978
4.27.13.2	Đường nội bộ MBQH	1.087	815
4.28	***Xã Hoằng Tân***		
4.28.1	***Đường xã***		
4.28.1.1	Từ ĐH-HH.16 (ngã 4 thôn Đồng Lòng) đến đê sông Mã	367	330
4.28.1.2	Từ ĐH-HH.16 (ngã 3 ông Lâm thôn Cẩm Vinh) đến Đê Sông Mã	367	330
4.28.1.3	Từ ĐH-HH.16 (ngã 4 cây xăng) đến Đê Sông Mã thôn Trung Hoà	391	293
4.28.1.4	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	380	342
34.5	Khu dân cư MB số 41 (thôn Đồng Lòng, xã Hoằng Tân): Đường trục chính 18,5m	2.000	1.500
34.6	***Khu dân cư MBQH số 47 (thôn Đồng Lòng xã Hoằng Tân)***		
34.6.1	MB 47 - Tiếp giáp trục đường chính (Thành - Tân) và trục ĐH-HH.16	2.800	2.100
34.6.2	MB 47 - Đường nội bộ	1.600	1.200
4.29	***Xã Hoằng Yến***		
4.29.1	***Đường xã***		
4.29.1.1	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Lẫn (Thôn Chuế 1)	514	462
4.29.1.2	Từ ĐH-HH.13 đến trường THCS xã	437	394
4.29.1.3	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Chanh (thôn Chuế 1)	380	342
4.29.1.4	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Hòe (thôn Chuế 2)	380	342
4.29.1.5	Từ ĐH-HH.13 đến Đập thôn Khang Đoài	478	430
4.29.1.6	Từ ĐH-HH.13 đến hết Nghĩa địa Đồi Mả Đa	391	352
4.29.1.7	Từ ĐH-HH.13 đến hết thôn Trung Đoài	217	196
4.29.1.8	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Mai (thôn Khang Đoài)	326	293

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.29.1.9	Từ ĐH-HH.13 đến nhà bà Cằm (thôn Trung Ngoại)	326	293
4.29.1.10	Từ ĐH-HH.13 đến hết xã H.Yến (giáp xã H.Hải)	747	673
4.29.1.11	Từ nhà văn hoá thôn Chuế 2 đến nhà văn hoá thôn Trung Đoài	304	274
4.29.1.12	Từ thôn Chuế 1 đi thôn Chuế 2 đến thôn Khang Đoài	217	196
4.29.1.13	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	190	171
4.30	***Xã Hoằng Tiến***		
4.30.1	***Đường xã***		
4.30.1.1	Từ ĐT.510B (Cổng chào Du lịch) đến ngã tư đường giao giữa đường 40m và đường 28m	3.994	3.595
4.30.1.2	Từ giáp ĐH-HH.22 (ngã tư Tiền Thôn) đến Cổng làng Đông Thành	870	783
4.30.1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Triều (thôn Đông Thành)	609	548
4.30.1.4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐT.510B	848	763
4.30.1.5	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	353	318
4.30.2	Đường trong khu du lịch		
4.30.2.1	Đường 40m	1.793	1.614
4.30.2.2	Đường 28m (địa phận xã Hoằng Tiến)	1.494	1.345
4.30.2.3	Các tuyến đường phân lô còn lại trong khu du lịch	1.413	1.272
4.30.3	MBQH số 168/MBQH-UBND ngày 08/8/2024		
4.30.3.1	MBQH 168 - Đường trục chính	3.913	2.935
4.30.3.2	MBQH 168 - Đường nội bộ mặt bằng	2.174	1.630
4.30.4	***MBQH số 78/MBQH (thôn Tiền Thôn)***		
4.30.4.1	MBQH 78 - Đường trục chính	3.913	2.935
4.30.4.2	MBQH 78 - Đường nội bộ mặt bằng	2.174	1.630
4.30.5	***MBQH số 24/MBQH-UBND ngày 08/6/2020***		
4.30.5.1	MBQH 24 - Đường nội bộ mặt bằng	2.174	1.630
4.30.6	***MBQH số 35/MBQH-UBND ngày 12/6/2020***		
4.30.6.1	MBQH 35 - Đường trục chính	3.913	2.935
36.9	***Khu dân cư - MBQH số 34/MBQH-UBND ngày 12/6/2020***		
36.9.1	Đường trục chính	3.000	2.250
36.9.2	Đường nội bộ	2.400	1.800
36.10	Khu tái định cư và đấu giá - MB số 75 (thôn Tiền Thôn, xã Hoằng Tiến): Đường nội bộ	2.000	1.500
4.30.6.2	MBQH 35 - Đường nội bộ mặt bằng	2.174	1.630
4.31	***Xã Hoằng Hải***		
4.31.1	***Đường xã***		
4.31.1.1	Từ ngã 3 nhà bà Lại (thôn Thanh Xuân) đến tiếp giáp ĐH-HH.24 (cầu Đá thôn Đông Hòa)	978	880
4.31.1.2	Từ ĐH-HH.13 đến ngã 3 đường số 2 thôn Trung Thượng (cổng trường mầm non)	565	509
4.31.1.3	Từ tiếp giáp ĐH-HH.13 (cổng chào làng Trung) đến nhà thờ Họ Đặng (thôn Trung Thượng)	448	404
4.31.1.4	Từ ĐH-HH.24 (nhà ông Thuận) đến nhà văn hóa thôn An Lạc	448	404
4.31.1.5	Từ nhà văn hóa thôn An Lạc đến hết địa phận xã Hoằng Hải (xóm 8 Hoằng Yến)	522	391
4.31.1.6	Từ ĐH-HH.13 (nhà ông Phương) đến tiếp giáp xã Hoằng Trường (nhà bà Hoà)	522	470
4.31.1.7	Từ ĐH-HH.13 đến ngã 3 nhà ông Ngà (đường số 01 thôn Đông Hòa)	522	470
4.31.1.8	Từ ĐH-HH.13 (nhà ông Thành Quỳnh) đến nhà bà Trọng (đường số 03 thôn Trung Thượng)	522	470
4.31.1.9	Từ ĐH-HH.24 (nhà ông Hùng Hằng) đến ông Đức Loan (đường số 06 thôn Trung Thượng)	478	430
4.31.1.10	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Hải (đường số 01 thôn Thanh Xuân)	870	783
4.31.1.11	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Hải (đường số 02 thôn Thanh Xuân)	913	685
4.31.1.12	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Hải (đường số 03 thôn Thanh Xuân)	913	685
4.31.1.13	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Hải (đường số 04 thôn Thanh Xuân)	1.050	945
4.31.1.14	Từ cầu Nổ Hãy đến tiếp giáp ĐT.510B (nhà ông Hội)	652	489
4.31.1.15	Từ tiếp giáp ĐT.510B (nhà ông Hội) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (nhà ông Đồng)	870	652
4.31.1.16	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	408	367
4.31.2	***MBQH số 64 (Thôn Trung Thượng xã Hoằng Hải)***		
4.31.2.1	MBQH số 64 - Đường chính (đường ĐH-HH.24)	2.609	1.956
4.31.2.2	MBQH số 64 - Đường nội bộ mặt bằng	1.739	1.304
4.31.3	***Đường trong khu du lịch***		
4.31.3.1	Đường 28m	3.478	2.609
4.31.3.2	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.31 đến quảng trường biển xã Hoằng Hải	3.913	2.935
4.31.3.3	Các tuyến đường phân lô trong khu du lịch	2.174	1.956
37.7	***MBQH số 41/MBQH, 42/MBQH-UBND, 43/MBQH-UBND thôn Thanh Xuân***		
37.7.1	Đường trục chính MBQH (đường Tô Hiến Thành đi ĐH-HH.13)	4.000	3.000
37.7.2	Đường ĐH-HH.13	3.200	2.400
37.7.3	Đường nội bộ	2.000	1.500
4.32	***Xã Hoằng Ngọc***		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.32.1	***Đường xã***		
4.32.1.1	Từ ĐT.510 đến trường THCS (đường HN2)	652	587
4.32.1.2	Từ ĐT.510 (ngã 3 rẽ vào sân vận động) đến lô C1 MBQH số 70 (đường HN1)	636	572
4.32.1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Đền Lê Trung Giang (đường HN1)	620	558
4.32.1.4	Đoạn tiếp theo đến đường ĐT 510B (đường HN1)	870	652
4.32.1.5	Từ ĐT.510 (nhà ông Lê Văn Năm thôn 5) đến cầu Kênh Nam (nhà ông Hắc Ngọc Cảnh thôn 5)	636	572
4.32.1.6	cầu Kênh Nam (nhà ông Hắc Ngọc Cảnh thôn 5) đến ĐH-HH.33	620	558
4.32.1.7	Từ ĐT.510 (nhà bà Lê Thị Bé thôn 6) đến kênh Nam (ông Bùi Đình Định thôn 6)	636	572
4.32.1.8	Từ kênh Nam (ông Bùi Đình Định thôn 6) đến tiếp giáp ĐH-HH.33	1.304	978
4.32.1.9	Từ ĐT.510 qua nhà ông Dũng thôn (Đức Tiến) đến ĐH-HH.33	739	665
4.32.1.10	Từ ĐT.510 (Bưu điện VH xã) đến hết nhà bà Lê Thị Vân (thôn 4)	636	572
4.32.1.11	Từ ĐT.510 (bà Lê Thị Vinh thôn 5) đến hết nhà ông Lê Văn Biên (thôn 5)	750	675
4.32.1.12	Từ ĐT.510 đến Lò vôi thôn 9	750	675
4.32.1.13	Từ ĐT.510 đến ông Giáo Đài thôn 9	750	675
4.32.1.14	Từ ĐT.510 (Ông Phạm Ngọc Vượng) đến ông Lê Trung Thanh thôn 9	652	489
4.32.1.15	Đoạn tiếp theo (Lê Trung Thanh thôn 9) đến Đê sông Cung (bà Loan thôn 9)	522	391
4.32.1.16	Đoạn tiếp theo (Lê Trung Thanh thôn 9) đến ngã ba đường bờ mương Nhân Ngọc	522	391
4.32.1.17	Đoạn tiếp theo (ngã ba đường bờ mương Nhân Ngọc) đến ĐT510	652	489
4.32.1.18	Từ ĐT.510B (nhà ông Lê Trung Bằng thôn 4) đến hết nhà ông Toàn Trúc (thôn 4)	777	699
4.32.1.19	Từ ĐT.510B (Trường THCS) đến cống qua đê Hồng Đô	620	558
4.32.1.20	Từ ĐT.510B (Ông Linh Thuỷ) đến Nghĩa địa Hồng Đô	620	558
4.32.1.21	Từ ĐT.510B (Ông Thành Thu) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.36	620	558
4.32.1.22	Từ ĐT.510B (Ông Thanh Hương thôn 1) đến nhà Đức Phương (thôn 1)	870	652
4.32.1.23	Từ ĐT.510B (Ông Lê Ngọc Cường thôn 1) đến ĐH-HH.36	870	652
4.32.1.24	Từ ĐT.510B (Ông Đào Xuân Cường thôn 1) đến ĐH-HH.36	870	652
4.32.1.25	Từ ĐT.510B đến nhà bà Hoàng Thị Toàn (thôn 3)	620	558
4.32.1.26	Từ ĐT.510B (Ông Đào Xuân Cường thôn 1) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.36	870	652
4.32.1.27	Từ ĐH-HH.33 đến cầu Cách xã H.Yến (Đường đê sông Cung)	636	572
4.32.1.28	Từ ĐH-HH13b (nhà ông Lê Văn Thành thôn 7) đến Nghè Nhị	620	558
4.32.1.29	Từ nhà ông Đô (thôn 8) đến nhà ông Thoa Trình (thôn 8)	620	558
4.32.1.30	Từ ĐH-HH.13b đến Nghè Nhị	652	489
4.32.1.31	Từ Cồn Thống đến tiếp giáp kênh N19	620	558
4.32.1.32	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	448	404
4.32.2	***MBQH số 33 ngày 12/6/2020***		
4.32.2.1	MB 33 - Đường trục chính (đường ven biển)	3.043	2.282
4.32.2.2	MB 33 - Đường nội bộ mặt bằng	2.174	1.630
4.32.3	***MBQH số 32a ngày 09/3/2018***		
4.32.3.1	MBQH số 32a - Đường trục chính (ĐH-HH.33)	4.782	3.587
4.32.3.2	MBQH số 32a - Đường trục chính (đường ven biển)	3.043	2.282
4.32.3.3	MBQH số 32a - Đường nội bộ mặt bằng	2.174	1.630
4.32.4	***MBQH khu dân cư thương mại và Chợ Vực***		
4.32.4.1	Các lô đất thuộc MBQH tiếp giáp đường 12m	3.478	2.609
4.32.4.2	Các lô đất thuộc MBQH tiếp giáp đường 10m	3.043	2.282
4.32.4.3	Các lô đất thuộc MBQH tiếp giáp đường 7m	2.826	2.119
4.33	***Xã Hoằng Đông***		
4.33.1	***Đường xã***		
4.33.1.1	Từ ĐT.510B đến nhà bà Nam Trúc (thôn Lê Giang)	380	342
4.33.1.2	Từ ĐT.510B đến nhà ông Hùng Oanh (thôn Phú Xuân)	380	342
4.33.1.3	Từ ĐT.510B đến nhà bà Chuyên (thôn Phú Xuân)	380	342
4.33.1.4	Từ ĐT.510B (ông Hoa Chính) đến nhà bà Ninh Hạnh (thôn Lê Giang)	380	342
4.33.1.5	Từ ĐT.510B đến nhà ông Đồng (thôn Phú Xuân)	380	342
4.33.1.6	Từ ĐT.510B đến nhà ông Nết (thôn Lê Lợi)	380	342
4.33.1.7	Từ ĐT.510B đến nhà ông Bản(thôn Quang Trung)	380	342
4.33.1.8	Từ ĐT.510B đến nhà ông Phú (thôn Lê Lợi)	380	342
4.33.1.9	Từ ĐT.510B đến nhà bà Long(thôn Quang Trung)	380	342
4.33.1.10	Từ ĐT.510B đến Trường Mầm non	380	342
4.33.1.11	Từ ĐH-HH.24 qua Trạm Y tế đến trường THCS	380	342
4.33.1.12	Từ ĐH-HH.24 đến nhà ông Kim (thôn Đông Tân)	380	342
4.33.1.13	Từ ĐT.510B đến nhà ông Nhân Hải (thôn Lê Giang)	435	326
4.33.1.14	Từ ĐT.510B đến nhà ông Sáu suốt (thôn Lê Giang)	435	326
4.33.1.15	Từ ĐT.510B đến ngã 4 nhà ông Hùng Tự (thôn Lê Giang)	435	326

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.33.1.16	Từ ĐT.510B đến Sơn Xuân (thôn Phú Xuân)	435	326
4.33.1.17	Từ ĐT.510B đến Hùng Tình (thôn Phú Xuân)	435	326
4.33.1.18	Từ ĐT.510B đến nhà bà Vượng (thôn Đông Tân)	435	326
4.33.1.19	Từ ĐT.510B đến nhà Huấn Tình (MBQH SỐ 14, 84, Thôn Phú Xuân)	1.522	1.141
4.33.1.20	Từ ĐH-HH.24 đến Cồn chút (thôn Phú Xuân)	435	326
4.33.1.21	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	300	270
39.5	***MBQH Khu tái định cư để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh Đông - giai đoạn 2, huyện Hoằng Hóa***		
39.5.1	Đường trục chính 42 m	2.200	1.650
39.5.2	Đường nội bộ 8m	1.600	1.200
4.34	***Xã Hoằng Thanh***		
4.34.1	***Đường xã***		
4.34.1.1	Từ tiếp ngã 4 chợ Hà đến hết địa phận xã Hoằng Thanh (giáp thôn Quang Trung, Hoằng Đông)	1.800	1.620
4.34.1.2	Từ ĐH-HH.22 (gốc Gạo) đến Kênh Trường Phụ	530	477
4.34.1.3	Từ kênh Trường Phụ đến đường công vụ Đê (thôn Quang Trung)	815	734
4.34.1.4	Từ đường công vụ đê qua nhà ông Bình thôn Quang Trung đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	1.087	978
4.34.1.5	Từ ĐH-HH.22 (ngã tư Liên Hà) qua UBND xã đến đường công vụ Đê	1.087	978
4.34.1.6	Từ đường công vụ đê (qua nhà ông Hòng thôn Trung Hải) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	815	734
4.34.1.7	Từ ĐH-HH.22 (ngã tư Chợ Hà) đến đường Công vụ Đê	706	636
4.34.1.8	Từ tiếp giáp đường công vụ đê (thôn Đông Tây Hải) đến giáp khu sinh thái Đồng Hương	1.600	1.440
4.34.1.9	Từ đường Công vụ Đê đến nhà ông Thập (thôn Tây Xuân Vi)	636	572
4.34.1.10	Từ đường Công vụ Đê đến nhà bà Long (thôn Tây Xuân Vi)	954	858
4.34.1.11	Từ đường Công vụ Đê đến nhà ông Chiến (thôn Đông Xuân Vi)	777	699
4.34.1.12	Từ kênh Trường - Phụ đến Đường Công vụ Đê nhà ông Lực (thôn Quang Trung)	777	699
4.34.1.13	Từ tiếp giáp đường công vụ đê (thôn Quang Trung) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	652	587
4.34.1.14	Từ kênh ông Mễ đến tiếp giáp đường Ngọc - Thanh	636	572
4.34.1.15	Từ Ông Hạnh thôn Đông Tây Hải đến nhà Ông Trọng thôn Tây Xuân Vi	1.087	978
4.34.1.16	Từ cầu Ông Mễ thôn Đại Long dọc theo phía Đông kênh trường phụ xuống cầu thôn Đông Tây Hải	1.087	978
4.34.1.17	Các tuyến đường phân lô còn lại trong khu du lịch	1.600	1.440
4.34.1.18	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	489	440
4.35	***Xã Hoằng Phụ***		
4.35.1	***Đường xã***		
4.35.1.1	Từ tiếp giáp ĐT.510B (nhà ông Hải Lan thôn Hồng Kỳ) đến nhà ông Minh Lan thôn Bắc Sơn	750	675
4.35.1.2	Từ ngã 3 nhà ông Thế Liên đến ngã 3 nhà ông Hào Tâm thôn Bắc Sơn	750	675
4.35.1.3	Đoạn tiếp giáp ĐT.510B (ngã 3 nhà ông Kim Côi thôn Hồng Kỳ) đến tiếp giáp đê Tây Biên (nhà ông Cúc Cầu thôn Bắc Sơn)	543	489
4.35.1.4	Từ ĐT.510B đến nhà ông Thanh Nhung (thôn Hợp Tân)	538	484
4.35.1.5	Từ ĐT.510B (chợ Bến) đến nhà ông Nghỉ Đặng (thôn Sao Vàng)	800	720
4.35.1.6	Từ NVH thôn Xuân Phụ đến nhà ông Xâm Lợi (thôn Xuân Phụ)	800	720
4.35.1.7	Từ ĐH-HH.22 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	650	585
4.35.1.8	Từ kênh Trường Phụ đến tiếp giáp xã H.Thanh	650	585
4.35.1.9	Từ tiếp giáp ĐT.510B (Trạm y tế) đến đê Tây Biên (nhà ông Phương Đựng)	650	585
4.35.1.10	Từ tiếp giáp ĐH-HH.24 (ngã 3 nhà ông Thanh Hồng thôn Sao Vàng) đến Kênh Trường - Phụ (thôn Tháng Mười)	435	326
4.35.1.11	Từ tiếp giáp đê Tây biên (nhà ông Trung Thu thôn Bắc Sơn) đến công viên thôn Hợp Tân	652	489
4.35.1.12	Đoạn từ nhà ông Quân Sửu (thôn Hồng Kỳ) đến tiếp giáp đường khu tái định cư thôn Hợp Tân	652	489
4.35.1.13	Từ tiếp giáp ĐT.510B (Trường Tiểu học) đến hết công ty Lê Gia	652	489
4.35.1.14	Từ công ty Lê Gia đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	413	310
4.35.1.15	Tuyến từ ngã 3 nhà ông Tèo Lý đến ngã 3 nhà ông Tuấn Vân thôn Hồng Kỳ	435	326
4.35.1.16	Từ tiếp giáp ĐT.510B (ngã 4 trạm Y tế) đến tiếp giáp ĐH-HH.20	435	326
4.35.1.17	Từ tiếp giáp đến tiếp giáp ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến tiếp giáp ĐH-HH.22 (nhà ông Thuận Lý thôn Sao Vàng)	435	326
4.35.1.18	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	450	405
4.35.2	***MBQH số 31/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)***		
4.35.2.1	MBQH 31 - Đường trục chính	3.913	2.935

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.35.3	***MBQH số 90/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)***		
4.35.3.1	MBQH 90 - Đường trục chính	3.043	2.282
4.35.3.2	MBQH 90 - Đường nội bộ nội bộ	2.174	1.630
4.35.4	***MBQH số 14/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)***		
4.35.4.1	MBQH 14 - Đường trục chính	3.043	2.282
4.35.4.2	MBQH 14 - Đường nội bộ nội bộ	2.174	1.630
4.35.5	***MBQH số 81/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)***		
4.35.5.1	MBQH 81 - Đường trục chính	3.043	2.282
4.35.5.2	MBQH 81 - Đường nội bộ nội bộ (đường 10,5m; vỉa hè 5m)	2.174	1.630
4.35.5.3	MBQH 81 - Đường nội bộ nội bộ (đường 8m; vỉa hè 5m)	1.739	1.304
4.35.6	***Các MBQH xen cư (khu đô thị mới tại xã Hoằng Phụ)***		
4.35.6.1	Vị trí số 34 (thôn Hồng Kỳ)	3.043	2.282
4.35.6.2	Vị trí số 36 (thôn Sao Vàng)	3.043	2.282
4.35.6.3	Vị trí số 32; 33 (thôn Hợp Tân)	3.478	2.609
4.35.7	***MBQH kèm theo QĐ số 746/QĐ-UBND ngày 16/02/2024***		
4.35.7.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh Đông)	2.400	1.800
4.35.7.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH (đường đôi)	2.200	1.650
4.35.7.3	Các lô đất còn lại thuộc đường nội bộ MBQH	1.600	1.200
42.5	Khu dân cư MBQH số 71 (thôn Sao Vàng, xã Hoằng Phụ): Đường trục chính	1.800	1.350
4.36	***Xã Hoằng Trường***		
4.36.1	***Đường xã***		
4.36.1.1	Các đường Từ ĐT.510B đến hết tuyến thuộc các thôn Giang Sơn; Linh Trường; Liên Minh; Hải Sơn; Thành Xuân	1.467	1.321
4.36.1.2	Các đường Từ ĐT.510B đến hết tuyến thuộc các thôn Đại Trường, Văn Phong, thôn 1	1.000	900
4.36.1.3	Từ ngã tư (nhà ông Cảnh) đến nhà ông Chinh (thôn 4)	647	582
4.36.1.4	Từ ngã tư (nhà ông Cảnh) đến nhà ông Trường (thôn 4)	647	582
4.36.1.5	Từ nhà ông Thành (thôn Giang Sơn) đến nhà ông Chính (thôn Thành Xuân)	2.250	2.025
4.36.1.6	Từ nhà ông Lục (Giang Sơn) đến trạm Rada 510	2.250	2.025
4.36.1.7	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thắng (thôn Thành Xuân)	2.250	2.025
4.36.1.8	Đường tái định cư từ thôn 3 đến giáp xã H.Hải	2.250	2.025
4.36.1.9	Đường từ thôn Giang Sơn đến thôn Thành Xuân	2.250	2.025
4.36.1.10	Từ ĐT.510B đến Khế	2.650	2.385
4.36.1.11	Từ ngã 3 nhà ông Thìn Hường (thôn Đại Trường) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	3.043	2.282
4.36.1.12	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	600	540
4.36.2	***Đường trong khu du lịch***		
4.36.2.1	Các tuyến đường phân lô còn lại trong khu du lịch	1.413	1.272
4.36.3	***MBQH số 62/MBQH-UBND; 26/MBQH-UBND (thôn 1)***		
4.36.3.1	Đường trục chính (phía nam các MBQH)	2.609	1.956
4.36.3.2	Đường trục chính (phía bắc các MBQH)	1.739	1.304
4.36.3.3	Đường nội bộ MBQH	1.739	1.304
38.7	***Đường 34m***		
38.7.1	Từ nhà ông Lăng đến khu du lịch Flamingo	9.200	6.900
38.8	***Khu dân cư - MBQH 99 (điều chỉnh MB 70)***		
38.8.1	MBQH 99 - Đường trục chính 10,5m	7.200	5.400
38.8.2	MBQH 99 - Đường nội bộ 7,5m	7.200	5.400
38.9	***MBQH xen cư dọc tuyến đường 22m***		
38.9.1	Trục đường 22m	7.200	5.400
38.9.2	Trục đường 34m	9.200	6.900
38.10	***MBQH 3215 Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng***		
38.10.1	Đường từ đền Tô Hiến Thành đi núi Linh Trường	4.000	3.000
38.10.2	Đường từ 510B đến Khế	3.200	2.400
38.10.3	Đường nội bộ mặt bằng	2.400	1.800
38.11	***Khu dân cư - MBQH số 142***		
38.11.1	MB 142 - Đường trục chính	7.600	5.700
38.11.2	MB 142 - Đường nội bộ	6.800	5.100
4.37	***Thị trấn Bút Sơn***		
4.37.1	***Đường thị trấn***		
4.37.1.1	Từ ĐH-HH.17 (trụ sở công an thị trấn) đến tiếp giáp ĐH-HH.40 (nhà ông Tân Bằng)	848	706
4.37.1.2	Từ ĐH-HH.17 (Ao Lão) đến nhà ông Ba (thôn Bút Cương)	848	706
4.37.1.3	Từ ĐH-HH.17 (Ao Lão) đến nhà bà Liên (TDP Bút Cương)	848	706
4.37.1.4	Từ ĐH-HH.17 (UBND xã) đến nhà ông Tồn (thôn Bút Cương)	652	543

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.37.1.5	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (cầu Gòng) đến cầu Hiền (đường Bắc Sông Gòng)	1.435	1.196
4.37.1.6	Từ ĐH-HH.17 (Nhà văn hóa thôn Thọ Văn) đến sông Gòng	717	598
4.37.1.7	Từ QL10 (cầu kênh Nam) đến Công ty rau quả XNK	978	815
4.37.1.8	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường đi ĐT.510 và đi ĐH-HH.16	780	650
4.37.1.9	Từ Đường QL10 đến nhà ông Nga thôn Phú Vinh Tây	840	700
4.37.1.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Uy (thôn 5)	780	650
4.37.1.11	Từ cầu kênh Nam đến nhà bà Hưng thôn Đại Lộc	780	650
4.37.1.12	Từ đường QL10 qua cầu kênh Nam đến công ty rau quả XNK	880	734
4.37.1.13	Từ công ty rau quả XNK đến tiếp giáp Quốc lộ 10 (nhà ông Hùng thôn Trung Hy)	876	730
4.37.1.14	Từ ĐT.510 đến qua trường Mầm non đến hết nhà ông Chung (TDP Phú Vinh Tây)	991	826
4.37.1.15	Từ nhà ông Chung (TDP Phú Vinh Tây) đến kênh N20	652	489
4.37.1.16	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (nhà ông Muôn)	1.109	924
4.37.1.17	Từ ĐH-HH.16 (nhà ông Muôn) đến kênh N20	835	696
4.37.1.18	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Thảo (Phúc Sơn)	1.920	1.600
4.37.1.19	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Thanh (Phúc Sơn)	1.800	1.500
4.37.1.20	Đoạn tiếp theo đến hết TT Bút Sơn (tiếp giáp xã H.Phúc)	1.560	1.300
4.37.1.21	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Dung (phố Phúc Sơn)	1.920	1.600
4.37.1.22	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đức (phố Phúc Sơn)	1.800	1.500
4.37.1.23	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thỏa (Phúc Sơn)	1.920	1.600
4.37.1.24	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Toan (phố Phúc Sơn)	1.800	1.500
4.37.1.25	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà nhà bà Viên Thắng (phố Phúc Sơn)	1.920	1.600
4.37.1.26	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến Qua nhà ông Đằng đến Ngã 3 nhà ô Cảnh (tiếp giáp đường ĐH.HH.17)	1.920	1.600
4.37.1.27	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Hồng (Đạo Sơn)	1.680	1.400
4.37.1.28	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến Hội người mù Hoằng Hóa	2.935	2.446
4.37.1.29	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Lâm (Đạo Sơn)	1.148	956
4.37.1.30	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 vào Cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện qua nhà ông Huy (Đạo Sơn) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.18b	1.560	1.300
4.37.1.31	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp đường vào thôn Dư Khánh (xã H.Đạo)	1.560	1.300
4.37.1.32	Từ tiếp giáp QL10 đến trạm biến thế xã Hoằng Vinh	1.680	1.400
4.37.1.33	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (nhà ông Hùng) qua cổng trường Lương Đắc Bằng đến tiếp giáp ĐH-HH.40	2.348	1.956
4.37.1.34	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp đường sau Công an huyện	1.740	1.450
4.37.1.35	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Quí (Vinh Sơn)	978	815
4.37.1.36	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Láng (Vinh Sơn)	1.174	978
4.37.1.37	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thành (Đạo Sơn)	2.348	1.956
4.37.1.38	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường QL10	2.100	1.750
4.37.1.39	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà anh Hùng (Đạo Sơn)	2.511	2.092
4.37.1.40	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường QL10	1.956	1.630
4.37.1.41	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến Nghĩa địa thị trấn	1.200	1.000
4.37.1.42	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Thanh Phương (Tân Sơn)	1.200	1.000
4.37.1.43	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua quỹ Tín dụng đến tiếp giáp đường Tránh QL10	1.500	1.250
4.37.1.44	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Thịnh (phố Tân Sơn) đến tiếp giáp đường Tránh QL10	1.461	1.217
4.37.1.45	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)	1.380	1.150
4.37.1.46	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Tránh QL10	1.380	1.150
4.37.1.47	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Phong (Đức Sơn) đến đường Tránh QL10	1.380	1.150
4.37.1.48	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thân (Đức Sơn)	900	750
4.37.1.49	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thanh (Đức Sơn)	900	750
4.37.1.50	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Quý (Đức Sơn)	900	750
4.37.1.51	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Cam (Tân Sơn)	900	750
4.37.1.52	Đoạn tiếp theo đến đường đi Nghĩa địa thị trấn	900	750
4.37.1.53	Từ ĐT.510 đến Bưu điện Văn hóa xã	1.080	900
4.37.1.54	Từ ĐT.510 đến nhà ông Sinh (Trung Sơn)	960	800
4.37.1.55	Từ ĐT.510 đến nhà bà Nhạn (Trung Sơn)	960	800
4.37.1.56	Từ nhà ông Lương (Trung Sơn) đến nhà ông Minh (Trung Sơn)	960	800
4.37.1.57	Từ nhà ông Đắc (Trung Sơn) đến nhà ông Long (Trung Sơn)	900	750
4.37.1.58	Từ nhà ông Hùng (Đạo Sơn) đến nhà ông Từ (Đạo Sơn)	1.920	1.600
4.37.1.59	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp sông Gòng	2.100	1.750
4.37.1.60	Từ nhà ông Thọ (Đạo Sơn) đến nhà bà Toàn (Hưng Sơn)	848	706
4.37.1.61	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Dần (Đạo Sơn)	848	706
4.37.1.62	Từ nhà anh Mười (Đạo Sơn) đến nhà bà Thuý (Hưng Sơn)	848	706
4.37.1.63	Từ nhà ông Ba (Tân Sơn) đến nhà bà Bởng (Tân Sơn)	1.200	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.37.1.64	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bằng (Tân Sơn)	848	706
4.37.1.65	Từ nhà ông Phương (Tân Sơn) đến nhà bà Thảnh (Tân Sơn)	1.174	978
4.37.1.66	Từ nhà ông Hanh (Đức Sơn) đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)	900	750
4.37.1.67	Từ nhà ông Cường (Đức Sơn) đến nhà bà Tuyến (Đức Sơn)	900	750
4.37.1.68	Từ nhà bà Bảy (Đức Sơn) đến nhà ông Duyên (Đức Sơn)	900	750
4.37.1.69	Từ nhà bà Nghị (Đức Sơn) đến nhà bà Bính (Đức Sơn)	900	750
4.37.1.70	Từ nhà bà Thu (Đức Sơn) đến nhà bà Trang (Đức Sơn)	900	750
4.37.1.71	Từ nhà bà Lan (Đức Sơn) đến nhà ông Trung (Đức Sơn)	900	750
4.37.1.72	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hải (Đức Sơn)	900	750
4.37.1.73	Từ nhà ông Thuận (Phúc Sơn) đến nhà ông Sử (Phúc Sơn)	1.004	837
4.37.1.74	Từ nhà bà Quang (Phúc Sơn) đến ngã 3 (Ao ông Ngọc TDP Hoằng Lọc)	900	750
4.37.1.75	Từ nhà ông Lý (Vinh Sơn) đến nhà ông Khoa (Vinh Sơn)	900	750
4.37.1.76	Từ nhà ông Lĩnh (Đạo Sơn) đến nhà ông Tỉnh (Đạo Sơn)	1.200	1.000
4.37.1.77	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Cường (Đạo Sơn) đến đường QL10	3.000	2.500
4.37.1.78	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.40 (phía Nam Cầu Gòng) đến QL10	3.120	2.600
4.37.1.79	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Tân (Đạo Sơn) đến tiếp giáp xã Hoằng Đạo	2.282	1.902
4.37.1.80	Khu dân cư sau Chi cục thuế	3.469	2.891
4.37.1.81	Đoạn tiếp theo đến đường ĐH-HH.16	1.440	1.200
4.37.1.82	ĐH-HH.40 đến dân cư sau trạm điện	1.680	1.400
4.37.1.83	ĐH-HH.40 đến dân cư sau huyện ủy	1.793	1.494
4.37.1.84	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Hậu (Phúc Sơn)	848	706
4.37.1.85	Từ Hội người mù đến dân cư sau bệnh viện	848	706
4.37.1.86	Từ nhà ông Lĩnh đến khu dân cư sau truyền thanh	1.920	1.600
4.37.1.87	Đoạn đường từ ngã 3 nhà ông Thắng (phố Phú Vinh Tây) tiếp giáp đường ĐH-HH.19 (Áp dụng cho đất ở phía Bắc Kênh Nam)	2.282	1.902
4.37.1.88	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.19 đến ngã tư cây xăng Hoằng Minh (phía Bắc QL10)	1.826	1.522
4.37.1.89	Từ ngã 3 nhà ông Quý (phố Bút Cương) đến Nghè Bút Cương	870	652
4.37.1.90	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	600	500
4.37.2	***MBQH kèm theo QĐ số 2590/QĐ-UBND ngày 26/6/2024***		
4.37.2.1	Đường trục chính (ĐH-HH.17)	2.174	1.630
4.37.2.2	Đường trục chính (đường thị trấn)	2.174	1.630
4.37.2.3	Đường nội bộ MBQH	1.739	1.304
4.37.3	***MBQH số 31/MBQH-UBND ngày 22/4/2021***		
4.37.3.1	Đường trục chính (ĐH-HH.17)	2.174	1.630
4.37.3.2	Đường nội bộ MBQH	1.739	1.304
43.9	Khu dân cư - Tái định cư MBQH 92 (thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn): Đường nội bộ 7,5m	2.600	1.950
43.10	***Khu tái định cư MBQH 1606***		
43.10.1	MBQH 1606 - Đường trục chính 32m	2.400	1.800
43.10.2	MBQH 1606 - Đường nội bộ 7,5m	1.800	1.350

VII. HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**		
1	**QUỐC LỘ 1A**		
1.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Thịnh đến hết địa phận xã Quảng Tân (cũ)	7.826	6.521
1.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Tân (cũ) đến hết địa phận thị trấn (cũ)	7.174	5.978
1.3	Đoạn từ giáp thị trấn Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Phong (cũ)	4.565	3.804
1.4	Đoạn từ giáp địa phận Thị trấn Tân Phong (Quảng Phong cũ) đến ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (đi UBND xã Quảng Nhân)	3.804	3.424
1.5	Từ giáp ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (đi UBND xã Quảng Nhân) đến hết địa phận xã Quảng Ninh	3.261	2.935
1.6	Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường từ QL 1A xã Quảng Bình đi cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) (Không bao gồm MBQH kèm theo quyết định số 7756/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 khu dân cư phía đông QL1A, xã Quảng Bình)	3.261	2.935
1.7	Đoạn từ giáp đường từ QL 1A xã Quảng Bình đi cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) hết địa phận xã Quảng Bình	3.261	2.935
1.8	Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Bình đến hết địa phận xã Tiên Trang	3.261	2.935
1.9	Đoạn từ giáp địa phận xã Tiên Trang đến Cầu Sông Lý	3.000	2.700
1.10	Đoạn từ phía nam Cầu Sông Lý đến đến ngã ba đường vào thôn Ngọc Trà (Quảng Trung)	3.261	2.935
1.11	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn Ngọc Trà (Quảng Trung) đến hết địa phận xã Quảng Trung	3.261	2.935
2	**QUỐC LỘ 45**		
2.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Thịnh đến hết địa phận xã Quảng Trạch	6.521	5.869
2.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Trạch đến hết địa phận xã Quảng Yên (Cầu Vạy)	5.950	5.355
3	**TỈNH LỘ 4A**		
3.1	Đoạn thuộc địa phận xã Quảng Lộc	2.717	2.446
3.2	Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Trang	3.804	3.424
3.3	Đoạn từ địa phận xã Quảng Giao đến hết địa phận xã Quảng Nhân	3.261	2.935
3.4	Địa phận xã Quảng Lưu	2.717	2.446
4	**ĐƯỜNG HUYỆN: ĐƯỜNG 4B**		
4.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Đại đến hết địa phận xã Quảng Lộc	2.446	2.201
4.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Lợi (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Thạch		
4.2.1	Đoạn trong địa phận xã Tiên Trang	3.000	2.700
4.2.2	Đoạn trong địa phận xã Quảng Thạch	2.717	2.446
5	**ĐƯỜNG HUYỆN: ĐƯỜNG 4C**		
5.1	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Lưu	2.989	2.690
5.2	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Thái	3.261	2.935
5.3	Đoạn đường 4C địa phận xã Tiên Trang	3.804	3.424
5.4	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Thạch	3.261	2.935
5.5	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Nham	7.608	6.847
5.6	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Hải	3.261	2.935
6	**TỈNH LỘ: Đường Quảng Bình (1A) đi Quảng Yên (QL45)**		
6.1	Từ QL1A đến hết địa phận xã Quảng Bình	2.174	1.956
6.2	Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Hợp đến giáp nhà ông Khánh, xã Quảng Ngọc	2.717	2.446
6.3	Đoạn từ nhà ông Khánh, xã Quảng Ngọc đến giáp địa phận xã Quảng Văn	2.717	2.446
6.4	Đoạn qua địa phận xã Quảng Văn	2.174	1.956
6.5	Đoạn qua địa phận xã Quảng Yên	3.532	3.179
6.6	Đoạn địa phận qua xã Quảng Long	3.057	2.751
6.7	Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Bình đến hết địa phận xã Quảng Hợp	2.174	1.956
7	**Đường bộ ven biển nối từ tp Sầm Sơn đi khu kinh tế Nghi Sơn đoạn qua địa phận huyện Quảng Xương**	3.804	3.424
II	**GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ**		

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	**THỊ TRẤN QUẢNG XƯƠNG (nay là thị trấn Tân Phong)**		
1.1	**Đường Thanh Niên**		
1.1.1	Từ đường 1A đến đầu cống Tân Phong	5.217	4.348
1.1.2	Từ đầu cống Tân Phong đến hết địa phận thị trấn (cũ)	3.913	3.261
1.2	**Đường Bùi Sỹ Lâm**		
1.2.1	Đường Bùi Sỹ Lâm thị trấn	5.217	4.348
1.3	**Đường Hoàng Bùi Hoàn**		
1.3.1	Từ QL1A đến giáp địa phận xã Quảng Trạch	3.913	3.261
1.4	**Đường Lê Bùi Vị**		
1.4.1	Từ đường QL1 A đến hết địa phận thị trấn (cũ)	2.282	1.902
1.5	**Đường khu trung tâm văn hóa huyện**		
1.5.1	Đường Phạm Tiến Năng	4.891	4.076
1.5.2	Đường Nguyễn Bá Ngọc	4.891	4.076
1.5.3	Đường Nguyễn Xuân Nguyên: Đoạn từ giáp đường Thanh niên tới giáp MBQH số 396 Thị trấn (cũ)	5.217	4.348
1.5.4	Đường Nguyễn Xuân Nguyên: Đoạn từ MBQH số 396 Thị trấn (cũ) đến giáp MBQH số 23	5.217	4.348
1.5.5	Đường Vũ Phi Trừ	4.891	4.076
1.5.6	Đường Cao Xuân Thăng	3.261	2.717
1.5.7	Ven các đường còn lại khu TTVH	3.261	2.717
1.5.8	Đường Đa Lộc	2.609	2.174
1.5.9	Đường Lê Thế Bùi: Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận thị trấn Quảng Xương (cũ)	3.261	2.717
1.5.10	Đường Đắc Thọ	2.609	2.174
1.5.11	Đường Lê Hồng Thịnh	3.261	2.717
1.5.12	Đường Lê Thế Bùi đi MB 35	1.956	1.630
1.5.13	Đường Nguyễn Bá Ngọc đi MB55	1.956	1.630
1.6	(MBQH số 6721/QĐ-UBND ngày 8/11/2021) Khu tái định cư phục vụ dự án Đường Thanh Niên kéo dài đến Quốc lộ 45		
1.6.1	Các lô bám đuyến Đường TN kéo dài	3.876	2.907
1.6.2	Tuyến đường N5-8 MBQH (rộng 7,5): Từ lô LKA:10 đến lô LKA:18; Từ lô LKA:27 đến lô LKA:34; Từ lô LKA:45 đến lô LKA:49; Từ lô LKB:01 đến LKB:09; Từ lô LKB:19 đến LKB:26; Từ lô LKB:35 đến LKB:39; Từ lô LKC:12 đến LKC:19; Từ lô LKC:39 đến LKC:45; Từ lô BT1:01 đến BT1:04; Từ lô LKD:10 đến LKD:18; Từ lô LKD:34 đến lô LKD:39; Từ lô BT2:01 đến BT2:08.	3.320	2.490
1.6.3	Tuyến đường N9-12 MBQH (rộng 7,5): Từ lô LKB:10 đến LKB:18; Từ lô LKB:27 đến LKB:34; Từ lô LKB:46 đến LKB:51; Từ lô BT1:05 đến BT1:08; Từ lô BT2:09 đến lô BT2:16.	3.200	2.400
1.6.4	Tuyến Đường Tây TT MBQH (rộng 7,5m) (đường ngang): Từ lô LKA:42 đến lô LKA:44; Từ lô LKC:20 đến LKC:22; Từ lô LKB:40 đến lô LKB:45; Từ lô LKC:34 đến LKC:38; Từ lô LKD:29 đến lô LKD:33	3.400	2.550
1.7	MBQH số 23/UBND-TNMT ngày 29/03/2019		
1.7.1	Các lô bám đường Nguyễn Xuân Nguyên đến đường Tân Định	6.000	4.500
1.7.2	Tuyến Đường MBQH 7,5 m: Từ lô BT3:11 đến lô BT3:15	4.800	3.600
1.7.3	Các tuyến Đường MBQH 7,5 m: Từ lô CLLK06:02 đến lô CLLK06:08; Từ lô CLLK03:15 đến lô CLLK03:17.	4.000	3.000
1.8	MBQH kèm theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 12/10/2016		
1.8.1	Các lô bám tuyến đường từ QL1A đến kênh Tân Phong	3.808	2.856
1.8.2	Các tuyến Đường MBQH 7,5 m: Từ lô LKA:01 TBĐ số 5 đến LKA:12 TBĐ số 5; Lô LKE:01; lô LKE:02 TBĐ số 5.	3.280	2.460
1.8.3	Các tuyến Đường MBQH 7,5m: Từ lô LKB:01 TBĐ số 5 đến LKB:24 TBĐ số 5; Từ lô LKC:24 TBĐ số 5 đến LKC:46 TBĐ số 5	3.046	2.285
1.8.4	Các tuyến Đường MBQH 7,5 m: Từ lô LKD:18 TBĐ số 5 đến LKD:26 TBĐ số 5	2.880	2.160
1.9	Đường Đỗ Đức Mậu	1.400	1.050
1.10	Phố Đinh Văn Liên	1.600	1.200

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.11	Phố Đỗ Xuân Diễn	1.400	1.050
1.12	Phố Lê Văn Hiếu	1.600	1.200
1.13	Phố Mai Xuân Điểm	2.000	1.500
1.14	Đường Thanh Niên kéo dài đi Quốc lộ 45 (Đoạn từ giáp quốc lộ 1A tới hết mặt bằng số 40 xã Quảng Tân (cũ))	4.400	3.300
1.15	Đường Thanh Niên kéo dài đi Quốc lộ 45 (Đoạn từ giáp mặt bằng số 40 xã Quảng Tân (cũ) đi Quảng Trạch tới hết Thị trấn Tân Phong	3.876	2.907
1.16	Đường Lê Quang Liệu	2.400	1.800
1.17	Đường từ nhà ông Hạnh (TDP Tân Hưng) đến nối đường Tân Định (hộ ông Toàn TDP Tân Hưng)	1.600	1.200
1.18	MBQH số 07 UB/TN-MT ngày 15/3/2016 thị trấn Quảng Xương	2.000	1.500
1.19	MBQH số 23 UB/TN-MT ngày 26/4/2018 thị trấn Quảng Xương	2.000	1.500
1.20	MBQH số 14 UB/TN-MT ngày 05/4/2017 thị trấn Quảng Xương	2.000	1.500
1.21	MBQH số 15 UB/TN-MT ngày 27/3/2017 thị trấn Quảng Xương	2.000	1.500
1.22	MBQH số 08 UB/TN-MT ngày 15/3/2016 thị trấn Quảng Xương	2.000	1.500
1.23	MBQH số 08 UB/TN-MT ngày 16/3/2015 thị trấn Quảng Xương	2.000	1.500
1.24	MBQH số 05 UB/TN-MT ngày 09/01/2015 thị trấn Quảng Xương	2.000	1.500
1.25	MBQH số 28/XD-UB ngày 29/11/2006 thị trấn Quảng Xương (Từ lô 30 đến lô 48)	2.000	1.500
1.26	MBQH kèm theo QĐ số 5800/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 (Điều chỉnh mặt bằng quy hoạch số 1048/UB-TNMT ngày 13/3/2020) bao gồm các lô: CLLK: 01 từ lô số 01, 02, 03, 04 và TĐC:01 lô 01, TĐC:02 lô 02, 03, 04, 05 và CLLK:3 từ lô 03 cho đến lô 14	3.560	2.670
1.27	MBQH kèm theo QĐ số 5800/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 (Điều chỉnh mặt bằng quy hoạch số 1048/UB-TNMT ngày 13/3/2020) bao gồm các lô: Từ lô TĐC:1 lô 01, TĐC:2 lô 02	4.272	3.204
1.28	MBQH số 101/UB/TN-MT ngày 24/05/2013		
1.28.1	Từ lô 01 đến lô 08	1.200	900
1.29	Các đường ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	1.200	1.000
2	**XÃ QUẢNG THÁI**		
2.1	Các đường trong xã		
2.2.1	Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: Từ giáp địa phận xã Quảng Lộc đến đường 4C xã Quảng Thái	1.087	978
2.2.2	Đường Lưu - Bình -Thái: Từ giáp địa phận xã Quảng Lưu đến đường 4C (xã Quảng Thái)	1.223	1.100
2.2.3	Đường Lĩnh -Thái: Từ giáp địa phận xã Quảng Lộc đến hết địa phận xã Quảng Thái.	1.902	1.712
2.2.5	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Lưu, phía Nam giáp Quảng Lợi, cũ)	3.000	2.700
2.2.6	Đường Quảng Lưu - Quảng Thái: Từ dịa phận xã Quảng Lưu (Trường Tiểu học) đến đường 4C ngõ ông Tình Quảng Thái	1.087	978
2.2.7	Đường Lưu Thái (Đoạn giáp thôn 1 cũ Quảng Lưu ra đường 4C)	2.000	1.500
2.2.8	Đường Quảng Bình - Quảng Thái (Đoạn qua xã Quảng Thái)	2.000	1.500
2.2.9	Đường từ 4c ngõ Ông Trung thôn 7 đi nghĩa địa Quảng Lộc	1.600	1.200
2.2.10	Đường từ đường Lĩnh Thái đến 4C ngõ ông Quân thôn 10	1.600	1.200
2.2.11	Đường từ 4c ngõ Ông Soái thôn 2 đi đường Ven biển	800	600
2.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	750	675
2.3	MBQH kèm theo QĐ số 2735/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 Khu dân cư thôn 5		
2.3.1	Tuyến đường số 1 MBQH (rộng 5m) Đường gom giáp đường ven biển: Từ lô LK3:01 đến LK3:14; Từ lô LK3:03 đến LK3:07; Từ lô LK1:01 đến LK1:16	3.600	2.700
2.3.2	Tuyến đường số 2 MBQH (rộng 10m) đường QHMB: Từ lô LK1:17 đến LK1:32; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:06; Từ lô LK3:15 đến lô LK2:28.	2.720	2.040
2.3.3	Tuyến đường số 4 MBQH (rộng 7,5m) đường QHMB: Từ lô LK2:18 đến lô LK2:20	2.520	1.890
2.3.4	Tuyến đường số 3 MBQH (rộng 10m) đường QHMB: Từ lô LK2:15 đến lô LK2:17	2.600	1.950
2.4	Mặt bằng số 75/UB/TN-MT ngày 10/07/2018		

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4.1	Các lô vị trí 1 của mặt bằng	2.000	1.500
2.5	Mặt bằng số 139/UB/TN-MT năm 2017		
2.5.1	Từ lô số 1 đến lô số 4 và lô số 7, tờ bản đồ số 12	2.400	1.800
2.6	Mặt bằng kèm theo QĐ số 2541/QĐ-UBND ngày 17/6/2022		
2.6.1	Các lô bám đường gom giáp đường bộ ven biển	3.600	2.700
2.6.2	Các lô còn lại	2.800	2.100
2.7	Mặt bằng TĐC 2 đường ven biển (MBQH kèm theo QĐ số 4127/QĐ-UBND ngày 29/9/2022)		
2.7.1	Các lô vị trí 1 của mặt bằng	2.800	2.100
2.7.2	Đường số 2	2.400	1.800
3	**XÃ QUẢNG VĂN**		
3.1	Các đường trong xã		
3.1.1	Đường Nghè Lim: Tiếp giáp đường Bình - Yên đến cổng làng Văn Lâm	1.087	978
3.1.2	Đường Văn Phong: Tiếp giáp đường Bình Yên đi xã Quảng Long	326	293
3.1.3	Đường từ nhà Ông An đến ông Quang thôn Bái Môn	600	450
3.1.4	Đường từ nhà anh Kiên đến nhà ông Hòa thôn Bái Môn	480	360
3.1.5	Đường từ nhà ông Tỉnh đến nhà bà Trữ thôn Bái Môn	600	450
3.1.6	Đường từ nhà ông Học đến nhà ông Thực thôn Bái Môn	600	450
3.1.7	Đường từ nhà Bà Thanh đến kênh B22 (nhà bà Trụ) thôn Bái Môn	600	450
3.1.8	Đường từ nhà ông Ngọc đến kênh B22 (nhà bà Trụ) thôn Bái Môn	600	450
3.1.9	Đường Gốc Trôi từ nhà ông Bình đến nhà ông Thới thôn Bái Môn	600	450
3.1.10	Đường từ nhà ông Hương đến nhà Vện thôn Bái Môn	600	450
3.1.11	Đường từ nhà ông Công đi qua nhà văn hóa thôn Văn môn đến nhà ông Đoàn thôn Bái Môn	600	450
3.1.12	Đường từ nhà ông Quang đến ông Tiến thôn Quang Minh	480	360
3.1.13	Đường Gốc Trôi từ nhà ông Bảo đến cầu bà Tềnh thôn Quang Minh	600	450
3.1.14	Đường từ nhà ông Đằng đến nhà anh Thiêm thôn Quang Minh	600	450
3.1.15	Đường từ cầu nhà ông Tuấn (Hà) đến nhà ông Doanh (Thùy) thôn Quang Minh	600	450
3.1.16	Đường từ cầu nhà ông Dụng đến Điếm làng (nhà ông Tuấn) thôn Quang Minh	720	540
3.1.17	Đường từ nhà ông Tính đến nhà ông Chất thôn Yên Hưng	1.000	750
3.1.18	Đường cổng trường tiểu học đến nhà thờ họ Vương	600	450
3.1.19	Đường từ nhà ông Mạnh đến nhà bà Minh Cống Đình, Nhà Văn Hóa thôn Yên Hưng	720	540
3.1.20	Đường từ nhà ông Thanh đến đường Nghè Lim thôn Yên Hưng	600	450
3.1.21	Đường từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Ban thôn Yên Hưng	600	450
3.1.22	Đường từ nhà bà Hương đến đường Nghè Lim thôn Yên Hưng	480	360
3.1.23	Đường từ nhà ông Quang đến nhà bà Gừng thôn Sơn Trang	600	450
3.1.24	Đường từ nhà bà Mơ đến nhà bà Sử thôn Sơn Trang	600	450
3.1.25	Đường từ nhà ông Diễn đến nhà ông Tiến thôn Sơn Trang	880	660
3.1.26	Đường từ Cầu ông Cẩm đến nhà ông Nam thôn Sơn Trang	880	660
3.1.27	Đường từ nhà ông Đạo đến nhà ông Bình thôn Sơn Trang	600	450
3.1.28	Đường từ nhà ông Thân đến nhà ông Thao thôn Sơn Trang	800	600
3.1.29	Đường từ Ngã tư nhà ông Thi đi nhà bà Cơ thôn Sơn Trang	600	450
3.1.30	Đường từ nhà bà Trụ đến kênh B22 thôn Sơn Trang	600	450
3.1.31	Đường từ nhà ông Phương đến nhà ông Quyết thôn Sơn Trang	600	450
3.1.32	Đường từ nhà ông Thiện đi làng Văn Đồng đến Cổng làng Văn Lâm thôn Kim Lâm Đồng	480	360
3.1.33	Đường từ Cổng làng Văn Lâm đến trạm bơm mới thôn Kim Lâm Đồng	720	540
3.1.34	Đường từ nhà bà Việt đến nhà ông Huy thôn Kim Lâm Đồng	480	360
3.1.35	Đường từ ông Tâm đến nhà ông Trưởng thôn Kim Lâm Đồng	480	360
3.1.36	Đường từ Cổng làng Văn Lâm đến nhà ông Huấn thôn Kim Lâm Đồng	480	360
3.1.37	Đường cầu Văn Kim từ nhà ông Hùng đi đập Gốc Đa qua nhà ông Thịnh đến nhà ông Huấn	480	360
3.1.38	Đường đê từ nhà ông Thiều đến xã Quảng Long	480	360

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1.39	Đường từ nhà bà Luận đến nhà ông Lan Họ giáo thôn Kim Lâm Đồng	480	360
3.1.40	Đường từ Tỉnh Lộ 504 (nhà ông Học) đi Xuân Bảng, xã Quảng Long	880	660
3.1.41	Đường từ Tỉnh Lộ 504 (nhà ông Vẻ) đến ông Đàm thôn Kim Lâm Đồng	880	660
3.1.42	Khu dân cư thôn Quang Minh, xã Quảng Văn (MBQH kèm theo quyết định số 4919/QĐ-UBND ngày 07/09/2020 của UBND huyện Quảng Xương).	1.500	1.350
3.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	272	245
3.3	MBQH khu dân cư thôn Sơn Trang (MBQH kèm theo quyết định số 2562/QĐ-UBND ngày 21/6/2022) (115 lô)		
3.3.1	Các lô bố trí bồi thường bằng đất, tái định cư		
3.3.1.1	Lô LK1:04; LK3:03; LK3:09; LK6:01; Lô LK10:04; LK10:10	1.444	1.083
3.3.1.2	Lô LK11:06; LK12:06	1.328	996
3.3.1.3	Lô LK10:01; LK10:13; Lô LK11:01; LK12:01	1.272	954
3.3.2	Các lô bám các tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LK1:01 đến lô LK1:03; Từ lô LK1:05 đến lô LK1:06; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:04; Từ lô LK3:01 đến lô LK3:02; Từ lô LK3:04 đến lô LK3:8; Từ lô LK3:10 đến lô LK3:11; Từ lô LK4:01 đến lô LK4:08; Từ lô LK5:01 đến lô LK5:07; Từ lô LK6:01 đến lô LK5:09; Từ lô LK7:01 đến lô LK7:07; Từ lô LK8:01 đến lô LK8:08; Từ lô LK9:01 đến lô LK9:06; Từ lô LK10:02 đến lô LK10:03; Từ Từ lô LK10:05 đến lô LK10:09; lô LK10:11; LK10;12; Từ lô LK11:02 đến lô LK11:05; Từ lô LK12:02 đến lô LK12:05; Từ lô LK13:01 đến lô LK13:07; Từ lô LK14:01 đến lô LK14:06; Từ lô BT1:01 đến lô BT1:05; Từ lô BT2:01 đến lô BT2:05;	1.204	903
4	**XÃ QUẢNG LONG**		
4.1	Các đường trong xã		
4.1.1	Đường Tri Hòa - Quảng Long: Từ giáp địa phận xã Quảng Hòa đến hết địa phận xã Quảng Long	1.359	1.223
4.1.2	Đường liên thôn Lộc Long đi Quảng Văn	326	293
4.1.3	Đường từ giáp Tỉnh lộ 504 (Quảng Bình đi Quảng Yên) đến giáp địa phận xã Quảng Hòa	1.250	1.125
4.1.4	Đường thôn từ cầu Xi Long Thọ đến ông Tiệp	367	330
4.1.5	Đường từ ngã tư Lộc Long đến ngã tư nhà văn hóa làng Thổ Ngõ	326	293
4.1.6	Ttuyến đường từ cầu Xuân Bảng đi xã Quảng Văn	400	300
4.1.7	Tuyến đường từ Hợp tác xã DV Nông nghiệp đi cầu Long Thọ.	600	450
4.1.8	Đoạn đường từ Cống Vồng xóm Long Thọ đi đến địa phận xã Quảng Hòa.	800	600
4.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	225
4.3	MBQH kèm theo quyết định số 4585/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 Khu dân cư thôn Lộc Xá: Các lô bám Đường Tri Hòa - Quảng Long 5m (Lô 01 TBĐ số 10 đến lô 16 TBĐ số 10)	1.200	900
4.4	Khu dân cư thôn Long Đông Thành, MBQH kèm theo quyết định số 4586/QĐ-UBND ngày 19/8/2021: Các lô thuộc Đường Tri Hòa - Quảng Long 5m (Lô 01 TBĐ số 11 đến lô 06 TBĐ số 11)	1.400	1.050
4.5	MBQH kèm theo quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 Khu dân cư thôn Xuân Tiến: Các lô thuộc Đường Tri Hòa - Quảng Long 5m (Lô 01 TBĐ số 17 đến lô 13 TBĐ số 17)	1.200	900
5	**XÃ QUẢNG LĨNH (nay là xã Tiên Trang)**		
5.1	Các đường trong xã		
5.1.1	Ven đường Lĩnh - Trường (Từ QL 1A đến Cầu Lộc)	1.087	978
5.1.2	Ven đường Lĩnh - Khê (Từ QL 1A đến kênh 37)	543	489
5.1.3	Ven đường Lĩnh - Thái (đoạn từ QL 1A đến hết địa phận xã Quảng Lĩnh, cũ)	1.087	978
5.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	350	315
6	**XÃ QUẢNG GIAO**		
6.1	Các đường trong xã		
6.1.1	Đoạn từ thôn 1 Quảng Giao (giáp Quảng Hùng) đi qua UBND xã Quảng Giao	815	734
6.1.2	Đường Quảng Giao đi Quảng Đại: Từ giáp đường 4A (xã Quảng Giao) đến hết địa phận xã Quảng Giao	2.717	2.446
6.1.3	Đường Thanh Niên: Từ tiếp giáp địa phận xã Quảng Đức đến tiếp giáp đường 4 A	3.261	2.935

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1.4	Đường thôn 7 đi thôn 9	815	734
6.1.5	Đường liên thôn từ đường 4A đi qua thôn 9	652	587
6.1.6	Đường thôn 9 đi Quảng Hải	652	587
6.1.7	Đường 4A đi Quảng Hải	815	734
6.1.8	Đường Giao - Hùng (Đường nối từ đường 4A đi qua UBND xã Quảng Hùng, đoạn qua địa phận xã Quảng Giao	2.609	2.348
6.1.9	Đường thôn từ Tỉnh lộ 511 đi thôn 8	800	600
6.1.10	Đường ngõ Ô Trung t7 đi ông Bản thôn 9	400	300
6.1.11	Đường ông Văn thôn 9 đi ông Vũ Thôn 9	400	300
6.1.12	Từ bà Pháo thôn 9 đến đường Giao Hải	400	300
6.1.13	Đường từ giáp Giao Đại đi Cồn Lũy Thôn 5	400	300
6.1.14	Đường từ ông Thống thôn 5 đi nhà văn hóa thôn đến tiếp giáp đường Giao Đại	600	450
6.1.15	Anh Thức đi Ông Hiếu thôn Việt Trung	400	300
6.1.16	Đường anh Đức Minh đi ô Tiến thôn VT	400	300
6.1.17	Bà Đệ đi ông Hóa thôn Việt trung	400	300
6.1.18	Ông Đào đi ông Hùng thôn 4	600	450
6.1.19	Đường ô Xớn đi Giao Đại	400	300
6.1.20	Đường 4A đi qua NVH thôn 4 đi ông Hùng thôn 4	800	600
6.1.21	Đường 4A đi Bùi Tây	600	450
6.1.22	Tây trường Mần non đi Anh Tuyến thôn 7	400	300
6.1.23	MBQH kèm theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 9/8/2019		
6.1.23.1	Từ lô DC-A: 01 TBĐ số 6 đến lô DC-A: 21 TBĐ số 6	2.400	1.800
6.1.23.2	Từ lô DC-B: 01 TBĐ số 6 đến lô DC-B: 36 TBĐ số 6	2.400	1.800
6.1.23.3	Từ lô DC-A: 22 TBĐ số 6 đến lô DC-A:42 TBĐ số 6	1.920	1.440
6.1.23.4	Từ lô DC-B: 37 TBĐ số 6 đến lô DC-B: 72 TBĐ số 6	1.920	1.440
6.1.23.5	Từ lô DC-E: 01 TBĐ số 6 đến lô DC-E: 21 TBĐ số 6	1.400	1.050
6.1.23.6	Từ lô DC-D: 01 TBĐ số 6 đến lô DC-D: 17 TBĐ số 6	1.400	1.050
6.1.23.7	Từ lô DC-C: 01 TBĐ số 6 đến lô DC-C: 15 TBĐ số 6	1.400	1.050
6.1.24	MBQH 59/UBND-TNMT		
6.1.24.1	Từ lô 01 đến lô 59	2.000	1.800
6.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	435	391
7	**XÃ QUẢNG NGỌC**		
7.1	Các đường trong xã		
7.1.1	Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ ngã ba xã Quảng Ngọc (Bách hóa cũ) đến ngã tư thôn Xuân Mọc, xã Quảng Ngọc	2.174	1.956
7.1.2	Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Mọc, xã Quảng Ngọc đến cầu Sông Hoàng (xã Quảng Phúc)	543	489
7.1.3	Tuyến đường Quảng Ngọc đi Quảng Khê: Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Mọc, xã Quảng Ngọc đến hết địa phận xã Quảng Ngọc	543	489
7.1.4	Đường từ ngã 4 thôn Xuân Mọc đến giáp thôn Gia Đại (Trừ Đường quy hoạch Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Bất Động)	435	391
7.1.5	Đường quy hoạch Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Bất Động (MB 5769)	435	391
7.1.6	Đoạn từ chợ Hội đến mương huyện	543	489
7.1.7	Đường Ngọc - Hợp (đoạn từ Nghè trắng đến nhà thờ Phúc Lãng) (trừ đoạn quy hoạch MBQH khu dân cư thôn gia Yên MBQH số 5768 ngày 01/10/2021)	543	489
7.1.8	Đường Ngọc - Hợp (đoạn từ Nghè trắng đến nhà thờ Phúc Lãng) (Đoạn quy hoạch MBQH khu dân cư thôn gia Yên MBQH số 5768 ngày 01/10/2021)	543	489
7.1.9	Đường từ ông Hàn đi cống Chuế thuộc thôn Bất Động	400	300
7.1.10	Đường Từ Anh Lịch đi anh Vinh Ái thuộc thôn Bất Động	400	300
7.1.11	Đường từ ông Lành đi Nghĩa Trang thuộc thôn Bất Động	400	300
7.1.12	Đường từ Anh Tỉnh Đi anh Da thuộc thôn Bất Động	400	300
7.1.13	Đoạn từ ông Lương đi anh Tiến thuộc thôn Bất Động	400	300
7.1.14	Đoạn từ Cống Chuế đi A Minh thuộc thôn Bất Động	400	300
7.1.15	Đoạn từ anh Sỹ Minh đi ông Phái thuộc thôn Bất Động	400	300

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.1.16	Đoạn từ ông Đường đi Xuân Mọc thuộc thôn Bất Động	400	300
7.1.17	Đoạn từ ông Bộ đi Bà Sửu thuộc thôn Bất Động	400	300
7.1.18	Đường từ Ngõ ông Viễn đi ngõ ông Phú Sơn thuộc thôn Gia Đại	400	300
7.1.19	Đoạn từ Ngõ ông Đông Bổn đi ngõ ông Thắng Trị thuộc thôn Gia Đại	400	300
7.1.20	Đường từ Ngõ Vân Đi Ngõ ông Đáp thuộc thôn Gia Đại	400	300
7.1.21	Đường từ ngõ ông Tú Thứ đi ngõ ông Vững thuộc thôn Gia Đại	400	300
7.1.22	Đường từ ngõ ông Sơn Quý đi ngõ ông Huệ Thuật thuộc thôn Gia Đại	400	300
7.1.23	Đường từ ngõ ông Trình đi ngõ bà Quán trước nhà văn hóa thôn thuộc thôn Gia Đại	400	300
7.1.24	Đường số 3: Từ giáp thôn Gia Yên đến giáp thôn Kỳ Vỹ xuống giáp thôn Uy Nam thuộc thôn Uy Bắc	600	450
7.1.25	Đường từ Đầu Làng Xuân Thắng đi Ngõ anh Toàn Dinh thuộc thôn Xuân Thắng	1.400	1.050
7.1.26	Đường từ Đầu làng Xuân Thắng đi ngõ anh Sơn Văn thuộc thôn Xuân Thắng	400	300
7.1.27	Đường từ nhà anh Hùng Hợi đến ngõ anh Khoa Dự thuộc thôn Xuân Thắng	400	300
7.1.28	Ngã ba Nhà Văn Hóa thôn đi xóm Trại Cộng thuộc thôn Xuân Thắng	400	300
7.1.29	Cổng Nhà Văn Hóa đĩ Ngõ ông Tâm thuộc thôn Xuân Thắng	400	300
7.1.30	Đường từ Ngõ ông Lợi đi Ngõ anh Huy thuộc thôn Xuân Mọc	600	450
7.1.31	đường từ ngõ anh Hoài đi ngõ Chị Long thuộc thôn Xuân Mọc	600	450
7.1.32	đường từ ngõ ông Học đi ngõ ông Trường thuộc thôn Xuân Mọc	600	450
7.1.33	đường từ cầu Bờ đi ngõ ông Bòng thuộc thôn Xuân Mọc	600	450
7.1.34	đường từ ngõ anh Toàn đi ngõ ông Viên thuộc thôn Xuân Mọc	600	450
7.1.35	Đường từ nhà ông Thọ đi Cống Đá thuộc thôn Xuân Mọc	600	450
7.1.36	Đường từ trường Mầm non đi Ngõ ông Sơn thuộc thôn Xuân Mọc	600	450
7.1.37	Đường từ giáp thôn Uy Bắc đi Ngõ anh Tùng Hưu thuộc thôn Kỳ Vỹ	600	450
7.1.38	Đường từ Núi Tạnh đi thôn Thắng Phú thuộc thôn Kỳ Vỹ	600	450
7.1.39	Đường từ nhà ông Vinh đi chùa Nổ thuộc thôn Uy Nam	600	450
7.1.40	Đường Thắng Phú Đi Quốc lộ 1A (Đoạn qua thôn Thắng Phú)	1.000	750
7.1.41	Đoạn từ nhà ông Lương đến cống ông Ngọ thuộc thôn Thắng Phú	400	300
7.1.42	Đoạn từ cống anh Toàn đến công anh Truyền thuộc thôn Thắng Phú	400	300
7.1.43	Đường từ ngõ Tình Tâm đến ngõ anh Thịnh thuộc thôn Gia Yên	400	300
7.1.44	Từ Chị Mận đi Bà Hường thuộc thôn Gia Yên	400	300
7.1.45	từ Chị Mận đi chị Thu thuộc thôn Gia Yên	400	300
7.1.46	từ Anh Giáp đến bà Huận thuộc thôn Gia Yên	400	300
7.1.47	từ Ngõ ông Mai đến ông Đức thuộc thôn Gia Yên	400	300
7.1.48	từ nhà Chiến Hảo đến anh Đức thuộc thôn Gia Yên	400	300
7.1.49	từ Trạm bơm đến ngõ bà Hợi thuộc thôn Gia Yên	400	300
7.1.50	Từ Trước Điếm đến giáp uy Bắc thuộc thôn Gia Yên	400	300
7.1.51	Từ Anh Minh đến Anh Thao thuộc thôn Gia Yên	400	300
7.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên		
7.2.1	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Bất Động	320	240
7.2.2	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Gia Đại	320	240
7.2.3	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Uy Bắc	400	300
7.2.4	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Xuân Thắng	320	240
7.2.5	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Xuân Mọc	400	300
7.2.6	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Kỳ Vỹ	400	300
7.2.7	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Uy Nam	400	300
7.2.8	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Thắng Phú	320	240
7.2.9	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Gia Yên	320	240
7.3	MBQH kèm theo quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 Khu dân cư thôn Xuân Mộc, Xuân Thắng		
7.3.1	Lô CL2:01 và lô CL2:15	2.648	1.986
7.3.2	Lô CL2:07 và CL2:08; CL1:03; CL1:04	2.432	1.824
7.3.3	Các lô bám tuyến đường từ ngã ba thôn Xuân Mộc đến địa phận xã Quảng Phúc	2.208	1.656
7.3.4	Đường QH 7,5m: Từ lô CL1:11 TBĐ số 21 đến lô CL1:13; Từ lô BT1:01 đến	1.780	1.335

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	lô BT1:03 TBĐ số 21; Từ lô CL2:16 TBĐ số 21 đến lô CL2:30 TBĐ số 21		
7.3.5	Các lô còn lại Đường QH 7,5m	1.400	1.050
8	**XÃ QUẢNG HOÀ**		
8.1	Các đường trong xã		
8.1.1	Đường từ ngã ba UBND xã Quảng Hòa đi UBND xã Quảng Hợp	1.087	978
8.1.2	Đường từ Cầu Sông Lý Quảng Hòa đi đường Bình Yên (Đoạn từ cầu sông Lý xã Quảng Hoà đến giáp địa phận xã Quảng Yên)	1.630	1.467
8.1.3	Đường Tri Hòa - Quảng Long: Từ giáp địa phận Quảng Phong đến ngã ba đường đi Quảng Hợp - Quảng Long (UBND xã Quảng Hoà)	1.630	1.467
8.1.4	Đường Tri Hòa - Quảng Long: Từ ngã ba đường đi Quảng Hợp - Quảng Long đến hết địa phận xã Quảng Hòa	1.087	978
8.1.5	Đường từ cổng làng Hòa Trinh đi thôn Tân Thái, đến đường cầu sông Lý xã Quảng Hòa đi đường Bình Yên.	272	245
8.1.6	Đường từ cổng làng Hòa Trinh đi thôn Hoà Đông, đến đường Ngã ba UBND xã Quảng Hòa đi UBND xã Quảng Hợp.	272	245
8.1.7	Đường từ nhà văn hóa thôn Hòa Đạt đi qua Nhà văn hóa thôn Tân Thái đến ngã ba ông Phê thôn Tân Thái	272	245
8.1.8	Đường từ ngã ba ông Thế thôn Hòa Đông đi thôn Hòa Thành đến cầu qua sông B22A	272	245
8.1.9	Đường từ nhà bà Hương Thủy thôn Hòa Đông qua ngã tư Cống Hồ đến nhà ông Đường thôn 5	272	245
8.1.10	Đường từ trường mầm non đến nhà ông Xuân thôn Hòa Trinh	800	600
8.1.11	Đường thôn Hoà Trinh từ nhà ông Tiến (Đồng) đến đường từ UBND xã Quảng Hoà đi UBND xã Quảng Hợp	600	450
8.1.12	Đường thôn Hoà Trinh từ hộ ông Nghị Hoà đến hộ bà Đảm	480	360
8.1.13	MBQH số 3018/QĐ-UBND ngày 01/7/2020	1.200	900
8.1.14	Đường thôn Hòa Triều từ nhà ông Toàn qua nhà văn hóađến hết địa phận xã Quảng Hòa	400	300
8.1.15	Đường thôn Hòa Thành từ hộ ông Xuân qua nhà văn hóa đến nhà ông Lợi	400	300
8.1.16	Đường thôn Hòa Trinh từ giáp hộ ông Quyền đến hộ ông Thông	600	450
8.1.17	Đường thôn Hòa Đông từ hộ ông Xứ qua nhà ông Dự đến đường ông Thế đi UBND xã Quảng Hợp	600	450
8.1.18	Đường bờ sông từ giáp hộ bà Tam thôn Hòa Văn đến hộ ông Thắng thôn Hòa Đạt	600	450
8.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	217	196
9	**XÃ QUẢNG ĐỨC**		
9.1	Các đường trong xã		
9.1.1	Đường từ đường Thanh Niên vào thôn Phú Đa đi Quảng Phong	1.359	1.223
9.1.2	Đường từ đường Thanh Niên đến hết thôn 3 Phú Đa	1.359	1.223
9.1.3	Đường Đông-Định-Đức: Từ đường Thanh Niên (Quảng Đức) đến giáp địa phận xã Quảng Định	1.902	1.712
9.1.4	Đường Thanh Niên: Từ giáp địa phận Thị trấn Tân Phong đến hết địa phận xã Quảng Đức	2.174	1.956
9.1.5	Đường qua nhà Văn hóa thôn Tiền Thịnh (đoạn từ đường Thanh Niên đến giáp địa phận xã Quảng Định)	1.087	978
9.1.6	Đường qua nhà Văn hóa thôn Quang Tiền (đoạn từ đường Thanh Niên vào thôn Phú Đa đi Quảng Phong đến đường từ đường Thanh Niên đến hết thôn 3 Phú Đa)	1.087	978
9.1.7	Đường kênh Định Ninh (Đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã 3 trước nhà Văn hóa cũ thôn Thần Cốc)	1.087	978
9.1.8	Đường trục xóm Thắng thôn Hà Trung, Đoạn Từ MBQH 3209 đến hết nhà ông Phạm Công Miên *(thửa đất 410 tờ bản đồ số 15*)	1.000	750
9.1.9	Đường trục xóm Trung thôn Hà Trung (Đoạn từ thửa đất 383 tờ bản đồ số 12 đến thửa đất 499 tờ bản đồ số 12 và đến hết thửa 527 tờ bản đồ số 12)	1.000	750
9.1.10	Tường đường ngang xóm Thanh (đường số...) từ nhà Hồng Quyền thanh Niên đi nhà Hoan	800	600
9.1.11	Đường từ ngõ Tuấn Minh đường nhựa đên thửa 284 tờ 12	800	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.1.12	Tuyến dọc 2 bên kênh B28 (từ thửa 318 tờ 7 đến hết thửa 320 tờ 7)	800	600
9.1.13	Đường trục qua nhà văn hóa thôn An Toàn (Đoạn Từ cổng làng đến thửa đất 42 tờ bản đồ số 7)	1.000	750
9.1.14	Đường trục nhà văn hóa thôn Phú Đa (Đoạn Từ cổng làng đến tuyến đường nhựa đi thôn 3 Phú Đa)	1.000	750
9.1.15	Từ thửa 1241 tờ 11 gần đường nhựa đến hết nhà Hải Chính thửa 168 tờ 14	800	600
9.1.16	Từ nhà Thu Hoa thửa 1023 đến nhà ông Luận thửa 1520	800	600
9.1.17	Từ nhà Lê Văn Hoa qua Ninh kim đến Sân bóng Phú Đa	800	600
9.1.18	Đường trục xóm Sơn thôn Thần Cốc (Đoạn từ nhà văn hóa thôn cũ đến ngã 4 vào nhà ông Hùng thửa 166 tờ 9)	800	600
9.1.19	Từ thửa 988 tờ 7 đường Thanh Niên quán xe máy đến sau nhà thửa 188 tờ 11 sau nhà VH thôn Quang Tiền	800	600
9.1.20	Từ Hợp tác xã qua trạm biến áp số 1 đến hết thửa 137 tờ 12 thôn Hà Trung	800	600
9.1.21	Từ lô 22 MBQH Thôn Tiền Thịnh kèm theo QĐ 3281 đi theo đường phía Bắc làng giáp với Quảng Định đến thửa 46 tờ 7	1.200	900
9.1.22	Tuyến đường nối từ đường Đông Định Đức đến hết nhà ông Chiến	1.200	900
9.1.23	**MBQH khu dân cư thôn Hà Trung (kèm theo quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 12/7/2021)**		
9.1.23.1	Từ lô CL:01 đến lô CL:54	1.800	1.350
9.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	272	245
10	**XÃ QUẢNG PHONG (nay là thị trấn Tân Phong)**		
10.1	Các đường trong xã		
10.1.1	Từ Ql 1A (Cống Dề) đi đến nhà ông Trung làng Mới	1.630	1.359
10.1.2	Từ QL 1A đến nhà ông Triều Hồng	1.956	1.630
10.1.3	Đường từ giáp nhà ông Triều Hồng đến đường quai thôn Thanh Trung	1.800	1.500
10.1.4	Từ QL 1A đi đến hết làng Xuân Uyên	1.565	1.304
10.1.5	Từ QL 1A đến đầu làng Ước Ngoại	1.565	1.304
10.1.6	Đường Lê Thế Bùi: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Phong (cũ)	3.130	2.609
10.1.7	Đường Thanh Niên: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Phong (cũ)	3.913	3.261
10.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.200	1.000
11	**XÃ QUẢNG TRƯỜNG**		
11.1	Các tuyến đường trong xã		
11.1.1	Đường Quảng Ngọc đi Quảng Khê: Từ giáp địa phận xã Quảng Ngọc đến âu Hòa Trường xã Quảng Trường (Từ thửa số: 189; TBĐ số: 13 ông Hà Văn Thủy đến thửa số: TBĐ số: 18 ông Bùi Huy Quang) (Không bao gồm MBQH khu dân cư thôn Châu Sơn - Phú Cường)	543	489
11.1.2	Đường từ Cầu Lọc xã Quảng Trường từ thửa 842- TBĐ số 14- bà Bùi Thị Thiện đến Thửa 188- TBĐ 17- bà Bùi Thị Hoa- thôn Phú Cường	380	342
11.1.3	Đường từ thửa 188 - TBĐ 17- bà Bùi Thị Hoa đến thửa 521- TBĐ số 17- ông Trương Văn Dũng- thôn Phú Cường	815	734
11.1.4	Đường Quảng Trường - Quảng Hợp; từ ông Luật thôn Đồng Tâm đến bà Nê thôn Đồng Tâm (Từ thửa số: 62: TBĐ số: 08 Phạm Văn Luật đến thửa số 12 TBĐ số: 14 Bà Vũ Thị Nê).	326	293
11.1.5	Đoạn Ngõ Bình Hằng - cầu Tiên Long thôn Đồng Tâm; từ thửa số 532; TBĐ số 09 Hoàng Văn Tỉnh đến thửa số 259; TBĐ số: 14 ông Lê Văn Sỹ)	380	342
11.1.6	Đường liên thôn từ thửa số 447; TBĐ số: 14 ông Phạm Văn Lặng thôn Trường Thành đến thửa số: 708; TBĐ số: 18 ông Nguyễn Ngọc Da thôn Châu Sơn)	217	196
11.1.7	Đoạn đường Lĩnh - Trường - Phúc từ Cầu Lọc xã Quảng Trường từ thửa 842- TBĐ số 14- bà Bùi Thị Thiện đến Thửa 188- TBĐ 17- bà Bùi Thị Hoa- thôn Phú Cường	1.000	750
11.1.8	Đoạn đường Lĩnh - Trường - Phúc từ thửa 188 - TBĐ 17- bà Bùi Thị Hoa đến thửa 521- TBĐ số 17- ông Trương Văn Dũng- thôn Phú Cường	600	450
11.1.9	Đoạn đường từ thửa 317- TBĐ 13- ông Lê Văn Tuyến đi đến thửa 284- TBĐ số 12 ông Lê Công Hiền- thôn Phú Cường	600	450

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.1.10	Đoạn đường từ thửa 241-TBĐ 17- ông Lê Công Ngữ- thôn Châu Sơn đến thửa 129- TBĐ 20- ông Trần Văn Vang thôn 10 xã Quảng Phúc	400	300
11.1.11	Đường từ bà Nguyễn Thị Nhâm tại thửa 183- TBĐ 12 đến ông Nguyễn Xuân Hà tại thửa số 3- TBĐ 12- thôn Phú Cường	400	300
11.1.12	Đường từ Cầu Tiên Long đi ngõ ông Kỳ Hợp- thôn Đồng Tâm	280	210
11.2	Khu dân cư, tái định cư thôn Châu Sơn - Phú Cường (MBQH số 1341/QĐ-UBND ngày 6/04/2021)		
11.2.1	Các lô bám tuyến đường Ngọc Trường	2.800	2.100
11.2.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKA:20 đến lô LKA:38; Từ lô LKB:21 đến lô LKB:40; Từ lô LKC:15 đến lô LKC:26; Từ lô LKD:13 đến lô LKD:17; Từ lô BTA:01 đến lô BTA:02; Từ lô BTB:01 đến lô BTB:02; Từ lô BTC:01 đến lô BTC:02; Từ lô BTD:01 đến lô BTD:02; Từ lô BTE:01 đến lô BTE:06; Từ lô BTF:01 đến lô BTF:02.	2.280	1.710
11.2.3	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô BTA:03 đến lô BTA:06; Từ lô BTB:03 đến lô BTB:06; Từ lô BTC:03 đến lô BTC:06; Từ lô BTD:03 đến lô BTD:06; Từ lô BTE:07 đến lô BTE:07; Từ lô BTF:03 đến lô BTF:04; Từ lô LKG:01 đến lô LKG:19; Từ lô LKE:01 đến lô LKE:05; Từ lô LKF:01 đến lô LKF:14.	1.800	1.350
11.2.4	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKG:20 đến lô LKG:38	1.280	960
11.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	163	147
12	**XÃ QUẢNG YÊN**		
12.1	Các tuyến đường trong xã		
12.1.1	Đường từ cầu sông Lý Quảng Hòa đi Tỉnh lộ 504	2.200	1.980
12.1.2	Đường Đa Ba thôn Đoài Đông Yên Cảnh đi Trung Đào (Đoạn từ đầu đường QL 45 đi đường liên xã Quảng Hòa đi Quảng Yên)	2.450	2.205
12.1.3	Đường thôn Cổ Duệ đoạn từ đầu đường Tỉnh lộ 504 nhà anh Quang đi trang trại anh Thọ	1.500	1.350
12.1.4	Đường liên thôn Khang Bình - Phú Ninh đoạn từ Tỉnh lộ 504 đi QL 45	1.250	1.125
12.1.5	Đường thôn Yên Vực từ Cổng làng Vực 1 đi Cầu Dinh về Nhà văn hóa Vực 2	2.300	2.070
12.1.6	Đường thôn Yên Vực từ cổng làng Vực 2 đi lên sông Lý	1.250	1.125
12.2	Đường, ngõ ngách không thuộc vị trí trên	750	675
12.3	Đường từ đầu đường QL 45 thôn Yên Cảnh phía Tây dọc bờ sông Lý	2.300	2.070
12.4	Đường từ đầu đường QL 45 thôn Yên Cảnh nhà ông Hùng đi nhà ông Thăng	2.450	2.205
12.5	Đường từ đầu đường QL 45 thôn Đoài Đông nhà ông Phượng đi nhà ông Hoan	2.450	2.205
12.6	Đường từ đầu đường Tỉnh Lộ 504 đi nhà ông Tánh thôn Yên Cảnh	2.450	2.205
12.7	Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Luyến đi nhà bà Tân	2.250	2.025
12.8	Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Hội	2.250	2.025
12.9	Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Liễu đến nhà ông Nam	2.250	2.025
12.10	Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Vinh	2.250	2.025
12.11	MBQH số 6186 ngày 18/10/2021 (Mặt bằng tái định cư dự án Khu đô thị nghĩ dưỡng khoáng nóng)		
12.11.1	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 504 đến quy hoạch cụm công nghiệp (gồm 160 lô)		
12.11.1.1	Từ Lô TDC1:30, TDC1: 31; lô TDC7: 01 đến lô TDC7: 18;	3.020	2.265
12.11.1.2	Từ lô TDC11: 01, lô TDC2:01, TDC2: 02; lô TDC6: 01 đến lô TDC6 : 18, lô TDC12: 01 (gồm 42 lô)	2.840	2.130
12.11.2	Các Tuyến Đường MBQH rộng 7,5m: Từ Lô TDC11:02 đến lô TDC11: 25; Từ lô TDC14:01 đến lô TDC14: 25; Từ lô TDC12:02 đến lô TDC12: 16; Từ lô TDC13: 01 đến lô TDC13: 25; Từ Lô TDC1: 01 đến lô TDC: 03; Từ lô TDC8: 01 đến lô TDC8: 18; Từ lô TDC9: 01, lô TDC9:20; lô TDC10: 01, lô TDC10: 20; lô TDC15: 01, lô TDC15: 20; lô TDC16: 1, lô TDC16: 20.	2.840	2.130
12.11.3	Các Tuyến Đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô TDC1:04 đến lô TDC2:42; Từ lô TDC8:33 đến lô TDC3:33; Từ lô TDC1:04 đến lô TDC1:29; Từ lô TDC8:33 đến lô TDC8: 36; Từ lô TDC7: 33 đến lô TDC7: 36; Từ lô TDC2:03 đến lô TDC2:42; Từ lô TDC6:33 đến lô TDC6: 36; Từ lô TDC5: 01 đến lô TDC5: 08; Từ lô TDC4: 01 đến lô TDC4: 08; Từ lô TDC3: 33 đến lô TDC3:36; Từ	2.640	1.980

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	lô TDC2:43 đến lô TDC2: 45; Từ lô TDC3: 01 đến lô TDC3: 18; Từ lô TDC8:19 đến lô TDC3:19; Từ lô TDC9:02 đến lô TDC11:37; Từ Lô TDC8:19 đến lô TDC8: 22; Từ lô TDC7: 19 đến lô TDC7: 22; Từ lô TDC9:02 đến lô TDC9: 10; TDC11:37; Từ Lô TDC6:19 đến lô TDC6: 22; Từ lô TDC5: 23 đến lô TDC5: 30; Từ lô TDC4: 23 đến lô TDC4: 30; TDC3: 19 đến lô TDC3: 22; Từ lô TDC12:17 đến lô TDC12: 24; Từ lô TDC13:26 đến lô TDC13: 37; Từ lô TDC16: 02 đến lô TDC16: 10; lô TDC14:26, lô TDC14: 27.		
12.11.4	Các Tuyến Đường MBQH: Từ lô TDC3:23 đến lô TDC3:32; Từ lô TDC4:31 đến lô TDC4:44; Từ lô TDC4:09 đến lô TDC4:22; Từ lô TDC5:09 đến lô TDC5:22 ; Từ lô TDC5:31 đến lô TDC5:44; Từ lô TDC6:23 đến lô TDC6:32; Từ lô TDC7:23 đến lô TDC7:32; Từ lô TDC8:23 đến lô TDC8:32; Từ lô TDC9:11 đến lô TDC9:19; Từ lô TDC10:02 đến lô TDC10:10; Từ lô TDC10:11 đến lô TDC10:19; Từ lô TDC11:26 đến lô TDC11:36; Từ lô TDC14:27 đến lô TDC14:37; Từ lô TDC15:02 đến lô TDC15:10; Từ lô TDC15:11 đến lô TDC15:19; Từ lô TDC16:11 đến lô TDC16:19.	2.520	1.890
12.12	Đường thôn Yên Cảnh (Đoạn bờ Đông sông Lý đến Phủ Thánh)	1.200	900
12.13	Đường thôn Yên Cảnh (Đoạn từ cầu Phủ Thánh đến giáp xã Quảng Trạch)	1.000	750
12.14	Đường thôn Yên Cảnh (Đoạn ông Đỉnh đến nhà ông Được)	800	600
12.15	Đường thôn Đoài Đông (Đoạn từ cổng làng Yên Đông cũ đến ông Thanh Tánh)	1.200	900
12.16	Đường thôn Đoài Đông (Đoạn từ QL 45 nhà bà Thuỷ đi Nhà văn hoá thôn đến nhà Bà Ngơn)	1.200	900
12.17	Đường liên thôn Khang Bình - Cổ Duệ (Đoạn từ QL 45 ông Ưng đi khu tái định cư đến nhà ông Vảng thôn Cổ Duệ)	1.200	900
12.18	Đường thôn Khang Bình (Đoạn từ QL 45 ông Ưng Xuân đến khu tái định cư bà Oanh)	1.200	900
12.19	Đường thôn Khang Bình (Đoạn từ QL 45 ông Niên đến nhà bà Tuyền)	800	600
12.20	Đường thôn Khang Bình (Đoạn từ QL 45 ông Nhân đến Nhà văn hoá Yên Bình)	800	600
12.21	Đường thôn Phú Ninh (Đoạn từ QL 45 đi Nhà văn hoá Yên Ninh cũ đến ông Tâm)	1.000	750
12.22	Đường thôn Phú Ninh (Đoạn từ QL 45 đến nhà bà Tâm)	1.000	750
12.23	Đường thôn Phú Ninh (Đoạn từ QL 45 đi bà Tám đến nhà ông Phúc)	1.000	750
12.24	Đường thôn Phú Ninh (Đoạn từ QL 45 bà Kỳ đến nhà ông Tỵ)	800	600
12.25	Đường thôn Trung Đào (Đoạn từ tỉnh lộ 504 đi cống Đô đến đường Quảng Hoà - Quảng Yên)	1.000	750
12.26	Đường thôn Trung Đào (Đoạn từ tỉnh lộ 504 đến cổng làng Yên Đào)	1.000	750
12.27	Đường thôn Trung Đào (Đoạn từ tỉnh lộ 504 ông Tiệp đi ông Dũng Túc đến nhà ông Khánh)	800	600
12.28	Đường thôn Trung Đào (Đoạn từ ông Bảy đến nhà ông Tuấn)	800	600
12.29	Đường thôn Cổ Duệ (Đoạn từ tỉnh lộ 504 đến Nhà văn hoá thôn)	1.000	750
12.30	Đường thôn Cổ Duệ (Đoạn từ Nhà văn hoá Yên Duệ cũ đến nhà ông Nhân)	800	600
12.31	Đường thôn Cổ Duệ (Đoạn từ nhà bà Thuyết đến nhà ông Thoả)	800	600
12.32	Đường thôn Cổ Duệ (Đoạn từ nhà ông Nguyên đến làng trại)	1.000	750
12.33	Đường thôn Yên Vực (Đoạn từ nhà ông Huỳnh đến nhà ông Anh)	800	600
12.34	MBQH kèm theo Quyết định số 3917/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 (MBQH khu dân cư thôn Trung Đào)		
12.34.1	Từ lô LKB:03 đến lô LKB:23; Từ lô LKC:01 đến lô LKC:14; từ lô LKD:01 đến lô LKD:13; từ lô LKE:01 đến lô LKE:07	2.320	1.740
12.35	MBQH kèm theo Quyết định số 3276/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 (MBQH khu dân cư thôn Yên Vực)		
12.35.1	Từ lô LK:01 đến lô LK:15	1.920	1.440
13	**XÃ QUẢNG TRẠCH**		
13.1	Các tuyến đường trong xã		
13.1.1	Đường Câu Đồng đi Đa Phú đoạn từ tiếp giáp đường Tân - Trạch (thôn Câu Đồng) đến Nhà văn hóa thôn Mỹ Khê	2.038	1.834

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.1.2	Đường Câu Đồng đi Đa Phú đoạn từ Nhà văn hóa thôn Mỹ Khê đến ngã ba đường Đồng Vòng	2.038	1.834
13.1.3	Đường Thanh Niên kéo dài đến giáp Quốc lộ 45	4.076	3.668
13.1.4	Đường Tân-Trạch: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương (cũ) đến tiếp giáp đường 45 (xã Quảng Trạch)	2.717	2.446
13.1.5	Đường nhựa Câu Đồng đi Trạch Hồng	1.087	978
13.1.6	Đường từ ngã tư Câu Đồng đi Trạch Hồng	815	734
13.1.7	Ngã 3 Đa Phú - đường Đồng Vòng	652	587
13.1.8	Ngã 3 Đa Phú - nhà bà Bích	652	587
13.1.9	Nhà ông Sỹ Trạch Trung - Quảng Phong	652	587
13.1.10	Ngã 3 gốc Vông - đi nhà bà Cựa	652	587
13.1.11	Nhà ông Điện (Mỹ Khê) - nhà ông Chính	652	587
13.1.12	Nhà bà Quang (Câu Đồng) - sông Tân Trạch	652	587
13.1.13	Đường trong khu dân cư mới phía Tây Nam đường Tân Trạch	1.630	1.467
13.1.14	Đường từ QL 45 đi nhà ông Liên (Mỹ Trạch)	652	587
13.1.15	Đường từ chợ Cảnh - cầu Đồng Văn	652	587
13.1.16	Quốc lộ 45 cũ	652	587
13.1.17	Đường nhà ông Năm Trạch Hồng đi sông B24	815	734
13.1.18	Đường từ sân thể thao xã đi Trạch Hồng	800	600
13.1.19	MBQH kèm theo QĐ số 3213/QĐ-UBND ngày 9/8/2019	1.800	1.350
13.1.20	MBQH kèm theo QĐ số 4128/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	1.800	1.350
13.1.21	MBQH số 95 UB/TN-MT ngày 25/9/2018	1.800	1.350
13.1.22	MBQH số 115 UB/TN-MT ngày 30/11/2017	1.800	1.350
13.1.23	MBQH số 29 UB/TN-MT ngày 3/5/2017	1.800	1.350
13.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	543	489
13.3	MBQH kèm theo quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 08/07/2021 Khu dân cư thôn Mỹ Trạch xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương		
13.3.1	Các lô bám trên đường Thanh Niên kéo dài	3.322	2.492
13.3.2	Đường số 02 (rộng mặt 10,5m): Từ lô LKA:01 đến LKA: 05; Từ lô LKD:01 đến LKD: 05.	2.533	1.900
13.3.3	Đường số 04 (rộng mặt 7,5m): Từ lô LKC:01 đến LKC: 19; Từ lô LKD:06 đến LKD: 25; Từ lô LKE:01 đến LKD: 18; Từ lô LKF:01 đến LKF: 18.	2.533	1.900
13.3.4	Đường số 06 (rộng mặt 7,5m): Từ lô LKA:06 đến LKA: 28; Từ lô LKB:21 đến LKB: 40.	2.533	1.900
13.4	MBQH kèm theo quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 29/09/2022 Khu dân cư thôn Câu Đồng VT3 xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương		
13.4.1	Các Tuyến Đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô CL1:01 đến lô CL1:14; Từ lô CL2:01 đến lô CL2:27; Từ lô CL3:01 đến lô CL3:44; Từ lô CL4:01 đến lô CL4:12; Từ lô CL5:01 đến lô CL5:29;	1.800	1.350
13.5	MBQH kèm theo Quyết định số 3952/QĐ -UBND ngày 03/08/2021 Khu dân cư Mỹ Khê, xã Quảng Trạch		
13.5.1	Các lô bám trên đường Thanh Niên kéo dài	3.600	2.700
13.5.2	Các tuyến đường MBQH 7,5m: Từ lô LK-E:18 đến lô LK-E:34; Từ lô LK-F:1 đến lô LK-F:16.	2.880	2.160
14	**XÃ QUẢNG PHÚC**		
14.1	Các tuyến đường trong xã		
14.1.1	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn giáp địa phận xã Quảng Vọng đến đê sông Yên xã Quảng Phúc	272	245
14.1.2	Đường từ nhà ông Dinh đi nhà ông Mai thôn Ngọc Đới	250	225
14.1.3	Đường đi đến Thạch Trụ Đại Vương	250	225
14.1.4	Đường số 50 . Đoạn từ ông Dũng Khởi thôn Ngọc Bình đi nhà văn hoá thôn Thanh Minh (cũ) đến đê Sông Yên (giáp đất ở ông Nguyên).	320	240
14.1.5	Đường Trục (Đoạn từ Anh Phương Ngân đến nhà anh Hồi thôn Ngọc Bình	400	300
14.1.6	Đường từ nhà anh Trịnh Đình Dũng đến Cống ông Mai thôn Ngọc Đới	600	450
14.1.7	Đường Trạm Y tê xã Quảng Phúc (cũ) đi Thạch Trụ Đại Vương thôn Ngọc Đới	400	300

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	190	171
14.3	Khu dân cư, tái định cư thôn Phúc Tâm (MBQH số 3240/QĐ-UBND ngày 8/7/2021)		
14.3.1	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m gần UBND: Từ lô CLA:01 đến CLA:09; Từ lô CLC:01 đến CLC25.	1.320	990
14.3.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m (giáp khuôn viên cây xanh): Từ lô CLB:01 đến CLB:12	1.464	1.098
14.3.3	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô CLA:10 đến CLA:24; Từ lô CLD:01 đến CLD:45; Từ lô CLB:13 đến CLB:34; Từ lô CLC:26 đến CLC:49	1.260	945
15	**XÃ QUẢNG NHAM**		
15.1	Các tuyến đường trong xã		
15.1.1	Đường số 01, từ đường 4C thôn Bắc đến đường 257 (từ ông Chinh thôn Bắc đến bà Xuân Nông . Thôn Bắc).	1.630	1.467
15.1.2	Đường số 01 (từ đường 4B xã Quảng Thạch đến đường 4C xã Quảng Nham) đoạn từ ông Dương đến ông Sơn thôn Bắc.	1.630	1.467
15.1.3	Đường số 02 (hay Đường 257) (từ anh Nông thôn Bắc đến nhà Hà Ngoan thôn Đông); (Qua thôn Bắc, Trung, Bình, Hòa, Hải, Đông)	5.706	5.136
15.1.4	Đường số 16 (Đường Đê Sông Yên), (từ ông Vũ thôn Điền đến Ông Long thôn Tân); (Qua thôn Điền, Thanh, Thuận, Tiến)	4.565	4.108
15.1.5	Đường số 12 đến đường 02 và đường 18, (từ Cổng đền Phúc đến ông Long đầu thôn Tân); (qua thôn Thanh, Đông, Thuận, Thắng, Đức, Tiến)	5.054	4.549
15.1.6	Đường nhựa thôn Tân (từ ông Long đến ông Cúc Dũng); (thôn Tân).	3.505	3.155
15.1.7	Đường Thạch Nham (từ Bà Dung thôn Điền đến Ông Gạc thôn Thanh); (Qua thôn Điền,Thanh)	4.565	4.108
15.1.8	Đường số 04 (từ ngã ba đường 4B Quảng Thạch đến đường 257 xã Quảng Nham); (đoạn từ bà Thủy thôn Điền đến ông Thành thôn Bình); (qua thôn Điền Bình, Trung)	5.978	5.380
15.1.9	Đường số 05 (đoạn từ ông Đức Cẩm thôn Đông đến Bà Vững thôn Thuận); (Thôn Đông, Thuận).	2.800	2.100
15.1.10	Đường số 04 (đoạn từ ông Huy thôn Trung đến Ông Tài thôn Trung)	2.400	1.800
15.1.11	Đường số 07 (đoạn từ ông Đông thôn Điền đến Ông Dũng Nguyệt thôn Thanh); (Thôn Thanh, Điền)	2.000	1.500
15.1.12	Đường số 09 (đoạn từ ông Hùng Loan thôn Thanh đến Ông Tiến thôn Hải); (Thôn Thanh, Hải, Đông)	2.400	1.800
15.1.13	(Đường số 15 (đoạn từ ông Biên Hiền thôn Đông đến Bà Chín thôn Thuận). (Thôn Đông, Thuận)	2.400	1.800
15.1.14	Đường số 18, (đoạn từ Ngõ 91 từ ông Thắng Lợi thôn Tiến đến Bà Khích thôn Tiến). (Thôn Đức, Tiến)	2.400	1.800
15.1.15	Đường số 12 (đoạn từ Ông Tuấn Thôn Thắng đến nhà ông Hải Thôn Thắng); (Thôn Đông, Thắng)	2.400	1.800
15.1.16	Đường số 14 (đoạn từ Bà Hân thôn Đức đến nhà Bà Lạc thôn Đức)	2.400	1.800
15.1.17	Tuyến đường (đoạn từ Trạm Biên Phòng đến nhà ông Dương thôn Tân). (Thôn Tân)	2.000	1.500
15.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.848	1.663
15.3	Các Khu Tái định cư dự án BRG (thuộc xã Quảng Nham và Quảng Thạch)		
15.3.1	Tuyến đường QHMB đường rộng 10m: Lô A-TDC10:14; Từ lô A-TDC08:01 đến lô A-TDC08:14; Từ lô A-TDC07:11 đến lô A-TDC07:12; Từ lô A-TDC06:10 đến lô A-TDC06:11.	2.880	2.160
15.3.2	Tuyến đường QHMB đường rộng 7,5m: Từ lô A-TDC01:01 đến lô A-TDC01:61; Từ lô A-TDC02:01 đến lô A-TDC02:12; Từ lô A-TDC03:01 đến lô A-TDC03:2; Từ lô A-TDC04:01 đến lô A-TDC04:15; Từ lô A-TDC05:01 đến lô A-TDC05:38; Từ lô A-TDC06:01 đến lô A-TDC06:09; Từ lô A-TDC06:12 đến lô A-TDC06:20; Từ lô A-TDC07:01 đến lô A-TDC07:10; Từ lô A-TDC07:13 đến lô A-TDC07:22; Từ lô A-TDC08:15 đến lô A-TDC08:28; Từ lô A-TDC09:01 đến lô A-TDC09:26; Từ lô A-TDC10:01 đến lô A-TDC10:13.	2.660	1.995
16	**XÃ QUẢNG KHÊ**		

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16.1	Các tuyến đường trong xã		
16.1.1	Tuyến từ Âu Hoà trường – cầu xã	815	734
16.1.2	Tuyến từ QL 1A – cầu xã	1.087	978
16.1.3	Từ đầu cầu xã đi thôn T5	283	254
16.1.4	Đường Thạch Phương (đoạn từ QLA đến ngã ba chợ làng Hà)	800	600
16.1.5	Đường từ ngã ba đường Thạch Phương đến trường Mầm Non	800	600
16.1.6	Đường cống bà Chây - ngõ Lọc	1.200	900
16.1.7	Đường Ngõ Thắng - ngõ Tố thôn Kỳ Khôi	320	240
16.1.8	Đường từ NVH thôn Kỳ Khôi - cống Đồng Đăng thôn 3	320	240
16.1.9	Đường phía Bắc đê sông Lý(đoạn từ QL1A - Thôn 5 xã Tiên Trang)	400	300
16.1.10	Đường phía Nam đê sông Lý (đoạn từ ngõ Sinh Đoàn - thôn 5 Tiên Trang)	400	300
16.1.11	Đường từ QL1A đến nhà văn hoá thôn 5	600	450
16.1.12	Tuyến từ ngã 4 chợ làng Hà - đê Sông Lý	400	300
16.1.13	Tuyến từ Khuê - Bảy Huân	320	240
16.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	225
16.3	MBQH khu dân cư đường Bà Chây (MBQH kèm theo quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 19/01/2022)		
16.3.1	Các lô bố trí bồi thường bằng đất, tái định cư	1.588	1.191
16.3.2	Tuyến đường QHMB rộng 7,5m: Từ CL1: 02 đến lô CL1: 03; Từ CL2: 01 đến lô CL2: 06; Từ CL3: 01 đến lô CL3: 16; Từ CL4: 01 đến lô CL4: 05; Từ CL8: 06 đến lô CL8: 23.	1.324	993
16.3.3	Các tuyến đường MBQH còn lại: Từ CL1: 04 đến lô CL1: 10; Từ CL2: 07 đến lô CL2: 20; Từ CL3: 17 đến lô CL3:25; Từ CL4: 06 đến lô CL4: 30; Từ CL5:01 đến lô CL5:22; Từ CL6:01đến lô CL6:22; Từ CL7:01đến lô CL7:40; Từ CL8:01đến lô CL8:05; Từ CL8:24 đến lô CL8: 40.	1.200	900
17	**XÃ QUẢNG HỢP**		
17.1	Các tuyến đường trong xã		
17.1.1	Đường tiếp giáp địa phận xã Quảng Hòa đi qua UBND xã Quảng Hợp đến ngã ba đầu núi Văn Trinh	1.087	978
17.1.2	Đường từ UBND xã đến SVĐ thôn Hợp Lực	543	489
17.1.3	Đường cụm làng nghề	543	489
17.1.4	Đường thôn Hợp Lực	543	489
17.1.5	Đường thôn Hợp Ém Giang	543	489
17.1.6	Đường thôn Bình Danh	543	489
17.1.7	Đường thôn Phương Cỏ	543	489
17.1.8	Đường thôn Linh Hưng	543	489
17.1.9	Đường từ nhà thờ giáo sư Gia Hà đi Quảng Ngọc	543	489
17.1.10	Các tuyến đường MB 5959	815	734
17.1.11	Đường thôn Hợp Gia	600	450
17.1.12	Tuyến đường ngã ba Quảng Hòa - Quảng Hợp đến Cầu Lý	1.600	1.200
17.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	272	245
17.3	MBQH kèm theo Quyết định số 5959/QĐ-UBND ngày 30/11/2019, Khu dân cư thôn Linh Hưng		
17.3.1	Tuyến chính đường 10 m	1.380	1.035
17.3.2	Tuyến đường MBQH rộng 5,5m	1.200	900
18	**XÃ QUẢNG BÌNH**		
18.1	Các tuyến đường trong xã		
18.1.1	Đường Lưu - Bình -Thái: Từ QL 1A đến hết MBQH khu dân cư thôn Xa Thư, xã Quảng Bình (Không bao gồm MBQH kèm theo QĐ số 2333/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 khu dân cư thôn Xa Thư và MBQH kèm theo QĐ số 7756/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 Khu dân cư đông Quốc lô 1A, xã Quảng Bình)	2.717	2.446
18.1.2	Đường Lưu - Bình -Thái: đoạn từ giáp MBQH khu dân cư thôn Xa Thư (MBQH kèm theo Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 21/5/2021) đến trạm bơm làng Xa Thư xã Quảng Bình	2.717	2.446
18.1.3	Đường Bình Trường	750	675

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.1.4	Đường Trần Cầu	750	675
18.1.5	Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái	2.717	2.446
18.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	272	245
18.3	MBQH kèm theo Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 Khu dân cư mới Xa Thư		
18.3.1	Các lô bám tuyến đường Bình Lưu Thái (rộng 42m)	3.468	2.601
18.3.2	Tuyến đường QH ĐT 1 (rộng 7,5m): Từ lô LKA1:01 đến lô LKA1:15; Từ lô LKA2:01 đến lô LKA2:11; Từ lô LKA3:01 đến lô LKA3:10; Từ lô LKA4:01 đến lô LKA4:08; Từ lô LKB1:01 đến lô LKB1:04; Từ lô LKB1:05 đến lô LKB1:15; Từ lô LKB2:01 đến lô LKB2:13; Từ lô LKC1:01 đến lô LKC:14; Từ lô LKC2:01 đến lô LKC2:11; Từ lô LKD2:01 TBĐ số 13 đến lô LKD2:10 TBĐ số 13; Từ lô LKE1:01 TBĐ số 13 đến lô LKE1:12 TBĐ số 13; Từ lô LKE1:13 TBĐ số 14 đến lô LKE1:15 TBĐ số 14; Từ lô LKE2:01 đến TBĐ số 14 đến lô LKE2:13 TBĐ số 14.	2.800	2.100
18.3.3	Tuyến đường QH ĐT2 (rộng 7,5m): Từ lô LKF1:11 đến TBĐ số 13 đến lô LKF1:19 TBĐ số 13; Từ lô LKF2:12 đến TBĐ số 13 đến lô LKF2:22 TBĐ số 13; Từ lô LKG1:13 đến TBĐ số 13 đến lô LKG1:24 TBĐ số 13; Từ lô LKG2:01 đến TBĐ số 13 đến lô LKG2:09; Từ lô LKH1:01 đến TBĐ số 13 đến lô LKH1:06 TBĐ số 13; Từ lô LKH1:07 đến TBĐ số 14 đến lô LKH1:14 TBĐ số 14; Từ lô LKH2:01 đến TBĐ số 14 đến lô LKH2:15 TBĐ số 14; Từ lô BT1:01 TBĐ số 13 đến BT1:11 TBĐ số 13; Từ lô BT2:01 TBĐ số 13 đến BT2:02 TBĐ số 13; Từ lô BT2:03 TBĐ số 14 đến BT2:15 TBĐ số 14.	2.800	2.100
18.3.4	Tuyến đường QH ĐT3 (rộng 7,5m): Từ lô BT1:12 TBĐ số 13 đến BT1:22 TBĐ số 13; Từ lô BT2:16 TBĐ số 14 đến BT2:28 TBĐ số 14; Từ lô BT2:29 TBĐ số 13 đến BT2:30 TBĐ số 13.	2.600	1.950
18.4	MBQH kèm theo quyết định số 7756/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 Khu dân cư đông Quốc lô 1A		
18.4.1	Các lô bám tuyến đường Bình Lưu Thái (rộng 42m) Bảng giá đất	3.468	2.601
18.4.2	Các lô bồi thường bằng đất, tái định cư		
18.4.2.1	Lô LK3:35; LK4:35	4.168	3.126
18.4.3	Tuyến đường QHMB (rộng 7,5m): Từ lô LK1:01 đến lô LK1:10; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:12; Từ lô LK3:01 đến lô LK3:30; Từ lô LK4:01 đến lô LK4:34; Từ lô LK6:05 đến lô LK6:29; Từ lô BT:03 đến lô BT:16.	2.632	1.974
18.4.4	Đường QHMB rộng 7,5m: Từ lô LK1:01 đến LK1:10; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:12; Từ lô LK3:01 đến lô LK3:14; Từ lô LK4:01 đến lô LK3:20.	2.880	2.160
18.4.5	Các lô bồi thường bằng đất, tái định cư (Đoạn giáp đường gom Quốc lộ 1A)		
18.4.5.1	Lô LK3:32	6.220	4.665
18.4.5.2	Lô LK3:25; Lô LK3:27; Lô LK3:29; Lô LK3:31	5.240	3.930
18.4.5.3	Từ lô LK5:1 đến lô LK5:11; Từ lô LK6:1 đến LK6:4	5.240	3.930
19	**XÃ QUẢNG NHÂN**		
19.1	Các tuyến đường trong xã		
19.1.1	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường 4A	1.500	1.350
19.1.2	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp đường 4A đến hết địa phận xã Quảng Nhân (giáp địa phận xã Quảng Hải)	1.500	1.350
19.1.3	Đường Ninh - Nhân - Hải (Bắc Cung): Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường 4A (Không bao gồm MBQH kèm theo Quyết định 5766/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 thuộc khu dân cư thôn 3 (VT2), xã Quảng Nhân)	1.500	1.350
19.1.4	**MBQH kèm theo Quyết định số 5748/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 (MBQH khu dân cư thôn 3-vị trí 1)**		
19.1.4.1	Từ lô LK-01 tờ BĐ số 11 đến lô LK-18 tờ BĐ số 11.	1.400	1.050
19.1.4.2	Từ lô LK-19 tờ BĐ số 11 đến lô LK-20 tờ BĐ số 11.	1.200	900
19.1.5	**MBQH kèm theo Quyết định số 5767/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 (MBQH khu dân cư thôn 6)**		
19.1.5.1	Từ lô LK1-01, tờ BĐ số 15 đến lô LK1-15tờ BĐ số 16	1.232	924
19.1.5.2	Từ lô LK2-01 tờ BĐ số 16 đến lô LK2-05 tờ BĐ số 16	1.232	924
19.1.5.3	Từ lô LK2-06 tờ BĐ số 16 đến lô LK2-22 tờ BĐ số 16	1.068	801
19.1.5.4	Từ lô LK2-23 tờ BĐ số 16 đến lô LK2-45 tờ BĐ số 16	1.068	801

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19.1.5.5	Từ lô LK3-01 tờ BĐ số 16 đến lô LK3-08 tờ BĐ số 16	1.304	978
19.1.6	Đường đi nhà văn hoá thôn 6 đoạn từ UBND xã đi nhà văn hoá thôn (từ thửa 862, TBĐ số 12 đến thửa 274, TBĐ số 16).	600	450
19.1.7	Đường đi nhà văn hoá thôn 5 đoạn nối từ đường Ninh Nhân Hải (Nam cung) đến Nhà văn hoá thôn 5 (Từ thửa 1055 TBĐ số 11 đến thửa 277 TBĐ số 15)	600	450
19.1.8	Đường đi nhà văn hoá thôn 4 đoạn nối từ đường Ninh Nhân Hải (Nam cung) đến đường Ninh Nhân Hải (Bắc cung) (từ thửa 942, TBĐ số 11 đến thửa 298 TBĐ số 10)	600	450
19.1.9	Đường đi nhà văn hoá thôn 3 đoạn nối từ Đường ngõ trường đi đường Ninh Nhân Hải (Bắc cung) (từ thửa 662 TBĐ số 12 đến thửa 193 TBĐ số 12)	600	450
19.1.10	Đường thôn 2 đoạn nối từ đường Ninh Nhân Hải (Bắc cung) đến nhà ông Tám Lý (từ thửa 346 TBĐ số 12 đến thửa 215 TBĐ số 12)	800	600
19.1.11	Đường đi nhà văn hoá thôn 2 đoạn nối từ nhà ông Tám Lý đến nhà bà Trường (từ thửa 215 TBĐ số 12 đến thửa 98 TBĐ số 9)	400	300
19.1.12	Đường từ Bưu điện xã đi Kênh B-30 (từ thửa 759 TBĐ số 12 đến thửa 655 TBĐ số 11)	800	600
19.1.13	Đường qua trạm y tế xã nối đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung) đến đường Ninh Nhân Hải (Nam Cung)	1.000	750
19.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	350	315
19.3	MBQH kèm theo Quyết định 5766/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 thuộc khu dân cư thôn 3 (VT2),		
19.3.1	Các lô bám tuyến đường chính Ninh Nhân Hải	1.680	1.260
19.3.2	Các lô còn lại thuộc Đường ngang QH 7,5m	1.400	1.050
20	**XÃ QUẢNG NINH**		
20.1	Các tuyến đường trong xã		
20.1.1	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba dốc Đình đường Nhân, Ninh, Hải (Bắc Cung)	1.500	1.350
20.1.2	Từ Quốc lộ 1A đến trường THCS xã Quảng Ninh	380	342
20.1.3	Từ Quốc lộ 1A đi qua thôn Ninh Dụ đến đường Cung - Cầu Lý.	380	342
20.1.4	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Lý (Quảng Hợp); đường Cung - Cầu Lý (dài 2,4 Km).	1.630	1.467
20.1.5	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp QL 1A đến hết địa phận xã Quảng Ninh	1.630	1.467
20.1.6	Đường liên xã Đức - Ninh (Đoạn tiếp giáp thôn ước ngoại xã Quảng Phong đến kênh tiêu Định Ninh xã Quảng Ninh	1.087	978
20.1.7	Đường từ Nhà Ông Thịnh đi sân vận động thôn Ước Thành	960	720
20.1.8	Đường Từ Lô số 01 LK B đến lô số 18 LK C thuộc MBQH số 5158	2.000	1.500
20.1.9	Đường từ lô 19 LKC đến lô số 20 LK B Thuộc MBQH số 5158	1.600	1.200
20.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	272	245
21	**XÃ QUẢNG VỌNG (nay là xã Quảng Phúc)**		
21.1	Các tuyến đường trong xã (cũ)		
21.1.1	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn giáp địa phận xã Quảng Ngọc đến đầu cầu sông Hoàng xã Quảng Vọng	1.141	1.027
21.1.2	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Từ đầu cầu sông Hoàng xã Quảng Vọng đến hết địa phận xã Quảng Vọng	1.087	978
21.1.3	Đường từ cầu sông Hoàng đi cầu Ngọc Lẫm Nông Cống	565	509
21.1.4	Đoạn từ trước ông Miêng đến giáp Quảng Trường	565	509
21.1.5	Đoạn từ bà Nhân đến giáp thôn Văn Bình xã Quảng Phúc	250	225
21.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	217	196
22	**XÃ QUẢNG TÂN (nay là thị trấn Tân Phong)**		
22.1	Các tuyến đường trong xã (cũ)		
22.1.1	Từ Ql 1A đi vào UBND xã củ đến hết thôn Tân Tiền	1.304	1.087
22.1.2	Từ Ql 1A đi Tân Hưng đi Tân Đoài	1.304	1.087
22.1.3	Từ cổng chào thôn Tân Đa đến hết địa phận thôn Tân Đa	1.304	1.087
22.1.4	Ven đường từ hiệu thuốc Quảng Xương đi Tân Dục (đến kênh 24)	1.304	1.087
22.1.5	Từ QL1A từ hộ bà Cúc Mừng đến hết địa phận thôn Dục Tú	1.304	1.087
22.1.6	Từ QL1A từ hộ ông Minh Xê đến hết địa phận thôn Dục Tú	1.304	1.087
22.1.7	Từ QL1A từ đội thuế đến ngã tư hộ ông Tâm Lý thôn Dục Tú	1.304	1.087
22.1.8	Từ hộ ông Bạo thôn Tân Cổ đến kênh Đồng Quán (hộ ông Bảy) thôn Tân	1.304	1.087

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Hậu		
22.1.9	Từ kênh Đồng Quán ông Tuấn Sáng thôn Tân Cổ đến kênh Tân Phong 2 (hộ ông Niên) thôn Tân Hậu	1.409	1.174
22.1.10	Từ bờ phía Đông kênh Tân Phong 2 đến hết thôn Bái Trúc	1.369	1.141
	Ven đường Tân Định		
22.1.11	Từ QL1A đến kênh Tân Phong 2 (trừ MBQH số 123 ngày 12/10/20216)	2.609	2.174
22.1.12	Từ bờ kênh phía Đông Tân Phong 2 đến hết địa phận Quảng Tân (cũ)	1.761	1.467
22.1.13	Đường Tân Hưng đi Tân Cổ giáp MB81 Đông Á từ hộ ông Tùng Trang đến nối đường cột số 06	2.609	2.174
22.1.14	Đoạn QL1A Tượng đài liệt sỹ xã Quảng Tân đến hết thôn Tân Tân Hưng (hộ ông Nhu)	1.630	1.359
22.1.15	Đường từ đường huyện đội (hộ ông Duy) đến nối đường Tân Định	2.282	1.902
22.1.16	Đường Nguyễn Xuân Nguyên địa phận xã Quảng Tân (cũ) đến đường Tân Định (trừ mặt bằng 23)	3.913	3.261
22.1.17	Đường từ hộ ông Ngật thôn Tân Thượng đến gia đình ông Tài thôn Tân Thượng	1.435	1.196
22.1.18	Các đường nhánh khu MB 40	2.087	1.739
22.1.19	Các đường nhánh khu MB 23	2.935	2.446
22.1.20	Từ gia đình bà Trinh (Bưu điện Quảng Tân cũ) đến nối đường Tân Định	1.956	1.630
22.1.21	Các đường nhánh khu MB 80, MB 81	4.800	4.000
22.1.22	Các đường nhánh khu MB Hải Hà	4.800	4.000
22.2	Đường Bùi Sỹ Lâm	5.217	4.348
22.3	Đường Hoàng Bùi Hoàn (địa phận xã Quảng Tân cũ)	3.913	3.261
22.4	Các đường ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	1.200	1.000
23	**XÃ QUẢNG LỘC**		
23.1	Các tuyến đường trong xã		
23.1.1	Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: Từ đường 4A qua UBND xã Quảng Lộc đến đường 4B	1.630	1.467
23.1.2	Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: Đoạn từ đường 4B đến hết địa phận xã Quảng Lộc	1.630	1.467
23.1.3	Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: đoạn từ Kênh Bắc đến đường 4A	1.000	900
23.1.4	Đường Lĩnh - Thái (đoạn từ Quảng Lĩnh (cũ) đến Kênh Bắc)	1.060	954
23.1.5	Đường Lĩnh - Thái (đoạn từ Kênh Bắc đến Quảng Thái)	1.630	1.467
23.1.6	Đường Triều Công từ 4A đến hết địa phận xã Quảng Lộc (đi Quảng Thái)	1.087	978
23.1.7	Đường Triều Công: đoạn từ Kênh Bắc đến đường 4A	1.000	900
23.1.8	Đường từ đường Triều Công qua cổng trường Mâm non đến đường Nga Nam (nhà anh Thu cụm số 6)	826	743
23.1.9	Đường qua MBQH kèm theo QĐ số 5106 ngày 22/09/2020 (điều chỉnh MB01/XDUB, ngày 07/01/2029 cụm số 7 thôn Nga Linh.) đến đường Thái Lĩnh	826	743
23.1.10	Đường Nga Bắc (Đoạn từ đường 4A qua đường 4B đến nhà ông Thành cụm số 6 thôn Nga Linh)	750	675
23.1.11	Từ đường 4A (nhà bà Lệ Luật cụm sô 5) đến đường 4B	750	675
23.1.12	Đường Nga Nam (đoạn từ Kênh Bắc qua nhà văn hoá cụm số 8 đến nhà ông Xoan cụm số 6, thôn Nga Linh	750	675
23.1.13	Đường Đồng Ngói (đoạn từ đường 4A -nhà ông Luyến Xuyến) đến Kênh Bắc	750	675
23.1.14	Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: đoạn từ Kênh Bắc đến đường 4A *(đường Lê Hương đoạn 2)*	800	600
23.1.15	Từ Đường Lê Hương (Cây Xăng anh Doanh Lý) - đến đường Thái Lĩnh)	600	450
23.1.16	Từ Đường Lĩnh Thái (nhà Ông Tính cụm 7) – đến xã Quảng Lợi cũ (Nhà Ông Trịnh Đình Hiền cụm số 7)	480	360
23.1.17	Từ Đường Lê Hương (nhà Ông Nguyễn Mậu Thanh cụm 3) - đến nhà Bà Đào Thị My cụm số 3	480	360
23.1.18	Từ Đường Lê Hương (nhà Ông Phạm Văn Tùng cụm 3) - qua nhà VH thôn 3 đến nhà Bà Bùi Thị Dạo cụm số 3)	480	360
23.1.19	Từ Đường Lê Hương (nhà Ông Đào Văn Quyền cụm 3) - đến đường Nhà	480	360

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Ông Quyền Nhữ cụm số 3)		
23.1.20	Từ Đường Lê Hương (nhà Ông Bùi Ngọc Hòng cụm 3) - đến đường Triều Công (nhà Ông Hợi Bùi cụm số 1)	480	360
23.1.21	Từ Ông Cảnh cụm số 6 đến nhà Ông Đại vẻ cụm 3	480	360
23.1.22	Từ Đường Lê Hương (nhà Ông Nguyễn Mậu Hồng cụm 3) - đến đường Triều Công (nhà Ông Trần Văn Định cụm số 1)- vùng rau sạch	480	360
23.1.23	Từ Đường Lê Hương (nhà Ông Nguyễn Mậu Thanh cụm 3) - đến nhà Bà Đào Thị My cụm số 3- vùng rau sạch	480	360
23.1.24	Từ Đường Lê Hương (nhà Ông Phạm Văn Tùng cụm 3) - qua nhà VH thôn 3 đến nhà Bà Bùi Thị Dạo cụm số 3)	480	360
23.1.25	Từ Đường 4B(nhà anh Nam cụm số 4 đến hết địa phận cụm 3 giáp xã Quảng Thái	480	360
23.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	272	245
23.3	Khu dân cư thôn Triều Công (MBQH số 5641/QĐ-UBND ngày 14/10/2020)		
23.3.1	Các lô bám đường Lưu Bình Thái: Từ lô LKA:01 đến LKA:25; Từ lô LKB:01 đến LKB:14.	3.280	2.460
23.3.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKA:26 đến LKA:50; Từ lô LKB:15 đến LKB:28; Từ lô BT:01 đến BT:15.	2.640	1.980
24	**XÃ QUẢNG THẠCH**		
24.1	Các tuyến đường trong xã		
24.1.1	Đường từ giáp đường 1A bờ bắc sông Lý (cầu 3/2) đến cống Ngọc Giáp (xã Quảng Thạch)	652	587
24.1.2	Đường từ cống Ngọc Giáp đi đường 4B (xã Quảng Thạch)	2.446	2.201
24.1.3	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Lợi, phía Nam giáp Quảng Nham)		
24.1.3.1	Đường trục chính số 1 Thạch Bắc - Thạch Nam	2.174	1.956
24.1.3.2	Các đường còn lại Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông	2.000	1.800
24.1.4	Đường MBQH 5146 thôn Ngọc Lâm	2.000	1.800
24.1.5	**Mặt bằng 4542**		
24.1.5.1	Từ lô CLD 19 đến lô CLD 33	2.803	2.102
24.1.6	Đường từ cống Ngọc Giáp đi hướng Quốc lộ 1A đến giáp địa phận xã Quảng Chính	1.600	1.200
24.1.7	Đường bờ Nam sông Lý	480	360
24.1.8	Đường bờ Bắc sông Lý	480	360
24.1.9	Đường từ bến tàu sông Lý đến ngã tư đường 4B	1.200	900
24.1.10	Đường từ ngã tư đường 4B đi ngã tư đường 4C	1.600	1.200
24.1.11	Đường từ nhà bà Cầu đường 4B đi đường 4C		
24.1.12	Đường từ nhà văn hóa thôn Thạch Đông đi đê sông Lý	1.200	900
24.1.13	Đường từ Nhà văn hóa thôn Thạch Trung đến nhà ông Nguyễn Văn Thuấn	600	450
24.1.14	Đường Thạch Đông - Thạch Nam	1.600	1.200
24.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	400	360
24.3	(MBQH kèm theo Quyết định số 2631/QĐ-UBND) khu tái định cư phục vụ dự án đường giao thông từ QL1A đi đường ven biển đoạn qua xã Quảng Thạch		
24.3.1	Tuyến đường nối QL1A đi đường Ven Biển xã rộng 9m (2 làn): Từ lô LK1:01 đến lô LK1:07; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:06.	2.600	1.950
24.3.2	Đường QHMB rộng 7,5m: Từ lô LK1:08 đến lô LK1:23; Từ lô LK2:07 đến lô LK2:32; Từ lô LK3:01 đến lô LK3:05.	2.272	1.704
24.3.3	Đường QHMB rộng 7,5m: Từ lô LK1:24 đến lô LK1:39; Từ lô LK2:33 đến lô LK2:58.	2.000	1.500
25	**XÃ QUẢNG ĐỊNH**		
25.1	Các tuyến đường trong xã		
25.1.1	Đường Ba Voi đi Sầm sơn (Đoạn qua địa phận xã Quảng Định)	3.261	2.935
25.1.2	Đường Tân Định Cát (Đoạn qua địa phận xã Quảng Định)	1.630	1.467
25.1.3	Đường bờ bắc kênh Bắc: Từ đường Đông-Định-Đức đến giáp xã Quảng Đông - TP.TH	1.250	1.125

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25.1.4	Đường Đông-Định-Đức: Từ giáp địa phận xã Quảng Đông đến hết địa phận xã Quảng Định	2.717	2.446
25.1.5	Đường Phạm Tiến Năng kéo dài	2.174	1.956
25.1.6	Đoạn đường từ đường Đông Định Đức - Kênh Bắc thôn Trung Đình	1.200	900
25.1.7	Đoạn đường từ đường Tân Định Cát (MBQH 16/UB-TNMT ngày 23/8/2010) đến Nhà văn hóa Trung Đình	1.000	750
25.1.8	Đoạn đường từ nhà ông Sánh đến nhà ông Bằng đường Đông Định Đức thôn Trung Đình	800	600
25.1.9	Đường từ đường Tân Định Cát - Kênh Bắc thôn Định Thanh	1.400	1.050
25.1.10	Tuyến đường từ Nhà ông Tuyển đến mương tiêu bà Giành thôn Định Thanh	800	600
25.1.11	Đường từ đường Tân Định Cát (Nhà ông Trung) đến nhà ông Long thôn Định Thanh	800	600
25.1.12	Đoạn đường từ đường Đông Định Đức đến nhà ông Cao thôn Thượng Đình 2	1.000	750
25.1.13	Đường từ Hộc Đá Bia đến giáp xã Quảng Đức thôn Tiên Vệ	800	600
25.1.14	Tuyến đường đồng Ré từ kênh Bắc thôn Thượng Đình 3 đi đường Thuyền	800	600
25.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	750	675
25.3	MBQH kèm theo Quyết định số 3256/QĐ-UBND ngày 09/7/2021, khu dân cư thôn Thượng Đình 1		
25.3.1	Các lô bám tuyến đường chính Phạm Tiến Năng kéo dài đường 10,5 m	4.000	3.000
25.3.2	Các tuyến Đường QH rộng 7,5m: Từ lô CL:30 TBĐ số 10 đến lô CL:43 TBĐ số 10; Từ lô BT:01 TBĐ số 10 đến lô BT:12 TBĐ số 10.	3.200	2.400
25.4	MBQH kèm theo Quyết định số 3253/QĐ-UBND ngày 09/7/2021, khu dân cư thôn Tiên Vệ 2		
25.4.1	Các lô bám tuyến đường chính Phạm Tiến Năng kéo dài đường 10,5 m	4.000	3.000
25.4.2	Các tuyến Đường QH rộng 7,5m: Từ lô CLC:01 TBĐ số 10 đến lô CLC:16 TBĐ số 10; Từ lô CLD:01 TBĐ số 10 đến lô CLD:15 TBĐ số 10; Từ lô CLA:17 TBĐ số 10 đến lô CLA:32 TBĐ số 10; Từ lô CLB:07 TBĐ số 10 đến lô LCB:21 TBĐ số 10	3.200	2.400
25.5	MBQH kèm theo Quyết định số 3252/QĐ-UBND ngày 09/7/2021, khu dân cư thôn Trung Đình (VT3);		
25.5.1	Các lô bám tuyến Đường Tân Định Cát đường 10,5 m	3.600	2.700
25.5.2	Các tuyến đường MBQH 7,5m: Từ lô CL:19 đến lô CL:26; Từ lô BT:01 đến lô BT:16	2.880	2.160
25.6	MBQH kèm theo Quyết định số 3251/QĐ-UBND ngày 09/7/2021, khu dân cư Đồng Nổ Đó		
25.6.1	Các lô bám tuyến Đường Tân Định Cát đường 10,5 m	3.600	2.700
25.6.2	Các tuyến đường MBQH 7,5m: Từ lô LK-A:12 TBĐ số 7 đến lô LK-A:22 TBĐ số 7; Từ lô LK-B:08 TBĐ số 7 đến lô LK-B:14 TBĐ số 7; Từ lô LK-C:01 TBĐ số 7 đến lô LK-C:05 TBĐ số 7; Lô BT:01 TBĐ số 7 đến BT:10 TBĐ số 7.	2.880	2.160
26	**XÃ QUẢNG HẢI**		
26.1	Các tuyến đường trong xã		
26.1.1	Đường từ 4B thôn 3 đi 4C thôn 10	2.500	2.250
26.1.2	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp địa phận xã Quảng Nhân đến giáp đường 4C	1.630	1.467
26.1.3	Đường chợ Đai đi thôn 9	1.500	1.350
26.1.4	Từ đường 4B Đình làng Đai đi Quảng Giao	2.000	1.800
26.1.5	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Đại, phía Nam giáp Quảng Lưu)	2.174	1.956
26.1.6	Đường Trục (Từ trường Mầm non đi 4B đến nhà Chị Lý Cường)	800	600
26.1.7	Đường từ nhà ông Long Kính thôn 2 đi nhà a Phúc Hiền 4B	800	600
26.1.8	Đường từ cầu thôn 8 đi cống cao thôn Bồi Nguyên	800	600
26.1.9	Các tuyến đường MB 3367	2.717	2.446
26.1.10	MBQH số 67 UB/QĐ-UBND ngày 25/6/2018.	1.750	1.575
26.1.11	MBQH số 114 UB/TN-MT ngày 23/11/2018	1.500	1.350
26.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500	450
27	**XÃ QUẢNG TRUNG**		
27.1	Tuyến đường trong xã		

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27.1.1	Từ QL 1A đến chùa xóm Dũng	543	489
27.1.2	Từ QL 1A qua làng Lọc Tiến đến đê Sông Hoàng	543	489
27.1.3	Từ QL1A đến hết làng Thạch Tiến	543	489
27.1.4	MBQH số 94UB/TN-MT ngày 28/8/2018		
27.1.4.1	Đường Bái Gai (Từ Quốc lộ 1A thôn Thạch Tiến đến nhà anh Hưng thôn Lộc Tiến).	640	480
27.1.5	MBQH số 78UB/TN-MT ngày 23/6/2016; MBQH số 88UB/TN-MT ngày 6/10/2014.		
27.1.5.1	Đường đê cờ đỏ (Từ nhà Ông Vấn thôn Ngọc Trà 2 đến giáp xã Quảng Chính).	720	540
27.1.6	MBQH số 96 UB/TNMT ngày 24/5/2013		
27.1.6.1	Đường Thanh Niên (từ nhà anh Thịnh Hằng thôn Ngọc Trà 1 đến Ông Chuyên Thôn Lộc Tiến).	720	540
27.1.7	MBQH số 76 UB/TN-MT ngày 23/6/2016		
27.1.7.1	Đường Đê từ Ông Khanh đến cống gốc Da thôn Dũng	720	540
27.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	217	196
27.3	MBQH kèm theo Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 16/06/2020 Khu đân cư Thôn Đồng Láng, thôn Thạch Tiến		
27.3.1	Các tuyến đường MBQH rộng 7m		
27.3.1.1	Từ lô A:23TBĐ số 03 đến lô A:43 TBĐ số 03; Từ lô B:01 TBĐ số 03 đến lô B:18 TBĐ số 03; Từ lô B:19 TBĐ số 03 đến lô B:34 TBĐ số 03;	1.280	960
28	**XÃ QUẢNG LƯU**		
28.1	Tuyến đường trong xã		
28.1.1	Đường Lưu - Bình -Thái: Từ trạm bơm làng Xa Thư xã Quảng Bình đến hết địa phận xã Quảng Lưu	2.717	2.446
28.1.2	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Hải, phía Nam giáp Quảng Thái)	2.174	1.956
28.1.3	Đường Mậu Xương	1.200	900
28.1.4	Đường Lịch Giang	1.000	750
28.1.5	Đường Thái Bình	2.800	2.100
28.1.6	Đường Mậu Xương đến giáp Quảng Hải (Đường số 5, số 7, số 8)	600	450
28.1.7	Đường Ngõ Cổng từ thôn Mậu Tây đi thôn Mậu Đông	600	450
28.1.8	Đường 4A ra vùng màu (Đường số 37, 39) Thôn Mậu Tây	600	450
28.1.9	Đường số 14 Thôn Hiền Đông	800	600
28.1.10	Đường số 15 Thôn Hiền Đông	600	450
28.1.11	Đường số 16 Thôn Hiền Đông	600	450
28.1.12	Đường số 17 Thôn Hiền Đông	600	450
28.1.13	Đường số 18 Thôn Hiền Đông	600	450
28.1.14	Đường 193 thôn Hiền Đông	600	450
28.1.15	Đường số 19 Thôn Hiền Đông	800	600
28.1.16	Đường Nổ oải Thôn Hiền Tây	600	450
28.1.17	Đường số 19 Thôn Hiền Tây	800	600
28.1.18	Đường số 36 Thôn Hiền Tây	600	450
28.1.19	Đường số 35 Thôn Hiền Tây	600	450
28.1.20	Đường số 34 Thôn Hiền Tây	600	450
28.1.21	Đường số 33 Thôn Hiền Tây	600	450
28.1.22	Đường Tây trường Mầm non thôn Hiền Tây	800	600
28.1.23	Đường 4B ra vùng rau (Đường số 21, số 22, số 27, số 26 thôn Giang Đông)	600	450
28.1.24	Đường số 23, số 29, số 32 thôn Giang Tây	600	450
28.1.25	Đường số 25 thôn Giang Đông		
28.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500	450
28.3	Khu dân cư, tái định cư thôn 14 (MBQH số 5643/QĐ-UBND ngày 14/10/2020)		
28.3.1	Các lô bám đường Lưu Bình Thái: Từ lô LKA:01 đến LKA:13; Từ lô LKB:01 đến LKB:25.	3.200	2.400
28.3.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKA:15 đến LKA:26; Từ lô LKB:31 đến lô LKB:50; Từ lô BT:01 đến BT:14.	2.880	2.160

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28.4	Khu dân cư, tái định cư thôn 15 (MBQH số 5420/QĐ-UBND ngày 6/10/2020)		
28.4.1	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m (2 Làn): Từ lô LKA:07 đến LKA:12; Từ lô LKB:09 đến LKB:18.	2.400	1.800
28.4.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKB:19 đến LKB:28; Từ lô LKC:01 đến LKC:11.	2.200	1.650
29	**XÃ QUẢNG CHÍNH**		
29.1	Tuyến đường trong xã		
29.1.1	Từ QL 1A đến đê sông Yên	435	391
29.1.2	Từ QL 1A đến cống Ngọc Giáp (địa phận xã Quảng Chính)	1.087	978
29.1.3	Từ QL 1A qua UBND xã mới đến Trường THCS Quảng Chính	1.630	1.467
29.1.4	Từ QL 1A qua UBND xã cũ đến hộ nhà Bà Diệp	543	489
29.1.5	Đường từ Trường THCS Quảng Chính đến nhà ông Sơn Ngoan thôn Đại Đồng.	1.000	750
29.1.6	Đường từ nhà ông Tình Hà đến nhà bà Khuyên Toàn thôn Đại Đồng.	1.000	750
29.1.7	Đường từ nhà Văn hoá thôn Đại Đồng đến kênh B37 (nhà ông Phong Thân) thôn Đại Đồng.	600	450
29.1.8	Đường từ nhà ông Hồ Văn Thanh (Nhẫn) đến nhà ông Nghĩa Chính thôn Đại Đồng.	600	450
29.1.9	Đường từ nhà ông Dân Thuý đến nhà bà Gái Đỉnh thôn Đại Đồng.	600	450
29.1.10	Đường từ nhà bà Đoàn Thị Mùi đến nhà bà Giang Nghị thôn Đại Đồng.	600	450
29.1.11	Đường từ Trạm biến áp thôn Đại Đồng đến nhà bà Hà Mắn thôn Đại Đồng.	600	450
29.1.12	Đường bờ đê sông Hoàng từ giáp xã Quảng Trung đến giáp xã Quảng Khê.	600	450
29.1.13	Đường từ Trường THCS Quảng Chính đến Đình làng thôn Phú Lương	1.200	900
29.1.14	Đường từ QL1A (nhà ông Á) đến trạm biến áp thôn Phú Lương.	1.000	750
29.1.15	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Nhất (Huỳnh) đến nhà bà Nguyễn Thị Thịnh (Dự) thôn Phú Lương.	800	600
29.1.16	Đường từ nhà bà Chấn Hiền đến nhà ông Đức Mùi thôn Phú Lương.	600	450
29.1.17	Đường từ kênh B37 đến công Xuân Lực thôn Phú Lương	800	600
29.1.18	Đường từ nhà bà Thanh Bình đến nhà ông Oánh Chắn và đến nhà bà Lý Da thôn Phú Lương	600	450
29.1.19	Đường từ nhà ông Tuân Thư đến nhà ông Bình Mười thôn Phú Lương.	600	450
29.1.20	Đường từ QL1A đến nhà ông Chinh Hợp thôn Ngọc Diêm 1	1.000	750
29.1.21	Đường từ nhà ông Chinh Hợp thôn Ngọc Diêm 1 đến nhà ông Thu Soạn thôn Ngọc Diêm 2	1.000	750
29.1.22	Đường từ nhà ông Sung Lưỡng đến nhà bà Lắm thôn Ngọc Diêm 1	600	450
29.1.23	Đường từ nhà ông Vân Ái đến nhà ông Ba Lễ thôn Ngọc Diêm 1	600	450
29.1.24	Đường từ QL1A đến nhà ông Đạo Phước thôn Ngọc Diêm 2	1.000	750
29.1.25	Đường từ giáp xã Quảng Thạch (nhà ông Phong) đến nhà ông Hiền Hoan thôn Ngọc Diêm 2	1.000	750
29.1.26	Đường từ nhà ông Hợp Hường đến nhà ông Huy Thu thôn Ngọc Diêm 2	1.000	750
29.1.27	Đường từ nhà ông Phép thôn Ngọc Diêm 2 đến đê sông Yên	600	450
29.1.28	Đường từ QL1A đến nhà ông Đoàn Oanh thôn Chính Đa	1.000	750
29.1.29	Đường từ QL1A đến nhà ông Điểm thôn Chính Đa	1.000	750
29.1.30	Đường từ QL1A đến nhà bà Bích (Thuỷ) thôn Chính Đa.	1.000	750
29.1.31	Đường từ đê sông Yên (nhà ông Tuấn Lê) đến nhà ông Quý Rốt đến nhà ông Nguyên Nga đến nhà ông Xả Lan đến nhà ông Hải Ngào đến nhà ông Nhân Vân thôn Chính Đa.	600	450
29.1.32	Đường từ nhà bà Nga Sa đến nhà ông Thu Thịnh đến nhà ông Nam Mận (Đê sông Yên) thôn Chính Đa.	600	450
29.1.33	Đường từ ông Lợi Cần đến nhà bà Bảy Vũ thôn Chính Đa.	600	450
29.1.34	Đường từ nhà ông Tê Cảnh đến nhà ông Đông Bát thôn Chính Đa	600	450
29.1.35	Đường từ nhà ông Hải Hải đến nhà ông Lượng Ngọc thôn Chính Đa.	600	450
29.1.36	Đường từ QL1A (nhà ông Sơn Sùng) đến nhà ông Khải Hương thôn Thanh Xuân.	600	450
29.1.37	Đường từ QL 1A (nhà bà Dự) đến nhà ông Vinh Hiền và đến Trường Tiểu	600	450

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	học Quảng Chính.		
29.1.38	Đường từ QL1A (nhà ông Phú Thơ) đến nhà ông Tuấn Dung thôn Thanh Xuân.	1.800	1.350
29.1.39	Đường từ nhà ông Lê Ngọc Trọng đến nhà bà Nguyễn Thị Hương thôn Thanh Xuân.	600	450
29.1.40	Đường từ nhà ông Minh Đào đến nhà ông Vũ Văn Hanh thôn Thanh Xuân.	600	450
29.1.41	Đường từ QL1A (nhà ông Hưng Lộc) đến Trạm điện (nhà ông Nguyễn Ngọc Vinh) thôn Thanh Xuân.	600	450
29.1.42	MBQH số 48 UB/TN-MT ngày 30/7/2015		
29.1.42.1	Đoạn đường từ lô 19 đến lô 34	1.000	750
29.1.43	MBQH số 123 UB/TN-MT ngày 28/12/2017		
29.1.43.1	Đoạn đường từ lô số DC-163 đến lô DC-174	1.200	900
29.1.44	MBQH kèm theo QĐ số: 943/QĐ-UBND ngày 17/3/2021		
29.1.44.1	Đoạn đường từ lô 30 đến lô số 50, lô 60	1.200	900
29.1.44.2	Đoạn đường từ lô số 01 đến lô số 07 và từ lô số 51 đến lô số 52	800	600
29.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	380	342
29.3	(MBQH kèm theo Quyết định số 2631/QĐ-UBND) khu tái định cư phục vụ dự án đường giao thông từ QL1A đi đường ven biển đoạn qua xã Quảng Chính		
29.3.1	Tuyến đường nối QL1A đi đường Ven Biển qua xã rộng 15m (2 làn): Từ lô LK1:1 đến lô LK1:03; Từ lô LK11:01 đến LK11:20.	2.680	2.010
29.3.2	Đường QHMB rộng 7,5m: Từ lô LK1:4 đến lô LK1:7; Từ lô LK2:1 đến lô LK2:9; Từ lô LK3:1 đến lô LK3:9; Từ lô LK4:1 đến lô LK4:8; Từ lô LK5:1 đến lô LK5:6; Từ lô LK6:1 đến lô LK6:7; Từ lô LK9:01 đến lô LK9:16; Từ lô LK11:37 đến lô LK11:39; Từ lô LK10:33 đến lô LK10:35; Từ lô LK8:19 đến lô LK8:21; Từ lô LK7:15 đến lô LK7:17; Từ lô LK7:01 đến lô LK7:14; Từ lô LK8:12 đến lô LK8:18; Từ lô LK10:18 đến lô LK10:32; Từ lô LK11:21 đến lô LK11:36; Từ lô LK8:01 đến lô LK8:11; Từ lô LK9:17 đến lô LK9:32; Từ lô LK10:01 đến lô LK10:17;	2.400	1.800
30	**XÃ QUẢNG LỢI (nay là xã Tiên Trang)**		
30.1	Tuyến đường trong xã (cũ)		
30.1.1	Đường từ ngã năm Tiên Trang theo đường 4B đi thôn Tiên Thắng đến đường 4C	2.174	1.956
30.1.2	Đường từ đường 4A (ngã năm Tiên Trang) qua UBND xã đến đường 4C	2.989	2.690
30.1.3	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Thái, phía Nam giáp Quảng Thạch)	3.261	2.935
30.1.4	MBQH kèm theo QĐ số: 777/QĐ-UBND ngày 23/4/2018:	2.400	1.800
30.1.5	MBQH kèm theo QĐ số: 3099/QĐ-UBND ngày 07/7/2020	2.000	1.500
30.1.6	MBQH khu dân cư thôn Thủ Lộc kèm theo QĐ số: 2187/QĐ-UBND ngày 21/5/2021:		
30.1.6.1	Từ lô LK-1:01 đến lô LK-1:04; Từ lô LK-1:14 đến lô LK-1:17; từ lô LK-2:01 đến lô LK-2:08; từ lô LK-2:17 đến lô LK-2:29; từ lô LK-3:01 đến lô LK-3:22	2.524	1.893
30.1.6.2	Các lô còn lại	2.400	1.800
30.1.7	MBQH số 02	2.400	1.800
30.1.8	Đường từ ngã năm Tiên Trang đi cổng công ty Soto	3.200	2.400
30.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.141	1.027

VIII. HUYỆN NGA SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 10**		
1	Từ nhà ông Tính xóm 2, đến nhà ông Lệnh xóm 2 (Nga Điền)	2.826	2.543
2	Đoạn từ cống Lai Thành đến cầu Điền Hộ mới (Nga Điền)	2.826	2.543
3	Đoạn từ cầu Điền Hộ đến nhà ông Nha (Nga Phú)	1.826	1.643
4	Đoạn từ nhà ông Nha, Nga Phú đến Khe Niễng (Nga Phú)	1.201	1.081
5	Từ Khe Niễng đến nhà bà Hiên Nga Giáp	1.201	1.081
6	Đoạn từ giáp Nga Hải đến cầu Bản Giún (Nga Giáp)	1.201	1.081
7	Đoạn từ nhà bà Hiên đến đất Nga Giáp (Nga Hải)	1.630	1.467
8	Đoạn từ cầu Bản chợ Giún đến bắc nhà anh Tâm, đại lý xe máy (Nga Yên)	2.282	2.054
9	Đoạn từ phía Nam nhà anh Tâm đại lý xe máy đến nhà ông Lư thị trấn (Nga Yên)	6.521	5.869
10	Đoạn từ nhà ông Lư đến cổng Công An (thị trấn)	7.434	6.195
11	Đoạn từ cổng Công an đến nhà ông Thuận (thị trấn)	6.261	5.217
12	Đoạn từ nhà ông Huấn đến đường đi chùa Kim Quy (thị trấn)	5.869	4.891
13	Đoạn từ đường đi Chùa Kim Quy đến nhà ông Thông (Nga Mỹ,cũ)	5.087	4.239
14	Đoạn từ nhà ông Thông đến quán Thanh Lài xóm 2 (Nga Mỹ, cũ)	4.200	3.500
15	Đoạn từ quán Thanh Lài, đến ngã năm Hạnh hết đất ở hộ ông Bình (Nga Mỹ, cũ)	3.717	3.098
16	Đoạn qua ngã năm Hạnh (đất ở hộ ông Cam), đến hết đường phía Nam ao cá (Nga Mỹ, cũ)	3.195	2.663
17	Đoạn từ đường vào ao cá đến giáp đất Nga Trung (Nga Mỹ, cũ)	2.922	2.435
18	Đoạn từ nhà ông Thường đến nhà ông Bình (kênh Sao Sa), (Nga Trung)	1.766	1.590
19	Đoạn từ giáp Nga Mỹ đến nhà ông Thường (Nga Trung)	1.766	1.590
20	Đoạn từ kênh Sao Sa đến nhà ông Quang Đợi thôn 1 (Nga Nhân, cũ)	1.630	1.467
21	Đoạn từ phía Nam ông Khôi đến ông Tưởng thôn 1 (Nga Nhân, cũ)	1.630	1.467
22	Đoạn phía Nam nhà ông Tưởng đến nhà ông Lai (Nga Thạch)	2.609	2.348
23	Từ giáp Nga Nhân đến ông Sơn (Nga Bạch)	2.130	1.917
24	Đoạn từ ngã tư Sy đến Trạm viễn thông (Nga Thạch)	1.978	1.780
25	Đoạn từ Trạm viễn thông đến Trạm bơm Nam Nga Sơn (Nga Thạch)	1.201	1.081
26	Đoạn từ kênh phía Nam đến cầu Thắm (Nga Thạch)	1.413	1.272
II	**ĐƯỜNG TỈNH Lộ 23 (524)**		
1	Đoạn từ cầu Báo Văn đến đường vào trại lợn hộ ông Cờ (Nga Lĩnh, cũ)	761	685
2	Đoạn từ đường vào trại lợn nhà ông Cờ đến đường vào nhà ông Tuôn (Nga Lĩnh, cũ)	1.087	978
3	Từ nhà ông Tuôn đến giáp Nga Nhân (Nga Lĩnh, cũ)	652	587
4	Đoạn từ giáp Nga Lĩnh (cũ) đến phía Tây hộ bà Cung thôn 3, Nga Nhân	652	587
5	Đoạn từ hộ bà Cung đến kênh 19, Nga Nhân (cũ)	1.478	1.330
6	Đoạn từ kênh 19 đến Ngã tư Sy, Nga Nhân (cũ)	2.125	1.912
7	Từ Quốc lộ 10 đến Công ty Đài Việt (Nga Bạch)	2.000	1.800
8	Từ Công ty Đài Việt đến cống Chùa Hà (Nga Bạch)	1.663	1.497
9	Từ cống Chùa Hà đến giáp Nga Thủy (Nga Bạch)	1.087	978
10	Đoạn từ Nga Bạch đến Trụ sở UBND xã (Nga Thủy)	1.087	978
11	Đoạn từ Trụ sở UBND xã đến hết Nhà văn hoá xóm 1 (Nga Thủy)	1.196	1.076
12	Từ Nhà văn hoá xóm 1, đến giáp Nga Thanh (Nga Thủy)	1.848	1.663
13	Đoạn từ ngã ba hộ bà Việt, đến giáp xã Nga Thủy (Nga Thanh)	1.571	1.414
14	Đoạn từ ngã ba nhà bà Việt đến nhà ông Khoá (Nga Thanh)	1.369	1.233
15	Đoạn từ nhà ông Khoá đến Bưu điện xã (Nga Thanh)	1.625	1.462
16	Đoạn từ Bưu điện đến cầu Hói Đào (Nga Thanh)	2.473	2.225
17	Đoạn từ Cầu Hói Đào đến ngã ba Hồ Vương (Nga Liên)	2.473	2.225
18	Đoạn từ ngã ba Hồ Vương đến Nga Thành (Nga Liên)	1.625	1.462
19	Đoạn từ hộ ông Vượng đến hết hộ ông Ái (Nga Thành)	1.386	1.247
20	Đoạn từ nhà ông Ái đến nhà ông Thắng hồ nam (Nga Thành)	1.109	998
21	Đoạn từ nhà ông Thắng hồ Nam đến ngõ Hà, Nga An (Nga Thành)	1.000	900
22	Từ hộ ông Được đến hộ ông Vượng (Nga Thành)	1.413	1.272

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
23	Đoạn từ Nga Thành đến cống Tuần Hậu (Nga An)	522	470
24	Đoạn từ cống Tuần Hậu đến giáp Nga Thái (Nga An)	456	411
25	Đoạn từ bến Lở đến giáp Nga Thái (Nga Phú)	522	470
26	Đoạn từ xóm 7, xã Nga Thái đến UBND xã Nga Thái (Nga Thái)	391	352
27	Từ UBND xã Nga Thái đến giáp đất Nga An (Nga Thái)	522	470
28	Từ Chùa Hà Nga Bạch đến giáp Nga Thủy (đoạn xã Nga Trung)	978	880
29	Đoạn từ thôn 7 đến hết thôn 9 đi Nga Phú (đoạn xã Nga Thái)	391	352
III	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 508**		
1	Đoạn từ cầu Báo Văn đến giáp kênh vào đập ông Sáng (Nga Lĩnh, cũ)	913	822
3	Đoạn từ Nga Lĩnh, cũ đến Nga Văn (Nga Thắng)	815	734
4	Đoạn từ Nga Thắng đến thị trấn Nga Sơn (Nga Mỹ, cũ) (Nga Văn)	1.201	1.081
5	Đoạn từ Nga Văn đến nhà ông Hiền, xóm 4 (Nga Mỹ, cũ)	1.278	1.065
6	Từ nhà ông Hiền xóm 4, đến đất ở hộ ông Lâm. Ngã năm Hạnh (Nga Mỹ, cũ)	1.441	1.201
IV	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ BỈM SƠN - NGA SƠN (527)**		
1	Đoạn từ cầu Đa Nam đến ngã ba đường đi sông Hưng Long (Nga Vịnh)	652	587
2	Đoạn từ đường ngã ba đường đi sông Hưng Long, đến giáp xã Ba Đình (Nga Vịnh)	522	470
3	Từ Nga Vịnh đến nhà ông Lược (Ba Đình)	831	748
4	Đoạn từ nhà ông Lược đến Nga Văn (Ba Đình)	831	748
5	Đoạn từ giáp Ba Đình đến đường Tam Linh Từ Thức (Nga Văn)	848	763
6	Đoạn từ cống xa Loan đến giáp thị trấn (Nga Văn)	1.174	1.056
7	Đoạn từ Nga Văn đến nhà bà Khuyên (thị trấn) Đường Ba Đình	1.950	1.625
8	Đoạn từ nhà ông Duyên đến nhà bà Kỹ (thị trấn) Đường Ba Đình	3.391	2.826
9	Đoạn từ Mậu Tài đến nhà Phúc Đoan (thị trấn) Đường Ba Đình	3.522	2.935
10	Đoạn từ cống ông Thọ đến cầu Bệnh viện (thị trấn) Đường Ba Đình	4.304	3.587
11	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến nhà ông Cung (thị trấn) Đường Ba Đình	4.695	3.913
12	Đoạn từ ông Tú đến QL 10		
V	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 527B**		
1	Đoạn từ ngã ba Tứ Thôn đến giáp xã Nga Trường (xã Nga Vịnh)	522	470
2	Đoạn từ giáp Nga Vịnh đến ngã ba anh Khang (xóm 5), (Nga Trường)	717	646
3	Đoạn từ Ngã ba anh Thành xóm 5, đến hết đất anh Tùng xóm 6 (Nga Trường)	783	704
4	Đoạn từ Ngã tư xóm 6 đến giáp xã Nga Yên (Nga Trường)	620	558
5	Đoạn từ giáp xã Nga Trường đến đường QL 10 (Nga Yên)	1.522	1.369
6	Đoạn từ QL 10 đến đường vào xóm Cần Thanh (Nga Yên)	1.625	1.462
7	Đoạn từ đường vào xóm Cần Thanh đến cầu Yên Hải (Nga Hải)	913	822
8	Từ cầu Yên Hải đến nhà bà Vê xóm 6 (Nga Liên)	848	763
9	Từ nhà ông Hóa xóm 6, đến sông Ngang Bắc (bán kính ngã ba Cầu Hói 50m)	1.625	1.462
10	Từ sông Ngang Bắc đến đường ra Nga Tiến	650	585
11	Đoạn từ đường ra Nga Tiến đến cống Mống Gường	706	636
VI	**ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ VÀ THỊ TRẤN**		
1	**THỊ TRẤN**		
1.1	Đường Hưng Long (Từ Hải Nam đến cầu Hưng Long)	4.695	3.913
1.2	**Đường Đinh Công Tráng**		
1.2.1	Đoạn từ Nga Văn đến giáp Gò Trưng	1.643	1.369
1.2.2	Đoạn từ Gò Trưng đến Tây cống Chài	3.228	2.690
1.2.3	Đoạn từ nhà bà Bá đến nhà ông Lương	4.695	3.913
1.2.4	Từ cầu Kênh đến cầu Hưng Long	4.663	3.886
1.2.5	Đoạn từ nhà bà Nhi đến hết đất thị Trấn (đường Đinh Công Tráng)	2.654	2.212
1.3	**Đường Yên Hạnh**		
1.3.1	Đoạn từ nhà ông Hoạt chùa kim quy	2.654	2.212
1.3.2	Đoạn từ đất ở ông Hải đến nhà nghỉ Đức Việt	2.654	2.212
1.4	**Đường Từ Thức kéo dài (Từ nhà máy nước đến đường Yên Hạnh)**		
1.4.1	Đường Từ Thức tiểu khu 3 (đoạn từ Nhà Máy nước đến đất ở ông Lợi tiêu khu 3)	1.950	1.625
1.4.2	Đường Từ Thức: Đoạn từ Cầu Hưng Long đến kênh N1	3.815	3.179
1.4.3	Đường Từ Thức (Đoạn từ kênh N1 đến đường Yên hạnh)	3.522	2.935

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.5	Đường Lê Thị Hoa: Đoạn từ nhà bà Khang đến nhà ông Song (hết đường Lê Thị Hoa)	2.648	2.206
1.6	Đường Khu dân cư mới Tiểu khu 2 (còn lại)	2.648	2.206
1.7	**Đường Tiên Phước**		
1.7.1	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến UBND thị trấn	3.945	3.288
1.7.2	Đoạn từ UBND thị trấn đến mương bà Chiêm	2.511	2.092
1.7.3	Đoạn qua mương bà Chiêm đến đường Mậu Tài	1.643	1.369
1.7.4	Đoạn từ mương Bà Chiêm đi hết trường Chu Văn An mới	2.543	2.119
1.8	Đường Mai Lập Đôn: Đoạn từ nhà bà Cúc đến sau Kho bạc	1.950	1.625
1.9	**Đường Hoàng Việt Long**		
1.9.1	Đoạn từ nhà ông Phố đến ngã ba đường Lê Thị Hoa	1.956	1.630
1.9.2	Đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà bà Láy (đường đi cầu Mới)	1.950	1.625
1.9.3	Đoạn bà Láy đến cây xăng ông Thạch Tiểu khu 2	1.956	1.630
1.10	Đường Mai Lập Đôn (Đoạn từ Trung tâm DSKHH gia đình đến Nhà VH TK Ba Đình)	1.950	1.625
1.11	Đoạn từ nhà bà Lan đến nhà bà Niên (Ngõ 197 đường Mai An Tiêm)	3.391	2.826
1.12	Đoạn từ nhà bà Nhung đến nhà ông Mỹ	2.543	2.119
1.13	Đường Mậu Tài	1.643	1.369
1.14	Đường bắc sân vân động (Đường Hoàng Bật Đạt)	2.511	2.092
1.15	Đường mới Ao cơ khí tiểu khu Ba Đình (Phố Đinh Chương Dương)	1.950	1.625
1.16	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 1	1.278	1.065
1.17	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 2	1.956	1.630
1.18	Đường từ nhà ông Tài đến nhà bà Nhàn tiểu khu 2	1.956	1.630
1.19	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 3	1.956	1.630
1.20	Đoạn từ nhà bà Tuyết đến nhà ông Minh	1.956	1.630
1.21	Từ nhà ông Minh đến nhà ông Thạch tiểu khu 1	1.643	1.369
1.22	Từ Nhà văn hóa Ba Đình đến nhà ông Dư (Phố Đinh Chương Dương)	1.291	1.076
1.23	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu Hưng Long	1.643	1.369
1.24	Khu dân cư Rọc Âm tiểu khu 1	1.956	1.630
1.25	Đoạn từ QL 10 Bưu điện đến Sân vận động huyện (đường Mai Anh Tuấn)	3.600	3.000
1.26	Chu Văn An (Từ nhà ông Cường TK 1 đến nhà văn hóa tiểu khu Nga Lộ 2)	1.996	1.663
1.27	Từ nhà ông Ba Đoài đến hộ bà Nhàn (Đường Phạm Minh Thanh)	2.609	2.174
1.28	Khu dân cư Tây chùa Kim Quy lô 2	2.609	2.174
1.29	Khu dân cư Tây chùa Kim Quy lô 3	2.348	1.956
1.30	Các tuyến đường trong khu dân cư mới Bắc sông Hưng Long	2.543	2.119
1.31	Khu dân cư đượng thông lô 2	1.956	1.630
1.32	Khu dân cư phía Tây Hành chính thị trấn Nga Sơn	2.348	1.956
1.33	Đường Tuấn Phương Giai đoạn 1		
1.33.1	Tây nhà nghĩ Tuấn Phương đến mương tiêu ông Kỷ (Phố Lưu Đô)	1.956	1.630
1.33.2	Nam đường ông Kỷ đến đường núi sến đi Đình Xuân Đài (Phố Lưu Đô)	1.526	1.272
1.34	Đường Tuấn Phương Giai đoạn 2		
1.34.1	Đất ở ông Lành tiểu khu Yên Hạnh 1 đến mương tiêu ông Kỷ tiểu khu Yên Hạnh 2 (Phố Nguyễn Viết Toại)	1.663	1.386
1.34.2	Nam đường ông Kỷ đến đất ở ông Tựa Hồng tiểu khu Yên Hạnh 2 (Phố Nguyễn Viết Toại)	1.272	1.060
1.35	Đường Phạm Bành: Đoạn từ trạm Bơm đông trường cấp 3 đến giáp xã Nga Yên	1.630	1.359
1.36	Đường liên xã đi xã Nga Văn: Đoạn từ Trưởng tiểu học Thị Trấn II (Nga Mỹ cũ) đến đất ở ông Thang tiểu khu Nga Lộ 1	1.643	1.369
1.37	Các tuyến đường trong khu dân cư phía nam chợ huyện	2.935	2.446
1.38	Các tuyến đường trong khu dân cư làng nghề	2.935	2.446
1.38.1	Khu dân cư Mỹ Hưng	2.119	1.766
1.38.2	Khu dân cư phía nam trạm điện (Nga Mỹ cũ)	1.696	1.413
1.38.3	Khu dân cư Thắng Thịnh	1.663	1.386
1.38.4	Khu dân cư Trung Bắc	1.663	1.386
1.39	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.800	1.500
1.40	**Khu dân cư và dịch vụ thương mại, công cộng Đô thị Bắc Hưng Long (Thị**		

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	trấn Nga Sơn, xã Nga Yên)		
1.40.1	Vị trí tiếp giáp đường sông Hưng Long	6.000	4.500
1.40.2	Các tuyến đường trong Khu dân cư	3.400	2.550
2	**XÃ NGA MỸ (nay là thị trấn Nga Sơn)**		
2.1	Đoạn từ đường vào UBND xã (cũ) đến hết đất bà Tớ (Đường Hà Văn Mao)	1.643	1.369
2.2	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đất ở ông Sự, ngã năm Hạnh đến đường mới Chi nhánh điện	1.643	1.369
2.3	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường mới Chi nhánh điện Nga Sơn đến giáp Nga Hưng (cũ)	1.643	1.369
2.4	Đường Lê Tất Đắc: Đoạn từ cầu Ròm đến đường Yên hạnh	3.000	2.500
2.5	Đường Lê Thị Hoa kéo dài: Đường mới Chi nhánh điện Nga Sơn đi thị trấn		
2.5.1	Đoạn từ thổ đất ông Phượng đến đường trục ông Lành thôn 1	2.328	1.940
2.5.2	Đoạn từ đường trục nam ông Lành (Sau chi nhánh điện) Phố Nguyễn Viết Toại	2.087	1.739
2.6	Đoạn từ ông Bình xóm 1, đi UBND xã đến hết đất ông Chinh xóm 4 (Đường Hà Văn Mao)	639	533
2.7	Đường Chu Văn An (Đoạn từ nhà văn hóa tiểu khu Nga lộ 2 đến nhà bà Đào giao đường Bà Triệu)	639	533
2.8	Đông đường Chi nhánh điện	1.696	1.413
2.9	Đông Quốc lộ 10 đến bờ ao ông Cam (Đường Nguyễn Thị Minh Khai)	1.956	1.630
2.10	Bờ ao ông Cam đến giáp Nga Trung (Đường Nguyễn Thị Minh Khai)	1.956	1.630
2.11	Đường Phạm Minh Thanh (Đoạn từ ông Kiên đi Chi nhánh điện)	1.956	1.630
2.12	Các đường trên 3m có kết cấu bê tông hoặc nhựa	626	522
2.13	Các đường đất ngõ rộng >3m	196	163
2.14	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	196	163
3	**XÃ NGA YÊN**		
3.1	Đoạn từ nhà ông Thắng sửa xe máy đến giáp Nga Hải	783	704
3.2	Đoạn từ cầu Hưng Long đến Trạm bơm số 1 Nga Hưng (cũ)	2.092	1.883
3.3	Đoạn từ Trạm bơm số 1 Nga Hưng đến Trạm bơm số 2 Nga Hưng (cũ)	1.625	1.462
3.4	Đoạn từ giáp thị trấn đến cổng Quay Nga Yên	1.674	1.506
3.5	Đoạn từ cổng quay Nga Yên đến cầu Yên Hải	1.625	1.462
3.6	Đường đi Làng nghề	1.413	1.272
3.7	Đường trong khu dân cư Bắc Trường THPT Ba Đình	2.087	1.878
3.8	Đường mới từ Trường Trung cấp nghề (cũ) đi ngã tư Trạm y tế xã Nga Yên	1.956	1.761
3.9	Đường lô 2 phía Tây Trường Trần Phú (cũ)	848	763
3.10	Đường lô 2 phía Tây Công sở xã	848	763
3.11	**Các đường trong khu dân cư thôn Yên Ninh, thôn Yên Khoái, thôn Yên Lộc**		
3.11.1	Các đường bê tông từ 5m trở lên	456	411
3.11.2	Các đường bê tông từ 3m đến dưới 5m	391	352
3.12	Các đường ngõ xóm còn lại < 3m	196	176
3.13	Đoạn ông Chiến đến Nhà máy nước	2.826	2.543
3.14	Đoạn từ Nhà máy nước đến hết đất Nga Yên	2.826	2.543
3.15	Đường Từ Thức kéo dài (Yên Ninh đi Tỉnh lộ 527B)	2.826	2.543
3.16	Đường Từ Thức kéo dài đoạn từ TL527B đi Nga Hải	2.543	2.289
3.17	Đường từ ngã tư Trạm y tế xã đi Tỉnh lộ 527B	1.956	1.761
3.18	Đoạn từ QL10 đi ngã tư ông Chiến Hòa	1.630	1.467
3.19	Đoạn từ phía Đông ông Chiến Hòa đi hết Trường THCS	1.076	968
3.20	Đoạn từ phía Đông cống ông Thủy đến cồn Đông	1.076	968
3.21	Đường trục chính trong khu dân cư bắc làng nghề	1.522	1.369
3.22	Đường nhánh trong khu dân cư bắc làng nghề	1.359	1.223
3.23	Đường trục giữa khu dân cư đông trạm Y tế xã Nga Yên	1.630	1.467
3.24	Đường trong khu dân cư đồng Mắc xóm 8	1.076	968
3.25	Đường trong khu dân cư trại cá	1.956	1.761
3.26	Đường từ phía đông trường THCS đến cống ông Thủy xóm 1	978	880
3.27	Đường trong khu dân cư Bắc công sở xã Nga Yên	1.076	968
3.28	Đường trong khu dân cư Nam công sở xã Nga Yên	1.076	968

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.29	Đường trong khu dân cư Bắc trường mầm non xã Nga Yên	1.076	968
3.30	Đường trong khu dân cư Bắc Hưng Long	1.076	968
3.31	Đường trong khu dân cư Đông chùa đồng Cao	1.196	1.076
3.32	Đường trong khu dân cư Mỹ Hưng	1.076	968
3.33	Đường trong khu dân cư Bắc nhà máy nước	3.200	2.400
3.34	Đường trong khu dân cư phía bắc trường THCS	2.400	1.800
3.35	Khu tái định cư địa phận xã Nga Yên (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)		
3.35.1	Đoạn đường từ lô TĐC - A:13 đến lô TĐC - A:01	3.420	2.565
3.35.2	Đoạn đường từ lô TĐC - B:12 đến lô TĐC - C:01	3.600	2.700
3.35.3	Đoạn đường từ lô TĐC - A:14 đến lô TĐC - A:26	2.800	2.100
3.35.4	Đoạn đường từ lô TĐC - B:13 đến lô TĐC - B:24	2.960	2.220
3.35.5	Đoạn đường từ lô TĐC - C:05 đến lô TĐC - C:11	3.000	2.250
3.36	**Khu dân cư và dịch vụ thương mai, công cộng Đô thị Bắc Hưng Long (Thị trấn Nga Sơn, xã Nga Yên)**		
3.36.1	Vị trí tiếp giáp đường sông Hưng Long	6.000	4.500
3.36.2	Các tuyến đường trong Khu dân cư	3.400	2.550
4	**XÃ NGA HƯNG (nay là thị trấn Nga Sơn)**		
4.1	Đoạn từ Nga Mỹ đến Trạm xá Nga Hưng (Đường Trần Hưng Đạo)	1.148	956
4.2	Đoạn từ Trạm xá đến Đài liệt sỹ Nga Hưng (Đường Trần Hưng Đạo)	978	815
4.3	Đoạn từ Đài liệt sỹ đến trang trại ông Thanh, Nga Hưng (Đường Trần Hưng Đạo)	636	530
4.4	Đoạn từ Thái Hoà đến Nhà văn hoá xóm 3, Nga Hưng (Đường Tố Hữu)	652	543
4.5	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 3 đến Nhà văn hoá xóm 2, Nga Hưng (Đường Tố Hữu)	900	750
4.6	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 2 đến Nga Trung (Đường Tố Hữu)	652	543
4.7	Đoạn từ giáp Nga Mỹ đến Tây Làng Nghề (Đường Yên Hạnh)	1.696	1.413
4.8	Đoạn từ ngã tư Làng nghề đến mương nổi (Đường Yên Hạnh)	1.643	1.369
4.9	Đoạn từ mương nổi đến xí nghiệp ông Cường (Đường Yên Hạnh)	1.643	1.369
4.10	Đoạn từ xí nghiệp ông Cường đến giáp Nga Thanh (Đường Yên Hạnh)	1.643	1.369
4.11	Đoạn từ nhà nghỉ Đức Việt đến hết vườn Son (Đường Lê Tất Đắc)	1.643	1.369
4.12	Đoạn từ Vườn son đến hết khu dân cư (Đường Lê Tất Đắc)	998	831
4.13	Đoạn từ ông Hảo xóm 6 đến Tiên Sơn (Phố Lê Chân)	998	831
4.14	Đoạn từ nhà ông Thi xóm 4, đến xưởng ông Huân xóm 5 (Đường Mai Hữu Dụng)	978	815
4.15	Đoạn từ Tượng đài đến ông Như xóm 1 (Phố Hoàng Xung Phong)	978	815
4.16	Đoạn từ ông Hành xóm 2, đến hết xóm 1 ra Nga Thủy (Phố Hoàng Xung Phong)	978	815
4.17	Các đường ngõ rộng >3m	652	543
4.18	Đoạn từ ông Tính xóm 8 lên Thái Hóa (Phố Mai Duyên)	665	554
4.19	Đoạn từ ông Tuấn xóm 8 lên Nghè Nhị (Đường La Viện)	652	543
4.20	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	600	500
5	**XÃ NGA THANH**		
5.1	Đoạn từ ngã ba bà Việt đi chùa Kim Quy (Bến xe)	978	880
5.2	Từ giáp Nga Yên đến đường vào trạm BA số 6	1.369	1.233
5.3	Đường vào trạm BA số 6 đến Trạm bơm nước xã Nga Thanh	978	880
5.4	Trạm bơm nước xã Nga Thanh đến đường tỉnh 524	1.565	1.409
5.5	Đoạn từ ngã ba bà Lệnh đến giáp Nga Tân	723	651
5.6	Đường từ UBND xã Nga Thanh đi Nga Tân	685	616
5.7	Đường đê Ngự Hàm	913	822
5.8	Các đường ngõ rộng >3m	247	223
5.9	Từ cầu Hói đào đến cống Thánh giá	783	704
5.10	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	228	205
5.11	Đường từ kênh Ngang Nam thôn 1 đi đê ngự Hàm 1	391	352
5.12	Đường tây kênh Ngang Nam (từ cống Thánh Giá đến cầu ông Quyết thôn 3)	391	352
5.13	Đường Từ trạm bơm Nga Hưng cũ đi đến nhà ông Lới xóm 7 Nga Thanh.	391	352

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.14	Khu tái định cư khu 2 địa phận xã Nga Thanh (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)		
5.14.1	Đoạn đường từ lô 1 đến lô 9	1.680	1.260
5.15	Khu tái định cư khu 1 (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)		
5.15.1	Đoạn đường từ lô 1 đến lô 19	2.400	1.800
5.15.2	Đoạn đường từ lô 20 đến lô 40	2.200	1.650
5.15.3	Đoạn đường từ lô 41 đến lô 56	2.080	1.560
5.15.4	Đoạn đường từ lô 57 đến lô 82	2.000	1.500
5.16	Đoạn từ đường tỉnh 524 (ông Lượng thôn 1) đi kênh Hưng Long	400	300
5.17	Đoạn từ đường tỉnh 524 đi phủ Quy nhân	400	300
5.18	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Tùng thôn 1) đi kênh Ngang Nam	400	300
5.19	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thi thôn1) đi cồn	400	300
5.20	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Khoan thôn 2) đi cồn	400	300
5.21	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Việt thôn 2) đi cồn	400	300
5.22	Đoạn từ đường tỉnh 524 (ông Sơn thôn 2) đi đê Ngự hàm	400	300
5.23	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà bà Gấm thôn 2) đi cồn	400	300
5.24	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Cao thôn 2) đi kênh Hưng Long	400	300
5.25	Đoạn từ đường tỉnh 524 (ông Bính thôn 2) đi kênh Ngang nam	400	300
5.26	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thắng thôn 3) đi qua nhà văn hóa thôn 3 đến đường UBND xã đi Thị trấn Nga Sơn.	400	300
5.27	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Tịnh thôn 3) đi kênh Ngang nam	400	300
5.28	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà bà Mai thôn 4) đi đê Ngự hàm 1	400	300
5.29	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thuyết thôn 4) đi đến nhà ông Thế	400	300
5.30	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Nga thôn 4) đi Nhà văn hoá thôn 4	400	300
5.31	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Sơn thôn 4) đi đê Ngự hàm 1	400	300
5.32	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thạch thôn 4) đi cồn	400	300
5.33	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Lâm thôn 4) đi cồn	400	300
5.34	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thủy thôn 4) đi đê Ngự hàm 1	400	300
5.35	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Chiến thôn 5) đi nhà ông Chinh	400	300
5.36	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Việt thôn 5) đi cồn	400	300
5.37	Đoạn từ đường (nhà bà Thắm Tấn thôn 5) đi nhà ông Sơn	400	300
5.38	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà bà Trợ thôn 5) đi đê Ngự hàm 1	400	300
5.39	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Huệ thôn 6) đi cồn	400	300
5.40	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Hiệu thôn 6) đi nhà bà Hiên	400	300
5.41	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Công thôn 6) đi đê Ngự hàm 1	400	300
5.42	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Huyến thôn 6) đi nhà ông Quảng	400	300
5.43	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thi thôn 6) đi nhà ông Lưu	400	300
5.44	Đường từ nhà ông Hoà đến hết nhà ông Viết (thôn 7)	400	300
5.45	Đường trong khu dân cư Mỹ Hưng	2.400	1.800
5.46	Đường trong khu dân cư Bắc công sở xã Nga Thanh	1.680	1.260
5.47	Đường trong khu dân cư Nam kênh Hưng Long	1.680	1.260
5.48	Khu tái định cư khu 1 địa phận xã Nga Thanh (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)		
5.48.1	Từ giáp khu tái định cư (khu 1) đi giáp xã Nga Tân	1.680	1.260
6	**XÃ NGA VĂN**		
6.1	Đoạn từ Núi Sến Xuân Đài đến phía Tây nhà ông Thắng thôn 5	326	293
6.2	Đoạn từ phía nhà ông Thắng thôn 5 đến giáp thị trấn Nga Sơn (Nga Mỹ (cũ))	391	352
6.3	Đoạn đường Tam Linh Từ Thức đến giáp thị trấn (đường Bắc sông Hưng Long)	1.174	1.056
6.4	Từ Tỉnh lộ 508 đến Nga Trường	456	411
6.5	Các đường ngõ rộng >3m	261	235
6.6	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	196	176
6.7	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức(đoạn Nga Văn)	652	587
6.8	Khu dân cư tây nhà máy WinerVina	543	489
6.9	Khu dân cư phí nam ông Thành thôn 3	353	318
6.10	Đường Kênh Lê Mã Lương đến giáp Nga Trường	1.400	1.050

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.11	Từ KCN Bỉm Sơn đến đường ven biển	1.600	1.200
7	**XÃ NGA TRƯỜNG**		
7.1	Đoạn từ xã Nga Văn đến ông Minh xóm 4	456	411
7.2	Đoạn từ ông Anh đến Trạm y tế xã	456	411
7.3	Đoạn từ ông Sung xóm 6, đến giáp xã Nga Thiện	456	411
7.4	Đoạn từ ông Khang xóm 5 đến bà Bùng, lên ông Lâm xóm 6	228	205
7.5	Đường liên thôn đoạn từ bà Khang xóm 8, đến ông Bốc 7b, ông Bão 7a	228	205
7.6	Đoạn từ ông Ái 7a đến ông Van, đến ông Đường 7a	359	323
7.7	Đoạn từ đất ông Dĩnh xóm 6, đến ông Hải Nhàn xóm 6	326	293
7.8	Đoạn từ ông Chuân xóm 4b, đến cống Cửa Cày xóm 1	196	176
7.9	Đoạn từ anh Dũng Điệp xóm 3, đến ông Nga Quế xóm 3	196	176
7.10	Đoạn từ Trạm điện xóm 8, đến ông Chính xóm 8, Trung Điền	196	176
7.11	Đoạn từ Chỉnh Chiên đến ông Túy xóm 7b	196	176
7.12	Đoạn từ ông Cảnh đến ông Dần xóm 6 cũ	196	176
7.13	Đoạn từ bà Thùy xóm 2 đến bà Liên xóm 3	196	176
7.14	Đoạn từ ông Chuân đến Cống bà Tấu	196	176
7.15	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	130	117
7.16	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Trường đi Nga Thiện)	783	704
7.17	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Trường đi Nga Văn)	783	704
7.18	Khu dân cư phía tây Phủ Trung Điền	326	293
7.19	Khu dân cư rộc (sau Quyết Cường)	326	293
7.20	Khu dân cư Nam đường tỉnh lộ 527B, xã Nga Trường, huyện Nga Sơn	1.600	1.200
7.21	Từ đường 527b đi Cống Ngồ sông Hoạt	600	450
7.22	Từ ông Sơn Duyên đến ông Chí thôn Hợp Long 2	800	600
7.23	Từ đường 527b đi Tân Tiến (Đường Quỳnh)	600	450
7.24	Khu dân Choi 2, xã Nga Trường	1.400	1.050
7.25	Từ Bà giới đến bà Tấu thôn Mật Kỳ	800	600
7.26	Đường 527b nối đường 527	1.400	1.050
7.27	Đường đê sông Hoạt	600	450
7.28	Đường từ KCN Bỉm Sơn đến đường ven biển	1.600	1.200
8	**XÃ NGA THIỆN**		
8.1	Đoạn từ đê sông Hoạt đến cống kênh Văn Trường Thiện	435	391
8.2	Đoạn từ cống mới kênh Văn Trường Thiện đến kênh Hào	652	587
8.3	Từ kênh Hào đến Nga Giáp	777	699
8.4	Từ giáp Nga Trường đến Động Từ Thức	799	719
8.5	Đoạn từ giáp thôn 16 Tân Tiến, Nga Trường đến bến Tín	196	176
8.6	Đoạn dọc hai bên kênh Đội từ thôn 1 đến Đường Thông	196	176
8.7	Các đường ngõ rộng >3m	196	176
8.8	Đường Tây làng từ thôn 1 đến thôn 7	272	245
8.9	Đoạn từ Từ Thức đi Nga giáp	522	470
8.10	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 1 đi Nga Liên	522	470
8.11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	163	147
8.12	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức(đoạn Nga Thiện)	783	704
8.13	Đường từ ông Tảo đi choi Ba	272	245
8.14	Đường khu dân cư mới đường đi động Từ Thức	1.800	1.350
8.15	Khu dân cư Sinh thái Động Bạch Á	1.800	1.350
8.16	Đường đê sông Hoạt	480	360
9	**XÃ NGA GIÁP**		
9.1	Từ giáp Nga Thiện đến đình Giáp Ngoại	533	479
9.2	Từ đình Giáp Ngoại đến quán bà Hiên	1.065	959
9.3	Đường từ chợ Giún đến đình Giáp Ngoại	815	734
9.4	Từ đình Giáp Ngoại đến đình Giáp Nội	533	479
9.5	Từ đình Giáp Nội đến Núi Nít	489	440
9.6	Đoạn từ ngõ Ngận đến Ngõ Thung	489	440
9.7	Đoạn từ Bảng tin đến QL 10	815	734
9.8	Đoạn từ QL 10 đi Nga Thành	815	734

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.9	Đoạn từ QL 10 đi đường trục xã (Bắc chợ Giún)	815	734
9.10	Các đường ngõ rộng >3m	277	249
9.11	Đường bờ hồ từ Hanh Gia đến UBND xã	489	440
9.12	Đường bờ hồ từ UBND xã đến núi Nít	304	274
9.13	Đoạn từ ao ông Thơm Nội 2 đi QL 10	815	734
9.14	Đoạn từ Ngoại 1 đến nhà ông Dương Ngoại 2	815	734
9.15	Đoạn từ nhà ông Thi Ngoại 2 đến Sân văn hóa xã	435	391
9.16	Đoạn từ cầu bản Giún đến Nga Thiện	609	548
9.17	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	217	196
9.18	Đường du lịch qua đoạn Nga Giáp	266	240
9.19	Đường cầu đá đi cống chăn nuôi Nội 1, Nội 2	266	240
9.20	Đường Từ ông Hùng Nội 1 đi sả Nội	266	240
9.21	Khu dân cư cầu Đá	1.600	1.200
9.22	Đoạn Từ nhà ông Nhật đến nhà ông Vân (thôn ngoại 1)	600	450
9.23	Đoạn từ nhà ông Sỹ đến mương sau làng (thôn ngoại 1)	600	450
9.24	Đoạn từ nhà ông Quyết đi Đường QL 10 (thôn ngoại 1)	800	600
9.25	Đoạn từ nhà ông Hoàn đi Choi (thôn ngoại 1)	680	510
9.26	Đoạn từ nhà bà Viên đi mương sau làng (thôn ngoại 1)	680	510
9.27	Đoạn từ ông Bản đi mương sau làng (thôn ngoại 1)	600	450
9.28	Đoạn từ ông Tụng đi Choi (thôn ngoại 1)	600	450
9.29	Đoạn từ nhà ông Trung đi Kênh B5 (thôn ngoại 2)	600	450
9.30	Đoạn từ nhà ông Minh đi NVH ngoại 2	520	390
9.31	Đoạn từ nhà ông Cao đi Chùa Hạc (thôn ngoại 2)	680	510
9.32	Đoạn từ nhà ông Tuất đến nhà ông Hoàn (thôn ngoại 2)	520	390
9.33	Đoạn từ nhà bà Lĩnh đến nhà ông Danh (thôn ngoại 2)	480	360
9.34	Đoạn từ nhà ông Cảo đến nhà ông Thường (thôn ngoại 2)	480	360
9.35	Đoạn từ nhà bà Khuyên đi ông Túc (thôn ngoại 2)	480	360
9.36	Đoạn từ nhà ông Quyển đi ông Việt (thôn ngoại 2)	480	360
9.37	Đoạn từ nhà ông Kiều đi bà Hỹ (thôn ngoại 2)	480	360
9.38	Đoạn từ nhà ông Hải đi bà Quyết (thôn ngoại 2)	480	360
9.39	Đoạn từ nhà bà Đương đi mương cửa nghè (thôn ngoại 2)	480	360
9.40	Đoạn từ nhà ông Tấn đi ông Nam (thôn ngoại 2)	480	360
9.41	Đoạn từ nhà ông Miện đi ông Yên (thôn ngoại 2)	480	360
9.42	Đoạn từ cầu Bản Giún đi Nga Hải (thôn Hanh Gia)	960	720
9.43	Đoạn từ nhà ông Long đến nhà ông Đồng (thôn Hanh Gia)	600	450
9.44	Đoạn từ nhà ông Đồng đến nhà ông Truyện (thôn Hanh Gia)	480	360
9.45	Đoạn từ nhà ông Thiệu đến nhà ông Dậu (thôn Hanh Gia)	480	360
9.46	Đoạn từ ao ông Khính đi ông Tính (thôn Hanh Gia)	600	450
9.47	Đoạn nhà ông Đức đi ông Thạo (thôn Hanh Gia)	600	450
9.48	Đoạn nhà ông Hà ông An (thôn Hanh Gia)	600	450
9.49	Đoạn từ nhà bà Lâm đi ông Tính (thôn Hanh Gia)	480	360
9.50	Đoạn từ ông Sâm đi bà Loan (thôn Hanh Gia)	480	360
9.51	Đoạn từ nhà ông Chấp đến bà Thái (thôn Lục Hải)	600	450
9.52	Đoạn từ nhà ông Lệ đến nhà ông Hiếu (thôn Lục Hải)	600	450
9.53	Đoạn từ nhà ông Cự đến bà Thái (thôn Lục Hải)	600	450
9.54	Đoạn từ ngõ Thứ đến bà Hòa (thôn Lục Hải)	560	420
9.55	Đoạn từ NVH thôn Lục Hải đi đường 10 (thôn Lục Hải)	800	600
9.56	Đoạn từ ao ông Lộc đi đường 10 (thôn Lục Hải)	800	600
9.57	Đoạn từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Thanh (Loan) (thôn Lục Hải)	480	360
9.58	Đoạn Từ ngõ Hòa ra ngõ bà Ky (thôn Lục Hải)	480	360
9.59	Đoạn từ ngõ ông Hưởng đi ngõ ông Thường (thôn Lục Hải)	480	360
9.60	Đoạn từ QL 10 đi đường trục xã (thôn Lục Sơn)	800	600
9.61	Đoạn từ đường trục xã đi ngõ ông Điển (thôn Lục Sơn)	600	450
9.62	Đoạn từ nhà bà Ca đến nhà ông Ngọc (thôn Lục Sơn)	680	510
9.63	Đoạn ông Lựa đến ngõ Nương (thôn Lục Sơn)	680	510
9.64	Đoạn từ ngõ Giới đến ngõ Nương (thôn Lục Sơn)	680	510
9.65	Đoạn từ ngõ Lan đi ngõ Cơ (thôn Lục Sơn)	600	450
9.66	Đoạn từ trục đường xã đi ngõ Thật (thôn Lục Sơn)	600	450

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.67	Đoạn từ nhà ông Phàm đến nhà ông Thắng (thôn Nội 1)	480	360
9.68	Đoạn từ đường trục xã đến nhà ông Long (thôn Nội 1)	600	450
9.69	Đoạn khu dân cư Vườn Nhãn (thôn Nội 1)	480	360
9.70	Đoạn từ nhà ông Thuận đến đường sả (thôn Nội 1)	480	360
9.71	Đoạn từ nhà VH Nội 1 cũ đến nhà ông Lương (thôn Nội 1)	480	360
9.72	Đoạn từ ông Thông Nội 2 đi ông Cử (thôn Nội 1)	560	420
9.73	Đoạn từ ngõ Thắng đến ông Trang (thôn Nội 1)	480	360
9.74	Đoạn từ nhà ông Chiến đến ông Vượng (thôn Nội 1)	480	360
9.75	Đoạn khu ngõ ông Luyến ngõ Lệnh (thôn Nội 1)	480	360
9.76	Đoạn khu ngõ ông Vọng ông Thắm (thôn Nội 1)	480	360
9.77	Đoạn từ ngõ ông Hào đi Sả (thôn Nội 1)	600	450
9.78	Đoạn từ NVH thôn Nội 1 cũ đến nhà ông Kế (thôn Nội 1)	480	360
9.79	Đoạn từ nhà ông Ất đến nhà ông Trang (thôn Nội 1)	600	450
9.80	Đoạn từ nhà ông Choải đi ông Hậu (thôn Nội 2)	600	450
9.81	Đoạn từ nhà ông Thông đi bờ hồ (thôn Nội 2)	600	450
9.82	Đoạn từ nhà ông Sơn Đi ông Sửu (thôn Nội 2)	600	450
9.83	Đoạn từ nhà ông Luật đến nhà ông Cường (thôn Nội 2)	600	450
9.84	Đoạn từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Thanh (thôn Nội 2)	600	450
9.85	Đoạn từ nhà ông Việt đến nhà ông Sơn (thôn Nội 2)	600	450
9.86	Đoạn NVH thôn Nội 2 đi kênh B5 (thôn Nội 2)	600	450
9.87	Đoạn từ ông Cờ đi đường bờ hồ (thôn Nội 2)	600	450
9.88	Đoạn từ nhà ông Thông đi bờ hồ (thôn Nội 2)	600	450
9.89	Đoạn từ nhà ông Mạnh Nội 2 đi nhà ông Cử (thôn Nội 2)	480	360
10	**XÃ NGA THÀNH**		
10.1	Từ cầu Đen đến áp thổ ông Được (giáp Tỉnh lộ 23)	1.369	1.233
10.2	Đoạn từ ông Vượng đến cống Hùng	1.043	939
10.3	Đường Bến Tín Cầu Vàng (từ cống Húng đến đất Nga Giáp)	924	831
10.4	Các đường trục, nhựa, bê tông chính trong xã	554	499
10.5	Các đường bê tông trong xã từ 3 m trở lên	400	360
10.6	Các đường bê tông còn lại < 3m	250	225
10.7	Đoạn đường Công ty HMT đến Tây cầu K19	1.087	978
10.8	Đoạn từ Đông cầu K19 đến Tây cống ông Bền	750	675
10.9	Đường kênh B6 đi bến tín cầu Vàng	1.196	1.076
10.10	Đường cửa trỗi đi sông Ngang	1.196	1.076
10.11	Đường cống ông Thinh đi cửa Đình	815	734
10.12	Đoạn từ cầu Bắc Trung đi cống ông Trỗi	815	734
11	**XÃ NGA HẢI**		
11.1	Đường Từ Thức nối dài đoạn qua xã Nga Hải	2.119	1.908
11.2	Từ Nga Giáp đến Nga Thành (bến Tín cầu Vàng)		
11.2.1	Đoạn từ Trường Mầm non xã Nga Giáp đi QL 10	837	753
11.2.2	Đoạn từ nhà ông Việt đi nhà bà Thìn, thôn Đông Sơn	761	685
11.2.3	Đoạn từ phía Đông nhà bà Thìn đi nhà ông Quang	636	572
11.3	Trục đường Ngã năm Giún đi Nga Liên		
11.3.1	Đoạn từ ông Ga thôn Cần Thanh đến cầu Huyền	761	685
11.3.2	Đoạn từ Đông cầu Huyền đến UBND xã Nga Hải	609	548
11.3.3	Đoạn từ phía Đông UBND xã Nga Hải đến nhà ông Hùng, ông Ngọc thôn Đông Sơn	609	548
11.3.4	Đoạn từ nhà ông Viên đi đến giáp xã Nga Liên	609	548
11.4	Đoạn từ UBND xã Nga Hải đi Trường Mầm non xã Nga Hải	380	342
11.5	Trục đường bê tông chính từ thôn Hải Tiến đến hết thôn Hải Bình	533	479
11.6	Trục bê tông chính của thôn Tây Sơn	380	342
11.7	Trục bê tông chính của thôn Nam Lộc	495	445
11.8	Trục bê tông chính của thôn Đông Sơn	533	479
11.9	Các đường ngõ rộng >3m	326	293
11.10	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	245	220
11.11	Đường trong khu dân cư Đông Từ Thức kéo dài (đoạn qua thôn Hải Tiến)	761	685
11.12	Đường trong khu dân cư Đông ông Sự thôn Hải Tiến xã Nga Hải (đi qua công sở UBND xã Nga Hải)	761	685
11.13	Đường tránh Quốc lộ 10 (đoạn qua xã Nga Hải)	1.630	1.467
11.14	Đường trong khu dân cư Phía đông ông Sự thôn Hải Tiến	761	685
11.15	Đường trong khu dân cư khoanh vùng ngoài thôn Đông Sơn	533	479
12	**XÃ NGA LIÊN**		
12.1	Từ Đông ngã ba Hồ Vương đến ngã ba cầu Đen	1.467	1.321

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.2	Từ cầu Đen đến Đạc 6	978	880
12.3	Từ Đạc 6 đến cầu Vàng Nga Tiến	815	734
12.4	Đường đền Ngọc Liên đến ngã 3 Nga Thành	2.174	1.956
12.5	Đoạn đường Ngọc Liên từ nhà ông Diệu xóm 6 đi xã Nga Hải	609	548
12.6	Đoạn dọc hai bên đường sông Ngang đến cầu Đen	609	548
12.7	Đường cầu đen đi Nga Thái (đi xóm 9)	609	548
12.8	Đường Đạc 6 thôn 2 đi thôn 9 (giáp Nga Thái)	489	440
12.9	Các đường ngõ rộng >3m	326	293
12.10	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	250	225
12.11	Các tuyến đường trong khu dân cư Kỳ Tại	1.630	1.467
12.12	Đường ông Chúc đi đê Ngự Hàm I thôn 9	1.000	750
12.13	Đường ông Trung đi đê Ngự Hàm I thôn 2	1.000	750
12.14	Đường ông Hiên đi đê Ngự Hàm I thôn 3	1.000	750
12.15	Đường Bà Dung đi đê Ngự Hàm I thôn 4	1.000	750
12.16	Đường ông Ưng đi đê Ngự Hàm I thôn 5	1.080	810
12.17	Đường đê Ngự Hàm I	1.600	1.200
12.18	Đường tỉnh lộ 524 đi sông Ngang Bắc (Đường ông Thể thôn 7)	2.000	1.500
12.19	Đường tỉnh lộ 524 đi sông Ngang Bắc (Đường trước trường mầm non thôn 7)	2.200	1.650
12.20	Đường bà Hạt đi ông Hào đi sông Ngang Bắc thôn 8	1.200	900
12.21	Đường ông Thanh đi ông Hùng đi sông Ngang Bắc thôn 7	1.600	1.200
12.22	Đường ông Thắng đi ông Cường đi Sông Ngang Bắc thôn 6	1.600	1.200
12.23	Đường ông Chuyên đi nhà thờ Phúc Lạc	1.600	1.200
12.24	Khu dân cư giáp nhà thờ giáo xứ Tam Tổng	2.000	1.500
12.25	Khu dân cư Nam nhà thờ Phúc Lạc	1.600	1.200
13	**XÃ NGA TIẾN**		
13.1	Đường Tân Tiến Thái	565	509
13.2	Đường từ ngã ba Tân Tiến Thái đi đò Càn	353	318
13.3	Đường từ giáp xã Nga Liên đi cầu Vàng	652	587
13.4	Đường giáp xã Nga Liên đi cầu Tân Tiến Thái	652	587
13.5	Đường ngã tư cầu Vàng đi đê II (phía Bắc S Phú Sơn)	353	318
13.6	Đoạn từ Nga ba cầu Tân Tiến Thái đến Mộng Dường II	353	318
13.7	Các đường ngõ rộng >3m	247	223
13.8	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	177	159
13.9	Đường vành đai ven biển thôn 5,6,7	1.087	978
13.10	Đường từ cống Phú Sơn đi trạm bơm	783	704
13.11	Đường từ Tân Tiến Thái đi nhà văn hóa thôn 1	353	318
13.12	Đường từ nhà thờ Liên Hải đi đê Ngự Hàm	800	600
13.13	khu dân cư phía đông và phía tây đê Ngự Hàm II	300	225
14	**XÃ NGA THÁI**		
14.1	Từ UBND xã Nga Thái đến ngã tư Bảng tin cũ	359	323
14.2	Đường từ giáp xã Nga Tiến đến xóm 4	329	296
14.3	Từ xóm 4 đến hết xóm 5	311	280
14.4	Từ xóm 6 đến đò Càn 2	299	269
14.5	Đoạn từ ngã tư Quản Tiến đê Ngự Hàm đi Nga Liên	299	269
14.6	Đoạn từ ngã tư Quản Tiến đi đò Càn 1	311	280
14.7	Các đường ngõ rộng >3m	209	188
14.8	Tường THPT đến Trạm bơm	359	323
14.9	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	149	135
14.10	Từ đê ngự hàm vào sông ngang (áp nga Liên)	400	300
14.11	Ngã Tư quản tiến đường vào sông ngang thôn 2	400	300
14.12	Đường trước nhà văn hóa thôn 2 đi nga Liên	400	300
14.13	Từ đê ngự hàm qua nhà văn hóa thôn 4 đến hết khu dân cư	400	300
14.14	Từ A Hậu qua nhà văn hóa thôn 6 đến hết khu dân cư	400	300
14.15	Từ ngã tư bảng tin qua trường học đến hết khu dân cư	440	330
14.16	Đường tỉnh lộ (524) đến cầu ông Lượng (thôn 8)	400	300
14.17	Đường điểm dân cư sau trường THCS	1.000	750
14.18	Lô 2 Từ anh Việt đến Anh Vinh (khu A Thôn 1)	800	600
15	**XÃ NGA PHÚ**		
15.1	Đường mới sông Voi		
15.1.1	Từ QL10 đến đường bê tông thôn Nhân Sơn	1.174	1.056
15.1.2	Từ đường bê tông thôn Nhân Sơn đến đền Mai An Tiêm	978	880
15.2	Các đường ngõ rộng >3m	247	223

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.3	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	190	171
15.4	Khu dân cư mới thôn nhân sơn (Đường trong khu quy hoạch dân cư Bắc Mai An Tiêm thôn Nhân Sơn)	1.174	1.056
15.5	Khu tái định cư phục vụ đường giao thông nội bộ trục Đông Tây và nạo vét sông Voi, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2: Đoạn từ làng Nhân Sơn đi sân đền	1.800	1.350
16	**XÃ NGA ĐIỀN**		
16.1	Từ nhà ông Trịnh Văn Công đến Nhà thờ Điền Hộ	522	470
16.2	Đoạn từ Nhà thờ Điền Hộ đến nhà ông Chí xóm 1 (đường Tống Cố)	391	352
16.3	Đoạn từ nhà ông Chí đến cầu Chính Đại	391	352
16.4	Đoạn từ cầu Điền Hộ đến hết nhà ông Đoán xóm 3	299	269
16.5	Đoạn từ nhà ông Đoán xóm 3 đến hết xóm 5	299	269
16.6	Đoạn đường Trung Hoành từ bờ đê đến nhà ông Khoát cũ	209	188
16.7	Từ nhà ông Doa đến cống đình (xóm 7)	209	188
16.8	Các đường ngõ rộng >3m	209	188
16.9	Đường đê mới từ Nhà thờ Điền Hộ, đến nhà ông Hiếu xóm 8	448	404
16.10	Từ nhà ông Thụ ra bờ sông	269	242
16.11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	163	147
16.12	Đường khu dân cư Điền hộ mới	424	382
16.13	Đường Vành đai Lại thành Đoạn từ ông Thắng đến ông Cương thôn 3	320	240
16.14	Đoạn từ ông Trí đến ông Ly thôn 6	480	360
16.15	Đoạn từ bà Tuyến đến ông Thế thôn 6	480	360
16.16	Đoạn từ Đường 10 cũ đến nhà ông Oanh thôn 2	480	360
16.17	Đoạn từ nhà Bà Nguyên đến nhà ông Quang thôn 8	440	330
16.18	Đoạn từ nhà ông Bình đến đường Trung hoành	480	360
17	**XÃ NGA TRUNG (nay là xã Nga Hiệp)**		
17.1	Từ giáp nhà ông Toan đến cây Đa ngã tư xóm 4	1.109	998
17.2	Từ ngã tư xóm 4 đến Trường Tiểu học Nga Trung	978	880
17.3	Từ Trường Tiểu học Nga trung đến Nga Thủy	978	880
17.4	Từ giáp thị trấn đi qua Trường Trung học đi Tia Sáng Nga Bạch	554	499
17.5	Từ giáp thị trấn qua Đình Đông đến Nga Bạch	554	499
17.6	Các đường ngõ rộng >3m	266	240
17.7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	245	220
17.8	Khu dân cư đông Quốc lộ 10 (đoạn từ giáp Thị trấn đến kênh Sao Sa)	1.413	1.272
17.9	Từ ngõ ông Thường đến ngõ ông Đê (Kênh Sao Sa)	600	450
17.10	Từ ngõ ông Tung thôn 1 đến trang kênh 19	600	450
17.11	Từ ngõ bà Tâm đến ngõ ông Châu thôn 1	600	450
17.12	Từ ngõ ông Phương đến ngõ ông Phụng thôn 1	600	450
17.13	Từ ngõ ông Tân đến ngõ bà Dũng thôn 1	600	450
17.14	Từ ngõ ông Hạnh đến Vườn Cửa Cống thôn 1	600	450
17.15	Từ trang trại ông Hùng thôn 2 đến trang trại ông Tới Nga Bạch	600	450
17.16	Từ Bưu Điện xã Nga Trung đến Sau Sân Văn Hóa Xã	800	600
17.17	Từ ngõ ông Thiện thôn 2 đến kênh Sao Sa	600	450
17.18	Từ ngõ cô Tần thôn 2 đến Kênh Sao Sa	480	360
17.19	Từ ngõ ông Mong đến ngõ bà Hoa thôn 3	480	360
17.20	từ ngõ ông Dân đến nhà văn hóa thôn 3	480	360
17.21	Từ ngõ ông Hanh đến Ngõ ông Kền thôn 3	600	450
17.22	Từ ngõ ông Đô thôn 4 đến Ao Lạch	480	360
17.23	Từ ngõ ông Dũng đến ngõ ông Cơ thôn 4	480	360
17.24	Từ ngõ bà Đài đến ngõ ông Hiệp thôn 5	800	600
17.25	Từ cống ông Bình thôn 1 đến trạm bơm số 2 (Thôn 5)	1.200	900
17.26	Từ giáp khu dân cư Đông QL 10 xã Nga Trung đến hết trang trại cô Hương thôn 3	1.200	900
18	**XÃ NGA LĨNH (nay là xã Nga Phượng)**		
18.1	Đường từ giáp làng Tam Linh Nga Thắng đến nhà bà Minh (Hùng)	489	440
18.2	Các đường ngõ rộng >3m	375	338
18.3	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	250	225
18.4	Điểm dân cư giáp Nga Thắng (Đường núi Sến Xuân Đài đoạn Từ cầu Thượng Xã Nga Thắng đi tỉnh lộ 508)	283	254
19	**XÃ NGA NHÂN (nay là xã Nga Phượng)**		
19.1	Các Trục chính của thôn, xóm (Đường bê tông)		
19.1.1	Từ nhà ông Hiệp thôn 1 đến nhà ông Toản thôn 1	348	313
19.1.2	Từ nhà ông Bẩy thôn 1 đến nhà bà Thuận thôn 1	348	313
19.1.3	Từ nhà ông Tuấn thôn 1 đến nhà ông Toản thôn 1	348	313

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19.1.4	Từ nhà ông Thuấn thôn 1 đến nhà bà Nghi thôn 1	348	313
19.1.5	Từ nhà ông Tại thôn 3 đến nhà bà Ánh thôn 3	348	313
19.1.6	Từ nhà ông Màu thôn 3 đến nhà ông Thoại thôn 3	435	391
19.1.7	Từ nhà bà Sâm thôn 3 đến nhà bà Nương thôn 3	348	313
19.1.8	Từ nhà ông Trung thôn 3 đến nhà bà Cung thôn 3	348	313
19.1.9	Từ trạm Y tế đến nhà ông Phong thôn 4	348	313
19.1.1 0	Từ nhà bà Phương thôn 4 đến nhà ông Tý thôn 4	348	313
19.1.1 1	Từ nhà ông Thành đến nhà ông Vân thôn 4	348	313
19.1.12	Từ TL 524 đến cầu Cúp thôn 5	348	313
19.1.13	Từ nhà ông Hòa thôn 5 đến nhà bà Duyên - Bà Thuận thôn 5	348	313
19.1.14	Từ nhà ông Bích thôn 5 đến nhà bà Lâm thôn 5	348	313
19.1.15	Từ nhà ông Dần thôn 5 đến nhà ông Bản thôn 5	348	313
19.1.16	Từ Nhà văn hóa thôn 5 đến cầu Rương thôn 5	348	313
19.1.17	Từ nhà ông Đức thôn 5 đến đường thống nhất 1	348	313
19.1.18	Từ TL 524 đến thôn 5 (qua nhà bà Inh)	348	313
19.2	Các đường trục nhánh của xóm rộng > 3m	304	274
19.2.1	Từ nhà ông Khanh thôn 1 đến góc ruộng bà mạnh thôn 1	304	274
19.2.2	Từ nhà bà Nhiễu thôn 1 đến nhà bà Phượng thôn 1	304	274
19.2.3	Từ nhà ông Chuyên thôn 1 đến nhà ông Trí thôn 1	304	274
19.2.4	Từ nhà bà Hiệp thôn 1 đến nhà ông Linh thôn 1	304	274
19.2.5	Từ nhà ông Bắc thôn 1 đến nhà ông Thống thôn 1	304	274
19.2.6	Từ nhà ông Điền thôn 1 đến bà Mai thôn 1	304	274
19.2.7	Từ nhà bà Cúc thôn 1 đến nhà ông Thảo thôn 1	304	274
19.2.8	Từ nhà Bà Loan thôn 2, đến đường Thống Nhất thôn 2	304	274
19.2.9	Từ nhà bà Hữu thôn 2 đến nhà ông hùng thôn 2	304	274
19.2.10	Từ nhà ông Tuấn thôn 2 đến nhà bà Thọ thôn 2	304	274
19.2.11	Từ nhà ông Toan thôn 2 đến nhà ông Sinh thôn 2	304	274
19.2.12	Từ ông Hóa thôn 2 đến ông Hải Nga Thạch	304	274
19.2.13	Từ nhà ông Châu Phương thôn 3 đến nhà ông Vân thôn 3	304	274
19.2.14	Từ nhà ông Thành thôn 5 đến nhà bà Nụ thôn 5	304	274
19.2.15	Từ nhà ông Đài đến nhà ông Chung thôn 5	304	274
19.2.16	Từ nhà bà Hân thôn 5 đến nhà ông Nghi thôn 5	304	274
19.3	Từ QL 10 (nhà ông Doanh) đến nhà ông Tiến (kênh 19)	1.549	1.394
19.4	Từ nhà ông Hạnh thôn 2 đến nhà ông Hòa thôn 2	1.549	1.394
19.5	Từ nhà ông Tuấn thôn 2 đến nhà ông Linh thôn 2	1.386	1.247
19.6	Từ nhà bà Xe thôn 2 đến nhà ông Tâm thôn 2	1.304	1.174
19.7	Từ Trường Mầm non Nga Nhân đến kênh Sao Sa Nga Nhân	870	783
19.8	Từ nhà ông Hóa thôn 2 đến nhà ông Hiệu thôn 2	978	880
19.9	Từ QL 10 (nhà ông Lai, Nga Thạch) đến Ông Châu Phương thôn 3	870	783
19.10	Đoạn từ phía Tây nhà bà Thuận thôn 1 đến thôn 3	435	391
19.11	Đường ngõ, hẻm không nằm trong các vị trí trên	217	196
19.12	Ông Mai Toản thôn 1 đến ruộng bà Mạnh	283	254
19.13	Ông Hùng thôn 2 đến ông Nhuận thôn 2	283	254
19.14	Nhà văn hóa thôn 5 đến Ngõ ông Phú thôn 5	283	254
19.15	Trang trại ông Tuân đến cầu Ngật Vân Hoàn	283	254
19.16	Sân thể thao thôn 5 đi tỉnh lộ 508	304	274
19.17	Tuyến đường số 4 khu dân cư phát triển kinh tế nam chợ Sy	652	587
19.18	Tuyến đường số 5 khu dân cư phát triển kinh tế nam chợ Sy	652	587
19.19	Đường phía Tây điểm dân cư Rọc Tròm	1.400	1.050
19.20	Đường trong khu dân cư sau ông Huề	1.400	1.050
19.21	Đường khu dân cư chợ Sy (mở rộng)		
19.21.1	Đường trục trong chính khu dân cư	1.600	1.200
19.21.2	Đường nhánh trong khu dân cư	1.200	900
19.22	Tỉnh lộ 508 qua nhà văn hoá thôn đi đường 524 (Thôn Báo Văn)	800	600
19.23	Cổng làng Hội Kê đi thôn Giải Uấn (Thôn Hội Kê)	800	600
19.24	Từ Kênh Vực Bà Qua nhà văn hoá thôn đi Hội Kê (Thôn Giải Uấn)	800	600
19.25	Bà Khuyên đến nhà ông Quang (Thôn Đồng Đội)	800	600
19.26	Cổng làng Vân Hoàn đến Ngã Tư đường	1.000	750
20	**XÃ NGA THẠCH**		
20.1	Đoạn từ Trạm bơm Nam Nga Sơn đến phà Thắm (Nga Thạch)	831	748
20.2	Từ Quốc lộ 10 mới đến cổng làng Thanh Lãng	380	342
20.3	Đoạn từ QL 10 đến Nhà văn hóa Trung Thành	380	342

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
20.4	Các đường ngõ rộng >3m	266	240
20.5	Từ QL 10 đến Nhà văn hóa Phương Phú 2	380	342
20.6	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	217	196
20.7	Từ QL10 đến nhà Văn Hóa Thôn 4 Hậu Trạch	380	342
20.8	Đường phía Tây kênh 19 (đoạn từ Vùng 6 đông đến giáp xã Nga Phượng)	380	342
21	**XÃ NGA THẮNG**		
21.1	Đoạn đường từ Núi sến đến hết đất Nga Thắng	326	293
21.2	Đoạn đường từ Trường Trung học đến bờ sông Hoạt	283	254
21.3	Đoạn đường từ Núi sến đến UBND xã đi Tỉnh lộ 508	283	254
21.4	Đoạn đường từ Tam Linh đến giáp Nga Lĩnh	283	254
21.5	Các đường ngõ rộng >3m	196	176
21.6	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	163	147
21.7	Đoạn từ cống ông Lịch đi bờ sông Hoạt	283	254
21.8	Khu dân cư tập trung đồng Giáp	283	254
21.9	Đường từ trường mầm non đi đê sông Hoạt	283	254
21.10	Đường Xã Liễn đi cống Trung	283	254
21.11	Đường trong khu dân cư Đồng Giáp	1.200	900
21.12	Đường trong khu dân cư Xa Liễn	1.280	960
21.13	Đường đê sông Hoạt	480	360
22	**XÃ BA ĐÌNH**		
22.1	Đoạn từ cống Thổ xã Ba Đình, đến giáp xã Nga Vịnh	326	293
22.2	Đoạn từ cầu Cừ đến đê sông Hoạt	326	293
22.3	Các trục đường liên thôn lớn (Đoạn từ cầu Cừ đi Bái Chúa)	326	293
22.4	Các đường ngõ rộng >3m	228	205
22.5	Đoạn đường từ cầu Mậu Thịnh đi Nga Thắng	522	470
22.6	Đường nam sông Hưng Long từ Mỹ Thành đến Điền Hộ	456	411
22.7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	163	147
22.8	Khu dân cư Điền Hộ (Nam Sông Hưng Long)	1.200	900
22.9	Khu dân cư Mỹ Thành (Nam Sông Hưng Long)	1.200	900
22.10	Khu dân cư Thượng Thọ (Đường liên xã Đình Vịnh, Thắng)	1.400	1.050
22.11	Khu dân cư Trung tâm hành chính xã Ba Đình (Mậu Thịnh)		
22.11.1	Lô 1 - tiếp giáp đường trục chính	1.600	1.200
22.11.2	Lô 2 - các lô còn lại	800	600
22.12	Đường đê sông Hoạt	480	360
23	**XÃ NGA VỊNH**		
23.1	Đoạn từ cổng Trường Trung học đi Đường 527B	359	323
23.2	Đoạn từ cổng Trường Trung học đi Nhà văn hóa thôn Nghi Vịnh	359	323
23.3	Cống đường Bến Năm đi lên đê	239	215
23.4	Đoạn đường từ đê đi đò Dừa	209	188
23.5	Đoạn đường từ đê đi Ba Đình	239	215
23.6	Các đường ngõ rộng >3m	196	176
23.7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	163	147
23.8	Đường từ đoạn nhà ông Chiên đi tỉnh lộ 527B	239	215
23.9	Khu dân cư sau UBND xã Nga Vịnh	239	215
23.10	Đường đê sông Hoạt Giang	239	215
24	**XÃ NGA THỦY**		
24.1	Đoạn từ Nga Hưng đến hết nhà ông Phẩm thôn 2	408	367
24.2	Đoạn từ nhà ông Phẩm thôn 2, đến hết nhà ông Vỹ thôn 2	652	587
24.3	Đoạn từ giáp Nga Trung đến hết nhà ông Đệ thôn 5	530	477
24.4	Đoạn từ thổ bà Thuận thôn 8 đến đê thôn 9	408	367
24.5	Đoạn từ thổ ông Xuân đến giáp thổ ông Tích thôn 1	571	514
24.6	Đoạn từ thổ ông Tích đến giáp xã Nga Tân	530	477
24.7	Các đường ngõ rộng >3m	245	220
24.8	Đường đi thôn 10 cũ: Từ đường Tỉnh lộ 524 (nhà ông Yên, thôn Đô Lương), đến đường đê Ngự Hàm 1	815	734
24.9	Đường đi cống T4: Từ đường Tỉnh lộ 524 (nhà ông Sáng sửa xe máy), đến đường đê Ngự Hàm 1	815	734
24.10	Đường đê Ngự Hàm 1: Từ nhà ông Hải - thôn Hưng Đạo (giáp Nga Thanh) đến Trang trại lợn công nghiệp ông Quyết - thôn Hoàng Long)	815	734
24.11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	217	196
24.12	Đường từ đê Nga Bạch đến cống Hoàng Long 1	652	587
24.13	Tuyến trục cồn từ thôn Lê Lợi đến trục đường bắc trường Tiểu học.	600	450

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24.14	Tuyến trục cồn từ phía bắc đường trường Tiểu học đến đường vào Nghĩa địa thôn Hưng Đạo	400	300
24.15	Tuyến trục cồn từ phía nam thôn Lê Lợi đến giáp trục đường tỉnh lộ 524 thôn Hoàng Long	400	300
25	**XÃ NGA AN**		
25.1	Đoạn từ Khe Niễng đi cống ông Sơ	652	587
25.2	Đường từ cống Thuần Hậu đến Bưu điện Mai An Tiêm	587	528
25.3	Các trục đường nhựa trong xã	391	352
25.4	Các trục đường liên xóm	239	215
25.5	Các đường ngõ rộng >3m	239	215
25.6	Đường cửa Đưởng đi Nga Thành (mở rộng đường)	848	763
25.7	Đường Làn Dài (mở Rộng đường)	848	763
25.8	Đường Cửa Đưởng đi Ủy ban (mở rộng đường)	913	822
25.9	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	209	188
25.10	Đường chân Thông	239	215
25.11	Đường ngõ Hà đi Quốc Lộ 10	1.400	1.050
25.12	Đường ngõ Hà đi Sông Ngang	1.200	900
25.13	Khu dân Cư B12 đi sông Ngang	1.200	900
25.14	Khu dân cư phía tây sông Hoài	1.200	900
26	**XÃ NGA BẠCH (nay là xã Nga Hiệp)**		
26.1	Từ ông Bình đến Nhà thờ họ Dương	530	477
26.2	Từ ông Bình Quyết đến Bến Cảng	530	477
26.3	Từ ông Lực Bình, Tia Sáng đến NVH thôn Bạch Thắng	530	477
26.4	Từ ông Sơn Oanh đến cổng làng thôn Bạch Đằng	530	477
26.5	Từ ông Sinh đến Ngã tư thôn Bạch Hải	530	477
26.6	Đường Đông Tây liên thôn		
26.6.1	Từ lô cốt đến Cổng làng Bạch Đông	530	477
26.6.2	Trước UBND xã đi Chợ Hôm cũ	489	440
26.6.3	Đường phía Tây chợ	489	440
26.6.4	Từ sau ông Tài đến trại gà bà Oanh	489	440
26.7	Đường trục nhánh các thôn rộng >3m	283	254
26.8	Đường trục chính liên thôn		
26.8.1	Đường từ TL 524 đến cống Đồng Bèo	978	880
26.8.2	Đường từ TL 524 đến đường đi Cống 4 cửa	1.087	978
26.9	Đường trục chính các thôn		
26.9.1	Từ NVH thôn Bạch Thắng đến ông Lợi Hòa	533	479
26.9.2	Từ cổng làng đến ngã ba Nghè Hậu	533	479
26.9.3	Từ ngã tư thôn Bạch Hải đến ngã ba ông Cậy	533	479
26.9.4	Từ bến Cảng đến Nghè Hậu	533	479
26.10	Đường trục nhánh các thôn		
26.10. 1	Từ Nhà thờ họ Dương đến bến Cảng	435	391
26.10. 2	Từ nhà ông Cậy đến giáp xã Nga Thủy	435	391
26.10. 3	Từ Gốc Gạo đến trại gà ông Hào	435	391
26.10. 4	Từ ông Lễ đến Ngọc Huê thôn Bạch Hùng	435	391
26.10. 5	Từ Nhà VH thôn Triệu Thành đến bà Oanh	435	391
26.11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	245	220
26.12	Từ cống đồng Bèo đến bà Vận	978	880
26.13	Từ ngã ba Nghè Hậu đến nhà Tươi Cường	533	479
26.14	Đạn từ nhà ông Hoa Thái đến giáp đất xã Nga Phượng	978	880
26.15	**Đường khu dân cư mới Thành Đồng (sau khu hành chính xã)**		
26.15.1	Các tuyến đường giao thông chính trong khu dân cư Thành Đồng	1.087	978
26.15.2	Các tuyến đường nhánh trong khu dân cư Thành Đồng	1.087	978
26.16	Đường khu dân cư mới (Phía nam trường tiểu học)	1.739	1.304
26.17	Đường từ nhà ông Lợi Hòa xóm 3 đến nhà bà Liêu xóm 2	652	489
26.18	Khu dân cư Bái Hồ		
26.18.1	Đường từ TL 524 đến lô đất LK 4:13 Khu dân cư Bái Hồ (áp kênh hoa tuệ)	1.600	1.200
26.18.2	Đường từ TL 524 đến trại gà bà Oanh	2.000	1.500
26.18.3	Các tuyến đường nhánh trong KDC cư Bái Hồ	1.600	1.200
26.19	Từ thổ cư ông Bình Lục (giáp xã Nga Trung) đến tia sáng Nga Bạch	1.000	750
27	**XÃ NGA TÂN**		
27.1	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ cầu Tân-Tiến đến Bắc cầu kênh Tân Mỹ	883	795
27.2	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ bắc cầu kênh Tân Mỹ đến Bắc thổ ông Ánh thôn 4	1.019	917

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27.3	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ bắc thổ ông Ánh thôn 4, đến Bắc thổ cư ông Diệm thôn 6	1.304	1.174
27.4	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ bắc thổ cư ông Diệm thôn 6 đến hết thôn 8	543	489
27.5	Đường T3: Đoạn từ giáp xã Nga Thanh đến cầu sông 10	777	699
27.6	Đường T3: Đoạn từ Đông cầu sông 10 đến Tây đê 2	266	240
27.7	Đường T3: Đoạn từ tây đê 2 đến cống T3	266	240
27.8	Đường từ đê II đến cống T3 (phía Bắc kênh Tân Hưng)	277	249
27.9	Đường Bắc kênh Tân Hưng (đê I đến đê II)	277	249
27.10	Đường xóm 8 từ giáp Nga Thủy (từ đê I đến đê Ngự Hàm II)	266	240
27.11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	196	176
27.12	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 6 (từ đê I đến đê II)	245	220
27.13	Đường Bắc Nhà văn hóa xóm 8 (từ đê I đến đê II)	245	220
27.14	Đường Bắc Nhà văn hóa xóm 4 (từ đê I đến đê II)	456	411
27.15	Đường Nam kênh Tân Mỹ (đê I đến sông 10)	245	220
27.16	Đường Bắc kênh Tân Mỹ (đê I đến sông 10)	245	220
27.17	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 3 (đê I đến sông 10)	245	220
27.18	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 2 (đê I đến khu nghĩa địa xóm 2)	245	220
27.19	Đường Bắc kênh Ba Làng (từ đê I đến đê II)	245	220
27.20	Đường phía nam sông Hưng Long (từ điểm giao nhau với đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển - đến Trạm biên phòng Hói Đào)	326	293
27.21	Đường Đông sông 10 (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	245	220
27.22	Đường Tây sông 10 (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	245	220
27.23	Đường đê I (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	538	484
27.24	Đường đê II (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	543	489
27.25	Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển	1.413	1.272
27.26	Tuyến đường bộ Ven biển (từ thôn 1; giáp xã Nga Tiến - đến thôn 8; giáp xã Nga Thủy)	2.400	1.800
27.27	Khu dân cư phía Bắc và Nam đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển xã Nga Tân, huyện Nga Sơn	2.280	1.710
27.28	Khu tái định cư xã Nga Tân (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)		
27.28.1	Đoạn đường từ lô 1 đến lô 14	2.280	1.710
27.28.2	Đoạn đường từ lô 15 đến lô 21	2.240	1.680

IX. HUYỆN HẬU LỘC

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
1	**QUỐC LỘ 1A**		
1.1	Đoạn đường từ tiếp giáp huyện Hoằng Hoá đến Cầu Lèn (xã Đồng Lộc, Triệu Lộc, Đại Lộc)	2.935	2.641
1.2	Đoạn Quốc lộ 1A cũ: Từ cầu Lèn đến hộ ông Dưa thôn Ngọc Trì, xã Đại Lộc	1.413	1.272
1.3	Phía Đông QL 1A (Tính từ hành lang an toàn đường sắt + 25 m): Đoạn đường từ tiếp giáp huyện Hoằng Hoá đến cầu Lèn, xã Đồng Lộc	652	587
2	**QUỐC LỘ 10**		
2.1	Đoạn từ cầu Sài xã Thuần Lộc đến ngã ba đường rẽ thôn Mỹ Quang	2.581	2.323
2.2	Quốc lộ 10 cũ: Từ ao Giáp đến Cây Gạo ngoài thôn Yên Thường, xã Thuần Lộc)	870	783
2.3	Ngã ba đường rẽ thôn Mỹ Quang Tinh Anh đến cổng sân vận động xã Thuần Lộc	1.630	1.467
2.4	Từ cổng sân vận động xã Thuần Lộc đến Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Hậu Lộc	1.630	1.467
2.5	Từ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Hậu Lộc đến hết địa phận xã Mỹ Lộc (Mỹ Lộc)	2.473	2.225
2.6	Đường Bà Triệu từ giáp mỹ lộc đến thủy nông thị trấn Hậu Lộc	3.913	3.261
2.7	Đường Bà Triệu Từ thủy nông đến cầu Nước Xanh	5.869	4.891
2.8	Đường Bà Triệu Từ cầu nước xanh đến Trung Tâm y tế	4.891	4.076
2.9	Đường Bà Triệu Từ Trung tâm y tế đến cầu bản(Từ cầu Nước Xanh đến + 200m (thuộc Thịnh Lộc) đến cầu bản)	3.587	2.989
2.10	Từ đường rẽ trại lợn cũ (thuộc Thịnh Lộc) đến cầu Bản (Thịnh Lộc)	1.630	1.467
2.11	Từ cầu Bản (Hoa Lộc) đến cầu Đầm Giỏ (xã Hoa Lộc)	1.087	978
2.12	Cầu Đầm Giỏ (xã Hoa Lộc) đến đường rẽ UBND xã Liên Lộc (Hoa Lộc)	1.630	1.467
2.13	Từ đường rẽ UBND xã Liên Lộc đến UBND xã Quang Lộc (xã Liên Lộc)	978	880
2.14	Quốc lộ 10 cũ: Từ ngã ba rẽ UBND xã Quang Lộc đến phà Thắm (cũ) (xã Liên Lộc giáp huyện Nga Sơn)	272	245
2.15	Từ đường rẽ UBND xã Quang Lộc đến cầu Thắm (đường QL10)	978	880
2.16	**Tuyến đường từ QL10 nối đường 526B**		
2.16.1	Đoạn từ giao QL 10 đến hết KDC thôn Hoa Phú	3.000	2.250
2.16.2	Đoạn từ KDC thôn Hoa Phú đến giao đường 526B	2.492	1.869
2.17	**Tuyến đường từ QL10 nối đường Phạm Bành**		
2.17.1	Từ giáp Mỹ Lộc đến đường Phạm Bành (Thị trấn)	3.200	2.400
2.18	Từ Giáp Thuần Lộc đi Phạm Bành	2.880	2.160
3	**TỈNH LỘ**		
3.1	**Đường thị trấn - Quán Dốc huyện**		
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Làng nghề xã Tiến Lộc (thuộc xã Tiến Lộc)	2.092	1.883
3.1.2.1	Từ làng nghề xã Tiến Lộc đến Ngã tư Nhà bia xã Lộc Tân (xã Lộc Sơn)	1.630	1.467
3.1.2.2	Đường Tố Hữu Từ giáp Lộc Sơn đến Nhà bia Lộc Tân (Thị trấn Hậu Lộc)	1.956	1.630
3.1.3	Đường Tố Hữu Từ ngã tư nhà bia Lộc Tân đến ngã tư nối đường Đinh Chương Dương	5.217	4.348
3.1.4	Đường Tố Hữu Từ ngã tư nối đường Đinh Chương Dương đến ngã tư Bưu điện Hậu Lộc	6.261	5.217
3.1.5.1	Phía Bắc đường thị trấn - Quán Dốc: Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Triệu Lộc	1.087	978
3.1.5.2	Từ địa phận xã Tiến Lộc đến hết khu làng nghề cơ khí Tiến Lộc	1.000	900
3.1.5.3	Từ khu làng nghề cơ khí Tiến Lộc đến ngã tư Lộc Sơn đi Thành Lộc - 200 m	1.000	900
3.2	**Đường Đại Lộc - Ngã tư Nghè đi Tam Hoà - Hoà Lộc**		
3.2.1	Từ giáp Quốc Lộ 1A đến cây xăng Tịnh Lợi (xã Đại Lộc, xã Thành Lộc)	1.359	1.223
3.2.2	Từ cây xăng Tịnh Lợi đến đường rẽ Thành Đồng (xã Thành Lộc)	1.087	978
3.2.3	Từ đường rẽ thôn Thành Đồng (xã Thành Lộc) đến Cống Tổng Phong Lộc - 150m (xã Cầu Lộc, xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc)	1.141	1.027
3.2.4	Đoạn đường mới: Từ cống Tổng Phong Lộc - 150m (xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc) đến Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiểu thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc)	815	734

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2.5	Đường cũ: Từ Cống Tổng Phong Lộc - 150m (xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc) đến Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiếu thôn Tường Lộc xã Quang Lộc)	706	636
3.2.6.1	Từ Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiếu thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc) đến tiếp giáp xã Hoa Lộc	1.304	1.174
3.2.6.2	Từ tiếp giáp xã Hoa Lộc đến ngã tư Hoa Lộc	1.304	1.174
3.2.7	Từ ngã tư Hoa Lộc đến Trạm bơm Phú Lộc (xã Hoa Lộc, xã Phú Lộc)	1.793	1.614
3.2.8	Từ trạm bơm Phú Lộc đến Trường cấp II Phú Lộc (xã Phú Lộc)	1.087	978
3.2.9	Từ Trường cấp II xã Phú Lộc đi ngã tư Bái Trung (xã Hòa Lộc)	1.087	978
3.2.10	Từ Ngã tư Bái Trung đến Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền	1.902	1.712
3.2.11	Từ Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi Cảng cá (đường mới)	1.087	978
3.2.12	Từ UBND xã Hoà Lộc đi Cảng cá Hoà Lộc (đường cũ)	815	734
3.3	**Từ Trường THPT Hậu Lộc I đến đê biển (Minh Lộc)**		
3.3.1	Từ ngã 3 Trường THPT Hậu Lộc I đến Ngã tư chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc - 300m (xã Hoa Lộc, Phú Lộc)	1.630	1.467
3.3.2	Từ ngã 4 chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc - 300m đến ngã tư chợ Cồn Cao + 300 m (xã Hoa Lộc, Phú Lộc)	2.174	1.956
3.3.3	Ngã tư chợ Cồn cao + 300 m đến Cầu De (xã Hoa Lộc)	1.359	1.223
3.3.4	Từ cầu De đến ngã tư hộ ông Tuyết Trường (xã Minh Lộc)	1.630	1.467
3.3.5	Từ ngã tư hộ ông Tuyết Trường đến ngã tư Trường Trung học cơ sở (xã Minh Lộc)	3.668	3.301
3.3.6	Từ ngã tư Trường Trung học cơ sở đến đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Minh Thắng (xã Minh Lộc)	3.913	3.522
3.3.7	Từ đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Minh Thắng đến ngã ba đê biển (xã Minh Lộc)	3.913	3.522
3.4	**Ngã tư Minh Lộc đi Hải Lộc**		
3.4.1	Từ ngã tư minh lộc đến hết đền thánh cả thôn Minh Hải	3.261	2.935
3.4.2	Từ đền thánh cả thôn Minh Hải đến giáp địa phận xã Hải Lộc	2.935	2.641
3.4.3.1	Từ giáp địa phận xã Hải Lộc (xã Minh Lộc) đến hết nhà thờ Đa Phạn	2.609	2.348
3.4.3.2	Từ hết nhà thờ Đa Phạn đến ngã ba rẽ đi chùa Vích	2.609	2.348
3.4.4	Từ ngã ba rẽ đi chùa Vích đến ngã ba rẽ đi hội trường thôn Lộc Tiên	1.196	1.076
3.4.5	Từ ngã ba rẽ đi hội trường thôn Lộc Tiên đến hết thôn Y Bích	978	880
3.4.6	Từ hết thôn Y Bích đến phủ Trường Nam	1.304	1.174
3.5	**Ngã tư Minh Lộc đi Đa Lộc**		
3.5.1	Từ ngã tư Minh Lộc đến Ngã ba UBND xã Hưng Lộc + 100m.	3.913	3.522
3.5.2	Từ Ngã ba UBND xã Hưng Lộc + 100m đến hết hội trường mới thôn Hưng Phú, xã Hưng Lộc	2.717	2.446
3.5.3	Từ hết hội trường mới thôn Hưng Phú, xã Hưng Lộc đến tiếp giáp địa phận xã Đa Lộc	2.282	2.054
3.5.4	Từ tiếp giáp địa phận xã Hưng Lộc đến UBND xã Đa Lộc + 200m (xã Đa Lộc)	1.359	1.223
3.5.5	Từ UBND xã Đa Lộc+ 200m đến đê Sông Lèn (xã Đa Lộc)	1.076	968
4	**ĐƯỜNG HUYỆN.**		
4.1	**Đường Mỹ Lộc - Thành Lộc - Đồng Lộc.**		
4.1.1	Từ giáp Quốc lộ 10 (xã Mỹ Lộc) đến kênh Bắc (xã Mỹ Lộc, xã Lộc Sơn)	978	880
4.1.2	Từ Kênh Bắc đến Mương 10 xã - 300m (xã Lộc Sơn, xã Thành Lộc)	598	538
4.1.3	Từ Mương 10 xã - 300m Núi Eo Mẽo xã Thành Lộc (xã Thành Lộc)	543	489
4.1.4	Eo núi Miễu Thành Lộc hết đất Cầu Lộc	380	342
4.1.5	Từ dốc Cung cung đường Mỹ Lộc - Đồng Lộc đến nhà Khải Loan giáp Cầu Lộc	326	293
4.2	**Đường Tân - Phong:**		
4.2.1	Từ giáp đê sông Lèn xã Phong Lộc đến tiếp giáp xã Tuy Lộc (xã Cầu Lộc, Phong Lộc)	734	660
4.2.2	Từ tiếp giáp xã Tuy Lộc đến đường Tỉnh lộ 526	897	807
4.2.3	Từ đường Tỉnh lộ 526 đến kênh Bắc	978	815
4.2.4	Đường Đinh Chương Dương Từ kênh bắc đến ngã tư đường Tố Hữu(Từ kênh Bắc đến ngã tư chợ Lộc Tân)	2.600	1.950
4.3	**Đường Thịnh Lộc - Xuân Lộc - Hoà Lộc**		
4.3.1	Đầu Quốc lộ 10 (đầu phía Đông cầu Nước Xanh) đến đầu thôn 13, xã Phú Lộc (Thịnh Lộc)	1.087	978

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.3.2	Đầu thôn 13, xã Phú Lộc đến Cầu Máng, xã Xuân Lộc	815	734
4.3.3	Từ cầu Máng đến Ngã tư thôn Bái Trung, xã Hòa Lộc đất Phú Lộc	1.087	978
4.4	**Đường Quốc lộ 1A vào Nhà máy Giấy**		
4.4.1	Từ giáp QL1A (Quán Dốc) đến khu TĐC Đồng Kẽm (xã Triệu Lộc, Châu Lộc)	1.304	1.174
4.4.2	Từ giáp Quốc lộ 1A (Ngã ba Đền Bà Triệu), đến tiếp giáp đường QL1A vào Nhà máy giấy (đối diện mỏ đá) (đường Ba Bông).	1.087	978
4.5	**Đường Lộc Tân (cũ) - Cầu Lộc**		
4.5.1	Đường Nguyễn Xuân Trạc từ cầu Tống Ngọc đến kênh Bắc	978	815
4.5.2	Đường Nguyễn Xuân Trạc từ kênh bắc đến hết khu Tân Xuân	1.076	897
4.5.3	Hết đất xã Lộc Tân đến đầu đường mương Mười xã	815	734
4.6	**Đường Ngã tư Bưu điện thị trấn đi Cầu Máng**		
4.6.1	Đường Phạm Bành từ cầu máng đến cửa hàng xăng dầu quân đội	2.511	2.092
4.6.2	Đường Phạm Bành từ cửa hàng xăng dầu quân đội đến ngã tư IVORY	3.261	2.717
4.6.3	Đường Phạm Bành từ ngã tư IVORY đến ngã tư bưu điện	5.100	4.250
4.6.4	Đường từ QL10 đi cầu Hà Phấn Tuy Lộc	1.600	1.200
4.6.5	Đường Quang Hưng (QL10 đến trường THCS Hưng lộc)	1.800	1.350
II	**TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**		
1	**THỊ TRẤN**		
1.1	Đường Hoàng Bật Đạt (Từ phía Nam cầu Nước Xanh đến cầu Máng)	1.793	1.494
1.2	Đường Đinh Chương Dương từ trạm bơm Phú Cường đến ngã tư nối đường Tố Hữu	1.793	1.494
1.3	Đường Hữu sông Trà Giang (cầu huyện đội)	1.435	1.196
1.4	Đường Bà Triệu đi nhà máy nước	978	815
1.5	Các trục tiếp giáp với đường Bà Triệu	978	815
1.6	Đường Hoàng Xung Phong từ đường Bà Triệu đến nhà văn hóa khu Trung Thắng	978	815
1.7	Đường Hoàng Xung Phong từ nhà văn hóa Trung Thắng đến đường Mẹ Tơm	652	543
1.8	Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Đồng Cồn Ve, Đồng Ngang, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3229/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND huyện Hậu Lộc		
1.8.1	Đường nội bộ 7,5m (đường nối từ đường Mẹ Tơm đến đường Phạm Bành)	2.680	2.010
1.8.2	Các đường còn lại trong Mặt bằng	2.400	1.800
1.9	Đường Trịnh Ngọc Diệt đến đường Mẹ Tơm	978	815
1.10	Đường chợ Dâu đến nhà Hải Định +100 m	978	815
1.11	Từ đông Tượng đài đến đường Mẹ Tơm	978	815
1.12	Đường Hoàng Tiến Trình	978	815
1.13	Đường ngõ Mụ	652	543
1.14	Đường Nguyễn Tạo	1.076	897
1.15	Đường Ngõ Thảo	783	652
1.16	Đường Nguyễn Chí Hiền từ đường Bà Triệu đến ngã tư IVORY	1.956	1.630
1.17	Đường Nguyễn Chí Hiền từ ngã tư IVORY đến Hòa Lan , xã Xuân Lộc	1.200	1.000
1.18	Đường Đông, Tây mương Cây Xanh + 100 m	1.200	1.000
1.19	Đường Tâm Ât đi Thuyết Long +100 m	783	652
1.20	Đường Tâm Ât đi Thuyết Long +100 m đến hết đất	652	543
1.21	Đường ông Phong đi ông Cả + 100 m	783	652
1.22	Đường ông Phong đi ông Cả + 100 m đến hết đất	652	543
1.23	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	522	435
1.24	Đường Mẹ Tơm	1.956	1.630
1.25	Khu đô thị sau thuế cũ (xã Lộc Tân)	1.956	1.630
1.26	*Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư - tái định cư Yên Nội thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 11/7/2022*		
1.26.1	Đường trục chính MBQH	2.480	1.860
1.26.2	Đường trục nhánh MBQH	2.000	1.500
1.27	*Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Minh Hòa thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. được phê duyệt tại Quyết định số*		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	875/QĐ-UBND ngày 04/3/2024		
1.27.1	Đường trục chính MBQH	2.400	1.800
1.27.2	Đường trục nhánh MBQH	2.000	1.500
1.27.3	Đường 526 nối 526B Từ đường Đinh Chương Dương đến đường Tố Hữu	3.016	2.262
2	**XÃ CHÂU LỘC (nay là xã Triệu Lộc)**		
2.1	Từ ông Nam Bình đến Trạm y tế xã Châu Lộc	326	293
2.2	Từ tái định cư Đồng Kẽm đến đê Sông Lèn.	326	293
2.3	Từ Âu số 02 tái định cư Đồng Kẽm đến Cô đôi	217	196
2.4	Từ đê Sông Lèn đến nhà văn hóa thôn Quyết Thắng	217	196
2.5	Từ hội trường thôn 2 Tam Phong đến đền Cô Tám	326	293
2.6	Từ hội trường thôn đến ông Hòa Bồi (thôn Châu Tử)	272	245
2.7	Từ hội trường thôn đến ông Hà bờ đê (thôn Châu Tử)	217	196
2.8	Từ Mầm non đến ông Ngà (thôn Châu Tử)	272	245
2.9	Từ anh Tuấn đến ông Chung Liên (thôn Châu Tử)	272	245
2.10	Từ ông Hùng đến ông Hòa (thôn Quyết Thắng)	272	245
2.11	Từ hội trường thôn đến ông Chính Tòng (thôn Quyết Thắng)	272	245
2.12	Từ ông Hà Đến giáp Đại Lộc 2 Tuyến (thôn Quyết Thắng)	272	245
2.13	Từ ông Khuyên đến ông Nhung (Phong Mục)	272	245
2.14	Từ ông Quãng đến ông Kiêu (Phong Mục)	272	245
2.15	Từ anh Thiêm đến ông Thuấn (Phong Mục)	272	245
2.16	Từ bà Vinh đến anh Dự (Phong Mục)	272	245
2.17	Từ anh Sơn đến Gốc Đa (Tam Đa)	217	196
2.18	Từ tái định cư đến xóm Đồi ông Thành (Tam Đa)	272	245
2.19	Từ đường Ba Bông vào khu Than bùn + 200 m (thôn Tam Đa)	245	220
2.20	Từ đường Ba Bông vào khu Than bùn từ + 200 m đến giáp xã Triệu Lộc (thôn Tam Đa)	272	245
2.21	Từ ông Nhượng đến ông Cư (thôn Châu Tử)	272	245
2.22	Từ ông Thế đến giáp xã Đại Lộc (thôn Quyết Thắng)	272	245
2.23	Từ ông Lâm đến ông Quang (thôn Quyết Thắng)	272	245
2.24	Từ ông Chính Tòng đến ông Lương (thôn Quyết Thắng)	217	196
2.25	Từ ông Giáp Sáu đến giáp xã Hoằng Khánh (Hoằng Hoá)	245	220
2.26	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
3	**XÃ TRIỆU LỘC**		
3.1	Từ ngã ba QL1A Phú Thượng đến Cầu Bái Sen	380	342
3.2	Từ Nghè thôn Phú Gia đến hết thôn Gia Lương	272	245
3.3	Từ ngã ba QL1A Sơn Thượng đến đền Bà Triệu	272	245
3.4	Cầu Bái Sen đến Nghè Eo	272	245
3.5	Từ cầu Mới đến vườn Sang giáp Châu Lộc	272	245
3.6	Từ cầu Phủ thôn Gia Lương đến ngã ba đường hộ ông Nho	272	245
3.7	Từ cầu Phủ Gia Lương đến ngã ba Nhà máy gạch	272	245
3.8	Nghè Eo đến hết khu Đồng Cửa	272	245
3.9	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
3.10	Từ cầu Bái Sen đến mô hình ông Lân Hiệu	272	245
3.11	Các tuyến đường trong mặt bằng khu dân cư Vườn Cau, thôn Châu Tử	1.440	1.080
3.12	Từ cầu Bái Sen đến sân vận động Châu Lộc (cũ) Triệu Lộc	1.800	1.350
3.13	Từ cầu Bái Sen đến cầu Tùng Sơn Lăng mộ bà Triệu	1.000	750
3.14	Từ cầu Tùng Sơn Lăng mộ bà Triệu đến nhà máy gạch sơn trang	800	600
3.15	Từ anh Bình sáng thôn Phú Minh đến anh Thành Hợi thôn Quyết thắng	320	240
4	**XÃ ĐẠI LỘC**		
4.1	Từ hộ ông Long (P. Ngọc) đến kho xăng Quốc phòng	272	245
4.2	Từ hộ bà Tâm hộ ông Long vệ (Từ hộ ông Thật (Tân Thành) đến hội trường thôn)	272	245
4.3	Từ hộ ông Nong (Phú Lý) đến hội trường Phú Lý	435	391
4.4	Từ hộ ông Quang (Y Ngô) đến đê Lèn	272	245
4.5	Từ hộ ông Tý (Ngọc Trì) đến hộ ông Thắng	326	293
4.6	Từ hộ ông Cáp (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn	272	245
4.7	Từ hộ ông Dũng thôn Đại Sơn đến hộ ông Quảng	217	196

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.8	Từ hộ ông Dũng thôn Đại Sơn đến Nhà văn hoá Tân Thành cũ	217	196
4.9	Từ hộ ông Vượng thôn Phú Lý đến hộ bà Xuyến (Từ hộ ông Vượng Phú Lý đến hộ ông Phượng)	326	293
4.12	Từ bà Tư (Ngọc Trì)đến đê sông Lèn (Từ hộ ông Nhì (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn)	272	245
4.13	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
4.14	Từ hộ ông Duyên (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn	272	245
4.15	Từ ông Ty (Y Ngô) đến ông Quang	272	245
4.16	Từ nhà ông Hợi (Y Ngô) đến ông Tuấn Tĩnh	326	293
4.17	Từ hộ ông Quang Y Ngô đến hộ thầy thuấn (Từ nhà ông Ngẫu (Y Ngô) đến Thầy Thuấn)	272	245
4.18	Từ Hội trường thôn (Phú lý) đến đi sông lèn	280	210
4.19	Từ hộ ông Vĩnh (Phú lý) đến Núi Sữa	280	210
4.20	Từ Cầu mới xóm (Tân Thành) đến hộ ông Khải	280	210
4.21	Từ hộ ông Hiệu (Ngọc trì) đến đê Sông Lèn	360	270
5	**XÃ ĐỒNG LỘC**		
5.1	Đầu làng Phương Lĩnh đến nhà ông Đính (vành đai)	217	196
5.2	Từ ông Toàn Tính đến nhà bà Thi (Bái Đa) Thôn Phượng Lĩnh	190	171
5.3	Từ ông Tới Ngân đến khu 2 Mẫu Chín thôn Nhân Hâu	190	171
5.4	Từ hội trường thôn Đại Phú đến ông Lĩnh Soi thôn Đại Phú	190	171
5.5	Từ nhà nhà nghỉ Bình Trang đến cầu Lèn cũ thôn Đại Phú	272	245
5.6	Từ nhà ông Cường đến nhà ông Lĩnh Soi thôn Đại Phú	190	171
5.7	Từ nhà bà Cuộc vào khu bãi cát Phương Độ	190	171
5.8	Tuyến đường từ nhà bà Hảo đến nhà ông Đặng thôn Phương Độ	272	245
5.9	Tuyến đường từ nhà bà Hoà Trang đến nhà ông Thính Hưng đường giữa làng thôn Phượng Lĩnh	190	171
5.10	Các ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
5.11	Tuyến đường Đê Sông Lèn từ nhà ông Lịch Dư đến giáp địa phận xã Cầu Lộc.	240	180
5.12	Tuyến từ nhà Văn hóa thôn Phương Độ đến cống ông Mai	200	150
5.13	Tuyến từ nhà ông Tha Phương đến cống ông Lộc Mong thôn Phương Độ	200	150
5.14	Tuyến từ cống ông Mai đi dọc đường làng cũ đến nhà ông Hoàn Huê. Thôn Phương Độ	200	150
5.15	Tuyến từ ông Thọ Dung thôn Nhân Hậu đến nhà ông Bình Mùi thôn Đại Phú	1.120	840
5.16	Tuyến đường giữa làng từ bà Lý Thế đến nhà ông Huyên Nghĩa thôn Nhân Hậu	200	150
5.17	Tuyến từ ông Thư Thảo đến nhà ông Tính Dục Thôn Đại Phú	200	150
5.18	Tuyến đường trong khu Tái định cư thôn Đại Phú	320	240
5.19	Tuyến từ ông Đơn Nghĩa đến nhà ông Nguyên Thơm thôn Đại Phú	200	150
5.20	*Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới trung tâm xã Đồng Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2939/QĐ-UBND ngày 21/11/2022*		
5.20.1	Đường trục chính MBQH	1.440	1.080
5.20.2	Đường trục nhánh MBQH	1.200	900
6	**XÃ THÀNH LỘC**		
6.1	Từ nhà ông Đồng (thôn 9) đến giáp thôn Thị Trang (T.Lộc)	299	269
6.2	Từ nhà ông Thể (thôn 5) đến nhà ông Len (thôn 1)	359	323
6.3	Thành Sơn đi làng Lày (Thành Sơn)	299	269
6.4	Thành Đông đến Thành Phú (Thành Đông - Thành Phú)	299	269
6.5	Cống Mã Đồng đến đình Lồi (Thành Tây-Thành Sơn)	272	245
6.6	Thành Đông (ông Túc) đến Thành Tây (ông Dũng)	272	245
6.7	Làng Phú Đông đến làng Linh Xá (thôn Thành Phú)	272	245
6.8	Thôn Thành Sơn đến thôn Thị Trang (Tiến Lộc)	272	245
6.9	Cống Khang Ninh đến anh Triệu (Thành Ninh)	272	245
6.10	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	217	196
6.11	Nhà Văn hóa Thôn Thành Phú đến Nhà thờ họ giáo (Thôn Thành Phú)	280	210
6.12	Từ trường Mầm Non đến ngã tư hộ ô Tấn Thơm (Thôn Thành Sơn)	280	210
6.13	Từ Ngã tư hộ nhà Ô Tấn Thơm (Thôn Thành Sơn đi nhà văn hóa Thôn Thành Đông)	280	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.14	Từ đường tỉnh lộ 526 xã Thành Lộc đi xã Đồng Lộc	1.400	1.050
6.15	Từ cầu núi chuyền đi hộ ông Thắng lợi (Thôn Thành Ninh)	280	210
6.16	Từ giếng ông Thướng đi hộ bà Thơm (Thôn Thành Ninh)	280	210
6.17	*Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Thành Tây, xã Thành Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 25/3/2024*		
6.17.1	Đường trục chính MBQH	2.400	1.800
6.17.2	Đường trục nhánh MBQH	1.920	1.440
7	**XÃ CẦU LỘC**		
7.1	Từ đầu đường Mương 10 xã đến Trường Trung học cơ sở	815	734
7.2	Từ nhà ông Toàn Tính đến hộ ông Thành thôn Thiều Xá 2	500	450
7.3	Từ nhà ông Nội (Cầu Tài) đến nhà ông Đồng (Cầu Thọ)	500	450
7.4	Từ nhà ông Thành Sánh đến nhà ông Xiêm (Đông thôn 1)	250	225
7.5	Từ nhà ông Dân thôn Cầu Thôn đến ông Tha (Thiều Xá 1)	272	245
7.6	Từ nhà ông Hạo thôn Cầu Thôn đến nhà ông Dìn (Đông thôn 2)	250	225
7.7	Từ nhà ông Thành Can đến bà Nhi	250	225
7.8	Từ Trạm bơm thôn Thiều Xá 1 đến cửa đền Thánh thôn Thiều Xá 2	250	225
7.9	Từ nhà ông đường thôn Cầu Tài đi đến nhà ông Tiến thôn Cầu Thôn	250	225
7.10	Tuyến đê Sông Lèn: Từ giáp địa giới đê xã Đồng Lộc giáp địa giới xã Phong Lộc	250	225
7.11	Từ nhà bà Học thôn Cầu Thôn đến hộ bà Lành thôn Cầu Tài	250	225
7.12	Từ cống Mã Bụt thôn Đông Thôn 2 đến cống ông Thành Sánh	500	450
7.13	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	225	203
7.14	Đường từ trung tâm xã Cầu Lộc đi Thành Lộc (đường mới làm)	1.200	900
7.15	*Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới trung tâm xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 25/3/2024*		
7.15.1	Đường trục chính MBQH	1.200	900
7.15.2	Đường trục nhánh MBQH	960	720
8	**XÃ TUY LỘC**		
8.1	Từ ngã ba cầu Lạt đi qua Công sở xã Tuy Lộc đến đường Tân Phong	598	538
8.2	Từ đầu thôn Cách đi cầu Hà Phấn	538	484
8.3	Từ cống Thượng Trung đến đường Tân Phong (cầu 31)	272	245
8.4	Đoạn nhà ông Quân đi đến ao ông Toản (thôn Đồng Tiến)	272	245
8.5	Đoạn nhà bà Hệnh đi đến ông Toát (thôn Đồng Tiến)	272	245
8.6	Đoạn nhà ông Thao đi đến ông Huấn (thôn Đồng Tiến)	272	245
8.7	Đoạn nhà ông Hanh đi đến bà Ơn (thôn Đồng Tiến)	272	245
8.8	Đoạn từ ông Dung đi đến nhà bà Lý (thôn Đồng Tiến)	272	245
8.9	Đoạn nhà ông Định đi đến ông Phiên (thôn Đồng Tiến)	272	245
8.10	Đoạn nhà ông Thuần đi đến ông Tấn (thôn Đồng Tiến)	272	245
8.11	Đoạn nối Bái Mã đi Cần Đu (thôn Phú Đa)	272	245
8.12	Đoạn nhà ông Học đi đến ông Đỉnh (thôn Phú Đa)	272	245
8.13	Đoạn nối Bái Mã đi ông Yêu (thôn Phú Đa)	272	245
8.14	Từ ông Luyến đi ông Nguyện (thôn Phú Đa)	272	245
8.15	Từ ông Hùng Phương đi đến ông Chương (thôn Phú Đa)	299	269
8.16	Từ ông Tới đi ông Tập Giang (thôn Phú Đa)	272	245
8.17	Từ ông Thụy đi ông Bình (thôn Phú Đa)	272	245
8.18	Nhà ông Bình đi đến đường mới Tỉnh Lộ 526	272	245
8.19	Từ nhà ông Đợi đi đến ông Tá (thôn Phú Thọ)	272	245
8.20	Từ nhà ông Tuyền đến ông Lanh (thôn Phú Thọ)	272	245
8.21	Từ nhà bà Tuynh đi đến ông Vẽ (thôn Phú Thọ)	272	245
8.22	Từ đường trục chính đi đến ông Chinh (thôn Phú Thọ)	272	245
8.23	Từ ao ông Hưng đi đến ông Lan (thôn Phú Thọ)	272	245
8.24	Từ nhà ông Thực đi đến ông Định (thôn Phú Thọ)	272	245
8.25	Từ nhà ông Hải My đi đến ông Hùng (thôn Cách)	272	245
8.26	Từ nhà ông Quý đi đến ông Kim (thôn Cách)	272	245
8.27	Từ nhà ông Kiều đi đến bà Khuyên (thôn Cách)	272	245

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.28	Từ nhà ông Đỗ Ngân đi đến ông Ngà (thôn Cách)	272	245
8.29	Từ nhà bà Gấm đi đến Bà Pha (thôn Cách)	272	245
8.30	Từ nhà ông Hoàng Lệ đi đến Ngọc Quyến (thôn Cách)	272	245
8.31	Từ nhà ông Văn Cường đi đến Văn Trường (thôn Cách)	272	245
8.32	Từ nhà ông Ngọc Liên đi đến Văn Sơn (thôn Cách)	272	245
8.33	Từ nhà ông Lường Dũng đi đến Văn Vinh (thôn Cách)	272	245
8.34	Từ nhà ông Vế đi đến ông Trọng Ninh (thôn Thành Tuy)	272	245
8.35	Từ nhà ông Túc đi đến ông Lê Thông (thôn Thành Tuy)	272	245
8.36	Từ ông Thông đi đến ông Phán (thôn Trung Hà)	272	245
8.37	Từ bà Kế đi đến bà Quân (thôn Trung Hà)	272	245
8.38	Từ bà Khoái đi đến ông Hoành (thôn Trung Hà)	272	245
8.39	Từ ông Cử đi đến ông Luật (thôn Trung Hà)	272	245
8.40	Từ bà Tô đi đến ông Đồng (thôn Trung Hà)	272	245
8.41	Từ ông Mậu đi đến bà Hàng (thôn Trung Hà)	272	245
8.42	Từ ông Mạnh đi đến ông Điền (thôn Trung Hà)	272	245
8.43	Từ bà Duyên đi đến ngã ba Quyên Tùng (thôn Phú Thọ)	272	245
8.44	Từ ông Nam Lợi đi nối đường Tân Phong (thôn Trung Hà)	272	245
8.45	Từ nhà bà Phin đi đến ông Khánh (thôn Trung Hà)	272	245
8.46	Từ nhà bà Nga đi đến ông Lộc (thôn Trung Hà)	272	245
8.47	Từ nhà ông Sỹ đi đến bà Lực (thôn Trung Hà)	272	245
8.48	Từ nhà ông Dung đi đến ao ông Nho (thôn Trung Hà)	272	245
8.49	Từ nhà ông Sửu đi đến ao ông Bình (thôn Trung Hà)	272	245
8.50	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200	180
8.51	Tuyến đường từ cống nghè đi ao cá	600	450
8.52	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Thành Tuy, xã Tuy Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND huyện Hậu Lộc		
8.52.1	Đường trục chính	1.400	1.050
8.52.2	Đường trục nhánh	1.120	840
9	**XÃ PHONG LỘC (Nay là xã Tuy Lộc)**		
9.1	Từ UBND xã đi đê Trung ương	217	196
9.2	Từ đường kênh đi thôn Phù Lạc và thôn Kỳ Sơn	413	372
9.3	Từ đầu Đường 10 xã đi thôn Lộc Động	217	196
9.4	Từ đê Trung ương đi thôn Chùa (Kỳ Sơn)	217	196
9.5	Từ đê Trung ương đi thôn Cầu	217	196
9.6	Từ anh Quý đến anh Thương thôn Cầu	217	196
9.7	Từ đường kênh đi Trường Mầm non	261	235
9.8	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
9.9	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Kỳ Sơn, xã Phong Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND huyện Hậu Lộc		
9.9.1	Đường trục chính	1.400	1.050
9.9.2	Đường trục nhánh	1.120	840
9.10	Từ mương B3 đi thôn Phù Lạc (Tuyến 1)	320	240
9.11	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (Tuyến 2)	320	240
9.12	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 3)	480	360
9.13	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 4)	320	240
9.14	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 5)	320	240
9.15	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 6)	320	240
9.16	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 7)	480	360
9.17	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 8)	320	240
9.18	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 9)	320	240
9.19	Từ Đường Tân Phong đi Nhà Văn hóa thôn Lộc Động	480	360
9.20	Từ đầu Đường mương B3 (thôn Phù Lạc) đi Đê hữu sông lèn	800	600
10	**XÃ VĂN LỘC (nay là xã Thuần Lộc)**		
10.1	Từ đầu QL10 thôn Tinh Anh đến ngã ba đường rẽ đi Hà Xuân	815	734
10.2	Từ Ngã tư Bách hóa đến ngã ba đường vào Trường THP. HL 2	815	734

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.3	Từ ngã ba chùa Sùng Nghiêm đến ngã ba ao Phỏ thôn Tinh Anh	326	293
10.4	Từ đầu QL 10 (Tinh Phú cũ) đến ngã tư Đường vành đai 3	326	293
10.5	Từ ngã ba ngõ hàng Tinh Anh đến ngã tư đến đường vành đai 3	326	293
10.6	Từ ngã 3 QL10 Tinh Lộc cũ đến ngã ba đường BT Tinh Lộc cũ	326	293
10.7	Từ ngã ba (thôn Mỹ Điện cũ) đến ngã tư đường QP	326	293
10.8	Từ ngã ba đê tả Lạch Trường (Hà Mát cũ) đến hết làng (Văn Xuân cũ)	652	587
10.9	Từ đê tả Lạch Trường (thôn Mỹ Quang cũ) đến đê tả Lạch Trường (thôn Hà Mát cũ)	326	293
10.10	Từ ngã ba thôn Tinh Hoa (ông Nhung Hảo đến nhà ông Lâm Thi)	326	293
10.11	Từ ngã tư bách Hóa đến Cầu Phủ	1.359	1.223
10.12	Đường vào xóm Đồn (từ nhà Lan Vượng đến nhà ông Lâm Thi)	489	440
10.13	Đường vào khu Bệnh viện cũ đến khu lương thực cũ	217	196
10.14	Từ sau Công ty Đá quý đến ngã ba Trường THPTHLII	245	220
10.15	Cổng làng thôn Tinh Hoa đến ngã ba đường đi chùa Sùng Nghiêm	326	293
10.16	Ngõ hàng PAM	245	220
10.17	Ngõ Ngân hàng	217	196
10.18	Ngõ chợ Phủ	245	220
10.19	Ngã ba chùa Sùng Nghiêm đến Nhà văn hóa Tinh Phú	217	196
10.20	Đường nội thôn làng Duy Tinh	209	188
10.21	Đường nội thôn làng Điện Quang	209	188
10.22	Đường trục chính thôn Hà Xuân	247	223
10.23	Đường vành đai 3 từ ngã ba cống đền đến ngã ba thôn Tinh Anh	543	489
10.24	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	196	176
11	**XÃ THUẦN LỘC**		
11.1	Đầu thôn Nhuệ thôn đến hết thôn Bộ Đầu	272	245
11.2	Từ hộ Minh Hảo đến cây gạo trước đình thôn Nhuệ Thôn	272	245
11.3.1	Từ ngõ ông Phẩm đến nhà ông Đông Hân	272	245
11.3.2	Từ nhà ông Đông Hân đến Cây Gạo Ngoài thôn Yên Thường	272	245
11.4	Phủ Bật đến Ván Quan Bộ Đầu	272	245
11.5	Cống Lam Hạ đến ngõ ba Lam Hạ	272	245
11.6	Trạm biến thế 1 đến thôn Lam Thôn (đường Thâu)	870	783
11.7	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
11.8	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Yên Thường, xã Thuần Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND huyện Hậu Lộc		
11.8.1	Đường trục chính	3.200	2.400
11.8.2	Đường trục nhánh	2.400	1.800
11.9	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Điện Quang, xã Thuần Lộc	1.820	1.365
11.10	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hào Rau thôn Tinh Phúc, xã Thuần Lộc	1.200	900
12	**XÃ MỸ LỘC**		
12.1	Từ kho B04 đi ngã tư Hàng thôn Hà Liên	380	342
12.2	Đầu QL10 thôn Đại Hữu đi xã Văn Lộc	380	342
12.3	Đầu QL10 thôn Trần Phú đi thôn Minh Quy, đi mộ ăn mày, đi ngã tư hàng thôn Hà Liên	326	293
12.4	Từ cầu Rào đến hết thôn Hà Liên	380	342
12.5	Từ ngõ Bân (Hà Liên) đến ông Đồng đi Minh Quy	353	318
12.6	Từ sau bà Xề Minh Đức đến Liên Quy	353	318
12.7	Từ cổng làng Trần phú đến sau Trường cấp I	353	318
12.8	Từ ngõ Lan Bảy (Vũ Thành) đi Trường dạy nghề	543	489
12.9	Từ ngõ Lan đi hết xóm mới Đại Hữu	408	367
12.10	Từ cống Nghè (ông Khôi) Đại Hữu đi Hoa Cơ	380	342
12.11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
12.12	Từ Miếu đi Ông Hải Hà Liên	400	300
12.13	Nhà Văn Hoá Minh Quy đi Hà Liên. (Tên cũ:Từ Bà Sáp đi Cống Sen Minh Quy)	400	300
12.14	Từ Bà Tư đi bà Thảo Khoan Hồng	280	210
12.15	Từ Ông Tạo đi Ông Nhường Khoan Hồng	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.16	Từ Ông Thành đi Ông Tạo Khoan Hồng	400	300
12.17	Từ Cổng làng Vũ Thành đi Nhà Văn Hoá Vũ Thành	480	360
13	**XÃ TIẾN LỘC**		
13.1	Từ cầu Sơn đến Trường Tiểu học (Làng Sơn)	652	587
13.2	Từ nhà ông Chung Khuê đến Đường 526B (Xuân Hội)	326	293
13.3	Từ nhà ông Sơn Lờ đến hết xóm Trại (thôn Bùi)	652	587
13.4	Từ cửa Chuông thôn Bùi đến ngã tư Nghè, thôn Thị Trang	598	538
13.5	Từ giáp đất Mỹ Lộc đến ông Chiến Lan (thôn Ngọ)	815	734
13.6	Từ ông Thỉnh Thuận đến cổng ông Lâm Lăng (thôn Ngọ)	1.087	978
13.7	Từ cổng ông Lâm Lăng đến Đường 526B	1.359	1.223
13.8	Từ ông Tư Kỳ đến giáp thôn Xuân Hội (thôn Bùi)	543	489
13.9	Từ ông Hà Duyên đến nhà Hạnh Ngân (xóm núi thôn Bùi)	326	293
13.10	Từ giáp thôn Bùi đến K57 (thôn Xuân Hội)	435	391
13.11	Từ cầu Khe Máng đến cầu Máng 1 (thôn Xuân Hội)	272	245
13.12	Phía Bắc và phía Đông khu vực chợ Sơn	815	734
13.13	Từ nhà Nương Định thôn Ngọ đến Mương B4.5	815	734
13.14	Đường phía Tây làng nghề thôn Ngọ	1.087	978
13.15	Từ ông Bình Mầu đến Trạm biến áp II (thôn Ngọ)	543	489
13.17	Từ nhà ông Sướng thôn Thị Trang đến ông Tứ Lài (giáp xã Thành Lộc)	543	489
13.18	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	283	254
13.19	Từ hết xóm Trại thôn Bùi đến Cửa Chuông, thôn Bùi	543	489
13.20	*Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 điểm dân cư nông thôn Thôn Sơn, xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 07/6/2023*		
13.20.1	Đường trục chính MBQH	3.000	2.250
13.20.2	Đường trục nhánh MBQH	2.400	1.800
14	**XÃ LỘC TÂN (nay là thị trấn Hậu Lộc)**		
14.1	Đường Đinh Chương Dương từ Bái Nghè đến trạm bơm Phú Cường	435	391
14.2	Đường kênh Bắc (từ giáp Lộc Sơn đến Xi Phông)	326	293
14.3	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	272	245
15	**XÃ LỘC SƠN**		
15.1	Từ làng mới Lộc Tân đến địa phận xã Cầu Lộc	326	293
15.2	Từ thôn Đa Thượng đến địa phận xã Mỹ Lộc	326	293
15.3	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
15.4	Đường trước thôn La Mát (đoạn từ ông Dân đến ông Bốn)	450	405
15.5	Đường dọc từ thôn Linh Long đến thôn Khánh Vượng (từ ông Trương Văn Hồng để đất ở đấu giá của ông Trịnh Minh Sơn)	800	600
15.6	Đường dọc kênh bắc (2 bên) từ nhà bà Sinh đến giáp Thị Trấn	400	300
15.7	Đường dọc kênh B10 (từ đường 526B - 100m đến Kênh Bắc)	400	300
15.8	Đường trục chính thôn Đại Thống (Từ Cống chùa (Kênh Băc) đến Ngã 3 mương B10)	360	270
16	**XÃ THỊNH LỘC (nay là thị trấn Hậu Lộc)**		
16.1	Đường Lê Hồng Quế từ đường Bà Triệu đến trạm bơm Yên Hòa	815	734
16.2	Đường Lê Hồng Quế từ trạm bơm Yên Hòa đến cầu Hà Phấn	543	489
16.3	Đường Hoàng Xuân Viện	543	489
16.4	Từ ông Chung đến ông Chinh (Làng Do Trung Phú)	326	293
16.5	Từ ông Thọ đến kênh B14 (trục giữa thôn Yên Nội)	326	293
16.6	Đường bờ kênh Bắc bên Nam thôn Yên Nội (điểm cuối QL10 nhà ông Vân Ích)	326	293
16.7	Đường xóm Bãi dứa thôn Yên Nội	326	293
16.8	Từ Nghè đến Anh Tuấn (đường trong làng thôn Hòa Bình)	326	293
16.9	Từ bà Tiền đến ông Đông (đường bờ sông thôn Hòa Bình)	326	293
16.10	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	272	245
17	**XÃ XUÂN LỘC**		
17.1	Đường Tây sông Xanh: Từ cống Nguyễn đến cầu Máng	815	734
17.2	Đê Trung ương từ đầu Đông Phú Mỹ đi cống Nguyễn	543	489
17.3	Đê Trung ương từ Cống Nguyễn đi hết đất Đông Hòa	543	489
17.4	Từ Trường THCS đến ngõ anh Hoài Thuyết, thôn Đông Hòa	815	734

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.5	Từ cổng làng Đông Thịnh đến ngõ bà Sánh	272	245
17.6	Từ cầu Đông Thịnh đi UBND xã	500	450
17.7	Từ sau Sinh Quý đi đến nhà anh Hoàn Hà xóm 7 cũ	380	342
17.8	Từ nhà anh Hoàn Hà xóm 7 cũ, đi Tuấn Hiền thôn Xuân Phú	380	342
17.9	Từ cầu Xi trước UBND xã đi cống Tiểu thôn Phú Mỹ	815	734
17.10	Từ cống Tiểu đi ngõ chị Đào thôn Phú Mỹ	543	489
17.11	Đường Đông sông Xanh, từ cống Nguyễn đến cầu Máng	815	734
17.12	Từ ngõ anh Hoài (Thuyết) đi giáp đất thị trấn Hậu Lộc	543	489
17.13	Từ ngõ anh Hoài (Thuyết) đến ngõ anh Vinh Cúc lên đê TW thôn Đông Hòa	543	489
17.14	Đường phân lô dọc vải thôn Đông Thịnh	897	807
17.15	Đường phân lô Cồn Kiêu - Học trò, thôn Phú Mỹ	717	646
17.16	Đường phân lô khu 5 tấn Hữu Nghĩa	598	538
17.17	Từ ngã tư cống Gạch đi gốc đa thôn Đông Hòa	500	450
17.18	Từ ngã ba đình Đông Thượng đi dốc đê TW (ngõ ông Huỳnh thôn Bái Hà Xuân)	435	391
17.19	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	217	196
17.20	Từ đường Phạm Bành đến ngã tư Đầm Phường thôn Bái Hà Xuân	1.400	1.050
17.21	Từ Đường Phạm Bành đi lên đê phía Đông thôn Phú Mỹ	1.000	750
18	**XÃ LIÊN LỘC**		
18.1	Đường xã (Đường rẽ Quang Lộc đến đầu Tỉnh lộ 5 thôn 1)	380	342
18.2	Đường xã (Từ đường Cơm Cao đến Mã Lồ (giáp Quang Lộc)	293	264
18.3	Đường trục thôn (Từ đầu Tỉnh lộ 5 thôn 2 đến nhà anh Tuynh thôn 3)	217	196
18.4	Đường trục liên thôn (Từ anh Dược thôn 1 đến ông Thiều thôn 2)	217	196
18.5	Đường trục xã (Từ anh Nhượng thôn 1 đến anh Kiên thôn 2)	190	171
18.6	Đường trục thôn (Từ ông Tinh thôn 2 đến anh Thoại thôn 2)	190	171
18.7	Đường liên xã (Từ thôn 5 (giáp Hoa Lộc) đến kho than thôn 5)	272	245
18.8	Đường trục thôn (Từ Quốc lộ 10 đến anh Nghĩa thôn 5)	217	196
18.9	Đường trục thôn (Từ kho than thôn 5 đến Nhà văn hóa thôn 8 cũ)	272	245
18.10	Đường trục thôn (Từ Nhà văn hóa thôn 8 cũ đến anh Chuyên Nhuần)	217	196
18.11	Đường trục thôn (Từ anh Chuyên Nhuần đến áp Quang Lộc)	190	171
18.12	Đường trục thôn (Từ ngã ba rẽ UBND xã Quang Lộc đến chợ Quang Lộc)	800	720
18.13	Đường trục thôn (Từ chợ Quang Lộc đến thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc	543	489
18.14	Đường trục xã (Từ cây xăng Liên Lộc đến UBND xã Liên Lộc)	272	245
18.15	Đường trục xã (Từ Nhà văn hỏa thôn 6 cũ đến đường QL10)	272	245
18.16	Đường trục thôn (Từ cồn Luống Cân đến ngõ ông Liên Ban thôn 3)	190	171
18.17	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	196	176
18.18	Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư mới xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3757/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND huyện Hậu Lộc		
18.18.1	Đường trục chính	2.320	1.740
18.18.2	Đường trục nhánh	1.920	1.440
18.19	Đường hạ tầng khu dân cư mới xã Liên Lộc	1.920	1.440
19	**XÃ QUANG LỘC**		
19.1	Từ ngã ba Thắm rẽ Quang Lộc đến ngã tư chợ	815	734
19.2.1	Từ chợ đến bưu điện	543	489
19.2.2	Từ Bưu điện đến núi chúa	543	489
19.3	Từ chợ đi Yên Khê	326	293
19.4.1	Ngã tư chợ đến trạm bơm	543	489
19.4.2	Từ trạm bơm đến cây xăng	543	489
19.5	Từ đầu đê Quang Tân đến Trạm bơm Tường Lộc	272	245
19.6	Từ cồn Phủ Hiền Vinh đi Núi Tự	353	318
19.7	Từ ngã ba núi Chúa đến Nhà văn hóa Bạch Đầu	272	245
19.8	Từ cổng Trường Tiểu học đến nhà văn hóa thôn Hiền Vinh	380	342
19.9	Từ ông Ba núi Chúa đến ông Lai Yên Ổn	408	367
19.10	Từ đầu đường nhựa hộ anh Thiện đến ao Đông	800	720
19.11	Từ Quốc lộ 10 Bái Phủ đi thôn Núi Chúa	326	293
19.12	Từ ao Đông Hiền Vinh đến Bạch Đầu	272	245
19.13	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19.14	Từ đầu đường nhựa hộ ông Tuấn Trang đến hộ ông Quang Huế thôn Hiền Vinh	560	420
19.15	Mặt bằng Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư khu Cồn Mèo, thôn Hiền Vinh, xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 582/QĐUBND ngày 19/3/2022 của UBND huyện Hậu Lộc		
19.15.1	Đường trục chính	2.620	1.965
19.15.2	Đường trục nhánh	2.000	1.500
19.16	Từ cổng trường Tiểu học đến hộ ông Tống Văn Anh thôn Hiền Vinh	480	360
19.17	Từ hộ ông Vũ Đạt đến hộ bà Tống Thị Lài thôn Hiền Vinh	320	240
20	**XÃ HOA LỘC**		
20.1.1	Đường TTX03 (Từ trường tiểu học đến ngõ ông bào)	435	391
20.1.2	Đường TTX03 (Từ ngõ ông Bào đến NVH thôn 9 cũ)	435	391
20.2	Đường LT số 13 (Từ ao cá Bác Hồ đến Ao Đồn)	326	293
20.3	Đường TT06 (Từ hộ ông Soạn đến hộ ông Đài thôn Hoa Trung)	326	293
20.4	Đường LX01 (Từ ngã ngã ba rẽ UBND (Ngõ ông bào) đến hết khu dân cư thôn Hoa Trường)	380	342
20.5	Đường LX01 (Từ Trạm thuế đến ngõ ông Bào)	598	538
20.6	Đường LXB15 (Từ cống ông tăng đến tiếp giáp xã Phú Lộc (Hoa Trung)	800	600
20.7	Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư nông thôn Hoa Phú, xã Hoa Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 9245/QĐ-UBND ngày 31/8/2024 của UBND huyện Hậu Lộc		
20.7.1	Đường trục chính	3.000	2.250
20.7.2	Đường trục nhánh	2.400	1.800
20.8	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Hoa-Phú Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 04/7/2021 của UBND huyện Hậu Lộc		
20.8.1	Đường trục chính	2.492	1.869
20.8.2	Đường trục nhánh	2.120	1.590
20.9	Đường ĐX 11 (Từ TL526 đến trang trại ông Sinh Quang (thôn Hoa Trường)	800	600
20.10	Đường TT08 (Từ TL526 đến ngõ ông Do thôn Hoa Trường)	800	600
20.11	Đường TT03 (Từu ngõ ông Thuận đi Ql10 Đông Phú)	400	300
20.12	Đường HĐ06 (Từ nghè Yên Trung đi ngõ ông Hiên "Hoa Trường")	800	600
20.13	Đường LT14 (Từu ngõ bà Huân Hao Trung đi ngõ ông Khánh Hoa Trường	600	450
20.14	Đường TT01 (Từ TL 526 đến Kênh 5 xã thôn Hoa Phú)	400	300
20.15	Đường TT02 (Từ TLQL 10 đến ngõ ông Đồng Văn Sành thôn Hoa Phú	400	300
20.16	Đường TT05 (Từu trường tiểu học đến ngõ bà Bòng thôn Cao Xá)	600	450
20.17	Đường TT07 (Từ NVH thôn Hoa Trường đến TĐ Đông Ngàn)	600	450
20.18	Đường TT04 (Từ NVH thôn Đông Phú đến ngõ bà Hạnh)	400	300
20.19	Đường ĐX07 (Từu SVĐ đến TL526 thôn Cao Xá)	800	600
20.20	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	450	405
21	**XÃ PHÚ LỘC**		
21.1	Từ chợ Cồn Cao đến kênh Xinh Phong	652	587
21.2	Từ Xi Phong đến thôn Phú Đa	326	293
21.3	Từ đầu thôn Hậu đến ngã ba thôn Thuần Nhất	326	293
21.4	Từ đầu thôn giữa đến ngã ba ngõ ông Vương thôn Thuần Nhất	326	293
21.5	Từ ngõ ông Ngơi thôn Giữa đến ngã tư ông Thu Nam	272	245
21.6	Ngã ba Trường trung học cơ sờ đến cầu đất thôn Trước	272	245
21.7	Ngã 3 thôn Bái Cù đến thôn Đồng Hóp	272	245
21.8	Từ UBND xã đến thôn Phú Thịnh	272	245
21.9	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	217	196
21.10	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Hoa-Phú Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 04/7/2021 của UBND huyện Hậu Lộc		
21.10.1	Đường trục chính	2.492	1.869
21.10.2	Đường trục nhánh	2.120	1.590
21.11	Cổng làng Phú Thịnh đi cống 4 cửa Phú Thịnh	600	450
21.12	Đường 526 anh Nhiều thôn Trước đi mặt bằng quy hoạch 1/500 khu dân cư Mảng Vị thôn Trước	1.400	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
21.13	Mặt bằng quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu dân cư Củ Lác thôn Giữa	1.400	1.050
21.14	Mặt bằng quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu dân cư mặt bằng số 8 và khu Cây Sơn Lò Rèn.thôn Thuần Nhất	1.400	1.050
21.15	Mặt bằng quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu dân cư Bái Sắn thôn Hậu đang thực hiện	1.400	1.050
22	**XÃ HÒA LỘC**		
22.1	Từ Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi thôn Phú Đa, xã Phú Lộc	543	489
22.2	Từ ngã tư Bái Trung đến xưởng thuyền cũ		
22.2.1	Từ ngã tư Bái Trung đến hộ ông Chinh	1.750	1.575
22.2.2	Từ hộ ông Trinh đến xưởng thuyền cũ (Nhà văn hóa thôn Nam Huân)	1.260	1.134
22.2.3	Từ Nhà văn hóa thôn Nam Huân đi Đê Trung ương	480	360
22.3	Đường đê chắn sóng từ Hoà Ngư đi Hoà Phú	489	440
22.4	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	270	243
22.5	Từ gốc đa (Đường ven biển) đi ông Khơ	320	240
22.6	Từ Nhà văn hóa thôn 5 đi đất ở ông Trịnh Văn Thảo	400	300
22.7	Từ nhà ông Trịnh Minh Xung đi đất ở ông Trịnh Văn Quế	320	240
22.8	Từ Nhà văn hóa thôn 4 đi đất ở ông Trịnh Văn Lý (Chí)	400	300
22.9	Từ nhà Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi đất ở ông Vũ Đình Quế	400	300
22.10	Từ nhà ông Nguyễn Minh Phương đi Đê tây kênh de (Phủ La lả)	400	300
22.11	Đường phân lô đất mới khu Lắc sáo	800	600
22.12	Ngã tư chợ cũ đi Xưởng tàu thuyền thành thoa	600	450
22.13	Ngã tư Tam Hòa đến Ngã tư chợ cũ đến Nhà văn hóa thôn Nam Huân	600	450
22.14	Ngã tư Tam Hòa đến Nhà bà Phạm Thị Lượt	400	300
22.15	Từ nhà Bà Phạm Thị Bảo đến ông Đào Thế Vui	360	270
22.16	Từ sau cợ cũ đi nhà ông Hoa Hoa đi đất thầu 50 năm ông Biểu	400	300
22.17	Từ nhà ông Hoàng Văn Mùi đi Đê Trung ương (Tú Lan)	360	270
22.18	Từ Đất thầu 50 năm anh Trịnh Văn Tuyến đi Đê trung ương	320	240
22.19	Từ Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đi Trạm Bơm 3	400	300
22.20	Từ nhà ông Đỗ Văn Ngữ đến nhà bà Nguyễn Thi Chi đến ông Thêm và đến Nhà Văn Hóa Thôn Bái Trung 2	400	300
22.21	Từ Nhà Văn Hóa Thôn Bái Trung 1 đi ông Nguyễn Văn Kiêm	320	240
23	**XÃ MINH LỘC**		
23.1	Từ ngã 3 Cây xăng ông điều đi ngã tư cây xăng Minh Thịnh		
23.1.1	Từ ngã 3 Cây xăng ông điều đi hội trường thôn Minh Hùng	815	734
23.1.2	Từ hội trường thôn Minh Hùng đến hết hộ ông Thạc	1.087	978
23.1.3	Từ hết hộ ông Thạc đến ngã tư cây xăng Minh Thịnh	1.630	1.467
23.2	Từ ngã tư cây xăng Minh Thịnh đến cống đá Minh Thịnh	2.609	2.348
23.3	Từ ngã 3 hộ ông Bắc Ngần đến cống đá Minh Thịnh	1.304	1.174
23.4	Từ ngã 3 hộ ông Lưu Khảo đến giáp địa phận xã Ngư Lộc	2.174	1.956
23.5	Từ ông Niệm đi Ngư Lộc	652	587
23.6	Ngã tư Minh Thọ đến giáp địa phận xã Ngư Lộc	815	734
23.7	Ngã tư Minh Thọ đi cống Ba Bồ	978	880
23.8	Ngã tư Minh Hợp đi cống Ba Bồ	815	734
23.9	Từ ông Trình Minh Hợp đi đê biển	815	734
23.10	Từ ngã ba đê biển đi cống Ba Bồ	1.630	1.467
23.11	Từ cống Bà Bồ dọc đê biển đến giáp xã Hải Lộc	815	734
23.12	Từ hộ ông Tâm Trúc dọc đê biển về Ngư Lộc (xã Minh Lộc)	1.630	1.467
23.13	Từ Trường cấp 1,2 Minh Lộc đi bãi rác		
23.13.1	Từ Trường cấp 1 Mỉnh Lộc đến cổng chùa Ngọc Luân	815	734
23.13.2	Từ cổng Chùa Ngọc Luân đi bãi rác	815	734
23.14	Từ ngã ba hộ ông Khanh Thoan đến hộ ông Đồng Liêm	543	489
23.15	Từ ngã ba hộ Đồng Liêm đến giáp xã Hải Lộc	870	783
23.16	Từ cây xăng cũ Minh Hùng đến Ngã ba hộ ông Xô		
23.16.1	Từ cây xăng cũ Minh Hùng đến Trạm bơm 2	272	245
23.16.2	Từ Trạm bơm 2 đến ông Xô	272	245
23.17	Từ ngã ba Nhà máy nước sạch đến nghè Minh Phú	380	342
23.18	Từ ngã ba Chéo Minh Thành đến hộ ông Huân	272	245
23.19	Từ ngã ba hộ ông Ca đến cụm Đền Phủ, thôn Phú Thành	326	293

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
23.20	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	462	416
23.21	Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc (lần 02) được phê duyệt tại Quyết định số 3590/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Hậu Lộc		
23.21.1	Mặt đường Tỉnh lộ 526, rộng 10,5m	2.880	2.160
23.21.2	Mặt đường ven biển, mặt đường rộng 15m; 2 làn đường	3.600	2.700
23.22	Đường trục rộng 5,5m	-	-
23.22.1	Từ LK3:05A-09; LK4:01-11; LK2:03-15	2.304	1.728
23.22.2	LK3:10-12;LK4:12-20; LK5:01-06;LK6:01-05; LK2:16-22	1.728	1.296
23.22.3	Lô LK6:06: LK5:07; LK3:13	1.380	1.035
23.23	Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Minh Thanh, xã Minh Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 của UBND huyện Hậu Lộc	-	-
23.23.1	Đường trục chính	5.440	4.080
23.23.2	Đường trục nhánh	4.200	3.150
23.24	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư mới thôn Minh Hải, xã Minh Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND huyện Hậu Lộc	-	-
23.24.1	Đường trục chính	4.000	3.000
23.24.2	Đường trục nhánh	3.200	2.400
23.22	Từ ngã ba hộ ông Thiều Quỳnh đến ông Trình Văn Tám thôn Minh Thịnh	1.200	900
24	**XÃ HƯNG LỘC**		
24.1.1	Từ trường Mầm non đến hội trường mới thôn Kiến Long	783	704
24.1.2	Từ hội trường mới thôn Kiến Long đến đê sông lèn	783	704
24.2	Từ cổng UBND xã đến ông Hợp Mong (thôn Tây Hòa) (Đường liên thôn số 02 thôn Kiến Long)		
24.2.1	Từ cổng UBND xã đến ông Lễ thôn Kiến Long	435	391
24.2.2	Từ ông Lễ đến ông Hợp Mong thôn Kiến Long	435	391
24.3	Từ ông Lỡi Yên Thịnh đến ông Khánh Yên Hòa	326	293
24.4	Ngã tư Trường Hậu Lộc 4 đến tiếp giáp xã Ngư Lộc (Đường liên xã số 5 thôn Phú Lương)	1.956	1.761
24.5	Từ ông Quang thôn Phú Hòa, đến tiếp giáp xã Ngư Lộc (Đường liên xã số 4 thôn Phú Lương	1.087	978
24.6	Từ ông Quyết thôn Phú Hòa đến đê biển (Đường trục số 2 thôn Hưng Phú)	1.174	1.056
24.7	Từ ông Hùng Long đến đê biển (Đường liên xã số 2 xã Hưng Lộc)	870	783
24.8	Từ nghè Ông đến nghè Tám Mái (Đường liên thôn số 01 thôn Kiến Long)	326	293
24.9	Ngõ 04 đường tỉnh lộ 526 thôn Yên Hòa	435	391
24.10	Từ ông Soái đến ông Tuyến Phú Nhi (Đường liên xã số 06 thôn Phú Nhi)	326	293
24.11	Dọc Tuyến đê biển (thuộc xã Hưng Lộc) (Đường liên xã số 01 thôn Hưng Phú)	870	783
24.12	Từ đình làng Kiến Long đến đê sông Lèn (Đường trục số 07 thôn Kiến Long)	326	293
24.13	Từ ông Thụ thôn Kiến Long đến ông Phương (Đường liên thôn số 02 thôn Kiến Long)	272	245
24.14	Từ hội trường thôn Đông Hòa cũ đến ông Hùng Tươi (Đường trục thôn số 05+06 thôn Kiến Long)	272	245
24.15	Từ anh Dư Thái Hòa đến bà Thú Yên Mỹ	326	293
24.16	Từ bà Tuyết đến chị Sen Duyện	326	293
24.17	Từ anh Ngoan Yên Thịnh đến anh Thương Phú	326	293
24.18	Từ sân văn hóa xã đến ông Lành Yên Hòa (Đường trục số 02 thôn Yên Hòa)	435	391
24.19	Từ ông Vui Yên Hòa đến đường 5 (Đường trục số 03 thôn Yên Hòa)	326	293
24.20	Từ Cây Dừa 1 đến ông Tuyến (Đường liên xã số 03 thôn Phú Nhi)	326	293
24.21	Ngã ba Mô thôn Phú Nhi đến sau chùa Nhú Nhi (Đường liên xã số 07 thôn Phú Nhi)	326	293
24.22	Từ ông Tường đến ông Thự (Đường trục thôn số 04 thôn Phú Nhi)	326	293
24.23	Từ ông Dương đến sân bóng Phú Nhi (Đường trục thôn số 06 thôn Phú Nhi)	326	293
24.24	Từ ngã Ba Mô đến ông Nam (Đường trục thôn số 05 thôn Phú Nhi)	326	293
24.25	Từ ông Tần đến Cồn Đô (Đường trục thôn số 03 thôn Phú Nhi)	326	293
24.26	Từ Trường Tiểu học 2 đến anh Thiên Phú Lương (Ngõ 02 đường tỉnh lộ 526	706	636

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	thôn Phú Lương)		
24.27	Từ anh Đắc đến bà Thệ Phú Xuân (Ngõ 05 đường tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	543	489
24.28	Từ ông Thuyên Ba Phú Lương đến đường đi chợ Ngư Lộc (Đường Liên xã số 05 xã Hưng Lộc)	598	538
24.29	Từ ông Chuất đến ông Thẹ Phú Lương (Ngõ 07 đường tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	326	293
24.30	Từ Đường 526 đến Nhà thờ họ Hoàng Phú Vượng cũ (Ngõ 01 đường tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	543	489
24.31	Từ ông Thắng Tân Hưng đến bà Lan Thượng (Đường trục số 02 thôn Hưng Phú)	706	636
24.32	Từ Đường 526 đến ông thông Tân Hưng (Ngõ 19 đường tỉnh lộ 526 thôn Hưng Phú)	543	489
24.33	Ngõ 17 đường tỉnh lộ 526 thôn Hưng Phú	543	489
24.34	Từ ông Chưởng Hưng Bắc đến đê Biển	380	342
24.35	Từ ông Trử thôn Phú Nhi đến ông Bền (Đường liên thôn số 07 thôn Phú Nhi)	326	293
24.36	Từ hội trường thôn Hưng Phú đến ông Khoa Nguyện (Trục đường thôn số 01 thôn Hưng Phú)	435	391
24.37	Ngã tư ông Hậu Thanh đến Cây dừa 01 Phú Nhi (Ngõ số 03 đường Quang Hưng thôn Yên Hòa)	543	489
24.38	Từ Trường Tiểu học 01 đi Nhà máy nước Ngư Lộc (Trục đường thôn số 05 thôn Mỹ Thịnh)	272	245
24.39	Từ ông Thu Hoát (Phú Lương) đến bà Sậu (Đường trục thôn số 03 thôn Hưng Phú)	435	391
24.40	Dọc mương bải Từ Kiến Long đi Hưng Phú	272	245
24.41	Từ chùa Phú Nhi đi Siêu Thị	1.000	750
24.42	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	435	391
24.43	*Mặt bằng Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 16/03/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa*		
24.43.1	Đường trục chính MBQH	1.200	900
24.43.2	Đường trục nhánh MBQH	960	720
25	**XÃ NGƯ LỘC**		
25.1	Chợ Minh Lộc đến hết địa phận xã Ngư Lộc (Dọc đê biển)	1.902	1.712
25.2	Tiếp giáp xã Hưng Lộc đến Ngã tư rẽ vào UBND xã Ngư Lộc - 200 m	1.630	1.467
25.3	Ngã tư rẽ vào UBND xã Ngư Lộc - 200 m đến đê biển (kè biển)	2.174	1.956
25.4	Từ cống đá Minh Thịnh ngã 3 đường rẽ vào THCS Ngư Lộc	1.630	1.467
25.5	Ngã ba đường rẽ vào THCS Ngư Lộc đến đê, kè biển	1.902	1.712
25.6	Đoạn đường từ ngã tư thôn Tháng Tây đến đến Trường THCS	2.989	2.690
25.7	Ngã ba Nhà bia tưởng nệm đến Nhà VH thôn Thắng Phúc	1.902	1.712
25.8	Thôn Chiến Thắng (cổng Trường Tiểu học) đến thôn Thắng Phúc (nhà ông Đại cũ)	1.630	1.467
25.9	Ngã ba chợ Minh Lộc đến sân văn hoá xã Ngư Lộc	1.359	1.223
25.10	Tiếp giáp xã Hưng Lộc (nhà ông Quyết) đến đê kè biển	1.359	1.223
25.11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	543	489
25.12	Đường từ nhà ông Hải (giáp xã Hưng lộc) đến nhà ông Hoàn	1.000	750
25.13	Đường từ nhà bà Thanh (Giáp Hưng Lộc) đến nhà ông Xuân	1.000	750
25.14	Đường Từ Nhà ông Thế Tươi đến nhà ông Tới Thanh	1.000	750
25.15	Đường từ nhà ông nhà ông Lộc Hạnh đến nhà ông Cùng Tươi	1.000	750
25.16	Đường Từ nhà ông Đông đến Nhà bà Tuyết (Cổng trường THCS)	1.000	750
25.17	Đường từ nhà ông Tuệ đến nhà ông Hằng Vẹn	1.000	750
25.18	Đường từ nhà ông Lợi Nhung đến nhà ông Bính Thắng	1.000	750
25.19	Đường Từ nhà ông Tiến đề đến nhà ông Sinh Nhất	800	600
25.20	Đường từ nhà Ông Hùng Thủy đến nhà ông Tuyên Tư	800	600
25.21	Đường từ nhà ông Phúc đến nhà ông Đạt Bê	800	600
25.22	Đường tưg nhà ông Liễn đến giáp xã Minh Lộc	800	600
25.23	Đường từ nhà ông Tuấn Quyên đến tiếp giáp xã Minh Lộc	1.000	750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25.24	Đường từ bà Đay đến nhà ông Châu Hương	1.000	750
25.25	Đường từ Trạm y tế xã Ngư Lộc đến nhà ông Lý Thủy	1.000	750
25.26	Đường từ nhà bà Bích đến nhà ông Thắng	800	600
26	**XÃ ĐA LỘC**		
26.1	Từ ông Hưng Phương đi đê Biển	272	245
26.2	Từ tư chợ Đa Lộc đến đê Biển	272	245
26.3	Từ ngõ ông Hài đến đê Biển	272	245
26.4	Từ ông Trọng đến Đê Biển	261	235
26.5	Từ đường ông Nghi đến đê kè (PAM)	217	196
26.6	Từ ông Trâm đến đê Kè (PAM)	272	245
26.7	Từ ngõ ông Độ đến Trạm bơm Mỹ Điền	272	245
26.8	Từ sau ông Đạt đến cống Đồng Sú	272	245
26.9	Ông Trung đi ông An Vận	272	245
26.10	Ông Cự đi hội trường thôn Vạn Thắng	299	269
26.11	Ông Sang Bình đi ông Hong	272	245
26.12	Ông Khánh đi đồn Biên Phòng	272	245
26.13	Ông Trung Bạc đi ông Nhuận.	543	489
26.14	Ông Nhuận Ái đến ông Thực	543	489
26.15	Ông Tính đi ngã tư ông Thủy Tuyết	272	245
26.16	Từ Thủy Tuyết đi ông Phổ Huệ	272	245
26.17	Trạm Biên Phòng đi mương 10 m	272	245
26.18	Ông Tư Gấm đi chùa Liên Hoa	435	391
26.19	Ông Thắng đến bà Lơ Ninh Phú (Chòm cống)	272	245
26.20	Bà Yến Ưng đi Trường Mầm non	272	245
26.21	Ông Tán Hân đi bến đò	272	245
26.22	Ông Dương Tuyến đi ông Trình	272	245
26.23	Ông Hồng đi ông Cẩn Lâm	272	245
26.24	Ông Phán Mận đi ông Huyền Chạnh	272	245
26.25	Ông Hưng Thanh đi ông Mạnh Oánh	272	245
26.26	Ông Hoa Phước đi đường công vụ số 1	272	245
26.27	Trường Mầm non đi đê biển	261	235
26.28	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	217	196
26.29	Dọc tuyến đê biển từ ông Trung Bạc đến tiếp giáp xã Hưng Lộc	435	391
26.30	Từ hộ ông Tiến Hường đến hộ gia đình ông Hiền Chín (Mỹ Điền)	400	300
26.31	Từ hộ bà Oanh đi Hội trường thôn Mỹ Điền.	400	300
26.32	Từ hộ ông Doanh Thùy đi đến hộ bà Mơ	400	300
26.33	Từ Trạm Y tế đi ông Tạo Dung	480	360
26.34	Từ ông Hân đi ông Hồng Dục	800	600
26.35	Từ ông Hoàn đi ông Toàn	480	360
27	**XÃ HẢI LỘC**		
27.1	Đoạn từ ông Hùng Đào đến hội trường thôn Lộc Tiên	543	489
27.2	Từ ông Nam (Đào) đến giáp đê biển Y Bích	462	416
27.3	Đoạn từ nhà ông Liên Y Bích đến Trạm điện 3 Tân Lộc	652	587
27.4	Từ nhà ông Quân (Thử) đến nhà ông Đạo (Huệ) thôn Tân Hải	815	734
27.5	Từ nhà ông Đạo (Huệ) thôn Tân Hải đến nhà ông Lợi (Lài) thôn Tân Lộc	706	636
27.6	Từ nhà ông Lợi (Lài) thôn Tân Lộc đến ngõ Tỉnh thôn Lộc Tiên	652	587
27.7	Từ ngõ Tỉnh thôn Lộc Tiên đến ao ông Quý (Tần) thôn Y Bích	543	489
27.8	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	217	196
27.9	Từ nhà ông Chung (Ngân) đến Ao ông Binh thôn Tân Hải	462	416
27.10	Từ nhà ông Lực (Hưng) đến giáp đê Biển thôn Tân Hải	462	416
27.11	Từ nhà ông Hợp đến nhà ông Tiến (Hoa) thôn Tân Hải	380	342
27.12	Từ nhà ông Tiệp (Thương) đến Ao ông Dương thôn Tân Hải	543	489
27.13	Từ nhà ông Sở (Quý) đến nhà ông Lưu thôn Đa Phạn	543	489
27.14	Từ nhà ông Tuynh (Lan) đến nhàng Truyền thôn Đa Phạn	543	489
27.15	Từ nhà ông Vị đến nhà bà Thể thôn Đa Phạn	543	489
27.16	Từ Trạm điện 2 thôn Đa Phạn đến nhà Bà Hạnh thôn Tân Lộc.	380	342
27.17	Từ nhà ông Dương (Nguyệt) thôn Lạch Trường đến nhà ông Ba (Vần), thôn	739	665

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Tân Lộc		
27.18	Từ nhà ông Lợi (Lài) thôn đến Chùa Vích thôn Tân Lộc	652	587
27.19	Từ nhà ông Hào (Thuỷ) thôn Tân Lộc đến nhà ông Thưởng thôn Lộc Tiên	462	416
27.20	Từ nhà ông Quý (Tần) đến nhà ông Hiên (Hoa) thôn Y Bích	462	416
27.21	Từ nhà ông Linh (Hân) thôn Y Bích đến nhà Bà Hạnh thôn Tân Lộc	462	416
27.22	Từ nhà ông Đồng (Nghĩa) đến nhà bà Tuyết thôn Trường Nam	380	342
27.23	Từ nhà ông Từ (Toạn) đến Nghè Trường Nam	380	342
27.24	Tuyến đường phía Bắc khu dân cư mới (từ thửa 567 đến thửa 581 tờ số 7)	1.000	750
27.25	Tuyến đường giữa khu dân cư mới (từ thửa 286 đến thửa 333 tờ số 10)	1.000	750
27.26	Tuyến đường phía Nam khu dân cư mới (từ thửa 283 đến thửa 327 tờ số 10)	1.000	750
27.27	Tuyến đường phía Tây khu dân cư mới (từ thửa 564 tờ số 7 đến thửa 327 tờ số 10)	1.000	750

X. HUYỆN HÀ TRUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH**		
1	**Quốc lộ 1A mới**		
1.1	Từ đầu cầu đò Lèn đến UBND thị trấn	5.478	4.565
1.2	Từ UBND thị trấn đến cống tiêu nước Hà Đông	3.900	3.250
1.3	Từ cống tiêu nước Hà Đông đến đường vào đồng Hàn (phía Nam nhà ông Lưu).	3.013	2.511
1.4	Từ đường vào đồng Hàn (nhà ông Lưu) đến ngã 3 giáp QL 1A cũ và mới	3.120	2.600
1.5	Từ giáp ngã 3 QL1A cũ và mới đến đường vào làng Thịnh Thôn	2.600	2.340
1.6	Từ đường vào làng Thịnh Thôn đến nam chợ Vừng xã Hà Yên (cũ).	1.793	1.614
1.7	Từ chợ Vừng xã Hà Yên đến cầu Tống Giang	2.600	2.340
2	**Quốc lộ 1A cũ**		
2.1	Từ cầu Lèn cũ đến QL 1A mới	3.720	3.100
2.2	Từ ngã 3 QL 1A cũ và mới đến cây xăng xã Hà Bình	3.900	3.250
3	**Đường đê từ thị trấn đi Hà Ngọc, Hà Sơn**		
3.1	Từ giáp đường sắt đến giáp cống Na, xã Hà Ngọc	1.560	1.300
3.2	Từ Trạm bơm cống Na xã Hà Ngọc đến đền Cây Thị	706	636
3.3	Đoạn từ giáp xã Hà Ngọc đến cầu Tứ Quý	480	432
3.4	Đoạn từ Cầu Tứ Quý đến cống Bông (hết xã Hà Sơn)	560	504
4	**Quốc lộ 217**		
4.1	Từ giáp đường sắt đến hết Cụm làng nghề xã Hà Phong (cũ)	2.504	2.087
4.2	Từ giáp Cụm làng nghề Hà Phong đến hết xã Hà Đông	783	704
4.3	Từ giáp xã Hà Đông đến giáp trung tâm xã Hà Lĩnh (nay là thị trấn Hà Lĩnh)	1.252	1.043
4.4	Đoạn trung tâm thị trấn: Từ nhà ông Trịnh Quang Chiến thôn Thanh Xá 3 đến nhà ông Niệm thôn Tiên Hòa 2	2.609	2.174
4.5	Từ nhà ông Niệm, thôn Tiên Hòa 2 đến hết xã Hà Lĩnh (nay là thị trấn Hà Lĩnh)	1.330	1.109
4.6	Từ ngã ba Quốc lộ 217 cũ và mới đến giáp phía Tây chân cầu vượt	1.800	1.500
4.7	Quốc lộ 217 mở rộng: Từ phía Đông chân cầu vượt đến giáp Quốc lộ 1A	1.223	1.100
5	**Đoạn đường Cụm làng nghề Hà Phong mở rộng**	1.060	954
6	**Đường Tỉnh lộ 508 đi Nga Sơn**		
6.1	Từ giáp cầu sông Chiếu Bạch đến hết đất thị trấn	2.460	2.050
6.2	Từ giáp đất thị trấn đến hết thôn Đông Ninh	1.696	1.526
6.3	Từ giáp xã Hà Ninh đến hết xã Hà Lâm (cũ)	696	626
6.4	Từ giáp xã Hà Lâm đến hết nhà ông Biên Thêu trung tâm xã Hà Phú (cũ)	1.174	1.056
6.5	Khu trung tâm xã: Đoạn từ Nhà ông Biên thêu đến hết Công ty Thanh Vân	2.065	1.859
6.6	Từ đường Cựu Chiến Binh đến hết xã Hà Hải	1.239	1.115
7	**Đường Tỉnh lộ 527 C**		
7.1	Từ giáp QL 1A đến cầu Huyện ủy	3.120	2.600
7.2	Từ cầu Huyện ủy đến hết nhà ông Phong	2.880	2.400
7.3	Từ giáp nhà ông Phong đến cổng chợ Gáo	2.280	1.900
7.4	Từ cổng Chợ Gáo đến hết đất thị trấn	1.920	1.600
7.5	Từ giáp thị trấn đến hết nhà ông Thúy Long	565	509
7.6	Từ nhà ông Thúy Long đến ngã ba chợ Mậu	706	636
7.7	Từ ngã ba chợ Mậu đến hết đất Hà Lai	565	509
7.8	Từ giáp xã Hà Lai đến ngã ba giao đường Dương - Vân - Thanh	571	514
7.9	Từ ngã ba giao đường Dương - Vân - Thanh đến hết nhà bà Tính (cạnh nhà ông Triển)	706	636
7.10	Từ nhà bà Tính đến hết đất Hà Thanh (cũ)	533	479
8	**Đường Trung tâm văn hóa huyện**		
8.1	Tại khu bám đường đôi	2.935	2.446
9	**Đường từ Hà Bình đi Hà Tân**		
9.1	Từ giáp đường sắt đến hết nhà ông Thành	1.766	1.590
9.2	Từ giáp nhà ông Thành đến cầu Nam Thôn	706	636
9.3	Đường Hà Tân - Hà Bình: Từ cầu Nam thôn đến Ngã tư Cổng Ải	870	783
10	**Đường Tỉnh lộ 523**		
10.1	Từ giáp đường sắt đến kênh 3	1.109	998

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.2	Từ kênh 3 đến kênh 2	978	880
10.3	Từ kênh 2 đến hết đất Hà Tiến	870	783
11	**Đường Dương - Vân - Thanh**		
11.1	Từ giáp QL1A đến cầu chợ huyện	978	880
11.2	Từ cầu chợ huyện đến hết đất Hà Dương (cũ)	706	636
11.3	Từ giáp đất Hà Dương đến đường vào Trạm xá xã Hà Vân (cũ)	848	763
11.4	Từ đường vào Trạm xá xã Hà Vân (cũ) đến ngã ba giao đường tránh Quốc lộ 527 C	565	509
12	**Đường Quốc Lộ 217 b**		
12.1	Từ giáp Bỉm Sơn đến cầu Long Khê	2.282	2.054
12.2	Từ Cầu Long Khê đến giáp Khu tái định cư Lăng miếu Triệu Tường xã Hà Long (thị trấn Hà Long)	2.152	1.793
12.3	Từ Khu tái định cư Lăng Miếu Triệu Tường đến đầu đường vào Nhà văn hóa thôn Đông Hậu	3.228	2.690
12.4	Từ đầu đường vào Nhà văn hóa thôn Đông Hậu đến hết xã Hà Long (nay là thị trấn Hà Long) (cầu Vạn Bảo)	2.152	1.793
13	**Đường Tỉnh lộ 522B**		
13.1	Từ giáp Quốc lộ 217B đến hết đất nhà ông Quyền	1.565	1.304
13.2	Từ giáp nhà ông Quyền đến giáp Bỉm Sơn	1.174	978
13.3	Đoạn từ Quốc Lộ 217B (cây xăng) đến hết xã Hà Long (nay là thị trấn Hà Long) (Cống Phạm)	1.409	1.174
13.4	Đoạn từ giáp xã Hà Long (nay là thị trấn Hà Long) đến đường Tỉnh lộ 523	870	783
13.5	Từ ngã ba nhà ông Lát (giáp Tỉnh lộ 523) đến cầu Đen	1.043	939
13.6	Đường 522 B: Từ cầu Đen đến Trường Mầm non xã Hà Tân.	734	660
13.7	Đường 522 B: Từ Trường mầm non đến tràn Hồ Miễu	1.223	1.100
13.8	Từ tràn Hồ Vỹ Liệt đến Quốc lộ 217	565	509
14	**Đường Đông - Sơn**		
14.1	Đoạn giáp QL217 đến giáp xã Hà Sơn	538	484
14.2	Đoạn từ cầu Chí Phúc đến đê sông Lèn	313	282
14.3	Đoạn từ núi đá Kim Môn đến cầu Chí Phúc	326	293
15	Đoạn đường giáp tỉnh lộ 527c đến đường tỉnh lộ 508 Quy hoạch chi tiết khu dân cư Bình Sơn	1.696	1.526
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**		
1	**THỊ TRẤN HÀ TRUNG**		
1.1	Đường chính vào chợ Lèn: Từ giáp QL 1A đến cổng chợ Lèn	5.087	4.239
1.2	Đường đê sông Lèn: Đoạn từ giáp chợ Lèn đến giáp xã Hà Phong (cũ)	2.348	1.956
1.3	Đường đê sông Chiếu Bạch: Đoạn từ giáp đường đi Hà Lai đến giáp xã Hà Bình	2.348	1.956
1.4	Đường đê sông Chiếu Bạch: Đoạn từ giáp đường đi Hà Lai đến giáp đường TL 508	1.920	1.600
1.5	Đường khu Nam núi Phấn tiểu khu 5	1.500	1.250
1.6	Từ giáp đường sắt đến trường dạy nghề	1.920	1.600
1.7	Đường khu vực trại lợn cũ tiểu khu 6	783	652
1.8	Đoạn đường từ Đền Phủ Trung đến bia Chùa Cao TK4	626	522
1.9	Đoạn đường từ giáp QL1A đến khu dân dụng thuốc lá TK3	1.174	978
1.10	Đoạn đường khu dân cư TK2 đến giáp thôn Tương Lạc xã Hà Phong (cũ)	783	652
1.11	Đường dân cư TK1: Đoạn từ nhà ông Kỳ giáp đường Gom tây đường sắt đến giáp thôn Kim Liên xã Hà Ngọc	783	652
1.12	Đường gom phía Tây đường sắt từ giáp QL 217 đến giáp đê Lèn	2.700	2.250
1.13	Các đường còn lại Khu tái định cư QL 1A và Cầu Lèn	2.100	1.750
1.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	704	587
1.15	Các đoạn đường thuộc mặt bằng quy hoạch chi tiết phía Nam Núi Phấn	1.600	1.200
2	**XÃ HÀ SƠN**		
2.1	Đoạn từ đê sông Lèn đến Nhà văn hóa Cẩm Sơn (cũ)	318	286
2.2	Đoạn từ Nhà văn hóa Cẩm Sơn cũ đi Nhà văn hóa thôn Hà Hợp	297	267
2.3	Đường từ cầu Chí Phúc đi Vĩnh An đi xã Hà Lĩnh	297	267
2.4	Đường từ đê sông Lèn đi Ngọc Sơn - Giang Sơn 9 đến đường Đông Sơn	297	267

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.5	Đường từ đê sông Lèn nhà anh Chương đi Nhà văn hoá thôn Giang Sơn 10	297	267
2.6	Đường đê Hón Bông đoạn từ cống Bông đến ông Hùng Vĩnh An	297	267
2.7	Đường thôn Vĩnh An (từ nhà ông Lý Sang đi ông Điều đến ông Khai)	212	191
2.8	Đường thôn Hà Hợp (từ nhà ông Sinh Tươi đi ông Duyến đến nhà ông Kim Khánh)	240	216
2.9	Đường thôn Cẩm Cường		
2.9.1	Từ nhà ông Noản đi nhà ông Thành	212	191
2.9.2	Từ nhà ông Kế đi nhà ông Ngọc	212	191
2.9.3	Từ nhà bà Ân đi nhà ông Dũng	212	191
2.9.4	Từ nhà ông Phi đi nhà ông Kiệm	196	176
2.10	Đường thôn Quý Tiến (từ nhà Ông Chỉ đến nhà ông Thanh Yên)	196	176
2.11	Đường thôn Ngọc Sơn		
2.11.1	Từ cầu Ngọc Sơn đi nhà ông Đính	196	176
2.11.2	Từ nhà ông Tuy đi nhà ông Sự	196	176
2.11.3	Từ nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn đi nhà ông Lợi	196	176
2.11.4	Từ nhà bà Ký đi ông Thịnh	196	176
2.11.5	Từ chùa Ngọc Sơn đi nhà ông Khoa	196	176
2.12	Đường thôn Giang Sơn 9 (Từ nhà bà Minh Hồi đến nhà bà Tứ)	196	176
2.13	Đường thôn Giang Sơn 10 (Từ nhà ông Mừng đi nhà ông Báu)	196	176
2.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	149	135
2.15	Đường giao thông Ba Chi Giang Sơn 10 đi Hồ Sun Chí Phúc (điểm đầu nhà Anh Tính Giang Sơn 10, điểm cuối nhà Chinh Chí Phúc)	268	201
2.16	Đường giao thông từ Giang Sơn 9 đi trường Mầm Non (điểm đầu nhà anh Lợi Tần thôn Giang Sơn 9, điểm cuối nhà anh Đông Lý thôn Quý Tiến	268	201
2.17	Đường giao thông từ ngã ba Vĩnh An, Chí Phúc đi nhà văn hóa thôn Cẩm Sơn cũ (Thửa đất nông nghiệp anh Điển, điểm cuối nhà văn hóa thôn Cẩm Sơn cũ	268	201
2.18	Đường giao thông kết nối khu đô thị Hà Lĩnh (nút giao cao tốc tại xã Hà Lĩnh) - Cụm di tích đền Hàn, đền Cô Bơ xã Hà Sơn (đoạn quan địa phận xã Hà Sơn, điểm đầu trang trại anh Thắm, điểm cuối Đất ở khu dân cư mới Đông Hang).	400	300
2.19	Các đường ngang, dọc trong MBQH khu xen cư Bái Cằn Xi	240	180
2.20	Các đường ngang, dọc trong MBQH hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư cao tốc Bắc Nam thuộc thôn Hà Hợp	240	180
3	**XÃ HÀ TIẾN**		
3.1	Đường đê sông cầu Đen: Đoạn từ giáp đê Cừ đến núi đầu Voi thôn Hương Đạm	318	286
3.2	Từ nhà bà Chuyển thôn Bái Sơn đến nhà ông Trọng Đầm Sen	318	286
3.3	Đường Vào thôn Đồng Tiến: Từ tỉnh lộ 523 đến cống Đại Đao	318	286
3.4	Từ nhà ông Mai Ngọc Tuân đến ngã ba Mào ngựa	318	286
3.5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	225	203
3.6	Đường trục thôn Yên Phú: Giáp tỉnh lộ 523đi qua nhà văn hóa đến nhà ông Phạm Tiến Luật (tỉnh lộ 523)	320	240
3.7	Đường trục thôn Cẩm Sơn: Giáp tỉnh lộ 523 đến nhà bà Tống Thị Trò (Đập tràn Bì Bùng 2)	320	240
3.8	Đường trục thôn Đồng Bồng: Từ nhà ông Tống Văn Khuyên đến nhà bà Tống Thị Gấm	320	240
3.9	Đường trục thôn Đồng Ô: từ UBND xã đi qua nhà văn hóa thôn đến tỉnh lộ 522B.	320	240
3.10	Đường trục thôn Bái Sơn: từ nhà bà Nguyễn Thị Thìn đến rú thờ.	320	240
3.11	Đường trục thôn Đầm Sen: Từ cổng làng đến nhà ông Nguyễn Ngọc Thịnh	320	240
3.12	Đường trục thôn Bái Sậy: Từ đập tràn đến nhà Nguyễn Thị Cử	320	240
3.13	Đường trục thôn Hương Đạm, Bồng Sơn: từ núi đầu voi thôn Hương Đạm đến nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa thôn Bồng Sơn.	320	240
3.14	Đường gom khu dân cư thôn Bái Sơn: Từ nhà ông Bí đến hầm chui cao tốc thôn Bái Sơn.	320	240
3.15	Đường gom khu dân cư thôn Bái Sơn: Từ nhà bà Du đến xóm Trại thôn Bái Sơn.	320	240
3.16	Đường từ tỉnh lộ 523 đi di tích Đền Bà	400	300
4	**XÃ HÀ DƯƠNG (nay là xã Yên Dương)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1	Đường từ cầu chợ huyện đi đền Trần	478	430
4.2	Đường đê sông Chiếu Bạch: Đoạn từ nhà bà Quyên đến giáp Trường PTTH Hà Trung.	598	538
4.3	Đường cái thôn Cao Lũng: Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thành đến hộ ông Khải.	391	352
4.4	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Thắng đến hộ ông Tràng	900	810
4.5	Đường Con thôn Cao Lũng: Đoạn từ hộ ông Lý Hồ Thiện đến giáp Trạm bơm thôn Cao Lũng	299	269
4.6	Đường Sông Sau: Đoạn từ hộ ông Tống Văn Quỳnh đến hộ ông Nguyễn Trọng Thơ	269	242
4.7	Đường xóm Nghè Đông Thôn: Đoạn từ giáp đường Dương Vân Thanh đến giáp Trường tiểu học Hà Dương.	269	242
4.8	Đường Cao Đông Thôn: Đoạn từ nhà ông Tâm đến nhà ông Luyện	228	205
4.9	Đoạn đường Vòng: Từ giáp đất ở lô 2 (hộ bà Nam) đến hết đất ở 27 xuất (hộ bà Bình)	598	538
4.10	Đoạn đường Vòng: Từ hộ nhà bà Bình đến hộ ông Muôn.	706	636
4.11	Đường vào nhà thờ Họ Lại: Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Thủy	261	235
4.12	Đường Trạm Xá (cũ): Từ hộ Bà Hoa đến hộ ông Hoàng	228	205
4.13	Đường trục chính vào trung tâm xã Hà Dương (cũ): Từ QL1A đến Đường Vòng	1.837	1.653
4.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	212	191
5	**XÃ HÀ THANH (nay là xã Hoạt Giang)**		
5.1	Đường từ nhà ông Trần Văn Lạc (thôn thanh Trung) đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thôn Tân Chính)	240	216
5.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Đảm (thôn Tân Chính) đến nhà ông Mai Văn Xô (thôn Thanh Trung)	240	216
5.3	Đường từ nhà ông Lê Văn Dũng (thôn Thanh Yên) đến nhà ông Đỗ Văn Truyền (thôn Thanh Yên)	240	216
5.4	Đường từ nhà ông Nguyễn văn Tâm (thôn Thanh Giang) đến nhà ông Vũ Mạnh Hùng (thôn Thanh Giang)	240	216
5.5	Đường từ nhà ông Trương Công Bảy (thôn Thanh Lâm) đến nhà ông Mai Văn Quyền (thôn Thanh Lâm)	240	216
5.6	Đoạn đường từ nhà bà Hỡi (Tân Chính) đến nhà bà Lưu Thị Hà Thân Tân Chính	192	173
5.7	Đoạn Nhà bà Vũ Thị Phong (Tân Chính) đến nhà ông Trương Quang Ân Tân (Chính)	192	173
5.8	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Mão (Tân Chính) đến nhà ông Vũ Văn Tấn (Tân Chính)	192	173
5.9	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Tiến (Thanh Trung) đến nhà ông Vũ Văn Bảy (Thanh Trung)	192	173
5.10	Đoạn từ nhà ông Vũ Trường Sơn (Thanh Trung) đến nhà bà Trương Thị Do (Thanh Trung)	192	173
5.11	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Kỳ (Thanh Yên) đến nhà bà Vũ Thị Tám (Thanh Yên).	192	173
5.12	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Đạo (Thanh Yên) đến nhà bà Lê Thị Sen (Thanh Yên).	192	173
5.13	Đoạn từ nhà ông Đõ Văn Truyền (Thanh Yên) đến nhà ông Đỗ Văn Ba (Thanh Yên).	192	173
5.14	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thành (Thanh Giang) đến nhà Ông Mai Văn Sơn	192	173
5.15	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Thiện (Thanh Lâm) đến nhà ông Mai Thiên Lý (Thanh Sơn)	192	173
5.16	Đoạn từ Nhà ông Đào Văn Thịnh (Thanh Sơn) đến nhà ông Trương Văn Phương (Thanh Sơn)	192	173
5.17	Đoạn từ nhà bà Vũ Thị Huyên (Thanh Sơn) đến nhà ông Mai Văn Thanh (Thanh Sơn)	192	173
5.18	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	143	129
6	**XÃ HÀ VÂN (nay là xã Hoạt Giang)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Đoạn từ nhà ông Biếc đi đường Dương Vân Thanh	330	297
6.2	Đường Làng Vân Điền: Từ giáp đường Dương - Vân -Thanh đến cầu Điền Yên	260	234
6.3	Đường Cổ Cò: Từ giáp đường Dương-Vân Thanh đến hết UBND xã (cũ)	358	322
6.4	Đường làng Vân Xá: Đoạn từ Trường Tiểu học đến nhà ông Đốc	195	176
6.5	Đường liên thôn Vân Thu, Vân Trụ, Vân Cẩm	195	176
6.6	Đường từ nhà ông Nụ đi đường Thanh Niên	177	159
6.7	Đường Thanh Niên	650	585
6.8	Đường làng Vân Hưng	195	176
6.9	Đường làng Vân Yên	177	159
6.10	Đoạn đường Vả thôn Vân Xá: Từ ông Trịnh đến ông Đốc	391	352
6.11	Đường trục Vân Trụ: Từ Nhà văn hóa Vân Trụ đến ông Thái đường Thanh Niên	480	432
6.12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	130	117
6.13	Đường đê Vân Điền, Đê Vân Hưng	200	150
6.14	Đoạn từ nhà ông Thăng đến giáp đường Cổ Cò	720	540
6.15	Các tuyến đường thuộc MB điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính- văn hóa thể thao và khu dân cư xã Hà Vân	1.400	1.050
6.16	Đường TL527C đoạn qua khu vực điều chỉnh cục bộ MB chi tiết xây dựng điểm dân cư Đồng Miền thôn Thanh Trung, xã Hoạt Giang	1.480	1.110
6.17	Các đoạn đường trong MBQH khu trung tâm xã Hà Vân cũ	720	540
6.18	Đoạn từ nhà bà Pha đến nhà ông Hoạt (Vân Xá)	120	90
6.19	Đoạn từ ông Mai Duy Vinh Vân Xá đến nhà Ông Nguyễn Văn Dũng (Vân Thu)	120	90
6.20	Đoạn từ Ông Mai Thế Thọ đến nhà nhà ông Mai Văn Vân (Vân Yên)	120	90
6.21	Đoạn từ ông Ngô Ngọc Giang đến ông Ngô Văn Biểu (Vân Thu)	120	90
6.22	Đoạn từ ông Ngô Văn Tú đến ông Ngô Văn Liên (Vân Thu)	120	90
7	**XÃ HÀ LÂM (nay là xã Yến Sơn)**		
7.1	Đường đê sông Lèn, đoạn từ giáp Hà Phong đến Đường 508.	226	203
7.2	Đường liên thôn, đoạn từ Đường 508 đến đê sông Lèn	293	264
7.3	Đường làng trước cổng UBND xã (cũ), đoạn từ giáp đê sông lèn đến nhà anh Công thôn 3	183	164
7.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
7.5	Đường trục trước làng thôn Bình Lâm, từ giáp Thị Trấn Hà Trung đến đường Tỉnh lộ 508b	240	180
7.6	Đường trục làng thôn Chuế Cầu (Thôn 5 cũ)	200	150
7.7	Đường từ nhà anh Công thôn 3 đến nhà anh Giang Đào	200	150
7.8	Đoạn từ nhà ông Hưng đến nhà bà Viêm	200	150
7.9	Đường mương 19-5 đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà bà Thủy Đính	200	150
7.10	Đường từ giáp đường 508b đến nhà ông Thoại	200	150
7.11	Đoạn Từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Vững thôn 7 cũ	200	150
7.12	Đoạn từ nhà bà Hoa đến đê Sông Lèn nhà ông Lục	200	150
8	**XÃ HÀ NGỌC**		
8.1	Đường chùa Trần thôn Trần Vũ đoạn từ giáp đê đến Nhà văn hóa thôn 9 cũ	456	411
8.2	Đường thôn Trần Vũ (đường Kim Chi đi Kim Liên cũ) từ Trạm bơm Cống Na đến giáp thị trấn	456	411
8.3	Đường Đ1 từ Trạm bơm Cống Na đến cầu sắt	326	293
8.4	Đường Đ6, đoạn từ cầu sắt đến giáp thị trấn	495	445
8.5	Đoạn đường thôn Kim Trần Vũ từ Nhà văn hóa thôn 9 mới đến hết nhà ông Khường	326	293
8.6	Đường thôn Kim Phú Na (thôn 8 cũ) đoạn từ Trạm xá đến cầu sắt	326	293
8.7	Đường thôn Kim Phú Na (thôn 7 cũ) từ giáp đê đến phủ Bà	326	293
8.8	Đường Đ6 từ Núi Đồ đến ngã tư nhà ông Lạp	495	445
8.9	Đường thôn Kim Quan Sơn (thôn 5 cũ) đoạn từ giáp đê đến hộ ông Văn	261	235
8.10	Đường thôn Kim Quan Sơn (thôn 4 cũ) đoạn từ giáp đê đến công chùa Bùi	261	235
8.11	Đường thôn 4 đoạn từ giáp đê đến hộ ông Đát	261	235
8.12	Đường Đ6, từ cầu sắt đến Núi Đồ	495	445
8.13	Đoạn đường từ tượng đài đến nhà ông Nhàn	247	223

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.14	Đường thôn 3 đoạn từ giáp đê đến nhà ông Lưu	261	235
8.15	Đường thôn 3 đoạn từ giáp đê đến nhà ông Chế	261	235
8.16	Đường làng Kim Đề từ nhà bà Tha đến nhà ông Hùng Viên	228	205
8.17	Đường thôn Kim Đề (thôn 2 cũ) từ giáp đê đến Nhà văn hóa thôn	261	235
8.18	Đường Đ 6, đoạn ngã tư nhà ông Lạp đến Nhà Bà Mến	326	293
8.19	Đường từ đê vào thôn Đồng Vườn đến ngã tư nhà ông Hoa	261	235
8.20	Đường thôn Đồng Vườn từ ngã tư nhà ông Hoa đến nhà bà Thả	228	205
8.21	Đường Đ 1, từ cầu sắt đi Hà Đông	456	411
8.22	Đường từ Phủ Bà đến Đường Đ6	326	293
8.23	Đường từ nhà ông Văn thôn Kim Quan Sơn đến Đường Đ6	283	254
8.24	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	184	165
8.25	Đường thôn Kim Phú Na: từ Cổng làng Kim Phú giáp đường TL 508 đến nhà ông Quán	400	300
8.26	Đường thôn Đồng Vườn: từ Nhà văn hóa thôn 1 cũ đến nhà ông Nguyễn Thanh Bình	240	180
8.27	Đường đê từ đền cây thị đến giáp Hà Sơn	400	300
9	**XÃ HÀ LAI (Nay là xã Thái Lai)**		
9.1	Đường từ Ngã 3 Chợ Mậu Yên đi đến giáp xã Hà Vân (cũ)	304	274
9.2	Đường làng Mậu Yên đoạn từ ngã ba Chợ Mậu Yên Trạm y tế xã.	304	274
9.3	Đoạn đường từ cầu Giá đi Trạm bơm	304	274
9.4	Đường Hà Lai đi Hà Thái: Đoạn từ giáp đường Hà Lai đi Bỉm Sơn đến giáp Hà Thái (Nay là xã Thái Lai)	353	318
9.5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	184	165
9.6	Đoạn đường từ Gò Súng đến Ao Làng	280	210
9.7	Đoạn đường từ Ao Làng đến cổng làng Vân Cô	280	210
9.8	Đoạn đường 527C đi Đơn vị Kho K895 giáp xã Hà Bình	280	210
9.9	MBQH Khu trung tâm xã Hà Lai		
9.9.1	Từ lô LK-A: 01 đến lô LK-A: 10	1.592	1.194
9.9.2	Từ lô LK-B: 01 đến lô LK-B: 27	1.800	1.350
9.9.3	Từ lô LK-C: 01 đến lô LK-C: 05	1.538	1.153
9.10	MBQH Khu dân cư Đồng Giữa Thôn 3		
9.10.1	Từ lô 01 đến lô 16	1.280	960
9.10.2	Từ lô 17 đến lô 26	1.200	900
9.13	Khu dân cư trung tâm xã (QĐ số 873/QĐ-UBND ngày 18/3/2019) từ lô A107 đến lô A112	800	600
10	**XÃ HÀ LĨNH (Nay là thị trấn Hà Lĩnh)**		
10.1	Đường từ nhà ông Dũng thôn Bái Ân giáp QL 217 đến nhà ông Sơn, thôn Tiên Hòa 3	313	261
10.2	Đường làng Xóm 2: Đoạn từ nhà ông Hẫy đến nhà ông Tiến Nữ	313	261
10.3	Đường liên thôn: Từ ngã ba Dìn đến đình làng Thanh Xá	470	391
10.4	Từ ngã ba đường Dìn đến khu dân cư Rừng Ác	313	261
10.5	Đường liên thôn xóm 7, xóm 8: Từ nhà ông Oai đến nhà ông Nam	313	261
10.6	Đường từ xóm 4 đến xóm 6, bà Hiên	391	326
10.7	Đường liên xóm từ nhà bà Mạn đến nhà anh Tình xóm 12	274	228
10.8	Đường xóm 15: Từ nhà ông Hơn đến nhà ông Đề	274	228
10.9	Đường rừng ác: Từ nhà ông Kiền đến nhà ông ỏi Eo Cò giáp xã Vĩnh Minh	235	196
10.10	Đường từ Cống Đập Cầu đến nhà ông Hơn xóm 15	313	261
10.11	Đoạn từ đường QL 217 đến nhà văn hóa thôn Thanh Xá 2.	470	391
10.12	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Thanh Xá 2 đến Ông Dũng hết thị trấn Hà Lĩnh	470	391
10.13	Đường từ cổng làng Bái Ân đến nhà ông Thuật	274	228
10.14	Đường từ nhà ông Thụy Lài giáp đường QL 217 đến nhà ông Hà Kim Phương	274	228
10.15	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	212	177
10.16	Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu tái định cư xã Hà Lĩnh	1.800	1.350
10.17	Đường từ QL 217 vào khu TĐC dự án đường cao tốc	1.800	1.350
10.18	Đường từ Đê Nẫm đến nhà bà Giáo giáp xã Hà Sơn	200	150
10.19	Đường từ QL 217 (khu công sở) đến Cống Chàng	1.600	1.200
10.20	Đường từ Đập Truông đến nhà ông Oanh thôn Thanh Xá 3.	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.21	Đường giao thông kết nối khu đô thị Hà Lĩnh (nút giao cao tốc tại xã Hà Lĩnh (nay là thị trấn Hà Lĩnh) –Cụm di tích đền Hàn, đền Cô Bơ xã Hà Sơn (đoạn quan địa phận xã Hà Lĩnh (nay là thị trấn Hà Lĩnh), đoạn đường từ Trường mầm non thôn Thanh Xá 1, điểm cuối Giáp xã Hà Sơn).	1.200	900
11	**XÃ HÀ GIANG**		
11.1	Đường nối từ tỉnh lộ 522B đến đầu thôn Mỹ Dương	330	297
11.2	Đoạn đường từ nhà ông Nanh đến Tượng đài liệt sỹ	243	219
11.3	Đoạn đường từ Tượng đài liệt sỹ đến nhà ông Kỷ thôn Hòa Thuận	184	165
11.4	Đường từ nhà ông Kỷ đến nhà ông Thiện thôn Hòa Thuận	184	165
11.5	Đoạn đường từ nhà ông Hồng thôn Chánh Lộc đến hộ bà Bốn, thôn Quan Chiêm	184	165
11.6	Đường làng Hòa Thuận: Từ nhà anh Thiện đến nhà chị Hương, thôn Hòa Thuận	114	103
11.7	Đường làng Mỹ Dương	114	103
11.8	Đoạn đường từ đình làng Quan Chiêm đến UBND xã	114	103
11.9	Đường đồi Chè Rú thông Quan Chiêm	114	103
11.10	Đoạn tiếp theo từ Chè Rú thông Quan Chiêm (từ Nhà văn hóa thôn 4 đến hộ ông Thấn thôn 4)	114	103
11.11	Đường từ nhà Bà Đê đi đê Mùng 8	114	103
11.12	Đoạn đường từ nhà ông Phố thôn Hòa Thuận đến nhà ông Thìn thôn Hòa Thuận	114	103
11.13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	100	90
11.14	Đường cửa Mương thôn Hòa Thuận	120	90
11.15	Đường từ nhà văn hóa Thôn Mỹ Dương đến Hồ Đồng cung thôn Mỹ Dương.	200	150
11.16	Đường giao thông khu trung tâm xã Hà Giang.	320	240
12	**XÃ HÀ PHONG (nay là thị trấn Hà Trung)**		
12.1	Đường đê Sông Lèn: Đoạn giáp thị trấn đến Trường Mầm non xã Hà Phong (cũ)	939	783
12.2	Đoạn từ nhà ông Báu đến giáp xã Hà Lâm, cũ (Đường đê Sông Lèn)	548	456
12.3	Đường làng thôn Thượng Quý: Từ giáp thị trấn Hà Trung đến UBND xã cũ	470	391
12.4	Đường thôn Thượng Quý: Đoạn từ ngã ba ông Cứ đến Trạm xá xã	420	350
12.5	Đường thôn Thượng Quý: Từ cầu Trạm xá đến cầu ngã 3 Ông Ngọc	391	326
12.6	Đường thôn Thượng Quý: Đoạn từ ngã 3 Ông Cứ đến cầu ngã 3 Ông Ngọc	395	329
12.7	Đường đi cầu 19/5: Đoạn từ Trường Mầm non đến cầu 19/5 và từ cầu 19/5 đến ngã 3 giáp hộ ông Phi	432	360
12.8	Đường làng Phong Vận: Đoạn từ giáp thị trấn đến chợ Phong Vận	391	326
12.9	Đường thôn Trang Các: Đoạn từ đầu làng đến giáp thị trấn và từ đầu làng đến chùa Các	522	435
12.10	Đường thôn Tương Lạc: Đoạn từ đê đến sông Lèn và đoạn dọc sông Lèn từ thị trấn đến giáp xã Hà Lâm (cũ)	522	435
12.11	Đường thôn Tương Lạc: Đoạn từ giáp đê Lèn đến cầu Đá	587	489
12.12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	352	293
13	**XÃ HÀ HẢI**		
13.1	Đường 202: Đoạn từ giáp xã Lĩnh Toại đến đê sông Hoạt	489	440
13.2	Đường Cựu Chiến Binh: Đoạn từ giáp xã Lĩnh Toại đến đê sông Hoạt	391	352
13.3	Đường đi thôn Thạch Quật 1: Đoạn từ UBND xã đến hết thôn Thạch Quật	304	274
13.4	Đường Mương Hà Thái - Hà Hải: Đoạn từ giáp đường 202 đến giáp đường cựu chiến binh	367	330
13.5	Đường đê sông Hoạt	293	264
13.6	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	183	164
13.7	Các tuyến đường thuộc MB chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Gốc Bàng thôn Tùng Thi xã Hà Hải	880	660
13.8	Đường Cao: Đoạn từ giáp đường 202 đến Cống Giặt	320	240
14	**XÃ HÀ LONG (Nay là thị trấn Hà Long)**		
14.1	Đường từ giáp Quốc lộ 217b đến đầu làng Đồng Toàn	1.565	1.304
14.2	Đường từ cống ông Giải đến nhà ông Thống Gia Miêu 1	1.076	897
14.3	Đường từ cống ông Giải đến chân đồi 25 thôn Quảng Bình và ra đến đầu đường	861	717

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Quốc lộ 217b		
14.4	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 522b đến đầu hồ Bến Quân	861	717
14.5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217b Công sở xã	1.696	1.413
14.6	Từ công sở xã đến nhà bà Hà thôn Yến Vỹ	1.696	1.413
14.7	Đoạn đường từ gốc Đa thôn Hoàng Vân đến ngã 3 Rú Thông, thôn Yến Vỹ	574	478
14.8	Đoạn từ Trạm y tế đi ông Táu đi Quốc lộ 217b	1.565	1.304
14.9	Đoạn từ ông Táu đến Trung đoàn 27	574	478
14.10	Đường trục chính thôn Đại Sơn từ giáp Quốc lộ 217b (nhà ông Dưỡng) đến chân đập Bến Quân	574	478
14.11	Đoạn từ ông Chi đến Trạm bơm Vực Sông	939	783
14.12	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 522b đến nhà ông thu Thôn Gia Miêu	574	478
14.13	Đoạn từ cầu Ba lá đi đội 2 Nông Trường (Nhà văn hóa khu Ba lá)	1.174	978
14.14	Đoạn từ tràn Kho K820 đi dốc Cao	1.017	848
14.15	Đoạn giáp Kho K820 đi đền Rồng, đền Nước	574	478
14.16	Tuyến từ Bà Minh Thái đến chân đồi ông Phụ thôn Yến Vỹ	424	353
14.17	Tuyến bám mặt đường B-B3 khu Ba lá	1.565	1.304
14.18	Đoạn từ Tỉnh lộ 522b đi Nhà văn hoá thôn Nghĩa Đụng đi Ông Lại	574	478
14.19	Từ QL 522b đi đến nhà ông Quách Văn Chiến	574	478
14.20	Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư Đồi, xã Hà Long	2.500	1.875
14.21	Mặt bằng quy hoạch khu xen cư và tái định cư phía Nam khu Lăng Miếu Triệu Tường, xã Hà Long		
14.21.1	Từ lô đất DO:81 đến lô đất DO:88	2.580	1.935
14.21.2	Từ lô đất DO:02 đến lô đất DO:12	2.592	1.944
14.21.3	Từ lô đất DO:14 đến lô đất DO:16; từ lô đất DO:34 đến lô đất DO:35; từ lô đất DO:38 đến lô đất DO:44; từ lô đất DO:47 đến lô đất DO:53	2.600	1.950
14.21.4	Lô đất DO: 80; Lô đất DO: 89	2.704	2.028
14.21.5	Lô đất DO: 01	2.720	2.040
14.21.6	Lô đất DO: 13; từ lô đất DO:19 đến lô đất DO:27; từ lô đất DO:30 đến lô đất DO:33; lô đất DO:36; lô đất DO:37; lô đất DO:45, lô đất DO:46; từ lô đất DO:56 đến lô đất DO:63; từ lô đất DO:66 đến lô đất DO:73; từ lô đất DO:76 đến lô đất DO:78; lô đất DO:17.	2.730	2.048
14.21.7	Lô đất DO:18; lô đất DO: 28; lô đất DO: 29; lô đất DO:54, lô đất DO:55; lô đất DO:64, lô đất DO:65; lô đất DO:74; lô đất DO:75; lô đất DO:79	2.860	2.145
14.22	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	251	209
14.23	Từ cầu cơ khí đến cầu Ba Lá	574	478
14.24	Các tuyến thuộc mặt bằng tái định cư Lăng Miếu Triệu Tường	2.000	1.500
14.25	Tuyến đường từ ông Chương thôn Yến Vỹ đi bà Vân (Thủy) thôn Hoàng Vân	600	450
14.26	Tuyến đường từ ông Toán thôn Đồng Toàn đi Ông Sơn thôn Đồng Hậu	600	450
14.27	Tuyến đường từ ông Công (Quyên) thôn Đồng Hậu đến nhà ông Lánh thôn Đồng Hậu	600	450
14.28	Tuyến đường từ ông Thích thôn Đồng Hậu đến nhà bà Huệ thôn Đồng Hậu.	320	240
14.29	Tuyến đường từ nhà ông Mười thôn Hoàng Vân đến nhà ông Tuệ thôn Yên Vỹ	320	240
14.30	Tuyến đường từ nhà ông Chế (Là) thôn Đồng Hậu đến nhà ông Minh Hòa thôn Quảng Bình	600	450
14.31	Tuyến từ nhà ông Trung (Hằng) đến nhà ông Trường (Đụng 2)	600	450
14.32	Các tuyến đường thuộc mặt bằng Khu tái định cư và dân cư mới xã Hà Long (nay là thị trấn Hà Long)	1.800	1.350
15	**XÃ HÀ BẮC**		
15.1	Đoạn đường từ cầu Bắc Yên đến UBND xã Hà Bắc	480	432
15.2	Từ UBND xã Hà Bắc đến nhà ngã 3 nhà ông Sao, thôn Trạng Sơn	420	378
15.3	Đường từ ngã ba nhà ông Sao đến giáp đường TL 522	522	470
15.4	Đường thôn Bắc Sơn: Đoạn từ nhà ông Quý đến nhà ông Thông và đoạn từ nhà ông Thạnh đến cổng Sư Đoàn	456	411
15.5	Đê tả sông Hoạt, hữu sông Tống	283	254
15.6	Từ Quốc lộ 217B đến Tiểu Đoàn 24 cũ	456	411
15.7	Từ Quốc lộ 217B đến Tiểu Đoàn 24 mới	418	377
15.8	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	179	161

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.9	Đường từ UBND xã Hà Bắc đến trạm biến áp thôn Trạng Sơn (Hộ ông Đính)	336	252
15.10	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Tiến đến hộ ông Kháng đến hộ ông Cao)	180	135
15.11	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Viễn đến hộ ông Đương)	180	135
15.12	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Đỉnh đến hộ ông Cao)	180	135
15.13	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Bài đến hộ ông Huân)	180	135
15.14	Đường làng thôn Trạng Sơn: từ hộ ông Huê đến hộ ông Trụ đến dốc nhà ông Cảnh	180	135
15.15	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ hộ Bà Thiệp đến nhà ông Thúy	180	135
15.16	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ Cống ông Thảo đến hộ ông Tống Văn Đầu	180	135
15.17	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ Hộ ông Quân đến hộ ông Khi	180	135
15.18	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ Hộ ông Tế đến hộ ông Quân	180	135
15.19	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ Hộ ông Cát đến hộ ông Điệp đến hộ ông Lộc	180	135
16	**XÃ HÀ CHÂU**		
16.1	Đường từ xã Hà Hải đến ngã ba Đồng Cầu	489	440
16.2	Đoạn đường từ cổng Trường Tiểu học đến sau làng Nga Châu	424	382
16.3	Đoạn đường từ cổng trường đến ngã ba thôn Ngọc Chuế	283	254
16.4	Đoạn đường trước làng Nga Châu	283	254
16.5	Đường trục chính trong làng Thạch Lễ	212	191
16.6	Đoạn đường trục chính xóm Núi	212	191
16.7	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	170	153
16.8	Đoạn đường sau làng Nga Châu	280	210
16.9	Đoạn đường từ ngã sáu đi Giếng Dong	280	210
17	**XÃ HÀ VINH**		
17.1	Đoạn đường đê sông Hoạt từ giáp Bỉm Sơn đến cống Đại Lợi	522	470
17.2	Từ cống Đại Lợi đến cống Bia Tây Làng Rừa	326	293
17.3	Đoạn đường từ cống Bia Tây đến Âu Mỹ Quan Trang	148	134
17.4	Đoạn đường đê ông Bá: Từ Công ty Đức Cường đến nhà ông Tùng Thôn Quý Vinh	456	411
17.5	Đoạn đường từ Cống Đại Lợi đến ngã ba ông Thắng Mến thôn Quý Vinh	148	134
17.6	Đoạn đường từ cống Cọ đến Trạm bơm số 1 Lương Thôn	212	191
17.7	Đoạn đường từ đập khe Dứa đến Trạm bơm số 1 Lương Thôn	212	191
17.8	Đường đê Tam Điệp từ giáp xã Hà Lan đến Âu Mỹ Quan Trang	226	203
17.9	Đoạn đường từ cầu Quý Vinh đến đường Nhật	148	134
17.10	Đoạn đường từ cầu ông Nhân đến đê sông Hoạt	148	134
17.11	Đoạn đường từ ông Kỷ đến ông Thái thôn Đông Thị	148	134
17.12	Đoạn qua khu vực điều chỉnh cục bộ mặt bàng chi tiết khu dân cư Hói Lỗ- Đìa La-Cổ Ngựa.	672	504
17.13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	105	95
17.14	Đường Nhật đoạn từ Nhà thờ Đông Sơn đến Đập Va	200	150
17.15	Đường từ Đê Tam Điệp (bà Hiên Quy) đến nhà bà Mai Thị Long thôn Quý Vinh.	120	90
17.16	Đường từ Đê Tam Điệp (ông Củng) đến nhà ông Lê Công Xây thôn Quý Vinh.	120	90
17.17	Đường từ Đê Tam Điệp (ông Thăng Nhạn) đến nhà ông Tích Sáng thôn Quý Vinh (giáp Bỉm Sơn).	120	90
17.18	Đường từ Đê Tam Điệp (ông Toan Hà) từ giáp Bỉm Sơn đến nhà ông Tính Hồng thôn Quý Vinh.	120	90
17.19	Đường từ nhà anh Bắc Giang giáp Bỉm Sơn đến ngã ba Thắng Mến thôn Quý Vinh.	120	90
17.20	Đường từ ngã ba ông Thành Tính thôn Quý Vinh đến nhà ông Xuân Liễu thôn Lương Thôn .	120	90
17.21	Đường từ nhà anh Nhân Hảo (Bãi Liệu) đến quán Hồng Sửu thôn Đại Lợi	160	120
17.22	Đường từ nhà ông Huấn đến ông Tùng thôn Đại Lợi	120	90
17.23	Đường từ nhà Hùng Cúc đến nhà Dung Hiện thôn Đại Lợi	120	90
17.24	Đường từ nhà Đô Miên đến anh Len Duyên thôn Đại Lợi	120	90
17.25	Đường từ quán anh Kiên đến nhà bà Nga thôn Đại Lợi	120	90
17.26	Đường từ quán ông Cuộn đến nhà ông Nghinh	120	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.27	Đường từ nhà ông Kỳ Huệ đến nhà ông Thực thôn Lương Thôn	120	90
17.28	Đường từ Sân Vận động đến nhà ông Hoàng Văn Vân thôn Đông Thị	200	150
17.29	Đường từ Đê sông Hoạt (cống Đình) đến Đường Mới	120	90
17.30	Đường từ Đê sông Tam Điệp (ông Danh) đến nhà ông Hóa thôn Mỹ Quan	120	90
17.31	Đường từ Đê sông Tam Điệp (ông Hùng) đến nhà ông Lã Hoa Duyên thôn Mỹ Quan	120	90
17.32	Đường từ quán Chung Duyên (Đường Nhật) đến nhà ông Tuân Hợp thôn Đông Vinh	160	120
17.33	Đường từ nhà ông Đơ thôn Đông Vinh đến đường đi Phủ Suối	120	90
17.34	Đường từ nhà ông Bốn đến nhà Cường Quế thôn Đông Vinh	120	90
17.35	Đường từ nhà ông Thành Thắm đến nhà ông Sơn Hà thôn Đông Vinh	120	90
17.36	Đường từ nhà ông Tâm đến nhà ông Cù Huy Tam thôn Đông Vinh	120	90
17.37	Đường từ nhà ông Thắng Vân đến nhà ông Mừng Huệ Thôn Tây Vinh	120	90
17.38	Đường từ nhà ông Yên Thêu đến nhà ông Phục thôn Tây Vinh	120	90
17.39	Đường từ nhà ông Văn Tranh đến nhà Miền thôn Tây Vinh	120	90
17.40	Đường từ nhà ông Gang đến đường Nhật qua nhà văn hóa thôn Tây Vinh	120	90
17.41	Đường từ nhà ông Động đến nhà ông Mão thôn Tây Vinh	120	90
17.42	Đường từ nhà bà Nhàn Sửu đến nhà ông Cường Hệ thôn Tây Vinh	120	90
17.43	Đường từ nhà ông Doanh đến nhà ông Huệ Xoan thôn Tây Vinh	120	90
17.44	Đường từ nhà ông Việt Hiên đến đường Cội Trưa thôn Tây Vinh	120	90
17.45	Đường từ nhà ông Khơi đến nhà ông Khảm thôn Tây Vinh	120	90
18	**XÃ HÀ TÂN**		
18.1	Đoạn từ cổng làng Vỹ Liệt đến nhà ông Chuân	391	352
18.2	Đoạn từ nhà ông Gia đến nhà ông Sơn thôn Vỹ Liệt	391	352
18.3	Đường từ ngã tư Cổng Ải đi tỉnh lộ 523	391	352
18.4	Đoạn giáp đường tỉnh 522B đến nhà ông Hiếu thôn Quan Tương.	196	176
18.5	Đường từ Nhà Văn hóa thôn Tam Quy đến nhà ông Vín	228	205
18.6	Từ nhà bà Bình đến nhà ông Nghị Toan thôn Đô Mỹ	179	161
18.7	Đường từ nhà Bà Thọ đến nhà ông Di thôn Tam Quy	179	161
18.8	Từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Khiêm thôn Quan Tương	179	161
18.9	Đường từ cầu Nam Thôn đến nhà ông Bằng	283	254
18.10	Đường từ nhà ông Bằng đến Đình Bé thôn Nam Thôn	283	254
18.11	Đường từ nhà bà Gụ đến nhà ông Chính (quanh núi Mưng)	179	161
18.12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	155	140
18.13	Đường từ nhà ông Hờn đến nhà bà Hoa thôn Nam Thôn (thôn 2 cũ)	400	300
18.14	Đường từ nhà ông Án đến nhà ông Dự thôn Tân Sơn	600	450
19	**XÃ HÀ PHÚ (nay là xã Lĩnh Toại)**		
19.1	Từ Nhà văn hóa thôn Cụ Thôn đến giáp xã Hà Toại (cũ)	209	188
19.2	Đường từ nhà anh Thăng thôn Đại Thắng đến nhà bà Hồng	209	188
19.3	Đường từ nhà anh Thanh đến nhà bà Nhật, thôn Đại Thắng	200	180
19.4	Đường từ nhà bà Bính đến nhà ông Thông thôn Đại Thắng	200	180
19.5	Đường Từ nhà Bà Côi đến nhà ông Đàn thôn Đại Sơn	200	180
19.6	Đoạn từ nhà Ông Thiệp Hồng đến nhà ông Đức Nhạn thôn Đại Sơn	209	188
19.7	Đoạn từ nhà ông Hữu đến nhà ông Minh Ký Thôn Cụ Thôn	226	203
19.8	Đường từ nhà anh Quýnh đến NVH thôn Cụ Thôn	325	293
19.9	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến giáp Nhà văn hóa thôn Cụ Thôn	226	203
19.10	Từ cầu Quan họ (giáp đường 508) đến nhà bà Tới Long, thôn Đại Sơn	209	188
19.11	Từ giáp nhà ông Lanh Hương (giáp đường 508) đến nhà ông Khâm thôn Đại Sơn	209	188
19.12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	155	140
19.13	Khu Trung tâm Đô Thị Gũ (31ha)	2.000	1.500
19.14	Đoạn từ nhà Ông Nghĩa Viễn đến nhà ông Dũng Viễn thôn Đại Sơn	160	120
19.15	Đường từ nhà Ông Đức Tuyên đến Nhà Ông Nống thôn Cụ Thôn	200	150
19.16	Đoạn từ Nhà Văn Hóa xã Lĩnh Toại đến Nhà ông Thông (Giáp đê sông Lèn)	320	240
20	**XÃ HÀ YÊN (nay là xã Yên Dương)**		
20.1	Đoạn từ nhà ông Côn đến nhà ông Thích (Đường làng Yên Xá),	293	264
20.2	Từ cầu cừ đến nhà bà Phùng Thị Đế (Đường gom Tây đường sắt)	293	264

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
20.3	Từ Tỉnh lộ 523 (đoạn Trung tâm xã Hà Yên) đến giáp cầu Hà Bắc	522	470
20.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	173	156
20.5	Các tuyến đường thuộc Mặt bằng điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm trung tâm VHTT và dân cư mới xã Hà Yên cũ nay là xã Yên Dương có lòng đường ≥17,5 m	2.000	1.500
20.6	Các tuyến đường còn lại thuộc Mặt bằng điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm trung tâm VHTT và dân cư mới xã Hà Yên cũ nay là xã Yên Dương.	1.800	1.350
21	**XÃ HÀ ĐÔNG**		
21.1	Đường làng khu dân cư Kim Hưng - thôn Hưng Phát: Từ nhà ông Khuê đến Nhà văn hóa khu dân cư Kim Hưng.	342	308
21.2	Đường làng khu dân cư Kim Hưng - thôn Hưng Phát: Từ Nhà văn hóa khu dân cư Hưng Phát đến hết khu dân cư Kim Hưng - thôn Hưng Phát.	342	308
21.3	Đường làng khu dân cư Kim Phát - thôn Hưng Phát: Đoạn từ cầu thôn đến cống mới	342	308
21.4	Đường làng Kim Tiên: Đoạn từ cầu UBND đến Trường Mầm non	342	308
21.5	Đường làng Kim Tiên: Đoạn từ Trường Mầm non đến nhà thờ Kim Tiên	283	254
21.6	Đường làng thôn Kim Sơn: Đoạn từ đường Đông Sơn đến nhà ông Lê Văn Bắc và đoạn từ dốc ông Bền đến nhà ông Vĩnh	283	254
21.7	Đường làng thôn Kim Sơn: Đường Đông Sơn đến nhà ông Phùng và từ đường Đông Sơn đến nhà bà Vuông	283	254
21.8	Đường làng khu dân cư Kim Môn - thôn Thành Môn: Đoạn từ nhà ông Lai đến Nhà văn hóa khu dân cư Kim Môn.	212	191
21.9	Đường làng khu dân cư Kim Môn - thôn Thành Môn: Đoạn giáp đường Đông Sơn đến nhàbà: Lê Thị Thắng	177	159
21.10	Đường khu dân cư Kim Thành - thôn Thành Môn: Đoạn từ đê Đông Lĩnh đến Gốc Bàng	155	140
21.11	Đoạn từ Gốc Bàng đến Nhà văn hóa khu dân cư Kim Thành - thôn Thành Môn.	155	140
21.12	Đường làng khu dân cư Núi Gà - thôn Kim Tiên: Từ cống ông Hoàng đến nhà ông Diễn	155	140
21.13	Đoạn đường D1: Từ giáp QL217 đến giáp xã Hà Ngọc	359	323
21.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	104	94
21.15	Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn Kim Hưng, Kim Phát (Khu vực 5a), xã Hà Đông	2.000	1.500
21.16	Đoạn đường từ cầu Kim Phát thôn Hưng Phát đến ly Cung Trần Hồ	320	240
21.17	Đoạn đường ông Vũ Văn Trọng đến ông Trần Văn Đông thôn Kim Tiên	280	210
21.18	Đoạn đường từ cầu Kim Tiên đến nhà thờ Tiên Thôn	320	240
21.19	Đoạn đường từ ông Nguyễn Phú Thiện đến ông Vũ Hữu Tình thôn Kim Tiên.	240	180
21.20	Đoạn từ nhà ông Vũ Hữu Thuộc đến bà Nguyễn Thị Lý thôn Kim Tiên	240	180
21.21	Đoạn đường phía tây từ Ông Lê Xuân Nhẫn đến ông Lê Xuân Đàm thôn Kim Tiên	240	180
21.22	Đoạn đường từ đường Đông Sơn đến nhà ông Khuông thôn Kim Sơn	320	240
21.23	Đoạn từ đường Đông Sơn đến nhà ông Lê Văn Thành thôn Kim Sơn	360	270
21.24	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phú Thành khu dân cư Núi Gà đi mương Ông Thắng đến đường D1	200	150
21.25	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Doãn Tú thôn Kim Sơn đến nhà ông Vũ Văn Khỏe	400	300
21.26	Đoạn từ đường Đông Sơn đến xạ nước, thôn Kim Sơn.	200	150
21.27	Đoạn từ nhà văn hóa khu dân cư Kim Thành, thôn Thành Môn đến giáp xã Hà Ngọc	200	150
21.28	Đoạn dãy dừa: từ đường Đông Sơn đến nhà ông Hoàng Trung Thanh, thôn Kim Sơn	600	450
21.29	Đoạn từ nhà ông Hùng Hoài đến nhà ông Lê Văn Ngọ - KDC Kim Phát, thôn Hưng Phát.	320	240
21.30	Đoạn từ nhà bà: Lê Thị Phát đến trạm biến áp thôn Hưng Phát.	800	600
21.31	Đoạn từ nhà ông Đặng Văn Hải, KDC Kim Thành- thôn Thành Môn đến giáp xã Hà Ngọc	280	210
21.32	Đường gom bờ kênh (Phía Bắc): từ cổng làng KDC Kim Hưng đến đường đập chùa.	1.200	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
21.33	Đường gom bờ kênh (Phía Bắc) thôn Kim Tiên: từ nhà ông Đảm đến trạm y tế xã	800	600
22	**XÃ HÀ NINH (nay là xã Yên Sơn)**		
22.1	Đường vào Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ Lâm Nghiệp Thanh Hoá: Đoạn từ giáp đường sắt đến Đập Đồng Trại	565	509
22.2	Đoạn từ nhà bà Nguyệt đến nhà ông Dũng (Đường gom tây đường sắt)	652	587
22.3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Hứa đến giếng làng thôn Phú Nham	375	338
22.4	Từ xưởng Mai Quân đến nhà Bà Hiền thôn đường Cát	375	338
22.5	Từ cầu Làng Ninh đến nhà ông Đạt, thôn Đa Quả 2	706	636
22.6	Đoạn từ nhà ông Thường đến nhà ông Thêu	598	538
22.7	Từ cầu Nghè Đỏ đến giáp khe Hà Đông - đến giáp nhà bà Trường	326	293
22.8	Đoạn từ ngã 4 Trạm xá đến ngã ba Bà Bình	353	318
22.9	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Thạch đến nhà ông Dũng thôn Đường Cát	353	318
22.10	Đoạn từ cầu ông Gạc đến Nhà văn hóa Đa Quả 2	706	636
22.11	Đoạn từ cống nhà Oanh xuyến đến cống Cửa Phủ	598	538
22.12	Đoạn từ cống Cửa Phủ đến nhà ông Tụng Phú Nham	978	880
22.13	Từ giáp Quốc lộ 1A vào cầu Bác Hồ	815	734
22.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	122	110
22.15	Đoạn từ nhà ông Đàm đường Cát đến nhà ông Cộng Tây Ninh	640	480
22.16	Các đoạn đường còn lại thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư Đồng Hưng, xã Yến Sơn	2.000	1.500
22.17	Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư mới phía đông thị trấn Hà Trung Phân khu 1 có lòng đường ≥36m	2.880	2.160
22.18	Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư mới phía đông thị trấn Hà Trung Phân khu 2 có lòng đường ≥36m	2.880	2.160
22.19	Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư mới phía đông thị trấn Hà Trung Phân khu 3 có lòng đường ≥36m	2.880	2.160
22.20	Các đoạn đường còn lại thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư mới phía đông thị trấn Hà Trung, Phân khu 1, Phân khu 2, Phân khu 3	2.600	1.950
22.21	Các đoạn đường còn lại thuộc MB quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 khu đô thị Bình Sơn, thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung	2.200	1.650
22.22	Đoạn từ nhà ông Hoa Đường Cát đến nhà nhà Hùng Dinh	400	300
22.23	Đoạn từ nhà ông Luận Đa Quả 2 đến nhà ông Biên Đa Quả 2	280	210
22.24	Đoạn từ nhà ông Bào đến nhà bà Hạnh thôn Ninh Thôn	280	210
23	**XÃ HÀ THÁI (Nay là xã Thái Lai)**		
23.1	Đoạn đường từ Núi Ram qua UBND xã đến nhà bà Chấn	326	293
23.2	Đoạn đường từ nhà Bà Vân đến nhà ông Thiệp thôn Tây Mỗ	247	223
23.3	Đoạn đường từ nhà ông Cảnh thôn Tây Mỗ đến đình Quan	247	223
23.4	Đoạn đường phía sau UBND xã: Từ nhà Sáng Thành đến nhà Sinh Nhận	247	223
23.5	Đường làng thôn Thái Minh: Đoạn từ nhà thầy Hùng đến ngã ba thôn Thái Minh	247	223
23.6	Đường từ ngã ba đình quan đến nhà ông Tám Hợp	184	165
23.7	Đoạn đường từ nhà ông Chấn đến giap xã Hà Phú	283	254
23.8	Đoạn đường từ ao Hồ đến nhà ông Mạo	184	165
23.9	Đoạn đường từ Gốc Đa đến Trường học	254	229
23.10	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	130	117
23.11	Từ đường mặt cường qua đồng Ngang đến đường nhà Đỉnh Đua thôn Thái Minh	240	180
23.12	Tuyến đường thuộc mặt bằng hạ tầng kỹ thuật đất ở khu dân cư đồng ông Xém xã Hà Thái (nay là xã Thái Lai)	1.600	1.200
24	**XÃ HÀ TOẠI (nay là xã Lĩnh Toại)**		
24.1	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ giáp xã Hà Phú đến Cống Đá Bùa	706	636
24.2	Đoạn từ cống Đá Bùa đi Trạm bơm	353	318
24.3	Đoạn từ Bưu điện Văn hóa xã đến Nhà Văn Hóa thôn Chế Thôn	260	234
24.4	Đoạn từ Cổng làng Độ Thôn đến Đình làng Độ Thôn	212	191
24.5	Đoạn từ trường Mầm Non đến Ngõ ông Quy thôn Chế Thôn	260	234
24.6	Đoạn từ Trạm bến thế đến ngõ ông Thăng thôn Chế Thôn	212	191

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24.7	Đoạn đường đê từ giáp xã Hà Phú (cũ) đến giáp xã Hà Hải	212	191
24.8	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
24.9	Đoạn từ nhà Bà Gòng đến nhà ông Hải (vinh) thôn Độ Thôn	160	120
24.10	Đoạn từ nhà ông Tam đến nhà ông Vinh thôn Bang thôn	160	120
24.11	Đoạn từ nhà ông Ngân đến nhà ông Thanh Tiệc thôn Bang thôn	200	150
24.12	Đoạn từ nhà ông Ba Hoằng đến nhà ông Hà thôn Chế Thôn	200	150
24.13	Đoạn từ Giáp đường 508 đi Bái Độ, giáp Đường Ngang thôn Bang Thôn	480	360
25	**XÃ HÀ BÌNH**		
25.1	Đường trục thôn Đông Trung: Đoạn từ nhà ông Đố đến cổng Trường cấp 2	326	293
25.2	Từ giáp đất công an huyện đến hết trường tiểu học Hà Bình	900	810
25.3	Đường vào nghĩa trang liệt sỹ: Đoạn từ giáp đê sông Chiếu Bạch đến nghĩa trang liệt sỹ	652	587
25.4	Đoạn đường từ Trạm bơm Nhân Lý đến hồ Con Nhạn	978	880
25.5	Đường làng Nhân Lý: Từ nhà ông Phụ đến nhà văn hóa thôn Nhân Lý	598	538
25.6	Từ Nhà văn hóa thôn Nhân Lý đến nghĩa trang	522	470
25.7	Đường kênh Chiếu Bạch: từ giáp đất thị trấn đến đường vào làng Thịnh Thôn	424	382
25.8	Từ đường vào làng Thịnh Thôn đến đường vào trường cấp 3	1.413	1.272
25.9	Từ giáp đường sắt đến Nhà văn hóa Ngọc Sơn	400	360
25.10	Đường vào làng Phú Vinh: Đoạn từ cụm công nghiệp đến hết làng Phú Vinh	522	470
25.11	Từ cổng thôn Thịnh Vinh đến Nhà văn hóa thôn	500	450
25.12	Đường chính làng Xuân Sơn	360	324
25.13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	240	216
25.14	Đường trung tâm thị trấn Hà Trung đi thị xã Bỉm Sơn (đoạn từ trung tâm chính trị huyện đến hết làng Nhân Lý xã Hà Bình)	2.000	1.500
25.15	Đoạn đường giáp tỉnh lộ 527C (Ngã ba chợ Gáo) đến giáp đường tỉnh lộ 508 thuộc xã Yến Sơn	2.600	1.950
25.16	Các đoạn đường còn lại thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư thôn Nhân Lý, xã Hà Bình	1.800	1.350
25.17	Đường làng thôn Xuân Áng (Đoạn từ kênh chiếu Bạch đến nhà ông Phẩm)	320	240
25.18	Đường làng thôn Xuân Áng (Đoạn từ nhà ông Phẩm đến giáp thôn Xuân Sơn)	280	210
25.19	Đương sau làng Nhân Lý (Đoạn từ nhà bà Yên đến nhà Nhung Thế)	720	540
25.20	Đường từ Nghĩa trang liệt sỹ huyện đi thôn Xuân Sơn	600	450

XI. HUYỆN NÔNG CỐNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
I	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**		
1.1	**Đoạn xã Hoàng Giang**		
1.1.1	Từ cầu Vạy mới đến giáp ngã tư (giao với đường huyện lộ) thửa 53-289, tờ 13	2.935	2.641
1.1.2	Đoạn tiếp theo từ sau ngã tư đến đường xuống khu tái định cư. Thửa 328, tờ 13 - thửa 157, tờ 7	3.261	2.935
1.1.3	Từ đường xuống khu tái định cư đến giáp Hoàng Sơn từ thửa 160- 64a tờ 7 (dưới gầm cầu vượt)	2.500	2.250
1.1.4	Từ đường xuống khu tái định cư đến giáp Hoàng Sơn từ thửa 160- 64a tờ 7 (đoạn còn lại)	2.935	2.641
1.2	**Đoạn xã Hoàng Sơn**		
1.2.1	Từ ông Đông (thửa 655 tờ 14) đến ông Lịch (thửa 614 tờ 14)	2.609	2.348
1.2.2	Từ ông Thanh (thửa 137 tờ 14) đến ông Chính (thửa tờ 14)	3.000	2.700
1.3	**Đoạn xã Trung Chính**		
1.3.1	Từ giáp xã Hoàng Sơn thửa 16/9-25/9 đến cầu Lăng thửa 476/8- 508/8	3.587	3.228
1.3.2	Từ sau cầu Lăng thửa 574/8 đến cống Sông thửa 642/8	3.782	3.404
1.3.3	Từ qua cống Sông thửa 27/14 đến ông Cương thửa 153/14	3.717	3.345
1.3.4	Từ qua đê ông Đức thửa 200/14 đến cầu Quan thửa 330a/14	4.565	4.108
1.4	**Đoạn xã Trung Ý (nay là Trung Chính)**		
1.4.1	Từ ông Cầu đến ông Thoa (thôn 1)	4.565	4.108
1.5	**Đoạn xã Trung Thành**		
1.5.1	Từ Nam cầu Quan đến ngã ba đi cầu huyện	3.261	2.935
1.5.2	Từ sau ngã ba đi cầu huyện đến trục 3/2 (phía Tây)	2.413	2.172
1.5.3	Từ sau ngã ba cầu huyện đến trục 3/2 (phía Đông, ngoại đê)	2.087	1.878
1.5.4	Từ sau trục vào 3/2 đến vào trục Lê Mã Lương (phía Tây)	1.826	1.643
1.5.5	Từ sau trục 3/2 đến trục Lê Mã Lương (phía Đông, ngoại đê)	1.565	1.409
1.5.6	Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Tây)	1.696	1.526
1.5.7	Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Đông, ngoại đê)	1.435	1.291
1.6	**Đoạn xã Tế Thắng**		
1.6.1	Đoạn từ ông Thư (7/21) đến bắc kênh 38A (84/26)	1.554	1.399
1.6.2	Đoạn từ nam kênh 38A (93/26) đến cổng làng Thổ Vị (634/25)	1.766	1.590
1.6.3	Đoạn từ cổng làng thôn Thổ Vị (643/25) đến Cổng làng Giá Mai (260/29)	1.956	1.761
1.6.4	Đoạn từ cổng làng Giá Mai (313/29) đến giáp cầu Tế Lợi 1 (19/34)	1.956	1.761
1.6.5	Tiếp theo đến giáp cầu Tế Lợi 1	1.837	1.653
1.7	**Đoạn xã Tế Lợi**		
1.7.1	Từ cầu Tế Lợi 1 đến chợ Chùa Thông (Từ thửa 1A đến thửa 572, tờ số 10)	2.543	2.289
1.7.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Tế Lợi 2 (Từ thửa 377, tờ số 10 đến thửa 16, tờ số 17)	2.935	2.641
1.7.3	Từ qua cầu Tế Lợi 2 đến ông Hồng (Từ thửa 22 đến thửa 223, tờ bản đồ số 17)	3.261	2.935
1.7.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Lịm (Từ thửa 631, tờ số 17 đến khu tái định cư cao tốc)	2.609	2.348
1.8	**Đoạn thị trấn Nông Cống**		
1.8.1	Từ cầu Lịm đến ngã ba Thái Hòa	9.600	8.000
1.8.2	Từ ngã 3 Thái Hòa đến cầu Chuối mới	9.900	8.250
1.8.3	Từ Nam cầu Chuối mới đến ngã ba đường đi Tượng Sơn	10.200	8.500
1.8.4	Từ qua ngã ba đi Tượng Sơn (ông Sinh) đến đường vào TK Đông Hòa	10.800	9.000
1.8.5	Tiếp giáp từ đường vào TK Đông Hòa đến ngã 3 Tỉnh lộ 505	10.956	9.130
1.8.6	Tiếp giáp ngã 3 Tỉnh lộ 505 đến cầu Thanh Ban (giáp xã Vạn Hòa)	11.739	9.782
1.9	**Đoạn xã Vạn Hoà**		
1.9.1	Từ nam cầu Ban(thửa 291) đến đường vào thọ sơn (thửa 200)	4.125	3.712
1.9.2	Từ qua đường vào thọ sơn (thửa 199, BĐ 28) cây xăng (thửa 276, TBĐ 28)	3.886	3.497
1.9.3	Tiếp theo từ ông Phùng(thửa 275 tờ BĐ số 28)đến ông nghĩa (thửa 279 tờ BĐ số 27)	3.288	2.959
1.9.4	Từ đường vào Đồng Thọ ông Cường(thửa 242 tờ BĐ số 27)đến thôn thiện na (thửa 169)	2.989	2.690
1.9.5	Tiếp theo từ ông Phương kỳ (thửa 154 tờ BĐ số 27) giáp đất xã Vạn Thắng ông Tá (thửa 168 tờ BĐ số 27)	2.690	2.421
1.10	**Đoạn xã Vạn Thắng**		
1.10.1	Thửa 104/9 (Vạn Hòa) đến 149/9 và Thửa 935/8 đến 1007/8 (Kênh Bắc)	3.804	3.424
1.10.2	Thửa 925/7 (Kênh Bắc) đến 1011/7 (Cổng công ty CP giấy Lam Sơn)	4.565	4.108
1.10.3	Thửa 808/7 (Cổng công ty CP giấy Lam Sơn) đến 1011/7 (Ông Khánh)	4.185	3.766
1.10.4	Thửa 396/6 (Ông Quynh) đến thửa 685/6 và thửa 8/5 đến thửa 70/5 (Như Thanh)	3.804	3.424
2	**TỈNH LỘ 505**		
2.1	**Đoạn thị trấn Nông Cống**		
2.1.1	Từ doanh nghiệp Thanh Niên (tiếp giáp đường Lam Sơn) đến bà Mơ (ngõ 47)	9.391	7.826

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1.2	Tiếp theo từ sau nhà bà Mơ (ngõ 47) đến phía bắc cầu Gạo	7.826	6.521
2.1.3	Từ phía Nam cầu Gạo đến cầu khe Ngang	6.652	5.543
2.2	**Đoạn xã Thăng Long**		
2.2.1	Từ Cầu Khe Ngang đến ông Chung	4.239	3.815
2.2.2	Tiếp theo từ ông Chung đến UBND xã	4.500	4.050
2.2.3	Tiếp theo từ UBND xã đến ông Đa (thửa 668-tờ BĐ 15)	3.261	2.935
2.2.4	Từ ông Thành (thửa 1250-tờ BĐ 15) đến cây xăng Phạm Văn Chung	3.391	3.052
2.2.5	Từ cây xăng Phạm Văn Chung đến giáp Thăng Thọ	3.913	3.522
2.3	**Đoạn xã Thăng Thọ**		
2.3.1	Đoạn (Tlong127/6 đến 538/11 bắc công cao)	3.261	2.935
2.3.2	Đoạn tiếp (Nam cống cao 577/11 đến 1299/12 công liêm)	2.609	2.348
2.4	**Đoạn xã Công Liêm**		
2.4.1	Từ giáp xã Thăng Thọ đến đường đi Đoài Đạo	2.935	2.641
2.4.2	Từ sau đường đi Đoài Đạo đến đường đi Hậu Áng	3.261	2.935
2.4.3	Từ sau đường đi Hậu Áng đến Trạm Mía đường	3.913	3.522
2.4.4	Từ sau đường trục thôn đến cống Chùa (Tuy Yên)	3.261	2.935
2.4.5	Từ sau cống Chùa đến Trường Tiểu học Công Liêm 2	2.609	2.348
2.4.6	Từ sau đường vào thôn (ông Bốn) đến ông Long	1.630	1.467
2.5	**Đoạn xã Công Chính (cách Công Liêm đồng lúa)**		
2.5.1	Từ Tân Chính đến Nhà thờ Hoà Giáo (giáp đường vào thôn)	1.435	1.291
2.5.2	Tiếp theo từ sau đường vào thôn đến cầu Tân Luật	1.435	1.291
2.5.3	Từ sau cầu Tân Luật đến cầu Chuồng + TL 512 đi Tượng Sơn	1.239	1.115
2.6	**Đoạn xã Công Bình (nay là Yên Mỹ)**		
2.6.1	Từ cầu chuồng đến Ông Thích (giáp đường trục ra đồng): Hai bên đường	2.826	2.543
2.6.2	Ông Thích đến bưu điện	3.250	2.925
2.6.3	Bưu điện đến Ông Bảo	3.500	3.150
2.7	**Đoạn xã Yên Mỹ**		
2.7.1	Từ Ông Bảo (Bình) đến đập chính Hồ Yên Mỹ (2 bên đường)	3.500	3.150
2.7.2	Từ đập chính Hồ Yên Mỹ đến Ông Hường (Do)	3.500	3.150
2.7.3	Từ Ông Hường đến Ông Thành (Lan)	3.000	2.700
2.7.4	Từ ông Thanh (Lan) đến bà Hoài (Nhất) (cả 2 bên đường)	3.179	2.861
3	**TỈNH LỘ 525**		
3.1	**Đoạn xã Minh Thọ cũ (thị trấn Nông Cống)**		
3.1.1	Từ ngã tư Chi nhánh điện đến ngã tư Quốc lộ 45 mới	6.261	5.217
3.1.2	Từ sau ngã tư Quốc lộ 45 mới đến Trạm biến áp 110KV	4.695	3.913
3.1.3	Từ sau Trạm biến áp 110 KV đến giáp xã Minh Nghĩa	4.695	3.913
3.2	**Đoạn xã Minh Nghĩa (cách dân cư Minh Thọ đồng lúa)**		
3.2.1	Từ giáp đất lúa xã Minh Thọ đến cầu Hón (hai bên đường)	3.261	2.935
3.2.2	Từ qua cầu Hón đến trụ sở UBND xã Minh Nghĩa (hai bên đường)	3.261	2.935
3.2.3	Tiếp theo từ sau trụ sở UBND xã đến giáp Minh Khôi	3.261	2.935
3.3	**Đoạn xã Minh Khôi**		
3.3.1	Từ giáp Minh Nghĩa đến ngã ba đi UBND xã	2.609	2.348
3.3.2	Từ ngã 3 đi UBND xã đến đường sắt	1.956	1.761
3.3.3	Từ sau đường sắt đến cầu Bến Mắm	1.761	1.585
3.4	**Đoạn xã Trường Minh:**		
3.4.1	Từ Trạm bơm Bến Mắm đến ông Thiện (phía Bắc, cách kênh tưới)	1.304	1.174
3.5	**Đoạn xã Trường Trung:**		
3.5.1	Từ cầu bến Mắm đến giáp xã Trường Sơn (phía Nam)	1.956	1.761
3.6	**Đoạn xã Trường Sơn**		
3.6.1	Từ Cồn Đá thửa số 29 tờ 01 đến Cống Quan thửa 327 tờ số 05;	2.119	1.908
3.6.2	Từ Cống Quan thửa 126/05 đến Mai Thưởng thửa số 301 tờ số 11.	2.826	2.543
3.6.3	Từ Mai Thưởng thửa 301 tờ 11 đến giáp đất Tượng Văn thửa 108 tờ số 14	2.119	1.908
3.6.4	Từ sau núi Sắm đến giáp xã Tượng Văn (đường đi Thọ Xương)	2.119	1.908
3.7	**Đoạn xã Tượng Văn**		
3.7.1	Từ bà Phương (Thửa 36, tờ 04) đến đường cứu hộ Đê	1.956	1.761
3.7.2	Tiếp theo từ sau đường cứu hộ Đê đến Cống Bi	1.956	1.761
3.7.3	Tiếp theo từ Cống bi đến cầu Đò Trạp	978	880
4	**TỈNH LỘ 506 (Quốc lộ 47C)**		
4.1	**Đoạn xã Trung Chính**		
4.1.1	Từ ông Tuấn thửa 330/14 đến trường THPT thửa 31/14	2.282	2.054
4.1.2	Từ trường THPT thửa 31/14 đến Tượng đài Liệt sỹ thửa 1028/7- 800/7	1.956	1.761
4.1.3	Từ ông Phong thửa 825/7-945/7 đến ông Tài thửa 898/6- 919/6	1.630	1.467
4.1.4	Từ Chùa Ty thửa 902/6 đến giáp xã Tân Khang thửa 800/6	1.304	1.174

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	**Đoạn xã Tân Khang**		
4.2.1	Từ Trạm thủy nông(thửa 153) đến bà việt(thửa 57)	652	587
4.2.2	Từ ông Long (thửa 48,T,BĐ12) đến bà Thủy(thửa 845,T,BĐ8)	783	704
4.2.3	Từ ông Hạnh Lơ (thửa 822) đến ông Dũng Vụ (thửa 634)	978	880
4.2.4	Từ ông Tiến (thửa 635) đến Trạm y tế(thửa 347)	848	763
4.2.5	Từ cổng chùa Tu (thửa 308) đến ông Dũng Hân(thửa 110)	978	880
4.2.6	Từ cây xăng Hoàng Tiến (thửa 111.T,BĐ08)đến ông Bảy(thửa 47.T,BĐ 03)	1.630	1.467
4.2.7	Từ ông Xuân (thửa 37.T,BĐ 03) đến ông Tuấn Luận (thửa 73.T,BĐ 04)	848	763
4.2.8	Từ ông Mợi (thửa 01.T,BĐ 04) đến Sơn (thửa 329.T,BDD)	1.109	998
4.2.9	Từ ông Tôn (thửa 328) đến ông Tuấn (thửa 71)	978	880
4.3	**Đoạn xã Tân Thọ**		
4.3.1	Ông thảo 506/7 - Ông Kiêu 275/7	1.630	1.467
4.3.2	Trạm điện 253/7 - Giáp TT Nưa 7/3	1.956	1.761
5	**ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG**		
5.1	**Đoạn xã Tân Thọ**		
5.1.1	Giáp TT Nưa - Giáp xã Tân Phúc	1.793	1.614
5.2	**Đoạn xã Tân Phúc**	2.092	1.883
5.3	**Đoạn xã Trung Chính**	2.609	2.348
5.4	**Đoạn xã Hoằng Sơn**		
5.4.1	Từ giáp xã Tân Phúc đến QL 45 (ngã 5)	2.092	1.883
5.4.2	Từ Quốc lộ 45 (ngã 5) đến giáp xã Tế Nông(đường sao vàng nghi sơn)	2.391	2.152
5.5	**Đoạn xã Trung Ý (nay là Trung Chính)**	2.609	2.348
5.6	**Đoạn xã Tế Thắng**	2.092	1.883
5.7	**Đoạn xã Tế Tân (nay là Tế Nông)**	2.092	1.883
5.8	**Đoạn xã Tế Nông**		
5.8.1	Từ giáp Tế Tân đến Cầu Sông Nhơm	2.092	1.883
5.8.2	Tiếp theo đến giáp xã Minh Khôi	2.092	1.883
5.9	**Đoạn xã Minh Khôi**		
5.9.1	Từ giáp Tế Nông đến ông Hoan (đường vào UBND xã)	2.092	1.883
5.9.2	Từ sau ông Hoan (đường vào UBND xã) đến giáp Trường Minh	2.989	2.690
5.10	**Đoạn xã Trường Minh:**	2.092	1.883
5.11	**Đoạn xã Tượng Lĩnh**	2.092	1.883
5.12	**Đoạn xã Tượng Sơn**		
5.12.1	Đoạn từ ông Hoạt thôn Phú Triều đến đoạn nhà ông Nông thôn Vinh Sơn (đường NS-SV)	2.391	2.152
5.12.2	Đoạn từ ông Nông thôn Vinh Sơn đi đến nhà ông Vang thôn Cát Sơn (đường NS-SV)	2.690	2.421
5.12.3	Đoạn từ ông Vang thôn Cát Sơn đến ông Triệu Thái Tượng (đường NS-SV)	2.690	2.421
5.12.4	Đoạn từ ông Triệu thôn Thái Tượng đến cầu Thị Long mới (đường NS-SV)	2.391	2.152
6	**ĐƯỜNG MINH NGHĨA - HOẰNG GIANG (liên xã)**		
6.1	**Đoạn xã Hoằng Giang**		
6.1.1	Từ ngã tư (Quốc lộ 45) đến Trạm y tế xã (Thửa 318, tờ 13 - thửa 12, tờ 2)	2.935	2.641
6.1.2	Từ sau Trạm y tế xã đến cổng chào làng Cao Hậu (Từ thửa 27, tờ 17 - thửa 40, tờ 18)	2.609	2.348
6.1.3	Tiếp theo từ cổng chào làng Cao Hậu đến nhà văn hóa	1.956	1.761
6.1.4	Thôn(thừ thửa 52, tờ 18 đến thửa 374), tờ 10(LUC)	1.304	1.174
6.2	**Đoạn xã Tế Tân (nay là Tế Nông)**		
6.2.1	Đoạn 233/3 đến 836/6	848	763
6.2.2	Đoạn tiếp 836/6 đến 324/9	978	880
6.2.3	Đoạn tiếp 324/9 đến 415/9	1.000	750
6.3	**Đoạn xã Tế Nông**		
6.3.1	Đoạn từ 257a/2 đến 275/5	848	763
6.3.2	Đoạn từ 323/5 đến 273/10	978	880
6.4	**Đoạn xã Tế Lợi**		
6.4.1	Từ giáp đê đến giáp núi Chay xã Minh Nghĩa (phía Bắc đường)	1.043	939
6.5	**Đoạn xã Minh Nghĩa**		
6.5.1	Từ thửa 11 tờ số 03 đến thửa số 153 tờ số 06.	1.630	1.467
6.5.2	Từ thửa 188 tờ số 06 đến thửa số 860 tờ số 06; Từ thửa 141 tờ số 10 đến thửa số 773 tờ số 10;	1.630	1.467
6.6	**Đoạn xã Minh Khôi**		
6.6.1	Từ giáp Minh Nghĩa đến ngã ba Minh Khôi (giáp TL525)	1.761	1.585
7	**ĐƯỜNG VẠN THIỆN ĐI TƯỢNG SƠN (Tỉnh lộ 512 kéo dài)**		
7.1	**Đoạn thị trấn Nông Cống**		
7.1.1	Từ ngã 3 đi Tượng Sơn đến giáp Vạn Thiện	4.304	3.587
7.2	**Đoạn xã Vạn Thiện**		
7.2.1	Từ ngã ba giáp thị trấn Nông Cống đến ông Long SỐ Thửa 315; tờ bản đồ số 05 (thôn	3.587	3.228

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Cao Nhuận). Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000.		
7.2.2	Tiếp theo từ giáp ông Long số thửa (315; tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính đo đạc năm 2000 (thôn Cao Nhuận) đến UBND xã số thửa 132; tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính đo đạc năm 2000.	2.935	2.641
7.2.3	Từ Sau UBND xã số thửa 132; tờ bản đồ số 06 đến ngã ba làng Trù số thửa 194; tờ bản đồ số 06 (thôn Làng trù)	2.282	2.054
7.2.4	Sau ngã ba làng Trù số thửa 132; tờ bản đồ số 06 đến ông Vui số thửa 297 (a); tờ bản đồ số 06 (làng Mật)	2.282	2.054
7.2.5	Tiếp theo đến ông Mùa số thửa 350; tờ bản đồ số 07 (làng Mật)	2.282	2.054
7.2.6	Tiếp theo đến cầu Đò Bòn số thửa 580; tờ bản đồ số 13.	2.282	2.054
7.3	**Đoạn xã Thăng Bình**		
7.3.1	Từ cầu Đò Bòn đến ông Biên Thành (205 / 01)	978	880
7.3.2	Đoạn tiếp theo đến ông Tuấn Thoại (679/05)	717	646
7.3.3	Đoạn tiếp theo đến ông Trong Thành (274/09)	1.630	1.467
7.3.4	Đoạn tiếp theo đến chợ Gỗ (895 / 09)	1.761	1.585
7.3.5	Từ ông Quân (28/15) đến ông Thiết (435/15)	1.315	1.184
7.3.6	Đoạn tiếp theo đến xã Tượng Lĩnh (763/ 15)	1.016	915
7.4	**Đoạn xã Tượng Lĩnh**		
7.4.1	Từ giáp xã Thăng Bình đến giáp xã Tượng Sơn	1.196	1.076
7.5	**Đoạn xã Tượng Sơn**		
7.5.1	Từ đê Tượng Lĩnh đến thôn Cát Lễ	1.196	1.076
7.5.2	Từ sau ngã ba Cát Lễ đến ngã ba Thị Long	1.494	1.345
7.5.3	Từ sau ngã ba Thị Long đến giáp Tỉnh lộ 512	1.196	1.076
7.5.4	Đoạn từ Cầu Phà đến cầu Hạnh Phúc (đoạn TL 512)	1.196	1.076
8	**ĐƯỜNG THĂNG THỌ ĐI TƯỢNG VĂN (Tỉnh lộ 525 kéo dài)**		
8.1	**Đoạn xã Thăng Thọ**		
8.1.1	Đoạn (Thăng 480/11 đến dũng1252/7)	1.494	1.345
8.1.2	Đoạn tiếp (Xuây1212/7 đến Sâm 964/7)	1.315	1.184
8.1.3	Đoạn tiếp (Cộng 962/7 đến thắng 891/8)	897	807
8.1.4	Đoạn tiếp (cầu chéo dưới 745/8 đến 151/9 Thăng bình)	658	592
8.1.5	Đoạn tiếp (thía 893/8 đến 794/8 cầu chèo trên)	1.880	1.410
8.2	**Đoạn xã Thăng Bình**		
8.2.1	Đoạn từ xã Thăng Thọ đến ông Thường Tất (251/13)	658	592
8.2.2	Đoạn tiếp theo đến ông Dinh Huệ (320 A / 13)	837	753
8.2.3	Đoạn tiếp theo đến bà Báu (48 / 13)	897	807
8.2.4	Đoạn tiếp theo đến chợ Gỗ (895 / 09)	1.761	1.585
8.2.5	Đoạn tiếp theo đến ông Quân (911 / 09)	1.761	1.585
8.2.6	Đoạn tiếp theo đến ông Thịnh (100 / 15)	897	807
8.2.7	Đoạn tiếp theo đến xã Tượng Lĩnh (197 / 11)	848	763
8.3	**Đoạn xã Tượng Lĩnh**		
8.3.1	Từ giáp xã Thăng Bình đến giáp xã Tượng Văn	1.196	1.076
8.4	**Đoạn xã Tượng Văn (cách đồng lúa)**		
8.4.1	Từ ông Danh (thửa 829, tờ 07) giáp xã Tượng Lĩnh đến ông Đáp (Thửa 30, tờ 11)	1.196	1.076
8.4.2	Đoạn tiếp theo đến ông Thư (thửa 31, tờ BĐ 07)	1.016	915
8.4.3	Đoạn tiếp theo từ ông Chinh (thửa 32, tờ 07) đến ông Đức (Thửa 777, tờ 08)	1.136	1.022
8.4.4	Đoạn tiếp theo từ ông Sử (Thửa 753, tờ BĐ 08) đến Trạm biến áp xã (thửa 879, tờ BĐ 08)	1.315	1.184
8.4.5	Đoạn tiếp theo từ Ông Bình (Thửa 878, tờ BĐ 08)đến ông Lai (Thửa 327, tờ số 13)	1.494	1.345
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**		
1	**THỊ TRẤN NÔNG CỐNG**		
1.1	**Đường nội thị (đường Bà Triệu) - QL 45 cũ**		
1.1.1	Từ ngã 3 Thái Hòa đến đường và Bệnh viện Đa khoa	7.043	5.869
1.1.2	Từ đường vào Bệnh viện Đa khoa đến phía Bắc cầu Chuối cũ	8.608	7.174
1.1.3	Đoạn tiếp theo từ sau cầu Chuối cũ đến bà Thanh (ngã ba Quốc lộ 45)	8.608	7.174
1.2	**Đường liên huyện (đi Phú Nhuận, Như Thanh)**		
1.2.1	Từ ngã ba QL 45 cũ đến cổng chào Tập Cát 1	5.478	4.565
1.2.2	Tiếp theo từ sau cổng chào Tập Cát 1 đến dốc đê (ông Thảo)	3.913	3.261
1.2.3	Đường Đông Tây 6 (17,5m)	7.043	5.869
1.3	**Các tuyến TK Vũ Yên**		
1.3.1	Từ cổng làng Vũ Yên đến cầu kênh Bắc (bà Lộc)	1.565	1.304
1.3.2	Từ NVH thôn Vũ Yên 2 đến ông Nhàn (Vũ Yên 3)	783	652
1.3.3	Tiếp giáp nhà ông Nhàn đến nhà ông Cảnh	783	652

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3.4	Từ cổng làng Vũ Yên đến ông Minh (Vũ Yên 3)	1.174	978
1.3.5	Từ bà Hanh đến đường vào nhà ông Sỹ (Vũ Yên 3)	783	652
1.3.6	Từ ông Lương đến NVH thôn Thái Hoà 1	939	783
1.3.7	Từ Ông Trị thửa 954 đến Ông Lưu thửa 1227	699	582
1.3.8	Từ Ông Minh thửa 1046 đến Ông bà Nga thửa 131	704	587
1.3.9	Từ ông Minh thửa 1006 đến Ông Sắc thửa 950	704	587
1.3.10	Từ Bà Thoa thửa 1098 đến Ông Tý thửa 369	704	587
1.3.11	Từ ông Linh thửa 794 đến Bà Lý thửa 751	704	587
1.3.12	Từ ông Sĩ thửa 622 đến ông Thạch thửa 563	704	587
1.3.13	Từ Ông Sen thửa 705 đến ông Thành thửa 669	704	587
1.3.14	Các tuyến đường khác thuộc TK Vũ Yên	704	587
1.4	**Các tuyến TK Tập Cát 1**		
1.4.1	Từ cổng chào Tập Cát 1 đến ông Vinh (kéo dài đoạn đường)	1.017	848
1.4.2	Từ ông Siêu đến ông An	646	538
1.4.3	Từ ông Thành đến bà Hợp	704	587
1.4.4	Đường đê từ Cổng chào Tập Cát 2 đến ông Dũng (Tập Cát 1)	861	717
1.4.5	Từ ông Ninh đến ông Thanh (Tập Cát 1)	704	587
1.4.6	Từ nhà ông Tấn đến nhà ông Hạnh	704	587
1.4.7	Từ cổng chào Tập Cát 2 đến đê Bối	861	717
1.4.8	Đoạn đê bối, từ Bà Kiểm thửa 698 đến ông Bình thửa 2	548	456
1.4.9	Ông Cảnh thửa 12 đến ông Nam, Ngọc thửa 858	548	456
1.4.10	Ông Đức thửa 855 đến ông Tình 866	548	456
1.4.11	Bà Hợi thửa 779 đến giáp bà Nho thửa 784	548	456
1.4.12	Ông Chính thửa 740 đến ông Tuấn thửa 789	548	456
1.4.13	Ông Thao thửa 59 đến Ký thửa 69	548	456
1.4.14	Bà Vệ thửa 520 đến giáp ông Thắng thửa 515	548	456
1.4.15	Bà Út thửa 439 đến ông Ước thửa 300	548	456
1.4.16	Ông Tuệ thửa 602 đến ông Chung, sinh thửa 564	548	456
1.4.17	Ông Toàn thửa 694 đến ông Cơ thửa 704	548	456
1.4.18	Ông Cử thửa 658 đến ông Nam, Phương thửa 692	548	456
1.4.19	Ông Ngọ thửa 614 đến ông Tiến thửa 691	548	456
1.4.20	Ông Tạo thửa 429 đến ông Việt thửa 524	548	456
1.4.21	Các tuyến đường còn lại của TK Tập Cát 1	548	456
1.5	**Các tuyến TK Tập Cát 2**		
1.5.1	Từ cổng chào Tập Cát 2 đến ông Nhuận	1.017	848
1.5.2	Từ cổng trào Tập Cát 2 đến ông Sửu	2.739	2.282
1.5.3	Từ ông Trác đến ông Hùng	2.739	2.282
1.5.4	Từ ngã ba Trường Trần Phú đến bà Vân đi cầu Chuối cũ	2.739	2.282
1.5.5	Từ ông Cao đến ông Thắng	1.017	848
1.5.6	Đoạn từ ông Sửu Nguyên đến ông Thưa	2.035	1.696
1.5.7	Từ ông Mạnh đến ông Tuấn (Hồng)	2.739	2.282
1.5.8	Đoạn đê bối, từ ông Quý thửa 56 đến giáp trường Trần Phú	704	587
1.5.9	Ông Thu thửa 101 đến bà Yến thửa 98	704	587
1.5.10	Ông Thắng thửa 76 đến giáp ông Kiệm thửa 99	704	587
1.5.11	Ông Hòa thử 128 đến giáp ông Chính thửa 110	704	587
1.5.12	Ông Hàn thửa 129 đến giáp ông Thanh thử 156	704	587
1.5.13	Ông Hiệp thửa 316 đến ông Thu 407	704	587
1.5.14	Bà Hiền thửa 352 đến bà Liên thửa 317	704	587
1.5.15	Ông Hiệp thửa 34 đến ông Sơn thửa 130	704	587
1.5.16	Ông Hùng thửa 160 đến ông Thành thửa 87	704	587
1.5.17	Ông Độ thửa 75 đến ông Luân thửa 117	704	587
1.5.18	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	704	587
1.6	**Các tuyến TK Thái Hòa**		
1.6.1	Từ QL 45 đến Nhà văn hóa Thái Hòa 1 (cũ)	2.739	2.282
1.6.2	Từ QL 45 đến ngã 4 đường TK	1.330	1.109
1.6.3	Từ ông Khắc đến ông Phương (Thái Hoà 1 cũ)	704	587
1.6.4	Từ ông An đến ông Quyết (Thái Hoà 1 cũ)	1.096	913
1.6.5	Từ Quốc lộ 45 đến ông Cống (Thái Hoà 2 cũ)	704	587
1.6.6	Từ ông Át đến Quốc lộ 45 cũ	1.096	913
1.6.7	Từ ông Hào đến ông Định (Quốc lộ 45 cũ đến Quốc lộ 45)	1.330	1.109
1.6.8	Từ giáp QL 45 cũ đoạn từ ông Hiệu thửa 327 đến ông Mười thửa 238	548	456
1.6.9	Từ ông Hưng thửa 702 đến ông Đông thửa 746	1.017	848
1.6.10	Từ sau ông Ngà thửa 596 đến Nhà máy nước Minh Thọ (dọc 2 bên kênh N8)	548	456

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.6.11	Từ ông Nhẫn thửa 309 đến ông Tám thửa 322	548	456
1.6.12	Ông Thắng thửa 5 đến bà Chờ thửa 735	548	456
1.6.13	Ông Dương 177 đến ông Dầu 192	548	456
1.6.14	Bà Thức thửa 306 đến ông Toàn thửa 381	548	456
1.6.15	Từ sau bà Xinh thửa 95 đến bà giáp bà Liên thửa 140	548	456
1.6.16	ông Giang 268 đến giáp QL 45 mới	548	456
1.6.17	ông Trình thửa 115 đến bà Thắm thửa 32	548	456
1.6.18	Ông Quang thửa 260 đến bà Hành thửa 198	548	456
1.6.19	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	548	456
1.7	**Các tuyến TK Lê Xá 1**		
1.7.1	Từ Quốc lộ 45 đến NVH TK Lê Xá 1	1.096	913
1.7.2	Từ cầu Chuối mới đến Kho B04	1.330	1.109
1.7.3	Từ cầu Chuối mới đến Trạm bơm Đa Cáo	1.096	913
1.7.4	Từ Trạm biến áp xã đến Trạm bơm Đa Cáo	861	717
1.7.5	Từ Quốc lộ 45 mới, từ sau ông Long thửa 508 đến ông Chiến thửa 543	548	456
1.7.6	Từ Tỉnh lộ 525 bà Hiền Ban thửa 101 đến ông Lanh thửa 308	939	783
1.7.7	Ông Thịnh thửa 428 đến ông Bường thửa 304	861	717
1.7.8	TL 525 đến bà Diện thửa 362	548	456
1.7.9	Từ Tỉnh lộ 525 đến ông Hiền thửa 218	548	456
1.7.10	Từ tỉnh lộ 525 đến bà Hải thửa 180	548	456
1.7.11	ông Huân thửa 39 đến ông Cường thửa 120	548	456
1.7.12	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	548	456
1.8	**Các tuyến đường QH mới**		
1.8.1	Đường Đông Tây 6 (17,5m)	6.456	5.380
1.8.2	Đường Đông Tây 3 (36 m)	7.174	5.978
1.8.3	Đường Đông Tây 7 (12,5 m)	6.456	5.380
1.8.4	Đường Đông Tây 8 (5,5 m)	5.739	4.782
1.8.5	Đường Đông Tây 9 (5,5 m)	5.739	4.782
1.8.6	Đường Đông Tây 4 (20,5 m)	7.174	5.978
1.8.7	Đường Đông Tây 11 (17,5m)	7.174	5.978
1.8.8	Đường Đông Tây 1 (16,5m)	7.174	5.978
1.8.9	Đường Bắc Nam 6 (11,6 m)	6.456	5.380
1.8.10	Đường Bắc Nam 7 (17 m)	6.456	5.380
1.8.11	Đường Bắc - Nam 7 (10,5m) khu Nam Giang	5.400	4.500
1.8.12	Đường Bắc - Nam 2 (7,5m) khu TT Minh Thọ	5.739	4.782
1.8.13	Đường Đông - Tây 13 Khu TT Minh Thọ (sau UBND thị trấn)	5.380	4.483
1.8.14	Đường Đông - Tây 1(đoạn 7,5m) khu TT Minh Thọ (sau UBND thị trấn)	5.021	4.185
1.8.15	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 1	4.304	3.587
1.8.16	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 2	3.228	2.690
1.8.17	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 3	3.587	2.989
1.8.18	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 5	3.945	3.288
1.8.19	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 6	3.228	2.690
1.8.20	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 7	3.228	2.690
1.8.21	Tuyến đường nội bộ MBQH khu TMDV Xuân Hưng	3.600	2.700
1.9	**Các Tuyến Tiểu khu Lê Xá 2**		
1.9.1	Từ Trạm bơm Đa Cào đến ông Ngọc	704	587
1.9.2	Từ ông Dưỡng đến ông Ngọc (đê ông Đồng Cổ)	704	587
1.9.3	Từ ông Lành đến cổng chào Lê Xá 2	704	587
1.9.4	Tỉnh lộ 525 từ sau ông Nhất thửa 274 đến ông Bùi thửa 24 (dọc kênh N8)	430	359
1.9.5	Từ tỉnh lộ 525 từ sau ông Biên thửa 268 đến ông Luận thửa 15	783	652
1.9.6	Đoạn đường đê bao làng từ bà thửa 781 đến ông Tý thửa 59	626	522
1.9.7	Từ ông Tuẫn thửa 83 đến ông Quang thửa 59	430	359
1.9.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	430	359
1.10	**Đường Tiểu khu Bắc Giang**		
1.10.1	Từ giáp đường Bà Triệu (ông Nga) đến đường Tỉnh lộ 525 (Đỗ Bí) ngõ 313	2.739	2.282
1.10.2	Từ đường Bà Triệu (ông Tiến) đến ông Tạo (ngõ 532)	2.739	2.282
1.10.3	Từ đường Bà Triệu (bà Lài) đến ông Thành	2.739	2.282
1.10.4	Đoạn đường đê (phía Đông và phía Tây đường bà Triệu	2.035	1.696
1.10.5	Từ giáp đường Bà Triệu (ông Lân) đến ông Tiếp (ngõ 333)	2.739	2.282
1.10.6	Từ ông Lượng thửa 20 đến ông Minh thửa 39	704	587
1.10.7	Từ sau ông Quyền thửa 67 đến ông Thắng thửa 59 tờ 17	704	587
1.10.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	704	587
1.11	**Đường TK Nam Giang**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.11.1	Từ Hạt Kiểm lâm đến ông Hùng	3.443	2.869
1.11.2	Từ ông Huệ đến giáp QL 45 mới	2.739	2.282
1.11.3	Đường 18 tháng 2	3.443	2.869
1.11.4	Đường ĐT NTT 5 (trước Trường Mầm non Hoa Mai)	6.261	5.217
1.11.5	Đường BN NTT 2 (khu I, G, H, K)	5.400	4.500
1.11.6	Tiếp giáp đường Bà Triệu đến ông Thanh (phố Nam Giang)	4.148	3.456
1.11.7	Ông Dũng thửa 880 đến giáp đường bờ Sông	704	587
1.11.8	Ông Trường thửa 910 đến giáp bờ Sông	704	587
1.11.9	Ông Vinh thửa 961 đến giáp đường bờ Sông	704	587
1.11.10	Từ sau ông Hùng thửa 1022 đến giáp đường bờ Sông	704	587
1.11.11	ông Hợp thửa 1025 đến giáp đường bờ Sông	704	587
1.11.12	Bà Thiện thửa 2062 đến giáp đường bờ Sông	704	587
1.11.13	Ông Hoan thửa 797 đến ông Phương thửa 682	704	587
1.11.14	Ông Đề thửa 1084 đến Bà Bảy 1002	704	587
1.11.15	Ông Hợi thửa 854 đến giáp bờ sông	704	587
1.11.16	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	704	587
1.12	**Đường TK Đông Hoà**		
1.12.1	Từ Quốc lộ 45 đến Nhà văn hoá tiểu khu (phố Đông Hoà)	2.739	2.282
1.12.2	Từ Nhà văn hoá tiểu khu đến ông Giáp	2.035	1.696
1.12.3	Ngõ ông Lợi đến ông Lương	861	717
1.12.4	Ngõ ông Trường đến ông Hảo	861	717
1.12.5	Ngõ ông Bình đến bà Thảo	704	587
1.12.6	Ngõ ông Nghĩa đến ông Kỳ	704	587
1.12.7	Ngõ ông Đào đến ông Giới	704	587
1.12.8	Từ giáp Quốc lộ 45 đến ông Dân (phố Xuân Hoà)	2.739	2.282
1.12.9	Đoạn tiếp theo từ ông Khải đến ông Chính	2.035	1.696
1.12.10	Đoạn tiếp theo từ ông Thiết đến ông Sơn	1.409	1.174
1.12.11	Ngõ ông Dân đến bà Mơ	861	717
1.12.12	Ngõ ông Đấu đến ông Thêm	861	717
1.12.13	Ngõ ông Chính đến ông Quý	861	717
1.12.14	Ngõ ông Sơn đến ông Hiệu	704	587
1.12.15	Từ ông Giáp đến ông Sắc	861	717
1.12.16	Từ ông Sắc đến sông khe Ngang	704	587
1.12.17	Từ nhà ông Tấm đến ông Sáu (chân núi Én)	1.409	1.174
1.12.18	Từ ông Tý thửa 172 đến ông Nam 173	548	456
1.12.19	Ông Bồi thửa 464 đến bà Minh thửa 467	548	456
1.12.20	Ông Xuyên thửa 156 đến ông Hùng thửa 262	548	456
1.12.21	Ông Lưu thửa 263 đến nhà văn hóa	548	456
1.12.22	Bà Mai thửa 399 đến bà Khanh thửa 345 đường sông khe ngang	548	456
1.12.23	ông Sơn thửa 96 đến ông Minh thửa 86	548	456
1.12.24	ông Thanh thửa 56 đến ông Sánh thửa 8	548	456
1.12.25	ông Hợi thửa 278 đến ông Sự thửa 315	548	456
1.12.26	ông Minh thửa 246 đến bà Hòa 248	548	456
1.12.27	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	548	456
1.13	**Đường TK Nam Tiến**		
1.13.1	Từ giáp Quốc lộ 45 đến ông Văn	2.739	2.282
1.13.2	Tiếp theo từ sau ông Văn đến Nhà văn hoá tiểu khu	1.409	1.174
1.13.3	Từ tỉnh lộ 505 đến NVH của thôn Thiệu Sơn	2.035	1.696
1.13.4	Từ Ông Mai thửa 373 đến ông Mạnh thửa 372	704	587
1.13.5	Từ ông Vũ thửa 435 đến ông Phúc thửa 438	1.174	978
1.13.6	Từ ông Thước thửa 221 đến ông Miền thửa 04, (hai bên đường)	1.174	978
1.13.7	Ông Thú thửa 252 đến bà Sói thửa 265	1.096	913
1.13.8	từ ông Hiệu thửa 337 đến ông Minh thửa 330	704	587
1.13.9	từ ông Dương thửa 39 đến ông Thụ thửa 73	704	587
1.13.10	giáp TL 505 đến ông Quyết thửa 226 MBQH	704	587
1.13.11	từ ông Dương thửa 294 đến ông Ngọc thửa 292	704	587
1.13.12	từ ông Hoan thửa 285 đến ông Kế thửa 456	704	587
1.13.13	từ ông Phúc thửa 286 đến ông Thành thửa 455	704	587
1.13.14	từ ông Thành thửa 369 đến ông Trọng thửa 447	704	587
1.13.15	Đoạn đường đê thoát lũ vùng 3	704	587
1.13.16	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	704	587
1.14	**Đường TK Bái Đa**		
1.14.1	Từ QL 45 đến Nhà văn hóa TK Bái Đa	3.443	2.869

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.14.2	Từ cầu Chuối cũ (ông Long) đến ông Tuấn (bờ sông)	1.409	1.174
1.14.3	Từ ông Vâm đến ông Tuấn	2.739	2.282
1.14.4	Từ ông Lưu đến ông Long	2.035	1.696
1.14.5	Tiếp giáp từ Nhà văn hóa TK Bái Đa đến nhà ông Thanh	861	717
1.14.6	Từ Nhà văn hóa Hợp Nhất cũ đến ông Hòa	2.035	1.696
1.14.7	Từ ông Bình đến ông Lưu	861	717
1.14.8	Từ giáp đường Bà Triệu (Hội người mù) đến ông Niên	1.800	1.500
1.14.9	từ ông Lợi thửa 443 đến bà Khương thửa 430	704	587
1.14.10	từ ông Thông thửa 438 đến bà Liên thửa 427	704	587
1.14.11	từ ông Loan thửa 110 đến ông Chữ thửa 13 (khu bờ sông)	704	587
1.14.12	Ông An thửa 452 đến ông Tân thửa 466	704	587
1.14.13	ông Thảo thửa 303 đến ông Hương thửa 308 dọc bờ sông ke ban	704	587
1.14.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	704	587
1.15	**MBQH Thái Hòa**		
1.15.1	Từ lô A18 đến lô A24	4.000	3.000
1.15.2	Từ lô B01 đến B07 (lô A17 đến A11)	3.200	2.400
1.16	**MBQH sân vận động**		
1.16.1	Đường Bắc Nam 1	5.760	4.320
1.16.2	Đường Đông Tây 1	4.600	3.450
1.16.3	Đường Đông Tây 2	3.680	2.760
1.16.4	Đường Đông Tây 3 (giáp KDC Bái Đa)	3.440	2.580
1.17	**MBQH Xuân Hưng (Phía đông đường Lam sơn)**		
1.17.1	Tuyến đường 7,5m song song đường Lam Sơn	6.000	4.500
1.17.2	Tuyến đường 7,5m giáp tuyến mương cải dịch	4.000	3.000
1.17.3	Các tuyến đường quy hoạch mặt đường 7,5m	3.200	2.400
1.17.4	Các tuyến đường quy hoạch mặt đường 10,5m	3.600	2.700
1.18	**MBQH Minh Thọ**		
1.18.1	Các tuyến đường quy hoạch 5,5m	5.200	3.900
1.18.2	Các tuyến đường quy hoạch 7,5m	5.280	3.960
1.18.3	Đường QH các lô: M11 đến M13	1.800	1.350
1.19	**MBQH Nam Giang**		
1.19.1	Đường ĐT. NTT 2 (khu G; CC; CB); Đường ĐT. NTT 2 (khu D); Đường BN7 10,5m; Đường Nam Giang, ĐT8 khu E; Đường ĐT. NTT1; Đường ĐT. NTT 3; Đường ĐT. NTT 4; Đường QH các lô: Q11 đến Q14 và P3 đến P7; Đường QH các lô: N4 đến N 13 và M9 đến M14; Đường BN6; Đường QH các lô A21; A22; Đoạn đầu đường Bắc Nam 7 đến đường Đ.ĐTNTT5 (khu R, F, trục đường 18/2).	3.600	2.700
1.19.2	Đường BN. NTT 2 (khu L)	3.000	2.250
1.19.3	Đường QH (khu CC: từ lô C1 đến C3 và C11 đến C 28); Đường QH (khu CD: từ lô D1 đến D4).	2.800	2.100
1.19.4	Đường QH các lô (CA 6 đến CA 8; CB3)	2.600	1.950
1.20	**MBQH Minh Thọ giai đoạn 4**		
1.20.1	Tuyến chính mặt đường 36 m	4.800	3.600
1.20.2	Các tuyến nội bộ MBQH	4.000	3.000
2	**XÃ HOÀNG GIANG**		
2.1	Đoạn đường QL 45 cũ		
2.1.1	Từ cầu Vạy cũ đến ông Hay (Kim Sơn), thửa 55 - 152	1.304	1.174
2.1.2	Đoạn tiếp theo đến ga Yên Thái, thửa 175 -269	1.956	1.761
2.1.3	Từ sau ga Yên Thái đến giáp xã Hoằng Sơn, thửa 327, tờ 13 - Thửa 34, tờ 16	1.630	1.467
2.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 cũ đến QL 45 mới (thôn Yên Thái), thửa 34, tờ 16 - đến thửa 72, tờ 7	1.956	1.761
2.3	Đoạn từ Quốc lộ 45 cũ đến Chùa Vĩnh Thái (thôn Yên Thái), thửa 300, tờ 13 - đến thửa 61, tờ 4	1.304	1.174
2.4	Đoạn từ Quốc lộ 45 cũ đến QL 45 mới (thôn Kim Sơn), thửa 155 - đến thửa 290, tờ 13	1.956	1.761
2.5	Từ Quốc lộ 45 cũ đến Trung tâm 05-06 (thôn Kim Sơn) từ thửa số 121, t 13 - đến thửa 5, tờ số 1	1.304	1.174
2.6	Từ ngã 3 Tháp Lĩnh đến đê (Ngọc Tháp)	1.304	1.174
2.7	Đường đê sông Hoàng (Thửa 40, tờ 14 - thửa 252, tờ 14a)	522	470
2.8	Mặt bằng quy hoạch (thôn Văn Đôi)		
2.8.1	Đường từ giáp QL 45 đi đến điểm mốc M39	2.000	1.500
2.8.2	Đoạn từ lô LK1:29 đến đường Minh Nghĩa - Hoàng Giang	1.880	1.410
2.8.3	Các tuyến đường nôi bộ MBQH	1.800	1.350
2.9	Đường 13/2 (Thửa 212, tờ 19 - thửa 368, tờ 17)	522	470
2.10	**Đường thôn Yên Thái**		
2.10.1	Đường Bãi Chắn(Thửa 105-147, tờ 16)	522	470

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.10.2	Từ QL 45 cũ - đường sắt(Thửa 31-45, tờ 16)	522	470
2.10.3	Từ Quốc lộ 45 cũ – ông Thanh nghìn(Thửa số 437-365, tờ 13)	522	470
2.10.4	Tiếp theo đường Yên Thái – Hoàng Sơn từ thửa 348, tờ 13 - Thửa 15, tờ 12	522	470
2.10.5	Đoạn tiếp theo đường vào chùa. thừa thửa số 300, tờ 59 -thửa 34, tờ 4	522	470
2.11	**Đường thôn Kim Sơn**		
2.11.1	Đường cây Gạo (thửa 8, tờ 13 - thửa số 1, tờ 11)	522	470
2.11.2	Đường xóm Đảo(Sau thửa 67- thửa 10, tờ 13)	522	470
2.11.3	Đường xóm cầu Vạy QL 45 cũ đi QL 45 mới(Thửa 56 – 54, tờ 13)	522	470
2.11.4	Đoạn nối đường liên xã – QL 45(Thửa 206 – 164, tờ 13)	522	470
2.11.5	Đường vào mỏ séc cũ(Thửa 255-275, tờ 13)	522	470
2.12	**Đường thôn Văn Đôi**		
2.12.1	Đường cạnh UBND (Thửa 37-30, tờ 14)	522	470
2.12.2	Đường Sau CT Xuân Hiếu(Thửa 328-248, tờ 7)	522	470
2.12.3	Đường số 1(Thửa 59-11, tờ 17)	522	470
2.12.4	Đường số 2(Thửa 94-17, tờ 17)	522	470
2.12.5	Đường số 3(Thửa 115-64, tờ 17)	522	470
2.12.6	Đường số 4 (Thửa 164-108, tờ 17)	522	470
2.12.7	Đường số 5 (Thửa 184-109, tờ 17)	522	470
2.12.8	Đường số 6 (Thửa 209-174, tờ 17)	522	470
2.12.9	Đường số 7 (Thửa 240-173, tờ 17)	522	470
2.13	**Đường thôn Phu Huệ**		
2.13.1	Đường số 1(Thửa 226-138, tờ 8)	522	470
2.13.2	Đường số 2(Thửa 330-357, tờ 8)	522	470
2.13.3	Đường số 3(Thửa 169, tờ 17 - Thửa 263, tờ 8)	522	470
2.13.4	Đường số 4 (Thửa 348-371, tờ 17)	522	470
2.13.5	Đường số 5 (Thửa 429-465, tờ 17)	522	470
2.13.6	Đường số 6 (Thửa 458, tờ 17 - Thửa 79, tờ 19, tờ 17)	522	470
2.14	**Đường thôn Tháp Lĩnh**		
2.14.1	Đường số 1 (Thửa 336 – 320, tờ 17)	522	470
2.14.2	Đường số 2 (Thửa 432-360, tờ 17)	522	470
2.14.3	Đường số 3 (Thửa 272-300, tờ 11a)	522	470
2.14.4	Đường số 4 (Thửa 270-285, tờ 11a	522	470
2.14.5	Đường số 5 (Thửa 43-8, tờ 11a)	522	470
2.15	**Đường thôn Cao Hậu**		
2.15.1	Đường số 1 (Thửa 51-153, tờ 18)	522	470
2.15.2	Đường số 2 (Thửa 18-105, tờ 18)	522	470
2.15.3	Đường số 3 (Thửa 71-18, tờ 18)	522	470
2.15.4	Đường số 4 (Thửa 57-68, tờ 18)	522	470
2.15.5	Đường số 5(Thửa 93-95, tờ 18)	522	470
2.15.6	Đường số 6(Thửa 408-431, tờ 10a)	522	470
2.15.7	Đường số 6(Thửa 416-433, tờ 10a) xóm ông Hữu	522	470
2.16	**Đường Thôn Ngọc Tháp**		
2.16.1	Đường số 1, Sau đê đến đò Sòng(Thửa 273-287, tờ 19)	522	470
2.16.2	Đường số 2, (Thửa 219-156, tờ 19)	522	470
2.16.3	Đường số 3, (Thửa 231-154, tờ 19)	522	470
2.16.4	Đường số 4, (Thửa 233-114, tờ 19)	522	470
2.16.5	Đường số 5, (Thửa 221-122, tờ 19)	522	470
2.16.6	Đường số 6, (Thửa 242-112, tờ 19)	522	470
2.16.7	Đường số 7, (Thửa 277-340, tờ 19)	522	470
2.17	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn**	**522**	**470**
3	**XÃ HOÀNG SƠN**		
3.1	Từ ông Chung (thửa 77 tờ14) đến ông Thanh (thửa 137 tờ14)	717	646
3.2	Từ ông Quyền (thửa 112 tờ14) đến ông Bê (thửa 169 tờ13)	424	382
3.3	Từ ông Bê (thửa 169 tờ 13) đến ông Trung (thửa 518 tờ 10)	424	382
3.4	Từ ông Quân (thửa 508 tờ 10) đến ông Dầy (thửa 132 tờ 10)	359	323
3.5	Từ ông Chương (thửa 8tờ10) đến ông Thuận (thửa 30 tờ7)	359	323
3.6	Từ ông Thông (thửa 47tờ7) đến ông Hòng (thửa 231tờ 4)	359	323
3.7	Từ ông Hòng (thửa 231tờ4) đến ông Mão (thửa 45 tờ 4)	359	323
3.8	Từ ông Bê (thuộc tờ 13) đến làng nghề	424	382
3.9	Từ ông Thắng đế(thửa 170 tờ 13) đến giáp Quốc lộ 45	1.043	939
3.10	Từ bà vân (thửa 900 tờ 14) đến ông chích (thửa 571 tờ 11)	261	235
3.11	Từ ông Phong (thửa 441 tờ 14) đến ông Châu (thửa 78 tờ 16)	261	235
3.12	Từ ông Châu (thửa 78 tờ 16) đến bà Thắm (thửa 07 tờ 17)	261	235

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.13	Từ ông Minh (thửa 225 tờ 13) đến Quốc lộ 45	359	323
3.14	Từ ông Sự (thửa 130a tờ13) đến ông Hai (thửa 220 tờ13)	359	323
	Thôn Phú Qúy		
3.15	Từ ông Bính (thửa 376 tờ14) đến bà Kế (thửa 388 tờ 14)	228	205
3.16	Từ bà Vụ (thửa 509 tờ14) đến ông Hưng (thửa 541 tờ14)	228	205
3.17	Từ ông Khánh (thửa 520 tờ14) đến ông Thắng (thửa 768 tờ14)	228	205
	Thôn Hồi Cù		
3.18	Từ ông Lặp (thửa 48 tờ14) đến ông Phúc (thửa 549 tờ11)	228	205
3.19	Từ ông Cung (thửa 29tờ14) đến ông Thư (thửa 555tờ11)	228	205
3.20	Từ ông La (thửa 189tờ14) đến ông Thìn (thửa 205tờ14)	228	205
3.21	Từ ông Hanh (thửa 215tờ14) đến ông Giai (thửa 229tờ14)	228	205
	Thôn Thanh Liêm		
3.22	Từ ông Thiết (thửa 723tờ10) đến bà Nhàn (thửa 545tờ10)	228	205
3.23	Từ ông Tường (thửa 125 tờ 13) đến ông Mật (thửa 584tờ10)	228	205
3.24	Từ ông An (thửa 163tờ13) đến bà May (thửa 277tờ13)	228	205
	Thôn Yên Mỗ		
3.25	Từ ông Sơn (thửa 209tờ10) đến ông Tình (thửa 413tờ10)	228	205
4	**XÃ TÂN THỌ**		
4.1	Ông Thân 454/7 - Ông Hưng 343/7	717	646
4.2	Bà Việt 418/7 - Trường Mầm Non 755/7	456	411
4.3	Ông Thủy 421/7 - Ông Duẩn 904/6	456	411
4.4	Ông Thủy 421/7 - Ông Duẩn 904/6	359	323
4.5	Cầu chợ 868/7 - 815/6 - Cầu Tre 548/6	456	411
4.6	Ao Cá 831/7 - Ông Thắng 938A/7	359	323
4.7	Ông Hiệp 751/7 - Ông Hào 75/10	359	323
4.8	Ông Hanh 863/6 - Ông Kiên 686/6	293	264
4.9	Cầu Tre 488/6 - Quốc lộ 47C 94/6	522	470
4.10	Ông Quế 752/7 - 155/7 - Ông Luân 272/10	196	176
4.11	Ông Tuân 473/7 - Ông Thành 618A/6	196	176
4.12	MBQH số 08/MBQH và 3978/MBQH		
4.12.1	QL47C đi đường Nghi Sơn - Sao Vàng (Nỏ Hẻn)	3.200	2.400
4.12.2	Các tuyến đường nội bộ mặt bằng rộng 6.5 m	1.400	1.050
4.12.3	Các tuyến đường nội bộ mặt bằng rộng 7.5 m	1.600	1.200
4.13	Ông Tấn 690/7 - Ông Đắc 769/6	196	176
4.14	Ông Tân 668/7 - Bà Nhẫn 718/6	196	176
4.15	Ông Hóa 838/7 - Ông Văn 831/6	196	176
4.16	Ông Vinh 906/7 - Bà Biên 895/6	196	176
4.17	Ông Thao (thứ) 736/6 - Bà Tại 866/6	196	176
4.18	Ông Bồi 546/6 - Ông Điều 682/6	196	176
4.19	Ông Ba 544/6 - Bà Hiền 685/6	196	176
4.20	Ông Gấc 632/6 - Ông Việt 538/6	196	176
4.21	Đê chi giang 446/7 - Bà Xuân 536A/6	196	176
4.22	Ông Quang 733/6 - Ông Thiện 813/6	196	176
4.23	Ông Minh 939/6 - Ông Đạt 53/9	196	176
4.24	Ông Phiệt 118/6 - Ông Mãi 35/6	196	176
4.25	Ông Việt 135/9 - Ông Bình 51/6	196	176
4.26	Ông Đến 59/10 - Ông Thìn 109/10	196	176
4.27	Ông Mậu 47/10 - 105/10	196	176
4.28	Ông Sâm 888/7 - Bà Là 862/7	196	176
4.29	Ông Thi 655/7 - Ông Kính 560/7	196	176
4.30	Ông Lân 621/7 - Ông Hùng 558/7	196	176
4.31	Ông Bình 783/7 - Ông Huệ 721/7	196	176
4.32	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	196	176
5	**TÂN PHÚC**		
5.1	Từ giáp Trung Chính đến giáp Tân Thọ (đường liên xã)	913	822
5.2	Đường Hà Liên từ thửa 573/8 đến đường Nghi Sơn-Sao Vàng thửa 460/8;	587	528
5.3	Từ ông Trạo thửa 365/7 đến cống Nắp Cáo thửa 304/5;	456	411
5.4	Từ đường Nắp Cáo thửa 305/5 đến đê Sông Hoàng thửa 159/2 ;	359	323
5.5	Từ cống chéo thửa 90/14 đến đường Nghi Sơn- Sao Vàng thửa 185/14;	717	646
5.6	Từ ông Hồi thửa 283/8 đến bà Huệ thửa 524/8;	456	411
5.7	Đường Vôi Thủy từ thửa 122/11 đến Núi đá thửa 62/9;	228	205
5.8	Đường vào Đông Hang từ anh Giang thửa 298/8 đến Núi đá thửa 591/8;	228	205
5.9	Từ cầu vượt Cao tốc thửa 5a /8 đến cống Nắp Cáo thửa 304/5;	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH TRONG THÔN		
	Thôn Thái Sơn		
5.10	Từ ông Năm thửa 90/11 đến ông Nghị thửa 934/11;	456	411
5.11	Từ Bà Hương thửa 764/11 đến ông Nên thửa 730/11;	456	411
5.12	Từ Bà Hai thửa 459/11 đến ông Đài thửa 388/11;	456	411
5.13	Từ đường Liên xã ông Đức thửa 708/8 đến ông Khánh thửa 409/7;	456	411
5.14	Từ ông Dũng thửa 144/14 đến ông Thư thửa 5/12;	228	205
5.15	Từ ông Thôn thửa 70/11 đến ông Khắc Thửa 45/11;	228	205
5.16	Từ ông Nghị thửa 934/11 đến ông Dục thửa 738/11;	228	205
5.17	Từ ông Nghị thửa 934/11 đến Nhà Văn Hóa thôn Thái Sơn 762/11;	228	205
5.18	Từ ông Phơn thửa 863a/11 qua nhà văn hóa đến ông Tôn thửa 42/11;	228	205
5.19	Từ ông Khánh thửa 863/11 đến ông Luận thửa 706/11;	228	205
5.20	Từ ông Lộc thửa 662/11 đến ông Quê thửa 533/11;	228	205
5.21	Từ ông Xuân thửa 712/11 đến ông Nụ thửa 641/11;	228	205
5.22	Từ ông Thuật thửa 649/11 đến Bà Lúa thửa 884/11;	228	205
5.23	Từ bà Tạ thửa 531/11 đến ông Cảnh thửa 398/11;	228	205
5.24	Từ ông Đài thửa 388/11 đến ông Kiểm thửa 267/11;	228	205
5.25	Từ ông Đài thửa 388/11 qua bà Rau thửa 220/11 đến ông Năm thửa 855/11;	228	205
5.26	Từ ông Bi thửa 500/11 đến bà Tuyên Thửa 236/11;	228	205
5.27	Từ ông Nên thửa 730/11 đến ông Đài thửa 388/11;	228	205
5.28	Từ ông Chanh thửa 232/11 đến bà Len 224/11;	228	205
	Thôn Định Kim		
5.29	Từ đường Liên xã thửa 883/8 đến bà Thảo thửa 53/8;	228	205
5.30	Từ đường liên xã thửa 801/8 đến ông Sinh thửa 761/8;	228	205
5.31	Từ đường Liên xã ông Hay thửa 708/8 đến ông Khánh thửa 409/7;	228	205
5.32	Từ đường Liên xã ông Nghị thửa 510/8 đến bà Thỏa thửa 529/8;	228	205
5.33	Từ đường Liên xã bà Thỏa thửa 491/8 đến ông Bằng thửa 567/8;	228	205
5.34	Từ ông Đáng thửa 490/8 đến bà Len Thửa 401a/8;	228	205
5.35	Từ đường Liên xã anh Thuận thửa 477/8 đến bà Định thửa 554/8;	228	205
5.36	Từ đường Liên xã bà Cảnh thửa 353/8 đến anh Cường 444/8 ;	228	205
5.37	Từ đường Liên xã bà Tịnh thửa 330/8 đến ông Thuật thửa 394/8;	228	205
5.38	Từ đường Liên xã ông Vui thửa 331/8 đến Anh Thành thửa 105/8;	228	205
5.39	Từ ông Bình thửa 90/8 đến ông Yên thửa 9/8;	228	205
5.40	Từ ông Đông thửa 561/8 đến ông Tỉnh thửa 255/8;	228	205
5.41	Từ đường Hà Liên thửa 533/8 đến thửa 469/8;	228	205
	Thôn Ngọc Uyên		
5.42	Từ đường Liên xã bà Quý thửa 403/7 đến ông Nam thửa 253/7;	228	205
5.43	Từ đường Liên xã anh Hưng thửa 321/7 đến ông Thành thửa 208/7	228	205
5.44	Từ đường Liên xã bà Huế thửa 347 đến anh Hai đường LX thửa 381/7;	228	205
5.45	Từ đường Liên xã anh Hay thửa 382 đến anh Thủy thửa 291/7;	228	205
5.46	Từ đường liên xã ông Tính thửa 276/8 đến ông Thịnh thửa 240/8;	228	205
5.47	Từ bà Huế thửa 347/8 đến anh Bình thửa 444/8;	228	205
5.48	Từ đường liên xã Ao Đền thửa 369/8 đến anh Thành thửa 441/8;	228	205
	Thôn Trinh Khiết		
5.49	Từ đường Nấp Cáo thửa 305/5 đến đê sông Hoàng thửa 159/2	228	205
5.50	Đường đê từ ông Dậu thửa 2/4 đến thửa 101/5;	228	205
5.51	Từ Ao làng thửa 265/5 qua thửa 253/5 đến ông Tuấn thửa 185/5;	228	205
5.52	Từ ông Thái thửa 150/5 đến thửa 85/4;	228	205
	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn	228	205
6	**XÃ TÂN KHANG**		
6.1	Từ Quốc lộ 47C đến cầu Tân Hùng	228	205
6.2	Từ Quốc lộ 47C đến cầu Lai	228	205
6.3	Từ Quốc lộ 47C đến Cầu Đá (khu dân cư mới, và công ty)	228	205
6.4	Từ ông Thảo Quốc lộ 47C đến Cầu mới (qua 2 ao to)	293	264
6.5	Từ Quốc lộ 47C cầu Trạm y tế đến Cây đa (đường Bê tông)	359	323
	Tuyến Đường Thôn Tân Cầu		
6.6	Tuyến 01.Từ Quốc lộ 47C thửa 06(ô Yên) đến thửa 35(ô Nhi) .	196	176
6.7	Tuyến 02.Từ Quốc lộ 47C thửa 185(ô Thắng) đến thửa 151(ô Minh).	196	176
6.8	Tuyến 03. Từ thửa 231(ô Ân) đến thửa 274(ô Thông)	196	176
6.9	Tuyến 04. Từ Thửa 385(ô Quang) đến thửa 415(ôTân)	196	176
6.10	Tuyến 05. Từ thửa 75(ô Nhiên) đến thửa 183(ô Cấp)	196	176
6.11	Tuyến 06. Từ thửa 40(Đình Trung) đến thửa 33(ô Nhiêu)	196	176
6.12	Tuyến 07. Từ thửa 115(ô Tuân) đến thửa 263(ô Phương)	196	176

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.13	Tuyến 08. Từ thửa 410(ô Ka) đến thửa 282(ô Sáu Diệu)	196	176
6.14	Tuyến 09. Khu vực dân cư Tân Hùng.	196	176
6.15	Tuyến 10. Từ thửa 678(ô Lan) đến thửa 530(bà Nhơ)	196	176
6.16	Tuyến 11. Từ thửa 15(ô Chung) đến thửa 07(ô Hảo)	196	176
6.17	Tuyến 12. Từ thửa 29(ô Luyến) đến thửa 19(ô Lưu)	196	176
	Tuyến Đường Thôn Lai Thịnh		
6.18	Tuyến . Từ Quốc lộ 47C thửa 7659 (ô ý),đến thửa 803 ô (Biết).	196	176
6.19	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 69(ô Đắc), đến Thửa 66 (ô Tuấn).	196	176
6.20	Tuyến.Từ thửa 83 (ô Thọ), đến thửa 145(ô Hòe).	196	176
6.21	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 166(ô Hà), đến thửa 174(ô Trường).	196	176
6.22	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 217(UBND), đến thửa 229(Cầu Lai)	196	176
6.23	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 220(ô Tấn), đến thửa 228(bà Nải)	196	176
6.24	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 866(ô Siêu), đến thửa 924(ô Khang)	196	176
6.25	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 964(b Liên lý), đến thửa 1048(ô Quang)	196	176
6.26	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 1150(ô Uyên), đến thửa 1661(bà Loan	196	176
6.27	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 1193(ô Đại), đến thửa 1155(b Liên)	196	176
6.28	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 59(ô Dũng), đến thửa 50(ô Oanh)	196	176
6.29	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C Thửa 158 (ô Tú), đến thửa 62(ô Nhất)	196	176
6.30	Tuyến Quốc lộ 47C đường mới từ cầu Trạm y tế đến đầu cầu Lai	196	176
6.31	Tuyến khu dân cư Tân Thịnh	196	176
	Tuyến Đường Thôn Tân Sơn		
6.32	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 417(ô Nhân), đến thửa 116(ô Tường)	196	176
6.33	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 505(ô Phúc), đến thửa 474 (ô An)	196	176
6.34	Tuyến, Từ Quốc lộ 47C thửa 602(ô Tiến), đến thửa 543(b Tỵ)	196	176
6.35	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 708, đến thửa 741(ngõ bà Hiền)	196	176
6.36	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 679(ô Ngọc), đến thửa 645(ô Khuê)	196	176
6.37	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa số 745, đến thửa 238(ngõ ô Khoa)	196	176
6.38	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa số 819(ô Thảo) đến số 945(cầu Mới)	196	176
6.39	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa số 915 (ô Sơn), đến thửa 909(ô Sữu)	196	176
6.40	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa số 844, đến thửa 802(ngõ ô Ánh)	196	176
6.41	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa số 991, đến thửa 1048(ngõ Ô Tuấn hàn)	196	176
6.42	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 49, đến thửa 18 (ngõ ô Kim Long)	196	176
6.43	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 94, đến thửa 17(ngõ ông Thọ)	196	176
6.44	Tuyến khu dân cư Tân Minh	196	176
6.45	Tuyến khu dân cư Tân Ấp (khu vực chân núi nưa)	196	176
	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn	196	176
7	**XÃ TRUNG CHÍNH**		
7.1	Từ Quốc lộ 45 đến giáp xã Hoằng Sơn	456	411
7.2	Từ bà Lan (thôn Tống Sở) đến kênh Nam	326	293
7.3	Từ kênh Nam đến ông Chiến (Mau Giáp)	293	264
7.4	Từ chợ Thượng đến kênh Nam	326	293
7.5	Từ kênh Nam đến ông Ban (thông Mau Giáp)	293	264
7.6	Từ ông Lý (thôn Mau Giáp) đến Đường đi xã Hoằng Sơn	293	264
7.7	Từ bà Oanh (thôn Đông Thắng) đến ông Vui (thôn Đông Cao)	326	293
7.8	Từ ông Ngọc (thôn Bi Kiều) đến kênh Nam	326	293
7.9	Từ nhà ông Thành (thôn Bi Kiều) đến giáp xã Trung Ý	326	293
7.11	Đoạn đường từ ông Thành (Dinh) đến nhà văn Hóa thôn Bi Kiều	228	205
7.15	MBQH 10ha		
7.15.1	Tuyến giáp QL45 đi xã Tế Tân (Tế Nông)	4.000	3.000
7.15.2	Các tuyến đường quy hoạch 7,5m	2.800	2.100
7.15.3	Các tuyến đường quy hoạch 10,5m	3.200	2.400
	Thôn Đông Cao		
7.12	Từ Cầu Đông Cao ông Tuấn Đường thửa 225/5 đến ông Hùng thửa 265/5	228	205
7.13	Từ ông Đinh thửa thửa 69a/5 đến ông Cương thửa 594/5	228	205
7.14	Từ ông Dị thửa 80a /5 đến ông Chính Hồng thửa 592/5	228	205
7.16	Từ ông Khánh Ước thửa 12/11 đến bà Đây thửa 57/11	228	205
7.17	Từ ông Huấn thửa 10/11đến bà Thái thửa 66/11	228	205
	Thôn Đông Thắng		
7.18	Từ đường Quốc lộ 47C ông Ninh thửa 678/6 đến ông Huân thửa 868/6	228	205
7.19	Từ đường Quốc lộ 47C ông Tuấn thửa 650/6 đến ông Đăng thửa 376/6	228	205
7.20	Từ đường Quốc lộ 47C ông Lanh thửa 651/6 đến ông Vui thửa 543/6 (Tái định cư)	228	205
7.21	Từ đường Quốc lộ 47C bà Hồng thửa 489/6 đến ông Chí thửa 184/5	228	205
7.22	Từ ông Thanh thửa 604/6 đến Cầu Đông Cao ông Tuấn thửa 226/5	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.23	Từ đường Quốc lộ 47C Bà Tôn thửa 445/6 đến ông Ngọc thửa 145/5	228	205
7.24	Từ đường Quốc lộ 47C ông Cường thửa 392/6 đến Bà Lệ thửa 128/5	228	205
7.25	Từ đường Quốc lộ 47C ông Thiện thửa 350/6 đến ông Nguyên thửa 86/5	228	205
7.26	Từ đường Quốc lộ 47C ông Bổng thửa 321/6 đến ông Tô thửa 55/5	228	205
7.27	Từ ông Long thửa 36/5 đến ông Quyết thửa 38/5	228	205
7.28	Đường giữa Làng từ ông Long thửa 36/5- 463/6 ông Khiêm đến ông Lai thửa 575/6-952/6 ông Công	228	205
	Thôn Thanh Sơn		
7.29	Từ Quốc lộ 47C Bà Vân thửa 872/7 đến bà Nhiều 843/7	228	205
7.30	Từ Quốc lộ 47C Ông Lịch 839/7 đến ông Linh 809/7	228	205
7.31	Từ Quốc lộ 47C ông Dũng 807/7 đến ông Lưu kênh Nam thửa 523/7	228	205
7.32	Từ kênh Nam thửa 483/7 đến thửa 50/7 xã Tân Phúc	228	205
7.33	Đường giữa làng bà Thơm thửa 736/7 đến ông Cường thửa 812/7	228	205
7.34	Đường giữa làng từ bà Lực từ thửa 682/7 đến thửa 665/7	228	205
7.35	Từ Quốc lộ 47C ông Hợi thửa 777/7 đến ông Hênh 614/7	228	205
7.36	Từ Quốc lộ 47C ông Bình thửa 801/7 đến ông Đúc thửa 703/7	228	205
7.37	Từ Quốc lộ 47C tượng đài Liệt sỹ thửa 800/7 đến ông Mạnh thửa 605/7	228	205
7.38	Từ Quốc lộ 47C ông Bằng thửa 908/7 đến ông Vạn thửa 769/7	228	205
7.39	Từ Quốc lộ 47C ông Hanh thửa 65/12 đến ông Khiêm thửa 93/12	228	205
7.40	Từ Quốc lộ 47C ông Phiên thửa 35/12 đến ông Thuỷ thửa 59/12	228	205
7.41	Từ ông Chung thửa 617/7 đến ông Vân thửa 608/7	228	205
7.42	Từ ông Quế thửa 824/7 đến ông Điền thửa 674/7	228	205
7.43	Từ ông Hộ thửa 850/6 đến bà Vẽ thửa 927/6	228	205
7.44	Từ bà Ngọc thửa 945/6 đến ông Quý thửa 905/6	228	205
7.45	Từ ông Khải thửa 05/12 đến ông Tuân thửa 30/12	228	205
	Thôn Tống Sở		
7.46	Từ Quốc lộ 47C ông Quyền thửa 896/7 đến bà Phương thửa 694/7 (Kênh Nam)	228	205
7.47	Từ Quốc lộ 47C Bưu điện thửa 936/7 đến ông Đức Hiền thửa 730/7 (Kênh Nam)	228	205
7.48	Từ Quốc lộ 47C ông Luận thửa 1011/7 đến ông Cát thửa 858/7 (Kênh Nam)	228	205
7.49	Từ QL47 tượng đài thửa 01/14 đến ông Trong thửa 549/14	228	205
7.50	Từ ông Công thửa 975/7 đến bà Ngọc thửa 940/7	228	205
7.51	Từ bà Đông thửa 994/7 đến ông Yến thửa 957/7	228	205
7.52	Đường giữa làng 815/7 đến ông Cần 884/7	228	205
7.53	Từ bà Gấm thửa 1025/7 đến ông Vượng thửa 1000/7	228	205
	Thôn Bi Kiều		
7.54	Từ Quốc lộ 47C ông Hưng thửa 76/14 đến ông Hồng thửa 629/14	228	205
7.55	Từ Quốc lộ 47C ông Thuỷ thửa 105/14 đến ông Chất 565/14 (Kênh nam)	228	205
7.56	Từ Quốc lộ 47C ông Thành thửa 136/14 đến ông Mạnh thửa 62/14	228	205
7.57	Từ Quốc lộ 47C bà Nga thửa 200/14 đến ông Thắng thửa 111/14	228	205
7.58	Từ Quốc lộ 47C ông Thuận thửa 285/14 đến nhà văn hoá thôn thửa 584/14 (Kênh nam)	228	205
7.59	Đường giữa làng ông Thân thửa 143/14 đến bà Phương thửa 22/14	228	205
7.60	Đường giữa làng bà Bế thửa 178/14 đến ông Dũng Lan thửa 241/14	228	205
7.61	Từ Quốc lộ 45 ông Thành thửa 180/14 đến ông Đức thửa 634/14	522	470
7.62	Từ Quốc lộ 45 ông Dũng Vân thửa 244/14 đến bà An thửa 384/14	228	205
7.63	Từ Quốc lộ 45 bệnh viện Tâm Đức ông Dũng thửa 642/14 đến ông Văn thửa 514/14 (khu đô thị mới sau Tâm Đức)	717	646
7.64	Từ ông Chung Mùi thửa 32/14 đến bà Thoa Hân thửa 628/14	228	205
	Thôn Mau Giáp		
7.65	Từ kênh Nam bà Lan thửa 751/7 đến ông Văn thửa 651/7	228	205
7.66	Từ kênh nam ông Sơn thửa 668/7 đến ông Ban thửa 632/7	228	205
7.67	Từ ông Hà thửa 596/7đến ông Nghị thửa 490/7	228	205
7.68	Từ bà Nhung Thửa 600/7 đến ông Thế thửa 420/7	228	205
7.69	Từ ông Kiên thửa 603/7 đến ông Xuất thửa 423/7	228	205
7.70	Từ ông Tuấn Huế thửa 266/8 đến bà Liên thửa 291/8 đường giữa làng	228	205
7.71	Từ bà Thơm 282/8 đến ông Thắng thửa 184/8	228	205
7.72	Từ bà Na thửa 284/8 đến ông Đoan thửa 197/8	228	205
7.73	Từ ông Sâm thửa 288/8 đến ông Minh thửa 212/8	228	205
7.74	Từ ông Nam thửa 290a/8 đến ông Muôn thửa 255/8	228	205
7.75	Từ bà Nghĩa thửa 292/8 đến ông Cương thửa 226/8	228	205
7.76	Từ bà Lê Tuệ thửa 317/8 đến ông Hải thửa 361/8	228	205
7.77	Từ ông Tự 283/8 đến ông Tuấn thửa 209/8	228	205
	Thôn Thọ Vinh		
7.78	Từ Quốc lộ 45 bà Hằng thửa10/1 đến Sân vận động xã	978	880

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.79	Từ Quốc lộ 45 ông Thuận thửa 16/1 đến bà Vinh thửa 123/1	978	880
7.80	Từ Sân vận Động thửa 161/1 đến ông Hiền thửa 239/4	652	587
7.81	Từ bà Vinh thửa 123/1 đến ông Lợi thửa 192/4	652	587
7.82	Từ bà Cúc thửa 213/4 đến ông Tùng Hiền thửa 290/5	228	205
7.83	Từ ông Thương thửa 269/4 đến bà Đắc thửa 291/5	228	205
7.84	Từ ông Cường Vân thửa 289/5 đến ông Chuyên thửa 1099/5	228	205
7.85	Từ ông Lương thửa 327/5 đến ông Tuấn Thảo thửa 619/5	228	205
7.86	Từ bà Sử thửa 268/4- ông Hùng Dân thửa 718/4	228	205
7.87	Từ ông Hưng thửa 25/1 đến ông Bảy thửa 297/1	456	411
7.88	Từ bà Vinh thửa 123/1 đến bà Thuỷ thửa 125/1	228	205
7.89	Từ ông Giáp thửa 198/1 đến bà Xuyên thửa 293/1	228	205
7.90	Từ ông Ngọ thửa 364/1 đến ông Lâm thửa 365/1	228	205
7.91	Từ ông Lý thửa 413/1 đến bà Tươi thửa 366/1	228	205
7.92	Từ ông Lai thửa 128/4 đến bà Hoa thửa 93/4	228	205
7.93	Từ ông Nông thửa 330/4 đến ông Thiện thửa 382/4	228	205
7.94	Từ ông Thọ thửa 585/4 đến ông Hiền thửa 467/4	228	205
7.95	Từ ông Thành thửa 567/4 đến ông Tộ thửa 608/4	228	205
7.96	Từ ông Hoàn thửa 606/4 đến ông Minh thửa 598 (Đường ao cá)	228	205
	Thôn Vinh Quang		
7.97	Từ nhà ông Lương thửa 327/5 đến ông Thông thửa 1345/4 đường giữa làng	228	205
7.98	Từ ông Hùng Dân thửa 718/4 đến ông Việt thửa 657/5	228	205
7.99	Từ ông Trung thửa 645/4 đến ông Thành thửa 666/4	228	205
7.100	Từ nhà bà Hoa thửa 730/4 đến ông Trân thửa 1002/4	228	205
7.101	Từ ông Cảnh thửa 720/4 đến bà Nghĩa thửa 794/4	228	205
7.102	Từ bà Thụ thửa 725/4 đến ông Dũng thửa 840/4	228	205
7.103	Từ ông Thắng thửa 671/4 đến ông Bạn thửa 640/4	228	205
7.104	Từ ông Thuý thửa 758/4 đến ông Hưng thửa 923/4	228	205
7.105	Tư ông Lập thửa 694/4 đến ông Tuân thửa 650/4	228	205
7.106	Từ ông Bính thửa 961/4 đến ông Ngọc thửa 792/4	228	205
7.107	Từ ông Tỉnh thửa 738/5 đến ông Thịnh thửa 374/5	228	205
7.108	Từ ông Tùng thửa 431/5 đến ông Dụng thửa 565/5	228	205
7.109	Từ ông Thịnh 374/5 đến bà Chới thửa 473/5	228	205
7.110	Từ ông Hoan thửa 643/4 đến bà Ninh thửa 563/5	228	205
7.111	Từ ông Luận thửa 1040/4 đến ông Thái thửa 982/5	228	205
7.112	Từ ông Thiệp thửa 658/5 đến bà Xuyên thửa 564/5	228	205
7.113	Từ ông Cộng thửa 764/4 đến ông Ngọc thửa 924/5	228	205
	Thôn Phú Thanh		
7.114	Từ ông Hùng Dân thửa 718/4 đến ông Đạt thửa 20/7	228	205
7.115	Từ ông Hoan thửa 1237/4 đến ông Tung 1235/4	228	205
7.116	Từ ông Thiện thửa 1303/4 đến ông Thắng 1334/4	228	205
7.117	Từ ông Phẩm thửa 59/7 đến ông Bảo thửa 86/7	228	205
7.118	Từ ông Nghị thửa 57/7 đến ông Thiết thửa 91/7	228	205
7.119	Từ ông Hanh thửa 39/7 đến ông Trung thửa 1356/4	228	205
7.120	Từ ông Thuận thửa 68/7 đến bà Lan thửa 121/7	228	205
7.121	Từu bà Tiên thửa 55/7 đến ông Hùng thửa 08/7	228	205
7.122	Từ ông Biên thửa 53/7 đến ông Bính thửa 1357/4	228	205
7.123	Từ ông Vỹ thửa 43/7 đến ông Tiến thửa 11/7	228	205
7.124	Từ ông Quý thửa 81/7 đến ông Thành thửa 112/7	228	205
7.125	Từ ông Sửu thửa 50/7 đến ông Hoàn thửa 78/7	228	205
7.126	Từ ông Phấn thửa 14/7 đến ông Quyền thửa 1342/4	228	205
7.127	Từ ông Hưng thửa 18/7 đến NVH thôn 977/5 (đường giữa làng)	228	205
7.128	Từ bà Ngọ thửa 1090/5 đến nhà ông Thái thửa 01/8	228	205
7.129	Từ ông Hồ thửa 1079/5 đến ông Đông thửa 1086a/5	228	205
7.130	Từ ông Phú thửa 1080/5 đến ông Thuần thửa 1081/5	228	205
7.131	Từ ông Tuyết thửa 1062/5 đến bà Nguyệt 1060/5	228	205
7.132	Từ ông Cúc thửa 1064/5 đến ông Hoè 1082/5	228	205
7.133	Từ ông Cảnh 1058/5 đến bà Dung thửa 986/5	228	205
7.134	Từ ông Dũng thửa 1057/5 đến ông Thuý thửa 1066/5	228	205
7.135	Từ bà Nguyệt thửa 1010/5 đến ông Ngà thửa 1024/5	228	205
7.136	Từ ông Mùi thửa 929/5 đến ông Thao thửa 978/5	228	205
7.137	Từ bà Thi thửa 530/5 đến ông Huynh thửa 556/5	228	205
7.138	Từ NVH thôn thửa 977/5 đến ông Chung thửa 488/5	228	205
	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn	**228**	**205**

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	**XÃ TRUNG THÀNH**		
8.1	Từ ông Huấn đến đường đi Đông Yên	456	411
8.2	Từ ông Quyên đến đường đi Yên Dân	456	411
	Thôn Yên Quả 1		
8.3	Từ Quốc lộ 45 ông Quân đến ông Sơn Niên (Từ thửa 61 đến thửa số 59- TBĐ số 15)	522	470
8.4	Từ ông Chính đến ông Quế đường đi Lương Mộng (Từ thửa 58 - TBD 15 đến thửa 416 - TBĐ số 14)	522	470
8.5	Từ đường đi Lương Mộng đến Cầu Chùa (Từ thửa 416 -TBĐ 14 đến thửa 819 - TBĐ số 12)	522	470
8.6	Từ QL 45 ông Mạnh đến bà Thắm (Từ thửa 507 đến thửa 510 - TBĐ số 15)	228	205
8.7	Từ Quốc lộ 45 ông Nguyên Tiến đến ông Hưng Sửu (Từ thửa 69- TBĐ 15 đến thửa 874- TBĐ số 09)	228	205
8.8	Từ Quốc lộ 45 ông Thắng đến ông Minh (Từ thửa 788 đến thửa 826- TBĐ số 09)	228	205
8.9	Từ Quốc lộ 45 ông Biết Sông (Từ thửa 790 - TBĐ số 09) đến Sông Nhơm	228	205
8.10	Từ Quốc lộ 45 bà Hoa đến ông Lược (Từ thửa 811 đến thửa 846 - TBĐ số 09)	228	205
8.11	Từ ông Chính Hồng T1 đến Cô Mai T2 (Từ thửa 65 -TBĐ 15 đến thửa 453- TBĐ số 09)	228	205
8.12	Sân Vận động T2 đến ông Đăng (Từ thửa 615 đến thửa 617- TBĐ số 09)	228	205
8.13	Từ bà Hường đến ông Tùng (Từ thửa 454 đến thửa 479- TBĐ số 09)	228	205
8.14	Từ nhà Văn hóa T2 đến ông Long (Từ thửa 805 đến thửa 872 - TBĐ số 09)	228	205
8.15	Từ bà Nấu đến ông Mạnh (Từ thửa 585 đến thửa 240 - TBĐ số 09)	228	205
8.16	Từ Quốc lộ 45 Ngã ba ông Ngọc đi Cầu huyện (Từ thửa 459 -TBĐ 08 đến thửa 13a- TBĐ 02)	228	205
8.17	Từ ông Sáu đến ông Tiến (Từ thửa 249 đến thửa 233 - TBĐ 09)	228	205
8.18	Từ ông Sáu đến ông Hùng (Từ thửa 249 đến thửa 184 - TBĐ 09)	228	205
8.19	Từ bà Hương (Thửa 394 -TBĐ 09) đến Sông Nhơm	228	205
8.20	Từ ông Hải (Thửa 416 -TBĐ 09) đến Sông Nhơm	228	205
8.21	Từ ông Vóc (Thửa 481 -TBĐ 09) đến Sông Nhơm	228	205
8.22	Từ ông Kỹ (Thửa 141- TBĐ 09) đến Sông Nhơm	228	205
8.23	Từ ông Thắng đến bà Tam (Từ thửa 94 đến thửa 262 - TBĐ 09)	228	205
8.24	Từ ông Long đến ông Lệch (Từ thửa 268 đến thửa 325 - TBĐ 09)	228	205
8.25	Từ bà Lý đến ông Châu (Từ thửa 303 đến thửa 269 - TBĐ 09)	228	205
	Thôn Côn Sơn		
8.26	Từ ông Mợi đến ông Trung (Từ thửa 203 đến thửa 237 - TBĐ 09)	228	205
8.27	Từ bà Hoa đến ông Hải (Từ thửa 40 - TBĐ 09 đến thửa 378 - TBĐ số 08)	228	205
8.28	Từ ông An đến ông Bình (Từ thửa 25 đến thửa 206 - TBĐ số 08)	228	205
8.29	Từ bà Lương đến bà Phùng (Từ thửa 02 đến thửa 151 - TBĐ số 08)	228	205
	Thôn Lương Mộng		
8.30	Từ Giếng Làng đến ông Trung (Từ thửa 386 - TBĐ 08 đến thửa 28 - TBĐ số 07)	228	205
8.31	Từ ô. Bình T3 Đê Cao đến Kênh N8 Trại ô. Toàn (Từ thửa 206 -TBĐ 08 đến thửa 181- TBĐ số 12)	228	205
8.32	Từ ông Cảnh (Thửa 766 đến - TBĐ 08) đến đường Bà Triệu	228	205
8.33	Từ ông Lê Cân đến ông Oai (Từ thửa 262 đến thửa 481-TBĐ số 07)	228	205
8.34	Đường liên thôn Yên Dân (Từ thửa 766 -TBĐ 08 đến thửa 40 - TBĐ 13)	228	205
	Thôn Phú Mỹ		
8.35	Từ ông Sành đến Bà Vụ (Từ thửa 467 đến thửa 664 - TBĐ số 14)	228	205
8.36	Từ ông Giáo đến ông Huân (Từ thửa 508 đến thửa 688 - TBĐ số 14)	228	205
8.37	Từ ông Thắng đến ông Chân (Từ thửa 473 đến thửa 639 - TBĐ số 13)	228	205
	Thôn Yên Dân		
8.38	Từ Cây Đa đường Bà Triệu đến ông Thể (Từ thửa 671 - TBĐ số 12 đến thửa 40 - TBĐ số 13)	228	205
8.39	Từ ông Tư đến ông Công (Từ thửa 381 đến thửa 458 - TBĐ số 13)	228	205
8.40	Từ ông Huấn đến ông Luyện (Từ thửa 664 - TBĐ số 12 đến thửa 489 - TBĐ số 13)	228	205
8.41	Từ ông Huấn T6 kênh N8 đến ông Quế T7 kênh N8 (Từ thửa 664 - TBĐ số 12 đến thửa 48- TBĐ số 5)	228	205
8.42	Từ ông Châu đến ông Kim (Từ thửa 573 - TBĐ số 12 đến thửa 463 - TBĐ số 12)	228	205
8.43	Từ ông Kim đến nhà Văn hóa thôn (Từ thửa 463 - TBĐ số 12 đến thửa 505 - TBĐ số 12)	228	205
8.44	Từ ông Lâm đến ông Thị (Từ thửa 463 - TBĐ số 12 đến thửa 301 - TBĐ số 12)	228	205
8.45	Từ ông Tường đến bà Hoàn (Từ thửa 270 - TBĐ số 12 đến thửa 212 - TBĐ số 13)	228	205
8.46	Từ ông Chính đến ông Quý (Từ thửa 103 - TBĐ số 13 đến thửa 228 - TBĐ số 12)	228	205
8.47	Từ ông Khẩn đến ông Ân (Từ thửa 535 - TBĐ số 12 đến thửa 630 - TBĐ số 12)	228	205
8.48	Từ ông Chính đến ông Thủy (Từ thửa 443 - TBĐ số 12 đến thửa 206 - TBĐ số 12)	228	205
	Thôn Đồng Yên		
8.49	Từ ông Hải đến đường nội đồng ông Song (Từ thửa 238 đến thửa 109 - TBĐ số 06)	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.50	Từ Bà Hương đến ông Huê (Từ thửa 48 - TBĐ số 05 đến thửa 176 - TBĐ số 06)	228	205
8.51	Từ ông Chiến đến ông Thuận (Từ thửa 124 - TBĐ số 06 đến thửa 14 - TBĐ số 05)	228	205
8.52	Từ ông Hà đến đường nội đồng ông Thuận (Từ thửa 152 đến thửa 177 - TBĐ số 06)	228	205
11	**XÃ TẾ NÔNG**		
11.1	**ĐườngNông Cống – Quảng Xương**		
11.1.1	Đoạn 215/10 đến 588A/11	1.043	939
11.1.2	Đoạn 463A/11 đến 156A/12	913	822
11.1.3	Đoạn 155/12 đến 345/9	783	704
11.1.4	Đoạn 205/9 đến 99/9	359	323
11.1.5	Đoạn 687/6 đến 634/6	978	880
	Bỏ tuyến		
11.1.6	Đoạn 345/9 đến 323/9	228	205
11.2	**ĐƯỜNG CÁC THÔN**		
	Thôn Đại Đức		
11.2.1	Đoạn 616/3 đến 387/3	196	176
11.2.2	Đoạn 387/3 đến 126/3	196	176
11.2.3	Đoạn 674/3 đến 610a/3	196	176
11.2.4	Đoạn 674/3 đến 489/3	196	176
11.2.5	Đoạn 641/3 đến 486/3	196	176
11.2.6	Đoạn 643/3 đến 487	196	176
11.2.7	Đoạn 275/3 đến 272/3	196	176
11.2.8	Đoạn 351/3 – 388/3	196	176
	Thôn Nhân Nhượng		
11.2.9	Đoạn 860/3 đến 112/7	196	176
11.2.10	Đoạn 112/7 đến 192/7	196	176
11.2.11	Đoạn 85/7 đến 197/7	196	176
11.2.12	Đoạn 85/7 đến 78/7	196	176
11.2.13	Đoạn 154/7 đến 131/ 7đến 80/7	196	176
	Thôn Yên Nông		
11.2.14	Đoạn 694/7 đến 107/10	196	176
11.2.15	Đoạn 107/10 đến 534/7	196	176
11.2.16	Đoạn 635/7 đến 93/11	196	176
11.2.17	Đoạn 111/11 đến 163/11	196	176
11.2.18	Đoạn 638/10 đến 47310	196	176
11.2.19	Đoạn30/10 đến 591/7	196	176
	Thôn Đông Hưng		
11.2.20	Đoạn 1098/10 đến 47/13	293	264
11.2.21	Đoạn 1168/10 đến 395/13	326	293
11.2.22	Đoạn 225/13 đến 4687/13	326	293
11.2.23	Đoạn 373/13 đến 480/13	326	293
11.2.24	Đoạn 415/13 đến 499/13	326	293
11.2.25	Đoạn 113/13814/10	326	293
11.2.26	Đoạn 318/13 đến 172/11	326	293
11.2.27	Đoạn 1074/10 đến 14/13	326	293
11.2.28	Đoạn 117/13 đến 390/13	326	293
11.2.29	Đoạn 443/13 đến 499/13	326	293
11.2.30	Đoạn 552/10 đến 1098/10	293	264
	Thôn Đạt Tiến 2		
11.2.31	Đoạn 934/6 đến 650/6	196	176
11.2.32	Đoạn 933/6 đến 910/6	196	176
11.2.33	Đoạn 930/6 đến 175/9	196	176
11.2.34	Đoạn 948/6 đến 303/9	196	176
11.2.35	Đoạn 910/6 đến 388/9	196	176
11.2.36	Đoạn 290/9 đến 552/10	293	264
	Thôn Đạt Tiến 1		
11.2.37	Đoạn 100/9 đến 09/9	196	176
11.2.38	Đoạn 09/9 đến 107/9	196	176
11.2.39	Đoạn 09/9 đến 1053/5	196	176
11.2.40	Đoạn 1000/5 đến 483/5	196	176
11.2.41	Đoạn 104/9 đến 719/5	196	176
11.2.42	Đoạn 1000/5 đến 469/5	196	176
11.2.43	Đoạn 719/5 đến 240/5	196	176
11.2.44	Đoạn 469/5 đến 400/5	196	176

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Thôn Thịnh Lạc		
11.2.45	Đoạn 202/10 đến 514/5	228	205
11.2.46	Đoạn 1252/2 đến 1159/2	228	205
11.2.47	Đoạn 28/6 đến 118/6	228	205
11.2.48	Đoạn 168//6 đến 09/6	228	205
11.2.49	Đoạn 555/6 đến 774/6	228	205
11.2.50	Đoạn 594/6 đến 370/6	228	205
11.2.51	Đoạn 369/6 đến 405/6	228	205
11.2.52	Đoạn 499/6 đến 542/6	228	205
11.2.53	Đoạn 639a/6 đến 774/6	228	205
11.2.54	Đoạn 1028/02 đến 373/01	228	205
11.2.55	Đoạn 374/01 đến 306/01	228	205
11.2.56	Đoạn 328/01 đến 126/01	228	205
11.2.57	Đoạn 77/05 đến 383/01	228	205
11.2.58	Đoạn 472/6 đến 465/6	228	205
11.2.59	Đoạn 234 A/05 đến 17/05	228	205
11.2.60	Đoạn 549/6 đến 555/6	228	205
	Thôn Châu Sơn		
11.2.61	Đoạn 232/10 đến 460/10	228	205
11.2.62	Đoạn 449/10 đến 554/10	228	205
11.2.63	Đoạn 311/10 đến 270/10	228	205
11.2.64	Đoạn 307/10 đến 563/10	228	205
11.2.65	Đoạn479/10 đến 499/10	228	205
11.2.66	Đoạn 501/11 đến 984/11	228	205
11.2.67	Đoạn 508/11 đến 778/11	228	205
11.2.68	Đoạn 517/11 đến 850/11	228	205
11.2.69	Đoạn 1247/11 đến 908/11	228	205
11.2.70	Đoạn 1253/11 đến 1308/11	228	205
11.2.71	Đoạn 1126/11 đến 1097/11	228	205
	Thôn Hợp Nhất		
11.2.72	Đoạn 488/11 đến 401/11	228	205
11.2.73	Đoạn 449/11 đễn 326/6	228	205
11.2.74	Đoạn 365/6 đến 194/6	228	205
11.2.75	Đoạn 350/6 đến 149/6	228	205
11.2.76	Đoạn 257/6 đến 04/6	228	205
11.2.77	Đoạn 409/11 đến 45D/11	228	205
11.2.78	Đoạn 572A/7 đến 364/7	228	205
11.2.79	Đoạn 253/12 đến 87/12	228	205
11.2.80	Đoạn 255/12 đến 492/07	228	205
11.2.81	Đoạn 1148/6 đến 54/12	228	205
11.2.82	Đoạn 181/12 đến 03/12	228	205
11.2.83	Đoạn 184/12 đến 557/7	228	205
11.2.84	Đoạn 348/12 đến 419/12	228	205
11.2.85	Đoạn 301/12 đến 422/12	228	205
11.2.86	Đoạn 258/12 đến 353/12	228	205
11.2.87	Đoạn 282/12 đến 821/12	228	205
	Thôn Tế Độ		
11.2.88	Đoạn 1157/8 đến 982A/8	326	293
11.2.89	Đoạn 1064/8 đến 977/8	326	293
11.2.90	Đoạn 1000/8 đến 452/8	326	293
11.2.91	Đoạn 690/8 đến 153/8	326	293
11.2.92	Đoạn 160/8 đến 306/8	326	293
11.2.93	Đoạn 952/8 đến 640/8	326	293
11.2.94	Đoạn 956/8 đến 705/8	326	293
11.2.95	Đoạn 887/8 đến 592/8	326	293
11.2.96	Đoạn 273/8 đến 153/8	326	293
11.2.97	Đoạn 381/8 đến 397/8	326	293
11.2.98	Đoạn 323/8 đến 793/8	326	293
11.2.99	Đoạn 587/8 đến 448/8	326	293
11.2.100	Đoạn 493/8 đến 374/8	326	293
11.2.101	Đoạn 88/8 đến 26/8	326	293
11.2.102	Đoạn 118/8 đến 08/8	326	293
11.2.103	Đoạn 163/8 đến 46/8	326	293

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.2.104	Đoạn 190/8 đến 98/8	326	293
12	**XÃ TẾ THẮNG**		
12.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 bà Lài 644/25 đến Đê Dừa 300/26	587	528
12.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 ông Bông 643/25 đến ông Nhựa 468/25	587	528
12.3	Đoạn từ ông Nhựa 468/25 đến ông Cường 182/25	293	264
12.4	Từ ông Nguyên (Đội 5) đến ông Cầu (Đội 5)	391	352
12.5	Từ ông Cường (Đội 7) đến ông Hợp (Đội 9)	293	264
12.6	Từ ông Hùng (Đội 7) đến dọc theo 38A	293	264
12.12	Mặt bằng thôn Quả Cảm		
12.12.1	Từ giáp Quốc lộ 45 đi cầu Quả Cảm	1.400	1.050
12.12.2	Tuyến đường 10,5m MBQH	1.280	960
12.12.3	Các tuyến đường 7,5m MBQH	1.200	900
	ĐƯỜNG XÃ		
12.7	Đoạn từ giáp Quốc lộ 45 ông Xô 80/26 đến ông Hợp 146/25	228	205
12.8	Đoạn từ ông Cảnh 153/25 đến Kênh N8	228	205
12.9	Đoạn từ giáp Quốc lộ 45 đến cầu Quả Cảm	228	205
12.10	Đoạn từ cầu Quả Cảm đến đường Nghi sơn-Sao Vàng	228	205
	TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH TRONG THÔN		
	Thôn Yên Cách		
12.11	Đoạn từ ông Hưng 376/27 đến bà Xóm 111/22	228	205
12.13	Đoạn từ ông Nhung 8/27 đến ông Học 161/27	228	205
12.14	Đoạn từ Bà Xuân 88/27 đến ông Thiện 85/27	228	205
12.15	Đoạn từ ông Chương 117/27 đến bà Nhiên 159/27	228	205
12.16	Đoạn từ ông Giáp 162/27 đến ông Dân 134/27	228	205
12.17	Đoạn từ bà Phiên 207/27 đến ông Lưu 88/27	228	205
12.18	Đoạn từ ông Thông 264/27 đến bà Sen 269/27	228	205
12.19	Đoạn từ ông Huân 259/27 đến bà Hảo 288/27	228	205
12.20	Đoạn từ ông Giao 311/27 đến ông Ngôn 343/27	228	205
	Thôn Đại Đồng		
12.21	Đoạn từ ông Ánh 228/26 đến cầu Máng 226/30	293	264
12.22	Đoạn từ ông Chí 564/26 đến ông Văn 495/26	228	205
12.23	Đoạn từ ông Khánh 323/26 đến bà Lý 557/26	228	205
12.24	Đoạn từ ông Hán 528/26 đến ông Đớn 161/30	228	205
12.25	Đoạn từ Bà Nghênh 279/26 đến ông Tiến 89/26	880	660
	Thôn Quả Cảm		
12.26	Đoạn từ ông Chất 333/31 đến ông Thịnh 16/31	228	205
12.27	Đoạn từ ông Chanh 125/31 đến ông Thư 152/31	228	205
12.28	Đoạn từ ông Hội 226/31 đến ông Học 287/31	228	205
12.29	Đoạn từ bà Tuyền 236/31 đến bà Hương 337/31	228	205
	Thôn Giá Mai		
12.30	Đoạn từ Quốc lộ 45 ông Thế 892/25 đến ông Mùi 844/25	228	205
12.31	Đoạn từ Quốc lộ 45 ông Hồng 98/25 đến ông Thịnh 876/25	228	205
12.32	Đoạn từ ông Sáu 182/29 đến ông Thông 199/29	228	205
12.33	Đoạn từ ông Ký 308/29 đến ông Thành 280/29	228	205
12.34	Đoạn từ ông Thọ 375/29 đến ông Mâu 373/29	228	205
12.35	Đoạn từ ông Dũng 492/29 đến ông Hào 474/29	228	205
12.36	Đoạn từ ông Kiên 566/29 đến ông Đảng 550/29	228	205
12.37	Đoạn từ ông Nghĩa 732/29 đến ông Vinh 744/29	228	205
12.38	Đoạn từ ông Hóa 856/29 đến ông Thịnh 876/25	228	205
12.39	Đoạn từ bà Thắm 171/29 đến bà giới 670/29	228	205
	Thôn Đậu Yên		
12.40	Đoạn từ bà Cừ 906/29 đến ông Ngọc 850/29	228	205
12.41	Đoạn từ cổng làng 977/29 đến ông Chước 961/29	391	352
12.42	Đoạn từ ông Bộ 1046/29 đến ông Luận 52/34	228	205
	Thôn Thổ Nam		
12.43	Đoạn từ ông Dô 822/25 đến ông Kiều 661/25	228	205
12.44	Đoạn từ ông Thanh 873/25 đến ông Tứ 810/25	228	205
12.45	Đoạn từ ông Quyền 782/25 đến ông Oánh 502/25	228	205
12.46	Đoạn từ ông Hùng 686/25 đến ông Ngọc 565/25	228	205
12.47	Đoạn từ ông Năm 713/25 đến ông Biện 657/25	228	205
	Thôn Thổ Trung		
12.48	Đoạn từ ông Hùng 19/21 đến ông Tuân 326/25	228	205
12.49	Đoạn từ ông Ước 405/25 đến bà Thưởng 394/25	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.50	Đoạn từ ông Ngọc 545/25 đến nhà VH thôn 314/25	228	205
	Thôn Thổ Bắc		
12.51	Đoạn từ bà Lượng 483/25 đến ông Mạnh 113/25	228	205
12.52	Đoạn từ ông Trí 265/25 đến bà Sỏi 117/25	228	205
12.53	Đoạn từ ông Vĩ 100/25 đến bà Lai 120/25	228	205
	Thôn Thổ Tân		
12.54	Đoạn từ ông Nam 124/25 đến bà Ngữ 7/24	228	205
12.55	Đoạn từ ông Đạm 181/24 đến ông Long 111/24	228	205
12.56	Đoạn từ ông Khang 167/24 đến bà Khoa 101/24	228	205
12.57	Đoạn từ ông Diện 37/23 đến ông Dũng 26/23	228	205
12.58	Đoạn từ ông Vinh 61/23 đến ông Tại 76/28	228	205
13	**XÃ TẾ LỢI**		
13.1	Đường trục xã (nhựa)		
13.1.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến Trạm y tế xã	1.696	1.526
13.1.2	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Tế Lợi	1.484	1.335
13.1.3	Đoạn từ sau UBND xã đến giáp đê Sông Nhơm	1.342	1.208
13.1.4	Từ giáp đê đến giáp núi Chay xã Minh Nghĩa (phía Bắc đường) (Từ thửa 113, tờ 12 đến thửa 29 tờ bản đồ số 22)	777	699
13.12	Mặt bằng quy hoạch (thôn Yên Bái)		
13.12.1	Đoạn từ giáp QL45 đi đường Nghi Sơn - Sao Vàng	2.800	2.100
13.12.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH	2.000	1.500
13.13	Mặt bằng quy hoạch (thôn Côn cương 1)		
13.13.1	Đường từ giáp đường nhựa xã đến trường tiểu học (MBQH Côn Cương 1)	1.060	795
13.13.2	Đường còn lại của MBQH Côn Cương 1	1.036	777
	Thôn Trường Thọ		
13.2	Từ bà Ghê đến ông Sỹ (Thửa 478, tờ 17 đến thửa 727 tờ 18)	247	223
13.3	Từ ông Nam đến ông Mai (Thửa 867 đến thửa 468, tờ 17)	247	223
13.4	Từ bà Phương đến ông Diện (Từ thửa 510 đến thửa 759 tờ 17)	247	223
13.5	Đường Cồn Mờm (Từ thửa 47 đến thửa 72, tờ số 20)	247	223
13.6	Đường ngách (Từ thửa 399 đến thửa 434 tờ 17)	247	223
	Thôn Yên Bái		
13.7	Từ ông Tỏi đến ông Liêm (Từ thửa 410 đến thửa 356, tờ số 10)	247	223
13.8	Từ ông Tỏi đến bà Hoàn (Từ thửa 410 đến thửa 379, tờ số 10)	247	223
13.9	Đường Xà Vân (Từ thửa 112 đến thửa 157A, tờ bản đồ số 17)	247	223
13.10	MBQH đồng Má (Từ LK1:01 đến LK5:27)	247	223
13.11	MBQH đồng má (Từ LK7:02 đến LK5: 12)	247	223
	Thôn Hữu Cần		
13.14	Đoạn từ ông Thiết đến ông Thanh (Hữu Cần)	247	223
13.15	Khu Xăng Giàu (Từ thửa 612 đến thửa 676, tờ 11)	247	223
13.16	Từ bà Truyện đến ông Văn (Từ thửa 642 đến thửa 624 tờ 11)	247	223
13.17	Từ ông Đại đến ông Tộc (Thửa 732 đến thửa 741)	247	223
13.18	Từ bà Quản đến bà Thảo (Thửa 776 đến thửa 826, tờ 11)	247	223
13.19	Ngách, từ bà Ất đến ông Phong (Thửa 669 đến thửa 549 tờ 11)	247	223
13.20	Từ ông Trình đến ông tỉnh (Từ thửa 575 đến thửa 846, tờ 11)	247	223
13.21	Đường quy hoạch khu dân cư Đồng Đình	247	223
13.22	Ngách, từ ông Năm đến ông Hùng (Thửa 796 đến thửa 780 tờ 11)	247	223
	Thôn Hữu Kiệm		
13.23	Từ bà Quân đến ông Diện (Từ thửa 269 đến thửa 210, tờ 110	247	223
13.24	Từ bà Xuân đến ông Hùng (Từ thửa 242 đến 110 tờ 11)	247	223
13.25	Từ sau nhà bà Hoài đến ông Vậy (Từ sau thửa 303 đến thửa 193, tờ 11)	247	223
13.26	Từ sau nhà bà Hoài đến ông Tuấn (Từ sau thửa 303 đến thửa 137, tờ 11)	247	223
13.27	Từ Ngõ ông Thuận Đến Ngõ ông Chánh (thửa 335 tờ 07 đến thửa 63 tờ 12)	247	223
	Thôn Liêm Chính, Ba Cương		
13.28	Ngõ Từ thửa 390/11 đến thửa 314/11	247	223
13.29	Ngõ từ thửa 363/11 đến thửa 223/11	247	223
13.30	Ngõ Từ thửa 224/11 đến thửa 389/4	247	223
13.31	Ngõ Từ thửa 203/11 đến thửa 75/11	247	223
13.32	Ngõ Từ thửa 206/11 đến thửa 101/5	247	223
13.33	Ngõ Từ thửa 567/5 đến thửa 498/5	247	223
13.34	Ngõ Từ thửa 323/5 đến thửa 329/5	247	223
13.35	Ngõ Từ thửa 49/11 đến thửa 192/4	247	223
13.36	Ngõ Từ thửa 179/4 đến thửa 260/5	247	223
13.37	Ngõ Từ thửa 260/5 đến thửa 339/5	247	223

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.38	Ngõ Từ thửa 442/5 đến thửa 5/13	247	223
13.39	Ngõ Từ thửa 786/12 đến thửa 915/12	247	223
14	**XÃ TRƯỜNG GIANG**		
14.1	Từ Cổng xã (thôn 5 cũ) đến đình làng Yên Lai (DHN03)	783	704
14.2	Từ giáp xã Trường Sơn đến Đình Làng Yên Lai	652	587
14.3	Từ Đình Lang Yên Lai đến Ao Bắp thôn Yên Tuấn (thôn 2 cũ)	522	470
14.4	Từ ngã tư UBND xã đến cầu sông Hoàng	587	528
14.5	Từ ông Lợi thôn Đông Hòa đến sân vận động xã	587	528
14.6	Từ ngã tư UBND xã đến ông Nguyễn Loan (thôn Đông Hòa)	456	411
14.7	Từ sân vận động xã đến đê quốc gia	359	323
14.8	Từ ông Vinh Quế đến ông Thông Văn (thôn Trường Thành)	359	323
14.9	Từ ông Minh Dần đến ông Định Thuận (thôn Thượng Hòa)	522	470
14.10	Từ Nhà văn hóa thôn Trường thành củ đến Lăng Cụ Chánh	456	411
14.11	Từ ông Giang (thôn Trường Thành) đến ông Nhơn (thôn Đông Hòa)	456	411
14.12	Từ cầu sông Hoàng đến cầu Quảng Vọng	489	440
14.14	Mặt bằng tái định cư		
14.14.1	Tuyến Bắc - Nam 1 (đường hiện trạng)	740	555
14.14.2	Các tuyến đường nôi bộ MBQH	680	510
14.15	Quy hoạch KDC Đông Hòa		
14.15.1	Tuyến đường từ UBND xã đi cầu Ngọc Lẫm	880	660
14.15.2	Tuyến số 8	800	600
14.15.3	Các tuyến đường quy hoạch mặt đường 7,5m	680	510
	Thôn Yên Tuấn		
14.13	Từ ông Đông (thửa 325) đến bà Mạu (thửa 646), tờ BĐ 25	228	205
14.16	Từ ông Nhỡi (thửa 461) đến ông Hương (thửa 679), tờ BĐ 25	228	205
14.17	Từ Trường Tiểu học 2 (thửa 546a) đến nhà văn hóa (thửa 723), tờ BĐ 25	228	205
14.18	Từ Bà Oai (thửa 97) đến Bà Lam (thửa 28), tờ BĐ 26	228	205
14.19	Từ Đê Sông Yên (thửa 63) đến ông Ngôn (thửa 102), tờ BĐ 26	228	205
14.20	Từ ông Tao (thửa 572), tờ BĐ 25, đến ông Tuấn (thửa 9), tờ BĐ 26	228	205
14.21	Từ thửa 86 đến thửa 55, tờ BĐ 26	228	205
14.22	Từ thửa 24 đến thửa 8, tờ BĐ 26	228	205
14.23	Từ thửa 619 đến thửa 736, tờ BĐ 25	228	205
	Thôn Trường Thành		
14.24	Từ ông Ngánh (thửa 365) đến ông Lâm (thửa 629), tờ BĐ 25	228	205
14.25	Từ bà Hồng (thửa 170a) đến ông Linh (thửa 230), tờ BĐ 24	228	205
14.26	Từ Chợ Đình (thửa 154) đến ông Sơn (thửa 57), tờ BĐ 24	228	205
14.27	Từ thửa 255 đến thửa 279, tờ BĐ 25	228	205
14.28	Từ thửa 172 đến thửa 122, tờ BĐ 24	228	205
14.29	Từ thửa 178 đến thửa 222, tờ BĐ 25	228	205
14.30	Từ thửa 354 đến thửa 380, tờ BĐ 25	228	205
	Thôn Thượng Hòa		
14.31	Từ ông Lực (thửa 50) đến ông Nhơn (thửa 65), tờ BĐ 22	228	205
14.32	Từ bà Hiền (thửa 54) đến ông Khắc (thửa 6), tờ BĐ 22	228	205
14.33	Từ ông Tuân (thửa 63) đến ông Cải (thửa 15), tờ BĐ 22	228	205
14.34	Từ ông Chinh (thửa 18) đến ông Thu (thửa 5), tờ BĐ 21	228	205
14.35	Từ thửa 27 đến thửa 28, tờ BĐ 21	228	205
	Thôn Đông Hòa		
14.36	Từ ông Thắng (thửa 55) đến ông Tấn (thửa 175), tờ BĐ 25	228	205
14.37	Từ ông Chinh (thửa 123) đến ông Cảnh (thửa 7), tờ BĐ 25	228	205
14.38	Từ ông Bình (thửa 331) đến ông Nguyên (thửa 280), tờ BĐ 25	228	205
	Thôn Tân Ngọc		
14.39	Từ ông Luận (thửa 106, tờ BĐ số 19) đến ông Bảng (thửa 1), tờ BĐ 18a	228	205
14.40	Từ ông Sỹ (thửa 24, tờ BĐ 18a) đến ông Đảm (thửa 127), tờ BĐ 19	228	205
14.41	Từ ông Thảo (thửa 120) đến ông Tạo (thửa 60), tờ BĐ 19	228	205
14.42	Từ ông Quang (thửa 50) đến ông Niệm (thửa 36), tờ BĐ 19	228	205
14.43	Từ ông Thái (thửa 28) đến ông Thủy (thửa 8), tờ BĐ 19	228	205
14.44	Từ ông An (thửa 55) đến ông Tiệm (thửa 7), tờ BĐ 19	228	205
14.45	Từ thửa 4 đến thửa 9, tờ BĐ 19	228	205
	Thôn Nguyên Ngọc		
14.46	Từ ông Tuân (thửa 32, tờ BĐ số 19) đến ông Sử (thửa 146), tờ bản đồ 20	228	205
14.47	Từ ông Luận (thửa 123) đến ông Tuyến (thửa 47), tờ bản đồ 19	228	205
14.48	Từ bà Hoa (thửa 152) đến ông bà Đến (thửa 131), tờ bản đồ 20	228	205
14.49	Từ ông Quân (thửa 13, tờ BĐ số 23) đến ông Sinh (thửa 03), tờ bản đồ 20	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14.50	Từ ông Tuân (thửa 32, tờ bản đồ 19) đến ông Chấn (thửa 24), tờ bản đồ 20	228	205
14.51	Từ ông Hoan (thửa 160, tờ bản đồ 20) đến ông Sản (thửa 16), tờ bản đồ 23	228	205
14.52	Từ thửa 153, tờ bản đồ 20 đến thửa 11, tờ bản đồ 23	228	205
14.53	Từ thửa 128 đến thửa 115, tờ bản đồ 20	228	205
14.54	Từ thửa 84 đến thửa 62, tờ bản đồ 20	228	205
14.55	Từ thửa 118 đến thửa 142, tờ bản đồ 20	228	205
15	**XÃ MINH NGHĨA**		
15.1	Từ thửa 790 đến thửa số 993, Tờ số 09;	913	822
15.2	Từ thửa 44 đến thửa số 97, Tờ số 14 ;	913	822
15.3	Từ thửa 89a , Tờ số 15; Từ thửa 383 đến thửa 596, tờ số 13	913	822
15.4	Từ thửa 167 đến thửa số 351, tờ số 13.	913	822
15.5	Từ thửa 672 đến thửa số 700 , tờ số 6.	456	411
15.6	Từ thửa 603 đến thửa số 140, Tờ số 09	717	646
15.7	Từ thửa 692 đến thửa số 708 ; Tờ số 09	293	264
15.8	Từ thửa 400 đến thửa số 517, Tờ số 12 ;	293	264
15.9	Mặt bằng KDC thôn Trường Quang		
15.9.1	Đoạn từ Tỉnh lộ 525 đi thôn Trường Quang	1.800	1.350
15.9.2	Các tuyến đường quy hoạch mặt đường 7,5m	1.400	1.050
15.10	Từ thửa 595 đến thửa số 147 ; Tờ số 09	293	264
	Thôn Cung Điền		
15.11	Từ thửa 872 đến thửa số 897,Tờ số 09; Từ thửa 269 đến thửa số 284, Tờ số 08;Từ thửa 01 đến thửa số 71, Tờ số 12;	228	205
15.12	Từ thửa 854 đến thửa số 918 ; Tờ số 09	228	205
15.13	Từ thửa 141 đến thửa số 146, Tờ số 09	228	205
15.14	Từ thửa 624 đến thửa số 638, Tờ số 09	228	205
15.15	Từ thửa 641 đến thửa số 632 ; Tờ số 09	228	205
15.16	Từ thửa 831 đến thửa số 952 , Tờ số 09. Từ thửa 50 đến thửa số 60, Tờ số 12	228	205
15.17	Từ thửa 816 đến thửa số 956, Tờ số 09;Từ thửa 50 đến thửa số 60, Tờ số 12	228	205
	Thôn Tiền Châu		
15.18	Từ thửa 118 đến thửa số 484, Tờ số 14	228	205
15.19	Từ thửa 01 đến thửa số 48, Tờ số 16 ;	228	205
15.20	Từ thửa 579a đến thửa số 597 , Tờ số 12 ;	228	205
15.21	Từ thửa 518 đến thửa số 555 , Tờ số 12 ;	228	205
15.22	Từ thửa 398 đến thửa số 621, Tờ số 12 ;	228	205
15.23	Từ thửa 13 đến thửa số 101, Tờ số 14 ;	228	205
15.24	Từ thửa 02 đến thửa số 10 , Tờ số 14 ;	228	205
	Thôn Trường Quang		
15.25	Từ thửa 71 đến thửa số 88, Tờ số 14 ;	228	205
15.26	Từ thửa 78 đến thửa số 94, Tờ số 14 ; Từ thửa 71 đến thửa 82, tờ số 15.	228	205
15.27	Từ thửa 76 đến thửa số 206 , Tờ số 15.	228	205
	Thôn Xuân Thành		
15.28	Từ thửa 173 đến thửa số 158, tờ số 10; Từ thửa 164 đến thửa 165 tờ số 10.	228	205
15.29	Từ thửa 144 đến thửa số 895, tờ số 6; Từ thửa 634 đến thửa 667 tờ số 6	228	205
15.30	Từ thửa 905 đến thửa số 907, tờ số 6.	228	205
15.31	Từ thửa 701 đến thửa số 709, tờ số 6.	228	205
15.32	Từ thửa 500 đến thửa số 704, tờ số 6.	228	205
15.33	Từ thửa 528 đến thửa số 531, tờ số 6.	228	205
	Thôn Minh Sơn		
15.34	Từ thửa 151 đến thửa 144; Tờ số 02 Từ thửa 37 đến thửa số 38 tờ số 03	228	205
15.35	Từ thửa 167 đến thửa 195; Tờ số 02	228	205
15.36	Từ thửa 175 đến thửa 182; Tờ số 6; Từ thửa 47 đến thửa 52 tờ số 7	228	205
15.37	Từ thửa 02 đến thửa 36; Tờ số 6; Từ thửa 53 đến thửa 71 tờ số 03	228	205
15.38	Từ thửa 119 đến thửa 139; Tờ số 6.	228	205
	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của các thôn	**228**	**205**
16	**XÃ MINH KHÔI**		
16.1	Từ phía Đông Đội thuế đến ga Minh Khôi	913	822
16.2	Từ ngã ba ông Hương T10 đến UBND xã	913	822
16.3	Từ ngã ba ông Thành T10 đến ông Chất (thôn 9)	326	293
16.5	Tuyến Bắc - Nam 1 (vị trí 2 tỉnh lộ 525)	2.000	1.500
16.6	Các tuyến đường nôi bộ MBQH	1.600	1.200
	Thôn Thống Nhất		
16.4	Từ thửa 210 tờ 13 (ông Hương) đến hết thửa 719 tờ 09 (đến đường sắt)	228	205
16.7	Từ thửa 716 tờ 09 (ông Chí) đến hết thửa 733 tờ 09 (ông Thiệu)	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16.8	Từ thửa 705 tờ 09 (ông Tân) đến hết thửa 69 tờ 08 (ông Đường)	228	205
16.9	Từ thửa 717 tờ 09 (ông Miên) đến hết thửa 148 tờ 09 (ông Lành)	228	205
	Thôn Tân Thắng		
16.10	Từ thửa 148 tờ 09 (ông Lành) đến hết thửa 161 tờ 09 (ông Thuận)	228	205
16.11	Từ thửa 357 tờ 04 (ông Hồng) đến hết thửa 3 tờ 01 (bà Thăng)	228	205
16.12	Từ thửa 330 tờ 04 (ông Ngoan) đến hết thửa 454 tờ 04 (ông Phượng)	228	205
	Thôn Tiên Lược		
16.13	Từ thửa 689 tờ 10 (từ đường sắt) đến hết thửa 395 tờ 10 (ông Anh)	228	205
16.14	Từ thửa 756 tờ 10 (Bà Vịnh) đến hết thửa 705 tờ 10 (ông Khẩn)	228	205
16.15	Từ thửa 679 tờ 10 (bà Mến) đến hết thửa 739 tờ 10 (ông Tấn)	228	205
	Thôn Cộng Hòa		
16.16	Từ thửa 299 tờ 10 (ông Anh) đến hết thửa 571 tờ 05 (ông Quý)	228	205
16.17	Từ thửa 89 tờ 10 (ông Hoan) đến hết thửa 68 tờ 10 (ông Tiến)	228	205
16.18	Từ thửa 633 tờ 05 (bà Nết) đến hết thửa 654 tờ 05 (ông Đức)	228	205
16.19	Từ thửa 100 tờ 10 (ông Hải) đến hết thửa 08 tờ 11 (ông Tròn)	228	205
	Thôn Trường Loan		
16.20	Từ thửa 310 tờ 05 (ông Hùng) đến hết thửa 135 tờ 05 (bà Át)	228	205
16.21	Từ thửa 249 tờ 05 (ông Chiến) đến hết thửa 268 tờ 05 (ông Oanh)	228	205
16.22	Từ thửa 245 tờ 05 (ông Vỹ) đến hết thửa 49 tờ 05 (ông Chiến)	228	205
16.23	Từ thửa 244 tờ 05 (ông Lâm) đến hết thửa 20 tờ 02 (ông Tảo)	228	205
	Thôn Sài Thôn		
16.24	Từ thửa 42 tờ 14 (ông Đông) đến hết thửa 587 tờ 14 (bà Hoa)	228	205
16.25	Từ thửa 203 tờ 14 (ông Tham) đến hết thửa 466 tờ 14 (ông Tâm)	228	205
16.26	Từ thửa 307 tờ 14 (Bà Tăng) đến hết thửa 621 tờ 14 (ông Trung)	228	205
16.27	Từ thửa 431 tờ 14 (bà Hoa) đến hết thửa 649 tờ 14 (ông Giảng)	228	205
17	**XÃ VẠN HÒA**		
17.1	Từ QL 45 Thôn Thanh Ban (thửa 02.T,BĐ 31)đến ông Phái (thửa 135.T,BĐ 31	837	753
17.2	Từ QL 45 cổng làng Thôn Thanh Ban ông Đê (thửa 226 .TBĐ 28)đến bà Hương (thửa 43.TBĐ 28) giáp Thôn Đồng Thanh	837	753
17.3	Từ QL 45 đi nhà Văn Hóa Thôn Vạn Thọ (thửa số 69 tờ số 28) đến mặt bằng QH năm 2019 lô 01 .	837	753
17.4	Từ QL 45 Tuyến đường lịch sử Từ thửa 108 ông Quyền tờ 28 đến thửa 01 tờ 28 (ông Tuấn) thôn Đồng Lương	837	753
17.5	Từ QL 45 đi thôn Tân Dân khu đồng bái, trại nái . Từ Thửa 165;169 đến thửa 114;120 (*hai cung đường tương đương nhau)*	658	592
17.6	Từ QL 45 đi thôn Đồng Thọ thửa 143(ông Chấn) đến thửa 270 (ông Dũng).	837	753
17.7	Tuyến từ đồng Thanh đến đồng Lương . Từ thửa 152 tờ số 25(bà Dần) đến thửa 318 tờ 25 (ông Nông) Thôn Đồng Lương.	538	484
17.8	Thôn Đồng Lương đi cầu Vạn Hòa Từ thửa 259 tờ 25(Vũ Xuân Thịnh) đến thửa 48 tờ 25(ô Cường)	658	592
17.9	Từ cầu Vạn Hòa đến nhà Văn Hóa Thôn Cầm thửa 50 tờ 25(bà Miên) đến thửa 27 tờ 24 (ông Tuấn)	658	592
17.10	Từ nhà Văn Hóa Thôn Cầm đến cổng thác cầm Phúc thửa 54 tờ 25 (ông Vinh) đến cổng thác thửa 15 tờ 23(ông Diễn).	478	430
17.11	Đoạn đường khu dân cư mới Đồng Bái thôn Thanh Ban, Đồng Thọ	900	810
17.12	Đoạn từ cầu Vạn Hòa đến cổng làng Ngọc Bản	900	810
17.13	Tuyến đường còn lại thôn Thanh Ban	538	484
17.14	Các tuyến đường còn lại thôn Vạn Thọ (thọ sơn cũ)	329	296
17.15	Các tuyến đường còn lại thôn Tân Dân	329	296
17.16	Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Thọ	658	592
17.17	Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Thanh	478	430
17.18	Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Lương	329	296
17.19	Đường Thôn Ngọc Bản từ thửa 16 tờ 22(ông Tráng) đến thửa 16 tờ 25 (ông Khởi)	418	377
17.20	MBQH cụm dân cư thôn Thanh Ban - Đồng Thọ		
17.20.1	Tuyến chính (đường thôn)	2.200	1.650
17.20.2	Các tuyến đường nôi bộ MBQH	1.600	1.200
17.21	Đường còn lại Thôn Ngọc Bản	209	188
17.22	Đường còn lại thôn Cầm	209	188
17.23	Tuyến mặt bằng số 24 năm 2019 từ lô 13 đến lô 28 thôn Ngọc Bản (*tuyến bổ sung)*	209	188
17.24	Tuyến mặt bằng số 24 năm 2019 từ lô 01 đến lô 12 thôn đồng thọ *(tuyến bổ sung)*	209	188
17.25	Tuyến thôn tân Dân từ thửa 22 tờ 28 (ông Tập)giáp thôn đồng Lương đến thửa 111 tờ 27 (ông Hải) giáp thôn Quyết Thắng xã Vạn Thắng *(tuyến bổ sung)*	209	188
17.26	Tuyến từ thửa 72 tờ 34 (ông Thông) đến thửa 47 tờ 34 (ông Quang) Thôn Vạn Trạch cũ	209	188

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	tuyến trục chính (*tuyến bổ sung)*		
17.27	Tuyến đường còn lại thôn Vạn Trạch cũ	209	188
18	**XÃ VẠN THẮNG**		
18.1	Thửa 59/11 (QL 45) đến thửa 1159/11 (Mương tiêu)	1.956	1.761
18.2	Thửa 409/10 (Mương tiêu) đến 674/10 (Cây đa Lăng Thôn)	1.304	1.174
18.3	Thửa 70/15 (Cây đa Lăng Thôn) đến 700/15 (Yên Thọ)	1.304	1.174
18.4	Thửa 1/14 đến 30/14 (Bầu Sen) ; Thửa 700/15 đến 705/15 (Khe Trén)	1.956	1.761
18.6	Thửa 704/7 (QL 45) đến thửa 914/7 (Đi 3 trường)	978	880
18.7	Thửa 693/7 (QL 45) đến thửa 924/7 (Đi Nhuệ Thôn)	978	880
18.8	Thửa 256/8 (QL 45) đến 1084/8 (Kênh Dân Quân)	978	880
18.9	Thửa 7/12 (kênh Dân Quân) đến 1065/12 (Đường lên nhà thờ xứ Tân Đạo)	978	880
	Thôn Đông Tài		
18.10	Thửa 97a/6 (Ông Thế) đến thửa 662/6 (Ông Đại)	978	880
18.11	Thửa 3/5 (QL 45) đến 59/5 (ông Tâm)	978	880
18.12	Thửa 6/97a (ông Phòng) đến 425/6 (ông Đại)	978	880
18.13	Thửa 87/6 (Ông Luận) đến 255/6 (ông Khanh)	978	880
18.14	Thửa 370/6 (ông Công) đến 472/6 (QL 45)	978	880
18.15	Thửa 24/5 (QL 45) đến 70/5 (ông Hiệp)	978	880
18.16	Thửa 476/6 (QL 45) đến 798/6 (Kênh sông mực)	978	880
	Thôn Phố Mới		
18.17	Thửa 766/7 (ông Toàn) đến 852/7 (Nhà văn hóa)	978	880
18.18	Thửa 669/7 (Nhà mấy nước) đến 766/7 (ông Lam)	978	880
18.19	Thửa 766/7 (Cổng Lam Sơn) đến 850/7 (Nhà máy nước)	978	880
	Thôn Ban Thọ		
18.20	Thửa 813/7 (ông Minh) đến 795/7 (ông Kiên)	978	880
18.21	Thửa 1033/7 (ông Nhỏ) đến 1064/7 (ông Tráng)	978	880
18.22	Thửa 1/11 (ông Kiệm) đến 17/11 (cây đa Ban Thọ)	978	880
18.23	Thửa 1033/7 (ông Tráng) đến 1160/7 (ông Sơn)	978	880
	Thôn Lăng Thôn		
18.24	Thửa 870/11 (ông Cảnh) đến 910/11 (Ngã ba ông Luật)	978	880
18.25	Thửa 878/11 (ông Khôi) đến 880/11 (ông Kích)	978	880
18.26	Thửa 856/11 (ông Năm) đến 875/11 (ông Biên)	978	880
18.27	Thửa 1119/11 (ông linh) đến 1126/11 (ông Trị)	978	880
18.28	Thửa 1103/11 (Nhà văn hóa) đến 1157/11 (ông Tuấn)	978	880
	Thôn Quỳ Thắng		
18.29	Thửa 541/15 (ông Như) đến 604/15 (ông Lương)	978	880
18.30	Thửa 542/11 (bà Huê) đến 670/15 (ông Toán)	978	880
18.31	Thửa 602/15 (ông Khoát) đến 676/15 (bà Dẻo)	978	880
18.32	Thửa 697/15 (bà Toản) đến 1120/15 (ông Huấn)	978	880
18.33	Thửa 678/15 (ông Công) đến 724/15 (ông Tuyến)	978	880
18.34	Thửa 535/15 (Nhà văn hóa) đến 806/15 (ông Dẻo)	978	880
	Thôn Tân Sơn		
18.35	Thửa 1033/12 (ông Bình) đến 1050/12 (cây đa)	978	880
18.36	Thửa 693/12 (ông Bình) đến 976/12 (ông Chương)	978	880
18.37	Thửa 874/12 (ông Bắc) đến 919/12 (Nhà văn hóa)	978	880
18.38	Thửa 429/16 (Nhà văn Hóa) đến 158/17 (Cuối đồi)	978	880
18.39	Thửa 51/17 (ông Ngọc) đến 111/17 (ông Minh)	978	880
18.40	Thửa 83/17 (ông Tương) đến 124/17 (ông Thành)	978	880
	Thôn Giản Hiền		
18.41	Thửa 694/8 (QL 45) đến 969/8 (ông Hiền)	978	880
18.42	Thửa 922/8 (QL 45) đến 947/8 (ông Thưởng)	978	880
18.43	Thửa 931/8 (QL 45) đến 935/8 (ông Mai)	978	880
18.44	Thửa 717/8 (ông Khang) đến 754/8 (ông Dị)	978	880
18.45	Thửa 694/8 (ông Hiền) đến 754/8 (ông Chiến)	978	880
18.46	Thửa 726/7 (bà Tổng) đến 743/7 (ông Quân)	978	880
18.47	Thửa 670/7 (ông Tấn) đến 758/7 (ông Tý ba)	978	880
18.48	Thửa 673/7 (ông Thái) đến 690/7 (ông Cương)	978	880
18.49	Thửa 727/8 (ông Văn) đến 762/8 (ông Đăng)	978	880
	Thôn Quyết Thắng		
18.50	Thửa 692/8 (QL 45) đến 975/8 (ông Mợi)	978	880
18.51	Thửa 980/8 (QL 45) đến 983/8 (ông Thạch)	978	880
18.52	Thửa 780/8 (ông Đức) đến 885/8 (Ông Bằng)	978	880
18.53	Thửa 856/8 (QL 45) đến 997/8 (ông Minh)	978	880

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.54	Thửa 855/8 (ông Nhiệm) đến 900/8 (Nhà văn hóa)	978	880
18.55	Thửa 795/8 (ông Quang) đến 825/8 (bà Quế)	978	880
18.56	Thửa 40/9 (ông Thắng) đến 76/9 (ông Hóa)	978	880
18.57	Thửa 814/8 (Nhà văn hóa) đến 700/8	978	880
18.58	Thửa 1/9 (ông Ngang) đến 8/9 (ông Phương)	978	880
	Thôn Nhuệ Thôn		
18.59	Thửa 468/8 (ông Bình) 454/8 (ông Hòng)	978	880
18.60	Thửa 454/8 (Nhà văn hóa) 646/8 (ông Liệu)	978	880
18.61	Thửa 633/8 (ông Thông) đến 690/8 (ông Châu)	978	880
18.62	Thửa 584/8 (ông Dân) đến 668/8 (ông Diệu)	978	880
18.63	Thửa 586/8 (ông Duyên) đến 674/8 (ông Sáu)	978	880
18.64	Thửa 602/8 (ông Dục) đến 605/8 (ôn g Tuất)	978	880
18.65	Thửa 117/7 (bà Tơ) đến 305/7 (cây đa)	978	880
18.66	Thửa 173/7 (ông Đoan) đến 351/7 (bà Căn)	978	880
	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của các thôn	**163**	**147**
19	**XÃ VẠN THIỆN**		
19.1	Từ ngã ba giáp thị trấn Nông Cống đến ông Long SỐ Thửa 315; tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận). Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000.	4.800	3.600
19.2	Tiếp theo từ giáp ông Long số thửa (315; tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính đo đạc năm 2000 (thôn Cao Nhuận) đến UBND xã số thửa 132; tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính đo đạc năm 2000.	3.600	2.700
19.3	Từ Sau UBND xã số thửa 132; tờ bản đồ số 06 đến ngã ba làng Trù số thửa 194; tờ bản đồ số 06 (thôn Làng trù)	3.200	2.400
19.4	Sau ngã ba làng Trù số thửa 132; tờ bản đồ số 06 đến ông Vui số thửa 297 (a); tờ bản đồ số 06 (làng Mật)	3.040	2.280
19.5	Tiếp theo đến ông Mùa số thửa 350; tờ bản đồ số 07 (làng Mật)	2.880	2.160
19.6	Tiếp theo đến cầu Đò Bòn số thửa 580; tờ bản đồ số 13.	2.600	1.950
19.7	Từ ông Hòa số thửa 230; tờ bản đồ số 10 đến ông Lô số thửa 465; tờ bản đồ số 11 (Cộng Hoà). Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000.	978	880
19.8	Từ ông Chữ số thửa 134; tờ bản đồ số 01 đến bà Yến số thửa 313; tờ bản đồ số 02(Cao Nhuận). Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000.	978	880
19.9	Từ bà yến số thửa 313; tờ bản đồ số 02 đến bà Thắm số thửa 92; tờ bản đồ số 06 (Cao Nhuận). Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000.	652	587
19.10	Từ nhà ông Lô số thửa 230; tờ bản đồ số 10; đến bà Phấn số thửa 239; tờ bản đồ số 06 (thôn Làng Trù)	652	587
19.11	Từ ông Mùa số thửa 350; Tờ bản đồ 07 đến cầu Liên Minh số thửa 24; tờ bản đồ số 07 (thôn Làng Mật). Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000.	652	587
19.12	Thôn Làng Trù (MB Quy hoạch)		
19.12.1	Từ Lô số LK1: 18 Đến LK1: 31	1.600	1.200
19.12.2	Từ lô sốLK2: 01 Đến LK2: 10	1.280	960
19.12.3	Từ lô số LK3: 01 Đến LK3: 11	1.280	960
19.13	Từ ông Dụng số thửa 01; tờ bản đồ số 07; đến ông Bốn số thửa 258; tờ bản đồ số 03 (Liên Minh)	456	411
19.14	Phía Nam từ khu dân cư giáp nhà ông Toàn số thửa 282; tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận) đến giáp mương Thanh Lai (hết đường quy hoạch)	2.282	2.054
19.15	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) số thửa 84; tờ bản đồ số 02; đến nhà ông Nguyễn Khắc Ngôn số thửa 09; tờ bản đồ số 02	522	470
19.16	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) số thửa 84; tờ bản đồ số 02; đến hết nhà ông Trường dọc theo Kênh N8 số thửa 51; tờ bản đồ số 02.	587	528
19.17	Từ nhà ông Hòa (thôn Cộng Hòa) số thửa 230; tờ bản đồ số 10 đến nhà ông Lê Thanh Hùng số thửa 80; tờ bản đồ số 04. bản đồ địa chính năm 2000	978	880
19.18	Đoạn từ ngã tư ông Mão (thửa số 614) tờ bản đồ số 12 đi đến ông khôi (thửa số 280) tờ bản đồ số 16, (bản đồ địa chính xã Vạn Thiện) năm 2000.	228	205
	Thôn Liên Minh		
19.19	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) số thửa 84; tờ bản đồ số 02;đến giáp cầu Liên Minh số thửa 21; tờ số 07	228	205
19.20	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) số thửa 84; tờ bản đồ số 02; đến giáp giáp nhà ông Phạm Bá Sửu số thửa 221; tờ bản đồ số 02.	228	205
19.21	Từ nhà ông Dụng Thửa 01 (tờ bản đồ số 07) đến nhà ông Triệu thửa số 84 tờ bản đồ số 02 (dọc kênh N8).	228	205
	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn	**228**	**205**
20	**XÃ THĂNG LONG**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
20.1	**Tuyến đường Cầu Chậm - Như Thanh (Thập Lý)**		
20.1.1	Từ Cầu Chậm đến ông Nguyên Hằng (thửa 1117-tờ BĐ 09) - thôn Ân Phú	1.565	1.409
20.1.2	Tiếp theo từ ông Nguyên Hằng (thửa 1117-tờ BĐ 09) đến ông Tình (thửa 916-tờ BĐ 08) - Thôn Thập Lý, Tân Vinh	913	822
20.2	**Tuyến đường Chợ Chiều - Như Thanh (Vạn Thành)**		
20.2.1	Từ ông Tình (thửa 493-tờ BĐ 21) đến ông Phần (thửa 638-tờ BĐ 20) - thôn Ngọc Chẩm	2.500	2.250
20.2.2	Từ bà Xoan (thửa 748-tờ BĐ 20) đến ông Chinh (thửa 138-tờ BĐ 23) - thôn Vạn Thành	1.304	1.174
20.2.3	Từ ông Vân (thửa 54-tờ BĐ 03) đến bà Dần (thửa 144-tờ BĐ 03) - thôn Mỹ Quang	522	470
20.2.4	Tiếp theo từ ông Huy (thửa 31-tờ BĐ 05) đến giáp Yên Lạc, Như Thanh - thôn Mỹ Quang	359	323
20.3	**Các tuyến đường thôn**		
20.3.1	Từ ông Đông (thửa 213-tờ BĐ 10) đến Nhà văn hóa thôn Ngư Thôn Đại Bản.	587	528
20.3.2	Tiếp theo từ Nhà văn hóa thôn Ngư Thôn Đại Bản đến ông Năm (thửa 345-tờ BĐ 11)	456	411
20.3.3	Từ ông Quyên (thửa 198-tờ BĐ 11) đến Nhà văn hóa Đại Bản cũ.	196	176
20.3.4	Từ NVH Đại Bản cũ đến ông Xinh	196	176
	Thôn Ốc Thôn		
20.3.5	Từ ông Tâm (thửa 1547-tờ BĐ 09) đến Ngã tư Cống Cang	783	704
20.3.6	Tiếp theo từ Ngã tư Cống Cang đến Nhà văn hóa Ốc Thôn	783	704
20.3.7	Từ NVH Ốc Thôn đến đất kè ông Nắp (thửa 1311-tờ BĐ 11)	293	264
20.3.8	Từ NVH Ốc Thôn đến giáp Thăng Thọ	196	176
	Thôn Ngọc Chẩm		
20.3.9	Từ ông Giang (thửa 436-tờ BĐ 21) đến ông Hoa (thửa 192-tờ BĐ 21)	717	646
20.3.10	Từ ông Nam (thửa 147-tờ BĐ 21) đến ông Hiền (thửa 1404-tờ BĐ 16)	717	646
20.3.11	Từ ông Khanh (thửa 381-tờ BĐ 21) đến Bà Hanh (thửa 65-tờ BĐ 21)	196	176
20.3.12	Từ ông Sơn (thửa 819-tờ BĐ 21) đến ông Trọng (thửa 591-tờ BĐ 21)	196	176
	Thôn Ân Phú		
20.3.13	Từ ông Mỹ (thửa 1271a-tờ BĐ 09) đến ông Lân (thửa 364-tờ BĐ 09)	587	528
20.3.14	Từ ông Cúc (thửa 1207-tờ BĐ 09) đến ông Thơ (thửa 284-tờ BĐ 09)	783	704
20.3.15	Từ ông Kỷ (thửa 1125-tờ BĐ 09) đến ông Liễu (thửa 958-tờ BĐ 09)	196	176
20.3.16	Từ ông Đề (thửa 1127-tờ BĐ 09) đến ông Tăng (thửa 289-tờ BĐ 09)	196	176
	Thôn Tân Giao		
20.3.17	Từ ông Thi (thửa 1379-tờ BĐ 09) đến ông Đại (thửa 111-tờ BĐ 15)	196	176
20.3.18	Từ Ngã 3 cây Đa đến đến ông Lượng (thửa 110-tờ BĐ 15)	196	176
20.3.19	Từ ông Thạnh (thửa 1335-tờ BĐ 09) đến ông Thuân (thửa 64-tờ BĐ 15)	587	528
20.3.20	Từ ông Thắng (thửa 94-tờ BĐ 15) đến ông Dưỡng (thửa 491-tờ BĐ 15)	456	411
20.3.21	Từ Bà Nhẫn (thửa 1336-tờ BĐ 09) đến ông Thắng (thửa 47-tờ BĐ 15)	196	176
	Thôn Tân Vinh		
20.3.22	Từ Ông Sức (thửa 992-tờ BĐ 08) đến ông Dũng (thửa 361-tờ BĐ 08)	587	528
20.3.23	Từ Ông Hội (thửa 264-tờ BĐ 08) đến ông Sơn (thửa 343-tờ BĐ 02)	196	176
20.3.24	Từ Bà Sách (thửa 917-tờ BĐ 08) đến ông Ất (thửa 613-tờ BĐ 08)	196	176
20.3.25	Từ Ông Hương (thửa 550-tờ BĐ 08) đến ông Trung (thửa 16-tờ BĐ 02)	196	176
	Thôn Thập Lý		
20.3.26	Từ Ông Trị (thửa 953-tờ BĐ 08) đến ông Chả (thửa 220-tờ BĐ 14)	913	822
20.3.27	Từ Bà Ánh (thửa 1074-tờ BĐ 08) đến ông Chân (thửa 223-tờ BĐ 14)	196	176
	Thôn Tân Đại		
20.3.28	Từ Ông Đa (thửa 668-tờ BĐ 15) đến ông Chiến (thửa 10-tờ BĐ 19)	587	528
20.3.29	Từ ông Tuy (thửa 28-tờ BĐ 19) đến ông Khởi (thửa 162-tờ BĐ 19)	196	176
20.3.30	Từ ông Tùng (thửa 143-tờ BĐ 19) đến ông Chính (thửa 211-tờ BĐ 19)	456	411
20.3.31	Từ ông Hùng (thửa 147-tờ BĐ 19) đến Bà Đắc (thửa 285-tờ BĐ 19)	196	176
	Thôn Vạn Thành		
20.3.32	Từ ông Triệu (thửa 1054-tờ BĐ 20) đến Nhà Thờ (thửa 466-tờ BĐ 24)	196	176
20.3.33	Từ ông Toản (thửa 1193-tờ BĐ 20) đến ông Lượng (thửa 893-tờ BĐ 24)	196	176
20.3.34	Từ ông Vân (thửa 151-tờ BĐ 23) đến ông Báu (thửa 215-tờ BĐ 23)	196	176
	Thôn Mỹ Quang		
20.3.35	Từ ông Khả (thửa 18-tờ BĐ 20) đến Bà Lân (thửa 125-tờ BĐ 20)	196	176
20.3.36	Từ Bà Thùy (thửa 218-tờ BĐ 20) đến Bà Cải (thửa 231-tờ BĐ 20)	196	176
20.3.37	Từ ông Vân (thửa 151-tờ BĐ 23) đến ông Báu (thửa 215-tờ BĐ 23)	196	176
20.4	**MBQD theo QĐ số 1057/QĐ**		
20.4.1	Đoạn giáp TL 505 đi thôn Ốc Thôn	1.600	1.200
20.4.2	Đoạn từ lô LK1:01 đến lô LK3:03; Đoạn từ lô LK2:10 đến lô LK4:03	1.240	930
20.4.3	Đoạn từ lô LK1:24, LK3:01 đến lô LK2:12, LK4:01; Đoạn từ lô LK3:03 đến lô LK4:03	960	720
20.5	**MBQD theo QĐ số 421/QĐ**		
20.5.1	Đoạn từ lô LK1:01 đến lô LK3:5	1.240	930
20.5.2	Đoạn từ lô LK1:10 đến lô LK2:11; Đoạn từ lô LK1:11 đến lô LK1:30; Đoạn từ giáp	960	720

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	đường liên xã đến lô LK3:06		
20.5.3	Đoạn từ lô LK2:11 đến lô LK2:20	880	660
21	**XÃ THĂNG THỌ**		
	Thôn Thọ Thượng		
21.1	Đoạn (Phố 182/6 đến 131/6 Nghị)	359	323
21.2	Đoạn (Tân 148/6 đến 1/11 Hợp)	359	323
21.3	Đoạn (Vần 105/6 đến 253/6 Cầu)	359	323
21.4	Đoạn (Thống 90/6 đến 175/6 Quế)	326	293
21.5	Mặt bằng KDC Đồng Hậu thôn Thọ Đông, xã Thăng Thọ		
21.5.1	Đường ĐTX.TT.06	1.600	1.200
21.5.2	Các tuyến đường QH mặt đường 7,5m	1.200	900
21.6	Mặt bằng KDC Đồng Nấp thôn Thọ Thượng, xã Thăng Thọ		
21.6.1	Đường gom Tỉnh lộ 505	4.400	3.300
21.6.2	Các tuyến đấu nối đường gom TL 505	2.800	2.100
21.6.3	Các tuyến đường nội bộ MBQH mặt đường 7,5m	2.000	1.500
21.7	Đoạn (Trí 250/6 đến 134/6 khoát)	293	264
21.8	Đoạn (Trí lệ 135/6 đến 94/6 tăng)	293	264
21.9	Đoạn (cả 80/6 đến 111/6 đạt)	326	293
21.10	Đoạn (Duẫn 82/6 đến 65/6 điệp)	326	293
21.11	Đoạn (Tước71/6 đến 11/6 đảm)	293	264
21.12	Đoạn (Trạch 49/6 đến 873/7 tường)	293	264
21.13	Đoạn (Tuấn 174/6 đến 41/11 Bông)	293	264
21.14	Đoạn (Bông mạ 141/6 đến 315/11 TL 525)	359	323
21.15	Đoạn (Khắc 113/6 đến 128/12 TL 525)	359	323
21.16	Đoạn (hưng52/11 đến 408/11 TL525)	359	323
21.17	Đoạn (Sánh 394/11 đến 1033/7 công T khang)	157	141
21.18	Đoạn (Sáng 396/11 đến 472/11 TL 525	359	323
21.19	Đoạn (Quân 818/7 đến 996/7 hùng môn)	196	176
21.20	Đoạn (khuê 638/7 đến 1240/7 nhe)	293	264
21.21	Đoạn (Tiến1167/7 đến 1415/7 minh)	228	205
21.22	Đoạn (Kỳ 139/6 đến 1106/7 hải)	293	264
21.23	Đoạn (Thường1046/7 đến 1462/7 TL 525	359	323
21.24	Đoạn (Chiến 1511/7 đến 1325/7 định)	293	264
21.25	Đoạn (ngọc 1504/7 đến 44/12 nguyệt lài)	196	176
21.26	Đoạn (chanh 11/12 đến 209; 42/12 luật)	293	264
21.27	Đoạn (Quyền 50/12 đến 16; 77/12 ngọc được)	196	176
21.28	Đoạn (Trung 35/12 đến 147/12 hoà bao)	196	176
21.29	Đoạn (Quyền 235/11 đến 517/11 N2)	587	528
21.30	Đoạn (hùng E130/11 đến 25/11 Trung)	587	528
21.31	Đoạn (quế 253/6 đến 71/6 tước)	456	411
	Thôn Thọ Khang		
21.32	Đoạn (Xây 1212/7 đến 778/7 cầu ván)	359	323
21.33	Đoạn (Thại 1079/7 đến 655/7)	359	323
21.34	Đoạn (Liên 1072/7 đến 12/7)	359	323
21.35	Đoạn (Cộng 962/7 đến 479/7 biếc)	359	323
21.36	Đoạn (Nhạn 428/7 đến 252/7 sở)	293	264
21.37	Đoạn (Đệ 426/7 đến 24/7)	359	323
21.38	Đoạn (Toại 171/7 đến 228/7)	293	264
21.39	Đoạn (Cầu ván 778/7 đến 367/8 thệ)	359	323
21.40	Đoạn (Vương 602/7 đến 597/8)	293	264
21.41	Đoạn (Muôn 600/7 đến 963/7 giao)	359	323
21.42	Đoạn (Lọc 845/7 đến 848/7)	293	264
21.43	Đoạn (Khuyến 915/7 đến 783/7)	293	264
21.44	Đoạn (Định 1325/7 đến 1503/7 khải)	359	323
21.45	Đoạn (B huê 1324/7 đến 1075/7 diệu)	293	264
21.46	Đoạn (Cảnh 1127/7 đến 1500/7 viên	456	411
21.47	Đoạn (Sáu 1390/7 đến 1261/7 Tđ)	456	411
21.48	Đoạn (Thắng 891/8 đến 187/8 ruông mã ba)	359	323
21.49	Đoạn (Thịnh 19/12 đến 24/12 lệ)	293	264
21.50	Đoạn (Thịnh 19/12 đến 870/12 vui)	293	264
21.51	Đoạn (thuỷ1389/7 đến 1503/7 khải)	293	264
21.52	Đoạn (hiền 1377/7 đến 1502/7 đức đạo)	293	264
	Thôn Thọ Đông		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
21.53	Đoạn (tiệp 1389/7 đến 1495/7 đà)	293	264
21.54	Đoạn (niên 1319/7 đến 1498/7 các)	293	264
21.55	Đoạn (Vui1261/7 đến 1135/7 quân)	293	264
21.56	Đoạn (Thả 973/8 đến 931/8 đoan)	456	411
21.57	Đoạn (Cúc 929/8 đến 1338/8 huê)	456	411
21.58	Đoạn (Bồi 1159/8 đến 1043/8 N11)	456	411
21.59	Đoạn (Cử 1119/8 đến 898/8 thích)	293	264
21.60	Đoạn (Huân 1157/8 – 1220 đến 1333/8 mật)	293	264
21.61	Đoạn (505 1250/12 đến 933/12 quyết)	359	323
21.62	Đoạn (Quyết 879/12 đến 802/12 hường)	456	411
21.63	Đoạn (Thuyền 942/12 đến 1266/12 thể)	326	293
21.64	Đoạn (Thuật 569/12 đến 1122/12 lâm)	326	293
21.65	Đoạn (Viên 36/12 đến 1179/12 thuỷ)	326	293
21.66			
21.67	Đoạn (quang 999/12 đến 939/12dũng)	293	264
21.68	Đoạn (đương 1056/12 đến 1002/12 văn)	293	264
21.69	Đoạn (Thơi 1117/12 đến thoả 1061/12)	293	264
21.70	Đoạn (tươi 680/12 đến 630/12 Thương)	293	264
21.71	Đoạn (Giăng 745/12 đến 621/12 Thi Thương)	293	264
21.72	Đoạn (Thọ 110/12 đến 765/12 lúa)	293	264
21.73	Đoạn (Chỉ 4/12 đến 765/13 Quang)	293	264
21.74	Đoạn(lợi 755/12 đến 702/13 ruộng lúa)	293	264
21.75	Đoạn Khánh 831/13 đến 1086/13)	293	264
22	**XÃ THĂNG BÌNH**		
22.9	MBQH Trung tâm xã Thăng Bình		
22.9.1	Tuyến N1	2.600	1.950
22.9.2	Các tuyến đường nôi bộ MBQH	2.080	1.560
22.10	MBQH khu dân cư Đồng Ngang		
22.10.1	Tuyến đường gom Tỉnh lộ 512	1.600	1.200
22.10.2	Cán tuyến đường nội bộ MBQH	1.200	900
	Thôn Thái Giai		
22.1	Đoan từ ông Trong Thành (274/09) đến ông Ngung (855/05)	587	528
22.2	Từ ông Ngung (855/05) đến ngã ba Làng Thái (471/05)	456	411
	Thôn Ngọ Hạ		
22.3	Từ ông Dần (1010/9) đến ông Vanh (407/13)	359	323
22.4	Từ ông Dinh (320a/13) đến ông khuông (416/13)	359	323
22.5	Từ ông Khuông (416/13) đến NVH thôn Ngọ Thượng (220/14)	326	293
22.6	Từ NVH thôn Ngọ Thượng (220/14) đến ông Thông (376/18)	293	264
22.7	**Thôn Mỹ Giang (thôn Mỹ Trí cũ)**		
22.7.1	Ông Vui (103/04) đến ông Út (30/04)	293	264
	Thôn Thái Lai		
22.8	Từ ông Lễn (624 /04) đến ông Thủy (542 / 05)	359	323
22.11	Từ ông Út (30/04) đến ông Khanh (198/01)	359	323
	Đường Các thôn		
22.12	Từ Ông Trí (245/09) đếnÔng Trung (190 / 09)	196	176
22.13	Từ Ông Quyền (856/05) đến thửa đất 32/ 09	196	176
22.14	Từ ông Thực (433/05 đến ông Nhì (386 / 05)	196	176
22.15	Từ ông Bư (519/05) đến bà Thành (467/05)	196	176
22.16	Từ ông Đặt (434/5) đến ông Bắc (359/05)	196	176
22.17	Từ ông Thuận (672/05) đến ông Thắm (694/05)	196	176
22.18	Từ ông Đen (668/05) đến ông Tươi (575/05)	196	176
22.19	Từ ông Lam (02/09) đến ông Lời (188/09)	196	176
22.20	Từ ông Hoàn (763/05) đến ông Mên (778/05)	196	176
	Thôn Mỹ Giang		
22.21	Từ ông Dồng (155/04) đến ông Dũng (352/04)	196	176
22.22	Từ ông Hiền (132/04) đến ông Quốc (586/04)	196	176
22.23	Từ bà chiên (656/04) đến ông Dạn (651/04)	196	176
	Thôn Hồng Sơn		
22.24	Từ Bà thông (734/09) đến thửa đất 733/8)	196	176
22.25	Từ thửa (735/8) đến ông khuyến (630/9)	196	176
	Thôn Ngọ Hạ		
22.26	Bà chất (286/13) đến ông Tuất (307/13)	196	176
22.27	Từ ông Vụ (92/13 đến ông Tuất 280/13)	196	176

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22.28	Từ ông Bồi 27/14) đến ông Đáo (48/14)	196	176
22.29	Từ ông Thứ (75/14) đến ông Tuấn (50/14)	196	176
22.30	Từ ông Vui (36/14) đến ông Tuấn (32/14)	196	176
22.31	Từ nhà văn hóa thôn (357/14) đến Toán (100/14)	196	176
22.32	Từ ông Toán (100/14) đến ông Khối (166/14)	196	176
22.33	Từ ông Đắng đến ông Đức Tý(81/14)	196	176
	Thôn Ngọ Thượng		
22.34	Từ ông Thông (376/18) đến bà Mạnh (1315/18)	196	176
22.35	Từ ôngThược (200/14) đến ông Chúc (61/19)	196	176
22.36	Từ ông Bộ (919/18) đến ông Thanh (1234/18)	196	176
	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn	**196**	**176**
23	**XÃ CÔNG LIÊM**		
23.1	Đường 3/2 (Công Liêm - Tượng Sơn)		
23.2	Sau vị trí 2 Đường Tỉnh lộ 505 – Ông Vinh (Thửa 943 tờ 08)	717	646
23.3	Ông Vinh (Thửa 943 tờ 08) - Hầm chui Cao tốc	717	646
23.4	Hầm chui cao tốc – Công ty may A Huy (Thửa 530 tờ 10)	179	161
23.5	Công ty may A Huy (Thửa 530 tờ 10) – Giáp Tượng Sơn	329	296
23.17	Mặt bằng lô 2 đường tỉnh lộ 505		
23.17.1	Tuyến 01	2.000	1.500
	Đường thôn Đoài Đạo		
23.6	Sau vị trí 2 Tỉnh lộ 505 – Cổng làng Đoài Đạo	658	592
23.7	Cổng làng Đoài Đạo – Đập sen(Thửa 166 tờ 06)	658	592
23.8	Đập sen(Thửa 166 tờ 06)– Ông Chúng (Thửa 8 tờ 06)	179	161
23.9	Ông Huy (Thửa 79 tờ 06) – Ông Sơn (Thửa 310 tờ 06)	179	161
23.10	Ông Chung (Thửa 190 tờ 06) – Ông Trung (Thửa 53 tờ 06)	179	161
23.11	Ông Quyết (Thửa 478 tờ 06) – Ông Trân (Thửa 223 tờ 06)	179	161
23.12	Bà Dân (Thửa 16 tờ 06) – bà Thảo (Thửa 284 tờ 06)	179	161
	Thôn Hậu Áng		
23.13	Sau vị trí 2 tỉnh lộ 505 – Giếng làng Hậu Áng (Thửa 396 tờ 08)	418	377
23.14	Giếng làng Hậu Áng (Thửa 396 tờ 08) – ông Luyện(Thửa 310 tờ 07)	418	377
23.15	Sau vị trí 2 tỉnh lộ 505 – Ông Sơn (Thửa 576 tờ 08)	179	161
23.16	Sau vị trí 2 tỉnh lộ 505 – Ông Hùng (Thửa 2 tờ 07)	179	161
	Thôn Lộc Tuy		
23.18	Nhà Văn Hóa thôn (Thửa 839 tờ 08) – Cuối thôn(Thửa 429 tờ 08)	179	161
23.19	Nhà Văn Hóa thôn (Thửa 839 tờ 08) – Ông Dũng(Thửa 798 tờ 07)	179	161
23.20	Sau vị trí 2 tỉnh lộ 505 – Ông Dũng(Thửa 798 tờ 07)	179	161
	Thôn Tuy Yên		
23.21	Sau vị trí 2 đường tỉnh lộ 505 (Thửa 839 tờ 08) – Trường mầm non (Thửa 973 tờ 07)	299	269
23.22	Sau vị trí 2 đường tỉnh lộ 505 (Thửa 68 tờ 13) – Chùa Phúc Viên(Thửa 115 tờ 08) – Bà Công (Thửa 1052 tờ 08)	179	161
	Thôn Hậu Sơn		
23.23	Tiếp giáp thôn Cự Phú (Thửa 532 tờ 13) – Tiếp giáp thôn Đoài Đạo(Thửa 349 tờ 6)	329	296
23.24	Ông Trinh(Thửa 1020 tờ 13) chay dọc kênh N2 – Ngã tư Hậu Sơn (Thửa 365 tờ 6)	269	242
	Thôn Tân Kỳ		
23.25	Sau Vị trí 2 đường tỉnh lộ 505 (Thửa 394 tờ 08) – Gia đình ông Năm (Thửa 354 tờ 08)	179	161
23.26	Sau Vị trí 2 đường tỉnh lộ 505 (Thửa 201 tờ 08) – Đập Đồng Đông (Thửa 22 tờ 08)	299	269
23.27	Nhà văn hóa thôn (Thửa 128 tờ 08) – Nghĩa địa Tân Kỳ (Thửa 626 tờ 08)	179	161
23.28	Sau Vị trí 2 đường tỉnh lộ 505 (Thửa 739 tờ 14) – Gia đình ông Sơn (Thửa 750 tờ 14)	179	161
	Thôn Sơn Thành		
23.29	Gia đình Ông Bẩy (Thửa 604 tờ 10)– đi xã Thăng Bình(Thửa 03, tờ 10)	179	161
23.30	Gia đình Ông Bẩy (Thửa 604 tờ 10)– đi Nghĩa Địa (Thửa 1258, tờ 10)	179	161
23.31	Gia đình Bà Đào (Thửa 330 tờ 10)– ông Đức (Thửa 103 tờ 16)	179	161
	Thôn Phú Đa		
23.32	Cổng làng Phú Đa – Đập Đồng Đông(Thửa 85 tờ 15)	269	242
23.33	Gia đình Ông Tú (Thửa 1 tờ 15)– đi thôn Phú Đa(Thửa 395, tờ 15)	179	161
23.34	Gia đình ông Sơn (Thửa 91 tờ 15)– đi ông Kim(Thửa 257, tờ 15)	179	161
	Thôn Cự Phú		
23.35	Công ty may Trường Thắng – đầu làng Cự Phú (Thửa 561, tờ 13)	179	161
23.36	Đầu làng Cự Phú (Thửa 561, tờ 13) - Nhà văn Hóa thôn Phú Sơn (Thửa 83, tờ 13)	179	161
23.37	Nhà văn Hóa thôn Phú Sơn (Thửa 83, tờ 13) – gia đình ông Hòa(Thửa 13, tờ 15)	179	161
23.38	Chân đập Số 1(Thửa 70, tờ 13) – giáp xã Yên Lạc(Thửa 13, tờ 15)	179	161
23.39	Ngã 3 cự Phú (Thửa 590, tờ 13) – giáp xã Yên Lạc(Thửa 499, tờ 15)	179	161
24	**XÃ CÔNG CHÍNH**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24.1	**Đường 327**		
24.1.1	Từ TL505 đến ao Hòa Trung	913	822
24.1.2	Ao Hòa Trung đến Ông Nam (thôn Tam Hòa)	587	528
24.1.3	Tiếp theo đến nhà ông Thường	456	411
24.2	Từ Tân Luật đi lên núi Voi	456	411
24.3	Đường thôn Tân Luật (từ giáp đường 327 đến ông Tình (Màu)	913	822
24.4	Từ Hoà Giáo đi lên núi Voi	359	323
24.5	Từ Tân Chính đi lên núi Voi	359	323
24.6	Từ Hoà Giáo đi Giải Trại		
24.6.1	Từ giáp TL 505 đến cống Bửu	522	470
24.6.2	Từ Cống Bửu đến ông Dũng	359	323
24.7	Đường thôn Hoà Luật, Hoà Trung	359	323
24.8	Từ Cống Bửu đến ao Lớn Hòa Trung	522	470
24.9	Đường thôn Thái Sơn	293	264
24.10	Từ Thái Sơn đến Tân Tiến (Mỹ Tân, Mỹ Tiến, Long Thắng)	261	235
24.11	Đường thôn Mỹ Tân, Mỹ Tiến, Long Thắng (thôn Tân Tiến)	293	264
24.12	Từ Thái Yên đi Tân Tiến	261	235
24.13	Đường thôn Hồng Thái, thôn Thái Yên	261	235
24.14	Đường thôn Rọc Năn	228	205
24.15	Ông Lơi (thửa 82 tờ 2) - Ông Lưu (thửa 669 tờ 2)	196	176
24.16	Đoạn từ đường thôn Tân Luật (lô số 01, 44) đi Đập Trùng (MB tái định cư)	800	600
24.17	Ông Khuê(Thửa 245 tờ 2) - Ông Hoàng (Thửa 19 tờ 3)	196	176
24.18	Ông Tú (Thửa 43 tờ 7) - Ông Vui (Thửa 45 tờ 3)	196	176
24.19	Ông Bình (Thửa 559 tờ 2) - Ông Khải (Thửa 457 tờ 2)	196	176
24.20	Ông Khắc (Thửa 325 tờ 2) - Tỉnh lộ 505	196	176
24.21	Ông Chức (Thửa 193 tờ 7) - Bà Thành (thửa 70 tờ số 8)	196	176
24.22	Ông Tuy (Thửa 385a tờ 7) - Ông Nguyên (Thửa 1318 tờ 7)	196	176
24.23	Bà xuân (345 tờ 7) -ông Hải Thừa 836 tờ 7)	196	176
24.24	Ông Hóa (Thửa 890 tờ 7) - Ông Nghị 837 tờ 7)	196	176
24.25	Ông Minh (1018 tờ 7) - ông Độ 545,9.	196	176
24.26	Ông Vy (thửa 1283 tờ 7 - bà Thêu (1259 tờ 7)	196	176
24.27	Ông Phương (thửa 499 tờ 7) - Thịnh Màu (thửa 24 tờ 8)	196	176
24.28	Ông Dũng Thửa 330 tờ 7) - Ông Tính (739 tờ 7)	196	176
24.29	Đường thôn Tân Luật	196	176
24.30	Ông Lượng (thửa 1472 tờ 7) - Ông Đạt (thửa 87 tờ 8)	196	176
24.31	Bãi Thánh (thửa 89 tờ 14) - ông Khâm (Thửa 120 tờ 8)	196	176
24.32	TL 505 (ông Khâm thửa 54 tờ 13) - ông Đại (thửa 123 tờ 8)	196	176
24.33	Ông Lộc (thửa 151 tờ 13 - ông Châu Thửa 498 tờ 13)	196	176
24.34	Ông Quyên (thửa 343 tờ 13) - ông Toàn Thửa 437 tờ 13)	196	176
24.35	Ông Khoa (thửa 301 tờ 13) - Ông Cảnh (thửa 516 tờ 13)	196	176
24.36	Ông Quý (thửa 562 tờ 13) - Ông Nghiêm (thửa 733 tờ 13)	196	176
24.37	Ông Hùng (thửa 1575 tờ 7) - Ông	196	176
24.38	TL 505 (Thửa 89) - Ông Sơn (thửa 94 tờ 8)	196	176
24.39	Bà Ý - Cầu Hữu nghị	196	176
24.40	Ông Ngọc (thửa 247, tờ 17) - Bà Tình (Thửa 40, tờ 16)	196	176
24.41	Cống Bửu - Ông Dũng (Thửa 1140 tờ 6)	196	176
24.42	Ông Luyến (thửa252 tờ 5) - ông Xuyên Ánh thửa 232tờ 12	196	176
24.43	Ông Long Tình Thửa 151 tờ 12 - ông Lộc thửa 997 tờ 6	196	176
24.44	Ông Lộc (thửa 977 tờ 6 - ông Thân Thửa 932 tờ 6)	196	176
24.45	Ông Thái (thửa 4 tờ 12 - ông Tùng Thửa 1015 tờ 6)	196	176
24.46	Ông Thưởng (thửa 678 tờ 6 - ông ân Thửa 716 tờ 6)	196	176
24.47	Ông Thu (thửa 743 tờ 6 - Bà Cúc (Thửa 813 tờ 6)	196	176
24.48	Ông Kích (thửa 743 tờ 6 - ông Thích Thửa 933 tờ 6)	196	176
25	**XÃ CÔNG BÌNH (nay là Yên Mỹ)**		
25.1	Từ cầu cấp ké đến ngã ba khe Tre	978	880
25.2	Từ Ông Hùng Hoa (Thửa 195 bđ 19) đến Ông Hiệp (Thửa 81 tờ 09)	913	822
25.3	Ông Minh (Thửa 130 tờ 19) đi Ông Phong (Thửa 1 tờ 18)	913	822
25.4	Từ Ông Cầu (Thửa 422 tờ 10) đến Ông Dũng (Thửa 117 Tờ 07)	522	470
25.5	Từ Ông Hoan (Thửa 185 tờ 07) đến Ông Quế (Thửa 490 tờ 15)	522	470
25.6	Từ Ông Quế (thửa 490 tờ 15) đến Ông Lượng (Tờ bản đồ 14 thửa 33)	522	470
25.7	Từ Ông Quế (Thửa 490 BĐ 15) đến Bà Tính (Thửa 51 tờ bđ 25)	522	470
25.8	Ông Vạn (Thửa 313 bđ 10) đến Ông Nghị (Thửa 522 Bđ 10)	522	470
26	**XÃ YÊN MỸ**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26.1	TL 505(Ông Hồng thửa 47 bđ 12) đến Ông Phi (Thửa 2 BĐ 12)	652	587
26.2	Từ Ông Phi (Thửa 2 bđ 12) Ngã ba Ông Thanh Tiếp (Thửa 34 tờ bđ 11)	652	587
26.3	Từ TL 505 (Luyện Mai thửa 252 bđ 08) đến Ông Nguyên (Thửa 100 tờ 18)	978	880
26.4	Từ TL505 (Ông Xuyên thửa 194 tờ 19) Bà Thuần (thửa 252 tờ 19)	1.304	1.174
26.5	Từ TL505 đến NVH thôn Trung Tâm	1.304	1.174
26.6	Từ TL 505 đến Ông Thảo (Thửa 400 bđ 08)	1.304	1.174
26.7	Từ chợ Đồn đến nhà ông Cúc Nghiệp (Xuân Thịnh)	1.304	1.174
26.8	Từ bà Thuần (thửa 252 tờ 19) đến Ông Cúc nghiệp (Thửa 262 tờ 19)	1.304	1.174
26.9	Đường thôn Trung Phú: Từ bà Dân (Vượng) đến Nhà ông Bình (Nga) (cả 2 bên đường)	1.304	1.174
26.10	Đường thôn Trung Phú: Từ bà Lưu đến Ông An (2 bên đường)	848	763
26.11	Đường thôn Xuân Thịnh: từ gđ ông Bình (Đông) đến ông Huấn Bình (cả 2 bên đường)	652	587
26.12	TL 505 Ông Niêm (thửa 262 BĐ 1) đến Ông Tuynh (Thửa 70 tờ 10)	326	293
26.13	TL 505 Bà Thơ (thửa 145 BĐ 10) đến Ông Huấn (thửa 199 BĐ 10) Thôn Yên Nẫm	326	293
26.14	Mặt bằng Mỹ phong		
26.14.1	TL 505 đi hồ Bòng Bòng: Tuyến B3	2.000	1.500
26.14.2	Đường nội bộ trong mặt bằng đấu giá (chiều rộng đường 17.5m, vĩ hè mỗi bên 5m, lòng đường 7.5m) gồm các tuyến A2, A3, B1,B2,B4	1.800	1.350
26.15	Mặt bằng Trung Phú		
26.15.1	Đường nội bộ trong mặt bằng đấu giá (chiều rộng đường 13.5, vĩ hè mỗi bên 3m, lòng đường 7.5m)	1.800	1.350
26.15.2	Tỉnh Lộ 505 đi Ông Khoa	2.000	1.500
26.16	Mặt bằng trạm xá yên Mỹ		
26.16.1	Đường nội bộ trong mặt bằng đấu giá (chiều rộng đường 13.5, vĩ hè mỗi bên 4m, lòng đường 5.5m)	1.200	900
26.17	TL 505 Hợp tác xã (thửa 210 BĐ 10) đến Ông Khoa (thửa 312 BĐ 10) Thôn Yên Nẫm	326	293
26.18	TL 505 Bà Thương (thửa 327a BĐ 10) đến Ông Vạn (thửa 313 BĐ 10) Thôn Yên Nẫm	326	293
26.19	TL505 Ông Đua (Thửa 207 tờ 1) đến Ông Vạn (Thửa 313 tờ 10)	326	293
26.20	Ông Đính (Thửa 151 tờ 10) đến Ông Thông (Thửa 46 tờ 10)	326	293
26.21	Ông Phái (Thửa 390 tờ 10) đến Ông Niên (Thửa 470 tờ 10)	326	293
26.22	TL 505 Ông Duy (Thửa 410 tờ 10) đến đến ông Phú (Thửa 666 tờ 10)	326	293
26.23	Ông Thắng (Thửa 680 tờ 10) đến Ông Quyền (Thửa 704 tờ 10)	326	293
26.24	Ông Khương (Thửa 345 tờ 10) đến Ông Minh (Thửa 793 tờ 10)	326	293
26.25	TL 505 đến ông Niên (thửa 740 tờ 10)	326	293
26.26	Từ Ông Thủy (Thửa 87 BĐ 06) đến Ông Phú (Thửa 105 BĐ 06) Phú Đa	326	293
26.27	Ông an (Thửa 47 BĐ 16) đến Ông Nhạc (Thửa 2 BĐ 16) Phú Đa	326	293
26.28	Ông Hoan (Thửa 5 tờ 25) đến Bà Út (Thửa 7 tờ 25)	326	293
26.29	Ông Quế (Thửa 490 BĐ 15) đến Ông Vinh (Thưa 595 BĐ 15) Thôn Ôn Lâm	326	293
26.30	Bà Nhi (Thửa 598 BĐ 15) đến Ông Hải (Thửa 373 tờ 15) Ôn Lâm	326	293
26.31	Ông Lực (Thửa 105 BDD) đến Ông Toàn (Thửa 200 tờ BĐ 16) Thôn Phú Hưng	326	293
26.32	Ông Hoàn (Thửa 414 tờ 16) đến Ông Tuất (Thửa 454 tờ 16)	326	293
26.33	Ông Lượng (Thửa 233 BĐ 8) đến Ông Linh (Thửa 31 BĐ 07) Thôn Yên Bình	326	293
26.34	Ông Hiền (Thửa 112 BĐ 07) đến Bà Len (Thửa 68 BĐ 07) Thôn Yên Bình	326	293
26.35	Ông Tiệu (Thửa 141 BĐ 08) đến Ông Đây (Thửa 25 BĐ 07) Thôn Yên Bình	326	293
26.36	Từ Ông Phong (Thửa 417 BĐ 08) đến Ông Phiên (Thửa 121 BĐ 07) Yên Bình	326	293
26.37	Ông Thực (Thửa 289 BĐ 08) đến Bà Na (Thửa 144 BĐ 18) Yên Bình	326	293
26.38	Ông Hùng (Thửa 39 BĐ 18) đến Ông Hạnh (Thửa 306 BĐ 08) Yên Bình	326	293
26.39	Ông Chính (Thửa 158 tờ 8) đến Ông Thảo (Thửa 400 tờ 8) thôn Trung Tâm	326	293
26.40	Ông Hà (thửa 141 tờ 8) đến Ông Hệ (thửa 106 tờ 8) thôn Trung Tâm	326	293
26.41	Ông Cảnh (Thửa 173 tờ 8) đến Ông Tự (Thửa 166 tờ 8) Thôn Trung Tâm	326	293
26.42	Ông Thành (Thửa 197 tờ 8) đến Bà Phương (Thửa 235 tờ 8)Thôn Trung Tâm	326	293
26.43	Ông Luyến (Thửa 323 tờ 8) đến Ông Dân (Thửa 311 tờ 8) Thôn Trung Tâm	326	293
26.44	Ông Tâm (Thửa 393 tờ 8) đến Ông Hai (Thửa 62 tờ 15) Thôn Trung Tâm	326	293
26.45	Ông Minh (Thửa 3 tờ 16) đến Ông Sơn (Thửa 42 tờ 16) Thôn Trung Tâm	326	293
26.46	Ông Minh (Thửa 3 tờ 16) đến Ông Thanh (Thửa 21 tờ 8) Thôn Trung Tâm	326	293
27	**XÃ TƯỢNG SƠN**		
27.1	Đường từ ngõ ông Thịnh (thôn Thái Tượng) đi xã Công Liêm	652	587
27.2	Từ ông Vệ đến ông Thịnh (thôn Thái Tượng) (khu trung tâm)	978	880
27.3	Từ Tỉnh lộ 512 đi sân bóng	293	264
27.4	Từ thôn 12 đi Cầu Ron	456	411
27.5	Từ Thôn 13 đi Vinh Sơn	326	293
27.6	Từ Tỉnh lộ xuống đường Nghi Sơn - Sao Vàng	652	587
27.7	Từ đường Nghi Sơn - Sao Vàng xuống Núi nghè	652	587
27.8	Từ hội trường thôn Bòng đến đường ra Đồng Nạp	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27.9	Mặt bằng KDC Cồn Sang, thôn Đức Phú Vân		
27.9.1	Đường nội bộ MBQH	1.600	1.200
	Thôn Thị Long		
27.10	Từ cổng làng thôn Thị Long (thửa 177, tờ 31) đến đầu Khe Ba (thửa 187, tờ 35)	196	176
27.11	Từ giáp thôn Thái Tượng (thửa 75, tờ 35) đến ngã ba Thị Long (thửa 93, tờ 35)	196	176
27.12	Từ thửa 12, tờ 31 đến thửa 01, tờ 35	196	176
27.13	Từ Cống Ngốc đến đường NS - SV (thửa 13, tờ 40)	196	176
27.14	Từ đường NS - SV (nhà ông Hoa Thú thửa 2, tờ 40) đến thửa 17, tờ 39	196	176
	Thôn Thái Tượng		
27.15	Từ thửa 64 (ông Sang) đến thửa 67 (ông Lọc), tờ 35	196	176
27.16	Từ thửa 253 (ông Tiến) đến thửa 267 (ông Song), tờ 32	196	176
27.17	Từ thửa 241 (ông Đồng) đến thửa 97 (ông Sỹ), tờ 32	196	176
27.18	Từ thửa 102 (ông Khương) đến thửa 9 (bà Mạch), tờ 32	196	176
	Thôn Bòng Sơn		
27.19	Từ Núi Nghè đến Hội trường Bòng Sơn	196	176
27.20	Từ thửa 208 (ông Trung) đến thửa 238 (ông Hùng) tờ 36	196	176
27.21	Từ thửa 155 (bà Cơng) đến thửa 43 (ông Thọ) tờ BĐ 36	196	176
27.22	Từ Miếu Nghè xuống thửa 29 (ông Chính) tờ BĐ 37	196	176
	Thôn Kén		
27.23	Từ thửa 34, tờ bản đồ 26 đến thửa 96, tờ BĐ 30	196	176
27.24	Từ thửa 68 đến thửa 58 tờ BĐ 30	196	176
	Thôn Cát Vinh		
27.25	Từ Tỉnh lộ 512 đến đường SV-NS	196	176
27.26	Từ Tỉnh lộ 512 đi Trạm xá cũ	196	176
27.27	Từ thửa 10 đến thửa 14, tờ BĐ 34	196	176
27.28	Từ thửa 37, tờ BĐ 32 đến thửa 52, tờ BĐ 28	196	176
27.29	Từ thửa 30 đến thửa 82 tờ BĐ 32	196	176
	Thôn Đức Phú Vân		
27.30	Từ Tỉnh lộ 512 (ông Vinh) đi đường NS-SV	196	176
27.31	Từ Tỉnh lộ 512 đến thửa 69, tờ BĐ 24	196	176
27.32	Từ thửa 64 đến thửa 80, tờ BĐ 24	196	176
27.33	Từ thửa 96 tờ 29 đến thửa 19	196	176
27.34	Từ thửa 13 đến thửa 144, tờ 29	196	176
27.35	Từ thửa 50 tờ BĐ 29 đến thửa 36, tờ BĐ 28	196	176
	Thôn Tân Thịnh		
27.36	Từ đường huyện Nông Cống 04 đến thửa 72, tờ BĐ 28	196	176
27.37	Từ đường huyện Nông Cống 04 đến thửa 48, tờ BĐ 28	196	176
27.38	Từ đường huyện Nông Cống 04 đến thửa 69, tờ BĐ 28	196	176
27.39	Từ đường huyện Nông Cống 04 đến thửa 20, tờ BĐ 27 (ông Thả)	196	176
27.40	Từ cổng làng Trúc Thịnh cũ đến thửa 01, tờ 23 (ông Truyền)	196	176
27.41	Từ thửa 29 (ông Minh Hiền) đến thửa 53 (ông San) tờ 27	196	176
	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn	**196**	**176**
28	**XÃ TƯỢNG VĂN**		
28.1	Đường từ UBND xã đi xã Trường Sơn (Nhựa)		
28.1.1	Từ ông Ngự (thửa 921, tờ BĐ 09) đến cầu mới (đường UBND xã đi Trường Sơn)	1.630	1.467
28.1.2	Tiếp theo từ sau cầu mới đến ông Vấn (thửa 1099, tờ 09, Thôn Phú Thứ)	1.304	1.174
28.1.3	Tiếp theo từ ông Cần (thửa 203, tờ 09) đến anh Phú (thửa 16, tờ 04)	1.304	1.174
28.2	Từ bà Bình (cổng làng thôn Đa Hậu) đến Ông Liên (thửa 669, tờ 08)	293	264
28.3	Từ ông Xoan (thửa 238, tờ BĐ 13) đến bà Đào (thửa 432, tờ BĐ 13)	293	264
28.4	Từ Trường THCS đến ông Xoan (thôn Trí Phú)	196	176
28.5	Từ trạm biến áp đến MBQH đất ở (thửa 861, tờ 13)	228	205
28.6	Từ ông Nhàn đến Ông Đoan (thửa 918, tờ 13) thuộc các hộ chân đê	293	264
28.7	Từ ông Trung (thửa 352, tờ 13) đến ông San (thửa 549, tờ BĐ 10) thuộc các hộ chân đê	293	264
28.8	Tuyến 02,03	1.800	1.350
28.9	Tuyến 01 (10,5m)	1.800	1.350
28.10	Các tuyến đường 7,5m	1.440	1.080
	Thôn Đa Tiền		
28.11	Từ ông Sâm (thửa 50, tờ BĐ 11) đến ông Huệ (thửa 853, tờ BĐ 08)	196	176
28.12	Từ ông Minh (Thửa 68, tờ BĐ 12) đến Anh Ngàn (thửa 948, tờ BĐ 08)	196	176
28.13	Từ ông Nhàn (thửa 1104, tờ 08) đến ông Phổ (thửa 942, tờ BĐ 08)	196	176
28.14	Từ ông Dục (thửa 945, tờ 08) đến ông Trúc (thửa 941, tờ 08)	196	176
28.15	Từ ông Tăng (thửa 1043, tờ 08) đến ông Minh (thửa 998, tờ 08)	196	176
	Thôn Đa Hậu		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28.16	Từ ông Toàn (thửa 1105, tờ BĐ 08) đến NVH thôn Đa Hậu	196	176
28.17	Từ bà Mùa (thửa 716, tờ 08) đến ông Sen (thửa 574, tờ 08)	196	176
28.18	Từ ông Văn Thành (thửa 728, tờ BĐ 08) đến ông Sỹ Thành (thửa 415, tờ BĐ 08)	196	176
28.19	Từ ông Bính (Thửa 730, tờ BĐ 08) đến Ông Nhâm (thửa 633, tờ 08)	196	176
28.20	Từ ông Năm (thửa 713, tờ BĐ 08) đến ông Thắng (thửa 478, tờ BĐ 08)	196	176
28.21	Từ ông Tới (thửa 156, tờ BĐ 08) đến MBQH (thửa 116, tờ BĐ 08)	196	176
28.22	Từ ông Thái (thửa 174, tờ 08) đến bà Luật (thửa 69, tờ BĐ 08)	196	176
28.23	Từ ông Lĩnh (thửa 36, tờ 08) đến ông Hưng (thửa 309, tờ 03)	196	176
28.24	Từ ông Liên (thửa 137, tờ 08) đến bà Trệnh (thửa 78, tờ 08)	196	176
	Thôn Phú Thứ		
28.25	Từ ông Phương (thửa 171, tờ 09) đến ông Huệ (thửa 131, tờ 09)	196	176
28.26	Từ ông Tưởng (thửa 103, tờ 09) đến Bà Thu (thửa 48, tờ 09)	196	176
28.27	Từ ông Điệp (thửa 33, tờ 09) đến bà Tôn (thửa 21, tờ 04)	196	176
28.28	Từ ông Khoa (thửa 191, tờ 09) đến ông Tới (thửa 29, tờ 04)	196	176
28.29	Từ ông Ân (thửa 54, tờ BĐ 04) đến Bà Tường (thửa 134, tờ BĐ 09)	196	176
	Thôn Quỳnh Tiến		
28.30	Từ trạm y tế xã đến ông Trọng (thửa 617, tờ BĐ 9)	196	176
28.31	Từ ông Bình (thửa 879, tờ BĐ 09) đến bà Hường (thửa 929, tờ BĐ 09)	196	176
28.32	Từ anh Thuận (thửa 779, tờ 09) đến bà Phượng (thửa 818, tờ 09)	196	176
28.33	Từ bà Hiếu (thửa 775, tờ 09) đến Ông Thịnh (thửa 785, tờ BĐ 09)	196	176
28.34	Từ bà Huê (thửa 675, tờ BĐ 08) đến NVH cũ	196	176
28.35	Từ anh Việt (thửa 1003, tờ 09) đến ông Ninh (thửa 52, tờ 13)	196	176
	Thôn Trí Phú		
28.36	Từ ông Cảnh (thửa 960, tờ 13) đến ông Tú (thửa 433, thửa 13)	196	176
28.37	Từ ông Tiều (thửa 152, tờ 13) đến bà Thức (thửa 19, tờ BĐ 13)	196	176
28.38	Từ ông Ty (thửa 254, tờ 13) đến ông Phương (thửa 66, tờ BĐ 13)	196	176
28.39	Từ ông Thới (thửa 306, tờ BĐ 13) đến ông Cử (thửa 113, tờ BĐ 13)	196	176
28.40	Từ bà Tỏa (thửa 335, tờ 13) đến ông Tài (thửa 137, tờ BĐ 13)	196	176
	Thôn Trúc Đại		
28.41	Từ anh Dũng (thửa 699, tờ 13) đến NVH thôn	196	176
28.42	Từ ông Huyên (thửa 734, tờ BĐ 13) đến	196	176
28.43	Từ ông Thi (thửa 827, tờ 13) đến ông Tự (thửa 890, tờ 13)	196	176
28.44	Từ Anh Dương (thửa 911, tờ 13) đến giáp đê trung ương	196	176
	Thôn Thọ Xương		
28.45	Từ ông Nhạn (thửa 126, tờ BĐ 13) đến ông Doán (thửa 543, tờ 10)	196	176
28.46	Từ ông Cương (thửa 180, tờ BĐ 13) đến bà Phương (thửa 14, tờ 14)	196	176
28.47	Từ ông Hai (thửa 229, tờ BĐ 13) đến bà Nga (thửa 518, tờ BĐ 10)	196	176
28.48	Từ nhà ông Linh (thửa 495, tờ BĐ 10) đến NVH cũ	196	176
28.49	Từ anh Dũng (thửa 382, tờ BĐ 10) đến anh Trung (thửa 461, tờ BĐ 10)	196	176
	Thôn Hùng Sơn		
28.50	Từ cầu Hùng Sơn đến NVH thôn	196	176
29	**XÃ TƯỢNG LĨNH**		
29.1	Đường trục xã (Từ UBND xã đi Tượng Văn) Thửa 350 tờ 8 đến thửa 234 tờ 9	978	880
29.2	Đường trục xã (Từ UBND xã đi Đường tỉnh 525) Thửa 350 tờ 8 đến thửa 59 tờ 2	848	763
29.3	Đường trục xã (Từ UBND xã đi Đường tỉnh 512) Thửa 350 tờ 8 đến thửa 314 tờ 7	522	470
29.4	Đường trục xã (Từ UBND xã đi ông Chiến Vĩnh Quang thửa 674 tờ 08)	652	587
29.5	Đường Quốc lộ 47 C Trường Minh đi Tượng Sơn từ thửa 10 tờ 01 đến thửa 103 tờ 12	522	470
29.6	Các tuyến đường tại các thôn	228	205
29.7	Mặt bằng quy hoạch thôn Thọ Long		
29.7.1	Đường QH Thọ Long 1. Từ thửa 31 tờ 8 đến thửa 254 tờ 08	1.400	1.050
29.7.2	Đường QH Thọ Long 2. Giữa MBQH(Từ thửa 30 tờ 8 đến thửa 297 tờ 08)	1.200	900
29.7.3	Đường QH Thọ Long 3. Phía Tây MB (Từ thửa 46 tờ 8 đến thửa 304 tờ 08)	1.000	750
29.7.4	Đường QH Thọ Long 4. Phía Bắc MBQH (Từ thửa 31 tờ 8 đến thửa 254 tờ 08)	1.000	750
29.7.5	Đường QH Thọ Long 5. Phía Nam MB (Từ thửa 254 tờ 8 đến thửa 249 tờ 08)	1.000	750
	Thôn Nga Long		
29.8	Từ Ngõ ông Hùng đến Kênh Nam Sông Mực (t 329a tờ 07 đến thửa 193 tờ 1)	228	205
29.9	Từ Kênh Nam Sông Mực đến Đường Sắt (thửa 193 đến thửa 85 tờ 01)	228	205
29.10	Từ Đường Sắt đến Ngõ ông Khang (thửa 644 tờ 04)	228	205
29.11	Từ Ông Hai (Thửa 188 tờ 01) đến Ông Thư (Thửa 18 tờ 02)	228	205
29.12	Từ Ông Lương (Thửa 211 tờ 01) đến Bà Lịch (Thửa 360 tờ 01)	228	205
29.13	Từ Ông Hội (Thửa 51 tờ 01) đến Ông Tú Hằng(Thửa 144 tờ 01)	228	205
29.14	Từ ông Chuông (Thửa 52 tờ 01 đến ông Trung Trang(Thửa 122 tờ 01)	228	205
29.15	Từ Bà Lương (Thửa 200 tờ 03) đến Bà Tứ (Thửa 251a tờ 03)	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
29.16	Từ Ông Hồng (Thửa 289 tờ 03) đến ông Liễn (Thửa 291 tờ 03)	228	205
29.17	Từ Ông Khang (Thửa 644 tờ 04 đến bà Tốt (Thửa 422 tờ 04)	228	205
29.18	Từ Ông Tuấn Dung (Thửa 69 tờ 07 đến ông Huyên (Thửa 267 tờ 07)	228	205
29.19	Từ Ông Hội (Thửa 5 tờ 3) đến Ông Toàn (thửa 4 tờ 4)	228	205
	Thôn Vĩnh Quang		
29.20	Từ Cổng làng Vĩnh Lại đến đê Thị Long (thửa 247 đến thửa 675 tờ 09)	228	205
29.21	Từ Ngõ ông Thung (thửa 487 tờ 09 đến ông Phượng (thửa 669 tờ 08)	228	205
29.22	Từ Ngõ ông Tươi Vui đến đê Thị Long (thửa 214 đến thửa 620 tờ 09)	228	205
29.23	Từ Ngõ ông Dương đến Ngõ Ông Tâm (thửa 303 đến thửa 226 tờ 13)	228	205
29.24	Từ Ông Ba Vui (Thửa 365 tờ 9) đến ông Vinh Ba (thửa 636 tờ 9)	228	205
29.25	Từ ông Ba Mơn (Thửa 369 tờ 9 đến Ông Rậy (thửa 680 tờ 9)	228	205
29.26	Từ Ông Định Tám (Thửa 83 tờ 13) đến ông Tám (thửa 321 tờ 13)	228	205
29.27	Từ ông Thanh Gấm (Thửa 355 tờ 13) đến ông Lực (Thửa 336 tờ 13)	228	205
29.28	Từ Bà Ánh (thửa 325 tờ 9) đến ông Hiệp (thửa 331 tờ 9)	228	205
29.29	Từ Ông Trọng (thửa 97 tờ 13) đến ông Tân (thửa 475 tờ 13)	228	205
29.30	Từ Ông Khánh (thửa 156 tờ 8) đến ông Sơn (thửa 161 tờ 13)	228	205
	Thôn Nhuyễn Phú Lâm		
29.31	Từ Ngõ bà Thắm đi ngõ Bà Hà (thửa 736 tờ 07 đến thửa 26 tờ 06)	228	205
29.32	Từ Ngõ ông Thuận Đến Ngõ ông Chánh (thửa 335 tờ 07 đến thửa 63 tờ 12)	228	205
29.33	Từ Ông Long (thửa 22 tờ 11) đến Ông Nam Thanh (thửa 332 tờ 11)	228	205
29.34	Từ Bà Nhung (thửa 286 tờ 11) đến Ông Viễn (thửa 220 tờ 11)	228	205
29.35	Từ Ông Quân Đào (thửa 86 tờ 11) đến Ông Sơn (thửa 11 tờ 11)	228	205
29.36	Từ NVH Nhuyễn Sơn (thửa 373 tờ 0 đến Ông Sách (thửa 308 tờ 07)	228	205
29.37	Từ Ông Vọng (thửa 466 tờ 07) đến Ông Hiển (thửa 432 tờ 07)	228	205
29.38	Từ Ông Hiển (thửa 770 tờ 07) đến Ông Trà (thửa 777 tờ 07)	228	205
29.39	Từ Ông Thủy (thửa 25 tờ 12) đến bà Cần(thửa 24 tờ 11)	228	205
	Thôn Thọ Long		
29.40	Từ Cổng làng Thọ Nga đến ngõ ông Tọa (thửa 340 đến thửa 403 tờ 04)	228	205
29.41	Từ đường trục xã số 2 đến ngõ ông Thoại (thửa 215 đến thửa 241 tờ 04)	228	205
29.42	Cổng Làng Long Vực (Thửa 267 tờ 08) đến Ông Tương (thửa 165 tờ 08)	228	205
29.43	Từ ông Trường (Thửa 257 tờ 04 đến Ông Quế Ngọc(thửa 369 tờ 04)	228	205
29.44	Từ Ông Chính (Thửa 259 tờ 04 đến NVH Thọ Nga(thửa 385 tờ 04)	228	205
29.45	Từ Ông Thức(Thửa 300 tờ 04) đến ông Từ (thửa 362 tờ 04)	228	205
29.46	Từ Bà Tụ (Thửa 206 tờ 04) đến Ông Đạt (thửa 256 tờ 08)	228	205
29.47	Từ Bà Khuyên (Thửa 171 tờ 08) đến ông Dương(thửa 258 tờ 08)	228	205
29.48	Từ Ông Bằng (Thửa 261 đến Bà Dung(thửa 76 tờ 09)	228	205
29.49	Từ Ông Chiến(Thửa 172 tờ 08) đến bà Dung (thửa 76 tờ 09)	228	205
30	**XÃ TRƯỜNG MINH**		
30.1	Từ cổng chào xã Trường Minh đến cầu Phú Nẫm (đc mục 30; 30,1)	777	699
30.2	Từ QL 47B đến ông Thiêm (thôn Minh Côi)	522	470
30.3	Từ ông Tài đến ông Thấn (thôn Phúc Đỗi)	293	264
30.4	Từ ông Vinh (thôn Đặng Đỗi) đến ông Thành (thôn phúc Đỗi)	293	264
30.5	Đường từ Nhà văn hóa thôn Đặng Đỗi (thôn Đỗi Thôn củ) đến khu Cồn Bù	359	323
30.6	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	179	161
30.7	Từ Cổng Chợ thửa 570 tờ BĐ số 7 Trường Tiêu Học thửa 270 tờ BĐ số 7	179	161
30.8	HTXNN thửa 637 tờ BĐ số 7 Đường nối cao Tốc thửa 892 tờ BĐ 7	179	161
30.9	Bà Hồi thửa 668 tờ BĐ số 7 Đường nối cao Tốc thửa 868 tờ BĐ 7	179	161
30.10	Từ Ông Chính thửa 584 tờ BĐ số 7 Đường nối cao Tốc thửa 195 tờ BĐ 7	179	161
	Thôn Minh Côi		
30.11	Cổng chào thửa 502; tờ BĐ số 4 Nhà Văn hoá thôn 313 tờ BĐ số 4	179	161
30.12	Nhà VH thôn thửa 314 tờ BĐ số 4 Gốc Cây Đa thửa 182 tờ BĐ số 4	179	161
30.13	Ông Cần thửa 345 tơ BĐ 04 Ông Ý thửa 39 tờ BĐ số 4	179	161
30.14	Đê Quốc Gia thửa 125 tờ BĐ số 4 Bà Tải thửa 39 tờ BĐ số 4	179	161
30.15	Nhà VH thôn thửa 382 tờ BĐ số 4 Ông Mạnh thửa 508 tờ BĐ số 4	179	161
30.16	Ông Kiệm thôn thửa 478 tờ BĐ số 4 Ông Bình thửa 548 tờ BĐ số 4	179	161
	Thôn Phú Viên		
30.17	Cổng Chào ông Văn thửa 392; tờ BĐ 8 ông Thụ thửa 972 tờ BĐ số 8	179	161
30.18	Ông Môn thửa 395 tờ BĐ số 8 ông Tuyền thửa 971 tờ BĐ số 8	179	161
30.19	Ông Thành Cổng chào thửa 373 tờ BĐ 8 ông Thư thửa 346 tờ BĐ số 8	179	161
30.20	Từ ông Xinh thửa 535 tờ BĐ số 8 ông Nhi thửa 463 tờ BĐ số 8	179	161
30.21	ông Thuyết thửa 648 tờ BĐ số 8 ông Cường thửa 541 tờ BĐ số 8	179	161
30.22	ông Huy thửa 828 tờ BĐ số 8 Bà Vượn thửa 830 tờ BĐ số 8	179	161
30.23	ông Xảo thửa 221 tờ BĐ số 11 Ông Hải thửa 24 tờ BĐ số 11	179	161

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
30.24	ông Lượng thửa 55 tờ BĐ số 11 Ông Lời thửa 243 tờ BĐ số 11	179	161
	Thôn Đặng Đỗi		
30.25	Ông Kỳ thửa 569 tờ BĐ số 10 Ông Thông thửa 565 tờ BĐ số 10	179	161
30.26	Nhà VH Phú Đặng thửa 782 tờ BĐ 10 Bà Thông thửa 841 tờ BĐ số 10	179	161
30.27	Ông Sơn thửa 825tờ BĐ số 10 Ông Định thửa 828 tờ BĐ số 11	179	161
30.28	Ông Hỷ thửa 581 Tờ BĐ số 7 Ông Thuật thửa 299 Tơ BĐ số 7	179	161
30.29	Ông Vy thửa 558 Tờ BĐ số 7 Ông Luận thửa 331 Tơ BĐ số 7	179	161
30.30	Bà Tuất thửa 763 Tờ BĐ số 10 Ông Hoạt thửa 772 Tơ BĐ số 10	179	161
30.31	Ông Định thửa 808 Tờ BĐ số 10 Ông Tiến thửa 704 Tơ BĐ số 10	179	161
30.32	Ông Thống thửa 565 Tờ BĐ số 10 Ông Chính thửa 448 Tơ BĐ số 10	179	161
30.33	Ông Phán thửa 469 Tờ BĐ số 10 Ông Huấn thửa 569 Tơ BĐ số 10	179	161
30.34	Ông Đài thửa 531 Tờ BĐ số 10 Ông Thọ thửa 413 Tơ BĐ số 10	179	161
	Thôn Phúc Đỗi		
30.35	Ngõ Ông Thuận thửa 659 Tờ BĐ 07 Sau nhà ông Chính thửa 600 Tờ BĐ	179	161
30.36	Bà Bao thửa 274 Tờ BĐ số 7 ông Thao Hiền thửa 303 Tớ BĐ 07	179	161
30.37	Ông Thảo thửa 120 Tờ BĐ số 7 ông Thôn thửa 115 Tớ BĐ 07	179	161
30.38	Ông Đức thửa 22 Tờ BĐ số 7 ông Doanh thửa 32 Tớ BĐ 07	179	161
30.39	Từ Ông Đô thửa 272 Tờ BĐ số 7 Nhà văn hoá thôn + đến ông Trọng thửa 19 tờ bản đô sô 2	179	161
30.40	Ông Thiết thửa 546 Tờ BĐ số 2 Ông Tập thửa 1012 Tờ BĐ số 2	179	161
30.41	Ông Ba thửa 769 Tờ BĐ 02 Ông Thử thửa 55 Tờ BĐ 02	179	161
30.42	Khu vực Ngoại Đê	179	161
30.43	ÔngThảo thửa 120 Tờ BĐ 07 Bà Trương thửa 79 Tờ BĐ 07	179	161
	Thôn Thạch Lãng		
30.44	Ông Khởi thửa 371 Tờ BĐ 06 Ông Dân thửa 955 Tờ BĐ 06 Giáp Đê Quốc Gia	179	161
30.45	Ông Từ Thơm thửa 378 Tờ BĐ 06 Ông Thoả thửa 842 Tờ BĐ 02 Giáp Đê Quốc Gia	179	161
30.46	Ông Minh thửa 364 Tờ BĐ 06 Ông Hy thửa 280 Tờ BĐ 06	179	161
30.47	Ông Huân thửa 268 Tờ BĐ 06 Ông Quang thửa 227 Tờ BĐ 06	179	161
30.48	Bà Nọ thửa 192 Tờ BĐ 06 giáp đê Ông Tứ thửa 154 Tờ BĐ 06	179	161
30.49	Ông Xâm thửa 57 Tờ BĐ 06 Ông Thới thửa 936 Tờ BĐ 02	179	161
30.50	Ông Hiệu thửa 269 Tờ BĐ 06 Ông Trung thửa 1020 Tờ BĐ 06	179	161
30.51	Ông Toán thửa 28 Tờ BĐ 06 Ông Hợi thửa 1028 Tờ BĐ 06	179	161
30.52	Ông Hợt thửa 1008 Tờ BĐ 06 Bà thửa 1055 Tờ BĐ 02	179	161
	Thôn Phú Nẫm		
30.53	Ông Chính thửa 422 Tờ BĐ sô 6 Ông Đàm thửa 526 Tờ BĐ sô 6	179	161
30.54	Ông Nghĩa thửa 395 Tờ BĐ sô 6 Ông Dậu thửa 570 Tờ BĐ sô 6	179	161
30.55	Ông Nghĩa thửa 395 Tờ BĐ sô 6 Ông Dậu thửa 570 Tờ BĐ sô 6	179	161
30.56	Ông Nghĩa thửa 395 Tờ BĐ sô 6 Ông Dậu thửa 570 Tờ BĐ sô 6	179	161
30.57	Bà Na thửa 527 Tờ BĐ sô 6 Ông Tiến thửa 506 Tờ BĐ sô 6	179	161
31	**XÃ TRƯỜNG SƠN**		
31.1	Từ ngã ba Cồn Đá thửa số 21 tờ 01 đến giáp đất Trường Giang thửa 02 tờ 07	717	646
31.2	Từ tỉnh lộ 525 thửa số 790 tờ số 06 đến giáp đường đi Trường Giang thửa số 56 tờ số 06 (Đường 3/2)	913	822
31.3	Từ tỉnh lộ 525 thửa số 23 tờ số 01 đến thửa số 296 tờ số 04 giáp xã Trường Minh	522	470
31.5	Mặt bằng Kim Phú		
31.5.1	Đoạn từ giáp đường Tỉnh lộ 525 đến thôn Kim Phú	2.400	1.800
31.5.2	Tuyến đường quy hoạch mặt đường 10m	2.400	1.800
31.5.2	Đoạn trục đường thôn Kim Phú	2.240	1.680
31.5.3	Các tuyến nội bộ MBQH	1.800	1.350
	Thôn Văn Đô		
31.4	Từ Cổng làng thửa 32 tờ số 09 đến đất UB xã thửa số 77 tờ số 09	228	205
31.6	Từ ông Thế thửa số 453 tờ số 4 đến ông Tỉnh thửa số 507 tớ số 04;	228	205
31.7	Từ ông Tề thửa số 506 tờ số 04 đến ông Luyện thửa số 14 tờ số 09;	228	205
31.8	Từ Bà Điểm. Thửa 12, Tờ 09; đến Ông Chủy Thửa 459, Tờ 04	228	205
31.9	Từ Bà Huệ. Thửa 13, Tờ 09; đến Ông Cảnh Thửa 205, Tờ 09	228	205
31.10	Từ ông Nải. Thửa 133, Tờ 09; đến Ông Sâm Thửa 191, Tờ 09	228	205
31.11	Từ ông Lành. Thửa 79, Tờ 09; đến Ông Lũy 291, Tờ 09	228	205
31.12	Đường Cứu hộ tỉnh lộ 525. Thửa 215, Tờ 05; đến Thửa 46, Tờ 09	228	205
	Thôn Bất Nộ		
31.13	Từ Ông Thu - Thửa 16, Tờ 01; đến Ông Đề Thửa 37, Tờ 01	228	205
31.14	Từ Thửa 13, Tờ 01; đến Ông Khôi Thửa 14, Tờ 04	228	205
31.15	Từ Ông Sức - Thửa 10, Tờ 01; đến Ông Toan - Thửa 19, Tờ 04	228	205
31.16	Từ ông Tương - Thửa 44, Tờ 01; đến Ông Bình - Thửa 18, Tờ 04	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31.17	Từ Ông Cội - Thửa 08, Tờ 04; đến Thửa 95, Tờ 04	228	205
31.18	Từ ông Hợi - Thửa 36, Tờ 04; đến Thửa 102, Tờ 04	228	205
31.19	Từ Thửa 102, Tờ 04; đến Thửa 97, Tờ 04	228	205
31.20	Từ ông Quang - Thửa 104, Tờ 04; đến Thửa 43, Tờ 04	228	205
31.21	Từ ông Lắng - Thửa 120, Tờ 04; đến Thửa 220, Tờ 04	228	205
31.22	Từ ông Đua - Thửa 236, Tờ 04; đến ông Chính - Thửa 241, Tờ 04	228	205
31.23	Từ ông Kỳ - Thửa 201, Tờ 04; đến ông Ngỡ - Thửa 256, Tờ 04	228	205
31.24	Từ Bà Phương - Thửa 235, Tờ 04; đến Trạm biến thế - Thửa 420, Tờ 04	228	205
	Thôn Kim Phú		
31.25	Từ Tỉnh lộ 525 - Thửa 437, Tờ 05; đến cổng làng Kim Phú - Thửa 645, Tờ 05	228	205
31.26	Từ N8 - Thửa 33, Tờ 10; đến cổng làng Kim Phú - Thửa 646, Tờ 10	228	205
31.27	Từ Ông Nhân - Thửa 544, Tờ 05; đến cổng làng Kim Phú - Thửa 641, Tờ 05	228	205
31.28	Từ Ông Khôi - Thửa 622, Tờ 10; đến Hợp tác xã - Thửa 03 Tờ 11	228	205
31.29	Từ ông Hùng - Thửa 120, Tờ 10; đến ông Hòng - Thửa 347, Tờ 10	228	205
31.30	Từ Ông Hùng - Thửa 180, Tờ 10; đến cổng làng bà Học - Thửa 642, Tờ 05	228	205
31.31	Từ Ông Hội - Thửa 25, Tờ 10; đến bà Huy - Thửa 696 Tờ 10	228	205
	Thôn Thọ Sơn		
31.32	Từ ông Sự - Thửa 01, Tờ 11; đến bà Bùi - Thửa 473, Tờ 11	228	205
31.33	Từ ông Thạch - Thửa 391, Tờ 11; đến ông Long - Thửa 532, Tờ 11	228	205
31.34	Từ ông Tình - Thửa 254, Tờ 11; đến ông Tình - Thửa 371, Tờ 11	228	205
31.35	Từ bà Thủy - Thửa 293, Tờ 11; đến ông Hùng- Thửa 354, Tờ 11 ; đến ông Cư - Thửa 389, Tờ 11	228	205
31.36	Từ ông Hùng - Thửa 531, Tờ 11; đến ông Dẫn – thửa 277, tờ 11	228	205
31.37	Đường quy hoạch mới Thửa 457, Tờ 11; đến Thửa 458, tờ 11	228	205
31.38	Từ Thửa 136, Tờ 11; đến bà Can – thửa 168, tờ 11	228	205
31.39	Từ ông Nhàn - Thửa 138, Tờ 11; đến ông Hùng – thửa 35, tờ 11	228	205
31.40	Từ ông Trải - Thửa 39, Tờ 11; đến ông Hoàng – thửa 60, tờ 11	228	205
	Thôn Yên Minh		
31.41	Đường 10/2, từ Công ty May - Thửa 692, Tờ 11; đến bà Đạt - Thửa 765, Tờ 06	228	205
31.42	Từ ông Xơng - Thửa 551, Tờ 11; đến ông Quế - Thửa 587, Tờ 11	228	205
31.43	Từ ông Dũng - Thửa 514, Tờ 11; đến Bà Cúc - Thửa 512, Tờ 11	228	205
31.44	Từ ông Chinh - Thửa 397, Tờ 11; đến ông Đôi- Thửa 431, Tờ 11 ;	228	205
31.45	Từ Bà Lượi - Thửa 303, Tờ 11; đến nhà Văn hóa thôn - Thửa 331, Tờ 11	228	205
31.46	Từ ông Tình - Thửa 236, Tờ 11; đến đất mạ - Thửa 767, Tờ 06	228	205
31.47	Từ ông Cự - Thửa 122, Tờ 11; đến ông Bính- Thửa 111, Tờ 11 ;	228	205
31.48	Từ ông Viên - Thửa 934, Tờ 11; đến ông Xuyên - Thửa 977, Tờ 06	228	205
	Thôn Thành Liên		
31.49	Từ bà Chiến - Thửa 25, Tờ 02; đến bà Sáu - Thửa 90, Tờ 02	228	205
31.50	Từ bà Kề - Thửa 15, Tờ 02; đến bà Tiện - Thửa 84, Tờ 02	228	205
31.51	Từ bà Chức - Thửa 83 Tờ 03; đến ông Giáp - Thửa 97, Tờ 03	228	205
31.52	Từ ông Cường - Thửa 15, Tờ 06; đến ông Minh Thửa 221, Tờ 06	228	205
31.53	Từ ông Thủy - Thửa 62, Tờ 06; đến ao ông Ái Thửa 235, Tờ 06	228	205
31.54	Từ bà Dũng - Thửa 37, Tờ 06; đến bà Dòng, Thửa 141, Tờ 06	228	205
31.55	Từ ông Thưởng - Thửa 44, Tờ 06; đến bà Thu, Thửa 169, Tờ 06	228	205
31.56	Từ ông Trăng - Thửa 127, Tờ 06; đến ông Chuyên, Thửa 173, Tờ 06	228	205
31.57	Từ ông Thiện - Thửa 171, Tờ 07; đến ông Phúc, Thửa 244, Tờ 06	228	205
31.58	Từ bà Túy - Thửa 326, Tờ 06; đến ông Thao, Thửa 10, Tờ 07	228	205
31.59	Từ ông Dân- Thửa 22, Tờ 07; đến ông Kính, Thửa 55, Tờ 07; đến ông Thức Thửa 52, Tờ 07	228	205
	Thôn Trung Yên		
31.60	Từ ông Văn - Thửa 628, Tờ 06; đến ông Hoàn - Thửa 590, Tờ 06	228	205
31.61	Từ ông Hiệu - Thửa 553, Tờ 06; đến ông Xân - Thửa 515, Tờ 06	228	205
31.62	Từ ông Hùng - Thửa 511, Tờ 06; đến đất công ích - Thửa 588, Tờ 06; đến đất ao - Thửa 632, tờ 06; Đến ông Lợi 557, tờ 06	228	205
31.63	Từ ông Ngợi - Thửa 702, Tờ 06; đến ông Đức - Thửa 793, Tờ 06; đến bà Chơm - Thửa 710, Tờ 06;	228	205
	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	**210**	**189**
32	**XÃ TRƯỜNG TRUNG**		
32.1	Từ ông Kiên đến bà Tự (Đ. Bất Nộ - Trường Giang)	1.043	939
32.2	Từ ông Xự (Trung Liệt) đến cổng làng Yên Lăng	783	704
32.13	MBQH vị trí thôn Đông Xuân		
32.13.1	Tuyến Bắc - Nam 1 (đường vào thôn Đông Xuân)	1.400	1.050
32.13.2	Các tuyến đường nôi bộ MBQH	1.080	810

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
32.14	MBQH vị trí thôn Trung Liệt		
32.14.1	Tuyến Đông - Tây 1 (đường liên thôn)	1.400	1.050
32.14.2	Tuyến đường vào thôn Tín Bản	1.080	810
32.14.3	Các tuyến đường nôi bộ MBQH	1.000	750
	Thôn Phượng Đoài		
32.3	Từ ông Ân; thửa 527/15 đến Ô Tân; thửa 676 tờ 9	522	470
32.4	Từ Đê Sông Yên đến Ô Hồng; 107 tờ 8	326	293
32.5	Từ Đê Ô Mai; thửa 504 tờ 9 đến thửa 92 tờ 9.	196	176
32.6	Từ Ô Bình; thửa 126 tờ 9 đến 261, tờ 9	196	176
32.7	từ Ô Quang; thửa 303 tờ 9 đến Ô Thắng; thửa 388 tờ 9	196	176
32.8	Từ Ô Lược; thửa 677 tờ 9 đến Ô Vũ ; thửa 621 tờ 9.	196	176
32.9	Từ B Dường; thửa 660 đến Ô Nội; thửa 616 tờ 9	196	176
32.10	B Canh; thửa 59 tờ 14- B Hoa, thửa 31 tờ 14	196	176
32.11	Ô Cận, thửa 83 tờ 14- B Liên thửa 54 tờ 14	196	176
32.12	B Thẻ thửa 277 tờ 15- Ô Ngũ; thửa 393 tờ 15	196	176
32.15	Ô Niên; thửa 459 tờ 15- Ô Thông; thửa 422 tờ 15	196	176
32.16	Ô Nghĩa; thửa 487 tờ 15- Ô Xe; thửa 432 tờ 15	196	176
32.17	Ô Thuật; thửa 528 tờ 15- Ô Dức; thửa 461 tờ 15	196	176
32.18	Ô Khanh; thửa 561 tờ 15- B Thuận; thửa 582 tờ 15	196	176
32.19	Ô Hải; thửa 561 tờ 15- Ô Kỳ; thửa 577 tờ 15	196	176
32.20	Ô Khoa; thửa 497 tờ 15 - Ô Khải; thửa 614 tờ 15	196	176
	Thôn Đông Xuân		
32.21	Cổng chào Đông Xuân-Ô Xúm; thửa 675 tờ 9	522	470
32.22	Đường Liên xã thửa 483 tờ 15 đi thửa 488 tờ 10 Ô Bảo	326	293
32.23	Đường thôn Đông Xuân- Ô Sữu thửa 293 tờ 15	456	411
32.24	Ô Xu; thửa 254 tờ 15 - Ô Sữu; thửa 293 tờ 15	196	176
32.25	Bà Hà; thửa 477 tờ 15- Ô Mùi; thửa 295 tờ 15	196	176
32.26	Ô Chỉnh; thửa 401 tờ 15- Ô Dậu; thửa 325 tờ 15	196	176
32.27	Ô Thịnh; thửa 204 tờ 15- Ô Nhi; thửa 168 tờ 15	196	176
32.28	B Nga; thửa 174 tờ 15- Ô Tưởng; thửa 171 tờ 15	196	176
32.29	Ô Dũng; thửa 134 tờ 15- Ô Tạm; thửa 109 tờ 15	196	176
32.30	Ô Tỉnh; thửa 71 tờ 15- Ô Huấn; thửa 79 tờ 15	196	176
32.31	Bà Hy; thửa 768 tờ 10- Ô Thìn; thửa 633 tờ 10	196	176
32.32	Ông Thanh; thửa 358 tờ 10- Ô Nhậu; thửa 485 tờ 10	196	176
32.33	Ô Tiều; thửa 381 tờ 15 - B Tịch; thửa 438 tờ 15	196	176
	Thôn Trung Liệt		
32.34	Ô Vi thửa 309 tờ 16- Ô Thuyết thửa 324 tờ 11	456	411
32.35	B Yến; thửa 327 tờ 15- Ô Tặng. Đường Cứu Hộ	456	411
32.36	Ô Hạo; thửa 118 tờ 16- Đường Cứu Hộ	196	176
32.37	Ô Lai; thửa 255 tờ 16- B Là ; thửa 257 tờ 16	196	176
32.38	Ô Sữu; thửa 293 tờ 15- B Lâm; thửa 869 tờ 11	196	176
32.39	Ô Diện; thửa 159 tờ 16- B Loan; thửa 909 tờ 11	196	176
32.40	Ô Tô; thửa 915 tờ 11- B Tùng; thửa 77 tờ 16	196	176
32.41	Ô Năm; thửa 162 tờ 16- Ô Miền; thửa 231 tờ 11	196	176
32.42	Bà Ky; thửa 745 tờ 11- Ô Trung; thửa 792 tờ 11	196	176
32.43	Ô Duyên; thửa 791 tờ 11- Ô Tư; thửa 901 tờ 11	196	176
32.44	Ô Nga; thửa 669- Ô Hanh thửa 536 tờ 11	196	176
32.45	Ô Cúc; thửa 641 tờ 11- B Dung thửa 599 tờ 11	196	176
32.46	Ô Vinh; thửa 430 tờ 11- Bà Tự; thửa 295 tờ 11	196	176
32.47	B Hồng; thửa 387- Ô Vũ thửa 228 tờ 11	196	176
32.48	Ô Thuỷ; thửa 374 tờ 11- B Trới; thửa 328 tờ 11	196	176
32.49	Ô Hoa; thửa 258 tờ 11- Ô Lương; thửa 147 tờ 11	196	176
	Thôn Yên Lăng		
32.50	Cổng chào Yên Lăng- Ô Tiến; thửa 342 tờ 12	359	323
32.51	Ô Chữ; thửa 291 tờ 12- Ô Dân; thửa 541 tờ 12	359	323
32.52	B Liệu thửa 128 tờ 12- Ô Bằng; thửa 196 tờ 12	196	176
32.53	B Tăng; thửa 441 tờ 12- Ô Sách; thửa 152 tờ 12	196	176
32.54	Ô Chất; thửa 341 tờ 12- Ô Ích; thửa 179 tờ 12	196	176
32.55	Ô Phú thửa 402 tờ 12- Ô Mười; thửa 347 tờ 12	196	176
32.56	Ô Trường; thửa 352 tờ 12- Ô Hải; thửa 301 tờ 12	196	176
32.57	B Phú thửa 462 tờ 12- Ô Trụ thửa 514 tờ 12	196	176
	Thôn Tín Bản		
32.58	Ông Nga 669 tờ 11- Ông Thông 779, tờ 12	456	411

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
32.59	Ô Thông; 799 tờ 11- Ô Huấn; 440 tờ 12	196	176
32.60	Ô Thông; thửa 799 tờ 11- Ô Đạt ; thửa 783 tờ 12	196	176
32.61	B Thiềng thửa 824- Ô Tạc thửa 585 tờ 12	196	176
32.62	Ô Điều thửa 805 tờ 12 - ô Khương; thửa 626 tờ 12	196	176
32.63	Bà Châu thửa 782 tờ 12- Ô Kim thửa 547 tờ 12	196	176
32.64	Bà Châu thửa 782 tờ 12- Ô Lưu; thửa 527 tờ 12	196	176
32.65	Từ thửa 664 tờ 12 đến Ô Luận thửa 679 tờ 12	196	176

XII. HUYỆN TRIỆU SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH**		
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47**		
1	**Địa phận xã Dân Lý**		
1.1	Đoạn từ 2 bên cầu thiều từ ông Dinh, ông Trọng đến ông Toàn Khuyên, ông Ngọc	4.891	4.402
1.2	Đoạn từ hộ ông Lê Hảo, bà Khanh đến ông Chỉ, ông Mạnh	4.483	4.035
1.3	Đoạn từ bà Xuân; bà Toàn đến ông Sơn; ông Gia Quang	3.913	3.522
1.4	Đoạn từ ông Hùng; ông Hiến đến giáp xã Dân Quyền	3.668	3.301
2	**Địa phận xã Dân Quyền**		
2.1	Đoạn từ xã Dân Lý đến xã Dân Lực	3.098	2.788
3	**Địa phận xã Dân Lực**		
3.1	Đoạn từ cầu Tân Dân Thế đến giáp xã Thọ Thế	2.853	2.568
3.2	Từ cầu Tân Dân Thế đến giáp hộ ông Trinh, bà Tú	2.935	2.641
3.3	Đoạn thôn Thị Tứ từ hộ ông Trinh đến hộ ông Rong (Ngã tư giao giữ Quốc lộ 47 và 47C)	4.076	3.668
3.4	Từ hộ ông Vi đến giáp xã Dân Quyền	2.853	2.568
3.5	Đường Gom QL47 khu dân cư Xuân Tiên	4.750	4.275
4	**Địa phận xã Thọ Thế**		
4.1	Đoạn từ xã Dân Lực đến xã Thọ Dân	2.609	2.348
4.2	Đường gom hành lang Quốc lộ 47 đoạn từ xã Dân Lực đến xã Thọ Dân	1.956	1.761
5	**Địa phận xã Thọ Dân**		
5.1	Đoạn từ xã Xuân Thọ đến ông Mạnh, bà Tuấn	2.282	2.054
5.2	Đoạn từ hộ ông Hiến đến hộ ông Đức	4.076	3.668
5.3	Đoạn từ Bưu điện đến xã Thọ Thế	3.913	3.522
6	**Địa phận xã Thọ Cường**		
6.1	Đoạn qua địa phận xã Thọ Cường	2.282	2.054
7	**Địa phận xã Thọ Ngọc**		
7.1	Đoạn qua địa phận xã Thọ Ngọc	2.038	1.834
8	**Địa phận xã Xuân Thọ**		
8.1	Địa phận xã Xuân Thọ	2.038	1.834
II	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47C**		
1	Địa phận xã Xuân Lộc	2.800	2.100
2	**Địa phận xã Thọ Phú (xã Thọ Vực cũ)**		
2.1	Từ giáp xã Xuân Lộc đến Kho Lương thực	1.875	1.687
2.2	Đoạn từ Kho lương thực đến hộ ông Tuân	2.119	1.908
2.3	Từ hộ ông Định đến hộ ông Sơn	1.956	1.761
2.4	Đường lô 2 sau nhà xe Hải định	245	220
2.5	Đoạn từ ông Dũng đến hộ ông Lãm	2.038	1.834
2.6	Đường Gom QL47C MBQH khu dân cư tập trung	3.680	2.760
2.7	Đường Gom QL47C MBQH khu dân cư Thôn 5	3.600	2.700
2.8	Đoạn từ cầu Hào đến hộ bà Loan, giáp hộ bà Thắm	1.467	1.321
3	**Địa phận xã Thọ Phú**		
3.1	Đoạn từ bà Thắm, ông Tưởng đến Đội thuế, bà Tú	1.793	1.614
3.2	Từ ông Tiệu, ông Hợi đến xã Dân Lực	2.282	2.054
3.3	Đường Gom QL47C	2.400	1.800
4	**Địa phận xã Dân Lực**		
4.1	Từ giáp xã Thọ Phú đến Cầu Sỹ	1.630	1.467
4.2	Đoạn từ Cầu Sỹ đến cống TTGD thường xuyên	1.793	1.614

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.3	Từ cổng TTGD thường xuyên đến hộ ông Lới, ông Năm	2.201	1.981
4.4	Đoạn từ hộ ông Trác đến hộ bà Mai	2.853	2.568
4.5	Từ hộ ông Tán đến giáp xã Minh Sơn, hộ ông Lưu đế giáp xã Minh Sơn và thị trấn Triệu Sơn	2.446	2.201
5	**Địa phận xã Minh Sơn**		
5.1	Từ giáp xã Dân Lực đến giáp thị trấn Triệu Sơn	2.609	2.348
6.1	Đoạn từ xã Minh Sơn, xã Dân Lực đến đầu đường Tô Vĩnh Diện và giáp Vật tư nông nghiệp	4.891	4.076
6.2	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện và vật tư nông nghiệp đến hết ngân hàng Nông Nghiệp và hết hộ ông Phương	9.782	8.152
6.3	Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và hộ ông Phương đến đường Lê Tán Tương	7.337	6.114
7	**Thị trấn Triệu Sơn (xã Minh Châu cũ)**		
7.1	Đường Lê Tán Tương đến đầu xã An Nông	4.108	3.424
8	**Địa phận xã An Nông**		
8.1	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ ông Nam	2.473	2.225
8.2	Đường gom hành lang Quốc lộ 47, đoạn từ cây xăng An Nông đến đường đi xã Nông Trường	2.853	2.568
9	**Địa phận xã Vân Sơn**		
9.1	Từ xã An Nông đến hộ ông Thọ	2.853	2.568
9.2	Các lô đất thuộc Mặt bằng Thôn 10 bám QL47C (giáp công ty Tiên Sơn)	2.364	2.128
9.3	Từ hô bà Tuyết đến hộ ông Thành	2.690	2.421
9.4	Đường gom QL47C	3.600	2.700
9.5	Từ hộ ông Thắng đến hộ ông Quân	2.527	2.274
9.6	Từ hộ ông Quân đến hộ ông Phương	2.364	2.128
10	**Địa phận xã Nông Trường**		
10.1	Đoạn từ hộ ông Đại đến hộ ông Duẩn	2.446	2.201
10.2	Đường gom QL47C	2.038	1.834
11	**Địa phận xã Thái Hòa**		
11.1	Đoạn từ hộ ông Long Hường đến hộ ông Thanh	1.223	1.100
11.2	Từ hộ ông Vinh đến hộ ông Lâm (đường tàu cũ)	1.630	1.467
11.3	Đoạn từ hộ ông Long (Xinh) đến hộ ông Thanh (Chiểu)	1.467	1.321
11.4	Từ giáp hộ ông Thanh (Chiểu) đến hộ ông Long (Lý)	978	880
11.5	Đoạn từ hộ Chung đến hộ Thành (Thiềng)	2.446	2.201
11.6	Đoạn từ hộ ông Ca đến Cầu Trắng	1.793	1.614
11.7	Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp thị trấn nưa	1.060	954
12	**Địa phận thị trấn Nưa**		
12.1	Đoạn từ giáp xã Thái Hòa đến giáp Nhà máy nước	1.956	1.630
12.2	Từ Nhà máy nước đến hết Quỹ tín Dụng, đến đường đi Kênh N8	4.402	3.668
12.3	Từ hộ ông Mai, ông Kỳ đến hộ ông Toàn	5.380	4.483
12.4	Từ qua hộ ông Toàn đến giáp huyện Nông Cống	4.402	3.668
III	**Đường Tỉnh lộ 514**		
1	**Địa phận xã Dân Lý**		
1.1	Đoạn từ hộ ô Khanh; ông Vi đến bà Hằng, ông Chinh	3.913	3.522
1.2	Từ hộ ông Định, ông Khoa đến kênh N11	2.609	2.348
1.3	Từ kênh N11 đến giáp thị trấn Triệu Sơn	3.261	2.935
2	**Địa phận thị trấn Triệu Sơn**		
2.1	Từ xã Dân Lý đến đường Lê Thì Hiến, hết MBQH Đầm Bối	3.130	2.609
2.2	Từ đường Lê Thì Hiến, qua MBQH Đầm Bối đến đường Lê Tán Tường, đường nối QL47 và TL514	3.424	2.853
2.3	Đoạn từ đường Lê Tán Tương đến đường Trịnh Thị Tế và trường THCS Triệu Thị Trinh	6.163	5.136
2.4	Từ đường Trịnh Thì Tế và Trường THCS Triệu Thị Trinh đến đường Nguyễn Hiệu và đường Đoàn Kết	8.804	7.337
2.5	Từ đường Nguyễn Hiệu và đường Đoàn Kết Đoạn đến Ngõ Trường Dân Lập, Điện lực Triệu Sơn	9.782	8.152

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.6	Đoạn từ Ngõ Trường Dân Lập, Huyện đội đến Ngõ 35 Tô Vĩnh Diện, Ngõ 851 đường Lê Thái Tổ	8.510	7.092
2.7	Đoạn từ Ngõ 35 Tô Vĩnh Diện, Ngõ 851 đường Lê Thái Tổ đến đường Nguyễn Thu	7.826	6.521
2.8	Đoạn từ đường Nguyễn Thu đến xã Minh Sơn	5.185	4.320
3	**Địa phận xã Minh Sơn**		
3.1	Từ giáp thị trấn Triệu Sơn đến giáp xã Hợp Thắng	2.038	1.834
4	**Địa phận xã Hợp Thắng**		
4.1	Đoạn từ hộ ông Phúc đến hộ ông Hùng	1.630	1.467
4.2	Đoạn từ giáp xã Minh Sơn đến hộ ông Lương	1.630	1.467
4.3	Đoạn từ hộ ông Cương đến hộ ông Tích	1.630	1.467
4.4	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến giáp xã Hợp Thành	1.630	1.467
5	**Địa phận xã Hợp Thành**		
5.1	Đoạn từ Cầu làng Đồng đến Chợ Sim chiều	2.038	1.834
5.2	Từ Bưu điện đến hộ ông Thiền, ông Vinh	2.282	2.054
5.3	Từ hộ ông Quốc, ông Thị đến xã Hợp Tiến	2.282	2.054
5.4	Từ xã Hợp Thắng đến hộ ông Xứng, ông Thám	2.038	1.834
5.5	Đoạn từ hộ bà Chinh đến hộ ông Bích	2.282	2.054
5.6	Đoạn từ hộ ông Đức đến đường tầu cũ	2.038	1.834
5.7	Đoạn từ đường tầu cũ đến hộ ông Chí	2.038	1.834
5.8	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Nhợ	2.038	1.834
5.9	Đoạn từ hộ ông Hanh đến cầu Bồng Sa	1.386	1.247
5.10	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Quảng	2.038	1.834
5.11	Đoạn từ hộ bà Phố đến hộ bà Ngoan	2.038	1.834
6	**Địa phận xã Hợp Tiến**		
6.1	Từ giáp xã Hợp Lý đến hộ ông Long	1.630	1.467
6.2	Từ nghĩa địa Ao Chu đến hộ ông Hưng (giáp cầu)	978	880
6.3	Đoạn từ hộ ông Sỹ (giáp cầu) đến xã Hợp Thành	1.467	1.321
6.4	Đoạn từ giáp xã Hợp Thành đến giáp huyện Như Thanh	734	660
6.5	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới đường Tỉnh lộ 514	285	257
7	**Địa phận xã Hợp Lý**		
7.1	Từ xã Hợp Tiến đến hộ ông Thắng	1.141	1.027
7.2	Đoạn từ hộ ông Truyền đến Cầu Quang Thanh	1.467	1.321
7.3	Đoạn từ Cầu Quang Thanh đến Nhà Văn hóa Thôn Nội Sơn	2.800	2.100
7.4	Đoạn từ giáp Nhà văn hóa Thôn Nội Sơn đến giáp xã Thọ Bình	2.000	1.500
8	**Địa phận xã Thọ Bình**		
8.1	Đoạn từ hộ ông Khuê đi xã Thọ Tiến	1.522	1.522
8.2	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến hộ ông Khuê	1.522	1.522
8.3	Đoạn từ hộ ông Hòa đến hộ ông Thái	2.391	2.391
8.4	Đoạn từ hộ ông Ba đến hộ ông Hưng	1.109	1.109
8.5	Đoạn từ hộ ông Dũng đến Bưu điện	1.369	1.369
8.6	Đoạn từ Bưu điện đến hộ Bà Côi	978	978
8.7	Đoạn từ hộ ông Tám đến hộ ông Thông	978	978
9	**Địa phận xã Thọ Tiến**		
9.1	Đoạn từ xã Thọ Sơn đến xã Thọ Bình	783	783
10	**Địa phận xã Thọ Sơn**		
10.1	Đoạn từ giáp huyện Thọ Xuân đến hộ ông Hường	587 783	587 783
10.2	Từ hộ ông Sơn đến hộ ông Xinh	1.304	1.304
10.3	Đoạn từ hộ ông Thái đến xã Thọ Tiến	848	848
10.4	Từ giáp xã Thọ Tiến đến giáp xã Thọ Bình	652	652
11	**Địa phận xã Triệu Thành**		
11.1	Đoạn từ hộ ông Niên đến hộ ông Dũng	587	587
IV	**QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN - SAO VÀNG)**		
1	**Địa phận xã Tân Ninh (nay là thị trấn Nưa)**		
1.1	Đoạn qua xã Tân Ninh (cũ)	2.935	2.446

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Đường gom	1.500	1.125
2	**Địa phận xã Thái Hoà**		
2.1	Đoạn ngã tư đường TL 506; QL 47C	3.424	3.081
2.2	Đoạn từ hộ ông Chung đến Kênh Nam	2.038	1.834
2.3	Ngã tư đường 506 và đường tàu cũ	1.630	1.467
2.4	Địa phận còn lại	1.467	1.321
2.5	Đường gom	1.500	1.125
3	**Địa phận xã Vân Sơn**		
3.1	Từ hộ ông Lộc, ông Nguyên đến hộ bà Phượng	2.038	1.834
3.2	Từ hộ bà Minh đến hộ ông Tiệp	2.853	2.568
3.3	Khu vực Cồn Mua	1.630	1.467
3.4	Đường gom	1.500	1.125
4	**Địa phận xã An Nông**		
4.1	Đoạn qua xã An Nông	1.793	1.614
4.2	Đường gom	1.500	1.125
5	**Địa phận xã Hợp Thắng**		
5.1	Đoạn từ xã Hợp Thành đến xã Vân Sơn	1.793	1.614
5.2	Đường gom	1.500	1.125
6	**Địa phận xã Hợp Thành**		
6.1	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Tài	3.261	2.935
6.2	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ giáp Xuân Du	2.446	2.201
6.3	Đoạn từ hộ ông Trung đến hộ ông Tá	2.446	2.201
6.4	Đường gom	1.500	1.125
7	**Địa phận xã Hợp Tiến**		
7.1	Đoạn từ giáp xã Hợp Thành đến cầu Đồng San, xóm 4	2.119	1.908
7.2	Đoạn Từ cầu Đồng San xóm 4 đến cầu Hoàng Thanh (giáp xã Hợp Lý)	1.793	1.614
7.3	Đường gom	1.500	1.125
8	**Địa phận xã Hợp Lý**		
8.1	Đoạn địa phận xã Hợp Lý	1.630	1.467
8.2	Đường gom	1.500	1.125
9	**Địa phận xã Thọ Tiến**		
9.1	Đoạn từ xã Thọ Sơn đến xã Hợp Lý	1.630	1.467
9.2	Đường gom	1.500	1.125
10	**Địa phận xã Thọ Sơn**		
10.1	Đoạn từ giáp thị trấn Sao Vàng đến giáp hộ ông Thông	1.826	1.826
10.2	Đoạn hộ ông Thông đến hộ ông Long	2.087	2.087
10.3	Từ qua hộ ông Long đến xã Thọ Tiến	1.630	1.630
10.4	Đường gom	1.500	1.125
11	**Địa phận xã Nông Trường**		
11.1	Đường gom	1.500	1.125
12	**Địa phận xã Khuyến Nông**		
12.1	Đường gom	1.500	1.125
13	**Địa phận xã Đồng Lợi**		
13.1	Đoạn khu vực Ngã tư đường Nghi Sơn Sao Vàng và đường Tỉnh lộ 517	3.098	2.788
13.2	Các vị trí còn lại của xã Đồng Lợi	1.793	1.614
13.3	Đường gom	1.500	1.125
V	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 517 (ĐƯỜNG NƯA - CẦU TRẦU)**		
1	**Địa phận thị trấn Nưa**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Tú đến hộ ông Hùng	3.424	3.081
1.2	Đoạn từ cổng tây đến giáp xã Đồng Lợi (đất NN)	2.446	2.201
2	**Địa phận xã Đồng Lợi**		
2.1	Ngã tư đường tỉnh lộ 517	3.200	2.400
2.2	Đoạn từ bà Phán đến hộ bà Thơ (thửa số 68 tờ bản đồ số 14)	978	880
2.3	Đoạn từ hộ bà Thắm đến hộ ông Thắng	1.386	1.247
2.4	Đoạn từ hộ ông Năng đến hộ bà Ánh	1.793	1.614
2.5	Đoạn từ hộ ông Huân đến hộ ông Sơn	1.386	1.247

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.6	Đoạn từ hộ ông Lĩnh đến hộ ông Ngoan	1.386	1.247
2.7	Đoạn hộ ông Tươi đến hộ ông Cừ	1.793	1.614
2.8	Đoạn từ hộ bà Lượng đến hộ ông Vui	1.223	1.100
2.9	Đoạn từ hộ ông Cảnh đến hộ ông Chính	2.038	1.834
3	**Địa phận xã Đồng Thắng**		
3.1	Đoạn từ xã Đồng Lợi đến xã Đồng Tiến	1.630	1.467
4	**Địa phận xã Đồng Tiến**		
4.1	Đoạn từ xã Đồng Lợi đến giáp xã Đồng Thắng	1.712	1.541
4.2	Đoạn từ hộ ông Quang đến Cầu gốm	1.875	1.687
4.3	Đoạn từ Cầu gốm đến ông Phòng, UBND xã	2.609	2.348
4.4	Đoạn từ UB, bà Ran, ông Vui đến hộ ông định, ông Ngọc	2.282	2.054
4.5	Đoạn từ ông Khang đên ông Tăng, bà Phước	1.875	1.687
4.6	Đoạn từ ông Thường, ông Nam đên ông Bình, Cầu B10	1.875	1.687
4.7	Đoạn từ Cầu sông B10 đến hộ ông Cương	1.630	1.467
VI	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 517 KÉO DÀI**		
1	**Đoạn qua địa phận xã Tân Ninh nay là thị trấn Nưa**		
1.1	Đoạn từ ngã ba Nưa đến cầu Tây	3.130	2.609
1.2	Đoạn từ cầu Tây đến cầu Đình Trung	2.641	2.201
1.3	Đoạn từ cầu Đình Trung đến kênh N8	1.174	978
1.4	Đoạn từ kênh N8 đến di tích Am Tiên (địa phận huyện Triệu Sơn)	783	652
VII	**TỈNH LỘ 520**		
1	**Đoạn qua địa phận xã Triệu Thành**		
1.1	Từ xã Hợp Thành đến hộ ông Kỳ	783	783
1.2	Từ hộ ông Chương đến giáp huyện Như Thanh	359	359
2	**Đoạn qua địa phận xã Hợp Thành**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Chung đến giáp xã Triệu Thành	1.223	1.100
2.2	Đoạn từ hộ ông Vinh đến hộ ông Trác	1.223	1.100
VIII	**Các tuyến đường giao thông mới**		
1	Đường nối tỉnh lộ 515C và đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Thọ Tân - xã Hợp Lý - xã Xuân Thọ - xã Thọ Tiến - xã Thọ Sơn		
1.1	Địa phận xã Thọ Tiến	1.200	900
1.2	Địa phận xã Hợp lý	1.200	900
1.3	Địa phận xã Xuân Thọ	1.200	900
2	Đường gom đường nối từ trung tâm TP Thanh Hoá nối với đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Đồng Tiến - xã Đồng Lợi - thị trấn Nưa		
2.1	Địa phận xã Đồng Tiến	1.900	1.425
2.2	Địa phận xã Đồng Thắng	1.900	1.425
2.3	Địa phận xã Đồng Lợi	1.900	1.425
3	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi): Từ xã Khuyến Nông đến MBQH khu dân cư phía Bắc TL517 (xã Đồng Lợi)	2.160	1.620
4	Đường TL 514C: nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Tiến Nông) đến Quốc lộ 47C (xã Vân Sơn)		
4.1	Địa phận xã Vân Sơn	2.400	1.800
4.2	Địa phận xã Nông Trường	2.040	1.530
4.3	Địa phận xã Tiến Nông	2.040	1.530
5	Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ CHK Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn, đoạn từ Quốc lộ 47 (xã Dân Lực) Tỉnh lộ 514 (thị trấn Triệu Sơn)		
5.1	Địa phận xã Dân Lực	4.000	3.000
5.2	Địa phận thi Trấn Triệu Sơn	4.000	3.000
6	Đường Lê Thì Hải (kết nối Quốc lộ 47 xã Dân Quyền với Tỉnh lộ 514 thị trấn Triệu Sơn)		
6.1	Địa phận xã Dân Quyền	3.600	2.700
6.2	Địa phận thi Trấn Triệu Sơn	3.600	2.700
7	Đường nối TL514 với QL47C thị trấn Triệu Sơn (Đường Nguyễn Hoàn)		
7.1	Đường Nguyễn Hoàn địa phận thị trấn Triệu Sơn: Từ thửa 97, 98 tờ 33 đến	6.000	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	thửa 340, 344 tờ 34		
7.2	Đường Nguyễn Hoàn - Đoạn sân Vận động đến đường Nguyễn Thu	4.400	3.300
7.3	Đường Nguyễn Hoàn Đoạn còn lại thuộc địa phận xã Minh Sơn	2.400	1.800
7.4	Đường Nguyễn Hoàn địa phận thị trấn Triệu Sơn: Từ thửa 34, tờ 38, thửa 53, tờ 39 đến thửa 149, tờ 39	6.800	5.100
8	Đường nối TL514 với QL47C thị trấn Triệu Sơn (Đường Nguyễn Thu)		
8.1	Địa phận thị trấn Triệu Sơn	6.000	4.500
8.2	Địa phận xã Minh Sơn	4.000	3.000
9	Đường nối UBND xã Thọ Sơn với TL 514B xã Thọ Sơn	600	450
IX	**TỈNH LỘ 515 C**		
1	**Địa phận xã Thọ Vực (nay là xã Thọ Phú)**		
1.1	Từ giáp QL47C đến huyện Thiệu Hóa	1.630	1.467
2	**Địa phận xã Xuân Lộc**		
2.1	Đoạn từ hộ bà Vân đến hộ ông Thiện	978	880
2.2	Đoạn từ hộ ông Nhạc đến hộ ông Hùng	448	404
2.3	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến Quốc Lộ 47C	913	822
2.4	Đoạn từ hộ ông Phiên đến hộ ông Thuấn	359	323
3	**Xã Xuân Thịnh (nay là xã Xuân Lộc)**		
3.1	Đoạn từ cầu ông Cải đến xã Xuân Lộc cũ (qua trường THCS Xuân Thịnh)	489	440
3.2	Đoạn từ cầu ông cải đến Kênh tiêu	2.800	2.100
3.3	Đoạn từ kênh tiêu đến giáp khu đô thị Sao Mai	4.000	3.000
4	**Địa phận xã Thọ Dân**		
4.1	Từ giáp QL47C đến hộ ông Bảo	1.630	1.467
4.2	Từ giáp hộ ông Bảo đến hộ ông Thành	571	514
4.3	Từ hộ ông Thêm, ông Phượng đến xã Thọ Tân	1.467	1.321
4.4	Đoạn từ hộ bà Liên đến hộ ông Thức (Cầu Han)	408	367
5	**Địa phận xã Thọ Tân**		
5.1	Từ giáp xã Thọ Dân đến hết hộ ông Sơn (Thôn 5)	367	330
5.2	Từ giáp hộ ông Sơn (Thôn 5) đến xã Minh Sơn	285	257
6	**Địa phận xã Minh Sơn**		
6.1	Từ hộ ông Đại đến giáp thị trấn Triệu Sơn	489	440
6.2	Từ xã Thọ Tân đến hộ bà Tình	408	367
7	**Địa phận Thị Trấn Triệu Sơn**		
7.1	Đường Nguyễn Trinh Cơ: Đoạn từ xã Minh Sơn đến đường Hoàng Văn Ngữ.	2.446	2.038
7.2	Đường Hoàng Văn Ngữ: Đoạn từ Nguyễn Trinh Cơ đến Hoàng Sĩ Oánh.	3.424	2.853
7.3	Đường Hoàng Sĩ Oánh (đoạn từ Hoàng Văn Ngữ đến TL 514)	4.000	3.000
B	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ THỊ TRẤN**		
I	**THỊ TRẤN TRIỆU SƠN**		
1	**Đường phố Lê Lợi**		
1.1	Từ Thửa 229 đến thửa 339; tờ 34 (lô 2 đường TL 514)	1.761	1.467
1.2	Từ Thửa 229 đến thửa 339; tờ 34 (lô 2 đường TL 514)	587	489
1.3	Đường Nguyễn Trinh Cơ (từ TL 514 đến TL 515C)	2.739	2.282
1.4	Các ngõ, ngách còn lại	470	391
2	**Đường Phố Bà Triệu**		
2.1	Đường Nguyễn Lợi Thiệp (từ TL 515C đến đường Nguyễn Trinh Tiếp)	587	489
2.2	Ngõ 13 Đường Hoàng Sỹ Oánh	587	489
2.3	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ ông Xô	587	489
2.4	Đoạn từ hộ ông Võ đến Nhà văn hóa	1.174	978
2.5	Ngõ 17 Hoàng Văn Ngữ (đoạn từ đường Hoàng Văn Ngữ đến TL 514)	783	652
2.6	Ngõ 66 Nguyễn Trinh Cơ	978	815
2.7	Đoạn từ hộ ông Tăng (Lan) đến hộ ông Thành	978	815
2.8	Ngõ 15 Nguyễn Lợi Thiệp (Từ thửa 166 tờ 35 đến 407; 55 tờ 34)	1.174	978
2.9	Ngõ 974 đường Lê Thái Tổ	783	652
2.10	Đường Nguyễn Lợi Thiệp (từ xã Minh Sơn đến đường Tô Vĩnh Diện	2.152	1.793
2.11	Đoạn từ hộ ông Luân đến hộ ông Cử	2.100	1.750
2.12	Khu quy hoạch mới (sân vận động cũ), dãy 2,3,4	2.935	2.446

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.13	Đoạn từ hộ ông Khánh, ông Chung đến hộ ông Chấn	391	326
2.14	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của phố Bà Triệu (tờ BĐ 27)	391	326
2.15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của phố Bà Triệu (tờ BĐ 28)	489	408
2.16	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của phố Bà Triệu (tờ BĐ 33)	489	408
2.17	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của phố Bà Triệu (tờ BĐ 34)	489	408
2.18	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của tờ BĐ35	391	326
2.19	Các ngõ, ngách còn lại	470	391
3	**Đường Phố Tân Phong**		
3.1	Đoạn từ hộ bà Thêu đến hộ ông Tiến	978	815
3.2	Đoạn từ hộ ông Phương, Lý đến hộ ông Tư, Chiến	783	652
3.3	Đoạn từ hộ ông Thuấn đến NVH phố Tân Phong	978	815
3.4	Ngõ 285 Triệu Quốc Đạt	1.956	1.630
3.5	Ngõ 656 Lê Thái Tổ	978	815
3.6	Đoạn từ hộ ông Tráng đến hộ bà Thủy (Minh)	1.174	978
3.7	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ ông Thịnh	1.565	1.304
3.8	Đoạn từ hộ bà Tráng, ông Tòng đến hộ ông Tho, ông Sơn	939	783
3.9	Đoạn từ hộ ông Trịnh Thắng đến hộ ông Bình (Hoa)	939	783
3.10	Đoạn từ hộ ông Giang đến hộ bà Loan	939	783
3.11	Các ngõ, ngách còn lại	783	652
4	**Đường Phố Giắt**		
4.1	Đường lô 2 khu lương thực cũ	2.446	2.038
4.2	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Phẩm	1.956	1.630
4.3	Khu quy hoạch dân cư mới sau Viện kiểm sát (Dãy 1)	2.935	2.446
4.4	Khu quy hoạch dân cư mới sau Viện kiểm sát (Dãy 2)	2.446	2.038
4.5	Đường cạnh Công an huyện	2.446	2.038
4.6	Đường vào Trường dân lập	2.935	2.446
4.7	Đoạn từ hộ bà Thủy đến hộ ông Tâm	1.956	1.630
4.8	Đoạn từ hộ bà Thứ đến hộ ông Ngọc	1.174	978
4.9	Đường phía Bắc chợ Giắt	3.600	3.000
4.10	Đoạn từ hộ ông Lương đến hộ ông Hiệp (Phương)	2.446	2.038
4.11	Đường cạnh Trường Mầm non cũ	2.446	2.038
4.12	Đường cạnh Trạm điện	1.467	1.223
4.13	Đường cạnh Ngân hàng (Phía Bắc)	2.543	2.119
4.14	Đường cạnh Ngân hàng (Phía Nam)	2.543	2.119
4.15	Đoạn từ hộ ông Chính đến hộ ông Hiệp (Lài)	3.130	2.609
4.16	Đường vào công Trường Thủy lợi cũ	2.543	2.119
4.17	Đường lô 2 khu huyện đội	1.565	1.304
4.18	Mặt bằng Sau bà Kha	2.446	2.038
4.19	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.174	978
4.20	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của phố Tân Phong	489	408
4.21	Ngõ 09 Nguyễn Thu	2.935	2.446
4.22	Đường Tô Vĩnh Diện	5.869	4.891
4.23	Đường đi Minh Dân	1.956	1.630
4.24	Ngõ 747 Lê Thái Tổ	1.800	1.350
4.25	Ngõ 761 Lê Thái Tổ	1.800	1.350
5	**Đường Phố Tân Thanh**		
5.1	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên (tờ BĐ 38)	978	815
5.2	Đường Lê Tán Tương	1.761	1.467
5.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Hùng	2.543	2.119
5.4	Đoạn từ hộ bà Thà đến hộ bà Phương	978	815
5.5	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Liên	978	815
5.6	Đoạn từ hộ ông Vũ Huy đến hộ ông Trịnh Ngọc Ngọc	978	815

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên (tờ BĐ 39)	783	652
5.8	Các Ngõ, ngách còn lại	470	391
6	**Đường Phố Tô Vĩnh Diện**		
6.1	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ bà Phượng	1.956	1.630
6.2	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Toàn (Nam)	939	783
6.3	Đoạn từ hộ ông Thống đến hộ ông Dũng	1.956	1.630
6.4	Đoạn từ hộ ông Viện đến hộ ông Xuân Dũng	1.956	1.630
6.5	Đoạn từ hộ ông Dân, bà Minh đến hộ ông Long, ông Dự	1.956	1.630
6.6	Đoạn từ hộ bà Phúc đến hộ ông Dương	1.956	1.630
6.7	Đoạn từ hộ bà Huyền đến hộ ông Tôn	2.739	2.282
6.8	Đoạn đường vào xã Minh Dân cũ	2.739	2.282
6.9	Đoạn từ hộ ông Duy Sơn đến hộ ông Thắng	1.409	1.174
6.10	Các Ngõ, ngách còn lại	1.320	1.100
6.11	Đoạn từ hộ ông Hợi đến hộ ông Thắng (171;108 đến 142; 137 tờ 31)	1.800	1.350
6.12	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Trọng (134;219 tờ 31)	1.400	1.050
6.13	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Dự (177; 214 tờ 31)	1.800	1.350
7	MBQH xây dựng chi tiết 1/500 khu dân cư đồng Đầm Bối, thôn Tân Minh, thị trấn Triệu Sơn (số 8920/QĐ-UBND ngày 30/11/2020)		
7.1	Đoạn bám Tỉnh lộ 514	6.400	4.800
7.2	Đường nối với TL514 rộng 10,5m	3.200	2.400
7.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.800	2.100
8	MBQH xây dựng chi tiết 1/500 khu dân cư mới thôn Tân Dân, thị trấn Triệu Sơn (số 778/QĐ-UBND ngày 2/3/2021, đường Lê Thì Hải đã có giá)		
8.1	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.000	1.500
8.2	Đoạn nội bộ rộng 10,5m	2.800	2.100
9	MBQH điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Nam Đồng Thiều, xã Minh Dân (nay là thị trấn Triệu Sơn), huyện Triệu Sơn (Số 240/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND huyện) (đường Lê Thì Hải đã có giá)		
9.1	Bám TL514	6.400	4.800
9.1	Đường nội bộ rộng 10,5m các lôCL-06: 07, từ lô CL-07: 01 đến CL-08: 07	3.400	2.550
9.1	Đường nội bộ rộng 10,5m còn lại	3.000	2.250
9.1	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.400	1.800
10	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Cống Chéo, xã Minh Dân (nay là thị trấn Triệu Sơn) huyện Triệu Sơn (số 8364/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện)		
10.1	Đoạn bám Tỉnh lộ 514	7.200	5.400
10.2	Đường nối TL514 vào khu dân cư rộng 10,5m	4.000	3.000
10.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	3.400	2.550
11	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Đồng Nẫn 2, thị trấn Triệu Sơn (số 8363/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện)		
11.1	Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ CL1: 16 đến CL3: 08	5.200	3.900
11.2	Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô CL10:10 đến CL11: 14	3.600	2.700
11.3	Đường Nguyễn Hoàn rộng 10,5m (từ CL12: 17, CL3: 07 đến CL9: 14, hết phần đất trường Tiểu học Kim Đồng)	5.200	3.900
11.4	Đường nội bộ rộng 10,5m: Từ lô CL1: 17 đến CL7: 01	4.000	3.000
11.5	Đường nội bộ rộng 7,5m các lô còn lại thuộc CL:01, CL2, LC3, CL4, CL5, CL6. CL7, CL8, CL9	3.200	2.400
11.6	Đường nội bộ rộng 7,5m các lô thuộc CL10, CL11, CL12, CL13	2.800	2.100
11.7	Đoạn từ hộ ông Hợi đến hộ ông Thắng (171;108 đến 142; 137 tờ 31)	1.600	1.200
11.8	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Trọng (134;219 tờ 31)	1.400	1.050
11.9	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Dự (177; 214 tờ 31)	1.600	1.200
	XÃ MINH DÂN (nay là TT Triệu Sơn)		
7	**Đường Nguyễn Hiệu**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.1	Đường Nguyễn Hiệu (Từ xã Dân Lực đến Lê Giốc)	831	693
7.2	Đường Nguyễn Hiệu (Từ Lê Giốc đến Trịnh Khả)	1.076	897
7.3	Đường Nguyễn Hiệu (Từ Trịnh Khả và thửa 711, tờ BĐ 14 đến TL 514)	1.467	1.223
8	**Đường Trịnh Thì Tế**		
8.1	Đường Trịnh Thì Tế (Từ thửa 175; tờ 10 đến Lê Giốc thửa 857)	831	693
8.2	Đường Trịnh Thì Tế (Từ Lê Giốc đến ngõ 482 Lê Thái Tổ)	880	734
8.3	Đường Trịnh Thì Tế (Từ TL 514 đến Ngõ 482 Lê Thái Tổ)	1.174	978
9	**Đường Liên Phố**		
9.1	Đường Lê Giốc (Từ thửa 429;430 tờ 10 đến Trịnh Thì Tế	685	571
9.2	Trịnh Khả (Từ Nguyễn Hiệu; Ngõ 482 đến Lê Giốc	685	571
9.3	Ngõ Dân Long 3	685	571
9.4	Ngõ Dân Long 2	685	571
9.5	Ngõ Dân Long 1	783	652
9.6	Khu dân cư mới giáp thị trấn từ hộ ông Phú đến hộ bà Xuân	1.076	897
9.7	Ngách 01/ Ngõ 154 Lê Thái Tổ	1.761	1.467
9.8	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới từ hộ ông Giang đến nhà văn hóa phố	1.761	1.467
9.9	Khu lô 2 khu dân cư cũ của Trại giống	1.761	1.467
9.10	Khu lô 2 (Đầm Bối) MB cũ	685	571
9.11	Khu lô 2 (Đầm Bối) MB mới	978	815
9.12	Mặt bằng khu vực Đồng Hàn (Tổ dân phố Tân Dân)	2.446	2.038
9.13	Đường chính trong Phố	470	391
9.14	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	258	215
	XÃ MINH CHÂU (nay là TT Triệu Sơn)		
10	**Đường Chu Đạt**		
10.1	Đường Chu Đạt(Từ TL 514 đến xã Dân Lý)	1.467	1.223
11	**Đường Lê Tán Tương**		
11.1	Đường Lê Tán Tương (từ TL 514 đến QL 47C)	1.174	978
12	**Đường Đoàn Kết**		
12.1	Đường Đoàn Kết (Từ TL 514 đến QL 47C)	440	367
12.2	Ngõ 05 Đoàn Kết (thửa 154, tờ 37; thửa 39 tờ 7)	587	489
12.3	Ngõ 31	391	326
12.4	Ngõ 45	391	326
13	**Đường phố**		
13.1	Đường Lê Tán Thiện (từ thửa 125 tờ 39; 2118 tờ 12 đến 932 tờ 12)	293	245
13.2	Đường lô 2 khu Trạm máy kéo cũ	293	245
13.3	Đường Đoàn Kết (từ thửa 589 tờ 8 đến thửa 2062 tờ 12)	342	285
13.4	Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Quang	587	489
13.5	Đoạn từ hộ ông Sợi đến hộ ông Dũng	391	326
13.6	Đoạn từ hộ ông Văn đến hộ ông Bé	342	285
13.7	Đường Lê Tán Thiện (Từ thửa 36 đến thửa 784;785 tờ 12)	342	285
13.8	Đoạn từ hộ ông Đỉnh đến hộ ông Giới	293	245
13.9	Đoạn từ hộ ông Thuận đến hộ ông Luận	685	571
13.10	Đoạn từ hộ ông Thưởng đến hộ ông Thơn	293	245
13.11	Đường liên thôn còn lại toàn xã	235	196
13.12	Đường chính trong thôn	176	147
13.13	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	153	127
II	**XÃ DÂN LÝ**		
1	Đường huyện (ĐH02)		
1.1	Từ hộ ông Hùng, ông Hiền đến hộ ông Dũng, ông Tần	530	477
1.2	Tư hộ bà Lý đến hộ ông Bình, bà Cầu	424	382
1.3	Từ hộ ông Tư, ông Hợp đến giáp xã Tiến Nông	424	382
1.4	Đoạn từ hộ ông Tuấn, ông Định đến hộ bà Tiến, ông Bình	459	413
1.5	Đoạn từ bà Xuyến, bà Hào đến bà Xuyến Là	424	382

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.6	Đoạn từ giáp hộ bà Xuyến Là đến xã Dân Quyền	424	382
2	Đường khu dân cư		
2.1	Đoạn từ hộ ông Minh (Bích), ông Ước đến hộ ông Minh, ông Chung	495	445
2.2	Từ hộ ông Khánh đến nhà ông Dung; ông Vân	565	509
2.3	Từ ông Tám (Lan) đến ông Phương (Nga)	1.766	1.590
2.4	Đường từ hộ ông Kiên, bà Lành (LUC) đến hộ ông Ký, bà Tám	247	223
2.5	Khu dân cư từ ông Nguyên (Hương), ông Hùng (Thu) đến ông Nguyên (Hương), ông Hiếu (Hồng)	1.793	1.614
2.6	Đường Lô 2 Tỉnh lộ 514 từ hộ ông Phú đến hộ bà Hằng	1.467	1.321
2.7	Đoạn từ ông Học, bà Lan đến ông Đông, Nhà văn hoá thôn 12 (cũ)	353	318
2.8	Từ thị trấn Triệu Sơn đến giáp xã Tiến Nông	706	636
2.9	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
2.10	Đường chính trong thôn	147	132
2.11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
3	MB điều chỉnh cục bộ QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Dân Lý (số 5342/QĐ-UBND ngày 9/7/2019 của UBND huyện)		
3.1	Đường rộng 10,5 m	3.680	2.760
3.2	Đường rộng 7,5m	3.480	2.610
3.3	Đường TL514	6.000	4.500
4	MBQH điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới thôn 5, xã Dân Lý (số 239/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND huyện)		
4.1	Đường TL514	6.000	4.500
4.2	Đường nối TL514 vào khu đất rộng 7,5m	3.480	2.610
4.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	3.200	2.400
III	**XÃ MINH SƠN**		
1	Đường Đồng Nẫn		
1.1	Đoạn từ hộ bà Nhiễu đến hộ bà Dung, bà Hồng	706	636
1.2	Đoạn từ hộ ông Hà đến hộ ông Việt	353	318
2	Đường thôn		
2.1	Đường Tân Ninh 1: Từ ông Thạo đến Trạm bơm Ninh Phong	247	223
2.2	Đoạn từ hộ ông Nhã đến hộ ông Thùy	353	318
3	Đường Thành Đồng		
3.1	Đoạn từ ông Ngà đến bà Hồng	184	165
3.2	Đoạn từ hộ ông Ngọc đến hộ ông Trung	1.060	954
3.3	Đường Hoàng Đồng	212	191
3.4	Đoạn từ hộ ông Tiếp đến đến hộ bà Thử, ông Hùng	212	191
4	Mặt bằng quy hoạch		
4.1	Đoạn từ NVH phố Tân Sơn đến hộ ông Hưng	706	636
4.2	Khu mặt bằng quy hoạch đồng khoai	353	318
5	Khu vực Núi Rùa (theo dự án Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng)		
5.1	Đường núi rùa	211	189
5.2	Đoạn 13 hộ phía Nam núi Rùa	348	313
6	Đường Đại Sơn 8: Đoạn 13 hộ phía Nam núi Rùa	196	176
7	Đường chính trong thôn	147	132
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
9	Đường Hồ Non Kỵ 2	522	470
10	Đường Hồ Non Kỵ 1 (Đoạn từ hộ ông Minh (190/16) đến Giếng làng thôn 1 (430/16)	600	450
11	Đường Đại Sơn 1	326	293
IV	**XÃ HỢP THẮNG**		
1	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Hùng đến cống Tân Lương	177	159
2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Hùng (thôn 7) đến giáp Như Thanh	177	159
3	Đường từ Tỉnh lộ 514 đến UBND xã	353	318
4	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Rô (thôn 2), đến hộ ông Cừ (thôn 5)	177	159

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Thập (thôn 5) đến hộ ông Tới (thôn 7)	177	159
6	Đường liên xã đi Xuân Du từ UBND xã đến hộ ông Hùng	177	159
7	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
8	Đường chính trong thôn	147	132
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
10	MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2018 tại khu dân cư từ NVH thôn 4 đi làng Dừa, xã Hợp Thắng (số 5590/QĐ-UBND ngày 4/9/2018 của UBND huyện)	800	600
V	**XÃ HỢP THÀNH**		
1	MBHQ khu dân cư thôn Diễn Đông; Đường nội bộ rộng 5,5m (dãy 2)	1.060	954
2	Đường liên thôn		
2.1	Đoạn từ hộ bà Nhâm đến hộ ông Thống	353	318
2.2	Đoạn từ hộ ông Thi đến hộ ông Vịnh	424	382
2.3	Đoạn từ hộ ông Hậu đến hộ ông Trung	353	318
2.4	Đoạn từ hộ ông Hậu đến hộ ông Diện	283	254
2.5	Đoạn từ hộ ông Vũ đến hộ ông Tới	283	254
2.6	Đường vào Chợ Sim sáng	1.060	954
2.7	Đoạn từ giáp hộ ông Kiếm đến nhà văn hóa thôn Lai triều	283	254
2.8	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Lai triều đến cầu khe chùa	283	254
2.9	Đoạn từ hộ ông Chữ đến hộ ông Mạnh	283	254
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
4	Đường chính trong thôn	147	132
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
6	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Diễn Đông, xã Hợp Thành (số 5576/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của UBND huyện)		
6.1	Đường nối với TL514 rộng 7,5m	2.400	1.800
6.2	Đường nối với TL514 rộng 5,5m	2.240	1.680
6.3	Đường nối với TL514 rộng 15m	2.600	1.950
7	MBQHchi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Hợp Thành (số 5568/QĐ-UBND ngày 04/11/2023 của UBND huyện)		
7.1	Đường rộng 10,5m	2.600	1.950
7.2	Đường rộng 7,5m	2.400	1.800
VI	**XÃ HỢP TIẾN**		
1	Đường liên thôn		
1.1	Đoạn từ hộ ông Lập đến hộ ông Thịnh	389	350
1.2	Từ Đường Nghi Sơn đến Nhà văn hóa thôn 4	1.201	1.081
1.3	Từ Nhà văn hóa đến đường Tỉnh lộ 514 đi xã Cán Khê, Như Thanh	283	254
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
3	Đường chính trong thôn	147	132
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
5	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn (số 2791/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND huyện)		
5.1	Đường nội bộ rộng 10,5m	1.920	1.440
5.2	Đường nội bộ rộng 7,5m	1.600	1.200
VII	**XÃ HỢP LÝ**		
1	Đường liên xã đi Thọ Tiến		
1.1	Từ TL415 đến giáp hộ ông Nghĩ	1.800	1.350
1.2	Từ hộ ông Nghĩ đi xã Thọ Tiến	600	450
2	Đường khu Đông Thành đi Thọ Dân và Hợp Thắng	247	223
3	Đường đi hồ Nội Sơn	283	254
4	Đường đi Cán Khê	212	191
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
6	Đường chính trong thôn	147	132
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
11	MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2019 tại Thôn 11, xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn (số 4342/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND huyện)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.1	Đường gom Tỉnh lộ 514	1.560	1.170
VIII	**XÃ THỌ TIẾN**		
1	Đường liên xã		
1.1	Đường liên thôn 1- Đoạn từ Cầu Đồng đang đến nghĩa địa Bái Giang	283	254
1.2	Đường nối 515C đến đường NS-SV (Đoạn từ ông Phương đến ông Nhạ)	283	254
1.3	Từ đường Quốc lộ 47B đến đường TL514	1.100	990
1.4	ĐX01 đoạn từ ông Phú đến ông Lương	424	382
1.5	ĐX01 - Đoạn từ ông Lương đến ông Sự	283	254
1.6	ĐH01 -Đoạn từ ông Định đến xã Thọ Bình	283	254
2	Đường liên xã đi Hợp Lý		
2.1	ĐH -Đoạn từ ông Tú đến địa phận xã Hợp Lý	353	318
3	Đường xã đi Xuân Thọ		
3.1	Đoạn từ hộ ông Hảo đến cầu Đa Thờ	353	318
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
5	Đường chính trong thôn	147	132
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
7	MB điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm văn hóa thể thao kết hợp đất ở xen cư tại thôn 4, xã Thọ Tiến (số 1695/QĐ-UBND ngày 02/4/2024 của UBND huyện)		
7.1	Đường nội bộ rộng 5,5m	1.680	1.260
7.2	Đường nội bộ rộng 7,5m	1.800	1.350
7.3	Đường nội bộ rộng 10,5m	2.080	1.560
8	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Thọ Tiến (số 3534/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND huyện)		
8.1	Đường từ Kênh Chi giang 6 đi QL47, rộng 14m (Từ lô LK-F14 đến LK-F19, từ lô LK-A01 đến lô LK-A25	2.200	1.650
8.2	Đường nội bộ rộng 10,5m (Lô LK-F01, LK-A46, LK-E01 đến LK-E05, lô LK-C: 01, lô LK-D: 01	1.800	1.350
8.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	1.600	1.200
9	Đường liên xã thôn 2 - Đoạn từ ông Qúy (thửa 42, tờ 12) đến địa phận xã Thọ Cường	800	600
10	Đường chính thôn 1 (đoạn MB Bãi lạc)	800	600
IX	**XÃ THỌ BÌNH**		
1	Đường DH4		
1.1	Đoạn từ hộ ông Thược đến hộ ông Đại	339	339
1.2	Đoạn từ hộ ông Lễ đến hộ ông Dương	339	339
1.3	Đoạn từ hộ ông Kiên đến hộ ông Tùng	339	339
2	Đường liên xã đi Thọ Tiến		
2.1	DH1	339	339
2.2	Đoạn từ TL 514 đi xã Cán Khê	283	283
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	125	125
5	Đường chính trong thôn	104	104
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	83	83
X	**XÃ THỌ SƠN**		
1	Đường liên xã đi Thọ Cường		
1.1	Từ giáp QL47B đi xã Thọ Cường	509	509
2	Đường liên xã đi Bình Sơn		
2.1	Từ giáp QL47B đi hộ ông Hởn và hộ ông Lành	961	961
2.2	Từ hộ giáp hộ ông Hởn đến hết hộ ông Đức	509	509
2.3	Từ hộ bà Thanh đến giáp xã Bình Sơn	170	170
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	125	125
4	Đường chính trong thôn	104	104
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	83	83
6	Đường số 04 (đường quy hoạch Vành đai phía Nam khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng)	1.043	1.043
8	MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Đồng Thụng Ao, thôn 1, xã Thọ Sơn		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	(số 8751/QĐ-UBND ngày 17/11/2020)		
8.1	Đường 10,5m	1.600	1.200
8.2	Đường 7,5m	960	720
9	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Thôn 6, xã Thọ Sơn		
9.1	Bám đường liên xã	1.920	1.440
9.2	Đường nội bộ	1.200	900
XI	**XÃ BÌNH SƠN**		
1	Đường thọ Bình đi tiếp giáp với đường TL519B		
1.1	Đoạn từ thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Cán đến bà Lại thị Hoạt	170	170
1.2	Đoạn từ hộ ông Chung đến hộ ông Chính	226	226
1.3	Đoạn từ hộ ông Qúy đến hộ ông Thành	170	170
1.4	Đoạn từ thửa đất hộ ông Ngân Văn Toan đến hộ ông Hà Văn Xuân	400	300
2	Đường TL 519 B		
2.1	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Năm Năm đến hộ ông Lê Hữu Hòa	283	283
3	Đường liên xã đi Thọ Sơn	141	141
4	Đường liên thôn trong toàn xã	125	125
5	Đường chính trong thôn	104	104
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	83	83
7	Đường đi xã Thọ Sơn, đoạn từ ngã ba hộ Ngân Văn Trình đến hộ ông Bùi Văn Đệ	480	360
8	Đường đi xã Cán Khê, đoạn ngã ba cầu Thoi hộ bà Ngô Thị Soạn đến hộ ông Vi Văn Hương	400	300
XII	**XÃ TRIỆU THÀNH**		
1	Đường liên thôn		
1.1	Đoạn từ hộ ông Kỹ đến hộ ông Trì	113	113
1.2	Đoạn từ hộ bà Huê đến hộ bà Kén	198	198
1.3	Đoạn từ hộ ông Lương đến hộ ông Lâm	339	339
1.4	Đoạn từ hộ ông Quyền đến hộ ông Lộc	198	198
1.5	Đoạn từ hộ ông Lộc đến hộ ông Dũng	102	102
1.6	Đoạn từ hộ ông Thụ đến hộ ông Quý	170	170
1.7	Đoạn từ hộ ông Hội đến hộ Bà Loan	102	102
1.8	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Hảo	198	198
1.9	đoạn từ nhà ông Mạc đến hộ nhà bà Gấm	170	170
1.10	Đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bà thống	170	391
1.11	Đường liên thôn còn lại toàn xã	125	125
1.12	Đường chính trong thôn	104	104
1.13	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	83	83
2	MBQH năm 2018 tại Thôn 3, Thôn 4,	365	365
XIII	**THỊ TRẤN NƯA**		
1	Đường lô 2 khu khiến thiết	1.554	1.399
2	Đường nội bộ rộng 7m MB thôn 8	1.793	1.614
3	Đường liên Phố		
3.1	Đường thị trấn: Đoạn từ hộ ông Luyến đến hộ ông Hiệp	706	636
3.2	Đường liên phố: Từ hộ ông Tiến đến hộ ông Dũng	353	318
3.3	Đường phố: Đoạn từ QL47C đi NVH TDP 1, Chùa Hoa Cải	353	318
3.4	Đường đê kênh Nam: Giáp xã Thái Hòa đến xã Tân Thọ, huyện Nông Cống	480	360
4	Đê sông Nhơm		
4.1	Đoạn từ giáp xã Thái Hòa đến xã Tân Thọ, huyện Nông Cống (Trái Tuyến)	353	318
4.2	Đoạn từ Giáp xã Thái Hòa cầu Ất (Phải tuyến)	353	318
4.3	Đoạn từ Cầu Ất đến hộ ông Chúc (Phải tuyến)	353	318
5	Đường tổ dân phố		
5.1	Đường TDP từ hộ ông Loan đến Nhà văn hoá TDP 9	353	318
5.2	chuyển từ đường đê sông Nhơm sang đổi tên thành đoạn từ hộ ông Nghị đến ông Dung	353	318
5.3	Đường thị trấn: Từ đường Tỉnh lộ 517 kéo dài đến giáp NVH TDP 11	353	318
5.4	Chuyển từ đường TL 517 kéo dài sang - đoạn từ ông Hải đến cầu Mỏ	212	191

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.5	Các đường nhánh trong khu tập thể Mỏ		
6	Đường liên phố	196	176
7	Đường chính trong tổ dân phố	147	132
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
9	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn 2,3,5		
9.1	Đường nội bộ rộng 7,5m	1.223	1.100
10	MBQH chi tiết xây dựng lỷ lệ 1/500 khu dân cư mới (Vị trí 2), tại thị trấn Nưa (QĐ số 94/QĐ-UBND ngày 14/01/2021của UBND huyện)		
10.1	Bám QL47C (Từ lô BT1: 01 đến BT4: 01)	4.000	3.000
10.2	Đường nội bộ rộng 7,5m (Từ lô BT1: 02 đến BT4: 02)	2.480	1.860
11	MBQH chi tiết xây dựng lỷ lệ 1/500 khu dân cư mới (Vị trí 1), tại thị trấn Nưa (QĐ số 7248/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND huyện)		
11.1	Đường bám QL47C (Từ lô BT1: 01 đến LK4: 03, từ lô BT4: 01 đến BT5: 02)	3.800	2.850
11.2	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.320	1.740
12	Đường huyện		
12.1	Đoạn từ giáp đường 517 kéo dài đến xã Thái Hòa	326	293
XIV	**XÃ THÁI HÒA**		
1	Đường liên xã (Đường tàu cũ)		
1.1	Đoạn từ hộ ông Quý đến hộ ông Tuyến	565	509
1.2	Đoạn từ hộ ông Tuyến đến Đường 506 (NSTX)	424	382
1.3	Đoạn từ hộ Bà Thập đến hộ ông (Chiến Chuyên)	565	509
1.4	Đoạn từ hộ ông Chiến đến xã Khuyến Nông	459	413
2	Đường liên thôn		
2.1	Đoạn từ hộ ông Hựu đến hộ ông Đông	283	254
2.2	Đường liên xã đi thị trấn Nưa	424	382
3	Đoạn từ hộ ông Thủy Gần đến hộ ông Nam		
3.1	Đoạn từ hộ ông Huấn đến thị trấn Nưa	353	318
3.2	Đoạn từ nhà ông Vũ đến nhà ông Sơn	254	229
3.3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
3.4	Đường chính trong thôn	147	132
3.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	117	106
4	MBQH chi tiết 1/500 điểm dân cư tại thôn Thái Bình, xã Thái Hòa (số 6145/QĐ-UBND ngày 20/8/2019)		
4.1	Đường gom QL47C	2.200	1.650
4.2	Đường liên xã	1.920	1.440
5	MBQH khu dân cư thôn Thái Lâm năm 2020	1.600	1.200
6	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Thái Lâm, xã Thái Hòa		
6.1	Đường gom QL47C	2.560	1.920
6.2	Đường nội bộ	2.000	1.500
XV	**XÃ NÔNG TRƯỜNG**		
1	Đường Cầu trắng - Đồng Lợi		
1.1	Đoạn từ hộ ông Thuấn đến hộ ông Lâm	706	636
1.2	Lô 2 Đoạn từ hộ ông Thế đến hộ ông Ninh; ông Thịnh	283	254
2	Đường liên xã		
2.1	Đoạn từ hộ ông Sang đến hộ ông Tư	212	191
2.2	Đoạn từ Nhà văn hoá đến hộ bà Gái	212	191
2.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Thắng	212	191
3	Đường liên thôn từ thôn 5 đi thôn 4		
3.1	Đoạn từ hộ ông Dầu đến hộ ông Hương	212	191
3.2	Đoạn từ hộ ông Tình đến Nhà văn hoá	212	191
4	Đường liên xã đi Thái Hoà		
4.1	Đoạn từ Tỉnh lộ 506 đến sông Nổ Hẻn	706	636
4.2	Đoạn từ Tượng đài đến hộ ông Thành	1.060	954
4.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Chung	848	763
4.4	Đoạn từ hộ ông Thưởng đến hộ ông Dương	848	763
4.5	Đoạn từ hộ bà Hường đến hộ ông Thanh	848	763

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đường liên xã đi Khuyến Nông		
5.1	Đoạn từ Cầu đến hộ ông Ngãi	706	636
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
7	Đường chính trong thôn	147	132
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
9	MB điều chỉnh QH chi tiết điểm dân cư tại Thôn 11, xã Nông Trường (số 6212/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND huyện)		
9.1	Đường gom QL47C (Từ lô 01 đến lô số 70)	3.600	2.700
10	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Đồng Vôi Mau, thôn 5, xã Nông Trường (số 6694/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND huyện)	2.400	1.800
XVI	**XÃ VÂN SƠN**		
1	Tỉnh lộ 514C		
1.1	Từ hộ nhà ông Đức, ông Huynh đến cầu Phà	1.272	1.145
1.2	Từ hộ ông Minh, ông Thủy đến giáp QL 47B	1.272	1.145
1.3	Từ QL 47B đến hộ bà Nga, bà Hà	1.272	1.145
1.4	Từ giáp nhà bà Hà đến Cầu Sông	1.130	1.017
1.5	Từ Cầu sông đến giáp xã Xuân Du	283	254
2	Đường liên thôn		
2.1	Từ hộ ông Hào đến hộ ông Hiếu	800	600
2.2	Từ hộ bà Thi, ông Sỹ đến hộ bà Sen	353	318
2.3	Đường lô 2 khu dân cư thôn 8	848	763
2.4	Đường lô 2 khu dân cư thôn 7, thôn 8 (Thửa 995, 1151 đến 420, 1163 tờ 14)	848	763
2.5	Đường lô 2 khu Mã Mua thôn 1	353	318
2.6	Đường liên thôn còn lại trong xã	196	176
2.7	Đường chính trong thôn	147	132
2.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
3	MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư tại Thôn 7, xã Vân Sơn (số 7899/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của UBND huyện)		
3.1	Đường nội bộ rộng 6m	2.040	1.530
3.2	Đường nội bộ rộng 7m	2.200	1.650
4	MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Thôn 8, xã Vân Sơn (số 8775/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND huyện)		
4.1	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.000	1.500
4.2	Đường nội bộ rộng 10,5m	2.200	1.650
5	MBQH tái định cư xã Vân Sơn		
5.1	Đường rộng 7,5m	2.080	1.560
5.2	Đường 10,5m	2.320	1.740
XVII	**XÃ DÂN LỰC**		
1	Đường thôn Phúc Hải		
1.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Liêm	283	254
2	Đường thôn Đô Xá		
2.1	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến hộ ông Thọ	353	318
2.2	Đoạn từ hộ bà Tuyến đến hộ ông Thọ	353	318
3	Đường thôn Xuân Tiên		
3.1	Đoạn từ hộ ông Hiệp đến hộ ông Hiển	283	254
3.2	Đoạn từ hộ bà Bảy đến hộ ông Thành	353	318
4	Đường thôn Ân Mộc		
4.1	Đoạn từ hộ ông Châu đến hộ ông Ngoan	389	350
4.2	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Chất	212	191
4.3	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Dưỡng	212	191
5	Đường thôn Tiên Mộc, từ hộ ông Thơm đến hộ ông Chiến	353	318
6	Khu dân cư Xuân Tiên		
6.1	Đường nối trực tiếp với đường gom và đoạn phía Tây giáp với đường vào thôn Xuân Tiên	1.766	1.590
6.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.554	1.399
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Đường chính trong thôn	147	132
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
9	MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư tại thôn Tiên Mọc, xã Dân Lực (số 7402/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND huyện)		
9.1	Đường gom QL47 (từ lô LK1: 01 đến lô LK2: 21)	3.600	2.700
10	MBQH xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Lò Gạch, thôn Xuân Tiên, xã Dân Lực		
10.1	Đường gom QL47 các lô còn lại	3.600	2.700
10.2	Đường nội bộ các lô còn lại	1.800	1.350
XVIII	**XÃ THỌ PHÚ**		
1	Đoạn đường trước UBND xã		
1.1	Từ hộ ông Lơ đến hộ Ông Hoan	706	636
1.2	Từ hộ ông Lê đến hộ Ông Phú	283	254
1.3	Từ hộ ông Tùng đến hộ bà Thanh	247	223
1.4	Từ hộ ông Lượng đến hộ ông Tuấn	283	254
1.5	Từ hộ bà Hương đến hộ ông Nam	283	254
1.6	Từ hộ ông Hà đến hộ ông Trường	212	191
1.7	Từ hộ ông Giang đến hộ ông Trang	318	286
1.8	Từ hộ bà Mười đến hộ bà Hường	318	286
2	Các đường còn lại		
2.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
2.2	Đường chính trong thôn	147	132
2.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
3	MBQH khu dân cư đồng Sào Xi Thôn 7, 8, xã Thọ Phú (số 8886/QĐ-UBND ngày 28/12/2018)	1.440	1.080
4	MB điều chỉnh cục bộ QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Thôn 3 (Thôn 5 cũ), xã Thọ Phú (số 6243/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND huyện)		
4.1	Đường gom QL47C các lô còn lại	2.600	1.950
	XÃ THỌ VỰC (NAY LÀ XÃ THỌ PHÚ)		
5	Đường đi xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân		
5.1	Đoạn từ hộ ông Xuân đến giáp Xuân phong	353	318
5.2	Đoạn từ hộ ông Thuận đến hộ ông Lai	353	318
5.3	Đường lô 2 từ hộ ông Dong đến hô ông Sinh	247	223
6	Đường liên thôn từ Bưu điện đi qua UBND xã		
6.1	Đoạn từ hộ ông Hằng đến hộ ông Hậu, ông Hiệu	565	509
6.2	Đoạn từ hộ ông Dạt đến hộ ông Trực; ông Hàng	424	382
6.3	Đoạn từ hộ ông Vui đến hộ bà Huyền	424	382
6.4	Đoạn từ hộ ông Châu đến Cầu Kênh Nam	318	286
6.5	Đoạn từ Cầu Kênh Nam đến hộ ông Chuyên	283	254
6.6	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Mười	247	223
7	Đường thôn		
7.1	Đoạn mặt bằng khu Chợ Chua	247	223
7.2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
8	MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư tập trung xã Thọ Vực (số 8143/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND huyện)		
8.1	Đường từ QL47C vào Thôn 5 rộng 10,5m (Từ lô B51 đến lô B54, từ lô C19 đến lô C22)	2.520	1.890
8.2	Đường gom QL47C rộng 7,5m (Từ lô A1 đến lô A14, từ lô B1 đến lô B27)	3.680	2.760
8.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.200	1.650
9	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Thôn 5, xã Thọ Vực		
9.1	Đường gom QL47C các lô còn lại	3.600	2.700
9.2	Đường nội bộ các lô còn lại	2.200	1.650
10	Đường chính trong thôn	147	132
11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
12	MBQH khu dân cư chợ Chua năm 2015		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Duy	391	352
12.2	Đoạn từ hộ ông Tới đến hộ ông Mạnh (Dãy 2 MBQH chợ Chua cũ)	196	176
13	MBQH khu dân cư thôn 1, năm 2020		
13.1	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Phúc	652	587
13.2	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Tằn	196	176
XIX	**XÃ XUÂN LỘC**		
1	1. Đường liên xã		
1.1	Đoạn từ hộ bà Phú đến hộ ông Hùng	480	360
1.2	Đoạn từ hộ ông Ty đến hộ ông Nga	400	300
2	Đường liên thôn		
2.1	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ ông Toàn	254	229
2.2	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ ông Thủy	297	267
2.3	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Bốn	212	191
2.4	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Hậu	254	229
2.5	Đoạn từ hộ ông Tính đến hộ ông Xuân	353	318
2.6	Đoạn từ hộ ông Tân đi hộ ông Mận	254	229
2.7	Đoạn từ hộ ông Chung đi bà Lan	254	229
2.8	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Kỳ	254	229
	XÃ XUÂN THỊNH (NAY LÀ XÃ XUÂN LỘC)		
3	MBQH chi tiết khu dân cư thôn Hùng Cường và khu xen cư thôn Hùng Cường (số 3765/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 cảu UBND huyện)	800	600
4	MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Phú Vinh, xã Xuân Thịnh (số 8742/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND huyện)	2.200	1.650
5	MB điều chỉnh mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 4, xã Xuân Thịnh (số 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND huyện)		
5.1	Đường nội bộ rộng 7 m	1.080	810
5.2	Đường nội bộ rộng 6,5 m	1.360	1.020
5.3	Đường nội bộ rộng bám kênh tưới Chi Giang 6, rộng 7 m	1.520	1.140
6	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Phú Vinh, xã Xuân Thịnh (giai đoạn 2)		
6.1	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.200	1.650
7	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
8	Đường chính trong thôn	147	132
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
10	MBQH điểm dân cư thôn 4, xã Xuân Thịnh phê duyệt tại Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND huyện		
10.1	Các lô đất bám Kênh chi giang 6	1.280	960
10.2	Đoạn từ Kênh chi giang 6 đến giáp hộ bà Luyện	960	720
10.3	Đoạn từ Kênh chi giang 6 đến giáp hộ ông Phùng	960	720
11	Đường Liên Thôn		
11.1	Đoạn từ ngã tư Phú Vinh đến xã Thọ Phú	800	600
11.2	Đoạn từ hộ ông Ton đi cầu Trãi	247	223
11.3	Đoạn từ nhà bà Hằng đến nhà bà Thiệt	520	390
11.4	Đoạn từ sân vận động xã đến nhà bà Sự	520	390
11.5	Đoạn từ ngã tư Phú Vinh đến nhà ông Thanh	520	390
11.6	Đoạn từ nhà ông Nhi đến MB thôn Hùng Cường	520	390
11.7	Đoạn từ trường mầm non đến nhà bà Quỳ	520	390
12	Đường thôn		
12.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
12.2	Đường chính trong thôn	147	132
12.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
XX	**XÃ ĐỒNG LỢI**		
1	Đường liên thôn		
1.1	Đoạn từ hộ ông Đông đến hộ ông Hàng	141	127
1.2	Đoạn từ hộ ông Mới đến hộ ông Tinh	212	191

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Đoạn từ hộ ông Tĩnh đến hộ ông Tính	212	191
1.4	Đoạn từ hộ ông Thăng đến hộ bà Định	283	254
1.5	Đoạn từ hộ ông Doanh đến hộ ông Đáp	283	254
1.6	Đoạn từ hộ ông Đốc đến hộ bà Phương	283	254
1.7	Đoạn từ hộ ông Thơ đến hộ ông Cầu	283	254
1.8	Đoạn từ Cao Thị Minh đến Phạm Thị Ngọc	212	191
1.9	Đoạn từ ông Tạ Văn Huân đến Trần Thị Phúc	212	191
2	Đường Tàu cũ		
2.1	Đoạn từ hộ ông Tạo đến ông Quân	565	509
2.2	Đoạn từ hộ ông Hữu đến hộ bà Hoạt	565	509
2.3	Đoạn từ Nguyễn Văn Tinh đến Nguyễn Văn Thảo	565	509
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
4	Đường chính trong thôn	147	132
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
6	MBQH khu dân cư Cồn Cũ, thôn Quần Nham 1, xã Đồng Lợi (số 9115/QĐ-UBND ngày 11/12/2020)	1.000	750
7	MBQH khu dân cư đồng Vườn Nếp, thôn Quần Nham 1, xã Đồng Lợi (số 9116/QĐ-UBND ngày 11/12/2020)	1.200	900
8	MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư phía Tây đô thị gốm, xã Đồng lợi (số 4157/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh)		
8.1	Đường rộng 10,5m	2.160	1.620
8.2	Đường rộng 7,5m	1.960	1.470
9	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới phía Tây Bắc đường tỉnh 517, xã Đồng Lợi (số 4158/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh)		
9.1	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ lô LK12: 01 đến lô LK12: 07	2.680	2.010
9.2	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ LK11: 13, LK9: 14 đến LK9: 01, LK10: 01.	2.560	1.920
9.3	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ BT2: 08 đến LK7: 01	2.400	1.800
9.4	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ LK4: 20, LK5: 19 đến LK2: 07, LK2: 06	2.160	1.620
9.5	Các lô còn lại	1.600	1.200
XXI	**XÃ ĐỒNG THẮNG**		
1	Đường liên xã đi Đồng Tiến		
1.1	Đoạn từ hộ Ông Liên đến hộ ông Đô	424	382
1.2	Đoạn từ hộ ông Hoàng đến hộ ông Tòng		
1.3	Đoạn từ hộ ông Sáu đến bà Hảo	1.060	954
1.4	Đoạn từ hộ bà Vân đến Ông Tư		
2	Đường nhựa Trung tâm xã		
2.1	Đoạn từ hộ ông Sỹ đến hộ ông Nạnh	706	636
2.2	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Hải	848	763
3	Đường liên thôn toàn xã	245	220
4	Đường chính trong thôn		
4.1	Đoạn từ hộ ông Chung đến hộ ông Minh	692	623
4.2	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Đoan	671	604
4.3	Đoạn từ hộ ông Dũng đến hộ ông Độ	671	604
4.4	Đoạn từ ông Nho đến Bà Thược	777	699
4.5	Đường chính trong thôn còn lại toàn xã	147	132
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên		
5.1	Đoạn từ hộ ông Kiên đến hộ ông Thách	650	585

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
6	Khu vực đất SXKD tại khu làng nghề đá (Núi Vàng)	92	83
8	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn (số 2434/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh)		
8.1	Bám TL517	3.040	2.280
8.2	Đường rộng 10,5m	2.320	1.740
8.3	Đường rộng 16 m	2.760	2.070
8.4	Đường rộng 7,5m	1.900	1.425
XXII	**XÃ ĐỒNG TIẾN**		
1	Đường đê Sông Hoàng		
1.1	Đoạn từ hộ ông Thông đến hộ ông Thao	353	318
1.2	Đoạn từ hộ ông Gượng đến hộ ông Thọ, ông Tuyến	424	382
1.3	Đoạn từ Trạm bơm đến Nhà văn hóa	565	509
1.4	Đoạn từ Nhà văn hóa đến bà Ánh	565	509
1.5	Đoạn từ hộ ông Thăng hộ ông Vương	706	636
1.6	Đoạn từ hộ Ông Nguyên đến Ông Trăm (Đồng xá)	353	318
1.7	Đoạn từ hộ ông Quang, Đoan đến hộ ông Luyến, ông Chinh	424	382
1.8	Đoạn từ hộ ông Trường hộ ông Toàn	565	509
1.9	Đoạn từ hộ ông sau ông Phòng đi Trạm Bơm B4 10	283	254
2	Đường liên thôn làng Phúc Ấm		
2.1	Đoạn từ hộ ông Diễn đến hộ bà Nhân	530	477
2.2	Đoạn từ hộ ông Thái ông Bình đến ông Cấp, ông Hòa	459	413
2.3	Đoạn từ hộ ông Cương đến Ông Chung, Kênh B4 10	565	509
3	Đường liên thôn làng Đồng Vinh		
3.1	Đoạn từ hộ ông Học đến hộ ông Dậu	212	191
3.2	Đoạn từ hộ ông Tiến, ông Toàn đến hộ ông Cát, ông Tiến	283	254
3.3	Đoạn từ hộ ông Sơn đến Nhà văn hoá	283	254
4	Đường liên thôn Làng Đồng Vàng		
4.1	Đoạn từ Cống mau đến Nhà văn Hóa	353	318
4.2	Đoạn từ hộ ông Hòa, ông Nhuận đến hộ bà San ông Tới	353	318
5	Đường từ Tỉnh lộ 517 đi ông nhì thôn Đồng Xá 1		
5.1	Đoạn từ Tỉnh lộ 517 đi Trường THCS Đồng Tiến	777	2.201
5.2	Đoạn từ Trường THCS Đồng Tiến đi ông Nhì	777	880
6	Đường liên thôn Làng Đồng Bèo		
6.1	Đường bê tông từ Cầu Đình đi Đồng Bèo	353	318
6.2	Đường Đồng Bèo đi Đông Phú từ hộ ông Nhiễn đi Nhà văn hóa đến hộ ông Bay	247	223
7	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
8	MB điều chỉnh cục bộ QH điểm dân cư tỷ lệ 1/500 thôn Trúc Chuẩn 4, xã Đồng Tiến (số 10076/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện)		
8.1	Đường 5,5m	1.200	900
9	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Đồng Tiến (Số 2604/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND tỉnh)		
9.1	Bám trục đường rộng 16m	2.760	2.070
9.2	Đượng nội bộ rộng 7,5m	1.900	1.425
10	Đường chính trong thôn	147	132
11	Các ngõ, ngách còn lại	127	114
12	Đường nối từ Trung tâm TP Thanh Hóa đi đường nối Khu KT Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân (đoạn qua xã Đồng Tiến)	692	623
13	Đường Đồng Xá đi đường thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân	495	445
14	Đường nội bộ MBQH khu dân cư Trúc Chuẩn 4 năm 2018 (nay là thôn Trúc Chuẩn 2)	717	646
15	MBQH điều chỉnh quy hoạch khu dân cư thôn Trúc Chuẩn 2, xã Đồng Tiến	1.200	900
XXIII	**XÃ DÂN QUYỀN**		
1	Đường bê tông liên xã		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đoạn từ hộ ông Thôn đến Bưu điện xã	353	318
1.2	Từ Cầu thôn 1 (Ông Ba) đến Nhà văn hoá thôn 3	283	254
1.3	Đoạn từ Trường Mầm non đến Trường Tiểu học B	424	382
1.4	Đoạn từ Trạm y tế xã đến Trường tiểu học A	424	382
1.5	Từ hộ ông Quế đi xã Dân Lý	353	318
1.6	Ngã ba Mày Đáy đi QL 47	391	352
1.7	Ông Thành đi QL 47	391	352
1.16	Đoạn từ hộ ông Du đến địa phận xã Dân Lý (Trường Cao Đẳng NN Thanh Hoá)	1.520	1.140
1.17	Đoạn từ hộ ông Huấn đến hết Công ty CP Lợn Giống Dân Quyền	1.520	1.140
1.18	Đoạn từ hộ ông Chiến đi xã Dân Lý	1.080	810
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
3	Đường chính trong thôn	147	132
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
6	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới thôn 6, thôn 7, xã Dân Quyền (số 4741/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND huyện)		
6.1	Đường rộng 6m	1.800	1.350
6.2	Đường rộng 13m	2.200	1.650
XXIV	**XÃ XUÂN THỌ**		
1	Đường liên thôn		
1.1	ĐX04: Từ hộ ông Sáng ĐH03 đến giáp xã Thọ Cường	177	159
1.2	ĐX01: Từ nhà ông Bách đến NVH Thôn 5	177	159
1.3	ĐX03: Từ bà Ty, ông Độ đi hộ ông Việt, ông Loan	177	159
1.4	ĐX01: Đoạn từ hộ Ông Minh Thôn 2 đến hộ ông Anh thôn 3	177	159
1.5	ĐX02: Từ ông Thanh đến hộ ông ông Thôn	177	159
2	Đường liên xã		
2.1	ĐX05: Đoạn từ hộ ông Nho đến giáp xã Thọ Cường	212	191
2.2	ĐH03: Từ giáp xã Thọ Dân đến hộ ông Hoà, ông Minh, ông Thành	283	254
2.3	ĐH03: MBQH Thôn 9, Thôn 10 và xen cư Thôn 4	247	223
2.4	ĐH03: Từ hộ bà Vang, bà Hài đến giáp xã Thọ Cường	247	223
2.5	ĐH01: Từ Cầu Hoan đi hộ ông Ty	353	318
4,0	ĐH 01: Từ hộ bà Huyền đến xã Thọ Tiến	297	267
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
6	Đường chính trong thôn	147	132
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
8	MBQH chi tiết 1/500 khu Đồng sau thôn 3, thôn 4 xã Xuân Thọ (số 3653/QĐ-UBND ngày 9/7/2021) (đường liên thôn)	1.000	750
9	MBQH chi tiết 1/500 xen cư thôn 4 xã Xuân Thọ (đường liên xã)	1.080	810
XXV	**XÃ THỌ THẾ**		
1	Đường liên Thôn		
1.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Thọ	424	382
1.2	Đoạn từ hộ ông Chúc đến hộ ông Yến	283	254
1.3	Đoạn từ hộ ông Chính đến hộ ông Bảo	424	382
1.4	Đoạn từ hộ ông Bảo đến hộ ông Hồng	283	254
1.5	Đoạn từ hộ ông Môn đến hộ ông Nguyên	353	318
1.6	Đoạn từ hộ ông Vỹ đến hộ ông Tiên	283	254
1.7	Đoạn từ hộ ông Tiên đến hộ ông Chung	198	178
1.8	Đoạn từ hộ ông Ước đến hộ ông Thanh	247	223
1.9	Đoạn từ hộộ bà Nga đến hộ bà Thủy	283	254
1.10	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Tào	198	178
2	Đường liên xã Thọ Tân đi Thọ Phú		
2.1	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến ông Bích	565	509
2.2	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Ngôi	283	254
2.3	Đoạn từ hộ ông Lần, ông Lợi đến hộ ông Đạo	565	509
2.4	Đoạn từ hộ ông Thanh đến ông Đạo	353	318
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Đường chính trong thôn	147	132
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
6	MB điều chỉnh cục bộ mở rộng MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Thôn 1, xã Thọ Thế (số 4639/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND huyện)		
6.1	Đường gom QL47	4.000	3.000
6.2	Đường nội bộ rộng 7,5m (lô LK2: 17 đến LK2: 20, LK3: 11 đến LK3: 14, từ LK5: 06 đến LK5: 09)	2.000	1.500
6.3	Đường nội bộ rộng 7,5m (các lô còn lại)	2.280	1.710
7	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư đồng Kỹ Thuật, thôn 2 xã Thọ Thế		
7.1	Đường gom QL47	4.000	3.000
7.2	Đường bám TL 520 các lô đầu ve	2.800	2.100
7.3	Đường nội bộ các lô đầu ve	2.000	1.500
XXVI	**XÃ THỌ DÂN**		
1	Đường liên xã đi Hợp Lý		
1.1	Từ hộ bà Tính đến hộ ông Tiện, đến giáp xã Hợp Lý	283	254
2	Đường liên thôn		
2.1	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Minh	297	267
2.2	Từ hộ ông Nam đến Miếu	424	382
2.3	Từ đô thị Sao Mai đến giáp xã Thọ Ngọc	283	254
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
5	Đường chính trong thôn	147	132
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
7	Đường liên xã, đoạn từ hộ bà Hấu đến hộ ông Mặn	1.000	750
XXVII	**XÃ THỌ TÂN**		
1	Đường huyện DH5 từ tỉnh lộ 515C đi xã Thọ Thế	177	159
2	MBQH số 7353/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	600	450
3	Đường liên thôn		
3.1	Mặt bằng xen cư thôn 2	247	223
3.2	Mặt bằng xen cư thôn 4	247	223
4	Đường liên thôn toàn xã	196	176
5	Đường chính trong thôn	147	132
6	MBQH khu dân cư năm 2015 (số 4760/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện)	1.120	840
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
XXVIII	**XÃ THỌ NGỌC**		
1	Đường từ nhà máy giày ADIANA xã Thọ Dân đến đường DH10	720	540
2	Đường liên thôn		
2.1	Đường DH 10: Từ Quốc lộ 47 đi UBND xã	424	382
2.2	Đường DH 10: Từ UBND xã đến hộ ông Phúc	311	280
2.3	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến Nhà VH thôn 2	353	318
2.4	Từ NVH Thôn 2 đến đường ĐH 10	325	292
2.5	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến cầu Ngọc Mỹ	254	229
3	Đường khu vực Chợ Song		
3.1	Đoạn từ hộ ông Đông đến hộ ông Bình	247	223
3.2	Đoạn từ bà Phú, bà Lan đến đường DH 10	283	254
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
5	Đoạn từ hộ ông Phúc đến Kênh C 1/6	212	191
6	MBQH chi tiết 1/500 khu dân cư Thôn 4, xã Thọ Ngọc năm 2018	600	450
7	MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Đình Cũ và thôn 9, xã Thọ Ngọc (số 8755/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND huyện)		
7.1	Đường bám trục đường huyện đi UBND xã Thọ Ngọc	2.400	1.800
7.2	Đường nối đường huyện vào đường nội bộ các lô còn lại	1.920	1.440
7.3	Các lô bám đường rộng 5,5m	1.440	1.080
7.4	Đường nội bộ còn lại	1.680	1.260

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Đường chính trong thôn	147	132
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
10	MBQH khu dân cư Đồng Quán		
10.1	Đường nối 3 Quốc lộ	1.800	1.350
10.2	Đường bám trục đường huyện đi UBND xã Thọ Ngọc	2.000	1.500
10.3	Đường nội bộ	1.200	900
XXIX	**XÃ THỌ CƯỜNG**		
1	Đường liên xã		
1.1	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Đồng	283	254
1.2	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ bà Thanh	283	254
1.3	Đoạn từ hộ bà Mai đến hộ bà Bôn	283	254
1.4	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Chung	318	286
1.5	Đoạn từ hộ ông Vang đến hộ ông Châu (Quyền)	353	318
1.6	Đoạn từ hộ ông Hồi đến hộ ông Thân, cổng UBND xã	353	318
1.7	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Thông	318	286
1.8	Đoạn từ hộ ông Diệu đến hộ ông Hùng (Tuyền)	318	286
1.9	Đoạn từ ông Quang Vần đến hộ ông Khánh	283	254
1.10	Đoạn từ ông Nam đến hộ ông Liêm (Chế)	283	254
1.11	Đoạn mặt bằng dân cư thôn 7	353	318
1.12	Đoạn mặt bằng dân cư thôn 6	353	318
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
3	Đường chính trong thôn	147	132
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
5	MBQH khu dân cư Thôn 5 và 8, xã Thọ Cường (số 6051/QĐ-UBND ngày 8/8/2019)	1.080	810
6	MBQH khu dân cư Thôn 5, 3, xã Thọ Cường (số 6050/QĐ-UBND ngày 8/8/2019)	1.200	900
7	MBQH xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Thôn 6, 7 xã Thọ Cường (số 8501/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện)		
7.1	Đường nội bộ	1.600	1.200
XXX	**XÃ KHUYẾN NÔNG**		
1	Đường liên xã, Cầu trắng đi Đồng Lợi		
1.1	Từ hộ ông Bằng, giáp xã Tiến Nông đến hộ ông Hồi	706	636
1.2	Từ hộ ông Cao đến hộ bà Liệu	848	763
1.3	Đoạn từ hộ ông Đợi đến hộ bà Tần	565	509
2	Đường tàu cũ: Từ hộ ông Thập, ông Trung đến giáp xã Thái Hòa	212	191
3	Đường tàu cũ: Từ hộ ông Tâm đến giáp xã Đồng Lợi	212	191
4	Đê Sông Hoàng từ giáp xã Tiến Nông đến giáp xã Đồng Tiến	141	127
5	Đường liên thôn		
5.1	Đoạn từ hộ ông Khóa đến hộ ông Cử	212	191
5.2	Đoạn UBND xã đến hộ ông Châm	283	254
5.3	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Nghi	212	191
5.4	Đoạn từ hộ ông Mùi đến hộ bà Thống	283	254
5.5	Đoạn từ hộ ông Đáp đến hộ bà Nhánh	212	191
5.6	Đoạn từ hộ ông Quân đến hộ ông Tuấn	212	191
5.7	Đoạn từ bà Bến đến ông Ngà	283	254
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
7	MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2018, tại Thôn 6, xã Khuyến Nông (số 5144/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND huyện)		
7.1	Đường nội bộ	320	240
8	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Quần Thanh 1, xã Khuyến Nông		
8.1	Trục bám đường liên xã	2.320	1.740
8.4	Đường nội bộ	1.480	1.110
9	MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2018, tại Thôn 7, xã Khuyến Nông (số 5142/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND huyện)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.1	Trục đường liên xã đi Đồng Lợi	2.200	1.650
9.2	Từ đường liên xã vào đường nội bộ	1.200	900
9.3	Đường nội bộ	1.000	750
10	Đường chính trong thôn	147	132
11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
XXXI	**XÃ TIẾN NÔNG**		
1	Tỉnh lộ 514C		
1.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Triệu	565	509
1.2	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn đến Trạm y tế mới	565	509
1.3	Đoạn từ hộ ông Thạo đến hộ ông Hùng	565	509
1.4	Đoạn từ hộ ông Phái đến hộ ông Đức	565	509
1.5	Đoạn từ hộ ông Vinh đến hộ ông Viên	565	509
1.6	Đoạn mặt bằng QH thôn 6+7	706	636
2	Đường đê sông Hoàng		
2.1	Đoạn từ hộ ông Quang đến xã Khuyến Nông	283	254
3	Đường Cầu trắng đi Đồng Lợi		
3.1	Từ xã Dân Lý đến xã Khuyến Nông	565	509
4	Đường đi qua xóm 4		
4.1	Đoạn từ hộ ông Tư đến hộ ông Sỷ	424	382
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
6	Đường chính trong thôn	147	132
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
8	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 1 (nay là thôn Hòa Triều) xã Tiến Nông (số 6683/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND huyện)	2.040	1.530
9	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm xen cư thôn Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông (số 7403/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của UBND huyện)	2.040	1.530
XXXII	**XÃ AN NÔNG**		
1	Đường liên thôn		
1.1	Đoạn từ hộ ông Khanh đến hộ ông Dũng	389	350
1.2	Hộ ông Hợp đến hộ ông Sơn	318	286
1.3	Đoạn từ hộ ông Sửu đến hộ ông Thiện	389	350
1.4	Đoạn từ hộ bà Oanh đến hộ ông Giáp	389	350
1.5	Đoạn từ hộ ông Thái đến hộ ông Tình (giáp kênh nỏ hẽn)	318	286
1.6	Đoạn từ hộ ông Cộng, ông Quế đến hộ ông Xuân	389	350
1.7	Đoạn từ nhà ông Bốn đến hộ ông Tâm	318	286
1.8	Đoạn từ hộ ông Ninh đến hộ Bà Gấm	293	264
1.9	Từ QL47C đi chùa Quần Hậu, đoạn từ phía sau hộ ông Dũng, ông Toàn đến giáp hộ ông Dung, Sân Vận động	2.000	1.500
1.10	Từ QL47C đi chùa Quần Hậu, đoạn từ hộ ông Dung, Sân Vận động đến hộ ông Trí		
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã		
2.1	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Hiền	318	286
2.2	Từ hộ bà Biên, ông Hùng đến hộ ông ông Căn, đến hộ Khoát, ông Sơn	318	286
2.3	Đoạn từ hộ ông Vui đến hộ ông Nguyên	318	286
2.4	Đoạn từ ông Giống đến hộ ông Quy	318	286
2.5	Đoạn từ hộ bà Chới đến hộ ông Giấy	318	286
2.6	Đoạn từ hộ ông An đến hộ ông Thủy		
3	Đường chính trong thôn	147	132
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
5	MBQH khu dân cư mới xã An Nông (số 9486/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện)		
5.1	Đường nối với QL47C rộng 8m (lô BT01, A01, BT08, E01, A18, B01, F17, G01, C18, D01 đi QL47C)	2.520	1.890
5.2	Đường nối với QL47C rộng 10,0m (lô B17, C01, F01)	2.640	1.980
5.3	Đường nội bộ	2.400	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.4	Đường từ QL47C đi xã Nông Trường (địa phận xã An Nông) lô D23, G22	1.960	1.470
XXXIII	**KHU ĐÔ THỊ MỚI SAO MAI XÃ XUÂN THỊNH VÀ XÃ THỌ DÂN**		
1	Nhà phố thương mại, liền kế		
1.1	Các lô đất bám đường đôi rộng 14m	2.609	2.348
1.2	Các lô đất bám đường rộng 10,5m	2.527	2.274
1.3	Các lô đất bám đường rộng 7,5m	2.364	2.128
2	Biệt thự		
2.1	Các lô đất bám đường rộng 10,5m	2.282	2.054
2.2	Các lô đất bám đường rộng 7,5m	2.119	1.908
XXXVIII	**ĐÔ THỊ THIỀU** (XÃ DÂN QUYỀN, DÂN LÝ) (MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới kết hợp dịch vụ thương mại tổng hợp tại đô thị Thiều số 4647/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh)		
1	Đường gom QL47 (Từ LK5: 5 đến LK5: 26, từ LK 4:11 đến LK4:26	4.400	3.300
2	Đường gom QL47 (Từ LK4: 05 đến LK4: 10)	3.800	2.850
3	Đường nội bộ rộng 10,5m (Từ LK5: 27 đến LK5: 30, từ LK6: 22 đến LK6: 28, từ LK7: 21 đến LK7: 28; Từ LK4: 27 đến LK4: 30, từ LK5: 01 đến LK5: 04, từ LK3: 10 đến LK3: 15, LK6: 01 đến LK6: 07, từ LK7: 01 đến LK7: 08, BT:06, BT:07)	3.440	2.580
4	Đường nội bộ rộng 10,5m (Từ LK7: 29 đến LK7: 39, BT02 đến BT05, LK1: 17 đến LK1: 24)	3.120	2.340
5	Đường nội bộ rộng (còn lại)	2.800	2.100
XXXIX	**ĐÔ THỊ SAO MAI (XÃ MINH SƠN, THỊ TRẤN TRIỆU SƠN)**		
1	Đường số 15 rộng 7m	4.000	3.000
2	Đường số 21 rộng 7,5m	2.600	1.950
3	Đường số 1 rộng 7,5m	3.600	2.700
4	Đường số 13 rộng 16m (Từ đường QL47C vào giáp đường số 2)	6.000	4.500
5	Đường số 13 rộng 16m (Từ giáp đường số 2 vào khu dân cư)	5.600	4.200
6	Đường số 5 rộng 7,5m	4.800	3.600
7	Đường số 2a đến đường số 2 rộng 12m (Từ đường Tô Vĩnh Diện đi đến đầu đường số 5)	7.200	5.400
8	Đường số 2 rộng 12m (Từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 13)	5.600	4.200
9	Đường số 2 rộng 12m đoạn còn lại	4.400	3.300
10	Đường số 3, đường số 4 và đường số 6, Đường số 7,	4.400	3.300
11	Đường số 8a và đường số 8, rộng 12m	7.200	5.400
12	Các khu L27, L28, L29, L30	2.600	1.950
13	Các tuyến đường giao thông còn lại	3.200	2.400
XXXX	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Đồng Nẫn 1 (xã Minh Sơn và thị trấn Triệu Sơn)**		
1	Bám TL514 (Từ lô CL01: 01 đến CL2: 03)	8.800	6.600
2	Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô CL2: 4, CL1: 04 đến CL1: 18, CL2: 24)	7.200	5.400
3	Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ: lô CL9: 18 đến CL9: 34	4.800	3.600
4	Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ: CL-10: 16 đến CL-14: 27)	5.200	3.900
5	Đường Nguyễn Hoàn rộng 10,5 (Từ lô CL18:08 đến CL14: 01)	5.200	3.900
6	Đường nội bộ rộng 10,5m (phía Bắc công viên cây xanh) từ lô BT1: 16 đến CL9: 01 đến CL10: 15	4.400	3.300
7	Đường nội bộ rộng 7,5m	3.200	2.400
XXXXI	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Nam Đồng Nẫn 3 (xã Minh Sơn và thị trấn Triệu Sơn)**		
1	Đường Nguyễn Hoàn rộng 10,5m (từ LKD-01, đến LKE: 06)	5.200	3.900
2	Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô LKH: 06 đến LKH: 15	2.800	2.100
3	Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô LKI: 06 đến TDC: 06	2.400	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Đường nội bộ rộng 10,5m các lô thuộc LK-D, LK-C	2.800	2.100
5	Đường nội bộ rộng 10,5m các lô còn lại	2.400	1.800
6	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.000	1.500

XIII. HUYỆN THỌ XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 47**		
1.1	**Đoạn qua xã Xuân Sơn (nay là xã Xuân Sinh)**		
1.1.1	Từ giáp huyện Triệu Sơn đến nhà anh Chung Thanh (Thửa 91, tờ 15TĐ)	1.630	1.467
1.1.2	Từ anh Kiên Mến (Thửa 682, tờ 15TĐ) đến nhà anh Tư Hằng (Thửa 27, tờ 15TĐ)	2.174	1.956
1.2	**Đoạn qua xã Xuân Thắng (nay là thị trấn Sao Vàng)**		
1.2.1	Từ ngã ba đường 506 đến nhà ông Thành (thửa 487, tờ BĐ 9)	2.717	2.446
1.2.2	Từ nhà ông Thành (Thửa 487, tờ BĐ 9) đến cách ngã tư Xuân Thắng 50 m	3.804	3.424
1.2.3	Ngã tư Xuân Thắng trong vòng bán kính 50 m	4.076	3.668
1.2.4	Từ ngã tư Xuân Thắng 50 m đến Trường cấp 2 Xuân Thắng	3.804	3.424
1.2.5	Từ Trường cấp 2 Xuân Thắng đến hết địa phận Xuân Thắng	2.989	2.690
1.2.6	Quốc lộ 47 đi đường HCM	2.717	2.446
1.3	**Đoạn qua xã Xuân Phú**		
1.3.1	Đoạn từ hộ ông Phú (Thửa 126, tờ BĐ 5) đến giáp xã Xuân Thắng (QL47 mới)	2.400	2.400
1.4	**Đoạn qua TT. Sao Vàng**		
1.4.1	Giáp địa phận xã Xuân Thắng (T244, T249, TBĐ số 5), Đường Sao Vàng đến thửa 153a, thửa 156 Tờ BĐ số 5 (cách ngã tư đội thuế 50m).	3.804	3.424
1.4.2	Cách ngã tư đội thuế 50m đường Sao Vàng đến qua ngã tư chợ về phía TT Lam Sơn 100 m đường Lê Hiến Tông (Từ thửa số 157 Ô Chương,154 bà Tâm, tờ BĐ số 2 đến T.93-1 Ô Căn, T.145 Ô Thanh tờ BĐ số 01)	4.076	3.668
1.4.3	Cách ngã tư chợ Sao Vàng 100m đường Lê Hiến Tông từ T.88 Ô Khâm, T.143 Ô Dũng, đến Ngã ba T.84-1bà Hạnh, T.102 bà Lạc Đường Lê Hiến Tông (Tờ BĐ số 01)	3.804	3.424
1.4.4	Từ nhà Ô.Mơ Hội T.83 và T.103 bà Sâm, đường Lê Hiến Tông đến Ngã ba vào đội 12 T.72 Ô Lý, T.81-1 bà Hạnh đường Lê Hiến Tông (Tờ BĐ số 1).	3.261	2.935
1.4.5	Ngã ba vào đội 12 Trần Hoành T79-7, T35-24, TBĐ số 1 TBĐ số 1 đi đến hết cây xăng dầu Thanh Hóa đường T32-29, T34-17 Lê Hiến Tông	2.989	2.690
1.4.6	Từ Cây xăng dầu Thanh Hóa T32-28, T34-16, TBĐ số 1, đường Lê Hiến Tông đến hết địa phận thị trấn Sao Vàng, đường Lê Hiến Tông	2.446	2.201
1.5	**Đoạn qua xã Thọ Lâm**		
1.5.1	Từ giáp địa phận Sao Vàng (Ô Dũng Thửa 155, Tờ 23) Đến Núi Trầu (Thửa 649, Tờ 21a, đo 2009)	870	870
1.6	**Đoạn qua xã Thọ Xương**		
1.6.1	Từ núi Trầu đến đường rẽ đi Đường Hồ Chí Minh (Thọ Xương)	3.000	2.700
1.6.2	Từ đường rẽ đi đường HCM đến ngã tư đường 15 Trạm điện 110 (Thọ Xương)	3.000	2.700
1.6.3	Từ giáp TT. Lam Sơn đến đường Hồ Chí Minh (Thọ Xương)	4.000	3.600
1.6.4	Từ đường Hồ Chí Minh đến Hội trường xã Thọ Xương	3.500	3.150
1.6.5	Từ Hội trường xã Thọ Xương đến giáp xã Xuân Bái	4.000	3.600
1.7	**Đoạn qua TT. Lam Sơn**		
1.7.1	Đường Lê Lai đoạn từ (Thửa 173, tờ BĐ 23) đến giáp địa phận xã Thọ Xương (Thửa 15, tờ BĐ 22)	3.913	3.261
1.7.2	Đường Lê Thái Tông đoạn từ Bắc cầu Khe Mục thửa 65, đến điểm giao với đường Lê Lai	5.100	4.250
1.7.3	Đường Lê Thái Tông đoạn từ Nam cầu Khe Mục (thửa 70, tờ BĐ 26) đến điểm giao với đường Trịnh Thị Ngọc Lữ (thửa 95, tờ BĐ 39)	3.261	2.717
1.7.4	Đường Lê Thánh Tông (từ thửa 104, tờ BĐ 40) đến giao điểm với đường Trịnh Thị Ngọc Lữ (thửa 87, tờ BĐ 39)	2.609	2.174
1.8	**Đoạn qua xã Xuân Bái**		
1.8.1	Từ giáp xã Thọ Xương đến ngã tư đi thôn 4	3.500	3.150
1.8.2	Từ ngã tư đi thôn 4 đến ông Giáp Quyết Thắng 2	3.000	2.700
1.8.3	Từ ông Giáp Quyết Thắng 2 đến cầu Bái Thượng	2.500	2.250
2	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
2.1	**Đoạn qua xã Xuân Phú**		
2.1.1	Thôn đội 3 từ hộ ông Tám Lan Anh (thửa 17, tờ BĐ 5), đến đầu thôn Hố Dăm hộ bà Lụa (thửa 281, tờ BĐ 5)	1.956	1.956
2.1.2	Từ thôn Hố Dăm hộ ông Tỉnh Hiên (thửa 16, tờ BĐ 5) đến hộ ông Hải Hố Dăm (thửa 314, tờ BĐ 5)	2.391	2.391
2.1.3	Từ thôn Hố dăm hộ ông Lân Thái (thửa 374, tờ BĐ 5) đến Dốc 81 (thửa 17, tờ 18)	1.956	1.956
2.1.4	Từ Dốc 81 (thửa 40, tờ BĐ 18) đến hết thôn Làng Bài (thửa 294, tờ BĐ 25) hộ ông Thông.	1.522	1.522
2.2	**Đoạn qua xã Thọ Xương**		

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2.1	Từ giáp địa phận xã Xuân Phú đến kênh Bắc	2.000	1.800
2.2.2	Từ kênh Bắc đến cầu Lam Kinh	2.500	2.250
2.3	**Đoạn qua TT. Lam Sơn**		
2.3.1	Từ Cầu Lam Kinh đến giáp huyện Ngọc Lặc	1.680	1.400
3	**QUỐC LỘ 47 C**		
3.1	**Đoạn qua xã Thọ Lộc**		
3.1.1	Đoạn giáp huyện Triệu Sơn đến cầu K3	1.630	1.467
3.1.2	Đoạn cầu K3 đến đường vào cầu Vội	2.174	1.956
3.1.3	Đoạn cầu Vội đến giáp xã Nam Giang	2.717	2.446
3.2	**Đoạn qua xã Nam Giang**		
3.2.1	Đoạn từ giáp xã Thọ Lộc (thửa 273, tờ BĐ 2) đến cầu Phúc Như	3.261	2.935
3.2.2	Từ cầu Phúc Như đến ông Thành Hiền (phố Neo)	3.532	3.179
3.2.3	Từ ông Thành Hiền đến hết địa phận Bắc Lương (thửa 926, tờ BĐ 8)	3.261	2.935
3.3	**Đoạn qua xã Bắc Lương**		
3.3.1	Từ giáp xã Nam Giang đến đầu xã Tây Hồ	3.261	2.935
3.4	**Đoạn qua xã Tây Hồ**		
3.4.1	Từ giáp xã Bắc Lương đến hộ ông Huyên (tờ BĐ 13, thửa 83) (UBND xã Tây Hồ)	3.000	2.700
3.4.2	Từ UBND xã Tây Hồ đến ngã ba đường vào Xuân Quang, nhà Bia	3.250	2.925
3.4.3	Từ ngã ba đường vào Xuân Quang nhà chị Giao (thửa 18, tờ BĐ 13) đến cống kênh C3	5.000	4.500
3.5	**Đoạn qua TT. Thọ Xuân**		
3.5.1	Từ cống trên kênh C3 đến đến Cầu 3/2	8.400	7.000
3.5.2	Từ đầu Cầu 3/2 đến Cây xăng Ô. Hanh (Khu 7)	8.400	7.000
3.5.3	Từ cây xăng Ô. Hanh (Khu 7) đến cổng Công an huyện	9.600	8.000
3.5.4	Từ cổng công an huyện đến ngã tư TT Thương mại	12.000	10.000
3.5.5	Từ ngã tư T.T Thương mại đến Ngân hàng Nông nghiệp	10.800	9.000
3.5.6	Từ giáp Ngân hàng nông nghiệp đến giáp xã Xuân Trường	9.000	7.500
3.6	**Đoạn qua xã Xuân Trường**		
3.6.1	Giáp đất thị trấn Thọ Xuân đến ngã Ba vào Nhà thờ Xuân Trường.	3.804	3.424
3.6.2	Từ ngã ba vào Nhà thờ Xuân Trường đến chợ Xuân Trường	2.717	2.446
3.6.3	Từ chợ Xuân Trường đến hết địa phận xã Xuân Trường	1.630	1.467
3.7	**Đoạn qua xã Xuân Hòa**		
3.7.1	Giáp xã Xuân Trường (Thửa 308, tờ BĐ:11) đến Ngã 3 Dốc đi lên đê (Xuân Hoà) (Thửa 1472, tờ BĐ:6)	1.250	1.125
3.7.2	Ngã 3 Dốc đi lên đê (Thửa 1472, tờ BĐ:6) đến hết địa phận xã Xuân Hòa (Xuân Hoà) (Thửa 1148, tờ BĐ:6)	1.630	1.467
3.8	**Đoạn qua xã Thọ Hải**		
3.8.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Hòa đến ông Thành Hương I Thọ Hải	1.739	1.565
3.8.2	Đoạn từ ông Thành Hương I đến ông Hoa Phấn Thôn	2.717	2.446
3.8.3	Đoạn từ ông Bình Phấn Thân đến ông Công thôn Hải Thành.	3.000	2.700
3.8.4	Đoạn từ Hưng thôn Hải Thành đến giáp xã Thọ Diên	2.000	1.800
3.9	**Đoạn qua xã Thọ Diên**		
3.9.1	Từ giáp Thọ Hải đến nhà ông Nguyễn Xuân Thảo	489	440
3.9.2	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thảo đến Trường Tiểu học Thọ Diên	652	587
3.9.3	Từ Trường Tiểu học (Thọ Diên) đến hết giáp Thọ Lâm	1.630	1.467
3.10	**Đoạn qua xã Thọ Lâm**		
3.10.1	Từ giáp địa phận xã Thọ Diên (Ô Quyền, Thửa 35; Tờ 3) đến đường vào Trạm y tế (Ô Thịnh Thửa 143; Tờ 8)	870	870
3.10.2	Từ đường vào Trạm y tế (Ô. Lâm thửa 144; Tờ 3) đến hết Trường TH (Thửa 207; Tờ BĐ 8)	1.087	1.087
3.10.3	Từ địa phận Trường Tiểu học T. Lâm (Ông Cường Thửa 205; Tờ 7) đến giáp thị trấn Lam Sơn.	1.739	1.739
3.11	**Đoạn qua TT. Lam Sơn**		
3.11.1	Đường Lê Thái Tổ đoạn từ cầu Mục Sơn Bờ tả (Thửa 7, tờ BĐ 21) đến điểm giao với đường Lê Lai, Nguyễn Trãi (Thửa 102; Thửa 83, tờ BĐ 25)	3.300	2.750
3.11.2	Đường Nguyễn Trải từ điểm giao với đường Lê Thái Tổ (Thửa 55, tờ BĐ 25) đến giáp địa phận xã Thọ Lâm (thửa 1, tờ 25)	2.880	2.400
3.12	**Đoạn qua xã Xuân Lam (nay là thị trấn Lam Sơn)**		
3.12.1	Đường Lê Thạch từ đầu cầu Mục Sơn ngã tư Xuân Lam	2.580	2.150
3.12.2	Đường Lê Thạch từ ngã tư đến hết địa phận xã Xuân Lam	1.956	1.630
4	**TỈNH LỘ 506 B**		
4.1	**Đoạn qua xã Xuân Vinh (nay là xã Trường Xuân)**		

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1.1	Từ giáp huyện Thiệu Hoá đến đầu xã Xuân Tân	900	810
4.2	**Đoạn qua xã Xuân Tân (nay là xã Trường Xuân)**		
4.2.1	Từ nhà A Duẫn (Thửa 1334, Tờ 05) đến nhà Ô Bòng (Thửa 1384 , Tờ 05). Từ nhà anh Sơn Thuý (Thửa 1385, Tờ 06) đến nhà A Cương (Thửa 775, Tờ 06). Từ Nhà Ô Chân (Thửa 788, Tờ 06) đến nhà Ô Năm Thu (Thửa 485, Tờ 07)	900	810
4.2.2	Từ nhà A Tuấn Bom (Thửa 1571 Tờ 05) đến nhà A Duẫn (Thửa 1334, Tờ 05). Từ ao xen cư nhà Ô Bòng (Thửa 1385, Tờ 05) đến nhà A Sơn Thuý (Thửa 842, Tờ 06). Từ nhà A Thống (Thửa 776, Tờ 06) đến nhà A Hà (Thửa 787, Tờ 06)	326	293
4.3	**Đoạn qua xã Xuân Lai**		
4.3.1	Đoạn từ đầu xã Xuân Tân đến đường đi vào thôn Phong Lai	500	450
4.3.2	Đoạn từ đường đi vào thôn Phong Lai đến nhà chị Dung (tờ 7, thửa 175)	750	675
4.3.3	Đoạn từ nhà chị Dung (thửa 175, tờ 7) đến ngã tư đường Thọ Xuân - Yên Định	1.500	1.350
4.3.4	Đoạn từ ngã tư đường Thọ Xuân - Yên Định đến nhà anh Mựu (tờ 7, thửa 74)	1.500	1.350
4.3.5	Đoạn từ bà Liên (Tờ 6, thửa 114) đến hết xã Xuân Lai	1.000	900
4.4	**Đoạn qua xã Xuân Yên (nay là xã Phú Xuân)**		
4.4.1	Từ ông Trịnh Hữu Giới (thửa số 388, tờ 19) (MB khu dân cư Đồng Me Trong) đến ông Nguyễn Văn Hợp (thửa số 359, tờ 19) (MB khu dân cư Đồng Me Trong)	2.174	1.956
4.4.2	Từ bà Mai Thị Hương thửa số 478, tờ 20 (lô số 50 MB khu dân cư Ao Chúa) đến bà Đỗ Thị Thảo thửa số 479, tờ 20 (lô số 31 MB khu dân cư Đồng Me Trong).	2.174	1.956
4.5	**Đoạn qua xã Phú Yên (nay là xã Phú Xuân)**		
4.5.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Yên đến giáp xã Xuân Tín	2.174	1.956
4.6	**Đoạn qua xã Xuân Tín**		
4.6.1	Đoạn từ giáp xã Phú Yên đến ngã tư đường đi xã Quảng Phú	1.250	1.125
4.6.2	Đoạn từ ngã tư đường đi xã Quảng Phú đến hết đất xã Xuân Tín	1.250	1.125
4.7	**Đoạn qua xã Thọ Lập**		
4.7.1	Đoạn từ đầu xã Thọ Lập, nhà Lưu Thúy (thửa 61, tờ 12) đến hết đất Thọ Lập, nhà ông Nghĩa (thửa 1598, tờ 10)	1.000	900
4.8	**Đoạn qua xã Thọ Minh (nay là xã Thuận Minh)**		
4.8.1	Từ giáp Thọ Lập (Thửa 34, Tờ 5) đến Ngã tư T7 (Thửa 32, Tờ 9)	400	400
4.8.2	Từ Ngã tư T4 (Thửa 603, Tờ 8) đến Ngã tư hội trường (Thửa 667, Tờ 8)	320	320
4.8.3	Từ Ngã tư T7 (Thửa 453, Tờ 4) đến Nhà Ô Tuấn T6 (Thửa 366a, Tờ 4); Từ Ô Tuấn T6 (Thửa 366a, Tờ 4) đến Ngã tư T4 (Thửa 604, Tờ 8); Từ Ngã tư Hội trường (Thửa 735, Tờ 8) đến hết địa phận xã Thọ Minh	280	280
4.9	**Đoạn qua xã Xuân Thiên**		
4.9.1	Đoạn từ giáp xã Thọ Minh đến Ông Khang thôn Cộng Lực (tờ 12, thửa 105)	750	675
4.9.2	Đoạn từ Ông Bá thôn Cộng Lực (tờ 12, thửa 124) đến Ông Nguyên thôn Đại Đồng (Tờ 11,Thửa 734)	1.200	1.080
4.9.3	Từ ông Tuất thôn Đại Đồng (Tờ 11, Thửa 732) đến hết địa phận xã Xuân Thiên.	750	675
4.10	**Đoạn qua xã Xuân Lam (nay là thị trấn Lam Sơn)**		
4.10.1	Từ giáp xã Xuân Thiên đến nhà Ông Hoan (tờ 15 ,T212)	978	815
4.10.2	Từ nhà Ông Minh (tờ 15, Thửa 352) đến ngã tư Xuân Lam Ông Hà (Tờ 14, Thửa 253)	1.304	1.087
5	**TỈNH LỘ 506 C (TỪ XÃ XUÂN VINH ĐI THỌ TRƯỜNG)**		
5.1	**Đoạn qua xã Xuân Vinh (nay là xã Trường Xuân)**		
5.1.1	Từ giáp xã Yên Thịnh, huyện Yên Định đến giáp đất Thọ Trường	900	810
5.2	**Đoạn qua xã Thọ Trường (nay là xã Trường Xuân)**		
5.2.1	Đoạn bà Nương thôn Long Linh Ngoại 2 (Tờ 11, Thửa 194) đến giáp đất xã Xuân Vinh	900	810
6	**QL 47B**		
6.1	**Đoạn qua xã Tây Hồ**		
6.1.1	Từ ngã ba hộ chị Giang (Thửa 58, Tờ 13) đến hộ bà Thanh (Thửa 25, Tờ 17).	1.750	1.575
6.1.2	Đoạn từ nhà ông Yên (Thửa 29- Tờ 17) đến anh Hùng, giáp Xuân Quang (Thửa 214, Tờ 17)	1.500	1.350
6.2	**Đoạn qua xã Xuân Quang (nay là xã Xuân Sinh)**		
6.2.1	Từ giáp xã Tây Hồ đến giáp xã Xuân Sơn	1.359	1.223
6.3	**Đoạn qua xã Xuân Sơn (nay là xã Xuân Sinh)**		
6.3.1	Từ giáp xã Xuân Quang (Thửa 19,47,48; Tờ 05) đến ngã tư Trung tâm xã Xuân Sơn (Tờ 05, Thửa 335 - nhà bà Ninh)	1.250	1.125
6.3.2	Từ ngã tư xã Xuân Sơn (Tờ 05, Thửa 334-nhà ông Thành) đến tiếp giáp đường QL 47 (Tờ 09, Thửa 770)	2.500	2.250
7	**QUỐC LỘ 47 B**		
7.1	Từ ngã tư Bến xe đến cổng làng Văn hóa (bà Tạc) TT Thọ Xuân	8.400	7.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.2	Từ cổng VH đến ngã tư cổng làng Nam Thượng (về phía Hạnh Phúc) TT Thọ Xuân	7.200	6.000
7.3	Từ cổng làng Nam Thượng đến kênh C3 (xã Tây Hồ)	5.700	4.750
7.4	Từ kênh C3 Tây Hồ đến cầu xã Hạnh Phúc	5.700	4.750
7.5	Từ giáp xã Xuân Yên đến công sở xã Xuân Lai (tờ 6, thửa 588)	2.100	1.750
7.6	Từ cây xăng (tờ 6, thửa 585) đến Ngã tư đường 506B (tờ 7, thửa 110)	3.500	3.150
7.7	Từ ngã tư đường 506B (tờ 7, thửa 85) đến hết xã Xuân Lai (tờ 7, thửa 451)	3.500	3.150
7.8	Từ giáp địa phận xã Xuân Lai đến Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn (Xuân Minh)	2.446	2.201
7.9	Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn đến đến cầu Vàng (Xuân Minh)	2.174	1.956
8	**TỈNH LỘ 515**		
8.1	Từ ngã ba tiếp giáp đê đến đầu địa phận xã Thọ nguyên (xã Xuân Khánh)	815	734
8.2	Đoạn từ giáp địa phận xã Xuân Khánh đi đến trụ sở UBND xã Thọ Nguyên (xã Thọ Nguyên).	2.717	2.446
8.3	Đoạn từ trụ sở UBND xã Thọ Nguyên đi đến hết địa phận xã Thọ Nguyên về phía xã Xuân Thành (xã Thọ Nguyên)	2.717	2.446
8.4	Từ đầu địa phận xã Xuân Thành đến hết địa phận xã Xuân Thành về phía xã Hạnh Phúc (xã Xuân Thành)	2.100	1.750
8.5	Từ đầu địa phận xã Hạnh Phúc đến đường vào Cửa hàng mua bán cũ (xã Hạnh Phúc)	2.700	2.250
8.6	Từ đường vào Cửa hàng mua bán cũ đến đường Tỉnh lộ Thọ xuân -Yên Định (xã Hạnh Phúc)	3.000	2.500
8.7	Đường Lam Sơn từ chợ đầu mối đến kênh C3 giáp địa phận thị trấn Thọ Xuân (xã Hạnh Phúc)	7.500	6.250
8.8	Đường Lam Sơn từ Trung tâm văn hóa huyện đến kênh C3	9.000	7.500
9	**TỈNH LỘ 514 XÃ XUÂN THẮNG (nay là thị trấn Sao Vàng)**		
9.1	Từ giáp Triệu Sơn đến Ngã ba Xuân Thắng (Xuân Thắng)	1.630	1.467
10	**TỈNH LỘ 519 B**		
10.1	**Đoạn qua xã Xuân Phú**		
11.1.1	Đoạn từ Khe ngang thôn 12 đến hộ ông Dân Thúy Cửa Trát (Thửa 303, Tờ 14)	1.000	1.000
11.1.2	Đoạn từ ông Nhận Cửa Trát (Thửa 269, Tờ 14) đến ông Khéo Bàn Lai (Thửa 389, Tờ 14)	870	870
11.1.3	Đoạn từ hộ ông Đệ thôn Bàn Lai (Thửa 80, Tờ 21) đến hộ ông Dương Bàn Lai (Thửa 113, Tờ 22)	652	652
B	**GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ**		
1	**THỊ TRẤN SAO VÀNG**		
1.1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1.1	Ngã tư đội thuế (T159-10, T124-16, TBĐ số 2) đường Lê Thần Tông đi Cty TNHH LS-SV đường Nguyễn Mậu Tuyên đến Ngã 4 chợ (Thửa 155-1 Tờ BĐ số 1, T165-3, TBĐ số 2)	2.989	2.690
1.1.2	Ngã tư đội thuế Sao Vàng đường Lê Thần Tông (T130, T131-5 TBĐ số 2) đến cổng UBND (T117, T132, TBĐ số 2) đường Lê Thần Tông	2.989	2.690
1.1.3	Ngã ba Quốc lộ 47 (T13, T54-21, TBĐ số 2) đường Sao Vàng đến cổng Trung đoàn 923 đường Sao Vàng	2.446	2.201
1.1.4	Ngã tư Quốc lộ 47 (T90-15, TBĐ số 1, T126-5, TBĐ số 2) phố Lê Tân đi vào chợ đến (thửa 83-1. TBĐ số 2) phố Lê Tân	2.446	2.201
1.2	**Các đường:**		
1.2.1	Cổng UBND thị trấn (T 116, T134, TBĐ số 2) đường Lê Thần Tông đi về hướng Đông 100m đường Lê Thần Tông (Thửa 139a, thửa 111-7. Tờ BĐ số 02)	2.717	2.446
1.2.2	Cách UBND TT 100m đường Lê Thần Tông (Thửa 140; thửa 68-1 Tờ BĐ số 02) đến (thửa 68-40 TBĐ số 2; Thửa số 13 TBĐ số 3) đường Lê Thần Tông.	2.446	2.201
1.2.3	Từ nhà ông Toán đường Lê Thần Tông (T9, TBĐ số 3 đến T34, TBĐ số 3) ngã ba đường vào sân bay đường Lê Thần Tông;	2.174	1.956
1.2.4	Từ ngã 3 đường Lê Thần Tông vào Ga hàng không đến đường Lê Dụ Tông hết đất Sao Vàng	2.100	1.890
1.2.5	Ngã tư Xuân Thắng T204A, TBĐ số 5 đường Trịnh Khắc Phục đi về phía Đông, đến T313, TBĐ số 5 hết địa phận thị trấn Sao Vàng. Cổng Công ty TNHH LS-SV T166, TBĐ số 2, đường Nguyễn Mậu Tuyên đến ngã 3 nhà ông Long Thắm Khu 5 đi ra Quốc lộ 47 T242, TBĐ số 5 đường Trịnh Khắc Phục	1.902	1.712
1.2.6	Ngã ba vào đội 12 đường Trần Hoành, T78, T81- 4, tờ BĐ số 1 đến Nhà văn hóa khu 1 (khu 6 cũ) thửa số 175 đường Trần Hoành	2.174	1.956
1.2.7	Từ Nhà VH khu phố 1 (khu 6 cũ) T175, T174, tờ BĐ số 1 đường Trần Hoành đến hết đường Trần Hoành địa phận TT Sao Vàng ;	1.359	1.223
1.2.8	Ngã ba vào Trường Tiểu học phố Lê Sao đi QL 47 đường Sao Vàng. Từ sau nhà Hội Mơ T53,51, TBĐ số 1 phố Nguyễn Lỗi đến nhà Ô Nghĩa, Khu 1 T25, TBĐ số 1 phố Nguyễn Lỗi. Đường vào Ông Long T104C, T148 ngõ Lê Thần Tông khu phố 4, đến	1.359	1.223

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	nhà Ông Hà Năm khu phố 4 T47 tờ BĐ số 2; Từ thửa số 92-3 ngõ Lê Hiến Tông nhà Ô Tâm đến T88a nhà bà Dục tờ BĐ số 01.		
1.2.9	Phố Lý Băng đến Nhà văn hoá khu 1; Phố Lê Trọng Bích Nhà văn hóa khu 2 đến T94, T96, TBĐ 2 phố Lê Hoàng Dục. Phố Đỗ Huy Kỳ vào Nhà VH khu 4 đến Ngã 3 cống.	1.359	1.223
1.2.10	Từ ngã 3 cống khu 4 phố Đỗ Huy Kỳ nhà Ô Dũng (thửa số 3 Tờ BĐ số 05) đến nhà bà Khương (T136a, TBĐ số 5) phố Đỗ Huy Kỳ (Khu phố 4); Phố Lê Quan Sát (T93 TBĐ số 5 đến T8 tờ BĐ số 05) phố Lê Quan Sát (Khu phố 4); Từ nhà Ông Thanh phố Nguyễn Lỗi (T9 tờ BĐ số 01) đến nhà ông Quang Lâm phố Nguyễn Lỗi (T12 tờ BĐ số 01) khu phố 1; Từ ngõ Lê Hiến Tông (T58 tờ BĐ số 1) đến nhà bà Nga bà Thoa (T26,27 tờ BĐ số 01) ngõ Nguyễn Lỗi (T15 TBĐ số 02) phố Lê Tân đến bà Hương (T236 TBĐ số 2) phố Lê Tân; Từ nhà Ô Thành phố Lê Khả Lãng (T110 Tờ BĐ số 1) đến nhà ông Nguyên thửa 179 phố Lê Khả Lãng (Khu phố 1); Từ Nhà văn hóa phố Lê Tranh đến nhà Bà Cam (T145 tờ BĐ số 5) phố Lê Tranh.	978	880
1.2.11	Ngã tư Quốc lộ 47 phố Lê Tân đi vào chợ đến (thửa 83-1. TBĐ) số 2 phố Lê Tân	1.902	1.712
1.3	Các đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	815	734
2	**THỊ TRẤN LAM SƠN**		
2.1	Đường Lê Thái Tổ đoạn từ cầu Mục Sơn bờ hữu (Th 367, T16) đến Khu di tích Lam Kinh (Th81, T11)	2.400	2.000
2.2	Đường Lê Lai đoạn từ (Th 54, T 24) đến điểm giao với đường Lê Thái Tổ (Th 99, T 25)	3.587	2.989
2.3	Đường Lê Lai đoạn từ (Th 4, T 24) đến điểm giao với Đường Lê Khôi (Th 105 T 23)	5.100	4.250
2.4	Đường tránh cầu Khe Mục từ thửa 186 TBĐ 24 đến thửa 61 TBĐ 27;	2.400	2.000
2.5	Đường Lê Khôi thửa 138, tờ 23 đến thửa 8, tờ 23	2.609	2.174
2.6	Đường trục khu 1 (Th50, T21) đến (Th34, T20); Từ (Th 191, T25) đến (Th202, T25)	960	800
2.7	Đường Lê Văn An từ (Th28, T26) đến giáp địa phận xã Thọ Lâm (Th115, T25)	1.630	1.359
2.8	Đường Nguyễn Nhữ Lãm Từ (Th 229, T30) đến (Th192, T31)	1.020	850
2.9	Cổng khu Nông Nghiệp công nghệ cao CTCP MĐ Lam Sơn đến giao điểm Đường Hồ Chí Minh (từ Th 184 đến Th 189)	3.261	2.717
2.10	Đường Trịnh Thị Ngọc Lữ từ giao điểm với đường Lê Thái Tổ nối Đường Hồ Chí Minh (từ Th 137 ,T 39 đến Th 180, T 39)	1.800	1.500
2.11	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	900	750
2.12	Mặt bằng QH số 5158/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 Khu dân cư Đoàn Kết thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân		
2.12.1	Từ LK-1:20 đến LK-1:23; Từ LK-3:1 đến LK-3:3	1.336	1.002
2.13	Phố Lê Liễu: Từ thửa 53 tờ 29 đến thửa 63 tờ 29; Từ thửa 226 tờ 29 đến thửa 208 tờ 29	680	510
2.14	Phố Bùi Bị: Từ thửa 275 tờ 29 đến thửa 279 tờ 29; Từ thửa 302 tờ 29 đến thửa 290 tờ 29	680	510
2.15	Phố Lê Bồi: Từ thửa 142 tờ 29 đến thửa 207 tờ 29; Từ thửa 350 tờ 29 đến thửa 337 tờ 29	680	510
2.16	MBQH số 842b ngày 9/5/2016 khu Tập thể nhà máy giấy Mục Sơn, thị trấn Lam Sơn	800	600
2.17	Ngõ 86, Lê Thái Tông: Từ thửa 41 tờ 26 đến thửa 140 tờ 26	800	600
2.18	Mặt bằng QH số 5158/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 Khu dân cư Đoàn Kết thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân		
2.18.1	Từ LK-2:15 đến LK-2:17; Từ LK-4:1 đến LK-4:3	1.336	1.002
2.18.2	Từ LK-1:1 đến LK-1:19; Từ LK-2:1 đến LK-2:14; Từ LK-3:4 đến LK-3:7	1.200	900
3	**THỊ TRẤN THỌ XUÂN**		
3.1	**Các trục đường giao thông chính**		
3.1.1	Đường Lê Lợi: Cách ngã tư TT Thương mại đi đê Hữu sông Chu	3.360	2.800
3.1.2	Đường Lê Hoàn: Ngã tư TT Thương mại đến nhà bà Như khu 4 (Thửa 394 - tờ 42)	3.480	2.900
3.1.3	Khu TT Hội nghị huyện và khu dân cư mới Bãi ngô + Đồng Lầm (khu 5)	2.400	2.000
3.1.4	Đường Trần Hưng Đạo -Từ nhà ông Năm (Thửa 117, tờ 48) Khu 5 đến nhà ông Thư (thửa 477, tờ 46)	2.935	2.446
3.1.5	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Trường THCS Lê Thánh Tông đến ông Vinh Lượt (Thửa 140- tờ 45)	2.400	2.000
3.1.6	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Trạm xá đến nhà ông Kỳ Khu 2 (Thửa 475-tờ 42)	2.160	1.800
3.1.7	Đường Lê Văn Linh: Từ ngã 3 Trường Tiểu học đến Trạm xá thị trấn.	2.100	1.750
3.1.8	Đường Lê Văn Linh: Từ Trạm xá thị trấn đến Cầu Nam Thành	1.500	1.250
3.1.9	Đường Trần Quang Khải: Từ nhà ông Càng (Thửa 9 - Tờ 50) đến ông Hải (thửa 386, tờ 48)	2.282	1.902
3.1.10	Đường Trần Quang Khải: Từ nhà ông Sen (Thửa 379-Tờ 48) đến Cầu Trắng Xuân	1.800	1.500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Trường		
3.1.11	Từ ngã ba Cống Ba cửa TT. Thọ Xuân đến cổng làng Nam Thượng -Tây Hồ	2.100	1.750
3.1.13	Dân cư Khu 3, 4 nằm ngoài đê sông Chu	1.080	900
3.1.14	Đường Lê Hoàn: Từ nhà ông Thanh (Thửa 348- Tờ 42) đến giáp sông Tiêu thủy	1.304	1.087
3.1.15	Ngõ 139 đường Lê Lợi + Ngõ 24 đường Trần Hưng Đạo (Khu 4)	1.800	1.500
3.2	**Các đường:**		
3.2.1	Các ngõ 179 ; 196; 182; 167; Đường Lê Hoàn (Khu 1)	1.200	1.000
3.2.2	Ngõ 156 Đường Lê Hoàn (Khu 1)	1.950	1.625
3.2.3	Các ngõ 63; 88 đường Lê Lợi + 42; đường Lê Văn Linh (Khu 1)	1.200	1.000
3.2.4	Các ngõ 130; 108; 92; 116; 119 đường Lê Hoàn (Khu 2)	1.200	1.000
3.2.5	Các ngõ 66; 55; 21; đường Lê Hoàn + Ngõ 39 Lê Hoàn đoạn Nhà ông Tươi (Thửa 170-Tờ 43) đến ông Cường (Thửa 175 -tờ 43) + Ngõ 13 đường Lê Hoàn từ nhà ông Hùng (Thửa 99-Tờ 43) đến Nhà ông Sơn (Thửa 177- Tờ 43) Khu 3	1.174	978
3.2.6	Các ngõ 23 đường Lê Văn Linh (Khu 3)	1.500	1.250
3.2.7	Các ngõ 4;3 đường Lê Văn Linh (Khu 3)	1.080	900
3.2.8	Các ngõ 57; 61; 79; 87; 95;107;115;125; 127; 137; đường Trần Hưng Đạo (Khu 4)	1.500	1.250
3.2.9	Các ngõ 215; 227; 233; 241; 247; 253; đường Lê Lợi (Khu 5)	1.200	1.000
3.2.10	Các ngõ 154 đường Lê Lợi + 237; 225 đường Trần Hưng Đạo (Khu 5)	1.500	1.250
3.2.11	Các ngõ 69; 57; 27; 15; 7; 98 đường Trần Quang Khải (Khu 6)	1.080	900
3.2.12	Các ngõ 283; 301; 268 đường Lê Lợi (Khu 6)	1.200	1.000
3.2.13	Khu TĐC đường Cầu Kè, các lô phía trong vị trí 2 (Lô đất LK01, LK02, LK05, LK06) MBQH số 1211/QĐ-UBND ngày 1/7/2019	2.280	1.900
3.2.14	Khu TĐC đường Cầu Kè, các lô phía trong vị trí 3 (Lô đất LK03, LK04) MBQH số 1211/QĐ-UBND ngày 1/7/2019	1.696	1.413
3.2.14	Khu dân cư xung quanh sân vận động thị trấn Thọ Xuân	1.320	1.100
3.2.15	Khu dân cư Trạm thú y các lô phía trong đường Tỉnh lộ 515	3.600	3.000
3.2.18	Phố Phạm Bôi khu 5 (từ 294, tờ 45 đến thửa 417, tờ 45)	2.400	2.000
3.2.19	Đường Phạm Ngũ Lão khu 5 (từ thửa 482, tờ 45 đến thửa 417, tờ 45)	2.400	2.000
3.2.20	Khu dân cư dọc Hồ xuân Trường khu 5 (từ thửa 390, tờ 45 đến thửa 82, tờ 48)	2.100	1.750
3.2.21	Phố Hà Duyên Đạt (từ thửa 313 đến 164, tờ 43)	1.200	1.000
3.2.22	Phố Lê Đình Ân (từ thửa 316 đến 165, tờ 45)	1.304	1.087
3.3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**		
3.4	Đường phân lô Khu dân cư Chợ Phủ Thọ (khu1) (MBQH số 2163/QĐ-UBND ngày 05/10/2021)	1.500	1.250
4	**XÃ THỌ THẮNG (nay là xã Xuân lập)**		
4.1	**Đường liên xã**		
4.1.1	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/ Tờ 4 đến đường rẽ SVĐ (thửa 50/ tờ 4);	652	587
4.1.2	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/tờ 4) đến đường đi xã Xuân Lập (thửa 136/tờ 3)	500	450
4.1.3	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/tờ 4) đến nhà ông Lưỡng	250	225
4.2	**Đường thôn, xóm**		
4.2.1	Tiếp theo đến đê Cầu Chày (Thửa 29/ tờ 4 đến thửa 5/tờ 4)	200	180
4.2.2	Tiếp theo (Thửa 589/tờ 4) đến hết đường kênh Bắc; Đoạn xóm Trại Mía (Thửa 222/tờ 5)	175	158
4.2.3	Tiếp theo đến hết xóm Trại Mía (thửa 222, tờ 5) đến đường rẽ vào làng Đại Thắng (thửa 649, tờ 6)	200	180
4.2.4	Đoạn Ông Nhân (thửa 135/tờ 3) đến Ông Toán (thửa 175/tờ 3); Đoạn từ nhà bà Phương (thửa 1119/tờ 3) đến Ông Tâm (thửa 62 tờ 3); Đoàn NVH Thọ Long (thửa 94/tờ 3 đến Ông Tâm (thửa 62/tờ 3); Đoạn ông Thuận (thửa 78, tờ 3) đến ông Chân (thửa 24, tờ 3).	150	135
4.2.5	Đoạn Ông Kính (thửa 45/tờ3) đến ông Tới (thửa 26/tờ 3); Đoạn Ông Thoả (thửa 38/tờ 3) đến ông Bừng (thửa 12/tờ 3); Đoạn Ông Tuyên (thửa 48/tờ 3) đến Ông Vy (thửa 7/tờ 3)	150	135
4.2.6	Đường Từ Ô Thuật (thửa 42/tờ 4) đến ông Liên (thửa 107/tờ 4); Đoạn từ thửa 244, tờ 4 đến thửa 61, tờ 4; Đoạn từ nhà ông Nhân (thửa 185, tờ 4 đến Sông đê Cầu Chày (thửa 48. tờ 4)	150	135
4.2.7	Tuyến Ông Nở (Thửa 246, tờ 4) đến Ông Lại (thửa 62/tờ 4); Tuyến Ông Hảo Hưng (thửa 165, tờ 4) đến ông Thanh (thửa 28, tờ 4).	150	135
4.2.8	Tuyến Ông Ân (thửa 34/tờ 5) NVH (thửa 219/tờ 6); Nhà NVH (thửa 219/tờ 6) đến ông Sĩ (Thửa 225/tờ 6); Đoạn còn lại đến đê sông Cầu Chày (thửa 109/tờ 6); Đoạn Ông Lợi (thửa 282/tờ 6) đến Ông Vinh (thửa 190/tờ 6)	150	135
4.2.9	Đoạn Ông Quế (thửa 48, tờ 5) đến Ông Cư (thửa 111/tờ 5); Đoạn Ông Cộng (thửa 289, tờ 6) đến Ông Thuyết (thửa 406 tờ 6); Đoạn Ông Hoè (thửa 230 tờ 6) đến Ông Đông (thửa 181, tờ 6); Đoạn ông Khôn (thửa 260, tờ 6) đến Ông Sàng (thửa 182, tờ	150	135

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	6); Đoạn Ông Nhập (thửa 248, tờ 6) đến Ông Biên (thửa ,215 tờ 6).		
4.2.10	Đoạn Ông Thiên (thửa 280/tờ 6) đến Ông Đức (thửa 200/tờ 6); Đoạn Ông Kim (thửa 30/tờ 5) đến Ông Lập (thửa 16/tờ 5); Đoạn Ông Thuận (thửa 176/tờ 6) đến Ông Đặng (thửa 137/tờ 6)	150	135
4.3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	125	113
5	**XÃ XUÂN TRƯỜNG**		
5.1	**Các trục đường giao thông chính**		
5.1.1	Từ Anh Mai thôn 3 (Thửa 102,Tờ 19) đến Cầu Trắng.	1.196	1.076
5.1.2	Từ Cầu Trắng đến (Thửa 52; Tờ 20); Từ Cầu Trắng đến Anh Thắng hồ cá (Thửa 1; Tờ 20)	1.196	1.076
2.1.3	Từ Anh Lượng T5 (Thửa 74, Tờ 23) đến Chị Tiến T5 (Thửa 136, Tờ 23); Từ Anh Thức T3 (Thửa 524, Tờ 19); đến đường vào Hợp tác xã (Thửa 661, Tờ 19)	598	538
5.2	**Đường liên thôn**		
5.2.1	Từ cổng Trạm Rada đến Thôn 5 (Thửa 42, Tờ 20)	489	440
5.3	**Các đường thôn, xóm**		
5.3.1	Khu dân cư Dịch vụ Thương mại và sinh thái thôn 6. Tuyến đường chính, từ QL47C vào dọc đường ven hồ Xuân Trường.	652	587
5.3.2	Khu dân cư DVTM và sinh thái thôn 6: Các tuyến đường nhánh.	543	489
5.3.3	Từ nhà chị Xuân (Thửa 94,Tờ 19) đến anh Thành (Thửa 691,Tờ 19) giáp với Trường Tiểu Học thôn 6;	543	489
5.3.4	Từ kho anh Thành (Thửa 584; Tờ 15) đến nhà bà Đua (Thửa 578;Tờ 19)	435	391
5.3.5	Từ Chùa Tạu T1(Thửa 28, Tờ 14) dọc theo bờ kênh C1b (Phía đồng) đến Trạm bơm T5)	380	342
5.3.6	Từ bà Bích (Thửa 561;Tờ 19) đến ô. Ất (Thửa 688;Tờ 19); Từ ô Châu (Thửa 649;Tờ 15) đến ô Bối (Thửa 354;Tờ 15); Giáp với đất Thị Trấn Thọ Xuân Hồ Anh Đại Từ (Thửa 667;Tờ4) đến (Thửa 542; Tờ 15)	380	342
5.3.7	Từ giáp Bà Tuyết (Thửa 789; Tờ 19) đến ô Tuấn T4 (Thửa 872; Tờ 19); Từ ô Trình (Thửa 535; Tờ 19) đến ô Quế (Thửa 384; Tờ 15).	326	293
5.3.8	Từ bà Ký (Thửa 63; Tờ 14) đến ô Đại (Thửa 151; Tờ 14) Thôn 1	272	245
5.3.9	Từ nhà ô Hứa (Thửa187; Tờ 4) đến Anh Sửu (Tài) (Thửa 301; Tờ 15) Thôn 1	272	245
5.3.10	Từ ô Sơn Tuân (Thửa172; Tờ 14) đến anh Chiến T1 (Thửa 232; Tờ 14)	272	245
5.3.11	Từ ô Mạnh (Thửa 317; Tờ 15) đến ô Hiệp T2 (Thửa 725; Tờ 15);	272	245
5.3.12	Từ ông Bảo (Thửa 506; Tờ 15) đến ô Thự (Thửa 234; Tờ 19) thôn 2.	272	245
5.3.13	Từ ô Huyên T1 (Thửa 12;Tờ 18) đến đất thầu a Chiến (Thửa 43; Tờ 18)	272	245
5.3.14	Ngõ nhà thờ đạo Từ ô Phán (Thửa 596; Tờ 15) đến nhà Chị Loan (Thửa 356 ;Tờ 19) Thôn 3.	272	245
5.3.15	Từ anh Hiệu (Thửa 104 ;Tờ 19) đến anh Cường Hợi (Thửa 517;Tờ 19) Thôn 3.	272	245
5.3.16	Từ ô Nam Huệ (Thửa 373; Tờ 19) ô Nghiêm (Thửa 642; Tờ 19) Thôn 4.	272	245
5.3.17	Từ ô Hòe (Thửa 635; Tờ 19) đến ô Quán T5 (Thửa 769; Tờ 19)	272	245
5.3.18	Từ ô Khuông (Thửa 48; Tờ 20) đến giáp với đất trạm ra đa dự bị 60 (Thửa13; Tờ 23)	272	245
5.3.19	Từ nhà chị Ngoan (Thửa 379; Tờ 19) đến ô Dũng Nghi (Thửa 317; Tờ 19) Thôn 6	272	245
5.3.20	Từ ô Bản (Thửa 97; Tờ 19) đến ô Bảy (Thửa 161; Tờ 19) Thôn 6	272	245
5.3.21	Đường ven đê Từ Anh Khắc (Thửa 313; Tờ 15) đến giáp thị trấn TX;	272	245
5.3.22	Từ ô Thạch (Thửa 440;Tờ 15) đến ô Dũng (Thửa 309; Tờ 15) Thôn 3;	272	245
5.3.23	Từ ô Thống (Thửa 463;Tờ 15) đến ô Thanh (Thửa 459; Tờ 19) Thôn 6;	272	245
5.3.24	Từ anh Tâm (Thửa 101;Tờ 14) đến anh Lợi X (Thửa 131;Tờ 14) Thôn 1;	245	220
5.3.25	Từ nhà chị Oanh (Thửa 1105;Tờ 19) đến ô Hóa (Thửa 1094; Tờ 19) Thôn 5;	245	220
5.3.26	Từ ô Thành Bao (Thửa 1143;Tờ 19) đến ô Dũng (Thửa 1136; Tờ 19) Thôn 5;	245	220
5.3.27	Từ ô Vinh (Thửa 1177;Tờ 19) đến ô Sỹ (Thửa 1142; Tờ 19) Thôn 5;	245	220
5.3.28	Từ ô Ngoạn (Thửa 26; Tờ 20) đến bà Lợi (Thửa 17; Tờ 20) Thôn 5;	245	220
5.3.29	Từ ô Cần (Thửa 28; Tờ 20) đến ô Hội (Thửa 23;Tờ 19) thôn 5;	245	220
5.3.30	Từ ô Thuyết (Thửa 45; Tờ 20) đến ô Phượng (Thửa 1343;Tờ 19) Thôn 5;	245	220
5.3.31	Từ bà Từ (Thửa 1047; Tờ 19) đến bà Đàn (Thửa 1049 ;Tờ 19) Thôn 5;	245	220
5.3.32	Từ ao xu (Thửa 892; Tờ 19) đến ô Xuân (Thửa 947;Tờ 19) Thôn 5;	245	220
5.3.33	Từ ô Đường (Thửa 997;Tờ 19) đến ô Thọ (Thửa 1031; Tờ 19);	245	220
5.3.34	Từ ô Minh K (Thửa 43; Tờ 19) đến ô Ban (Thửa 95; Tờ 19) Thôn 6;	245	220

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.3.35	Từ ô Hùng Lan (Thửa 399; Tờ 15) đến nhà chị Hậu (Thửa 312; Tờ 19) Thôn 2;	245	220
5.3.36	Ngõ giáp chùa Tạu Từ anh Huy (Thửa 120; Tờ 4) đến Bà Hương (Thửa27; Tờ 14) Thôn 1	217	196
5.3.37	Từ ô Truật (Thửa 486; Tờ 15) đến ô Vinh (Thửa 8; Tờ 19) Thôn 2;	217	196
5.3.38	Từ ô Giáp (Thửa 548; Tờ 19) đến nhà chị Nga Minh (Thửa 683; Tờ 19) thôn 4	217	196
5.3.39	Từ ô Tráng (Thửa827; Tờ 19) đến ô Tuấn (Thửa 737; Tờ 19) Thôn 5;	217	196
5.3.40	Từ ô Quân (Thửa 839; Tờ 19) đến ô Sáu Tình (Thửa 784; Tờ 19) Thôn 5	217	196
5.3.41	Từ ô Dần (Thửa 880; Tờ 19) đến ô Khôi (Thửa 834; Tờ 19) Thôn 5;	217	196
5.3.42	Từ ô Hòng (Thửa 933; Tờ 19) đến ô Nông (Th 884 ;Tờ 19);	217	196
5.3.43	Khu dân cư mới Đồng Bông T4.	217	196
5.3.44	Từ ô Hợi (Thửa 475 ;Tờ 7) giáp hồ cá (Thửa 351 ;Tờ 7)	217	196
5.3.45	Từ ô Mơi (Thửa 177 ;Tờ 7) đến ô Hai T8 (Thửa 143 ;Tờ 7);	217	196
5.3.46	Từ ô Mùi (Thửa 111; Tờ 7) đến ô Tương T8 (Thửa 65 ;Tờ 7)	217	196
5.3.47	Từ kho A. Thành.(Th789; Tờ 4) đến ô Điều T9.(Thửa 840 Tờ 4)	217	196
5.3.48	Từ chị Tuất (Thửa 691,Tờ 4) đến chị Sơn T9 (Thửa 724, Tờ 4)	217	196
5.3.49	Từ ô Mạnh tính (Thửa 815,Tờ 4) đến chị Cử (Thửa 699 Tờ 4)	217	196
5.3.50	Từ ô Bốn Liên (Thửa 817 Tờ 4) đến ô Tục T9 (Thửa 701, Tờ 4);	217	196
5.3.51	Từ giáp đất anh Sơn T9 (Thửa 853, Tờ 4) đến đất ông Định T2 (Th 705,Tờ 4)	217	196
5.3.52	Từ anh Thọ (Thửa 413, Tờ 3) đến A. Liên T1 (Thửa 415 Tờ 3);	217	196
5.3.53	Từ bà Chuộng (Thửa 411, Tờ 3) đến ô Huệ T1 (T 447, Tờ 3);	190	171
5.3.54	Từ anh Mùi (Thửa 418, Tờ 3) đến anh Thôn T1 (Thửa 457, Tờ 3)	190	171
5.3.55	Từ A. Hà Tân (Thửa 651, Tờ 3) đến đất thầu anh Chiến (Thửa 735, Tờ 3);	190	171
5.3.56	Từ Anh Bẩm (Thửa 697, Tờ 3) đến đất thầu anh Chiến (Thửa 794, Tờ 3)	190	171
5.3.57	Từ ô Cự (Thửa 572, Tờ 3) đến bà Yên T2 (Thửa 575, Tờ 3)	190	171
5.3.58	Từ nhà ô Tuyển (Thửa 824, Tờ 3) đến bà Xuyên Hương (Thửa 874, Tờ 3)	190	171
5.3.59	Từ ô Xuân K (Thửa 45, Tờ 7) đến bà Chung T4 (Thửa 74, Tờ 7)	190	171
5.3.60	Từ ô Tần (Thửa 135, Tờ 7) đến nhà bà Nhàn P (Thửa 80, Tờ 7);	190	171
5.3.61	Từ ô Minh Hiển (Thửa 215, Tờ 7) đến ô Mạu (Thửa 288, Tờ 7);	190	171
5.3.62	Từ ô Tâm Nhạ (Thửa 231, Tờ 7) đến ô Chức Sáu (Thửa 291, Tờ 7)	190	171
5.3.63	Từ ô Thống (Thửa 44, Tờ 11) đến ô Thành (Thửa 67, Tờ 11);	190	171
5.3.64	Từ ô Thịnh (Thửa 45, Tờ 11) đến ô Thành (Thửa 67, Tờ 11);	163	147
5.3.65	Từ ô Chỉnh (Thửa 320, Tờ 11) đến ô Cao (Thửa 50, Tờ 11)	163	147
5.3.66	Từ ô Sáu Cúc T1 (Thửa 443, Tờ 3) đến ô Duyên Q (Thửa 446, Tờ 3);	163	147
5.3.67	Từ anh Lưu (Thửa 472, Tờ 3) đến chị Minh Minh T1(Thửa 514, Tờ 3);	163	147
5.3.68	Từ bà Niêm (Thửa 563, Tờ 3) đến anh Chức T1 (Thửa 615, Tờ 3)	163	147
5.3.69	Từ ô Sơn Đạo (Thửa 672, Tờ3) đến ô Chung (Thửa 769, Tờ 3)	163	147
5.3.70	Từ ô Huỳnh (Thửa 1506, Tờ6) đến đất công ích đồng Chân Mạ (Th 221, Tờ 7)	163	147
5.3.71	Từ ô Bảo (Thửa 204, Tờ 3) đến ô Phương T5 (Thửa 157, Tờ 3)	136	122
5.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	109	98
5.5	Mặt bằng QH số 64/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 Đất ở khu dân cư, tái định cư tại ngã tư nút giao đầu tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng.		
5.5.1	LK-01: Từ 20 đến 37; LK-02: Từ 01 đến 07; LK-05: Từ 01 đến 16; LK-06: Từ 01 đến 12; LK-07: Từ 06 đến 10.	4.800	3.600
5.5.2	LK-01: Từ 01 đến 04; LK-05: Từ 17 đến 31; LK-06: Từ 13 đến 24; LK-07: Từ 01 đến 05;	3.600	2.700
5.5.3	LK-01: Từ 05 đến 19.	3.200	2.400
5.5.4	LK-02: Từ 08 đến 11.	2.800	2.100
6	**XÃ XUÂN VINH (nay là xã Trường Xuân)**		
6.1	**Các đường thôn, xóm**		
6.1.1	Tờ BĐ 20 từ Nguyễn Thị Hội (Cốc Thôn) thửa 470 đến Nguyễn Đức Lợi (Cốc Thôn) thửa 431	652	587
6.1.2	Tờ BĐ 13 từ Ngô Quang Liếu (Cao Phú) thửa 162 đến Lưu Đình Mạnh (Cao Phú) thửa 194	272	245
6.1.3	Tờ BĐ 15 từ Ngô Đình Cảnh (Cốc Thôn) thửa 257 đến Nguyễn Thị Vạn (Cốc Thôn) thửa 596	400	360
6.1.4	Tờ BĐ 15 từ Phạm Văn Lý (Thành Vinh) thửa 418 đến Hoàng Thị Quế (Thành Vinh) thửa 597	400	360
6.1.5	Tờ BĐ 20 từ Nguyễn Đình Dũng (Thành Vinh) thửa 464 đến Nguyễn Quang Huỳnh (Thành Vinh) thửa 507	400	360
6.1.6	Tờ BĐ 19 từ Nguyễn Đình Ngọc (Thành Vinh) thửa 154 đến Dương Văn Hạnh (Thành Vinh) thửa 119	400	360

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1.7	Tờ BĐ 20 từ Lê Xuân Minh (Cốc Thôn) thửa 122 đến Ngô Đình Bình (Cốc Thôn) thửa 133	400	360
6.1.8	Tờ BĐ 15 từ Trần Quốc Ẩm (Thành Vinh) thửa 603 đến Nguyễn Đình Thư (Thành Vinh) thửa 462, tờ 20	272	245
6.1.9	Tờ BĐ 15 từ Phạm Văn Thông (Cốc Thôn) thửa 591 đến Phạm Văn Biết (Cốc Thôn) thửa 494	272	245
6.1.10	Tờ BĐ 15 từ Ngô Đình Nghĩa (Cốc Thôn) thửa 388 đến Lê Xuân Đương (Cốc Thôn) thửa 391	272	245
6.1.11	Tờ BĐ 15 từ Trịnh Văn Ngọc (Cốc Thôn) thửa 613 đến Ngô Huy sàng (Cốc Thôn) thửa 369	272	245
6.1.12	Tờ BĐ 15 từ Lê Thanh Xuân (Cốc Thôn) thửa 425 đến Ngô Văn Thao (Cốc Thôn) thửa 374	272	245
6.1.13	Tờ BĐ 16 từ Lưu Xuân Phi (Cao Phú) thửa 19 đến Nguyễn Thị Khuyên (Cao Phú) thửa 127	272	245
6.1.14	Tờ BĐ 16 từ Trịnh Đình Tính (Cao Phú) thửa 80 đến Hà Đình Khương (Cao Phú) thửa 126	272	245
6.1.15	Tờ BĐ 16 từ Lưu Đình Lượng (Cao Phú) thửa 144 đến Lưu Thị Hạnh (Cao Phú) thửa 159	272	245
6.1.16	Tờ BĐ 16 từ Hà Xuân Hưng (Cao Phú) thửa 59 đến Lưu Xuân Tùng (Cao Phú) thửa 15	272	245
6.1.17	Tờ BĐ 16 từ Hà Xuân Đê (Cao Phú) thửa 180 đến Lưu Đình Cường (Cao Phú) thửa 184	272	245
6.1.18	Tờ BĐ 16 từ Lưu Đình Hòe (Cao Phú) thửa 109 đến Hà Đình Cường (Cao Phú) thửa 151	272	245
6.1.19	Tờ BĐ 17 từ Nguyễn Đăng Chung (Thọ Tiến) thửa 405 đến Nguyễn Văn Nhường (Thọ Tiến) thửa 151	272	245
6.1.20	Tờ BĐ 20 từ Ngô Thị Lại (Thành Vinh) thửa 386 đến Nguyễn Đình Chinh (Thành Vinh) thửa 12	272	245
6.1.21	Tờ BĐ 20 từ Nguyễn Thị Đoan (Thành Vinh) thửa 469 đến Nguyễn Thanh Bình (Thành Vinh) thửa 14	400	360
6.1.22	Tờ BĐ 20 từ Nguyễn Thị Thành (Phú Hậu 1) thửa 742 đến Nguyễn Văn Oanh (Phú Hậu 1) thửa 807	272	245
6.1.23	Tờ BĐ 20 từ Nguyễn Thị Nghìn (Phú Hậu 1) thửa 927 đến Nguyễn Đức Huê (Phú Hậu 1) thửa 1078	272	245
6.1.24	Tờ BĐ 21 từ Hoàng Văn Thịnh (Phú Hậu 2) thửa 700 đến Đỗ Văn Thông (Phú Hậu 2) thửa 1177	272	245
6.1.25	Tờ BĐ 21 từ Trịnh Ngọc Hùng (Phú Hậu 2) thửa 1107 đến Nguyễn Đức Tuệ (Phú Hậu 2) thửa 1231	272	245
6.1.26	Tờ BĐ 22 từ Nguyễn Đình Đào (Thọ Tiến) thửa 420 đến Nguyễn Thị Mượt (Thọ Cần) thửa 567	272	245
6.1.27	Tờ 20 từ Nguyễn Ngọc Hùng (Thành Vinh) thửa 613 đến Dương Văn Kế (Thành Vinh) thửa 616	400	360
6.1.28	Tờ 20 từ Hà Ngọc Quế (Phú Hậu 1) thửa 645 đến Đỗ Hùng Sơn (Phú Hậu 1) tờ 21, thửa 494	435	391
6.1.29	Tờ 20 từ Lê Thị Tỷ (Cốc Thôn) thửa 15 đến Ngô Đình Ngọc (Cốc Thôn) thửa 436	400	360
6.1.30	Tờ 15 từ Lưu Đình Sàng (Cao Phú) thửa 53 đến Trần Văn Nam (Cao Phú) thửa 66	272	245
6.1.31	Tờ 15 từ Lưu Đình Quyền (Cao Phú) thửa 91 đến Hà Đình Tuận (Cao Phú) thửa 95	272	245
6.1.32	Tờ 15 từ Vũ Văn Ngọc (Cao Phú) thửa 113 đến Hà Xuân Uyển (Cao Phú) tờ 16, thửa 95	272	245
6.1.33	Tờ 16 từ Hà Thị Sen (Cao Phú) thửa 146 đến Hà Thị Công (Cao Phú) thửa 149.	272	245
6.1.34	Tờ 16 từ Hà Xuân Nhiệm (Cao Phú) thửa 323 đến Lưu Xuân Hương (Cao Phú) thửa 332	272	245
6.1.35	Tờ 20 từ Ngô Minh Loan (Cốc Thôn) thửa 203 đến Ngô Xuân Chung (Cốc Thôn) thửa 1244	272	245
6.1.36	Tờ 20 từ Lưu Thị Phương (Cốc Thôn) thửa 19 đến Đỗ Thị Mai (Cốc Thôn) thửa 145	272	245
6.1.37	Tờ 20 từ Nguyễn Thị Thành (Thành Vinh) thửa 559 đến Nguyễn Đình Nam (Thành Vinh) thửa 634	272	245
6.1.38	Tờ 20 từ Nguyễn Đình Thắng (Thành Vinh) thửa 785 đến Nguyễn Đình Xây (Thành Vinh) thửa 1004	272	245
6.1.39	Tờ 20 từ Nguyễn Tất Tuân (Phú Hậu 1) thửa 725 đến Nguyễn Thị Xô (Phú Hậu 1) thửa 795	272	245
6.1.40	Tờ 20 từ Đỗ Văn Tiến (Phú Hậu 1) thửa 874 đến Hoàng Văn Huỳnh (Phú Hậu 1) thửa 912	272	245

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1.41	Tờ 20 từ Nguyễn Thị Lan (Phú Hậu 1) thửa 999 đến Nguyễn Văn Thọ (Phú Hậu 2) thửa 1146	272	245
6.1.42	Tờ 20 từ Nguyễn Đức Thoan (Phú Hậu 1) thửa 1086 đến Nguyễn Thị Thiệu (Phú Hậu 1) thửa 1121	272	245
6.1.43	Tờ 21 từ Nguyễn Thị Tuân (Phú Hậu 1) thửa 613 đến Hà Văn Bình (Phú Hậu 2) thửa 493	272	245
6.1.44	Tờ 21 từ Nguyễn Thanh Thiện (Phú Hậu 2) thửa 439 đến Nguyễn Đình Dũng (Phú Hậu 2) thửa 610	272	245
6.1.45	Tờ 21 từ Nguyễn Đăng Thụ (Phú Hậu 2) thửa 698 đến Đỗ Văn Hùng (Phú Hậu 2) thửa 1036	272	245
6.1.46	Tờ 21 từ Nguyễn Doãn Đức (Phú Hậu 2) thửa 705 đến Nguyễn Đức Phúc (Phú Hậu 2) thửa 1181	272	245
6.1.47	Tờ 22 từ Nguyễn Văn Nhung (Thọ Tiến) thửa 515 đến Nguyễn Trọng Lợi (Thọ Tiến) thửa 601	272	245
6.1.48	Tờ 23 từ Nguyễn Xuân Lập (Thọ Tiến) thửa 103 đến Nguyễn Minh Sức (Thọ Tiến) thửa 104	272	245
6.2	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	98	88
6.3	Đường phân lô Hạ tầng khu dân cư Đồng Lũy xã Trường Xuân, huyện Thọ Xuân (MBQH số 732/QĐ-UBND ngày 4/4/2022)	800	600
6.4	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Trạm Trộn thôn Ngọc Quang (MBQH số 2161/QĐ-UBND ngày 05/10/2021)	720	540
7	**XÃ XUÂN TÂN (nay là xã Trường Xuân)**		
7.1	**Các trục đường giao thông**		
7.1.1	Từ nhà A Long (T216, Tờ BĐS 10) đến nhà A Hượng (T1362, Tờ BĐS 05).Từ nhà A Nguyên (T1465, Tờ BĐS 06) đến nhà ông Quyền (T1015, Tờ BĐS 06). Từ nhà A Tiến (T1592, Tờ BĐS 06) đến lăng Lê Đột (T212, Tờ BĐS 2).Từ nhà A Thuấn (T426, Tờ BĐS 07), đến Nhà VH làng Ngọc Quang (T697, Tờ BĐS 07). Từ nhà A Thơm (T275, Tờ BĐS 07) đến nhà A Tần (T291 Tờ BĐS 07).	217	196
7.1.2	Từ nhà A Nhi (T304 Tờ BĐS 07) đến nhà A Toàn (T 660 Tờ BĐS 07)	163	147
7.1.3	Từ nhà A Duyên (Thửa1395 Tờ 05) đến nhà A Khâm (Thửa 1539, Tờ 05).Từ nhà Bà Xoan (Thửa 31, Tờ 10) đến Nhà A Sáu Nga (Thửa 161, Tờ 10).Từ nhà Bà Nhạn (Thửa 146, Tờ 10) đến nhà A Thư (Thửa 212, Tờ 10).Từ Nhà Ô Trung (Thửa 246, Tờ 10) đến nhà A San Lới (Thửa 176, Tờ 10). Từ nhà Bà Dưỡn (Thửa 85, Tờ 10) đến nhà bà Lới (Thửa 164, Tờ 10). Từ Nhà A Tấn Cơ (Thửa 1061, Tờ 06) đến Nhà A Quế Thảo (Thửa 116, Tờ 10).Từ Nhà A Tấn Cơ (Thửa 1061, Tờ 06) đến Nhà A Quế Thảo (Thửa 116, Tờ 10). Từ Nhà Ô Đức (Thửa 475, Tờ 06) đến nhà Ô Nhuân (Thửa 229, Tờ 06). Từ nhà A Thanh Thiệu (Thửa 218, Tờ 02) đến nhà Ô Hùng (Thửa 128, Tờ 02). Từ nhà A Bính (Thửa 512, Tờ 06) đến nhà A Thắng Quyết (Thửa 732, Tờ 06). Từ nhà A Thọ Xã Đội (Thửa 300, Tờ 06) đến nhà Bà Lâm (Thửa 461, Tờ 07) Từ nhà Ô Hưởng (Thửa 154, Tờ 08) đến nhà A Trường Đoàn xã (Thửa 335, Tờ 08).	109	98
7.1.4	**Các đường:**		
7.1.5	Từ nhà A Tấn (Thửa 156, Tờ 10) đến nhà A Toán (Thửa 45, Tờ 10). Từ nhà A Đông (Thửa 120, Tờ 09) đến nhà A Mơn (Thửa 126, Tờ 09). Từ nhà A Tuấn (Thửa 1553,Tờ 05) đến nhà A Hùng (Thửa 1521, Tờ 05).Từ Nhà A Hoan (Thửa 1371 Tờ 06) đến Nhà Ô Thung (Thửa 1191 Tờ 06). Từ nhà Ô Đốc (Thửa 726, Tờ 06) đến nhà A Sơn Minh (Thửa 316, Tờ 06).Từ nhà Dấu (Thửa 101, Tờ 06) đến nhà Ô Huy đôn (Thửa 03, Tờ 06).	98	88
7.1.6	Đường từ UBND xã đến đồng Bịp	450	405
7.1.7	Đường phân lô khu đồng Mau	450	405
7.1.8	Đường phân lô khu Đồng Cổ từ trạm trộn thôn Ngọc Quang đến nhà ông Nghĩa	250	225
7.1.9	Đường phân lô khu Đồng Cổ từ trạm trộn thôn Ngọc Quang đến nhà ông Hường	250	225
7.1.10	Từ trục đường UBND xã đi nhà ông Thịnh	250	225
7.1.11	Đường phân lô khu Sáu sào	200	180
7.2	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	82	73
8	**XÃ XUÂN MINH**		
8.1	**Các trục đường giao thông**		
8.1.1	Đoạn từ Cây xăng - A. Vinh Sơn (thửa 33, tờ 18)	1.467	1.321
8.1.2	Đoạn từ a. Vinh Sơn (thửa 33, tờ 18) - giáp Xuân Lập	1.359	1.223
8.1.3	Từ a Hùng Tính (thửa 541, tờ 15) đến a. Lý Thảo (thửa 441, tờ 16);	217	196
8.1.4	Từ Tiến Châu đến (thửa 405, tờ 15) đến C Luân (thửa 516, tờ 15);	217	196
8.1.5	Từ a Sơn Hoa (thửa 356, tờ 15) đến a. Tiến Châu (thửa 405, tờ 15);	217	196
8.1.6	Từ Hà Nhưỡng (thửa 626, tờ 15) đến Sơn Giang (thửa 204, tờ 15);	217	196

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.1.7	Từ Thông Tới (thửa 2, tờ 15) đến Thái Xuân (thửa 293, tờ 15);	217	196
8.1.8	Từ C Luân (thửa 516, tờ 15) đến a Dân (thửa 88, tờ 16);	217	196
8.1.9	Từ ô. Vơng (thửa 609, tờ 15) đến ông Thụ Tình (thửa 341, tờ 15);	217	196
8.1.10	Từ bà Hà Dân (thửa 271, tờ 15) đến Ông Năm Trường (thửa 110, tờ 15);	217	196
8.1.11	Từ a Quân Nương (thửa 457, tờ 16) đến ô Đảm (thửa 386, tờ 16)	217	196
8.1.12	Từ a Thường Nụ (thửa 451, tờ 16) đến a Khôi thửa 355, tờ 16);	217	196
8.1.13	Từ ô Tình (thửa 442, tờ 16) đến a Sơn Huy (thửa 312, tờ 16);	217	196
8.1.14	Từ a Lý Thảo (thửa 441, tờ 16) đến a Chính Luân (thửa 255, tờ 16);	217	196
8.1.15	Từ a Dân (thửa 88, tờ 16) đến đường Tỉnh lộ;	217	196
8.1.16	Từ ô Hội (thửa 72, tờ 16) đến ô Tuận (thửa 54, tờ 16);	217	196
8.1.17	Từ a Tạo (thửa 57, tờ 16) đến ô Thụ (thửa 10, tờ 16);	217	196
8.1.18	Từ Năm Trường (thửa 110, tờ 15) đến ô Hải Vóc (thửa 66, tờ 15)	217	196
8.1.19	Từ ô Hải Vóc (thửa 66, tờ 15) đến Nhà văn hóa thôn (thửa 61, tờ 15);	217	196
8.1.20	Từ ô Khôi (thửa 257, tờ 15) đến ô Loan (thửa 11, tờ 15);	217	196
8.1.21	Từ a Văn (thửa 222, tờ 16) đến a Vinh (thửa 38, tờ 17);	217	196
8.1.22	Từ a Ninh (thửa 220, tờ 16) đến a Nguyên (thửa 371, tờ 16);	217	196
8.1.23	Từ c Huê (thửa 74, tờ 18) đến ô Châu (thửa 264, tờ 18);	217	196
8.1.24	Từ ô Châu (thửa 264, tờ 18) đến ô Hữu (thửa 293, tờ 18);	217	196
8.1.25	Từ Hùng Lan (thửa 100, tờ 18) đến ô ảnh (thửa 333, tờ 18);	217	196
8.1.26	Từ Trạm điện (thửa 77, tờ 18) đến bà Liệu (thửa 152, tờ 18);	217	196
8.1.27	Từ ông Quang Bảy (thửa 161, tờ 18) đến a Lưu (thửa 328, tờ 18);	217	196
8.1.28	Từ ô Hược (thửa 201, tờ 18) đến a Khanh Hoè (thửa 32, tờ 19);	217	196
8.1.29	Từ ô Đức Dần (thửa 20, tờ 19) đến a Lương Giang (thửa 332, tờ 18)	217	196
8.2	**Các đường:**		
8.2.1	Từ ô Xuây (thửa 276, tờ 15) đến a Bình Duy (thửa 342, tờ 15);	190	171
8.2.2	Từ ô Du (thửa 184, tờ 15) đến ô Nông (thửa 232, tờ 15);	190	171
8.2.3	Từ a Bảo Bình (thửa 250, tờ 15) đến ánh Nhi (thửa 209, tờ 16);	190	171
8.2.4	Từ a Nguyên (thửa 371, tờ 16) đến a Tài (thửa 48, tờ 17);	190	171
8.2.5	Từ a Lưu (thửa 328, tờ 18) đến a Tấn Sánh (thửa 360, tờ 18);	190	171
8.2.6	Từ a Hải Sáu (thửa 178, tờ 18) đến ô. Đức Dần (thửa 20, tờ 19);	190	171
8.2.7	Từ a Chương Toán (thửa 115, tờ 18) đến Hiền Tốn (thửa 132, tờ 18);	190	171
8.2.8	Từ Năm Lâm (thửa 492, tờ 15) đến Biên Tuyển (thửa 311, tờ 15);	190	171
8.2.9	Từ Vĩnh Hà (thửa 538, tờ 15) đến Tiến Bảy (thửa 306, tờ 15);	190	171
8.2.10	Từ ô Càn (thửa 444, tờ 16) đến Nhà trẻ cũ (thửa 350, tờ 16);	190	171
8.2.11	Từ Chung Mai (thửa 206, tờ 15) đến Thành Hoa (thửa 252, tờ 15)	190	171
8.2.12	Từ giáp địa phận xã Xuân Lại đến Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn	1.500	1.350
8.2.13	Từ Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn đến Cầu Vàng	1.350	1.215
8.2.14	Từ nhà ông Dân (thửa 88, tờ 16) đến nhà Hoạt Hùng (thửa 10, tờ 17)	217	196
8.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	109	98
8.4	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Tổng tiểu thôn Phong Cốc Từ lô A01 đến A09	3.200	2.880
8.5	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Tổng tiểu thôn Phong Cốc Từ lô A10 đến A18	2.250	2.025
8.6	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Quan Rện thôn Vinh Quang Từ lô 01 đến 16	3.000	2.700
8.7	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Quan Rện thôn Vinh Quang Từ lô 17 đến 35	1.750	1.575
8.8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Xuân Minh (MBQH số 2478/ QĐ-UBND ngày 28/10/2021)		
8.8.1	Đường gom giáp đường quốc lộ 47B (Thọ Xuân-Yên Định)	3.000	2.250
8.8.2	Đường nội bộ mặt bằng các vị trí còn lại	1.400	1.050
8.9	Đường phân lô Khu dân cư Đồng Lũy thôn Vinh Quang, xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân thuộc MBQH chi tiết 1/500 số 1959/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	1.280	960
9	**XÃ XUÂN LAI**		
9.1	**Các trục đường giao thông chính**		
9.1.1	Đoạn từ ông Vũ (Tờ 6; T 576) đến chị Thủy (Tờ 6; T 101); Đoạn từ chị Hương (Tờ 7; T178) đến anh Phú (Tờ 7; T307); Đoạn từ ông Xuân (Tờ 7; T 90) đến ông Nhung (Tờ 7; T 220)	500	450
9.1.2	Từ ông Biên (Tờ 7; T 360) đến ông Ô.Lai (tờ 7; thửa 231); Từ Ô.Sơn (tờ 7; thửa 278) đến Ô.Cường (Tờ 7; T 286); Từ ông Lam (Tờ 7; T 516) đến ông Vựng (Tờ 6; T 561); Từ Ô.Hùng (tờ 6; thửa 656) đến Ô.Ngọc (tờ 7; thửa 258).	400	360
9.1.3	Đoạn từ ông Lân (Tờ 9; T153) đến ông Đước (Tờ 9; T181);	350	315

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.1.4	Khu dân cư 2 bên đường đôi đi vào đền thờ Lê Hoàn đoạn từ xã Xuân Lai đến giáp xã Xuân Lập, MBQH số 760/QĐ-UBND ngày 6/5/2019	1.359	1.223
9.1.5	Đường phân lô trong đường đôi đi vào đền thờ Lê Hoàn đoạn từ xã Xuân Lai đến giáp xã Xuân Lập, MBQH số 760/QĐ-UBND ngày 6/5/2019	543	489
9.2	**Các đường:**		
9.2.1	Từ ông Dụ (Tờ 6; T 263) đến ông Hải (Tờ 6; T62); Từ ông Luyện (Tờ 6; T 359) đến ông Hạo (Tờ 6; T 74); Từ bà ứng (Tờ 6; T 363) đến bà Châu (Tờ 6; T 55); Từ Bà Tích (Tờ 6; T 610) đến ông Nguyện (Tờ 6; T 83); Từ ông Sơn (Tờ 6; T 444) đến ông Tông (Tờ 6; T 86);Từ bà Hà (Tờ 6; T 504) đến ông Tháp (Tờ 6; T 142); Từ ông Thắng thôn 8 (Tờ 6; Thửa 516) đến ông Lộc thôn 9 (Tờ 6; T 38); Từ ông Xuân thôn 8 (Tờ 6; T 465) đến ông Sơn thôn 7(Tờ 6; T 97); Từ ông Cam (Tờ 6; Thửa 304) đến ông Sơn (Tờ 6; T 105); Từ ông Uyên (Tờ 6; T 623) đến ông Liên (Tờ 6; T 519); Từ ông Hạnh (Tờ 6; T 475) đến ông Hiếu (Tờ 6; T 394); Từ ông Mựu (Tờ 6; T 310) đến ông Ngọc (Tờ 7; T 258); Từ ông Ban (Tờ 7; T 242) đến bà Liên (Tờ 7; T 273).;Từ ông Ngọc thôn 5 (Tờ 7; T 299) đến ông Ba thôn 4 (Tờ 7; T 402); Từ ông Mai thôn 10 (Tờ 6; T 261) đến bà Bính thôn 8 (Tờ 6; T 622).	300	270
9.2.2	Từ ông Ngọc thôn 5 (Tờ 7; Thửa 299) đến ông Ba thôn 4 (Tờ 7; Thửa 402); Từ ông Mai thôn 10 (Tờ 6; thửa 261) đến bà Bính thôn 8 (Tờ 6; thửa 622); Từ ông Hùng (Tờ 7; thửa 387 đến ông Thắng (Tờ 7; thửa 420); Từ ông Tiến (Tờ 9; thửa 180) đến ông Long (Tờ 9; thửa 149); Từ ông Tường (Tờ 9; thửa 11) đến ông Thanh (Tờ 9; thửa 57).	300	270
9.2.3	Từ ông Yên (Tờ 9; Thửa 44) đến ông Hải (Tờ 9; thửa 1); Từ ông Cương (Tờ 9; Thửa 175) đến ông Hợp (Tờ 9; thửa 242; Từ ông Chung (Tờ 9; thửa 119) đến ông Loan (Tờ 9; thửa 48); Từ ông Cường (Tờ 9; Thửa 131) đến ông Tâm (Tờ 9; thửa 49); Từ ông Tất (Tờ 9; Thửa 233) đến ông Thơm (Tờ 9; thửa 53); Từ ông Minh (Tờ 9; Thửa 326) đến ông Sen (Tờ 9; thửa379); Từ ông Thuần (Tờ 9; Thửa 229) đến ông Thanh (Tờ 9; thửa 139); Từ bà Tâm (Tờ 9; Thửa 374) đến ông Kế (Tờ 9; thửa 390);Từ ông Phúc (Tờ 9; Thửa 258) đến ông Dũng (Tờ 9; thửa 164); Từ ông Cường (Tờ 9; Thửa 371) đến ông Huỳnh (Tờ 9; Thửa 392); Từ ông Hiếu (Tờ 9; Thửa 369) đến ông Tấn (Tờ 9; Thửa 434); Từ ông Ước (Tờ 9; Thửa 261) đến ông Bình (Tờ 9; Thửa 161); Từ ông Thạo (Tờ 9; Thửa 264) đến bà Nức (Tờ 9; Thửa 159); Từ ông Tính (Tờ 9; Thửa 334) đến ông ái (Tờ 9; thửa 470); Từ ông Tấn (Tờ 9; Thửa 268) đến ông Ninh (Tờ 9; Thửa 144); Từ ông Lại (Tờ 9; Thửa 337) đến ông Loan (Tờ 9; Thửa 453); Từ ông Tái (Tờ 9; Thửa 219) đến ông Thắng (Tờ 9; Thửa 57); Từ ông Kế (Tờ 9; Thửa 273)	250	225
9.2.4	Từ ông Tiến (tờ 9, thửa 180) đến ông Long (tờ 9, thửa 149)	250	225
9.3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	150	135
9.4	Đường phân lô khu xen cư đất ở thôn 3 xã Xuân Lai (lô 03, lô 04)	400	300
10	**XÃ XUÂN LẬP**		
10.1	**Các trục đường giao thông chính**		
10.1.1	Từ xã Xuân Minh đi xã Phú Yên	1.685	1.516
10.2	**Các đường:**		
10.2.1	Từ đền Lê Hoàn đến ngã ba đường liên xã giáp ô Tuấn;	1.685	1.516
10.2.2	Từ ông Khiên (thửa 902, tờ 30) thôn Trung Lập 1 - ông Khương (thửa 857, tờ 30);	400	360
10.2.3	Từ ông Phượng (thửa 735, tờ 31) Trung lập 2-đền Tống Văn Mẫn (thửa 1336, tờ 30) thôn Vũ Hạ	299	269
10.2.4	Từ ông Lương (thửa 78, tờ 31)Trung Lập 3-ô Sơn (thửa 218, tờ 33) thôn Trung Lập 1;	275	248
10.2.5	Từ ông Lương (thửa 78, tờ 31) Trung Lập 3-ô Thi (thửa 134, tờ 34) thôn Trung Lập 2;	299	269
10.2.6	Từ ông Hùng (thửa 958, tờ 30) Vũ Hạ - ông Quyên (thửa 158, tờ 33) thôn Vũ Hạ;	275	248
10.2.7	Từ ông Phố (thửa 1273, tờ 30) Vũ Hạ-ông Bình (thửa 1406, tờ 30) thôn Vũ Hạ;	275	248
10.2.8	Từ ông Trường (thửa 169, tờ 33) Vũ Hạ - ông Công (thửa 909, tờ 30) thôn Vũ Hạ;	275	248
10.2.9	Từ ông Tuấn (thửa 102, tờ 32) thôn Vũ Thượng - ông Xuân (thửa 204, tờ 33) Vũ Thượng;	275	248
10.2.10	Từ ông Thủy (thửa 370, tờ 20) thôn Vũ Thượng - ông Tiến (thửa 142, tờ 22) Vũ Thượng;	275	248
10.2.11	Từ ông Dân (thửa 425, tờ 33) thôn Vũ Thượng - ông Tôn (thửa 157, tờ 32) Vũ Thượng;	275	248
10.2.12	Từ ông Thuyết (thửa 988, tờ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Quân (thửa 725, tờ 32) Phú Xá 1;	275	248
10.2.13	Từ ông Sự (thửa 917, tờ 32) thôn Phú Xá 1 - ông Thuật (thửa 1048, tờ 30) Vũ Thượng;	275	248
10.2.14	Từ ông Xoan (thửa 634, tờ 32) thôn Phú Xá 2- ông Sính (thửa 1051, tờ 32) Phú Xá 2;	275	248

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.2.15	Từ ông Tá (thửa 831, tờ 31) thôn Phú Xá 2 - ông Tài (thửa 1034, tờ 30) Vũ Thượng;	275	248
10.2.16	Từ ông Hán (thửa 918, tờ 30) thôn Vũ Hạ - ông Sức (thửa 1004, tờ 30) Vũ Thượng;	299	269
10.2.17	Từ ông Cương (thửa 608, tờ 31) thôn Trung Lập 2 - ông Mậu (thửa 1122, tờ 30) Vũ Hạ;	275	248
10.2	**Đường ngõ, xóm**		
10.2.1	Từ ông Mưu (thửa 656, tờ 32) thôn Phú Xá 1- ông Tuý (thửa 474, tờ 32) Phú Xá 1;	225	203
10.2.2	Từ ông Lanh (thửa 645, tờ 32) thôn Phú Xá 1- ông Quyện (thửa 345, tờ 32) Phú Xá 1;	225	203
10.2.3	Từ ông Hưng (thửa 653, tờ 32) thôn Phú Xá 1 - ông Xuất (thửa 282, tờ 32) Phú Xá 1;	225	203
10.2.4	Từ ông Lát (thửa 1251, tờ 30) Trung Lập 1 - ông Hùng (thửa 1093, tờ 30) Trung Lập 1;	225	203
10.2.5	Từ ông Khoan (thửa 1280, tờ 30) Trung Lập 1 - ông Bứp (thửa 1089, tờ 30) Trung Lập 1;	225	203
10.2.6	Từ bà Loan (thửa 723, tờ 31) Trung Lập 2 - ông Nguyệt (thửa 616, tờ 31) Trung Lập 2;	225	203
10.2.7	Từ ông Cẩn (thửa 614, tờ 18) Trung Lập 2 - ông Định (thửa 725, tờ 31) Trung Lập 2;	225	203
10.2.8	Từ ông Thành (thửa 729, tờ 31) Trung Lập 2 - bà Cảng (thửa 622, tờ 31) Trung Lập 2;	225	203
10.2.9	Từ ông Thiệu (thửa 85, tờ 33) Trung Lập 1 - ông Lực (thửa 110, tờ 33) Trung Lập 1;	225	203
10.2.10	Từ ông Dương (thửa 903, tờ 30) Trung Lập 3 - ông Quang (thửa 565, tờ 31) Trung Lập 3;	225	203
10.2.11	Từ ông Lẩu (thửa 303 tờ 30) Trung Lập 3 - ông Long (thửa 241, tờ 31) Trung Lập 3;	225	203
10.2.12	Từ ông Tính (Thửa 1405, tờ 30) Trung Lập 3 - ông Do (thửa 318, tờ 31) Trung Lập 3;	225	203
10.2.13	Từ ông Cường (thửa 82, tờ 33) Trung Lập 1 - ông Thức (thửa 73, tờ 34) Trung Lập 1;	225	203
10.2.14	Từ ông Giao (thửa 752, tờ 31) Trung Lập 2 - ông Thanh (thửa 132, tờ 34) Trung Lập 2;	225	203
10.2.15	Từ ông Cẩn (thửa 50, tờ 34) Trung Lập 2 - ông Quang (thửa 43, tờ 34) Trung Lập 2;	225	203
10.2.16	Từ ông Tuyên (thửa 70, tờ 34) Trung Lập 2 - ông Chung (thửa 66, tờ 34) Trung Lập 2;	225	203
10.2.17	Từ ông Hằng (thửa 24, tờ 34) Trung Lập 2 - ông Thắng (thửa 27, tờ 34) Trung Lập 2;	225	203
10.2.18	Từ ông Soạn (thửa 612, tờ 31) Trung Lập 2 - ông Liễu (thửa 28, tờ 34) Trung Lập 2;	225	203
10.2.19	Từ ông Long (thửa 770, tờ 31) Trung Lập 2 - ông Mở (thửa 776, tờ 31) Trung Lập 2;	225	203
10.2.20	Từ ông Niều (thửa 747, tờ 31) Trung Lập 2 - ông Quốc (thửa 610, tờ 31) Trung Lập 2;	225	203
10.2.21	Từ ông Quang (thửa 336, tờ 31) Trung Lập 3 - ông Hạnh (thửa 652, tờ 31) Trung Lập 3;	225	203
10.2.22	Từ ông Thực (thửa 358, tờ 31) Trung Lập 3 - ông Vinh (thửa 338, tờ 31) Trung Lập 3;	225	203
10.2.23	Từ ông Thành (thửa 425 tờ 31) Trung Lập 3 - bà Tới (thửa 424, tờ 31) Trung Lập 3;	225	203
10.2.24	Từ ông Hồng (thửa 550 tờ 31) Trung Lập 3-ông Nhi (thửa 564, tờ 31) Trung Lập 3;	225	203
10.2.25	Từ ông Am (thửa 936, tờ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Cảnh (thửa 810, tờ 32) Phú Xá 2;	225	203
10.2.26	Từ ông Quang (thửa 904, tờ 32) thôn Phú Xá 2- ông Hiếu (thửa 975, tờ 32) Phú Xá 2;	225	203
10.2.27	Từ ông Kiêu (thửa 817, tờ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Xây (thửa 761, tờ 32) Phú Xá 2	225	203
10.2.28	Từ ông Khoát (thửa 1025, tờ 32) Phú Xá - ông Tá (thửa 769, tờ 32) Phú Xá 2;	225	203
10.2.29	Từ ông Tăng (thửa 1012, tờ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Sơn (thửa 663, tờ 32) Phú Xá 2;	225	203
10.2.30	Từ ông Vinh (thửa 885, tờ 32) Phú Xá - ông Công (thửa 1060, tờ 32) Phú Xá	225	203
10.2.31	Từ ông Thức (thửa 837, tờ 32) Phú Xá 2 - bà Tịch (thửa 989, tờ 32) Phú Xá 2.	225	203
10.3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	109	98
10.4	Đường phân lô Khu dân cư Đồng Đăn, thôn Trung Lập 2 xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân thuộc MBQH chi tiết 1/500 số 4597/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	880	660
10.5	**Đường ngõ, xóm**		
10.5.1	Từ ông Sơn (thửa 797, tờ 30) thôn Vũ Hạ - giáp ông Bốn (thửa 580, tờ 30) Vũ Hạ;	400	300
10.6	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư sân bóng Trung lập 1 xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân	800	600
11	**XÃ XUÂN HƯNG**		
11.1	**Các trục đường giao thông chính**		
11.1.1	Từ ngã 4 chợ (cầu C2) đến thửa 1105 tờ 5	1.500	1.350
11.1.2	Đoạn tiếp theo từ thửa 1173 tờ BĐ số 5 đến Ô Cường Thục thửa 1119 tờ 4	1.200	1.080

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.1.3	Từ A Bảo (thửa 983, tờ 10) đến sông Nông Giang; Từ Ô Hội (thửa 1104, tờ 5) đến A Phương Nhuần (thửa 906, tờ 9) Xuân Hội; Từ Ngã 3 Ô Lâm (thửa 23, tờ 9) đến A Tuấn (thửa 130, tờ 9);	500	450
11.1.4	Từ ngã 4 chợ (cầu C2) đến Ô Nghệ (thửa 1036 tờ 6) ;	1.000	900
11.1.5	Đoạn từ ngã 4 chợ cầu C2 đến thửa 843 tờ 10	1.500	1.350
11.1.6	Đoạn còn lại từ thửa 920 đến cống lủ Xuân Thanh	1.200	1.080
11.1.7	Đoạn tiếp theo từ A Dong (thửa 641 tờ 4) đến A Quang Thu- Ô Luý (thửa 12 tờ 3)	1.000	900
11.1.8	Từ Ô Nghệ (Th 1036, T 6) đến Cầu Hon (Th 275, T 6)	800	720
11.1.9	Từ ngã 4 cống lũ Xuân Thanh đến giáp Ngọc Lạp (Th1033,T13)	1.000	900
11.1.10	Từ A Kỳ (thửa 229 tờ 9) đến Ô Nụ (thửa 517, tờ 9); Từ Ô Ý (thửa 278, tờ 9) đến Ô Hưng (thửa 225, tờ 9); Từ Bà Túc (thửa 859, tờ 5) đến Cầu Hon (thửa 506, tờ 5 A Thực); Từ Bưu Điện đến Ô Hỷ (Thửa 678, tờ 5); Từ A Hiếu (Thửa 218, tờ 10) đến Ô Ấm (Th 157, T10); Từ A Hà (Th 559, T10) đến A Đạo (Th 439, T10); Từ Ô Cam (Th 543, T9) đến A Tuy (Th 676, T9) đến A Chất Hướng (Th 982, T9) Xuân Vinh; Từ A Tuy (thửa 676 tờ 9) đến A Thượng (thửa 593 tờ 10); Từ A Thành Thắm (thửa 631 tờ 9 đến giáp A Bào (thửa 483 tờ 10) Xuân Phú; Từ Cống Lũ (thửa 1924 tờ 10) đến A Tuấn Thanh (thửa 1861 tờ 10); Từ Bà Duyên (Tâm) (thửa tờ) đến Ô Quế (thửa tờ) Phúc Hưng.	300	270
11.1.11	Từ Ô Bình Sang (Th 506, T 4) đến Bà Chè (Th 426, T 4); từ A Dũng Bình (Th 507 tờ 4) đến A Tảo (thửa 27 tờ 4).	250	225
11.1.12	Từ A Long (thửa 559, tờ 9) đến A Thọ (thửa 924, tờ 9); Từ Ô Mậu (thửa 202, tờ 8) đến Ô Sơn (thửa 203, tờ 8); Từ A Bút (thửa 1165, tờ 5) đến A Tăng Chúc (thửa 1248 tờ 5) Xuân Khoa; Từ Ô Liên (thửa 627, tờ 5) đến A Hiệu (thửa 708, tờ 5); Từ Ô Thành (Xuân) (thửa 857, tờ 6) đến A Thông (thửa 72, tờ 5) ; Từ Ô Tuấn Ngọt (thửa 626, tờ 6) đến A Thời (thửa 629, tờ 5); Từ A Tư (thửa 565, tờ 5) đến A Nam Bốn (thửa 372, tờ 6); Từ Ô Ngoãn (thửa 335, tờ 5) (Bờ sông) đến A Trai (thửa 943, tờ 6); Từ Đính (thửa 569, tờ 6) đến Ô Cát (thửa 700, tờ 6); Từ A Đạo (thửa 439, tờ 10) đến A Ban (thửa 883, tờ 10); Từ Ô Hải Bình (thửa 1430, tờ 10) đến A Quân (thửa 1429, tờ 10); Từ A Phiếu (thửa 119, tờ 10) đến A Mùi (thửa 1226, tờ 6); Từ A Hải Phượng (thửa 1361, tờ 10) đến A Lộc Hà (thửa 565, tờ 10); Từ A Dục (thửa 83, tờ 13) đến A Mạc (thửa 310, tờ 13), Anh Sắc (thửa 473 tờ 13); Từ Ô Hoàn (thửa 94, tờ 13) đến Ô Nhất (thửa 865, tờ 13); Từ A Dục (thửa 83, tờ 13) đến Chị Thuý, X Vinh (thửa 1012, tờ 9); Từ A Hùng Bình (thửa 1860, tờ 13) đến Ô Toàn (thửa 558, tờ 10); Từ Bà Mau (thửa 17 tờ 13) đến A Thái Lý (thửa 1723, tờ 10); Từ Bà Nhinh (thửa, tờ) đến Ô Quỳnh (thửa tờ) Phúc Hưng; Từ Ô Quỳnh (thửa tờ) đến A Ba (thửa, tờ); từ A Phúc (thửa, tờ) đến A Long Khánh (thửa, tờ).	250	225
11.2	**Các đường:**		
11.2.1	Đoạn từ A Quang Thu (thửa 54, tờ 3) đến A Dân (thửa 31, tờ 3), từ Ô Nông (thửa 50, tờ 3) đến A Át P (thửa 30, tờ 3), từ Ô Giáp (thửa 56, tờ 3)	200	180
11.2.2	A Hải (thửa 45, tờ 3), từ Ô Nhiên (thửa 288, tờ 4) đến A Nhã (thửa 293, tờ 4), từ Ô Đoan (thửa 477, tờ 4) đến Ô Thành Thanh (thửa 422, tờ 4), từ A Tuấn Khuyến (thửa 533, tờ 4) đến Ô Hợi (thửa 356, tờ 4), Từ A Dõn (thửa 482, tờ 4) đến Ô Lợi (thửa 299, tờ 4), từ Ô Thực (thửa 439, tờ 4) đến bà Quế (thửa 359, tờ 4).	200	180
11.2.3	Tuấn Khuyến (thửa 533, tờ 4) đến Ô Hợi (thửa 356, tờ 4), Từ A Dân (thửa 482, tờ 4) đến Ô Lợi (thửa 299, tờ 4), từ Ô Thực (thửa 439, tờ 4) đến bà Quế (thửa 359, tờ 4)	200	180
11.2.4	Từ A Hùng Lệ (thửa 534b, tờ 4) đến Ô Chấn- Ô Nhung B (thửa 754, tờ 4), từ Ô Tâm (thửa 593, tờ) đến Ô Yên (thửa 767, tờ 4), từ A Trường (thửa 595, tờ 4) đến A Tứ (thửa 801, tờ 4)	200	180
11.2.5	Từ Ô Lý Ý (thửa 207, tờ 8) đến Ô Vượng (thửa 332, tờ 8) từ A Thao (thửa 26, tờ 9) đến Ô Hải (thửa 34, tờ 9), từ A Phú (thửa 284, tờ 8) đến A Vượng (thửa 332, tờ 8) ,	200	180
11.2.6	Từ A Dân (thửa 210, tờ 8) đến Ô Liên (thửa 322, tờ 9), từ A Chung (thửa 139, tờ 9) đến Ô Chuyên (thửa 1323, tờ 9), từ nhà VH (thửa 229, tờ 9) đến A Dục (thửa 465, tờ 9), từ A Long (thửa 559, tờ 9) đến Chị Hiếu (thửa 561, tờ 9), từ A Bạo (thửa 266, tờ 9) đến chị Tình (thửa 315, tờ 9), từ A Trai (thửa 279, tờ 9) đến A Sinh (thửa 339, tờ 9); từ A Mậu (thửa 202, tờ 8) đến A Tú (thửa 392, tờ 9), từ Ô Sơn (thửa 203, tơ 8) đến Chị Nho (thửa 154, tờ 8), từ A Diễn (thửa 265, tờ 8) đến A Oanh (thửa 240, tờ 8).	200	180
11.2.7	Đoạn từ Ô Thắng đến cầu Hon (thửa 506, tờ 5 A Thực), từ Ô Chỉnh (thửa 669, tờ 9) đến Ô Ất (thửa 425, tờ 9), từ Bà Xen (thửa 903, tờ 5) đến Ô chúc (thửa 782, tờ 9), từ Ô Ất (thửa 1105A, tờ 5) đến A Đặng (thửa 1111, tờ 5).	200	180
11.2.8	Đoạn từ A Đạo (thửa 1096, tờ 6) đến Chị Bừng (thửa 1047, tờ 5), từ A Tuấn Đạo (thửa 948, tờ 6) đến A Phương Nhuần (thửa 906, tờ 9), từ A Vũ (thửa 679, tờ 5) đến	200	180

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	A Tiệp (thửa 1286, tờ 5)		
11.2.9	Từ Chị Bừng (thửa 1047, tờ 5), đến A Huynh (thửa 752, tờ 6), từ A Đoan (thửa 562, tờ 5) đến A Hanh (thửa 417, tờ 5), từ A Thìn (thửa 231, tờ 5) đến chị Lợi (thửa 233, tờ 5)	200	180
11.2.10	A Lọc (thửa 106, tờ 5) đến Ô Lợi (thửa 172, tờ 5), A Mùi (thửa 288, tờ 5), từ Bà Canh (thửa 905, tờ 6) đến Ô Hoá (thửa 992, tờ 6), từ A Oanh (thửa 707, tờ 6) đến A Tặng (thửa 878, tờ 6).	200	180
11.2.11	Từ Ô Lưu (thửa 1000, tờ 6) đến A Huân (thửa 1035, tờ 6), từ Ô Hiều (thửa 430, tờ 6) đến Ô Thoan (thửa 806, tờ 6), từ A Chiến Dân (thửa 672, tờ 6) đến A Hoan (thửa 809, tờ 6).	200	180
11.2.12	A Chiến (thửa 672 tờ 6) đến A vũ Chiến (thửa 668 tờ 6), từ A Dô (thửa 619 tờ 6) đến A Thoại (thửa 486 tờ 6), từ Ô Xứng (thửa 613 tờ 6) đến A Sáu Tình (thửa 397 tờ),	200	180
11.2.13	Từ A Thưởng L (thửa 759, tờ 6) đến A Bảy Chính (thửa 660, tờ 6), từ A Thưởng 7 (thửa 703, tờ 6) đến Ô Chương (thửa 388, tờ 6)(Đ càn),	200	180
11.2.14	A Ngẫu (thửa 673, tờ 6) đến Ô Mạo (thửa 717, tờ 6), từ Ô Huyên (thửa 473, tờ 6) đến A Tư 6 (thửa 508, tờ 6), từ Ô Đính (thửa 569, tờ 6) đến A Tôn (thửa 439, tờ 6) đến Bà Chúc (thửa 282, tờ 5), từ chị Tám T (thửa 479, tờ 6) đến A Long (thửa 337, tờ 5).	200	180
11.2.15	Từ A Phiếu (thửa 119, tờ 10) đến A Mùi (thửa 1226, tờ 6); Từ A Hải Phượng (thửa 1361, tờ 10) đến A Lộc Hà (thửa 565, tờ 10)	200	180
11.2.16	Từ Ô Đoá (thửa 768, tờ 10) đến Ô Nga (thửa 982, tờ 10), Từ Ô Ưng (thửa 794, tờ 10)	200	180
11.2.17	đến A Công (thửa 916, tờ 10),từ A Thiện (thửa 795, tờ 10) đến A Khiếu (thửa 917, tờ 10)	200	180
11.2.18	Từ A Đảm (thửa 1262, tờ 6) đến A Lộc Hoản (thửa 188, tờ 10), từ A Phiếu (thửa 119, tờ 10) đến A Thưởng (thửa 21, tờ 10), từ Bà Vinh (thửa 339, tờ 10)	200	180
11.2.19	A Huyên (thửa 84, tờ 10), từ A Bảng Sánh (thửa 337, tờ 10) đến A Hoàng S (thửa 156, tờ 10) từ Bà Bánh (thửa 919, tờ 10) đến A Trải (thửa 722, tờ 10), từ A Thái Tất (thửa 1508, tờ 10) đến A Tính Chuộng (thửa 1500, tờ 10).	200	180
11.2.20	Đoạn từ Ô Tư (thửa 589, tờ 10) đến Bà Thuận (thửa 587, tờ 9), từ A Ba (thửa 987, tờ 10) đến Bà Trà (thửa 930, tờ 10), từ A Tưởng (thửa 986, tờ 10) đến A Lâu (thửa 927, tờ 9).	200	180
11.2.21	Từ Nhà VH (thửa 628, tờ 9) đến bà Đức (thửa 549, tờ 9), từ nhà VH (thửa 62,8 tờ 9) đến Ô Phẩm (thửa 551, tờ 9)- A Thành Bình (thửa 539, tờ 9), từ Ô Đường (thửa 672, tờ 9) đến A Thành Bền (thửa 709, tờ 9)- Ô Tính (thửa 772, tờ 9).	200	180
11.2.22	Từ Bà Xuyến (thửa 741, tờ 9) - A Thắng Hà (thửa 815, tờ 9), từ A Chung (thửa 1163, tờ 9) đến A Vững (thửa 814, tờ 9).	200	180
11.2.23	Từ chị Liên (thửa 671, tờ 9) đến ô Viết (thửa 842, tờ 9), Bà Tỵ (thửa 725, tờ), A Thắng (thửa 1023, tờ 9), Bà Lý (thửa 1162, tờ 9), từ A Trình (thửa 744, tờ 9) đến A Tú (thửa 743, tờ 9), từ ô Điều (thửa 950, tờ)	200	180
11.2.24	Đến Ô Tuyên (thửa 953, tờ 9), Từ A Chất Hướng (thửa 982, tờ 9) đến A Tịnh- A Cấp (thửa 1068, tờ 9), từ Bà Yến (thửa 849, tờ 9) đến A Bình (thửa 816, tờ 9)	200	180
11.2.25	Từ A Thanh Hà (thửa 1008, tờ 9) đến A Nam (thửa 957, tờ 9).	200	180
11.2.26	Từ A Hùng Bình (thửa 1860, tờ 13) đến Ô Toàn (thửa 558, tờ 10); Từ Bà Mau (thửa 17, tờ 13) đến A Thái Lý (thửa 1723, tờ 10)	109	98
11.2.27	Đoạn từ Cường (thửa 1940, tờ 10) đến Ô Tuy (thửa 1722, tờ 10), từ A Hùng Điệp (thửa 1859, tờ 10) đến Ô Liên (thửa 1721, tờ 10), từ A Tuấn Thanh (thửa 1861, tờ 10) đến A Thành Đào (thửa 1862, tờ 10)- A Xuân Tuyến (thửa 1716, tờ 10).	200	180
11.2.28	Từ A Lực (thửa 164, tờ 3) đến Ô Minh Ngọc (thửa 86, tờ 13), từ Ô Kích (thửa 226, tờ 13) đến Vườn A Nhất (thửa 548, tờ 13), từ Ô Cần (thửa 396, tờ 13) đến Ô Thanh Thục (thửa 454, tờ 13), từ A Tháp (thửa 834, tờ) đến Bà Thịnh (787 thửa, tờ 13), từ A Màu (thửa 63, tờ 13) đến Chị Thanh Phi (thửa 394, tờ 13), từ A Dũng hoan (thửa 713, tờ 13) đến A Văn(thửa 754, tờ 13), từ Bà Côi (thửa 730, tờ 13) đến Bà Ve (thửa 772, tờ 13), từ A Thành Thắm (thửa 789, tờ 13) đến Ô Hinh (thửa 452, tờ 10), từ Ô Thương (thửa 753, tờ 13) đến A Kiện (thửa 709, tờ 13).	200	180
11.2.29	Đoạn từ A Hậu Thuỷ (thửa tờ) đến Ô Cường (thửa tờ), từ A Yên (thửa tờ) đến A Sáng (thửa tờ), từ ô Duẫn (thửa tờ) đến Chị Huệ (thửa tờ), từ A Thành L (thửa tờ) đến A Chung(thửa tờ), từ ô Thiết (thửa tờ) đến A Đại (thửa tờ), từ Ô Sơn (thửa tờ) đến Ô Thức(thửa tờ), từ A Khang (thửa tờ) đến A Thự (thửa tờ), từ A Khang (thửa tờ) đến A Văn Q (thửa tờ), từ Ô Hoạch (thửa tờ) đến ô Huynh (thửa tờ), từ Bà Minh 5 (thửa tờ) đến Ô Yên (thửa tờ), từ Ô Đỗ Cường (thửa tờ) đến Ô Sự (thửa tờ), từ Ô Nguyên (thửa tờ) đến vườn Bà Vân (thửa tờ), từ Ô Tài (thửa tờ) đến Ô Hiệp (thửa tờ).	200	180
11.3	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	140	126

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.4	**Khu dân cư mới phía Bắc và phía Nam đường đi TT hành chính mới của huyện (MBQH số 3764/QĐ-UBND ngày 10/7/2024)**		
11.4.1	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư mới phía Bắc và phía Nam đường đi TT hành chính mới của huyện (Từ LK-01:16 đến LK-01:26; LK-02:11 đến LK-02:20; LK-03:11 đến LK- 03:20; LK-06:01 đến LK-06:07; LK-05:01 đến LK-05:09; LK-04:01 đến LK-04:06)	2.000	1.500
11.4.2	Đường phân lô các vị trí còn lại	1.200	900
12	**XÃ PHÚ YÊN (nay là xã Phú Xuân)**		
12.1	**Các trục đường giao thông chính**		
12.1.1	Đoạn từ K8 (A.Linh Thôn 1) thửa 161, TBĐ 12 đến K10 anh Vinh T5 (thửa 142, TBĐ 12)	250	225
12.1.2	Đoạn từ đốc đê thôn 5 (anh Công) (thửa 300, TBĐ 15) đến ngã tư đường Tỉnh lộ 506 B	543	489
12.1.3	Đoạn từ Ngã tư đường Tỉnh lộ 506 B đến hết Đồng trước thôn 6 (anh Bộ) (thửa 13, TBĐ 13)	815	734
12.1.4	Đoạn từ dốc đê chợ Láng T8, Ô Lai (thửa 354, TBĐ 15) đến nhà anh Tiến T10 (thửa 91, TBĐ 17)	500	450
12.1.5	Đoạn từ ngã ba NVH thôn 1 (thửa 57, TBĐ 12) đến dốc đê UB (thửa 245, TBĐ 15)	543	489
12.1.6	Đoạn từ anh Lực thôn 8 (thửa 408, TBĐ 15) đến ông Lý thôn 10 (thửa 142, TBĐ 17)	300	270
12.2	**Các đường:**		
12.2.1	Thôn 1, từ ông Sinh (thửa 7, TBĐ 12) đến đốc đê anh Vinh (thửa 162, TBĐ 12);	217	196
12.2.2	Thôn 2, đoạn từ anh Hơn (thửa 41, TBĐ 12) đến dốc đê anh Kiến (thửa 39, TBĐ 14); Từ ông Được (thửa 97, TBĐ 12) đến dốc đê ông Đức Nhân (thửa 125, TBĐ 12); Từ anh Lai (thửa 23, TBĐ 12) đến bà Tâm (thửa 98,TBĐ 12).	217	196
12.2.3	Thôn 3, Đoạn từ anh Đáng (thửa 254, TBĐ 12) đến anh Ngọc (thửa 166.TBĐ 14); Đoạn từ anh Đáng (thửa 254, TBĐ 12) đến anh Ngọc (thửa 166.TBĐ 14); Đoạn từ anh Chung (thửa 130, TBĐ 14) đến dốc đê anh Ngọc (thửa 137, TBĐ 14); Đoạn từ anh Ngọc Thoa (thửa 135, 12) đến anh Đáng (thửa 253, TBĐ 12)	217	196
12.2.4	Thôn 4, Đoạn từ ông Khương (thửa 214, TBĐ 15) đến chị Liên (thửa 82, TBĐ 15); Đoạn từ ông Khải (thửa 84, TBĐ 15) đến Anh Tuấn (thửa 45, TBĐ 15); Đoạn từ chị Thanh (thửa 34, TBĐ 15) đến dốc đê anh Sáng (thửa 150, TBĐ 15); Đoạn từ ông Huệ (thửa 78, TBĐ 15) đến ông Sung (thửa 181, TBĐ 14).	217	196
12.2.5	Thôn 5, Đoạn từ ngã tư UB xã (thửa 245, TBĐ 15) đến ông Nhuần (thửa 183, TBĐ 16); Đoạn từ ông Thao (thửa 193, TBĐ 15) đến ông Vân (thửa 315, TBĐ 15); Đoạn từ anh Tuân (thửa 188, TBĐ 15) đến bà Sáu (thửa 322, TBĐ 15); Đoạn từ chị Hòa Tài (thửa 174, TBĐ 15) Đến anh Luông (thửa 203, TBĐ 16); Đoạn từ chị Khính (thửa 184, TBĐ 15) đến anh Loan (thửa 326, TBĐ 16)	217	196
12.2.6	Thôn 5, từ đường Tỉnh lộ 506 B đi anh Mừng	300	270
12.2.7	Thôn 6, Đoạn từ anh Bốn (thửa 10, TBĐ 16) đến anh Tuấn (thửa 31, TBĐ 13); Đoạn từ anh Hoàn (thửa 52, TBĐ 13) đến ông Hợp (thửa 1, TBĐ 16); Đoạn từ ông Dục (thửa 41, TBĐ 13) đến ông Lợi(thửa 16, TBĐ 13); Đoạn từ anh Phương (thửa 8, TBĐ 16) đến anh Long (thửa 45, TBĐ 16); Đoạn từ anh Quản (thửa 122, TBĐ 16) đến anh Binh (thửa 116, TBĐ 16);	217	196
12.2.8	Thôn 7, Ngã ba anh Sơn (thửa 93, TBĐ 16) đến anh Lân (thửa 15, TBĐ 16)	217	196
12.2.9	Thôn 7, NVH thôn 7 (thửa 109, tờ 16) đến nhà anh Vân (thửa 166, tờ 16); Từ ông Cử (thửa 97, tờ 16) đến ông Nga (thửa 132, tờ 16)	217	196
12.2.10	Thôn 8, Đoạn từ anh Đức (371, TBĐ 15) đến anh Lực (thửa 142, TBĐ 15); Đoạn từ bà Trọng (thửa 344, TBĐ 15) đến anh Khải (thửa 403, TBĐ 15); Đoạn từ anh Công (thửa 359, TBĐ 15) đến anh Hiếu (thửa 430, TBĐ 15); Đoạn từ anh Bằng (thửa 394, TBĐ 15) đến ông Hiếu (thửa 469, TBĐ 15); Đoạn từ anh Thế (thửa 362, TBĐ 15) đến anh Hoằng (thửa 53, TBĐ 15)	217	196
12.2.11	Thôn 9, Đoạn từ dốc đê anh Hải (thửa 668, TBĐ 15) đến bà Phiệt (thửa 39, TBĐ 17); Đoạn từ chị Phấn (thửa 520, TBĐ 15) đến anh Lân (thửa 539, TBĐ 15); Đoạn từ anh Châu (thửa 513, TBĐ 15) đến ông Loan (thửa 1, TBĐ 17)	217	196
12.2.12	Thôn 10, Đoạn từ ông Khuyến (thửa 596, TBĐ 15) đến bà Hiền (thửa 88, TBĐ 17); Đoạn từ ông Nguyệt (thửa 96, TBĐ 17) đến ông Lý (thửa 142, TBĐ 17); Đoạn từ chị Quán Thửa 22, TBĐ 17) đến ông Huề (thửa 626, TBĐ 15); Đoạn từ ông Nga (thửa 561, TBĐ 15) đến bà Hùy (thửa 104, TBĐ 17).	217	196
12.3	**Các ngõ chính :**		
12.3.1	Thôn 1, Đoạn từ Ô. Sơn (Thửa 156, TBĐ 12) đến A. Hiền (thửa 237, TBĐ 12); Đoạn từ anh Hùng Chân (thửa 77, TBĐ 12) đến ông Lỡ (thửa 13, TBĐ 12); Đoạn từ ông Sinh (thửa 7, TBĐ 12) đến anh Thành Y (thửa 3, TBĐ 12); Đoạn từ anh Long Châu (thửa 8, TBĐ 12) đến A. Quang (thửa 32a, TBĐ 12)	109	98

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.3.2	Thôn 2, đoạn từ ông Vệ (thửa 185, TBĐ 12) đến anh Long (thửa 140, TBĐ 12)	109	98
12.3.3	Thôn 3, đoạn từ ông Được (thửa 58, TBĐ 14) đến anh Tứ Hùng (thửa 22, TBĐ 14); Đoạn từ ông Quyết (thửa 149, TBĐ 14) đến anh Thái (thửa 105, TBĐ 14); Đoạn từ bà Đỉnh (thửa 102, TBĐ 14) đến anh Sừ (thửa 103, TBĐ 14); đoạn từ anh Thanh (thửa 216, TBĐ 12) đến anh Dũng (thửa 217, TBĐ 12); Đoạn từ ông Hào (thửa 226, TBĐ 12) đến ông Lệ (thửa 225, TBĐ 12)	109	98
12.3.4	Thôn 4, Đoạn từ anh Hải (thửa 125, TBĐ 15) đến ông Phê (thửa 64, TBĐ 15); Đoạn từ ông Trung (thửa 157, TBĐ 15) đến anh Sừ (thửa 196, TBĐ 15); Đoạn từ anh Quang (Thửa 33, TBĐ 15) đến ông Thiện (thửa 48, TBĐ 15)	109	98
12.3.5	Thôn 5, Đoạn từ ông An (thửa 170, TBĐ 15) đến bà Hằng (thửa 181, TBĐ 15); Thôn 6, Đoạn từ ông Luân (thửa 24, TBĐ 13) đến anh Phương (thửa 26, TBĐ 13); Thôn 7, Đoạn từ anh Bòng (thửa 99, TBĐ 16) đến anh Phượng (thửa 58, TBĐ 16); Đoạn từ anh Hậu (thửa 62, TBĐ 16) đến bà Mận (thửa 61, TBĐ 16); Thôn 9, Đoạn từ ông Tường (thửa 540, TBĐ 15) đến ông Dung (thửa 523, TBĐ 15); Đoạn từ ông Tường (thửa 540, TBĐ 15) đến anh Năm (thửa 490, TBĐ 15).	109	98
12.4	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	109	98
12.5	MBQH số 1996/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 khu dân cư Đồng lãnh thôn 6, xã Phú Xuân		
12.5.1	Đường trục chính mặt bằng (tiếp giáp đường tỉnh lộ 506b Đoạn từ giáp xã Xuân Yên đến giáp xã Xuân Tín)	2.000	1.500
12.5.2	Đường nội bộ mặt bằng	1.200	900
12.6	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư xã Phú Xuân (giai đoạn 1, MBQH số 3473/QĐ-UBND ngày 17/12/2021)		
12.6.1	Đường trục chính mặt bằng (tiếp giáp đường tỉnh lộ 506b Đoạn từ giáp xã Xuân Yên đến giáp xã Xuân Tín) (Tuyến N9 chiều rộng nền 13,5m từ các lô LK-W:01 đến LK-W:20)	2.000	1.500
12.6.2	Đường nội bộ mặt bằng (tuyến N8,N7, D10, D11 chiều rộng nền 17,5m LK-W:21 đến LK-W:40; LK-X:01 đến LK-X:18; LK-Z3:01 đến LK-Z3:33)	1.200	900
12.6.3	Đường nội bộ mặt bằng (Tuyến N3 chiều rộng nền 28 m từ các lô LK-V:01 đến LK-V:15; LK-Y:01 đến LK-Y:16; LK-X:19 đến LK-X:35)	1.200	900
12.6.4	Đường nội bộ mặt bằng(Tuyến N4 chiều rộng 13,5 m từ LK-V:16 đến LK-V:30; LK-Y:17 đến LK-Y:31)	1.000	750
13	**XÃ THỌ LẬP**		
13.1	**Các trục đường giao thông chính**		
13.1.1	Từ nhà bà Mẫn (Thửa 1368, tờ 11) đến nhà Ô Thứ, Ô. Tính (Thửa 58, tờ 10)	1.630	1.467
13.1.2	Từ giáp Ô Tính (Thửa 58, Tờ 10) đến nhà Ô Lại (Thửa 950, Tờ 7)	1.223	1.100
13.1.3	Từ giáp bà Lộc, Ô.Thanh (thửa 152, Tờ 12) đến giáp ông Do, Ô.Chính (Thửa 29, tờ 13)	400	360
13.1.4	Từ giáp ông Hòa (thửa 328 tờ 10) đến ngã ba cống Ô.Phi	750	675
13.1.5	Từ ô Hải Nam (thửa 1627, tờ 11) đến ông Nguyên Nhặt (thửa 1345, tờ 6) giáp cống Khe Vàng	1.250	1.125
13.1.6	Từ ông Thuỷ (thửa 1257, tờ 11) đến Ô. Ý (thửa 1167, tờ 11).	350	315
13.1.7	Từ Ô.Cảnh (thửa 995, tờ 11) đến ngã tư Ô.Duyên (thửa 774, tờ 11)	300	270
13.1.8	Từ ông Mai Hào (thửa 783 tờ 7) đến bà Thêu (thửa 593 tờ 3); từ sau ông Vũ Tâm (Ô Dần Thửa 357, tờ 6) đến giáp đất Thọ Minh	275	248
13.1.9	Từ Ô Minh (thửa 760, tờ 11) đến Ô Mai Thao (Thửa 774 tờ 11)	250	225
13.1.10	Từ ông Vũ Thư (thửa 428, tờ 7) đến ông Đinh Thuỷ (thửa 649, tờ 6)	175	158
13.1.11	Nhà ông Lê Khắc Thanh (thửa 4, tờ 5) đến ông Lê Hữu Ngà (thửa 142, tờ 7) thôn 13	109	98
13.2	**Các đường:**		
13.2.1	Từ sau bà Huỳnh, ô Tài (Th 41, T 9) đến bà Học (Th 328a, T 9) Thôn 2 Phúc Bồi.	175	158
13.2.2	Từ Ô Phan Hảo (Th 326, T9) đến Ô Thái (Th 170, T9) thôn 2 Phúc Bồi.	125	113
13.2.3	Từ nhà văn hoá thôn 2 Phúc Bồi (thửa 384, tờ 9) đến Ô Lê Hữu Tuyên (thửa 561, tờ 9)	125	113
13.2.4	Từ Ô Phan Hùng (thửa 541, tờ 9) đến Ô Phạm Thuỷ (thửa 537, tờ 9) thôn 3 PB	125	113
13.2.5	Từ bà Thiết (thửa 974 a, tờ 11) đến Ô Cang (thửa 1451, tờ 10) thôn 1 YT; Từ bà Vơn (thửa 1375, tờ 11) đến bà Nguyễn Thị Thắng (thửa 1479a, tờ 11) thôn 1 YT; Từ Ô Nguyễn Tiến (thửa 1656, tờ 10) đến Ô Trần Chính (thửa 29, tờ 13) thôn 1 YT; Từ bà Thoa (thửa 1585, tờ 10) đến bà Nhẫn (thửa 1581, tờ 10) thôn 1 YT; Từ Ô Tự (thửa 1210, tờ 11) đến Ông ĐôngThu (thửa 1145, tờ 11);Từ Ô An thôn 2YT (Thửa 1227) đến Ô Tấn (thửa 1161, tờ 11);Từ bà Mai (thửa 991, tờ 11) đến Ô Xương (thửa 877, tờ 11) thôn 2 YT; Từ Ô Canh (thửa 683, tờ 11) đến Ô Tiến (thửa 348, tờ 11) thôn 2YT; Từ bà Bích (thửa 994, tờ 11) đến Ô Hợp (thửa 380, tờ 11) thôn 2 YT;Từ Ô Mai Văn Minh (thửa 678, tờ 11) đến bà Nhường (thửa 273, tờ 11) thôn 2 YT; Từ Ô Trịnh	175	158

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Hùng (thửa 564, tờ 11) đến Ô Nguyễn Tình (thửa 644, tờ 11) thôn 2 YT.		
13.2.6	Từ nhà ông Lê Trung Chính (Thửa 1192, tờ 11) đến bà Bừng (thửa 1354, thôn 3) Yên Trường; Từ ông Vũ Khải (thửa 1244) ông Nguyễn Văn Lý (thửa 1298, tờ 11) thôn 3 Yên Trường; Từ ông Lại Sơn (thửa 1243, tờ 11) đến ông Lại văn Hà (thửa 50, tờ 11) thôn 3 Yên Trường; Từ nhà ông Nguyễn Dự (thửa 1297, tờ 11) đến ông Học (thửa 137, tờ 12) thôn 3 Yên Trường; Từ Sau Ô Duyệt, bà Liên (thửa 125, tờ 12) Lê Văn Trường (thửa 145, tờ 12) thôn 3 Yên Trường;	175	158
13.2.7	Từ bà Nhẫn (thửa 93, tờ 12) đến Ô Lê Quy (thửa 105, tờ 12) thôn 3 YT	100	90
13.2.8	Từ Ông Nguyễn Văn Tiến (thửa 197, tờ 9) đến bà Lưu Thị Sửu (thửa 527, tờ 9) thôn 3 Phúc Bồi	125	113
13.2.9	Từ sau ông Trần Văn Trường (thửa 483, tờ 9) đến bà Trịnh Thị Thái (thửa 530, tờ 9) thôn 3 Phúc Bồi	125	113
13.2.10	Tự Ô Hiếu (thửa 22 tờ 12) đến Ô Bình (thửa 35 tờ 12);	100	90
13.2.11	Từ bà sau bà Lâm Thủy, bà Lọc (thửa 488, tờ 10) đến bà Hải (thửa 143, tờ 10) Thôn 3 Pbồi; Từ Ô Đỗ Chuẩn đến bà Dược (thửa 233 tờ 10) thôn 3 PB	175	158
13.2.12	Từ Ô. Sâm (thửa 845, tờ 9) đến bà Cóc (thửa 548, tờ 9) thôn 2 P Bồi; Từ Ô An Chuật (thửa 462, tờ 6) đến bà Hà (thửa 572, tờ 3) thôn 1 PB; Từ Ô Hồ Quyết (thửa 844, tờ 6) đến Ô Bằng (Hồng) (thửa 867, tờ 3) ; Từ Đỗ Thỡn (thửa 421, tờ 6) đến ông Đỗ Cường (thửa 930, tờ 3) thôn 1 Phúc Bồi;	136	122
13.2.13	Từ ông Trọng (thửa 195, tờ 11) đến ông Nguyễn Sơn (thửa 123, tờ 11) thôn 2 Yên Trường; Từ ông Vang (thửa 276, tờ 11) đến bà Sinh (thửa 426, tờ 11) thôn 1 YT; Từ nhà bà Mai Thao (thửa 1065, tờ 8) đến ông Trần Hùng (thửa 1064, tờ 8) thôn 2 Yên Trường; Từ ông Hoàng Trường (thửa 1019, tờ 8) đến ông Đỗ Sơn (thửa 57, tờ 11) thôn 2 Yên Trường;	175	158
13.2.14	Từ ông Luận A Ý (thửa 952, tờ 11) đến ông Lâm Cường (thửa 923, tờ 11) thôn 3 Yên Trường;	190	171
13.2.15	Từ bà Tâm (thửa 761, tờ 11) đến ông Chiến (thửa 1056, tờ số 8) thôn 3 YT.	163	147
13.2.16	Tù ông Khang (thửa 927, tờ 11) đến ông Thái Hùng (thửa 505, tờ 11) thôn 3 Yên Trường; Từ ông Nguyễn Lương (thửa 497, tờ 11) đến ông Trịnh Tâm (thửa 567, tờ 11) thôn 3 Yên trường; Từ bà Thể (thửa 1036, tờ 11) đến ông Định (thửa 1093, tờ 11) thôn 3 Yên Trường.	136	122
13.2.17	Từ Ông Cao Hữu Quân (thửa 1375, tờ 10) đến ông Tống Đức Luân (thửa 631, tờ 9) thôn 3 Phúc Bồi; Từ ông Trần Văn Nam (thửa 534, tờ số 10) đến ông Lê Mạnh Quân (thửa 624, tờ số 10) thôn 3 Phúc Bồi; Từ bà Trương Thị Dung (thửa 706, tờ số 7) đến ông Đỗ Văn Thành (thửa 601, tờ số 7) thôn 3 Phúc Bồi	136	122
13.2.18	Từ bà Lạc (thửa 43, tờ 6) đến ông Duyến (thửa 241, tờ 4) thôn 1 Phúc Bồi	109	98
13.3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	82	73
13.4	Các lô đất tại Khu vực nhà trẻ thôn 2 Phúc Bồi xã Thọ Lập theo MBQH số 2163/QĐ-UBND ngày 20/8/2022)	680	510
13.5	Các lô đất tại Khu vực Bái Dài thôn 3 Phúc Bồi xã Thọ Lập theo MBQH số 2163/QĐ-UBND ngày 20/8/2022)	800	600
13.6	Các lô đất tại Khu trước nhà văn hoá thôn 2 Phúc Bồi xã Thọ Lập theo MBQH số 1652/QĐ-UBND ngày 26/8/2019)	480	360
13.7	Đường dọc hàng thôn 3 Phúc bồi từ thửa 1805 tờ 10 đến thửa 1810 tờ 10	400	300
13.8	Đoạn đường canh trung thôn 3 Yên trường Từ anh Tuấn thửa 1956 tờ 11 đến anh Quang thửa 1954 tờ 11	200	150
13.9	Mặt bằng QH số 882/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 Khu dân cư mới dọc tuyến đường tỉnh lộ 506B đoạn từ Thọ Lập đi xã Xuân Tín (Vị trí 1 xã Thọ Lập)		
13.9.1	Từ LK1:01 đến LK1:06; LK2:01 đến LK2:06; LK3:10 đến LK3:18; LK4:12 đến LK4:22)	1.800	1.350
13.9.2	Từ LK1:07 đến LK1:11; LK2:07 đến LK2:12; LK3:01 đến LK3:09; LK4:01 đến LK4:11	1.200	900
13.10	Đoạn đường thôn 1 Yên trường từ ông Thái Hữu Tiến thửa 1629 tờ 10 đến ông Trịnh Đình Hoàn thửa 1621 tờ 10	140	105
13.11	Đường trục thôn 1 Yên trường: Đoạn đường cây cậy, cổ bù thôn 1 Yên trường từ lô 01 (thửa 2000) đến lô 29 (thửa 1972)	400	300
13.12	Đoạn đường từ sau nhà ông Lê Khắc Khang thửa 1055 tờ 11 đi kênh chính bắc	400	300
14	**XÃ XUÂN TÍN**		
14.1	**Các trục đường giao thông chính**		
14.1.1	Từ ô Thà xóm 18 đến ô Hảo Nhân xóm 27; Từ ô Là Báu xóm 23 đến ô Hậu Quyết xóm 23	500	450
14.1.2	Từ ô Sinh Cường P.Lịch đến ô Hải Tằm Phủ Lịch;	500	450
14.2	**Các đường:**		

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14.2.1	Từ ông Cường Tám 20 đến ông Tuấn Thư xóm 26	500	450
14.2.2	Từ ô Tuấn Thư xóm 26 đến ô giáo Cần x27; Từ ô Cường Tám 20 đến bà Bình Canh xóm 18	400	360
14.2.3	Từ ông Hùng Lành xóm cồn đến ông Hưng Bòng xóm 16	250	225
14.2.4	Từ ông Mỡ Dậu trại nu đến bà Sính xóm Phủ Lịch	200	180
14.2.5	Khu trung tâm Văn hoá - Thể thao và đất ở dân cư các lô đất phía trong theo MBQH số 261b/QĐ-UBND ngày 4/2/2016	217	196
14.3	**Đường Trung tâm xã**		
14.3.1	Từ Tỉnh Lộ 506B (tờ số 13) đến ông Hoa Lan (tờ số 13, thửa số 1336) thay thế cho đoạn từ ông Minh Đức (tờ số 13, thửa số 572) đến ông Hoa Lan (tờ số 13, thửa số 1336)	250	225
14.3.2	Từ bà Minh Miễn xóm 20 (tờ số 13, thửa 927) đến ông Luyện máy xóm 19 (tờ số 13, thửa 1322) thay thế cho đoạn từ Tỉnh lộ 506B đến ông Luyện máy xóm 19 (tờ số 13, thửa 1322)	250	225
14.3.3	Từ ô Là Báu X23 (TS 13, thửa 1408) đến Tỉnh lộ 506B	500	450
14.3.4	Từ đường Tỉnh lộ 506B đi Ông Long Vinh (TS 14, thửa 987)	300	270
14.3.5	Từ đường Tỉnh lộ 506B đi Ông Quế Lệ (TS 14, Thửa 1099)	300	270
14.4	**Các đường trục thôn**	150	135
14.4.1	Từ ông Dung Đường (tờ số 13, thửa 842) đến ông Hiền Minh (tờ số 13, thửa số 1310) xóm 18	150	135
14.4.2	Từ ông Đàn Thìn (tờ số 13, thửa số 497) xóm 20 đến bà Gắng xóm 19 (tờ số 13, thửa số 1317)	150	135
14.4.3	Từ ông Hoá xóm 21(tờ số 13, thửa số 1056) đến ông Thụ xóm 21 (tờ số 13, thửa số 1392)	150	135
14.4.4	Từ ông Cường Sen (tờ số 14, thửa số 1075) đến ông Bày Hào (tờ số 14, thửa số 1383) xóm 25	150	135
14.4.5	Từ anh Long Vinh (tờ số14, thửa số 987) đến ông Thọ Sâm xóm 25 (tờ số 14, thửa số 1321)	150	135
14.5	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	125	113
14.6	Tuyến từ ông Nhung xóm 27 (Thửa 1353, tờ 14) đi Tỉnh lộ 506B	750	675
14.7	Tuyến từ ông Hào Loan xóm 26 (Thửa 1006, tờ 14) đến Tỉnh lộ 506B	500	450
14.8	Tuyến ông Mạnh Toàn xóm 26 (Thửa 1195, tờ 14) đi Tỉnh lộ 506B	500	450
14.9	**Mặt bằng QH số 883/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 Khu dân cư mới dọc tuyến đường tỉnh lộ 506B đoạn từ Thọ Lập đi xã Xuân Tín (Vị trí 2 xã Xuân Tín)**		
14.9.1	Đường gom giáp đường tỉnh 506B (Từ LK4: 04 đến LK4:25)	1.800	1.350
14.10	**Đường phân lô Khu Trung tâm văn hóa-thể thao và đất ở dân cư xã Xuân Tín**		
14.10.1	Đường trục chính mặt bằng (tiếp giáp đường tỉnh lộ 506b Đoạn từ giáp xã Xuân Yên đến giáp xã Xuân Tín)	2.000	1.500
14.10.2	Đường phân lô các vị trí còn lại	1.000	750
14.11	**Mặt bằng QH số 883/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 Khu dân cư mới dọc tuyến đường tỉnh lộ 506B đoạn từ Thọ Lập đi xã Xuân Tín (Vị trí 2 xã Xuân Tín)**		
14.11.1	Đường phân lô mặt bằng (Từ lô LK4:01 đến LK4:03)	1.200	900
14.12	**Từ nhà Ông Hữu thửa 17, tờ bản đồ 13 đến ông Nở, thửa 71 tờ bản đồ số 13**	1.120	840
15	**XÃ QUẢNG PHÚ**		
15.1	**Các trục đường giao thông chính**		
15.1.1	Từ cầu nha (thửa 38, tờ 41) đến ngã 3 anh Nhân X9 (thửa 175, tờ 37); Từ ông Kỳ (thửa 13, tờ 29) đến ngã 3 cống Đồng Khoai (thửa 205, tờ 22)	348	348
15.1.2	Từ anh Nhân (thửa 175, tờ 37) đến ngã 3 ông Mão (thửa 107, tờ 37)	522	522
15.1.3	Từ ông Mão X9 (thửa 107, tờ 37) đến bên trên chợ ông Kỳ (thửa 13, tờ 29)	652	652
15.1.4	Từ cống Đồng Khoai (thửa 205, tờ 22) đến dốc đá Luận X11 (thửa 3, tờ 15)	174	174
15.2	**Các đường:**		
15.2.1	Từ cây xăng (thửa 100, tờ 36) đến gốc đề ông Tý X6 (thửa 258, tờ 36);	217	217
15.2.2	Từ ngã 3 cô Tý (thửa 415, tờ 29) đến cống Khô Mộc (thửa 296, tờ 29)	217	217
15.2.3	Từ anh Toàn (thửa 66, tờ 36 đến gốc ông Hinh (thửa 26, tờ 37);	239	239
15.2.4	Từ trạm bơm Núc (thửa 107, tờ 27) đến đường vòng ô Bích X3 (thửa 207, tờ 12)	239	239
15.2.5	Từ dốc ông Hinh (thửa 26, tờ 37) đến ngã 3 Ô Oánh X10 (thửa 40, tờ 30); Trước Trạm y tế xã (từ 248, tờ 29 đến thửa 259, tờ 29);	196	196
15.2.6	Từ đường nhựa Anh Chi X8 (thửa 182, tờ 37 đến ông Long X13 (thửa 72a, tờ 38).	196	196
15.2.7	Từ cống đồng Khoai (thửa 194, tờ 22) đến giáp Đội thắng Lợi (thửa 190, tờ 220)	196	196
15.2.8	Từ cống Khô Mộc (thửa 296, tờ 29) đến ngã 3 nhà VH Xom 15 (thửa 531, tờ 29); Từ cổng anh Đức X17 (thửa 253, tờ 22) Đến ngã 3 Chị Bốn (Thửa 206, tờ 22)	196	196
15.2.9	Đoạn Bến cống X6 Từ thửa 376 tờ 28 đến thửa 338 tờ 28	130	130
15.2.10	Từ đường vòng ô Bích (thửa 207, tờ 12) đến dốc Minh Tiến (thửa 109, tờ 11)	152	152

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.3	**Các đường ngõ trong thôn**		
15.3.1	Từ ngã 3 ông thân X 9 (thửa 138 tờ 36 đến ngã 3 anh Huy (thửa 36 tờ 37)	174	174
15.3.2	Từ Ngã 4 liên X7 đến sân bóng X7;	152	152
15.3.3	Từ Ngã 3 anh nhân X9 (thửa 200, tờ 37) đến ông Viện X9 (thửa 371, tờ 37); Từ ngã 3 Ô Năng X15 Vòng ô Xuân (thửa 59, tờ 29) đến Ô Tường (thửa 152, tờ 28).	152	152
15.3.4	Từ anh Dũng X15 (thửa 274, tờ 22) đến ông Thực X15 (thửa 191, tờ 28);	152	152
15.3.5	Từ ngã 4 bà Bường X7 (thửa 348, tờ 29) đến ngã 3 ông Đoan (thửa 324, tờ 29);	130	130
15.3.6	Từ ngã 3 ông Nhị X6 (thửa 136, tờ 36 đến ngã 3 Ô thắng X7 (thửa 522, tờ 29); Từ ngã ông Thắng X7 (thửa 419, tờ 29) đến gốc Bà Hội X7 (thửa 530, tờ 29); Từ Anh Hưng X7 (thửa 320, tờ 29) đến ngã 3 ông Luân X7 (thửa 334, tờ 29).	130	130
15.3.7	Từ ngã anh Quang X8 (thửa 312, tờ 37) nhà VH xóm 14 (thửa 203, tờ 37); Từ ông Đinh X13 (thửa 76, tờ 37) đến anh Nguyên X10 (thửa 49, tờ 30); Từ ngã 3 nhà VH xóm 12 (thửa 97, tờ 30) đến anh Phúc (thửa 38, tờ 30); Từ ô Chi X12 (thửa 55, tờ 30) đến ông Đông (thửa 69, tờ 30); Từ dốc ông Thư X12 (thửa 113, tờ 30) đến anh Nhân X12 (thửa 22, tờ 30); Từ anh Tứ X8 (thửa 395, tờ 37) đến nhà VH Xóm 8 (thửa 386, tờ 37)	130	130
15.3.8	Từ anh Lượng (thửa 178, tờ 19) đến ông Quỳnh, ông Chinh x4 (thửa 121, tờ 19);	130	130
15.3.9	Từ đường đá Anh Thành X8 (thửa 510, tờ 37) đến ông Sách (thửa 549, tờ 37); Từ Anh Chinh xóm 15, (thửa 2, tờ 21) đến anh Nghĩa X16 (thửa 106, tờ 28); Từ ngã 4 anh Thực X16 (thửa 191, tờ 28) đến anh Năm X15 (thửa 183, tờ 29); Từ ô liên X3 (thửa 42, tờ 19) vòng đến ô Dương X2 (thửa 95, tờ 13); Từ ngã 3 ông Tình X3 đến Chị Ân	130	130
15.3.10	Từ ngã 3 ông Đoan (thửa 324, tờ 29) đến anh Phú xóm 10 (thửa 20, tờ 30); (Đoạn anh Phú X10 (từ thửa 21, tờ 30, đến Sân bóng x10 thửa 09, tờ 31)	109	109
15.3.11	Từ ngã 3 chú Chất X9 đến chị Loan NT;	109	109
15.3.12	Từ ông Viện X9 (thửa 371, tờ 37) đến gốc đê thổ bà Lài X9 (thửa 630, tờ 36); Từ ngã 3 Long X13 (thửa 40, tờ 38) đến Chị Lập X13 (thửa 61, tờ 31); Từ ngã 3 ông Khảm X10 (thửa 70, tờ 30) đến anh Như (thửa 28, tờ 30); Từ ông Khấn X13 (thửa 7, tờ 32) đến ngã 3 Chị Lập X13 (thửa 61, tờ 31);	109	109
15.3.13	Từ anh Lâm X15 (thửa 35, tờ 21) đến anh Công X15 (thửa 2, tờ 28);	109	109
15.3.14	Từ đập Bầu Song X8 đến anh Dần X8; Từ Anh Nhung X8 (thửa 343, tờ 37) đến anh Tuyến (thửa 336, tờ 37); Từ đường đá Anh Thành (thửa 476, tờ 37) đến ông Thịnh,Công (thửa 415, tờ 37); Từ Tường X16, Đến ông Nhường X 16; Từ dốc anh Luận X11 (thửa 16, tờ 15 vòng đến Bà Sen (thửa 118, tờ 15); Từ anh Hiền X11 (thửa 5, tờ 22) đến anh Trung (thửa 3, tờ 23); Từ anh Phương (thửa 302, tờ 27) đến ông Tuyên X5 (thửa 63, tờ 26)	109	109
15.3.15	Từ anh Nghĩa (thửa 89, tờ 27) đến anh Việt (thửa 280, tờ 20); Từ Anh Thiệm X5 (thửa 275, tờ 20) đến anh Thủy (thửa 273, tờ 20); Từ ông Quỳnh x4 (thửa 121, tờ 19) đến qua gốc Trinh (thửa 131, tờ 19); Từ gốc Đá xóm 1 (Thửa 19, tờ 1), đến ngã 3 ông Cần (thửa 92, tờ 1); Từ Lê Sơn (thửa 13, tờ 1) đến anh Châu (thửa 65, tờ); Từ Chị Bính (thửa 72, tờ 1) đến Nhà thờ vòng a Quý (thửa 31, tờ 7)	109	109
15.3.16	Từ ngã 3 chú Chất X9, đến ngã 3 ông Hoành	109	109
15.3.17	Từ ông Tam X9 (thửa 641, thờ 36) đến anh Thìn (thửa 266, tờ 36); Từ ngã ông Hợi (thửa 196, tờ 36) đến ô Tân X6 (thửa 319, tờ 36); Từ Cống nhà Dòng (thửa 176, tờ 36) đến đến khu ô Cảnh (thửa 127, tờ 36); Từ dốc đên ông Tý (thửa 315, tờ 36) đến anh Hùng X6 (thửa 477, tờ 36)	87	87
15.3.18	Từ nhà VH Xóm 13 (thửa 109, tờ 31) đến ông Vinh, Toàn (thửa 34, tờ 31); Từ cổng Tính X10 đến anh Giảng X10; Từ ngã 3 ông Khá đi anh Tiến vòng Đến anh Hùng; Từ ô An X9 (thửa 165, tờ 30) đến ngã 3 Ô Đoan X9 (thửa 324, tờ 29); Từ ông Quyền X14 vòng đến Anh Tới x14; Từ ngã anh Khoa X14 đến anh Thành X14	87	87
15.3.19	Từ anh Vinh X15 (thửa 21, tờ 28) vòng đến anh Phú (thửa 24, tờ 27); Từ anh Thái X15 (thửa 22, tờ 28) đến ông Thành X16 (thửa 140, tờ 28); Từ ngã ông Mùi vòng đến anh Khấn X 16; Từ Anh Sỹ X11(thửa 18, tờ 15) vòng đến ông Quang (thửa 219, tờ 15); Từ anh Lành X5 (thửa 279, tờ 27) đến sân bóng X5 (thửa 33, tờ 34); Từ Ngã 3 a Bình (thửa 278, tờ 20) đến Bà Nhiên (thửa 92, tờ 27); Từ gốc bà Nhiệm Vòng.	87	87
15.3.20	Từ dốc Trinh (thửa 131, tờ 19) vòng đến ông Điện (thửa 151, tờ 19); Từ ông Hoàn xóm 4 (thửa 101, tờ 19) vòng đến ô Khẩn (thửa 25, tờ 18); Từ ông Cung (Thửa 86, tờ 13) vòng bà Tỵ đến ô Phương (thửa 54, tờ 12); Từ anh Trọng (thửa 96, tờ 13) đến ông Quyết (thửa 3, tờ 13); Từ ngã 3 ông Quý x2 (thửa 52, tờ 12) đến anh Quế X2 (thửa 11, tờ 12); Từ ôThanh (thửa 145, tờ 12) đến ông Thỉnh (thửa 98, tờ 12); Từ Đập Nhân Trần (thửa 80, tờ 12) đến A Tân (thửa 21, tờ 12)	87	87
15.3.21	Từ ông Liên X3 vòng Trần Cầu; Từ ngã 3 Trương Hùng X3 (thửa 178, tờ 12) đến ông Khoái (thửa 66, tờ 19); Từ ngã 3 Trương Hùng X3 (thửa 178, tờ 12) đến Ô Vấn	87	87

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	(thửa 71, tờ 11); Từ ông Cần (thửa 92, tờ 1) đến A Khương (thửa 102, tờ 1); Từ dốc anh Thi (thửa 35, tờ 7) đến dốc đá bà Liên (thửa 27 tờ)		
15.3.22	Từ Ô Tình (thửa 113, tờ 7) đến ông ái (thửa 150, tờ 7)	78	78
15.3.23	Đoạn Nhà văn hóa xóm 5	65	65
15.3.24	Từ Ông Trường x1 (thửa 81, tờ số 6) đến Ô Nghĩa (thửa 164, tờ số 6)	78	78
15.4	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	52	52
15.5	Đường phân lô mặt bằng khu xen cư xóm 13 xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân) (MBQH số 2162 ngày 20/8/2022)	480	360
15.6	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Đồng Chành, Đồng Nếp thôn 6, thôn 15, xã Quảng Phú	640	480
16	**XÃ THỌ MINH (nay là xã Thuận Minh)**		
16.1	**Các trục đường giao thông chính**		
16.1.1	Từ đường đê thôn 1 Yên Lược (Thửa 143, Tờ 13) đến Bác Phúc Thôn 2 Yên Lược (Thửa 7, Tờ 8)	480	480
16.1.2	Từ Nhà Ô Vũ Thôn 1 Yên Lược (Thửa 192, Tờ 13) đến nhà Ô Mãi Long Thịnh (Thửa 123, Tờ 10),	348	348
16.1.3	Từ Ngã tư Long Thịnh (Thửa 247, Tờ 10) đến nhà bà Cần thôn Long Thịnh (Thửa 342, Tờ 10)	348	348
16.1.4	Từ đường đê Long Thịnh (Thửa 531, Tờ 10) đến Ngã tư thôn Long Thịnh (Thửa 246, Tờ 10)	304	304
16.1.5	Từ đường liên xã (Thửa 1494, Tờ 9) đến Trạm biến thế số 1 (Thửa 1488, Tờ 9)	304	304
16.1.6	Từ Km 00 thôn 4 Yên Lược (Thửa 54, Tờ 2) đến giáp nhà Ô Vũ T1 Yên Lược (Thửa 192, Tờ 13); Từ nhà Ô Việt T1 Yên Lược (Thửa 680, Tờ 9) đến giáp T2 Yên Lược (Thửa 680, Tờ 9); Từ giáp T2 (Thửa 682, Tờ 9); Từ giáp T1 (thửa 655, tờ 9) đến ông Ngân T2 (thử 122, tờ 9); Từ giáp T4 (Thửa 806, Tờ 9) đến Ngã tư Trường học (Thửa 442, Tờ); Từ ngã tư T2 (Thửa 603, Tờ 8) đến giáp T3 (Thửa 360, Tờ 8)	261	261
16.1.7	Từ nhà Ô Hiệp T1 Yên Lược (Thửa 876, Tờ 9) đến nhà Ô Hải T1 Yên Lược (Thửa 830, Tờ 8); Từ nhà Ô Quý T3 Yên Lược (Thửa 430, Tờ 9) đến nhà ông Duật T2 Yên Lược (Thửa 193, Tờ 9); Từ nhà B Thuận thôn Long Thịnh (Thửa 464, Tờ 5) đến Nhà Ô Hưng (Thửa 104, Tờ 5); Từ nhà Ô Hưng thôn Long Thịnh (Thửa 739, Tờ 10) đến Nhà Ô Thành (Thửa 193, Tờ 10); Từ nhà Ô Khả T2 Yên Lược (Thửa 271, Tờ 9) đến Nhà B Dây T1 Yên Lược (Thửa 149, Tờ 1NT)	174	174
16.1.8	Từ nhà Ô Nam Thôn Long Thịnh (Thôn 8 cũ) (Thửa 80, Tờ 5) đến Nhà Ô Thao thôn Long Thịnh (Thôn 8 cũ) (Thửa 43, Tờ 5)	87	87
16.1.9	Từ nhà Ô Nghi thôn Long Thịnh (Thôn 8 cũ) (Thửa 130, Tờ 9) đến Nhà Ô Tiến thôn Long Thịnh (Thôn 8 cũ) (Thửa 459, Tờ 4)	87	87
16.1.10	Từ đường đê thôn 4 Yên Lược (Thôn 10 cũ) (Thửa 277, Tờ 2) đến Nhà bà Thúy (Thường Thôn 10 cũ) (Thửa 256, Tờ 2)	87	87
16.1.11	Từ giáp xã Xuân Châu cũ (Thửa 44, Tờ 1NT) đến cống Đá (Thửa 149, Tờ 1NT)	87	87
16.2	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên Xã Thọ Minh	87	87
16.3	Khu dân cư mới Đồng Bờ giếng thôn Long Thịnh		
16.3.1	Đường gom giáp đường tiếp giáp đường tỉnh lộ 506b (Từ lô LKA:01 đến LKA:11)	1.000	750
16.3.2	Đường nội bộ mặt bằng thuộc vị trí 2 (lô LKA:12 đến LKA:17)	600	450
16.4	Từ giáp Thọ Lập (Thửa 34, Tờ 5) đến Ngã tư thôn Long Thịnh (Thôn 7 cũ) (Thửa 32, Tờ 9)	480	360
16.5	Từ Ngã tư thôn 3 Yên Lược (Thôn 4 cũ) (Thửa 603, Tờ 8) đến Ngã tư hội trường Thọ Minh cũ (Thửa 667, Tờ 8)	480	360
16.6	Từ Ngã tư Thôn Long Thịnh (Thôn 7 cũ) (Thửa 453, Tờ 4) đến Nhà Ô Tuấn thôn Long Thịnh (Thôn 6 cũ (Thửa 366a, Tờ 4).	360	270
16.7	Từ Ô Tuấn Thôn Long Thịnh (Thôn 6 cũ (Thửa 366a, Tờ 4) đến Ngã tư thôn 3 Yên Lược (Thôn 4 cũ) (Thửa 604, Tờ 8).	400	300
16.8	Từ Ngã tư Hội trường xã Thọ Minh Cũ (Thửa 735, Tờ 8) đến hết địa phận ngã 6 đường TL 506 B mới	480	360
17	**XÃ XUÂN CHÂU (nay là xã Thuận Minh)**		
17.1	**Các trục đường giao thông chính**		
17.1.1	Từ ngã tư ao cá Bác Hồ (Thửa 623, Tờ 13) đến Bưu điện văn hóa (thửa 408, Tờ 13)	480	480
17.1.2	Từ ông Vĩ thôn 8 (Thửa 226) đến ông Phương thôn 8 (thửa 88 tờ 8)	440	440
17.1.3	Từ nhà ông Bạo thôn 10 (thửa 189, tờ 2) đến bà Bông thôn 10 (thửa 14, tờ 2).	360	360
17.1.4	Từ ông Viễn thôn 1 (Thửa 20, Tờ 23) đến Ngã tư ao cá Bác Hồ (Thửa 632 ,Tờ 13)	478	478
17.1.5	Từ ông Hương thôn 8 (Thửa 74, Tờ 13) đến ông Vĩ thôn 8 (Thửa 226, Tờ 8)	440	440
17.1.6	Từ ông Phương thôn 8 (Thửa 88, Tờ 8) đến ông Sáu thôn 9 (thửa 213, tờ 07)	400	400
17.1.7	Từ bà Đông thôn 10 (thửa 14, tờ 02) đến ông Lâm thôn 10 (thửa 14, tờ 2)	280	280
17.1.8	Từ Ô.Long thôn 9 tờ 7 đến Ô.Bạo thôn 10 (thửa 189, tờ 2)	400	400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.1.9	Từ ông Bạo thôn 10 (Thửa 189, Tờ 2) đến Ô.Định thôn 12 (thửa 138, tờ 5).	340	340
17.1.10	Từ ông Sáu thôn 9 (thửa 213, tờ 07) đến anh Long (H) thôn 9 (thửa 65, tờ 7)	340	340
17.1.11	Từ bà Xuân thôn 7 (thửa 399, tờ 13) đến ông Hương thôn 8 (thửa 74, tờ 13)	400	400
17.1.12	Tư ông Hùng thôn 1 thửa 41 tờ 21 đến ông Linh tờ 22 thửa 17 (đi xã Thọ Lập)	217	217
17.2	**Các đường**		
17.2.1	Từ ngã 3 ông Ngân Thôn 2 thửa 640 Tờ 17 đến bà Hương thôn 4 thửa 114 Tờ 17	87	87
17.2.2	Từ ngã 3 anh Hồng Thôn 4 thửa 372 Tờ 17 đến ông Lâm Thôn 7 thửa 433 Tờ 13	87	87
17.2.3	Từ nhà văn hóa thôn 5 thửa 160 Tờ 14 đến ông Sơn thôn 6 thửa 167 Tờ 16	87	87
17.2.4	Từ nhà văn hóa thôn 7 thửa 134 Tờ 14 đến ông Hoàn thôn 9 thửa 206 Tờ 7	87	87
17.2.5	Từ ông Sinh thôn 8 Thửa 157 Tờ 8 đến ông Huy thôn 9 thửa 226 Tờ 7	87	87
17.2.6	Từ ông Phước thôn 9 thửa 214 Tờ 7 đến ông Trọng thôn 11 (tờ 12 thửa 19 đất NT)	87	87
17.2.7	Từ ông Sinh thôn 8 Thửa 157 Tờ 8 đến ông Huy thôn 9 thửa 226 Tờ 7	87	87
17.2.8	Từ ông Tâm Úc xóm 1 thửa 409 Tờ 21 đến ông Khải xóm 1 thửa 414 tờ 21; Từ ông Hợi xóm 1 thửa 178 tờ 22 đến bà Lương xóm 1 thửa 1000 tờ 22; Từ ông Luận xóm 1 thửa 267 tờ 21 đến ông Lợi xóm 1 thửa 288 Tờ 21; Từ bà Tý xóm 1 thửa 189 Tờ 21 đến ông Thanh xóm 1 thửa 259 Tờ 21; Từ Trụ sở xóm 2 thửa 471 tờ 17 đến Ngã tư ông Thắng (B) xóm 2 thửa 65, tờ 18; Từ Ngã tư ông Thắng xóm 2 thửa 65 tờ 18 đến ông Yến xóm 2 thửa 600 tờ 17; Từ trụ sở xóm 3 (thửa 628 tờ 17) đến ông Toán xóm 3 (thửa 26 tờ 21); Từ trụ sở xóm 3 (thửa 628 tờ 17) đến ông Toàn xóm 3 thửa 663 tờ 17; Từ ông Chuyền xóm 3 thửa 511 tờ 17 đến ông Minh xóm 3 thửa 517 tờ 17; Từ ông Bạch xóm 8 thửa 229 tờ 8 đến ông Mạnh xóm 8 thửa 357 tờ 8.	87	87
17.2.9	Từ Ngã tư ông Mẫn xóm 1 thửa 146 Tờ 22 đến thửa 143 tờ 22 (Đất NN); Từ ông Út xóm 1 thửa 116 Tờ 21 đến ông Hồi xóm 1 thửa 71 Tờ 22; Từ ông Thái xóm 2 thửa 529 tờ 17 đến ông Hùng xóm 2 thửa 108 tờ 18; Từ ông Vinh xóm 3 thửa 695 tờ 17 đến ông Hỷ xóm 3 thửa 52 tờ 21; Từ ông Tám (Tới) xóm 4 thửa 199 tờ 17 đến ông Lân xóm 4 thửa 12 tờ 17; Từ bà Sử xóm 5 thửa 97 tờ 14 đến đập Bầu Trầu xóm 5 thửa 7 tờ 14;	70	70
17.2.10	Từ ông Dung thôn 6 thửa 121 tờ 16 đến ông Cường thôn 6 thửa 252 tờ 16	70	70
17.2.11	Từ ông Hùng thôn 8 thửa 337 tờ 8 đến và Cẩn thôn 8 thửa 331 tờ 8	70	70
17.2.12	Từ ông Đức xóm 8 thửa 228 tờ 13 đến ông Nghĩa xóm 8 thửa 351 tờ 13; Từ ông Cường xóm 10 thửa 179 tờ 2 đến ông Y xóm 10 thửa 86 tờ 2 (đất NT); Từ ông Thìn xóm 10 (đất NT) đến Ngã 3 ông Phục xóm 10 (đất NT); Từ ông Hương xóm 12 thửa 151 tờ 6 đến ông Ngọc xóm 12 thửa 184 tờ 6.	70	70
17.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên xã Xuân Châu cũ	65	65
17.4	Các lô đất khu Cổng Đình, Xóm Ka, thôn 4, xã Thuận Minh (xã Xuân Châu cũ) thuộc MBQH 2505/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 lô từ A:01 đến lô A:38)	880	660
18	**XÃ XUÂN LAM (nay là thị trấn Lam Sơn)**		
18.1	**Các trục đường giao thông chính**		
18.1.1	Đường Phạm Thị Ngọc Trần đoạn từ Ông Sáu (Tờ 13, T8) đến Bà Ưng (Tờ 14, T249).	900	750
18.1.2	Đường phạm thị Ngọc Trần đoạn từ Bà Thu (Tờ 13, T39) đến Ông Toanh (Tờ 13, T29).	1.500	1.250
18.1.4	Đường Lê Thái Tổ từ ngã tư nhà Ban quản lý Khu di tích Lam Kinh đến hết đường Lê Thái Tổ	900	750
18.1.5	Khu tái định cư xã Xuân Lam, các lô đất phía trong MBQH số 2599/QĐ-UBND ngày 24/11/2016	978	815
18.2	**Đường Liên Thôn:**		
18.2.1	Từ đất nhà ông Thanh (Tờ 14, T320) đến đất nhà ông Trực (Tờ 14, T414); Từ đất nhà ông Hưng (Tờ 14, T41) đến đất nhà ông Dân (Tờ 15, T242); Từ đất nhà bà Liên (Tờ 15, T 181) đến đất nhà ông Trung (Tờ 16, T 85); Từ đất nhà bà Sớn (Tờ 16, T 150) đến đất nhà ông Du (Tờ 16, T 126)	391	326
18.3	**Các đường:**		
18.3.1	Từ đất nhà ông Thọ (Tờ 14, T 281 đến đất nhà ông Chánh (Tờ 14, T 187); Từ đất nhà ông Quý (Tờ 14, T 383) đến đất nhà ông Bàn (Tờ 14, T 392); Từ đất nhà bà Thìn (Tờ 14, T 224) đến đất nhà ông Quyết (Tờ 14, T 151); Từ đất nhà ông Hưng (Tờ 14, T 06) đến đất nhà bà Bính (Tờ 14, T 03); Từ đất nhà ông Thảo (Tờ 14, T54 đến đất nhà ông Lưu (Tờ 14, T 431)	261	217
18.3.2	Từ đất nhà ông Tòng (Tờ 14, T 231) đến đất nhà ông Khoá (Tờ 14, T131); Từ đất nhà ông Tám (Tờ 14, T 157) đến đất nhà ông Soan (Tờ 14, T92); Từ đất nhà ông Quyến (Tờ 14, T125) đến đất nhà ông Nhật (Tờ14, T81); Từ đất nhà bà Quy (Tờ 14, T 83) đến đất nhà ông Thiện (Tờ 14, T 45); Từ đất nhà ông Viện (Tờ 14, T 38) đến đất nhà bà Thết (Tờ 14, T14); Từ đất nhà ông Hùng (Tờ 14, T 21) đến đất nhà ông Ngà (Tờ 14, T 430);	240	200

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.3.3	Từ đất nhà ông Thuận (Tờ 15, T 87) đến đất nhà ông Thuỷ (Tờ 15, T272); Từ đất nhà ông Mạo (Tờ 15, T 308) đến đất nhà ông Ngọc (Tờ 15, T332); Từ đất nhà ông Thuỷ (Tờ 15, T 334) đến đất nhà ông Ninh (Tờ 15, T343); Từ đất nhà ông Bảy (Tờ 15, T 276) đến đất nhà ông Tân (Tờ 15, T338); Từ ông Hoan (Tờ 15 thửa 322) đến nhà ông Dũng (tờ 15 thửa 337); Từ nhà ông Quảng (tờ 14 thửa 114) đến nhà ông Thuỷ (tờ 15 thửa 272)	180	150
18.3.4	Từ đất nhà bà An (Tờ 15, T 165) đến đất nhà ông Thạch (Tờ 15, T 57); Từ đất nhà bà Văn (Tờ 15, T136) đến đất nhà ông Đào (Tờ 15, T 97); Từ đất nhà ông Cần (Tờ 15, T 183) đến đất nhà ông Tấn (Tờ 15, T 34); Từ đất nhà ông Cân (Tờ 16, T 92) đến đất nhà ông Hoan (Tờ 15, T 05); Từ đất nhà ông Duẩn (Tờ 16, T 81) đến đất nhà ông Hợi (Tờ 15, T 01); Từ đất nhà ông Hàn (Tờ 16, T 53) đến đất nhà ông Chính (Tờ 12, T 03); Từ đất nhà bà Tính (Tờ 16, T 71) đến đất nhà ông Hải (Tờ 16, T 55); Từ đất nhà ông Trung (Tờ 16, T 85) đến đất nhà ông Ngọc (Tờ 16, T115); Từ đất nhà ông Lơ (Tờ 15, T 46) đến đất nhà ông Thành (Tờ 12, T 01)	261	217
18.3.5	Từ đất nhà bà Thịnh (Tờ 15, T227) đến đất nhà ông Lại (Tờ 15, T 290); Từ đất nhà ông Nhương (Tờ 15, T 95) đến đất nhà bà Thót (Tờ 15, T 74); Từ đất nhà ông Uyển (Tờ 15, T 45) đến đất nhà bà Diệu (Tờ 15, T 102); Từ đất nhà ông Luận (Tờ 16, T 111) đến đất nhà ông Đính (Tờ 16, T 131); Từ đất nhà ông ếch (Tờ 16, T 50) đến đất nhà ông Ly (Tờ 16, T 37); Từ đất nhà ông Quỳnh (Tờ 16, T 87) đến đất nhà ông Bốn (Tờ 16, T 117); Từ đất nhà bà Vân (Tờ 16, T 44) đến đất nhà ông Đước (Tờ 12, T 04); Từ đất nhà ông Tiếp (Tờ 15, T 29) đến đất nhà ông Cương (Tờ 16, T 18)	196	163
18.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	130	109
18.5	**Khu dân cư Mũ Cao (MBQH số 5410/QĐ-UBND ngày 10/10/2024)**		
18.5.1	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Mũ Cao (LK-A:01 đến LK-A:03)	2.000	1.500
18.5.2	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Mũ Cao (LK-A:04 đến LK-A:09; BT:01 đến BT:09; LK-B:01 đến LK-B:03; LK-C:01 đến LK-C:11; LK-D:01 đến LK-D:15)	1.600	1.200
18.5.3	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Mũ Cao (LK-B:04 đến LK-B:09; LK-C:12 đến LK-C:22; LK-D:18 đến LK-D:30; LK-E:01 đến LK-E:13; LK-F:01 đến LK-F:10)	1.200	900
18.6	**Quyết định số 6530/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Đồng Bông, thị trấn Lam Sơn (Vị trí số 9, Diện tích khoảng 20ha)**		
18.6.1	Tuyến D01: Từ lô BT-A:01 đến lô BT-A:09	2.240	1.680
18.6.2	Tuyến D01:Từ lô LK-E:01 đến lô LK-E:14; Từ lô LK-F:01 đến lô LK-F:05; Từ lô LK-I:01 đến lô LK-I:05; Từ lô LK-J:01 đến lô LK-J:14.	2.800	2.100
18.6.3	Từ lô LK-N:43 đến lô LK-N:70	2.000	1.500
18.6.4	Tuyến N03	1.600	1.200
18.6.5	Tuyến D05	1.400	1.050
18.6.6	Các vị trí còn lại thuộc mặt bằng	1.200	900
19	**XÃ XUÂN THIÊN**		
19.1	**Các trục đường giao thông chính**		
19.1.1	Từ Kiên Thọ, Ngọc Lặc đến ông Sang thôn Tân Thành (tờ 12, thửa 228); Từ ông Thạo thôn Quảng ích 1 (tờ 12, thửa 506) đến Sông Chu	400	360
19.1.2	Từ ông Trường Tân Thành TBĐ 12 Thửa 256a Đến Ông Bình Quảng ích 1 TBĐ 12 Thửa 505	750	675
19.2	**Các đường:**		
19.2.1	Đường phân lô khu dân cư công sở mới xã Xuân Thiên, các lô đất phía trong MBQH số 1421/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	272	245
19.2.2	Từ ông Trường thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 874 Đến ông Nê thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 581; Từ Long Quảng PhúcTBĐ 12 thửa 526 đến ông Kỳ Quảng Phúc TBĐ12 thửa 308; Từ ôngYên thôn Quảng Phúc TBĐ 11 thửa 623, đến ông Thông thôn Quảng Phúc TBĐ12 thửa 1208; Từ ông Mầm thôn Hòa Bình TBĐ12 thửa 493, đến ông Khải thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 817; Từ ông Minh thôn Thống Nhất TBĐ 12 thửa 87 đến ông Kỳ thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 789	200	180
19.2.3	Từ ông Khang thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 105 đến ông Tính thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 1242; Từ ông An thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 207 đến TBĐ ông Sơn thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 355; Từ ông Sơn Bá thôn Cộng LựcTBĐ 12 thửa 355 đến ông Hiền Viễn thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 211; Từ ông Quý thôn Quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 705 đến bà Ngân thôn Quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 1149	200	180
19.2.4	Từ ông Thông Quảng Phúc TBĐ12 thửa 1208 đến ông Ngánh thôn Quảng Phúc TBĐ12 thửa1200; Từ ông Kỳ thôn Quảng Phúc TBĐ12 thửa 308 đến bà Hòa thôn Quảng Phúc TBĐ11 thửa 183; Từ ông Khải thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 817 đến ông Tuấn thôn Hòa Bình TBĐ12 thửa 1182; Từ ông Tính thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 1241 đến bà Gái thôn Cộng Lực TBĐ 13 thửa 170	125	113
19.2.5	Từ ông Sơn Bá thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 355 đến ông Hải Quảng ích 1 TBĐ 12	175	158

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	thửa 797; Từ bà Ngân thôn Quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 1149 đến ông Hanh thôn Quảng ích 1 TBĐ12 thửa 1191; Từ ông Thảo thôn Đồng Cỗ TBĐ 1 thửa 119 đến ông Trường thôn Đồng Cỗ TBĐ 4 thửa 61		
19.3	**Đường Ngõ Trong Thôn**		
19.3.1	Từ ông Khóa thôn Hiệp Lực TBĐ 15 thửa 16 đến ông Ngặn thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 939; Từ ông Màu thôn Hiệp Lực TBĐ14 thửa 64 đến ông Hòa thôn Hiệp Lực TBĐ 14 thửa 34; Từ ông Đa thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 771 đến ông Toán thôn Hiệp Lực TBĐ 14 thửa 29; Từ ông Nghệ thôn Hiệp Lực TBĐ 14 thửa 9 đến ông Kỳ thôn Hiệp Lực TBĐ 14 thửa 9	175	158
19.3.2	Từ ông Liên thôn Hiệp Lực TBĐ 15 thửa 16 đến ông Giềng thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 982; Từ ông Ngọt thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 999 đến ông Thủy thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 905; Từ ông Văn thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 857 đến ông Hẩy thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 718; Từ ông Oanh thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 949 đến ông Giặt thôn Hiệp Lực TBĐ11 thửa 870	175	158
19.3.3	Từ ông Thuyết thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 862 đến ông Viên thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 524; từ ông Tuất thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 732 đến ông Vinh thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 444 ;Từ ông Cường thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 414 đến Tuấn anh thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 12; Từ bà Mè thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 180 đến ông Mao thôn Tân Thành TBB 7 thửa 839	175	158
19.3.4	Từ ông Bắc thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 409 đến ông Tần thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 173; Từ ông Hội thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 343 đến ông Dung thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 151; Từ ông Phê thôn Thống Nhất TBĐ 12 thửa 2 đến ông Toàn thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 812; Từ ông Cạnh thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 736 đến ông Hợp thôn Thống Nhất TBĐ7 thửa 711	175	158
19.3.5	Từ ông Thi thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 643 đến ông Thục thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 501; Từ bà Hợi thôn Quảng ích 2 TBĐ 13 thửa 198 đến ông Hội thôn Quảng ích 2 TBĐ 13 thửa 206; Từ ông Hội thôn Quảng ích 2 TBĐ 13 thửa 206 đến ông Xuân thôn Quảng ích 2TBĐ 12 thửa 664; Từ ông Minh thôn Quảng ích 2 TBĐ 12 thửa 908 đến ông Tiến thôn Quảng ích 2 TBĐ 12 thửa 751	175	158
19.3.6	Từ ông Lạp thôn Hiệp Lực tờ 11 thửa 869 đến bà Bền thôn Hiệp Lực tờ 11 thửa 795; Từ ông Mùi thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 927 đến bà Mận thôn Hiệp Lực TBĐ11 thửa 824; Từ ông Thành thôn Hiệp Lực TBĐ 15 thửa 26 đến ông Sẩy thôn Hiệp Lực TBĐ11 thửa 802; Từ ông Mùi thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 927 đến ông Bạo thôn Hiệp Lực TBĐ11 thửa 722; Từ ông Mơn thôn Hiệp Lực TBĐ 11 thửa 632 Đến ông Hùng thôn Hiệp Lực TBĐ14 thửa 45; Từ ông Phùng thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 783 đến ông Đào thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 670	125	113
19.3.7	Từ ông Mừng thôn Đại Đồng TBĐ11 thửa 695 đến ông Hồng thôn Đại Đồng TBĐ11 thửa 780; Từ ông Chân thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 698 đến ông Hưng thôn Đại Đồng TBĐ 11 thửa 503; Từ ông Hanh thôn Đại Đồng TBĐ11 thửa 610 đến Bà Thắng thôn Đại ĐồngTBĐ 11 thửa 503; Từ bà Khuyên thôn Đại ĐồngTBĐ11 thửa 550 đến ông Phác thôn Đại ĐồngTBĐ 11 thửa 526; Từ ông Đông thôn Đại Đồng TBĐ11 thửa 467 đến ông Việt thôn Đại Đồng TBĐ11 thửa 407; Từ ông Hải thôn Quảng Phúc TBĐ11 thửa 491 Đến ông Thanh thôn Quảng PhúcTBĐ 11 thửa 344	125	113
19.3.8	Từ chùa Quảng PhúcTBĐ 11 thửa 556 đến ông Hùng thôn Quảng Phúc TBĐ 11 thửa 450; Từ ông Nguyên thôn Quảng Phúc TBĐ11 thửa734 đến Bà Điều thôn Quảng Phúc TBĐ 11 thửa 574; Từ ông Hương thôn Quảng Phúc TBĐ11 thửa 759 Đến ông Thịnh thôn Quảng Phúc TBĐ11 thửa 765; Từ Bà Ngữ thôn Quảng Phúc TBĐ 12 thửa 1118 đến ông Hội thôn Quảng Phúc TBĐ11 thửa 851; Từ ông thủy thôn Quảng Phúc TBĐ11 thửa 228 đến ông Thanh thôn Quảng Phúc TBĐ 11 thửa 344; Từ ông Sơn thôn Quảng Phúc TBĐ11 thửa 619 đến ông Bòng thôn Quảng Phúc TBĐ 11 thửa 332	125	113
19.3.9	Từ ông Trự thôn Quảng Phúc, tờ 12 thửa 922 đến ông Hữu thôn Quảng Phúc tờ 12 thửa 1206; Từ Bà Hiệp thôn Quảng Phúc TB 12 thửa 667 đến ông Hậu thôn Quảng Phúc TBĐ 12 thửa 1206; Từ ông Tuấn anh thôn Hòa Bình TBĐ12 thửa 12 đến ông Dung thôn Quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 605; Từ ông Tự thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 497 đến ông ông Hân thôn Hòa Bình TBĐ12 thửa 615; Từ ông Long thôn Hòa Bình TBĐ12 thửa 687 đến Bà Kỳ thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 825; Từ Bà Biên thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 681 đến ông Tuấn Được thôn Hòa Bình TBĐ12 thửa 1182	125	113
19.3.10	Từ ông Quang thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 642 đến ông Khải thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 817; Từ ông Sơn thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 450 Đến ông Hải thôn Quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 351; Từ ông Bình thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 133 đến ông Tám thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 278; Từ ông Hội thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 28 đến ông Diện thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 812; Từ ông Thuận thôn Tân Thành TBĐ 7 thửa 820 đến ông Nhiễu thôn Tân Thành TBĐ 11 thửa 184; Từ ông Tuấn thôn Tân	125	113

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Thành TBĐ7 thửa 797 đến ông Tham thôn Tân Thành TBĐ 7 thửa 714; Từ Bà Lý thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 54 đến ông An thôn Tân Thành TBĐ 12 thửa 65		
19.3.11	Từ ông Hợp thôn Thống Nhất tờ 7 thửa 711 đến Bà Bảy thôn Thống Nhất tờ 7 thửa 637; Từ ông Vóc thôn Thống Nhất tờ 7 thửa 505 Đến ông Đức thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 547; Từ ông Lương thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 518 Đến ông Tân thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 471; Từ ông Bình thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 642 đến ông Liên thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 731; Từ ông Thanh thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 523 Đến ông Tân Khóa thôn Thống Nhất TBĐ 7 thửa 471; Từ ông Mão thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 127 đến ông Viễn thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 429; Từ ông Đông Cát thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 461 đến ông Lâm thôn Cộng Lực TBĐ 13 thửa 5; Từ ông Sinh thôn Quảng ích 2 TBĐ 13 thửa 17 Đến Bà Hợi thôn Quảng ích 13TBĐ 12 thửa 198	125	113
19.3.12	Từ Bà Bảy thôn Thống Nhất TBĐ7 thửa 637 đến ông Kỳ thôn Thống Nhất TBĐ7 thửa 812; Từ ông Dần thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 146 Đến ông Viên thôn Cộng Lực TBĐ 12 thửa 167; Từ ông Hào thôn Cộng Lực TBĐ 13 thửa 45 Đến ông Quý thôn Cộng Lực TBĐ 13 thửa 144; Từ ông Tinh thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 44 Đến ông Toàn thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 11ừ ông Xuân thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 6 đến ông Chung chuyên thôn Đồng Cỗ tờ 1 thửa 72; Từ ông Lê thôn Đồng Cỗ tờ 5 thửa 22 đến Bà Hợi thôn Đồng Cỗ tờ 1 thửa 118;	100	90
19.3.13	Từ ông Quang Tôn thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 54 đến ông Tuấn thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 99; Từ ông ý thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 45 đến ông Đông thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 88; Từ Bà Thanh thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 142 đến ông Ba thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 142;Từ ông Độ thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 129 đến ông Toán thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 121; Từ ông Trường thôn Đồng Cỗ TBĐ 4 thửa 61 đến ông Lạo thôn Đồng Cỗ TBĐ 4 thửa 37; Từ ông Dạn thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 320 đến ông Chất thôn Đồng Cỗ TBĐ 4 thửa 31	100	90
19.3.14	Từ ông Hưng thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 358 đến ông Yến thôn Đồng Cỗ TBĐ 4 thửa 36; Từ ông Quang thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 371 đến ông Thể thôn Đồng Cỗ TBĐ 5 thửa 41; Từ Bà Lai thôn Quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 1112 đến ông Sơn thôn Quảng ích 1 TBĐ thửa 657; Từ ông Toản thôn Quảng ích 1 TBĐ 12 thửa 878 đến Bà Chân thôn Hòa Bình TBĐ 12 thửa 875	100	90
19.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên		
19.5	Các lô đất ở khu tái định cư Ô Gà theo MBQH 2856/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND huyện Thọ Xuân.	160	120
20	**XÃ XUÂN THẮNG (nay là thị trấn Sao Vàng)**		
20.1	**Các trục đường giao thông chính**		
20.1.1	Đoạn từ QL47 đến Cảng hàng không Thọ Xuân	2.717	2.446
20.1.2	Từ nhà ông Minh xóm 1 (thửa 12 -Tờ số 1) đến nhà ông Hòe (thửa 35- tờ 2)	2.000	1.800
20.2.1	**Các đường:**		
20.2.2	Từ Thửa 92 tờ 04- thửa CDK đến ông Hùng xóm 2 (Thửa 120- Tờ 4);	1.467	1.321
20.2.3	Từ nhà bà Lý xóm 2 (thửa 122 - Tờ 4) đến nhà ông Ngọ xóm 4 (Thửa 7 Tờ số 3);	1.467	1.321
20.2.4	Từ nhà ông Đích xóm 4 (thửa 10 - Tờ 3) đến nhà văn hoá xóm 4 (Thửa 73 Tờ số 3);	1.087	978
20.2.5	Từ nhà ông Tú xóm 4 (thửa 85 - Tờ 3) đến ông Thông xóm 4 (Thửa 412 Tờ số 8)	1.087	978
20.2.6	Từ nhà ông Bình xóm 4 (thửa 11 - Tờ 8) đến ông Minh xóm 5 (Thửa 593 Tờ số 8); Từ nhà ông Khẩn xóm 5 (thửa 68 - Tờ 13) đến (Thửa 314 Tờ số 13); Từ nhà ông Chung xóm 5 (thửa 88 - Tờ 8) đến (Thửa 181 Tờ số 14); Từ nhà bà Hẻo xóm 6 (thửa 12 - Tờ 20) đến (Thửa 334 Tờ số 20); Từ nhà ông Nhất xóm 7 (thửa 45 - Tờ 23) đến nhà văn hoá xóm 8 (Thửa 404 Tờ số 23); Từ nhà ông Thạo xóm 6 (thửa 25 - Tờ 23) đến (Thửa 64 Tờ số 19); Từ nhà ông Lưu xóm 6 (thửa 53 - Tờ 20) đến ngã ba xóm 12 (Thửa7 Tờ số 23)	1.087	978
20.2.7	Nhà Ông Cương xóm 11 thửa 242 đến Nhà Ông Xuân xóm 1 thửa 124 tờ 5; Nhà Ông Quân xóm 11 thửa 232 đến Nhà Ông Căng xóm 11 thửa 9	1.250	1.125
20.2.8	Nhà Bà Tân xóm 1 đến Nhà Ông Chọi xóm 1 thửa 1 tờ 2; Trạm y tế xã đến Nhà Ông ấm xóm 4 thửa 46 tờ 8; Nhà Ông Thất xóm 4 thửa 148 tờ 9 đến Nhà Ông Việt xóm 5 thửa 546 tờ 8; từ nhà Ông Trọng xóm 10 thửa 76 tờ 10 đến nhà Ông Lan xóm 10 thửa 704 tờ 9; Cổng chào xóm 13 đến giáp đường 514; Tư nhà Bà Thìn xóm 2 thửa 226 tờ 9 đến Nhà Ông Quy xóm 2 thửa 290 tờ 4	978	880
20.2.9	Nhà Bà Lộc xóm 3 Thửa 748 tờ 9 đến Bà Thanh xóm 3 thửa 171 tờ 9	978	880
20.2.10	Từ Ô.Thái (thửa 106 tờ 10) đến Ô.Toàn Thôn 10 (thửa 119 tờ 10)	978	880
20.2.11	Từ Ô.Vượng (thửa 315 tờ 9) đến bà Hiền thôn 2 (thửa 387 tờ 4); từ Ô.Nghĩa Thôn 14 đến đoạn nối QL47 đi đường HCM	815	734
20.2.12	Từ Nhà văn hóa thôn 5 đến Ông Bạo thôn 5 thửa 52 tờ 14; Từ SVĐ thôn 6 đến Ông Vệ thôn 6 thửa 190 tờ 19; Từ Trạm điện thôn 7 đến Ô. Biên thôn 7 thửa 74 tờ 24; Từ ngã ba bà Lâm thôn 7 thửa 335 tờ 20 đến Ông Hà thôn 7 thửa 88 tờ 24; Từ Ô. Vị	870	783

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	thôn 7 thửa 345 tờ 19 đến Ô. Thực thôn 7 thửa 335 tờ 19; Từ Ô. Long thôn 6 Thửa 64 tờ 19 đến Ô. Thường thôn 9 thửa 7 tờ 12; Từ Ô. Học thôn 11 đến C.Liên thôn 11; Từ Ô. Lê Huy Vinh thôn 11 đến bà Phạm Thị Nhung thôn 11; Từ Ô. Lê Duy Lược thôn 11 đến Ông Trần Văn Tơ thôn 11; Từ bà Mai Thị Nghìn thôn 12 đến nhà VH thôn 12; Từ bà Phạm Thị Xinh thôn 12 đến bà Lê Thị Sáu thôn 12;Từ nhà bà Liên thôn 12 đến bà Võ thị vân Anh thôn 12;Từ Ngã ba Ông Đỗ Viết Nghĩa thôn 14 đến Ông Vũ Ngọc Anh thôn 14.		
20.2.13	Từ Ô. Thỏa thôn 8 thửa 278 tờ 23 đến Ô. Bình thôn 8 thửa 349 tờ 23; Từ thửa 280 hồ Dong thôn 8 đến Ô.Thức thôn 8 thửa 204 tờ 24; Từ Bà Lê Thị Bình thôn đến Ông Nguyễn Văn Tài thôn 13; Từ Ông Hà Đình Long thôn đến Ông Nguyễn Văn Tú thôn 13; Từ Ông Phan Trọng Yến thôn 13 đến Ông Nguyễn Văn Sáu thôn 13;	245	220
20.2.15	Quốc lộ 47b từ nhà ông Tự đến hết địa phận Xuân Thắng	1.630	1.467
20.2.16	Cảng hàng không Thọ Xuân - Nghi Sơn (đoạn qua địa phận xã Xuân Thắng)	1.902	1.712
20.2.17	Đường khu công nghiệp tuyến 12,15,17,4	1.630	1.467
20.2.18	Từ ông Đích thửa 10 tờ 3 đến ông Tỉnh thôn 4 thửa 26 tờ 3	435	391
20.2.19	Từ Ông Hiên thôn 5 thửa 227 tờ 13 đến ông Ổn thôn 5 thửa 312 tờ 13	435	391
20.2.20	Từ Ông Cường thôn thửa 432 tờ 13 đến ông Định thôn 9 thửa 4 tờ 12	543	489
20.2.21	Từ nhà ông Tính thôn 5 đến ông thể thôn 4	543	489
20.2.22	Từ nhà ông Cam Thửa 3 tờ 19 đến ông Trường xóm 6	815	734
20.2.23	Từ nhà bà Minh thôn 2 đến bà Oanh thôn 2	435	391
20.2.24	Từ nhà ông Thủy xóm 9 thửa 94 tờ 18 đến nhà ông Linh thửa 151 tờ 18	435	391
20.2.25	Từ Sân Vận động thôn 7 đến ông Thức thôn 8	435	391
20.2.26	Từ Quốc lộ 47 đến nhà ông Ái thôn 10 thửa 82 tờ 10	543	489
20.2.27	Từ nhà Bà Lương thôn 3 thửa 22 tờ 14 đến nhà ông Khăm thôn 3	978	880
20.2.28	Từ đường 514 đến bà Lê Thị Vân Anh thôn 12	978	880
20.2.29	Từ nhà ông Minh xóm 1 thửa 12 tờ 1 đến nhà bà Hòa thôn 1 thửa 49 tờ 1	652	587
20.2.30	Từ nhà ông Hạnh xóm 1 thửa 39 tờ 5 đến nhà bà Lương thôn 1 thửa 35 tờ	652	587
20.2.31	Từ nhà Bà Diến thôn 1 thửa 83 tờ 1 đến nhà Bà Châm thửa 228 tờ 2	652	587
20.2.32	Từ nhà ông Dũng xóm 11 thửa 259 tờ TĐ 11 đến thửa 282 35 tờ TĐ 11	815	734
20.2.33	Từ nhà Ô Phòng thôn 7 thửa 76 tờ 23 đến Ô Nông thôn 7 thửa 95 tờ 23	272	245
20.2.34	Từ nhà Bà Lý thôn 14 thửa 497 tờ 8 đến nhà ô Bắc thôn 9 thửa 575 tờ 8	815	734
20.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	190	171
20.4	Mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Sao mai Lam Sơn - Sao Vàng huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa; Theo Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt		
20.4.1	Khu L04: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L05: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L06: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L07: Từ lô số 09-21; 24-35; Khu L10: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L11: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L14: Từ lô số 44-55; 58-70; Khu L15: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L16: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L17: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70	1.284	963
20.4.2	Khu L04: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L05: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L06: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L07: Từ lô số 22-23; Khu L10: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L11: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L14: Từ lô số 56-57; Khu L15: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L16: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L17: Từ lô số 22-23; 56-57.	1.352	1.014
20.5	Vị trí : Từ 127-3 đến thửa 127-10 và thửa đất 164-1 đến thửa đất số 164-17, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ địa chính thị trấn Sao Vàng)	1.200	900
20.6	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư Trước làng thôn 7	1.000	750
21	**XÃ XUÂN BÁI**		
21.1	**Các trục đường giao thông chính**		
21.1.1	Từ bà Trà thửa 254, tờ 41(minh thành 2) đến ông Dũng(huệ), thửa 199, tờ 40, thôn Hồng Kỳ	543	489
21.1.2	Từ ông Sơn(liên) thửa 177, tờ 40 đến ông Bạo(hường) tờ 36, thửa 507(thôn Hồng Kỳ)	543	489
21.1.3	Từ anh Sáu nem, thửa 906, tờ 40. Đến anh Phú Liên, thửa 648, tờ 40(Thôn Minh thành 1)	543	489
21.1.4	Từ ông Chín Hà, thửa 574, tờ 40 Đến ông Phú, thửa 311, tờ 40(Thôn Minh thành 1)	543	489
21.1.5	Từ ô Bái Thơ, thửa 606, tờ 40 Đến ô Thiện thửa 665, tờ 40 (Minh thành 1)	543	489
21.1.6	Từ ông Phú Liên thửa 648, tờ 40(Minh thành 1) đến ông Phú Ty, thửa 311, tờ 40(Minh thành 1)	489	440
21.1.7	Từ Ba vy thửa 431, tờ 43 Đến Cầu trắng tờ 43(thôn Quyết thắng 1)	489	440
21.1.8	Từ anh Hùng thửa 398, tờ 36(thôn Hồng Phong) đi Thọ Xương thửa 613, tờ 37	489	440
21.1.9	Từ Cầu Bam thửa 48, tờ 48 đến ông Bền thửa 3, tờ 48(thôn Xuân Tân)	489	440
21.1.10	Từ anh Phú thửa 90, tờ 8 (thôn 4) đến Bờ Hồ thôn 6 thửa 56, tờ 7	435	391

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
21.1.11	Từ Bờ hồ thửa 50, tờ 7 (thôn 6) đến bà Vang thửa 26, tờ 4 (thôn 8)	380	342
21.1.12	Từ bà Vang thửa 26, tờ 4 (thôn 8) đến bờ Nán thửa 1, tờ 2	326	293
21.1.13	Từ Ông Ba vy, thửa 341, tờ 43(Quyết thắng 1) Đến ông Bê Hường, thửa 51, tờ 47(Thôn Xuân Tân	272	245
21.1.14	Từ Ông Cao thửa 68, tờ 47(Xuân Tân) Đến ông Hùng, thửa 47, tờ 48(Xuân Tân)	272	245
21.1.15	Từ Ông Trần Anh Tuấn, thửa 49, tờ 48 Đến ông Chu Văn Sáng, thửa 81, tờ 49	272	245
21.2	**Các đường :**		
21.2.1	Từ ông Phương thửa 391, tờ 40(Minh thanh 1) Đến đường Bà Trà thửa 397(Minh thành 1);	380	342
21.2.2	Từ ông Cư thửa 1170, tờ 40(Quyết thắng 2) Đến bà Lâm thửa 1017, tờ 40; Từ ông Tuấn cồ thửa 53, tờ 43 Đến ông Lai 151, tờ 43 (Quyết thắng 2); Từ ông Mịch thửa 1012, tờ 40 Đến bà Lâm thửa 1017, tờ 40 (Quyết thắng 2); Từ ông Tuấn(lươn) thửa 700, tờ 40 Đến bà Mạc thửa 779, tờ 40(Minh thành 1); Từ ông Hợi thửa 820, tờ 40 Đến bà Kết thửa 876, tờ 40(Minh thành 1)	380	342
21.2.3	Từ ông Phú (liên) thửa 664, tờ 40 Đến ông Hồng thửa 803, tờ 40(Minh thành 1)	380	342
21.2.4	Từ ông Mão thửa 633, tờ 40 Đến ông Lợi thửa 1144, tờ 40 (Minh thành 2)	380	342
21.2.5	Từ ông Sang thửa 810, tờ 40 Đến ông Tăng, thửa 974, tờ 40 (Minh thành 1); Từ ông Thặn thửa 860, tờ 40 Đến ông Phương thửa 922, tờ 40(Minh thành 2)	380	342
21.2.6	Từ ông Doanh thửa 1143, tờ 40(Minh thành 2) Đến ông Lý thửa 116, tờ 43 (Quyết thắng 2); Từ ông Thân thửa 165, tờ 43 Đến ông Chênh thửa 203, tờ 43 (Quyết thắng 2)	380	342
21.2.7	Từ ông Chinh thửa 38, tờ 43 Đến ông Dũng thửa 324, tờ 44(Hồng Sơn)	326	293
21.2.8	Từ Cầu trắng thửa 224, tờ 43 (Quyết thắng 1) Đến ông Chinh thửa 39, tờ 43(Quyết thắng 1)	326	293
21.2.9	Từ ông Hùng thửa 535, tờ 40 Đến ông Quyết thửa 798, tờ 40 (Minh thành 1); Từ bà Hồng thửa 178, tờ 40 Đến ông Phượng thửa 127, tờ 40 (Hồng Kỳ); Từ ông Liên thửa 373, tờ 36 Đến ông Khanh thửa 224, tờ 37(Hồng Phong); Từ ông Luận thửa 361, tờ 36 Đến bà Châu thửa 440, tờ 36 (Hồng Kỳ); Từ ông Hùng Hương thửa 274, tờ 36 Đến ông Chung thửa 194, tờ 36 (Hồng Phong); Từ Cầu trắng thửa 229, tờ 43 Đến đỉnh dốc thửa 374, tờ 43 (Quyết thắng 1)	272	245
21.3	**Các đường:**		
21.3.1	Từ ông Thế thửa 326, tờ 11 đến bà Cúc thửa 322, tờ 11(Quyết Thắng 2); Từ bà Ninh thửa 105 tờ 14 đến ông Long thửa 133 tờ 14 (Quyết Thắng 1); Từ bà Mão thửa 485 tờ 11 đến ông Vui thửa 482 tờ 11 (Quyết Thắng 2); Từ ông Hán thửa 319, tờ 11 đến ông Việt thửa 287, tờ 11 (Quyết Thắng 2); Từ ông Tính thửa 106, tờ 14 Đến ông Mạnh thửa 22, tờ 19 (Quyết Thắng 1); Từ ông Thắng (Tráng) thửa 16 tờ 12 Đến ông Hùng (thửa 126, tờ 12 (Thôn 3); Từ ông Kểnh thửa 27, tờ 9 đến ông Tấn thửa 20, tờ 9 (Thôn 4); Từ bà Yến thửa 150, tờ 8 đến ông Du thửa 152, tờ 8 (Thôn 4)	200	180
21.3.2	Từ bà Ly thửa 139, tờ 8 đến ông Vinh thửa 101, tờ 8 (Thôn 4); Từ ông Chủ thửa 182, tờ 8 đến ông Tâm thửa 160, tờ 8 (Thôn 4); Từ ông Thành (ái) thửa 56, tờ 8 đến ông Tình thửa 72, tờ 8 (Thôn 5); Từ ông Cường (Qúy) thửa 153, tờ 6 đến ông Sơn thửa 151, tờ 6 (Thôn 5); Từ ông Vui thửa 19, tờ 8 đến ông Toản thửa 107, tờ 7 (Thôn 6); Từ ông Thủy thửa 49, tờ 5 đến ông Tiệp thửa 88, tờ 5 (Thôn 7); Từ Ông Tường thửa 8, tờ 6 đến ông Ngàu thửa 31, tờ 6 (Thôn 7); Từ Ông Vinh thửa 80, tờ 4 đến bà Hạnh thửa 86, tờ 4 (Thôn 8); Từ Ông Tuyên thửa 25, tờ 4 đến ông Tuấn thửa 71, tờ 4 (Thôn 8); Từ Ông Trung (Đức) thửa 17, tờ 4 đến ông Trung (Hồng) thửa 1, tờ 5 (thôn 8).	200	180
21.3.3	Từ ông Tiến thửa 22, tờ 6 đến ông Gia thửa 101, tờ 4 (thôn 7); Từ ông Liên thửa 50, tờ 6 đến ông Long thửa 14, tờ 6 (Thôn 7); Từ ông Tuyến thửa 36, tờ 5 đến ông Cảnh thửa 86, tờ 5 (thôn 7); Từ ông Tươi thửa 14, tờ 24 đến ông Bính thửa 5, tờ 24 (thôn 1);	150	135
21.3.4	Đoạn từ bà Trà đến đường ngang đi mương Co (khu đồng thôn 4)	400	360
21.3.5	Đoạn từ bà Bia đến đường ngang đi mương Co (khu đồng thôn 4)	500	450
21.3.6	Khu dân cư Đồng Bưu (Bờ Hón) đến Bà Tám	1.000	900
21.3.7	Đoạn từ giáp khu dân cư TT Lam Sơn đến đường Tránh cầu Khe Mục (khu dân cư thôn 1)	1.500	1.350
21.3.8	Đoạn từ cầu tránh cầu Khe Mục (khu dân cư thôn 1)	1.500	1.350
21.3.9	Đoạn các trục đường còn lại khu dân cư thôn 1	1.250	1.125
21.3.10	Đoạn từ ngã 3 thôn Quyết Thắng 2 đến Cầu Trắng	1.750	1.575
21.3.11	Đoạn từ nhà ông Tùng (cận) đến nhà ông khánh (Quyết Thắng 1)	150	135
21.3.12	Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Thịnh (Tràng) thôn Quyết Thắng 1	150	135

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
21.4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	100	90
21.5	Mặt bằng QH số 1190/QĐ-UBND ngày 22/5/2022		
21.5.1	Khu dân cư mới Đồng nhà	1.200	900
21.5.2	Khu dân cư mới Gốc Bùi	400	300
21.6	Đoạn từ hộ ông Tân(tờ BĐ 37; thửa 289) đến hộ bà Hòa(tờ BĐ 37; thửa 264), thôn Hồng Phong	280	210
21.7	Đoạn từ ông Luyện(thửa 64, tờ 49) Đến bà Mai, thửa 84, tờ 49(thôn Xuân Tân).	200	150
21.8	Đoạn từ ông Ba(thửa 49, tờ 47) Đến ông Tuất(thửa 12, tờ 47) Thôn Xuân Tân.	200	150
21.9	Đoạn từ Ông Đông, thửa 341, tờ 44 Đến Ông Chung Hằng, thửa 400, tờ 44(thôn Hồng Sơn)	200	150
21.10	Đoạn từ Ông Cường Thủy, thửa 34, tờ 47 Đến Bà Mùa , thửa 2, tờ 47 (thôn Xuân Tân)	200	150
21.11	Đoạn từ ông Thuấn thửa 171, tờ 36 Đến ông Trung thửa 178, tờ 36 (thôn Hồng Phong)	200	150
21.12	Đoạn từ hộ ông Nho(tờ BĐ 44; thửa 2) đến hộ bà Tình(tờ BĐ 41; thửa 353)	200	150
21.13	Đoạn từ hộ ông Học thửa 1086, tờ 40) đến hộ bà Mão (thửa 510, tờ 41), thôn Minh thành 2	200	150
21.14	Đoạn từ hộ ông Lợi (rèn), thửa 328, tờ 41 đến hộ ông Hưng, thửa 358, tờ 41(thôn Minh thành 2).	280	210
21.15	Đoạn từ ông Sơn(râu), thửa 350, tờ 41 đến hộ bà Ngô Thị Phương, thửa 320, tờ 41(thôn Minh thành 2)	280	210
22	**XÃ THỌ XƯƠNG**		
22.1	Từ ngã tư đường 15 trạm điện 110 đến Đường Hồ chí Minh	1.630	1.467
22.2	Từ Đường Hồ Chí Minh đến Nhà máy cồn	1.359	1.223
22.3	Từ giáp xã Xuân Phú đến ngã tư Trạm điện 110KV	1.630	1.467
22.4	Giá đất tại các thôn trong xã		
22.4.1	**Thôn Hữu Lễ**		
22.4.1.1	Từ ông Thọ thửa 110 tờ BĐ 36 đến bà Lan thôn Hữu Lễ 2 thửa 926 tờ BĐ 36; Từ ông Hải Khang thửa 316 tờ BĐ 36 đến cầu trắng Kênh Bắc;	500	450
22.4.1.2	Từ nhà văn hóa Hữu lễ 1 thửa 876 đến ô Luận Hữu Lễ 3 thửa 349. Tờ 36	250	225
22.4.1.3	Từ ông Nghị Thửa 16 tờ 36 đến ông Hào thửa 68 tờ 36; Từ ông Huấn thửa 22 tờ 36 đến ông Tiến thửa 1093 tờ 36; Từ ông Hậu thửa 139 tờ 36 đến bà Hương thửa 1071 tờ 36; Từ ông Khẩn thửa 258 tờ 36 đến ông Linh thửa 313 tờ 36; Từ ông Dân thửa 433 tờ 36 đến ông Dũng thửa 533 tờ 36; Từ bà Mỳ thửa 600 tờ 36 đến ông Huấn thửa 622 tờ 36; Từ ông Điều thửa 654 tờ 36 đến ông Công thửa 703 tờ 36; Từ ông Tài thửa 742 tờ 36 đến ông Trọng thửa 925 tờ 36.	200	180
22.4.1.4	Từ ông Hoan thửa 146 tờ 36 đến ông Bắc thửa 227 tờ 37; Từ bà Hoa thửa 150 tờ 36 đến bà Hưng thửa 620 tờ 37; Từ ông Lâm thửa 237 tờ 36 đến ông Nam thửa 2075 tờ 36; Từ ông Sướng thửa 2044 tờ 36 đến bà Lý thửa 403 tờ 36; Từ ông Manh thửa 399 tờ 36 đến bà Sáu thửa 425 tờ 36; Từ ông Luy thửa 610 tờ 36 đến ông Vun thửa 612 tờ 36; Từ nhà ông Thượng thửa 1034 đến ông Thiệu thửa 669 tờ 36; Từ ông Mảo thửa 729 tờ 36 đến bà Cư thửa 756 tờ 36; Từ nhà ông Thuỷ thửa 809 tờ 36 đến ông Dân thửa 2053 tờ 36;	175	158
22.4.1.5	Từ cầu Trắng Kênh Bắc đến Hồ Bặn	250	225
22.4.1.6	Từ ông Phi thửa 825 tờ 36 đến ô Quý thửa 17 tờ 41; Từ ông Ước thửa 16 tờ 41 đến ô Bình thửa 586 tờ 37.	175	158
22.4.1.7	Từ ông Tâm thửa 541 tơ BĐ 37 đến ông Tiến thửa 526 tơ BĐ 37; Từ ông Sáng thửa 997 tờ BĐ 36 đến ô Lễ thửa 512 tơ BĐ 37; Từ ông Minh thửa 961 tơ BĐ 36 đến ô Thể thửa 940 tơ BĐ 36	175	158
22.4.1.8	Các vị trí còn lại của 4 thôn Hữu Lễ	163	147
22.4.2	**Thôn Luận Văn**		
22.4.2.1	Từ ông Nguyệt thửa 711, tờ 29 đến ông Thể thửa 524, tờ 32.	300	270
22.4.2.2	Từ ông Nãi thửa 220 tờ 32 đến nhà bà Hồng thửa 391 tờ 32; Từ ông Hà thửa 481 tờ 32 đến ô Biện 413 tờ 32	200	180
22.4.2.3	Từ ông Hỷ thửa 415 tờ 32 đến ô Diệp thửa 422 tờ 32; Từ ông Thao 286 tờ 32 đến nhà VH thôn.	200	180
22.4.2.4	Từ ông Đầu thửa 223 tờ BĐ 32 đến ô Thoa thửa 284 tờ BĐ 32	175	158
22.4.2.5	Từ ông Nam thửa 224 tờ BĐ 32 đến ô Bảo thửa 504 tờ BĐ 32;	150	135
22.4.2.6	Từ ông Dư thửa 4 tờ BĐ 29 đến nhà Bà Quý thửa 159 tờ BĐ 29; Từ ông Hơn thửa 825 tờ BĐ 29 đến ô Trường thửa 717 tờ BĐ 30; Từ ông Ngọc thửa 21 tờ BĐ 32 đến bà Dung thửa 2 tờ BĐ 33.	200	180
22.4.2.7	Từ ông Thái thửa 791 tờ 29 đến ô Tân 812 tờ 29 ; Từ ông Tục 807 tờ 29 đến bà Hoa Hiếu 754 tờ 29	150	135

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22.4.2.8	Các vị trí còn lại của thôn Luận Văn 1.	136	122
22.4.3	**Thôn Thủ Trinh và 7**		
22.4.3.1	Từ đường Hồ Chí Minh đến Ông Chung thôn 7 (Thửa 600, Tờ 29); Từ ông Cần (thửa 592, tờ 29) đến ông Giang (thửa 622, tờ 29)	300	270
22.4.3.2	Từ ông Dần (Thửa 516, tờ 29) đến ông Tâm (thửa 299, tờ 29); Từ ông Xuân (thửa 247 tờ BĐ 29) đến ô Khương (Thửa 502 tờ BĐ 29); Từ ô Sự (thửa 269 tờ BĐ 29) đến ô Tuyến (thửa 549 tờ BĐ 29); Từ bà Đồng Loan (thửa 285 tờ BĐ 29) đến bà Kiên (thửa 548 tờ BĐ 29)	200	180
22.4.3.3	Từ ông Tới thửa 242 đến ô Xuân vui thửa 280; Từ ông Xuân Vui thửa 280 đến Bà Tươi thửa 474; Từ bà Giai thửa 431 tờ BĐ 29 đến ô Tý thửa 484 tờ BĐ 29	200	180
22.4.3.4	Từ ông Soạn thửa 253 tờ 29 đến ông Tới thửa 242 tờ 29; Từ ông Năm thửa 431 tờ 29 đến ô Dực thửa 262 tờ 29	200	180
22.4.3.5	Từ ông Thực thửa 107 tờ BĐ 27đến ô Nhâm thửa 53 tờ BĐ 27	175	158
22.4.3.6	Các vị trí còn lại thôn Thủ Trinh và thôn 7	150	135
22.4.4	**Thôn 8**		
22.4.4.1	Từ giáp TT Lam Sơn đến ông Ba thửa 413, tờ 30.	250	225
22.4.4.2	Từ ông Hành thửa 531 tờ BĐ 30 đến ô Khang thửa 533 tờ BĐ 30	200	180
22.4.4.3	Từ bà Phúc Thưởng thửa 365 tờ BĐ 30 đến ông Bính thửa 217 tờ BĐ 30; Từ ông Nha thửa 437 tơ BĐ 30 đến ô Gia thửa 245 tờ BĐ 30	200	180
22.4.4.4	Từ ô Nho thửa 443 tơ BĐ 30 đến ô Hưng thửa 280 tơ BĐ 30; Từ ô Hiếu thửa 470 tơ BĐ 30 đến ô Tuấn thửa 541 tơ BĐ 30; Từ ô Sâm M Ngoại thửa 665 tơ BĐ 30 đến ô Phấn thửa 734 tơ BĐ 30	175	158
22.4.4.5	Từ bà Thanh thửa 636 tơ BĐ 30 đến ô Đại thửa 633 tơ BĐ 30; Từ nhà văn hoá thửa 33 tơ BĐ 31 đến ô Quang Nê thủa 16 tơ BĐ 33	175	158
22.4.4.6	Các vị trí còn lại hết thôn 8	136	122
22.4.5	**Thôn 9**		
22.4.5.1	Từ ngã tư đường 15 trạm điện 110 đến Đường Hồ chí Minh	1.500	1.350
22.4.5.2	Từ Đường Hồ Chí Minh đến Nhà máy cồn	1.250	1.125
22.4.5.3	Từ Ông Tuấn thửa 39 tờ BĐ 44 đến Ông Long Thửa 14 tơ BĐ 44	150	135
22.4.5.4	Từ Nhà văn hoá thửa 24 tơ BĐ 44 đến giáp làng Ngọc	136	122
22.4.5.5	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	109	98
22.4.6	Mặt bằng QH số 2278/UBND/QĐ - ngày 19/10/2016 khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. (Giai đoạn 2)	2.400	1.800
22.4.7	Đoạn đường: Từ đường QL47 đến kênh Bắc	2.800	2.100
22.4.8	MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị vụ Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 1); Theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt		
22.4.8.1	Từ TDC:01 đến TDC: 06	1.920	1.440
22.5	**Mặt bằng quy hoạch số 2278/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 Khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa**		
22.5.1	Đoạn đường: Từ đường QL47 đến kênh Bắc	2.400	1.800
22.6	**Quyết định số 4873/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại thị trấn Lam Sơn (vị trí số 7, diện tích khoảng 10 ha), huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá**		
22.6.1	Từ lô TĐC-A:01 đến lô TĐC-A:27; Từ lô LK-B:01 đến lô LK-B:18.	3.800	2.850
22.6.2	Tuyến N02 (rộng 31m)	3.000	2.250
22.6.3	Tuyến đường số 34 (rộng 25m)	2.800	2.100
22.6.4	Tuyến D02 (rộng 20,5m)	2.400	1.800
22.6.5	Đường số 38 (rộng 25m)	2.400	1.800
22.6.6	Tuyến D01 (rộng 17,5m); Tuyến N03 (rộng 17,5m); Tuyến N04 (rộng 17,5m); Tuyến D03 (rộng 17,5m).	1.800	1.350
23	**XÃ THỌ LÂM**		
23.1	**Các trục đường giao thông chính**		
23.1.1	Từ ngã 3 Đăng Lâu (Bà Lý, Thửa 932; Tờ BĐ số 9) đến giáp ranh xã Xuân Hưng.	217	217
23.1.2	Từ dốc cầu Tráng thôn Quần Ngọc đến Quốc lộ 47A (Ô.Quý Thửa 654, Tờ BĐ số: 21a Đo đạc năm 2009)	152	152
23.2	**Các đường:**		
23.2.1	Giáp Ông Thọ thôn 1 Thửa: 435, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.2	Giáp Ông Lâm thôn 1 Thửa: 344, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.3	Giáp Bà Vân thôn 1 Thửa: 339, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.4	Giáp Ô. Thục thôn 1. Thửa 522, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.5	Giáp Ô. Hưng thôn 1. Thửa 327, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.6	Giáp Ông Sơn thôn 1 Thửa: 348a, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	87	87

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
23.2.7	Giáp ông Trình thôn 2 Thửa: 281, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.8	Giáp ông A thôn 2 Thửa: 279, Tờ BĐ 06, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.9	Giáp ông Khoa thôn 2 Thửa: 729, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.10	Giáp ông Dân thôn 2 Thửa: 726, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.11	Giáp ông Hải thôn 2 Thửa: 723, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.12	Giáp ông Dung thôn 2 Thửa: 592, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.13	Giáp ông Bình thôn 2 Thửa: 546, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.14	Giáp ông Tâm thôn 2 Thửa: 523, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.15	Giáp ông Tuyên thôn 2 Thửa: 486, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.16	Giáp ông Long thôn 2 Thửa: 671, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.17	Giáp ông Liên thôn 2 Thửa: 653, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.18	Giáp ông Hàm thôn 3 Thửa: 454. Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.19	Giáp ông Phương thôn 3 Thửa: 422. Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.20	Giáp ông Trung thôn 3 Thửa: 424. Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.21	Giáp ông Thực thôn 3 Thửa: 386, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.22	Giáp Bà Quang thôn 3 Thửa: 320, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.23	Giáp Ông Đượm thôn 3 Thửa: 303, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.24	Giáp Ông Bính thôn 3 Thửa: 258, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.25	Giáp Bà Tấn thôn 3 Thửa: 257, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.26	Giáp Bà Chung thôn 3 Thửa: 210, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.27	Giáp Ông Cường thôn 3 Thửa: 205, Tờ BĐ 07, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.28	Giáp Bà Quyên thôn 3 Thửa: 220, Tờ BĐ 08, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.29	Giáp Ông Lâm thôn 3 Thửa: 144, Tờ BĐ 08, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.30	Giáp ông Thịnh thôn 4 Thửa: 143, Tờ BĐ 08, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.31	Giáp ông Hanh thôn 4 Thửa: 433. Tờ BĐ 03, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.32	Giáp ông Huấn thôn 4 Thửa: 369, Tờ BĐ 03, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.33	Giáp Ông Thuận thôn 4 Thửa: 68, Tờ BĐ 08, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.34	Giáp Ông Lắt thôn 4 Thửa: 550, Tờ BĐ 03, đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.35	Giáp ông Phong thôn 5Thửa 247 Tờ BĐ 3 đến giáp sông Nông giang	87	87
23.2.36	Giáp ông Thảo thôn 5Thửa 143 Tờ BĐ 3 đến giáp sông Nông giang	87	87
23.3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	65	65
23.4	**Các trục đường giao thông liên xã**		
23.4.1	Từ ông Lê Văn Minh Thửa 17, tờ 31 thôn Điền Trạch. Đến Thửa 72, tờ 30 hộ ông Trịnh Vinh Loan (thôn Điền Trạch);	280	210
23.4.2	Từ dốc cầu trắng thôn Quần Ngọc. Đến đường vào Lò Gạch thôn Quần Ngọc Ông Nguyễn Văn Đình Thửa 479 tờ số 9 thôn Quần Ngọc;	1.360	1.020
23.5	**Đường liên thôn**		
23.5.1	Từ nhà văn hoá thôn Quyết Tâm thửa 138 tờ bản đồ số 11 đến thửa 139 tờ 12 bà Trịnh Thị Bình (thôn Tân Phúc);	200	150
23.5.2	Từ ông Lực thửa 51, tờ bản đồ số 13 thôn Đăng Lâu. Đến thửa 23, tờ 12 nhà văn hoá thôn thôn Tân Phúc;	200	150
23.5.3	Từ cầu Ngã Tư Thôn Quyết Tâm. Đến nhà văn hoá thôn Quyết Tâm Thửa 138 tờ 11;	1.240	930
23.6	**Các đường thôn, xóm**		
23.6.1	Từ thửa 675 tờ bản đồ số 6 ông Cao văn Dự đến nhà văn hoá thôn Quyết Tâm thửa 138 tờ 11	160	120
23.6.2	Từ ông Hà Văn Thành thửa thôn Quyết Tâm, 144 tờ bản đồ số 11 đến thửa 195 tờ bản đồ số 10 hộ ông Đào Văn Hợi	160	120
23.6.3	Từ thửa 195 tờ bản đồ số 10 ông Đào Văn Hợi, thôn Quyết Tâm. Đến giáp thửa 71 tờ bản đồ số 10 hộ ông Phường	200	150
23.6.4	Đường QH mới xen cư Núi Bạt thôn 1. Từ thửa 387 tờ bản đồ số 10 ông Phạm Đình Sáu đến thửa 187 tờ bản đồ số 5 hộ ông Lê Văn Luân	560	420
23.6.5	Giáp Ô. Thuý Thôn 1. Thửa 308, Tờ BĐ 06. Đến Giáp thửa 320, tờ bản đồ số 5 hộ ông Trịnh Vinh Phú	160	120
23.6.6	Giáp Ô. Sơn Thôn 1. Thửa 438a, Tờ BĐ 06. Đến Giáp sông Nông giang	160	120
23.6.7	Giáp Ô. HùngThôn 1. Thửa 345, Tờ BĐ 06. Đến Giáp sông Nông giang	160	120
23.6.8	Giáp ông Điệp Thôn 5 Thửa 570, Tờ BĐ 3 đến Giáp sông Nông giang	160	120
23.6.9	Giáp Ô. Thông Thôn Quần Ngọc. Thửa 58, Tờ BĐ 09. Đến Giáp thửa 40, tờ bản đồ số 9 hộ ông Phạm Đăng Tuyên	160	120
23.6.10	Giáp Ô. Cương Thôn Quần Ngọc. Thửa 523, Tờ BĐ 09. Đến Giáp thửa 798, tờ bản đồ số 9 hộ ông Nguyễn Văn Thông;	160	120
23.6.11	Giáp Ô. Quý Thôn Đăng Lâu. Thửa 897, Tờ BĐ 09. Đến Giáp thửa 803, tờ bản đồ số 9 hộ ông Nguyễn Mạnh Tài;	160	120

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
23.6.12	Giáp Ô. Thao Thôn Điền Trạch. Thửa 149, Tờ BĐ 22. Đến Giáp thửa 145, tờ bản đồ số 22 hộ ông Việt;	160	120
23.6.13	Giáp Ô. Sơn Thôn Điền Trạch. Thửa 77, Tờ BĐ 17. Đến Giáp thửa 24 tờ bản đồ số 22 hộ ông Thiệu	160	120
23.6.14	Giáp Ô. Lê Khắc Minh, Thôn Đội 4. Thửa 38, Tờ BĐ 27. Đến Giáp thửa 149 tờ bản đồ số 27 hộ ông Mai Văn Toàn (thôn Đội 4)	160	120
23.7	Đường phân lô hạ tầng Xen cư thôn Tân Phúc xã Thọ Lâm (Vị trí 1) (MBQH số 3484/QĐ-UBND ngày 01/7/2024)	720	540
23.8	Đường phân lô hạ tầng Xen cư thôn Tân Phúc xã Thọ Lâm (Vị trí 2) (MBQH số 3481/QĐ-UBND ngày 01/7/2024)	480	360
24	**XÃ THỌ TRƯỜNG (nay là xã Trường Xuân)**		
24.1	**Đường Liên thôn thôn 2 đến thôn 6**		
24.1.1	Đoạn nhà Ô Văn thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 146 đến nhà ông Vinh Lập Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ số 22 thửa 30	500	450
24.1.2	Đoạn nhà Bà Kỳ Long Linh Ngoại 2 tờ bản đồ 11 thưa 145 đến nhà ông Vân Long Linh Ngoại 2 tờ bản đồ 11 thửa số 79	400	360
24.1.3	Đoạn nhà ông Đức Trường Long Linh Ngoại 2 tờ bản đồ 11 thửa 103 đến Trạm y tế xã tờ bản đồ 6 thửa 464	400	360
24.1.4	Đoạn nhà ông Linh Tiền Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 125 đến nhà ông Hải Hanh Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 18 thửa 446	400	360
24.1.5	Đoạn nhà ông Chanh thôn Căng Hạ tờ BĐ 26 thửa số 118 đến nhà ông Huấn Căng Hạ1 tờ BĐ 26 thửa số 309	300	270
24.2	**Đường thôn**	400	360
24.2.1	Đoạn nhà ông Dớn thôn Long Linh Nội tờ bản đồ số 4 đến nhà ông Hiền kết thôn Long Linh Nội tờ bản đồ số 3 thửa số 3	400	360
24.2.2	Đoạn nhà ông Nam Việt thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 4 thửa số 52 đến nhà ông Huấn thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 4 thửa 193	300	270
24.2.3	Đoạn nhà bà Sinh Hải thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 239 đến nhà ông Be thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 394	272	245
24.2.4	Đoạn nhà ông Hợp thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 18 thửa 70, đến nhà ông Thành Chuông thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 17 thửa số 18	272	245
24.2.5	Đoạn nhà ông trụ Hoan thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 18 thửa số 7, đến nhà ông Mạnh thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 12 thửa 656	272	245
24.2.6	Đoạn nhà Văn hoá thôn 4 cũ tờ BĐ số 12 thửa 666 đến nhà ông Quý Lan thôn Long Linh Ngoại 1tờ BĐ số 17 thửa số 1	272	245
24.2.7	Đoạn từ nhà ông Tụ Hợp thôn Long Linh Ngoại 2 tờ bản đồ số 11 thửa 292 đến nhà ông Tâm Tích thôn Long Linh Ngoại 2	272	245
24.2.8	Đoạn nhà ông Cương Hà thôn thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐsố 11 thửa 270 đến nhà ông Trụ Cân thôn thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 12 thửa 240	272	245
24.2.9	Đoạn nhà ông Sơn Loan thôn thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa số 227 đến nhà ông Cúc thôn thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 150	272	245
24.2.10	Đoạn ông Dũng Thịnh thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 3 thửa 156 đến ông Quỳnh Chén thôn Long Linh Nộ tờ BĐ số 7, thửa 83	272	245
24.2.11	Đoạn nhà ông Đan thôn 7 tờ BĐ số 7 thửa 115 đến nhà chị Lan Vui thôn 7 tờ bản đồ số 7 thửa 142	272	245
24.2.12	Đoạn từ nhà văn hoá thôn 4 cũ tờ bản đồ 12 thửa 666 đến nhà ông Lư thôn thôn Long Linh ngoại 1.tờ bản đồ 12 thửa 309.	272	245
24.2.13	Đoạn nhà ông Trình Thuyết thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 18 thửa số 6 đến ông Lan Lân thôn Long Linh Ngoại 1tờ BĐ 18 thửa số 4 A	272	245
24.2.14	Đoạn nhà ông Long Thìn thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 100 đến nhà ông Châm Hồng thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 171	272	245
24.2.15	Đoạn nhà ông Trạo thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ số 6 thửa 472 đến nhà ông Linh Tiền thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 125	272	245
24.2.16	Đoạn nhà ông Thơm Thuỷ thôn Căng Hạ tờ BĐ số 23 thửa 671 đến nhà Bà khoá thôn Căng Hạ tờ BĐ số 23 thửa 661	217	196
24.2.17	Đoạn nhà ông Vị thôn Căng Hạ tờ BĐ 26 thửa 124 đến nhà ông Thắng Quynh thôn Căng Hạ tờ BĐ 26 thửa 242	217	196
24.2.18	Đoạn nhà ông Lực thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ số 18 thửa số 1 đến nhà Bà Sinh hảI thôn Long Linh Ngoại 1tờ bản đồ 18 thửa 239	217	196
24.2.19	Đoạn từ ông Long Thìn thôn Long Linh Ngoại 2 tờ bản đồ 11 thửa 100 đến nhà ông Lư thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 12 thửa 309	217	196
24.2.20	Đoạn từ ông Châu tâm thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 18 thửa 74 đến nhà ông Duẩn Thơm thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 17 thửa 12	217	196

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24.2.21	Đoạn từ ông Dũng Thịnh thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 3 thửa 156 đến nhà ông Vẫy thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 3 thửa 101	217	196
24.2.22	Đoạn từ nhà Bà Cấn thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 4 thửa 140 đến nhà ông Dung cây thôn Long Linh Nội tờ BĐ số 7 thửa 146	217	196
24.2.23	Đoạn từ ông Thành Là thôn Long Linh Mới tờ BĐ số 29 thửa số 119 đến nhà ông Quý Bé thôn Long Linh Mới tờ BĐ 29 thửa 58	217	196
24.2.24	Đoạn từ ông Thịnh Lan thôn Căng Hạ tờ BĐ 23 thửa 490 đến nhà ông Hùng Sinh thôn Căng Hạ tờ BĐ 23 thửa 822	217	196
24.2.25	Đoạn từ nhà ông Đế thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa số 582 đến ông Tuấn Lan thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 536	190	171
24.2.26	Đoạn từ ông Thuyết Duyên thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ số 18 thửa số 361 đến bà Toan Anh thôn Long Linh Ngoại 1 tờ BĐ 18 thửa số 133	190	171
24.2.27	Đoạn từ nhà ông Tư Bản thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 139 đến nhà ông phúc Hiệu thôn Long Linh Ngoại 1tờ bản đồ 18 thửa 84	190	171
24.2.28	Đoạn từ nhà ông Tuyên Chiến thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 108 đến nhà ông Hiếu Hiền thôn Long Linh Ngoại 2 tờ BĐ 11 thửa 87	190	171
24.2.29	Đoạn từ nhà ông Sơn Trình thôn Long Linh Mới tờ bản đồ 29 thửa số 126 đến nhà ông Thìn thôn Long Linh Mới tờ bản đồ 29 thửa 19	190	171
24.2.30	Đoạn từ nhà ông Minh Gắng thôn Long Linh Mới tờ BĐ 29 thửa 16 đến nhà ông Hùng Sảnh thôn Long Linh Mới tờ bản đồ 29 thửa 53	190	171
24.2.31	Đoạn từ dốc đê ông Thụ Hương thôn Căng Hạ thửa 866 tờ bản đồ 23 đến ông Minh phương thôn Căng Hạ thửa 669 tờ bản đồ 23	300	270
24.2.32	Đoạn ông Tiến chúc thôn Căng Hạ tờ bản đồ 23 thửa 890 đến ông Thành Hòa thôn Căng Hạ tờ bản đồ 26 thửa 123	272	245
24.2.33	Đoạn từ ông Đào Nhàn thôn Căng Hạ thửa 214 tờ bản đồ 26 đến ông Cư thôn Căng Hạ thửa 271 tờ bản đồ 26	217	196
24.2.34	Đoạn ông Khương Vân tờ bản đồ 18 thửa 527 đến anh Nam Thơ tờ bản đồ 18 thửa 508	272	245
24.2.35	Đoạn ông Vỹ Yến thôn long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 296 đến ông Bắc Toán thôn long Linh Ngoại 1 tờ 18 thửa 651	272	245
24.2.36	Đoạn ông Vượng Thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 137 đến ông Uyển thôn Long Linh Ngoại 1 tờ bản đồ 18 thửa 185	217	196
24.2.37	Đoạn từ đường liên Hương đến ông Bình Hái thôn Long Linh Nội tờ bản đồ 6 thửa 111	272	245
24.2.38	Đoạn ông Minh Gắng tờ BĐ 29 thửa 16 đến Bà Quý BĐ 29 thửa 120	190	171
24.3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	109	98
25	**XÃ XUÂN SƠN (nay là xã Xuân Sinh)**		
25.1	**Các trục đường giao thông chính**		
25.1.1	Từ ngã tư TT Xã tờ số 05 thửa số 328 nhà ông Tâm 240,278,196,165,105, Tờ số 01 Thửa số 20,21,22, đến 30 giáp địa phận Xuân Giang		
25.1.1.1	Từ ngã tư TT xã nhà Tâm Hiên đến nhà anh Thiên Hoa	2.000	1.800
25.1.1.2	Từ nhà bà Hiền đến giáp địa phận xã Xuân Giang	1.500	1.350
25.1.2	Từ ngã tư TT xã tờ số 05 thửa số 328 nhà ông Bình 334,387, tờ 04 thửa số 440,439,560,559,654,638,818,826,824,887, tiếp giáp đường vành đai		
25.1.2.1	từ ngã tư TT xã đến cầu Bích Phương	1.500	1.350
25.1.2.2	Từ cầu Bích Phương (thửa 65, tờ số 10) đến nhà thờ Ngọc Lạp (thửa 530, tờ số 03)	1.000	900
25.1.5	Từ giáp Xuân Hưng (thửa 01, tờ số 02) đến Vườn Thánh Ngọc Lạp (thửa 57, tờ số 02)	500	450
25.1.6	Từ giáp nhà anh Long Lạc (thửa 93, tờ số 07) đến nhà ông Thủy (thửa 164, tờ số 07)	600	540
25.1.7	Đường đôi vào cảng Hàng Không - Đoạn qua xã Xuân Sơn	1.000	900
25.2	**Các đường:**		
25.2.1	Từ bờ hồ xóm 5 (thửa 134 tờ số 10) đến hết thôn Hoàng Kim (thửa 140, tờ số 17)	217	196
25.2.2	Từ ngã ba Anh Giao (thửa số 38, tờ số 15) đến hết thôn Đồng Đình (thửa 98, tờ số 16)	250	225
25.2.3	Từ nhà ông Lưu Thành Sơn (Thửa 806, tờ số 09) đến nhà ông Thiện (thửa 652, tờ số 15)	250	225
25.2.4	Từ nhà Du Thơ (thửa 691, tờ số 08) đến hết hồ nhà Hà Khải (thửa 129, tờ số 07)	400	360
25.2.5	Từ cổng trào Đội 13 (thửa 65, tờ 13TĐ) đến tiếp giáp đường vành đai (thửa 167, tờ số 07)	435	391
25.2.6	Từ nhà ông Truật đội 13 (thửa số 98, tờ số 13TĐ) đến nhà Hiệp Anh (Thửa 109, tờ số 13TĐ)	400	360
25.2.7	Từ nhà Bà Quế đội 13 (thửa 87, tờ số 13TĐ) đến nhà Dung Cường (thửa 79, tờ số 13TĐ)	250	225

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25.2.8	Từ nhà ông Thiện Bích Phương (thửa 816, tờ số 04) đến nhà anh Hưng (thửa số 185, tờ số 09)	217	196
25.3	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	109	98
25,4	**Mặt bằng Khu dân cư tái định cư thôn Thành Sơn (MBQH số 2359/QĐ-UBND ngày 23/11/2020)**		
25.4.1	Tuyến đường các lô từ lô 01 đến lô 20	2.400	1.800
25,5	**Mặt bằng Khu dân cư tái định cư thôn Bích Phương (MBQH số 280/QĐ-UBND ngày 02/03/2021)**		
25.5.1	Tuyến đường các lô từ lô 01 đến lô 14	2.400	1.800
25,6	**Mặt bằng Khu dân cư tái định cư thôn Bột Thượng xã Xuân Sinh (MBQH số 2359/QĐ-UBND ngày 23/11/2020)**		
25.6.1	Tuyến đường các lô từ lô 01 đến lô 19	2.600	1.950
25.6.2	Đường phân lô các vị trí còn lại (Các lô từ lô 20 đến lô 31)	1.440	1.080
26	**XÃ XUÂN QUANG (nay là xã Xuân Sinh)**		
26.1	**Các trục đường giao thông chính**		
26.1.1	Từ cầu Ban Lăng đi đến sân bóng xã Xuân Quang	978	880
26.2	**Các đường:**		
26.2.1	Đường bờ hồ từ anh Mai: Thửa 601 tờ 14 đến nhà Anh Trung: thửa 11 tờ 08	272	245
26.2.2	Đoạn từ anh Hai: thửa 07 tờ 08 đến anh Đương: thửa 103 tờ 14	272	245
26.2.3	Đoạn từ bà Tỉnh: Thửa 317 tờ 09 đến nhà ông Cường: Thửa 197 tờ 09	217	196
26.2.4	Đoạn từ anh Hoa: Thửa 298 tờ 09 đến nhà anh Huân : Thửa 411 tờ 09	217	196
26.2.5	Đoạn từ anh Hùng Mai: Thửa 269 tờ 09 đến nhà ông Thiết: Thửa 21 tờ 09	217	196
26.2.6	Đoạn từ dốc sông nhà chị Việt: Thửa 34 tờ 09 Đến dốc sông nhà anh Văn: Thửa 19 tờ 03	217	196
26.2.7	Đoạn từ anh Quy: Thửa 38 tờ 08 đến nhà ông ái: Thửa 218 tờ 08	217	196
26.2.8	Đoạn từ ông ái: Thửa 218 tờ 08 đến nhà Bà Lý: Thửa 377 tờ 07	217	196
26.2.9	Đoạn từ bà Lý: Thửa 377 tờ 07 đến nhà ông Đường: Thửa 171 tờ 13	217	196
26.2.10	Đoạn từ anh Tâm: Thửa 55 tờ 08 đến Đồng Đa Dư: Thửa 117 tờ 07	217	196
26.2.11	Đoạn từ anh Thọ: Thửa 118 tờ 07 đến nhà Bà Hữu thửa 41 tờ 12	200	180
26.2.13	Đoạn từ bà Hữu: Thửa 41 tờ 12 đến nhà anh Lễ: Thửa 271 tờ 12	200	180
26.2.14	Đoạn từ anh Lễ: Thửa 271 tờ 12 đến nhà anh Thả: Thửa 131 tờ 08	217	196
26.2.15	Đoạn từ anh Trung: Thửa 11 tờ 08 đến nhà anh Vui: Thửa 107 tờ 03	217	196
26.3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	109	98
26.4	Khu dân cư tại Thôn 5, xã Xuân Sinh (MBQH số 2759/QĐ-UBND ngày 03/10/2022)		
26.4.1	LK-A:01 đến LK-A:30; LK-B:01 đến LK-B:17; LK-C:07 đến LK-C34:	2.600	1.950
26.4.2	Các tuyến đường còn lại	1.440	1.080
27	**XÃ XUÂN PHONG**		
27.1	**Các trục đường giao thông liên xã**		
27.1.1	Từ nhà Ô Sáu (Thửa 759-Tờ 18) đến nhà ông Chung (Thửa 578 - Tờ 18)	408	367
27.2	**Các đường liên thôn:**		
27.2.1	Từ nhà Ô. Thành (thửa 291 tờ 13) đến cống Chùa thôn 9	353	318
27.2.2	Từ nhà Ô Hồi thôn 4 (Thửa 410 - Tờ 14) đến nhà Ô Lĩnh thôn 2 (Thửa 869 - Tờ 11); Từ nhà B Lừng thôn 2 (Thửa 659 - Tờ 11) đến nhà Ô Cuông thôn 2 (Thửa 789 - Tờ 11); Từ nhà Ô Định thôn 1 (Thửa 538 - Tờ 11 đến nhà Ô Tiến thôn 2 (Thửa 656 - Tờ 11); Từ nhà Ô Thái thôn 3 (Thửa 13 - Tờ 14) đến nhà Ô Tơ thôn 1 (Thửa 630 - Tờ 11); Từ nhà Ô Thông thôn 1 (Thửa 560 - Tờ 11) đến nhà Ô Chí thôn 2 (Thửa 407 - Tờ 11); Từ nhà Ô Tới T6 (Thửa 786 - Tờ 14) đến nhà Ô Tích T5 (Thửa 632 - Tờ 14); Từ nhà Ô Giang T6 (Thửa 706 - Tờ 14) đến chợ Dừa; Từ nhà Bà Thọ (Thửa 120 - Tờ 18) đến B Chỉ T7 (Thửa 128 - Tờ 18); Từ nhà Ô Cương xóm 7 thôn 3 (Thửa 173 - Tờ 18) đến Ô Cảnh (Thửa 375 - Tờ 18); Từ nhà Ô Tạo (Thửa 547 - Tờ 18) đến nhà Ô Minh (Thửa 922 - Tờ 18); Từ nhà Ô Bình (Thửa 531 - Tờ18) đến B Chân (Thửa 600 - Tờ 18).	250	225
27.2.3	Từ nhà ông Tỉnh (thửa 579 tờ 18) đến giáp xã Xuân Khánh	937	844
27.3	**Các đường thôn**		
27.3.1	Từ nhà Ô Xuân (Thửa 633 - Tờ 18) đến nhà Ô Tịnh (Thửa 956 - Tờ 19); Từ nhà Ô Xuân (Thửa 527 - Tờ 18) đến nhà Ô Sơn (Thửa 957 - Tờ 19); Từ nhà Bà Bát (Thửa 816 - Tờ 19) đến nhà Ô Hà (Thửa 879 - Tờ 19); Từ nhà Ô Giao (Thửa 425 - Tờ 14) đến nhà Ô Tư (Thửa 287 - Tờ 14); Từ nhà Bà Bảy (Thửa 887 - Tờ 14) đến nhà Ô Vinh (Thửa 568 - Tờ 14); Từ nhà Bà Nhàn (Thửa 699 - Tờ 14) đến nhà Ô Ngọc (Thửa 810 - Tờ 14); Từ nhà Ô Đạo (Thửa 176 - Tờ 18) đến nhà Ô Hợi (Thửa 280 - Tờ 19); Từ nhà Ô Lịch (Thửa 227 - Tờ 18) đến nhà Ô Xuân (Thửa 232 - Tờ 18).	245	220
27.3.2	Từ nhà Ô Dự Hoa thôn 2 (Thửa 268 - Tờ 11) đến nhà Ô Bình thôn 2 (Thửa 813 - Tờ 11); Từ nhà Ô Sự thôn 2 (Thửa 330 - Tờ 11 đến nhà Ô Cán thôn 2 (Thửa 584 - Tờ	190	171

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	11); Từ nhà Ô Chức (Thửa 738 - Tờ 11) đến nhà Ô Trường (Thửa 783 - Tờ 11); Từ nhà Bà Lấy (Thửa 281 - Tờ 14) đến nhà bà Nê (Thửa 191 - Tờ 14); Từ nhà Bà Thử (Thửa 677 - Tờ 14) đến nhà Ô Long (Thửa 583 - Tờ 14); Từ nhà Ô Hoa (Thửa 646 - Tờ 14) đến nhà Ô Bân (Thửa 545 - Tờ 14); Từ nhà Ông Nhất (Thửa 660 - Tờ 14) đến nhà bà Gấm (Thửa 516 - Tờ 14); Từ nhà Ô Công (Thửa 716 - Tờ 14) đến nhà B Ngọ (Thửa 652 - Tờ 14); Từ nhà Ô Sơn (Thửa 359 - Tờ 19) đến nhà Ô Duẩn (Thửa 366 - Tờ 19); Từ nhà Ô Tới (Thửa 684 - Tờ 18) đến nhà Ô Tâm (Thửa 752 - Tờ 18); Từ nhà B Đoan (Thửa 681 - Tờ 18) đến nhà B Mai (Thửa 687 - Tờ 18); Từ nhà Ô Minh (Thửa 1029 - Tờ 19) đến nhà Ô Thanh (Thửa 1097 - Tờ 19); Từ nhà Ô Hà (Thửa 876 - Tờ 19) đến nhà Ô Tĩnh (Thửa 1306 - Tờ 19).		
27.3.3	Từ nhà B Thành (Thửa 421 - Tờ 11) đến nhà Ô Cẩm thôn 2 (Thửa 561 - Tờ 11); Từ nhà Ô Vinh (Thửa 356 - Tờ 11 đến nhà Ô Nhân (Thửa 593 - Tờ 11); Từ nhà Ô Đông (Thửa 674 - Tờ 11) đến nhà Ông Cân (Thửa 153 - Tờ 14); Từ nhà Ô Châu (Thửa 319 - Tờ 14) đến nhà Ô Tới (Thửa 394 - Tờ 14); Từ nhà Ô Chiến (Thửa 272 - Tờ 14) đến nhà Ô Đoan (Thửa 311 - Tờ 14); Từ nhà Ô Chung (Thửa 455 - Tờ 14) đến nhà Ô Sang (Thửa 240 - Tờ 14); Từ nhà Ô Quang (Thửa 386 - Tờ 14) đến nhà Bà Cấn (Thửa 323 - Tờ 14); Từ nhà B Cân (Thửa 338 - Tờ 14) đến nhà Ô Chí (Thửa 276 - Tờ 14); Từ nhà Ô Khoa (Thửa 289 - Tờ 14) đến nhà Ô Hoa (Thửa 206 - Tờ 14); Từ nhà B Nam (Thửa 190 - Tờ 14) đến nhà Ô Tiến (Thửa 137 - Tờ 14); Từ nhà Ô Sửu (Thửa 94 - Tờ 14) đến nhà Ô Thao (Thửa 540 - Tờ 11); Từ nhà B Tơ (Thửa 518 - Tờ 14) đến nhà Ô Kiều (Thửa 438 - Tờ 14); Từ nhà Ô Tuấn (Thửa 519 - Tờ 14) đến nhà Ô An (Thửa 440 - Tờ 14); Từ nhà Ô Sỹ (Thửa 483 - Tờ 14) đến nhà Ô Toàn (Thửa 441 - Tờ 14); Từ nhà Ô Quân (Thửa 730 - Tờ 14) đến nhà Ô Lanh (Thửa 675 - Tờ 14);	163	147
27.3.4	Từ nhà Bà Hoa (Thửa 605 - Tờ 14) đến nhà Ô Thưởng (Thửa 599 - Tờ 14); Từ nhà Ô Thắng (Thửa 594 - Tờ 14) đến nhà Ô Thể (Thửa 514 - Tờ 14); Từ nhà Ô Gấm (Thửa 596 - Tờ 14) đến nhà Ô Dư (Thửa 551 - Tờ 14); Từ nhà Ô Khắc (Thửa 358 - Tờ 18) đến nhà Ô ứng (Thửa 220 - Tờ 18); Từ nhà Ô Thành (Thửa 361 - Tờ 18) đến nhà Ô Bình (Thửa 223 - Tờ 18); Từ nhà Ô Sơn (Thửa 194 - Tờ 19) đến nhà Bà Bảy(Thửa 115 - Tờ 19); Từ nhà Ô Định (Thửa 445 - Tờ 19) đến nhà Ô Tiến (Thửa 451 - Tờ 19); Từ nhà Ô Dũng (Thửa 368 - Tờ 18) đến nhà Ô Lanh (Thửa 537 - Tờ 19); Từ nhà Ô Cử (Thửa 456 - Tờ 18) đến nhà Ô Vinh (Thửa 557 - Tờ 18); Từ nhà Ô Chải (Thửa 939 - Tờ số 19) đến nhà Ô Bằng (Thửa 889 - Tờ số 19); Từ nhà B Dân (Thửa 748 - Tờ 18) đến nhà Ô Chung (Thửa 686 - Tờ 18); Từ nhà Ô Hai (Thửa 580 - Tờ số 19) đến nhà bà Thành (Thửa 880 - Tờ số 19); Từ nhà Ô Hậu (Thửa 1091 - tờ số 19) đến nhà Ô Chính (Thửa 1028 - tờ số 19); Từ nhà Ô Hơn (Thửa 1096 - tờ số 19) đến nhà Ô Hiệu (Thửa 1094 - tờ số 19).	136	122
27.3.5	Từ nhà Ông Dương (Thửa 1124- tờ 19) đến Ô Hùng (thửa 1166 tờ 19); Từ nhà Ông Hiếu (thửa 1088- tờ 19) đến nhà ông Thành (Thửa 1164-tờ 19).	109	98
27.3.6	Từ trạm điện thôn 1 đến ngã tư đồng Chiến	217	196
27.3.7	Tuyến đường tránh Mộ Vua	353	318
27.4	**Tuyến nội thôn**	245	220
27.4.1	Tuyến đường từ ông Phú (thửa 1175-tờ 14) đến ông Sơn (thửa 1182-tờ 14)	217	196
27.5	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	82	73
27.6	**Khu dân cư tập trung Én Màu xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân (MBQH số 1232/QĐ-UBND ngày 20/3/2023)**		
27.6.1	Đường phân lô (Từ lô LK-1:1 đến LK-1:3; LK-2:1 đến LK-2:14)	600	450
27.6.2	Đường phân lô các vị trí còn lại (Từ lô LK-1:4 đến LK-1:9; Từ lô LK-2:15 đến LK-2:25; LK-3:1 đến LK-3:13; Từ lô LK-4:1 đến LK-4:11; Từ lô LK-5:1 đến LK-5:11; Từ lô LK-6:1 đến LK-6:8)	480	360
28	**XÃ NAM GIANG**		
28.1	**Các trục đường giao thông chính**		
28.1.1	Từ nhà bà Cảnh, thửa 473 tờ 2 đến nhà ông Thắng, thửa 78 tờ 2	425	383
28.1.2	Từ nhà ông Thành, thửa 31 tờ 2 đến giáp Bắc Lương, thửa 09 tờ 2	365	329
28.2	**Các đường:**		
28.2.1	Đoạn từ nhà bà Cảnh, thửa 1154 tờ 03	425	383
28.2.2	Từ Cầu Neo đến nhà ông Sầm (thửa 998 tờ 02) Qua trường Mầm Non Đến Cầu mùng 3/2	365	329
28.2.3	Từ nhà ông Bảy (thửa 1012 tờ 02) đến nhà ông Hoàn (thửa 1077 tờ 02); Từ Cầu 3/2 đến nhà ông Thanh, thửa 280 tờ 7;Từ nhà ông Sơn, thửa 355 tờ 3 đến nhà ông Gia, thửa 400 tờ 3; Từ nhà ông Tuấn, thửa 396 tờ 3 đến nhà ông Như, thửa 457 tờ 3;	300	270
28.2.4	Từ nhà ông Thạc, thửa 1127 tờ 3 đến nhà bà Hường, thửa	275	248
28.2.5	Từ nhà ông Nhuận, thửa 1106 tờ 02 đến nhà ông Hận, thửa 1288 tờ 02; Từ nhà ông Biểu, thửa 422 tờ 7 đến nhà VH Thôn Kim Bảng, thửa 907 tờ 7; Từ nhà ông Học,	300	270

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	thửa 668 tờ 3 đến nhà ông Thơ, thửa 608 tờ 03; Từ nhà ông Thành, thửa 933 tờ 3 đến nhà bà Tân, thửa 743a tờ 3;		
28.2.6	Từ nhà ông Hoàn, thửa 1021 tờ 3 đến nhà bà Ngọc, thửa 868 tờ 3; Từ nhà bà Đoán, thửa 782 tờ 3 đến nhà ông Chân, thửa 551 tờ 3;Từ nhà ông Dũng, thửa 869 tờ 3 đến nhà anh Quang, thửa 620 tờ 3; Từ nhà ông Tiến, thửa 787 tờ 3 đến nhà ông ích, thửa 495 tờ 3; Từ nhà ông Nộn đến nhà ông Lạc;Từ nhà ông Đông, thửa 391 tờ 2 đến cổng Kho B04, thửa 48 tờ 01;Từ nhà ông Sơn, thửa 304 tờ 2 đến nhà ông Khoa, thửa 316 tờ 2.	250	225
28.2.7	Từ nhà ông Hiến, thửa 151 tờ 2 đến nhà Bà Chuyên, thửa 206 tờ 2	225	203
28.2.8	Từ nhà ông Bình, thửa 315 tờ 2 đến giáp xã Tây Hồ, thửa 47 tờ 01;Từ nhà ông Tuấn, thửa 202 tờ 2 đến nhà ông Sơn, thửa 204 tờ 2; Từ nhà ông Tiêu, thửa 165 tờ 2 đến nhà Bà Hàn, thửa 132 tờ 2;Từ nhà ông Quế, thửa 245 tờ 2 đến nhà ông Giang, thửa 243 tờ 2; Từ nhà ông Chung, thửa 327 tờ 2 đến nhà ông Tuấn, thửa 440 tờ 2; Từ nhà ông Lương, thửa 505 tờ 2 đến nhà ông Hiệp, T331 tờ 2;Từ nhà V H Thôn thửa 439 tờ 2 đến nhà ông Nghĩa, thửa 32 tờ 2;Từ nhà bà Hải, thửa 1124 tờ 2 đến Ông Hà thửa 1163 tờ 2; Từ nhà bà Hải, thửa 1124 tờ 2 đến Ông Hà thửa 1163 tờ 2; Từ nhà ông Bộ thửa 829 tờ 2 đến nhà ông Lâm thửa 726 tờ 2; Từ nhà ông Lâm thửa 1073 tờ 2 đến nhà Ông Hiền thửa 867 tờ 2;Từ nhà ông Phụng thửa 691 tờ 2 đến nhà Ông Sách T57 tờ 1;Từ bờ sông Nông Giang T680 tờ 2 đến nhà Ông Lâm T 1046 tờ 2; Từ nhà bà Liên thửa 806 tờ 2 đến bờ Kênh Nam thửa 914 tờ 2; Từ nhà ông Long thửa 988 tờ 2 đến nhà Ô Báu thửa 1032 tờ 2; Từ nhà ông Thống thửa 1022 tờ 2 đến nhà Ông Hòe thửa 908 tờ 2; Từ nhà ông Viễn thửa 804 tờ 2 đến bờ sông Nông Giang thửa 702 tờ 2;Từ nhà ông Trường thửa 983 tờ 2 đến ông Thành thửa 1197 tờ 2;Từ nhà ông Hoan thửa 148 tờ 7 đến ông Nhơng thửa 11 tờ 7;Từ nhà Bà Hoạch thửa 231 tờ 7 đến ông Hòa thửa 73 tờ 7.	200	180
28.2.9	Từ nhà ông Thặn T23 Tờ 7 đến Ô Duẫn T1282 tờ 3; Từ nhà ông Lợi T163 tờ 7 đến Ô Tính T220 tờ 7; Từ nhà ông Diễn T354 tờ 7 đến Ô Trường T933 tờ 2;Từ nhà ông Trung T567 tờ 7 đến Ô Duyên T636 tờ 7; Từ nhà ông Thăng T908 tờ 7 đến Ô Lương 1132 tờ 7; Từ nhà bà Thao T827 tờ 7 đến Ô Hùng T822 tờ 7; Từ nhà ông Thanh T697 tờ 8 đến Ô cẩn T1128 tờ 7;Từ nhà ông Toàn T577 tờ 3 đến bờ sông N. Giang T426 tờ 3; Từ nhà ông Then T538 tờ 3 đến Bờ sông T430 tờ 3; Từ nhà ông Nga T504 tờ 3 đến bờ sông T440 tờ 3; Từ nhà ông Ngát T503 tờ 3 đến bờ sông T438 tờ 3; Từ nhà Ô bảo T 832 tờ 3 đến bờ sông T429 tờ 3; Từ nhà ông Hùng T691 tờ 3 đến Bà Choát T662 tờ 3; Từ nhà bà Tường T432 tờ 3 đến ông Xếp T787 tờ 3; Từ nhà ông Trường T485 tờ 3 đến Ô Hiến T650 tờ 3; Từ nhà ông Dưỡng T436 tờ 3 đến Ô Khâm T487 tờ 3; Từ nhà ông Chiến T356 tờ 3 đến Ô Tân T387 tờ 3; Từ nhà ông Khắc T391 tờ 3 đến Ô Tý T858 tờ 4.	200	180
28.2.10	Từ nhà ông Cảng T 639 tờ 7 đến Ô Thành T879 tờ 8; Từ nhà ông Biện T316 tờ 3 đến Ông Kiều T 100 tờ 3; Từ nhà ông Tài T378 tờ 3 đến Ô Tấn T 161 tờ 3;Từ nhà bà Cạnh T212 tờ 3 đến Ô Long T 125 tờ 3;Từ nhà ông Tiến T226 tờ 3 đến ông Khâm T155 tờ 3;Từ nhà ông Binh T176 tờ 3 đến ông Thượng T 124 tờ 3; Từ nhà anh Tới T92 tờ 3 đến Ô Dện T663 tờ 4; Từ nhà ông Tiêm T175 tờ 3 đến A Hội T116 tờ 3; Từ nhà ông Hạnh T172 tờ 3 đến Ô Hương T94 tờ 3; Từ nhà anh Giới (Th 271a, T 3) đến Ô Nông (Th 867, T 4); Từ nhà Ô Thiếc (Th 261, T 2) đến bà Cải (Th 279, T 1); Từ bà Biểu (Th 664, T 2) đến Ô Chỏi (Th 291, T 1); Từ Ô Thành (Th 369, T 2) đến Ô Nhi (Th 37, T 1).	175	158
28.2.11	Từ nhà Ô Thảo, thửa 89 tờ 2 đến bà Nhi, thửa 57 tờ 2; Từ Ô Thanh T21 tờ 2 đến Ô Mậu, thửa 03 tờ 2; từ Ô Võ, T 294 tờ 2 đến Ô Thắng T 59 tờ 2; từ Ô Năm T 175 tờ 2đến Ô Oánh, T 286 tờ 2; từ Ô Tuấn, thửa 230 tờ 2 đến Ô Dinh, T 234 tờ 2; Từ ông Võ, T 294 tờ 2 đến Ô Hải, thửa 293 tờ 2; từ Ô Vinh, thửa 1247 tờ 2 đến Ô Liệu, T110 tờ 7; từ Ô Châu T1075 tờ 2 đến Ô Khảm T 10 tờ 7; tờ Ô Do T1018 tờ 2 đến Ô Duy T 785 tờ 2; từ Ô Văn T728 tờ 2 đến bà Viên, T 717 tờ 2; Từ Ô Hạnh, T720 tờ 2 đến bà Ân T776 tờ 2; tờ Ô Sức, T 1099 tờ 2 đến Ô Kim, T1138 tờ 2; từ Ô Sơn,T 972 tờ 2 đến Ô Oánh, T985 tờ 2; tờ Ô Tú, T1259 tờ 2 đến Ô Việt, T1153 tờ 2; từ Ô Chớn, T17 tờ 7 đến Ô Đồng T1252 tờ 2; từ bà Duyên, T424 tờ 7 đến Ô Tân, T207 tờ 7; từ bà Cau, T289 tờ 7 đến Ô Cốn T290 tờ 7.	150	135
28.2.12	Đoạn nhà ông Hiếu Lệ (thửa 1043 - tờ 8) đến Cầu Kim Bảng	400	360
28.2.13	Bà Ỵ (thửa 1195 tờ 3) đến cầu mới Phong Lạc (thửa 1188 tờ 3)	250	225
28.2.14	Cầu mới Phong Lạc (thửa 394 tờ 3) đến Nhà văn hoá thôn Phong Lạc	200	180
28.3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	125	113
28.4	**Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Tường, thôn Phong Lạc 2, xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân (MBQH số 2161/QĐ-UBND ngày 20/8/2022)**	800	600
28.5	**Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Hà phố Neo, xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân**	800	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28.6	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân (MBQH 2479/QĐ-UBND ngày 28/10/2021) (giai đoạn 1)**		
28.6.1	Giáp đường quốc lộ 47C(Từ lô LK-1:10 đến LK-1:18; Từ lô LK-1:37 đến LK-1:54)	2.600	1.950
28.6.2	Giáp đường nối 3 quốc lộ 217 với quốc lộ 45 và quốc lộ 47(Từ lô LK-2:11 đến LK-2:25; Từ lô LK-3:12 đến LK-3:15)	2.600	1.950
28.6.3	Tuyến đường đôi chiều rộng 30m (Từ lô LK-9:19 đến LK-9:36; Từ lô LK-10:19 đến LK-10:36;Từ lô LK-4:6 đến LK-4:9; LK-3:1; Từ LK-11:1 đến LK-11:18; Từ LK-12:1 đến LK-12:18; LK-1:1)	2.000	1.500
28.6.4	Đường phân lô các vị trí còn lại	1.200	900
29	**XÃ TÂY HỒ**		
29.1	**Các trục đường giao thông chính**		
29.1.1	Cách cầu kênh C3 50m đi trại ông Ý (Đi vào mộ Vua Lê Dụ Tông)	1.000	900
29.2	**Đường liên thôn:**		
29.2.1	Đường phân lô khu dân cư Đồng bỏ, thôn 1 xã Tây Hồ	800	720
29.2.2	Từ cổng làng Nam Thượng, giáp hộ ông Thiện (thửa số 137- TBĐ 4) đến ngã tư ông Kế, giáp hộ anh Cúc (thửa số 52 TBĐ 20);	800	720
29.2.3	Đoạn từ nhà Ông Cai (thửa số 165 – TBĐ 18)- nhà Ông Hùng (thửa 188-TBĐ17)	400	360
29.2.4	Đoạn từ nhà ông Tuân thửa 448 tờ 8 đến nhà ông ý thửa 105 tờ 9	400	360
29.3	**Các ngõ:**		
29.3.1	Ngõ nhà anh Thức (thửa số 265- Tờ số 4) đến nhà chị Hoan Thảo (Thửa số 174- tờ số 4); Đoạn Từ A. Xoay (thửa 294- Tờ 4), ông Hải (thửa 288- tờ 4) đến chị Hải (Thửa 198- tờ 4), anh Kim (thửa 199- tờ 4); Đoạn từ Ngõ nhà anh Nghị (thửa số 27- Tờ số 9), chị Hảo (thửa số 4- tờ số 9) đến nhà anh Hữu (Thửa số 253- tờ số 4); Đoạn từ ngõ nhà anh Khánh (thửa số 66- Tờ số 9), đến nhà bà Thục (Thửa số 43- tờ số 9; Đoạn từ Ngõ nhà bà Nguyên (thửa số 46- Tờ số 9) đến nhà ông Bình (Thửa số 12- tờ số 9); Đoạn từ ô.Giang (thửa 109- Tờ 9), ông Cần (thửa 126- tờ 9) đến bà Lý (Thửa 190-tờ 9), ông Chung (thửa 189-tờ 9); Đoạn từ Ngõ nhà bà Ca(thửa số 113- Tờ số 9), ông Vấn (thửa số 123- tờ số 9) đến nhà ông Thi (Thửa số 76- tờ số 9); Đoạn từ bà Điểm (thửa 233 - Tờ 13) đến Ông Đạo (Thửa 200 - tờ 13), bà Giá (thửa 289 - tờ 13); Đoạn từ Ô. Tuyên (thửa 160 - Tờ 13) đến ông Nguyên (thửa 136- tờ 13) đến nhà ông Tính (Thửa 227- tờ 13)	250	225
29.3.2	Ngõ nhà ông Tự (thửa số 371 - Tờ số 13) đến nhà ông Toàn (Thửa số 409- tờ số 13); Đoạn từ Ngõ nhà ông Hùng (thửa số 4 - Tờ số 13) đến nhà ông Đài (Thửa số 272- tờ số 9); Đoạn từ Ngõ nhà ông Ký (thửa số 12- Tờ số 13) đến nhà ông Cơ (Thửa số 214 - tờ số 13); Đoạn từ bà Đính (thửa 145 Tờ 13), Ô.Việt (thửa 176 tờ 13) đến Ô. Sáng (Thửa 184 tờ 13), bà Nguyệt (thửa 181 tờ 13)	250	225
29.3.3	Từ bà Mơn (thửa 89- Tờ 9) đến Ô. Cường (Thửa 62- tờ 9), ông Học (thửa 50- tờ 9) Từ Ô. Giang (thửa 109- Tờ 9), ông Cần (thửa 126- tờ 9) đến bà Lý (Thửa 190- tờ 9), ông Chung (thửa 189- tờ 9); Đoạn từ Ô. Giang (thửa109-Tờ 9), ông Cần (thửa 126-tờ 9) đến bà Lý (Thửa 190- tờ 9), ông Chung (thửa 189-tờ 9); Đoạn từ Ngõ nhà bà Ca (thửa số 113- Tờ số 9), ông Vân (thửa số 123- tờ số 9) đến nhà ông Thi (Thửa số 76- tờ số 9); Đoạn Từ bà Điểm (thửa 233 - Tờ 13) đến bà Thanh (Thửa 23 - tờ 13), bà Giá (thửa 289 - tờ 13); Đoạn từ Ô. Tuyên (thửa 160 Tờ 13) đến Ô. Nguyên (thửa 136- tờ 13) đến nhà ông Tính (Thửa 227- tờ 13); Đoạn từ bà Mậu (thửa 247 Tờ 13), Ô. Hùng (thửa 284 tờ 13) đến bà Thả (Thửa 245 tờ 13), ông Tính (thửa 298 tờ 13)	150	135
29.3.4	Ngõ nhà ông Tăng (thửa số 151- Tờ số 19) đến nhà ông Huân (Thửa số 38- tờ số 19); Đoạn từ Ngõ nhà chị Hà (thửa số 64- Tờ số 19) đến nhà anh Tâm (Thửa số 85 - tờ số 19); Đoạn từ Ngõ nhà anh Hữu (thửa số 1- Tờ số 19) đến nhà bà Ngân (Thửa số 162- tờ số 17); Ngõ nhà ông Tánh (thửa số 75- Tờ số 20) đến nhà ông Mạnh (Thửa số 115- tờ số 20); Ngõ nhà ông Hạnh (thửa số 43- Tờ số 20) đến nhà bà Tơ (Thửa số 102- tờ số 20); Ngõ nhà ông Hơn (thửa số 22 - Tờ số 20) đến nhà ông Thường (Thửa số 98 - tờ số 20); Ngõ nhà ông Tiền (thửa số 311- Tờ số 18) đến nhà ông Khuy (Thửa số 62- tờ số 20); Ngõ nhà ông Thường (thửa số 288 Tờ số 18) đến nhà ông Hinh (Thửa số 63- tờ số 20); Ngõ nhà bà Gái (thửa số 279- Tờ số 18) đến nhà ông Dũng (Thửa số 319- tờ số 18); Từ Ô. Việt (thửa số 236- Tờ số 18) - ông Thuỷ (thửa số 123- tờ số18)	250	225
29.3.5	Từ nhà ông Vinh thửa 168 tờ 9 đến nhà ông Mới thửa 306 tờ 9; Từ nhà ông Đồng Lựu Thửa 278 tờ 9 đến nhà chị Huê Thêu thửa 294 tờ 4; Từ nhà ông Hoàng thửa 300 tờ 18 đến nhà bà Ngân thửa 162 tờ 17; Từ nhà ông Thêm thửa 135 tờ 17 đến nhà ông Dân thửa 146 tờ 17; Từ nhà Bà Mậu thửa 247 tờ 13 đến Bà Thả thửa 245 tờ 13; Từ nhà ông Viết thửa 176 tờ 13 đến nhà ông Sáng thửa 184 tờ 13; từ nhà ông Do thửa 173 tờ 19 đến nhà ông Thuỵ thửa 118 tờ 19.	250	225
29.3.6	Đoạn từ nhà ông Lâm Tình (thửa 499, tờ 14) đến nhà ông Chung (thửa 505, tờ 14)	550	495

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
29.3.7	Đoạn từ nhà ông Chương (thửa 365, tờ 04) đến nhà ông Tuấn (thửa 398, tờ 04) đến ông Vũ (thửa 387, tờ 04)	1.000	900
29.3.8	Đoạn nhà bà Thực (thửa 43, tờ 09) đến nhà ông Thành (thửa 128, tờ 09). Đoạn nhà bà Thực (thửa 43, tờ 09) đến nhà ông Thành (thửa 128, tờ 09). Đoạn nhà ông Cường (thửa 143, tờ 09) đến nhà ông Tuấn (thửa 174, tờ 09). Đoạn nhà ông Đông (thửa 133, tờ 17) đến nhà ông Toàn (thửa 173, tờ 17). Đoạn nhà ông Chiến (thửa 112, tờ 17) đến nhà ông Chung (thửa 88, tờ 17). Đoạn nhà ông Kỳ (thửa 4, tờ 19) đến nhà ông anh Sơn Tuân (thửa 38, tờ 19). Đoạn nhà ông Tánh (thửa 75, tờ 20) đến nhà ông Mạnh (thửa 115, tờ 20). Đoạn nhà bà phới (thửa 1, tờ 19) đến nhà ông Sáo (thửa 186, tờ 17). Đoạn nhà ông May (thửa 159, tờ 17) đến nhà ông Toan (thửa 160, tờ 17) đến nhà ông Vui (thửa 211, tờ 17). Đoạn nhà ông Việt (thửa 229, tờ 18) đến nhà ông Hấn (thửa 178, tờ 18). Đoạn nhà ông Nhuần (thửa 227, tờ 18) đến nhà ông Quang (thửa 153, tờ 18). Đoạn nhà bà Dung (thửa 174, tờ 18) đến nhà ông Khải (thửa 124, tờ 18). Đoạn nhà bà Ngoan (thửa 247, tờ 18) đến nhà ông Thống (thửa 282, tờ 18). Đoạn nhà chị Gái (thửa 279, tờ 18) đến nhà ông Đăng (thửa 319, tờ 18). Đoạn nhà ông Lục (thửa 375, tờ 18) đến nhà ông Khuy. Đoạn từ nhà văn hóa thôn 7 (thửa 175, tờ 19) đến nhà chị Sao (thửa 147, tờ 19).	250	225
29.4	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	150	135
29.5	**Đoạn từ giáp Trung tâm Y tế huyện Thọ Xuân đến nhà ông Cường Hòa**	250	225
29.6	Mặt bằng QH số 64/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 Đất ở khu dân cư, tái định cư tại ngã tư nút giao đầu tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng.		
29.6.1	LK-03; LK-04	2.600	1.950
29.7	Đường phân lô Khu dân cư Bảng Tin xã Tây Hồ	1.600	1.200
30	**XÃ HẠNH PHÚC (nay là thị trấn Thọ Xuân)**		
30.1	**Các trục đường giao thông chính**		
30.1.1	Khu đô thị ngôi sao thửa 377; 378 - lô 2; thửa 379; 380; 381; 383 (xã Hạnh Phúc)	2.460	2.050
30.1.2	Khu đô thị ngôi sao thửa 385; 386 (xã Hạnh Phúc)	2.028	1.690
30.1.3	Khu đô thị ngôi sao thửa 392; 393 - lô 2; thửa 390; 391; 394; 396 (xã Hạnh Phúc)	1.980	1.650
30.1.4	Khu đô thị ngôi sao thửa 387; 388 (xã Hạnh Phúc)	1.644	1.370
30.1.5	Đường từ UBND xã ra Bờ Chùa (từ nhà anh Quân thôn Vĩnh Nghi thửa 990, tờ 5 cũ (Nay là tờ 18) đến nhà anh Tám thửa 946, tờ 5cũ (nay là tờ 18)	978	815
30.1.6	Đoạn từ UBND xã đi thôn 4 cũ (từ Bà Thương thôn Vĩnh Nghi thửa 1006 đến A.Châu thôn Vĩnh Nghi thửa 1017 tờ bản đồ số 5 cũ (nay là tờ 18)	652	543
30.1.7	Đoạn từ nhà anh Thuận thôn Vĩnh Nghi thửa 69, tờ 14 đến nhà ông Ba thôn Vĩnh Nghi thửa 88, tờ 12	326	272
30.1.8	Đoạn từ nhà ông Thanh thôn Vĩnh Nghi thửa 89, tờ 12 đến nhà ông Ngoan thôn Quân Bình thửa 17, tờ 12	293	245
30.1.9	Đoạn từ nhà ông Hải thôn Vĩnh Nghi thửa 177, tờ 14 đến nhà Ông Niên thôn vĩnh nghi thửa 138, tờ 14	261	217
30.1.10	Đoạn từ Anh Miên thôn Quân Bình đến bà Sơn thôn Quân Bình ; Đoạn từ anh Đoài thôn Quân Bình đến bà Hiền thôn Quân Bình	196	163
30.1.11	Đường mới khu dân cư Đình Phủ thôn Quân Bình : Từ thửa số 340, Tờ BĐ số 18 đến thửa 461; Tờ bản đồ số 18	783	652
30.2	**Các đường:**		
30.2.1	**Đường khu Quân Bình từ thửa 8 tờ 12 đến thửa 105 tờ 14, từ thửa 15 tờ 12 đến thửa 159 tờ 12, từ thửa 94 tờ 12 đến thửa 19 tờ 12**	163	136
30.2.2	Đường khu Vĩnh Nghi từ thửa 127 tờ 12 đến thửa 111 tờ 14, từ thửa 133 tờ 12 đến thửa 168 tờ 14, từ thửa 188 tờ 12 đến thửa 176 tờ 14	170	141
30.2.3	Đường khu Đồng Thôn từ thửa 26 tờ 11 đến thửa 104 tờ 13, từ thửa 7 tờ 11 đến thửa 106 tờ 11, từ thửa 103 tờ 11 đến thửa 98 tờ 11, thửa 116 tờ 13 đến thua 109 tờ 11, từ thửa 77 tờ 11 đến thửa 74 tờ 13	163	136
30.3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	117	98
30.4	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mở rộng TT Thọ Xuân**		
30.4.1	Các lô đất giáp đường Lam Sơn	6.200	4.650
30.4.2	Đường phân lô các vị trí còn lại	3.200	2.400
31	**XÃ XUÂN THÀNH (nay là xã Xuân Hồng)**		
31.1	**Các trục đường giao thông chính**		
31.1.1	Đường Nam-Bắc-Thành (từ B Ngãi, thửa 621, tờ 13 - Ô Dũng, thửa 1065, tờ 13)	435	391
31.1.2	Đường băng kết từ nhà Ông Vang (thửa 34 tờ 12) đến Ông Lưu (thửa 370 tờ 13)	261	235
31.1.3	Đường băng kết từ nhà ông Luyện (thửa 369 tờ 13) - nhà ông Chính (thửa 19 tờ 14)	190	171
31.1.4	Đường liên thôn từ nhà ông Dũng (thửa 9 tờ 12) - nhà ông Cát (thửa 1440 tờ 13)	239	215
31.1.5	Đường liên thôn từ Ông Lư (thửa 762 tờ 13) - Bà Thuần (thửa 60 tờ 14)	207	186

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31.1.6	Đường Thôn 5 (thửa 777 tờ 13) - Kênh C3 (thửa 1068 tờ 13)	435	391
31.2	**Các đường trục thôn.**		
31.2.1	Đường phân lô khu dân cư Đa Con (từ thửa 991-1049; 903-1057; 831-979, tờ 13).	380	342
31.2.2	Khu dân cư Lò vôi (từ thửa 835-917-920)	380	342
31.2.3	Đường phân lô khu dân cư Điếm Bông (từ thửa 1081, tờ 13 - thửa 457, tờ 14. Từ thửa 953 - thửa 1027, tờ 13. Từ thửa 1013, tờ 13 - thửa 402, tờ 14. Từ thửa 949, tờ 13 - thửa 454, tờ 14. Từ thửa 364 - 451, tờ 14).	326	293
31.2.4	Ô Công (thửa 36 tờ 13) - Ô Thành (thửa 524 tờ 13); Ô Long (thửa 48 tờ 13) - Ô Tiếp (thửa 526 tờ 13); Ô Tâm (thửa 61 tờ 13) - Ô Kỳ (thửa 528 tờ 13); Ô Đàn (thửa 104 tờ 13) - Ô Giao (thửa 599 tờ 13); Ô Hiện (thửa 156 tờ 13) - B Hà (thửa 627 tờ 13); Ô Hiền (thửa 285 tờ 13) - Ô Thái (thửa 717 tờ 13)	174	157
31.2.5	Ô Hạnh (thửa 21 tờ 12) - B Là (thửa 81 tờ 12); Ô Bá (thửa 14 tờ 12) - Ô Phi (thửa 519 tờ 13); Ô Kế (thửa 355 tờ 13) - B Thủy (thửa 638 tờ 13); B Bính (thửa 376 tờ 13) - Ô Thú (thửa 725 tờ 13); Ô Xuân (thửa 374 tờ 13) - Ô Bang (thửa 935 tờ 13); Ô Thục (thửa 463 tờ 13) - Ô Viên (thửa 857 tờ 13); Ô Sơn (thửa 279 tờ 13) - B Độ (thửa 181 tờ 14).	152	137
31.2.6	Ô Thanh (thửa 83 tờ 14) - Ô Quang (thửa 96 tờ 14); Ô Vân (thửa 653 tờ 13) - Ô Hải (thửa 134 tờ 14)	136	122
31.2.7	Khu dân cư Ruộng Mẫu (thửa 964, 926, 1002, 100)	380	342
31.3	**Các đường ngang thôn.**		
31.3.1	Ô Lai (thửa 65 tờ 12) - Ô Hà (thửa 57 tờ 12); Ô Hải (thửa 1443 tờ 13) - Ô Chinh (thửa 242 tờ 13); Ô Căn (thửa 187 tờ 13) - B Hiệng (thửa 248 tờ 13); Ô Sinh (thửa 510 tờ 13) - Ô Lợi (thửa 428 tờ 13); Ô Thơ (thửa 335 tờ 13) - Ô Hùng (thửa 396 tờ 13); Ô Việt (thửa 139 tờ 13) - Ô Mai (thửa 164 tờ 13); Ô Loan (thửa 437 tờ 13) - B Thái (thửa 502 tờ 13); Ô Hà (thửa 347 tờ 13) - Ô Văn (thửa 493 tờ 13); Đoạn từ Ô Mão (thửa 490 tờ 13) - B Sinh (thửa 586 tờ 13); Ô Lâm (thửa 640 tờ 13) - Ô Thái (thửa 670 tờ 13); Ô Lân (thửa 650 tờ 13) - B Hường (thửa 665 tờ 13); Ô Thành (thửa 218 tờ 14) - Ô Hy (thửa 221 tờ 14); Ô Mao (thửa 127 tờ 14) - Ô Mạnh (thửa 33 tờ 14); Ô Đồng (thửa 59 tờ 14) - Ô Bắc. (th 46 tờ 14); B Năm (th 845 tờ 13) - Trạm y tế (thửa 1041 tờ 13).	109	98
31.4	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	98	88
31.5	Đường thôn		
31.5.1	Đoạn đường trong Mặt bằng, đồng Bông, Lò Gạch, Cổng Xóm, Ruộng Mẫu. (Xuân Thành cụm 1)	550	495
31.5.2	Đoạn đường trong mặt Bằng Đồng Dạc (Thọ Nguyên cũ)	900	810
31.5.3	Đoạn đường Sau trường thôn Vân Lộ (Thọ Nguyên cũ)	350	315
31.5.4	Đoạn đường từ cầu Tây đến hết địa phận xã Xuân Khánh về phía Xuân Phong	350	315
31.5.5	Đoạn đường từ Trường THCS Xuân Khánh về phía cầu Gỗ	250	225
31.5.6	Đoạn đồng Hầu Mã Quan	250	225
31.6	Khu dân cư mới xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân (Mặt bằng QH số 3405/QĐ-UBND ngày 18/06/2024)		
31.6.1	Đường gom giáp đường tỉnh lộ 515	3.200	2.400
31.6.2	Đường nội bộ: Từ LK-24:11 đến LK-24:14; LK-25:10 đến LK-25:19; LK-26:11 đến LK-26:20)	1.800	1.350
31.6.3	Đường nội bộ mặt bằng các vị trí còn lại	1.400	1.050
31.7	Khu dân cư Xuân Hồng (thôn Lễ Nghĩa 2) (3ha) (Mặt bằng QH số 2645 QĐ-UBND ngày 10/11/2021)		
31.7.1	Đường gom giáp đường tỉnh lộ 515	3.200	2.400
31.7.2	Đường nội bộ: Từ D:01 đến D:07; A:34 đến A:36)	1.800	1.350
31.7.3	Đường nội bộ mặt bằng các vị trí còn lại	1.400	1.050
31.8	**Khu dân cư Đồng Ruộng Mẫu thôn 4**		
31.8.1	Đường gom giáp đường tỉnh lộ 515	2.000	1.500
31.8.2	Đường phân lô các vị trí còn lại	1.200	900
32	**XÃ THỌ NGUYÊN (nay là xã Xuân hồng)**		
32.1	**Các trục đường giao thông chính**		
32.1.1	Đoạn giáp Xuân Khánh hộ Ô.Tuyển thửa 702 tờ 6 - đến Căng Nam hộ Ô. Sâm thửa 482 tờ 6; B328; Từ thôn Căng Nam hộ Ô. Phối thửa 582 Tờ 14 đến ngã tư đường đi Phong Bái hộ Ô. Ngọc thửa 652 tờ 14	652	587
32.1.2	Thôn Căng Nam: Đoạn từ ông Lâm thửa 455 tờ14 đến hộ ông Hưng thửa 583 tờ 14; Từ hộ bà Loan thửa 286 đến ông Chấn thửa 546 tờ 14; Đoạn Thôn Căng Thịnh: Đoạn từ bà Hiệp thửa 233 tờ 14 đến ông Thứ thửa 489 tờ 14; Đoạn Thôn Căng Bình: Đoạn từ ông Ba thửa 152 tờ 14 đến ông Hoà Lạc thửa 351 tờ 14; Đoạn Thôn Căng Trung: Đoạn từ ông Dũng thửa 60 tờ 14 đến ông Thưởng thửa 205 tờ 14; Từ ông Vinh thửa	190	171

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	139 đến ông Hậu Thửa 17 tờ 14		
32.1.3	Từ hộ ông Ban thửa 38 tờ 14 đến hộ ông Sơn thửa 135 tơ 14	136	122
32.1.4	Thôn đồng Dọc: Đoạn từ ông Giáp thửa 380 tờ 14 đến hộ ông Tự thửa 484 tờ 14; từ ông Trường thửa 207 tờ 14 đến hộ ông Công thửa 424 tờ 14; Đoạn Thôn Phong Bái: Đoạn từ hộ ông Sinh thửa 58 tờ 13 đến hộ ông Hùng thửa 131 tờ 13; Đoạn Thôn Tiến Lập: Đoạn từ hộ ông Chính thửa 566 tờ 14 đến hộ bà Phương thửa 13 tờ 15; Đoạn Thôn Liên Phô: Đoạn từ gốc cây Gạo hộ bà Hằng thửa 20 tờ 10 đến hộ ông Biển thửa 153 tờ 10 đi Trạm điện số 01; Đoạn từ ông Vân thửa 7 tờ 10 đến hộ Ban Thửa 34 tờ 11	190	171
32.1.5	Thôn Vân Lộ: Đoạn đường 19 từ hộ ông Tiếu 362 tờ 12 đến hộ cô Giáo Đào thửa 469 tờ 12;	190	171
32.1.6	Đoạn từ đê sông Chu hộ ông Nhạc thửa 69 tờ 12 Đến hộ bà Liêu thửa 437 tờ 12	190	171
32.1.7	Đoạn từ hộ ông Dũng thửa 13 tờ 12 đến hộ ông Ngạn thửa 145 tờ 12; Từ hộ ông Huê thửa 212 tờ 12 đến hộ ông Dịu thửa 287 tờ 12	136	122
32.2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	82	73
32.3	Mặt bằng QH số 3867/QĐ-UBND ngày 9/11/2022 khu dân cư đồng bào sinh sống trên sông xã Xuân Hồng.	1.000	750
32.4	**Đường phân lô Khu dân cư Đồng Dạc**	1.400	1.050
33	**XÃ XUÂN KHÁNH (nay là xã Xuân Hồng)**		
33.1	***Đường liên xã***		
33.1.1	Đoạn từ Ô Dũng (thửa 1100, tờ số 11) đến a Chung Nhân (thửa 887, từ số 11)	543	489
33.1.2	Đoạn từ Chị Hiền (thửa 903, tờ số 11) đến a Tuấn Hà (thửa 1059, từ số 11)	435	391
33.1.3	Đoạn từ Ông Chương (thửa 1056, tờ số 11) đến Ông Minh Vinh (thửa 69, tờ số 14)	299	269
33.1.4	Đoạn từ anh Phương (thửa 831, tờ 14) đến chị Hiền (Thửa 796, tờ 14)	380	342
33.1.5	Đoạn từ thửa 1035, tờ 1 đến thửa 832, tờ 14	380	342
33.1.6	Đoạn từ Ô Phúc Luận (thửa 56, tờ số 15) đến Ông Năm (thửa 282, tờ 15)	299	269
33.1.7	Đoạn từ Ô Hai Vả (thửa 262, tờ số 14) đến Ô Chương (thửa 337, tờ số14)	299	269
33.2	***Trục đường trung tâm xã (thuộc thôn 3)***		
33.2.1	Đoạn từ ông Phúc (thửa số 1045, tờ số 11) đến ông Minh Hội (thửa 61, tờ số 12)	217	196
33.3	***Đường liên thôn***		
33.3.1	Đoạn từ ông Tâm Cội (thửa số 231, tờ số 15) đến anh Cường Chung (thửa 336, tờ số 15)	190	171
33.4	***Đường trục chính của các thôn***		
33.4.1	Đoạn từ a Hùng Tuyết (thửa 580, tờ số 11) đến a Chương Hoa (thửa 311, tờ số 11) đường trục chính thôn 1	190	171
33.4.2	Đường trục chính thôn 2: Đoạn từ anh Thương Hương (thửa 836, tờ số 11) đến Ông Trác (thửa 3, tờ số 12)	190	171
33.4.3	Đường trục chính thôn 3: Đoạn từ ông Hùng Lan (thửa 889, tờ số 11) đến ông Đàn Hạnh (thửa 21, tờ số 12)	190	171
33.5	***Đường trục chính thôn 4***		
33.5.1	Đoạn từ a Thống Hằng (thửa số 1052, tờ số 11) đến Ô Tương Phương (thửa số 98, tờ số 12)	190	171
33.5.2	Đoạn từ a Thịnh Cường (thửa số 26, tờ số 15) đến Ông Cần (thửa số 159, tờ số 12)	190	171
33.5.3	Đoạn từ chị Mừng (thửa số 102, tờ số 12) đến chị Dung (thửa số 130, tờ số 12)	190	171
33.5.4	Đường trục chính thôn 5: Đoạn từ nhà ông Hiệp (thửa số 146, tờ số 15) đến nhà ông Khanh Quynh (thửa số 81, tờ số 15)	190	171
33.6	***Đường trục chính thôn 6***		
33.6.1	Đoạn từ a Hải Nga (thửa số 114, tờ số 15) đến a Đốc Lan (thửa 420, tờ số 15)	190	171
33.6.2	Đoạn từ a Long Lan (thửa 360, tờ số 15) đến chị Hinh (thửa 160, tờ số 15)	190	171
33.7	**Nhóm các đường**		
33.7.1	Từ ông Ngợi Lan (thửa 489, tờ số 11) đến ông Tâm Mỳ (thửa 420, tờ số 11)	163	147
33.7.2	Từ ông Dung Liên (thửa 755, tờ số 11) đến ông Diện Thoa (thuả 732, tờ số 11)	163	147
33.7.3	Từ ông Tuất (thửa 794, tờ số 11) đến anh Quế Vinh (thửa 93, tờ số 12)	163	147
33.7.4	Từ Anh Thanh Lan (thửa 935, tờ số 11) đến Ô Thông Tuyết (thửa 891, tờ số 11)	163	147
33.7.5	Từ ông Chuyên Học (thửa 49, tờ số 12) đến bà Tuyết Gia (thửa 55, tờ số 12)	163	147
33.7.6	Từ ông Lê Ngọc Hùng (thửa 900, tờ số 11) đến ông Thiết (thửa 936, tờ số 11)	163	147
33.7.7	Từ ông Tháp (thửa 454, tờ số 15) đến chị Năm (thửa 413, tờ số 15)	163	147
33.7.8	Từ Anh Hải Yên (thửa 307, tờ số 15) đến anh Thủy Bình (thửa 565, tờ số 15)	136	122
33.7.9	Từ ông Đường (thửa 343, tờ số 15) đến ông Tý Xuân (thửa 352, tờ số 15)	163	147
33.8	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	87	78
33.9	Mặt bằng QH số 281/QĐ-UBND ngày 2/3/2021. Đường nối 3 quốc lộ 217/45/47		
33.9.1	Tiếp giáp đường nối 03 quốc lộ	2.600	1.950

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
33.9.2	Đường nội bộ	1.200	900
33.10	Mặt bằng QH số 3326/QĐ-UBND ngày 9/12/2022 khu dân cư Đồng Cát, Đồng Hầu, Mã Quan thôn 1.	1.200	900
33.11	**Từ trường trung học cơ sở Xuân Hồng (cơ sở 3) đi cầu gỗ.**	600	450
34	**XÃ XUÂN PHÚ**		
34.1	**Các đường:**		
34.1.1	**Đường xã**		
34.1.1.1	Đoạn từ ông Chiêu Hố Dăm (Th 253, Tờ 11) đến hộ ông Trung Trình Đồng Luồng (Th 352, Tờ 12)	1.200	1.200
34.1.1.2	Đoạn từ hộ ông Bảy Chiến Đồng Luồng (Th 394, Tờ 12) đến hộ bà Phú thôn 12 (Th 44, Tờ 12)	1.000	1.000
34.1.1.3	Đoạn từ NVH thôn Đồng Luồng (Th 629, Tờ 12) đến hộ ông Vận thôn Làng Bài (Th 232, Tờ 25)	800	800
34.1.1.4	Đoạn từ nhà ông Đại thôn Đồng Lương (Th 779, tờ 12) đến ông Lương Văn Vinh thôn Bàn Lai (Th 489, tờ 14) - Đường tuyến số 4 mới.	1.600	1.600
34.1.2	**Đường thôn - đội 3**		
34.1.2.1	Đoạn từ hộ ông Đường (Th198, Tờ 5) đến hộ bà Yến (Th 142, Tờ 5)	600	600
34.1.3	**Thôn Hố Dăm**		
34.1.3.1	Đoạn từ nhà ông Bảy Hố Dăm (Th 279, Tờ) đến ông Bảy Đá Dựng (Th 446, Tờ 6)	800	800
34.1.3.2	Đoạn từ hộ ông Hùng (Th 254, Tờ 5) đến hộ ông Anh (Th 491, Tờ 5, đất đấu giá)	800	800
34.1.3.3	Từ nhà ông Thanh đến nhà bà Tiến	600	600
34.1.3.4	Từ nhà ông Bộ đến nhà ông Lập	400	400
34.1.3.5	từ nhà ông Tiễn đến nhà ông Kiệm	2.000	2.000
34.1.4	**Thôn Đồng Luồng**		
34.1.4.1	Đoạn từ hộ ông Sáu (Th 328, Tờ 12) đến hộ bà Chuyển thôn Cửa Trát (Th 543, Tờ 13)	600	600
34.1.4.2	Đoạn từ hộ ông Năm (Th 579, Tờ 13) đến hộ ông Thanh (Th 604, Tờ 12)	480	480
34.1.4.3	Đoạn từ hộ ông Tài Đồng Luồng (Th546, Tờ 13) đến hộ ông Huấn thôn Cửa Trát (Th 419, Tờ 13)	480	480
34.1.4.4	Từ nhà ông Thuận đến nhà ông Hòa (Đường ra Trạm Y tế xã)	600	600
34.1.4.5	Từ nhà ông Bộ đến nhà ông Lập	400	400
34.1.4.6	từ nhà ông Tiễn đến nhà ông Kiệm	200	200
34.1.5	**Thôn Làng Bài**		
34.1.5.1	Đoạn từ ông Vĩnh (Th 224, Tờ 18) đến hộ ông Quý (Th286, Tờ 17)	280	280
34.1.5.2	Từ nhà anh Quang Thanh đến dầu dốc 81 (cũ)	280	280
34.1.5.3	Từ nhà anh Đô đến nhà ông Hữu	200	200
34.1.6	**Thôn Đá Dựng**		
34.1.6.1	Đoạn từ ông Đọa Đồng Luồng (Th 280, Tờ 12) đến ông Hậu thôn Đá Dựng (Th 325, Tờ 6)	1.000	1.000
34.1.6.2	Đoạn từ ông Bình thôn Đá Dựng (Th 334, Tờ 6) đến ông Tuấn thôn Đồng Cốc (Th 37, Tờ 13)	600	600
34.1.6.3	Đoạn từ ông Chung (Th 51, Tờ 6) đến giáp Xưởng Phân	400	400
34.1.6.4	Đoạn từ ông Hợi Đá Dựng (Th 190, Tờ 6) đến ông Đức thôn Đồng Cốc (Th 60, Tờ 7)	435	435
34.1.6.5	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Đường	280	280
34.1.6.6	Từ nhà ông Ngọ đến nhà ông Đạo Ơn	200	200
34.1.6.7	Từ nhà bà Thủy Hải đến nhà ông Sáu Tám	280	280
34.1.6.8	Từ nhà bà Vân Quý đến nhà bà Cúc	200	200
34.1.7	**Thôn Đồng Cốc**		
34.1.7.1	Đoạn từ NVH Đồng Cốc (Th 671, Tờ 7) đến ông Sơn (Th 458, Tờ 7)	600	600
34.1.7.2	Đoạn từ ông Thiệu (Th 672, Tờ 7) đến ông Được (Th 677, Tờ 7)	280	280
34.1.7.3	Đoạn từ ông Nòi (Th 43, Tờ 13) đến ông Bình (Th 433, Tờ 13)	320	320
34.1.7.4	Từ nhà ông Việt đến nhà ông Hậu	600	600
34.1.7.5	Từ nhà Việt đến nhà ông Hùng Minh	600	600
34.1.8	**Thôn Cửa Trát**		
34.1.8.1	Đoạn từ ông Kính thôn Cửa Trát (Th 849, Tờ 13) đến ông Thiết thôn Bàn Lai (Th 7, Tờ 21)	400	400
34.1.8.2	Từ nhà ông Thực đến nhà ông Chiều	400	400
34.1.8.3	Từ nhà ông Dân Thúy đến nhà ông Sinh Tâm	400	400
34.1.9	**Thôn Bàn Lai**		
34.1.9.1	Đoạn từ ông Lộc (Th 549, Tờ 14) đến bà Gan (Th 19, Tờ 21)	400	400
34.1.9.2	Đoạn từ ông Xuân (Th 533, Tờ 14) đến ông Chiến (Th 575, Tờ 14)	400	400
34.1.9.3	Từ nhà ông Phú đến chị Lợi	400	400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
34.1.10	**Thôn Ba Ngọc**		
34.1.10.1	Đoạn từ ông Mùi (Th 30, Tờ 26) đến ông Vinh (Th 197, Tờ 27)	200	200
34.1.11	**Thôn Làng Pheo**		
34.1.11.1	Đoạn từ Trạm điện (Th 84, Tờ 31) đến NVH thôn Làng Pheo (Th185, Tờ 32)	200	200
34.1.11.2	Đoạn từ ông Tuấn (Th 235, Tờ 32) đến ông Mói (Th 35, Tờ 33)	160	160
34.1.12	**Thôn Làng Sung**		
34.1.12.1	Đoạn từ hộ ông Lâm Làng Sung (Th 36, Tờ 31) đến giáp xã Luận Thành (Th 49, Tờ 36)	400	400
34.2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	152	152
34.3	Đường phân lô điểm dân cư khu trong đường số 4 thôn Bàn Lai 41 lô(MB QH số 1830/QĐ-UBND ngày 15/9/2020)	800	600
34.4	Đoạn từ ngã Ba Đường Hồ Chí Minh đến cầu Tổ Rồng huyện Thường Xuân (đoạn qua xã Xuân Phú)	1.200	900
34.5	Đoạn từ hộ ông Hải Hố Dăm (thửa 17 tờ BĐ số 18) đến trang trại lợn Xuân Phú	800	600
34.6	Hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú, diện tích khoảng 3,4 ha (QĐ 1080/QĐ-UBND ngày 20/3/2024)		
34.6.1	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú TDC:01 đến TDC:08; LK-A:01 đến LK-A:09)	2.880	2.160
34.6.2	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú (TDC:09 đến TDC:15; LK-B:01 đến LK-B:28; LK-C:01 đến LK-C:20)	2.200	1.650
34.6.3	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú (TDC:16 đến TDC:21; BT:01 đến BT:06; LK-C:21 đến LK-C:40)	1.600	1.200
35	**XÃ THỌ DIÊN**		
35.1	**Các trục đường giao thông liên xã**		
35.1.1	Đoạn từ TL 506 nhà Ô Long Thôn 13 (Thửa 1087 tờ 05) đến Cầu Trắng Ô Long Thôn 1 (thửa 1456 tờ 05)	652	587
35.2	**Các đường giao thông liên thôn**		
35.2.1	Đoạn từ Lò vôi thôn 1 (ST 1091 ; TBĐ 05) đến Trạm xá thôn 7 (ST 917 TBĐ 06)	272	245
35.2.2	Từ đốc Ô Bính thôn 8 (ST 1061 ; TBĐ 06) đến Ô Bình thôn 9 (ST 1090 ; TBĐ 06)	272	245
35.2.3	Đoạn từ đốc Làng Ô Tám thôn 11 ST 641 ; TBĐ 07 đến Ngã tư Ô Liệu thôn 12 ST 434 ; TBĐ 07	272	245
35.2.4	Đoạn thuộc các thôn 12,1,2,3,4,5,6,7 bên trong các trục liên thôn từ Lò vôi TBĐ 05; đến Trạm xá thôn 7 TBĐ 06	163	147
35.2.5	Đoạn thuộc các thôn 8,9 bên trong các trục đường liên thôn đốc Ô Bính thôn 8,TBĐ 06 đến Ô bình thôn 9 TBĐ 06	163	147
35.2.6	Đoạn thuộc các thôn 10,11,12 bên trong các trục liên thôn bên trong các trục liên thôn từ đốc làng Ô Tám thôn 11 TBĐ 07 đến ngã tư Ô Liệu thôn 11 TBĐ 07	163	147
35.2.7	Đoạn khu vực Sáu Mẫu ST 205 Ô Thông đến ST 229 Ô Định thôn 1 TBĐ 04	120	108
35.2.8	Đoạn khu dân cư mới Sáu Mẫu bên trong đường liên xã từ thửa 158 tờ bản đồ 04 đến thửa 1224 tờ BĐ số 5.	163	147
35.3	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	109	98
35.4	Cổng chính chợ Đường từ ông Trần Văn Dũng thửa 728, tờ 5 đến giáp cổng chợ nhà ông Phạm Văn Ngọc thửa 582, tờ 5	800	600
35.5	Cổng phụ chợ Đường từ nhà ông Lưu Đình Dũng thửa 695, tờ 5 đến giáp chợ nhà ông Trần Văn Thành thửa 590, tờ 5	600	450
35.6	Đường làng nghề từ giáp chợ Đường nhà ông Nguyễn Văn Lâm thửa 458, tờ 5 đến nhà ông Lê Hữu Sáng thửa 521, tờ 5	400	300
35.7	Các trục nối QL47C đi đường Làng nghề từ chợ Đường đến nhà ông Lê Hữu Sáng thửa 521, tờ 5	200	150
35,8	Đường phân lô Khu dân cư Đồng 6 mẫu thôn 1 xã Thọ Diên	800	600
36	**XÃ THỌ HẢI**		
36.1	**Các đường xã, thôn**		
36.1.1	Đường phân lô khu dân cư mới (tại MBQH 2610/QĐ-UBND ngày 24/11/2016) thuộc các thôn Hương I, Hương II, Phần Thôn	761	685
36.1.2	Từ Bà Thia thửa 1423 tờ BĐ số 6 đến ô Vượng thửa 824 tờ BĐ số 6.	272	245
36.1.3	Từ ô Thực thửa 1332 tờ BĐ số 6 đến ô Tân thửa 967 tờ BĐ số 6; Từ Bà Luận thửa 902 tờ BĐ số 6 đến ô Hải thửa 908 tờ BĐ số 6; Từ Bà Thúy thửa 1421 tờ BĐ số 6 đến ô Quý thửa 1420 tờ BĐ số 6.	217	196
36.1.4	Từ ô Định thửa 870 tờ BĐ số 6 đến ô Đông thửa 608 tờ BĐ số 6; Từ ô Lương thửa 1075 tờ BĐ số 6 đến bà Kích thửa 1407 tờ BĐ số 6; Từ ô Dụng thửa 1194 tờ BĐ số 6 đến ô Sáng thửa 1160 tờ BĐ số 6; Từ Bà Phương thửa 1265 tờ BĐ số 6 đến ô	190	171

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Thầm thửa 1230 tờ BĐ		
36.1.5	Từ ô Hương thửa 1072 tờ BĐ số 6 đến ô Dũng Hương II thửa 1288 tờ BĐ số 6; Từ ô Tuấn thửa 1223 tờ BĐ số 6 đến Bà Hà Hương II thửa 1550 tờ BĐ số 6; Từ ông Báu thửa 1338 đến ô Cảng thửa 1334 tờ BĐ số 6	190	171
36.1.6	Từ ô Thắng thửa 774 tờ BĐ số 6 đến ô Thọ thửa 604 tờ BĐ số 6; Từ ô Đề thửa 603 tờ BĐ số 6 đến ông Cấn Hương II thửa 915 tờ BĐ số 5;	163	147
36.1.7	Từ bà Mến thửa 1537 tờ BĐ số 6 đến ô Thao thửa 1398 tờ BĐ số 6; Từ ô Xước thửa 1560 tờ BĐ số 6 đến ông Hinh thửa 1207 tờ BĐ số 6; Đoạn từ ông Đáo thửa 1613 tờ BĐ số 6 đến ông Dũng thửa 1354 tờ BĐ số 6;	272	245
36.1.8	Từ bà Khiêm thửa 150 tờ BĐ 11 đến ông Lập thửa 916 tờ BĐ số 5;	272	245
36.1.9	Từ ông Tâm thửa 73 tờ BĐ số 11đến ông Lượng thửa 79 tờ BĐ số 11;	217	196
36.1.10	Từ ông Thực thửa 1357 tờ BĐ số 6 đến ông Vẻ thửa 997 tờ BĐ số 5; Từ ô Tạo thửa 1410 tờ BĐ số 6 đến Bà Thân thửa 1084 tờ BĐ số 5;	190	171
36.1.11	Từ nhà bà Nhớ thửa 297 tờ BĐ số 11 đến ông Báu thửa 1038 tờ BĐ số 11;	380	342
36.1.12	Đường quy hoạch mới sau chợ Hương từ thửa 1893 tờ BĐ 10 đến thửa 1819 tờ BĐ 11.	272	245
36.1.13	Từ nhà ô Tam thửa số 213 tờ BĐ số 11 đến ô Hách thửa 912 tờ BĐ số 11;	217	196
36.1.14	Từ nhà ô Biểu thửa 236 tờ BĐ số 11 đến bà Là thửa 366 tờ BĐ số 11; Từ nhà ô Hùng thửa 358 tờ BĐ số 11 đến ô Nhuần thửa 440 tờ BĐ số 11;	190	171
36.1.15	Từ nhà ô Thái thửa 574 tờ BĐ số 11 đến nhà bà Thành thửa 448 tờ BĐ số 11; Từ nhà ô Chín thửa 688 tờ BĐ số 11 đến ô Sáu thửa 506 tờ BĐ số 11;	190	171
36.1.16	Từ ô Thao thửa 904 tờ BĐ số 11 đến nhà ô Huyên thửa 837 tờ BĐ số 11; Từ ô Phương thửa 1009 tờ BĐ số 11đến ô Mạng thửa 803 tờ BĐ số 11; Từ ô Quê thửa 136 tờ BĐ số 11 đến ô Doan thửa 239 tờ BĐ số 11;	190	171
36.1.17	Từ nhà ô Sáu thửa 307 tờ BĐ só 11 đến ô Cát thửa 770 tờ BĐ số 11; Từ ô Võ thửa 765 tờ BĐ số 11 đến ông Nghị thửa 695 tờ BĐ số 11;	163	147
36.1.18	Từ ô Vũ thửa 944 tờ BĐ số 11 đến ông Dũng thửa 938 tờ BĐ số 11; Từ ông Sáu thửa 602 tờ BĐ số 11 đến ô Vang thửa 571 tờ BĐ số 11	163	147
36.1.19	Từ ô Bảy thửa 151 tờ BĐ số 11 đến ông Bích thửa 917 tờ BĐ số 5; Từ ô Lung thửa 173 tờ BĐ số 10 đến ông Văn thửa 1077 tờ BĐ số 5;	272	245
36.1.20	Từ ông Quân thửa 262 tờ BĐ số 10 đến ô Năm thửa 11 tờ BĐ số 10; Từ bà Lan thửa 231 tờ BĐ số 10 đến ô Châu thửa 1091 tờ BĐ số 5; Từ ô Hiệp thửa 25 tờ BĐ số 10 đến ô Dũng thửa 76 tờ BĐ số 10;	272	245
36.1.21	Từ ông Đại thửa 261 tờ BĐ số 10 đến ông Lý thửa 12 tờ BĐ số 10; Từ ô Thắng thửa 132 tờ BĐ số 10 đến ông Thuận thửa 135 tờ BĐ số 10; Từ ông Thính thửa 1087 tờ BĐ số 5 đến ông Vu thửa 1138 tờ BĐ số 5;	217	196
36.1.22	Từ ông Chấn thửa 1157 tờ BĐ số 10 đến bà Hồng thửa 1105 tờ BĐ số 10; Từ ông Khảm thửa 1158 tờ BĐ số 10 đến ông Thủy thửa 1480 tờ BĐ số 10;	200	180
36.1.23	Từ ông Hùng thửa 1355 tờ BĐ số 10 đến ô Thanh thửa 1156 tờ BĐ số 10;	200	180
36.1.24	Từ ô Thiện thửa 93 tờ BĐ số 9 đến ông Hoàn thửa 391 tờ BĐ số 9; Từ ông Thịnh thửa 73 tờ BĐ số 9 đến ông Hạng thửa 164 tờ BĐ số 9;	200	180
36.1.25	Từ ông Đu thửa 86 tờ BĐ số 9 đến ông Văn thửa 770 tờ BĐ số 4;	200	180
36.1.26	Đoạn từ ông Tiến thửa 118 tờ BĐ số 4 đến bà Lý thửa 48 tờ BĐ số 4;	200	180
36.1.27	Từ bà Hạnh thửa 37 tờ BĐ số 9 đến ông Xô thửa 166 tờ BĐ số 9;	200	180
36.1.28	Từ bà Hà thửa 993 tờ BĐ số 5 đến ông Ban thửa 1078 tờ BĐ số 5; Từ Bà Tính thửa 188 tờ BĐ số 10 đến ô Bình thửa 229 tờ BĐ số 10;	175	158
36.1.29	Từ Bà Thoa thửa 1410 tờ BĐ số 10 đến ông Sơn thửa 1406 tờ BĐ số 10; Từ ông Thông thửa 1481 tờ BĐ số 10 Đến ông Duyên thửa 1558 tờ BĐ số 10;	175	158
36.1.30	Từ ông Đài thửa 154 tờ BĐ số 9 đến Bà Cợi thửa 290 tờ BĐ số 9; Từ bà Giáp thửa 377 tờ BĐ số 9 đến ông Kiện thửa 459 tờ BĐ số 9 ; Từ ông Tài thửa 465 tờ BĐ số 9 đến ông Lý thửa 644 tờ BĐ số 9;	175	158
36.1.31	Từ ô Tiến thửa 773 tờ 4 đến ông Dần thửa 725 tờ 4; Từ ô Đãi thửa 29 tờ 9 đến ông Chi thửa 714 tờ 4;	175	158
36.1.32	Từ ông Đông thửa 25 tờ BĐ số 4 đến ông Quý thửa 19 tờ BĐ số 4;	175	158
36.1.33	Từ ông Ninh thửa 38 tờ BĐ số 9 đến bà Hợp thửa 858 tờ BĐ số 4;	175	158
36.1.34	Đoạn Nhà ô Ký thửa 34 tờ BĐ số 10 đến ô Chương thửa 1134 tờ BĐ số 5; Đoạn nhà bà Hoàn thửa 73 tờ BĐ số 10 đến ô Hòa thửa 126 tờ BĐ số 10 ;Đoạn ô Huệ thửa 918 tờ BĐ số 5 đến ông Trang thửa 102 tờ BĐ số10;	150	135
36.1.35	Từ ông Thủy thửa 406 tờ BĐ số 10 đến ô Quý thửa 222 tờ BĐ số 10 ; Từ ông Oánh thửa 386 tờ BĐ số 10 đến ô Cường Công Thành thửa 833 tờ BĐ số 5;	150	135
36.1.36	Từ bà Liễu thửa 384 tờ BĐ số 10 đến bà Thu thửa 809 tờ BĐ số 9; Từ bà Thu thửa 809 tờ BĐ số 9 đến ông Kim thôn Ngọc Thành thửa 204 tờ BĐ số 9;	150	135
36.1.37	Từ ông Thìn thửa 135 tờ BĐ số 9 đến ông Luận thửa 741 tờ BĐ số 4; Từ ông Vui	150	135

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	thửa 627 tờ BĐ số 4 đến ông Hợi thửa 740 tờ BĐ số 4; Từ ông Tài thửa 737 tờ BĐ số 4 đến ông Bạo thửa 805 tờ BĐ số 4;		
36.1.38	Từ ông Diêm thửa 808 tờ BĐ số 4 đến ông Dũng thửa 42 tờ BĐ số 9; Từ bà Tâm thửa 101 tờ BĐ số 9 đến ông Đồng thửa 41 tờ BĐ số 9; Từ ông Cường thửa 506 tờ BĐ số 4 đến ông Cát thửa 572 tờ BĐ số 4;	150	135
36.1.39	Từ ông Thái thửa 49 tờ BĐ số 4 đến ông Dũng thửa 57 tờ BĐ số 4; Từ bà Liên thửa 26 tờ BĐ số 4 đến bà Hương thửa 24 tờ BĐ số 4;	150	135
36.1.40	Từ ông Ân thửa 683 tờ BĐ số 4 đến ông Tuyến thửa 657 tờ BĐ số 4; Từ ông Sen thửa 770 tờ BĐ số 4 đến ông Diện thửa 559 tờ BĐ số 4; Từ ông Quản thửa 593 tờ BĐ số 4 đến ông Mùi thửa 504 tờ BĐ số 4;	150	135
36.1.41	Từ ông Tuyên thửa 646 tờ BĐ số 10 đến ô Điểm thửa 1546 tờ BĐ số 10; Từ Bà Thìn thửa 649 tờ BĐ số 10 đến bà Quyên thửa 693 tờ BĐ số 10; Từ ông Cống thửa 754 tờ BĐ số 10 đến ô Khảm thửa 1104 tờ BĐ số 10;	250	225
36.1.42	Từ sân bóng Đến Bà Hòa thôn Hải Mậu thửa 523 tờ BĐ số 4 ; Từ ô Tải thửa 290 tờ BĐ số 10 đến ông Giảng thửa 137 tờ BĐ số 9;	250	225
36.1.43	Từ ông Thế thửa 385 tờ BĐ số 4 đến ông Xế thửa 620 tờ BĐ số 4;	250	225
36.1.44	Từ ông Chất thửa 12 tờ BĐ số 9 Đến ông Trì thửa 505 tờ BĐ số 4;	250	225
36.2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	100	90
36.3	MBQH 1731 ngày 04/9/2019 thôn Hương 1, Hương 2, thôn Phấn Thôn	800	600
36.4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Xuân Hòa - Thọ Hải, huyện Thọ Xuân (MBQH 2480/QĐ-UBND ngày 28/10/2021)		
36.4.1	Đường gom giáp đường quốc lộ 47C (các lô LKI:01 đến LKI:19; từ LKH:01 đến LKH:17)	2.800	2.100
36.4.2	Đường nội bộ mặt bằng (LKA:01 đến LKA: 16; đường các lô khu BTA, BTB, BTD:01 đến BTD:04, BTC:01 đến BTC:05; Lô LK:H18 đến LK:H20; LK:G01 đến LK:G08; LK:B01 đến LK:B08; LKB:17 đến LKB:32)	1.280	960
36.4.3	Đường nội bộ mặt bằng (BTD:05 đến BTD:08, BTC:06 đến BTC:10; Từ LKF:01 đến LKF:24; LKC:21 đến LKC:28; LKB:09 đến LKB:16)	1.120	840
36.4.4	Tuyến Đường nội bộ còn lại (Từ các lô LKC:01 đến LKC:20; LKD:01 đến LKD:20; LKE:01 đến LKE:14)	1.000	750
36.5	Tuyến đường nội bộ Mặt bằng khu dân cư Xuân Hòa - Thọ Hải, huyện Thọ Xuân thuộc Mặt bằng quy hoạch chi tiết 2480/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 (Các lô từ LK-D:21 đến LK-D:28)	1.000	750
37	**XÃ XUÂN HÒA**		
37.1	**Các trục đường giao thông chính**		
37.1.1	Ô. Nguyễn Bá Lân (Thửa 1522, Tbđ:3) đến Ô Bùi Văn Lô (Thửa 1524,Tbđ:3)	500	450
37.1.2	Ô. Đỗ Văn Quyền (Thửa 1613, Tbđ:6) đến Ô. Lê Văn Thống (Thửa 1061,Tbđ:6)	489	440
37.1.3	Ô. Lê Huy Hiệu (Thửa 1364,Tbđ:3) đến Ô Nguyễn Văn Tâm (Thửa 1328,Tbđ:3)	400	360
37.1.4	Ô. Thê (Thửa 1430,Tbđ:3) đến Ô Thụ (Thửa 539,Tbđ:7)	380	342
37.1.5	Ô Tam (Thửa 234,Tbđ:11) đến Ô Túc (Thửa 383,Tbđ:11), Ô. Trường (Thửa 1260,Tbđ:3) đến Đồng Màu (Thửa 943, Tbđ:3).	190	171
37.1.6	Ô.Nghĩa (Thửa 1439,Tbđ:6) đến Ô.Lâm (Thửa 1554,TBĐ:6), Ô Đề (Thửa 1025,Tbđ:3) đến A Khương (Thửa 1276,Tbđ:7)	299	269
37.1.7	Ô. Đỗ Văn Cúc (Thửa 358,Tbđ:4) đến Đường Hà	245	220
37.1.8	Ô Ngợi (Thửa 1095,Tbđ:3) đến A Tuấn (Thửa 190,Tbđ:2) Ô.Tâm (Thửa 1359,Tbđ:3) đến Ô.Chuyền (Thửa 1083,Tbđ:3),Ô.Hào (Thửa 1529,Tbđ:3) đến Ô.Năm (Thửa 1438,Tbđ:3), A.Thọ (Thửa 153,Tbđ:2) đến Ô. Đỉnh (Thửa 1548,Tbđ:3)	200	180
37.1.9	Ô.Thỏa (Thửa 1371,Tbđ:3) đến Bà Mùi (Thửa 1230,Tbđ:3), A Bình (Thửa 1211,Tbđ:3) - A Chiến (Thửa 978,Tbđ:3), Ô Hớn (Thửa 1013,Tbđ:3) - A Quế (Thửa 930,Tbđ:3), Ô Thịnh (Thửa 1139,Tbđ:3) - A Tấn (Thửa 939,Tbđ:3), Ô Hùng (Thửa 969,Tbđ:3)- A Thư (Thửa 1077,Tbđ:3), A Hiếu (Thửa 1078,Tbđ:3)- Bà Điều (Thửa 1181,Tbđ:3), Ô Thạch (Thửa 1172,Tbđ:3)- Ô Quyền (Thửa 1220,Tbđ:3), Ô Toàn (Thửa 980,Tbđ:3)- A Hợi (Thửa 893,Tbđ:3), A Thành (Thửa 1045,Tbđ:3)- Ô Vinh (Thửa 1395,Tbđ:3), A Ngôn (Thửa 1428a,Tbđ:3) - A Long (Thửa 1101,Tbđ:3), Ô Đa (Thửa 1326,Tbđ:3) - A Bích (Thửa 1293,Tbđ:3) ,Ô. Hồng (Thửa 1697,Tbđ:3) - A. Huân (Thửa 1339,Tbđ:3), A. Đức (Thửa 27,Tbđ:7) - Ô. Hiền (Thửa 427,Tbđ:4), B. Châm (Thửa 124,Tbđ:7) - Ô. Kỳ (Thửa 434,Tbđ:4), A. Lân (Thửa 319,Tbđ:4) - A. Tuyến (Thửa 454,Tbđ:4), A. Nguyện (Thửa 1536,Tbđ:3) - A. Thọ (Thửa 262,Tbđ:4), A Thụ (Thửa 1434,Tbđ:3) đến A Hoàn (Thửa 1657,Tbđ:3), Ô Bản (Thửa 1628,Tbđ:3) đến A Hùng (Thửa 1271,Tbđ:3), Ô Dần (Thửa 1297,Tbđ:3) đến Bà Thúy (Thửa 1494,Tbđ:3), A. Tâm (Thửa 167,Tbđ:11) - A. Giám (Thửa 444,Tb)	175	158
37.1.10	Ô. Vệ (1100,Tbđ:3) đến Bà Quyền (1001,Tbđ:3), Ô. Thạch (1172,Tbđ:6) đến Ô Chiến (978,Tbđ:3), Ô.Tính (888,Tbđ:3) đến đường Hà ,Ô.Trường (416,Tbđ:7) đến Ô	150	135

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Đàm (266,Tbđ:7), Ô Lam (1153,Tbđ:7) đến Ô Thảo (1088,Tbđ:7), Ô. Khải (145,Tbđ:10) đến Ô. Bạn (255,Tbđ:10); Ô.Thơm (195,Tbđ:4) đến Ô Hảo (140,Tbđ:4), Ô. Khóa (343,Tbđ:7) đến Ô.Lanh (92,Tbđ:7), A. Chính (403,Tbđ:4) đến Ô. Thành (334,Tbđ:4), B. Nghĩa (540,Tbđ:4) - Ô. Thống (493,Tbđ:4), A. Chức (356,Tbđ:4) - Ô. Địch (518,Tbđ:4), B. Nở (519,Tbđ:4) - A. Chưởng (110,Tbđ:7), Ô. Lợi (386,Tbđ:4) đến Ô. Phấn (421,Tbđ:4), Ô. Sinh (70,Tbđ:7) đến Ô.Sơn (294,Tbđ:4), Ô Cử (1129,Tbđ:3) đến Ô Sơn (378,Tbđ:2), A Vui (178,Tbđ:2) đến A Chung (225,Tbđ:2), Ô Nông (224,Tbđ:2) đến Ô Bái (258,Tbđ:2), A Đệ (195,Tbđ:2) đến A Tư (291,Tbđ:2), A Hòa (116,Tbđ:2) đến Ô Gia (103,Tbđ:2), Ô Dân (142,Tbđ:2) đến A Quyên (107,Tbđ:2), A Tâm (161,Tbđ:2) đến Ô Hát (124,Tbđ:2), Ô lý (174,Tbđ:2) đến Bà Sợi (128,Tbđ:2), Ô Khiêm (963,Tbđ:3) đến A Sự (922,Tbđ:3), Ô Nhung (966,Tbđ:3) đến Ô Ký (1069,Tbđ:3), Ô Trường (1071,Tbđ:3) đến A Long (928,Tbđ:3), Ô		
37.1.11	Ông Thêu, Ô thìn, Ông Phú,Ô Bường, Ô Tại (Thửa 102,Tbđ: 2) đến Ô Biện (Thửa 927,Tbđ: 3), Ô Nhung (Thửa 1098,Tbđ: 3) đến A thuận (Thửa 347,Tbđ:2) Thường, A Xuất, Ô Cừ, A Bàng, A Văn, Ô Đính, Ô Đằng, Ô Biết, Ô Huấn, Bà Hạnh, A Tuyển, Ô Hợp, A Qui, Ô. Khuê, A Hiệu (Thửa 1530,Tbđ:3) - Bà Năm (Thửa 1560,Tbđ:3), Ô. Khâm, B. Miêng, Ô. Hào, A. Xưởng, Ô. Quế, Ô. Oanh, B. Vê - B. Văn, Ô. Quy, A. Thực, A. Mẫn - Ô. Long, Ô. Khẩn, A. Tuyên - A. Hùng, A. Bảy Huấn, A. Xuân - B. Thìn, Ô. Căng, Ô. Tảo, Ô. Xuân, Ô. Tự, A. Liên (Thửa 314,Tbđ:7) - A. Thọ (Thửa 312,Tbđ:7), B. Huấn, Ô. Cội, Ô. Thước, B. Nguyên, B. Tuế, Ô. Tăng, Ô. Tài, A. Hà, Ô. Thụ, Ô. Tuấn, B. Biểu, A. Thụ, A. Quý, B. Quán, Ô. Thú, Ô. Ninh. Ô Phức, A Tuyên, A. Hiếu - A. Bảy, B. Chung, A. Thao (Thửa 1552,Tbđ:6) - A. Khanh (Thửa 21,Tbđ:10), Ô. Phụng, A. Thọ (Thửa 254,Tbđ:10) - B. Khẩn (Thửa 293,Tbđ:10), Ô. Hấp.	109	98
37.2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	100	90
37.3	Tuyến từ cổng làng Phúc Thượng (thửa 1865, tờ 7) đến NVH thôn Thọ Khang (thửa 1894, tờ 7)	225	203
37.4	MBQH số 1459 ngày 18/8/2021 khu đất ở khu dân cư Cầu Đá, thôn Tình thôn 2, xã Xuân Hòa.		
37.4.1	Đường gom giáp đường quốc lộ 47C (các lô từ lô 01 đến lô 19)	3.600	2.700
37.4.2	Đường nội bộ mặt bằng các lô từ (lô 20 đến lô 92)	1.400	1.050
37.5	MBQH số: 299 ngày 25/02/2020 đất ở tái định cư đền Quốc mẫu Phạm Thị Ngọc Trần, thôn Thượng Vôi, xã Xuân Hòa.	1.000	750
38	**XÃ XUÂN GIANG**		
38.1	**Các trục đường giao thông chính**		
38.1.1	Đoạn từ chợ Rạng thửa 98 tờ BĐ 20 đến ông Lợi thôn 6 thửa 153 tờ BĐ 16	652	587
38.1.2	Đoạn từ ông Vu thôn 6, thửa 56 tờ BĐ 16 đi cầu Trường Giang; Đoạn từ ông Xuân thửa 98 tờ BĐ 20 đến ông Dũng thôn 13 thửa 216 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Kiên thôn 1 thửa tờ BĐ 6 đi bà Ngà thôn 1 thửa 104 tờ BĐ 17;	543	489
38.1.3	Đoạn từ trang trại ông ý đi cầu Ba lăng đi Xuân Quang	1.087	978
38.1.4	Đoạn từ ông Máy thôn 1 thửa 157A tờ BĐ 17 đi cầu Ba Lăng, đi Xuân Quang	815	734
	Các đường giao thông:		
38.1.5	Đoạn từ ông Hùng thôn 6, thửa 143 tờ BĐ 16 đến ông Thảo thôn 4 thửa 52 tờ BĐ 20	500	450
38.1.6	Đoạn từ ông Chung thôn 4 thửa 302 tờ BĐ 16 đến ông Năm thôn 3 thửa 115 tờ BĐ 16	350	315
38.1.7	Đoạn từ ông Chung thôn 4 thửa 114 tờ BĐ 16 đến bà Xuyên thôn 2 thửa 75 tờ BĐ 17	400	360
38.1.8	Đoạn từ cầu Quần Hồi thửa 705 tờ BĐ 4 đến ông Chọn thôn 10 thửa 147 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Đoạn thôn 5 thửa 61 tờ BĐ 16 đến ông Binh thôn 4 thửa 116 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Nghì thôn 7 thửa 181 tờ BĐ 15	326	293
38.1.9	Đoạn từ nhà ông Hồ thôn 12 thửa 53 tờ 19 đi ông Vân thôn 11 thửa 47 tờ BĐ 18; Từ cống Hàng Đa thửa 398 tờ BĐ 9 đến ông Dũng thôn 12 thửa 196 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Vượng thôn 8 thửa 173 tờ 14 đến ông Đội thôn 10 thửa 1 tờ 14.	200	180
	Các đường:		
38.1.10	Đoạn từ ông Tú thôn 1 thửa 38 tờ BĐ 17 đến ông Trà thôn 1 thửa 7 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Vy thôn 1 thửa 30 tờ BĐ 17 đến ông Thảo thôn 1 thửa 1 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Bàng thôn 1 thửa 84 tờ BĐ 17 đến ông Toán thôn 1 thửa 158 tờ BĐ 17; Đoạn từ bà Ngoan thôn 2 thửa 166 tờ BĐ 17 đến bà Được thôn 2 thửa 114 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Sơn thôn 3 thửa 94 tờ BĐ 16 đến ông Phú thôn 3 thửa 127 tờ BĐ 17;	175	158
38.1.11	Đoạn từ ông Hùng thôn 6 thửa 150 tờ BĐ15 đến ông Lãm thôn 6 thửa 55 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Bọc thôn 6 thửa 272 tờ BĐ 16 đến ông Hạnh thôn 6 thửa 68 tờ BĐ 20; Đoạn từ ông Bàn thôn 8 thửa 109 tờ BĐ 15 đến ông Hiếu thôn 9 thửa 92 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Thiệp thôn 8 thửa 1 tờ BĐ 19 đến ông Chính thôn 9 thửa 203 tờ BĐ 15; Đoạn từ ông Hoá thôn 2 thửa 177 tờ BĐ 17 đến bà Hồ thôn 2 thửa 72 tờ 17	175	158

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
38.1.12	Đoạn từ ông Hai thôn 10 thửa 140 tờ BĐ 14 đến bà Hoàn thôn 9 thửa 171 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Lục thôn 8 thửa 231 tờ BĐ 14 đến ông Tuyến thôn 8 thửa 10 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Chế thôn 8 thửa 196 tờ BĐ 14 đến ông Tùng thôn 9 thửa 6 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Xuyến thôn 9 thửa 201 tờ BĐ 14 đến ông Quyết thôn 9 thửa 1 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Ngọc thôn 10 thửa 207 tờ BĐ 14 đến ông chuyền thôn 10 thửa 219 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Lọc thôn 9 thửa 35 tờ BĐ 14 đến ông Cao, ông Thìn thôn 10 thửa 43 tờ BĐ14; Đoạn từ ông Cả thôn 9 thửa79 tờ 14 đến ông Diễn thôn 10 thửa117 tờ BĐ 14; Đoạn từ ông Nhân thôn 13 thửa 86 tờ BĐ 19 đến ông Chỉ thôn 13 thửa 111 tờ BĐ 19	190	171
38.1.13	Đoạn từ ông Tuấn thôn 1 thửa 90 tờ BĐ 17 đến ông Việt thôn 1 thửa 95 Tờ BĐ 17	250	225
38.1.14	Đoạn từ ông Thú thôn 5 thửa 246 tờ BĐ 16 đến ông Thanh thôn 5 thửa11 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Bang thôn 10 thửa 214 tờ BĐ 14 đến ông Choắt thôn 10 thửa71 tờ BĐ 14	217	196
38.1.15	Đoạn từ bà Hoà thôn 1 thửa17 tờ BĐ 17 đến ông Đông thôn 1 thửa 20 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Phiệt thôn 2 thửa 145 tờ BĐ 17 đến ông Đạo thôn 2 thửa 138 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Ngọt thôn 3 thửa 191 tờ BĐ 17 đến ông Thường thôn 3 thửa 304 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Tường thôn 2 thửa 190 tờ BĐ 17 đến ông Đông thôn 3 thửa 121 tờ BĐ 17; Đoạn từ ông Bốn thôn 4 thửa 92 tờ BĐ 16 đến ông Thuận thôn 4 thửa 19 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Lịch thôn 4 thửa 294 tờ BĐ 16 đến ông ái thôn 4 thửa 18 tờ BĐ 16	163	147
38.1.16	Đoạn từ ông Trịnh thôn 4 thửa 239 tờ BĐ 16 đến ông Đức thôn 4 thửa 119 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Tự thôn 5 thửa 68 tờ BĐ 16 đến ông Cải thôn 5 thửa 3 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Dũng thôn 6 thửa 270 tờ BĐ 16 đến ông Ngữ thôn 6 thửa 215 tờ 15; Đoạn từ ông Bao thôn 8 thửa 86 tờ BĐ 15 đến ông Phòng thôn 8 thửa 91 tờ BĐ 15; Đoạn từ ông Thà thôn 6 thửa 158 tờ BĐ 15 đến bà Lãng thôn 6 thửa 41 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Thặt thôn 6 thửa 164 tờ BĐ15 đến ông Thực thôn 6 thửa50 tờ BĐ 19	163	147
38.1.17	Đoạn từ ông Thư thôn 7 thửa 73 tờ BĐ 15 đến ông Lực thôn 7 thửa64 tờ BĐ 15; Đoạn từ ông Hào thôn 7 thửa 190 tờ BĐ 15 đến ông Tình thôn 7 thửa 12 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Tuất thôn 8 thửa 201 tờ BĐ 15 đến ông Mãi thôn thửa 4 tờ BĐ 19; Đoàn từ ông Ba thôn 12 thửa 129 tờ BĐ 19 đến ông Cấp, ông Cường thôn 12 thửa 189 tờ19; Đoạn từ ông Lợi thôn 12 thửa 153 tờ BĐ 19 đến ông Dũng thôn 12 thửa 196 tờ BĐ 19; Đoạn từ bà Mừng thôn 12 thửa 211 tờ BĐ 19 đến Nhà văn hoá thôn thửa 75 tờ BĐ 19	163	147
38.1.18	Đoạn từ ông Tuấn thôn 11 thửa 34 tờ BĐ 18 đến bà Kỹ thôn 11 thửa 205 tờ BĐ 19; Đoạn từ ông Quốc thôn 11 thửa 60 tờ BĐ 18 đến ông Quý thôn 11 thửa 7 tờ BĐ 22; Đoạn từ ông Tân thôn 13 thửa 149 tờ BĐ 20 đến ông Dong thôn 13 thửa 100 tờ BĐ 20; Đoạn từ bà Dân thôn 13 thửa 103 tờ BĐ 20 đến ông Phú thôn 13 thửa 156 tờ BĐ 20	163	147
38.1.19	Đoạn từ bà Thơm thôn 4 thửa125 tờ BĐ 16 đến bà Khiên thôn 4 thửa 208 tờ BĐ 16; Đoạn từ ông Câu thôn 7 thửa174 tờ BD 15 đến ông ưng thôn 7 thửa 24 tờ BĐ 19	98	88
38.1.20	Từ nhà ông Chung thôn 4 (thửa 52 tờ 20) đi Cầu Ba Lăng	425	383
38.1.21	Đoạn từ ông Vân thôn 11 thửa 47 tờ bản đồ số 18 đi Xuân Hưng	217	196
38.2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	82	73
38.3	Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Chăn thôn 5, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân (MBQH số 2767/QĐ-UBND ngày 15/3/2024)	960	720
38.4	Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Chằm, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân (MBQH số 2767/QĐ-UBND ngày 15/3/2024)	800	600
38.5	Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đồng Đình đồng Chùa thôn 1, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân (Giai đoạn 2,3) (MBQH số 1106/QĐ-UBND ngày 07/7/2021)	1.200	900
39	**XÃ XUÂN YÊN (nay là xã Phú Xuân)**		
39.1	**Các trục đường giao thông chính**		
39.1.1	Từ thửa số 37 đến thửa số 1 tờ 18. Từ thửa số 3 đến thửa số 125 tờ 17.	815	734
39.1.2	Từ ngã ba Bưu điện thửa số 126 tờ 14 đến ông Nguyễn Đình Hồng thửa 103 tờ 14 đến ông Lê Đình Hoàn thửa 869 tờ 21.	652	587
39.1.3	Từ ngã tư ông Trịnh Đình Hùng thửa 503 tờ 14 đến thửa 230 tờ 22.	543	489
39.1.4	Từ ngã ba Bưu điện thửa số 126 tờ 14 đến ông Lê Văn Sơn thửa 301 tờ 13	435	391
39.1.5	Từ bà Nguyễn Thị Thông thửa 300 tờ 13 đến ông Vũ Đình Nam thửa 72 tờ 13	435	391
39.1.6	Từ ông Vũ Văn Bốn thửa 44 tờ 13 đến ông Vũ Văn Long thửa 2 tờ 13 (giáp xã Phú Yên)	435	391
39.1.7	Từ ngã ba Bưu điện thửa 126 tờ 14 đến ông Lê Văn Biên thửa 60 tờ 14	435	391
39.1.8	Từ ông Đỗ Đình Chân thửa 185 tờ 13 đến ông Vũ Đình Mạnh thửa 5 tờ 13	400	360
39.1.9	Từ thửa số 647 tờ 21 đến chân dốc đê thôn 10 thửa số 249 tờ 19	400	360
39.1.10	Từ ông Trịnh Đình Thư thửa 121 tờ 12 đến đường 506b	400	360

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
39.2	**Các đường:**		
39.2.1	Từ ông Đỗ Đình Chân thửa 185 tờ 13 đến hộ ông Vũ Đình Mạnh thửa 5 tờ 13	400	360
39.2.2	Từ ông Lê Minh Nhượng thửa 273 tờ 13 đến bà Vũ Thị Hượng thửa 209 tờ 13; Từ ngã 3 Tượng đài thửa 126 tờ 14 đến ông Trịnh Đăng Khẩn thửa 131 tờ 14 đến ông Lê Xuân Hùng thửa 219 tờ 14;	300	270
39.2.3	Từ Trạm bơm thửa 184 tờ 13 đến ông Lê Đình Ba thửa 9 tờ 13; Từ ông Trịnh Đình Lan thửa 209 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Thoa thửa 68 tờ 12.	217	196
39.2.4	Từ ông Trịnh Đình Luyến thửa 24 tờ 13 đến ông Vũ văn Năm thửa 127 tờ 13; Từ ông Nguyễn Văn Tý thửa 88 tờ 13 đến ông Vũ Văn Dân thửa 89 tờ 13; Từ ông Lê Đình Hùng thửa 101 tờ 13 đến ông Lê Đình Thuận thửa 112 tờ 13; Từ ông Đỗ Đình Phong thửa 206 tờ 13 đến ông Vũ Đình Thống thửa 173 tờ 13; Từ ông Lê Đình Giàu thửa 218 tờ 13 đến bà Vũ Thị Ngoạn thửa 323 tờ 13; Từ bà Đỗ Thị Ba thửa 342 tờ 13 đến ông Nguyễn Trọng Hoa thửa 356 tờ 13; Từ ông Lê Đình Hiếu thửa 2 tờ 14 đến Trịnh Đình Được thửa 10 tờ 14	217	196
39.2.5	Từ ông Trịnh Đình Lâm thửa 106 tờ 14 đến ông Lê Đình Đáng thửa 110 tờ 14; Từ ông Vũ Bá Lâm thửa 106 tờ 14 đến ông Lê Đình Chuyền thửa 43 tờ 14; Từ ông Nguyễn Huy Thuần thửa 303B tờ 14 đến ông Trịnh Đình Đức thửa 254 tờ 14; Từ ông Lê Xuân Hồng thửa 138 tờ 14 đến ông Vũ Bá Sơn thửa 207 tờ 14; Từ ông Nguyễn Trọng Thích thửa 376 tờ 14 đến ông Lê Đình Hoàn thửa 222 tờ 14; Từ ông Nguyễn Đình Khanh thửa 238 tờ 14 đến bà Lê Thị Đàn thửa 125 tờ 14.	217	196
39.2.6	Từ ông Lê Thế Ngào thửa 386 tờ 14 đến ông Lê Văn Tấn thửa 41 tờ 15; Từ bà Lê Thị Lụa thửa 278 tờ 14 ông Lê Huy Báo thửa 338 tờ 14; Từ ông Thiều văn Lợi thửa 231 tờ 14 đến ông Lê Huy Sâm thửa 67 tờ 15; Từ ông Nguyễn Văn Hoà thửa 62 tờ 15 đến ông Nguyễn Văn Thanh thửa 22 tờ 15; Từ bà Hoàng Thị Bàu thửa 27 tờ 15 đến ông Trịnh Đình Ngọc thửa 3 tờ 15; Từ ông Trịnh Ngọc Thắng thửa 10 tờ 15 đến ông Lê Huy Luân thửa 12 tờ 15; Từ ông Nguyễn Đình Dĩnh thửa 265 tờ 14 đến ông Lê Đình Quang thửa 320 tờ 14	217	196
39.2.7	Từ bà Lê Thị Biểu thửa 319 tờ 14 đến ông Nguyễn Đình Nhạc thửa 27 tờ 16; Từ bà Đỗ Thị Lý thửa 13 tờ 16 đến ông Lê Thế Thắng thửa 23 tờ 16; Từ ông Lê Huy Hùng thửa 18 tờ 16 đến ông Trịnh Đình Thích thửa 20 tờ 16; Từ bà Lê Thị Toàn thửa 397 tờ 14 đến ông Trịnh Đình Hải thửa 390 tờ 14; Từ ông Trịnh Đình Phượng thửa 69 tờ 12 đến ông Lê Đình Vạn thửa 204 tờ 12; Từ ông Trịnh Minh Lâm thửa 90 tờ 12 đến ông Lê Đình Tiến thửa 184 tờ 12;	217	196
39.2.8	Từ ông Trịnh Ngọc Hậu thửa 89 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Vấn thửa 47 tờ 12; Từ ông Trịnh Hữu Vui thửa 88 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Viễn thửa 120 tờ 12; Từ ông Trịnh Minh Phượng thửa 50 tờ 12 đến bà Nguyễn Thị Hanh thửa 76 tờ 12; Từ bà Trịnh Thị Oanh thửa 59 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Như; Từ ông Trịnh Đình Vui thửa 55 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Nhuận thửa 35 tờ 12; Từ ông Lê Trung Lam thửa 32 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Bân thửa 17 tờ 12.	217	196
39.2.9	Từ ông Trịnh Minh Thiệp tờ 12 đến ông Lê Đình Hoan thửa 79 tờ 12	217	196
39.2.10	Từ hộ ông Nguyễn Thị Thành thửa 194 tờ 14 đến hộ ông Lê Huy Bê thửa 344 tờ 14 đến thửa 261 tờ 22	326	293
39.3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	87	78
39.40	**Mặt bằng Khu dân cư Đồng Mương (MBQH số 2086/QĐ-UBND ngày 11/8/2022)**		
39.40.1	Đường trục chính mặt bằng (tiếp giáp đường Quốc lộ 47B từ lô A:01 đến lô A:19)	2.400	1.800
39.40.2	Đường nội bộ mặt bằng các vị trí còn lại (Từ lô A:20 đến lô A:37; Từ lô B:01 đến B:20)	1.400	1.050
40	**XÃ THỌ LỘC**		
40.1	**Các trục đường giao thông chính**		
40.1.1	Từ bà Dần tờ 1 thửa 10 đến ô Hùng tờ 1 thửa 4 thôn 1; từ bà Sự tờ 1 thửa 6 đến ô Quang tờ 1 thửa 5 T.1; Từ ô Xuân tờ 2 thửa 775 đến ô Minh tờ 2 thửa 587 thôn 1; Từ ô Cảnh tờ 2 thửa 571 T1 đến ô Sơn tờ 2 thửa 1056 thôn 2; Từ ô Thanh tờ 6 thửa 6 đến ô Tình tờ 6 thửa 169 T2; Từ ô Phúc tờ 6 thửa 566 T3 đến B. Hoạt tờ 6 thửa 30 T3; từ bà Ty tờ 6 thửa 213 đến ô Thạo tờ 6 thửa 503 thôn 3; Từ ô Cử tờ 6 thửa 545 đến ô Thảo tờ 6 thửa 917, từ ô Kỳ tờ 6 thửa 546 đến ô Hiên tờ 6 thửa 803; Từ bà Xinh tờ 6 thửa 727 đến ô Hiền tờ 6 thửa 637 T4; Từ ô Sâm tờ 6 thửa 1000 đến ô Thu tờ 6 T 1777; Từ bà Loan tờ 6 thửa 1409 đến ô Lân tờ 6 T 1859 T4; Từ ô Hạnh tờ 6 thửa 1878 đến ô Lợi tờ 6 thửa 1953; Từ ô Đàm tờ 10 thửa 119 đến ô Ngân tờ 6 thửa 1872 T5; Từ ô Lâm tờ 6 thửa 2164 đến ô Chương tờ 10 thửa 480 T5; Từ ô Hùng tờ 10 thửa 585 T6 đến ô Tâm tờ 10 thửa 555 T5; Từ bà Vậy tờ 10 thửa 512 đến ô Thảo tờ 10 thửa 838 thôn 6; Từ ô Ngọc tờ 10 thửa 507 đến B.Nhuận tờ 10 thửa 486 T6; Từ B. Núp tờ 10 thửa 118 đến ô Hoan Nghinh ờ 10 thửa 427	489	440
40.1.2	Từ ô Hiền tờ 2 thửa 641 đến ô Thanh tờ 2 thửa 444 T1; Từ bà Ư tờ 2 thửa 345 T1	380	342

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	đến ô Thông tờ 2 thửa 505 thôn 1; Từ ô Ngọc tờ 2 thửa 1008 T1 đến ô Lâm tờ 2 thửa 914 T2; Từ bà Phương tờ 2 thửa 499 đến B.Hiên tờ 2 thửa 30 thôn 1; Từ ông Yên tờ 2 thửa 67 đến ông Dung tờ 2 thửa 501 thôn 1; Từ ông Chích tờ 2 thửa 142 đến ông Định tờ 2 thửa 503 thôn 1; Từ ô Chưởng tờ 2 thuả 489 đến bà Thọ tờ 2 thửa 212 thôn 1; Từ ô Thông tờ 2 thửa 505 đến bà Luân tờ 2 thửa 293 thôn 1; Từ ô Tới tờ 6 thửa 170 đến bà Thi tờ 2 thửa 855 T2; Từ ô Hùng tờ 6 thửa 648 đến bà Liễu tờ 6 thửa 654; Từ ô Tiêu tờ 6 thửa 712 đến ô Củng tờ 6 thửa 1013; Từ bà Vấn tờ 6 thửa 646 đến ô Phẩm tờ 6 thửa 1014 T3; Từ ô Bê tờ 6 thửa 474 đến ô Lan tờ 2 thửa 1044 T2; Từ ô Hải tờ 6 thửa 410 đến ô Để tờ 6 thửa 180; Từ ô Sơn tờ 6 thửa 412 đến ô Sơn tờ 6 thửa 256 T3.		
40.1.3	Từ bà Phòng tờ 6 thửa 561 đến ô Hợp tờ 6 thửa 555; Từ ô Sáu tờ 6 thửa 915 đến ô Đại tờ 6 thửa 914 T4; Từ ô Toàn tờ 6 thửa 1311 đến ô Sánh tờ 6 thửa 1414; Từ ô Sỹ tờ 6 thửa 1588 đến ô Kỷ tờ 6 thửa 1677 T4; Từ ông Long tờ 6 thửa 423 đến bà Chức tờ 6 thuả 550 thôn 4; Từ ông Khái tờ 6 thửa 1315 đến ông Dinh tờ 6 thửa 1188 thôn 4; Từ bà Nguyên tờ 6 thửa 1766 T4 đến ô Dung tờ 6 thửa 1868 T5; Từ Lê Minh Thiệu tờ 1938 T5 đến Lê Hữu Vinh tờ 6 thửa 1930 T4; Từ ô Tỵ tờ 6 thửa 2105 T5 đến bà Hoan tờ 6 thửa 2098 T5; Từ ô Hoàn tờ 6 thửa 2172 đến ô Quế tờ 10 thửa 513; Từ ô Nhuận tờ 10 thửa 333 đến ô Lộc tờ 10 thửa 330 T5; Từ ô Hùng tờ 10 thửa 502 đến ô Tao tờ 10 thửa 426; Từ bà Thời tờ 11 thửa 360 đến ông Thực tờ 11 thuả 361 thôn 6; Từ bà Bích tờ 10 thửa 35 T6 đến bà Phương tờ 10 thửa 674 T6; Từ ô Nhạc tờ 10 thửa 116 T6 đến Lê Minh Tính tờ 10 thửa 49 T5.	380	342
40.1.4	Từ ô Thắm tờ 2 thửa 819 T1 đến bà Hằng tờ 2 thửa 1014 T2; Từ bà Châu tờ 2 thửa 701 T1 đến ô Bảy tờ 2 thửa 823 T2; Từ ô Hưng tờ 2 thửa 430 đến anh Thiết tờ 2 thửa 356 thôn 1; Từ ô Long tờ 2 thửa 210 đến bà Lự tờ 2 thuả 135 T2; Từ ô Khắc tờ 2 thửa 31 đến ô Vang tờ 2 thửa 368 thôn 1; Từ ô Hưởng tờ 4 thửa 40 đến bà Hoa tờ 4 thửa 23 T1.	272	245
40.1.5	Từ ô Na tờ 6 thửa 64 đến ô Tám tờ 2 thửa 1051; Từ ô Vinh tờ 2 thửa 1013 đến ô Kỷ tờ 6 thửa 22; Từ bà Loan tờ 6 thửa 239 đến ô Chỉ tờ 6 thửa 395 T2; Từ ô Hanh tờ 6 thửa 241 đến bà Ty tờ 6 thửa 443 thôn 2.	272	245
40.1.6	Từ ô Toan tờ 6 thửa 479 T3 đến bà Đầm tờ 6 thửa 216 T2; Từ ô Lan tờ 6 thửa 1044 T3 đến ô Mùi tờ 2 thửa 854 T2; Từ ô Bồng tờ 6 thửa 129 T3 đến Lê Bá Lâm tờ 6 thửa 348 T3	272	245
40.1.7	Từ ô Nhò tờ 6 thửa 338 T4 đến ô Tân T4 tờ 6 thửa 636; Từ ô Sửu tờ 6 thửa 1092 T4 đến ô Ninh tờ 6 thửa 1304 T4	272	245
40.1.8	Từ ô Trường tờ 6 thửa 1004 T8 đến ô Son tờ 6 thửa 1091 T4; Từ ô Ba tờ 6 thửa 1195 đến ô Nghi tờ 6 thửa 1505 T4	272	245
40.1.9	Từ ô Thanh Tờ 6, Thửa 2006 đến ô Thuỷ Tờ 10, Thửa 26; Từ bà Mai Tờ 6, Thửa 1506 đến ô Hùng Tờ 6, Thửa 1769; Từ ô Thứ Tờ 10, Thửa 124 đến ô Đàm Tờ 10, Thửa 331; Từ bà Hẹ Tờ 10, Thửa 477 đến ô Ngọc Tờ 10, Thửa 37	272	245
40.1.10	Từ bà Mơ tờ 10 thửa 768 đến ô Hợi tờ 10 thửa 575 ; Từ ô Châu tờ 10 thửa 1147 đến ô Nguyên tờ 10 thửa 777; Từ bà Sen tờ 10 thửa 429 T6 đến ô Bảy tờ 10 thửa 557 T6.	272	245
40.1.11	Từ ô Lễ tờ 10 thửa 213 đến ô Dong tờ 10 thửa 495 T6; Từ ô Thắng tờ 10 thửa 494 T6 đến ô Hợi tờ 10 thửa 683 T6; từ ô Sảo tờ 11 thửa 187 đến ô Định tờ 11 thửa 244 thôn 6.	272	245
40.2	**Các ngõ:**		
40.2.1	Từ ô Tính tờ 2 thửa 488 đến ô Lâm tờ 2 thửa 291 T1; Từ ô Tốt tờ 2 thửa 280 đến ô Khoa tờ 2 thửa 277 T1; Từ ô Độ tờ 2 thửa 76 đến ô Liệu tờ 2 thửa 139 T1; Từ ô Cảnh tờ 2 thửa 141 đến ô Cử tờ 2 thửa 98 T1; Từ bà Thịnh tờ 2 thửa 658 đến ô Dân tờ 2 thửa 707 T1; Từ ô Đượm tờ 2 thửa 638 đến ô Toán tờ 2 thửa 586 T1; Từ bà Huân tờ 2 thửa 509 đến ô Đạc tờ 2 thửa 556 T1; Từ bà Phương tờ 2 thửa 736 đến ô Cư tờ 2 thửa 700 T1; Từ ô đạo tờ 2 thửa 581 đến bà Ngọt tờ 2 thửa 580 T1; Từ ô Thiết tờ 2 thửa 1053 đến ô Hiếu tờ 2 thửa 1054 T2.	163	147
40.2.2	Từ Lê Ngọc Hùng tờ 6 thửa 24 T2 đến bà Kiện tờ 6 thửa 25 T2; Từ ô Đức tờ 6 thửa 411 đến bà Trọng tờ 6 thửa 355; Từ ô Lương tờ 6 thửa 709 đến ô Lâm tờ 6 thửa 348 T3	163	147
40.2.3	Từ ô Lệ tờ 2 thửa 917 đến ô Duyên tờ 2 thửa 947; Từ ô Khích tờ 6 thửa 141 đến ô Học tờ 6 thửa 141; Từ ô Tạ tờ 6 thửa 396 T2 đến ô Giang tờ 6 thửa 95 T2; từ bà Hiền tờ 6 thửa 441 đến ô Sơn tờ 6 thửa 362 T2.	163	147
40.2.4	Từ ô Sinh tờ 6 thửa 708 đến bà Toan tờ 6 thửa 738; Từ ô Lương tờ 6 thửa 709 đến ô Thỉnh tờ; Từ ô Ninh tờ 6 thửa 711 đến ô Ngữ tờ 6 thửa 735; Từ ô Bình tờ 6 thửa 908 đến ô Phùng tờ 6 thửa 1011 T3; Từ ô Phương tờ 6 thửa 818 đến ô Tăng tờ 6 thửa 801 T3; Từ ô Mạnh tờ 6 thửa 714 đến bà Yên tờ 6 thửa 732 T3.	163	147
40.2.5	Từ ô Mạnh tờ 6 thửa 172 đến ô Tần tờ 6 thửa 171; Từ bà Kết tờ 6 thửa 27 đến ô Ninh tờ 2 thửa 1018; Từ ô Hưởng tờ 6 thửa 208 đến ô Tường tờ 6 thửa 100 T2; Từ ô Khải	163	147

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	tờ 6 thửa 248 đến ô Mạnh tờ 6 thửa 249 T2; Từ ô Lâm tờ 6 thửa 366 đến ô Soạn tờ 6 thửa 322 T2;		
40.2.6	Từ bà Liên tờ 6 thửa 491 đến bà Sáu tờ 6 thửa 427; Từ bà Tữu tờ 6 thửa 635 đến bà Tảo tờ 6 thửa 634 T7; Từ ô Minh tờ 6 thửa 807 T7 đến bà Phượng tờ 6 thửa 911 T7	163	147
40.2.7	Từ ô Hùng tờ 6 thửa 1510 đến ô Thuấn tờ 6 thửa 1594; Từ ô Hùng tờ 6 thửa 1598 đến bà Hiếu tờ 6 thửa 1674; Từ ô Giai tờ 6 thửa 1196 đến bà Ưng tờ 6 thửa 1194; Từ ô Lâm tờ 6 thửa 1298 đến bà Ty tờ 6 thửa 1299 T4; Từ ô Vinh tờ 6 thửa 1189 đến ô Dung tờ 6 thửa 1303 T4; Từ ô Phụng tờ 6 thửa 1202 đến ô Bảy tờ 6 thửa 1201; Từ ô Đồng tờ 6 thửa 1090 đến bà Hát tờ 6 thửa 1099 T4	163	147
40.2.8	Từ ô Lâm tờ 6 thửa 1516 đến ô Hiến tờ 6 thửa 1500; Từ ô Châu tờ 6 thửa 1948 đến ô Nga tờ 6 thửa 1870 ; Từ ô Tình tờ 6 thửa 1959 đến bà Lân tờ 6 thửa 1950; Từ ô Tiếp tờ 6 thửa 2029 đến ô Tam tờ 6 thửa 2028 T5	163	147
40.2.9	Từ Lê Minh Chưởng tờ 6 thửa 1975 T5 đến ô Thành tờ 6 thửa 2022 T4; Từ Lê Bá Oánh tờ 6 thửa 1857 T5 đến Lê Bá Thơi tờ 6 thửa 1875 T5	163	147
40.2.10	Từ bà Ký Tờ 6, Thử 2056 đến ô Len Tờ 6, Thửa 2057; Từ ô Lương Tờ 6, Thửa 2135 đến ô Vận Tờ 6, Thửa 2136; Từ ô Hải Tờ 10, Thửa 304 đến ô Ngân Tờ 10, Thửa 100; Từ ô Hường Tờ 10, Thửa 329 đến ô Dương Tờ 10, Thửa 320	163	147
40.2.11	Từ bà Tự tờ 10 thửa 509 đến ô Long tờ 10 thửa 508; Từ ô Điểm tờ 10 thửa 402 đến ô Thành tờ 10 thửa 404 T5; Từ ô Sơn tờ 10 thửa 95 đến bà Suốt tờ 10 thửa 56 T5; Từ ô Hưng tờ 6 thửa 2099 đến ô Hùng tờ 6 2102 T5; Từ ô Ninh tờ 10 thửa 29 đến bà Dậu tờ 10 thửa 44 T5; từ ô Tâm tờ 6 thửa 2110 đến ô Thật tờ 6 thửa 2119 T5; Từ ô Bái tờ 10 thửa 33 đến ô Dinh tờ 10 thửa 40 T6; Từ ô Hợi tờ 10 thửa 217 đến ô Thành tờ 10 thửa 328 T6; Từ ô Thoa tờ 6 thửa 1767 đến ô Khuê tờ 6 thửa 1768 T5; Từ ô Bảy tờ 6 thửa 1854 đến ô Len tờ 6 thửa 1855 T5; Từ ô Lai tờ 6 thửa 1776 đến ô Chí tờ 6 thửa 1679 T4; Từ ô An tờ 6 thửa 1775 đến ô Hiệu tờ 6 thửa 1763; Từ ô Thức tờ 10 thửa 505 đến ô Tý tờ 10 thửa 504; Từ ô Thỉnh tờ tờ 10 thửa 582 đến bà Luân tờ 10 thửa 564; Từ ô Mạnh tờ 10 thửa 580 đến bà Quế tờ 10 thửa 566; Từ ô Thông tờ 10 thửa 684 đến ô Thảo tờ 10 thửa 767 T6.	163	147
40.2.12	Từ ô Đạo Tờ 10, Thửa 676 đến bà Giao Tờ 10, Thửa 576; Từ ô Đạm Tờ 10, Thửa 770 đến ô Lưu Tờ 10, Thửa 771; Từ ô Tý Tờ 11, Thửa 357 đến ô Sự Tờ 11, Thửa 350; Từ ô Thanh Tờ 10, Thửa 499 đến ô Lan Tờ 10, Thửa 570	163	147
40.2.13	Từ ô Tý tờ 10 thửa 421 T11 đến ô Thắng tờ 10 thửa 419 T6	163	147
40.2.14	Đoạn từ cầu K1 đi Quốc Lộ 47C	1.250	1.125
40.2.15	Đoạn từ cầu Ải đi Quốc Lộ 47C	1.250	1.125
40.2.16	Đoạn từ cầu Vội đi Quốc Lộ 47C	1.250	1.125
40.2.17	Đoạn từ cầu K3 đi Quốc Lộ 47C	1.250	1.125
40.2.18	Đường phân lô trong khu dân cư mới xã Thọ Lộc (tại MBQH số 2263/QĐ-UBND ngày 14/10/2019)	1.250	1.125
40.3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	109	98
40.4	Khu dân cư mới xã Thọ Lộc, huyện Thọ Xuân (MBQH 2644/QĐ-UBND ngày 10/11/2021, giai đoạn 1)		
40.4.1	Đường gom giáp đường quốc lộ 47C (Tuyến 1 chiều rộng 12,5 m các lô từ LK-04:01 đến LK-04:04; LK08:01 đến LK08:09; LK09:01 đến LK09:19; LK10:01 đến LK10:12)	2.400	1.800
40.4.2	Tuyến 2 chiều rộng 28 m (Đường nội bộ có giải phân cách 3m các lô từ LK11:12 đến LK11:23; từ LK12:13 đến LK12:24; từ LK15:10 đến LK15:18; từ LK16:10 đến LK16:18)	1.400	1.050
40.4.3	Tuyến 3 chiều rộng 20,5 (Đường nội bộ lòng 10,5m các lô LK02:10; LK03:01; LK06:10; LK06:20, LK07:01, LK07:20; các lô từ LK13:01 đến LK13:14; LK14:01 đến LK14: 16; LK15:01 đến LK15:04; LK12:09 đến LK12:12)	1.200	900
40.4.4	Các tuyến đường còn lại	1.000	750
41	**XÃ BẮC LƯƠNG**		
41.1	**Các trục đường giao thông chính**		
41.1.1	Từ Khánh Liệu (Thửa 1385, tờ 6) Đến Lâm Thu (Thửa 1398, tờ 6)	1.793	1.614
41.1.2	Từ Bà Lâm Ngọc (Thửa 665, tờ 5) Đến ông Ngọc Hồng (Thửa 1372, tờ 6); Từ Ngọc Hồng (Thửa 1372, tờ 6) Đến bà Phương (Thửa 1392, tờ 6); Từ Trung Nhung (Thửa 1505, tờ 6) đến ông Phúc Toàn (Thửa 1567, tờ 6)	1.196	1.076
41.1.3	Cầu Phúc Như (Thửa 779, tờ 11) đến ông Lịch (Thửa 72, tờ 11);Từ Hùng Phượng (Thửa 1399, tờ 6) đến ông Lịch (Thửa 72, tờ 11);Từ Thành Đấu (Thửa 1396,Tờ 6) đến ô Thành Đà (Thửa 1371,Tờ 6)	978	880
41.1.2			
41.1.4	Từ ông Lịch (Thửa 72, tờ 11) đến ông Triều (Thửa 58, tờ 11)	815	734
41.1.5	Từ ông Ba Thảnh (Thửa 1708, tờ 6) đến ông Hùng Gái (Thửa 1954, tờ 6);Từ Hồng	543	489

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Quy (Thửa 1470, tờ 6) đến ông Lam (Thửa 1609, tờ 7);		
41.1.6	Từ Đình Mỹ Hạ (Thửa 1487, tờ 6) đến ông Dũng (Thửa 860, tờ 6)	489	440
41.2	**Các đường:**		
41.2.1	Từ ông Phán (Thửa 1513, tờ 6) đến ông Bắc (Thửa 93, tờ 9); Từ ô Hùng Dần (Thửa 10, tờ 10) đến ông Dực (Thửa 105, tờ 9);	299	269
41.2.2	Từ ô Hùng Dần (Thửa 10, tờ 10) đến Soan Ngân (Thửa 117, tờ 9); Từ ô Phán (Thửa 1513, tờ 6) đến ông Châu Dần (Thửa 3,tờ 10); Từ Quỳnh Viên (Thửa 25, tờ 10) đến ô Cường (Thửa 149, tờ 10)	272	245
41.2.3	Từ Cố Tuynh (Thửa 89,tờ 9) đến Sơn Loan (Thửa 147,tờ 10); Từ ông Thảnh (Th1516, tờ 6) đến cố Tuynh (Thửa 89,tờ 9); Từ Tuấn Hoa (Thửa 1528, tờ 6) đến Cảnh Thanh (Thửa 1533,tờ 6)	272	245
41.2.4	Từ ông Ba Thảnh (Thửa 1708, tờ 6) đến ông Khánh Mong (Thửa 1573,tờ 6); Từ Khang Sáng (Thửa 1729, tờ 6) đến ông Hội (Thửa 1691, tờ 6)	272	245
41.2.5	Từ Ngọ Đình (Thửa 1805, tờ 6) đến Phởi Hằng (Thửa 1789, tờ 6); Từ Giáp Lệ (Thửa số 1740, tờ 6) đến Hân Văn (Thửa 1603, tờ 6); Từ Hân Văn (Thửa 1603, tờ 6) đến ông Tuấn Cân (Thửa số 1735, tờ 6)	272	245
41.2.6	Từ ô Hùng (Thửa 1399, tờ 6) đến bà Phượng (Thửa 1316, tờ 6); Từ Thắng Dịu (Thửa số 1408, tờ 6) đến ông Bôn (Thửa số 1286, tờ 6); Từ ô Tâm Trang (Thửa 1413, tờ 6) đến Thiệu Lý (Thửa số 1049, tờ 6)	272	245
41.2.7	Từ ô Hoè (Thửa 1419, tờ 6) đến anh Luận (Thửa 1170, tờ 6); Từ Thịnh Oanh (Thửa 1423, tờ 6) đến bà Thợi (Thửa số 1084, tờ 6); Từ chị Hiền (Thửa số 1427, tờ 6) đến anh Lộc (Thửa 879, tờ 6)	272	245
41.2.8	Từ ô Dịu Dàng (Thửa 1433, tờ 6) đến ông Quang (Thửa 881, tờ 6); Từ Khanh Đậu (Thửa 1436, tờ 6) đến ông Vinh (Thửa 867, tờ 6); Từ ông Phú (Thửa 1438, tờ 6) đến anh Kỳ (Thửa 863, tờ 6)	272	245
41.2.9	Từ Thành Nhu (Thửa 1443, tờ 6) đến Thi Lý (Thửa 1114, tờ 6); Từ Năm Nhuỡng (Thửa 907, tờ 6) đến ông Tỳ (Thửa 839, tờ 6); Từ ông Dũng (Thửa 860, tờ 6) đến Dũng Tiền (Thửa 835, tờ 6); Từ Thi Lý (Thửa 1114, tờ 6) đến anh Quang (Thửa 904, tờ 6)	272	245
41.2.10	Từ Lý Thảo (Thửa 1460, tờ 6) đến Khoa Thanh (Thửa 1130, tờ 6); Từ ông Mỡ (Thửa 1480, tờ 6) đến Cảnh Tình (Thửa 1629, tờ7)	272	245
41.2.11	Từ Ô. Kỳ (Thửa 1898, tờ 7) đến Ô. Niên Hoa (Thửa 1659, tờ 7); Từ Chất Thảo (Thửa 1900, tờ 7) đến Vinh Loan (Thửa số 1625, tờ 7); Từ Liêm Thông (Thửa số 1956, tờ 7) đến Xuân Hồng (Thửa số 1623, tờ 7)	272	245
41.2.12	Từ Đình Trung Thôn (Thửa 2015, tờ 7) đến Dương Thuý (Thửa 2023, tờ 7); Từ Dương Thuý (Thửa 2023, tờ 7) đến ông Văn (Thửa 64, tờ 11)	272	245
41.2.13	Từ Long Vũ (Thửa 1887, tờ 7) đến Triều Đệ (Thửa 58, tờ 11); Từ ô Vững (Thửa 1786, tờ 7) đến Mặn Tuấn (Thửa 1781, tờ 7)	272	245
41.2.14	Từ Trường cấp 1 (Thửa 1589, tờ 6) đến Huế Hương (Thửa 103, tờ 11); Từ Cơ Lịch (Thửa 1585, tờ 6) đến Luận Lan (Thửa 1830, tờ 6)	272	245
41.2.15	Từ Hoan Nhượng (Thửa 1837, tờ 6) đến ô Đệ (Thửa 104, tờ 10); Từ Diện Hát (Thửa 1762, tờ 6) đến ông Sức (Thửa 119, tờ 10); Từ ô Xê (Thửa 1667, tờ 6) đến Hùng Hoa (Thửa 1655, tờ 6)	272	245
41.2.16	Từ Khoa Thanh (Thửa 1130, tờ 6) đến ông Diện (Thửa 724, tờ 7); Từ Khuyến Khải (Thửa 833, tờ 6) đến Hưng Hà (Thửa số 868, tờ 7)	272	245
41.2.17	Từ Bà Sàng (Thửa 1251, tờ 7) đến Thi Cương (Thửa 858, tờ 7); Từ ô Chấn (Thửa 1402, tờ 7) đến ông Kinh (Thửa 870, tờ 7); Từ chị Vinh (Thửa 1121, tờ 6) đến ông Chấn (thửa 1402, tờ 7)	272	245
41.2.18	Từ ông Kinh (Thửa 870, tờ 7) đến Thuật Lọc (Thửa 872, tờ 7); Từ Choang Loan (Thửa 1415, tờ 7) đến Thuật Lọc (Thửa 872, tờ 7); Từ Tư Đại (Thửa 1257, tờ 7) đến Bà Lâm (Th1425, tờ 7)	272	245
41.2.19	Từ Hùng Nhàn (Thửa 1564, tờ 7) đến Thể Hoan (Thửa 1776, tờ 7); Từ Thiêm Liên (Thửa 1479, tờ 7) đến ông Ngọ (Thửa số 1579, tờ 7); Từ Thể Hoan (Thửa 1776, tờ 7) đến ông Tho (Thửa 1384, tờ 7)	272	245
41.2.20	Từ ông Khườn (Thửa 1683, tờ 7) đến Nam Nhân (Thửa1548, tờ 6); Từ Hợi Thu (Thửa 1767, tờ7) đến Sơn Xuân (Thửa 1387, tờ 7); Từ ông Tho (Thửa 1384, tờ 7) đến Sơn Xuân (Thửa 1387, tờ 7)	272	245
41.2.21	Từ bà Thợi (Thửa 1084, tờ 6) đến ông Khoa (thửa 1151, tờ 6) ; Từ ông Ới (Thửa 1095, tờ 6) đến ông Mốn (Thửa 1109, tờ 6); Từ Sơn Thanh (Thửa 1848, tờ 6) đến ông Ba (Thửa 1876, tờ 6); Từ Trường Thơ (Thửa 1750, tờ 6) đến Đào Liên (Thửa 1676, tờ 6); Từ Phúc Thao (Thửa 57, tờ 10) đến ông Hoà (Thửa 67, tờ 10); Từ ông Dinh (Thửa 1446, tờ 6) đến bà Huyên (Thửa 1246, tờ 6); Từ bà Hoà (Thửa 1462, tờ 6) đến ông T ơ (Thửa 1453, tờ 6); Từ Ông Xe (Thửa 726, tờ 7) đến anh Bình (Thửa 722,tờ 7); Từ ông Mậu (Thửa 865, tờ 7) đến Xy Vinh (Thửa 848, tờ 6); Từ Dương	190	171

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Thuý (Thửa 2023, tờ 7) đến Nhà Thờ (Thửa 1809, tờ 7); Từ ông Đài (Thửa 1592, tờ 7) đến ông Vận (Thửa 1549, tờ 7)		
41.2.22	Từ Đình Mỹ Hạ (Thửa 1487, tờ 6) đến ông Hào (Thửa 1893, tờ 6), (các trục đường giao thông)	815	734
41.2.23	Đường phân lô tuyến số 2 khu bờ Nam trên (thửa 712, tờ 5)- (thửa 764, tờ 5)	1.413	1.272
41.2.24	Đường phân lô tuyến số 3 khu bờ Nam trên (thửa 729, tờ 5)- (thửa 784, tờ 5)	1.087	978
41.2.25	Đường phân lô khu Lò đậu (thửa 560, tờ 5)- thửa 510, tờ 5)	1.359	1.223
41.2.26	Đường cái Hoa (từ thửa 47, tờ 11) - Thửa 1775, tờ 70)	543	489
41.2.27	Từ cầu Phúc Như (thửa 779, 11) - ông Đài (thửa 775, 11)	543	489
41.3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	100	90
41.4	Đường phân lô khu dân cư thôn Mỹ Hạ xã Bắc Lương (MBQH số 1226/QĐ-UBND ngày 22/7/2021)	1.400	1.050

XIV. HUYỆN THIỆU HÓA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
I	**QUỐC LỘ 45**		
1	**Địa phận xã Thiệu Trung**		
1.1	Đoạn từ giáp Đông Thanh đến nhà ông Chinh Tuấn Thiệu Trung	2.282	2.054
1.2	Đoạn từ nhà ông Phát đến nhà Dũng Hiền	1.902	1.712
1.3	Đoạn từ nhà anh Cừ Thiệu Trung đến giáp Thiệu Đô (cũ)	2.391	2.152
2	**Địa phận xã Thiệu Đô (cũ)**		
2.1	Đoạn từ giáp Thiệu Trung đến Bưu điện Ba Chè	3.261	2.717
2.2	Đoạn từ giáp Bưu điện Ba Chè đến Cầu Thiệu Hoá	6.261	5.217
3	**Địa phận thị trấn Vạn Hà (cũ)**		
3.1	Đoạn từ Cầu Thiệu Hoá đến bờ Kênh Nam	9.391	7.826
3.2	Đoạn từ Bờ Bắc Kênh Nam đường đi Đỉnh Tân	7.043	5.869
3.3	Đoạn từ đường đi Đỉnh Tân đến giáp xã Thiệu Phú (cũ)	5.739	4.782
4	**Địa phận xã Thiệu Phú (cũ)**		
4.1	Đoạn từ giáp Thị trấn đến ngã ba rẽ vào UB xã T.Phú	6.782	5.652
4.2	Đoạn từ ngã ba rẽ vào UB xã Thiệu Phú (cũ) đến kênh B04	4.304	3.587
4.3	Đoạn từ kênh B04 đến giáp xã Thiệu Long	4.239	3.532
5	**Địa phận xã Thiệu Long**		
5.1	Đoạn từ giáp xã Thiệu Phú (cũ) đến Cầu Kịt thôn Minh Đức	2.826	2.543
5.2	Đoạn từ Cầu Kịt thôn Minh Đức đến đường rẽ vào UBND xã	3.532	3.179
5.3	Đoạn đường rẽ vào UBND xã đến nhà ông Be thôn Phong Phú	2.473	2.225
5.4	Đoạn từ nhà ông Be thôn Phong Phú đến giáp xã Định Bình	2.282	2.054
II	**TỈNH LỘ 515 (Ba Chè đi Thiệu Toán)**		
1	**Địa phận xã Thiệu Đô (cũ)**		
1.1	Ngã Ba Chè đến Trạm điện 220 T.Vận	6.261	5.217
2	**Địa phận xã Thiệu Vận**		
2.1	Giáp trạm điện đến cống thôn 3 T.Vận	3.532	3.179
2.2	Cống thôn 3 T. Vận đến cầu Thiệu Lý	2.609	2.348
2.3	Cầu Thiệu Lý đến Trường Tiểu học T.Vận	1.956	1.761
2.4	Trường tiểu học T.Vận đến giáp xã Thiệu Tâm (cũ)	1.304	1.174
3	**Địa phận xã Thiệu Tâm (cũ)**		
3.1	Giáp Thiệu Vận đến nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	1.043	870
3.2	Từ nhà văn hóa thôn Đồng Tâm đến dốc Cầu Phao	1.174	978
3.3	Cầu phao đến nhà Quý Hải xã Thiệu Tâm (cũ)	1.696	1.413
3.4	Nhà Ông Quý đến cây xăng xã Thiệu Tâm (cũ)	2.543	2.119
3.5	Từ cây xăng nhà ông ông Quý đến cầu Trắng	1.793	1.494
4	**Địa phận xã Thiệu Chính và Thiệu Toán**		
4.1	Giáp xã Thiệu Tâm đến giáp Cổng Làng Dân Vượng	815	734
4.2	Từ Cổng Làng Dân Vượng đến giáp xã Thiệu Toán	1.478	1.330
4.3	Giáp xã Thiệu Chính đến cầu kè	1.369	1.233
4.4	Cầu kè xã Thiệu Toán đến dốc đê Sông Chu	598	538
III	**ĐƯỜNG 515C**		
1	**Địa phận xã Thiệu Chính**		
1.1	Ngã ba Đu đến hết nhà ông Tường Quyền	1.304	1.174
1.2	Nhà ông Tường Quyền đến giáp Thọ Vực	1.043	939
IV	**ĐƯỜNG TỈNH 516C**		
1	**Địa phận xã Thiệu Phú (cũ)**		
1.1	Quốc lộ 45 đến giáp xã Thiệu Duy	2.543	2.119
2	**Địa phận xã Thiệu Duy**		
2.1	Giáp xã Thiệu Duy đến cầu Khánh Hội	2.174	1.956
2.2	Cầu Khánh Hội đến sân vận động	1.630	1.467
2.3	Sân vận động đến ngã ba nhà ông Tùng	2.717	2.446
3	**Địa phận xã Thiệu Giang**		
3.1	Ngã ba ông Tùng đến đê Cầu Chày	2.174	1.956

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
V	**ĐƯỜNG TỈNH TỪ VẠN HÀ ĐI THIỆU NGỌC 506B**		
1	**Địa phận xã Thiệu Ngọc**		
1.1	Giáp Thọ Xuân đến mương N4	1.500	1.350
1.2	Mương N4 đến Thôn Cẩm Vân	1.435	1.291
2	**Địa phận xã Thiệu Vũ**		
2.1	giáp xã Thiệu Ngọc đến CT XD Ngọc Sơn	1.630	1.467
2.2	CT XD Ngọc Sơn đến giáp xã Thiệu Tiến	956	861
3	**Địa phận xã Thiệu Công và Thiệu Tiến**		
3.1	Địa phận Thiệu Tiến	1.800	1.620
3.2	Địa phận xã Thiệu Công	1.800	1.620
4	**Địa phận xã Thiệu Phúc và Thiệu Phú (cũ)**		
4.1	Giáp xã Thiệu Tiến đến cầu Nháng	2.035	1.696
4.2	Giáp Cầu Nháng (Thiệu Phúc) đến giáp thị trấn Vạn Hà (cũ)	2.772	2.310
5	**Địa phận thị trấn Vạn Hà (cũ)**		
5.1	Giáp xã Thiệu Phúc, Thiệu Phú đi QL 45	2.739	2.282
VI	**ĐƯỜNG TỈNH 502 (KÊNH B9)**		
1	**Địa phận xã Thiệu Châu (cũ)**		
1.1	Giáp xã Thiệu Đô (cũ) đến giáp xã Thiệu Vân (Địa phận Thiệu Châu cũ)	1.369	1.141
2	**Địa phận xã Thiệu Đô (cũ)**		
2.1	Từ QL45 đến nhà văn hóa thôn 7	1.043	870
2.2	Từ nhà văn hóa thôn 7 đến giáp xã Thiệu Châu (cũ)	978	815
VII	**ĐƯỜNG TỈNH 515 B (THIỆU LÝ - ĐÔNG HOÀNG)**		
1	**Địa phận xã Thiệu Lý**		
1.1	Cầu Thiệu Lý đến ngã Ngã tư giao đường huyện ĐH.TH06 Thiệu Lý-Tâm	1.522	1.369
1.2	Ngã tư giao đường huyện đến Trường mầm non Thiệu Lý	1.060	954
1.3	Trường Mầm non T.Lý đến giáp Đông Hoàng	978	880
VIII	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN**		
1	**Đường ĐH.TH02 Vạn Hà đi Thiệu Duy**		
1.1	Đường QL 45 vào đường trường THPT Thiệu Hoá	2.609	2.174
1.2	Từ trường THPT Thiệu Hóa đến giáp Thiệu Nguyên	2.152	1.793
1.3	Địa phận xã Thiệu Nguyên	1.848	1.663
1.4	Địa phận xã Thiệu Duy	815	734
2	**Đường ĐH.TH07 Thiệu Châu đi Thiệu Giao - Bôn**	978	880
3	**Tỉnh lộ 504 đoạn qua xã Thiệu Giao**	1.413	1.272
4	**Đường ĐH.TH05 Thiệu Viên- TT Hậu Hiền-Hoà -Chính**	939	783
5	**Đường ĐH.TH06 Thiệu Lý-Tâm**		
5.1	Địa phận xã Thiệu Lý	1.598	1.438
5.2	Giáp xã Thiệu Lý đến đường vào UBND xã Thiệu Viên	489	440
5.3	Từ đường vào UBND xã Thiệu Viên đến giáp xã Thiệu Tâm (cũ)	543	489
6	**Đường ĐH.TH01 Thiệu Long đi Thiệu Tiến**		
6.1	Địa phận xã Thiệu Long	652	587
6.2	Giáp xã Thiệu Long đến đầu cầu Cổ Bầu	543	489
6.3	Từ cầu Cổ Bầu đế nhà anh Hoàng	652	587
6.4	Từ nhà anh Hoàng đến giáp xã Thiệu Thành	1.087	978
6.5	Địa phận xã Thiệu Thành	543	489
6.6	Địa phận xã Thiệu Tiến	435	391
7	**Đường ĐH.TH03 Thiệu Giang, Thiệu Duy đi Thiệu Quang**		
7.1	Địa phận xã Thiệu Giang	1.826	1.643
7.2	Địa phận xã Thiệu Quang (từ giáp xã Thiệu Giang đến đường trục xã)	1.386	1.247
7.3	Địa phận xã Thiệu Duy	1.600	1.200
B	**ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ**		
I	**THỊ TRẤN THIỆU HÓA**		
	THỊ TRẤN VẠN HÀ CŨ		
1.1	**Đường vào Chợ Vạn**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1.1	Từ Nhà Ông Hòa TK 4 đến đỉnh đê	3.261	2.717
1.2	**Đường Trí Cẩn**		
1.2.1	Kênh Nam từ ông Bình đến ông Tuyến TK1	1.630	1.359
1.2.2	Từ Ông Bảo TK 1 đến Dốc đê	1.304	1.087
1.3	**Đường Trí Hưng**		
1.3.1	Từ Kênh Nam đến Nhà bà Nga TK 3	2.152	1.793
1.3.2	Từ Nhà Bà Nguyên TK4 đến Dốc Đê	1.630	1.359
1.4	**Đ. Nguyễn Quang Minh**		
1.4.1	Từ Trường Tiểu học V.Hà đến Đường Trí Hưng	2.282	1.902
1.4.2	Từ Nhà Ông Sánh TK3 đến Đường Trí Cẩn	2.543	2.119
1.4.3	Từ Nhà Ông Thành Ngọc đến Đường Đi THPT	2.282	1.902
1.4.4	Từ Nhà Ông Quý TK 5 đến Nhà Ông Bặt TK5	1.304	1.087
1.5	**Đường Đinh Lễ**		
1.5.1	Từ THCS Vạn Hà đến Kho Thanh Mạnh	2.282	1.902
1.5.2	Từ Nhà Ông Phong TK 2 đến Nhà VH T.K 2	1.956	1.630
1.6	**Tuyến đường khu công chức mới quy hoạch (Khu vực Mũu) TK 2**		
1.6.1	Từ Nhà ông Tính TK 2 đến Đài Truyền Thanh	1.826	1.522
1.6.2	Từ Nhà anh Thành TK 2 đến Nhà ông Giáp TK 3	2.009	1.674
1.6.3	Các đoạn đường còn lại trong khu vực đã QH và mới QH	3.420	2.850
1.7	Đường Phía Đông Sân VĐ: từ Đ.Nguyễn Quang Minh đến K.Nam	1.826	1.522
1.8	Đường Vào Trạm Y tế: Từ Nhà Ông Kim TK 3 Trạm Y Tế	2.204	1.837
1.9	Các Đoạn đường ngang nối các Tiểu Khu		
1.9.1	Từ Nhà Ông Ta TK1 đến Đường Trí Hưng	652	543
1.9.2	Từ Nhà Ông Loan TK4 đến Đường Vào Chợ Vạn	783	652
1.9.3	Từ Nhà Anh Hân TK1 đến Đường Trí Hưng	652	543
1.9.4	Từ Nhà Ông Nghênh TK4 đến Quốc Lộ 45	913	761
1.9.5	Từ Nhà Anh Huấn TK1 đến Đường Trí Hưng	783	652
1.10	**Các đoạn đường ngang nối các Tiểu khu**		
1.10.1	Từ Nhà Bà Thông TK3 đến Quốc lộ 45	1.174	978
1.10.2	Từ Nhà Bà Cam TK1 đến đường Trí Hung	783	652
1.10.3	Từ Nhà Ông Khánh TK1 đến đường Trí Hưng	652	543
1.10.4	Từ Nhà Vinh Hoa TK4 đến đường Kiến Hưng 1	783	652
1.10.5	Từ Nhà Bà Kiện TK3 đến đường Kiến Hưng 1	978	815
1.10.6	Từ Nhà Anh Phố TK5 đến đường Nguuyễn Quang Minh	1.109	924
1.10.7	Từ Nhà Anh Vượng TK5 đến nhà bà Nghị TK4	652	543
1.10.8	Từ Đường Trí Cẩn đến đường Trí Hưng	1.435	1.196
1.10.9	Từ Đường Trí Hưng đến Quốc lộ 45	1.826	1.522
1.11	**Đường Nguyễn Quán Nho**		
1.11.1	Từ Bưu Điện đến nhà anh Viên TK5	2.282	1.902
1.11.2	Từ Nhà Anh Chiến út đến Nhà anh Chính TK8	1.174	978
1.11.3	Từ Nhà Mẫu Giáo 3 đến nhà bà Huệ TK6	783	652
1.11.4	Từ Nhà Anh Khanh đến nhà ông Đắc TK6	783	652
1.12	**Đường Kiến Hưng 1**		
1.12.1	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà bà Thảo TK5	1.435	1.196
1.12.2	Tù Nhà Anh Nam đến Đê sông Chu	783	652
1.12.3	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến Nhà Thu Huân TK4	978	815
1.13	**Đường Dương Hòa 4**		
1.13.1	Từ Nhà Anh Phát đến đường Nguyễn Quang Minh	1.304	1.087
1.13.2	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà bà Thảo TK5	783	652
1.14	Đường Dương Hòa 1: Từ Nhà Anh Vượng TK5 đến nhà anh Tỉnh TK5	783	652
1.15	Đường Dương Hòa 2:Từ Nhà Anh Bình TK6 đến nhà bà Bằng TK6	783	652
1.16	Đường Dương Hòa 3: Từ Đê Sông Chu đến hết khu dân cư	783	652
1.17	Đường Kiến Hưng 2: Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà ông Vĩnh TK3	1.174	978
1.18	Đường vào trường cấp 3 đến nhà Bà Nguyệt TK 5	652	543
1.19	Xung quang bờ hồ Kiến Hưng	1.435	1.196
1.20	Tuyến ngõ ống còn lại đường Kênh Nam từ ngõ 7 đến ngõ 12	1.174	978

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.21	Các tuyến ngõ ống, đường xương cá trong các khu dân cư cũ	867	723
1.22	Đường khu dân cư mới mở Mạ từ ông Tuyến đến ông Nguyện	1.304	1.087
1.23	Đường khu dân cư mới Mả Tháp	1.800	1.350
1.23.1	Đường từ bà Nguyệt đến giáp đường bê tông (bà Hiền)	1.304	1.087
1.23.2	Đường từ bà Nhung đến chị Long	978	815
1.24	Đường khu dân cư Tây Bắc thị trấn Vạn Hà	3.326	2.772
1.25	Đường khu dân cư Đông Bắc QL45	2.152	1.793
1.26	Khu đô thị Tây Bắc TT Vạn Hà (nay là TT Thiệu Hóa)		
1.26.1	Đường Bắc Nam 1 (Từ đường Tỉnh lộ 506B đi đường Đông Tây 1)	2.282	1.902
1.26.2	Đường Đông Tây 1 (Từ Quốc lộ 45 đi thôn Đình Tân, xã Thiệu Phú (cũ) (cũ))	2.282	1.902
1.26.3	Các tuyến còn lại trong khu đô thị Tây Bắc TT Thiệu Hóa	1.956	1.630
1.27	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô, phía nam đường tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa.		
1.27.1	Tuyến đường Kênh B9	2.600	1.950
1.27.2	Các tuyến đường rộng 7,5m	2.000	1.500
1.28	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô, phía bắc đường tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa.		
1.28.1	Tuyến đường tỉnh lộ 502	3.000	2.250
1.28.2	Các tuyến đường rộng 7,5m	2.000	1.500
1.29	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới dọc sông Nhà Lê thuộc Tiểu khu Ba Chè - Tiểu khu 13, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa		
1.29.1	Các tuyến đường rộng 10,5m	3.000	2.250
1.29.2	Các tuyến đường rộng 7,5m	2.400	1.800
	XÃ THIỆU ĐÔ CŨ		
1	Đê tuyến 2: Từ Giáp QL 45 đến kênh B9	913	761
2	Đường vào XN May 10		
2.1	Từ Đường 515 đến giáp Thiệu Trung	2.640	2.200
2.2	Từ Ngã 3 QL 45 đến đường vào CT May	2.609	2.174
3	Đường liên thôn		
3.1	Từ Kênh B 9 đến Các trục chính thôn 7-10	1.187	989
3.2	Từ Đê dự phòng đến các trục chính Trà Thượng	783	652
4	Đường vào B.Viện Đa khoa huyện: Từ Giáp QL 45 đến cổng Bệnh viện	2.609	2.174
5	Đường phân luồng học sinh: Từ giáp QL 45 đến Đê tuyến 2	1.578	1.315
6	Đê tuyến 2 từ nhà Ông Toán đến Nhà VH thôn 7	913	761
7	Trục chính giữa làng từ nhà Ô Chính thôn 2 đến ông Hồng thôn 1	652	543
8	Các trục chính của các thôn 3,4,5,6	939	783
9	Các trục chính đường làng Hồng Đô	1.461	1.217
10	Tuyến Bê tông từ nhà ông Hùng đến nhà ông Bường	652	543
11	Các trục đường phụ làng Cổ Đô + Trà Thượng	685	571
12	Các đường ngõ còn lại Làng Hồng Đô	391	326
13	Các đường ngõ còn lại của Làng Cổ Đô + Trà Thượng + Ba Chè	835	696
14	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch giáp QL45	6.000	5.000
15	Khu dân cư xã Thiệu Đô (nay là TT Thiệu Hóa)		
15.1	Đường Đông Tây 1	4.108	3.424
15.2	Đường Đông Tây 6	2.282	1.902
15.3	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	4.500	3.750
	XÃ THIỆU PHÚ CŨ		
1	Đường liên thôn		
1.1	Từ giáp QL 45 đến thôn Đình Tân	3.060	2.550
1.2	Từ giáp QL 45 đến thôn Tra Thôn	717	598
2	Đường thôn		
2.1	Ven trục đường chính của các thôn	1.461	1.217
2.2	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	382	318
3	Đường 506B vào làng Đình Tân	2.700	2.250
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	274	228

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG MỚI		
1	**Đường Nguyễn Quán Nho**		
1.1	Từ nhà Anh Lê Văn Tiến đến nhà anh Hanh	1.600	1.200
2	**Tuyến đường chân đê sông Chu**		
2.1	Đoạn từ Hạt đề điều đến nhà đình Làng Dương Hoà	1.600	1.200
2.2	Đoạn từ đình làng Dương Hoá đến ông Phùng Văn Thuận Tk6	1.600	1.200
2.3	Đoạn từ đầu tuyến đê giáp đường vào chợ Vạn đến nhà ông Liêm	1.200	900
2.4	Đoạn từ chân đê Sông Chu từ đầu cầu Vạn Hà khu phố 7 đến khu phố 12	1.600	1.200
2.5	Đoạn từ chân đê sông Chu từ đầu cầu Vạn Hà đến giáp xã Thiệu Vận	1.600	1.200
3	khu dân cư mới quy hoạch dọc sông nhà Lê		
3.1	Đoạn tiếp giáp đường từ ngã ba chè vào CT may 10	3.000	2.250
3.2	Trong khu dân cư mới quy hoạch dọc sông nhà Lê	2.400	1.800
4	khu dân cư Cổ Đô, phía nam đường tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hóa		
4.1	Đoạn đường tỉnh 502	3.000	2.250
4.2	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch Bắc Cổ Đô	1.800	1.350
4.3	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch Nam Cổ Đô	1.800	1.350
5	Khu đô thị phía Bắc thị trấn Thiệu Hóa tuyến đường từ Quốc lộ 45 đi khu phố Đỉnh Tân	4.800	3.600
6	Các tuyến đường trong cụm công nghiệp Vạn Hà	3.600	2.700
7	Các tuyến đường trong khu dân cư Dọc Bún mới quy hoạch khu phố Vĩnh Điện	3.600	2.700
8	Đường tránh Ba Chè	4.800	3.600
9	QL 45 Cải Dịch	4.400	3.300
10	Trung tâm hành chính mới	5.200	3.900
II	**XÃ THIỆU TRUNG**		
1	Đường vào xã		
1.1	Từ Cầu kênh Bắc đến Nhà VH thôn 5	1.359	1.223
1.2	Từ Cầu Kênh Bắc đến giáp Đông Thanh	652	587
1.3	Từ Nhà Anh Huy Hà đến Đông Sú thôn 6	978	880
1.4	Từ Nhà Anh Long Oanh đến cầu Bến Diệc	978	880
1.5	Từ Cầu Bến Diệc đến Trường Tiểu học	924	831
2	Khu vực X300 thôn 1	1.196	1.076
3	Các trục đường chính của 6 thôn	435	391
4	Các ngõ phụ của 6 thôn +khu vực còn lại	266	240
5	Từ anh Thịnh Túy đến anh Trường Yến khu Trường Đảng	1.087	978
6	Khu dân cư mới Trường Đảng cũ	815	734
7	MBQH Khu dân cư Đồng Sú, thôn 6		
7.1	Tuyến đường Kênh Bắc	2.000	1.500
7.2	Các tuyến đường còn lại	1.600	1.200
8	Khu dân cư mới Mã Quang - Cồn Ác	1.600	1.200
9	Khu dân cư tái định cư xã Thiệu Trung		
9.1	Đường 2 (Bắc - Nam) và các đường còn lại	3.360	2.520
9.2	Đường 3 (Bắc - Nam)	2.640	1.980
10	Từ Đầu Kênh cầu Thiệu Trung đến Trạm y tế thôn 1	1.640	1.230
11	Khu dân cư mới Mã Nhiên	1.400	1.050
III	**XÃ THIỆU VẬN**		
1	Đường liên thôn từ TL 515 đến đê Sông Chu	543	489
2	Đường thôn		
2.1	Các đường trục chính từ thôn 1 đến T4	456	411
2.2	Các đường nhánh từ thôn 1 đến T4	435	391
2.3	Các đường trục chính từ thôn Quy Xá đến thôn Lạc Đô	391	352
3	Đường Dương Đình Nghệ	598	538
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	342	308
5	Đường nhánh từ UBND xã đến cầu kênh B9	897	807
6	Điểm dân cư Đồng Ải, thôn Quy Xá, xã Thiệu Vận	1.980	1.485

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Điểm dân cư Ngán Chùa, thôn 3, xã Thiệu Vận,	1.660	1.245
8	Đường nhánh từ thôn 5 đến thôn Lạc Đô	480	360
IV	**XÃ THIỆU LONG**		
1	Đường liên thôn		
1.1	Từ giáp QL 45 đến Trạm Bơm Phú Lai	978	880
1.2	Từ giáp QL 45 đến thôn Minh Đức	489	440
2	Các trục đường chính của các thôn	478	430
3	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	408	367
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	228	205
5	Khu dân cư Đồng Ác Te+Đồng Cầu,thôn Phú Lai, xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa		
5.1	Tuyến đường gom Quốc lộ 45	3.600	2.700
5.2	Tuyến đường rộng 7,5m	2.800	2.100
5.3	Tuyến đường rộng 5,5m (vỉa hè 5m)	2.400	1.800
5.4	Tuyến đường rộng 5,5m (vỉa hè 3m)	2.000	1.500
6	Điểm dân cư đâu giá thông Minh Đức		
6.1	Tuyến đường rộng 7,5m	1.500	1.125
6.2	Tuyến đường rộng 5,5m (vỉa hè 5m)	1.360	1.020
V	**XÃ THIỆU TOÁN**		
1	Đường liên thôn:Từ giáp Tỉnh lộ 515 đến Nhà V.Hoá các thôn	478	430
2	Đường thôn		
2.1	Từ Nhà V.Hoá các thôn đến trục chính trong thôn	318	286
2.2	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	247	223
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	212	191
4	MBQH Khu dân cư Đồng Cái Ngoài, thôn Toán Tỵ		
4.1	Các tuyến đường bám mặt đường tỉnh lộ 515	2.400	1.800
4.2	Các tuyến đường rộng 7,5m	2.000	1.500
VI	**XÃ THIỆU CHÍNH**		
1	Đường liên xã: Từ cống Đa Quán đến giáp xã Thiệu Hòa	489	440
2	Đường liên thôn		
2.1	Trục đường chính các thôn	342	308
2.2	Trục đường nhánh các thôn	285	257
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	245	220
VII	**THỊ TRẤN HẬU HIỀN**		
	XÃ THIỆU TÂM CŨ		
1	Đường liên thôn		
1.1	Từ Ngã ba chợ đến cầu Kênh Bắc	1.304	1.087
1.2	Từ Cầu Kênh Bắc đến Trường THCS	1.761	1.467
1.3	Từ Trường THCS đến cầu màng Thái Lai	424	353
1.4	Từ giáp xã Thiệu Viên nhà VH Đồng Tiến 1	359	299
1.5	Từ Nhà VH Đồng Tiến 1 đến Trạm xá	665	554
2	Đường thôn		
2.1	Từ Nhà ông Năm Trân đến ông Ngung thôn Thái Ninh	326	272
2.2	Từ ông Ngung thôn Thái Ninh đến ông Ba Bình thôn Thái Bình	851	709
3	Các tuyến rẽ từ trục chính các thôn	411	342
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	293	245
	XÃ THIỆU MINH CŨ		
1	Từ giáp đường 515 đến đường rẽ phố Đồng Minh	942	785
2	Phố Đồng Minh đến bến giặt	942	785
3	Trục đường chính các thôn	551	459
4	Ven đê sông Chu	551	459
5	Đường thôn: Đường nhánh từ trục chính các thôn	359	299
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	900	750
7	**khu dân cư mới phía Bắc thôn Đồng Thanh, xã Minh Tâm, huyện Thiệu Hóa**		
7.1	Tuyến đường rộng 15 m	2.400	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.2	Tuyến D2, D3 đường rộng 7,5m	2.000	1.500
7.3	Tuyến D1 đường rộng 10,5 m	2.200	1.650
7.4	Tuyến N1 đường rộng 10,5 m	2.080	1.560
7.5	Tuyến N2 đường rộng 7,5 m	2.080	1.560
7.6	Các trục đường dọc công viên và nhà văn hoá	2.080	1.560
7.7	Tuyến N4 đường rộng 7,5 m	2.080	1.560
7.8	Tuyến D3 đoạn giao từ N4 đến D1	1.600	1.200
VIII	**XÃ TÂN CHÂU**		
	XÃ THIỆU CHÂU CŨ		
1	Đường Châu Giao: Từ Cầu đá Thôn 7 đến giáp Thiệu Giao	978	880
2	Đường liên xã		
2.1	Từ Cầu đá Thôn 7 đến Trường Mầm non	489	440
2.2	Từ Trường THCS đến nhà ông Tân Thôn 1	418	377
3	Đê dân sinh: Từ Nhà Anh Văn T.9 đến nhà chị Nhàn T5	272	245
4	Đường thôn		
4.1	Trục đường chính các thôn	342	308
4.2	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	190	171
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	245	220
6	MBQH Khu dân cư trại khu vực Ao Tàn Cửa Phủ		
6.1	Tuyến đường giáp đường gom đường tỉnh 502	2.400	1.800
6.2	Các Tuyến đường rộng 5,5m	2.000	1.500
7	Điểm dân cư khu Ao Tàn, thôn Thọ Sơn 2		
7.1	Tuyến đường giáp đường gom đường tỉnh 502	2.400	1.800
7.2	Các Tuyến đường rộng 5,5m	2.000	1.500
	XÃ THIỆU TÂN CŨ		
1	Đê dân sinh: Từ Trường THCS đến giáp xã T.Châu (cũ)	391	352
2	Đường liên xã		
2.1	Từ Trường THCS đến giáp xã Thiệu Khánh	717	646
2.2	Từ Cống Nghè đến giáp xã Thiệu vân	685	616
3	Đường liên Thôn		
3.1	Từ Nhà ông DânThôn 2 đến nhà ông Việt thôn 4	217	196
3.2	Từ Trụ sở UBND xã đến cổng ông Xương	217	196
3.3	Từ Trạm y tế đến cổng ông Xương	217	196
3.4	Đường còn lại: từ ông Lê Văn Xuân đến Hà Thị Cơ	217	196
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	245	220
5	Đường liên thôn: từ ông Hà Thanh Vân đến Đỗ Duy Tuân	1.000	750
IX	**XÃ THIỆU LÝ**		
1	Đường liên xã		
1.1	Ngã tư đường ĐH.TH06 đi xã Thiệu Trung	652	587
1.2	Từ giao đường ĐH.TH06 đến ông Giao Tùng thôn 4	685	616
1.3	Từ Nhà bà năm thôn 3 đến giáp Thiệu Viên	571	514
2	Đường liên thôn		
2.1	Trục đường chính liên thôn, nội thôn	459	413
2.2	Đường nhánh từ Trục đường chính liên thôn	285	257
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	245	220
4	Khu dân cư Nô Dọc, Tây đường vào thôn 3		
4.1	Tuyến đường rộng 7,5m	1.800	1.350
5	Khu dân cư thôn 2, xã Thiệu Lý (Đồng Băng)		
5.1	Tuyến đường rộng 7,0m	2.820	2.115
5.2	Tuyến đường rộng 5,5m	2.020	1.515
X	**XÃ THIỆU DUY**		
1	Ngã ba tỉnh lộ 516C đến đến nga ba giao đường Kênh Nam thôn Xử Nhân 3	435	391
2	Trục đê TW đi UB xã		
2.1	đường hành lang chân đê TW	299	269
2.2	Từ bà Thu đến Bái Kẽ	245	220

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đường liên thôn		
3.1	Từ nhà ông Thanh đến nhà bà Tuất thôn Khánh Hội	299	269
3.2	Tuyến đê Mậu Khê Khánh Hội	217	196
3.3	Đê Sông Mậu Khê thôn Đông Mỹ	190	171
3.4	Từ Nhà VH Thôn Đông Hoà đến nhà ông Chức	359	323
3.5	Từ đường 516C đến nhà ông Đoài	1.400	1.050
3.6	Từ ông Dũng đến ông Thành, ông Vần đến ông Kiêu thôn Đông Hoà	1.200	900
3.7	Đê Cự Khánh, Phú Điền	272	245
4	Các trục đường chính các thôn		
4.1	Các trục đường chính thôn Đông Hoà	245	221
4.2	Các trục đường chính thôn Khánh Hội, thôn Đông Mỹ	245	221
4.3	Các trục đường chính các thôn: Cự Khánh, Phú Điền, Xử Nhân 1, Xử Nhân 3	245	221
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	212	191
6	Khu dân cư Đồng Trau, thôn Đông Mỹ, xã Thiệu Duy, huyện Thiệu Hóa	2.160	1.620
XI	**XÃ THIỆU QUANG**		
1	**Làng Chí Cường**		
1.1	Từ Chợ Thiệu Quang đến Trạm bơm	1.826	1.643
1.2	Từ Chợ Thiệu Quang giáp đê TW	978	880
1.3	Trục đường chính Làng Chí Cường		
1.3.1	Từ Nhà ông Hùng Sậy đến nhà bà Gióng	418	377
1.3.2	Từ bà Gióng đến đê cầu chày thôn Chí Cường1	245	220
1.3.3	Từ bà Gióng đến trường tiểu học	326	293
1.3.4	Từ Nhà ông Lai đến nhà ông Chức	326	293
1.3.5	Ven đê Sông Mã	190	171
1.3.6	Ven đê Sông Cầu Chày và trục chính còn lại	163	147
1.3.7	Các đường ngõ còn lại	163	147
2	**Làng Nhân Cao**		
2.1	Từ Trường cấp 1 đến Dốc bàng	245	220
2.2	Từ Dốc Bàng đến nhà ông Lới	245	220
2.3	Từ Nhà ông Bôi đến Trạm y tế xã	326	293
2.4	Từ ông Khanh đến ông Thạnh thôn Nhân Cao 1	245	220
2.5	Ven đê Sông Mã	190	171
2.6	Ven đê Sông Cầu Chày và trục chính còn lại	163	147
2.7	Các đường ngõ còn lại	163	147
3	**Làng Châu Trướng**		
3.1	Trục Chính đình làng đến ao chùa	245	220
3.2	Từ Ông Thám đến Ông Tĩnh	245	220
3.3	Ven đê Sông Mã	217	196
3.4	Ven đê Sông Cầu Chày và trục chính còn lại	163	147
3.5	Các đường ngõ còn lại	163	147
4	Khu dân cư, tái định cư xã Thiệu Quang		
4.1	Tuyến đường rộng 8,0m vĩa hè 5m	2.820	2.115
4.2	Tuyến đường trục số 2	1.776	1.332
4.3	Tuyến đường trục số 3	1.596	1.197
XII	**XÃ THIỆU GIANG**		
1	Trục đường chính các thôn + Ven đê Xuống các xóm	391	352
2	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	247	223
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
4	Đường Kênh N11	1.200	900
5	Đường trước làng Vân Điền – Đa Lộc	1.200	900
6	Đường Xóm Chùa Trung Thôn	1.200	900
7	Đường trước làng Thôn 2, Thôn 1	1.200	900
8	Đường giữa làng Thôn 1	1.200	900
XIII	**XÃ THIỆU GIAO**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường liên xã		
1.1	Từ Cầu ông Tái đến giáp xã Thiệu Châu	543	489
1.2	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư chợ Đại Bái	1.043	939
1.3	Từ ngã tư chợ Đại Bái đến cầu ông Tái	783	704
1.4	Từ Nhà văn hóa thôn Giao Sơn đến đường Thống Nhất	489	440
2	Đường liên thôn		
2.1	Trục đường chính các thôn Đại Đồng, Đồng Lực, Đồng Tâm	652	587
2.2	Trục đường chính các thôn Liên Minh, Giao Sơn	815	734
2.3	Từ Nhà ông Trinh đến nhà ông Kỳ thôn Giao Sơn	462	416
2.4	Từ Nhà ông Thiết đến nhà ông Hiền thôn Giao Thành	435	391
2.5	Từ Nhà ông Lương đến nhà ông Út thôn Giao Thành	435	391
2.6	Từ Nhà ông Ngọc đến nhà ông Bình thôn Giao Đông	435	391
2.7	Từ Ngã tư Chợ Đại Bái đến nhà ông Minh thôn Bình Minh	380	342
3	Đường nhánh từ trục chính các thôn	299	269
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
5	MBQH Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đồng Cửa, thôn Liên Minh, xã Thiệu Giao		
5.1	Các tuyến đường rộng 7,5m	2.000	1.500
6	khu Dân cư Cửa Đình, thôn Giao Sơn, xã Thiệu Giao		
6.1	09 lô có đường hướng thẳng vào thửa đất và ở đường cụt	1.440	1.080
6.2	15 lô đối diện công viên cây xanh	1.740	1.305
6.3	125 lô còn lại:	1.620	1.215
XIV	**XÃ THIỆU VIÊN**		
1	**Đường liên xã**		
1.1	Từ giáp Thiệu Lý đến Cầu thôn 2	777	699
1.2	Từ Ngã ba xã đến hết trụ sở UB	924	831
1.3	Từ sát trụ sở UB đến cầu Anh Trỗi	462	416
1.4	Từ Cầu Thôn 2 đến hết thôn 1	565	509
1.5	Từ Cầu anh Trỗi đến cổng nổ đào 2		
1.5.1	Từ Cầu anh Trỗi đến đường rẽ TT Hậu Hiền	480	432
1.5.2	Đường rẽ TT Hậu Hiền đến cổng Nổ Đào	480	432
2	**Đường liên thôn**		
2.1	Từ Cổng ông Đợi đến nhà ông Cúc T8	272	245
2.2	Từ Trường Tiểu học đến ngã ba Đ Xẩm	272	245
2.3	Từ Thôn 2 đến thôn 6	391	352
2.4	Từ Thôn 1, thôn 7	245	220
3	Đường nhánh từ trục chính các thôn	318	286
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	228	205
5	MBQH Khu dân cư mới Đồng Trào, thôn 1		
5.1	Các tuyến đường rộng 7,5m	2.120	1.590
XV	**XÃ THIỆU HÒA**		
1	Đường xã thôn Thái Dương	245	220
2	Đường xã thôn Thái Hanh đi Dân Lực		
2.1	Đường ĐH.TH05 đến nhà ông Côn	315	284
2.2	Nhà ông Côn đi Dân Lực	315	284
3	Đường xã UBND đi cổng làng Dân Ái	245	220
4	Đường xã Trạm ytế đi Dân Quyền		
4.1	Từ Trạm Y tế đi ngã ba ông Minh	338	304
4.2	Ngã ba ông Minh đến giáp Dân Quyền	338	304
5	Đường xã UBND đi Thọ Phú và trục chính các thôn	245	220
6	Đường Kênh N5	245	220
7	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	342	308
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	272	245
9	Điểm dân cư nông thôn Đình Đọt đến Cồn Cáo		
9.1	Các tuyến đường rộng 10,5m	1.920	1.440
9.2	Các tuyến đường rộng 7,5m	1.640	1.230

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Điểm dân cư Cồ Quán Hàng Dứa đến khu SXKD thôn Thái Khang		
10.1	Tuyến đường rộng 7,5m	1.920	1.440
10.2	Tuyến đường rộng 5,5m	1.640	1.230
XVI	**XÃ THIỆU THỊNH**		
1	Các trục nhựa chính liên thôn		
1.1	Đường Phùng Nhuệ	739	665
1.2	Đường dốc chợ (đê Sông Mã đến tượng đài liệt sỹ)	739	665
1.3	Đường Bỗng (Đê Sông Mã đến giáp đường Phùng Nhuệ)	739	665
2	Đường ven làng		
2.1	Từ nhà canh đê đến Cống Doãng Nỗ	587	528
2.2	Từ Cống Doãng Nỗ đến ngã ba Trạm xá	391	352
2.3	Từ nhà canh đê đến Dốc Lầu	587	528
3	Các trục chính trong thôn		
3.1	Từ Nhà VH Đương Phong đến nhà anh Bằng	408	367
3.2	từ Nhà ông Dung len đến cổng Bi Đô	245	220
3.3	Từ Nhà ông Đức đến nhà chị Đào	272	245
3.4	Tù Bưu điện VH xã đến nhà anh Tiến Lài	272	245
4	Các đường ngõ trong thôn	283	254
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	196	176
6	Khu dân cư Bái Đồng Gia, thôn Quyết Thắng		
6.1	Đường Bắc Sông Chu	1.600	1.200
6.2	Tuyến đường còn lại	1.200	900
XVII	**XÃ THIỆU HỢP**		
1	**Đường liên thôn**		
1.1	Từ Nhà ông Năm Sánh dốc đê T W Quản Xá đến nhà ông Tám Đàm Quản Xá 1	245	220
1.2	Từ ông Năm Hồng dốc đê TW Quản Xá đến nhà ông Tám Đàm Quản Xá 1	272	245
1.3	Bà Phấn dốc đê Nam Bằng 1 đến nhà Hân Dung Nam Bằng 2	272	245
1.4	Ông Lưu Cấu dốc đê TW đến nhà văn hóa Nam Bằng 2	272	245
1.5	Từ dốc đê Trường tiểu học đến cống Nam Bắc	272	245
1.6	Từ Nhà Thường Vận đến Nhà văn hóa Bắc Bằng	272	245
1.7	Từ Gốc bàng Chấn long 1 đến ngã ba ông Đáo CL2	272	245
1.8	Từ Dốc đê Mạo khê khu tái định cư đến nhà ông Thảo Bình	217	196
1.9	Từ Nhà ông Đáo Chấn Long 2 đến nhà ông Lịch Chấn Long 2	217	196
1.10	Từ ông Khải Thắng Long đến nhà ông Thịnh Lâm và đến cổng 2 cửa Thắng Long	190	171
2	**Đường thôn**		
2.1	Các ngõ chính thôn Nam Bằng 1+2 và thôn Bắc Bằng	212	191
2.2	Các ngõ hẻm thôn Nam Bằng 1+2 và thôn Bắc Bằng	136	122
2.3	Các ngõ chính thôn Chấn Long và Quản Xá	212	191
2.4	Các ngõ hẻm thôn Chấn Long và Quản Xá	136	122
2.5	Các ngõ chính Thắng Long + Hợp Thắng	177	159
3	**Dọc đê TW**		
3.1	Thôn Nam Bằng 1: Từ ông Dũng Chanh trở lên đên dốc Trường THCS	272	245
3.2	Thôn Nam Bằng 1: Từ cống 01 cửa đến trường tiểu học	326	293
3.3	Thôn Nam Bằng 1: Từ dốc Trường tiểu học đến ông Ba Thân (ngã ba chợ Chệnh)	489	440
3.4	Thôn Năm Bằng 1: Từ Trường Mần non đến nhà ông Hào Nghệ	750	675
3.5	Thôn Nam Bằng 1: Từ dốc nhà ông Hào Nghệ đến dốc nhà ông Hòng tuyển	408	367
3.6	Thôn Nam Bằng 1: Từ Dốc Nhà Lan Phương đến ông Dũng Chanh	326	293
3.7	Thôn Quản Xá: Từ nhà ông Tỵ đến dốc nhà ông Năm Hồng Quản xá 2 cũ	272	245
3.8	Thôn Quản Xá: Từ ông Tám Đàm đến nhà ông Hà Nghị	163	147
3.9	Thôn Quản Xá: Từ nhà ông Sỹ Quản Xá 2 cũ đến ông Năm Sánh	299	269
3.10	Thôn Quản Xá: Từ ông Năm Sánh đến nhà ông Thụ	272	245

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.11	Thôn Chấn Long: Từ Dốc tái định cư đến Dôc BT cống 10 cửa	272	245
4	Đường Cửa Nghè từ hộ ông Loan đên ông Khóa	217	196
5	Từ nhà Bà Hiền tuẩn (đê Mậu Khê) đến nhà bà Huy Thư	163	147
6	Khu dân cư thôn Chấn Long, xã Thiệu Hợp		
6.1	Tuyến đường rộng 7,5m	1.280	960
6.2	Tuyến đường rộng 5,5m	1.180	885
XVIII	**XÃ THIỆU NGUYÊN**		
1	Đường Bê tông liên thôn		
1.1	Từ cổng lang Nguyên Tiến đến hất địa phận thôn Nguyên Thằng	761	685
1.2	các trục đường ngang giáp ranh các thôn	299	269
2	Các trục đường trong thôn	342	308
3	Đường lề đê TW	245	220
4	Các đường nhánh từ trục chính thôn	304	274
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	204	183
6	Điểm dân cư thôn Nguyên Thắng		
6.1	Tuyến đường huyện ĐH,TH02	2.600	1.950
6.2	Tuyến đường rộng 7,5m	2.000	1.500
6.3	Khu dân cư thôn Nguyên Tiến Nguyên Hưng		
6.4	Tuyến đường rộng 10,5m	2.600	1.950
6.5	Tuyến đường rộng 7,5m	2.200	1.650
6.6	Tuyến đường rộng 5,5m	1.800	1.350
7	Hông ông Nguyễn Chí Huynh đến Nguyễn Thị Lam giáp đê TW	600	450
XIX	**XÃ THIỆU NGỌC**		
1	Đường liên thôn		
1.1	Từ Nhà ông Vân Tân Bình đến cầu Trắng	696	626
1.2	Từ Trạm biến thế làng Mới đến Nhà Ông Thái Thôn Ngọc Sơn	359	323
1.3	Từ Ngã tư nhà Ô.Vân đến Đê sông Chu	299	269
1.4	Từ Ngã tư nhà Ô.Vân đến nhà anh Lý	299	269
1.5	Từ Ngã tư nhà Ô.Vân đến mương N4	299	269
1.6	Từ Nhà bà Lân Thạo đến chân đê sông Chu	245	220
1.7	Từ Nhà bà Lân Thạo đến Nhà ông Cộng Xuyên	272	245
1.8	Từ Nhà Ông Vang T.Phong đến nhà ông Lưu	272	245
1.9	Từ Ngõ anh An Tân Bình 1 đến Chợ lăng	190	171
1.10	Dọc đê Sông Chu: Từ Nhà anh Thảo đếnn hết C.Xuyên	190	171
2	Trục giao thông chính các thôn còn lại + Cụm dân cư thôn Tân Bình và thôn Triệu Phong	190	171
3	Cụm dân cư thôn Làng Mới, Ngọc Sơn, Ngọc Thiện	196	176
4	Các đường ngõ còn lại tại xã +Cụm dân cư thôn Chẩn Xuyên	228	205
5	MBQH Khu dân cư Gốc Sữa, Thưởng, Trối Sâu xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa, Tỉnh Thanh Hóa		
5.1	Từ đường 506B vào UBND xã	1.960	1.470
5.2	Các tuyến đường rộng 10,5m	1.680	1.260
5.3	Các tuyến đường rộng 7,5m	1.400	1.050
XX	**XÃ THIỆU THÀNH**		
1	Đường liên thôn		
1.1	Từ TH 04 đến Bà Vui thôn Thành Đức	1.087	978
1.2	Từ Bà Vui thôn Thành Đức đến Thôn T.Giang	508	457
1.3	Từ Nhà anh Nam đến Nhà anh Đức Thành Bảo	272	245
2	Trục chính các thôn + Dọc đê Cầu Chày	190	171
3	Đường nhánh từ trục chính các thôn	163	147
4	Đường ông Quế đi ông Sử Thành Tiến	190	171
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	190	171
6	Từ nhà văn hoá thôn Thành Thượng đến cổng làng Thành Sơn	1.200	900
7	Từ cổng làng Thành Sơn đến núi Mấu	1.400	1.050
8	Từ quán ông Đoàn Thành Thượng đến nhà ông Hồng thôn Thành Đông	1.400	1.050
9	Từ quán ông Đoàn Thành Thượng đi dọc mương đến nhà ông Thắng	1.200	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	thôn Thành Thượng		
10	Từ nhà ông Hành Dung đến nhà ông Phố thôn Thanh Tiến	1.400	1.050
11	Đường từ nhà ông Biền Thành Đông đi Xuân Quân	1.200	900
12	Điểm dân cư thôn Thành Thiện, xã Thiệu Thành		
12.1	Trục đường Đông - Tây	840	630
12.2	Trục đường Bắc - Nam	800	600
13	Điểm dân cư Đường Cái Trong, thôn Thành Thượng, xã Thiệu Thành		
13.1	Tuyến đường rộng 9,0m	1.800	1.350
13.2	Tuyến đường rộng 7,5m	1.634	1.226
13.3	Tuyến đường rộng 5,5m	1.492	1.119
XXI	**XÃ THIỆU VŨ**		
1	Đường thôn		
1.1	Từ Công ty XD Ngọc Sơn đến ông Phiệt	598	538
1.2	Từ ông Sơn đến anh Biểu	533	479
1.3	Từ Dốc nhà ông Trung đến hết cổng làng thôn Cẩm Vân	1.141	1.027
1.4	Từ Nhà anh Linh Kế ông Điện	611	550
1.5	Từ ông Tuấn đến TBA và từ ông Uý đến ông Thái	326	293
2	Đường thôn Lam Vĩ: Từ Nhà anh Quế đến Nhà bà Huệ và từ ông Khanh đến ông Hoà	326	293
3	đường dọc đê TW giáp Thiệu Tiến đến hết Yên Lộ	747	673
4	Các trục đường chính còn lại của các thôn	440	396
5	Các trục đường nhánh của các thôn	209	188
6	Từ TBA Yên Lộ đến đường Thống Nhất	326	293
7	Từ dốc ông Sơn Soi đến Ông Ly	326	293
8	Từ ông Linh Kế đến cây xăng	530	477
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	196	176
10	MBQH Điểm dân cư Đồng Nẫn, thôn Cẩm Vân		
10.1	Các tuyến đường trong MBQH	1.800	1.350
11	Từ nhà ông Đính đến ông Tuấn Hoà	1.120	840
12	Từ nhà ông Thoại đến ông Thế thôn Lam Đạt	1.120	840
13	Khu dân cư đồng bào sinh sống trên sông chưa có đất ở và khu dân cư Đồng Sau Cách thôn Lam Đạt		
13.1	Tuyến đường rộng 5,5m	1.520	1.140
13.2	Tuyến còn lại	1.200	900
XXII	**XÃ THIỆU TIẾN**		
1	Đường qua UB: Từ giáp kênh Nam đến dốc đê sông Chu	435	391
2	Các trục đường chính liên thôn	522	470
3	Các trục đường trong thôn	522	470
4	Dọc đê TW; Từ giáp T.Phúc đến giáp Thiệu Vũ	272	245
5	Đường Quan Gia; Từ giáp kênh Nam đến nhà anh Quyền Phúc lộc 2	543	489
6	Đường liên thôn: từ Ngã tư Kênh Nam đến Dốc Chợ Là	1.087	978
7	Đường nhánh từ trục chính các thôn	370	333
8	Giáp xã Thiệu Phúc đến giáp xã Thiệu Vũ	1.369	1.233
9	Từ đường 506B vào nhà thờ Họ Vương Phúc Lộc 1	543	489
11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	212	191
10	Điểm dân cư Nhã Cua, Cần Bưởi, thôn Phúc Lộc 2		
10.1	Các tuyến đường bám đường 506B	2.600	1.950
10.2	Các tuyến đường bám đường 7,5m	2.000	1.500
10.3	Các tuyến đường bám đường 5,5m	1.520	1.140
XXIII	**XÃ THIỆU CÔNG**		
1	Đường liên thôn		
1.1	Từ Chợ Vước đến nhà anh Khương	359	323
1.2	Từ Chợ Vước đến nhà anh Kim	299	269
1.3	Từ Nhà anh Hoàng đến nhà anh Trung	717	646
1.4	Từ Nhà anh Việt đến nhà VH Liên Minh	1.500	1.350
1.5	Từ Nhà Kim đến nhà anh Tiến	416	374

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.6	Từ Nhà VH Liên Minh đến nhà anh Chung	1.076	968
1.7	Từ Nhà anh Tiến đến nhà anh Khánh	514	462
1.8	Từ Nhà anh Khánh đến giáp trại giống	416	374
1.9	Các đoạn liên thôn còn lại	848	763
2	Các trục chính liên thôn và trong thôn còn lại	247	223
3	Các đường nhánh từ trục chính các thôn ngõ còn lại	163	147
4	Đường trục xã		
4.1	Từ Chợ Vước đến đường Thiệu Long - Thiệu Tiến	359	323
5	Điểm dân cư Mương Điện Số 2, thôn Minh Thượng		
5.1	Các tuyến đường trong MBQH	1.400	1.050
5.2	Điểm dân cư Mồng Cốt, thôn Minh Thượng		
5.3	Tuyến số 1	1.800	1.350
5.4	Các tuyến còn lại	1.400	1.050
XXIV	**XÃ THIỆU PHÚC**		
1	Trục đường chính các thôn	1.413	1.272
2	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	598	538
3	Dọc đê TW Dọc hai phía đê Sông Chu	359	323
4	Đoạn từ đường 506B đến hết UBND xã	1.369	1.233
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	212	191
6	MBQH Điểm dân cư Đồng Bái, thôn Mật Thôn		
6.1	Tuyến đường rộng 10,5m (trục đi UBND xã)	2.000	1.500
6.2	Tuyến đường rộng 10,5m (đường thị trấn Thiệu Hóa đi Thiệu Tiến)	1.800	1.350
6.3	Tuyến đường rộng 5,5m (trục đi UBND xã)	1.600	1.200
C	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG MỚI**		
1	**Đường nối QL 1A đến QL 45**		
1.1	Tại xã Thiệu Quang (từ cầu xuân Quan đến giáp xã Thiệu Giang)	3.200	2.400
1.2	Tại địa phận xã Thiệu Giang	3.200	2.400
1.3	Tại địa phận xã Thiệu Long	3.200	2.400
2	**Đường giao thông nối QL 217 với QL 45 và QL 47**		
2.1	Địa phận xã Thiệu Ngọc	3.200	2.400
3	**Đường tránh Ngã Ba Chè từ Thiệu Trung đến thị trấn Thiệu Hoá**		
3.1	địa phận thị trấn Thiệu Hoá	4.000	3.000
3.2	Địa phận xã Thiệu Trung	3.800	2.850
4	**Đường Quốc lộ 45 cải dịch, đoạn từ nút giao đường ĐH.TH05 (Kênh Nam) đi nút giao với đường Quốc lộ 1- Quốc lộ 45**		
4.1	Thị trấn Thiệu Hoá	3.600	2.700
4.2	Thiệu Duy	3.200	2.400
4.3	Thiệu Long	3.200	2.400
5	**Đường giao thông Nam Sông Chu, đoạn từ xã Thiệu Vận đi xã Minh Tâm**		
5.1	Địa phận xã Thiệu Vận	2.400	1.800
5.2	Địa phận xã Thiệu Viên	2.400	1.800
5.3	Địa phận thị trấn Hậu Hiền	2.400	1.800
6	**Đường trung tâm hành chính mới**		
6.1	Từ giáp QL 45 đến nút giao đường QL 45 cải dịch	4.000	3.000
6.2	Đoạn từ kênh Nam đến đường tỉnh 515C	2.800	2.100

XV. HUYỆN YÊN ĐỊNH

ĐVT: 1000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
I	**QUỐC LỘ 45**		
1	**XÃ ĐỊNH BÌNH**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Thiệu Long huyện Thiệu Hoá đến hộ bà Hoa Hạnh	2.282	2.054
1.2	Đoạn từ hộ bà Hoa Hạnh đến cổng đường vào làng Tân Sen	2.282	2.054
1.3	Đoạn từ hộ ông Dũng Hợp đến Cầu Si	2.609	2.348
1.4	Đoạn từ cầu Si đến hộ bà Hưng (phía Tây QL45)	3.261	2.935
1.5	Đoạn từ cầu Si đến hộ ông Khanh (phía Đông QL45)	3.261	2.935
1.6	Đoạn từ cây xăng ông Phước đến giáp thị trấn Quán Lào (phía Bắc QL45)	5.217	4.695
1.7	Đoạn từ hộ bà Hằng đến giáp thị trấn Quán Lào (phía nam QL45)	5.217	4.695
2	**THỊ TRẤN QUÁN LÀO**		
2.1	Đoạn từ giáp xã Định Bình đến ngã ba đi cầu Yên Hoành	7.043	5.869
2.2	Đoạn từ ngã tư đường đi cầu Yên Hoành đến bờ kênh B6	7.043	5.869
2.3	Đoạn từ bờ kênh B6 đến ngã tư Quán Lào	7.434	6.195
2.4	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định (cả hai bên đường QL45)	8.608	7.174
2.5	Đoạn từ giáp Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Yên Định đến ngã tư đèn xanh đèn đỏ đi xã Định Tăng (cả hai bên đường QL45)	8.608	7.174
2.6	Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ đi xã Định Tăng đến giáp xã Định Long (cả hai bên đường QL45)	7.043	5.869
3	**XÃ ĐỊNH LONG**		
3.1	Đoạn từ giáp thị trấn Quán Lào đến hết Bệnh viện Đa khoa	5.869	5.282
3.2	Đoạn từ ngã tư hết Bệnh viện Đa khoa đến giáp ông Chung (Giầy da), phía Nam đường QL45	5.869	5.282
3.3	Đoạn từ ông Chung (Giầy da) đến giáp xã Định Liên, phía Nam đường QL45	5.869	5.282
4	**XÃ ĐỊNH LIÊN**		
4.1	Đoạn giáp xã Định Long đến hết Sân vận động xã	5.978	5.380
4.2	Đoạn từ hết Sân vận động đến hộ ông Lới (thôn DT2)	4.945	4.451
4.3	Đoạn từ giáp hộ ông Lới (thôn DT2) đến ngã tư giáp hộ ông Phiêu	4.239	3.815
4.4	Đoạn từ giáp hộ ông Phiêu đến ngã tư đoạn đường cua	3.532	3.179
4.5	Đoạn từ ngã tư đoạn đường cua đến giáp xã Yên Thái	2.826	2.543
5	**XÃ YÊN THÁI**		
5.1	Đoạn từ giáp xã Định Liên đến Dốc Ngõ sau (giáp hộ ông Sáng)	1.630	1.467
5.2	Đoạn từ Dốc Ngõ sau thôn Lê Xá 1 đến giáp xã Yên Phong	1.630	1.467
5.3	Đoạn từ giáp hộ ông Tình đến ngã tư UBND xã Yên Thái phía Đê sông Mã	1.956	1.761
6	**XÃ YÊN PHONG**		
6.1	Đoạn từ giáp xã Yên Thái đến Trường THCS	2.092	1.883
6.2	Đoạn từ Trường THCS đến ngã ba đường nắn (phía Đông)	2.391	2.152
6.3	Đoạn từ ngã ba đường nắn (phía Đông) đến Trạm bơm Nam sông Mã	2.989	2.690
6.4	Đoạn từ Trạm bơm Nam sông Mã đến giáp xã Yên Trường	4.782	4.304
7	**XÃ YÊN TRƯỜNG**		
7.1	Đoạn giáp Yên Phong đến ngã 3 đường vào Trường THPT YĐ II	5.978	5.380
7.2	Đoạn từ ngã b vào trường THPT Yên Định II - ngã ba vào nhà văn hóa thôn Phố Kiểu, trái tuyến đến hết nhà Long Mai		
7.3	Đoạn từ ngã 3 đường vào Trường THPT YĐ II đến Cầu Kiểu (giáp huyện Vĩnh Lộc)	6.576	5.918
8	**QUỐC LỘ 45 CŨ**		
8.1	Đoạn đi qua xã Định Bình	571	514
8.2	Tuyến đường QL45 cũ (Từ BV đa khoa Trí Đức Thành đi qua đường QL45 đi Định Tăng đến ngã ba giao với QL45 mới)	2.609	2.174
9	**Đường tránh QL45 vào CCN phía Tây Bắc thị trấn Quán Lào**		
9.1	Đoạn đi qua thị trấn Quán Lào		
9.1.1	Đoạn từ giáp xã Định Bình đến giáp ngã tư giao với đường từ QL 45 đi xã Định Tăng (Cây xăng Giang Sơn)	2.446	2.201

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.1.2	Đoạn từ giáp ngã tư giao với đường từ QL 45 đi xã Định Tăng (Cây xăng Giang Sơn) đến ngã ba giao TL 516B	2.800	2.100
9.1.3	Đoạn từ ngã ba giao TL 516B đến ngã tư đường đi Thiết Đinh (Giáp bồn hoa)	3.200	2.400
9.1.4	Đoạn từ ngã tư Thiết Đinh đến giáp xã Định Liên	2.600	1.950
9.2	Đoạn qua xã Định Bình		
9.2.1	Đoạn từ nhà ông Hoàn (Phê), thôn Kênh Khê đến giáp Mặt bằng Cầu Bản	2.446	2.201
9.2.2	Đoạn từ Mặt bằng Trước Đình đến Thị trấn Quán Lào	2.446	2.201
9.3	Đoạn qua xã Định Liên		
9.3.1	Đoạn từ giáp thị trấn Quán Lào đến giáp mặt bằng Đồng Tran	2.446	2.201
9.3.2	Đoạn từ bằng Đồng Tran đến giáp Quốc Lộ 45	2.446	2.201
10	**Đường nối QL 45 đi xã Định Tăng**		
10.1	Đoạn đi qua xã Định Tường (nay là thị trấn Quán Lào)		
10.1.1	Đoạn từ ngã tư QL 45 (Siêu thị điện máy HC) đến giáp Mặt bằng khu 3 TT Quán Lào	2.446	2.201
10.1.2	Đoạn từ mặt bằng khu 3 đến ngã tư giao với Đường tránh QL 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc TT Quán Lào		
10.1.3	Đoạn từ ngã tư giao với Đường tránh QL 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc TT Quán Lào đến giáp mặt bằng Bối Lim	1.902	1.712
10.1.4	Đoạn từ mặt bằng Bối Lim đến giáp xã Định Tăng	1.902	1.712
10.2	Đoạn đi qua xã Định Tăng		
10.2.1	Đoạn từ giáp Thị trấn Quán Lào đến đê Cầu Chày	1.359	1.223
II	**TỈNH LỘ 518 (QL 47B)**		
1	**XÃ YÊN TRƯỜNG**		
1.1	Đoạn từ ngã ba Kiểu đến ngã ba đi Yên Hùng	3.288	2.959
1.2	Đoạn từ ngã ba đi Yên Hùng -hết ngã ba đi Bái Đồng Tiên	2.391	2.152
2	**XÃ YÊN BÁI (NAY LÀ XÃ YÊN TRƯỜNG)**		
2.1	Đường TL 518B, đoạn từ giáp xã Yên Trường đến hết ngã ba đi Bái Đồng Tiên	1.494	1.345
2.2	Đường TL 518B, đoạn từ sau ngã ba đi Bái Đồng Tiên đến hết ngã tư Trạm Biến thế Phú Đức	1.793	1.614
2.3	Đường TL 518, đoạn từ Trạm Biến thế đến giáp xã Yên Trung	1.196	1.076
3	**XÃ YÊN TRUNG**		
3.1	Đoạn từ giáp Yên Bái đến đường vào Trạm bơm nhà Lang	1.196	1.076
3.2	Đoạn đường vào Trạm bơm nhà Lang đến giáp Yên Tâm	1.196	1.076
4	**XÃ YÊN TÂM**		
4.1	Đoạn giáp xã Yên Trung đến hộ ông Lân thôn Mỹ Quan	1.630	1.467
4.2	Đoạn từ ông Thành đến nhà ông Tuân	1.141	1.027
4.3	Đoạn từ ông Tô đến giáp xã Yên Lâm	761	685
5	**XÃ QUÝ LỘC (NAY LÀ THỊ TRẤN QUÝ LỘC)**		
5.1	Đoạn từ giáp dân cư thôn Phong Mỹ đến ngã ba đi thị trấn Quý Lộc	652	587
6	**XÃ YÊN LÂM (NAY LÀ THỊ TRẤN YÊN LÂM)**		
6.1	**Đường Lê Đại Hành:** Đoạn từ xã Yên Tâm đến hết đường đi xứ đồng Cầu Đò, tổ dân phố Phong Mỹ	783	704
6.2	**Đường Lê Đại Hành:** Đoạn từ Trạm điện Phong Mỹ đến hết hộ ông Như, tổ dân phố Phong Mỹ	1.050	945
6.3	**Đường Lê Đại Hành:** Đoạn từ đất hộ bà Uyển tổ dân phố Phong Mỹ đi đến hết đất hộ ông Nhàn Tơ, tổ dân phố Phong Mỹ	978	880
6.4	**Đường Lê Đại Hành:** Đoạn đường đi Đồng Mốc giáp dân cư tổ dân phố Phong Mỹ đến ngã ba đi thị trấn Quý Lộc	783	704
6.5	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ đất hộ ông Yên tổ dân phố Đông Sơn đến hết hộ ông Long Côi, tổ dân phố Đông Sơn	978	880
6.6	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ đường đi tổ dân phố Diệu Sơn (hộ ông Minh Sáng, tổ dân phố Đông Sơn) đến hết đất hộ bà Ghi tổ dân phố Đông Sơn	1.200	1.080
6.7	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ đường đi tổ dân phố Diệu Sơn (giáp đất hộ bà Ghi tổ dân phố Đông Sơn), đến hết đất hộ ông Chi tổ dân phố Hành	1.956	1.761

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Chính		
6.8	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ nhà bà Định Quyết đến hết đất hộ ông Thành Hòa, tổ dân phố Hành Chính	2.100	1.890
6.9	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ giáp hộ ông Thành Hòa tổ dân phố Hành Chính đến hết đất hộ ông Thanh Vậy, tổ dân phố Hành Chính	1.800	1.620
6.10	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ đường đi Z4 (từ hộ bà Na Triệu) đến hết cây xăng Thắm Bình	1.200	1.080
6.11	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ giáp cây xăng Thắm Bình đến giáp xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	783	704
III	**Tuyến đường từ QL45 nối Định Liên đi QL47B xã Yên Trường.**		
3.1	Đoạn từ Đường tránh vào cụm công nghiệp đến giáp xã Yên Thái	3.200	2.400
3.2	Đoạn từ xã Yên Thái đến giáp xã Định Liên	3.200	2.400
3.3	Đoạn từ xã Định Liên đến giáp xã Yên Thái	3.200	2.400
3.4	Đoạn từ xã Yên Thái đến giáp xã Yên Ninh	3.200	2.400
3.5	Đoạn từ xã Yên Ninh đến giáp xã Yên Phong	3.200	2.400
3.6	Đoạn từ xã Yên Phong đến giáp xã Yên Trường	3.200	2.400
3.7	Đoạn từ giáp Yên Phong đến Quốc Lộ 47B	3.200	2.400
IV	**TỈNH LỘ 516 B**		
1	**THỊ TRẤN QUÁN LÀO**		
1.1	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến ngã ba hộ ông Hanh	5.400	4.500
1.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Tiến đến giáp xã Định Tường	3.913	3.261
2	**XÃ ĐỊNH TƯỜNG (NAY LÀ THỊ TRẤN QUÁN LÀO)**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Nghị giáp thị trấn Quán Lào đến UBND xã (cũ)	3.130	2.609
2.2	Đoạn từ UBND xã đến ngã tư hộ ông Khải	2.348	1.956
2.3	Đoạn từ ngã tư hộ ông Khải đến giáp xã Định Tăng	2.348	1.956
3	**XÃ ĐỊNH TĂNG**		
3.1	Đoạn từ giáp xã Định Tường đến Trạm Bơm (giáp Chợ)	1.304	1.174
3.2	Đoạn từ Trạm bơm đến đường vào UBND xã	1.956	1.761
3.3	Đoạn từ đường vào UBND xã đến hộ ông Xuân	1.956	1.761
3.4	Đoạn từ hộ ông Xuân đến cống Đầu Cổng	1.304	1.174
3.5	Đoạn từ Cống Đầu cổng đến Cầu Khải	1.304	1.174
4	**XÃ YÊN LẠC**		
4.1	Đoạn từ giáp Cầu Khải đến Nhà văn hóa (Phác Thôn 2)	1.304	1.174
4.2	Đoạn từ Nhà văn hóa (Phác Thôn 2) đến ngã tư Cổng Trống (thôn Hanh Cát 1)	1.956	1.761
4.3	Đoạn từ ngã tư Cổng Trống (thôn Hanh Cát 1) đến Cống đồng Mơ	1.304	1.174
4.4	Đoạn từ Cống đồng Mơ đến giáp xã Yên Thịnh	978	880
5	**XÃ YÊN THỊNH**		
5.1	Đoạn từ giáp Yên Lạc đến ngã tư đường QL 47B	978	880
5.2	Đoạn từ ngã tư đường QL 47B đến giáp xã Yên Phú	783	704
6	**XÃ YÊN PHÚ**		
6.1	Đoạn giáp xã Yên Thịnh đến Mương xây qua đường (Trạm bơm 2)	783	704
6.2	Đoạn từ mương xây đến hộ ông Gia (thôn 6)	652	587
6.3	Đoạn từ nhà ông Gia đến mương máy nước	1.304	1.174
6.4	Đoạn từ mương máy nước đến giáp xã Yên Giang (cũ)	783	704
7	**XÃ YÊN GIANG (NAY LÀ XÃ YÊN PHÚ)**		
7.1	Đoạn giáp xã Yên Phú đến hộ ông Trường (Thao)	783	704
7.2	Đoạn từ hộ ông Trường (Thao) đến hộ ông Định (Tường)	978	880
7.3	Đoạn từ hộ ông Định (Tường) đến bờ Đê	783	704
7.4	Đoạn từ bờ đê đến Cầu Nẫm	978	880
7.5	Đoạn từ Cầu Nẫm đến hộ ông Tự (Hỡi)	783	704
7.6	Đoạn từ anh Lưu Tuyết đến giáp TT Thống Nhất	783	704
8	**THỊ TRẤN THỐNG NHẤT**		
8.1	Đoạn từ giáp xã Yên Giang đến ngã ba hộ ông Cương Nở (khu 3/2)	939	783
8.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Lương (khu 3/2) đến ngã 3 cống Đá Ong	1.956	1.630
8.3	Đoạn từ ngã ba cống Đá Ong đến ngã ba đường đi chợ Thống Nhất	3.000	2.500
8.4	Đoạn từ ngã ba đường đi chợ Thống Nhất đến hộ ông Chiến Hải (phố 2)	2.880	2.400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.5	Đoạn từ hộ ông Chiến Hải đến ngã ba Thành Hoè (khu phố 3)	1.956	1.630
8.6	Đoạn từ ngã ba Thành Hoè (khu phố 3) đến hết khu phố 4, giáp xã Cao Thịnh	1.174	978
9	**XÃ ĐỊNH BÌNH (lấy từ tuyến đường Tân Bình)**		
9.1	Đoạn từ Cây xăng Quốc lộ 45 đến ngã ba cống Tân Bình	2.250	2.025
9.2	Đoạn từ ngã ba cống Tân Bình đến giáp xã Định Tân	1.304	1.174
9.3	Đường trong khu dân cư Cồn Đu, Đắc trí	2.000	1.500
9.4	Đường trong khu dân cư Bài Thai (Ấp trú + Tân Sen)	800	600
10	**XÃ ĐỊNH HƯNG**		
10.1	Đoạn giáp Định Bình đến giáp Định Tân	783	704
11	**XÃ ĐỊNH TÂN (lấy từ tuyến đường Tân Bình)**		
11.1	Đoạn từ giáp xã Định Bình đến Đình Làng Yên Định.	1.200	1.080
11.2	Đoạn từ giáp Đình Làng Yên Định đến đường đê sông Mã.	1.200	1.080
12	**XÃ YÊN HÙNG**		
12.1	Đoạn từ giáp Xuân Châu, xã Yên Thịnh đến giáp Phúc Tỉnh, xã Yên Thịnh	978	880
V	**TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ 516C**		
1	**XÃ ĐỊNH BÌNH**		
1.1	Đoạn từ ngã ba cống Tân Bình đến hết MBQH 1297 vị trí 1 thôn Đắc trí	1.304	1.174
1.2	Đoạn từ MBQH 1297 vị trí 1 thôn Đắc trí đến hết thôn Đắc Trí	-	-
1.3	Đoạn từ hết thôn Đắc trí đến giáp xã Định Hòa	978	880
1.4	Đoạn nối TL 516 B (từ thôn Công Bình) đến giáp xã Định Hòa	2.600	1.950
2	**XÃ ĐỊNH HÒA**		
2.1	Từ giáp xã Định Bình đế giáp MBQH KDC Phang Thôn	978	880
2.2	Từ cây xăng xã Định Hoà đến đường rẽ vào trường cấp 1,2 (phía Nam đường)	900	810
2.3	Đoạn từ đường rẽ vào Trường cấp 1,2 đến đường rẽ vào Trạm y tế (phía Nam đường)	1.300	1.170
2.4	Đoạn từ đường rẽ vào Trạm y tế đến ngã ba đường bê tông sau làng (phía Nam đường)	1.250	1.125
2.5	Đoạn từ ngã ba đường bê tông sau làng đến giáp xã Định Thành (phía Nam đường)	978	880
2.6	Đoạn từ hộ ông Hiển đến Trạm y tế xã (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	1.300	1.170
2.7	Đoạn từ Trạm y tế xã đến hộ ông Dũng Vân (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	1.200	1.080
2.8	Đoạn từ hộ ông Dũng Vân đến giáp xã Định Thành (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	978	880
3	**XÃ ĐỊNH THÀNH**		
3.1	Đoạn xã Định Hòa đến hộ ông Thọ (thôn 6)	783	704
3.2	Đoạn từ hết ông Thọ (thôn 6) đến ông Thắm (thôn 7)	900	810
3.3	Đoạn từ hết ông Thắm (thôn 7) đến hết hộ ông Sơn (thôn 9)	750	675
3.4	Đoạn từ hết hộ ông Sơn (thôn 9) đến giáp xã Định Công	750	675
4	**XÃ ĐỊNH CÔNG**		
4.1	Đoạn xã Định Thành đến ngã tư hộ ông Vịnh (thôn 2)	750	675
4.2	Đoạn từ ngã tư hộ ông Vịnh (thôn 2) đến cống tiêu giáp Trường cấp 2	750	675
4.3	Đoạn từ cống tiêu giáp Trường cấp 2 đến hết hộ ông Đức Phương (thôn Khang Nghệ)	750	675
4.4	Đoạn từ hết hộ ông Toản Can (Khang Nghệ) đến ngã ba đê Sông Mã (Khang Nghệ)	750	675
4.5	Đoạn từ hết hộ ông Toản Can (Khang Nghệ) đến đường rẽ đi cầu Vĩnh An (Khang Nghệ) Khu dân cư đông Mã bên phải	1.000	750
VI	**TỈNH LỘ 528**		
1	**THỊ TRẤN QUÁN LÀO**		
1.1	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến hết Chợ Quán Lào (2 bên đường khu 4 và Lý Yên)	5.040	4.200
1.2	Đoạn từ hộ ông Bình Thé (hết chợ Quán Lào) đến đường đi vào Trường cấp 3 (2 bên đường khu 4 và Lý Yên)	4.320	3.600
2	**XÃ ĐỊNH TƯỜNG (NAY LÀ THỊ TRẤN QUÁN LÀO)**		

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1	Đoạn từ NVH khu phố Lý Yên đến hết đất ở hộ bà Minh	2.400	2.160
2.2	Đoạn từ Đất ở hộ ông Cường (Giáp đường đi vào Nghĩa địa Lý Yên) đến giáp xã Định Hưng	1.800	1.620
3	**XÃ ĐỊNH HƯNG**		
3.1	Đoạn từ giáp Trại giống Định Tường đến hết cây xăng	1.500	1.350
3.2	Đoạn từ giáp cây xăng đến giáp Định Hải	1.200	1.080
4	**XÃ ĐỊNH HẢI**		
4.1	Đoạn từ giáp xã Định Hưng đến hộ bà Đoan Lượng (Sét Thôn)	783	704
4.2	Đoạn từ hộ ông Thảo Giang đến hộ bà An Tuyết (Sét Thôn)	783	704
VII	**TỈNH LỘ YÊN BÁI-CẦU VÀNG (QL 47B)**		
1	**XÃ YẾN BÁI (NAY LÀ XÃ YÊN TRƯỜNG)**		
1.1	Đường TL Yên Bái - Cầu Vàng: Đoạn từ hộ ông Chung (Phú Đức) đến hết Cầu Nổ (kênh 19/05)	1.304	1.174
1.2	Đường TL Yên Bái - Cầu Vàng: Đoạn từ Cầu Nổ (kênh 19/05) đến giáp Yên Hùng	978	880
2	**XÃ YÊN HÙNG**		
2.1	Đoạn từ giáp xã Yên Thịnh đến giáp xã Yên Bái	978	880
3	**XÃ YÊN THỊNH**		
3.2	Đoạn từ giáp cầu Vàng đến xã Yên Hùng	978	880
VIII	**TỈNH LỘ 518B**		
1	**XÃ YÊN TRƯỜNG**		
1.1	Đoạn từ ngã ba Kiểu (đường vào UBND) - ngã tư hộ ông Đây	4.348	3.913
1.2	Đoạn từ hộ ông Đây - ngã ba hộ ông Thành Nết	4.000	3.600
1.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Thành Nết - dốc đê hộ ông Tuấn Mộc	4.000	3.600
1.4	Đoạn từ dốc Đê (nhà ông Tuấn Mộc) - giáp Yên Thọ	1.500	1.350
2	**XÃ YÊN THỌ**		
2.1	Đoạn từ giáp xã Yên Trường đến hộ bà Nở thôn 8	652	587
2.2	Đoạn từ hộ bà Nở thôn 8 đến hộ bà Hằng Sơn thôn 8	652	587
2.3	Đoạn từ hộ bà Hằng thôn 8 đến hộ ông Thanh thôn 5	978	880
2.4	Đoạn từ hộ ông Thanh thôn 5 đến giáp xã Quý Lộc	652	587
3	**XÃ QUÝ LỘC (NAY LÀ THỊ TRẤN QUÝ LỘC)**		
3.1	Đoạn từ giáp xã Yên Thọ đến hộ ông Thiết	652	587
3.2	Đoạn từ hộ ông Vân đến hộ ông Tiến	652	587
3.3	Đoạn từ hộ ông Lưu đến hộ ông Vũ Cát	652	587
3.4	Đoạn từ hộ ông Thám đến hộ ông Tuyển	783	704
3.5	Đoạn từ hộ ông Thăng đến hộ ông Lập	978	880
3.6	Đoạn từ hộ Huân đến giáp hộ ông Màu Xê	1.630	1.467
3.7	Đoạn từ hộ ông Hùng Thu đến hộ ông Bắc Mai	1.956	1.761
3.8	Đoạn từ hộ ông Phi thôn 2 đến hộ ông Thiềng	978	880
3.9	Đoạn từ hộ ông Thiệp đến hộ ông Khâm	652	587
3.10	Đoạn từ hộ ông Trung Mão đến cầu Suông (Cẩm Vân)	652	587
IX	**TỈNH LỘ 518C**		
1	**THỊ TRẤN YÊN LÂM**		
1.1	**Đường Phan Bội Châu:** Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 518 (Bưu điện) đi đến kênh Cửa Đạt (cống ông Hiên)	424	382
1.2	**Đường Phan Bội Châu:** Đoạn từ giáp kênh Cửa Đạt, đến hết đất lâm nghiệp hộ ông Hòa tổ dân phố Đông Sơn	424	382
1.3	**Đường Phan Bội Châu:** Đoạn từ giáp hộ ông Hòa tổ dân phố Đông Sơn, đến ngã ba đường làng Nghề	424	382
1.4	**Đường Tôn Thất Thuyết:** Đoạn từ giáp hộ ông Chính Lan tổ dân phố Đông Sơn, đi ngã ba tổ dân phố Phúc Trí	475	428
1.5	**Đường Tôn Thất Thuyết:** Đoạn từ ngã ba Phúc Trí, đi ngã tư làng mới xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	475	428
1.6	Đoạn từ ngã ba giáp đất hộ ông Yên thôn Đông Sơn, đi giáp đất xã Quý Lộc	509	458
2	**THỊ TRẤN QUÝ LỘC**		
2.1	Đoạn từ Mão Hai đến cống Tụng công	509	458
2.2	Đoạn từ cống Tụng Công đến đất nhà ông Vương (Yên Lâm)	522	470

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3	Đoạn từ ông Vương đến giáp xã Yên Lâm	456	411
2.4	Đoạn từ nhà ông Toản Thiện đến nhà ông Khanh thôn 7	456	411
X	**TỈNH LỘ 516 D**		
1	**XÃ ĐỊNH TIẾN**		
1.1	Đoạn từ giáp đê sông Mã (cống tiêu Yên Thôn), đến giáp xã Định Tân	652	587
1	**XÃ ĐỊNH TÂN**		
1.1	**XÃ ĐỊNH TÂN**	652	587
2	**XÃ ĐỊNH HƯNG**		
2.1	Đoạn từ ngã 3 Tân Bình, đến ngã ba Đa Tráng (giáp xã Định Long)	1.250	1.125
3	**XÃ ĐỊNH LONG**		
3.1	Đoạn từ giáp xã Định Hưng đến ngã ba Phúc Thôn	652	587
3.2	Đoạn từ ngã ba Phúc Thôn đến giáp NVH Là Thôn	978	880
3.3	Đoạn từ Nhà văn hoá Là Thôn đến giáp xã Định Liên	978	880
4	**XÃ ĐỊNH LIÊN**		
4.1	Đoạn từ giáp xã Định Long đến Đình Vực Phác	978	880
4.2	Đoạn từ Đình Vực Phác đến hộ ông Nhuận (thôn DT2)	1.304	1.174
4.3	Đoạn ngã ba Sân vận động đến Đường tránh QL45	2.609	2.348
4.4	Đoạn đường tránh QL45 đến giáp xã Yên Ninh	1.304	1.174
5	**XÃ YÊN NINH**		
5.1	Đoạn từ giáp xã Định Liên đến Cống qua đường kênh 19/5	652	587
5.2	Đoạn từ Cống qua đường Kênh 19/5 đến Đình Nhất	815	734
5.3	Đoạn từ giáp Đình Nhất đến Trường cấp 1,2	1.304	1.174
5.4	Đoạn từ hết Trường cấp 1,2 đến ngã ba Cây Cáo, đường rẽ đi xã Yên Lạc	652	587
5.5	Đoạn từ ngã ba Cây Cáo, đường rẽ đi xã Yên Lạc đến giáp xã Yên Hùng	652	587
6	**XÃ YÊN HÙNG**		
6.1	Đoạn từ giáp xã Yên Ninh đến hộ ông Ba Tàu	652	587
6.2	Đoạn từ hộ ông Ba Tàu đến hộ ông Thái Xoan	783	704
6.3	Đoạn từ hộ ông Thái Xoan đến đường Tỉnh lộ cầu Vàng, Yên Bái	652	587
XI	**TỈNH LỘ 506 C**		
1	**XÃ YÊN THỊNH**		
1.1	Đoạn từ ngã ba ông Nghĩa thôn 5 đến mương tự chảy	600	450
1.2	Đoạn từ mương tự chảy đến giáp xã Trường Xuân	522	470
2	**XÃ YÊN LẠC**		
2.1	Đoạn từ ngã tư Châu thôn 1 đến giáp thôn Trịnh Xá 2	522	470
3	**XÃ YÊN NINH**		
3.1	Đoạn từ giáp thôn Châu thôn 2 đến ngã ba đường (Định Liên - Yên Hùng)	522	470
3.2	Đoạn từ ngã ba đường (Định Liên - Yên Hùng), đến giáp xã Yên Phong	522	470
4	**XÃ YÊN PHONG**		
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến kênh Thống Nhất	978	880
4.2	Đoạn từ kênh Thống Nhất đến Cống Diệc	652	587
4.3	Đoạn từ Cống Diệc đến giáp xã Yên Ninh	652	587
XII	**ĐƯỜNG VÀNH ĐAI THỊ TRẤN**		
1	**XÃ ĐỊNH TƯỜNG (NAY LÀ THỊ TRẤN QUÁN LÀO)**		
1.1	Đoạn giáp xã Định Bình đến giáp xã Định Hưng	1.902	1.712
2	**XÃ ĐỊNH HƯNG**		
2.1	Đoạn giáp xã Định Tường (cũ) đến giáp xã Định Long	1.902	1.712
3	**XÃ ĐỊNH LONG**		
3.1	Đoạn giáp xã Định Hưng đến giáp MBQH Khu dân cư Phúc thôn	1.630	1.467
3.2	Đoạn từ MBQH Khu dân cư Phúc thôn đến giáp xã Định Liên	1.500	1.350
4	**XÃ ĐỊNH LIÊN**		
XIII	**ĐƯỜNG TỪ QL45 ĐI CẦU YÊN HOÀNH**		
1	**THỊ TRẤN QUÁN LÀO**		
1.1	Đoạn ngã 4 QL45 đến Kênh Tiêu Tân Bình	3.913	3.261
2	**XÃ ĐỊNH TƯỜNG (NAY LÀ THỊ TRẤN QUÁN LÀO)**		
2.1	Đoạn từ Kênh Tiêu Tân Bình đến ngã Tư đường tránh phía Bắc	2.717	2.446
2.2	Đoạn từ Ngã Tư đường tránh phía Bắc đến giáp xã Định Hưng	2.500	2.250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	**XÃ ĐỊNH HƯNG**		
3.1	Đoạn từ giáp thị trấn Quán Lào đến ngã tư cây xăng Vệ thôn	2.174	1.956
3.2	Đoạn từ cây xăng Vệ thôn đến giáp xã Định Tân	2.000	1.800
4	**XÃ ĐỊNH TÂN**		
4.1	Đoạn giáp xã Định Tường đến Cầu Yên Hoành	2.174	1.956
B	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ,THỊ TRẤN**		
I	**THỊ TRẤN QUÁN LÀO**		
1	**Tuyến đường liên xã.**		
1.1	Đường đi Sân vận động từ Quốc lộ 45, đến Đài truyền thanh huyện	4.140	3.450
1.2	Đoạn từ Đài truyền thanh huyện đến giáp xã Định Tường (cũ)	2.700	2.250
2	**Tuyến các đường trong thị trấn.**		
2.1	Đường trong khu I.		
2.1.1	Đoạn từ Nhà thi đấu huyện đến xí nghiệp Tân Bình	2.700	2.250
2.1.2	Đoạn từ đền Ngọ Tư Thành đến giáp Bệnh viện Đa khoa	2.340	1.950
2.1.3	Đoạn từ ngã ba hộ bà Hảo đến Nhà văn hoá khu 1	1.174	978
2.1.4	Đoạn từ hộ ông Xuân đến hộ ông Lâm Tuất	2.340	1.950
2.1.5	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45	1.565	1.304
2.1.6	Đoạn từ hộ ông Lâm Tuất đến giáp xã Định Long	1.565	1.304
2.1.7	Đoạn từ hộ ông Vân đến hộ ông Bổ	1.174	978
2.1.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	783	652
2.2	Đường trong khu II.		
2.2.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 (Ngã ba Bưu điện) đến hộ bà Lắm giáp xã Định Tường (cũ)	2.340	1.950
2.2.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 (hộ ông Khang) đến (hộ ông Tào) giáp xã Định Tường (cũ)	2.340	1.950
2.2.3	Các tuyến đường tổ dân cư Mõ trích	840	630
2.2.4	Các tuyến ngõ trong khu nối ra trục đường chính	1.000	750
2.2.5	Các trục đường còn lại	1.174	978
2.3	Đường trong khu III.		
2.3.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hanh đến hộ ông Thuyết (qua kênh B6)	2.340	1.950
2.3.2	Đoạn từ Ngã ba Quốc Lộ 45 (giáp thương mại) đến ngã tư Trường Mầm non	2.340	1.950
2.3.3	Các đường xương cá nối ra Quốc lộ 45	2.340	1.950
2.3.4	Các đường xương cá nối Kênh B6	1.174	978
2.3.5	Đường song song và các đường rẽ ra Quốc lộ 45 từ Kênh B6 đến giáp Định Tường (cũ)	1.565	1.304
2.3.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	783	652
2.3.7	Tuyến đường dọc bờ kênh B30-1 9Từ QL45 đến giáp KP Thành Phú)	1.560	1.170
2.4	Đường trong khu IV		
2.4.1	Đoạn từ Quốc Lộ 45 đến hết Trạm y tế	2.340	1.950
2.4.2	Các đường xương cá ra Quốc Lộ 45	2.340	1.950
2.4.3	Đường song song với QL45 lô 1 và đường ra Quốc lộ 45 (từ đường ra cầu Yên Hoành đến giáp xã Định Bình)	2.340	1.950
2.4.4	Các đường còn lại khu vực Quy hoạch Cụm Thương mại Dịch vụ từ đường đi cầu Yên Hoành đến giáp xã Định Bình	2.340	1.950
2.4.5	Các đường nối ra kênh B6 từ đường đi cầu Yên Hoành đến giáp kênh B6	2.340	1.950
2.4.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	783	652
2.4.7	Tuyến đường dọc kênh B30-1 (Từ giáp KP Lý Yên đến QL45)	1.560	1.170
2.5	Đường trong Khu V		
2.5.1	Đoạn từ Quốc Lộ 45 đến Trường Yên Định I	3.060	2.550
2.5.2	Đoạn từ ngã ba (giáp Trường Yên Định I) đến đình làng Lý Yên	2.340	1.950
2.5.3	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến ngã ba đường Trường Trần Ân Chiêm	2.340	1.950
2.5.4	Đường Trường Trân Ân Chiêm (từ Trường Yên Định I đến hộ bà Xuân khu 1)	2.340	1.950
2.5.5	Các đường xương cá Cụm dân cư khu vực Nhà máy nước	1.565	1.304
2.5.6	Các hộ dân cư trong khu vực chợ Quán Lào	3.060	2.550
2.5.7	Đoạn Quốc lộ 45 giáp hộ ông Nho khu 5 đến hộ bà Lọc Hướng	2.340	1.950
2.5.8	Đường dọc bờ ao khu Nhà máy nước từ hộ ông Hải Thục đến ngã ba đường	1.565	1.304

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	nhựa		
2.5.9	Đường dọc hồ khu 2 (các hộ sau Quốc lộ 45)	1.440	1.080
2.5.10	Các tuyến đường khu đô thị mới (khu 4) thị trấn Quán Lào (Trừ các lô giáp mặt đường đi cầu Yên Hoành)	2.348	1.956
3	**Đường trong khu dân cư mới và dân cư quy hoạch khu 3, phía nam thị trấn Quán Lào (giáp xã Định Tường, cũ)**	1.956	1.630
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	783	652
5	**MBQH 1789 Khu dân cư Khu 3 điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định**		
5.1	Đường trục chính QL45 đi Định Tăng	5.120	3.840
5.2	Các lô Biệt thự thuộc MBQH	2.520	1.890
5.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:35-LK1:38; LK2:01-LK2:13; LK3:18-LK3:23)	3.000	2.250
5.4	Tuyến đường nội bộ 10,5m (Lô LK1:06-LK1:19; TDC1:23-TDC1:35)	3.000	2.250
5.5	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK5:01-LK5:16; LK3:01-LK3:06; LK4:01)	2.920	2.190
5.6	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô TDC1:10-TDC1:22; LK8:01-LK8:13)	2.920	2.190
5.7	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK5:17-LK5:32; LK4:02; LK7:01-LK7:16; LK6:01)	2.800	2.100
5.8	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK8:14-LK8:26; LK9:23-LK9:35)	2.920	2.190
5.9	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK7:17-LK7:32; LK6:02; LK10:01-LK10:16; LK11:01)	2.800	2.100
5.10	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK9:10-LK9:22)	2.920	2.190
5.11	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK10:17-LK10:32; LK11:02)	2.800	2.100
5.12	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK2:14-LK2:26)	2.800	2.100
5.13	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:20-LK1:34)	2.800	2.100
5.14	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK3:07-LK3:17; LK3:24-LK3:34)	2.800	2.100
6	**MBQH phê duyệt tại Quyết định 3020/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định và được đính chính tại Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND huyện Yên Định**		
6.1	Đường trục chính QL45 đi Định Tăng (Lô LK1:01-LK1:07; LK2:01-LK2:07)	3.600	2.700
6.2	Đường vuông góc nối với QL45 đi Định Tăng mặt đường 7,5m (Lô LK1:08-LK1:10; LK2:12-LK2:14; LK3:01-LK3:06; LK4:01-LK4:06; LK5:01-LK5:03; LK6:01-LK6:04)	2.600	1.950
6.3	Đường vuông góc nối với QL45 đi Định Tăng mặt đường 7,5m (Lô LK9:01-LK9:06; LK6:16-LK6:18)	2.300	1.725
6.4	Đường thứ 1 song song với QL45 mặt đường 7,5m (Lô LK1:11-LK1-14; LK2:08-LK2:11; LK3:11-LK3:14; LK4:18-LK4:28)	2.300	1.725
6.5	Đường thứ 2 song song với QL45 đi Định Tăng mặt đường rộng 7,5m (Lô LK3:07-LK3:10; LK4:07-LK4:17; LK5:04; LK5:05; LK6:05-LK6:15)	2.300	1.725
6.6	Đường thứ 3 song song với QL45 đi Định Tăng mặt đường 7,5m (Lô LK6:19-LK6:24; LK7:01; LK7:02; LK8:01-LK8:16)	2.080	1.560
6.7	Các lô Biệt thự thuộc MBQH	2.000	1.500
7	**Đường trong MBQH khu dân cư số 1**	3.200	2.400
8	**Đường trong MBQH khu dân cư Cằn Me, khu 1**	2.400	1.800
9	**MBQH số 2046 ngày 24/6/2023 khu dân cư Mã Họ, khu phố Thiết Đinh**		
9.1	Tuyến đường nối với đường tránh QL45 (mặt đường rộng 7,5m): lô LK1:01-LK1:03; LK2:07-LK2:16	2.320	1.740
9.2	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: lô LK1:04-LK1:07; LK2:17-LK2:26	2.200	1.650
9.3	Tuyến đường đi Khu dân cư mặt đường rộng 7,5m: LK2:01-LK2:06	2.400	1.800
II	**THỊ TRẤN THỐNG NHẤT**		
1	**Tuyến đường liên xã (ATK)**		
1.1	Đoạn từ ngã ba đường đi chợ đến ông Thủy Dung (khu phố 2)	2.220	1.850
1.2	Đoạn từ ông Thủy Dung (Khu phố 2) đến Cầu Bãi Lai	1.860	1.550
1.3	Đoạn từ Cầu Bãi Lai đi ngã ba Nhà văn hoá Thăng Long đến ngã ba hộ ông Hùng Thanh	1.174	978

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4	Đoạn từ hộ ông Hùng Thanh đến giáp xã Cao Thịnh	783	652
2	**Tuyến đường trục trong thị trấn**		
2.1	Đoạn từ ngã ba Tượng đài Liệt sỹ đến hết Trường cấp II, III	1.174	978
2.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Cương Nỡ (khu 3/2) đi hết khu Sơn Phòng đến hết Sân bóng (khu Thắng Lợi)	391	326
2.3	Đoạn ngã ba hộ ông Thành Hoè (khu phố 3) đến hết khu Sao Đỏ (giáp xã Quảng Phú)	391	326
3	**Tuyến đường liên khu phố**		
3.1	Đoạn từ hộ ông Quang Hạnh đến giáp khu phố Thắng Lợi	407	339
4	**Các đường trong phố**		
4.1	Khu Phố 1		
4.1.1	Đoạn từ hộ bà Chuyền - Sỹ đến hộ bà Ân - Huyền	810	675
4.1.2	Đoạn từ hộ bà Ân - Huyền đến hộ bà An - Thanh	712	593
4.1.3	Đoạn từ hộ bà Bình - Tài đến hộ bà Kim - Điều	810	675
4.1.4	Đoạn từ hộ bà Kim Điều đến hộ bà Hợp Thuận	712	593
4.1.5	Đoạn từ hộ bà Hoa Hùng đến hộ bà Thanh Chiến	810	675
4.1.6	Đoạn từ hộ bà Thanh - Chiến đến hộ bà Chi - Nam	712	593
4.1.7	Đoạn từ hộ bà Hồng đến hộ bà Mai - Thanh	610	509
4.1.8	Đoạn từ hộ bà Giới - Lịch đến hộ bà Sen - Hoan	810	675
4.1.9	Đoạn từ hộ bà Sen Hoan đến hộ bà Hưng Nghiêm	660	550
4.1.10	Đoạn từ hộ bà Nhật - Thảo đến hộ bà Yến - Thành	810	675
4.1.11	Đoạn từ hộ bà Yến - Thành đến hộ bà Hoà - Quảng	712	593
4.1.12	Đoạn từ hộ bà Dung Long đến hộ bà Trang Huy	810	675
4.1.13	Đoạn từ hộ bà Phượng Vào đến hộ bà Thủy Cảnh	610	509
4.1.14	Đoạn từ hộ bà Lĩnh Chung đến hộ bà Ninh Phong	610	509
4.1.15	Đoạn từ hộ bà Ân - Huyền đến hộ bà Lĩnh - Chung	810	675
4.1.16	Đoạn từ hộ bà Yên Hoa đến hộ bà Thục	810	675
4.1.17	Đoạn từ hộ bà Thục đến hộ ông Kỳ - Hồng	712	593
4.1.18	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ ông Nguyên	810	675
4.1.19	Đoạn từ hộ bà Đùa đến hộ bà Lan – Tân	509	424
4.1.20	Đoạn từ hộ bà Đăng đến hộ bà Anh	509	424
4.1.21	Đoạn từ hộ bà Nhinh đến hộ bà Cúc	626	522
4.1.22	Đoạn từ hộ bà Loan đến hộ ông Trung - Thắng	626	522
4.1.23	Đoạn từ hộ bà Dung Thương đến hộ ông Tuân - Nhi	626	522
4.2	Khu Phố 2		
4.2.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến giáp đất xã Cao Thịnh	509	424
4.2.2	Đoạn từ hộ bà Liễu - Hiệp đến hộ bà Lanh	305	254
4.2.3	Từ đường tỉnh lộ 516B - đến hết đất hộ ông Thanh Thái khu phố 2		
4.3	Khu Phố 3		
4.3.1	Đoạn từ hộ bà Hoa - Hà đến hộ bà Dung	610	509
4.3.2	Đoạn từ hộ bà Tuyến - Thành đến hộ bà Bưởi	509	424
4.3.3	Đoạn từ hộ bà Lâm - Đức đến hộ bà Quế - Bích	509	424
4.3.4	Đoạn từ hộ bà Tâm - Viên đến hộ bà Hải - Tuyền	509	424
4.3.5	Đoạn từ hộ bà Hải - Tuyền đến hộ bà Minh	356	297
4.3.6	Đoạn từ hộ bà Ân - Việt đến hộ bà Âu - Thiệu	560	466
4.3.7	Đoạn từ hộ bà Huyền - Liên đến hộ bà Vân - Thắng	458	382
4.3.8	Đoạn từ hộ bà Vân - Thắng đến hộ bà Thuý Tuyến	356	297
4.3.9	Đoạn từ hộ bà Hương - Đông đến hộ bà Hải Tuyền	458	382
4.3.10	Đoạn từ hộ bà Khanh - Vững đến hộ bà Tá	458	382
4.3.11	Đoạn từ hộ bà Hà - Tâm đến hộ bà Khoa	305	254
4.4	Khu Phố 3/2		
4.4.1	Đoạn từ hộ bà Trúc - Hải đến hộ bà Nê, bà Nhuần	560	466
4.4.2	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ bà Ta, bà Đoán	407	339
4.4.3	Đoạn từ hộ bà Hà - ước đến hộ bà Phương - Đại	458	382
4.4.4	Đoạn từ Nhà văn hoá đến hộ ông Ca, bà Long	458	382
4.4.5	Đoạn từ hộ Quang - Hải đến hộ Nghiêm - Phương	407	339

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.4.6	Đoạn từ hộ bà Sen - Lang đến hộ ông Xuông	407	339
4.4.7	Đoạn từ hộ bà Mão - Hồ đến hộ ông Bốn - Quế	254	212
4.4.8	Đoạn từ hộ bà Ngọc - Quang đến hộ bà Liên - Hải	458	382
4.4.9	Đoạn từ hộ bà Hưng đến hộ bà Cúc - Minh, giáp xã Yên Giang	356	297
4.4.10	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ ông Chuẩn	356	297
4.4.11	Đoạn từ hộ ông Ngạp đến giáp xã Yên Giang)	712	593
4.5	Khu Phố Thăng Long		
4.5.1	Đoạn từ hộ ông Sơn - Thành đến hộ bà Điếu	407	339
4.5.2	Đoạn từ hộ bà Điếu đến hộ ông Vinh - Tươi	305	254
4.5.3	Đoạn từ hộ bà Bảy - Quang đến hộ ông Thuyết	254	212
4.5.4	Đoạn từ hộ bà Như - Phẩm đến hộ bà Thu - Bình	305	254
4.5.5	Đoạn từ hộ bà Liên - Lộc đến hộ ông Trường - Thuý	305	254
4.5.6	Đoạn từ hộ bà Ngàn đến hộ bà Thuận	254	212
4.6	Khu Phố 4		
4.6.1	Đoạn từ hộ ông Cảnh Đề đến hộ ông Dực - Hạnh	458	382
4.6.2	Đoạn từ hộ ông Cảnh Đề đến hộ ông Hải	814	678
4.6.3	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Lặng - Hoa	407	339
4.6.4	Đoạn từ hộ bà Xim - Thụ đến hộ ông Thư - Hoa	458	382
4.6.5	Đoạn từ hộ ông Thọ đến hộ bà Lý	509	424
4.6.6	Đoạn từ hộ bà Diện - Bốn đến hộ bà Cúc	458	382
4.6.7	Đoạn từ hộ bà Mai - Sơn đến hộ bà Hạnh	458	382
4.6.8	Đoạn từ hộ bà Lý đến hộ bà Hà - Dương	407	339
4.6.9	Đoạn từ hộ bà Vỡ đến hộ ông Suyết - Phấn	305	254
4.6.10	Đoạn từ hộ ông Nghĩa đến hộ ông Tiêu	254	212
4.6.11	Đoạn từ hộ ông Sự - Sự đến hộ bà Khuyên	254	212
4.7	Khu Phố Sao Đỏ		
4.7.1	Đoạn từ hộ bà Tính Thắng đến hộ ông Hoà Khánh	356	297
4.7.2	Đoạn từ hộ bà Nhỏi đến hộ ông Đương Thìn	356	297
4.7.3	Đoạn từ hộ ông Kỳ Thanh đến hộ bà Thảo	356	297
4.7.4	Đoạn từ hộ bà Năm Sơn đến hộ ông Trường Hương	407	339
4.7.5	Đoạn từ hộ bà Tính - Thắng đến hộ bà Nhỏi	407	339
4.7.6	Đoạn từ hộ ông Hoà (Khánh) đến hộ bà Nụ	356	297
4.7.7	Đoạn từ hộ ông Búp đến hộ ông Đức - Sơn	356	297
4.7.8	Đoạn từ hộ bà Thiết - Hải đến hộ ông Tý -Thìn	305	254
4.7.9	Các đường trong QH cụm Thương mại Dịch vụ dự án Bò sữa	509	424
4.7.10	Đoạn từ hộ ông Đương - Thìn đến hộ ông An - Vê	254	212
4.8	Khu Phố Sơn Phòng		
4.8.1	Đoạn từ hộ bà Đào đến hộ ông Thoa - Hùng	305	254
4.8.2	Đoạn từ hộ Nhà văn hoá đến hộ bà Luyến - Chiến	254	212
4.8.3	Đoạn từ hộ ông Tâm - Sáng đến hộ ông Đồng	254	212
4.9	Khu Phố Thắng Lợi		
4.9.1	Đoạn từ hộ bà Toán đến hộ bà Nhật	305	254
4.9.2	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Ngân - Hằng	305	254
4.9.3	Đoạn từ hộ bà Thú đến hộ ông Hiếu - Hoa	275	229
4.9.4	Đoạn từ hộ ông Hạnh - Mai đến hộ ông Toản Sương	305	254
4.9.5	Đoạn từ hộ ông Năm - Nhàn đến hộ ông Vân - Tuyết	244	203
4.9.6	Đoạn từ hộ bà Lan Thắng đến hộ ông Chung Hường	254	212
4.9.7	Đoạn từ hộ ông Tý đến hộ ông Dực - Huệ	254	212
4.9.8	Đoạn từ hộ bà Na - Nghị đến hộ ông Quân - Lan	224	187
4.9.9	Đoạn từ hộ bà Hiền - Quảng đến hộ ông Hiền - Tiền	224	187
5	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	203	170
III	**XÃ YÊN PHÚ**		
1	**Tuyến đường liên xã đi Yên Bái**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Mộc đến hết đất Yên Phú, giáp Yên Bái	424	382
2	**Tuyến đê sông Cầu Chày**	254	229
3	**Đường trục các thôn**		

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1	Các đường trục thôn Trịnh Lộc nối ra Tỉnh lộ 516B	229	206
3.2	Các đường còn lại trong thôn Trịnh Lộc	195	175
3.3	Đoạn từ hộ bà Thanh thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Huấn thôn Bùi Hạ 2	297	267
3.4	Đoạn từ hộ bà Loan thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Ninh thôn Bùi Hạ 2	297	267
3.5	Đoạn từ hộ ông Thọ thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Mẫn thôn Bùi Hạ 2	297	267
3.6	Các đường còn lại trong thôn Bùi Hạ 2	254	229
3.7	Đoạn từ hộ ông Bằng thôn Bùi Hạ 1 đến hộ ô Thưởng thôn Bùi Hạ 1	297	267
3.8	Đoạn từ hộ ông Quang thôn Bùi Hạ 1 đến Nhà văn hoá thôn Bùi Hạ 1	297	267
3.9	Đoạn từ hộ ông Đồng Thông thôn Bùi Hạ 1, đến ông Tám thôn Bùi Hạ 1	254	229
3.10	Các đường còn lại trong thôn Bùi Hạ 1	229	206
5	**MBQH , được phê duyệt tại Quyết định số 2987/QĐ-UBND ngày 31/10/2021**		
5.1	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKA:01-LKA:06)	1.360	1.020
5.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKA:07-LKA:12; LKB:14-LKB:19)	1.200	900
5.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB:07-LKB:13; LKC:01-LKC:11)	1.080	810
5.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB:01-LKB:06; C:12-C:17)	1.320	990
5.5	Tuyến đường nội bộ đường bê tông (Lô LKC:18-C:19)	960	720
5.6	Đường tỉnh lộ 516B (Lô C:20-C:22)	2.800	2.100
IV	**XÃ YÊN LÂM (NAY LÀ THỊ TRẤN YÊN LÂM)**		
1	**Tỉnh lộ Minh Sơn - Thành Minh**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Cẩm Vân đến đất ông Quế Tùng thôn Thắng Long	326	293
1.2	Đoạn giáp TL 518 hộ ông Diệp tổ dân phố Hành Chính, đến hộ ông Chính Lan tổ dân phố Đông Sơn giáp TL 518C	650	585
2	**Đường Liên Huyện**		
2.1	**Đường Tô Hiến Thành:** Đoạn từ ngã ba Phong Mỹ giáp hộ ông Thỉnh Tám, đến ngã ba đội Phong Mỹ (TDP Phong Mỹ)	339	305
2.2	**Đường Tô Hiến Thành:** Đoạn từ ngã ba đội Phong Mỹ (TDP Phong Mỹ), đến hết xã Yên Lâm giáp Phú Xuân, xã Yên Tâm	339	305
2.3	**Đường Tô Hiến Thành:** Đoạn từ ngã ba đội Phong Mỹ (tổ dân phố Phong Mỹ), đến ngã ba Phúc Trí, thị trấn Yên Lâm	339	305
2.4	**Đường Tôn Thất Thuyết:** Đoạn giáp hộ ông Chính Lan thôn Đông Sơn, đi ngã ba Trạm điện trung gian	466	420
2.5	**Đường Nguyễn Phục:** Đoạn từ ngã ba Trạm điện trung gian đi 61, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	339	305
2.6	**Đường Tôn Thất Thuyết:** Đoạn từ ngã ba Trạm điện trung gian, đi ngã ba cây xăng Thắm Bình	466	420
2.7	Đoạn ngã ba thôn Phong Mỹ (đội Lúa) đi xã Yên Tâm	326	293
3	**Đường liên xã**		
3.1	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai:** Đoạn từ giáp đất hộ ông Lưu Thái tổ dân phố Hành Chính, đi giáp xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	339	305
3.2	**Đường Trần Khát Chân:** Đoạn từ giáp đất hộ ông Sáu Toàn đến cống Bai	339	305
3.3	**Đường Trần Khát Chân:** Đoạn từ cống Bai đến giáp xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	339	305
4	**Tuyến đường từ trung tâm thị trấn đến các tổ dân phố**		
4.1	**Phố Hoàng Xung Phong:** Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 518 (tràn Cao Khánh), đến ngã ba giáp nhà ông Thời TDP Cao Khánh	382	343
4.2	**Phố Đinh Công Tráng:** Đoạn từ giáp đất hộ bà Định Quyền tổ dân phố Hành Chính, đi hết đất hộ ông Đoàn xã tổ dân phố Hành Chính	424	382
4.3	**Phố Đinh Công Tráng:** Đoạn từ giáp đất hộ ông Đoàn xã tổ dân phố Hành Chính, đến hết đất hộ ông Hiệp Toàn TDP Thắng Long	382	343
4.4	**Phố Đinh Công Tráng:** Đoạn từ giáp đất hộ ông Hiệp Toàn tổ dân phố Thắng Long đến NVH TDP Thắng Long	339	305
4.5	**Đường Phan Bội Châu:** Đoạn từ TL 518 sau đất hộ bà Nhàn Quyền tổ dân phố Đông Sơn, đến hết đất NVH tổ dân phố Diệu Sơn	400	360
4.6	**Đường Phan Bội Châu**: Đoạn từ giáp NVH tổ dân phố Diệu Sơn đến hết hộ ông Công Chuyền	424	382
4.7	**Đường Hồ Quý Ly:** Đoạn từ hộ ông Đạt tổ dân phố Đông Sơn đi hết kênh	297	267

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Cửa Đạt		
4.8	**Đường Hồ Quý Ly:** Đoạn từ giáp kênh Cửa Đạt đến hết đất hộ ông Đằng, tổ dân phố Quan Trì	339	305
4.9	Đoạn từ sau đất hộ ông Vinh thôn Phúc Trì đến hết NVH thôn Phúc Trì	297	267
4.10	Đoạn từ sau đất hộ ông Hòa thôn Phong Mỹ đến NVH thôn Phong Mỹ 2 cũ	297	267
5	**Đường trục chính nội các tổ dân phố**		
5.1	**Đường trục chính nội tổ dân phố Cao Khánh**		
5.1.1	Đoạn từ giáp NVH tổ dân phố Cao Khánh đi đến ngã ba giáp hộ ông Sơn Lương	297	267
5.2	**Đường trục chính nội tổ dân phố Thắng Long**		
5.2.1	**Phố Tống Duy Tân:** Đoạn từ ngã ba hộ ông Chung Mùi đi đến hết đất hộ ông Nhung Bốn	297	267
5.2.2	**Phố Cao Bá Điển:** Đoạn từ ngã ba hộ bà Thụy Nhật đi đến ngã tư hộ ông Lợi Hà	297	267
5.3	**Đường trục chính nội tổ dân phố Diệu Sơn**		
5.3.1	**Phố Hồ Nguyên Trừng:** Đoạn giáp hộ ông Lan Diệp đến hết hộ ông Hoàng Du	297	267
5.3.2	Đoạn từ hộ ông Lai đến hộ ông Tiến Tâm	297	267
5.3.3	**Phố Hồ Nguyên Trừng:** Đoạn giáp hộ ông Tâm Lương đến hết hộ ông Thư	297	267
5.3.4	**Phố Hà Văn Mao:** Đoạn giáp hộ ông Cam Đường tổ dân phố Thắng Long đi hết hộ ông Ích	297	267
5.3.5	Đoạn nhà Ba Thể đến hết hộ ông Nhung Hồng	297	267
5.3.6	Đoạn giáp hộ ông Toàn Liêm thôn Hành Chính, đến hết hộ ông Tuyên Nhường	382	343
5.4	**Đường trục chính nội tổ dân phố Đông Sơn**		
5.4.1	**Đường Hồ Quý Ly**: Đoạn giáp hộ ông Long Côi đến ngã tư hộ bà Bắc, tổ dân phố Diệu Sơn	339	305
5.4.2	**Phố Nguyễn Xuân Soạn:** Đoạn giáp hộ ông Minh Thảo đến kênh Cửa Đạt	339	305
5.4.3	**Phố Nguyễn Xuân Soạn:** Đoạn từ hộ ông Mạnh Xế đến đất ông Đệ	339	305
5.5	**Đường trục chính nội tổ dân phố Phúc Trí**		
5.5.1	**Phố Nguyễn Cẩn:** Đoạn giáp NVH tổ dân phố đến giáp đất hộ ông Thực	297	267
5.5.2	Đoạn giáp cống bà Tám Con đến hết đất hộ ông Huỳnh Nhân	297	267
5.6	Đường trục chính nội thôn Phong Mỹ		
5.6.1	Đoạn từ giáp hộ ông Chương Xuân (tổ dân phố Phong Mỹ cũ), đến hộ ông Hóa Dục (tổ dân phố Phong Mỹ cũ)	297	267
5.6.2	Đoạn giáp hộ bà Thiết (Phong Mỹ cũ) đến hết hộ bà Vinh Long (Phong Mỹ cũ)	297	267
5.6.3	Đoạn giáp hộ bà Vượng (Phong Mỹ cũ) đến hộ bà Nga (Phong Mỹ cũ)	297	267
5.6.4	Đoạn giáp hộ ông Tơ (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết đất ông Lan (Phong Mỹ 1 cũ)	297	267
5.6.5	Đoạn giáp đất ông Tư (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết đất ông Lĩnh Mậu (Phong Mỹ 1 cũ)	297	267
5.6.6	Đoạn hộ ông Nhập (Phong Mỹ 1 cũ) đến giáp đất ông Thuần Tơ (Phong Mỹ 1 cũ)	297	267
5.6.7	Đoạn từ ông Bộ Lệ (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết hộ ông Do Dy	297	267
5.6.8	Đoạn giáp hộ ông Long đến giáp đất ông Lan (Phong Mỹ 1 cũ)	297	267
5.6.9	Đoạn từ giáp hộ bà Hạnh đến hết đất bà Cúc (Phong Mỹ 1 cũ)	297	267
5.6.10	Đoạn từ giáp đất ông Hiến đến hết đất ông Chung (Phong Mỹ 1 cũ)	297	267
5.6.11	Đoạn giáp đất ông Hiệu đến giáp đất ông Lung (Phong Mỹ 2 cũ)	297	267
5.6.12	Đoạn giáp đất ông Xếp đến hết đất ông Thuận (Phong Mỹ 2 cũ)	297	267
5.6.13	Đoạn giáp đất ông Hòe đến hết đất ông Viện (Phong Mỹ 2 cũ)	424	382
5.6.14	Đoạn từ ngã tư giáp đất ông Viện đến hết đất bà Thới	424	382
5.6.15	Đoạn giáp đất ông Yên đến giáp đất ông Việt (Phong Mỹ 2 cũ)	297	267
5.6.16	Đoạn giáp đất ông Doan đến giáp đất ông Ngọc (Phong Mỹ 2 cũ)	297	267
5.7	Các trục nội thôn khác		
5.7.1	Các đường trục khác của các thôn Cao Khánh, Hành Chính, Thắng Long, Diệu Sơn, Đông Sơn, Quan Trì, Phúc Trí, Phong Mỹ	254	229

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.7.2	Các trục đường của Cụm làng nghề khai thác, sản xuất, chế biến đá Yên Lâm	225	203
5.7.3	Các trục đường Hạ tầng khu dân cư Móc Mọ Hành Chính.	254	229
6	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
7	**MBQH 3525 Khu dân cư Dọc Khan, tổ dân phố Đông Sơn, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định tại Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 08/12/2021**		
7.1	Tuyến đường nội bộ (đường gom) mặt đường 6,5m (Lô LKA:01-LKA:15)	1.600	1.200
8	**MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 08/12/2021**		
8.1	Tuyến đường gom mặt đường 6,5m song song với đường tỉnh 518 (Lô LKB1:01-LKB1:09; LKB2:01-LKB2:09)	1.600	1.200
8.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB1:10-LKB1:11)	1.200	900
8.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB1:12)	800	600
9	**MBQH số 1325 ngày 09/5/2023 khu dân cư Trại Bò, Tổ dân phố Hành Chính**		
9.1	Tuyến đường nối với TL518 (mặt đường rộng 7,5m: lô CLA:44-49; CLB:25-30; CLC:30-35; CLD:22-27	800	600
9.2	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLA:07; CLA:08; CLA:10-19; CLA:30-36	800	600
9.3	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLA:9; CLA:20-29; CLA:37-43; CLB:01-06; CLB:13-18	800	600
9.4	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLB:7-12; CLB:19-24; CLC:07-13; CLC20-24	800	600
9.5	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLC:14-CLC:19; CLC:25-CLC:29; CLD:05-CLD:09; CLD:14-CLD:17	800	600
9.6	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLD:10-CLD:13; CLD:18-CLD:21	800	600
9.7	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLA:01-LCA:06; CLC:01-CLC:06; CLD:01-CLD:04	800	600
V	**XÃ YÊN TÂM**		
1	**Tuyến đường liên xã**		
1.1	Đoạn từ nhà ông Thọ (giáp xã Yên Trung) đến hết đất xã Yên Tâm (giáp xã Yên Phú)	320	240
1.2	Đoạn từ ngã ba Đồn đến ngã ba Trường Tiểu học	1.200	1.080
1.3	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến Cầu Trắng xã Yên Giang		
1.2.1	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến xưởng may Chị Sáng	400	360
1.2.2	Đoạn từ xưởng may Chị Sáng đến Cầu Trắng xã Yên Giang	400	360
1.4	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến giáp xã Yên Giang		
1.4.1	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến hộ ông Dương Xá Lập	500	450
1.4.2	Đoạn từ hộ ông Dương Xá Lập đến giáp xã Yên Giang	500	450
2	**Tuyến đường liên thôn**		
2.1	Đường trục từ Đường 518 thôn Mỹ Quan, đến thôn Phú Xuân		
2.1.1	Đoạn từ hộ ông Tường đến hộ ông Hùng Oanh	297	267
2.1.2	Đoạn từ hộ ông Hùng Oanh đến thôn Phú Xuân	297	267
2.2	Đường từ hộ ông Sơn (Phú Xuân) đến ngã ba làng Đa Vìn	297	267
2.3	Đoạn từ ông Vụ (giáp thị trấn Yên Lâm) đến Trạm biến áp Phú Xuân (Xuân Trường)	320	240
3	**Tuyến đường các thôn**		
3.1	Đường trục các thôn Mỹ Hòa, Mỹ Quan, (Mỹ Lương, Mỹ Lợi thôn cũ), thôn mới Lương Lợi	212	191
3.2	Đường trục các thôn (Phú Xuân, Yên Trường, Thành Xá, Thành Lập, Thành Hưng, Tân Hưng thôn cũ). Thôn mới	170	153
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
5	**MBQH số 2194 ngày 04/7/2023 Khu dân cư mới, cây Vông thôn Xuân Trường, xã Yên Tâm, huyện Yên Định**		
5.1	Các lô đất bám trục đường chính lòng đường rộng 7,5 m từ lô LK 3: 01 đến	800	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	LK 3: 07 và lô LK 1:01 đến LK 1:28		
5.2	Các trục đường ngang dọc nội bộ MBQH lòng đường rộng 7.5 m	480	360
VI	**XÃ YÊN GIANG (NAY LÀ XÃ YÊN PHÚ)**		
1	**Tuyến đường liên xã**		
1.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Đức (Cáp) đến đường bê tông cây Trắm đi Bái Muôn.	424	382
1.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Đức (Cáp) đến giáp xã Yên Tâm.	424	382
1.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Tự (Hởi) đi Cầu Trăng, đến giáp xã Yên Tâm	424	382
1.4	Đoạn từ hộ bà Bình Phong đi Cầu Trắng	424	382
2	**Tuyến đê sông Cầu Chày**	254	229
3	**Tuyến đường liên thôn, xóm**		
3.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Quân (thôn 4 cũ) đến cống Bến thôn Đa Nẫm	297	267
3.2	Đoạn từ cống Bến đến nhà ông Minh Huân thôn 7(cũ)	297	267
3.3	Đoạn từ hộ ông Hạnh Bắc đến Nhà văn hóa (thôn 2 cũ), thôn Bùi Thượng	254	229
3.4	Đoạn từ nhà ông Hoa Lý đến hộ ông Thành Tịch, thôn Bùi Thượng	293	264
3.5	Đoạn từ hộ ông Khuân (thôn 2) đến hộ ông Dung Luyến (thôn 2)	212	191
3.6	Đoạn từ hộ ông Dần (thôn 5) đến hộ ông Nhân Phượng (thôn 5)	170	153
3.7	Đoạn từ hộ ông Vĩnh (thôn 5) đến hộ bà Thuý (thôn 5)	170	153
3.8	Đoạn từ hộ ông Căn (thôn 6) đến hộ ông Thân (thôn 6)	170	153
3.9	Đoạn từ hộ ông Bình (thôn 6) đến hộ ông Đạt (thôn 6)	170	153
3.10	Đoạn từ hộ ông Minh Huân (thôn 7) đến hộ ông Tân Thưởng (thôn 7)	212	191
3.11	Đoạn từ hộ ông Hải Lý (thôn 7) đến hộ ông Mạnh (thôn 7)	170	153
3.12	Đoạn từ hộ bà Xuyến (thôn 7) đến hộ ông Ý Hà (thôn 7)	170	153
3.13	Đoạn từ hộ bà Tuyết (thôn 8) đến hộ anh Vũ Minh (thôn 8)	170	153
3.14	Đoạn từ hộ ông Toàn Hằng (thôn 8) đến hộ ông Năng Lý (thôn 8)	170	153
3.15	Tuyến từ nhà anh Sáu Hải đến hết hộ nhà ông Vinh, thôn Bùi Thượng	391	352
3.16	Tuyến từ giáp nhà ông Vinh đến dốc đê bái Chăn nuôi, thôn Bùi Thượng	228	205
3.17	Đoạn từ nhà ông Tạo đến nhà anh Sinh, thôn Bùi Thượng	130	117
3.18	Đoạn từ nhà anh Thụ đến nhà anh Toại, thôn Bùi Thượng	130	117
3.19	Đoạn từ nhà anh Hoàng Sáu đến nhà anh Năm Nhị thôn Bùi Thượng	130	117
3.20	Đoạn từ nhà anh Đốc Mai đến hộ ông Mai Hường, thôn Bùi Thượng	163	147
3.21	Đoạn từ nhà bà Tư Năm đến hộ ông Mai Hương, thôn Bùi Thượng	163	147
3.22	Đoạn từ nhà ông Thích đến hộ bà Hoan Hát, thôn Bùi Thượng	163	147
3.23	Đoạn từ nhà anh Giang (Hiển) đến hộ anh Nhân Nhịp, thôn Đa Nẫm	130	117
3.24	Đoạn từ nhà anh Chính Thủy đến Nhà văn hóa (thôn 6 cũ) thôn Đa Nẫm	130	117
3.25	Đoạn từ nhà anh Quân Lương đến hộ bà Nguyên Ngôn, thôn Đa Nẫm	130	117
4	**Các ngõ ngách còn lại**	127	114
VII	**XÃ YÊN HÙNG**		
1	**Tuyến từ hộ ông Ba tàu đi xã Yên Trường**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Ba Tàu đến đường rẽ Phủ Cua	750	675
1.2	Đoạn từ đường rẽ Phủ Cua đến giáp Yên Trường	593	534
2	**Tuyến đường trong các thôn**		
2.1	Thôn Yên Thành		
2.1.1	Đoạn cổng Thang đến Nhà văn hóa thôn	254	229
2.1.2	Đoạn từ hộ bà Lan đến hộ ông Sỹ	212	191
2.1.3	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ ông Hải	254	229
2.1.4	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ bà Đạt	170	153
2.1.5	Đoạn từ hộ ông Hiền Dũng đến hộ ông Thảo	170	153
2.1.6	Các đường còn lại trong thôn	144	130
2.2	Thôn Hòa Thượng		
2.2.1	Đoạn từ hộ ông Hữu Châu đến nhà bà Lòng	212	191
2.2.2	Đoạn từ Văn phòng thôn đến nhà ông Trưng	212	191
2.2.3	Đoạn từ hộ ông Quang Thả đến hộ ông Đức Nga	254	229
2.2.4	Đoạn từ hộ ông Chánh đến hộ ông Huệ	254	229
2.2.5	Đoạn từ hộ ông Xuân Bào đến hộ ông Thắng	254	229
2.2.6	Đoạn từ hộ ông Lan Minh đến hộ bà Thục Diện	170	153

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2.7	Đoạn dọc bờ kênh Nam từ cầu Trường đến giáp xã Yên Thịnh	254	229
2.2.8	Đoạn từ cổng chào Yên Nông đến hộ bà Khanh	170	153
2.2.9	Các đường còn lại trong thôn	144	130
2.3	Thôn Sơn Cường		
2.3.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến đường rẽ bái Cộng Trịnh	254	229
2.3.2	Đoạn từ hộ ông Biền qua hộ ông Hồng Hương đến cầu ông Dỗ	212	191
2.3.3	Đoạn từ ao ông Sâm, đến VP thôn đến hộ ông Lĩnh Mai	212	191
2.3.4	Đoạn từ hộ ông Biền đến hộ ông Phì, dọc bờ kênh 19/5	170	153
2.3.5	Đoạn Cầu Trường đến Cầu Lũ	382	343
2.3.6	Đoạn Cầu Lũ đến hộ ông Đình Phì; từ ông Vàng đi Cầu Sắt	254	229
2.3.7	Đoạn Cầu Lũ đến giáp Yên Phong	254	229
2.3.8	Các đường còn lại trong thôn	144	130
2.4	Thôn Thành Thái		
2.4.1	Đoạn từ hộ Thắng Thọ đến Cầu sắt	254	229
2.4.2	Đoạn từ hộ ông Hồng đến hộ ông Quý	254	229
2.4.3	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ ông Số đến bái Hàn	170	153
2.4.4	Đoạn từ hộ ông Hùng Nghiên đến VP thôn	254	229
2.4.5	Đoạn từ Phủ Cua đến hộ ông Tuyến	254	229
2.4.6	Các đường còn lại trong thôn	144	130
3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
4	**MBQH thôn Sơn Cường theo QĐ 2314/QĐ - UBND ngày 24/06/2024 của UBND huyện Yên Định**		
4.1	Tuyến đường mặt đường rộng 7,5m (lô CL-02:06 đến CL-02:12; CL-03:01 đến CL-03:05; CL-04:07 đến CL-04:14; CL-05:05 đến CL-05:12; CL-06:01 đến CL-05:08)	1.200	900
4.2	Các lô biệt thự trong MBQH	800	600
4.3	Các lô còn lại trong tuyến đường nội bộ thuộc MBQH	1.000	750
VIII	**XÃ YÊN NINH**		
1	**Các đường trục trong làng Bích Động**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Quyến đến hộ ông Tỉnh	212	191
1.2	Các đường còn lại trong làng	170	153
2	**Các đường trục trong làng Trịnh Xá**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Tuấn (Trịnh Xá 1) đến hộ bà Xếp (Trịnh Xá 1)	339	305
2.2	Đoạn từ hộ bà Cuốn đến hộ ông Dương	254	229
2.3	Đoạn từ hộ ông Quốc đến hộ ông Tiếu	254	229
2.4	Đoạn từ hộ bà Thêm đến hộ ông Toàn	212	191
2.5	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến hộ ông Bắc	254	229
2.6	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Thường	254	229
2.7	Đoạn từ hộ ông Oanh đến hộ ông Hưng	212	191
2.8	Đoạn từ hộ ông Vị đến hộ ông Thắng	212	191
2.9	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Chính	254	229
2.10	Đoạn từ hộ ông Kế đến hộ ông Kiên	212	191
2.11	Các đường còn lại trong làng	170	153
3	**Các đường trục trong làng Ngọc Đô**		
3.1	Các đường trục trong làng	212	191
3.2	Các đường còn lại trong làng	170	153
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
5	**MBQH khu dân cư thôn Trịnh xá 3, xã Yên Ninh, huyện Yên Định**		
5.1	Đoạn từ đường TL 516 D nối Đường TL 506 C	400	300
5.2	Đoạn giữa từ đường TL 516 D đến bờ kênh tiêu	600	450
5.3	Đoạn từ sau lô LK1: 01 mặt bằng đồng Ma đến cống lũ	400	300
6	**MBQH số 1505 ngày 11/5/2023 khu Dân cư mới Ngọc Đô - Bổ sung hồ sơ số liệu**		
6.1	Từ lô LK : A - 01 đến LK: A-10	1.200	900
6.2	Từ lô LK : A - 11 đến LK: A-20	1.000	750
6.3	Từ lô LK : B - 01 đến LK: B-10	1.200	900

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.4	Từ lô LK : B - 11 đến LK: B-20	1.000	750
6.5	Từ lô LK : C - 01 đến LK: C-10	1.200	900
6.6	Lô LK : C - 11	1.200	900
6.7	Từ lô LK : C - 12 đến LK: C-17	1.000	750
6.8	Từ lô LK : C - 18 đến LK: C-28	1.000	750
6.9	Lô LK : D-07	880	660
6.10	Từ LK : D - 01 đến LK: D - 06	880	660
6.11	Từ LK : D - 08 đến LK : D - 13	880	660
6.12	Từ LK D: - 14 đến LK: D - 20	880	660
6.13	Từ LK: E - 01 đến LK: E - 10	880	660
6.14	Từ LK: E - 11 đến LK: E - 20	880	660
6.15	Từ LK : F - 01 đến LK: F - 10	880	660
6.16	Từ LK : F - 11 đến LK: F - 20	880	660
IX	**XÃ YÊN LẠC**		
1	**Tuyến đường liên xã**		
1.1	Đoạn từ ngã tư Chợ Yên Lạc, đến giáp đường Tỉnh lộ 506C	750	675
1.2	Đoạn từ ngã tư hộ ông Nở (Châu Thôn 1) đến giáp thôn Bích Động	509	458
2	**Tuyến đê Cầu Chày (đoạn Cầu Khải đến Cầu Bụt)**	254	229
3	**Tuyến đường liên thôn**		
3.1	Đoạn từ Nhà văn hóa (thôn Phác Thôn 2) đến ngã tư ông Hiển (Hanh Cát 1)	297	267
3.2	Đoạn từ ngã tư Châu thôn 1 đến hộ ông Cúc (Châu Thôn 1)	297	267
3.3	Đoạn từ ngã tư hộ ông Thắng (Châu thôn 2) đến ngã tư Hộ ông Thuận (Châu Thôn 1)	254	229
4	**Tuyến đường các thôn**		
4.1	Đường thôn Hanh cát 1,2		
4.1.1	Các đường trục nối ra Tỉnh lộ 516B	339	305
4.1.2	Các đường trục nối với đường liên xã	297	267
4.1.3	Các đường trục còn lại	271	244
4.2	Đường thôn Phác Thôn 1, 2		
4.2.1	Các đường trục nối ra Tỉnh lộ 516B	297	267
4.2.2	Các đường trục còn lại	254	229
4.3	Đường thôn Châu Thôn 1,2		
4.3.1	Các đường trục trong thôn Châu Thôn 1 nối ra Tỉnh lộ 516B	297	267
4.3.2	Các đường trục trong thôn Châu Thôn 1, 2 nối ra đường Tỉnh lộ 506C	254	229
4.3.3	Các đường trục còn lại trong thôn Châu Thôn 1, 2	229	206
5	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
6	**MBQH 5082 Khu dân cư mới thôn Châu Thôn 1, xã Yên Lạc tại Quyết định số 5082/QĐ-UBND ngày 31/12/2019**		
6.1	Tuyến đường trục chính đường tỉnh lộ 516B + 516C (Lô LK1:01; LK1:02; LK1:06-LK1:21)	1.280	960
6.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:03-LK1:05; LK1:22-LK1:35; LK2:01-LK2:15)	800	600
X	**XÃ YÊN THỊNH**		
1	Từ nhà ông Kỳ thôn 4 đến hộ bà Đằng thôn 4 - 516B cũ	800	600
2	Đoạn từ nhà bà Đằng thôn 4 đến ngã ba hộ nhà ông Quang Duyên thôn 2	1.000	750
3	Đoạn từ ngã ba hộ nhà ông Quang Duyên thôn 2 đến ngã ba QL47B	800	600
4	**Tuyến đê sông Cầu Chày (đoạn từ Hón Nu đến Cầu Bụt)**	254	229
5	**MBQH 2936 khu dân cư Sâu Xỉa, Ngã tư thôn 2, xã Yên Thịnh, huyện Yên Định (giai đoạn 1) tại Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2023**		
5.1	Tuyến gương trục chính mặt đường 10,5m (Lô LK01-LK14)	1.840	1.380
6	**Tuyến đường liên thôn**		
6.1	Đoạn từ Chợ Vàng đến UBND xã Yên Thịnh	509	458
6.2	Đoạn từ Trạm y tế đến hộ Lâm Cận thôn 3	424	382
6.3	Đoạn từ hộ Lâm Cận đến hộ ông Thuận	297	267
6.4	Đoạn từ hộ ông Thuận đến đình làng Văn Đức	339	305
6.5	Đoạn từ đình làng Văn Đức đến hết làng Văn Đức	297	267

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.6	Tuyến đường từ chợ Vàng mới đến ngã ba đường TL516B mới	734	660
6.7	Các lô đất thuộc tuyến đường nội bộ MBQH Khu dân cư mới Sâu Xỉa	1.040	780
7	**Tuyến đường các thôn**		
7.1	Các đường trục trong các thôn 1, 2	297	267
7.2	Các đường còn lại trong các thôn 1, 2	254	229
7.3	Các đường trục trong thôn 3	212	191
7.4	Các đường còn lại trong thôn 3	160	120
7.5	Các đường trục trong thôn 4	254	229
7.6	Các đường còn lại trong thôn 4	212	191
7.7	Các đường trục trong thôn 5 làng Xuân Châu	320	240
7.8	Các đường còn lại trong thôn 5 làng Xuân Châu	240	180
7.9	Các đường trục trong thôn 5 làng Đồng Nhân	240	180
7.10	Các đường còn lại trong thôn 5 làng Đồng Nhân	160	120
8	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
XI	**XÃ QUÝ LỘC (NAY LÀ THỊ TRẤN QUÝ LỘC)**		
1	**Tuyến đường liên xã**		
1.1	Tuyến đường đê sông Mã		
1.1.1	Đoạn từ hộ ông Phinh đến hộ ông Thắng thôn 8	1.000	900
1.1.2	Đoạn từ hộ bà Hanh thôn 2 đến hộ ông Thủy thôn 3	678	610
1.1.3	Đoạn từ hộ ông Mạnh thôn 2 đến ngã ba Đường 518B với đê sông Mã	424	382
1.2	Tuyến đường Quý Lộc đi Yên Lâm		
1.2.1	Đoạn từ hộ ông Tân Tình đến hộ ông Giao	2.119	1.908
1.2.2	Đoạn từ hộ ông Thạch đến hộ ông Hưng	1.696	1.526
1.2.3	Đoạn từ hộ ông Mạnh Dân đến hộ ông Nuôi	1.272	1.145
1.2.4	Đoạn từ hộ ông Mão Hai đến Cửa Luỹ	763	687
2	**Tuyến đường liên thôn**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Cường Sinh thôn 1 đến ngã ba Núi Trẹ	424	382
2.2	Đoạn từ ông Sơn thôn 2 đến nhà bà Hằng Na	763	687
2.3	Đoạn từ hộ ông Dũng thôn 2 đến hộ ông Hoá thôn 1	763	687
2.4	Đoạn từ hộ ông Thanh thôn 1 đến giáp Núi Trẹ	763	687
2.5	Đoạn từ giáp dốc A Lãng đến hộ ông Oánh Phúc thôn 10	254	229
3	**Đường trục các thôn**		
3.1	Đường trục các thôn 2, 3, 6, 7	424	382
3.2	Đường trục các thôn 1, 4, 5, 8, 9	339	305
3.3	Đường trục các thôn 10, 12 (cũ)	212	191
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
XII	**XÃ YÊN THỌ**		
1	**Đường liên huyện Yên Thọ đi Yên Trung**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Yên Trường đến giáp xã Yên Trung (đường Lạc Tụ)	593	534
1.2	Đường từ đê sông Mã đến giáp xã Yên Trung (đê Thọ Tiến)	509	458
2	**Tuyến đường liên thôn**		
2.1	Tuyến các đường nối ra đê sông Mã (nội đê) thuộc các thôn (thôn 3, thôn 5, thôn 8)	297	267
2.2	Tuyến các đường nối ra đê sông Mã (ngoại đê) thuộc các thôn (thôn 1, 2, 4, 6, 7, 9, 10, 12)	254	229
2.3	Đoạn từ Nhà văn hoá Đa Nê thôn 2 đến đê sông Mã	254	229
2.4	Đoạn từ hộ ông Hạ thôn 1 nối ra đê sông Mã	254	229
2.5	Đoạn từ hộ bà Thảo thôn 6 đến hộ ông Bằng thôn 10	212	191
3	**Đường trục các thôn**		
3.1	Đoạn từ hộ ông Bằng thôn 10 đến hộ ông Thành thôn 9	170	153
3.2	Đoạn từ hộ ông Châu thôn 8 đến hộ ông Cẩm thôn 8	254	229
3.3	Đoạn từ hộ ông Khải thôn 5 đến hộ ông An thôn 5	254	229
3.4	Đoạn từ hộ ông Hiền thôn 5 đến đường đê sông Mã	297	267
3.5	Đoạn từ hộ ông Khanh thôn 11 đến hộ ông Học thôn 11	170	153
3.6	Đoạn từ hộ ông Hiền thôn 5 đến hộ ông Bắc thôn 5	297	267
3.7	Đoạn từ Nhà văn hoá Đa Nê đến hộ ông Chinh thôn 1	212	191

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.8	Các trục còn lại (ngoại đê)	170	153
3.9	Các trục còn lại (nội đê)	170	153
3.10	Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Thái đi Thị trấn Quý Lộc	480	360
3.11	Đoạn từ ngã ba Đa Cổng đến Khu dân cư mới Đan Nê 2	1.000	750
3.12	Đường nội bộ trong MBQH Khu dân cư Đan Nê 2	600	450
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
XIII	**XÃ YÊN TRUNG**		
1	**Tuyến đường liên xã:**		
1.1	Đoạn từ ngã ba Yên Trung đến giáp Yên Trường (đường Lạc Tụ)	675	608
1.2	Đoạn từ Phú Lời đến giáp Yên Thọ (đê Tho Tiến)	509	458
1.3	Đoạn từ Ngã ba Yên Trung đến giáp Phú Lời	440	330
1.4	Đoạn từ điểm nối tỉnh lộ 518 (nhà Trịnh Xuân Thắng) đến ngã ba Yên Trung	520	390
1.5	Đường liên xã Yên Tâm- Yên Trung- Yên Phú	240	180
2	**Tuyến đường thôn:**		
2.1	Đường trục các cụm dân cư: Thọ Khang, Tân Tiến	170	153
2.2	Đường trục thôn: Long Tiến	254	229
2.3	Đường trục các thôn Thọ Lọc, Lạc Trung, Nam Thạch	254	229
2.4	Đường trục cụm dân cư: Thọ Cường	224	168
2.5	Đường trục cụm dân cư: Hà Thành	254	229
3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
4	**MBQH 1904 khu dân cư Thôn Tân Thành, xã yên Trung, huyện Yên Định (giai đoạn 01) tại Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023**		
4.1	Tuyến đường trục chính mặt đường 7,5m (Lô LK1:21-LK1:26; LK2:21-LK2:26)	1.200	900
4.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:07-LK1:13)	1.160	870
4.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:14-LK1:20; LK2:07-LK2:13)	1.120	840
4.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK2:14-LK2:20)	1.080	810
4.5	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:01-LK1:06; LK2:01-LK2:06)	1.080	810
XIV	**XÃ YÊN TRƯỜNG**		
1	**Tuyến đường liên xã:**		
1.1	Đoạn từ cầu Kiểu - dốc đê (nhà ông Tuấn Mọc)	2.500	2.250
1.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thanh Nết - hộ ông Kỳ	848	763
1.3	Đoạn từ hộ ông Kỳ đến Lạc Tụ giáp Yên Trung	1.000	750
1.4	Đoạn từ ngã tư ông Đây đi ngã tư Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp	1.696	1.526
1.5	Đoạn từ ngã tư Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp đi Yên Bái (đường dìa hồ)	848	763
1.6	Đoạn từ nhà ông Tĩnh (giáp Trường Tiểu học) đi Yên Bái (đường bê tông giữa làng)	678	610
1.7	Đoạn QL 47 đến giáp xã Yên Hùng	1.250	1.125
2	**Các tuyến đường thôn**		
2.1	Các đường trục phố Kiểu		
2.1.1	Đoạn từ siêu thị Kiểu đến Trạm quản lý đường sông	2.800	2.520
2.1.2	Đường kè đê sông Mã (từ Trạm quản lý đường sông đến giáp xã Yên Phong)	2.000	1.800
2.1.3	Đoạn từ hộ ông Thân (Chính) đến đường kè Kiểu	1.272	1.145
2.1.4	Đoạn từ hộ ông Hiểu đến đường kè Kiểu	1.650	1.485
2.1.5	Đoạn từ hộ ông Tính đến Nhà VH thôn	1.280	960
2.1.6	Đoạn từ hộ bà Dục đến đường kè Kiểu	2.800	2.520
2.1.7	Đoạn đường vào khu quy hoạch đất sau Ngân hàng Kiểu (và sau dân cư lô 1)	675	608
2.1.8	Đoạn từ siêu thị Kiểu đến hộ bà Dung	848	763
2.1.9	Các đường còn lại trong phố Kiểu 1	424	382
2.1.10	Đoạn từ hộ ông Thảo đến hộ ông Cúc	1.000	900
2.1.11	Đoạn từ hộ ông Tấn đến hộ ông Xứng	675	608
2.1.12	Đoạn từ hộ ông Phúc đến hộ ông Hinh	424	382
2.1.13	Đoạn từ hộ ông Tính đến hộ bà Phin (Hợp)	424	382

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1.14	Đoạn từ hộ bà Thuần đến hộ ông Lân	424	382
2.1.15	Đoạn từ ngã ba ông Thôn Mít đến ngã ba ông Hậu	1.600	1.440
2.1.16	Các đường còn lại trong thôn phố Kiểu 2	339	305
2.2	Các đường trục thôn Thạc Quả		
2.2.1	Đoạn từ hộ ông Ba đến nhà ông Thịnh (Xếch)	1.250	1.125
2.2.2	Đoạn từ hộ bà Long Tuyết đến hộ ông Thiên Thám	1.450	1.305
2.2.3	Đoạn từ hộ ông Lanh Lãm đến hộ ông Dân Hải	2.000	1.800
2.2.4	Đoạn từ hộ ông Kim đến hộ ông Thiên Thám	848	763
2.2.5	Đoạn từ hộ ông Thiên Thám đến hộ ông Hinh	424	382
2.2.6	Đoạn từ hộ ông Tân Mai đến hộ ông Đăng	675	608
2.2.7	Các đường còn lại trong thôn Thạc Quả (Thạc Quả 2 cũ)	339	305
2.2.8	Các trục thôn Thạc Quả (Đông Khê cũ)	424	382
2.2.9	Đoạn từ hộ bà Năm thôn Thạc Quả đến hộ ông Hoan Hưng	1.600	1.200
2.3	Các đường trục thôn Lưu Khê		
2.3.1	Đoạn từ hộ bà Lào Lại đến hộ bà Cử (Lợi)	500	450
2.3.2	Đoạn từ hộ ông Cường đến hộ bà Cơ	1.250	1.125
2.3.3	Đoạn từ hộ ông Cạy đến hộ ông Chơn	678	610
2.3.4	Đoạn từ hộ bà Đức đến hộ ông Hoa	424	382
2.3.5	Đoạn từ hộ ông Thưởng đến hộ ông Giàng	848	763
2.3.6	Đoạn từ hộ bà Hạnh đến hộ bà Lược	848	763
2.3.7	Đoạn từ hộ ông Tung đến hộ bà Quang	509	458
2.3.8	Đoạn từ NVH thôn Lưu Khê 2 đến hộ ông Chung	509	458
2.3.9	Tỉnh lộ 518C (nối từ QL 47B đến hộ ông Phúc)	678	610
2.3.10	Các đường xương cá nối từ đường rìa hồ với đường giữa làng		
2.3.11	Các đường còn lại trong thôn Lưu Khê	339	305
3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
4	**MBQH 4214 Khu tái định cư tại xã Yên Trường tại Quyết định số 4214/QĐ-UBND ngày 10/11/2023**		
4.1	Tuyến đường trục chính QL45 đi QL47 (Lô LK1:01-LK1:22)	3.400	2.550
4.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:27-LK1:37; LK2:05-LK2:15)	2.600	1.950
4.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:23-LK1:26; LK2:16-LK2:19)	2.600	1.950
4.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:38-LK1:41; LK2:01-LK2:04)	2.600	1.950
5	**MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của UBND huyện Yên Định**		
5.1	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:01-G:06; A:19-A:24)	2.080	1.560
5.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô A:07-A:12; B:19-B:24)	2.200	1.650
5.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô B:07-B:12; C:21-C:27; F:19-F:24)	2.240	1.680
5.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô C:07-C:17; F:04-F:15; G:25-G:30; D:01-D:10; E:01-E:14; H:01-H:06)	2.240	1.680
5.5	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:10; G:11; G:19; G:20; H:07-H:09)	1.920	1.440
5.6	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:07-G:09; G:12-G:18; G:21-G24; F:16-F18)	2.160	1.620
5.7	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:31-G:48)	2.080	1.560
5.8	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô A:13-A:18; B:13-B:18; C:18-C:20; F:01-F:03)	2.080	1.560
5.9	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô A:01-A:06; B:01-B:06; C:01-C:06)	2.080	1.560
5.10	Các lô Biệt thự thuộc MBQH	1.760	1.320
XV	**XÃ YÊN BÁI (nay là xã Yên Trường)**		
1	**Tuyến đường liên xã:**		
1.1	Đoạn từ ngã 3 Yên Phúc đến giáp Yên Phú	678	610
1.2	Đoạn đường rìa hồ (Đoạn từ giáp Yên Trường - hộ bà Kê Yên Lý)	509	458
1.3	Đoạn đường rìa hồ (Đoạn từ hộ bà Kê - giáp Yên Trung)	468	421
1.4	Đoạn từ đường giữa làng (từ Yên Trường đến hộ bà Kê thôn Yên Lý)	339	305
2	**Các tuyến đường trục trong các thôn**		
2.1	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến đường rìa hồ	500	450
2.2	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến Trường THCS Yên Bái	500	450
2.3	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến Máy bơm Yên Lý	500	450

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến hộ bà Nhãng thôn Yên Phúc	500	450
2.5	Đoạn từ hộ ông Vịnh đến hộ ông Sơn thôn Trường Sinh	424	382
2.6	Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ ông Khoa thôn Trường Sinh	339	305
2.7	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Sinh thôn Tâm Đông	424	382
2.8	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Tỵ thôn Tâm Đông	339	305
3	**Các đường còn lại trong các thôn**		
3.1	Các đường xương cá nối từ đường rìa hồ với đường giữa làng	254	229
3.2	Đoạn từ hộ bà Ớt đến hộ bà Thoả thôn Tâm Đông	339	305
3.3	Các đường xương cá nối với đường Tỉnh lộ 518	339	305
3.4	Đoạn từ hộ ông Vỵ đến hộ ông Hoà thôn Yên Sơn	254	229
3.5	Đoạn từ hộ ông Tưởng đến hộ ông Bảy	254	229
3.6	Bốn ngõ, xóm (ngõ ông Vỵ, ngõ ông Cúc, ngõ ông Tôm, ngõ bà Tâm)	254	229
3.7	Đoạn từ hộ ông Lệ đến hộ ông Nghĩa thôn Yên Phúc	339	305
3.8	Đoạn từ Nhà thờ họ Trịnh đến hộ ông Tư Yên Phúc	339	305
3.9	Đoạn từ hộ bà Phường đi Nhà văn hoá thôn Yên Lọc, đến bà Ý thôn Yên Lọc	339	305
3.10	Đoạn từ hộ ông Nội đến hộ ông Hiệu (Yên Lọc)	339	305
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
XVI	**XÃ YÊN PHONG**		
1	**Đường các thôn**		
1.1	Đường kênh Tây	509	458
1.2	Các đường trục từ Quốc lộ 45 đến các kênh: kênh Thống Nhất, kênh Bắc, kênh Nam	509	458
1.3	Đường nhựa từ kênh Thống Nhất đi Bái Chùa	593	534
1.4	Các đường xương cá nối ra Quốc lộ 45; nối kênh Tây	424	382
1.5	Đường trục từ cầu Tam Đa đi thôn 10	339	305
1.6	Các đường trục thôn 10: Bái Chùa, Lò Gạch	212	191
1.7	Các đường ngang trong các thôn 2,3,4,5,6,7,8,9	382	343
1.8	Các đường còn lại trong các thôn 2,3,4,5,6,7,8,9	254	229
1.9	Đường trong khu dân cư mới thôn Lý Nhân	240	180
1.10	Đường trong khu dân cư mới thôn Phượng Lai	240	180
1.11	Đường trong khu dân cư mới thôn Thị Thư	240	180
2	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
XVII	**XÃ YÊN THÁI**		
1	**Tuyến đường đê sông Mã (Đoạn từ giáp Yên Phong đến hộ ông Lân Huệ)**	424	382
2	**Tuyến đường liên xã**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Lý (giáp Quốc lộ 45),đến kênh Bắc Nam Sông Mã	675	608
2.2	Đoạn từ kênh Bắc Nam Sông Mã đến giáp xã Yên Ninh	424	382
3	**Tuyến đường các thôn**		
3.1	Thôn Phù Hưng		
3.1.1	Các đường nối ra Quốc Lộ 45	500	450
3.1.2	Các đường trục trong thôn (khu vực nội đê)	339	305
3.1.3	Các đường trục từ đê sông Mã nối ra Bãi Sông	212	191
3.2	Thôn Lê Xá		
3.2.1	Các đường nối ra Quốc Lộ 45	500	450
3.2.2	Các đường trục trong thôn	339	305
3.3	Thôn Mỹ Bi		
3.3.1	Đường trục giữa làng	254	229
3.3.2	Các đường khác trong thôn	187	168
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
5	**MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 3446/QĐ-UBND, ngày 02/12/2021**		
5.1	Tuyến đường trục chính mặt đường 15m (Lô LK1:01-LK1:13; LK2:01-LK2:15; LK3:01-LK3:15)	1.720	1.290
5.2	Tuyến đường nội bộ 12m (Lô LK4:01-LK4:10; LK7:01-LK7:14; LK8:01-LK8:17; LK5:01-LK5:10; LK6:01-LK6:16)	1.120	840

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.3	Tuyến đường nội bộ 12m (Lô LK6:17-LK6:31)	1.120	840
5.4	Tuyến đường nội bộ 5m (Lô LK3:13-LK3:15)	1.120	840
5.5	Các lô Biệt thự thuộc MBQH	960	720
6	**MBQH số 335 ngày 09/02/2023 khu dân cư Phù Hưng 1, xã Yên Thái**		
6.1	Các lô Biệt thự thuộc MBQH	1.080	810
6.2	Tuyến đường nối với QL45 (đường và vỉa hè rộng 28m): LK1:08-LK1:14; LK4:08-LK4:14; LK5:08-LK5:14; LK7:01-LK7:03	1.200	900
6.3	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK7:04-LK7:10; LK5:15-LK5:21; LK6:04-LK6:06; LK8:01-LK8:11; LK9:12-LK9:16; LK10:09-LK10:15	1.000	750
6.4	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 10,5m): LK5:01-LK5:07; LK6:01-LK6:03; LK9:01-LK9-05; LK10:01-LK10:04; LK4:15-LK4:21; LK3:14-LK3:21; LK12:11-LK12:15; LK11:10-LK11:13	1.160	870
6.5	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK4:01-LK4:07; LK3:01-LK3:07; LK12:01-LK12:04; LK11:01-LK11:03; LK1:15-LK1:21; LK2:15-LK2:21; LK14:11-LK14:14; LK13:08-LK13:12	1.080	810
6.6	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK1:01-LK1:07; LK2:01-LK2:07	1.080	810
6.7	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK15:01-LK15:07; LK14:01-LK14:04; LK13:01-LK13:05	1.000	750
6.8	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK9:06-LK9:11; LK12:05-LK12:11; LK14:05-LK14:10	1.000	750
6.9	Tuyến đường nối với QL45 (mặt đường rộng 7,5m): LK3:08-LK3:13; LK2:08-LK2:14	1.000	750
6.10	Tuyến đường nối với QL45 (mặt đường rộng 7,5m): LK10:05-LK10:08; LK11:04-LK11:09; LK13:06; LK13:07	1.000	750
XVIII	**XÃ ĐỊNH HOÀ**		
1	**Tuyến đường đê Cầu Chày (đoạn giáp xã Định Thành đến giáp xã Định Bình)**	254	229
2	**Tuyến đường Liên xã Định Hoà - Định Tiến**		
2.1	Đoạn từ ngã tư hộ ông Dũng Vân đến đường vào khu vực Lò Vôi	424	382
2.2	Đoạn từ đường vào khu vực Lò Vôi đến giáp xã Định Tiến	339	305
3	**Tuyến đường liên làng, liên thôn**		
3.1	Thôn Phang Thôn		
3.1.1	Đoạn từ hộ ông Phúc Kỳ đến hộ ông Ngọc Vinh	424	382
3.1.2	Các đường còn lại trong thôn Phang Thôn	339	305
3.1.3	Đoạn từ chùa Thiên Phúc đến hộ ông Tiên thôn Phang Thôn	326	293
3.2	Thôn Thung Thượng		
3.2.1	Đoạn từ hộ ông Ngọc Vinh đến UBND xã	424	382
3.2.2	Các đường còn lại trong thôn Thung Thượng	339	305
3.3	Thôn Thung Thôn		
3.3.1	Đoạn từ ngã ba chợ cũ (hộ ông Mười Hồng) đến ngã ba đường vào UBND xã	750	675
3.3.2	Đoạn từ UBND xã đến hộ ông Lâu	424	382
3.3.3	Đoạn từ hộ ông Xô đến đình làng Nhì	424	382
3.3.4	Đoạn đình làng Nhì đến hộ ông Thọ Thông	424	382
3.3.5	Đoạn đình làng Nhì đến hộ ông Xây Túc	424	382
3.3.6	Đoạn từ hộ ông Sạn đến hộ ông Tập	254	229
3.3.7	Đoạn từ hộ ông Thì Điệp đến hộ ông Liên Vân	424	382
3.3.8	Đoạn từ hộ ông Diệu Thanh đến hộ ông Thắng	424	382
3.3.9	Đoạn từ hộ ông Ngọc Tình thôn Thung Thôn đến đập thôn Mai Trung	260	195
3.3.10	Đoạn từ hộ ông Xây Túc thôn Tố Lai đến hộ ông Sơn Đông thôn Phang Thôn	280	210
3.3.11	Đoạn từ hộ ông Ngô Ngọc Anh thôn Thung Thôn đến thửa đất số 292 tờ bản đồ số 34 đất lúa	480	360
3.3.12	Đoạn từ Trạm y tế thôn Thung Thôn, xã Định Hòa, Đến đường 516C mới	480	360
3.3.13	Các đường còn lại trong thôn Thung Thôn	260	195

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.4	Thôn Tổ Lai		
3.4.1	Đoạn từ hộ ông Xây Túc đến đập Đún	424	382
3.4.2	Các đường còn lại trong thôn Tổ Lai	339	305
3.5	Thôn Mai Trung		
3.5.1	Đoạn từ hộ ông Từ Lan đến Trạm bơm Hòa Long	424	382
3.5.2	Đoạn từ hộ ông Khang đến hộ bà Yến Bút	254	229
3.5.3	Các đường còn lại trong thôn Mai Trung	339	305
3.6	Thôn Nội Hà		
3.6.1	Đoạn từ Trạm bơm Hòa Long đến chân đê (Nội Hà)	424	382
3.6.2	Đoạn từ hộ ông Học đến hộ ông Thiều	254	229
3.6.3	Đoạn từ hộ ông Tám Thi đến hộ ông Để	254	229
3.6.4	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Định	254	229
3.6.5	Các đường còn lại trong thôn Nội Hà	339	305
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
5	**MBQH được phê duyệt tại Quyết định 1980/QĐ-UBND ngày 16/8/2021**		
5.1	Tuyến đường nội bộ 5,5m (Lô LK:01-LK:20)	1.760	1.320
5.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK:21; LK:22)	1.760	1.320
XIX	**XÃ ĐỊNH BÌNH**		
1	**Tuyến đường đê sông Cầu Chày.**	254	229
2	**Đường trục các thôn**		
2.1	Đường trục ra Quốc Lộ 45	297	267
2.2	Các đường xương cá trong làng Mỹ Nga, Ấp Trú, Tân Sen, Kênh Khê, Căng lập, Công Bình, Đắc Trí	254	229
3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
4	**MBQH 4039 tại quyết định số 4039 /QĐ-UBND ngày 08/11/2023**		
4.1	Tuyến đường gom mặt đường 5,5m song song với đường 516C (Lô LK1:01-LK1:10)	2.600	1.950
5	**MBQH 3408 Khu vực Đồng trước Đình, thôn Kênh Khê, xã Định Bình tại Quyết định số 3408/QĐ-UBND, ngày 23/9/2020**		
5.1	Tuyến đường tránh QL45 (Lô 01-16)	4.000	3.000
5.2	Tuyến đường nội bộ 8m (Lô 17-32; 37-47)	2.400	1.800
5.3	Tuyến đường nội bộ 8m (Lô 33-36)	2.400	1.800
6	**MBQH 1297 Vị trí 1 thôn Đắc Trí – đường làng Bùi tại Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 03/8/2017**		
6.1	Các lô 01-15 bám trục đường chính	2.800	2.100
7	**MBQH 2214 Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm xen cư Cầu Bản, Kênh Khê, xã Định Bình, huyện Yên Định, tại Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 06/7/2023**		
7.1	Ngoài mặt đường 15 m	4.000	3.000
7.2	Đường trong khu dân cư Cầu Bản, Kênh Khê	2.400	1.800
XX	**XÃ ĐỊNH THÀNH**		
1	**Tuyến đường Đê sông Cầu Chày.**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Hòa đến giáp xã Định Công	318	286
2	**Tuyến đường các Thôn.**		
2.1	Các đường trục làng Bái Ân	254	229
2.2	Các đường trục làng Tường Vân	254	229
2.3	Các đường trục làng Hải Quật	212	191
2.4	Các đường trục thôn 5, thôn 10	212	191
3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
4	**MBQH 1730 khu dân cư mới thôn Bái Ân 2, xã Định Thành, huyện Yên Định tại Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 19/7/2021**		
4.1	Tuyến đường trục chính mặt đường 10,5m (Lô LK1:01-LK1:13; LK1:14-LK1:23)	1.000	750
5	**MBQH Khu dân cư thôn Bái Ân, xã Định Thành, huyện Yên Định**		
5.1	Đoạn đường từ hô ông Đông đến Gốc trôi thôn Bái Ân 2	800	600
5.2	Đoạn đường từ tỉnh lộ 516c đến ngã ba hộ ông Vinh thôn Bái Ân 2	800	600
XXI	**XÃ ĐỊNH CÔNG**		

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	**Tuyến đường đê sông Mã, sông Cầu Chày**		
1.1	Đê sông Mã (đoạn ngã ba sông Cầu Chày đến giáp xã Định Tiến)	212	191
1.2	Đê Cầu Chày (đoạn từ Nhà thờ Công Giáo đến giáp xã Định Thành)	254	229
2	**Khu vực chợ mới trung tâm xã**		
2.1	Đường trục chính trước mặt Chợ (Vị trí 1)	913	822
2.2	Các đường trục xung quanh Chợ (Vị trí 2)	717	646
3	**Tuyến đường các Thôn**		
3.1	Các đường trục thôn Cẩm Chướng 1	254	229
3.2	Các đường trục thôn Cẩm Chướng 2	297	267
3.3	Các đường trục thôn Phú Khang (thôn Khang Nghệ cũ)	212	191
3.4	Các đường trục thôn Phú Khang (Phú Ninh cũ)	170	153
3.5	Các đường trục thôn Quan Yên	170	153
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
XXII	**XÃ ĐỊNH TÂN**		
1	**Đường Liên xã**		
1.1	Đoạn từ giáp thôn Hổ Thôn xã Định Hưng, đến cổng làng Yên Hoành	678	610
1.2	Đoạn từ giáp cổng làng Hoành đến đường đê sông Mã	400	360
2	**Đường Đê Sông Mã**		
2.1	Đoạn từ giáp xã Định Hải đến Trạm Biến áp số 2	254	229
2.2	Đoạn từ Trạm Biến áp số 2 đến giáp Hồ Ấu	297	267
2.3	Đoạn từ giáp Hồ Ấu đến giáp xã Định Tiến	254	229
3	**Đường liên thôn**		
3.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Thảo Bao (thôn Yên Hoành 2) đến ngã ba hộ ông Lới	550	495
3.2	Đoạn từ Đình làng Yên Định đến hộ ông Vọng Nương	678	610
3.3	Đoạn từ giáp hộ ông Hữu Phương đến đường đi cầu Yên Hoành	1.017	916
3.4	Đoạn từ giáp hộ ông Chung Hiếu đến đường đi cầu Yên Hoành	1.017	916
3.5	Đoạn từ giáp hộ ông Vọng Nương đến đường đi cầu Yên Hoành	1.017	916
3.6	Đoạn từ hộ Thọ Nhung đến đường đi cầu Yên Hoành	1.017	916
3.7	Đoạn từ Nhà văn hoá Yên Hoành 1 đến đường mới Cầu Hoành	1.017	916
4	**Đường các thôn**		
4.1	Các đường trục thôn làng Yên Hoành	339	305
4.2	Các đường trục thôn làng Yên Định	325	293
4.3	Đoạn từ giáp hộ ông Thuần (Kênh Thôn) đến mương tưới B1	339	305
4.4	Các đường trục thôn làng Kênh Thôn	254	229
4.5	Các đường trục thôn Tân Long	212	191
4.6	Đường vòng quanh núi Yên Hoành, Yên Định	203	183
4.7	Đoạn từ hộ Thục Chế đến hộ Lan Hoàng	203	183
4.8	Đoạn từ hộ Vi Quế đến hộ Luyến Theo	203	183
4.9	Đoạn từ hộ Đắc Lọc đến hộ Sơn Thái	203	183
4.1	Đoạn từ hộ Nhật Biểu đến đê Sông Mã	203	183
4.11	Đoạn từ hộ ông Phương đến bà Minh	203	183
4.12	Đoạn từ hộ ông Đan đến hộ Tuyến Ngọc	203	183
4.13	Đoạn từ hộ ông Luận đến hộ ông Liên	339	305
4.14	Đoạn từ hộ ông Đềm đến Đồng Nang	339	305
4.15	Đoạn từ hộ ông Sáu Hải đến Giếng Làng	339	305
5	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
XXIII	**XÃ ĐỊNH TIẾN**		
1	**Tuyến đường đê sông Mã.**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Tân đến giáp xã Định Công	254	229
2	**Tuyến đường liên xã**		
2.1	Đoạn từ giáp xã Định Hoà đến đường Tỉnh lộ 516D	339	305
3	**Tuyến đường trung tâm xã**		
3.1	Đoạn từ hộ ông Luân (giáp đê sông Mã) đến hộ ông Đồng Bình (thôn 4)	424	382
3.2	Đoạn từ Nghè Mỹ Lộc đến hết chợ trung tâm xã	509	458
3.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Khiêm (thôn 3) đến ngã ba đường rẽ đi Trạm y tế.	509	458
4	**Tuyến đường các thôn.**		

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1	Đoạn từ Nhà máy sấy đến ngã ba hộ ông Nhật thôn Tam Đồng	326	293
4.2	Đoạn từ giáp đường nhựa dọc theo mương B1, đến cống nghè Mỹ Lọc	326	293
4.3	Đoạn từ cống Nấp Vân, đến giáp hộ ông Bính Toán đất mới thôn Tam Đồng	261	235
4.4	Đoạn từ giáp hộ ông Văn thôn Lang Thôn đến giáp đường Tỉnh lộ 516D	522	470
4.5	Đoạn từ cống Trạm bơm (thôn 1) đến ngã ba hộ ông Khiêm (thôn 3)	339	305
4.6	Đoạn từ mương B1 đến hộ ông Hân (thôn 7)	339	305
4.7	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Trạm y tế đến Trạm bơm tiêu Yên Thôn	254	229
4.8	Đoạn từ hộ ông Ban Cử (thôn 9) đến hộ ông Chiến giáp cầu Yên Thôn	254	229
4.9	Đoạn từ hộ ông Xuyên (thôn 13) đến hộ ông Túy (thôn 16)	254	229
4.10	Các đường xương cá làng Lang thôn và Làng Mỹ Lược	212	191
4.11	Các đường xương cá làng Duệ thôn và làng Yên Thôn	195	175
4.12	Các đường xương cá làng Tam Đồng	195	175
5	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
6	**MBQH số 3802 ngày 26/10/2023 khu dân cư mới Đường Ngang, làng Lang Thôn, xã Định Tiến, huyện Yên Định**		
6.1	LK-01:01 đến LK-01:06	1.400	1.050
6.2	LK-02:01 đến LK-02:08	1.200	900
6.3	LK-03:01 đến LK-03:06	1.400	1.050
6.4	LK-04:01 đến LK-04:10	1.200	900
6.5	LK-04:11 đến LK-04:20	1.400	1.050
7	**MBQH 3803 ngày 26/10/2023 khu dân cư mới Nước Mạ, Lang Thôn, xã Định Tiến, huyện Yên Định**		
7.1	LK-01:01 đến LK-01:06	1.200	900
7.2	LK-03:01 đến LK-03:06	1.200	900
7.3	LK-03:16 đến LK-03:24	1.200	900
7.4	LK-04:13 đến LK-04:24	1.200	900
7.5	LK-05:01 đến LK-05:08	1.200	900
7.6	LK-06:09 đến LK-06:15	1.200	900
7.7	LK-07:01 đến LK-07:03	1.200	900
7.8	LK-01:07 đến LK-01:18	1.000	750
7.9	LK-02:01 đến LK-02:12	1.000	750
7.10	LK-03:07 đến LK-03:15	1.000	750
7.11	LK-04:01 đến LK-04:12	1.000	750
7.12	LK-06:01 đến LK-06:08	1.000	750
7.13	LK-06:16 đến LK-06:17	1.000	750
7.14	LK-07:04 đến LK-07:05	1.000	750
XXIV	**XÃ ĐỊNH LONG**		
1	**Tuyến đường liên xã**		
1.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đường vào UBND xã đến MBQH KDC Phúc Thôn	1.696	1.526
1.2	Đoạn từ NVH Là Thôn đến giáp đê sông Mã	675	608
2	**Tuyến các đường thôn**		
2.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến Trại Lợn	650	585
2.2	Đường kẹp song song với QL 45 từ hộ ông Tuấn đến giáp Định Liên	1.272	1.145
2.3	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 hết Bệnh viện Đa khoa	848	763
2.4	Đoạn từ Nhà văn hoá Tân ngữ đến hộ bà Hà	509	458
2.5	Đoạn từ Trường Mầm non đến hộ ông Thú	509	458
2.6	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 (hộ ông Loát) đến Nhà văn hoá thôn Tân Ngữ	1.250	1.125
2.7	Các đường trong khu dân cư mới	1.850	1.665
2.8	Các trục đường trong thôn Là Thôn đến PhúcThôn	326	293
2.9	Đường trong khu dân cư Cầu Nun (Tân Ngữ 1)	1.250	1.125
2.10	Đường trong khu dân cư Sào Bái (Tân Ngữ 1)	1.250	1.125
2.11	Đường trong khu dân cư Sau Chợ Bản (Tân Ngữ 2)	1.304	1.174
2.12	Các trục đường trong thôn Là Thôn;	326	293
2.13	Các trục đường trong thôn Phúc thôn;	326	293
2.14	Các trục đường trong thôn Tân Ngữ 1	391	352

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.15	Các trục đường trong thôn Tân Ngữ 2	391	352
2.16	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45	678	610
3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
4	**Khu dân cư Là Thôn, xã Định Long, huyện Yên Định tại Quyết định số 2670/QĐ-UBND, ngày 03/8/2023**		
4.1	Tuyến đường tránh mặt đường 16m (LK:01-LK:10)	3.000	2.250
5	**MBQH số 333 ngày 09/02/2023 khu dân cư Tân Ngữ 2, xã Định Long**		
5.1	Tuyến các đường thôn; đoạn từ Quốc lộ 45 đến cổng phụ công ty giày da Alena: lô LK2:01-10	4.000	3.000
5.2	Tuyến đường thôn, tuyến đường trong khu dân cư chợ Bản thôn Tân Ngữ 2 (giai đoạn 2) có mặt đường rộng 7,5m	2.400	1.800
5.3	Tuyến đường thôn; đoạn từ cổng phụ công ty giày da Alena đến hộ ông Việt (Tân Ngữ 2) có mặt đường rộng 10,5 m	2.800	2.100
5.4	Tuyến đường thôn, tuyến đường trong khu dân cư chợ Bản thôn Tân Ngữ 2 (giai đoạn 2) có mặt đường rộng 25m	3.600	2.700
6	**MBQH khu dân cư Phúc Thôn, xã Định Long**		
6.1	Tuyến đường liên xã, các lô đất bám trục đường tránh phía Nam (lô CL1:01đến CL1:08; CL2:01đến CL2:09; CL3:01 đến CL3:1; CL4:01; CL4:23)	3.000	2.250
6.2	Tuyến đường liên xã, các lô đất bám trục đường đi vào ngã ba Phúc Thôn (lô CL4:12 đến CL4:22; CL5:12 đến CL5:22; CL6:08 đến CL6:12)	2.000	1.500
6.3	Lô biệt thự BT1:09; BT1:10; BT2:01; BT:02	1.600	1.200
6.4	Các lô biệt thự BT1:01 đến BT1:08; BT1:11 đến BT:18; BT2:03 đến BT2:09	1.400	1.050
6.5	Các lô thuộc tuyến đường nội bộ còn lại của MBQH	1.600	1.200
XXV	**XÃ ĐỊNH LIÊN**		
1	**Tuyến đường liên thôn**		
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến hộ ông Chương (Vực Phác)	848	763
1.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 giáp cây xăng đến hết Nhà máy gạch Tuynel	2.000	1.800
1.3	Các đường trong khu dân cư mới (không giáp QL 45)	1.850	1.665
2	**Tuyến đường thôn**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Hùng Thanh thôn 8 đến hộ bà Cạy (thôn Vực Phác)	650	585
2.2	Đường trục làng Duyên Thượng	593	534
2.3	Đường trục làng Vực Phác	500	450
2.4	Đường còn lại của làng Duyên Thượng, Vực Phác	212	191
2.5	Đường trục làng Bái Thủy	424	382
2.6	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45 của các thôn còn lại	650	585
2.7	Đường song song và các đường làng Vực Phác ra Quốc lộ 45 từ Trường Mầm non đến nghĩa trang liệt sỹ huyện	1.450	1.305
2.8	Đường song song và các đường ra Quốc lộ 45 khu vực từ đường vào Nhà máy gạch Tuynel đến giáp kênh B4 về giáp xã Định Long	1.450	1.305
2.9	Các đường còn lại của làng Bái Thủy	163	147
2.10	Đường trong khu dân cư mới Quán Nước	1.000	900
3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
4	**MBQH 334 khu dân cư Đồng Tran, xã Định Liên, huyện Yên Định tại Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 09/02/2023**		
4.1	Tuyến đường tránh QL45 (Lô CL1:01; CL1:02; CL2:01-CL2:12; CL3:01-CL3:11)	5.000	3.750
4.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô CL1:03)	3.000	2.250
4.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô CL2:13-CL2:24; CL3:12-CL3:20; CL4:13-CL4:14)	3.000	2.250
4.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô CL4:01-CL4:08)	3.000	2.250
4.5	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô CL4:09-CL4:12; CL5:01-CL5:09; CL6:01-CL6:12)	2.800	2.100
5	**MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định và được điều chỉnh tại Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 29/7/2022)**		

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Đường trục chính đường 42m (Lô LKA:01-LKA:16)	6.400	4.800
6	**MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 1453/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định (Duyên Thượng 1)**		
6.1	Tuyến đường nối QL45 (Lô LK1:01; LK1:02)	2.120	1.590
6.2	Tuyến đường nội bộ 8,5m (Lô LK1:03-LK1:12; LK1:17-LK1:23)	1.840	1.380
6.3	Tuyến đường nội bộ 8,5m (Lô LK1:17-LK1:23)	1.640	1.230
6.4	Tuyến đường nội bộ 8,5m (Lô LK1:13-LK1:16)	1.640	1.230
7	**Đoạn từ ngã tư Đèn xanh đỏ (SVD) đến giáp mặt bằng thôn duyên thượng 2**	4.800	3.600
8	**Đoạn từ mặt bằng thôn Duyên thượng 2 đến ngã tư đèn xanh đỏ đường tránh 45-47**	4.800	3.600
XXVI	**XÃ ĐỊNH TƯỜNG (NAY LÀ THỊ TRẤN QUÁN LÀO)**		
1	**Tuyến đường liên xã**		
1.1	Đoạn từ SVĐ huyện đến hết đất ở hộ ông Chính (đường đi ra đồng)	2.700	2.250
1.2	Đoạn từ hộ ông Long Lợi (Đường đi ra đồng) đến đường tránh QL 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc TT Quán Lào	1.980	1.650
1.3	Đoạn từ đường tránh QL 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc TT Quán Lào đến ngã tư Cồn Sóc Thiết Đinh	1.017	848
1.4	Đoạn từ ngã tư Cồn Sóc Thiết Đinh đến giáp xã Định Tăng		
2	**Tuyến đường đê Sông Cầu Chày**		
2.1	Đường dọc đê sông Cầu Chày, thôn Bối Lim	305	254
3	**Tuyến đường các thôn**		
3.1	Đoạn từ văn phòng thôn Lý Yên đi vào Trường THPT Yên Định 1	2.400	2.000
3.2	Đoạn từ hộ ông Khương (giáp khu 2) đến ngã ba giáp đất SXKD hộ Toàn (khu phố Thành Phú)	1.017	848
3.3	Đoạn từ ngã ba thôn Thiết Đinh đến UBND xã	1.221	1.017
3.4	Các đường khu dân cư mới Dọc Mạu thôn Thành Phú	1.323	1.102
3.5	Các đường trục khu phố Lý Yên nối ra Tỉnh lộ 528	1.017	848
3.6	Các đường trục khác trong thôn Lý Yên	356	297
3.7	Tuyến đường dọc bờ kênh B30-1 (Từtránh phía bắc đến giáp KP 4)		
3.8	Đoạn từ cổng làng Thành Phú đến ngã ba giao với đường liên xã khu phố Thiết Đinh	305	254
3.9	Đoạn từ hộ ông Huy (giáp khu 2) đến hộ bà Thủy (khu phố Thành Phú)		
3.10	Đoạn từ hộ bà Hải Ba đến hết Trường Tiểu học Định Tường (khu phố Thành Phú)		
3.11	Các đường xương cá nối ra tỉnh lộ 516B (khu phố Thành Phú)		
3.12	Các đường xương cá nối ra các đường trục khu phố Thành Phú		
3.13	Tuyến đường Dọc bờ kênh B30-1 thuộc KP Thành Phú (Từ giáp K3 đến giáp KP Ngọc Sơn)		
3.14	Các đường còn lại trong thôn Thành Phú		
3.15	Các đường ngõ phố khu phố Thiết Đinh nối ra đường trục chính	509	424
3.16	Các đường khu dân cư mới Đồng Lách thôn Thiết Đinh	1.017	848
3.17	Các đường còn lại trong thôn Thiết Đinh	305	254
3.18	Tuyến đường trục sau làng Thiết Đinh (Từ Đường tránh phía nam đến hết đất ở hộ ông Túc Ban (ngã tư)	400	300
3.19	Đoạn từ Hộ ông Hưng Ngãi (ngã tư) đến giáp xã Định Tăng	320	240
3.20	Các đường trục thôn Ngọc Sơn	509	424
3.21	Các đường còn lại trong thôn Ngọc Sơn	305	254
3.22	Các đường ngõ phố nối ra đường tỉnh lộ 516B (KP Ngọc Sơn)	400	300
3.23	Các đường ngõ ngang nối với đường ngõ phố ra tỉnh lộ 516B (KP Ngọc Sơn)	300	225
3.24	Đường dọc bờ kênh B30-1 (từ giáp KP Thành Phú đến giáp xã Định Tăng)	400	300
3.25	Các tuyến đường trong khu dân cư Mã Thông	260	195
3.26	Các đường trục thôn Bối Lim	305	254
3.27	Các đường còn lại trong thôn Bối Lim	203	170
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	153	127
XXVII	**XÃ ĐỊNH TĂNG**		

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	**Tuyến đường liên xã**		
1.1	Đoạn từ giáp thôn Thiết Đinh xã Định Tường đến ngã ba Đường 516C	593	534
1.2	Đoạn từ ngã ba Trường học đến hộ ông Thanh Thiêm	509	458
1.3	Đoạn từ ngã ba Phú cẩm đến giáp xã Thiệu Vũ, Thiệu Hoá	424	382
1.4	Đoạn từ ngã ba Phú Cẩm đến giáp xã Thiệu Thành, Thiệu Hoá	254	229
1.5	Đoạn từ ngã ba Phú Cẩm đến giáp xã Thiệu Ngọc, Thiệu Hoá	254	229
1.6	Đoạn từ hội trường thôn Phú Thọ, đến cống Bối Lim	254	229
2	**Tuyến đường đê Sông Cầu Chày**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Thanh Thiêm đến ngã ba Phú Cẩm	424	382
2.2	Các tuyến đê còn lại	254	229
3	**Tuyến đường liên thôn.**		
3.1	Đoạn từ hộ ông Lịch đến hộ bà Giang Nấu	339	305
3.2	Đoạn từ ngã ba ông Khôi đến hộ ông Hoạt (đoạn đường vào UBND xã)	339	305
3.3	Đoạn từ hộ ông Trúc Đào đi ngã ba Phú Thọ đến Phú Cẩm	254	229
3.4	Đường cứu nạn		
4	**Đường trong thôn**		
4.1	Các đường trục trong các thôn Bái Trại, Thạch Đài, Hoạch Thôn, Phú Thọ, Phú Cẩm	212	191
4.2	Các đường trục trong thôn Phú Cường	170	153
5	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
6	**MBQH 4239 Khu dân cư Thạch Đài xã Định Tăng, huyện Yên Định (giai đoạn 1) tại Quyết định số 4239/QĐ-UBND ngày 14/11/2022**		
6.1	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:01-LK1:20; LK2:01-LK2:13)	1.000	750
6.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:24-LK1:33; LK2:14-LK2:22; LK3:01-LK3:17)	880	660
6.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK3:25-LK3:39)	880	660
6.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:21-LK1:23; LK2:23-LK2:25; LK3:40-LK3:43; LK4:01-LK4:08)	880	660
6.5	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK3:18-LK3:24)	880	660
7	**MBQH số 4240 ngày 14/11/2022 khu dân cư mới thôn Bái Trại, xã Định tăng, huyện Yên Định**		
7.1	Các lô biệt thự trong MBQH	600	450
7.2	Đường từ nhà văn hóa thôn Bái Trại 1 đi đường nối QL45: LK8:01-11	1.000	750
7.3	Đường dọc theo mương B6: LK8:12-14; LK7:15-20; LK6:01-17	800	600
7.4	Các tuyến còn lại trong mặt bằng	680	510
XVIII	**XÃ ĐỊNH HƯNG**		
1	**Tuyến đường Liên xã**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Minh Mai đến giáp Ái Thôn	424	382
1.2	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến cống kênh Bắc (giáp xã Định Tân)	424	382
1.3	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Đồng Tình đi Trịnh Điện (Định Hải) cống kênh Bắc	424	382
1.4	Đoạn từ cầu Trường Mầm non đến TL 516B	587	528
1.5	Đoạn từ Nhà văn hóa Duyên Hy đến TL 516B	587	528
2	**Tuyến đường xuống UBND xã Định Hưng**		
2.1	Đoạn từ ngã 3 hộ ông Dự đến hết hộ ông Đảm	424	382
2.2	Đoạn từ hộ ông Đảm đến cầu Hạ Mã	587	528
3	**Đường các thôn**		
3.1	Thôn Đồng Tình		
3.11	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường Tỉnh Lộ 528	254	229
3.12	Các đường còn lại trong thôn	170	153
3.2	Thôn Duyên Hy		
3.2.1	Đoạn cống tiêu KCN đến cống tiêu ông Châu	424	382
3.2.2	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường Tỉnh Lộ 528, đường liên thôn	254	229
3.2.3	Các đường còn lại trong thôn	170	153
3.3	Thôn Vệ		
3.3.1	Đường từ hộ ông Tuyển Huyên đến hộ bà Bé Sang	424	382
3.3.2	Đường từ hộ ông Hảo Ngoan đến hộ ông Tường Mai	339	305

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3.3	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường liên thôn	254	229
3.3.4	Các đường còn lại trong thôn	170	153
3.4	Hổ Thôn		
3.4.1	Đường từ cổng làng đến hộ ông Sèo	339	305
3.4.2	Đường bờ kênh Bắc từ hộ ông Hoạch đến hộ ông Phương Hoa	254	229
3.4.3	Các đường còn lại trong thôn	212	191
4	**Đường khu dân cư mới Cửa Thần, Vệ thôn**	520	390
5	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
6	**MBQH số 2112 ngày 28/06/2023 khu dân cư Hổ Thôn, Định Hưng (giai đoạn 1)**		
6.1	Các lô giáp mặt đường TL 516B đi Cầu Hoành: LK1:01-19	3.000	2.250
6.2	Tuyến đường nội bộ: LK1:20-38	1.600	1.200
6.3	Tuyến đường nội bộ: LK2:01-28	1.400	1.050
XXIX	**XÃ ĐỊNH HẢI**		
1	**Tuyến đường đê sông Mã**		
1.1	Đoạn từ hộ bà Hoá Ái (Sét Thôn) đến giáp xã Định Tân	254	229
2	**Đường liên xã**		
2.1	Đoạn từ giáp thôn Đồng Tình, xã Định Hưng đến hộ ông Thả Nghị thôn Trịnh Điện	297	267
2.2	Đoạn từ hộ ông Ngân Hiệp (Sét Thôn) đến hộ ông Thuần (Sét Thôn giáp đê sông Mã)	212	191
2.3	Đoạn từ giáp làng Vệ, xã Định Hưng đến đê sông Mã	254	229
3	**Tuyến đường các Thôn**		
3.1	Các đường trục các thôn (Sét Thôn, Thịnh Thôn, Trịnh Điện, Ái Thôn, Duyên Lộc)	250	225
3.2	Đường nội đồng giáp tỉnh lộ 528 đến Lô LKA 01 (Mặt bằng quy hoạch ngày 17/6/2019).	196	176
3.3	Đường nội đồng từ giáp Lô LKA 01 (Mặt bằng quy hoạch ngày 17/6/2019) đến Cống chia nước Thịnh Thôn (Phía nam đường).	1.240	930
3.4	Đường nội đồng từ giáp Cống chia nước Thịnh Thôn đến đường liên xã thôn Trịnh Điện (Ao Đình thôn Trịnh Điện).	220	165
4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	127	114
5	**Khu dân cư chợ Định Hải (gồm các MBQH 1305 Khu dân cư Duyên Lộc tại Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 31/5/2021, điều chỉnh tại Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 11/11/2022; MBQH 2868 Khu dân cư Chợ trung tâm tại Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 17/8/2020)**		
5.1	Tuyến đường trục chính (MBQH 1305) mặt đường 9m (Lô A1-A15; A16-A28)	1.200	900
5.2	Tuyến đường nội bộ (MBQH 1305) mặt đường 5m (Lô A1-A12)	800	600
5.3	Tuyến đường nội bộ (MBQH 2898) mặt đường 8m (Lô A1-A11)	800	600
6	**MBQH số 919 ngày 30/03/2023 khu dân cư Bông ngoài, Sét thôn, xã Định Hải**		
6.1	Tuyến đường quy hoạch các lô Biệt thự	1.200	900
6.2	Tuyến đường đi thôn Thịnh Thôn (mặt đường rộng 7,5m): LK1:01; LK1:02	1.400	1.050
6.3	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK1:03-16	1.400	1.050
6.4	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK3:01-06; LK4:01-06	1.400	1.050
6.5	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK3:11-16; LK4:11-16; LK5:01-08; LK9:01-06; LK8:01-06; LK7:01-08	1.400	1.050
6.6	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 9m: LK6:20-23; LK7:15-22; LK8:14-19; LK9:12-17	1.400	1.050
6.7	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK2:08-14; LK3:07-10; LK9:07-11	1.400	1.050
6.8	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK2:01-07; LK3:17-20; LK9:18-21; LK4:07-10; LK8:07-13	1.400	1.050
6.9	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK4:17-20; LK8:20-25; LK5:12-14; LK7:09-14	1.400	1.050
6.10	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK5:09-11; LK7:23-27;	1.400	1.050

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	LK6:01-19		

XVI. HUYỆN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**		
1	Đoạn từ giáp ranh giới huyện Cẩm Thủy; Đến thửa đất số 6, 8 tờ bản đồ số 06 xã Vĩnh Quang (xã Vĩnh Quang)	652	587
2	Đoạn từ thửa đất số 13, 9 tờ bản đồ số 06 xã Vĩnh Quang; Đến thửa đất số 330, 287 tờ bản đồ số 07 xã Vĩnh Quang (xã Vĩnh Quang)	1.174	1.056
3	Từ đất số 331, 288 tờ bản đồ số 07 xã Vĩnh Quang đến hết ranh giới xã Vĩnh Quang giáp Vĩnh Yên (xã Vĩnh Quang)	1.060	954
4	Đoạn từ giáp ranh giới xã Vĩnh Quang giáp Vĩnh Yên thửa số 17, 67 đến ngã tư nhà ông Đức Dung thửa số 53,821. Tờ bản đồ số 01, 03. Đo vẽ năm 2001 (xã Vĩnh Yên)	1.076	968
5	Đoạn từ ngã tư nhà ông Đức Dung thửa số 53,821 đến ngã tư nhà ông Phong, Ông Hòa thửa số : 799,111,163 . Tờ bản đồ số 3, 4. Đo vẽ năm 2001 (xã Vĩnh Yên)	1.076	968
6	Đoạn từ ngã tư nhà ông Phong, Ông Hòa thửa số 124, 150,149 đến giáp mương kênh Bắc, Ông Hải thửa số 202,208,231.Tờ bản đồ số 4. Đo vẽ năm 2001 (xã Vĩnh Yên)	1.076	968
7	Đoạn từ giáp mương Kênh Bắc đến nhà ông Cảng Hội giáp bên đường thống nhất Thửa số: 254,288 .Tờ bản đồ số 4. Đo vẽ năm 2001 (xã Vĩnh Yên)	1.196	1.076
8	Đoạn từ giáp nhà ông Vinh Nhất thửa số 291 bên giáp đường thống nhất điểm cuối đến giáp ngã ba rẽ vào đường tây giai thửa số 382 (Vĩnh Tiến đường chánh thành nhà hồ) đất nhà ông Đắc.Tờ bản đồ số 4. Đo vẽ năm 2001 (xã Vĩnh Yên)	1.141	1.027
9	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào đường tây giai giáp đất (nhà ông Đắc) giáp thửa số 382,25 đi đường chánh thành nhà hồ đến giáp ranh giới đất (Vĩnh Tiến) thửa số : 594. Tờ bản đồ số 8. Đo vẽ năm 2001 (xã Vĩnh Yên)	1.141	1.027
10	Đoạn từ giáp ranh giới xã Vĩnh Tiến; Đến thửa số 44, 139 tờ BĐ số 21 xã Vĩnh Long (đất ở ông Mạnh Hà) (xã Vĩnh Long)	1.467	1.321
11	Đoạn từ thửa số 141,94 tờ BĐ số 21 xã Vĩnh Long đến thửa 224,339, tờ bản đồ số 21 (cống văn chỉ) (xã Vĩnh Long)	1.467	1.321
12	Đoạn từ thửa số 245 tờ BĐ số 21 xã Vĩnh Long đến thửa 554, 658, tờ bản đồ số 21 (UBND xã) (xã Vĩnh Long)	1.630	1.467
13	Đoạn từ thửa số 686 tờ BĐ số 21 xã Vĩnh Long đến đất ở bà Vũ Minh Phượng (Đông Môn) (xã Vĩnh Long)	1.630	1.467
14	Đoạn từ đất ở ông Trịnh Tiến Hảo đến đất ở ông Trịnh Văn Hoành (xã Vĩnh Long)	1.739	1.565
15	Đoạn từ thửa 1109 tờ bản đồ số 22 xã Vĩnh Long (Nha khoa Quỳnh Anh); Đến cây xăng nhà ông Hùng (điểm giao Ql 45+217) (xã Vĩnh Long)	1.739	1.565
16	Đường Trần Khát Chân đoạn từ điểm giao Đường Tống Duy Tân Đến giáp Bệnh viện Đa khoa huyện (Thị trấn)	5.543	4.619
17	Đường Trần Khát Chân đoạn từ Bệnh viện Đa khoa huyện đến Nghĩa trang liệt sỹ (Thị trấn)	3.261	2.717
18	Đường Trần Khát Chân đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ đến nhà ông Hải (Thị trấn)	1.304	1.087
19	Đường Trần Khát Chân đoạn giáp nhà ông Hải đến Cầu Công (Thị trấn)	761	685
20	Đoạn từ cầu Công đến đường rẽ vào khu trang trại đi xã Vĩnh Phúc (xã Vĩnh Hoà)	815	734
21	Đoạn từ cầu đường rẽ vào khu trang trại đi xã Vĩnh Phúc đến đường rẽ vào UBND xã Vĩnh Hòa (xã Vĩnh Hoà)	815	734
22	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Vĩnh Hòa đến nhà Anh Quyết Thu (xã Vĩnh Hoà) (xã Vĩnh Hoà)	489	440
23	Đoạn từ nhà Anh Quyết Thu đến giáp ranh giới xã Vĩnh Hùng (xã Vĩnh Hoà) (xã Vĩnh Hoà)	489	440
24	Đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Hùng giáp xã Vĩnh Hoà; Đến đỉnh Dốc 20 xã	489	440

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Vĩnh Hùng (xã Vĩnh Hùng)		
25	Đoạn từ đỉnh dốc 20 xã Vĩnh Hùng; Đến đất ở Ông Quyền (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Hùng) (xã Vĩnh Hùng)	543	489
26	Đoạn từ đất ở ông Quyền (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Hùng); Đến đường rẽ vào Cầu Yên Hoành xã Vĩnh Hùng (xã Vĩnh Hùng)	1.087	978
27	Đoạn từ đường rẽ vào Cầu Yên Hoành; Đến đường rẽ vào Phủ Trịnh (xã Vĩnh Hùng)	1.359	1.223
28	Đoạn từ đường rẽ vào Phủ Trịnh; Đến hết ranh giới Vĩnh Hùng giáp ranh giới xã Minh Tân (xã Vĩnh Hùng)	1.467	1.321
29	Đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Hùng giáp xã Minh Tân; Đến cầu Bồng Trung, thôn 5, xã Minh Tân (xã Minh Tân)	1.359	1.223
30	Đoạn từ cầu Bồng Trung, thôn 5, xã Minh Tân; Đến đất ở nhà Ông Phạm Văn Tuân (thửa đất số 1029, tờ bản đồ số 4), xã Vĩnh Minh cũ (xã Minh Tân)	1.630	1.467
31	Đoạn từ nhà Hòa Loan (thửa đất số 990 tờ bản đồ số 4) xã Vĩnh Minh cũ; Đến đất ở nhà ông Nguyễn Hồng Quân (thửa đất số 1883, tờ bản đồ số 5), xã Vĩnh Minh cũ (xã Minh Tân)	1.902	1.712
32	Đoạn từ đất ở nhà Ông Nguyễn Hồng Sâm (thửa đất số 2749, tờ bản đồ số 5) xã Vĩnh Minh cũ; Đến hết ranh giới xã Minh Tân giáp Vĩnh Thịnh (xã Minh Tân)	1.793	1.614
33	Đoạn từ ranh giới xã Minh Tân giáp Vĩnh Thịnh; Đến thửa 793, 751A tờ bản đồ số 15 xã Vĩnh Thịnh (xã Vĩnh Thịnh)	2.663	2.397
34	Đoạn từ thửa 794, 751 tờ bản đồ số 15 xã Vĩnh Thịnh đến cách chợ Vĩnh Thịnh đi Hà Trung 400 mét (xã Vĩnh Thịnh)	2.282	2.054
35	Đoạn từ cách chợ Vĩnh Thịnh đi Hà Trung 400 mét; Đến hết ranh giới xã Vĩnh Thịnh giáp Hà Trung (xã Vĩnh Thịnh)	1.630	1.467
II	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217 + 45 (Đoạn trùng nhau)**		
1	Đoạn từ cây xăng ông Hùng Vĩnh Long; Đến hết ranh giới xã Vĩnh Long đi về phía thị trấn (xã Vĩnh Long)	1.630	1.467
2	Đoạn từ hết ranh giới xã Vĩnh Long giáp Vĩnh Tiến; Đến thửa 1417 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến (xã Vĩnh Tiến)	2.282	2.054
3	Đoạn từ thửa 1416 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến; Đến thửa 1498 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến (xã Vĩnh Tiến)	2.446	2.201
4	Đoạn từ thửa 1389 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến; Đến thửa 1439 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến (xã Vĩnh Tiến)	2.717	2.446
5	Đoạn từ thửa 1438 tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến; Đến vị trí đội thuế huyện, đối diện bến xe (Vĩnh Tiến) (xã Vĩnh Tiến)	3.261	2.935
6	Đoạn từ đội thuế huyện cũ (Vĩnh Tiến); Đến hết ranh giới xã Vĩnh Tiến và Vĩnh Thành cũ giáp thị trấn (xã Vĩnh Tiến)	3.804	3.424
7	Đường Tống Duy Tân Đoạn từ giáp ranh giới xã Vĩnh Tiến đến cổng trường Tây Đô (Thị trấn)	4.891	4.076
8	Đường Tống Duy Tân Đoạn từ cổng trường Tây Đô đến nhà ông Kính Anh (đầu đường Đường Lê Văn Bảo) (Thị trấn)	5.217	4.348
9	Đường Tống Duy tân Đoạn từ đầu đường Đường Lê Văn Bảo (giáp nhà ông Kính Anh) đến nhà ông Chèo (đối diện đường Trịnh Tuệ) (Thị trấn)	5.608	4.674
10	Đường Tống Duy Tân Đoạn từ đầu đường Đường Trịnh Tuệ (Nhà Bà Liêm và ông Phượng) đến hết đường Tống Duy Tân hướng đi Kiểu (nhà ông Đàn - Số nhà 406 cuối đường) (Thị trấn)	6.195	5.163
III	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**		
1	Đoạn từ giáp ranh giới sử dụng đất huyện Thạch Thành; Đến điểm giao giữa đường QL 45 với Đê Vĩnh Long (xã Vĩnh Long)	380	342
2	Từ điểm giao giữa đường Ql 45 với đê Vĩnh Long đến QL 45 đoạn rẽ vào Đại La (thửa 774 tờ 18) (xã Vĩnh Long)	815	734
3	Từ QL 45 đoạn rẽ vào Đại La (thửa 774, tờ 18) đến trung tâm làng Bèo (đường rẽ vào UBND xã V. Long) (xã Vĩnh Long)	924	831
4	Đoạn từ thửa 481, 451 (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Long); Đến thửa 742,1116 tờ bản đồ số 22 xã Vĩnh Long (xã Vĩnh Long)	1.087	978

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đoạn đường từ thửa 1177, 781, tờ bản đồ số 22 xã Vĩnh Long; Đến điểm giao giữa QL 45 và 217 (cây xăng Vĩnh Long và đến thửa 1088) (xã Vĩnh Long)	1.250	1.125
6	Đường Trịnh Khả Đoạn từ Khối Đoàn Thể đến Đường Giao với đường Trần Nhân Tông (hết UBND huyện) (Thị trấn)	5.543	4.619
7	Đường Trịnh Khả Đoạn từ điểm giao đường Trần Nhân Tông (UBND thị trấn và nhà Bà Tơ) đến điểm giao đường Trịnh Huy Quang (Đường vào trường Tiểu học thị trấn và Mầm non Vĩnh Thành) (Thị trấn)	4.239	3.532
8	Đường Trịnh Khả Đoạn từ điểm giao đường Trần Huy Quang (Đường vào trường Tiểu học thị trấn và Mầm non Vĩnh Thành) đến Nhà ông Thông + số nhà 104 (Thị trấn)	3.587	2.989
9	Đường Trịnh Khả Đoạn từ giáp Nhà ông Thông + số nhà 104 đến điểm giao đường Phạm Văn Hinh (Nhà ông Sơn) (Thị trấn)	3.261	2.717
10	Đường Trịnh Khả Đoạn từ điểm giao đường Phạm Văn Hinh (Nhà ông Sáng) xuống điểm giao đường Trần Tiến Quân (hết Công an huyện + số nhà 196) (Thị trấn)	2.935	2.446
11	Đường Trịnh Khả Đoạn từ điểm giao đường Trần Tiến Quân (nhà ông Bảo Bốn + số nhà 198) đến Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, Giáo dục thường xuyên + Số nhà 222 (Thị trấn)	2.609	2.174
12	Đường Trịnh Khả Đoạn từ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, Giáo dục thường xuyên + Số nhà 224 đến Đường Võ Quyết (giáp Trạm thủy nông) (Thị trấn)	2.609	2.174
13	Đường Trịnh Khả Đoạn từ Đường Võ Quyết (giáp Trạm thủy nông) đến điểm giao đường Lưu Hưng hiếu (ngã tư Hà Lương) (Thị trấn)	2.348	1.956
14	Đường Trịnh Khả Đoạn từ Đường Lưu Hưng hiếu (ngã tư Hà Lương) đến hết ranh giới đất thị trấn Giáp ranh giới đất thị trấn giáp xã Ninh Khang (Thị trấn)	1.956	1.630
15	Đoạn từ ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc giáp xã Ninh Khang đi Kiểu; Đến hết ranh giới thửa đất của Đê Điều (đường rẽ vào thôn Thọ Vực) (xã Ninh Khang)	1.522	1.369
16	Đoạn từ ranh giới thửa đất Đê Điều (đường rẽ vào thôn Thọ Vực); Đến ranh giới cây xăng nhà ông Điểm xã Ninh Khang (xã Ninh Khang)	1.522	1.369
17	Đoạn từ ranh giới cây xăng nhà ông Điểm (xã Ninh Khang); Đến trụ sở UBND xã Ninh Khang (xã Ninh Khang)	2.282	2.054
18	Đoạn từ trụ sở UBND xã Ninh Khang; Đến đường rẽ vào trường THCS Vĩnh Ninh (xã Ninh Khang)	1.522	1.369
19	Đoạn từ đường rẽ vào trường THCS; Đến ranh giới đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Kỳ Ngãi về phía Tây (Phía Đông Nam là đất ở Ô. Trường) (xã Ninh Khang)	1.522	1.369
20	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Kỳ Ngãi về phía Tây (Phía Đông Nam là đất ở Ông Trường); Đến hết ranh giới Kỳ Ngãi giáp thôn Phi Bình (xã Ninh Khang)	1.522	1.369
21	Đoạn từ ranh giới Kỳ Ngãi giáp thôn Phi Bình; Đến giáp Cầu Kiểu (xã Ninh Khang)	1.413	1.272
IV	**ĐƯỜNG TL 522 (xã)**		
1	Đoạn đường TL 522 từ giáp ranh thị trấn Vĩnh Lộc đến đường Trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc (xã Vĩnh Phúc)	2.174	1.956
2	Đoạn đường nối với QL 45 + 217 đi đường Lê Văn Tân (Tỉnh lộ 522 từ đất ông Tâm) đến hết rah giới đất thị trấn giáp ranh xã Vĩnh Phúc (Thị trấn)	2.609	2.174
V	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523C (xã)**		
1	Ven đường TL 523c đoạn từ điểm đấu nối đường QL217 (Thửa số 1061a tờ BĐ số 16) đến giáp thôn Đồi Mỏ (thửa 534 tờ bản đồ số 10) (xã Vĩnh Long)	543	489
2	Ven đường TL523 từ nhà ông Liệu thôn Đồi Mỏ (thửa số 453 tờ BĐ số 10) đến nhà Văn hóa Thôn Đồi Thợi (xã Vĩnh Long)	380	342
3	Ven đường TL523 từ Nhà văn hóa thôn Đồi Thợi đến hết ranh giới xã	380	342

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Vĩnh Long, giáp xã Thạch Long huyện Thạch Thành (thửa số 06 tờ BĐ số 08) (Vĩnh Long) (xã Vĩnh Long)		
VI	**ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**		
1	Tuyến đường nối với đường Ql 217 thuộc xã V. Quang, gồm: Đoạn từ cách điểm giao đường QL 217 sau ranh giới thửa đất vị trí 01 QL217; Đến trung tâm xã (xã Vĩnh Quang)	258	232
2	Các tuyến đường nối với đường QL 217 thuộc xã Vĩnh Yên gồm : Đoạn từ cách điểm giao đường QL 217 sau ranh giới thửa vị trí 01 QL 217 ; Đến trung tâm xã (các tuyến đường xã Vĩnh Yên) - Trừ đường Thống Nhất (xã Vĩnh Yên)	299	269
3	Đoạn từ cửa Bắc Thành Nhà Hồ; Đến cửa Nam Thành Nhà Hồ (xã Vĩnh Tiến) (xã Vĩnh Tiến)	326	293
4	Đoạn từ cửa Nam Thành Nhà Hồ; Đến ranh giới sử dụng đất nhà Văn hoá thôn Xuân Giai (thửa đất 95, 63- tờ số 09) (xã Vĩnh Tiến)	1.522	1.369
5	Đoạn từ ranh giới sử dụng đất nhà Văn hoá thôn Xuân Giai (thửa đất 95, 63 tờ số 09); Đến đường rẽ vào UBND xã Vĩnh Tiến (Thửa đất 876, 877- tờ BĐ số 09) (xã Vĩnh Tiến)	1.630	1.467
6	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Vĩnh Tiến (Thửa đất 876, 877 tờ 09); Đến thửa 1079, 117 tờ bản đồ số 09 xã Vĩnh Tiến (xã Vĩnh Tiến)	1.739	1.565
7	Đoạn từ thửa 1079, 117 tờ bản đồ số 09 xã Vĩnh Tiến Thành Nhà Hồ; Đến Đền Tam Tổng (thửa số 14 tờ 13) (xã Vĩnh Tiến)	1.848	1.663
8	Đoạn từ vị trí đất Đền Tam Tổng (thửa 14 tờ 13); Đến thửa 274 tờ bản đồ số 13, xã Vĩnh Tiến (xã Vĩnh Tiến)	2.446	2.201
9	Đoạn từ thửa 274 tờ bản đồ số 13, xã Vĩnh Tiến; Đến thửa 320 tờ bản đồ số 13, xã Vĩnh Tiến (xã Vĩnh Tiến)	2.717	2.446
10	Tuyến đường phụ cận Thành Nhà Hồ thuộc xã Vĩnh Tiến (xã Vĩnh Tiến)	598	538
11	Đoạn đường Trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc thuộc xã Vĩnh Phúc (xã Vĩnh Phúc)	2.174	1.956
12	Đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc (đoạn từ điểm giao với quốc lộ 217), đầu đường Mai Xuân Điểm đến hết ranh giới đất thị trấn giáp xã Vĩnh Phúc) (Thị trấn)	2.282	1.902
13	Phố Phạm Đốc đoạn nối Đường Tống Duy Tân đến hết ranh giới đất thị trấn giáp xã Vĩnh Tiến (Thị trấn)	1.174	978
14	Ngõ 1 Đường Tống Duy Tân (Thị trấn)	1.174	978
15	Ngõ 2 Đường Tống Duy Tân (Thị trấn)	1.174	978
16	Các ngõ còn lại nối với đường Tống Duy Tân (Thị trấn)	1.174	978
17	Ngõ 2 phố Lê Văn Bảo (Thị trấn)	1.174	978
18	Phố Lê Văn Thiệp đoạn nối Đường Tống Duy Tân đến thửa đất số 319 tờ BĐ số 3 (Ao gần Quán Sammi) bản đồ thị trấn Vĩnh Lộc (Thị trấn)	1.174	978
19	Phố Phạm Đốc đoạn ranh giới đất thị trấn giáp xã Vĩnh Tiến (từ Mương Quảng Nam) đến cổng làng Thành Nhân (Thị trấn)	848	706
20	Phố Phạm Đốc đoạn cổng lang Thành Nhân đến điểm giao đường Hồ Quý Ly (Thị trấn)	848	706
21	Phố Phạm Đốc đoạn cổng lang Thành Nhân đến điểm giao đường Hồ Quý Ly (Thị trấn)	848	706
22	Phố Lê Văn Thiệp đoạn từ thửa đất số 319 tờ BĐ số 3 (Ao NTS gần Quán Sammi) bản đồ thị trấn Vĩnh Lộc đến mương Yên Tôn (Thị trấn)	848	706
23	Đường Lê Văn Thiệp đoạn từ mương Yên Tôn đến điểm giao đường Vũ Uy (Thị trấn)	848	706
24	Đoạn từ điểm giao đường Vũ Uy (Vườn Thánh) đến điểm giao đường Hồ Quý Ly (Nhà Dòng) (Thị trấn)	848	706
25	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217 + 45 (có khoảng cách từ điểm giao với đường QL từ mét thứ 25 đến 100 mét), đường trung tâm tại các xã Ninh Khang, Minh Tân, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hùng, Vĩnh Long	652	587
26	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217 + 45 (có khoảng cách từ điểm giao với đường QL từ mét thứ 101đến 200 mét), đường trung tâm tại các xã Ninh Khang, Minh Tân, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hùng, Vĩnh Long	489	440

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Đường Trịnh Kiểm đoạn điểm giao Đường Tống Duy Tân đến nhà bà Hương (thửa đất 796, Tờ BĐ 6); Bà Vĩnh (Thửa 191, tờ BĐ 19) (hướng ra Sông Mã) (Thị trấn)	1.826	1.522
28	Đường Trịnh Kiểm đoạn nhà Hải Hợp và Trường THCS Vĩnh Thành đến điểm giao đường Vũ Uy (hướng ra Sông Mã) (Thị trấn)	1.826	1.522
29	Đường Trịnh Kiểm đoạn điểm giao đường Vũ Uy đến điểm giao đường Hồ Quý Ly (hướng ra Sông Mã) (Thị trấn)	1.826	1.522
30	Đường Trịnh Kiểm đoạn điểm giao đường Tống Duy Tân (giáp trường PTTH Vĩnh Lộc) đến hết ranh giới đất thị trấn giáp xã Vĩnh Phúc (Thị trấn)	1.826	1.522
31	Phố Đặng Văn Hỷ đoạn từ Giáp nhà Nhà văn hóa Khu 2 + nhà ông Ba đến nhà ông Ngọc + điểm giao Ngõ 3, Phố Đặng Văn Hỷ (hết số nhà 42) (Thị trấn)	1.500	1.250
32	Phố Đặng Văn Hỷ đoạn từ nhà số 43 + điểm giao Ngõ 3, Phố Đặng Văn Hỷ đến hết nhà ông Thiện (số nhà 60) + Điểm giao với đường Vũ Uy (Thị trấn)	1.500	1.250
33	Phố Đặng Văn Hỷ đoạn từ nhà ông Đồng (số nhà 62) + Điểm giao với đường Vũ Uy đến Đường Hồ Quý Ly (Thị trấn)	1.500	1.250
34	Phố Hồ Nguyên Trừng đoạn từ điểm giao Phố Trần Nhân Tông (đối diện cổng chùa Giáng) đến điểm giao với Đường Trần Khát Chân (Thị trấn)	2.478	2.065
35	Phố Trần Tiến Quân (Công an huyện và Đàn Tế Nam Giao) (Thị trấn)	913	761
36	Phố Võ Quyết (Thủy Nông hướng ra Sông Mã) (Thị trấn)	913	761
37	Đường Trần Hữu Hỡi đoạn từ mét 25 đến 100 hướng đi xã Vĩnh Khang (cũ) đến hết đất thị trấn Giáp ranh xã Ninh Khang (Đường mới Vĩnh Khang) (Thị trấn)	913	761
38	Đường Trần Hữu Hỡi đoạn từ mét 101 đến 200 hướng đi xã Vĩnh Khang (cũ) đến hết đất thị trấn Giáp ranh xã Ninh Khang (Đường mới Vĩnh Khang) (Thị trấn)	913	761
39	Đường Trần Hữu Hỡi đoạn từ mét 201 đến hết đất thị trấn Giáp ranh xã Ninh Khang (Đường mới Vĩnh Khang) (Thị trấn)	913	761
40	Các ngõ còn lại tiếp giáp với đường Tống Duy Tân (Thị trấn)	913	761
41	Đường nối với Quốc lộ 217 đi Thạch Thành (đường Việt Yên) thuộc xã Vĩnh Hùng, cách điểm giao Quốc lộ 217 < 200 mét (xã Vĩnh Hùng)	380	342
42	Đường nối với Quốc lộ 217 đi Thạch Thành (đường Việt Yên) thuộc xã Vĩnh Hùng, cách điểm giao Quốc lộ 217 từ 200 mét - 400 mét (xã Vĩnh Hùng)	272	245
43	Đường nối với Quốc lộ 217 đi Thạch Thành (đường Việt Yên) thuộc xã Vĩnh Hùng, cách điểm giao Quốc lộ 217 > 400 mét đến giáp ranh giới huyện Thạch Thành (xã Vĩnh Hùng)	163	147
B	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**		
1	**THỊ TRẤN VĨNH LỘC**		
1.1	Ngõ 2, phố Phạm Đốc đoạn điểm giao với Phố Phạm Đốc đến hết đất thị trấn Vĩnh Lộc giáp ranh xã Vĩnh Tiến (nhà ông Đê)	783	652
1.2	Ngõ 1, phố Phạm Đốc đoạn điểm giao với Phố Phạm Đô Đốc đến điểm giao với Ngõ 2 Đường Tống Duy Tân (Sau nhà ông Tiến Hà)	978	815
1.3	Ngõ 2, phố Lê Văn Bảo (Phòng Gim đến cổng trường Tây Đô)	1.174	978
1.4	Phố Lê Văn Bảo đoạn điểm giao đường Tống Duy Tân đến hết ranh giới đất thị trấn giáp xã Vĩnh Phúc	1.565	1.304
1.5	Các tuyến đường nối từ đường QL 45 + 217 có chiều rộng > 5 mét; Đến giáp ranh giới các xã Vĩnh Tiến, Vĩnh Thành cũ, Vĩnh Phúc	1.696	1.413
1.6	Phố Trịnh Tuệ đoạn nối Đường Tống Duy Tân đến Mương Quảng Nam (Cổng Làng Nhân Lộ)	1.826	1.522
1.7	Phố Trịnh Tuệ đoạn Mương Quảng Nam (Cổng Làng Nhân Lộ) đến hết Sân Bóng Nhân Lộ	1.826	1.522
1.8	Phố Trịnh Tuệ đoạn Sân Bóng Nhân Lộ đến điểm giao đường Vũ Uy	1.826	1.522
1.9	Phố Trịnh Tuệ đoạn điểm giao đường Vũ Uy đến điểm giao đường Hồ Quý Ly	1.800	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.10	Phố Trịnh Tuệ đoạn điểm giao đường Tống Duy Tân đến hết ranh giới đất thị trấn giáp xã Vĩnh Phúc	1.826	1.522
1.11	Ngõ 1, Phố Lê Văn Tân (Bên hông Bảo hiểm XH)	1.630	1.359
1.12	Phố Trịnh Huy Quang đoạn từ điểm giao Đường Trịnh Khả đến điểm giao Phố Hồ Nguyên Trừng (nhà ông Văn Phương)	1.304	1.087
1.13	Phố Phạm Văn Hinh (từ nhà ông Ký) đến điểm giao Phố Hồ Nguyên Trừng (Nhà bà Mơ)	1.304	1.087
1.14	Ngõ 3 phố Phạm Văn Hinh	652	543
1.15	Ngõ 1, Phố Trịnh Huy Quang	783	652
1.16	Ngõ 2, Phố Hồ Nguyễn Trừng	783	652
1.17	Ngõ 1, Phố Phạm Văn Hinh	783	652
1.18	Các ngõ thuộc khu phố 2 có chiều rộng >5m	424	353
1.19	Các ngõ thuộc khu phố 1, 3 có chiều rộng >5m	391	326
1.20	Phố Hồ Nguyên Trừng đoạn từ điểm giao Phố Trịnh Huy Quang (Từ Nhà ông Trình) đến nhà bà Tuyết, ông Hòa (Khu phố 3)	391	326
1.21	Các ngõ thuộc khu phố 1,2,3 có chiều rộng 4 - 5m	326	272
1.22	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư Đồng Trước, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc (Mặt đường đối ngoại và nội khu rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5m)	1.800	1.350
1.23	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư Đồng Kẻ, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc (Đường phía trước rộng 7,5m)	1.680	1.260
1.24	Các ngõ thuộc khu phố 1,2,3 có chiều rộng 3 - 4m	287	239
1.25	Phố Hồ Nguyên Trừng đoạn từ điểm giao Phố Trần Nhân Tông (đối diện cổng chùa Giáng) đến nhà bà Vũ Thị Huệ	287	239
1.26	Phố Hồ Nguyên Trừng đoạn từ nhà ông Hòa, bà Oanh đến hết phố (Cuối đàn tế)	287	239
1.27	Các ngõ thuộc khu phố 1,2,3 có chiều rộng 2 - 3m	235	196
1.28	Các ngõ, ngách còn lại không thuộc vị trí trên	163	136
1.29	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư khu phố 3 (phía sau Huyện ủy) thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc		
1.29.1	Tuyến đường số 1, số 2: rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5m	1.840	1.380
1.29.2	Tuyến đường số 3, số 4: rộng 5m, vỉa hè 5m	1.760	1.320
1.30	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư Cao San (Mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè 5m)	1.600	1.200
1.31	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư Đồng giữa (thị trấn Vĩnh Lộc)		
1.31.1	Tuyến đường có chiều rộng mặt đường 15m, vỉa hè mỗi bên 5m	1.600	1.200
1.31.2	Tuyến đường có chiều rộng mặt đường 10m, vỉa hè mỗi bên 5m	1.520	1.140
1.31.3	Tuyến đường có chiều rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m	1.440	1.080
2	**THỊ TRẤN VĨNH LỘC (xã Vĩnh Thành cũ)**		
2.1	Đường Hồ Quý Ly (Dọc Sông Mã)	489	408
2.2	Đường Lưu Hưng Hiếu đoạn từ điểm giao đường Trịnh Khả (Ngã tư Hà Lương) đến Chùa Hà Lương	489	408
2.3	Đường Lưu Hưng Hiếu đoạn từ điểm giao đường Trịnh Khả (Ngã tư Hà Lương) đến thửa đất 1381 tờ bản đồ số 9	489	408
2.4	Đường Trần Hữu Hỡi đoạn từ Điểm giao Đường Trịnh Khả (Nhà ông Luận thửa đất 909) đến nhà ông Lâm (thửa đất số 852)	489	408
2.5	Đường Trần Hữu Hỡi đoạn từ giáp nhà ông Lâm (thửa đất số 852) đến đường Hồ Quý Ly)	489	408
2.6	Các Ngõ thuộc Khu phố Thành Nhân, Nhân Lộ, Cao Mật, Giáng, Hà Lương có chiều rộng >5m	391	326
2.7	Các Ngõ thuộc Khu phố Thành Nhân, Nhân Lộ, Cao Mật, Giáng, Hà Lương có chiều rộng 4-5m	326	272
2.8	Các Ngõ thuộc Khu phố Thành Nhân, Nhân Lộ, Cao Mật, Giáng, Hà Lương có chiều rộng 3-4m	261	217
2.9	Các Ngõ thuộc Khu phố Thành Nhân, Nhân Lộ, Cao Mật, Giáng, Hà	196	163

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Lương có chiều rộng 2-3m		
2.10	Các khu vực còn lại	143	120
2.11	Đường Lương Hưng Hiếu đoạn từ điển giao Vũ Văn Huyền đến điểm giao đường Hoàng Xung Phong	293	245
2.12	Đường Hoàng Xung Phong	270	225
2.13	Đường Vũ Văn Huyền	270	225
2.14	Phố Mai Xuân Điểm	293	245
2.15	Các Ngõ trong khu dân cư thuộc khu phố Phụng Công, Khu phố Đún Sơn có chiều rộng >5m	270	225
2.16	Các Ngõ trong khu dân cư thuộc khu phố Phụng Công, Khu phố Đún Sơn có chiều rộng 4-5m	222	185
2.17	Các Ngõ trong khu dân cư thuộc khu phố Phụng Công, Khu phố Đún Sơn có chiều rộng 3-4m	150	125
2.18	Các Ngõ trong khu dân cư thuộc khu phố Phụng Công, Khu phố Đún Sơn có chiều rộng 2-3m	120	100
2.19	Đường Ngõ, Ngách thuộc khu phố Phụng Công, Khu phố Đún Sơn không thuộc vị trí trên	90	75
3	**XÃ VĨNH QUANG**		
3.1	Đoạn đường từ điểm giao QL 217 thôn Eo Lê đến nhà Bà Hoàn Tùng (thửa đất 115, tờ bản đồ số 06)	353	318
3.2	Đoạn đường Đê Sông Mã từ nhà bà Tuyến Bốn (thửa đất số 930, tờ bản đồ số 06) chạy dài đến giáp xã Vĩnh Yên.	353	318
3.3	Thôn Cẩm Hoàng 1: Tuyến đường từ điểm giao Đê Sông Mã đến nhà nhà văn hoá thôn Cẩm Hoàng 1 (thửa đất số 553, tờ bản đồ số 10)	179	161
3.4	Thôn Cẩm Hoàng 1: Tuyến đường từ nhà văn hoá thôn Cẩm Hoàng 1 đến nhà Ông Lục Oanh (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10)	179	161
3.5	Tuyến đường từ nhà Ông Duân Yến (thửa đất số 659, tờ bản đồ số 10) thôn Cẩm Hoàng 1 đến nhà Bà Cành Dưỡng (thửa đất số 880, tờ bản đồ số 09) thôn Cẩm Hoàng 2	179	161
3.6	Các tuyến đường khu vực Mồ Chùa thôn Cẩm Hoàng (thuộc các MBQH số: 1552, 1553, 963, 809)	179	161
3.7	Thôn Lê Sơn: Tuyến đường từ điểm giao Đê Sông Mã đến nhà văn hoá thôn Lê Sơn (thửa đất số 217, tờ bản đồ số 10)	179	161
3.8	Thôn Lê Sơn: Tuyến đường từ nhà văn hoá thôn Lê Sơn đến nhà Ông Viện Xuân (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 10)	179	161
3.9	Thôn Lê Sơn: Từ nhà Ông Lai Tu (thửa đất số 471, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Hoè Trực (thửa đất số 303, tờ bản đồ số 10)	179	161
3.10	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Yên Tôn Thượng (Đồng ngõ), xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc		
3.10.1	Tuyến đường VL02 mặt đường rộng 9m, vỉa hè rộng 10m	800	600
3.10.2	Các tuyến còn lại mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 4m	680	510
3.11	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Mỹ xuyên (Khu giáp trang trại ông Lân) thửa số 282, 414,444 , Tờ bản đồ số 3, 4. Đo vẽ năm 2001		
3.11.1	Tuyến đường có mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 3,5m	600	450
3.11.2	Tuyến đường có mặt đường rộng 5,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 2m	560	420
3.12	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Mỹ xuyên (Khu đầu làng ông Đạt) Thửa số 483 .Tờ bản đồ số 3. Đo vẽ năm 2001		
3.12.1	Tuyến đường có mặt đường rộng 10,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	800	600
3.12.2	Tuyến đường có mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	680	510
3.13	Thôn Cẩm Hoàng 2: Từ nhà Ông Long Tần (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 09) đến nhà Ông Lạc Hằng (thửa đất số 167, tờ bản đồ số 09)	179	161
3.14	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà Trường An (thửa 159, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Dũng (thửa 72, tờ bản đồ số 10)	179	161
3.15	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà Hợi Nhã (thửa đất số 278, tờ bản đồ số 10) đến nhà Bà Phiếu Tư (tờ bản đồ 354, tờ bản đồ số 10)	179	161

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.16	Thôn Eo Lê: Từ nhà Ông Biền (thửa đất số 114, tờ bản đồ số 06) đến nhà Ông Oai Cúc (thửa đất số 202, tờ bản đồ số 06)	179	161
3.17	Thôn Eo Lê: Từ nhà Ông Diện Hoàn (thửa đất số 164, tờ bản số 06) đến nhà Ông Tuân Quyên (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 06)	179	161
3.18	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng > 5m	179	161
3.19	Thôn Cẩm Hoàng 2: Tuyến đường từ nhà Ông Bình Oanh (thửa 755, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Phàu Thanh (thửa đất số 109, tờ bản đồ số 09) thôn Cẩm Hoàng 2	120	108
3.20	Thôn Cẩm Hoàng 2: Tuyến đường từ nhà Ông Bình Lai (thửa 99, tờ bản đồ số 09) đến nhà Ông Đằng Lan (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 09) thôn Cẩm Hoàng 2	120	108
3.21	Thôn Eo Lê: Từ nhà Ông Toàn Thắng (Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 01) đến nhà Bà Dương (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 01)	120	108
3.22	Thôn Eo Lê: Các thửa đất thuộc Lô 2 Quốc lộ 217	120	108
3.23	Các tuyến còn lại có chiều rộng từ 4 - 5m	120	108
3.24	Thôn Cẩm Hoàng 2: Từ nhà Ông Thoa Vui (thửa đất 915, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Thu Xoan (Thửa đất 153, tờ bản đồ số 09)	108	97
3.25	Thôn Cẩm Hoàng 2: Từ nhà Bà Hà Khanh (thửa đất số 107, tờ bản đồ số 09) đến nhà Ông Thịnh Lý (thửa đất số 169, tờ bản đồ số 09)	108	97
3.26	Thôn Cẩm Hoàng 2: Từ nhà Ông Bốn Du (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 09) đến nhà Bà Nương Định (Thửa đất số 133, tờ bản đồ số 09)	108	97
3.27	Thôn Lê Sơn: Từ nhà Ông Chỉnh Tuyết (thửa đất số 228, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Đạt Thảo (thửa đất số 301, tờ bản đồ số 10)	108	97
3.28	Thôn Tiến Ích 2: Từ nhà Ông Duy Lan (thửa đất số 542, tờ bản đồ số 6) đến nhà Ông Từng Hằng (thửa đất số 368, tờ bản đồ số 06)	108	97
3.29	Thôn Tiến Ích 2: Từ nhà Bà Hải Hà (Thửa 541, tờ bản đồ số 06) đến nhà đến nhà Ông Thuật Kim (thửa đất số 367, tờ bản đồ số 06)	108	97
3.30	Thôn Tiến Ích 2: Từ nhà Ông Nghiêm Hương (thửa đất số 420, tờ bản đồ số 06) đến nhà bà Nhung Đàn (thửa 340, tờ bản đồ số 06)	108	97
3.31	Các tuyến đường khu Đồng Rễnh thôn Tiến Ích 2	108	97
3.32	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng từ 3 - 4 m	108	97
3.33	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà Bà Mơi Thành (thửa đất số 479, tờ bản đồ số 10) đến nhà Bà Cúc Chính (thửa đất số 578, tờ bản đồ số 10)	96	86
3.34	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà Ông Trung Hoa (thửa đất số 399, tờ bản đồ số 10) đến nhà bà Ông Sỹ Hoa (thửa đất số 676, tờ bản đồ số 10)	96	86
3.35	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà Ông Sơn Len (thửa đất số 317, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Hồng Thường (thửa đất số 488, tờ bản đồ số 10)	96	86
3.36	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà Ông Hùng Bàn (thửa đất số 128, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Ứng Tú (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10)	96	86
3.37	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà bà Hương Thảo (thửa đất số 270, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Minh Cài (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 10)	96	86
3.38	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà Ông Ký Quyên (thửa đất số 272, tờ bản đồ số 10) đến nhà Ông Du Hương (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 10)	96	86
3.39	Thôn Tiến Ích 2: Từ nhà Ông Cần Thuỳ (Thửa 80, tờ bản đồ số 10) đến nhà Bà Thu Quyết (Thửa 18, tờ bản đồ số 10)	96	86
3.40	Thôn Tiến Ích 2: Từ nhà Ông Hải Tích (Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 10) đến nhà Bà Thuý Sự (Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 10)	96	86
3.41	Thôn Tiến Ích 2: Từ nhà Ông Minh Hội (thửa đất số 25) đến nhà Bà Phương Đương (thửa đất số 51)	96	86
3.42	Thôn Tiến Ích 2: Từ nhà Ông Bảo Vân (thửa đất số 02, tờ 10) đến nhà Bà Hiếu Lẫy (thửa 46, tờ bản đồ số 02)	96	86
3.43	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2-3 m còn lại	96	86
3.44	Các khu vực còn lại	150	135
3.45	Đất ở nông thôn các thửa tại tờ bản đồ số 2 điểm giao QL 217 đến nhà văn hoá thôn Quan Nhân.	60	54
3.46	Đất ở nông thôn các thửa tại tờ bản đồ số 2 từ nhà Ông Dũng Hà (Thửa đất	60	54

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	số 55) đến nhà Ông Khoa Sinh (Thửa đất số 14)		
3.47	Các thửa đất ở còn lại thuộc tờ bản đồ số 02	60	54
3.48	Tuyến đường dọc kênh Tây	800	600
3.49	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Eo Lê, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc		
3.49.1	Tuyến đường huyện VL 02 mặt đường rộng 9m, vỉa hè mỗi bên 10m	800	600
3.49.2	Các tuyến đường còn lại mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m.	720	540
4	**XÃ VĨNH YÊN**		
4.1	Đoạn 02 bên đường thống nhất đến điểm cuối Mương kênh nam thửa số 297,288, Tờ bản đồ số 4, đến thửa 766,805 tờ bản đồ số 07. Đo vẽ năm 2001.	326	293
4.2	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà bà Đảm chiều thửa số 769 điểm cuối nhà Ông Tiến từ thửa số 1293, 1321) Tờ bản đồ số 10. Đo vẽ năm 2001.	299	269
4.3	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà Ông Đặng, Bà Bình , Bà xuân thửa số 796,792,793,794. Tờ bản đồ số 10, điểm cuối ngã tư trường cấp 1 , thửa số 668,490), Tờ bản đồ số 11. Đo vẽ năm 2001 .	299	269
4.4	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu ngã tư trường cấp 1 thửa số : 448,561.632, điểm cuối nhà ông Lộc, Nụ; Bà Phương) .thửa số 807,811, Tờ bản đồ số 11. Đo vẽ năm 2001.	299	269
4.5	Đoạn đường chính chạy dọc gần sông mã từ làng thượng thửa số 696,726 tờ bản đồ số 12 đến điểm cuối hết thọ đồn giáp Vĩnh Tiến thửa số 10,31,47, tờ bản đồ số 15 (trừ các thửa đất tại mục 3.2)	239	215
4.6	Đoạn đường chính chạy dọc gần sông mã từ làng thượng thửa số 696,726 tờ bản đồ số 12 đến điểm cuối hết thọ đồn giáp Vĩnh Tiến thửa số 10,31,47, tờ bản đồ số 15 (trừ các thửa đất tại mục 3.2)	163	147
4.7	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà bà Khuông Thửa số 543,622 điểm cuối nhà Ông Nam,thửa số 565,493) Tờ bản đồ số 10 . Đo vẽ năm 2001. Thôn Yên tôn hạ	163	147
4.8	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà bà Khuông, thửa số 543,544 điểm cuối nhà Ông Tình chung, thửa số 174,175) Tờ bản đồ số 10 . Đo vẽ năm 2001 .Thôn Yên tôn hạ .	163	147
4.9	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà Ông Hồng Nhàn thửa số 768 điểm cuối nhà Ông Nam thửa số 565,534) Tờ bản đồ số 10 . Đo vẽ năm 2001.Thôn Yên tôn hạ	163	147
4.10	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà Ông B Năm Thửa số 544,623 điểm cuối nhà Ông Thới tình 780,781)Tờ bản đồ số 10 . Đo vẽ năm 2001 . Thôn Phù Lưu .	163	147
4.11	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà Ông Mạc, thửa số 628,627 điểm cuối nhà Chị Đảm Chiều 768,769) Tờ bản đồ số 10 . Đo vẽ năm 2001 . Thôn Phù Lưu .	163	147
4.12	Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà ông Tăng Thửa số 602,603,648 điểm cuối nhà chị Ngọc chợ thửa số 767,789 và điểm nối ra công làng thửa số 727,744,758,775) Tờ bản đồ số 11. Đo vẽ năm 2001. Thôn Yên tôn thượng .	163	147
4.13	Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu ngã ba Đình thửa số 656,702 điểm cuối trạm điện thửa số 395,403) Tờ bản đồ số 11. Đo vẽ năm 2001.	163	147
4.14	Tuyến đường khu dân cư (Điểm đầu trạm điện thửa số 395,379 điểm cuối từ nhà chị phương quyết thửa số 129,130 nối đi ra đường thống nhất thửa số 28,905) Tờ bản đồ số 11. Đo vẽ năm 2001.Thôn Yên tôn thượng .	163	147
4.15	Tuyến đường khu dân cư (Điểm đầu nhà Ông Oanh thửa số 696,648 điểm cuối giáp ranh nhà ông Khanh thửa số 764,765). Tờ bản đồ số 12. Đo vẽ năm 2001. Thôn Thọ Đồn .	163	147
4.16	Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu giáp khu đất mới ông Đạt thửa số 532,533 điểm cuối nhà ông Thọ Chược thửa số 318,307) .Tờ bản đồ số 3, 4. Đo vẽ năm 2001 .Thôn Mỹ xuyên .	163	147
4.17	Tuyến đường khu dân cư (Điểm đầu giáp khu đất mới ông Đạt Thửa số	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	533,484 điểm cuối giáp MBQH đất ở nhà ông Đương thửa số 412,448,444) Tờ bản đồ số 3. Đo vẽ năm 2001 . Thôn Mỹ xuyên .		
4.18	Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu từ nhà anh Dũng Chiều thửa số 21,15 điểm cuối hết nhà bà Tàu Nghinh thửa số 31,50 giáp ranh đất Vĩnh Long) .Tờ bản đồ số 3, 4. Đo vẽ năm 2001 . Thôn Mỹ Sơn .	163	147
4.19	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét.(Không bao gồm các tuyến đường đã liệt kê ở các thôn trên	163	147
4.20	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4- 5 m.	120	108
4.21	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng 3-4 m.	109	98
4.22	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng 2-3 m.	98	88
4.23	Các khu vực còn lại	82	73
4.24	Đất ở nông thôn các thửa tại tờ bản đồ số 2, 3 các thửa giáp đất lâm nghiệp khu Đồi voi tại tờ bàn đồ số 01 (các thửa số 9,11,12…..203,215,227) . Trừ các thửa 02 bên đường (Điểm đầu từ nhà anh Dũng Chiều thửa số 15,21 điểm cuối hết nhà bà Tàu Nghinh thửa số 31,51,52 giáp ranh đất Vĩnh Long). Tờ bản đồ số 3,4. Đo vẽ năm 2001 .	71	64
4.25	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư Thôn Mỹ Sơn	800	600
4.26	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư Mã Nền cây trôi	600	450
5	**XÃ VĨNH TIẾN**		
5.1	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217+ 45, khoảng cách từ điểm giao đường QL < 200 mét	375	338
5.2	Đoạn đường chính của xã chạy dọc gần sông Mã từ giáp làng Thọ Đồn xã Vĩnh Yên; Đến giáp xã Vĩnh Thành	408	367
5.3	Từ UBND đến giáp đất nhà bà Đặng Thị Hải (Thửa 726 tờ bản đồ 12)	408	367
5.4	Từ UBND đến giáp đường QL 45 vào Thành nhà hồ, nhà ông Triệu Văn Đạt (Thửa 1365 tờ bản đồ 09)	408	367
5.5	Từ UBND xã đi thôn Tây Giai, nhà ông Vũ Văn Tùng	408	367
5.6	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	299	269
5.7	Phương Giai: Từ QL 45 (ông Lê Văn Hiền, Lành) đến ông Quyết Bích (Thửa 884 tờ bản đồ 13)	299	269
5.8	Phương Giai: Từ QL 45 (B. Đún) đến ô Lê Hữu Duy (Thủa 987 tờ bản đồ 13)	299	269
5.9	Phương Giai: Từ QL 45 (Ô. Tuấn Nga) đến ông Mai Ngọc Đạo (Phượng) (thửa 1719 tờ bản đồ 13)	299	269
5.10	Phương Giai: Từ anh Chúc Lan (thửa 755 tờ bản đồ 13)đến ông Lê Văn Thắng (Hương) (thửa 966 tờ bản đồ 13)	299	269
5.11	Thổ Phụ: Từ nhà Lê Thị Lý Giáp(thửa 414 tờ bản đồ 12) Phú Lĩnh đến giáp ranh thị trấn bà Cao Thị Hiền	299	269
5.12	Thổ Phụ: Từ đất ở anh Tuấn Thơm (Thửa 743 tờ bản đồ 12) đến đê sông mã	299	269
5.13	Tây Giai: Từ đất ông Vũ Văn Tùng đến Trương Trọng Thái (Thửa 776 tờ bản đồ 08)	299	269
5.14	Tây Giai: Từ đất bà Phạm Thị Diễn đến ông Trương Trọng Hà (thửa 1653 tờ bản đồ 08)	299	269
5.15	Phú Lĩnh: Từ Nhà văn hóa thôn đến nhà chị Lý thôn Thổ Phụ (thửa 414 tờ bản đồ 12)	299	269
5.16	Phú Lĩnh: Từ đất ở ông Phạm Văn Đàm (thửa 116 tờ bản đồ 12) đi đất ở ông Thứ (thửa 82 tờ bản đồ 11)	299	269
5.17	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	245	220
5.18	Xuân Giai: Từ Trịnh Thị Hồng đến ông Trịnh Văn Dũng (Thửa 472 tờ bản đồ 09)	245	220
5.19	Xuân Giai: Từ Ông Trịnh Văn Đốc (Thửa 516 tờ bản đồ 09) đến ông Trần Văn Tùng (Thửa 1574 tờ bản đồ 09)	245	220
5.20	Xuân Giai: Từ ông Tiết Văn Tuấn đến ông Trần Văn Liên (thửa 1589 tờ bản đồ 09)	245	220
5.21	Xuân Giai: Từ đất ông Tiết Văn Độ (Thửa 378 tờ bản đồ 09) đến bà Cúc	245	220

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	(Trình)(Thửa 1845 tờ bản đồ 08)		
5.22	Xuân Giai: Từ đất ông Trịnh Văn Kiều (Thửa 662 tờ bản đồ 09) đến ông Tiết Minh Phương (Thửa 1516 tờ bản đồ 09)	245	220
5.23	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	190	171
5.24	Phương Giai: từ ô Tình Quen đi ông Kiên Hời (Thửa 1825 tờ bản đồ 13)	190	171
5.25	Phương Giai: từ ông Trần Ngọc Sơn (Thửa 876 tờ bản đồ 13) đi ông Lê Hồng Thanh (Thửa 981 tờ bản đồ 13)	190	171
5.26	Thổ Phụ: Từ đất bà Lê Thị Thục (Thửa 796 tờ bản đồ 12) đến ông Nguyễn Đức Mùi (Thửa 771 tờ bản đồ 12)	190	171
5.27	Thổ Phụ: Từ đất bà Lương Thi Xuyến (Thửa 540 tờ bản đồ 12) đến Dương Đình Vượng	190	171
5.28	Tây Giai: Từ đất ông Trương Trọng Lợi (Thửa 702 tờ bản đồ 07) đến ông Dương Văn Chiến (thửa 304 tờ bản đồ 07)	190	171
5.29	Tây Giai: Từ đất ông Trương Nguyên Hồng (Thửa 327 tờ bản đồ 07) đến ông Trương Bá Thư (Thửa 469 tờ bản đồ 07)	190	171
5.30	Phú Lĩnh: Từ Phạm Ngọc Đàm (Thửa 116 tờ bản đồ 12) đến Trịnh Thị Đào (Thửa 749 tờ bản đồ 12)	190	171
5.31	Phú Lĩnh: Từ ông Ngô văn Thú đến Phạm Văn Thạo (Thửa 13 tờ bản đồ 11)	190	171
5.32	Phú Lĩnh: Từ sân bóng đi ông Nguyễn Văn Toàn (Thửa 15 tờ bản đồ 11)	190	171
5.33	Phú Lĩnh: Từ ông Trần văn Thụ đi ông Nguyễn Văn Thư (Thửa 273 tờ bản đồ 12)	190	171
5.34	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	140	126
5.35	Các khu vực khác còn lại tại các thôn (trừ khu vực giáp Thọ Đồn)	80	72
5.36	Khu vực còn lại giáp Thọ Đồn	65	59
5.37	Đường QH mới vị trí khu gốc xoan thôn Phương Giai sau bến xe xã Vĩnh Tiến nối với đường QL 45 và trục đường chính thị trấn (QH 6-12m)	800	720
5.38	Đường QH khu dân cư Ao Lác thôn Phương Giai (QH 5-8m)	425	383
5.39	Đường nối từ trường cấp 2 đi xuống thôn Phương Giai (QH đường 4-7m)	425	383
6	**XÃ NINH KHANG (xã Vĩnh Ninh cũ)**		
6.1	Từ đường QL 45 (thửa 834, tờ 7) đến nhà ông Nghĩa - Thọ Vực (thửa 553, tờ 7)	299	269
6.2	Từ Đê Điều (thửa 284, tờ 7) đến trạm Bơm Ninh Khang Thôn Thọ Vực (thửa 220, tờ 3)	299	269
6.3	Từ Ngã ba Phi Bình (Bà Mai, thửa 314, tờ 9) đến nhà Bà Khuyến (thửa 333, tờ 9)	299	269
6.4	Từ đường QL 45 (UBND xã) (thửa 744, tờ 7) đến nhà ông Đạo - Thọ Vực (thửa 319, tờ 7)	299	269
6.5	Từ đường QL 45 (nhà ông Tuấn) (thửa 779, tờ 7) đến nhà ông Sừ - Thọ Vực (thửa 266, tờ 7)	304	274
6.6	Từ đường QL 45 (nhà ông Điệp) (thửa 988, tờ 6) đến nhà ông Thụ - Yên Lạc (thửa 151, tờ 6)	304	274
6.7	Từ nhà ông Tấn Thọ Vực (thửa 221, tờ 7) đến Bà Hồng - Yên Lạc (thửa 805, tờ 1)	304	274
6.8	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc		
6.8.1	Tuyến đường có mặt đường rộng 7,5 m, vỉa hè rộng 5m	1.200	900
6.8.2	Tuyến đường có mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 3m	1.120	840
6.9	Từ nhà Bà Khuyến Phi Bình (thửa 333, tờ 7) đến nhà ông Hùng cuối thôn Phi Bình (thửa 1386, tờ 7)	304	274
6.10	Từ nhà ông Khoản (thửa 1518, tờ 6) (QL45) đến nhà Bà Dân thôn Kỳ Ngãi (thửa 440, tờ 5)	304	274
6.11	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5m thuộc xã Vĩnh Ninh cũ	212	191
6.12	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4m thuộc xã Vĩnh Ninh cũ	200	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.13	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét thuộc xã Vĩnh Ninh cũ	98	88
6.14	Các khu vực khác còn lại tại các thôn thuộc xã Vĩnh Ninh cũ	82	73
6.15	Đất DC ven chân đồi không thuận lợi giao thông (Kỳ Ngãi, Yên Lạc)	71	64
7	**XÃ NINH KHANG (xã Vĩnh Khang cũ)**		
7.1	Từ nhà ông Đắc cuối thôn Phi Bình đến nhà ông Duy thôn Khang Hồ	163	147
7.2	Từ Trạm Bơm Vĩnh Khang đến nhà ông Tuấn Thủy thôn Khang Tân	163	147
7.3	Từ nhà ông Quý thôn Khang Hải đến nhà ông Xưởng thôn Khang Hồ	163	147
7.4	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	109	98
7.5	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	92	83
7.6	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	82	73
7.7	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	65	59
8	**XÃ VĨNH LONG**		
8.1	Từ Qlộ 217 đến Chợ Đông Môn	245	220
8.2	Từ Chợ Đông Môn đến Cửa đông Thành Nhà Hồ	245	220
8.3	Từ UBND xã đi Nhà thi đấu đa năng xã	245	220
8.4	Từ nhà thi đấu đa năng tới cổng phụ công ty may	245	220
8.5	Từ cổng phụ công ty may đến đất ở Bà Láng (Quốc lộ 45)	245	220
8.6	Xuân Áng: từ nhà ông Lam (Tỉnh lộ 523C, thửa 982/ tờ 15) đi nhà ông Lai (Thửa 936/ tờ 15)	245	220
8.7	Đồi Mỏ: từ nhà ông Liệu (ĐT.523C, thửa 453/ tờ số 10) đi nhà ông Hà Văn Thành (Thửa 440/ tờ số 11)	245	220
8.8	Cầu Mư: Các đoạn đường giao thông nông thôn đấu nối với quốc lộ 45 và Quốc lộ 217	228	205
8.9	Cầu Mư: Từ ông Thung (thửa 469/ tờ BĐ 26) đến Bà Thúy(thửa 539/ tờ BĐ 20)	228	205
8.10	Thôn Bèo: Từ nhà Tùng (Vân) (Thửa 781/ Tờ 22) đi nhà Vân Ngọc (thửa 545/ tờ 23)	228	205
8.11	Thôn Bèo: Từ đất ở Hoàng (Loan) (thửa 800, tờ 22) đi nhà ông Thức (thửa 545, tờ 23)	228	205
8.12	Thôn Bèo: từ Quốc lộ 45 (chợ bèo) đến ông Hướng (Thắm) (Thửa 634/ tờ 22)	228	205
8.13	Thôn Bèo: từ đất ở ông Trần Quốc Oai (Thửa 687, tờ 22) đến ông Hiền(Thành)(Thửa 549/ tờ 22)	228	205
8.14	Thôn Bèo: từ đất ở Giản(Lĩnh) (Thửa 631/ tờ 22) đến ông Lưu Văn Cường (thửa 521/ tờ BĐ 22)	228	205
8.15	Thôn Bèo: từ đất ở ông Trần Thanh Nghị (Thửa 152/ tờ 22) đến bà Vũ Thị Chờ (Thửa 302/ tờ 22)	228	205
8.16	Thôn Bèo: từ đất ở ông Đỗ Xuân Hòa (Thửa 85/ tờ 22)đến ông Hồ Ngọc Thanh(Thửa 189/ tờ 22)	228	205
8.17	Thôn Bèo: từ đất ở Bà Trần Thị Minh(Thửa 41/ tờ 22) đến ông Trịnh Văn Suốt(Thửa 1113/ tờ 23)	228	205
8.18	Thôn Bèo: từ đất ở ông Trần Tiến Quân(Thửa 748/ tờ 18) đi ông Đinh Trọng Côn(Thửa 58/ tờ 23)	228	205
8.19	Thôn Bèo: từ ông Hoàng Văn Thường (thửa 455, tờ 22) đi ông Trần Văn Minh (Thửa 33, tờ 23)	228	205
8.20	Đông Môn: Các tuyến đường giao thông đấu nối với quốc lộ 217 (Có khoảng cách dưới 200 m)	228	205
8.21	Đông Môn: Từ bà Tiết Thị Kim (thửa 246/ tờ 20) đi ông Vũ Đình Nhật (thửa 68/ tờ 25) (Đường ven chân Thành Nhà Hồ)	228	205
8.22	Đông Môn: từ đất ở bà Ngọc Trung đi đất ở ông Lắm	228	205
8.23	Đông Môn: từ đất ở Ông Hào (Lan) đi đất ở ông Vũ Nguyên Minh(Toan)	228	205
8.24	Xuân Áng: từ đất ông Hà Văn Hậu (Quốc lộ 217) (thửa 1567/ tờ BĐ 21) đi ông Vũ Nguyên Long (thửa 1558/ tờ BĐ 21)	228	205
8.25	Xuân Áng: Các tuyến đường giao thông nông thôn đấu nối với tỉnh lộ 523C	228	205
8.26	Xuân Áng: Từ nhà Bà Hà Thị Luyện (Thửa 940, tờ BĐ 16) đi đất ở bà	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Nguyễn Thị Tha (thửa 1659, tờ 16)		
8.27	Cẩm Bào: Các tuyến đường giao thông nông thôn đấu nối với quốc lộ 217 và tỉnh lộ 523C	228	205
8.28	Cẩm Bào: Từ đất ở ông Huyên (Thủy) (thửa 1028/ tờ BĐ 15) đi đất ở ông Nguyễn Văn Khang (thửa 1140/ tờ BĐ 15)	228	205
8.29	Cẩm Bào: Từ đất ở ông Phạm Văn Hưng(thửa 105/ tờ BĐ 20) đi đất ở ông Phạm Văn Nghĩa (thửa 1182/ tờ BĐ 15)	228	205
8.30	Cẩm Bào: Từ đất ở ông Phạm Văn Hưng(thửa 105/ tờ BĐ 20) đi đất ở ông Hoàng Văn Hào(thửa 1011/ tờ BĐ 15)	228	205
8.31	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	228	205
8.32	Cầu Mư: Từ đất ở ông trịnh Xuân Nghiệm (thửa 263/ tờ 26) đi đất ở ông Trịnh Văn Cương(thửa 447/ tờ 26)	228	205
8.33	Cầu Mư: Từ đất ở Bà Trịnh Thị Huệ (thửa 1395/ tờ BĐ 22) đến ông Trịnh Văn Chinh (thửa 1060, tờ 22)	228	205
8.34	Bèo: từ đất ở ông Hồ Ngọc Đính (thửa 11, tờ 23) đi đất ở ông Đinh Trọng Nguyên (thửa 72, tờ 23)	228	205
8.35	Bèo: từ đất ở ông Lê Văn Nghi (Thửa 817, tờ 18) đi đất ở bà Lê Thị Phiên (Thửa 28, tờ 23)	228	205
8.36	Đông Môn: Từ ông Vũ Cao Bí(Thửa 862/ tờ 21) đi ông Vũ Đình Thiện(Thủy) (thửa 736/ tờ BĐ 21)	228	205
8.37	Xuân Áng: từ ông Hà Thanh Long (thửa 1069, tờ 15) đi ông Lê Văn Hiệu (thửa 1103, tờ 16)	228	205
8.38	Cẩm Bào: từ ông Vũ Đình Liên (thửa 1169a, tờ 15) đi ông Phạm Văn Huy(thửa 1197, tờ 15)	228	205
8.39	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	228	205
8.40	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	143	129
8.41	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	92	83
8.42	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	92	83
8.43	Thành phong: từ nhà văn hóa đến trường tiểu học	163	147
8.44	Thành Phong: Từ đất ở ông Chu Hải Thanh(thửa 547, tờ 9) đi đất ở ông Nguyễn Công Vinh (thửa 508, tờ 9)	163	147
8.45	Đồi Mỏ: từ nhà văn hóa đi ông Vũ Xuân Hưng (thửa 452/ tờ BĐ 10)	163	147
8.46	Đồi Mỏ: từ bà Lê Thị Thúy (thửa 451/ tờ BĐ 10) đi ông Hà Văn Thành (thửa 440/ tờ BĐ 11)	163	147
8.47	Đồi Mỏ: từ ông Hà Văn Bái(Tỉnh lộ 523c) (thửa 854/ tờ BĐ 7) đi đất ở ông Hà Văn Thành(thửa 440/ tờ BĐ 11)	163	147
8.48	Đồi Mỏ: từ ông Vũ Nguyên Thục (Tỉnh lộ 523c) đi ông Nguyễn Ngọc Dũng	163	147
8.49	Tân Lập: Từ đất ở bà Cầm (thửa 538, tờ 06) đi ông Quách Văn Tặng (thửa 57, tờ 06)	163	147
8.50	Đồi Thợi: từ đất ở ông Ngà(Tỉnh lộ 523c) đi đất ở ông Lê Văn Huấn	163	147
8.51	Đồi Thợi: từ đất ở ông Phạm Hồng Kỳ (Tỉnh lộ 523c) (thửa 175, tờ 7) đi đất ở bà Trần Thị Trường (thửa 415, tờ 7)	163	147
8.52	Đồi Thợi: từ đất ở ông Nguyễn Văn Tường (Tỉnh lộ 523c) đi đất ở ông Hoàng Văn Lợi (thửa 327, tờ số 07)	163	147
8.53	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	163	147
8.54	Thành Phong: Từ ông Hoàng Văn Tâm (Thửa 182, tờ 09) đi ông Vũ Văn Dũng (Thửa 215, tờ 09)	125	112
8.55	Thành Phong: từ ông Lữ Trọng Hán (thửa 159, tờ 09) đi ông Bạch Mai Hoàn(thửa 201, tờ 09)	125	112
8.56	Đồi Thợi: từ bà Phạm Thị Tâm(Nho) (Tỉnh lộ 523c) đi bà Lê Thị Thanh (thửa 851, tờ 07)	125	112
8.57	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	125	112
8.58	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	87	78
8.59	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	71	64
8.60	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	60	54

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.61	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư Xuân Áng, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc		
8.61.1	Các tuyến đường số 1,4,5: rộng 7,5m, vỉa hè 5m	800	600
8.61.2	Các tuyến đường số 2, 3: rộng 7,5m, vỉa hè rộng 3,5m	680	510
9	**XÃ VĨNH PHÚC**		
9.1	Đoạn đường nối QL 45+217 từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc đến ngã 4 Đình làng Bái Xuân	1.359	1.223
9.2	Đoạn đường nối QL 45+217 từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc đến nhà ông Vũ Xuân Đạt (thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 11)	1.359	1.223
9.3	Đoạn đường nối QL 45+217 từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc đến NVH thôn Đồng Minh	1.359	1.223
9.4	Đoạn đường từ ngã 4 Đình làng Bái Xuân đến đường Trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc	435	391
9.5	Đoạn đường từ nhà ông Vũ Duy Xuân (thửa đất số 922, tờ bản đồ số 11) đến đường Trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc	435	391
9.6	Đoạn đường từ NVH thôn Đồng Minh đến đường Trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc	435	391
9.7	Đoạn đường từ TL 522 đến ngã 4 thôn Văn Hanh	239	215
9.8	Đoạn đường từ ngã 4 thôn Văn Hanh đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa đất số 202, tờ bản đồ số 17)	239	215
9.9	Đoạn đường từ nhà ông Bùi Văn Khoa (thửa đất số 481, tờ bản đồ số 17) đến giáp ranh giới xã Vĩnh Hòa	239	215
9.10	Đoạn đường TL 522 từ đường Trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc đến đê hữu sông Bưởi	239	215
9.11	Đoạn đường TL 522 từ đê hữu sông Bưởi đến cầu Phúc Hưng	239	215
9.12	Đoạn đường từ TL 522 đến ngã 4 Đình làng Bái Xuân	239	215
9.13	Đoạn đường từ ngã 4 Đình làng Bái Xuân đi trường Tiểu học và THCS Vĩnh Phúc	239	215
9.14	Tuyến đường từ TL 522 qua trường Mầm non Vĩnh Phúc đến NVH thôn Đồng Minh	239	215
9.15	Đoạn đường từ nhà bà Trịnh Thị Láng (thửa đất số 29, tờ bản đồ 15) đến nhà ông Hoàng Văn Tuyên (thửa đất số 1148, tờ bản đồ 11)	239	215
9.16	Đoạn đường từ ngã 4 ao thôn Đồng Minh đến nhà ông Vũ Quang Thịnh (thửa đất số 918, tờ bản đồ số 11)	239	215
9.17	Các tuyến đường trong KDC thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng > 5 mét	239	215
9.18	Đoạn đường từ đường Trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc đến hết nhà bà Trịnh Thị Oanh (thửa đất số 1290, tờ bản đồ số 11)	543	489
9.18	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư xen cư và tái định cư thôn Đồng Minh, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc		
9.18.1	Tuyến đường số 1 rộng mặt đường 24m, vỉa hè rộng 7m;	1.600	1.200
9.18.2	Tuyến đường số 2 rộng mặt đường 10,5m, vỉa hè rộng 5m	1.440	1.080
9.18.3	Tuyến đường số 3 rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè rộng 5m;	1.360	1.020
9.18.4	Tuyến số 4 rộng mặt đường 5,5m, vỉa hè rộng 3m.	1.200	900
9.19	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Văn Hanh	720	540
9.20	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Quán Hạt	800	600
9.21	Đoạn đường từ sau nhà bà Trịnh Thị Oanh (thửa đất số 1290, tờ bản đồ số 11) đến đê hữu sông Bưởi	500	450
9.22	Đoạn đường TL 522 từ cầu Phúc Hưng đến giáp ranh giới xã Vĩnh Hưng	598	538
9.23	Các tuyến đường trong KDC thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 4-5 mét	167	151
9.24	Các tuyến đường trong KDC thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 3-4 mét	125	112
9.25	Các tuyến đường trong KDC thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 2-3 mét	120	108
9.26	Khu vực còn lại thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh	71	64

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.27	Tuyến đường từ TL 522 đi đê hữu sông Bưởi đến giáp ranh giới xã Vĩnh Long	163	147
9.28	Đoạn đường từ TL 522 đi đê sông Bưởi đến giáp ranh giới xã Vĩnh Hưng	163	147
9.29	Đoạn đường từ TL 522 đến Cầu Máng	163	147
9.30	Đoạn đường từ đến nhà bà Đặng Thị Nhàn (thửa đất số 701, tờ bản đồ số 04)	163	147
9.31	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Hiệu (thửa đất số 49, tờ bản đồ số 17) đến NVH thôn Văn Hanh	163	147
9.32	Đoạn đường từ NVH thôn Tân Phúc đến đê tả sông Bưởi	163	147
9.33	Đoạn đường từ nhà ông Lê Văn Thành (thửa đất số 362, tờ bản đồ số 08)đến nhà ông Hoàng Văn Tuấn (thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 04)	163	147
9.34	Các tuyến đường trong KDC không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng > 5 mét	163	147
9.35	Các tuyến đường trong KDC không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 4-5 mét	132	118
9.36	Các tuyến đường trong KDC không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 3-4 mét	98	88
9.37	Các tuyến đường trong KDC không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 2-3 mét	76	68
9.38	Khu vực còn lại không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh	65	59
9.39	Các tuyến đường thuộc KDC tập trung thôn Đồng Minh	1.087	978
9.40	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc (Mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5m)	1.200	900
9.41	Các tuyến đường thuộc MBQH Đất ở Khu Đồng Minh (Tờ chỉ)	1.400	1.050
9.42	Các tuyến đường thuộc MBQH đất ở Quán Hạt (sau cây xăng Tuấn Huyền)	800	600
9.43	Các tuyến đường thuộc MBQH Bái Xuân Hoa (Đường trục chính TT thị trấn Vĩnh Lộc)		
9.43.1	Tuyến đường trục chính trung tâm bề rộng mặt đường 24m, vỉa hè mỗi bên rộng 7m	3.200	2.400
9.43.2	Tuyến đường huyện VL 28 có bề rộng mặt đường 25m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	3.120	2.340
9.43.3	Tuyến đường tỉnh 516 có bề rộng mặt đường 24m, vỉa hè mỗi bên rộng 10m	3.000	2.250
9.44	Tuyến đường VL 12 có bề rộng mặt đường 17m, vỉa hè mỗi bên rộng 4m	2.400	1.800
9.45	Tuyến đường VL 11 có bề rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 4m	2.000	1.500
10	**XÃ VĨNH HƯNG**		
10.1	Tuyến đường từ Đập Mang Mang đến công ty Quang Thành Thắng có chiều dài 6,5km, chiều rộng 7-10m.	190	171
10.2	Đoạn đường từ nhà ông Đạt thôn 4 thửa số 426 đến Nhà ông Tám thôn 5, thửa số 22, có chiều dài 1,800 m, chiều rộng 8 m	136	122
10.3	Đoạn đường thôn 8 từ nhà ông Duân thửa số 829 đến Nhà ông Lâm thửa số 867 có chiều dài 850 m, có chiều rộng 6 m	136	122
10.4	Đoạn đường từ nhà ông Đạo thửa số 1451, đến Nhà ông Bảy thửa số 289 có chiều dài 560 m, chiều rộng 6 m	136	122
10.5	Đoạn đường từ nhà ông Sơn thửa số đến Nhà ông Thép thửa số có chiều dài 450 m, chiều rộng 6 m	136	122
10.6	Đoạn đường Dốc Đa thôn 1, từ nhà ông Thi thửa số 275 đến Nhà ông Thắng thửa số 334 thôn 3 có chiều dài 850 m, chiều rộng 6 m	136	122
10.7	Đoạn đường Dốc Eo thôn 1, từ nhà ông Bộ thửa số 358 đến Nhà ông Khánh thửa số 515 thôn 4 chiều dài 750 m, chiều rộng 6 m	136	122
10.8	Đoạn đường Dốc Cái thôn 3, từ nhà ông Thuyết đến Nhà ông Minh Hường có chiều dài 500 m, chiều rộng 5 m	136	122
10.9	Đoạn đường thôn 7 từ nhà bà Văn đến Nhà ông Đồng thửa số thôn 7 có chiều dài 400 m, chiều rộng 5 m	136	122
10.10	Đoạn đường thôn 7 từ nhà ông Nghị thửa số 1076 đến Nhà ông An có	136	122

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	chiều dài 350 m, chiều rộng 5 m		
10.11	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn 3 (phía sau Chợ Còng), xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc (bề rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 3m)	800	600
10.12	Đoạn đường thôn 6 từ nhà ông Chung thửa số 1162 đến Trường Mầm Non khu B thửa số 990 có chiều dài 400 m, chiều rộng 6 m	136	122
10.13	Đoạn đường từ nhà ông Hạnh thửa số 1284 đến Nhà ông Thêm thửa số 132 có chiều dài 300 m, chiều rộng 5 m	136	122
10.14	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	109	98
10.15	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	98	88
10.16	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	87	78
10.17	Khu vực còn lại	71	64
10.18	Đất dân cư ven chân đồi không thuận lợi giao thông	60	54
10.19	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư thôn 3 (Đa Hàng dưới), xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc		
10.19.1	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	800	600
10.19.2	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 3m	680	510
11	**XÃ VĨNH HÒA**		
11.1	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã từ Lợi Chấp đến thôn Quang Biểu	245	220
11.2	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã thuộc thôn Quang Biểu từ giáp thôn Lợi Chấp đến trạm y tế xã Vĩnh Hòa	245	220
11.3	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã từ sân bóng thôn Nghĩa Kỳ đến nhà văn hóa thôn Giang Đông	245	220
11.4	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã từ nhà văn hóa thôn Giang Đông đến giáp xã Vĩnh Hùng	245	220
11.5	Tuyến đường đê ven sông mã từ thửa 1122, 1091 đến 1454 tờ BĐ số 20	326	293
11.6	Đường từ QL217 đi Vĩnh Hưng (Vào nhà máy Bimivina)	300	270
11.7	Đường từ QL217 đi vào UBND xã Vĩnh Hòa	424	382
11.8	Tuyến đường từ QL217 đến nhà văn hóa thôn Nhật Quang	190	171
11.9	Tuyến đường từ nhà văn hóa thôn Nhật Quang đến giáp thôn Lợi Chấp	190	171
11.10	Tuyến đường từ QL217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã. Đoạn từ QL217 đến nhà ông Lê Duy Hùng (Thôn Pháp Ngỡ).	190	171
11.11	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu tái định cư phục vụ công tác GPMB dự án Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	1.600	1.200
11.12	Tuyến đường từ QL217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã. Đoạn từ nhà ông Lê Duy Hùng (Thôn Pháp Ngỡ) đến hết nhà Bà Long (Thôn Pháp Ngỡ).	190	171
11.13	Tuyến đường từ QL217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã. Đoạn từ nhà Bà Long (Thôn Pháp Ngỡ) đến nhà Ông Nguyễn Đăng Thắng (Thôn Pháp Ngỡ).	190	171
11.14	Tuyến đường từ QL217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã. Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Đăng Thắng (Thôn Pháp Ngỡ) đến nhà văn hóa thôn Hữu Chấp.	190	171
11.15	Tuyến đường từ QL217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã. Đoạn từ nhà văn hóa thôn Hữu Chấp đến điểm nối trục chính đường vào UBND xã.	190	171
11.16	Tuyến đường từ đường vào UBND xã qua nhà văn hóa thôn Bồng Phồn nối ra đường QL217. Đoạn từ đường vào UBND xã đến nhà Ông Nguyễn Viết Năm.	190	171
11.17	Tuyến đường từ đường vào UBND xã qua nhà văn hóa thôn Bồng Phồn nối ra đường QL217. Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Viết Năm đến nhà văn hóa thôn Bồng Phồn.	190	171
11.18	Tuyến đường từ đường vào UBND xã qua nhà văn hóa thôn Bồng Phồn nối ra đường QL217. Đoạn từ nhà văn hóa thôn Bồng Phồn ra đến đường	190	171

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	nhánh nối QL217.		
11.19	Tuyến đường thuộc thôn Lợi Chấp đoạn giáp thôn Nhật Quang đến đê Sông Bưởi	190	171
11.20	Các tuyến còn lại trong khu dân cư có chiều rộng >5m	190	171
11.21	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m	136	122
11.22	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	98	88
11.23	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	87	78
11.24	Khu vực còn lại	71	64
11.25	Đất dân cư ven chân đồi không thuận lợi giao thông	65	59
11.26	Các tuyến đường thuộc MBQH MBQH Điểm dân cư Bồng Phồn, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc		
11.26.1	Tuyến có mặt đường đối ngoại rộng 9m, vỉa hè rộng 10m	1.600	1.200
11.26.2	Tuyến đường nội khu rộng 6m; 7,5m, vỉa hè rộng 3,5-5m	1.400	1.050
11.27	Tuyến đường ven đê từ thôn Nhật Quang đến thôn Lợi Chấp	240	180
11.28	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư Bãi Bằng		
11.28.1	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 9m, vỉa hè mỗi bên rộng 10m	1.600	1.200
11.28.2	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	1.400	1.050
12	**XÃ VĨNH HÙNG**		
12.1	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL < 200 mét	870	783
12.2	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL > 200 mét và các tuyến đường trung tâm của xã	706	636
12.3	Tuyến đường (Đê) ven sông Mã từ giáp Vĩnh Hoà Đến giáp ranh giới xã Vĩnh Tân	489	440
12.4	Tuyến từ nhà ông Lê Văn Cảnh (thửa 127a, tờ 26) - Đến nhà ông Lê Đình Toàn (thửa 1071, tờ 24) thôn Đông Thắng	408	367
12.5	Tuyến Từ nhà ông Lê Văn Hợp (thửa 139, tờ 27) - Đến nhà bà Hoàng Thị Túc (thửa 133, tờ 24) Xóm Đông Thắng	408	367
12.6	Tuyến khe sau làng: Tuyến từ nhà ông Lê Văn Thạo (thửa 965, tờ 17) - Đến nhà ông Hoàng Văn Giang Hiền (thửa 1169, tờ 17) sóc sơn 2	299	269
12.7	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Năm (thửa 1494, tờ 23) - Đến nhà ông Lê Đăng Thế (thửa 181, tờ 23) Xóm Đoài	299	269
12.8	Tuyến từ nhà bà Lê Thị Hòa (thửa 32, tờ 26) - Đến nhà ông Hoàng Đạt Thanh (thửa 1004 , tờ 24) Xóm Trung	299	269
12.9	Tuyến từ nhà Văn Hóa xóm Hát (đình) (thửa 79, tờ 26) - Đến nhà ông Hoàng Đạt Thanh (thửa 1053, tờ 24) Xóm Hát	299	269
12.10	Tuyến từ nhà Lê Thị Tấn Thạo (thửa 294, tờ 26) - Đến nhà ông Lê Văn Bảo (thửa 11, tờ 25) Xóm Hát	299	269
12.11	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4 m	217	196
12.12	Tuyến đi sóc sơn 2 - sóc sơn 3: Từ nhà ông Lê Đăng Phương (thửa 9463, tờ 17) đến nhà Hoàng Đạt Tài (thửa 46, tờ 17) sóc sơn 2.	109	98
12.13	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa 11, tờ 22) đến nhà Hoàng Thị Thân (thửa 43, tờ 22) sóc sơn 1	109	98
12.14	Tuyến từ ông Hoàng Đạt Kế (thửa 271, tờ 18) đến nhà ông Hoàng Đạt Hòa (thửa 350, tờ 18) sóc sơn 1.	109	98
12.15	Tuyến từ nhà ông Phạm NGọc Lâm (thửa 1210, tờ 17) đến nhà ông Hoàng Đạt Tài (thửa 1136, tờ 17) sóc sơn 2.	109	98
12.16	Các tuyến đường thuộc MBQH số 3287/MBQH-UBND ngày 18/9/2020 của UBND huyện Vĩnh Lộc, Khu dân cư phát triển mới và tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh xã Vĩnh Hùng)		
12.16.1	Từ Lô TĐC 01 đến Lô TĐC 04	4.000	3.000
12.16.2	Từ lô LK-B:02 đến LK-B:05; LK-C:01; LK-C:02 (tiếp giáp đường nối khu dân cư và đường đi cầu Yên Hoành)	2.800	2.100
12.16.3	Từ lô TĐC-A:01 đến TĐC-A:06; TĐC-B:01 đến TĐC-B:03 (chiều rộng lòng đường 10,5m tiếp giáp đường nối đi khu dân cư);	2.720	2.040
12.16.4	Các lô LK-A:28, lô LK-B:34, LK-B:35; LK-C:25 (chiều rộng lòng đường	2.640	1.980

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	7,5m tiếp giáp đường nối đi khu dân cư)		
12.16.5	Từ lô LK-A:03 đến LK-A:27; Từ lô LK-B06 đến LK-B:33; Từ lô LK-B:36 đến LK-B:63; Từ lô LK-C:03 đến LK-C24 (chiều rộng lòng đường 7,5m)	2.560	1.920
12.16.6	Từ lô TĐC-E:04 đến TĐC-E:15; TĐC-C:13 đến TĐC-C:18; TĐC-F:01 đến TĐC-F:31; TĐC-G:01 đến TĐC-G:06 (chiều rộng lòng đường 6m, vị trí gần QH nhà văn hoá công viên cây xanh)	2.480	1.860
12.16.7	Từ lô TĐC-A:07 đến TĐC-A:16; TĐC-B:04 đến TĐC-B:08; TĐC-C:01 đến TĐC-C:12; TĐC-C:19 đến TĐC-C:30; TĐC-D:01 đến TĐC-D:15; TĐC-F:01 đến TĐC-F:31; TĐC-G:07 đến TĐC-G:36 (chiều rộng lòng đường 6m)	2.400	1.800
12.17	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư thôn Xóm Nam và thôn Đông Thắng, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc		
12.17.1	Tuyến đường số 1 rộng 15m, vỉa hè rộng 5m	2.000	1.500
12.17.2	Tuyến đường số 2 rộng 10,5m, vỉa hè rộng 5m;	1.920	1.440
12.17.3	Tuyến đường số 3, số 4, số 5, số 6: rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5m	1.840	1.380
12.18	Khu vực còn lại	78	70
12.19	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét	163	147
12.20	Tuyến đường từ nhà ông Lê Văn Nghĩa (thửa 246, tờ 18) đến nhà ông Bùi Văn Phán (thửa 169, tờ 18), đến nhà ông Ngô Thọ Quý (thửa 94, tờ 18) thôn Việt Yên	136	122
12.21	Tuyến từ nhà ông Trịnh Quốc Kiến (thửa 107, tờ 07) đến nhà ông Bùi Văn Diễn (thửa 20, tờ 07) thôn Đồng Mực.	136	122
12.22	Tuyến từ nhà ông Lê Đăng Lái (thửa 168, tờ 18) đến nhà ông Trịnh Văn Hòa (thửa 49, tờ 18) thôn Việt Yên.	108	97
12.23	Tuyến từ nhà Văn hóa Đồng Mực (thửa 1221, tờ 06) đến nhà ông Bùi Văn Khuất (thửa 237, tờ 11) thôn Đồng Mực.	108	97
12.24	Tuyến từ nhà ông Trịnh Bốn (thửa 1036, tờ 9) đến nhà ông Lê Văn Sỹ (thửa 235, tờ 9) Xóm Mới.	108	97
12.25	Tuyến từ nhà ông Hoàng Đình Hòa (thửa 593, tờ 9) đến nhà ông Triệu Quốc Hương (thửa 238, tờ 9) xóm Mới.	108	97
12.26	Tuyến từ nhà ông Ngô Thọ Quý (thửa 30, tờ 18) đến nhà ông Lê Văn Cương (thửa 100, tờ 18) thôn Việt yên.	76	68
12.27	Tuyến từ Nhà thờ Đồng Mực (thửa 104, tờ 07) đến nhà ông Nguyễn Văn Dung (thửa 81, tờ 07) thôn Đồng Mực.	76	68
12.28	Tuyến từ nhà ông Trịnh Văn Tượng (thửa 38, tờ 11) đến nhà ông Bùi Văn Bản (thửa 201, tờ 11) thôn Đồng Mực.	76	68
12.29	Tuyến từ nhà bà Lê Thị Niên (thửa 734, tờ 6) đến nhà ông Bùi Văn Chế (thửa 1180, tờ 6) thôn Đồng Mực.	76	68
12.30	Khu vực còn lại thuộc thôn Đồng Mực, Xóm mới (xã Vĩnh Hùng)	60	54
12.31	Tuyến đường cầu Mới Yên Hoành (xã Vĩnh Hùng)	1.630	1.467
12.32	Các tuyến đường trong khu TĐC cồn Vông (xã Vĩnh Hùng)	1.494	1.345
13	**XÃ MINH TÂN**		
13.1	Tuyến đường (Đê) ven sông Mã từ giáp Vĩnh Hùng - Đến giáp cầu mương tiêu, thôn 5, xã Minh Tân	424	382
13.2	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có K/C từ điểm giao với đường QL < 200 mét	435	391
13.3	Các tuyến đường trục chính nối với QL 217, có khoảng cách từ điểm giao với đường QL > 200 mét và các tuyến đường trung tâm của xã	353	318
13.4	Đoạn từ đất ở nhà Ông Vũ Văn Hùng (thửa 77, tờ bản đồ số 13), đến đường ngõ ngang (Đường Ông Khôn), xã Vĩnh Tân cũ	299	269
13.5	Đoạn từ đất ở nhà Bà Vũ Thị Ưng (thửa 381, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà Bà Phạm Thị Vinh (thửa 91, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân cũ	299	269
13.6	Đoạn từ đất ở nhà Ông Tống Huy Thục (thửa 13, tờ bản đồ số 13), đến đất ở nhà Ông Đỗ Xuân Truật (thửa 95, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân cũ	299	269
13.7	Đoạn từ đất ở nhà Ông Mai Tiến Ngọc (thửa 90, tờ bản đồ số 14), đến đất	299	269

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	ở nhà Ông Lê Đức Thắng (thửa 135 tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân cũ		
13.8	Đoạn từ đất ở nhà Ông Phạm Văn Anh (thửa 584, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà Ông Lê Văn Thanh (thửa 62, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh cũ	299	269
13.9	Đoạn từ đất ở nhà Ông Trần Quốc Trung (thửa 1412, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà Ông Trịnh Ngọc Thu (thửa 379, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh cũ	299	269
13.10	Đoạn từ đất ở nhà Ông Đỗ Xuân Hùng (thửa 355, tờ bản đồ số 7), đến đất ở nhà Trịnh Thị Tuyết (thửa 114, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh cũ	299	269
13.11	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng > 5 mét	299	269
13.12	Đoạn từ đất ở nhà Bà Vũ Thị Lý (thửa 437, tờ bản đồ số 14), đến đường ngõ ngang (Đường Ông Khôn) xã Vĩnh Tân cũ	209	188
13.13	Đoạn từ đất ở nhà Ông Trịnh Văn Thắng (thửa 178, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà Bà Phạm Thị Tuyết (thửa 898, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh cũ	209	188
13.14	Các tuyến đường thuộc MBQH số 378/MBQH-UBND ngày 28/01/2022 của UBND huyện Vĩnh Lộc, Khu dân cư xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá (Khu dân cư tập trung)		
13.14.1	Tuyến đường số 2 trong khu quy hoạch, lòng đường mỗi bên rộng 7,5m, dải phân cách giữa rộng 3m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m.(Từ lô LK1:1 đến LK1:4; Từ lô LK2:12 đến LK2:16; Từ lô LK2:30 đến LK2:39; Từ lô LK3:18 đến LK3:34; Từ lô LK4:1 đến LK4:3; Từ lô LK5:12 đến LK5:22; Từ lô LK6:1 đến LK6:3; Từ lô LK6:10 đến LK6:19; Từ lô LK6:34 đến LK6:43; Từ lô LK7:1 đến LK7:17; Từ lô LK7:38 đến LK7:41)	3.600	2.700
13.14.2	Tiếp giáp tuyến đường số 2 trong khu quy hoạch, lòng đường mỗi bên rộng 7,5m, dải phân cách giữa rộng 3m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m và tiếp giáp đường đi bộ rộng 6,5m và 8,0m. (Các Lô LK2: 17; LK2: 29; LK6: 4; LK6: 9; LK6: 20; LK6: 33; LK7: 18; LK7: 37)	3.960	2.970
13.14.3	Tiếp giáp các tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m (Các lô Từ lô LK1: 5 đến LK1: 9; Từ lô LK2: 1 đến LK2: 10; Từ lô LK2:19 đến LK2: 28; Từ lô LK3: 1 đến LK3: 17; Từ lô LK5: 1 đến LK5: 11; Từ lô LK6: 6 đến LK6: 8; Từ lô LK6: 22 đến LK6: 31; Từ lô LK6: 46 đến LK6: 53; Từ lô LK7: 20 đến LK7: 36; Từ lô LK7: 42 đến LK7: 45)	3.200	2.400
13.14.4	Tiếp giáp tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m và tiếp giáp đường đi bộ rộng 6,5m và 8,0m (Các lô LK2: 11; LK2: 18; LK6:5; LK6: 32; LK6: 21; LK6: 54; LK7: 19; LK7: 46)	3.520	2.640
13.14.5	Tiếp giáp tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m (Các lô chia kiểu Biệt thự Từ lô BT1: 1 đến BT1: 11; Từ lô BT2: 1 đến BT2: 8)	2.800	2.100
13.14.6	Tiếp giáp tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m. Có đường giao thông đâm vào thửa đất (Các lô chia kiểu Biệt thự gồm: BT1: 12 và BT1: 13)	1.920	1.440
13.15	Các tuyến đường thuộc MBQH số 1481/QĐ-UBND ngày 27/04/2020 của UBND huyện Vĩnh Lộc (thôn Đa Bút)	480	360
13.16	Tuyến đường ngõ ngang (đường Ông Khôn) đoạn từ đường Cán cờ đến đường ngõ Hàng Mắm	1.800	1.350
13.17	Đoạn từ đất ở nhà Bà Hoàng Thị Thoan (thửa 295, tờ bản đồ số 7), đến đất ở nhà Ông Vũ Đình Hùng (thửa 108, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh cũ	209	188
13.18	Đoạn từ đất ở nhà Ông Hoàng Văn Hải (thửa 397, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà Bà Ngô Thị Cương (thửa 86, tờ bản đồ số 7)	209	188
13.19	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng từ 4 - 5 mét	209	188
13.20	Đoạn từ đất ở nhà Bà Nguyễn Thị Đợi (thửa 95, tờ bản đồ số 13), đếnđất ở nhà Ông Tống Văn Xuân (thửa 16, tờ bản đồ số 13), xã Vĩnh Tân cũ	163	147
13.21	Đoạn từ đất ở nhà Bà Nguyễn Thị Đoán (thửa 85, tờ bản đồ số 13), đến đường ngõ ngang (Đường Ông Khôn), xã Vĩnh Tân cũ	163	147
13.22	Đoạn từ đất ở nhà Ông Hoàng Xuân Ái (thửa 408, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà Ông Lê Thái Bạt (thửa 85, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân cũ	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.23	Đoạn từ đất ở nhà Ông Hoàng Văn Tiến (thửa 485, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà Bà Tống Thị Truyền (thửa 23, tờ bản đồ số 14)	163	147
13.24	Đoạn từ đất ở nhà Ông Đỗ Ngọc Bích (thửa 416, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà Ông Đỗ Văn Thắng (thửa 21, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân cũ	163	147
13.25	Đoạn từ đất ở nhà Ông Phạm Văn Khoán (thửa 180a, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà Bà Tống Thị Toàn (thửa 225, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân cũ	163	147
13.26	Đoạn từ đất ở nhà Ông Đỗ Văn Tố (thửa 684, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà Ông Trịnh Văn Hoàn (thửa 264, tờ bản đồ số 9), xã Vĩnh Minh cũ	163	147
13.27	Đoạn từ đất ở nhà Ông Đoàn Văn Hoàn (thửa 591, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà Bà Vũ Thị Đạt (thửa 352, tờ bản đồ số 8)	163	147
13.28	Đoạn từ đất ở nhà Ông Nguyễn Văn Thú (thửa 698, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà Ông Nguyễn Văn Tròn (thửa 438, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh cũ	163	147
13.29	Đoạn từ đất ở nhà Ông Đỗ minh Vương (thửa 391, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà Ông Đỗ Văn Vinh (thửa 519, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh cũ	163	147
13.30	Đoạn từ đất ở nhà Ông Mai Xuân Phương (thửa 883, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà Ông Phạm Văn Đại (thửa 664, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh cũ	163	147
13.31	Đoạn từ đất ở nhà Ông Lâm Văn Thốn (thửa 1129, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà Ông Đỗ Văn Khâm (thửa 476, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh cũ	163	147
13.32	Đoạn từ đất ở nhà Ông Trịnh Huy Thu (thửa 309, tờ bản đồ số 7), đến đất ở nhà Ông Trần Văn Đức (thửa 151, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh cũ	163	147
13.33	Đoạn từ đất ở nhà Ông Trần Văn Thưởng (thửa 147, tờ bản đồ số 7), đến đất ở nhà Ông Trịnh Huy Du (thửa 332, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh cũ	163	147
13.34	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng từ 3 - 4 mét	163	147
13.35	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	108	97
13.36	Khu vực còn lại	71	64
13.37	Đoạn từ đất ở nhà Bà Nguyễn Thị Đoán (thửa 770a, tờ bản đồ số 5), đến đất ở nhà Bà Vũ Thị Nguyệt (thửa 23, tờ bản đồ số 1), xã Vĩnh Tân cũ	190	171
13.38	Đoạn từ đất ở nhà Ông Lê Văn Hải (thửa 27, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà Ông Hoàng Văn Thái (thửa 124, tờ bản đồ số 9), xã Vĩnh Tân cũ	190	171
13.39	Đoạn từ đất ở nhà Ông Mai Văn Thạch (thửa 132, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà Hoàng Xuân Hùng (thửa 12, tờ bản đồ số 9)	136	122
13.40	Đoạn từ đất ở nhà Ông Hoàng Văn Ấm (thửa 90, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà Ông Nguyễn Văn Đơ (thửa 817, tờ bản đồ số 5), xã Vĩnh Tân cũ	136	122
13.41	Đoạn từ đất ở nhà Bà Hoàng Thị Hưởng (thửa 627, tờ bản đồ số 5), đến đất ở nhà Ông Hà Đức Thọ (thửa 612, tờ bản đồ số 5) xã Vĩnh Tân cũ	136	122
13.42	Đoạn từ đất ở nhà Bà Trần Thị Hà (thửa 51, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà Bà Vũ Thị Thịnh (thửa 485, tờ bản đồ số 5), xã Vĩnh Tân cũ	136	122
13.43	Các tuyến đường có chiều rộng 4-5m còn lại	136	122
13.44	Đoạn từ đất ở nhà Hà Văn Vân (thửa 759, tờ bản đồ số 5), đến đất ở nhà Bà Lê Thị Huệ (thửa 28, tờ bản đồ số 9), xã Vĩnh Tân cũ	109	98
13.45	Đoạn từ đất ở nhà Hà Văn Vân (thửa 759, tờ bản đồ số 5), đến đất ở nhà Bà Lê Thị Huệ (thửa 28, tờ bản đồ số 9), xã Vĩnh Tân cũ	109	98
13.46	Các tuyến đường có chiều rộng 3-4m còn lại	100	90
13.47	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2-3 mét	82	73
13.48	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư	65	59
14	**XÃ MINH TÂN (xã Vĩnh Minh cũ)**		
14.1	Tuyến đường (Đê) ven sông Mã từ thôn 5 xã Minh Tân đến hết ranh giới xã Minh Tân	359	323
15	**XÃ VĨNH THỊNH**		
15.1	Thôn Đoài: từ đất ông Trịnh Văn Minh đến đất nhà bà Trần Thị Nguyệt	1.223	1.100
15.2	Thôn Trung: từ đất nhà bà Trần Thị Thơm đến đất nhà ông Mai Xuân Sửu	1.223	1.100
15.3	Thôn Xanh: từ đất Trường Tiểu Học Vĩnh Thịnh đến đất nhà ông Lê Văn Thanh	1.223	1.100
15.4	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Đỗ Văn Thanh đến đất nhà ông Trịnh Văn Tân	1.223	1.100
15.5	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Nguyễn Tứ Đại đến đất nhà ông Nguyễn Văn	1.223	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Thắng		
15.6	Thôn Đoài: từ Cổng Làng Đoài đến đất nhà ông Trịnh Văn Minh	1.304	1.174
15.7	Thôn Trung: từ Cổng Làng Trung đến đất nhà bà Trần Thị Thơm	1.304	1.174
15.8	Thôn Xanh: từ Cổng Làng Xanh đến đất Trường Tiểu Học Vĩnh Thịnh	1.304	1.174
15.9	Thôn Xanh: từ Đất ở nhà ông Hà Văn Thắng đến đất ở nhà ông Trịnh Văn Tân	1.304	1.174
15.10	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Hoàng Văn Thanh đến đất nhà ông Nguyễn Tứ Đại	1.304	1.174
15.11	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư Thôn 1, Thôn 4 xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc		
15.11.1	Tuyến đường ĐH-VL-12: mặt đường rộng 15m, vỉa hè rộng 6m	1.600	1.200
15.11.2	Tuyến đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8: mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 3m	1.400	1.050
15.12	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư và tái định cư phục vụ GPMB dự án Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối đường tỉnh 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc		
15.12.1	Tuyến đường D2: mặt đường rộng 15m, vỉa hè rộng 6m	1.680	1.260
15.12.2	Tuyến đường N1: mặt đường rộng 10,5m, vỉa hè rộng 5m;	1.600	1.200
15.12.3	Tuyến đường D1: mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5m	1.520	1.140
15.12.4	Tuyến đường N2: mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 2m	1.440	1.080
15.13	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Hoàng Văn Thanh đến đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng	1.304	1.174
15.14	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Trịnh Văn Tân đến đất nhà ông Lê Văn Thanh	652	587
15.15	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Lê Văn Thanh đến đất nhà ông Nguyễn Văn Hải	652	587
15.16	Thôn Đông: từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hải đến đất nhà ông Nguyễn Văn Vận	652	587
15.17	Thôn Trung: từ đất nhà ông Mai Xuân Sửu đến đất nhà ông Hoàng Văn Dương	652	587
15.18	Thôn Đoài: từ đất bà Trần Thị Nguyệt đến đất nhà ông Đỗ Văn Cánh	652	587
15.19	Thôn Trung: từ đất nhà ông Nguyễn Văn Phú đến cầu Đá	652	587
15.20	Thôn Đông: từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hải đến đất nhà ông Hoàng Thanh Hạnh	448	404
15.21	Thôn Đoài: từ đất ông Mai Xuân Sửu đến đất nhà ông Lê Văn Hà	448	404
15.22	Thôn Đoài: từ đất ông Hoàng Xuân Trường đến đất nhà ông Lê Văn Huy	448	404
15.23	Thôn Đoài: từ đất ông Trịnh Văn Dũng đến đất nhà ông Mai Văn Sơn	448	404
15.24	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Nguyễn Văn Phòng đến đất nhà ông Nguyễn Văn Hân	448	404
15.25	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Trần Công Ca đến đất nhà ông Nguyễn Thanh Chinh	448	404
15.26	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Trần Công Ca đến đất nhà ông Nguyễn Thanh Chinh	285	257
15.27	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Nguyễn Sỹ Hy đến đất nhà ông Mai Thanh Tuấn	285	257
15.28	Thôn Đoài: từ đất ông Hoàng Văn Tâm đến đất nhà ông Hoàng Văn Tiến	285	257
15.29	Thôn Đông: từ đất ông Hoàng Văn Tư đến đất nhà ông Nguyễn Văn Thịnh	285	257
15.30	Thôn Đông: từ đất nhà ông Nguyễn Quang đến đất nhà bà Hoàng Thị Khơi	285	257
15.31	Thôn Đoài: từ đất ông Hoàng Văn Khanh đến đất nhà ông Lê Xuân Lượng	204	183
15.32	Thôn Đoài: từ đất ông Hoàng Văn Thành đến đất nhà ông Đặng Văn Duyên	204	183
15.33	Thôn Đoài: từ đất ông Trịnh Đình Thiện đến đất nhà ông Hoàng Văn Hùng	204	183
15.34	Thôn Trung: từ đất ông Nguyễn Văn Sáu đến đất nhà ông Hoàng Văn Thành	204	183
15.35	Thôn xanh: từ đất ông Nguyễn Văn Đồng đến đất nhà ông Hoàng Văn Dũng	204	183
15.36	Thôn Đoài: từ đất bà Trần Thị Thanh đến đất nhà ông Đỗ Văn Mạnh	204	183

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.37	Thôn Trung: từ đất nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến đất nhà ông Nguyễn Văn Mai	204	183
15.38	Thôn Đông: từ đất nhà ông Nguyễn Văn Huế đến đất nhà ông Hoàng Thanh Thuận	204	183
15.39	Thôn Đoài: từ đất ông Mai Xuân Sửu đến đất nhà ông Lê Văn Hà	204	183
15.40	Thôn Đoài: từ đất ông Hoàng Văn Minh đến đất nhà ông Lê Văn Hoàng	204	183
15.41	Thôn Đoài: từ đất ông Trịnh Văn Dũng đến đất nhà ông Mai Văn Hoàng	204	183
15.42	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Nguyễn Văn Phong đến đất nhà ông Nguyễn Văn Cường	204	183
15.43	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Trần Văn Ninh đến đất nhà ông Nguyễn Văn Thú	204	183
15.44	Thôn Xanh: từ đất nhà ông Trần Văn Mùi đến đất nhà ông Nguyễn Văn Bối	204	183
15.45	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng từ 3 - 4 mét	204	183
15.46	Thôn Đoài: từ đất ông Hoàng Hữu Minh đến đất nhà ông Hoàng VănTăng	114	103
15.47	Thôn Đoài: từ đất ông Lê Văn Ba đến đất nhà ông Lê Văn Kim	114	103
15.48	Thôn Đoài: từ đất ông Lê Văn Thìn đến đất nhà ông Lê Văn Phúc	114	103
15.49	Thôn Đoài: từ đất ông Lê Văn Phúc đến đất nhà ông Lê Văn Hội	114	103
15.50	Thôn Đông: từ đất ông Trần Văn Mạnh đến đất nhà bà Nguyễn Thị Đẹp	114	103
15.51	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng đường từ 2- 3 mét	114	103
15.52	Đường nối QL 217 đến làng Xanh	706	636
15.53	Đoạn từ đất ở nhà ông Khanh đến đất ở nhà ông Nguyễn Văn Dần	217	196
15.54	Đoạn từ đất nhà ôngThanh Thanh Tùng đến đất nhà ông Lê Đình Quý	217	196
15.55	Khu vực còn lại	90	81
16	**XÃ VĨNH AN**		
16.1	Tuyến đường từ Eo Cò chạy vào UBND xã Vĩnh An giao tuyến đường (Đê sông Mã) ven sông Mã	652	587
16.2	Tuyến đường (Đê sông Mã) ven sông Mã từ giáp Vĩnh Minh; Đến giáp huyện Hà Trung	619	557
16.3	Tuyến đường từ Ông Phạm Văn Quyền thôn 5 (thửa đất số 722tờ bàn đồ 08 đến ông Đức thôn 9 thửa đất số 99 tờ bàn đồ số 10.	571	514
16.4	Tuyến đường từ ông Xuyện thôn 4 thửa đất số92 tờ bàn đồ 08 đến Chùa Linh Ứng Thôn 4 (thửa đất số 714 tờ bàn đồ 08)	571	514
16.5	Tuyến đường từ ông Tuấn thôn 4 (thửa đất số 924 tờ bàn đồ 8) đến gia đình ôngThànhThôn 4 (thửa đất số 515 tờ bàn đồ 05)	571	514
16.6	Tuyến đường khu tái định cư thôn 8 Từ bà viện (thửa đất số 1741tờ bàn đồ14) đến gia đình ông Đặng Đức Thảo (thửa đất số 1780 tờ bàn đồ14)	571	514
16.7	Tuyến đường từ Trịnh Thị Hoạt Thôn 3 (thửa đất số 237 tờ bàn đồ 07) đến gia đình ông Tỉnh Hương Thôn 3 (thửa đất số 247 tờ bàn đồ 7)	516	465
16.8	Tuyến đường từ nhà văn hóa Thôn 9 đến hộ gia đình ông Chung thôn 9 (thửa đất số 12a tờ bàn đồ 11)	516	465
16.9	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn 7 Đồng Miên Bờ cào (Từ ông Sơn đến gia đình ông Hà Huy Cương) (mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 3m)	800	600
16.10	Tuyến đường từ gia đình bà Trịnh Thị Bình Thôn 1 (thửa đất số 86 tờ bàn đồ .07) đến gia đình Nguyễn Văn Hiếu Thôn 2 (thửa đất số 73 tờ bàn đồ 07)	495	446
16.11	Tuyến đường từ gia đình ông Nguyễn Văn Lý Thôn 1 (thửa đất số 21 tờ bàn đồ 07) đến gia đình bà Trần Thị Dung Thôn 1 (thửa đất số 69 tờ bàn đồ 07	495	446
16.12	Tuyến đường từ nhà văn hóa thôn 2 (thửa đất số 335 tờ bàn đồ 03) đến gia đình ông Nghệ Thôn 2 (thửa đất số 107 tờ bàn đồ 07)	495	446
16.13	Tuyến đường từ gia đình bà Nguyễn Thị Tại Thôn 1 (thửa đất số 144 tờ bàn đồ .07) đến gia đình Lê Thị Vuông Thôn 1 (thửa đất số 210 tờ bàn đồ 07)	495	446
16.14	Tuyến đường từ gia đình bà Tạ Văn Hồng thôn 3 (thửa đất số 179 tờ bàn	495	446

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	đồ 07) đến gia đình ông Lê Văn Kỳ Thôn 3 (thửa đất số 322 tờ bàn đồ .07)		
16.15	Tuyến đường từ gia đình bà Thọ thôn 2 (thửa đất số 103 tờ bàn đồ 7) đến gia đình ông Thanh Tùng Thôn 2 (thửa đất số 112 tờ bàn đồ 7)	495	446
16.16	Tuyến đường từ gia đình ông Hà Văn Thủy thôn 3 (thửa đất số 94 tờ bàn đồ 08) đến gia đình ông Trần Văn Nam thôn 3 (thửa đất số 967 tờ bàn đồ 08)	495	446
16.17	Tuyến đường từ Nhà văn hóa Thôn 4 (thửa đất số 252 tờ bàn đồ 08) đến gia đình ông Thảo Thôn 4 (thửa đất số 607 tờ bàn đồ 4).	495	446
16.18	Tuyến đường từ gia đình ông Lê Văn Hoạt Thôn 5 (thửa đất số 254 tờ bàn đồ 08) đến gia đình Lê Văn Tuân Thôn 5 (thửa đất số 698 tờ bàn đồ 08	495	446
16.19	Tuyến đường từ Trạm Bơm Thôn 5 đến gia đình ông Lê Văn Đức Thôn 5 (thửa đất số 11 tờ bàn đồ 09)	495	446
16.20	Tuyến đường từ gia đình ông Hà Văn Tốn Thôn 7 (thửa đất số 530 tờ bàn đồ 13) đến gia đình ông Hà Thanh Liêm Thôn 7 (thửa đất số 570 tờ bàn đồ 13).	495	446
16.21	Tuyến đường từ gia đình ông Nguyễn Văn Triệu Triệu thôn 8 (thửa đất số 201 tờ bàn đồ 15) đến gia đình bà Luyên Thôn 8 (thửa đất số 1405 tờ bàn đồ 14	495	446
16.22	Tuyến đường từ gia đình bà Nhung thôn 9 (thửa đất số 29 tờ bàn đồ 10) đến gia đình đê Bù Đề thôn 9.	495	446
16.23	Tuyến đường từ gia đình ông Mười thôn 1(thửa đất số 63 tờ bàn đồ 07) đến gia đình bà Nhung Thôn 1 (thửa đất số 260 tờ bàn đồ 03)	272	245
16.24	Tuyến đường từ gia đình bà Điểm thôn 1(thửa đất số 07 tờ bàn đồ 159) đến gia đình ông Quyết Thôn 3 (thửa đất số 215 tờ bàn đồ 07)	272	245
16.25	Tuyến đường từ gia đình Trịnh Thị Hồng thôn 3 (thửa đất số 290 tờ bàn đồ 07) đến gia đình ông Lê Văn Tuân Thôn 3 (thửa đất số 207 tờ bàn đồ 07)	272	245
16.26	Tuyến đường từ gia đình bà Hà Thị Thanh thôn 3 (thửa đất số 157 tờ bàn đồ 07) đến gia ông Hoàn Thống Thôn 3 (thửa đất số 120 tờ bàn đồ 07)	272	245
16.27	Tuyến đường từ gia đình Hà Văn Quyết Thôn 3 (thửa đất số 100 tờ bàn đồ 07) đến gia đình ông Trần Văn Tạo Thôn 3 (thửa đất số 184a tờ bàn đồ 7)	272	245
16.28	Tuyến đường từ gia đình ông Trung thôn 8 (thửa đất số 1635tờ bàn đồ 14) đến gia đình ông Nguyễn Chí Lý Thôn 8 (thửa đất số 1628 tờ bàn đồ 14)	272	245
16.29	Khu vực còn lại	109	98
16.30	Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn 8, xã Vĩnh An (mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5 m)	800	600
16.31	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư tập trung thôn 3 Đồng Lũy sau trường xã Vĩnh An		
16.31.1	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	800	600
16.31.2	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 3m	720	540

XVII. HUYỆN THẠCH THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
1	**QUỐC LỘ 45**		
1.1	Đoạn Từ Dốc Giang đến giáp Đền Phố Cát, thị trấn Vân Du (xã Thành Vân, cũ)	495	445
1.2	Đoạn Từ đền Phố Cát đến giáp đất Nhà văn hóa khu phố Phố Cát	678	678
1.3	Đoạn từ Nhà văn hoá khu phố Phố Cát đến giáp cây xăng Thành Vân	1.017	1.017
1.4	Đoạn từ cây xăng Thành Vân đến giáp nhà văn hóa khu phố Vân Du	543	489
1.5	Đoạn từ nhà Văn Hóa khu phố Vân Du đến Dốc Đồng Khanh giáp danh xã Thành Thọ.	522	470
1.6	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Vân đến giáp hộ ông Phạm Văn Tuấn thôn Đồng Khanh xã Thành Thọ	348	348
1.7	Đoạn từ hộ ông Phạm Văn Tuấn thôn Đồng Khanh đến giáp danh xã Thành Kim (Thành Thọ)	574	574
1.8	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Thọ đến ngã ba Dốc Trầu (xã Thành Kim, cũ)	1.696	1.413
1.9	Đoạn từ ngã 3 Dốc Trầu đến giáp cầu Nổ Soái (xã Thành Kim, cũ)	4.108	3.424
1.10	Đoạn từ cầu Nổ Soái đến giáp đường rẽ vào UBND xã Thành Kim địa phận thị trấn Kim Tân	5.478	4.565
1.11	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thành Kim đến giáp đất Chi cục Thuế Thạch Thành (Kim Tân)	7.043	5.869
1.12	Đoạn từ Chi cục Thuế đến giáp trụ sở UBND huyện (Kim Tân)	4.989	4.157
1.13	Đoạn từ trụ sở UBND huyện đến giáp xã Thành Hưng (Kim Tân)	3.130	2.609
1.14	Đoạn từ giáp thị trấn Kim Tân đến giáp đất bà Ngọc thôn Hợp Thành, xã Thành Hưng	1.017	1.017
1.15	Đoạn đường từ hộ bà Ngọc (cuối thôn Hợp Thành) đến hết khu Gò Than thôn Phú Thành	574	574
1.16	Đoạn từ giáp khu Gò Than thôn Phú Thành đến giáp cầu Cổ Tế (Thành Hưng)	313	313
1.17	Đoạn từ cầu Cổ Tế đến hết hộ ông Phạm Văn Huân xã Thạch Long	313	313
1.18	Đoạn từ giáp hộ ông Phạm văn Huân đến Cống Bèo (Thạch Long)	261	261
2	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
2.1	Đoạn từ giáp Hoà Bình đến giáp xã Thạch Quảng thuộc địa bàn xã Thạch Lâm	435	435
2.2	Đoạn từ giáp đất xã Thạch Lâm đến nhà ông Phúc Hoa xã Thạch Quảng	783	783
2.3	Đoạn từ giáp nhà ông Phúc Hoa xã Thạch Quảng đến cầu Quảng Trung xã Thạch Quảng	696	696
2.4	Đoạn từ Cầu Quảng Trung đến hết bến xe khách xã Thạch Quảng	956	956
2.5	Đoạn từ nhà ông Thắng Tươi xã Thạch Quảng đến hết đất nhà ông Huân xã Thạch Quảng .	870	870
2.6	Đoạn từ giáp nhà ông Huân đến giáp đất xã Cẩm Tú huyện Cẩm Thủy.	652	652
3	**QL 217B**		
3.1	Đoạn Từ cầu Vạn Bảo đến giáp nhà ông Thái thôn Tân Lý xã Thành Tâm	783	783
3.2	Đoạn nhà ông Thái thôn Tân Lý đến nhà ông Hảo thôn Tân Liên (Thành Tâm)	939	939
3.3	Đoạn Từ nhà ông Hảo thôn Tân Liên đến Dốc Lụi (giáp thị trấn Vân Du)	939	939
3.4	Đoạn từ Dốc Lụi giáp danh xã Thành Tâm đến nhà ông Hải (Ái), khu phố 4, thị trấn Vân Du	1.174	1.056
3.5	Đoạn từ giáp nhà ông Hải Ái, khu phố 4 đến đường rẽ vào khu phố 4 (Lọng Ngọc cũ)	1.435	1.291
3.6	Đoạn từ đường rẽ vào khu phố 4 (Thôn Lọng Ngọc cũ) đến đường rẽ vào Khu phố 2 và khu phố Phố Cát (cạnh Siêu Thị Ngọc Nhâm).	1.766	1.590
3.7	Đoạn từ đường rẽ vào khu phố 2 và khu phố Phố Cát (cạnh Siêu Thị Ngọc Nhâm) đến hết đất nhà ông Hải Thanh, Khu phố Phố Cát.	1.304	1.174
3.8	Đoạn từ nhà ông Hải Thanh khu phố Phố Cát đến Cầu Sậy giáp xã Thành Tân (xã Thành Vân, cũ)	522	522

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.9	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Vân đến ngã tư Đồng Phú xã Thành Tân .	522	522
3.10	Đoạn từ nhà bà Thanh (ngã tư Đồng Phú) thôn Đồng Phú đến giáp danh xã Thành Công (Thành Tân)	478	478
3.11	Đoạn giáp xã Thành Tân đến đến nhà ông Nguyễn Văn Thành thôn Đồng Thượng xã Thành Công	478	478
3.12	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thành thôn Đồng Thượng đến cầu Bông Bụt xã Thành Công	391	391
3.13	Đoạn từ cầu Bông Bụt đến hồ Đầm Lung xã Thành Công	478	478
3.14	Đoạn từ hồ Đầm Lung đến giáp xã Thành Minh (Thành Công)	391	391
3.15	Đoạn từ giáp xã Thành Công đến giáp Trạm biến áp thôn Cốc, xã Thành Minh	348	348
3.16	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Cốc đến giáp bảng tin Thôn Mặc, xã Thành Minh	348	348
3.17	Đoạn từ bảng tin Thôn Mặc đến giáp đất hộ ông Thắng thôn Minh Quang, xã Thành Minh	217	217
3.18	Đoạn từ đất hộ ông Thắng thôn Minh Quang đến giáp đất ông Lê Văn Viện thôn Minh Hải, xã Thành Minh	435	435
3.19	Đoạn từ đất ông Lê Văn Viện thôn Minh Hải đến giáp hộ ông Trương Văn Luận thôn Mỹ Đàm	304	304
3.20	Đoạn từ hộ ông Trương Văn Luận thôn Mỹ Đàm đến giáp ranh xã Thành Trực (Thành Minh)	130	130
3.21	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Minh đến ranh xã Thành Vinh (Thành Trực)	130	130
3.22	Đoạn từ giáp xã Thành Trực đến giáp hội trường thôn Bãi Cháy xã Thành Vinh	391	391
3.23	Đoạn từ hội trường thôn Bãi Cháy đến đường ra cầu phao thôn Lộc Phượng I, xã Thành Vinh	487	487
3.24	Đoạn từ đường đi cầu phao thôn Lộc Phượng I đến đường vào Trạm biến áp thôn Cự Nhan	522	522
3.25	Đoạn từ đường vào Trạm biến áp thôn Cự Nhan đến giáp kênh mương cấp 1 thôn Quyết Thắng	396	396
3.26	Đoạn từ kênh mương cấp I thôn Quyết Thắng đến giáp xã Thành Mỹ	396	396
3.27	Đoạn từ giáp xã Thành Vinh đến đường vào thôn Lệ Cầm 1 (Thành Mỹ)	304	304
3.28	Đoạn từ đường vào Thôn Lệ Cầm 1 đến ngã ba Tây Hương đi Thành Yên (Thành Mỹ)	304	304
3.29	Đoạn từ ngã ba Tây Hương đi Thành Yên đến giáp khu chợ cũ xã Thành Mỹ	283	283
3.30	Đoạn từ khu chợ cũ xã Thành Mỹ đến giáp xã Thạch Quảng (Thành Mỹ)	217	217
3.31	Đoạn từ cầu Thạch Quảng đến giáp đường Hồ Chí Minh thuộc địa phận xã Thạch Quảng	348	348
4	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523C**		
4.1	Đoạn từ ngã ba thôn 3 đi xã Vĩnh Long huyện Vĩnh Lộc (Thạch Long)	326	326
4.2	Đoạn từ ngã ba thôn 3 đến giáp ranh xã Thạch Đồng (Thạch Long)	313	313
4.3	Đoạn từ giáp thôn 6 xã Thạch Long đến giáp thôn Án Đình xã Thạch Bình (Thạch Đồng)	391	391
4.4	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Đồng đến giáp ranh xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy (thuộc địa phận xã Thạch Bình)	74	74
4.5	Mặt bằng số 01/2019/QHCT khu dân cư thôn Đại Dương, xã Thạch Đồng: Các lô đất tiếp giáp mặt đường tỉnh lộ 523C	1.200	900
5	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 516**		
5.1	Đoạn từ cầu cứng Kim Tân đến đê Hữu Sông Bưởi thuộc xã Thạch Định	417	417
5.2	Đoạn từ đê Hữu Sông Bưởi đến giáp ranh xã Thạch Tân (nay là xã Thạch Bình) thuộc địa bàn xã Thạch Định	384	384
5.3	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Định đến ngã ba bà Lanh xã Thạch Tân (cũ)	870	870
5.4	Đoạn từ ngã ba Bà Lanh đến giáp Cống Bầu Khuyên xã Thạch Tân (cũ)	1.087	1.087
5.5	Đoạn từ Cống Bầu Khuyên đến cây xăng giáp xã Thạch Bình	1.000	1.000
5.6	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Tân (Km3 +15)đến nhà ông Dinh thôn Yên Thanh (xã Thạch Bình)	522	522

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.7	Đoạn từ nhà ông Dinh (Km3 +640) thôn Yên Thanh đến đường rẽ vào UBND xã Thạch Bình (Km4 + 65) .	304	304
5.8	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thạch Bình (Km4 +65) đến giáp ranh xã Thạch Sơn	217	217
5.9	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Bình đến giáp đất nhà ông Lâm thôn Minh Sơn, xã Thạch Sơn	304	304
5.10	Đoạn từ đất nhà Ông Lâm thôn Minh Sơn đến giáp cổng Trạm y tế xã Thạch Sơn	522	522
5.11	Đoạn từ cổng Trạm y tế đến ngã 3 mương Vó ấm xã Thạch Sơn	304	304
5.12	Đoạn từ ngã 3 mương Vó ấm đến Km 10 ngã 3 vào thôn Bái Đằng (Thạch Sơn)	283	283
5.13	Đoạn từ Km 10 ngã 3 vào thôn Tân Sơn đến giáp ranh xã Thạch Cẩm.	196	196
5.14	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Sơn đến hết đất hộ ôngViệt thôn Xuân Tiến, xã Thạch Cẩm	217	217
5.15	Đoạn từ hộ ông Việt thôn Xuân Tiến đến giáp đất hộ ông Phán thôn Cẩm Lợi 1	348	348
5.16	Đoạn từ đất hộ ông Phán thôn Cẩm Lợi 1 đến ngã tư thôn Thạch Yến	348	348
5.17	Đoạn từ ngã tư thôn Thạch Yến đến giáp ranh hộ ông Huân thôn Thạch Môn	348	348
5.18	Đoạn từ đất hộ ông Huân thôn Thạch Môn đến giáp ranh xã Thạch Quảng.	348	348
5.19	Đoạn từ giáp xã Thạch cẩm đến giáp đường Hồ Chí Minh thuộc xã Thạch Quảng	348	348
6	**TỈNH LỘ 516B (nay là Tỉnh lộ 516)**		
6.1	Đoạn từ Hiệu sách thị trấn Kim Tân đến hết đất nhà ông Xướng KP5 (Kim Tân)	2.087	2.087
6.2	Đoạn từ nhà ông Yên đến giáp Trường TTGDTX (Kim Tân)	2.348	1.956
6.3	Đoạn từ giáp Trung tâm giáo dục thường xuyên đến giáp xã Thành Kim (Kim Tân)	1.304	1.087
6.4	Đoạn từ tiếp giáp thị trấn Kim Tân đến giáp ngã ba Bà Chắt xã Thành Kim	678	678
6.5	Đoạn từ ngã ba Bà Chắt đến giáp cầu Đồng Nga (giáp xã Thành Tiến).(Thành Kim)	626	522
6.6	Đoạn từ cầu Đồng Nga đến ngã ba đường rẽ vào thôn 4 xã Thành Tiến	304	304
6.7	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 4 đến ngã ba rẽ vào thôn 5 xã Thành Tiến.	348	348
6.8	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 5 đến giáp ranh xã Thành Long. (Thành Tiến)	261	261
6.9	Đoạn giáp ranh xã Thành Tiến đến ngã 3 Gốc Đa thuộc địa phận xã Thành Long	239	239
6.10	Đoạn từ ngã 3 giáp ranh xã Thành Tiến đến giáp đường rẽ vào Đơn vị T974 thuộc địa phận xã Thành Long	217	217
6.11	Đoạn từ đường rẽ vào đơn vị T974 đến giáp ranh với xã Vĩnh Hùng. (Thành Long)	139	139
7	**TỈNH LỘ 523**		
7.1	Đoạn từ Km 9+900 (ranh giới giữa nhà ông Hán và Nhà ông Cừ) đến Km 10+400 (Đường rẽ lên bãi tha ma Mả Cọ), thuộc địa phận xã Ngọc Trạo	348	348
7.2	Đoạn từ Km 10+400 (đường rẽ lên bãi tha ma Mả Cọ) đến km 10+600 (hết chợ Ngọc Trạo); Thửa Đất có mặt đường tiếp giáp với Đoạn từ km 9+700 đến Km 9+900.	217	217
7.3	Đoạn từ Km 10+600 (hết chợ Ngọc Trạo) đến giáp ranh xã Hà Tiến; huyện Hà Trung. Thửa đất có mặt đường tiếp giáp với Đoạn từ km 9+700 (Hết nhà ông Tôn Đô Biên) đến giáp ranh xã Thành An.	109	109
7.4	Đoạn từ giáp ranh xã Ngọc Trạo đến đến đường rẽ đi thôn Thạch cừ (trước Nhà mầm non) xã Thành An	152	152
7.5	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Thạch Cừ đến đường vào nhà Văn hóa thôn Dỹ Thắng, xã Thành An	261	261
7.6	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Dĩ Thắng đến giáp ranh xã Thành Thọ (Thành An)	152	152
7.7	Đoạn từ giáp ranh xã Thành An đến giáp chợ Hoa Sói xã Thành Thọ	152	152
7.8	Đoạn từ chợ Hoa Sói đến giáp Bưu điện văn hoá xã Thành Thọ	196	196

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.9	Đoạn từ Bưu điện văn hoá đến giáp Nhà văn hoá thôn Cầu rồng xã Thành Thọ	157	157
7.10	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Cầu Rồng đến ngã ba vào Bệnh viện cũ xã Thành Thọ	304	304
7.11	Đoạn từ ngã ba Bệnh viện cũ đến giáp xã Thành Kim (Thành Thọ)	435	435
7.12	Đoạn từ giáp ranh xã Thành Thọ đến giáp Quốc lộ 45 địa phận xã Thành Kim	870	870
7.13	Đoạn từ ngã ba Dốc trầu đến Nhà nghỉ Kim Thành (Thành Kim)	870	870
7.14	Đoạn từ giáp đất Nhà nghỉ Kim Thành đến hết Chùa Cảnh Yên	652	652
7.15	Đoạn từ giáp đất Chùa Cảnh Yên đến giáp ranh Thành Trực;	435	435
7.16	Đoạn từ cầu Đá Bàn đến giáp Hộ Ông Hùng xã Thành Trực	435	435
7.17	Đoạn từ hộ ông Hùng đến giáp đập Đá Bạc xã Thành Trực	174	174
7.18	Đoạn từ Đập Đá bạc đến giáp hộ Bà Ngữ xã Thành Trực	130	130
7.19	Đoạn từ hộ bà Ngữ đến giáp hộ ông Hoàn xã Thành Trực	174	174
7.20	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến giáp hộ ông Căn xã Thành Trực	130	130
7.21	Đoạn từ hộ ông Căn đến giáp hộ ông Phương xã Thành Trực	109	109
7.22	Đoạn từ hộ ông Phương đến giáp hộ Bà Dung xã Thành Trực	87	87
7.23	Đoạn từ hộ bà Dung Thành Trực đến giáp xã Thành Vinh	174	174
8	**TỈNH LỘ 522**		
8.1	Đoạn từ ngã ba thôn Đồng Ngư đến giáp ranh xã Thành Thọ (Thành An)	196	196
8.2	Đoạn từ ngã ba thôn Dỹ Thắng đến thôn Đồng Ngư (Thành An)	174	174
8.3	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Bùi Văn Điệp thôn Hòa Lễ đến giáp ranh xã Thành Tâm (Thành An)	130	130
8.4	Đoạn từ giáp xã Thành An đến giáp ranh xã Thành Long (Thành Thọ)	157	157
8.5	Đoạn từ giáp ranh với xã Thành Thọ đến Sân vận động thôn Thành Minh (Thành Long)	174	174
8.6	Đoạn từ Sân vận động thôn Thành Minh đến ngã tư Trung tâm xã. (Thành Long)	217	217
8.7	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 516B. (Thành Long)	174	174
8.8	Đoạn từ giáp ranh Quốc lộ 217B đến nhà ông Xuân thôn Quỳnh Sinh, xã Thành Tâm	109	109
8.9	Đoạn từ giáp ranh nhà ông Xuân thôn Quỳnh Sinh, xã Thành Tâm đến giáp ranh xã Thành An.	87	87
II	**ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**		
1	**THỊ TRẤN KIM TÂN**		
1.1	Đường vào cổng chợ Thành Kim đến kênh N5	2.935	2.446
1.2	Đường vào bệnh viện huyện đến kênh N5	587	489
1.3	Từ nhà Ô.Tuấn đi Đồi lau đến giáp xã Thành Kim (cũ)	587	489
1.4	Từ giáp nhà Ô. Phàn đến kênh N5	587	489
1.5	Từ giáp nhà Ô. Hậu Dung đến kênh N5	587	489
1.6	Từ giáp nhà bà Hạnh Bắc đến kênh N5	587	489
1.7	Từ giáp hạt Kiểm lâm đến kênh N5	522	435
1.8	Từ giáp nhà Ô.Thủy đến kênh N5	587	489
1.9	Từ giáp cửa hàng T. Nghiệp đến kênh N5	587	489
1.10	Từ giáp nhà ông Kiên Lương đến kênh N5	587	489
1.11	Từ giáp Bưu điện huyện vào khu phố 4	587	489
1.12	Từ Trạm thực vật đến nhà may Tiên Sơn	522	435
1.13	Từ giáp nhà ông Cảnh KP4 đến giáp xã Thành Kim (cũ) về phía đường	522	435
1.14	Từ nhà ông Cảnh KP4 đến giáp xã Thành Kim (cũ) về phía mương N1	326	272
1.15	Từ Đài truyền hình đến giáp Trường tiểu học thị trấn	326	272
1.16	Từ nhà bà Hạnh KP2 đến nhà ông Ba KP2	326	272
1.17	Đoạn từ giáp nhà bà Hồng Xuyên đến nhà ông Giao khu phố 2	326	272
1.18	Từ giáp nhà ông Thống đến nhà ông Trường KP2	326	272
1.19	Từ giáp nhà ông Khôi KP2 đến nhà ông Bình KP2	326	272
1.20	Từ giáp nhà ông Chi đến nhà ông Trương KP2	326	272

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.21	Từ giáp nhà ông Tước KP2 đến nhà ông Yên KP2	326	272
1.22	Từ giáp nhà ông Lanh đến nhà bà Hậu KP1	196	163
1.23	Từ giáp Đài truyền hình đến nhà ông Lược KP4	326	272
1.24	Từ giáp nhà bà Lan KP4 đến nhà ông Truỳ KP4	196	163
1.25	Từ giáp nhà ông Việt KP6 đến trạm bơm Kim Hưng về phía đồng	196	163
1.26	Đường từ nhà ông Biên đến giáp nhà ông Nghê KP5	424	353
1.27	Từ giáp nhà ông Thành Ngân đến nhà ông Thành Tuyết KP6	196	163
1.28	Từ giáp nhà ông Lưu KP6 đến nhà ông Chính KP6	196	163
1.29	Từ giáp nhà bà Giang KP6 đến lô 41	424	353
1.30	Đường nhánh dọc kênh N6 từ nhà ông Tân đến nhà Yến Ba KP4	261	217
1.31	Từ giáp nhà ông Ư KP4 đến giáp nhà ông Thuấn KP4	261	217
1.32	Từ giáp nhà ông Thân KP2 đến giáp xã Thành Kim	130	109
1.33	Từ giáp nhà bà Trang KP6 đến trạm bơm Kim Hung	130	109
1.34	Từ giáp nhà ông Hoàn KP4 đến giáp đất nhà ông Quang KP 4	130	109
1.35	Từ giáp nhà bà Điểm KP3 đến nhà ông Tâm KP3	130	109
1.36	Từ giáp nhà bà Chiến KP2 đến nhà ông Tình KP2	196	163
1.37	Từ giáp nhà ông Nghĩa KP3 đến nhà ông Trường tới KP3	196	163
1.38	Từ giáp nhà ông Hân KP3 đến nhà ông Thành Thủy khu phố 3	196	163
1.39	Từ giáp nhà ông Đức KP3 đến nhà ông Long khu phố 3	130	109
1.40	Từ giáp nhà ông Niệm KP1 đến nhà ông Tiến Vui KP1	196	163
1.41	Từ giáp nhà Văn hoá KP1 đến nhà ông Trung KP1	196	163
1.42	Đường ngõ vào nhà ông Kiệm và nhà ông Phong KP5	326	272
1.43	Đường ngõ vào nhà ông Tự KP5	326	272
1.44	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với các đoạn đường nêu trên	130	109
1.45	Từ giáp nhà ông Lân khu B đồng hậu đến nhà ông Hạnh	424	353
1.46	Từ giáp nhà ông Hùng Phượng KP3 đến nhà ông Ba KP3	196	163
1.47	Đường giáp nhà Bà Thảo đến giáp xã Thành Kim	587	489
1.48	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với QL 45, Tỉnh lộ 516B không thuộc các đoạn đường đã nêu trên	130	109
1.49	Đường dọc kênh N5 từ Bưu Điện huyện đến Bệnh viện huyện Thạch Thành	783	652
1.50	Từ giáp nhà bà Duyên KP1 đến nhà ông Khang KP1	522	435
1.51	Từ lô số 13 đến lô số 40 (khu đất đấu giá đồng sâu xa)	391	326
1.52	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với các đoạn đường nêu trên	98	82
1.53	Đường phân lô khu phố 3 (khu đất đấu giá Đồng Giặc), đoạn từ giáp đường	522	435
1.54	Đường quy hoạch từ lô số 25 đến lô số 36. Khu đấu giá Đồng Sáu Đa KP6	261	217
1.55	Đường nhánh quy hoạch Lô 2 từ giáp đất nhà ông Minh KP5 đến giáp đất nhà ông Cường KP5	196	163
1.56	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	65	54
2	**THỊ TRẤN VÂN DU**		
2.1	Đường tiếp giáp với QL 217B từ nhà Văn hóa khu phố 1 đến nhà ông Lan khu phố 1(cầu đội 6)	196	176
2.2	Đường tiếp giáp với QL 217B từ giáp đất nhà ông Khoan Duyến , khu phố 3 và khu phố 2 đến cạnh nhà ông Sơn khu phố 3 và khu phố 2	326	293
2.3	Đường rẽ vào nhà văn hóa khu phố 3 cạnh nhà ông Duyên Khuê khu phố 3 đến giáp đất nhà ông Đệ khu phố 3	217	196
2.4	Đường tiếp giáp QL 217 B cạnh đất nhà bà Ngọc Tuyên khu phố 3 đến cuối đường cạnh nhà ông Xuân Toán khu phố 3	217	196
2.5	Đường từ nhà ông Sơn khu phố 3 đến ngã 4, nhà bà Hiền Chinh khu phố 3.	217	196
2.6	Đường từ nhà ông Sơn Đạt (ngã 4) khu phố 3 đến ngã ba nhà văn hóa khu phố Long Vân.	217	196
2.7	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố Long Vân đến cuối đường khu phố Long Vân (Giáp xã Thành Tâm)	87	78
2.8	Đường rẽ vào nhà văn hóa khu phố 2 (cạnh nhà ông Chức) đến cuối đường	136	122

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	hết đất ông Tâm khu phố 2		
2.9	Đường từ giáp đất nhà ông Sương đến cuối đường hết đất nhà bà Cảnh Thọ khu phố 2	136	122
2.10	Đường từ nhà bà Nga Giới khu phố 1 đến cuối đường giáp đất ông Thành Quỳnh khu phố 1	158	142
2.11	Đoạn từ nhà ông Tám khu phố 2 đến đất nhà bà Ánh Hiền khu phố 2	125	112
2.12	Đường cạnh nhà bà Thuận khu phố 1 đến cuối đường giáp đất nhà bà Khoảng khu phố 1	109	98
2.13	Đường Ngã 3 cạnh nhà bà Dung khu phố 1 đến ngã tư giáp đất nhà ông Phái Xây, khu phố1	109	98
2.14	Đoạn từ nhà bà Sang Nên khu phố 2 đến đất nhà ông Ước Vân khu phố 2	82	73
2.15	Đoạn từ nhà bà Tú khu phố 1 (cạnh câu lạc bộ Người Cao Tuổi) đến cuối đường giáp đất nhà bà Giao khu phố 4	87	78
2.16	Đoạn từ nhà ông Thành Quỳnh khu phố 1 đến ngã 4 giáp đất nhà ông Phái Xây, khu phố 1	87	78
2.17	Đoạn từ nhà ông Hùng Cần khu phố 4 đến ngã 3 cạnh đất nhà ông Khay khu phố 4	82	73
2.18	Đoạn tiếp giáp QL 217B Từ nhà ông Đồng Lâm khu phố Long Vân đến hết đất đất nhà bà Huệ khu phố Long Vân	82	73
2.19	Đoạn từ ngã ba nhà ông Khay khu phố 4 đến hết đất nhà ông Bá và đến hết đất nhà ông Văn khu phố 4.	54	49
2.20	Đường nội khu khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường QL 217B vào sâu đến 100 m	435	391
2.21	Đường nội khu khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường QL217B vào sâu từ trên 100 m trở lên	435	391
2.22	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên có chiều sâu đến 100 m nối với các tuyến đường chính trong khu phố 1; khu phố 2; khu phố 3; mà chưa được nêu trên	109	98
2.23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	54	49
2.24	Đường tiếp giáp với QL217B từ nhà ông Chi Thỏa khu phố 3 đến đất nhà ông Hùng khu phố 3	320	240
2.25	Đường nội khu mặt bằng khu dân cư khu phố 2, thị trấn Vân Du	2.800	2.100
2.26	Đường tiếp giáp với QL 217B (rẽ vào khu phố Lọng Ngọc cũ) Từ đất nhà ông Tư Nga đến đất nhà ông Hùng Cần Khu phố 4	200	150
3	**XÃ THÀNH HƯNG**		
3.1	Đường đoạn từ hộ ông Bang thôn Hợp Thành đến sân vận động xã	163	147
3.2	Đoạn từ QL 45 đến hộ ông Hào thôn Hợp Tiến	163	147
3.3	Đoạn từ giáp QL 45 đến Cống Bể thôn Phú Thành	163	147
3.4	Đường ngõ. hẻm nối trực tiếp với Quốc lộ 45 (chiều sâu từ Quốc lộ 45 vào không quá 100m) có mặt cắt ngõ. hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	109	98
3.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với quốc lộ 45 (chiều sâu từ Quốc lộ 45 vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3m chưa được nêu trên	82	73
3.6	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	54	49
3.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	54	49
3.8	Các tuyến đường thuộc MBQH khu dân cư thôn Liên Hưng	480	360
4	**XÃ THÀNH LONG**		
4.1	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến Tràn Bai Căn Thành Sơn	109	109
4.2	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến thôn Thành Minh	109	109
4.3	Đường liên thôn đoạn từ Tràn Bai Căn Thành Sơn đến hết đội Ngọc Long	80	80
4.4	Đường liên thôn đoạn từ Nhà sứ Vân Lung đến hết đồi Miễu thôn Eo Bàn.	80	80
4.5	Đường từ Trường THCS đến giáp xã Thành Sơn	80	80
4.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Thành An- Vĩnh Hùng, đường 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	80	80
4.7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Thành An- Vĩnh Hùng, đường 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2- 3m chưa được nêu trên	65	65

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.8	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	43	43
4.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
5	**XÃ NGỌC TRẠO**		
5.1	Đoạn từ ngã ba Bia đến đường ra Đồng Bông (Nhà ông Thảo).	217	217
5.2	Đường tiếp giáp với đường Ngọc Trạo đi Thành Tâm đoạn từ ngã ba ra Đồng Bông (hết nhà ông Thảo) đến ngã ba Trường tiểu học Ngọc Trạo.	113	113
5.3	Đường tiếp giáp với đường liên xã Ngọc Trạo đi Thành Tâm Đoạn từ Trường tiểu học Ngọc Trạo đến giáp ranh xã Thành Tâm.	100	100
5.4	Đường đi ngọc An từ ngã ba cầu Bản đến Trường trung học.	217	217
5.5	Đường liên thôn Ngọc Trạo đi Ngọc An đoạn từ Trường trung học co sở đến đường vào trụ sở đội thôn Ngọc An.	104	104
5.6	Từ giáp Tỉnh lộ 523 đi Ngọc Long, Dọc Dành	87	87
5.7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	87	87
5.8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	65	65
5.9	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	43	43
5.10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	30	30
5.11	Đường Minh Ba đi xã Ngọc Trạo, đoạn từ giáp ranh xã Thành Tâm đến tiếp giáp đường Ngọc Trạo đi Thành Tâm	200	150
6	**XÃ THÀNH AN**		
6.1	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Bùi Văn Lộc đến nhà ông Bùi Văn Đinh. Đoạn từ nhà ông Bùi văn Đinh đến nhà ông Bùi Văn Tính thôn Dỹ Tiến	130	130
6.2	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thạch Cừ đến giáp ranh xã Ngọc Trạo	109	109
6.3	Đoạn ngã ba thôn Đồng Ngư đi thôn Thạch Cừ	109	109
6.4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thạch Cừ đến hết đường nhựa của thôn (theo hướng tây đi Đồng Ngư)	109	109
6.5	đoạn ngã ba nhà ông Thoại thôn Dỹ Tiến đi thôn Phú Cốc xã Thành Thọ	87	87
6.6	Đoạn từ ngã ba thôn Dỹ Tiến đi thôn Thạch Cừ	87	87
6.7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	109	109
6.8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	83	83
6.9	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu tren.	57	57
6.10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
7	**XÃ THÀNH TIẾN**		
7.1	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 3 đến ngã ba rẽ vào hội trường thôn 1.	70	70
7.2	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 4 đến hội trường thôn 4.	64	64
7.3	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn 5 đến hội trường thôn 5.	64	64
7.4	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên	40	40
7.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	40	40
8	**XÃ THÀNH THỌ**		
8.1	Đoạn từ UBND xã đi thôn Phú Cốc đến giáp ranh thị trấn Vân Du	65	65
8.2	Đường liên thôn từ tiếp giáp QL45 đến hết đất ở hộ ông Đàm Việt Bắc	65	65
8.3	Đường liên thôn: thôn Đồng Khanh, thôn Cầu Rồng, thôn Đự, thôn Trạc, thôn Phú Cốc, thôn Bùi, thôn Thọ Trường.	60	45
8.4	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523, Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	109	109
8.5	Đường liên thôn từ hộ ông Lựu thôn TRạc đến hộ ông Cường thôn Thọ Trường	109	109

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.6	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523, Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	87	87
8.7	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	43	43
8.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
8.9	Đường liên thôn từ hộ ông Thắng đến hết đất ông Sơn thôn Phú Cốc	400	300
9	**XÃ THÀNH KIM (nay là thị trấn Kim Tân)**		
9.1	Đoạn từ cống tiêu (ông Chín) qua Trạm y tế đến công tiêu (giáp ông Tư) thôn 11iên Sơn	652	543
9.2	Đoạn từ cống tiêu (ông Chín) dọc kênh N5 đến Bệnh viện cũ	978	815
9.3	Đoạn từ cống mương N5 giáp Trường Tiểu học Thành Kim đến ngã ba nhà ông Tuyên Thôn 5 Tân Sơn	326	272
9.4	Đoạn từ cống mương N5 giáp đất ông Bình thôn 5 Tân Sơn đến giáp đất ông Hà thôn 6 Tân Sơn	326	272
9.5	Đoạn từ cống mương N5 giáp đất ông Văn đến giáp đất ông Huy thôn 5 Tân Sơn	489	408
9.6	Đoạn từ Trường Phạm Văn Hinh đến ngã ba giáp đất Bà Hải	587	489
9.7	Đoạn từ ngã ba bà Hải qua ngã ba giáp đất ông Xá đến ngã ba bà Chắt thôn 2 Liên Sơn	391	326
9.8	Đoàn từ Ngã ba ông Xá đến giáp đất ông Hành thôn 11iên Sơn	326	272
9.9	Từ trụ sở UBND xã qua Nhà văn hoá thôn 6 Tân Sơn đến ngã ba nhà Thanh Đan	522	435
9.10	Đoạn từ giáp hộ ông Lợi Sử đến Ngã ba NVH thôn 7 Tân Sơn	391	326
9.11	Đoạn từ ngã ba NVH thôn 7 Tân Sơn rẽ trái đến chân đê Đồi Cà	196	163
9.12	Đoạn từ ngã ba NVH thôn 7 Tân Sơn rẽ phải đến chân đê Đồi Cà	196	163
9.13	Đoạn giáp ranh khu 1 thị trấn Kim Tân qua ngã ba Đồng Kéo đến ngã tư giáp đất ông Hợp thôn 2 Tân Sơn	522	435
9.14	Đoạn từ ngã tư ông Hợp qua NVH thôn 2 Tân Sơn đến đầu đê Đồi Lau giáp đất ông Hoành	326	272
9.15	Đoạn giáp đất thị trấn Kim Tân (cạnh đất ông Dũng) qua ngã ba giáp đất ông Thắng đến công tiêu Hón Bầu thôn 2 Tân Sơn	326	272
9.16	Đoạn từ Trạm Bơm Ngọc Sơn qua NVH thôn 3 Tân Sơn (cũ) đến giáp đất ông Kim	196	163
9.17	Đoạn từ Nhà máy nước thị trấn Kim Tân đến NVH thôn Phú Sơn	261	217
9.18	Đoạn giáp thị trấn Kim Tân (cạnh đất ông Lam) đến ngã ba đường rẽ Bái Khoai	522	435
9.19	Đoạn từ ngã ba Bái Khoai đến đầu đê thôn 2 Liên Sơn giáp đất ông Thuỳ	391	326
9.20	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 45. đường Phạm Văn Hinh, tỉnh lộ 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	391	326
9.21	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 45, đường Phạm Văn Hinh, Tỉnh lộ 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	326	272
9.22	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	163	136
9.23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	65	54
10	**XÃ THÀNH TRỰC**		
10.1	Đoạn từ ngã ba đá bàn đến giáp chân Dốc Lim thôn Xuân Thành	109	109
10.2	Đất từ chân Dốc Lim thôn Xuân Thành đến giáp đập Tràn	70	70
10.3	Từ đập Tràn đến giáp Thành Công	43	43
10.4	Đoạn từ Thành Trực đi cầu Thạch Tân	130	130
10.5	Đoạn từ cổng chào thôn Vọng Thủy đến hộ ông Tỵ thôn Chính Thành	65	65
10.6	Đất bám mặt đường đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thủ Chính đến Trạm biến thế thôn Thủ Chính	65	65
10.7	Đất bám mặt đường đoạn từ Trạm biến thế thôn Thủ Chính đến giáp Thành Công	43	43
10.8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu	65	65

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	trên		
10.9	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên	43	43
10.10	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	35	35
10.11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
11	**XÃ THÀNH VINH**		
11.1	Đường từ giáp Quốc lộ 217B ra cầu phao thôn Lộc Phượng 1	217	217
11.2	Đường liên thôn từ Nhà văn hoá thôn Quyết Thắng đi hồ Bai cái	174	174
11.3	Đường đoạn từ UBND xã Thành Vinh đi xã Thành Minh	174	174
11.4	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 217B vào Nhà văn hóa thôn Anh Thành đi thôn Lệ Cẩm, xã Thành Mỹ	174	174
11.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 3m trở lên chưa được nêu trên	130	130
11.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên	87	87
11.7	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	70	70
11.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
12	**XÃ THÀNH MỸ**		
12.1	Đường từ gốc gạo ngã ba Thành Mỹ đến cầu Phao Thành Mỹ - Thạch Quảng	65	65
12.2	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3m trở lên	120	120
12.3	Đường ngõ. hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m.	65	65
12.4	Các ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3m trở lên	43	43
12.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
12.6	Đường đi Thành Yên, đoạn từ QL 217B đến giáp ranh xã Thành Yên	120	90
12.7	Đường vào hang con moong, đoạn từ giáp QL217B đến giáp ranh xã Thành Yên	200	150
13	**XÃ THẠCH LÂM**		
13.1	Đường liên thôn từ nhà ông Đạm thôn Thống Nhất đến nhà ông Thanh thôn Thống Nhất, dọc tuyến đường liên thôn.	217	217
13.2	Đường liên thôn từ nhà ông nhà ông Thanh thôn Thống Nhất đến nhà ông Nguyên khu vực Thác Mây	130	130
13.3	Từ nhà ông Nguyên khu vực Thác Mây đến nhà ông Thăng thôn Đăng Thượng	130	130
13.4	Đường gom dân sinh từ đất nhà ông Đinh Văn Toàn đến đất nhà ông Bùi Văn Mùa	120	120
13.5	Dọc theo tuyến đường từ đất nhà ông Bùi Quang ảnh thôn Biện đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Hòa khu vực Tái định cư. Đường vào thôn Đồi khu Bái Vô	120	120
13.6	Đường vào thôn Nội Thành khu hội trường thôn, đường vào thôn Nghéo chưa qua sông Bưởi	120	120
13.7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ. hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	80	80
13.8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	64	64
13.9	Thửa đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	43	43
13.10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
14	**XÃ THẠCH QUẢNG**		
14.1	Đường đoạn từ đường HCM đến giáp xã Thạch Tượng	217	217
14.2	Đường đoạn từ đường HCM đến trường Cấp III Thạch Thành 4	348	348
14.3	Đường đoạn từ đường HCM đến nhà ông Hanh thôn Quảng Cư xã Thạch	348	348

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Quảng.		
14.4	Đường từ trường cấp 3 đi cầu phao Thành Mỹ	261	261
14.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh, đường Quốc lộ 217b và Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	217	217
14.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh, đường Quốc lộ 217b và Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3m chưa được nêu trên	174	174
14.7	Đường trong khu tái định cư đường Hồ Chí Minh.	217	217
14.8	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	87	87
14.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	33
14.10	Đường nội khu mặt bằng khu dân cư thôn Quảng Thắng, Quảng Cộng, xã Thạch Quảng	1.560	1.170
15	**XÃ THẠCH TƯỢNG**		
15.1	Đất tiếp giáp xã Thạch Quảng đến nhà ông Ngọt thôn Tượng Liên dọc theo tuyến đường trục xã	217	217
15.2	Đất tính từ nhà ông Ngọt thôn Tượng Liên dọc theo tuyến đường trục xã đến nhà ông Tiến thôn Tượng Sơn	130	130
15.3	Tuyến đường từ nhà ông Định thôn Tượng Phong đi thôn Lâm Thành xã Thạch Quảng	87	87
15.4	Tuyến đường từ nhà ông Thao Thôn Tượng Liên đi Cẩm Quý Cẩm Thủy	39	39
15.5	Đất bám mặt đường đoạn từ ngã ba Hồ Vốc Lậm đi thôn Tượng Phong	39	39
15.6	Đường đoạn đường bê tông từ đất ông Chắc đến đất hộ bà Bắm	39	39
15.7	Đất mặt đường dọc theo tuyến đường thôn Tượng Liên đến Trường mầm non Tượng Sơn	35	35
15.8	Đất doc theo tuyến đường từ hội trường thôn Tượng liên 1 đi làng Rong sau 40m	35	35
15.9	Đất từ Trường mầm non Tượng Sơn đi nhà ông Hiệp	35	35
15.10	Đất bám mặt ngõ rộng từ 3m trở lên nối với trụcđường liên thôn liên xã chưa nêu trên	35	35
15.11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
15.12	Đường từ ngã ba Cành Gió đến đất ông Hải thôn Tượng Phong	200	150
15.13	Đường từ trường Tiểu học 2 đến đất ông Tình Lý thôn Tượng Sơn	200	150
15.14	Đường khu Tái định cư từ đường bê tông đến hết lô LK1-05	200	150
15.15	Đường khu tái định cư: các đoạn còn lại	160	120
16	**XÃ THẠCH CẨM**		
16.1	Đường từ ngã tư thôn Thạch Yến và thôn Đồng Tiến đến giáp xã Cẩm Tú huyện Cẩm Thủy	109	109
16.2	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	130	130
16.3	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	65	65
16.4	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	35	35
16.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
16.6	Đường từ TL 516 đi cầu phao Thành Vinh	160	120
16.7	Đường giao thông MB khu dân cư thôn Xuân Long	480	360
16.8	Đường giao thông MB khu dân cư thôn Cẩm Lợi 2	600	450
17	**XÃ THẠCH SƠN**		
17.1	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ nhà ông Lâm thôn Minh Sơn đến Cổng trạm y tế xã có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 100m.	200	200
17.2	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516, đoạn từ nhà ông Lâm thôn Minh Sơn đến giáp ranh xã Thạch Bình và đoạn từ cổng Trạm y tế đến ngã 3 mương vó ấm có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	140	140

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.3	Đất tiếp giáp mặt ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã 3 mương vó ấm đến ngã 3 đường vào Hồ Hón Giáng có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	122	122
17.4	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã 3 đường vào Hồ Hón Giáng đến Km 10 ngã 3 vào thôn Tân Sơn có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	78	78
17.5	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ Km 10 ngã 3 vào thôn Bái Đằng đến giáp ranh xã Thạch Cẩm có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	78	78
17.6	Đoạn từ ngã 3 gốc đa thôn Minh Sơn đến ngã 3 đường vào đập đống cốc thôn Đồng Hương không thuộc các vị trí nêu trên.	217	217
17.7	Đoạn từ ngã 3 hộ ông Tài thôn Minh Sơn đến Hội trường thôn Bình Sậy không thuộc các vị trí nêu trên.	152	152
17.8	Đoạn từ ngã 3 gốc đa thôn Minh Sơn đến ngã 3 đường vào thôn Bình Sậy không thuộc các vị trí nêu trên.	88	88
17.9	Đoạn từ ngã 3 hộ Ông Phương đến đập Đống Cốc không thuộc các vị trí nêu trên.	88	88
17.10	Đất tiếp giáp mặt đường đoạn từ ngã 3 hộ Ông Ngần đến ngã 3 hộ Ông Thứ không thuộc các vị trí nêu trên.	88	88
17.11	Đoạn từ ngã 3 Hội trường thôn Liên Sơn đến mương vó ấm không thuộc các vị trí nêu trên.	96	96
17.12	Đoạn từ ngã 3 hộ Ông Hải đến ngã 3 đường ngang xóm 2 Liên Sơn không thuộc các vị trí nêu trên.	88	88
17.13	Đoạn từ ngã 3 hộ Ông Thìn đến cổng nhà Ông Chung không thuộc các vị trí nêu trên.	65	65
17.14	Đất tiếp giáp với các trục đường còn lại trong xã có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên.	52	52
17.15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
17.16	Các lô đất thuộc MBQH KDC thôn Bình Sậy tiếp giáp với tuyến đường đoạn từ ngã ba hộ ông Tài thôn Minh Sơn đến Hội trường thôn Bình Sậy	960	720
17.17	Các tuyến đường còn lại thuộc MBQH KDC thôn Bình Sậy	600	450
18	**XÃ THẠCH BÌNH**		
18.1	Đoạn từ cửa hàng Thương nghiệp (giáp Tỉnh lộ 516) đến cầu Bờ Đa	139	139
18.2	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 516 qua UBND xã đến ngã ba thôn án Long	104	104
18.3	Đoạn nhà ông Sáu thôn án Sơn đến nhà bà Kết thôn án Sơn; Đoạn từ Nhà văn hoá thôn án Long đến Đình Tam Thánh; Đoạn từ Cống đá thôn án Đình đến đầu Đê án Long; Đoạn ngã ba thôn án Long đến Nhà văn hoá thôn án Kim; Đoạn ngã ba thôn án Long đến Nhà văn hoá thôn án Long; Đoạn từ ngã ba thôn án Phượng đến Cống Vòng; Đoạn từ ngã ba thôn án Kim đến giếng Đồng Lúng; Đoạn giáp Cống tiêu thôn án Đình đến ngã 5 thôn án Đình	74	74
18.4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Gò La đến Giếng Thép thôn Bằng Phú; Đoạn từ ngã ba Đống xây đến Nhà văn hoá thôn Gò La; Đoạn từ nhà thờ họ thôn Bằng Lợi đến Gốc Đa thôn Bằng Lợi; Đoạn từ ngã năm thôn án Đình đến nhà ông Duyên thôn án Đình.	57	57
18.5	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	43	43
18.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
18.7	Đường ngõ, hẽm nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 516 (chiều sâu vào đến 100m), có mặt cắt từ 3m trở lên	100	75
18.8	Đường ngõ, hẽm nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 523C (chiều sâu vào đến 100m), có mặt cắt từ 3m trở lên	60	45
19	**XÃ THẠCH TÂN (nay là xã Thạch Bình)**		
19.1	Đoạn từ trụ sở khu 2 đi đồi than xã Thạch Đồng; Đoạn từ trụ sở khu 3 đi đồi than xã Thạch Đồng; Đoạn từ trụ sở khu 1 đi Đồi; Tang Mang khu 1; Đoạn từ đất bà Hoan Thìn khu 3 đến hết xóm Bầu Lẹn ra cầu cứng; Đoạn từ ngã ba bà cẩm và ngã ba ông Tùng đi Thạch Bình; Đoạn ngã ba nhà Sơn Ban khu 2 đi nhà ông Thông khu 2 giáp xã Thạch Đồng.	87	87

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19.2	Đường ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ tiếp giáp xã Thạch Định đến ngã 3 Bà Lanh (khu 1) có chiều sâu ngõ hẻm không quá 50 m.	87	87
19.3	Đoạn ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã 3 Bà Lanh (khu 1) đến cống Bầu Khuyên (khu 4) đến cây xăng Thạch Bình có chiều sâu ngõ hẻm không quá 50 m.	130	130
19.4	Đoạn từ nhà ông Kim tuyến khu 3 đến Nhà văn hoá khu 3. Đoạn từ nhà bà Thâu khu 1 đến Nhà văn hoá khu 1	109	109
19.5	Đoạn từ nhà ông Lan Hiếu khu 1 đến ngã ba hộ ông Tùng Thìn khu 2. Đoạn từ nhà bà Huê Kỳ khu 1 đến Nhà văn hoá khu 2.	87	87
19.6	Đoạn từ ngã 3 Bà Lanh đến chân cầu sang Thành Trực	217	217
19.7	Đất đoạn từ chân đồi Cây Sữa khu 3 đến nhà văn hoá khu 3.	78	78
19.8	Đất đoạn từ hộ ông Tài khu 4 đến chân Đê Mốc Láo. Đoạn từ Mốc lộ giới 3X khu 4 giáp xã Thạch Bình đến khu mặt lẻ giáp khu 2 và đi đồi cao khu 4.	87	87
19.9	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường 516 có chiều sâu đến 100 m không thuộc các vị trí nêu trên.	65	65
19.10	Đường mới khu quy hoạch dân cư tại khu 3	217	217
19.11	Đường ngõ, hẻm còn lại trong xã có mặt cắt từ 3m tở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	37	37
19.12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
20	**XÃ THẠCH ĐỊNH**		
20.1	Đất giáp đê hữu đoạn từ cầu Cứng Thạch Định giáp Thành Trực đến hộ ông Tran Minh Tâm Thạch An.	245	220
20.2	Đê Thạch Định về phía sông và phía đồng ở các thôn Định Hưng	261	235
20.3	Đê Thạch Định về phía sông và phía đồng ở các thôn Định Tân và Thạch An	136	122
20.4	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với Đường 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên	190	171
20.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với Đường 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m	109	98
20.6	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên và ngõ hẻm nối trực tiếp với đường 516 có mặt cắt dưới 2 m	82	73
20.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	54	49
20.8	Đường từ tiếp giáp đường TL 516 (bà Thủy) đến đê Hữu sông Bưởi (ông Dương)	240	180
21	**XÃ THẠCH ĐỒNG**		
21.1	Đường Thạch Long, Thạch Định từ nhà ông Đồng thôn Đồng Trạch đến ngã ba trụ sở UBND xã + 100m về phía Đông +200 m về phía Tây	196	196
21.2	Đường Thạch Long, Thạch Định từ nhà ông Đồng thôn Đồng Trạch đến cổng sảnh giáp xã Thạch Long; Đất mặt đường trong thôn từ Nhà thờ họ giáo Dương giao đến nhà ông Nguyễn Quốc Hùng thôn Đồng Thịnh.	113	113
21.3	Đường liên thôn Đồng Trạch đi Đại Dương từ Trạm y tế đến Tỉnh lộ 523c; Đường từ ngã ba tiểu học 1 đến Nhà văn hoá thôn Phú Ninh; Đường từ cổng nhà ông Đỗ Đức Lự thôn Phú An đến giáp thôn Án Đình xã Thạch Bình; Đất mặt đường các trục đường còn lại trong xã có chiều rộng từ 4 m trở lên	98	98
21.4	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối với trục đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	43	43
21.5	Các ngõ, hẻm còn lại	30	30
21.6	Đường nội khu MBQH khu dân cư thôn Đại Dương, xã Thạch Đồng (không bao gồm các lô đất tiếp giáp đường TL 523C)	600	450
22	**XÃ THẠCH LONG**		
22.1	Đoạn từ ngã 3 QL 45 đến hộ ông Vũ Văn Hai.	450	405
22.2	Từ hộ ông Vũ Văn Hai đến giáp Tỉnh lộ 523C	375	338
22.3	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên và nối trực tiếp với trục đường chính trong xã	150	135

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22.4	Đường có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m không thuộc các trường hợp nêu trên và nối trực tiếp với trục đường chính trong xã	90	81
22.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	54	49
22.6	Đường từ nhà ông Nha thôn 2 đến nhà ông Thông thôn 2; Đường từ nhà ông Hổ thôn 1 đến tỉnh lộ 523C; Đường từ nhà ông Đài thôn 4 đi thôn 5 đến nhà bà Tiến thôn 3	240	180
23	**XÃ THÀNH YÊN**		
23.1	Đoạn từ đập Trạm y tế xã đến đập Thành Trung	87	87
23.2	Đoạn từ Trạm y tế xã đến đỉnh dốc Zơ	70	70
23.3	Đoạn từ đập Thành Trung đến Quốn Giang	61	61
23.4	Đoạn từ Trạm y tế xã đến Bạn Sút	61	61
23.5	Đoạn từ nhà ông Đạn đến Lống Thụ	61	61
23.6	Đoạn từ nhà ông Quế Thành Trung đến nhà ông Hà thung Lim. Đoạn từ sân bóng Thành Tân đến đỉnh dốc Thung Lược	61	61
23.7	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	43	43
23.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
24	**XÃ THÀNH MINH**		
24.1	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối với đường QL 217B có chiều sâu từ Tỉnh lộ vào đến 100 m	130	130
24.2	Đường ngõ, hẻm rộng từ 2 đến dưới 3m nối với đường QL 217B có chiều sâu từ Tỉnh lộ vào đến 100 m	87	87
24.3	Đường thôn Minh Hải đi thôn Minh Lộc, Cẩm Bộ.	87	87
24.4	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với trục đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	87	87
24.5	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m nối trực tiếp với các đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	65	65
24.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
24.7	Đường rẽ vào UBND xã, đoạn từ tiếp giáp đường QL 217B đến nhà ông Dũng, thôn Minh Hải	600	450
25	**XÃ THÀNH CÔNG**		
25.1	Đường từ ngã tư Bông Bụt đến cổng Trường THCS Thành Công	87	87
25.2	Đoạn đường từ ngã ba Chùa Trường Châu đến ngã ba cổng Nhà Diêu	52	52
25.3	Đất giáp mặt đường đoạn từ giáp ranh xã Thành Trực đến giáp ranh xã Thành Minh.	37	37
25.4	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 3m trở lên chưa được nêu trên	65	65
25.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên	52	52
25.6	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	35	35
25.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
25.8	Đường nội khu MBQH khu dân cư thôn Đồng Đa, xã Thành Công (không bao gồm các lô đất tiếp giáp QL 217B)	720	540
25.9	Đường liên thôn; Đoạn từ ngã ba đập tràn thôn Đồng Hội đến giáp thôn Bái Đang xã Thành Tân	80	60
26	**XÃ THÀNH TÂN**		
26.1	Đường đoạn từ thôn Đồng Phú đi Dốc Đâm tiếp giáp với Lâm Trường.	65	65
26.2	Đường từ ngã ba hộ ông Lực thôn Bái Đang đi Đồng Hội xã Thành Công.	52	52
26.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông sắc thôn Tiên Hương đi Cát Thành đến giáp danh xã Thành Trực.	52	52
26.4	Đường đoạn từ Dốc Giang đi Thạch Lỗi đến đê Cảnh Yên Thành Kim.	52	52
26.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	87	87
26.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường QL 217B (chiều sâu từ đường	65	65

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên		
26.7	Đường ngõ, hẻm còn lại không thuộc trường hợp nêu trên có mặt cắt từ 3 m trở lên	43	43
26.8	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 2m đến dưới 3 m nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc trường hợp nêu trên	35	35
26.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
26.10	Các tuyến đường MBQH khu dân cư mới thôn Xuân Hương	640	480
26.11	Đường từ giáp xã Thành Thọ đi Chùa Cảnh Yên	120	90
27	**XÃ THÀNH VÂN (nay là thị trấn Vân Du)**		
27.1	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường QL 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào đến 100 m	380	342
27.2	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường QL 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào từ 100 m trở lên.	217	196
27.3	Đường có mặt cắt dưới 3 m nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường QL 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào đến 100 m.	163	147
27.4	Đường có mặt cắt dưới 3 m nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường QL 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào từ 100 m trở lên.	163	147
27.5	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Quốc lộ 45 và đường nối trực tiếp với Quốc lộ 217b có chiều sâu từ đường vào đến 100 m của các vị trí còn lại không thuộc các vị trí nêu trên	109	98
27.6	Đoạn từ ngã ba từ đất nhà ông Bằng Lan khu phố Phố Cát đến đến hết khu phố Phố Cát (giáp khu phố Yên Lão)	136	122
27.7	Đoạn từ nhà ông Hòa Thúy khu phố Phố Cát đến đất Nhà Ông Bằng lan cạnh Hồ Đồng Kết, khu phố Phố Cát	136	122
27.8	Đường vào nhà văn hóa khu Phố Tiên Quang đoạn từ ngã ba (cạnh đất ông Kiên khu phố Tiên Quang) vào đến hết khu phố Tiên Quang	136	122
27.9	Đường vào khu phố Tiên Quang (từ Quốc lộ 45) đến hết khu phố Tiên Quang giáp xã Thành Tân	136	122
27.10	Đường khu phố Yên Lão, tiếp giáp với đường khu phố Phố Cát đến hết khu phố Yên Lão (giáp khu phố Sơn Để)	136	122
27.11	Đường khu phố Sơn Để, tiếp giáp với đường khu phố Yên Lão đến hết khu phố Sơn Để (giáp với thôn Phù Bản xã Thành Tân)	136	122
27.12	Đường, từ QL 45 đi qua giáp ranh 2 khu phố: Xóm Sắn, Vân Du đến giáp ranh xã Thành Thọ	82	73
27.13	Đường vào khu phố 7, đoạn từ ngã 3 tiếp giáp với đường Quốc lộ 45 đến giáp ranh với xã thành thọ không thuộc các vị trí nêu trên.	54	49
27.14	Đoạn vào khu công nghệ tiếp giáp với QL 45 từ nhà bà Dung Hồ đến khu trang trại Chung Thủy, khu trang trại Quyền Anh (giáp với xã Thành Tân) không thuộc các vị trí nêu trên.	54	49
27.15	Đường vào trạm quản lý bảo vệ rừng Thành Vân đoạn ngã 3 tiếp giáp với đường quốc lộ 45 đến tiếp giáp với huyện Hà Trung không thuộc các vị trí nêu trên.	54	49
27.16	Đoạn từ ngã 3 nhà Văn Hoá khu phố 1, đi vào khu phố 1 (thôn 1 cũ) đến giáp đất Hà Trung không thuộc các vị trí nêu trên.	54	49
27.17	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	109	49
27.18	Đoạn đường tránh đền Phố Cát	2.600	1.950
27.19	Đường có mặt cắt dưới 3 m nối trực tiếp với đường Quốc lộ 45 và đường nối trực tiếp với Quốc lộ 217b có chiều sâu từ đường vào đến 100 m trở lên	160	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	của các vị trí còn lại không thuộc vị trí nêu trên		
28	**XÃ THÀNH TÂM**		
28.1	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với QL 217b có chiều sâu vào đến 100 m	174	174
28.2	Đường ngõ, hẻm rộng từ 2m đến dưới 3 m nối trực tiếp với QL 217b có chiều sâu vào đến 100 m	130	130
28.3	Đường vào thôn Ngọc Thành từ giáp ranh thôn Yên Thịnh đi vào thôn Ngọc Tâm	87	87
28.4	Đường vào máng tràn thôn Tân Liên từ giáp QL 217b đến giáp danh thôn Minh Ba	87	87
28.5	Đường vào máng tràn thôn Vạn Bảo từ giáp QL 217b đến giáp danh xã Ngọc Trạo	87	87
28.6	Đường vào đồng Bèo thôn Tân Lý từ giáp QL 217b trên đến bãi Đồng Bèo	87	87
28.7	Đường rộng trên 3m trở lên nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên.	65	65
28.8	Đường rộng từ 2 đến dưới 3m nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên.	43	43
28.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
28.10	Đường Minh Ba đi xã Ngọc Trạo, đoạn từ giáp TL 522 đến giáp ranh xã Ngọc Trạo	200	150
28.11	Đường từ Cống Da Bót (nhà ông Thảo) đến giáp ranh xã Ngọc Trạo	200	150
28.12	Các tuyến đường MBQH khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh	1.360	1.020
28.13	Đường từ nhà văn hóa thôn Tân Thịnh đến nhà Thắng Tỉnh giáp Hồ Quèn Kìm	160	120
28.14	Đường từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thông thôn Tân Lý	120	90

XVIII. HUYỆN CẨM THỦY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:**		
1	**QUỐC LỘ 217**		
1.1	Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng đường rẽ đi vào Nông trường Phúc Do	750	675
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp MBQH Điểm dân cư thôn Đồng Trạm	1.250	1.125
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng)	1.304	1.174
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân	848	763
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Minh thôn Sành, Cẩm Ngọc	600	600
1.6	Đoạn tiếp theo đến Cầu ngán 1 - Trạm y tế (xã Cẩm Ngọc)	720	720
1.7	Đoạn tiếp theo đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc)	783	783
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc	939	939
1.9	Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba TDP Tử Niêm)	1.750	1.575
1.10	Đoạn từ đầu khu dân cư mới đến giáp đường HCM (TDP Dương Đình Huệ)	2.200	2.200
1.11	Đoạn từ giáp đường HCM (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH KDC Vốc Sâu, TDP Đại Quang (tránh tây QL217)	2.200	2.200
1.12	Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ TDP Đại Quang tiếp theo đến hết đất thị trấn Phong Sơn	2.200	2.200
1.13	Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất	1.200	1.200
1.14	Đoạn tiếp theo đến đường vào cổng trào thôn Sổ	1.400	1.400
1.15	Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình	1.565	1.565
1.16	Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình	800	800
1.17	Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch	800	800
1.18	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành	1.600	1.600
1.19	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành	626	626
1.20	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành	522	522
1.21	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành	480	480
2	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
2.1	Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến giáp MBQH KDC Hai Dòng (xã Cẩm Tú)	480	480
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú	1.400	1.400
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở KDC TDP Đồng Chạ	2.500	2.250
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp KDC TDP Dương Đình Huệ	2.000	1.500
2.5	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông)	2.500	2.250
2.6	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Cẩm Thuỷ	3.750	3.375
2.7	Đoạn tiếp theo từ cầu Cẩm Thủy đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy	4.000	3.600
2.8	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn)	2.500	2.250
2.9	Đoạn tiếp theo đến hết KDC tổ dân phố Linh Thung	1.500	1.350
2.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất TT Phong Sơn	1.000	900
2.11	Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ)	900	810
2.12	Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ	678	678

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
2.13	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Châu	678	678
3	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 518**		
3.1	Đoạn từ giáp đường HCM đến hết trường Mầm Non Cẩm Châu	522	522
3.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập	313	313
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu	261	261
3.4	Từ giáp đất Cẩm Châu đến cầu Bai Trắm, xã Cẩm Tâm	157	157
3.5	Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH KDC thôn An Tâm, xã Cẩm Tâm	209	209
3.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tâm giáp xã Yên Lâm - huyện Yên Định	209	209
4	**ĐƯỜNG VÂN YÊN SƠN (518B)**		
4.1	Đoạn từ giáp đường HCM đến hết TT Phong Sơn (Đường Nguyễn Vĩnh Lộc)	326	293
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ở hộ ông Nguyễn Ngọc Yên, thôn Yên Duyệt	261	261
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên	261	261
4.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở hộ ông Trịnh Đình Ly, thôn Trâm Lụt	365	365
4.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đường rẽ xuống cầu phao cũ xã Cẩm Vân	326	293
4.6	Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, xã Cẩm Vân	652	587
4.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc - huyện Yên Định	456	411
5	**ĐƯỜNG NGỌC - LONG (đi Thạch Thành)(Tỉnh lộ 523C)**		
5.1	Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc	365	365
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc	261	261
5.3	Đoạn tiếp theo đến trường mầm non xã Cẩm Long	261	261
5.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú	261	261
5.5	Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long	209	209
6	**ĐƯỜNG 217 ĐI CẨM PHÚ - CẨM LONG**		
6.1	Đoạn từ giáp đường QL 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới, xã Cẩm Phú	209	209
6.2	Đoạn từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh (Cẩm Phú)	287	287
6.3	Đoạn từ cầu Bai Phiên đến giáp đường TL 523C (xã Cẩm Long)	157	157
7	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523B (LIÊN HUYỆN CẨM TÚ - CẨM QUÝ)**		
7.1	Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E (nhà Thái Dung-xã Cẩm Tú)	1.040	1.040
7.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành	783	783
7.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú	313	313
7.4	Đoạn từ giáp xã Cẩm Tú đến hết thôn Quý Sơn, xã Cẩm Quý	313	313
7.5	Đoạn tiếp theo từ giáp thôn Quý Sơn, xã Cẩm Quý đến Bưu điện xã Cẩm Quý	313	313
7.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất trường Mầm non thôn Quý Thanh	261	261
7.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước	157	157
8	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523E**		
8.1	Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ)	1.000	900
8.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ)	750	675
8.3	Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Tràn (Cẩm Tú)	400	400
8.4	Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú)	522	522
8.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú)	400	400
8.6	Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú)	240	240
8.7	Đoạn từ giáp Cẩm Tú đến xã Cẩm Lương	200	200

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
8.8	Đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An, xã Cẩm Lương	400	400
8.9	Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non vòng ra đầu cầu cứng xã Cẩm Lương	400	400
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**		
1	**THỊ TRẤN PHONG SƠN (Thị trấn Cẩm Thuỷ cũ)**		
1.1	**Đường Thống Nhất**		
1.1.1	Đoạn từ điểm đầu đường thống nhất (giáp sông Mã) đến ngã tư (hết đất Kho Bạc nhà nước)	1.500	1.350
1.1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ sang cầu Cẩm Giang	3.750	3.375
1.1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư TDP Đại Quang (đèn xanh, đèn đỏ)	3.000	2.700
1.1.4	Các ngõ tiếp giáp với đường Thống Nhất		
1.1.4.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Thống Nhất có mặt cắt ngõ dưới 3m	600	450
1.1.4.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Thống Nhất có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	720	540
1.1.4.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Thống Nhất có mặt cắt ngõ trên 5m	800	600
1.2	Đường Đoàn Kết		
1.2.1	Đoạn từ giáp đường Thống Nhất đến cầu Cẩm Thủy	1.196	1.076
1.2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường Đoàn Kết (giáp Phố Nguyễn Bá Ngọc)	747	673
1.2.3	Các ngõ tiếp giáp với đường đoàn kết		
1.2.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Đoàn Kết có mặt cắt ngõ dưới 3m	320	240
1.2.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Đoàn Kết có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300
1.2.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Đoàn Kết có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
1.3	Đường Độc Lập	120	108
1.3.1	Các ngõ tiếp giáp với đường Độc Lập		
1.3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Độc Lập có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	90
1.3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Độc Lập có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
1.3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Độc Lập có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
1.4	Đường Tây Sơn		
1.4.1	Đoạn từ ngã ba (điểm nối Quốc lộ 217 nhà ông Hóa Chức) TDP Đại Quang đến ngã tư đèn xanh đèn đỏ - TDP Đại Quang	2.000	1.800
1.4.1.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba (điểm nối Quốc lộ 217 nhà ông Hóa Chức) TDP Đại Quang đến ngã tư đèn xanh đèn đỏ - TDP Đại Quang		
1.4.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba (điểm nối Quốc lộ 217) TDP Đại Quang đến ngã tư đèn xanh đèn đỏ - TDP Đại Quang có mặt cắt ngõ dưới 3m	480	360
1.4.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba (điểm nối Quốc lộ 217) TDP Đại Quang đến ngã tư đèn xanh đèn đỏ - TDP Đại Quang có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	598	538
1.4.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba (điểm nối Quốc lộ 217) TDP Đại Quang đến ngã tư đèn xanh đèn đỏ - TDP Đại Quang có mặt cắt ngõ trên 5m	508	457
1.4.2	Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết KDC TDP Đại Quang	1.000	900
1.4.2.1	Các ngõ tiếp giáp Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết KDC TDP Đại Quang		
1.4.2.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết KDC TDP Đại Quang có mặt cắt ngõ dưới 3m	299	269
1.4.2.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết KDC TDP Đại Quang có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300
1.4.2.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết KDC TDP Đại Quang có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
1.4.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh	400	300
1.4.3.1	Các ngõ tiếp giáp Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh		
1.4.3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
1.4.3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
1.4.3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
1.4.4	Đoạn tiếp theo từ ngã ba tiếp nối Đường TL 518B đến hết đất thị trấn Phong Sơn (giáp xã Cẩm Yên)	326	293

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
1.4.4.1	Các ngõ tiếp giáp Đoạn tiếp theo từ ngã ba tiếp nối Đường TL 518B đến hết đất thị trấn Phong Sơn (giáp xã Cẩm Yên)		
1.4.4.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ ngã ba tiếp nối Đường TL 518B đến hết đất thị trấn Phong Sơn (giáp xã Cẩm Yên) có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
1.4.4.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ ngã ba tiếp nối Đường TL 518B đến hết đất thị trấn Phong Sơn (giáp xã Cẩm Yên) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
1.4.4.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ ngã ba tiếp nối Đường TL 518B đến hết đất thị trấn Phong Sơn (giáp xã Cẩm Yên) có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
1.5	Phố Trương Công Man	4.000	3.600
1.5.1	Các ngõ tiếp giáp với Phố Trương Công Man		
1.5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Trương Công Man có mặt cắt ngõ dưới 3m	800	600
1.5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Trương Công Man có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000	750
1.5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Trương Công Man có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200	900
1.6	Đoạn đường từ giáp phố Trương Công Man đi vào Tòa án nhân dân huyện chạy xung quanh khu TM-DV và nhà ở Thị trấn Phong Sơn (sân vận động cũ)	1.500	1.350
1.7	Phố Lê Văn Thiệp	598	538
1.7.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Lê Văn Thiệp		
1.7.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Văn Thiệp có mặt cắt ngõ dưới 3m	500	450
1.7.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Văn Thiệp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	320	240
1.7.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Văn Thiệp có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
1.8	Phố Nguyễn Bá Ngọc	120	108
1.8.1	Các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Bá Ngọc		
1.8.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Bá Ngọc có mặt cắt ngõ dưới 3m	240	180
1.8.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Bá Ngọc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	320	240
1.8.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Bá Ngọc có mặt cắt ngõ trên 5m	400	300
1.9	Phố Võ Quyết	120	108
1.9.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Võ Quyết		
1.9.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Võ Quyết có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
1.9.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Võ Quyết có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
1.9.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Võ Quyết có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
1.10	Phố Lê Lam Châu	500	450
1.10.1	Các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Lam Châu		
1.10.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Lam Châu có mặt cắt ngõ dưới 3m	200	180
1.10.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Lam Châu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
1.10.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Lam Châu có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
1.11	Phố Quách Lê Thanh		
1.11.1	Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất (giáp Kho Bạc) đến ngã ba dốc Chi nhánh VPĐK Đất đai.	2.000	1.800
1.11.1.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất (giáp Kho Bạc) đến ngã ba dốc Chi nhánh VPĐK Đất đai.		
1.11.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất (giáp Kho Bạc) đến ngã ba dốc Chi nhánh VPĐK Đất đai có mặt cắt ngõ dưới 3m	400	300
1.11.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất (giáp Kho Bạc) đến ngã ba dốc Chi nhánh VPĐK Đất đai có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	480	360
1.11.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất (giáp Kho Bạc) đến ngã ba dốc Chi nhánh VPĐK Đất đai có mặt cắt ngõ trên	600	450

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
	5m		
1.11.2	Đoạn tiếp theo đến hết phố Quách Lê Thanh (đến ngã ba giáp đường Thống Nhất - Hạt Kiểm lâm)	1.000	900
1.11.2.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết phố Quách Lê Thanh (đến ngã ba giáp đường Thống Nhất - Hạt Kiểm lâm)		
1.11.2.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết phố Quách Lê Thanh (đến ngã ba giáp đường Thống Nhất - Hạt Kiểm lâm) có mặt cắt ngõ dưới 3m	320	240
1.11.2.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết phố Quách Lê Thanh (đến ngã ba giáp đường Thống Nhất - Hạt Kiểm lâm) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300
1.11.2.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết phố Quách Lê Thanh (đến ngã ba giáp đường Thống Nhất - Hạt Kiểm lâm) có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
1.12	Phố Nguyễn Doãn Chấp	1.000	900
1.12.1	Các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Doãn Chấp		
1.12.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ dưới 3m	320	240
1.12.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300
1.12.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
1.13	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quang		
1.13.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quang có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	320	240
1.13.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quang có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	400	300
1.13.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quangg có chiều rộng mặt đường trên 5m	480	360
1.14	Đoạn từ giáp đường Thống Nhất đến đường Lê Quý Đôn (đường đi vào Trung tâm dạy nghề)	1.196	1.076
1.15	Đoạn tiếp theo từ Đường Lê Quý Đôn đi Trung tâm dạy nghề tiếp theo đến ngã ba tiếp giáp Phố Ngô Thuyền	598	538
1.16	Trục đường lô 2 khu Xí nghiệp tổ Đại Quang	750	675
1.17	Đoạn từ đường Thống Nhất đi Trường Trung học phổ thông Cẩm Thuỷ 1 (Cấp 3)	1.500	1.350
1.18	Đoạn từ đường Thống Nhất đi khu dân cư, xen cư (Máy kéo cũ) tổ Hòa Bình và đường lô trong khu dân cư máy kéo.	1.500	1.350
1.19	Đoạn từ giáp đường Thống Nhất đến cầu cứng Cẩm Giang	1.200	900
1.20	Phố Nguyễn Trãi	2.800	2.100
1.20.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Trãi		
1.20.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ dưới 3m	800	600
1.20.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000	750
1.20.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200	900
1.21	Phố Lê Quý Đôn		
1.21.1	Đoạn từ giáp Phố Trương Công Man đến ngã tư giao cắt với Phố Ngô Thuyền (đường vào Gò Khẳng)	2.800	2.100
1.21.1.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp Phố Trương Công Man đến ngã tư giao cắt với Phố Ngô Thuyền (đường vào Gò Khẳng)		
1.21.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ dưới 3m	800	600
1.21.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000	750
1.21.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200	900
1.21.2	Đoạn tiếp theo đến giáp Quốc lộ 217 mới (đường Thành Công)	2.000	1.500
1.21.2.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp Quốc lộ 217 mới (đường Thành Công)		
1.21.2.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ dưới 3m	600	450
1.21.2.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	720	540
1.21.2.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ trên 5m	800	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
1.22	Phố Ngô Thuyền	598	538
1.22.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Ngô Thuyền		
1.22.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (giáp Điện lực) đến tiếp giáp với đường Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ dưới 3m	320	240
1.22.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (giáp Điện lực) đến tiếp giáp với đường Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300
1.22.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (giáp Điện lực) đến tiếp giáp với đường Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
	XÃ CẨM SƠN (nay là thị trấn Phong Sơn)		
1.23	Khu dân cư bàn trái TDP Đại Đồng	598	538
1.24	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Đại Đồng, Hoàng Giang		
1.24.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Đại Đồng, Hoàng Giang có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	320	240
1.24.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Đại Đồng, Hoàng Giang có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	400	300
1.24.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Đại Đồng, Hoàng Giang có chiều rộng mặt đường trên 5m	480	360
1.25	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ		
1.25.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	120	108
1.25.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	120	108
1.25.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ có chiều rộng mặt đường trên 5m	120	108
1.26	Đường Võ Nguyên Giáp		
1.26.1	Đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp QL 217) đến cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý.	1.750	1.575
1.26.1.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp QL 217) đến cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý.		
1.26.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp QL 217) đến cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý có mặt cắt ngõ dưới 3m	320	240
1.26.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp QL 217) đến cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300
1.26.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp QL 217) đến cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
1.26.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất TDP Nghĩa Dũng	2.500	2.250
1.26.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh	3.750	3.375
1.26.3.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh		
1.26.3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ dưới 3m	600	450
1.26.3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	720	540
1.26.3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cống qua đường giữa TDP Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ trên 5m	800	600
1.26.4	Đoạn đường từ đường HCM đến bến Cửa Hà	1.250	1.125
1.26.4.1	Các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường HCM đến bến Cửa Hà		
1.26.4.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường HCM đến bến Cửa Hà có mặt cắt ngõ dưới 3m	320	240
1.26.4.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường HCM đến bến Cửa Hà có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
1.26.4.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường HCM đến bến Cửa Hà có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
1.27	Phố Văn Tiến Dũng - Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự)	1.304	1.174
1.27.1	Các ngõ tiếp giáp với Phố Văn Tiến Dũng - Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự)		
1.27.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự) có mặt cắt ngõ dưới 3m	320	240
1.27.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự)có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300
1.27.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự) có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
1.38	Phố Hà Công Thái (TDP Tử Niêm)	179	161
1.28.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Hà Công Thái (TDP Tử Niêm)		
1.28.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Hà Công Thái có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
1.28.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Hà Công Thái có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
1.28.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Hà Công Thái có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
1.29	Phố Cao Đình Độ	299	269
1.29.1	Các ngõ tiếp giáp với Phố Cao Đình Độ		
1.29.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Cao Đình Độ có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
1.29.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Cao Đình Độ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
1.29.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Cao Đình Độ có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
1.30	Phố Tố Hữu	299	269
1.30.1	Các ngõ tiếp giáp với phố Tố Hữu		
1.30.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Tố Hữu có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
1.30.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Tố Hữu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
1.30.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Tố Hữu có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
1.31	Các đoạn đường trong TDP Cửa Hà		
1.31.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong TDP Cửa Hà có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	320	240
1.31.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong TDP Cửa Hà có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	500	450
1.31.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong TDP Cửa Hà có chiều rộng mặt đường trên 5m	598	538
1.32	Phố Tô Vĩnh Diện	478	430
1.32.1	Các ngõ tiếp giáp với Phố Tô Vĩnh Diện		
1.32.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Tô Vĩnh Diện có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
1.32.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Tô Vĩnh Diện có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
1.32.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Tô Vĩnh Diện có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
1.33	Đoạn đường trong các TDP Nghĩa Dũng, Dương Huệ		
1.33.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Nghĩa Dũng, Dương Huệ có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	240	180
1.33.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Nghĩa Dũng, Dương Huệ có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	350	315
1.33.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các TDP Nghĩa Dũng, Dương Huệ có chiều rộng mặt đường trên 5m	400	360
1.34	Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong)	478	430
1.34.1	Các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong)		
1.34.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong) có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
1.34.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
1.34.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong) có	240	180

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
	mặt cắt ngõ trên 5m		
1.35	Các đoạn đường trong các TDP Đồng Chạ, Phong Ý, Tử Niêm		
1.35.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các các TDP Đồng Chạ, Phong Ý, Tử Niêm có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	150	135
1.35.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các các TDP Đồng Chạ, Phong Ý, Tử Niêm có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	179	161
1.35.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các các TDP Đồng Chạ, Phong Ý, Tử Niêm có chiều rộng mặt đường trên 5m	179	161
1.36	Đoạn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp (bến Cửa Hà) chạy dọc bờ sông (qua gầm cầu Cẩm Thủy) xuống đến thửa đất số 473, tờ bản đồ 48, thị trấn Phong Sơn.	598	538
1.37	Các đường. ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH		
1.37.1	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở KDC TDP Đồng Chạ		
1.37.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở KDC TDP Đồng Chạ có mặt cắt ngõ dưới 3m	400	300
1.37.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở KDC TDP Đồng Chạ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	480	360
1.37.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở KDC TDP Đồng Chạ có mặt cắt ngõ trên 5m	600	450
1.37.2	Đoạn tiếp theo từ KDC TDP Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông)		
1.37.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với KDC TDP Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông) có mặt cắt ngõ dưới 3m	480	360
1.37.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với KDC TDP Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	600	450
1.37.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với KDC TDP Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông) có mặt cắt ngõ trên 5m	800	600
1.37.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy		
1.37.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ dưới 3m	720	540
1.37.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	800	600
1.37.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ trên 5m	1.000	750
1.37.4	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn)		
1.37.4.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn) có mặt cắt ngõ dưới 3m	480	360
1.37.4.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	600	450
1.37.4.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn) có mặt cắt ngõ trên 5m	800	600
1.37.5	Đoạn tiếp theo đến hết KDC tổ dân phố Linh Thung		
1.37.5.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết KDC tổ dân phố Linh Thung có mặt cắt ngõ dưới 3m	320	240
1.37.5.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết KDC tổ dân phố Linh Thung có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300
1.37.5.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết KDC tổ dân phố Linh Thung có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
1.37.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất TT Phong Sơn		
1.37.6.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất TT Phong Sơn có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
1.37.6.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất TT Phong Sơn có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
1.37.6.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất TT Phong Sơn có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
1.38	Các ngõ tiếp giáp QUỐC LỘ 217		
1.38.1	Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba TDP Tử Niêm)		

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
1.38.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba TDP Tử Niêm) - Quốc lộ 217 có mặt cắt ngõ dưới 3m	280	210
1.38.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba TDP Tử Niêm) - Quốc lộ 217 có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	320	240
1.38.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba TDP Tử Niêm) - Quốc lộ 217 có mặt cắt ngõ trên 5m	400	300
1.38.2	Đoạn từ giáp đường HCM (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH KDC Vốc Sâu. TDP Đại Quang (tránh tây QL217)		
1.38.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường HCM (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH KDC Vốc Sâu, TDP Đại Quang (tránh tây QL217) có mặt cắt ngõ dưới 3m	480	360
1.38.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường HCM (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH KDC Vốc Sâu, TDP Đại Quang (tránh tây QL217) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	600	450
1.38.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường HCM (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH KDC Vốc Sâu, TDP Đại Quang (tránh tây QL217) có mặt cắt ngõ trên 5m	800	600
1.38.3	Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ TDP Đại Quang tiếp theo đến hết đất thị trấn Phong Sơn		
1.38.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ TDP Đại Quang tiếp theo đến hết đất thị trấn Phong Sơn có mặt cắt ngõ dưới 3m	480	360
1.38.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ TDP Đại Quang tiếp theo đến hết đất thị trấn Phong Sơn có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	600	450
1.38.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ TDP Đại Quang tiếp theo đến hết đất thị trấn Phong Sơn có mặt cắt ngõ trên 5m	800	600
1.39	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523E		
1.39.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ)		
1.39.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	240	180
1.39.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	320	240
1.39.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	400	300
1.39.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ)		
1.39.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	200	150
1.39.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ)có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	240	180
1.39.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	320	240
2	**XÃ CẨM BÌNH**		
2.1	Đoạn từ QL 217 vào cầu Làng Vinh	478	478
2.2	Cầu Làng Vinh đến Sân bóng thôn 1 Bình Hòa	287	287
2.3	Đoạn từ QL 217 vào đến Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1 thôn Chợ	287	287
2.4	Đường bốn Cẩm đi qua xã Cẩm Bình	287	287
2.5	Đường trong các thôn: Bình Yên, Sẻ, Vinh, thôn 5 Bình Hòa, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn		
2.5.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn: Bình Yên, Sẻ, Vinh, thôn 5 Bình Hòa, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	80	80
2.5.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn: Bình Yên, Sẻ, Vinh, Thôn 5 Bình Hòa, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn	96	96
2.5.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn: Bình Yên, Sẻ, Vinh, thôn 5 Bình Hòa, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn có chiều rộng mặt đường trên 5m	96	96

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
2.6	Đường trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô		
2.6.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô có chiều rộng mặt đường dưới 3m	96	96
2.6.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	96	96
2.6.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô có chiều rộng mặt đường trên 5m	96	96
2.7	Các ngõ tiếp giáp Đường Quốc Lộ 217		
2.7.1	Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất		
2.7.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
2.7.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	240	180
2.7.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất có mặt cắt ngõ trên 5m	320	240
2.7.2	Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình		
2.7.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ dưới 3m	240	180
2.7.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	320	240
2.7.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ trên 5m	400	300
2.7.3	Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình		
2.7.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
2.7.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
2.7.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
2.8	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 tại thôn Tô di theo hướng đường Cẩm Bình đi đến giáp đất Cẩm Châu	96	96
2.9	Các đường lô trong MBQH KDC Trại cá, thôn Chợ, xã Cẩm Bình.	600	450
2.10	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến thửa đất ở ông Lê Xuân Bình, thôn Hạc Sơn	96	96
2.11	Đoạn từ Kênh chính B đến nhà ông Cao Ngọc Điểm, thôn Hạc Sơn	96	96
2.12	Đoạn từ Kênh chính B đến nhà ông Phạm Minh Tuấn, thôn Hạc Sơn	96	96
2.13	Đoạn từ ngã ba ông Lê Đăng Hanh thôn 5 Bình Hòa giáp thôn Xanh	96	96
2.14	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Lê Công Thức Bình Hòa 1 đến ngã ba nhà ông Quách Văn Thương thôn 1 Bình Hòa	96	96
3	**XÃ CẨM THẠCH**		
3.1	Đoạn từ QL 217 đến đầu cầu treo	480	480
3.2	Đoạn từ QL 217 đến cầu Thăng làng Cốc	335	335
3.3	Từ QL 217 đến cổng UBND xã	478	478
3.4	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén		
3.4.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	120	120
3.4.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	143	143
3.4.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén có chiều rộng mặt đường trên 5m	143	143
3.5	Đoạn từ QL 217 đến chùa Rồng	383	383
3.6	Đoạn từ cầu Thăng làng Cốc đến nhà ông Tế thôn Trảy	200	200
3.7	Đoạn từ QL 217 đến nhà ông Vừng thôn Chiềng Đông	239	239
3.8	Đoạn Từ QL217 đến cầu bê tông đi xã Cẩm Lương	956	956
3.9	Đoạn Từ cầu bê tông suối Bai Làng đến cầu Cành Nầu (thôn Bẹt) (tuyến đường 4 Cẩm)	191	191
3.10	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vàn Thung, Cốc, Trảy, Bẹt		
3.10.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vàn Thung, Cốc, Trảy,	72	72

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
	Bẹt có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m		
3.10.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vàn Thung, Cốc, Trảy, Bẹt có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	72	72
3.10.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vàn Thung, Cốc, Trảy, Bẹt có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
3.11	Các ngõ tiếp giáp đường Quốc lộ 217		
3.11.1	Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch		
3.11.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch có mặt cắt ngõ dưới 3m	200	150
3.11.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	280	210
3.11.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch có mặt cắt ngõ trên 5m	320	240
3.11.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành		
3.11.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	240	180
3.11.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	320	240
3.11.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	400	300
4	**XÃ CẨM THÀNH**		
4.1	Đoạn đường từ QL 217 cũ đi vào đến chợ Vạc	478	478
4.2	Đoạn từ QL 217 đến ngã ba thôn Ngọc khạt (ông Thành)	143	143
4.3	Đoạn từ ngã ba thôn Ngọc khạt (ông Thành) đến giáp Bá Thước	143	143
4.4	Đoạn từ QL 217 đến hết đất thôn Chanh	120	120
4.5	Đoạn từ ngã ba thôn Chanh cũ đi Cẩm Liên đến hết đất xã Cẩm Thành (đường 4 Cẩm)	200	150
4.6	Đoạn đường từ giáp QL 217 cũ (thôn Thành Long) đi Cẩm Liên đến hết đất xã Cẩm Thành	191	191
4.7	Đoạn từ hết đất thôn Chiềng Chanh đến hết thôn Muốt	96	96
4.8	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long		
4.8.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	100	100
4.8.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	120	120
4.8.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long có chiều rộng mặt đường trên 5m	120	120
4.9	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phâng Khánh, Nâm Trẹn, Chiềng Tranh, Cánh Én, Muốt, Ngọc Khạt		
4.9.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phâng Khánh, Nâm Trẹn, Chiềng Tranh, Cánh Én, Muốt, Ngọc Khạt có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	72	72
4.9.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phâng Khánh, Nâm Trẹn, Chiềng Tranh, Cánh Én, Muốt, Ngọc Khạt có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	72	72
4.9.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phâng Khánh, Nâm Trẹn, Chiềng Tranh, Cánh Én, Muốt, Ngọc Khạt có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
4.10	Các đường, đoạn đường trong thôn Bèo Bọt	72	72
4.11	Đoạn từ ngã tư đầu dốc mỏ cuội đi chợ Vạc đến ngã tư tiếp giáp đường QL 217 mới	1.200	1.200
4.12	Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường QL 217 mới đi UBND xã Cẩm Thành đến ngã ba giáp đường Ql 217 mới	800	800
4.13	Các ngõ tiếp giáp đường Quốc lộ 217		
4.13.1	Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành		
4.13.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	200	150
4.13.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	280	210

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
4.13.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	320	240
4.13.2	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành		
4.13.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
4.13.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp vớiĐoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
4.13.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
4.13.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành		
4.13.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
4.13.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
4.13.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
5	**XÃ CẨM LIÊN**		
5.1	Đoạn đường từ giáp đất xã Cẩm Thành đến đập Bai Bụng	167	167
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết Đài truyền hình, từ ngã ba Trường tiểu học đến hết cổng chào thôn Thạch Minh	215	215
5.3	Đoạn từ cổng chào thôn Thạch Minh đến thôn Duồng xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	143	143
5.4	Đường 4 Cẩm đi qua địa bàn xã	143	143
5.5	Đoạn đường từ cổng trào thôn Thạch An đến nhà văn hóa thôn Thạch An tiếp theo đến trường mầm non	72	72
5.6	Đoạn đường từ nhà ông Chuyên đến nhà ông Trường thôn Ninh Sơn	72	72
5.7	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn của xã		
5.7.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	72	72
5.7.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	72	72
5.7.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
6	**XÃ CẨM LƯƠNG**		
6.1	Đoạn đường từ cầu treo đi đến ngã ba tiếp giáp đường 523E (nhà ông Phạm Trần Kiếm thôn Kim Mẫm 2 cũ)	280	280
6.2	Đoạn từ Trường Mầm non đến ngã ba bãi đỗ xe cũ thôn Lương Ngọc	800	800
6.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba bãi đỗ xe cũ thôn Lương Ngọc đến cửa hang Suối Cá	956	956
6.4	Đoạn từ ngã ba Suối cá đến ngã ba nhà ông Bùi Văn Kiện thôn Lương Ngọc	574	574
6.5	Đoạn ngã ba giáp nhà ông Bùi Văn Kiện thôn Lương Ngọc đến tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Tương thôn Hòa Thuận tiếp giáp đường 523E	263	263
6.6	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Lương Thuận cũ tiếp giáp đường 532E đến hết đường nhựa thôn Lương Thuận Cũ	143	143
6.7	Đoạn từ đỉnh đồi phóng đến nhà ông Doãn Văn Han; Từ NVH thôn Xủ Xuyên đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Bình (Hoan) thôn Xủ Xuyên	143	143
6.8	Đoạn từ thôn Kim Mẫm đến đỉnh dốc Đồi Phóng	167	167
6.9	Đoạn từ ngã ba Trường Mầm non đến tiếp giáp đường đi Xủ Xuyên (đường tránh lũ)	800	800
6.10	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hòa Thuận, Kim Mẫm, Xủ Xuyên, Lương Ngọc		
6.10.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	72	72
6.10.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	72	72
6.10.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
6.11	Đoạn từ nhà bà Khương đến nhà bà Hằng thôn Lương Ngọc	96	96

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
6.12	Đoạn từ ngã ba Suối cá đến Nhà hàng đồi sim thôn Lương Ngọc	96	96
6.13	Các ngõ tiếp giáp tỉnh lộ 523E		
6.13.1	Đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An, xã Cẩm Lương		
6.13.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
6.13.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
6.13.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
7	**XÃ CẨM TÚ**		
7.1	Đoạn đường từ ngã ba đường HCM (thôn Thuần Lương) đến giáp đường Tỉnh lộ 523B thôn Lương Thành.	287	287
7.2	Đoạn từ đường TL 523E rẽ đi hết rừng Lim xã Cẩm Tú, giáp xã Cẩm Quý	96	96
7.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Cẩm Hoa, Thuần Lương, Lương Thành, Bình Xuyên		
7.3.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Cẩm Hoa, Thuần Lương, Lương Thành, Bình Xuyên có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	120	120
7.3.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Cẩm Hoa, Thuần Lương, Lương Thành, Bình Xuyên có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	120	120
7.3.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Cẩm Hoa, Thuần Lương, Lương Thành, Bình Xuyên có chiều rộng mặt đường trên 5m	120	120
7.4	Các đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thái Bình, Bắc Sơn, Liên Sơn, Thái Học		
7.4.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Thái Bình, Bắc Sơn, Liên Sơn, Thái Học có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	96	96
7.4.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Thái Bình, Bắc Sơn, Liên Sơn, Thái Học có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	96	96
7.4.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Thái Bình, Bắc Sơn, Liên Sơn, Thái Học có chiều rộng mặt đường trên 5m	96	96
7.5	Đoạn từ bảng tin xã Cẩm Tú đi giáp Đá Rỗ, TDP Dương Đình Huệ, TT Phong Sơn	239	239
7.6	Đoạn từ giáp Nhà máy An Phước đi giáp TDP Đồng Chạ, TT Phong Sơn (Tuyến đường Phong - Tú - Ngọc)	400	400
7.7	Đoạn từ ngã tư Thái Dung đến giáp ngã ba Bàn Sảy thôn Cẩm Hoa	400	400
7.8	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH		
7.8.1	Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú)		
7.8.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
7.8.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
7.8.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
7.8.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú		
7.8.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ dưới 3m	200	150
7.8.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	280	210
7.8.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ trên 5m	400	300
7.9	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN CẨM TÚ - CẨM QUÝ (Tỉnh lộ 523B)		
7.9.1	Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E		
7.9.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E có mặt cắt ngõ dưới 3m	200	150
7.9.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	280	210
7.9.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E có mặt cắt ngõ trên 5m	320	240

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
7.9.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành		
7.9.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
7.9.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
7.9.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
7.9.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú		
7.9.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
7.9.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
7.9.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
7.10	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523E		
7.10.1	Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ)		
7.10.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
7.10.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
7.10.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường HCM xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
7.10.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ)		
7.10.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
7.10.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
7.10.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
7.10.3	Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Tràn (Cẩm Tú)		
7.10.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Tràn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
7.10.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Tràn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
7.10.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Tràn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
7.10.4	Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú)		
7.10.4.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
7.10.4.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
7.10.4.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
7.10.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú)		
7.10.5.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
7.10.5.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
7.10.5.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
7.10.6	Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú)		
7.10.6.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
7.10.6.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
7.10.6.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
7.10.7	Đoạn đường từ ngã ba (giáp đường đi Đá Rỗ) đi đến đền Cùng, thôn Liên Sơn	200	150
8	**XÃ CẨM GIANG**		
8.1	Đoạn từ ngã ba Ngả Ải đi hết đất trụ sở UBND xã	191	191
8.2	Từ đầu cầu dốc đò cáp đến Làng Bến giáp với TL 523E	143	143
8.3	Đoạn đường trục xã từ Ngã tư làng Chiềng, Giang Hồng 1 đi làng Móng, Giang Hồng 2	96	96
8.4	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Giang Sơn, Giang Trung, Giang Hồng 1, Giang Hồng 2		
8.4.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	80	80
8.4.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	96	96
8.4.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	96	96
8.5	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523E		
8.5.1	Đoạn từ giáp Cẩm Tú đến xã Cẩm Lương		
8.5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp Cẩm Tú đến xã Cẩm Lương có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
8.5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp Cẩm Tú đến xã Cẩm Lương có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
8.5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp Cẩm Tú đến xã Cẩm Lương có mặt cắt ngõ trên 5m	140	105
9	**XÃ CẨM QUÝ**		
9.1	Đoạn đường từ Bưu điện văn hoá xã Cẩm Quý đến chân dốc Vống	287	287
9.2	Đoạn đường từ rừng Lim giáp đất xã Cẩm Tú, đến hết khu dân cư chân dốc Vống, thôn Quý Lâm	143	143
9.3	Đoạn từ giáp khu dân cư chân dốc Vống thôn Quý Lâm đến giáp đất Bá Thước và từ chân dốc Vống đi xã Cẩm Giang	120	120
9.4	Đoạn đường từ UBND xã (từ ngã ba) đến hết đất hộ Cao Văn Quyển (thôn Quý Tân)	72	72
9.5	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn của xã		
9.5.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	72	72
9.5.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	72	72
9.5.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
9.6	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN CẨM TÚ - CẨM QUÝ (Tỉnh lộ 523B)		
9.6.1	Đoạn từ giáp xã Cẩm Tú đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý		
9.6.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
9.6.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
9.6.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
9.6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất trường Mầm non thôn Quý Thanh		
9.6.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất trường Mầm non thôn Quý Thanh có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
9.6.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất trường Mầm non thôn Quý Thanh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
9.6.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất trường Mầm non thôn Quý Thanh có mặt cắt ngõ trên 5m	140	105
9.6.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước		

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
9.6.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
9.6.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
9.6.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
10	**XÃ CẨM NGỌC**		
10.1	Đoạn đường từ QL 217 đi Nhà máy chế biến mủ Cao Su	96	96
10.2	Tuyến đường liên xã Cẩm Ngọc đi Cẩm Phong (đến giáp đất thôn đồng Chạ)	200	200
10.3	Đoạn từ QL 217 nhà ông Dương Khắc Hiệp đến hết đất nhà ông Trương Minh Đăng (thôn Sống)	72	72
10.4	Đoạn từ QL 217 nhà ông Phạm Hồng Thái đi đến nhà ông Lê Thành Long rẽ đến ông Dương Văn Minh, rẽ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuân giáp đường Ngọc - Phong (thôn Sống)	72	72
10.5	Đoạn từ giáp QL 217 nhà ông Hà Trung Thực đi đến thửa số 529, tờ số 27, rẽ phải đến thửa 288, tờ số 27 (tiếp giáp đường bê tông từ QL 217 đi NVH thôn Sống)	72	72
10.6	Đoạn từ QL 217 nhà ông Lê Xuân Tùng đến nhà ông Phùng Đình Quân (thôn Sống)	72	72
10.7	QL 217 nhà ông Đoàn Văn Dũng đến nhà ông Dương Văn Chúc (thôn Sống)	72	72
10.8	QL 217 nhà ông Nguyễn Ngọc Hào đến nhà ông Đoàn Văn Vinh, mặt đường rộng 3m (thôn Sống)	72	72
10.9	Đoạn từ đường QL 217 đi nhà Văn Hóa thôn Phúc Ngán Vải đến nhà ông Trương Quỳnh Gan tiếp rẽ phải đi ngã bà nhà ông Trương Công Hương tiếp rẽ trái ra giáp đường TL 523C	72	72
10.10	Từ Ngã ba nhà ông Trương Quỳnh Gan đến ngã ba nhà bà Trương Thị Quang rẽ phải nối ra giáp TL 523C (thôn Phúc Ngán Vải)	72	72
10.11	Đoạn từ QL 217 nhà ông Nguyễn Ngọc Đại (Hằng) đi Nhà văn hoá thôn Kìm (đến hết đất nhà ông Đào Điểm)	72	72
10.12	Đoạn từ QL 217 nhà ông Dương Khắc Hinh đi nhà Văn Hóa thôn nối tiếp đến chân đập Eo Gió (thôn Kìm)	72	72
10.13	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sống		
10.13.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sống có chiều rộng mặt đường dưới 3m	72	72
10.13.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sống có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	72	72
10.13.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sống có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
10.14	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kìm		
10.14.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kìm có chiều rộng mặt đường dưới 3m	72	72
10.14.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kìm có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	72	72
10.14.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kìm có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
10.15	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sành		
10.15.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sành có chiều rộng mặt đường dưới 3m	60	60
10.15.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sành có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	72	72
10.15.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sành có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
10.16	CÁC NGÕ TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 217		
10.16.1	Đoạn tiếp theo từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc)		
10.16.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc) có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
10.16.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
10.16.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc) có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
10.16.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc		
10.16.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc có mặt cắt ngõ dưới 3m	140	105
10.16.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
10.16.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
10.17	CÁC NGÕ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG NGỌC - LONG (đi Thạch Thành)(Tỉnh lộ 523C)		
10.17.1	Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc		
10.17.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
10.17.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
10.17.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
10.17.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc		
10.17.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
10.17.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
10.17.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc có mặt cắt ngõ trên 5m	140	105
11	**XÃ CẨM LONG**		
11.1	Đường Tân - Phú - Long (từ Eo Lê xã Cẩm Tân đi Cẩm Phú, Cẩm Long)	143	143
11.2	Các đường, đoạn đường nằm trong các thôn Minh Long, Tân Long, Phi Long, Vân Ngọc, Long Tiến, Cao Long	72	72
11.3	Các ngõ tiếp giáp với Các đường, đoạn đường nằm trong các thôn Minh Long, Tân Long, Phi Long, Vân Ngọc, Long Tiến, Cao Long		
11.3.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	60	60
11.3.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	72	72
11.3.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
11.4	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG 217 ĐI CẨM PHÚ - CẨM LONG		
11.4.1	Đoạn Từ giáp xã Cẩm Phú đến giáp đường TL 523C (xã Cẩm Long)		
11.4.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp xã Cẩm Phú đến giáp đường TL 523C (xã Cẩm Long) có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
11.4.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp xã Cẩm Phú đến giáp đường TL 523C (xã Cẩm Long) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
11.4.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp xã Cẩm Phú đến giáp đường TL 523C (xã Cẩm Long) có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
11.5	Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG NGỌC - LONG (đi Thạch Thành)(Tỉnh lộ 523C)		
11.5.1	Đoạn tiếp theo đến trường mầm non xã Cẩm Long		
11.5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến trường mầm non xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
11.5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến trường mầm non xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
11.5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến trường mầm non xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
11.5.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú		
11.5.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
11.5.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
11.5.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
11.5.3	Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long		
11.5.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
11.5.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
11.5.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
12	**XÃ CẨM PHÚ**		
12.1	Đoạn từ chân dốc con giáp xã Cẩm Tân đến giáp đường Phú - Long	200	150
12.2	Từ ngã ba ông Cầu thôn Hoàng Thịnh đến ngã tư ông Huấn, thôn Thanh Phúc	160	120
12.3	Từ ngã ba ông Huấn thôn Thanh Phúc đến giáp xã Cẩm Tân	120	90
12.4	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn của xã		
12.4.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	80	60
12.4.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	100	75
12.4.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	120	90
12.5	ĐƯỜNG 217 ĐI CẨM PHÚ - CẨM LONG		
12.5.1	Từ giáp đường QL 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới, xã Cẩm Phú		
12.5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp đường QL 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới, xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
12.5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp đường QL 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới, xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
12.5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp đường QL 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới, xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
12.5.2	Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh (Cẩm Phú)		
12.5.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh (Cẩm Phú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
12.5.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh (Cẩm Phú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
12.5.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh (Cẩm Phú) có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
12.5.3	Từ cầu Bai Phiên đến hết đất xã Cẩm Phú		
12.5.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai Phiên đến hết đất xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
12.5.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai Phiên đến hết đất xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
12.5.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai Phiên đến hết đất xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
12.6	Đường lô trong MBQH Điểm dân cư sau trường tiểu học thôn Tiến Long, xã Cẩm Phú	480	360
13	**XÃ CẨM TÂN (xã Phúc Do cũ)**		
13.1	Đoạn từ ngã ba Cây Bàng đi qua khu dân cư thôn Phúc Tân, đến ngã ba nhà ông Thảnh, đi ngã ba ông Phan tính cả thửa 39, tờ 28 đi đến ngã ba Trường THPT Cẩm Thủy 2.	239	215
13.2	Đoạn từ ngã tư Sân Bóng đi đến nhà ông Kỳ Dung (thôn Phúc Tân)	239	215
13.3	Đoạn tiếp theo tính từ ngã ba Sân bóng cũ trường THPT Cẩm Thủy 2 đến hết đất khu dân cư thôn Phúc Tân (hướng ra QL 217)	200	180
13.4	Đoạn từ QL 217 đến hết chợ Cẩm Tân	598	538
13.5	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 (giáp cây xăng) đến giáp đất ông Sơn Hà (thôn Phúc Tân)	598	538
13.6	Đoạn từ nhà ông Sơn Hà thôn Phúc Tân đi đến giáp xã Cẩm Phú	478	430

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
13.7	Đoạn từ đường QL 217 đi đến giáp xã Cẩm Phú (Đường Tân - Phú - Long) (ven Hồ Eo Lê)	120	108
13.8	Đoạn từ đường QL 217 (Công ty may) đến giáp đất Trạm biến thế thôn Do Trung	120	108
13.9	Đoạn từ đường QL 217 (công trào thôn Do Trung) đến hết đất Hồ ông Vân (thôn Do Trung)	120	108
13.10	Đoạn từ đường QL 217 (khu quy hoạch Đồng Đậu) đi đến giáp Cống Tây (thôn Do Trung)	120	108
13.11	Các đường, đoạn đường nằm trong các thôn của xã		
13.11.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	100	90
13.11.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	120	108
13.11.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	120	108
13.12	Các ngõ tiếp giáp đường Quốc lộ 217		
13.12.1	Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng đường rẽ đi vào nông trường Phúc Do		
13.12.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng đường rẽ đi vào nông trường Phúc Do có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
13.12.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc giáp ngã ba cây xăng đường rẽ đi vào nông trường Phúc Do có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
13.12.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng đường rẽ đi vào nông trường Phúc Do có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
13.12.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng)		
13.12.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng) có mặt cắt ngõ dưới 3m	140	105
13.12.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
13.12.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng) có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
13.12.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân		
13.12.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
13.12.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
13.12.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
13.13	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 đến đầu cầu cứng Cẩm Vân	800	600
14	**XÃ CẨM VÂN**		
14.1	Đoạn từ ngã tư Sân vận động đi đến hết đất KDC Vân Trai cũ	250	225
14.2	Đoạn từ cống trào Quan Phác đi tỉnh lộ 518B		
14.3	Đoạn từ Công ty Nicotex Thanh Thái đến giáp đường TL 518B	179	161
14.4	Đường Tránh lũ từ Trạm bơm đầu núi Mầu xã Cẩm Vân đi TT Quý Lộc, huyện Yên Định	120	108
14.5	Đường tiếp giáp TL 518B (từ ngã 5) thôn Tường Yên đi thôn Đồi Chông nối tiếp đi TT Yên Lâm, huyện Yên Định	200	150
14.6	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Tiên Lăng, Tường Yên, Đồi Vàng, Đồi Chông, Quan Phác, Vân Quan, Vân Bằng, Vân Cát		
14.6.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	100	90
14.6.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	120	108
14.6.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	120	108
14.7	Các ngõ tiếp giáp đường Vân Yên Sơn (tỉnh lộ 518B)		
14.7.1	Đoạn tiếp theo đến giáp đường rẽ xuống cầu phao cũ xã Cẩm Vân		
14.7.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đường rẽ xuống cầu	80	60

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
	phao cũ xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ dưới 3m		
14.7.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đường rẽ xuống cầu phao cũ xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
14.7.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đường rẽ xuống cầu phao cũ xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
14.7.2	Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, xã Cẩm Vân		
14.7.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
14.7.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
14.7.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
14.7.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc - huyện Yên Định		
14.7.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc - huyện Yên Định có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
14.7.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc - huyện Yên Định có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
14.7.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc - huyện Yên Định có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
14.8	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 518 (trường Tiểu học) đi hết khu dân cư thôn Đồi Chông (hướng đi thôn Vân Bằng)	250	225
14.9	Đường cứu hộ, cứu nạn tránh lũ từ thôn Vân Cát xã Cẩm Vân đi thị trấn Quý Lộc	250	225
14.10	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 518 đến giáp cầu cứng Cẩm Vân		
15	**XÃ CẨM YÊN**		
15.1	Đoạn từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 518B đến ngã tư TTVH xã	400	360
15.2	Đoạn từ ngã tư TTVH xã đến hết Trường tiểu học và THCS Cẩm Yên	400	360
15.3	Các đường, đoạn đường nằm trong các thôn của xã		
15.3.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	75	68
15.3.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	100	90
15.3.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	125	113
15.4	Đường cứu hộ, cứu nạn tránh lũ từ xã Cẩm Yên đi thị trấn Phong Sơn; (Đoạn tiếp giáp đường 518B đến hết đất giáp đất thị trấn Phong Sơn)	250	225
15.5	Các ngõ bám đường Vân Yên Sơn (tỉnh lộ 518B)		
15.5.1	Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên		
15.5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
15.5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
15.5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
15.5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở hộ ông Trịnh Đình Ly, thôn Trâm Lụt		
15.5.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở hộ ông Trịnh Đình Ly, thôn Trâm Lụt có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
15.5.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở hộ ông Trịnh Đình Ly, thôn Trâm Lụt có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
15.5.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở hộ ông Trịnh Đình Ly, thôn Trâm Lụt có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
15.5.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên		
15.5.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
15.5.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
15.5.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
16	**XÃ CẨM CHÂU**		
16.1	Đoạn từ đường HCM đến hết đường bê tông thôn Đồng Thanh	200	180
16.2	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến ngã ba Giếng Đầm thôn Trung Chính	200	180
16.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ		
16.3.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ có chiều rộng mặt đường dưới 3m	100	90
16.3.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	125	113
16.3.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ có chiều rộng mặt đường trên 5m	150	135
16.4	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính		
16.4.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính có chiều rộng mặt đường dưới 3m	75	68
16.4.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	100	90
16.4.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính có chiều rộng mặt đường trên 5m	125	113
16.5	Các ngõ tiếp giáp đường Hồ Chí Minh		
16.5.1	Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ)		
16.5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
16.5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ)có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
16.5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ) có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
16.5.2	Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ		
16.5.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
16.5.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
16.5.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
16.5.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Châu		
16.5.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Châu có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
16.5.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Châu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
16.5.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Châu có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
16.6	Các ngõ bám đường tỉnh lộ 518		
16.6.1	Đoạn từ giáp đường HCM đến hết trường Mầm Non Cẩm Châu		
16.6.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường HCM đến hết trường Mầm Non Cẩm Châu có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
16.6.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường HCM đến hết trường Mầm Non Cẩm Châu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
16.6.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường HCM đến hết trường Mầm Non Cẩm Châu có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
16.6.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập		
16.6.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
16.6.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
16.6.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
16.6.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu		
16.6.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu có mặt	80	60

Số TT	Tên đường, đoạn đường điều chỉnh	Giá đất	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và
	cắt ngõ dưới 3m		
16.6.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
16.6.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
16.7	Đường từ thôn Sơn Lập (giáp Tỉnh lộ 518) đi qua NVH thôn Sơn Lập, NVH thôn Phú Sơn đến giáp đường Hồ Chí Minh	160	120
17	**XÃ CẨM TÂM**		
17.1	Đường từ ngã ba Yên Cư đi Công ty Nicotex Thanh Thái đến giáp đất xã Cẩm Vân	200	180
17.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn của xã		
17.2.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	75	68
17.2.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	90	81
17.2.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	115	104
17.3	Các ngõ tiếp giáp tỉnh lộ 518		
17.3.1	Từ giáp đất Cẩm Châu đến cầu Bai Trắm		
17.3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Từ giáp đất Cẩm Châu đến cầu Bai Trắm có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
17.3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Từ giáp đất Cẩm Châu đến cầu Bai Trắm có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
17.3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Từ giáp đất Cẩm Châu đến cầu Bai Trắm có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
17.3.2	Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH KDC thôn An Tâm, xã Cẩm Tâm		
17.3.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH KDC thôn An Tâm, xã Cẩm Tâm có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
17.3.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH KDC thôn An Tâm, xã Cẩm Tâm có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
17.3.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH KDC thôn An Tâm, xã Cẩm Tâm có mặt cắt ngõ trên 5m	140	105
17.3.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tâm giáp xã Yên Lâm - huyện Yên Định		
17.3.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tâm giáp xã Yên Lâm - huyện Yên Định có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
17.3.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tâm giáp xã Yên Lâm - huyện Yên Định có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
17.3.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tâm giáp xã Yên Lâm - huyện Yên Định có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
17.4	Đường xã Cẩm Tâm Đi Cẩm Yên. Đoạn đường từ giáp tỉnh lộ 518 từ nhà bà Đinh Thị Anh thôn An Tâm hết đất xã Cẩm Tâm.	120	90

XIX. HUYỆN NGỌC LẶC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
1.1	Đoạn Từ giáp đất huyện Cẩm Thủy đến Nhà văn hóa thôn Quang Thái Bình qua thôn Ngù xẻ đến quán Thanh Trúc thôn bái E (xã Quang Trung)	304	304
1.2	Đoạn từ quán Thanh Thúc (thửa 256, tờ bản đồ số 17) qua thôn Bái E đến cầu làng Ràm thôn Ràm Duộng (thửa 420, tờ bản đồ số 16)	348	348
1.3	Đoạn từ cầu làng Ràm thôn Ràm Duộng (giáp thửa 420 tờ bản đò số 16) đến hết thôn Hợp Lộc, xã Quang Trung (thửa 748, tờ bản đồ số 15)	522	522
1.4	Đoạn từ giáp thôn Hợp Lộc, xã Quang Trung, qua ngã ba dốc Khế, đến giáp đất xã Ngọc Khê cũ (hết đất xã Quang Trung	870	870
1.5	Đoạn từ giáp đất xã Quang Trung đến cầu làng Ao	1.087	978
1.6	Đoạn từ giáp cầu Làng Ao đến Cầu làng Ngòn	2.174	1.956
1.7	Đoạn từ cầu Làng Ngòn đến cầu Trăng	1.902	1.712
1.8	Đoàn từ cầu Trăng đến hết đất thị trấn Ngọc Lặc	1.087	978
1.9	Đoạn từ giáp đất TT Ngọc Lặc qua ngã 3 làng Bót Thuận Quỳnh đến cửa hàng xăng dầu Hương Khuê (địa phận xã Minh Sơn)	652	652
1.10	Đoạn từ giáp cửa hàng xăng dầu Hương Khuê qua thôn Giữa đến giáp đất xã Minh Tiến đến đất xã Minh Sơn (địa phận xã Minh Sơn)	348	348
1.11	Đoạn từ giáp đất xã Minh Sơn qua thôn 10, thôn Minh Thành hết đất xã Minh Tiến đến ngã ba chân dốc Trường Lào làng Xuân Thành (xã Kiên Thọ).	304	304
1.12	Đoạn từ ngã ba chân dốc Trường Lào làng Xuân Thành đến ngã tư đường HCM nhà ông Báo Thọ Liên (xã Kiên Thọ)	261	261
1.13	Đoạn từ ngã tư đường Hồ Chí Minh nhà ông Báo Thọ Liên đến cầu làng Trọc (xã Kiên Thọ)	652	652
1.14	Đoạn từ cầu làng Trọc đến giáp ngã tư đường HCM làng Thọ Phú (xã Kiên Thọ)	304	304
1.15	Đoạn từ ngã tư đường HCM làng Thọ Phú (nhà ông Hà) qua Hồ áng Bòn làng Thọ Phú, cầu Trà Si đến cầu Lam Kinh giáp đất Thọ Xương, huyện Thọ Xuân (xã Kiên Thọ)	652	652
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15 A (Đường Lê Hoàn- Đường Phố Cống)**		
2.1	Giáp đất huyện Lang Chánh qua dốc Bai Chạ nhà ông Tự, ngã ba đường vào làng Mỏ (nhà ông Đức), cột điện 35KV làng Mống Mỏ, đến cầu Xương Cài (hết đất xã Mỹ Tân) đến Chân dốc Nán phía Đông (địa phận Mỹ Tân, Ngọc Khê cũ)		
2.1.1	*Đoạn từ giáp huyện Lang Chánh đến nhà ông Lường Văn Nhượng, thôn Mỏ*	326	293
2.1.2	*Đoạn từ nhà ông Trần Văn Sáng, thôn Mỏ đến cây xăng xã Mỹ Tân.*	326	293
2.1.3	*Đoạn từ giáp cây xăng xã Mỹ Tân đến cầu Xương Cài, giáp đất thị trấn Ngọc Lặc*	326	293
2.1.4	*Từ giáp đất xã Mỹ Tân đến đường vào Thiền Viện Trúc Lâm Bàn Bù*	326	293
2.2	Đoạn từ đường vào thiền viện Trúc Lâm Bàn Bù đến cây Đa làng Tran Thượng	761	685
2.3	Đoạn từ cây đa khu phố Tran đến ngã ba đường vào nhà văn hóa khu phố Tran, thị trấn Ngọc Lặc	2.717	2.446
2.4	Đoạn từ ngã ba đường vào nhà văn hóa khu phố Tran đến giáp đất ông Thủy, giáp đất ông Tính phố Lê Hoàn, thị trấn Ngọc Lặc	4.500	4.050
2.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Duyên Thường, ông Tính đến nhà ông Cải Thân - giáp đất Kiểm Lâm, thị trấn Ngọc Lặc	6.521	5.869
2.6	Đoạn từ ông Xiêm Kim đến Thủy Nam và bên phía Kiểm lâm hết đất ông Trác (TT Ngọc Lặc)	8.500	7.650
2.7	Đoạn từ đất nhà ông Hồng Nguyên qua ngã 4 đường HCM đến Bưu Điện, Ngõ vào mặt bằng Việt Hưng (TT Ngọc Lặc)	10.869	9.782
2.8	Đoạn từ nhà bà Thanh Đáo qua cầu Trắng, đến chỉ giới an toàn cầu Tầng (TT Ngọc Lặc)	10.869	9.782

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.9	Đoạn từ chỉ giới an toàn cầu Tầng qua cửa hàng Thương Mại, chợ Cống đến hết đất nhà ông Long, Hùng Đức (TT Ngọc Lặc)	10.869	9.782
2.10	Đoạn từ hết nhà ông Long, Hùng Đức đến qua đường vào Trường Mầm non đến nhà ông Thư ánh, UBND thị trấn Ngọc Lặc (TT Ngọc Lặc)	8.695	7.826
2.11	Đoạn từ hết Trường THCS, hết đất Huyện ủy (cũ) qua Đoạn 2 giao thông đến hết nhà ông Đức, ông Thu (Nên) (TT Ngọc Lặc)	7.608	6.847
2.12	Đoạn từ nhà ông Hợi Hoành, ông Được đến Cây Xăng, nhà ông Trương Tiến Lên (TT Ngọc Lặc)	6.521	5.869
2.13	Đoạn từ hết cây xăng bãi màu Hạ Sơn, đối diện nhà ông Trương Tiến Lên đến Ngã ba đường đi ra sông giữa Bãi Màu Hạ Sơn (TT Ngọc Lặc)	6.521	5.869
2.14	Đoạn từ đường đi ra sông giữa bãi Bãi Màu Hạ Sơn qua Chi nhánh Điện 35 đến ngã ba đường HCM trước Trạm mía đường Lam Sơn	6.521	5.869
2.15	Đường 15A cũ: Từ nhà ông Lực làng Bót đến nhà ông Tân làng Mơ (xã Minh Sơn)	217	217
2.16	Đường 15A cũ: Từ nhà chị Dung Tố đến đường Minh Sơn đi Cao Ngọc (xã Minh Sơn)	304	304
2.17	Đoạn từ nhà ông Ngọc Mai thôn Mơ theo đường 15A cũ đến hết đất công sở UBND xã (hết đất xã Minh Sơn)	304	304
2.18	Đoạn từ nhà ông Chín Hồng đến nhà Soái Thảo	1.200	900
2.19	Đoạn nhà ông Vân Hà Thôn Minh Thành đến hết nhà ông Châu Thôn 2 (xã Minh Sơn)	130	130
2.20	Đoạn từ đường 15A cũ ngã Ba Si (Nhà ông Thanh sửa đài) đến ngã tư đường HCM (nhà ông Báo làng Thọ Liên) - (xã Kiên Thọ)	652	652
2.21	Đường 15A cũ giáp đường HCM (bà Nhân làng Thọ Liên) đến dốc Trường Lào làng Thành Công (xã Kiên Thọ)	152	152
2.22	Đường từ Ngã 3 Trường Lào (đường HCM) đến giáp đất xã Xuân Châu (xã Kiên Thọ)	174	174
2.23	Đường 15A cũ giáp Cầu Trọc (Nhà ông Hiển đầu cầu Trọc) đến Dốc Quanh làng Kiên Minh (xã Kiên Thọ)	130	130
2.24	Đường 15A giáp dốc Quanh làng Kiên Minh (ông Thịnh) đến ngã tư đường HCM (nhà ông Hà làng Thọ Phú)	130	130
2.25	Đoạn từ ngã tư đường HCM (Nhà ông Hà Xuân Tĩnh làng Thọ Phú) đến giáp thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân (xã Kiên Thọ)	435	435
3	**TỈNH LỘ 519**		
3.1	Ngã ba dốc Khế đến Ngã ba nhà Dung Nhân (phía Thúy Sơn), hết đất Bưu điện Phố 1 (xã Quang Trung, Thúy Sơn)	3.261	2.935
3.2	Đoạn từ hết đất Bưu điện Phố 1 đến ngã ba nhà ông Xuân Hoa (phía xã Quang Trung) và từ nhà Hồng Lợi đến ngã ba nhà ông Thân(phía xã Thúy Sơn)	3.532	3.179
3.3	Từ ngã ba qua nhà ông Xuân Hoa đến ngã ba nhà ông Tiến Lài (hết đất xã Quang Trung) đến Nút giao giữa đường 519 với đường HCM (phía xã Ngọc Khê) và từ Nhà ông Thủy -ty đến hết đất Công ty Tân Á (phía xã Thúy Sơn)	2.000	2.000
4	**TỈNH LỘ 516 B (từ Minh Sơn đi Lam Sơn, Minh Tiến, Ngọc Trung, Cao Thịnh)**		
4.1	Đoạn từ đường HCM ngã 3 phố Châu đến giáp đất xã Lam Sơn	391	391
4.2	Đoạn từ giáp đất Minh Sơn đến cổng chào thôn Trung Tâm, xã Lam Sơn	326	326
4.3	Đoạn từ cổng chào thôn Trung Tâm, xã Lam Sơn đến ngã 3 đường vào UBND xã Minh Tiến cũ	348	348
4.4	Ngã 3 đường vào UBND xã Minh Tiến cũ đến Trạm y tế xã	640	640
4.4	Đoạn từ cổng Trạm y tế qua Chi nhánh Ngân hàng đến cầu Ông Bỉnh và đoạn qua UBND xã Lam Sơn)	717	717
4.5	Đoạn từ giáp UBND xã Lam Sơn đến ngã ba Bảng tin	522	522
4.6	Đoạn từ ngã 3 Bảng tin (khu Chế biến) đến hết đất nhà ông Ban (đường rẽ hồ Thân)	217	217
4.7	Đoạn từ hết đất nhà ông Ban (hồ Thân) qua thôn 7, đến Cầu Trắng giáp đất xã Ngọc Trung	217	217

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.8	Đoạn từ cầu Trắng giáp xã Lam Sơn qua thôn Minh Lâm, Cao Thịnh-Trạm mủ Cao su 1 của Công ty TNHH Bò sữa Thống Nhất - đi qua thị trấn Thống Nhất đến hết đất ở hộ ông Thắng (làng Cao Thắng) giáp đất huyện Yên Định (xã Cao Thịnh)	130	130
5	**ĐƯỜNG ATK (an toàn khu)**		
5.1	Từ đường Hồ Chí Minh (thửa 398, tờ bản đồ số 17) đến nhà bà Khích thôn Quang Phú (thửa 805, tờ bản đồ số 17)	217	217
5.2	Đoạn từ nhà bà Khích thôn Quang Phú (thửa 804, tờ bản đồ số 17) đến Cầu Chạ giáp đất xã Đồng Thịnh (thửa 116, tờ bản đồ số 24)	130	130
5.3	Đoạn từ cầu Chạ(giáp đất xã Quang Trung); qua làng Lim, nhà văn hoá làng Mới, ngã ba UBND xã Đồng Thịnh đến trạm y tế xã Đồng Thịnh	109	109
5.4	Đoạn từ trạm y tế xã Đồng Thịnh đi qua Làng Mùn, Làng Chiềng, Làng Me đến xã Lộc Thịnh qua Làng Hép đến Ngã 3 rẽ vào Làng Ngã Hón	87	87
5.5	Đoạn từ Nhà Ông Phòng Làng Ngã Hón đi qua làng Cò Chè, qua Công ty Cổ phần Nam Phát Thanh Hóa đến Cống Bụi Luồng thôn Lộc Phát	130	130
5.6	Đoạn từ Nhà Ông Lộc, Ông Phúc thôn Lộc Phát đến Cống 61 hết đất xã Lộc Thịnh giáp xã Cao Thịnh	109	109
5.7	Đoạn từ Cống 61 giáp đất xã Lộc Thịnh kéo dài qua ngã 4 Cao Khánh đến ngã 3 Cây Phượng (hết xã Cao Thịnh giáp Thống nhất, Yên định)	152	152
6	**ĐƯỜNG TRUNG TÂM ĐÔ THỊ**		
6.1	Đoạn từ nút giao với Đường bao phía Đông (khu phố Ngọc Minh) đến nút giao đường HCM	543	489
6.2	Đoạn từ nhà ông Kịch (nút giao đường HCM) đến nút giao với đường 519	1.087	978
6.3	Từ nút giao đường 519 đến giáp trường TH 1 và ngã 3 nhà ông Mạnh (khu phố Ngọc Sơn)	1.359	1.223
6.4	Đoạn từ nhà ông Quang bảy- Giáp Trường tiểu học 1 đến cầu suối Ngù (xã Thúy Sơn)	815	734
7	**ĐOẠN ĐƯỜNG BAO PHÍA ĐÔNG**		
7.1	Đoạn ngã ba giáp Trường lái đến giáp đất nhà ông Ứng, ông Mạnh (khu phố Quang Hưng)	435	435
7.2	Đoạn từ đất nhà ông Ứng, ông Mạnh đến nút giao với đường Trung tâm đô thị	348	348
8	**ĐƯỜNG QUỐC PHÒNG TỪ ĐƯỜNG HCM (ông Tuấn) đi xã Ngọc Sơn**		
8.1	Từ Ngã ba đường HCM (bà Dung) đến ngã 3 nhà ông Thắng (khu phố Cao Thượng)	1.500	1.350
8.2	Từ ngã 3 nhà ông Thắng đến hết đất ông Phong (khu phố Cao Thượng)	600	540
8.3	Giáp đất ông Phong đến Ngã 3 đi xã Ngọc Sơn, xã Ngọc Liên (ông Mạnh khu phố Cao Thượng)	500	450
8.4	Từ ngã 3 đi xã Ngọc Sơn (ông Mạnh KP Cao Thượng) đến cống hồ Đầm Săm	350	315
8.5	Từ cống hồ Đầm Săm đến giáp đất xã Ngọc Sơn (xã Ngọc Khê cũ)	250	225
8.6	Ngã 3 đi xã Ngọc Sơn, xã Ngọc Liên (ông Mạnh KP Cao Thượng) đến giáp đất xã Ngọc Liên	250	225
8.7	Đoạn giáp đất xã Ngọc Khê cũ qua ngã ba nhà Ông Nhân thôn Kim Thuỷ, đến nhà ông Vấn thôn Kim Thủy, xã Ngọc Sơn (thửa 503, tờ bản đồ số 17)	200	180
8.8	Đoạn từ ông Vấn (thửa 503, tờ bản đồ số 17), thôn Kim Thủy qua Ngã 3 thôn Linh Sơn (nhà ông Hợp), qua ngã ba nhà ông Hùng (Vương) thôn Linh Sơn đến giáp đất xã Ngọc Trung (Dốc đá) - (xã Ngọc Sơn)	109	98
9	**Đường từ QL 15A ngã ba chợ Dốc Cá thị trấn Ngọc Lặc đi Mỹ Tân**		
9.1	Đoạn từ ngã 3 chợ Ngọc Khê (ông Thủy) đến giáp đất Trung tâm chính trị huyện ngã 3 đường rẽ vào khu phố Tran thị trấn Ngọc Lặc	1.087	1.087
9.2	Từ giáp đất Trung tâm chính trị huyện, đường rẽ vào khu phố Tran đến hết đất ông Chức (dốc làng Quạc)	652	652
9.3	Từ hết đất đất ông Chức (dốc làng Quạc) đến hết đất trường mầm non khu phố Cao Nguyên	217	217
9.4	Từ nhà văn hóa Cao Nguyên đến ngã ba thôn Mỏ (nhà ông Tri) giáp QL 15A (xã Mỹ Tân)		
9.4.1	*Từ nhà văn hóa Cao Nguyên đến giáp đất xã Mỹ Tân, hồ Cống Khê (địa phận*	130	130

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	thị trấn)		
9.4.2	*Từ nhà ông Lý giáp đất thị trấn qua ngã ba nhà ông Thiên giáp đất xã Cao Ngọc (xã Mỹ Tân)*	130	130
9.4.3	*Từ nhà ông Thiên thôn Beo đến trường tiểu học thôn Thi Mốc (xã Mỹ Tân)*	130	130
9.4.4	*Từ trường tiểu học thôn Thi Mốc đến nhà văn hóa thôn Mới (xã Mỹ Tân)*	130	130
9.4.5	*Từ nhà văn hóa thôn Mới đến ngã ba thôn Mỏ (nhà ông Trì) giáp QL 15A (xã Mỹ Tân)*	130	130
10	**Đường từ đường HCM xã Minh Sơn đi xã Cao Ngọc**		
10.1	Đoạn từ đường HCM ngã 3 đi Cao Ngọc đến nhà ông Lượng làng Bót (xã Minh Sơn)	217	217
10.2	Đoạn từ nhà ông Lượng làng Bót đến hết đất xã Minh Sơn giáp đất xã Cao Ngọc (xã Minh Sơn)	196	196
10.3	Từ giáp đất xã Minh Sơn qua làng Nghiện, làng Lỏ, làng Thau đến hết đất nhà ông Nhất làng Cọn (xã Cao Ngọc)		
10.3.1	*Từ giáp đất xã Minh Sơn qua làng Nghiện, làng Lỏ, đến đầu Làng Thau (thửa 485, tờ 09)*	174	174
10.3.2	*Từ đầu Làng Thau đến hết thửa 307, tờ 09*	174	174
10.4	Từ giáp thửa 307, tờ bản đồ số 9 đến ngã ba trung tâm xã (xã Cao Ngọc)	196	196
11	**11. Tỉnh lộ 506E**		
11.1	Từ đường HCM ngã ba Si đến Cầu Kênh Chính (xã Kiên Thọ)	522	522
11.2	Từ Cầu Kênh Chính đến nhà Ông Huệ Rèn (xã Nguyệt Ấn)		
11.2.1	*Từ Cầu Kênh Chính đến hết Kiên Thọ (xã Kiên Thọ)*	157	157
11.2.2	*Từ giáp Kiên Thọ đến nhà Ông Huệ Rèn (xã Nguyệt Ấn)*	157	157
11.3	Từ nhà Ông Huệ Rèn đến ngã 4 nhà ông Xinh con ông Xuyến thôn Liên cơ (xã Nguyệt Ấn)	435	435
11.4	Từ nhà Ông Xinh con ông Xuyến thôn Liên cơ, qua Nhà Ông Sơn Hà đến nhà cô Lới làng Minh Thạch (xã Nguyệt Ấn)	522	522
11.5	Đoạn từ nhà Cô Lới làng Minh Thạch đến cầu Chẻ Mẻ (xã Nguyệt Ấn)	435	435
11.6	Đoạn từ cầu Chẻ Mẻ đến ngã 3 Lương Bình	217	217
11.7	Đoạn từ ngã 3 Lương Bình đến nhà ông Minh Lương Bình (xã Nguyệt Ấn)	174	174
11.8	Đoạn từ nhà Ông Minh Lương Bình xã Nguyệt Ấn đến giáp đất làng Thượng xã Phùng Minh (xã Nguyệt Ấn)	130	130
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**		
1	**THỊ TRẤN NGỌC LẶC**		
1.1	Ngõ từ sau nhà Lương Thị Lan đến hết đất TT (phố Lê Đình Chinh)	424	382
1.2	Ngõ ngang từ đường 15A đi (Ông Phát - Thái Cúc) đến đường HCM	489	440
1.3	Ngõ ngang từ đường 15A đi ra sông (Sau Cúc Trí - Bà Xuân Anh)	489	440
1.4	Từ đường 15A (nhà bà Nhung) đến nhà nghỉ Hải Anh	408	367
1.5	Đoạn từ sau nhà bà Sen đến Nhà ông Nhị	462	416
1.6	Đoạn từ hết nhà ông Nhị đến Trạm Thủy văn	380	342
1.7	Đoạn từ Trạm Thủy văn đến đến nhà ông Khải	326	293
1.8	Ngõ ngang từ đường 15A lên đường HCM (Ông Cường - Bà Phái) đường Cụt đến hết đất TT	272	245
1.9	Đoạn từ sau nhà ông Tuấn Ngà, ông Chung đến Nhà bà Vân + bà Trang	516	465
1.10	Đoạn từ hết nhà bà Vân + bà Trang đến MB 127	489	440
1.11	Đoạn sau nhà Ông Phương đến nhà Ông Lương	571	514
1.12	Đoạn từ hết nhà Ông Lương đến hết đất TT	489	440
1.13	Đoạn sau nhà Bà Nhật ông Anh đến hết đất TT (hết phố Lê Đình Chinh)	652	587
1.14	Ngõ ngang từ đường 15A lên đường HCM (Cây xăng - Ông Đức) hết đất TT	652	587
1.15	Đoạn sau nhà Ông Thu + Nhà ông Hợi đến hết đất TT	516	465
1.16	Ngõ ngang từ đường 15A đi ra sông (Ông Được - Ông Đức) đến bờ sông.	408	367
1.17	Đoạn hết nhà Hoa Dũng + bà Thủy đến nhà Ông Bảo Ngần	353	318
1.18	Đoạn hết nhà Ông Bảo Ngần đến nhà Ông Thái Lân	326	293

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.19	Đoạn hết nhà Ông Thái Lân đến hết đất TT	299	269
1.20	Đoạn sau ông Khoa+ông Thắng đến hết nhà ông Quyên + bà Huế	516	465
1.21	Đoạn từ hết nhà ông Quyên +bà Huế đến hết đất TT	489	440
1.22	Đoạn sau bà Mai,nhà ông Lương đến Nhà ông Hoàn, nhà bà Cẩn	625	562
1.23	Đoạn Nhà ông Hoàn, nhà bà Cẩn đến hết đất TT (hết phố Nguyễn Trãi)	571	514
1.24	Đoạn từ sau nhà ông Thắng Tĩnh + ông Hoan đến hết nhà bà Đông + ông Cường (phố Nguyễn Du)	598	538
1.25	Đoạn từ hết nhà bà Đông + ông Cường đến hết đất TT	516	465
1.26	Đoạn từ sau nhà ông Bảy đến Nhà ông Hồng	706	636
1.27	Đoạn từ sau nhà ông Hồng đến hết đất TT	652	587
1.28	Đoạn từ sau nhà ông Hiền đến Nhà bà Mầu + ông Cần	815	734
1.29	Đoạn từ nhà bà Mầu + ông Cần đến hết đất TT	761	685
1.30	Đoạn từ sau nhà ông Long đến Nhà ông Bình	652	587
1.31	Đoạn từ sau nhà ông Bình đến hết đất TT	598	538
1.32	Đoạn từ Nhân, bà Mầu - Tới (xưởng mộc) Ngõ đi theo đường địa giới hành chính đến Ngã ba Trường mầm non, Nhà ông Thư - Hoa (hết phố Nguyễn Du)	543	489
1.33	Đoạn từ sau nhà bà Thúy, bà Duyên đến Hết nhà bà Thanh + ông Thịnh	761	685
1.34	Đoạn từ sau nhà bà Thanh + ông Thịnh đến hết đất TT	598	538
1.35	Đoạn từ sau ông Sơn Thuý đến nhà ông Chiến + ông Nguyễn Văn Bình	408	367
1.36	Đoạn từ sau ông Chiến + ông Nguyễn Văn Bình đến ông Trường + ông Cường	408	367
1.37	Đoạn từ sau ông Thế (tiệm vàng) đến hết Trường Mầm non	1.576	1.418
1.38	Đoạn từ hết Trường MN đến hết đất thị trấn	761	685
1.39	Ngõ ngang vào Trường Tiểu học (Kho Bạc - ông Long) đến trường Tiểu học	1.033	929
1.40	Đoạn từ sau ông Hùng Đức đến hết nhà ông Sơn	978	880
1.41	Đoạn từ sau ông Sơn đến nhà ông Chiến (hết phố Lê Lợi)	543	489
1.42	Đoạn từ sau nhà ông Thoả đến Nhà ông Sơn, ông Thành (phố Lê Thánh Tông)	1.630	1.467
1.43	Đoạn từ sau nhà ông Sơn, ông Thành đến giáp nhà ông Tuấn, bà Tình	1.630	1.467
1.44	Đoạn từ nhà ông Tuấn, bà Tình đến hết đất TT	1.359	1.223
1.45	Đoạn Sau đất QLTT đến ông Lâm	500	450
1.46	Ngõ ngang từ đường 15A đi lên đường HCM (Sau ông Vinh - Tiến Đính) đến giáp đất Ngọc Khê (hết phố Lê Thánh Tông)	1.087	978
1.47	Ngõ ngang từ đường 15A vào khu dân cư MBQH 54 (phố Lê Lai)	1.359	1.223
1.48	Ngõ ngang đường vào lô 2,3 MBQH khu dân cư Cầu Trắng, Cầu Tầng	1.902	1.712
1.49	Ngõ ngang đường vào khu dân cư sau Bưu điện từ ông Thọ đến ông Lưu và đoạn từ sau nhà ông Thọ đến Nhà ông Hải	1.467	1.321
1.50	Đoạn từ sau nhà ông Thành Ngưu, ông Hân đến Nhà ông Vang, ông Tuấn	1.087	978
1.51	Đoạn từ sau nhà ông Vang, ông Tuấn đến hết đất TT	1.087	978
1.52	Ngõ từ nhà ông Dìn đến ông Hạnh, bà Hương	924	831
1.53	Đoạn từ đường 519 củ đến ngã tư (lô 2) MB 113 (nhà Hồng Hải)	2.174	1.956
1.54	Đoạn từ nhà văn hóa phố Lê Duẩn (MBQH 113) lô 2 và lô 3 đến giáp MB 110	1.576	1.418
1.55	Đoạn từ nhà ông Vinh đến hết MB 110, giáp sau Ngân Hàng (lô 2)	1.196	1.076
1.56	Đoạn từ nhà ông Vinh đến hết MB 110, giáp sau Ngân Hàng (lô 2) đến hết MB 110, giáp sau Ngân Hàng (lô 3)	1.087	978
1.57	Đoạn giáp nhà văn hóa Phố Lê Duẩn(lô 3, MB 113) đến hết MBQH 113 (giáp ông Bùi Hồng Quang)	1.902	1.712
1.58	Mặt bằng QH khu xen cư cầu Ngòn, đối diện lô 2, MB 113, thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 04 đến lô số 22)	1.902	1.712
1.59	Mặt bằng QH khu xen cư cầu Ngòn, đoạn đối diện Nhà Văn Hóa phố Lê Duẩn đến ngã ba Vào Lô 2 (từ lô 23 đến lô 28)	1.902	1.712
1.60	Mặt bằng QH khu xen cư Cầu Ngòn, lô 2, 3, khu dân cư Cầu Ngòn thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 29 đến lô số 47 và từ lô số 54 đến lô số 72)	1.304	1.174
1.61	Mặt bằng QH khu xe cư Cầu Ngòn, đường bao ven sông, thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 76 đến lô số 89)	1.304	1.174

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.62	Mặt bằng QH khu xen cư Cầu Ngòn, các lô thuộc trục đường 519 cũ (Từ Bảo Việt đến Cầu chui, bên phải) thuộc Phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc.	2.011	1.810
1.63	Đường vào Bệnh viên Đa khoa KV Ngọc Lặc đến cổng bệnh viện	2.717	2.446
1.64	Ngõ ngang từ đường 15A vào Huyện ủy mới	1.196	1.076
1.65	Ngõ ngang từ ông Tường Liên đến nhà ông Giang (phố Lê Duẩn)	1.087	978
1.66	Ngõ ngang đường 15a (nhà ông Thư) vào MB 110 (phố Lê Hoàn)	1.196	1.076
1.67	Ngõ ngag đường 15a vào khu dân cư sau ông Cải	761	685
1.68	Ngõ ngang đường 15a nhà bà Lập vào hết thị trấn	543	489
1.69	Ngõ ngang từ ông Tiến đến nhà bà Dung	353	318
1.70	Ngõ ngang ông Minh, ông Hùng đến hết thị trấn	462	416
1.71	ngõ ngang ông Biên - bà Ý đến Hết thị trấn (hết phố Lê Hoàn)	435	391
1.72	Từ nhà anh Trường đến nhà anh Huynh (phố Trần Phú)	326	293
1.73	Đoạn từ khu nhà trọ của ông Chỉnh đến nhà ông Thăng phố Lê Duẩn (Khu bệnh viện)	1.600	1.200
1.74	Đoạn từ thửa đất số 189, TBĐ 29 MB KDC Lê Duẩn đến khu nhà trọ ông Chỉnh, phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc (khu Bệnh Viện)	6.400	4.800
1.75	Đoạn từ thửa đất số 190, TBĐ 29 MB KDC Lê Duẩn qua cổng Bệnh Viện ĐKKV Ngọc Lặc đến khu nhà trọ của ông Chỉnh, phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc	7.200	5.400
1.76	Đường Phạm Văn từ ngã ba Lê Thạch đến giáp đất xã Ngọc Liên	800	600
1.77	Đoạn từ Ngã ba ông Tiến Lài đến nút giao đường HCM (bên trái tuyến)	565	565
1.78	Đoạn từ Ngã ba nhà ông Xuân Hoa đi lên đường HCM đến nhà ông Tính	522	522
1.79	Đoạn giáp đất lô 1 đường HCM (đầu làng) đến hết đất hội trường của làng Quang Hưng	240	240
1.80	Đoạn từ hết đất hội trường của làng Quang Hưng đến giáp đất xã Ngọc Liên	180	180
1.81	Từ giáp đất lô 1 (MBQH Quang Hưng) đến giáp đất Nhà văn hóa Khu phố 1 Quang Trung, thị trấn Ngọc Lặc	391	391
1.82	Các ngõ, ngách còn lại của các phố thuộc thị trấn Ngọc Lặc	299	269
1.83	Các ngõ, ngách còn lại của phố 1	130	130
1.84	Các ngõ ngách còn lại làng Quang Hưng	109	109
1.85	Đoạn từ Ngã ba ông Tiến Lài đến nút giao đường HCM (bên phải tuyến)	706	636
1.86	Đường Đinh Liệt từ nút giao với đường HCM đến hết đất khu phố Hưng Sơn	380	342
1.87	Đường Đinh Liệt từ giáp khu phố Hưng Sơn qua Khu phố Cao Nguyên đến giáp xã Cao Ngọc	163	147
1.88	Đoạn từ Ngã tư đường HCM (khu phố Hưng Sơn) đường Lê Thánh Tông (đi vào chợ cống) đến giáp đất ông Sơn, ông Thành phố Lê Thánh Tông	1.359	1.223
1.89	Khu dân cư còn lại của các khu phố Cao Thượng, Hạ sơn, Ngọc Minh, Hưng Sơn	163	147
1.90	Từ ngã ba Đường HCM đi Nhà văn hóa khu phố Ngọc Minh	272	245
1.91	Từ ngã ba đường HCM nhà Vinh-Lệ đi đến hồ Đầm Thi khu phố Ngọc Minh	272	245
1.92	Từ đường HCM (nhà ông Tỉnh Việt) đến hết đất khu phố Hưng Sơn	326	293
1.93	Ngõ dân cư Phía đông đường HCM của khu phố Hưng Sơn, Hạ Sơn	326	293
1.94	Đoạn từ đường 519 nhà ông Toàn Vân đến Nhà Ông Bình, khu phố 1 Ngọc Khê, thị trấn Ngọc Lặc	380	342
1.95	Các ngõ còn lại trong khu phố Tran	150	135
1.96	Ngõ khu phố 1 Ngọc Khê còn lại và dân cư khu phố Ngọc Minh phía tây Đường HCM	217	196
1.97	Từ đường 15A vào khu phố Tân Thành đến hết sân vận động khu phố Tân Thành	175	158
1.98	Các ngõ, ngách còn lại của các khu phố Cao Xuân, Vân Hòa, Tân Thành, Cao Nguyên, Cao Phong	75	68
1.99	Đường ngang từ đường 519 (Hải Tâm) đi nhà bà Ca	348	348
1.100	Đoạn từ nhà anh Hùng Hà (vào Nhà VH thôn Xuân Sơn) đến hết đất ông Huyền	348	348
1.101	Từ giáp đất ông Huyền đến nhà ông Bình Tuệ	304	304
1.102	Đoạn từ giáp nhà ông Hà Thọ Chì đến suối Ngù	217	217

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.103	Đoạn từ ngã 3 bà Lộc Nam đến nhà ông Hà Thọ Chì	239	239
1.104	Từ giáp đất nhà ông Quang Bảy đến cầu suối Ngù	174	174
1.105	Đoạn từ nhà anh Thịnh Tăng đến hết đất anh Hùng Inh	348	348
1.106	Từ giáp đất anh Hùng Inh đến trại chăn nuôi cũ	217	217
1.107	Đoạn từ ngã 3 anh Hùng Inh đến nhà Sơn Đào	261	261
1.108	Đoạn đường từ ngã 3 Lộc Nam đến nhà ông Quang Bảy	217	217
1.109	Tư ông Huyền theo đường QH đến ngã ba ông Tỵ	152	152
1.110	Đoạn từ Ngã 3 nhà anh Tỵ (đường vào Biên phòng) đến nhà ông Vũ	652	652
1.111	Từ nhà Minh Hạnh đến Biên Phòng	435	435
1.112	Đường ngõ giáp Biên phòng	130	130
1.113	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của khu phố Xuân Sơn	130	130
1.114	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của khu phố Ngọc Sơn	130	130
1.115	MBQH khu dân cư lô 3 Lê Thánh Tông (MBQH số 3247/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND huyện)		
1.115.1	*Đoạn từ thửa đất số 135, tờ bản đồ địa chính số 32 đến giáp nhà bà Hằng (thửa đất số 42, tờ bản đồ địa chính số 32) phố Lê Thánh Tông*	2.800	2.100
1.115.2	*Đoạn các thửa đất còn lại MB lô 3 Lê Thánh Tông*	2.400	1.800
1.116	MB KDC DVTM phố Lê Thánh Tông (MBQH số 1737/QĐ-UBND ngày 27/5/2014 và số 4577/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND huyện)		
1.116.1	*Đoạn từ thửa đất số 60, 69, tờ bản đồ địa chính số 32 đến thửa đất số 245, 251, tờ bản đồ địa chính số 31 và đoạn từ thửa đất số 69, tờ bản đồ địa chính số 32 đến nhà bà Trang (thửa đất số 134, tờ bản đồ địa chính số 32)*	2.800	2.100
1.116.2	*Các đoạn còn lại trong MB KDC DVTM phố Lê Thánh Tông*	2.400	1.800
1.117	MB Cầu Trắng Cầu Tầng (MBQH số 4551/QĐ-UBND ngày 10/12/2013 của UBND huyện)		
1.117.1	*Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Sỹ (thửa đất số 176, tờ bản đồ địa chính số 30) bắt đầu từ MB Cầu Trắng Cầu Tầng đến đường Hồ Chí Minh và đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa đất số 201, tờ bản đồ địa chính số 30) đến nhà ông Dũng Oanh (thửa đất số 293, tờ bản đồ địa chính số 30)*	3.200	2.400
1.117.2	*Các đoạn còn lại của MBQH khu dân cư Cầu Trắng Cầu Tầng*	2.800	2.100
2	**XÃ THÚY SƠN**		
	Đường Quốc phòng từ Ngã 3 dốc Khế đi Thạch Lập		
2.1	Đoạn đường HCM - dốc Khế đến ngã ba đi K822 đi Thạch Lập (xã Thuý Sơn)	522	522
2.2	Đoạn từ ngã 3 rẽ đi K822 đến đến giáp đất xã Thạch Lập	348	348
	Đường từ đường 519 (Lợi Hồng) đi làng Nhàng (xã Thuý Sơn)		
2.3	Đoạn từ nhà Lợi Hồng đến nhà Hợp Phượng	522	522
2.4	Từ nhà anh Chung Bình đến Nhà ông Lượng (làng Nhàng)	400	400
	Đường ngang từ đường 519 (Thịnh Tăng) đi suối Ngù (xã Thuý Sơn)		
2.5	Đoạn từ ngã ba làng Nhàng đến thôn Vân Sơn	160	160
2.6	Đoạn từ Vân Sơn đi thôn Thanh Bình	100	100
2.7	Đoạn từ cầu suối ngù đến thôn Lương Sơn, Thanh Bình	174	174
2.8	Đường từ cầu suối Ngù đến Thôn Hồng Sơn	160	160
2.9	Đường từ thôn Thanh Bình đến Khe Cạn (Phú Sơn)	217	217
2.10	Đường từ thôn Thanh Bình đến hết thôn Phú Sơn	130	130
2.11	Đường từ cầu Khe Cạn (Phú Sơn) đến Trung Sơn, ngã 3 Tam Đồng	130	130
2.12	Đoạn từ ngã 3 Tam Đồng đến làng Chon	87	87
2.13	Đường từ Tam Đồng đi Đông Sơn đến hết thôn Hoa Cao	87	87
2.14	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của thôn Giang Sơn (khu từ nhà ông Lượng giáp về phía thôn Xuân Sơn)	120	120
2.15	Phần còn lại các ngõ, ngách của thôn Giang Sơn	80	80
2.16	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	60	60
3	**XÃ QUANG TRUNG**		
3.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thịnh đến Nhà ông Thức làng Quang Bái	160	160
3.2	Đoạn từ Trường Tiểu học Quang Trung 1 đến Đập Bai Manh	80	80
3.3	Đoạn từ Đập Bai Manh đến Ngã ba rẽ đi Đồng Thịnh (Nhà Ông Đông)	80	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.4	Từ đường Hồ Chí Minh (tạp hóa Hải Tuyến thửa 734, tờ bản đồ số: 16) đến giáp Ao mùn thôn Thuận Hòa (Thửa 651, tờ bản đồ số 22)	217	217
3.5	Ao Mùn Làng Quang Thuận đến giáp đường điện 500 KV	160	160
3.6	Giáp đường điện 500 KV đến giáp đất xã Ngọc Liên	200	200
3.7	Đoạn từ giáp ngã tư Q.Hoà (Ông Ngọc) đến hết nhà bà Hợp đường đi qua làng Quang Phú.	80	80
3.8	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh qua trường Mầm non khu lẻ thôn Hợp Lộc đến cầu Bái Đàn thôn Lưu Phúc	87	87
3.9	Đoạn từ đường HCM (Nhà ông Hưng - Luyện) đến hết làng Quang Hợp	80	80
3.10	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	60	60
3.11	Đoạn từ cống Bái Đàn đến ngã ba nhà ông Lê Văn Mạnh (thửa đất số 431, tờ bản đồ địa chính số 9) thôn Lưu Phúc	440	330
4	**XÃ MINH SƠN**		
4.1	Đường HCM từ ngã 3 đi vào cổng Trường nội trú và đi ra sông cầu Chày	160	160
4.2	Đường HCM từ ngã 3 đi thôn Minh Thái đến ngã 3 lên Trường Nghề Miền núi	120	120
4.3	Đường HCM từ ngã 3 nhà hàng Dũng Hằng đến hồ Minh Thái	120	120
4.4	Từ đường HCM đến cầu Tràn bến Đệch (giáp xã Ngọc Trung)	217	217
4.5	Từ Đường HCM đi tràn Khe Cái giáp thôn Minh Thuận	174	174
4.6	Đoạn từ nhà ông Nam thôn Muỗng đến Trung tâm thôn Minh Thuận	130	130
4.7	Đường HCM từ ngã 3 Bưu điện văn hoá xã đi chợ phố Châu	320	320
4.8	Đường từ ngã 3 trạm thuế phố Châu vào đến ngã 3 nhà ông Hoà Bí thư xã	160	160
4.9	Đường HCM từ ngã 3 (nhà ông Chung làng Giữa) đi đến Trường Mầm non	200	200
4.10	Đường HCM đi theo đường 15A cũ đến cung QLĐB2 vòng sang đường HCM	140	140
4.11	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn Minh Châu 2, thôn Minh Liên	140	140
4.12	Từ đường HCM đi nhà ông Thành Lý	800	600
4.13	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	60	60
4.14	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh qua Nhà máy sản xuất đồ chơi, may mặc và giày da Minh Sơn đến nhà bà Châu ông Thế (thửa đất số 133, tờ bản đồ địa chính số 24)	600	450
4.15	Đoạn từ Trường mầm non Minh Sơn đến nhà ông Phạm Thúc Toàn (thửa đất số 408, tờ bản đồ số 14) thôn Minh Ngọc	200	150
5	**XÃ MINH TIẾN**		
5.1	Từ nhà ông Bách giáp đất xã Lam Sơn đến cầu Suối Giác	174	174
5.2	Từ cầu suối Giác qua bãi Bàn Xú đến ngã ba đường HCM	87	87
5.3	Đoạn từ ngã ba hội trường thôn Minh Thanh đến cầu ông Bỉnh	87	87
5.4	Đoạn từ Bưu điện VH đến cầu suối giác thôn Thanh Sơn	80	80
5.5	Đoạn từ Cầu ông Bỉnh đến nhà ông Quân giáp đất Lam Sơn	348	348
5.6	Đoạn từ giáp đất thôn 9 xã Lam Sơn đến Ngã ba nhà bà Thảo Lan	120	120
5.7	Đoạn từ ngã ba Thảo Lan đến nhà ông Châu thôn Minh Cơ	160	160
5.8	Đoạn tư nhà ông Châu thôn Minh Cơ đến giáp xã Xuân Châu	120	120
5.9	Tuyến đường từ Trường cấp 2 Lam Sơn đến giáp đất thôn 6 xã Lam Sơn	120	120
5.10	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65
6	**XÃ KIÊN THỌ**		
6.1	Từ giáp Quốc lộ 15A (Ngã Ba Si) đến cầu Kênh Chính Nam thôn Kiên Minh	565	565
6.2	Đoạn từ cầu Kênh Chính Nam, thôn Kiên Minh đến giáp xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân	196	196
6.3	Đoạn từ Đường HCM làng Thọ Phú qua nhà ông Hà Sơn đến giáp đất xã Phúc Thịnh	174	174
6.4	Đường ngã Tư từ đường HCM đi làng Đức Thịnh đến ngã tư Trường TH khu Đức Thịnh	120	120
6.5	Đoạn từ đường HCM nhà ông Cao làng Kiên Minh đến sân vận động làng Kiên Minh	120	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.6	Từ ngã ba nhà ông Phúc Ba Si đến Cầu Đàng Phang giáp làng Bào xã Phúc Thịnh	130	130
6.7	Từ Cầu Đàng Phang giáp làng Bào xã Phúc Thịnh, ngõ Nhà ông Nghinh Thọ Liên - Kiên Thọ	100	100
6.8	Đoạn từ chân dốc Trám đường 15 A cũ làng Thọ Liên đến nhà ông Tráo làng Thành Sơn	180	180
6.9	Đoạn từ nhà ông Tráo làng Thành Sơn giáp đất làng Môn Tía xã Nguyệt Ấn	120	120
6.10	Đường từ nhà ông Thành xóm 4 làng Thành Sơn đến đền Lê Lai đến ngã ba nhà ông Tính Thắm Thành Sơn	120	120
6.11	Đường 15 A củ nhà ông Hiến xóm 2 làng Thọ Liên đến xóm 3 làng Thọ Liên	120	120
6.12	Đường từ nhà ông Ân làng Thọ Liên đến nhà ông Nấng giáp làng Thành Công	120	120
6.13	Đường từ ngã tư đường HCM nhà ông Hải Thành Công đến nhà ông Cao Quán làng Xuân Thành	144	144
6.14	Đường từ ngã ba đường HCM chân dóc Trường Lào Đi làng Xuân Thành - Thọ Sơn	144	144
6.15	Đoạn từ ngã 3 đường HCM nhà ông Bình làng Xuân Thành đến cầu đội 10 Nông trường Sông Âm	180	180
6.16	Đoạn từ đội 10 NT Sông âm đến cầu suối Than giáp đất xã Xuân Châu	144	144
6.17	Đường từ ngã ba nhà ông Hải làng 11 đến Đ11 NT Sông Âm giáp xã Thọ Minh,Thọ Xuân	80	80
6.18	Đường từ ngã ba 15 A củ giáp bà Sơn Thọ Phú đến đội 1 Nông trường Sông Âm đi Đức Thịnh	140	140
6.19	Đoạn từ ngã tư Trường TH khu Đức Thịnh đến nhà Ông Bùi Văn Thái	80	80
6.20	Đoạn từ giáp ngã tư Trường TH khu Đức Thịnh đến sân vận động làng Đức Thịnh	80	80
6.21	Đoạn từ Nhà Ông Hà Công Tố làng Thọ Liên đến nhà Ông Bùi Văn Hạ xóm 3 làng Thọ Liên	100	100
6.22	Đường từ ngã ba 15 A củ nhà Ông Huynh làng Đội 1 đến nhà Ông Hoàng Hữu Tiền làng đội 1	160	160
6.23	Đường từ 15 A củ Nhà Ông Dung Sen xóm 1 Thọ Phú đến nhà Ông Phạm Lương Bằng Thọ Phú	160	160
6.24	Đường từ 15 A củ Nhà Ông Hữu Năm xóm 1 Thọ Phú đến nhà Ông Phạm Minh Chỉ Thọ Phú	144	144
6.25	Đoạn từ nhà Ông Phạm Minh Chỉ Thọ Phú đến nhà Bà Sơn 15 A cũ	120	120
6.26	Đoạn từ nhà Ông Nhu đường HCM đến nhà ông Phạm Lương Bằng	160	160
6.27	Đoạn từ Hồ áng Bòn HCM làng Thọ Phú đến nhà ông Đàm xóm 2 làng Thọ Phú	120	120
6.28	Đoạn từ nhà ông Dậu đến hết mặt bằng Lô 2 khu Đồng Bông	400	400
6.29	Từ đường HCM (nhà Ô.Kim) đến nhà ông Doãn Luân xóm 4 thôn Thọ Phú	160	160
6.30	Từ đường HCM nhà Ô. Lê Năng Tỉnh đến nhà ô. Phạm Văn Dũng thôn Thọ Phú	160	160
6.31	Từ Trường Mầm non đến nhà Ô. Bùi Văn Bảo thôn Thọ Phú	120	120
6.32	Từ nhà Ô. Phạm Lương Bằng đến nhà ô. Nguyễn Văn Bình thôn Thọ Phú	100	100
6.33	Từ đường HCM đến Hồ Công thôn Thành Công	100	100
6.34	Từ đường HCM đến nhà bà Lê Thị Lan thôn Thọ Phú	100	100
6.35	Từ nhà ông Nhàn (đường HCM) đến nhà Ô. Đinh Công Vinh thôn Thọ Liên	120	120
6.36	Từ đường Ba Si đi Xuân Thiên (nhà bà Giang) đến nhà ông Hà Công Tố thôn Thọ Liên	100	100
6.37	Từ đường HCM vào khu di tích lịch sử Lam Kinh	400	300
6.38	Từ thôn Đức Thịnh qua thôn 11 đến giáp thôn Xuân Thành	200	150
6.39	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65
7	**XÃ LAM SƠN**		
7.1	Từ giáp cầu nhà ông Bình đến hết đất thôn 9, xã Lam Sơn (giáp đất xã Minh Tiến)	304	304
7.2	Đường từ ngã 3 bảng tin (khu chế biến) đến hết đất Trường Tiểu học & THCS	348	348

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	giáp đất xã Minh Tiến		
7.3	Đoạn từ ngã 4 trung tâm thôn 6 đến Ngã 3 thôn Minh Thủy	130	130
7.4	Đoạn từ Ngã 3 thôn Minh Thủy đến Cầu trắng giáp đất xã Ngọc Trung	109	109
7.5	Đường từ ngã 4 trung tâm thôn 6 đi thôn 6 đến nhà bà quế hết đất thôn 6.	109	109
7.6	Từ ngã tư thôn 6 đi nhà ông Thương thôn 5	200	150
7.7	Đoạn từ nhà ông bình tư thôn trụ sở qua ngã 4 thôn 12 đến giáp đất bà Lý Tấn	87	87
7.8	Khu dân cư MBQH thôn Trụ Sở lô 2	87	87
7.9	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65
7.10	MBQH xen cư thôn 12 (MBQH số 3752/QĐ-UBND ngày 16/11/2022)		
7.10.1	*Đoạn từ nhà ông Khôi (thửa đất số 07, MBQH thôn 12 cũ, xã Lam Sơn) đi qua MBQH khu xen cư thôn 12 đến nhà ông Hạnh (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 14)*	400	300
7.10.2	*Đoạn còn lại trong MBQH xen cư thôn 12*	320	240
8	**XÃ NGỌC TRUNG**		
8.1	Đoạn từ giáp đất xã Ngọc Sơn đi qua thôn Xuân Minh đến ngã ba đường vào thôn Trung Thành (nhà ông Đông thôn Xuân Minh)	109	109
8.2	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn Trung Thành (nhà ông Đông) đến ngã tư thôn Thọ Phú	196	196
8.3	Đoạn từ ngã tư thôn Thọ Phú đến ngã 3 rẽ vào thôn Trung Thành (đi Minh Xuân)	87	87
8.4	Đoạn từ ngã tư thôn Thọ Phú đến nghĩa địa thôn Thọ Phú	130	130
8.5	Đoạn từ Nghĩa địa thôn Thọ Phú đến nhà ông Luận Chi (thôn Minh Lâm)	80	80
8.6	Đoạn từ nhà ông Luận Chí thôn Minh Lâm đến ngã 3 thôn Minh Lâm (đường 516B)	87	87
8.7	Đoạn từ ngã 3 thôn Trung Thành đến hết đất thôn Minh Xuân (cổng chào thôn Minh Xuân).	87	87
8.8	Đoạn từ ngã tư thôn Thọ Phú đến ngã ba nhà anh Cảm (thôn Thọ Phú)	87	87
8.9	Đoạn từ ngã ba nhà anh Cảm (thôn Thọ Phú) đi thôn Yên Thắng, đến giáp đất xã Cao Thịnh đường 516B	87	87
8.10	Đoạn từ ngã ba nhà anh Cảm (thôn Thọ Phú) đi thôn Ngọc Tân, thôn Tân Mỹ ra ngã 3 thôn Xuân Minh giáp đường ATK (nhà ông An thôn Xuân Minh)	80	80
8.11	Đoạn đường từ ngã ba (ông Đông) đi Minh Thành đến đường Quốc Phòng	80	80
8.12	Đoạn từ Nhà VH thôn Trung Thành đến nhà ông Nam thôn Trung Thành	100	100
8.13	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	60	60
8.14	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Luân (thửa đất số 169, tờ bản đồ địa chính số 5) thôn Xuân Minh đến ông Nguyễn Văn Thương (thửa đất số 12, tờ bản đồ địa chính số 1) (Bến Sú thôn Tân Mỹ) giáp Làng Hép, xã Lộc Thịnh	80	60
8.15	Đoạn từ nhà ông Quách Văn Lợi (thửa đất số 125, tờ bản đồ địa chính số 8) thôn Ngọc Tân đến thửa đất số 69, tờ bản đồ địa chính số 9 giáp đất thôn Khang Ninh, xã Cao Thịnh	80	60
9	**XÃ NGỌC SƠN**		
9.1	Đoạn giáp đất xã Ngọc Liên (ngã ba thôn Tiền Phong đường vào Chi bộ Bắc Sơn) đến ngã ba thôn Minh Tiến (nhà ông Chúc)	130	130
9.2	Đoạn từ ngã ba thôn Minh Tiến (nhà ông Chúc) đến giáp đất xã Ngọc Trung (làng Sanh)	87	87
9.3	Đoạn từ ngã ba thôn Kim Thủy (nhà ông Nhân) đến ngã tư thôn thanh Sơn (nhà ông Toàn)	87	87
9.4	Đoạn từ ngã tư thôn Thanh Sơn (nhà ông Toàn) đến ngã ba dốc Cây Đa (Cò Nẵng)	130	130
9.5	Đoạn từ ngã 4 ông Toàn đến nhà ngã 4 Mốc Lim (ông Điệp).	87	87
9.6	Đường từ ngã 4 Mốc Lim (ông Điệp) đến hết ngã 3 Quán Hồ.	87	87
9.7	Đoạn từ trung tâm xã (ông Thảo) đến hết đất trường tiểu học Ngọc Sơn.	130	130
9.8	Đoạn từ hết đất Trường tiểu học Ngọc sơn đến ngã ba thôn Minh Tiến (nhà ông Chúc).	87	87
9.9	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Đông đến nhà bia Bắc Sơn.	87	87
9.10	Đoạn từ Ngã 3 dốc Cây Đa (Ông Thanh) đến ngã 3 thôn Linh Sơn (gốc cây	87	87

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	U).		
9.11	Đoạn từ ngã 3 thôn Linh Sơn (gốc cây U) đến ngã 3 ông Hoạt (thôn Hoành Sơn).	87	87
9.12	Đường từ ngã 3 Cây Đa (Cò Nẵng) thôn Thanh Sơn đến ngã 3 (ông Hợp) thôn Linh Sơn.	87	87
9.13	Đoạn từ ngã 3 ông Dốc thôn Điền Sơn 1 đến hết đất làng Chẩu thôn Điền Sơn 1.	87	87
9.14	Đoạn từ hết đất làng Chẩu thôn Điền Sơn 1 đến ngã 3 nhà ông Mão thôn Điền Sơn 3.	109	109
9.15	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65
9.16	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mão (thửa đất số 6, tờ bản đồ địa chính số 2) đến ngã ba nhà ông Hậu (thửa đất số 20, tờ bản đồ địa chính số 10) thôn Điền Sơn	100	75
10	**XÃ NGỌC LIÊN**		
10.1	Đoạn từ Đập Mũi Trâu giáp đất Quang Trung, qua ngã ba thôn 2 nhà anh Hậu đến trạm điện thôn 3	174	174
10.2	Đoạn từ trạm điện thôn 3 đến Trường THPT Bắc Sơn	261	261
10.3	Đoạn từ Trường THPT Bắc Sơn đến Trường THCS	304	304
10.4	Đoạn từ hết đất Trường THCS đến cổng chào thôn 7	152	152
10.5	Đoạn từ cổng chào thôn 7 đến hết thôn 8 giáp đất xã Ngọc Sơn	130	130
10.6	Đoạn từ đầu khu phố Ngọc Minh đến Giáp làng Bái xã Ngọc Sơn	120	120
10.7	Tuyến đường từ ngã ba nhà anh Hùng thôn 4 đến Giáp đất Khu phố Quang Hưng, thị trấn Ngọc Lặc	160	160
10.8	Từ giáp đất khu phố Ngọc Minh thị trấn Ngọc Lặc đến trạm điện thôn 3 (ngã 3 Kim Ngọc, xã Ngọc Liên)	140	140
10.9	Đoạn từ Trường THCS Vào Cầu treo	200	200
10.10	Đoạn từ Cầu Treo đến Nhà VH thôn 11 đến giáp đất xã Đồng Thịnh	100	100
10.11	Đoạn từ UBND xã đi nhà anh Đính thôn 6 đến gốc cây Vả giáp đất xã Ngọc Sơn	80	80
10.12	Đoạn Nhà Văn hoá làng Tổ đến công làng Trại Bái	80	80
10.13	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	60	60
11	**XÃ ĐỒNG THỊNH**		
11.1	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Loan làng Lim đi Đầm Chu vòng sang lang Mới giáp đường ATK, và đoạn từ nhà ông Lịch làng Lim đi nhà ông Báo làng Đồi Đỏ đến ngã ba làng Chiềng	87	87
11.2	Đường từ trung tâm UBND xã đi ngã ba Bai Sơn đến giáp đất xã Ngọc Liên	87	87
11.3	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65
11.4	Đoạn từ nhà ông Vui (thửa đất số 586, tờ bản đồ địa chính số 8) thôn Mùn Bương đến nhà ông Đường (thửa đất số 690, tờ bản đồ địa chính số 8) thôn Mùn Bương giáp xã Ngọc Liên	80	60
11.5	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Nam (thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4) làng Me đi Gò Mu đến nhà ông Quách Văn Lập (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 04) làng Chiềng	80	60
12	**XÃ CAO THỊNH**		
12.1	Đường từ ngã 3 thôn Z111 (nhà ông Văn) đến nhà ông Sao (làng Bứa) đến giáp đường 516B	130	130
12.2	Cống đồng Vốc đến Cống ỉa Lòi, làng cao Thắng	87	87
12.3	Đoạn từ ngã 3 làng Mai đến ngã ba làng Lim Còm	109	109
12.4	Đoạn từ hộ bà Chỉnh ngã Tư Cao Khánh đến cổng Trại 5	130	130
12.5	Đoạn từ hộ ông Lê Duy Long ngã T4 Cao Khánh đi xã Yên Lâm	109	109
12.6	Đoạn từ nhà ông Vinh Làng Bứa đến đường 516b (trạm mủ cao su 1)	130	130
12.7	Đoạn từ Ngã ba 61giáp với đường tỉnh lộ 518D đi thị trấn Yên Lâm	120	90
12.8	Đoạn từ ngã ba 61 giáp với đường tỉnh lộ 518D đi xóm Bùi thôn Khang Ninh	100	75
12.9	Đoạn từ ông Cổn làng Cao Sơn đi cống Đồng Vốc làng Cao Thắng	120	90
12.10	Đoạn từ 516B đến nhà ông Hùng, làng Bứa	320	240
12.11	Đoạn từ nhà ông Vững, làng Bứa đến nhà ông Tiến làng Mai	100	75
12.12	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	**XÃ LỘC THỊNH**		
13.1	Đoạn từ nhà ông Phúc, ông Hải thôn Lộc Phát đến nhà Bà Tươi, bà Hạnh thôn Lộc Tiến	109	109
13.2	Đoạn từ Nhà Ông Cơ làng Cò Chè đến UBND xã rẽ về trường Mầm Non và trạm Y tế giáp nhà ông Phi	152	152
13.3	Đoạn từ nhà ông Phi, bà Năm đi thôn Lộc Tiến giáp xã Cẩm Tâm	87	87
13.4	Đoạn từ Trường mầm non đến hết thôn Lộc Thành (giáp đất xã Đồng Thịnh)	87	87
13.5	Đoạn từ Nhà ông Phòng làng Ngã Hón hết đất làng Ngã Hón giáp xã Cao Thịnh	87	87
13.6	Đoạn từ Cây Đa Lộc Phát đến nhà ông Trương Văn Phúc	87	87
13.7	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65
14	**XÃ THẠCH LẬP**		
14.1	Ngã Ba chợ đến nhà ông Thức làng Minh Tiến	152	152
14.2	Đoạn hết nhà ông Thức (Minh Tiến) đến nhà ông Hiệu (Đô Ung).	130	130
14.3	Đoạn hết nhà ông Hiệu (Đô Ung) đến Hồ Tuồng (Lập Thắng)	109	109
14.4	Đoạn hết Hồ Tuồng (Lập Thắng) đến giáp đất xã Điền Thượng (Bá Thước)	87	87
14.5	Đoạn từ ngã ba chợ đến Nhà ông Lưu (Lương Thiện) giáp xã Thuý Sơn	130	130
14.6	Đoạn từ nhà ông Ý (Thạch Yến) đến giáp đất làng Quang Thủy xã Quang Trung	87	87
14.7	Các ngõ ngách còn lại trong xã	65	65
15	**XÃ MỸ TÂN**		
15.1	Từ ngã ba thôn Vải đến nhà sân bóng đá nhà ông Nhất	87	87
15.2	Đoạn từ cầu CARE thôn Vải (nhà ông Thoa) đi thôn Hạ Mý đến ngã 3 đá khuôn, thôn Hạ Mý (nhà ông Đồng)	120	90
15.3	Đoạn từ ngã 3 Làng Hồ (nhà ông Sửu) đi thôn Hạ Mý, thôn Chả Thượng đến ngã 3 Chả Thượng (nhà ông Chinh)	160	120
15.4	Đoạn từ ngã 3 Trạm y tế xã Mỹ Tân đi thôn Cao Sơn xã Vân Am đến nhà ông Bùi Văn Đào, thôn Mới (thửa 289 tờ số 18)	160	120
15.5	Đoạn từ ngã 3 (nhà Trường Tiểu học Mỹ Tân) đi thôn Hạ Mý đến hết MBQH khu dân cư Làng Thi	160	120
15.6	Đoạn từ ngã 3 thôn Mống (nhà ông Cân – thửa số 1227, tờ bản đồ số 7) đi nhà văn hóa thôn đến cổng chào thôn (ngã 4 – trường Mầm Non)	200	150
15.7	Đoạn từ thửa 166, tờ bản đồ số 8 (nhà ông Thiên, thôn Mống) đến hết MBQH khu dân cư mới thôn Mống (giáp sân bóng đá thôn Mống)	200	150
15.8	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65
16	**XÃ CAO NGỌC**		
16.1	Ngã ba làng Lỏ đi làng cây thị (đến hết nhà văn hóa thôn Xam)	87	87
16.2	Đoạn từ ngã 3 TT xã đến Nhà ông Hà làng Vìn	304	304
16.3	Đoạn từ giáp nhà ông Hà làng Vìn đến ngã 3 đường đi làng Chò Tráng	109	109
16.4	Đoạn từ Ngã 3 đường đi làng Chò Tráng đến giáp đất xã Vân Am	109	109
16.5	Đoạn từ làng Nhỏi đến Đi làng Chò Tráng (đến thửa 35, tờ bản đồ số 7)	109	109
16.6	Đoạn từ ngã 3 TT xã đến nhà ông Dân làng Ủng	217	217
16.7	Đoạn từ nhà ông Dân làng Ủng đến giáp đất thị trấn Ngọc Lặc, Mỹ Tân	174	174
16.8	Đoạn từ ngã ba thôn Ngọc Thành (thửa 21, tờ bản đồ số 01) đến giáp xã Ngọc Khê cũ (hết thửa 52, tờ bản đồ 01) tuyến đường AFD số 4	600	450
16.9	Đoạn từ ngã 3 làng Ban (Trường tiểu học) đến hết Bãi Bùi (đến hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 05)	87	87
16.10	Đường từ Thôn Ngọc Thanh (thửa 281, tờ bản đồ 06) đi Thôn Lỏ đến giáp hồ Đồng Thuận (thửa 82, tờ bản đồ 10)	140	105
16.11	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65
17	**XÃ VÂN AM**		
17.1	Đoạn từ nhà ông phiên Bến Liếu đến đường vào làng Âm	87	87
17.2	Đoạn từ đường vào làng Âm đi làng Tráng đến giáp đất xã Phùng Giáo	109	109
17.3	Đoạn từ nhà ông Phiên bến Liếu đến nhà ông Chí cầu Nan thôn Vân Thịnh	130	130
17.4	Đoạn từ nhà ông Chí cầu Nan thôn Vân Thịnh đến giáp xã Cao Ngọc	109	109
17.5	Đoạn từ ngã 3 làng Tráng đi làng Mết, làng Rẽ đến đất làng Chầm, xã Phùng	87	87

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Giáo		
17.6	Đoạn từ cầu Liếu đi nhà ông Quang thôn Đắm Vân Giang	130	130
17.7	Đoạn Tử cầu nan đến ngã 3 đi làng giỏi Thượng	100	100
17.8	Từ ngã ba nhà ông Quang (thôn Đắm Vân Giang) đến ngã ba nhóm hai thôn Thuận Bà	100	75
17.9	Từ ngã ba nhà ông Quang đi khu hai Giao Thiện	100	75
17.10	Từ Tram điện số 5 đi đến nhà ông Nga thôn Đóng	100	75
17.11	Từ ngã ba ông Kiều thôn Giỏi đi Cao Sơn đến giáp đất xã Mỹ Tân	100	75
17.12	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	60	60
17.13	Đoạn từ ngã ba nhà ông Quang (thửa đất số 7, tờ bản đồ địa chính số 25) thôn Đắm Vân Giang đến nhà ông Môn (thửa đất số 21, tờ bản đồ địa chính số 33) thôn Thuận Bà, xã Vân Am	100	75
18	**XÃ PHÙNG GIÁO**		
18.1	Đoạn từ nhà ông Sửu Làng Lương Bình Nguyệt ấn đến ngã 3 làng Lau	87	87
18.2	Đoạn từ ngã 3 Chợ Bằng đi làng Bằng qua làng Hợp Thành đến nhà ông Phong đội 3 cũ	87	87
18.3	Đường từ suối nhà ông Phụng đi làng Tráng Vân Am	87	87
18.4	Ngã ba ông Định làng chầm đi làng rẽ xã Vân Am	240	180
18.5	Ngã ba làng lau (ông Đồng) đến ngã ba làng Phùng Sơn (bàn Vân Thái)	240	180
18.6	Ngã ba làng lau (ông Đồng) đi Nguyệt Sơn xã Nguyệt Ấn	140	105
18.7	Ngã ba làng chuối (ông Phán) đi làng Rềnh xã Nguyệt Ấn	100	75
18.8	Từ nhà ông Thắng làng Môn đi qua trung tâm làng Môn đến giáp thôn Minh Lãi xã Phùng Minh	120	90
18.9	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65
19	**XÃ PHÙNG MINH**		
19.1	Trung tâm xã đến Ngã 3 đi xã Phúc Thịnh	174	174
19.2	Đoạn từ nhà bà Hạnh (trung tâm xã) đi thôn Lương Bình xã Nguyệt Ấn	174	174
19.3	Từ nhà văn hóa thôn Hạ đi Cầu Mui	240	180
19.4	Từ nhà ông Hoan thôn Mui đến nhà bà Sơn thôn Minh Lải	120	90
19.5	Từ trung tâm UBND xã đến nhà văn hóa thôn Cốc	120	90
19.6	Từ trung tâm UBND xã đến nhà văn hóa thôn Chu	120	90
19.7	Từ nhà ông Ngọc Liên đến dốc đá thôn Minh Hòa	120	90
19.8	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65
20	**XÃ NGUYỆT ẤN**		
20.1	Đoạn từ nhà ông Làn (liên cơ 1) đến nhà anh Tình làng Ươu	522	522
20.2	Đoạn từ nhà anh Tình Làng ươu đến Kho phân Thanh Luật	478	478
20.3	Đoạn từ kho Phân thanh Luật đến Chân đập đồng tiến	435	435
20.4	Đoạn từ nhà Chị Lan làng Xăm đến Nhà anh Toàn làng Mới	130	130
20.5	Đoạn từ Nhà anh Toàn làng Mới đến Nhà bà Độ làng Mới	109	109
20.6	Đoạn từ Nhà bà Độ làng Mới đến Nhà anh Toàn làng Xăm	130	130
20.7	Đoạn từ Nhà anh Lịch làng Mời đến Nhà anh Đồng Bảng Lãng	109	109
20.8	Đoạn từ Nhà anh Đồng Bảng Lãng đến Nhà ông Nhạc đội Bốn	130	130
20.9	Đoạn từ Nhà ông Nhạc đội Bốn đến Nhà anh Phước đội Bốn	196	196
20.10	Đoạn từ Nhà anh Phước Đội 4 đến Nhà ông Quân Bảng Lãng	130	130
20.11	Đoan từ Nhà ông Quân Bảng Lãng đến giáp đất xã Phùng Giáo	87	87
20.12	Đoạn từ ngã 3 Đội 4 đến Nhà ông Tược (Ao Đội 4)	196	196
20.13	Đoạn từ nhà Ông Tược (Ao Đội 4) đến Nhà Ông Sang (Đội 4)	174	174
20.14	Đoạn từ giáp đất Nông trường S. Âm đến Suối Pheo	130	130
20.15	Đoạn từ trạm điện làng mót đến hết nhà ông sáng làng Mót	87	87
20.16	Đoạn từ Suối Pheo đến Nhà Ông Khoa, Ông Văn (L. Pheo)	87	87
20.17	Đoạn từ nhà Ông Văn (L. Pheo) đến Nhà Ông Vân (L. Pheo)	87	87

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
20.18	Đoạn từ nhà Ông Vân (L. Pheo) đến Nhà Ông Thăng (L. Pheo)	87	87
20.19	Đoạn từ nhà Ông Thăng (L. Pheo) đến Nhà Ông Toán (Môn Tía)	130	130
20.20	Nhà Ông Toán (Môn Tía) đến Nhà Ông Tâm	152	152
20.21	Đoạn nhà Ông Tâm đến Nhà Ông Dụng	109	109
20.22	Đoạn Nhà Ông Dụng đến Kiên Thọ	109	109
20.23	Đoạn từ Trạm điện đến Hết sân vận động Sông Âm	280	280
20.24	Đoạn từ hết sân vận động đến Chân dốc Cơ giới (Anh Dương)	174	174
20.25	Chân dốc Cơ giới (Anh Dương) đến hết nghĩa trang Nông Trường	109	109
20.26	Các ngõ ngách thuộc các thôn trong xã có mặt cát ngõ từ 3 đến 5m trở lên	87	87
20.27	Đầu bãi Gò Đống (Đồng keo) đến hết nhà Ông Phượng (Đồng Cạn)	109	109
20.28	Các đường làng thôn Liên Cơ 1, Liên Cơ 2, Liên Cơ 3	152	152
20.29	Đoạn từ ngã 3 nhà SHCĐ làng Đồng Keo (cũ) đến đất làng Quên xã Phúc Thịnh	109	109
20.30	Đoạn từ ngã 3 nhà SHCĐ làng Đồng Keo (cũ) đến nhà bà Hằng Làng Bào xã Phúc Thịnh	152	152
20.31	Đoạn từ ngã 3 nhà SHCĐ làng Đồng Keo (cũ) đến nghĩa Địa Liên Cơ 1,2,3.	87	87
20.32	Đoạn từ cổng Làng Ươu đến cổng Làng Mót.	152	152
20.33	Đoạn từ cổng Làng Mót đến giáp ngã 3 đường nhựa NT3.	160	160
20.34	Đoạn từ ngã 3 đường nhựa ông Chính làng mới(cũ) đến giếng cổ Làng Rềnh	130	130
20.35	Đoạn từ cổng làng Mới (cũ) đến nhà ông Trường làng Mới	109	109
20.36	Đoạn từ nhà ông Trường làng Mới đến nhà ông Lưu làng Bứa xã Phùng Giáo.	87	87
20.37	Đoạn từ nhà ông Xích làng Môn Tía đến giáp đất làng Hoán Ngang xã Minh Tiến.	109	109
20.38	Đoạn từ ngã 3 Trường Mầm non khu lẽ làng Pheo đến Hồ Pheo	109	109
20.39	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65
21	**XÃ PHÚC THỊNH**		
21.1	Từ ông Toán đến Thọ Phú xã Kiên Thọ	87	87
21.2	Từ ông Toán Cò Mót đến cây xăng ông Ngọc	174	174
21.3	Từ cây Xăng ông Ngọc đến giáp xã Phùng Minh	87	87
21.4	Từ ông Biên Làng Trạc đến bà Thể giáp đất xã Nguyệt Ấn	87	87
21.5	Đoạn từ ông Quang đến ông Hòa làng Cò Mót	109	109
21.6	Từ ông Hoà Cò Mót đến bà Phượng Làng Bào	87	87
21.7	Từ Bà Phượng Làng Bào đến giáp đất xã Kiên Thọ	109	109
21.8	Từ nhà ông Thanh Làng Bái đến suối Cồn	87	87
21.9	Từ ông Hoan Cò Mót đến ông Thành Làng Miềng	140	105
21.10	Từ cây Xăng ông Ngọc làng Bái đến ông Ấn làng Sòng	140	105
21.11	Từ ông Vĩnh làng Bái đến ông Chiều giáp xã Nguyệt ấn	140	105
21.12	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65

XX. HUYỆN NHƯ THANH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
A	**TUYẾN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**		
1	**Địa phận thị trấn Bến Sung**		
1.1	Dọc hai bên đường từ giáp xã Vạn Thắng-Nông Cống đến hạt Kiểm Lâm	3.261	2.935
1.2	Dọc hai bên đường từ nhà bà Yến Thọ (nhà Bình Thìn) đến Ngân Hàng Nông nghiệp (Cửa hàng Thương Mại Miền Núi)	4.076	3.668
1.3	Dọc hai bên đường từ đất nhà bà Nhung Khánh (thửa 187), đất ông Vàn (thửa 133) đến đất nhà ông Sơn, nhà Chung Huệ.	5.706	5.136
1.4	Dọc hai bên tuyến đường từ đất nhà ông Văn, ông Ngọc (bà Diện) đến giáp đường rẽ vào cầu Châu, Chi cục Thuế	7.500	6.750
1.5	Dọc hai bên tuyến đường từ đất nhà bà Vượng, ông Bình nhà thuốc đông y đến đất nhà ông Lượng (công sở thị trấn cũ)	8.152	7.337
1.6	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà ông Lương (hiệu thuốc tây) đến giáp cầu Khe Rồng	8.152	7.337
1.7	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp cầu Khe Rồng đến nhà nghỉ Bạch Lim, nhà Tuấn Hảo.	8.152	7.337
1.8	Dọc hai bên tuyến đường từ đất nhà bà Hiền Hằng, nhà ông Sắc Nguyệt đến đường vào nhà văn hóa KP Vĩnh Long 2, nhà Khoa Sâm.	5.706	5.136
1.9	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đường vào nhà văn hóa KP Vĩnh Long 2, đất nhà ông Ngọc Nhung đến giáp đất xã Hải Long	5.500	4.950
2	**Địa phận xã Hải Long**		
2.1	Dọc hai bên đường từ giáp TT Bến Sung đến giáp cầu Đá Phai, thôn Vĩnh Lợi	1.956	1.956
2.2	Dọc 2 bên đường QL45 từ cầu Đá Phai, thôn Vĩnh Lợi, đến giáp cầu Quyết Tâm	978	978
2.3	Dọc 2 bên đường QL45 từ cầu Quyết Tâm Đoạn đến hết đất ông Nguyễn Đăng Vinh (thửa 470, tờ bản đồ số 08), ông Nguyễn Phú Lập (thửa 507, tờ bản đồ số 08)	1.174	1.174
2.4	Dọc 2 bên đường QL45 từ giáp đất ông Nguyễn Đăng Vinh (thửa 470, tờ bản đồ số 08), ông Nguyễn Phú Lập (thửa 507, tờ bản đồ số 08) đến hết đất xã Hải Long (giáp xã Xuân Khang).	1.500	1.500
3	**Địa phận xã Xuân Khang**		
3.1	Từ hộ ông Hồ Công Đồng (thửa 22, tờ BĐ 39) đến hết đất ông Lê Kim Hiểu (thửa 43, tờ BĐ 34)	1.043	1.043
3.2	Từ ông Lê Kim Hiểu (thửa 43, tờ BĐ 34) đến suối Xuân Lộc (thửa 84, tờ 28)	522	522
3.3	Từ suối Xuân Lộc (Từ thửa 84, tờ BĐ 28) đến hết đất ông Thành Năng(thửa 251, tờ BĐ 20)	600	600
3.4	Từ giáp ông Thành năng (thửa 251, tờ BĐ 20) đến hết đất ông Lũy(thửa 20, tờ BĐ 20)	1.080	1.080
3.5	Từ ông Lũy (thửa 20, tờ BĐ 20) đến hết đất ông Cao Viết Thắng (thửa279, tờ BĐ16)	456	456
3.6	Từ giáp đất ông Cao Viết Thắng (thửa 279, tờ BĐ 16) đến hết đất ông Kỳ (thửa 160, tờ BĐ 16)	360	360
3.7	Từ giáp đất ông Kỳ (thửa 160, tờ BĐ 16) đến đường rẽ vào khu LócBóc	300	300
3.8	Từ đường rẽ vào khu Lóc Bóc đến đường rẽ vào khu Ao Trời	293	293
3.9	Từ đường rẽ vào khu Ao Trời đến hết đất Xuân Khang	240	240
B	**TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ 514**		
4	**Địa phận xã Cán Khê**		
4.1	Từ giáp cầu Bồng Sa (giáp Triệu Sơn) đến đất nhà ông Nhu thôn 10	313	313
4.2	Từ giáp đất ông Nhu đến đất ông Quyến thôn 10	313	313
4.3	Từ đất ông Hoa đến đất bà Vinh thôn 10	520	520
4.4	Từ nhà bà Vuông (thôn 7) đến ông Thông (thôn 7)	783	783
4.5	Từ Trạm kiểm lâm đến Trạm y tế xã	1.200	1.200
4.6	Từ nhà ông Như (thôn 3) đến cầu 15 (thôn 3)	783	783

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.7	Từ nhà ông Lập đến nhà ông Dậu thôn 2	400	400
4.8	Từ nhà bà Kim (thôn 3) đến nhà ông Cự	261	261
5	**Địa phận xã Xuân Thọ (nay là xã Cán Khê)**		
5.1	Từ giáp đất ông Cự đến nhà ông Tuân (thôn Đông)	326	293
5.2	Từ giáp nhà ông Tuân (thôn Đông) đến nhà ông Luân (thôn Mó 2)-XuânThọ	456	411
5.3	Từ giáp đất nhà ông Luân (thôn Mó 2) lên đến đỉnh dốc Mó (thôn Mó1) điểm tiếp giáp Như Xuân	293	264
C	**TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ 505**		
6	**Địa phận xã Thanh Tân**		
6.1	Dọc 2 bên tuyến đường từ đất Thanh Tân (hộ ông Tiến) đến hộ ông Khuyến (thôn Đồng Lấm)-Thanh Tân	280	280
6.2	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp nhà ông Khuyến đến ngã ba, hộ ông Dũng (thôn Đồng Lấm)	360	360
6.3	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Dũng đến hộ ông Lệ (thôn Đồng Lấm)-Thanh Tân	480	480
6.4	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Lệ đến Bưu Điện 1, xã Thanh Tân	600	600
D	**Tỉnh Lộ 520**		
7	**Địa phận xã Xuân Du**		
7.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Triệu Thành (Triệu Sơn) đi Ngã ba Kiểm lâm	293	293
7.2	Dọc hai bên tuyến đường từ Ngã ba Kiểm lâm đến hết đất Xuân Du	293	293
8	**Địa phận xã Phượng Nghi**		
8.1	Từ ông Bùi Văn Thu tới ông Đỗ Xuân Ngọc	652	652
8.2	Từ ông Nguyễn Văn Thành tới ông Trương Văn Nhiên	1.174	1.174
8.3	Từ ông Trương Công Mạnh tới ông Trương Văn Hiếu	652	652
9	**Địa phận xã Mậu Lâm**		
9.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp xã Phượng Nghi đến đất hộ ông Bắc thôn Đồng Nghiêm	456	456
9.2	Từ giáp đất hộ ông Bắc đến nhà ông Năm thôn Đồng Nghiêm	587	587
9.3	Từ giáp đất hộ ông Năm thôn Đồng Nghiêm đến đất Bà Hứa thôn Bái Gạo 2	1.304	1.304
9.4	Đoạn từ giáp nhà bà Hứa thôn Bái Gạo 2 đến nhà Ông Tha Bái Gạo 1	978	978
9.5	Đoạn từ giáp nhà nhà Ông Tha Bái Gạo 1 đến nhà ông Trọng thôn Hợp Tiến	522	522
9.6	Từ giáp ông Trọng đến trường Tiểu học Mậu Lâm 1 thôn Đồng Yên	652	652
9.7	Đoạn từ trường Tiểu học Mậu Lâm 1 thôn Đồng Yên đến dốc Gắm (hết đất Mậu Lâm).	783	783
10	**Địa phận xã Hải Long**		
10.1	Dọc hai bên tuyến đường từ đỉnh dốc Eo Gắm đến đất hộ ông Quyền (Đinh Văn Công) thôn Vĩnh Lợi	456	456
10.2	Dọc hai tuyến đường từ giáp đất hộ ông Quyền đến hết đất hộ ông Trương Công Nòng	1.174	1.174
11	**Địa phận thị trấn Bến Sung**		
11.1	Từ tiếp giáp thị trấn Bến Sung đến phía Bắc cầu Xuân Sơn (thửa 225, tờ bản đồ số 6 đến thửa 202, tờ bản đồ số 10)	4.239	3.815
11.2	Từ phía Nam cầu Xuân Sơn đến nhà trẻ kho K826	2.446	2.201
11.3	Từ giáp nhà trẻ kho K826 đến giáp Trường Mầm non thị trấn và giáp đất ông Nguyễn Duy Quế	1.630	1.467
11.4	Dọc hai bên theo trục đường từ nhà ông Thắng Hợp (ngã ba Vân Thành) đến hết đất Hải Vân (cũ)	1.060	954
12	**Địa phận xã Xuân Phúc**		
12.1	Đoạn dọc 2 bên đường từ giáp đất thị trấn Bến Sung đến ngã ba thôn Trại Quan	348	348
12.2	Đoạn dọc 2 bên đường từ giáp ngã ba thôn Trại Quan (chợ Xuân Phúc) đến Cầu Tràn	978	978

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.3	Đoạn dọc 2 bên đường từ cầu tràn đến hết đất ông Lê Văn Chung	391	391
12.4	Đoạn dọc 2 bên đường từ hết đất ông Lê Văn Chung đến ngã ba vào thôn Bái Con	920	920
12.5	Đoạn từ ngã 3 thôn Bái Con đến đất bà Lê Thị Thanh thôn Rộc Răm	400	300
12.6	Đoạn dọc 2 bên đường từ nhà bà Lê Thị Thanh, đến đỉnh dốc Eo Điếm (giáp xã Phúc Đường cũ)	348	261
13	**Địa phận xã Phúc Đường (nay là xã Xuân Phúc)**		
13.1	Đoạn dọc 2 bên đường hết đỉnh dốc Eo Điếm đến hết đất ông Trần Ngọc Gấm	196	196
13.2	Đoạn dọc 2 bên đường từ hết đất ông Trần Ngọc Gấm đến Cầu Khe Thùng	320	320
13.3	Đoạn dọc 2 bên đường từ Cầu Khe Thùng đến nhà ông Lê Ngọc Hà thôn Bái Thất	720	720
13.4	Đoạn dọc 2 bên đường từ nhà ông Lê Ngọc Hà Hà thôn Bái Thất đến nhà ông Nguyễn Văn Nghiêm thôn Tiên Thắng (giáp xã Thanh Tân)	360	360
14	**Địa phận xã Thanh Tân**		
14.1	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba hộ ông cầu (thôn Đồng Lấm) đi Yên Lạc đến hộ bà Lô Thị Tuyết	300	300
14.2	Dọc hai bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ bà Lô Thị Tuyết (thôn Đồng Lấm) đến hộ ông Lê Văn Thép thôn Tân Mỹ	300	300
14.3	Dọc hai bên đường ngã ba hộ ông Thép thôn Tân Mỹ đến hộ ông Lò Văn Tam thôn Tân Mỹ	160	160
E	**TỈNH LỘ 520C**		
15	**Địa phận xã Xuân Khang (từ Quốc lộ 45 đi xã Tân Bình huyện Như Xuân)**		
15.1	Từ Nhà Văn Hóa thôn Đồng Hơn đến nhà văn hóa Xuân Tiến	480	480
15.2	Từ Nhà Văn Hóa thôn Xuân Tiến đến tràn cây Bi (thửa số 8,11 tờ BĐ 24)	384	384
15.3	Từ giáp tràn Cây Bi đến giáp xã Tân Bình	240	240
F	**TỈNH LỘ 529**		
16	**Địa phận xã Thanh Tân**		
16.1	Dọc hai bên tuyến đường từ hộ ông Đào Xuân Giao (thôn Tân Thành) đi Bò Lăn đến hộ ông Toàn (Trung Tiến)	180	180
16.2	Dọc hai bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Toàn (thôn Trung Tiến) đến hết Bò Lăn	117	117
G	**Tuyến đường nối đường ngang Hồ Chí Minh (Đường Nghi Sơn - Bãi Trành)**		
17	**Địa phận xã Thanh Kỳ**		
17.1	Từ giáp đất xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn đến ngã tư thôn Kim Đồng, xã Thanh Kỳ	696	696
17.2	Từ ngã tư thôn Kim Đồng, xã Thanh Kỳ đến cầu Thanh Trung	1.080	1.080
17.3	Từ cầu Thanh Trung đến hết đất xã Thanh Kỳ (Giáp xã Thanh Tân)	696	696
18	**Địa phận xã Thanh Tân**		
18.1	Dọc 2 bên tuyến đường từ giáp đầu cầu Thanh Kỳ đến Trạm công an huyện	652	652
18.2	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp Trạm công an huyện đến hộ ông Phạm Bá Vinh (thôn Tân Tiến)- Thanh Tân	1.200	1.200
18.3	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp từ hộ ông Phạm Bá Vinh đến hộ bà Nghiệp (thôn Tân Tiến)-Thanh Tân	522	522
18.4	Tiếp giáp từ hộ bà Nghiệp đến hộ ông Lê Đăng Tiến (thôn Tân Tiến)	391	391
18.5	Từ tiếp giáp hộ ông Lê Đăng Tiến (thôn Tân Tiến) đi Bãi Trành đến hộ ông Lê Đình Linh (thôn Thanh Quang)	261	261
18.6	Từ giáp hộ ông Lê Đình Linh đến hết địa phận xã Thanh Tân	196	196
19	**Địa phận xã Xuân Thái**		
19.1	Từ giáp ranh giới xã Thanh Tân (huyện Như Thanh) đến giáp ranh giới xã Xuân Bình (huyện Như Xuân)	163	163
H	**Tuyến Đường nối hai Cảng Thọ Xuân - Nghi Sơn**		
20	**Địa phận xã Xuân Du**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
20.1	Dọc hai bên đường từ đất nhà ông Đang thôn 13 đến hết đất nhà ông Tụ thôn 10	1.190	1.190
I	**TỈNH LỘ 505 B**		
21	**Địa phận xã Yên Thọ**		
21.1	Từ giáp xã Thăng Long đến tiếp giáp khu dân cư tại thửa 1568 tờ 20	652	587
21.2	Từ thửa thửa 1568 tờ 20 đến hết thửa đất ở ông Lê Văn Phúc thô Xuân Mới (tại thửa 414 tờ 12)	693	624
21.3	Từ tiếp giáp thửa ở ông Lê Văn Phúc thôn Xuân Mới (tại thửa 414 tờ 12)đến giáp xã Xuân Phúc	1.000	750
22	**Địa phận xã Xuân phúc**		
22.1	Đoạn dọc 2 bên đường từ giáp xã Yên Thọ (Hà Thọ Thái) hết đất kho K828	456	456
22.2	Đoạn dọc 2 bên đường từ nhà bà Bùi Thị Cúc đến giáp ngã ba thôn Trại Quan	800	800
22.3	Đoạn dọc 2 bên đường từ nhà anh Nhữ Văn Lâm đến hết đất ông Nhữ Văn Chính (Nhữ Văn Phúc)	98	98
22.4	Đoạn dọc 2 bên đường từ đất ông Trần Danh Thao đến giáp đất Xuân Thái	98	98
23	**Địa phận xã Xuân Thái**		
23.1	Từ đỉnh dốc Cục tiếp giáp Xuân Phúc đến cầu Sập	98	98
23.2	Từ hộ ông Cao Văn Hản (giáp cầu Sập) đến hết đất nhà ông Đỗ Quang Khanh	163	163
23.3	Từ đất nhà bà Bùi Thị Tình đến đất nhà ông Huy Phiên (lô 01 khu đất đấu giá) dọc theo đường nhựa đến Cầu thôn Cây Nghia	228	228
23.4	Từ giáp cầu thôn Cây Nghia đến hết đất nhà ông Quách Văn Thiệp thôn Làng Lúng	163	163
23.5	Từ hết đất nhà ông Vi Văn Lãi thôn Làng Lúng đến đỉnh dốc mã	228	228
23.6	Từ tiếp giáp đỉnh Dốc Mã đến đỉnh Dốc Giang	98	98
23.7	Từ giáp đỉnh dốc Giang đến Trạm bảo vệ lâm trường Thanh Kỳ và hộ ông An - thôn Thanh Xuân	78	78
K	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 514C**		
24	**Địa phận xã Xuân Du**		
24.1	Từ giáp ngã ba Kiểm lâm đến đất ông Ngôn thôn 3	391	391
24.2	Từ giáp đất ông Ngôn thôn 3 đến đất bà Thương	783	783
24.3	Từ dất bà Thảo đến cổng trào thôn 5	783	783
24.4	Từ giáp cổng chào thôn 5 đến đất ông Huân	652	652
24.5	Từ đất ông Sơn Tòng đầu thôn 6 đến hết thôn 9	652	652
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**		
25	**THỊ TRẤN BẾN SUNG**		
25.1	**Dọc 2 bên đường từ ngã ba đi vườn QG Bến En và vào chợ Bến Sung**		
25.1.1	Từ ngã tư đi đến Trụ sở Điện lực tiếp giáp ranh giới xã Hải Vân (cũ)	5.000	4.500
25.1.2	Từ ngã tư vòng xuyến đi vào chợ Bến Sung	8.152	7.337
25.1.3	Từ ngã ba đi Bến En (đất ông Long) đi qua cổng chợ đến hết đất ông Ngọc (Công ty 172).	5.706	5.136
25.2	**Xung quanh chợ mới thị trấn Bến Sung**		
25.2.1	Dọc hai bên các tuyến đường phía Tây chợ Bến Sung	3.000	2.700
25.2.2	Dọc hai bên các tuyến đường phía Đông chợ Bến Sung	2.853	2.568
25.2.3	Dọc hai bên các tuyến đường phía sau (phía Nam) chợ Bến Sung	2.446	2.201
25.2.4	Lô đất giáp Công viên cây xanh khu TTTM quay mặt vào đền Phủ Sung	3.261	2.935
25.2.5	Hai bên tuyến đường từ tiếp giáp đất ông Ngọc đi sau lưng UBND thị trấn Bến Sung đến ngã tư vào Trường tiểu học thị trấn.	3.261	2.935
25.3	**Dọc 2 bên đường tuyến Kho bạc đi xã Phú Nhuận**		
25.3.1	Từ Kho bạc đến cống khu phố Hải Ninh	3.261	2.935
25.3.2	Từ nhà a Sỹ (ông Tuyết) đến cống khu phố Hải Tiến (khu hồ cá)	2.853	2.568
25.3.3	Từ nhà ông Thành đến hết đất thị trấn giáp xã Phú Nhuận	1.630	1.467
25.4	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố Xuân Điền (Trừ QL45)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25.4.1	Từ tiếp giáp đất ông Đường Vinh vào giáp thôn Yên Trung	978	880
25.4.2	Từ tiếp giáp đất ông Phượng Đằng đến đất ông Hoà Thuý (Đường bê tông)	978	880
25.4.3	Từ ngã ba giáp đất ông Tân đến Ngã ba trạm điện	571	514
25.4.4	Từ tiếp giáp đất ông Thắng Tỉnh vào khu cầu bê tông qua sông Nông Giang	489	440
25.4.5	Từ tiếp giáp đất ông Hiền Dung vào khu đất 2 hộ ông Luân, ông Thành	489	440
25.4.6	Từ tiếp giáp đất ông Hòa Thúy đến đất hộ ông Dũng; Từ tiếp giáp đất hộ ông Côi đi đến đất hộ ông Mùi; Từ tiếp giáp trạm điện đến đất ông Thành Ái	489	440
25.4.7	Từ đất bà Sen đến giáp sông Nông Giang (cổng kho CK1)	815	734
25.4.8	Giáp đất ông Đệ đến hết đất ông Ngần	489	440
25.4.9	Tiếp giáp đất ông Lực Lương đến hết đất bà Hằng	652	587
25.4.10	Tiếp giáp đất ông Hiếu đất đất bà Châm	600	540
25.4.11	Tiếp giáp đất bà Bính đến đất ông Đức	489	440
25.4.12	Giáp đất bà Quản đến đất hộ bà Thanh	652	587
25.5	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố 4 (Trừ QL45)**		
25.5.1	Từ tiếp giáp đất ông Như Xuân vào đến đất ông Dũng Nhuần	489	440
25.5.2	Từ tiếp giáp đất bà Nụ Đệ đến cầu máng bắc	600	540
25.5.3	Từ tiếp giáp đất ông Thọ đến hết trục đường chính giáp sông Khe Rồng; giáp đất Nhà văn hóa khu phố 4 đến hết đất ông Du, đất ông Trường và đất bà Xuân.	652	587
25.5.4	Từ tiếp giáp đất ông Cấu Xoan đến giáp sông Nông Giang (Đường Bê tông cũ)	652	587
25.5.5	Từ tiếp giáp đất bà Chế, ông Bình (theo đường bờ kênh) đến hết đất bà Chọn.	571	514
25.5.6	Từ tiếp giáp đất bà Thanh Quang đến hết đất ông Vân, ông Tân (phía sau Chợ cũ).	571	514
25.5.7	Từ tiếp giáp đất ông Thạo Nhàn vào hết đất ông Hợp,bà Hường (Khu tập thể ngân hàng cũ)	652	587
25.5.8	Từ cầu Lâm Trường đến hết đất hộ ông Huynh; Từ giáp đất ông Long đến hết đất bà Nga.	326	293
25.5.9	Từ giáp trục đường Quốc lộ 45 vào hết đất ông Khánh và từ giáp trục đường Quốc lộ 45 vào hết đất Bà Hải;	652	587
25.5.10	Giáp đất ông Bình, bà Nụ đi vào hết đất bà Duyên và vào đến hết đất ông Sáng.	734	660
25.5.11	Từ giáp đất bà Kiều theo đường bờ kênh đến hết đất ông Hoạt và đất bàThúy.	571	514
25.6	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố 2 (Trừ QL45):**		
25.6.1	Từ đất Nhà văn hoá khu phố 2 đến hết đất ông Trung Thanh	652	587
25.6.2	Từ tiếp giáp đất ông Nhị đến hết đất Đài phát thanh - Truyền hình huyện	978	880
25.6.3	Từ tiếp giáp đất ông Thạch đến hết đất ông Công	652	587
25.6.4	Từ tiếp giáp đất ông Thạch đến hết đất ông Phong Thi	652	587
25.6.5	Từ tiếp giáp đất bà Lan, bà Lênh đến hết đất ông Hùng và ông Hưng;	734	660
25.6.6	Từ tiếp giáp đất ông Công đến hết đất ông Tân	489	440
25.6.7	Từ giáp đất bà Hồng, ông Tuấn đến giáp đất ông Hùng, ông Hưng; từ giáp đất ông Tú, ông Dương vào đến hết đất ông Ngọc; từ giáp đất bà Yến đến hết đất ông Thu; phía sau nhà văn hóa khu phố 2 từ đất bà Dung đến Hết đất ông Khoái; từ giáp đất ông Chung đến hết đất ông Dũng, bà Hiệp; Từ giáp đất ông Bình, ông Thái đến giáp đất ông Phong Thi; từ giáp đất ông Chương, ông Doanh đến hết đất ông Dương Vân;từ giáp đất ông Phong đến hết đất ông Trình, bà Hương;	489	440
25.7	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố 1 (Trừ QL45):**		
25.7.1	Từ tiếp giáp đất ông Ngọ đến hết đất ông Nam	978	880
25.7.2	Từ tiếp giáp đất ông Thính, đất bà Ái đến hết đất Trường Tiểu học thị trấn	2.446	2.201
25.7.3	Từ tiếp giáp ngã tư đi Trường Tiểu học thị trấn đến hết đất bà Tần.	1.630	1.467
25.7.4	Từ tiếp giáp cây xăng thương mại đến hết đất ông Dũng, ông Vinh.	2.038	1.834

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25.7.5	Từ giáp đất ông Dũng vào giáp đất thôn cầu Máng xã Hải Vân.	815	734
25.7.6	Từ tiếp giáp đất bà Vượng đến đất ông Sỹ (giáp cầu Châu).	1.630	1.467
25.7.7	Giáp đất ông Thịnh đến hết đất ông Xinh và bà Thu	408	367
25.8	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc khu phố 3 (Trừ QL45)**		
25.8.1	Từ tiếp giáp đất ông Hùng Châu đến hết đất ông Thơm và đường đi vào hết đất ông Ty;	1.223	1.100
25.8.2	Từ tiếp giáp đất ông Thìn Quy đến hết đất ông Thắng Hà	1.223	1.100
25.8.3	Từ tiếp giáp đất ông Thắng Hà đến cầu Châu khu nhà tập thể Bệnh viện cũ	489	440
25.8.4	Từ tiếp giáp đất ông Thông đến hết đất ông Hải Vượng	978	880
25.8.5	Từ tiếp giáp đất ông Tuấn Dung vào đường nối hai Đền	2.038	1.834
25.8.6	Từ tiếp giáp đất ông Chinh Nhủ (nhà ông Trung) vào cổng Trường PTTH Như Thanh	2.446	2.201
25.8.7	Từ tiếp giáp đất ông Huân Tính vào hết đất ông Chính Mùi	815	734
25.8.8	Từ tiếp giáp đất ông Tháp Dung vào hết đất ông Thực	978	880
25.8.9	Từ tiếp giáp đất ông Dùng đến hết đất bà Thước, bà Thu.	1.223	1.100
25.8.10	Từ tiếp giáp đất ông Nhân đến đường nối hai Đền	3.261	2.935
25.8.11	Từ giáp đất bà Tụ đến hết đất ông Sơn; Từ giáp đất ông Trung đến hết đất ông Hùng; giáp đất ông Thanh vào hết đất bà Nhật.	652	587
25.9	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc KP Vĩnh Long 1-Vĩnh Long 2 (Trừ QL45):**		
25.9.1	Từ UBND huyện đến khu Tượng đài quay ra đến giáp đất ông Dũng.	2.446	2.201
25.9.2	Từ tiếp giáp đất công an huyện đến hết đất Nhà văn hoá khu phố Vĩnh Long 1	1.630	1.467
25.9.3	Từ đất ông Dũng Bình (Phía Nam) đến cổng đền Khe Rồng	2.446	2.201
25.9.4	Từ nhà ông Oanh Thanh vào hết đất ông Bồng Châu, ông Dũng Được.	1.630	1.467
25.9.5	Từ tiếp giáp đất ông Hùng Tụ đến đất ông Thụ quay ra đến tiếp giáp đất ông Ân	2.038	1.834
25.9.6	Từ tiếp giáp đất nhà nghỉ Thanh Xuân đến hết đất ông Long;	815	734
25.9.7	Từ tiếp giáp đất ông Bồng Châu đến hết đất bà Dung;	652	587
25.9.8	Từ đất ông Dũng Được đến hết đất ông Thành giáp đất xã Hải Long.	815	734
25.9.9	Từ tiếp giáp đất ông Hiền, bà Thủy đến hết đất ông Xuân.	489	440
25.9.10	Từ giáp đất ông Long đến giáp đất ông Kiền và đất ông Phúc; Từ tiếp giáp đất ông Tuấn đến hết đất hộ bà Tuyên, ông Triều.	489	440
25.9.11	Từ giáp đất bà Hoa đến hết đất bà Thi; Từ giáp đất ông Thưởng, ông Hợi đến hết đất ông Thanh và ông Hoành; Từ đất ông Hiền bà Thúy đến hết đất ông Bình, ông Huy;	652	587
25.9.12	Từ giáp đất ông Thụ đến giáp đất nghĩa trang Vĩnh Long;	978	880
25.10	**Dọc 2 bên các tuyến đường thuộc khu phố Hải Ninh - Hải Tiến**		
25.10.1	Từ giáp đất ông Chuyên (Khu BHXH huyện) vào hết đất bà Hiền Bài	815	734
25.10.2	Các đoạn đường: Từ tiếp giáp nhà ông Tuyết đến hết đất ông Lâm; Từ tiếp giáp đất ông Quý, bà Duyên đến hết đất ông Bản; Từ tiếp giáp đất ông Viên đến hết đất ông Đàm; Từ tiếp giáp đất ông Tuy đến hết đấtông Trị; Từ tiếp giáp đất ông Hùng đến hết đất ông Vui; từ tiếp giáp đất ông Quyến đến hết đất ông Thạch; Từ tiếp giáp đất ông Đồng đến hết đất ông Tuấn; Từ tiếp giáp đất ông Thắng đến hết đất ông Thắm.	408	367
25.10.3	Giáp đất hộ ông Lâm đến nhà ông Như; giáp đất hộ ông Dũng đến nhà ông Bình; Giáp đất hộ ông Sáng đến hết đất bà Chung; Giáp đất ông Tới đến đất bà Sử; Từ đất ông Huy đến đất bà Thuộc; Giáp đất ông Dương đến đất ông Thoan; từ giáp đất ngã ba ông Trường đến hết đất ông Đảm Sự, ngõ sang nhà ông Hồng; từ giáp đất bà Hường đến đất ông Quý; từ giáp đất ông Tân Long đến hết đất bà Kỳ; từ giáp đất bà Sinh đến hết đất ông Thanh Văn;	408	367
25.10.4	Từ giáp ngã ba đường liên xã đi Phú Nhuận đến Cầu Đồng Bưu	815	734
25.10.5	Từ giáp ngã ba đường liên xã đi Phú Nhuận đến hết đất bãi rác thị trấn	652	587
25.11	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25.11.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	408	367
25.11.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	326	293
25.11.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	245	220
21.12	Đường Vạn Thiện đi Bến En đoạn qua TT Bến Sung		
21.12.1	Đoạn từ giáp đất xã Xuân Phúc đến ngã ba Vân Thành	1.800	1.350
21.12.2	Đoạn từ giáp ngã ba Vân Thành đến chân dốc Yên Ngựa	2.800	2.100
21.12.3	Đoạn từ giáp ngã ba Vân Thành đến giáp đất Trường mầm non thị trấn	3.000	2.250
21.13	Đường Bến En đi trung tâm TT Bến Sung		
21.13.1	Đoạn từ giáp đất Trường mầm non thị trấn đến Cầu qua Sông Nông Giang.	2.400	1.800
21.13.2	Đoạn từ giáp Cầu qua Sông Nông Giang đến giáp đất các hộ có đất giáp QL 45.	2.600	1.950
21.14	MBQH số 990 (Khu dân cư và tái định cư Vân Thành):		
21.14.1	Đường trục chính MBQH lòng đường rộng 7,5m	2.200	1.650
21.14.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	1.620	1.215
21.15	MBQH số 1829 (Khu ở mới khu phố Kim Sơn giáp sông Nông Giang):		
21.15.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 6,0m (các lô có mặt tiền tiếp giáp với Đường từ nhà ông Nghị đến nhà ông Thành thôn Kim sơn và Giáp đường bờ sông Nông Giang)	1.760	1.320
21.15.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 6,0m	1.600	1.200
21.16	MBQH số 932 (Khu dân cư mới khu phố Xuân Điền):		
21.16.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m.	1.440	1.080
21.16.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,0m.	1.320	990
21.16.3	Đường nội bộ lòng đường rộng 5,5m.	1.280	960
21.17	MBQH số 3081 (Khu dân cư và Tái định cư Đồng Mười):		
21.17.1	Đường QH rộng 27,0m (các lô có mặt tiền tiếp giáp với Đường Bến En đi TT thị trấn Bến Sung)	2.400	1.800
21.17.2	Đường nội bộ lòng đường rộng >7,5m.	2.200	1.650
21.17.3	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m.	2.000	1.500
21.18	MBQH số 2543 (Khu dân cư Kim Sơn 1):		
21.18.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 8,0m.	2.400	1.800
21.18.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m.	2.280	1.710
21.18.3	Đường nội bộ lòng đường rộng 5,5m.	2.160	1.620
21.19	MBQH Khu dân cư Khu phố 2 (Khu chợ cũ)		
21.19.1	Đường nội bộ MBQH	2.000	1.500
21.20	MBQH Khu dân cư Khu phố 2 (Khu gần đài truyền hình)		
21.20.1	Đường nội bộ MBQH	2.000	1.500
21.21	MBQH Khu dân cư Khu phố 4 (Khu tập thể ngân hàng cũ)		
21.21.1	Đường nội bộ MBQH	1.800	1.350
21.22	MBQH Khu dân cư Khu phố 4 (sau công ty dược)		
21.22.1	Đường nội bộ MBQH	1.600	1.200
21.23	MBQH Khu dân cư Khu phố 1 (Khu Trung tâm văn hóa thị trấn cũ)		
21.23.1	Đường nội bộ MBQH	4.000	3.000
21.24	MBQH số 3719/QĐ-UBND ngày 15/11/2011 Khu Trung tâm TM và DV thị trấn (phía tây chợ)		
21.24.1	Đường nội bộ MBQH (Lô số G17 đến lô số G21)	2.400	1.800
	Xã Hải Vân cũ (nay là Thị trấn Bến Sung)		
25.12	**Đường tránh Tỉnh lộ 520**		
25.12.1	Từ nhà bà Tĩnh đến giáp đất nhà ông Thiều	1.060	954
25.12.2	Từ đất nhà ông Thiều đến giáp đất nhà ông Lâm	815	734
25.13	**Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba Vân Thanh đi Bến En**		
25.13.1	Từ giáp đất nhà bà Vân (thửa 129, tờ bản đồ số 39) đến hết thửa 107 tờ bản đồ số 39 khu phố Vân Thành	1.304	1.174
25.13.2	Từ giáp chân dốc Yên Ngựa (giáp với đường Vạn Thiện đi Bến En) đến bờ đập Bến En	1.304	1.174
25.14	**Dọc 2 bên tuyến đường liên xã, liên thôn**		
25.14.1	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà Bà Cát đến ngã ba đi Kim Sơn (đối diện	3.261	2.935

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	trường mầm non Nobel)		
25.14.2	Dọc tuyến đường nối hai Đền đoạn từ ngã ba đi Kim Sơn (đối diện trường mầm non Nobel) đến đất Trường THCS thị trấn	408	367
25.14.3	Dọc tuyến đường bê tông nối hai Đền đoạn từ Trường PTTH Như Thanh đến Đền Khe Rồng đến	408	367
25.14.4	Dọc hai bên trục đường từ Trung Tâm Chính trị đến giáp đất nhà bà Hợp (thôn Kim Sơn)	408	367
25.14.5	Dọc 2 bên đường từ nhà ông Tá đến nhà ông Trung thôn Kim sơn	489	440
25.14.6	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Trần Tiến Hưng đến Trạm khí tượng Như Xuân thuộc thôn Kim Sơn	2.446	2.201
25.14.7	Dọc hai bên trục đường từ giáp đất Trạm khí tượng đến ngã ba Sải Vàng (nhà ông Ngọ, ông Hùng (thôn Kim Sơn)	1.630	1.467
25.14.8	Dọc hai bên theo trục đường từ hội trường thôn Kim Sơn đến hết đất ông Lê Đình Thắng	326	293
25.14.9	Dọc 2 bên đường Từ hết ngã ba cầu Sải Vàng đến hết đất, Phạm Thị Toan thôn Kim Sơn	489	440
25.14.10	Từ nhà ông Nghị đến nhà ông Thành thôn Kim Sơn	326	293
25.14.11	Dọc 2 bên đường từ nhà ông Nam đến giáp sông Mực thôn Kim sơn	408	367
25.14.12	Dọc 2 bên đường sông Nông Giang từ hồ sông Mực đến Trạm bơm thủy nông	204	183
25.14.13	Dọc hai bên theo trục đường từ nhà giáp hết đất ông Thịnh đến hết đất ông Hùng Hồng thôn Xuân Phong	1.500	1.350
25.14.14	Toàn bộ khu (Bách Hoá cũ) phía sau đền Phủ Sung	408	367
25.14.15	Dọc hai bên theo trục đường từ hết đất Trạm y tế xã đến nhà ông Phú Linh	408	367
25.14.16	Dọc 2 bên đường từ tràn Đồng Mười đến giáp xã Yên Thọ	489	440
25.14.17	Dọc 2 bên đường từ Nhà văn hóa thôn Đồng Mười đến hết đất Nguyễn Viết Hoan	326	293
25.14.18	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Tạ Duyên Minh, Nguyễn Quốc Hòa đến hết đất ông Nguyễn Viết Hoan thôn Đồng Mười	326	293
25.14.19	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Nguyễn Viết Chiến, Lê Văn Phong (thôn Đồng Mười đến giáp đất nhà văn hóa thôn cầu Máng	326	293
25.14.20	Dọc 2 bên sông Nông Giang từ hết đất ông Lê Quyết Tâm đến hết đất ông Lê Ngọc Hải (Cống Cầu Máng), thuộc thôn Cầu Máng	326	293
25.14.21	Từ hết Cống Cầu Máng đến hết đất bà Nguyễn Thị Lãm	163	147
25.14.22	Dọc 2 bên đường từ giáp vị trí giá đất đường Bến En đi Trung tâm thị trấn Bến Sung đến hết đất ông Lê Ngọc Hà thôn Cầu Máng	326	293
25.14.23	Dọc 2 bên đường từ đất bà Đỗ Thị Tọa đến hết đất ông Trần Phúc Mơi thôn Cầu Máng	326	293
25.14.24	Dọc 2 bên đường từ đất ông Hoàng Ngọc Thỉnh, Hà Minh Ngọc (CầuMáng) đến hết đất quy hoạch Công An huyện	326	293
25.14.25	Dọc 2 bên đường từ đất ông Hoàng Ngọc Lan đến hết đất ông Hà VănKỳ thôn Cầu Máng	326	293
25.14.26	Dọc 2 bên ngõ vào từ đất ông Ngô Văn Sáu đến hết đất ông NguyễnVăn Dặn thôn Xuân Lai	326	293
25.14.27	Dọc 2 bên ngõ vào từ hết đất ông Bùi Văn Xuyến vào đập Xuân Lai	391	352
25.14.28	Dọc 2 bên ngõ từ hết đất ông Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Phú đến hết đất ông Quách Văn Thịnh thôn Xuân Lai	408	367
25.14.29	Dọc 2 bên đường từ đất ông Lê Văn Thành vào hết khu Đồng Bèo thôn Xuân Lai	489	440
25.14.30	Từ đất nhà bà Thịnh đến đất nhà ông Bút, đến đất nhà ông Nguyễn VănLoan thôn Cầu Máng	408	367
25.14.31	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Sơn đến hết đất nhà ông Nguyễn HữuDuẫn thôn Cầu Máng	245	220
25.14.32	Từ đất nhà ông Nguyễn Trọng Nga đến hết đất nhà ông Lê Văn Lợi thôn Vân Thành	408	367
25.14.33	Từ nhà ông Lê Văn Liên đến hết đất nhà ông Lê Chung Chính thônVân	571	514

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Thành		
25.14.34	Đường vào hang Lò Cao kháng chiến thôn Đồi Dẻ	1.223	1.100
25.14.35	Toàn bộ lô 2 phía Đông nhà trẻ K826 thôn Đồi Dẻ	978	880
25.14.36	Từ đất nhà ông Lê Thế Phới đến hết đất nhà bà Lê Thị Hoà, đến đất nhà ông Vũ Ngọc Minh thôn Đồi Dẻ	571	514
25.14.37	Toàn bộ khu lô hai từ nhà ông Đinh văn Quảng, ông Lê Ngọc Hùng, đến hết đất nhà ông Đỗ Xuân Uý thôn Đồi Dẻ	652	587
25.14.38	Từ đất nhà ông Quách Văn Sinh đến hết đất nhà ông Nguyễn TiếnTrung thôn Đồi Dẻ	652	587
25.14.39	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Dục đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Đông thôn Đồng Mười	408	367
25.14.40	Từ nhà bà Lê Thị Quy đến hết đất nhà ông Nguyễn Viết Thiết. Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thái đến hết đất nhà ông Nguyễn Tiến Vận thôn Đồng Mười	408	367
25.14.41	Từ đất nhà ông Nguyễn Tiến Nghĩa đến hết đất nhà ông Nguyễn ViếtBảo thôn Đồng Mười	245	220
25.14.42	Từ nhà ông Trịnh Thanh Văn đến hết đất nhà ông Tạ Văn Phương. Từ đất nhà ông Tạ Duyên Hùng đến hết đất nhà bà Lê Thị Quán thôn Đồng Mười	408	367
25.14.43	Từ nhà bà Lê Thị Toản đến nhà ông Vũ Thế Côi thôn Đồng Mười	900	810
25.14.44	Từ đất nhà ông Tạ Văn Hanh đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Hà thôn Đồng Mười	652	587
25.14.45	Từ đất nhà ông Doãn Hồng Ngọc đến đất nhà ông Nguyễn Văn Tĩnh thôn Xuân Phong. Toàn bộ khu vực phía sau nhà bà Trương Thị Liên	600	540
25.14.46	Toàn bộ khu vực phía sau nhà bà Phan Thị Trí thôn Xuân Phong	815	734
25.14.47	Từ nhà ông Nguyễn Viết Cường thôn Kim Sơn đến giáp đất nhà ôngHùng Hồng thôn Xuân Phong	815	734
25.14.48	Từ đất nhà bà Lâm Thị Thanh Hương đến hêt đất nhà ông Nguyễn TinhNhuệ, bà Trần Thị Lương	652	587
25.14.49	Từ đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chiến đến hêt đất nhà bà Nguyễn ThịThiện thôn Kim Sơn	652	587
25.14.50	Từ đất nhà ông Quách Văn Chính đến hết đất nhà ông Lê Xuân Ky thôn Kim Sơn	571	514
25.14.51	Từ đất nhà bà Vũ Thị An đến đất nhà ông Phạm Tấn Minh, ôngNguyễn Xuân Tân, đến đất ông Nguyễn Phùng Long thôn Kim Sơn	571	514
25.14.52	Toàn bộ khu phía sau nhà ông Phạm Công Bằng, ông Nguyễn HuyHoàng thôn Kim Sơn	250	225
25.14.53	Toàn bộ khu phía sau nhà ông Võ Nguyên Lạng, bà Khang thị Hiến	250	225
25.15	**Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	225	203
25.16	**Đoạn đường từ giáp đất ông Tiến Lộc đến hết đất bà Lanh khu phố Đồi Dẻ**	1.000	750
25.17	**Đoạn đường từ giáp đất ông Huân đến hết đất ông Nguyên khu phố Đồi Dẻ**	600	450
25.18	**Đoạn đường từ giáp đất ông Đức đến hết đất ông Hanh khu phố Đồi Dẻ**	600	450
25.19	**Đoạn đường từ giáp đất ông Bùi Văn Hoan đến hết đất sân thế thao khu phố Xuân Lai**	480	360
25.20	**Đoạn đường từ đất ông Bùi Văn Hiên đến hết đất ông Lê Văn Ý khu phố Xuân Lai**	480	360
25.21	**Đoạn đường từ đất ông Bùi Minh Thành đến hết đất ông Bùi Minh Thanh khu phố Xuân Lai**	480	360
25.22	**Đoạn đường từ đất ông Nguyễn Hữu Nông đến hết đất ông Lê Đình Tình khu phố Vân Thành**	600	450
26	**XÃ HẢI LONG**		
26.1	**Dọc đường vành đai phía Tây (đường nhựa Hải Long - Thị trấn Bến Sung)**		
26.1.1	Dọc 2 bên đường đoạn từ NVH Hải Xuân đến giáp Khe Khoai	1.043	1.043

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26.1.2	Dọc 2 bên đường đoạn từ Khe Khoai đến giáp KP Kim Sơn, TT Bến Sung	1.200	1.200
26.2	**Tuyến đường thôn Hải Thanh - thôn Hải Tân - thôn Hải Xuân.**		
26.2.1	Dọc hai bên tuyến đường ngang từ QL 45 đi vào Nhà văn hoá thôn Hải Thanh đoạn từ hết đất hộ ông Nguyễn Văn Hùng đến hết đất Nhà văn hóa thôn Hải Thanh	522	522
26.2.2	Dọc hai bên đường đất ông Trương Xuân Cường (thôn Hải Thanh) đến hết đất Lê Danh Trung.	391	391
26.2.3	Dọc 2 bên đường từ đất ông Nguyễn Phú Biên đến giáp đất ông Trịnh Đình Dũng (Trương Ngọc Chi) và đến hết đất ông Lê Bá Trường	391	391
26.3	**Dọc hai bên tuyến đường thôn Hải Xuân - Khu tái định cư - Tân Long.**		
26.3.1	Từ đất ông Mai đến hết khu trại Hang, Bãi Trắng)	320	320
26.3.2	Dọc 2 bên đường từ Nhà văn hóa thôn Đồng Xuân qua khu dân cư thôn Đồng Xuân đến hết đất nhà Lân Thơ (thôn Đồng Lớn)	320	320
26.3.3	Từ giáp đất nhà Lân Thơ (thôn Đồng Lớn) đến khe Nước Lạnh)	320	320
26.4	**Dọc hai bên tuyến đường từ UBND xã đi Khu cầu Đất (Thôn Hải Hòa).**		
26.4.1	Đoạn từ UBND xã Hải Long đến hết đất hộ ông Lường Khắc Tiện	320	320
26.5	**Tuyến đường vào cụm CN: Từ lô 2 đường Tỉnh lộ 520 đến Quốc Lộ 45 vào hết đất khu dịch vụ thương mại và nhà ở Gò Tượng, xã Hải Long**	978	978
26.6	**Thôn Vĩnh Lợi**		
26.6.1	Dọc 2 bên tuyến đường từ đất ông Hà Văn Lợi đến hết đất ông Đinh Văn Sử	391	391
26.6.2	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Đinh Văn Sử đến hết đất ông Lô Văn Tuấn, Lô Văn Hùng	196	196
26.6.3	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Lục Văn Thành đến đất ông Đinh Văn Sử	391	391
26.6.4	Dọc 2 bên đường từ đất ông Lục Đại Cương đến giáp đất ông Lô Văn Điền	380	380
26.6.5	Dọc 2 bên đường đoạn từ ruộng lúa ông Lô Văn Đại đến hết đất ông Trương Văn Thủy	196	196
26.6.6	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Đinh Văn Chất theo 2 tuyến đến hết đất ông Lô Cao Sơn và ông Lục Văn Nhi	261	261
26.7	**Thôn Hải Hòa**		
26.7.1	Dọc 2 bên đường đoạn từ UBND xã Hải Long đến hết đất hộ ông Lường Khắc Tiện	196	196
26.7.2	Dọc 2 bên đường đoạn từ hết đất ông Lường Khắc Tiện đến hết đất ông Trương Ngọc Nam	196	196
26.7.3	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Hạnh (Nguyễn Hữu Vinh) thôn Hải Hòa đến tiếp giáp thị trấn Bến Sung (huyện đội)	1.200	900
26.8	**Thôn Đồng Hải**		
26.8.1	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Nguyễn Doãn Tùng đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà	391	391
26.8.2	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Lê Thế Trường đến đất ông Nguyễn Doãn Thới đến hết đất ông Nguyễn Viết Tường	261	261
26.8.3	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Lê Đình Đức đến hết đất ông Hoàng Ngọc Vinh	522	522
26.8.4	Đoạn từ hết đất ông Hoàng Ngọc Vinh đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Hoàng	320	320
26.8.5	Dọc hai bên đường từ giáp đất ông Nguyễn Tiến Kiểu (thửa 104 tờ 20) qua sau NVH Đồng Hải, đi qua cổng chào Đồng Hải (giáp TT Bến Sung)	1.200	900
26.9	**Các tuyến đường ngõ, ngách nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau**		
26.9.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3m trở lên	98	98
26.9.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 đến dưới 3m	78	78
26.9.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 trở xuống	65	65

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26.10	**Từ ngã tư NVH thôn Hải Thanh đi theo 2 nhánh đến hết đất ông Đỗ Văn Thụy (thửa 343, TBĐ 09) và từ ông Nguyễn Danh Ninh (thửa 322, TBĐ 09) đến hết đất ông Lường Tiến Phú (thửa 326, TBĐ 09)**	240	180
26.11	**Từ đất bà Bùi Thị Lư (thửa 73, TBĐ 14) đến hết đất bà Quách Thị Lợi (thửa 310, TBĐ 14)**	200	150
26.12	**Từ ao ông Nguyễn Văn Công (thửa 809, TBĐ 14) đến hết đất ông Trần Đại (thửa 53, TBĐ 19)**	200	150
26.13	**Các tuyến đường ngõ, ngách nối với trục chính thôn tại khu Cầu Đất – thôn Hải Hòa**	160	120
26.14	**Các tuyến đường ngõ, ngách còn lại nối với Đường từ Quốc lộ 45 đi TL520 (Đường vành đai phía Tây)**	240	180
26.15	**Các tuyến đường ngõ, ngách nối với Quốc lộ 45**	280	210
23.10	MBQH khu dân cư Đồng Hải		
23.10.1	Đường trục chính MBQH đường 15m	1.680	1.260
23.10.2	Đường nội bộ NP 1 lòng đường 7,5m	1.280	960
23.10.3	Đường nội bộ NP2 lòng đường 5,5m	1.120	840
27	**XÃ CÁN KHÊ**		
27.1	**Dọc hai bên tuyến đường nhựa Cán Khê đi Phượng Nghi: Đoạn qua thôn Đồng Bún**		
27.1.1	Từ đất ông Luyện (giáp đội thuế) đến đất ông Nhị thôn 7	640	640
27.1.2	Từ đất bà Vuông đến đất bà Hồng (thôn 7)	480	480
27.1.3	Từ đất ông Đồng đến NVH thôn 6	300	300
27.1.4	Từ nhà ông Trọng đến đất ông Thiệu (thôn 5)	240	240
27.1.5	Từ giáp đất hộ ông Thiệu đến Hang Dơi (hết đất Cán Khê)	196	196
27.2	**Dọc hai bên tuyến đường liên xã đi xã Hợp Lý-Triệu Sơn:**		
27.2.1	Từ giáp đất ông Thôn đến đất ông Văn	600	600
27.2.2	Từ đất bà Hồng đến đất bà Bình	391	391
27.2.3	Từ đất bà Bòng đến đất ông Tuấn (hết đất Cán Khê)	300	300
27.3	**Dọc hai bên các tuyến đường liên thôn:**		
27.3.1	Từ đất ông Đông đến đất ông Đường (thôn 2)	360	360
27.3.2	Từ giáp đất ông Đường đến NVH thôn 1	130	130
27.3.3	Từ đất bà Vân (thôn 2) đến nhà ông Vĩnh (thôn 8)	180	180
27.3.4	Từ giáp đất UBND xã đến đất ông Chiên (thôn 7)	480	480
27.3.5	Từ đất ông Chắc (thôn 7) đến đất NVH thôn 4	120	120
27.3.6	Từ đất bà Nhi đến đất ông Binh (thôn 3)	240	240
27.3.7	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đất nhà ông Len đến tràn thôn 8	480	480
27.3.8	Đoạn từ nhà ông Khánh thôn 7 qua nhà ông Chiên đến sau Trường cấp2	480	480
27.3.9	Đoạn đường khai hoang từ Trường Mầm non đến nhà ông Sơn Phương thôn 3	360	360
27.3.10	Đoạn từ nhà ông Hưng cổng Trường cấp 1 đến nhà ông Đức thôn 10	360	360
27.3.11	Đoạn từ nhà ông Khánh cành thôn 1 đến nhà bà Khang thôn 1	180	180
27.3.12	Đoạn đường từ tràn thôn 8 đến nhà ông Hương vững	240	240
27.3.13	Đoạn đường từ nhà ông Hùng đến NVH thôn 11	180	180
27.4	**Tại thôn 3:**		
27.4.1	Đoạn từ đất bà Sen đến đất bà Nguyệt.	163	163
27.4.2	Đoạn từ đất bà Nghĩa đến đất ông Hương.	160	160
27.4.3	Đoạn từ đất ông Khuy đến đất ông Từ.	130	130
27.5	**Tại thôn 7:**		
27.5.1	Đoạn từ đất ông Sự đến đất ông Thậu.	98	98
27.5.2	Đoạn từ đất Phòng đến đất ông Đăng.	98	98
27.6	**Tại thôn 10:**		
27.6.1	Đoạn từ đất ông Quân đến đất ông Mai.	160	160
27.6.2	Đoạn từ đất ông Nhu đến đất ông Phúc.	98	98
27.6.3	Đoạn từ đất bà Mão đến đất ông Hiền.	117	117
27.7	**Tuyến đường trước làng thôn 5 (từ nhà ông Nhượng đi bà Hường giáp xã Triệu Thành, Triệu Sơn)**	157	157
27.8	**Tuyến đường Bến Đá, thôn 9 đi thôn 12 giáp xã Thọ Bình, Triệu Sơn**	157	157

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	XÃ XUÂN THỌ (nay là xã Cán Khê)		
27.9	**Dọc hai bên các tuyến đường liên thôn :**		
27.9.1	Từ đất nhà ông Cường (giáo viên) đến đất nhà ông Thơ Hồng (thôn Chanh)	204	183
27.9.2	Từ giáp đất Hội trường BQLRPH Sim đến nhà ông Lai (thôn đông)	200	180
27.9.3	Từ giáp đất bà Tâm thôn mó 2 dọc theo đường cấp phối lên đến đất nhà ông Huê (thôn mó 1).	225	203
27.9.4	Từ giáp ông Thơ thôn Chanh đến ngã ba thôn chanh (lối rẽ đi nhà ông Thành, ông Đản và đi sang Phượng Nghi)	163	147
27.10	**Dọc hai bên các tuyến đường nội thôn :**		
27.10.1	Tuyến đường mó Nội thôn Mó 2: Từ nhà ông Tình đến đất nhà bà Bông thôn Mó 2	147	132
27.10.2	Đường Ngọc Đông thôn Bản Đông: Từ đất nhà ông Thịnh vào nhà ông Đảm, bà Hiền thôn Bản Đông	147	132
27.10.3	Đường Mó 1: Từ nhà ông Sự đi vào giáp đất ông Uôn thôn Mó 1 và từ nhà ông Kích đi vào giáp đất ông Thỏa và đường rẽ ngang nhà ông Cần	147	132
27.10.4	Đường từ nhà ông Bình thôn Mó 2 đi sâu vào nhà ông Sự, ông Hùng thôn Mó 2	130	117
27.11	**Các đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc vị trí trên**	82	73
27.12	**Từ nhà văn hoá thôn 4 đến đất ông Phong**	120	90
27.13	**Từ giáp đất ông Đức thôn 5 đến nghĩa địa thôn 5**	120	90
27.14	**Từ giáp đất ông Long thôn 5 đến đất bà Hoà thôn 5**	120	90
27.15	**Từ giáp đất ông Huy thôn 6 đến đất ông Hiền (giáp xã Triệu Thành)**	120	90
27.16	**Từ đất ông Huy (thôn 1) đến giáp đất ông Khánh Cành**	120	90
28	**XÃ XUÂN DU**		
28.1	**Dọc 2 bên tuyến đường vào chùa Phủ Na: Đoạn từ nhà anh Minh sức đến hết đất anh Bảy thôn 5**	587	587
28.2	**Tuyến đường từ Ngã 3 anh Khắc đi nga ba anh Giang thôn 12 và đến hết địa phận thôn 13 đi Hợp Thành, Triệu Sơn**		
28.2.1	Từ giáp ngã ba anh Khắc đến nhà ông Phé thôn 5	783	783
28.2.2	Từ nhà ông Hồng Bình thôn 5 đến hết hết đất anh Mạnh Hương thôn 4	652	652
28.2.3	Từ giáp đất anh Mạnh Hương thôn 4 đến cầu chùa hết địa phận thôn 13 xã Xuân Du	456	456
28.3	**Dọc hai bên tuyến đường từ anh Giang thôn 12 đến hết địa phận thôn 10 đi xã Hợp Thắng huyện Triệu Sơn**	261	261
28.4	**Tuyến đường từ Giáp anh Thủy thôn 10 đi vào giáp anh Vũ thôn 9**	196	196
28.5	**Dọc hai bên tuyến đường Phượng Nghi đi Cán Khê: Từ đất AnhTiến thôn 1 đến đất Anh Đông thôn 1**	196	196
28.6	**Dọc hai bên các trục đường chính của các thôn**		
28.6.1	**Thôn 2: Đoạn từ đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Tùng Thoa; Đoạn từ đất nhà ông Luyện đến đất nhà ông Thái**		
28.6.1.1	Thôn 2: Đoạn từ đất ông Luyện đến đất ông Thái	130	130
28.6.1.2	Thôn 2: Đoạn từ đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Tùng Thoa;	130	130
28.6.2	**Thôn3: Đoạn từ Cổng trào thôn 3 đến đất nhà ông Phượng Sức; Đoạn từ đất nhà ông Tiệp đến đất nhà ông Hào; Đoạn từ đất nhà ông Thục đến đất nhà ông Toàn;**		
28.6.2.1	Thôn 3: Đoạn từ Cổng trào thôn 3 đến đất nhà ông Mai Phượng	130	130
28.6.2.2	Thôn 3: Đoạn từ đất nhà ông Tiệp đến ngã ba Giếng làng	130	130
28.6.2.3	Thôn 3: Đoạn từ đất nhà ông Thục đến đất nhà ông Toàn;	130	130
28.6.3	**Thôn 4: Đoạn từ đất ông Kỷ đến đất nhà bà Ang; Đoạn từ đất nhà bà Thu đến đất nhà bà Miễn;**		
28.6.3.1	Thôn 4: Đoạn từ đất ông Tình Vuông đến đất nhà bà Ang;	130	130
28.6.3.2	Thôn 4: Đoạn từ đất nhà bàThu đến đất bà Giá;	130	130
28.6.3.3	Thôn 4: Đoạn từ đất đất ông Tâm đến đất nhà bà Miễn;	130	130
28.6.4	**Thôn 5: Đoạn từ ông Bình Cử đến đất nhà ông Nhựa; Đoạn từ đất nhà ông Long Cử đến đất nhà ông Minh**		
28.6.4.1	Thôn 5: Đoạn từ ông Bình Cử đến đất nhà ông Bình Thoa;	130	130

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28.6.4.2	Thôn 5: Đất ông Dũng Tý đến đất ông Mạnh Hường	130	130
28.6.5	**Thôn 6: Đoạn từ ông Hiệp đến đất nhà ông Dung Hòa; Đoạn từ đất nhà ông Huê đến đất nhà văn hóa thôn 6; Đoạn từ đất nhà ông Long Vận đến đất nhà ô Hùng Dũng**		
28.6.5.1	Thôn 6: Đoạn từ ông Sơn Tòng đến đất nhà ông Quang;	130	130
28.6.5.2	Thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Tuấn Huê đến đất nhà văn hóa thôn 6;	130	130
28.6.5.3	Thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Long Vận đến đất nhà ô Phú Dũng	130	130
28.6.6	**Thôn 7: Đoạn từ ông Thiệp đến đất nhà ông Thinh Hường; Đoạn từ đất nhà ông Huy đến đất nhà ông Bằng Lát; Đoạn từ đất nhà ông Sơn Đức đến đất nhà ô Mai Tự**		
28.6.6.1	Thôn 7 (cũ) nay là thôn 6: Đoạn từ đất bà Thuỷ đến đất nhà ông Thanh;	130	130
28.6.6.2	Thôn 7 (cũ) nay là thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Hoàng đến đất bà Bảy;	130	130
28.6.6.3	Thôn 7 (cũ) nay là thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Sơn Lộc đến đất nhà ô Mai Tự	130	130
28.6.7	**Thôn 8: Đoạn từ bà Liên Du đến đất nhà ông Quang; Đoạn từ cổng trào thôn 8 đến đất nhà ông Cần; Đoạn từ đất nhà ông Mông đến đất nhà ô Lệ Xanh;**		
28.6.7.1	Thôn 8: Đoạn từ bà Liên Du đến đất nhà ông Quang	130	130
28.6.7.2	Thôn 8: Đoạn từ cổng trào thôn 8 đến đất nhà ông Cần	130	130
28.6.7.3	Thôn 8: Đoạn từ đất nhà ông Mông đi ông Tuấn đến đất nhà ô Lệ Xanh;	130	130
28.6.8	**Thôn 9: Đoạn từ cổng trào thôn 9 đến đất nhà ông Đô; Đoạn từ đất bà Thiềng đến đất nhà ông Nguyên; Đoạn từ đất nhà ông Trình đến đất ông Hường**		
28.6.8.1	Thôn 9: Đoạn từ cổng trào thôn 9 đến đất nhà ông Đô;	130	130
28.6.8.2	Thôn 9: Đoạn từ đất nhà ông Trình đến đất ông Hường	130	130
28.6.8.3	Thôn 9: Đoạn từ đất bà Thiềng đến đất nhà ông Nguyên;	130	130
28.6.9	**Thôn 10: Đoạn từ đất ông Phúc đến đất nhà ông Cần; Đoạn từ đất ông Đức đến đất nhà ông Quyết**		
28.6.9.1	Thôn 10: Đoạn từ đất ông Tý đến đất nhà ông Cần;	130	130
28.6.9.2	Thôn 10: Từ đất nhà văn hoá thôn 10 đi đất ông Lục	130	130
28.6.10	**Thôn 11: Đoạn từ đất ông Thông đến đất nhà ông Chuẩn, ông Đoán; Đoạn từ đất bà Kim đến đất nhà ông Sơn Vụ; Đoạn từ đất nhà ông Lĩnh đến đất ông Bích**		
28.6.10.1	Thôn 11: Đoạn từ đất ông Thông đến đất nhà ông Chuẩn, ông Đoán;	130	130
28.6.10.2	Thôn 11: Đoạn từ đất bà Kim đến đất nhà bà Phương Sơn	130	130
28.6.10.3	Thôn 11: Đoạn từ đất nhà ông Truyền đi đất ông Bích	130	130
28.6.11	**Thôn 12: Đoạn từ đất bà Xô đến đất nhà ông Ký**	130	130
28.6.12	**Thôn 13: Đoạn từ đất bà Tứ đến đất nhà ông Hạ; Đoạn từ đất bà Ven đến đất nhà ông Toan, Văn**		
28.6.12.1	Thôn 13: Đoạn từ đất bà Tứ đến đất nhà ông Hạ;	130	130
28.6.12.2	Thôn 13: Đoạn từ đất bà Ven đến đất nhà ông Toan, Văn	130	130
28.6.13	**Thôn 14: Đoạn từ đất ông Cối đến đất nhà ông Huyền; Đoạn từ đất ông Trí đến đất nhà ông Thuận**		
28.6.13.1	Thôn 14: Đoạn từ đất ông Cối đến đất nhà ông Chính;	130	130
28.6.13.2	Thôn 14: Đoạn từ đất ôngTrí đến đất nhà ông Thuận	280	210
28.7	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:**		
28.7.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	130	130
28.7.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	117	117
28.7.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	104	104
28.8	**Thôn 1: Đất ông Năm đến đất ông Thắng**	160	120
28.9	**Thôn 1: Hồ Dọc Môn đi đất bà Vân**	160	120
28.10	**Thôn 5: Từ đất ông Lợi đi đất bà Vẫy**	200	150
28.11	**Thôn 5: Từ đất ông Đậu phương đi đất ông Quyền**	200	150
28.12	**Thôn 6: Từ đất ông Cử đến đất ông Quyết**	200	150
28.13	**Thôn 6: Từ đấtbà Lâm đến đất bà Hoa**	200	150
28.14	**Thôn 6: Từ đất ông Hoàng đi đất bà Toàn**	280	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28.15	**Thôn 6: Từ đất ông Bình đi đất ông Hoà**	200	150
28.16	**Thôn 10: Đất ông Nhu đến đất ông Lục**	200	150
28.17	**Thôn 10: Đất ông Phúc Thang đến đất bà Tâm Bình**	200	150
28.18	**Thôn 10: Đất ông Khánh đi đất ông Trọng**	200	150
28.19	**Thôn 10: Đất ông Hiển đi ông Hải Ý**	200	150
28.20	**Thôn 10: Đất bà Nụ đi đất ông Hiệp**	200	150
28.21	**Thôn 13: Đất ông Hợi đến đất đất ông Hoạt**	200	150
28.22	**Thôn 14: Đất ông Ty đi đất ông Dương**	200	150
28.23	**Thôn 14: Đất ông Đạt đi đất ông Dương Hoà**	200	150
28.24	**Thôn 14: Đất ông Đài đi đất ông Lem**	200	150
28.25	**Thôn 14: Từ cổng trào đi đập Cây Si**	200	150
29	**XÃ PHƯỢNG NGHI**		
29.1	**Thôn Đồng Phông**		
29.1.1	Từ bà Nguyễn Thị Giới tới ông Bùi Văn Kiên	60	60
29.1.2	Từ ông Nguyễn Đình Ánh tới ông Trương Văn Thiết	60	60
29.1.3	Từ ông Quách Văn Mai tới ông Bùi Văn Thìn	200	150
29.1.4	Từ ông Nguyễn Đình Ny tới bà Hà Thị Tè	140	105
29.1.5	Từ ông Bùi Văn Thiều tới ông Bùi Văn Duy	120	90
29.1.6	Từ ông Hà văn Hải tới ông Hoàng Văn Huân	120	90
29.1.7	Từ ông Trương Văn Tiến tới bà Trương Thị Định	120	90
29.2	**Thôn Khe Xanh**		
29.2.1	Từ ông Bùi Xuân Thúy tới ông Hà Văn Riến	200	200
29.2.2	Từ ông Trương Văn Điệp tới ông Quách văn Hường	80	80
29.2.3	Từ ông Quách Văn Chân tới ông Bùi Văn Lực	120	90
29.2.4	Từ ông Quách Văn Hoan tới ông Bùi Văn Thương	60	60
29.2.5	Từ tràn ông Thượng tới ông Bùi Văn Lương	140	105
29.2.6	Từ ông Nguyễn Văn Tuấn đến giáp thôn 6- Cán Khê	120	90
29.3	**Thôn Đồng Tâm**		
29.3.1	Từ ông Nguyễn Đình Thành tới ông Quách Văn Nguyện	200	200
29.3.2	Từ ông Quách Văn Liêu tới ông Bùi Văn Thân	140	105
29.3.3	Từ ông Bùi Văn Dương tới ông Quách Văn Hướng	120	90
29.4	**Thôn Cộng Thành**		
29.4.1	Từ trường Mầm non tới ông Quách Văn Đồng	120	120
29.4.2	Từ bà Quách Thị Thư đi nhà máy keo	180	135
29.4.3	Từ ông Quách văn Nhân tới bà Nguyễn Thị Đằng	160	120
29.4.4	Từ ông Bùi Văn Đông tới dốc ông	120	120
29.4.5	Từ ông Trương Công Thỏa tới bà Quách Thị Liễu	60	60
29.5	**Thôn Bái Đa 1**		
29.5.1	Từ ông Trương Công Nam tới ông Trương Văn Chiến	100	100
29.5.2	Từ bà Trương Thị Lệ tới ông Bùi Văn Quảng	160	160
29.5.3	Từ ông Bùi Văn Quyền tới ông Bùi Văn Hoài	120	90
29.5.4	Từ ông Trương Công Cự tới ông Trương Văn Thu	120	90
29.5.5	Từ ông Trương Văn Cường tới ông Trương Văn Kính	140	105
29.5.6	Từ ông Trương Văn Quân tới ông Trương Văn Tựu	160	160
29.5.7	Từ ông Quách Văn Quang tới ông Nguyễn Đình Cường	160	160
29.5.8	Từ Trương Văn Bình tới bàTrương Thị Trang	160	160
29.6	**Thôn Bái Đa 2**		
29.6.1	Từ ông Trương Văn Thân tới ông Bùi Văn Bôi,ông Thẩm	120	120
29.6.2	Từ ông Quách Văn Tuân tới ông Trương Văn Phố	100	100
29.6.3	Từ ông Bùi Văn Phượng tới ông cầu cây sung	100	100
29.6.4	Từ bà Quách Thị Hằng tới ông Trương Công Khai	120	90
29.6.5	Từ ông Trương Thế Mẹo đến bà Trương Thị Vui	120	90
29.7	**Thôn Bãi Hưng**		
29.7.1	Cổng chào đập Đồng Giữa tới ông Quách Văn Sáng	100	100
29.7.2	Cổng chào đập Đồng Giữa tới ông Nguyễn Hồng Giai	100	100
29.7.3	Từ ông Đỗ Xuân Bình tới ông Nguyễn Viết Cương	140	105

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
29.7.4	Từ ông Quách Văn Toàn tới ông Bùi Văn Điền	120	90
29.7.5	Từ ông Quách Văn Tanh tới ông Quách Văn Hóa	120	90
29.7.6	Từ ông Bùi Văn Xuyên tới ông Bùi Văn Rậu	140	105
29.7.7	Từ ông Nguyễn Bá Hội tới ông Nguyễn Viết Long	120	90
29.8	**Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	98	98
30	**XÃ MẬU LÂM**		
30.1	**Dọc hai bên tuyến đường Mậu Lâm đi Phú Nhuận**		
30.1.1	Từ nhà anh Tuyến (thôn Bái Gạo 2) đến nhà giáp nhà anh Lâm (thôn Bái Gạo 2).	652	652
30.1.2	Từ giáp đất nhà ông Lâm (Bái Gạo 2) đến tràn Cây Si	326	326
30.1.3	Từ giáp tràn Cây Si đến đất hộ ông Niệt thôn Đồng Mọc	391	391
30.1.4	Từ giáp nhà ông Niệt đến hết đất Mậu Lâm (giáp xã Phú Nhuận)	522	522
30.2	**Dọc hai bên tuyến đường từ Đập Mậu Lâm đến ngã ba Chợ Chiều**		
30.2.1	Từ giáp đập Mậu Lâm đến giáp cầu Đồng Tiến	196	196
30.2.2	Từ Cầu Đồng Tiến đến ngã ba vào nhà anh Đồng Thôn Đồng Mọc	163	163
30.2.3	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp nhà Ông Trúc đi Nhà văn hoá thôn Bái Gạo 2	176	176
30.3	**Dọc hai bên các tuyến đường chính(trục đường lớn) của các thôn, đường liên thôn**		
30.3.1	Đường liên thôn; Đoạn từ ngã ba anh Bùi Văn Thử thôn Đồng Mọc đi nhà Văn hoá thôn Liên Minh (cũ) vòng xuống hết đất ở ông Phạm Văn Sinh thôn Liên Minh (cũ)	130	130
30.3.2	Đường liên thôn: Đoạn từ ao ông Kiên thôn Đồng Nghiêm đến ngã ba nhà văn hoá thôn Đồng Vinh (cũ) nay là thôn Đồng Xuân	163	163
30.3.3	Đường liên thôn: Đoạn từ đập Mậu Lâm đến hết đất ông Lực thôn Tiến Tâm	130	130
30.3.4	Đường liên thôn:Từ ngã ba ông Quyết thôn Đồng Yên qua nhà Văn hoá thôn Yên Thọ qua ngã ba trường Mầm Non đến giáp đất thôn Tân Phú xã Phú Nhuận	130	130
30.3.5	Đường liên thôn:Từ ngã ba ông Quyển thôn Bái Gạo 2 đi ngã ba Ông Trung thôn Bái Gạo 1	130	130
30.3.6	Đường liên thôn:Đoạn từ giáp nhà văn hoá thôn Đồng Nghiêm cũ đi qua thôn Cầu Hồ đến ngã ba bảng tin thôn Phúc Tân cũ (nay là thôn Cầu Hồ)	98	98
30.3.7	Đường nội thôn Yên Thọ:Đoạn từ ngã ba ông Linh đi ngã ba trường Mầm non	98	98
30.3.8	Đường nội thôn Bái Gạo 2 đoạn từ tượng đài xã đến ngã ba ông Thơ và đoạn từ ông Lâm đến hết đất ông Quế	130	130
30.3.9	Đường nội thôn Bái Gạo 1đoạn từ ngã ba Anh Luận đi đập cây sú; đoạn từ ngã ba ông Bình đi hết đất ông Vận và đoạn từ ngã ba anh Hoà đến hết đất ông Bồi	98	98
30.3.10	Đường nội thôn Đồng Tiến :Đoạn từ cầu Đồng Tiến qua nhà văn hoá thôn đến ngã ba ông Lĩnh; Đoạn qua ngã ba ông Chấn đến hết đất ông Trung; đoạn ngã ba Trạm bơm đi qua nhà ông Hoá đến ngã ba ông Lĩnh	98	98
30.3.11	Đường nôi thôn Tâm Tiến: Đoạn từ ngã ba Cổng trào qua ngã ba ông Thanh đi qua nhà văn hoá thôn qua ngã ba ông Bình vòng về ngã ba ông Thanh	98	98
30.3.12	Đường nội thôn Đồng Vinh (nay là thôn Đồng Xuân) Từ ngã ba ông Dũng đến hết đất ông Trần Thế Tuyên	98	98
30.3.13	Đường nội thôn Đồn Mọc Đoạn từ ngã ba ông Dũng đến ngã ba Bà Vinh; đoạn ngã ba Chợ Chiều đến giáp cầu Đồng Tiến	98	98
30.3.14	Đường nội thôn Đồng Nghiêm: Đoạn từ nhà ông Hà Văn Xuân đến hết đất ông Hà Văn Chính; Đoạn từ nhà ông Hà Văn Tím đến hết đất ông Phạm Nhất Á, Đoạn từ giáp đất bà Lê Thị Chung đi đập Rộc Ang và đoạn từ đất ông Nguyễn Khắc Dũng đến hết đất ông Lê Phương Phan.	98	98
30.3.15	Đường nội thôn Đồng Bớp: Đoạn từ giáp đất ông Phạm Trí Mạnh đến hết đất ông Nguyễn Hữu Diện và đoạn dốc ông Dung đi qua nhà Ông Lý , qua ông Bản đi đến hết đất bà Thiền	98	98

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
30.3.16	Đường nội thôn Hợp Tiến: Đoạn từ ngã ba Bảng tin đến hết đất ông Khánh và đoạn từ ngã ba Ông Du đến đập Ngọc Sớm	98	98
30.3.17	Đường nội thôn Đồng Yên Đoạn từ trường Cấp 1 đi đến khe cái Làng mới: Đoạn từ ngã ba trường cấp 1 đi đập Trạm xá; Đoạn từ giáp đất bà Chung đi đến đập Trạm xá	98	98
30.3.18	Đường nội thôn Rộc Môn từ giáp xã Phượng Nghi đến ngã ba ông Bột	98	98
30.4	**Tại Thôn Bái Gạo 1**		
30.4.1	Đoạn từ giáp ngã ba ông Tập qua nhà anh Chuyển đi ngã ba nhà ông Giang	98	98
30.4.2	Đoạn từ giáp ngã ba ông Khảm đi ông Ăm	98	98
30.5	**Tại thôn Đồng Mọc**		
30.5.1	Đoạn từ ngã ba Ông Dũng đến hết nhà bà Mận	98	98
30.5.2	Đoạn từ ngã ba Ông Quân đi ông Cần vòng qua ao ông Nhất	98	98
30.5.3	Đoạn từ ngã ba ông Điển đi đến hết đất bà Thoa vòng qua ông Phương	98	98
30.6	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:**		
30.6.1	Đoạn giáp ngã ba ông Tứ đến hết đất ông Trà	98	98
30.6.2	Đoạn từ nhà ông Chiến đi bà Điểm	98	98
30.6.3	Đoạn từ giáp nhà ông Khoản đi ông Lộc	98	98
30.7	**Tại thôn Đồng Bớp**		
30.7.1	Đoạn từ ngã ba bà Hoà đến hết đất ông Thênh	98	98
30.8	**Tại Thôn Đồng Yên**		
30.8.1	Đoạn giáp ngã ba ông Minh đi ông Trung	98	98
30.8.2	Đoạn từ giáp ngã ba ông Hằng đến giáp đất ông Thiệu	98	98
30.8.3	Đoạn từ giáp ngã ba ông Ba đi qua nhà ông Dũng đến hết đất ông Dương	98	98
30.9	**Đường nội thôn Liên Minh cũ nay là thôn Đồng Mọc: Đoạn từ ngã ba ông Bang đi ông Đào Xuân Cường.**	98	98
30.10	**Tại thôn Yên Thọ: Đoạn từ ngã ba ao cá qua nhà ông Thi vòng đến ngã ba ông Cường**	98	98
30.11	**Tại thôn Bái Gạo 2: Đoạn từ ngã ba ông Huy đi ngã ba ông Cao Thanh Tuyền**	98	98
30.12	**Tại thôn Bái Gạo 2: Đoạn từ ngã ba ông Vụ đến ngã ba ông Luân**	98	98
30.13	**Ngã ba trường Mầm non thôn Bái Gạo 2 đi ngã ba ông Chung thôn Bái Gạo 1**	98	98
30.14	**Tại thôn Bái Gạo 2: Đoạn từ giap ông Tập Năm đến ngã ba ông Tá**	98	98
30.15	**Tại thôn Đồng Yên Đoạn từ ngã ba Bà Huê đến hết đất ông Hoè**	98	98
30.16	**Từ ngã ba ông Bùi Văn Công đến ngã ba đến ngã ba ông Lê Sỹ Thức thôn Cầu Hồ**	98	98
30.17	**Ngã ba nhà văn hoá thôn Cầu Hồ đến hết đất ông Quách Văn Tha**	98	98
30.18	**Từ nhà ong Vũ Minh Hướng đến hết đất ông Nguyễn Đăng Tuân**	98	98
30.19	**Đường, ngõ ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	65	65
28.21	MBQH khu dân cư Bãi Trung Đoàn thôn Bái Gạo 2		
28.21.1	Đường nội bộ NP1 lòng đường 7,5m	600	450
28.22	MBQH khu dân cư Kho Lương Thực cũ thôn Bái Gạo 2		
28.22.1	Đường nội bộ NP1 lòng đường 5,5m	800	600
31	**XÃ PHÚ NHUẬN**		
31.1	**Từ giáp thị trấn Bến sung đến hết đất xã Phú nhuận (giáp xã Minh Thọ, huyện Nông Cống)**		
31.1.1	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bến Sung đến giáp cầu Trắng thôn Phú Quang	652	652
31.1.2	Đoạn từ cầu Trăng thôn Phú Quang đến giáp Bưu điện văn hóa xã thôn Thanh sơn	978	978
31.1.3	Đoạn Từ đất nhà ông Khuê (Khu cấp dân cư mới) phía đối diện là đường vào thôn Thanh Sơn- đến hết đất Chợ Nỗ rắc	978	978
31.1.4	Đoạn từ nhà ông Khu (mua lại nhà bà Nương) đến hết đất nhà ông Hội thôn Phú Sơn	391	391
31.1.5	Đoạn từ nhà ông Hội thôn Phú Sơn đến hết đất xã Phú nhuận giáp đất thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống	326	326

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31.2	**Tuyến đường từ ngã ba Biêu điện xã Phú Nhuận đi xã Mậu Lâm**		
31.2.1	Đoạn từ nhà ông Khuê (phía Trường Mầm non) đến hết đất gia đình ông Chức	456	456
31.2.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Chức thôn Thanh sơn đến đất nhà ông Lương Minh Tâm (thôn Phú Phượng 2)	456	456
31.2.3	Đoạn từ đất giáp nhà ông Lương Minh Tâm (thôn Phú Phượng 2) đến Nhà văn hoá thôn Phú Phượng 1	652	652
31.2.4	Đoạn từ giáp Nhà văn hoá thôn Phú Phượng 1 đến giáp đất xã Mậu Lâm	456	456
31.3	**Khu chợ Phú Phượng: Từ đất nhà ông Tâm đến hết đất nhà ông Hàn Ngọc Thanh**	978	978
31.4	**Tuyến đường từ ngã ba thôn Phú nhuận (Đất gia đình ông Lê Văn Hợi) đến hết đất thôn Eo Son xã Phú Nhuận giáp đất xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống**		
31.4.1	Đoạn từ ngã ba thôn Phú Nhuận (Đất gia đình ông Lê Văn Hợi) đến hết lô đất hộ ông Lê Văn Nam (giáp đương đi ra ao Ba Lòng)	391	391
31.4.2	Đoạn từ đất hộ ông Lê Văn Thanh - thôn Đồng Sình đến giáp đất xã Vạn Hoà - huyện Nông Cống	900	900
31.5	**Các trục đường thôn Phú Quang**		
31.5.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Huy Tính đi vào trang trại bò sữa đến trạm bơm Phú Quang	196	196
31.5.2	Đoạn từ giáp đất bà Trương Thị Thức đến đất nhà ông Kiều Văn Quy đi ra khu bãi rác nhà Nguyễn Hữu Khoa và từ nhà ông Quách Văn Năm đi vào nhà ông Mai Văn Hợp giáp chân Đập Cây mè; Đoạn từ đất nhà ông Quách Văn Tới đến hết đất nhà ông Đinh Văn Lan ;	117	117
31.5.3	Đoạn từ đất nhà ông Chu Văn Tài đến đất nhà bà Bùi Thị Nai, đến hết đất nhà ông Quách Văn Dị; Đoạn Từ đất nhà ông Tươi đến hết đất nhà ông Nghè; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Trung đến hết đất khu Thung thuyền	117	117
31.5.4	Đoạn từ nhà Bà Nguyễn Thị Thơm đến hết đất nhà ông Phan Dũng. Từ đất nhà ông Quách Dũng đến hết đất nhà ông Phạm Văn Chung	163	163
31.6	**Các trục đường trong thôn Thanh sơn**		
31.6.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Đăng Khoa đến hết đất nhà ông Bùi Đình Cán. Từ đất nhà ông Lê Văn Ủy đến hết đất nhà ông Mai Xuân Phòng	163	163
31.6.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Xuân Lương đến hết đất nhà ông Lê Văn Hưng. Từ đất nhà ông Bùi Ngọc Sơn đến hết đất nhà ông Lê Văn Học. Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Danh đến hết đất nhà ông Nguyễn Xuân Mai	163	163
31.6.3	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Ngọ đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Hơn; Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hơn đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tư; Đoạn từ đất nhà ông Trần Quang Hoạt đến hết đất nhà ông Lê Đình Thảo.	163	163
31.6.4	Từ đất ông Nguyễn Hoàng Huynh đến hết đất nhà Bà Lê Thị Nghĩa. Từ đất nhà ông Lê Văn Tài đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lãng	117	117
31.7	**Các trục đường trong thôn Phú Nhuận:**		
31.7.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Đức Ba giáp thôn Phú Quang đến hết đất nhà ông Trương Đức Huy giáp xã Mậu lâm	400	300
31.7.2	Đoạn từ nhà bà Hương Sơn đến ngã ba ông Minh; Từ nhà bà Hương vòng quanh khu đồi đến nhà ông Khoáng; Từ nhà ông Kiếm đến nhà ông Uyên	163	163
31.7.3	Đoạn từ nhà ông Uyên đến nhà ông Thu	130	130
31.7.4	Đoạn từ nhà ông Tâm Hùng đến nhà ông Bình Tính và từ nhà ông Bình Tính đến nhà bà Tâm	130	130
31.8	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 1:**		
31.8.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Như Hùng đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Việt; Đoạn từ đất nhà ông Vóc đến hết đất nhà ông Nguyễn Thọ Hải, Từ đất nhà bà Lê Thị Ngân đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Tình	163	163
31.9	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 2:**		
31.9.1	Đoạn từ đất nhà ông Hàn Ngọc Văn giáp thôn Phú Phượng 1 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hân (Giáp đất thôn Phú Phượng 3); Đoạn từ đất nhà ông Lê Ngọc Quý đến hết đất nhà ông Lương Minh Thắng	163	163

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31.10	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 3**		
31.10.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Tùng (giáp đất thôn Phú Phượng 2 Lê Văn Hân) đến Ngã ba đường đi Phú Phượng 4 (nhà ông Đôn Na)	130	130
31.10.2	Đoạn từ đất nhà ông Hàn Thanh Tùng đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Kính. Từ đất nhà ông Hàn Ngọc Lơ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hiệp. Từ đất nhà ông Đặng Mai An đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Quây	163	163
31.11	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 4:**		
31.11.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Tường đến hết đất nhà ông Lê Minh Đức; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bách Sáu đến hết đất nhà ông Tô Xuân Trung, Từ đất nhà ông Lê Ngọc Xuân đến hết đất nhà ông Tô Quang Thảo, Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Huy đến hết đất nhà ông Lê Minh Thảo, Từ đất nhà Bà Nguyễn Thị Mai đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dân; Từ đất nhà ông Lê Ngọc Lập đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngợi	130	130
31.12	**Các trục đường trong thôn Khe sình**		
31.12.1	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Tiến đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Hải; Đoạn từ đất nhà Bà Hoàng Thị Giác đến hết đất nhà ông Lê Nhân Bòng	163	163
31.12.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Mão đến hết đất nhà ông Quách Văn Do giá; Đoạn từ đất nhà ông Lê Nhân Chính Đến hết đất nhà ông Quách Văn Chiến giá; Đoạn từ đất nhà ông Lê Nhân Ốn đến hết đất nhà Bà Lê Thị Dược	117	117
31.13	**Các trục đường trong thôn Bồng Sơn**		
31.13.1	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Bột đến hết đất nhà ông Bùi Văn Viện	163	163
31.13.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Viện đến hết đất nhà ông Quách Văn Yên giá; Đoạn từ nhà Bà Bùi Thị Tâm đến hết đất nhà ông Bùi Văn Phong; Đoạn từ nhà ông Lê Đăng Chung đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Căn	117	117
31.14	**Các trục đường trong thôn Đức Nhuận (cũ)**		
31.14.1	Đoạn từ nhà Bà Nguyễn Thị Dung đến Nhà văn hóa thôn	163	163
31.14.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Khắc Hùng đi sung quanh khu đồi tròn đến hết đất nhà Bà Nguyễn Thị Thênh; Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Thủy đến hết đất nhà ông; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Khâm đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Nhâm Chân (Mua của bà Bùi Thị Thanh)	117	117
31.15	**Các trục đường trong thôn Đồng sình:**		
31.15.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Văn Quyết đến hết đất nhà Bà Trần Thị Du (giáp đất thôn Eo Son) ; Đoạn từ nhà ông Lê Văn Thuật đến hết đất nhà ông Trương Văn Sinh; Đoạn từ đất nhà ông Cao Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hải	163	163
31.15.2	Đoạn từ nhà bà Nghĩa đến nhà ông Phòng; Đoạn từ nhà ông Đơ đến nhà ông Ký	130	130
31.16	**Các trục đường trong thôn Thung Khế**		
31.16.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Chinh (giáp đất thôn Eo Son) đi vào làng Thung khế đến hết ngã tư đi vào thôn Thung Khế	261	261
31.16.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Đình Tài (giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Ái) thôn Eo Son đến hết đất nhà Bà Quách Thị Lưu và từ đất nhà ông Quách Văn Luận đến hết đất nhà ông Quách Văn Hoàng; Từ đất nhà Bà Trương Thị Tám đến hết đất nhà Bà Lê Thị Thể. Từ đất nhà ông Lê Thế Giao đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chinh; Khu phía sau Nhà văn hóa thôn Phú Cường	163	163
31.17	**Các trục đường trong thôn Eo Son**		
31.17.1	Đoạn từ đất nhà Bà Trần Thị Kỳ (giáp thôn Đồng Sình Trần Thị Du) đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Ân; Đoạn từ đất nhà ông Trần Văn Thường đến hết đất nhà ông Lê Văn Thưởng	98	98
31.17.2	Đoạn từ đất nhà Trần văn Tân đến hết đất nhà ông Ngô Văn Luân; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khâm đến hết đất nhà ông Trần Văn Cương	130	130
31.17.3	Đoạn từ đất nhà ông Ngô Văn Lâm đến hết đất nhà Bà Trần Thị Khen	117	117
31.17.4	Đoạn từ nhà ông Vũ Đình Cầu đến hết đất Nhà văn hóa thôn theo trục đường đến hết đất nhà ông Trần Văn Tân	130	130

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31.18	**Thôn Phú Sơn**		
31.18.1	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Vẹn đến nhà ông Mai Đình Dân	130	130
31.18.2	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Đình Hội đến nhà ông Lê Văn Hoa	130	130
31.18.3	Đoạn từ nhà bà Tống Thị Hồng đến nhà bà Nguyễn Thị Nhẫn	130	130
31.18.4	Đoạn từ nhà văn hóa thôn đến nhà ông Lê Đức Tân	130	130
31.18.5	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Nhuần đến nhà ông Đồng Văn Khang	130	130
31.18.6	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thiều vòng quanh đồi tròn đến nhà ông Tống Văn Lâm	130	130
31.19	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:**		
31.19.1	Các vị trí có mặt đường rộng trên 3m	117	117
31.19.2	Các vị trí có mặt đường rộng từ 3m đến 2m	117	117
31.19.3	Các vị trí có mặt đường rộng nhỏ hơn 2m	104	104
31.20	**Tuyến đường từ giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Hơn đến hết đất hộ ông Đoàn Công Bình (thôn Thanh Sơn)**	200	150
31.21	**Đoạn từ giáp đất hộ ông Lê Viết Chính đến hết đất hộ ông Nguyễn Văn Lụa (thôn Phú Phượng 2)**	600	450
29.21	MBQH số 2590/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 (Khu dân cư thôn Phú Phượng 1, xã Phú Nhuận):		
29.21.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1.000	750
29.22	MBQH số 2585/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 (Khu dân cư thôn Thanh Sơn đi thôn Phú Nhuận, xã Phú Nhuận):		
29.22.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1.000	750
32	**XÃ XUÂN KHANG**		
32.1	**Dọc hai bên các tuyến đường chính nối từ QL 45 đi các thôn**		
32.1.1	Từ giáp Quốc lộ 45 (Thửa 356, tờ 16) đến hết Nhà văn hóa thôn Phượng Xuân (Thửa 339 tờ 17)	196	196
32.1.2	Từ giáp Quốc lộ 45 (đoạn nhà ông Triều Xuân Lộc) tại thửa 669, 679, tờ 21 đến hết đất ông Lái thửa 27 tờ bản đồ 18	163	163
32.1.3	Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn bà Xa thôn Xuân Sinh - Thửa 1025, tờ 28) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Toán thôn Xuân Thành (Thửa 68 tờ bản đồ 28)	163	163
32.1.4	Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn ông Đường Xuân Hội thôn Xuân Hưng - Thửa 272 tờ 34), đến ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn Xuân Cường (Thửa 69, 98 tờ 35)	196	196
32.1.5	Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn ông Hồ Công Hà thôn Xuân Hưng, thửa 704 tờ 34 và thửa 341 tờ 38), đến hết đất ông Quách Văn Triều thôn Xuân Cường (Thửa 215, 216, tờ 34)	196	196
32.1.6	Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn nhà ông Nhật Hương thôn Đồng Hơn - Thửa157, 154 tờ 20) đến ngã ba tiếp giáp giữa Trạch Khang và Xuân Lộc(Tại thửa 702, 92 tờ 21)	163	163
32.1.7	Từ ngã ba ông Hồ Công Biên thôn Xuân Lộc (Thửa 467, 539 tờ 21)đến hết đất nhà văn hóa thôn Xuân Thành (Thửa 372, 414 tờ 28)	163	163
32.1.8	Từ giáp Quốc lộ 45 (suối Xuân Lộc thôn Xuân Lộc - Thửa 80, 77 tờ bản đồ 27) đến điểm giao cắt với đường Xuân Lộc đi Xuân Thành (Thửa 131 và 166, tờ 27)	163	163
32.2	**Các trục đường nội thôn**		
32.2.1	**Thôn Đồng Mưa**		
32.2.1.1	Các tuyến từ QL 45 (Thửa 59, 53 tờ 14) đi Ao Trời (Thửa 34 tờ 08)	130	130
32.2.1.2	Từ giáp QL 45(Tại thửa 185 tờ 14) đến hết đất bà Giang (Thửa 206 tờ14)	130	130
32.2.1.3	Từ QL 45 (Tại thửa 200 tờ 15) đến hết đất ông Lục Văn Quynh (Thửa233, 242 tờ 15)	130	130
32.2.1.4	Từ Quốc lộ 45 (Tại thửa 130, 154 tờ 15) đến hết đất ông Ngoan (Thửa02 tờ 09)	130	130
32.2.1.5	Từ Quốc lộ 45 (Tại thửa 196, 195 tờ 15 đến mỏ đá Đồng Mưa	130	130
32.2.2	**Thôn Xuân Hòa**		
32.2.2.1	Từ Quốc lộ 45 (Tại thửa 200, 169, tờ 16) đến ngã ba nhà ông Trương Thị Yến, Quách Văn Thú (Thửa 137, 184, tờ 16)	130	130

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
32.2.3	**Thôn Phượng Xuân**		
32.2.3.1	Từ nhà văn hóa thôn (Thửa 255 và 258, tờ 11) đến đập Cây Thị (Thửa 399, tờ 04)	160	160
32.2.3.2	Từ ngã ba ông Long (Thửa 351, 302, tờ 11) đến đập Eo Lim (Thửa 20, tờ 11) và nhánh đường đi giáp đất xã Phượng Nghi	160	160
32.2.4	**Thôn Xuân Tiến**		
32.2.4.1	Từ Quốc lộ 45 (Tại thửa 65, 67, tờ 20) đến hết đất ngã ba ông PhạmVăn Chương (Thửa 165, 209, tờ 19)	160	160
32.2.4.2	Từ Quốc lộ 45 (Tại thửa 121 và 122 tờ 20) đến ngã ba ông Lê Văn Thư(Thửa 305 và 264, tờ 20)	160	160
32.2.4.3	Từ Tỉnh lộ 520 C đoạn ông Vũ Văn Sơn (Thửa 18, 16 tờ 25) đến hết đất ông Đới Văn Lương (Thửa 89 tờ 25)	160	160
32.2.5	**Thôn Đồng Hơn**		
32.2.5.1	Từ quốc lộ 45 (đoạn ông Nguyễn Đình Bốn- thửa 227, tờ 20) đến hết đất bà Trịnh Thị Uyển (Thửa 271, tờ 20)	160	160
32.2.6	**Thôn Xuân Hưng**		
32.2.6.1	Từ quốc lộ 45 (đoạn ông Nguyễn Thiên Long - thửa 187, tờ 34) đến hết đất ông Hồ Công Phú (Thửa 57, 115, tờ 38).	196	196
32.3	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất (trừ đường Quốc lộ 45)**		
32.3.1	Các vị trí có mặt cắt đường trên 3m	130	130
32.3.2	Các vị trí có mặt cắt đường từ 3m trở xuống	117	117
32.4	**Từ Quốc lộ 45 thửa số 755 tờ bản đồ số 34 đi đến thửa 87 tờ bản đồ sô 38 giáp đất ông Tân (thôn Xuân Hưng)**	400	300
32.5	**Từ tỉnh lộ 520c sân vận đông thôn Xuân Tiến đi ngã ba ông Phạm Văn Chưởng thửa 165,209 của tờ bản đồ số 19 (xuân Tiến)**	160	120
32.6	**Từ thửa 548 Hồ Bến Ván tờ bản đồ số 11 thôn Xuân Hòa đi ngã ba thôn Xuân Lộc-Trạch Khang thửa 92,120 của tờ BĐ số 21.**	200	150
32.7	**Từ nhà Văn Hóa thôn Xuân Cường đi đến thửa 40 tờ BĐ 29 đường mòn đi Xuân Thành**	140	105
32.8	**Từ ngã ba nhà Văn Hóa thôn Xuân Cường thửa thửa 69 tờ 35 đi đến thửa số 03 tờ 30 (Xuân Cường)**	140	105
32.9	**Từ ngà ba nhà Văn Hóa thôn Xuân Lộc thửa 54 tờ BĐ 22 đến ông Nguyễn Trọng Châu thửa 17 tờ BĐ số 18**	160	120
32.10	**Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Toán thửa 68 tờ BĐ 28 đến thửa số 01 tờ BĐ 23 (thôn Xuân Thành)**	140	105
32.11	**Từ ngã ba Xuân Thành thửa 908 tờ BĐ 28 ông Lê Ngọc Hà đi đến nhà ông Bùi Văn Nhạc thửa 125 tờ BĐ 29 (thôn Xuân Thành)**	160	120
32.12	**Từ ngã ba NVH Xuân Thành thửa 370,471 tờ BĐ 28 đến ông Quách Văn Thế thửa 30,33 tờ BĐ 29 thôn Xuân Thành**	140	105
32.13	**Các tuyến đường ngõ, ngách đấu nối với đường Quốc lộ 45 có chiều sâu từ 100m đến 300m**	160	120
32.14	**Đoạn từ đường 520c nhà ông Mạc Văn Sinh (thửa số 6 tờ BĐ 24 đến nhà bà Hát (thửa 126 tờ BĐ số 19)**	140	105
30.4	Tuyến từ ngã ba Cầu Sọng quốc lộ 45 đi mỏ đá Quang Huy	360	270
30.5	Từ Quốc lộ 45 thửa 732 tờ BĐ số 34 nhà ông Hà đi qua ngã ba sân vận động Xuân Cường thửa số 137 tờ bản đồ số 35 ông Cao Văn Nhiễu và nhánh đi mỏ đá Đức Luân	480	360
30.6	Từ Quốc lộ 45 nhà văn hóa Xuân Hưng đi đập Xuân Hưng	480	360
30.7	Từ Quốc lộ 45 thửa đất số 474 tờ bản đồ số 34 nhà ông Hồ Công Ơn đi thửa số 595 tờ số 34 giáp nhà bà Vi Thị Mai	480	360
30.8	Mặt bằng QH khu dân cư thôn Xuân Thành	720	540
33	**XÃ YÊN THỌ**		
33.1	**Tuyến đường huyện (Từ điểm giao quốc lộ 45 đến điểm giao tỉnh lộ 505B tại thôn Xuân Mới)**		
33.1.1	Đoạn giáp huyện Nông Cống đến ngã tư thôn Xuân Mới điểm giao với tỉnh lộ 505B (Không bao gồm các đoạn đường, phía đường đã được đầu	1.386	1.247

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	tư hạ tầng kỹ thuật gồm vỉa hè, rảnh thoát nước, đường điện chiếu sáng tại các điểm dân cư thôn Quần Thọ, và MB thôn Tân Thọ - Xuân Thọ)		
33.1.2	Đoạn đường huyện tại mặt bằng dân cư thôn Quần Thọ đã đầu tư hạ tầng năm 2023 từ LK 2-26 đến LK 6-31	1.109	998
33.2	**Tuyến đường xã từ ngã tư Yên Xuân đến giáp thôn Thập Lý xã Thăng Long (đất ở cả 2 bên tuyến đường)**		
33.2.1	Từ ngã tư Yên Xuân đến ngã tư Thống Nhất	750	675
33.2.2	Từ ngã tư Thống Nhất đến giáp sông Nông Giang	693	624
33.2.3	Từ giáp sông Nông Giang đến giáp thôn Thập Lý xã Thăng Long	408	367
33.3	**Tuyến đường khu vực thôn Yên Trung.**		
33.3.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ giáp Xuân Điền qua ngã tư hộ ông Tự đi hướng nam qua nga ba gốc đa chạy đến quốc lộ 45; Từ ngã tư ông Tự đi hướng bắc đến ngã ba ông Lê Huy Chung; Từ ngã tư ông Tự đi về hướng đông đến hết đất ở ông Thức	204	183
33.3.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ ngã bà ông Nguyễn Văn Huyền tại thửa 88 tờ 01 đi về hướng đông đến hết thửa đất ở ông Lê Sỹ Ngân (tại thửa 227 tờ 02) ông Lê Khắc Vụ - thửa 15 tờ 02; Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Chinh thửa 54 tờ 03 đi về hướng nam đến ngã ba ông Long rẻ hướng đông đến ngã tư nhà văn hóa	163	147
33.4	**Thôn Quần Thọ:**		
33.4.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Xuân thửa 179 tờ 06 đến sông Nông Giang; Từ đường huyện đoạn ngã tư ông Đào Tuyết thửa 332 tờ 06 đi về phía đông đến ngã tư, rẽ hướng bắc đến đất ông Võ Duy Hùng thửa 195 tờ 06; Từ đường huyện đoạn ngã tư ông Đào Tuyết thửa 332 tờ 06 đi về phía tây đến ngã ba hộ ông Sơn rẽ hướng nam đến ngã ba ông Lưu rẽ hướng tây đến bờ đập Bu Bu; Từ ngã ba ông Lưu (thửa 595 tờ 06) đi về hướng nam qua đất bà Khanh thửa 75 tờ 09 rẽ hướng đông đến điểm giao cắt với đường huyện tại thửa 126 tờ 09; Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Lượng thửa 192 tờ 09 đến sông Nông Giang.	163	147
33.4.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: ngã bà từ thửa đất ông Sơn (thửa 340 tờ 06 đến hết đất ở ông Trịnh Hồng Quang (thửa 142 tờ 06); từ bờ đập tại thửa đất ông Đông (thửa 03 tờ 05) đi về hướng tây đến hết thửa 11 tờ 05 của ông Lê Khắc Xây; Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Hộ (thửa 1004 tờ 06 đi về hướng tây đến hết thửa đất ở ông Phạm Sỹ Lượng (thửa 78 tờ 06)	163	147
33.5	**Thôn Tân Thọ:**		
33.5.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Sáng thửa 285 tờ 09 đi về hướng đông đến sông Nông Giang; Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Duyên thửa 340 tờ 09 đi về hướng tây đến hết đất ông Trịnh Cao Sơn tại thửa 465 tờ 09; Từ đất ở ông Lê Xuân Phúc thửa 390 tờ 09 đi về hướng nam đến giáp thôn Xuân Mới tại thửa 768 tờ 09	163	147
33.5.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba ông Giang thửa 462 tờ 09 đi về hướng nam đến ngã ba bà Viên Thị Cảnh thửa 718 tờ 09; Từ ngã bà ông Trịnh Cao Sơn thửa 465 tờ 09 đi về hướng nam đến ngã ba ông Trịnh Văn Chiến (Thửa 716 tờ 09); Từ ngã ba ông Bùi Văn Tập (Thửa 768 tờ 09 đi về hướng tây đến hết thửa đất ông Lê Xuân Thắng (Thửa 24 tờ 08)	163	147
33.6	**Thôn Xuân Mới (Sáp nhập từ Thôn Xuân Thọ và Thôn Chợ Mới)**		
33.6.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ điểm giao cắt đường huyện đoạn ngã ba ông ông Hà Thức tại thửa 1015 tờ 09 đi về hướng tây qua nga ba ông Hoàng Sỹ Hùng rẻ hướng bắc đến giáp thôn Tân Thọ tại ngã ba ông Tập thửa 768 tờ 09; Từ điểm giao cắt đường huyện đoạn ngã tư ông Mạnh thửa số 06 tờ 12 đi về hướng tây đến ngã ba ông Thường rẻ về hướng nam đến giáp xã Xuân Phúc	163	147
33.6.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba ông Hoàng Sỹ Hùng (thửa 1002 tờ 09 đi về hướng tây đến ngã ba bà Lượt rẻ hướng	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	nam đến ngã ba ông Khoa tại thửa 1138 tờ 09, rẻ hướng đông đến ngã ba ông Mẫn tại thửa 1141 tờ 09, rẻ hướng bắc đến ngã ba ông Lê Duy Đặt (thửa 1001 tờ 09); Từ ngã bà ông Phạm Văn Tỵ (thửa 1145 tờ 09 đi về hướng đông đến ngã ba ông Lê Duy Ba thửa 1148 tờ 09, rẻ hướng bắc đến ngã ba ông Lê Duy Cần thửa 1125 tờ 09; Từ thửa đất ở bà Trần Thị Hanh (1128 tờ 09 đi về hướng đông đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Hẹn (thửa 1146 tờ 09)		
33.7	**Thôn Tân Thịnh:**		
33.7.1	Dọc hai bên đường trục chính từ điểm giao cắt đường tỉnh lộ 505B đoạn ngã tư ông Quý thửa 558 tờ 13 đi về hướng đông bắc đến sông Nông Giang (Không bao gồm khu vực đoạn đường đã được đầu tư hạ tầng của dự án khu dân cư tái định cư Cự Thịnh)	163	147
33.7.2	Dọc hai bên đường trục chính từ điểm giao cắt đường tỉnh lộ 505B đoạn ngã tư ông Quý thửa 614 tờ 13 đi về hướng tây đến hết thửa đất ông Nguyễn Văn Cấu (Thửa 523 tờ 12); Phía phải đường đoạn từ ngã ba ông Quang Gia đi về phía nam đến đường Vạn Thiện - Bến En	163	147
33.7.3	Dọc 2 bên các tuyến đường nhánh thôn gồm: Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Cấu (Thửa 523 tờ 12) đi về hướng tây đến điểm giao cắt đường Vạn Thiện - Bến En; Từ ngã ba bà Hòa (thửa 388 tờ 13) đi về hướng bắc đến ngã ba ông Thạo (thửa 100 tờ 13); Từ ngã bà ông Việt thửa 509 tờ 12 đi về hướng nam đến điểm giao cắt với đường Vạn Thiện - Bến En; Từ ngã ba ông Hòa đi hướng tây đến trạm xá rẻ hướng tây bắc đến ngã ba nhà văn hóa;	163	147
33.8	**Thôn Minh Thịnh**		
33.8.1	Từ ngã ba ông Nga Yên đoan tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 907 tờ 13 đi về hướng đông đến hết khu dân cư tại thửa 833, 876 tờ 13	163	147
33.8.2	Từ ngã ba tư trường mầm non đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 1023, 1063 tờ 13 đi về hướng tây đến ngã ba ông Phạm Viết Hoàn rẻ hướng nam đến ngã ba ông Thao Dục rẻ hướng đông đến giáp thôn Hợp Thịnh tại thửa 393 tờ 16 trái tuyến – thửa 445 tờ 16 phải tuyến	163	147
33.8.3	Dọc hai bên đường nhánh thôn các gồm các tuyến: Từ ngã ba ông Trịnh Viết Sơn tại thửa 113 tờ 15 đi về hướng tây đến hết đất ở ông Hoàng Văn Quang tại thửa 52 tờ 15; Từ ngã ba ông Sửu tại thửa 410 tờ 15 đi về hướng nam đến ngã ba ông Cần, rẻ hướng đông đến hết đất ông Trịnh Thanh Mạnh tại thửa 249 tờ 16.	163	147
33.9	**Thôn Hợp Thịnh (Sáp nhập thôn Xuân Thịnh vào):**		
33.9.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ Ngã tư ông Nguyễn Xuân Bốn đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 279 tờ 16 đi về hướng tây đến giáp thôn Minh Thịnh tại thửa 393 tờ 16 phải tuyến – thửa 445 tờ 16 trái tuyến; Từ Ngã tư ông Nguyễn Xuân Bốn đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 279 tờ 16 đi về hướng nam đến sông Nông Giang; Từ ngã ba bà Xoan Long đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 552 tờ 16 đi về hướng tây đến ngã ba nhà văn hóa thửa 624, 632 tờ 16	163	147
33.9.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ Ngã tư ông Hiền Thủy đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 484 tờ 16 đi về hướng đông đến ngã ba ông Nhâm; Từ Ngã tư ông Hiền Thủy đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 472 tờ 16 đi về hướng tây đến hết đất ông Thảo thửa 626 tờ 16; Từ ngã ba ông Lê Văn Bốn tại thửa 596 tờ 16 đi về hướng nam qua đất ông Nhiệm Yên Xuân đến ngã ba ông Sơn thôn Yên Xuân thửa 854 tờ 19.	163	147
33.10	**Thôn Yên Xuân :**		
33.10.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba ông Hòa đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 1294 tờ 17 đi về hướng tây đến hết đất ở ông Nguyễn Văn Kỳ thửa 848 tờ 16; Từ ngã ba ông Chiến đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 02 tờ 20 đi về hướng tây nam quan ngã bà ông Dũng đi về hướng nam đến hết thửa đất ở ông Trương Văn Tuấn (thửa 97 tờ 19); Từ ngã tư Yên Xuân đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B đi về hướng tây dọc trục đường chính mới được nâng cấp cải tạo năm	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	2024 đến điểm cuối hết đất ông Quách Văn Lịch tại thửa 391 tờ 19		
33.11	**Thôn Hùng Sơn (Sáp nhập Thôn Tân Hùng vào):**		
33.11.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba bà Thoán đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 01 tờ 23 đi về hướng tây bắc qua ngã ba ông Cỏi chếch hướng tây nam đến hết đất ông Hoàng Phúc Nội tại thửa 17 tờ 22 phải tuyến- đến hết thửa 20 tờ 22 trái tuyến; Đoan từ ngã ba cánh đồng đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 1318 tờ 20 đến hết đất ông Cỏi thửa 1406 tờ 20; Từ ngã ba Hùng Sơn đoạn tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B phải tuyến thửa 14 tờ 23, trái tuyến thửa 17 tờ 23 đi về hướng nam đến hết thửa đất ở ông Thanh tại thửa 61 tờ 23 phải tuyến, hết thửa đất ở ông Bình thửa 70 tờ 23 trái tuyến; Đoạn từ giáp bờ đập Chẩm khê tiếp giáp đường tỉnh lộ 505B thửa 274 tờ 21 đến hết đất ở bà Nguyễn Thị Lợi thửa 248 tờ 21	163	147
33.11.2	Từ đập Chẩm Khê tại sân vận động Hùng Sơn (Thửa 1541 tờ 20 đi về hướng bắc đến ngã tư ông Đỗ Đức Tùng tại thửa 1207 tờ 20	163	147
33.12	**Thôn Thống Nhất:**		
33.12.1	Từ ngã tư Thống Nhất đi về hướng nam đến hết đất ở ông Lê Văn Tuấn thửa 249 tờ 21 trái tuyến, hết đất ông Xưa thửa 245 tờ 21 phải tuyến	163	147
33.12.2	Dọc 2 bên các tuyến đường nhánh thôn gồm các đoạn: Từ ngã tư Thống Nhất đi về hướng nam đến hết đất ở ông Lê Văn Tư thôn Chẩm Khê thửa 874 tờ 18 trái tuyến, hết đất ông Thiện thửa 896 tờ 18 phải tuyến; Từ ngã ba ông Tuấn Hoài đi về hướng tây đến ngã ba ông Mán tại thửa 1060 tờ 20, rẻ về hướng bắc đến ngã ba ông Trình rẻ hướng đông đến đất ông Lê Bá Thành tại thửa 169 tờ 21.	163	147
33.13	**Thôn Chẩm Khê:**		
33.13.1	Từ ngã ba ông Đức đoạn tiếp giáp đường xã (thửa 716 tờ 18 đi về hướng đông đến hết nhà văn hóa thôn tại thửa 663 tờ 18	163	147
33.14	**Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	82	73
31.19	Các vị trí dọc 2 bên đường Vạn Thiện - Bến En		
31.19.1	Đường Vạn Thiện - Bến En đoạn từ giáp huyện Nông Cống đến giáp khu dân cư thôn Minh Thịnh	1.600	1.200
31.19.2	Đường Vạn Thiện - Bến En đoạn từ đất ở ông Trương Công Tiền đến hết thửa đất ông Đặng Quốc Đạt (trái tuyến) - hết đất ông Trương Công Sáu (Phải tuyến)	2.000	1.500
31.19.3	Đường Vạn Thiện - Bến En đoạn từ giáp thửa đất ông Đặng Quốc Đạt (trái tuyến) - hết đất ông Trương Công Sáu (Phải tuyến) đến giáp xã Xuân Phúc	1.520	1.140
31.2	Đường giao thông tại mặt bằng khu dân cư tái định cư Cự Thịnh		
31.20.1	Đoạn từ ngã ba (lô TDC A01) đi về phía nam đến hết lô LKC 02	1.200	900
31.20.2	Đoạn từ ngã ba (lô TDC A01) đi về phía đông đến hết lô TDC A09	1.200	900
31.20.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong mặt bằng khu dân cư, tái định cư Cự Thịnh	1.160	870
31.21	Đường giao thông nội bộ tại mặt bằng đất ở dân cư thôn Quần Thọ (Không bao gồm đường huyện)	1.120	840
31.22	Đoạn đường huyện tại mặt bằng đất ở dân cư thôn Tân Thọ - Xuân Thọ (Khu vực đã được đầu tư hạ tầng tại thôn Xuân Mới)	1.500	1.125
31.23	Đoạn đường huyện tại mặt bằng đất ở dân cư thôn Tân Thọ - Xuân Thọ (Khu vực đã được đầu tư hạ tầng tại thôn Tân Thọ)	1.600	1.200
34	**XÃ YÊN LẠC**		
34.1	**Dọc hai bên đường theo trục đường liên xã Yên thọ - Yên lạc đi Thanh Tân**		
34.1.1	Từ nhà ông Lê Ngọc Linh thôn Đồng Yên (giáp đất Nông Cống) đi về phía Nam đến rốc đồi Hòn Vuông thôn Đồng Yên	228	228
34.1.2	Từ nhà ông Bùi Văn Chín thôn Đồng Yên (chân rốc đồi Hòn Vuông) đi về phía Nam đến ngã ba đường vào Nhà văn hoá thôn Đồng Yên	480	480
34.1.3	Từ giáp đường vào Nhà văn hoá thôn Đồng Yên đi về phía Nam đến ngã ba nhà ông Phạm Công Vệ (thôn Ao Mè).	391	391
34.1.4	Từ nhà ông Lê Văn Thảo thôn Ao Mè đi về phía Nam đến chân dốc ông	261	261

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Nguyễn Văn Gia thôn Tân Long		
34.1.5	Từ cổng làng thôn Tân Long đi về phía Nam đến nhà ông Lê Đình Lịch	391	391
34.1.6	Từ nhà ông Vũ Văn Tính thôn Tân Long đi về phía Nam đến nhà Anh Cao Đình Dũng	587	587
34.1.7	Từ nhà ông Thuần thôn Tân Long đi về phía Nam đến nhà ông Ngô Văn Lợi.	522	522
34.1.8	Từ cầu ông Ới đi về phía Nam đến ngã ba ông Nguyễn Hữu Kỳ thôn Tân Long.	261	261
34.1.9	Từ nhà bà Nguyễn Thị Chấn thôn Tân Long đi về phía Tây đến Nhà văn hóa thôn Tân Xuân	261	261
34.1.10	Từ Nhà văn hóa thôn Tân Xuân đi về phía Tây Nam đến Đập Khe Tre thôn Tân Xuân (giáp xã Thanh Tân)	261	261
34.2	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn từ thôn Đồng Trung đi thôn Đồng Yên: Từ nhà ông Đặng Ngọc Nhung thôn Đồng yên đi về phía Tây đến ngã ba nhà ông Lường Văn Nhuần thôn Đồng Yên**	130	130
34.3	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Đồng Trung đi thôn Cự Phú - Công Liêm**		
34.3.1	Từ cổng chào thôn Đồng Trung đi về phía đông đến giáp thôn Cự Phú xã Công Liêm	326	326
34.4	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Đồng Trung-Ba Cồn.**		
34.4.1	Từ nhà ông Bùi Đình Duẩn thôn Đồng Trung đi về phía Nam đến nhà ông Lê Văn Toản	196	196
34.5	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ba Cồn đi thôn Tân Long**		
34.5.1	Từ nhà bà Lê thị Thủy thôn Ba Cồn đi về phía Đông Nam đến nhà ông Nguyễn văn Lương xóm Mỹ Lạc thôn Tân Long	130	130
34.6	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Tân Tiến.**		
34.6.1	Từ anh Cao Văn thành thôn Ao Mè đi về phía nam đến ngã ba anh Vinh thôn Tân Tiến.	196	196
34.7	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Tân Long**		
34.7.1	Từ nhà ông Bùi Văn Thị thôn Ao Mè đi về phía Đông Nam đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn Yến thôn Tân Long	196	196
34.8	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Đồng Yên**		
34.8.1	Từ nhà Bà Quách Thị Luận thôn Ao Mè đi về phía Tây Bắc đến ngã ba nhà ông Đỗ Viết Trung thôn Tân Đồng Yên	163	163
34.9	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Tân Long đi thôn Rọc Năm xã Công Chính**		
34.9.1	Từ nhà Bbà Lê Thị Nỡ đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Lường Văn Trò thôn Tân Long.	196	196
34.9.2	Từ ngã ba nhà ông Lường Văn Hóa thôn Tân Long đi về phía Đông đến nhà ông Cao Đình Thông giáp thôn Rọc Năn xã Công Chính	130	130
34.10	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Tân Long đi thôn Phú Đa xã Công Bình**		
34.10.1	Từ nhà ông Khương Hữu Văn đi về phía Nam đến Cầu khe Cát giáp thôn Phú Đa	293	293
34.11	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Tân Xuân đi thôn dân cư mới xã Thanh Tân**		
34.11.1	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hiếu đi về phía Tây đến nhà bà Bùi Thị Minh	196	196
34.12	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Đồng Yên.**		
34.12.1	Từ nhà ông Lường Văn Nguyên đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Võ Duy Phương thôn Đồng Yên	130	130
34.12.2	Từ nhà ông Lường Đình Khởi đi về phía Bắc đến nhà ông Thành Danh thôn Đồng Yên	98	98
34.12.3	Từ ngã ba nhà ông Võ Duy Phương đi về phía Đông đến nhà ông Đặng Văn Hòa thôn Đồng Yên	98	98
34.12.4	Từ nhà ông Lường Minh Châu đi về phía Tây đến nhà ông Lường Vương thôn Đồng Yên	98	98
34.12.5	Từ nhà ông Bùi Văn Mười đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Hoàng	117	117

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Văn Trình thôn Đồng Yên		
34.12.6	Từ nhà ông Lê Văn Tập đi về phía Đông đến nhà Bà Từ Long thôn Đồng Yên	98	98
34.12.7	Từ nhà ông Trần Văn Điểm đi về phía Bắc đến nhà ông Hoàng Văn Quý thôn Đồng Yên	98	98
34.12.8	Từ Cống số 2 Ao Sen đi về phía Đông đến nhà ông Đặng Ngọc Cấn thôn Đồng Yên	98	98
34.12.9	Từ nhà ông Lường Đình Dương đi về phía Tây đến nhà ông Đặng Văn Viến thôn Đồng Yên	180	180
34.12.10	Từ nhà ông Linh đi về phía Nam đến Bờ Đập Rẫy Cồ thôn Đồng Yên	98	98
34.12.11	Đoạn Từ Nhà bà Viên thị Lý đi về phí Tây đến nhà ông Bùi Đình Văn	140	105
34.13	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Đồng Trung.**		
34.13.1	Từ nhà bà Lê thị Từ đi về phía Nam đến ngã ba nhà ông Vũ Hồng Hương thôn Đồng Trung.	98	98
34.13.2	Từ nhà bà Lê Thị Thống đi về phía Đông đến nhà ông Lê Hữu Vinh thôn Đồng Trung.	196	196
34.13.3	Từ nhà ông Bùi Văn Nguyên (bờ Đập khe Lau) đi về phía Tây đến nhà ông Lê Mạnh Tuấn thôn Đồng Trung.	98	98
34.13.4	Đoạn Từ nhà ông Hồng đi về phía Nam đến nhà bà Quách Thị Nùng	140	105
34.14	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Ba Cồn**		
34.14.1	Từ nhà ông Bùi Văn Thú đi về phía Tây Nam đến nhà ông Nguyễn Xuân Thế thôn Ba Cồn	98	98
34.14.2	Từ nhà ông Bùi Văn Hóa thôn ba Cồn đi về phía Tây đến nhà ông Bùi Văn Đức thôn Ba Cồn.	98	98
34.14.3	Từ nhà ông Cao Đình Mơ đi về phía Đông Nam đến ngã ba nhà ông Phan Huy Tuyết thôn Ba Cồn.	98	98
34.14.4	Từ Nhà văn hóa thôn ba Cồn đi về phía Tây đến nhà ông Trương Văn Lý thôn Ba Cồn.	196	196
34.14.5	Từ nhà Bà Xuân đi về phía Đông đến nhà ông Nguyễn Văn Tám thôn Ba Cồn.	98	98
34.14.6	Từ nhà Bà Viên Thị Sức đi về phía Đông đến nhà ông Cao Đức Vinh thôn Ba Cồn.	98	98
34.15	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Ao Mè.**		
34.15.1	Từ nhà ông Cao Văn Tính đi về phía Tây đến nhà ông Quách Văn Lý	98	98
34.15.2	Từ nhà ông Lê Bá Dạn đi về phía Tây đến nhà ông Viên Đình Tiến	98	98
34.15.3	Từ nhà ông Trần Công Cường (Ý) đi về phía Đông Nam đến nhà ông Lê Văn Giáp (Lan)	98	98
34.15.4	Từ nhà ông Trần Công Sơn đến nhà ông Trần Công Quân	98	98
34.15.5	Đoạn từ Nhà ông Lê Duy Tuyển đi về phía Tây Bắc đến nhà ông Phạm Công Cảnh	140	105
34.15.6	Đoạn từ nhà ông Phạm công Thoả đi về phí Bắc đến nhà ông Phạm công Thuận	140	105
34.15.7	Đoạn từ nhà ông Viên Đình Nam đi về phía Bắc đến nhà ông Lê Đình Lân	140	105
34.16	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Tân Long.**		
34.16.1	Từ nhà Bà Đỗ Thị Thanh xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông đến nhà ông Lê Minh Khá	196	196
34.16.2	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Thuận xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông đến nhà ông Sáu Lập giáp xóm Rọc Năn	160	160
34.16.3	Từ nhà ông Lê Duy Khánh xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông Nam đến Trường Mầm non Tân Long	196	196
34.16.4	Từ nhà ông Lê Đình Lịch đi về phía Đông đến nhà bà Lường Thị Sen	261	261
34.16.5	Từ nhà Cao Đình Dưỡng đi về phía Đông đến nhà ông Lê Viết Hùng	98	98
34.16.6	Ong Lường Văn Hóa đi về phía Tây đến nhà ông Cao Đình Thành	163	163
34.16.7	Từ nhà ông Trương Công Cảnh đi về phía Đông đến nhà ông Lê Vạn Các	98	98
34.16.8	Từ nhà ông Cao Đình Nam đi về phía Đông Đến nhà ông Nguyễn Hữu Đoàn	98	98

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
34.16.9	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Nguyên đi về phía Nam đến nhà ông Nguyễn Hữu Hoàn	98	98
34.16.10	Từ nhà ông Đỗ Xuân Tân đi về phía Tây đến nhà bà Nguyễn Thị Oanh	130	130
34.16.11	Từ nhà ông Lê Hữu Tường đi về phía Tây đến nhà ông Nguyễn Hữu Hân	130	130
34.16.12	Từ nhà ông Lê Viết Sơn đi về phía Đông Đến nhà ông Lê Viết Thuận	130	130
34.16.13	Từ nhà ông Khương Hữu Dũng đi về phía Đông đến nhà ông Lê Viết Trung	163	163
34.16.14	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuân đi về phía Nam đến nhà ông Lê Viết Luân	98	98
34.16.15	Đoạn từ Nhà ông Hạnh Hoạt đi về phía Đông đến nhà ông Lê Duy Khánh	140	105
34.16.16	Đoạn từ nhà ông Cao Đình Thú đi về phí Đông Bắc đến nhà Bà Cao thị Bình (Thiết)	140	105
34.16.17	Đoạn từ nhà bà Mã Thị lợi đi về phía Bắc đến nhà bà Hoàng thị Dương	140	105
34.17	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Tân Xuân**		
34.17.1	Từ nhà bà Nguyễn Thị Định đi về phía Tây đến Cống tràn ông Cao Ngọc Dũng	98	98
34.17.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Tám đi về phía Tây đến nhà ông Đỗ Xuân Văn	98	98
34.17.3	Từ nhà ông Đỗ Xuân Chính đến nhà ông Đỗ Xuân Tâm (Nương)	98	98
34.18	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Tân Tiến**		
34.18.1	Từ nhà ông Cao Văn Đại đi về phía Đông đến nhà ông Lê Văn Giáp (Lan)	98	98
34.18.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Bình đi về phía Bắc đến Đập Ao Lác	196	196
34.18.3	Từ nhà ông Lường Văn Hùng đi về phía Nam đến nhà ông Lê Xuân Quân	130	130
34.18.4	Từ nhà Lê Văn Việt (Giang) đi về phía Nam đến nhà Lê Văn Việt (Xuyên)	130	130
34.18.5	Từ nhà ông Lê Văn Hạnh đi về phía Nam đến nhà Lê Văn Thơm	130	130
34.18.6	Từ nhà ông Lê Xuân Bộ đi về phía Bắc đến nhà bà Nguyễn Thị Niện	130	130
34.18.7	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Thể đến ngã tư nhà ông Đại	140	105
34.18.8	Đoạn từ nhà ông Dũng đến ông Dung	140	105
34.19	**Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc vị trí trên**	98	98
35	**XÃ THANH TÂN**		
35.1	**Các tuyến đường liên thôn**		
35.1.1	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba giáp hộ ông Vũ ĐứcThân đi thôn Thanh Vinh đến hết thôn Thanh Vinh	98	98
35.1.2	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba hộ bà Lê Thị Thoan (thôn Tân Thành) đi Khe Cát đến hộ ông Lê Văn Ba (thôn Thanh Xuân)	98	98
35.1.3	Dọc hai bên đường từ Nhà văn hóa thôn Tân Thành đi Thanh Xuân đến hộ ông Lê Hữu Lộc thôn Thanh Xuân	98	98
35.1.4	Từ tiếp giáp hộ ông Lê Văn Ba (thôn Thanh Xuân) đến Trạm bảo vệ rừng tiểu khu 649 của Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ	98	98
35.1.5	Dọc hai bên đường từ ngã ba hộ ông Lê Trần Đạt thôn Thanh Quang đi Khe Cát đến Trường Tiểu học Thanh Tân II	98	98
35.1.6	Dọc hai bên đường từ ngã ba hộ ông Tân thôn Vườn Dâu cũ đến nhà bà Xoan	98	98
35.2	**Tại thôn Tân Hùng: Dọc hai bên đường từ cầu tràn thôn Trung Tiến đi thôn Tân Hùng đến cầu tràn thôn Tân Hùng**	98	98
35.3	**Tại thôn Khả La: Dọc hai bên đường từ hộ ông Phạm Huy Nghị đến hộ ông Lê Văn Sanh,**	98	98
35.4	**Tại thôn Thanh Quang: Dọc hai bên đường từ hộ ông Lương Văn Tuyên đi qua Nhà văn hóa thôn Thanh Quang đến hộ ông Nguyễn Văn Phán thôn Thanh Quang.**	98	98
35.5	**Tại thôn Đồng Lấm: Dọc hai bên đường từ hộ ông Hà Văn Nghĩa đến hộ ông Hà Văn Tiếp**	98	98
35.6	**Từ hộ bà Hà thị Thanh đến hộ bà Lê Thị Thúy thôn Hợp Nhất**	130	130
35.7	**Từ giáp hộ ông Lô Văn Lệ đến hộ ông Nguyễn Văn Công thôn Đồng Lấm**	130	130
35.8	**Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	65	65
35.9	**Từ nhà ông Lô Văn Cự đến nhà ông Lê Trí Phượng thôn Khả La**	140	105

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
35.10	**Từ đầu đường Nghi Sơn- Bãi Tranh đến nhà ông Sáu thôn Tân Quang**	140	105
35.11	**Từ đầu đường Nghi Sơn- Bãi Tranh (gần trường mầm non Khu C) đến nhà ông Hà Văn Thoa thôn (Tân Quang)**	140	105
35.12	**Từ trường tiểu học Thanh Tân II khu lẻ đến nhà ông Lương Văn Thắng thôn Khe Cát.**	140	105
35.13	**Từ nhà ông Lương Xuân Dân đến nhà ông Lê Văn Lan Khe Cát**	140	105
35.14	**Thôn Bò Lăn Từ nhà ông Thu đến nhà ông Dần**	120	90
36	**XÃ THANH KỲ**		
36.1	**Dọc hai bên tuyến đường đi thôn Đồng Tâm, Đồng Tiến**		
36.1.1	Từ đất hộ ông Trần Văn Hiệu đến đất hộ ông Nguyễn Bá Nhân (thôn Thanh Sơn)	520	520
36.1.2	Từ đất hộ ông Nguyễn Hữu Cường đến đất hộ ông Ngân Bình Luyện (thôn Thanh Sơn)	440	440
36.1.3	Từ đất hộ ông Ngân Bình Luyện đến đất hộ ông Lương Văn Việt (thôn Thanh Xuân)	200	150
36.1.4	Từ đất ông Lương Văn Việt đến đất ông Lương Văn Trường (thôn Đồng Ván)	200	150
36.1.5	Từ đất hộ ông Lương Văn Trường đến Trạm biến áp Đồng Tâm - Đồng Tiến	200	150
36.2	**Dọc các tuyến đường thôn Thanh Sơn**		
36.2.1	Từ đất hộ ông Lường Kế Toàn đến đất hộ ông Ngân Văn Luân	117	117
36.2.2	Từ đất hộ ông Lưu Đình Thực đến đất hộ ông Lô Văn Nguyên	163	163
36.2.3	Từ đất hộ ông Hà Công Hùng đến đất hộ ông Hà Văn Tuyền	130	130
36.2.4	Từ đất NVH thôn Bái Ổi (cũ) đến đất hộ ông Lương Hồng Kích	200	150
36.3	**Dọc các tuyến đường thôn Kim Đồng**		
36.3.1	Từ đất hộ ông Ngân Văn Điệp (Cổng trào) đến đất hộ ông Hà Khắc Sinh	196	196
36.3.2	Từ đất hộ ông Nguyễn Đình Như đến đất hộ ông Lương Văn Hùng	130	130
36.3.3	Từ đất hộ bà Hà Thị Phúc đến đất hộ ông Lương Văn Hoài	130	130
36.3.4	Từ đất hộ ông Hà Khắc Sinh đến đất hộ ông Nguyễn Văn Ngọc	98	98
36.3.5	Từ đất hộ ông Hà Văn Ngà đến đất hộ ông Lương Văn Khánh	98	98
36.3.6	Từ đất hộ ông Lê Duy Đại đến đất hộ ông Ngân Công Đoàn	98	98
36.3.7	Từ đất bà Hà Thị Sâm đến đất hộ ông Trịnh Trọng Vĩnh	240	180
36.4	**Dọc các tuyến đường thôn Thanh Trung**		
36.4.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Dũng (thôn Thanh Trung) đến ngã tư Kỳ Thượng	130	130
36.4.2	Từ đất hộ ông Hà Kế Hoạch (thôn Thanh Trung) đến ngã tư Kỳ Thượng	196	196
36.4.3	Từ đất hộ bà Hà Thị Lâm đến đất nhà Bà Nguyễn Thị Niên (thôn Thanh Trung)	78	78
36.4.4	Từ đất hộ bà Hà Thị Thiệp đến đất nhà ông Hà Văn Phận (thôn Thanh Trung)	117	117
36.4.5	Từ đất hộ bà Trần Thị Ngoan đến đất hộ ông Vũ Trí Đức (thôn Thanh Trung)	98	98
36.4.6	Từ đất hộ ông Lô Văn Luân (thôn Thanh Sơn) đến đất nhà ông Lương Anh Tuấn (thôn Thanh Trung)	196	196
36.4.7	Từ đất hộ ông Lương Văn Minh đến giáp đất hộ ông Hà Văn Hanh (thôn Thanh Trung)	98	98
36.5	**Dọc các tuyến đường thôn Kỳ Thượng**		
36.5.1	Từ đất hộ bà Hoàng Thị Quyên đến đất hộ ông Lương Văn Dũng	117	117
36.5.2	Từ đất hộ ông Lường Tú Hường đến đất hộ ông Lê Thanh Bình	98	98
36.5.3	Từ đất hộ ông Hoàng Ngọc Sơn đến đất hộ ông Nguyễn Văn Tĩnh	98	98
36.5.4	Từ đất hộ ông Lê Văn Tuấn đến đất hộ ông Lường Tú Du	98	98
36.5.5	Từ đất hộ ông Hà Văn Lý đến đất hộ ông Ngân Văn Hoa	240	180
36.6	**Dọc các tuyến đường thôn Bái Sim**		
36.6.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Thoại đến giáp mỏ Quặng Sắt Thanh Kỳ	163	163
36.6.2	Từ đất hộ ông Nguyễn Văn An đến đất hộ ông Vi Đại Dinh	130	130
36.6.3	Từ đất hộ ông Nguyễn Văn Ngọc (thôn Kim Đồng đến đất hộ ông Lê Huy Dinh (thôn Bái Sim)	98	98

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
36.6.4	Từ đất hộ ông Ngân Văn Biềng đến đất hộ bà Vi Thị Hậu	130	130
36.6.5	Từ Trạm biến áp (thôn Bái Sim) đến đất hộ ông Trần Văn Quyền	98	98
36.6.6	Từ đất nông nghiệp hộ ông Vũ Đức An đến đất hộ bà Hoàng Thị Vân	98	98
36.6.7	Từ đất hộ ông Vi Ngọc Chiến đến đất hộ ông Vi Xuân Tăng	98	98
36.7	**Dọc các tuyến đường thôn Thanh Xuân**		
36.7.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Khuyên đến hộ bà Lô Thị Tý	98	98
36.7.2	Từ đất hộ ông Lương Văn Thạch đến đất hộ ông Lương Văn Xuận	98	98
36.7.3	Từ đất hộ ông Lô Văn Thoa đến đất hộ ông Hà Văn Công	98	98
36.7.4	Từ đất hộ ông Vi Văn Sinh đến đất hộ ông Lương Văn Hương	98	98
36.7.5	Từ đất hộ ông Hà Xuân Thường đến đất hộ ông Lô Đình Thăng	98	98
36.7.6	Từ đất hộ ông Hà Văn Tập đến đất hộ bà Lô Thị Chòn	98	98
36.7.7	Từ đất hộ ông Lữ Đình Chinh đến đất hộ ông Lương Văn Tuân	98	98
36.7.8	Từ đất nông nghiệp hộ ông Lương Văn Mậu đến đất ở hộ ông Vi Văn Bình	140	105
36.8	**Dọc các tuyến đường thôn Đồng Ván**		
36.8.1	Từ cầu thôn Đồng Ván đến đất hộ bà Lương Thị Đót	98	98
36.8.2	Từ đất hộ ông Lương Văn Kỳ đến đất hộ ông Lương Văn Phong	130	130
36.9	**Dọc các tuyến đường thôn Đồng Tâm**		
36.9.1	Từ đất hộ ông Lò Hải Việt đến trường Tiểu học khu lẻ Đồng Tâm - Đồng Tiến	163	163
36.9.2	Từ đất hộ ông Lương Văn Hồng đến đất hộ ông Hà Văn Chiều	130	130
36.9.3	Từ đất hộ ông Lò Văn Hải đến đất hộ ông Nguyễn Trường Sơn	98	98
36.9.4	Từ giáp đất hộ ông Lương Phúc Thanh đến đất hộ ông Lương Văn Ái	98	98
36.9.5	Từ đất hộ ông Lương Văn Phòng đến đất hộ ông Hà Văn Chiệm	98	98
36.10	**Dọc các tuyến đường thôn Đồng Tiến**		
36.10.1	Từ giáp trường Tiểu học khu lẻ Đồng Tâm - Đồng Tiến đến đất hộ ông Hà Giang Nam	163	163
36.10.2	Từ đất hộ ông Lê Thanh Huấn đến đất hộ ông Lương Văn Bành	98	98
36.11	**Đường ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	65	65
37	**XÃ XUÂN PHÚC**		
37.1	**Đoạn từ ngã ba thôn Bái Con đến đỉnh dốc Eo Điếm**		
37.1.1	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà bà Lê Thị Hoa (giáp ngã ba vào thôn Bái Con) đến hết nhà ông Quách Văn Quy	163	163
37.2	**Các trục đường chính của thôn Rộc Răm**		
37.2.1	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Hội đến đất ông Bùi Văn Chùng thôn Đồng Quốc; Đoạn từ nhà ông Hà Văn Thân đến đất ông Hà Văn Luân; Đoạn từ nhà ông Qách Văn Hòa đến đất ông Lê Duy Giám; Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Nem đến đất ông Bùi Văn Hùng; Đoạn từ nhà ông Lục Văn Thương đến đất ông Lê Văn Lực	98	98
37.2.2	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Hiệu thôn Rộc Răm đến hết đất ông Ngân Văn Chung thôn Bái Con nối với tuyến đường EU đầu tư.	98	98
37.3	**Các trục đường chính trong thôn Bái Con**		
37.3.1	Đoạn từ giáp đất Nhà văn hóa thôn Bái Con đến ngã ba nhà ông Lưu Thái Tú	98	98
37.3.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Thượng đến đất nhà ông Lê Tiến Dũng; đoạn từ nhà ông Lê Văn Hợp đến nhà ông Vũ Văn Lý	98	98
37.4	**Các trục đường chính trong thôn Đồng Quốc**		
37.4.1	Đoạn từ hết đất nhà ông Lê Văn Hữu đến đến hết đất nhà bà Quách Thị Huấn; Đoạn từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Phước đến hết đất nhà ông Lê Đăng Cường; Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Quang Phương đến hết đất nhà ông Lê Đăng Quang.	98	98
37.4.2	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Lý (đập Đồng Quốc), đến nhà ông Bùi Văn Toản	130	130
37.4.3	Đoạn từ nhà ông Bùi Thanh Chuân đến Trường bắn xã Xuân Phúc	98	98
37.5	**Các trục đường chính trong thôn Đồng Quạ**		
37.5.1	Đoạn từ nhà ông Lê Đăng Cảm đến nhà bà Bùi Thị Bông, Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hương đến nhà ông Lê Văn Hùng, đoạn Từ Nhà bà Lương Thị Lý đến nhà ông Lương Văn Hải, đoạn từ nhà bà Trần Thị Sâm đến	98	98

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	nhà ông Lê Đăng Khương.		
37.5.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Thu đến nhà ông Bùi Văn Huynh; Đoạn từ nhà ông Quách Văn Nực đến nhà ông Bùi Văn Mạnh; Đoạn từ nhà Bà Hoàng Thị Do đến nhà ông Lương Văn Chin; Đoạn từ nhà ông Lương Văn Cường đến nhà ông Lương Văn Nhanh đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Dũng đến nhà ông Bùi Văn Chúc	98	98
37.6	**Các trục đường chính trong thôn Trại Quan**		
37.6.1	Đoạn từ giáp đất bà Lương Thị Toàn đến đất ông Lê Văn Long; Đoạn từ đầu đập thôn Trại Quan đến hết hộ ông Quách Văn Thủy,	98	98
37.6.2	Đoạn từ hội trường thôn Đồng Xã đến nhà ông Quách Văn Ái	98	98
37.6.3	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Thỏi đến đất đồi ông Mai Văn Sử thôn Nước trong	98	98
37.7	**Các trục đường chính trong thôn Đồng Xã**		
37.7.1	Đoạn từ nhà ông Nhữ Văn Tình đến nhà ông Hà Văn Minh	98	98
37.7.2	Đoạn từ hội trường thôn Đồng Xã đến nhà ông Quách Đức Ái	98	98
37.7.3	Đường vào Bãi đá Công ty TNHH Anh Việt Hương, đoạn từ đất bà Quế đến đất bà Trương Thị Chung	400	300
37.8	**Các trục đường chính trong thôn Nước Trong**		
37.8.1	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Ngọc đến đất ông Hà Thọ Cảnh giáp xã Yên Thọ	98	98
35.14	Tuyến đường Vạn Thiện đi Bến En		
35.14.1	Đoạn từ giáp thị trấn Bến Sung đến hết đất ông Thỏi	1.400	1.050
35.14.2	Đoạn từ hết đất ông Thỏi đến giáp xã Yên Thọ	1.200	900
	XÃ PHÚC ĐƯỜNG (nay là xã Xuân Phúc)		
37.9	**Tuyến đường từ nhà ông Hà thôn Bái Thất đến đập Khe Dài**	163	163
37.10	**Tuyến đường từ nhà bà Lê Thị Thoa đến đi Nhà máy đường Nông Cống**		
37.10.1	Tuyến đường từ giáp nhà bà Lê Thị Thoa đến hết đất ông Ngô Thọ Sinh	196	196
37.10.2	Tuyến đường từ hết đất ông ông Ngô Thọ Sinh đi Nhà máy đường Nông Cống	163	163
37.11	**Dọc theo 2 bên các tuyến đường liên thôn**		
37.11.1	Dọc 2 bên đường Tuyến từ đất ông Nguyễn Minh Quang thôn Phúc Minh đến nhà ông Lê Văn Danh thôn Nam Sơn	130	130
37.11.2	Dọc 2 bên Tuyến giáp từ nhà Lê Văn Danh thôn Nam Sơn đến nhà ông Lê Xuân Thảo	98	98
37.11.3	Dọc 2 bên Từ giáp UBND xã đến nhà ông Lê Văn Thượng thôn Nam Sơn	163	163
37.11.4	Dọc 2 bên Từ nhà ông Trần Quốc Khánh thôn Nam Sơn đến nhà ông Nguyễn Xuân Lam thôn Nam Sơn	130	130
37.11.5	Dọc 2 bên Từ nhà ông Quách Văn Lực thôn Bái Thất đến nhà ông Nguyễn Thế Lộc thôn Hồng Sơn	130	130
37.11.6	Dọc 2 bên Từ nhà ông Phạm Văn Tý thôn Hồng Sơn đến nhà ông Lê Bá Tư thôn Hồng Sơn	117	117
37.11.7	Dọc 2 bên Từ nhà ông Lê Xuân Lĩnh thôn Phúc Minh đến nhà ông Đinh Hữu Lâm thôn Nam Sơn	98	98
37.11.8	Dọc 2 bên Từ nhà Đỗ Công Phương thôn Nam Sơn đến tràn thôn Nam Sơn	98	98
37.11.9	Dọc 2 bên Từ dốc Cây đa phòng không đến hết nhà bà Hồ Thị Xê thôn Phúc Minh	98	98
37.11.10	Dọc 2 bên Từ dốc Cây đa phòng không đến nhà ông Lưu Doãn Kiệm thôn Phúc Minh	98	98
37.11.11	Dọc 2 bên Từ nhà ông Lê Thị Bình (Thuyết) đên nhà ông Nguyễn Xuân Trình thôn Tiên Thắng	98	98
37.11.12	Dọc 2 bên Tuyến nối từ đường Tỉnh lộ 520 đến nhà ông Đỗ Quang Lức thôn Tiên Thắng	98	98
37.11.13	Dọc 2 bên Từ nhà ông Hà Văn Huynh thôn Tiên Thắng đến nhà ông Lê Văn Vinh Vinh thôn Tiên Thắng	98	98
37.11.14	Từ nhà ông Phạm Văn Châu thôn Tiên Thắng (thửa 269, tờ BĐ 17) đến	98	98

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	nhà ông Hoàng Văn Chính thôn Tiên Thắng (thửa 291, tờ BĐ 17)		
37.11.15	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lương Thôn Phúc Minh (thửa 136, tờ BĐ 07) đến nhà ông Hoàng Văn Thuỷ thôn Phúc Minh (thửa 06, tờ BĐ 11)	98	98
37.11.16	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Tâm Vinh (thửa 158, tờ BĐ 10) đến nhà ông Vũ Viết Quang (thửa 25, tờ 10)	98	98
37.11.17	Từ giáp Tỉnh lộ 520 đến nhà ông Lê Như Giáp (thửa 236, tờ BĐ 17)	98	98
37.11.18	Giáp Tỉnh lộ 520 đến hết khu tái định cư Bái Giềng (thửa 264, tờ BĐ 17)	98	98
37.12	Tại thôn Phúc Minh: Từ nhà ông Lương Bá Ngọc đến nhà ông Dương Đình Thanh.	98	98
37.13	Tuyến từ nhà ông Dương Đình Đồng thôn Nam Sơn đến nhà ông Lương Trọng Bảo thôn Nam Sơn	98	98
37.14	Tại thôn Nam Sơn: Từ giáp đất ở nhà ông Nguyễn Văn Loan (đấu giá năm 2014) đến nhà ông Nguyễn Văn Hiệp.	98	98
37.15	**Tại thôn Bái Thất:**		
37.15.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Dương Văn Hưng	98	98
37.15.2	Từ nhà ông Trần Thanh Nuôi đến nhà ông Lê Văn Lực	98	98
37.16	**Tại thôn Tiên Thắng:**		
37.16.1	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Chính đến nhà Phạm Văn Tuấn	98	98
37.16.2	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nghiêm đến nhà ông Lê Văn Vinh	98	98
37.16.3	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 520 đến nhà ông Phạm Văn Hùng	98	98
37.17	**Tại thôn Phúc Minh: Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Thủy đến nhà ông Vũ Trọng Hoà**		
37.17.1	Từ nhà bà Phạm Thị Thu (Viễn) thôn Phúc Minh đến hết đường đi Chợ Đập	98	98
37.17.2	Tuyến nhà Vũ Trọng Hùng (Huế) thôn Phúc Minh đến nhà ông Nguyễn Hữu Tập thôn Phúc Minh	98	98
37.17.3	Tuyến đường nội thôn sau Trường THCS xã vào nhà bà Dương Thịn Cần	98	98
37.18	**Tại thôn Phúc Minh: Tuyến từ nhà ông Lê Văn Sơn đến nhà ông Dương Đình Như**	98	98
37.19	**Các tuyến đường ngõ, ngách nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau**		
37.19.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	98	98
37.19.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng dưới 3 m	78	78
38	**XÃ XUÂN THÁI**		
38.1	**Dọc hai bên các tuyến đường thôn**		
38.1.1	**Thôn Yên Khang**		
38.1.1.1	Từ Giáp đất hộ bà Bùi Thị Liên đến hết đất hộ ông Đinh Thị Huyền, Từ Giáp đất hộ ông Tính, hộ bà Mậu đến hết đất hộ ông Bùi Văn Thường và từ giáp đất hộ ông Phạm Văn Thuật đến hết đất hộ ông Lê Văn Hùng. Từ đất hộ bà Đinh Thị Hiền đến đất hộ ông Bùi Văn Vương	78	78
38.1.2	**Thôn Đồng Lườn**		
38.1.2.1	Từ đất hộ ông Biền giáp đấy hộ ông Nguyệt ngã ba cầu Đồng Lườn đến hết đất hộ ông Huynh. Từ giáp đất ông Chu Đình Phúc đến đất ông Quách Văn Huệ.	98	98
38.1.2.2	Từ tiếp giáp hộ ông Nguyễn Văn Huynh đến hết đất hộ Nguyễn Văn Hường, từ đất hộ ông Lê Trung Bình đến hết đất hộ ông Cao Văn Thảo, Từ hộ ông Lô Văn Ngay đến hết đất hộ ông Bùi Văn Vinh và từ hộ ông Huyền quy nghĩa địa đến hộ ông Toán.I29	78	78
38.1.3	**Thôn Cây Nghia**		
38.1.3.1	Từ giáp đất hộ ông Huy Phiên ngã ba đi vào Trường mầm Non (khu 2)	98	98
38.1.3.2	Từ đất hộ ông Kin, ông Hùng đến hết đất hộ Trương Văn Tú; Từ ngã ba Nhà văn hoá Cây Nghia đến tường rào phía sau công sở xã; Từ đất hộ ông Diệp đến hết đất hộ ông Đảo và từ đất hộ ông Long đến hết đất hộ ông Mừng, ông Quy. Từ giáp đất ông Đỗ Quang Khanh đến đất ông Hà Văn Nguyện.	78	78
38.1.4	**Thôn Ấp Cũ**		
38.1.4.1	Từ hộ ông Giáp, ông Bình đến ngã ba thửa đất hộ ông Thu. Từ đất hộ ông	98	98

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Nguyễn Trọng Ba đến đất hộ ông Nguyễn Thế Trang.		
38.1.4.2	Từ cầu tràn Cây Si đến hết đất hộ ông Vi Văn Phương và đất hộ ông Thu đến hết đất hộ ông Bùi Văn Mận. Từ giáp đất hộ ông Bùi Văn Triệu đến đất hộ ông Lô Văn Tương.	78	78
38.1.5	**Thôn Làng Lúng**		
38.1.5.1	Từ hộ ông Vi Xuân Thi đến hết đất hộ ông Vi Văn Cần; Từ giáp đất hộ ông Quách Văn Hoà đến hết đất hộ ông Quách Văn Hợp; Từ giáp đất hộ ông Chung đến hộ ông Nhật và vào hộ bà Quyền; Từ giáp đất hộ ông Hà Văn Lý đến hết đất hộ ông Hà Văn Nhót; Từ giáp đất hộ ông Vui đến hết đất hộ ông Phương; Từ giáp đất hộ ông Lợi đến hết đất hộ ông Đồng; Từ giáp đất hộ ông Dũng đến hết đất hộ bà Toán và Từ hộ ông Binh đến hết hộ bà Định	78	78
38.1.6	**Thông Đồng Cốc**		
38.1.6.1	Từ giáp đất hộ ông Tư Loan đến hết đất hộ ông Chất; Từ ngã ba Dốc Mã đến hộ ông Hữu; Từ giáp hộ ông Sinh đến hết hộ ông Nghia và Từ giáp đất hộ ông Lâm đến hết đất hộ ông Mùi	78	78
38.1.7	**Thôn Ba Bái**		
38.1.7.1	Từ giáp đất hộ ông Dương đến hết hộ ông Thắng,Từ ngã ba (hộ ông Điền) đến hết đất hộ ông Thuyên, hộ bà Quách Thị Bảy; Từ giám đường liên xã đến hộ ông Bùi Ngọc Sơn và từ giáp đất hộ ông Phú đến hết đất hộ bà Đam	78	78
38.1.8	**Thôn Quảng Đại**		
38.1.8.1	Từ Dốc Đá đến hộ ông Luân; Từ dốc Nghĩa địa đến Dốc Chùa; Từ giáp đất hộ ông Vệ đến hết đất hộ ông Niên; Từ giáp hộ ông Hà Văn Vinh đến hết đất hộ ông Thể; Từ hộ ông Minh đến hộ ông Thuỷ và từ giáp đường liên xã đến hộ ông Hải	78	78
38.1.9	**Thôn Yên Vinh**		
38.1.9.1	Từ giáp hộ ông Hùng Iềng đến hết đất hộ ông Giáp; Từ đất hộ ông Lương Minh Giáp; Từ đất hộ ông Hà Văn Ước	78	78
38.1.10	**Thôn Thanh Xuân**		
38.1.10.1	Từ giáp hộ ông Quỳnh đến nghĩa địa; Từ giáp Nhà văn hoá thôn đến hết đất hộ ông Hùng Chiến; Từ giáp đất hộ ông Duyên Thịnh đến hết đất hộ ông Hiền Bành và giáp hộ ông Vân Thuỷ đến hết đất hộ ông Quế Lo	78	78
38.2	**Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	65	65
37.4	**MBQH khu dân cư thôn Đồng Lườn**		
37.4.1	Đường nội bộ MBQH	760	570

XXI. HUYỆN LANG CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
I	**QUỐC LỘ 15 A**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Trường Phương đến nhà ông Ba Quý, Nhà ông Đắc đến nhà bà Phương (thị trấn).	1.925	1.733
1.2	Đoạn từ nhà Hạnh Thăng đến đập tràn khu phố Chí Linh	1.225	1.103
1.3	Đoạn từ ngã ba Làng Nê Cắm đến nhà ông Hảo đối diện công ty Lâm nghiệp	1.500	1.350
1.4	Đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bà Hằng. Từ Toà Án đến giáp nhà ông Hùng Thiết		
1.4.1	Đoạn từ nhà bà Niên Tuân đến nhà bà Hằng, Khu phố Nguyễn Trãi, thị trấn Lang Chánh	1.025	923
1.4.2	Từ Toà án huyện đến hộ ông Hùng Thiết, Khu phố Nguyễn Trãi, thị trấn Lang Chánh	1.075	968
1.5	Đoạn từ hộ ông Hải Vân giáp (xã Đồng Lương) đến hộ ông Hoàng Quốc Toàn (thôn Tỉu)	800	720
1.6	Đoạn từ hộ ông Phiên (thôn Tỉu) đến hộ ông Tham giáo (thôn Tỉu)		
1.6.1	Đoạn từ hộ ông Phiên (thôn Tỉu) đến hộ bà Tải (Khu phố Tỉu)	400	360
1.6.2	Đoạn từ tiếp giáp hộ bà Tải (Khu phố Tỉu) đến hộ ông Tham giáo (Khu phố Tỉu)	300	270
1.7	Đoạn từ nhà ông Nam (thé) đến hết Trung tâm Bồi dưỡng chính trị.	1.175	1.058
1.8	Đoạn từ nhà ông Chung Thanh đến Công ty Lâm nghiệp	1.100	990
1.9	Đoạn từ nhà ông Tiền Bồng đến hết nhà ông Lợi xã Đồng Lương	640	640
1.10	Đoạn từ qua nhà ông Nam Thé đến hết hộ bà Xét làng Cốc Mốc, xã Đồng Lương		
1.10.1	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Mão, thôn Cui đến hộ bà Lê Thị Châu, thôn Quắc Quên, xã Đồng Lương	420	420
1.10.2	Đoạn từ hộ ông Lê Văn Thao, thôn Quắc Quên đến hộ bà Sét, thôn Cốc Mốc, xã Đồng Lương	480	480
1.11	Đoạn từ nhà ông Thu đến hết dốc sáp Ong	240	240
1.12	Đoạn từ qua nhà ông Chung (Bé) làng Cắm đến giáp Ngọc Lặc (xã Đồng Lương)		
1.12.1	Đoạn từ qua nhà ông Chung (Bé), thôn Nê Cắm, đến đường vào bãi rác tập trung của huyện	320	320
1.12.2	Đoạn từ đường vào bãi rác tập trung của huyện đến địa giới hành chính huyện Ngọc Lặc	240	240
2	**TỈNH LỘ 530: THỊ TRẤN - YÊN KHƯƠNG**		
2.1	Đoạn từ nhà ông Toan đến nhà ông Kim Lân vòng ra đến Ngân hàng (thị trấn)	4.125	3.713
2.2	Đoạn từ nhà Châu Nguyệt đến ngã ba bến xe, thị trấn Lang Chánh	3.600	3.240
2.3	Từ nhà Long The đến nhà ông Khảm Tần	3.000	2.700
2.4	Đoạn từ nhà ông Nuôi đến nhà bà Nhị (thị trấn)	1.500	1.350
2.5	Đoạn từ nhà bà Mưng đến giáp cầu treo Quang Hiến	1.500	1.350
2.6	Đoạn Từ nhà bà Cáy khu phố Chiềng Trải đến giáp cầu Quang Hiến mới (thị trấn)	1.800	1.620
2.7	Đoạn từ đầu cầu treo Quang Hiến đến hết đất ông Sơn (thôn Phống Bàn)	900	810
2.8	Đoạn từ cầu cứng Hón Oi đến hết đất ông Phúc Tính (Thôn Phống Bàn)	1.500	1.350
2.9	Đoạn từ hộ ông Cảnh (thôn Phống Bàn) đến hộ ông Thuận (thôn Trùng)	1.025	923
2.10	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thuận đến hộ ông Đính (thôn trùng)	250	225
2.11	Đoạn giáp đất ông Đính (thôn Trùng) đến giáp xã Trí Nang	75	68
2.12	Đoạn từ hộ bà Khai (cầu Giàng) đến hộ ông Chỉnh Bản Giàng (xã Trí Nang)	200	200
2.13	Đoạn qua hộ ông Chỉnh đến hộ ông Viện Bản Cảy (xã Trí Nang)	370	370
2.14	Đoạn từ hộ ông Thao (Bản Cảy) đến hộ ông Giáp (bản En) (xã Trí Nang)	152	152
2.15	Đoạn từ hộ ông Tăng (bản En) đến hết (bản Hắc) (xã Trí Nang)	80	80
2.16	Đoạn từ ngã tư chợ đến hộ ông Vi Văn Nguyên.	360	360
2.17	Từ trường THCS đến đầu cầu Ngàm, (Yên Thắng)	360	360
2.18	Đoạn từ Ngã tư chợ đến cầu trường THCS Yên Thắng	400	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.19	Đoạn từ nhà ông Sơn bản Yên Thành đến nhà ông Năn bản Vần Ngoài (xã Yên Thắng)	60	60
2.20	Đoạn từ nhà Ông Năn bản Vần Ngoài đến cầu Ngàm	80	80
2.21	Đoạn từ hộ ông Lai (bản Chiềng Nưa) đến hộ ông Soạn (bản Chiềng Nưa).	140	140
2.22	Đoạn từ nhà ông Sao (bản Yên Bình) đến nhà ông Phương (bản Yên Bình)	72	72
2.23	Đoạn từ nhà ông Chinh (bản Xắng Hằng) đến nhà ông Tùng (bản Xắng Hằng)	100	100
3	**TỈNH LỘ 530 B: THỊ TRẤN - LÂM PHÚ**		
3.1	Đoạn từ nhà Huy Oanh đến hết nhà Oanh Ngọc, Quên Huệ, ông Bảo	2.600	2.600
3.2	Đoạn từ nhà Hòa Nhung đến giáp nhà Nam Lợi	2.160	2.160
3.3	Đoạn từ hộ ông Nam Lợi Vực Chếnh đến hộ ông Huyền Kiều (Chiềng Ban)	652	652
4	**QUỐC LỘ 16 (Đường vành đai biên giới)**		
4.1	Đoạn từ hộ ông Ợn (bản Pốc) đến hóng Co Mạ phía sau phân viện (xã Yên Thắng)	400	400
4.2	Đoạn từ qua Hóng Co Mạ phía sau Phân Viện đến Lò Văn Tân bản Vặn (xã Yên Thắng)	120	120
4.3	Đoạn từ nhà Ông Lương Văn Thâm bản Ngàm Pốc đến giáp ranh đất xã Yên Khương	120	120
4.4	Đoạn từ nhà ông Tân bản Vặn đến hết bản vặn xã Yên Thắng	60	60
4.5	Đoạn từ nhà ông Đức (bản Chí Lý Nặm Đanh) đến hộ ông Luân (bản Giàng)	80	80
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**		
1	**THỊ TRẤN LANG CHÁNH**		
1.1	Đường Thị trấn đi Làng Cui		
1.1.1	Đoạn từ Hiệu sách đến phòng Giáo dục huyện	4.125	3.713
1.1.2	Đoạn từ nhà ông Huy Viện Kiểm sát đến nhà ông Quế Hội (thị Trấn)	2.475	2.228
1.1.3	Đoạn từ nhà Loan Nhất đến nhà ông Hoan Giang (thị Trấn)	2.280	2.052
1.1.4	Đoạn từ nhà Thắng Hoa đến ngã ba làng Cui	1.500	1.350
1.1.5	Đoạn từ Liên đoàn Lao động huyện đến nhà ông Hải Thùy	900	810
1.2	Đường Thanh Niên: Từ nhà văn hóa Chiềng Trải đến nhà Tám Thọ,	550	495
1.3	Đường nội thị trấn:		
1.3.1	Đoạn từ ông Sơn đến nhà bà Thành Hằng, từ cổng trường Nội Trú đến nhà Thành Xuân	1.500	1.350
1.3.2	Đoạn từ nhà Hạnh Côi đến nhà bà Liên, từ nhà ông Nhượng đến hết Bệnh viện Đa Khoa, từ nhà ông Tiến Dương đến hết nhà ông Việt Việt,	1.500	1.350
1.3.3	Đoạn từ nhà Tuấn Thoa đến sân bóng Chiềng Trải.	1.225	1.103
1.3.4	Đoạn từ Trung tâm học tập cộng đồng đến hết nhà Lâm Tuyết, từ nhà Xuân Dung đến nhà Cẩn Hương, khu gia đình UBND huyện cũ;	900	810
1.3.5	Từ nhà Sơn Liên đến giáp nhà ông Toan (Sơn)	1.500	1.350
1.3.6	Đoạn nhà ông Hưng Nam Chiềng Trải đến nhà ông Thanh, từ nhà ông Hoãn khu phố Chiềng trải đến hết nhà ông Quyến bản Trải	900	810
1.3.7	Đoạn từ nhà ông Sinh đến nhà ông Nam Lưu (Thị Trấn)	1.200	1.080
1.3.8	Các đường, ngõ phía sau Công ty Thương nghiệp; khu vực phía sau huyện đội; Khu vực nhà ông Chuyên chợ cũ.	400	360
1.3.9	Các đường ngõ Bản Trải, Bản Lưỡi, khu vực nhà Máy nước (Từ nhà ông Hùng Tiệp đến nhà bà Thực)	480	432
1.3.10	Các đường ngõ Khu vực phía sau BQL rừng phòng hộ; Khu vực sau bảo dưỡng, khu vực công nhân Đoạn quản lý đường bộ 2.	425	383
1.3.11	Đoạn từ giáp nhà ông Long đến nhà bà Thân (Đường đi làng Giáng)	600	540
1.3.12	Đường nội thị trấn: Khu vực phía sau ngân hàng Nông nghiệp	480	432
1.3.13	Các tuyến đường ngõ ngách khác	250	225
1.4	Vành đai thị trấn (xã Quang Hiến)	480	432
1.5	Đường tránh khu vực trung tâm thị trấn		
1.5.1	Đoạn từ giáp nhà bà Hợp (khu phố Tiu) đến nhà ông Lê Hồng Công khu phố Giáng	120	90
1.5.2	Đoạn từ giáp nhà ông Lê Hồng Công (khu phố Giáng) đến hộ ông Lê Văn Hiến (khu phố Chiếu Bang)	80	60
1.6	Đường Quang Hiến: Đoạn tiếp giáp nhà ông Hiệp Dầu đến hộ ông An khu	240	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	phố Phống Bàn		
2	**XÃ QUANG HIẾN (nay là thị trấn Lang Chánh)**		
2.1	Đường Quang Tân đi làng Oi:		
2.1.1	Đoạn từ hộ ông Ngoãn (Quang Tân) đến hộ ông Khanh (Làng Phống)	600	540
2.1.2	Đoạn từ hộ ông Định (làng Oi) đến hộ ông Minh(làng Oi)	98	88
2.1.3	Đoạn qua hộ ông Minh Làng Oi đến hết làng Oi	65	59
2.2	Đường làng Bàn đi làng Chiếu		
2.2.1	Đoạn từ hộ ông Tuấn Trang đến hộ ông Tuấn	225	203
2.2.2	Đoạn từ giáp đất ông Tuấn đến nga 3 vào cụm công nghiệp Bãi Bài	293	264
2.2.3	Đoạn từ đất hộ bà Ân đến hết đất thôn Phống Bàn	225	203
2.2.4	Đoạn từ hộ ông Anh (thôn Chiếu Bang) đến hết đất hộ ông Lê Văn Hiền	196	176
2.2.5	Đoạn từ giáp đất ông Lê Văn Hiền đến hết đất thôn Chiếu Bang	130	117
2.3	Đoạn từ hộ ông Sơn khiêm (thôn Phống Bàn) đến ngã 3 rẽ sân bóng (thôn Ảng)	196	176
2.4	Đoạn từ ngã 3 rẽ sân bóng (thôn Ảng) đến hộ ông Minh (thôn Ảng)	196	176
2.5	Đoạn từ đất hộ ông Tá đến ngã 3 rẽ chùa mèo	275	248
2.6	Đoạn từ hộ bà Minh đến ông Lê Xuân Mộng	210	189
2.7	Đường thị trấn đi làng Giáng: Đoạn từ hộ ông Nguyên làng Giáng đến hết làng Giáng	228	205
2.8	Các ngõ ngách:		
2.8.1	Ngõ ngách thôn Quang Tân	180	162
2.8.2	Ngõ ngách các bản: Chiềng Ban, Tỉu, Phống	52	47
2.8.3	Ngõ ngách các bản: Trùng, Bàn, Bang , Chiếu, Ảng, Oi, Giáng	52	47
3	**XÃ ĐỒNG LƯƠNG**		
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 15A đi Tân Phúc Đồng Lương: Đoạn từ nhà ông Lưu đến hộ ông Thanh làng Mốc	192	192
3.2	Đoạn đường làng Quên đi Chiềng Khạt: Đoạn từ ông Dịch làng Quên đến nhà ông Chi làng Khạt	96	96
3.3	Đường làng Khạt đi làng Thung: Từ qua nhà ông nhà ông Huê làng Khạt đến hết nhà ông Huấn làng Khạt	88	88
3.4	Đường đi làng Nê, Chỏng: Đoạn từ qua nhà ông Tiền Bồng đến đập tràn làng Nê, Đoạn từ nhà ông Muôn đến đập tràn làng Chỏng.	88	88
3.5	Đường Chiềng Khạt đi làng Nê, Cắm, Chỏng: Đoạn từ ngã ba đường nhà ông Xoan đến làng Xuốm, Chỏng, Nê, Cắm	72	72
3.6	Các ngõ, ngách.		
3.6.1	Ngõ ngách làng Cui	36	36
3.6.2	Ngõ ngách làng Cốc Mốc, Quên Quắc,	32	32
3.6.3	Ngõ ngách làng: Khạt, Xuốm Chỏng, Nê Cắm, Thung	32	32
4	**XÃ TÂN PHÚC**		
4.1	Đường Thị Trấn đi Lâm Phú:		
4.1.1	Đoạn từ hộ bà Hiến (Tân Thành) đến ngã ba hộ ông Nguyễn Hữu Trang	360	360
4.1.2	Đoạn từ hộ bà Lê Thị Thu đến hộ ông Lê Văn Tân - Tân Thành	180	180
4.1.3	Đoạn từ hộ ông Thuận Tân Thành đến hộ ông Lê Đức Thuận thôn Tân Thủy	160	160
4.1.4	Đoạn từ hộ ông Ngoan Tân Thủy đến hộ ông Định thôn Tân Thủy	152	152
4.1.5	Đoạn từ hộ bà Thu Tân Thủy đến hộ ông Thắm Tân Thủy	180	180
4.1.6	Đoạn từ hộ ông Ỉn (Tân Lập) đến hết thôn Tân Lập.	80	80
4.2	Đường Tân Thành đi Chạc Rạnh: Đoạn từ hộ ông Huyến (Tân Thành) đến hộ ông Chính (Tân Phong)	144	144
4.3	Đường Tân Phong đi Quốc lộ 15A: Đoạn từ hộ ông Đông (Tân Phong) đến hộ ông Trân (Tân Tiến)	100	100
4.4	Đường Tân tiến đi Chạc Rạnh: Đoạn từ qua hộ ông Trân (Tân Tiến) đến hết thôn Chạc Rạnh	78	78
4.5	Đường vào thôn Sơn Thủy: Đoạn từ hộ ông Pháp (Sơn Thủy) đến hộ ông Huế (Sơn Thủy)	36	36
4.6	Đường vào Tân Sơn: Đoạn từ hộ ông Bồng (Thôn Tân Sơn) đến hộ ông Phúc(Tân Sơn)	32	32
4.7	Các ngõ ngách		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.7.1	Ngõ ngách các thôn: Tân Thành, Tân Thủy, Tân Phong, Tân Lập, Tân Bình, Tân Sơn	32	32
4.7.2	Ngõ ngách các thôn:Tân Cương, Tân Biên,	32	32
4.7.3	Ngõ ngách thôn Tân Tiến	32	32
4.8	Đường Tân Thủy đi khu phố Oi (thị trấn Lang Chánh): Đoạn đường từ nhà ông Hà Phúc Thịnh đến nhà ông Hà Minh Cứ thôn Tân Thủy, xã Tân Phúc.	100	75
4.9	Đường đi Tân bình: Đoạn từ nhà ông Hà văn Đăng thôn Tân Thủy đến hết thôn Tân Bình	80	60
5	**XÃ TAM VĂN**		
5.1	Đường Thị Trấn đi Lâm Phú:		
5.1.1	Đoạn từ Bưu điện Văn hóa xã Tam Văn đến Cổng Nhà Văn hóa bản Lọng	144	144
5.1.2	Đoạn từ Cổng Nhà văn hóa Bản Lọng đến mốc địa giới giữa Tam Văn, lâm Phú	100	100
5.1.3	Từ Bưu điện Văn hóa xã đến cột mốc địa giới giữa Tam Văn, Tân Phúc	120	120
5.2	Đường đi Bản Phá: Đoạn từ Đầu Cầu treo (bản Lọng) đến đến đầu hồi đất Nhà Ông Phấn (Bản Phá).	52	52
5.3	Các ngõ ngách.		
5.3.1	Ngõ ngách các bản: Lọng, Cú, U	36	36
5.3.2	Ngõ ngách các bản: Căm, Lót, Phá	36	36
6	**XÃ TRÍ NANG**		
6.1	Đường Trí Nang đi Giao An: Đoạn từ hộ bà Xuân (Cầu Giàng) đến hết nhà ông Tom (bản Vìn)		
6.1.1	Đường Trí Nang đi Giao An: Đoạn từ hộ bà Xuân (Cầu Giàng) đến hộ bà Hiền (Bản Giàng Vìn)	160	160
6.1.2	Đường Trí Nang đi Giao An: Đoạn từ đoạn tiếp giáp hộ Bà Hiền đến hộ ông Tom (bản Giàng Vìn)	144	144
6.2	Đường vào bản Giàng: Đoạn từ hộ ông Yêng (bản Giàng) đến hộ ông Hoạt (bản Giàng)	40	40
6.3	Đường vào bản Cảy: Đoạn từ Trường Mầm non (bản Cảy) đến hết (bản Cảy)	32	32
6.4	Đường từ ngã ba kiểm lâm làng En đến mỏ Cao lanh	65	65
6.5	Đoạn từ nhà ông Néng đến hết bản Năng Cát	92	92
6.6	Đường vào bản Hắc: Từ hộ bản Khánh (bản Hắc) đến hộ ông Am (bản Hắc)	32	32
6.7	Các ngõ ngách:		
6.7.1	Ngõ ngách bản Năng Cát	80	80
6.7.2	Ngõ ngách các bản: Bản Giàng Vìn, Bản En, Bản Hắc, Bản Cáy	36	36
7	**XÃ GIAO AN**		
7.1	Đoạn giáp xã Trí Nang đến đập tràn làng Chiềng Nang	130	130
7.2	Từ Đập tràn làng Chiềng Nang đến hộ ông Hùng Làng Viên	160	160
7.3	Từ hộ ông Hùng Làng Viên đến giáp xã Giao Thiện	109	109
7.4	Đường UBND xã đi Chiềng Nang: Đoạn từ UBND xã đến ngã ba làng Chiềng Nang	120	120
7.5	Đường Làng Ang đi làng Trô: Đoạn từ hộ ông Cầu đến hộ ông Quang làng Ang; Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Thắng làng Bắc Nặm; Đoạn từ hộ ông Lâm đến hộ ông Oanh làng Trô.	120	120
7.6	Các ngõ ngách.		
7.6.1	Ngõ ngách thôn Trô	32	32
7.6.2	Ngõ ngách.các thôn: Chiềng Nang, Bắc Nặm, Ang, Viên	32	32
8	**XÃ GIAO THIỆN**		
8.1	Đường Giao Thiện đi Lương Sơn huyện Thường Xuân:		
8.1.1	Đoạn từ hộ ông Mao (ngã ba làng Poọng) đến cây xăng ông Nguyễn Hữu Hùng (làng Poọng)	480	480
8.1.2	Đoạn từ cổng chào ông Ngọc chon (làng Poọng) đến hộ ông Lý Phương (làng Poọng).	240	240
8.1.3	Từ cây xăng ông Hùng (làng Poọng) đến cơ sở sản xuất ông Phạm Ngọc Thanh (làng Poọng)	288	288
8.1.4	Đoạn từ cơ sở sản xuất ông Thanh đến hết làng Nghịu Tượt	160	160
8.2	Đường Poọng đi Lằn sổ: Đoạn từ hộ ông Mao (làng Poọng) đến hộ ông Tiếp	240	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	(làng Chiềng Lằn)		
8.3	Đường Bến Lậm đi Khụ I: Đoạn từ hộ ông Dũng (Bến Lậm) đến hộ ông Nam (Khụ I)	100	100
8.4	Đường Khụ I đi Khụ II: Từ hộ ông Canh (khụ I) đến hộ ông Nghĩa (Khụ II)	100	100
8.5	Đường Khụ I đi Poọng: Từ hộ ông Nam (Khụ I) đến hộ ông Lương Văn Tiên (Khụ I)	100	100
8.6	Đường Chiềng Lằn đi Húng: Đoạn từ hộ ông Tiếp (Chiềng Lằn) đến hộ ông Duyên (Chiềng Lằn)	60	60
8.7	Đường Lằn số đi Chiềng Lẹn: Từ ông Tòng đến hộ ông Hậu giáp sông sạo (Chiềng Lẹn).	60	60
8.8	Đường thôn Húng: Đoạn từ hôn Ông Tuấn vì đến hộ ông Vi Thanh Hùng	40	40
8.9	Đoạn từ ngã ba đập tràn sông Sạo đến xưởng sản xuất ông Chiến (làng Poọng)	160	160
8.10	Đoạn từ ông Xoan (khụ 1) đến hộ ông Điển Khụ 1	80	80
8.11	Từ ông Thắng đến ông Thanh (Nghịu Tượt)	100	100
8.12	Các ngõ ngách: Húng, Chiềng Lằn, Khụ 1, Khụ, Poọng, Nghịu, Tượt,	32	32
8.13	Đường Thôn Nghịu Tượt: Đoạn từ nhà ông Hà Văn Hùng đến nhà ông Lê Văn Thành (thôn Nghịu Tượt)	60	45
8.14	Đường Thôn Húng: Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Quyết đến nhà ông Lê Văn Dung (thôn Húng)	60	45
8.15	Đường thôn Húng: Đoạn từ nhà ông Vi Văn Quê đến nhà ông Lê Văn Hiếu (Thôn Húng)	60	45
8.16	Đường Thôn Khụ 1: Đoạn từ nhà ông Lương Quý Việt đến nhà ông Lương Văn Nhẫn (thôn Khụ 1)	60	45
8.17	Đường Thôn Khụ 2: Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Năm đến nhà ông Hà Văn Lới (thôn Khụ 2)	60	45
9	**XÃ YÊN THẮNG**		
9.1	Đường đi làng Peo:		
9.1.1	Đoạn từ trường mẫu giáo thôn Vần đến nhà ông Lương Vần trong	40	40
9.1.2	Đoạn từ qua nhà ông Lương (vần trong) đến nhà ông Quyết (làng Peo); Từ nhà ông Công làng ngàm đến hết nhà ông Quyết (làng peo)	40	40
9.2	Đường vào Vần Ngoài: Từ nhà ông Nọc Vần ngoài đến hộ ông Chủ (Vần ngoài).	40	40
9.3	Đường vào làng Vặn		
9.3.1	Đoạn từ nhà ông Nghị (Vặn) đến hết nhà ông Xoan Vặn	40	40
9.3.2	Đoạn từ nhà ông Huy làng Vặn đến giáp Yên Khương	40	40
9.4	Đường đi Yên Khương: Từ nhà ông Lò văn Ứng (làng Ngàm) đến giáp đường đi Yên Khương	40	40
9.5	Đường vào làng Tráng: Từ nhà ông Lai làng Tráng đến hộ ông Hôm làng Tráng.	40	40
9.6	Đường vào Vần Trong: Từ nhà ông Tới Vần Trong đến hộ ông Con Vần Trong	40	40
9.7	Các ngõ ngách:		
9.7.1	Ngõ ngách các thôn: Ngàm	40	40
9.7.2	Ngõ ngách các thôn: Vần trong, Vần Ngoài, Tráng, Yên Thành, Peo, Cơn, Vịn, Pốc, Vặn	36	36
9.8	Đường đi bản Cơn, bản Vịn: Đoạn từ cầu Ngàm đến hết bản Vịn	40	40
9.9	Đoạn từ Tỉnh Lộ 530 đi khu dân cư bản Tráng	48	36
9.10	Đoạn từ Trường tiểu học bản Vần Ngoài đến nhà ông Quyết bản Cơn	48	36
10	**XÃ YÊN KHƯƠNG**		
10.1	Đường 135: Đoạn đường từ nhà ông Thấm (bản Giàng) đến nhà ông May (bản Giàng)	100	100
10.2	Đường xã		
10.2.1	Đoạn từ hộ bà Mai (bản Chiềng Nưa) đến hộ ông Phúc (bản Chiềng Nưa)	100	100
10.2.2	Đoạn từ nhà ông Sơn (bản Bôn) đến nhà ông Tăm (bản Bôn)	152	152
10.2.3	Đoạn từ nhà ông Viện (bản Bôn) đến nhà ông Cường (bản Xã)	100	100
10.3	Đường liên thôn		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.3.1	Đường từ nhà anh Thiết (bản xã) đến nhà ông Chúc (bản Xã)	48	48
10.3.2	Đường từ nhà anh Ợn (bản Bôn) đến nhà ông Vinh (bản Tứ Chiềng)	48	48
10.3.3	Đường từ nhà ông Bảy (bản Tứ Chiềng) đến nhà ông Mính (Bản Tứ Chiềng)	48	48
10.3.4	Đường từ nhà ông Xệp (bản Mè) đến nhà ông Tong (bản Chí Lý Nặm Đanh).	48	48
10.3.5	Đoạn từ nhà ông Hiền (bản Chiềng Nưa) đến nhà ông Mẫn (bản Chiềng Nưa)	40	40
10.3.6	Đoạn từ nhà ông Ngọc (bản Xắng Hằng) đến nhà ông Chuyên (bản Xắng Hằng)	40	40
10.4	Các ngõ ngách khác con lại trong xã	32	32
10.5	Đoạn từ nhà ông Sơn bản Chiềng Nưa đến giáp ranh đất bản Vặn	44	33
11	**XÃ LÂM PHÚ**		
11.1	Đường thị trấn đi Lâm Phú		
11.1.1	Đoạn từ hộ ông Niệm (bản cháo Pi) đến hộ ông En (Bản Đôn)	168	168
11.1.2	Đoạn từ hộ ông Sáng (bản Tiên) đến hộ ông Toàn (bản Tiên)	96	96
11.1.3	Đoạn từ hộ ông Tầm (bản Tiên) đến hộ ông Toàn (bản Tiên)	80	80
11.1.4	Đoạn từ ngã ba hộ ông Toàn (bản Tiên) đến hộ ông Hơn (bản Cháo Pi)	96	96
11.1.5	Đoạn từ hộ ông Tâm (bản Đôn) đến hộ ông Nhóm (Bản Ngày)	96	96
11.1.6	Đoạn từ hộ ông Lụa (Bản Ngày) đến hết (bản Tiến)	48	48
11.2	Đường Nà Đang: Đoạn từu ngã ba đường lâm nghiệp (bản Ngày) đến hết bản Nà Đang	38	38
11.3	Đoạn từ nhà bà Phượng (bản Đôn) đến nhà văn hóa xã Lâm Phú	40	40
11.4	Đoạn từ nhà ông Thái (bản Tiến) đến nhà ông Nhất bản Tiến.	40	40
11.5	Các ngõ ngách		
11.5.1	Các ngõ ngách trong các bản: Đôn, Cháo Pi, Poọng	40	40
11.5.2	Các ngõ ngách trong các bản: Tiến, Tiên, Ngày, Buốc, Nà Đang.	40	40

XXII. HUYỆN BÁ THƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	**QUỐC LỘ 217**		
1.1	Đoạn đường giáp Cẩm Thủy đến hết thôn Trúc (Điền Trung).	652	652
1.2	Đoạn đường từ đầu thôn Kéo đến đầu Trường Hà Văn Mao (Điền Trung).	1.200	1.200
1.3	Đoạn đường từ Hà Văn Mao đến cầu Đại Lạn (Điền Trung)	1.500	1.500
1.4	Đoạn từ cầu Đại Lạn đến thửa 60, tờ BĐ 25 (ông Lợi Vân); (Điền Lư)	3.000	3.000
1.5	Đoạn từ thửa 579 và thửa 529, tờ BĐ 25, đến thửa 12 tờ BĐ 24 (Bùi Thị Hiền); (Điền Lư)	1.800	1.800
1.6	Đoạn tiếp giáp thửa 12, tờ BĐ 24 đến hết thôn Bái Tôm, thửa 01, tờ BĐ 06 (hộ Nguyễn Tất Hùng); (Điền Lư)	1.080	1.080
1.7	Đoạn ngã 3 Lâm Trường Làng Đào (Điền Quang) - hết thôn Khước (Điền Quang)	1.280	1.280
1.8	Đoạn tiếp giáp thôn Thôn Khước đi thôn Luyện đến hết địa phận Bái Tôm (Điền Quang)	696	696
1.9	Đoạn từ giáp Điền Lư + Điền Quang đến hết thôn Bái Tôm (Ái Thượng).	522	522
1.10	Đoạn từ đầu thôn Tôm đến hết thôn Thung (Ái Thượng)	652	652
1.11	Đoạn từ đầu thôn Trung Tâm đến Hón La (Ái Thượng)	739	739
1.12	Đoạn từ Hón La đến cầu Đắm (Ái Thượng)	980	980
1.13	Từ Cổng chào thị trấn đến cầu Mùn	1.739	1.565
1.14	Đoạn Cầu Mùn đến đường đi Tân Lập (phố 2, Lâm Xa)	2.717	2.446
1.15	Đoạn từ số nhà 71 phố 5 đến số nhà 56 phố 4 (TT Cành Nàng)	6.114	5.502
1.16	Đoạn từ số nhà 55 phố 4 đến đầu phố 3 (TT Cành Nàng)	7.826	7.043
1.17	Đoạn từ cuối phố 2 đến đầu phố (TT Cành Nàng)	6.521	6.521
1.18	Đoạn từ cuối phố 1 đến số nhà 20 phố 1 (TT Cành Nàng)	6.261	6.261
1.19	Đoạn từ số nhà 19 đến đầu phố 1 (TT Cành Nàng)	4.891	4.891
1.20	Đoạn đầu phố 1, thị trấn Cành Nàng đến thôn Vận Tải (xã Lâm Xa, cũ)	2.500	2.250
1.21	Đoạn từ đầu thôn Vận tải đến hết thôn Vận Tải (xã Lâm Xa, cũ)	1.600	1.440
1.22	Đoạn từ đầu làng Tráng, Lâm Xa đến hết thôn Suôi, Thiết ống (Lâm Xa (cũ) và Thiết Ông)	900	900
1.23	Đoạn từ đầu thôn Quyết Thắng đến Ngã ba đi Km 0 hết địa phận Thiết Ống (Thiết Ống)	1.080	1.080
1.24	Đoạn từ Km 0 đến hết thửa đất 108 tờ BĐ 15 (nhà ông Nam); (Thiết Kế)	1.000	1.000
1.25	Đoạn giáp nhà ông Nam (thửa đất 108 tờ BĐ 15) đến đập tràn Km2 (Thiết Kế)	480	480
1.26	Đoạn từ đập tràn Km2 đến giáp ranh Kỳ Tân (Thiết Kế)	220	220
1.27	Đoạn từ Km 2- Km 5 (Kỳ Tân)	144	144
1.28	Đoạn từ Km 6- Km 7 (Kỳ Tân)	157	157
1.29	Đoạn từ Km 8 - Km 9, làng Khà (Kỳ Tân)	320	320
1.30	Đoạn từ Km 10 - Km 11 (Kỳ Tân)	160	160
1.31	Đoạn từ Km 12 - Km 13 thôn Buốc giáp Quan Sơn (Kỳ Tân)	140	140
2	**QUỐC LỘ 15A**		
2.1	Đoạn từ Km 0 đến (thửa số 7) nhà ông Tài (Thiết Kế)	800	800
2.2	Đoạn tiếp từ hộ ông Tài đến đập tràn làng Cha (Thiết Kế)	360	360
2.3	Đoạn Làng Cha - làng Luồng - làng Kế -làng Khung đến làng Chảy Kế giáp Quan Hóa (Thiết Kế)	340	340
2.4	Đoạn ngã ba Đồng Tâm 1 - Dốc Na Pan (Thiết Ống)	720	720
2.5	Đoạn từ dốc Na Pan - làng Đô - làng Cú - làng Trệch -làng Hang giáp Lang Chánh (Thiết Ống)	660	660
3	**TỈNH LỘ 521 B**		
3.1	Đoạn Cầu La Hán đến Ngã 3 đi Hón Tràm (Ban Công)	920	920
3.2	Ngã 3 đi Hón Tràm đến thôn Sát (Ban Công)	391	391
3.3	Đoạn chợ cầu Treo - Trung tâm xã Ban Công (Ban Công)	489	489
3.4	Đoạn Trung Tâm xã đi ngã 3 làng Tôm (Ban Công)	348	348
3.5	Đoạn ngã 3 làng Tôm (Ban Công) đến tràn suối Tech (Ban Công)	240	240
3.6	MBQH điểm dân cư nông thôn thôn Tôm	800	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.7	Đoạn tràn suối Tếch đi hết Thành Lâm (Thành Lâm), từ thửa đất số 238, tờ BĐ số 44, đến giáp địa giới xã Lũng Niêm	120	120
3.8	Đoạn giáp Thành Lâm đến Cây Xăng (Lũng Niêm)	240	240
3.9	Đoạn giáp cây xăng đến đầu ngã 3 nhà ông Thu (Lũng Niêm)	640	640
3.10	Đoạn ngã 3 nhà ông Thư đi tràn Hón Ngài (Lũng Niêm)	800	800
3.11	Đoạn từ Cầu Hón Ngài đến hết Trạm Kiểm Lâm (Cổ Lũng)	800	800
3.12	Đoạn từ Trạm Kiểm Lâm đến ngã 3 làng Phía (Cổ Lũng)	480	480
3.13	Đoạn ngã 3 Làng Phía đến hết thôn Nang giáp Lũng Cao (Cổ Lũng)	300	300
3.14	Đoạn đầu làng Cao đến Ngã 3 làng Cao đi nhà ông Hà Văn Soạt (Lũng Cao)	300	300
3.15	Đoạn từ ông Hà Văn Soạt (làng Cao) đi thôn Nủa (Lũng Cao)	240	240
3.16	Đoạn từ Ngã 3 làng Cao đi nhà ông Ngân Như Luyện làng Cao (Lũng Cao)	300	300
3.17	Đoạn nhà Ông Luyện (làng Cao) đi Son Bá Mười giáp tỉnh Hòa Bình (Lũng Cao)	240	240
4	**TỈNH LỘ 521 C**		
4.1	Đoạn ngã 3 làng Tôm đến thôn Cốc giáp xã Thành Lâm (Ban Công)	240	240
4.2	Đoạn đầu thôn Cốc đi hết thôn Leo (Thành Lâm)	250	250
4.3	Đoạn đầu thôn Đôn đi hết Thành Lâm (Thành Lâm)	600	600
4.4	Từ nhà ông Hà Trọng Thuỷ, thôn Nông Công (thửa đất số 349, tờ bản đồ số 174) đến nhà ông Hà Văn Bằng, Bản Pù Luông (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 84)	480	480
4.5	Từ nhà ông Hoàng Xuân Hải, thôn Pà Ban (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 56 đến nhà ông Ngân Văn Chôi, thôn Eo Kén (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 18)	400	400
5	**TỈNH LỘ 523 B**		
5.1	Đoạn Ngã 3 Điền Lư (thửa 906-26) hộ bà Vinh Bình đến hết thửa 801-26 hộ Bình Thêu (Điền Lư)	1.800	1.800
5.2	Đoạn tiếp giáp (thửa 801 tờ BĐ 26) hộ ông Nguyễn Mạnh Huy đến hết Trạm y tế (Điền Lư)	1.320	1.320
5.3	Đoạn tiếp giáp Trạm y tế (thửa 664, tờ BĐ 26) đến hết Trạm Truyền hình (Điền Lư)	640	640
5.4	Đoạn tiếp giáp Đài Truyền hình đến thửa 131 tờ BĐ 26 (Bà Hoan Thức); (Điền Lư)	460	460
5.5	Đoạn từ thửa 114 tờ BĐ 26 đến Cầu kẹm (Điền Lư)	300	300
5.6	Đoạn Câù Kẹm đi hết xã Lương Ngoại (Lương Ngoại)	240	240
5.7	Đoạn dốc Vắt -Hón Lải (từ thửa 106 đến hết thửa 132 tờ BĐ 15); (Lương Trung)	480	480
5.8	Đoạn Hón Lải đến đường đi làng Xi (từ thửa 126 đến hết thửa 124, tờ BĐ 15)(Lương Trung) ubnd	400	400
5.9	Đoạn đường đi làng Xi giáp đất ông Nhị (từ thửa 118 đến hết thửa 101(15);(Lương Trung) ubnd	640	640
5.10	Đoạn ông Nhị đến hết ông Tha (từ thửa 115 đến thửa 14, tờ BĐ16); (Lương Trung)	800	800
5.11	Đoạn từ giáp ông Tha đến hết ông Linh (từ thửa 15 đến thửa 63, tờ BĐ 16);(Lương Trung)	270	270
5.12	Đoạn từ giáp ông Linh đến hết làng Quang (từ thửa 98 đến thửa 173, tờ BĐ 16)(Lương Trung)	198	198
5.13	Đoạn ông Chuyên-Hết ông Tích (từ thửa 203, tờ BĐ 16 đến thửa 222, tờ BĐ 17); (Lương Trung)	270	270
5.14	Đoạn từ giáp ông Tích-hết giáp Lương Nội (từ thửa 208 tờ17 đến thửa 01 tờ 06) (Lương Trung)	132	132
5.15	Đoạn giáp Lương Trung đến đập tràn Mó Tôm (Lương Nôi)	150	150
5.16	Đoạn đập tràn Mó Tôm đi Cẩm Quý (Lương Nội)	120	120
6	**TỈNH LỘ 523 D**		
6.1	Đoạn ngã ba đường đi Hón Tràm đến giáp làng Chu Tân Lập (Ban Công)	480	480

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.2	Đoạn từ đầu làng Chu (Tân Lập) đến tiếp giáp Chiềng Ai Hạ Trung (Tân Lập, cũ)		
6.2.1	Ngã ba Hồng Sơn đến Chiềng Ai (đường Hà Công Thái)	800	800
6.2.2	Ngã ba Hồng Sơn đến Làng Mòn (đường Hà Thọ Lộc)	800	800
6.2.3	Từ Làng Mòn đến giáp xã Ban Công (đường Trịnh Khả)	800	800
6.3	Đoạn đường từ Chiềng Ai - Cò Con (Hạ Trung)	112	112
6.4	Đoạn Cò Con đến Má Cộn (Hạ Trung)	160	160
6.5	Đoạn Má Cộn đi làng Khiêng (Hạ Trung)	96	96
6.6	Đoạn từ giáp thôn Khiêng, Hạ Trung đến giáp nhà ông Trung Quốc Trạm thôn Ry Lương Nội (Lương Nội)	80	80
6.7	Đoạn từ nhà ông Trương Quốc Trạm thôn Ry đến giáp Trường THCS (Lương Nội)	98	98
6.8	Đoạn đầu Trường THCS đến giáp đường Tỉnh lộ 523B ngã 3 Mó Tôm (Lương Nội)	120	120
II	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**		
1	**THỊ TRẤN CÀNH NÀNG**		
1.1	Đường Tống Duy tân		
1.1.1	Đoạn đường từ đầu phố 1 đến SN 02 phố 1	1.500	1.350
1.1.2	Đoạn từ SN 02 đến SN 16 phố 1	1.900	1.710
1.1.3	Đoạn từ SN 02 phố 2 đến SN 56 phố 2	2.500	2.250
1.1.4	Đoạn từ SN 33 phố 3 đến SN 28 phố 4	2.500	2.250
1.1.5	Đoạn SN 30 phố 4 đến SN 15 phố 5	1.800	1.620
1.2	Đường Nguyễn Kim	500	450
1.3	Các trục ngang từ đường QL 217 sang đường 2 TTCN	1.500	1.350
1.4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	255	230
1.5	Đoạn tiếp giáp đường QL 217 (Từ thửa số 149 tờ bản đồ số 89 đến hết thửa đất số 143 tờ bản đồ số 89 - khu phố tráng)	320	240
1.6	Đoạn từ ngã 3 Lá Hán đến đầu cầu La Hán	1.200	900
1.7	Các đường ngang tiếp giáp với đường Tống Duy Tân sang tiếp giáp với đường Nguyễn Kim	600	450
1.8	Các trục chính nối đường Trịnh Khả, Hà Thọ Lộc (Tỉnh lộ 523D) đi các phố tại xã Tân Lập cũ nay là Thị trấn Cành Nàng	160	120
2	**XÃ LƯƠNG NGOẠI**		
2.1	Các đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 523B đi Dần Long, Ngọc Sinh, Giầu Cả, đi Cốc Cáo		
2.1.1	**Giáp tỉnh lộ 523B đi Dân Long**		
2.1.1.1	Nhà Văn hoá thôn Măng đi thôn Dần Long: Thửa 67, tờ BĐ số 35 đến thửa 136, tờ BĐ số 34	160	160
2.1.1.2	Đoạn từ thửa 76, tờ BĐ số 34 đến thửa số 9, tờ BĐ số 28	160	160
2.1.1.3	Đoạn từ thửa 842, tờ BĐ 23 đến thửa 198, tờ bản đồ số 22	160	160
2.1.1.4	Đoạn từ thửa 1193, tờ BĐ 16 đến thửa 74, tờ bản đồ số 23	160	160
2.1.2	**Thôn Măng**		
2.1.2.1	(Đoạn từ thửa 70 đi thửa đất số 87, tờ BĐ số 35)	160	160
2.1.2.2	Phà đò Kẹm cũ: Tỉnh lộ 523b đi ông Thường (thửa 275, tờ BĐ số 35)	160	160
2.1.2.3	Đoạn cổng làng VH đi ông Kỳ: Thửa 114 đến thửa 530, Tờ BĐ số 35	160	160
2.1.3	**Giáp tỉnh lộ 523B đi Ngọc Sinh đi Cốc Cáo**		
2.1.3.1	Thửa đất số 114, đến thửa 285, tờ BĐ 39	160	160
2.1.3.2	Thửa đất số 904, đến thửa 934, tờ BĐ 36	160	160
2.1.3.3	Thửa đất số 804, tờ BĐ số 36 đến thửa 214, tờ BĐ số 30	160	160
2.1.3.4	Thửa đất số 826 đến thửa 730, tờ BĐ số 17	160	160
2.1.3.5	Thửa đất số 361 đến thửa 150, tờ BĐ số 36	160	160
2.1.4	**Giáp tỉnh lộ 523B đi thôn Giầu Cả đi thôn Đạo đi thôn Cốc Cáo.**		
2.1.4.1	Thửa đất số 738 đến thửa 62, tờ BĐ số 37	160	160
2.1.4.2	Thửa đất số 746 đến thửa 897, tờ BĐ số 37	160	160
2.1.4.3	Thửa đất số 356 đến thửa 305, tờ BĐ số 37	160	160
2.1.4.4	Thửa đất số 444, tờ BĐ số 37, đến thửa 12, tờ BĐ số 32	160	160
2.1.4.5	Thửa đất số 688 đến thửa 67, tờ BĐ số 11	160	160

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1.4.6	Thửa đất số 72 đến thửa 626, tờ BĐ số 10	160	160
2.1.4.7	Thửa đất số 92 đến thửa 713, tờ BĐ số 17	160	160
2.1.4.8	Thửa đất số 1060 đến thửa 1179, tờ BĐ số 16	160	160
2.1.5	Giáp tỉnh lộ 523b thôn Giầu Cả		
2.1.5.1	Thửa đất số 678, tờ BĐ số 37, đến thửa đất 39, tờ BĐ số 38.	160	160
2.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	96	96
3	**XÃ ÁI THƯỢNG**		
3.1	Đoạn đường từ thôn Giỏi đi Điền Quang	160	160
3.2	Đoạn Ngã ba thôn Trung Tâm đi UBND xã.	261	261
3.3	Đoạn từ UBND xã đến hết thôn Trênh (giáp xã Điền Lư)	160	160
3.4	Đoạn ngã ba thôn Mý đi bến đò thôn Mý (đường đi Hạ Trung)	112	112
3.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	96	96
4	**XÃ HẠ TRUNG**		
4.1	Đoạn thôn Cộn đi thôn Khiệng	88	88
4.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	80	80
4.3	Đoạn đường thôn Tré tiếp giáp đường 523D đến nhà ông Trương Văn Dũng, thôn Tré	88	66
4.4	Đoạn giáp thị trấn (giáp xã Tân Lập cũ) đến thửa đất số 194, tờ bản đồ số 103 (hộ ông Bùi Xuân Quyền)	96	72
4.5	Đoạn từ thửa đất số 194 tờ bản đồ 103 (ông Bùi Xuân Quyền thôn Cò Con) đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 94 (ông Trương Ngọc Quang, thôn Cộn	104	78
5	**XÃ TÂN LẬP (nay là thị trấn Cành Nàng)**		
5.1	Đường Lê Trang Tông	272	245
5.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	120	108
6	**XÃ LƯƠNG TRUNG**		
6.1	Đoạn cổng chào sau Bưu điện đến đập tràn (từ thửa 142 đến hết thửa 171, tờBĐ 15)	160	160
6.2	Đoạn từ đập tràn đến hết đất ông Khang (từ thửa 03 đến hết thửa 264 , tờ BĐ 23)	176	176
6.3	Đoạn từ giáp ông Khang đếnTrại bò (từ thửa 251, tờ BĐ 23 đến thửa 367 tờ BĐ 24)	192	192
6.4	Đoạn từ giáp Trại bò đến đường vào ông Tý (từ giáp thửa 367 tờ BD 24 đến thửa 123, tờ BĐ 43)	160	160
6.5	Đoạn từ giáp đường vào ông Tý- Eo Chim (từ thửa 128, tờ BĐ 43 đến thửa 120, tờ BĐ 44)	192	192
6.6	Đoạn từ ngã ba Trung Thủy đi Rộc Lụt (từ thửa 240, tờ BĐ 23 đến thửa 576, tờ BĐ 32)	115	115
6.7	Đoạn từ Rộc Lụt đến Nhà văn hoá thôn Sơn Thủy (từ thửa 627, tờ BĐ 32 đến thửa 281, tờ BĐ 40)	112	112
6.8	Trung tâm thôn Chòm Mốt (từ thửa 1 đến thửa 5, tờ BĐ 31)	112	112
6.9	Trung tâm thôn Quang Trung (từ thửa 68 đến thửa 198, tờ BĐ 15)	144	144
6.10	Trung tâm thôn Phú Sơn (từ thửa 97 đến thửa 136, tờ BĐ 8)	112	112
6.11	Trung tâm thôn Trung Sơn (từ thửa 74 đến thửa 69, tờ BĐ36; từ thửa 252 đến thửa 279, tờ BĐ 27)	112	112
6.12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	80	80
7	**XÃ CỔ LŨNG**		
7.1	Đoạn từ ngã ba thôn Phìa đến tràn Nà Khà	300	300
7.2	Đoạn từ cầu Nà Khà đến hết thôn Khuyn	180	180
7.3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Duẩn thôn Ấm-Hiêu đến nhà ông Đức thôn Ấm-Hiêu (đường lên thác Hiêu)	210	210
7.4	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thỉnh, thôn Nà Khà đến nhà ông Cói, thôn Lọng gần Nhà bia Tưởng niệm	180	180
7.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thuật thôn Lọng đi thôn Đốc, đi đến tràn thôn Lác	180	180
7.6	Đoạn ngã ba nhà cô Thảo, thôn Lọng đi hết thôn Tến Mới	180	180
7.7	Đoạn từ thôn Tến Mới đi hết thôn Eo Điếu	120	120

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	72	72
7.9	Khu vực đất dự án sắp xếp, ổn định dân cư thôn La Ca, xã Cổ Lũng	80	60
8	**XÃ THÀNH LÂM**		
8.1	Đoạn QL 521C (thôn Cốc) đi UBND xã Thành Lâm, từ thửa đất số 737, tờ BĐ số 44 đến thửa đất số 62, tờ BĐ số 30.	120	120
8.2	UBND xã đi đến ngã ba làng Đôn, từ thửa đất số 67, tờ BĐ số 30 đến thửa đất số 128,653, tờ BĐ số 17	160	160
8.3	Ngã ba làng Đôn đến QL 521C (thôn Đôn), từ thửa đất số 657, tờ BĐ số 17 đến thửa đất số 110 tờ BĐ số 11.	180	180
8.4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	96	96
8.5	Từ ngã ba thôn Đôn đi Nhà văn hóa thôn Đôn, đi xã Lũng Niêm (Thôn Đôn), từ thửa đất số 1126, tờ BĐ số 13 đến thửa đất số 1152, tờ BĐ số 13. đi xã Lũng Niêm.	180	135
8.6	Ngã ba làng Đôn đến QL 521C (thôn Đôn, thôn Leo), từ thửa đất số 82 tờ BĐ số 17 đến thửa 656 tờ BĐ số 16.	180	135
9	**XÃ ĐIỀN LƯ**		
9.1	Đoạn ngã 3 Kẹm đi thôn Chênh Ái Thượng	200	200
9.2	Đoạn tiếp giáp QL 217 từ thửa 275, tờ BĐ 25 (hộ Cao Văn Sơn) đến cống Tràn hết thửa 98, tờ BĐ 25 (hộ Bùi Xuân Kỷ)	200	200
9.3	Đoạn tiếp giáp QL 217 từ thửa 587, tờ 25 (Bà Lê Thị Mai) đến hết thửa 536, tờ 25 (Hộ Ông Lê Hai)	960	960
9.4	Đoạn tiếp giáp QL 217 từ thửa 593, tờ BĐ 26 (Đào Đức Thô) Trường THCS Điền Lư, thửa 618, tờ BĐ 25	1.200	1.200
9.5	Đoạn tiếp giáp QL 217 từ thửa 784, tờ BĐ 26 (Trương Xuân Sỹ) đến hết thửa 738, tờ BĐ 26 (hộ bà Sâm Nghĩa)	480	480
9.6	Đoạn từ cổng chào Điền Tiến đi hết thửa 131, tờ BĐ 15 (Điền Giang)	160	160
9.7	Đoạn giáp hộ ông Hương (thửa 983,984 tờ BĐ 22) đến ngã 3 đi hội trường thôn Võ (thửa 96 tờ BĐ 14)	160	160
9.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	80	80
9.9	Đoạn từ hộ ông Tám (thửa 495) đến hộ ông Hải(thửa 400) tờ bản đồ 25 (Thôn Chiềng Lẫm)	800	600
9.10	Đoạn từ hộ ông Lợi (thửa 398) đến hộ ông Đồng Giáp (thửa 221) tờ bản đồ 25 (Thôn Chiềng Lẫm)	600	450
9.11	Đoạn từ hộ ông Hùng (thửa 184) đến hộ ông Hiếu (thửa 115) tờ bản đồ 25(Thôn Chiềng Lẫm)	320	240
9.12	Đoạn từ bà Nguyệt (thửa 90) đến ông Thiết (thửa 84) tờ bản đồ 25 (Thôn Chiềng Lẫm)	200	150
9.13	Đoạn từ ông Long (thửa 672 đến ông Hà Văn Khoa (thửa 436) tờ 26 Thôn Triu	280	210
9.14	Đoạn từ ông Sơn Thương (thửa 559) đến hộ ông Bùi Văn Doanh (thửa 394) và từ bà Lê Thị Luật (thửa 575) đến ông Nguyễn Văn Giang (thửa 474) tờ 26	280	210
9.15	Đoạn từ ông Bảy Sen (thửa 393) tờ 26 và từ ông Việt (thửa 363) tờ 26 đi đến hộ ông Lợi (thửa 329) ngã ba đi hội trường thôn Võ tờ 14	160	120
9.16	Đoạn tiếp giáp QL217 đến thửa 848 tờ 25	200	150
9.17	Đoạn giáp thửa 534 (Hộ ông Cần) đến thửa 400 tờ 25	400	300
9.18	Đoạn từ 398 đến thửa 47 tờ 25	200	150
9.19	Đoạn tiếp giáp thửa 575 đến thửa 474 tờ 26	200	150
9.20	Đoạn tiếp giáp thửa 575 đến thửa 474 tờ 26	200	150
9.21	Đoạn từ thửa 672 đến thửa 95 tờ bản đồ 26	140	105
9.22	Đoạn từ thửa 871 đến thửa 745 tờ bản đồ 26	200	150
10	**XÃ THIẾT ỐNG**		
10.1	Đoạn ngã 3 cầu Hón Nga - (ngã 3 Liên Thành) thôn Dốc	432	432
10.2	Đoạn ngã 3 Liên Thành (thôn Dốc) đi Liên Thành, đi thôn Sặng	120	120
10.3	Đoạn ngã 3 Làng Chun đến hết Trạm biến thế 110KV	360	360
10.4	Đoạn từ hết Trạm 110KV đi Liên thành	180	180
10.5	Đoạn ngã 3 chợ Đồng Tâm đi ngã 3 Trường Tiểu học 1 Thiết Ống	400	400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.6	Đoạn tiếp giáp QL 15A đi hết thôn Thúy	120	120
10.7	Đoạn tiếp giáp QL 217 đi hết thôn Cốc	120	120
10.8	Đoạn QL217 cũ (Bá Lộc) từ thửa 128 đến thửa 198, tờ BĐ 30	240	240
10.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	80	80
10.10	Đoạn tiếp giáp QL217 đi hết thôn Nán	80	60
10.11	Đoạn thôn Thiết Giang tiếp giáp thôn Cả, xã Ban Công	120	90
10.12	Từ thôn Thiết Giang đi quan thôn Cả (xã Ban Công) đến TL521B (từ thửa số 55 tờ bản đồ số 3 đến thửa số 116 tờ bản đồ số 17)	100	75
10.13	Đường nối từ thôn Nán ra Ql217 (Từ thửa số 17 tờ bản đồ số 26 đến thửa số 5 tờ bản đồ số 18)	100	75
11	**XÃ ĐIỀN HẠ**		
11.1	Đoạn giáp Điền Trung đến hết làng Xăm	90	90
11.2	Đoạn từ đầu làng Né đi Thành Điền đến hết làng Nam	90	90
11.3	Đoạn từ đầu làng Bứng đến hết làng Bứng (giáp Điền Thượng)	90	90
11.4	Đoạn ngã 3 cổng chào Thành Điền đi làng Đèn đến hết làng Duồng (giáp Cẩm Thủy)	72	72
11.5	Đoạn ngã 3 cổng chào Thành Điền đi làng Đớn	60	60
11.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	60	60
1.17	Đường từ cổng chào thôn Sèo đi Điền Quang (từ thửa đất số 589 tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 4)	60	45
12	**XÃ VĂN NHO**		
12.1	Đoạn đường nhựa từ QL 217 - đến ngã 3 làng Lè	174	174
12.2	Đoạn từ Ngã 3 làng Lè đi làng Đác	130	130
12.3	Đoạn từ (nhà ông Khương) ngã ba thôn Đác đi Hang Cá thần Văn Nho	130	130
12.4	Đoạn từ Hang Cá thần Văn Nho đến nhà ông Thanh Kẻo Hiềng	91	91
12.5	Đoạn ngã ba thôn Tổ Lè (tại nhà ông Pếu) đi thôn Kịnh, thôn Chuông Cải.	91	91
12.6	Đoạn từ nhà ông Ngư thôn Chuông Cải đi Chiêng Mới đến ngã ba thôn Cha Kỷ.	48	48
12.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	40	40
12.8	Đoạn Ngã ba km số 2 thôn khung xã Thiết Kế đến ngã ba thôn Tổ Lè	80	60
12.9	Đoạn ngã ba thôn Poọng đi hang cá thần đến nhà Ông Thanh Thôn Kẻo Hiềng Xã Văn Nho	80	60
12.10	Đoạn Ngã ba Thôn Tổ Lè đến ngã ba Thôn Chiềng Mới, Thôn Cha Kỷ	60	45
13	**XÃ KỲ TÂN**		
13.1	Đoạn Km 5 đi thôn Bo Thượng	98	98
13.2	Đoạn Km 7 đi thôn Bo Thượng	78	78
13.3	Đoạn Km 8 đi thôn Pặt và đi xã Văn Nho	78	78
13.4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	60	60
13.5	Đoạn từ QL217 vào hang Dơi, thôn Pặt	80	60
13.6	Từ QL 217(Km10 thôn Buốc từ thửa đất số 102 tờ bản đồ số 14 đến thửa đất số 02 tờ bản đồ số 13)	80	60
14	**XÃ THIẾT KẾ**		
14.1	Các đoạn đường tiếp giáp với Đường 2 thị trấn Cành Nàng	120	120
14.2	Đường trong khu tái định cư (Trừ các lô vị trí giáp QL 15)	80	80
14.3	Khu TĐC nhà máy thủy điện Bá Thước 1 (trừ các lô tiếp giáp QL15A)	80	60
14.4	Tiếp giáp QL15 đến thửa đất số 102 tờ bản đồ số 5	120	90
14.5	Tiếp giáp QL15 đến thửa đất số 135 tờ bản đồ số 6	120	90
14.6	Khu tái định cư nhà máy thủy điện Bá Thước 1 (Trừ các lô vị trí giáp QL 15)	80	60
15	**XÃ LÂM XA (nay là thị trấn Cành Nàng)**		
15.1	Đoạn từ QL 217 đến ông Hà Thành Công thôn Vận Tải, xã Lâm Xa (cũ)	1.500	1.350
15.2	Đoạn từ QL 217 (Bưu điện xã) đến Nhà văn hóa thôn Sán, xã Lâm Xa (cũ)	200	180
15.3	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Sán, xã Lâm Xa đi ông Bùi Thế Mai đến ngã 3 thôn Sán, thôn Cành Nàng xã Lâm Xa (cũ)	200	180
15.4	Đoạn từ QL 217 đến ngã 3 thôn Sán, thôn Cành Nàng xã Lâm Xa (cũ)	200	180

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.5	Đoạn từ nhà ông Hà Ngọc sếp đến Nhà văn hóa thôn Sán, xã Lâm Xa (cũ)	200	180
15.6	Đoạn từ ngã 3 thôn Sán, thôn Cành Nàng xã Lâm Xa đi thôn Cành Nàng - thôn Nú - thôn Mốt đến ngã 3 Nhà văn hóa thôn Đắm, xã Lâm Xa (cũ)	200	180
15.7	Đoạn từ QL 217 đến ngã 3 (nhà ông Phạm Ngọc Minh) thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa	300	270
15.8	Đoạn từ ngã 3 (nhà ông Phạm Ngọc Minh) thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa (cũ) đến Nhà văn hóa thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa (cũ)	300	270
15.9	Đoạn từ Trường Mầm Non thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa (cũ) đến nhà ông Phạm Xuân Nhân thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa (cũ)	400	360
15.10	Đoạn từ QL 217 đến Nhà văn hóa thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa	400	360
15.11	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa đến nhà ông Hà Xuân Thiền thôn Cành Nàng, xã Lâm Xa (cũ)	300	270
15.12	Đoạn từ QL 217 (Đối diện Chợ TT Cành Nàng) đi dốc sỏ đến nhà ông Trương Công Ngoan thôn Nú, xã Lâm Xa (cũ)	400	360
15.13	Đoạn từ QL 217 đi Nhà văn hóa thôn Nú, xã Lâm Xa (cũ) đến Ngã 3 nhà ông Bùi Xuân Cách thôn Nú, xã Lâm Xa (cũ)	400	360
15.14	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Nú, xã Lâm Xa đi nhà ông Nguyễn Thế Chí đến Ngã 3 nhà ông Bùi Xuân Bạch thôn Nú, xã Lâm Xa (cũ)	400	360
15.15	Đoạn từ QL 217 đến Trường Tiểu học thôn Mốt, xã Lâm Xa (cũ)	400	360
15.16	Đoạn từ Trường Tiểu học thôn Mốt, xã Lâm Xa đến Ngã 3 thôn Mốt, xã Lâm Xa (cũ) (nhà ông Bùi Đình Loan)	400	360
15.17	Đoạn từ Trường Tiểu học thôn Mốt, xã Lâm Xa đến nhà ông Trương Quý Ngọc thôn Mốt, xã Lâm Xa (cũ)	400	360
15.18	Đường Cầm bá Thước	400	360
15.19	Đoạn từ QL 217 (nhà ông Hà Văn Nguyên) đến nhà ông Hà Văn Thực thôn Đắm, xã Lâm Xa (cũ)	300	270
15.20	đường Phan Đình Phùng	500	450
15.21	Đoạn từ QL 217 đến cầu Tân Lập	400	360
15.22	Đoạn từ QL 217 đến Nhà văn hóa Phố 2, xã Lâm Xa (cũ)	300	270
15.23	Đường Tôn Thất Thuyết (Đoạn từ Quốc lộ 217 đến nhà văn hoá thôn Đắm, xã Lâm Xa (cũ))	400	360
15.24	Đường Tôn Thất Thuyết (Đoạn từ Quốc lộ 217 (nhà ông Hà Văn Nguyên) đến nhà ông Hà Văn Thực thôn Đắm, xã Lâm Xa (cũ))	400	360
15.25	Đoạn từ nhà Trịnh Văn Hiếu Phố 2, Lâm Xa đến nhà Lê Văn Tươi Phố 2, Lâm Xa (cũ)	300	270
15.26	Đường Hà Thái Công	1.200	1.080
15.27	Đường Tống Duy Tân	300	270
15.28	Đoạn từ QL 217 đến nhà Hà Thị Dung Phố 2, xã Lâm Xa (cũ)	300	270
15.29	Đoạn từ QL 217 đến nhà Hà Thị Dung Phố 2, xã Lâm Xa (cũ)	120	108
16	**XÃ BAN CÔNG**		
16.1	Tuyến đường ĐT.521B thôn La Hán điểm đầu từ nhà ông Hà Văn Lợi điểm cuối nhà ông Nguyễn Văn Quang.	104	104
16.2	Đoạn thôn La Hán đi thôn Chiều Lau	120	120
16.3	Đoạn thôn La Hán đi thôn Cả	130	130
16.4	Đoạn Tỉnh lộ 512B đi bến phà La Hán cũ	240	240
16.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	80	80
16.6	Đoạn đường 15C cũ (từ thửa đất số 528 đến thửa đất số 638 tờ bản đồ số 97)	120	90
17	**XÃ THÀNH SƠN**		
17.1	Các trục tiếp giáp tỉnh lộ 521C đi các thôn		
17.1.1	Từ nhà ông Đông, thôn Nông Công (thửa đất số 62, tờ bản đồ số 173) đến nhà ông Ân, thôn Nông Công (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 173)	160	160
17.1.2	Từ nhà ông Đóng, thôn Nông Công (thửa đất số 1038, tờ bản đồ số 165) đến nhà ông Đậu, thôn Nông Công (thửa đất số 979, tờ bản đồ số 165)	160	160
17.1.3	Từ nhà ông Hinh, thôn Nông Công (thửa đất số 798, tờ bản đồ số 165) đến nhà ông Quang, thôn Nông Công (thửa đất số 744, tờ bản đồ số 165)	160	160

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.1.4	Từ nhà ông Chiến, thôn Nông Công (thửa đất số 925, tờ bản đồ số 165) đến nhà ông Đạt, thôn Nông Công (thửa đất số 917, tờ bản đồ số 165)	160	160
17.1.5	Từ nhà ông Lấm, thôn Nông Công (thửa đất số 754, tờ bản đồ số 165) đến nhà ông Biệt, thôn Nông Công (thửa đất số 916, tờ bản đồ số 165)	160	160
17.1.6	Từ nhà bà Tình, thôn Nông Công (thửa đất số 389, tờ bản đồ số 165) đến nhà ông Dượn, thôn Nông Công (thửa đất số 386, tờ bản đồ số 165)	160	160
17.1.7	Từ nhà ông Ân, thôn Nông Công (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 173) đến nhà ông Biển, thôn Nông Công (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 173)	160	160
17.1.8	Từ nhà ông Lập, thôn Nông Công (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 164) đến nhà ông Chánh, thôn Nông Công (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 164)	160	160
17.1.9	Từ nhà ông Hình, thôn Báng (thửa đất số 632, tờ bản đồ số 155) đến nhà ông Nguyên, thôn Báng (thửa đất số 374, tờ bản đồ số 154)	160	160
17.1.10	Từ nhà ông Hoà, thôn Báng (thửa đất số 330, tờ bản đồ số 154) đến nhà ông Tưới, thôn Báng (thửa đất số 375, tờ bản đồ số 154)	160	160
17.1.11	Từ nhà ông Hưng, thôn Báng (thửa đất số 236, tờ bản đồ số 154) đến nhà ông Chung, thôn Báng (thửa đất số 235, tờ bản đồ số 154)	160	160
17.1.12	Từ nhà ông Ích, thôn Báng (thửa đất số 121, tờ bản đồ số 154) đến nhà ông Nhương, thôn Báng (thửa đất số 244, tờ bản đồ số 143)	160	160
17.1.13	Từ nhà ông Lay, thôn Báng (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 142) đến nhà ông Lá, thôn Báng (thửa đất số 255, tờ bản đồ số 143)	160	160
17.1.14	Từ nhà ông Lá, thôn Báng (thửa đất số 255, tờ bản đồ số 142) đến nhà ông Chăm, thôn Báng (thửa đất số 199, tờ bản đồ số 143)	160	160
17.1.15	Từ nhà ông Uẩn, thôn Báng (thửa đất số 595, tờ bản đồ số 144) đến nhà ông Thích, thôn Báng (thửa đất số 450, tờ bản đồ số 143)	160	160
17.1.16	Từ nhà ông Dũng, thôn Báng (thửa đất số 604, tờ bản đồ số 144) đến nhà ông Thích, thôn Báng (thửa đất số 450, tờ bản đồ số 143)	160	160
17.1.17	Từ nhà ông Tư, thôn Báng (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 142) đến nhà ông Tiệp, thôn Báng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 129)	160	160
17.1.18	Từ nhà ông Bểnh, thôn Báng (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 142) đến nhà ông Dựng, thôn Báng (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 142)	160	160
17.1.19	Từ nhà ông Tân, thôn Báng (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 142) đến nhà ông Thu, thôn Báng (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 142)	160	160
17.1.20	Từ nhà ông Ót, thôn Báng (thửa đất số 443, tờ bản đồ số 128) đến nhà ông Du, thôn Báng (thửa đất số 440, tờ bản đồ số 128)	160	160
17.1.21	Từ nhà ông Do, thôn Báng (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 129) đến nhà ông Tiệp, thôn Báng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 129)	160	160
17.1.22	Từ nhà ông Tiệp, thôn Báng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 129) đến nhà ông Tý, thôn Báng (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 130)	160	160
17.1.23	Từ nhà ông Thường, Bản Pù Luông (thửa đất số 89, tờ bản đồ số 128) đến nhà ông Thô, Bản Pù Luông (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 127)	160	160
17.1.24	Từ nhà ông Đại, Thôn Kho Mường (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 130) đến nhà ông Biên, thôn Báng (thửa đất số 120, tờ bản đồ số 131)	160	160
17.1.25	Từ nhà ông Trường, Bản Pù Luông (thửa đất số 56, tờ bản đồ số 114) đến nhà ông Uốn, Bản Pù Luông (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 114)	160	160
17.1.26	Từ nhà ông Trường, Bản Pù Luông (thửa đất số 56, tờ bản đồ số 114) đến nhà ông Yến, Bản Pù Luông (thửa đất số 652, tờ bản đồ số 113)	160	160
17.1.27	Từ nhà ông Đạm, Bản Pù Luông (thửa đất số 473, tờ bản đồ số 113) đến nhà ông Yến, Bản Pù Luông (thửa đất số 652, tờ bản đồ số 113)	160	160
17.1.28	Từ nhà ông Nguyên, Bản Pù Luông (thửa đất số 523, tờ bản đồ số 99) đến nhà ông Nghiêm, Bản Pù Luông (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 98)	160	160
17.1.29	Từ nhà ông Sáng, Bản Pù Luông (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 99) đến nhà ông Nhi, Bản Pù Luông (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 98)	160	160
17.1.30	Từ nhà ông Đoạn, Bản Pù Luông (thửa đất số 218, tờ bản đồ số 99) đến nhà ông Hớp, Bản Pù Luông (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 100)	160	160
17.1.31	Từ thửa đất ông Sỏi, thôn Pà Ban (thửa đất số 136, tờ bản đồ số 43) đến nhà ông Thao, thôn Pà Ban (thửa đất số 117, tờ bản đồ số 30)	160	160
17.1.32	Từ nhà ông Sa, thôn Pà Ban (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 67) đến nhà ông Bản, thôn Pà Ban (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 67)	160	160

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.1.33	Từ nhà văn hoá, thôn Pà Ban (thửa đất số 204, tờ bản đồ số 42) đến nhà ông Trai, thôn Pà Ban (thửa đất số 197, tờ bản đồ số 42)	160	160
17.1.34	Từ nhà ông Mua, thôn Pà Ban (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 42) đến nhà ông Nhần, thôn Pà Ban (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 42)	160	160
17.1.35	Từ nhà ông Dáp, thôn Pà Ban (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 41) đến nhà ông Ngấy, thôn Pà Ban (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 41)	160	160
17.1.36	Từ nhà ông Bụt, thôn Pà Ban (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 41) đến nhà ông Bốt, thôn Pà Ban (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 41)	160	160
17.1.37	Từ nhà ông Điên, thôn Eo Kén (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 28) đến nhà ông Dinh, thôn Eo Kén (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 28)	160	160
17.1.38	Từ nhà ông Hanh, thôn Eo Kén (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 28) đến nhà ông Dinh, thôn Eo Kén (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 28)	160	160
17.1.39	Từ thửa đất ông Huấn, thôn Eo Kén (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 29) đến nhà ông Thơn, thôn Eo Kén (thửa đất số 348, tờ bản đồ số 19)	160	160
17.1.40	Từ thửa đất ông Bỏ, thôn Eo Kén (thửa đất số 93, tờ bản đồ số 18) đến hửa đất ông Bí, thôn Eo Kén (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 9)	160	160
17.1.41	Từ nhà ông Thưa, thôn Eo Kén (thửa đất số 464, tờ bản đồ số 10) đến nhà ông Đạt, thôn Eo Kén (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 10)	160	160
17.1.42	Từ thửa đất ông Sin, thôn Eo Kén (thửa đất số 80, tờ bản đồ số 20) đến hửa đất ông Cảnh, thôn Eo Kén (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 20)	160	160
17.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	100	100
17.3	Đường Thôn Kho Mường		
17.3.1	Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Ngoan (thửa số 413, tờ bản đồ 103) đến nhà ông Lò Văn Thuộc (thửa số 460, tờ bản đồ 103), thôn Kho Mường	150	113
17.3.2	Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Hiên (thửa số 2, tờ bản đồ 118) đến nhà ông Hà Trung Thông (thửa số 5, tờ bản đồ 132, thôn Kho Mường	100	75
17.3.3	Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Tiên (thửa số 445, tờ bản đồ 103)đến nhà ông Lò Trung Thành (thửa số 23, tờ bản đồ 102), thôn Kho Mường	150	113
17.3.4	Đoạn từ nhà ông Lò Trung Thành (thửa số 23, tờ bản đồ 102) đến nhà ông Lò Văn Lục (thửa số 2, tờ bản đồ 102), thôn Kho Mường	100	75
18	**XÃ LŨNG CAO**		
18.1	Đoạn từ làng Nủa đi làng Kịt	104	104
18.2	Đoạn từ làng Nủa đi Pốn Thành Công	104	104
18.3	Đoạn từ làng Cao đi xóm Hương (thôn Cao)	87	87
18.4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	87	87
19	**XÃ LŨNG NIÊM**		
19.1	Đoạn ngã 3 nhà ông Thư (giáp đương 521B) đi UBND xã cũ	800	800
19.2	Đường 2 phố Đoàn	640	640
19.3	Đoạn UBND xã đi ngã ba hai thôn (Lặn Trong + Lặn Ngoài)	200	200
19.4	Đoạn ngã 3 hai thôn Lặn trong đi làng Bồng	160	160
19.5	Đoạn từ bà Hoa phố Đoàn đến nhà ông Toàn thôn Đủ	240	240
19.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	96	96
19.7	Đoạn từ cổng chào thôn Lặn ngoài đến nhà văn hoá thôn Lặn ngoài (từ thửa 347; 349 TBĐ 51 đến thửa 318 TBĐ 43)	200	150
19.8	Đoạn từ Cổng trào thôn Đòn đến nhà ông Cỏ thôn Đòn (thửa 388, TBĐ 63 đến thửa 496, TBĐ 58)	160	120
19.9	Đoạn từ Cổng trào thôn Đủ đến nhà ông Ứa thôn Đủ (thửa 60, TBĐ 68 đến thửa 421, TBĐ 62)	120	90
19.10	Từ ngã ba khu Bả đến nhà ông Anh khu Ươi (thửa 392, TBĐ 50 đến thửa 131, TBĐ 49)	120	90
20	**XÃ ĐIỀN QUANG**		
20.1	Từ thửa 21, TBĐ 14 đến thửa 183, TBĐ 35	196	196
20.2	Từ thửa 124, TBĐ 35 đến thửa 43, TBĐ 34	130	130
20.3	Từ thửa 211, TBĐ 35 đến thửa 54, TBĐ 40	130	130
20.4	Từ thửa 395, TBĐ 36 đến thửa 96, TBĐ 36	130	130
20.5	Từ thửa 128, TBĐ 20 đến thửa 808, TBĐ 19	130	130
20.6	Từ thửa 820, TBĐ 12 đến thửa 71, TBĐ 4	130	130

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
20.7	Từ thửa 310, TBĐ 13, đến thửa 68, TBĐ 6	78	78
20.8	Từ cách QL 217 50m đến thửa 71, TBĐ 11	78	78
20.9	Từ thửa 487, TBĐ 13 đến thửa 985, TBĐ 28	78	78
20.10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	78	78
20.11	Ngã ba thôn Khước Luyện đi thôn Khò(Từ thửa 212, TBĐ 13, đến thửa 310, TBĐ 12)	320	240
20.12	Ngã ba thôn Mười đi thôn Đồi Muốn(Từ thửa 1367, TBĐ 11, đến thửa 157, TBĐ 25)	200	150
20.13	Ngã ba thôn Un đi thôn Mười(Từ thửa 201, TBĐ 20, đến thửa 57, TBĐ 19)	200	150
20.14	Ngã ba thôn Khò đi thôn Mít(Từ thửa 91, TBĐ 11, đến thửa 281, 397, TBĐ 4)	200	150
20.15	Ngã ba nhóm Ấm đi nhóm Vền(Từ thửa 24, TBĐ 35, đến thửa 359, TBĐ 35	200	150
21	**XÃ ĐIỀN TRUNG**		
21.1	Các đoạn tiếp giáp đường QL 217 Điền Thái, đi rằm Tám, đi làng Cò, đi Làng Kéo	200	200
21.2	Đoạn ngã ba Đại Lạn đi đến hội trường thôn Muỗng Do	300	300
21.3	Đoạn hội trường thôn Muỗng Do đến giáp thôn Cun Láo	260	260
21.4	Đoạn giáp thôn Muỗng Do đi Điền Hạ	200	200
21.5	Đoạn QL217cũ từ ngã 3 cây xăng Điền Trung đến thửa 8 tờ BĐ 21	480	480
21.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	72	72
21.7	Đoạn đường từ cổng chào muỗng Do đến tiếp giáp nhà ông Bùi Tiến Long	120	90
21.8	Đoạn cổng chào thôn Giát từ nhà ông Tào Văn Chiến đến giáp đường trục thôn Giát đi thôn Rầm Tám	120	90
21.9	Đoạn từ nhà ông Nhữ Đức Hùng đến nhà máy gạch Lam Sơn	240	180
21.10	**Thôn xịa**		
21.10.1	QL 217 đến ông Phạm Văn Hiển	160	120
21.10.2	Nhà ông Phạm Văn Hiển đến Đập II	100	75
21.10.3	Đập II đến nhà ông Nguyễn Hữu Sinh	80	60
21.10.4	Đập II đến nhà Trần Văn Quế	80	60
21.10.5	Từ nhà ông Trần Văn Quế đến QL 217	160	120
21.10.6	QL 217 đến hội trường thôn	160	120
21.11	**Điền Thái**		
21.11.1	QL 217 (Nhà Hùng Hà) đến nhà ông Hoàng Văn Tính	160	120
21.11.2	QL 217 (Nhà Vân Thường) đến nhà ông Quý (Châu)	160	120
21.11.3	QL 217 (Nhà ông Thận) đến nhà ông Lê Văn Lâm	160	120
21.11.4	Nhà ông Lê Văn Lâm đến nhà ông Nguyễn Văn Bình	80	60
21.11.5	Nhà Quý Châu đến nhà Hoa Mười	100	75
21.12	**Cun Láo**		
21.12.1	Dốc Van đến nhà ông Hà Ngọc Lâm	80	60
21.13	**Khu đấu giá Thôn Giát (tờ bản đồ số 15)**		
21.13.1	Từ QL217 đến hết lô LK05 và LK07	1.280	960
21.13.2	Từ LK08-07 đến LK02-01	2.480	1.860
21.13.3	Từ LK04-18 đến LK01A-01	1.200	900
22	**XÃ ĐIỀN THƯỢNG**		
22.1	Đoạn từ làng Bít đến ngã 3 đi Điền Hạ	120	120
22.2	Đoạn từ ngã 3 đi Điền Hạ đến Trung tâm xã	240	240
22.3	Đoạn từ trung tâm xã đi làng Xay Luồi	120	120
22.4	Đoạn từ ngã ba thôn Chiềng Má đi Thượng Sơn	120	120
22.5	Đoạn từ Mỏ Rọc thôn Bít đi Khu Quán	240	240
22.6	Đoạn từ ngã ba Chiềng Mưng đi thôn Xay Luồi	60	60
22.7	đường thôn Bá đi thôn Lau	60	60
22.8	Đường thôn Lau đi Chiềng Mưng	60	60
22.9	Đoạn từ Mỏ Rọc thôn Bít đi ngã ba thôn Lau	120	120
22.10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	60	60

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
23	**XÃ LƯƠNG NỘI**		
23.1	Đường từ nhà ông Trương Văn Hiến (thôn Đòn) đến nhà ông Nguyễn Hữu Quế (thôn Chông)	65	65
23.2	Đường từ nhà ông Bùi Dương Đài (thôn Són) đến nhà bà Trương Thị Thường (thôn Khai)	65	65
23.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	60	60

XXIII. HUYỆN THƯỜNG XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH**		
1	**Đường Hồ chí Minh**		
	Xã Luận Thành		
1.1	Đoạn giáp địa giới xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân đến nhà bà Hải thôn Sơn Minh (thửa 476, tờ BĐ 8), xã Luận Thành	1.304	1.304
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hạnh thôn Cao Tiến xã Luận Thành (thửa 299, tờ BĐ 20)	1.630	1.630
1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Kiên, thôn Tiến Hưng 1 (thửa 774, tờ BĐ 26)	2.282	2.282
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Tân Thành (thửa 96, tờ BĐ 31)	1.630	1.630
	Xã Tân Thành		
1.5	Đoạn từ giáp đất xã Luận Thành đến cầu Thành Viên 2 xã Tân Thành	939	939
1.6	Đoạn từ cầu Thành Viên 2 xã Tân Thành đến giáp xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	522	522
2	**Quốc lộ 47**		
	Xã Xuân Dương		
2.1	Đoạn từ Cầu Bái Thượng đến ông Bá (thửa 60, tờ BĐ 40) thôn 1 Thống Nhất xã Xuân Dương	2.000	1.800
2.2	2.2 Đoạn tiếp theo đến hộ ông Cành thửa 335, tờ BĐ 31 thôn Thống Nhất 3, Xuân Dương	1.500	1.350
2.3	2.3 Đoạn tiếp theo đến nhà Lâm Hạnh (thửa 504, tờ BĐ 30) thôn 3 Thống Nhất, xã Xuân Dương	1.630	1.467
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp thị trấn Thường Xuân	2.446	2.201
	Thị trấn Thường Xuân		
2.4	Đoạn giáp xã Xuân Dương đến đường vào Trường Mầm non Khu 4 Thị trấn (Đường lê Lợi)	6.114	5.502
2.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngọc Phụng	6.521	5.869
	Xã Ngọc Phụng		
2.6	Đoạn giáp đất thị trấn đến hộ ông Trần Văn Thịnh thôn Hoà Lâm xã Ngọc Phụng (thửa 664, tờ BĐ 23)	3.261	3.261
2.7	Đoạn từ hộ ông Thịnh (thửa 664) xã Ngọc Phụng + 100 m đến nhà ông Phong (thửa 452, tờ BĐ 23), xã Ngọc Phụng	2.282	2.282
2.8	Đoạn từ nhà ông Thiệp (thửa 413) đến Nhà văn hóa thôn Hòa Lâm	2.609	2.609
2.9	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thắng (thửa 92, tờ BĐ 23)	1.956	1.956
2.10	Đoạn từ hộ bà Ten thửa đến Cầu Ván xã Ngọc Phụng	978	978
2.11	Đoạn từ Cầu Ván xã Ngọc Phụng đến nhà ông Phúc (thửa 362, tờ BĐ 10) thôn xã Ngọc Phụng	1.174	1.174
2.12	Đoạn từ hộ ông Dân (thửa 405) đến ông Mười (thửa 65 tờ BĐ 10) Xuân Lập, xã Ngọc Phụng	1.304	1.304
2.13	Đoạn từ ông Thứ (thửa 55, tờ BĐ số 10) đến Cầu Tràn +100m thôn Xuân Thành, xã Ngọc Phụng	783	783
2.14	Đoạn từ giáp Cầu Tràn thôn Xuân Thành, xã Ngọc Phụng + 100m đến giáp đất xã Lương Sơn	326	326
	Xã Lương Sơn		
2.15	Đoạn từ giáp xã Ngọc Phụng đến thửa 05, tờ BĐ 79	180	180
2.16	Đoạn tiếp theo đến ông Chúng thôn Minh Quang xã Lương Sơn (thửa 123, tờ BĐ 78)	420	420
2.17	Đoạn từ giáp Cầu ông Chúng thôn Minh Quang xã Lương Sơn (thửa 110, từ BĐ 78) đến hộ ông Trần Văn Thuỷ thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 900, tờ BĐ 66)	780	780
2.18	Đoạn đường từ giáp nhà ông Thuỷ thôn Trung Thành (thửa 923, tờ BĐ 66) đến nhà ông Sơn thôn Trung Thành, xã Lương Sơn	300	300
2.19	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 117, tờ BĐ 76) đến Dốc Cáy thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 124, tờ BĐ 77), (Cuối đường dốc Cáy)	180	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.20	Đoạn từ giáp nhà ông Doãn thôn Trung Thành (thửa 885, tờ BĐ 66) đến giáp ngõ vào quán Cà phê Tuấn Hải (thửa 33, tờ BĐ 66)	1.174	1.174
2.21	Đoạn từ giáp ngõ vào quán cà phê Tuấn Hải (thửa 33, tờ BĐ 66) đến nhà ông Hoa Nga thôn Lương Thiện giáp cầu số 2	1.435	1.435
2.22	Đoạn tiếp theo đến Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn, xã Lương Sơn (thửa 398, tờ BĐ 55)	1.174	1.174
2.23a	Đoạn từ giáp Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn đến thửa 654, tờ BĐ 45	522	522
2.23b	Đoạn tiếp theo đến Trường Tiểu học Lương Sơn 2 (thửa 283, tờ BĐ 35)	522	522
2.24	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Xem thôn Ngọc Thượng (thửa 89, tờ BĐ 24) xã Lương Sơn	300	300
2.25	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Nhân (Quốc lộ 47)	120	120
	Xã Yên Nhân		
2.26	Đoạn giáp xã Lương Sơn đến Hoán Mướp thôn Lửa, xã Yên Nhân	65	65
2.27	Đoạn tiếp theo đến Cầu thôn Lửa, xã Yên Nhân	130	130
2.28	Đoạn từ giáp nhà ông Tuyên Lương thôn Chiềng, xã Yên Nhân đến hộ ông Lang Hồng Thuyện thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân	228	228
2.29	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Quanh thôn Na nghịu xã Yên Nhân	130	130
2.30	Đoạn từ giáp nhà ông Quanh thôn Na nghịu xã Yên Nhân đến nhà ông Vi M Tâm thôn My, xã Yên Nhân	65	65
2.31	Đoạn từ giáp nhà ông Tâm thôn My, xã Yên Nhân đến nhà ông Hà Thanh Mố thôn My, xã Yên Nhân	130	130
2.32	Đoạn từ giáp nhà ông Hà Thanh Mố thôn My, xã Yên Nhân đến giáp xã Bát Mọt	78	78
	Xã Bát Mọt		
2.33	Đoạn từ giáp xã Yên Nhân đến nhà ông Luyện thôn Chiềng xã Bát Mọt	65	65
2.34	Đoạn từ giáp nhà ông Luyện thôn Dưn đến nhà ông Hợi thôn Chiềng xã Bát Mọt	98	98
2.35	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Khăm thôn Cạn xã Bát Mọt	130	130
2.36	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Duẫn (thửa 330, tờ BĐ 56) thôn Cạn, xã Bát Mọt	228	228
2.37	Đoạn tiếp theo đến Đồn Biên phòng (thửa 215, tờ BĐ 51), xã Bát Mọt	98	98
2.38	Đoạn tiếp theo đến Trạm biên Phòng xã Bát Mọt (thửa số 212, tờ BĐ số 51)	163	163
3	**Quốc lộ 16**		
	Xã Yên Nhân		
3.1	Đoạn từ nhà ông Lang Văn Én đến chợ Yên Nhân	261	261
3.2	Đoạn từ cầu Na Nghịu đến nhà ông Cán thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân	117	117
3.3	Đoạn cầu thôn Lửa đến nhà ông Chung thôn Lửa, xã Yên Nhân	117	117
4	**Tỉnh lộ 519**		
	Thị trấn Thường Xuân		
4.1	Đoạn từ Cây xăng Công ty Thương nghiệp Miền Núi đến Nhà văn hóa khu 2 thị trấn	6.521	5.869
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Cẩm (cũ)	4.891	4.402
4.3	Đoạn giáp thị trấn đến nhà ông Cầm Bá Dậu xã Xuân Cẩm (thửa 270, tờ BĐ 29)	2.446	2.201
4.4	Đoạn từ đất hộ ông Cầm Bá Thước (thửa 287, tờ BĐ tờ 29) đến nhà ông Trịnh Văn Bốn xã Xuân Cẩm (thửa 648, tờ BĐ 29)	1.467	1.321
4.5	Đoạn từ nhà ông Trịnh Văn Bốn xã Xuân Cẩm (thửa 648, tờ BĐ 29) đến Trạm thủy văn xã Xuân Cẩm	978	880
4.6	Đoạn tiếp theo đến Cầu Cửa Đạt	652	587
	Xã Vạn Xuân		
4.7	Đoạn từ cầu Cửa Đạt thửa 01, tờ BĐ 91 đến thửa 26, tờ bản đồ 102, xã Vạn Xuân	480	480
4.8	Đoạn tiếp theo đến Cầu Thác Làng	180	180
4.9	Từ đầu cầu Thác Làng đến nhà anh Nghĩa Thái (thửa số 28, tờ BĐ 138)	180	180
4.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chính Nhung, thửa 32 tờ bản đồ 138	120	120
4.11	Đoạn tiếp theo đến cầu Sông Luộc	240	240
4.12	Từ đầu cầu Sông Luộc đến Xưởng băm Keo (thửa 90, tờ BĐ 151)	420	420

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.13	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chính Hương, thửa 49, tờ bản đồ 150	300	300
4.14	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chiến Luân, thửa 126 tờ bản đồ 162	420	420
4.15	Đoạn tiếp theo đến cầu Bù Đồn	420	420
4.16	Đoạn từ Cầu Bù Đồn - thửa 794, tờ bản đồ 161 nhà ông Lê Đình Kế (cánh đồng Bù Đồn)	300	300
4.17	Đoạn tiếp theo đến hộ ông Cầm Bá Mùi, thửa 814, tờ bản đồ 160	420	420
4.18	Đoạn tiếp theo đến hộ ông Sáu, thửa 79 tờ bản đồ 160	300	300
4.19	Đoạn tiếp theo đến ông Hoàng Viết Đại, thửa 105 tờ bản đồ 134	180	180
4.20	Đoạn tiếp theo đến đập phụ Hón Can	120	120
5	**Tỉnh lộ 519B**		
	Xã Vạn Xuân		
5.1	Đoạn từ nhà ông Chiến Luân (thửa 126, tờ BĐ 162) xã Vạn Xuân đến Cây xăng Liên Hoan, xã Vạn Xuân (thửa 205, tờ bản đồ 162)	420	420
5.2	Đoạn tiếp theo thửa 240 tờ bản đồ 162 đến giáp xã Xuân Lộc	120	120
	Xã Xuân Lộc		
5.3	Đoạn giáp xã Vạn Xuân đến nhà ông Nguyễn Văn Tám thôn Pà Cầu, xã Xuân Lộc (thửa 04, tờ BĐ 09)	120	120
5.4	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tám thôn Pà Cầu (thửa 04, tờ BĐ 09) đến giáp nhà ông Cầm Bá Lưu thôn Chiềng (thửa 130, tờ BĐ 29)	192	192
5.5	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Lưu thôn Chiềng (thửa 130, tờ BĐ 29) đến cầu Hón Vành thôn Chiềng, xã Xuân Lộc	270	270
5.6	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Xuân Lộc	456	456
5.7	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lục Văn Thinh thửa số 109, tờ BĐ 36	326	326
5.8	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Thắng	192	192
	Xã Xuân Thắng		
5.9	Đoạn đường từ tràn Hón Lung giáp xã Xuân Lộc đến nhà ông Vi Văn Quy thôn Dín, xã Xuân Thắng	261	261
5.10	Đoạn đường từ nhà ông vi Văn Quy thôn Dín, xã Xuân Thắng đến nhà ông Vi Thế Truyền thôn Tân Thắng, xã Xuân Thắng	391	391
5.11	Đoạn đường từ nhà ông Vi Thế Truyền thôn Tân Thắng, xã Xuân Thắng đến đập tràn thôn Xem Đót, xã Xuân Thắng	261	261
5.12	Đoạn đường từ đập tràn thôn Xem Đót xã Xuân Thắng đến nhà ông Vi Văn Thêm giáp xã Tân Thành.	196	196
	Xã Tân Thành		
5.13	Đoạn giáp xã Xuân Thắng đến Nhà văn hóa thôn Thành Lai, xã Tân Thành (thửa 124, tờ BĐ 53)	104	104
5.14	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Thành Lai đến cầu Khếu thôn Thành Thượng (thửa 592, tờ BĐ 38)	167	167
5.15	Đoạn từ Trạm viễn thông (thửa 509, tờ BĐ 38) đến Cầu tràn Thành Nàng.	167	167
5.16	Đoạn từ Cầu tràn Thành Nàng xã Tân Thành (thửa 325, tờ BĐ 20) đến giáp xã Luận Khê.	104	104
	Xã Luận Khê		
5.17	Đoạn giáp xã Tân Thành đến nhà Lê Văn Nứa thôn Yên Mỹ (thửa 227, tờ BĐ 53)	115	115
5.18	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cầm Văn Chốm thôn An Nhân (thửa 18, tờ BĐ 52)	167	167
5.19	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Luận Thành	115	115
	Xã Luận Thành		
5.20	Đoạn giáp xã Luận Khê đến nhà ông Đinh Quang Trường thôn Liên Thành, xã Luận Thành (thửa 171, tờ BĐ 25)	196	196
5.21	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Trần Văn Trung (Ái) thôn Liên Thành xã Luận Thành	261	261
5.22	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lê Văn Minh thôn Liên Thành, xã Luận Thành (thửa 15, tờ BĐ 25)	424	424
5.23	Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Na thôn Tiến Hưng 1, xã Luận Thành (thửa 120, tờ BĐ 26)	424	424
5.24	Đoạn từ cầu Hón Na đến nhà ông Nguyễn Xuân Quảng thôn Tiến Hưng 2, xã	261	261

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Luận Thành (thửa 101, tờ BĐ 28)		
5.25	Đoạn tiếp theo đến xã Bình Sơn huyện Triệu Sơn	300	300
II	**ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ**		
1	**THỊ TRẤN THƯỜNG XUÂN**		
1.1	**Đường Lê Văn An**		
1.1.1	Đoạn đường từ quán bà Tình Lan khu 2 (thửa 7, tờ BĐ 13) đến nhà ông Lữ Đoàn Quân (thửa 17, tờ BĐ 12)	2.609	2.348
1.1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Năm Quăn khu 2 (thửa 19, tờ BĐ 12)	848	763
1.1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cầm Bá Pán khu 2 (thửa 443, tờ BĐ 13)	652	587
1.1.4	Đoạn từ nhà ông Dũng Thuỷ (thửa 174, tờ BĐ 13) đến nhà ông Sơn Thiêm (thửa 256, tờ BĐ 13), Ngõ 51 đường Lê Văn An	848	763
1.1.5	Đoạn từ hộ ông Lữ Đoàn Quân (thửa 17, tờ BĐ 12) đến hộ ông Thuỵ Hào khu 2 (thửa 326, tờ BĐ 8), Ngõ 26 Đường Lê Văn An	848	763
1.2	**Đường Lê Ninh**		
1.2.1	Đoạn tiếp giáp đường Cầm Bá Thước đến thửa đất hộ ông Lương Văn Nhàn	1.956	1.761
1.2.2	Đoạn tiếp giáp thửa đất hộ ông Lương Thanh Nhàn đến Trường Bắn Huyện đội	1.304	1.174
1.3	**Đường Bùi Quốc Hưng**		
1.3.1	Đoạn từ Đài truyền thanh (thửa 465, tờ BĐ 09) đến đất nhà ông Sơn Là (thửa 10, tờ BĐ 12)	2.282	2.054
1.3.2	Đoạn nối từ đường Bùi Quốc Hưng đến thửa đất số 54 tờ bản đồ số 12 Ngõ 13 đường Bùi Quốc Hưng	1.174	1.056
1.4	**Đường Lê Văn Linh**		
1.4.1	Từ Trung tâm y tế (thửa 67, tờ BĐ 09) đến hộ ông Lương Đình Luyện (thửa 272, tờ BĐ 09)	1.956	1.761
1.4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Lê Lai	1.304	1.174
1.4.3	Đoạn từ ông Ân Khu 1, thửa 217, tờ BĐ số 5 đến thửa 44, tờ BĐ số 5 giáp xã Ngọc Phụng	652	587
1.4.4	Đoạn từ thửa 493, tờ bản đồ 13 đến nhà ông Bắc Hóa, tờ bản đồ 13	2.935	2.641
1.5	**Đường Lê Liễu**		
1.5.1	Đoạn từ hộ bà Loan thửa 415, tờ BĐ 09 đến hộ ông Hiền Dung thửa 271, tờ BĐ 09	2.609	2.348
1.5.2	Đoạn từ hộ ông Lan Hòa thửa 417, tờ BĐ 09 đến hộ ông Khăm thửa 437, tờ BĐ 09. Ngõ 10, đường Lê Liễu	1.304	1.174
1.6	**Đường Nguyễn Trãi**		
1.6.1	Đoạn từ Cửa hàng Dược (thửa 164, tờ BĐ 14) đến nhà ông Khẩu (thửa 172, tờ BĐ 10)	2.100	1.890
1.6.2	Đoạn từ Trụ sở UBND thị trấn (thửa 167, tờ BĐ 13) đến hộ ông Trọng, tờ 18 khu 4	2.282	2.054
1.6.3	Đoạn qua hộ ông Trọng đến hộ ông Sỹ, tờ BĐ 18	1.304	1.174
1.6.4	Đoạn từ hộ ông Cát khu 3 (thửa 48, tờ BĐ 14 đến hộ ông Thiềm khu 3 (thửa 39, tờ BĐ 14). Ngõ 20 đường Nguyễn Trãi	1.304	1.174
1.6.5	Đoạn đường nối từ thửa 467, tờ bản đồ số 13 giáp đường Nguyễn Trãi đến thửa 493, tờ bản đồ số 13 giáp đường Lê Văn Linh	2.500	2.250
1.6.6	Đoạn đường nối từ thửa 461, tờ bản đồ số 13 giáp đường Nguyễn Trãi đến thửa 500, tờ bản đồ số 13 giáp đường Lê Văn Linh	2.500	2.250
1.6.7	Đoạn đường nối từ thửa 471, tờ bản đồ số 13 đến thửa 478, tờ bản đồ số 13	2.500	2.250
1.6.8	Đoạn đường nối từ thửa 450, tờ bản đồ số 13 đến thửa 503, tờ bản đồ số 13	2.500	2.250
1.7	**Đường Đinh Lan**		
1.7.1	Đoạn từ nhà ông Pháp khu 2 (thửa 148, tờ BĐ 8) đến hộ ông Trịnh Đức Minh khu 2 (thửa 267, tờ BĐ 08)	1.956	1.761
1.7.2	Đoạn từ nhà bà Dũng (thửa 113, tờ BĐ 09) đến nhà ông Trung (thửa 06, tờ BĐ 09)	1.304	1.174
1.7.3	Đoạn giáp ông Trung thửa 06, tờ BĐ 09 đến thửa 222, tờ BĐ số 5	1.304	1.174
1.8	**Đường Xuân Khao**		
1.8.1	Đoạn từ hộ ông Bình Căn khu 3 (thửa 253, tờ BĐ 09) đến hộ ông Lê Ngọc Dũng khu 3 (thửa 146, tờ BĐ 9)	1.630	1.467

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.8.2	Đoạn từ hộ ông Thành Do, thửa 145, tờ số 09 đến giáp kênh Thường Xuân	1.304	1.174
1.8.3	Đoạn từ hộ bà Hoặc cũ thửa 132, tờ BĐ số 9 đến thửa 252, tờ BĐ 05, đất hộ bà Ngoan	848	763
1.9	**Đường Lê Lai**		
1.9.1	Đoạn từ hộ ông Hanh Hường khu 1 (thửa 173, tờ BĐ 8) đến hộ ông Bảy Hạ khu 1 (thửa 146, tờ BĐ 04)	1.630	1.467
1.9.2	Đoạn từ hộ ông Nghiêm khu 1 (thửa 136, tờ BĐ 05) đến hộ ông Ân khu 1 (thửa 217, tờ BĐ 05)	1.630	1.467
1.9.3	Từ hộ bà Chính Bình khu 1 đến hộ ông Mạnh, từ thửa 154 đến thửa 104, tờ bản đồ số 5. Ngõ 37 Đường Lê Lai	848	763
1.9.4	Đoạn Từ thửa 202 tở BĐ số 5 đến hộ ông Trịnh Văn Hải thửa 61 tờ BĐ số 6	391	352
1.9.5	Đoạn từ thửa 167 tờ bản đồ số 5 đến thửa số 223 tờ bản đồ số 5	391	352
1.9.6	Đoạn Giáp nhà ông Trịnh Văn Hải đến giáp ông Huỳnh Thị Liên thửa 92 tờ 15 (tiếp đường Lê Lai) bổ sung mới	800	600
1.10	**Đường Xuân Liên**		
1.10.1	Đoạn từ hộ bà Lan khu 3, thửa 364, tờ BĐ số 9 đến thửa 117, tờ BĐ số 04	1.956	1.761
1.10.2	Đoạn từ thửa 116, tờ số 4 đến thửa 1, tờ bản đồ số 4 hộ bà Hồng	1.304	1.174
1.11	**Các Ngõ Đường Lê Lợi**		
1.11.1	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Đình Thường (thửa 195, tờ BĐ 09) đến giáp đường Xuân Liên (Ngõ Lê Lợi Mới)	1.630	1.467
1.11.2	Từ hộ ông Phục khu 1 đến hộ ông Ngọ Duy Đại khu 1 (thửa 77 đến thửa 72 tờ Bản đồ số 4). Ngõ 405 đường Lê Lợi	848	763
1.11.3	Từ hộ ông Tình Thanh khu 1 đến hộ ông Hội khu 1 (thửa 54 đến thửa 73 tờ bản đồ số 4). Ngõ 413 đường Lê Lợi	848	763
1.11.4	Đoạn từ Trạm BA số 5 khu 4 (thửa 435, tờ BĐ 14) đến hộ ông Bình Bang (thửa 33, tờ BĐ 19)	978	880
1.11.5	Đoạn từ ông Sơn Khang (thửa 484, tờ BĐ 14) đến hộ ông Côn (thửa 42, tờ BĐ 19). Ngõ 143/Lê Lợi	978	880
1.11.6	Đoạn từ hộ ông Thụ Hạnh khu 4 (thửa 306, tờ BĐ 14) đến hộ ông Xuân Hân (thửa 221, tờ BĐ 14). Ngõ 180/Lê Lợi	652	587
1.11.7	Đoạn từ hộ ông Kiên Tuyết khu 4 (thửa 370, tờ BĐ 14) đến hộ ông Hưng Cầm (thửa 147, tờ BĐ 14). Ngõ 154/Lê Lợi	652	587
1.11.8	Đoạn từ hộ ông Hương Thu khu 4 (thửa 416, tờ BĐ số) đến hộ bà Thanh Hạnh (thửa 40, tờ BĐ 15). Ngõ 144/Lê Lợi	652	587
1.11.9	Đoạn từ hộ ông Biển Sinh (thửa 424, tờ BĐ 14) đến hộ ông Kiệt Đãi (thửa 364, tờ BĐ 14), khu 4	652	587
1.11.10	Đoạn từ hộ ông Liên Nhung (thửa 156, tờ BĐ số 15) đến ông Tình Tuyết (thửa 122, tờ BĐ 15), khu 4, Ngõ 84/Lê Lợi	652	587
1.11.11	Đoạn từ hộ ông Khánh khu 4 (thửa 38, tờ BĐ 20) đến ông Diệp khu 5 (thửa 99 tờ BĐ 20). Ngõ 79/Lê Lợi	652	587
1.11.12	Đoạn từ hộ ông Nam Nghinh khu 5 (thửa 14, tờ BĐ 20) đến hộ ông Luật khu 5 (thửa 150, tờ BĐ15). Ngõ 60/Lê Lợi	652	587
1.11.13	Đoạn từ hộ ông Dũng Hạnh khu 5 (Thửa 20, tờ BĐ 20) đến hộ ông Mạch Quang Tâm khu 5 (thửa 110, tờ BĐ15). Ngõ 32/Lê Lợi	652	587
1.11.14	Đoạn từ hộ Hùng Tuấn khu 5 (thửa 102, tờ BĐ 20) đến ông Liên Hợp khu 5 (thửa 125, tờ BĐ 20). Ngõ 51/Lê Lợi	652	587
1.11.15	Đoạn từ hộ ông Lưu Gái khu 5, thửa 186, tờ BĐ 20 đến thửa 114 tờ BĐ số 20. Ngõ 41/Lê Lợi	652	587
1.11.16	Đoạn từ hộ ông Mạch Quang Ty, thửa 89 tờ BĐ số 20 đến hộ ông Trường khu 5 thửa 113 tờ 20, Ngõ 35/Lê Lợi	652	587
1.11.17	Đoạn từ hộ ông Tình Oanh khu 5, thửa 57 tờ BĐ số 20 đến hộ Anh Tuấn thửa 126 tờ BĐ số 15. Ngõ 12/Lê Lợi	652	587
1.11.18	Đoạn Từ Thửa đất số 70 tờ bản đồ số 04 đến nhà ông Hội khu 1 thửa số 73 tờ bản đồ số 04	1.600	1.200
1.12	**Các Ngõ Đường Cầm Bá Thước**		
1.12.1	Ngõ 04 đường Cầm Bá Thước, từ thửa 563 tờ bản đồ số 9 đến thửa 345 tờ bản	4.565	4.108

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	đồ số 9		
1.12.2	Ngõ 22 Cầm Bá Thước, từ thửa 310 tờ BĐ số 8, đến thửa 297 tờ BĐ số 9	1.304	1.174
1.12.3	Đoạn từ thửa sô 324 tờ bản đồ số 8 đến thửa số 350 tờ BĐ số 8	391	352
1.13	**Đường Đinh Liệt**		
1.13.1	Đoạn từ hộ bà Lợi Tú khu 2, thửa 191 tờ BĐ số 8 đến hộ bà Bạo khu 2, thửa 8 tờ BĐ số 8	1.174	1.056
1.13.2	Đoạn từ hộ bà Chiến Long, thửa 193 tờ BĐ 8, đến thửa 344 tờ BĐ 9 hộ ông Trần Thanh Sơn khu 2 .	1.174	1.056
1.14	**Đường Xuân Mỹ**		
1.14.1	Đoạn từ hộ ông Minh khu 2, thửa 107 tờ BĐ 8 đến hộ ông Thịnh khu 1, thửa 11 tờ BĐ 8	1.174	1.056
1.15	**Đường Lê Bồi**		
1.15.1	Đoạn từ hộ ông Tiến Khương khu 2, thửa 248 tờ BĐ số đến hộ ông Quyên Hoà khu 2	848	763
1.16	**Đường Trương Lôi**		
1.16.1	Đoạn từ hộ ông Quế Chung, thửa 181 tờ BĐ 09 đến hộ bà Sáu khu 3	848	763
1.16.2	Đoạn từ nhà ông Thành Do thửa 145, tờ bđ 09 đến dọc sân bóng khu 3	848	763
1.17	**Đường Vũ Uy**		
1.17.1	Đoạn từ hộ ông Hậu Hồng khu 3, thửa 201 tờ BĐ số 9, đến hộ ông Sâm Hiên khu 3, thửa 307 tờ số 09	848	763
1.17.2	Đoạn từ thửa 182 tờ bản đồ 9, đến thửa số 5 tờ bản đồ 9	848	763
1.18	**Đường Trịnh Khả**		
1.18.1	Đoạn từ hộ ông Trịnh Đình Khoa (thửa 253, tờ BĐ số 14) đến hộ ông Hà Xuân Hường (thửa 103, tờ 14)	652	587
1.18.2	Đoạn từ thửa 388, tờ BĐ 14 của hộ ông Lê Duy Lâm đến hộ ông Ngọ Láu cũ, thửa 42 tờ BĐ 19 (Ngõ 10, Đường Trịnh Khả)	848	763
1.18.3	Đoạn từ hộ ông Sinh Sâm (thửa 43, tờ BĐ 19) đến hộ ông Xuân Chỉ (thửa 135, tờ BĐ 21). Ngõ 10, Đường Trịnh Khả	652	587
1.18.4	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thụ (thửa 561, tờ BĐ 14) đến hộ ông Huấn khu 4 (thửa 103, tờ BĐ 19). Ngõ 08 Đường Trịnh Khả	652	587
1.18.5	Đoạn từ hộ ông Huấn, thửa 103 đến thửa 137 tờ BĐ 19. Ngõ 08, đường Trịnh Khả	652	587
1.18.6	Đoạn từ hộ ông Ngà (thửa 92, tờ BĐ 19) đến hộ ông Hoa Lỡ khu 4 (thửa 136, tờ BĐ 19). Ngõ 22/8, Đường Trịnh Khả	652	587
1.18.7	Đoạn từ hộ ông Tỉnh Thủy (thửa 45, tờ BĐ 19) đến hộ ông Dục Lân khu 4 (Thửa 84, tờ BĐ 19). Ngõ 16/10, Đường Trịnh Khả	652	587
1.18.8	Đoạn từ thửa 80 tờ bản đồ 20 đến thửa 119 tờ bản đồ 20	652	587
1.18.9	Đoạn từ thửa 561 tờ bản đồ 14 đến Trường Mầu non thị trấn	978	880
1.18.10	Đoạn Từ nhà Ông Ninh K4 thửa đất số 69 tờ bản đồ 19 đến nhà ông Nguyễn Văn Hoa thửa đất số 119 tờ bản đồ số 20	1.200	900
1.19	**Đường Lê Nhân Chú**		
1.19.1	Thửa 17 tờ 10-Hộ Lê Hòa Quang -Thửa 117 tờ 15-Trịnh Bá Đồng	554	499
1.19.2	Thửa 97 tờ 15 (hộ ông Trần Văn Quân) - Thửa 85 tờ 15 (hộ ông Minh Cần)	652	587
1.19.3	Đoan Từ nhà ông Tài thửa số 165 tờ bản đồ số 10 đến hộ ông Lê Trọng Nam thửa 121 tờ BĐ số 10	1.000	750
1.19.4	Đoan từ ông Lê Thọ Tuấn thửa đất số 203 tờ bản đồ số 10 đến nhà ông Nguyễn Xuân Toán thửa đất số 162 tờ bản đồ 10	1.000	750
1.20	**Đường Lê Lý**		
1.20.1	Thửa 03 tờ BĐ số 21 (Cửa hàng Xuân Dương cũ) -Thửa 90 tờ BĐ số 15 (hộ ông Đỗ Quanh Cảnh, khu 5).	647	582
1.20.2	Thửa 113 tờ BĐ số 15 (hộ Lê Thọ Cam) -Thửa 89 tờ BĐ số 15 (hộ ông Lê Huy Sáu khu 5)	647	582
1.20.3	Thửa 06 tờ BĐ số 21 (hộ bà Khương Thị Sinh)-Thửa 18 tờ BĐ số 21 (hộ ông Mạch Quang Vượng, khu 5)	647	582
1.21	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	350	315
1.22	**Mặt bằng khu dân cư phía Bắc trung tâm hành chính huyện**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.22.1	Từ lô C01 đến lô C46	3.000	2.250
1.22.2	Từ lô BTB 01 đến lô BTB 05	2.600	1.950
1.22.3	Từ lô BTB 06 đến lô BTB 10	2.400	1.800
1.22.4	Từ lô A17 đến lô A26	2.000	1.500
1.22.5	Từ lô D17 đến lô D31	2.800	2.100
1.22.6	Từ lô A01 đến lô A16	2.000	1.500
1.22.7	Từ lô C04 đến lô C15	2.800	2.100
1.22.8	Từ lô C34 đến lô C45	2.400	1.800
1.22.9	Từ lô BTA06 đến lô BTA11	2.800	2.100
1.22.10	Từ lô BTA01 đến lô BTA05	2.800	2.100
1.23	***Mặt bằng khu dân cư thị trấn, đường đi Tổ Rồng (02 đoạn)***		
-	Từ lô CL1.1 đến lô CL 1.21	1.800	1.350
-	Từ lô CL2.11 đến Lô CL 2.19	1.600	1.200
1.24	***Đường nối tuyến đường Lê Lai (01 đoạn)***		
-	Đoạn Từ Nhà ông Lê Xuân Hợi khu phố 1 thửa 57 tờ BĐ số 10 đến hộ ông Lê Văn Sáu khu phố 5 thửa 111 tờ BĐ số 15	400	300
2	**XÃ NGỌC PHỤNG**		
2.1	**Đường liên xã**		
2.1.1	Đoạn từ Chợ Ngọc Phụng (thửa 373, tờ BĐ 23) đến HTX chế biến Lâm sản Ngọc Phụng.	367	367
2.2	**Đường liên thôn**		
2.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Thanh giáp bà Soạn Ten (thửa 49,tờ BĐ 23) thôn Hưng Long đến nhà ông Thiết (thửa 1036, tờ BĐ 18), thôn Hòa Lâm	209	209
2.2.2	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Đăng Thủy (thửa 963, tờ BĐ 18) đến hộ ông Hoàng Trung Thành (thửa 912, tờ BĐ 18).	183	183
2.2.3	Đoạn từ nhà ông Bộ (thửa 1042, tờ BĐ 18) đến nhà bà Ninh (thửa 252, tờ BĐ 235), thôn Hưng Long	113	113
2.2.4	Đoạn từ nhà bà Thục (thửa 37, tờ BĐ 23) đến nhà ông Vinh (thửa 144, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	130	130
2.2.5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn V Dân, thôn X.Lập đến nhà ông Trịnh V Thường, thôn Xuân Lập	209	209
2.2.6	Đoạn từ nhà ông Thắng (thửa 469, tờ BĐ 10) đến nhà ong Quyết (thửa 480, tờ BĐ 10) thôn Xuân Lập	157	157
2.3	**Đường nội thôn**		
2.3.1	Đoạn đường từ nhà ông Côn (thửa 529 tờ BĐ 23), đến nhà ông Sự (thửa 524, tờ BĐ 23) thôn Hòa Lâm	209	209
2.3.2	Đoạn đường từ hộ ông Phú (thửa 686, tờ BĐ 23), đến nhà ông Đồng (thửa 670, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	209	209
2.3.3	Đoạn đường từ hộ ông Bắc (thửa 412, tờ BĐ 23), đến nhà ông Long (thửa 364, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	209	209
2.3.4	Đoạn đường từ hộ ông Tùng (thửa 288, tờ BĐ 23), đến nhà ông Trực (thửa 286, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	209	209
2.3.5	Đoạn đường từ nhà văn hóa thôn Hòa Lâm (thửa 291, tờ BĐ 23), đến nhà bà Ngân (thửa 311, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	157	157
2.3.6	Đoạn đường từ chợ Ngọc Phụng (thửa 373, tờ BĐ 23), đến nhà ông Vinh (thửa 144, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	130	130
2.3.7	Đoạn đường từ hộ bà Quế (thửa 318, tờ BĐ 23), đến nhà bà Sữu (thửa 478, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	130	130
2.3.8	Đoạn đường từ ông Lực (thửa 700, tờ BĐ 23), đến nhà ông Tường (thửa 722, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	104	104
2.3.9	Đoạn đường từ nhà ông Tại (thửa 99, tờ BĐ 23), đến nhà ông Sơn (thửa 631, tờ BĐ 23), thôn Hòa Lâm	104	104
2.3.10	Đoạn đường từ hộ ông Long (thửa 199, tờ BĐ 17), đến nhà ông Hồng (thửa 146, tờ BĐ 17), thôn Xuân Thắng	104	104
2.3.11	Đoạn đường từ hộ ông Thành (thửa 1279, tờ BĐ 11), đến nhà ông Hộ (thửa 1154, tờ BĐ 11), thôn Xuân Thắng	104	104

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3.12	Đoạn đường từ hộ ông Việt (thửa 388, tờ BĐ 10), đến nhà ông Văn (thửa 553, tờ BĐ 11), thôn Xuân Thắng	130	130
2.3.13	Đoạn đường từ nhà ông Thành (thửa 365, tờ BĐ 17), đến nhà ông Sang (thửa 383, tờ BĐ 17), thôn Xuân Thắng	104	104
2.3.14	Đoạn đường từ nhà ông Tân (thửa 295, tờ BĐ 17), đến nhà ông Việt (thửa 324, tờ BĐ 17), thôn Xuân Thắng	85	85
2.3.15	Đoạn đường từ nhà ông Hải (thửa 425, tờ BĐ 10), đến nhà ông Thành (thửa 620, tờ BĐ 11), thôn Xuân Thắng	104	104
2.3.16	Đoạn đường từ nhà ông Sơn (thửa 300, tờ BĐ 10), đến nhà ông Viện (thửa 309, tờ BĐ 10), thôn Xuân Thắng	104	104
2.3.17	Đoạn đường từ nhà ông Thành (thửa 40, tờ BĐ 10), đến nhà ông Tình (thửa 1358, tờ BĐ 6), thôn Xuân Lập	104	104
2.3.18	Đoạn đường từ hộ ông Tám (thửa 370, tờ BĐ 10), đến nhà ông Chung (thửa 436, tờ BĐ 10), thôn Xuân Lập	104	104
2.3.19	Đoạn đường từ hộ ông Nha (thửa 260, tờ BĐ 10), đến nhà ông Sơn (thửa 123, tờ BĐ 10), thôn Xuân Lập	130	130
2.3.20	Đoạn đường từ hộ ông Tám (thửa 166, tờ BĐ 10), đến nhà ông Mão (thửa 11, tờ BĐ 10), thôn Xuân Lập	209	209
2.3.21	Đoạn đường từ hộ ông Tới (thửa 129, tờ BĐ 10), đến nhà ông Tần (thửa 07, tờ BĐ 10), thôn Xuân Lập	104	104
2.3.22	Đoạn đường từ hộ ông Tân (thửa 211, tờ BĐ 10), đến nhà ông Thôn (thửa 319, tờ BĐ 10), thôn Xuân Lập	104	104
2.3.23	Đoạn từ ông Bốn thửa 343, đến ông Đông thửa 415 tờ BĐ 10, thôn Xuân Lập	85	85
2.3.24	Đoạn từ ông Tám thửa 370, đến ông Thanh thửa 447 tờ BĐ 10, thôn Xuân Lập	85	85
2.3.25	Đoạn đường từ hộ ông Thanh (thửa 395, tờ BĐ 05) đến nhà ông Khoa (thửa 422, tờ BĐ 06), thôn Xuân Thành	85	85
2.3.26	Đoạn từ ông Bình (thửa 774, tờ BĐ 17), đến bà Hương (thửa 05, tờ BĐ 16), thôn Xuân Thắng	85	85
2.3.27	Đoạn từ ông Du, thửa 576 tờ BĐ 23, đến Cầu Tràn giáp xã Xuân Cẩm	85	85
2.3.28	Đoạn từ nhà ông Tấn (thửa 123 tờ BĐ 16) đến nhà ông Ngọc (thửa 5 tờ BĐ 16) thôn Xuân Thắng xã Ngọc Phụng	160	120
2.3.29	Đoạn từ thửa số 300, tờ BĐ số 10 đến thửa số 309 tờ BĐ số 10	200	150
2.3.30	Đoạn từ thửa số 241, tờ BĐ số 10 đến thửa số 160 tờ BĐ số 10	200	150
2.3.31	Đoạn từ thửa số 344, tờ BĐ số 10 đến thửa số 419 tờ BĐ số 10	200	150
2.3.32	Đoạn từ thửa số 220, tờ BĐ số 10 đến thửa số 377 tờ BĐ số 10	200	150
2.3.33	Đoạn từ thửa số 134, tờ BĐ số 10 đến thửa số 397 tờ BĐ số 10	200	150
2.3.34	Đoạn từ thửa số 449, tờ BĐ số 10 đến thửa số 476 tờ BĐ số 10	200	150
2.3.35	Đoạn từ thửa số 694, tờ BĐ số 23 đến thửa số 631 tờ BĐ số 23	220	165
2.3.36	Đoạn từ thửa số 700, tờ BĐ số 23 đến thửa số 722 tờ BĐ số 23	200	150
2.3.37	Đoạn từ thửa số 568, tờ BĐ số 17 đến thửa số 441 tờ BĐ số 17	200	150
2.3.38	Đoạn từ thửa số 199, tờ BĐ số 17 đến thửa số 146 tờ BĐ số 17	200	150
2.3.39	Đoạn từ thửa số 5, tờ BĐ số 16 đến thửa số 123 tờ BĐ số 16	200	150
2.4	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	73	73
3	**XÃ VẠN XUÂN**		
3.1	**Đường liên xã**		
3.1.1	Đoạn đường từ ngã tư cây xăng Liên Hoàn đến giáp xã Xuân Chinh	192	192
3.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Mùi đến giáp xã Xuân Lẹ	192	192
3.2	**Đường liên thôn**		
3.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Phú làng Ná Nọt đến nhà ông Cò Bắc, thôn Lùm Nưa	104	104
3.2.2	Đoạn đường từ nhà ông Liếu Đăng thôn Na Mén đến nhà ông Nghĩa đi thôn Ná Mén	104	104
3.2.3	Đoạn từ nhà ông Thông Thiết thôn Ná Mén đến nhà ông Tình thôn Cang Khèn	104	104
3.2.4	Đoạn đường từ nhà ông Hoan đến nhà ông Phúc thôn Lùm Nưa	104	104
3.2.5	Đoạn đường từ nhà ông Thanh Sáu thôn Khằm (thửa 396 tờ 147), đến nhà ông Lại thôn Quạn (thửa 499, tờ BĐ 134).	100	100
3.2.6	Đoạn đường từ nhà bà Nhung thôn Hang Cáu (thửa 63, tờ BĐ 148), đến nhà	96	96

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	ông Thân thôn Quạn (thửa 294, tờ BĐ 148)		
3.2.7	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Vinh (thửa 359, tờ 134 đến nhà ông Lại (thửa 499, tờ 134)	96	96
3.2.8	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tiến (thửa 928, tờ BĐ 160), đến nhà ông Cầm Bá Khơi (thửa 962, tờ BĐ 160)	78	78
3.2.9	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Trường (thửa 783, tờ BĐ 161), đến Nhà văn hóa thôn Cang Khèn (thửa 265, tờ BĐ 168)	120	120
3.2.10	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Luận (thửa số 844, tờ BĐ 161), đến ông Cầm Bá Chiến (thửa 6, tờ BĐ 168)	52	52
3.2.11	Đoạn từ nhà ông Cầm Minh Tham (thửa 1176, tờ BĐ 161), đến hộ ông Vi Xuân Tiến (thửa 61, tờ BĐ 168)	52	52
3.2.12	Đoạn từ nhà ông Hoàng Hữu Nhỡ (thửa 238, tờ BĐ 161), đến ông Cầm Bá Huế (thửa 166, tờ BĐ 162)	52	52
3.2.13	Đoạn từ nhà ông Cầm Ngọc Cấp (thửa 135, tờ BĐ 162) đến bà Cầm Thị Máy (thửa 61, tờ BĐ 162)	52	52
3.2.14	Đoạn từ nhà ông Cầm Bá Quí (thửa 63, tờ BĐ 162), đến ông Cầm Bá Khâm (thửa 42, tờ BĐ 162)	63	63
3.2.15	Đoạn từ nhà ông Tống Văn Hùng (thửa 742, tờ BĐ 162), đến ông Nguyễn Văn Thọ (thửa 66, tờ BĐ 162)	78	78
3.2.16	Đoạn từ nhà ông Cầm Trung Phương (thửa 48, tờ BĐ 162), đến bà Lê Thị Huân (thửa 67, tờ BĐ 162)	78	78
3.2.17	Đoạn từ nhà ông Vi Mạnh Hùng (thửa 149, tờ BĐ 162), đến Chợ Vạn Xuân (thửa 178, tờ BĐ 162)	78	78
3.2.18	Đoạn từ nhà ông Cầm Bá Hải (thửa 39, tờ BĐ 151), đến hộ ông Nguyễn Hữu Cảnh (thửa 19, tờ BĐ 151)	78	78
3.2.19	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Thảo (thửa 294, tờ BĐ 148), đến nhà ông Hà Văn Nột (thửa 465, tờ BĐ 147)	78	78
3.2.20	Đoạn đường từ nhà ông Lữ Văn Thơ (thửa 419, tờ BĐ 146), đến nhà ông Đỗ Doãn Quế (thửa 260, tờ BĐ 146)	78	78
3.2.21	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Bá Hạnh (thửa 362, tờ BĐ 147), đến nhà ông Lê Văn Chi (thửa 49, tờ BĐ 146)	78	78
3.2.22	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Diệu (thửa 29, tờ BĐ 146) đến nhà ông Cầm Bá Thoại (thửa 346, tờ BĐ 147)	78	78
3.2.23	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Bình Ngọ (thửa 409, tờ BĐ 147), đến nhà bà Nhất (thửa 335, tờ BĐ 147)	78	78
3.2.24	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Viết Quang (thửa 179, tờ BĐ 147) đến nhà ông Lò Văn Chái (thửa 17, tờ BĐ 147)	78	78
3.2.25	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Biên (thửa 404, tờ BĐ 135), đến nhà ông Vi Văn Đến (thửa 171, tờ BĐ 135)	78	78
3.2.26	Đoạn đường từ nhà ông Lang Văn Quyền (thửa 172, tờ BĐ 135) đến nhà ông Lê Đình Trọng (thửa 215, tờ BĐ 135)	78	78
3.2.27	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Thỏa (thửa 121, tờ BĐ 135), đến nhà ông Vi Văn Ái (thửa 76, tờ BĐ 135)	78	78
3.2.28	Đoạn đường từ nhà ông Kim Bát thôn Cang Khèn, đến nhà ông Khanh Nương, thôn Lùm Nưa	104	104
3.3	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	52	52
4	**XÃ XUÂN CAO**		
4.1	**Đường liên xã**		
4.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Bảy Tân (thửa 288, tờ BĐ số 30); đến nhà ông Văn Hằng (thửa 215, tờ BĐ 30); đến nhà ông Tập Tăng (thửa số 405, tờ BĐ 30), thôn Quyết Thắng 1	339	339
4.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Vũ Thảo (thửa 73, tờ BĐ 21); đến nhà bà Lụa, (thửa 64, tờ BĐ 21); đến nhà bà Trâm (thửa 121, tờ BĐ 22), thôn Trung Nam	339	339
4.1.3	Đoạn đường từ sân bóng Tổ Rồng (tờ BĐ 02), thôn Xuân Minh 1, đi thôn Xuân Minh 2, Xuân Thắng, đến nhà ông Hà Công Băng thôn Xuân Minh 2	235	235
4.1.4	Đoạn đường từ nhà ông Hà Công Băng thôn Xuân Minh 2 đến nhà ông	235	235

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Lượng, bà Thư (thửa 302, tờ BĐ 30), thôn Quyết Thắng 1		
4.1.5	Đoạn đường từ nhà ông Tâm, bà Nguyệt (thửa 30 tờ BĐ 21), đến nhà ông Toàn (thửa 164, tờ BĐ 10), thôn Trung nam	235	235
4.1.6	Đoạn đường từ nhà ông Toán, bà Chính (thửa 102, tờ BĐ 22), thôn Trung Nam, đến nhà ông Quy (Cầu Sập) (thửa 85, tờ BĐ 12) thôn Quyết Tiến	235	235
4.1.7	Đoạn từ nhà ông Hồng, bà Liên (thửa 113, tờ BĐ 30), thôn Quyết Thắng 1, đến nhà ông Vẽ, bà Mai (thửa số 203, tờ BĐ 22), thôn Trung Nam	235	235
4.1.8	Đoạn từ nhà ông Thu (thửa 64, tờ BĐ 38), đến nhà ông Bích (thửa 297, tờ BĐ 38), thôn Xuân Thắng	235	235
4.1.9	Đoạn từ nhà ông Thao Hạnh (thửa 418, tờ BĐ 30), thôn Quyết Thắng 1, đến nhà ông Hồ Đức Thiện (thửa 34, tờ BĐ 51), thôn Quyết Thắng 1.	540	405
4.1.10	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Đình Tường đến nhà ông Nguyễn Đình Vũ thôn Thành Tiến	540	405
4.1.11	Đường từ sân bóng Tổ Rồng đi thôn Thanh Cao xã Thọ Thanh	200	150
4.1.12	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Nhà (thửa 277, tờ BĐ số 11) thôn Quyết Tiến đến nhà ông Nguyễn Công Hùng (thửa số 170, tờ BĐ số 12) thôn Quyết Tiến)	300	225
4.1.13	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Nhà (thửa 277, tờ BĐ số 11) thôn Quyết Tiến đến nhà ông Nguyễn Ngọc Bính (thửa số 18, tờ BĐ số 8) thôn Quyết Thắng 2)	300	225
4.1.14	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Long (thửa số 26, tờ BĐ số 03) thôn Xuân Minh 1 đến cầu Tổ rồng thôn Xuân Minh 1)	300	225
4.1.15	Đoạn từ nhà ông Thao Hạnh (thửa 418, tờ BĐ 30), thôn Quyết Thắng 1, đến nhà ông Hồ Đức Thiện (thửa 34, tờ BĐ 51), thôn Quyết Thắng 1.	260	195
4.1.16	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Đình Tường (thửa 01, tờ BĐ số 41) thôn Thành Tiếnđến nhà ông Nguyễn Đình Vũ (thửa 34, tờ BĐ số 51)thôn Thành Tiến	260	195
4.2	**Đường liên thôn**		
4.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Quân, bà Ninh (thửa 329, tờ BĐ 30), thôn Quyết Thắng 1 đi thôn Vinh Quang, đến nhà ông Côi (thửa 178, tờ BĐ 10), thôn Thanh Tiến	235	235
4.2.2	Đoạn từ nhà ông Toàn (thửa 164, tờ BĐ 10), thôn Trung nam đến nhà ông Đào Bá Hải (thửa 19, tờ BĐ số 9)thôn Trung Nam	200	150
4.2.3	Đoạn từ Nhà ông Trịnh Bá Quang (thửa 107, tờ BĐ số 21) thôn Trung Nam đến nhà ông Nguyễn Ngọc Sinh (thửa 161, tờ BĐ số 22) thôn Quyết Tiến	200	150
4.3	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	52	52
5	**XÃ XUÂN CẨM (Nay là thị trấn Thường Xuân)**		
5.1	**Đường liên xã**		
5.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Trần Tiến Báu, thôn Thôn Chính (thửa 178, tờ BĐ 29), đến nhà ông Nguyễn Văn Bảy, thôn Trung Chính (thửa 28, tờ BĐ 29)	522	470
5.2	**Đường liên thôn**		
5.2.1	Từ nhà ông Lê Hạnh Chân, thôn Trung Chính (thửa 148, tờ BĐ 30), đến nhà ông Hà Đình Tuyên, thôn Trung Chính (thửa 239, tờ BĐ 30)	522	470
5.2.2	Đoạn từ nhà ông Hà Đình Tuyên đến nhà ông Lưu Thanh Xuyến, thôn Trung Chính (thửa 272, tờ BĐ 30)	196	176
5.2.3	Đoạn từ nhà ông Hà Đình Tuyên đến nhà ông Trịnh Xuân Vụ, vòng lên ông Trịnh Văn Thiệu, thôn Xuân Quang	228	205
5.2.4	Đoạn đường từ nhà bà Trịnh Thị Tâm, thôn Xuân Quang (thửa 385, tờ BĐ 29), đến các đường chính của các thôn Xuân Quang (hộ ông Hà Hồng Phong), Trung Chính (hộ ông Lương Văn Nam).	489	440
5.2.5	Đoạn từ nhà ông Hà Hồng Phong thôn Xuân Quang, đến nhà ông Hà Văn Viện thôn Xuân Minh	285	257
5.2.6	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Viện thôn Xuân Minh (thửa 316, tờ BĐ 44), đến hộ ông Hà Văn Tiến ra ngã ba (thửa 539, tờ BĐ 44)	285	257
5.2.7	Đoạn đường từ cầu Đòn đến Nhà văn hóa thôn Tiến Sơn 1	196	176
5.2.8	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Ân (thửa 50, tờ BĐ 29), đến nhà ông Lương Văn Thỏa (thửa 165, tờ BĐ 29)	228	205
5.3	**Đường nội thôn**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.3.1	Đoạn đường từ hộ ông Lê Xuân Liên (thửa 63, tờ BĐ 30), đến hộ ông Lê Xuân Liên (thửa 07, tờ BĐ 30), thôn Trung Chính	326	293
5.3.2	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Thảo (thửa 132), đến hộ ông Trần Xuân Bình (thửa 163, tờ BĐ 30), thôn Trung Chính	326	293
5.3.3	Đoạn đường từ hộ ông Trịnh Minh Đức (thửa 145, tờ BĐ 30), đến hộ bà Phạm Thị Đồng (thửa 217, tờ BĐ 30), thôn Trung Chính	326	293
5.3.4	Đoạn đường từ hộ ông Lưu Bá Bình (thửa 159, tờ BĐ 29), đến hộ bà Hà Thị Phượng (thửa 210, tờ BĐ 29), thôn Trung Chính	326	293
5.3.5	Đoạn đường từ hộ ông Cầm Bá Tấn (thửa 283, tờ BĐ 29), đến hộ ông Lương Xuân Thức (thửa 12, tờ BĐ 28), thôn Trung Chính	326	293
5.3.6	Đoạn đường từ hộ ông Lương Văn Đức (thửa 202, tờ BĐ 29), đến hộ bà Hà Thị Bun (thửa 168, tờ BĐ 29), thôn Trung Chính	196	176
5.3.7	Đoạn đường từ hộ ông Lương Công Le (thửa 817, tờ BĐ 29), đến hộ ông Lương Quý Sao (thửa 281, tờ BĐ 29), thôn Trung Chính	196	176
5.3.8	Đoạn đường từ hộ bà Lương Thị Chiến (thửa 471, tờ BĐ 29), đến hộ bà Lê Thị Tuyết (thửa 413, tờ BĐ 29), thôn Trung Chính	261	235
5.3.9	Đoạn đường từ hộ ông Lương Văn Ót (thửa 522, tờ BD 30), đến hộ ông Bùi Xuân Mão (thửa 39, tờ BĐ 36), thôn Xuân Quang	196	176
5.3.10	Đoạn đường từ hộ ông Hà Hồng Phong (thửa 548, tờ BĐ 29), đến hộ ông Hà Bình Khuyên (thửa 110, tờ BĐ 36), thôn Xuân Quang	196	176
5.3.11	Đoạn đường từ bà Trịnh Thị Tâm (thửa 385, tờ BĐ 29), đến nhà ông Lương Văn Ân, thôn Xuân Quang	106	95
5.3.12	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Tâm đến nhà ông Lương Thanh Liêm, thôn Xuân Quang	106	95
5.3.13	Đoạn đường từ hộ ông Lục Văn Minh (thửa 178, tờ BĐ 42), đến hộ ông Lương Minh Thông (thửa 168, tờ BĐ 42), thôn Tiến Sơn 1	196	176
5.3.14	Đoạn đường từ hộ ông Lương Công Tuyên (thửa 250, tờ BĐ 42), đến hộ ông Lục Văn Đại (thửa 245, tờ BĐ 42), thôn Tiến Sơn 1	196	176
5.4	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	106	95
6	**XÃ XUÂN CHINH**		
6.1	**Đường liên xã**		
6.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Táo thôn Thông (thửa 456, tờ BĐ 13), đến nhà ông Cầm Bá Huân thôn Chinh (thửa 168, tờ BĐ 21)	134	134
6.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Huân thôn Chinh, đến nhà ông Cầm Bá Mùi thôn Chinh	86	86
6.1.3	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Cương thôn Thông, đến nhà ông Cầm Bá Dũng thôn Thông (thửa 425, tờ BĐ 13)	86	86
6.1.4	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Hoan thôn Hành (thửa 300, tờ BĐ 07), đến nhà ông Cầm Bá Cương, thôn Thông	86	86
6.1.5	Đường nhựa từ thôn Hành, xã Xuân Chinh đi xã Xuân Lộc	86	86
6.1.6	Đường nhựa từ thôn Thông, xã Xuân Chinh đi xã Xuân Lẹ	86	86
6.1.7	Đường từ đội 2 thôn Hành đi thôn Dài, xã Xuân Lẹ	63	63
6.1.8	Đường 45-48 qua địa bàn xã	63	63
6.2	**Đường liên thôn**		
6.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Hèo (thửa 514, tờ BĐ 27), đến nhà ông Cầm Bá Nhi (thửa 425, tờ BĐ 27), thôn Tú Tạo	63	63
6.2.2	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Dơi (thửa 455, tờ BĐ 27), đến nhà ông Vi Văn Thay (thửa 369, tờ BĐ 35), thôn Cụt Ạc	63	63
6.2.3	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Thi (thửa 230, tờ BĐ 28), đến nhà ông Cầm Bá Chung (thửa 240, tờ BĐ 28), thôn thôn Chinh	63	63
6.2.4	Đoạn từ nhà bà Lương Thị Hiền thôn Chinh (thửa 87, tờ BĐ 21), đến nhà ông Cầm Bá Miên thôn Chinh (thửa 278, tờ BĐ 28)	63	63
6.2.5	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Tài thôn Hành (thửa 345, tờ BĐ 14), đến nhà ông Cầm Bá Nhật thôn Chinh (thửa 66, tờ BĐ 29), đường thôn Xeo	63	63
6.2.6	Đoạn đường từ nhà ông Vi Hồng Mão thôn Giang đến nhà ông Lương Văn Đức thôn Giang (thửa 242, tờ BĐ 53)	63	63

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.2.7	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Thắm thôn Chinh (thửa số 152, tờ BĐ 21), đến nhà ông Cầm Bá Bền thôn Chinh (thửa 130, tờ BĐ 27) nối đường 45-48 tại thôn Tú Ạc	63	63
6.3	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	42	42
7	**XÃ LUẬN THÀNH**		
7.1	**Đường liên xã**		
7.1.1	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Mọi thôn Sơn Cao (thửa 43, tờ BĐ 09), đến giáp xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân (thửa 07, tờ BĐ 09)	209	209
7.1.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Tứ thôn Sơn Minh (thửa 298, tờ BĐ 08), đến nhà ông Lê Văn Hùng thôn Sơn Cao (thửa 21, tờ BĐ 09)	209	209
7.1.3	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Bảy thôn Cao Tiến (thửa 59, tờ BĐ 13), đến đất bà Nguyễn Thị Hương thôn Cao Tiến	209	209
7.1.8	Đoạn từ nhà ông Lương Hùng Ót thôn Cao Tiến (thửa 287, tờ BĐ 25), đến nhà ông Nguyễn Văn Sa thôn Thiệu Hợp (thửa 232, tờ BĐ 12)	209	209
7.1.9	Các đường nhánh tiếp giáp vị trí 1 của đường Hồ Chí Minh cách không quá 200m	209	209
7.1.10	Đoạn từ nhà ông Vi Hồng Thu thôn Tiến Hưng 1 (thửa 478 tờ BĐ 26), đến nhà ông Lại Công Phụng (thửa 79, tờ BĐ 26)	78	78
7.1.11	Đoạn từ nhà ông Lê Xuân Bình (thửa 49, tờ BĐ 02), đến giáp xã Xuân Cao	78	78
7.2	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	68	68
7.3	Từ nhà ông Lê Văn Téng (thửa số 20, tờ bản đồ số 02 đến hết khu tái định cư dự án CCN Khe Hạ	320	240
8	**XÃ XUÂN THẮNG**		
8.1	**Đường liên thôn**		
8.1.1	Đoạn đường từ Bưu Điện văn hoá xã đến nhà ông Dũng Duẩn, thôn Dín	141	141
8.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Vinh Hảo thôn Dín, đến Trường Tiểu học thôn Xương	141	141
8.1.3	Đoạn nối trục đường chính của thôn Xương với đường 519B	140	105
8.2	**Đường nội thôn**		
8.2.1	Các trục đường chính của các thôn	113	113
8.2.2	Đoạn từ trục chính thôn Xem Đót đến trường Tiểu học thôn Xem Đót	140	105
8.3	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	65	65
9	**XÃ XUÂN LỘC**		
9.1	**Đường liên xã**		
9.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Quản Văn Chung thôn Chiềng (thửa 327, tờ BĐ 29), đến nhà ông Vi Văn Ếm thôn Chiềng (thửa 41, tờ BĐ số 28)	235	235
9.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Đỗ Xuân Khoa thôn Vành (thửa 83, tờ BĐ 35), đến Lục Văn Chung thôn Quẻ (thửa 59, tờ BĐ 34)	167	167
9.1.3	Đoạn đường từ nhà bà Tào Thị Ninh thôn Chiềng (thửa 104, tờ BĐ số 36), đến nhà ông Lục Đăng Thao thôn Vành (thửa 27, tờ BĐ số 42)	167	167
9.1.4	Đoạn từ nhà ông Lục Văn Trung thôn Quẻ (Thửa 75 tờ BĐ 34) đến nhà ông Vi Văn Xuân thôn Quẻ (Thửa 4; tờ BĐ 34)	128	96
9.2	**Đường liên thôn**		
9.2.1	Đoạn từ nhà thửa 269 tờ BĐ 22, đến nhà ông Hà Văn Thìn, thửa 264, tờ BĐ số 22	63	63
9.2.2	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Vượng thôn Pà Cầu (thửa 42, tờ BĐ 29), đến nhà ông Hoàng Văn Thắm thôn Pà Cầu (thửa 576, tờ BĐ 22)	63	63
9.3	**Đường nhánh, ngõ, ngách trong xã**	52	52
10	**XÃ BÁT MỘT**		
10.1	**Đường liên thôn**		
10.1.1	Đoạn từ ngã ba thôn Đục đến ngã ba thôn Vịn tại nhà ông Vi văn Chung (thửa số 256 , tờ BĐ số 160) đến ngã ba đường đi bộ; từ nhà ông chung đến nhà ông Lang Văn Quý (thửa số 69, tờ bản đồ số159) đường đi cây di sản	63	63
10.1.2	Đoạn từ ngã ba thôn Chiềng nhà ông Tâm (thửa số 675, tờ BĐ số72) đến hết khu dân cư thôn Phống xã Bát Mọt	63	63
10.1.3	Đoạn đường từ ngã ba đi thôn Ruộng đến ông Dân thôn Cạn	63	63
10.1.4	Đoạn đường từ nhà ông Lang Văn Quýnh thôn Chiềng (thửa số 43, tờ BĐ số	100	75

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	57) đến ngã ba thôn Chiềng nhà ông Tâm thửa số 710, BĐ số 72)(đoạn có nhà ở)		
10.1.5	Đoạn từ nhà ông Vi Xuân Phòng Thôn Khẹo (thửa số 39, tờ BD số 66) đến nhà ông Vi Văn Ngọc (thửa số 46, tờ BĐ 66) thôn Khẹo	100	75
10.1.6	Đoạn từ nhà ông Lang Văn Long thôn Chiềng (thửa số 19, tờ BD số 72) đến nhà ông Lang Văn Quý (thửa số 675, tờ BD số 72) thôn Chiềng	100	75
10.1.7	Đoạn từ giáp đường QL 47 (thửa số 14, tờ BĐ số 75) đến nhà ông Lương Đình Khuyên (thửa số 12, tờ BD số 76) thôn Dưn	100	75
10.1.8	Đoạn từ giáp đường QL 47 (thửa số 414, tờ BĐ số 56) đến nhà ông Vi Văn Thơ (thửa số 89, tờ BĐ số 70) Thôn Cạn.	100	75
10.2	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	42	42
11	**XÃ LƯƠNG SƠN**		
11.1	**Đường liên huyện Lang Chánh**		
11.1.1	Đoạn từ Ngã 3 tiếp giáp đường 47 (thửa 19, tờ BĐ 25), đến cầu đi Giao Thiện, huyện Lang Chánh (thửa 15, tờ BĐ 16); (Đường đi Lang Chánh)	144	144
11.2	**Đường liên thôn**		
11.2.1	Đường 30A, ngã 3 đấu nối đường 47 giáp hộ ông Chớn đến ngã tư ông Tám Hiền, thôn Lương Thiện	192	192
11.2.2	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn, đến ngã ba nhà ông Thủy thôn Ngọc Sơn (thửa 225, tờ BĐ 46), (Đường 30A, thôn Ngọc Sơn)	240	240
11.2.3	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (thửa 610, tờ BĐ 55), đến Trường Tiểu học Lương Sơn 2 thửa 722, tờ BĐ 35 (Đường 30A thôn Ngọc Sơn, Lương Thịnh, khu Trại bò)	240	240
11.2.4	Đoạn đường từ nhà ông Việt thôn Lương Thiện (thửa 5, tờ BĐ 68), đến nhà ông Thành (thửa số, tờ BĐ 68), (Đường 30A thôn Lương Thiện)	144	144
11.2.5	Đoạn đường từ nhà ông Tiên Hằng thôn Lương Thiện (thửa 1020, tờ BĐ 56), đến nhà ông Văn Dếnh thôn Lương Thiện (thửa 1091, tờ BĐ 56) (Ngã tư giáp hộ ông Tám Hiền đoạn đường 30A thôn Lương Thiện)	120	120
11.3	**Đường nội thôn**		
11.3.1	Đoạn đường từ nhà ông Ánh Sơn thôn Ngọc Sơn (thửa 45, tờ BĐ 66), đến nhà ông giáp nhà ông Lê Duy Thọ (thửa 178, tờ BĐ 66) đối diện Ngã ba đường (thôn Ngọc Sơn)	240	240
11.3.2	Đoạn từ hộ ông Lê Duy Thọ (thửa 178, tờ BĐ 66) đến giáp Quốc lộ 47 (Khu quy hoạch mới thôn Ngọc Sơn. Đoạn chia tách từ đoạn hộ ông Ánh, thôn Ngọc Sơn)	339	339
11.3.3	Đoạn đường từ giáp đường 47 đến nhà ông Hướng thôn Ngọc Sơn (thửa 341, tờ BĐ 67), (Đoạn chia tách từ đoạn hộ ông Ánh, thôn Ngọc Sơn)	313	313
11.3.4	Đoạn đường từ ngã ba ông Hùng Thủy (thửa 1069, tờ BĐ 56), đến ngã ba nhà ông Tám Hiền thôn Lương Thiện (thửa 927, tờ BĐ 56)	240	240
11.3.5	Đoạn đường từ nhà ông Cao Huệ thôn Lương Thiện (thửa 504, tờ BĐ 56) đến Trường Mầm non cụm 4 thôn Ngọc Sơn (thửa 184, tờ BĐ 56)	240	240
11.3.6	Đường từ nhà ông ánh Tiện thôn Trung Thành (thửa 701, tờ BĐ 66), đến nhà ông Tới thôn Trung Thành (thửa 554, tờ BĐ 67) (Trung Thành)	261	261
11.3.7	Đoạn đường từ nhà ông Quang Hiền thôn Trung Thành (thửa 844, tờ BĐ 66), đến nhà ông Mong rẽ ra Nhà VH thôn Trung Thành (thửa 860, tờ BĐ 66), (Trung Thành)	130	130
11.3.8	Đoạn từ đường 47 (thửa 616, tờ BĐ 78), đi vào thôn Ngọc Minh (thửa 53, tờ BĐ 88), (Minh Quang, Minh Ngọc)	120	120
11.3.9	Từ Nhà văn hóa thôn Minh Quang (thửa 254, tờ BĐ 78), đến nhà bà Thanh thôn Minh Quang (thửa 641, tờ BĐ 78) (thôn Minh Quang)	130	130
11.3.10	Đoạn đường từ nhà ông Quảng Hạnh thôn Lương Thịnh (thửa 57, tờ BĐ 45), đến nhà ông Trung Đào thôn Lương Thịnh (thửa 79, tờ BĐ 45), (thôn Lương Thịnh)	120	120
11.3.11	Đoạn đường từ nhà ông Thủy Cụm 4 thôn Ngọc Sơn (thửa 01, tờ BĐ 56), đến nhà ông Lưu Tại thôn Ngọc Sơn (thửa 145, tờ BĐ 45) (thôn Ngọc Sơn)	200	200
11.3.12	Các đoạn đường khu dân cư Ngọc Sơn Mặt bằng 894, Ngọc Sơn 2, thuộc Lô 2 (thôn Ngọc Sơn, mới quy hoạch, đấu giá 2017)	240	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.3.13	Đoạn đường từ nhà ông Khánh thôn Lương Thiện (thửa 1255, tờ BĐ 56), đến nhà ông Doanh Cụm 3 thôn Lương Thiện (thửa 261, tờ BĐ 67), (Gần khu ông Biếu thôn Lương Thiện)	120	120
11.3.14	Đoạn đường từ nhà ông Hùng Thủy thôn Lương Thiện thửa số 900, tờ BĐ 56 đến nhà bà Tâm thôn Lương Thiện thửa 626, tờ BĐ 56 (nối đường 47 đến Ngã tư giáp kênh bắc, đường 30A thôn Lương Thiện)	120	120
11.3.15	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	68	68
12	**XÃ LUẬN KHÊ**		
12.1	**Đường liên thôn**		
12.1.1	Đoạn đường từ đập tràn sông Đằn đến nhà ông Lê Huy Hải thôn Hợp Nhất (thửa 02, tờ BĐ 08)	94	94
12.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Vi Nguyên Hà thôn Yên Mỹ (thửa 189, tờ BĐ 53), đến nhà ông Lang Văn Nguyệt thôn Hún	94	94
12.1.3	Đoạn đường từ nhà ông Vi Xuân Vượng thôn Yên Mỹ (thửa 169, tờ BĐ 54), đến nhà ông Vi Văn Phương thôn Thắm	94	94
12.1.4	Đoạn đường từ ngã ba thôn An Nhân đến Trường Mầm non thôn Chiềng	94	94
12.2	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	42	42
13	**XÃ TÂN THÀNH**		
13.1	**Đường liên xã**		
13.1.1	Đoạn từ cầu Bà Hiền thôn Thành Lãm (thửa 158, tờ BĐ 39), đến (thửa 225, tờ BĐ 39), thôn Thành Thượng. Từ (thửa 496, tờ BĐ 38) đến (thửa 557, tờ BĐ 38) cầu Khếu, thôn Thành Thượng.	326	326
13.1.2	Đoạn từ ngã ba nhà bà Huỳnh Đại, thửa 107, tờ BĐ 30, đến thửa 196, tờ BĐ 30; Thửa số 7 tờ BĐ 40 đến thửa 32 tờ 40, giáp nhà Huệ Hoàn	167	167
13.1.3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Huỳnh Đại thửa 42, tờ BĐ 40, đến thửa 79, tờ 40, giáp xã Thượng Ninh.	104	104
13.2	**Đường liên thôn**		
13.2.1	Đoạn nhà ông Nguyễn Văn Thuận thửa 258 tờ BĐ 16 đến ông Hà Văn Tình thửa 94 tờ BĐ 16 (Đường 15A cũ)	120	90
13.3	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	52	52
14	**XÃ THỌ THANH**		
14.1	**Đường xã và liên xã**		
14.1.1	Đoạn từ cống Nổ Đá đến Nhà văn hoá thôn 3	848	763
14.1.2	Đoạn từ hộ bà Phùng Thị Liên (thửa 428, tờ BĐ số 10), đến nhà ông Lê Doãn Hà (thửa 54, tờ BĐ 05) cách 100m đến xã Xuân Dương, theo đường liên xã Xuân Dương-Thọ Thanh-Xuân Cao	130	117
14.1.3	Đoạn từ nhà ông Việt đến giáp đất thị trấn	408	367
14.1.4	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Sang thôn Thanh Cao thửa 548 tờ 8 đến hộ ông Nguyễn Văn Long thôn Xuân Minh xã Xuân Cao (đường từ QL 47 đi Cầu Tổ Rồng) thửa 166 tờ 16	71	64
14.2	**Đường liên thôn**		
14.2.1	Đoạn từ trạm hộ bà Lê Thị Hoa thôn 2 thửa 460 tờ BĐ số 04 đi Biển áp đi thôn Hồng Kỳ đến hộ ông Lê Văn Lim thửa 83 tờ BĐ số 9 lô 1 (mặt đường)	228	205
14.2.2	Đoạn từ Trường Tiểu học đến nhà ông Lê Đình Châu, thôn Đông Xuân	212	191
14.2.3	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Ái thôn 1 (thửa 12, tờ BĐ số 3), đến nhà ông Lê Văn Lim thôn Hồng Kỳ (thửa 83, tờ BĐ số 9)	106	95
14.3	**Đường nội thôn**		
14.3.1	Đoạn từ nhà bà Nhạn (thửa 326, tờ BĐ 04), đến nhà bà Lê Thị Hải (thửa 246, tờ BĐ 04) cách 50m đến xã Xuân Dương	163	147
14.3.2	Đoạn từ nhà ông Lê Công Ninh (thửa 527, tờ BĐ 04), đến nhà ông Đỗ Văn Báu (thửa đất 365, tờ BĐ 04) cách 50m đến xã Xuân Dương	163	147
14.3.3	Đoạn từ nhà bà Lê Hữu Chung (thửa 658, tờ BĐ 04), đến nhà bà Trần Thị Lớp (thửa 470, tờ BĐ 04)	163	147
14.3.4	Đoạn từ nhà ông Lê Hữu Hiên (thửa 816, tờ BĐ 04), đến nhà ông Đào Quang Sáu (thửa 680, tờ BĐ 04)	163	147
14.3.5	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Đường (thửa 356, tờ BĐ 10), đến nhà ông Lê Doãn	85	76

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Quyết (thửa 533, tờ BĐ 04)		
14.4	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	85	76
15	**XÃ YÊN NHÂN**		
15.1	Đoạn từ cầu tràn Tá Phan thôn My đến thửa 97 tờ bản đồ số 101 (nhà văn hóa) thôn Khong, xã Yên Nhân	35	35
15.2	Đoạn tiếp theo đến thửa 87 tờ bản đồ số 104 (nhà văn hóa) thôn Lửa, xã Yên Nhân	35	35
15.3	Đoạn từ Cầu tràn thôn Mỏ đến nhà ông Hà Thanh Doãn thửa số 106 tờ bản đồ số 86 thôn Mỏ, xã Yên Nhân	35	35
15.4	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	42	42
16	**XÃ XUÂN DƯƠNG**		
16.1	**Đường liên xã**		
16.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Thành (thửa 58, tờ BĐ 38), đến ông Sơn (thửa 145, tờ BĐ 38), thôn Thống Nhất 3	489	440
16.1.2	Đoạn từ ông Sơn (thửa 129, tờ BĐ 38) đi đến Nổ Đá Thọ Thanh	408	367
16.1.3	Đoạn đường từ thôn Tân Lập đi xã Ngọc Phụng	163	147
16.1.4	Đoạn từ nhà ông Hạnh Hân thôn 1 (thửa 20, tờ BĐ 41), đến nhà ông Phương Liên thôn 1 (thửa 35, tờ BĐ 41)	325	293
16.1.5	Đoạn đường giáp đất thị trấn Thường Xuân đến đất ông Lê Xuân Tình	300	270
16.1.6	Đoạn từ nhà ông Chiến thôn 2 đến Trạm y tế xã mới	300	270
16.1.7	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đinh Văn Nam thửa 79, tờ BĐ 20	163	147
16.2	**Đường liên thôn**		
16.2.1	Đường từ nhà ông Phùng thôn 2 (thửa 291, tờ BĐ 31), đến nhà ông Tâm thôn 2 (thửa 197, tờ BĐ 31)	390	351
16.2.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thuật thửa 46, tờ BĐ 31	390	351
16.2.3	Đoạn tiếp theo đến Bản tin Xuân Thịnh	196	176
16.2.4	Đường liên thôn 1 và thôn 2	196	176
16.2.5	Đoạn đường từ cây xăng Khiên Thành đến nhà ông Công (thửa 20, tờ BĐ 40)	215	194
16.2.6	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lê Thọ Tăng thửa 44 tờ bản đồ 31	196	176
16.2.7	Từ nhà ông Tuyến Nga thôn 3 đến nhà ông Thuận Vinh thôn 3, đường giáp thị trấn	210	189
16.2.8	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Có thửa 26, tờ BĐ 29	210	189
16.2.9	Từ nhà ông Hùng Nhan thôn 1 (thửa số 368, tờ BĐ 33), đến đất điện nhất (thửa số 367, tờ BĐ 33)	210	189
16.2.10	Đoạn từ ông Chiến (thửa 464, tờ BĐ 30), đến ông Thuận (thửa 508, tờ BĐ 30)	228	205
16.2.11	Đoạn tiếp theo đến ông Kiểm thửa 250, tờ BĐ 30	163	147
16.2.12	Đoạn ông Tính (thửa 443, tờ BĐ 30), đến bà Mơ (thửa 373, tờ BĐ 30)	228	205
16.2.13	Đoạn tiếp theo đến ông Liêm thửa 197, tờ bản đồ 30, thôn Thống Nhất 3	163	147
16.2.14	Đoạn ông Cương thửa 89, tờ BĐ 25 đến thửa 75, tờ BĐ 21	85	76
16.2.15	Đoạn bà Nhẫn thôn Xuân Thịnh (thửa 70, tờ BĐ 21) đến ông Mến thôn Vụ Bản (thửa 215, tờ BĐ 15)	85	76
16.2.16	Các đường nhánh tiếp giáp đường Mục Sơn - Cửa Đạt còn lại đến 200m	228	205
16.3	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	85	76
17	**XÃ XUÂN LỆ**		
17.1	**Đường liên xã**		
17.1.1	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Lân (thửa 192, tờ BĐ 76) thôn Xuân Ngù, đến nhà bà Vi Thị Quan (Vinh) (thửa 884, tờ BĐ 76), thôn Bản Tạn	157	157
17.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Hải (thửa 462, tờ BĐ 76), đến nhà ông Lương Văn Quý (thửa 219, tờ BĐ 77) thôn Xuân Ngù	83	83
17.1.3	Đoạn đường từ nhà bà Cầm Thị Đào thôn Xuân Ngù (thửa 72, tờ bản đồ 77) đến Tràn Hón Cò thôn Chẻ Dài	35	35
17.1.4	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Tùng (thửa 218, tờ bản đồ 77) đến giáp ranh xã Xuân Chinh	35	35
17.2	**Đường liên thôn**		
17.2.1	Đoạn đường từ nhà ông Lữ Văn Hùng (thửa 63 tờ BĐ 89), đến nhà ông Lò Quang Điện (thửa 97, tờ BĐ 88), thôn Bản Tạn	83	83

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.2.2	Đoạn đường từ ngã ba nhà Dung Loan thôn Xuân Ngù (thửa 473 tờ bản đồ 76) đến Tràn Suối Lẹ thôn Lẹ Tà	35	35
17.3	**Đường nội thôn**		
17.3.1	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Lại (thửa 272 tờ BĐ 76), đến nhà bà Cầm Thị Hiền (thửa 646, tờ BĐ 76), thôn Xuân Ngù	52	52
17.4	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	42	42

XXIV. HUYỆN NHƯ XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:**		
I	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
1.1	**Địa phận xã Thượng Ninh**		
1.1.1	Đoạn từ ranh giới huyện Thường Xuân đến (Thửa số 68 - tờ bản đồ số 33)	609	609
1.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa số 120 - tờ bản đồ số 33) đến cầu Thượng Ninh 2 (thửa 539-tờ bản đồ 46)	1.043	1.043
1.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa số 624 - tờ bản đồ số 46) đến ranh giới xã Yên Lễ (cũ)	565	565
1.2	**Địa phận xã Yên Lễ (cũ), nay là thị trấn Yên Cát**		
1.2.1	Đoạn từ ranh giới xã Thượng Ninh đến hết thửa đất số 9 và 37, tờ bản đồ 29	706	636
1.2.2	Đoạn tiếp theo đến QL 45A giao với đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 483, tờ bản đồ 29)	750	675
1.2.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới phía đông thửa đất của Khách Sạn Như Xuân và ranh giới phía đông thửa đất của Đội quản lý thị trường số 13	1.000	900
1.2.4	Đoạn tiếp theo đến ranh giới thị trấn Yên Cát	1.902	1.712
1.2.5	Đoạn từ ranh giới thị trấn Yên Cát (cầu Xuân Chính 1) đến cầu Xuân Chính 2	1.000	900
1.2.6	Đoạn tiếp theo từ cầu Xuân chính 2 đến ranh giới xã Hóa Quỳ	800	720
1.3	**Địa phận thị trấn Yên Cát**		
1.3.1	Đoạn từ ranh giới xã Yên Lễ đến Cầu Chui	1.630	1.467
1.3.2	Tiếp theo từ Cầu Chui đến cầu Xuân Chính 1	1.000	900
1.4	**Địa phận xã Hóa Quỳ**		
1.4.1	Đoạn từ ranh giới xã Yên Lễ (nay là thị trấn Yên Cát) đến Cầu Luống Đồng (Thửa 699 đến thửa 726, tờ bản đồ số 29)	696	696
1.4.2	Đoạn từ Cầu Luống Đồng đến đỉnh dốc 3 tầng (Thửa 317, tờ bản đồ số 29 đến thửa 119, tờ bản đồ số 33)	609	609
1.4.3	Đoạn đỉnh dốc 3 tầng đến giáp xã Xuân Quỳ từ giáp thửa 199 tờ bản đồ 33 đến hết địa phận xã	480	480
1.5	**Địa phận xã Xuân Quỳ**		
1.5.1	Đoạn từ ranh giới xã Hóa Quỳ (Thửa: 124- Tờ BĐ: 18) đến Cống khe Hón Tráng (Thửa: 73- Tờ BĐ: 17)	480	480
1.5.2	Đoạn tiếp theo Cống khe Hón Tráng (Thửa: 234- Tờ BĐ: 17) đến cầu Lá Sơ (Thửa: 777 - Tờ BĐ: 16)	560	560
1.5.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Xà Manh- hết ranh giới xã Xuân Quỳ.	480	480
1.6	**Địa phận xã Xuân Hòa**		
1.6.1	Đoạn từ ranh giới xã Xuân Quỳ đến đường vào Đá Chai (Thửa:19- Tờ BĐ:1)	440	440
1.6.2	Đoạn từ (Thửa: 9 - Tờ BĐ: 3) đến nhánh II đường vào thôn Ngòi (Thửa: 27- Tờ BĐ: 7)	480	480
1.6.3	Đoạn từ (thửa 32 - Tờ bản đồ số 7) đến đường vào thôn Giăng (Thửa số 69 - tờ bản đồ số 9)	609	609
1.6.4	Đoạn từ (Thửa: 52- Tờ BĐ: 9) đến hết ranh giới xã Xuân Hòa	440	440
1.7	**Địa phận xã Bãi Trành**		
1.7.1	Đoạn từ ranh giới xã Xuân Hòa đến (Thửa: 70 và 115- Tờ BĐ: 4)	478	478
1.7.2	Đoạn tiếp theo từ cầu ông Đông (thửa 89 và 100 - TBĐ số 4) đến Cống nhà ông Sơn (thửa 65 và thửa 90 TBĐ số 10)	565	565
1.7.3	Đoạn tiếp theọ (thửa 76 và 87 TBĐ 10) đến đường rẽ vào khu sản xuất thôn 3 (thửa 119 TBĐ 12 và thửa số 6 TBĐ 19)	652	652
1.7.4	Đoạn tiếp theo nhà bà Nhung thôn 3 (thửa 1 và thửa 15 TBĐ 19) đến cống nhà ông Bình Liên thôn cầu (thửa 491 và thửa 769 TBĐ 20)	870	870
1.7.5	Đoạn tiếp theo từ nhà Vân Phượng (thửa 504 và thửa 548 TBĐ 20) đến hết ranh giới	652	652
1.8	**Địa phận xã Xuân Bình**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.8.1	Đoạn từ giáp xã Bãi Trành đến hết địa phận xã Xuân Bình	587	587
II	**QUỐC LỘ 45**		
2.1	**Địa phận xã Yên Lễ (cũ)**		
2.1.1	Đoạn từ ranh giới huyện Như Thanh đến ngã ba giao với đường HCM (Thửa: 441- Tờ BĐ 29)	400	360
2.1.2	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Ré giao với đường HCM (Từ thửa: 480 và 373- Tờ BĐ:37) đến cầu Yên Cát I (Gồm cả địa phận thị trấn Yên Cát).	4.500	4.050
2.2	**Địa phận TT Yên Cát**		
2.2.1	Đoạn từ cầu Yên Cát I đến đường 15A (Gồm cả địa phận xã Yên Lễ)	5.000	4.500
III	**QUỐC LỘ 15A**		
3.1	**Địa phận thị trấn Yên Cát**		
3.1.1	**Đường Yên Cát- Thanh Quân** (Thửa: 70 và 68 - Tờ BĐ: 05) đến thửa 3;6- Tờ BĐ: 02 (cả địa phận xã Yên Lễ)	750	675
3.1.2	Đoạn tiếp theo từ ngã tư giao với đường HCM (Thửa 132 và 125- Tờ BĐ:05) đến cầu Yên Cát 3 (Thửa: 254 và 117- Tờ BĐ:09).	5.000	4.500
3.1.3	Đoạn tiếp theo từ cầu Yên Cát 3 (Thửa: 247 và 251- Tờ BĐ:09) đến cầâu Yên Cát số 4 (Thửa: 49,55 – Tờ BĐ:16)	4.000	3.600
3.1.4	Đoạn tiếp theo Cầu Yên Cát số 4, (Thửa:09 tờ BĐ:15; Thửa:56 tờ BĐ:16) đến thửa (Thửa: 30 tờ BĐ:15, thửa: 160 tờ BĐ: 16)	3.500	3.150
3.2	**Địa phận xã Yên Lễ (cũ), nay là thị trấn Yên Cát**		
3.2.1	Đoạn từ ngã ba thôn Quế giao với đường HCM (Thửa: 606- Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Sơn thôn Yên Phú (Thửa: 475- Tờ BĐ: 19)	350	315
3.2.2	Đoạn từ nhà ông Nho thôn Thắng Sơn (Thửa: 26- Tờ BĐ: 27) đến nhà ông Ba thôn Thắng Sơn (Thửa: 45 - Tờ BĐ: 27)	240	216
3.2.3	Đoạn từ giáp thị trấn Yên Cát (Thửa: 41 và 48 Tờ BĐ: 15 - thị trấn Yên Cát) ngã ba giao với đường HCM.	1.250	1.125
3.2.4	Đoan từ nhà ông Dương thôn Xuân Chính (Thửa: 244 - Tờ BĐ: 44) đến ranh giới xã Hóa Quỳ.	350	315
VI	**TỈNH LỘ 514**		
4.1	**Địa phận xã Thượng Ninh**		
4.1.1	Đoạn từ Đội Thuế (Thửa 467 và 488 Tờ BĐ 34) đến cầu nhà Bà (Nhà ông Thành)	348	348
4.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa 268 và 285 Tờ BĐ 35) đến ngã ba thôn Khe Khoai Nhà ông Hân	304	304
4.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 58 và 79- Tờ BĐ: 24) đến đỉnh Dốc Mó (Thửa: 3- Tờ BĐ: 15)	240	240
V	**ĐƯỜNG BÃI TRÀNH - NGHI SƠN**		
5.1	**Địa phận xã Xuân Bình**		
5.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Bãi Trành (Thửa: 47- Tờ BĐ: 39) đến Cống Vòm (Thửa: 132- Tờ BĐ: 39)	739	739
5.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 204- Tờ BĐ: 39) đến hết thôn 12 (Thửa: 148- Tờ BĐ: 19); Bản đồ hiện tạng sử dụng đất Nông trường Bãi Trành	587	587
5.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 148- Tờ BĐ: 19); Bản đồ hiện tạng sử dụng đất Nông trường Bãi Trành đến hết ranh giới xã Xuân Bình	413	413
5.2	**Địa phận xã Bãi Trành**		
5.2.1	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (Thửa: 133- Tờ BĐ: 19 và (Thửa: 430- Tờ BĐ: 20) đến cống nhà ông Hảo Minh (thửa 81 và thửa 171 TBĐ 20)	870	870
5.2.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Việt Hoa đến Cống Vòm (thửa 104 TBĐ 21)	739	739
5.2.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Bãi Trành	587	587
B	**GIÁ CÁC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN.**		
I	**XÃ TÂN BÌNH**		
1.1	**Đường Tân Bình đi Xuân Khang**		
1.1.1	Đoạn từ dốc Trực (Thửa: 360- Tờ BĐ:19) đến dốc ông Nhân thôn Tân Lập (Thửa: 248- Tờ BĐ: 20)	200	200
1.1.2	Đoạn tiếp theo (Thửa 205,206 tờ BĐ 20) đến nhà bà Khân thôn Tân Thắng	261	261

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	(Thửa 123 tờ BĐ 20)		
1.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 46, 48- Tờ BĐ: 20) đến Tràn lô 4 thôn Đức Bình (Thửa: 126, 128 - Tờ BĐ: 22)	160	160
1.1.4	Đoạn tiếp theo (Thửa:109 - Tờ BĐ: 22) đến hết ranh giới xã Tân Bình.	120	120
1.2	**Đường đi thôn Tân Sơn**		
1.2.1	Đoạn từ UBND xã (Thửa 111,115 tờ BĐ 20) đến nhà ông Hiền thôn Tân Sơn (Thửa 381,408 tờ BĐ 12)	261	261
1.2.2	Đoạn tiếp theo (Thửa: 335, 356 - Tờ BĐ: 12) đến hết ranh giới xã Tân Bình.	200	200
1.3	**Đường liên thôn**		
1.3.1	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sơn (Thửa: 06- Tờ BĐ: 06) đi dốc Nầm (Thửa: 16- Tờ BĐ: 01)	80	80
1.3.2	Đoạn từ ngã ba đường đi Dốc Vả (Thửa: 153, 186 - Tờ BĐ: 12) đến chân dốc Vả (Thửa:12- Tờ BĐ: 11)	80	80
1.3.3	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Lập (Thửa 98,105 Tờ BĐ 26) đi hết thôn Mai Thắng (Thửa 45 tờ BĐ 41)	87	87
1.3.4	Đoạn từ dốc ông Ninh (Thửa: 76, 77- Tờ BĐ: 20) đi Đồng Bừa (Thửa: 168, 170- Tờ BĐ: 13)	80	80
1.3.5	Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Bình (Thửa: 144, 146- Tờ BĐ: 29) đi đến thôn Mai Thắng (Thửa: 116, 187- Tờ BĐ: 27)	80	80
1.3.6	Đoạn từ ngã ba nhà anh Chúc (Thửa: 109, 110 - Tờ BĐ: 23) đến nhà bà Vượng (Thửa: 12- Tờ BĐ: 37)	60	60
1.3.7	Đoạn từ nhà bà Hoa (thửa 109 và thửa 110- Tờ BĐ 23) đến nhà bà Bài (thửa 12- Tờ BĐ 37)	80	80
1.4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	52	52
II	**XÃ BÌNH LƯƠNG**		
2.1	**Đường Yên Cát đi Tân Bình**		
2.1.1	Đoạn giáp TT Yên Cát (Thửa số 10 tờ BĐ 1) đến cống Đồng Nàu	261	261
2.1.2	Đoạn tiếp theo từ cống Đồng Nàu đến Nhà văn hóa thôn Thắng Lộc	304	304
2.1.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Tân Bình	261	261
2.2	**Đường liên thôn**		
2.2.1	Đoạn ranh giới TT Yên Cát (Thửa: 14 - Tờ BĐ: 02) đến trạm Y Tế cũ (Thửa 628 - Tờ BD: 02)	217	217
2.2.2	Đoạn Quang Trung vào Làng Gió (Thửa 25 - Tờ BĐ 7) đến Sân vận động Làng Gió (Thửa số 391 - Tờ BĐ 7)	160	160
2.2.3	Đoạn từ Cống Đồng Nàu đến Sân Vận Động thôn Làng Gió (Số thửa 391 - Tờ BĐ số 07)	120	120
2.2.4	Đoạn tiếp từ sân vận động vào đến Nhà văn hóa Đồng Thổ (Thửa đất 104 - Tờ BĐ số 17)	120	120
2.2.5	Đoạn tiếp đến thôn Làng Sao	80	80
2.2.6	**Đường Vào Làng Lườn:** Đoạn từ Cột điện 500KV đến giáp ranh giới xã Hóa Quỳ	80	80
2.2.7	**Đường vào Đồng Cần:** Đoạn từ Ngã ba đường nhựa thửa đất số 24 - Tờ BĐ 15 đến (Thửa số 220 và 289 - Tờ BĐ 14)	80	80
2.2.8	**Đường từ Thôn Thắng Lộc đi thôn Làng Mài:** Đoạn từ ngã Ba Thắng Lộc (Thửa số 456 - Tờ BĐ 8) đến Cống Khe Đồng Cò Làng Sao.	200	200
2.2.9	Đoạn tiếp theo từ Khe Đồng Cò đến đầu Dốc Bươn (Thửa đất số 124-Tờ BĐ số 23)	160	160
2.2.10	Đoạn tiếp theo từ Chân Dốc Bươn số thửa 145 - Tờ BĐ số 23) đến Cầu nước ngập (Số thửa 431 - Tờ BĐ số 39).	120	120
2.2.11	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Làng Mài	80	80
2.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	52	52
III	**THỊ TRẤN YÊN CÁT**		
3.1	**Các đường nội thị**		
3.1.1	***Đường Z:*** Đoạn từ (Thửa: 99 và 107 - Tờ BĐ: 09) đến (Thửa: 116 và 135- Tờ BĐ: 09)	4.000	3.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1.2	***Đường Z đi thôn Yên Thắng, xã Yên Lễ:*** Đoạn từ (Thửa: 163 tờ BĐ: 4; thửa: 32 tờ BĐ: 03) đến thửa 206 tờ 25 - BĐ địa chính xã Yên Lễ)	750	675
3.1.3	Đường Thanh niên đoạn từ (Thửa 12 và 17: tờ BĐ 12) đến thửa 267 và 269 – tờ 09) bản đồ địa chính thị trấn Yên Cát	2.500	2.250
3.1.4	***Đường từ Khu Phố 4 đến ranh giới xã Bình Lương:*** Đoạn từ (Thửa: 114- Tờ BĐ: 16) đến (Thửa: 17 - Tờ BĐ: 16) và cả địa phận xã Yên Lễ.	750	675
3.1.5	***Đường 135 đi Thôn Lúng:*** Đoạn từ (Thửa: 135 và140 - Tờ BĐ: 4) đến Ao Xí (Thửa: 24 và 39- Tờ BĐ: 05)	600	540
3.1.6	***Đường thôn Lúng:*** Đoạn từ (Thửa: 127 và 86- Tờ BĐ: 04) nối đường Hồ Chí Minh (Thửa: 84- Tờ BĐ: 04)	400	360
3.1.7	***Đường từ Khu Phố I:*** Đoạn từ (Thửa: 285- Tờ BĐ: 09) đến ranh giới xã Bình Lương (Thửa: 37- Tờ BĐ: 17)	400	360
3.1.8	Đường Quốc lộ 45 nối Với đường Thanh niên : Đoạn liên đoàn Lao động huyện(Thửa 132- Tờ BĐ số 10) đến (Thửa 216 và 220 - Tờ BĐ số 10)	1.359	1.223
3.1.9	Đường Đôi nối đường Thanh niên : Đoạn QL 45 (Thửa 2 Tờ BĐ số 11) đến (Thửa 235 và 232 -Tờ BĐ số 11)	2.174	1.956
3.1.10	***Đường 30a đi thôn Thăng Bình:*** Đoạn từ đường Thanh Niên (Thửa: 356 và 375- Tờ BĐ: 11) đến nhà văn hoá thôn Thăng Bình (Thửa: 225 và 220- Tờ BĐ: 11)	1.000	900
3.1.11	***Đường vào nghĩa địa Khu Phố 4:*** Đoạn từ (Thửa 93 và 94- Tờ BĐ: 16) đến (Thửa: 97 và 98 - Tờ BĐ: 16)	400	360
3.1.12	Đoạn từ tiếp theo từ (Thửa 154- Tờ BĐ: 16) đến (Thửa: 102- Tờ BĐ: 16).	250	225
3.1.13	Đường Quốc lộ 45 nối Với đường Thanh Niên : Đoạn từ huyện đội (Thửa 56 và 64- Tờ BĐ số 11) đến ngã tư đường thanh niên (Thửa 115 và 777 – Tờ BĐ số 11) và đi hết địa phận xã Yên Lễ cũ	1.359	1.223
3.1.14	***Đoạn từ đường Thanh Niên vào trại giam Thanh Lâm***: Từ (thửa 194 và 186 tờ BĐ 11) đến Nhà văn hóa thôn Thăng Bình (thửa 103 và 113 tờ BĐ 12)	1.000	900
3.1.15	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 230 và 115 - Tờ BĐ: 12) đến cổng Trại Giam (Thửa: 311- Tờ BĐ: 12)	750	675
3.1.16	Đường một chiều (đường đôi) từ QL 45 nối đường HCM	4.650	4.185
3.1.17	Đường hai chiều (đường đơn) từ QL 45 nối đường HCM	3.500	3.150
3.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	100	90
IV	**XÃ YÊN LỄ (cũ), nay là thị trấn Yên Cát**		
4.1	**Đường Yên Cát- Thanh Quân:** Đoạn từ thửa 236 tờ bản đồ 27 đến Trường THCS (Thửa: 249- Tờ BĐ: 17) bao gồm: cả địa phận thị trấn Yên Cát.	600	540
	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận Yên Lễ	400	360
4.2	**Đường Yên Lễ - Cát Vân:** Đoạn từ nhà bà Xuân thôn Yên Thịnh (Thửa: 57- Tờ BĐ: 44) đến nhà ông Thuỷ, thôn Yên Thịnh (Thửa: 284- Tờ BĐ: 35)	350	315
	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Lễ.	300	270
4.3	**Đường Thanh Niên:** Đoạn từ nhà ông Nhất, thôn Mỹ Ré (Thửa: 621 và 605 - Tờ BĐ: 37) đến hết địa phận Yên Lễ	1.000	900
4.4	**Đường 30A:** Đoạn từ QL45 (Thửa: 529- Tờ BĐ: 37) đi đường HCM (Thửa: 644- Tờ BĐ: 37)	1.000	900
	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Lý thôn Thanh Yên (Thửa: 28- Tờ BĐ: 36) đến nhà ông Thăng thôn Thanh Yên (Thửa: 28- Tờ BĐ: 27)	600	540
4.5	**Đường thôn Cát Tiến đi xã Tân Bình:** Đoạn từ (Thửa 157- Tờ BĐ: 30) đến nhà ông Thực thôn Cát Tiến (Thửa: 361- Tờ BĐ: 30)	250	225
	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 379- Tờ BĐ: 30) đến hết địa phận Yên Lễ	200	180
4.6	**Đường liên thôn**		
4.6.1	***Đường thôn Yên Thắng:*** Đoạn từ nhà ông Thăng (Thửa: 221- Tờ BĐ: 35) đến (Thửa: 206- Tờ BĐ: 35)	600	540
	Đoạn tiếp theo từ thửa đất số: 192 và 194- Tờ BĐ:) đến nhà ông Thương (Thửa: 335- Tờ BĐ: 25)	400	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Đoạn từ (Thửa: 598- Tờ BĐ: 26) đến (Thửa: 596- Tờ BĐ: 26).	100	90
4.6.2	***Đường thôn Yên Thắng đi thôn Thắng Sơn:***Đoạn từ (Thửa: 540 - Tờ BĐ: 26) đến (Thửa: 468- Tờ BĐ: 17) thôn Thắng Sơn	250	225
	Đoạn từ nhà ông Ngọ (Thửa: 238 - Tờ BĐ: 27) đến ngã ba Yên Thắng (Thửa: 49- Tờ BĐ: 35)	350	315
4.6.3	***Đường thôn Quế:*** Đoạn từ nhà Bà Quyết (Thửa: 288 và 333 - Tờ BĐ: 12) đến thửa 387- Tờ BĐ: 12)	100	90
	Đoạn tiếp theo (Thửa: 331-Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Bông thôn Quế (Thửa: 376-Tờ BĐ; 13)	75	68
	Đoạn từ nhà ông Sơn (Thửa: 292 - Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Duẩn (Thửa: 229 - Tờ BĐ: 12)	100	90
4.6.4	***Đường thôn Quế đi Phú Lễ:*** Đoạn nhà ông Nghĩa (Thửa: 252- Tờ BĐ: 12) đến (Thửa: 48- Tờ BĐ: 14) thôn Phú Lễ.	150	135
4.6.5	***Đường thôn Yên Thắng đi thôn Trung Thành:*** Đoạn từ (Thửa: 287 - Tờ BĐ: 25) đến nhà bà Tốt (Thửa: 722- Tờ BĐ: 16) thôn Trung Thành.	200	180
4.6.6	***Đường thôn Trung Thành:*** Đoạn từ nhà ông Chanh (Thửa: 11 - Tờ BĐ: 25) đến thửa: 647 - Tờ BĐ:16)	125	113
	Đoạn từ nhà ông Lâm (Thửa: 37- Tờ BĐ: 25) đến nhà ông Sanh (Thửa: 467- Tờ BĐ: 17)	125	113
	Đoạn từ nhà ông Giới (Thửa: 53 - Tờ BĐ:17) đến nhà ông Chiêm (Thửa: 133 - Tờ BĐ: 16)	125	113
4.6.7	***Đường thôn Thắng Sơn:*** Đoạn từ nhà ông Tuyến (Thửa: 176 - Tờ BĐ: 26) đến nhà ông Sơn (Thửa: 55 - Tờ BĐ;27)	125	113
	Đoạn từ nhà ông Tỵ (Thửa: 375 - Tờ BĐ:17) đến nhà ông Tiếng (Thửa: 43 – Tờ BĐ: 27)	125	113
	Đoạn từ nhà ông Hồng (Thửa: 204 - Tờ BĐ: 17) đến nhà ông Quyến (Thửa: 87 - Tờ BĐ: 17)	75	68
4.6.8	***Đường thôn Thanh Yên đi thôn Mỹ Ré:*** Đoạn từ nhà ông Hà (Thửa: 299 - Tờ BĐ: 28) đến đập Cá Mè (Thửa; 189 - Tờ BĐ 28) thôn Mỹ Ré	200	180
4.6.9	***Đường thôn Mỹ Ré:*** Đoạn từ thửa: 202 và 201- Tờ BĐ: 37) đến (Thửa: 2 - Tờ BĐ: 37)	200	180
4.6.10	***Đường thôn Thanh Yên:*** Đoạn từ thửa: 217 - Tờ: BĐ 28) đến nhà bà Cần (Thửa: 283 - Tờ BĐ: 27)	150	135
4.6.11	***Đường thôn Yên Phú đi thôn Cát Tiến:*** Đoạn từ thửa (Thửa: 667- Tờ BĐ: 12) đến (Thửa: 39 - Tờ: BĐ 30c) thôn Cát Tiến	200	180
4.6.12	***Đường thôn Yên Phú:*** Đoạn từ nhà ông Kẻ (Thửa: 79 - Tờ BĐ: 20) đến (Thửa: 214- Tờ BĐ: 20)	100	90
4.6.13	***Đường thôn Xuân Chính:*** Đoạn từ nhà ông Thân (Thửa: 166 - Tờ BĐ: 43) đến nhà ông Vĩnh (Thửa: 121 - Tờ BĐ:43)	100	90
4.6.14	***Đường thôn Yên Thịnh:*** Đoạn từ (Thửa: 363 - Tờ BĐ: 35) đến nhà ông Việt (Thửa: 26 - Tờ BĐ: 43)	75	68
4.6.15	***Đường thôn Yên Xuân:*** Đoạn từ nhà ông Tính (Thửa: 233 - Tờ BĐ: 34) đến nhà ông Yên (Thửa: 246 - Tờ BĐ: 43)	75	68
4.7	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	65	59
V	**XÃ CÁT TÂN**		
5.1	**Đường Yên Cát- Thanh Quân**		
5.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Yên Lễ (Thửa: 819 và 825- Tờ BĐ:24) đến nhà ông Khoa thôn Cát Xuân (Thửa: 514 và 513- Tờ BĐ: 24)	280	280
5.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 479 và 515- Tờ BĐ: 24) đến nhà ông Muôn (Thửa: 708- Tờ BĐ 19)	400	400
5.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 631 và 604 - Tờ BĐ: 19) đến nhà ông Vinh thôn Tân Lợi (Thửa: 175 và 209 - Tờ BĐ: 19)	320	320
5.1.4	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 201 - Tờ BĐ: 19) đến nhà ông Giáp thôn Cát Lợi (Thửa: 372, 388 - Tờ BĐ: 19)	360	360
5.1.5	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 511 - Tờ BĐ: 19) đến ranh giới xã Cát Vân	280	280
5.2	**Đường Quốc phòng.**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.2.1	Đoạn từ ông Hưng (Thửa:146 và 31- Tờ BĐ: 19) đến nhà ông Thành thôn Tân Lợi (Thửa:11 - Tờ BĐ:19)	280	280
5.2.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 229 và 231- Tờ BĐ:14) đến hết thôn Cát Thịnh (Thửa: 51 và 17- Tờ BĐ: 06)	240	240
5.3	**Đường Yên Lễ - Cát Vân (Đoạn qua xã Cát Tân)**	280	280
5.4	**Đường liên thôn:**		
5.4.1	***Đường thôn Cát Xuân:*** Đoạn từ nhà ông Tý (Thửa: 693 và 696- Tờ BĐ: 24) đến nhà ông Hà (Thửa: 774- Tờ BĐ: 24)	140	140
	Đoạn từ Trạm Cà Pê (Thửa: 39- Tờ BĐ: 28) đến (Thửa: 125- Tờ BĐ: 28)	100	100
5.42	***Đường thôn Tân Xuân đi thôn Thanh Vân:*** Đoạn từ nhà ông Nam (Thửa: 780-Tờ BĐ: 19) đến nhà ông Thanh (Thửa: 05 và 06- Tờ BĐ: 27)	240	240
5.4.3	***Đường thôn Tân Thanh đi thôn Cát Lợi:*** Đoạn từ nhà ông Hiệu (Thửa: 160- Tờ BĐ: 22) đến nhà ông Hóa (Thửa: 13- Tờ BĐ: 23)	120	120
5.4.4	***Đường thôn Phụ Vân:*** Đoạn từ ông Tọa (Thửa 255- Tờ BĐ 13) đến nhà ông Thiết (Thửa:95- Tờ BĐ: 08)	60	60
5.4.5	***Đường thôn Tân Lợi:*** Đoạn từ nhà ông Trung (Thửa 204- Tờ BĐ 14) đến nhà bà Hồng (Thửa: 11- Tờ BĐ: 14)	80	80
5.5	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	52	52
VI	**XÃ XUÂN BÌNH**		
6.1	**Đường 135**		
6.1.1	Đoạn từ đường Nghi Sơn- Bãi Trành đến Cống Ba Ngăn (Thửa: 1429- Tờ BĐ: 31)	391	391
6.1.2	Đoạn tiếp theo: - Nhánh 1: Từ Cống Ba Ngăn (Thửa:1192- Tờ BĐ: 31) đến hết thôn Hùng Tiến (Thửa:1130- Tờ BĐ: 31) - Nhánh 2: Từ ngã tư thôn Hùng Tiến đến tràn Cầu Máng (Thửa: 470- Tờ BĐ: 31)	261	261
6.1.3	Đoạn tiếp theo từ thôn Hùng Tiến (Thửa 1140 và 1093- Tờ BĐ 31) đến Đập Đồng Cần (Thửa số: 330- Tờ BĐ 32)	217	217
6.2	**Đường liên thôn**		
6.2.1	***Đường từ Thôn Hào đi thôn Mít:*** Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến ngã ba Trường tiểu học (thửa: 173- Tờ BĐ: 55)	240	240
	Đoạn tiếp theo từ ngã ba Trường tiểu học (Thửa:123- Tờ BĐ: 55) đến giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (Thửa: 150- Tờ BĐ: 39)	200	200
	Đoạn tiếp theo từ ngã tư thôn Mít (Thửa: 163- Tờ BĐ: 47) đến hết đường cấp phối (Thửa: 159- Tờ BĐ: 47)	60	60
6.2.2	***Đường từ Thôn 12 đi Thôn 7:*** Đoạn từ Công Sở xã Xuân Bình (Thửa: 112- Tờ BĐ: 42) đến hết đường cấp phối thôn 7 (Thửa: 179- Tờ BĐ: 34)	80	80
6.2.3	***Đường thôn 5 đi thôn Hào:*** Đoạn từ ngã ba thôn 5 (Thửa: 163- Tờ BĐ: 49) đến ngã ba đi thôn Mít (Thửa: 131- Tờ BĐ: 48)	80	80
	Đoạn tiếp theo (Thửa: 110- Tờ BĐ: 48) đến ngã ba Trường tiểu học khu thôn Hào (Thửa: 189- Thửa: 55)	60	60
6.2.4	***Đường Thôn Mơ:*** Đoạn từ trụ sở Nông trường Bãi Trành (Thửa: 267- Tờ BĐ: 30) đến ngã ba đường đi tràn Cây Lội (Thửa: 1112- Tờ BĐ: 31)	87	87
6.2.5	***Đường vành đai Hồ Đồng Cần:*** Đoạn từ cống Đập Đồng Cần thôn Xuân Hợp (Thửa: 250- Tờ BĐ: 32) đến tràn Cầu Máng thôn Xuân Phú (Thửa: 248- Tờ BĐ: 31)	120	120
6.2.6	***Đường thôn Mơ đi đường 135:*** Đoạn từ ngã tư đi tràn thôn Sim (Thửa 1198 - TBĐ 31) đến ngã tư đường 135.	87	87
6.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	52	52
VII	**XÃ THANH PHONG**		
7.1	**Đường Xuân Quỳ- Thanh Quân.**		
7.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thanh Hòa đến tràn nhà Nghĩa Nga thôn Tân Phong (thửa 161,163; BĐ 26)	109	109
7.1.2	Đoạn tiếp theo từ thôn Tân Phong (thửa 691,693; tờ BĐ 26) đến thôn Hai Huân cống nước qua đường Hời Tọc (thửa 119,131; BĐ 18)	152	152

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.1.3	Đoạn tiếp theo từ thôn Hai Huân (thửa 94,118; BĐ 18) đến khu Ná Mối thôn Quang Hùng (thửa 116,60; BĐ 17)	174	174
7.1.4	Đoạn tiếp theo từ thôn Quang Hùng (thửa 59;BĐ 17 và thửa 615; BĐ 12) đến ranh giới xã Thanh Quân (thửa 39,33; BĐ 5)	109	109
7.2	**Đường liên thôn**		
7.2.1	Đường thôn Quang Hùng đi xã Thanh Xuân (thửa 490,491; BĐ 52) đến ranh giới xã Thanh Xuân	87	87
7.2.2	Đường thôn Tân Phong đi xã Thanh Lâm từ ngã ba làng Mèn (thửa 165,266; BĐ 27) đến ranh giới xã Thanh Lâm.	87	87
7.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	40	40
VIII	**XÃ THANH QUÂN**		
8.1	**Đường Xuân Quỳ - Thanh Quân (ĐT 520B)**		
8.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thanh Phong đến tràn khe bò	109	109
8.1.2	Đoạn tiếp theo từ tràn khe bò đến tràn Sông Chàng	174	174
8.1.3	Đoạn tiếp theo từ tràn Sông Chàng đến đỉnh dốc Ná Kẹm (thửa 539 tờ bản đồ số 30)	152	152
8.1.4	Đoạn tiếp theo (thửa 449 - 534 tờ bản đồ số 30) đến ngã ba Tủng.	217	217
8.2	**Đường Yên Cát - Thanh Quân (ĐT 520D):** Đoạn từ ranh giới xã Thanh Sơn đến nhà ông Tuyên thôn Ná Cà 2 (thửa 139-140 Tờ BĐ 30)	217	217
8.3	**Đường liên thôn**		
8.3.1	Đoạn từ giáp (thửa 52,Tờ BĐ 30) đến hết thôn Thống Nhất chân dốc Đền chín gian	109	109
8.3.2	Đoạn từ thôn Ná Cà 1 (thửa 818 tờ BĐ 40) đến thôn Thống Nhất (thửa 1139 - Tờ BĐ 18)	65	65
8.3.3	Đoạn từ thôn Kẻ Lạn (thửa 36 - Tờ BĐ 29) đến thôn Thanh Hương cũ (thửa 759 - Tờ BĐ 19)	65	65
8.3.4	Đoạn từ thôn Ná Cà 2 thửa 543,554 tờ 30 đến thôn Kẻ Lạn (thửa 670 và 671) tờ bản đồ 29	87	87
8.4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	40	40
IX	**XÃ THANH SƠN**		
9.1	**Đường Yên Cát- Thanh Quân**		
9.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thanh Xuân đến cầu nhà ông Lương Văn Ương (Thửa 145,147; tờ bản đồ số: 36)	152	152
9.1.2	Đoạn tiếp theo từ cầu nhà ông Lương Văn Ương (Thửa 139,134; tờ bản đồ số: 36) đến ngã ba Đồng Sán (Thửa 560,509; tờ bản đồ số: 34)	174	174
9.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa 561,487; tờ bản đồ số: 34) đến nhà Ông Lang Minh Tiến thôn Quăn 1 (Thửa 1343,1279; tờ bản đồ số: 33)	217	217
9.1.4	Đoạn tiếp theo từ (Thửa 1342,1278; tờ bản đồ số: 33) đến nhà Ông: Lang Văn Đoàn thôn Quăn 1 (Thửa 1310,1273; tờ bản đồ số: 33)	174	174
9.1.5	Đoạn tiếp theo từ (Thửa : 1325- Tờ BĐ: 33) đến ranh giới xã Thanh Quân.	87	87
9.2	**Đường an toàn khu- ATK**		
9.2.1	Đoạn từ thôn Ná Cọ (Thửa: 87- Tờ BĐ: 36) đến thôn Hón Tĩnh (Thửa: 17- Tờ BĐ: 19) .	60	60
9.2.2	Đường 135 từ thôn Đồng Sán (Thửa 62,68; tờ bản đồ số: 36) đến nhà Ông Lang Mạnh Hùng thôn Đồng Chạng (Thửa 29, 30; tờ bản đồ số: 33)	60	60
9.3	**Đường liên thôn.**		
9.3.1	Đoạn từ thôn Quăn I (Thửa: 1248- Tờ BĐ: 33) đên hết thôn Kẻ Sui (Thửa: 414- Tờ BĐ: 32)	60	60
9.3.2	Đoạn từ thôn Quăn 1 (Thửa 1248,1269; tờ bản đồ số: 33) đến nhà Ông Lương Hồng Nam thôn Kẻ Mạnh 1 (Thửa 414,352; tờ	60	60
9.3.3	Đoạn từ nhà Ông Lương Văn Vũ thửa (Thửa 687,84; tờ bản đồ số: 35) đến (Thửa 283; tờ bản đồ số: 35)	100	100
9.3.4	Đoạn từ nhà Ông Vi Trọng Thủy (Thửa 576,625; tờ bản đồ số: 35) đến (Thửa 343; tờ bản đồ số: 35)	100	100
9.3.5	Đoạn từ nhà Ông Lò Văn Đức (Thửa 803,720; tờ bản đồ số: 35) đến (Thửa 629,578; tờ bản đồ số: 35)	100	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.3.6	Đoạn từ nhà Ông: Lữ Trung Tuyến (Thửa 485,586; tờ bản đồ số: 34) đến (Thửa 196,273; tờ bản đồ số: 34)	100	100
9.3.7	Đoạn phần ranh Trạm Y Tế (Thửa 474; tờ bản đồ số: 34) đến (Thửa 212, 213; tờ bản đồ số: 34)	152	152
9.3.8	Đoạn từ nhà bà Lang Thị Tuấn (Thửa 495,596; tờ bản đồ số: 34) đến (Thửa 659,665; tờ bản đồ số: 33)	140	140
9.3.9	Đoạn từ nhà Ông Lục Cao Qúy (Thửa 615,653; tờ bản đồ số: 34) đến hết đồng Cỏ Chảnh (Thửa137,111; tờ bản đồ số: 42)	120	120
9.3.10	Đoạn từ nhà Ông Lục Hà Trung (Thửa 655,641; tờ bản đồ số: 34) đến hết (Thửa 1384,1391; tờ bản đồ số: 33)	120	120
9.4	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	40	40
X	**XÃ THANH LÂM**		
10.1	**Đường Xuân Quỳ - Thanh Xuân.**		
10.1.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Quỳ đến cầu Ông Quang Quế (Thửa số 68 và 69 Tờ BĐ số 44)	80	80
10.1.2	Đoạn từ giáp (Thửa số 70 và 71 Tờ BĐ số 44) đến Cống Khe Tạng (Thửa số 704 và 705 Tờ BĐ số 29)	200	200
10.1.3	Đoạn tiếp theo từ Cống Khe Tạng Tờ BĐ số 29 đến Ao Kèn Thửa số 108 và 125 (Tờ BĐ số 12)	160	160
10.1.4	Đoạn tiếp theo từ Ao Kèn (Thửa số 58 và Thửa 85 Tờ BĐ số 12) đến Tràn Khe Heo (Thửa số 118 và 184 Tờ BĐ số 7)	120	120
10.1.5	Đoạn từ tràn Khe Heo (Thửa số 94 và thửa 110 đến giáp ranh xã Thanh Xuân Tờ BĐ số 7)	100	100
10.2	**Đường liên thôn**		
10.2.1	Đoạn từ thửa 96 và thửa 124 Đến Sông Chàng Tràn Làng Chảo Xăng	80	80
10.2.2	Đoạn từ ngã ba Làng Lự 2 (Thửa số 45 và 64 Tờ BĐ số 11) đến Sông Chàng Tràn Làng Chảo (Tờ BĐ số 11)	100	100
10.2.3	Đoạn từ Sông Chàng Tràn Làng Chảo (Thửa số 756 và thửa 730 Tờ BĐ số 11) Đến giáp ranh xã Thanh Phong	100	100
10.2.4	Đoạn từ ngã ba thôn Đoàn Trung 2 (Thửa số 294, Tờ BĐ số 30 và thửa 13, Tờ BĐ số 36) Đường qua thôn Làng Kha Đến giáp ranh xã Thanh Hòa và xã Thanh Phong (Thửa số 26 và thửa số 49 Tờ BĐ số 28)	100	100
10.2.5	Đoạn từ ngã ba đầu Làng Kha (Thửa số 90 và thửa 98, tờ BĐ số 28) đến Trường Cấp II (Thửa số 458, tờ BĐ số 20)	100	100
10.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	40	40
XI	**XÃ THƯỢNG NINH**		
11.1	**Đường liên thôn**		
11.1.1	Đoạn ngã ba Khe Khoai nhà ông Long (Thửa 84 và 128 Tờ BĐ 36) đến Nhà văn hóa thôn Khe Khoai (Thửa 366 tờ BĐ 36)	217	217
11.1.2	Đoạn thôn Khe Khoai (Thửa 375 tờ 36) đến NVH thôn Đồng Ngấn (Thửa 6 tờ BĐ 39)	174	174
11.1.3	Đoạn từ thôn Xuân Thượng (Thửa:147 và 172- Tờ BĐ: 4) đến ranh giới huyện Thường Xuân (Thửa: 3- Tờ BĐ: 3)	200	200
11.1.4	Đoạn thôn Xuân Thượng (Thửa: 236- Tờ BĐ:11) đến nhà ôn Đào (Thửa: 69- Tờ BĐ: 11).	200	200
11.1.5	Đoạn thôn Xuân Thượng đi Đông Xuân từ nhà ông Ngọc (Thửa: 538- Tờ BĐ: 11) đến nhà ông Thiệng thôn (Thửa: 215- Tờ BĐ: 22)	200	200
11.1.6	Đường thôn Xuân Thượng (Thửa: 233- Tờ BĐ: 22) đến thôn Đông Xuân đoạn ra đường 514 nhà Ông Sơn (Thửa 248 và 282- Tờ BĐ: 34)	160	160
11.1.7	Đoạn thôn Xuân Thượng từ nhà ông Ất (Thửa: 236- Tờ BĐ: 22) đến nhà ông Hạ thôn Đông Xuân (Thửa: 351- Tờ BĐ: 23)	160	160
11.1.8	Đoạn thôn Tiến Thành (Thửa: 11-Tờ BĐ: 10d) đến thôn Xuân Thượng (Thửa: 340-Tờ BĐ: 31)	200	200
11.1.9	Đoạn thôn Tiến Thành (Thửa: 82-Tờ BĐ: 10a) đến thôn Đồng Tâm (Thửa: 53 và 79-Tờ BĐ: 33)	408	408
11.1.10	Đoạn thôn Đông Tâm (Thửa: 247-Tờ BĐ: 46) đến thôn Đông Chành	280	280

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	(Thửa: 437, 463 - Tờ BĐ: 44)		
11.1.11	Đoạn tiếp theo Hội trường thôn Đồng Chành (Thửa: 490, 459 - Tờ BĐ: 44) đến thôn Đồng Hả (Thửa: 337- Tờ BĐ: 43)	240	240
11.1.12	Đoạn tiếp theo thôn Đồng Hả (Thửa: 322- Tờ BĐ: 43) đến thôn Đồng Hả (Thửa: 35- Tờ BĐ: 31)	200	200
11.1.13	Đường thôn Đồng Tâm (Thửa: 437-Tờ BĐ: 45) đi vào NVH Bến Ván Cũ (Thửa: 158 - Tờ BĐ: 56)	200	200
11.1.14	Đường thôn Đồng Thanh (Thửa: 356 tờ 57) đến thôn Đồng Minh (nhà Ông giới Thửa: 121 tờ 57)	200	200
11.1.15	Đường thôn Đồng Thanh (Thửa: 543 tờ 57 đến 534)	200	200
11.1.16	Đường thôn Đức Thắng từ (Thửa: 569 tờ 58) đến thôn Đồng Thanh (nhà Ông Tiến Thửa: 729 tờ 58)	160	160
11.1.17	Đường thôn Đức Thắng từ (Thửa: 27 và 59- Tờ BĐ: 67) đến thôn Đồng Thanh (Thửa: 419 và 477- Tờ BĐ: 58)	200	200
11.1.18	Đường thôn Từ HT thôn Đức Thắng từ (Thửa: 194 và 176- Tờ BĐ: 59) đến khu Rẫy Bái (Thửa 421 và 73- Tờ BĐ: 59)	200	200
11.1.19	Đường thôn Đức Thắng từ (Thửa: 227 và 298- Tờ BĐ: 58) đến thôn Đông Xuân (Thửa: 400 và 401- Tờ BĐ: 35)	200	200
11.1.20	Đường thôn Đồng Minh (Thửa: 689,656 Tờ BĐ: 47) đến nhà Khu Cây U (Thửa: 386 và 669 -Tờ BĐ: 47)	200	200
11.1.21	Đường thôn Đồng Minh (Thửa: 81- Tờ BĐ: 57) đi thôn Đồng Chành HT (thôn Bến Ván cũ Thửa: 197- Tờ BĐ: 56)	160	160
11.1.22	Đường thôn Đức Thắng (Nhà ông Thống) đi Trại Lợn	200	200
11.2	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	52	52
XII	**XÃ CÁT VÂN**		
12.1	**Đường Yên Cát – Thanh Quân**		
12.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Cát Tân (Thửa: 86- Tờ BĐ: 22) đến nhà ông Tuân (Thửa: 147- Tờ BĐ: 22) thôn Vân Hòa	280	280
12.1.2	Đoạn tiếp theo từ nhà Ông Tuân đến cầu Khe Rào (Thửa 100- tờ BĐ: 22) thôn Vân Thương	435	435
12.1.3	Đoạn tiếp theo (Thửa 365-Tờ BĐ:21) đến Trạm Y tế (Thửa 182- Tờ BĐ: 21) thôn Vân Thành	435	435
12.1.4	Đoạn Trạm Y Tế (Thửa 266-Tờ BĐ:21) đến cầu ông Quang (Thửa 622- Tờ BĐ: 20) thôn Vân Thành	435	435
12.1.5	Đoan tiếp theo (Thửa: 621-Tờ BĐ: 20) đến nhà ông Mai (Thửa: 46- Tờ BĐ: 26) thôn Vân Thành	240	240
12.1.6	Đoan tiếp theo (Thửa: 46-Tờ BĐ: 26) đến hết ranh giới xã Cát Vân	160	160
12.2	**Đường Yên Lễ - Cát Vân:** Đoạn từ nhà Ông Tuấn (thửa 394 tờ BĐ 21) đến hết ranh giới xã Cát Vân (thửa 294 tờ 22)	240	240
12.3	**Đường Quốc phòng.**		
12.3.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mùi thôn Vân Thương (Thửa: 148- Tờ BĐ: 21) đến nhà ông Cầu (Thửa: 457-Tờ BĐ: 15) thôn Vân Thọ	200	200
12.3.2	Đoan tiếp theo từ (Thửa: 458- Tờ BĐ: 15) đến đỉnh dốc Cây Sến (Thửa: 24- Tờ BĐ: 13) thôn Vân Trung	140	140
12.3.3	Đoan tiếp theo từ (Thửa: 14- Tờ BĐ: 13) thôn Vân Trung đến hết ranh giới xã Cát Vân	100	100
12.4	**Đường Liên Thôn**		
12.4.1	***Đường thôn Vân Tiến đi thôn Vân Phúc:***Từ ngã ba trường Tiểu học khu lẻ (Thửa: 81-Tờ BĐ: 12)-Vân Tiến đến Vân Phúc (Thửa: 07-Tờ BĐ: 18)	100	100
12.4.2	***Đường thôn Vân Thành đi thôn Vân Trung*:** Từ nhà ông Hiệp thôn Vân Thành (Thửa 410-Tờ BĐ 20) đến nhà ông Ninh thôn Vân Trung (Thửa 381- Tờ BĐ 14)	120	120
12.4.3	**Đoạn thôn Vân Thành đi thôn Vân Thượng:** Từ nhà ông Dinh thôn Vân Thành (thửa 712 tờ 20) đến Đập Bừa Rằm (thửa 117 tờ BĐ 26) Thôn Vân Thượng.	204	204
12.4.4	***Đường đi thôn Vân Hoà:*** Từ nhà ông Nghị thôn Vân Hoà (Thửa: 16- Tờ	100	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	BĐ: 27) đến Nhà ông Trung (Thửa: 1261 - Tờ BĐ: 26) thôn Vân Thượng		
12.4.5	***Đường đi thôn Vân Thương, thôn Vân Bình đến thôn Vân Thọ:*** Từ Tràn thôn Vân Thương (Thửa: 403 Tờ BĐ: 15) đến Nhà ông Chiến thôn Vân Thọ (Thửa: 163- Tờ BĐ: 14)	120	120
12.4.6	***Đường đi thôn Vân Sơn:*** Từ nhà ông Công thôn Vân Sơn (Thửa: 155- Tờ BĐ: 20) đến nhà Thành thôn Vân Sơn (Thửa: 03- Tờ BĐ: 21)	120	120
12.4.7	Đường thôn Vân Hòa ông Thi đi Đập Vân Hòa: Đoạn từ (thửa: 160 đến thửa 241-Tờ BĐ:	120	120
12.5	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	52	52
XIII	**XÃ HÓA QUỲ**		
13.1	**Đường Yên Lễ- Cát Vân:** Đoạn thuộc ranh giới xã Hoá Quỳ (Thửa: 91- Tờ BĐ: 08) đến (Thửa: 02- Tờ BĐ: 08)	240	240
13.2	**Đường liên thôn**		
13.2.1	Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh (Thửa: 281 - Tờ BĐ: 24) đến cổng Nhà máy Sắn (Thửa: 379 - Tờ BĐ: 24)	320	320
13.2.2	Đường Hoá Quỳ Cát Tân đoạn giáp đường Hồ Chí Minh (Thửa 204, tờ bản đồ số 24 đến thửa 45, tờ bản đồ số 19);	435	435
13.2.3	Đường Hóa Qùy Cát Tân đoạn từ ngã ba Lèn Ớt đến hết làng mới Tân Thịnh (Thửa:134-Tờ BD: 23 và 292-Tờ BĐ: 24)	240	240
13.2.4	Đường Hoá Quỳ Cát Tân đoạn từ thửa 35, tờ bản đồ số 19 đến Đập tràn Xóm Đon (thửa 67, tờ bản đồ số 18);	261	261
13.2.5	Đường Hoá Quỳ Cát Tân đoạn từ Đập tràn Xóm Đon (thửa 68, tờ bản đồ số 18); đến Đập tràn thôn Đồng Tâm (thửa 81, tờ bản đồ số 08);	217	217
13.2.6	Đường Hoá Quỳ Cát Tân đoạn tiếp Đập tràn thôn Đồng Tâm (thửa 80, tờ bản đồ số 08) đến (thửa 78, tờ bản đồ số 08);	261	261
13.2.7	Đoạn từ cuối làng mới Tân Thịnh (Thửa: 13- Tờ BĐ: 23) đến hết Làng Lũ Liên Hiệp (Thửa: 165 - Tờ BĐ: 18)	200	200
13.2.8	Đoạn vào Làng Quảng Giao từ (Thửa: 93- Tờ BĐ: 29) đến Khe Quyền (Thửa: 686 -Tờ BĐ: 29)	160	160
13.2.9	Đoạn vào Trạm chế biến mủ Cao Su từ (Thửa: 769- Tờ BĐ: 29) đến (Thửa: 713 và 829- Tờ BĐ: 29)	200	200
13.2.10	Đoạn ngã ba Luống Đồng từ (Thửa: 427- Tờ BĐ: 30) đến Dốc Lụy (Thửa: 135- Tờ BĐ: 34)	200	200
13.2.11	Đoạn từ Dốc Luỵ (Thửa: 136- Tờ BĐ: 34) đến Dốc Thất Tình (Thửa: 21- Tờ BĐ: 40)	160	160
13.2.12	Đoạn từ ngã ba Luống Đồng (Thửa: 143- Tờ BĐ: 34) đến hết Làng Ngọc Re (Thửa: 303, 467- Tờ BĐ: 34)	160	160
13.2.13	Đoạn từ cuối Hạt 8 cũ (Thửa: 205- Tờ BĐ: 25) đến đường vào đập Hón Man (Thửa: 261- Tờ BĐ: 25)	160	160
13.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	52	52
XIV	**XÃ XUÂN QUỲ**		
14.1	**Đường Xuân Quỳ - Thanh Quân.**		
14.1.1	Đoạn từ ngã ba thôn Xuân Thành (Thửa: 275- Tờ BĐ: 17) đến tràn Hón Tráng (Thửa: 149- Tờ BĐ: 17)	700	630
14.1.2	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 81- Tờ BĐ: 17) đến ngã ba Sông Quyền (Thửa: 305- Tờ BĐ: 16)	600	540
14.1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba Sông Quyền (Thửa: 284 - Tờ BĐ: 16) đến Cống cuối đồng (Thửa 410 - Tờ BĐ 16)	750	675
14.1.4	Đoạn tiếp theo từ Cống cuối đồng (Thửa: 434 - Tờ BĐ: 16) đến Khe ông Nguyên (Thửa 126 - Tờ BĐ 15)	650	585
14.1.5	Đoạn tiếp theo từ khe ông Nguyên (Thửa: 108- Tờ BĐ: 15) đến Cống khe ông Học Hường (Thửa: 6 - Tờ BĐ: 14)	600	540
14.1.6	Đoạn tiếp theo từ Cống khe ông Học Hường (Thửa: 16 - Tờ BĐ: 14) đến nhà ông Vấn (Thửa: 59- Tờ BĐ: 14)	500	450
14.2	**Đường liên thôn**		
14.2.1	***Đường từ Làng Quyền đi Xóm Chuối:*** Đoạn từ (Thửa: 247- Tờ BĐ: 16)	450	405

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	đến đường vào nghĩa địa làng Quyền (Thửa: 127- Tờ BĐ: 16)		
	Đoạn tiếp theo từ (Thửa: 156- Tờ BĐ: 16) đến Nhà văn hoá xóm Chuối (Thửa: 422- Tờ BĐ: 11)	400	360
	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Toàn (Thửa: 410- Tờ BĐ: 11) đến nhà ông Than đường Vành Đai (Thửa: 167- Tờ BĐ: 11)	350	315
14.2.2	**Đường vành đai:** Đoạn từ nhà ông Khoa (Thửa: 133- Tờ BĐ: 11) đến nhà bà Danh thôn Xuân Hương (Thửa: 77- Tờ BĐ: 10)	300	270
	Đoạn từ Tràn Ba Khe thôn Xuân Thành (Thửa: 29 - Tờ BĐ 18) đến nhà ông Nguyệt (Thửa: 319 - Tờ BĐ 17)	500	450
	Đoạn từ nhà ông Lương Xuân Hoan thôn Xuân Thành (Thửa: 480 - Tờ BĐ 16) đến nhà ông Nguyễn Huy Lực (Thửa: 502 - Tờ BĐ 16)	500	450
	Đoạn từ nhà ông Lương Xuân Tuấn thôn Xóm Chuối (Thửa: 249 - Tờ BĐ 11) đến nhà ông Trương Văn Vân (Thửa: 108 - Tờ BĐ 11)	300	270
	Đoạn từ nhà ông Bắc Nghĩa thôn Xuân Thành (Thửa: 747 - Tờ BĐ 16) đến nhà ông Lương Xuân Sơn (Thửa: 774 - Tờ BĐ 16)	500	450
14.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	65	59
XV	**XÃ XUÂN HÒA**		
15.1	**Đường vào thôn Ngòi:** Nhánh I: Từ nhà ông Phong (Thửa: 158- Tờ BĐ: 7) đến nhà ông Dương (Thửa: 39- Tờ BĐ: 34)	240	240
	Nhánh II: Từ nhà ông Xuân (Thửa: 299- Tờ BĐ: 7) đến nhà bà Tuyết (Thửa: 119- Tờ BĐ: 34)	240	240
15.2	**Đường vào thôn Nghịu:** Từ nhà ông Tuyến (Thửa: 108- Tờ BĐ: 9) đến nhà ông Bương (Thửa: 58- Tờ BĐ: 36)	240	240
15.3	**Đường vào thôn Giăng:** Từ nhà ông Oi (Thửa: 275- Tờ BĐ: 9) đến (Thửa: 502- Tờ BĐ: 36)	240	240
15.4	**Đường vào thôn Đồng Trình:** Từ ngã ba đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Bình (Thửa: 18 và 32- Tờ BĐ: 27)	200	200
15.5	**Đường vào thôn 8:** Từ nhà bà Hồng (Thửa: 46 và 45- Tờ BĐ: 7) đến nhà ông Hạnh (Thửa: 126- Tờ BĐ: 8)	240	240
15.6	**Đường thôn Thanh Niên:** Cụm I: Từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Hùng	200	200
	Cụm II: Từ nhà ông Mỹ đến nhà ông Hùng	200	200
	Cụm III: Từ nhà ông Chuẩn đến nhà ông Duy	200	200
15.7	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	52	52
15.8	Đường mới khu dân cư tái định cư bản Mồng: Từ nhà ông Sơn đến hội trường thôn mới	240	180
XVI	**XÃ BÃI TRÀNH**		
16.1	**Đường trung tâm cụm xã:** Đường 135 từ nhà Ông Vân (Thửa: 579 và 590- Tờ BĐ: 20) đến nhà Ông Hiệp (Thửa: 118 và 152- Tờ BĐ: 20)	565	565
16.2	**Đường liên thôn:**		
16.2.1	***Đường nội thôn 10***		
	Đoạn 1: Từ C2 đi xóm 7: Đoạn từ nhà ông Đức (thửa 24 và 25 TBĐ 15) đến hết nhà ông Sanh (thửa 52 và 56 TBĐ 15)	100	100
	Đoạn 2: Tiếp theo (thửa 63 và 52 TBĐ 15), qua Nhà văn hóa thôn Má cũ đến hết ranh giới xã Bãi Trành đi Nghệ An	80	80
	Đoạn 3: Từ nhà ông Thịnh (thửa 68 TBĐ 23) đến nhà ông Năm (thửa 87 TBĐ 23)	80	80
	Đoạn 4: từ đất ông Ươm (thửa 75 TBĐ 23) đến nhà ông Uẩn (thửa 87 TBĐ 23)	80	80
16.2.2	***Đường nội thôn 3***		
	Đoạn 1: Từ nhà bà Long (thửa 81 và 87 TBĐ 12) đến nhà bà Tuyết (thửa 65 và 71 TBĐ 12)	120	120
	Đoạn 2: Từ nhà ông Nghề (thửa 124 TBĐ 12) đến nhà ông Đoan (thửa 115 và 145 TBĐ 12)	160	160
	Đoạn 3: Từ nhà bà Huê (thửa 113 và 114 TBĐ 12) đến nhà bà Thược (thửa 111 và 112 TBĐ 12)	120	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16.2.3	***Đường từ thôn Chôi Trờn đi thôn Me: Đoạn từ nhà ông Đẩu (Thửa 202 và 228- Tờ BĐ: 27) đến ông Hùng (Thửa: 325- Tờ BĐ: 28)***	100	100
16.2.4	***Đường nội thôn Me***		
	Đoạn 1: Từ nhà ông Hùng (Thửa: 325- Tờ BĐ: 28) đến nhà Bà Lệ (Thửa: 147 và 115- Tờ BĐ: 28)	100	100
	Đoạn 2: Từ nhà Bà Lệ (Thửa: 147 và 115- Tờ BĐ: 28) đến nhà ông Dậu (Thửa: 40- Tờ BĐ: 28).	100	100
	Đoạn 3: Từ bà Lệ (Thửa: 147 và 115- Tờ BĐ: 28) đến nhà ông Nghĩa (Thửa: 233- T ờ BĐ: 28).	100	100
	Đoạn 4: Từ nhà ông Chức (Thửa: 38 và 66- Tờ BĐ: 28) đến nhà ông Trung (Thửa: 64 - Tờ BĐ: 21)	80	80
16.2.5	***Đường nội bộ thôn Xuân Khánh:***		
	Đoạn 1: Từ nhà ông Thỏa (Thửa 250 và 251- Tờ BĐ: 27) đến nhà ông Công (Thửa 32 và 33- Tờ BĐ: 27)	160	160
	Đoạn 2: Từ nhà ông Hà (Thửa: 277 và 278- Tờ BĐ: 27) theo trục chính qua tràn Xuân Khánh đến hết khu dân cư thuộc thôn Xuân Khánh	80	80
	Đoạn 3: Từ nhà ông Bình (Thửa: 221- Tờ BĐ: 27) đến nhà ông Vui (Thửa: 172- Tờ BĐ: 27)	160	160
16.2.6	***Đường thôn Nhà Máy:***		
	Nhánh 1: Đoạn từ nhà bà Diên (Thửa: 48- Tờ BĐ:13) đến nhà Bà Bích (Thửa: 21- Tờ BĐ: 13)	200	200
	Nhánh 2: Đoạn từ thửa 48 nhà bà Diên đến hết nhà ông Hạnh (Thửa 22 và 25- Tờ BĐ: 13)	200	200
16.2.7	***Đường thôn Cầu:*** Đoạn từ nhà ông Vinh (Thửa: 204 và 195- Tờ BĐ: 20) đến nhà ông Sơn (Thửa: 16 - Tờ BĐ: 20)	200	200
16.2.8	***Đường nội bộ thôn Hồ:***		
	Đoạn từ nhà Bà Soạn (Thửa: 494- Tờ BĐ: 20) đến nhà ông Thông (Thửa: 423 - Tờ BĐ: 20)	240	240
	Nhánh 1: Đoạn từ nhà ông Thông (Thửa: 423- Tờ BĐ: 20) đến nhà Bà Chưu (Thửa: 373 - Tờ BĐ: 20)	240	240
	Nhánh 2: Đoạn từ nhà ông Thông (Thửa: 423 - Tờ BĐ: 20) đến nhà Bà Thơm (Thửa: 310 - Tờ BĐ: 20)	240	240
16.2.9	***Đường nội bộ thôn 6:***		
	Nhánh 1: Đoạn từ nhà ông Hiệp (Thửa: 175- Tờ BĐ: 9) đến nhà ông Hậu (Thửa: 208 - Tờ BĐ: 9)	120	120
	Nhánh 2: Đoạn từ nhà ông Hiệp (Thửa: 175- Tờ BĐ: 9) đến nhà bà Hường (Thửa: 194 - Tờ BĐ: 9)	120	120
16.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	52	52
XVII	**XÃ THANH HÒA**		
17.1	**Đường Xuân Quỳ - Thanh Quân.**		
17.1.1	Đoạn từ ranh giới trại giam Thanh Lâm đến nhà ông Tiến thôn Tân Hiệp (thửa 703-Tờ BĐ: 12)	320	320
17.1.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Tâm (Thửa 673- Tờ BĐ: 12) đến nhà ông Tuấn (Thửa 309- Tờ BĐ: 12)	360	360
17.1.3	Đoạn tiếp theo từ (Thửa số 250 - tờ bản đồ số 12) đến ranh giới xã Thanh Phong	109	109
17.2	**Đường đi hôn Thanh Sơn:** Đoạn từ Trại giam Thanh Lâm - Phân trại C3 đến hết thôn	87	87
17.3	**Đường Thanh Hòa - Thanh Lâm:** Đoạn từ nhà bà Liên (thửa số 10- Tờ BĐ: 4) đến ranh giới xã Thanh Lâm	65	65
17.4	**Đường nội bộ thôn Tân Thành:** Đoạn từ nhà ông Hồng (thửa 278 - Tờ BĐ số 4) đi theo trục đường bê tông đến hết nhà ông Tiến (thửa số 131 - Tờ BĐ: 11)	52	52
17.4.1	Đoạn từ nhà ông Chính (thửa 37 - Tờ BĐ: 11) đi qua Nhà văn hoá thôn đến hết nhà nhà ông Hiển (thửa số 161 - Tờ BĐ: 4)	40	40
17.4.2	Đoạn từ nhà ông Quyền (thửa 135 - Tờ BĐ: 4) đến hết nhà ông Quang	52	52

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	(thửa số 2 - Tờ BĐ: 5)		
17.5	**Đường nội bộ thôn Tân Hiệp:** Đoạn nhà ông Thành (thửa 464 - Tờ BĐ 12) đi qua Nhà văn hoá thôn Tân Hiệp cũ đến hết nhà ông Thân (thửa 290 - Tờ BĐ: 11)	52	52
17.5.1	Đoạn từ nhà ông Cảnh (thửa 339 - Tờ BĐ: 12) đến hết nhà ông Khiều (thửa 366 - Tờ BĐ: 12)	52	52
17.5.2	Đoạn từ nhà ông Thạch (thửa số 42 - Tờ BĐ: 12) đến hết nhà ông Đức (thửa 314 - Tờ BĐ: 12)	52	52
17.6	**Đường nội bộ thôn Tân Hòa:** Đoạn từ nhà ông Thanh (thửa số 154 - Tờ BĐ: 19) đến hết nhà ông Tươi (thửa số 383 - Tờ BĐ: 19)	52	52
17.7	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	40	40
XVIII	**XÃ THANH XUÂN**		
18.1	**Đường Yên Cát - Thanh Quân**		
18.1.1	Đoạn từ ranh giới xã Cát Vân đến cầu ông Thanh Thụ	174	174
18.1.2	Đoạn từ cầu ông Thanh Thụ đến dốc đá Mỏn Mồ thửa 230 tờ bản đồ 26	217	217
18.1.3	Đoạn tiếp theo (Thửa 460-Tờ BĐ 26) đến Cầu đá Anh Vương (Thửa 78 – tờ BĐ 16)	261	261
18.1.4	Đoạn tiếp theo từ cầu đá anh Vương(thửa 87 - tờ bản đồ 16) đến cầu Xuân Hoà	217	217
18.1.5	Đoạn tiếp theo từ cầu Xuân Hoà đến hết ranh giới xã Thanh Xuân	174	174
18.2	**Đường liên thôn**		
18.2.1	Đường đi thôn Thanh Bình(thửa 87- Tờ BĐ 16) đến(thửa 233 - tờ bản đồ 23)	130	130
18.2.2	Đoạn ngã ba ông Thắng Thuỷ(thửa 235 tờ BĐ 13) đến ranh giới xã Thanh Lâm	130	130
18.2.3	Đoạn từ ngã ba ông Thắng Thuỷ(thửa 234 tờ BĐ 13 đến ranh giới xã Thanh Phong	130	130
18.2.4	Đường đi thôn Thanh Thuỷ(thửa 318 Tờ bản đồ 17) đến hết thôn	130	130
18.2.5	Đường thôn Đồng Phống(thửa 189 - tờ BĐ 27 đến thôn Thanh Thuỷ(thửa 16 tờ BĐ 19)	130	130
18.2.6	Đường đi Làng Cảng(thửa 705 - Tờ BĐ 27) đến hết làng	130	130
18.2.7	Đoạn từ nhà ông Lương thôn Lâm Chính(thửa 298 tờ BĐ 17) đến nhà ông May thôn Thanh Thuỷ(thửa 309, tờ BĐ 17)	109	109
18.2.8	Đoạn từ nhà ông Mến (thửa 357 tờo BĐ 26) đến nhà ông Ý(thửa 643, tờ BĐ 27)	87	87
18.2.9	Đoạn từ nhà Ông Tương(thửa 367, tờ BĐ 17) đến hộ ông Khuyến (thửa 199 tờ BĐ 25)	109	109
18.3	**Các đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	40	40

XXV. HUYỆN QUAN HÓA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 15** ***(Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)***		
1.1	Từ Giáp ranh huyện Bá Thước nhà ông Lê Văn Bình xưởng Hà Long *(Bản Cang, Phú Nghiêm)*	287	287
1.2	Từ xưởng Hà Long đến tiếp giáp hộ ông Ngân Thanh Lượng (bản Chăm)	287	287
1.3	Từ hộ ông Ngân Thanh Lượng đến Bia tưởng niệm *(Bản Chăm, Phú Nghiêm)*	335	335
1.4	Từ Bia tưởng niệm đến hộ bà Cao Thị Đào bản Cổi Khiêu *(xã Phú Nghiêm)*	287	287
1.5	Từ hộ bà Cao Thị Đào đến cầu Na Sài cũ *(xã Phú Nghiêm)*	287	287
1.6	Từ đầu cầu Na Sài đến đường vào Nghĩa địa thị trấn (Khu 4)	1.196	1.076
1.7	Từ tiếp giáp đường vào Nghĩa địa thị trấn đến hộ ông Trương Văn Mễu, Hồ Văn Hải (khu 3)	1.405	1.264
1.8	Từ hộ ông Lê Văn Bình đến cầu Huối Mạ, (Khu 1, khu 2 Thị trấn)	1.413	1.272
1.9	Từ cầu Huối mạ đến nhà ông Dương Đình Luận (Khu phố Hồi Xuân)	1.196	1.076
1.10	Từ tiếp giáp ông Dương Đình Luận (ngã 3 phố Hồi Xuân, đường QL 15 mới) đến hộ Cao Thị Chắn (Cầu Hồi Xuân)	408	367
1.11	Từ Cầu Hồi Xuân đến hộ Phạm Văn Thuyền (khu bể bơi)	326	293
1.12	Từ hộ Phạm Văn Thuyền đến hết khu phố Mướp (ngã 3 vào bản Giá)	217	196
1.13	Đoạn từ thuỷ điện Hồi Xuân đến cuối bản Tân Sơn mới (Bản Tân Sơn)	261	261
1.14	Từ hộ ông Cao Văn Mơ đến cầu Suối Éo	261	261
1.15	Khu cầu Suối Éo đến hộ ông Hà Văn Khánh (bản Pan)	280	280
1.16	Từ hộ ông Lương Minh Yêu đến Hà Văn Thoa (bản Mỏ)	261	261
1.17	Từ hộ ông Hà Văn Cảnh đến hộ ông Hà Minh Túc (giáp ranh xã Phú Lệ)	261	261
1.18	Đoạn Đường từ hộ ông Hà Văn Hồi (Bản Sại) đến giáp ranh xã Phú Thanh	304	304
1.19	Từ đầu Bản Đỏ đến ngã ba đường 521B, xã Phú Thanh	261	261
1.20	Từ ngã ba đường 521B đến Trạm Kiểm Lâm, xã Phú Thanh	391	391
1.21	Từ trạm Kiểm Lâm, xã Phú Thanh đến suối Ma Ham, xã Phú Thanh	304	304
1.22	Từ suối Ma Ham, xã Phú Thanh đến km 28 *(Tiếp giáp Mai Châu)*	456	456
2	**TỈNH LỘ 521B** ***(Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)***		
2.1	Từ ngã ba đường 521B đến hết Bản Trung Tân, xã Phú Thanh	304	304
3	**TỈNH LỘ 521C (cũ)** ***(Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)***		
3.1	Từ đầu Bản Tân Phúc đến cuối Bản Tân Phúc, xã Phú Lệ *(Hộ ông Tính đến hộ ông Quyền)*	174	174
3.2	Từ đầu Bản Đuốm đến cuối Bản Đuốm, xã Phú Lệ *(Từ hộ ông Hậu đến hộ ông Ngọn)*	130	130
3.3	Từ Keo Đó đến hộ ông Hà Văn Sáu (bản Sại)	196	196
4	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15C**		
4.1	Từ cầu Hồi Xuân đến hết ranh giới Khu du lịch sinh thái Hang Phi, xã Nam Xuân	217	217
4.2	Từ suối Lúc Pán (Hang Phi) đến hộ ông Hà Văn Mến	217	217

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.3	Từ nhà Hà Văn Mến đến Suối Bút, xã Nam Xuân	217	217
4.4	Từ hộ ông Hà Văn Cẩm bản Bút Xuân đến Ngân Văn Ước bản Nam Tân	217	217
4.5	Từ hộ ông Vũ Quốc Doanh bản Nam Tân Lê Xuân Khanh bản Nam Tân	261	261
4.6	Từ Trường tiểu học xã Nam Xuân đến hộ ông Lò Văn Hạnh (Trung tâm xã)	304	304
4.7	Từ hộ ông Lương Văn Luận Bản Khuông đến hộ ông Lương Văn Huê bản Khuông, xã Nam Xuân	261	261
4.8	Từ hộ ông Ngân Văn Tư Bản Khuông đến cầu Ka đông bản Khuông, xã Nam Xuân	174	174
4.9	Từ hộ ông Ngân Văn Xơi (Bản Lếp) đến hộ ông Lương Văn Toán (Bản Phố Mới, xã Nam Tiến)	174	174
4.10	Từ hộ ông Nguyễn Khắc Trứ đến hộ bà Phạm Thị Phương (Bản Phố Mới, xã Nam Tiến)	391	391
4.11	Từ hộ bà Vi Thị Hẹm (Bản Ngà, xã Nam Tiến) đến giáp bản Khương Làng, xã Nam Động	174	174
4.12	Từ hộ ông Lộc Văn Minh đến hộ bà Len Thị Khương (Bản Khương Làng, xã Nam Động)	196	196
4.13	Trung tâm xã Nam Động (Từ nhà ông Lương Văn Việt đến nhà ông Hà Văn Hải)	435	435
4.14	Từ hộ ông Đặng Đình Tân đến hộ ông Hà Văn Huân (bản Chiềng)	370	370
4.15	Từ nhà ông Huệ *(hạt giao thông 3)* đến nhà ông Phạm Văn Tuấn, xã Nam Động	304	304
4.16	Từ hộ Hà Văn Tiến *(giáp ranh giới xã Nam Động)* đến hộ ông Hà Văn Thuỷ *(bản Dôi, xã Thiên Phủ)*	304	304
4.17	Từ giáp hộ Hà Văn Thuỷ đến Hà Thị Thân (bản Dôi, xã Thiên Phủ)	261	261
4.18	Từ hộ ông Hà Văn Nâu (Bản Dôi) đến hộ ông Hoàng Trọng Toàn (Tám Hà) (Bản Chong, xã Thiên Phủ)	239	239
4.19	Từ giáp hộ ông Hoàng Trọng Toàn đến hộ Mai Văn Phượng (bản Chong, xã Thiên Phủ)	304	304
4.20	Từ giáp hộ Mai Văn Phượng đến giáp ranh giới xã Hiền Chung	217	217
4.21	Từ hộ ông Lò Văn Quỳnh (bản Chại) đến hộ Lò Thị Phương (Bản Bó)	239	239
4.22	Khu Trung tâm xã Hiền Chung *(từ thửa đất ông Nguyễn Văn Loan đến hết thửa đất hộ ông Hà Văn Khiên)*	304	304
4.23	Từ hộ ông Vi Văn Bon đầu đến hộ Vi Thị Thoả (Bản Hán)	239	239
4.24	Từ hộ ông Hà Văn Luyện đến Vi Thị Tuyết bản Lóp Hai, xã Hiền Chung	196	196
4.25	Từ hộ ông Vi Văn Dân đầu Bản Chiềng Hin đến hộ ông Phạm Ất Mão cuối Bản Chiềng Hin, xã Hiền Kiệt	217	217
4.26	Từ tiếp giáp hộ ông Phạm Ất Mão đến thửa đất ông Nguyễn Văn Kỳ, bản Poong 1, xã Hiền Kiệt	304	304
4.27	Khu Trung tâm xã Hiền Kiệt *(Từ thửa đất hộ bà Nguyễn Thị Tình* (Kiên) *đến hết thửa đất hộ ông Lộc Văn Nhiệt)*	326	326
4.28	Từ thửa đất hộ ông Lộc Văn Liêm đến thửa đất hộ ông Lò Khăm Thê (Bản Poong 1), xã Hiền Kiệt	304	304
4.29	Từ thửa đất hộ ông Đỗ Đình Thảo đến thửa đất hộ ông Hà Văn Dân (Bản Poong 2),xã Hiền Kiệt	217	217
4.30	Từ hộ ông Lộc Văn Toan (bản San) đến giáp ranh xã Trung Lý, huyện Mường Lát	196	196
5	**ĐƯỜNG VẠN MAI - TRUNG SƠN (Tỉnh lộ 521)**		
5.1	Từ hộ ông Lương Văn Chắc đến hộ ông Lương Văn Minh *(bản Uôn) xã Phú Thanh*	239	239
5.2	Từ hộ ông Lương Văn Chắc *(bản Uôn)* đến cầu Suối Cải (*xã Phú Thanh)*	217	217
5.3	Từ suối Cải đến cầu suối Pu *(Tân Hương) xã Thành Sơn*	217	217
5.4	Từ cầu suối Pu đến hộ ông Phạm Bá Điểm *(bản Sơn Thành) xã Thành Sơn*	217	217
5.5	Từ Phạm Bá Điểm đến suối Co Sôm *(bản Thành Yên)*	261	261
5.6	Từ suối Co Sôm đến suối Co Bông *(bản Thành Tân)*	174	174

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.7	Từ suối Co Bông đến nhà ông Lương Văn Cấm *(bản Bó)*	174	174
5.8	Từ nhà ông Phạm Bá Chời đến suối Đon Luông (bản Pạo)	261	261
5.9	Từ ngã ba vào bản Co Me đến Keo Đắm	217	217
6	**QUỐC LỘ 16 (từ ngã 3 khu TĐC Pom Chốn, bản Ta Bán, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa đi xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La)**		
6.1	Từ ngã ba Pom Chốn đến hộ ông Ngân Văn Hồn khu Pa Búa	174	174
B	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN *(Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)***		
1	**THỊ TRẤN HỒI XUÂN**		
1.1	Đường vào Sân bóng: Từ thửa đất hộ bà Đỗ Thị Côi đến sân bóng	951	856
1.2	Đường vào chợ huyện Quan Hóa: Từ thửa đất hộ Bà Nguyễn Thị Hường đến hết thửa đất hộ ông Nguyễn Hữu Bình	1.630	1.467
1.3	Trục đường dọc sông Mã từ khu 1 đến khu 4		
1.3.1	Từ hộ bà Nguyễn Thị Hoạt khu phố 1 đến hộ bà Nguyễn Thị Ngọ khu phố 2	706	636
1.3.2	Từ Liên đoàn Lao động huyện, hộ ông Lục Đình Kim khu phố 3 đến hộ ông Ngân Tiến Nhẫn (khu 5) trục đường Sông Mã	543	489
1.3.3	Từ tiếp giáp hộ ông Ngân Tiến Nhẫn (khu 5) đến hộ bà Hà Thị Đào (khu 6) trục đường Sông Mã	435	391
1.4	***Đường nhánh khu 2***		
1.4.1	Từ hộ ông Nguyễn Minh Hình, hộ bà Hà Thị Bình đến hộ bà Nguyễn Thị Chương, hộ ông Doãn Văn Sướng	761	685
1.4.2	Từ hộ ông Cao Văn Minh, Hà Văn Chưởng, Lưu Đình Diễn đến hộ ông Trịnh Xuân Tý, Lưu Thị Thanh Tú	761	685
1..4.3	Từ cuối thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thuấn đến hết thửa đất hộ bà Hồng Tiểu Vân	435	391
1.4.4	Từ hộ bà Lê Thị Nguyệt, Lục Đình Kim đến hộ Nguyễn Văn Ngọc, Lê Trọng Lâm	435	391
1.5	***Các ngõ ngách còn lại sau đường Quốc lộ 15 và sau các nhánh đường xương cá từ khu 1 đến khu 2***	435	391
1.6	***Đường nhánh xương cá Khu 3 từ hộ ông Tống Văn Huệ đến hết thửa đất ông Phạm Bá Thích***	435	391
1.7	***Đường vào suối Đứa***		
1.7.1	Từ thửa đất bà ông Ngân Văn Nghệ đến thửa đất ông Hà Văn U	543	489
1.7.2	Các đường, ngõ còn lại sau Quốc lộ 15 và nhánh đường xương cá Khu 3	543	489
1.8	***Đường nhánh khu 3 (Suối Đứa ra sông Mã): Từ thửa đất hộ ông Hà Văn Nguyễn, đến giáp thửa đất hộ ông Hà Công Chính.***	543	489
1.9	***Đường vào suối Noong Lệch về phía Bắc từ hộ ông Lê Trọng Thủy đến hộ ông Trần Ngọc Khánh (tiếp giáp đường mới khu 1 đến khu 7)***	380	342
1.10	***Đường dọc suối Noong Lệch phía Nam (ra sông Mã) từ thửa đất hộ ông Lữ Ngọc Quý, đến hết thửa đất hộ ông Nguyễn Công Sơn***	543	489
1.11	**** Đường vào khu Bệnh viện Quan Hóa***		
1.11.1	Nhánh 1: Từ thửa đất hộ bà Cung Thị Mai, bà Lê Thị Hạnh đến hết thửa đất hộ ông Đồng Khắc Dũng Bệnh viện	1.250	1.125
1.11.2	Nhánh 2: Từ ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Ngọc Thành đến hết thửa đất hộ ông Lê Văn Tình	435	391
1.11.3	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	272	245
1.12	* Đường xương cá (khu 5) từ thửa đất hộ ông Hà Văn Đào đến hết thửa đất hộ bà Vi Thị Chật	435	391
1.13	* Đường xương cá (khu 5) từ thửa đất hộ ông Lê Văn Kinh đến hết thửa đất hộ ông Lò Khăm Liêm	380	342
1.14	* Đường ra bến Phụ (khu 5) từ sau thửa đất hộ ông Tống Văn Hòa, Nguyễn Ngọc Toàn đến hết thửa đất hộ ông Tống Văn Hòa, ông Lê Bá Khôn	272	245

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.15	* Các đường ngõ ngách còn lại sau đường QL 15A từ hộ bà Đinh Thị Dục đến hộ ông Lương Văn Bường bên trong mặt đường	380	342
1.16	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	391	352
1.17	**** Đường vào xã Phú Nghiêm***		
1.17.1	Từ thửa đất hộ ông Lê Văn Luận, bà Phạm Thị Minh đến hết thửa đất hộ ông Quách Văn Dũng, hộ ông Nguyễn Tiến Lực	652	587
1.17.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	435	391
	**** Đường vào khu phố Ban***		
1.18.1	Từ thửa đất hộ ông Lê Văn Định đến hết thửa đất hộ ông Hà Văn Thuân	978	880
1.18.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	435	391
2	**XÃ PHÚ NGHIÊM**		
2.1	**** Trục đường nhựa Na Sài đi bản Vinh Quang***		
2.1.1	Các hộ mặt đường từ thửa đất hộ bà Hà Thị Huyền (bản Pọng KaMe) đến tiếp giáp hộ bà Hà Thị Nhật *(bản Pọng KaMe)*	217	217
2.1.2	Các hộ mặt đường từ thửa đất hộ hộ bà Hà Thị Nhật (bản Pọng KaMe) đến thửa đất ông Lương Văn Tạo *(Bản Đồng Tâm)*	261	261
2.1.3	Các hộ mặt đường từ Suối Háng đến hộ bà Lương Thị Chung *(Bản Đồng Tâm)*	152	152
2.1.4	Các hộ mặt đường từ hộ bà Lương Thị Chung đến hộ ông Hà Văn Miên *(Bản Vinh Quang)*	130	130
2.2	**** Trục đường liên bản: Poọng KaMe, Đồng Tâm***		
2.2.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Phạm Bá Uyên *(Bản Poọng KaMe)* đến hộ ông Phạm Duy Cộng *(Bản Đồng Tâm)*	130	130
2.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	87	87
2.3	**** Đoạn đường nhánh trong bản Pọng Ka Me***		
2.3.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Bùi Văn Mười đến hộ ông Phạm Bá Dựng *(bản Ca Me)*	109	109
2.3.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Cao Văn Sỹ đến hộ ông Cao Văn Chắc *(bản Pọng Ka Me)*	109	109
2.3.3	Các đường ngõ còn lại trong bản Pọng, Ka Me, Vinh Quang	65	65
2.3.4	Các hộ mặt đường tự hộ ông Vi Văn Tiến đến hộ ông Vi Văn Lem (*Bản Pọng, Ka Me)*	65	65
2.3.5	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Dũng đến hộ ông Trương Văn Mùi (*Bản Vinh Quang*)	65	65
3	**XÃ PHÚ NGHIÊM**		
2.4	**Bản Cổi Khiêu**		
2.4.1	**** Bản Khiêu cũ***	174	174
2.4.2	**** Bản Cỗi cũ***		
2.4.2.1	Từ hộ ông Thường đến hộ Bà Biến	217	217
2.4.2.2	Từ hộ ông Thiêm đến hộ ông Phim	217	217
2.4.2.3	Từ hộ ông Hiệp đến hộ ông Sự	217	217
2.4.2.4	Từ hộ ông Thông đến hộ ông Thu	217	217
2.4.2.5	Từ hộ ông Cao Văn Trường đến nhà ông Đinh Hữu Viên	320	240
2.4.2.6	Từ hộ ông Nguyễn Văn Bảo đến xưởng HTX Hợp Phát	420	315
2.5	**** Bản Chăm: Các đường, ngõ, bản Chăm***	217	217
2.6	**** Bản Cang: Các đường, ngõ bản Cang***	217	217
2.7	***Đường từ cầu Na Sài (cầu cũ) đi xã Trung Xuân, Huyện Quan Sơn***	174	174
2.8	***Các đường, ngõ bản Cổi Khiêu không nằm trong các vị trí trên***	210	158
4	**XÃ NAM XUÂN**		
4.1	**** Các đường, ngõ còn lại khu Trung Tâm xã***	200	200
4.2	**** Bản Bút Xuân***		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2.1	Đường chính trong bản từ hộ ông Hà Văn Thú đến hộ ông Hà Văn Khiêm	174	174
4.2.2	Đường chính trong bản hộ ông Lộc Văn Thứ đến hộ ông Hà Văn Bơi	174	174
4.2.3	Đoạn đường chính trong bản hộ ông Hà Văn Khang đến hộ ông Hà Đình Tạ	176	132
4.2.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	87	87
4.3	**** Bản Bút:***		
4.3.1	Đoạn từ hộ ông Ngân Văn Nậm đến hộ ông Hà Văn Nua (Bản Bút)	174	174
4.3.2	Từ hộ ông Hà Văn Nhợi đến hộ ông Hà Văn Phia (Đường đi hồ Pha Đay)	130	130
4.3.3	Đường từ hộ ông Hà Văn Nhợi đến hộ ông Hà Văn Quyên	130	130
4.3.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	87	87
4.4	**** Bản Nam Tân:***		
4.4.1	Đoạn đường chính của bản từ hộ ông Hà Văn Đoạn đến hộ ông Hà Văn Quân	174	174
4.4.2	Đoạn đường Xóm 2 *(Hin đón)* bản Nam Tân	130	130
4.4.3	Các đường ngõ khác trong Bản Nam Tân	87	87
4.5	**** Bản Khuông:***		
4.5.1	Đoạn đường từ hộ bà Lương Văn Đua đến hộ ông Ngân Văn Tiên	174	174
4.5.2	Đoan đường Từ hộ ông Lương Văn Đạo đến hộ ông Ngân Văn Đin	130	130
4.5.3	Khu vực xóm 2, 3, 4 và các đường ngõ còn lại trong bản	130	130
4.6	** Bản Đun Pù: Toàn bộ bản Đun Pù*	87	87
5	**XÃ NAM TIẾN**		
5.1	***Các đoạn đường nhánh Khu Trung tâm xã:***	261	261
5.2	***Các đoạn đường Bản Ngà:***	152	152
5.3	***Các đoạn đường Bản Ken:***	152	152
5.4	***Các đoạn đường Bản Lếp:***	152	152
5.5	***Từ hộ Len Văn Chất (bản Ngà) đến giáp bản Khương Làng (Đường mới)***	152	114
5.6	**** Bản Khang:***		
5.6.1	Các hộ mặt đường chính từ Len Văn Thiêu (bản Khang) đến hộ ông Hà Văn Tiến (bản Cốc 3)	130	130
5.6.2	Từ hộ ông Vi Văn Long (bản Cua) đến hộ ông Đinh Văn Cắm (bản Cụm)	132	99
5.6.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	65	65
6	**XÃ NAM ĐỘNG**		
6.1	***Các đoạn đường Khu Trung tâm xã:***	239	239
6.2	**** Bản Khương Làng: Từ nhà ông Xuộn đến cầu treo bản Khương Làng***	109	109
6.3	***Từ hộ Lò Văn Ấm đến giáp bản Bất***	120	90
6.4	***Từ hộ ông Lộc Văn Thuấn đến giáp bản Ngà, xã Nam Tiến(Đường mới)***	120	90
6.5	***Các đoạn đường Bản KhươngLàng***	87	87
6.6	***Các đoạn đường Bản Chiềng:***	174	174
6.7	**** Bản Bất:***		
6.7.1	Từ nhà ông Lộc Văn Lâm đến nhà ông Bùi Văn Thuân	130	130
6.7.2	Từ nhà ông Lương Văn Toản đến giáp bản Khương Làng	112	84
6.7.3	Các đường, ngõ khác trong bản	65	65
6.8	**** Bản Lở:***		
6.8.1	Từ giáp bản Chiềng đến giáp bản Bâu (trục đường chính)	130	130
6.8.2	Khu Tái đinh cư bản Lở Từ Lò Khăm Quý đến Lương Văn Na; từ Len Văn Bước đến Hà Văn Uý	84	63
6.8.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	65	65
6.9	**** Bản Bâu:***		
6.9.1	Từ tiếp giáp bản Lở đến tiếp giáp bản Sủa, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	130	130
6.9.2	Từ hộ ông Lương Văn Tuân đến giáp bản Nót	100	75
6.9.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	65	65
6.10	**** Bản Nót:***		
6.10.1	Từ giáp bản Bâu đến giáp bản Dồi, xã Thiên Phủ	130	130
6.10.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	65	65
7	**XÃ THIÊN PHỦ**		
7.1	***Các đoạn đường, ngõ Khu Trung tâm xã (bản Dôi):***	217	217

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.2	***Các đoạn đường, ngõ Bản Dôi:***	130	130
7.3	***Các đoạn đường Bản Sài:***	109	109
7.4	***Các đoạn đường Bản Chong:***	130	130
7.5	***Các đoạn đường Bản Sắng:***	109	109
7.6	***Trục đường liên thôn từ Suối Cang đi Bản Lớt Dồi, xã Thiên Phủ***		
7.6.1	Từ hộ ông Nguyễn Văn Tiến *(Bản Chong)* đến hộ ông Hà Văn Tình *(bản Chong)*	130	130
7.6.2	Các đường, ngõ khác trong Bản Chong	109	109
7.6.3	Từ hộ ông Ngân Tiến Sinh *(bản Háng)* đến hộ ông Vi Văn Vọng *(bản Háng)*	109	109
7.6.4	Các đường, ngõ khác trong Bản Háng	87	87
7.6.5	Từ Vi Văn Vọng (bản Háng) đến hộ ông Hà Văn Đết *(bản Hàm)*	109	109
7.6.6	Các đường, ngõ khác trong Bản Hàm	87	87
7.6.7	Từ hộ ông Hà Văn Hùng *(bản Lớt Dồi)* đến hộ ông Ngân Văn Thế *(bản Lớt Dồi)*	87	87
7.6.7	Các đường, ngõ khác trong Bản Lớt Dồi	43	43
7.7	**** Trục đường liên bản bản Bản Sài, xã Thiên Phủ***		
7.7.1	Từ hộ ông Ngân Văn Thức đến hộ ông Hà Văn Hùng *(bản Sài)*	109	109
7.7.2	Các đường, ngõ khác trong Bản Sài	87	87
8	**XÃ HIỀN CHUNG**		
8.1	***Các đoạn đường Khu Trung tâm xã:***	239	239
8.2	***Các đoạn đường Bản Chại***	109	109
8.3	***Các đoạn đường Bản Bó:***	109	109
8.4	***Các đoạn đường, ngõ Bản Lớp Hai:***	87	87
8.5	**** Bản Hán:***		
8.5.1	Các hộ mặt đường chính từ đầu Bản đến cuối Bản	65	65
8.5.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	43	43
8.7	**** Bản Pheo:***		
8.7.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Yên từ đầu Bản đến cuối Bản	65	65
8.7.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	43	43
8.8	**** Bản Yên:***		
8.8.1	Các hộ mặt đường chính Pheo - Yên từ đầu Bản đến cuối Bản	43	43
8.8.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	35	35
9	**XÃ HIỀN KIỆT**		
9.1	***Các đoạn đường Khu Trung tâm xã:***	239	239
9.2	***Các đoạn đường Bản Chiềng Hin:***	130	130
9.3	***Các đoạn đường Bản Poong 1:***	152	152
9.4	***Các đoạn đường Bản Poong 2:***	130	130
9.5	**** Các đoạn đường, ngõ bản San:***	87	87
9.6	**** Các đoạn đường, ngõ bản Chiềng Căm:***	109	109
9.7	**** Đường đi Bản Cháo, Ho:***		
9.7.1	Các hộ mặt đường chính từ QL 15C đi bản Cháo, Ho	43	43
9.7.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	35	35
10	**XÃ PHÚ XUÂN**		
10.1	***Các đoạn đường Trung tâm xã:***		
10.2	**** Đường Bản Éo đi bản Tân Sơn:***		
10.2.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Tân Sơn Từ hộ ông Hà Văn Luận đến hộ ông Cao Văn Hoàng (bản Éo)	174	174
10.2.2	Các hộ mặt đường chính đi Bản Tân Sơn Từ hộ Cao Thị Cúc đến hộ ông Phạm Bá Đính	140	105
10.2.3	Các hộ mặt đường chính đi Bản Tân Sơn Từ hộ ông Đinh Văn Chương đến hộ ông Phạm Bá Hận	140	105
10.2.4	Các đường, ngõ khác trong Bản	130	130
10.3	**** Bản Thu Đông:***		
10.3.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Biểu đến hộ ông Hà Văn Long	174	174

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.3.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Duyệt đến hộ ông Hà Văn Bảo	109	109
10.4	**** Bản Vui:***		
10.4.1	Các hộ mặt đường chính từ bản Bá, đi bản Vui từ hộ ông Hà Văn Sâm đến đến hết bản Vui	130	130
10.4.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	87	87
10.5	**** Bản Giá:***		
10.5.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Giá Từ hộ ông Hà Văn Ninh đến hết bản Giá	130	130
10.5.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	87	87
10.5.3	**** Khu tái định cư Bản Sa Lắng:***	130	130
11	**XÃ PHÚ XUÂN**		
11.1	Các đoạn đường, ngõ bản Mỏ	196	196
11.2	Các đường, ngõ khác trong bản Pan	152	152
11.3	* Các đường, ngõ khác trong bản Bản Bá	109	109
11.4	Các hộ mặt đường chính đi Bản Mí từ hộ ông Hà Văn Linh đến hết bản Mí	152	152
11.5	Các đường, ngõ khác trong Bản Phé	130	130
11.6	* Các đường, ngõ khác trong bản Bản Mí:	130	130
12	**XÃ PHÚ SƠN**		
12.1	**** Bản Chiềng:***		
12.1.1	Đoạn đường từ nhà bà Hà Thị Hận đến hộ Lương Văn Thịnh *(Bản Chiềng)*	174	174
12.1.2	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ Lương Văn Thịnh đến hộ ông Lương Văn ngự *(Trung tâm xã)*	174	174
12.1.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	130	130
12.2	**** Bản Ôn:***		
12.2.1	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ ông Lương Văn Yên đến hộ ông Hà Xuân Hoan *(Bản Ôn)*	152	152
12.2.2	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ ông Hà Xuân Hoan đến hộ ông Hà Văn Muôn *(Bản Ôn)*	152	152
12.2.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	109	109
12.3	**** Bản Tai Giác:***		
12.3.1	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ ông Lương Văn Hơi đến hộ ông Phạm Ngọc Sỹ *(Bản Tai Giác)*	130	130
12.3.2	Các hộ mặt đường Chiềng Khoa từ hộ ông Phạm Ngọc Sỹ đến hộ ông Lương Văn Thoản *(Bản Tai Giác)*	130	130
12.3.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	87	87
12.4	**** Bản Khoa:***		
12.4.1	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Mợi đến hộ ông Hà Văn Quyết *(Bản Khoa)*	109	109
12.4.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	87	87
12.5	**** Bản Suối Tôn:***		
12.5.1	Các hộ mặt đường Khoa Suối Tôn từ hộ ông Mùa A Lo đến trường học *(Bản Suối Tôn)*	87	87
12.5.2	Đoạn đường tiếp theo đến hộ ông Giàng A Chu *(Bản Suối Tôn)*	43	43
13	**XÃ PHÚ LỆ**		
13.1	**** Bản Sại:***		
13.1.1	Các hộ mặt đường từ QL 15 cuối bản Sại	130	130
13.1.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Khối đến tỉnh lộ 521C	152	152
13.1.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	109	109
13.2	**** Bản Tân Phúc:***		
13.2.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Vượng đến hộ ông Hà Văn Thuyên	87	87
13.2.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	65	65
13.3	**** Bản Đuốm:***		
13.3.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Cận đến hộ ông Hà Văn Thưởng	87	87
13.3.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Thắng đến hộ ông Hà Văn Bình	87	87
13.3.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	65	65
13.4	**** Bản Hang:***		
13.4.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Huệ đến hộ ông Vi Thế Thiệp	87	87

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.4.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	65	65
14	**XÃ PHÚ THANH**		
14.1	**** Bản Đồ: Các đường, ngõ còn lại trong Bản***	217	217
14.2	**** Bản Trung Tân: Các đường, ngõ còn lại trong Bản***	217	217
14.3	**** Bản Uôn:***		
14.3.1	Các đường, ngõ khác trong Bản	217	217
14.4	**** Bản Chăng:***		
14.4.1	Các hộ mặt đường chính *(Từ đầu Bản đến cuối Bản)*	152	152
14.4.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	130	130
14.5	**** Bản Páng:***		
14.5.1	Các hộ mặt đường chính *(Từ đầu Bản đến cuối Bản)*	196	196
14.5.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	174	174
14.6	**** Bản En:***		
14.6.1	Các hộ mặt đường chính *(Từ đầu Bản đến cuối Bản)*	152	152
14.6.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	130	130
15	**XÃ THÀNH SƠN**		
15.1	**** Bản Tân Hương:***		
15.1.1	Các đường, ngõ khác trong Bản	174	174
15.2	**** Khu Trung tâm xã Thành Sơn (Bản Sơn Thành):***		
15.2.1	Các hộ mặt đường chính Trung tâm cụm xã Từ hộ ông Hà Công Nội đến hộ ông Hà Văn Nghĩa	304	304
15.2.2	Các đường, ngõ khác trong khu Trung Tâm	261	261
15.3	**** Bản Thành Yên:***		
15.3.1	Các hộ mặt đường chính tỉnh lộ 521 từ hộ ông Phạm Bá Điểm đến Thủy điện Thành Sơn	174	174
15.3.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	130	130
15.4	**** Bản Thành Tân:***		
15.4.1	Từ hộ ông Hà Văn Thuỷ đến hộ ông Hà Văn Hoả	174	174
15.4.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	130	130
15.5	**** Bản Bai:***		
15.5.1	Các hộ mặt đường chính của bản từ đầu bản đến cuối bản	130	130
15.5.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	87	87
15.6	**** Bản Pu:***		
15.6.1	Các hộ mặt đường chính của Bản Từ đầu Bản đến cuối Bản	87	87
15.6.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	43	43
15.7	**** Bản Bước:***		
15.7.1	Các hộ mặt đường chính của bản từ đầu Bản đến cuối Bản	65	65
15.7.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	43	43
16	**XÃ TRUNG THÀNH**		
16.1	**** Bản Chiềng:***		
16.1.1	Các hộ mặt đường từ đầu cầu cứng đến hộ ông Đinh Công Dức *(đường Bản Chiềng đi Bản Tân Lập)*	130	130
16.1.2	Khu Tái định cư bản Chiềng từ hộ ông Đinh Văn Luân đến hộ ông Phạm Bá Thiều	80	60
16.1.3	Các hộ mặt đường Từ hộ ông Đinh Văn Nướng đến hộ ông Phạm Bá Liều *(đường Đi Bản Phai)*	109	109
16.1.4	Các hộ mặt đường từ hộ ông Phạn Bá Kỷ đến hộ ông Phạm Bá Học *(đường đi Bản Tang, Sạy)*	109	109
16.1.5	Các đường, ngõ khác trong Bản	87	87
16.2	**** Bản Phai:***		
16.2.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Hà Văn Tuấn đến hộ Hà Thị Khuyên	87	87
16.2.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	65	65
16.3	**** Bản Tang:***		
16.3.1	Các hộ mặt đường đi Bản Sạy từ hộ ông Hà Văn Phong đến hộ bà Hà Thị Lại (Đường bản Chiềng đi bản Sạy)	87	87
16.3.2	Khu TĐC bản Tang từ hộ ông Hà văn Huệ đến hộ ông Hà Văn Thánh	60	45

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16.3.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	43	43
16.4	**** Bản Sậy:***		
16.4.1	Các hộ mặt đường chính của Bản Sạy từ hộ ông Hà Văn Lê đến hết thửa đất ông Hà Văn Mừng	65	65
16.4.2	Khu TĐC bản Sạy từ hộ ông Hà Văn Thoái đến hộ ông Đinh Văn Chung	60	45
16.4.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	40	40
16.5	**** Bản Cá:***		
16.5.1	Các hộ mặt đường chính Bản Cá từ hộ ông Phạm Bá Thiệm đến hộ ông Hà Văn Khoát (Đường đi bản Tân Lập)	109	109
16.5.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Lượng (đầu đập tràn) đến hộ ông Phạm Bá Duyệt (đường bản Cá đi bản Buốc Hiềng)	80	60
16.5.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	87	87
16.6	**** Bản Buốc Hiềng***		
16.6.1	Các hộ trong bản	43	43
16.7	**** Bản Tân Lập:***		
16.7.1	Các hộ mặt đường trục chính từ hộ ông Phạm Bá Toản đến hộ ông Hà Văn Lập (Đường bản Chiềng đi bản Tân Lập)	109	109
16.7.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	87	87
16.8	**** Bản TiếnThắng:***		
16.8.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Cương đến hộ ông Hà Văn Đông *(Đường đi Tân Lập)*	109	109
16.8.2	Các đường, ngõ còn lại trong Bản	65	65
17	**XÃ TRUNG SƠN**		
17.1	**** Khu Trung tâm xã (Bản Pạo):***		
17.1.1	Các đường, ngõ khác trong khu và bản Pạo trong	174	174
17.2	**** Bản Bó:***		
17.2.1	Các đường, ngõ khác trong Bản Bó	109	109
17.3	**** Bản Co Me:***		
17.3.1	Các hộ mặt đường Từ hộ ông Phạm Minh Hoạ đến hộ bà Phạm Thị Loan	130	130
17.3.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	109	109
17.4	**** Bản Chiềng:***		
17.4.1	Các hộ giáp mặt đường chính	130	130
17.4.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	109	109
17.5	**** Bản Pượn:***		
17.5.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Vi Văn Huy đến hộ ông Vi Văn Huyến	109	109
17.5.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	65	65
17.6	**** Các điểm tái định cư thủy điện Trung Sơn***		
17.6.1	Điểm tái định cư Keo Đắm *(Bản Ta Bán)*	130	130
17.6.2	Điểm tái định cư Pom Chốn *(Bản Ta Bán)*	130	130
17.6.3	Điểm tái định cư Pa Púa *(Bản Ta Bán)*	152	152
17.6.4	Điểm tái định cư Co Pùng *(Bản Ta Bán)*	130	130
17.6.5	Điểm tái định cư Tổ Xước *(Bản Ca Me)*	130	130
17.6.6	Điểm tái định cư bản Chiềng	174	174
17.6.7	Điểm tái định cư bản Co Me	174	174
17.6.8	Khu vực UBND xã và Trạm y tế (đường vào khu chợ)	217	217
17.6.9	Khu vực Tà Bục bản (Tà Bán)	130	130
17.6.10	Điểm tái định cư bản Pạo	160	120
17.6.11	Điểm tái định cư bản Bó	120	90

XXVI. HUYỆN QUAN SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**		
1	Đoạn từ đầu bản Lang xã Trung Hạ, tính 2 bên đường lên hết bản Lang xã Trung Hạ.	304	304
2	Đoạn từ đầu đất bản Bá xã Trung Hạ, tính 2 bên đường đến giáp đất bản Din, xã Trung Hạ.	435	435
3	Đoạn từ đầu đất bản Din xã Trung Hạ, tính 2 bên đường đến cầu ranh giới hai xã Trung Hạ và xã Trung Tiến	565	565
4	Đoạn từ cầu km 22 tính 2 bên đường lên qua đường sang bản Toong xã Trung Tiến 500m (năm trăm mét)	696	696
5	Đoạn từ đầu bản Lốc xã Trung Tiến, tính 2 bên đường lên đến đường sang bản Lầm xã Trung Tiến	217	217
6	Đoạn từ đường sang Bản Lầm xã Trung Tiến, tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Chè xã Trung Tiến.	348	348
7	Đoạn từ đầu bản Bách xã Trung Thượng, tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Bách xã Trung thượng	261	261
8	Đoạn từ đầu bản Ngàm xã Trung Thượng, tính 2 bên đường lên đến hết bản Ngàm xã Trung Thượng	304	304
9	Đoạn từ đầu đất bản Bôn xã Trung Thượng, tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Bôn xã Trung Thượng	217	217
10	Đoạn từ đầu đất thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến trạm hạ thế km34 thị trấn Sơn Lư	1.413	1.272
11	Đoạn từ Trạm hạ thế Km 34 thị trấn Sơn lư, tính 2 bên đường lên đến cầu cứng thị trấn Sơn Lư	1.522	1.369
12	Đoạn từ cầu cứng thị trấn Sơn Lư, tính 2 bên đường lên đến trường Mầm non khu 1, thị trấn Sơn Lư	1.739	1.565
13	Đoạn từ Trường mầm non khu 1, thị trấn Sơn lư, tính 2 bên đường lên đến giáp đất khu Păng, thị trấn Sơn Lư	1.359	1.223
14	Đoạn từ từ giáp đất khu 1, thị trấn Sơn lư tính 2 bên đường lên đến Suối Sún (km38) khu Păng, thị trấn Sơn Lư	978	880
15	Đoạn từ Suối sún (km 38) Khu Phăng thị trấn Sơn Lư lê đến hết đất Khu Păng, thị trấn Sơn Lư.	1.087	978
16	Đoạn từ đầu đất khu Bon thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến hết đất Khu Hao thị trấn Sơn Lư	326	293
17	Đoạn từ đầu đất Khu Hẹ thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến hết đất thị trấn Sơn Lư	326	293
18	Đoạn từ đầu đất bản Bun xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến cầu Km 54 xã Sơn Điện	261	261
19	Đoạn từ đập tràn Km 54 xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến hạt giao thông xã Sơn Điện	348	348
20	Đoạn từ qua Hạt giao thông bản Ban xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Ban xã Sơn Điện	261	261
21	Đoạn từ đầu bản Na Lộc xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến cây xăng xã Sơn Điện	435	435
22	Đoạn từ dưới cây xăng xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến qua nhà ông Hiền trạm truyền hình 100 m (một trăm mét)	696	696
23	Đoạn từ đầu bản Na Nghịu xã Sơn Điện tính 2 bên đường đến hết bản Na Nghịu xã Sơn Điện	261	261
24	Đoạn từ đập tràn bản Nhài xã Sơn Điện tính 2 bên đường lên đến cầu suối Yên xã Mường Mìn	217	217
25	Đoạn từ cầu Suối Yên xã Mường Mìn tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Luốc Lầu xã Mường Mìn	348	348
26	Đoạn từ đầu bản Mìn xã Mường Mìn tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Mìn xã Mường Mìn	196	196
27	Đoạn từ đầu bản Sộp Huối xã Na Mèo tính 2 bên đường lên đến hết bản Sộp	261	261

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Huổi xã Na Mèo		
28	Đoạn từ đầu Km 83 xã Na Mèo tính 2 bên đường lên đến giáp đất Bản Na Mèo	217	217
29	Đoạn từ dưới đường vào phân viện bản Na Mèo xã Na Mèo 300 m (ba trăm mét) tính 2 bên đường lên đến cống Suối Ấu bản Na Mèo, xã Na Mèo	783	783
30	Đoạn từ cấu Suối Ấu bản Na Mèo, xã Na Mèo giáp nhà ông Xuân tính 2 bên đường lên đến CK Na Mèo	1.043	1.043
31	Đoạn từ giáp đất xã Mường Mìn tính hai bên đường lên đến giáp đất bản Sộp Huổi xã Na Mèo	261	261
B	**GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**		
I	**THỊ TRẤN SƠN LƯ**		
1	Đoạn từ Quốc lộ 217 tính 2 bên đường vào đến hết nhà bà Quyên (thửa 128 tờ 34) đầu sân chợ thị trấn Sơn Lư	1.196	1.076
2	Đoạn từ nhà bà Trọng (thửa 127, tờ 34) tính 2 bên đường đến bờ kè sông Lò, các hộ thuộc xung quanh khu vực sân chợ thị trấn Sơn lư	815	734
3	Đoạn từ nhà Bà Hiền Thoát (thửa số 117, tờ 34) khu 4 tính 2 bên đường ra đến bờ kè sông Lò thị trấn Sơn lư	815	734
4	Đoạn từ cây xăng thị trấn Sơn Lư ra đến bờ kè Sông Lò	815	734
5	Đoạn từ hiệu sách Quan Sơn ra đến bờ kè Sông Lò	815	734
6	Đoạn từ Hộ ông Lò Văn Thu (thửa 297, tờ 34) khu 1 tính 2 bên đường đến Trạm y tế thị trấn và đường đi lên đồi truyền hình huyện.	815	734
7	Đoạn từ Hộ ông Đỗ Đình Thành (thửa 350, tờ 34) khu 1, thị trấn tính 2 bên đường đến qua hộ ông Hà Văn Hắng (thửa 284, tờ 34) khu 1, thị trấn 100 m.	815	734
8	Đoạn từ UB Dân số khu 5 tính 2 bên đường đến Bờ kè Sông Lò	815	734
9	Đoạn từ hộ ông Hiền (thửa 96, tờ 28) khu 6 tính 2 bên đường đến bãi bắn sau đến hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ 28) khu 5	761	685
10	Đoạn từ Hộ ông Ngân Văn Hoà (thửa 24, tờ 22) khu 6 tính 2 bên đường vào đến Bãi rác cũ thị trấn Sơn Lư	761	685
11	Đoạn từ Trung tâm chính trị vào 100 m (một trăm mét) tính 2 bên đường đến hết đường quy hoạch xuống cầu Phà Lò	1.087	978
12	Đoạn từ giáp đất khu 5 tính 2 bên đường vào đến giáp đất xã Sơn Hà (Đường Trung Thượng - Sơn Lư)	326	293
13	Đoạn từ ngã 3 khu 2 đi Sơn Hà tính 2 bên đường đi ra đến Sông Lò	326	293
14	Đoạn từ giáp Trường PTTH tính 2 bên đường ra đến Sông Lò	326	293
15	Đoạn từ hộ Lê Khắc Tâm (thửa 155, tờ 41) khu 1 tính 2 bên đường ra đến Sông Lò	326	293
16	Đoạn từ Quốc lộ 217 bến xe khách Quan Sơn đi vào đến cuối tuyến đường	652	587
17	Đoạn đường nối Quốc lộ 217 tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Nhinh (thửa 11, tờ 02) khu 5 và các hộ sau bến xe thị trấn Quan Sơn	543	489
18	Đoạn đường nối từ hộ ông Hà Văn Thực (thửa 57, tờ 22) tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Phong (thửa 02, tờ 22) khu 5	272	245
19	Đoạn đường nối từ hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ 28) tính 2 bên đường vào đến hộ ông Hà Văn Tuyến (thửa 05, 28) khu 5	326	293
20	Đoạn đường nối từ hộ ông Vi Văn Thịnh (thửa 78, tờ BĐ 41) khu 2 tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Làng xã Sơn Hà	326	293
21	Đoạn từ QL 217 tại suối Ban Trường thị trấn Sơn Lư tính hai bên đường vào phía sau trường thị trấn	272	245
22	Đoạn từ giáp đường vào bãi bắn tính hai bên đường vào đến hết đất bãi bắn (Đường quy hoạch)	543	489
23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
24	Đoạn từ QL 16 đi theo Đường giao thông nội vùng thị trấn Sơn Lư qua cầu cứng đến đất Ông Nguyễn Văn Hải, khu phố Păng, thị trấn Sơn Lư (thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 59, bản đồ tỷ lệ 1/2000)	200	150
	THỊ TRẤN SƠN LƯ		
25	Đoạn từ cầu Quan Sơn tính 2 bên đường đến giáp đất xã Sơn Hà (Quốc lộ 16).	978	880
26	Đoạn từ Quốc lộ 217 đi qua Trạm y tế thị trấn Sơn Lư tính ra 2 bên đường ra đến Sông Lò	136	122

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Dăng (thửa 15, tờ 61) tính 2 bên đường đến hết đất Khu Păng	163	147
28	Đoạn từ Bưu điện văn hoá thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường ra đến bờ Sông Lò	136	122
29	Đoạn từ Km 449+200 Quốc lộ 217 thuộc địa phận Khu Bon tính 2 bên đường đến giáp đất xã Tam lư	272	245
30	Đoạn từ đầu Khu Bìn tính 2 bên đường đến giáp đất Khu Sỏi	136	122
31	Đoạn từ giáp đất Khu Bìn tính 2 bên đường đến hết đất Khu Sỏi	109	98
32	Đoạn từ giáp đất bản Làng xã Sơn Hà ra đến đường Quốc lộ 16	136	122
33	Đoạn từ Quộc lộ 217 tại Km 37 tính hai bên đường xuống đến bờ Sông Lò	543	489
34	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	49	44
II	**XÃ TRUNG XUÂN**		
1	**Trục đường giao thông liên xã**		
1.1	Đoạn từ giáp đất xã Trung Hạ theo trục chính đường vào xã Trung Xuân đến giáp đất bản Piềng Phố	109	109
1.2	Đoạn từ đầu bản Piềng Phố tính 2 bên đường đến hết đất bản Piềng Phố	174	174
1.3	Đoạn từ đầu bản Phú Nam tính 2 bên đường đến hết đất bản Phú Nam	87	87
1.4	Đoạn từ đầu bản Phụn tính 2 bên đường đến đập thủy điện Trung Xuân	87	87
1.5	Đoạn từ đầu đất bản La tính 2 bên đường đến hết đất bản La	87	87
1.6	Đoạn từ đầu bản Cạn tính 2 bên đường đến hết đất bản cạn	87	87
1.7	Đoạn từ đầu bản Cạn tính 2 bên đường đến hết đất bản Muống (đường bên kia Sông Lò)	87	87
1.8	Đoạn từ Đập thủy điện tính hai bên đường đến giáp đất huyện Quan Hóa	109	109
1.9	Đoạn từ đầu bản Cạn tính hai bên đường đến giáp đất xã Trung Hạ (đường bên kia sông)	74	74
1.10	Đoạn từ giáp đường đi Quan Hóa tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Phú Nam	87	87
1.11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	39	39
III	**XÃ TRUNG HẠ**		
1	**Trục đường giao thông liên xã**		
1.1	Đoạn từ đầu bản Lang tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lang	87	87
1.2	Đoạn từ đầu bản Lang tính 2 bên đường vào đến đất Bản Xanh	87	87
1.3	Đoạn từ đường QL217 bản Bá tính 2 bên đường đến hết đất Bản Xanh	87	87
1.4	Đoạn từ km19 bản Xầy tính 2 bên đường đến hết đất bản Xầy (giáp xã Lâm phú huyện Lang Chánh)	152	152
1.5	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Tiếng (thửa 194, tờ 57) bản Din đến hộ ông Vi Văn Nút (thửa 149, tờ 57) Bản Din	217	217
1.6	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Anh (thửa 264, tờ 57) bản Din đến hộ ông Hà Văn Khánh (thửa 165, tờ 57) Bản Din	152	152
1.7	Đoạn từ đầu bản Lợi tính 2 bên đường đến hết đất bản Lợi	87	87
1.8	Đoạn từ Quốc lộ 217 tại Km 18 tính hai bên đường vào đến giáp đất xã Trung Xuân	109	109
1.9	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 tính hai bên đường ra đến Xưởng chế biến lâm sản bản Din	217	217
1.10	Đoạn từ giáp đất xã Trung Xuân bên kia sông tính hai bên đường đến cầu treo bản Lợi xã Trung Hạ	87	87
1.11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	39	39
IV	**XÃ TRUNG TIẾN**		
1	**Trục đường giao thông liên xã**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Đỗ Bá Cư (thửa 25, tờ 84) Km 22 đi vào phía trong đồi BQL rừng PH Sông Lò km 22	174	174
1.2	Đoạn từ hộ ông Lê Trường Sơn (thửa 5 tờ 83) Km 22 tính 2 bên đường đến Trường Tiểu học xã Trung Tiến	174	174
1.3	Đoạn từ hộ ông Lê Văn Lào (thửa 67 tờ 83) Km 22 tính 2 bên đường đến hộ ông Mạc Văn Tượng (thửa 20, tờ 84) Km 22	174	174
1.4	Đoạn từ đầu Bản Tong xã Trung Tiến tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Tong xã Trung Tiến	261	261

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.5	Đoạn từ giáp đất bản Tong tính 2 bên đường vào đến hết đất 2 bản Đe Pọng và Đe Nọi	130	130
1.6	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Quyến (thửa 31, tờ 91) bản Lốc tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lốc	87	87
1.7	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Đoàn (thửa 183, tờ 90) bản Lầm tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lầm	87	87
1.8	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Thành (thửa 52, tờ 94) bản Chè tính 2 bên đường đến hết đất bản Cum	87	87
1.9	Đoạn từ hộ ông Lương Văn La (thửa 1, tờ 96) bản Chè đến hộ ông Lương Văn Duyên Bản Chè	87	87
1.10	Đoạn giáp đất bản Tong tính hai bên đường vào đến cầu Đe Trung Tiến (Đường cứu hộ)	109	109
1.11	Đoạn từ giáp Cầu Đe tính hai bên đường vào đến giáp đất xã Trung Thượng (đường cứu hộ)	109	109
1.12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	39	39
V	**XÃ TRUNG THƯỢNG**		
1	**Trục đường giao thông liên xã**		
1.1	Đoạn từ UBND xã Trung Thượng tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Ngàm	130	130
1.2	Đoạn từ hộ ông Lữ Văn Sắng thửa 86, tờ 112) bản Ngàm vào đến hộ ông Lữ Văn Loan (thửa 710, tờ 112) bản Ngàm xã Trung Thượng	109	109
1.3	Đoạn từ QL 217 đi qua bản Mẩy tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Bàng xã Trung Thượng	87	87
1.4	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Hào (thửa 19, tờ 108) bản Mẩy đến hộ ông Ngân Văn Chợt (thửa 01, tờ 109) bản Mẩy xã Trung Thượng	87	87
1.5	Đoạn từ đầu bản Khạn tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Khạn xã Trung Thượng	78	78
1.6	Đoạn từ giáp đất xã Trung Tiến tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Ngàm (đường cứu hộ)	109	109
1.7	Đoạn từ giáp đất bản Bách xã Trung Thượng tính hai bên đường ra đến đất bản Mẩy (đường cứu hộ)	109	109
1.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	39	39
VI	**XÃ SƠN HÀ**	-	-
1	**Trục đường giao thông liên xã**	-	-
1.1	Đoạn từ cầu Sơn Hà tính 2 bên đường đến cầu Bản Hạ	196	196
1.2	Đoạn từ hộ Bà Vi Thị Hân (thửa 118, tờ 142) bản Hạ tính 2 bên đường đến giáp ranh giới bản Làng	174	174
1.3	Đoạn từ hộ Lộc Văn Quang (thửa 11, tờ 143) bản Hạ tính 2 bên đường đến Bưu điện văn hoá xã Sơn Hà	174	174
1.4	Đoạn từ hộ ông Ngân Văn Điểm (thửa 61, tờ 143) bản Hạ 2 tính 2 bên đường đến hết đất bản Na Ơi	87	87
1.5	Đoạn từ hộ ông Lò Văn Thân (thửa 113, tờ 143) bản Hạ 2 tính 2 bên đường đến hết đất bản Lầu	87	87
1.6	Đoạn từ cầu bản Hạ tính 2 bên đường đến hết đất bản Xum	109	109
1.7	Đoạn từ giáp đất thị trấn đến hết đất bản Làng	87	87
1.8	Đoạn từ hộ bà Hà Thị Định (thửa 65, tờ 133) bản Làng đến giáp đất Sơn Lư	109	109
1.9	Đoạn từ giáp đất khu 2 thị trấn tính hai bên đường ra đến giáo đất bản Păng xã Sơn Lư	109	109
1.10	Đoạn từ đầu bản Nà Sắng tính hai bên đường vào đến hết đất bản Nà Sắng	87	87
1.11	Đoạn từ Quốc lộ 16 tính hai bên đường vào đến đập tràn bản Hạ	174	174
1.12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	39	39
VII	**XÃ TAM LƯ**		
1	**Trục đường giao thông liên xã**		
1.1	Đoạn từ đầu bản Hát tính 2 bên đường đến hết bản Hậu	174	174
1.2	Đoạn từ Bưu điện văn hoá xã Tam Lư tính 2 bên đường đến bờ Sông Lò bản Hậu	87	87
1.3	Đoạn từ hộ bà Hà Thị Cươi bản Hậu tính 2 bên đường đến bờ Sông Lò bản	87	87

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Hậu		
1.4	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Học bản Hậu tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Tình	87	87
1.5	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Mún bản Hậu tính 2 bên đường đến Trường TH xã Tam Lư	109	109
1.6	Đoạn từ câù treo xã Tam Lư đến hết đất bản Piềng Khoé	87	87
1.7	Đoạn từ câù treo xã Tam Lư đến hết đất bản Muống	87	87
1.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	39	39
VIII	**XÃ TAM THANH**		
1	**Trục đường giao thông liên xã**		
1.1	Đoạn từ bên dưới Đồn 501 xã Tam Thanh 400 m đến đập tràn bản Piềng Pa	217	217
1.2	Đoạn từ hộ ông Lò Văn Mun bản Piềng Pa đến cầu treo xã Tam Thanh bản Piềng Pa	217	217
1.3	Đoạn từ ông Lò Văn Tiệm bản Piềng Pa đến hết đất bản Piềng Pa	217	217
1.4	Đoạn từ đầu bản Phe đi qua bản Cha Lung đến hết đất bản Pa	87	87
1.5	Đoạn từ đầu cầu treo xã Tam Thanh đến hết đất Bản Ngàm	87	87
1.6	Đoạn từ giáp đất bản Ngàm đến hết đất Bản Mò	87	87
1.7	Đoạn từ đập tràn bản Bôn đến cầu cứng bản Kham	130	130
1.8	Đoạn từ cầu cứng bản Kham tính 2 bên đường lên đến suối Khua bản Kham.	87	87
1.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	39	39
IX	**XÃ SƠN ĐIỆN**		
1	**Trục đường giao thông liên xã**		
1.1	Đoạn từ đập tràn Suối Bun đến hết đất Bản Bun	109	109
1.2	Đoạn từ đầu cầu cứng Bản Xuân Sơn lên đến hết đất khu tái định cư Pom ca Thảy và Suối cá nuôi cá tầm; Đoạn từ ngã 3 đập tràn bản Xuân Sơn (Hộ Ông hà văn từ) lên đến giáp đất bản Bâu, xã Nam Động, huyện Quan Hóa	87	87
1.3	Đoạn từ đầu đất bản Ngàm đến hết đất bản Ngàm	109	109
1.4	Đoạn từ đường QL 217 đi vào đến hết đất bản Xa Mang	87	87
1.5	Đoạn từ hộ ông Phạm Hồng Sâm bản Nhài vào đến hết đất bản Nhài	87	87
1.6	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Nấn bản Tân Sơn vào đến hết bản Tân Sơn	87	87
1.7	Đoạn từ hộ ông Hà Ngọc Thiết bản Na Nghịu vào đến hết bản Na Nghịu	87	87
1.8	Đoạn từ hộ ông Lộc Văn Liên bản Na Nghịu vào đến hộ ông Nguyễn Văn Toàn bản Na Nghịu	87	87
1.9	Đoạn từ hộ ông Len Văn Thương bản Na Lộc vào đến hết đất bản Na Lộc	87	87
1.10	Đoạn từ hộ ông Len Văn Toan bản Na Lộc vào đến Lương Văn Lưu bản Na Lộc	87	87
1.11	Đoạn từ hộ ông Lộc Văn Sơn bản Na Phường vào đến hết đất bản Na Phường	87	87
1.12	Đoạn từ đầu bản Na Hồ đến hết đất bản Na Hồ	87	87
1.13	Đoạn từ đầu bản Ngàm tính hai bên đường đến giáp đất bản Na Hồ	87	87
1.14	Đoạn từ trường cấp 2 xã Sơn Điện (Km 61) tính hai bên đường ra đến Sông Luồng	87	87
1.15	Đoạn từ sân bóng đá UBND xã Sơn Điện tính hai bên đường chạy sau UBND xã đến vườn ươm BQL rừng phòng hộ Na Mèo	87	87
1.16	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	39	39
X	**XÃ MƯỜNG MÌN**		
1	**Trục đường giao thông liên xã**		
1.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 đi xã Sơn Thủy vào đến tượng đài liệt sĩ xã Mường Mìn.	435	435
1.2	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Miên Bản Luốc Lầu đến đất bản Luốc Lầu.	87	87
1.3	Đoạn từ đường QL 217 đường đi vào Đồn 499 vào hết đất bản Mìn (Đường vào bản Yên)	87	87
1.4	Đoạn từ giáp đất bản Mìn vào đến Đồn 499	87	87
1.5	Đoạn từ cầu treo Bản Bơn đến hết đất bản Bơn	87	87
1.6	Đoạn từ Trạm y tế cũ xã Mường Mìn đến hộ ông Phạm Bá Thuật bản Chiềng	87	87
1.7	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Sinh bản Chiềng đến hết đất bản Chiềng	87	87
1.8	Từ Tượng đài liệt sỹ xã Mường Mìn tính hai bên đường đến giáp đất xã Sơn	217	217

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Thủy		
1.9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	39	39
XI	**XÃ SƠN THUỶ**		
1	**Trục đường giao thông liên xã**		
1.1	Đoạn từ đầu bản Thủy Sơn theo Quốc lộ 16 đến hết đất ông Vũ Đình Vinh (thửa đất số: 248; tờ bản đồ: 243) bản Chung Sơn và từ UBND xã theo Đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo đến hết đất bản Chung Sơn.	196	196
1.2	Đoạn từ giáp đất ông Vũ Đình Vinh (thửa đất số: 248; tờ bản đồ: 243) bản Chung Sơn theo Quốc lộ 16 đi qua bản Muống, bản Hiết đến hết bản Chanh	130	130
1.3	Đoạn từ Quốc lộ 16 (bản Muống) đến hết bản Cóc	87	87
1.4	Đoạn từ Đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo (bản Xuân Thành) đi bản Thủy Thành đến ngã ba đi bản Khà	87	87
1.5	Đoạn từ giáp đất bản Ché Lầu xã Na Mèo qua bản Mùa Xuân đến hết bản Khà	74	74
1.6	Đoạn từ ngã ba bản Mùa Xuân đến hết bản Xía Nọi.	74	74
1.7	Đoạn từ giáp đất bản Chung Sơn theo Đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo đến hết bản Xuân Thành	130	130
1.8	Đoạn từ Quốc lộ 16 (bản Chung Sơn) đi Na Tuồng, bản Thủy Sơn đến hết đất ông Phạm Văn Thúc (thửa đất số: 171; tờ bản đồ: 264).	78	78
1.9	Các đường ngõ, ngách không nằm các vị trí trên	39	39
XII	**XÃ NA MÈO**		
1	**Trục đường giao thông liên xã**		
1.1	Đoạn từ đập tràn đầu bản Hiềng đến giáp đất bản Bo, đường liên xã Na Mèo - Sơn Thủy	87	87
1.2	Đoạn từ giáp đất bản Hiềng đến hết đất bản Bo, đường liên xã Na Mèo - Sơn Thủy	87	87
1.3	Đoạn từ Trường tiểu học Bản Hiềng ra đến Sông Luồng	87	87
1.4	Đoạn từ Sông Luồng đất bản Hiềng đến hết đất bản Sa Ná	87	87
1.5	Đoạn từ giáp đất Bản Sa Ná đến hết đất Bản Son	87	87
1.6	Đoạn từ giáp đất bản Son đến hết đất bản Ché Lầu	74	74
1.7	Đoạn từ hộ Lữ Văn Chốn bản Sộp Huối đến hộ Vi Văn Huy bản Sộp Huối	109	109
1.8	Đoạn từ hộ Ngân Văn Vượng bản Sộp Huối đến giáp đất bản Na Pọng	109	109
1.9	Đoạn từ giáp đất bản Sộp Huối đến hết đất bản Pọng	109	109
1.10	Đoạn từ giáp đất bản Pọng đến hết đất bản Cha Khót	87	87
1.11	Đoạn từ hộ Vi Văn Tấm bản Na Mèo đến hộ Lữ Văn Thể bản Na Mèo	174	174
1.12	Đoạn từ cầu bản Na Mèo đến tính 2 bên đến đường vào bãi rác bản Na Mèo	196	196
1.13	Đoạn từ cổng Biên phòng cửa Khẩu Na Mèo ra đến đường QL 217 Và từ đường QL 217 vào qua phân viện Na Mèo.	522	522
1.14	Từ hộ bà Vi Thị Ten bản Na Mèo đến hộ Vi Văn Áo bản Na Mèo	174	174
1.15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	39	39

XXVII. HUYỆN MƯỜNG LÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
I	**QUỐC LỘ 15 C**		
1	**Địa phận xã Trung Lý**		
1.1	Từ Km 49 +200 đến Km 50 +800 bản Pá Quăn 1+2	122	122
1.2	Từ Km 52+400 đến Km 61 bản Khằm 1+ 2, suối Mạ	140	140
1.3	Từ Km 61 đến Km 65 bản Táo	160	160
1.4	Từ Km 65 đến Km 68 bản Táo	132	132
2	**Địa phận xã Nhi Sơn**		
2.1	Từ Km 69 đến Km 72 bản Kéo Té	72	72
2.2	Từ Km 72 đến Km 75 bản Kéo Hượn	92	92
2.3	Từ Km 75 đến Km 77 bản Chim	112	112
2.4	Từ Km 77 đến Km 80+400 bản Pá Hộc	92	92
2.5	Từ Km 80+400 đến Km 82+400 bản Cặt	92	92
2.6	Từ Km 82+400 đến Km 85 bản Lốc Há	72	72
3	**Địa phận xã Pù Nhi**		
3.1	Từ Km 85 đến Km 88 thuộc bản Pù Toong	100	100
3.2	Từ Km 88 đến Km 90+200 thuộc bản Na Tao	160	160
3.3	Từ Km 90+200 đến Km 93 thuộc bản Đông Ban	92	92
3.4	Từ Km 93 đến Km 94+300 thuộc bản Hạ Sơn giáp địa giới thị trấn Mường Lát	160	160
4	**Địa phận thị trấn Mường Lát**		
4.1	Từ km 94+300 giáp địa giới xã Pù Nhi đến km 97+000 thuộc Khu 1 (cổng chào thị trấn Mường Lát, hết thửa đất số 30, tờ bản đồ số 27)	257	231
4.2	Từ Km 97+000 đến Hạt Kiểm lâm (Khu 2) (đi hết thửa 491 tờ bản đồ số 10)	647	582
4.3	Từ Hạt Kiểm lâm Mường Lát (từ thửa số 521, tờ bản đồ số 10) đến Hạt Giao thông 7 Khu 4 (đi hết thửa số 34, tờ bản đồ số 9)	1.187	1.069
4.4	Từ thửa đất giáp (thửa số 34, tờ bản đồ số 9) đến Km 102 giáp địa giới xã Tén Tằn	377	339
4.5	Từ Km 102 đến Km 104+150 thuộc khu phố Buôn	190	171
4.6	Từ Km 104+150 đến Km 106+500	183	164
4.7	Từ Km 106+500 đến Km 110+500 khu phố Chiềng Cồng	175	158
4.8	Đoạn Km 110+500 khu phố Chiềng Cồng đến Km 111+330 ngã ba Tén Tằn	548	493
II	**QUỐC LỘ 16**		
1	**Địa phận xã Trung Lý**		
1.1	Đoạn đường QL16 từ ngã ba bản Táo bắt đầu từ thửa đất số 26, tờ bản đồ số 692 đến hết thửa đất số 18, tờ bản đồ số 693 (địa phận bản Táo)	132	132
1.2	Đoạn đường QL16 (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 693) đi bản Xa Lao, bản Nà Ón đến cầu Chiềng Nưa	72	72
2	**Địa phận xã Mường Lý**		
2.1	Đoạn QL 16 qua bản Mau (từ Km 11+500 đến Km 13+900)	57	57
2.2	Đoạn QL 16 qua bản Kít (từ Km 17+200 đến 17+900)	52	52
2.3	Đoạn QL 16 qua bản Tài Chánh (từ Km 22+000 đến Km 24+000 cổng chào, đường rẽ lên TĐC, giáp bản Nàng 1)	72	72
2.4	Đoạn QL 16 qua bản Nàng 1 (từ Km 26+100 đến 28+600 cầu suối Muống)	96	96
2.5	Đoạn QL 16 qua bản Muống 2 (từ Km 28+600 cầu suối Muống đến Km 29+000 đỉnh dốc Muống 2)	96	96
2.6	Đoạn QL 16 qua bản Muống 2 (từ Km 29+000 đi hết bản Muống 2, giáp bản Xa Lung tại Km 29+700)	92	92
2.7	Đoạn QL 16 qua bản Xa Lung (từ Km 29+700 đến 32+200)	92	92
2.8	Đoạn QL 16 qua bản Chiềng Nưa (từ Km 35+100 đến hết Km 36+200, đầu cầu Chiềng Nưa)	102	102
III	**TỈNH LỘ 521E (ĐT.521E)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	**Địa phận thị trấn Mường Lát**		
1.1	Đoạn Km 0+000 (ĐT.521E) giao với QL-15C ngã ba Tén Tằn (tại Km 111+330) đến Km 0+450 (ĐT.521E)	268	242
1.2	Đoạn Km 0+450 đến Km 4+600 suối Mờng (giáp địa giới hành chính xã Quang Chiểu)	183	164
2	**Địa phận xã Quang Chiểu**		
2.1	Đoạn Km 4+600 Suối Mường, giáp địa giới hành chính xã Tén Tằn (cũ) đến Km 6+300 bản Mờng	120	120
2.2	Đoạn Km 6+300 đến Km 7+100 thuộc bản Pùng	140	140
2.3	Đoạn Km 7+100 đến Km 10+250 thuộc bản Xim	120	120
2.4	Đoạn Km 10+250 đến Km 11+500 thuộc bản Bàn	120	120
2.5	Đoạn Km 11+500 đến Km 12+600 thuộc bản Poọng	140	140
2.6	Đoạn Km 12+600 đến Km 16+900 thuộc bản Sáng	120	120
3	**Địa phận xã Mường Chanh**		
3.1	Đoạn Km 16+900 đến Km 18+100 thuộc bản Na Chừa	100	100
3.2	Đoạn Km 18+100 đến Km 19+600 thuộc bản Ngố	100	100
3.3	Đoạn Km 19+600 đến Km 20+600 thuộc bản Chai Ngoài	160	160
3.4	Đoạn Km 20+600 đến Km 23+883 qua các bản: Piềng Tặt, Na Hào, Bóng, Cang	92	92
3.5	Đoạn Km 23+883 đến Km 25+883 tại mốc biên giới Việt Lào (Mốc 294) thuộc bản Na Hin	120	120
IV	**TỈNH LỘ 521D (ĐT.521D)**		
1	**Địa phận thị trấn Mường Lát**		
1.1	Từ Km 0+000 (thửa số 392, tờ BĐ số 10) đến Km 0+925 đầu cầu cứng thị trấn Mường Lát	1.187	1.069
2	**Địa phận xã Tam Chung**		
2.1	Đoạn từ đầu cầu cứng Km 1+180 (TL.521D) đến Km 8+000 giáp địa giới hành chính xã Mường Lý (hết khu tái định cư suối Áng)	52	52
3	**Địa phận xã Mường Lý**		
3.1	Từ Km 9+200 giáp địa giới hành chính xã Tam Chung đến Km 10+410 ngã 3 bản Cha Lan	57	57
3.2	Từ Km 10+000 đến Km 13+070 cống suối Chiềng Nưa	102	102
3.3	Từ Km 13+070 đến Km 13+700 ngã 3 cầu Chiềng Nưa (giao với Quốc lộ 16 tại Km 29+600)	94	94
B	**ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**		
I	**THỊ TRẤN MƯỜNG LÁT**		
1	Đoạn đường quanh đồi kho bạc (từ thửa đất số 331, tờ BĐ số 10 đến hết thửa đất số 165; tờ BĐ số 10)	593	534
2	Đoạn đường quanh Trường nội trú (từ thửa đất số 252, 274 tờ bản đồ số 10 đến hết thửa đất số 463, tờ bản đồ số 10)	593	534
3	Đường ra Trung tâm y tế dự phòng	636	572
4	Đường vào làng học sinh	551	496
5	Đoạn đường quanh đồi truyền hình (từ thửa 213, tờ bản đồ số 10 đến hết thửa 524, 120 tờ bản đồ số 10)	636	572
6	Đoạn xuống Trường Tiểu học thị trấn Mường Lát	351	315
7	Đoạn xuống cổng Trường cấp III (hết thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	593	534
8	Từ cổng Trường cấp III xuống cầu treo đi bản Lát.	608	547
9	Đường xuống Thủy điện (cũ) từ thửa đất số 450, tờ BĐ số 10 qua xuống suối Poong đi bản Pom Khuông (giáp địa giới xã Tam Chung)	351	315
10	Các ngõ, ngách còn lại thuộc các khu 1, 2, 3, 4	111	100
11	Đường dân sinh khu 3	351	315
12	Từ Km 111+330 ngã ba Tén Tằn đi G5 đến giáp Lào	548	493
13	Đường vào khu phố Piềng Mòn	137	124
14	Đường vào các khu phố Na Khà, Chiên Pục, Piềng Làn, Đoàn Kết	127	114
15	Đoạn trục chính, ngõ đường nông thôn mới khu phố Tén Tằn	90	81
16	Các ngõ, ngách còn lại thuộc các khu phố Tén Tằn, Buôn, Chiềng Cồng,	40	36

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Chiên Pục, Đoàn Kết, Na Khà, Piềng Mòn		
III	**XÃ QUANG CHIỂU**		
1	Đường vào bản Bàn, Hạm, Cúm	100	100
2	Đường vào bản Pùng đi bản Qua	100	100
3	Đường vào các bản Suối Tút, Con Dao, Co Cài	80	80
4	Đường vào bản Pù Đứa	72	72
5	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	52	52
6	Khu Tái định cư bản Qua	120	90
7	Khu Tái định cư bản Xim	52	39
IV	**XÃ MƯỜNG CHANH**		
1	Từ từ cầu tràn vào bản Chai trong 1,5 km	100	100
2	Đường vào bản Lách	60	60
3	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	40	40
4	Khu Tái định cư bản Na Chừa	100	75
V	**XÃ TAM CHUNG**		
1	Đoạn Trung tâm xã tính từ Trường Mầm non xã Tam Chung đến đầu cầu cứng (giao TL.521D)	112	112
2	Đoạn đường từ BCH quân sự huyện (mới) vòng khu tái định cư đến cầu cứng suối Lát (bản Lát)	92	92
3	Đường đi bản Pom Khuông	72	72
4	Đường vào bản Poọng	52	52
5	Đường từ bản Pom Khuông đi vào bản Cân, Tân Hương	52	52
6	Đường vào các bản Phái, Suối Loóng, Ón, Hin Phăng	44	44
7	Đoạn đường từ BCH quân sự huyện (mới) đi bản Đoàn Kết (bên sông Mã)	52	52
8	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	32	32
9	Khu tái định cư bản Lát Tam Chung	92	92
10	Khu Tái định cư bản Poọng	52	39
11	Khu Tái định cư bản Ón	44	33
VI	**XÃ PÙ NHI**		
1	Đường vào các bản: Pha Đén, Hua Pù, Cá Nọi, Cá Tớp, Cơm, Pù Quăn, Pù Ngùa	60	60
2	Đường mới từ bản Na Tao đi Quang Chiểu	60	60
3	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	32	32
VII	**XÃ NHI SƠN**		
1	Đường mới đi bản Cân, Tân Hương, xã Tam Chung	52	52
2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	32	32
3	Khu Tái định cư bản Pá Hộc	92	69
VIII	**XÃ TRUNG LÝ**		
1	Đường vào bản Co Cài	72	72
2	Đoạn đường nối QL16 đi vào hết bản Ma Hắc	52	52
3	Đoạn đường nối QL16 (tại bản Xa Lao) đi vào hết bản Tung	52	52
4	Đoạn nối từ QL16 vào các bản Tà Cóm, Cánh Cộng, Ca Giáng, Pá Búa, Hộc, Lìn	52	52
5	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	32	32
6	Khu tái định cư Tổ Chiềng		
6.1	Các lô tại đường Nà Ón đi Tà Cóm	64	64
6.2	Các lô tại đường giao thông nội vùng	56	56
7	Khu tái định cư bản Lìn	60	60
8	Khu tái định cư bản Nà Ón	64	48
IX	**XÃ MƯỜNG LÝ**		
1	Đường vào bản Nàng 2	44	44
2	Đường vào bản Xì Lồ, Muống 2	48	48
3	Đường từ QL 16 vào các bản gồm Xì Lồ, Trung Tiến, Ún, Trung Thắng, Sài Khao.	39	39
4	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	32	32
5	Khu tái định cư bản Nàng 1- Các lô đường giao thông nội vùng	80	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất TMDV	Giá đất cơ sở sản xuất PNN và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Khu tái định cư Tài Chánh- Các lô đường giao thông nội vùng	60	60
7	Đường vào bản Muống 1	44	33
8	Đất trong bản Trung Thắng khu nhà trường	36	27
9	Đường Suối Lóng đi Sài Khao	52	39
10	Khu Tái định cư bản Ún	52	39
11	Đường Nội bản Cha Lan	40	30